Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

LỜI TỰA

Trong khi nghiên cứu Tam tạng Pāli, chúng tôi vẫn luôn ưu tư làm sao để tăng ni cư sĩ hiểu đúng về nội dung, ngữ nghĩa, nguồn gốc và mục đích của các bài kinh được nói trong Chánh Tạng (Mūla). Để làm được điều đó, người học Phật cần xem xét đến các bộ chú giải Aṭṭhakathā và Tīkā. Tuy nhiên tăng ni cư sĩ Việt Nam hầu hết chỉ có thể tiếp xúc với chú giải thông qua các văn bản gốc Pāli, chỉ có bản dịch Việt chú giải các bài nhỏ lẻ, rải rác đây đó. 'Băng sâu ba trượng chẳng phải do cái lạnh một ngày đêm'. Để hoàn tất công trình vĩ đại dịch chú giải Tam Tạng, chúng tôi đã bước ra bước đầu tiên là dịch CHÚ GIẢI TRUNG BỘ KINH. Sau thành công của CHÚ GIẢI TRUNG BỘ KINH, chúng tôi cho dịch tiếp CHÚ GIẢI TRƯỜNG BỘ KINH, gồm chú giải cho 34 bài kinh, trong đó quyển một chú giải 13 kinh, quyển hai chú giải 10 kinh và quyển ba chú giải 11 kinh. Về Tạng Kinh bao gồm chú giải của Trường Bộ Kinh (đã dịch xong), Trung Bộ Kinh (đã dịch xong), Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh (đang dịch), và một số thuộc về Tiểu Bộ Kinh.

Chú giải kinh Trường bộ đã được kết tập từ lần kết tập đầu tiên, sau đó do vị chú giải sư vĩ đại là tỳ kheo Buddhaghosa tổng hợp lại vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TNL. Đây là một trong những tác phẩm chú giải quan trọng nhất của Phật giáo Pāli.

Về việc chuyển ngữ, chúng tôi đồng thời cho chuyển ngữ từ Pāli sang Việt và Thái sang Việt. Sở dĩ cho chuyển ngữ chú giải Thái sang Việt là bởi vì chư tăng Thái Lan đã chuyển ngữ hoàn tất từ Chú Giải Tam Tạng Pāli sang tiếng Thái, việc chuyển ngữ Thái - Việt sẽ được thực hiện nhanh và dễ dàng hơn, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu Tam Tạng Pāli của tăng ni cư sĩ. Bản dịch Pāli - Việt vẫn đang được thực hiện nhưng khó lòng xuất hiện trong thời gian sớm.

Bản dịch vẫn còn thô sơ, khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi để cải thiện bản dịch ngày một tốt hơn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Thế Tôn đã nói:

Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (Saddhammasammosā):

_ Văn cú bị sai lệch (Dunnikkhittañca pada-byañjanaṃ).

_ Nghĩa lý bị hiểu lầm (Attho ca dunnīto).

Hai nhân chánh pháp vững trú (Saddhammaṭhiti):

_ Văn cú được giữ đúng (Sunikkhittañca padayañjanaṃ).

_ Nghĩa lý được hiểu chính xác (Attho ca sunīto).

Do đó, phước báu của công trình dịch thuật Chú Giải Kinh Tạng là vô cùng to lớn, góp phần làm cho Chánh Pháp được trường tồn, bằng việc giúp cho tăng ni cư sĩ hiểu đúng lời Phật dạy. Hơn thế nữa, bản dịch Chú Giải Kinh Tạng sẽ được tồn tại cho đến khi nào chánh pháp còn ở thế gian, số lượng tăng ni cư sĩ được lợi lạc là không thể đo lường được.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những thí chủ đã ủng hộ Quỹ Hoằng Pháp và hộ độ cho dự án. Nhờ có sự giúp đỡ của quý vị, dự án mới có thể tiến hành thuận lợi như vậy trong hiện tại và tương lai. Nguyện cầu cho quý vị và gia đình được an lạc và thành tựu mọi điều ước nguyện, đặc biệt là ước nguyện chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau trong ngày vị lai.

Cuối cùng, do phần phước nghiệp này, xin hồi hướng đến các bậc thầy tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc nhiều đời còn hiện tại hoặc đã quá vãng, đến tất cả mọi loại chúng sinh, cầu mong cho những vị ấy được an vui trong các cõi, gieo duyên gặp các bậc thiện trí, các hàng thánh nhân, được sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Cẩn bút

Ngày 3 tháng 9 năm 2024

Tỳ Kheo Hạnh Tuệ Sudhīro (Vũ Mạnh Trí)

Dịch giả: Dhammapiyo

MỤC LỤC

MỤC LỤC III

PHẦN MỞ ĐẦU - GANTHĀRAMBHAKATHĀ 2

01. GIẢI THÍCH KINH MẠNG LƯỚI CAO THƯỢNG (KINH PHẠM VÕNG) - BRAHMAJĀLASUTTAVAṆṆANĀ 53

02. GIẢI THÍCH KINH QUẢ BÁO HẠNH SA MÔN (KINH SA MÔN QUẢ) - SĀMAÑÑAPHALASUTTAVAṆṆANĀ 216

03. GIẢI THÍCH KINH AMBAṬṬHA - AMBAṬṬHASUTTAVAṆṆANĀ 375

04. GIẢI THÍCH KINH SOṆADAṆḌA - SOṆADAṆḌASUTTAVAṆṆANĀ 437

05. GIẢI THÍCH KINH KŪṬADANTA - KŪṬADANTASUTTAVAṆṆANĀ 460

06. GIẢI THÍCH KINH MAHĀLI - MAHĀLISUTTAVAṆṆANĀ 483

07. GIẢI THÍCH KINH JĀLIYA - JĀLIYASUTTAVAṆṆANĀ 495

08. GIẢI THÍCH KINH TIẾNG RỐNG SƯ TỬ - MAHĀSĪHANĀDASUTTAVAṆṆANĀ 501

09. GIẢI THÍCH KINH POṬṬHAPĀDA - POṬṬHAPĀDAPASUTTAVAṆṆANĀ 523

10. GIẢI THÍCH KINH SUBHA - SUBHASUTTAVAṆṆANĀ 551

11. GIẢI THÍCH KINH KEVAṬṬA - KEVAṬṬASUTTAVAṆṆANĀ 558

12. GIẢI THÍCH KINH LOHICCA - LOHICCASUTTAVAṆṆANĀ 568

13. GIẢI THÍCH KINH BA KIẾN THỨC VỆ ĐÀ - TEVIJJASUTTAVAṆṆANĀ 575

14. GIẢI THÍCH KINH ĐẠI BỔN - MAHĀPADĀNASUTTAVAṆṆANĀ 588

15. GIẢI THÍCH KINH ĐẠI DUYÊN - MAHĀNIDĀNASUTTAVAṆṆANĀ 705

16. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VIÊN TỊCH NIẾT BÀN - MAHĀPARINIBBĀNASUTTAVAṆṆANĀ 761

17. GIẢI THÍCH KINH VỀ VUA MAHĀSUDASSANA - MAHĀSUDASSANASUTTAVAṆṆANĀ 931

18. GIẢI THÍCH KINH VỀ DẠ-XOA JANAVASABHA - JANAVASABHASUTTAVAṆṆANĀ 967

19. GIẢI THÍCH KINH VỀ MAHĀGOVINDA - MAHĀGOVINDASUTTAVAṆṆANĀ ... 984

20. GIẢI THÍCH KINH ĐẠI HỘI - MAHĀSAMAYASUTTAVAṆṆANĀ 1026

21. GIẢI THÍCH KINH SAKKA VẤN ĐẠO - SAKKAPAÑHASUTTAVAṆṆANĀ ...1065

22. GIẢI THÍCH ĐẠI KINH THIẾT LẬP NIỆM (KINH ĐẠI NIỆM XỨ) - MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTAVAṆṆANĀ.....1135

23. GIẢI THÍCH KINH VỀ PĀYĀSI - PĀYĀSISUTTAVAṆṆANĀ 1241

24. GIẢI THÍCH KINH PĀTHIKA - PĀTHIKASUTTAVAṆṆANĀ 1254

25. GIẢI THÍCH KINH TẠI KHU VƯỜN UDUMBARIKĀ - UDUMBARIKASUTTAVAṆṆANĀ.....1279

26. GIẢI THÍCH KINH CHUYỂN LUÂN VƯƠNG - CAKKAVATTISUTTAVAṆṆANĀ 1300

27. GIẢI THÍCH KINH KHỞI NGUYÊN CỦA THẾ GIỚI (KHỞI THẾ NHÂN BỔN) - AGGAÑÑASUTTAVAṆṆANĀ 1324

28. GIẢI THÍCH KINH KHỞI NIỀM TỊNH STÍN - SAMPASĀDANĪYASUTTASUTTAVAṆṆANĀ 1347

29. GIẢI THÍCH KINH KHƠI DẬY NIỀM TIN - PĀSĀDIKASUTTASUTTAVAṆṆANĀ 1401

30. GIẢI THÍCH KINH TƯỚNG TRẠNG - LAKKHAṆASUTTAVAṆṆANĀ 1422

31. GIẢI THÍCH SIṄGĀLA - SIṄGĀLASUTTAVAṆṆANĀ.....1459

32. GIẢI THÍCH KINH HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA - ĀṬĀNĀṬIYASUTTAVAṆṆANĀ..1490

33. GIẢI THÍCH KINH HỢP TỤNG - SAṄGĪTISUTTAVAṆṆANĀ 1508

34. GIẢI THÍCH KINH THẬP THƯỢNG - DASUTTARASUTTAVAṆṆANĀ 1526

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

PHẦN MỞ ĐẦU

Ganthārambhakathā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

Sumaṃgalavilāsinī - Giảng Giải Kinh Trường Bộ

Sīlakkhandhavagga - Phẩm Giới Uẩn

KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN, BẬC A-RA-HÁN, ĐẤNG CHÁNH ĐẲNG CHÁNH GIÁC

Phần Mở Đầu - Ganthārambhakathā

Karuṇāsītalahadayaṃ, paññāpajjotavihatamohatamaṃ.

*Sanarāmaralokagaruṃ, vande **sugataṃ** gativimuttaṃ.*

Con xin đảnh lễ **bậc Thiện Thệ**, vị đã giải thoát khỏi các cảnh giới tái sanh[1][1] có trái tim mát mẻ cùng với lòng bi mẫn, sự tâm tối bởi si mê đã được phá tan bởi ngọn đèn trí tuệ, là bậc thầy của chư thiên cùng với loài người.

Buddhopi buddhabhāvaṃ, bhāvetvā ceva sacchikatvā ca.

*Yaṃ upagato gatamalaṃ[2][2], vande tamanuttaraṃ **dhammaṃ**.*

Chính Đức Phật đã phát triển và đã chứng ngộ bản thể của vị Phật, chứng đạt các Pháp nào mà xa lìa mọi trần cấu, con xin đảnh lễ **Giáo Pháp** tối thượng đó.

Sugatassa orasānaṃ, puttānaṃ mārasenamathanānaṃ.

*Aṭṭhannampi samūhaṃ, sirasā vande **ariyasaṅghaṃ**.*

Con xin đê đầu đảnh lễ **chư Thánh Tăng**, những người con đã được sinh ra của bậc Thiện Thệ, tập hợp tám hạng người tính đơn (gồm bốn Đạo và bốn Quả), người đã nghiền nát các đạo binh của Ma Vương.

Iti me pasannamatino, ratanattayavandanāmayaṃ puññaṃ.

Yaṃ suvihatantarāyo, hutvā tassānubhāvena.

---

[1][1] 5 cảnh giới tái sanh là địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, nhân loại, và chư thiên.

[2][2] Ka. vigatamalaṃ

Phước báu nào được thành tựu do việc đảnh lễ Tam Bảo có ở nơi con, người có đức tin trong sạch; Do nhờ oai lực của phước báu đó, nguyện cho con tránh khỏi mọi nguy hiểm.

***Dīghassa** dīghasuttaṅkitassa, nipuṇassa **āgamavarassa**.*

Buddhānubuddhasaṃvaṇṇitassa, saddhāvahaguṇassa.

*Atthappakāsanatthaṃ, **aṭṭhakathā** ādito vasisatehi.*

Pañcahi yā saṅgītā, anusaṅgītā ca pacchāpi.

Chú-giải nào đã được 500 vị Thánh A-ra-hán trùng tụng lần đầu tiên và trùng tụng lại sau đó, nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa của Trường Bộ Kinh được đánh dấu với những bài Kinh có kích thước dài, chi tiết xinh đẹp, tuyệt vời hơn (về kết quả) những bộ Kinh khác được đức Phật và chư Thánh Thinh văn đệ tử tán dương mang lại giá trị trong việc vun bồi đức tin.

Sīhaḷadīpaṃ pana ābhatātha, vasinā Mahāmahindena.

Ṭhapitā Sīhaḷabhāsāya, Dīpavāsīnamatthāya.

Apanetvāna tatohaṃ, Sīhaḷabhāsaṃ manoramaṃ bhāsaṃ.

Tantinayānucchavikaṃ, āropento vigatadosaṃ.

Samayaṃ avilomento, therānaṃ theravaṃsapadīpānaṃ[3][3].

Sunipuṇavinicchayānaṃ, mahāvihāre nivāsīnaṃ.

Hitvā punappunāgatamatthaṃ, atthaṃ pakāsayissāmi.

Sujanassa ca tuṭṭhatthaṃ, ciraṭṭhitatthañca dhammassa.

Tuy nhiên, (Chú giải) đã được mang đến đảo Sīhaḷa bởi đại đức Mahinda (trong khi ngài) cư ngụ ở nói đó, rồi biên soạn lại bằng ngôn ngữ Sīhaḷa vì lợi ích cho tất cả người dân sống trên hòn đảo ấy. Sau đó, tôi mới dịch từ ngôn ngữ Sīhaḷa sang ngôn ngữ Magadha, chính xác (phù hợp với) nguyên tắc ngôn ngữ (Tam Tạng), không trái ngược (so với văn tự) vào thời kỳ của đại đức, người trở thành ngọn đèn của dòng dõi trưởng lão suy xét vô cùng sâu sắc, cho những vị cư trú ở tu viện lớn. Lược bỏ nội dung được lặp đi lặp lại nhiều lần, rồi giảng giải ý nghĩa vì mục đích (đem lại) sự thỏa mãn của các bậc hiền nhân và vì sự trường tồn của Giáo Pháp.

Sīlakathā dhutadhammā, kammaṭṭhānāni ceva sabbāni.

3[3] Syā. theravaṃsappadīpānaṃ, Sī. theravaṃsapadīpānaṃ

Cariyāvidhānasahito, jhānasamāpattivitthāro.

Sabbā ca abhiññāyo, paññāsaṅkalananicchayo[4][4] *ceva.*

Khandhadhātāyatanindriyāni, ariyāni ceva cattāri.

Saccāni paccayākāradesanā, suparisuddhanipuṇanayā.

Avimuttatantimaggā, vipassanā bhāvanā ceva.

Lời nói về giới, các Pháp đầu đà, và tất cả đề mục hành thiền, chi tiết về tầng thiền và sự chứng đạt, cùng với các phương pháp thực hành theo 6 khuynh hướng (tánh). Và tất cả các thắng trí, và sự phán đoán được thu thập bằng trí tuệ. Uẩn, Giới-dhātu, Xứ, Quyền, và bốn Chân lý. Việc thuyết giảng về pháp có điều kiện trợ sanh bằng những phương pháp hoàn toàn thanh tịnh và vô cùng vi tế, không nằm ngoài Kinh điển, và cả việc thực hành Minh sát.

Iti pana sabbaṃ yasmā, ***visuddhimagge*** *mayā suparisuddhaṃ.*

Vuttaṃ tasmā bhiyyo, na taṃ[5][5] *idha vicārayissāmi.*

"majjhe ***visuddhimaggo****, esa catunnampi āgamānañhi.*

Ṭhatvā pakāsayissati, tattha yathā bhāsitaṃ atthaṃ".

Icceva kato tasmā, tampi gahetvāna saddhimetāya.

Aṭṭhakathāya vijānatha, dīghāgamanissitaṃ atthanti.

Thật vậy, toàn bộ những điều đó, đã được tôi trình bày trong bộ **Thanh Tịnh Đạo** vô cùng rõ ràng; Do vậy, ở đây tôi sẽ không xét đến điều đó thêm nữa. Bộ Thanh Tịnh Đạo này đã được đặt ở giữa bốn bộ Kinh[6][6], sau khi đã được biên soạn, nó sẽ được giải thích ở đây, y theo ý nghĩa của ngôn ngữ (trong 4 bộ Kinh đó). Do đó, đã được thực hiện như thế, mong tất cả các vị hãy cầm lấy bộ Thanh Tịnh Đạo cùng với Chú-giải này, để hiểu được ý nghĩa liên hệ với Trường Bộ.

Nidānakathā - Lời Giới Thiệu

[4][4] Syā. paññāsakalavinicchayo, Sī. paññāsaṅkhalananicchayo, ka. paññāsaṅgahanicchayo

[5][5] ka. netaṃ

[6][6] Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh

*Tattha **dīghāgamo** nāma sīlakkhandhavaggo, mahāvaggo, pāthikavaggoti[7][7] vaggato tivaggo hoti; suttato catuttiṃsasuttasaṅgaho. Tassa[8][8] vaggesu sīlakkhandhavaggo ādi, suttesu Brahmajālaṃ. Brahmajālassāpi "evaṃ me sutan"tiādikaṃ āyasmatā Ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādi.*

Ở đây, Dīghāgama (Trường Bộ Kinh) có 3 phẩm là Sīlakkhandhavagga - Phẩm Giới Uẩn, Mahāvagga - Đại Phẩm, Pāthikavagga - Phẩm Pāthika; nói theo Kinh có 34 bài Kinh. Trong các Phẩm đó thì **Phẩm Giới Uẩn** là phẩm đầu tiên, trong tất cả các bài Kinh thì bài Kinh Brahmajāla [Phạm Võng, hay Mạng Lưới Cao Thượng] là bài Kinh đầu tiên. Trong bài Kinh Brahmajāla, được bắt đầu bằng: "Tôi đã nghe như vầy…" đó là lời chứng nhận được nói bởi đại đức Ānanda vào thời kỳ đại kết tập lần thứ nhất.

Paṭhamamahāsaṅgītikathā - Việc Triệu Tập Kết Tập Lần Thứ Nhất.

Paṭhamamahāsaṅgīti nāma cesā kiñcāpi vinayapiṭake tantimārūḷhā, nidānakosallatthaṃ pana idhāpi evaṃ veditabbā. Dhammacakkappavattanañhi ādiṃ katvā yāva Subhaddaparibbājakavinayanā katabuddhakicce, Kusinārāyaṃ upavattane Mallānaṃ sālavane yamakasālānamantare Visākhapuṇṇamadivase[9][9] paccūsasamaye anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbute Bhagavati lokanāthe, Bhagavato dhātubhājanadivase sannipatitānaṃ sattannaṃ bhikkhusatasahassānaṃ saṅghatthero āyasmā Mahākassapo sattāhaparinibbute Bhagavati Subhaddena vuḍḍhapabbajitena — "alaṃ, āvuso, mā socittha, mā paridevittha, sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena, upaddutā ca homa — 'idaṃ vo kappati, idaṃ vo na kappatī'ti, idāni pana mayaṃ yaṃ icchissāma, taṃ karissāma, yaṃ na icchissāma na taṃ karissāmā"ti[10][10] vuttavacanamanussaranto, īdisassa ca saṅghasannipātassa puna dullabhabhāvaṃ maññamāno, "ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ pāpabhikkhū 'atītasatthukaṃ pāvacanan'ti maññamānā pakkhaṃ labhitvā nacirasseva saddhammaṃ antaradhāpeyyuṃ, yāva ca dhammavinayo tiṭṭhati, tāva anatītasatthukameva pāvacanaṃ hoti. Vuttañhetaṃ bhagavatā —

Cuộc kết tập lần thứ nhất này, mặc dù đã được ghi lại trong Tạng Luật, thật như vậy cũng nên hiểu ý nghĩa này vì sự khéo léo trong phần giới thiệu. Khi đức Thế Tôn là bậc lãnh đạo thế gian, ngài đã thực hành tất cả các phận sự của một vị Phật tính từ lúc chuyển vận bánh xe Pháp cho đến khi tế độ du sĩ ngoại đạo Subhadda rồi viên tịch Nibbāna trong cảnh giới Nibbāna không còn dư sót lúc gần hừng sáng vào ngày trăng tròn Visākha ở khoảng giữa hai cây Sālā trong khu rừng Sālā xứ Mallā gần thành Kusinārā, Đại đức Mahākassapa,

---

7[7] Sī. Pāṭikavaggoti, Syā. Pātiyavaggoti

8[8] Ka. Tesu

9[9] Syā. Visākhapuṇṇamadivase

10[10] cūḷava. 43

giữa Tăng chúng gồm bảy trăm ngàn vị Tỳ khưu đã vân tập vào ngày phân chia Xá-lợi của Đức Thế Tôn, suy nghĩ đến những lời nói được nói bởi Subhadda, vị xuất gia lúc tuổi già sau khi đức Phật viên tịch Nibbāna được bảy ngày (nói rằng): "Thôi đi! Này các hiền giả, các ông chớ có buồn rầu, chớ có than vãn nữa. Chúng ta được hoàn toàn thoát khỏi vị đại Sa-môn ấy rồi. Và chúng ta đã bị làm khó dễ rằng: 'Điều này được phép cho các ngươi, điều này không được phép cho các ngươi.' Giờ đây, chúng ta sẽ làm những điều chúng ta thích, chúng ta sẽ không làm những điều chúng ta không thích." Ngài suy xét thấy rằng hội họp của Tăng chúng một số lượng nhiều như vầy sẽ rất khó lặp lại, trong khi suy nghĩ: "các tỳ khưu xấu xa vì cho rằng 'giáo pháp đã không còn Thầy,' sẽ kết thành phe đảng và không bao lâu sẽ làm cho Chánh pháp biến mất. Chừng nào Pháp và Luật còn tồn tại, chừng đó giáo pháp vẫn được xem là có Thầy'". Điều này được đức Thế Tôn thuyết rằng:

'Yo vo, Ānanda, mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto, so vo mamaccayena satthā'ti[11][11].

'Yaṃnūnāhaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyaṃ, yathayidaṃ sāsanaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ'.

Yañcāhaṃ bhagavatā —

'Dhāressasi pana me tvaṃ, Kassapa, sāṇāni paṃsukūlāni nibbasanānī'ti[12][12] *vatvā cīvare sādhāraṇaparibhogena.*

'Này Ānanda, Pháp và Luật nào đã được thuyết giảng, đã được quy định bởi Ta, Pháp và Luật ấy, sau khi Ta tịch diệt, là bậc Đạo Sư của các ngươi.'

'Hay là ta nên trùng tụng Pháp và Luật, nhờ thế Giáo Pháp có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài'.

Và chính ta được đức Thế Tôn thuyết rằng: –

'Này Kassapa, ông có thể bận được tấm y thô cũ rách được làm từ các mảnh vải bị quăng bỏ của ta không?" (điều này) nói đến việc sử dụng chung y phục.

'Ahaṃ, bhikkhave, yāvadeva[13][13] *ākaṅkhāmi vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharāmi; Kassapopi, bhikkhave, yāvadeva, ākaṅkhati vivicceva kāmehi vivicca akusalehi*

[11][11] dī. ni. 2.216

[12][12] saṃ. ni. 2.154

[13][13] Sī, Syā. Yāvadeva Saṃ 1. 412 piṭṭhe.

dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharatī'ti[14][14].

Này chư Tỳ khưu, cho đến khi nào Ta mong muốn, ngay sau khi viễn ly khỏi các dục, viễn ly khỏi các bất thiện pháp, chứng đạt và an trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; Này chư Tỳ khưu, Kassapa cũng vậy, cho đến khi nào, (vị ấy) mong muốn, ngay sau khi viễn ly khỏi các dục, viễn ly khỏi các bất thiện pháp, chứng đạt và an trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự viễn ly.

Evamādinā nayena *navānupubbavihārachaḷabhiññāppabhede uttarimanussadhamme attanā samasamaṭṭhapanena ca anuggahito, tathā ākāse pāṇiṃ cāletvā alaggacittatāya ceva candopamapaṭipadāya ca pasaṃsito, tassa kimaññaṃ āṇaṇyaṃ*[15][15] *bhavissati. Nanu maṃ Bhagavā rājā viya sakakavacaissariyānuppadānena attano kulavaṃsappatiṭṭhāpakaṃ puttaṃ 'saddhammavaṃsappatiṭṭhāpako me ayaṃ bhavissatī'ti, mantvā iminā asādhāraṇena anuggahena anuggahesi, imāya ca uḷārāya pasaṃsāya pasaṃsīti cintayanto dhammavinayasaṅgāyanatthaṃ bhikkhūnaṃ ussāhaṃ janesi. Yathāha —*

Suy tư rằng: "[Ta] đã được Đức Thế Tôn ưu ái, đặt ngang hàng với chính Ngài về các pháp thượng nhân, bao gồm 9 sự an trú theo tuần tự và về 6 thắng trí v.v, theo phương thức bắt đầu như thế. Hơn thế nữa, được tán thán là vị có tâm không vướng bận việc gia đình, giống như rung lắc tay trong hư không và với đạo lộ thực hành như mặt trăng, việc giúp đỡ và tán thán y như của ta. Vậy, ngoài việc kết tập [Pháp và Luật], còn có cách nào khác để ta đáp đền ân đức này? Đức Thế Tôn biết đến ta không phải sao? Giống như đức vua truyền trao lại Long bào và vương quyền của mình cho hoàng tử, người sẽ bảo vệ dòng dõi, (cũng vậy) 'Kassapa này sẽ trở thành người củng cố về dòng dõi Chánh Pháp của ta", Suy tư như vậy, Ngài (Mahākassapa) đã khơi dậy lòng nhiệt thành nơi chư Tỳ khưu để tiến hành kết tập Pháp và Luật. Như lời kể rằng:

"Atha kho āyasmā Mahākassapo bhikkhū āmantesi — 'ekamidāhaṃ, āvuso, samayaṃ pāvāya kusināraṃ addhānamaggappaṭipanno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehī"ti[16][16] *sabbaṃ* ***Subhaddakaṇḍaṃ*** *vitthārato veditabbaṃ. Atthaṃ panassa mahāparinibbānāvasāne āgataṭṭhāneyeva kathayissāma.*

"Khi ấy, đại đức *Mahākassapa* đã bảo chư Tỳ khưu rằng – 'Này các sư đệ, vào lúc ấy ta đang thực hiện cuộc hành trình đường xa từ Pāvā đi Kusinārā cùng với đại chúng tỳ khưu có số lượng năm trăm vị Tỳ khưu.' Toàn bộ chương Subhadda, bậc hiền nhân nên hiểu một

14[14] saṃ. ni. 2.152

15[15] Sī, Syā. Ānaṇyaṃ

16[16] cūḷava. 437

cách chi tiết. Tuy nhiên, tôi sẽ nói về nội dung của chương Subhadda ấy ra vào lúc kết thúc bài Kinh Đại Bát Nibbāna.

Tato paraṃ āha —

"Handa mayaṃ, āvuso, dhammañca vinayañca saṅgāyāma, pure adhammo dippati[17][17]*, dhammo paṭibāhiyyati*[18][18]*; pure avinayo dippati, vinayo paṭibāhiyyati; pure adhammavādino balavanto honti, dhammavādino dubbalā honti, pure avinayavādino balavanto honti, vinayavādino dubbalā hontī"ti.*[19][19]

Kể từ đó, đại đức Mahākassapa đã nói rằng –

"Này các sư đệ, vậy chúng ta hãy trùng tụng Pháp và Luật trước khi điều phi Pháp phát triển và Pháp bị suy tàn, trước khi điều phi Luật phát triển và Luật bị suy tàn, trước khi những kẻ nói về phi Pháp trở nên mạnh mẽ và những người nói về Pháp yếu đi, trước khi những kẻ nói về phi Luật trở nên mạnh mẽ và những người nói về Luật yếu đi."

Bhikkhū āhaṃsu — "tena hi, bhante, thero bhikkhū uccinatū"ti. Thero pana sakalanavaṅgasatthusāsanapariyattidhare puthujjanasotāpannasakadāgāmianāgāmi sukkhavipassaka khīṇāsavabhikkhū anekasate, anekasahasse ca vajjetvā tipiṭakasabbapariyattippabhedadhare paṭisambhidāppatte mahānubhāve yebhuyyena bhagavato etadaggaṃ āropite tevijjādibhede khīṇāsavabhikkhūyeva ekūnapañcasate pariggahesi. Ye sandhāya idaṃ vuttaṃ — "Atha kho āyasmā Mahākassapo ekenūnāni[20][20] *pañca arahantasatāni uccinī"ti.*[21][21]

Chư Tỳ khưu đã nói rằng – "Thưa ngài, chính vì điều ấy xin vị đại đức hãy tuyển chọn các tỳ khưu."

Bấy giờ, Trưởng lão (Mahākassapa) đã bỏ qua hàng trăm, hàng ngàn vị Tỳ khưu khác—dù họ là phàm phu, Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, hay cả những bậc A-la-hán Thuần quán (sukkhavipassaka) đã thông thuộc toàn bộ Cửu phần giáo pháp (navaṅga-satthusāsana) của Đức Đạo Sư.

Thay vào đó, Ngài chỉ tuyển chọn 499 vị. Tất cả các vị này đều là những bậc A-la-hán đã chứng đắc Tứ Tuệ Phân Tích (Paṭisambhidā), có đại oai lực, thông suốt toàn bộ Tam Tạng, và phần lớn là

17[17] Ka. Dibbati, Vi 4. 481 piṭṭhe.

18[18] Sī, Syā. Paṭibāhīyati

19[19] cūḷava. 437

20[20] Sī. Ekenunā

21[21] cūḷava. 437

những vị đã được Đức Thế Tôn tuyên dương là bậc nhất trong các lĩnh vực như Tam minh (Tevijja).

Chính sự kiện này đã được ghi lại rằng: "Khi ấy đại đức Mahākassapa đã tuyển chọn năm trăm vị Thánh A-ra-hán thiếu một (tức bốn trăm chín mươi chín vị)"

Kissa pana thero ekenūnamakāsīti? Āyasmato Ānandattherassa okāsakaraṇatthaṃ. Tenahāyasmatā sahāpi, vināpi, na sakkā dhammasaṅgītiṃ kātuṃ. So hāyasmā sekkho sakaraṇīyo, tasmā sahāpi na sakkā. Yasmā panassa kiñci[22][23] *dasabaladesitaṃ*[23][24] *suttageyyādikaṃ appaccakkhaṃ nāma natthi. Yathāha —*

"Dvāsīti[24][25] *buddhato gaṇhiṃ, dve sahassāni bhikkhuto.*

Caturāsīti sahassāni, ye me dhammā pavattino"ti.[25][26] *Tasmā vināpi na sakkā.*

Vì sao trưởng lão [Mahākassapa] lại tuyển chọn thiếu một vị? Nhằm tạo cơ hội cho đại đức Ānanda. Bởi vì cần phải có đại đức Ānanda, (nếu như) thiếu (đại đức Ānanda), thì không thể thực hiện cuộc kết tập về Giáo Pháp. Do đại đức Ānanda là vị Hữu học vẫn còn phận sự cần phải làm nên mới không thể tham gia. Mà cũng không thể vắng mặt ngài, vì không có một lời dạy nào của Đấng Thập Lực—từ Kinh (Sutta) đến Kệ (Geyya)—mà ngài không trực tiếp am tường. Như lời [ngài đã nói]

"Tám mươi hai ngàn [pháp] tôi nhận từ Phật,
Hai ngàn [pháp] nữa từ chư Tỳ khưu.
Tổng cộng tám mươi bốn ngàn pháp,
Là kho tàng Pháp mà tôi nắm vững."

Cho nên, nếu loại bỏ đại đức Ānanda thì không thể thực hiện được.

Yadi evaṃ sekkhopi samāno dhammasaṅgītiyā bahukārattā therena uccinitabbo assa, atha kasmā na uccinitoti? Parūpavādavivajjanato. Thero hi āyasmante Ānande ativiya vissattho ahosi, tathā hi naṃ sirasmiṃ palitesu jātesupi 'na vāyaṃ[26][27] *kumārako mattamaññāsī'ti*[27][28]*, kumārakavādena ovadati. Sakyakulappasuto cāyasmā Tathāgatassa*

[22][23] Ka. Yaṃ kiñci

[23][24] Ka. Dasabalena desitaṃ

[24][25] Sī. Dvāsītiṃ

[25][26] theragā. 1027

[26][27] Syā. Nevāyaṃ

[27][28] saṃ. ni. 2.154

bhātā cūḷapituputto. Tattha keci bhikkhū chandāgamanaṃ viya maññamānā — "bahū asekkhapaṭisambhidāppatte bhikkhū ṭhapetvā Ānandaṃ sekkhapaṭisambhidāppattaṃ thero uccinī"ti upavadeyyuṃ. Taṃ parūpavādaṃ parivajjento, 'Ānandaṃ vinā dhammasaṅgītiṃ na sakkā kātuṃ, bhikkhūnaṃyeva naṃ anumatiyā gahessāmī'ti na uccini.

Nếu như vậy, mặc dù đại đức vẫn còn là vị Hữu học, cũng xứng đáng được chọn lựa bởi vị đại đức vì là người có nhiều sự trợ giúp trong việc kết tập, nhưng tại sao vị ấy lại không được chọn lựa? Bởi vì để tránh lời khiển trách của người khác. Thật sự thì trưởng lão [Mahākassapa] vô cùng thân thiết với đại đức Ānanda, ngay cả khi tóc bạc mọc trên đầu của đại đức Ānanda (tuy nhiên) thì trưởng lão [Mahākassapa] vẫn gọi ngài với từ đứa bé trai trong câu sau 'đứa bé trai này không biết chừng mực", và hơn nữa đại đức Ānanda sanh trong dòng dõi Sakya là em trai của đức Như Lai, là con trai của Hoàng thúc. Trong việc lựa chọn Ānanda ấy một số vị Tỳ khưu suy nghĩ giống như kiểu thiên vị vì thương họ sẽ khiển trách rằng: – "Trưởng lão Mahākassapa không để ý đến nhiều vị Tỳ khưu Vô học chứng đắc bốn tuệ phân tích rồi tuyển chọn đại đức Ānanda bậc Hữu học chứng đắc tứ tuệ phân tích." Để tránh lời khiển trách ấy, đại đức Mahākassapa đã không tuyển chọn (đại đức Ānanda do xét thấy rằng): '(nếu) không có đại đức Ānanda thì không thể thực hiện cuộc kết tập về Giáo Pháp, ta sẽ chấp nhận vị ấy với sự cho phép của chư Tỳ khưu'.

Atha sayameva bhikkhū Ānandassatthāya theraṃ yāciṃsu. Yathāha —

"Bhikkhū āyasmantaṃ Mahākassapaṃ etadavocuṃ — 'Ayaṃ, bhante, āyasmā Ānando kiñcāpi sekkho abhabbo chandā dosā mohā bhayā agatiṃ gantuṃ, bahu cānena Bhagavato santike dhammo ca vinayo ca pariyatto, tena hi, bhante, thero āyasmantampi ānandaṃ uccinatū'ti. atha kho āyasmā mahākassapo āyasmantampi ānandaṃ uccinī"ti.[28][29]

Khi ấy chư Tỳ khưu cùng nhau khẩn cầu đại đức [Mahākassapa] chọn đại đức Ānanda. Như đã nói –

"Các vị Tỳ khưu đã nói với đại đức Mahākassapa điều này: - "Thưa ngài, đại đức Ānanda này tuy còn là bậc Hữu Học nhưng cũng không đi đến cảnh giới tái sanh bởi tham, bởi sân, bởi si mê, bởi sợ hãi. Và vị này thuộc lòng nhiều Pháp và Luật từ đức Thế Tôn. Thưa ngài, chính vì điều ấy xin trưởng lão hãy vì lòng từ mẫn tuyển chọn luôn cả đại đức Ānanda."

Evaṃ bhikkhūnaṃ anumatiyā uccinitena tenāyasmatā saddhiṃ pañcatherasatāni ahesuṃ.

Atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi — "kattha nu kho mayaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāmā"ti? atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi — "rājagahaṃ kho mahāgocaraṃ pahūtasenāsanaṃ, yaṃnūna mayaṃ rājagahe vassaṃ vasantā dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāma, na aññe bhikkhū rājagahe vassaṃ upagaccheyyun"ti[29][30].

[28][29] cūḷava. 437

[29][30] cūḷava. 437

Theo phương thức đã nói mới có năm trăm vị trưởng lão tính cả đại đức Ānanda được đại đức [Mahākassapa] tuyển chọn với sự cho phép của chư Tỳ khưu.

Sau đó, các vị Tỳ khưu trưởng lão đã khởi ý điều này: - "Chúng ta nên trùng tụng Pháp và Luật ở đâu?" Khi ấy, các vị Tỳ khưu trưởng lão đã khởi ý điều này: "Thành Rājagaha quả là có khu vực khất thực rộng lớn, có nhiều chỗ trú ngụ; vậy thì chúng ta có thể trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, chư tỳ khưu khác không thể đi đến an cư mùa mưa ở thành Rājagaha?"

Kasmā pana nesaṃ etadahosi? "idaṃ pana amhākaṃ thāvarakammaṃ, koci visabhāgapuggalo saṅghamajjhaṃ pavisitvā ukkoṭeyyā"ti. Athāyasmā Mahākassapo ñattidutiyena kammena sāvesi —

Tại sao những vị Tỳ khưu trưởng lão ấy khởi ý điều như vậy? Bởi vì những vị Tỳ khưu trưởng lão ấy có những suy nghĩ đối lập nhau rằng: "việc trùng tụng Pháp và Luật này là hành động lâu dài của chúng ta, một số hạng người đối nghịch sau khi vào giữa Hội Chúng có thể khơi lại". Sau đó, đại đức Mahākassapa thông báo đến chư Tỳ khưu biết bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ hai.

"Suṇātu me, āvuso saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ saṅgho imāni pañca bhikkhusatāni sammanneyya Rājagahe vassaṃ vasantāni[30][31] *dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasitabban"ti. esā ñatti.*

"Suṇātu me, āvuso saṅgho, saṅgho imāni pañcabhikkhusatāni sammanna"ti 'rājagahe vassaṃ vasantāni dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasitabbanti. yassāyasmato khamati imesaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ sammuti[31][32] *' Rājagahe vassaṃ vasantānaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasitabbanti, so tuṇhassa; yassa nakkhamati, so bhāseyya.*

"Sammatāni saṅghena imāni pañcabhikkhusatāni rājagahe vassaṃ vasantāni dhammañca vinayañca saṅgāyituṃ, na aññehi bhikkhūhi rājagahe vassaṃ vasitabbanti, khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī, evametaṃ dhārayāmī"ti.[32][33]

"Này các sư đệ, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định năm trăm vị Tỳ khưu này để trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, những vị Tỳ khưu khác không được an cư mùa mưa ở thành Rājagaha." Đây là lời đề nghị.

30[31] Sī. Vasantā

31[32] Syā. Sammati

32[33] cūḷava. 438

Này các sư đệ, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định năm trăm vị Tỳ khưu này để trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, 'các Tỳ khưu khác không được an cư mùa mưa ở thành Rājagaha.' Vị nào đồng ý việc chỉ định năm trăm vị tỳ khưu này để trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, 'các vị Tỳ khưu khác không được an cư mùa mưa ở thành Rājagaha' xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Năm trăm vị Tỳ khưu này đã được hội chúng chỉ định để trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, 'các Tỳ khưu khác không được an cư mùa mưa ở thành Rājagaha.' Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy."

Ayaṃ pana kammavācā Tathāgatassa parinibbānato ekavīsatime divase katā. Bhagavā hi visākhapuṇṇamāyaṃ paccūsasamaye parinibbuto, athassa sattāhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ gandhamālādīhi pūjayiṃsu. Evaṃ sattāhaṃ sādhukīḷanadivasā nāma ahesuṃ. Tato sattāhaṃ citakāya agginā jhāyi, sattāhaṃ sattipañjaraṃ katvā sandhāgārasālāyaṃ[33][34] *dhātupūjaṃ kariṃsūti, ekavīsati divasā gatā. Jeṭṭhamūla-sukkapakkha-pañcamiyaṃyeva dhātuyo bhājayiṃsu. Etasmiṃ dhātubhājanadivase sannipatitassa mahābhikkhusaṅghassa Subhaddena vuḍḍhapabbajitena kataṃ anācāraṃ ārocetvā vuttanayeneva ca bhikkhū uccinitvā ayaṃ kammavācā katā.*

Tuyên ngôn hành sự này đại đức Mahākassapa thực hiện vào ngày thứ 21 sau khi đấng Như Lai viên tịch Nibbāna.

Việc này là vì: Đức Thế Tôn nhập diệt vào lúc rạng đông ngày trăng tròn tháng Visākha. Sau đó, trong bảy ngày, người ta đã cử hành lễ cúng dường kim thân sắc vàng của Ngài với hương và hoa. Như vậy, đã có bảy ngày được gọi là "ngày lễ tôn kính" (sādhukīḷanadivasā).

Tiếp theo, kim thân được hỏa táng trong bảy ngày. Sau đó, Các vị vua xứ Malla dựng một hàng rào bằng giáo và cử hành lễ cúng dường Xá-lợi tại giảng đường Sandhāgāra trong bảy ngày nữa.

Như vậy, hai mươi mốt ngày đã trôi qua. Vào đúng ngày mùng 5 của thượng tuần (sukkapakkha) tháng Jeṭṭhamūla, Xá-lợi đã được phân chia.

Vào chính ngày phân chia Xá-lợi đó, trước Đại Tăng chúng đã vân tập, [Đại đức Mahākassapa] đã trình bày về hành vi không đúng đắn của Tỳ khưu già Subhadda. Sau đó, Ngài tuyển chọn các vị Tỳ khưu theo phương thức đã được thuật lại, và Tuyên ngôn hành sự này đã được thực hiện.

Imañca pana kammavācaṃ katvā thero bhikkhū āmantesi — "āvuso, idāni tumhākaṃ cattālīsa divasā okāso kato, tato paraṃ 'ayaṃ nāma no palibodho atthī'ti, vattuṃ na labbhā, tasmā etthantare yassa rogapalibodho vā ācariyupajjhāyapalibodho vā mātāpitupalibodho vā atthi, pattaṃ vā pana pacitabbaṃ, cīvaraṃ vā kātabbaṃ, so taṃ palibodhaṃ chinditvā taṃ karaṇīyaṃ karotū"ti.

---

[33][34] Sī, Syā, I. Santhāgārasālāyaṃ, Ma-Ṭṭha 2. 173 piṭṭhepi.

Hơn nữa sau khi thực hiện tuyên ngôn hành sự này trưởng lão đã nói chư Tỳ khưu biết rằng: – "Này các sư đệ, bây giờ tôi cho các sư đệ thời gian *bốn mươi* ngày kể từ ngày hôm nay trở đi, các sư đệ không được nói rằng: 'tôi vẫn có sự vướng bận thế này', vì thế, trong khoảng thời gian này, vị nào còn vướng bận về bệnh tật, về thầy Bổn sư (ācariya) và thầy Tế độ (upajjhāya), hay về cha mẹ; hoặc cần phải nung bát hay may y, thì hãy giải quyết những vướng bận đó và hoàn tất các việc cần làm ấy đi."

Evañca pana vatvā thero attano pañcasatāya parisāya parivuto Rājagahaṃ gato. Aññepi mahātherā attano attano parivāre gahetvā sokasallasamappitaṃ mahājanaṃ assāsetukāmā taṃ taṃ disaṃ pakkantā. Puṇṇatthero pana sattasatabhikkhuparivāro 'Tathāgatassa parinibbānaṭṭhānaṃ āgatāgataṃ mahājanaṃ assāsessāmī'ti Kusinārāyaṃyeva aṭṭhāsi.

Nói vậy rồi, Trưởng lão cùng với 500 vị trong hội chúng của mình lên đường đến thành Rājagaha (Vương Xá). Các vị Đại Trưởng lão khác cũng dẫn theo đoàn tùy tùng của mình, rồi tỏa đi các phương, với mong muốn an ủi dân chúng đang chìm trong sầu muộn.

Riêng Trưởng lão Puṇṇa, cùng với 700 Tỳ khưu tùy tùng, đã quyết định ở lại chính tại Kusinārā, với ý nguyện: "Ta sẽ ở lại để an ủi những người dân đến và đi tại nơi Đức Như Lai nhập diệt."

Āyasmā Ānando yathā pubbe aparinibbutassa, evaṃ parinibbutassāpi bhagavato sayameva pattacīvaramādāya pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ yena sāvatthi tena cārikaṃ pakkāmi. Gacchato gacchato panassa parivārā bhikkhū gaṇanapathaṃ vītivattā. Tenāyasmatā gatagataṭṭhāne mahāparidevo ahosi . Anupubbena pana sāvatthimanuppatte there Sāvatthivāsino manussā "Thero kira āgato"ti sutvā gandhamālādihatthā paccuggantvā — "Bhante[34][35]*, Ānanda, pubbe Bhagavatā saddhiṃ āgacchatha, ajja kuhiṃ bhagavantaṃ ṭhapetvā āgatatthā"tiādīni vadamānā parodiṃsu. Buddhassa Bhagavato parinibbānadivase viya mahāparidevo ahosi.*

Còn đại đức Ānanda đã cầm lấy bình bát và mang y phục của đức Thế Tôn dầu ngài đã viên tịch Nibbāna giống như ngài vẫn chưa tịch diệt Nibbāna đi đến thành Sāvatthī cùng với chùng Tỳ khưu 500 vị. Khi đại đức Ānanda đang đi thì hội chúng Tỳ khưu càng ngày càng trở nên nhiều hơn đến mức không thể đếm được. Ở khu vực nơi đại đức Ānanda bước đi đều có tiếng than khóc to lớn. Trong khi trưởng lão đi đến thành Sāvatthī thì mọi người trong thành Sāvatthī đều biết rằng "Trưởng lão Ānanda đã đến" đã cùng nhau cầm vật thơm và tràng hoa v.v, đến tiếp rước, sau đó khóc lóc than vãn rằng: "Kính bạch ngài Ānanda, trước đây ngài đến cùng với đức Thế Tôn, sao hôm nay ngài đã bỏ đức Thế Tôn ở đâu mà chỉ đến một mình vậy?" Đã có sự than khóc to lớn giống như ngày viên tịch Nibbāna của đức Thế Tôn.

Tatra sudaṃ āyasmā Ānando aniccatādipaṭisaṃyuttāya dhammiyākathāya taṃ mahājanaṃ saññāpetvā jetavanaṃ pavisitvā Dasabalena vasitagandhakuṭiṃ vanditvā dvāraṃ vivaritvā mañcapīṭhaṃ nīharitvā papphoṭetvā gandhakuṭiṃ sammajjitvā milātamālākacavaraṃ chaḍḍetvā mañcapīṭhaṃ atiharitvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā bhagavato ṭhitakāle

[34][35] Syā. Nanu bhante

karaṇīyaṃ vattaṃ sabbamakāsi. Kurumāno ca nhānakoṭṭhaka[35][36] *sammajjana-udakupaṭṭhāpanādikālesu gandhakuṭiṃ vanditvā — "Nanu Bhagavā, ayaṃ tumhākaṃ nhānakālo, ayaṃ dhammadesanākālo, ayaṃ bhikkhūnaṃ ovādadānakālo, ayaṃ sīhaseyyakappanakālo*[36][37]*, ayaṃ mukhadhovanakālo"tiādinā nayena paridevamānova akāsi, yathā taṃ bhagavato guṇagaṇāmatarasaññutāya patiṭṭhitapemo ceva akhīṇāsavo ca anekesu ca jātisatasahassesu aññamaññassūpakārasañjanitacittamaddavo. Tamenaṃ aññatarā devatā — "bhante, Ānanda, tumhe evaṃ paridevamānā kathaṃ aññe assāsessathā"ti saṃvejesi. So tassā vacanena saṃviggahadayo santhambhitvā tathāgatassa parinibbānato pabhuti ṭhānanisajjabahulattā ussannadhātukaṃ kāyaṃ samassāsetuṃ dutiyadivase khīravirecanaṃ pivitvā vihāreyeva nisīdi. Yaṃ sandhāya Subhena māṇavena pahitaṃ māṇavakaṃ etadavoca —*

Khi đó, [tại Sāvatthī], Đại đức Ānanda đã dùng một bài pháp thoại về vô thường để an ủi đại chúng. Sau đó, ngài vào tu viện Jetavana, đảnh lễ Hương Thất (Gandhakuṭi) nơi Đấng Thập Lực từng an trú. Ngài mở cửa, mang giường ghế ra ngoài phủi bụi, quét dọn sạch sẽ, vứt bỏ hoa héo và rác, rồi kê lại giường ghế vào đúng vị trí cũ. Ngài đã làm tất cả mọi phận sự như thể Đức Thế Tôn vẫn còn tại thế.

Trong khi làm những việc như quét dọn nhà tắm và chuẩn bị nước, ngài không khỏi than khóc trong lòng: "Bạch Đức Thế Tôn, giờ này đáng lẽ là giờ Ngài đi tắm, giờ này là giờ Ngài thuyết pháp, giờ này là giờ Ngài ban giáo huấn cho chư Tỳ khưu, giờ này là giờ Ngài nhập thế nằm của sư tử, giờ này là giờ Ngài rửa mặt..."

Ngài than khóc đến như vậy là vì: ngài có tình yêu thương sâu đậm, được vun bồi từ việc cảm nhận hương vị bất tử trong các ân đức của Phật; ngài vẫn chưa phải là bậc A-la-hán; và ngài có một trái tim mềm mỏng, được hun đúc qua vô số kiếp tương trợ lẫn nhau.

Thấy vậy, một vị thiên nữ đã khiến ngài thức tỉnh bằng lời nói: "Bạch Đại đức Ānanda, ngài cứ than khóc như thế thì làm sao an ủi được người khác?"

Được lời ấy làm cho chấn động, ngài Ānanda đã nén lòng lại. Vào ngày hôm sau, để làm dịu cơ thể vốn đang xáo động do phải đứng và ngồi quá nhiều kể từ khi Đức Như Lai nhập diệt, ngài đã uống một liều thuốc xổ có pha sữa rồi nghỉ ngơi tại tịnh xá.

Chính vì vừa uống thuốc, nên khi người thanh niên do Subha phái đến, ngài đã nói rằng:

"Akālo, kho māṇavaka, atthi me ajja bhesajjamattā pītā, appeva nāma svepi upasaṅkameyyāmā"ti[37][38]*.*

35[36] Sī. Nahānakoṭṭhaka

36[37] Sī. Sīhaseyyaṃ kappanakālo, Syā. sīhaseyyākappanakālo

37[38] dī. ni. 1.447

"Này cậu thanh niên trẻ, không phải là thời điểm thích hợp, hôm nay, ta đã uống một lượng thuốc xổ. Có lẽ vào ngày mai chúng ta có thể đi"

Dutiyadivase Cetakattherena pacchāsamaṇena gantvā subhena māṇavena puṭṭho imasmiṃ Dīghanikāye Subhasuttaṃ nāma dasamaṃ suttaṃ abhāsi.

Atha Ānandatthero Jetavanamahāvihāre khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇaṃ kārāpetvā upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya bhikkhusaṅghaṃ ohāya Rājagahaṃ gato tathā aññepi dhammasaṅgāhakā bhikkhūti. Evañhi gate, te sandhāya ca idaṃ vuttaṃ — "atha kho therā bhikkhū rājagahaṃ agamaṃsu, dhammañca vinayañca saṅgāyitun"ti.[38][39] *Te Āsaḷhīpuṇṇamāyaṃ*[39][40] *uposathaṃ katvā pāṭipadadivase sannipatitvā vassaṃ upagacchiṃsu.*

Vào ngày hôm sau, Đại đức Ānanda, với Trưởng lão Cetaka làm thị giả, đã đến gặp thanh niên Subha. Sau khi được Subha đặt câu hỏi, ngài đã thuyết bài kinh thứ mười trong Trường Bộ Kinh, tức là Kinh Subha.

Sau đó, khi mùa an cư sắp đến, Trưởng lão Ānanda đã cho người sửa chữa những chỗ hư hỏng tại Đại tịnh xá Jetavana, rồi từ biệt Tăng chúng để lên đường đến thành Rājagaha. Các vị Tỳ khưu khác, những người sẽ tham gia kết tập, cũng làm tương tự.

Chính việc họ cùng đi đến đó đã được ghi lại trong kinh văn rằng: "Bấy giờ, các vị Trưởng lão Tỳ khưu đã đi đến thành Rājagaha để kết tập Pháp và Luật."

Các vị ấy đã cử hành lễ Bố-tát (Uposatha) vào ngày rằm tháng Āsaḷha. Vào ngày hôm sau (tức ngày mùng một của hạ tuần), các ngài đã tập hợp lại để chính thức nhập hạ (an cư mùa mưa).

Chuẩn Bị Thực Hiện Cuộc Đại Kết Tập Lần Thứ Nhất

Tena kho pana samayena Rājagahaṃ parivāretvā aṭṭhārasa mahāvihārā honti, te sabbepi chaḍḍitapatitauklāpā ahesuṃ. Bhagavato hi parinibbāne sabbepi bhikkhū attano attano pattacīvaramādāya vihāre ca pariveṇe ca chaḍḍetvā agamaṃsu. Tattha katikavattaṃ kurumānā therā bhagavato vacanapūjanatthaṃ titthiyavādaparimocanatthañca — 'Paṭhamaṃ māsaṃ khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇaṃ karomā'ti cintesuṃ. Titthiyā hi evaṃ vadeyyuṃ — "Samaṇassa Gotamassa sāvakā satthari ṭhiteyeva vihāre paṭijaggiṃsu, parinibbute chaḍḍesuṃ, kulānaṃ mahādhanapariccāgo vinassatī"ti. Tesañca vādaparimocanatthaṃ cintesunti vuttaṃ hoti. Evaṃ cintayitvā ca pana katikavattaṃ kariṃsu. Yaṃ sandhāya vuttaṃ —

[38][39] cūḷava. 438

[39][40] Syā. Āsāḷhapuṇṇamāyaṃ

Vào lúc bấy giờ, có 18 Đại Tự xung quanh thành Rājagaha, toàn bộ những tu viện ấy đều có rác bẩn quăng bỏ rải rác khắp nơi. Bởi vì trong thời gian viên tịch Nibbāna của đức Thế Tôn các vị Tỳ khưu ai cũng ôm bình bát và y phục của mình rời bỏ chùa và phòng ốc để ra đi. Khi ấy các vị trưởng lão khi đưa ra quyết định cùng với việc trùng tu lại những ngôi chùa ấy đã khởi ý (điều này) rằng – "Chúng ta cần phải sửa chữa lại những nơi bị hư hỏng vào tháng thứ nhất của mùa an cư" nhằm mục đích cung kính lời dạy của đức Thế Tôn và để tránh khỏi những lời chỉ trích của ngoại đạo. Bởi vì nhóm ngoại đạo có thể nói lời chỉ trích như vầy - "Các Thinh văn đệ tử của Sa-môn Gotama chỉ gìn giữ các tu viện khi bậc Đạo Sư còn tại thế, nhưng khi ngài viên tịch Nibbāna rồi thì cùng nhau từ bỏ, việc bố thí số lượng lớn của cải của các gia đình sẽ bị hủy hoại theo cách này." Giải thích rằng các trưởng lão khởi ý điều này cũng vì để tránh những lời chỉ trích của bọn ngoại đạo ấy. Khi khởi ý như vậy đã đồng thuận với nhau, ngài muốn đề cập đến lời đồng thuận ấy đã nói rằng –

"Atha kho therānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi — Bhagavatā, kho āvuso, khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇaṃ vaṇṇitaṃ, handa mayaṃ, āvuso, paṭhamaṃ māsaṃ khaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇaṃ karoma, majjhimaṃ māsaṃ sannipatitvā dhammañca vinayañca saṅgāyissāmā"ti[40][41].

"Khi ấy, các Tỳ khưu trưởng lão đã bàn bạc điều này: – Này các đại đức, việc sửa chữa lại chỗ bị hư hỏng đã được đức Thế Tôn khen ngợi. Này các đại đức, vậy chúng ta hãy sửa chữa những nơi bị hư hỏng vào tháng thứ nhất [mùa an cư], chúng ta sẽ tụ họp lại rồi trùng tụng Pháp và Luật vào tháng giữa [mùa an cư]."

Te dutiyadivase gantvā rājadvāre aṭṭhaṃsu. Rājā āgantvā vanditvā — "Kiṃ bhante, āgatatthā"ti attanā kattabbakiccaṃ pucchi. Therā aṭṭhārasa mahāvihārapaṭisaṅkharaṇatthāya hatthakammaṃ paṭivedesuṃ. Rājā hatthakammakārake manusse adāsi. Therā paṭhamaṃ māsaṃ sabbavihāre paṭisaṅkharāpetvā raññho ārocesuṃ — "Niṭṭhitaṃ, mahārāja, vihārapaṭisaṅkharaṇaṃ, idāni dhammavinayasaṅgahaṃ karomā"ti. "Sādhu bhante visaṭṭhā karotha[41][42]*, mayhaṃ āṇācakkaṃ, tumhākañca dhammacakkaṃ hotu, āṇāpetha, bhante, kiṃ karomī"ti. "Saṅgahaṃ karontānaṃ bhikkhūnaṃ sannisajjaṭṭhānaṃ mahārājā"ti. "Kattha karomi, bhante"ti? "Vebhārapabbatapasse Sattapaṇṇiguhādvāre*[42][43] *kātuṃ yuttaṃ mahārājā"ti.*

Vào ngày thứ 2 các Tỳ khưu trưởng lão đã đi đến đứng ở cổng thành, vua Ajātasattu đi đến đảnh lễ rồi hỏi đến công việc cần phải làm của mình – "Thưa ngài, ngài đến có việc gì?" Các trưởng lão đã trình với đức vua về nguồn lao động thủ công nhằm mục đích sửa chữa lại 18 Đại Tự bị hư hỏng. - Vua đã ban cho người lao động thủ công lành nghề. - Các trưởng lão đã sửa chữa lại toàn bộ các tu viện vào tháng thứ nhất mùa mưa, dâng lên cho đức vua Ajātasattu – "Tâu đại vương, việc sửa chữa lại các tu viện đã hoàn tất, bây giờ, chúng tôi

[40][41] cūḷava. 438

[41][42] Sī. Vissatthā, Syā. Visaṭṭha

[42][43] Sī. Sattapaṇṇiiguhadvāre, Syā. Sattapaṇṇaguhādvāre

thực hiện việc trùng tụng Pháp và Luật". – "Lành thay thưa ngài, các ngài hãy yên tâm thực hiện, phần vương quốc (là nhiệm vụ) của trẫm, còn phần chuyển vận pháp (là nhiệm vụ) của các ngài, trẫm cần phải làm những gì (trong trường hợp này)? Hãy ra lệnh cho trẫm, thưa ngài." – "Tâu đại vương, xin ngài hãy khởi sự cho hội trường dành cho hội chúng thực hiện việc trùng tụng." – "Thưa ngài, làm ở chỗ nào?" – "Tâu đại vương, nên làm ở trong hang động Sattapaṇṇi bên cạnh ngọn núi Vebhāra".

"Sādhu, bhante"ti kho rājā Ajātasattu Vissakammunā[43][44] nimmitasadisaṃ suvibhattabhittithambhasopānaṃ, nānāvidha-mālākamma-latākamma-vicittaṃ, abhibhavantamiva rājabhavanavibhūtiṃ, avahasantamiva devavimānasiriṃ, siriyā niketanamiva[44][45] ekanipātatitthamiva ca devamanussanayanavihaṃgānaṃ, lokarāmaṇeyyakamiva sampiṇḍitaṃ daṭṭhabbasāramaṇḍaṃ maṇḍapaṃ kārāpetvā vividhakusumadāmolambakaviniggalantacāruvitānaṃ nānāratanavicitta[45][46] maṇikoṭṭimatalamiva ca, naṃ nānāpupphūpahāravicittasupariniṭṭhitabhūmikammaṃ brahmavimānasadisaṃ alaṅkaritvā, tasmiṃ mahāmaṇḍape pañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ anagghāni pañca kappiyapaccattharaṇasatāni paññapetvā, dakkhiṇabhāgaṃ nissāya uttarābhimukhaṃ therāsanaṃ, maṇḍapamajjhe puratthābhimukhaṃ buddhassa bhagavato āsanārahaṃ dhammāsanaṃ paññapetvā, dantakhacitaṃ bījaniñcettha ṭhapetvā, bhikkhusaṅghassa ārocāpesi — "niṭṭhitaṃ, bhante, mama kiccan"ti.

– Đức vua Ājātasattu có dòng suy nghĩ rằng "Lành thay, thưa ngài" rồi truyền lệnh cho xây dựng Maṇḍapa [hội trường] được tô điểm với những đồ vật trang trí tuyệt đẹp đáng chiêm ngưỡng, có hình dáng tựa như tòa nhà được Thiên tử Vissakamma hóa hiện có vách, cột trụ và cầu thang được bố trí một cách khéo léo, có nhiều màu sắc rực rỡ được trang hoàng hình vòng hoa, trang hoàng hình tua đa dạng, nhìn ngắm như thế lấn át vẻ đẹp của cung điện hoàng gia, đẹp đẽ và thanh tao như đang giễu cợt vẻ đẹp của thiên cung, trông như thế nơi đây là nơi hội tụ của những điều may mắn, y như bến bãi là nơi quy tụ của đàn chim, là ánh nhìn của tất cả chư Thiên và nhân loại, giống như những bức tranh tuyệt mỹ đáng chiêm ngưỡng ở thế gian được tập hợp lại ở cùng một nơi, có trần nhà xinh đẹp làm xao xuyến ánh nhìn như thể nhả ra nhiều loại bông hoa khác nhau và chuỗi ngọc trai nhìn trông như thể mặt đất bằng phẳng được cải thiện bởi hồng ngọc, được trang trí bằng nhiều loại châu báu khác nhau, có bệ (bục) được hoàn thiện một cách hoàn chỉnh khéo léo với nhiều loại bông hoa lễ bái khác nhau, đã được trang hoàng trang trí gần giống với Phạm Thiên Cung, cho sắp đặt 500 chỗ ngồi đúng luật có giá trị không thể ước tính ở trong hội trường lớn dành cho 500 vị Tỳ khưu, chỗ ngồi của các vị trưởng lão được quay mặt về hướng Bắc, quay lưng về hướng Nam, cho sắp đặt chỗ ngồi thuyết giảng Giáo Pháp thích hợp cho việc ngồi đối với đức Phật, đối với đức Thế Tôn được quay mặt về hướng Đông ở chính giữa hội trường, đặt chiếc quạt

43[44] Syā. Vissukammunā, Ka. Visukammunā

44[45] Syā, Ka. Jalantamiva

45[46] Sī, Syā. Ratanavicitta

được lắp cán ngà voi trên Pháp Tọa ấy, xong cho thông báo với hội chúng Tỳ khưu rằng: - "Bạch các ngài, trẫm đã hoàn thành nhiệm vụ".

Tasmiñca pana divase ekacce bhikkhū āyasmantaṃ Ānandaṃ sandhāya evamāhaṃsu — "Imasmiṃ bhikkhusaṅghe eko bhikkhu vissagandhaṃ vāyanto vicaratī"ti. Thero taṃ sutvā "imasmiṃ bhikkhusaṅghe añño vissagandhaṃ vāyanto vicaraṇakabhikkhu nāma natthi, addhā ete maṃ sandhāya vadantī"ti saṃvegaṃ āpajji. Ekacce naṃ āhaṃsuyeva — "sve āvuso, Ānanda, sannipāto, tvañca sekkho sakaraṇīyo, tena te na yuttaṃ sannipātaṃ gantuṃ, appamatto hohī"ti.

Cũng trong ngày hôm ấy, liên quan đến đại đức Ānanda một số vị Tỳ khưu đã nói như vầy (rằng): "Trong hội chúng Tỳ khưu này có một vì Tỳ khưu đi du hành thoang thoảng mùi tanh." Trưởng lão sau khi nghe được lời ấy đã đạt được sự động tâm – "Vị Tỳ khưu khác được xem là đi du hành thoang thoảng mùi tanh không có trong hội chúng Tỳ khưu này", chắc có lẽ họ nói đến Ta. Một số vị Tỳ khưu nói với đại đức Ānanda rằng: "Đại đức Ānanda, đại hội sẽ diễn ra vào ngày mai, tuy nhiên ngài vẫn còn là bậc Hữu học, có phận sự cần phải làm, vì thế ngài không nên đi vào hội họp, ngài hãy là người không xao lãng".

Đại Đức Ānanda Chứng Đắc Phẩm Vị A-ra-hán

Atha kho āyasmā Ānando — 'sve sannipāto, na kho metaṃ patirūpaṃ yvāhaṃ sekkho samāno sannipātaṃ gaccheyyan'ti, bahudeva-rattiṃ kāyagatāya satiyā vītināmetvā rattiyā paccūsasamaye caṅkamā orohitvā vihāraṃ pavisitvā "nipajjissāmī"ti kāyaṃ āvajjesi, dve pādā bhūmito muttā, apattañca sīsaṃ bimbohanaṃ[46][47], etasmiṃ antare anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci. Ayañhi āyasmā caṅkamena bahi vītināmetvā visesaṃ nibbattetuṃ asakkonto cintesi — "nanu maṃ bhagavā etadavoca — 'katapuññosi tvaṃ, Ānanda, padhānamanuyuñja, khippaṃ hohisi anāsavo'ti[47][48] . Buddhānañca kathādoso nāma natthi, mama pana accāraddhaṃ vīriyaṃ, tena me cittaṃ uddhaccāya saṃvattati, handāhaṃ vīriyasamataṃ yojemī"ti, caṅkamā orohitvā pādadhovanaṭṭhāne ṭhatvā pāde dhovitvā vihāraṃ pavisitvā mañcake nisīditvā, "thokaṃ vissamissāmī"ti kāyaṃ mañcake apanāmesi. Dve pādā bhūmito muttā, sīsaṃ bimbohanamappattaṃ, etasmiṃ antare anupādāya āsavehi cittaṃ vimuttaṃ, catuiriyāpathavirahitaṃ therassa arahattaṃ. Tena "imasmiṃ sāsane anipanno anisinno aṭṭhito acaṅkamanto ko bhikkhu arahattaṃ patto"ti vutte "Ānandatthero"ti vattuṃ vaṭṭati.

Khi ấy, đại đức Ānanda nghĩ rằng – "Ngày mai là đại hội, việc ta sẽ đi đến đại hội khi vẫn còn là bậc Hữu học thật không thích đáng cho ta!"

46[47] Syā. Bibbohanaṃ

47[48] dī. ni. 2.207

Ngài đã dành phần lớn đêm đó để hành trì pháp niệm thân (kāyagatāsati). Đến lúc rạng đông, ngài rời con đường kinh hành, trở vào tịnh xá với ý định nằm xuống. Khi ngài vừa ngả người, hai chân vừa rời khỏi mặt đất, đầu chưa kịp chạm vào gối, ngay trong khoảnh khắc đó, tâm ngài đã hoàn toàn giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

[Giải thích thêm về quá trình này như sau]:

Thực ra, dù đã kinh hành suốt đêm, Tôn giả vẫn không thể đắc được đạo quả cao hơn. Ngài bèn suy ngẫm: "Chẳng phải Đức Thế Tôn đã từng dạy ta rằng: 'Này Ānanda, ngươi đã có công đức sẵn rồi, hãy tinh tấn nỗ lực, không bao lâu nữa ngươi sẽ thành bậc Vô lậu' đó sao? Lời Chư Phật không thể sai. Vậy thì, có lẽ sự tinh tấn của ta đã quá căng thẳng (accāraddhaṃ), khiến cho tâm sinh trạo cử (uddhacca). Thôi được, giờ ta sẽ điều chỉnh lại cho quân bình."

Nghĩ vậy, ngài rời đường kinh hành, đến chỗ rửa chân, sau khi rửa chân xong liền vào tịnh xá. Ngài ngồi xuống giường và tự nhủ: "Ta sẽ nghỉ ngơi một lát," rồi ngả lưng xuống.

Hai chân vừa rời khỏi mặt đất, đầu chưa chạm vào gối – ngay trong khoảnh khắc đó, tâm ngài đã giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ. Sự chứng đắc A-la-hán của Tôn giả đã diễn ra bên ngoài cả bốn oai nghi (đi, đứng, ngồi, nằm).

Vì thế, khi có người hỏi: "Trong giáo pháp này, có vị Tỳ khưu nào chứng đắc A-la-hán mà không phải trong tư thế đi, đứng, ngồi, hay nằm không?"

Phải nói rằng: "Đó chính là Trưởng lão Ānanda."

Atha therā bhikkhū dutiyadivase pañcamiyaṃ kāḷapakkhassa[48][49] katabhattakiccā pattacīvaraṃ paṭisāmetvā dhammasabhāyaṃ sannipatiṃsu. Atha kho āyasmā ānando arahā samāno sannipātaṃ agamāsi. Kathaṃ agamāsi? "idānimhi sannipātamajjhaṃ pavisanāraho"ti haṭṭhatuṭṭhacitto ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā bandhanā muttatālapakkaṃ viya, paṇḍukambale nikkhittajātimaṇi viya, vigatavalāhake nabhe samuggatapuṇṇacando viya, bālātapasamphassavikasitareṇupiñjaragabbhaṃ padumaṃ viya ca, parisuddhena pariyodātena sappabhena sassirīkena ca mukhavarena attano arahattappattiṃ ārocayamāno viya agamāsi. Atha naṃ disvā āyasmato mahākassapassa etadahosi — "sobhati vata bho arahattappatto Ānando, sace satthā dhareyya, addhā ajjānandassa sādhukāraṃ dadeyya, handa, dānissāhaṃ satthārā dātabbaṃ sādhukāraṃ dadāmī"ti, tikkhattuṃ sādhukāramadāsi.

Khi ấy, vào ngày hôm sau, tức ngày mùng 5 hạ tuần (ngày 20 âm lịch), các vị Trưởng lão Tỳ khưu, sau khi đã dùng bữa và cất y bát, liền tụ họp tại Pháp đường. Bấy giờ, Tôn giả Ānanda, nay đã là một bậc A-la-hán, cũng đi đến Đại hội.

Ngài đã đến như thế nào?

---

[48][49] Sī, Syā. Pakkhassa

Với tâm tràn ngập hân hoan vì nghĩ rằng: "Giờ đây, ta đã xứng đáng bước vào giữa hội chúng," ngài đắp y chỉnh tề và bước đi.

Ngài thanh thoát như trái thốt nốt chín tự rụng khỏi cuống;
Rực rỡ như viên bảo ngọc đặt trên tấm len quý màu sáng;
Vằng vặc như vầng trăng rằm giữa bầu trời không một gợn mây;
Tươi thắm như đóa sen hồng, có nhụy hoa vàng óng, hé nở trong ánh nắng ban mai.

Ngài bước đi, gương mặt cao quý, thanh tịnh, trong sáng, rạng ngời và đầy uy nghiêm, tựa như đang không lời tuyên bố về sự chứng đắc A-la-hán của mình.

Thấy vậy, Tôn giả Mahākassapa liền khởi lên ý nghĩ: "Ôi, Tôn giả Ānanda khi đã đắc quả A-la-hán trông thật tỏa sáng! Nếu Bậc Đạo Sư còn tại thế, chắc chắn hôm nay Ngài sẽ ban lời tán thán cho Ānanda. Thôi được, ta sẽ thay Bậc Đạo Sư ban lời tán thán ấy."

Nghĩ rồi, ngài thốt lên lời tán thán "Lành thay!" ba lần.

Majjhimabhāṇakā pana vadanti — "Ānandatthero attano arahattappattiṃ ñāpetukāmo bhikkhūhi saddhiṃ nāgato, bhikkhū yathāvuḍḍhaṃ attano attano pattāsane nisīdantā ānandattherassa āsanaṃ ṭhapetvā nisinnā. Tattha keci evamāhaṃsu — 'etaṃ āsanaṃ kassā'ti? 'ānandassā'ti. 'Ānando pana kuhiṃ gato'ti? Tasmiṃ samaye thero cintesi — 'idāni mayhaṃ gamanakālo'ti. Tato attano ānubhāvaṃ dassento pathaviyaṃ nimujjitvā attano āsaneyeva attānaṃ dassesī"ti, ākāsena gantvā nisīdītipi eke. yathā vā tathā vā hotu. sabbathāpi taṃ disvā āyasmato mahākassapassa sādhukāradānaṃ[49][50] *yuttameva.*

Còn Majjhimabhāṇakā [những vị trùng tuyên Trung Bộ] đã nói rằng – "Trưởng lão Ānanda mong muốn để cho hội chúng biết được chuyện bản thân đã đắc chứng A-ra-hán mới không đi chung với chư Tỳ khưu, chư Tỳ khưu trong khi ngồi trên chỗ ngồi dành riêng cho mỗi cá nhân theo thứ tự thâm niên [hạ-lạp] cũng đã ngồi trừ chỗ ngồi của trưởng lão Ānanda ra. Trong số các vị Tỳ khưu ấy hỏi rằng – 'Đó là chỗ ngồi của ai? 'Của trưởng lão Ānanda'. 'Trưởng lão Ānanda đã đi đâu rồi?' Lúc bấy giờ trưởng lão nghĩ rằng – 'Bây giờ là thời điểm thích hợp ta nên đi'. Lúc đó, khi thể hiện oai lực của mình, ngài đã lặn vào trong lòng đất rồi hiện thân ngay trên tọa của mình", một số vị khác lại nói rằng: 'ngài Ānanda đã đi đến bằng đường không trung rồi ngồi trên tọa cụ của mình'. Dù thế nào đi chăng nữa thì việc đại đức Mahākassapa sau khi nhìn thấy đại đức Ānanda đã bày tỏ hành động tán thán hoàn toàn phù hợp theo mọi hình thức.

Evaṃ āgate pana tasmiṃ āyasmante[50][51] *Mahākassapatthero bhikkhū āmantesi — "āvuso, kiṃ*[51][52] *paṭhamaṃ saṅgāyāma, dhammaṃ vā vinayaṃ vā"ti? Bhikkhū āhaṃsu — "Bhante,*

[49][50] Syā. Sādhukārassa dānaṃ

[50][51] Ka. Āyasmā

[51][52] Syā, Ka. Kaṃ

Mahākassapa,[52][53] vinayo nāma buddhasāsanassa āyu. Vinaye ṭhite sāsanaṃ ṭhitaṃ[53][54] nāma hoti. Tasmā paṭhamaṃ vinayaṃ saṅgāyāmā"ti. "Kaṃ dhuraṃ katvā"ti? "āyasmantaṃ Upālin"ti. "kiṃ Ānando nappahotī"ti? "No nappahoti". Api ca kho pana Sammāsambuddho dharamānoyeva vinayapariyattiṃ nissāya āyasmantaṃ Upāliṃ etadagge ṭhapesi — "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ vinayadharānaṃ yadidaṃ upālī"ti[54][55]. 'Tasmā Upālittheraṃ pucchitvā vinayaṃ saṅgāyāmā'ti.

Khi đại đức Ānanda đến như vậy, trưởng lão Mahākassapa đã bảo chư Tỳ khưu rằng – "Này các sư đệ, chúng ta sẽ trùng tụng phần nào trước, Pháp hay Luật? Chư Tỳ khưu đã đáp rằng – "*Bạch ngài Mahākassapa, Luật là mạng sống của Giáo Pháp. Khi nào Luật còn tồn tại thì Giáo Pháp còn tồn tại*"; do đó, chúng ta nên trùng tụng Luật trước tiên. - Nên giao trách nhiệm cho vị nào? - "Cho đại đức Upāli". Ngài hỏi xen vào "đại đức Ānanda không thể hay sao?" - "Không phải không thể". Cũng vì khi bậc Chánh đẳng Chánh giác còn tại thế đã thiết lập đại đức Upālī vào vị thế tối thắng do việc học tập về Luật (rằng): "Này chư Tỳ khưu, vị đứng đầu trong số các Tỳ khưu đệ tử thông hiểu về Luật của Như Lai, tức là Upāli". Vì thế, chúng ta cần phải hỏi trưởng lão Upāli trùng tụng Luật.'

Tato thero vinayaṃ pucchanatthāya attanāva attānaṃ sammanni. Upālittheropi vissajjanatthāya sammanni. Tatrāyaṃ pāḷi — atha kho āyasmā Mahākassapo saṅghaṃ ñāpesi —

"Suṇātu me, āvuso, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ,

Ahaṃ Upāliṃ vinayaṃ puccheyyan"ti.

Āyasmāpi Upāli saṅghaṃ ñāpesi —

"Suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ,

Ahaṃ āyasmatā mahākassapena vinayaṃ puṭṭho vissajjeyyan"ti.[55][56]

Sau đó, trưởng lão Mahākassapa đã đích thân chỉ định cho chính mình để hỏi Luật. Trưởng lão Upāli đã đích thân chỉ định cho chính mình để trả lời về Luật. Trong việc chỉ định đó có Pāḷī như sau – Khi ấy đại đức Mahākassapa đã thông báo đến hội chúng rằng –

---

[52][53] Vi-ṭṭha 1.11; Theragāthā-ṭṭha 1. 476; Khuddakapāṭha-ṭṭha 82 piṭṭhesupi.

[53][54] Ka. ṭhitaṃ nāma

[54][55] a. ni. 1.228

[55][56] cūḷava. 439

"Này các sư đệ, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, tôi sẽ hỏi đại đức Upāli về Luật."

Đại đức Upāli cũng đã thông báo đến hội chúng rằng: –

"Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, khi được đại đức Mahākassapa hỏi về Luật tôi sẽ trả lời."

Evaṃ attānaṃ sammannitvā āyasmā Upāli uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīdi dantakhacitaṃ bījaniṃ[56][57] gahetvā, tato Mahākassapatthero therāsane nisīditvā āyasmantaṃ Upāliṃ vinayaṃ pucchi. "Paṭhamaṃ āvuso, Upāli, pārājikaṃ kattha paññattan"ti? "Vesāliyaṃ, bhante"ti. "Kaṃ ārabbhā"ti? "Sudinnaṃ kalandaputtaṃ ārabbhā"ti. "kismiṃ vatthusmin"ti? "Methunadhamme"ti.

Sau khi đại đức Upāli (đích thân) chỉ định cho chính mình như vậy đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp (thượng) y một bên vai, đảnh lễ các Tỳ khưu trưởng lão, rồi ngồi lên Pháp toạ cầm lấy chiếc quạt được lắp cán ngà voi. Sau đó, ngài Mahākassapa đã ngồi xuống trên chỗ ngồi của vị trưởng lão và đã hỏi ngài Upāli rằng: - "Này sư đệ Upāli, điều Bất Cộng Trụ thứ nhất đã được đức Thế Tôn quy định ở đâu?" - "Bạch ngài, ở Vesālī." - "Liên quan đến ai?" - "Liên quan đến Sudinna, con trai của Kalandaka." - Về sự việc gì? - Về việc thực hiện việc đôi lứa.

"Atha kho āyasmā Mahākassapo āyasmantaṃ Upāliṃ paṭhamassa pārājikassa vatthumpi pucchi, nidānampi pucchi, puggalampi pucchi, paññattimpi pucchi, anupaññattimpi pucchi, āpattimpi pucchi, anāpattimpi pucchi"[57][58]. Puṭṭho puṭṭho āyasmā Upāli vissajjesi.

"Sau đó, ngài Mahākassapa đã hỏi ngài Upāli về sự việc, đã hỏi về nguyên do, đã hỏi về nhân sự, đã hỏi về điều quy định, đã hỏi về điều quy định thêm, đã hỏi về cách thức phạm tội, và đã hỏi về cách thức không phạm tội của điều Bất Cộng Trụ thứ nhất." Vị trưởng lão Upāli đã lần lượt trả lời mỗi khi được hỏi (bởi trưởng lão Mahākassapa).

Kiṃ panettha paṭhamapārājike kiñci apanetabbaṃ vā pakkhipitabbaṃ vā atthi natthīti? Apanetabbaṃ natthi. Buddhassa hi Bhagavato bhāsite apanetabbaṃ nāma natthi. Na hi Tathāgatā ekabyañjanampi niratthakaṃ vadanti. Sāvakānaṃ pana devatānaṃ vā bhāsite apanetabbampi hoti, taṃ dhammasaṅgāhakattherā apanayiṃsu. Pakkhipitabbaṃ pana sabbatthāpi atthi, tasmā yaṃ yattha pakkhipituṃ yuttaṃ, taṃ[58][59] pakkhipiṃsuyeva. Kiṃ pana tanti? 'Tena samayenā'ti vā, 'tena kho pana samayenā'ti vā, 'atha khoti vā', 'evaṃ vutteti' vā, 'etadavocā'ti vā, evamādikaṃ sambandhavacanamattaṃ. Evaṃ pakkhipitabbayuttaṃ pakkhipitvā pana — "Idaṃ paṭhamapārājikan"ti ṭhapesuṃ. Paṭhamapārājike saṅgahamārūḷhe pañca arahantasatāni saṅgahaṃ āropita-nayen'eva

[56][57] Sī, Syā, I. Vījaniṃ

[57][58] cūḷava. 439

[58][59] Sī, Syā. Tampi

gaṇasajjhāyamakaṃsu — "tena samayena Buddho Bhagavā verañjāyaṃ viharatī"ti. Tesaṃ sajjhāyāraddhakāleyeva sādhukāraṃ dadamānā viya mahāpathavī udakapariyantaṃ katvā akampittha.

Vậy, trong giới Pārājika (Bất Cộng Trụ) thứ nhất này, có điều gì cần bỏ bớt hay thêm vào không?

Về việc bỏ bớt thì không có. Thật vậy, trong lời dạy của Đức Phật, Đấng Thế Tôn, không có gì cần phải loại bỏ, bởi vì các Đấng Như Lai không bao giờ nói dù chỉ một âm tiết vô ích. Tuy nhiên, trong lời nói của các vị Thinh văn hay chư Thiên thì có thể có những phần cần lược bỏ, và các vị Trưởng lão kết tập (Dhammasaṅgāhaka-therā) [60] đã lược bỏ chúng.

Còn về việc thêm vào thì ở đâu cũng cần. Do đó, các vị Trưởng lão đã thêm vào những gì phù hợp ở những chỗ cần thiết.

Những gì được thêm vào đó là gì? Đó chỉ là những từ nối để liên kết các đoạn văn, chẳng hạn như: 'Vào thuở ấy' (Tena samayena), 'Lại nữa, vào lúc bấy giờ' (tena kho pana samayenā), 'Khi ấy' (atha kho), 'Khi được nói vậy' (evaṃ vutte), hay 'Ngài đã dạy điều này' (etadavoca).

Sau khi thêm vào những từ nối cần thiết như vậy, các ngài đã xác lập: "Đây là giới Pārājika thứ nhất."

Khi giới Pārājika thứ nhất được đưa vào hệ thống kết tập, năm trăm vị A-la-hán đã đồng thanh tụng đọc lại đúng theo trình tự đã được sắp xếp: "Vào thuở ấy, Đức Phật, Đấng Thế Tôn, đang trú tại Verañjā..."

Ngay khoảnh khắc các ngài bắt đầu tụng đọc, đại địa, cho đến tận cùng là biển cả, đã rung chuyển mạnh mẽ, tựa như đang reo mừng tán thán.

Eteneva nayena sesāni tīṇi pārājikāni saṅgahaṃ āropetvā "idaṃ pārājikakaṇḍan"ti ṭhapesuṃ. Terasa saṅghādisesāni "terasakan"ti ṭhapesuṃ. Dve sikkhāpadāni "aniyatānī"ti ṭhapesuṃ. tiṃsa sikkhāpadāni "nissaggiyāni pācittiyānī"ti ṭhapesuṃ. Dvenavuti sikkhāpadāni "pācittiyānī"ti ṭhapesuṃ. Cattāri sikkhāpadāni "pāṭidesanīyānī"ti ṭhapesuṃ. Pañcasattati sikkhāpadāni "sekhiyānī"ti ṭhapesuṃ. satta dhamme "adhikaraṇasamathā"ti ṭhapesuṃ. Evaṃ sattavīsādhikāni[59][61] dve sikkhāpadasatāni "mahāvibhaṅgo"ti kittetvā ṭhapesuṃ. Mahāvibhaṅgāvasānepi purimanayeneva mahāpathavī akampittha.

Dhammasaṅgāhaka-therā đã hoàn tất việc kết tập 3 điều Bất Cộng Trụ còn lại bằng chính phương thức ấy rồi quy định rằng: "Đây là chương Bất Cộng Trụ". Các vị đã quy định mười ba điều *Tăng Tàng* là "Chương Mười Ba Pháp", hai điều học là "*Bất Định*", ba mươi điều học là "*Ưng Xả Đối Trị*", chín mươi hai điều học là "*Ưng Đối Trị*", bốn điều học là "*Ưng Phát Lộ*", bảy mươi lăm điều học là "*Ưng Học Pháp*", và bảy pháp là "*Các pháp dàn xếp tranh tụng*". Sau khi định danh hai trăm hai mươi bảy điều học, đã quy định rằng: "Đại Phân Tích" như thế. Đại địa cầu cũng đã rúng động y như cách trước.

[59][61] Sī, Ka. Vīsādhikāni

Tato bhikkhunīvibhaṅge aṭṭha sikkhāpadāni "pārājikakaṇḍaṃ nāma idan"ti ṭhapesuṃ. Sattarasa sikkhāpadāni "sattarasakan"ti ṭhapesuṃ. Tiṃsa sikkhāpadāni "nissaggiyāni pācittiyānī"ti ṭhapesuṃ. Chasaṭṭhisatasikkhāpadāni "pācittiyānī"ti ṭhapesuṃ. Aṭṭha sikkhāpadāni "pāṭidesanīyānī"ti ṭhapesuṃ. Pañcasattati sikkhāpadāni "sekhiyānī"ti ṭhapesuṃ. Satta dhamme "adhikaraṇasamathā"ti ṭhapesuṃ. Evaṃ tīṇi sikkhāpadasatāni cattāri ca sikkhāpadāni "bhikkhunīvibhaṅgo"ti kittetvā — "ayaṃ ubhato vibhaṅgo nāma catusaṭṭhibhāṇavāro"ti ṭhapesuṃ. Ubhatovibhaṅgāvasānepi vuttanayeneva mahāpathavikampo ahosi[60][62].

Sau đó, ở bộ Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni, các vị đã quy định tám điều học là: "Đây là Chương Bất Cộng Trụ". Đã quy định mười bảy điều học là "Chương Mười Bảy Pháp", ba mươi điều học là "Ưng Xả Đối Trị", một trăm sáu mươi sáu điều học là "Ưng Đối Trị", tám điều học là "Ưng Phát Lộ", bảy mươi lăm điều học là "Ưng Học Pháp", bảy pháp là "Các pháp dàn xếp tranh tụng." Sau khi định danh ba trăm mười một điều học, đã quy định rằng: "Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni" như vậy – "Phân Tích này gọi là Phân Tích Luật Lưỡng Phái có sáu mươi bốn tụng phẩm [bhāṇavāra]. Cũng bằng chính phương thức đã nói, ngay sau khi hoàn tất việc kết tập bộ Phân Tích Luật Lưỡng Phái thì quả đại địa cầu đã rúng động.

Etenevupāyena asītibhāṇavāraparimāṇaṃ khandhakaṃ, pañcavīsatibhāṇavāraparimāṇaṃ parivārañca saṅgahaṃ āropetvā "idaṃ vinayapiṭakaṃ nāmā"ti ṭhapesuṃ . Vinayapiṭakāvasānepi vuttanayeneva mahāpathavikampo ahosi. Taṃ āyasmantaṃ Upāliṃ paṭicchāpesuṃ — "āvuso, imaṃ tuyhaṃ nissitake vācehī"ti. Vinayapiṭakasaṅgahāvasāne Upālitthero dantakhacitaṃ bījaniṃ nikkhipitvā dhammāsanā orohitvā there bhikkhū vanditvā attano pattāsane nisīdi.

Chính bằng phương thức ấy sau khi hoàn tất việc kết tập bộ Hợp Phần [Đại Phẩm và Tiểu Phẩm] gồm có tám mươi tụng phẩm và bộ Tập Yếu gồm có 25 tụng phẩm, sau khi đã hoàn tất việc kết tập đã quy định rằng: "Đây là Tạng Luật". Cũng bằng chính phương thức đã nói, ngay sau khi hoàn tất việc kết tập về Luật thì quả đại địa cầu đã rúng động. Các vị đã ủy thác cho đại đức Upāli việc truyền tụng – " Này sư đệ, hãy dạy lại Luật Tạng này cho các đệ tử của đệ". Vào lúc hoàn tất việc kết tập Tạng Luật trưởng lão Upāli đã đặt xuống chiếc quạt được lắp cán ngà voi, từ Pháp tọa bước xuống, đảnh lễ các vị tỳ khưu trưởng lão, rồi ngồi xuống chỗ ngồi của bản thân.

Vinayaṃ saṅgāyitvā dhammaṃ saṅgāyitukāmo āyasmā Mahākassapo bhikkhū pucchi — "Dhammaṃ saṅgāyante hi kaṃ puggalaṃ dhuraṃ katvā dhammo saṅgāyitabbo"ti? bhikkhū — "Ānandattheraṃ dhuraṃ katvā"ti āhaṃsu.

Atha kho āyasmā Mahākassapo saṅghaṃ ñāpesi —

"Suṇātu me, āvuso, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ,

[60][62] Sī, Syā. Mahāpaṭhavī akampittha

Ahaṃ Ānandaṃ dhammaṃ puccheyyan”ti.

Atha kho āyasmā Ānando saṅghaṃ ñāpesi —

“Suṇātu me, bhante, saṅgho, yadi saṅghassa pattakallaṃ,

Ahaṃ āyasmatā Mahākassapena dhammaṃ puṭṭho vissajjeyyan”ti.

Sau khi đã kết tập xong Luật, ngài Mahākassapa có ý muốn kết tập Pháp nên đã hỏi các vị Tỳ khưu rằng: – Trong số các vị chuyên trùng tụng Pháp, nên giao trách nhiệm cho cá nhân nào rồi mới nên trùng tụng Pháp [Tạng Kinh và Tạng Abhidhamma]? Các vị Tỳ khưu đã trả lời: – Nên giao trách nhiệm cho trưởng lão Ānanda.

Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã thông báo đến hội chúng rằng: –

“Này các sư đệ, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, tôi sẽ hỏi đại đức Ānanda về Pháp.”

Khi ấy, đại đức Ānanda cũng đã thông báo đến hội chúng rằng: –

“Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, khi được đại đức Mahākassapa hỏi về Pháp tôi sẽ trả lời.”

Atha kho āyasmā Ānando uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīdi dantakhacitaṃ bījaniṃ gahetvā. Atha kho āyasmā Mahākassapo bhikkhū pucchi — “kataraṃ, āvuso, piṭakaṃ paṭhamaṃ saṅgāyāmā”ti? “Suttantapiṭakaṃ, bhante”ti. “Suttantapiṭake catasso saṅgītiyo, tāsu paṭhamaṃ kataraṃ saṅgītin”ti? “Dīghasaṅgītiṃ, bhante”ti. “Dīghasaṅgītiyaṃ catutiṃsa suttāni, tayo vaggā, tesu paṭhamaṃ kataraṃ vaggan”ti? “Sīlakkhandhavaggaṃ, bhante”ti. “Sīlakkhandhavagge terasa suttantā, tesu paṭhamaṃ kataraṃ suttan”ti? “Brahmajālasuttaṃ nāma bhante, tividhasīlālaṅkataṃ, nānāvidhamicchājīvakuha lapanādividdhaṃsanaṃ, dvāsaṭṭhidiṭṭhijālaviniveṭhanaṃ, dasasahassilokadhātukampanaṃ[61][63], taṃ paṭhamaṃ saṅgāyāmā”ti.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp (thượng) y một bên vai, đảnh lễ các vị tỳ khưu trưởng lão, rồi ngồi xuống Pháp tọa cầm lấy chiếc quạt được lắp cán ngà voi. Bấy giờ, Tôn giả Mahākassapa hỏi chư Tỳ khưu:
– Này hiền giả, chúng ta sẽ kết tập Tạng nào trước?
– Bạch ngài, Tạng Kinh.
– Trong Tạng Kinh có bốn cuộc kết tập, trong đó trước hết là cuộc nào?
– Bạch ngài, là cuộc kết tập Trường Bộ.
– Trường Bộ có ba mươi bốn bài kinh, chia làm ba phẩm. Trong đó, chúng ta kết tập phẩm nào trước?

[61][63] Sī, Syā. dasasahassīlokadhātukampanaṃ

– Bạch ngài, phẩm Sīlakkhandha (Giới Uẩn).
– Trong phẩm Giới Uẩn có mười ba bài kinh. Trong số ấy, trước hết là bài nào?
– Bạch ngài, là Kinh Brahmajāla: được trang sức bởi ba loại giới; phá tan các kiểu sống tà mạng với những lời nói quanh co, lừa dối, phù phiếm; tháo gỡ tấm lưới gồm sáu mươi hai kiến chấp; làm rung chuyển mười ngàn thế giới. Chúng ta hãy kết tập bài Kinh Brahmajāla trước.

Atha kho āyasmā Mahākassapo āyasmantaṃ Ānandaṃ etadavoca, "Brahmajālaṃ, āvuso Ānanda, kattha bhāsitan"ti? "Antarā ca, bhante, Rājagahaṃ antarā ca Nāḷandaṃ rājāgārake Ambalaṭṭhikāyan"ti. "kaṃ ārabbhā"ti ? "Suppiyañca paribbājakaṃ, brahmadattañca māṇavan"ti. "Kismiṃ vatthusmin"ti? "Vaṇṇāvaṇṇe"ti. Atha kho āyasmā Mahākassapo āyasmantaṃ Ānandaṃ brahmajālassa nidānampi pucchi, puggalampi pucchi, vatthumpi pucchi[62][64]*. Āyasmā ānando vissajjesi. Vissajjanāvasāne pañca arahantasatāni gaṇasajjhāyamakaṃsu. Vuttanayeneva ca pathavikampo ahosi.*

Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã hỏi đại đức Ānanda rằng, – "Này sư đệ Ānanda, kinh Mạng Lưới Cao Thượng [Brahmajāla] đã được thuyết tại đâu?" – "Bạch ngài, ở giữa Rājagaha và Nalandā trong vườn thượng uyển Ambalaṭṭhikā." – "Có liên quan đến ai?" - "Liên quan đến du sĩ ngoại đạo Suppiya và thanh niên Brahmadatta." – "Về sự việc gì?" – "Về việc khen ngợi và khiển trách". Sau đó, ngài Mahākassapa đã hỏi ngài Ānanda về duyên khởi, cũng đã hỏi về nhân sự, đồng thời cũng hỏi về câu chuyện của bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng. Trưởng lão Ānanda đã trả lời. Khi ngài đã trả lời xong, năm trăm vị Ā-ra-hán đã đồng thanh lặp lại. Cũng bằng chính phương thức đã nói, quả đại địa cầu đã rúng động.

Evaṃ Brahmajālaṃ saṅgāyitvā tato paraṃ "Sāmaññaphalaṃ, pan'āvuso Ānanda, kattha bhāsitan"ti-ādinā nayena pucchāvissajjanānukkamena saddhiṃ brahmajālena sabbepi terasa suttante saṅgāyitvā — "ayaṃ sīlakkhandhavaggo nāmā"ti kittetvā ṭhapesuṃ.

Sau khi kết tập xong bài kinh Brahmajāla như vậy kế đó các vị đã trùng tụng hết toàn bộ 13 bài kinh (và) cả bài kinh Brahmajāla tuần tự thứ lớp vấn và đáp theo phương thức lần lượt như sau: - "Này sư đệ Ānanda, kinh Sa Môn Quả [Sāmaññaphala] đã được (đức Thế Tôn) thuyết ở đâu?" – Sau khi định danh, đã quy định rằng: "Phẩm này là Phẩm Giới Uẩn".

Tadanantaraṃ mahāvaggaṃ, tadanantaraṃ Pāthikavagganti, evaṃ tivaggasaṅgahaṃ catutiṃsasuttapaṭimaṇḍitaṃ catusaṭṭhibhāṇavāraparimāṇaṃ tantiṃ saṅgāyitvā "ayaṃ dīghanikāyo nāmā"ti vatvā āyasmantaṃ Ānandaṃ paṭicchāpesuṃ — "āvuso, imaṃ tuyhaṃ nissitake vācehī"ti.

Các vị đã trùng tụng (Trường Bộ Kinh) có 64 tụng phẩm, gồm có 34 bài Kinh, được xếp thành ba Phẩm như vầy - tiếp theo Tiểu Phẩm là Đại Phẩm, sau (Đại Phẩm) là Phẩm Pāthika, đã nói rằng: "Đây gọi là Trường Bộ Kinh" rồi ủy thác cho trưởng lão Ānanda việc truyền tụng: – "Này sư đệ Ānanda, hãy dạy lại bộ kinh này cho các đệ tử của đệ."

62[64] cūḷava. 440

*Tato anantaraṃ asītibhāṇavāraparimāṇaṃ **Majjhimanikāyaṃ** saṅgāyitvā dhammasenāpatisāriputtattherassa nissitake paṭicchāpesuṃ — "imaṃ tumhe pariharathā"ti.*

*Tato anantaraṃ satabhāṇavāraparimāṇaṃ **Saṃyuttanikāyaṃ** saṅgāyitvā Mahākassapattheraṃ paṭicchāpesuṃ — "bhante, imaṃ tumhākaṃ nissitake vācethā"ti.*

*Tato anantaraṃ vīsatibhāṇavārasataparimāṇaṃ **Aṅguttaranikāyaṃ** saṅgāyitvā Anuruddhattheraṃ paṭicchāpesuṃ — "imaṃ tumhākaṃ nissitake vācethā"ti.*

Ngay lập tức sau đó, các vị đã trùng tụng Trung Bộ Kinh gồm có tám mươi tụng phẩm rồi ủy thác cho các đệ tử của vị Tướng Quân Chánh Pháp Sārīputta: "Các ngươi hãy bảo quản bộ Kinh này".

Ngay lập tức sau đó, các vị đã trùng tụng Tương Ưng Bộ Kinh gồm có một trăm tụng phẩm rồi ủy thác cho trưởng lão Mahākassapa: "Bạch ngài, xin ngài hãy dạy lại bộ Kinh này cho các đệ tử của ngài".

Ngay lập tức sau đó, các vị đã trùng tụng Tăng Chi Bộ Kinh gồm có một trăm hai mươi tụng phẩm rồi ủy thác cho trưởng lão Anuruddha: "Hãy dạy lại bộ Kinh này cho các đệ tử của ngài".

Tato anantaraṃ Dhammasaṅgaha Vibhaṅga Dhātukathā Puggalapaññatti Kathāvatthu Yamaka Paṭṭhānaṃ Abhidhammoti vuccati. Evaṃ saṃvaṇṇitaṃ sukhumañāṇagocaraṃ tantiṃ saṅgāyitvā — "idaṃ abhidhammapiṭakaṃ nāmā"ti vatvā pañca arahantasatāni sajjhāyamakaṃsu. Vuttanayeneva pathavikampo ahosīti.

Tiếp đó, các ngài kết tập bảy bộ luận sau: Dhammasaṅgaṇī (Pháp Tụ), Vibhaṅga (Phân Tích), Dhātukathā (Nguyên Chất Ngữ), Puggalapaññatti (Nhân Chế Định), Kathāvatthu (Ngữ Tông), Yamaka (Song Đối), và Paṭṭhāna (Vị Trí). Toàn bộ bảy bộ này được gọi là Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

Sau khi kết tập xong bộ kinh văn này—vốn là cảnh giới của trí tuệ vi tế và hằng được tán thán—các ngài đã tuyên bố: "Đây chính là Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhammapiṭaka)."

Bấy giờ, năm trăm vị A-la-hán đã đồng thanh tụng đọc lại toàn bộ tạng này.

Và cũng như đã thuật lại trước đó, đại địa lại một lần nữa rung chuyển.

Tato paraṃ Jātakaṃ, Niddeso, Paṭisambhidāmaggo, Apadānaṃ, Suttanipāto, Khuddakapāṭho, Dhammapadaṃ, Udānaṃ, Itivuttakaṃ, Vimānavatthu, Petavatthu, Theragāthā, Therīgāthāti imaṃ tantiṃ saṅgāyitvā "khuddakagantho nāmāyan"ti ca vatvā "abhidhammapiṭakasmiṃyeva saṅgahaṃ āropayiṃsū"ti dīghabhāṇakā vadanti. majjhimabhāṇakā pana "Cariyāpiṭakabuddhavaṃsehi saddhiṃ sabbampetaṃ khuddakaganthaṃ nāma suttantapiṭake pariyāpannan"ti vadanti.

Sau đó, các ngài tiếp tục kết tập các bộ kinh sau đây: Jātaka (Chuyện Tiền Thân), Niddesa (Diễn Giải), Paṭisambhidāmagga (Phân Tích Đạo), Apadāna (Thánh Nhân Ký Sự), Suttanipāta (Kinh Tập), Khuddakapāṭha (Tiểu Tụng), Dhammapada (Pháp Cú), Udāna (Phật Tự Thuyết), Itivuttaka (Phật Thuyết Như Vầy), Vimānavatthu (Chuyện Thiên Cung), Petavatthu (Chuyện Ngạ Quỷ), Theragāthā (Trưởng Lão Kệ), và Therīgāthā (Trưởng Lão Ni Kệ).

Về việc phân loại các bộ kinh này, có hai quan điểm khác nhau:

Các vị chuyên tụng Trường Bộ (dīghabhāṇakā) cho rằng: Sau khi kết tập các bộ kinh trên, họ gọi chúng là "Tiểu Bộ" (khuddakagantha) và xếp chúng vào Tạng Vi Diệu Pháp (abhidhammapiṭaka).

Trong khi đó, các vị chuyên tụng Trung Bộ (majjhimabhāṇakā) lại nói rằng: Toàn bộ các bộ kinh này, cùng với Hạnh Tạng (Cariyāpiṭaka) và Phật Sử (Buddhavaṃsa), đều được gọi chung là Tiểu Bộ và thuộc về Tạng Kinh (suttantapiṭaka).

Evametaṃ sabbampi buddhavacanaṃ rasavasena ekavidhaṃ, dhammavinayavasena duvidhaṃ, paṭhamamajjhimapacchimavasena tividhaṃ. Tathā piṭakavasena. nikāyavasena pañcavidhaṃ, aṅgavasena navavidhaṃ, dhammakkhandhavasena caturāsītisahassavidhanti veditabbaṃ.

Như vậy, toàn bộ lời Phật dạy (buddhavacana) cần được hiểu qua các cách phân loại như sau:

Xét về hương vị (rasa), thì chỉ có một: đó là vị giải thoát (vimuttirasa).

Xét vềphương diện, thì có hai: Pháp và Luật (Dhamma-Vinaya).

Xét vềthời kỳ, thì có ba: thời kỳ đầu, thời kỳ giữa, và thời kỳ cuối.

Xét về Tạng (Piṭaka), cũng có ba: Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng.

Xét về bộ (Nikāya), thì có năm: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tiểu Bộ.

Xét về thể loại (Aṅga), thì có chín.

Xét về Pháp uẩn (Dhammakkhandha), thì có tám mươi bốn ngàn.

*Kathaṃ **rasavasena ekavidhaṃ**? Yañhi Bhagavatā anuttaraṃ Sammāsambodhiṃ abhisambujjhitvā yāva anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, etthantare pañcacattālīsavassāni devamanussanāgayakkhādayo anusāsantena vā paccavekkhantena vā vuttaṃ, sabbaṃ taṃ ekarasaṃ vimuttirasameva hoti. Evaṃ rasavasena ekavidhaṃ.*

Lời nói của đức Phật **khi nói về vị chỉ có một** (là có ý nghĩa) thế nào? Thật vậy, lời nào kể từ khi đức Thế Tôn chứng đạt vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho đến khi ngài nhập vô dư Nibbāna trong cảnh giới Nibbāna không còn dư sót, trong suốt khoảng thời gian bốn mươi lăm năm ấy tất cả những lời ấy ngài giảng dạy cho chư Thiên, nhân loại, loài rồng, Dạ-xoa, v.v. nhằm mục đích giáo huấn hoặc phê phán chỉ có một vị là vị giải thoát mà thôi. Lời dạy của đức Phật có 1 là ‘vị’ được tính như thế.

*Kathaṃ **dhammavinayavasena duvidhaṃ**? sabbameva cetaṃ dhammo ceva vinayo cāti saṅkhyaṃ gacchati. Tattha vinayapiṭakaṃ vinayo, avasesaṃ buddhavacanaṃ dhammo. Tenevāha "yannūna mayaṃ dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāmā"ti[63][65]. "Ahaṃ Upāliṃ vinayaṃ puccheyyaṃ, Ānandaṃ dhammaṃ puccheyyan"ti ca. Evaṃ dhammavinayavasena duvidhaṃ.*

Lời nói của đức Phật **có hai phần khi nói về Pháp và Luật** (là có ý nghĩa) thế nào? Thật vậy toàn bộ lời dạy của đức Thế Tôn được xem là Pháp và Luật. Trong Pháp và Luật ấy, Luật tức là Tạng Luật, phần còn lại về lời dạy của đức Phật gọi là Pháp. Vì lý đó đó trưởng lão Mahākassapa đã nói rằng: "Hay là chúng ta nên trùng tụng Pháp và Luật" và nói rằng: "Tôi sẽ hỏi Luật cùng đại đức Upāli, (và) sẽ hỏi Pháp cùng đại đức Ānanda." Lời dạy của đức Phật có 2 là 'Pháp và Luật' được tính như thế.

*Kathaṃ **paṭhamamajjhimapacchimavasena tividhaṃ**? Sabbameva hidaṃ paṭhamabuddhavacanaṃ, majjhimabuddhavacanaṃ, pacchimabuddhavacananti tippabhedaṃ hoti. Tattha —*

"Anekajātisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ.

Gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.

Gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi.

Sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhataṃ.

Visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā"ti.[64][66]

Lời nói của đức Phật **có ba phần khi nói về Phần Đầu, Phần Giữa, và Phần Kết** (là có ý nghĩa) thế nào? Bởi vì toàn bộ có 3 phần riêng biệt là lời nói đầu tiên của đức Phật, lời nói của đức Phật thuộc phần giữa, lời nói cuối cùng của đức Phật. Trong 3 phần riêng biệt này –

"Trong khi ta tìm kiếm người thợ làm nhà (bản thân), khi không gặp được ta đã trải qua sự luân chuyển trong vòng luân hồi trong vô số kiếp sống không ngừng nghỉ. Sự tái sanh diễn ra thường xuyên là khổ đau.

Hỡi người thợ làm nhà (bản thân), ngươi đã bị ta nhìn thấy. Ngươi sẽ không xây dựng nhà (bản thân) của ta được nữa. Tất cả các rường cột của ngươi đã bị ta bẽ gãy, mái nhà (vô minh) đã bị phá tan. Tâm (của ta) đã đi đến sự không còn tạo tác (đạt đến Nibbāna), Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham ái."

63[65] cūḷava. 437

64[66] dha. pa. 153-54

Idaṃ paṭhamabuddhavacanaṃ. Keci "yadā have pātubhavanti dhammā"ti[65][67] *khandhake udānagāthaṃ vadanti. Esā pana pāṭipadadivase sabbaññubhāvappattassa somanassamayañāṇena paccayākāraṃ paccavekkhantassa uppannā udānagāthāti veditabbā.*

Yaṃ pana parinibbānakāle abhāsi — "handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādethā"ti[66][68] *idaṃ pacchimabuddhavacanaṃ. ubhinnamantare yaṃ vuttaṃ, etaṃ majjhimabuddhavacanaṃ nāma. Evaṃ paṭhamamajjhimapacchimabuddhavacanavasena tividhaṃ.*

Đây là lời nói đầu tiên của đức Phật. Một số vị đề cập đến lời kệ cảm hứng trong Hợp Phần: "Giờ đây quả thực các Pháp đã hiện khởi!" Điều này cần được hiểu rằng là lời kệ cảm hứng được khởi lên (trong trí Ngài), khi đang quán xét về lý duyên khởi với tâm trí đang tràn ngập niềm hân hoan của sự chứng đạt quả vị Toàn Giác vào ngày trăng tròn.

Hơn nữa, lời nói được đức Thế Tôn thuyết vào thời điểm gần thời điểm vô dư Niết Bàn rằng: "Này các Tỳ khưu, giờ đây ta khuyên dạy các ngươi - Pháp hữu vi có bản tánh hoại diệt là thường, các ngươi hãy chân chánh thực hành để đạt đến sự thành tựu viên mãn cùng với sự không dễ duôi," đó là lời nói cuối cùng của đức Phật. Điều gì được đức Thế Tôn thuyết vào khoảng giữa của hai thời điểm ấy [phần đầu và phần cuối] được gọi là lời dạy của đức Phật thuộc Phần Giữa. Lời dạy của đức Phật có 3 là 'Phần Đầu, Phần Giữa, và Phần Kết' được tính như thế.

Kathaṃ ***piṭakavasena tividhaṃ****? Sabbampi cetaṃ vinayapiṭakaṃ suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakanti tippabhedameva hoti. Tattha paṭhamasaṅgītiyaṃ saṅgītañca asaṅgītañca sabbampi samodhānetvā ubhayāni pātimokkhāni, dve vibhaṅgā, dvāvīsati*[67][69] *khandhakā, soḷasaparivārāti — idaṃ vinayapiṭakaṃ nāma. Brahmajālādicatuttiṃsasuttasaṅgaho Dīghanikāyo, Mūlapariyāyasuttādidiyaḍḍhasatadvesuttasaṅgaho Majjhimanikāyo, Ooghataraṇasuttādisattasuttasahassasattasatadvāsaṭṭhisuttasaṅgaho Saṃyuttanikāyo, Cittapariyādānasuttādinavasuttasahassapañcasatasattapaññāsasuttasaṅgaho Aṅguttaranikāyo, Khuddakapāṭha Dhammapada Udāna Itivuttaka Suttanipāta Vimānavatthu Petavatthu Theragāthā Therīgāthā Jātaka Niddesa Paṭisambhidāmagga*[68][70] *Apadāna Buddhavaṃsa Cariyāpiṭakavasena pannarasappabhedo Khuddakanikāyoti idaṃ Suttantapiṭakaṃ nāma. Dhammasaṅgaho, Vibhaṅgo, Dhātukathā, Puggalapaññatti, Kathāvatthu, Yamakaṃ, Paṭṭhānanti — idaṃ Abhidhammapiṭakaṃ nāma. Tattha —*

65[67] mahāva. 1

66[68] dī. ni. 2.218

67[69] Syā. Dvāsīti

68[70] Sī, Syā. Paṭisambhidā

Lời nói của đức Phật **có ba phần khi nói về Tạng** (là có ý nghĩa) thế nào? Bởi vì toàn bộ gồm có ba phần riêng biệt: Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vi Diệu Pháp. Trong 3 Tạng ấy, sau khi đã tổng hợp toàn bộ Phật ngôn được trùng tụng trong cuộc kết tập lần thứ nhất và được trùng tụng sau đó là hai bộ Giới Bổn, hai bộ Phân Tích, 82 Hợp Phần, 16 phần Tập Yếu – đây gọi là Tạng Luật. Trường Bộ Kinh có số lượng bài kinh là 34 bài Kinh bắt đầu với bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng [Brahmajāla] v.v. Trung Bộ Kinh có số lượng bài kinh là 152 bài kinh bắt đầu với bài kinh Pháp Môn Căn Bản v.v. Tương Ưng Bộ Kinh có số lượng bài kinh là bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh bắt đầu với bài Kinh Vượt Bộc Lưu v.v. Tăng Chi Bộ Kinh có số lượng bài kinh là chín ngàn năm trăm năm mươi bài kinh bắt đầu với bài kinh Sự Xâm Chiếm và Ngự Trị Tâm [Cittapariyādāna], Tiểu Bộ với mười lăm phần khác biệt gồm có Tiểu Tụng, Pháp Cú, Phật Tự Thuyết, Phật Thuyết Như Vầy, Kinh Tập, Chuyện Thiên Cung, Chuyện Ngạ Quỷ, Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ , Chuyện Tiền Thân, Diễn Giải, Phân Tích Đạo, Thánh Nhân Ký Sự, Phật Sử, Hạnh Tạng, đây gọi là Tạng Kinh. Bộ Pháp Tụ, Bộ Phân Tích, Bộ Nguyên Chất Ngữ, Bộ Nhân Chế Định, Bộ Ngữ Tông , Bộ Song Đối, và Bộ Vị Trí, "đây gọi là Tạng Vi Diệu Pháp."

Giải Thích Từ 'Vinaya - Luật'

Tattha – "Vividhavisesanayattā, vinayanato ceva kāyavācānaṃ.

Vinayatthavidūhi ayaṃ, vinayo vinayoti akkhāto".

Vividhā hi ettha pañcavidhapātimokkhuddesapārājikādi satta āpattikkhandhamātikā vibhaṅgādippabhedā nayā. Visesabhūtā ca daḷhīkammasithilakaraṇappayojanā anupaññattinayā. kāyikavācasikājjhācāranisedhanato cesa kāyaṃ vācañca vineti, tasmā vividhanayattā visesanayattā kāyavācānaṃ vinayanato ceva vinayoti akkhāto. Tenetametassa vacanatthakosallatthaṃ vuttaṃ —

"Vividhavisesanayattā, vinayanato ceva kāyavācānaṃ.

Vinayatthavidūhi ayaṃ, vinayo vinayoti akkhāto".

Trong Tạng Luật có đoạn kệ rằng: "Luật này được các bậc thông hiểu gọi là 'Luật' (Vinaya), vì có những phương pháp đa dạng và đặc biệt, và vì nó điều phục thân và khẩu."

Bởi vì trong Tạng Luật này có nhiều cách thức khác nhau là có 5 cách tụng đọc giới bổn Pātimokkha 7 sự phạm tội, chương có Bất Cộng Trụ [Pārājika], Mẫu Đề và Phân Tích là phần riêng biệt, còn điều quy định thêm là cách đặc biệt có kết quả làm cho điều quy định ban đầu của đức Phật trở nên vững chắc và dễ uốn nắn và Luật này để rèn luyện thân và khẩu, bởi vì ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua thân và khẩu, vì thế tôi mới nói là 'Luật - Vinaya' do có nhiều cách thức khác biệt, do có cách thức đặc biệt và do rèn luyện thân và khẩu. Do đó, để thể hiện sự thông suốt về ý nghĩa của từ này (vacanattha-kosalla), đoạn kệ được nhắc lại: "Luật này được các bậc thông hiểu gọi là 'Luật' (Vinaya), vì có những phương pháp đa dạng và đặc biệt, và vì nó điều phục thân và khẩu."

Giải Thích Từ 'Sutta - Kinh'

Itaraṃ pana —

"Atthānaṃ sūcanato suvuttato, savanatotha sūdanato.

Suttāṇā suttasabhāgato ca, suttanti [69][71]akkhātaṃ.

Tañhi attatthaparatthādibhede atthe sūceti. Suvuttā cettha atthā, veneyyajjhāsayānulomena[70][72] vuttattā. Savati cetaṃ atthe sassamiva phalaṃ, pasavatīti vuttaṃ hoti. Sūdati cetaṃ[71][73] dhenu viya khīraṃ, paggharāpetīti vuttaṃ hoti. Suṭṭhu ca ne tāyati, rakkhatīti vuttaṃ hoti. suttasabhāgañcetaṃ, yathā hi tacchakānaṃ suttaṃ pamāṇaṃ hoti, evametampi viññūnaṃ. Yathā ca suttena saṅgahitāni pupphāni na vikirīyanti, na viddhaṃsīyanti, evameva tena saṅgahitā atthā. Tenetametassa vacanatthakosallatthaṃ vuttaṃ —

"Atthānaṃ sūcanato, suvuttato savanatotha sūdanato.

Suttāṇā suttasabhāgato ca, suttanti akkhātan"ti.

Hơn nữa, ngoài ra Kinh –

Mặt khác, đối với Tạng Kinh (Sutta), có đoạn kệ rằng:

"Kinh được gọi là 'Kinh' (Sutta) vì nó:
Chỉ bày các nghĩa, lại được khéo nói ra,
Vì nó sản sinh, tuôn chảy (điều lợi ích),
Vì nó bảo vệ tốt, và vì tương đồng với sợi chỉ."

Giải thích:

Đoạn kệ trên được giải thích như sau:

Chỉ bày (sūcanato): Kinh điển chỉ bày (sūceti) các loại ý nghĩa (attha) khác nhau, như lợi ích cho bản thân và lợi ích cho người khác.

---

[69][71] Sī, Syā. suttaṃ suttanti

[70][72] Syā. Nulomavasena

[71][73] Sī. Sūdati. Syā, Sī. sūdati atthe

Khéo nói (suvuttato): Các ý nghĩa trong Kinh được khéo nói (suvuttā), vì chúng được thuyết giảng phù hợp với căn cơ và khuynh hướng của chúng sanh cần được giáo hóa.

Sản sinh (savanato): Kinh sản sinh (savati) ra các lợi ích, giống như đất tốt trổ sinh hoa màu (sassa).

Tuôn chảy (sūdanato): Kinh tuôn chảy (sūdati) các lợi ích, giống như con bò mẹ cho dòng sữa (khīra).

Bảo vệ tốt (suttāṇā): Kinh bảo vệ (tāyati) một cách tốt đẹp (suṭṭhu) cho những ai thực hành theo, tức là gìn giữ và che chở cho họ.

Tương đồng với sợi chỉ (suttasabhāgato): Ý này có hai khía cạnh:

Giống như sợi chỉ mực (sutta) của người thợ mộc là thước đo (pamāṇaṃ) cho công việc của họ, Kinh điển cũng là thước đo cho các bậc hiền trí.

Giống như những đóa hoa được sợi chỉ (sutta) xâu lại sẽ không bị rơi rớt, phân tán, các ý nghĩa được Kinh điển hệ thống lại cũng được gìn giữ vẹn toàn như vậy.

Vì những lý do trên, để thể hiện sự thông suốt về ý nghĩa của từ này, đoạn kệ được nhắc lại:

"Kinh được gọi là 'Kinh' (Sutta) vì nó:
Chỉ bày các nghĩa, lại được khéo nói ra,
Vì nó sản sinh, tuôn chảy (điều lợi ích),
Vì nó bảo vệ tốt, và vì tương đồng với sợi chỉ."

Giải Thích Từ 'Abhidhamma - Vi Diệu Pháp'

Itaro pana —

"yaṃ ettha vuḍḍhimanto, salakkhaṇā pūjitā paricchinnā.

Vuttādhikā ca dhammā, abhidhammo tena akkhāto".

Ayañhi abhisaddo vuḍḍhilakkhaṇapūjitaparicchinnādhikesu dissati. Tathā hesa "Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamantī"tiādīsu[72][74] vuḍḍhiyaṃ āgato. "Yā tā rattiyo abhiññātā abhilakkhitā"tiādīsu[73][75] salakkhaṇe. "Rājābhirājā manujindo"tiādīsu[74][76]

[72][74] ma. ni. 3.389

[73][75] ma. ni. 1.49

[74][76] ma. ni. 2.399

pūjite. "Paṭibalo vinetuṃ abhidhamme abhivinaye"tiādīsu[75][77] *paricchinne. aññamaññasaṅkaravirahite dhamme ca vinaye cāti vuttaṃ hoti. "abhikkantena vaṇṇenā"tiādīsu*[76][78] *adhike*

Mặt khác, về "Vi Diệu Pháp" (Abhidhamma), có kệ rằng:

"Những pháp ở đây vì có sự tăng trưởng,
vì có dấu hiệu rõ rệt, vì đáng được tôn kính, vì được phân định,
và vì vượt trội; nên được gọi là Vi Diệu Pháp."

Giải thích:

Tiền tố "abhi-" được dùng trong các nghĩa: tăng trưởng, đặc tướng (có dấu hiệu phân biệt), tôn quý (đáng tôn), phân định (riêng rành, không lẫn), và vượt trội.

"Abhi-" với nghĩa tăng trưởng: như câu "Này các hiền giả, các thọ khổ dữ dội đang đến dồn dập nơi tôi, không lui sụt."

Với nghĩa có dấu hiệu (được đánh dấu/ghi nhận): "Những đêm được biết rõ, được ghi dấu..."

Với nghĩa tôn quý: "Vua của các vua, Chúa tể loài người..."

Với nghĩa phân định (riêng rành): "Có khả năng hướng dẫn về Thắng Pháp, về Thắng Luật" — nghĩa là trong Pháp và Luật, tách bạch, không lẫn lộn nhau.

Với nghĩa vượt trội: như trong "với vẻ đẹp tuyệt hảo (màu sắc thù thắng)."

Ettha ca "rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti"[77][79]*, "mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharatī"tiādinā*[78][80] *nayena vuḍḍhimantopi dhammā vuttā. "Rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā"tiādinā*[79][81] *nayena ārammaṇādīhi lakkhaṇīyattā salakkhaṇāpi. "sekkhā dhammā, asekkhā dhammā, lokuttarā dhammā"tiādinā*[80][82] *nayena pūjitāpi, pūjārahāti adhippāyo. "Phasso hoti, vedanā hotī"tiādinā*[81][83] *nayena*

[75][77] mahāva. 85

[76][78] vi. va. 819

[77][79] dha. sa. 251

[78][80] vibha. 642

[79][81] dha. sa. 1

[80][82] dha. sa. tikamātikā 11, dukamātikā 12

[81][83] dha. sa. 1

sabhāvaparicchinnattā paricchinnāpi. "Mahaggatā dhammā, appamāṇā dhammā,[82][84] *anuttarā dhammā"tiādinā*[83][85] *nayena adhikāpi dhammā vuttā. Tenetametassa vacanatthakosallatthaṃ vuttaṃ —*

Do vậy, trong Vi Diệu Pháp, các pháp được gọi là:

"có sự tăng trưởng" (vuḍḍhimanta) theo lối: "Vị ấy tu tập con đường dẫn đến sinh lên cõi Sắc...", "Với tâm câu hữu với từ, vị ấy thấm nhuần một phương rồi an trú..."

"có dấu hiệu (đặc tướng) rõ rệt" (salakkhaṇa) theo lối: "Hoặc cảnh sắc, hoặc cảnh thanh..." — vì được nhận diện bởi đối tượng v.v.

"đáng tôn kính" (pūjita; ý là đáng được kính lễ) theo lối: "Các pháp hữu học, các pháp vô học, các pháp siêu thế..."

"được phân định" (paricchinna) theo lối: "Có xúc, có thọ..." — vì được xác định theo thực tánh riêng (sabhāva), ranh giới rõ rệt.

"vượt trội" (adhika) theo lối: "Các pháp quảng đại, các pháp vô lượng, các pháp vô thượng..."

Kết lại, để hiển bày sự khéo thông nghĩa của danh từ này, nói rằng:

"Những pháp ở đây vì có sự tăng trưởng,
vì có dấu hiệu rõ rệt, vì đáng được tôn kính, vì được phân định,
và vì vượt trội; nên được gọi là Vi Diệu Pháp."

Yaṃ panettha avisiṭṭhaṃ, taṃ —

"Piṭakaṃ piṭakatthavidū, pariyattibbhājanatthato āhu.

Tena samodhānetvā, tayopi vinayādayo ñeyyā".

Pariyattipi hi "mā piṭakasampadānenā"tiādīsu[84][86] *piṭakanti vuccati. "Atha puriso āgaccheyya kudālapiṭakamādāyā"tiādīsu*[85][87] *yaṃ kiñci bhājanampi. Tasmā 'piṭakaṃ piṭakatthavidū pariyattibhājanatthato āhu.*

Phần còn lại (chưa giải thích) được nói như sau:

---

[82][84] dha. sa. tikamātikā 11

[83][85] dha. sa. dukamātikā 11

[84][86] a. ni. 3.66

[85][87] a. ni. 3.70

"Các bậc thấu hiểu ý nghĩa của 'Tạng' gọi là 'Tạng'
vì nghĩa là pháp học (pariyatti) và vì nghĩa là vật chứa đựng.
Do vậy, bằng cách gom nhóm theo nghĩa ấy,
ba Tạng – Luật v.v. – được nhận biết."

Giải thích:

Từ "piṭaka" (Tạng) được dùng theo hai nghĩa:

Nghĩa "pháp học" (pariyatti): như trong câu "Chớ có dựa vào 'sự đạt được Tạng' (piṭaka-sampadāna)…" – ở đây "piṭaka" chỉ toàn bộ phần học (pariyatti).

Nghĩa "vật chứa đựng": như trong câu "Giả sử có người đến, mang theo cái thúng đựng cuốc (kudāla-piṭaka)…", ở đây "piṭaka" là đồ đựng.

Vì thế, những vị hiểu ý của từ "Tạng" nói "piṭaka" theo cả hai nghĩa: vừa là pháp học (pariyatti), vừa là vật chứa (bhājana). Do lấy hai nghĩa này làm chuẩn mà "gom nhóm" (samodhānetvā), nên biết có ba Tạng: Luật Tạng, Kinh Tạng, và Luận Tạng (bắt đầu là Luật…).

*Idāni **'tena samodhānetvā tayopi vinayādayo ñeyyā**' 'ti, tena evaṃ duvidhatthena piṭakasaddena saha samāsaṃ katvā vinayo ca so piṭakañca pariyattibhāvato, tassa tassa atthassa bhājanato cāti vinayapiṭakaṃ, yathāvutteneva nayena suttantañca taṃ piṭakañcāti suttantapiṭakaṃ, abhidhammo ca so piṭakañcāti abhidhammapiṭakanti. Evamete tayopi vinayādayo ñeyyā. Evaṃ ñatvā ca punapi tesuyeva piṭakesu nānappakārakosallatthaṃ —*

"Desanāsāsanakathābhedaṃ tesu yathārahaṃ.

Sikkhāppahānagambhīrabhāvañca paridīpaye.

Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yahiṃ.

Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye".

Bây giờ, câu "Do gom nhóm theo nghĩa ấy nên biết ba Tạng: bắt đầu là Luật…" được giải thích như sau. Lấy ngay chính danh từ "piṭaka" (Tạng) với hai nghĩa đã nói (pháp học và vật chứa), đem kết hợp trong danh từ ghép:

"Luật" và "Tạng": vì là phần pháp học (pariyatti), và vì là "vật chứa" các ý nghĩa tương ứng của Luật, nên gọi là "Luật Tạng" (Vinayapiṭaka).

Cũng theo cách đó, "Kinh" và "Tạng" thành "Kinh Tạng" (Suttantapiṭaka).

"Vi Diệu Pháp" và "Tạng" thành "Vi Diệu Pháp Tạng" (Abhidhammapiṭaka).

Như vậy nên biết ba Tạng: Luật, Kinh, Vi Diệu Pháp.

Và khi đã hiểu như thế, để nêu rõ thêm các khía cạnh khéo thông đa dạng ở ngay trong ba Tạng ấy, (có kệ):

"Trong các Tạng ấy, tùy trường hợp,
ta sẽ làm sáng tỏ sự phân chia:
bài thuyết (desanā), lời dạy (sāsana), và phần nghị luận (kathā);
cũng như giới (sikkhā), sự đoạn trừ (appahāna), và tính thâm sâu (gambhīrabhāva).

Ta cũng sẽ phân minh
các loại pháp học (pariyattibheda),
những thành tựu (sampatti) và những thất bại (vipatti)
mà một tỳ-kheo đạt hay rơi vào,
trong Tạng nào, bởi nhân gì – tất cả điều ấy, ta sẽ biện giải."

*Tatrāyaṃ paridīpanā vibhāvanā ca. etāni hi tīṇi piṭakāni yathākkamaṃ āṇā-vohāra-paramattha-desanā, yathāparādha-yathānuloma-yathādhamma-sāsanāni, saṃvarāsaṃvara-diṭṭhivinivеṭhana-nāmarūpaparicchedakathāti ca vuccanti. Ettha hi vinayapiṭakaṃ āṇārahena bhagavatā āṇābāhullato desitattā **āṇādesanā**, suttantapiṭakaṃ vohārakusalena bhagavatā vohārabāhullato desitattā **vohāradesanā**, abhidhammapiṭakaṃ paramatthakusalena bhagavatā paramatthabāhullato desitattā **paramatthadesanāti** vuccati.*

Ở đây, phần "làm sáng tỏ và biện giải" là như sau. Ba Tạng ấy, theo thứ tự, cũng được gọi là:

"thuyết giảng theo mệnh lệnh – theo quy ước – theo chân đế" (ānā–vohāra–paramattha–desanā),

"giáo giới tùy theo lỗi – tùy theo căn tánh thuận hợp – tùy theo pháp" (yathāparādha–yathānuloma–yathādhamma–sāsanā),

và "các loại nghị luận: về chế ngự/không chế ngự – về tháo gỡ tà kiến – về phân định danh–sắc" (saṃvarā–asaṃvara–, diṭṭhi–vinivеṭhana–, nāmarūpa–pariccheda–kathā).

Trong đó:

Vinaya Piṭaka được gọi là **"ānā–desanā" (thuyết giảng theo mệnh lệnh)**, vì được Thế Tôn – bậc thích hợp để ban hành lệnh – thuyết dạy với sự phong phú các điều chế định (āṇā-bāhulla).

Suttanta Piṭaka được gọi là **"vohāra–desanā" (thuyết giảng theo ngôn ngữ quy ước)**, vì được Thế Tôn – bậc thiện xảo về ngôn ngữ – thuyết dạy với sự phong phú các lối nói quy ước (vohāra-bāhulla).

Abhidhamma Piṭaka được gọi là **"paramattha–desanā" (thuyết giảng theo chân đế)**, vì được Thế Tôn – bậc thiện xảo về chân đế – thuyết dạy với sự phong phú các pháp chân đế (paramattha-bāhulla).

*Tathā paṭhamaṃ — 'ye te pacurāparādhā sattā, te yathāparādhaṃ ettha sāsitā'ti **yathāparādhasāsanaṃ**, dutiyaṃ — 'anekajjhāsayānusayacariyādhimuttikā sattā yathānulomaṃ ettha sāsitā'ti **yathānulomasāsanaṃ**, tatiyaṃ — 'dhammapuñjamatte "ahaṃ mamā"ti saññino sattā yathādhammaṃ ettha sāsitā'ti **yathādhammasāsana**nti vuccati.*

Cũng như vậy, ba Tạng lần lượt được gọi là:

Tạng thứ nhất là **"giáo giới tùy theo lỗi" (yathāparādha-sāsanā)**: vì "những chúng sanh nào có nhiều sai phạm, thì ngay tại đây họ được giáo giới tùy theo mức lỗi của mình".

Tạng thứ hai là **"giáo giới tùy thuận căn cơ" (yathānuloma-sāsanā)**: vì "những chúng sanh có muôn loại xu hướng tâm, tùy miên và nết hạnh khác nhau, tùy theo khuynh hướng ấy, họ được giáo giới tại đây".

Tạng thứ ba là **"giáo giới tùy theo pháp" (yathādhamma-sāsanā)**: vì "những chúng sanh chấp thủ với tri giác 'ta, của ta' trên chỉ-một-bó-cụm các pháp, thì tại đây họ được giáo giới đúng theo pháp (chân đế)".

*Tathā paṭhamaṃ — ajjhācārapaṭipakkhabhūto saṃvarāsaṃvaro ettha kathitoti **saṃvarāsaṃvarakathā**. Saṃvarāsaṃvaroti khuddako ceva mahanto ca saṃvaro, kammākammaṃ viya, phalāphalaṃ viya ca, dutiyaṃ — "dvāsaṭṭhidiṭṭhipaṭipakkhabhūtā diṭṭhiviniveṭhanā ettha kathitā"ti diṭṭhiviniveṭhanakathā, tatiyaṃ — "rāgādipaṭipakkhabhūto nāmarūpapariccheda ettha kathito"ti **nāmarūpapariccheda kathāti** vuccati.*

Cũng như vậy, ba Tạng lần lượt được gọi là:

Tạng thứ nhất là **"nghị luận về chế ngự và không chế ngự" (saṃvara-asaṃvara-kathā)**: vì ở đây được thuyết về "chế ngự/không chế ngự" đối trị sự phi pháp (ajjhācāra). "Saṃvara-asaṃvara" gồm cả sự chế ngự nhỏ và lớn, tương tự như phân biệt việc làm và không làm, hay quả và không quả.

Tạng thứ hai là **"nghị luận về tháo gỡ tà kiến" (diṭṭhi-viniveṭhana-kathā)**: vì ở đây được thuyết sự tháo gỡ (gỡ rối) tà kiến, đối trị sáu mươi hai kiến chấp.

Tạng thứ ba là **"nghị luận về phân định danh–sắc" (nāmarūpa-pariccheda-kathā)**: vì ở đây được thuyết sự phân định danh và sắc, đối trị tham ái v.v.

*Tīsupi cetesu tisso sikkhā, tīṇi pahānāni, catubbidho ca gambhīrabhāvo veditabbo. tathā hi vinayapiṭake visesena **adhisīlasikkhā** vuttā, suttantapiṭake **adhicittasikkhā**, abhidhammapiṭake **adhipaññāsikkhā**.*

Trong cả ba Tạng này, nên biết có: ba học (tisso sikkhā), ba sự đoạn trừ (tīṇi pahānāni), và bốn mặt thâm sâu (catubbidho gambhīrabhāvo). Thật vậy:

Trong Luật tạng (Vinayapiṭaka) được nói nổi bật về **Thắng Giới (adhisīla-sikkhā).**

Trong Kinh tạng (Suttantapiṭaka) được nói nổi bật về **Thắng Tâm (adhicitta-sikkhā).**

Trong Vi Diệu Pháp tạng (Abhidhammapiṭaka) được nói nổi bật về **Thắng Tuệ (adhipaññā-sikkhā).**

*Vinayapiṭake ca **vītikkamappahānaṃ**, kilesānaṃ vītikkamapaṭipakkhattā sīlassa. suttantapiṭake **pariyuṭṭhānappahānaṃ**, pariyuṭṭhānapaṭipakkhattā samādhissa. abhidhammapiṭake **anusayappahānaṃ**, anusayapaṭipakkhattā paññāya. Paṭhame ca **tadaṅgappahānaṃ**, itaresu **vikkhambhana-samucchedappahānāni**. Paṭhame ca duccaritasaṃkilesappahānaṃ, itaresu **taṇhādiṭṭhisaṃkilesappahānaṃ**[86][88].*

Về ba sự đoạn trừ:

Trong Luật tạng là **đoạn trừ mức "vi phạm" (vītikkama-pahāna)**, vì giới đối trị mức thô (vītikkama) của phiền não.

Trong Kinh tạng là **đoạn trừ mức "khởi lên/xâm chiếm" (pariyuṭṭhāna-pahāna)**, vì định đối trị mức trung (pariyuṭṭhāna).

Trong Vi Diệu Pháp tạng là **đoạn trừ mức "tùy miên" (anusaya-pahāna)**, vì tuệ đối trị mức vi tế (anusaya).

Về cách đoạn trừ:

Ở tạng thứ nhất là **"đoạn trừ theo chi phần" (tadaṅga-pahāna).**

Ở hai tạng còn lại là **"đoạn trừ bằng đè nén" (vikkhambhana-pahāna)** và **"đoạn trừ tận gốc" (samuccheda-pahāna).**

Về đối tượng ô nhiễm được đoạn trừ:

Ở tạng thứ nhất là đoạn trừ các **cấu uế do ác hạnh (duccarita-saṅkilesa: thân, khẩu, ý)**.

Ở hai tạng còn lại là đoạn trừ các **cấu uế do tham ái và kiến chấp (taṇhā–diṭṭhi–saṅkilesa)**.

*Ekamekasmiñcettha catubbidhopi dhammatthadesanā paṭivedhagambhīrabhāvo veditabbo. Tattha **dhammo**ti tanti*[87][89]*. **Attho**ti tassāyeva attho. **Desanā**ti tassā manasā vavatthāpitāya tantiyā desanā. **Paṭivedho**ti tantiyā tantiatthassa ca yathābhūtāvabodho. Tīsupi cetesu ete dhammatthadesanāpaṭivedhā. yasmā sasādīhi viya mahāsamuddo mandabuddhīhi dukkhogāḷhā alabbhaneyyapatiṭṭhā ca, tasmā gambhīrā. evaṃ ekamekasmiṃ ettha catubbidhopi gambhīrabhāvo veditabbo.*

Và trong mỗi Tạng này, nên biết có bốn phương diện thâm sâu: thâm sâu về Pháp (dhamma), về Nghĩa (attha), về Thuyết giảng (desanā), và về Thấu triệt (paṭivedha).

Trong đó:

86[88] Sī, Abhi-Ṭṭha 1.23. piṭṭhepi. Taṇhādiṭṭhisaṃkilesānaṃ pahānaṃ

87[89] Vi-Ṭṭha 1.18 piṭṭhe. Pāḷi

Pháp chính là Thánh điển (tanti).

Nghĩa là ý nghĩa của chính Thánh điển ấy.

Thuyết giảng là việc giảng dạy Thánh điển ấy sau khi đã được tâm kiến lập và sắp đặt.

Thấu triệt là sự thấu suốt như thật (yathābhūta-avabodho) cả Thánh điển và ý nghĩa của Thánh điển.

Cả ba Tạng đều có những phương diện (Pháp, Nghĩa, Thuyết giảng, Thấu triệt) này. Vì đối với những người trí tuệ nông cạn, chúng khó dò đến đáy và không thể tìm được chỗ đứng (dukkhogāḷhā alabbhaneyyapatiṭṭhā ca), cũng như đại dương đối với các loài vật nhỏ như thỏ v.v.; do đó chúng được gọi là 'thâm sâu' (gambhīrā).

Như vậy, trong mỗi một Tạng, nên hiểu có bốn phương diện thâm sâu như thế.

Aparo nayo, ***dhammo****ti hetu. Vuttañhetaṃ — "hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā"ti*[88][90]*.* ***Attho****ti hetuphalaṃ, vuttañhetaṃ — "hetuphale ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā"ti*[89][91]*.* ***Desanā****ti paññatti, yathā dhammaṃ dhammābhilāpoti adhippāyo. anulomapaṭilomasaṅkhepavitthārādivasena vā kathanaṃ.* ***Paṭivedho****ti abhisamayo, so ca lokiyalokuttaro visayato asammohato ca, atthānurūpaṃ dhammesu, dhammānurūpaṃ atthesu, paññattipathānurūpaṃ paññattīsu avabodho. Tesaṃ tesaṃ vā tattha tattha vuttadhammānaṃ paṭivijjhitabbo salakkhaṇasaṅkhāto aviparītasabhāvo.*

Theo một cách giải thích khác:

Pháp (dhamma) là nhân (hetu). Như có lời dạy: "Trí tuệ về nhân là Pháp phân tích tuệ" (dhammapaṭisambhidā).

Nghĩa (attha) là quả của nhân (hetuphala). Như có lời dạy: "Trí tuệ về quả của nhân là Nghĩa phân tích tuệ" (atthapaṭisambhidā).

Thuyết giảng (desanā) là sự chế định (paññatti), với ý nghĩa là việc trình bày pháp đúng theo pháp. Hoặc, đó là cách luận giải theo lối thuận và nghịch (anuloma-paṭiloma), tóm tắt và chi tiết (saṅkhepa-vitthāra), v.v.

Thấu triệt (paṭivedha) là sự chứng ngộ (abhisamayo). Sự chứng ngộ này, xét về phương diện đối tượng và sự không mê mờ, có hai loại: hiệp thế và siêu thế. Đó là sự liễu tri:

pháp tương ứng với nghĩa,

nghĩa tương ứng với pháp,

88[90] vibha. 720

89[91] vibha. 720

các chế định tương ứng với con đường của chế định.
Hoặc, (thấu triệt cũng là) thực tánh không sai lệch (aviparīta-sabhāvo) của các pháp được nói đến, vốn được gọi là tự tướng (salakkhaṇa), là điều cần phải được thấu suốt.

Idāni yasmā etesu piṭakesu yaṃ yaṃ dhammajātaṃ vā atthajātaṃ vā, yā cāyaṃ yathā yathā ñāpetabbo attho sotūnaṃ ñāṇassa abhimukho hoti, tathā tathā tadatthajotikā desanā, yo cettha aviparītāvabodhasaṅkhāto paṭivedho, tesaṃ tesaṃ vā dhammānaṃ paṭivijjhitabbo salakkhaṇasaṅkhāto aviparītasabhāvo. Sabbampetaṃ anupacitakusalasambhārehi duppaññehi sasādīhi viya mahāsamuddo dukkhogāḷhaṃ alabbhaneyyapatiṭṭhañca, tasmā gambhīraṃ. evampi ekamekasmiṃ ettha catubbidhopi gambhīrabhāvo veditabbo.

Giờ đây, nên hiểu rằng trong các Tạng này:

Có những phạm trù Pháp (nhân) và những phạm trù Nghĩa (quả).

Có sự thuyết giảng (desanā) làm sáng tỏ ý nghĩa ấy theo cách hướng đến được trí tuệ của người nghe.

Có sự thấu triệt (paṭivedha), tức là sự liễu tri không sai lệch, hay chính là thực tánh không sai lệch (aviparīta-sabhāvo) — tức tự tướng (salakkhaṇa) — của các pháp, là điều cần được thấu suốt.

Tất cả những điều này, đối với những người trí tuệ yếu kém, chưa tích lũy đủ các tư lương thiện lành, thì khó có thể vào sâu và không tìm được chỗ nương, cũng như đại dương đối với các loài vật nhỏ như thỏ. Vì thế, chúng được gọi là ‘thâm sâu’.

Cũng vậy, nơi mỗi Tạng, nên hiểu có đủ cả bốn phương diện thâm sâu như thế.

Ettāvatā ca —

“Desanāsāsanakathā, bhedaṃ tesu yathārahaṃ.

Sikkhāppahānagambhīra, bhāvañca paridīpaye”ti --

Ayaṃ gāthā vuttatthāva hoti.

“Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yahiṃ.

Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye”ti --

Ettha pana tīsu piṭakesu tividho pariyattibhedo daṭṭhabbo. Tisso hi pariyattiyo — alagaddūpamā, nissaraṇatthā, bhaṇḍāgārikapariyattīti.

Với những gì đã trình bày, ý nghĩa của bài kệ sau đây đã được làm rõ:

“Hãy làm sáng tỏ về Thuyết giảng, Giáo huấn, Luận giải,
Cùng sự khác biệt giữa chúng một cách thích đáng,
Và bản chất của Học giới, sự Đoạn trừ, cùng tính Thâm sâu.”

Giờ đây, đối với bài kệ:

"Cũng hãy làm rõ tất cả các loại Pháp học,
Sự thành tựu và cả sự thất bại mà một vị Tỳ-khưu,
Có thể đạt được trong mỗi Tạng, và bằng cách thức nào."

Về điểm này, nên biết có ba loại Pháp học (pariyatti) trong ba Tạng. Thật vậy, có ba loại Pháp học là:

Pháp học ví như (cách bắt) rắn độc (alagaddūpamā).

Pháp học vì mục đích giải thoát (nissaraṇatthā).

Pháp học của người giữ kho (bhaṇḍāgārikapariyatti).

Và chỉ bấy nhiêu –

"*Phải nên trình bày phần thuyết giảng, phần giáo lý, phần lời nói, và phần học giới, phần dứt trừ, phần có tính chất thâm sâu thích hợp trong các Tạng ấy*".

Đến đây, bài kệ:

"Trình bày phần thuyết giảng, phần giáo huấn, phần biện luận; và làm sáng tỏ, tùy theo chỗ thích hợp nơi các Tạng, về: học (sikkhā), đoạn trừ (pahāna), và các mặt thâm sâu (gambhīra-bhāva)"

được hiểu đúng như nghĩa đã nêu.

Và bài kệ tiếp:

"Vị Tỷ-kheo đạt đến, ở nơi nào, phần thành tựu hay phần không thành tựu của Pháp-học; đạt đến bằng phương thức nào; thì nên phân tích làm rõ tất cả những điều ấy"

Này đây, trong ba Tạng, nên thấy có ba hạng "Pháp-học" (pariyatti) theo cách phân loại ba bậc:

Pháp-học "ví như nắm rắn" (alagaddūpamā-pariyatti): người học sai cách, nắm pháp như nắm đuôi rắn độc, tự hại mình.

Pháp-học "hướng đến xuất ly" (nissaraṇattha-pariyatti): người học nhằm mục đích thoát ly khổ, ra khỏi luân hồi.

Pháp-học "kho tàng" (bhaṇḍāgārika-pariyatti): bậc A-la-hán thọ trì để giữ gìn và duy trì kho tàng Pháp bảo của Đức Phật.

Tattha yā duggahitā, upārambhādihetu pariyāpuṭā, ayaṃ alagaddūpamā. Uaṃ sandhāya vuttaṃ "Seyyathāpi, bhikkhave, puriso alagaddatthiko alagaddagavesī alagaddapariyesanaṃ caramāno, so passeyya mahantaṃ alagaddaṃ, tamenaṃ bhoge vā

naṅguṭṭhe vā gaṇheyya, tassa so alagaddo paṭiparivattitvā[90][92] *hatthe vā bāhāyaṃ vā aññatarasmiṃ vā aṅgapaccaṅge ḷaṃseyya, so tato nidānaṃ maraṇaṃ vā nigaccheyya, maraṇamattaṃ vā dukkhaṃ. Taṃ kissa hetu? Duggahitattā, bhikkhave, alagaddassa. Evameva kho, bhikkhave, idhekacce moghapurisā dhammaṃ pariyāpuṇanti, suttaṃ ... pe ... vedallaṃ, te taṃ dhammaṃ pariyāpuṇitvā tesaṃ dhammānaṃ paññāya atthaṃ na upaparikkhanti, tesaṃ te dhammā paññāya atthaṃ anupaparikkhataṃ na nijjhānaṃ khamanti, te upārambhānisaṃsā ceva dhammaṃ pariyāpuṇanti, itivādappamokkhānisaṃsā ca, yassa catthāya dhammaṃ pariyāpuṇanti, tañcassa atthaṃ nānubhonti, tesaṃ te dhammā duggahitā dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya saṃvattanti. taṃ kissa hetu? duggahitattā, bhikkhave, dhammānan"*[91][93]*ti.*

Ở đây, hạng người nào học Pháp Học sai lệch, là học tập vì mục đích chỉ trích người khác v.v, thì Pháp Học này **ví như người bắt rắn độc phần đuôi** được đức Thế Tôn nói đề cập như sau: "*Này chư Tỳ khưu, ví như một người ưa thích bắt rắn, tìm cầu con rắn, kẻ khắp chỗ để tìm con rắn, người đó thấy một con rắn nước lớn, và người đó bắt con rắn ấy ở lưng hay ở đuôi, con rắn ấy có thể quay lại cắn người đó ở tay hoặc ở cánh tay hay ở bất kỳ chi phần lớn nhỏ nào của cơ thể của người ấy, và người đó có thể do nhân này mà bị chết hay bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Này chư Tỳ khưu, vì người ấy bắt con rắn sai cách. Cũng vậy này các Tỳ khưu, ở đây có một số người rỗng không học pháp, như Kinh ...nt... Phương quảng. Sau khi học các pháp này, những kẻ rông không không suy xét ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ, họ học các pháp chỉ vì lợi ích, vì mục đích muốn chỉ trích người khác, và vì lợi ích muốn thoát khỏi sự vu khống ấy, nên mới học tập Giáo Pháp. Những kẻ rỗng không học tập Pháp vì lợi ích của Pháp nào cũng không không đạt được mục tiêu của Pháp đó hướng đến, những Pháp ấy họ nắm giữ sai lạc nên đưa đến bất hạnh, đau khổ lâu dài. Vì sao vậy? Này các Tỳ khưu, vì các Pháp ấy những kẻ rỗng không học tập sai đường lối.*"

Yā pana suggahitā sīlakkhandhādipāripūriṃyeva ākaṅkhamānena pariyāpuṭā, na upārambhādihetu, ayaṃ nissaraṇatthā. Yaṃ sandhāya vuttaṃ — "Tesaṃ te dhammā suggahitā dīgharattaṃ hitāya sukhāya saṃvattanti. taṃ kissa hetu? suggahitattā, bhikkhave, dhammānan"ti (ma. ni. 1.239).

Còn loại Pháp-học được nắm giữ đúng đắn (suggahitā), do người học ước muốn viên mãn các uẩn công đức như Giới uẩn v.v. (sīlakkhandhādi-pāripūri), chứ không nhằm các mục đích như bắt bẻ, chỉ trích v.v. (na upārambhādi-hetu), thì đây là **Pháp-học "vì mục đích xuất ly" (nissaraṇatthā).**

Vì thế mới nói:
"Những pháp của họ, khi được nắm giữ đúng đắn, sẽ đưa đến lợi ích và an lạc lâu dài. Vì sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì các pháp ấy đã được nắm giữ đúng đắn." (MN I 239)

90[92] Ka. Paṭinivattitvā

91[93] ma. ni. 1.238

Yaṃ pana pariññātakkhandho pahīnakileso bhāvitamaggo paṭividdhākuppo sacchikatanirodho khīṇāsavo kevalaṃ paveṇīpālanatthāya vaṃsānurakkhaṇatthāya pariyāpuṇāti, ayaṃ bhaṇḍāgārikapariyattīti.

Còn bậc A-ra-hán có uẩn đã được biết toàn diện, có phiền não đã dứt trừ, có Đạo đã được tu tập, có Thánh Quả A-ra-hán đã thấu triệt, có sự diệt tận đã tác chứng, học tập Pháp Học nào nhằm mục đích gìn giữ truyền thống, nhằm mục đích duy trì dòng dõng Phật, đây gọi là **học tập Pháp học cốt để giữ gìn, duy trì kho tàng Pháp bảo của Đức Phật**.

Vinaye pana suppaṭipanno bhikkhu sīlasampadaṃ nissāya tisso vijjā pāpuṇāti, tāsaṃyeva ca tattha pabhedavacanato. Sutte suppaṭipanno samādhisampadaṃ nissāya cha abhiññā pāpuṇāti, tāsaṃyeva ca tattha pabhedavacanato. Abhidhamme suppaṭipanno paññāsampadaṃ nissāya catasso paṭisambhidā pāpuṇāti, tāsañca[92][94] *tattheva pabhedavacanato, evametesu suppaṭipanno yathākkamena imaṃ vijjāttayachaḷabhiññācatuppaṭisambhidābhedaṃ sampattiṃ pāpuṇāti.*

Còn đối với Luật tạng, vị Tỷ-kheo khéo thực hành (suppaṭipanno), nương vào sự thành tựu về Giới (sīla-sampadā), đạt được Tam minh (tisso vijjā); và ở đó chính Tam minh ấy cũng được nói theo các phương diện phân loại của chúng.

Đối với Kinh tạng, vị khéo thực hành, nương vào sự thành tựu về Định (samādhi-sampadā), đạt được Sáu thắng trí (cha abhiññā); và ở đó chính Sáu thắng trí ấy cũng được nói theo các phương diện phân loại của chúng.

Đối với Vi diệu pháp tạng, vị khéo thực hành, nương vào sự thành tựu về Tuệ (paññā-sampadā), đạt được Bốn tuệ phân tích (catasso paṭisambhidā); và ở đó chính bốn tuệ ấy cũng được nói theo các phương diện phân loại của chúng.

Như vậy, nơi ba Tạng, vị khéo thực hành lần lượt đạt được sự thành tựu được phân loại thành: Tam minh, Sáu thắng trí, và Bốn tuệ phân tích.

Vinaye pana duppaṭipanno anuññāta-sukhasamphassāttharaṇapāvuraṇādi-phassasāmaññato paṭikkhittesu upādinnakaphassādīsu anavajjasaññī hoti. Vuttampi hetaṃ — "Tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, yathā ye me antarāyikā dhammā antarāyikā vuttā bhagavatā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā"ti[93][95]*. Tato dussīlabhāvaṃ pāpuṇāti. Sutte duppaṭipanno — "Cattāro me, bhikkhave, puggalā santo saṃvijjamānā"tiādīsu*[94][96] *adhippāyaṃ ajānanto duggahitaṃ gaṇhāti, yaṃ sandhāya vuttaṃ — "Attanā duggahitena amhe ceva abbhācikkhati, attānañca khaṇati, bahuñca*

[92][94] Syā. Tāsaṃyeva

[93][95] ma. ni. 1.234

[94][96] a. ni. 4.5

apuññaṃ pasavatī”ti[95][97]*. Tato micchādiṭṭhitaṃ pāpuṇāti. Abhidhamme duppaṭipanno dhammacintaṃ atidhāvanto acinteyyānipi cinteti. Tato cittakkhepaṃ pāpuṇāti, vuttañhetaṃ — “Cattārimāni, bhikkhave, acinteyyāni, na cintetabbāni, yāni cintento ummādassa vighātassa bhāgī assā”ti*[96][98]*. Evametesu duppaṭipanno yathākkamena imaṃ dussīlabhāva micchādiṭṭhitā cittakkhepabhedaṃ vipattiṃ pāpuṇātī”ti.*

Còn trong Luật tạng, vị Tỷ-kheo hành trì không khéo (duppaṭipanno) xem những xúc chạm thuộc loại được Đức Phật cho phép vì tiện nghi an ổn như nệm, trải, y phủ v.v. (anuññāta-sukha-samphassa: āttharaṇa, pāvuraṇa, v.v.) là “tương tự” với những xúc chạm bị cấm có tính chấp thủ như xúc do vật nhận lãnh, ưa thích v.v. (upādinnaka-phassa-ādi), nên khởi tưởng “không lỗi” (anavajja-saññī) đối với các xúc chạm vốn bị cấm ấy. Đã được nói rằng: “Này chư Hiền, ta hiểu pháp do Thế Tôn thuyết như vầy: những pháp được Thế Tôn nói là chướng ngại, nếu ta thực hành, thì không đủ sức trở thành chướng ngại cho ta.” Do vậy, vị ấy rơi vào ác giới (dussīlabhāva).

Trong Kinh tạng, vị hành trì không khéo, khi gặp các đoạn như “Này các Tỷ-kheo, có bốn hạng người hiện hữu...” v.v., không hiểu được chủ ý (adhippāya), bèn nắm bắt sai (duggahita). Vì thế mới có lời dạy: “Do tự mình nắm bắt sai, người ấy vu cáo cả chúng ta, tự đào hố cho mình, và tạo ra nhiều bất thiện nghiệp.” Từ đó, vị ấy rơi vào tà kiến (micchādiṭṭhi).

Trong Vi diệu pháp tạng, vị hành trì không khéo, chạy theo suy luận pháp (dhammacintā) quá đà, còn suy nghĩ cả những điều không thể nghĩ (acinteyya). Từ đó, vị ấy rơi vào cuồng loạn tâm (cittakkhepa). Quả thật đã dạy: “Này các Tỷ-kheo, có bốn điều không thể nghĩ bàn; không nên nghĩ bàn; ai nghĩ bàn đến thì sẽ phần nào rơi vào điên loạn và khổ bức.”

Như vậy, trong ba Tạng, vị hành trì không khéo, theo thứ tự, rơi vào các sự thất bại (vipatti) phân loại thành: ác giới, tà kiến, và cuồng loạn tâm.

Ettāvatā ca —

“Pariyattibhedaṃ sampattiṃ, vipattiñcāpi yaṃ yahiṃ.

Pāpuṇāti yathā bhikkhu, tampi sabbaṃ vibhāvaye”ti –

Ayampi gāthā vuttatthāva[97][99] *hoti. Evaṃ nānappakārato piṭakāni ñatvā tesaṃ vasenetaṃ buddhavacanaṃ tividhanti ñātabbaṃ.*

Đến đây, bài kệ:

95[97] ma. ni. 1.236

96[98] a. ni. 4.77

97[99] Ka. Abhi-Ṭṭha 1. 25; Vi-Ṭṭha 1. 21 piṭṭhesu passitabbaṃ. Vuttatthāva

"Phàm vị Tỷ-kheo, ở nơi nào, đạt đến loại Pháp-học nào,
sự thành tựu nào, và cả sự thất bại nào, bằng phương thức nào,
thì hãy làm sáng tỏ tất cả những điều ấy."

cũng được hiểu đúng như nghĩa đã nêu.

Như vậy, sau khi nhận biết các Tạng theo nhiều phương diện sai khác, nên biết rằng, tùy theo các Tạng ấy, lời Phật dạy (buddhavacana) được phân ba: Kinh, Luật, và Vi diệu pháp.

Kathaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ? Sabbameva cetaṃ dīghanikāyo, majjhimanikāyo, saṃyuttanikāyo, aṅguttaranikāyo, khuddakanikāyoti pañcappabhedaṃ hoti. Tattha katamo dīghanikāyo? Tivaggasaṅgahāni brahmajālādīni catuttiṃsa suttāni.

"Catuttiṃseva suttantā, tivaggo yassa saṅgaho.

Esa dīghanikāyoti, paṭhamo anulomiko"ti.

*Kasmā panesa **Dīghanikāyoti** vuccati? Dīghappamāṇānaṃ suttānaṃ samūhato nivāsato ca. Samūhanivāsā hi nikāyoti[98][100] vuccanti. "nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi evaṃ cittaṃ, yathayidaṃ, bhikkhave, tiracchānagatā pāṇā"[99][101] , Poṇikanikāyo Cikkhallikanikāyoti[100][102] evamādīni cettha sādhakāni sāsanato lokato ca. Evaṃ sesānampi nikāyabhāve vacanattho veditabbo.*

Hỏi: Theo phân loại "Bộ" (nikāya), làm sao thành năm loại?

Đáp: Tất cả phần này được phân thành năm bộ: Trường Bộ (Dīgha-nikāya), Trung Bộ (Majjhima-nikāya), Tương Ưng Bộ (Saṃyutta-nikāya), Tăng Chi Bộ (Aṅguttara-nikāya) và Tiểu Bộ (Khuddaka-nikāya).

Trong đó, thế nào là Trường Bộ? Gồm ba mươi bốn bài kinh, khởi đầu là Kinh Phạm Võng (Brahmajāla), được gom thành ba phẩm (tivagga-saṅgaha).

Bài kệ:

"Bộ nào có ba mươi bốn kinh, được thu gom thành ba phẩm,
ấy là Trường Bộ; đây là định nghĩa đầu tiên, thuận chiều."

Vì sao gọi là **Trường Bộ (Dīgha-nikāya)**? Vì là tập hợp (samūha) và nơi lưu trú (nivāsa) của những bài kinh có độ dài lớn. Thực vậy, "tập hợp và nơi lưu trú" được gọi là nikāya. Chứng cứ cho cách dùng này có trong lời dạy: "Này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một bộ nào (eka-nikāya) có tâm như vậy, như là, này các Tỷ-kheo, loài hữu tình thuộc thú bàng sinh"; và trong cách nói ở thế gian

98[100] Sī. Nikāyāti

99[101] saṃ. ni. 2.100

100[102] Pāṇini 3. 3. 41 sutte.

như "Bộ Poṇika, Bộ Cikkhallika." Theo cách ấy, ý nghĩa từ ngữ xác lập "tính bộ" cũng nên được hiểu tương tự đối với các bộ còn lại.

*Katamo **Majjhimanikāyo**? Majjhimappamāṇāni pañcadasavaggasaṅgahāni mūlapariyāyasuttādīni diyaḍḍhasataṃ dve ca suttāni.*

"Diyaḍḍhasatasuttantā, dve ca suttāni yattha so.

Nikāyo majjhimo pañca, dasavaggapariggaho"ti.

Thế nào là **Trung Bộ Kinh**? Bộ Kinh có một trăm năm mươi hai bài kinh bắt đầu với bài kinh Căn Bản Pháp Môn v.v, được kết tập thành mười lăm chương.

"*Bộ Kinh nào có một trăm năm mươi hai bài kinh, được kết tập thành mười lăm chương. Bộ Kinh đó gọi là Trung Bộ Kinh*"

*Katamo **Saṃyuttanikāyo**? Devatāsaṃyuttādivasena kathitāni Oghataraṇādīni satta suttasahassāni satta ca suttasatāni dvāsaṭṭhi ca suttāni.*

"Sattasuttasahassāni, sattasuttasatāni ca.

Dvāsaṭṭhi ceva suttantā, eso saṃyuttasaṅgaho"ti.

Thế nào là **Tương Ưng Bộ Kinh**? Bộ Kinh có bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh bắt đầu với bài kinh Vượt Bộc Lưu v.v, được thuyết khi nói về Tương Ưng Thiên v.v.

"*Bộ Kinh có bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh được kết tập thành Tương Ưng Bộ*."

*Katamo **Aṅguttaranikāyo**? Ekekāṅgātirekavasena kathitāni Cittapariyādānādīni nava suttasahassāni pañca suttasatāni sattapaññāsañca suttāni.*

"Nava suttasahassāni, pañca suttasatāni ca.

Sattapaññāsa suttāni, saṅkhyā aṅguttare ayan"ti.

Thế nào là **Tăng Chi Bộ Kinh**? Bộ Kinh có chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh bắt đầu với bài kinh Sự Xâm Chiếm và Chế Ngự Tâm [Cittapariyādānā] được thuyết do tác động của việc thêm vào mỗi phần một chi phần.

"*Số lượng bài kinh trong Tăng Chi Bộ này là chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh.*"

Katamo Khuddakanikāyo? sakalaṃ vinayapiṭakaṃ, abhidhammapiṭakaṃ, khuddakapāṭhādayo ca pubbe dassitā pañcadasappabhedā, ṭhapetvā cattāro nikāye avasesaṃ buddhavacanaṃ.

"Ṭhapetvā caturopete, nikāye dīghāadike.

Tadaññaṃ buddhavacanaṃ, nikāyo khuddako mato”ti.

Evaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ.

Thế nào là **Tiểu Bộ Kinh**? Toàn bộ Tạng Luật, toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, mười lăm phần riêng biệt có Tiểu Bộ v.v, và Phật ngôn còn lại ngoại trừ 4 Bộ Kinh.

Ngoại trừ 4 Bộ Kinh có Trường Bộ v.v, thì Phật ngôn khác còn lại ngài gọi là Tiểu Bộ. Như vậy, Phật ngôn có 5 phần khi nói về Nikaya [Bộ Kinh].

*Kathaṃ aṅgavasena navavidhaṃ? sabbameva hidaṃ Suttaṃ, Geyyaṃ, Veyyākaraṇaṃ, Gāthā, Udānaṃ, Itivuttakaṃ, Jātakaṃ, Abbhutadhammaṃ, Vedallanti navappabhedaṃ hoti. Tattha Ubhatovibhaṅga-niddesa-khandhaka-parivārā, Suttanipāte Maṅgalasutta-ratanasutta-nālakasutta-tuvaṭṭakasuttāni ca aññampi ca suttanāmakaṃ tathāgatavacanaṃ **suttanti** veditabbaṃ. Sabbampi sagāthakaṃ suttaṃ **Geyyanti** veditabbaṃ. Visesena Saṃyuttake sakalo pi sagāthakavaggo. Sakalampi Abhidhammapiṭakaṃ niggāthakaṃ suttaṃ yañca aññampi aṭṭhahi aṅgehi asaṅgahitaṃ Buddhavacanaṃ taṃ **Veyyākaranan’ti** veditabbaṃ. Dhammapadaṃ Theragāthā Therigāthā Suttanipāte no suttanāmikā suddhikagāthā ca **Gāthā**’ti veditabbā. Somanassañāṇamayikagāthāpaṭisaṃyuttā dve asīti suttantā **Udānan’ti** veditabbaṃ. “Vuttañhetaṃ bhagavatā”tiādinayappavattā[101][103] dasuttarasatasuttantā **Itivuttakanti** veditabbaṃ. apaṇṇakajātakādīni paññāsādhikāni pañcajātakasatāni **‘Jātakan’ti** veditabbaṃ. “Cattārome, bhikkhave, acchariyā abbhutā dhammā ānande”tiādinayappavattā[102][104] sabbepi acchariyabbhutadhammapaṭisaṃyuttasuttantā Abbhutadhammanti veditabbaṃ. Cūḷavedalla Mahāvedalla Sammādiṭṭhi Sakkapañha Saṅkhārabhājaniya Mahāpuṇṇamasuttādayo[103][105] sabbepi vedañca tuṭṭhiñca laddhā laddhā pucchitasuttantā **vedallan’ti** veditabbaṃ. evaṃ aṅgavasena navavidhaṃ.*

Thế nào là có chín phần khi nói về Thể [Aṅga]? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là Kinh [sutta], Ứng Tụng [Geyya], Ký Thuyết [Veyyākaraṇa], Kệ Ngôn [Gāthā], Phật Tự Thuyết [Udāna], Phật Thuyết Như Vậy [Itivuttaka], Bổn Sanh [Jātaka], Abbhūtadhamma [Pháp Kỳ Diệu Phi Thường], và Phương Quảng [Vedalla]. Trong trường hợp này, Phân Tích Luật Lưỡng Phái, Diễn Giải, Hợp Phần, Tập Yếu, các bài kinh như Hạnh Phúc Kinh, Kinh Châu Báu, Kinh Nalaka, Kinh Tuvaṭaka trong Kinh Tập, và các lời dạy của đức Như Lai có tựa đề là Kinh thì được xếp vào thể ***Sutta***. Các bài kinh có xen các bài kệ vào nên biết là thể ***Geyya***; đặc biệt toàn bộ Thiên Có Kệ trong Tương Ưng Bộ nên biết là thể *Geyya*. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không được xếp vào tám thể trên thì Phật ngôn ấy nên biết là thể ***Veyyākaraṇa***. Pháp Cú, Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ và thuần về kệ không được gọi là Kinh trong

[101][103] Khu 1.195 piṭṭhādīsu

[102][104] dī. ni. 2.209

[103][105] Sī. Suttantādayo

Kinh Tập nên biết là thể ***Gāthā***. Tám mươi hai bài kinh phối hợp với các bài kệ do tuệ giác đồng sanh với thọ hỷ nên biết là thể ***Udāna***. Một trăm mười bài kinh được giới thiệu bằng: "Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vầy" thì được xếp vào thể ***Itivuttaka***. Năm trăm năm mươi Bổn Sanh bắt đầu bằng Bổn Sanh *Apannaka* nên biết là thể ***Jātaka***. Tất cả các bài kinh gắn liền với những câu chuyện chưa từng có (được) xuất hiện toàn bộ đều kỳ diệu phi thường và được giới thiệu theo phương thức như sau: "*Này các Tỳ khưu, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda*," nên biết là thể ***Abbhūtadhamma***. Tất cả các bài kinh được hỏi và tất cả đều được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammādiṭṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhārabhājaniya*, *Mahāpuṇṇama*, v.v…được xếp vào thể ***Vedalla***. Như thế lời Phật dạy có chín phần khi đề cập đến Thể.

Kathaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahassavidhaṃ? Sabbameva cetaṃ buddhavacanaṃ —

"Dvāsīti buddhato gaṇhiṃ, dve sahassāni bhikkhuto.

Caturāsīti sahassāni, ye me dhammā pavattino"ti.[104][106]

Hỏi: Theo phương diện "Pháp uẩn" (dhammakkhandha), làm sao thành tám mươi bốn ngàn?

Đáp: Toàn bộ lời Phật dạy (buddhavacana) được tính như sau, y theo lời Trưởng lão Ānanda:

"Ta thọ học từ Đức Phật tám mươi hai ngàn pháp,
và từ bậc Trưởng lão Tỷ-kheo hai ngàn pháp.
Tổng cộng là tám mươi bốn ngàn pháp đang được lưu hành nơi ta."

Evaṃ paridīpitadhammakkhandhavasena caturāsītisahassappabhedaṃ hoti. Tattha ekānusandhikaṃ suttaṃ eko dhammakkhandho. Yaṃ anekānusandhikaṃ, tattha anusandhivasena dhammakkhandhagaṇanā. Gāthābandhesu pañhāpucchanaṃ eko dhammakkhandho, vissajjanaṃ eko. abhidhamme ekamekaṃ tikadukabhājanaṃ, ekamekañca cittavārabhājanaṃ, ekameko dhammakkhandho. Vinaye atthi vatthu, atthi mātikā, atthi padabhājanīyaṃ, atthi antarāpatti, atthi āpatti, atthi anāpatti, atthi tikacchedo. tattha ekameko koṭṭhāso ekameko dhammakkhandhoti veditabbo. evaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahassavidhaṃ.

Như vậy, theo cách phân loại dựa trên Pháp uẩn (dhammakkhandha) đã được trình bày, (lời Phật dạy) có tám mươi bốn ngàn loại. Cụ thể như sau:

Một bài kinh chỉ có một chủ đề (ekānusandhika) được tính là một pháp uẩn. Với bài kinh có nhiều chủ đề (anekānusandhika), việc đếm pháp uẩn được tính theo số lượng chủ đề.

Trong các phần được soạn bằng kệ (gāthābandha), câu hỏi là một pháp uẩn, câu trả lời là một pháp uẩn.

104[106] Khu 2. 347 piṭṭhe Theragāthāyaṃ

Trong Vi diệu pháp tạng, mỗi một phần phân tích Tam đề (tika-bhājana), Nhị đề (duka-bhājana), và mỗi một phần phân tích theo chương tâm (cittavāra-bhājana) là một pháp uẩn.

Trong Luật tạng, thì có phần câu chuyện [vatthu], có phần tiêu đề [mātikā], có phần phân tích từ ngữ [padabhājanīyaṃ], có phần phạm tội [antarāpatti], có phần không phạm tội [anāpatti], và tam đoạn phân định (tikaccheda). Trong đó, mỗi một phần như vậy (ekameko koṭṭhāso) được hiểu là một pháp uẩn.

Như vậy, theo cách tính Pháp uẩn, (lời Phật dạy) có tám mươi bốn ngàn loại.

Evametaṃ abhedato rasavasena ekavidhaṃ, bhedato dhammavinayādivasena duvidhādibhedaṃ buddhavacanaṃ saṅgāyantena Mahākassapappamukhena vasīgaṇena "ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ paṭhamabuddhavacanaṃ, idaṃ majjhimabuddhavacanaṃ, idaṃ pacchimabuddhavacanaṃ, idaṃ vinayapiṭakaṃ, idaṃ suttantapiṭakaṃ, idaṃ abhidhammapiṭakaṃ, ayaṃ dīghanikāyo ... pe ... ayaṃ khuddakanikāyo, imāni suttādīni navaṅgāni, imāni caturāsīti dhammakkhandhasahassānī"ti, imaṃ pabhedaṃ vavatthapetvāva saṅgītaṃ. Na kevalañca imameva, aññampi uddānasaṅgaha vaggasaṅgaha peyyālasaṅgaha ekakanipāta dukanipātādinipātasaṅgaha saṃyuttasaṅgaha paṇṇāsasaṅgahādi anekavidhaṃ tīsu piṭakesu sandissamānaṃ saṅgahappabhedaṃ vavatthapetvā eva sattahi māsehi saṅgītaṃ

Như vậy, theo phương diện "không phân chia" thì (giáo pháp) là một vị (rasa) duy nhất; còn theo phương diện "phân chia", thì tùy theo Pháp–Luật v.v. mà thành hai loại trở lên. Khi kết tập, hội chúng các bậc thiện xảo do Trưởng lão Mahākassapa đứng đầu đã xác lập rành rẽ các phân loại như sau rồi mới trùng tụng: "Đây là Pháp (dhamma), đây là Luật (vinaya); đây là lời Phật dạy thuộc phần đầu (paṭhama-buddhavacana), đây là phần giữa (majjhima-buddhavacana), đây là phần cuối (pacchima-buddhavacana); đây là Tạng Luật, đây là Tạng Kinh, đây là Tạng Vi diệu pháp; đây là Trường Bộ … đây là Tiểu Bộ; đây là chín chi (nāvanga) bắt đầu từ Kinh (sutta) v.v.; đây là tám mươi bốn ngàn pháp uẩn (dhammakkhandha)." Không chỉ vậy, các ngài còn xác lập nhiều dạng "tổng tập" (saṅgaha) khác nữa thấy hiện trong cả ba Tạng, như: tổng tập Uddāna, tổng tập Vagga, tổng tập Peyyāla, tổng tập theo "Một pháp" (Ekakanipāta), "Hai pháp" (Dukanipāta) v.v., tổng tập theo "Tương ưng", tổng tập theo "Năm mươi" v.v. Sau khi phân định các hệ thống tổng tập ấy, việc kết tập được hoàn tất trong bảy tháng.

Saṅgītipariyosāne cassa — "Idaṃ Mahākassapattherena Dasabalassa sāsanaṃ pañcavassasahassaparimāṇakālaṃ pavattanasamatthaṃ katan"ti sañjātappamodā sādhukāraṃ viya dadamānā ayaṃ mahāpathavī udakapariyantaṃ katvā anekappakāraṃ kampi saṅkampi sampakampi sampavedhi, anekāni ca acchariyāni pāturahesunti.

Ayaṃ paṭhamamahāsaṅgīti nāma. Yā loke — "Satehi pañcahi katā, tena pañcasatāti ca. Thereheva katattā ca, therikāti pavuccatī"ti.[105][107]

Vào lúc kết thúc cuộc kết tập, đại địa này, vòng quanh tận đến mé nước, rung chuyển nhiều cách: chấn động, rung lắc, rung chuyển mạnh, phát chấn kinh; và nhiều điều kỳ diệu hiện bày, như thể

105[107] Vi-Ṭṭha 1. 23 piṭṭhepi.

bày tỏ hoan hỷ tán thán: "Giáo huấn của Đấng Thập Lực này đã được Trưởng lão Mahākassapa làm cho có khả năng vận hành trọn đủ suốt năm ngàn năm."

Cuộc ấy được gọi là "Đại kết tập lần thứ nhất". Ở đời, vì được năm trăm vị làm nên nên gọi là "cuộc (kết tập) của năm trăm", và vì chính các vị Trưởng lão thực hiện nên gọi là "Therī/Theriya (của chư Trưởng lão)".

106[22] Bởi vì toàn bộ lời dạy bao gồm chín hình thức khác biệt là Kinh [sutta], Ứng Tụng [Geyya], Ký Thuyết [Veyyākaraṇa], Kệ Ngôn [Gāthā], Phật Tự Thuyết (Udāna), Phật Thuyết Như Vậy [Itivuttaka], Bổn Sanh [Jātaka], Abbhūtadhamma [Kỳ Diệu Phi Thường], và Phương Quảng [Vedalla]

107[60] Dhammasaṅgāhaka-therā: Danh hiệu dành cho các vị Tỳ khưu trưởng lão thực hiện cuộc đại hội trùng tụng Pháp và Luật. Chư vị thỉnh thoảng có thêm vào Kinh điển một số chi tiết để giảng giải hoặc tóm tắt những gì đã trùng tuyên.

Phần Giới Thiệu Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH MẠNG LƯỚI CAO THƯỢNG

Brahmajālasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

01. Giải Thích Kinh Mạng Lưới Cao Thượng (Kinh Phạm Võng) - Brahmajālasuttavaṇṇanā

Giải Thích Câu Chuyện về Du Sĩ Ngoại Đạo

*Imissā paṭhamamahāsaṅgītiyā vattamānāya vinayasaṅgahāvasāne suttantapiṭake ādinikāyassa ādisuttaṃ brahmajālaṃ pucchantena āyasmatā Mahākassapena — "brahmajālaṃ, āvuso ānanda, kattha bhāsitan"ti, evamādivuttavacanapariyosāne yattha ca bhāsitaṃ, yañcārabbha bhāsitaṃ, taṃ sabbaṃ pakāsento āyasmā Ānando **evaṃ me suta**ntiādimāha. Tena vuttaṃ "brahmajālassāpi evaṃ me sutantiādikaṃ āyasmatā Ānandena paṭhamamahāsaṅgītikāle vuttaṃ nidānamādī"ti.*

Cuộc kết tập thứ nhất này đang được diễn ra, thời gian kết tập Luật kết thúc, ngài Mahākassapa khi hỏi về bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng của Bộ Kinh đầu tiên trong Tạng Kinh đã nói lời như vầy – "Này sư đệ Ānanda, đức Thế Tôn thuyết bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng ở đâu?" v.v, rồi kết thúc lời nói như thế. Đại đức Ānanda đã nói về nơi đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng và nhân sự liên quan được ngài nói đến làm nhân cho đầy đủ ý nghĩa mới thuyết rằng "tôi đã nghe như vầy v.v." Do đó, ngài đã nói rằng: "Ngay cả bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng cũng có duyên khởi 'tôi đã nghe như vầy' được đại đức Ānanda nói trong cuộc đại kết tập thứ nhất".

Giải Thích Từ Evaṃ - Như Vầy

*1. Tattha **eva**nti nipātapadaṃ. **Me**tiādīni nāmapadāni. **Paṭipanno hotī**ti ettha paṭīti upasaggapadaṃ, hotīti ākhyātapadanti. Iminā tāva nayena padavibhāgo veditabbo.*

1. Ở đây, từ '**evaṃ - như vầy**' là phân từ. '**Me - tôi**' v.v, là danh từ. Ở đây, từ **'paṭi'** trong từ '**paṭipanno hoti**' là tiếp đầu ngữ, từ '**hoti**' là động từ. Nên hiểu việc phân tích tự loại theo phương thức này trước.

*Atthato pana **evaṃ**-saddo tāva upamūpadesa-sampahaṃsana-garahaṇa vacanasampaṭiggahākāra-nidassanāvadhāraṇādi anekatthappabhedo. Tathāhesa — "evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahun"ti[108][1] evamādīsu **upamāyaṃ** āgato. "Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabban"tiādīsu[109][2] **upadese**. "Evametaṃ bhagavā,*

[108][1] dha. pa. 53

[109][2] a. ni. 4.122

evametaṃ sugatā"tiādīsu[110][3] *sampahaṃsane. "Evamevaṃ panāyaṃ vasalī yasmiṃ vā tasmiṃ vā tassa muṇḍakassa samaṇakassa vaṇṇaṃ bhāsatī"tiādīsu*[111][4] ***garahaṇe****. "Evaṃ, bhanteti kho te bhikkhū bhagavato paccassosun"tiādīsu*[112][5] ***vacanasampaṭiggahe***[113][6]*. "Evaṃ byā kho ahaṃ, bhante, bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmī"tiādīsu*[114][7] ***ākāre****.*

Theo ý nghĩa từ '*evaṃ-như vầy*' có nhiều ý nghĩa khác biệt v.v, (1) sự so sánh, (2) sự khuyên bảo, (3) sự tán dương, (4) sự thóa mạ, (5) sự nhận lời, (6) trạng thái, (7) giới thiệu nội dung, (8) sự nhấn mạnh. Thật sự như vậy từ *'evaṃ'* này đến trong ý nghĩa **sự *so sánh*** như trong câu như vầy – "*tương tự như thế người đã được sanh ra trên đời nên tạo nhiều việc thiện*." Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***sự khuyên bảo***: "*Ông nên bước tới như vậy, ông nên bước lui như vậy.*" Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***sự tán dương***: "điều đó là như vậy bạch Thế Tôn, điều đó là như vậy bạch Thiện Thệ". Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***sự thóa mạ***: "*người nữ hạ tiện này đã nói lời tán thán Sa-môn trọc đầu ấy như vậy như vậy ở khắp mọi nơi.*" Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***sự nhận lời***: "Thưa vâng, chư Tỳ khưu hoan hỷ thọ nhận lời nói của bạch Thế Tôn như vậy." Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***biểu thị trạng thái***: "*Này các đại đức, đúng như vậy. Theo như tôi hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng*".

"Ehi tvaṃ, māṇavaka, yena samaṇo Ānando tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena samaṇaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha. "Subho māṇavo todeyyaputto bhavantaṃ ānandaṃ appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchatī"ti. "Evañca vadehi, sādhu kira bhavaṃ ānando yena subhassa māṇavassa todeyyaputtassa nivesanaṃ, tenupasaṅkamatu anukampaṃ upādāyā"tiādīsu[115][8] ***nidassane****. "Taṃ kiṃ maññatha, kālāmā, ime dhammā kusalā vā akusalā vāti? Akusalā, bhante. Sāvajjā vā anavajjā vāti? sāvajjā, bhante. Viññugarahitā vā viññuppasatthā vāti? Viññugarahitā, bhante. Samattā samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti no vā, kathaṃ vo ettha hotīti? Samattā, bhante, samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattanti, evaṃ no ettha hotī"tiādīsu*[116][9] ***avadhāraṇe****. Svāyamidha ākāra-nidassanāvadhāraṇesu daṭṭhabbo.*

---

[110][3] a. ni. 3.66

[111][4] saṃ. ni. 1.187

[112][5] ma. ni. 1.1

[113][6] Syā. Vacanapaṭiggahe

[114][7] ma. ni. 1.398

[115][8] dī. ni. 1.445

[116][9] a. ni. 3.66

Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***giới thiệu nội dung***: "*Nào, này cậu thanh niên trẻ, cậu hãy đi đến gặp Sa-môn Ānanda; sau khi đến hãy hỏi thăm Sa-môn Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, có sự khỏe mạnh, sống thoải mái với lời của ta rằng: 'Thanh niên Subha Todeyyaputta hỏi thăm ngài Ānanda có được ít bệnh, ít mỏi mệt, có trạng thái nhẹ nhàng, có sự khỏe mạnh, sống thoải mái.' Và cậu hãy nói như vầy: 'Thật tốt lành thay ngài Ānanda vì lòng thương xót hãy đi đến nơi cư ngụ của thanh niên Subha Todeyyaputta.*" Từ *'evaṃ'* đến trong ý nghĩa ***sự nhấn mạnh***: "*Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāmā, các pháp này là thiện hay bất thiện? - Là bất thiện, bạch Thế Tôn. - Có lỗi lầm hay không có lỗi lầm?" - Có lỗi lầm, bạch Thế Tôn. - Bị người có trí quở trách hay không bị người có trí quở trách? - Bị người có trí quở trách, bạch Thế Tôn. - Được thọ trì đầy đủ, có thể đưa đến sự bất hạnh, sự đau khổ hay không? Hay ở đây (nghĩa) như thế nào? - Được thọ trì đầy đủ, sẽ đưa đến sự bất hạnh, sự đau khổ, bạch Thế Tôn, như vậy đối với chúng con, (nghĩa) ở đây là vậy."* Nên hiểu từ 'evaṃ' này đây được sử dụng với ý nghĩa (6) biểu thị trạng thái, (7) giới thiệu nội dung, (8) sự nhấn mạnh.

*Tattha ākāratthena **evaṃ**-saddena etamatthaṃ dīpeti, nānānayanipuṇaṃ-anekajjhāsayasamuṭṭhānaṃ, atthabyañjanasampannaṃ, vividhapāṭihāriyaṃ, dhammatthadesanāpaṭivedhagambhīraṃ, sabbasattānaṃ sakasakabhāsānurūpato sotapathamāgacchantaṃ tassa Bhagavato vacanaṃ sabbappakārena ko samattho viññātuṃ, sabbathāmena pana sotukāmataṃ[117][10] janetvāpi 'evaṃ me sutaṃ' mayāpi ekenākārena sutanti.*

Ở đây, lấy nghĩa **"phương thức" (ākāra)** mà từ "evaṃ" biểu thị điều này: "Lời dạy của bậc Thế Tôn ấy khéo léo theo nhiều phương diện, khởi lên do muôn vàn căn tánh/khuynh hướng khác nhau; đầy đủ cả nghĩa lẫn văn; có các loại thần thông/điều kỳ đặc sai biệt; sâu thẳm nơi Pháp, nơi nghĩa, nơi sự thuyết giảng và nơi chứng ngộ; lại có khả năng đi vào lộ tai của tất cả hữu tình tương ứng với ngôn ngữ riêng của từng loài. Ai có thể thấu đạt trọn vẹn mọi phương diện lời dạy ấy? Còn ta, hết thảy chỉ có thể khởi lên ước muốn lắng nghe cho tha thiết, và (nay) nói rằng: 'Như vầy tôi nghe' — nghĩa là, ta đã nghe bằng một phương thức (ākāra) như vậy."

Nidassanatthena — "nāhaṃ sayambhū, na mayā idaṃ sacchikatan"ti attānaṃ parimocento — 'evaṃ me sutaṃ', 'mayāpi evaṃ sutan'ti idāni vattabbaṃ sakalaṃ suttaṃ nidasseti.

Theo nghĩa **"chỉ thị/giới thiệu" (nidassana)**, (Trưởng lão Ānanda) dùng từ 'evaṃ' để giới thiệu toàn bộ bài kinh sắp được thuyết giảng. Qua đó, ngài tự miễn khỏi (sự ngộ nhận) mình là tác giả, bằng cách xác định: "Ta không phải là bậc Tự Giác (sayambhū), pháp này không phải do ta tự mình chứng đắc (sacchikata)." Câu "Như vầy tôi nghe" (evaṃ me sutaṃ) chính là cách ngài chỉ thị rằng: "Chính tôi cũng đã nghe như vậy (từ Thế Tôn)."

Avadhāraṇatthena "Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ bahussutānaṃ yadidaṃ Ānando, satimantānaṃ, gatimantānaṃ, dhitimantānaṃ, upaṭṭhākānaṃ yadidaṃ

117[10] Sī, Syā. Sotukāmyataṃ

ānando”ti[118][11] *evaṃ bhagavatā, “āyasmā ānando atthakusalo dhammakusalo byañjanakusalo niruttikusalo pubbāparakusalo”ti*[119][12] *evaṃ dhammasenāpatinā ca pasatthabhāvānurūpaṃ attano dhāraṇabalaṃ dassento sattānaṃ sotukāmataṃ janeti “evaṃ me sutaṃ, tañca kho atthato vā byañjanato vā anūnamanadhikaṃ, evameva, na aññathā daṭṭhabban”ti.*

Từ ‘evaṃ’ với ý nghĩa **sự nhấn mạnh - Avadhāraṇa**: Đại đức Ānanda đã cho thấy năng lực ghi nhớ của mình xứng đáng được khen ngợi (điều đó) đã được Đức Thế Tôn khen ngợi như vầy: “*Này các Tỳ khưu, trong số các Tỳ khưu Thinh văn đệ tử của ta, thì đây là người đứng đầu trong số những vị đa văn – đó là Ānanda, người đứng đầu trong số những vị đầy đủ cử chỉ chân chánh, trong số những vị đầy đủ ức niệm, trong số những vị đầy đủ tính kiên trì, trong số những vị thị giả - đó là Ānanda*”, và vị Tướng Quân Chánh Pháp cũng khen ngợi như thế: “*Đại đức Ānanda thiện xảo về ý nghĩa, thiện xảo về pháp, thiện xảo về văn cú, thiện xảo về địa phương ngữ, thiện xảo về trình tự lời nói trước sau*”. Đồng thời Ngài khiến cho tất cả chúng sanh trên thế gian khởi lên sự mong muốn được lắng nghe bằng câu nói “tôi đã nghe như vầy, và những gì tôi đã được nghe không hơn không kém (không hề thiếu sót) về mặt ý nghĩa, về mặt văn cú, là hoàn toàn như thế, không nên hiểu theo cách khác”.

Giải Thích Từ Me - Tôi

Me*-saddo tīsu atthesu dissati. Tathā hissa — “gāthābhigītaṃ me abhojaneyyan”tiādīsu*[120][13] *mayāti attho. “Sādhu me, bhante, bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetū”tiādīsu*[121][14] *mayhanti attho. “Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavathā”tiādīsu*[122][15] *mamāti attho. Idha pana mayā sutanti ca, mama sutanti ca atthadvaye yujjati.*

Từ ‘**tôi - me**’ sử dụng trong 3 ý nghĩa. Thật vậy, từ **‘me’** đồng nghĩa với *‘mayā’* như trong câu: “*Vật nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn, ta không nên thọ dụng*”, từ **‘me’** đồng nghĩa với *‘mayhaṃ - đến tôi’* như trong câu: “*Lành thay! bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy thuyết pháp vắn tắt đến con*”. Từ **‘me’** đồng nghĩa với *‘mama - của tôi’* như trong câu: “Này các Tỳ khưu, các ông hãy là người thừa tự Pháp của Ta”. Nhưng trong bài kinh này từ ‘**me-tôi**’

[118][11] a. ni. 1.219, 223

[119][12] a. ni. 5.169

[120][13] su. ni. 81

[121][14] saṃ. ni. 4.88

[122][15] ma. ni. 1.29

nên được sử dụng với 2 ý nghĩa là '*mayā sutaṃ* [tôi đã được nghe], và mama sutaṃ [việc lắng nghe của tôi].

Giải Thích Từ Sutaṃ - Đã Nghe

***Suta**nti ayaṃ suta-saddo saupasaggo ca anupasaggo ca — gamana vissuta kilinna upacitānuyoga sotaviññeyya sotadvārānusāra viññātādianekatthappabhedo. Tathā hissa "senāya pasuto"tiādīsu gacchantoti attho. "Sutadhammassa passato"tiādīsu[123][16] vissutadhammassāti attho. "Avassutā avassutassā"tiādīsu[124][17] kilinnākilinnassāti attho. "Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakan"tiādīsu[125][18] upacitanti attho. "Ye jhānapasutā dhīrā"tiādīsu[126][19] jhānānuyuttāti attho. 'Diṭṭhaṃ sutaṃ mutan'tiādīsu[127][20] sotaviññeyyanti attho. "Sutadharo sutasannicayo"tiādīsu[128][21] sotadvārānusāraviññātadharoti attho. Idha panassa sotadvārānusārena 'upadhāritan'ti vā 'upadhāraṇan'ti vāti attho. Me-saddassa hi 'mayā'ti atthe sati 'evaṃ mayā sutaṃ' sotadvārānusārena upadhāritanti yujjati. 'Mamā'ti atthe sati "evaṃ mama sutaṃ sotadvārānusārena upadhāraṇan"ti yujjati.*

"Tôi nghe" (suta): từ "suta" này, cả khi có tiếp đầu ngữ lẫn khi không, có nhiều phân hệ nghĩa như: "đi/đang đi", "đồn vang/nổi tiếng", "nhiễm ướt/nhiễm ô", "tích lũy", "chuyên chú", "đối tượng được biết bởi tai (sở tri của nhĩ thức)", "đi theo lộ nhĩ môn mà được biết". Cụ thể:

Ở câu "senāya pasuto" (như v.v.), nghĩa là "đang đi".

Ở "sutadhammassa passato" (như v.v.), nghĩa là "vị thấy pháp đã được đồn vang" (vissuta-dhamma: pháp được nghe rộng, nổi tiếng).

Ở "avassutā avassutassā" (như v.v.), nghĩa là "nhiễm/không nhiễm" (kilinna/akilinna: ướt, nhiễm ô).

Ở "tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakaṃ" (như v.v.), nghĩa là "đã được tích lũy".

123[16] udā. 11

124[17] pāci. 657

125[18] khu. pā. 7.12

126[19] dha. pa. 181

127[20] ma. ni. 1.241

128[21] ma. ni. 1.339

Ở "ye jhānapasutā dhīrā" (như v.v.), nghĩa là "chuyên chú vào thiền (anuyutta)".

Ở "diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ" (như v.v.), nghĩa là "điều được biết bởi tai (sở tri của nhĩ thức)".

Ở "sutadharo sutasannicayo" (như v.v.), nghĩa là "vị nắm giữ (những gì) được biết theo dòng của nhĩ môn, tích lũy (những gì) đã nghe".

Còn ở đây, từ "suta" có nghĩa: "được nắm bắt/ghi nhận theo lộ nhĩ môn" (upadhārita/upadhāraṇa bằng nhĩ môn). Vì tiếng "me":

Nếu lấy theo nghĩa "mayā" (do tôi), thì hợp lý hiểu: "evaṃ mayā sutaṃ" = "(pháp này) đã được tôi nắm bắt/ghi nhận theo lộ nhĩ môn như vậy".

Nếu lấy theo nghĩa "mama" (của tôi), thì hợp lý hiểu: "evaṃ mama sutaṃ" = "(cái) đã được nghe của tôi (tức sự ghi nhận qua nhĩ môn của tôi) là như vậy".

Giải Thích 'Evaṃ me sutaṃ - Tôi đã nghe như vầy'

*Evametesu tīsu padesu **evanti** sotaviññāṇādiviññāṇakiccanidassanaṃ. **Meti** vuttaviññāṇasamaṅgipuggalanidassanaṃ. **Sutanti** assavanabhāvapaṭikkhepato anūnādhikāviparītaggahaṇanidassanaṃ. Tathā **evanti** tassā sotadvārānusārena pavattāya viññāṇavīthiyā nānappakārena ārammaṇe pavattibhāvappakāsanaṃ. meti attappakāsanaṃ. Sutanti dhammappakāsanaṃ. Ayañhettha saṅkhepo — "nānappakārena ārammaṇe pavattāya viññāṇavīthiyā mayā na aññaṃ kataṃ, idaṃ pana kataṃ, ayaṃ dhammo suto"ti.*

Theo đó, trong ba từ này, có các cách phân tích như sau:

"**evaṃ**" (như vầy) là sự chỉ bày chức năng của các thức như nhĩ thức v.v. (viññāṇa-kicca).

"**me**" (của tôi/do tôi) là sự chỉ bày người có các thức ấy (người mang các thức đã nói).

"**sutaṃ**" (đã nghe) là sự chỉ bày việc nắm giữ không thiếu, không thừa, không trái nghịch, do phủ định trạng thái "không được nghe".

Lại nữa:

"**evaṃ**" là sự làm hiển lộ việc "dòng lộ thức" vận hành theo nhĩ môn, khởi lên trên đối tượng theo nhiều cách khác nhau.

"**me**" là sự hiển bày về chủ thể (bản thân người nghe).

"**sutaṃ**" là sự hiển bày về pháp (điều được nghe).

Tóm lược ý ở đây là: "Với dòng lộ thức khởi trên đối tượng theo nhiều cách, ta không làm điều nào khác; điều ta làm là: 'Pháp này đã được nghe'."

*Tathā **evanti** niddisitabbadhammappakāsanaṃ. **Me**ti puggalappakāsanaṃ. **Sutan**ti puggalakiccappakāsanaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – "Yaṃ suttaṃ niddisissāmi, taṃ mayā evaṃ sutan"ti.*

Theo một cách nữa:

"**evaṃ**" là sự hiển bày pháp được nêu (niddisitabba-dhamma).

"**me**" là sự hiển bày về người (puggala).

"**sutaṃ**" là sự hiển bày về phận sự của người ấy (puggala-kicca).

Ý nói: "Bài kinh nào ta sẽ nêu ra, bài kinh ấy đã được ta nghe như vậy."

*Tathā **evan**ti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddeso. **Evan**ti hi ayamākārapaññatti. **Me**ti kattuniddeso. sutanti visayaniddeso. Ettāvatā nānākārappavattena cittasantānena taṃ samaṅgino kattu visayaggahaṇasanniṭṭhānaṃ[129][22] kataṃ hoti.*

Lại nữa, theo một cách khác:

"**evaṃ**" là sự nêu tướng về các hình thái sai biệt của "dòng tương tục tâm" (citta-santāna) do vận hành theo nhiều dạng, nhờ đó có việc lãnh thọ các nghĩa và văn sai khác; nói cách khác, "evaṃ" là sự quy định về "phương thức" (ākāra).

"**me**" là sự chỉ định về "chủ thể hành động" (kattu).

"**sutaṃ**" là sự chỉ định về "đối tượng" (visaya).

Bởi chừng ấy, việc nắm bắt đối tượng của chủ thể được trang bị dòng tâm thức vận hành theo nhiều phương thức khác nhau đã được xác lập.

*Athavā **evan**ti puggalakiccaniddeso. **Suta**nti viññāṇakiccaniddeso. **Me**ti ubhayakiccayuttapuggalaniddeso. Ayaṃ panettha saṅkhepo, "mayā savanakiccaviññāṇasamaṅginā puggalena viññāṇavasena laddhasavanakiccavohārena sutan"ti.*

Hoặc nữa:

"**evaṃ**" là sự chỉ định về phận sự của người (puggala-kicca).

"**sutaṃ**" là sự chỉ định về phận sự của thức (viññāṇa-kicca).

"**me**" là sự chỉ định về người tương ưng với cả hai phận sự.

---

[129][22] Syā, Ka. kattu visaye gahaṇasanniṭṭhānaṃ

Tóm lược: "Bởi ta là người có nhĩ thức, làm xong phận sự nghe; nên 'điều đã nghe' được gọi theo quy ước (vohāra) là 'đã được nghe' nhờ vào (chức năng của) thức."

*Tattha **eva**nti ca **me**ti ca saccikaṭṭhaparamatthavasena[130][23] avijjamānapaññatti. Kiñhettha taṃ paramatthato atthi, yaṃ evanti vā meti vā niddesaṃ labhetha? **Suta**nti vijjamānapaññatti. Yañhi taṃ ettha sotena upaladdhaṃ, taṃ paramatthato vijjamānanti. Tathā 'evan'ti ca, meti ca, taṃ taṃ upādāya vattabbato upādāpaññatti[131][24]. 'Sutan'ti diṭṭhādīni upanidhāya vattabbato upanidhāpaññatti. Ettha ca evanti vacanena asammohaṃ dīpeti. na hi sammūḷho nānappakārapaṭivedhasamattho hoti. 'Sutan'ti vacanena sutassa asammosaṃ dīpeti. Yassa hi sutaṃ sammuṭṭhaṃ[132][25] hoti, na so kālantarena mayā sutanti paṭijānāti[133][26]. Iccassa asammohena paññāsiddhi, asammosena pana satisiddhi. Tattha paññāpubbaṅgamāya satiyā byañjanāvadhāraṇasamatthatā, satipubbaṅgamāya paññāya atthapaṭivedhasamatthatā. tadubhayasamatthatāyogena atthabyañjanasampannassa dhammakosassa anupālanasamatthato dhammabhaṇḍāgārikattasiddhi.*

Ở đây, "**evaṃ**" và "**me**" là các khái niệm giả lập (phi danh chơn chế định - paññatti) không hiện hữu theo chân đế và tối hậu đế; vì có gì, xét như chân đế, để có thể được chỉ định là "evaṃ" hay "me"? Còn "**sutaṃ**" là danh chơn chế định: bởi điều gì ở đây được thọ đắc bằng tai, thì về phương diện chân đế, điều ấy thật có. Lại nữa, "**evaṃ**" và "**me**" là dựa vào chế định (upādā-paññatti), vì được nói lên tùy theo cái này cái kia làm chỗ y cứ; còn "**sutaṃ**" là sự so sánh chế định (upanidhā-paññatti), vì được nói lên bằng cách đặt cạnh các mục như "đã thấy" v.v.

Tại đây, bằng từ "**evaṃ**" biểu lộ trạng thái không mê lầm (asammoha); bởi kẻ mê lầm không thể kham thấu đạt sai biệt theo nhiều phương diện. Bằng từ "**sutaṃ**" biểu lộ sự không thất niệm/không lãng quên (asammosa) về điều đã nghe; vì ai để cho cái đã nghe bị tán thất thì về sau không còn có thể xác nhận "do tôi đã nghe". Như vậy, nhờ không mê lầm mà thành tựu Trí (paññā); và nhờ không lãng quên mà thành tựu Niệm (sati).

Ở đây, với Niệm đi trước Trí, có khả năng ấn định/ghim chặt lời văn (byañjana-avadhāraṇa-samatthata); với Trí đi trước Niệm, có khả năng thấu đạt ý nghĩa (attha-paṭivedha-samatthata). Do hội đủ cả hai năng lực ấy, Ngài kham gìn giữ "kho tàng Pháp" đầy đủ cả nghĩa lẫn văn (attha-byañjana-sampanna), nên được thành tựu địa vị "bậc Thủ kho Pháp" (dhammabhaṇḍāgārikatta).

Aparo nayo, evanti vacanena yoniso manasikāraṃ dīpeti. Ayoniso manasikaroto hi nānappakārapaṭivedhābhāvato. Sutanti vacanena avikkhepaṃ dīpeti, vikkhittacittassa

---

130[23] Saccikaṭṭhaparamattha = saccikaṭṭha + paramattha, saccikaṭṭha: bản chất thật sự diễn tiến cả trong Pháp Chế Định [sammutisacca] và cả Pháp Chân Đế [paramattha]. Còn bản chất tuyệt đối hay Pháp Chân Đế [paramattha] hoàn toàn là Pháp Siêu Lý.

131[24] Sī. Upādāyapaññatti

132[25] Sī, Syā. Pammuṭṭhaṃ

133[26] Sī. Paṭivijānāti, Syā. pajānāti

savanābhāvato. Tathā hi vikkhittacitto puggalo sabbasampattiyā vuccamānopi "na mayā sutaṃ, puna bhaṇathā"ti bhaṇati. Yoniso manasikārena cettha attasammāpaṇidhiṃ pubbe ca katapuññataṃ sādheti, sammā appaṇihitattassa pubbe akatapuññassa vā tadabhāvato. avikkhepena saddhammassavanaṃ sappurisūpanissayañca sādheti. Na hi vikkhittacitto[134][27] *sotuṃ sakkoti, na ca sappurise anupassayamānassa savanaṃ atthīti.*

Theo một cách giải thích khác:

Qua từ **'evaṃ'** (như vầy), ngài (Ānanda) cho thấy có sự tác ý như lý (yoniso manasikāra). Bởi vì người tác ý không như lý (ayoniso manasikāra) thì không thể thấu triệt (Pháp) theo nhiều phương diện khác nhau.

Qua từ **'sutaṃ'** (đã nghe), ngài cho thấy có sự không tán loạn (avikkhepa). Bởi vì người có tâm tán loạn (vikkhittacitta) thì không thể nghe được. Thật vậy, một người tâm bị tán loạn, dù được trình bày đầy đủ trọn vẹn, vẫn sẽ nói rằng: "Tôi đã không nghe, xin hãy nói lại."

Hơn nữa, ở đây:

Nhờ có tác ý như lý, ngài chứng tỏ mình đã thành tựu hai điều: sự tự hướng tâm đúng đắn (attasammāpaṇidhi) và việc đã tạo công đức trong quá khứ (pubbe katapuññatā). Bởi vì người không tự hướng tâm đúng đắn hoặc chưa tạo công đức trong quá khứ thì không thể có được sự tác ý như lý.

Nhờ có sự không tán loạn, ngài chứng tỏ mình đã thành tựu hai điều: việc được nghe Chánh pháp (saddhammassavana) và việc thân cận bậc chân nhân (sappurisūpanissaya). Bởi vì người có tâm tán loạn thì không thể nghe, và người không thân cận bậc chân nhân thì cũng không có cơ hội để nghe (Pháp).

*Aparo nayo, yasmā **evan**ti yassa cittasantānassa nānākārappavattiyā nānatthabyañjanaggahaṇaṃ hoti, tassa nānākāraniddesoti vuttaṃ, so ca evaṃ bhaddako ākāro na sammāappaṇihitattano pubbe akatapuññassa vā hoti, tasmā evanti iminā bhaddakenākārena pacchimacakkadvayasampattimattano dīpeti. Sutanti savanayogena purimacakkadvayasampattiṃ. Na hi appatirūpadese vasato sappurisūpanissayavirahitassa vā savanaṃ atthi. Iccassa pacchimacakkadvayasiddhiyā āsayasuddhisiddhā hoti, purimacakkadvayasiddhiyā payogasuddhi, tāya ca āsayasuddhiyā adhigamabyattisiddhi, payogasuddhiyā āgamabyattisiddhi. Iti payogāsayasuddhassa āgamādhigamasampannassa vacanaṃ aruṇuggaṃ viya sūriyassa udayato yoniso manasikāro viya ca kusalakammassa arahati bhagavato vacanassa pubbaṅgamaṃ bhavitunti ṭhāne*[135][28] *nidānaṃ ṭhapento — "evaṃ me sutan"tiādimāha.*

Theo một cách giải thích khác:

---

[134][27] Sī, Syā. Vikkhitto

[135][28] Syā. Ṭhāne thero

Bởi vì đã nói rằng '**evaṃ**' (như vầy) là sự chỉ thị về các phương thức đa dạng của dòng tâm thức, nhờ đó có sự nắm bắt nghĩa và văn khác nhau; và bởi vì phương thức tốt đẹp (bhaddako ākāro) như vậy không thể có ở người không tự hướng tâm đúng đắn hoặc chưa tạo công đức trong quá khứ, cho nên:

Qua từ 'evaṃ' với phương thức tốt đẹp này, ngài (Ānanda) cho thấy mình đã thành tựu hai bánh xe sau (pacchimacakkadvayasampatti).

Qua từ 'sutaṃ' (đã nghe), nhờ vào sự kiện được nghe, ngài cho thấy mình đã thành tựu hai bánh xe trước (purimacakkadvayasampatti). Bởi vì người sống ở trú xứ không thích hợp hoặc không thân cận bậc chân nhân thì không thể có được việc nghe (Pháp).

Như vậy:

Nhờ thành tựu hai bánh xe sau, ngài đạt được Sự Thanh Tịnh về Ý Hướng (āsayasuddhi).

Nhờ thành tựu hai bánh xe trước, ngài đạt được Sự Thanh Tịnh về Nỗ Lực (payogasuddhi).

Từ Sự Thanh Tịnh về Ý Hướng đó, ngài thành tựu sự thiện xảo trong Chứng Ngộ (adhigamabyatti).

Từ Sự Thanh Tịnh về Nỗ Lực, ngài thành tựu sự thiện xảo trong Pháp Học (āgamabyatti).

Do đó, lời nói của một bậc đã có ý hướng và nỗ lực thanh tịnh, đã trọn vẹn cả Pháp học lẫn sự chứng ngộ, xứng đáng là phần đi trước (pubbaṅgama) cho lời dạy của Đức Thế Tôn, cũng như rạng đông (aruṇugga) là điềm báo trước cho mặt trời mọc, hay như tác ý như lý (yoniso manasikāra) là nhân khởi đầu cho thiện nghiệp. Vì lẽ đó, khi đặt phần duyên khởi (nidāna) vào đúng chỗ, ngài đã nói: "Evaṃ me sutaṃ…" (Tôi đã nghe như vầy...).

Aparo nayo, 'evan'ti iminā nānappakārapaṭivedhadīpakena vacanena attano atthapaṭibhānapaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ dīpeti. 'Sutan'ti iminā sotabbappabhedapaṭivedhadīpakena dhammaniruttipaṭisambhidāsampattisabbhāvaṃ. 'Evan'ti ca idaṃ yoniso manasikāradīpakaṃ vacanaṃ bhāsamāno — "ete mayā dhammā manasānupekkhitā, diṭṭhiyā suppaṭividdhā"ti dīpeti. 'Sutan'ti idaṃ savanayogadīpakaṃ vacanaṃ bhāsamāno — "bahū mayā dhammā sutā dhātā[136][30] *vacasā paricitā"ti dīpeti. Tadubhayenāpi atthabyañjanapāripūriṃ dīpento savane ādaraṃ janeti. atthabyañjanaparipuṇṇañhi dhammaṃ ādarena assuṇanto mahatā hitā paribāhiro hotīti, tasmā ādaraṃ janetvā sakkaccaṃ ayaṃ dhammo sotabboti.*

Cách khác nữa: với lời "**evaṃ – như vầy**", là lời nêu lên sự thấu đạt theo nhiều phương diện, ngài Ānanda cho thấy ở nơi mình có sự thành tựu Phân tích nghĩa (atthapaṭibhāna-paṭisambhidā). Với lời **"sutaṃ – đã nghe",** là lời nêu lên sự thấu đạt các loại điều đáng được nghe, ngài cho thấy ở nơi mình có sự thành tựu Phân tích ngôn từ/biểu đạt (dhamma-nirutti-paṭisambhidā).

[136][30] Sī, Syā, I. Dhatā

Và khi nói lời diễn đạt tác ý như lý **"evaṃ – như vầy"**, ngài hàm ý: "Những pháp này do tôi quán sát bằng tâm, và đã được xuyên thấu khéo léo bằng chánh kiến." Khi nói lời diễn đạt sự liên hệ với việc nghe **"sutaṃ – đã nghe",** ngài hàm ý: "Rất nhiều pháp do tôi đã nghe, đã gìn giữ, đã thuần thục bằng khẩu tụng."

Bằng cả hai điều ấy, ngài làm hiển lộ sự viên mãn nghĩa và văn (attha-byañjana-pāripūri), nhờ vậy khơi dậy lòng trọng pháp nơi người nghe. Bởi lẽ, ai không lắng nghe Pháp với lòng trọng pháp, khi Pháp đã đầy đủ cả nghĩa lẫn văn, thì sẽ còn đứng ngoài lợi ích lớn lao. Do đó, hãy khởi lên lòng trọng pháp và cung kính mà lắng nghe Pháp này một cách nghiêm túc.

"Evaṃ me sutan"ti iminā pana sakalena vacanena āyasmā Ānando Tathāgatappaveditaṃ dhammaṃ attano adahanto asappurisabhūmiṃ atikkamati. sāvakattaṃ paṭijānanto sappurisabhūmiṃ okkamati. Tathā asaddhammā cittaṃ vuṭṭhāpeti, saddhamme cittaṃ patiṭṭhāpeti. "kevalaṃ sutamevetaṃ mayā, tasseva bhagavato vacanan"ti dīpento attānaṃ parimoceti, satthāraṃ apadisati, jinavacanaṃ appeti, dhammanettiṃ patiṭṭhāpeti.

Hơn nữa, với toàn bộ câu "Tôi đã nghe như vầy", ngài Ānanda, không tự gán pháp do Như Lai tuyên thuyết là của mình, vượt khỏi địa vị phàm phu (kẻ không phải chân nhân), và khi tuyên xưng địa vị đệ tử, ngài bước vào địa vị bậc chân nhân. Cũng vậy, ngài đưa tâm ra khỏi phi pháp, an trú tâm nơi Chánh pháp. Khi nêu rõ: "Chỉ là điều tôi đã nghe, chính là lời của Thế Tôn ấy", ngài tự giải trừ trách nhiệm (khỏi sự sáng tác riêng), chỉ bày bậc Đạo Sư, quy hướng lời dạy của bậc Thắng giả, và thiết lập vững chắc lối dẫn vào Chánh Pháp.

Apica "evaṃ me sutan"ti attanā uppāditabhāvaṃ appaṭijānanto purimavacanaṃ[137][31] vivaranto — "sammukhā paṭiggahitamidaṃ mayā tassa bhagavato catuvesārajjavisāradassa dasabaladharassa āsabhaṭṭhānaṭṭhāyino sīhanādanādino sabbasattuttamassa dhammissarassa dhammarājassa dhammādhipatino dhammadīpassa dhammasaraṇassa saddhammavaracakkavattino sammāsambuddhassa vacanaṃ, na ettha atthe vā dhamme vā pade vā byañjane vā kaṅkhā vā vimati vā kātabbā"ti sabbesaṃ devamanussānaṃ imasmiṃ dhamme assaddhiyaṃ vināseti, saddhāsampadaṃ uppādeti. Tenetaṃ vuccati —

"Vināsayati assaddhaṃ, saddhaṃ vaḍḍheti sāsane.

Evaṃ me sutamiccevaṃ, vadaṃ gotamasāvako"ti.

Và nữa, với lời "Tôi đã nghe như vầy", ngài, không nhận rằng do mình khởi tạo, mà khai mở lời nói trước đây: "Điều này tôi đã trực tiếp thọ nhận từ Thế Tôn ấy, bậc tự tín với bốn vô úy, bậc có Mười Lực, đứng nơi địa vị Ngưu vương, cất tiếng rống sư tử, bậc tối thượng giữa tất cả hữu tình, là Chủ pháp, Vua pháp, Đấng thượng thủ trong Pháp, là ngọn đèn Pháp, là nơi nương tựa Pháp, là vị Chuyển vận bánh xe Diệu pháp tối thắng, là bậc Chánh Đẳng Giác; trong lời dạy này, không nên khởi nghi hoặc hay do dự đối với nghĩa, đối với pháp, đối với từ, đối với văn." Như vậy, ngài phá tan sự bất tín vào Pháp này nơi chư thiên và loài người, khiến cho tín thành tựu sinh khởi.

137[31] Ka. Purimavacanaṃ

Do đó mà nói:

"Diệt trừ điều bất tín,
tăng trưởng tín trong giáo.
Đệ tử của Cù-đàm
nói: 'Tôi nghe như vầy.'"

Giải Thích 'Ekaṃ samayaṃ - Một thuở nọ'

***Ekan**ti gaṇanaparicchedaniddeso. **Samaya**nti paricchinnaniddeso. **Ekaṃ samaya**nti aniyamitaparidīpanaṃ. Tattha samayasaddo —*

"Samavāye khaṇe kāle, samūhe hetudiṭṭhisu.

Paṭilābhe pahāne ca, paṭivedhe ca dissati".

Tathā hissa — "appevanāma svepi upasaṅkameyyāma kālañca samayañca upādāyā"ti evamādīsu[138][32] samavāyo attho. "Ekova kho bhikkhave, khaṇo ca samayo ca brahmacariyavāsāyā"tiādīsu[139][33] khaṇo. "Uṇhasamayo pariḷāhasamayo"tiādīsu[140][34] kālo. "mahāsamayo pavanasmin"tiādīsu[141][35] samūho. "Samayopi kho te, Bhaddāli, appaṭividdho ahosi, bhagavā kho sāvatthiyaṃ viharati, bhagavāpi maṃ jānissati, Bhaddāli nāma bhikkhu satthusāsane sikkhāya aparipūrakārī'ti. ayampi kho, te Bhaddāli, samayo appaṭividdho ahosī"tiādīsu[142][36] hetu. "Tena kho pana samayena Uggahamāno paribbājako Samaṇamuṇḍikāputto[143][37] samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme paṭivasatī"tiādīsu[144][38] diṭṭhi.

Ekaṃ: chỉ định về con số một, theo lối giới hạn để đếm. **Samayaṃ**: chỉ định theo lối giới hạn (điểm, khoảng xác định). **Ekaṃ samayaṃ**: nêu thời điểm không xác định cụ thể (một thời).

---

[138][32] dī. ni. 1.447

[139][33] a. ni. 8.29

[140][34] pāci. 358

[141][35] dī. ni. 2.332

[142][36] ma. ni. 2.135

[143][37] Sī. Samaṇamaṇḍikāputto

[144][38] ma. ni. 2.260

Ở đây, từ samaya có thể được dùng theo các nghĩa sau:

"Xuất hiện với ý nghĩa: Đầy đủ, thời khắc, thời gian, sự hội họp, nguyên nhân, quan điểm; sự đạt được, việc đoạn trừ và sự thấu triệt".

Thật như thế từ '**Samayaṃ**' có ý nghĩa ***đầy đủ*** trong câu: "*Có lẽ vào ngày mai dựa vào thời gian (thích hợp) và đầy đủ (điều kiện) chúng tôi có thể đi đến*". Có nghĩa ***thời khắc***: "*Này chư Tỳ khưu chỉ có một cơ hội, thời khắc (thuận tiện) này để sống đời sống Phạm hạnh*". Có nghĩa ***thời gian***: "*lúc trời nóng nực, lúc trời oi bức*". Có nghĩa ***sự hội họp***: "Đông đảo (chư Tỳ khưu) trong khu rừng lớn". Có nghĩa ***nguyên nhân***: "*Này Bhaddali, nguyên nhân ông không thấu triệt, đức Thế Tôn đang cư trú trong Thành Sāvatthī, đức Thế Tôn sẽ biết ta rằng tỳ khưu tên Bhaddāli không thực hành trọn vẹn học giới trong giáo pháp bậc Đạo Sư, này Bhaddāli nguyên nhân này (là nguyên nhân) mà ông không thấu triệt Pháp*". Có nghĩa ***quan điểm, cái thấy***: "*Lúc bấy giờ, du sĩ Uggāhamāna là con trai của Samaṇamuṇḍikā, cư trú ở vườn hoa lài có một hội trường (được xây dựng) để thảo luận học thuyết, có hàng cây tinduka bao quanh*".

"Diṭṭhe dhamme ca yo attho, yo cattho samparāyiko.

Atthābhisamayā dhīro, paṇḍitoti pavuccatī"ti.[145][39] —

Ādīsu paṭilābho. "Sammā mānābhisamayā antamakāsi dukkhassā"tiādīsu[146][40] *pahānaṃ. "dukkhassa pīḷanaṭṭho saṅkhataṭṭho santāpaṭṭho vipariṇāmaṭṭho abhisamayaṭṭho"tiādīsu*[147][41] *paṭivedho. idha panassa kālo attho. Tena saṃvacchara utu māsaḍḍhamāsa ratti diva pubbaṇha majjhanhika sāyanha paṭhamamajjhimapacchimayāma muhuttādīsu kālappabhedabhūtesu samayesu ekaṃ samayanti dīpeti.*

Có ý nghĩa ***đạt được***: "Bậc hiền nhân được gọi là bậc sáng trí do đạt được lợi ích ở đời hiện tại và lợi ích ở đời vị lai".

Có nghĩa ***đoạn trừ***: "*Đã thực hiện việc chấm dứt khổ nhờ sự dứt trừ ngã mạn một cách đúng đắn*". Có nghĩa ***thấu triệt***: "*Có ý nghĩa áp bức, có ý nghĩa tạo tác, có ý nghĩa nóng nảy thay đổi, có ý nghĩa chuyển biến của khổ là ý nghĩa về sự lãnh hội*". Nhưng ở đây từ '**Samayaṃ**' ấy có ý nghĩa là 'thời gian'. Do vậy, trong các dạng thời (kālappabheda) như: năm, mùa, tháng, nửa tháng, đêm, ngày, buổi sớm, buổi trưa, buổi chiều, canh đầu, canh giữa, canh cuối, chốc lát…, cụm "**ekaṃ samayaṃ**" nêu "một thời" trong các thời ấy.

Tattha kiñcāpi etesu saṃvaccharādīsu samayesu yaṃ yaṃ suttaṃ yasmiṃ yasmiṃ saṃvacchare utumhi māse pakkhe rattibhāge vā divasabhāge vā vuttaṃ, sabbaṃ taṃ

---

[145][39] saṃ. ni. 1.128

[146][40] a. ni. 7.9

[147][41] paṭi. 108

therassa suviditaṃ suvavatthāpitaṃ paññāya. yasmā pana — "evaṃ me sutaṃ" asukasaṃvacchare asukautumhi asukamāse asukapakkhe asukarattibhāge asukadivasabhāge vāti evaṃ vutte na sakkā sukhena dhāretuṃ vā uddisituṃ vā uddisāpetuṃ vā, bahu ca vattabbaṃ hoti, tasmā ekeneva padena tamatthaṃ samodhānetvā "ekaṃ samayan"ti āha.

Mặc dù, đối với những thời điểm như năm, mùa, tháng, nửa tháng, phần đêm hay phần ngày, bất kỳ kinh nào được thuyết vào lúc nào, tất cả điều đó đều được Trưởng lão (Ānanda) biết rõ và xác định rõ bằng trí tuệ.

Tuy nhiên, vì nếu nói rằng: "Tôi đã nghe như vầy vào năm ấy, mùa ấy, tháng ấy, nửa tháng ấy, phần đêm hay phần ngày ấy," thì sẽ không dễ để ghi nhớ, tụng đọc, hay cho người khác tụng đọc; hơn nữa, lời nói cũng sẽ trở nên quá dài dòng. Vì vậy, ngài đã gom tóm ý nghĩa đó lại bằng một cụm từ duy nhất mà nói: **"ekaṃ samayan"** (một thời).

Ye vā ime gabbhokkantisamayo[148][42], jātisamayo, saṃvegasamayo, abhinikkhamanasamayo, dukkarakārikasamayo, māravijayasamayo, abhisambodhisamayo diṭṭhadhammasukhavihārasamayo, desanāsamayo, parinibbānasamayoti, evamādayo bhagavato devamanussesu ativiya pakāsā[149][43] anekakālappabhedā eva samayā. Tesu samayesu desanāsamayasaṅkhātaṃ ekaṃ samayanti dīpeti. Yo cāyaṃ ñāṇakaruṇākiccasamayesu karuṇākiccasamayo, attahitaparahitapaṭipattisamayesu parahitapaṭipattisamayo, sannipatitānaṃ karaṇīyadvayasamayesu dhammikathāsamayo desanāpaṭipattisamayesu desanāsamayo, tesupi samayesu aññataraṃ samayaṃ sandhāya "ekaṃ samaya"nti āha.

Lại nữa, các "thời" của bậc Thế Tôn, vốn rất hiện rõ giữa chư thiên và loài người, có nhiều loại theo các phân hệ thời khác nhau, như: thời thọ thai, thời đản sinh, thời khởi tâm chấn động (phát tâm xuất ly), thời xuất gia (xuất ly), thời khổ hạnh khó làm, thời hàng phục Ma, thời Vô thượng Chánh giác, thời an trú lạc hiện tại (diṭṭhadhammasukhavihāra), thời thuyết pháp, thời Niết-bàn (parinibbāna), v.v. Trong những "thời" ấy, ở đây nêu "một thời" là thời thuyết pháp (desanāsamaya).

Và nữa, trong các "thời" thuộc công hạnh Trí và Bi (ñāṇa-karuṇā-kicca), thì đây là thời của công hạnh Bi; trong các "thời" thực hành vì lợi mình và vì lợi người (attahita-parahita-paṭipatti), thì đây là thời của thực hành vì lợi người; trong các "thời" có hai việc cần làm khi đại chúng hội họp (karaṇīyadvaya của người đã tụ hội), thì đây là thời nói pháp đúng pháp (dhammikathā-samaya); trong các "thời" thuyết và hành (desanā-paṭipatti), thì đây là thời thuyết (desanā-samaya). Ám chỉ một trong những "thời" ấy, Trưởng lão nói: "ekaṃ samayaṃ" — "một thời".

[148][42] Ka. Gabbhavokkantisamayo

[149][43] Ka. Pakāsitā, (Aṃ-Ṭṭha 1. 9 pṭṭhe). suppakāsā

Kasmā panettha yathā Abhidhamme "yasmiṃ samaye kāmāvacaran"ti[150][44] ca, ito aññesu ca suttapadesu — "Yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehī"ti[151][45] ca bhummavacananiddeso kato, Vinaye ca — "Tena samayena buddho bhagavā"ti[152][46] karaṇavacanena, tathā akatvā "ekaṃ samayan"ti upayogavacananiddeso katoti? Tattha tathā idha ca aññathā atthasambhavato. Tattha hi abhidhamme ito aññesu suttapadesu ca adhikaraṇattho bhāvena bhāvalakkhaṇattho ca sambhavati. Adhikaraṇañhi kālattho, samūhattho ca samayo, tattha tattha vuttānaṃ phassādidhammānaṃ khaṇasamavāyahetusaṅkhātassa ca samayassa bhāvena tesaṃ bhāvo lakkhīyati, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha bhummavacananiddeso kato.

Hơn nữa, trong bài kinh này tại sao ngài không sử dụng hình thức giống như trong Vi Diệu Pháp được ngài diễn giải theo cách thứ 7 [Sattamīvibhatti - Định Sở Cách] – '***Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ = Khi nào tâm Dục giới…***' và Kinh khác từ Vi Diệu Pháp này cũng giảng giải theo cách thứ 7 [Sattamīvibhatti - Định Sở Cách] như sau: '***Yasmiṃ samaye, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi = khi nào, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu tách ly khỏi các dục***'; Và trong Tạng Luật ngài sử dụng cách thứ 3 [Tatiyāvibhatti, Sử Dụng Cách] – '***Tena samayena buddho bhagavā = Một thời đức Phật Thế Tôn***' mà lại sử dụng theo cách thứ 2 [Dutiyāvibhatti - Đối Cách] '***Ekaṃ samayaṃ = một thuở nọ***'? Bởi vì trong Vi Diệu Pháp và Luật có ý nghĩa như thế, còn trong Kinh lại có ý nghĩa khác. Thật vậy, trong Vi Diệu Pháp và trong Kinh khác từ Vi Diệu Pháp này thành tựu ý nghĩa *adhikaraṇa* (1 loại vị trí cách, dịch là trong) và có ý nghĩa *bhāvena bhāvalakkhaṇa* (tuyệt đối vị trí). Bởi vì *adhikaraṇa* là *samaya* có ý nghĩa là thời gian và *samaya* có nghĩa là sự gom họp lại, được thuyết trong Vi Diệu Pháp và Kinh khác ngài xác định theo tính chất *samaya* bao gồm 'thời khắc, sự tổng hợp và nguyên nhân' bản thể của các pháp có Xúc v.v, do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa đó ngài mới giải thích theo cách thứ 7 [Sattamīvibhatti - Định Sở Cách].

Vinaye ca hetuattho karaṇattho ca sambhavati. Yo hi so sikkhāpadapaññattisamayo sāriputtādīhipi dubbiññeyyo, tena samayena hetubhūtena karaṇabhūtena ca sikkhāpadāni paññāpayanto sikkhāpadapaññattihetuñca apekkhamāno bhagavā tattha tattha vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ tattha karaṇavacanena niddeso kato.

Còn ở trong Luật hoàn thành có ý nghĩa 'nguyên nhân' và có ý nghĩa 'do, bởi'. Thật vậy, đây là thời gian chế định những học giới, ngay cả trưởng lão Sāriputta v.v, cũng khó có thể hiểu được, đức Thế Tôn khi chế định tất cả các học giới vào thời điểm đó theo nguyên nhân [hetubhūta] và nguyên do [karaṇabhūta] đó, và suy xét đến nguyên nhân của việc chế định các học giới thì ngài đã an trú tại nơi đó, do đó, để làm sáng tỏ ý nghĩa như đã trình bày đó ngài đã thực hiện giải thích theo cách thứ 3 [Tatiyāvibhatti, Sử Dụng Cách] ở Luật đó.

150[44] dha. sa. 1

151[45] Ma. Mū. 105

152[46] Vi. Mahāvi. 1

Idha pana aññasmiñca evaṃ jātike accantasaṃyogattho sambhavati. Yañhi samayaṃ Bhagavā imaṃ aññaṃ vā suttantaṃ desesi, accantameva taṃ samayaṃ karuṇāvihārena vihāsi, tasmā tadatthajotanatthaṃ idha upayogavacananiddeso katoti.

Tenetaṃ vuccati —

"Taṃ taṃ atthamapekkhitvā[153][47]*, bhummena karaṇena ca.*

Aññatra samayo vutto, upayogena so idhā"ti.

Còn trong Kinh này và bài Kinh khác có nhân khởi sanh như vậy hoàn thành với ý nghĩa là chấm dứt và xuyên suốt. Thật vậy, đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh này hay bài Kinh khác vào thời điểm nào, ngài đã an trú với sự an trú của tâm bi trong suốt thời gian ấy, vì thế để làm sáng tỏ ý nghĩa ấy như đã trình bày ngài thực hiện giải thích theo cách thứ 2 [Dutiyāvibhatti - Đối Cách] trong Kinh này.

Cho nên ngài đã nói lên kệ ngôn liên quan như sau –

"Sau khi suy xét về ý nghĩa đó ngài đã nói từ '**samaya**' trong Tạng khác (trong Tạng Vi Diệu Pháp) sử dụng theo cách thứ 7 [Sattamīvibhatti - Định Sở Cách] và (trong Tạng Luật) sử dụng theo cách thứ 3 [Tatiyāvibhatti - Sử Dụng Cách], còn ở đây (trong Tạng Kinh) từ samaya được nói theo cách thứ 2 [Dutiyāvibhatti - Đối Cách].

Porāṇā pana vaṇṇayanti — "tasmiṃ samaye"ti vā, "tena samayenā"ti vā, "ekaṃ samayan"ti[154][48] *vā, abhilāpamattabhedo esa, sabbattha bhummamevatthoti. Tasmā "ekaṃ samayan"ti vuttepi "ekasmiṃ samaye"ti attho veditabbo.*

Nhưng một số tài liệu cổ giải thích rằng từ *samaya* chỉ khác biệt về ngôn từ sử dụng – "*tasmiṃ samaye*", hoặc "*tena samayenā*", hoặc "*ekaṃ samayaṃ*" mà thôi, cả 3 Tạng đều có ý nghĩa được sử dụng theo cách thứ 7 [(Sattamīvibhatti - Định Sở Cách), cho phép dịch là vào thời gian đó]. Vì thế, mặc dù ngài nói rằng '*ekaṃ samayaṃ*' cũng nên hiểu rằng '*ekasmiṃ samaye - một thuở nọ*'.

Giải Thích 'Bhagavā - Đức Thế Tôn'

Bhagavā*ti garu. Garuñhi loke "bhagavā"ti vadanti. Ayañca sabbaguṇavisiṭṭhatāya sabbasattānaṃ garu, tasmā "bhagavā"ti veditabbo. Porāṇehipi vuttaṃ —*

"Bhagavāti vacanaṃ seṭṭhaṃ, bhagavāti vacanamuttamaṃ.

153[47] Sī, Syā. Atthamavekkhitvā

154[48] Sī, Syā, Ka. Taṃ samayanti

Garu gāravayutto so, bhagavā tena vuccatī"ti.

Apica —

"Bhāgyavā bhaggavā yutto, bhagehi ca vibhattavā.

Bhattavā vantagamano, bhavesu bhagavā tato"ti. —

Imissā gāthāya vasenassa padassa vitthārato attho[155][49] *veditabbo. so ca visuddhimagge buddhānussatiniddese vuttoyeva.*

Thế Tôn là thầy. Bởi vì các bậc trí gọi 'thầy' là 'Thế Tôn' ở trong đời này. Và đức Thế Tôn này cũng là thầy của tất cả chúng sanh, do là vị tối thượng nhất với tất cả mọi ân đức, do đó được gọi là 'Thế Tôn'. Thậm chí cả các bậc tiền bối cũng nói rằng –

Thế Tôn là lời nói cao cả, **Thế Tôn** là lời nói cao thượng, vị ấy xứng đáng với sự cung kính ở địa vị là 'thầy'; Do vậy, ngài được gọi là **Thế Tôn**".

Và lại nữa –

"Thế Tôn là may mắn, bẻ gãy phiền não, có liên hệ với sự may mắn, và là người sở hữu những gì đã được phân tích, làm bạn với pháp, và đã nôn ra phiền não là pháp ô nhiễm vận hành trong các Hữu-Bhava".

Từ **'Thế Tôn**' này có ý nghĩa nên hiểu một cách chi tiết với mãnh lực của kệ ngôn này và ý nghĩa ấy tôi đã nói ở phần diễn giải tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Giải Thích 'Ekaṃ Samayaṃ Bhagavā - Một thời đức Thế Tôn'

*Ettāvatā cettha **evaṃ me suta**nti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammakāyaṃ paccakkhaṃ karoti. Tena "nayidaṃ atikkantasatthukaṃ pāvacanaṃ, ayaṃ vo satthā"ti satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.*

Và ở đây chỉ bấy nhiêu bằng lời nói sau **'tôi đã nghe như vầy'** đại đức Ānanda trong khi thuyết Pháp như đã được nghe, làm cho Pháp thân [Dhammakāya] của đức Thế Tôn được hiển lộ. Với những lời ấy ngài đã làm cho đại chúng, những người bất mãn do không nhìn thấy bậc Đạo Sư được nhẹ nhõm rằng: "Lời dạy của đức Phật là Pháp và Luật này (không phải) có bậc Đạo Sư đã viên tịch mà chính Pháp thân này là bậc Đạo Sư của các ông".

***Ekaṃ samayaṃ bhagavā**ti vacanena tasmiṃ samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti. Tena "evaṃvidhassa nāma ariyadhammassa*

[155][49] Ka. Vitthārattho

desako[156][50] *dasabaladharo vajirasaṅghāta samānakāyo sopi bhagavā parinibbuto, kena aññena jīvite āsā janetabbā"ti jīvitamadamattaṃ janaṃ saṃvejeti, saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.*

Với lời nói "**một thời đức Thế Tôn**" ngài Ānanda khi bày tỏ rằng đức Thế Tôn không có mặt vào thời điểm ấy, coi như là tuyên bố việc viên tịch Nibbāna của Sắc Thân. Vì lý do ấy ngài Ānanda làm cho đại chúng, những người đam mê vào sự sống khởi lên sự động tâm và làm cho sanh khởi sự nỗ lực trong Chánh Pháp đối với đại chúng ấy (rằng) – "Ngay cả đức Thế Tôn, vị ấy có sắc thân tựa như khối kim cương, nắm giữ mười Như Lai lực, tuyên thuyết pháp các bậc Thánh có tên như vậy, (nhưng) ngài vẫn phải viên tịch Nibbāna, người khác ai có thể tạo ra sự hy vọng trong sự sống khiến nó sanh khởi được".

Evan*ti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati.* ***Me sutan****ti sāvakasampattiṃ. ekaṃ samayanti kālasampattiṃ. Bhagavāti desakasampattiṃ.*

Và trưởng lão khi nói rằng **'như vầy**' xem như diễn giải đến sự thành tựu thuyết giảng. **'Tôi đã nghe'** - sự thành tựu của vị Thánh đệ tử. **'Một thuở nọ'** - sự thành tựu về thời gian. **'Thế Tôn'** - sự thành tựu của người thuyết pháp.

Giải Thích 'Ekaṃ samayaṃ Bhagavā'

Ettāvatā cettha ***evaṃ me suta****nti vacanena yathāsutaṃ dhammaṃ dassento bhagavato dhammakāyaṃ paccakkhaṃ karoti. Tena "nayidaṃ atikkantasatthukaṃ pāvacanaṃ, ayaṃ vo satthā"ti satthu adassanena ukkaṇṭhitaṃ janaṃ samassāseti.*

Và ở đây chỉ bấy nhiêu bằng lời nói sau **'tôi đã nghe như vầy'** đại đức Ānanda trong khi thuyết Pháp như đã được nghe, làm cho Pháp thân [Dhammakāya] của đức Thế Tôn được hiển lộ. Với những lời ấy ngài đã làm cho đại chúng, những người bất mãn do không nhìn thấy bậc Đạo Sư được nhẹ nhõm rằng: "Lời dạy của đức Phật là Pháp và Luật này (không phải) có bậc Đạo Sư đã viên tịch mà chính Pháp thân này là bậc Đạo Sư của các ông".

Ekaṃ samayaṃ bhagavā*ti vacanena tasmiṃ samaye bhagavato avijjamānabhāvaṃ dassento rūpakāyaparinibbānaṃ sādheti. Tena "evaṃvidhassa nāma ariyadhammassa desako dasabaladharo vajirasaṅghāta samānakāyo sopi bhagavā parinibbuto, kena aññena jīvite āsā janetabbā"ti jīvitamadamattaṃ janaṃ saṃvejeti, saddhamme cassa ussāhaṃ janeti.*

Với lời nói "**một thời đức Thế Tôn**" ngài Ānanda khi bày tỏ rằng đức Thế Tôn không có mặt vào thời điểm ấy, coi như là tuyên bố việc viên tịch Nibbāna của Sắc Thân. Vì lý do ấy ngài Ānanda làm cho đại chúng, những người đam mê vào sự sống khởi lên sự động tâm và làm cho sanh khởi sự nỗ lực trong Chánh Pháp đối với đại chúng ấy (rằng) – "Ngay cả đức

156[50] Syā. Desetā

Thế Tôn, vị ấy có sắc thân tựa như khối kim cương, nắm giữ mười Như Lai lực, tuyên thuyết pháp các bậc Thánh có tên như vậy, (nhưng) ngài vẫn phải viên tịch Nibbāna, người khác ai có thể tạo ra sự hy vọng trong sự sống khiến nó sanh khởi được".

***Evan**ti ca bhaṇanto desanāsampattiṃ niddisati. **Me sutan**ti sāvakasampattiṃ. ekaṃ samayanti kālasampattiṃ. Bhagavāti desakasampattiṃ.*

Và trưởng lão khi nói rằng **'như vầy**' xem như diễn giải đến sự thành tựu thuyết giảng. **'Tôi đã nghe'** - sự thành tựu của vị Thánh đệ tử. **'Một thuở nọ'** - sự thành tựu về thời gian. **'Thế Tôn'** - sự thành tựu của người thuyết pháp.

Giải Thích 'Antarā Ca Rājagahaṃ Antarā Ca Nāḷandaṃ - Giữa Rājagaha và Nalandā'

***Antarā ca rājagahaṃ antarā ca nāḷanda**nti antarā-saddo kāraṇakhaṇacittavemajjhavivarādīsu dissati. "Tadantaraṃ ko jāneyya aññatra Tathāgatā"ti[157][51] ca, "janā saṅgamma mantenti mañca tañca kimantaran"ti[158][52] ca ādīsu hi **kāraṇe** antarā-saddo. "Addasa maṃ, bhante, aññatarā itthī vijjantarikāya bhājanaṃ dhovantī"tiādīsu[159][53] **khaṇe**. "yassantarato na santi kopā"tiādīsu[160][54] **citte**. "antarā vosānamāpādī"tiādīsu[161][55] **vemajjhe**. "Api cāyaṃ, bhikkhave, tapodā dvinnaṃ mahānirayānaṃ antarikāya āgacchatī"tiādīsu[162][56] vivare. Svāyamidha vivare vattati, tasmā rājagahassa ca nāḷandāya ca vivareti evametthattho veditabbo[163][57]. **Antarā**-saddena pana yuttattā upayogavacanaṃ kataṃ. Īdisesu ca ṭhānesu akkharacintakā "antarā gāmañca nadiñca yātī"ti evaṃ ekameva antarāsaddaṃ payujjanti, so dutiyapadenapi yojetabbo hoti, ayojiyamāne upayogavacanaṃ na pāpuṇāti. Idha pana yojetvāyeva[164][58] vuttoti.*

157[51] a. ni. 6.44

158[52] saṃ. ni. 1.228

159[53] ma. ni. 2.149

160[54] udā. 20

161[55] cūḷava. 350

162[56] pārā. 231

163[57] Sī, Syā. Daṭṭhabbo

164[58] Syā. yojetvā evaṃ

Từ **'Antarā'** trong cụm từ '**Antarā ca rājagahaṃ antarā ca nāḷandaṃ**' được diễn ra với ý nghĩa - nguyên nhân, tâm, ở giữa và khoảng cách v.v. Thật vậy, từ **'Antarā'** diễn ra với ý nghĩa **nguyên nhân**: "*Ai có thể biết được nguyên đó ngoài đấng Như Lai?*" và "*Dân chúng đến tụ hội để thảo luận chuyện gì đang xảy ra giữa tôi với ngài*". Diễn ra với ý nghĩa **khoảnh khắc**: "*Một người đàn bà đang rửa chén bát trong khoảnh khắc chớp nhoáng đã nhìn thấy tôi*". Diễn ra với ý nghĩa **tâm**: "*Sự sân hận không hiện diện ở trong tâm của hạng người nào...*" Diễn ra với ý nghĩa **ở giữa**: "*sự dừng lại ở khoảng giữa*". Diễn ra với ý nghĩa **khoảng cách**: "Này các Tỳ khưu, tuy nhiên dòng suối Tapodā chảy qua giữa hai đại địa ngục". Từ '**Antarā**' này đây ở trong trường hợp này diễn ra với ý nghĩa 'khoảng cách', vì thế ở đây nên hiểu ý nghĩa như vầy: "khoảng cách giữa thành Rājagaha và Nalandā". Nhưng do ngài kết hợp với từ '**Antarā**' nên ngài mới sử dụng theo cách thứ 2 [Đối Cách - Dutiyāvibhatti]. Cũng trong trường hợp thế này các nhà văn phạm chỉ sử dụng duy nhất từ '**Antarā**' như vầy: "đi giữa làng và dòng sông". Từ '**Antarā**' cũng nên sử dụng trong câu thứ 2, khi không sử dụng thì không phải cách thứ 2 [Đối Cách - Dutiyāvibhatti]. Nhưng trong trường hợp này ngài đã sử dụng rồi nói như thế.

Giải Thích 'Addhānamaggappaṭipanno hoti - đang đi theo con đường dài'

Addhānamaggappaṭipanno hotī*ti addhānasaṅkhātaṃ maggaṃ paṭipanno hoti, "dīghamaggan"ti attho. Addhānagamanasamayassa hi vibhaṅge "aḍḍhayojanaṃ gacchissāmīti bhuñjitabban"tiādivacanato*[165][59] *aḍḍhayojanampi addhānamaggo hoti. Rājagahato pana Nāḷandā yojanameva.*

Ngài đang đi theo con đường dài: đi một quãng đường xa, có nghĩa là 'một chặng đường dài'. Thật vậy, ngay cả một nửa do-tuần cũng được xem là một quãng đường xa, căn cứ vào lời dạy trong sách Phân Tích (Vibhaṅga) về đi một chặng đường xa như sau: "Nên thọ dụng với suy nghĩ rằng - tôi sẽ đi một quãng đường nửa do-tuần". Hơn nữa, từ thành Rājagaha đến Nāḷandā ước chừng khoảng 1 do-tuần.

Mahatā bhikkhusaṅghena saddhi*nti 'mahatā'ti guṇamahattenapi mahatā, saṅkhyāmahattenapi mahatā. so hi bhikkhusaṅgho guṇehipi*[166][60] *mahā ahosi, appicchatādiguṇasamannāgatattā. Saṅkhyāyapi mahā, pañcasatasaṅkhyattā. Bhikkhūnaṃ saṅgho 'bhikkhusaṅgho', tena bhikkhusaṅghena. Diṭṭhisīlasāmaññasaṅghātasaṅkhātena samaṇagaṇenāti attho.* ***Saddhi****nti ekato.*

To lớn trong cụm từ '**với hội chúng Tỳ khưu lớn**' - to lớn cả về đức hạnh lẫn cả số lượng. Thật vậy, hội chúng Tỳ khưu ấy to lớn về đức hạnh bởi vì kết hợp với ân đức pháp có trạng thái không ước muốn v.v, gọi là lớn về số lượng bởi vì có số lượng đến năm trăm vị. Tập thể của Tỳ khưu gọi là 'hội chúng Tỳ khưu', với hội chúng Tỳ khưu ấy. Có nghĩa là với tập thể

---

[165][59] pāci. 218

[166][60] Sī. Guṇehi

Sa-môn được xem là một tập thể có sự đồng đẳng với nhau về tri kiến và giới hạnh. **Với** là tính chất đồng nhất.

***Pañcamattehi bhikkhusatehī**ti pañcamattā etesanti pañcamattāni. mattāti pamāṇaṃ vuccati, tasmā yathā "bhojane mattaññū"ti vutte "bhojane mattaṃ jānāti, pamāṇaṃ jānātī"ti attho hoti, evamidhāpi — "tesaṃ bhikkhusatānaṃ pañcamattā pañcapamāṇan"ti*[167][61] *evamattho daṭṭhabbo. Bhikkhūnaṃ satāni bhikkhusatāni, tehi pañcamattehi bhikkhusatehi.*

Hội chúng Tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị: pañcamattā nghĩa là "khoảng năm" (mattā = mức độ, độ chừng). Như trong câu "bhojane mattaññū" được hiểu là "biết mức độ trong việc thọ thực, biết độ chừng," thì ở đây cũng vậy: "trong số các trăm vị Tỷ-kheo ấy, độ chừng là năm (trăm)" — tức "năm làm mức (pañca-pamāṇa)." Cụm bhikkhusatāni là "các trăm vị Tỷ-kheo"; do đó, tehi pañcamattehi bhikkhusatehi nghĩa là "với khoảng năm trăm vị Tỷ-kheo (đi cùng)."

***Suppiyopi kho paribbājakoti suppiyo**ti tassa nāmaṃ. **Pi**-kāro maggappaṭipannasabhāgatāya puggalasampiṇḍanattho. **Kho**-kāro padasandhikaro, byañjanasiliṭṭhatāvasena vutto. **Paribbājako**ti sañjayassa antevāsī channaparibbājako. Idaṃ vuttaṃ hoti — "yadā bhagavā taṃ addhānamaggaṃ paṭipanno, tadā Suppiyopi paribbājako paṭipanno*[168][62] *ahosī"ti. Atītakālattho hettha hoti-saddo.*

"Cả du sĩ ngoại đạo Suppiya" (Suppiyopi kho paribbājako): Suppiya là tên vị du sĩ ngoại đạo ấy. Tiếp vĩ âm "**pi**" có nghĩa "gộp chung (vào hạng đã nêu) do đồng hạng với 'đang đi đường'"; "**kho**" là từ nối nhịp câu, được dùng để làm cho câu văn trôi chảy. **"Du sĩ ngoại đạo" (Paribbājako)** ở đây là vị du sĩ ngoại đạo Channa, đệ tử (antevāsī) của Sañjaya. Ý nói là: "Khi bậc Thế Tôn đi con đường dài ấy, thì du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng đang đi (đường ấy)." Ở đây động từ "**hoti**" mang nghĩa thì quá khứ.

***Saddhiṃ antevāsinā brahmadattena māṇavenā**ti — ettha ante vasatīti antevāsī. samīpacāro santikāvacaro sissoti attho. **Brahmadatto**ti tassa nāmaṃ. **Māṇavo**ti sattopi coropi taruṇopi vuccati.*

"Coditā devadūtehi, ye pamajjanti māṇavā.

Te dīgharattaṃ socanti, hīnakāyūpagā narā"ti.[169][63] *— Ādīsu hi satto māṇavoti vutto.*

---

[167][61] Sī-Ṭī Abhinava 1. 183 piṭṭhe. Pañcamattā pamāṇāti

[168][62] Syā, Ka. Maggappaṭipanno, Ka. addhānamaggappaṭipanno

[169][63] ma. ni. 3.271

"Māṇavehipi samāgacchanti katakammehipi akatakammehipī"tiādīsu[170][64] *coro. "Ambaṭṭho māṇavo, Aṅgako*[171][65] *māṇavo"tiādīsu*[172][66] *taruṇo 'māṇavo'ti vutto. Idhāpi ayamevattho. Idañhi vuttaṃ hoti — Brahmadattena nāma taruṇantevāsinā saddhinti.*

Cùng với người đệ tử là thanh niên Brahmadatta – ở đây, "antevāsī" là "người ở gần thầy, học trò, đệ tử"; "**Brahmadatta**" là tên; "**māṇava**" được dùng theo ba nghĩa trong kinh điển: chỉ "chúng sinh", chỉ "kẻ trộm", và chỉ "người trẻ (thanh niên)".

Như trong câu: "*Những chúng sanh nào dầu đã bị chư Thiên nhắc nhở vẫn sống xao lãng thì những người thanh niên ấy thường đi đến tập thể thấp kém, buồn rầu một thời gian lâu dài*" (Coditā devadūtehi ye pamajjanti māṇavā, te dīgharattaṃ socanti, hīnakāyūpagā narā) — ở đây "māṇava" được dùng với nghĩa "chúng sinh".

Như trong câu: "*Gặp mặt những tên cướp đã hành sự, hay chưa hành sự*" (Māṇavehipi samāgacchanti katakammehipi akatakammehipi) — ở đây "māṇava" chỉ "kẻ trộm".

Như trong: "*Thanh niên Ambaṭṭha, thanh niên Aṅgaka*" (Ambaṭṭho māṇavo, Aṅgako māṇavo) — ở đây "māṇava" là "người trẻ/thiếu niên".
Trong đoạn này cũng theo nghĩa ấy: "māṇava" là "người trẻ". Vậy ý câu là: "cùng với người đệ tử trẻ tên Brahmadatta."

***Tatrā**ti tasmiṃ addhānamagge, tesu vā dvīsu janesu.* ***Suda**nti nipātamattaṃ.* ***anekapariyāyenā**ti pariyāya-saddo tāva vāradesanākāraṇesu vattati. "Kassa nu kho, Ānanda, ajja pariyāyo bhikkhuniyo ovaditun"tiādīsu*[173][67] *hi vāre pariyāyasaddo vattati. "Madhupiṇḍikapariyāyotveva naṃ dhārehī"tiādīsu*[174][68] *desanāyaṃ. "Imināpi kho, te rājañña, pariyāyena evaṃ hotū"tiādīsu*[175][69] *kāraṇe. Svāyamidhāpi kāraṇe vattati, tasmā ayamettha attho — "anekavidhena kāraṇenā"ti, "bahūhi kāraṇehī"ti vuttaṃ hoti.*

"**Tatrā**" nghĩa là "ở đó": tức trên con đường dài ấy (tasmiṃ addhāna-magge), hoặc là "trong (giữa) hai người ấy" (tesu dvīsu janesu).

"**Sudaṃ**" chỉ là phân từ.

170[64] ma. ni. 2.149

171[65] Sī. Aṅgātiko; Syā. Maṇḍabyo

172[66] dī. ni. 1.316

173[67] ma. ni. 3.398

174[68] ma. ni. 1.205

175[69] dī. ni. 2.411

"**Anekapariyāyena**": từ "pariyāya" được dùng trong ba phạm vi:

Theo phiên/phiên lượt (vāra), như: "Này Ānanda, hôm nay đến phiên ai giáo giới các Tỳ-kheo-ni?"

Theo nghĩa "bài/đề mục/kiểu thuyết giảng" (desanā), như: "Hãy ghi nhớ: ấy là 'Pháp môn Bánh Mật' (Madhupiṇḍika-pariyāya)."

Theo nghĩa "lý do, phương diện nguyên nhân" (kāraṇa), như: "Này vị vương tộc, cũng do phương diện (lý do) này, sự việc là như vậy."
Ở đây cũng theo nghĩa "kāraṇa" (lý do), nên "**anekapariyāyena**" có nghĩa: "do nhiều phương diện/lý do", "bởi nhiều lẽ", tức "bằng nhiều nguyên do".

Buddhassa avaṇṇaṃ bhāsatī*ti avaṇṇavirahitassa aparimāṇavaṇṇasamannāgatassāpi Buddhassa Bhagavato — "yaṃ loke jātivuḍḍhesu kattabbaṃ abhivādanādisāmīcikammaṃ 'sāmaggiraso'ti vuccati, taṃ samaṇassa Gotamassa natthi tasmā arasarūpo samaṇo Gotamo, nibbhogo, akiriyavādo, ucchedavādo, jegucchī, venayiko, tapassī, apagabbho. Natthi samaṇassa Gotamassa uttarimanussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso. Takkapariyāhataṃ samaṇo gotamo dhammaṃ deseti, vīmaṃsānucaritaṃ, sayaṃpaṭibhānaṃ. Samaṇo gotamo na sabbaññū, na lokavidū, na anuttaro, na aggapuggalo"ti. Evaṃ taṃ taṃ akāraṇameva kāraṇanti vatvā tathā tathā avaṇṇaṃ dosaṃ nindaṃ bhāsati.*

Du sĩ ngoại đạo Suppiya nói lời chê bai đức Phật: nói lời chê bai, nói lời xúc phạm, nói lời chỉ trích đối với đức Phật Thế Tôn, vị không có lỗi lầm không nên chê bai, thậm chí vị ấy đã thành tựu mọi đức hạnh không thể ước lượng xứng đáng được tán thán, đã nói lên những điều không có lý do như thế ấy, chính như thế (cho rằng) đó là lý do: "Sa-môn Gotama là người không biết về phẩm chất, do Sa-môn Gotama không thực hành sự đảnh lễ v.v, phận sự thích hợp nên thực hành đối với các bậc trưởng thượng theo sanh chủng ở đời được gọi là *'sāmaggiraso* - có sự hòa hợp về phẩm chất', Sa-môn Gotama là người không biết thưởng thức, Sa-môn Gotama là người thuyết về không hành động, Sa-môn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, Sa-môn Gotama có sự ghê tởm, Sa-môn Gotama là người cách ly, Sa-môn Gotama là người thiêu đốt, Sa-môn Gotama là người thoát khỏi bào thai. Sa-môn Gotama là người không có Pháp Thượng Nhân là trí tuệ và sự thấy biết thù thắng xứng đáng đối với bậc Thánh. Sa-môn Gotama thuyết pháp, pháp ấy do tự mình suy tư, do tự mình đã đeo đuổi với sự thẩm xét, do tự mình phát hiện. Sa-môn Gotama không phải bậc Toàn giác, không phải là Thế Gian Giải, không phải là bậc Vô Thượng, không phải là nhân vật cao cả.

Yathā ca buddhassa, evaṃ dhammassāpi taṃ taṃ akāraṇameva kāraṇato vatvā — "Samaṇassa Gotamassa dhammo durakkhāto, duppaṭivedito, aniyyāniko, anupasamasaṃvattaniko"ti tathā tathā avaṇṇaṃ bhāsati.

Và đã nói lên những điều không có lý do như thế ấy, chính như thế (cho rằng) đó là lý do rồi nói lời xúc phạm luôn cả Giáo Pháp tương tự như đã xúc phạm đến đức Phật như vầy: "Pháp của Sa-môn Gotama trình bày tuyên bố một cách vụng về, khó có thể nhận biết, không phải là pháp thoát khỏi khổ đau, không vận hành đưa đến sự an tịnh.

Yathā ca dhammassa, evaṃ saṅghassāpi yaṃ vā taṃ vā akāraṇameva kāraṇato vatvā — "Micchāpaṭipanno Samaṇassa Gotamassa sāvakasaṅgho, kuṭilapaṭipanno, paccanīkapaṭipadaṃ ananulomapaṭipadaṃ adhammānulomapaṭipadaṃ paṭipanno"ti tathā tathā avaṇṇaṃ bhāsati.

Và nói điều không thích hợp, bất kể lý do nào, chính điều đó (cho rằng) đó là lý do rồi xúc phạm đến cả hội chúng Tỳ khưu, tương tự như đã xúc phạm đến Giáo Pháp: "Hội chúng đệ tử của Sa-môn Gotama thực hành sai lạc, thực hành cong vẹo, thực hành dối trá, thực hành theo đạo lộ trái nghịch, thực hành theo đạo lộ không phải điều phù hợp đối với các pháp bằng nhiều hình thức.

Antevāsī panassa — "amhākaṃ ācariyo aparāmasitabbaṃ parāmasati, anakkamitabbaṃ akkamati, svāyaṃ aggiṃ gilanto viya, hatthena asidhāraṃ parāmasanto viya, muṭṭhinā sineruṃ padāletukāmo viya, kakacadantapantiyaṃ kīḷamāno viya, pabhinnamadaṃ caṇḍahatthiṃ hatthena gaṇhanto viya ca vaṇṇārahasseva ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsamāno anayabyasanaṃ pāpuṇissati. Ācariye kho pana gūthaṃ vā aggiṃ vā kaṇṭakaṃ vā kaṇhasappaṃ vā akkamante, sūlaṃ vā abhirūhante, halāhalaṃ vā visaṃ khādante, khārodakaṃ[176][70] vā pakkhalante, narakapapātaṃ vā papatante, na antevāsinā taṃ sabbamanukātabbaṃ hoti. Kammassakā hi sattā attano kammānurūpameva gatiṃ gacchanti. neva pitā puttassa kammena gacchati, na putto pitu kammena, na mātā puttassa, na putto mātuyā, na bhātā bhaginiyā, na bhaginī bhātu, na ācariyo antevāsino, na antevāsī ācariyassa kammena gacchati. Mayhañca ācariyo tiṇṇaṃ ratanānaṃ avaṇṇaṃ bhāsati, mahāsāvajjo kho panāriyūpavādoti. Evaṃ yoniso ummujjitvā ācariyavādaṃ maddamāno sammākāraṇameva kāraṇato apadisanto anekapariyāyena tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ bhāsitumāraddho, yathā taṃ paṇḍitajātiko kulaputto". Tena vuttaṃ — "Suppiyassa pana paribbājakassa antevāsī Brahmadatto māṇavo anekapariyāyena buddhassa vaṇṇaṃ bhāsati, dhammassa vaṇṇaṃ bhāsati, saṅghassa vaṇṇaṃ bhāsatī"ti.

Còn thanh niên Brahmadatta học trò của du sĩ ngoại đạo Suppiya ấy chợt khởi lên suy nghĩ với đường lối khéo léo như vầy rằng – "Thầy của chúng ta đụng chạm đến những thứ không nên đụng chạm, giẫm lên những thứ không nên giẫm lên, thầy của chúng ta này đây đã nói lời chê bai Tam Bảo [đối tượng] chỉ nên tán thán, sẽ đi đến sự bất hạnh và tổn hại giống như người nuốt ngọn lửa, giống như một người dùng bàn tay để vuốt ve cái sống gươm, giống như một người dùng nắm tay để phá hủy quả núi Suneru, tương tự như một người đùa giỡn bằng các răng cưa, và tương tự như người dùng tay bắt con voi hung dữ tới thời kỳ động dục. Trong khi thầy giẫm phải phân, hoặc lửa, hoặc gai, hoặc con rắn hổ mang, hay bước chồng lên cái giáo, ăn nhai thuốc độc cực mạnh, hoặc rớt xuống khe núi sâu thẳm, hoặc uống nước axit, điều đó không phải điều đệ tử nên làm theo để mất mát mọi thứ. Bởi vì tất cả chúng sanh đều có nghiệp riêng của mình, (và) họ chắc chắn (sẽ) đi đến cảnh giới tái sanh phù hợp với nghiệp đó, không phải cha đi với nghiệp của con, không phải con đi với nghiệp của cha, không phải mẹ đi với nghiệp của con, không phải con đi với nghiệp của mẹ, không phải anh trai đi với nghiệp của em gái, không phải em gái đi với nghiệp của anh trai, không phải thầy đi với nghiệp của học trò, không phải học trò đi theo nghiệp của thầy. Và thầy của chúng tôi

[176][70] I. Nakhabhedakaṃ, Ṭīkā. kharodakaṃ

nói lời chê bai đến Tam Bảo, và nói lời phỉ báng đến hội chúng Tỳ khưu quả thật tội lỗi ấy vô cùng nghiêm trọng. Trong khi phủ nhận lời nói của thầy, (vị ấy) đã dẫn chứng nhân quả phù hợp, rồi bắt đầu nói lời tán thán Tam Bảo bằng nhiều hình thức, (những điều đó) cũng bởi vì thanh niên trẻ Brahmadatta là một thiện nam tử thuộc dòng dõi trí thức. Vì thế, trưởng lão Ānanda đã nói rằng - "Còn thanh niên trẻ Brahmadatta là học trò của du sĩ ngoại đạo Suppiya nói lời tán thán đức Phật, nói lời tán thán Giáo Pháp, và nói lời tán thán hội chúng Tỳ khưu".

Ý Nghĩa Từ Vaṇṇa

Tattha vaṇṇanti vaṇṇa-saddo saṇṭhāna jāti rūpāyatana kāraṇa pamāṇa guṇa pasaṃsādīsu dissati. Tattha "mahantaṃ sapparājavaṇṇaṃ abhinimminitvā"tiādīsu[177][71] ***saṇṭhānaṃ*** *vuccati. "Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo, hīno añño vaṇṇo"tiādīsu*[178][72] ***jāti***. *"Paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato"tiādīsu*[179][73] ***rūpāyatanaṃ***.

"Na harāmi na bhañjāmi, ārā siṅghāmi vārijaṃ.

Atha kena nu vaṇṇena, gandhatthenoti vuccatī"ti.[180][74] *— ādīsu* ***kāraṇaṃ***.

"Tayo pattassa vaṇṇā"tiādīsu[181][75] ***pamāṇaṃ***. *"kadā saññūḷhā pana, te gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā"tiādīsu*[182][76] ***guṇo***. *"vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsatī"tiādīsu*[183][77] ***pasaṃsā***. *Idha guṇopi pasaṃsāpi. Ayaṃ kira taṃ taṃ bhūtameva kāraṇaṃ apadisanto anekapariyāyena ratanattayassa guṇūpasañhitaṃ pasaṃsaṃ abhāsi. Tattha — "itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho"tiādinā*[184][78] *nayena, "ye bhikkhave,*

177[71] saṃ. ni. 1.142

178[72] ma. ni. 2.402

179[73] dī. ni. 1.303

180[74] saṃ. ni. 1.234

181[75] pārā. 602

182[76] ma. ni. 2.77

183[77] a. ni. 2.135

184[78] pārā. 1

buddhe pasannā agge te pasannā"tiādinā[185][79] *"ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati ... pe ... asamo asamasamo"tiādinā*[186][80] *ca nayena buddhassa vaṇṇo veditabbo. "Svākkhāto bhagavatā dhammo"ti*[187][81] *ca "ālayasamugghāto vaṭṭupacchedo"ti*[188][82] *ca, "ye bhikkhave, ariye aṭṭhaṅgike magge pasannā, agge te pasannā"ti ca evamādīhi nayehi dhammassa vaṇṇo veditabbo. "Suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho"ti*[189][83] *ca, "ye, bhikkhave, saṅghe pasannā, agge te pasannā"ti*[190][84] *ca evamādīhi pana nayehi saṅghassa vaṇṇo veditabbo. Pahontena pana dhammakathikena pañcanikāye navaṅgaṃ satthusāsanaṃ caturāsītidhammakkhandhasahassāni ogāhitvā buddhādīnaṃ vaṇṇo pakāsetabbo. Imasmiñhi ṭhāne buddhādīnaṃ guṇe pakāsento atitthena pakkhando dhammakathikoti na sakkā vattuṃ. Īdisesu hi ṭhānesu dhammakathikassa thāmo veditabbo. Brahmadatto pana māṇavo anussavādimattasambandhitena*[191][85] *attano thāmena ratanattayassa vaṇṇaṃ bhāsati.*

Ở đấy, từ **'vaṇṇa'** trong tử 'vaṇṇo' được diễn giải với ý nghĩa - (1) hình tướng (2) sanh chủng (3) sắc vóc (4) lý do (5) kích thước (6) ân đức (7) tán thán. Trong các ý nghĩa ấy **hình tướng** gọi là '**vaṇṇa**' như trong câu sau: "*Đã biến thành hình tướng con đại xà vương rồi đi đến Thế Tôn*". **Sanh chủng** gọi là '**vaṇṇa**' như trong câu sau: "*Bà-la-môn là sanh chủng tối thượng, sanh chủng khác là hạ liệt*". **Sắc vóc** gọi là '**vaṇṇa**': "*Được thành tựu với sắc vóc xinh đẹp tướng mạo tuyệt vời*".

Lý do gọi là '**vaṇṇa**': "*Tôi không lấy đi, tôi không bẻ gãy, tôi hít ngửi bông hoa từ xa, vậy thì với lý do gì mà ngài nói rằng 'kẻ trộm cắp hương thơm*?'"

Kích thước gọi là '**vaṇṇa**': "*Bình bát có 3 kích thước*". **Ân đức** gọi là '**vaṇṇa**': "*Này gia chủ, ông chất chứa những ân đức này của Sa-môn Gotama từ bao giờ?*" **Tán thán** gọi là '**vaṇṇa**': "*Nói lời tán thán người xứng đáng được tán thán*." Ở đây, '**vaṇṇa**' vừa có nghĩa 'ân đức', và cũng có nghĩa là 'tán thán'. Biết rằng thanh niên trẻ Brahmadatta đã dẫn chứng lý do chân thật đó để nói lời tán thán, kết hợp với các 'ân đức' của Tam Bảo bằng nhiều hình thức. Ở đây – nên biết 'ân đức' của đức Phật theo phương cách sau: "*Thật vậy, đức Thế Tôn vị ấy là bậc A-ra-hán, đấng Chánh đẳng Chánh giác*", "*Này chư Tỳ khưu, những người nào*

185[79] Khu 1. 254; Aṃ 1. 343 piṭṭhesu

186[80] a. ni. 1.174

187[81] dī. ni. 2.159

188[82] iti. 90, a. ni. 4.34

189[83] dī. ni. 2.159

190[84] a. ni. 4.34

191[85] Sī, Syā. Anussavādimattasaṃvaḍḍhitena

đặt lòng tin vào đức Phật, những người ấy đặt lòng tin vào tối thượng." "*Có một người, này các Tỳ khưu, khi xuất hiện ở đời …nt… là vị không có người ngang bằng, là vị tương đương với các bậc không thể sánh bằng*." Nên biết 'ân đức' của Giáo Pháp theo phương cách sau: "*Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng*" và "*sự nhổ lên tham ái, sự chặt đứt vòng tái sanh*", và "này chư Tỳ khưu, những người nào đặt niềm tin vào trong tám chi đạo, những người đó gọi là đặt niềm tin vào tối thượng." Nên biết 'ân đức' của hội chúng Tỳ khưu theo phương cách sau: "*Chư Tăng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo thực hành*," và "*này chư Tỳ khưu, những người nào đặt niềm tin vào hội chúng Tỳ khưu, những người đó gọi là đặt niềm tin vào tối thượng*." Hơn nữa, vị thuyết pháp có khả năng có thể tập hợp chín Thể [Aṅga] trong năm bộ kinh vào tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn để tuyên bố về ân đức của Tam Bảo gồm có Phật Bảo v.v. Thanh niên trẻ Brahmadatta trong khi tuyên bố về ân đức của đức Phật ở trường hợp này thì bất cứ ai cũng không thể nói rằng vị thuyết pháp bị sai hướng. Nên biết năng lực của vị thuyết pháp ở trường hợp như thế. Còn thanh niên trẻ Brahmadatta nói lời tán thán Tam Bảo theo năng lực của bản thân được hoàn thiện thêm chỉ với thông tin được nghe v.v.

***Itiha te ubho ācariyantevāsī**ti evaṃ te dve ācariyantevāsikā. **Aññamaññassā**ti aññο aññassa. **Ujuvipaccanīkavādā**ti īsakampi apariharitvā ujumeva vividhapaccanīkavādā, anekavāraṃ viruddhavādā eva hutvāti attho. Ācariyena hi ratanattayassa avaṇṇe bhāsite antevāsī vaṇṇaṃ bhāsati, puna itaro avaṇṇaṃ, itaro vaṇṇanti evaṃ ācariyo sāraphalake visarukkhāaṇiṃ ākoṭayamāno viya punappunaṃ ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsati. antevāsī pana suvaṇṇarajatamaṇimayāya āṇiyā taṃ āṇiṃ paṭibāhayamāno[192][86] viya punappunaṃ ratanattayassa vaṇṇaṃ bhāsati. tena vuttaṃ — "ujuvipaccanīkavādā"ti.*

Như thế, thầy và trò cả hai người ấy: Như vậy cả hai người ấy, thầy và trò. **Aññamaññassa** tách từ thành **aññο aññassa** (người này trở nên đối nghịch với người kia). **Có lời nói thẳng thắn đối nghịch lẫn nhau**: có nhiều lời nói thẳng thắn hoàn toàn đối nghịch trong khi thầy chê bai Tam Bảo thì người học trò lại tán thán, là một người phỉ báng, người còn lại thì tán dương theo phương thức này. Vì người thầy liên tục nói lời phỉ báng Tam Bảo như vậy, tương tự như đóng một nêm (được làm bằng) gỗ mềm xuống trên một tấm gỗ cứng. Còn người học trò liên tục nói lời tán thán Tam Bảo, tương tự như lấy một cái nêm được làm bằng vàng, bạc và ngọc ma-ni để bảo hộ cái nêm ấy. Vì lý do đó, ngài Ānanda mới nói rằng: "Có lời nói thẳng thắng đối nghịch"

***Bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti bhikkhusaṅghañcā**ti bhagavantañca bhikkhusaṅghañca pacchato pacchato dassanaṃ avijahantā iriyāpathānubandhanena anubandhā[193][87] honti, sīsānulokino hutvā anugatā hontīti attho.*

[192][86] Sī, Ka. Paṭibāhiyamāno

[193][87] Sī. Anubaddhā

Đi theo sát ở phía sau đức Thế Tôn và hội chúng Tỳ khưu: Người đi theo ở phía sau đức Thế Tôn và hội chúng Tỳ khưu bằng việc theo sau oai nghi, có nghĩa là chú ý nhìn cái đầu để đi theo.

Kasmā pana Bhagavā taṃ addhānaṃ paṭipanno? Kasmā ca Suppiyo anubandho? Kasmā ca so ratanattayassa avaṇṇaṃ bhāsatīti? Bhagavā tāva tasmiṃ kāle Rājagahaparivattakesu aṭṭhārasasu mahāvihāresu aññatarasmiṃ vasitvā pātova sarīrappaṭijagganaṃ katvā bhikkhācāravelāyaṃ bhikkhusaṅghaparivuto rājagahe piṇḍāya carati. So taṃ divasaṃ bhikkhusaṅghassa sulabhapiṇḍapātaṃ katvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto bhikkhusaṅghaṃ pattacīvaraṃ gāhāpetvā — "Nāḷandaṃ gamissāmī"ti, Rājagahato nikkhamitvā taṃ addhānaṃ paṭipanno. Suppiyopi kho tasmiṃ kāle Rājagahaparivattake aññatarasmiṃ paribbājakārāme vasitvā paribbājakaparivuto Rājagahe bhikkhāya carati. Sopi taṃ divasaṃ paribbājakaparisāya sulabhabhikkhaṃ[194][88] *katvā bhuttapātarāso paribbājake paribbājakaparikkhāraṃ gāhāpetvā — nāḷandaṃ gamissāmicceva bhagavato taṃ maggaṃ paṭipannabhāvaṃ ajānantova anubandho. Sace pana jāneyya nānubandheyya. So ajānitvāva gacchanto gīvaṃ ukkhipitvā olokayamāno Bhagavantaṃ addasa Buddhasiriyā sobhamānaṃ rattakambalaparikkhittamiva jaṅgamakanakagirisikharaṃ.*

Tại sao đức Thế Tôn đi quãng đường xa? Và tại sao du sĩ ngoại đạo đi theo sau? và tại sao vị ấy lại phỉ báng Tam Bảo? Ban đầu đức Thế Tôn an trú ở một Đại Tự trong số mười tám Đại Tự nằm tiếp nối nhau xung quanh thành Rājagaha, trong thời gian ấy, từ lúc sáng sớm, ngài đã làm vệ sinh thân thể, đến giờ đi khất thực có hội chúng Tỳ khưu tháp tùng để đi khất thực trong thành Rājagaha. Ngày hôm ấy, ngài đã làm cho hội chúng Tỳ khưu có thể tìm kiếm được vật thực một cách dễ dàng. Sau bữa ăn, trong khi đi khất thực trở về (ngài) đã cho chư Tăng nhận lấy bình bát và y phục và nói rằng: "Ta sẽ đi đến thành Nāḷanda", sau khi rời khỏi thành Rājagaha ngài đi một chặng đường xa như thế. Vào thời gian ấy thì du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng cư trú ở một tu viện của các du sĩ nằm tiếp nối nhau xung quanh thành Rājagaha, có các du sĩ ngoại đạo tháp tùng đi khất thực trong thành Rājagaha. Cũng vào ngày hôm ấy, du sĩ ngoại đạo Suppiya đã làm cho hội chúng du sĩ có thể tìm kiếm được vật thực một cách dễ dàng. Sau khi thọ dụng bữa ăn sáng, (vị ấy) đã cho nhóm du sĩ nhận lấy các vật phụ tùng của du sĩ và nói rằng: "Ta cũng sẽ đi đến thành Nāḷanda" không biết rằng đức Thế Tôn đi trên con đường ấy nên mới đi theo sau (chỉ là tình cờ), còn nếu biết sẽ không đi theo. Vị ấy không biết, trong khi đi đã vươn cổ lên nhìn mới thấy được đức Thế Tôn tuyệt mỹ bởi vẻ rực rỡ của vị Phật, trông như thể đỉnh của một ngọn núi vàng di chuyển được quấn quanh bằng một dải lụa đỏ.

Tasmiṃ kira samaye Dasabalassa sarīrato nikkhamitvā chabbaṇṇarasmiyo samantā asītihatthappamāṇe padese ādhāvanti vidhāvanti ratanāveḷa-ratanadāma-ratanacuṇṇa-vippakiṇṇaṃ viya, pasāritaratanacittakañcanapaṭamiva, rattasuvaṇṇarasanisiñcamānamiva, ukkāsatanipāta-samākulamiva[195][89]*, nirantara-vippakiṇṇa-kaṇikārapupphamiva vāyuvegakkhittacīnapiṭṭhacuṇṇamiva,*

[194][88] Sī. Sulabhapiṇḍapātaṃ

[195][89] Syā. Ukkasannipātasamākulamiva

indadhanuvijjulatā-tārāgaṇappabhā-visaravipphuritaviccharitamiva[196][90] *ca taṃ vanantaraṃ hoti.*

Kể rằng vào lúc ấy hào quang sáu màu được phát ra từ kim thân của đấng Thập Lực, bao quanh khu vực có kích thước tám mươi cánh tay, ví như được bao quanh bởi những chùm ngọc quý, tràng hoa bằng ngọc quý và bột đá quý, ví như một tấm vàng được điểm tô bằng ngọc quý rồi trải ra, ví như vẫy nước vàng lóng lánh, ví như hàng trăm vì tinh tú rơi xuống phủ khắp, ví như những bông hoa kaṇikāra được rải rắc liên tục, ví như bụi đỏ tản mát bởi sức mạnh của trận cuồng phong, ví như vô số ánh sáng rung động của các tia chớp của cầu vồng và các chòm tinh tú như thế ở bên trong khu rừng ấy.

Asīti anubyañjanānurañjitañca pana bhagavato sarīraṃ vikasita-kamaluppalamiva, saraṃ sabbapāliphullamiva pāricchattakaṃ, tārāmarīci-vikasitamiva, gaganatalaṃ siriyā avahasantamiva, byāmappabhāparikkhepavilāsinī cassa dvattiṃsavaralakkhaṇamālā ganthetvā ṭhapitadvattiṃsacandamālāya dvattiṃsasūriyamālāya paṭipāṭiyā ṭhapita dvattiṃsacakkavatti dvattiṃsasakkadevarāja[197][91] *dvattiṃsamahābrahmānaṃ siriṃ siriyā abhibhavantimiva. Tañca pana Bhagavantaṃ parivāretvā ṭhitā bhikkhū sabbeva appicchā santuṭṭhā pavivittā asaṃsaṭṭhā codakā pāpagarahino vattāro vacanakkhamā sīlasampannā samādhi-paññā-vimutti-vimuttiñāṇadassana-sampannā. Tesaṃ majjhe bhagavā rattakambalapākāraparikkhitto viya kañcanathambho, rattapadumasaṇḍamajjhagatā viya suvaṇṇanāvā, pavāḷavedikāparikkhitto viya aggikkhandho, tārāgaṇaparivārito viya puṇṇacando migapakkhīnampi cakkhūni pīṇayati, pageva devamanussānaṃ. Tasmiñca pana divase yebhuyyena asītimahātherā meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ ekaṃsaṃ karitvā kattaradaṇḍaṃ ādāya suvammavammitā viya gandhahatthino vigatadosā vantadosā bhinnakilesā vijaṭitajaṭā chinnabandhanā bhagavantaṃ parivārayiṃsu. So sayaṃ vītarāgo vītarāgehi, sayaṃ vītadoso vītadosehi, sayaṃ vītamoho vītamohehi, sayaṃ vītataṇho vītataṇhehi, sayaṃ nikkileso nikkilesehi, sayaṃ buddho anubuddhehi parivārito; pattaparivāritaṃ viya kesaraṃ*[198][92]*, kesaraparivāritā viya kaṇṇikā, aṭṭhanāgasahassaparivārito viya chaddanto nāgarājā, navutihaṃsasahassaparivārito viya dhataraṭṭho haṃsarājā, senaṅgaparivārito viya cakkavattirājā, devagaṇaparivārito viya sakko devarājā, brahmagaṇaparivārito viya hārito mahābrahmā, aparimita-kāla-sañcita-puññabalanibbattāya acinteyyāya anopamāya buddhalīlāya cando viya gaganatalaṃ taṃ maggaṃ paṭipanno hoti.*

Hơn nữa, thân thể chói lói với tám mươi tướng phụ của đức Thế Tôn, tựa như hồ nước có hoa sen và hoa súng đang hé nở, tựa như cây san hô đang nở rộ ở toàn thân, tựa như bầu trời được chiếu sáng bởi các vì tinh tú, tựa như với vẻ đẹp ở khoảng không của bầu trời đã được mở rộng, và ba mươi hai tướng trạng cao quý của Ngài đã được kết thành vòng hoa với vẻ đẹp được bao quanh bởi ánh hào quang, đã được đang kết lại với nhau bởi các tràng hoa là

196[90] Ka. Tārāgaṇappabhāya

197[91] Sī, Syā. Dvattiṃsadevarāja

198[92] Syā. Migaparivārito viya kesaro

32 vầng mặt trăng, (và) bởi các tràng hoa là 32 vầng mặt trời; tỏa sáng với sự lộng lẫy ngự trị sự lộng lẫy của 32 vị vua Chuyển Luân, 32 vị vua trời Đế Thích và 32 vị Đại Phạm Thiên đang đứng theo thứ tự. Và hơn nữa tất cả chư Tỳ khưu đứng xung quanh đức Thế Tôn ấy, toàn bộ đều là những vị ít ham muốn, sống tri túc, ưa thích yên tĩnh, không tụ hội, nhắc nhở lẫn nhau, khiển trách điều xấu ác, có trách nhiệm, kham nhẫn từ những lời nói, thành tựu về giới, thành tựu về định, thành tựu về trí tuệ, thành tựu về giải thoát và thành tựu về trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát. Ở giữa hội chúng Tỳ khưu ấy đức Thế Tôn như thể một cột trụ bằng vàng, được bao bọc bởi bức tường là dải lụa được nhuộm đỏ, tựa như một chiếc thuyền bằng vàng đi qua giữa rừng sen đỏ, giống như đám lửa được bao quanh bởi dải ngọc san hô, giống như ánh trăng tròn được bao quanh bởi các vì tinh tú, được mở mang tầm mắt ngay cả đối với muôn thú và chim chóc, còn nói gì nữa đến chư Thiên và nhân loại. Cũng vào ngày hôm ấy hầu hết tám mươi vị đại trưởng lão, các vị đều mang (thượng) y *paṃsukūla* màu sắc tựa như màu đám mây ở một bên vai (và) cầm một cây gậy nhỏ, giống như loài voi thuộc dòng Gandhavaṃsa đã khéo được huấn luyện, có sân hận đã được lìa bỏ, có sân hận đã được tống khứ, có phiền não đã bị bẻ gãy, mọi sự rối rắm đã được gỡ bỏ, mọi sự ràng buộc đã bị cắt đứt, cùng nhau đã hội tụ vây quanh đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn ấy tự mình có sự luyến ái đã được xa lìa, được chư Tỳ khưu đã ly ái luyến vây quanh; tự mình có sân đã được xa lìa, được chư Tỳ khưu đã ly sân vây quanh; tự mình có si đã được xa lìa, được chư Tỳ khưu ly si vây quanh; tự mình có tham ái đã được xa lìa, được chư Tỳ khưu ly tham ái vây quanh; tự mình không ô nhiễm, được chư Tỳ khưu không ô nhiễm vây quanh; tự mình giác ngộ, được vây quanh bởi chư Tỳ khưu giác ngộ theo. Giống như sư tử chúa được muôn thú vây quanh, y như hoa sen Kaṇṇikā được bao quanh bởi nhụy hoa, trông giống như voi chúa tên Chaddanta được vây quanh bởi đàn voi tám nghìn con, trông giống như chim thiên nga chúa tên Dhataraṭṭha được vây quanh bởi đàn chim thiên nga chín mươi ngàn con, trông giống như vị Chuyển Luân Vương được vây quanh bởi bốn đạo binh, trông giống như Vua trời Đế thích được vây quanh bởi đông đảo chúng chư thiên, trông giống như Đại Phạm thiên Hārita được vây quanh bởi chúng Phạm thiên, với vẻ từ hòa vô lượng của bậc Giác Ngộ, điều mà bất kỳ ai cũng không thể nghĩ bàn được tạo nên nhờ vào thiện nghiệp đã được tích lũy trong khoảng thời gian dài vô tận ngài bước đi trên con đường ấy trông giống như mặt trăng di chuyển ở trên bầu trời.

Du Sĩ Ngoại Đạo Suppiya Gặp Đức Thế Tôn

Athevaṃ bhagavantaṃ anopamāya buddhalīlāya gacchantaṃ bhikkhū ca okkhittacakkhū santindriye santamānase uparinabhe ṭhitaṃ[199][93] *puṇṇacandaṃ viya bhagavantaṃyeva namassamāne disvāva*[200][94] *paribbājako attano parisaṃ avalokesi. Sā hoti kājadaṇḍake olambetvā gahitoluggaviluggapiṭṭhakatidaṇḍamorapiñcha mattikāpatta pasibbaka*

[199][93] Ka. Taṃ

[200][94] Sī. Disvā

kuṇḍikādi-anekaparikkhārabhārabharitā. "Asukassa hatthā sobhaṇā[201][95]*, asukassa pādā"ti evamādiniratthakavacanā mukharā vikiṇṇavācā adassanīyā apāsādikā. Tassa taṃ disvā vippaṭisāro udapādi.*

Khi ấy, sau khi du sĩ ngoại đạo Suppiya nhìn thấy đức Thế Tôn bước đi với vẻ đẹp từ hòa vô lượng của bậc Giác Ngộ và chư Tỳ khưu với ánh mắt nhìn xuống, có các giác quan thanh tịnh, có tâm an tịnh, bày tỏ sự tôn kính đối với đức Thế Tôn, ngài như thể một vầng trăng tròn đang lơ lửng nổi bật ở trên bầu trời, đã nhìn sang hội chúng của mình. Hội chúng của du sĩ ngoại đạo ấy mang xách nhiều vật dụng phụ tùng gồm có ghế gỗ nhỏ ba chân, gậy trượng, cây quạt đuôi công, bình bát đất, cái sọt và bình nước v.v, được treo vào đòn gánh rồi gánh ở trên vai nhìn lôi thôi lếch thếch, bạo mồm bạo miệng, nói lời nói vô ích như vầy: "Tay của người kia đẹp, chân của người kia xinh", nói lung tung, không ưa nhìn, không đáng tịnh tín. Sau khi nhìn thấy như vậy vị ấy khởi lên sự ăn năn.

Idāni tena bhagavato vaṇṇo vattabbo bhaveyya. Yasmā panesa lābhasakkārahāniyā ceva pakkhahāniyā ca niccampi bhagavantaṃ usūyati[202][96]*. aññatitthiyānañhi yāva buddho loke nuppajjati, tāvadeva lābhasakkārā nibbattanti, buddhuppādato pana paṭṭhāya parihīnalābhasakkārā honti, sūriyuggamane khajjopanakā viya nissirīkataṃ āpajjanti. Upatissakolitānañca sañjayassa santike pabbajitakāleyeva paribbājakā mahāparisā ahesuṃ, tesu pana pakkantesu sāpi tesaṃ parisā bhinnā. Iti imehi dvīhi kāraṇehi ayaṃ paribbājako yasmā niccampi bhagavantaṃ usūyati, tasmā taṃ usūyavisuggāraṃ uggiranto ratanattayassa avaṇṇameva bhāsatīti veditabbo.*

Lúc bấy giờ, thích hợp để vị ấy nói lời tán thán đức Thế Tôn. Nhưng lý do du sĩ ngoại đạo này luôn luôn ganh tị đức Thế Tôn, bởi vì sự suy giảm về lợi đắc và sự cung kính và cả sự suy giảm đồng môn, chả là suốt khoảng thời gian các đức Thế Tôn vẫn chưa xuất hiện ở trên đời thì lợi đắc và sự cung kính được phát sanh cho các du sĩ, nhưng kể từ khi chư Phật xuất hiện thì lợi đắc và sự cung kính của các du sĩ dần bị suy giảm, mất đi sự vinh hiển chẳng khác nào con đom đóm khi mặt trời mọc. Cũng vào thời điểm 'Upatissa và Kolita'[203][97] xuất gia thì trú xứ của Sañjaya ấy thì nhóm du sĩ trở thành hội chúng đông đảo, nhưng khi Upatissa và Kolita rời đi thì hội chúng của họ cũng dần tan rã. Với hai nguyên nhân như đã đề cập có thể hiểu rằng: du sĩ ngoại đạo Suppiya này do luôn luôn ganh tị đối với đức Thế Tôn, khi nhả sự ganh tị ấy ra đã nói toàn lời chê bảo Tam Bảo".

2. ***Atha kho Bhagavā Ambalaṭṭhikāyaṃ rājāgārake ekarattivāsaṃ upagacchi saddhiṃ bhikkhusaṅghenā****ti bhagavā tāya buddhalīlāya gacchamāno anupubbena*

[201][95] Syā, Ka. Sobhaṇā

[202][96] Syā, Ka. Ussūyati

[203][97] Upatissa và Kolita là tên của hai vị thượng thủ thinh văn Sāriputta và Moggallāna trước khi xuất gia theo đức Phật, thì hai vị đã là đệ tử của vị Sañjaya này.

Ambalaṭṭhikādvāraṃ pāpuṇitvā sūriyaṃ oloketvā — "akālo dāni gantuṃ, atthasamīpaṃ gato[204][98] sūriyo"ti Ambalaṭṭhikāyaṃ rājāgārake ekarattivāsaṃ upagacchi.

2. **Sau đó, đức Thế Tôn đã đi đến trú ngụ một đêm tại nhà nghỉ của đức vua ở khu vườn Ambalaṭṭhikā cùng với hội chúng Tỳ khưu**: Khi ấy đức Thế Tôn bước đi với vẻ đẹp từ hòa của bậc Giác Ngộ ấy đến cổng khu vườn Ambalaṭṭhikā theo tuần tự, đưa mắt nhìn ánh mặt trời rồi khởi lên suy nghĩ rằng – "Bây giờ không phải thời để đi, mặt trời gần sắp lặn" nên (ngài) đã đi đến nghỉ lại một đêm tại nhà nghỉ của đức vua ở khu vườn Ambalaṭṭhikā.

*Tattha **Ambalaṭṭhikā**ti raññο uyyānaṃ. Tassa kira dvārasamīpe taruṇāmbarukkho atthi, taṃ "ambalaṭṭhikā"ti vadanti. Tassa avidūre bhavattā uyyānampi ambalaṭṭhikā tveva saṅkhyaṃ gataṃ. Taṃ chāyūdakasampannaṃ pākāraparikkhittaṃ suyojitadvāraṃ mañjusā viya suguttaṃ. Tattha raññο kīḷanatthaṃ paṭibhānacittavicittaṃ agāraṃ akaṃsu. taṃ "rājāgārakan"ti vuccati.*

Ở đây, **Ambalaṭṭhikā** là tên khu vườn của đức vua. Được biết rằng ở gần cổng của khu vườn đó có cây xoài còn nhỏ mọi người gọi là 'Ambalaṭṭhikā'. Ngay cả khu vườn cũng được biết đến là 'Ambalaṭṭhikā' bởi vì ở gần cây xoài nhỏ ấy. Khu vườn ấy đầy đủ bóng mát và nước, có bức tường xung quanh, có cổng được lắp đặt tốt, bảo vệ tốt, giống như cái rương. Trong khu vườn ấy đã xây dựng một nhà nghỉ được trang hoàng với nhiều màu sắc rực rỡ bởi sự kiến tạo làm nơi vui chơi thưởng thức của đức vua, chỗ đó được gọi là "nhà nghỉ của đức vua".

***Suppiyopi kho**ti suppiyopi tasmiṃ ṭhāne sūriyaṃ oloketvā — "akālo dāni gantuṃ, bahū khuddakamahallakā paribbājakā, bahuparissayo ca ayaṃ maggo corehipi vāḷayakkhehipi vāḷamigehipi. Ayaṃ kho pana samaṇo gotamo uyyānaṃ paviṭṭho, samaṇassa ca gotamassa vasanaṭṭhāne devatā ārakkhaṃ gaṇhanti, handāhampi idha ekarattivāsaṃ upagantvā sveva gamissāmī"ti tadevuyyānaṃ pāvisi. Tato bhikkhusaṅgho bhagavato vattaṃ dassetvā attano attano vasanaṭṭhānaṃ sallakkhesi. Paribbājakopi uyyānassa ekapasse paribbājakaparikkhāre otāretvā vāsaṃ upagacchi saddhiṃ attano parisāya. Pāḷiyamārūḷhavaseneva pana — "saddhiṃ attano antevāsinā Brahmadattena māṇavenā"ti vuttaṃ.*

Ngay cả du sĩ ngoại đạo Suppiya: cả du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng đã nhìn mặt trời ở tại chỗ ấy nghĩ rằng: "Bây giờ không phải thời để đi, rất nhiều các du sĩ nhỏ và lớn, và con đường này cũng có nhiều nguy hiểm bởi bọn cướp, bởi quỷ dữ, hoặc bởi các loài thú dữ. Hơn nữa, Sa-môn Gotama này cũng đi vào khu vườn, nơi cư trú của Sa-môn Gotama, chư Thiên hẳn đua nhau để bảo vệ, vậy thì ta cũng sẽ nghỉ lại một đêm tại khu vườn này, ngày mai ta sẽ đi", khi suy nghĩ như vậy vị ấy đã đi vào khu vườn ấy. Sau đó, hội chúng Tỳ khưu đã thực hiện phận sự đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi xác định chỗ nghỉ ngơi của mỗi cá nhân. Còn du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng cho đặt các vật phụ tùng xuống một bên của khu vườn, rồi vào

[204][98] Syā. Atthaṅgasamīpaṃ gato, Ka. atthaṅgato

nghỉ ngơi cùng với hội chúng của mình. Tuy nhiên, trong bản kinh Pāḷi gốc, kinh chỉ đề cập đến một người duy nhất đi cùng: "Cùng với thanh niên trẻ Brahmadatta là học trò của mình".

Evaṃ vāsaṃ upagato pana so paribbājako rattibhāge dasabalaṃ olokesi. Tasmiñca samaye samantā vippakiṇṇatārakā viya padīpā jalanti, majjhe bhagavā nisinno hoti, bhikkhusaṅgho ca bhagavantaṃ parivāretvā. Tattha ekabhikkhussapi hatthakukkuccaṃ vā pādakukkuccaṃ vā ukkāsitasaddo vā khipitasaddo vā natthi. Sā hi parisā attano ca sikkhitasikkhatāya satthari ca gāravenāti dvīhi kāraṇehi nivāte padīpasikhā viya niccalā sannisinnāva ahosi. Paribbājako taṃ vibhūtiṃ disvā attano parisaṃ olokesi. tattha keci hatthaṃ khipanti, keci pādaṃ, keci vippalapanti, keci nillālitajivhā paggharitakheḷā, dante khādantā kākacchamānā gharugharupassāsino[205][99] *sayanti. So ratanattayassa guṇavaṇṇe vattabbepi issāvasena puna avaṇṇameva ārabhi*[206][100]*. Brahmadatto pana vuttanayeneva vaṇṇaṃ. Tena vuttaṃ — "Tatrāpi sudaṃ suppiyo paribbājako"ti sabbaṃ vattabbaṃ. Tattha* ***tatrāpī****ti tasmimpi, Ambalaṭṭhikāyaṃ uyyāneti attho.*

Du sĩ ngoại đạo ấy vào nghỉ ngơi một đêm như vậy đã được quan sát đấng Thập Lực. Và vào lúc bấy giờ ngọn đèn được thắp sáng tựa như vô vàn vì tinh tú xung quanh, đức Thế Tôn ngồi giữa hội chúng, và chư Tỳ khưu ngồi xung quanh đức Thế Tôn. Ở tại nơi ấy không có bất cứ vị Tỳ khưu nào dù chỉ là một vị Tỳ khưu có cảm giác khó chịu do tay và có cảm giác khó chịu về chân (do không được cử động), hoặc một tiếng ho, hoặc một tiếng đằng hắng cũng không có. Thật vậy, hội chúng ấy ngồi tụ họp cùng nhau vô cũng tĩnh lặng như thể ngọn đèn ở nơi khuất gió, với 2 lý do - (1) là vị đã được học tập và đã được rèn luyện, và (2) do sự tôn kính đối với bậc Đạo Sư. Du sĩ ngoại đạo đã nhìn thấy được sự thành tựu đức hạnh như thế, mới quan sát hội chúng của mình. Ở nơi tụ họp của các du sĩ ấy, một số thì nằm ngủ dơ tay, một số thì nằm ngủ dơ chân, một số thì ngủ mớ, một số thì nằm ngủ thè lưỡi, chảy nước dãi, nghiến răng, ngáy khò khò. Ngay cả lúc nên nói lời tán thán Tam Bảo thì du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng vẫn nói lời chê bai do tác động của sự ganh tị. Còn thanh niên trẻ Brahmadatta thì lại nói lời tán thán Tam Bảo theo phương cách như đã trình bày. Do đó, đại đức Ānanda đã nói rằng: "Được biết rằng - ngay cả ở tại khu vườn Ambalaṭṭhikā của đức vua ấy thì du sĩ ngoại đạo Suppiya (cũng vẫn nói lời chê bai đức Phật)" nên nói tất cả. Ở đấy, **tatrāpī** - có nghĩa là trong khu vườn Ambalaṭṭhikā đó.

Giải Thích Từ 'Này Chư Tỳ Khưu' và Từ 'Tăng Chúng'

3. ***Sambahulāna****nti bahukānaṃ. tattha vinayapariyāyena tayo janā "sambahulā"ti vuccanti. Tato paraṃ saṅgho. Suttantapariyāyena pana tayo tayova tato paṭṭhāya sambahulā. Idha suttantapariyāyena "sambahulā"ti veditabbā.* ***Maṇḍalamāḷe****ti katthaci dve kaṇṇikā gahetvā haṃsavaṭṭakacchannena katā kūṭāgārasālāpi "maṇḍalamāḷo"ti vuccati, katthaci ekaṃ kaṇṇikaṃ gahetvā thambhapantiṃ parikkhipitvā katā upaṭṭhānasālāpi*

[205][99] Sī. Ghurughurupassāsino

[206][100] Syā. Vadati

"maṇḍalamāḷo"ti vuccati. Idha pana nisīdanasālā "maṇḍalamāḷo"ti veditabbo. ***Sannisinnāna****nti nisajjanavasena.* ***Sannipatitāna****nti samodhānavasena.* ***Ayaṃ saṅkhiyadhammo****ti saṅkhiyā[207][101] vuccati kathā, kathādhammoti attho.* ***Udapādī****ti uppanno. Katamo pana soti? Acchariyaṃ āvusoti evamādi. Tattha andhassa pabbatārohaṇaṃ viya niccaṃ na hotīti acchariyaṃ. Ayaṃ tāva saddanayo[208][102]. ayaṃ pana aṭṭhakathānayo — accharāyogganti* ***acchariyaṃ****. Accharaṃ pahariuṃ yuttanti attho. Abhūtapubbaṃ bhūtanti* ***abbhutaṃ****. Ubhayaṃ petaṃ vimhayassevādhivacanaṃ.* ***Yāvañcida****nti yāva ca idaṃ tena suppaṭividitatāya appameyyattaṃ dasseti.*

3. **Này chư Tỳ khưu**: nhiều vị với nhau. Trong câu đó theo giải thích ở Tạng Luật thì 3 vị Tỳ khưu gọi là 'nhiều vị', nhiều hơn thế thì gọi là Tăng Chúng. Còn theo giải thích Tạng Kinh thì 3 vị Tỳ khưu cũng gọi là 3 vị mà thôi, nhiều hơn thế thì gọi là 'nhiều vị'. Ở đây, nên hiểu rằng 'nhiều vị' theo giải thích trong Tạng Kinh. **Gian nhà hình tròn - Maṇḍalamāḷa**: một số giảng đường *kūṭāgāra* được đặt ở 2 đầu nóc nhà, được xây dựng với việc lợp mái theo kiểu con hạc gọi là *'Maṇḍalamāḷa'*, một số giảng đường *Upaṭṭhāna*, (mà) giảng đường này chỉ được đặt ở một đầu nóc nhà, được xây dựng hành lang bao quanh được gọi là *'Maṇḍalamāḷa'*. Nhưng ở đây nên hiểu rằng 'giảng đường để ngồi' cũng được gọi là *Gian nhà hình tròn - Maṇḍalamāḷa*. **Đã ngồi lại**: ngài nói liên hệ đến việc ngồi. **Tụ hội với nhau**: ngài nói liên hệ đến việc gom chung lại. Có nghĩa là lời nói về pháp, lời nói đã được nói gọi là việc đàm luận trong câu '**có cuộc pháp đàm này**'. **Đã khởi lên**: đã khởi lên. Cuộc đàm luận ấy như thế nào? Nói chuyện với nhau như vầy - **"Này các đại đức, thật là vi diệu!"** Ở đây, theo lối giải thích theo văn tự (sadda-nayo): điều "kỳ diệu" (acchariya) là điều không thường xảy ra, như chuyện "người mù leo núi" — nên gọi là "kỳ diệu.". Còn theo lối chú giải (aṭṭhakathā-nayo) – gọi là '**thật là vi diệu!**' (acchariya) xứng đáng để búng ngón tay (tức đáng làm dấu hiệu tán thán), nghĩa là "đáng búng tay khen ngợi". Hoặc gọi là **chưa từng có** (abbhuta): điều chưa từng có trước đây nay đã thành hiện hữu. Cả hai, "acchariya" và "abbhuta," đều là các tên gọi chỉ sự kinh ngạc (vimhaya). **Yāvañcidaṃ** tách thành **yāva ca idaṃ**, dùng để nêu rõ tính "không thể lường hết/không bờ bến" nhờ sự thông đạt rất khéo (suppaṭividitatā) — tức để cho thấy tính không thể đo lường.

Tena bhagavatā jānatā ... pe ... suppaṭividitā*ti etthāyaṃ saṅkhepattho. Yo so bhagavā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, tena bhagavatā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ āsayānusayaṃ jānatā, hatthatale ṭhapitaṃ āmalakaṃ viya sabbañeyyadhammaṃ passatā.*

Đức Thế Tôn trong khi biết, trong khi thấy, đã khéo thấu hiểu khuynh hướng khác biệt của các chúng sanh: ở đây, điều này có ý nghĩa vắn tắt. Đức Thế Tôn, vị nào đã làm tròn đủ một cách đồng đều ba mươi pháp ba-la-mật, đã phá hủy tất cả phiền não, giác ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, Đức Thế Tôn, vị ấy **biết** được các lậu hoặc và các tùy miên

207[101] Syā, Ka. Saṅkhiyāti

208[102] Pāṇini 6. 1. 147 suttaṃ passitabbaṃ.

của các chúng sanh đó, **nhìn thấy** tất cả những pháp đáng biết - *ñeyyadhamma*[209][103] giống như trái cây *āmalaka* đã được đặt xuống vào lòng bàn tay.

*Api ca pubbenivāsādīhi **jānatā**, dibbena cakkhunā **passatā**. tīhi vijjāhi chahi vā pana abhiññāhi **jānatā**, sabbattha appaṭihatena samantacakkhunā **passatā**. sabbadhammajānanasamatthāya vā paññāya **jānatā**, sabbasattānaṃ cakkhuvisayātītāni tirokuṭṭādigatānipi rūpāni ativisuddhena maṃsacakkhunā **passatā**. Attahitasādhikāya vā samādhipadaṭṭhānāya paṭivedhapaññāya **jānatā**, parahitasādhikāya karuṇāpadaṭṭhānāya desanāpaññāya **passatā**.*

Và hơn nữa, **biết** bằng Trí nhớ về các kiếp sống trước, **nhìn thấy** bằng thiên nhãn. Hoặc là **biết** bằng Tam minh, hay bằng Lục thông, **nhìn thấy** bằng Phật nhãn. Hoặc **biết** bằng tuệ có khả năng nhận biết tất cả Pháp, **nhìn thấy** sắc vượt khỏi tầm mắt của tất cả chúng sanh hoặc sắc ở bên ngoài bức tường v.v, với nhục nhãn vô cùng thanh tịnh. Hoặc **biết** bằng tuệ thấu triệt có định làm nhân cận cho thành tựu lợi ích đối với cá nhân, **nhìn thấy** bằng tuệ làm phương tiện thuyết giảng có lòng bi mẫn làm nhân gần cho thành tựu lợi ích đối với người khác.

*Arīnaṃ hatattā paccayādīnañca arahattā **Arahatā**. Sammā sāmañca sabbadhammānaṃ Buddhattā Sammāsambuddhena antarāyikadhamme vā **jānatā**, niyyānikadhamme **passatā**, kilesārīnaṃ hatattā **Arahatā**[210][104]. sammā sāmañca sabbadhammānaṃ buddhattā **sammāsambuddhenāti**. evaṃ catūvesārajjavasena catūhākārehi thomitena sattānaṃ **nānādhimuttikatā** nānajjhāsayatā suppaṭividitā yāva ca **suṭṭhu paṭividitā**.*

Là **bậc A-ra-hán** bởi vì diệt trừ kẻ thù là phiền não, và bởi vì là bậc xứng đáng nhận được lễ vật cúng dường có bốn món vật dụng v.v, là bậc Chánh đẳng Chánh giác bởi vì giác ngộ tất cả các pháp một cách chân chánh và tự mình giác ngộ hoặc **biết** được các chướng ngại pháp, **thấy** pháp dẫn dắt ra khỏi khổ. Là **bậc A-ra-hán** bởi diệt trừ kẻ thù là phiền não và bởi là bậc xứng đáng nhận được lễ vật cúng dường có bốn món vật dụng v.v, là **bậc Chánh đẳng Chánh giác** bởi vì giác ngộ tất cả các pháp một cách chân chánh và tự mình giác ngộ với bốn tướng trạng - *ākāra*, và bởi năng lực của bốn vô sở úy như giải thích đã khéo thấu

---

[209][103] Pháp đáng biết - ñeyyadhamma có 5 pháp, bao gồm -

1- Saṅkhāra: Pháp hữu vi gồm tâm, tâm sở, và sắc thành tựu

2- Vikāra: Sắc pháp, danh pháp biến đổi.

3- Lakkhaṇa: 3 tướng chung, 4 tướng riêng, và 4 sắc trạng thái của 4 Pháp Chân Đế

4- Paññattidhamma: Pháp Chế Định, chế định ngôn ngữ, để thuyết giảng chánh pháp.

5- Nibbāna: trạng thái vắng lặng phiền não, và các uẩn v.v,

[210][104] Syā, Ka. Paccayādīnaṃ arahatā

hiểu **về tính chất khuynh hướng khác biệt của của các chúng sanh** là người có khuynh hướng khác biệt và có tánh khí khác biệt, và **sự hiểu biết tốt đẹp** chừng nào.

*Idānissa suppaṭividitabhāvaṃ dassetuṃ **ayañhī**tiādimāha. Idaṃ vuttaṃ hoti yā ca ayaṃ bhagavatā "dhātuso, bhikkhave, sattā saṃsandanti samenti, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samenti, kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samenti. atītampi kho, bhikkhave, addhānaṃ dhātusova sattā saṃsandiṃsu samiṃsu, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi ... pe ... kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandiṃsu samiṃsu, anāgatampi kho, bhikkhave, addhānaṃ ... pe ... saṃsandissanti samessanti, etarahipi kho, bhikkhave, paccuppannaṃ addhānaṃ dhātusova sattā saṃsandanti samenti, hīnādhimuttikā hīnādhimuttikehi ... pe ... kalyāṇādhimuttikā kalyāṇādhimuttikehi saddhiṃ saṃsandanti samentī"ti*[211][105] *evaṃ sattānaṃ nānādhimuttikatā, nānajjhāsayatā, nānādiṭṭhikatā, nānākhantitā, nānārucitā, nāḷiyā minantena viya tulāya tulayantena viya ca nānādhimuttikatāñāṇena sabbaññutaññāṇena viditā, sā yāva suppaṭividitā. Dvepi nāma sattā ekajjhāsayā dullabhā lokasmiṃ. Ekasmiṃ gantukāme eko ṭhātukāmo hoti, ekasmiṃ pivitukāme eko bhuñjitukāmo. imesu cāpi dvīsu ācariyantevāsīsu **ayañhi "suppiyo paribbājako ... pe ... bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti bhikkhusaṅghañcā**"ti. Tattha itihameti itiha ime, evaṃ imeti attho. sesaṃ vuttanayameva.*

Bây giờ, để trình bày về tính chất thấu suốt tường tận (suppaṭividitabhāva) ấy của Đức Thế Tôn, Chú giải bắt đầu bằng cụm từ: "**Bởi du sĩ ngoại đạo Suppiya này**" v.v. Ý được nói ở đây là:

Sự thật rằng các chúng sanh có khuynh hướng đa dạng (nānādhimuttikatā), tâm tính đa dạng (nānajjhāsayatā), tri kiến đa dạng (nānādiṭṭhikatā), sở nguyện đa dạng (nānākhantitā), và sở thích đa dạng (nānārucitā), đã được Đức Thế Tôn thấu suốt bằng Toàn Giác Trí (sabbaññutaññāṇa) và bằng trí tuệ biết rõ các khuynh hướng đa dạng (nānādhimuttikatāñāṇa)—giống như dùng ống đong (nāḷi) để đo, như dùng cân (tulā) để lường. Sự thấu suốt ấy thật tường tận biết bao! Điều này được nói rõ qua đoạn kinh văn sau:

"Này các Tỳ khưu, tùy theo bản chất các chúng sanh được kết hợp, được gặp gỡ nhau. Các chúng sanh có khuynh hướng thấp kém cùng với các chúng sanh có khuynh hướng thấp kém được kết hợp, được gặp gỡ nhau. Các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành cùng với các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành được kết hợp, được gặp gỡ nhau. Này các Tỳ khưu, ngay cả ở thời kỳ quá khứ, tùy theo bản chất các chúng sanh đã kết hợp, đã gặp gỡ nhau. Các chúng sanh có khuynh hướng thấp kém cùng với các chúng sanh có khuynh hướng thấp …nt… Các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành cùng với các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành đã kết hợp, đã gặp gỡ nhau. Này các Tỳ khưu, luôn cả ở thời kỳ vị lai, tùy theo bản chất các chúng sanh sẽ kết hợp, sẽ gặp gỡ nhau …nt… sẽ kết hợp, sẽ gặp gỡ nhau. Này các Tỳ khưu, kể cả hiện nay ở thời kỳ hiện tại, tùy theo bản chất các chúng sanh kết hợp, gặp gỡ nhau. Các chúng sanh có khuynh hướng thấp kém cùng với các chúng

211[105] Saṃ 1.368 piṭṭhe

sanh có khuynh hướng thấp kém…nt... Các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành cùng với các chúng sanh có khuynh hướng tốt lành kết hợp, gặp gỡ nhau,"

Trên đời, hai chúng sanh có cùng một tâm tính (ekajjhāsayā) quả là điều hiếm có. Khi một người muốn đi thì người kia lại muốn đứng, khi một người muốn uống thì người kia lại muốn ăn. Ngay cả trong trường hợp của hai thầy trò này cũng vậy. Bởi vì (kinh đã kể rằng): "**du sĩ ngoại đạo Suppiya bằng nhiều phương thức đã nói lời phỉ báng đức Phật, phỉ báng Giáo Pháp, phỉ báng Chư Tăng. Còn thanh niên trẻ Brahmadatta là đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, bằng nhiều phương thức, đức Phật, tán thán Giáo Pháp, tán thán Chư Tăng. Như vậy cả hai thầy và trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng đức Thế Tôn và hội chúng Tỳ khưu**." Ở đấy, **itiha'me** tách thành **itiha ime** đồng nghĩa với '*evaṃ ime*' là 'như vầy'. Từ còn lại cũng theo phương thức như đã nói.

*4. **Atha kho Bhagavā tesaṃ bhikkhūnaṃ imaṃ saṅkhiyadhammaṃ viditvā**ti ettha **viditvā**ti sabbaññutaññāṇena jānitvā. Bhagavā hi katthaci maṃsacakkhunā disvā jānāti — "Addasā kho Bhagavā mahantaṃ dārukkhandhaṃ gaṅgāya nadiyā sotena vuyhamānan"tiādīsu[212][106] viya. Katthaci dibbacakkhunā disvā jānāti — "Addasā kho Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena tā devatāyo sahassasseva Pāṭaligāme vatthūni pariganhantiyo"tiādīsu[213][107] viya. Katthaci pakatisotena sutvā jānāti — "Assosi kho bhagavā āyasmato Ānandassa subhaddena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpan"tiādīsu[214][108] viya. Katthaci dibbasotena sutvā jānāti — "Assosi kho Bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya Sandhānassa gahapatissa Nigrodhena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpan"tiādīsu[215][109] viya. Idha pana sabbaññutaññāṇena sutvā aññāsi. Kiṃ karonto aññāsi? pacchimayāmakiccaṃ,*

4. **Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn biết được cuộc pháp đàm giữa chư Tăng này**: ở đây, '**đã biết đến**' là đã biết với Trí Toàn Giác. Thật vậy, một vài chỗ đức Thế Tôn đã nhìn thấy bằng nhục nhãn mới nhận biết chẳng hạn như – "*Đức Thế Tôn đã nhìn thấy một đống gỗ to lớn bị cuốn trôi bởi dòng chảy của con sông*". Một vài chỗ đức Thế Tôn đã nhìn thấy bằng thiên nhãn mới nhận biết chẳng hạn như – "*Đức Thế Tôn quả nhiên đã nhìn thấy các Thiên nhân ấy có đến hàng ngàn vị đang chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người*." Một vài chỗ đức Thế Tôn đã nghe bằng nhĩ thông thường mới nhận biết chẳng hạn như – "*Đức Thế Tôn đã nghe cuộc trò chuyện trao đổi này giữa đại đức Ānanda với du sĩ ngoại đạo Subhadda*." Một vài chỗ đức Thế Tôn đã nghe bằng thiên nhĩ mới nhận biết chẳng hạn như – "*Đức Thế Tôn quả nhiên đã nghe gia chủ Sandhāra cuộc trò*

---

[212][106] saṃ. ni. 4.241

[213][107] dī. ni. 2.152

[214][108] dī. ni. 2.213

[215][109] dī. ni. 3.54

chuyện trao đổi này với du sĩ ngoại đạo Nirodha với Thiên nhĩ thanh tịnh vượt trội loài người." Nhưng ở trong bài Kinh này thấy bằng Trí Toàn Giác mới biết được. Ngài làm gì mới biết? Ngài thực hiện phận sự vào canh cuối.

Giải Thích Năm Phận Sự Của Đức Phật

Kiccañca nāmetaṃ sātthakaṃ, niratthakanti duvidhaṃ hoti. Tattha niratthakakiccaṃ bhagavatā bodhipallaṅkeyeva arahattamaggena samugghātaṃ kataṃ. Sātthakaṃyeva pana bhagavato kiccaṃ hoti. Taṃ pañcavidhaṃ — purebhattakiccaṃ, pacchābhattakiccaṃ, purimayāmakiccaṃ, majjhimayāmakiccaṃ, pacchimayāmakiccanti.

Và phận sự này có 2 loại là phận sự có lợi ích và phận sự không có lợi ích. Trong 2 phận sự ấy thì phận sự không có lợi ích đức Thế Tôn đã nhổ bỏ bởi A-ra-hán Đạo ở tại cội Bồ Đề. Đức Thế Tôn chỉ còn phận sự có lợi ích mà thôi. Phận sự có lợi ích của đức Thế Tôn ấy có 5 phận sự là - (1) phận sự trước bữa ăn, (2) phận sự sau bữa ăn, (3) phận sự vào canh đầu, (4) phận sự vào canh giữa, (5) phận sự vào canh cuối.

Tatridaṃ purebhattakiccaṃ – Bhagavā hi pātova uṭṭhāya upaṭṭhākānuggahatthaṃ sarīraphāsukatthañca mukhadhovanādisarīraparikammaṃ katvā yāva bhikkhācāravelā tāva vivittāsane vītināmetvā, bhikkhācāravelāyaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā cīvaraṃ pārupitvā pattamādāya kadāci ekako, kadāci bhikkhusaṅghaparivuto, gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati; kadāci pakatiyā, kadāci anekehi pāṭihāriyehi vattamānehi. Seyyathidaṃ[216][110]*, piṇḍāya pavisato lokanāthassa purato purato gantvā mudugatavātā pathaviṃ sodhenti, valāhakā udakaphusitāni muñcantā magge reṇuṃ vūpasametvā upari vitānaṃ hutvā tiṭṭhanti, apare vātā pupphāni upasaṃharitvā magge okiranti, unnatā bhūmippadesā onamanti, onatā unnamanti, pādanikkhepasamaye samāva bhūmi hoti, sukhasamphassāni padumapupphāni vā pāde sampaṭicchanti. Indakhīlassa anto ṭhapitamatte dakkhiṇapāde sarīrato chabbaṇṇarasmiyo nikkhamitvā suvaṇṇarasapiñjarāni viya citrapaṭaparikkhittāni viya ca pāsādakūṭāgārādīni alaṅkarontiyo ito cito ca dhāvanti, hatthiassavihaṅgādayo sakasakaṭṭhānesu ṭhitāyeva madhurenākārena saddaṃ karonti, tathā bherivīṇādīni tūriyāni manussānañca kāyūpagāni ābharaṇāni.*

Đây là phận sự trước bữa ăn – Bởi vì đức Thế Tôn ngài dậy từ sáng sớm, vệ sinh thân thể, như súc miệng v.v, để hỗ trợ người hầu cận và vì sự dễ chịu của cơ thể, khi hoàn tất ngài đã ngồi xuống Phật tọa an tĩnh cho đến thời gian khất thực, khi đến thời gian đi khất thực, ngài quấn y nội buộc dây thắt lưng, đã mặc y, cầm bình bát, đôi khi ngài đi một mình, đôi khi tháp tùng cùng với hội chúng Tỳ khưu, đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực; đôi khi ngài bước đi thông thường, đôi khi đi bằng nhiều phép kỳ diệu. Là thế nào? Khi bậc Lãnh Đạo Thế Gian đã đi vào khất thực một cơn gió thổi nhẹ nhàng, thổi về phía trước dọn sạch bề mặt đất làm cho (con đường) trở nên sạch sẽ, những cơn mưa cũng trút nước xuống để ngăn bụi bẩn bám trên đường, trải rộng ra như trần nhà phía trên, cơn gió đã mang theo các loại bông hoa và rải chúng xuống lên trên mặt đường. Những chỗ đất cao trở nên thấp hơn, còn chỗ thấp thì trở nên cao hơn. Mặt đất bằng phẳng đều đặn khi ngài bước chân, hoặc những bông

216[110] Sī, Syā, I. Seyyathīdaṃ

hoa sen (được rải trên đường) có cảm giác mềm mại êm ái, dễ chịu chờ nâng đôi chân của ngài, khi bàn chân phải của Ngài đã đặt xuống phía bên trong ngạch cửa thì hào quang sáu màu chiếu sáng quảng đại tỏa ra từ kim thân (của bậc Giác Ngộ) xoay tròn lấp lánh trang trí cho lâu đài tháp nhọn v.v. tựa như ánh sáng chói lóa của vàng và như thể được bao bọc bởi một dải lụa xinh đẹp, trong tất cả các loài thú có voi, ngựa và chim v.v, cư trú ở trong khu vực của chúng cũng cùng nhau cất lên những âm thanh quyến rũ, các nhạc khí như trống, đàn tỳ bà v.v., và cả những đồ trang sức đeo trên thân người cũng phát ra những âm thanh du dương.

Tena saññāṇena manussā jānanti — "ajja bhagavā idha piṇḍāya paviṭṭho"ti. Te sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya gharā nikkhamitvā antaravīthiṃ paṭipajjitvā bhagavantaṃ gandhapupphādīhi sakkaccaṃ pūjetvā vanditvā — "amhākaṃ, bhante, dasa bhikkhū, amhākaṃ vīsati, paññāsaṃ ... pe ... sataṃ dethā"ti yācitvā bhagavatopi pattaṃ gahetvā āsanaṃ paññapetvā sakkaccaṃ piṇḍapātena paṭimānenti. Bhagavā katabhattakicco tesaṃ sattānaṃ cittasantānāni oloketvā tathā dhammaṃ deseti, yathā keci saraṇagamanesu patiṭṭhahanti, keci pañcasu sīlesu, keci sotāpattisakadāgāmianāgāmiphalānaṃ aññatarasmiṃ; keci pabbajitvā aggaphale arahatteti. Evaṃ mahājanaṃ anuggahetvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ gacchati. Tattha gantvā maṇḍalamāḷe paññattavarabuddhāsane nisīdati, bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamayamāno. Tato bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosāne upaṭṭhāko Bhagavato nivedeti. Atha Bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati. idaṃ tāva ***purebhattakiccaṃ***.

Với dấu hiệu này khiến cho tất cả mọi người biết rằng – "Ngày hôm nay đức Thế Tôn đi vào (làng) để khất thực". Mọi người ai cũng sửa soạn ăn mặc chỉnh tề cùng nhau mang các vật thơm và tràng hoa v.v, rời khỏi nhà đi theo con đường đó, sau khi cúng dường đức Thế Tôn với vật thơm và tràng hoa v.v, một cách cung kính, đã đảnh lễ thỉnh cầu chư Tăng như sau – "*Kính bạch ngài, xin ngài hãy vì lòng bi mẫn chỉ định mười vị Tỳ khưu, hai mươi vị Tỳ khưu, năm mươi vị Tỳ khưu, ...nt...một trăm vị Tỳ khưu đến cho chúng con*" rồi cầm lấy bình bát luôn cả của đức Thế Tôn, đã sắp đặt chỗ ngồi, cúi mình cúng dường đồ ăn khất thực một kính cung kính. Sau khi việc thọ thực hoàn tất, đức Thế Tôn đã quan sát về căn tánh của những chúng sanh đó để thuyết pháp, tương trợ cho một số đã vững trú với việc đi đến nương tựa, một số đã vững trú vào năm giới, một số vững trú trong phẩm vị Thánh Nhập-lưu, Thánh Nhất-lai, Thánh Bất-lai hay phẩm vị nào khác; một số đã xuất gia vững trú vào phẩm vị Thánh A-ra-hán là quả tối thượng, sau khi đã trợ giúp đại chúng như thế, (ngài) đứng dậy từ chỗ ngồi rồi trở về tịnh xá. Khi ngồi trên Phật tọa đã được sửa soạn sẵn trong gian nhà mái tròn, chờ đợi chư Tỳ khưu thọ thực hoàn tất. Sau khi chư Tỳ khưu thọ thực hoàn tất, vị Tỳ khưu thị giả bạch cho đức Thế Tôn biết. Sau đó, đức Thế Tôn đi vào Hương Thất. Đây là **phận sự trước bữa ăn**.

Atha[217][111] *Bhagavā evaṃ katapurebhattakicco gandhakuṭiyā upaṭṭhāne*[218][112] *nisīditvā pāde pakkhāletvā pādapīṭhe ṭhatvā bhikkhusaṅghaṃ ovadati — "Bhikkhave, appamādena*

[217][111] Sī, Syā, Ka. Atha, Aṃ-ṭṭha 1.49 piṭṭhe passitabbaṃ

[218][112] Sī. Upaṭṭhākena paññattāsane, Ka. upaṭṭhāne paññattāsane.

*sampādetha, dullabho buddhuppādo lokasmiṃ, dullabho manussattapaṭilābho, dullabhā sampatti[219][113], dullabhā pabbajjā, dullabhaṃ saddhammassavanan"ti. Tattha keci bhagavantaṃ kammaṭṭhānaṃ pucchanti. Bhagavāpi tesaṃ cariyānurūpaṃ kammaṭṭhānaṃ deti. Tato sabbepi bhagavantaṃ vanditvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni gacchanti. Keci araññaṃ, keci rukkhamūlaṃ, keci pabbatādīnaṃ aññataraṃ, keci Cātumahārājikabhavanaṃ[220][114] ... pe ... keci Vasavattibhavananti. Tato bhagavā gandhakuṭiṃ pavisitvā sace ākaṅkhati, dakkhiṇena passena sato sampajāno muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappeti. Atha samassāsitakāyo vuṭṭhahitvā dutiyabhāge lokaṃ voloketi. Tatiyabhāge yaṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā upanissāya viharati tattha mahājano purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ sunivattho supāruto gandhapupphādīni ādāya vihāre sannipatati. Tato bhagavā sampattaparisāya anurūpena pāṭihāriyena gantvā dhammasabhāyaṃ paññattavarabuddhāsane nisajja dhammaṃ deseti kālayuttaṃ samayayuttaṃ, atha kālaṃ viditvā parisaṃ uyyojeti, manussā bhagavantaṃ vanditvā pakkamanti. Idaṃ **pacchābhattakiccaṃ**.*

Khi ấy, đức Thế Tôn khi thực hiện phận sự trước bữa ăn hoàn tất như vậy, ngồi tại giảng đường ở gần Hương Thất, sau khi rửa chân đã đứng trên bục giảng, rồi ban lời giáo huấn đến hội chúng Tỳ khưu rằng: – "*Này chư Tỳ khưu, các ông hãy nên cố gắng hoàn thành mục tiêu của mình, bằng pháp không dễ duôi, sự xuất hiện của đức Phật trên thế gian là một điều khó, được sinh làm người là một điều khó, sự thành tựu trọn vẹn (với một sát-na, đức tin) là một điều khó, được xuất gia trở thành Tỳ khưu là một điều khó, được nghe Chánh Pháp là một điều khó*". Tại nơi đó một số vị Tỳ khưu hỏi về đề mục hành thiền cùng đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn cũng hướng dẫn đề mục hành thiền phù hợp cùng với căn tánh của các vị Tỳ khưu ấy. Sau đó, tất cả các vị Tỳ khưu đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đi đến chỗ nghỉ ban ngày và chỗ nghỉ ban đêm của mỗi vị. Vị thì vào rừng, vị thì đến gốc cây, vị thì đến núi v.v.; có vị đến cung điện của chư Thiên Tứ Đại Vương … có vị đến cung điện của chư Thiên Vāsavatti. Sau đó, đức Thế Tôn đi vào Hương Thất nếu như có ước muốn, có niệm, có sự nhận thức rõ, áp dụng thế nằm của sư tử (nghỉ ngơi cơ thể) trong chốc lát bằng sườn bên phải. Khi cơ thể khỏe khoắn ngài ngồi dậy quan sát thế gian lần thứ hai. Trong lần thứ 3, tại ngôi làng hoặc thị trấn nơi đức Thế Tôn sống nương tựa ấy, đại chúng cùng nhau đã cúng dường vật thí trước bữa ăn, sau bữa ăn đã mặc y phục tươm tất, mang theo các loại vật thơm và tràng hoa v.v, đến tụ hội với nhau ở tịnh xá. Khi hội chúng đã đầy đủ, đức Thế Tôn đã đi đến bằng phép kỳ diệu thích hợp, ngồi thuyết giảng giáo pháp tùy thời, tùy lúc ở trên Phật tọa cao thượng đã được sắp đặt tỉ mỉ ở Pháp Đường [Dhammasabhā], khi đã biết đúng thời thì giải tán hội chúng, mọi người đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi cùng nhau quay trở về. Đây là **phận sự sau bữa ăn**.

So evaṃ niṭṭhitapacchābhattakicco sace gattāni osiñcitukāmo hoti, buddhāsanā vuṭṭhāya nhānakoṭṭhakaṃ pavisitvā upaṭṭhākena paṭiyāditaudakena gattāni utuṃ gaṇhāpeti. Upaṭṭhākopi Buddhāsanaṃ ānetvā gandhakuṭipariveṇe paññapeti. Bhagavā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā

219[113] Sī, Syā. Khaṇasampatti, Sī-ṭī Ahinava 1.208 piṭṭhe oloketabbā

220[114] Sī, Syā. Cātummahārājikabhavanaṃ

tattha gantvā nisīdati ekakova muhuttaṃ paṭisallīno, atha bhikkhū tato tato āgamma Bhagavato upaṭṭhānaṃ āgacchanti. tattha ekacce pañhaṃ pucchanti, ekacce kammaṭṭhānaṃ, ekacce dhammassavanaṃ yācanti. Bhagavā tesaṃ adhippāyaṃ sampādento purimayāmaṃ vītināmeti. Idaṃ ***purimayāmakiccaṃ****.*

Đức Thế Tôn ấy khi hoàn tất phận sự sau bữa ăn như vậy, nếu có mong muốn sẽ tắm gội thân thể, ngài đứng dậy từ Phật tọa đi vào ngôi nhà mái vòm để tắm rửa với nước được vị Tỳ khưu thị giả chuẩn bị sẵn. Còn vị Tỳ khưu thị giả cũng đem tọa cụ của đức Phật trải ra ở khu vực Hương Thất. Đức Thế Tôn khoác y hai lớp đã được nhuộm kỹ, buộc dây thắt lưng, đắp thượng y một bên vai rồi ngài đi đến ngồi trên Phật tọa ấy ấy, một mình, an tịnh trong chốc lát. Khi đó chư Tỳ khưu cùng nhau đến từ nơi này nơi khác đến nơi Pháp Đường của đức Thế Tôn. Tại nơi đó, một số vị hỏi vấn đề, một số xin đề mục hành thiền, một số xin được nghe pháp. Đức Thế Tôn đã ngồi nán lại suốt canh đầu, để cho sự mong muốn của các vị Tỳ khưu ấy thành tựu. Đây là **phận sự vào canh đầu**.

Purimayāmakiccapariyosāne pana bhikkhūsu bhagavantaṃ vanditvā pakkantesu sakaladasasahassilokadhātudevatāyo okāsaṃ labhamānā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti, yathābhisaṅkhataṃ antamaso caturakkharampi. Bhagavā tāsaṃ devatānaṃ pañhaṃ vissajjento majjhimayāmaṃ vītināmeti. Idaṃ ***majjhimayāmakiccaṃ****.*

Hơn nữa trong khi hoàn tất phận sự vào canh đầu chư Tỳ khưu đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi quay trở về, chúng chư Thiên trong toàn thể mười ngàn thế giới khi có được cơ hội cũng cùng nhau đến gặp đức Thế Tôn, hỏi những câu hỏi đã được soạn sẵn, cho dẫu chỉ vắn tắt bốn chữ. Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi cùng những vị chư Thiên ấy, suốt canh giữa. Đây là **phận sự vào canh giữa**.

Pacchimayāmaṃ pana tayo koṭṭhāse katvā purebhattato paṭṭhāya nisajjāya pīḷitassa sarīrassa kilāsubhāvamocanatthaṃ ekaṃ koṭṭhāsaṃ caṅkamena vītināmeti. dutiyakoṭṭhāse gandhakuṭiṃ pavisitvā dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ kappeti. Tatiyakoṭṭhāse paccuṭṭhāya nisīditvā purimabuddhānaṃ santike dānasīlādivasena katādhikārapuggaladassanatthaṃ buddhacakkhunā lokaṃ voloketi. Idaṃ ***pacchimayāmakiccaṃ****.*

Còn phận sự vào canh cuối đức Thế Tôn chia làm 3 thời là thời thứ nhất trải qua thời gian với việc đi kinh hành, để xua tan sự mệt mỏi của cơ thể đã bị chi phối bởi tư thế ngồi từ trước bữa ăn. Trong thời thứ hai ngài bước vào Hương Thất, có niệm, có sự nhận thức rõ ràng, áp dụng thế nằm của sư tử (nghỉ ngơi cơ thể) trong chốc lát bằng sườn bên phải. Vào thời thứ ba ngài đứng dậy từ chỗ ngồi và dùng Phật nhãn quán xét thế gian để thấy những chúng sinh đã gieo trồng căn lành nơi các Đức Phật quá khứ qua việc thực hành bố thí, trì giới v.v.. Đây là **phận sự vào canh cuối**.

Tasmiṃ pana divase Bhagavā purebhattakiccaṃ Rājagahe pariyosāpetvā pacchābhatte maggaṃ āgato, purimayāme bhikkhūnaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetvā, majjhimayāme devatānaṃ pañhaṃ vissajjetvā, pacchimayāme caṅkamaṃ āruyha caṅkamamāno pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ imaṃ sabbaññutaññāṇaṃ ārabbha pavattaṃ kathaṃ sabbaññutaññāṇeneva sutvā aññāsīti. Tena vuttaṃ — “pacchimayāmakiccaṃ karonto aññāsī”ti.

Vào ngày hôm ấy, sau khi hoàn tất phận sự trước bữa ăn tại thành Rājagaha và lên đường vào thời gian sau bữa ăn, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng đề mục thiền cho các Tỳ-kheo vào canh đầu và giải đáp các câu hỏi của chư Thiên vào canh giữa. Đến canh cuối, trong khi đi kinh hành, Ngài đã dùng chính Trí Toàn Tri mà nghe và biết được cuộc trò chuyện của năm trăm vị Tỳ-kheo đang bàn về năng lực Toàn tri này. Do đó, có lời ghi rằng: "Ngài đã biết (việc ấy) trong khi đang thực hành phận sự canh cuối."

Ñatvā ca panassa etadahosi — "ime bhikkhū mayhaṃ sabbaññutaññāṇaṃ ārabbha guṇaṃ kathenti, etesañca sabbaññutaññāṇakiccaṃ na pākaṭaṃ, mayhameva pākaṭaṃ. mayi pana gate ete attano kathaṃ nirantaraṃ ārocessanti, tato nesaṃ ahaṃ taṃ aṭṭhuppattiṃ katvā tividhaṃ sīlaṃ vibhajanto, dvāsaṭṭhiyā ṭhānesu appaṭivattiyaṃ sīhanādaṃ nadanto, paccayākāraṃ samodhānetvā Buddhaguṇe pākaṭe katvā, sineruṃ ukkhipento viya suvaṇṇakūṭena nabhaṃ paharanto viya ca dasasahassilokadhātukampanaṃ brahmajālasuttantaṃ arahattanikūṭena niṭṭhāpento desessāmi, sā me desanā parinibbutassāpi pañcavassasahassāni sattānaṃ amatamahānibbānaṃ sampāpikā[221][115] *bhavissatī"ti. Evaṃ cintetvā yena maṇḍalamāḷo tenupasaṅkamīti . **Yenā**ti yena disābhāgena, so upasaṅkamitabbo. Bhummatthe vā etaṃ karaṇavacanaṃ, yasmiṃ*[222][116] *padese so maṇḍalamāḷo, tattha gatoti ayamettha attho.*

Và sau khi biết ngài đã khởi lên suy tư như vầy – "Những vị Tỳ khưu này đã nói đến ân đức liên quan đến Trí Toàn Tri của ta, và phận sự của Trí Toàn Tri không hiện hữu cùng những vị Tỳ khưu này chỉ hiện hữu nơi ta mà thôi, khi ta đi thì ngay lập tức những vị Tỳ khưu này sẽ nói chuyện của mình. Từ đó, ta sẽ nói chuyện của những vị Tỳ khưu ấy làm căn nguyên rồi phân chia giới thành ba loại, gầm lên tiếng gầm sư tử mà bất kỳ ai cũng không thể chuyển vận nghịch lại trong 62 trường hợp, sau khi đã thu thập về lý duyên khởi làm cho ân đức Phật được hiện hữu, sẽ thuyết giảng bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng làm cho mười ngàn thế giới rung chuyển, kết thúc với đỉnh cao là A-ra-hán, y như nâng đỉnh núi Suneru lên và giống như ném vào bầu trời với cái búa vàng, Pháp thoại ấy, ngay cả sau khi ta đã nhập diệt, vẫn sẽ là phương tiện dẫn dắt chúng sanh đến Bất tử Đại Niết-bàn trong suốt năm ngàn năm.". Như vậy, khi đức Phật nghĩ như vậy ngài bước vào gian nhà mái tròn nơi các vị Tỳ khưu đang ngồi. **Yena**: Từ yena (ở đây chỉ phương hướng) được dùng theo nghĩa của định sở cách, tức là: "Nơi nào có ngôi nhà tròn, Ngài đi đến nơi đó."

***Paññatte āsane nisīdī**ti Buddhakāle kira yattha yattha ekopi bhikkhu viharati sabbattha Buddhāsanaṃ paññattameva hoti. Kasmā? Bhagavā kira attano santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā phāsukaṭṭhāne viharante manasi karoti — "asuko mayhaṃ santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā gato, sakkhissati*[223][117] *nu kho visesaṃ nibbattetuṃ no vā"ti. atha naṃ passati kammaṭṭhānaṃ vissajjetvā akusalavitakkaṃ vitakkayamānaṃ, tato "kathañhi nāma mādisassa satthu santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā viharantaṃ imaṃ kulaputtaṃ*

[221][115] Sī. Amatamahāparinibbānasampāpikā

[222][116] Sī, Syā. Tasmā yasmiṃ

[223][117] Sī, Sakkhi, Syā. asakkhi

akusalavitakkā abhibhavitvā anamatagge vaṭṭadukkhe saṃsāressantī”ti[224][118] *tassa anuggahatthaṃ tattheva attānaṃ dassetvā taṃ kulaputtaṃ ovaditvā ākāsaṃ uppatitvā puna attano vasanaṭṭhānameva gacchati. Athevaṃ ovadiyamānā te bhikkhū cintayiṃsu — “satthā amhākaṃ manaṃ jānitvā āgantvā amhākaṃ samīpe ṭhitaṃyeva attānaṃ dasseti”. tasmiṃ khaṇe — “bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā”ti āsanapariyesanaṃ nāma bhāroti. te āsanaṃ paññapetvāva viharanti. yassa pīṭhaṃ atthi, so taṃ paññapeti. yassa natthi, so mañcaṃ vā phalakaṃ vā kaṭṭhaṃ vā pāsāṇaṃ vā vālukapuñjaṃ vā paññapeti. taṃ alabhamānā purāṇapaṇṇānipi saṅkaḍḍhitvā tattha paṃsukūlaṃ pattharitvā ṭhapenti. idha pana rañño nisīdanāsanameva atthi, taṃ papphoṭetvā paññapetvā parivāretvā te bhikkhū Bhagavato adhimuttikañāṇamārabbha guṇaṃ thomayamānā nisīdiṃsu. taṃ sandhāya vuttaṃ — “Paññatte āsane nisīdī”ti. Athevaṃ ovadiyamānā te bhikkhū cintayiṃsu — “Satthā amhākaṃ manaṃ jānitvā āgantvā amhākaṃ samīpe ṭhitaṃyeva attānaṃ dasseti”. Tasmiṃ khaṇe — “Bhante, idha nisīdatha, idha nisīdathā”ti āsanapariyesanaṃ nāma bhāroti. Te āsanaṃ paññapetvāva viharanti. Yassa pīṭhaṃ atthi, so taṃ paññapeti. Yassa natthi, so mañcaṃ vā phalakaṃ vā kaṭṭhaṃ vā pāsāṇaṃ vā vālukapuñjaṃ*[225][119] *vā paññapeti. Taṃ alabhamānā purāṇapaṇṇānipi saṅkaḍḍhitvā tattha paṃsukūlaṃ pattharitvā ṭhapenti. Idha pana rañño nisīdanāsanameva atthi, taṃ papphoṭetvā paññapetvā parivāretvā te bhikkhū bhagavato adhimuttikañāṇamārabbha guṇaṃ thomayamānā nisīdiṃsu. Taṃ sandhāya vuttaṃ — “paññatte āsane nisīdī”ti.*

Ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn: ngồi trên chỗ ngồi đã được sắp đặt tỉ mỉ, được biết vào thời kỳ của đức Phật ở bất kỳ chỗ nào có Tỳ khưu cư trú dù chỉ có một vị thì cũng đều được sắp đặt Phật Tọa ở mọi nơi. Vì sao? Được biết đức Thế Tôn tác ý đến những vị Tỳ khưu đã nắm giữ đề mục hành thiền trong trú xứ của ngài, cư trú ở nơi dễ chịu rằng – “Vị Tỳ khưu kia đã nắm giữ đề mục hành thiền trong trú xứ của ta, có thể làm ân đức cao thượng sanh khởi hay không?” Khi nhìn thấy vị Tỳ khưu ấy từ bỏ đề mục hành thiền, đang suy tư đến suy tầm về bất thiện. Sau đó, đức Phật có suy nghĩ như sau: “Thiện nam tử này đã nắm giữ đề mục hành thiền trong trú xứ của bậc Đạo Sư như ta, nguyên nhân nào lại bị suy tầm bất thiện chi phối khiến chìm vào vòng luân hồi khổ không có điểm khởi đầu và kết thúc”, để trợ giúp vị Tỳ khưu đó, ngài đã thể hiện mình ở ngay chính tại nơi ấy, trong khi ban bố lời giáo huấn đến thiện nam tử đó ngài đã bay lên không trung, rồi quay trở về nơi cư ngụ của ngài. Sau đó, những vị Tỳ khưu ấy trong khi được đức Thế Tôn ban lời giáo huấn như vậy khởi lên suy nghĩ rằng – “Bậc Đạo Sư biết được suy nghĩ của chúng ta, ngài đã đến thể hiện chính mình trong tư thế đứng gần chỗ chúng ta”. Nhiệm vụ của chúng ta là sắp đặt chỗ ngồi dành cho đức Phật, đối với việc thỉnh mời vào thời điểm đó: “Kính bạch ngài, xin ngài hãy ngồi trên chỗ ngồi này, xin ngài hãy ngồi trên chỗ ngồi này. Chư Tỳ khưu ấy mới sắp đặt chỗ ngồi dành cho đức Phật. Vị có ghế thì sắp đặt ghế. Vị không có ghế thì sắp đặt giường, hoặc tấm bảng, hoặc gỗ, hoặc phiến đá hoặc đống cát, khi không được như thế cũng có thể lấy những lá cây cũ đến rồi trải tấm y phấn tảo chồng lên chính những chiếc lá cũ đó. Nhưng tại nhà nghỉ của đức vua ở khu vườn Ambalaṭṭhikā này có chỗ ngồi của đức vua, chư

224[118] Ka. Saṃsāressantīti; Syā. Saṃsīdesantīti

225[119] Sī. Vālikapuñjaṃ

Tỳ khưu hỗ trợ nhau quét dọn bụi bẩn, chỗ ngồi ấy đã được sắp đặt sẵn, ngồi xung quanh ngợi khen về ân đức Phật liên quan đến trí tuệ biết được căn tánh của chúng sanh của đức Thế Tôn. Đại đức Ānanda muốn đề cập đến chỗ ngồi ấy mới nói rằng: "Ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn".

*Evaṃ nisinno pana jānantoyeva kathāsamuṭṭhāpanatthaṃ bhikkhū pucchi. Te cassa sabbaṃ kathayiṃsu. Tena vuttaṃ — "Nisajja kho bhagavā"tiādi. Tattha **kāya nutthā**ti katamāya nu kathāya sannisinnā bhavathāti attho. **Kāya netthā**tipi pāḷi, tassā katamāya nu etthāti attho **kāya notthā**tipi pāḷi. Tassāpi purimoyeva attho.*

Hơn nữa, đức Thế Tôn đã ngồi như vậy, dù biết được cũng hỏi chư Tỳ khưu nhằm mục đích tạo ra cuộc đàm luận và chư Tỳ khưu ấy cũng cùng nhau đáp lại ngài mọi chuyện. Vì lý do ấy đại đức Ānanda mới nói rằng: "Đức Thế Tôn sau khi ngồi như vậy v.v." Trong các câu ấy '**câu chuyện gì**' nghĩa là các ông ngồi đàm luận với nhau câu chuyện gì vậy? Pāḷī '**kāya nettha**' cũng có. Pāḷī ấy có ý nghĩa rằng: các ông ngồi đàm luận với nhau chuyện gì ở đây? Pāḷī '**kāya notthа**' cũng có. Ở đó cũng có ý nghĩa tương tự như ý nghĩa trước.

***Antarākathā**ti, kammaṭṭhānamanasikārauddesaparipucchādīnaṃ antarā aññā ekā kathā. **Vippakatā**ti, mama āgamanapaccayā apariniṭṭhitā sikhaṃ appattā. Tena kiṃ dasseti? "nāhaṃ tumhākaṃ kathābhaṅgatthaṃ āgato, ahaṃ pana sabbaññutāya tumhākaṃ kathaṃ niṭṭhāpetvā matthakappattaṃ katvā dassāmīti āgato"ti nisajjeva sabbaññupavāraṇaṃ pavāreti. **Ayaṃ kho no, bhante, antarākathā vippakatā, atha bhagavā anuppatto**ti etthāpi ayamadhippāyo. Ayaṃ bhante amhākaṃ bhagavato sabbaññutaññāṇaṃ ārabbha guṇakathā vippakatā, na rājakathādikā tiracchānakathā, atha Bhagavā anuppatto; taṃ no idāni niṭṭhāpetvā desethāti[226][120].*

Câu chuyện các ông nói còn dang dở: Cuộc đàm thoại giữa việc tác ý đến đề mục hành thiền được diễn giải và hỏi v.v, ở giữa một câu chuyện khác. **Nói còn dang dở**: vẫn chưa chấm dứt, là vẫn chưa đi đến cuối cùng, do đấng Như Lai đến. Với câu đó thuyết giảng như thế nào? "Không phải Như Lai vì dừng việc đàm luận của các ông, mà đến với hy vọng sẽ thuyết giảng cho việc đàm luận của các ông kết thúc, là làm cho đi đến cuối cùng với bản thể Toàn Giác", vì thế đức Thế Tôn đã ngồi, cho phép mọi sự thông suốt. **Bạch ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con vẫn còn dang dở, khi ấy đức Thế Tôn đi đến**: chính ở đây, đây là ý định. Kính bạch ngài, việc đàm luận về ân đức Phật liên quan đến Toàn Giác Trí của đức Thế Tôn vẫn còn dang dở, không phải nói lời phù phiếm như câu chuyện về vua chúa v.v, vừa lúc đức Thế Tôn ngài đi đến; xin ngài hãy thuyết giảng để cho cuộc đàm luận của chúng con kết thúc ngay bây giờ.

Ettāvatā ca yaṃ āyasmatā Ānandena kamalakuvalayujjalavimalasādhurasasalilāya pokkharaṇiyā sukhāvataraṇatthaṃ nimmalasilātalaracanavilāsa[227][121]

---

[226][120] Sī. Dethāti, Ka. dassethāti

[227][121] Sī. Vilasita, Syā. vilāsita

sobhitaratanasopānaṃ, vippakiṇṇamuttātalasadisavālukākiṇṇa[228][122] *paṇḍarabhūmibhāgaṃ titthaṃ viya suvibhattabhittivicitravedikāparikkhittassa nakkhattapathaṃ phusitukāmatāya viya, vijambhita*[229][123] *samussayassa pāsādavarassa sukhārohaṇatthaṃ dantamayasaṇhamuduphalakakañcanalatāvinaddhamaṇigaṇappabhāsamudayujjalasobhaṃ sopānaṃ viya, suvaṇṇavalayanūpurādisaṅghaṭṭanasaddasammissitakathitahasitamadhurassaragehajanavicaritassa uḷārissarivibhavasobhitassa mahāgharassa sukhappavesanatthaṃ suvaṇṇarajatamaṇimuttapavāḷādijutivissaravijjotitasuppatiṭṭhitavisāladvārabāhaṃ mahādvāraṃ viya ca atthabyañjanasampannassa buddhaguṇānubhāvasaṃsūcakassa imassa suttassa sukhāvagahaṇatthaṃ kāladesadesakavatthuparisāpadesapaṭimaṇḍitaṃ nidānaṃ bhāsitaṃ, tassatthavaṇṇanā samattāti.*

Và chỉ với chừng ấy lời, đại đức Ānanda có được lời nói làm căn nguyên được tô điểm với thời gian, xứ sở, người thuyết, câu chuyện, hội chúng và dẫn chứng để hiểu một cách dễ dàng bài Kinh này, giải thích oai lực của ân đức Phật đầy đủ về mặt ý nghĩa và văn cú, ví như hồ nước có khu vực trong lành sạch sẽ đầy cát tựa như một chuỗi ngọc trai được tản mát, có bậc thang ngọc được điểm tô tuyệt đẹp được sắp xếp với bề mặt đá vô cấu để có thể bước dễ dàng xuống hồ nước có vị ngon ngọt, tinh khiết, rực rỡ với những đóa hoa hoa sen và những đóa hoa súng, và ví như cầu thang xinh đẹp rực rỡ phát ra ánh sáng từ ngọc ma-ni, có tấm ván nhẵn nhụi, mềm mịn được làm bằng ngà voi được buộc chặt bằng dây leo vàng để bước thuận tiện vào lâu đài cao quý có mái nhà được tô trát kỹ lưỡng, bao quanh bởi hàng lan can tuyệt đẹp, cả hình dáng được trang hoàng rực rỡ, y như có ý muốn chạm vào những vì tinh tú và giống như Đại Tự có các cửa sổ lớn được lắp đặt kỹ lưỡng rực rỡ bởi hào quang của vàng bạc, ngọc ma-ni, ngọc trai và ngọc sang hô v.v, để dễ dàng bước vào một ngôi nhà rộng lớn, xinh đẹp, quyền thế, của cải tài sản đồ xộ cùng những tiếng rít lên và các điệu nhảy của những hộ gia đình có âm giọng êm dịu, tiếng nói cười hớn hở xen lẫn với tiếng va chạm của các đồ trang sức bằng như lắc tay vàng và đồ trang sức ở chân v.v.

Giải Thích Nhân Thiết Lập Bài Kinh

5. Idāni — "mamaṃ vā, bhikkhave, pare avaṇṇaṃ bhāseyyun"tiādinā nayena bhagavatā nikkhittassa suttassa vaṇṇanāya okāso anuppatto. Sā panesā suttavaṇṇanā. yasmā suttanikkhepaṃ vicāretvā vuccamānā pākaṭā hoti, tasmā suttanikkhepaṃ tāva vicārayissāma. Cattāro hi suttanikkhepā — attajjhāsayo, parajjhāsayo, pucchāvasiko, aṭṭhuppattikoti.

5. Bây giờ, đã đến lúc giảng giải bài kinh do Đức Thế Tôn thuyết giảng theo phương pháp bắt đầu bằng câu: "Này chư Tỳ khưu, những người khác có thể chê bai ta v.v." Về phần giải

[228][122] Syā. Puṇṇa, Ka. cuṇṇa

[229][123] Sī, Syā. Pavijambhita

thích bài kinh này, vì lời giảng sẽ trở nên sáng rõ khi được trình bày sau khi đã xem xét về duyên khởi thiết lập bài kinh, cho nên trước hết, chúng ta sẽ xem xét về các duyên khởi ấy. Thật vậy có bốn nguyên nhân để thiết thiết lập bài kinh – (1) *Attajjhāsaya*: Do tự thân (bậc Đạo sư) khởi ý. (2) *Parajjhāsaya*: Do người khác khởi ý. (3) *Pucchāvasika*: Do một câu hỏi. (4) *Aṭṭhuppattikoti*: Do một sự kiện phát sinh.

Tattha yāni suttāni Bhagavā parehi anajjhiṭṭho kevalaṃ attano ajjhāsayeneva kathesi; seyyathidaṃ, ākaṅkheyyasuttaṃ, vatthasuttaṃ, mahāsatipaṭṭhānaṃ, mahāsaḷāyatanavibhaṅgasuttaṃ, ariyavaṃsasuttaṃ, sammappadhānasuttantahārako, iddhipādaindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgasuttantahārakoti evamādīni; tesaṃ attajjhāsayo nikkhepo.

Trong các nguyên nhân đó những bài Kinh nào mà người khác không thỉnh cầu, đức Thế Tôn thuyết giảng toàn bộ dựa theo khuynh hướng của cá nhân; đó là, Kinh Ước Nguyện [Ākaṅkheyyasutta], Kinh Ví Dụ Tấm Vải [Vatthasuttaṃ], Đại Kinh Thiết Lập Niệm [Mahāsatipaṭṭhāna], Kinh Đại Kinh Phân Biệt Sáu Xứ [Mahāsaḷāyatanavibhaṅgasutta], Kinh Truyền Thống Bậc Thánh [Ariyavaṃsasutta], và phần của Kinh Tứ Chánh Cần, phần của Kinh Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Và Bát Chánh Đạo v.v, những bài Kinh đó gọi là có nhân được thiết lập **do tự thân (bậc Đạo sư) khởi ý.**

Yāni pana "paripakkā kho Rāhulassa vimuttiparipācaniyā dhammā; yaṃnūnāhaṃ Rāhulaṃ uttariṃ āsavānaṃ khaye vineyyan"ti[230][124]*; eEvaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ khantiṃ manaṃ abhinīhāraṃ bujjhanabhāvañca avekkhitvā parajjhāsayavasena kathitāni; Seyyathidaṃ, Cūḷarāhulovādasuttaṃ, Mahārāhulovādasuttaṃ, Dhammacakkappavattanaṃ, Dhātuvibhaṅgasuttanti evamādīni; tesaṃ parajjhāsayo nikkhepo.*

Hơn nữa, những bài Kinh nào đức Thế Tôn thuyết do tác động khuynh hướng của người khác, sau khi quan sát khuynh hướng sự mong mỏi, sự ưa thích, nguyện vọng và tính chất giác ngộ của người khác như vầy rằng: "*Pháp làm cho sự giải thoát của Rāhula trở nên chín mùi, vậy Ta hãy hướng dẫn Rāhula thêm nữa pháp diệt trừ các lậu hoặc* (saṃ. ni. 4.121)." Chẳng hạn như: Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula [Cūḷarāhulovāda], Đại Kinh Giáo Giới Rāhula [Mahārāhulovāda], Kinh Chuyển Pháp Luân [Dhammacakkappavattana], Kinh Phân Tích Giới [Dhātuvibhaṅga],; những bài Kinh đó gọi là có nhân được thiết lập **do người khác khởi ý.**

Bhagavantaṃ pana upasaṅkamitvā catasso parisā, cattāro vaṇṇā, nāgā, supaṇṇā, gandhabbā, asurā, yakkhā, mahārājāno, tāvatiṃsādayo devā, mahābrahmāti evamādayo — "bojjhaṅgā bojjhaṅgā"ti, bhante, vuccanti[231][125]*. "Nīvaraṇā nīvaraṇā"ti, bhante, vuccanti; "ime nu kho, bhante, pañcupādānakkhandhā". "Kiṃ sūdha vittaṃ purisassa*

230[124] saṃ. ni. 4.121

231[125] Saṃ 3.75 piṭṭhe

seṭṭhan”tiādinā[232][126] *nayena pañhaṃ pucchanti. Evaṃ puṭṭhena bhagavatā yāni kathitāni bojjhaṅgasaṃyuttādīni, yāni vā panaññānipi devatāsaṃyutta-mārasaṃyutta-brahmasaṃyutta-sakkapañha-cūḷavedalla-mahāvedalla-sāmaññaphala-āḷavaka-sūciloma-kharalomasuttādīni; tesaṃ pucchāvasiko nikkhepo.*

Lại nữa, khi bốn hội chúng, bốn giai cấp, các loài rồng, Nhân-điểu, Càn-thát-bà, A-tu-la, Dạ-xoa, Tứ đại Thiên vương, chư Thiên cõi trời Đao lợi v.v, Đại Phạm thiên sau khi đến gần đức Thế Tôn và hỏi những câu hỏi theo phương cách như sau – “Kính bạch đức Thế Tôn được gọi là ‘*Các chi phần giác ngộ, các chi phần giác ngộ*’. Kính bạch ngài, được gọi là ‘*các pháp ngăn che, các pháp ngăn che*’. “*Như vậy, kính bạch đức Thế Tôn sự chấp thủ vào năm uẩn trong đời này*”. “*Điều gì là tài sản quý giá nhất của loài người*”. Khi được hỏi như vậy, đức Thế Tôn thuyết giảng về Tương Ưng Giác Chi v.v, hoặc các bài Kinh khác như Tương Ưng Chư Thiên, Tương Ưng Ác Ma, Tương Ưng Phạm Thiên, Kinh Đế Thích Sở Vấn, Kinh Tiểu Phương Quảng [*Cūḷavedalla*], Kinh Đại Phương Quảng [*Mahāvedalla*], Kinh Sa-môn Quả, Kinh Āḷavaka, Kinh Sūciloma, Kinh Kharaloma v.v, những bài Kinh đó gọi là có nhân được thiết lập **do một câu hỏi.**

Yāni pana tāni uppannaṃ kāraṇaṃ paṭicca kathitāni, seyyathidaṃ — Dhammadāyādaṃ, Cūḷasīhanādaṃ, Candūpamaṃ[233][127]*, Puttamaṃsūpamaṃ, Dārukkhandhūpamaṃ, Aggikkhandhūpamaṃ, Pheṇapiṇḍūpamaṃ, Pāricchattakūpamanti evamādīni; tesaṃ aṭṭhuppattiko nikkhepo.*

Lại nữa, ở đây những bài Kinh nào mà đức Thế Tôn dựa vào lý do đã khởi lên rồi mới thuyết giảng, chẳng hạn như: Kinh *Dhammadāyāda*, Kinh *Cūḷasīhanāda*, Kinh *Candūpama*, Kinh *Puttamaṃsūpama*, Kinh *Dārukkhandhūpama*, Kinh *Aggikkhandhūpama*, Kinh *Pheṇapiṇḍūpama*, Kinh *Pāricchattakūpama*; Những bài kinh đó gọi là có nhân được thiết lập **do một sự kiện phát sinh.**

Evametesu catūsu nikkhepesu imassa suttassa aṭṭhuppattiko nikkhepo. aṭṭhuppattiyā hi[234][128] *idaṃ bhagavatā nikkhittaṃ. Katarāya aṭṭhuppattiyā? Vaṇṇāvaṇṇe. Ācariyo ratanattayassa avaṇṇaṃ abhāsi, antevāsī vaṇṇaṃ. Iti imaṃ vaṇṇāvaṇṇaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā desanākusalo Bhagavā — “mamaṃ vā, bhikkhave, pare avaṇṇaṃ bhāseyyun”ti desanaṃ ārabhi. Tattha **mama**nti, sāmivacanaṃ, mamāti attho. **Vā-**saddo vikappanattho. **Pare**ti, paṭiviruddhā sattā. **Tatrā**ti ye avaṇṇaṃ vadanti tesu.*

Trong số bốn nhân được thiết lập như đã giải thích này thì bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng có nhân được thiết lập **do một sự kiện phát sinh.** Bởi vì Đức Thế Tôn đã thuyết giảng bài kinh này nhân một sự kiện cụ thể. Nhân sanh khởi như thế nào? Sự kiện đó là gì? Là việc khen và chê. Vị thầy đã nói lời chê bai Tam Bảo, còn người đệ tử thì nói lời tán thán. Như

232[126] su. ni. 183

233[127] Ka. Candūpamaṃ s|riy|pamaÑ

234[128] Sī, Ka. Aṭṭhuppattiyaṃ hi

vậy, lấy việc khen-chê này làm duyên khởi, Đức Thế Tôn, bậc thiện xảo trong thuyết giảng, đã bắt đầu bài pháp: – "**Này chư Tỳ khưu, những người khác có thể nói lời chê bai ta v.v.**" Ở đây **'mamaṃ'** là Sở Hữu Cách [Chaṭṭhīvibhatti] đồng nghĩa với **'mama'**. Từ **'vā'** có nghĩa là sự tách rời 'hoặc'. **Người khác**: những chúng sanh khác là kẻ thù nghịch. **Những người đó**: trong nhóm người nói lời chỉ trích ấy.

***Na āghāto**tiādīhi kiñcāpi tesaṃ bhikkhūnaṃ āghātoyeva natthi, atha kho āyatiṃ kulaputtānaṃ īdisesupi ṭhānesu akusaluppattiṃ paṭisedhento dhammanettiṃ ṭhapeti. Tattha āhanati cittanti 'āghāto'; kopassetaṃ adhivacanaṃ. Appatītā honti tena atuṭṭhā asomanassikāti **appaccayo**; domanassassetaṃ adhivacanaṃ. Neva attano na paresaṃ hitaṃ abhirādhayatīti **anabhiraddhi**; kopassetaṃ adhivacanaṃ. Evamettha dvīhi padehi saṅkhārakkhandho, ekena vedanākkhandhoti dve khandhā vuttā. Tesaṃ vasena sesānampi sampayuttadhammānaṃ kāraṇaṃ paṭikkhittameva.*

Chớ có sự căm hận v.v, dù các Tỳ-kheo ấy không hề có sân hận, Đức Thế Tôn vẫn thiết lập một nguyên tắc của Pháp (dhammanetti) nhằm ngăn chặn sự phát sinh của bất thiện tâm nơi các thiện nam tử trong tương lai, ngay cả trong những hoàn cảnh tương tự. Ở đây, '**sự căm hận**' (āghāta) được gọi vậy vì nó "đánh vào tâm" (āhanati cittaṃ). Đây là một tên gọi khác của kopa (sự phẫn nộ). **Sự bất mãn (Appaccayo):** được gọi vậy vì nó khiến người ta "không hài lòng, không vừa ý, không hoan hỷ". Đây là một tên gọi khác của domanassa (ưu sầu, khổ tâm). **Sự không hài lòng (Anabhiraddhi):** không hoan hỷ lợi ích cho mình, mà cũng không hoan hỷ lợi ích cho người khác. Từ này là tên gọi của sự phẫn nộ (kopa). Như vậy, ở đây, hai uẩn đã được đề cập đến: Hành uẩn (qua hai thuật ngữ āghāta và anabhiraddhi) và Thọ uẩn (qua thuật ngữ appaccayo). Qua việc loại trừ các tâm sở này, nguyên nhân phát sinh của các pháp tương ưng còn lại cũng mặc nhiên bị loại trừ.

*Evaṃ paṭhamena nayena manopadosaṃ nivāretvā, dutiyena nayena tattha ādīnavaṃ dassento āha — "tatra ce tumhe assatha kupitā vā anattamanā vā, tumhaṃ yevassa tena antarāyo"ti. Tattha '**tatra ce tumhe assathā**' 'ti tesu avaṇṇabhāsakesu, tasmiṃ vā avaṇṇe tumhe bhaveyyātha ce; yadi bhaveyyāthāti attho. 'Kupitā' kopena, anattamanā domanassena. '**Tumhaṃ yevassa tena antarāyo**' 'ti tumhākaṃyeva tena kopena, tāya ca anattamanatāya paṭhamajjhānādīnaṃ antarāyo bhaveyya.*

Như vậy, sau khi đã ngăn chặn sự bất bình của tâm theo cách thứ nhất, Ngài chỉ ra lỗi nguy hiểm của nó theo cách thứ hai và dạy rằng: "Nếu như các ngươi trở nên bực tức, hoặc không hoan hỷ đối với những kẻ ấy, sự chướng ngại có thể xuất hiện cho chính các ngươi." Ở đây, "**nếu như các ngươi trở nên bực tức**": có nghĩa là, "nếu các ngươi trở nên [sân hận hay bất mãn] đối với những người nói lời chê bai ấy, hoặc đối với chính lời chê bai ấy". Kupitā (sân hận) là do kopa (sự phẫn nộ); anattamanā (bất mãn) là do domanassa (ưu sầu). '**sự chướng ngại có thể xuất hiện cho các ngươi do chính nguyên nhân ấy**': có nghĩa là, chính vì sự sân hận và bất mãn ấy mà một chướng ngại sẽ khởi lên cho các ngươi (trên con đường tu tập) như Sơ thiền v.v.

*Evaṃ dutiyena nayena ādīnavaṃ dassetvā, tatiyena nayena vacanatthasallakkhaṇamattepi asamatthataṃ dassento — "**Api nu tumhe paresan**"tiādimāha. Tattha **paresa**nti yesaṃ*

kesaṃ ci. Kupito hi neva buddhapaccekabuddhāriyasāvakānaṃ, na mātāpitūnaṃ, na paccatthikānaṃ subhāsita-dubbhāsitassa atthaṃ ājānāti. Yathāha —

"Kuddho atthaṃ na jānāti, kuddho dhammaṃ na passati.

Andhaṃ tamaṃ tadā hoti, yaṃ kodho sahate naraṃ.

Anatthajanano kodho, kodho cittappakopano.

Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī"ti.[235][129]

Sau khi chỉ ra lỗi nguy hiểm theo cách thứ hai như vậy, Ngài tiếp tục theo cách thứ ba để chỉ ra rằng (người sân hận) ngay cả đến việc nhận biết ý nghĩa của lời nói cũng không thể làm được, và dạy rằng: "**Các ông có thể nhận biết điều đã được nói đúng, điều đã được nói sai của những kẻ khác không?**" Ở đây, '**của những kẻ khác**' có nghĩa là của bất kỳ ai. Thật vậy, người sân hận không thể biết được ý nghĩa lời nói đúng hay sai của bất kỳ ai, dù là của một vị Phật, một vị Phật Độc Giác, một vị Thánh Thinh Văn, của cha mẹ, hay của kẻ đối nghịch. Như có lời dạy rằng:

Người bị nóng giận không biết được sự lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận chi phối người nào, ngay lập tức sự mù quáng tối tăm hiện diện.

Sân sản sinh ra điều không lợi ích, sân tạo ra sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

Evaṃ sabbathāpi avaṇṇe manopadosaṃ nisedhetvā idāni paṭipajjitabbākāraṃ dassento — "tatra tumhehi abhūtaṃ abhūtato"tiādimāha.

Như vậy, sau khi đã ngăn chặn sự bất bình của tâm trước lời chê bai bằng mọi cách, giờ đây, để chỉ ra cách thức nên thực hành, Ngài dạy rằng: "Trong trường hợp ấy các ngươi nên giải thích rõ ràng rằng điều không đúng là không đúng".

*Tattha **tatra tumhehī**ti, tasmiṃ avaṇṇe tumhehi. **Abhūtaṃ abhūtato nibbeṭhetabba**nti yaṃ abhūtaṃ, taṃ abhūtabhāveneva apanetabbaṃ. KathaṃItipetaṃ abhūtantiādinā nayena. Tatrāyaṃ yojanā — "Tumhākaṃ satthā na sabbaññū, dhammo durakkhāto, saṅgho duppaṭipanno"tiādīni sutvā na tuṇhī bhavitabbaṃ. Evaṃ pana vattabbaṃ — "iti petaṃ abhūtaṃ, yaṃ tumhehi vuttaṃ, taṃ imināpi kāraṇena abhūtaṃ, imināpi kāraṇena atacchaṃ, 'natthi cetaṃ amhesu', 'na ca panetaṃ amhesu saṃvijjati', sabbaññūyeva amhākaṃ satthā, svākkhāto dhammo, suppaṭipanno saṅgho, tatra idañcidañca kāraṇan"ti. Ettha ca dutiyaṃ padaṃ paṭhamassa, catutthañca tatiyassa vevacananti veditabbaṃ. idañca avaṇṇeyeva nibbeṭhanaṃ kātabbaṃ, na sabbattha. yadi hi "tvaṃ dussīlo, tavācariyo dussīlo, idañcidañca tayā kataṃ, tavācariyena katan"ti vutte tuṇhībhūto adhivāseti, āsaṅkanīyo hoti.*

235[129] a. ni. 7.64

Tasmā manopadosaṃ akatvā avaṇṇo nibbeṭhetabbo. "oṭṭhosi, goṇosī"tiādinā[236][130] pana nayena dasahi akkosavatthūhi akkosantaṃ puggalaṃ ajjhupekkhitvā adhivāsanakhantiyeva tattha kātabbā.

Ở đây, **trong trường hợp ấy (những lời chê bái ấy) các ngươi**: có nghĩa là "đối với lời chê bai ấy, các ngươi...". **Các ngươi nên giải thích rõ ràng điều không đúng là không đúng**: điều gì không có thật thì phải được gỡ bỏ (phản bác) đúng với bản chất không thật của nó. Bằng cách nào? Theo phương pháp sau đây: "điều ấy như thế là không đúng".

Sự áp dụng ở đây như sau: Khi nghe những lời như "Bậc Đạo Sư của các ông không phải là bậc Toàn Giác, Giáo Pháp không được khéo thuyết, Tăng chúng thực hành không đúng đắn", v.v., các ngươi không nên im lặng. Thay vào đó, phải nói như sau: "Điều các ông nói đó là không thật. Vì lý do này, nó là không thật; vì lý do này, nó là không đúng. Điều đó không có nơi chúng tôi, và nó cũng không tồn tại nơi chúng tôi. Bậc Đạo Sư của chúng tôi chính là bậc Toàn Giác, Giáo Pháp đã được khéo thuyết, Tăng chúng đã khéo thực hành, và đây là những lý do cụ thể..."

Ở đây, nên hiểu rằng vế thứ hai (atacchaṃ - không đúng) là đồng nghĩa với vế thứ nhất (abhūtaṃ - không thật), và vế thứ tư (na ca panetaṃ amhesu saṃvijjati - nó không tồn tại nơi chúng tôi) là đồng nghĩa với vế thứ ba (natthi cetaṃ amhesu - điều đó không có nơi chúng tôi).

Và việc tháo gỡ (nibbeṭhana) này chỉ nên làm đối với lời chê bai (avaṇṇa) mà thôi, không phải trong mọi trường hợp. Bởi vì nếu có người nói: "Ngươi là ác giới; thầy của ngươi là ác giới; việc này việc kia do ngươi làm; việc này việc kia do thầy ngươi làm", mà mình im lặng chấp nhận, thì đáng lo ngại (có thể bị hiểu là thừa nhận). Do vậy, phải tháo gỡ lời chê bai ấy mà không khởi tâm bất bình. Còn với hạng người mắng nhiếc theo mười đề mục mắng chửi (dasā akkosavatthu), theo kiểu ""Ngươi là đồ con lạc đà, ngươi là đồ con bò!" v.v., thì nên làm ngơ mà thực hành kham nhẫn chấp thọ (adhivāsana-khanti) ở đó.

*6. Evaṃ avaṇṇabhūmiyaṃ tādilakkhaṇaṃ dassetvā idāni vaṇṇabhūmiyaṃ dassetuṃ "**mamaṃ vā, bhikkhave, pare vaṇṇaṃ bhāseyyu**n"tiādimāha. Tattha **pare**ti ye keci pasannā devamanussā. Ānandanti etenāti ānando, pītiyā etaṃ adhivacanaṃ. Sumanassa bhāvo somanassaṃ, cetasikasukhassetaṃ adhivacanaṃ. Uppilāvino[237][131] bhāvo **uppilāvitattaṃ**. Kassa uppilāvitattanti? Cetasoti. Uddhaccāvahāya uppilāpanapītiyā etaṃ adhivacanaṃ. Idhāpi[238][132] dvīhi padehi saṅkhārakkhandho, ekena vedanākkhandho vutto.*

6. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng tướng trạng của hạng người ở địa vị chê bai như vậy, bây giờ có ý muốn thuyết giảng tướng trạng của hạng người ở địa vị ca ngợi, đã nói rằng "**Này**

[236][130] Vi. 2. 9 piṭṭhe

[237][131] Sī, Syā. Ubbillāvino

[238][132] Syā. Iti idhāpi

chư Tỳ khưu, nếu những kẻ khác ca ngợi ta v.v." Ở đây, '**những kẻ khác**' gồm bất cứ chư Thiên và nhân loại nào có lòng tịnh tín. "**Ānanda**": do điều này mà hân hoan khởi lên, nên gọi là **hỷ**; đây là tên gọi khác của pīti. "Somanassa": là trạng thái tâm hoan hỷ; đây là tên gọi khác của lạc tâm sở (cetasika-sukha). "Uppilāvitatta": là trạng thái phấn khích, rộn ràng. Cái gì phấn khích? Tâm. Đây là tên gọi khác của thứ hỷ khiến tâm sôi động, có khuynh hướng dẫn đến phóng dật (tương ưng với tâm phóng dật). Trong đoạn này, bằng hai từ chỉ hỷ (pīti) nói đến Hành uẩn; bằng một từ chỉ lạc tâm (somanassa) nói đến Thọ uẩn.

Evaṃ paṭhamanayena uppilāvitattaṃ nivāretvā, dutiyena tattha ādīnavaṃ dassento — "Tatra ce tumhe assathā"tiādimāha. Idhāpi tumhaṃ yevassa tena antarāyoti tena uppilāvitattena tumhākaṃyeva paṭhamajjhānādīnaṃ antarāyo bhaveyyāti[239][133] *attho veditabbo. Kasmā panetaṃ vuttaṃ? Nanu bhagavatā —*

"Buddhoti kittayantassa, kāye[240][134] *bhavati yā pīti.*

Varameva hi sā pīti, kasiṇenāpi jambudīpassa.

Dhammoti kittayantassa, kāye bhavati yā pīti.

Varameva hi sā pīti, kasiṇenāpi jambudīpassa.

Saṅghoti kittayantassa, kāye bhavati yā pīti.

Varameva hi sā pīti, kasiṇenāpi jambudīpassā"ti ca.

Đức Thế Tôn khi ngăn chặn sự phấn khích theo cách thứ nhất như vậy, để thuyết giảng lỗi lầm đó theo cách thứ hai đã nói rằng – "Nếu các ông trở nên có sự vui mừng, có sự thích ý, có sự phấn khởi trong lời ca ngợi ấy, do điều ấy có thể xuất hiện sự chướng ngại cho chính các ông". Ngay cả trong trường hợp này cũng nên hiểu ý nghĩa do trạng thái phấn khích rộn ràng ấy, sẽ có chướng ngại đối với Sơ thiền v.v. của chính các ông. Vì sao lại nói như vậy? Há chẳng phải Thế Tôn đã dạy:

"Khi xưng tán 'Buddho', nơi thân khởi lên hỷ lạc;
và hỷ ấy thật thù thắng, hơn cả khi tu tập toàn bộ cõi Jambudīpa bằng kasiṇa.

Khi xưng tán 'Dhammo', nơi thân khởi lên hỷ lạc;
và hỷ ấy thật thù thắng, hơn cả khi tu tập toàn bộ cõi Jambudīpa bằng kasiṇa.

Khi xưng tán 'Saṅgho', nơi thân khởi lên hỷ lạc;
và hỷ ấy thật thù thắng, hơn cả khi tu tập toàn bộ cõi Jambudīpa bằng kasiṇa."

239[133] Sī, Syā. Assāti

240[134] Sī, Syā. Yassa kāye

"Ye, bhikkhave, buddhe pasannā, agge te pasannā"ti[241][135] *ca evamādīhi anekasatehi suttehi ratanattaye pītisomanassameva vaṇṇitanti. Saccaṃ vaṇṇitaṃ, taṃ pana nekkhammanissitaṃ. Idha — "amhākaṃ buddho, amhākaṃ dhammo"tiādinā*[242][136] *nayena āyasmato channassa uppannasadisaṃ gehassitaṃ pītisomanassaṃ adhippetaṃ. Idañhi jhānādipaṭilābhāya antarāyakaraṃ hoti. tenevāyasmā channopi yāva buddho na parinibbāyi, tāva visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi, parinibbānakāle paññattena pana brahmadaṇḍena tajjito taṃ pītisomanassaṃ pahāya visesaṃ nibbattesi. tasmā antarāyakaraṃyeva sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ. Ayañhi lobhasahagatā*[243][137] *pīti. lobho ca kodhasadisova. Yathāha —*

"Luddho atthaṃ na jānāti, luddho dhammaṃ na passati.

Andhaṃ tamaṃ tadā hoti, yaṃ lobho sahate naraṃ.

Anatthajanano lobho, lobho cittappakopano[244][138]*.*

Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhatī"ti.[245][139]

Và "này chư Tỳ khưu, người nào đặt niềm tin đối với đức Phật, người ấy gọi là đặt niềm tin vào đối tượng tối thượng", ngài đã tán dương sự hân hoan (hỷ) và sự an vui (thọ hỷ) đối với Tam Bảo với hàng trăm bài Kinh bắt đầu như vậy không phải sao? Quả thật tán dương, tuy nhiên sự tán dương ấy là y chỉ trên xuất ly (nekkhamma-nissita). Còn ở đây, điều được nhắm đến là thứ hỷ-lạc mang tính tại gia (gehassita), giống như thứ đã khởi lên nơi Tôn giả Channa theo lối: "Buddho của ta, Dhammo của ta…" v.v. Chính thứ hỷ-lạc tại gia ấy gây chướng ngại cho việc chứng đắc thiền định v.v. Do vậy, ngay cả Tôn giả Channa cũng không thể phát sanh thắng trí cho đến khi Thế Tôn chưa nhập Niết-bàn; nhưng đến lúc Thế Tôn nhập Niết-bàn, sau khi bị cảnh tỉnh bằng hình phạt Phạm đàn (brahmadaṇḍa) đã được quy định, vị ấy từ bỏ thứ hỷ-lạc ấy rồi phát sanh thắng trí. Vì thế, nên hiểu rằng ở đây lời dạy được nói nhằm vào tính chất gây chướng ngại của (loại) hỷ-lạc này. Bởi lẽ, đây là thứ hỷ đi kèm với tham (lobha-sahagatā pīti); mà tham thì tương tự như sân về mặt tác hại. Như đã nói:

"*Người bị khởi tham không biết được sự lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Khi tham ngự trị người nào, ngay lập tức người ấy bị mù quáng tối tăm.*

241[135] Aṃ 1. 343; khu. 1. 343 piṭṭhesu.

242[136] Ka. Amhākaṃ saṃghoti-ādinā

243[137] Sī, Ka. Rāgasahagatā

244[138] Syā. Cittapalujjano

245[139] itivu. 88

Tham sản sinh ra điều bất lợi, tham khiến cho tâm bị kích động. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong."

Tatiyavāro pana idha anāgatopi atthato āgato yevāti veditabbo. yatheva hi kuddho, evaṃ luddhopi atthaṃ na jānātīti.

Còn về lượt thứ ba (tatiyavāra), tuy ở đây không được nói ra, nhưng về ý nghĩa thì vẫn đã được bao hàm: cũng như người sân không biết được nghĩa, thì người tham cũng vậy — không biết được nghĩa.

Paṭipajjitabbākāradassanavāre panāyaṃ yojanā — "tumhākaṃ satthā sabbaññū arahaṃ sammāsambuddho, dhammo svākkhāto, saṅgho suppaṭipanno"tiādīni sutvā na tuṇhī bhavitabbaṃ. Evaṃ pana paṭijānitabbaṃ — "itipetaṃ bhūtaṃ, yaṃ tumhehi vuttaṃ, taṃ imināpi kāraṇena bhūtaṃ, imināpi kāraṇena tacchaṃ. So hi bhagavā itipi arahaṃ, itipi sammāsambuddho; dhammo itipi svākkhāto, itipi sandiṭṭhiko; saṅgho itipi suppaṭipanno, itipi ujuppaṭipanno"ti. "tvaṃ sīlavā"ti pucchitenāpi sace sīlavā, "sīlavāhamasmī"ti paṭijānitabbameva. "tvaṃ paṭhamassa jhānassa lābhī ... pe ... arahā"ti puṭṭhenāpi sabhāgānaṃ bhikkhūnaṃyeva paṭijānitabbaṃ. Evañhi pāpicchatā ceva parivajjitā hoti, sāsanassa ca amoghatā dīpitā hotīti. sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.

Trong phần chỉ bày về cách thức nên thực hành, sự áp dụng (ý nghĩa) như sau: Khi nghe những lời như *"Bậc Đạo Sư của các ông là bậc Toàn Giác, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác; Giáo Pháp đã được khéo thuyết; Tăng chúng đã khéo thực hành"*, v.v., thì không nên im lặng. Mà nên xác nhận như vầy: *"Điều đó là đúng sự thật. Điều các ông nói, vì lý do này là đúng, vì lý do này là chân xác. Quả vậy, Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, là bậc Chánh Đẳng Giác; Giáo Pháp là được khéo thuyết, là thiết thực hiện tại; Tăng chúng là khéo thực hành, là thực hành ngay thẳng"*.

Ngay cả khi được hỏi: *"Ông có phải là người có giới không?"*, nếu thực sự có giới, cũng nên xác nhận rằng: *"Tôi là người có giới"*. Kể cả khi được hỏi: *"Ông có phải là người đắc Sơ thiền không?... cho đến... Ông có phải là một vị A-la-hán không?"*, thì chỉ nên xác nhận với các vị Tỳ-khưu đồng hạnh mà thôi.

Làm như vậy, một là tránh được ước muốn xấu xa (tức khoe khoang), hai là làm sáng tỏ được tính hiệu quả (không vô ích) của Giáo Pháp này.

Phần còn lại nên được hiểu theo cách đã trình bày.

246[29] Cakkadhamma: tức là bốn pháp đưa đến sự tăng trưởng điều lợi ích
1- Paṭirūpadesavāsa: Cư trú ở trú xứ thích hợp, ở nơi có điều kiện làm thiện.
2- Sappurisūpassaya: Thân cận bậc Chân nhân, gần gũi với bậc hiền trí.
3- Attassammāpanidhi: Tự lập trường chân chánh, đặt mình theo lẽ chánh.
4- Pubbekatapuññatā: Đã từng tạo phước thiện trong quá khứ

Giải Thích Tiểu Giới

*7. **Appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhave**ti ko[247][1] anusandhi? Idaṃ suttaṃ dvīhi padehi ābaddhaṃ[248][2] vaṇṇena ca avaṇṇena ca. Tattha avaṇṇo — "iti petaṃ abhūtaṃ iti petaṃ atacchan"ti, ettheva udakantaṃ patvā aggiviya nivatto. Vaṇṇo pana bhūtaṃ bhūtato paṭijānitabbaṃ — "iti petaṃ bhūtan"ti evaṃ anuvattatiyeva. So pana duvidho brahmadattena bhāsitavaṇṇo ca bhikkhusaṅghena acchariyaṃ āvusotiādinā nayena āraddhavaṇṇo ca. Tesu bhikkhusaṅghena vuttavaṇṇassa upari suññatāpakāsane anusandhiṃ dassessati. idha pana brahmadattena vuttavaṇṇassa anusandhiṃ dassetuṃ "appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhave"ti desanā āraddhā.*

7. Sự tiếp nối bắt đầu như sau: "**Này chư Tỳ khưu, trong lúc phàm phu nói lời ca ngợi Như Lai có thể nói đến chẳng qua là điều nhỏ nhặt, là điều quá thấp thỏi, chỉ thuộc cấp độ giới**", ám chỉ điều gì? Bài Kinh này đức Thế Tôn bắt đầu với 2 câu 'việc ca ngợi và việc chê bai'. Ở đây, việc chê bai – "điều ấy như vậy là không đúng, điều ấy như thế là không xác thực", lời nói đó liền bị dập tắt giống như lửa đã chạm phải nước. Còn việc ca ngợi cũng cần phải xác thực chắc chắn điều đúng là đúng (rằng) – "điều này như thế là đúng" hoàn toàn nương theo như vậy. Hơn nữa lời ca ngợi đó có hai cách là (1) lời tán thán của thanh niên trẻ Brahmadatta, và (2) lời tán tán của hội chúng Tỳ khưu ước muốn theo phương cách sau: "này các đại đức, thật là vi diệu". Trong hai cách đó lời tán thán được hội chúng Tỳ khưu nói thì đức Thế Tôn sẽ trình bày sự tiếp nối vào lúc tuyên bố về 'tánh không' ở phần thượng. Nhưng trong trường hợp này muốn trình bày sự tiếp nối lời ca ngợi của thanh niên trẻ Brahmadatta mới bắt đầu thuyết rằng: "**Này chư Tỳ khưu, trong lúc phàm phu nói lời ca ngợi Như Lai có thể nói đến chẳng qua là điều nhỏ nhặt, là điều quá thấp thỏi, chỉ thuộc cấp độ giới**".

*Tattha **appamattaka**nti parittassa nāmaṃ. **Oramattaka**nti tasseva vevacanaṃ. **Mattā**ti vuccati pamāṇaṃ. Appaṃ mattā etassāti appamattakaṃ. Oraṃ mattā etassāti oramattakaṃ. Sīlameva sīlamattakaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — 'appamattakaṃ kho, panetaṃ bhikkhave, oramattakaṃ sīlamattakaṃ' nāma yena "tathāgatassa vaṇṇaṃ vadāmī"ti ussāhaṃ katvāpi vaṇṇaṃ vadamāno puthujjano vadeyyāti. Tattha siyā — nanu idaṃ sīlaṃ nāma yogino aggavibhūsanaṃ? yathāhu porāṇā —*

Ở đây, **điều nhỏ nhặt**: để gọi những thứ nhỏ bé. **Điều quá thấp thỏi**: chỉ là từ đồng nghĩa với 'điều nhỏ nhặt'. Kích cỡ được gọi là sự ước lượng. Gọi là có kích cỡ nhỏ bởi vì có sự ước lượng ít. Gọi là quá thấp thỏi bởi vì có sự đo lường thấp. Chỉ là giới, chính là giới. Điều này được nói là – "Này chư Tỳ khưu, điều đó quả thật là điều nhỏ nhặt, là điều thấp thỏi, chỉ thuộc cấp độ giới" điều mà phàm nhân trong lúc nói lời ca ngợi Như Lai dù đã thực hiện sự gắng sức, có thể nói "tôi (sẽ) nói lời tán thán Như Lai". Trong câu đó nếu như có thể có câu

---

247[1] Syā. Kā

248[2] Syā. Āraddhaṃ

hỏi rằng: – "Thông thường giới này làm phương tiện tô điểm tối thượng của hành giả không phải sao?" Như các bậc trưởng thượng đã nói –

"Sīlaṃ yogissa'laṅkāro, sīlaṃ yogissa maṇḍanaṃ.

Sīlehi'laṅkato[249][3] yogī, maṇḍane aggataṃ gato"ti.

Bhagavatāpi ca anekesu suttasatesu sīlaṃ mahantameva katvā kathitaṃ. yathāha — "ākaṅkheyya ce, bhikkhave, bhikkhu 'sabrahmacārīnaṃ piyo cassaṃ manāpo ca garu ca bhāvanīyo cā'ti, sīlesvevassa paripūrakārī"ti[250][4] ca.

Giới hạnh là vật trang sức của hành giả, giới là vật điểm tô của hành giả. Hành giả được trang điểm bởi giới hạnh, đi đến bản thể tối thượng trong việc trang điểm ấy.

Thêm nữa, cả đức Thế Tôn cũng đã nói về giới được thực hành đưa đến vĩ đại ở trong hàng trăm bài Kinh. Như đã nói – "Này các Tỳ khưu, nếu Tỳ khưu có ước nguyện: 'Mong rằng ta được các đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và tôn trọng!', Tỳ khưu ấy phải thực hành viên mãn giới luật".

"Kikīva aṇḍaṃ, camarīva vāladhiṃ.

Piyaṃva puttaṃ, nayanaṃva ekakaṃ.

Tatheva sīlaṃ, anurakkhamānā.

Supesalā hotha, sadā sagāravā"ti ca.

Hoặc là, tựa như loài chim kikī bảo vệ trứng, tựa như loài bò xứ Tây Tạng bảo vệ cái đuôi, tựa như người bảo vệ đứa con trai yêu dấu, tựa như người bảo vệ con mắt độc nhất như thế nào, những người đang gìn giữ giới cũng tương tự y như thế, hãy là người có giới thật tốt đẹp, luôn luôn có sự tôn kính.

"Na pupphagandho paṭivātameti. Na candanaṃ taggaramallikā[251][5] vā.

Satañca gandho paṭivātameti. Sabbā disā sappuriso pavāyati.

Hương thơm của bông hoa không bay ngược chiều gió, (hương thơm của) gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc hoa nhài cũng không. Nhưng hương thơm của bậc chân nhân bay ngược chiều gió, bậc chân nhân tỏa hương tất cả các phương (hương thơm giới hạnh).

249[3] Sī. Sīlehalaṅkato

250[4] ma. ni. 1.65

251[5] Khu 1. 21; Aṃ 1. 227; Khu 11. 317 piṭṭhesu. Tagaramallikā (bahūsu)

Candanaṃ tagaraṃ[252][6] *vāpi, uppalaṃ atha vassikī.*

Etesaṃ gandhajātānaṃ, sīlagandho anuttaro.

Gỗ trầm, gỗ tagara, hoặc hoa sen, cả hoa nhài, trong số các loại có hương thơm thì hương thơm của giới là vô thượng.

Appamatto ayaṃ gandho, yvāyaṃ tagaracandanaṃ[253][7].

Yo ca sīlavataṃ gandho, vāti devesu uttamo.

Hương thơm này của gỗ *tagara* hay gỗ trầm có phẩm lượng ít ỏi, còn hương thơm của các bậc có giới hạnh là hương thơm tôi thượng lan tỏa giữa chư Thiên.

Tesaṃ sampannasīlānaṃ, appamādavihārinaṃ.

Sammadaññā vimuttānaṃ, māro maggaṃ na vindatī"ti ca[254][8].

Đối với những vị có giới đã được viên mãn, đang sống với sự không xao lãng,

Đã được giải thoát nhờ vào hiểu biết chân chánh, Ma Vương không tìm ra đạo lộ của những vị ấy.

"Sīle patiṭṭhāya naro sapañño, cittaṃ paññañca bhāvayaṃ.

Ātāpī nipako bhikkhu, so imaṃ vijaṭaye jaṭan"ti ca.[255][9]

Người có trí tuệ, đã đặt nền móng ở giới, tu tập tâm và tuệ.

Vị tỳ khưu tinh cần, có tuệ bảo vệ mình, vị ấy có thể gỡ ra mối rối này.

"Seyyathāpi, bhikkhave, ye keci bījagāmabhūtagāmā vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjanti, sabbe te pathaviṃ nissāya, pathaviyaṃ patiṭṭhāya; evamete bījagāmabhūtagāmā vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjanti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu sīlaṃ nissāya sīle patiṭṭhāya sattabojjhaṅge bhāvento sattabojjhaṅge bahulīkaronto vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ pāpuṇāti

---

252[6] Tagaraṃ: một loại cây nhỏ có mùi thơm

253[7] Sī, Syā, I. Tagaracandanī

254[8] dha. pa. 57

255[9] saṃ. ni. 1.23

dhammesū"ti[256][10] *ca. Evaṃ aññānipi anekāni suttāni daṭṭhabbāni. Evamanekesu suttasatesu sīlaṃ mahantameva katvā kathitaṃ. Taṃ "kasmā imasmiṃ ṭhāne appamattakan"ti āhāti? Upari guṇe upanidhāya. sīlañhi samādhiṃ na pāpuṇāti, samādhi paññaṃ na pāpuṇāti, tasmā uparimaṃ upanidhāya heṭṭhimaṃ oramattakaṃ nāma hoti.*

Hoặc là, "Này các Tỳ khưu, cũng giống như các loại hạt giống, các loại thảo mộc này được lớn lên, sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh là vì tất cả chúng đều y cứ vào đất, nương tựa vào đất. Nhờ vậy các loại hạt giống, các loại thảo mộc này được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh. Này các Tỳ khưu, tương tự y như thế, sau khi nương tựa vào giới sau khi thiết lập ở giới, vị Tỳ khưu tu tập Thất Giác Chi, làm cho sung mãn Thất Giác Chi đạt đến sự phát triển, sự tăng trưởng, và sự lớn mạnh trong các Pháp. Kể cả những bài Kinh khác không phải ít cũng nên hiểu như vậy. Đức Thế Tôn đã thuyết về Giới, thực hiện cho lớn mạnh ngay trong hàng trăm bài Kinh như vậy không phải sao, nhưng tại sao trong trường hợp này ngài lại nói về Giới rằng 'là nhỏ nhặt'? Để so sánh với ân đức cao hơn. Bởi vì Giới vẫn chưa đạt đến Định, Định vẫn chưa đạt đến Tuệ, vì thế so sánh với ân đức cao hơn nữa, Giới thuộc phần hạ mới gọi là 'thấp thỏi'.

Kathaṃ sīlaṃ samādhiṃ na pāpuṇāti? bhagavā hi abhisambodhito sattame saṃvacchare sāvatthinagara — dvāre kaṇḍambarukkhamūle dvādasayojane ratanamaṇḍape yojanappamāṇe ratanapallaṅke nisīditvā tiyojanike dibbasetacchatte dhāriyamāne dvādasayojanāya parisāya attādānaparidīpanaṃ titthiyamaddanaṃ — "uparimakāyato aggikkhandho pavattati, heṭṭhimakāyato udakadhārā pavattati ... pe ... ekekalomakūpato aggikkhandho pavattati, ekekalomakūpato udakadhārā pavattati, channaṃ vaṇṇānan"tiādinayappavattaṃ yamakapāṭihāriyaṃ dasseti. Tassa suvaṇṇavaṇṇasarīrato suvaṇṇavaṇṇā rasmiyo uggantvā yāva bhavaggā gacchanti, sakaladasasahassacakkavāḷassa alaṅkaraṇakālo viya hoti, dutiyā dutiyā rasmiyo purimāya purimāya yamakayamakā viya[257][11] *ekakkhaṇe viya pavattanti.*

Giới vẫn chưa đạt đến Định là (có ý nghĩa) như thế nào? Vì đức Thế Tôn vào năm thứ bảy kể từ khi giác ngộ đã ngự trên Bảo Thạch Tọa có kích thước một do-tuần, bên trong mái che bằng châu báu có kích thước mười hai do-tuần tại gốc cây kaṇḍamba ở gần cổng thành Sāvatthī khi các Thiên nhân trong lúc cầm che cây lọng trắng thuộc cõi trời có kích thước ba do-tuần (ngài) đã thị hiện Song Thông để nhiếp phục hàng ngoại đạo giảng giải rõ ràng của việc đích thân (thị hiện Song Thông) trong hội chúng khoảng chừng mười hai do tuần, tức là thị hiện Song Thông vận hành theo cách thức sau: "Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía trên, phát ra dòng nước từ phần thân phía dưới …nt… phát ra khối lửa từ mỗi một lỗ chân lông, phát ra dòng nước từ mỗi một lỗ chân lông, có hào quang sáu màu[258][12]". Hào quang có màu sắc hoàng kim phát ra từ kim thân có màu sắc tựa như màu vàng rồng của đức

[256][10] saṃ. ni. 5.150

[257][11] Ka. Purimayamakā

[258][12] channaṃ vaṇṇānaṃ nīlānaṃ pītakānaṃ lohitakānaṃ odātānaṃ mañjiṭṭhānaṃ pabhassarānaṃ = hào quang sáu màu gồm xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ tía, màu ánh sáng.

Thế Tôn lan tỏa đến cõi trời cao nhất y như thể thời gian trang hoàng toàn bộ mười ngàn thế giới. Hào quang lần thứ hai với lần thứ nhất giống nhau thành từng đôi từng đôi phát ra trong cùng một sát-na.

Dvinnañca cittānaṃ ekakkhaṇe pavatti nāma natthi. buddhānaṃ pana bhagavantānaṃ bhavaṅgaparivāsassa lahukatāya pañcahākārehi āciṇṇavasitāya ca, tā ekakkhaṇe viya pavattanti. Tassā tassā pana rasmiyā āvajjanaparikammādhiṭṭhānāni visuṃ visuṃyeva.

Không thể gọi 2 tam sanh khởi trong một sát-na được. Tuy nhiên chư Phật có việc nghỉ ngơi tâm hộ kiếp nhanh chóng, và có sự thiện xảo được huân tập bởi 5 biểu hiện - ākāra ấy, những hào quang ấy phát ra y như trong cùng một sát-na. Nhưng những hào quang đó vẫn có Hướng Tâm - Āvajjana, Chuẩn Bị - Parikamma, Quyết Định - Adhiṭṭhāna được tách rời riêng biệt.

Nīlarasmiatthāya hi Bhagavā nīlakasiṇaṃ samāpajjati, pītarasmiatthāya pītakasiṇaṃ, lohitaodātarasmiatthāya lohitaodātakasiṇaṃ, aggikkhandhatthāya tejokasiṇaṃ, udakadhāratthāya āpokasiṇaṃ samāpajjati. Satthā caṅkamati, nimmito tiṭṭhati vā nisīdati vā seyyaṃ vā kappetīti[259][13] *sabbaṃ vitthāretabbaṃ. Ettha ekampi sīlassa kiccaṃ natthi, sabbaṃ samādhikiccameva.* ***Evaṃ sīlaṃ samādhiṃ na pāpuṇāti****.*

Thật vậy, đức Thế Tôn có ý muốn hào quang màu xanh, ngài thể nhập vào biến xứ xanh; có ý muốn hào quang màu vàng, ngài thể nhập vào biến xứ vàng; có ý muốn hào quang màu đỏ và trắng, ngài thể nhập vào biến xứ đỏ, biến xứ trắng; có ý muốn phát ra lửa, ngài thể nhập vào biến xứ lửa; có ý muốn phát ra dòng nước, ngài thể nhập vào biến xứ nước. Bậc Đạo đi kinh hành thì hình biến hóa cũng ở tư thế đứng, hoặc tư thế ngồi, hoặc nằm. Bậc trí nên giải thích chi tiết tất cả các câu theo cách này. Trong trường hợp này phận sự của Giới dù chỉ một chút cũng không có, tất cả đều là phận sự của Định. **Giới không đạt đến Định là (có ý nghĩa) như thế**.

Yaṃ pana bhagavā kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni pāramiyo pūretvā, ekūnatiṃsavassakāle Cakkavattisirīnivāsabhūtā bhavanā nikkhamma Anomānadītīre pabbajitvā, chabbassāni padhānayogaṃ katvā, Visākhapuṇṇamāyaṃ Uruvelagāme Sujātāya dinnaṃ pakkhittadibbojaṃ madhupāyāsaṃ paribhuñjitvā, Sāyanhasamaye dakkhiṇuttarena bodhimaṇḍaṃ pavisitvā assatthadumarājānaṃ tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā, pubbuttarabhāge ṭhito tiṇasanthāraṃ santharitvā, tisandhipallaṅkaṃ ābhujitvā, caturaṅgasamannāgataṃ mettākammaṭṭhānaṃ pubbaṅgamaṃ katvā, vīriyādhiṭṭhānaṃ adhiṭṭhāya, cuddasahatthapallaṅkavaragato suvaṇṇapīṭhe ṭhapitaṃ[260][14] *rajatakkhandhaṃ viya paññāsahatthaṃ bodhikkhandhaṃ piṭṭhito katvā, upari maṇichattena viya bodhisākhāya dhāriyamāno, suvaṇṇavaṇṇe cīvare pavāḷasadisesu bodhiaṅkuresu patamānesu, sūriye atthaṃ upagacchante mārabalaṃ vidhamitvā, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussaritvā, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhetvā, paccūsakāle sabbabuddhānamāciṇṇe paccayākāre ñāṇaṃ otāretvā, ānāpānacatutthajjhānaṃ*

[259][13] Khu 9.121 piṭṭhe

[260][14] Syā. Ṭhitaṃ

nibbattetvā, tadeva pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā, maggapaṭipāṭiyā adhigatena catutthamaggena sabbakilese khepetvā sabbabuddhaguṇe paṭivijjhi, idamassa paññākiccaṃ. ***Evaṃ samādhi paññaṃ na pāpuṇāti****.*

Hơn nữa, điều mà đức Thế Tôn sau khi tròn đủ Ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ với một trăm ngàn kiếp, vào năm hai mươi chín tuổi ngài đã rời khỏi cung điện nguy nga của vua Chuyển Luân để đi xuất gia ở bờ sông Anomā, đã thực hành sự nỗ lực tinh tấn suốt sáu năm, khi đến ngày trăng tròn Visākha ngài đã thọ dụng món cơm sữa được trộn với dưỡng chất ở cõi trời mà nàng Sujāta trong làng Uruvela cúng dường, vào buổi chiều ngài đến khuôn viên cội Bồ-đề ở hướng Nam và hướng Bắc, đã nhiễu quanh cây Bồ-đề ba lần, rồi đứng về hướng Đông Bắc, đã trải ra nắm cỏ, đã ngồi với tư thế kiết già thực hành đề mục tâm từ hội đủ với bốn yếu tố làm nền tảng, đã chú nguyện xác định sự tinh tấn, ngài đã bước lên Bồ Đoàn quý báu cao 14 cánh tay, dựa phần lưng hướng về phía thân cây Bồ-đề cao 50 cánh tay, như thể cây bạc được đặt ở trên ghế vàng, ở bên trên được các nhánh cây Bồ-đề che chắn như thể cây lọng được tạc bằng ngọc ma-ni, có các chồi non Bồ-đề như thể những viên ngọc san hô rơi xuống chiếc y có màu sắc như màu hoàng kim, vào lúc mặt trời gần sắp lặn ngài đã chế ngự được Ác Ma và đạo binh của Ác Ma, ngài đã chứng đạt Túc Mạng Minh vào canh đầu, đã làm trong sạch thiên nhãn vào canh giữa, khi trời gần sáng ngài đã mang trí tuệ vào trong Duyên Khởi - Paccayākāra mà tất cả chư Phật Toàn Giác đã thực hành, khiến Tứ thiền có đề mục niệm hơi thở làm đối tượng sanh khởi, làm cho Tứ thiền trở thành nền tảng để phát triển Minh Sát, ngài đã làm cạn kiệt hết tất cả phiền não bằng Thánh Đạo thứ 4 (A-ra-hán Đạo) mà ngài đã chứng đắc theo tuần tự của Đạo, thấu triệt toàn bộ ân đức Phật, đây là phận sự của Tuệ. **Định không đạt đến Tuệ là (có ý nghĩa) như vậy**.

Tattha yathā hatthe udakaṃ pātiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, pātiyaṃ udakaṃ ghaṭe udakaṃ na pāpuṇāti, ghaṭe udakaṃ kolambe udakaṃ na pāpuṇāti, kolambe udakaṃ cāṭiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, cāṭiyaṃ udakaṃ mahākumbhiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, mahākumbhiyaṃ udakaṃ kusobbhe udakaṃ na pāpuṇāti, kusobbhe udakaṃ kandare udakaṃ na pāpuṇāti, kandare udakaṃ kunnadiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, kunnadiyaṃ udakaṃ pañcamahānadiyaṃ udakaṃ na pāpuṇāti, pañcamahānadiyaṃ udakaṃ cakkavāḷamahāsamudde udakaṃ na pāpuṇāti, cakkavāḷamahāsamudde udakaṃ sinerupādake mahāsamudde udakaṃ na pāpuṇāti. pātiyaṃ udakaṃ upanidhāya hatthe udakaṃ parittaṃ ... pe ... sinerupādakamahāsamudde udakaṃ upanidhāya cakkavāḷamahāsamudde udakaṃ parittaṃ[261][15]*. Iti uparūpari udakaṃ bahukaṃ upādāya heṭṭhā heṭṭhā udakaṃ parittaṃ hoti.*

Trong trường hợp ấy thì nước ở trong lòng bàn tay không đạt đến (bằng) nước ở trong cái mâm, nước trong cái mâm không đạt đến (bằng) nước ở trong cái bình, nước trong cái bình không đạt đến (bằng) nước ở trong cái chĩnh, nước trong cái chĩnh không đạt đến (bằng) nước ở trong cái chum, nước trong cái chum không đạt đến (bằng) nước ở trong cái lu, nước trong cái lu không đạt đến (bằng) nước ở trong cái hồ, nước trong cái hồ không đạt đến (bằng) nước ở trong con suối, nước trong con suối không đạt đến (bằng) nước ở trong dòng sông nhỏ, nước trong dòng sông nhỏ không đạt đến (bằng) nước ở trong năm con sông lớn,

[261][15] Sī, Syā. Parittanti

nước trong năm con sông lớn không đạt đến (bằng) nước ở trong đại dương thế giới, nước trong đại dương thế giới không đạt đến (bằng) nước ở trong đại dương ở chân núi Suneru, nước trong lòng bàn tay so sánh với nước trong cái mâm thì cũng ít ỏi …nt… nước trong đại dương thế giới so sánh với nước ở chân núi Suneru thì cũng ít ỏi, vì thế nước ban đầu đạt đến nhiều cũng vẫn là ít ỏi so với nước sau đó là như thế.

Evameva upari upari guṇe upādāya heṭṭhā heṭṭhā sīlaṃ appamattakaṃ oramattakanti veditabbaṃ. Tenāha — "appamattakaṃ kho panetaṃ, bhikkhave, oramattakaṃ sīlamattakan"ti.

Câu này so sánh như thế nào thì Giới ở phần dưới cũng so sánh tương tự như thế ấy, nên biết rằng 'là nhỏ nhặt, là thấp thỏi' bằng việc so sánh với ân đức cao hơn. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này chư Tỳ khưu, điều đó là nhỏ nhặt, điều đó là thấp thỏi, chỉ thuộc cấp độ giới".

Giải Thích Từ 'Phàm Nhân'

***Yena puthujjano**ti, ettha —*

"Duve puthujjanā vuttā, buddhenādiccabandhunā.

Andho puthujjano eko, kalyāṇeko puthujjano"ti.

Tattha yassa khandhadhātuāyatanādīsu uggaha paripucchā savana dhāraṇa paccavekkhaṇāni natthi, ayaṃ andhaputhujjano. Yassa tāni atthi, so kalyāṇaputhujjano. duvidhopi panesa —

"Puthūnaṃ jananādīhi, kāraṇehi puthujjano.

Puthujjanantogadhattā, puthuvāyaṃ jano iti".

So hi puthūnaṃ nānappakārānaṃ kilesādīnaṃ jananādīhi kāraṇehi puthujjano. yathāha –

Điều mà phàm nhân…, này –

"Đức Phật, bậc thân quyến của mặt trời đã nói có hai hạng phàm nhân, hạng thứ nhất là phàm nhân mù lòa, hạng còn lại là phàm nhân hiểu biết"

Trong hai hạng ấy thì phàm nhân không được học tập, vấn hỏi, lắng nghe, ghi nhớ và quán xét trong Uẩn, Giới và Xứ v.v, đây gọi là phàm nhân mù lòa. Phàm nhân có những phận sự đó gọi là phàm nhân hiểu biết. Hơn nữa, thêm hai hạng phàm nhân –

"Gọi là phàm nhân bởi các lý do sản sinh ra các ô nhiễm khác nhau, những người này là người dày đặc (phiền não) bởi vì có phiền não dày đặc chìm sâu ở bên trong."

Thật vậy, phàm nhân ấy được gọi là phàm nhân bởi lý do sau: sản sinh ra các ô nhiễm khác nhau. Như vị Tướng quân Chánh pháp Sārīputta đã nói –

"Puthu[262][16] kilese janentīti puthujjanā, puthu avihatasakkāyadiṭṭhikāti puthujjanā, puthu satthārānaṃ mukhullokikāti puthujjanā, puthu sabbagatīhi avuṭṭhitāti puthujjanā, puthu nānābhisaṅkhāre abhisaṅkharontīti puthujjanā, puthu nānāoghehi vuyhanti, puthu santāpehi santappanti, puthu pariḷāhehi pariḍayhanti, puthu pañcasu kāmaguṇesu rattā giddhā gathitā[263][17] mucchitā ajjhopannā[264][18] laggā laggitā palibuddhāti puthujjanā, puthu pañcahi nīvaraṇehi āvutā nivutā ovutā[265][19] pihitā paṭicchannā paṭikujjitāti puthujjanā"ti. Puthūnaṃ gaṇanapathamatītānaṃ ariyadhammaparammukhānaṃ nīcadhammasamācārānaṃ janānaṃ antogadhattāpi puthujjano, puthuvāyaṃ visuṃyeva saṅkhyaṃ gato visaṃsaṭṭho sīlasutādiguṇayuttehi ariyehi janehīti puthujjanoti.

'do sản sinh ra các ô nhiễm khác nhau' là phàm phu. 'Do có sự nhận thức sai trái về thân chưa được phá tan' là phàm phu. 'Do tin theo nhiều vị thầy' là phàm phu. 'Do chưa thoát ra khỏi các cảnh giới tái sanh' là phàm phu. 'Do đã tạo ra các sự tạo tác khác nhau' là phàm phu. 'Do bị nhiều dòng lũ khác nhau cuốn trôi' là phàm phu. 'Do bị nóng nảy bởi nhiều sự nóng nảy khác nhau' là phàm phu. 'Do bị thiêu đốt bởi nhiều sự bực bội khác nhau' là phàm phu. 'Do bị luyến ái, bị thèm khát, bị buộc trói, bị mê mẩn, bị gần gũi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại ở năm loại dục' là phàm phu. 'Do bị bao bọc, bị bao trùm, bị bao kín, bị che lại, bị che kín, bị đậy kín bởi năm pháp ngăn che' là phàm phu. Bởi đã ăn sâu vào bên trong của vô số người không sao đếm xuể tất cả đều quay lưng với Thánh Pháp chỉ thực hành theo Ác Pháp như thế cũng có. Do những người này là những người dày đặc (phiền não), tức là đi đến việc tính đếm (rằng) đây hoàn toàn là một nhóm riêng biệt, không liên quan gì đến các bậc Thánh nhân, những vị gắn liền với các ân đức có Giới và sự học hỏi.

Giải Thích Từ 'Như Lai - Tathāgata'

***Tathāgatassā**ti aṭṭhahi kāraṇehi bhagavā tathāgato. Tathā āgatoti tathāgato, tathā gatoti tathāgato, tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato, tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato, tathadassitāya tathāgato, tathavāditāya tathāgato, tathākāritāya tathāgato, abhibhavanaṭṭhena tathāgatoti.*

Như Lai: Đức Thế Tôn có hồng danh Như Lai với tám lý do. (1) 'vì ngài đã đến như vậy' là Như Lai, (2) 'vì ngài đã đi như vậy' là Như Lai, (3) 'vì ngài đã đến bằng tướng trạng thật

262[16] Syā. Puthū

263[17] Syā, Ka. Gadhitā

264[18] Ka. Ajjhopannā

265[19] Ka. Ophuṭā

sự' là Như Lai, (4) 'vì ngài đã hoàn toàn giác ngộ theo đúng thực tính các Pháp thực thể' là Như Lai, (5) 'vì ngài đã nhìn thấy đối tượng như thật' là Như Lai, (6) 'vì có lời nói thật' là Như Lai, (7) 'vì thực hành thật' là Như Lai, (8) 'vì sự chinh phục' là Như Lai.

*Kathaṃ Bhagavā **tathā āgatoti Tathāgato**? Yathā sabbalokahitāya ussukkamāpannā purimakā sammāsambuddhā āgatā, yathā Vipassī Bhagavā āgato, yathā Sikhī Bhagavā, yathā Vessabhū Bhagavā, yathā Kakusandho Bhagavā, yathā Koṇāgamano Bhagavā, yathā Kassapo Bhagavā āgato. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yena abhinīhārena ete bhagavanto āgatā, teneva amhākampi bhagavā āgato.*

(1) Đức Thế Tôn có hồng danh Như Lai '**vì ngài đã đến như vậy**' là (có ý nghĩa) như thế nào? Như bậc Chánh đẳng Chánh giác quá khứ thể hiện sự nỗ lực vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, ngài đã đến; như đức Thế Tôn ***Vipassī*** đã đến, như đức Thế Tôn ***Sikhī***, như đức Thế Tôn ***Vessabhū***, như đức Thế Tôn ***Kakusandha***, như đức Thế Tôn ***Koṇāgamana***, như đức Thế Tôn ***Kassapa*** đã đến. (vì lợi ích của tất cả chúng sanh thế nào, đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đến vì lợi ích của tất cả chúng sanh tương tự như thế đó). Điều này giải thích thế nào? Các đức Thế Tôn đó đã đến vì đại nguyện nào, đức Thế Tôn của tất cả chúng ta cũng đã đến vì đại nguyện đó.

Atha vā yathā Vipassī Bhagavā ... pe ... yathā Kassapo Bhagavā dānapāramiṃ pūretvā, sīla nekkhamma paññā vīriya khanti sacca adhiṭṭhāna mettā upekkhāpāramiṃ pūretvā, imā dasa pāramiyo, dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti samatiṃsapāramiyo pūretvā aṅgapariccāgaṃ, nayanadhanarajjaputtadārapariccāganti[266][20] ime pañca mahāpariccāge pariccajitvā pubbayoga-pubbacariya-dhammakkhānañātatthacariyādayo pūretvā Buddhicariyāya[267][21] koṭiṃ patvā āgato; tathā amhākampi Bhagavā āgato.

Hay là, đức Thế Tôn Vipassī…đức Thế Tôn Kassapa đã thực hành bố thí ba-la-mật, đã thực hành giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật, trí tuệ ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, kham nhẫn ba-la-mật, chân thật ba-la-mật, quyết định ba-la-mật, tâm từ ba-la-mật, tâm xả ba-la-mật; Ngài đã thực hành ba mươi pháp ba-la-mật là mười pháp ba-la-mật bậc hạ, mười pháp ba-la-mật bậc trung và mười pháp ba-la-mật bậc thượng; Ngài đã thực hành năm pháp đại thí là bố thí các chi phần trên cơ thể, bố thí mạng sống bố thí tài sản, bố thí ngai vàng, bố thí con và bố thí vợ, đã thực hành sự siêng năng chăm chỉ ban đầu [pubbayoga], sự thực hành liên tục từ đầu [pubbacariya], việc giảng dạy giáo pháp và thực hành lợi ích cho quyến thuộc v.v, đã đạt đến tận cùng của việc thực hành lợi ích ở địa vị đức Phật [buddhicariyā] ngài đã đến thế nào, đức Thế Tôn của chúng ta Ngài cũng đã đến như thế đó.

Atha vā yathā Vipassī Bhagavā ... pe ... Kassapo Bhagavā cattāro satipaṭṭhāne, cattāro sammappadhāne, cattāro iddhipāde, pañcindriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅge, ariyaṃ

266[20] Syā. Dhanaputtadārajīvitapariccāganti

267[21] Syā. Buddhacariyāya

aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvetvā brūhetvā āgato, tathā amhākampi Bhagavā āgato. Evaṃ tathā āgatoti Tathāgato.

Hoặc là, như đức Thế Tôn Vipassī…như đức Thế Tôn Kassapa đã tu tập, đã làm tăng trưởng bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, ngũ quyền, ngũ lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, thánh đạo tám chi phần các ngài đã đến như thế nào, thì đức Thế Tôn của chúng ta ngài cũng đã đến như thế đó. 'Vì đã đến như thế' là Như Lai (có ý nghĩa) là như vậy.

"Yatheva lokamhi vipassiādayo, Sabbaññubhāvaṃ munayo idhāgatā.

Tathā ayaṃ sakyamunīpi āgato, Tathāgato vuccati tena cakkhumā"ti.

Evaṃ tathā āgatoti tathāgato.

Các bậc Hiền Trí có đức Phật Vipassī v.v, Ngài đã đạt đến bản thể Toàn Giác ở đời này bằng cách nào; thì bậc Hiền Trí dòng Sakya, Ngài cũng đã đến bằng cách đó. Với lý do ấy đức Thế Tôn vị Hữu Nhãn được gọi là Như Lai.

Đức Thế Tôn, 'vì đã đến như thế' là Như Lai (có ý nghĩa) là như vậy.

*Kathaṃ **tathā gatoti tathāgato**? Yathā sampatijāto Vipassī Bhagavā gato ... pe ... Kassapo Bhagavā gato. Kathañca so Bhagavā gato? So hi sampati jātova samehi pādehi pathaviyaṃ patiṭṭhāya uttarābhimukho[268][22] sattapadavītihārena gato. Yathāha — "Sampatijāto kho, Ānanda, bodhisatto samehi pādehi patiṭṭhahitvā uttarābhimukho sattapadavītihārena gacchati, setamhi chatte anudhāriyamāne sabbā ca disā anuviloketi, āsabhiṃ vācaṃ[269][23] bhāsati — 'Aggohamasmi lokassa, jeṭṭhohamasmi lokassa, seṭṭhohamasmi lokassa, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo'ti"[270][24]*

(2) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai **'vì ngài đã đi như vậy'** là (có ý nghĩa) như thế nào? Như đức Thế Tôn Vipassī khi vừa được sanh ra (tức khắc) đã bước đi…nt… đức Thế Tôn Kassapa (tức khắc) đã bước đi. Và đức Thế Tôn ấy đã đi như thế nào? Thật vậy, vị ấy khi vừa được sanh ra Bồ-tát khi sanh ra ngài đứng vững chãi trên bề mặt địa đại bằng hai chân đều nhau, mặt hướng phía Bắc, rồi bước đi bảy bước. Như ngài đã nói: "Này Ānanda, vị Bồ-tát khi vừa mới sanh ra, ngài đứng vững chãi trên bề mặt địa đại bằng hai chân đều nhau, mặt hướng phía Bắc, rồi bước đi bảy bước, có chư Thiên cầm lọng trắng che bên trên. Ngài nhìn khắp mọi phương hướng, nói ra lời nói tối thượng (lời nói có âm thanh như con

---

268[22] Dī 2.13 piṭṭhe. Uttarenamukho

269[23] Sī. Āsabhiñca vācaṃ, Syā. āsabhi vācaṃ

270[24] dī. ni. 2.31

bò đực) như sau: "*Ta là bậc đứng đầu ở thế gian, Ta là bậc cao cả ở thế gian, Ta là bậc tối thượng ở thế gian, đây là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn phải tái sanh nữa.*"

Tañcassa gamanaṃ tathaṃ ahosi avitathaṃ anekesaṃ visesādhigamānaṃ pubbanimittabhāvena. Yañhi so sampatijātova samehi pādehi patiṭṭhahi. idamassa caturiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. Uttarābhimukhabhāvo pana sabbalokuttarabhāvassa pubbanimittaṃ. Sattapadavītihāro, sattabojjhaṅgaratanapaṭilābhassa. "Suvaṇṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā"ti[271][25]*, ettha vuttacāmarukkhepo pana sabbatitthiyanimmaddanassa*[272][26]*. Setacchattadhāraṇaṃ, arahattavimuttivaravimalasetacchattapaṭilābhassa. Sattamapadūpari ṭhatvā sabbadisānuvilokanaṃ, sabbaññutānāvaraṇañāṇapaṭilābhassa. Āsabhivācābhāsanaṃ appaṭivattiyavaradhammacakkappavattanassa pubbanimittaṃ. Tathā ayaṃ bhagavāpi gato, tañcassa gamanaṃ tathaṃ ahosi, avitathaṃ, tesaṃyeva visesādhigamānaṃ pubbanimittabhāvena. Tenāhu porāṇā —*

Và việc đi như vậy của đức Thế Tôn ấy đã trở thành biểu hiện thật sự không bị biến đổi với điềm báo trước của việc chứng đạt nhiều ân đức cao thượng. Thật vậy, khi Ngài vừa mới sanh ra (ngay lập tức) đứng vững chãi trên bề mặt địa đại bằng hai chân đều nhau, đây là điềm báo trước của sự chứng đạt Tứ Như Ý Túc.

- Lại nữa, ngài quay mặt về hướng Bắc là điềm báo trước của (sự chứng đạt) toàn bộ pháp xuất thế gian.

- Ngài bước đi bảy bước là điềm báo trước của sự chứng đạt Thất Giác Chi.

- Hơn nữa, ở đây việc cầm cây phất trần được nói như sau: "*phe phẩy tới lui những cây phất trần có tay cầm bằng vàng*" đây là điềm báo trước của việc đánh bại tất cả bọn ngoại đạo.

- Việc che cây lọng trắng là điềm báo trước của việc đạt được cây lộng trắng thanh tịnh, tối thượng, là sự giải thoát bởi sức mạnh A-ra-hán.

- Việc đứng (lại) vào bước thứ 7 rồi nhìn khắp mọi phương hướng là điềm báo trước của việc chứng đạt Trí Toàn Giác không bị chướng ngại.

- Việc nói ra lời nói tối thượng (lời nói có âm thanh như con bò đực) là điềm báo trước của việc tuyên thuyết Chuyển Vận Bánh Xe Pháp cao thượng mà không ai (có thể) làm thay đổi. Ngay cả đức Thế Tôn này ngài cũng đã đi tương tự y như thế, và việc đi của vị ấy cũng đã trở thành biểu hiện thực sự, không bị thay đổi bởi tính chất điềm báo trước của việc chứng đạt những ân đức cao thượng ấy. Vì thế, các tài liệu cổ Porāṇā đã nói rằng:

271[25] su. ni. 693

272[26] Ka. nimmathanassa

"Muhuttajātova gavampatī yathā, samehi pādehi phusī vasundharaṃ.

So vikkamī satta padāni Gotamo, setañca chattaṃ anudhārayuṃ marū.

Gantvāna so satta padāni Gotamo, disā vilokesi samā samantato.

Aṭṭhaṅgupetaṃ giramabbhudīrayi, sīho yathā pabbatamuddhaniṭṭhito"ti.

Evaṃ tathā gatoti tathāgato.

"Ngài Gotama vừa mới sinh chỉ trong phút chốc, đã chạm vào bề mặt quả địa cầu bằng hai chân đều nhau, rồi bước đi bảy bước. Như bò chúa vừa mới sinh ngay lập tức, khi chân tiếp xúc mặt đất cũng đã bước đi, và chư thiên đã che cây lọng trắng bên trên cúng dường;

Ngài Gotama, vị ấy sau khi bước bảy bước; đã nhìn khắp các phương hướng. Thốt lên với âm giọng kết hợp với tám phẩm chất; như thể sư tử chúa đứng trên đỉnh núi gầm lên tiếng gầm sư tử."

'Đã đi như vậy' là Như Lai (có ý nghĩa) là như thế.

Atha vā yathā Vipassī Bhagavā ... pe ... yathā Kassapo Bhagavā, ayampi bhagavā tatheva nekkhammena kāmacchandaṃ pahāya gato, abyāpādena byāpādaṃ, ālokasaññāya thinamiddhaṃ, avikkhepena uddhaccakukkuccaṃ, dhammavavatthānena vicikicchaṃ pahāya ñāṇena avijjaṃ padāletvā[273][27], pāmojjena aratiṃ vinodetvā, paṭhamajjhānena nīvaraṇakavāṭaṃ ugghāṭetvā, dutiyajjhānena vitakkavicāraṃ vūpasametvā, tatiyajjhānena pītiṃ virājetvā[274][28], catutthajjhānena sukhadukkhaṃ pahāya, ākāsānañcāyatanasamāpattiyā rūpasaññāpaṭighasaññānānattasaññāyo samatikkamitvā, viññāṇañcāyatanasamāpattiyā ākāsānañcāyatanasaññaṃ, ākiñcaññāyatanasamāpattiyā viññāṇañcāyatanasaññaṃ, nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā ākiñcaññāyatanasaññaṃ samatikkamitvā gato.

Hoặc là, như đức Thế Tôn Vipassī …nt… như đức Thế Tôn Kassapa đã đi như thế nào, đức Thế Tôn của chúng ta đã đi tương tự y như thế. Đức Thế Tôn đã đi nhờ sự xuất ly đã đoạn trừ sự ước muốn trong các dục; đã đoạn trừ sân hận bằng sự không sân hận; đã đoạn trừ hôn trầm thụy miên bằng sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, đã đoạn trừ phóng dật bằng sự không xao lãng, đã đoạn trừ hoài nghi do xác định pháp, đã đoạn trừ vô minh bằng trí tuệ, đã làm tiêu tan sự không hoan hỷ với sự hân hoan; đã mở cửa các pháp ngăn che do Sơ thiền; tầm và tứ đã được tĩnh lặng do Nhị thiền; đã lìa khỏi hỷ do Tam thiền; đã đoạn trừ sự an lạc và sự khổ đau do Tứ thiền; đã vượt khỏi sắc tưởng, bất bình tưởng, dị biệt tưởng bằng sự thể nhập Không Vô Biên Xứ; đã vượt khỏi tưởng Không Vô Biên Xứ bằng sự thể nhập Thức Vô Biên

273[27] Sī, Syā, Ka. Padāletvā gato

274[28] Syā. virjjitvā

Xứ; đã vượt khởi tưởng Thức Vô Biên Xứ bằng sự thể nhập Vô Sở Hữu Xứ; đã vượt khỏi tưởng Vô Sở Hữu Xứ bằng sự thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, rồi ngài đã đi.

Aniccānupassanāya niccasaññaṃ pahāya, dukkhānupassanāya sukhasaññaṃ, anattānupassanāya attasaññaṃ, nibbidānupassanāya nandiṃ, virāgānupassanāya rāgaṃ, nirodhānupassanāya samudayaṃ, paṭinissaggānupassanāya ādānaṃ, khayānupassanāya ghanasaññaṃ, vayānupassanāya āyūhanaṃ, vipariṇāmānupassanāya dhuvasaññaṃ, animittānupassanāya nimittaṃ[275][29]*, appaṇihitānupassanāya paṇidhiṃ, suññatānupassanāya abhinivesaṃ, adhipaññādhammavipassanāya sārādānābhinivesaṃ, yathābhūtañāṇadassanena sammohābhinivesaṃ, ādīnavānupassanāya ālayābhinivesaṃ, paṭisaṅkhānupassanāya appaṭisaṅkhaṃ, vivaṭṭānupassanāya saṃyogābhinivesaṃ, sotāpattimaggena diṭṭhekaṭṭhe kilese bhañjitvā*[276][30]*, sakadāgāmimaggena oḷārike kilese pahāya, anāgāmimaggena aṇusahagate kilese samugghāṭetvā, arahattamaggena sabbakilese samucchinditvā gato. Evampi tathā gatoti tathāgato.*

Đã đoạn trừ tưởng về sự thường tồn bằng việc quán xét về vô thường; đã đoạn trừ tưởng về an lạc bằng việc quán chiếu về khổ não; đã đoạn trừ tưởng về tự ngã bằng việc quán chiếu về vô ngã; đoạn trừ sự vui thích bằng việc quán chiếu về nhàm chán; đã đoạn trừ tham ái do quan chiếu về ly tham; đoạn trừ nhân sanh khởi bằng việc quán chiếu về diệt tận; đã đoạn trừ sự nắm giữ bằng việc quán chiếu về từ bỏ; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về sự tiếp nối bằng việc quán chiếu về đoạn tận; đã đoạn trừ sự tích lũy bằng việc quán chiếu về biến hoại; đã đoạn trừ sự nghĩ tưởng về vững chắc bằng việc quán chiếu về chuyển biến; đã đoạn trừ hiện tướng bằng việc quán chiếu về vô tướng; đã đoạn trừ sự nguyện ước bằng việc quán chiếu về vô nguyện; đã đoạn trừ sự cố chấp do quán xét về không tánh; đã đoạn trừ sự cố chấp trong việc chấp giữ bằng việc minh sát các pháp bằng thắng tuệ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự lầm lẫn bằng việc quán chiếu về sự biết và thấy đúng theo thực thể; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự nương tựa bằng việc quán chiếu về tai hại; đã đoạn trừ sự không phân biệt rõ bằng việc quán chiếu về phân biệt rõ; đã đoạn trừ sự cố chấp vào sự ràng buộc bằng việc quán chiếu về ly khai; đã bẽ gãy các phiền não thuần về tà kiến bằng Tu-đà-hoàn đạo; đã đoạn trừ các phiền não thô thiển bằng Tư-đà-hàm đạo; đã bứng tận gốc các phiền não có tính chất vi tế bằng A-na-hàm đạo; đã đoạn tận toàn bộ phiền não theo ý nghĩa thu thúc bằng A-ra-hán đạo, rồi ngài đã đi. Đức Thế Tôn đã đi như vậy với biểu hiện như đã giải thích. **'Vì đã đi như vậy' là Như Lai** là (có ý nghĩa) như vậy.

*Kathaṃ **tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato**? Pathavīdhātuyā kakkhaḷattalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ. Āpodhātuyā paggharaṇalakkhaṇaṃ. tejodhātuyā uṇhattalakkhaṇaṃ. Vāyodhātuyā vitthambhanalakkhaṇaṃ. Ākāsadhātuyā asamphuṭṭhalakkhaṇaṃ. Viññāṇadhātuyā vijānanalakkhaṇaṃ.*

(3) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai **'vì ngài đã đến bằng tướng trạng thật sự'** (có ý nghĩa) như thế nào? Địa giới có trạng thái cứng rắn, là trạng thái thật không biến đổi. Thủy

---

275[29] Sī, Syā. Nimittasaññaṃ, Ka. nimittaṃ saññaṃ, Khu 9. 44. Paīisambhidāmagge. passa

276[30] Syā. Bhajitvā

giới có trạng thái chảy ra; Hỏa giới có trạng thái nóng; Phong giới có trạng thái căng phòng; Hư không giới có trạng thái không xúc chạm được; Thức giới có trạng thái nhận biết đối tượng.

Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ. Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ. Saññāya sañjānanalakkhaṇaṃ. Saṅkhārānaṃ abhisaṅkharaṇalakkhaṇaṃ. Viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ.

Sắc có trạng thái thay đổi liên tục. Thọ có trạng thái sự cảm thọ đối tượng. Tưởng có trạng thái ghi nhớ đối tượng. Hành có trạng thái tạo tác đối tượng. Thức có trạng thái nhận biết đối tượng.

Vitakkassa abhiniropanalakkhaṇaṃ. Vicārassa anumajjanalakkhaṇaṃ. Pītiyā pharaṇalakkhaṇaṃ. Sukhassa sātalakkhaṇaṃ. Cittekaggatāya avikkhepalakkhaṇaṃ. Phassassa phusanalakkhaṇaṃ.

Tầm có trạng thái đưa tâm vào đối tượng. Tứ có trạng thái theo chăm nom đối tượng; Hỷ có trạng thái lan tỏa. Lạc có trạng thái dễ chịu. Nhất hành (sự chuyên nhất của tâm) có trạng thái yên tĩnh (không xao lãng). Xúc có trạng thái đụng chạm đối tượng.

Saddhindriyassa adhimokkhalakkhaṇaṃ. Vīriyindriyassa paggahalakkhaṇaṃ. satindriyassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. samādhindriyassa avikkhepalakkhaṇaṃ. paññindriyassa pajānanalakkhaṇaṃ.

Tín quyền có trạng thái quyết định chắc chắn, Tấn quyền có trạng thái ra sức. Niệm quyền có trạng thái chăm nom. Định quyền có trạng thái không phóng dật. Tuệ quyền trạng thái nhận biết rõ.

Saddhābalassa assaddhiye akampiyalakkhaṇaṃ. Vīriyabalassa kosajje. Satibalassa muṭṭhassacce. Samādhibalassa uddhacce. Paññābalassa avijjāya akampiyalakkhaṇaṃ.

Tín lực có trạng thái không lay động đối với những thứ không đáng tin; Tấn lực có trạng thái không lay động trong sự lười biếng; Niệm lực có trạng thái không lay động trong sự thất niệm; Định lực có trạng thái không lay động trong sự xao lãng; Tuệ lực có trạng thái không bị lay động trong vô minh.

Satisambojjhaṅgassa upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Dhammavicayasambojjhaṅgassa pavicayalakkhaṇaṃ. Vīriyasambojjhaṅgassa paggahalakkhaṇaṃ. Pītisambojjhaṅgassa pharaṇalakkhaṇaṃ. Passaddhisambojjhaṅgassa vūpasamalakkhaṇaṃ. Samādhisambojjhaṅgassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Upekkhāsambojjhaṅgassa paṭisaṅkhānalakkhaṇaṃ.

Niệm giác chi có trạng thái chăm nom. Trạch pháp giác chi có trạng thái nghiên cứu. Tinh tấn giác chi có trạng thái ra sức; Hỷ giác chi trạng thái lan tỏa; An tịnh giác chi có trạng thái tĩnh lặng; Định giác chi có trạng thái không phóng dật; Xả giác chi có trạng thái phân biệt rõ.

Sammādiṭṭhiyā dassanalakkhaṇaṃ. Sammāsaṅkappassa abhiniropanalakkhaṇaṃ. sammāvācāya pariggahalakkhaṇaṃ. Sammākammantassa samuṭṭhānalakkhaṇaṃ[277][31]*. Sammāājīvassa vodānalakkhaṇaṃ. Sammāvāyāmassa paggahalakkhaṇaṃ. Sammāsatiyā upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammāsamādhissa avikkhepalakkhaṇaṃ.*

Chánh kiến có trạng thái thấy; Chánh tư duy có trạng thái đưa tâm vào đối tượng; Chánh ngữ có trạng thái nắm giữ; Chánh nghiệp có trạng thái làm nhân trợ sanh - *samuṭṭhāna*; Chánh mạng có trạng thái trong sạch; Chánh tinh tấn có trạng thái ra sức; Chánh niệm có trạng thái chăm nom; Chánh định có trạng thái không phóng dật.

Avijjāya aññāṇalakkhaṇaṃ. Saṅkhārānaṃ cetanālakkhaṇaṃ. Viññāṇassa vijānanalakkhaṇaṃ. Nāmassa namanalakkhaṇaṃ. Rūpassa ruppanalakkhaṇaṃ. Saḷāyatanassa āyatanalakkhaṇaṃ. Phassassa phusanalakkhaṇaṃ. Vedanāya vedayitalakkhaṇaṃ. Taṇhāya hetulakkhaṇaṃ. Upādānassa gahaṇalakkhaṇaṃ. Bhavassa āyūhanalakkhaṇaṃ. Jātiyā nibbattilakkhaṇaṃ. Jarāya jīraṇalakkhaṇaṃ. Maraṇassa cutilakkhaṇaṃ.

Vô minh có trạng thái không hiểu biết; Hành có trạng thái suy tính; Thức có trạng thái nhận biết đối tượng; Danh có trạng thái hướng tâm đến; Sắc có trạng thái luôn biến hoại; 6 Xứ có trạng thái làm chỗ tiếp nối; Xúc có trạng thái đụng chạm đối tượng; Thọ có trạng thái cảm thọ đối tượng; Tham ái có trạng thái làm nhân của khổ đau; Thủ có trạng thái chấp chặt; Hữu có trạng thái chồng chất; Sự sanh có trạng thái sanh ra; Sự già có trạng thái hao mòn; Sự chết có trạng thái chấm dứt sự sống.

Dhātūnaṃ suññatālakkhaṇaṃ. Āyatanānaṃ āyatanalakkhaṇaṃ. Satipaṭṭhānānaṃ upaṭṭhānalakkhaṇaṃ. Sammappadhānānaṃ padahanalakkhaṇaṃ. Iddhipādānaṃ ijjhanalakkhaṇaṃ. Indriyānaṃ adhipatilakkhaṇaṃ. Balānaṃ akampiyalakkhaṇaṃ. Bojjhaṅgānaṃ niyyānalakkhaṇaṃ. Maggassa hetulakkhaṇaṃ.

Giới *dhātu* có trạng thái rỗng không - *suññatā*; Xứ *āyatana* có trạng thái làm chỗ tiếp nối; Niệm Xứ có trạng thái chăm nom; Chánh Cần có trạng thái bắt đầu thiết lập sự cố gắng; Thần Túc có trạng thái thành tựu. Quyền *indriya* có trạng thái to lớn; Lực có trạng thái không lay động; Giác Chi có trạng thái dẫn dắt thoát khỏi khổ; Đạo có trạng thái làm nhân đưa đến sự diệt khổ;

Saccānaṃ tathalakkhaṇaṃ. Samathassa avikkhepalakkhaṇaṃ. Vipassanāya anupassanālakkhaṇaṃ. Samathavipassanānaṃ ekarasalakkhaṇaṃ. Yuganaddhānaṃ anativattanalakkhaṇaṃ.

Chân lý có trạng thái thật; Chỉ Tịnh có trạng thái không phóng dật. Minh Sát có trạng thái tùy quán. Chi Tịnh và Minh Sát có trạng trái có phận sự thuần nhất - ekarasa. Pháp liên kết thành đôi, thành cặp có trạng thái không thể chuyển đổi.

277[31] Ka. Samuṭṭhāpanalakkhaṇaṃ, aṃ-ṭṭha 1.83 piṭṭhe pasitabbaṃ

Sīlavisuddhiyā saṃvaralakkhaṇaṃ. Cittavisuddhiyā avikkhepalakkhaṇaṃ. Diṭṭhivisuddhiyā dassanalakkhaṇaṃ.

Giới thanh tịnh có trạng thái thu thúc; Tâm thanh tịnh có trạng thái không phóng dật. Kiến thanh tịnh có trạng thái thấy;

Khaye ñāṇassa samucchedanalakkhaṇaṃ[278][32]*. Anuppāde ñāṇassa passaddhilakkhaṇaṃ. Chandassa mūlalakkhaṇaṃ. Manasikārassa samuṭṭhāpanalakkhaṇaṃ. Phassassa samodhānalakkhaṇaṃ. Vedanāya samosaraṇalakkhaṇaṃ. Samādhissa pamukhalakkhaṇaṃ. Satiyā ādhipateyyalakkhaṇaṃ. paññāya tatuttariyalakkhaṇaṃ*[279][33]*. Vimuttiyā sāralakkhaṇaṃ...amatogadhassa nibbānassa pariyosānalakkhaṇaṃ tathaṃ avitathaṃ. Evaṃ tathalakkhaṇaṃ ñāṇagatiyā āgato avirajjhitvā patto anuppattoti tathāgato. Evaṃ* ***tathalakkhaṇaṃ āgatoti tathāgato****.*

Đoạn tận trí *khaya-ñāṇa* có trạng thái đoạn trừ; Vô sanh trí *anuppāda-ñāṇa* có trạng thái an tịnh; Ước muốn có trạng thái làm gốc; Tác ý có trạng thái làm nhân trợ sanh - *samuṭṭhāna*; Xúc có trạng thái làm chỗ hội họp; Thọ có trạng thái làm nơi gặp gỡ; Định có trạng thái dẫn đầu; Niệm có trạng thái làm chủ quyền; Tuệ có trạng thái vượt trội. Giải thoát có trạng thái làm cốt lõi … Nibbāna nơi thâm nhập vào bất tử có trạng thái chấm dứt, mỗi một Pháp đều có trạng thái thật, không biến đổi. Đức Thế Tôn, ngài đã đi đến bằng tướng trạng thật sự bằng ñāṇagati, tức là chứng đắc, chứng đạt theo tuần tự, không bị biến đổi như thế gọi là Như Lai. (Vì lý do đó) **'vì đã đến bằng tướng trạng thật' là Như Lai** (có ý nghĩa) như vậy.

Kathaṃ ***tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato****? tathadhammā nāma cattāri ariyasaccāni. yathāha — "cattārimāni, bhikkhave, tathāni avitathāni anaññathāni. katamāni cattāri? 'idaṃ dukkhan'ti bhikkhave, tathametaṃ avitathametaṃ anaññathametan"ti*[280][34] *vitthāro. Tāni ca bhagavā abhisambuddho, tasmā tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati. Abhisambuddhattho hettha* ***gata-****saddo.*

(4) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai **'vì ngài đã hoàn toàn giác ngộ theo đúng thực tính các Pháp thực thể'** (có ý nghĩa) như thế nào? Bốn Thánh Đế gọi là Pháp thực thể. Như đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Này các Tỳ khưu, Bốn Thánh đế này là thực thể, là không biến hoại, không sai khác. Thế nào là Bốn? Này các Tỳ khưu, 'Đây là Khổ,' điều này là thực thể, điều này là không biến hoại, điều này là không sai khác*", đọc giả nên tự mình tìm hiểu chi tiết. Đức Thế Tôn giác ngộ hoàn toàn bộ Bốn Thánh Đế ấy, vì thế ngài được gọi là Như Lai do đã giác ngộ hoàn toàn các Pháp thực thể. Từ '**gata**' trong từ **'tathāgata'** này có nghĩa là **'giác ngộ toàn bộ'**.

---

[278][32] Ka. Samucchedalakkhaṇaṃ

[279][33] Syā. Taduttayalakkhaṇaṃ

[280][34] saṃ. ni. 5.1090

Api ca jarāmaraṇassa jātipaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho ... pe ..., saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho tatho avitatho anaññatho ... pe ..., tathā avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho, saṅkhārānaṃ viññāṇassa paccayaṭṭho ... pe ..., jātiyā jarāmaraṇassa paccayaṭṭho tatho avitatho anaññatho. Taṃ sabbaṃ bhagavā abhisambuddho, tasmāpi tathānaṃ dhammānaṃ abhisambuddhattā tathāgatoti vuccati. Evaṃ tathadhamme yāthāvato abhisambuddhoti tathāgato.

Và hơn nữa, sự Già và sự Chết sanh khởi từ sự Sanh làm duyên, có ý nghĩa hiện hữu là thực thể, là không biến hoại, là không sai khác …nt… thực tính các Hành sanh khởi từ Vô Minh làm duyên có ý nghĩa hiện hữu là thực thể, là không biến hoại, là không sai khác …nt… Vô Minh có ý nghĩa làm duyên cho Hành, Hành có ý nghĩa làm duyên cho thức …nt… sự Sanh có ý nghĩa làm duyên cho sự Già và sự Chết (đây là) thực thể, là không biến hoại, là không sai khác. Đức Thế Tôn đã hoàn toàn giác ngộ tất cả thực tính đó, chính nhân đó Ngài được gọi là Tathāgata. Đức Thế Tôn có hồng danh Tathāgata bởi giác ngộ toàn bộ thực thể theo đúng thực tính pháp như đã giải thích. Đức Thế Tôn hoàn toàn giác ngộ các Pháp đó, chính vì thế ngài được gọi là Như Lai do đã hoàn toàn giác ngộ theo đúng thực tính các Pháp thực thể. Như vậy, **'do đã hoàn toàn giác ngộ theo đúng thực tính các Pháp thực thể' là Như Lai**.

*Kathaṃ **tathadassitāya tathāgato**? Bhagavā yaṃ sadevake loke ... pe ..., sadevamanussāya pajāya aparimāṇāsu lokadhātūsu aparimāṇānaṃ sattānaṃ cakkhudvāre āpāthamāgacchantaṃ rūpārammaṇaṃ nāma atthi, taṃ sabbākārato jānāti passati. Evaṃ jānatā passatā ca, tena taṃ iṭṭhāniṭṭhādivasena vā diṭṭhasutamutaviññātesu labbhamānakapadavasena vā. "Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanaṃ? Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappaṭighaṃ nīlaṃ pītakan"tiādinā[281][35] nayena anekehi nāmehi terasahi vārehi dvepaññāsāya nayehi vibhajjamānaṃ tathameva hoti, vitathaṃ natthi. esa nayo sotadvārādīsupi āpāthaṃ āgacchantesu saddādīsu. Vuttañcetaṃ[282][36] bhagavatā — "Yaṃ bhikkhave, sadevakassa lokassa ... pe ... sadevamanussāya pajāya diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, tamahaṃ jānāmi. tamahaṃ abbhaññāsiṃ, taṃ tathāgatassa viditaṃ, taṃ tathāgato na upaṭṭhāsī"ti[283][37]. Evaṃ tathadassitāya tathāgato. Tattha tathadassī atthe tathāgatoti padasambhavo veditabbo.*

(5) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai **'vì ngài đã nhìn thấy đối tượng như thật'** (có ý nghĩa) như thế nào? đối tượng nào gọi là đối tượng sắc đang đi đến phạm vi trong tầm Nhãn Môn của tất cả chúng sanh không thể ước lường được có trong thế gian cùng với chư thiên …nt… trong nhóm chúng sanh cùng với chư thiên và loài người (và) trong thế giới [lokadhātu] không thể ước lường được đối tượng đó, đức Thế Tôn nhìn thấy, nhận biết được tất cả mọi khía cạnh. Đối tượng đó ngài nhận biết và nhìn thấy như vậy, được phân ra do tác

281[35] dha. sa. 616

282[36] Sī, Ka. Vuttañcetaṃ

283[37] a. ni. 4.24

động đối tượng tốt và đối tượng không tốt hoặc do tác động *pada* có thể đạt được trong sắc đã thấy, âm thanh đã nghe, mùi, vị, đối tượng xúc đã biết và đối tượng pháp đã được biết rõ, và nhận biết 13 phần, (hoặc) 52 cách thức có nhiều tên gọi với những phương cách sau: "*Sắc là (có ý nghĩa) như thế nào? Sắc nào y cứ bốn Sắc Đại Hiển thuộc về màu sắc là Sắc nhìn thấy được, là Sắc xúc chạm được, là sắc màu xanh, sắc màu vàng, Sắc đó được gọi là Sắc Xứ*", đây chính là đối tượng được xem thực thể, không bị biến hoại. Luôn cả trong đối tượng có âm thanh v.v, đang đi đến phạm vi trong tầm Nhĩ Môn v.v, cũng theo phương cách này. Đức Thế Tôn đã nói như vầy: "*Này các Tỳ khưu, đối tượng nào trong toàn thế giới với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, ta đều biết các đối tượng đó. Ta đã được biết rõ các đối tượng đó, các đối tượng đó đều được Như Lai biết đến. các đối tượng đó không xuất hiện trong Như Lai.*" Như vậy, 'do nhìn thấy đối tượng thực thể' là Như Lai. Ở đó, nên biết rằng sự thành tựu nghĩa của từ 'Như Lai' có ý nghĩa '**một người nhìn thấy đối tượng thực thể**'.

*Kathaṃ **tathavāditāya tathāgato**? Yaṃ rattiṃ bhagavā bodhimaṇḍe aparājitapallaṅke nisinno tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ madditvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, yañca rattiṃ yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi, etthantare pañcacattālīsavassaparimāṇe kāle paṭhamabodhiyāpi majjhimabodhiyāpi pacchimabodhiyāpi yaṃ bhagavatā bhāsitaṃ — Suttaṃ, Geyyaṃ ... pe ... Vedallaṃ, taṃ sabbaṃ atthato ca byañjanato ca anupavajjaṃ, anūnamanadhikaṃ, sabbākāraparipuṇṇaṃ, rāgamadanimmadanaṃ, dosamohamadanimmadanaṃ. Natthi tattha vālaggamattampi avakkhalitaṃ[284][38], sabbaṃ taṃ ekamuddikāya lañchitaṃ viya, ekanāḷiyā mitaṃ viya, ekatulāya tulitaṃ viya ca, tathameva hoti avitathaṃ anaññathaṃ. Tenāha — "Yañca, Cunda, rattiṃ Tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, yaṃ etasmiṃ antare bhāsati lapati niddisati, sabbaṃ taṃ tatheva hoti, no aññathā. tasmā 'tathāgato'ti vuccatī"ti[285][39]. Gadattho hettha gatasaddo. Evaṃ tathavāditāya Tathāgato.*

(6) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai '**vì có lời nói như thật**' là (có ý nghĩa) thế nào? Đêm nào đức Thế Tôn đã ngồi trên bảo tọa Aparājita [bảo tọa mà Ma Vương không thể phá vỡ được, bảo tọa của người chiến thắng] ở tại cội cây Bồ-đề. Ngài tiêu diệt cả 3 loại dục vọng - māra rồi chứng đắc viên mãn vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và đêm nào đức Thế Tôn tịch diệt Nibbāna trong cảnh giới Nibbāna không còn dư sót giữa hai cây *sāla*, trong suốt khoảng thời gian 45 năm (sau khi thành đạo và trước khi Viên Tịch Nibbāna) lời nói nào mà đức Thế Tôn thuyết trong khoảng thời gian *paṭhamabodhiyā*, thời gian *majjhimabodhiyā* và luôn cả thời gian *pacchimabodhiyā* là *Sutta*, *Geyya…Vedalla*, toàn bộ những lời nói đó người trí thức không ai có thể chê bai về ý nghĩa và cả văn tự, không hơn không kém, trọn vẹn với mọi phương diện trừ diệt sự say mê bởi ái luyến, trừ diệt sự say mê bởi sân hận và trừ diệt sự say mê bởi si mê, sự lầm lẫn trong lời nói đó dù chỉ là đỉnh của ngọn tóc cũng không có, tất cả điều đó đều là thực thể, không bị biến đổi, không bị sai khác,

284[38] Sī. Apakkhalitaṃ

285[39] a. ni. 4.23

giống như được đóng cùng một ấn triện hoàng gia, giống như đo lường với cùng một dụng cụ đo lường, và giống như được cân bằng một chiếc cân. Với lý do đó ngài đã nói rằng: "*Này Cunda, vào đêm đức Như Lai giác ngộ quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và vào đêm Như Lai viên tịch Niết-bàn ở cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót, điều nào đức Như Lai thuyết giảng, nói ra, chỉ dạy trong suốt khoảng thời gian này, toàn bộ những lời ấy hoàn toàn đều là thật, không sai khác; vì thế, 'được gọi là Như Lai'*". Từ **'gata'** trong từ **Như Lai** đồng nghĩa với **'gada'** là '**lời nói**'. Đức Thế Tôn có hồng danh Như Lai 'do có lời nói như thật' là như thế.

*Api ca āgadanaṃ āgado, vacananti attho. Tayo aviparīto āgado assāti, da-kāra*ssa *ta-kāraṃ katvā Tathāgatoti evametasmiṃ atthe padasiddhi veditabbā.*

Và hơn nữa, việc nói gọi là 'āgadanaṃ' dịch là lời nói, có nghĩa là lời nói. Việc thuyết giảng của đức Như Lai ấy đều là thật, không biến đổi, vì thế được gọi là Như Lai do đổi phụ âm **'da'** thành phụ âm **'ta'** và trong trường hợp này nên biết sự hình thành nghĩa của từ là như thế.

*Kathaṃ **tathākāritāya tathāgato**? Bhagavato hi vācāya kāyo anulometi, kāyassapi vācā, tasmā yathāvādī tathākārī, yathākārī tathāvādī ca hoti. Evaṃbhūtassa cassa yathāvācā, kāyopi tathā gato pavattoti attho. Tathā ca kāyo, vācāpi tathā gatā pavattāti tathāgato. Tenevāha — "yathāvādī, bhikkhave, tathāgato tathākārī, yathākārī tathāvādī . Iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Tasmā 'tathāgato'ti vuccatī"ti*[286][40]*. evaṃ tathākāritāya tathāgato.*

(7) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai '**do thực hành thật**' (có ý nghĩa) như thế nào? Bởi vì thân nghiệp của đức Thế Tôn thuận theo khẩu nghiệp, cả khẩu nghiệp thuận theo thân nghiệp. Vì thế đức Thế Tôn nói như thế nào (sẽ) thực hành như thế đó, và làm như thế nào (sẽ) nói như thế đó. Có nghĩa là vị có bản thể như vậy lời nói như thế nào, thì cả thân nghiệp cũng được vận hành đi đến như thế đó; và thân nghiệp như thế nào thì luôn cả khẩu nghiệp cũng vận hành đi đến như thế đó. Do đó mới nói rằng: "*Này chư Tỳ khưu, Như Lai nói như thế nào thì làm như thế đó, làm như thế nào thì nói như thế đó. Vị nói như thế nào thì làm như thế ấy, làm như thế nào thì nói như thế ấy là như thế. Cho nên 'được gọi là Như Lai'*". Như vậy, đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai '**do làm thật**'.

*Kathaṃ **abhibhavanaṭṭhena tathāgato**? upari bhavaggaṃ heṭṭhā avīciṃ pariyantaṃ katvā tiriyaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu sabbasatte abhibhavati sīlenapi samādhināpi paññāyapi vimuttiyāpi, vimuttiñāṇadassanenapi na tassa tulā*[287][41] *vā pamāṇaṃ vā atthi; atulo appameyyo anuttaro rājātirājā devadevo sakkānaṃ atisakko brahmānaṃ atibrahmā.*

[286][40] a. ni. 4.23

[287][41] Ka. Tulo

Tenāha — "sadevake, bhikkhave, loke ... pe ... sadevamanussāya pajāya tathāgato abhibhū anabhibhūto aññadatthudaso vasavattī, tasmā 'tathāgato'ti vuccatī"ti.[288][42]

(8) Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai '**vì sự chinh phục**' (có ý nghĩa) như thế nào? Đức Thế Tôn chinh phục tất cả chúng sanh từ phía trên là cõi cao nhất[289][43] cho đến tận cùng phía dưới là địa ngục Vô Gián, về bề ngang chinh phục toàn bộ chúng sanh trong thế giới vũ trụ không thể ước lượng được bằng Giới, Định, Tuệ, Giải Thoát, Trí và sự nhận thức về giải thoát giới, việc đo lường và ước lượng [các ân đức có giới v.v,] của ngài là không thể, Ngài có đức hạnh không thể đo lường được, không thể ước lượng được, không ai có thể hơn Ngài, là vua của vua, là chư thiên của chư thiên, là Đế Thích của các Đế Thích, là Phạm thiên trên các Phạm thiên. Bởi thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "*này chư Tỳ khưu, ở thế gian tính luôn cõi chư thiên…chư thiên và loài người, đức Như Lai là đấng chiến thắng, bậc không bị thống trị, bậc nhìn thấy tất cả, bậc vận hành quyền lực; Vì thế, 'được gọi là Như Lai'*".

*Tatrevaṃ padasiddhi veditabbā. Agado viya **agado**. Ko panesa? Desanāvilāsamayo ceva*[290][44] *puññussayo ca. Tena hesa mahānubhāvo bhisakko dibbāgadena sappe viya sabbaparappavādino sadevakañca lokaṃ abhibhavati. iti sabbālokābhibhavane tatho aviparīto desanāvilāsamayo ceva puññussayo ca agado assāti. da-kārassa ta-kāraṃ katvā tathāgatoti veditabbo. evaṃ abhibhavanaṭṭhena tathāgato.*

Trong trường hợp đó nên biết sự hình thành nghĩa của từ như vầy ***'agada'*** dịch là 'thuốc men', tương tự từ ***'agada'*** dịch là 'nói'. Thuốc men này là gì? Nét đẹp của bài giảng [desanāvilāsa] và phước báu đặc biệt [puññussayo]. Bởi vì đức Thế Tôn chinh phục tất cả những người học thuyết đối nghịch và thế gian cùng với chư Thiên giống như vị thầy thuốc có đại oai lực bắt rắn độc bằng thần dược. Đức Thế Tôn, bậc trí nên biết rằng: Hồng danh 'Như Lai' bởi vì có thuốc men là nét đẹp của bài giảng [desanāvilāsa] và phước báu đặc biệt [puññussayo] là thật, không bị biến đổi với việc chinh phục toàn bộ thế giới, do đã biến đổi phụ âm **'da'** thành phụ âm **'ta'**. Đức Thế Tôn có hồng danh là Như Lai '**vì sự chinh phục**' (có ý nghĩa) là như vậy.

Api ca tathāya gatotipi Tathāgato, tathaṃ gatotipi Tathāgato. Gatoti avagato, atīto patto paṭipannoti attho.

Tattha sakalalokaṃ tīraṇapariññāya tathāya gato avagatoti tathāgato. Lokasamudayaṃ pahānapariññāya tathāya gato atītoti tathāgato. Lokanirodhaṃ sacchikiriyāya tathāya gato pattoti tathāgato. Lokanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ tathaṃ gato paṭipannoti tathāgato. tena vuttaṃ bhagavatā —

288[42] Aṃ 1. 332 piṭṭhe

289[43] Bhavagga: sanh hữu tột cùng, cao tột sanh hữu (HT Tịnh Sự)

290[44] Si, Syā. Desanāvilāso ceva

Và hơn nữa, 'đã đi đến với bản thể thật' là Như Lai, 'đạt đến bản thể thật' là Như Lai. 'Đã đi' có ý nghĩa như sau - đoán biết, đã vượt khỏi, đã chứng đạt, đã thực hành.

Trong bốn ý nghĩa đó, gọi là Như Lai 'do đã đi với cử chỉ thật' (tức là) do xét đoán toàn bộ thế giới nhờ biết toàn diện về sự xét đoán. Là Như Lai 'do ngài đã đi với cử chỉ thật' (tức là) vận hành vượt khỏi tập khởi của thế gian nhờ biết toàn diện về sự dứt bỏ. Là Như Lai 'do ngài đã đi với cử chỉ thật', (tức là) đã chứng đạt sự diệt tận của thế gian nhờ tác chứng. Là Như Lai 'do đã đi với cử chỉ thật', (tức là) con đường thực hành đạt đến sự diệt tận của thế gian. Bởi thế lời nào được đức Thế Tôn thuyết rằng: –

"Loko, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokasmā tathāgato visaṃyutto. Lokasamudayo, bhikkhave, Tathāgatena abhisambuddho, lokasamudayo tathāgatassa pahīno. Lokanirodho, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddho, lokanirodho tathāgatassa sacchikato. Lokanirodhagāminī paṭipadā, bhikkhave, tathāgatena abhisambuddhā, lokanirodhagāminī paṭipadā tathāgatassa bhāvitā. yaṃ bhikkhave, sadevakassa lokassa ... pe ... sabbaṃ taṃ tathāgatena abhisambuddhaṃ. Tasmā, tathāgatoti vuccatī"ti[291][45].

"*Này các Tỳ khưu, thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, Như Lai không bị ràng buộc với đời. Này các Tỳ khưu, tập khởi của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, tập khởi của thế giới đã được Như Lai đoạn tận; Này các Tỳ khưu, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ, sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai tác chứng. Này các Tỳ khưu, con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới đã được Như Lai tu tập. Này chư tỳ khưu, điều nào [tồn tại] ở thế gian tính luôn cõi chư Thiên, tất cả điều đó đã được Như Lai hoàn toàn giác ngộ. Vì vậy, 'được gọi là Như Lai*'".

Tassapi evaṃ attho veditabbo. Idampi ca tathāgatassa tathāgatabhāvadīpane mukhamattameva. Sabbākārena pana tathāgatova tathāgatassa tathāgatabhāvaṃ vaṇṇeyya.

Nên biết ý nghĩa của lời nói đó như vậy. Và luôn cả câu này cũng chỉ là chủ đề giải thích bản thể Như Lai của 'Như Lai' mà thôi. Hơn nữa, chỉ có Như Lai mới có thể giải thích về bản thể Như Lai của 'Như Lai' bằng tất cả mọi biểu hiện.

Năm Cách Hỏi

Katamañca taṃ bhikkhave*ti yena appamattakena oramattakena sīlamattakena puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyya, taṃ katamanti pucchati? Tattha pucchā nāma adiṭṭhajotanā pucchā, diṭṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā, anumatipucchā, kathetukamyatā pucchāti pañcavidhā hoti.*

[291][45] a. ni. 4.23

Và này các Tỳ khưu điều mà phàm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai là điều thuộc về giới, điều đó như thế nào?…, Đức Thế Tôn hỏi rằng: điều mà phàm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chẳng qua với những điều nhỏ nhặt, điều thấp thỏi, điều thuộc về giới, câu hỏi đó là thế nào? Gọi là câu hỏi trong Pāḷī đó có 5 loại câu hỏi gồm (1) câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, (2) câu hỏi để trao đổi điều đã thấy, (3) câu hỏi để cắt đứt sự nghi hoặc, (4) câu hỏi để xác nhận, (5) câu hỏi nhằm ý định tự trả lời.

*Tattha **katamā adiṭṭhajotanā** pucchā? pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ hoti, adiṭṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ, tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhāvanāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ adiṭṭhajotanā pucchā.*

Trong số những câu hỏi đó thì (1) **câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy** là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ rệt, chưa được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi để biết, để thấy, để cân nhắc, để xác định, để phân biệt về tướng trạng ấy. Đây là câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy.

*Katamā **diṭṭhasaṃsandanā pucchā**? pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti, diṭṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, tassa aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati, ayaṃ diṭṭhasaṃsandanā pucchā.*

(2) **Câu hỏi để trao đổi điều đã thấy** là thế nào? Thông thường, đối với tướng trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích trao đổi cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là câu hỏi để trao đổi điều đã thấy.

Katamā vimaticchedanā pucchā? pakatiyā saṃsayapakkhando hoti, vimatipakkhando, dveḷhakajāto, "evaṃ nu kho, na nu kho, kinnu kho, kathaṃ nu kho"ti. so vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati. ayaṃ vimaticchedanā pucchā.

(3) **Câu hỏi để cắt đứt sự nghi hoặc** là thế nào? Thông thường, người bị rơi vào sự nghi hoặc, bị rơi vào sự nhầm lẫn, khởi lên sự lưỡng lự rằng: "Phải chăng như vầy là đúng, phải chăng là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?" người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là câu hỏi để cắt đứt sự nghi hoặc.

*Katamā **anumatipucchā**? bhagavā bhikkhūnaṃ anumatiyā pañhaṃ pucchati — "Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā"ti. Aniccaṃ, bhante. Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vāti? dukkhaṃ bhanteti[292][46] sabbaṃ vattabbaṃ, ayaṃ anumatipucchā.*

(4) **Câu hỏi để xác nhận** là thế nào? Đức Thế Tôn hỏi câu hỏi để xác nhận để cho chư Tỳ khưu xác nhận rằng: – "*Này chư Tỳ khưu, các ông nghĩ như thế nào về sắc ấy? là thường*

[292][46] mahāva. 21

hay vô thường? - 'là vô thường, bạch ngài'. - Vậy cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc? - 'là khổ, bạch ngài', có thể nói hết toàn bộ. Đây là câu hỏi để xác nhận.

*Katamā **kathetukamyatā pucchā**? Bhagavā bhikkhūnaṃ kathetukamyatāya pañhaṃ pucchati. Cattārome, bhikkhave, satipaṭṭhānā. Katame cattāro? ... pe ... aṭṭhime bhikkhave maggaṅgā. Katame aṭṭhāti, ayaṃ kathetukamyatā pucchā.*

(5) **Câu hỏi nhằm ý định tự trả lời** là thế nào? Đức Thế Tôn hỏi câu hỏi với ý định trả lời cho chư Tỳ khưu rằng: "*Này chư Tỳ khưu, đây là bốn sự thiết lập niệm. Bốn là gì? ...nt... này chư Tỳ khưu, đây là tám chi đạo, tám chi đạo là gì?*" Đây là câu hỏi nhằm ý định tự trả lời.

Iti imāsu pañcasu pucchāsu adiṭṭhassa tāva kassaci dhammassa abhāvato tathāgatassa adiṭṭhajotanā pucchā natthi. "Idaṃ nāma aññehi paṇḍitehi samaṇabrāhmaṇehi saddhiṃ saṃsanditvā desessāmī"ti samannāhārasseva anuppajjanato diṭṭhasaṃsandanā pucchāpi natthi. Yasmā pana buddhānaṃ ekadhammepi āsappanā parisappanā natthi, bodhimaṇḍeyeva sabbā kaṅkhā chinnā; tasmā vimaticchedanā pucchāpi natthiyeva. Avasesā pana dve pucchā buddhānaṃ atthi, tāsu ayaṃ kathetukamyatā pucchā nāma.

Trong năm loại câu hỏi như đã giải thích này đầu tiên (1) câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy hẳn nhiên điều đó không có nơi đức Như Lai, bởi vì không có bất kỳ Pháp nào mà ngài không nhìn thấy. Ngay cả (2) câu hỏi để trao đổi điều đã thấy cũng không có, bởi vì không khởi lên việc tập hợp suy nghĩ rằng: "Ta sẽ trao đổi tướng trạng tên này, ta sẽ thuyết giảng trao đổi cùng với các Sa-môn, Bà-la-môn sáng suốt khác". Hơn nữa, vì chư Phật không có sự nghi ngoặc, sự lẫn lộn, thậm chí một câu pháp thì ngài đã cắt đứt toàn bộ nghi hoặc ở tại cội Bồ-đề; Vì thế, luôn cả (3) câu hỏi để cắt đứt sự nghi hoặc chắc chắn cũng không có. Nhưng hai loại câu hỏi còn lại có cùng chư Phật, trong hai loại câu hỏi ấy thì đây gọi là (5) câu hỏi nhằm ý định tự trả lời.

Giải Thích Tiểu Giới

8. Idāni taṃ kathetukamyatāya pucchāya pucchitamatthaṃ kathetuṃ "pāṇātipātaṃ pahāyā"tiādimāha.

8. Bây giờ, đức Thế Tôn có ý định giải đáp ý nghĩa câu hỏi đã được hỏi với 'câu hỏi nhằm ý định tự trả lời' đó mới nói rằng: "**Sau khi dứt bỏ việc sát hại sinh mạng**".

*Tattha pāṇassa atipāto **pāṇātipāto**, pāṇavadho, pāṇaghātoti vuttaṃ hoti. **Pāṇo**ti cettha vohārato satto, paramatthato jīvitindriyaṃ, tasmiṃ pana pāṇe pāṇasaññino jīvitindriyupacchedakaupakkamasamuṭṭhāpikā kāyavacīdvārānaṃ aññataradvārappavattā vadhakacetanā pāṇātipāto. So guṇavirahitesu tiracchānagatādīsu pāṇesu khuddake pāṇe appasāvajjo, mahāsarīre mahāsāvajjo, kasmā? Payogamahantatāya. Payogasamattepi vatthumahantatāya. guṇavantesu manussādīsu appaguṇe pāṇe appasāvajjo, mahāguṇe*

mahāsāvajjo. sarīraguṇānaṃ pana samabhāve sati kilesānaṃ upakkamānañca mudutāya appasāvajjo, tibbatāya mahāsāvajjoti veditabbo.

Ở đây, **việc sát hại sinh mạng**: việc sát hại sinh mạng, việc làm cho chúng sanh có sự sống bị chết đi, giải thích rằng giết hại chúng sanh, tước đoạt mạng sống chúng sanh. Và ở đây, '**sinh mạng**' nói theo Tục Đế bao gồm chúng sanh. Nói theo Pháp Chân Đế bao gồm Mạng Quyền, hơn nữa ý định sát hại làm nhân sản sinh sự cố gắng nhằm cắt đứt Mạng Quyền được vận hành thông qua bất kỳ Môn nào đó thuộc Thân Môn và Khẩu Môn của hạng người cho rằng sinh mạng ấy là chúng sanh có sự sống được gọi là 'sát hại sinh mạng'. 'Sát hại chúng sanh' ấy được xem là có tội nhẹ đối với những sinh vật nhỏ. Trong số các loài không có phước báu như loài bàng sanh v.v, được xem là có tội nặng do có thân hình to lớn. Vì sao? Vì cố gắng nỗ lực nhiều. Kể cả khi có sự nỗ lực đồng đều cũng có tội nặng do có vật to lớn. Những loài chúng sanh có phước báu như loài người v.v, (việc sát hại) người có ít phước báu thì có tội nhẹ, (việc sát hại) người có nhiều phước báu thì có tội nặng. Kể cả khi có thân hình và đức hạnh ngang nhau thì việc sát hại nên biết rằng: có tội nhẹ bởi vì phiền não và sự cố gắng yếu ớt, tội nặng vì phiền não và sự cố gắng mạnh mẽ.

*Tassa pañca sambhārā honti — pāṇo, pāṇasaññitā, vadhakacittaṃ, upakkamo, tena maraṇanti. - Cha payogā — sāhatthiko, āṇattiko, nissaggiyo, thāvaro, vijjāmayo, iddhimayoti. Imasmiṃ panatthe vitthāriyamāne ativiya papañco[293][47] hoti, tasmā taṃ na vitthārayāma, aññañca evarūpaṃ. Atthikehi pana **samantapāsādikaṃ vinayaṭṭhakathaṃ**[294][48] oloketvā gahetabbaṃ.*

Sát sanh hợp đủ 5 chi pháp: 1- Chúng sanh có sanh mạng [**pāṇo**], 2- Biết rõ chúng sanh có sanh mạng [**pāṇasaññitā**], 3- Tâm nghĩ giết hại chúng sanh [**vadhakacittaṃ**], 4- Cố gắng giết hại chúng sanh [**payogo**], 5- Chúng sanh ấy chết do sự cố gắng [**tena maraṇaṃ**].

Cố gắng sát hại chúng sanh có 6 cách: 1- Tự tay mình giết [**sāhatthiko**]. 2- Sai khiến người khác giết [**āṇattiko**], 3- Giết bằng các loại vũ khí sắc bén như đao, kiếm, lao v.v. [**nissaggiyo**], 4- Giết bằng các loại vũ khí có tính cách lâu dài như đào hầm [**thāvaro**], 5- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng cách sử dụng chú thuật [**vijjāmayo**], 6- Cố gắng giết hại chúng sanh bằng thần thông [**iddhimayo**].

Lại nữa, trong khi tôi giải thích ý nghĩa này rộng rãi chi tiết sẽ bị bị trì hoãn chậm trễ, do đó tôi sẽ không giải thích ý nghĩa đó nữa và những điều có liên quan, còn đối với những vị cần thiết thì có thể xem trong chú giải tạng Luật Samantapāsādika.

*Pahāyāti imaṃ pāṇātipātacetanāsaṅkhātaṃ dussīlyaṃ pajahitvā. **Paṭivirato**ti pahīnakālato paṭṭhāya tato dussīlyato orato viratova. Natthi tassa vītikkamissāmīti cakkhusotaviññeyyā dhammā pageva kāyikāti iminā va nayena aññesupi evarūpesu padesu attho veditabbo.*

---

[293][47] Sī, Syā. Atipapañco

[294][48] pārā. aṭṭha. 2.172

Đã dứt bỏ: đã từ bỏ lỗi lầm làm nhân (dẫn đến) ác giới này được xem là ý định thực hiện việc sát hại sinh mạng. **Tránh xa**: tránh xa lỗi lầm làm nhân (đưa đến) ác giới đó, kể từ thời điểm từ bỏ việc sát hại sinh mạng, đức Thế Tôn ấy không có Pháp cần nhận biết bằng lộ nhãn và lộ nhĩ (rằng): Ta sẽ vi phạm thì còn nói gì nữa đến Pháp vận hạnh qua lộ thân. Luôn cả những câu khác cũng có hình thức như thế, cũng nên biết ý nghĩa theo phương cách này.

***Samaṇo**ti bhagavā samitapāpatāya laddhavohāro. Gotamoti gottavasena. na kevalañca bhagavāyeva pāṇātipātā paṭivirato, bhikkhusaṅghopi paṭivirato, desanā pana ādito paṭṭhāya evaṃ āgatā, atthaṃ pana dīpentena bhikkhusaṅghavasenāpi dīpetuṃ vaṭṭati.*

Đức Thế Tôn đã nhận được sự kêu gọi là '**Sa-môn**' bởi các ác đã vắng lặng. **Gotama**: theo quyền họ tộc. Không những chỉ một mình đức Thế Tôn tránh xa việc sát hại sinh mạng, mà hội chúng tỳ khưu cũng tránh xa (điều đó). Tuy nhiên thời thuyết giảng đã đến như vậy ngay từ đầu, nhưng trình bày nội dung có thể trình bày luôn cả với năng lực của hội chúng tỳ khưu cũng thích hợp.

***Nihitadaṇḍo nihitasattho**ti parūpaghātatthāya daṇḍaṃ vā satthaṃ vā ādāya avattanato nikkhittadaṇḍo ceva nikkhittasattho cāti attho. ettha ca ṭhapetvā daṇḍaṃ sabbampi avasesaṃ upakaraṇaṃ sattānaṃ viheṭhanabhāvato[295][49] satthanti veditabbaṃ. yaṃ pana bhikkhū kattaradaṇḍaṃ vā dantakaṭṭhaṃ[296][50] vā vāsiṃ pipphalikaṃ vā gahetvā vicaranti, na taṃ parūpaghātatthāya. Tasmā nihitadaṇḍo nihitasattho tveva saṅkhyaṃ gacchati.*

Có gậy gộc đã đặt xuống, có con dao đã đặt xuống: Có gậy gộc đã đặt xuống và có con dao đã đặt xuống do không cầm lấy gậy gộc, hoặc con dao đi nhằm mục đích sát hại người khác. Cũng trong Pāḷī này ngoài gậy gộc, toàn bộ những loại vũ khí còn lại đều gọi là vũ khí (sắc, nhọn) bởi vì khiến cho tất cả chúng sanh đều có thể bị tiêu diệt. Còn đối với cây trượng người già sử dụng, hay cây gậy, hoặc dao cạo mà chư tỳ khưu mang đi ấy không dùng vì mục đích sát hại người khác. Do đó, không được coi là đặt xuống gậy gộc, đặt xuống con dao

***Lajjī**ti pāpajigucchanalakkhaṇāya lajjāya samannāgato. **Dayāpanno**ti dayaṃ mettacittataṃ āpanno. **Sabbapāṇabhūtahitānukampī**ti; sabbe pāṇabhūte hitena anukampako. Tāya dayāpannatāya sabbesaṃ pāṇabhūtānaṃ hitacittakoti attho. **Viharatī**ti iriyati yapeti yāpeti pāleti . **Iti vā hi, bhikkhave**ti evaṃ vā bhikkhave. Vā saddo upari "adinnādānaṃ pahāyā"tiādīni apekkhitvā vikappattho vutto, evaṃ sabbattha purimaṃ vā pacchimaṃ vā apekkhitvā vikappabhāvo veditabbo.*

Có sự hổ thẹn: Phối hợp với sự hổ thẹn có tướng trạng ghê tởm ác xấu. **Đạt được lòng trắc ẩn**: đạt đến lòng yêu thương, là bản thể vị có Từ tâm. **Có lòng thương xót đến lợi ích đến mọi loài có sinh mạng**: Có lòng thương xót đến mọi loài có sự sống bằng sự lợi ích. Giải thích rằng có tâm trợ giúp tất cả mọi loài có sinh mạng do có lòng trắc ẩn ấy. **Sống**: Thay

---

[295][49] Sī. Vihiṃsanabhāvato

[296][50] Syā. Kaṭṭhaṃ vā vāsiṃ, Sī-ṭī Abhinava 1. 328 piṭṭhe pāṭhantaraṃ; Ma-ṭṭha 2. 110 piṭṭhepi. Dantakaṭṭhavāsiṃ vā

đổi các oai nghi, là làm cho tự ngã được vận hành, bao gồm hộ trì tự ngã. **Iti vā hi, bhikkhave** đồng nghĩa với **evaṃ vā bhikkhave** [này các tỳ khưu…chỉ là như thế]. Từ 'vā' có ý nghĩa sự tách rời, nhắm đến lời nói "đã dứt bỏ việc lấy của không cho". Nên biết ý sự tách rời, nhắm đến lời nói trước, lời nói sau ở mọi chỗ như vậy.

Ayaṃ panettha saṅkhepo — bhikkhave, puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno evaṃ vadeyya — "Samaṇo Gotamo pāṇaṃ na hanati, na ghāteti, na tattha samanuññho hoti, virato imasmā dussīlyā; aho, vata re buddhaguṇā mahantā"ti, iti mahantaṃ ussāhaṃ katvā vaṇṇaṃ vattukāmopi appamattakaṃ oramattakaṃ[297][51] *ācārasīlamattakameva vakkhati. Upari asādhāraṇabhāvaṃ nissāya vaṇṇaṃ*[298][52] *vattuṃ na sakkhissati. Na kevalañca puthujjanova sotāpannasakadāgāmianāgāmiarahantopi paccekabuddhāpi na sakkontiyeva; tathāgatoyeva pana sakkoti, taṃ vo upari vakkhāmīti, ayamettha sādhippāyā atthavaṇṇanā. Ito paraṃ pana apubbapadameva vaṇṇayissāma.*

Hơn nữa trong trường hợp này có ý nghĩa vắn tắt như sau – này chư Tỳ khưu, trong khi hạng phàm nhân nói lời ca ngợi Như Lai có thể nói như vầy – "Sa-môn Gotama không sát hại sinh mạng, không bảo giết hại, không ưa thích việc sát hại sinh mạng, vị tránh xa những lỗi làm nhân (dẫn đến) ác giới này; Ôi! Các ân đức Phật quả thật là vĩ đại!" Có ý định nói lời ca ngợi đã thực hiện sự gắng sức lớn lao như vậy, điều chỉ có thể nói đến chẳng qua là Phẩm Hạnh và Giới là điều nhỏ nhặt, là điều thấp thỏi. (Nhưng) sẽ không thể nào ca ngợi được đức hạnh y cứ vào thực tính riêng biệt (không phổ biến) vượt trội hơn được. Và không chỉ riêng phàm nhân đâu, ngay cả vị Thánh Nhập-lưu, vị Thánh Nhất-lai, vị Thánh Bất-lai, và bậc thánh A-ra-hán, luôn cả chư Phật Độc Giác cũng không thể, chỉ có Như Lai mới có khả năng, ta sẽ nói ý nghĩa ấy cho tất cả các ông ở phần sau. Đây là giải thích ý nghĩa cùng với lời giảng giải trong Pālī này. Kể từ đây, tôi sẽ giải thích hoàn toàn theo tuần tự thứ lớp.

Adinnādānaṃ pahāyā*ti ettha adinnassa ādānaṃ adinnādānaṃ, parasaṃharaṇaṃ*[299][53]*, theyyaṃ, corikāti vuttaṃ hoti. Tattha adinnanti paraparigghahitaṃ, yattha paro yathākāmakāritaṃ āpajjanto adaṇḍāraho anupavajjo ca hoti. Tasmiṃ*[300][54] *paraparigghahite paraparigghahitasaññino, tadādāyakaupakkamasamuṭṭhāpikā theyyacetanā adinnādānaṃ. Taṃ hīne parasantake appasāvajjaṃ, paṇīte mahāsāvajjaṃ, Kasmā? Vatthupaṇītatāya. Vatthusamatte sati guṇādhikānaṃ santake vatthusmiṃ mahāsāvajjaṃ . taṃ taṃ guṇādhikaṃ upādāya tato tato hīnaguṇassa santake vatthusmiṃ appasāvajjaṃ.*

Ở đây **sau khi dứt bỏ việc lấy vật không cho**: Việc cầm lấy những vật (có chủ sở hữu) mà không được vị ấy cho phép gọi là **lấy của không cho**, giải thích rằng: việc lấy cắp tài sản của người khác gọi là trộm cắp, gọi là hành vi kẻ trộm cắp. Trong điều giới lấy vật không

---

297[51] Sī-Syā-potthakesu. Idaṃ padaṃ natthi

298[52] Si, Syā. Guṇaṃ

299[53] Sī, Syā, Ka Abhi-ṭṭha 1.140 piṭṭhepi. Parassa haraṇaṃ

300[54] Sī. Tasmiṃ pana

được cho ấy, **vật không được cho, chưa được cho** bao gồm tài sản có chủ gìn giữ, người sử dụng tài sản của người khác đã sử dụng tùy theo ý muốn [tài vật này người chủ không còn sử dụng hoặc không cần thiết nữa], trong khi vi phạm không đáng nhận hình phạt và không đáng bị khiển trách. Hạng người có suy nghĩ lấy tài sản được chủ sở hữu gìn giữ biết rõ tài sản đã có chủ gìn giữ, ý định trộm cắp làm nhân sản sinh sự cố gắng để lấy cắp tài sản được chủ sở hữu gìn giữ đó được gọi là lấy vật không cho. Sự trộm cắp có tội nhẹ với những tài sản không có giá trị, có tội nặng với những tài sản có giá trị. Vì sao? Vì vật có giá trị. Những đồ vật (có giá trị) tương đồng, sự trộm cắp có tội nặng vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người có giới hạnh, tội nhẹ vì những đồ vật đó thuộc sở hữu của người không có giới hạnh, vì so sánh với người có đức hạnh.

Tassa pañca sambhārā honti — parapariggahitaṃ, parapariggahitasaññitā, theyyacittaṃ, upakkamo, tena haraṇanti. Cha payogā — sāhatthikādayova. Te ca kho yathānurūpaṃ theyyāvahāro, pasayhāvahāro, paṭicchannāvahāro, parikappāvahāro, kusāvahāroti imesaṃ avahārānaṃ vasena pavattā, ayamettha saṅkhepo. Vitthāro pana samantapāsādikāyaṃ[301][55] *vutto.*

Sự trộm cắp khi hợp đủ 5 chi-pháp: 1- Vật có chủ giữ gìn, 2- Biết rõ vật có chủ giữ gìn , 3- Có tâm suy tính trộm cắp, 4- Cố gắng trộm cắp 5- Lấy được của cải ấy do sự cố gắng [avahāro].

Cố gắng trộm cắp có 6 cách: Do chính mình cố gắng lấy cắp vật của người khác và những cố gắng này được diễn ra do tác động sự trộm cắp: 1- lấy đi theo cách trộm cắp, 3- lấy đi bằng vũ lực, 4- lấy đi bằng cách che giấu, 5- lấy đi có tính toán, 6- lấy đi theo cách đánh tráo, nội dung nói trên chỉ được nói vắn tắt. Còn nội dung chi tiết được nói trong chú giải *Samantapāsādikāya*.

Dinnameva ādiyatīti ***dinnādāyī****. Cittenapi dinnameva paṭikaṅkhatīti* ***dinnapāṭikaṅkhī****. Thenetīti theno. Na thenena* ***athenena****. Athenattāyeva* ***sucibhūtena****.* ***attanā****ti attabhāvena. Athenaṃ sucibhūtaṃ attānaṃ katvā viharatīti vuttaṃ hoti. Sesaṃ paṭhamasikkhāpade vuttanayeneva yojetabbaṃ. Yathā ca idha*[302][56]*, evaṃ sabbattha.*

Sa-môn Gotama gọi là **chỉ nhận vật được cho** bởi vì chỉ nhận lấy vật được cho. Gọi là **Chỉ mong vật được cho** bởi vì chỉ mong vật được cho, kể cả với tâm. Người được gọi là **trộm cắp** bởi vì trộm cắp. Người **không trộm cắp** bởi không trộm cắp. Sa-môn Gotama thực hành bản thân trở thành người trong sạch do chính việc không trộm cắp. **Bản thân**: với bản thân. Có lời giải thích rằng: đã rèn luyện bản thân bằng việc không trộm cắp, là người sống có trạng thái trong sạch. Từ còn lại nên kết hợp theo chính phương cách đã nói ở trong điều học thứ nhất. Tất cả điều học đều tương tự y như điều học này.

---

[301][55] pārā. aṭṭha. 1.92

[302][56] Syā. yathāpidha

***Abrahmacariya**nti aseṭṭhacariyaṃ. Brahmaṃ seṭṭhaṃ ācāraṃ caratīti brahmacārī. **Ārācārī**ti abrahmacariyato dūracārī. **Methunā**ti rāgapariyuṭṭhānavasena sadisattā methunakāti laddhavohārehi paṭisevitabbato methunāti saṅkhyaṃ gatā asaddhammā. Gāmadhammāti gāmavāsīnaṃ dhammā.*

Phi Phạm hành (hành động đối nghịch với Phạm hạnh): hành vi không cao quý. Phạm hạnh do hành vi thực hành Phạm hạnh tối thượng. **Hành vi xa lìa**: hành vi xa lìa từ những hành động đối nghịch với Phạm hạnh. **Việc đôi lứa**: Từ các Phi Diệu Pháp được xem là việc đôi lứa do hạng người đã được quy định thành cặp đôi, bởi vì như nhau do mãnh lực sự bộc phát ái luyến có thể thực hiện việc đôi lứa. **Chuyện thế tục**: tính chất của thế tục.

*9. ***Musāvādaṃ pahāyā**ti ettha musāti visaṃvādanapurekkhārassa atthabhañjanako vacīpayogo kāyapayogo, vā visaṃvādanādhippāyena panassa paravisaṃvādakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo.*

9. Ở đây, **sau khi dứt bỏ việc nói lời nói dối** từ 'sự nói dối' gồm Thân hành động hoặc Khẩu hành động của hạng người có ý định nói sai sự thật làm tổn giảm lợi ích người khác. Tác ý làm nhân sanh tạo ra Thân hành động và Khẩu hành động khiến cho người nghe hiểu sai sự thật của hạng người muốn nói sai sự thật ấy với ý định nói sai sự thật gọi là **nói lời nói dối**.

Aparo nayo, 'musā' 'ti abhūtaṃ atacchaṃ vatthu. 'Vādo' 'ti tassa bhūtato tacchato viññāpanaṃ. lakkhaṇato pana atathaṃ vatthuṃ tathato paraṃ viññāpetukāmassa tathāviññattisamuṭṭhāpikā cetanā musāvādo. So yamatthaṃ bhañjati, tassa appatāya appasāvajjo, mahantatāya mahāsāvajjo.

Một cách khác, vấn đề không đúng, không xác thực gọi là **sự nói dối**, khiến người khác hiểu sai vấn đề này là đúng, là xác thực thì gọi là **lời nói**. Hành động làm cho người khác hiểu sai vấn đề không đúng, không xác thực (cho rằng) là đúng, là xác thực. Nói theo trạng thái, tác ý làm cho khởi lên sự hiểu sai như thế của hạng người mong muốn người khác hiểu vấn đề không đúng thành vấn đề đúng gọi là **nói lời nói dối**. **Nói lời nói dối** ấy có tội nhẹ do lợi ích làm tổn giảm nhỏ, tội nặng do lợi ích làm tổn giảm lớn.

Api ca gahaṭṭhānaṃ attano santakaṃ adātukāmatāya natthītiādinayappavatto appasāvajjo, sakkhinā hutvā atthabhañjanatthaṃ vutto mahāsāvajjo, pabbajitānaṃ appakampi telaṃ vā sappiṃ vā labhitvā hasādhippāyena — "ajja gāme telaṃ nadī maññe sandatī"ti pūraṇakathānayena pavatto appasāvajjo, adiṭṭhaṃyeva pana diṭṭhantiādinā nayena vadantānaṃ mahāsāvajjo.

Hoặc là, đối với hạng người tại gia nói lời nói dối diễn biến theo cách sau 'không có' v.v, vì không muốn đem tài sản của mình [cho người khác] thì có tội nhẹ, đưa ra chứng cứ để làm mất quyền lợi [đối phương] thì có tội nặng. Còn đối với bậc xuất gia nói dối diễn ra theo cách *purāṇakathā* [nói thêm hoặc đùa cợt, nói mấp mé] rằng '*hôm nay, dầu ăn ở trong làng tuôn chảy như sông*' nhằm mục đích làm cho [người khác] cười do nhận được dầu hoặc bơ thì có tội nhẹ, nhưng khi nói đến những điều mình không nhìn thấy mà nói rằng '**tôi thấy**' v.v, theo cách như vậy thì tội nặng.

Tassa cattāro sambhārā honti — Atathaṃ vatthu, visaṃvādanacittaṃ, tajjo vāyāmo, parassa tadatthavijānananti. Eko payogo sāhatthikova. So kāyena vā kāyapaṭibaddhena vā vācāya vā paravisaṃvādanakiriyākaraṇena daṭṭhabbo. Tāya ce kiriyāya paro tamatthaṃ jānāti, ayaṃ kiriyasamuṭṭhāpikacetanākkhaṇeyeva[303][57] *musāvādakammunā bajjhati.*

Nói dối có 4 chi: 1- Chuyện không thật. 2- Có tâm suy nghĩ sẽ nói sai sự thật. 3- Cố gắng nói dối . 4- Người khác tin theo ý nghĩa không thật đó. Sự cố gắng chỉ có một là tự mình làm. Lời nói dối ấy có thể nhìn thấy bằng việc sử dụng thân hành động, (hoặc) sử dụng những vật dụng gắn liền với thân, hoặc bằng lời nói, thực hiện hành động để lừa gạt người khác. Nếu người ấy hiểu được ý nghĩa hành động đó thì hành động này trói buộc với nghiệp nói lời nói dối, ngay tại sát-na tác ý (suy nghĩ) khiến khởi lên hành động.

Yasmā pana yathā kāyakāyapaṭibaddhavācāhi paraṃ visaṃvādeti, tathā "idamassa bhaṇāhī"ti āṇāpentopi paṇṇaṃ likhitvā purato nissajjantopi, "ayamattho evaṃ daṭṭhabbo"ti[304][58] *kuḍḍādīsu*[305][59] *likhitvā ṭhapentopi. tasmā ettha āṇattikanissaggiyathāvarāpi payogā yujjanti, aṭṭhakathāsu pana anāgatattā vīmaṃsitvā gahetabbā.*

Hơn nữa, do được người khác ra lệnh "ông hãy nói chuyện này cùng người này", thế này cũng có "sau khi viết vào từ giấy rồi ném về phía trước", hoặc viết vào bức tường v.v, để biết rằng: "ý nghĩa này có thể nhận biết như vậy" với cách thức lừa gạt người khác bằng thân, vật gắn liền với thân và lời nói. Do đó, sự gắng sức sai biểu người khác [āṇattika-payoga], sự gắng sức do quăng phóng vũ khí [nissaggiya-payoga] và việc chế tạo các loại dụng cụ dùng để giết lâu dài như đào hầm, chôn cọc [thāvara-payoga] cũng phù hợp với nói lời nói dối này, tuy nhiên do 3 sự gắng sức ấy không đến với các lời giải thích cần phải suy xét trước rồi mới nắm giữ.

Saccaṃ vadatīti ***saccavādī****. saccena saccaṃ sandahati ghaṭetīti* ***saccasandho****. Na antarantarā musā vadatīti attho. Yo hi puriso kadāci musā vadati, kadāci saccaṃ, tassa musāvādena antaritattā saccaṃ saccena na ghaṭīyati; tasmā so na saccasandho. ayaṃ pana na tādiso, jīvitahetupi musā avatvā saccena saccaṃ sandahati yevāti saccasandho.*

Có lời nói chân thật bởi chỉ nói lời chân thật. **Duy trì lời nói chân thật**: do liên kết, tức là tiếp nối lời nói chân thật với những lời nói chân thật. Giải thích rằng bạn không được nói dối trong thời gian này. Giải thích rằng không nói lời nói dối ở giữa giai đoạn này. Thật vậy, người nào thỉnh thoảng nói lời nói dối, thỉnh thoảng nói lời nói chân thật, không lấy lời nói chân thật tiếp nối với lời nói chân thật, bởi người ấy lấy lời nói dối ngăn chặn lại; do đó, người ấy không gọi là duy trì lời nói chân thật. Nhưng Sa-môn Gotama này không phải như

[303][57] Ka. Samuṭṭhāpakacetanākkhaṇeyeva

[304][58] Sī, Syā. Veditabboti

[305][59] Sī-Ṭī Abhinava 1.337 piṭṭhe. Tirokuṭṭādīsu

vậy, không nói lời nói dối kể cả vì nhân mạng sống, chỉ nói những lời nói thật tiếp nối những lời nói thật, vì lý do ấy gọi là người duy trì lời nói chân thật.

***Theto**ti thiro, thirakathoti*[306][60] *attho. Eko hi puggalo haliddirāgo viya*[307][61]*, thusarāsimhi nikhātakhāṇu viya, assapiṭṭhe ṭhapitakumbhaṇḍamiva ca na thirakatho hoti, eko pāsāṇalekhā viya, indakhīlo viya ca thirakatho hoti, asinā sīsaṃ chindantepi dve kathā na katheti, ayaṃ vuccati theto.*

Lời nói làm bằng chứng: người kiên định, có nghĩa là có lời nói làm bằng chứng. Thật vậy, một người nói lời nói không có bằng chứng cũng giống như (tấm vải) được nhuộm bằng bột nghệ, giống như cột gỗ được dựng vào đống trấu, và cũng giống như trái bí được đặt trên lưng ngựa, một người có lời nói làm bằng chứng giống như dấu vết được chạm khắc trên phiến đá, giống như cột trụ kiên cố, dù họ có lấy đao kiếm để chặt đầu cũng không nói hai lời, hạng người này gọi là có lời nói làm bằng chứng.

***Paccayiko**ti pattiyāyitabbako*[308][62]*, saddhāyitabbakoti attho. Ekacco hi puggalo na paccayiko hoti, "idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte "mā tassa vacanaṃ saddahathā"ti vattabbataṃ āpajjati. Eko paccayiko hoti, "idaṃ kena vuttaṃ, asukenā"ti vutte "yadi tena vuttaṃ, idameva pamāṇaṃ, idāni upaparikkhitabbaṃ natthi, evameva idan"ti vattabbataṃ āpajjati, ayaṃ vuccati paccayiko. **Avisaṃvādako lokassā**ti tāya saccavāditāya lokaṃ na visaṃvādetīti attho.*

Đáng tin cậy: hạng người đáng tin cậy, có nghĩa là người nên đặt lòng tin vào. Thật vậy, một số hạng người không đáng tin, khi bị hỏi rằng: "Lời này ai nói? Người kia nói phải không?" cũng sẽ đáp rằng: "Này các ông chớ tin vào lời nói của người ấy", một số người là người đáng tin cậy khi bị hỏi rằng: "Lời này ai nói? Người kia nói phải không?" - "nếu như vị ấy nói cũng sẽ đáp rằng: 'Chỉ có lời nói này là chừng mực, bây giờ không cần phải quan sát, lời nói này chính là như vậy", người này được gọi là đáng tin cậy. **Không lường gạt thế gian**: không nói lời lường gạt thế gian bởi vì bản chất là người nói lời nói chân thật.

***Pisuṇaṃ vācaṃ pahāyā**tiādīsu yāya vācāya yassa taṃ vācaṃ bhāsati, tassa hadaye attano piyabhāvaṃ, parassa ca suññabhāvaṃ karoti, sā pisuṇā vācā. Yāya pana attānampi parampi pharusaṃ karoti, yā vācā sayampi pharusā, neva kaṇṇasukhā na hadayaṅgamā*[309][63]*, ayaṃ **pharusā vācā**. Yena samphaṃ palapati niratthakaṃ, so **samphappalāpo**.*

Sau khi dứt bỏ lời nói đâm thọc: Lời nói nào làm nhân khiến tâm của người nghe thương mình và làm nhân chế nhạo người khác gọi là **lời nói đâm thọc**. Hơn nữa, lời nói làm nhân

---

306[60] Syā, Ka. Ṭhitakathoti, Ṭikā oloketabbā

307[61] Syā. Haliddarāgo viya

308[62] Sī. Pati-ayitabbako, Syā. paṭiyāyitabbako

309[63] Syā. Hadayasukhā

khiến cho bản thân, luôn cả người khác (cảm thấy) không nhã nhặn, thậm chí thô lỗ đối với chính bản thân, không êm tai, tâm không dễ chịu, đây gọi là **lời nói thô lỗ**. Lời nói nào phù phiếm, nhảm nhí, không lợi ích, gọi là **lời nói nhảm nhí**.

Tesaṃ mūlabhūtā cetanāpi pisuṇavācādināmeva labhati, sā eva ca idhādhippetāti. Attha saṃkiliṭṭhacittassa paresaṃ vā bhedāya attano piyakamyatāya vā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā cetanā pisuṇavācā. Sā yassa bhedaṃ karoti, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā.

Thậm chí ý định sản sinh ra nguyên nhân của những lời nói đó cũng được xem là **lời nói đâm thọc**. Trong trường hợp này mục đích lấy chính ý định ấy. Trong cả ba lời nói như thế ý định của hạng người có tâm uế nhiễm, làm nhân khởi sanh Thân hành động hoặc Khẩu hành động nhằm mục đích gây chia rẽ, vì ước muốn bản thân được yêu thương gọi là **lời nói đâm thọc**. Lời nói ấy được xem là có tội ít bởi vì người bị thực hiện sự chia rẽ kém giới đức, có tội nhiều bởi vì người bị thực hiện ấy là bậc có giới đức.

Tassā cattāro sambhārā — bhinditabbo paro, "iti ime nānā bhavissanti, vinā bhavissantī"ti bhedapurekkhāratā vā, "iti ahaṃ piyo bhavissāmi vissāsiko"ti piyakamyatā vā, tajjo vāyāmo, tassa tadatthavijānananti. ***Imesaṃ bhedāyā****ti, yesaṃ itoti vuttānaṃ santike sutaṃ tesaṃ bhedāya.*

Lời nói đâm thọc có 4 chi là: 1- Người khác có thể bị chia rẽ. Hoặc 2- Muốn họ bị chia rẽ "những người này sẽ là những người bị tách biệt, và bị chia rẽ với đường lối như vậy", hoặc vì mong muốn được thương "tôi sẽ được quý mến, tôi sẽ được tin cậy", 3- Có sự cố gắng khởi lên từ ý định ấy. 4- Người nghe hiểu được ý nghĩa đó. **Khiến cho nhóm người này bị chia rẽ**: Nghe ở trú xứ nào nào đó rồi nói lại từ một phía để cho người nghe lời nói ấy bị chia rẽ.

Bhinnānaṃ vā sandhātā*ti dvinnaṃ mittānaṃ vā samānupajjhāyakādīnaṃ vā kenacideva kāraṇena bhinnānaṃ ekamekaṃ upasaṅkamitvā "tumhākaṃ īdise kule jātānaṃ evaṃ bahussutānaṃ idaṃ na yuttan"tiādīni vatvā sandhānaṃ*[310][64] *kattā anukattā*[311][65]*.* ***Anuppadātā****ti sandhānānuppadātā. Dve jane samagge disvā — "tumhākaṃ evarūpe kule jātānaṃ evarūpehi guṇehi samannāgatānaṃ anucchavikametan"tiādīni vatvā daḷhīkammaṃ kattāti attho. Samaggo ārāmo assāti* ***samaggārāmo****. Yattha samaggā natthi, tattha vasitumpi na icchatīti attho. samaggarāmotipi pāḷi, ayamevettha attho.* ***Samaggarato****ti samaggesu rato, te pahāya aññattha gantumpi na icchatīti attho. samagge disvāpi sutvāpi nandatīti* ***samagganandī, samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā****ti yā vācā satte samaggeyeva karoti, taṃ sāmaggiguṇaparidīpikameva vācaṃ bhāsati, na itaranti.*

Nhằm hàn gắn những người đã bị chia rẽ: hai người bạn, hoặc hai vị Tỳ khưu có chung thầy tế độ, chia rẽ bởi bất kỳ nguyên nhân nào đi chăng nữa, sau khi đến gặp từng người rồi

310[64] Syā. Sandhānassa

311[65] Idaṃ padaṃ Sī-potthake natthi, evaṃ Ma-ṭṭha 2. 111 piṭṭhe. Cūḷahatthipadopamasuttepi

nói lời như sau: "Việc chia rẽ này thật không thích hợp cho ông, một người sanh ra trong dòng dõi như vậy, là bậc đa văn như vậy" thực hiện, thực hiện thường xuyên bằng việc hàn gắn. **Khuyến khích những kẻ hòa hợp**: khuyến khích việc hàn gắn. Sau khi nhìn thấy hai người hòa hợp đã nói lời như sau: "Sự hòa hợp này phù hợp đối với các ông, người sanh ra trong dòng dõi như thế, người gắn liền với những đức hạnh như thế" (nên) hành động một cách vững vàng. **Có sự vui thích việc hợp nhất**: có sự hợp nhất làm chỗ vui mừng. Giải thích rằng - ở nơi nào không có sự hợp nhất, ở nơi đó không ước muốn đến an trú. Pāḷī *'samaggarāmo* = hoan hỷ trong sự hòa hợp' cũng có, Từ này cũng có ý nghĩa tương tự. **Có sự hoan hỷ việc hợp nhất**: có sự hoan hỷ đối với những người hòa hợp, có nghĩa là không ước muốn từ bỏ những người hòa hợp này. **Thích thú trong việc hợp nhất**: Do đã nhìn thấy, hoặc đã nghe đến những người hòa hợp rồi thích thú. **Người nói lời tạo ra sự hợp nhất**: Chỉ nói ra những lời làm cho chúng sanh hòa hợp với nhau, chỉ nói những lời nói trình bày về ân đức của sự hòa hợp, ngoài ra không nói đến những lời nói khác.

Parassa mammacchedakakāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā ekantapharusacetanā pharusāvācā. Tassā āvibhāvatthamidaṃ vatthu –

Với tác ý thô ác làm nhân sanh cho Thân hành động và Khẩu hành động khiến cắt đứt sự yêu thượng của người khác gọi là **lời nói thô lỗ**. Để làm sáng tỏ ý nghĩa của lời nói này, xin lấy câu chuyện sau đây – (Lời nói thô lỗ, những tâm độc ác)

Eko kira dārako mātuvacanaṃ anādiyitvā araññaṃ gacchati, taṃ mātā nivattetum'asakkontī — "caṇḍā taṃ mahiṃsī[312][66] *anubandhatū"ti akkosi. Athassa tatheva araññe mahiṃsī uṭṭhāsi. dārako "yaṃ mama mātā mukhena kathesi, taṃ mā hotu, yaṃ cittena cintesi taṃ hotū"ti, saccakiriyamakāsi. mahiṃsī tattheva baddhā viya aṭṭhāsi. evaṃ mammacchedakopi payogo cittasaṇhatāya na pharusā vācā hoti. mātāpitaro hi kadāci puttake evaṃ vadanti — "corā vo*[313][67] *khaṇḍākhaṇḍaṃ karontū"ti, uppalapattampi ca nesaṃ upari patantaṃ na icchanti. ācariyupajjhāyā ca kadāci nissitake evaṃ vadanti — "kiṃ ime ahirīkā anottappino caranti, niddhamatha*[314][68] *ne"ti, atha ca nesaṃ āgamādhigamasampattiṃ icchanti.*

Được biết có một đứa bé thường hay cãi lời mẹ trốn vào rừng chơi, người mẹ những lúc tìm không được mới rủa rằng: 'cầu cho trâu rừng hút mày'. Một hôm, trâu rừng xuất hiện như lời mẹ cậu nói, cậu bé mới phát nguyện bằng lời nói chân thật rằng: 'mẹ của tôi đã nói bất cứ lời nào xin chớ thành hiện thực, mà hãy thành tựu những gì mà tâm ý của bà đã nghĩ'. Con trâu rừng tự dưng dừng lại ngay lập tức giống như bị cột vậy. Khẩu hành động dẫu làm nhân cắt đứt những lời ái ngữ [đề cập đến những thứ yêu quý], như câu chuyện đã nêu, lời nói ấy cũng không gọi là lời nói thô ác bởi vì người nói có tâm từ ái. Thật vậy, đôi khi cha mẹ nói chuyện với con cái như thế này: "Cầu cho những tên trộm chặt tụi bay ra từng mảnh".

312[66] Sī, Syā. Mahisi

313[67] Ka. Te, Abhi-ṭṭha 1.143 piṭṭhe passitabbaṃ

314[68] Ka. Niddharatha

Dẫu như thế, ngay cả một cánh hoa cũng không hy vọng rơi trên người của chúng. Và đôi lúc các thầy dạy học và thầy tế độ đã nói như vầy với đệ tử và người hộ độ rằng: 'Những người này nói gì với nhau mà không biết xấu hổ, không biết hổ thẹn hãy đuổi họ đi', mặc dù vậy nhưng các thầy vẫn luôn mong muốn đệ tử và người hộ độ của mình thành tựu pháp học [*agama, pariyatti*] và thành tựu pháp thành [*paṭivedha, adhigama*] đối với các đệ tử và người hộ độ ấy.

Yathā ca cittasaṇhatāya pharusā vācā na hoti, evaṃ vacanasaṇhatāya apharusā vācā na hoti. na hi mārāpetukāmassa — "imaṃ sukhaṃ sayāpethā"ti vacanaṃ apharusā vācā hoti, cittapharusatāya panesā pharusā vācāva. sā yaṃ sandhāya pavattitā, tassa appaguṇatāya appasāvajjā, mahāguṇatāya mahāsāvajjā. Tassā tayo sambhārā — akkositabbo paro, kupitacittaṃ, akkosanāti.

Người nói có tâm từ ái thì khẩu hành động không phải là lời nói thô lỗ như thế nào, tương tự y như thế ấy người nói lời ngọt ngào, êm dịu thì khẩu hành động cũng không phải là ác ngữ. Lời nói mong muốn kẻ khác bị sát hại như: 'ngươi hãy khiến cho kẻ này nằm yên giấc [chết]", như vậy không gọi là lời nói thô lỗ không được. Vì người nói có tâm thô lỗ, ác ý. Lời nói thô lỗ này được xem là có tội nhẹ do đối tượng là người kém giới đức, sẽ có tội nặng vì đối tượng là bậc có giới đức. Lời nói thô lỗ có ba chi là: 1- Đối tượng bị mắng chửi. 2- Tâm nóng giận bực tức. 3- Lời trách mắng, quở trách.

***Nelā**ti elaṃ vuccati doso, nāssā elanti nelā, niddosāti attho. "nelaṅgo setapacchādo"ti*[315][69]*, ettha vuttanelaṃ viya. **Kaṇṇasukhā**ti byañjanamadhuratāya kaṇṇānaṃ sukhā, sūcivijjhanaṃ viya kaṇṇasūlaṃ na janeti. Atthamadhuratāya sakalasarīre kopaṃ ajanetvā pemaṃ janetīti **pemanīyā**. hadayaṃ gacchati, appaṭihaññamānā sukhena cittaṃ pavisatīti **hadayaṅgamā**. guṇaparipuṇṇatāya pure bhavāti porī pure saṃvaḍḍhanārī viya sukumārātipi porī. purassa esātipi porī. nagaravāsīnaṃ kathāti attho. nagaravāsino hi yuttakathā honti. pitimattaṃ pitāti vadanti, bhātimattaṃ bhātāti vadanti, mātimattaṃ mātāti vadanti. evarūpī kathā bahuno janassa kantā hotīti bahujanakantā. kantabhāveneva bahuno janassa manāpā cittavuḍḍhikarāti bahujanamanāpā.*

Lời nói không có lỗi lầm: lỗi lầm gọi là 'ela', lỗi lầm không có cùng lời nói ấy, vì thế lời nói ấy gọi là lời nói không có lỗi lầm, có nghĩa là lìa xa lỗi lầm. Cũng giống như 'Không có lỗi lầm' được ngài nói ở chỗ này "chiếc xe có một căm lăn bánh (Thánh Đạo có tám chi phần) không chút lỗi lầm, có mái che màu trắng". **Êm tai**: êm tai bởi vì có văn tự ngọt ngào, tức là không gây đau nhức tai, giống như bị đâm xuyên bằng kim. **Lời nói gây thương mến**: bởi vì không tạo ra sự giận dữ mà chỉ tạo ra sự quý mến trong toàn bộ thân thể bởi vì có ý nghĩa ngọt ngào. **Lời nói lấy lòng**: bởi vì chạm đến tim, tức là đi vào trong tim một cách thuận tiện, không gây va chạm. **Lời nói nhã nhặn**: bởi vì trong thành thị do thành tựu đức hạnh. **Lời nói nhã nhặn**: bởi vì lời nói trang nhã tương tợ y như thiếu nữ đang phát triển ở thành thị. **Lời nói nhã nhặn**: bởi vì lời nói này là lời nói của những người thành thị, có nghĩa là lời nói của người thành thị. Thật vậy, người thành thị có lời nói phù hợp, gọi những người trạc tuổi cha là 'cha', gọi những người trạc tuổi anh chị là 'anh chị'. **Lời nói nhiều người**

[315][69] udā. 65

ưa thích: bởi lời nói như vầy là lời nói mà nhiều người ưa thích. **Lời nói nhiều người hài lòng**: bởi là chỗ hài lòng, làm tăng trưởng tâm của nhiều người theo chính cách nhiều người ưa thích.

Anatthaviññāpikā kāyavacīpayogasamuṭṭhāpikā akusalacetanā samphappalāpo. so āsevanamandatāya appasāvajjo, āsevanamahantatāya mahāsāvajjo.

Với tác ý bất thiện làm nhân sanh cho Thân hành động và Khẩu hành động khiến người khác hiểu được lời nói vô ích thì gọi là **nói lời nhảm nhí**. Nói lời nhảm nhí này được xem là có tội nhẹ do ít thân cận, sẽ có tội nặng do thân cận nhiều.

Tassa dve sambhārā — bhāratayuddhasītāharaṇādi-niratthakakathāpurekkhāratā, tathārūpī kathā kathanañca.

Nói lời nhảm nhí có hai chi là: 1- Hướng tâm nói những lời vô ích như bàn luận về cuộc chiến đấu của vua trời Bhārata, hay chuyện nàng Sīta v.v. 2- Đã nói ra lời nói vô ích như thế.

*Kālena vadatīti **kālavādī** vattabbayuttakālaṃ sallakkhetvā vadatīti attho. Bhūtaṃ tathaṃ tacchaṃ sabhāvameva vadatīti **bhūtavādī**. diṭṭhadhammikasamparāyikatthasannissitameva katvā vadatīti **atthavādī**. navalokuttaradhammasannissitaṃ katvā vadatīti **dhammavādī** saṃvaravinayapahānavinayasannissitaṃ katvā vadatīti **vinayavādī**.*

Nói hợp thời: bởi vì nói đúng thời điểm. Có nghĩa là sau khi suy xét đến thời điểm thích hợp cho câu chuyện được nói rồi mới nói. **Chỉ nói lời chân thật**: bởi vì nói lời nói chân thật, đúng đắn, chắn chắn, theo đúng thực tính. **Nói liên hệ đến lợi ích**: bởi nói lời nói được thực hiện liên hệ đến lợi ích hiện tại và lợi ích đời sau. **Nói liên hệ đến Pháp**: bởi nói lời nói được thực hiện dựa vào chín Pháp Siêu Thế. **Nói liên hệ đến Luật**: bởi nói lời nói được thực hiện dựa vào sự thu thúc bằng giới luật [*saṃvaravinaya*] và sự đoạn trừ do nhổ bỏ [*pahānavinaya*].

*Nidhānaṃ vuccati ṭhapanokāso, nidhānamassā atthīti **nidhānavatī**. hadaye nidhātabbayuttakaṃ vācaṃ bhāsitāti attho. **Kālenā**ti evarūpiṃ bhāsamānopi ca — "ahaṃ nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsissāmī"ti na akālena bhāsati, yuttakālaṃ pana apekkhitvāva bhāsatīti attho. **Sāpadesa**nti saupamaṃ, sakāraṇanti attho. **Pariyantavati**nti paricchedaṃ dassetvā yathāssā paricchedo paññāyati, evaṃ bhāsatīti attho. Atthasaṃhitanti anekehipi nayehi vibhajantena pariyādātuṃ asakkuṇeyyatāya atthasampannaṃ bhāsati. Yaṃ vā so atthavādī atthaṃ vadati, tena atthena sahitattā atthasaṃhitaṃ vācaṃ bhāsati, na aññaṃ nikkhipitvā aññaṃ bhāsatīti vuttaṃ hoti.*

Khoảng trống thiết lập được gọi là chứng cứ. **Lời nói có chứng cứ**: bởi vì cơ sở của lời nói ấy có tồn tại, có nghĩa là lời nói đáng được lưu giữ trong tâm. **Hợp thời**: và ngay cả khi nói lời nói bằng hình thức như vậy cũng không nói vào thời điểm không thích hợp với suy nghĩ rằng: – "Tôi sẽ nói lời nói có cơ sở", có nghĩa là chỉ nói sau khi suy xét hợp thời. **Có dẫn chứng**: có so sánh, có ví dụ, có nguyên nhân. **Có quy định**: sau khi đã chỉ về quy định, nói theo cách được quy định của lời ấy, được nhận biết, có nghĩa là nói như vậy. **Liên hệ đến lợi ích**: Nói lời nói liên hệ đến lợi ích bởi vì người nói chia chẻ theo nhiều cách thức, cũng

không thể đưa đến chấm dứt được, hơn nữa, nói lời nói liên hệ với lợi ích bởi vì gắn liền với lợi ích mà người nói đến lợi ích ấy đã nói đến, có lời giải thích rằng: không phải thiết lập một vấn đề rồi đi nói vấn đề khác.

*10. **Bījagāmabhūtagāmasamārambhā**ti mūlabījaṃ khandhabījaṃ phaḷubījaṃ aggabījaṃ bījabījanti pañcavidhassa bījagāmassa ceva, yassa kassaci nīlatiṇarukkhādikassa bhūtagāmassa ca samārambhā, chedanabhedanapacanādibhāvena[316][70] vikopanā paṭiviratoti attho.*

10. **Tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc**: tránh xa việc làm hại, là từ việc chặt đốn với tính chất của hành động như việc cắt bỏ, việc làm hại, và việc thiêu đốt v.v, đến năm loại hạt giống là mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt và các loại thảo mộc như cỏ, và cây xanh v.v, bất cứ một loại nào.

***Ekabhattiko**ti pātarāsabhattaṃ sāyamāsabhattanti dve bhattāni, tesu pātarāsabhattaṃ antomajjhanhikena[317][71] paricchinnaṃ, itaraṃ majjhanhikato uddhaṃ anto aruṇena. Tasmā antomajjhanhike dasakkhattuṃ bhuñjamānopi ekabhattikova hoti. taṃ sandhāya vuttaṃ "ekabhattiko"ti.*

Ăn một bữa: có hai bữa ăn là bữa ăn nên thọ dụng vào buổi sáng, bữa ăn nên thọ dụng vào buổi chiều. Trong hai bữa ăn ấy bữa ăn nên thọ dụng vào bữa sáng được quy định vào thời gian buổi trưa (trước giờ ngọ), ngoài ra bữa ăn vào buổi chiều được quy định sau buổi trưa đến lúc mặt trời lặn. Vì thế, dù thọ dụng mười lần vào thời gian trước buổi trưa cũng được xem là vị thọ dụng một bữa. Nói rằng 'ăn một bữa' ám chỉ đến bữa ăn nên thọ dụng vào buổi sáng ấy.

*Rattiyā bhojanaṃ ratti, tato uparatoti **rattūparato**. atikkante majjhanhike yāva sūriyatthaṅgamanā bhojanaṃ vikālabhojanaṃ nāma. Tato viratattā **virato vikālabhojanā**. Kadā virato? Anomānadītīre pabbajitadivasato paṭṭhāya.*

Không ăn ban đêm: do từ bỏ việc thọ dụng vào ban đêm. Việc thọ dụng khi quá thời vào buổi trưa cho đến lúc mặt trời lặn gọi là **thọ dụng phi thời**. Tránh xa việc thọ dụng phi thời do kiêng tránh việc thọ dụng kiểu ấy. Kiêng tránh thế nào? Kiêng tránh kể từ ngày xuất gia tại bờ sông Anomā.

*Sāsanassa ananulomattā visūkaṃ[318][72] paṭāṇībhūtaṃ dassananti **visūkadassanaṃ**. Attanā naccananaccāpanādivasena naccā ca gītā ca vāditā ca antamaso mayūranaccādivasenapi pavattānaṃ naccādīnaṃ visūkabhūtā dassanā cāti **naccagītavāditavisūkadassanā**.*

316[70] Sī. Chedanapacanādibhāvena

317[71] Sī, Syā. Antomajjhantikena

318[72] Ka. Visukaṃ

Naccādīni hi attanā payojetuṃ vā parehi payojāpetuṃ vā payuttāni passituṃ vā neva bhikkhūnaṃ na bhikkhunīnañca vaṭṭanti.

Việc xem trình diễn là kẻ địch của thiện: Bởi vì việc xem là kẻ thù, là kẻ địch do không đúng theo Giáo Pháp. **Từ bỏ việc nhảy múa, ca hát, tấu nhạc và xem trình diễn**: việc nhảy múa, ca hát, tấu nhạc và xem trình diễn bởi chính mình, với tác động tự mình nhảy múa và cho người khác nhảy múa v.v, và việc xem nhảy múa v.v, tận cùng diễn biến do tác động việc nhảy múa của chim công v.v, là kẻ thù nghịch. Thật vậy, việc tự mình bắt tay vào việc như nhảy múa v.v, hoặc cho người khác bắt tay vào việc, và việc nhìn họ thể hiện thật không thích hợp đối với chư tỳ khưu và đối với chư tỳ khưu ni.

*Mālādīsu **mālā**ti yaṃ kiñci pupphaṃ. **Gandha**nti yaṃ kiñci gandhajātaṃ. **Vilepana**nti chavirāgakaraṇaṃ. tattha piḷandhanto dhāreti nāma, ūnaṭṭhānaṃ pūrento maṇḍeti nāma, gandhavasena chavirāgavasena ca sādiyanto vibhūseti nāma. Ṭhānaṃ vuccati kāraṇaṃ, tasmā yāya dussīlyacetanāya tāni mālādhāraṇādīni mahājano karoti, tato paṭiviratoti attho.*

Trong các đồ trang sức có vòng hoa v.v, gọi là **vòng hoa** bao gồm bất cứ loài hoa nào. **Hương thơm**: bất cứ loại có hương thơm nào. **Vật thoa**: vật thoa lên da. Trong số các loại đồ trang sức ấy, trong khi trang điểm gọi là **mang, đeo**. Trong khi làm đây những phần thiếu hụt trên cơ thể gọi là **chưng dọn**. Trong khi vui sướng do tác động của vật thơm và do tác động của vật thoa lên da gọi là **trang điểm**. Lý do được gọi là '**vị trí**', do đó, mới có ý nghĩa rằng phần đông mọi người thực hiện việc đeo vòng hoa v.v, ấy do ý định làm nhân đưa đến giới tồi nào thì Sa-môn Gotama đã dứt trừ ý định làm nhân dẫn đến giới tồi ấy.

***Uccāsayanaṃ** vuccati pamāṇātikkantaṃ. **Mahāsayananti** akappiyapaccattharaṇaṃ. tato viratoti attho.*

Chỗ nằm vượt quá kích thước gọi là **chỗ nằm cao**. Tấm trải không đúng phép gọi là chỗ nằm rộng lớn. Có nghĩa là tránh xa chỗ nằm (ngồi) cao, và chỗ nằm (ngồi) rộng lớn ấy.

***Jātarūpa**nti suvaṇṇaṃ. **Rajata**nti kahāpaṇo, lohamāsako, jatumāsako, dārumāsakoti ye vohāraṃ gacchanti. tassa ubhayassāpi paṭiggahaṇā paṭivirato, neva naṃ uggaṇhāti, na uggaṇhāpeti, na upanikkhittaṃ sādiyatīti attho.*

Jātarūpaṃ đồng nghĩa với suvaṇṇaṃ có nghĩa là vàng. **Bạc**: là đồng *kahāpaṇa*, đồng *māsaka* bằng đồng, đồng *māsaka* bằng gỗ, đồng *māsaka* bằng nhựa cánh kiến, bất cứ vật gì được sử dụng trong mua bán. Sa-môn Gotama tránh xe việc thọ nhận cả 2 là vàng và bạc, có nghĩa là Sa-môn Gotama không nhận lấy vàng và bạc, không để cho người khác nhận (giùm), (và) cũng không chấp nhận việc cất giữ vàng và bạc vì mình.

*Āmakadhaññapaṭiggahaṇāti, sāli vīhi yava godhūma kaṅgu varaka kudrūsaka saṅkhātassa sattavidhassāpi āmakadhaññassa paṭiggahaṇā. na kevalañca etesaṃ paṭiggahaṇameva, āmasanampi bhikkhūnaṃ na vaṭṭatiyeva. **Āmakamaṃsapaṭiggahaṇā**ti ettha aññatra odissa anuññātā āmakamaṃsamacchānaṃ paṭiggahaṇameva bhikkhūnaṃ na vaṭṭati, no āmasanaṃ.*

Tránh xa việc thọ nhận hạt sống nghĩa là tránh xa việc thọ nhận bảy loại hạt sống được đề cập là lúa sāli, lúa mùa, lúa mạch, lúa mì, kê, đậu varaka, hạt kudrūsaka. Không những việc thọ nhận những hạt sống ấy ngay cả việc cầm lấy cũng không thích hợp đối với chư tỳ khưu. **Tránh xa việc thọ nhận thịt sống**: ở đây, việc thọ nhận thịt và cá sống, trừ phi nơi được cho phép đặc biệt cũng không được đối với chư tỳ khưu, việc cầm lấy cũng không được.

Itthikumārikapaṭiggahaṇāti ettha itthīti purisantaragatā, itarā kumārikā nāma, tāsaṃ paṭiggahaṇampi āmasanampi akappiyameva.

Tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái này nghĩa là phụ nữ đã có người nam sở hữu gọi là đàn bà. Những người nữ còn lại gọi là con gái, cả việc thọ nhận và luôn cả việc nắm giữ đều không đúng phép.

***Dāsidāsapaṭiggahaṇā**ti ettha dāsidāsavaseneva tesaṃ paṭiggahaṇaṃ[319][73] na vaṭṭati. "kappiyakārakaṃ dammi, ārāmikaṃ dammī"ti evaṃ vutte pana vaṭṭati.*

Tránh xa việc thọ nhận tớ trai và tớ gái này nghĩa là việc thọ nhận tớ trai và tớ ấy (ở vị trí) chỉ để làm người hầu nam và hầu nữ thì không được. Nhưng khi họ nói như vầy: "Xin cúng dường người cung cấp vật dụng thích hợp, xin cúng dường người giúp việc tu viện" thì được.

*Ajeḷakādīsu khettavatthupariyosānesu kappiyākappiyanayo vinayavasena[320][74] upaparikkhitabbo. Tattha **khettaṃ** nāma yasmiṃ pubbaṇṇaṃ ruhati. **Vatthu** nāma yasmiṃ aparaṇṇaṃ ruhati. Yattha vā ubhayampi ruhati, taṃ khettaṃ. Tadatthāya akatabhūmibhāgo vatthu. Khettavatthusīsena cettha vāpitaḷākādīnipi saṅgahitāneva.*

Với cách thức đúng phép và không đúng phép trong việc thọ nhận tài sản như dê và cừu v.v, có ruộng vườn và đất đai là sau cùng nên cân nhắc theo Luật. Ở đây, **ruộng nương** nghĩa là nơi gieo trồng các loại thóc lúa. **Đất đai** nghĩa là nơi gieo trồng các loại rau xanh, đậu. Hơn nữa, cả hai khu vực (hạt giống) phát triển thì đều là ruộng, còn phần khu vực không sử dụng vì cả hai lợi ích ấy thì gọi là đất đại. Hoặc, ngay cả ao và hồ v.v, cũng được gom lại trong trường hợp này tương tự bằng việc đưa từ ruộng vườn và khu đất vào làm chủ đề.

***Dūteyyaṃ** vuccati dūtakammaṃ, gihīnaṃ pahitaṃ paṇṇaṃ vā sāsanaṃ vā gahetvā tattha tattha gamanaṃ. **Pahiṇagamanaṃ** vuccati gharā gharaṃ pesitassa khuddakagamanaṃ. Anuyogo nāma tadubhayakaraṇaṃ. Tasmā dūteyyapahiṇagamanānaṃ anuyogāti. Evamettha attho veditabbo.*

Việc của sứ thần được gọi là **việc đưa tin tức**, việc nhận lấy thư từ hoặc tin tức của người tại gia sai đi từ nơi này đến nơi khác. Việc đi phục vụ từ nhà này đến nhà kia (làm) những việc lặt vặt được gọi là **việc phục vụ**. Việc thực hiện cả 2 ấy gọi là thường xuyên gắn liền,

---

319[73] Sī, Ka. Paṭiggahaṇampi, Ma-ṭṭha 2. 113 piṭṭhe passitabbaṃ.

320[74] Vi-ṭṭha 2.156 piṭṭhe

nên hiểu ý nghĩa ở trường hợp này như vầy: từ việc thường xuyên gắn liền với việc đưa tin tức và việc phục vụ.

***Kayavikkayā**ti kayā ca vikkayā ca. Tulākūṭādīsu **kūṭa**nti vañcanaṃ. Tattha tulākūṭaṃ nāma rūpakūṭaṃ aṅgakūṭaṃ, gahaṇakūṭaṃ, paṭicchannakūṭanti catubbidhaṃ hoti. Tattha rūpakūṭaṃ nāma dve tulā samarūpā katvā gaṇhanto mahatiyā gaṇhāti, dadanto khuddikāya deti. aṅgakūṭaṃ nāma gaṇhanto pacchābhāge hatthena tulaṃ akkamati, dadanto pubbabhāge. gahaṇakūṭaṃ nāma gaṇhanto mūle rajjuṃ gaṇhāti, dadanto agge. paṭicchannakūṭaṃ nāma tulaṃ susiraṃ katvā anto ayacuṇṇaṃ pakkhipitvā gaṇhanto taṃ pacchābhāge karoti, dadanto aggabhāge.*

Kayavikkayā nghĩa là từ việc mua và việc bán. Trong tất cả việc gian lận có **việc gian lận** bằng việc cân đo v.v. việc gian lận gồm việc lừa gạt. Trong việc gian lận ấy được gọi là việc gian lận do cân đo có bốn là: (1) *rūpakūṭaṃ* - gian lận bằng hình thức, (2) *aṅgakūṭaṃ* - gian lận theo bằng các chi, (3) *gahaṇakūṭaṃ* - gian lận do cầm lấy và (4) *paṭicchannakūṭaṃ* - gian lận nhờ che giấu. Ở đó, việc sử dụng 2 cái cân có chung hình thức như nhau khi nhận thì mua bằng cái cân lớn, nhưng khi bán thì cho bằng cái cân nhỏ gọi là **rūpakūṭa - gian lận bằng hình thức**. Khi mua dùng tay nhấn vào phía sau cân, khi bán thì dùng tay nhấn vào phía trước cân gọi là **aṅgakūṭaṃ - gian lận theo bằng các chi**. Khi mua nắm giữ ở đầu dây, khi bán nắm giữ ở cuối dây gọi là **gahaṇakūṭaṃ - gian lận do cầm lấy**. Khoan lỗ ngay cán cân rồi đặt bột chì vào bên trong, khi mua di chuyển bột chì đến cuối cán cân, khi bán di chuyển bột chì đó đến đầu cán cân gọi là **paṭicchannakūṭaṃ - gian lận nhờ che giấu**.

***Kaṃso** vuccati suvaṇṇapāti, tāya vañcanaṃ **kaṃsakūṭaṃ**. Kathaṃ? ekaṃ suvaṇṇapātiṃ katvā aññā dve tisso lohapātiyo suvaṇṇavaṇṇe karoti, tato janapadaṃ gantvā kiñcideva aḍḍhaṃ kulaṃ pavisitvā — "suvaṇṇabhājanāni kiṇathā"ti vatvā agghe pucchite samagghataraṃ[321][75] dātukāmā honti. Tato tehi — "kathaṃ imesaṃ suvaṇṇabhāvo jānitabbo"ti vutte, "vīmaṃsitvā gaṇhathā"ti suvaṇṇapātiṃ pāsāṇe ghaṃsitvā sabbā pātiyo datvā gacchati.*

Khay vàng gọi là đồ đồng thiếc, việc gian lận bằng khay vàng ấy gọi là **kaṃsakūṭa - gian lận bằng đồng thiếc**. Gian lận như thế nào? Làm một cái khay vàng, rồi làm thêm 2-3 khay đồng thiếc sơn cho có màu tựa như vàng, sau đó đi đến vùng nông thôn tìm kiếm gặp một trong những gia đình giàu có và nói: – "Hãy mua một cái khay bằng vàng". Khi bị người khác hỏi về giá cả, mong muốn bán (các khay) đồng giá. Sau đó khi họ hỏi rằng: "Làm thế nào có thể biết được những cái khay này được làm bằng vàng?" Mới nói rằng: "Hãy xem xét trước khi lấy" rồi lấy cái khay bằng vàng chà lên đá, đã bán hết các khay, rồi bỏ đi.

***Mānakūṭaṃ** nāma hadayabhedasikhābhedarajjubhedavasena tividhaṃ hoti. Tattha **hadayabhedo** sappitelādiminanakāle labbhati. Tāni hi gaṇhanto heṭṭhāchiddena mānena — "saṇikaṃ āsiñcā"ti vatvā antobhājane bahuṃ paggharāpetvā gaṇhāti, dadanto chiddaṃ pidhāya sīghaṃ pūretvā deti.*

321[75] Sī, Abhi-ṭṭha 3.90. Mahaggataraṃ; Ma-ṭṭha 2.114 piṭṭhesu passitabbaṃ

Gian lận bằng dụng cụ đong đếm có ba loại là *hadayabheda* và *sikhābheda rajjubheda*. Trong ba loại ấy, việc gian lận bằng **hadayabheda** được sử dụng trong lúc đong dầu và bơ lỏng v.v. Bởi vì trong lúc nhận lấy bơ lỏng và dầu v.v, sử dụng dụng cụ để đong có một lỗ nhỏ phía dưới, nói (rằng) hãy từ từ rót để cho chúng chảy xuống thùng của tôi một cách nhanh chóng rồi lấy mang đi; khi bán thì đóng cái lỗ đó lại để đong cho nhanh đầy, rồi cho đi.

***Sikhābhedo** tilataṇḍulādiminanakāle labbhati. tāni hi gaṇhanto saṇikaṃ sikhaṃ ussāpetvā gaṇhāti, dadanto vegena pūretvā sikhaṃ chindanto deti. **Rajjubhedo** khettavatthuminanakāle labbhati. lañjaṃ alabhantā hi khettaṃ amahantampi mahantaṃ katvā minanti.*

Việc gian lận bằng **Sikhābheda** được sử dụng trong lúc đong gạo và đong mè v.v, khi đong đo mè và gạo v.v, đó thì cũng đổ từ từ làm cho cao lên tạo thành đỉnh rồi lấy mang đi, khi đong đo để bán thì làm cho đầy nhanh chóng, cắt phần đỉnh rồi để cho đi. Việc gian lận bằng **Rajjubheda** được sử dụng trong lúc đo đạc ruộng vườn và đất đai v.v, bởi vì khi chưa nhận tiền thù lao, thì ruộng vườn kể cả không rộng lớn cũng làm cho rộng lớn.

*Ukkoṭanādīsu **ukkoṭanan**ti assāmike sāmike kātuṃ lañjaggahaṇaṃ. **Vañcana**nti tehi tehi upāyehi paresaṃ vañcanaṃ. Tatridamekaṃ vatthu — Eko kira luddako migañca migapotakañca gahetvā āgacchati, tameko dhutto — "Kiṃ bho, migo agghati, kiṃ migapotako"ti āha. "Migo dve kahāpaṇe, migapotako ekan"ti ca vutte ekaṃ kahāpaṇaṃ datvā migapotakaṃ gahetvā thokaṃ gantvā nivatto — "Na me bho, migapotakena attho, migaṃ me dehī"ti āha. Tena hi — dve kahāpaṇe dehīti. so āha — "nanu te bho, mayā paṭhamaṃ eko kahāpaṇo dinno"ti? "āma, dinno"ti. "idaṃ migapotakaṃ gaṇha, evaṃ so ca kahāpaṇo, ayañca kahāpaṇagghanako migapotakoti dve kahāpaṇā bhavissantī"ti. so "kāraṇaṃ vadatī"ti sallakkhetvā migapotakaṃ gahetvā migaṃ adāsīti.*

Việc nhận hối lộ v.v, từ '**hối lộ**' muốn nói đến việc nhận hối lộ nhằm mục đích làm cho người chủ không trở thành người chủ. **Gian trá** nghĩa là việc lừa dối người khác bằng cách này hay cách khác. Trong câu đó có câu chuyện minh họa như sau – Chuyện kể rằng, có một người thợ săn đã săn được thịt nai mẹ và cả thịt nai tơ. Một tên cướp đã nói với anh ta rằng: – "*này ông bạn thịt nai này giá bao nhiêu? Còn giá của con nai tơ này bao nhiêu?*" – Và người thợ săn trả lời: "*Thịt nai mẹ 2 kahāpana, thị nai tơ 1 kahāpana*" - tên cướp đã đưa cho người thợ săn 1 *kahāpana* rồi lấy một ít thịt nai tơ đi, đi được một lúc rồi quay trở lại nói với người thợ săn rằng: "*Tôi không lấy thịt nai tơ này, ông hãy đưa cho tôi thịt nai mẹ*". Nếu vậy – ông hãy đưa tôi 2 *kahāpana*. Tên cướp nói rằng: "*này ông bạn, tôi đã đưa cho ông 1 kahāpana rồi không phải sao?* (người thợ săn) chấp nhận rằng "đủng, đưa rồi", mới nói rằng ngài hãy lấy cục thịt này đi, nếu vậy *kapāpana* và cục thịt này giá 1 *kahāpana* thành 2 *kahāpana*." Người thợ săn nghĩ rằng tên cướp nói có lý nhận lấy thịt nai tơ rồi đưa thịt nai mẹ cho tên cướp mang đi.

***Nikatī**ti yogavasena vā māyāvasena vā apāmaṅgaṃ pāmaṅganti, amaṇiṃ maṇinti, asuvaṇṇaṃ suvaṇṇanti katvā patirūpakena vañcanaṃ. **Sāciyogo**ti kuṭilayogo, etesaṃyeva ukkoṭanādīnametaṃ nāmaṃ. Tasmā — Ukkoṭanasāciyogo, vañcanasāciyogo, nikatisāciyogoti, evamettha attho daṭṭhabbo. Keci aññaṃ dassetvā aññassa parivattanaṃ sāciyogoti vadanti. Taṃ pana vañcaneneva saṅgahitaṃ.*

Lừa đảo: sự lường gạt với những món đồ giả đã làm những món đồ vật không phải dây chuyền đeo cổ (nói là) dây chuyền đeo cổ, không phải ngọc mānī (nói là) ngọc mānī, không phải vàng (nói là) vàng do tác động của sự dính líu đến hoặc do tác động của sự gạt gẫm. **Tráo trở**: phương pháp gian lận, lời này cũng chính là cách gọi của việc nhận hối lộ v.v, Vì thế, nên hiểu ý nghĩa trong trường hợp này như vầy (rằng) - tráo trở là việc nhân hối lộ, tráo trở là gian trá, tráo trở là lừa đảo. Một số vị thầy nói rằng: việc miêu tả một thứ rồi đổi thành một thứ khác gọi là tráo trở. Tuy nhiên trong trường hợp này ngài kết hợp chung lại để chỉ sự gian trá.

*Chedanādīsu **chedana**nti hatthacchedanādi. **Vadho**ti māraṇaṃ. **Bandho**ti rajjubandhanādīhi bandhanaṃ. **Viparāmoso**ti himaviparāmoso, gumbaviparāmosoti duvidho. Yaṃ himapātasamaye himena paṭicchannā hutvā maggappaṭipannaṃ janaṃ musanti, ayaṃ himaviparāmoso. Yaṃ gumbādīhi paṭicchannā musanti, ayaṃ gumbaviparāmoso. **Ālopo** vuccati gāmanigamādīnaṃ vilopakaraṇaṃ. **Sahasākāro**ti [322][76]sāhasikakiriyā, gehaṃ pavisitvā manussānaṃ ure satthaṃ ṭhapetvā icchitabhaṇḍānaṃ gahaṇaṃ. Evametasmā chedana ... pe ... sahasākārā paṭivirato Samaṇo Gotamoti. Iti vā hi, bhikkhave, puthujjano tathāgatassa vaṇṇaṃ vadamāno vadeyyāti.*

Chém v.v, '**chém**' gồm cả việc cắt đứt tay v.v. **Giết**: làm cho chết. **Ràng buộc**: ràng buộc với sự buộc chặt bằng sợi dây thừng v.v, **Cướp bóc**: việc cướp bóc có 2 cách là (1) cướp bóc nhờ tuyết che phủ, và (2) cướp bóc nhờ lùm cây che phủ. Khi tuyết rơi ẩn mình sau đóng tuyết để cướp giật những người đi đường, đây gọi là **cướp bóc nhờ tuyết che phủ**. Ẩn mình sau lùm cây để cướp giật, đây gọi là **cướp bóc nơi lùm cây che phủ**. Việc cướp đoạt (tài sản) của người dân trong làng và người dân ở thị trấn, v.v được gọi là **cưỡng đoạt**. **Việc chấn lột**: hành động bạo lực, sau khi xông thẳng vào nhà đã sử dụng vũ khí đâm vào ngực những người trong nhà rồi lấy đi những thứ họ muốn. Sa-môn Gotama tránh xa các hành động chém, giết, ràng buộc, cướp bóc, cưỡng đoạt, và chấn lột này như vậy. Này chư Tỳ khưu, phàm nhân trong lúc ca ngợi Như Lai có thể nói đến chỉ là như thế.

Phần Tiểu Giới Được Kết Thúc Chỉ Bấy Nhiêu

Giải Thích Trung Giới

*11. Idāni majjhimasīlaṃ vitthārento[323][77] "yathā vā paneke bhonto"tiādimāha. tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā. **Saddhādeyyānī**ti kammañca phalañca idhalokañca paralokañca saddahitvā dinnāni. 'ayaṃ me ñātī'ti vā, 'mitto'ti vā, idaṃ paṭikarissati, idaṃ vā tena katapubbanti vā, evaṃ na dinnānīti attho. Evaṃ dinnāni hi na saddhādeyyāni nāma honti. **Bhojanānī**ti desanāsīsamattametaṃ, atthato pana saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā*

[322][76] (?) Sāhasakāro

[323][77] Ka. Samārabhitvā dassento

cīvarāni pārupitvā senāsanāni sevamānā gilānabhesajjaṃ paribhuñjamānāti sabbametaṃ vuttameva hoti.

11. Bây giờ, đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng phần Trung Giới đã nói rằng: "**Hơn nữa, có một số tôn đức v.v.**" Trong lời ấy có lời giải thích nghĩa của từ khó như sau – **Bố thí với đức tin**: người tin nghiệp và quả của nghiệp, đời này và đời sau, đã bố thí. Có nghĩa là họ không bố thí với mong muốn như vầy "người này là quyến thuộc của tôi" hoặc "người này là bạn của tôi", hoặc "họ sẽ đền đáp điều này", hoặc "Điều này họ đã từng làm". Bởi vì các món ăn được bố thí như thế không gọi là bố thí với đức tin. Các món ăn: đây chỉ là tiêu đề của thời pháp, nhưng xét về nội dung thì điều này được nói toàn bộ: sau khi thọ dụng các món ăn, mặc y, sử dụng sàng tọa, thọ dụng thực phẩm trị bệnh được họ bố thí với đức tin.

***Seyyathida**nti nipāto. Tassattho katamo so bījagāmabhūtagāmo, yassa samārambhaṃ anuyuttā viharantīti. Tato taṃ dassento **mūlabīja**ntiādimāha. Tattha **mūlabījaṃ** nāma haliddi, siṅgiveraṃ[324][78], vacā, vacattaṃ[325][79], ativisā, kaṭukarohiṇī, usīraṃ, bhaddamuttakanti[326][80] evamādi. **Khandhabījaṃ** nāma assattho, nigrodho, pilakkho, udumbaro, kacchako, kapitthanoti evamādi. **Phaḷubījaṃ** nāma ucchu, naḷo, veḷūti evamādi. **Aggabījaṃ** nāma ajjakaṃ[327][81], phaṇijjakaṃ, hiriveranti evamādi. **Bījabījaṃ** nāma pubbaṇṇaṃ aparaṇṇanti evamādi. sabbañhetaṃ rukkhato viyojitaṃ viruhanasamatthameva "bījagāmo"ti vuccati. rukkhato pana aviyojitaṃ asukkhaṃ "bhūtagāmo"ti vuccati. Tattha bhūtagāmasamārambho pācittiyavatthu, bījagāmasamārambho dukkaṭavatthūti veditabbo.*

Seyyathidaṃ (như là) là một phân từ. Có ý nghĩa như thế nào? Có ý nghĩa rằng: Có các mầm giống và các loài thảo mộc, mà một số các Sa-môn Bà-la-môn sống thường xuyên thực hành làm hại. Kể từ đó đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng về các mầm giống và các loại thảo mộc mới nói rằng '**mầm giống từ rễ v.v.'** Ở đó, mầm giống bắt đầu như vầy là củ nghệ, củ gừng, cây vacā, cây vacattaṃ, cây ngải cứu, cây *kaṭukarohiṇī*, cây *usīraṃ*, cỏ *bhaddamuttakaṃ* được gọi là **mầm giống từ rễ**. Mầm giống bắt đầu như vầy là cây đa, cây si, cây sung, cây cần thăng, cây vả, cây quách được gọi là **mầm giống từ thân**. Mầm giống bắt đầu như vầy là cây mía, cây sậy, cây tre được gọi là **mầm giống từ mắt chồi**. Mầm giống bắt đầu như vầy là cây húng quế, cây sả, củ hành tím được gọi là **mầm giống từ phần ngọn**. Mầm giống bắt đầu như vầy là hạt lúa, hạt bắp, hạt rau cải, được gọi là **mầm giống từ hạt**. Tất cả những loại mầm giống này sau khi được tách ra khỏi thân cây vẫn có khả năng nảy mầm được gọi là thảo mộc. Trong hai loại mầm giống ấy việc làm hại thảo mộc nên biết rằng là đối tượng phạm *Pācittīya*, việc làm hại mầm giống từ hạt là đối tượng phạm *Dukkaṭa*.

---

[324][78] Syā. Haliddaṃ saṅgaveraṃ, Vi 2. 52 piṭṭhe passitabbaṃ.

[325][79] Sī. Vacatthaṃ, Syā. vapatthaṃ

[326][80] Syā, Ka. Milakkhu

[327][81] Vi 2. 52 piṭṭhe. Ajjukaṃ

*12. **Sannidhikāraparibhoga**nti sannidhikatassa paribhogaṃ[328][82]. Tattha duvidhā kathā, vinayavasena ca sallekhavasena ca. Vinayavasena tāva yaṃ kiñci annaṃ ajja paṭiggahitaṃ aparajju sannidhikārakaṃ hoti, tassa paribhoge pācittiyaṃ. Attanā laddhaṃ pana sāmaṇerānaṃ datvā, tehi laddhaṃ ṭhapāpetvā dutiyadivase bhuñjituṃ vaṭṭati, sallekho pana na hoti.*

12. **Việc thọ dụng vật thực đã được tích trữ**: Việc thọ dụng vật thực đã được tích trữ. Ở đó, có 2 điều nên nói, nói liên quan đến Luật và nói liên quan đến việc thực hành đoạn giảm. Nói liên quan đến Luật trước, bất kể loại vật thực nào đã được thọ nhận vào ngày hôm nay mà cất giữ cho ngày hôm sau, đây là việc tích trữ, khi thọ dụng vật thực ấy phạm *Pācittīya*. Nhưng đưa vật thực mà mình đã nhận được đến vị Sa-di, để cho những vị Sa-di ấy cất giữ, rồi sẽ thọ dụng vào ngày hôm sau, là được phép, tuy nhiên đó không phải là việc thực hành đoạn giảm.

***Pānasannidhimhi**pi eseva nayo. Tattha pānaṃ nāma ambapānādīni aṭṭha pānāni, yāni ca tesaṃ anulomāni. Tesaṃ vinicchayo Samantapāsādikāyaṃ[329][83] vutto.*

Luôn cả **việc tích trữ thức uống** cũng có phương cách tương tự. Trong câu đó gọi là thức uống bao gồm tám loại thức uống có nước ép xoài v.v, và nước có thể hòa trộn với tám loại thức uống ấy. Việc phân biệt về các loại thức uống ấy tôi đã nói ở *Samantapāsādikā* thuộc chú giải Tạng Luật.

***Vatthasannidhimhi** anadhiṭṭhitaṃ avikappitaṃ sannidhi ca hoti, sallekhañca kopeti, ayaṃ pariyāyakathā. Nippariyāyato pana ticīvarasantuṭṭhena bhavitabbaṃ, catutthaṃ labhitvā aññassa dātabbaṃ. Sace yassa kassaci dātuṃ na sakkoti, yassa pana dātukāmo hoti, so uddesatthāya vā paripucchatthāya vā gato, āgatamatte dātabbaṃ, adātuṃ na vaṭṭati. Cīvare pana appahonte satiyā paccāsāya anuññātakālaṃ[330][84] ṭhapetuṃ vaṭṭati. Sūcisuttacīvarakārakānaṃ alābhena tato parampi vinayakammaṃ katvā ṭhapetuṃ vaṭṭati. "Imasmiṃ jiṇṇe puna īdisaṃ kuto labhissāmī"ti pana ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi ca hoti, sallekhañca kopeti.*

Việc tích trữ vải vóc: y phục chưa được chú nguyện để dùng riêng và vẫn chưa được chú nguyện để dùng chung, đây là việc tích trữ, và gây cản trở cho việc thực hành đoạn giảm, đây là cách nói gián tiếp. Còn theo cách trực tiếp - Vị tỳ khưu nên thực hành lối sống tri túc với tam y, khi đã nhận được tấm y thứ tư nên cho (tấm y ấy) đến một vị khác, nếu như không thể cho đến bất cứ vị nào, nhưng nếu mong muốn cho đến một vị nào, vị đã đi vì lợi ích cho sự minh họa hoặc vì lợi ích cho việc vấn hỏi, khi trở về ông nên cho đi, không cho không đúng phép. Tuy nhiên khi y phục không đủ, nhưng có lòng mong muốn đạt được có thể cất giữ trong khoảng thời gian cho phép cũng được phép. Khi vẫn chưa có được kim chỉ và dụng

328[82] Ka. Sannidhikāraparibhogaṃ

329[83] Vi-ṭṭha 3.383 piṭṭhe

330[84] Sī. Anuññātakālaṃ

cụ may y có thể cất giữ quá thời gian quy định cần phải thực hành theo *vinayakamma* mới đúng phép. Nhưng khi tấm y ấy đã cũ cất giữ để chờ đợi (với suy nghĩ) rằng: "Tôi sẽ nhận được tấm y như thế này ở đâu nữa" như thế không đúng phép, gọi là việc tích trữ và gây cản trở cho việc thực hành đoạn giảm.

Yānasannidhimhi *yānaṃ nāma vayhaṃ, ratho, sakaṭaṃ, sandamānikā, sivikā, pāṭaṅkīti; Netaṃ pabbajitassa yānaṃ. Upāhanā pana pabbajitassa yānaṃyeva. ekabhikkhussa hi eko araññatthāya, eko dhotapādakatthāyāti, ukkaṃsato dve upāhanasaṅghāṭā vaṭṭanti. tatiyaṃ labhitvā aññassa dātabbo. "imasmiṃ jiṇṇe aññaṃ kuto labhissāmī"ti hi ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi ca hoti, sallekhañca kopeti.*

Việc tích trữ phương tiện đi lại, được gọi là xe bao gồm xe bò, xe kéo, xe hàng, xe ngựa, kiệu khiêng, ghế khiêng; Đây không phải là phương tiện của bậc xuất gia. Bậc xuất gia chỉ có một loại phương tiện mà thôi đó là đôi dép. Bởi vì một vị tỳ khưu nên sử dụng tối đa 2 đôi dép. Nhưng nếu cất giữ với suy nghĩ rằng: "Khi đôi này cũ, ta sẽ nhận được đôi khác ở đâu?" như thế không đúng phép. Được gọi là việc tích trữ và gây cản trở cho việc thực hành đoạn giảm.

Sayanasannidhimhi *sayananti mañco. Ekassa bhikkhuno eko gabbhe, eko divāṭhāneti ukkaṃsato dve mañcā vaṭṭanti. tato uttari labhitvā aññassa bhikkhuno vā gaṇassa vā dātabbo; adātuṃ na vaṭṭati. Sannidhi ca hoti, sallekhañca kopeti.*

Việc tích trữ sàng tọa, sàng tọa bao gồm giường nằm. Một vị tỳ khưu có giường nằm tối đa 2 cái, là một cái giường đặt ở trong phòng, (và) một cái giường đặt ở chỗ nghĩ ban ngày. (nếu) có được hơn thế nên cho đến vị tỳ khưu khác, hoặc đến hội chúng; không cho không đúng phép. Được gọi là việc tích trữ và gây cản trở cho việc thực hành đoạn giảm.

Gandhasannidhimhi *bhikkhuno kaṇḍukacchuchavidosādi-ābādhe*[331][85] *sati gandhā vaṭṭanti. te gandhe āharāpetvā tasmiṃ roge vūpasante aññesaṃ vā ābādhikānaṃ dātabbā, dvāre pañcaṅguligharadhūpanādīsu vā upanetabbā. "puna roge sati bhavissantī"ti pana ṭhapetuṃ na vaṭṭati, sannidhi*[332][86] *ca hoti, sallekhañca kopeti.*

Việc tích trữ hương liệu, khi vị tỳ khưu bệnh ung nhọt, ghẻ lở, và các bệnh về da v.v, sử dụng hương liệu, được phép. Khi hết bệnh nên cho những hương liệu ấy đến cho vị tỳ khưu bệnh khác hoặc nên đem đi sử dụng trong việc xông nhà bằng năm ngón tay v.v, ở cửa. Nhưng cất giữ với ý muốn rằng: "Khi bệnh lại sẽ có sử dụng" như thế không đúng phép, Được gọi là việc tích trữ và gây cản trở cho việc thực hành đoạn giảm.

Āmisa*nti vuttāvasesaṃ daṭṭhabbaṃ. Seyyathidaṃ, idhekacco bhikkhu — "tathārūpe kāle upakārāya bhavissatī"ti tila taṇḍula mugga māsa nāḷikera loṇa maccha maṃsa vallūra sappi tela guḷa bhājanādīni āharāpetvā ṭhapeti. So vassakāle kālasseva sāmaṇerehi yāguṃ*

331[85] Ka. …havirogādi-ābādhe

332[86] Bahūsu. Gandhasannidhi

pacāpetvā paribhuñjitvā "Sāmaṇera, udakakaddame dukkhaṃ gāmaṃ pavisituṃ, gaccha asukaṃ kulaṃ gantvā mayhaṃ vihāre nisinnabhāvaṃ ārocehi; Asukakulato dadhiādīni āharā"ti peseti. Bhikkhūhi — "kiṃ, bhante, gāmaṃ pavisissathā"ti vuttepi, "duppaveso, āvuso, idāni gāmo"ti vadati. te — "hotu, bhante, acchatha tumhe, mayaṃ bhikkhaṃ pariyesitvā āharissāmā"ti gacchanti. Atha sāmaṇeropi[333][87] dadhiādīni āharitvā bhattañca byañjanañca sampādetvā upaneti, taṃ bhuñjantasseva upaṭṭhākā bhattaṃ pahiṇanti, tatopi manāpaṃ manāpaṃ bhuñjati. atha bhikkhū piṇḍapātaṃ gahetvā āgacchanti, tatopi manāpaṃ manāpaṃ gīvāyāmakaṃ bhuñjatiyeva. evaṃ catumāsampi vītināmeti. ayaṃ vuccati — "bhikkhu muṇḍakuṭumbikajīvikaṃ jīvati, na samaṇajīvikan"ti. evarūpo āmisasannidhi nāma hoti.

Ngoài những thứ đã nói nên biết rằng được gọi là **tài vật**. Như là, một vị tỳ khưu trong Giáo Pháp này – sau khi cho mang bình đựng mè, gạo, đậu xanh, đậu nành, nước dừa, muối, cá, thịt, thịt phơi khô, bơ lỏng, dầu ăn và đường mía v.v, đến để cất giữ với suy nghĩ rằng: "Sẽ có để hỗ trợ trong thời gian như thế". Khi vào mùa mưa, vào lúc sáng sớm vị ấy cho đến các vị Sa-di nấu cháo, sau khi ăn, sai biểu các vị Sa-di đi bằng mệnh lệnh như sau: "Này Sa-di, các con hãy đi vào làng nơi khó khăn do bùn lầy, sau khi đi đến gia đình ấy nói rằng: 'ta ở tu viện hãy đem nước cam v.v, từ gia đình ấy đến." Thậm chí khi chư tỳ khưu hỏi rằng: "Thưa đại đức, đại đức sẽ đi vào làng chứ?" - Vi ấy đáp rằng: "Này các sư đệ lúc này vào làng thật khó khăn". - Các vị tỳ khưu nói rằng: "Thôi kệ đi, mời đại đức ở lại, chúng tôi sẽ tìm kiếm vật thực mang về cúng dường cho đại đức" rồi ra đi. Lúc đó, vị Sa-di đã mang nước cam v.v, đến, chuẩn bị cơm và thức ăn rồi đem đến cúng dường, khi đang thọ dụng vật thực thì nhóm người tùy tùng gửi các món ăn đến cúng dường. Ngài chỉ ăn những món ăn mình thích. Sau đó, các vị tỳ khưu đi bát khất thực trở về, ngài cũng chỉ ăn những món mình ưa thích đến nỗi ngập cổ họng. Vị ấy sống như thế suốt bốn tháng. Vị tỳ khưu này được gọi là – "có mạng sống sống kiểu triệu phú đầu trọc, không phải có mạng sống kiểu Sa-môn". Vị tỳ khưu như vậy gọi là tích trữ tài vật.

Bhikkhuno pana vasanaṭṭhāne ekā taṇḍulanāḷi, eko guḷapiṇḍo, catubhāgamattaṃ sappīti ettakaṃ nidhetuṃ vaṭṭati, akāle sampattacorānaṃ atthāya. Te hi ettakampi āmisapaṭisanthāraṃ[334][88] alabhantā jīvitāpi voropeyyuṃ, tasmā sace ettakaṃ natthi, āharāpetvāpi ṭhapetuṃ vaṭṭati. Aphāsukakāle ca yadettha kappiyaṃ, taṃ attanāpi paribhuñjituṃ vaṭṭati. Kappiyakuṭiyaṃ pana bahuṃ ṭhapentassāpi sannidhi nāma natthi. Tathāgatassa pana taṇḍulanāḷiādīsu vā yaṃ kiñci caturatanamattaṃ vā[335][89] pilotikakhaṇḍaṃ "idaṃ me ajja vā sve vā bhavissatī"ti ṭhapitaṃ nāma natthi.

Hơn nữa, ở trú xứ của vị tỳ khưu chỉ có thể cất giữ được chừng này là một đấu gạo, một phên đường mía, bơ lỏng khoảng 4 phần vì lợi ích dành cho những tên cướp đến phi thời. Bởi vì bọn khi không nhận được sự tiếp đãi bằng vật chất chừng ấy có thể tước đoạt mạng sống, vì

333[87] Sī, Ka. Sāmaṇero

334[88] Syā. Paṭisaṇṭhāraṃ, Ka. Paṭisandhāraṃ

335[89] Syā. Caturaṅgulamattaṃ vā

thế nếu như lương thực đi đường chỉ chừng ấy cũng không có, dù tự mình cho mang đến cất giữ cũng được phép. Hơn nữa, vào lúc không thoải mái, trong trú xứ có thứ nào làm thành được phép sẽ thọ dụng thứ ấy thậm chí một mình, cũng được phép. Nhà làm thành được phép dù cất giữ nhiều cũng không gọi là tích trữ. Tuy nhiên đối với Như Lai việc cất giữ bất kỳ một thứ nào dù một đấu gạo v.v, hoặc một tấm y cũ chừng một lóng tay với ý nghĩ rằng: "Thứ này sẽ có cùng ta vào ngày hôm nay hoặc ngày mai" là không có.

*13. Visūkadassanesu **naccaṃ** nāma yaṃ kiñci naccaṃ, taṃ maggaṃ gacchantenāpi gīvaṃ pasāretvā daṭṭhuṃ na vaṭṭati. Vitthāravinicchayo panettha Samantapāsādikāyaṃ vuttanayeneva veditabbo. Yathā cettha, evaṃ sabbesu sikkhāpadapaṭisaṃyuttesu suttapadesu. Ito paraññi ettakampi avatvā tattha tattha payojanamattameva vaṇṇayissāmāti.*

Trong việc xem biểu diễn, **khiêu vũ** nghĩa là bất kỳ việc khiêu vũ nào, vị tỳ khưu kể cả đi qua con đường ấy liếc mắt nhìn cũng không đúng phép. Hơn nữa, việc xét xử chi tiết trong trường hợp này nên biết theo cùng một phương cách đã được nói trong Samantapāsādikā Chú giải Tạng Kinh và trong các câu kinh liên quan đến tất cả các điều học giới cũng nên hiểu cách xét xử đồng nhất với trường hợp này, về sau bắt đầu từ đây trở đi sẽ không nói nhiều (các từ nhỏ nhặt) mà sẽ giải thích cho đủ lợi ích chính ngay trong câu đó.

***Pekkha**nti naṭasamajjaṃ[336][90]. **Akkhāna**nti bhāratayujjhanādikaṃ[337][91]. Yasmiṃ ṭhāne kathīyati, tattha gantumpi na vaṭṭati. **Pāṇissara**nti kaṃsatāḷaṃ, pāṇitāḷantipi vadanti. **Vetāḷa**nti ghanatāḷaṃ, mantena matasarīruṭṭhāpanantipi eke. **Kumbhathūṇa**nti caturassāmbaṇakatāḷaṃ, kumbhasaddantipi eke. **Sobhanaka**nti naṭānaṃ abbhokkiraṇaṃ, sobhanakaraṃ[338][92] vā, paṭibhānacittanti vuttaṃ hoti. **Caṇḍāla**nti ayoguḷakīḷā, caṇḍālānaṃ sāṇadhovanakīḷātipi vadanti. **Vaṃsa**nti veḷuṃ ussāpetvā kīḷanaṃ.*

Kịch: những trò tiêu khiển như nhảy múa v.v. **Kể chuyện**: việc đánh giặc của vua Mahābhārada và nói về chuyện Rāma cướp nàng Sitā v.v. Vị tỳ khưu dù đi đến nơi mà họ đang kể chuyện cũng không đúng phép. **Pāṇissara**: lắc khánh, một số vị thầy nói là việc vỗ tay. **Vetāḷa**: đánh cồng chiêng, một số vị thầy nói là việc đánh thức xác chết cho đứng dậy bằng chú thuật. **Đánh trống**: đánh trống lớn bốn mặt, một số vị thầy nói là âm thanh cái nồi. **Vở kịch**: vở kịch hoặc hình ảnh đất nước xinh đẹp, được nói đến là những hình ảnh gợi cảm. **Trò chơi với banh sắt**: trò chơi ném banh sắt, một số vị thầy nói là việc giặt giũ áo vỏ cây của nhóm người hạ tiện. **Trò tung hứng tre**: trò chơi tung hứng tre.

***Dhovana**nti aṭṭhidhovanaṃ, ekaccesu kira janapadesu kālaṅkate[339][93] ñātake na jhāpenti, nikhaṇitvā ṭhapenti. Atha nesaṃ pūtibhūtaṃ kāyaṃ ñatvā nīharitvā aṭṭhīni dhovitvā*

336[90] Sī. Naṭasaṃajjā, Syā. Naṭādisamajjaṃ

337[91] I. bhāratarāmāyaṇādikaṃ, ka. bhāratarāmayujjhanādikaṃ

338[92] Sī. Sobhanagharakaṃ, Syā. Sobhanagarakaṃ

339[93] Sī, Syā, I. Kālaṅkate

gandhehi makkhetvā ṭhapenti. Te nakkhattakāle ekasmiṃ ṭhāne aṭṭhīni ṭhapetvā ekasmiṃ ṭhāne surādīni ṭhapetvā rodantā paridevantā suraṃ pivanti. Vuttampi cetaṃ — "Atthi, bhikkhave, dakkhiṇesu janapadesu aṭṭhidhovanaṃ nāma, tattha hoti annampi pānampi khajjampi bhojjampi leyyampi[340][94] *peyyampi naccampi gītampi vāditampi. Atthetaṃ, bhikkhave, dhovanaṃ, netaṃ natthīti vadāmī"ti*[341][95]*. Ekacce pana indajālena aṭṭhidhovanaṃ dhovanantipi*[342][96] *vadanti.*

Trò chơi trước xác chết: bốc cốt rửa xương. Tương truyền ở một số vùng nông thôn khi thân quyến chết, họ không đem thiêu mà mang đi chôn cất, sau khi biết được xác chết ấy đã bị phân hủy, họ đem cái xác đó ra để rửa phần xương cốt, thoa vật thơm, rồi cất giữ. Vào ngày làm lễ Nakkhatta họ đặt phần xương cốt ở một chỗ, đặt rượu một chỗ, rồi cùng nhau khóc than, bi lụy (và) uống rượu. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến – "*Này các tỳ khưu, tại các quốc độ miền Nam, có trò chơi trước xác chết. Tại đấy có các món ăn, có các thức uống, các đồ ăn loại cứng, các đồ ăn loại mềm, đồ nếm, đồ uống, nhảy múa, ca hát, đờn nhạc. Này các tỳ khưu, đây là trò chơi trước xác chết, Ta không tuyên bố lễ bốc cốt rửa xương ấy không có*." Tuy nhiên một số vị thầy nói rằng: lễ bốc cốt rửa xương với trò chơi quỷ thuật được gọi là trò chơi trước xác chết.

Hatthiyuddhādīsu bhikkhuno neva hatthiādīhi saddhiṃ yujjhituṃ, na te yujjhāpetuṃ, na yujjhante daṭṭhuṃ vaṭṭati. ***Nibbuddha****nti mallayuddhaṃ.* ***Uyyodhika****nti yattha sampahāro dissati.* ***Balagga****nti balagaṇanaṭṭhānaṃ.* ***Senābyūha****nti senāniveso, sakaṭabyūhādivasena senāya nivesanaṃ.* ***Anīkadassana****nti — "tayo hatthī pacchimaṃ hatthānīkan"tiādinā*[343][97] *nayena vuttassa anīkassa dassanaṃ.*

Đấu voi v.v, việc chiến đấu bằng voi, hay việc sử dụng voi đấu nhau, (hoặc) việc nhìn voi đấu với nhau, đều không đúng phép đối với chư tỳ khưu. **Đấu vật**: việc đấu nhau của các đô vật. **Nơi tập trận**: nơi nào chiến chiến đấu được nhìn thấy. **Nơi đóng quân**: nơi có binh lính chiến đấu. **Nơi dàn binh**: việc sắp xếp đội quan, là việc thành lập một đội quân có khả năng sắp xếp một đội quân như xa binh, v.v. **Xem sự điều quân** : Việc xem điều quân được ngài nói theo phương cách sau: "Ít nhất là ba con voi được gọi là tượng binh".

14. Pamādo ettha tiṭṭhatīti ***pamādaṭṭhānaṃ****. Jūtañca taṃ pamādaṭṭhānañcāti* ***jūtappamādaṭṭhānaṃ****. Ekekāya pantiyā aṭṭha aṭṭha padāni assāti* ***aṭṭhapadaṃ*** *dasapadepi eseva nayo.* ***Ākāsa****nti aṭṭhapadadasapadesu viya ākāseyeva kīḷanaṃ.* ***parihārapatha****nti bhūmiyaṃ nānāpathamaṇḍalaṃ katvā tattha tattha pariharitabbaṃ, pathaṃ*

340[94] Syā. Lehampi

341[95] a. ni. 10.107

342[96] Sī. Aṭṭhidhovananti

343[97] pāci. 324

pariharantānaṃ kīḷanaṃ. ***Santika****nti santikakīḷanaṃ*[344][98]*. ekajjhaṃ ṭhapitā sāriyo vā sakkharāyo vā acālentā nakheneva apanenti ca upanenti ca, sace tattha kāci calati, parājayo hoti, evarūpāya kīḷāyetaṃ adhivacanaṃ.* ***Khalika****nti jūtaphalake pāsakakīḷanaṃ.* ***Ghaṭikā*** *vuccati dīghadaṇḍakena rassadaṇḍakaṃ paharaṇakīḷanaṃ.* ***Salākahattha****nti lākhāya vā mañjiṭṭhikāya*[345][99] *vā piṭṭhodakena vā salākahatthaṃ temetvā — "kiṃ hotū"ti bhūmiyaṃ vā bhittiyaṃ vā taṃ paharitvā hatthiassādirūpadassanakīḷanaṃ.* ***Akkha****nti guḷakīḷā. Paṅgacīraṃ vuccati paṇṇanāḷikaṃ, taṃ dhamantā kīḷanti.* ***Vaṅkaka****nti gāmadārakānaṃ kīḷanakaṃ khuddakanaṅgalaṃ.* ***Mokkhacikā*** *vuccati samparivattanakīḷā, ākāse vā daṇḍakaṃ gahetvā bhūmiyaṃ vā sīsaṃ ṭhapetvā heṭṭhupariyabhāvena parivattanakīḷāti vuttaṃ hoti.* ***Ciṅgulika****ṃ vuccati tālapaṇṇādīhi kataṃ vātappahārena paribbhamanacakkaṃ.* ***Pattāḷhakaṃ*** *vuccati paṇṇanāḷikā. Tāya vālukādīni minantā kīḷanti.* ***Rathaka****nti khuddakarathaṃ.* ***Dhanuka****nti khuddakadhanumeva.* ***Akkharikā*** *vuccati ākāse vā piṭṭhiyaṃ vā akkharajānanakīḷā.* ***Manesikā*** *nāma manasā cintitajānanakīḷā.* ***Yathāvajjaṃ*** *nāma kāṇakuṇikhujjādīnaṃ yaṃ yaṃ vajjaṃ, taṃ taṃ payojetvā dassanakīḷā.*

Là nơi thiết lập sự xao lãng: bởi vì làm nơi để thiết lập sự xao lãng. Việc chơi cờ bạc làm nơi thiết lập của sự xao lãng, vì thế gọi là việc chơi cờ bạc làm chỗ thiết lập của sự xao lãng. **Chơi cờ** gọi là việc chơi cờ mỗi hàng có tám ô bởi tám ô ở mỗi hàng, ngay cả việc chơi cờ mỗi hàng có mười ô cũng có cách thức tương tự. **Đánh chắt**: trò chơi đánh chắt tương tự như việc chơi cờ mỗi hàng tám ô, mỗi hàng mười ô. **Chơi nhảy lò cò**: Trò chơi người ta vẽ ra nhiều vòng thành nhiều hàng với nhau ở trên mặt đất, nhảy lò cò trong những vòng tròn đó. **Khều sỏi thăng bằng**: chơi gần gần nhau bằng cách lấy những vỏ ốc hoặc những hòn sỏi chồng lại với nhau, không cho nhúc nhích, dùng móng tay khều ra và khều vào, nếu làm một số hạt trong số đó nhúc nhích là thua, đây là tên gọi của trò chơi kiểu đó. **Gieo súc sắc**: Trò chơi gieo súc sắc trên miếng sứ tròn. **Chơi đánh khăng**: Chơi bằng cách dùng khúc cây dài đánh vào khúc cây ngắn gọi là chơi đánh khăng. **Rải màu nước đoán hình**: Một trò chơi được chơi bằng cách lấy nhựa cánh kiến hoặc màu sơn, hoặc bột ướt nhúng tay vào chỗ nắm giữ thẻ gỗ đoán rằng – "là hình ảnh gì?" đập xuống đất hoặc vào tường phơi bày ra hình ảnh con voi, con ngựa v.v. **Chơi bóng tròn**: Chơi bóng tròn. Trò chơi thổi kèn được làm bằng lá cây ấy được gọi là **chơi thổi kèn bằng lá**. **Kéo cày**: Một chiếc cày nhỏ làm đồ chơi của những đứa trẻ trong làng. **Nhào lộn**: nhào lộn qua nhào lộn lại, được mô tả rằng nắm giữ thanh gỗ đặt trên không trung hoặc đặt đầu trên mặt đất, chơi nhào lộn bằng cách lấy phần dưới đặt lên trên, lấy phần trên để xuống dưới. **Chơi chong chóng**: trò chơi vòng quay được xoay tròn nhờ vào sức gió thổi được làm bằng lá cọ v.v. Lấy một cái ống được làm bằng lá cây, chơi trò đong cát v.v, được gọi là **trò đong cát**. **Chơi xe con**: chơi những chiếc xe nhỏ. **Chơi bắn cung**: chính là chơi trò bắn cung nhỏ. Chơi để đoán biết những chữ cái trên hư không hoặc trên lưng được gọi là **trò chơi đoán chữ**. Trò chơi để đoán biết vấn đề được suy nghĩ bởi tâm được gọi là **trò chơi đoán ý**. Trò chơi được chơi bằng cách bắt chước lại điệu bộ của những người dị tật chẳng hạn như người mù v.v, được gọi là **trò chơi bắt chước điệu bộ**.

344[98] Sī. Santikakīḷākīḷanaṃ, Vi-ṭṭha 2.204 piṭṭhe passitabbaṃ

345[99] Sī. Mañceṭṭhikāya

*15. **Āsandi**nti pamāṇātikkantāsanaṃ. Anuyuttā viharantīti idaṃ apekkhitvā pana sabbapadesu upayogavacanaṃ kataṃ. **Pallaṅkoti** pādesu vāḷarūpāni ṭhapetvā kato. **Gonako**ti dīghalomako mahākojavo, caturaṅgulādhikāni kira tassa lomāni. **Cittaka**nti vānavicittaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ. **Paṭikā**ti uṇṇāmayo setattharaṇo[346][100]. **Paṭalikā**ti ghanapupphako uṇṇāmayattharaṇo. Yo āmalakapattotipi[347][101] vuccati. **Tūlikā**ti tiṇṇaṃ tūlānaṃ aññatarapuṇṇā tūlikā. **Vikatikā**ti sīhabyagghādirūpavicitro uṇṇāmayattharaṇo. **Uddalomī**ti ubhayatodasaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ, keci "ekato-uggatapupphan"ti[348][102] vadanti. **Ekantalomī**ti ekatodasaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ. keci "ubhatouggatapupphan"ti vadanti. **Kaṭṭissa**nti ratanaparisibbitaṃ koseyyakaṭṭissamayaṃ[349][103] paccattharaṇaṃ. **Koseyya**nti ratanaparisibbitameva kosiyasuttamayapaccattharaṇaṃ. suddhakoseyyaṃ pana vaṭṭatīti vinaye vuttaṃ. Dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ pana "ṭhapetvā tūlikaṃ sabbāneva gonakādīni ratanaparisibbitāni na vaṭṭantī"ti vuttaṃ.*

15. **Giường có chân vượt quá kích cỡ**: sàng tọa quá kích thước. Hơn nữa, được chuyển thành Đối Cách trong tất cả câu nhắm đến cụm từ "sống thường xuyên sử dụng v.v." **Giường có chân được làm hình thù thú dữ**: giường được làm hình thú dữ ở chân. **Tấm thảm bằng lông thú**: tấm thảm lớn có lông dài. Được biết rằng tấm thảm lớn ấy có lông dài hơn 4 lóng tay. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu xinh đẹp**: Tấm thảm được làm bằng lông cừu trang trí với hàng trăm loại sợi chỉ. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu màu trắng**: Tấm thảm màu trắng được làm bằng lông cừu. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu thêu bông hoa**: Tấm thảm được làm bằng lông cừu thêu bông hoa dày đặc, một số người gọi là hình ảnh lá me rừng như thế cũng có. **Tấm thảm bông gòn**: Tấm thảm được nhồi đầy với bất kỳ 1 trong 3 loại bông gòn. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu thêu hình các con thú**: Tấm thảm được làm bằng lông cừu, thêu hình con sư tử và con cọp v.v. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu có lông dựng đứng**: Tấm thảm được làm bằng lông cừu ở hai góc hai bên, một số vị nói rằng 'là hình ảnh bông hoa giương lên ở cùng một phía'. **Tấm thảm được làm bằng lông cừu có lông ở một bên**: Tấm thảm được làm bằng lông cừu ở một góc, một số vị nói rằng 'là hình ảnh bông hoa giương lên ở hai bên'. **Tấm thảm có đính ngọc**: Tấm thảm được làm bằng tơ lụa, viền mép đính ngọc. **Thảm lụa**: Tấm thảm được làm bằng sợi tơ lụa, viền mép đính ngọc tương tự, còn tấm vải hoàn toàn bằng tơ lụa được thuyết ở Tạng Luật thì không được phép. Còn trong Chú giải Trường Bộ nói rằng: ngoại trừ những tấm thảm nhồi bông thì tấm thảm được dệt bằng châu báu có tấm thảm được làm bằng lông thú v.v, tất cả đều không được phép".

***Kuttaka**nti soḷasannaṃ nāṭakitthīnaṃ ṭhatvā naccanayoggaṃ uṇṇāmayattharaṇaṃ. **Hatthattharaṃ assattharanti** hatthiassapiṭṭhīsu attharaṇa attharakāyeva[350][104]. Rathattharepi eseva nayo. **Ajinappaveṇī**ti ajinacammehi mañcappamāṇena sibbitvā katā paveṇī. **Kadalīmigapavarapaccattharaṇa**nti kadalīmigacammaṃ nāma atthi, tena kataṃ pavarapaccattharaṇaṃ; uttamapaccattharaṇanti attho. Taṃ kira setavatthassa upari*

346[100] Syā. Setapaccattharaṇo, Vi-ṭṭha 3. 369 piṭṭhe passitabbaṃ.

347[101] Sī. Amilātapaṭṭotipi, Syā. Ālamakapattotipi

348[102] Syā, Ka. …uggatapupphantipi

349[103] Sī, Syā. Koseyyakaṭṭhissamayaṃ

350[104] Sī. Attharaṇaka-attharakāva, Ka. Attharaṇa-attharaṇāniyeva

kadalīmigacammaṃ pattharitvā sibbetvā karonti. ***Sauttaracchada****nti saha uttaracchadena, uparibaddhena rattavitānena saddhinti attho. Setavitānampi heṭṭhā akappiyapaccattharaṇe sati na vaṭṭati, asati pana vaṭṭati.* ***Ubhatolohitakūpadhāna****nti sīsūpadhānañca pādūpadhānañcāti mañcassa ubhatolohitakaṃ upadhānaṃ, etaṃ na kappati. Yaṃ pana ekameva upadhānaṃ ubhosu passesu rattaṃ vā hoti padumavaṇṇaṃ vā vicitraṃ vā, sace pamāṇayuttaṃ, vaṭṭati. mahāupadhānaṃ pana paṭikkhittaṃ. Alohitakāni dvepi vaṭṭantiyeva. Tato uttari labhitvā aññesaṃ dātabbāni. Dātuṃ asakkonto mañce tiriyaṃ attharitvā upari paccattharaṇaṃ datvā nipajjitumpi labhati. āsandīādīsu pana vuttanayeneva paṭipajjitabbaṃ. Vuttañhetaṃ — "Anujānāmi, bhikkhave, āsandiyā pāde chinditvā paribhuñjituṃ, pallaṅkassa vāḷe bhinditvā paribhuñjituṃ, tūlikaṃ vijaṭetvā bimbohanaṃ kātuṃ, avasesaṃ bhummattharaṇaṃ kātun"ti*[351][105].

Tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người nhảy múa: Tấm thảm được làm bằng lông cừu đủ để mười sáu vũ công đứng nhảy múa. **Thảm lót lưng voi, thảm lót lưng ngựa**: Tấm thảm được sử dụng để lót trên lưng voi, lưng ngựa. Luôn cả tấm thảm lót trên xe cũng có phương cách tương tự. **Tấm thảm được làm bằng da cọp**: Tấm thảm được may bằng da cọp vừa đủ kích thước chiếc giường. **Tấm thảm được làm bằng da nai giống quý**: Tấm thảm được làm bằng da nai giống quý, có nghĩa là tấm thảm loại quý giá nhất. Được biết rằng tấm thảm ấy được họ trải ra rồi may tấm da nai trên tấm vải trắng. **Tấm thảm có mái che ở trên**: Tấm thảm cùng với mái che ở bên trên, tức là với mái che màu đỏ được gắn ở bên trên, kể cả mái che màu trắng, khi có tấm thảm không thích hợp ở bên dưới cũng không được phép, nhưng nến không có thì được phép. **Tấm thảm có gối hai bên**: Tấm thảm có gối ở hai bên giường, là gối bông kê đầu và gối bông kê chân, điều đó không được phép. Còn cái gối chỉ có một ở hai bên có màu đỏ, hoặc màu hoa sen, hoặc có hoa văn, nếu có kích cỡ thích hợp, được phép. Còn cái gối lớn ngài không cho phép. Thậm chí cả hai cái gối không có màu đỏ cũng được phép. Có được hơn hai cái nên cho đến vị tỳ khưu khác. Khi không thể cho, dù trải chắn ngang ở trên giường, trải tấm thảm phía trên rồi nằm cũng được. Và nên thực hiện theo cách thức được nói về vấn đề cái giường có chân hơn kích cỡ ấy. Bởi điều này đã được nói như sau: – "*Này các tỳ khưu, ta cho phép sử dụng sau khi cắt ngắn các chân giường vượt quá kích cỡ, cho phép sử dụng sau khi đã phá hủy hình ảnh thú dữ của giường, cho phép tháo gỡ nệm bông gòn để làm gối, cho phép dùng làm thảm lót trên nền đất các vật còn lại*."

16. ***Ucchādanā****dīsu mātukucchito nikkhantadārakānaṃ sarīragandho dvādasavassapattakāle*[352][106] *nassati*[353][107]*, tesaṃ sarīraduggandhaharaṇatthāya gandhacuṇṇādīhi ucchādenti, evarūpaṃ ucchādanaṃ na vaṭṭati. Puññavante pana dārake*

351[105] cūḷava. 297

352[106] Sī. Dvādasavassamattakāle, Syā. dvādasamattavassapattakāle

353[107] Sī. Na nassati

ūrūsu nipajjāpetvā telena makkhetvā hatthapādaūrunābhiādīnaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ parimaddanti, evarūpaṃ parimaddanaṃ na vaṭṭati.

16. **Thoa mình** v.v, mùi cơ thể của đứa bé mới lọt lòng mẹ sẽ biến mất sau khoảng 12 năm, vì vậy mọi người mới thoa lên mình bột thơm v.v, để khử mùi hôi trên cơ thể của những đứa trẻ sơ sinh, việc thoa mình bằng hình thức như vậy không đúng phép. Hơn nữa, nếu như đứa bé có phước báu, họ cho nằm ở giữa hai chân dùng dầu xoa bóp các chi phần để cho tay, chân, bắp vế, bụng v.v, được cân xứng, việc xoa bóp bằng hình thức như thế không phù hợp.

***Nhāpana**nti tesaṃyeva dārakānaṃ gandhādīhi nhāpanaṃ[354][108]. **Sambāhana**nti mahāmallānaṃ viya hatthapāde muggarādīhi paharitvā bāhuvaḍḍhanaṃ. **Ādāsa**nti yaṃ kiñci ādāsaṃ pariharituṃ na vaṭṭati. **Añjana**nti alaṅkārañjanameva. **Mālā**ti baddhamālā vā abaddhamālā vā. **Vilepana**nti yaṃ kiñci chavirāgakaraṇaṃ. **Mukhacuṇṇaṃ mukhalepana**nti mukhe kāḷapīḷakādīnaṃ haraṇatthāya mattikakakkaṃ denti, tena lohite calite sāsapakakkaṃ denti, tena dose khādite tilakakkaṃ denti, tena lohite sannisinne haliddikakkaṃ denti, tena chavivaṇṇe ārūḷhe mukhacuṇṇakena mukhaṃ cuṇṇenti, taṃ sabbaṃ na vaṭṭati.*

Tắm rửa: việc tắm rửa giống như tắm bằng nước thơm v.v, cho chính đứa trẻ ấy. **Đấm bóp**: đấm bóp giống như những võ sĩ hạng nặng dùng búa v.v, đánh vào chân, làm cho cánh tay to lên. **Soi gương**: không nên sử dụng bất kỳ loại gương nào. **Chấm con mắt**: Chính là chấm mắt làm cho xinh đẹp. **Vòng hoa**: những bông hoa được bó lại, những bông hoa không được bó lại. **Vật thoa**: bất kỳ loại nào làm tôn lên vẻ đẹp của làng da. **Thoa phấn vào mặt, xoa dầu vào mặt**: mọi người bôi một loại bùn mịn để che nốt ruồi và mụn v.v, ở trên gương mặt, khi máu huyết đã được lưu thông bởi lớp bùn mịn ấy họ sẽ bôi một loại bột hạt rau cải, khi toàn bộ phần bột hạt rau cải đã hư họ sẽ bôi một lớp bột mè, khi máu huyết được điều hòa bởi lớp một mè ấy, họ sẽ bôi một lớp bột nghệ, khi màu da trở nên tươi đẹp bởi lớp bột nghệ họ sẽ thoa lên mặt bằng một loại bột thoa mặt, tất cả việc làm ấy đều không đúng phép.

Hatthabandhādīsu hatthe vicitrasaṅkhakapālādīni bandhitvā vicaranti, taṃ vā aññaṃ vā sabbampi hatthābharaṇaṃ na vaṭṭati, apare sikhaṃ bandhitvā vicaranti. Suvaṇṇacīrakamuttalatādīhi ca taṃ parikkhipanti; taṃ sabbaṃ na vaṭṭati. Apare catuhatthadaṇḍaṃ vā aññaṃ vā pana alaṅkatadaṇḍakaṃ gahetvā vicaranti, tathā itthipurisarūpādivicittaṃ bhesajjanāḷikaṃ suparikkhittaṃ vāmapasse olaggitaṃ; apare kaṇṇikaratanaparikkhittakosaṃ atitikhiṇaṃ asiṃ, pañcavaṇṇasuttasibbitaṃ makaradantakādivicittaṃ chattaṃ, suvaṇṇarajatādivicitrā morapiñchādiparikkhittā upāhanā, keci ratanamattāyāmaṃ caturaṅgulavitthataṃ kesantaparicchedaṃ dassetvā meghamukhe vijjulataṃ viya nalāṭe uṇhīsapaṭṭaṃ bandhanti, cūḷāmaṇiṃ dhārenti, cāmaravālabījaniṃ dhārenti, taṃ sabbaṃ na vaṭṭati.

Vòng đeo tay v.v, một số người đã đeo vòng tay được làm từ vỏ sò và sành sứ v.v, rồi đi du hành, những đồ trang sức đeo tay ấy, hoặc loại khác đều không đúng phép, còn một số người khác lại buộc ngọn tóc để đi du hành. Và lấy sợi dây màu vàng kim, dây leo mutta v.v, buộc

354[108] Sī. Nahāpanaṃ, Syā. Nahāpanaṃ viya, Ka. Nhāpanaṃ viya nhāpanaṃ

xung quanh ngọn tóc; toàn bộ điều đó không đúng phép. Một số người cầm gậy dài bốn cánh tay hoặc các loại cây gậy khác, có thân được trang trí xinh đẹp rồi đi du hành, ống đựng thuốc ở xung quanh được trang trí đẹp mắt với các hình ảnh nam nữ v.v, đeo ở bên hông trái; Luôn cả thanh gươm vô cùng sắc bén có vỏ bao bọc bằng châu báu được làm thành hình ảnh chùm bông Kaṇṇikā, cây dù được may với năm loại chỉ màu với một bức họa giống hình răng loài rồng v.v. Đôi dép bằng vàng và bạc được bao xung quanh bởi màu sắc óng ánh của đuôi công v.v. Một số buông xõa tóc xuống dài khoảng một gang tay rộng bốn lóng tay đội một chiếc khăn xếp trên trán tương tự như tia chớp trong áng mây, cài trâm, mang lấy cây quạt lông đuôi con sơn dương và cây phất trần. Tất cả những điều đó là không đúng phép.

*17. Aniyyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtā kathāti **tiracchānakathā**. Tattha rājānaṃ ārabbha Mahāsammato Mandhātā Dhammāsoko evaṃ mahānubhāvotiādinā nayena pavattā kathā **rājakathā**. esa nayo **corakathādīsu**. Tesu asuko rājā abhirūpo dassanīyotiādinā nayena gehassitakathāva **tiracchānakathā** hoti. sopi nāma evaṃ mahānubhāvo khayaṃ gatoti evaṃ pavattā pana kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati. Coresu Mūladevo evaṃ Mahānubhāvo, Meghamālo evaṃ mahānubhāvoti tesaṃ kammaṃ paṭicca aho sūrāti gehassitakathāva **tiracchānakathā**. Yuddhepi bhāratayuddhādīsu asukena asuko evaṃ mārito, evaṃ viddhoti kāmassādavaseneva kathā **tiracchānakathā**. Tepi nāma khayaṃ gatāti evaṃ pavattā pana sabbattha kammaṭṭhānameva hoti. Api ca annādīsu evaṃ vaṇṇavantaṃ gandhavantaṃ rasavantaṃ phassasampannaṃ khādimha bhuñjimhāti kāmassādavasena kathetuṃ na vaṭṭati. Sātthakaṃ pana katvā pubbe evaṃ vaṇṇādisampannaṃ annaṃ pānaṃ vatthaṃ sayanaṃ mālaṃ gandhaṃ sīlavantānaṃ adamha, cetiye pūjaṃ karimhāti kathetuṃ vaṭṭati. **Ñātikathā**dīsu pana "amhākaṃ ñātakā sūrā samatthā"ti vā "pubbe mayaṃ evaṃ vicitrehi yānehi vicarimhā"ti vā assādavasena vattuṃ na vaṭṭati. Sātthakaṃ pana katvā "tepi no ñātakā khayaṃ gatā"ti vā "pubbe mayaṃ evarūpā upāhanā saṅghassa adamhā"ti vā kathetuṃ vaṭṭati[355][109]. **Gāmakathā**pi suniviṭṭha dunniviṭṭha subhikkha dubbhikkhādivasena vā "asukagāmavāsino sūrā samatthā"ti vā evaṃ assādavasena na vaṭṭati. sātthakaṃ pana katvā "saddhā pasannā"ti vā "khayavayaṃ gatā"ti vā vattuṃ vaṭṭati. **Nigama-nagara-janapada-kathā**dīsupi eseva nayo.*

17. **Nói chuyện thế tục** bởi là những lời nói cản trở con đường đến thiên giới và con đường đến Nibbāna vì không phải pháp làm nhân thoát khỏi khổ. Trong những câu chuyện về thế tục ấy thì **chuyện liên quan đến đức vua** theo phương thức được bắt đầu như sau: "Đức vua Mahāsammata, đức vua Mandhātā, đức vua Dhammāsoka có đại oai lực". Trong **câu chuyện về tên cướp** cũng có phương thức tương tự như thế. Lời nói liên quan đến đời sống tại gia có phương cách được bắt đầu như sau: "Trong các vị vua ấy thì vị vua kia có kim thân xinh đẹp đáng chiêm ngưỡng", đây được gọi là **nói chuyện thế tục**. Tuy nhiên câu chuyện được nói như vầy rằng: "đức vua có hồng danh ấy, có đại oai lực như thế đã băng hà" như vậy (được xếp vào) việc thiết lập tính chất nghiệp xứ. Ngay cả câu chuyện về kẻ trộm thì lời nói liên quan đến đời sống tại gia rằng: "Ồ! thật gan dạ, dựa vào hành động của những tên cướp cho rằng: 'tên cướp tên là Mūladeva có đại oai lực như vậy, tên trộm tên là Meghamāla có đại oai lực như vậy'" đây được gọi là **nói chuyện thế tục**. Thậm chí câu chuyện về chiến tranh có câu chuyện đánh giặc của vua Mahābhārada v.v, lời nói liên quan đến sự ưa thích

355[109] Kathetabbaṃ (sabbattha)

trong câu chuyện đoán rằng: "người này bị người kia giết như vầy, đâm như vầy", đây được gọi là **nói chuyện thế tục**. Tuy nhiên câu chuyện được nói như vầy: "Mặc dù người tên này đi đến sự chấm dứt (mạng sống)" được xếp vào nghiệp xứ, tất cả câu chuyện đều như thế. Hoặc là câu chuyện về thức ăn v.v, việc nói liên quan đến sự hài lòng trong những món ưa thích: "Tôi nhai, tôi thọ dụng thức ăn có màu sắc đẹp, có hương thơm lừng, có vị ngon đậm đà, có sự xúc chạm như vậy " là không phù hợp. Tuy nhiên việc nói đưa đến lợi ích rằng: "Trong quá khứ tôi đã cúng dường thức ăn, nước uống, vải vóc, chỗ nằm, vòng hoa, vật thơm đầy đủ màu sắc v.v, đến vị có giới đức, tôi đã lễ bái bảo tháp như vầy, như thế là phù hợp. Hơn nữa, **câu chuyện về thân quyến** v.v, việc nói liên quan đến sự hài lòng rằng "Thân quyến của chúng tôi can đảm, có khả năng" hoặc "trước đây tôi đã đi du hành bằng cỗ xe xinh đẹp như vậy" là không thích hợp. Tuy nhiên nên nói đưa đến lợi ích rằng: "Thân quyến của chúng tôi mặc dù đã chết" hoặc "trước đây tôi đã cúng dường đôi dép như vậy đến chư Tăng". Ngay cả **câu chuyện về làng xóm** v.v, nói chuyện về làng xóm liên quan đến chuyện sau: "sống an trú thoải mái, sống an trú không thoải mái, vật thực kiếm được dễ dàng, và vật thực rất khó kiếm v.v." hoặc "Người dân làng kia dũng cảm, có khả năng" là không phù hợp. Nhưng nói đưa đến lợi ích rằng: "Người dân làng kia có đức tin, có lòng tịnh tín" hoặc "đã đi đến sự chấm dứt, sự hoại diệt" là phù hợp. Thậm chí nói đến **câu chuyện về thị tứ**, **câu chuyện về phố phường, câu chuyện về quốc độ** cũng có phương thức tương tự như vậy.

***Itthikathā**pi vaṇṇasaṇṭhānādīni paṭicca assādavasena na vaṭṭati, saddhā pasannā khayavayaṃ gatāti evameva vaṭṭati. **Sūrakathā**pi 'Nandimitto nāma yodho sūro ahosī'ti assādavasena na vaṭṭati. Saddho ahosi khayaṃ gatoti evameva vaṭṭati. **Visikhākathā**pi "asukā visikhā suniviṭṭhā dunniviṭṭhā sūrā samatthā"ti assādavasena na vaṭṭati. Saddhā pasannā khayavayaṃ gatāti evameva vaṭṭati.*

Kể cả **câu chuyện về đàn bà** liên quan đến sự thỏa thích do dựa vào màu da và hình dáng v.v, không phù hợp. Nhưng nói như vầy: "người phụ nữ kia có đức tin, có lòng tịnh tín cũng đi đến sự chấm dứt, sự hoại diệt" là phù hợp. Ngay cả **câu chuyện về vị anh** liên quan đến sự ưa thích rằng: "Người chiến sĩ tên là Nandimitta là người dũng mãnh" là không phù hợp. Nhưng nói như vầy: "người chiến sĩ dũng mãnh có đức tin, có lòng tịnh tín cũng đi đến sự chấm dứt, sự hoại diệt" là phù hợp. Luôn cả **câu chuyện về đường xá** liên quan đến sự thỏa thích rằng: "Đường xá kia được xây dựng tốt, xây dựng không tốt, có người dũng cảm, có người có năng lực" là không phù hợp. Nhưng nói rằng: "Người dũng cảm, người có khả năng ở con đường ấy có đức tin, có lòng tịnh tín cũng phải đi đến sự chấm dứt, sự hoại diệt" là phù hợp.

***Kumbhaṭṭhānakathā**ti udakaṭṭhānakathā, udakatitthakathātipi vuccati, **kumbhadāsikathā** vā, sāpi "pāsādikā naccituṃ gāyituṃ chekā"ti assādavasena na vaṭṭati; Saddhā pasannātiādinā nayeneva vaṭṭati. **Pubbapetakathā**ti atītañātikathā. Tattha vattamānañātikathāsadiso vinicchayo.*

Nói đến chuyện đặt ghè nước, nói đến chuyện bến nước được gọi là **Câu chuyện tại chỗ lấy nước**, hoặc nói đến câu chuyện về nàng Kumbhadāsī, thậm chí **câu chuyện về nàng Kumbhadāsī** nói liên quan đến sự thỏa thích rằng: "Nàng Kumbhadāsī dễ thương, tài giỏi trong việc nhảy múa, ca hát" là không phù hợp, mà nói theo cách sau: "Nàng Kumbhadāsī có đức tin, có lòng tịnh tín…" là phù hợp. **Câu chuyện về người đã chết** là nói đến chuyện

thân quyến đã mất, lý giải câu chuyện về người đã chết cũng tương tự với câu chuyện nói đến người còn tại tiền.

***Nānattakathā**ti purimapacchimakathāhi vimuttā avasesā nānāsabhāvā niratthakakathā.* ***Lokakkhāyikā**ti ayaṃ loko kena nimmito, asukena nāma nimmito. Kāko seto, aṭṭhīnaṃ setattā; Balākā[356][110] rattā. Lohitassa rattattāti evamādikā lokāyatavitaṇḍasallāpakathā.*

Câu chuyện linh tinh là nói đến câu chuyện vô ích có các trạng thái khác nhau, còn lại nằm ngoài lời nói của câu chuyện trước và câu chuyện sau. **Bàn luận về sự tạo lập thế gian** là đàm luận về thế giới khoa học và những vấn đề nằm ngoài kinh điển được bắt đầu như sau: "Thế giới này do ai kiến tạo, thế giới này người kia kiến tạo, con quạ màu trắng do xương trắng, con cò nhuộm đỏ do máu đỏ."

***Samuddakkhāyikā** nāma kasmā samuddo sāgaro? sāgaradevena khato, tasmā sāgaro. Khato meti hatthamuddāya sayaṃ niveditattā "samuddo"ti evamādikā niratthakā samuddakkhāyanakathā.* ***Bhavo**ti vuḍḍhi.* ***Abhavo**ti hāni. Iti bhavo, iti abhavoti yaṃ vā taṃ vā niratthakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā.*

Bàn luận về sự hình thành của biển cả là vô ích được bắt đầu như sau: Tại sao gọi là đại dương? vì sao gọi là biển cả? do vua Sāgaradeva đã đào vì thế gọi là biển cả, được gọi là đại dương bởi vì đã tuyên bố bằng đầu ngón tay rằng: 'tôi đã đào,' được gọi là **bàn luận về sự hình thành của biển cả**. Sự phát triển gọi là **bhava**, sự suy thoái gọi là **abhava**. Lời nói nói đến chuyện nguyên nhân dẫn đến mất lợi ích rằng Sự phát triển do nguyên nhân này, sự suy thoái do nguyên nhân này, như vậy gọi là **câu chuyện về sự phát triển và sự suy thoái** như vầy hay là như vầy.

18. ***Viggāhikakathā**ti viggahakathā[357][111], sārambhakathā. Tattha* ***sahitaṃ me**ti mayhaṃ vacanaṃ sahitaṃ siliṭṭhaṃ atthayuttaṃ kāraṇayuttanti attho.* ***Asahitaṃ te**ti tuyhaṃ vacanaṃ asahitaṃ asiliṭṭhaṃ.* ***Adhiciṇṇaṃ te viparāvatta**nti yaṃ tuyhaṃ dīgharattāciṇṇavasena suppaguṇaṃ, taṃ mayhaṃ ekavacaneneva viparāvattaṃ parivattitvā ṭhitaṃ, na kiñci jānāsīti attho.*

18. **Thực hành việc tranh cãi**: nói lời phân tranh, nói lời tranh đua. **Lời nói của tôi hữu ích**: có nghĩa là lời nói của tôi có lợi ích, trơn tru chải chuốt, liên hệ với kết quả, liên hệ với nguyên nhân. **Lời nói của ông vô ích**: lời nói của ông không có lợi ích, không trơn tru chải chuốt. **Tập quán thực hành của ông bị đảo ngược**: Những điều mà ông rất thông thạo do mãnh lực đã từng tích lũy bấy lâu đã bị đảo ngược, đã bị bóp méo, chỉ với một lời duy nhất của tôi, ông vẫn chưa biết gì cả.

356[110] Ka. Bāka

357[111] Syā. Viggāhakathā

***Āropito te vādo**ti mayā tava doso[358][112] āropito. **Cara vādappamokkhāyā**ti dosamocanatthaṃ cara, vicara; tattha tattha gantvā sikkhāti attho. **Nibbeṭhehi vā sace pahosī**ti atha sayaṃ pahosi, idānimeva nibbeṭhehīti.*

Học thuyết của ông bị lên án: học thuyết sai lầm của ông đã tôi bị lên án. **Ông hãy hành xử cho việc thoát ra khỏi luận thuyết (của ông)**: để thoát khỏi lỗi lầm ông hãy hành xử, hãy cư xử; hãy tìm đến học tập điều đó. **Hoặc ngươi hãy gỡ rối nếu ngươi có khả năng**: Nếu bản thân ông có khả năng hãy giải thích ngay lúc này.

*19. Dūteyyakathāyaṃ **idha gacchā**ti ito asukaṃ nāma ṭhānaṃ gaccha. **Amutrāgacchā**ti tato asukaṃ nāma ṭhānaṃ āgaccha. **Idaṃ harā**ti ito idaṃ nāma hara. **Amutra idaṃ āharā**ti asukaṭṭhānato idaṃ nāma idha āhara. Saṅkhepato pana idaṃ dūteyyaṃ nāma ṭhapetvā pañca sahadhammike ratanattayassa upakārapaṭisaṃyuttañca gihīsāsanaṃ aññesaṃ na vaṭṭati.*

19. Việc đi hoặc phái người khác đi đưa tin, '**hãy đi đến nơi này**': hãy đi từ chỗ này đến chỗ có tên như thế kia. '**hãy đi từ nơi kia**': hãy đi từ chỗ ấy đến chỗ có tên như thế kia. **Hãy mang đi cái này**: hãy mang chuyện này đi từ chỗ này. **Hãy mang lại cái này từ nơi kia**: hãy mang chuyện này từ ở chỗ kia lại nơi này. Hơn nữa nói vắn tắt gọi là việc làm bản thân trở thành sứ giả này, trừ ra năm hạng người đồng đạo và thông điệp của người cư sĩ liên hệ đến sự trợ giúp Tam Bảo là thích hợp, đối với nhóm người khác là không thích hợp.

*20. **Kuhakā**tiādīsu tividhena kuhanavatthunā lokaṃ kuhayanti, vimhāpayantīti kuhakā. Lābhasakkāratthikā hutvā lapantīti **lapakā**. Nimittaṃ sīlametesanti nemittikā. nippeso sīlametesanti **nippesikā**. Lābhena lābhaṃ nijigīsanti magganti pariyesanttīti **lābhena lābhaṃ nijigīsitāro**. Kuhanā, lapanā, nemittikatā, nippesikatā, lābhena lābhaṃ nijigīsanatāti etāhi samannāgatānaṃ puggalānaṃ etaṃ adhivacanaṃ. Ayamettha saṅkhepo. Vitthārena panetā kuhanādikā visuddhimagge sīlaniddeseyeva pāḷiñca aṭṭhakathañca āharitvā pakāsitāti.*

20. **Gạt gẫm** v.v, được gọi là nói lời gạt gẫm bởi vì lừa gạt người đời, khiến họ cảm thấy kinh ngạc bằng ba cách dối trá. Người nói có ý muốn được lợi lộc và sự cung kính là **siểm nịnh**. Những gợi ý một cách tự nhiên, tính chất của người ra hiệu là **gợi ý**. Làm ra những đường lối lừa gạt bằng những hành động gạt gẫm một cách tự nhiên, tính chất đó gọi là **lừa bịp**. Lấy lợi câu lợi do trao đổi, tìm kiếm, lục tìm bao gồm sự tầm cầu lợi lộc bằng lợi lộc, tính chất của việc đó gọi là **việc thèm muốn lợi lộc bằng lợi lộc**. Đây là cách gọi của hạng người gắn liền với việc gạt gẫm, siểm nịnh, gợi ý, lừa bịp, việc thèm muốn lợi lộc bằng lợi lộc. Ở đây, điều này có ý nghĩa vắn tắt, hơn nữa những điều này có sự lừa đảo đã được đem lại cả Pāḷī và Chú đã được giải thích chi tiết ở phần Diễn Giải về Giới trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Phần Trung Giới Được Kết Thúc Chỉ Bấy Nhiêu

---

[358][112] Sī. Tava doso; Ma-ṭṭha 3.164 piṭṭhe passitabbaṃ.

Giải Thích Phần Đại Giới

*21. Ito paraṃ mahāsīlaṃ hoti. **Aṅga**nti hatthapādādīsu yena kenaci evarūpena aṅgena samannāgato dīghāyu yasavā hotītiādinayappavattaṃ aṅgasatthaṃ. **Nimitta**nti nimittasatthaṃ. Paṇḍurājā kira tisso muttāyo muṭṭhiyaṃ katvā nemittikaṃ pucchi — "kiṃ me hatthe"ti? So ito cito ca vilokesi, tasmiñca samaye gharagolikāya makkhikā gayhantī[359][113] muttā, so "muttā"ti āha. Puna "katī"ti puṭṭho kukkuṭassa tikkhattuṃ ravantassa saddaṃ sutvā "tisso"ti āha. Evaṃ taṃ taṃ ādisitvā nimittamanuyuttā viharanti.*

21. Về sau kể từ đây là Đại Giới. **Xem tướng tay chân**: Cẩm nang xem tướng được diễn biến theo phương cách bắt đầu như sau: "Người gắn bó với các chi phần có tay và chân bằng bất cứ hình thức nào để đoán biết sự trường thọ, sự vinh hiển. **Điềm báo hiệu**: Cẩm nang dự đoán về điềm báo. Tương truyền rằng đức vua Paṇḍu cầm 3 viên ngọc trai rồi hỏi thầy bói rằng: – "Cái gì nằm trong bàn tay của trẫm?" Thầy bói xem tướng ấy ngoáy nhìn chỗ này chỗ nọ và trong lúc ấy một con ruồi bị một con thằn lằn tha đi, kẻ ấy đã đáp rằng: "viên ngọc trai". - Đức vua hỏi tiếp "có bao nhiêu viên?" - sau khi nghe tiếng gà gáy 3 lần đã đáp rằng "3 viên". Một số Sa-môn Bà-la-môn sống thường xuyên thực hành đoán tướng dẫn chứng cẩm nang đoán tướng thế này thế kia như vậy.

***Uppāta**nti asanipātādīnaṃ mahantānaṃ uppatitaṃ[360][114], tañhi disvā "idaṃ bhavissati, evaṃ bhavissatī"ti ādisanti. **Supina**nti yo pubbaṇhasamaye supinaṃ passati, evaṃ vipāko hoti; yo idaṃ nāma passati, tassa idaṃ nāma hotītiādinā nayena supinakaṃ anuyuttā viharanti. **Lakkhaṇa**nti iminā lakkhaṇena samannāgato rājā hoti, iminā uparājātiādikaṃ. **Mūsikacchinna**nti undūrakhāyitaṃ. Tenāpi hi ahate vā vatthe anahate vā vatthe ito paṭṭhāya evaṃ chinne idaṃ nāma hotīti ādisanti. **Aggihoma**nti evarūpena dārunā evaṃ hute idaṃ nāma hotīti aggijuhanaṃ[361][115]. Dabbihomādīnipi aggihomāneva, evarūpāya dabbiyā īdisehi kaṇādīhi hute idaṃ nāma hotīti evaṃ pavattivasena pana visuṃ vuttāni.*

Dự đoán về tiếng sấm sét: dự đoán hiện tượng lớn chẳng hạn như sấm chớp đánh xuống. Một số Sa-môn Bà-la-môn nhìn thấy như thế rồi dự đoán rằng: "Sẽ có chuyện này, sẽ trở thành như vầy". **Dự đoán về điềm mộng**: Một số Sa-môn Bà-la-môn sống thường xuyên thực hành dự đoán về giấc mơ theo phương cách như sau: "Người mơ vào buổi sáng sẽ có kết quả như vậy, người mơ như thế sẽ gặp vấn đề này". **Dự đoán về tướng mạo**: Cẩm nang dự đoán về tướng mạo bắt đầu rằng: "Vị hội đủ tướng mạo này sẽ trở thành vua, với tướng mạo này sẽ trở thành phó vương." **Dự đoán về dấu chuột cắn**: Cẩm nang dự đoán về dấu chuột cắn vải vóc. Bởi vì khi vải vóc dù bị những con chuột tha mang đi hoặc không tha mang thì vết cắn như thế kể từ đây trở đi sẽ gặp vấn đề thế này. **Thực hiện nghi thức tế thần lửa**: Nghi thức tế thần lửa - "sử dụng củi như vầy, tế thần lửa như vầy, sẽ có kết quả như này". **Nghi thức đốt nến làm lễ gọi hồn**: đây cũng chính là nghi thức tế thần lửa, Một

359[113] Syā, Ka. Gahetvā

360[114] Sī. Uppādaṃ, Syā. Uppātaṃ

361[115] Ka. Aggiṃ jahanti

bộ phận cho biết Với khả năng được như vậy, Khi sử dụng kính dưới ánh nến, bạn có thể thấy thứ gì đó như thế này. Dùng những đồ vật như thế này để thờ lửa. Sẽ có hiệu ứng tên này, nói đến một bộ phận do tác động của sự vận hành như vầy: khi sử dụng đế nến có hình thức như vậy, sử dụng đồ cúng có cám v.v, như thế để tế thần lửa sẽ có kết quả thế này.

*Tattha **kaṇo**ti kuṇḍako. **Taṇḍulā**ti sāliādīnañceva tiṇajātīnañca taṇḍulā. **Sappī**ti gosappiādikaṃ. **Tela**nti tilatelādikaṃ. Sāsapādīni pana mukhena gahetvā aggimhi pakkhipanaṃ, vijjaṃ parijappitvā juhanaṃ vā mukhahomaṃ. Dakkhiṇakkhakajaṇṇulohitādīhi juhanaṃ **lohitahomaṃ**. **Aṅgavijjā**ti pubbe aṅgameva disvā byākaraṇavasena aṅgaṃ vuttaṃ, idha aṅgulaṭṭhiṃ[362][116] disvā vijjaṃ parijappitvā ayaṃ kulaputto vā no vā, sirīsampanno vā no vātiādibyākaraṇavasena aṅgavijjā vuttā. **Vatthuvijjā**ti gharavatthuārāmavatthādīnaṃ guṇadosasallakkhaṇavijjā. mattikādivisesaṃ disvāpi hi vijjaṃ parijappitvā heṭṭhā pathaviyaṃ tiṃsaratanamatte, ākāse ca asītiratanamatte padese guṇadosaṃ passanti. **Khattavijjā**ti abbheyya-māsurakkha-rājasatthādisatthaṃ[363][117]. **Sivavijjā**ti susāne pavisitvā santikaraṇavijjā, siṅgālarutavijjātipi[364][118] vadanti. **Bhūtavijjā**ti bhūtavejjamanto. **Bhūrivijjā**ti bhūrighare vasantena uggahetabbamanto. **Ahivijjā**ti sappadaṭṭhatikicchanavijjā ceva sappāvhāyanavijjā ca. Visavijjāti yāya, purāṇavisaṃ vā rakkhanti, navavisaṃ vā karonti visavantameva[365][119] vā. **Vicchikavijjā**ti vicchikadaṭṭhatikicchanavijjā. **Mūsikavijjāya**pi eseva nayo. **Sakuṇavijjā**ti sapakkhakāpakkhakadvipadacatuppadānaṃ rutagatādivasena sakuṇañāṇaṃ. **Vāyasavijjā**ti kākarutañāṇaṃ, taṃ visuññeva satthaṃ, tasmā visuṃ vuttaṃ.*

Ở đó, **cám** trong nghi thức ấy gồm cám gạo. **Gạo**: gạo của gạo sālī v.v, và các loại cỏ. **Bơ lỏng**: bơ lỏng từ sữa bò v.v. **Dầu**: dầu mè v.v. Hơn nữa, việc ngậm hạt cải v.v, phun vào đống lửa, hoặc đọc chú thuật thổi vào đống lửa được gọi là thực hiện nghi thức đọc thần chú để tế thần lửa. Việc cúng tế máu của xương đòn và đầu gối bên phải v.v, gọi là **cúng tế máu**. **Khoa bói tướng chi tiết**: Điều đầu tiên nói đến các chi đã được nhìn thấy trước rồi mới tiên đoán, ở đây đề cập đến kiến thức bói tướng bằng cách nhìn xương, ngón tay, rội đọc thần chú tuyên bố rằng: "thiện nam tử này có tài sản hay không? hoặc có thành tựu quyền quý hay không?" **Khoa xem địa lý**: Kiến thức xem bói xác định ưu điểm và nhược điểm của việc xây dựng nhà cửa và vị trí đất vườn v.v. Thậm chí sau khi nhìn thấy sự khác biệt của loại đất v.v. cũng đọc thần chú để nhìn ưu điểm và nhược điểm ở dưới bề mặt quả địa cầu, trong hư không khoảng 30 hắc tay và bề mặt đất khoảng 80 hắc tay. **Xem đặc điểm ở ruộng**: Kiến thức về luật học có khoa học *abbheyya*, khoa học *māsurakkha*, và khoa học *rājasattha* v.v. **Khoa cầu thần ban phước**: kiến thức với việc đi vào thực hành sự yên tĩnh ở nghĩa địa, một số vị nói là kiến thức nhận biết tiếng tru của chó sói. **Khoa cầu ma quỷ**: chú thuật của các

---

362[116] Aṇgulaṭṭhiṃ (bahūsu) Dī-ṭi 1. 130; Sī-ṭī Abhinava 1. 371 pṭṭhesu passitabbaṃ.

363[117] Sī. Aṅgeyyamāsurakkhādi nītisatthaṃ, Syā. Ajjheyya...

364[118] Sī. Sigālarutavijjātipi

365[119] Sī. Visatantameva, Syā. Visamantarameva

thầy phù thủy. **Khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất**: Những bùa chú dùng ở trong nhà cần phải học. **Kiến thức về rắn**: kiến thức chữa trị người bị rắn cắn và kiến thức gọi rắn. **Kiến thức về thuốc độc**: Kiến thức dùng để chữa trị các loại độc dược cũ và điều trị các loại độc dược mới hoặc để chế tạo các loại độc dược khác. **Kiến thức về bọ cạp**: Kiến thức để chữa trị loài bọ cạp cắn. Ngay cả kiến thức về loài chuột cũng có phương thức tương tự. **Kiến thức về chim chóc**: nhận biết về tiếng các loài chim chóc do nhận biết được tiếng hót và việc di chuyển v.v, của loài có cánh và không có cánh, loài 2 chân cũng như loài bốn chân. **Kiến thức về loài quạ**: Nhận biết được tiếng loài quạ, sự hiểu biết ấy là một phần của cẩm nang, vì thế được nói riêng biệt.

***Pakkajjhāna**nti paripākagatacintā. idāni "ayaṃ ettakaṃ jīvissati, ayaṃ ettakan"ti evaṃ pavattaṃ ādiṭṭhañāṇanti*[366][120] *attho. **Saraparittāṇa**nti sararakkhaṇaṃ, yathā attano upari na āgacchati, evaṃ karaṇavijjā. **Migacakka**nti idaṃ sabbasaṅgāhikaṃ sabbasakuṇacatuppadānaṃ rutañāṇavasena vuttaṃ.*

Dự đoán về tuổi thọ: Kiến thức cùng sự suy nghĩ, có nghĩa là sự hiểu biết về điều mà bản thân không nhìn thấy lúc bấy giờ diễn ra như vầy "Người này sẽ sống được chừng này, còn người này thì chừng này". **Chú thuật bảo vệ khỏi bị trúng tên**: Kiến thức để tránh khỏi, tức là kiến thức làm cho mũi tên không bắn trúng người được. **Dự đoán tiếng loài thú**: điều này nói gộp chung tất cả loài thú bằng cách nhận biết được tiếng hót của tất cả loài chim và tiếng của tất cả loài thú bốn chân.

*22. **Maṇilakkhaṇādīsu** evarūpo maṇi pasattho, evarūpo apasattho, sāmino ārogyaissariyādīnaṃ hetu hoti, na hotīti, evaṃ vaṇṇasaṇṭhānādivasena maṇiādīnaṃ lakkhaṇaṃ anuyuttā viharantīti attho. Tattha **āvudha**nti ṭhapetvā asiādīni avasesaṃ āvudhaṃ. **Itthilakkhaṇā**dīnipi yamhi kule te itthipurisādayo vasanti, tassa vuḍḍhihānivaseneva veditabbāni. **Ajalakkhaṇā**dīsu pana evarūpānaṃ ajādīnaṃ maṃsaṃ khāditabbaṃ, evarūpānaṃ na khāditabbanti ayaṃ viseso veditabbo.*

22. **Bói tướng ngọc ma-ni**: Một số Sa-môn Bà-la-môn duy trì sự sống bằng việc nuôi mạng sai trái bằng việc bói tướng ngọc ma-ni v.v, nhờ tác động màu sắc và hình dáng v.v, như vầy: 'loại ngọc ma-ni có hình thức như vầy tốt, có hình thức như vầy không tốt, đây là nguyên nhân, đây không phải là nguyên làm nhân, để chủ nhân hết khỏi tật bệnh và đạt được sự thịnh vượng.' Ở đó, **vũ khí** loại trừ các vật sắc bén như đao kiếm v.v, các loại còn lại gọi là vũ khí. Ngay cả **việc bói tướng nữ nhân** v.v, cũng nên biết do tác động sự hưng thịnh và sự suy thoái của các gia đình mà người nam và người nữ ấy chung sống ấy. Còn việc bói tướng dê nên biết có sự khác biệt này: "Thịt của loài vật như dê v.v, như vầy có thể ăn, như vầy không nên ăn."

*Api cettha **godhāya lakkhaṇe** cittakammapiḷandhanādīsupi evarūpāya godhāya sati idaṃ nāma hotīti ayaṃ viseso veditabbo. Idañcettha vatthu — ekasmiṃ kira vihāre*

366[120] Sī. Ariṭṭhaṃ ñāṇanti, Syā. adiṭṭhañāṇanti

cittakamme[367][121] *godhaṃ aggiṃ dhamamānaṃ akaṃsu. tato paṭṭhāya bhikkhūnaṃ mahāvivādo jāto. Eko āgantukabhikkhu taṃ disvā makkhesi. Tato paṭṭhāya vivādo mandībhūto hoti.* ***Kaṇṇikalakkhaṇa****ṃ piḷandhanakaṇṇikāyapi gehakaṇṇikāyapi vasena veditabbaṃ.* ***Kacchapalakkhaṇa****ṃ godhālakkhaṇasadisameva.* ***Migalakkhaṇa****ṃ sabbasaṅgāhikaṃ sabbacatuppadānaṃ lakkhaṇavasena vuttaṃ.*

Hoặc là, ở đây trong việc **bói tướng kỳ nhông** nên biết có sự khác biệt này ngay cả hình ảnh hội họa và đồ dùng trang trí v.v, khi con kỳ nhông có hình thức như thế sẽ có kết quả như này. Và điều này, ở đây có câu chuyện như sau – Kể rằng ở một tự viện họ họa một bức ảnh là ảnh một con kỳ nhông đang phun lửa kể từ đó trở đi các vị tỳ khưu đã khởi lên cuộc tranh cãi dữ dội. Một vị tỳ khưu khách sau khi nhìn thấy bức họa đó đã xóa đi. Từ đó thì việc tranh cãi cũng được dịu đi. **Việc bói tướng trục chống** (đặt trên nóc nhà) nên biết do thuận theo trục chống để trang trí, (hoặc) trục chống (hình đầu rồng được đặt) trên mái nhà. **Việc bói tướng rùa**: cũng giống như việc bói tướng kỳ nhông. **Việc bói tướng thú vật**: nói gộp chung các loài theo tướng trạng của tất cả loài thú bốn chân.

23. ***Raññaṃ niyyānaṃ bhavissatī****ti asukadivase asukanakkhattena asukassa nāma raññō niggamanaṃ bhavissatīti evaṃ rājūnaṃ pavāsagamanaṃ*[368][122] *byākaroti. Esa nayo sabbattha. Kevalaṃ panettha aniyyānanti vippavutthānaṃ puna āgamanaṃ.* ***Abbhantarānaṃ raññaṃ upayānaṃ bhavissati, bāhirānaṃ raññaṃ apayāna****nti antonagare amhākaṃ rājā paṭiviruddhaṃ bahirājānaṃ upasaṅkamissati, tato tassa paṭikkamanaṃ bhavissatīti evaṃ raññaṃ upayānāpayānaṃ byākaroti. Dutiyapadepi eseva nayo. Jayaparājayā pākaṭāyeva.*

23. **Tiên đoán sẽ có sự xuất hành của đức vua**: Tiên đoán việc du hành của các vị vua như vầy - Vị vua kia sẽ xuất hành vào ngày đó, vào mùa đó. Các câu còn lại có cách thức tương tự. Còn câu 'đức vua sẽ không xuất hành' trong trường hợp này tương tự, gồm cả việc đức vua đi dã ngoại rồi quay trở về. **Sẽ có sự tấn công của vua bản xứ, sẽ có sự tấn công của vua ngoại bang**: Tiên đoán việc tấn công và việc rút lui của các vị vua như vầy - "Vị vua của chúng ta bên trong thành sẽ tấn công vua ngoại bang là kẻ địch chống đối, sau đó vua ngoại bang ấy sẽ rút lui. Cả hai câu đều có cùng phương cách. Sự chiến thắng và sự thất bại đều xuất hiện rõ ràng.

24. ***Candaggāhādayo*** *asukadivase rāhu candaṃ gahessatīti byākaraṇavaseneva veditabbā. Api ca Nakkhattassa Aṅgārakādigāhasamāyogopi Nakkhattagāhoyeva.* ***Ukkāpāto****ti ākāsato ukkānaṃ patanaṃ.* ***Disāḍāho****ti disākālusiyaṃ aggisikhadhūmasikhādīhi ākulabhāvo viya.* ***Devadudrabhī****ti sukkhavalāhakagajjanaṃ.* ***Uggamana****nti udayanaṃ.* ***Okkamana****nti atthaṅgamanaṃ.* ***Saṃkilesa****nti avisuddhatā.* ***Vodāna****nti visuddhatā.* ***Evaṃ vipāko****ti lokassa evaṃ vividhasukhadukkhāvaho.*

367[121] Syā. Cittakammena

368[122] Ka. Saṅgāmagamanaṃ

24. **(Tiên đoán) hiện tượng nguyệt thực**: nên biết do tác động việc tiên đoán rằng - thần Rāhu sẽ che khuất mặt trăng vào ngày hôm kia. Hoặc là, chính là các vì tinh tú bị che khuất luôn cả sự nối tiếp che khuất vì sao Aṅgāra của các vì tinh tú. **Sao băng**: vệt sáng rơi xuống từ hư không. **Sao chổi**: phương trời tối tăm như thể đang bị mắc vào ngọn lửa, và ngọn khói v.v, **Sấm chớp**: mây mưa ầm ầm vào mùa khô. **Uggamanaṃ**: mọc lên. **Okkamanaṃ**: lặn xuống. **Saṃkilesaṃ**: không thanh tịnh. **Vodānaṃ**: thanh tịnh. **có kết quả như vầy**: sẽ mang lại sự an lạc và sự khổ đau đa dạng như thế đến cho thế gian.

*25. **Suvuṭṭhikā**ti devassa sammādhārānuppavecchanaṃ. **Dubbuṭṭhikā**ti avaggāho, vassavibandhoti[369][123] vuttaṃ hoti. **Muddā**ti hatthamuddā. **Gaṇanā** vuccati acchiddakagaṇanā[370][124]. **Saṅkhāna**nti saṅkalanasaṭuppādanādivasena[371][125] piṇḍagaṇanā. Yassa sā paguṇā hoti, so rukkhampi disvā ettakāni ettha paṇṇānīti jānāti. **Kāveyya**nti "Cattārome, bhikkhave, kavī. Katame cattāro? Cintākavi, sutakavi, atthakavi, paṭibhānakavī"ti[372][126]. Imesaṃ catunnaṃ kavīnaṃ attano cintāvasena vā; "Vessantaro nāma rājā ahosī"tiādīni sutvā sutavasena vā; Imassa ayaṃ attho, evaṃ taṃ yojessāmīti evaṃ atthavasena vā; kiñcideva disvā tappaṭibhāgaṃ kattabbaṃ[373][127] karissāmīti evaṃ ṭhānuppattikapaṭibhānavasena vā; jīvikatthāya kabyakaraṇaṃ[374][128]. Lokāyataṃ vuttameva.*

25. **Dự đoán sẽ có mưa đều**: Những cơn mưa rơi xuống thuận theo mùa màng. **Hạn hán**: thỉnh thoảng mới có mưa, giải thích rằng rất ít mưa. **Việc tính đếm bằng ngón tay**: việc tính đếm bằng ngón tay. **Việc tính toán**: việc tính đếm liên tục. **Tính đếm gộp chung**: việc tính đếm chung theo phương pháp cộng và nhân v.v. người thiện xảo việc tính đếm gộp chung ấy vừa nhìn thấy cây cối cũng biết được rằng: 'trên cây đó có số lá cây chừng này'. **Làm thơ văn**: "*Này các tỳ khưu, có bốn hạng thi sĩ này. Thế nào là bốn? Thi nhân có tưởng tượng, thi nhân theo truyền thống, thi nhân có lý luận, thi nhân có sự sáng suốt*." Bốn nhóm thi sĩ này làm thơ văn nhằm mục đích nuôi mạng với tác động suy nghĩ của chính mình, hoặc đã được nghe do nghe câu chuyện bắt đầu rằng: "Đã có đức vua hồng danh Vessantara v.v." hoặc có ý nghĩa thế này, câu chuyện này có ý nghĩa như vầy, ta sẽ viết câu chuyện này như vầy, hoặc do mãnh lực sự sáng suốt sanh khởi thuận theo trường hợp như vầy - 'Ta đã nhìn thấy trường hợp như vậy, ta sẽ làm một bài thơ gắn kết với lại với vấn đề ấy'. **Luận về vũ trụ**: tôi đã nói rồi.

369[123] Syā. Vassamandoti

370[124] Syā, Ka. Acchindakagaṇanā

371[125] Ka. Saṅkalanasaduppādanādivasena

372[126] a. ni. 4.231

373[127] Idaṃ padaṃ natthi Sī-potthake

374[128] Sī. Kammakaraṇaṃ, Syā. kattabbakaraṇaṃ

*26. **Āvāhanaṃ** nāma imassa dārakassa asukakulato asukanakkhattena dārikaṃ ānethāti āvāhakaraṇaṃ. **Vivāhana**nti imaṃ dārikaṃ asukassa nāma dārakassa asukanakkhattena detha, evamassā vuḍḍhi bhavissatīti vivāhakaraṇaṃ. **Saṃvaraṇa**nti saṃvaraṇaṃ nāma[375][129] 'ajja nakkhattaṃ sundaraṃ, ajjeva samaggā hotha, iti vo viyogo na bhavissatī'ti evaṃ samaggakaraṇaṃ. **Vivaraṇa**ṃ[376][130] nāma 'sace viyujjitukāmattha, ajjeva viyujjatha, iti vo puna saṃyogo na bhavissatī'ti evaṃ visaṃyogakaraṇaṃ. **Saṅkiraṇa**nti 'uṭṭhānaṃ vā iṇaṃ vā dinnaṃ dhanaṃ ajja saṅkaḍḍhatha, ajja saṅkaḍḍhitaññhi taṃ thāvaraṃ hotī'ti evaṃ dhanapiṇḍāpanaṃ. **Vikiraṇa**nti 'sace payogauddhārādivasena dhanaṃ payojitukāmattha, ajja payojitaṃ diguṇacatugguṇaṃ hotī'ti evaṃ dhanapayojāpanaṃ. **Subhagakaraṇa**nti piyamanāpakaraṇaṃ vā sassirīkakaraṇaṃ vā. **Dubbhagakaraṇa**nti tabbiparītaṃ. **Viruddhagabbhakaraṇa**nti viruddhassa vilīnassa aṭṭhitassa matassa gabbhassa karaṇaṃ, puna avināsāya bhesajjadānanti attho. Gabbho hi vātena, pāṇakehi, kammunā cāti tīhi kāraṇehi vinassati. Tattha vātena vinassante nibbāpanīyaṃ sītalaṃ bhesajjaṃ deti, pāṇakehi vinassante pāṇakānaṃ paṭikammaṃ karoti, kammunā vinassante pana buddhāpi paṭibāhituṃ na sakkonti.*

26. **(Định ngày giờ cho) việc rước dâu**: Định ngày lành tháng tốt làm lễ thành hôn rằng - ông bà hãy đưa cô dâu từ gia đình kia đến cho chú rể vào thời khắc đó. **Việc đưa dâu**: Định ngày lành tháng tốt để làm lễ thành hôn rằng - ông bà hãy đưa cô dâu này đi cho chú rể kia vào thời khắc ấy thì họ sẽ có được sự thịnh vượng. **Định ngày giờ cho việc trải giường chiếu cho đôi tân hôn**: Định giờ lành tháng tốt đối với việc đưa dâu gồm nghi thức cho cô dâu và chú rể được hòa hợp với nhau như vầy - 'hôm nay là ngày lành tháng tốt hai con hãy hòa hợp với nhau vào ngày hôm nay, cả hai con sẽ bị chia cách bởi bất cứ lý do gì.' **Việc ly hôn**: Nếu như vợ chồng muốn ly hôn với nhau cũng xem ngày lành tháng tốt để làm nghi thức hủy bỏ hôn ước như vầy - 'Chớ nên bỏ nhau vào ngày hôm nay, hai con sẽ không thể hòa hợp lại được nữa'. **Giờ lành tháng tốt để đòi nợ**: Xem giờ lành tháng tốt để gom góp tài sản như vầy - 'Tài sản cho vay, hay nợ, ngươi hãy đòi lại vào ngày hôm nay bởi vì số tài sản đòi lại được vào ngày hôm nay sẽ tồn tại vĩnh viễn. **Giờ lành tháng tốt để mượn hay tiêu tiền**: Xem giờ lành tháng tốt để kiếm lợi cho mình hoặc cho người khác kiếm lợi như vầy - 'nếu ngươi muốn kiếm lời bằng việc đầu tư và cho vay v.v, số tiền lời kiếm được vào ngày hôm nay sẽ tăng thêm gấp 2, (hoặc) gấp 4 lần. **Xem cầu may**: Xem giờ lành tháng tốt để được yêu thương, được quý mến hoặc có được danh vọng. **Việc trù yểm**: đối nghịch lại với từ 'xem cầu may' ấy. **Cho thuốc dưỡng thai**: Bảo vệ thai nhi (tránh khỏi) những điều bất thường, hư thai, sảy thai, sắp chết, có nghĩa là cho thuốc dưỡng thai để không bị hư thai nữa. Bởi vì thai bào bị hư bởi 3 nguyên nhân là gió, mầm bệnh và nghiệp. Ở đó, trong khi bị hư do gió thì cần phải cho thuốc mát để xoa dịu, trong khi bị hư do mầm bệnh thì cần phải chống lại mầm bệnh, nhưng khi bị hư do nghiệp dầu cho chư Phật cũng không thể ngăn chặn được.

375[129] Sī, Syā. Saṃvadananti saṃvadanaṃ nāma

376[130] Sī, Syā. Vivadanaṃ

***Jivhānibandhana**nti mantena jivhāya bandhakaraṇaṃ[377][131]. **Hanusaṃhanana**nti mukhabandhamantena yathā hanukaṃ cāletuṃ na sakkonti, evaṃ bandhakaraṇaṃ. **Hatthābhijappana**nti hatthānaṃ parivattanatthaṃ mantajappanaṃ. Tasmiṃ kira mante sattapadantare ṭhatvā jappite itaro hatthe parivattetvā khipati. **Kaṇṇajappana**nti kaṇṇehi saddaṃ assavanatthāya vijjāya jappanaṃ. Taṃ kira jappitvā vinicchayaṭṭhāne yaṃ icchati, taṃ bhaṇati, paccatthiko taṃ na suṇāti, tato paṭivacanaṃ sampādetuṃ na sakkoti. **Ādāsapañha**nti ādāse devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ[378][132]. **Kumārikapañha**nti kumārikāya sarīre devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ. **Devapañha**nti dāsiyā sarīre devataṃ otāretvā pañhapucchanaṃ. **Ādiccupaṭṭhāna**nti jīvikatthāya ādiccapāricariyā. **Mahatupaṭṭhāna**nti tatheva mahābrahmapāricariyā. **Abbhujjalana**nti mantena mukhato aggijālānīharaṇaṃ. Sirivhāyananti "ehi siri, mayhaṃ sire[379][133] patiṭṭhāhī"ti evaṃ sirena siriyā avhāyanaṃ.*

Niệm chú làm cứng lưỡi: Niệm chú buộc chặt lưỡi lại. **Niệm chú làm cứng quai hàm**: Tụng chú buộc chặt miệng một cách buộc chặt đến mức quai hàm không thể cử động được. **Niệm chú cho cánh tay run lên**: Niệm chú làm cho cả hai cánh tay run lên. Được biết rằng khi đứng trong bảy bước niệm chú ấy thì tay một người khác sẽ run rẩy quay qua quay lại. **Niệm chú không cho tai nghe được âm thanh**: Niệm chú làm cho cả 2 hai tai không thể nghe được âm thanh. Được biết rằng niệm chú ấy rồi nói theo ước muốn trong pháp đình thì phía đối phương không thể nghe được âm thanh ấy, do đó không thể đối đáp lại hết mức. **Việc hỏi gương soi**: cung thỉnh chư thiên xuống trong gương để hỏi vấn đề. **Việc hỏi cô đồng**: cung thỉnh chư thiên nhập vào thân của một đồng tử rồi hỏi vấn đề. **Việc hỏi chư Thiên**: cung thỉnh chư nhập vào thân của người hầu gái rồi hỏi vấn đề. **Việc thờ mặt trời**: Thờ thần mặt trời vì lợi ích trong việc duy trì kế sinh nhai. **Việc thờ Đại Phạm Thiên**: Thờ Đại Phạm thiên vì lợi ích chúng. **Việc phun ra lửa**: Niệm chú phun ra ngọn lửa từ miệng. **Làm nghi thức mời hồn**: Mời hồn nhập vào thân - 'Xin mời hồn nhập vào thân tôi'.

*27. **Santikamma**nti devaṭṭhānaṃ gantvā sace me idaṃ nāma samijjhissati, tumhākaṃ iminā ca iminā ca upahāraṃ karissāmīti samiddhikāle kattabbaṃ santipaṭissavakammaṃ. Tasmiṃ pana samiddhe tassa karaṇaṃ **paṇidhikammaṃ** nāma. **Bhūrikamma**nti bhūrighare vasitvā gahitamantassa payogakaraṇaṃ. **Vassakammaṃ vossakamma**nti ettha vassoti puriso, vossoti paṇḍako . Iti vossassa vassakaraṇaṃ vassakammaṃ, vassassa vossakaraṇaṃ vossakammaṃ. Taṃ pana karonto acchandikabhāvamattaṃ pāpeti, na liṅgaṃ antaradhāpetuṃ sakkoti. vatthukammanti akatavatthusmiṃ gehapatiṭṭhāpanaṃ. **Vatthuparikamma**nti "idañcidañcāharathā"ti vatvā vatthubalikammakaraṇaṃ. **Ācamana**nti udakena mukhasuddhikaraṇaṃ. **Nhāpana**nti aññesaṃ nhāpanaṃ. **Jhana**nti tesaṃ atthāya aggijuhanaṃ. **Vamana**nti yogaṃ datvā[380][134] vamanakaraṇaṃ. **Virecane**pi*

377[131] Sī. Thaddhakaraṇaṃ

378[132] Syā, Ka. Pañhāpucchanaṃ

379[133] Syā, Ka. Sarīre

380[134] Ka. Katvā

eseva nayo. ***Uddhaṃvirecana****nti uddhaṃ dosānaṃ nīharaṇaṃ.* ***Adhovirecana****nti adho dosānaṃ nīharaṇaṃ.* ***Sīsavirecana****nti sirovirecanaṃ.* ***Kaṇṇatela****nti kaṇṇānaṃ bandhanatthaṃ vā vaṇaharaṇatthaṃ vā bhesajjatelapacanaṃ.* ***Nettatappana****nti akkhitappanatelaṃ.* ***Natthukamma****nti telena yojetvā natthukaraṇaṃ.* ***Añjana****nti dve vā tīṇi vā paṭalāni nīharaṇasamatthaṃ khārañjanaṃ.* ***Paccañjana****nti nibbāpanīyaṃ sītalabhesajjañjanaṃ*[381][135]*.* ***Sālākiya****nti salākavejjakammaṃ.* ***Sallakattiya****nti sallakattavejjakammaṃ.* ***Dārakatikicchā*** *vuccati komārabhaccavejjakammaṃ.* ***Mūlabhesajjānaṃ anuppādana****nti iminā kāyatikicchanaṃ*[382][136] *dasseti.* ***Osadhīnaṃ paṭimokkho****ti khārādīni datvā tadanurūpe vaṇe gate tesaṃ apanayanaṃ.*

27. **Làm lễ cầu khấn**: Đi đến nơi của chư Thiên làm nghi thức cầu khẩn để công việc được làm vào thời gian này được hoàn thành (rằng): Nếu như chuyện này sẽ thành tựu cho tôi, tôi sẽ đáp lễ đến ngài với những lễ phẩm này. Và khi chuyện ấy được thành tựu sẽ thực hiện theo lời hứa ấy (đây) gọi là **làm lễ tạ ơn**. **Dạy chú thuật phòng vệ ở trong nhà**: Hướng dẫn sử dụng chú thuật cho người ở trong nhà cần học. **Làm cho người ái nam ái nữ trở lại thành đàn ông, làm cho đàn ông trở thành người ái nam ái nữ** này thì *vasso* gồm người đàn ông, *vosso* gồm người ái nam ái nữ. Việc làm để cho người ái nam ái nữ trở thành đàn ông gọi là làm cho người ái nam ái nữ trở lại thành đàn ông, việc làm để cho người đàn ông trở thành ái nam ái nữ gọi là làm cho đàn ông trở thành người ái nam ái nữ, là như thế; Hơn nữa, khi làm như thế chỉ có thể thay đổi được tính chất (bên ngoài) mà thôi, chớ không thể thay đổi được giới tính. **Làm lễ xây nhà**: Làm lễ xây nhà ở khu vực chưa được sửa sang. **Làm lễ động thổ**: Mọi người mang những thứ này và thứ này đến rồi làm lễ cúng tế thổ thần. **Lễ rửa miệng**: sử dụng nước súc miệng cho sạch sẽ. **Việc tắm trừ tà**: tắm bằng nước thánh cho người khác. **Cúng tế thần lửa**: Làm lễ tế thần lửa vì lợi ích cho họ. **Pha chế thuốc ói mửa**: Làm thuốc ói mửa đem cho. Luôn cả việc pha chế thuốc xổ cũng có phương cách tương tự. **Pha chế thuốc bài tiết các chất dơ thuộc phần trên**: Pha chế thuốc bài tiết các chất dơ thuộc phần trên. **Pha chế thuốc bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới**: Pha chế thuốc bài tiết các chất dơ thuộc phần dưới. **Pha chế thuốc chữa đau đầu**: Chế thuốc chữa đau đầu. **Nấu dầu nhỏ tai**: nấu dầu thuốc để nhỏ tai hoặc để chữa trị vết thương. **Pha chế dầu áp vào mắt**: dầu nhỏ mắt. **Pha chế thuốc xong mũi**: sử dụng dầu chế tạo làm thuốc xông mũi. **Pha chế thuốc nhỏ mắt**: chế tạo thuốc nhỏ mắt (có tính kiềm) có thể bóc thành hai-ba lớp. **Dầu bôi mắt**: Chế tạo thuốc bôi làm mát, làm dịu cơn đau. **Làm thầy thuốc chữa trị bệnh mắt**: dụng cụ giải phẫu của bác sĩ nhãn khoa. **Làm thầy thuốc mổ xẻ**: việc chữa trị của bác sĩ phẫu thuật. **Chữa bệnh trẻ em**: được gọi là làm nghề thầy thuốc trị bệnh cho con nít. **Chữa bệnh bằng các loại thuốc từ rễ cây** điều này đức Thế Tôn thuyết giảng đến vật lý trị liệu. **Rửa sạch vết thương**: Bôi dung dịch kiềm vào v.v, khi vết thương đã được rửa sạch bằng dung dịch kiềm vừa phải thì lấy dung dịch kiềm v.v, ấy ra.

Phần Đại Giới Được Kết Thúc Chỉ Bấy Nhiêu

381[135] Sī. Bhāvanīyasītalabhesajjañjanaṃ

382[136] Syā. Kāyatikicchakaṃ, Ka. Kāyatikicchataṃ

Giải Thích Học Thuyết Trường Tồn Đối Với Lập Luận Về Thời Quá Khứ

*28. Evaṃ Brahmadattena vuttavaṇṇassa anusandhivasena tividhaṃ sīlaṃ vitthāretvā idāni bhikkhusaṅghena vuttavaṇṇassa anusandhivasena — "atthi, bhikkhave, aññeva dhammā gambhīrā duddasā"tiādinā nayena suññatāpakāsanaṃ ārabhi. Tattha **dhammā**ti guṇe, desanāyaṃ, pariyattiyaṃ, nissatteti evamādīsu dhammasaddo vattati.*

28. Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng chi tiết về 3 Phần Giới do tác động liên tục của lời tán thán từ thanh niên trẻ Brahmadatta như vậy, bây giờ bắt đầu tuyên thuyết về sự rỗng không theo phương cách được bắt đầu như sau: "Này chư tỳ khưu còn có các pháp khác thâm sâu, khó nhận ra, khó hiểu biết" do tác động liên tục của lời tán thán bởi hội chúng tỳ khưu. Ở đó, **'dhamma'** nghĩa là từ 'dhamma' vận hành với các ý nghĩa được bắt đầu như vầy: guṇadhamma, thuyết giảng giáo pháp, pháp học, nissattadhamma.

"Na hi dhammo adhammo ca, ubho samavipākino.

Adhammo nirayaṃ neti, dhammo pāpeti suggatin"ti.[383][1]

Ādīsu hi guṇe dhammasaddo. "Dhammaṃ, vo bhikkhave, desessāmi ādikalyāṇan"tiādīsu[384][2] *desanāyaṃ. "Idha bhikkhu dhammaṃ pariyāpuṇāti Suttaṃ, Geyyan"tiādīsu*[385][3] *pariyattiyaṃ. "Tasmiṃ kho pana samaye dhammā honti, khandhā hontī"tiādīsu*[386][4] *nissatte. Idha pana guṇe vattati. Tasmā atthi, bhikkhave, aññeva tathāgatassa guṇāti evamettha attho daṭṭhabbo.*

Thật vậy, từ *'dhamma'* vận hành trong từ *guṇadhamma* như trong câu bắt đầu rằng: "*Bởi vì Chánh Pháp và Phi Chánh Pháp, cả hai không có quả thành tựu giống nhau: Phi Chánh Pháp dẫn đến địa ngục, Chánh Pháp giúp cho thành tựu nhàn cảnh*". Vận hành trong từ 'thuyết giảng giáo pháp' như trong câu bắt đầu rằng: "*Này các tỳ khưu, ta sẽ thuyết giảng giáo pháp toàn hảo ở đoạn đầu ... cho các ông*". Vận hành trong từ 'Pháp Học' như trong câu bắt đầu rằng: "*Này chư tỳ khưu trong Pháp và Luật này, tỳ khưu học thuộc lòng pháp, như là: Kinh, Ứng Tụng v.v.*" Vận hành trong từ *'nissattadhamma'* như trong câu bắt đầu rằng: "*Lại nữa trong khi ấy các pháp tồn tại, các uẩn tồn tại v.v.*" Hơn nữa, ở đây từ *'dhamma'* vận hành trong *'guṇadhamma'*. Vì thế, nên biết ý nghĩa ở đây như vầy - 'Này chư tỳ khưu, những ân đức khác của Như Lai vẫn còn nữa.'

383[1] theragā. 304

384[2] ma. ni. 3.420

385[3] a. ni. 5.73

386[4] dha. sa. 121

***Gambhīrā**ti mahāsamuddo viya makasatuṇḍasūciyā aññatra tathāgatā aññesaṃ ñāṇena alabbhaneyyapatiṭṭhā, gambhīrattāyeva **duddasā**. Duddasattāyeva **duranubodhā**. nibbutasabbapariḷāhattā **santā**, santārammaṇesu pavattanatopi **santā**. Atittikaraṇaṭṭhena paṇītā, sādurasabhojanaṃ viya. Uttamañāṇavisayattā na takkena avacaritabbāti **atakkāvacarā**. **Nipuṇā**ti saṇhasukhumasabhāvattā. Bālānaṃ avisayattā, paṇḍitehiyeva veditabbāti **paṇḍitavedanīyā**.*

Thâm sâu: chỗ thiết lập không thể đạt được với trí tuệ của những người khác ngoại trừ đấng Như Lai giống như biển cả không thể nào thăm dò được với vòi con muỗi. **Khó nhận ra** do quá thâm sâu. **Khó đạt được** do khó nhận ra. **An tĩnh** do đã dập tắt hết tất cả sự nóng đốt, **an tĩnh** chính do vận hành trong đối tượng tịch tịnh. **Tuyệt vời** do làm cho không biết no, như thể thọ dụng thức ăn có hương vị thơm ngon. Không thuộc phạm vi suy nghĩ bởi không thể ước đoán được bằng sự suy nghĩ, sự việc thuộc lĩnh vực của trí cao thượng. **Vi tế** do có thực tính vi tế, mềm mại. **Chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được** bởi vì chỉ có những bậc trí mới có thể nhận biết, sự việc không thuộc phạm vi của kẻ ngu.

***Ye tathāgato sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedetī**ti ye dhamme tathāgato anaññaneyyo hutvā sayameva abhivisiṭṭhena ñāṇena paccakkhaṃ katvā pavedeti, dīpeti, katheti, pakāsetīti attho. **Yehī**ti yehi guṇadhammehi. **Yathābhucca**nti yathābhūtaṃ. **Vaṇṇaṃ sammā vadamānā vadeyyu**nti tathāgatassa vaṇṇaṃ vattukāmā sammā vadeyyuṃ, ahāpetvā vattuṃ sakkuṇeyyunti attho. Katame ca pana te dhammā bhagavatā evaṃ thomitāti? Sabbaññutaññāṇaṃ. Yadi evaṃ, kasmā bahuvacananiddeso[387][5] katoti? puthucittasamāyogato ceva, puthuārammaṇato ca. Tañhi catūsu ñāṇasampayuttamahākiriyacittesu labbhati, na cassa koci dhammo ārammaṇaṃ nāma na hoti. Yathāha — "Atītaṃ sabbaṃ jānātīti sabbaññutaññāṇaṃ, tattha āvaraṇaṃ natthīti anāvaraṇañāṇan"tiādi[388][6]. Iti puthucittasamāyogato punappunaṃ uppattivasena puthuārammaṇato ca bahuvacananiddeso katoti.*

Là các pháp mà Như Lai bằng thắng trí của mình chứng ngộ và tuyên thuyết: đây là các pháp mà đấng Như Lai đã làm sáng tỏ bằng trí tuệ đặc biệt của chính mình không phải nhờ vào sự hướng dẫn của người khác rồi tuyên thuyết (giảng dạy lại cho người khác cũng chứng đắc), có nghĩa là thuyết giảng, nói, công bố. **Yehi**: với những ân đức pháp là những ân đức pháp nào? **Yathābhucca** dịch là đúng theo sự thật (đã nói đến). **Là nhân khiến mọi người tán thán**: Người muốn nói lời tán thán đấng Như Lai có thể nói một cách chân chánh, giải thích rằng: có thể nói được không bị thiếu sót. Và hơn nữa, các pháp mà đức Thế Tôn tán thán như vậy là những pháp nào? - Là trí Toàn Tri. Nếu như vậy tại sao lại được phân tích thành số nhiều - *bahuvacana*? - Bởi vì phối hợp với nhiều thứ tâm và có nhiều đối tượng. Thật vậy, trí Toàn Giác ấy đạt được trong 'bốn tâm đại tố tương ưng trí', và không có bất cứ pháp nào không phải là đối tượng của Trí Toàn Giác ấy. Như ngài Sārīputta đã nói – "*Do biết tất cả các pháp thuộc phần quá khứ (pháp thuộc phần hiện tại, pháp thuộc phần vị lai) được gọi là trí Toàn Giác, do không có sự ngăn che về điều ấy là*

[387][5] Sī, Syā. Puthuvacananiddeso

[388][6] paṭi. ma. 1.120

trí không bị ngăn che." Được phân tích thành số nhiều do phối hợp với nhiều thứ tâm, và bởi vì có nhiều đối tượng do mãnh lực khởi lên liên tục, là như thế.

"Aññevā"ti idaṃ panettha vavatthāpanavacanaṃ, "aññeva, na pāṇātipātā veramaṇiādayo. Gambhīrāva na uttānā"ti evaṃ sabbapadehi yojetabbaṃ. Sāvakapāramīñāṇañhi gambhīraṃ, paccekabodhiñāṇaṃ pana tato gambhīrataranti tattha vavatthānaṃ natthi, sabbaññutaññāṇañca tatopi gambhīrataranti tatthāpi vavatthānaṃ natthi, ito panaññaṃ gambhīrataraṃ natthi; Tasmā gambhīrā vāti vavatthānaṃ labbhati. Tathā duddasāva duranubodhā vāti sabbaṃ veditabbaṃ.

"Khác" đây là từ xác định trong Pāḷī này có thể liên kết với các câu như vầy - Những pháp khác không phải pháp có tránh xa sự sát sanh v.v, thật sự thâm sâu không phải là nông cạn." Bởi vì trí ba-la-mật của bậc thánh đệ tử là thâm sâu, tuy nhiên trí Phật-độc-giác vẫn thâm sâu hơn thế, do đó, mới không có lời xác định trong trí ba-la-mật của bậc thánh đệ tử ấy, và trí Toàn Giác còn thâm sâu hơn trí Phật-độc-giác ấy, do đó, mới không có xác định trong trí Phật-độc-giác ấy, còn trí khác mà thâm sâu hơn trí Toàn Giác này là không có; Do đó mới đạt được lời xác định rằng: 'Vô cùng thâm sâu'. Nên biết tất cả các từ sau - khó nhận ra, khó đạt được tương tự như thế.

***Katame ca te bhikkhave**ti ayaṃ pana tesaṃ dhammānaṃ kathetukamyatā pucchā. **Santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā**tiādi pucchāvissajjanaṃ. Kasmā panetaṃ evaṃ āraddhanti ce? Buddhānañhi cattāri ṭhānāni patvā gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati, buddhañāṇassa mahantabhāvo paññāyati, desanā gambhīrā hoti, tilakkhaṇāhatā, suññatāpaṭisaṃyuttā. Katamāni cattāri? Vinayapaññattiṃ, bhūmantaraṃ, paccayākāraṃ, samayantaranti. Tasmā — "idaṃ lahukaṃ, idaṃ garukaṃ, idaṃ satekicchaṃ, idaṃ atekicchaṃ, ayaṃ āpatti, ayaṃ anāpatti, ayaṃ chejjagāminī, ayaṃ vuṭṭhānagāminī, ayaṃ desanāgāminī, ayaṃ lokavajjā, ayaṃ paṇṇattivajjā, imasmiṃ vatthusmiṃ idaṃ paññapetabban"ti yaṃ evaṃ otiṇṇe vatthusmiṃ sikkhāpadapaññāpanaṃ nāma, tattha aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi; avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo. Iti vinayapaññattiṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati ... pe ... suññatāpaṭisaṃyuttāti.*

Này chư tỳ khưu những pháp ấy…thế nào? Đây là câu hỏi nhằm ý định tự trả lời những pháp đó. **Này chư tỳ khưu có một số Sa-môn và Bà-la-môn** v.v, là câu trả lời câu hỏi. Nếu như có câu hỏi rằng: Vì sao lại bắt đầu câu trả lời câu hỏi này như vậy? Bởi vì việc mà chư Phật đạt đến 4 Địa Vị - Ṭhāna gầm lên (tiếng gầm con sư tử) vĩ đại, trí biết toàn diện cũng đi theo, bản thể vĩ đại của Phật Trí sẽ hiển lộ, thuyết giảng Giáo Pháp thâm sâu gắn chặt với Tam Tướng, gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không'. Thế nào là bốn? Là sự quy định về Luật, sự xác định các pháp thuộc lĩnh vực đặc biệt, quán xét về lý duyên khởi, biết đến học thuyết khác. Vì thế – thông thường việc chế định học giới như vầy 'đây là tội nhẹ, đây là tội nặng, đây là lỗi lầm có thể sửa chữa được, đây là lỗi lầm không thể sửa chữa được, đây là phạm tội, đây là không phạm tội, đây là tội dẫn đến cắt đứt (tội parājika), đây là tội dẫn đến phạt cấm phòng (tội saṅghādisesa), đây là tội cần phải sám hối, đây là tội lỗi đối với thế gian, đây là tội lỗi do sự quy định, nên quy định điều này vào trong vấn đề này," Trong việc chế định điều học ấy những người khác không có khả năng hiểu biết hoặc đủ năng lực, vấn đề này không thuộc phạm vi của người khác, mà nó chỉ thuộc phạm vi của Như Lai. Do đó,

chư Phật đã đạt đến địa vị '*sự quy định về Luật*', gầm lên (tiếng gầm con sư tử) là vĩ đại, trí cũng đi theo …nt… gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không' là như thế.

Tathā ime cattāro satipaṭṭhānā nāma ... pe ... ariyo aṭṭhaṅgiko maggo nāma, pañca khandhā nāma, dvādasa āyatanāni nāma, aṭṭhārasa dhātuyo nāma, cattāri ariyasaccāni nāma, bāvīsatindriyāni nāma, nava hetū nāma, cattāro āhārā nāma, satta phassā nāma, satta vedanā nāma, satta saññā nāma, satta cetanā nāma, satta cittāni nāma. Etesu ettakā kāmāvacarā dhammā nāma, ettakā rūpāvacarārūpāvacarapariyāpannā dhammā nāma, ettakā lokiyā dhammā nāma, ettakā lokuttarā dhammā nāmā'ti catuvīsatisamantapaṭṭhānaṃ anantanayaṃ abhidhammapiṭakaṃ vibhajitvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo. Iti bhūmantaraparicchedaṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati ... pe ... suññatāpaṭisaṃyuttāti.

'Ở đó, đây là bốn sự thiết lập niệm …nt… là Thánh đạo tám chi phần, là năm uẩn, là mười hai xứ, là mười tám giới, là bốn Thánh đế, là hai mươi hai quyền, là chín nhân, là bốn thực, là bảy xúc, là bảy thọ, là bảy tưởng, là bảy sự cố ý, là bảy thứ tâm. Những pháp này chừng này gọi là Dục giới, những pháp này chừng này gộp lại gọi là Sắc giới, chừng này gộp lại gọi là Vô sắc giới, những pháp này chừng này gọi là Hiệp thế, những pháp này chừng này gọi là Siêu thế.' Những người khác không có khả năng hiểu biết hoặc đủ năng lực để nói phân tích Tạng Vi Diệu Pháp, trọn vẹn hai mươi bốn Paṭṭhāna bằng cách vô hạn định (như đã nêu), vấn đề này không thuộc phạm vi của người khác, mà nó chỉ thuộc phạm vi của Như Lai. Do đó, chư Phật đã đạt đến địa vị '*sự xác định pháp thuộc lĩnh vực đặc biệt*', gầm lên (tiếng gầm con sư tử) là vĩ đại, trí cũng đi theo …nt… gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không' là như thế.

Tathā ayaṃ[389][7] *avijjā saṅkhārānaṃ navahākārehi paccayo hoti, uppādo hutvā paccayo hoti, pavattaṃ hutvā, nimittaṃ, āyūhanaṃ, saṃyogo, palibodho, samudayo, hetu, paccayo hutvā paccayo hoti, tathā saṅkhārādayo viññāṇādīnaṃ. Tathāha — "kathaṃ paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ? Avijjā saṅkhārānaṃ uppādaṭṭhiti ca pavattaṭṭhiti ca, nimittaṭṭhiti ca, āyūhanaṭṭhiti ca, saṃyogaṭṭhiti ca, palibodhaṭṭhiti ca, samudayaṭṭhiti ca, hetuṭṭhiti ca, paccayaṭṭhiti ca, imehi navahākārehi avijjā paccayo, saṅkhārā paccayasamuppannā, ubhopete dhammā paccayasamuppannāti paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ. atītampi addhānaṃ, anāgatampi addhānaṃ avijjā saṅkhārānaṃ uppādaṭṭhiti ca ... pe ... jāti jarāmaraṇassa uppādaṭṭhiti ca ... pe ... paccayaṭṭhiti ca, imehi navahākārehi jāti paccayo, jarāmaraṇaṃ paccayasamuppannaṃ, ubhopete dhammā paccayasamuppannāti paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇan"ti (paṭi. ma. 1.45). Evamimaṃ tassa tassa dhammassa tathā tathā paccayabhāvena pavattaṃ tivaṭṭaṃ tiyaddhaṃ tisandhiṃ catusaṅkhepaṃ vīsatākāraṃ paṭiccasamuppādaṃ vibhajitvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo, iti paccayākāraṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati ... pe ... suññatāpaṭisaṃyuttāti.*

389[7] Yā ayaṃ (bahūsu)

Ở đó, vô minh này là duyên cho tất cả hành với chín biểu hiện là: vô minh là duyên với tính chất sanh lên, với tính chất vận hành, hiện tướng, (nghiệp) tích lũy, sự ràng buộc, sự vướng bận, sự sanh khởi, nhân, duyên. Hơn nữa, hành v.v, cũng là duyên cho thức v.v. (với chín biểu hiện). Như trưởng lão Sārīputta đã nói – "*Tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự thiết lập của các pháp (có ý nghĩa) như thế nào? 'Đối với các hành, vô minh là sự thiết lập của sự sanh lên, là sự thiết lập của sự vận hành, là sự thiết lập của hiện tướng, là sự thiết lập của (nghiệp) tích lũy, là sự thiết lập của sự ràng buộc, là sự thiết lập của sự vướng bận, là sự thiết lập của sự sanh khởi, là sự thiết lập của nhân, và là sự thiết lập của duyên. Do chín biểu hiện này, vô minh là duyên, các hành được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên;' tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự thiết lập của các pháp là vậy. 'Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, đối với các hành, vô minh là sự thiết lập của sự sanh lên ...nt... Đối với lão tử, sanh là sự thiết lập của sự sanh lên ...nt... và là sự thiết lập của duyên. Do chín biểu hiện này, sanh là duyên, lão tử được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên;' tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự thiết lập của các pháp là vậy."* Những người khác không có khả năng hiểu biết hoặc đủ năng lực để nói phân tích pháp tùy thuận sanh khởi có ba luân (phiền não luân hồi: vô minh, ái, thủ; Nghiệp luân hồi: hữu và hành; Quả luân hồi: sanh, lão tử, thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ), có ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai), ba sự tiếp nối (nhân quá khứ và quả hiện tại, quả hiện tại và nhân hiện tại, nhân hiện tại và quả vị lai), bốn sự tổng hợp (nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai), hai mươi biểu hiện (được liệt kê ở 4 phần tổng hợp, mỗi phần có 5 biểu hiện; tổng cộng là 20) được vận hành với tính chất là duyên, với biểu hiện như thế đối với các pháp đó như đã giảng giải, điều này không thuộc phạm vi của người khác, mà nó chỉ thuộc phạm vi của Như Lai. Do đó, chư Phật đã đạt đến địa vị '*quán xét về lý duyên khởi*', gầm lên (tiếng gầm con sư tử) là vĩ đại, trí cũng đi theo …nt… gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không' là như thế.

Tathā cattāro janā sassatavādā nāma, cattāro ekaccasassatavādā, cattāro antānantikā, cattāro amarāvikkhepikā, dve adhiccasamuppannikā, soḷasa saññīvādā, aṭṭha asaññīvādā, aṭṭha nevasaññīnāsaññīvādā, satta ucchedavādā, pañca diṭṭhadhammanibbānavādā nāma. te idaṃ nissāya idaṃ gaṇhantīti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni bhinditvā nijjaṭaṃ niggumbaṃ katvā kathetuṃ aññesaṃ thāmo vā balaṃ vā natthi, avisayo esa aññesaṃ, tathāgatasseva visayo. iti samayantaraṃ patvā buddhānaṃ gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati, buddhañāṇassa mahantatā paññāyati, desanā gambhīrā hoti, tilakkhaṇāhatā, suññatāpaṭisaṃyuttāti.

Ở đó, nhóm người cho là có bốn luận thuyết về thường còn, bốn liên quan đến thường còn là phiến diện, bốn liên quan đến có giới hạn và không có giới hạn, bốn liên quan đến trườn uốn như lươn, hai liên quan đến ngẫu nhiên sanh lên, có mười sáu luận thuyết về tưởng, tám luận thuyết về phi tưởng, tám luận thuyết về phi tưởng phi phi tưởng, bảy luận thuyết về đoạn tận, năm luận thuyết về hiện tại Nibbāna. Những người ấy do y cứ vào tà kiến này, nắm giữ tà kiến này, vì thế mới hợp thành **sáu mươi hai loại tà kiến**, những người khác không có khả năng hiểu biết hoặc đủ năng lực để nói làm phá tan những tà kiến ấy được tháo gỡ, được sáng tỏ, điều này không thuộc phạm vi của người khác, mà nó chỉ thuộc phạm vi của Như Lai. Do đó, chư Phật đã đạt được địa vị '*biết đến học thuyết khác*', gầm lên (tiếng gầm con sư tử) là vĩ đại, trí cũng đi theo, bản thể Phật trí vĩ đại cũng hiển lộ, thuyết giảng thâm sâu, gắn chặt với Tam Tướng, gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không' là như thế.

Imasmiṃ pana ṭhāne samayantaraṃ labbhati, tasmā sabbaññutaññāṇassa mahantabhāvadassanatthaṃ desanāya ca suññatāpakāsanavibhāvanatthaṃ samayantaraṃ anupavisanto dhammarājā — "santi, bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā"ti evaṃ pucchāvissajjanaṃ ārabhi.

Hơn nữa, trong trường hợp này đạt được địa vị 'biết đến học thuyết khác' vì thế đức Thế Tôn là vị Pháp Vương trong khi đi theo địa vị biết đến học thuyết khác nhằm mục đích thuyết giảng bản thế trí Toàn Giác vĩ đại và để gắn liền với 'Tính Chất Rỗng Không' bằng pháp thoại mới bắt đầu câu hỏi và câu trả lời như vầy – 'Này chư tỳ khưu có một số Sa-môn và Bà-la-môn.'

*29. Tattha **santī**ti atthi saṃvijjanti upalabbhanti. **Bhikkhave**ti ālapanavacanaṃ. Eketi ekacce. **Samaṇabrāhmaṇā**ti pabbajjūpagatabhāvena samaṇā, jātiyā brāhmaṇā. lokena vā samaṇāti ca brāhmaṇāti ca evaṃ sammatā. Pubbantaṃ kappetvā vikappetvā gaṇhantīti **pubbantakappikā**. Pubbantakappo vā etesaṃ atthīti pubbantakappikā. Tattha **anto**ti ayaṃ saddo antābbhantaramariyādalāmakaparabhāgakoṭṭhāsesu dissati. "Antapūro udarapūro"tiādīsu[390][8] hi ante antasaddo. "Caranti loke parivārachannā anto asuddhā bahi sobhamānā"tiādīsu[391][9] abbhantare. "Kāyabandhanassa anto jīrati."[392][10] "sā haritantaṃ vā panthantaṃ vā selantaṃ vā udakantaṃ vā"tiādīsu[393][11] mariyādāyaṃ. "antamidaṃ, bhikkhave, jīvikānaṃ yadidaṃ piṇḍolyan"tiādīsu[394][12] lāmake. "Esevanto dukkhassā"tiādīsu[395][13] parabhāge. Sabbapaccayasaṅkhayo hi dukkhassa parabhāgo koṭīti vuccati. "Sakkāyo kho, āvuso, eko anto"tiādīsu (a. ni. 6.61) koṭṭhāse. Svāyaṃ idhāpi koṭṭhāse vattati.*

29. Trong Pāḷī ấy '**an tịnh**' có hiện hữu, có tồn tại. Này chư tỳ khưu là hô cách (từ dùng để gọi). **Một vài**: một số nhóm. **Sa-môn và Bà-la-môn**: gọi là Sa-môn bởi tính chất đến xuất gia, gọi là Bà-la-môn do sảnh chủng. Hoặc được chỉ định như vầy là Sa-môn và Bà-la-môn theo thế tục. Sa-môn và Bà-la-môn gọi là '**xác định uẩn phần quá khứ**' do đã xác định, phân tách uẩn thời quá khứ rồi nắm giữ. Hoặc gọi là '**xác định uẩn phần quá khứ**' bởi vì xác định uẩn phần quá khứ có mặt cùng những Sa-môn và Bà-la-môn ấy. Từ **'anto'** này trong Pāḷī ấy sử dụng với ý nghĩa là ruột già, bên trong, 'mép, rìa', thấp kém, tận cùng, thái cực. Thật vậy, từ 'anto' trong ý nghĩa '*ruột già*' - "*Được chất đầy bởi ruột, được*

[390][8] Khu. su. 312

[391][9] saṃ. ni. 1.122

[392][10] cūḷava. 278

[393][11] ma. ni. 1.304

[394][12] saṃ. ni. 3.80

[395][13] saṃ. ni. 2.51

chất đầy bởi dạ dày." Trong ý nghĩa '*bên trong*' - "*Người sống không thu thúc, bên trong không thanh tịnh, vẻ đẹp ở bên ngoài được vây quanh bởi tùy tùng, đi du hành ở thế gian.*" Trong ý nghĩa '*mép, rìa*' - "*Mép của dây thắt lưng bị sờn", hoặc "Lửa cháy cho đến cuối rìa cây cối, cho đến cuối rìa đường lớn, cho đến cuối vách chân núi, cho đến cuối rìa thủy biên.*'" Trong ý nghĩa '*thấp kém*' - "Này các tỳ khưu, việc này là thấp kém trong các việc nuôi mạng (việc nuôi mạng bằng việc đi khất thực)". Trong ý nghĩa '*tận cùng*' - "*chính điều này là tận cùng của khổ.*" Quả thực, sự chấm dứt của tất cả mọi yếu tố là phần cuối cùng được gọi là 'tận cùng của khổ'. Trong ý nghĩa '*một phần*' - "Này hiền giả, sự chấp bản thân này là một phần". Ngay ở trong trường hợp này từ **'anta'** này đây cũng diễn biến trong ý nghĩa '*một phần*'.

***Kappa**saddopi — "tiṭṭhatu, bhante bhagavā kappaṃ"[396][14] , "atthi kappo nipajjituṃ" (a. ni. 8.80), "kappakatena akappakataṃ saṃsibbitaṃ hotī"ti[397][15], evaṃ āyukappalesakappavinayakappādīsu sambahulesu atthesu vattati. Idha taṇhādiṭṭhīsu vattatīti veditabbo. Vuttampi cetaṃ — "kappāti dve kappā, taṇhākappo ca diṭṭhikappo cā"ti[398][16] . Tasmā taṇhādiṭṭhivasena atītaṃ khandhakoṭṭhāsaṃ kappetvā pakappetvā ṭhitāti pubbantakappikāti evamettha attho veditabbo. Tesaṃ evaṃ pubbantaṃ kappetvā ṭhitānaṃ punappunaṃ uppajjanavasena pubbantameva anugatā diṭṭhīti **pubbantānudiṭṭhino**. Te evaṃdiṭṭhino taṃ pubbantaṃ ārabbha āgamma paṭicca aññampi janaṃ diṭṭhigatikaṃ karontā anekavihitāni adhimuttipadāni[399][17] abhivadanti aṭṭhārasahi vatthūhi.*

Luôn cả từ **'kappa'** cũng diễn biến với nhiều ý nghĩa chẳng hạn 'trọn kiếp, 'dịp' và 'đúng phép' v.v, như vầy: "*Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp*", "*có dịp để ngủ nghỉ*", "*(y phục) chưa được làm thành đúng phép được may chung với (y phục) đã được làm thành đúng phép*". Và điều này cũng đã được nói đến – "Có hai sự xác định: sự xác định do tham ái và sự xác định do tà kiến." Vì thế, nên biết ý nghĩa 'xác định uẩn phần quá khứ' này như vầy 'Những Sa-môn và Bà-la-môn nào đã xác định uẩn phần quá khứ do tác động tham ái và tà kiến được thiết lập, vì lý do ấy những Sa-môn và Bà-la-môn đó gọi là 'người xác định uẩn phần quá khứ'. **Có quan điểm đi theo uẩn phần quá khứ**: Bởi những Sa-môn và Bà-la-môn ấy vị xác định uẩn phần quá khứ đã được thiết lập như vậy có quan điểm đi theo chính uẩn phần quá khứ do tác động sanh khởi liên tục. Họ có quan điểm như vậy trong khi đến nương tựa, dẫn chứng làm cho cả người khác cũng nhìn thấy được rồi tuyên thuyết nhiều loại khuynh hướng liên quan đến uẩn phần quá khứ ấy với mười tám luận cứ.

*Tattha **anekavihitānī**ti anekavidhāni. **Adhimuttipadānī**ti adhivacanapadāni. Atha vā bhūtaṃ atthaṃ abhibhavitvā yathāsabhāvato aggahetvā pavattanato adhimuttiyoti diṭṭhiyo*

396[14] dī. ni. 2.167

397[15] pāci. 371

398[16] mahāni. 28

399[17] Sī, Syā. Adhimuttipadāni Ma 3. 18; AÑ 3. 285 piÔÔhesu passitabbaÑ.

vuccanti. Adhimuttīnaṃ padāni adhimuttipadāni, diṭṭhidīpakāni vacanānīti attho. ***Aṭṭhārasahi vatthūhī****ti aṭṭhārasahi kāraṇehi.*

Ở đó, **Nhiều loại**: nhiều loại. **Từ trình bày quan điểm**: Từ để gọi tên. Hoặc là, có quan điểm *diṭṭhino* được gọi là khuynh hướng *adhimutti* do trong khi vận hành đã chế ngự ý nghĩa thật không thể nắm giữ theo thực tính thật. Toàn bộ từ khuynh hướng là từ trình bày quan điểm, có nghĩa là lời nói trình bày về quan điểm. **Với mười tám luận cứ**: với mười tám lý do.

30. *Idāni yehi aṭṭhārasahi vatthūhi abhivadanti, tesaṃ kathetukamyatāya pucchāya "te ca kho bhonto"tiādinā nayena pucchitvā tāni vatthūni vibhajitvā dassetuṃ "santi, bhikkhave"tiādimāha. Tattha vadanti etenāti vādo, diṭṭhigatassetaṃ adhivacanaṃ. sassato vādo etesanti sassatavādā, sassatadiṭṭhinoti attho. Eteneva nayena ito paresampi evarūpānaṃ padānaṃ attho veditabbo.* ***Sassataṃ attānañca lokañcā****ti rūpādīsu aññataraṃ attāti ca lokoti ca gahetvā taṃ sassataṃ amaraṃ niccaṃ dhuvaṃ paññapenti. yathāha — "rūpaṃ attā ceva loko ca sassato cāti attānañca lokañca paññapenti tathā vedanaṃ, saññaṃ, saṅkhāre, viññāṇaṃ attā ceva loko ca sassato cāti attānañca lokañca paññapentī"ti.*

30. Bây giờ đức Thế Tôn đã nói lời nói được bắt đầu như sau: "Này chư tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn" nhằm mục đích hỏi với phương thức sau: "Các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn" rồi phân tích trình bày những luận cứ ấy với ý định sẽ thuyết giảng mười tám luận cứ mà các Sa-môn và Bà-la-môn đã nhắc lại. Ở đó, gọi là 'học thuyết' bởi vì làm phương tiện để nói, (và) đây là tên gọi của tà kiến. **Học thuyết trường tồn** bởi vì học thuyết cho là thường tồn, có nghĩa là nhóm người có quan điểm là trường tồn. Ngay cả những từ khác ngoài ra cũng có hình thức như vậy, nên biết ý nghĩa theo chính phương cách này. **Bản ngã và thế giới là trường tồn**: Đã nắm giữ bấy kỳ uẩn nào có sắc uẩn v.v, cho là bản ngã và thế giới rồi tuyên bố về 'bản ngã và thế giới' đó là thường tồn, là bất tử, là thường còn, là bền vững. Như đã nói – "Tuyên bố bản ngã và thế giới là sắc, tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn; hơn nữa, tuyên bố bản ngã và thế giới là thọ, tưởng, hành, thức, tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn"

31. ***Ātappamanvāyā****tiādīsu vīriyaṃ kilesānaṃ ātāpanabhāvena ātappanti vuttaṃ. tadeva padahanavasena* ***padhānaṃ****. Punappunaṃ yuttavasena* ***anuyogoti****. Evaṃ tippabhedaṃ vīriyaṃ anvāya āgamma paṭiccāti attho.* ***Appamādo*** *vuccati satiyā avippavāso.* ***Sammā manasikāro****ti upāyamanasikāro, pathamanasikāro, atthato ñāṇanti vuttaṃ hoti. Yasmiñhi manasikāre ṭhitassa pubbenivāsānussati ñāṇaṃ ijjhati, ayaṃ imasmiṃ ṭhāne manasikāroti adhippeto. Tasmā vīriyañca satiñca ñāṇañca āgammāti ayamettha saṅkhepattho.* ***Tathārūpa****nti tathājātikaṃ.* ***Cetosamādhi****nti cittasamādhiṃ.* ***Phusatī****ti vindati paṭilabhati.* ***Yathā samāhite citte****ti yena samādhinā sammā āhite suṭṭhu ṭhapite cittamhi.* ***Anekavihitaṃ pubbenivāsa****ntiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto.*

31. **Nhờ sự nhiệt tâm** v.v, sự tinh tấn được gọi là **sự nhiệt tâm** bởi tính chất làm cho phiền não nóng bức. Chính sự tinh tấn ấy gọi là **sự nỗ lực** do tác động của sự gắng sức. **Sự chuyên cần** do tác động gắn kết thường xuyên. Như vậy, có nghĩa là vận hành theo, nương nhờ vào, nương tựa vào cả ba sự tinh tấn như đã giải thích. Sống không lìa khỏi niệm được

gọi là không phóng dật. **Tác ý đúng đắn** giải thích rằng tác ý đúng đường lối, tác ý lần đầu tiên, có nghĩa là (nói theo tính chất) bao gồm trí. Bởi vì trí nhớ về các kiếp sống trước thành tựu đối với vị an trú vào tác ý nào, tác ý này ngài có ý muốn đề cập đến "tác ý ấy" trong trường hợp này. Vì thế, trong Pāḷī đó điều này ở đây mới có ý nghĩa tóm tắt như vầy: Nương vào sư tinh tấn, niệm và tuệ. **Tathārūpaṃ**: có sự sanh như vậy. **Có tâm được định tĩnh**: Sự định tĩnh của tâm. **Xúc chạm**: được lợi, được thọ lãnh. **Khi tâm được định tĩnh như thế**: tâm được an trú đúng đắn, được an trú khéo léo do định làm nhân. **(Nhớ lại) nhiều kiếp sống quá khứ** v.v, điều này tôi đã nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

***So evamāhā**ti so evaṃ jhānānubhāvasampanno hutvā diṭṭhigatiko evaṃ vadati. **Vañjho**ti vañjhapasuvañjhatālādayo viya aphalo kassaci ajanakoti. Etena "attā"ti ca "loko"ti ca gahitānaṃ jhānādīnaṃ rūpādijanakabhāvaṃ paṭikkhipati. Pabbatakūṭaṃ viya ṭhitoti **kūṭaṭṭho**. esikaṭṭhāyiṭṭhitoti esikaṭṭhāyī viya hutvā ṭhitoti esikaṭṭhāyiṭṭhito. Yathā sunikhāto esikatthambho niccalo tiṭṭhati, evaṃ ṭhitoti attho. Ubhayenapi lokassa vināsābhāvaṃ dīpeti. Keci pana īsikaṭṭhāyiṭṭhitoti pāḷiṃ vatvā muñje īsikā viya ṭhitoti vadanti. tatrāyamadhippāyo — yadidaṃ jāyatīti vuccati, taṃ muñjato īsikā viya vijjamānameva nikkhamati. yasmā ca īsikaṭṭhāyiṭṭhito, tasmā teva[400][18] sattā sandhāvanti, ito aññattha gacchantīti attho.*

Vị ấy đã nói như vậy: vị ấy đã thành tựu nhờ năng lực của thiền như vậy, có quan điểm mới nói như vậy. **Không sinh sản**: không có kết quả, không cho sanh khởi đối với bất cứ ai giống như vật nuôi không có khả năng sinh sản, và cây cọ không sinh sản v.v. Vì thế 'không sinh sản' này vị ấy bác bỏ thực tính chất tạo ra sắc v.v, của ân đức đặc biệt có thiền v.v. để nắm giữ (cho rằng) 'là bản ngã' và 'là thế giới'. **Vững chắc như đỉnh núi**: bởi vì vững chắc như đỉnh núi. **Kiên cố như cột trụ**: Kiên cố như cột trụ đã được đặt xuống, vì thế mới gọi là kiên cố như cột trú. Giải thích rằng cột trụ được chôn kỹ lưỡng sẽ rất chắc chắn và không thể bị lung lay như thế nào, 'bản ngã và thế giới' được thiết lập vững chắc cũng tương tự y như thế ấy. Với hai câu cho thấy thế giới sẽ không bị diệt vong. Tuy nhiên, một số vị thầy nói rằng *īsiṭṭhāyiṭṭhito*, rồi nói rằng: vững trú giống như sợi rơm trong cộng cỏ muñja. Trong lời nói của các vị ấy có lời giải thích như vầy: Lời nói đã nói rằng 'được sanh khởi' dẫu có tồn tại cũng được thoát khỏi, giống như sợi rơm được lấy ra từ trong đống cỏ muñja được tồn tại. Vì sự tồn tại giống như sợi rơm trong đống cỏ muñja, cho nên chúng sanh ấy mới lưu chuyển từ thế giới này sang thế giới khác.

***Saṃsara**ntīti aparāparaṃ sañcaranti. **Cavantī**ti evaṃ saṅkhyaṃ gacchanti. Tathā upapajjantīti. Aṭṭhakathāyaṃ pana pubbe "sassato attā ca loko cā"ti vatvā idāni te ca sattā sandhāvantītiādinā vacanena ayaṃ diṭṭhigatiko attanāyeva attano vādaṃ bhindati, diṭṭhigatikassa dassanaṃ nāma na nibaddhaṃ, thusarāsimhi nikhātakhāṇu viya cañcalaṃ, ummattakapacchiyaṃ pūvakhaṇḍagūthagomayādīni viya cettha sundarampi asundarampi hoti yevāti vuttaṃ. **Atthitveva sassatisama**nti ettha **sassatī**ti niccaṃ vijjamānatāya mahāpathaviṃva maññati, tathā sinerupabbatacandimasūriye. tato tehi samaṃ attānaṃ maññamānā atthi tveva sassatisamanti vadanti.*

400[18] Syā, Ka. Te ca

Luân hồi: lưu chuyển từ thế giới này sang thế giới khác. **Chết đi**: đi đến việc tính đếm như vậy. Ở đó, **tái sanh** cũng tương tự. Nhưng trong Aṭṭhakathā đã nói ở phần đầu: "Bản ngã và thế giới là trường tồn" bây giờ quay trở lại nói rằng: "Còn những chúng sanh ấy lưu chuyển v.v," Sa-môn hoặc Bà-la-môn có tà kiến này được gọi là phá vỡ học thuyết của mình bởi chính mình, quan điểm của những người có tà kiến là không liên quan đến nhau, lay động giống như cột trụ được cắm vào trong đống trấu, và quan điểm này có mặt tốt lẫn mặt không tốt giống như một cái bánh từ phân và phân bò đựng trong cái giỏ của người điên. Ở đây, '**Sự trường tồn**' trong cụm từ '**vẫn được xem là có tính chất trường tồn**' tưởng tượng địa đại to lớn là thường còn bởi vì có tồn tại thường hằng, thậm chí đỉnh núi Suneru, mặt trăng, mặt trời, cũng tưởng tượng như vậy, vì thế trong khi tưởng tượng bản ngã đồng đẳng với những thứ đó mới nói rằng: tuy vậy chúng vẫn có tính chất trường tồn.

*Idāni **sassato attā ca loko cā**tiādikāya paṭiññāya sādhanatthaṃ hetuṃ dassento "taṃ kissa hetu? ahañhi ātappamanvāyā"tiādimāha. Tattha **imināmahaṃ etaṃ jānāmī**ti iminā visesādhigamena ahaṃ etaṃ paccakkhato jānāmi, na kevalaṃ saddhāmattakeneva vadāmīti dasseti. Makāro panettha padasandhikaraṇatthaṃ vutto. **Idaṃ, bhikkhave, paṭhamaṃ ṭhāna**nti catūhi vatthūhīti vatthusaddena vuttesu catūsu ṭhānesu idaṃ paṭhamaṃ ṭhānaṃ, idaṃ[401][19] jātisatasahassamattānussaraṇaṃ paṭhamaṃ kāraṇanti attho.*

Bây giờ, Sa-môn và Bà-la-môn có tà kiến trong khi thuyết giảng nguyên nhân nhằm mục đích hoàn thành lời tuyên bố "**bản ngã và thế giới là trường tồn v.v,**" mới nói lời được bắt đầu như sau: "Điều đó do nhân gì? Bởi vì tôi nhờ vào sự nhiệt tâm". Trong Pāḷī ấy '**nhờ vào sự chứng đắc đặc biệt này, tôi biết được điều này**: Sa-môn và Bà-la-môn có tà kiến thuyết rằng nhờ sự chứng đắc đặc biệt này, tôi mới biết được điều này có sự rõ rệt, và không phải tôi nói chỉ với đức tin đâu. Hơn nữa, ở đây phụ âm 'Ma' trong Pāḷī '*Iminā mahaṃ etaṃ jānāmi (nhờ vào sự chứng đắc đặc biệt này, tôi biết được điều này)*' này được nói để thực hiện câu theo luật hợp âm. **Này các tỳ khưu đây là nguyên do thứ nhất**: Trong tất cả bốn nguyên do được thuyết bằng từ ngữ như sau: với bốn nguyên do, đây là nguyên do thứ nhất, có nghĩa là việc nhớ lại các kiếp sống quá khứ được trăm ngàn kiếp như vậy là nguyên do thứ nhất.

32-33. Upari vāradvayepi eseva nayo. kevalañhi ayaṃ vāro anekajātisatasahassānussaraṇavasena vutto. itare dasacattālīsasaṃvaṭṭavivaṭṭakappānussaraṇavasena. Mandapañño hi titthiyo anekajātisatasahassamattaṃ anussarati, majjhimapañño dasasaṃvaṭṭavivaṭṭakappāni, tikkhapañño cattālīsaṃ, na tato uddhaṃ.

32-33. Thậm chí cả hai học thuyết trước cũng có phương cách này. Bởi vì đoạn này thuyết do mãnh lực nhớ được trăm ngàn kiếp. Hai đoạn còn lại thuyết do mãnh lực nhớ được mười đến bốn mươi hoại kiếp [saṃvaṭṭakappa] và thành kiếp [vivaṭṭakappa]. Thật vậy, ngoại đạo có trí tuệ ít nhớ được chừng trăm ngàn kiếp, có trí tuệ trung bình nhớ được mười thành

401[19] Syā. Iti

kiếp và hoại kiếp, người có trí tuệ sắc bén nhớ được bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp không nhiều hơn thế.

*34. Catutthavāre takkayatīti **takkī**, takko vā assa atthīti **takkī**. Takketvā vitakketvā diṭṭhigāhino etaṃ adhivacanaṃ. Vīmaṃsāya samannāgatoti vīmaṃsī. Vīmaṃsā nāma tulanā ruccanā khamanā. yathā hi puriso yaṭṭhiyā udakaṃ vīmaṃsitvā otarati, evameva yo tulayitvā ruccitvā khamāpetvā diṭṭhiṃ gaṇhāti, so "vīmaṃsī"ti veditabbo. **Takkapariyāhata**nti takkena pariyāhataṃ, tena tena pariyāyena takketvāti attho. **Vīmaṃsānucarita**nti tāya vuttappakārāya vīmaṃsāya anucaritaṃ. **Sayaṃpaṭibhāna**nti attano paṭibhānamattasañjātaṃ. **Evamāhā**ti sassatadiṭṭhiṃ gahetvā evaṃ vadati.*

34. Ở đoạn thứ tư, một số Sa-môn và Bà-la-môn được gọi là **nhà ngụy biện** do khéo suy tư, hoặc gọi là **nhà ngụy biện** do có sự suy tư. sau khi suy tư, sau khi suy tầm rồi chấp thủ do năng lực của tà kiến đây là đồng nghĩa với nhà suy luận. **Nhà thẩm sát** do phối với hợp với tuệ thẩm sát. Sự cân nhắc, sự ưa thích, sự hài lòng bằng tuệ thẩm sát gọi là sự thẩm sát. Tương tư như một người đàn ông dùng cây gậy dò xét nước rồi mới bước xuống như thế nào, tương tư như thế ấy người sau khi cân nhắc, sau khi ưa thích, sau khi hài lòng rồi mới đưa ra kết luận, nên biết rằng gọi là 'nhà thẩm sát'. **Đã được thu thập từ sự suy tư**: xác định nắm giữ với sự suy tư, có nghĩa là suy tư theo con đường đó. **Đã đuổi với sự thẩm sát**: thực hành theo sự thẩm sát có đường lối đã được trình bày. **Khả năng hiểu biết của bản thân**: chỉ khởi lên từ trí hiểu biết của bản thân. **Đã nói như vậy**: đã chấp thủ vào thường kiến mới nói như vậy.

Tattha catubbidho takkī — anussutiko, jātissaro, lābhī, suddhatakkikoti. Tattha yo "Vessantaro nāma rājā ahosī"tiādīni sutvā "tena hi yadi vessantarova bhagavā, sassato attā"ti takkayanto diṭṭhiṃ gaṇhāti, ayaṃ anussutiko nāma. dve tisso jātiyo saritvā — "ahameva pubbe asukasmiṃ nāma ahosiṃ, tasmā sassato attā"ti takkayanto jātissaratakkiko nāma. Yo pana lābhitāya "yathā me idāni attā sukhī hoti, atītepi evaṃ ahosi, anāgatepi bhavissatī"ti takkayitvā diṭṭhiṃ gaṇhāti, ayaṃ lābhītakkiko nāma. "Evaṃ sati idaṃ hotī"ti takkamatteneva gaṇhanto pana suddhatakkiko nāma.

Ở đó, nhà ngụy biện có bốn hạng là – *anussutiko* (nghĩ theo chuyện đã nghe), *jātissaro* (nghĩ do nhớ đến kiếp sống quá khứ), *lābhī* (nghĩ đến chuyện có thể nghĩ được), *suddhatakkiko* (nghĩ bâng quơ). Trong bốn hạng ấy thì người nào nghe rằng "Đã có vua hồng danh Vessantara" v.v rồi nghĩ xem rằng với chính nguyên nhân ấy "Bởi nếu đức Thế Tôn là Vessantara, bản ngã cũng là trường tồn" chấp thủ (do tác động) tà kiến, đây gọi là *người nghĩ theo chuyện đã nghe*. Người nhớ được 2-3 kiếp sống quá khứ rồi nghĩ xem rằng "Chính tôi trong thời quá khứ đã có tên như thế này, do đó bản ngã là trường tồn", gọi là *nghĩ do nhớ đến kiếp sống quá khứ*. Hơn nữa, người nào nghĩ theo rằng "Tự ngã của tôi lúc này đang có sự an lạc thế nào, ngay cả trong thời quá khứ cũng có sự an lạc, (và) luôn cả thời vị lai cũng sẽ có sự an lạc tương tự như thế ấy", chấp lấy (do tác động) của tà kiến, bởi đạt được cho bản thân, đây gọi là *nghĩ đến chuyện có thể nghĩ được*. Lại nữa, người nắm giữ chỉ bằng cách tự mình suy nghĩ rằng: "Nếu là như vậy thì sẽ là như vậy", đây gọi là *nghĩ bâng quơ*.

35. ***Etesaṃ vā aññatarenā****ti etesaṃyeva catunnaṃ vatthūnaṃ aññatarena ekena vā dvīhi vā tīhi vā.* ***Natthi ito bahiddhā****ti imehi pana vatthūhi bahi aññaṃ ekaṃ kāraṇampi sassatapaññattiyā natthīti appaṭivattiyaṃ sīhanādaṃ nadati.*

35. **Hoặc với một luận cứ nào đó trong bốn luận cứ**: Với một luận cứ nào đó trong bốn luận cứ này, một loại, hai loại, hoặc ba loại. **Ngoài đây ra thì không có (luận cứ nào khác)**: Đức Thế Tôn gầm lên tiếng gầm con sư tử mà bất cứ ai cũng không thể phản đối được rằng: "Lý do khác dầu chỉ chút ít ngoài những lý do này là không có để quy định (cho rằng) trường tồn.

36. ***Tayidaṃ, bhikkhave, tathāgato pajānātī****ti bhikkhave, taṃ idaṃ catubbidhampi diṭṭhigataṃ tathāgato nānappakārato jānāti. Tato taṃ pajānanākāraṃ dassento 'ime* ***diṭṭhiṭṭhānā'****ti-ādimāha. Tattha diṭṭhiyova*[402][20] *diṭṭhiṭṭhānā nāma. Api ca diṭṭhīnaṃ kāraṇampi diṭṭhiṭṭhānameva. Yathāha – "Katamāni aṭṭha diṭṭhiṭṭhānāni? Khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ, avijjāpi, phassopi, saññāpi, vitakkopi, ayonisomanasikāropi, pāpamittopi, paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānan"ti. "Khandhā hetu, khandhā paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena, evaṃ khandhāpi diṭṭhiṭṭhānaṃ. avijjā hetu ... pe ... pāpamitto hetu. paratoghoso hetu, paratoghoso paccayo diṭṭhiṭṭhānaṃ upādāya samuṭṭhānaṭṭhena, evaṃ paratoghosopi diṭṭhiṭṭhānan"ti*[403][21]*.* ***Evaṃ gahitā****ti diṭṭhisaṅkhātā tāva diṭṭhiṭṭhānā — "sassato attā ca loko cā"ti evaṃgahitā ādinnā, pavattitāti attho.* ***Evaṃ parāmaṭṭhā****ti nirāsaṅkacittatāya punappunaṃ āmaṭṭhā parāmaṭṭhā, 'idameva saccaṃ, moghamaññan'ti pariniṭṭhāpitā. Kāraṇasaṅkhātā pana diṭṭhiṭṭhānā yathā gayhamānā diṭṭhiyo samuṭṭhāpenti, evaṃ ārammaṇavasena ca pavattanavasena ca āsevanavasena ca gahitā, anādīnavadassitāya punappunaṃ gahaṇavasena parāmaṭṭhā.* ***Evaṃ gatikā****ti evaṃ nirayatiracchānapettivisayagatikānaṃ aññataragatikā.* ***Evaṃ abhisamparāyā****ti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ, evaṃvidhaparalokāti vuttaṃ hoti.*

36. Này các tỳ khưu, Như Lai biết rõ điều này (về các tà kiến ấy): Này chư tỳ khưu chuyện này đây, chính là bốn loại tà kiến Như Lai biết bằng nhiều khía cạnh. Sau đó, trong khi thuyết giảng về biểu hiện bằng việc biết rõ ấy đã nói rằng: "Cơ sở (làm nơi thiết lập) của kiến này" v.v. Trong Pāḷī ấy chính kiến ấy được gọi là cơ sở làm nơi thiết lập của kiến. Hoặc là, ngay cả luận cứ của các kiến cũng được gọi là cơ sở làm nơi thiết lập của kiến tương tự. Như trưởng lão Sārīputta đã nói "*Tám cơ sở của kiến là gì? Uẩn là cơ sở của kiến, vô minh cũng là cơ sở của kiến, xúc cũng là cơ sở của kiến, tưởng cũng là cơ sở của kiến, tầm cũng là cơ sở của kiến, tác ý không đúng đắn cũng là cơ sở của kiến, bạn xấu cũng là cơ sở của kiến, lời nói của kẻ khác cũng là cơ sở của kiến, mỗi thứ đều là cơ sở sở làm chỗ thiết lập của kiến. Do đó, các uẩn là nhân, các uẩn là duyên, có liên quan đến cơ sở của kiến theo ý nghĩa nguồn sanh khởi; như thế chính các uẩn là cơ sở làm nơi thiết lập của kiến. Vô minh là nhân …nt… bạn xấu là nhân …nt… lời nói của kẻ khác là nhân, lời nói của kẻ khác là duyên có liên quan đến cơ sở của kiến theo ý nghĩa nguồn sanh khởi. Như thế chính lời nói của kẻ khác là cơ sở làm nơi thiết lập của kiến*". **Nắm giữ như vậy**: cơ sở làm nơi thiết lập

[402][20] Ka, Diṭṭhiyeva

[403][21] paṭi. ma. 1.124

kiến ban đầu được xem là kiến – "Bản ngã và thế giới là trường tồn" đã nắm giữ, đã chấp thủ, là vận hành như vậy. **Bám víu như vậy**: đã nắm giữ, đã bám víu thường xuyên do bản thể con người có tâm không nghi hoặc, thành tựu ý nghĩa rằng: 'Chỉ điều này là sự thật, những thứ khác là rỗng không'. Hơn nữa, cơ sở làm nơi thiết lập của kiến được xem là nguyên do, trong khi nắm giữ bằng đường lối nào tạo ra các loại kiến (quan điểm), bằng đường lối đó đã nắm giữ do tác động làm đối tượng, do tác động sự vận hành, và do tác động thực hành như vậy, đã bám víu do tác động việc nắm giữ thường xuyên bởi thấy không có lỗi lầm. **Có cảnh giới tái sanh như vậy**: có một cảnh giới tái sanh nào đó là địa ngục, bàng sanh và ngạ quỷ như vậy. **Có kiếp sống kế tiếp như vậy**: đây là từ đồng nghĩa với câu đầu mà thôi, được giải thích rằng: có đời này và đời sau như vậy.

***Tañca tathāgato pajānātī**ti na kevalañca tathāgato sakāraṇaṃ sagatikaṃ diṭṭhigatameva pajānāti, atha kho tañca sabbaṃ pajānāti, tato ca uttaritaraṃ sīlañceva samādhiñca sabbaññutaññāṇañca pajānāti. **Tañca pajānanaṃ**[404][22] **na parāmasatī**ti tañca evaṃvidhaṃ anuttaraṃ visesaṃ pajānantopi ahaṃ pajānāmīti taṇhādiṭṭhimānaparāmāsavasena tañca na parāmasati. **Aparāmasato cassa paccattaññeva nibbuti viditā**ti evaṃ aparāmasato cassa aparāmāsapaccayā*[405][23] sayameva attanāyeva tesaṃ parāmāsakilesānaṃ nibbuti viditā. Pākaṭaṃ, bhikkhave, tathāgatassa nibbānanti dasseti.*

Và Như Lai biết rõ điều đó: và không chỉ Như Lai biết rõ riêng tà kiến cùng với lý do (luận cứ), cùng với cả cảnh giới tái sanh, thật sự Như Lai biết rõ tất cả những thứ ấy, mà còn biết rõ giới, đinh, và trí Toàn Giác vượt lên trên những điều đó. **Nhưng không bám víu vào sự biết rõ ấy**: Mặc dù biết rõ ân đức đặc biệt cao thượng như vậy đó, tuy nhiên cũng không bám víu bởi sự bám chấp là tham ái, tà kiến, và ngã mạn rằng 'ta biết rõ'. **Và trong khi Như Lai không bám víu, có sự diệt hoàn toàn được biết đến cho chính bản thân của Như Lai**: Và trong khi không bám víu như vậy, Như Lai cũng biết sự diệt hoàn toàn của phiền não là những sự bám chấp đó, chính là nắm giữ bởi chính bản thân mình do sự không bám chấp làm duyên. Thuyết rằng: "Này chư tỳ khưu Nibbāna của Như Lai được hiển lộ."

Idāni yathāpaṭipannena tathāgatena sā nibbuti adhigatā, taṃ paṭipattiṃ dassetuṃ yāsu vedanāsu rattā[406][24] *titthiyā "idha sukhino bhavissāma, ettha sukhino bhavissāmā"ti diṭṭhigahanaṃ*[407][25] *pavisanti, tāsaṃyeva vedanānaṃ vasena kammaṭṭhānaṃ ācikkhanto **vedanānaṃ samudayañcā**tiādimāha. Tattha **yathābhūtaṃ viditvā**ti "avijjāsamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati, taṇhāsamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ*

404[22] Pajānanaṃ (bahūsu)

405[23] Sī. Aparappaccayā

406[24] Syā. Ratā

407[25] Diṭṭhigahaṇaṃ (bahusu)

passati, kammasamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati, phassasamudayā vedanāsamudayoti paccayasamudayaṭṭhena vedanākkhandhassa udayaṃ passati[408][26]*. Nibbattilakkhaṇaṃ passantopi vedanākkhandhassa udayaṃ passatī"ti imesaṃ pañcannaṃ lakkhaṇānaṃ vasena vedanānaṃ samudayaṃ yathābhūtaṃ viditvā;*

"Avijjānirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati, taṇhānirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati, kammanirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati, phassanirodhā vedanānirodhoti paccayanirodhaṭṭhena vedanākkhandhassa vayaṃ passati. Vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi vedanākkhandhassa vayaṃ passatī"ti[409][27] *imesaṃ pañcannaṃ lakkhaṇānaṃ vasena vedanānaṃ atthaṅgamaṃ yathābhūtaṃ viditvā, "yaṃ vedanaṃ paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ vedanāya assādo"ti*[410][28] *evaṃ assādañca yathābhūtaṃ viditvā, "yaṃ vedanā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā, ayaṃ vedanāya ādīnavo"ti evaṃ ādīnavañca yathābhūtaṃ viditvā, "yo vedanāya chandarāgavinayo chandarāgappahānaṃ, idaṃ vedanāya nissaraṇan"ti evaṃ nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā vigatachandarāgatāya anupādāno anupādāvimutto, bhikkhave, tathāgato; yasmiṃ upādāne sati kiñci upādiyeyya, upādinnattā ca khandho bhaveyya, tassa abhāvā kiñci dhammaṃ anupādiyitvāva vimutto bhikkhave tathāgatoti.*

Bây giờ để thuyết giảng đạo lộ được thực hành bởi Như Lai, làm nhân đưa đến chứng đạt sự diệt hoàn toàn ấy, các ngoại sự hoan hỷ trong những thọ nào liền đi vào bám lấy kiến rằng: "Chúng tôi sẽ có sự an lạc ở đây, chúng tôi sẽ có sự an lạc trong pháp này" để thuyết đề mục thiền định với những thọ ấy mới thuyết rằng: "**Và nhân sanh khởi của các thọ v.v**." Trong Pāḷī ấy '**sau khi biết đúng theo thực thể**': "*Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thọ, (hành giả) nhận thấy sự sanh của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên; Do sự sanh khởi của ái, có sự sanh khởi của thọ, (hành giả) nhận thấy sự sanh của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên; Do sự sanh khởi của nghiệp, có sự sanh khởi của thọ, (hành giả) nhận thấy sự sanh của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên; Do sự sanh khởi của xúc, có sự sanh khởi của thọ, (hành giả) nhận thấy sự sanh của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên; (hành giả) nhận thấy sự sanh của thọ uẩn ngay cả trong khi nhận thấy tướng trạng của sự sinh ra*," gọi là sự sanh khởi của các thọ (thọ uẩn) sau khi biết đúng theo thực thể do tác động của năm tướng trạng này.

"*Do sự diệt tận của vô minh, có sự diệt tận của thọ, (hành giả) nhận thấy sự diệt của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên; Do sự diệt tận của ái, có sự diệt tận của thọ, (hành giả) nhận thấy sự diệt của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên; Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của thọ, (hành giả) nhận thấy sự diệt của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên; Do sự diệt tận của xúc, có sự diệt tận của thọ, (hành*

408[26] paṭi. ma. 1.50

409[27] paṭi. ma. 1.50

410[28] saṃ. ni. 3.26

giả) nhận thấy sự diệt của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên; (hành giả) nhận thấy sự diệt của thọ uẩn ngay cả trong khi nhận thấy tướng trạng của sự biến đổi," gọi là sự diệt của các thọ (thọ uẩn) sau khi biết đúng theo thực thể do tác động của năm tướng trạng này, "*lạc và hỷ sanh khởi tùy thuộc vào thọ nào, điều ấy là sự khoái lạc đối với thọ*" sau khi biết đúng theo thực thể về sự khoái lạc là như vậy, "*thọ nào là vô thường, là khổ đau, có tính chất thay đổi, điều ấy là bất lợi đối với thọ*," sau khi biết đúng thực thể về sự tai hại là như vậy, "*Việc nhổ bỏ ước muốn và tham ái ở thọ, việc dứt trừ ước muốn và tham ái ở thọ, điều này là sự xuất ly khỏi thọ*," sau khi biết đúng thực thể về sự xuất ly là như vậy, này các tỳ khưu do có ước muốn và tham ái đã lìa bỏ, Như Lai được giải thoát không còn chấp thủ; trong khi có chấp thủ nào con người cũng có thể chấp thủ vào điều gì và do chấp thủ (ấy) uẩn cũng có thể có, Như Lai không chấp thủ vào bất cứ điều gì, này chư tỳ khưu, do chính không chấp thủ ấy (Như Lai) được giải giải thoát.

37. ***Ime kho te, bhikkhaveti*** *ye te ahaṃ — "katame, ca te, bhikkhave, dhammā gambhīrā"ti apucchiṃ, "ime kho te, bhikkhave, tañca tathāgato pajānāti tato ca uttaritaraṃ pajānātī"ti evaṃ niddiṭṭhā sabbaññutaññāṇadhammā gambhīrā duddasā ... pe ... paṇḍitavedanīyāti veditabbā. Yehi tathāgatassa neva puthujjano, na sotāpannādīsu aññataro vaṇṇaṃ yathābhūtaṃ vattuṃ sakkoti, atha kho tathāgatova yathābhūtaṃ vaṇṇaṃ sammā vadamāno vadeyyāti evaṃ pucchamānenāpi*[411][29] *sabbaññutaññāṇameva puṭṭhaṃ, niyyātentenāpi tadeva niyyātitaṃ, antarā pana diṭṭhiyo vibhattāti.*

37. Này các tỳ khưu, chính các pháp này: Những pháp nào là trí Toàn Giác được Như Lai đã thuyết giảng cho các con như vầy - ta đã hỏi rằng: "Những pháp này đây thâm sâu như thế nào? Này các tỳ khưu chính những pháp này đây Như Lai biết rõ điều ấy và biết rõ điều vượt lên trên cả điều ấy" những pháp ấy nên biết rằng thâm sâu, khó nhận thấy …nt… chỉ có những bậc sáng suốt mới hiểu được điều ấy. Làm nhân cho hạng phàm nhân và bậc Thánh nhân có bậc Thánh Nhập-lưu v.v, một trong số ấy không thể nói lời ca ngợi Như Lai đúng theo sự thật, thật sự chỉ có Như Lai trong khi nói lời ca ngợi đúng theo sự thật mới có thể nói lên một cách chân chánh. Đức Thế Tôn ngay cả khi giải thích như vậy cũng chỉ hỏi trí toàn tri, thậm chí khi trao tặng cũng chi trao tặng trí toàn tri ấy, nhưng đã phân tích về kiến ở giữa, là như thế.

Giải Thích Tụng Phẩm Thứ Nhất Được Kết Thúc

Giải Thích Học Thuyết Trường Tồn Đối Với Một Vài Loại

38. ***Ekaccasassatikā****ti*[412][30] *ekaccasassatavādā. Te duvidhā honti — Sattekaccasassatikā, saṅkhārekaccasassatikāti. Duvidhāpi idha gahitāyeva.*

411[29] Syā. Vuccamānenāpi

412[30] Syā, Ka. Tattha ekaccasassatikāti

38. **Học thuyết trường tồn đối với một vài loại**: học thuyết trường tồn đối với một vài loại. Nhóm người có học thuyết trường tồn đối với một vài loại có 2 nhóm: (1) Học thuyết trường tồn đối với một số loại của chúng sanh, (2) Học thuyết trường tồn đối với một số loại của các hành. Trong trường hợp này ngài lấy luôn cả 2 nhóm.

*39. **Yan**ti nipātamattaṃ. **Kadācī**ti kismiñci kāle. **Karahacī**ti tasseva vevacanaṃ. **Dīghassa addhuno**ti dīghassa kālassa. **Accayenā**ti atikkamena . **Saṃvaṭṭatī**ti vinassati. **Yebhuyyenā**ti ye uparibrahmalokesu vā arūpesu vā nibbattanti, tadavasese sandhāya vuttaṃ. Jhānamanena nibbattattā **manomayā**. īti tesaṃ bhakkho āhāroti **pītibhakkhā**. Attanova tesaṃ pabhāti **sayaṃpabhā**. Antalikkhe carantīti **antalikkhacarā**. Subhesu uyyāna-vimāna-kapparukkhādīsu tiṭṭhantīti, **subhaṭṭhāyino** subhā vā manorammavatthābharaṇā hutvā tiṭṭhantīti **subhaṭṭhāyino**. **Ciraṃ dīghamaddhāna**nti ukkaṃsena aṭṭha kappe.*

Yaṃ chỉ là phân từ. **Vào một lúc nào đó**: vào một lúc nào đó. **Vào một thời điểm nào đó**: chính là từ đồng nghĩa với 'vào một lúc nào đó'. **một thời gian lâu dài**: một thời gian dài. **Trải qua**: vượt qua. **Hoại diệt**: diệt vong. **Hầu hết**: nói đề cập đến nhóm chúng sanh còn lại sanh vào thế giới Phạm thiên ở cõi cao hoặc Phạm thiên Vô sắc. **Được thành tựu bởi ý** vì sanh lên do tâm thiền. **Được nuôi dưỡng bằng hỷ** vì những chúng sanh ấy được nuôi dưỡng bằng hỷ, tức là có hỷ làm thức ăn. **Tự thân có ánh sáng** vì những chúng sanh ấy tự thân có ánh sáng. **Di chuyển trong không trung** bởi vì di chuyển trong hư không. **Sống ở nơi xinh đẹp** bởi vì cư ngụ ở nơi tuyệt mỹ có hoa viên, có cung điện và có cây Như Ý - *kapparukkha* v.v. Thêm nữa, **sống ở nơi xinh đẹp** bởi vì người xinh đẹp, tức là có y phục và đồ trang sức đáng vừa lòng. **Tồn tại một thời gian lâu dài**: xác định (tuổi thọ) cao nhất suốt 8 *kappa*.

*40. **Vivaṭṭatī**ti saṇṭhāti. **Suññaṃ brahmavimāna**nti pakatiyā nibbattasattānaṃ natthitāya suññaṃ, brahmakāyikabhūmi nibbattatīti attho. Tassa kattā vā kāretā vā natthi, visuddhimagge vuttanayena pana kammapaccayautusamuṭṭhānā ratanabhūmi nibbattati. Pakatinibbattiṭṭhānesuyeva[413][31] cettha uyyānakapparukkhādayo nibbattanti. Atha sattānaṃ pakatiyā vasitaṭṭhāne nikanti uppajjati, te paṭhamajjhānaṃ bhāvetvā tato otaranti, tasmā atha kho **aññataro satto**tiādimāha. **Āyukkhayā vā puññakkhayā vā**ti ye uḷāraṃ puññakammaṃ katvā yattha katthaci appāyuke devaloke nibbattanti, te attano puññabalena ṭhātuṃ na sakkonti, tassa pana devalokassa āyuppamāṇeneva cavantīti āyukkhayā cavantīti vuccanti. Ye pana parittaṃ puññakammaṃ katvā dīghāyukadevaloke nibbattanti, te yāvatāyukaṃ ṭhātuṃ na sakkonti, antarāva cavantīti puññakkhayā cavantīti vuccanti. **Dīghamaddhānaṃ tiṭṭhatī**ti kappaṃ vā upaḍḍhakappaṃ vā.*

40. **Hình thành**: được hình thành tốt đẹp. **Phạm Thiên cung hiện ra, trống không**: gọi là trống không do không có chúng sanh sanh lên theo bản thể tự nhiên, cõi trời làm nơi cư ngụ của chúng Phạm Thiên được sanh lên. Vị kiến tạo, hay vị cho kiến tạo thiên cung Phạm Thiện ấy là không có, những *ratana-bhūmi* có thời tiết làm sở sanh sanh khởi do nghiệp làm duyên theo phương cách đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. Và trong *ratana-bhūmi* này

413[31] Syā. Pakatinibbattaṭṭhāneyeva

tạo ra hoa viên và cây Như Ý v.v, ở nơi cư ngụ mà chúng sanh ấy sanh ra thuận theo tự nhiên. Khi ấy, những chúng sanh khởi lên sự dính mắc ở nơi cư ngụ theo tự nhiên, họ đã tu tập Sơ thiền rồi bước xuống từ chỗ ấy, vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng: 'Khi ấy có một chúng sanh nào đó v.v.' **Hoặc do cạn kiệt tuổi thọ, hay do cạn kiệt phước báu**: Chúng sanh nào đã tạo nhiều phước nghiệp hóa sanh vào một chỗ nào thuộc thế giới chư Thiên có tuổi thọ ít ỏi, những chúng sanh ấy không thể duy trì hết tuổi thọ do năng lực phước báu của bản thân, tuy nhiên 'tử' theo ước lượng tuổi thọ của cõi chư Thiên ấy, vì thế được gọi là chết do cạn kiệt tuổi thọ. Hơn nữa, chúng sanh nào đã tạo ít phước nghiệp rồi hóa sanh vào thế giới chư Thiên có tuổi thọ dài, những chúng sanh ấy không thể duy trì hết tuổi thọ, đã chết ở khoảng giữa, vì thế được gọi là chết do cạn kiệt phước nghiệp. **Tồn tại một thời gian lâu dài**: Suốt một kiếp hoặc nửa kiếp.

*41. **Anabhiratī**ti aparassāpi sattassa āgamanapatthanā. Yā pana paṭighasampayuttā ukkaṇṭhitā, sā brahmaloke natthi. **Paritassanā**ti ubbijjanā phandanā, sā panesā tāsatassanā, taṇhātassanā, diṭṭhitassanā, ñāṇatassanāti catubbidhā hoti. Tattha "jātiṃ paṭicca bhayaṃ bhayānakaṃ chambhitattaṃ lomahaṃso cetaso utrāso. jaraṃ... byādhiṃ... maraṇaṃ paṭicca ... pe ... utrāso"ti[414][32] ayaṃ **tāsatassanā** nāma. "Aho vata aññepi sattā itthattaṃ āgaccheyyun"ti[415][33] ayaṃ **taṇhātassanā** nāma. "paritassitavipphanditamevā"ti ayaṃ **diṭṭhitassanā** nāma. "Tepi tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā yebhuyyena bhayaṃ saṃvegaṃ santāsaṃ āpajjantī"ti[416][34] ayaṃ ñāṇatassanā nāma. idha pana taṇhātassanāpi diṭṭhitassanāpi vaṭṭati. brahmavimānanti idha pana paṭhamābhinibbattassa atthitāya suññanti na vuttaṃ. **Upapajjantī**ti upapattivasena upagacchanti. **Sahabyata**nti sahabhāvaṃ.*

41. **Sự tơ tưởng**: mong uốn cho chúng sanh khác đến. Hơn nữa, sự nhàm chán tương ưng với sự ghét bỏ không có trong thế giới Phạm Thiên. **Sự sợ hãi**: tâm trạng bị xao động, trạng thái không thoải mái. Sự sợ hãi này đây có bốn là (1) sự sợ hãi do hoảng sợ, (2) sự sợ hãi do tham ái, (3) sự sợ hãi do tà kiến, (4) sự sợ hãi do trí. Ở đó, "*tùy thuận vào sự sanh, sợ hãi, trạng thái sợ hãi, trạng thái kinh hãi, sự sởn lông tóc, sự hốt hoảng, sự khiếp sợ của tâm. Tùy thuận vào sự già…tùy thuộc vào bệnh tật…nt.. tùy thuộc sự khiếp sợ của tâm*," điều này là **sự sợ hãi do hoảng sợ**. "*Ôi, ước gì các chúng sinh khác cũng có thể đi đến bản thể này!*' điều này là **sự sợ hãi do tham ái**. "*Sự hoảng sợ cũng là sự sợ hãi ấy*" điều ấy là **sự sợ hãi do tà kiến**. "*Thậm chí những người này, sau khi nghe Như Lai thuyết pháp, phần lớn họ rơi vào sự sợ hãi, rơi vào sự chấn động, rơi vào sự kinh sợ*", điều này là **sự sợ hãi do trí**. Hơn nữa, trong trường hợp này thì cả sự sợ hãi tham ái, và luôn cả sự sợ hãi do tà kiến đều thích hợp. **Phạm Thiên cung**: hơn nữa ở đây không nói rằng 'trống không' do có chúng sanh đã sanh ra trước rồi. **Tái sanh vào**: đi vào bằng sự tái sanh. **Là bạn đồng hành**: tính chất cùng nhau (tình bạn lữ).

414[32] vibha. 921

415[33] dī. ni. 3.38

416[34] a. ni. 4.33

*42. **Abhibhū**ti abhibhavitvā ṭhito jeṭṭhakohamasmīti. **Anabhibhūto**ti aññehi anabhibhūto. **Aññadatthū**ti ekaṃsavacane nipāto. Dassanavasena **daso**, sabbaṃ passāmīti attho. **Vasavattī**ti sabbaṃ janaṃ vase vattemi. **Issaro kattā nimmātā**ti ahaṃ loke issaro, ahaṃ lokassa kattā ca nimmātā ca, pathavī — himavanta-sineru-cakkavāḷa-mahāsamudda-candima-sūriyā mayā nimmitāti. **Seṭṭho sajitā**ti ahaṃ lokassa uttamo ca sajitā[417][35] ca, "tvaṃ khattiyo nāma hohi, tvaṃ brāhmaṇo, vesso, suddo, gahaṭṭho, pabbajito nāma. Antamaso tvaṃ oṭṭho hohi, goṇo hohī"ti "evaṃ sattānaṃ saṃvisajetā[418][36] ahan"ti maññati. **Vasī pitā bhūtabhabyāna**nti[419][37] ahamasmi ciṇṇavasitāya vasī, ahaṃ pitā bhūtānañca bhabyānañcāti maññati. Tattha aṇḍajajalābujā sattā antoaṇḍakose ceva antovatthimhi ca bhabyā nāma, bahi nikkhantakālato paṭṭhāya bhūtā nāma. saṃsedajā paṭhamacittakkhaṇe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtā. opapātikā paṭhamairiyāpathe bhabyā, dutiyato paṭṭhāya bhūtāti veditabbā. Te sabbepi mayhaṃ puttāti saññāya "ahaṃ pitā bhūtabhabyānan"ti maññati.*

42. **Đấng chiến thắng**: là vị đã chinh phục, ta là bậc tối thượng nhất. **Bậc không bị chế ngự**: Bậc không bị chế ngự bởi những người khác. **Aññadatthuṃ**: là một phân từ với ý nghĩa thấu đáo. **Thấy**: do tác động sự thấy, giải thích rằng ta nhìn thấy tất cả. **Bậc vận hành quyền lực**: ta khiến tất cả mọi người nằm trong quyền kiểm soát của ta. **Đấng chúa tể, đấng tạo lập, đấng tạo hóa**: ta là đấng chúa tể ở thế gian, ta là người kiến tạo thế gian và đấng tạo hóa – quả địa cầu, núi Hy-mã-lạp, núi Suneru, vũ trụ, biển cả, mặt trăng, và mặt trời được tạo ra bởi ta. **Đấng cao cả, đấng quyền năng**: Tưởng tượng rằng - ta là đấng cao cả và là người sắp đặt ở thế gian, ta phân loại tất cả chúng sanh như vầy "ngươi hãy là vị Sát-đế-lỵ, là Bà-la-môn, là thương nhân, là kẻ nô lệ, là người tại gia, là vị xuất gia. Thậm chí ngươi hãy là loài lạc đà, hãy là loài bò". **Đấng quyền lực, đấng cha ông của các chúng sanh đã hình thành và đang hình thành**: Tưởng tượng rằng - ta được xem là người có quyền lực bởi vì là người tích trữ quyền lực, ta là đấng cha ông của các chúng sanh đã hình thành và của các chúng sanh đang hình thành. Trong hai lại chúng sanh ấy những chúng sanh thuộc nhóm noãn sanh và thai sanh, ở trong vỏ trứng và ở trong dạ con được gọi là đang hình thành, kể từ lúc lọt ra ngoài được gọi là đã hình thành. Nhóm thấp sanh ở sát-na tâm đầu tiên được gọi là đang hình thành, kể từ sát-na tâm thứ hai trở đi được gọi là đã hình thành. Nhóm hóa sanh ở oai nghi đầu tiên được gọi là đang hình thành, kể từ oai nghi thứ hai trở đi được gọi là đã hình thành. Tưởng tưởng rằng: ta là đấng cha ông của các chúng sanh đã hình thành và của các chúng sanh đang hình thành với suy tưởng rằng - 'toàn bộ chúng sanh ấy đều là con của ta'.

417[35] Syā. Sajjitā

418[36] Syā. Saṃvibhajitā; Saṃvibhajetā

419[37] dī. ni. 1.17

Idāni kāraṇato[420][38] sādhetukāmo — "mayā ime sattā nimmitā"ti paṭiññaṃ katvā "taṃ kissa hetū"tiādimāha. ***Itthatta****nti itthabhāvaṃ, brahmabhāvanti attho.* ***Iminā maya****nti attano kammavasena cutāpi upapannāpi ca kevalaṃ maññanāmatteneva "iminā mayaṃ nimmitā"ti maññamānā vaṅkacchidde[421][39] vaṅkāaṇī viya onamitvā tasseva pādamūlaṃ gacchantīti.*

Bây giờ, đức Thế Tôn có ước muốn làm cho ý nghĩa được hoàn tất bằng việc nêu ra lý do đã tuyên bố rằng: "Những chúng sanh này đã được tạo ra bởi ta" mới nói rằng "Điều ấy do nguyên nhân gì?" **Là như thế**: bản chất là như vậy, có nghĩa là bản thể Phạm Thiên. **Chúng ta được ngài Phạm Thiên này tạo ra**: những chúng sanh ấy dù đã chết, hay đã tái sanh do nghiệp của mỗi các nhân, nhưng hoàn toàn chỉ với sự tưởng tượng mà thôi, cũng tưởng tượng rằng "Chúng ta được ngài Phạm Thiên tạo ra" mọi người ai cũng đi đến nghiêng mình cúi lạy dưới bàn chân của chính vị ấy giống như cái nêm cửa được uốn cong theo lỗ khoan được uốn công.

43. ***Vaṇṇavantataro cā****ti vaṇṇavantataro[422][40], abhirūpo pāsādikoti attho.* ***Mahesakkhataro****ti issariyaparivāravasena mahāyasataro.*

43. **Và có màu da xinh đẹp hơn**: có màu da xinh đẹp hơn, được giải thích rằng có sắc tướng xinh đẹp, đáng để chiêm ngưỡng. **Có quyền uy lớn hơn**: Có danh tiếng lẫy lừng do tác động của uy quyền và đồ chúng.

44. ***Ṭhānaṃ kho paneta****nti kāraṇaṃ kho panetaṃ. So tato cavitvā aññatra na gacchati, idheva āgacchati, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Agārasmāti gehā.* ***Anagāriya****nti pabbajjaṃ. Pabbajjā hi yasmā agārassa hi taṃ kasigorakkhādikammaṃ tattha[423][41] natthi, tasmā anagāriyanti vuccati.* ***Pabbajatī****ti upagacchati.* ***Tato paraṃ nānussaratī****ti tato pubbenivāsā paraṃ na sarati, sarituṃ asakkonto tattha ṭhatvā diṭṭhiṃ gaṇhāti.*

44. **Hơn nữa, sự kiện này quả thật được biết đến**: hơn nữa, lý do này quả thật được biết đến. Được nói như vậy muốn đề cập đến chúng sanh ấy rằng: 'chúng sanh đó sau khi chết từ cõi đó, không đi đến (tái sanh) ở cõi khác, mà chỉ trở lại cõi này.' **Từ nhà**: từ nhà. **Rời nhà sống không nhà**: trở thành bậc xuất gia. Thật vậy, bậc xuất gia ngài gọi lả 'rời nhà sống không nhà' bởi vì không có sinh kế như làm ruộng và nuôi bò v.v, là lợi ích trợ giúp gia đình. **Xuất gia**: đạt đến. **Hơn thế nữa không nhớ được kiếp sống nào khác**: Không thể nhớ vượt ngoài uẩn đã từng y cứ ấy, khi không thể nhớ được cũng đã an trú vào trong uẩn được y cứ ấy rồi bám víu thành tà kiến.

420[38] Ka. Kāraṇavasena

421[39] Sī. Vaṅkacchidde

422[40] Sī, Syā. Vaṇṇavantataro

423[41] Syā, Ka. Vi-ṭṭha 1. 169; Ma-ṭṭha 1. 105; Aṃ-ṭṭha 2. 375 piṭṭhesupi. Taṃ tattha

***Nicco**tiādīsu tassa upapattiṃ apassanto **niccoti** vadati, maraṇaṃ apassanto **dhuvoti**, sadābhāvato **sassatoti**, jarāvasenāpi vipariṇāmassa abhāvato avipariṇāmadhammoti. Sesamettha paṭhamavāre uttānamevāti.*

Vị ấy là thường còn v.v, nghĩa là những chung sanh ấy khi không nhìn thấy sự tái sanh của vị đó mới nói rằng '**thường còn**', khi không nhìn thấy sự chết mới nói rằng: '**bền vững**', do có tính chất luôn luôn nên được gọi là '**trường tồn**'. Do không có sự biến hoại ngay cả sự già nua mới nói rằng 'có bản chất không biến đổi'. Các từ còn lại ở đoạn này đều đơn giản.

*45-46. Dutiyavāre khiḍḍāya padussanti vinassantīti **khiḍḍāpadosikā**, **padūsikāti**pi pāḷiṃ likhanti, sā aṭṭhakathāyaṃ natthi. **Ativela**nti atikālaṃ, aticiranti attho. **Hassakhiḍḍāratidhammasamāpannā**ti hassarati dhammañceva khiḍḍāratidhammañca samāpannā anuyuttā, keḷihassasukhañceva kāyikavācasikakīḷāsukhañca anuyuttā, vuttappakārataratidhammasamaṅgino hutvā viharantīti attho. **Sati sammussatī**ti khādanīyabhojanīyesu sati sammussati. Te kira puññavisesādhigatena mahantena attano sirivibhavena nakkhattaṃ kīḷantā tāya sampattimahantatāya[424][42] — "āhāraṃ paribhuñjimha, na paribhuñjimhā"tipi na jānanti. atha ekāhārātikkamanato paṭṭhāya nirantaraṃ khādantāpi pivantāpi cavantiyeva, na tiṭṭhanti. kasmā? Kammajatejassa balavatāya, karajakāyassa mandatāya, manussānañhi kammajatejo mando, karajakāyo balavā. Tesaṃ tejassa mandatāya karajakāyassa balavatāya sattāhampi atikkamitvā uṇhodakācchayāguādīhi sakkā vatthuṃ upatthambhetuṃ. Devānaṃ pana tejo balavā hoti, karajaṃ mandaṃ.*

45-46. Ở đoạn thứ hai, chúng chư thiên được gọi là **'bị hư hỏng vì đùa giỡn'** bởi vì bị tiêu hoại, bị hư hỏng vì đùa giỡn, tác giả viết Pāḷī thành ***Padūsikā*** cũng có, Pāḷī ***Padūsikā*** ấy không có trong Aṭṭhakathā. **Quá độ**: quá thời gian, có nghĩa là quá lâu. **Sống đam mê trong sự cười cợt, đùa giỡn, và đùa nghịch**: Đam mê, sống chỉ quan tâm đến sự vui sướng là sự đùa giỡn, và sự vui sướng là sự đùa nghịch, giải thích rằng: sống đắm mình vào sự hạnh phúc được sanh lên từ việc vui chơi, việc đùa giỡn và sự hạnh phúc (sanh lên) từ việc vui chơi bằng thân, bằng lời. Là người có sự thành tựu với sự vui sướng theo cách đã nói. **Do việc quên lãng niệm**: quên nghĩ đến thọ đụng vật thực loại cứng và vật thực loại mềm. Tương truyền rằng chúng chư thiên 'bị hư hỏng vì đùa giỡn ấy' vui chơi lễ hội *nakkhatta* do sự thành tựu vinh quang to lớn của chính mình nhờ đạt được phước báu đặc biệt do sự thành tựu to lớn ấy mới không biết rằng – "Tôi thọ dụng vật thực, hay chưa thọ dụng vật thực?" Thế rồi khi thời gian cho một bữa ăn đã trôi qua, cả việc nhai ăn lẫn việc uống không bị gián đoạn thì chết ngay tức khắc, không thể vững trú được. Vì sao? Bởi vì do năng lực của Hỏa giới sanh lên từ nghiệp, do sự yếu ớt của sắc thân; bởi vì tất cả người nhân loại có Hỏa giới sanh lên từ nghiệp yếu ớt, có sắc thân rắn chắc và do khi Hỏa giới của người nhân loại ấy yếu ớt, sắc thân rắn chắc kể cả thời gian trôi quan bảy ngày (không thọ dụng vật thực) cũng có thể nuôi dưỡng sắc thân bằng nước ấm và nước cháo v.v. Còn chúng chư Thiên có Hỏa giới có năng lực, sắc thân yếu ớt.

424[42] Ka. Sampattiyā mahantatāya

Te ekaṃ āhāravelaṃ atikkamitvāva saṇṭhātuṃ na sakkonti. Yathā nāma gimhānaṃ majjhanhike tattapāsāṇe ṭhapitaṃ padumaṃ vā uppalaṃ vā sāyanhasamaye ghaṭasatenāpi siñciyamānaṃ pākatikaṃ na hoti, vinassatiyeva. Evameva pacchā nirantaraṃ khādantāpi pivantāpi cavantiyeva, na tiṭṭhanti. Tenāha "satiyā sammosā te devā tamhā kāyā cavantī"ti. Katame pana te devāti? Ime devāti[425][43] *aṭṭhakathāyaṃ vicāraṇā natthi, "devānaṃ kammajatejo balavā hoti, karajaṃ mandan"ti avisesena vuttattā pana ye keci kabaḷīkārāhārūpajīvino devā evaṃ karonti, teyeva cavantīti veditabbā. Keci panāhu — "nimmānaratiparanimmitavasavattino te devā"ti. khiḍḍāpadussanamatteneva hete khiḍḍāpadosikāti vuttā. Sesamettha purimanayeneva veditabbaṃ.*

Những vị ấy dù chỉ quá thời gian một bữa ăn cũng không thể vững trú được. Giống như hoa sen hoặc hoa súng được một người đặt lên trên một phiến đá nóng vào buổi trưa của mùa nóng, khi màn đêm buông xuống dầu có múc hàng trăm thùng nước để tưới cũng không thể tươi lại được, bị khô héo hoàn toàn thế nào. Tương tự y như thế ấy chúng chư thiên 'bị hư hỏng vì đùa giỡn' ấy dù ăn nhai, luôn cả uống, không bị gián đoạn sau đó cũng chết ngay tức khắc, không thể vững trú được. Vì thế đức Thế Tôn đã nói "Do việc quên lãng niệm chúng chư Thiên ấy đã chết từ chỗ đó". Chúng chư Thiên ấy thuộc nhóm nào? Điều này trong Sớ Giải cũng không dẫn giải 'họ thuộc vào nhóm nào'. Tuy nhiên do được nói với sự không khác biệt "Chúng chư thiên có Hỏa giới sanh lên từ nghiệp có năng lực, có sắc thân yếu ớt", bất kỳ một chư Thiên nào nào lệ thuộc vào Đoàn thực để nuôi mạng được thực hiện như vậy thì chư Thiên ấy nên biết rằng 'chết như thế'. Một số vị thầy lại nói rằng: "Chư Thiên ở cõi Hóa Lạc Thiên và cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên là những vị thiên 'bị hư hỏng vì đùa giỡn'" bởi vì những vị này được gọi là 'bị hư hỏng vì đùa giỡn' bởi nguyên nhân hư hỏng chỉ vì việc đùa giỡn. Các từ còn lại ở phần này nên hiểu theo phương cách đầu.

47-48. Tatiyavāre manena padussanti vinassantīti ***manopadosikā****, ete cātumahārājikā. Tesu kira eko devaputto — nakkhattaṃ kīḷissāmīti saparivāro rathena vīthiṃ paṭipajjati, athañño nikkhamanto taṃ purato gacchantaṃ disvā — 'Bho*[426][44] *ayaṃ kapaṇo', adiṭṭhapubbaṃ viya etaṃ disvā — "Pītiyā uddhumāto viya bhijjamāno viya ca gacchatī"ti kujjhati. Purato gacchantopi nivattitvā taṃ kuddhaṃ disvā — kuddhā nāma suviditā*[427][45] *hontīti kuddhabhāvamassa ñatvā — "tvaṃ kuddho, mayhaṃ kiṃ karissasi, ayaṃ sampatti mayā dānasīlādīnaṃ vasena laddhā, na tuyhaṃ vasenā"ti paṭikujjhati. Ekasmiñhi kuddhe itaro akuddho rakkhati, ubhosu pana kuddhesu ekassa kodho itarassa paccayo hoti. Tassapi kodho itarassa paccayo hotīti ubho kandantānaṃyeva orodhānaṃ cavanti. Ayamettha dhammatā. sesaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.*

47-48. Ở đoạn thứ ba, các tôn giả chư thiên được gọi là 'hạng bị hư hỏng bởi tâm ý' bởi vì bị hoại diệt, bị hư hỏng bởi tâm ý, đây là chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương. Tương truyền rằng trong số các vị chư Thiên ấy có một vị Thiên tử nghĩ rằng – ta sẽ vui chơi lễ hội

[425][43] Si, Syā. Ime nāmāti

[426][44] Sī, Syā. Disvā kiṃ bho

[427][45] Syā. Suvijjānā, Ka. Savijānanā

nakkhatta mới du hành bằng thiên xa cùng với các tùy tùng, khi ấy các vị Thiên tử khác trong khi đi ra ngoài đã nhìn thấy vị thiên tử ấy đang đi ở phía trước, (vị ấy) phẫn nộ – 'Tôn giả Thiên Tử thật đáng thương này' đã nhìn thấy người lại vờ như chưa từng thấy. – "Bước đi hống hách giống như đang nắm giữ và giống như đang vỡ ra với sự hả lòng hả dạ." Còn vị Thiên Tử trong khi đi phía trước ngoái lại nhìn thấy vị Thiên Tử ấy (khởi tâm) giận dữ (mình), thật là dễ để nhận biết người đang nóng giận, sau khi biết được vị ấy đang giận mình thì (bản thân) cũng đã tức giận đáp rằng – "Ông bực tức tôi, ông sẽ làm gì được tôi, sự thành tựu này tôi đã đạt được nhờ vào năng lực phước báu như bố thí, trì giới v.v, chớ không phải có được nhờ vào năng lực của ông". Nếu như khi một vị Thiên Tử giận dữ còn vị kia không giận dữ (có thể) gìn giữ được (mạng sống), nhưng khi cả hai bên cùng giận nhau thì sự giận dữ của bên này lại là điều kiện cho bên kia. Luôn cả sự giận dữ của bên kia cũng là điều kiện cho bên còn lại, (vì thế) mà cả hai bên đều chết mặc cho đám hầu thiếp than khóc. Điều này ở đây là bình thường trong việc giận dữ của chúng chư Thiên. Từ còn lại nên biết theo chính phương cách đã được nói.

49-52. Takkīvāde[428][46] ayaṃ cakkhādīnaṃ bhedaṃ passati, cittaṃ pana yasmā purimaṃ purimaṃ pacchimassa pacchimassa paccayaṃ datvāva nirujjhati, tasmā cakkhādīnaṃ bhedato balavatarampi cittassa bhedaṃ na passati. So taṃ apassanto yathā nāma sakuṇo ekaṃ rukkhaṃ jahitvā aññasmiṃ[429][47] nilīyati, evameva imasmiṃ attabhāve bhinne cittaṃ aññatra gacchatīti gahetvā evamāha. Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ.

49-52. Trong đoạn của nhà biện luận, Sa-môn và Bà-la-môn suy tư này thấy sự tan rã của con mắt v.v, nhưng vì lý do tâm thứ nhất đủ để làm duyên cho tâm sau mới diệt đi như thế, vì thế mới không nhìn thấy sự phá hủy của tâm mặc dù có năng lực hơn sự tan rã của con mắt v.v. Sa-môn và Bà-la-môn suy tư ấy trong khi không nhìn thấy sự phá hủy của tâm ấy mới nắm giữ rằng: Khi thân hình- *attabhāva* này bị tan rã, tâm này đi đến một bản ngã khác giống như một con chim lìa bỏ cây này bay đến đậu vào một cây khác đã nói như vậy. Từ còn lại ở đoạn này nên hiểu theo phương cách đã nói.

Giải Thích Học Thuyết Hữu Biên - Vô Biên

53. Antānantikāti antānantavādā, antaṃ vā anantaṃ vā antānantaṃ vā nevantānānantaṃ vā ārabbha pavattavādāti attho.

53. **Học thuyết hữu biên - vô biên**: Học thuyết thế giới hữu biên và vô biên, có nghĩa là học thuyết diễn biến liên quan đến thế giới như sau: Có chỗ tận cùng, hoặc không có chỗ tận cùng, hoặc có chỗ tận cùng và không có chỗ tận cùng, hoặc có chỗ tận cùng cũng không phải mà không có chỗ tận cùng cũng không phải.

428[46] Ka. Takkīvāde

429[47] Ka. Ekasmiṃ

54-60. ***Antasaññī lokasmiṃ viharatī****ti paṭibhāganimittaṃ cakkavāḷapariyantaṃ avaḍḍhetvā taṃ — "loko"ti gahetvā antasaññī lokasmiṃ viharati, cakkavāḷapariyantaṃ katvā vaḍḍhitakasiṇo*[430][48] *pana anantasaññī hoti, uddhamadho avaḍḍhetvā pana tiriyaṃ vaḍḍhetvā uddhamadho antasaññī, tiriyaṃ anantasaññī. Takkīvādo vuttanayeneva veditabbo. Ime cattāropi attanā diṭṭhapubbānusāreneva diṭṭhiyā gahitattā pubbantakappikesu paviṭṭhā.*

54-60. **Có tư tưởng thế giới là hữu biên, rồi sống (với quan điểm ấy)**: Sa-môn và Bà-la-môn đã không mở rộng quang tướng - paṭibhāganimitta đến ranh giới vũ trụ – đã nắm giữ ranh giới vũ trụ ấy cho rằng là 'thế giới' mới có tư tưởng thế giới là hữu biên, rồi sống (với quan điểm ấy), hơn nữa đã không mở rộng đề mục về phía trên và về phía dưới, chỉ mở rộng bề ngang, nên mới có tư tưởng thế giới là hữu biên về phía trên và về phía dưới, có tư tưởng thế giới là vô biên về bề ngang. Học thuyết của nhà biện luận nên biết với chính phương cách đã nói. Cả bốn luận cứ này được xếp vào 'lập luận về thời quá khứ' bởi vì nắm giữ với tà kiến theo đúng cách đã từng nhìn thấy trước đó của bản thân.

Giải Thích Học Thuyết Trườn Uốn Như Con Lươn

61. Na maratīti ***amarā****. Kā sā? Evantipi me notiādinā nayena pariyantarahitā diṭṭhigatikassa diṭṭhi ceva vācā*[431][49] *ca. Vividho khepoti* ***vikkhepo****, amarāya diṭṭhiyā vācāya ca vikkhepoti* ***amarāvikkhepo****, so etesaṃ atthīti* ***amarāvikkhepikā****, aparo nayo — amarā nāma ekā macchajāti, sā ummujjananimujjanādivasena udake sandhāvamānā gahetuṃ na sakkāti, evameva ayampi vādo itocito ca sandhāvati, gāhaṃ na upagacchatīti amarāvikkhepoti vuccati. So etesaṃ atthīti amarāvikkhepikā.*

61. **Bất tử** bởi vì không chết. Bất tử ấy là gì? Là quan điểm và lời nói của người có tà kiến xa lìa sự tận cùng theo phương cách được bắt đầu như sau: quan điểm 'như vậy' theo tôi là không phải. **Lắt léo**: có nhiều cách khác nhau do uốn lượn. Trườn uốn như con lươn do quan điểm và lời nói lắt léo không kiên định, họ gọi là **có lời nói lắt léo không kiên định** bởi vì có quan điểm và lời nói lắt léo không kiên định ấy, nói cách khác - một con lươn được gọi là *amarā*. Con lươn ấy trong khi bơi lội trong nước bằng cách ngoi lên và lặn xuống v.v, bất cứ ai cũng không thể bắt được, cũng tương tự như thế ngay cả lời nói bỡn cợt chỗ này chỗ nọ không đạt đến biểu hiện (có thể) nắm bắt được (vì thế) được gọi là trườn uốn như con lươn. Sa-môn và Bà-la-môn được gọi là trườn uốn như con lươn bởi vì có quan điểm và lời nói lắt léo giống như con lươn.

62. ***"Idaṃ kusalan"ti yathābhūtaṃ nappajānātī****ti dasa kusalakammapathe yathābhūtaṃ nappajānātīti attho. Akusalepi dasa akusalakammapathāva adhippetā.* ***So mamassa vighāto****ti "musā mayā bhaṇitan"ti vippaṭisāruppattiyā mama vighāto assa, dukkhaṃ bhaveyyāti attho.* ***So mamassa antarāyo****ti so mama saggassa ceva maggassa ca antarāyo assa.* ***Musāvādabhayā musāvādaparijegucchā****ti musāvāde ottappena ceva hiriyā*

430[48] Syā, Ka. Vaḍḍhitakasiṇe

431[49] Syā. Vādā

ca. ***Vācāvikkhepaṃ āpajjatī****ti vācāya vikkhepaṃ āpajjati. Kīdisaṃ? amarāvikkhepaṃ, apariyantavikkhepanti attho.*

62. **Không biết rõ đúng theo thực thể: 'Đây là thiện'** - nghĩa là không biết rõ thập thiện nghiệp đạo đúng theo thực thể. Luôn cả phần bất thiện cũng đề cập đến chính thập bất thiện nghiệp đạo. **Lời nói dối ấy đối với ta là sự phiền muộn**: Có thể trở thành sự phiền muộn, là sự khổ đau đối với ta do khởi lên sự hối tiếc rằng 'ta đã nói lời nói dối'. **Sự phiền muộn ấy đối với ta là chướng ngại**: Sự phiền muộn ấy có thể trở thành chướng ngại con đường lên thiên giới và Đạo của ta. **Do sợ hãi việc nói lời nói dối, do ghê tởm việc nói lời nói dối**: Do ghê sợ tội lỗi và do sự hổ thẹn trong việc nói lời nói dối. **Vị ấy sử dụng lời nói lắt léo không kiên định**: Sử dụng lời nói lắt léo không kiên định. Nói lời nói như thế nào? Nói lời nói lắt léo không kiên định (trườn uốn như con lươn), có nghĩa là lắt léo không có kết thúc.

Evantipi me no*tiādīsu evantipi me noti aniyamitavikkhepo.* ***Tathātipi me no****ti "sassato attā ca loko cā"ti vuttaṃ sassatavādaṃ paṭikkhipati.* ***Aññathātipi me no****ti sassatato aññathā[432][50] vuttaṃ ekaccasassataṃ[433][51] paṭikkhipati.* ***Notipi me no****ti — "na hoti tathāgato paraṃ maraṇā"ti vuttaṃ ucchedaṃ paṭikkhipati.* ***No notipi me no****ti "neva hoti na na hotī"ti vuttaṃ takkīvādaṃ paṭikkhipati. Sayaṃ pana "idaṃ kusalan"ti vā "akusalan"ti vā puṭṭho na kiñci byākaroti. "Idaṃ kusalan"ti puṭṭho "evantipi me no"ti vadati. Tato "kiṃ akusalan"ti vutte "tathātipi me no"ti vadati. "Kiṃ ubhayato aññathā"ti vutte "aññathātipi me no"ti vadati. Tato "tividhenāpi na hoti, kiṃ te laddhī"ti vutte "notipi me no"ti vadati. Tato "kiṃ no noti te laddhī"ti vutte "no notipi me no"ti evaṃ vikkhepameva āpajjati, ekasmimpi pakkhe na tiṭṭhati.*

Tuy nhiên, **quan điểm 'như vậy' theo tôi là không phải** v.v, Quan điểm của tôi 'như vậy' cũng không phải là lời nói lắt léo không chắc chắn. **Quan điểm 'như thế ấy' theo tôi cũng không phải**: ngài bác bỏ học thuyết thường tồn được nói rằng 'bản ngã và thế giới là thường tồn'. **Quan điểm 'như thế kia' theo tôi cũng là không phải**: ngài bác bỏ học thuyết thường tồn là phiến diện được nói rằng: 'theo cách khác từ sự thường tồn'. **Quan điểm 'không phải' theo tôi cũng là không phải**: ngài bác bỏ học thuyết đoạn diệt được nói rằng: 'Chúng sinh không hiện hữu sau khi chết'. **Quan điểm 'không phải là không phải' theo tôi cũng là không phải**: ngài bác bỏ học thuyết của kẻ ngụy biện được nói rằng: '(Chúng sinh) hiện hữu cũng không phải mà không hiện hữu cũng không phải'. Hơn nữa, hạng người có quan điểm lắt léo không kiên định này khi bị hỏi rằng: 'đây là thiện' hay 'bất thiện' thì không trả lời bất cứ lời gì, hoặc bị hỏi 'đây là thiện' thì trả lời "quan điểm của tôi 'như vậy' cũng không phải". - Sau đó, trong khi hỏi 'điều gì là thiện' thì trả lời "quan điểm 'như thế ấy' theo tôi cũng không phải". - Trong khi hỏi "theo cách khác từ 2 cách phải chăng?" thì trả lời "quan điểm 'như thế kia' theo tôi cũng là không phải". Sau đó, trong khi hỏi 'cả ba cũng không phải, thế học thuyết của ngài là gì?' thì trả lời 'quan điểm 'không phải' theo tôi cũng là không phải'. - Sau đó, trong khi hỏi "học thuyết của ngài nói rằng 'không phải cũng

[432][50] Ka. Aññathāpi

[433][51] Syā, Ka. Ekaccasassataṃ ekacca-asassataṃ

không phải' hay sao?" thì sử dụng lời nói lắt léo như vầy "quan điểm 'không phải là không phải' theo tôi cũng là không phải", không được thiết lập dù chỉ một phía.

63. ***Chando vā rāgo vā****ti ajānantopi sahasā kusalameva "kusalan"ti vatvā akusalameva "akusalan"ti vatvā mayā asukassa nāma evaṃ byākataṃ, kiṃ taṃ subyākatanti aññe paṇḍite pucchitvā tehi — "subyākataṃ, bhadramukha, kusalameva tayā kusalaṃ, akusalameva akusalanti byākatan"ti vutte natthi mayā sadiso paṇḍitoti evaṃ me tattha chando vā rāgo vā assāti attho. Ettha ca chando dubbalarāgo, rāgo balavarāgo.* ***Doso vā paṭigho vā****ti kusalaṃ pana "akusalan"ti, akusalaṃ vā "kusalan"ti vatvā aññe paṇḍite pucchitvā tehi — "dubyākataṃ tayā"ti vutte ettakampi nāma na jānāmīti tattha me assa doso vā paṭigho vāti attho. Idhāpi doso dubbalakodho, paṭigho balavakodho.*

63. **Sự mong muốn hoặc luyến ái**: Thậm chí trong khi không xác chứng cũng vội trả lời chính thiện ấy 'là thiện', chính bất thiện 'là bất thiện' rồi hỏi các vị sáng suốt khác rằng: "Câu trả lời mà tôi trả lời cho người kia như vậy, câu trả lời ấy đã trả lời đúng đắn chưa? Khi những vị sáng suốt ấy đáp rằng: "Tốt lắm thưa ngài, ngài đã trả lời một cách đúng đắn, chính thiện ấy ngài đã trả lời 'là thiện', chính bất thiện ấy ngài đã trả lời 'là bất thiện'" có thể có sự mong muốn hoặc luyến ái ở đây như vầy 'một bậc sáng suốt như ta không có'.Và ở đây sự mong muốn là ái luyến yếu ớt. Ái luyến là ái luyến mạnh mẽ. **Sự sân hận hoặc phẫn nộ**: Mặc dù là thiện thì trả lời 'là bất thiện', hoặc bất thiện thì lại trả lời 'là thiện' rồi hỏi các vị sáng suốt khác, khi các vị sáng suốt trả lời rằng: "Ngài trả lời không đúng đắn" có thể có sự sân hận hoặc phẫn nộ đối với tôi ở đây 'vấn đề chỉ như vậy mà ta cũng không biết'. Thậm chí ở đây sân hận là sự nóng giận yếu ớt, phẫn nộ là sự nóng giận mạnh mẽ.

Taṃ mamassa upādānaṃ, so mamassa vighāto*ti taṃ chandarāgadvayaṃ mama upādānaṃ assa, dosapaṭighadvayaṃ vighāto. Ubhayampi vā daḷhaggahaṇavasena upādānaṃ, vihananavasena vighāto. Rāgo hi amuñcitukāmatāya ārammaṇaṃ gaṇhāti jalūkā viya. Doso vināsetukāmatāya āsīviso viya. Ubhopi cete santāpakaṭṭhena vihananti yevāti "upādānan"ti ca "vighāto"ti ca vuttā. sesaṃ paṭhamavārasadisameva.*

Điều nào (sự mong muốn, hoặc luyến ái, hoặc sân hận, hoặc phẫn nộ) đối với ta sẽ là sự chấp thủ, điều ấy đối với ta sẽ là sự phiền muộn: Sự mong muốn và sự luyến ái cả hai điều đó có thể trở thành sự chấp thủ của ta, sân hận hoặc phẫn nộ cả hai có thể trở thành sự phiền muốn cho ta. Hoặc cả hai sẽ là sự chấp thủ do mãnh lực của sự nắm giữ, là sự phiền muộn do mãnh lực của sự đụng chạm. Thật vậy, luyến ái nắm bắt đối tượng với mong muốn không buông ra giống như con đỉa. Sân hận nơi đối tượng với mong muốn làm cho tiêu tan giống như nọc độc của loài rắn. Thậm chí cả hai điều này đều gây ra nỗi phiền muộn với ý nghĩa "thiêu đốt", do đó, ngài mới nói rằng "là sự chấp thủ" và "sự phiền muộn". Những từ còn lại tương tự phần đầu.

64. ***Paṇḍitā****ti paṇḍiccena samannāgatā.* ***Nipuṇā****ti saṇhasukhumabuddhino saṇhasukhum'āṭṭhantaraṃ[434][52] paṭivijjhanasamatthā.* ***Kataparappavādā****ti viññātaparappavādā ceva parehi saddhiṃ katavādaparicayā ca.* ***Vālavedhirūpā****ti*

[434][52] Sī, Ka. Sukhuma-aṭṭhantaraṃ

vālavedhidhanuggahasadisā. ***Te bhindantā maññe****ti vālavedhi viya vālaṃ sukhumānipi paresaṃ diṭṭhigatāni attano paññāgatena*[435][53] *bhindantā viya carantīti attho.* ***Te maṃ tatthā****ti te samaṇabrāhmaṇā maṃ tesu kusalākusalesu.* ***Samanuyuñjeyyu****nti "kiṃ kusalaṃ, kiṃ akusalanti attano laddhiṃ vadā"ti laddhiṃ puccheyyuṃ.* ***Samanugāheyyu****nti "idaṃ nāmā"ti vutte "kena kāraṇena etamatthaṃ gāheyyun"ti*[436][54] *kāraṇaṃ puccheyyuṃ.* ***Samanubhāseyyu****nti "iminā nāma kāraṇenā"ti vutte kāraṇe dosaṃ dassetvā "na tvaṃ idaṃ jānāsi, idaṃ pana gaṇha, idaṃ vissajjehī"ti evaṃ samanuyuñjeyyuṃ.* ***Na sampāyeyya****nti na sampādeyyaṃ, sampādetvā kathetuṃ na sakkuṇeyyanti attho.* ***So mamassa vighāto****ti yaṃ taṃ punappunaṃ vatvāpi asampāyanaṃ nāma, so mama vighāto assa, oṭṭhatālujivhāgalasosanadukkhameva assāti attho. sesametthāpi paṭhamavārasadisameva.*

64. **Những vị sáng suốt**: vị thành tựu bởi tính chất thông minh. **Có tuệ tinh tế**: vị phát triển bởi tuệ tinh tế và tỉ mỉ có khả năng thấu hiểu tất cả những ý nghĩa đặc biệt tinh tế và tỉ mỉ. **Thông thạo việc đối đáp các luận thuyết**: Hiểu rõ việc đối đáp các luận thuyết và quen thuộc với việc đối đáp các luận thuyết của những người khác. **Như một cung thủ**: Như một cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc. **Nghĩ rằng đi du hành để phá tan các tà kiến**: Những Sa-môn và Bà-la-môn ấy du hành như thể sẽ bẻ đôi các tà kiến của người khác dù vi tế bằng năng lực trí tuệ của bản thân tựa như một cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc. **Họ có thể truy hỏi**: Những Sa-môn và Bà-la-môn có thể truy hỏi, xét hỏi ta ở trường hợp này là thiện và bất thiện đó. **Có thể truy hỏi**: Có thể hỏi đến học thuyết ấy rằng - 'ngài có thể nói về học thuyết của mình 'điều gì là thiện? và điều gì là bất thiện?'". **Có thể tra hỏi**: Trong khi đáp "vấn đề này là thiện, vấn đề này là bất thiện" cũng có thể hỏi đến nguyên nhân "ngài cho nắm giữ ý nghĩa này với lý do gì?" **Có thể xét hỏi**: Trong khi đáp "với lý do tên tên này" sau khi chỉ ra lỗi lầm trong lý do ấy, có thể truy hỏi như vầy "ngài vẫn chưa biết được lý do này, ngài hãy giữ lấy điều này, hãy từ bỏ điều này." **Ta không thể trả lời cho họ**: Ta cũng không thể cho họ câu trả lời, không thể giải thích cho họ. **Điều ấy (không thể trả lời cho họ) đối với ta sẽ là sự phiền muộn**: Được xem là dầu đã nói lập đi lập lại cũng không thể giải thích cho họ điều đó, thì điều ấy có thể là sự phiền muộn cho ta, tức là đau khổ bởi vì làm cho môi, vòm miệng, lưỡi và cổ họng khô cạn ngay lập tức. Từ còn lại ở phần thứ ba này tương tự với đoạn thứ nhất.

65-66. ***Mando****ti mandapaññho apaññassevetaṃ nāmaṃ.* ***Momūho****ti atisammūḷho. hoti tathāgatotiādīsu satto "tathāgato"ti adhippeto. Sesamettha uttānameva. Imepi cattāro pubbe pavattadhammānusāreneva diṭṭhiyā gahitattā pubbantakappikesu paviṭṭhā.*

65-66. **Người đần độn**: có trí chậm chạp, đây chính là tên gọi của người không có trí. **Người mê muội**: vô cùng si mê. Chúng sanh ngài có ý muốn đề cập đến 'tathāgato' trong cụm từ 'hoti tathāgato (chúng sinh hiện hữu v.v.)'. Từ còn lại trong đoạn thứ 4 đều đơn giản. Cả bốn cách trườn uốn như con lươn này được xếp vào 'lập luận về thời quá khứ' bởi vì

435[53] Syā. Paññābalena

436[54] Sī, Syā. Gāhayāti

những Sa-môn và Bà-la-môn ấy nắm giữ quan điểm y theo cách pháp vận hành trong thời quá khứ.

Giải Thích Học Thuyết Vô Nhân Sanh

*67. "Adhiccasamuppanno attā ca loko cā"ti dassanaṃ adhiccasamuppannaṃ. Taṃ etesaṃ atthīti **adhiccasamuppannikā**. **Adhiccasamuppanna**nti akāraṇasamuppannaṃ.*

67. Quan điểm cho rằng "bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên" gọi là học thuyết vô nhân sanh. Sa-môn và Bà-la-môn theo **học thuyết vô nhân sanh** bởi vì có quan điểm rằng "bản ngã và thế giới được sanh lên một cách ngẫu nhiên". **Sanh lên một cách ngẫu nhiên** nghĩa là sanh lên do không có nhân.

*68-73. **Asaññasattā**ti desanāsīsametaṃ, acittuppādā rūpamattaka attabhāvāti[437][55] attho. Tesaṃ evaṃ uppatti veditabbā — Ekacco hi titthāyatane pabbajitvā vāyokasiṇe parikammaṃ katvā catutthajjhānaṃ nibbattetvā jhānā vuṭṭhāya — "Citte dosaṃ passati, Citte sati hatthacchedādidukkhañceva sabbabhayāni ca honti, alaṃ iminā cittena, acittakabhāvova santo"ti, evaṃ citte dosaṃ passitvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā asaññasattesu nibbattati, cittamassa cuticittanirodhena idheva nivattati, rūpakkhandhamattameva tattha pātubhavati. Te tattha yathā nāma jiyāvegakkhitto saro yattako jiyāvego, tattakameva ākāse gacchati. evameva jhānavegakkhittā upapajjitvā yattako jhānavego, tattakameva kālaṃ tiṭṭhanti, jhānavege pana parihīne tattha rūpakkhandho antaradhāyati, idha pana paṭisandhisaññā uppajjati. yasmā pana tāya idha uppannasaññāya tesaṃ tattha cuti paññāyati, tasmā "saññuppādā ca pana te devā tamhā kāyā cavantī"ti vuttaṃ. santatāyāti santabhāvāya. sesamettha uttānameva. takkīvādopi vuttanayeneva veditabboti.*

68-73. **Chúng sanh vô tưởng** đây là tiêu đề pháp thoại, có nghĩa là - có thân hình [attabhāva] chỉ là sắc do không có tâm sanh khởi. Nên biết sự sanh khởi của nhóm chúng sanh vô tưởng ấy như vầy – Bởi vì có một số chúng sanh sau khi xuất gia trong học thuyết của các ngoại đạo sư đã thực hành chuẩn bị tướng (đề mục thiền định) trong biến xứ gió làm cho Tứ thiền khởi sanh, sau khi xuất khỏi Tứ thiền đã nhìn thấy lỗi lầm trong tâm rằng – "Khi có tâm sẽ có khổ do cắt đứt tay v.v, và có tất cả sự sợ hãi đều ngang bằng do tâm này, bản thể không có tâm thật sự tịch tịnh", khi nhìn thấy lỗi lầm ở trong tâm như vậy, là vị có thiền không bị hoại, sau khi thân hoại mạng chung đã hóa sanh vào nhóm chúng sanh vô tưởng, tâm của hạng người ấy sẽ trở lại thế giới này do sự diệt của tâm tử, trong nhóm chúng sanh vô tưởng ấy chỉ hiển lộ Sắc uẩn mà thôi.

Te tattha yathā nāma jiyāvegakkhitto saro yattako jiyāvego, tattakameva ākāse gacchati. evameva jhānavegakkhittā upapajjitvā yattako jhānavego, tattakameva kālaṃ tiṭṭhanti, jhānavege pana parihīne tattha rūpakkhandho antaradhāyati, Idha pana

437[55] Sī. acittuppādarūpamattaka-attabhāvāti

paṭisandhisaññā uppajjati. Yasmā pana tāya idha uppannasaññāya tesaṃ tattha cuti paññāyati, tasmā "saññuppādā ca pana te devā tamhā kāyā cavantī"ti vuttaṃ. ***Santatāyā****ti santabhāvāya. sesamettha uttānameva. takkīvādopi vuttanayeneva veditabboti.*

Thông thường, giống như một mũi tên được bắn lên bởi sức mạnh của cây cung sẽ bay lên không trung bằng sức mạnh của chính dây cung ấy như thế nào, thì tương tự y như thế ấy những chúng sanh vô tưởng ấy trong cõi Vô Tưởng đó bị cuốn đi bởi năng lực của thiền-jhāna đã sanh khởi cũng sẽ tồn tại suốt khoảng thời gian khi sức mạnh của thiền còn tồn tại. Nhưng khi năng lực của thiền bị suy giảm thì Sắc uẩn ở cõi chúng sanh vô tưởng sẽ gặp chướng ngại, sự tục sanh của tưởng ắt sanh lên ở cõi này đây. Điều này làm nhân hiển lộ sự chết của những chúng sanh vô tưởng ấy ở cõi Vô Tưởng đó, vì thế ngài mới nói rằng: "Và hơn nữa những vị Thiên ấy đã lìa khỏi tập thể ấy, do sự sanh khởi của tưởng". **Trạng thái an tịnh**: vì sự an tịnh. Từ còn lại trong đoạn này đều đơn giản. Luôn cả luận thuyết của nhà ngụy biện cũng nên biết theo chính phương thức đã nói.

Giải Thích Lập Luận Về Thời Vị Lai

74. Evaṃ aṭṭhārasa pubbantakappike dassetvā idāni catucattārīsaṃ aparantakappike dassetuṃ — "santi, bhikkhave"tiādimāha. tattha anāgatakoṭṭhāsasaṅkhātaṃ aparantaṃ kappetvā gaṇhantīti aparantakappikā, aparantakappo vā etesaṃ atthīti aparantakappikā. evaṃ sesampi pubbe vuttappakāranayeneva veditabbaṃ.

74. Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng mười tám luận cứ lập luận về thời quá khứ như vậy, bây giờ ngài thuyết giảng bốn mươi bốn luận cứ lập luận về thời vị lai mới nói rằng: – "**Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn** v.v." Ở đó, Sa-môn và Bà-la-môn được gọi là lập luận về thời vị lai bởi vì xác định thời vị lai đã nói rằng: uẩn thuộc phần vị lai rồi nắm giữ, hoặc được gọi là lập luận về thời vị lai bởi vì có việc xác định uẩn thuộc phần vị lai. Luôn cả những từ còn lại cũng nên hiểu theo phương cách đã được nói ở phần đầu.

Giải Thích Học Thuyết Hữu Tưởng

75. ***Uddhamāghātanikā****ti āghātanaṃ vuccati maraṇaṃ, uddhamāghātanā attānaṃ vadantīti* ***uddhamāghātanikā****. Saññīti pavatto vādo, saññīvādo, so etesaṃ atthīti* ***saññīvādā****.*

75. **Sau khi chết**: Sự chết được gọi là *āghata*. Có một số Sa-môn và Bà-la-môn **chủ trương học thuyết hữu tưởng sau khi chết** do tuyên bố tự ngã bản ngã (có tưởng) sau khi chết. Học thuyết được diễn biến rằng 'có tưởng' (gọi là) học thuyết hữu tưởng, học thuyết hữu tưởng ấy tồn tại đối với một số Sa-môn và Bà-la-môn ấy (cho nên) mới gọi là **học thuyết hữu tưởng**.

76-77. ***Rūpī attā****tiādīsu kasiṇarūpaṃ "attā"ti tattha pavattasaññañcassa "saññā"ti gahetvā vā ājīvakādayo viya takkamatteneva vā "rūpī attā hoti, arogo paraṃ maraṇā saññī"ti naṃ paññapenti. Tattha* ***arogo****ti nicco. Arūpasamāpattinimittaṃ pana "attā"ti samāpattisaññañcassa "saññā"ti gahetvā vā niganṭhādayo viya takkamatteneva vā "arūpī*

attā hoti, arogo paraṃ maraṇā saññī”ti naṃ paññapenti. Tatiyā pana missakagāhavasena pavattā diṭṭhi. Catutthā takkagāheneva. Dutiyacatukkaṃ antānantikavāde vuttanayeneva veditabbaṃ. Tatiyacatukke samāpannakavasena ekattasaññī, asamāpannakavasena nānattasaññī, parittakasiṇavasena parittasaññī, vipulakasiṇavasena appamāṇasaññīti veditabbā. Catutthacatukke pana dibbena cakkhunā tikacatukkajjhānabhūmiyaṃ nibbattamānaṃ disvā “ekantasukhī”ti gaṇhāti. Niraye nibbattamānaṃ disvā “ekantadukkhī”ti. Manussesu nibbattamānaṃ disvā “sukhadukkhī”ti. Vehapphaladevesu nibbattamānaṃ disvā “adukkhamasukhī”ti gaṇhāti. Visesato hi pubbenivāsānussatiñāṇalābhino pubbantakappikā honti, dibbacakkhukā aparantakappikāti.

76-77. **Bản ngã có sắc** v.v, họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vầy: “Bản ngã có sắc, không thay đổi, có tưởng sau khi chết” do đã nắm giữ biến xứ sắc cho rằng là “bản ngã” và đã nắm giữ “tưởng” vận hạnh trong biến xứ sắc ấy cho rằng là ‘tưởng của bản ngã ấy’ hoặc ‘chỉ là sự suy tư mà thôi’, giống như những tu sĩ ngoài Phật Giáo như Ājīvaka v.v. Ở đây, ‘**không thay đổi**’ nghĩa là thường còn. Hơn nữa, họ tuyên bố (bản ngã) ấy như vầy: “Bản ngã không có sắc, không thay đổi, có tưởng sau khi chết” do đã nắm giữ hiện tướng của sự chứng đạt Vô sắc cho rằng là “bản ngã” và đã nắm giữ tưởng của sự chứng đạt cho rằng là “tưởng của bản ngã ấy” hoặc “chỉ là sự suy tư mà thôi”, giống như những tu sĩ ngoài Phật Giáo như Niganṭha v.v. Còn về câu thứ ba thuộc tà kiến vận hành do mãnh lực sự nắm giữ kết hợp với nhau (bản ngã vừa có sắc vừa không có sắc). Câu thứ tư thuộc tà kiến vận hành do mãnh lực sự nắm giữ bằng cách suy tư mà thôi. Nhóm bốn thứ hai nên biết theo phương cách đã được nói ở phần học thuyết hữu biên và vô biên. Nhóm bốn thứ ba nên biết rằng ‘bản ngã là có tưởng tương đồng’ do mãnh lực của vị đạt được sự chứng đạt, ‘bản ngã là có tưởng khác biệt’ do tác động người không chứng đạt, ‘bản ngã là có tưởng hy thiểu’ do mãnh lực của biến xứ hy thiểu, ‘bản ngã là có tưởng vô lượng’ do mãnh lực của biến xứ quảng đại. Hơn nữa, nhóm bốn thứ tư giải thích rằng: hạng người có thiên nhãn sau khi nhìn thấy chúng sanh sanh lên ở cõi Tam thiền và Tứ thiền (vị ấy) nắm giữ rằng: ‘Bản ngã là có thuần lạc’. Sau khi nhìn thấy chúng sanh rơi vào địa ngục (vị ấy) nắm giữ rằng: ‘Bản ngã là có thuần khổ’. Sau khi nhìn thấy chúng sanh sanh vào thế giới loài người (vị ấy) nắm giữ rằng: ‘Bản ngã là có lạc và khổ’. Sau khi nhìn thấy chúng sanh sanh làm chư Thiên cõi Quảng-Quả-Thiên (vị ấy) nắm giữ rằng: ‘Bản ngã có khổ cũng không phải, có lạc cũng không phải (bất khổ, bất lạc)’. Thật vậy, vô cùng đặc biệt nhóm đắc được trí nhớ về các kiếp sống trước thuộc nhóm lập luận về thời quá khứ, nhóm đắc được thiên nhãn thuộc nhóm lập luận về thời vị lai.

Giải Thích Học Thuyết Vô Tưởng

78-83. Asaññīvādo saññīvāde ādimhi vuttānaṃ dvinnaṃ catukkānaṃ vasena veditabbo. Tathā nevasaññīnāsaññīvādo. Kevalañhi tattha “saññī attā”ti gaṇhantānaṃ tā diṭṭhiyo, idha “asaññī”ti ca “nevasaññīnāsaññī”ti ca. Tattha na ekantena kāraṇaṃ pariyesitabbaṃ. Diṭṭhigatikassa hi gāho ummattakapacchisadisoti vuttametaṃ.

78-83. Học thuyết vô tưởng - bậc sáng suốt nên biết do tác động của nhóm bốn - cả hai đã được nói ở phần trước trong học thuyết hữu tưởng. Học thuyết Phi Tưởng Phi Phi Tưởng cũng tương tự. Thật vậy, cũng chỉ trong học thuyết hữu tưởng ấy những quan điểm

đó của nhóm nắm giữ cho rằng "bản ngã có tưởng", ở đây 'học thuyết vô tưởng' và 'học thuyết Phi Tưởng Phi Phi Tưởng' ấy có tà kiến đó nhóm nắm giữ cho rằng "bản ngã không có tưởng" và "bản ngã có tưởng cũng không phải, không có tưởng cũng không phải". Trong các tà kiến ấy nên được tìm hiểu lý do không chỉ thiên về một mặt. Điều đó tôi đã nói rồi sự nắm giữ của người có tà kiến cũng giống như cái giỏ của người điên.

Giải Thích Học Thuyết Đoạn Diệt

*84. Ucchedavāde **satoti** vijjamānassa. **Ucchedanti** upacchedaṃ. **Vināsanti** adassanaṃ. **Vibhavanti** bhāvavigamaṃ. Sabbānetāni aññamaññavevacanāneva. Tattha dve janā ucchedadiṭṭhiṃ gaṇhanti, lābhī ca alābhī ca. Lābhī arahato[438][56] dibbena cakkhunā cutiṃ disvā upapattiṃ apassanto, yo vā cutimattameva daṭṭhuṃ sakkoti, na upapātaṃ[439][57]; so ucchedadiṭṭhiṃ gaṇhāti. Alābhī ca "ko paralokaṃ na jānātī"ti kāmasukhagiddhatāya vā, "yathā rukkhato paṇṇāni patitāni na puna viruhanti, evameva sattā"tiādinā takkena vā ucchedaṃ gaṇhāti. Idha pana taṇhādiṭṭhīnaṃ vasena tathā ca aññathā ca vikappetvāva imā satta diṭṭhiyo uppannāti veditabbā.*

84. Ở học thuyết đoạn diệt, **đang hiện hữu**: đang tồn tại. **Sự đoạn diệt**: sự đoạn tận. **Sự tiêu hoại**: không nhìn thấy. **Sự biến mất**: Đi khỏi các hữu. Tất cả những từ này đều là những từ đồng nghĩa với nhau. Học thuyết đoạn diệt ấy có người nắm giữ cả hai đoạn kiến là người đạt được (trí nhớ về các kiếp sống quá khứ) và người không đắc được (trí nhớ về các kiếp sống quá khứ). Vị đạt được (trí nhớ về các kiếp sống quá khứ) trong khi nhớ đến (các kiếp sống quá khứ) bằng thiên nhãn đã thấy được sự chết nhưng không nhìn thấy sự sanh, hoặc người nào chỉ có thể nhìn thấy sự chết mà không thể nhìn thấy sự sanh; người ấy gọi là nắm giữ đoạn kiến. Và người không đạt được (trí nhớ về các kiếp sống quá khứ) nghĩ rằng: "Không ai có thể biết được thế giới khác" rồi nắm giữ sự đoạn diệt bởi thèm muốn sự an lạc, hoặc do tự mình suy nghĩ v.v, rằng: "tất cả chúng sanh giống như lá cây rơi xuống từ thân cây không thể mọc lại được". Hơn nữa, trong trường hợp này nên biết rằng 'có bảy loại kiến' thế này sanh khởi do mãnh lực của tham ái và tà kiến hoặc do sự xác định cách này và cách khác.

*85. Tattha **rūpīti** rūpavā. **Cātumahābhūtikoti** catumahābhūtamayo. Mātāpitūnaṃ etanti mātāpettikaṃ. kiṃ taṃ? sukkasoṇitaṃ. Mātāpettike sambhūto jātoti **mātāpettikasambhavo**. Iti rūpakāyasīsena manussattabhāvaṃ "attā"ti vadati. **Ittheketi** itthaṃ eke evameketi attho.*

85. Ở đây, **có sắc**: người có sắc. **Được hợp thành bởi bốn đại (đất, nước, lửa, gió)**: hợp thành bởi bốn sắc đại hiển. **Có mẹ cha**: điều đó là do có mẹ và cha. Điều đó bao gồm những gì? Bao gồm tinh dịch (của người cha) và noãn châu (của người mẹ). **Có sự hình thành từ mẹ và cha**: do sự sanh ra là sinh ra trong tinh dịch và noãn châu của mẹ và cha. Như thế, một số Sa-môn hoặc Bà-la-môn có học thuyết đoạn kiến nói rằng: thân hình của

438[56] Syā, Ka. Anussaranto

439[57] Sī, Syā. Upapattiṃ

con người là "bản ngã" bằng cách đưa sắc thân lên làm trưởng. **Ittheke (theo cách này)** tách thành 'itthaṃ eke' đồng nghĩa với 'evameke'.

86. Dutiyo taṃ paṭikkhipitvā dibbattabhāvaṃ vadati. ***Dibbo****ti devaloke sambhūto.* ***Kāmāvacaro****ti cha kāmāvacaradevapariyāpanno. Kabaḷīkāraṃ*[440][58] *āhāraṃ bhakkhatīti* ***kabaḷīkārāhārabhakkho****.*

86. Sa-môn hoặc Bà-la-môn nhóm thứ hai bác bỏ điều đó nói 'attabhāva-thân hình' thuộc cõi trời. **Cõi trời**: sanh khởi ở cõi trời. **Dục giới**: liên quan đến chư thiên sáu cõi trời Dục giới. **Có vật thực là vật thực loại cứng và loại mềm**: nhờ thọ dụng vật thực là vật thực loại cứng loại mềm.

87. Manomayoti jhānamanena nibbatto. ***Sabbaṅgapaccaṅgī****ti sabbaṅgapaccaṅgayutto.* ***Ahīnindriyo****ti paripuṇṇindriyo. Yāni brahmaloke atthi, tesaṃ vasena itaresañca saṇṭhānavasenetaṃ vuttaṃ.*

87. **Được hình thành bởi ý**: Khởi sanh do tâm thiền. **Có tất cả các chi phần lớn nhỏ**: gắn liền với tất cả các bộ phận lớn nhỏ. **Có các quyền không bị khiếm khuyết**: Có giác quan tròn đầy. Lời này được ngài nói do tác động của các giác quan có Phạm Thiên giới, và do tác động hình dáng của các giác quan ngoài các giác quan này.

88-92. ***Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā****tiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto. Ākāsānañcāyatanūpagotiādīsu pana ākāsānañcāyatanabhavaṃ upagatoti, evamattho veditabbo. Sesamettha uttānamevāti.*

88-92. **Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc**: v.v, tôi đã nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Hơn nữa, **có sự tiến đến Không Vô Biên Xứ**: nên hiểu ý nghĩa như vầy - đạt đến cõi Không Vô Biên Xứ. Từ còn lại trong học thuyết đoạn kiến này đều đơn giản.

Giải Thích Học Thuyết Hiện Tại Nibbāna

93. Diṭṭhadhammanibbānavāde ***diṭṭhadhammo****ti paccakkhadhammo vuccati, tattha tattha paṭiladdhattabhāvassetaṃ adhivacanaṃ. Diṭṭhadhamme nibbānaṃ diṭṭhadhammanibbānaṃ, imasmiṃyeva attabhāve dukkhavūpasamananti*[441][59] *attho. Taṃ vadantīti diṭṭhadhammanibbānavādā.* ***Paramadiṭṭhadhammanibbāna****nti paramaṃ diṭṭhadhammanibbānaṃ uttamanti attho.*

93. Trong học thuyết hiện tại Nibbāna, có bản chất rõ ràng được gọi là **hiện tại (pháp có thể thấy được)**. Lời này là tên gọi của cả nhân đạt được ở hữu-bhava đó. Nibbāna ở hiện

[440][58] Sī. Kabaḷiṃ kāraṃ

[441][59] Syā. Dukkhavūpasamoti

tại được gọi là **hiện tại Nibbāna**, có nghĩa là đau khổ đã được vắng lắng trong chính cá nhân này. Sa-môn và Bà-la-môn chủ trường học thuyết hiện tại Nibbāna do nói về hiện tại Nibbāna đó. **Hiện tại Nibbāna tối thượng**: Hiện tại Nibbāna là pháp tối thượng, có nghĩa là vô thượng.

*94. **Pañcahi kāmaguṇehī**ti manāpiyarūpādīhi pañcahi kāmakoṭṭhāsehi bandhanehi vā. **Samappito**ti suṭṭhu appito allīno hutvā. **Samaṅgībhūto**ti samannāgato. **Paricāretī**ti tesu kāmaguṇesu yathāsukhaṃ indriyāni cāreti sañcāreti itocito ca upaneti. Atha vā laḷati[442][60] ramati kīḷati. Ettha ca duvidhā kāmaguṇā — mānusakā ceva dibbā ca. mānusakā[443][61] mandhātukāmaguṇasadisā daṭṭhabbā, dibbā paranimmitavasavattidevarājassa kāmaguṇasadisāti. Evarūpe kāme upagatānañhi te diṭṭhadhammanibbānasampattiṃ paññapenti.*

94. **Với năm loại dục**: với năm phần của dục hoặc với năm sự trói buộc có sắc đáng yêu đáng mến v.v. **Được đầy đủ**: bám vào, khéo buộc chặt. **Được thỏa mãn**: được gắn liền. **Tận hưởng**: khiến các giác quán đi, khiến di tản, đưa đến chỗ này chỗ nọ một cách thoải mái trong các dục ấy. Hoặc hài lòng, thỏa mãn vui chơi. Và ở đây các dục có hai loại - các dục thuộc loài người và các dục ở Thiên giới. Các dục thuộc loài người có thể thấy như với các dục của vua Mandhātu. Còn các dục ở Thiên giới có thể thấy như với các dục của vua cõi trời Tha Hoá Tự Tại. Thật vậy, những Sa-môn và Bà-la-môn ấy tuyên bố sự chứng đạt hiện tại Nibbāna của nhóm người tiến đến gần các dục trong hình thức như thế.

*95. Dutiyavāre hutvā abhāvaṭṭhena **aniccā** paṭipīḷanaṭṭhena dukkhā, pakatijahanaṭṭhena **vipariṇāmadhammā**ti veditabbā. **Tesaṃ vipariṇāmaññathābhāvā**ti tesaṃ kāmānaṃ vipariṇāmasaṅkhātā aññathābhāvā, yampi me ahosi, tampi me natthīti vuttanayena uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā. Tattha antonijjhāyanalakkhaṇo soko, tannissitalālappanalakkhaṇo paridevo, kāyappaṭipīḷanalakkhaṇaṃ dukkhaṃ, manovighātalakkhaṇaṃ domanassaṃ, visādalakkhaṇo upāyāso, **vivicceva kāmehī**tiādīnamattho visuddhimagge vutto.*

95. Trong phần hai, các dục nên biết là '**vô thường**' với ý nghĩa có rồi lại không, gọi là '**khổ**' với ý nghĩa áp bức. Gọi là '**có tính chất biến hoại**' với ý nghĩa dứt bỏ bình thường. **Do trạng thái biến hoại và đổi khác của chúng**: do các dục ấy có trạng thái đổi khác được xem là biến hoại, sầu-bi-khổ-ưu-não sanh lên theo phương cách đã nói rằng: 'Thậm chí những điều nào đã có nơi ta, luôn cả những điều đó không có nơi ta'. Trong năm loại đó sầu có trạng thái thiêu đốt ở bên trong, bi lụy có trạng thái than khóc do y cứ sự buồn rầu đó. Sự khổ đau có trạng thái áp bức thân thể. Ưu có trạng thái khổ tâm, sự não nùng có trạng thái làm cho tâm buồn bực. **Ngay sau khi tách ly khỏi các dục** v.v, tôi đã nói rồi trong Thanh Tịnh Đạo.

442[60] Laḷati (bahūsu) Sī-ṭī Abhinava 1. 450 piṭṭhe.

443[61] Ka. Mānusikā

*96. **Vitakkita**nti abhiniropanavasena pavatto vitakko. **Vicārita**nti anumajjanavasena pavatto vicāro. **Etenetanti** etena vitakkitena ca vicāritena ca etaṃ paṭhamajjhānaṃ oḷārikaṃ sakaṇḍakaṃ viya khāyati.*

96. **Có tầm**: tầm được vận hành do mãnh lực đưa tâm vào trong đối tượng. **Có tứ**: Tứ được vận hành do mãnh lực vuốt ve đối tượng. **Trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ**: Sơ thiền này được xem là thô tháo giống như có gai bởi có tầm và có tứ.

*97-98. **Pītigata**nti pītiyeva. **Cetaso uppilāvitatta**nti[444][62] cittassa uppilabhāvakaraṇaṃ. **Cetaso ābhogo**ti jhānā vuṭṭhāya tasmiṃ sukhe punappunaṃ cittassa ābhogo manasikāro samannāhāroti. Sesamettha diṭṭhadhammanibbānavāde uttānameva.*

Có hỷ: chính là hỷ. **Làm nhân khiến tâm phấn khởi**: Nguyên nhân phấn khích của tâm. **Có sự liên tưởng của tâm rằng: 'Có lạc'** - sau khi xuất khỏi thiền, có sự liên tưởng, có sự thu nhiếp, có sự tác ý của tâm thường xuyên trong sự an lạc đó. Những từ còn lại trong học thuyết hiện tại Nibbāna này đều đơn giản.

Ettāvatā sabbāpi dvāsaṭṭhidiṭṭhiyo kathitā honti, yāsaṃ satteva ucchedadiṭṭhiyo, sesā sassatadiṭṭhiyo.

Chỉ chừng ấy lời ngài đã thuyết đến sáu mươi hai luận cứ, toàn bộ được chia thành - thường kiến chỉ có bảy luận cứ, còn lại là thường kiến.

100-104. Idāni — "imehi kho te, bhikkhave"ti iminā vārena sabbepi te aparantakappike[445][63] ekajjhaṃ niyyātetvā sabbaññutaññāṇaṃ vissajjeti. Puna — "imehi, kho te bhikkhave"tiādinā vārena sabbepi te pubbantāparantakappike[446][64] ekajjhaṃ niyyātetvā tadeva ñāṇaṃ vissajjeti. Iti "katame ca te, bhikkhave, dhammā"tiādimhi pucchamānopi sabbaññutaññāṇameva pucchitvā vissajjamānopi sattānaṃ ajjhāsayaṃ tulāya tulayanto viya sinerupādato vālukaṃ uddharanto viya dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni uddharitvā sabbaññutaññāṇameva vissajjeti. Evamayaṃ yathānusandhivasena desanā āgatā.

100-104. Bây giờ – đức Thế Tôn đã tập hợp toàn bộ những 'lập luận về thời quá khứ' chung với nhau vào đoạn sau: "**Này các tỳ khưu, chính những pháp này**" rồi giải đáp bằng trí toàn tri. Hơn nữa, ngài đã tập hợp toàn bộ những 'lập luận về thời vị lai' và 'lập luận về thời quá khứ và thời vị lai' ấy chung với nhau vào đoạn sau : "**Này các tỳ khưu, chính những pháp này**" rồi giải đáp bằng trí ây (trí toàn tri). Luôn cả trong khi thuyết hỏi "**này chư tỳ khưu, những pháp ấy như thế nào? v.v,**" cũng đã thuyết hỏi bằng chính trí toàn tri, ngay cả khi giải đáp cũng nêu lên sáu mươi luận cứ rồi giải đáp bằng chính trí toàn tri giống

444[62] Ka. Uppilāvitattaṃ , Dī-ṭī 1. 176; Sī-ṭī Abhinava 1. 452 piṭṭhesu.

445[63] Syā, Ka. Pubbantakappike

446[64] Syā, Ka. Aparantakappike pubbantāparantakappike ca

như đo lường khuynh hướng của tất cả chúng sanh bằng cái cân, giống như đem cát từ chân núi Suneru bằng cách như thế. Pháp thoại này đã đến do tác động theo tuần tự vấn đề.

Tayo hi suttassa anusandhī — pucchānusandhi, ajjhāsayānusandhi, yathānusandhīti. Tattha "evaṃ vutte aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca — kiṃ nu kho, bhante, orimaṃ tīraṃ, kiṃ pārimaṃ tīraṃ, ko majjhe saṃsīdo, ko thale ussādo[447][65]*, ko manussaggāho, ko amanussaggāho, ko āvaṭṭaggāho, ko antopūtibhāvo"ti*[448][66] *evaṃ pucchantānaṃ bhagavatā vissajjitasuttavasena pucchānusandhi veditabbo.*

Thật vậy, bài Kinh có ba sự liên kết là – (1) Sự liên kết được thuyết dựa vào câu hỏi; (2) sự liên kết được thuyết dựa theo khuynh hướng của chúng sanh; (3) sự liên kết được thuyết thuận theo tuần tự vấn đề. Trong ba sự liên kết ấy, nên biết sự liên kết được thuyết dựa vào câu hỏi do tác động bài Kinh được đức Thế Tôn trả lời cho những người hỏi như vầy: "Khi được nói vậy, một tỳ khưu bạch Thế Tôn như vầy - Thưa Tôn giả Gotama, thế nào là bờ bên này? Thế nào là bờ bên kia? Chìm ở giữa là gì? Bị ném lên bờ là gì? Bị túm lấy bởi loài người, bị phi nhân túm lấy là gì? Và bị nước cuốn trôi là gì? Sự mục nát bên trong là gì?"

Atha kho aññatarassa bhikkhuno evaṃ cetaso parivitakko udapādi — "iti kira bho rūpaṃ anattā..., vedanā..., saññā..., saṅkhārā ..., viññāṇaṃ anattā, anattakatāni kira kammāni kamattānaṃ phusissantī"ti. Atha kho bhagavā tassa bhikkhuno cetasā ceto parivitakkamaññāya bhikkhū āmantesi — "ṭhānaṃ kho panetaṃ, bhikkhave, vijjati, yaṃ idhekacco moghapuriso avidvā avijjāgato taṇhādhipateyyena cetasā satthusāsanaṃ atidhāvitabbaṃ maññeyya — "iti kira bho rūpaṃ anattā ... pe ... phusissantī"ti. Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā"ti[449][67]*. Evaṃ paresaṃ ajjhāsayaṃ viditvā bhagavatā vuttasuttavasena ajjhāsayānusandhi veditabbo.*

Khi ấy có một vị tỳ khưu nọ đã khởi lên tư tưởng suy tầm trong tâm như vầy: – "*Nếu được nói rằng, chư Tôn giả, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, thức là vô ngã; như vậy những hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả?' Lúc ấy, đức Thế Tôn biết được tư tưởng suy tầm của tỳ khưu ấy với tư tưởng suy tầm của mình, liền nói với các tỳ khưu – "Này các tỳ khưu, sự kiện này xảy ra, có một số kẻ trống rỗng trong Pháp và Luật này, vô tri, vô minh, với tâm bị tham dục chi phối, lại nghĩ cần phải vượt qua lời dạy của bậc Đạo sư với câu hỏi – 'Nếu được nói rằng, chư Tôn giả, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, thức là vô ngã; như vậy những hành động do vô ngã làm đã được ngã nào cảm thọ kết quả? Các con nghĩ thế nào, này các tỳ khưu, sắc là thường hay vô thường?*'" Nên biết 'sự liên kết được thuyết thuận theo khuynh

[447][65] Sī. Saṃsādo, Syā. Saṃsāro

[448][66] saṃ. ni. 4.241

[449][67] ma. ni. 3.10

hướng của chúng sanh' do tác động bài Kinh được đức Thế Tôn biết được khuynh hướng của những chúng sanh khác rồi thuyết giảng như vậy.

Yena pana dhammena ādimhi desanā uṭṭhitā, tassa dhammassa anurūpadhammavasena vā paṭipakkhavasena vā yesu suttesu upari desanā āgacchati, tesaṃ vasena yathānusandhi veditabbo. Seyyathidaṃ, Ākaṅkheyyasutte heṭṭhā sīlena desanā uṭṭhitā, upari cha abhiññā āgatā. Vatthasutte heṭṭhā kilesena desanā uṭṭhitā, upari brahmavihārā āgatā. Kosambakasutte heṭṭhā bhaṇḍanena uṭṭhitā, upari sāraṇīyadhammā āgatā. Kakacūpame heṭṭhā akkhantiyā uṭṭhitā, upari kakacūpamā āgatā. imasmimpi brahmajāle heṭṭhā diṭṭhivasena desanā uṭṭhitā, upari suññatāpakāsanaṃ āgataṃ. Tena vuttaṃ — "evamayaṃ yathānusandhivasena desanā āgatā"ti.

Nhưng nên biết sự liên kết được thuyết thuận theo tuần tự vấn đề do tác động của tất cả bài Kinh là nguồn gốc của pháp thoại ở phía trước do tác động của Pháp tương thích hoặc bởi tác động của Pháp đối nghịch đối với Pháp làm nhân khiến bài giảng được thiết lập ngay từ đầu. Như là - trong bài *Kinh Ước Nguyện* pháp thoại được thiết lập về giới ở phần mở đầu, sáu thần thông đã đến ở phần cuối. Trong bài *Ví Dụ Tấm Vải* pháp thoại được thiết lập do tác động của phiền não ở phần mở đầu, các Phạm trú đã đến ở phần cuối. Trong bài Kinh *Kosambaka* pháp thoại được thiết lập do việc tranh cãi ở phần mở đầu, các pháp hòa kính[450][68] đã đến ở phần cuối. Trong bài *Kinh Ví Dụ Cái Cưa* pháp thoại được thiết lập do sự không kham nhẫn ở phần mở đầu, so sánh với lưỡi cưa đã đến ở phần cuối. Trong bài Brahmajāla này được thiết lập do mãnh lực của tà kiến ở phần đầu, việc tuyên bố về sự rỗng không đã đến ở phần cuối. Vì thế tôi đã nói rằng: "Pháp thoại này đã đến do mãnh lực của sự liên kết theo tuần tự vấn đề như vậy".

Giải Thích Sự Bồn Chồn Do Tranh Đấu Của Những Người Còn Tham Ái

105-117. Idāni mariyādavibhāgadassanatthaṃ — "Tatra bhikkhave"tiādikā desanā āraddhā. ***Tadapi tesaṃ bhavataṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ ajānataṃ apassataṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ paritassitavipphanditamevā****ti yena diṭṭhiassādena diṭṭhisukhena diṭṭhivedayitena te somanassajātā sassataṃ attānañca lokañca paññapenti catūhi vatthūhi, tadapi tesaṃ bhavantānaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ yathābhūtaṃ dhammānaṃ sabhāvaṃ ajānantānaṃ apassantānaṃ vedayitaṃ taṇhāgatānaṃ kevalaṃ taṇhāgatānaṃyeva taṃ vedayitaṃ, tañca kho panetaṃ paritassitavipphanditameva. diṭṭhisaṅkhātena ceva taṇhāsaṅkhātena ca paritassitena vipphanditameva calitameva kampitameva thusarāsimhi nikhātakhāṇusadisaṃ, na sotāpannassa dassanamiva niccalanti dasseti. esa nayo ekaccasassatavādādīsupi.*

[450][68] Sáu pháp hòa kính; 1 - Thân nghiệp từ Mettākāyakamma, 2. Khẩu nghiệp từ (Mettāvacīkamma), 3. Ý nghiệp từ Mettāmanokamma 4. Cộng hưởng lợi lộc Sādhāraṇabhogī, 5. Có giới Sa-môn Sīlasāmaññatā, 6. Có tri kiến Sa-môn Diṭṭhisāmaññatā

105-107. Để thuyết giảng phân tích về ranh giới – đức Thế Tôn bắt đầu thuyết rằng "**Này các tỳ khưu, ở đấy v.v.**" **Điều ấy, điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy ấy,— cũng chính là sự bồn chồn do khích động của những người còn tham ái**: Những Sa-môn và Bà-la-môn ấy khởi lên sự vui mừng do sự hoan hỷ trong quan điểm, do sự thỏa thích trong quan điểm, do sự cảm nhận trong quan điểm nào đó, tuyên thuyết bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận cứ, chính điều ấy, là điều đã được cảm nhận của các tôn đức Sa-môn và Bà-la-môn không biết, không thấy thực tính của các pháp đúng theo thực thể là người còn tham ái, sự cảm nhân ấy hoàn toàn là của người vẫn còn tham ái, sự cảm nhận này đây cũng chính là sự lo lắng, là sự dao động. Cũng chính là sự rung động, cũng chính là sự khuấy động, là sự dao động do sự bồn chồn được xem là tà kiến và được xem là tham ái cũng giống như cột trụ được chôn trong đống trấu, không phải không rung động như cái thấy của vị Thánh Nhập-lưu. Luôn cả học thuyết trường tồn đối với một vài loại cũng có phương cách này.

Giải Thích 'Do Duyên Xúc'

*118-130. Puna — "Tatra, bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā"tiādi paramparapaccayadassanatthaṃ āraddhaṃ. Tattha **tadapi phassapaccayā**ti yena diṭṭhiassādena diṭṭhisukhena diṭṭhivedayitena te somanassajātā sassataṃ attānañca lokañca paññapenti catūhi vatthūhi, tadapi taṇhādiṭṭhipariphanditaṃ vedayitaṃ phassapaccayāti dasseti. esa nayo sabbattha.*

118-130. Lại nữa – "Này các tỳ khưu, ở đấy, một số Sa-môn và Bà-la-môn nào đó chủ trương học thuyết trường tồn v.v," đức Thế Tôn tiếp tục bắt đầu nhằm thuyết giảng tiếp nối nhau của các duyên. Ở đấy, **chính điều ấy cũng do duyên xúc** - đức Thế Tôn thuyết giảng rằng: những Sa-môn và Bà-la-môn ấy khởi lên sự vui mừng do sự hoan hỷ về các quan điểm, do sự thỏa thích về các quan điểm, do sự cảm nhận về các quan điểm nào đó, tuyên thuyết bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận cứ, chính điều đó cũng là sự cảm nhận bồn chồn do tham ái và tà kiến bởi có xúc làm duyên. Toàn bộ phần đó đều có phương cách này.

131-143. Idāni tassa paccayassa diṭṭhivedayite balavabhāvadassanatthaṃ puna — "Tatra, bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā"tiādimāha. Tattha te vata aññatra phassāti te vata samaṇabrāhmaṇā taṃ vedayitaṃ vinā phassena paṭisaṃvedissantīti kāraṇametaṃ natthīti. Yathā hi patato gehassa upatthambhanatthāya thūṇā nāma balavapaccayo hoti, na taṃ thūṇāya anupatthambhitaṃ ṭhātuṃ sakkoti, evameva phassopi vedanāya balavapaccayo, taṃ vinā idaṃ diṭṭhivedayitaṃ natthīti dasseti. esa nayo sabbattha.

131-143. Bây giờ, để thuyết giảng tính chất các duyên đó có sức mạnh trong sự cảm nghiệm về các quan điểm, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này các tỳ khưu, ở đây, một số Sa-môn và Bà-la-môn chủ trương học thuyết trường tồn." Trong câu đó, những Sa-môn và Bà-la-môn ấy quả thật sẽ cảm nghiệm không có xúc để nhận biết điều đó như này đây không có khả năng xảy ra. Cũng giống như: những cột trụ làm điều kiện có sức mạnh để nâng đỡ ngôi

nhà tránh khỏi bị đổ, ngôi nhà ấy nếu không có cột trụ chống đỡ thì không thể nào cố định được vị trí như thế nào, ngay cả xúc cũng tương tự y như thế ấy, xúc làm duyên có sức mạnh đối với thọ, không có xúc đó thì sự cảm nghiệm về các quan điểm này cũng không có. Toàn bộ phần đó đều có phương cách này.

Giải Thích Diṭṭhigatikā-dhiṭṭhānavaṭṭa

144. Idāni tatra bhikkhave, ye te samaṇabrāhmaṇā sassatavādā sassataṃ attānañca lokañca paññapenti catūhi vatthūhi, yepi te samaṇabrāhmaṇā ekaccasassatikātiādinā nayena sabbadiṭṭhivedayitāni sampiṇḍeti. Kasmā? Upari phasse pakkhipanatthāya. kathaṃ? Sabbe te chahi phassāyatanehi phussa phussa paṭisaṃvedentīti. Tattha cha phassāyatanāni nāma — cakkhuphassāyatanaṃ, sotaphassāyatanaṃ, ghānaphassāyatanaṃ, jivhāphassāyatanaṃ, kāyaphassāyatanaṃ, manophassāyatananti imāni cha. Sañjāti-samosaraṇa-kāraṇa-paṇṇattimattatthesu hi ayaṃ āyatanasaddo pavattati. Tattha — "Kambojo assānaṃ āyatanaṃ, gunnaṃ dakkhiṇāpatho"ti sañjātiyaṃ pavattati, sañjātiṭṭhāneti attho. "Manorame āyatane, sevanti naṃ vihaṅgamā"ti[451][69] samosaraṇe. "sati satiāyatane"ti[452][70] kāraṇe. "Araññāyatane paṇṇakuṭīsu sammantī"ti[453][71] paṇṇattimatte. Svāyamidha sañjātiādiatthattayepi yujjati. Cakkhādīsu hi phassapañcamakā dhammā sañjāyanti samosaranti, tāni ca tesaṃ kāraṇanti āyatanāni. Idha pana "cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso"ti[454][72] iminā nayena phassasīseneva desanaṃ āropetvā phassaṃ ādiṃ katvā paccayaparamparaṃ[455][73] dassetuṃ phassāyatanādīni vuttāni.

144. Bây giờ, đức Thế Tôn tập hợp sự cảm nhận về toàn bộ các tà kiến theo phương cách như sau: 'này các tỳ khưu, ở đấy, các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào chủ trương học thuyết trường tồn tuyên bố bản ngã và thế giới là trường tồn với bốn luận cứ, ngay cả các vị Sa-môn và Bà-la-môn nào theo học thuyết trường tồn đối với một vài loại, Tại sao? Do muốn thêm 'xúc' ở phía trước. Thêm như thế nào? Tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn đó cảm nghiệm sau khi xúc chạm (sáu cảnh) nhiều lần thông qua sáu xúc xứ (thọ). Ở đây, gọi là sáu xúc xứ – Nhãn xúc xứ, Nhĩ xúc xứ, Tỷ xúc xứ, Thiệt xúc xứ, Thân xúc xứ, Ý xúc xứ, đây là sáu xúc xứ. Thật vậy, từ 'āyatana-xứ' này diễn biến với ý nghĩa (1) nơi sinh, (2) sự tự hội, (3) nguyên nhân, (4) quy định. Ở đây, 'āyatana-xứ' diễn biến với ý nghĩa 'nơi sinh' - "*Xứ sở*

451[69] a. ni. 5.38

452[70] a. ni. 3.102

453[71] saṃ. ni. 1.255

454[72] saṃ. ni. 2.43

455[73] Ka. Paccayaparamparāyā

Kamboja là nơi sản sinh ra tất cả loài ngựa, phương nam là nơi sản sinh ra loài tất cả loài bò", có nghĩa là ở nơi sinh ra. Diễn biến với ý nghĩa 'sự tụ hội' - "*Khi cây cối to lớn ấy làm nơi tụ hội, làm thích ý tất cả loài chim đến trú ngụ trên cây ấy*." Diễn biến với ý nghĩa 'nguyên nhân' - "Khi nhân có rồi lại có nữa." Diễn biến với ý nghĩa 'quy định' - "Quy định rằng: trong rừng rậm, trong một chòi lá". Từ 'āyatana-xứ' này đây trong trường hợp này phù hợp với cả ba ý nghĩa có nơi sinh v.v. Thật vậy, chư Pháp có xúc là thứ năm được sanh khởi, tụ hội ở con mắt v.v, ngay cả con mắt v.v, ấy cũng làm nhân của các pháp, nhân đó được gọi là 'āyatana-xứ'. Và trong trường hợp này đức Thế Tôn thuyết cả sáu xứ v.v, để thuyết sự tiếp nối nhau của duyên tính từ xúc trở đi, rồi đã đặt pháp thoại lên bằng cách đưa xúc làm trưởng ở chính câu đó theo cách thức sau: "*Do duyên con mắt và các sắc nên nhãn thức sanh khởi, do ba pháp tụ họp (con mắt-sắc-nhãn thức) nên có xúc*."

***Phussa phussa paṭisaṃvedentī**ti phusitvā phusitvā paṭisaṃvedenti. Ettha ca kiñcāpi āyatanānaṃ phusanakiccaṃ viya vuttaṃ, tathāpi na tesaṃ phusanakiccatā veditabbā. na hi āyatanāni phusanti, phassova taṃ taṃ ārammaṇaṃ phusati, āyatanāni pana phasse upanikkhipitvā dassitāni; tasmā sabbe te cha phassāyatanasambhavena phassena rūpādīni ārammaṇāni phusitvā taṃ diṭṭhivedanaṃ paṭisaṃvedayantīti evamettha attho veditabbo.*

Cảm nghiệm sau khi xúc chạm (sáu cảnh) nhiều lần thông qua sáu xúc xứ (thọ): cảm nghiệm sau khi xúc chạm (sáu cảnh) thông qua sáu xúc xứ (thọ). Và ở đây, mặc dầu đã thuyết giống như tất cả các (xúc) xứ ấy có phận sự là xúc chạm (cảnh), bởi vì các (xúc) xứ xúc chạm (cảnh) không được, còn xúc được xúc chạm nơi những đối tượng đó, hơn nữa, tất cả các xứ được thuyết ẩn trong xúc; vì thế nên hiểu ý nghĩa trong Pāḷī này như vầy: 'tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn ấy xúc chạm đối tượng có sắc v.v, thông qua xúc sanh lên từ sáu xúc xứ rồi cảm nghiệm thọ về các quan điểm đó.

***Tesaṃ vedanāpaccayā taṇhā**tiādīsu vedanāti cha phassāyatanasambhavā vedanā. sā rūpataṇhādibhedāya taṇhāya upanissayakoṭiyā paccayo hoti. tena vuttaṃ — "tesaṃ vedanāpaccayā taṇhā"ti. Sā pana catubbidhassa upādānassa upanissayakoṭiyā ceva sahajātakoṭiyā ca paccayo hoti. Tathā upādānaṃ bhavassa. Bhavo jātiyā upanissayakoṭiyā paccayo hoti.*

Do duyên thọ ái (sanh khởi) v.v, Thọ khởi lên từ sáu xúc xứ. Thọ ấy làm duyên bởi nút thắt cận-y-duyên đối với ái được phân thành sắc ái, v.v Bởi nguyên nhân đó mới nói rằng – "**Do duyên thọ ái sanh khởi**." Hơn nữa, ái làm duyên cho bốn loại thủ (sanh khởi) bởi nút thắt của cận-y-duyên và bởi nút thắt của câu-sanh-duyên, thủ làm duyên cho hữu đó (sanh khởi). Hữu làm duyên cho sanh (sanh khởi) bởi nút thắt cận-y-duyên.

***Jātī**ti panettha savikārā pañcakkhandhā daṭṭhabbā, jāti jarāmaraṇassa ceva sokādīnañca upanissayakoṭiyā paccayo hoti. Ayamettha saṅkhepo, vitthārato pana paṭiccasamuppādakathā visuddhimagge vuttā. Idha panassa payojanamattameva veditabbaṃ. Bhagavā hi vaṭṭakathaṃ kathento — "purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati avijjāya, 'ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī'ti evañcetaṃ[456][74], bhikkhave,*

[456][74] Sī, Syā, Ka. Evañcidaṃ

vuccati, atha ca pana paññāyati "idappaccayā avijjā"ti[457][75] *Evaṃ avijjāsīsena vā, purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati bhavataṇhāya ... pe ... "idappaccayā bhavataṇhā"ti*[458][76] *evaṃ taṇhāsīsena vā, purimā, bhikkhave, koṭi na paññāyati bhavadiṭṭhiyā ... pe ... "idappaccayā bhavadiṭṭhī"ti evaṃ diṭṭhisīsena vā kathesi". Idha pana diṭṭhisīsena kathento vedanārāgena uppajjamānā diṭṭhiyo kathetvā vedanāmūlakaṃ paṭiccasamuppādaṃ kathesi. Tena idaṃ dasseti — "Evamete diṭṭhigatikā, idaṃ dassanaṃ gahetvā tīsu bhavesu catūsu yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu ito ettha etto idhāti sandhāvantā saṃsarantā yante yuttagoṇo viya, thambhe upanibaddhakukkuro*[459][77] *viya, vātena vippannaṭṭhanāvā viya ca vaṭṭadukkhameva anuparivattanti, vaṭṭadukkhato sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkontī"ti.*

Hơn nữa ở đây **sanh** nên hiểu rằng bao gồm ngũ uẩn cùng với sự thay đổi-vikāra, sanh làm duyên bởi nút thắt cận-y-duyên cho già, chết và sầu v.v, (sanh khởi). Ở đây, điều này được nói vắn tắt, còn Duyên Khởi hay pháp tùy thuận duyên sanh - *paṭiccasamuppāda* đã được giảng giải chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Nhưng những gì được nói trong trường hợp này chỉ chừng ấy là vừa đủ. Thật vậy, đức Thế Tôn trong khi nói diễn giải về luân hồi - vaṭṭakathā đã thuyết với đầu đề Vô Minh như vầy – "*Này các tỳ khưu, điểm đầu tiên của vô minh không được biết đến, 'Từ đây trở về trước,, vô minh không có, nhưng về sau mới có.' Như vậy, này các tỳ khưu, lời này được nói đến. Tuy vậy, sự việc này được nêu rõ: "Do duyên này, vô minh (có mặt)*". Hoặc ngài đã thuyết với đầu đề Tham Ái như vầy – "*Này các tỳ khưu, điểm đầu tiên của hữu ái không được biết đến, 'Từ đây trở về trước, hữu ái không có, nhưng về sau mới có.' Như vậy, này các tỳ khưu, lời này được nói đến. Tuy vậy, sự việc này được nêu rõ: "Do duyên này, hữu ái (có mặt)*"". Hoặc ngài đã thuyết với đầu đề Tà Kiến như vầy: – "*Này chư tỳ khưu, điểm đầu tiên của hữu kiến không được nói đến, 'Từ đây trở về trước, hữu kiến không có, nhưng về sau mới có.' Như vậy, này các tỳ khưu, lời này được nói đến. Tuy vậy, sự việc này được nêu rõ: "Do duyên này, hữu kiến (có mặt)*"". Hơn nữa, trong bài Kinh này khi thuyết với đầu đề 'Tà Kiến' đã thuyết toàn bộ các tà kiến sanh khởi do sự luyến ái trong thọ rồi ngài thuyết Duyên Khởi có thọ làm gốc. Vì thế ngài thuyết điều này – "Một số Sa-môn và Bà-la-môn tà kiến này đã nắm lấy quan điểm này rong ruổi, du hành trong ba cõi, bốn nguồn gốc sanh ra, năm cảnh giới tái sanh, bảy sự trụ vững của thức, chín loại hữu tình cư từ chỗ này đi đến chỗ kia, từ chỗ kia đi đến chỗ này, hoàn toàn luân chuyển trong vòng luân hồi khổ đau, (chúng sanh) không thể ngước mặt ra khỏi vòng luân hồi khổ đau ấy tương tự y như con bò bị buộc vào ách xe, tựa như con chó bị xích vào cột trụ, và tựa như con thuyền bị đắm chìm bởi cơn giông bão.

Giải Thích Vivaṭṭakathā

457[75] a. ni. 10.61

458[76] a. ni. 10.62

459[77] Ka. Upanibandhakukkuṭo

*145. Evaṃ diṭṭhigatikādhiṭṭhānaṃ vaṭṭaṃ kathetvā idāni yuttayogabhikkhuadhiṭṭhānaṃ katvā vivaṭṭaṃ dassento — "yato kho, bhikkhave, bhikkhū"tiādimāha. Tattha **yato**ti yadā. **Channaṃ phassāyatanāna**nti yehi chahi phassāyatanehi phusitvā paṭisaṃvedayamānānaṃ[460][78] diṭṭhigatikānaṃ vaṭṭaṃ vattati, tesaṃyeva channaṃ phassāyatanānaṃ. **Samudaya**ntiādīsu avijjāsamudayā cakkhusamudayotiādinā vedanākammaṭṭhāne vuttanayena phassāyatanānaṃ samudayādayo[461][79] veditabbā. Yathā pana tattha "phassasamudayā phassanirodhā"ti vuttaṃ, Evamidha, taṃ cakkhādīsu — "āhārasamudayā āhāranirodhā"ti veditabbaṃ. manāyatane "nāmarūpasamudayā nāmarūpanirodhā"ti.*

145. Sau khi đức Thế Tôn thuyết về luân hồi là chỗ y cứ của người quan điểm như vậy, bây giờ khi thuyết sự xuất ly luân hồi (ngài) lấy ví dụ vị tỳ khưu gắn liền với sự tinh tấn làm chỗ y cứ rồi thuyết rằng: – "Này các tỳ khưu, khi nào vị tỳ khưu biết rõ đúng theo thực thể v.v." Ở đây, từ '**khi nào**': vào thời gian nào. **Của sáu xúc xứ**: vòng luân hồi xoay vòng đối với người có tà kiến, người xúc chạm với sáu xúc xứ nào trong khi đang cảm nghiệm cảm thọ của chính sáu xúc xứ đó. **Về nhân sanh khởi v.v,**: nên biết sự sanh khởi của xúc xứ theo cách thức đã được trình bày trong phần Thọ Nghiệp Xứ như sau: "Do duyên vô minh, nhãn sanh khởi v.v." Tương tự như trong phần Thọ Nghiệp Xứ ấy đã nói rằng: "Do sự sanh khởi của xúc, do sự diệt tận của xúc" (như thế nào). Như vậy, ở đây (cũng như thế ấy), nên biết xứ ấy trong con mắt v.v, như sau: "Do sự sanh khởi của vật thực, do sự diệt tận của vật thực". Trong ý xứ "Do sự sanh khởi của danh sắc, do sự diệt tận của danh và sắc".

***Uttaritaraṃ pajānātī**ti diṭṭhigatiko diṭṭhimeva jānāti[462][80]. Ayaṃ pana diṭṭhiñca diṭṭhito ca uttaritaraṃ sīlasamādhipaññāvimuttinti yāva arahattā jānāti. Ko evaṃ jānātīti? khīṇāsavo jānāti, anāgāmī, sakadāgāmī, sotāpanno, bahussuto, ganthadharo bhikkhu jānāti, āraddhavipassako jānāti. Desanā pana arahattanikūṭeneva niṭṭhāpitāti.*

(Vị này) biết rõ điều vượt lên trên hết thảy: Hạng người có tà kiến chỉ biết mỗi luận cứ của mình. Còn vị tỳ khưu này biết được quan điểm và vượt lên trên những quan điểm ấy, là giới, định, tuệ, và giải thoát cho đến phẩm vị A-ra-hán. Ai biết được như vậy? Bậc lậu tận biết được, Thánh Bất-lai, Thánh Nhất-lai, Thánh Nhập-lưu, vị tỳ khưu là đa văn, là bậc thông suốt kinh điển cũng biết, và vị tỳ khưu bắt đầu tiến hành thiền tuệ - *āraddhavipassaka* cũng biết. Tuy nhiên pháp thoại đức Thế Tôn thuyết giảng được kết thúc bằng đỉnh cao ở đạo quả A-la-hán.

*146. Evaṃ vivaṭṭaṃ kathetvā idāni "desanājālavimutto diṭṭhigatiko nāma natthī"ti dassanatthaṃ puna — "ye hi keci, bhikkhave"ti ārabhi. Tattha **antojālīkatā**ti imassa mayhaṃ desanājālassa antoyeva katā. **Ettha sitā vā**ti etasmiṃ mama desanājāle sitā nissitā avasitāva. Ummujjamānā ummujjantīti kiṃ vuttaṃ hoti? Te adho osīdantāpi uddhaṃ*

460[78] Sī, Ka. Paṭisaṃvediyamānānaṃ

461[79] Sī, Syā. Samudayo

462[80] Sī, Syā. Pajānāti

uggacchantāpi mama desanājāle sitāva hutvā osīdanti ca uggacchanti ca. ***Ettha pariyāpannā****ti ettha mayhaṃ desanājāle pariyāpannā, etena ābaddhā antojālīkatā ca hutvā ummujjamānā ummujjanti, na hettha asaṅgahito diṭṭhigatiko nāma atthīti.*

146. Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng sự xuất khỏi luân hồi như vậy, bây giờ để thuyết giảng rằng: "Người có tà kiến thoát khỏi tấm lưới của pháp thoại là không có" mới thuyết tiếp - "Này các tỳ khưu, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào". Ở đó, **tựa như bên trong tấm lưới**: ở bên trong tấm lưới của giáo pháp này đây của ta. **Đều bị bao bọc bên trong tấm lưới**: cư ngụ, nương nhờ là dựa vào trong tấm lưới của giáo pháp này của ta. Người nổi lên, trong khi nổi lên được giải thích như thế nào? Có lời giải thích như sau: các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn ấy chìm xuống, hay nổi lên, đều là những người ở trong tấm lưới của giáo pháp của ta, chìm xuống và nổi lên. **Đều bị vướng vào bên trong tấm lưới**: là người bị vướng vào trong tấm lưới của giáo pháp này của ta, tấm lưới của giáo pháp này buộc chặt lại như những người nổi lên, trong khi nổi lên (bị bao trùm) bên trong tấm lưới, bởi vì được gọi là người có tà kiến không bị thâu nhiếp vào trong tấm lưới của giáo pháp này là không có.

Sukhumacchikenā*ti saṇhācchikena sukhumacchiddenāti attho. Kevaṭṭo viya hi bhagavā, jālaṃ viya desanā, parittaudakaṃ viya dasasahassilokadhātu, oḷārikā pāṇā viya dvāsaṭṭhidiṭṭhigatikā. Tassa tīre ṭhatvā olokentassa oḷārikānaṃ pāṇānaṃ antojālīkatabhāvadassanaṃ viya bhagavato sabbadiṭṭhigatānaṃ desanājālassa antokatabhāvadassananti*[463][81] *evamettha opammasaṃsandanaṃ veditabbaṃ.*

Lưới chài: có nghĩa là với tấm lưới có mắt (được đang) chặt chẽ, (ô lưới) dày đặc. Thật vậy, đức Thế Tôn được ví như người đánh cá, giáo lý ví như tấm lưới, mười ngàn thế giới giống như hồ nước nhỏ, những Sa-môn và hoặc Bà-la-môn có sáu mươi hai luận cứ giống như những sinh vật lớn. Y như người đánh cá, đã đứng ở trên bờ để quan sát cái lưới nhìn thấy tất cả sinh vật lớn bị kẹt bên trong tấm lưới, cũng vậy đức Thế Tôn nhìn thấy tất cả những Sa-môn và Bà-la-môn có tà kiến toàn bộ đều bị mắc kẹt trong tấm lưới của giáo pháp, ở đây việc so sánh bằng ví dụ minh họa nên biết như vậy.

147. Evaṃ imāhi dvāsaṭṭhiyā diṭṭhīhi sabbadiṭṭhīnaṃ saṅgahitattā sabbesaṃ diṭṭhigatikānaṃ etasmiṃ desanājāle pariyāpannabhāvaṃ dassetvā idāni attano katthaci apariyāpannabhāvaṃ dassento — "ucchinnabhavanettiko, bhikkhave, tathāgatassa kāyo"tiādimāha. Tattha ***naya****nti etāyāti netti.* ***Naya****ntīti gīvāya bandhitvā ākaḍḍhanti, Rajjuyā etaṃ nāmaṃ. Idha pana nettisadisatāya bhavataṇhā nettīti adhippetā. Sā hi mahājanaṃ gīvāya bandhitvā taṃ taṃ bhavaṃ neti upanetīti bhavanetti. arahattamaggasatthena ucchinnā bhavanetti assāti ucchinnabhavanettiko.*

147. Sau khi đức Thế Tôn chỉ ra tính chất một số Sa-môn và Bà-la-môn có những luận cứ vướng vào trong tấm lưới của giáo lý này do toàn bộ những quan điểm được yếu hợp với sáu mươi hai luận cứ này như vậy, bây giờ trong khi thuyết giảng về bản thể của ngài, vị không còn lệ thuộc bất cứ điều gì nữa đã nói rằng – "Này các tỳ khưu, thân của Như Lai

[463][81] Ka. Antogadhabhāvadassananti

đang tồn tại, nhưng lối dẫn đến hữu đã bị cắt đứt." Ở đấy, '**dẫn dắt**' bởi ý nghĩa làm phương tiện dẫn đi. **Dẫn đi** dịch là sau khi buộc chặt cổ rồi kéo đi, đây là tên gọi của sợi dây. Hơn nữa, ở đây 'hữu ái' muốn đề cập đến 'netti-dẫn dắt' bởi vì nó giống như sợi dây để dẫn đi. Thật vậy, 'hữu ái' ấy sau khi buộc chặt cổ của hết thảy chúng sanh dẫn đi đến các cõi này cõi kia, vì thế được gọi là **dẫn đi đến hữu**. Ái dẫn dắt chúng sanh đến cõi đó, thân của Như Lai đã cắt đứt bằng vũ khí sắc bén, tức là Thánh Đạo A-ra-hán, vì thế mà thân của Như Lai được gọi là có ái dẫn đi đến hữu đã bị cắt đứt.

***Kāyassa bhedā uddha**nti kāyassa bhedato uddhaṃ. **Jīvitapariyādānā**ti jīvitassa sabbaso pariyādinnattā parikkhīṇattā, puna appaṭisandhikabhāvāti attho. **Na taṃ dakkhantī**ti taṃ tathāgataṃ devā vā manussā vā na dakkhissanti, apaṇṇattikabhāvaṃ gamissatīti*[464][82] *attho.*

Đến khi sắc thân tan rã: Đến khi có sự tan rã của sắc thân. **Đã chấm dứt mạng sống**: Do mạng sống đã chấm dứt, chấm dứt hết thảy về mọi mặt bởi không còn tục sanh trở lại nữa. **Sẽ không còn nhìn thấy Như Lai**: Chư Thiên, hoặc loài Người sẽ không còn nhìn thấy Như Lai đó, sẽ đi đến trạng thái là vị không còn biểu hiện-paṇṇatti.

***Seyyathāpi, bhikkhave**ti, upamāyaṃ pana idaṃ saṃsandanaṃ. Ambarukkho viya hi tathāgatassa kāyo, rukkhe jātamahāvaṇṭo*[465][83] *viya taṃ nissāya pubbe pavattataṇhā. tasmiṃ vaṇṭe upanibaddhā pañcapakkadvādasapakkāṭṭhārasapakkaparimāṇā ambapiṇḍī viya taṇhāya sati taṇhūpanibandhanā hutvā āyatiṃ nibbattanakā pañcakkhandhā dvādasāyatanāni aṭṭhārasa dhātuyo. Yathā pana tasmiṃ vaṇṭe chinne sabbāni tāni ambāni tadanvayāni honti, taṃyeva vaṇṭaṃ anugatāni, vaṇṭacchedā*[466][84] *chinnāni yevāti attho; evameva ye bhavanettivaṇṭassa anupacchinnattā āyatiṃ uppajjeyyuṃ pañcakkhandhā dvādasāyatanāni aṭṭhārasadhātuyo, sabbe te dhammā tadanvayā honti bhavanettiṃ anugatā, tāya chinnāya chinnā yevāti attho.*

Này các tỳ khưu, cũng giống như…: hơn nữa, ở đây có ví dụ so sánh như sau: Thân của Như Lai ví như quả xoài, tham ái nương thân này diễn biến ở hữu trước giống như cuống (xoài) lớn sanh ra từ cây, khi vẫn tham ái, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới là thực tính dính vào thám ái khởi lên tiếp tục giống như chùm xoài chín khoảng chừng năm quả, mười hai quả, hay mười tám quả dính vào cuống xoài ấy, cũng giống như khi cuống xoài ấy bị đứt thì toàn bộ những quả xoài bị dính vào cuống ấy (cũng bị đứt lìa) đi theo cuống ấy. Giải thích rằng: rơi theo chính cuống ấy, rớt xuống cùng một lúc do cuống xoài bị đứt như thế nào; cái cuống tham ái dẫn dắt chúng sanh đến các hưu chưa bị cắt đứt thì cũng có thể làm nhân khiến khởi sanh năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, hết thảy những pháp đó theo sát cái cuống tham ái dẫn dắt chúng sanh đến hữu ấy. Tức là đi theo tham ái dẫn dắt chúng sanh đến các

---

464[82] Syā. gamissantīti

465[83] Syā. Jātamahāvaṇḍo

466[84] Ka. Vaṇṭe chinne

hữu, khi tham ái đã bị cắt đứt, (thì những thứ đi theo tham ái) cũng đều bị cắt đứt cùng một lúc cũng tương tự y như thế ấy.

Yathā pana tasmimpi rukkhe maṇḍūkakaṇṭakavisasamphassaṃ āgamma anupubbena sussitvā mate — "imasmiṃ ṭhāne evarūpo nāma rukkho ahosī"ti vohāramattameva hoti, na taṃ rukkhaṃ koci passati, evaṃ ariyamaggasamphassaṃ āgamma taṇhāsinehassa pariyādinnattā anupubbena sussitvā viya bhinne imasmiṃ kāye, kāyassa bhedā uddhaṃ jīvitapariyādānā na taṃ dakkhanti, tathāgatampi devamanussā na dakkhissanti, evarūpassa nāma kira satthuno idaṃ sāsananti vohāramattameva bhavissatīti anupādisesanibbānadhātuṃ pāpetvā desanaṃ niṭṭhapesi.

Hơn nữa, khi cái cây đó do tiếp xúc với chất độc của cây kaṇṭaka và cây maṇḍūka trở nên khô héo dần rồi chết đi, cũng chỉ còn lại là sự kêu gọi vohāra rằng: "Ở tại nơi này đã có một cây tên này, có kích thước như vầy", những ai không nhìn thấy cái cây đó như thế nào; khi thân này y cứ vào sự xúc chạm của Thánh Đạo, do nhựa cây là tham ái đã cạn kiệt dường như đã trở nên khô cạn dần, đã bị phá hủy, cho đến khi sắc thân tan rã (và) đã chấm dứt mạng sống, thì chư Thiên và loài Người sẽ không còn nhìn thấy Như Lai nữa, sẽ chỉ còn lại là sự bày tỏ *vohāra* rằng: "Được biết rằng - đây là Giáo Pháp của một Đạo Sư có hình thức như thế, đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp đã đạt đến sự viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót".

*148. **Evaṃ vutte āyasmā ānando**ti evaṃ bhagavatā imasmiṃ sutte vutte thero ādito paṭṭhāya sabbaṃ suttaṃ samannāharitvā evaṃ buddhabalaṃ dīpetvā kathitasuttassa na bhagavatā nāmaṃ gahitaṃ, handassa nāmaṃ gaṇhāpessāmīti cintetvā bhagavantaṃ etadavoca.*

148. **Khi được nói như vậy, tôn giả Ānanda**: Khi đức Thế Tôn thuyết bài Kinh này như vậy, trưởng lão Ānanda đã tập hợp lại toàn bộ bài Kinh kể từ ban đầu rồi đã khởi lên suy nghĩ rằng - "Đức Thế Tôn đã thể hiện sức mạnh của đức Phật, (những) ngài không đặt tên bài Kinh đã thuyết, vậy thì ta sẽ hỏi (ngài) để đặt tên cho bài Kinh được thuyết ấy" nên đã bạch đức Thế Tôn như thế.

***Tasmātiha tva**ntiādīsu ayamatthayojanā — Ānanda, yasmā imasmiṃ dhammapariyāye idhatthopi paratthopi vibhatto, tasmātiha tvaṃ imaṃ dhammapariyāyaṃ "atthajālan"tipi naṃ dhārehi; yasmā panettha bahū tantidhammā kathitā, tasmā "dhammajālan"tipi naṃ dhārehi; yasmā ca ettha seṭṭhaṭṭhena brahmaṃ sabbaññutaññāṇaṃ vibhattaṃ, tasmā "brahmajālan"tipi naṃ dhārehi; yasmā ettha dvāsaṭṭhidiṭṭhiyo vibhattā, tasmā "diṭṭhijālan"tipi naṃ dhārehi; yasmā pana imaṃ dhammapariyāyaṃ sutvā devaputtamārampi khandhamārampi maccumārampi kilesamārampi sakkā maddituṃ, tasmā "anuttaro saṅgāmavijayotipi naṃ dhārehī"ti.*

Do đó,...ông hãy ghi nhận v.v, điều này được liên kết (như sau) – "Này Ānanda, do trong bài giảng Pháp này, ta phân tích lợi ích ở đời này (và) lợi ích ở đời sau, vì thế ông hãy ghi nhớ bài giảng này là "Mạng lưới lợi ích"; hơn nữa, do trong bài giảng Pháp này ta đã thuyết giảng theo nhiều kiểu cách, vì thế ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là "Mạng lưới

giáo pháp[467][85]"; Hơn nữa, do trong bài giảng Pháp này ta phân tích trí toàn tri đó là 'brahma' với ý nghĩa 'cao thượng', vì thế ông ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này "Mạng lưới cao thượng"; Hơn nữa, do trong bài giảng pháp này ta đã phân tích sáu mươi hai luận cứ, vì thế ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là "Mạng lưới quan điểm"; Lại nữa, bởi vì bất cứ ai sau khi nghe bài giảng Pháp này có thể dẫm nát được thiên tử ma, ngũ uẩn ma, tử thần ma, và phiền não mà, vì thế ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là "Chiến thắng vô thượng".

***Idamavoca bhagavā**ti Idaṃ nidānāvasānato yāva "anuttaro saṅgāmavijayotipi naṃ dhārehī"ti sakalaṃ suttantaṃ bhagavā paresaṃ paññāya alabbhaneyyapatiṭṭhaṃ paramagambhīraṃ sabbaññutaññāṇaṃ pakāsento sūriyo viya andhakāraṃ diṭṭhigatamahandhakāraṃ vidhamanto avoca.*

Đức Thế Tôn đã nói điều này: Đức Thế Tôn đã thuyết giảng toàn bộ bài Kinh này bắt đầu kể từ khi kết thúc lời giới thiệu cho đến khi thuyết rằng: "ông hãy ghi nhận bài giảng Pháp này là "Chiến thắng vô thượng" trong khi tuyên bố trí toàn tri thâm sâu cao quý, có chỗ thiết lập mà bất cứ ai cũng không thể đạt được bằng trí tuệ của những hạng người khác, đã xua tan bóng tối dày đặc là tà kiến, tựa như ánh mặt trời xóa tan bóng đêm.

*149. **Attamanā te bhikkhū**ti te bhikkhū attamanā sakamanā, buddhagatāya pītiyā udaggacittā hutvāti vuttaṃ hoti. **Bhagavato bhāsita**nti evaṃ vicitranayadesanāvilāsayuttaṃ idaṃ suttaṃ karavīkarutamañjunā kaṇṇasukhena paṇḍitajanahadayānaṃ amatābhisekasadisena brahmassarena bhāsamānassa bhagavato vacanaṃ. **Abhinandu**nti anumodiṃsu ceva sampaṭicchiṃsu ca. Ayañhi abhinandasaddo — "abhinandati abhivadatī"tiādīsu[468][86] taṇhāyampi āgato. "Annamevābhinandanti, ubhaye devamānusā"tiādīsu[469][87] upagamanepi.*

"cirappavāsiṃ purisaṃ, dūrato sotthimāgataṃ.

ñātimittā suhajjā ca, abhinandanti āgatan"ti.[470][88].

ādīsu sampaṭicchanepi. "Abhinanditvā anumoditvā"tiādīsu[471][89] anumodanepi. Svāyamidha anumodanasampaṭicchanesu yujjati. Tena vuttaṃ — "abhinandunti anumodiṃsu ceva sampaṭicchiṃsu cā"ti.

467[85]

468[86] saṃ. ni. 3.5

469[87] saṃ. ni. 1.43

470[88] dha. pa. 219

471[89] ma. ni. 1.205

subhāsitaṃ sulapitaṃ, "sādhu sādhū"ti tādino.

anumodamānā sirasā, sampaṭicchiṃsu bhikkhavoti.

149. **Các vị tỳ khưu hoan hỷ**: Các vị tỳ khưu ấy có tâm hoan hỷ, vui mừng, được giải thích rằng vị có tâm phấn khởi do hỷ được vận hành nơi đức Phật. **Lời nói của đức Thế Tôn**: Bài Kinh này gắn liền với vẻ đẹp của lời hướng dẫn có cách thức đa dạng như vậy, là lời nói của đức Thế Tôn với âm giọng êm dịu y như tiếng chim Karavīka du dương, âm giọng như của Phạm Thiên, như thể rưới nước bất tử vào trong tâm khảm của bậc các bậc sáng suốt. **Tán thành**: tùy hỷ và chấp thuận. Thật vậy, tử *'abhinanda'* này đến với ý nghĩa 'tham ái' - "*thỏa thích, nói lời tán thán*" v.v. Đến với ý nghĩa 'đi đến gần' - "*Chư thiền và loài Người, cả hai đi đến gần vật thực v.v.*" Đến với ý nghĩa 'chấp thuận' -

"*Thân quyến bạn bè và thân hữu hân hoan tiếp đón người đã trở về, người có cuộc sống xa quê lâu dài từ phương xa đã trở về an toàn*." Đến với nghĩa 'tùy hỷ' - "đã thích thú, đã tùy hỷ". Từ *'abhinanda'* này đây trong trường hợp này phù hợp với ý nghia 'tùy hỷ và chấp thuận'. Vì thế, tôi mới nói rằng 'tán thành' nghĩa là tùy hỷ và chấp thuận.

Các vị tỳ khưu đã tán thành lời dạy đã khéo được nói lên bởi đức Phật, chấp thuận bằng đầu (của mình) rằng: "lành thay, lành thay" như thế.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmi*nti imasmiṃ niggāthakasutte. niggāthakattā hi idaṃ veyyākaraṇanti vuttaṃ.*

Hơn nữa, Veyyākaraṇa này: Bài Kinh không có kệ ngôn trên này. Bài Kinh này được gọi là Veyyākaraṇa [Ký Thuyết] bởi không có kệ ngôn.

Dasasahassī lokadhātū*ti dasasahassacakkavāḷaparimāṇā lokadhātu.* ***Akampitthā****ti na suttapariyosāneyeva akampitthāti veditabbā. Bhaññamāneti hi vuttaṃ. tasmā dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatesu viniveṭhetvā desiyamānesu tassa tassa diṭṭhigatassa pariyosāne pariyosāneti dvāsaṭṭhiyā ṭhānesu akampitthāti veditabbā.*

Mười ngàn thế giới: Thế giới chứa đựng mười ngàn vũ trụ. **Đã rúng động**: nên biết rằng không phải rúng động trong khi kết thúc bài Kinh. Điều này đã được đại đức Ānanda nói rằng: - trong khi đang thuyết giảng, nên biết rằng khi đang thuyết giảng việc tháo gỡ sáu mươi hai luận cứ (thế giới) đã rúng động trong sáu mươi hai trường hợp, tức là, trong khi thuyết kết thúc mỗi mỗi luận cứ ấy.

Tattha aṭṭhahi kāraṇehi pathavīkampo veditabbo — dhātukkhobhena, iddhimato ānubhāvena, bodhisattassa gabbhokkantiyā, mātukucchito nikkhamanena, sambodhippattiyā, dhammacakkappavattanena, āyusaṅkhārossajjanena, parinibbānenāti. Tesaṃ vinicchayaṃ — "Aṭṭha kho ime, Ānanda, hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā"ti evaṃ Mahāparinibbāne āgatāya tantiyā vaṇṇanākāle vakkhāma. Ayaṃ pana mahāpathavī aparesupi aṭṭhasu ṭhānesu akampittha — mahābhinikkhamane, bodhimaṇḍūpasaṅkamane, paṃsukūlaggahaṇe, paṃsukūladhovane, kāḷakārāmasutte, gotamakasutte, vessantarajātake, imasmiṃ brahmajāleti. Tattha

mahābhinikkhamanabodhimaṇḍūpasaṅkamanesu vīriyabalena akampittha. paṃsukūlaggahaṇe dvisahassadīpaparivāre cattāro mahādīpe pahāya pabbajitvā susānaṃ gantvā paṃsukūlaṃ gaṇhantena dukkaraṃ bhagavatā katanti acchariyavegābhihatā akampittha. Paṃsukūladhovanavessantarajātakesu akālakampanena akampittha. Kāḷakārāmagotamakasuttesu — "ahaṃ sakkhī bhagavā"ti sakkhibhāvena akampittha. Imasmiṃ pana brahmajāle dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatesu vijaṭetvā niggumbaṃ katvā desiyamānesu sādhukāradānavasena akampitthāti veditabbā.

Trong câu đó, nên biết quả địa cầu bị rúng động bởi tám lý do – (1) Sự rối loạn của các Đại-dhātu, (2) Oai lực của thần thông, (3) Bồ-tát nhập vào mẫu thai, (4) Bồ-tát lọt lòng mẹ, (5) Bồ-tát chứng đạt quả vị Toàn Giác, (6) đức Phật chuyển vận bánh xe Pháp, (7) đức Phật xả bỏ thọ hành, (8) đức Phật viên tịch Nibbāna. Lý giải những nguyên nhân ấy tôi sẽ nói trong phần giảng giải Pāḷī trong bài Kinh Đại Bát Nibbāna như vầy - "*Này Ānanda, đây là tám nhân, tám duyên khiến quả địa cầu rúng động mạnh*." Hơn nữa, quả địa cầu lớn này rúng động trong tám trường hợp khác là - (1) trong khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại, (2) lúc ngài bước đến gần khuôn viên của cội Bồ Đề, (3) trong lúc ngài thọ lãnh y phấn tảo - paṃsukūla, (4) trong lúc ngài giặt y phấn tảo, (5) trong lúc thuyết giảng bài Kinh Kālāma, (6) trong lúc thuyết giảng bài Kinh Gotamaka, (7) trong lúc thuyết giảng Bổn Sanh Vessantara, (8) trong lúc thuyết giảng bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng. Trong tám lần ấy, khi ngài thực hiện cuộc ra đi vĩ đại và khi ngài bước đến gần khuôn viên cội Bồ Đề quả địa cầu đã rúng động bởi năng lực của sự tinh tấn. Khi thọ lãnh y phấn tảo quả địa cầu bị năng lực sự phi thường đã va chạm (như thể nói rằng) đức Thế Tôn từ bỏ bốn Đại châu lục, mỗi châu có hai ngàn châu nhỏ xung quanh, đã ra đi xuất gia ngài đi đến nghĩa địa, cầm lấy y phấn tảo, thực hiện hành động khó làm như thế (quả địa cầu) đã rúng động. Khi giặt y phấn tảo và khi thuyết giảng Bổn Sanh Vessantara quả địa cầu đã rúng động bởi sự dao động không phải thời. Khi thuyết giảng bài Kinh Kālāma và khi thuyết giảng bài Kinh Gotamaka quả địa cầu đã rúng động bởi người chứng kiến rằng: "Kính bậc đức Thế Tôn, con xin làm chứng". Tuy nhiên, trong bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng này khi thuyết giảng việc tháo gỡ sáu mươi hai luận cứ, nên biết rằng 'đã rúng động' do mãnh lực ban lời tán thán.

Na kevalañca etesu ṭhānesuyeva pathavī akampittha, atha kho tīsu saṅgahesupi mahāmahindattherassa imaṃ dīpaṃ āgantvā jotivane nisīditvā dhammaṃ desitadivasepi akampittha. Kalyāṇiyavihāre ca Piṇḍapātiyattherassa cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā tattheva nisīditvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā imaṃ suttantaṃ āraddhassa suttapariyosāne udakapariyantaṃ katvā akampittha. Lohapāsādassa pācīnāmbalaṭṭhikaṭṭhānaṃ[472][90] nāma ahosi. tattha nisīditvā dīghabhāṇakattherā brahmajālasuttaṃ ārabhiṃsu, tesaṃ sajjhāyapariyosānepi[473][91] udakapariyantameva katvā pathavī akampitthāti.

Evaṃ yassānubhāvena, akampittha anekaso.

---

[472][90] Sī, Ka. Pācīnaṃ Ambalaṭṭhikaṭṭhānaṃ

[473][91] Ka. sajjhāyanapariyosānepi

Medanī suttaseṭṭhassa, desitassa sayambhunā.

Brahmajālassa tassīdha, dhammaṃ atthañca paṇḍitā.

Sakkaccaṃ uggahetvāna, paṭipajjantu yonisoti.

Và không chỉ riêng ở những trường hợp như vầy mà quả địa cầu đã rúng động, mà quả địa cầu đã rúng động ngay cả trong khi thực hiện ba lần kết tập, thậm chí vào ngày trưởng lão Mahinda đến châu lục này, đã ngồi thuyết giảng Giáo Pháp ở Jotivana và khi trưởng lão Piṇḍapātiya quét dọn khuôn viên Bảo tháp ở tu viện Kalyāṇiya rồi ngồi ở chính khuôn viên Bảo tháp ấy, nắm lấy hỷ lạc có đức Phật làm đối tượng, bắt đầu trì tụng bài Kinh này vào lúc chấm dứt bài Kinh quả địa cầu với nước biển bao bọc xung quanh đã rúng động. Có khu vực tên là Ambalaṭṭhika ở hướng Đông của lâu đài bằng đồng - Lohapāsāda, các vị trưởng lão trì tụng Trường Bộ đã ngồi ở nơi đó bắt đầu trì tụng bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng, ngay cả vào lúc mà các vị trưởng lão tụng kết thúc thì quả địa cầu với nước biển bao bọc xung quanh đã rúng động tương tự.

Do nhờ oai lực của bài Kinh tối thượng nào mà đấng Tạo Hóa đã thuyết giảng, quả địa cầu đã rúng động nhiều lần như vậy xin các bậc sáng trí hãy học tập một cách cung kính cùng với ý nghĩa Pháp của bài Kinh đó, có tên là Kinh Mạng Lưới Cao Thượng - Brahmajāla trong Giáo Pháp này, rồi hãy thực hành bằng đường lối đúng đắn.

Iti Sumaṅgalavilāsiniyā Dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ

Giải Thích Kinh Mạng Lưới Cao Thượng Được Kết Thúc

Giải Thích Kinh Mạng Lưới Cao Thượng Được Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH QUẢ BÁO HẠNH SA MÔN

Sāmaññaphalasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

02. Giải Thích Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn (Kinh Sa Môn Quả) - Sāmaññaphalasuttavaṇṇanā

Giải Thích Lời Nói Của Các Viên Quan Đại Thần

150. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... rājagahe****ti sāmaññaphalasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā*[474] *—* ***Rājagahe****ti evaṃnāmake nagare. Taññhi mandhātumahāgovindādīhi pariggahitattā rājagahanti vuccati. Aññepi ettha pakāre vaṇṇayanti, kiṃ tehi? nāmamattametaṃ tassa nagarassa. Taṃ panetaṃ buddhakāle ca cakkavattikāle ca nagaraṃ hoti, sesakāle suññaṃ hoti yakkhapariggahitaṃ, tesaṃ vasanavanaṃ*[475] *hutvā tiṭṭhati.* ***Viharatī****ti avisesena iriyāpathadibbabrahmāriyavihāresu aññataravihārasamaṅgiparidīpanametaṃ. Idha pana ṭhānagamananisajjasayanappabhedesu iriyāpathesu aññatarairiyāpathasamāyogaparidīpanaṃ. Tena ṭhitopi gacchantopi nisinnopi sayānopi bhagavā viharati ceva veditabbo. So hi ekaṃ iriyāpathabādhanaṃ aññena iriyāpathena vicchinditvā aparipatantaṃ*[476] *attabhāvaṃ harati pavatteti, tasmā viharatīti vuccati.*

150. Bài Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn được bắt đầu rằng: "**Tôi đã nghe như vậy …nt… tại Rājagaha**". Trong Pāḷī ấy được giải giảng theo tuần tự như sau - **Trong thành Rājagaha**: ở kinh thành có tên như thế. Thật vậy, kinh thành ấy được gọi là thành Rājagaha bởi vì đức vua Mandhātu và ngài Mahāgovinda chiếm cứ. Ở trong từ Rājagaha này có những học giả khác giải thích rất nhiều, có được lợi ích gì với những lời ấy? Bởi vì lời này chỉ là tên gọi của kinh thành ấy. Kinh thành Rājagaha này là thành phố cả trong thời kỳ đức Phật và cả vào thời kỳ vua Chuyển Luân, còn ở những thời kỳ khác là thành phố bỏ hoang chúng Dạ-xoa chiếm hữu, là khu rừng nơi cư ngụ của chúng Dạ-xoa ấy. **Cư trú** này thông thường là tử để làm sáng tỏ sự đầy đủ với một trong những 'sự an trú' nào đó trong sự an trú thuộc các oai nghi [iriyāpatha-vihāra], Thiên trú [dibba-vihāra], Phạm trú [brahma-vihāra], và Thánh trú [ariya-vihāra]. Tuy nhiên, ở trong trường hợp này làm sáng tỏ đến việc đứng, việc đi, việc ngồi và việc nằm chỉ là sự thay đổi giữa các oai nghi. Do đó, đức Thế Tôn dù đang đứng, hay đang đi, hay đang ngồi, thậm chí đang nằm chăng nữa cũng nên biết rằng (tất cả) đều là 'an trú'. Bởi vì ngài đã làm ngươi đi sự khó nhọc của oai nghi này bằng một oai nghi khác, rèn luyện tình trạng sức khỏe không gây khó nhọc cho cơ thể, vì thế được gọi là 'an trú'.

[474] Anupubbapadavaṇṇanā (Syā, Ka)
[475] Vasantavanaṃ (Sī), vasanaṭṭhānaṃ vanaṃ (Ka)
[476] Apatantaṃ (Sī, Ka)

***Jīvakassa Komārabhaccassa ambavane**ti idamassa yaṃ gocaragāmaṃ upanissāya viharati, tassa samīpanivāsanaṭṭhānaparidīpanaṃ[477]. tasmā — rājagahe viharati jīvakassa komārabhaccassa ambavaneti rājagahasamīpe jīvakassa komārabhaccassa ambavane viharatīti evamettha attho veditabbo. Samīpatthe hetaṃ bhummavacanaṃ. Tattha jīvatīti **jīvako**, kumārena bhatoti **komārabhacco**. Yathāha — "Kiṃ bhaṇe, etaṃ kākehi samparikiṇṇanti? Dārako devāti. Jīvati bhaṇeti? Jīvati, devāti. Tena hi, bhaṇe taṃ dārakaṃ amhākaṃ antepuraṃ netvā dhātīnaṃ detha posetunti[478]. Tassa jīvatīti jīvakoti nāmaṃ akaṃsu. Kumārena posāpitoti komārabhaccoti nāmaṃ akaṃsū"ti[479]. Ayaṃ panettha saṅkhepo. Vitthārena pana jīvakavatthukhandhake āgatameva. Vinicchayakathāpissa samantapāsādikāya[480] vinayaṭṭhakathāyaṃ vuttā.*

Nơi vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca: Đây là từ mô tả nơi cư trú ở gần thành Rājagaha đó, có thể dựa vào để đi khất thực. Vì thế, trong câu này nên hiểu ý nghĩa như vầy – '**Trú tại vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca gần thành Rājagaha**' nghĩa là an trú tại vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca gần thành Rājagaha. Bởi vì đây là Vị Trí Cách được sử dụng với ý nghĩa 'gần'. Ở đây, gọi là **'Jīvaka'** bởi ý nghĩa 'vẫn còn sống', được gọi là **'komārabhacca'** với ý nghĩa được nuôi dưỡng bởi vị vương tử. Như đã nói – "Này hiền khanh, vật gì bị bầy quạ bu quanh vậy? - Thưa ngài, một đứa bé trai. - Này các khanh, đứa bé ấy còn sống không? - Thưa ngài, vẫn còn sống. - Này các khanh, như thế hãy mang đứa bé trai ấy về hậu cung của chúng ta và giao cho các nhũ mẫu chăm sóc." Mọi người đặt tên cho đứa bé ấy là 'Jīvaka' vì 'vẫn còn sống', và do 'được nuôi dưỡng bởi vị vương tử' nên đã được đặt tên là "Komārabhacca." Hơn nữa, đây chỉ ý nghĩa tóm lược của câu chuyện, còn phần chi tiết của câu chuyện Jīvaka đã được trình bày trong Khandhaka, luôn cả phần lý giải câu chuyện về Jīvaka cũng được nói trong Chú giải Tạng Luật Samantapāsādikā.

Ayaṃ pana jīvako ekasmiṃ samaye bhagavato dosābhisannaṃ kāyaṃ virecetvā siveyyakaṃ dussayugaṃ datvā vatthānumodanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāya cintesi — "mayā divasassa dvattikkhattuṃ buddhupaṭṭhānaṃ gantabbaṃ, idañca veḷuvanaṃ[481] atidūre, mayhaṃ pana ambavanaṃ uyyānaṃ āsannataraṃ, yaṃnūnāhaṃ ettha bhagavato vihāraṃ kāreyyan"ti. So tasmiṃ ambavane rattiṭṭhānadivāṭhānaleṇakuṭimaṇḍapādīni sampādetvā bhagavato anucchavikaṃ gandhakuṭiṃ kārāpetvā ambavanaṃ aṭṭhārasahatthubbedhena tambapaṭṭavaṇṇena pākārena parikkhipāpetvā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ[482] sacīvarabhattena santappetvā dakkhiṇodakaṃ

[477] Samīpe nivāsanaṭṭhānaparidīpanaṃ (Sī, Ka)
[478] Vi 3. 378 piṭṭhe.
[479] mahāva. 328
[480] Vi-ṭṭha 3. 396 piṭṭhe.
[481] Gijjhakūḷaṃ Veḷuvanaṃ (Syā, Ka)
[482] Buddhapamukhassa bhikkhusaṃghassa (Ka)

pātetvā vihāraṃ niyyātesi[483]*. Taṃ sandhāya vuttaṃ — "Jīvakassa komārabhaccassa ambavane"ti.*

Vào lúc bấy giờ cơ thể của đức Thế Tôn bị tiết ra dịch chất dơ, và lương y Jīvaka Komārabhacca này đã cúng dường thuốc xổ nhẹ, (vị ấy) đã cúng dường xấp vải đôi sản xuất tại xứ Sīvī, đức Thế Tôn đã ban lời tùy hỷ, vào lúc tùy hỷ việc cúng dường đôi vải kết thúc, Jīvaka đã vững trú vào Thánh Quả Tu-đà-hoàn rồi khởi lên suy nghĩ – "Ta cần phải đi đến chăm sóc đức Phật mỗi ngày 2-3 lần nhưng tịnh xá Veluvana này ở quá xa, còn vườn xoài của ta thì vẫn gần hơn, vậy thì ta sẽ kiến tạo tịnh xá để cúng dường đến đức Thế Tôn ở trong vườn xoài của ta." Như thế vị ấy đã cho kiến tạo thạch động, liêu cốc và mái che để làm chỗ nghỉ vào ban đêm và chỗ nghỉ ban ngày, xây dựng Gandhakuṭi phù hợp cho đức Thế Tôn trong vườn xoài ấy, đã cho xây bức tường có màu tựa như màu tấm vải đỏ cao 18 hắc tay bao quanh vườn xoài, sau khi làm hài lòng hội chúng tỳ khưu có đức Phật là vị đứng đầu với y phục và vật thực, (vị ấy) đã rải nước cúng dường và dâng vườn xoài làm tịnh xá. Ngài muốn đề cập đến vườn xoài đó nên mới nói rằng – "vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca".

Aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehī*ti aḍḍhasatena ūnehi terasahi bhikkhusatehi.* ***Rājā****tiādīsu rājati attano issariyasampattiyā catūhi saṅgahavatthūhi mahājanaṃ rañjeti vaḍḍhetīti rājā. Magadhānaṃ issaroti* ***māgadho****. Ajātoyeva rañño sattu bhavissatīti nemittakehi niddiṭṭhoti* ***Ajātasattu****.*

Với đại chúng tỳ khưu (số lượng) một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu: với đại chúng tỳ khưu số lượng một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Từ 'đức vua' trong các từ, từ 'đức vua' v.v, với ý nghĩa làm cho toàn thể dân chúng hài lòng hoặc làm cho thịnh vượng nhờ sự thành tựu uy quyền của mình hoặc với Tứ nhiếp pháp[484] [saṅgahavatthu]. **Māgadho**: với ý nghĩa là to lớn hơn dân chúng xứ Magadha. **Ajātasattu**: Bởi các nhà tướng số đã tiên đoán rằng: Ngày cả khi chưa kịp sanh ra cũng sẽ trở thành kẻ thù đối với đức vua.

Tasmiṃ kira kucchigate deviyā evarūpo dohaḷo uppajji — "aho vatāhaṃ rañño dakkhiṇabāhulohitaṃ piveyyan"ti, Sā "bhāriye ṭhāne dohaḷo uppanno, na sakkā kassaci ārocetun"ti taṃ kathetuṃ asakkontī kisā[485] *dubbaṇṇā ahosi. Taṃ rājā pucchi — "Bhadde, tuyhaṃ attabhāvo na pakativaṇṇo, kiṃ kāraṇan"ti? "Mā puccha, mahārājāti". "Bhadde, tvaṃ attano*[486] *ajjhāsayaṃ mayhaṃ akathentī kassa kathessasī"ti tathā tathā nibandhitvā kathāpesi. Sutvā ca — "Bāle, kiṃ ettha tuyhaṃ bhāriyasaññā ahosī"ti vejjaṃ pakkosāpetvā suvaṇṇasatthakena bāhuṃ phālāpetvā suvaṇṇasarakena lohitaṃ gahetvā udakena*

---

[483] Niyyādesi (Syā)
[484] Tứ nhiếp pháp hay bốn việc làm thu phục: việc bố thí (dāna), lời nói đáng yêu (hadayaṅgama), hành vi có lợi ích (atthacariya), việc bình đẳng (samanattata)
[485] Kīsā (Syā)
[486] Tuyhaṃ (bahūsu)

sambhinditvā pāyesi. Nemittakā taṃ sutvā — "Esa gabbho raññō sattu bhavissati, iminā rājā haññissatī"ti byākariṃsu.

Tương truyền rằng: khi hoàng tử Ajātasattu vẫn còn trong bụng của hoàng hậu Vedehi, bà bị ốm nghén đến mức độ như thế này – "Ồ, quả thật ta nên uống máu ở cánh tay phải của đức vua", - Hoàng hậu khởi lên suy nghĩ rằng: "Sự thèm khát khởi lên trong trường hợp này thật khủng khiếp, ta không nên để cho bất kỳ ai biết". - Khi không thể nói ra điều đó (thân thể của bà) đã trở nên gầy gò, làn da xanh xao. - Đức vua đã hỏi hoàng hậu rằng: "Này ái khanh, thân thể của nàng có màu da khác thường, điều gì là lý do?" - Hoàng hậu đáp rằng, "Xin đại vương chớ nên hỏi thần thiếp." - "Thôi được, này ái khanh, nếu ái khanh không thể nói ra điều mong muốn của ái khanh cho trẫm thì ái khanh sẽ nói cùng ai đây?" - Đức vua đã nài nỉ với cách này cách nọ để hoàng hậu nói ra. Và (đức vua) sau khi nghe được ấy đã nói – "Sao ái khanh ngốc thế, trong chuyện này ái khanh có suy nghĩ nghiêm trọng vậy sao?" Như vậy rồi cho truyền ngự y đến cầm lấy con dao vàng rạch lên cánh tay (của mình) nhỏ máu vào chiếc bình bằng vàng được hòa lẫn với nước rồi đưa cho hoàng hậu uống. - Các thầy tướng số sau khi biết được câu chuyện đó đã cùng nhau tiên đoán rằng: – "Hoàng tử trong bụng của hoàng hậu sẽ trở thành kẻ thù nghịch đối với đức vua, ngài sẽ bị hoàng tử này tước đoạt mạng sống."

Devī sutvā — "Mayhaṃ kira kucchito nikkhanto rājānaṃ māressatī"ti gabbhaṃ pātetukāmā uyyānaṃ gantvā kucchiṃ maddāpesi, gabbho na patati. Sā punappunaṃ gantvā tatheva kāresi. Rājā kimatthaṃ ayaṃ abhiṇhaṃ uyyānaṃ gacchatīti parivīmaṃsanto taṃ kāraṇaṃ sutvā — "Bhadde, tava kucchiyaṃ puttoti vā dhītāti vā na paññāyati, attano nibbattadārakaṃ evamakāsīti mahā aguṇarāsipi no jambudīpatale āvibhavissati, mā tvaṃ evaṃ karohī"ti nivāretvā ārakkhaṃ adāsi. Sā gabbhavuṭṭhānakāle "māressāmī"ti cintesi. Tadāpi ārakkhamanussā dārakaṃ apanayiṃsu. Athāparena samayena vuḍḍhippattaṃ kumāraṃ deviyā dassesuṃ. Sā taṃ disvāva puttasinehaṃ uppādesi, tena naṃ māretuṃ nāsakkhi. Rājāpi anukkamena puttassa oparajjamadāsi.

Sau khi hoàng hậu nghe được câu chuyện ấy đã có suy nghĩ như sau: – "Được biết, hoàng tử khi lọt lòng từ bào thai của ta sẽ giết hại đức vua", (do vậy) hoàng hậu khởi lên ý định phá bỏ bào thai, bà đã đi đến vườn thượng uyển bóp chặt bụng, nhưng vẫn không thể nào phá được bào thai. Bà đã đi lại thực hiện rất nhiều lần như thế. - Đức vua quan sát thấy rằng: 'hoàng hậu này thường xuyên đi đến vườn thượng uyển vì mục đích gì?' Sau khi biết được lý do đã ngăn cản bà (rằng) – "Này ái khanh, chúng ta vẫn chưa biết được rằng đứa bé ở trong bụng của nàng là hoàng tử hay công chúa, (nếu như) ái khanh làm như thế đối với một đứa trẻ được sanh ra từ cho chính mình thì lỗi làm to lớn được chất thành đống của chúng ta như đã nói sẽ lan truyền khắp toàn cõi Jampudīpa, trẫm xin ái khanh đừng có làm như thế nữa," rồi đã cho người bảo vệ nàng. Hoàng hậu định bụng rằng vào lúc hạ sanh 'ta sẽ giết'. Tuy nhiên vào lúc hạ sanh hoàng tử những người hầu cận đã đem hoàng tử đi. Rồi

thời gian sau khi hoàng tử đã trưởng thành mới dẫn đến diện kiến hoàng hậu. Chỉ vừa đưa mắt nhìn thì hoàng hậu đã khởi lên tình yêu thương con, cho nên bà không thể ra tay để giết hại vị ấy. Sau đó, mặc dầu đức vua đã phong chức phó vương cho hoàng tử.

Athekasmiṃ samaye devadatto rahogato cintesi — "Sāriputtassa parisā Mahāmoggallānassa parisā Mahākassapassa parisāti, evamime visuṃ visuṃ dhurā, ahampi ekaṃ dhuraṃ nīharāmī"ti. So "na sakkā vinā lābhena parisaṃ uppādetuṃ, handāhaṃ lābhaṃ nibbattemī"ti cintetvā khandhake āgatanayena Ajātasattuṃ kumāraṃ iddhipāṭihāriyena pasādetvā sāyaṃ pātaṃ pañcahi rathasatehi upaṭṭhānaṃ āgacchantaṃ ativissatthaṃ ñatvā ekadivasaṃ upasaṅkamitvā etadavoca — "pubbe kho, kumāra, manussā dīghāyukā, etarahi appāyukā, tena hi tvaṃ kumāra, pitaraṃ hantvā rājā hohi, ahaṃ bhagavantaṃ hantvā buddho bhavissāmī"ti kumāraṃ pituvadhe uyyojeti.

Một thời gian sau, Devadatta trong khi ở nơi thanh vắng đã khởi lên suy nghĩ – "Tôn giả Sāriputta có hội chúng, tôn giả Moggallāna có hội chúng, tôn giả Mahākassapa cũng có hội chúng, như vậy, những tôn giả này mỗi vị đều có phận sự riêng biệt như vậy, ngay cả ta cũng phải thể hiện ít nhất một phận sự." Vị ấy "khi không nhận được lợi lộc cũng không thể làm cho hội chúng sanh khởi được, vậy thì ta sẽ làm cho lợi lộc sanh khởi" sau khi suy nghĩ Devadatta đã sử dụng thần thông kỳ diệu khiến cho hoàng tử Ajātasattu ngưỡng mộ theo cách thức đã được nói đến trong Khandhaka, khi biết được hoàng tử vô cùng ngưỡng mộ đi đến phục vụ mình sáng chiều cùng với đoàn xe năm trăm chiếc, sau khi Devadatta đi đến đã nói (với hoàng từ) rằng: - "Tâu hoàng tử, trước đây loài người sống thọ, nhưng bây giờ lại yểu thọ. Điều thực tế cần được biết là ngài có thể chết đi trong lúc vẫn còn là hoàng tử; tâu hoàng tử, chính vì điều ấy ngài hãy giết phụ vương và lên làm vua. Còn ta sẽ giết đức Thế Tôn và trở thành đức Phật."

So — "ayyo devadatto mahānubhāvo, etassa aviditaṃ nāma natthī"ti ūruyā potthaniyaṃ[487] bandhitvā divā divassa bhīto ubbiggo ussaṅkī utrasto antepuraṃ pavisitvā vuttappakāraṃ vippakāraṃ akāsi. Atha naṃ amaccā gahetvā anuyuñjitvā — "kumāro ca hantabbo, devadatto ca, sabbe ca bhikkhū hantabbā"ti sammantayitvā[488] rañño āṇāvasena karissāmāti rañño ārocesuṃ.

Hoàng tử Ajātasattu làm tin rằng – "Ngài Devadatta có đại thần lực, những điều ngài không biết rõ là không có" (do đó) vào lúc sáng sớm đã buộc con dao găm ở đùi, có vẻ sợ hãi, khiếp đảm, lo âu, hồi hộp đã xông vào hậu cung, đã làm những biểu hiện lạ thường theo cách thức đã được giảng giải. Khi ấy các quan đại thần (canh giữ hậu cung) đã bắt giữ hoàng tử đưa ra xét hỏi – "Hoàng tử phải bị giết, Devadatta và tất cả các tỳ khưu đều phải bị giết", rồi tấu trình lên đức vua - chúng thần sẽ thực hiện theo mệnh lệnh của đức vua.

[487] Potthanīyaṃ (Syā), potthanikaṃ (Ka)
[488] Mantayiṃsu (Ka)

Rājā ye amaccā māretukāmā ahesuṃ, tesaṃ ṭhānantarāni acchinditvā, ye na māretukāmā, te uccesu ṭhānesu ṭhapetvā kumāraṃ pucchi — "Kissa pana tvaṃ, kumāra, maṃ māretukāmosī"ti? "rajjenamhi, deva, atthiko"ti. Rājā tassa rajjaṃ adāsi.

Đức vua đã giáng chức các quan đại thần có y muốn giết, đã thăng chức cho các quan đại thần không có ý muốn giết, rồi hỏi hoàng tử – "Này hoàng nhi, vì sao hoàng nhi lại có ý giết trẫm?" - "Thưa phụ hoàng, con muốn được vương quyền". Đức vua đã trao lại vương quyền cho hoàng tử.

So mayhaṃ manoratho nipphannoti devadattassa ārocesi. Tato naṃ so āha — "tvaṃ siṅgālaṃ antokatvā bheripariyonaddhapuriso viya sukiccakārimhīti maññasi, katipāheneva te pitā tayā kataṃ avamānaṃ cintetvā sayameva rājā bhavissatī"ti. Atha, bhante, kiṃ karomīti? Mūlaghaccaṃ[489] ghātehīti. Nanu, bhante, mayhaṃ pitā na satthavajjhoti? Āhārupacchedena naṃ mārehīti. So pitaraṃ tāpanagehe pakkhipāpesi, tāpanagehaṃ nāma kammakaraṇatthāya kataṃ dhūmagharaṃ. "Mama mātaraṃ ṭhapetvā aññassa daṭṭhuṃ mā dethā"ti āha. Devī suvaṇṇasarake bhattaṃ pakkhipitvā ucchaṅgenādāya pavisati. Rājā taṃ bhuñjitvā yāpeti. So — "Mayhaṃ pitā kathaṃ yāpetī"ti pucchitvā taṃ pavattiṃ sutvā — "Mayhaṃ mātu ucchaṅgaṃ[490] katvā pavisituṃ mā dethā"ti āha. Tato paṭṭhāya devī moḷiyaṃ pakkhipitvā pavisati. Tampi sutvā "moḷiṃ bandhitvā pavisituṃ mā dethā"ti. Tato suvaṇṇapādukāsu bhattaṃ ṭhapetvā pidahitvā pādukā āruyha pavisati. Rājā tena yāpeti. Puna "kathaṃ yāpetī"ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā "pādukā āruyha pavisitumpi mā dethā"ti āha. Tato paṭṭhāya devī gandhodakena nhāyitvā sarīraṃ catumadhurena makkhetvā pārupitvā pavisati. Rājā tassā sarīraṃ lehitvā yāpeti. Puna pucchitvā taṃ pavattiṃ sutvā "ito paṭṭhāya mayhaṃ mātu pavesanaṃ nivārethā"ti āha. Devī dvāramūle ṭhatvā "sāmi, bimbisāra, etaṃ daharakāle māretuṃ na adāsi, attano sattuṃ attanāva posesi, idaṃ pana dāni te pacchimadassanaṃ, nāhaṃ ito paṭṭhāya tumhe passituṃ labhāmi, sace mayhaṃ doso atthi, khamatha devā"ti roditvā kanditvā nivatti.

Vua Ajātasattu đã kể lại cho Devadatta rằng: ước muốn của ta đã thành tựu. Sau đó, Devadatta đã nói với vua Ajātasattu như sau; – "Ngài giống như người bắt lấy một con cáo bỏ vào trong cái trống bọc da mà lại nghĩ công việc đã thành tựu, hai ba ngày nữa phụ vương của ngài nghĩ rằng: 'ngài đã thực hiện hành vi bất kính, rồi sẽ tự mình trở thành vua". - 'Nếu như vậy, ta phải làm gì?' - Hãy phá huỷ tận gốc. - 'Thưa ngài, phụ vương của ta không nên giết bằng vũ khí không phải hay sao? - Hãy giết đức vua bằng cách ngưng cung cấp thức ăn. Vị ấy đã ra lệnh nhốt vua cha vào ngôi nhà nóng bức, ngôi nhà nóng bức là ngôi nhà được xông khói được làm để hành xử phạm nhân. Vua Ajātasattu lệnh rằng: "Ngoài mẫu hậu của ta, không cho bất cứ người nào khác đến thăm." Hoàng hậu đã đựng thức ăn trong cái bát vàng rồi gói ở mép y bên hông đến thăm đức vua. Đức vua đã thọ dụng vật thực đó duy trì

[489] Mūlacchaṃ (Syā), mūlacchejjaṃ (Ka)
[490] Ucchaṅge (Syā, Ka), uccaṅgaṃ (Sī-Ṭī Abhinava 2. 8 piṭṭhe.)

mạng sống. Vua Ajātasattu đã hỏi rằng – "Phụ vương của ta duy trì mạng sống như thế nào?" Sau khi biết rõ sự tình được diễn ra như thế đã ra lệnh - "Nghiêm cấm không cho mẫu hậu mang bất cứ thứ gì được lận ở bên hông vào thăm." Kể từ đó, hoàng hậu đã để thức ăn ở buộc vào mão đội đầu đến thăm. Ngay cả khi nghe được điều đó đã ra lệnh "Không cho mẫu hậu buộc vòng mão đội đầu đến thăm". Sau đó, hoàng hậu đã đặt thức ăn vào trong đôi hài vàng đã khéo bọc phủ khéo léo đi vào thăm, đức vua duy trì mạng sống bằng vật thực đó. Vua Ajātasattu hỏi tiếp "phụ hoàng duy trì mạng sống như thế nào?" Khi biết được sự tình ấy đã ra lệnh "không cho, kể cả việc mang hài vào thăm". Kể từ đó, hoàng hậu đã tắm gội cơ thể bằng nước hoa rồi thoa lên người với bốn món ăn có vị ngon ngọt rồi đắp xiêm y vào thăm. Đức vua đã liếm người hoàng hậu để duy trì mạng sống. Một lần nữa Ajātasattu lại hỏi và khi biết được sự tình, đã ra lệnh: "Kể từ giờ trở đi nghiêm cấm không cho mẫu hậu vào thăm phụ vương nữa". Sau đó, hoàng hậu đã đứng ở sát cửa ra vào than vãn, khóc lóc "Ôi phu quân Bimbisāra, ngài đã không cho giết đứa bé đó khi còn trong bụng thần thiếp, ngài cũng không cho cơ hội để giết, chính bản thân ngài đã nuôi dưỡng kẻ thù của mình, giờ đây việc nhìn thấy ngài lần này cũng là lần cuối, từ nay trở đi thần thiếp không còn gặp được ngài nữa, nếu như thần thiếp có lỗi lầm gì, cúi mong bệ hạ hãy rộng lòng thứ tha lỗi lầm ấy cho thần thiếp" rồi quay trở về.

Tato paṭṭhāya raññō āhāro natthi. rājā maggaphalasukhena caṅkamena yāpeti. Ativiya assa attabhāvo virocati. So — "Kathaṃ, me bhaṇe, pitā yāpetī"ti pucchitvā "Caṅkamena deva[491]*, yāpeti; ativiya cassa attabhāvo virocatī"ti sutvā 'caṅkamaṃ dānissa hāressāmī'ti cintetvā — "Mayhaṃ pitu pāde khurena phāletvā loṇatelena makkhetvā khadiraṅgārehi vītaccitehi pacathā"ti nhāpite pesesi. Rājā te disvā — "nūna mayhaṃ putto kenaci saññatto bhavissati, ime mama massukaraṇatthāyāgatā"ti cintesi. Te gantvā vanditvā aṭṭhaṃsu. 'Kasmā āgatatthā'ti ca puṭṭhā taṃ sāsanaṃ ārocesuṃ. "Tumhākaṃ raññō manaṃ karothā"ti ca vuttā 'nisīda, devā'ti vatvā ca rājānaṃ vanditvā — "Deva, mayaṃ raññō āṇaṃ karoma, mā amhākaṃ kujjhittha, nayidaṃ tumhādisānaṃ dhammarājūnaṃ anucchavikan"ti vatvā vāmahatthena gopphake gahetvā dakkhiṇahatthena khuraṃ gahetvā pādatalāni phāletvā loṇatelena makkhetvā khadiraṅgārehi vītaccitehi paciṃsu. Rājā kira pubbe cetiyaṅgaṇe saupāhano agamāsi, nisajjanatthāya paññattakaṭasārakañca adhotehi pādehi akkami, tassāyaṃ nissandoti vadanti. Raññō balavavedanā uppannā. so — "Aho buddho, aho dhammo, aho saṅgho"ti anussarantoyeva cetiyaṅgaṇe khittamālā viya milāyitvā cātumahārājikadevaloke vessavaṇassa*[492] *paricārako janavasabho nāma yakkho hutvā nibbatti.*

Kể từ đó đức vua cũng không được thọ dụng vật thực, duy trì sanh mạng bằng sự an lạc của Đạo và Quả (phẩm vị Nhập-lưu) nhờ vào việc kinh hành, thân thể của ngài vô cùng

[491] Caṅkameneva (Ka)
[492] Vessavaṇṇassa (Syā

chói sáng. Ajātasattu đã hỏi rằng: "Này các khanh, phụ vương của trẫm duy trì mạng sống như thế nào?" - sau khi nghe "Tâu bệ hạ, phụ vương của ngài duy trì mạng sống bằng việc kinh hành; và làm cho thân thể trở nên vô cùng chói sáng" đã suy nghĩ rằng: 'Ta sẽ cắt đứt (lòng bàn chân) không để phụ vương ta đi kinh hành trong lúc này' – đã ra lệnh cho các thợ cắt tóc, các khanh hãy mang dao cạo cắt hai lòng bàn chân của phụ vương ta, lấy dầu trộn với muối xát vào (vết thương), sau đó nướng với cục than đỏ của cây xiêm gai cháy rực không lửa, rồi đưa đi". Sau khi đức vua nhìn thấy những người thợ cắt tóc suy nghĩ rằng: "Chắc chắn con của ta có lẽ đã được ai nhắc nhở cho biết (hành vi) của mình, những người thợ cắt tóc này đến để sửa soạn lại râu tóc của ta." - Những người thợ cắt tóc sau khi đến đã hành lễ ngài rồi đứng một bên. - khi được hỏi 'các khanh đến làm gì?' – 'Thưa ngài, đến để làm theo lịnh của đức vua.' Đức vua Bimbisāra đã nói rằng: "các khanh hãy làm theo ý của đức vua các khanh." - 'thưa bệ hạ, mời ngài ngồi xuống,' sau khi đảnh lễ đức vua và đã nói rằng: – "Tâu bệ hạ, chúng thần chỉ thi hành theo chỉ dụ của vua, xin ngài chớ đừng phẫn nộ với chúng thần, hành động này thật không phải lẽ đối với ngài, một vị vua trị vì đúng pháp, rồi túm lấy khuỷu chân bằng tay trái, sử dụng tay phải cầm dao cạo cắt cả hai lòng bàn chân, lấy dầu trộn lẫn với muối xát lên vết thương rồi nướng với cục than đỏ của cây xiêm gai đang cháy rực không lửa. Được biết rằng - vào thời quá khứ vua Bimbisāra mang đôi hài bước vào khuôn viên Bảo điện và lấy đôi chân không được rửa sạch giẫm đạp lên tấm thảm làm bằng vỏ cây được trải ra để ngồi, đây là kết quả của ác nghiệp ấy. Đức vua Bimbisāra đã khởi lên cảm thọ đau đớn khóc liệt. Vị ấy chỉ (có thể) tùy niệm đến "Ôi Đức Phật! Ôi Giáo Pháp! Ôi Chư Tăng" rồi trở nên khô héo tượng tự y như vòng hoa được đặt ở khuôn viên Bảo điện, hóa sanh làm Dạ-xoa tên là Janavasabha, là vị hầu cận của vua Vessavaṇa trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương.

Taṃ divasameva ajātasattussa putto jāto, puttassa jātabhāvañca pitumatabhāvañca nivedetuṃ dve lekhā ekakkhaṇeyeva āgatā. amaccā — "paṭhamaṃ puttassa jātabhāvaṃ ārocessāmā"ti taṃ lekhaṃ rañño hatthe ṭhapesuṃ. Rañño taṅkhaṇeyeva puttasineho uppajjitvā sakalasarīraṃ khobhetvā aṭṭhimiñjaṃ āhacca aṭṭhāsi. Tasmiṃ khaṇe pituguṇamaññāsi — "mayi jātepi mayhaṃ pitu evameva sineho uppanno"ti. so — "gacchatha, bhaṇe, mayhaṃ pitaraṃ vissajjethā"ti āha. "Kiṃ vissajjāpetha[493]*, devā"ti itaraṃ lekhaṃ hatthe ṭhapayiṃsu.*

Và chính vào ngày hôm ấy hoàng tử con vua Ajātasattu cũng hạ sanh. Cả hai bức thư đã đến vào cùng một lúc, một là hoàng tử vừa được hạ sinh, một là phụ vương Bimbisāra đã băng hà. Các quan đại thần bàn luận rằng: "chúng ta sẽ báo tin hoàng tử hạ sanh trước", rồi mới đem bức thư ấy trao đến tay của vua Ajātasattu. Tình yêu thương con đã trỗi dậy nơi ngài ngay lập tức vào chính khoảnh khắc ấy tràn ngập khắp cả châu thân lan tỏa đến tận xương tủy. Vào khoảnh khắc ấy ngài đã nhớ đến ân đức của phụ vương rằng – "Thậm chí

[493] Vissajjāpesi (Sī)

lúc ta ra đời, phụ vương của ta cũng khởi lên tình yêu thương y như thế." Vị ấy vội vàng ra lệnh "này các khanh, hãy thả phụ vương của ta ra." – Các quan đại thần đáp rằng: "Tâu bệ hạ, ngài ra lệnh cho thả cái gì?" rồi đã dâng lên bức thư còn lại đến tay (đức vua).

So taṃ pavattiṃ[494] sutvā rodamāno mātusamīpaṃ gantvā — "ahosi nu, kho, amma, mayhaṃ pitu mayi jāte sineho"ti? Sā āha — "bālaputta, kiṃ vadesi, tava daharakāle aṅguliyā pīḷakā uṭṭhahi[495]. Atha taṃ rodamānaṃ saññāpetuṃ asakkontā taṃ gahetvā vinicchayaṭṭhāne nisinnassa tava pitu santikaṃ agamaṃsu. Pitā te aṅguliṃ mukhe ṭhapesi. pīḷakā mukheyeva bhijji. Atha kho pitā tava sinehena taṃ lohitamissakaṃ pubbaṃ aniṭṭhubhitvāva[496] ajjhohari. evarūpo te pitu sineho"ti. So roditvā paridevitvā pitu sarīrakiccaṃ akāsi.

Khi biết được sự việc đã diễn ra như thế vị ấy vừa khóc lóc đã đi đến gắp mẫu hậu hỏi rằng: "Thưa mẫu hậu, khi trẫm được sanh ra, phụ hoàng của trẫm khởi lên tình yêu thương đối với trẫm phải không?" Hoàng hậu đáp rằng – "Này đứa con ngu si kia, con đang hỏi gì vậy? Khi còn nhỏ, hoàng thượng bị một mụn nhọt trên ngón tay, khi ấy, các nhũ mẫu không ai có thể dỗ hoàng thượng nín khóc trong lúc hoàng thượng đang khóc, đã đem hoàng thượng đến yết kiến phụ vương khi đó ngài đang ngồi ở điện xét xử. Vào lúc đó phụ vương của hoàng thượng ngậm ngón tay hoàng thượng đến mức mụt nhọt vỡ ra trong cổ họng, lần đó phụ vương của hoàng thượng không thể đứng dậy rời khỏi ngai vàng đã nuốt cả máu lẫn mủ với cả tình yêu thương con, phụ vương của hoàng thượng có tình thương yêu hoàng thượng như thế". Vua Ajātasattu đa khóc lóc, đã than vãn, đến thực hiện hỏa táng long thể của vua cha.

Devadattopi Ajātasattuṃ upasaṅkamitvā — "Purise, mahārāja, āṇāpehi, ye samaṇaṃ gotamaṃ jīvitā voropessantī"ti vatvā tena dinne purise pesetvā sayaṃ Gijjhakūṭaṃ āruyha yantena silaṃ pavijjhitvā Nāḷāgirihatthiṃ muñcāpetvāpi kenaci upāyena bhagavantaṃ māretuṃ asakkonto parihīnalābhasakkāro pañca vatthūni yācitvā tāni alabhamāno tehi janaṃ saññāpessāmīti saṅghabhedaṃ katvā sāriputtamoggallānesu parisaṃ ādāya pakkantesu uṇhalohitaṃ mukhena chaḍḍetvā navamāse gilānamañce nipajjitvā vippaṭisārajāto — "kuhiṃ etarahi satthā vasatī"ti pucchitvā "jetavane"ti vutte mañcakena maṃ āharitvā satthāraṃ dassethāti vatvā āhariyamāno bhagavato dassanārahassa kammassa akatattā jetavane pokkharaṇīsamīpeyeva dvedhā bhinnaṃ pathaviṃ pavisitvā mahāniraye patiṭṭhitoti. Ayamettha saṅkhepo. Vitthārakathānayo khandhake āgato, āgatattā[497] pana sabbaṃ na vuttanti. Evaṃ ajātoyeva raññō sattu bhavissatīti nemittakehi niddiṭṭhoti ajātasattu.

---

[494] Taṃ matappavattiṃ (Ka)
[495] Uṭṭhāsi (Sī, Syā)
[496] Aniṭṭhubhitvā (Ka), anuṭṭhahitvāva (Syā, Ka)
[497] Vitthārakathānayo Khandhake āgatattā (Sī)

Còn Devadatta sau khi đến gặp vua Ajātasattu đã nói rằng – "Tâu đại vương, hãy ra lệnh cho các nam nhân để họ sẽ đoạt mạng sống của Sa-môn Gotama." đã đưa tất cả mọi người người được vua Ajātasattu ban cho, tự mình leo lên đỉnh núi Gijjhakūṭa xô xuống tảng đá lớn, cho thả voi Nāḷāgiri, bằng bất kỳ thủ đoạn nào cũng không thể đoạt được mạng sống của đức Thế Tôn, lợi lộc và sự trọng vọng bị suy giảm, mới yêu cầu năm sự việc khi không được (đức Thế Tôn chấp thuận) năm sự việc ấy đã tuyên bố rằng - 'Nếu vậy thì (ta đây) sẽ cho dân chúng biết về năm sự việc này, đã thực hiện việc chia rẽ hội chúng. Khi trưởng lão Sārīputta và trưởng lão Moggallāna đưa hội chúng quay trở về, (khi ấy) máu nóng đã ứa ra từ miệng (của Devadatta), và đã nằm trên giường bệnh suốt chín tháng, khởi lên sự hối hận – đã hỏi rằng: "Lúc này bậc Đạo Sư đang cư ngụ ở đâu?" Khi được biết "ở Jetavana", đã nói rằng: "Các ông hay hãy lấy cái giường khiêng ta đến gặp bậc Đạo Sư." trong khi khiêng đến do trạng thái đã không thực hiện hành động thích hợp để được nhìn thấy đức Thế Tôn, nên đã bị quả đất hút ở gần hồ sen trong tịnh xá Jetavana vào trong Đại địa ngục. Ở đây, điều này có ý nghĩa vắn tắt. Còn cách thức chi tiết đã trình bày trong Khandhaka. Hơn nữa câu chuyện này đã được trình bày ở Tạng Luật trong Khandhaka mới không được nói toàn bộ. Vị hoàng tử này chỉ vừa mới sanh ra sẽ trở thành kẻ thù của đức vua, các nhà tướng số đã tiên đoán như thế, cho nên mới đặt tên là **Ajātasattu**.

***Vedehiputto**ti ayaṃ kosalaraññho dhītāya putto, na videharaññho. **Vedehī**ti pana paṇḍitādhivacanametaṃ. Yathāha — "vedehikā gahapatānī*[498]*, ayyo ānando vedehamunī"ti*[499]*. tatrāyaṃ vacanattho — **vida**nti etenāti vedo, ñāṇassetaṃ adhivacanaṃ. Vedena īhati ghaṭati vāyamatīti vedehī. Vedehiyā putto vedehiputto.*

Con trai của hoàng hậu Vedehi: vị hoàng tử này là con trai của con gái vua Kosala, không phải của vua Videha. Hơn nữa, **Vedehi** này là tên gọi là bậc sáng suốt. Như đã nói - "Nữ gia chủ là bậc sáng suốt", "ngài Ānanda là bậc sáng suốt, bậc hiền trí". Ở đây từ đó có ý nghĩa (như vầy) – **Veda** với ý nghĩa hiểu biết, từ **veda** này là tên gọi của trí. Vedehi với ý nghĩa cố gắng thử, ráng sức, tinh tấn với sự hiểu biết. Con trai của hoàng hậu Vedehi được gọi là Vedehiputta.

***Tadahū**ti tasmiṃ ahu, tasmiṃ divaseti attho. Upavasanti etthāti **uposatho**, **upavasantī**ti sīlena vā anasanena vā upetā hutvā vasantīti attho. Ayaṃ panettha atthuddhāro — "Āyāmāvuso, kappina, uposathaṃ gamissāmā"tiādīsu pātimokkhuddeso uposatho. "Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato kho, visākhe, uposatho upavuttho"tiādīsu*[500] *sīlaṃ. "Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā"tiādīsu*[501] *upavāso. "Uposatho nāma*

[498] ma. ni. 1.226
[499] saṃ. ni. 2.154
[500] a. ni. 8.43
[501] ma. ni. 1.79

nāgarājā"tiādīsu[502] *paññatti. "na, bhikkhave, tadahuposathe sabhikkhukā āvāsā"tiādīsu*[503] *upavasitabbadivaso. idhāpi soyeva adhippeto. so panesa aṭṭhamī cātuddasī pannarasībhedena tividho. tasmā sesadvayanivāraṇatthaṃ pannaraseti vuttaṃ. teneva vuttaṃ — "upavasanti etthāti uposatho"ti.*

Tadahu đồng nghĩa với **tasmiṃ ahu** nghĩa là vào hôm ấy. **Uposatha**: với ý nghĩa nơi để đến thọ trì giới *Uposatha*, giải thích rằng *upavasanti* - thọ trì giới là người đạt đến bởi giới hoặc với biểu hiện không nỗ lực được gọi là người trú giới. Hơn nữa, điều này ở đây có lời giải nghĩa (như sau) – **Việc tụng đọc giới bổn Pātimokkha** gọi là 'Uposatha' – "Này hiền giả Kappina, đến đây, chúng ta sẽ đi hành lễ Uposatha." **Giới** gọi là 'Uposatha' – "Này Visākhā, quả thật giới hội đủ tám chi phần như vậy, được thực hành…" **Việc thọ giới** gọi là 'Uposatha' – "Đối với người đã thanh tịnh, ngày nào cũng là ngày tốt; Đối với người sống thanh tịnh (việc thọ trì giới), ngày nào cũng ngày lành." **chế định** gọi là 'Uposatha' – "(này Ānanda, voi báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana)... là voi chúa tên Uposatha." **Ngày nên trú giới** gọi là 'Uposatha' – "*Này các tỳ khưu, vào ngày lễ Uposatha từ chỗ trú ngụ có tỳ khưu không nên đi đến chỗ trú ngụ không có tỳ khưu trừ phi (đi cùng) với hội chúng…*" Và thậm chí ở trong trường hợp này cũng muốn đề cập đến ngày nên thọ trì giới. Ngày nên thọ trì giới này đây có ba là vào ngày mồng 8, vào ngày mười 14, và vào ngày 15 được nói đến là ngày 15, cũng để nêu lên cả 2 ngày là ngày mồng 8 và ngày 14, vì thế tôi mới nói rằng: "Gọi là ngày trai giới uposatha với ý nghĩa là ngày đi vào thọ giới."

Komudiyā*ti kumudavatiyā. Tadā kira kumudāni supupphitāni honti, tāni ettha santīti komudī.* ***Cātumāsiniyā****ti cātumāsiyā, sā hi catunnaṃ māsānaṃ pariyosānabhūtāti cātumāsī. Idha pana cātumāsinīti vuccati. Māsapuṇṇatāya utupuṇṇatāya saṃvaccharapuṇṇatāya puṇṇā sampuṇṇāti puṇṇā. Mā iti cando vuccati, so ettha puṇṇoti puṇṇamā. Evaṃ puṇṇāya puṇṇamāyāti imasmiṃ padadvaye ca attho veditabbo.*

Hoa sen trắng: có hoa sen trắng đang nở hoa. Được biết vào thời gian đó hoa sen trắng đang nở rộ, gọi là hoa sen trắng với ý nghĩa mùa có hoa sen trắng. **Ngày cuối của bốn tháng**: ngày cuối của bốn tháng, thật vậy vào ngày trai giới Uposatha đó là ngày cuối cùng của bốn tháng. Tuy nhiên trong trường hợp này được gọi là ngày cuối của bốn tháng. Bởi vì vào ngày hôm ấy đủ tháng, đủ mùa, đủ năm được thành tựu đầy đủ mới gọi là đủ. Từ **'ma'** được gọi là mặt trăng, mặt trăng được tròn đầy vào ngày hôm ấy, vì thế được gọi là nhằm đêm trăng tròn. Như vậy, trong cả 2 từ *paṇṇāya* và *puṇṇamāya* này nên biết ý nghĩa như đã trình bày.

[502] dī. ni. 2.246
[503] mahāva. 181

***Rājāmaccaparivuto**ti evarūpāya rajataghaṭaviniggatāhi khīradhārāhi dhoviyamānadisābhāgāya viya, rajatavimānaviccutehi[504] muttāvaḷisumanakusumadāmasetadukūlakumudavisarehi samparikiṇṇāya viya ca, caturupakkilesavimuttapuṇṇacandappabhāsamudayobhāsitāya rattiyā rājāmaccehi parivutoti attho. **Uparipāsādavaragato**ti pāsādavarassa uparigato. Mahārahe samussitasetacchatte kañcanāsane nisinno hoti. Kasmā nisinno? Niddāvinodanatthaṃ. ayañhi rājā pitari upakkantadivasato paṭṭhāya — "niddaṃ okkamissāmī"ti nimīlitamattesuyeva[505] akkhīsu sattisatābbhāhato viya kandamānoyeva[506] pabujjhi. Kimetanti ca vutte, na kiñcīti vadati. Tenassa amanāpā niddā, iti niddāvinodanatthaṃ nisinno. Api ca tasmiṃ divase nakkhattaṃ saṅghuṭṭhaṃ hoti. Sabbaṃ nagaraṃ sittasammaṭṭhaṃ[507] vippakiṇṇavālukaṃ pañcavaṇṇa-kusumalājapuṇṇaghaṭapaṭimaṇḍita-gharadvāraṃ samussita-dhaja-paṭāka-vicitra-samujjalita-dīpamālālaṅkata-sabbadisābhāgaṃ vīthisabhāgena racchāsabhāgena nakkhattakīḷaṃ anubhavamānena mahājanena samākiṇṇaṃ hoti. Iti nakkhattadivasatāyapi nisinnoti vadanti. Evaṃ pana vatvāpi — "rājakulassa nāma sadāpi nakkhattameva, niddāvinodanatthaṃyeva panesa nisinno"ti sanniṭṭhānaṃ kataṃ.*

Có các quan đại thần vây quanh: đức vua được vây quanh bởi các quan đại thần vào ban đêm chói sáng bởi ánh sáng vầng trăng tròn đầy được thoát khỏi bốn (yếu tố) làm tăm tối (mây, sương mù, khói, nguyện thực) y như các phương hướng đã được quét dọn sạch sẽ với nước thánh có ánh sáng bạc cuộn tròn phát ra thành từng chùm sáng, trông như thể những bó hoa sen trắng được làm bằng những chất liệu vải mềm mịn màu trắng, tựa như những chuỗi ngọc trai và những tràng hoa nhài có ánh sáng lấp lánh lan tỏa, trông như thể thiên cung bằng bạc tỏa hào quang. **Đang ngồi ở tầng trên của tòa lâu đài quý giá**: đang ngồi ở lầu trên của tòa lâu đài. Là đang ngồi ở trên ngai vàng bên dưới cây lọng trắng đã được nâng lên vô cùng quý báu. Ngồi để làm gì? Để xua tam sự buồn ngủ. Bởi vì vị vua này kể từ ngày ra sức nỗ lực tước đoạt mạng sống của vua cha, vừa nhắm hai mắt lại với ý định – "tôi sẽ ngủ" thì rất kinh hãi y như thể bị hàng trăm mũi giáo đâm vào làm giật mình (không thể ngủ do vô cùng sợ hãi). Khi các quan đại thần hỏi rằng: 'có chuyện gì vậy, thưa bệ hạ', - (vị ấy) không đáp bất cứ lời gì cả. Vì lý do đó giấc ngủ đã trở nên không vừa ý, cho nên ngài mới ngồi để xua tan sự buồn ngủ. Thêm nữa, vào ngày hôm ấy các nhà tướng số rất ồn ào, khắp kinh thành quét dọn sạch sẽ, ngăn nắp. Lấy cát đến rải ra, tại cửa nhà được trang trí với những bông hoa ngũ sắc, bỏng thóc và ghè nước được đựng đầy nước, các hướng đều được treo những lá cờ, biểu ngữ, được trang hoàng với rất nhiều những ngọn đèn lồng và những tràng hoa sáng chói rực rỡ, dân chúng tham dự lễ hội *nakkhatta* với nhau vui vẻ dọc

[504] Viccharitehi (Syā, Ka), viccutehi (Ka)
[505] Nimmilitamattesu (Syā)
[506] PhandamÈnoyeva (Syā)
[507] Susiṭṭhasammaṭṭhaṃ (Syā), susammaṭṭhaṃ (Ka)

theo những con phố, ai cũng đều vui mừng. Một số vị nói rằng - ngồi vì là ngày lễ hội *nakkhatta*. Hơn nữa, khi nói như vậy – đã thực hiện phỏng đoán rằng: "Mỗi lần lễ hội của hoàng tộc, tuy nhiên vị vua này chỉ ngồi để xua tan sự buồn ngủ."

***Udānaṃ udānesī**ti udāhāraṃ udāhari, yathā hi yaṃ telaṃ mānaṃ gahetuṃ na sakkoti, vissanditvā gacchati, taṃ avasekoti vuccati. Yañca jalaṃ taḷākaṃ gahetuṃ na sakkoti, ajjhottharitvā gacchati, taṃ oghoti vuccati; evameva yaṃ pītivacanaṃ hadayaṃ gahetuṃ na sakkoti, adhikaṃ hutvā anto asaṇṭhahitvā bahinikkhamati, taṃ udānanti vuccati. evarūpaṃ pītimayaṃ vacanaṃ nicchāresīti attho.*

Đã thốt lên lời cảm hứng: Đã thốt lên lời cảm hứng. Dầu tràn khỏi dụng cụ đo lường không thể đo lường được, được gọi là dầu tràn như thế nào; và nước ngập hồ đến mức không thể chứa được, được gọi là nước tràn như thế nào; Từ 'phỉ lạc' được hả hê đến mức không thể kiềm chế được, không thể duy trì trong tâm, tuôn trào ra bên ngoài cũng tương tự y như thế, (như thế) được gọi là thốt ra. Đức vua thốt lên lời thành tựu với phỉ lạc bằng hình thức như thế.

***Dosinā**ti dosāpagatā, abbhā, mahikā, dhūmo, rajo[508], rāhūti imehi pañcahi[509] upakkilesehi virahitāti vuttaṃ hoti. Tasmā **ramaṇīyā**tiādīni pañca thomanavacanāni. Sā hi mahājanassa manaṃ ramayatīti **ramaṇīyā**. Vuttadosavimuttāya candappabhāya obhāsitattā ativiya surūpāti **abhirūpā**. Dassituṃ[510] yuttāti **dassanīyā**. Cittaṃ pasādetīti **pāsādikā**. Divasamāsādīnaṃ lakkhaṇaṃ bhavituṃ yuttāti **lakkhaññā**.*

Sáng tỏ: đã lìa khỏi lỗi lầm, giải thích rằng - thoát khỏi 4 (yếu tố) làm tăm tối này gồm màn khói, sương mù, nguyệt thực. Đêm ấy có năm lời ca ngợi như **đáng yêu** v.v, cũng vào đếm ấy gọi là đáng yêu bởi ý nghĩa khiến tâm của dân chúng được vui thích. **Diễm lệ**: với ý nghĩa tuyệt đẹp, bởi chiếu sáng do ánh sáng của mặt trăng được thoát khỏi những lỗi lầm như đã nói. **Đáng ngắm nhìn**: bởi ý nghĩa đáng nhìn. **Thật êm ả**: bởi ý nghĩa làm cho tâm được trong sáng. **Đáng lưu tâm**: Nên được xác định ngày và tháng v.v.

***Kaṃ nu khvajjā**ti kaṃ nu kho ajja. **Samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā**ti samitapāpatāya samaṇaṃ. Bāhitapāpatāya brāhmaṇaṃ. **Yaṃ no payirupāsato**ti vacanabyattayo[511] esa, yaṃ amhākaṃ pañhapucchanavasena payirupāsantānaṃ madhuraṃ dhammaṃ sutvā cittaṃ pasīdeyyāti attho. Iti rājā iminā sabbenapi vacanena obhāsanimittakammaṃ akāsi. Kassa akāsīti? Jīvakassa. Kimatthaṃ? Bhagavato dassanatthaṃ. Kiṃ bhagavantaṃ sayaṃ dassanāya upagantuṃ na sakkotīti? Āma, na sakkoti. Kasmā? Mahāparādhatāya.*

---

[508] Dhūmarajo (Syā)
[509] Catūhi (Syā) idaṃ padaṃ natthi Sī-potthake, Sī-Ṭī Abhinava 2. 14 piṭṭhe oloketabbā.
[510] Dakkhituṃ (Sī)
[511] Vacanabyattayogo (Syā, Ka)

Kaṃ nu khvajjā tách từ thành **kaṃ nu kho ajja** (vậy thì hôm nay). **Sa-môn hoặc Bà-la-môn**: gọi là **Sa-môn** bởi vắng lặng các ác xấu, gọi là **Bà-la-môn** bởi đã thả trôi các xấu ác. **Của chúng ta .., trong khi chúng ta đến yết kiến vị ấy**: Tâm của chúng ta trong khi đến yết kiến vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn vị khéo thuyết, để hỏi vấn đề có thể được tịnh tín được lắng nghe Giáo Pháp êm dịu. Như thế, với tất cả những kim ngôn này của vua Ajātasattu đã thực hiện hành động làm dấu hiệu. Thực hiện cho ai? Cho lương y Jīvaka. Để làm gì? - Đề đến yết kiến đức Thế Tôn. - Vua Ajātasattu không thể tự mình đến yết kiến đức Thế Tôn hay sao? - Đúng rồi, (vị ấy) không thể. - Tại sao? Bởi vì ngài chất chứa quá nhiều lỗi lầm.

Tena hi bhagavato upaṭṭhāko ariyasāvako attano pitā mārito, devadatto ca tameva nissāya bhagavato bahuṃ anatthamakāsi, iti mahāparādho esa, tāya mahāparādhatāya sayaṃ gantuṃ na sakkoti. Jīvako pana bhagavato upaṭṭhāko, tassa piṭṭhichāyāya bhagavantaṃ passissāmīti obhāsanimittakammaṃ akāsi. Kiṃ jīvako pana — "mayhaṃ idaṃ obhāsanimittakamman"ti jānātīti? Āma jānāti. Atha kasmā tuṇhī ahosīti? vikkhepapacchedanatthaṃ.

Do vua Ajātasattu đã tước đoạt mạng sống của vua cha, vị ấy là vị thị giả của đức Thế Tôn và là một vị Thánh Hữu học, và Devadatta cũng đã nương nhờ vào chính vua Ajātasattu ấy, đã gây ra thiệt hại vô cùng to lớn đối với đức Thế Tôn. Lỗi lầm nghiêm trọng như thế, bởi bản thể có lỗi lầm nghiêm trọng ấy mới không thể tự mình đến yết kiến đức Thế Tôn. Hơn nữa, lương y Jīvika cũng là thị giả của đức Thế Tôn, vua Ajātasattu đã thực hiện hành động làm dấu hiệu với ý định rằng – "Ta sẽ đến yết kiến đức Thế Tôn dưới cái bóng theo phía sau lương y Jīvaka." Hơn nữa, lương y Jīvaka biết rằng – "Đức vua đã thực hiện hành động làm dấu hiệu cho vị ấy biết? Vị ấy biết. Khi biết, tại sao lại im lặng? Để cắt đứt sự xáo trộn.

Tassañhi parisati[512] *channaṃ satthārānaṃ upaṭṭhākā bahū sannipatitā, te asikkhitānaṃ payirupāsanena sayampi asikkhitāva. Te mayi bhagavato guṇakathaṃ āraddhe antarantarā uṭṭhāyuṭṭhāya attano satthārānaṃ guṇaṃ kathessanti, evaṃ me satthu guṇakathā pariyosānaṃ na gamissati. Rājā pana imesaṃ kulūpake upasaṅkamitvā gahitāsāratāya tesaṃ guṇakathāya anattamano hutvā maṃ paṭipucchissati, athāhaṃ nibbikkhepaṃ satthu guṇaṃ kathetvā rājānaṃ satthu santikaṃ gahetvā gamissāmīti jānantova vikkhepapacchedanatthaṃ tuṇhī ahosīti.*

Bởi vì, trong hội chúng ấy có nhiều thị giả của 6 vị Đạo Sư hội họp với nhau, những vị ấy mặc dù bản thân không được học tập do thân cận người không được học tập. Khi ta bắt đầu nói về ân đức của đức Thế Tôn, những người ấy sẽ đứng ngồi không yên trong lúc nói đến Đạo Sư của mình, nếu như thế những lời nói về ân đức của bậc Đạo Sư của ta cũng sẽ

[512] Tassaṃ hi parisatiṃ (Sī), tasmiñhi parisati (Syā, Ka)

không đi đến kết thúc. Còn đức vua khi tiếp xúc với nhóm thị giả của 6 bậc Đạo Sư này sẽ không hài lòng trong lời nói về ân đức của 6 vị Đạo Sư ấy bởi vì không có cốt lõi để nắm giữ, cũng sẽ quay trở lại hỏi ta, đến lúc đó ta sẽ nói về ân đức của Đạo Sư nhờ thoát khỏi sự xáo trộn rồi sẽ đưa vua Ajātasattu đến trú xứ của bậc Đạo Sư. Lương y Jīvaka biết rõ như thế nên mới giữ im lặng nhằm mục đích cắt đứt sự xáo lộn.

Tepi amaccā evaṃ cintesuṃ — "ajja rājā pañcahi padehi rattiṃ thometi, addhā kiñci samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchitvā dhammaṃ sotukāmo, yassa cesa dhammaṃ sutvā pasīdissati, tassa ca mahantaṃ sakkāraṃ karissati, yassa pana kulūpako samaṇo rājakulūpako hoti, bhaddaṃ tassā"ti.

Luôn cả những quan đại thần ấy cũng nghĩ như vầy - "Ngày hôm nay đức vua ca ngợi ban đêm bằng năm câu kệ, có lẽ ngài có ý muốn đến yết kiến vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn để hỏi câu hỏi rồi lắng nghe Giáo Pháp, và sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào đó sẽ sanh tâm tịnh tín, và sẽ thực hiện việc cung kính lớn lao đối với vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn ấy, hơn nữa người nào được vị Sa-môn thường tới lui với gia đình, trở thành người hầu cận của đức vua, người ấy có được sự tăng trưởng."

*151-152. Te evaṃ cintetvā — "ahaṃ attano kulūpakasamaṇassa vaṇṇaṃ vatvā rājānaṃ gahetvā gamissāmi, ahaṃ gamissāmī"ti attano attano kulūpakānaṃ vaṇṇaṃ kathetuṃ āraddhā. tenāha — "**Evaṃ vutte aññataro rājāmacco**"tiādi. Tattha **Pūraṇo**ti tassa satthupaṭiññassa nāmaṃ. Kassapoti gottaṃ. So kira aññatarassa kulassa ekūnadāsasataṃ pūrayamāno jāto, tenassa pūraṇoti nāmaṃ akaṃsu. maṅgaladāsattā cassa "dukkaṭan"ti*[513] *vattā natthi, akataṃ vā na katanti. so "kimahaṃ ettha vasāmī"ti palāyi. athassa corā vatthāni acchindiṃsu, so paṇṇena vā tiṇena vā paṭicchādetumpi ajānanto jātarūpeneva ekaṃ gāmaṃ pāvisi. manussā taṃ disvā "ayaṃ samaṇo arahā appiccho, natthi iminā sadiso"ti pūvabhattādīni gahetvā upasaṅkamanti. so — "mayhaṃ sāṭakaṃ anivatthabhāvena idaṃ uppannan"ti tato paṭṭhāya sāṭakaṃ labhitvāpi na nivāsesi, tadeva pabbajjaṃ aggahesi, tassa santike aññepi aññepīti pañcasatamanussā pabbajiṃsu. taṃ sandhāyāha — "pūraṇo kassapo"ti.*

151-152. Những viên quan đại thần đã suy nghĩ như vậy – mới bắt đầu nói lời ca ngợi vị Sa-môn thường lui tới gia đình của mỗi vị với ý định rằng: "Ta sẽ nói lời ca ngợi vị Sa-môn, vị thường lui tới gia đình của mình rồi sẽ đưa đức vua đi, ta cũng sẽ đi." Do đó, đã nói rằng – "Khi được nói như vậy, một viên quan đại thần khác v.v." Một trong số sáu vị Đạo Sư ấy **'Pūraṇa'** là tên gọi của vị tự thừa nhận là bậc Đạo Sư. **Kassapa** là dòng tộc. Kể rằng vị giáo chủ tên là Pūraṇa Kassapa trở thành người nô lệ thứ chín mươi chín của một gia đình, vì thế mọi người gọi ông là Pūraṇa. Tuy nhiên, do là người nô lệ được sự cát tường, bởi không một ai bắt bẽ rằng những việc vị ấy đã làm 'làm tốt', 'làm không tốt', hoặc cho rằng

[513] Sukataṃ dukkaṭanti (Syā, Ka)

'vẫn chưa làm', 'làm chưa hoàn tất'. Vị ấy nghĩ rằng: "Ta sống ở chỗ này để làm gì?" nên mới bỏ đi. Lúc đó, những tên cướp đã trộm lấy y phục của vị ấy đi. Vị ấy không biết (sử dụng) vỏ cây hay cỏ để che thân, nên đã đi vào một ngôi làng chỉ với thân hình lõa lồ. Sau khi mọi người nhìn thấy vị ấy đã nghĩ rằng: "Vị này là Sa-môn, là bậc A-ra-hán, là người ít ham muốn, người giống như vị này là không có," do đó đã đem đồ ngọt và đồ mặn v.v, đi đến gần (để bố thí). Vị ấy nghĩ rằng – "những lợi lộc này phát sinh do tính chất lõa lồ," kể từ đó trở đi dầu có nhận được áo quần vị ấy cũng không mặc, vị ấy đã giữ thân thể lõa lồ đó để trở thành vị xuất gia, và cả những người khác khoảng chừng 500 vị cũng xuất gia trong trú xứ của vị ấy. Ngài nói có liên quan đến học thuyết của vị đó mới nói rằng – "Pūraṇa Kassapa".

*Pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho assa atthīti **saṅghī**. Sveva gaṇo assa atthīti **gaṇī**. Ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyoti **gaṇācariyo**. **Ñāto**ti paññāto pākaṭo. "Appiccho santuṭṭho. Appicchatāya vatthampi na nivāsetī"ti evaṃ samuggato yaso assa atthīti **yasassī**. **Titthakaro**ti laddhikaro. **Sādhusammato**ti ayaṃ sādhu, sundaro, sappurisoti evaṃ sammato. **Bahujanassā**ti assutavato andhabālaputhujjanassa. Pabbajitato paṭṭhāya atikkantā bahū rattiyo jānātīti **rattaññū**. Ciraṃ pabbajitassa assāti **cirapabbajito**, acirapabbajitassa hi kathā okappanīyā na hoti, tenāha "cirapabbajito"ti. addhagatoti addhānaṃ gato, dve tayo rājaparivaṭṭe atītoti adhippāyo. **Vayo anuppatto**ti pacchimavayaṃ anuppatto. Idaṃ ubhayampi — "Daharassa kathā okappanīyā na hotī"ti etaṃ sandhāya[514] vuttaṃ.*

Có hội chúng (xuất gia): với ý nghĩa có một nhóm, được xem là nhóm những vị xuất gia. **Có đồ chúng**: có chính tập thể ấy. **Là vị thầy của tập thể**: với ý nghĩa là thầy của tập thể đó ở vị trí giảng dạy về cách hành xử. **Có tiếng tốt (ñātā)** là người được nhiều người biết đến, thấy rõ. **Có danh vọng (yasassino)**: với ý nghĩa là người có tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi như vầy: "Người ít ham muốn, tự biết đủ, thậm chí ý áo cũng không mặc bởi vì là người thiểu dục". **Titthakara** đồng nghĩa với **laddhikara** (là vị sáng lập học thuyết). **(Được nhiều người) đánh giá cao (sādhusammatā)**: vị ấy được khen ngợi như vầy - "Vị này tốt đẹp, lịch thiệp, là bậc Chân nhân." **Được đông đảo quần chúng (công nhận có đức hạnh)**: là những kẻ vô văn phàm phu mù quáng, ngu dốt. **là bậc thâm niên**: với ý nghĩa biết được nhiều đêm trôi qua kể từ khi xuất gia. **Đã xuất gia lâu năm**: với ý nghĩa xuất gia lâu năm. Bởi vì lời nói của những vị xuất gia không bao lâu là những lời nói không đáng tin cậy, cho nên ngài mới nói rằng: "Đã xuất gia lâu năm". **Đã đến tuổi trưởng thượng**: đã đi đến tuổi trưởng thượng (sống thọ), giải thích rằng đã trải qua 2-3 triều đại. **Đã đạt đến chặng cuối của cuộc đời**: đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời. Kể cả hai câu này được nói có liên quan đến "lời nói của những người trẻ không đáng tin".

[514] Sandhāya (Sī), taṃ sandhāya (Ka)

***Tuṇhī ahosī**ti suvaṇṇavaṇṇaṃ madhurarasaṃ ambapakkaṃ khāditukāmo puriso āharitvā hatthe ṭhapitaṃ kājarapakkaṃ disvā viya jhānābhiññādiguṇayuttaṃ tilakkhaṇabbhāhataṃ madhuraṃ dhammakathaṃ sotukāmo pubbe pūraṇassa dassanenāpi anattamano idāni guṇakathāya suṭṭhutaraṃ anattamano hutvā tuṇhī ahosi. Anattamano samānopi pana "sacāhaṃ etaṃ tajjetvā gīvāyaṃ gahetvā nīharāpessāmi, 'yo yo kathesi, taṃ taṃ rājā evaṃ karotī'ti bhīto aññopi koci kiñci na kathessatī"ti amanāpampi taṃ kathaṃ adhivāsetvā tuṇhī eva ahosi. Athañño — "Ahaṃ attano kulūpakassa vaṇṇaṃ kathessāmī"ti cintetvā vattuṃ ārabhi. Tena vuttaṃ — Aññataropi khotiādi. Taṃ sabbaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ.*

Đã im lặng: đức vua trông giống như một người đàn ông muốn ăn trái xoài chín có màu sắc tựa màu vàng kim, có vị ngon ngọt, nhưng lại được mang lại quả sung chín đặt vào lòng bàn tay (vị ấy) không hài lòng như thế nào, đức vua cũng tương tự như thế ấy ngài có ý muốn được lắng nghe bài giảng Pháp êm dịu gắn liền với các ân đức có thiền và thắng trí v.v, và kết luận theo Tam tướng, mặc dầu trước đây đã từng gặp Puraṇa Kassapa cũng đã không hài lòng, đến lần này lại càng thất vọng hơn nữa, bởi việc giải thích về đức hạnh - guṇa mới giữ im lặng. Thậm chí dù không hài lòng cũng có lời nói như sau: "Nếu như ta đoa dọa hăm dọa người đã bẩm tâu rồi cho túm lấy cổ lôi ra ngoài, thì bất kể một người nào khác cũng đều lo sợ rằng: 'Đức vua (sẽ) hành xử như vậy đối với người (đã nói) như thế này như thế nọ,'" (ngài) sẽ không nói bất cứ lời gì, vì thế đã cố nén lại lời mặc dầu không vừa ý đã im lặng. Sau đó, thêm một vị viên quan đại thần nghĩ rằng – "Ta sẽ nói về đức hạnh của vị Sa-môn và Bà-la-môn thường xuyên lui tới gia đình của ta" mới bắt đầu hỏi. Vì thế ngài đã nói – Một vị viên quan đại thần khác v.v. Toàn bộ lời đó nên hiểu theo phương cách đã được trình bày.

Ettha pana Makkhalīti tassa nāmaṃ. Gosālāya jātattā gosāloti dutiyaṃ nāmaṃ. taṃ kira sakaddamāya bhūmiyā telaghaṭaṃ gahetvā gacchantaṃ — "tāta, mā khalī"ti sāmiko āha. so pamādena khalitvā patitvā[515] sāmikassa bhayena palāyituṃ āraddho. Sāmiko upadhāvitvā dussakaṇṇe aggahesi. So sāṭakaṃ chaḍḍetvā acelako hutvā palāyi. Sesaṃ pūraṇasadisameva.

Hơn nữa, một trong số sáu vị thầy này **Makkhali** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Gosālā** là tên gọi thứ hai bởi vì xuất phát ở chuồng bò. Kể rằng vị ấy bưng cái bình dầu đang đi trên đường có bùn lầy trơn trượt, người chủ nói rằng "ông coi chừng trượt chân". vị ấy đã ngã nhào do sự bất cẩn, bắt đầu bỏ trốn do sợ người chủ, ông chủ đã chạy túm lấy vạt áo, (do bị túm lấy) vị ấy đã vứt bỏ luôn cả áo quần, trở thành kẻ lõa thể, rồi chạy trốn. Từ còn lại giống với giáo chủ Pūraṇa.

[515] Idaṃ padaṃ natthi Sī-potthake.

*153. **Ajito**ti tassa nāmaṃ. Kesakambalaṃ dhāretīti **kesakambalo**. Iti nāmadvayaṃ saṃsanditvā ajito kesakambaloti vuccati . Tattha kesakambalo nāma manussakesehi katakambalo. Tato paṭikiṭṭhataraṃ vatthaṃ nāma natthi. Yathāha — "Seyyathāpi, bhikkhave, yāni kānici tantāvutānaṃ vatthānaṃ[516], kesakambalo tesaṃ paṭikiṭṭho akkhāyati. Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho, dubbaṇṇo duggandho dukkhasamphasso"ti.[517]*

153. **Ajito** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Vị ấy tên là **Kesakambala** bởi vì vị ấy mặc áo được dệt bằng tóc, vì thế khi kết hợp hai tên lại nên vị ấy được gọi là Ajita Kesakambala. Ở đó, vải *kambala* được làm từ tóc của con người gọi là *Kesakambala*, không có loại vải nào được xem là tồi tệ hơn loại này nữa. Giống như đã thuyết - "*Này chư Tỳ khưu tương tự vải được dệt bằng một loại vải bất kỳ, vải kambala Ngài nói rằng: 'Tồi tệ hơn vải đó, này các Tỳ khưu vải Kesakambala khi trời lạnh thì lạnh, khi trời nóng thì nóng, có màu sắc xấu, có mùi hôi và có sự xúc chạm không thoải mái.*"

*154. **Pakudho**ti tassa nāmaṃ. **Kaccāyano**ti gottaṃ. Iti nāmagottaṃ saṃsanditvā pakudho kaccāyanoti vuccati. Sītudakapaṭikkhittako esa, vaccaṃ katvāpi udakakiccaṃ na karoti, uṇhodakaṃ vā kañjiyaṃ vā labhitvā karoti, nadiṃ vā maggodakaṃ vā atikkamma — "Sīlaṃ me bhinnan"ti vālikathūpaṃ katvā sīlaṃ adhiṭṭhāya gacchati. Evarūpo nissirīkaladdhiko esa.*

154. **Pakudha** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. **Kaccāyana** là họ tộc. Kết hợp cả tên và họ tộc lại vị ấy được gọi là Pakudha Kaccāyana. Giáo chủ học thuyết là người khước từ nước lạnh, dẫu đi tiểu tiện cũng không sử dụng nước, có được nước nóng hoặc nước gạo mới sử dụng. Khi đi qua dòng sông hoặc nước trên đường cũng nghĩ rằng "giới của ta đã đứt", (vị ấy) đã tạo một bảo tháp bằng cát phát nguyện thọ giới rồi mới đi tiếp, Pakudha Kaccāyana này là vị giáo chủ học thuyết khước danh vọng [*siri*] có hình thức như vậy.

*155. **Sañcayo**ti tassa nāmaṃ. Belaṭṭhassa puttoti **belaṭṭhaputto**.*

*156. Amhākaṃ gaṇṭhanakileso palibandhanakileso natthi, kilesagaṇṭharahitā[518] mayanti evaṃvāditāya laddhanāmavasena **niganṭho**. Nāṭassa[519] putto **nāṭaputto**.*

155. **Sañjayo** là tên của vị giáo chủ học thuyết đó. Tên gọi **Belaṭṭhaputto** bởi vì là con trai của **Belaṭṭha**.

156. Giáo chủ học thuyết **Nigantha** do tác động tên gọi đã nhận được bởi thường xuyên nói như vầy - chúng tôi không có phiền não trói buộc, không có phiền não làm cho dơ

[516] Tantāvutāni vatthāni (Sī, Syā) Sī-Ṭī Abhinava 2. 17 piṭṭhepi; Aṃ-Ṭṭha 2. 242 piṭṭhe pana passitabbaṃ.
[517] a. ni. 3.138
[518] Kilesagaṇṭhirahitā (Sī, Ka)
[519] Nāthassa (Sī)

bẩn, chúng tôi đã loại bỏ những phiền não trói buộc, gọi là **Nāṭaputto** vì là con trai của nghệ sĩ khiêu vũ.

Giải Thích Lời Nói Của Jīvaka Komārabhacca

*157. **Atha kho rājā**ti rājā kira tesaṃ vacanaṃ sutvā cintesi — "Ahaṃ yassa yassa vacanaṃ na sotukāmo, so so eva kathesi. yassa panamhi vacanaṃ sotukāmo, esa nāgavasaṃ pivitvā ṭhito supaṇṇo viya tuṇhībhūto, anattho vata me"ti. Athassa etadahosi — "Jīvako upasantassa buddhassa bhagavato upaṭṭhāko, sayampi upasanto, tasmā vattasampanno bhikkhu viya tuṇhībhūtova nisinno, na esa mayi akathente kathessati, hatthimhi kho pana maddante hatthisseva pādo gahetabbo"ti tena saddhiṃ sayaṃ mantetumāraddho. Tena vuttaṃ — "atha kho rājā"ti. Tattha **kiṃ tuṇhī**ti kena kāraṇena tuṇhī. Imesaṃ amaccānaṃ attano attano kulūpakasamaṇassa vaṇṇaṃ kathentānaṃ mukhaṃ nappahoti. kiṃ yathā etesaṃ, evaṃ tava kulūpakasamaṇo natthi, kiṃ tvaṃ daliddo, na te mama pitarā issariyaṃ dinnaṃ, udāhu assaddhoti pucchati.*

157. **Khi ấy vua Ajātasattu đã nói với Jīvaka Komārabhacca** - Đức vua sau khi nghe lời nói của những viên quan đại thần ấy có suy nghĩ rằng: "Ta không muốn nghe lời nói của bất cứ người nào nữa, (tất cả) những người ấy đều nói lảm nhảm. Còn lời nói của người ta muốn nghe, vị ấy lại giữ im lặng giống như loài linh điểu bị thần lực của loài rồng tấn công đã đứng im, quả thật (đây là) điều không có lợi ích cho ta." Lúc đó ngài nghĩ rằng – "Lương y Jīvaka là thì giả của đức Phật Thế Tôn vị tịch tịnh, luôn cả bản thân cũng tịch tịnh, vì thế (vị ấy) đã ngồi bằng thái độ im lặng tương tự y như vị tỳ khưu đầy đủ tánh hạnh. Lương y Jīvaka khi trầm không nói thì vị ấy cũng sẽ không nói, hơn nữa, khi bắt lấy con voi nên bắt lấy chân con voi ấy mới tự mình hỏi ý kiến của vị lương y ấy." Vì lý do đó ngài đã nói rằng: – "*Khi ấy vua Ajātasattu đã nói với Jīvaka Komārabhacca…*" Ở đó, "Này khanh Jīvaka, tại sao khanh lại im lặng?" Im lặng do nguyên nhân gì? Đức vua hỏi rằng: trong khi những viên quan đại thần này nói về đức hạnh của những vị Sa-môn thường lui tới gia đình của họ, miệng nói không ngớt; vị Đạo Sư của khanh giống như của những viên quan đại thần này không, khanh là người nghèo khổ phải không, phụ vương của ta đã ban cho khanh nhiều của cải tài sản không phải sao? (hay) khanh không có đức tin?

Tato jīvakassa etadahosi — "ayaṃ rājā maṃ kulūpakasamaṇassa guṇaṃ kathāpeti, na dāni me tuṇhībhāvassa kālo, yathā kho panime rājānaṃ vanditvā nisinnāva attano kulūpakasamaṇānaṃ guṇaṃ kathayiṃsu, na mayhaṃ evaṃ satthuguṇe kathetuṃ yuttan"ti uṭṭhāyāsanā bhagavato vihārābhimukho pañcapatiṭṭhitena vanditvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasi paggahetvā — "Mahārāja, mā maṃ evaṃ cintayittha, 'ayaṃ yaṃ vā taṃ vā samaṇaṃ upasaṅkamatī'ti, mama satthuno hi mātukucchiokkamane, mātukucchito nikkhamane, mahābhinikkhamane, sambodhiyaṃ,

dhammacakkappavattane ca, dasasahassilokadhātu kampittha, evaṃ yamakapāṭihāriyaṃ akāsi, evaṃ devorohaṇaṃ, ahaṃ satthuno guṇe kathayissāmi, ekaggacitto suṇa, mahārājā"ti vatvā — "ayaṃ deva, bhagavā arahaṃ sammāsambuddho"tiādimāha. Tattha taṃ kho pana bhagavantanti itthambhūtākhyānatthe upayogavacanaṃ, tassa kho pana bhagavatoti attho. ***Kalyāṇo****ti kalyāṇaguṇasamannāgato, seṭṭhoti vuttaṃ hoti. Kittisaddoti kittiyeva. thutighoso vā. Abbhuggatoti sadevakaṃ lokaṃ ajjhottharitvā uggato. Kinti? "itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho ... pe ... bhagavā"ti.*

Khi ấy lương y Jīvaka khởi lên suy nghĩ rằng – 'Đức vua này cho ta nói về vị Sa-môn thường lui tới gia mình (của mình), bây giờ không phải lúc để ta giữ thái độ im lặng, giống như những viên quan đại thần này sau khi hành lễ đức vua đã ngồi xuống nói về đức hạnh vị Sa-môn thường lui tới gia đình của mình như thế nào, ta sẽ nói đức hạnh của đức Thế Tôn của ta tương tự như các viên quan đại thần này liệu có phù hợp không? vừa suy nghĩ vừa đứng dậy từ chỗ ngồi xoay mặt đi về hướng an trú của đức Thế Tôn đã đảnh lễ với năm phần thân thể chạm xuống đất, đã chắp tay lên đầu chói sáng với mười ngón tay chạm vào nhau vái chào rồi tâu rằng: – "Tâu đại vương, xin đại vương chớ nghĩ rằng - Jīvaka này (sẽ) đưa (ngài) đi gặp Sa-môn bình thường bởi vì bậc Đạo Sư của thần trong lúc nhập mẫu thai, trong lúc rời khỏi bụng mẹ, trong khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại, trong lúc giác ngộ, và trong lúc chuyển vận bánh xe Pháp đã làm rúng động khắp mười ngàn thế giới, đã thị hiện song thông như vậy, vào thời điểm ngài bước xuống từ cõi trời như vậy, thần sẽ nói về đức hạnh của bậc Đạo Sư của thần, xin đại vương hãy chú tâm tập trung để lắng nghe" – sau khi hành lễ đã nói như sau: "Tâu bệ hạ, đức Thế Tôn, vị này là bậc A-ra–hán, Chánh đẳng Chánh Giác". Trong câu Pāḷī ấy '**Hơn nữa, về đức Thế Tôn ấy**' là Đối Cách được sử dụng với ý nghĩa Xuất Xứ Cách, có nghĩa là 'hơn nữa về đức Thế Tôn ấy.' **Tốt đẹp**: gắn liền với sự tốt đẹp là ân đức pháp, giải thích rằng 'cao cả'. Tiếng tâm lừng lẫy: danh tiếng, hoặc tiếng tăm lừng lẫy. **Được lan rộng ra**: tiếng đồn đang lan truyền khắp thế gian luôn cả thế giới chư Thiên. Như thế nào? 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.'

Tatrāyaṃ padasambandho — so bhagavā itipi arahaṃ itipi sammāsambuddho ... pe ... itipi bhagavāti. Iminā ca iminā ca kāraṇenāti vuttaṃ hoti. Tattha ārakattā arīnaṃ, arānañca hatattā, paccayādīnaṃ arahattā, pāpakaraṇe rahābhāvāti, imehi tāva kāraṇehi so bhagavā arahanti veditabbotiādinā nayena mātikaṃ nikkhipitvā sabbāneva cetāni padāni visuddhimagge buddhānussatiniddese vitthāritānīti tato nesaṃ vitthāro gahetabbo.

Ở đây, điều này (ân đức Phật) có sự liên kết câu như sau – 'đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, là bậc Chánh đẳng Chánh giác …nt… đức Thế Tôn', giải thích rằng: bởi nguyên nhân này và với nguyên nhân này. Toàn bộ câu đó đã được giải thích chi tiết ở phần giảng giải tùy niệm Phật trong bộ Thanh Tịnh Đạo, bắt đầu từ việc giải thích rằng: Đức Thế Tôn

ấy nên biết rằng: là bậc A-ra-hán với những nguyên nhân này trước - (1) bởi đã lìa xa tất cả phiền nào, (2) bởi đã bẻ gãy căm xe của vòng luân hồi, (3) bởi xứng đáng thọ nhận các món vật dụng, (4) bởi không có điều bí mật ở hành động ác. Chi tiết những ân đức Phật ấy có thể nắm lấy từ bộ Thanh Tịnh Đạo đó.

Jīvako pana ekamekassa padassa atthaṃ niṭṭhāpetvā — "evaṃ, mahārāja, arahaṃ mayhaṃ satthā, evaṃ sammāsambuddho ... pe ... evaṃ bhagavā"ti vatvā — "Taṃ, devo, bhagavantaṃ payirupāsatu, appeva nāma devassa taṃ bhagavantaṃ payirupāsato cittaṃ pasīdeyyā"ti āha. Ettha ca taṃ devo payirupāsatūti vadanto "mahārāja, tumhādisānañhi satenapi sahassenapi satasahassenapi puṭṭhassa mayhaṃ satthuno sabbesaṃ cittaṃ gahetvā kathetuṃ thāmo ca balañca atthi, vissattho upasaṅkamitvā puccheyyāsi mahārājā"ti āha.

Hơn nữa, lương y Jīvaka giải thích tuần tự mỗi một ân đức đến khi kết thúc, đã tâu rằng: "Tâu đại vương, bậc Đạo Sư của thần là bậc A-ra-hán như vậy, là bậc Chánh đẳng Chánh giác như vậy, ...nt… là đức Thế Tôn như vậy" – rồi tâu rằng: "Tâu bệ hạ, bệ hạ nên yết kiến đức Thế Tôn ấy. Có thể trong khi bệ hạ yết kiến đức Thế Tôn, tâm của bệ hạ sẽ được tịnh tín." Và ở đây, khi lương y Jīvaka tâu rằng: "Tâu bệ hạ, bệ hạ nên yết kiến đức Thế Tôn ấy, đồng nghĩa với việc tâu rằng: "Tâu đại vương, khi hạ thần bị các vị vua như ngài dầu hàng trăm, hàng ngàn, thậm chí hàng trăm ngàn vị hỏi thì hạ thần cũng có đủ sức lực và sức mạnh để nói về ân đức của bậc Đạo Sư làm thỏa mãn tâm cang của tất cả các vị ấy, xin đại vương hãy an tâm đi đến yết kiến để hỏi câu hỏi (nơi đức Phật)."

Raññopi bhagavato guṇakathaṃ suṇantassa sakalasarīraṃ pañcavaṇṇāya pītiyā nirantaraṃ phuṭaṃ ahosi. So taṅkhaṇaññeva gantukāmo hutvā — "imāya kho pana velāya mayhaṃ dasabalassa santikaṃ gacchato na añño koci khippaṃ yānāni yojetuṃ sakkhissati aññatra jīvakā"ti cintetvā — "tena hi, samma jīvaka, hatthiyānāni kappāpehī"ti āha.

Trong khi đức vua nghe nói về ân đức của đức Thế Tôn toàn thân khởi lên năm lại phỉ lạc xúc chạm liên tục. Đức vua có ước muốn đi (yết kiến đức Thế Tôn) ngay chính tại khoảnh khắc ấy, đã khởi lên suy nghĩ như sau – "Khi trẫm đi yết kiến đấng Thập Lực vào thời gian này, chẳng có ai khác sẽ chuẩn bị phương tiện di chuyển nhanh chóng ngoài lương y Jīvaka," đã truyền lệnh – "Này khanh Jīvaka, vậy thì khanh hãy cho chuẩn bị các kiệu voi."

*158. Tattha **tena hī**ti uyyojanatthe nipāto. Gaccha, samma jīvakāti vuttaṃ hoti. **Hatthiyānānī**ti anekesu assarathādīsu yānesu vijjamānesupi hatthiyānaṃ uttamaṃ; uttamassa santikaṃ uttamayāneneva gantabbanti ca, assayānarathayānāni sasaddāni, dūratova tesaṃ saddo suyyati, hatthiyānassa padānupadaṃ gacchantāpi saddaṃ na suṇanti. Nibbutassa pana kho bhagavato santike nibbuteheva yānehi gantabbanti ca cintayitvā hatthiyānānīti āha.*

158. Ở đó '**tena hi**' chỉ là phân từ trong ý nghĩa đưa đi, giải thích rằng - Này khanh Jīvaka, hãy đi. **Kiệu voi**: trong số các loại phương tiện đi lại có rất nhiều loại như ngựa và

xe v.v, thì kiệu voi là tối thắng; thích hợp đi đến trú xứ của bậc Đạo Sư là vị tối cao cùng với phương tiện di chuyển tối thắng tương tự. Đức vua đã có suy nghĩ như vậy và lại có suy nghĩ khác tiếp tục (rằng): Hơn nữa, các loại phương tiện như ngựa và xe gây ra tiếng ồn, âm thanh của những phương tiện ấy nghe được từ đằng xa, còn kiệu voi dẫu cho người bước theo ở phía sau cũng không thể nghe được âm thanh đó, thích hợp đi đến trú xứ của đức Thế Tôn vị tịch tịnh bằng phương tiện yên tĩnh tương tự như thế, đã nói rằng: 'Kiệu voi v.v."

***Pañcamattāni hatthinikāsatānī**ti pañca kareṇusatāni.* ***Kappāpetvā**ti ārohaṇasajjāni[520] kāretvā.* ***Ārohaṇīya**nti ārohaṇayoggaṃ, opaguyhanti attho. Kiṃ panesa raññā vuttaṃ akāsi avuttanti? avuttaṃ. kasmā? paṇḍitatāya. Evaṃ kirassa ahosi — rājā imāya velāya gacchāmīti vadati, rājāno ca nāma bahupaccatthikā. Sace antarāmagge koci antarāyo hoti, mampi garahissanti — "Jīvako rājā me kathaṃ gaṇhātīti akālepi rājānaṃ gahetvā nikkhamatī"ti. Bhagavantampi garahissanti "samaṇo gotamo, 'mayhaṃ kathā vattatī'ti kālaṃ asallakkhetvāva dhammaṃ kathetī"ti. Tasmā yathā neva mayhaṃ, na bhagavato, garahā uppajjati; raññho ca rakkhā susaṃvihitā hoti, tathā karissāmī"ti*

Ước lượng khoảng năm trăm con voi cái: Voi cái ước lượng khoảng năm trăm con. **Cho chuẩn bị**: cho chuẩn bị bục lên voi ngự. **Chỗ ngồi**: phù hợp cho việc bước lên, có nghĩa là phù hợp để vua cưỡi. - Lương y Jīvaka này đã làm những điều đức vua nói hay không nói. - Đã thực hiện điều đức vua không nói. - Tại sao? Bởi vị ấy là bậc sáng trí. Được biết rằng - lương y Jīvaka ấy đã có suy nghĩ như vầy – Được biết rằng đức vua có ra lệnh trẫm sẽ đi vào thời gian này. Thường thì các vị vua có nhiều kẻ thù, nếu có một vài nguy hiểm ở giữa đường, ngay cả trẫm cũng sẽ bị mọi người chê bai rằng: - "Lương y Jīvaka nghĩ đức vua tin tưởng lời nói của ta mới đưa đức vua rời khỏi hoàng cung vào thời điểm không thích hợp." Luôn cả đức Thế Tôn cũng sẽ bị chê bai rằng: "Sa-môn Gotama, 'chỉ tập trung vào việc thuyết pháp, không xác định thời điểm thích hợp hay không thích hợp rồi thuyết giảng Giáo Pháp'". Do đó, ta sẽ hành xử làm sao để không xảy ra tai tiếng cho ta, và không ảnh hưởng đến đức Thế Tôn; và đức vua cũng được nhận sự bảo vệ tốt đẹp."

Tato itthiyo nissāya purisānaṃ bhayaṃ nāma natthi, 'sukhaṃ itthiparivuto gamissāmī'ti pañca hatthinikāsatāni kappāpetvā pañca itthisatāni purisavesaṃ gāhāpetvā — "Asitomarahatthā rājānaṃ parivāreyyāthā"ti[521] vatvā puna cintesi — "Imassa raññho imasmiṃ attabhāve maggaphalānaṃ upanissayo natthi, buddhā ca nāma upanissayaṃ disvāva dhammaṃ kathenti. Handāhaṃ, mahājanaṃ sannipātāpemi, evañhi sati satthā kassacideva upanissayena dhammaṃ desessati, sā mahājanassa upakārāya bhavissatī"ti. So tattha tattha sāsanaṃ pesesi, bheriṃ carāpesi — "Ajja rājā bhagavato santikaṃ gacchati, sabbe attano vibhavānurūpena raññho ārakkhaṃ gaṇhantū"ti

[520] Ārohaṇasajjāni (bahūsu)
[521] Parivāressathāti (Sī)

Sau đó, lương y Jīvaka nghĩ rằng do nương nhờ các cung phi sự sợ hãi không có đối với các nam nhân, 'đức vua có các cung phi tháp tùng sẽ đi được thuận tiện' đã chuẩn bị năm trăm con voi cái dành cho năm trăm cung phi cải trang thành nam nhân, và dặn các nàng mang theo gươm giáo sắt bén vây quanh đức vua, rồi lương y Jīvaka nghĩ thêm – "Đức vua này không có sự nâng đỡ của Đạo và Quả bên trong tự ngã này và thường chư Phật sẽ nhìn vào điều kiện trợ duyên trước mới thuyết giảng Giáo Pháp. Vậy thì, ta sẽ cho dân chúng hội họp lại với nhau, như thế, bậc Đạo Sư sẽ thuyết giảng Giáo Pháp tùy thuận theo điều kiện trợ duyên của bất cứ một người nào đó, Pháp thoại ấy sẽ trở thành điều kiện trợ duyên cho dân chúng. Vị ấy đã loan truyền tin tức bằng cách đánh trống để thông báo ở chỗ này và chỗ nọ rằng – "hôm nay đức vua sẽ đến yết kiến đức Thế Tôn, mong tất cả mọi người hãy dốc sức bảo vệ đức vua tùy theo khả năng của mỗi cá nhân.

*Tato mahājano cintesi — "rājā kira satthudassanatthaṃ[522] gacchati, kīdisī vata bho dhammadesanā bhavissati, kiṃ no nakkhattakīḷāya, tattheva gamissāmā"ti. Sabbe gandhamālādīni[523] gahetvā rañño āgamanaṃ ākaṅkhamānā magge aṭṭhaṃsu. Jīvakopi rañño paṭivedesi — "kappitāni kho te, deva, hatthiyānāni, yassa dāni kālaṃ maññasī"ti. Tattha **yassa dāni kālaṃ maññasī**ti upacāravacanametaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — "Yaṃ tayā āṇattaṃ, taṃ mayā kataṃ, idāni tvaṃ yassa gamanassa vā agamanassa vā kālaṃ maññasi, tadeva attano ruciyā karohī"ti.*

Sau đó, dân chúng nghĩ rằng – "Được biết đức vua đi yết kiến đức Thế Tôn, này các ông sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn như thế nào? Chúng ta tham dự lễ hội *nakkhatta* để làm gì? chúng ta sẽ đi đến đó". Tất cả mọi người đã mang theo vật thơm và tràng hoa v.v, đứng ở dọc trên đường đang chờ đợi việc đi đến của đức vua. Ngay cả lương y Jīvaka cũng thỉnh mời đức vua rằng – "Muôn tâu bệ hạ, các kiệu voi dành cho bệ hạ đã được chuẩn bị, bây giờ đối với việc gì (ngài) nghĩ là hợp thời". Ở đó, '**bây giờ đối với việc gì (ngài) nghĩ là hợp thời**' là lời để nhắc nhở. Điều này đã được nói – "Chuyện nào được ngài ra lệnh, chuyện đó hạ thần đã làm xong, bây giờ đối với việc gì ngài nghĩ 'đi hay không đi' là hợp thời, xin bệ hạ hãy thực hiện theo sự ưa thích của ngài."

*159. **Paccekā itthiyo**ti pāṭiyekkā[524] itthiyo, ekekissā hatthiniyā ekekaṃ itthinti vuttaṃ hoti. **Ukkāsu dhāriyamānāsū**ti daṇḍadīpikāsu dhāriyamānāsu. **Mahacca[525] rājānubhāvenā**ti mahatā rājānubhāvena. Mahaccātipi pāḷi, mahatiyāti attho, liṅgavipariyāyo[526] esa. **Rājānubhāvo** vuccati rājiddhi. Kā panassa rājiddhi? Tiyojanasatānaṃ dvinnaṃ mahāraṭṭhānaṃ issariyasirī. Tassa hi asukadivasaṃ rājā*

[522] Bhagavato dassanatthaṃ (Syā)
[523] Gandhapupphādīni (Syā)
[524] Pāṭi-ekkā (Sī), paṭi-ekā (Syā)
[525] Mahacca (sabbattha)
[526] Liṅgavipariyāyo (Ka)

tathāgataṃ upasaṅkamissatīti paṭhamataraṃ saṃvidahane asatipi taṅkhaṇaññeva pañca itthisatāni purisavesaṃ gahetvā paṭimukkaveṭhanāni aṃse āsattakhaggāni maṇidaṇḍatomare gahetvā nikkhamiṃsu. Yaṃ sandhāya vuttaṃ — "paccekā itthiyo āropetvā"ti.

159. **Paccekā itthiyo** tách từ thành **pāṭiyekkā itthiyo**, được giải thích rằng - mỗi một con voi cái có một cung phi ngồi trên lưng. **Các quan hầu cầm đuốc**: có người cầm đuốc. **Với uy nghiêm của bậc đại vương**: với vương quyền vĩ đại. Pāḷī là Mahacca, có nghĩa là vĩ đại, đây là liṅgavipariyāya (sự không thay đổi dạng gốc từ). Có uy quyền được gọi là **vẻ uy nghiêm của đức vua**. Hơn nữa, điều gì là có uy quyền? Có uy quyền tức là quyền lực để thống trị hai quốc độ to lớn, có diện tích khoảng ba trăm do-tuần. Thật vậy, vào ngày trước đó đã không có sự chuẩn bị trước, nghĩa là - đức vua sẽ đến yết kiến đức Như Lai. Đúng lúc đó, lương y Jīvaka đã lấy năm trăm cung phi cải trang thành nam nhân, đã đội một chiếc khăn xếp, đã buộc thanh gươm ở vai, và đã cầm cây giáo sắc nhọn có tay cầm bằng ngọc ma-ni. Liên quan đến điều đó đã nói rằng: "Ra lệnh cho các cung phi leo lên năm trăm con voi cái, mỗi người một con".

Aparāpi soḷasasahassakhattiyanāṭakitthiyo rājānaṃ parivāresuṃ. Tāsaṃ pariyante khujjavāmanakakirātādayo. Tāsaṃ pariyante antepurapālakā vissāsikapurisā. Tesaṃ pariyante vicitravesavilāsino saṭṭhisahassamattā mahāmattā. Tesaṃ pariyante vividhālaṅkārapaṭimaṇḍitā nānappakārāavudhahatthā vijjādharataruṇā viya navutisahassamattā raṭṭhiyaputtā. Tesaṃ pariyante satagghanikāni[527] nivāsetvā pañcasatagghanikāni ekaṃsaṃ katvā sunhātā suvilittā kañcanamālādinānābharaṇasobhitā dasasahassamattā brāhmaṇā dakkhiṇahatthaṃ ussāpetvā jayasaddaṃ ghosantā[528] gacchanti. Tesaṃ pariyante pañcaṅgikāni tūriyāni[529]. Tesaṃ pariyante dhanupantiparikkhepo. Tassa pariyante hatthighaṭā. Hatthīnaṃ pariyante gīvāya gīvaṃ paharamānā assapanti. Assapariyante aññamaññaṃ saṅghaṭṭanarathā. Rathapariyante bāhāya bāhaṃ paharayamānā yodhā. Tesaṃ pariyante attano attano anurūpāya ābharaṇasampattiyā virocamānā aṭṭhārasa seniyo[530]. Iti yathā pariyante ṭhatvā khitto saro rājānaṃ na pāpuṇāti, evaṃ jīvako komārabhacco raññο parisaṃ saṃvidahitvā attanā raññο avidūreneva gacchati — "sace koci upaddavo hoti, paṭhamatara raññο jīvitadānaṃ dassāmī"ti. Ukkānaṃ pana ettakāni satāni vā sahassāni vāti paricchedo natthīti evarūpiṃ rājiddhiṃ sandhāya vuttaṃ — "mahaccarājānubhāvena yena jīvakassa komārabhaccassa ambavanaṃ, tena pāyāsī"ti.

[527] Satasahassagghanikāni (Sī)
[528] Ghosantā (Ka)
[529] Turiyāni (Sī, Syā)
[530] Seṇiyo (Sī)

Còn có các nữ vũ công Sát-đế-lỵ số lượng khoảng mười sáu ngàn người tháp tùng đức vua. Ở sau đoàn các nữ vũ công ấy còn có người gù lưng, người nhỏ con, người lùn v.v. Ở sau đoàn những người ấy là những người thân tín bảo vệ nội thành. Ở sau đoàn người thân tín ấy có các viên quan đại thần số lượng khoảng sáu mươi ngàn vị được trang điểm lộng lẫy và xinh đẹp. Ở sau đoàn các viên quan đại thần có những vương tôn thuộc quốc số lượng khoảng chín mươi ngàn được trang hoàng với nhiều loại trang sức tựa như những thiên thần trẻ cầm các loại binh khí khác nhau. Phía sau những vương tôn thuộc quốc có những vị Bà-la-môn số lượng khoảng mười ngàn vị mặc y phục có giá trị hàng trăm (đồng tiền vàng), đắp y một bên vai giá trị năm trăm (đồng tiền vàng), đã được tắm rửa thoa phấn kỹ lưỡng, xinh đẹp với các loại trang sức khác nhau chẳng hạn như bông hoa bằng vàng v.v, trong khi bước đi họ đã dơ cánh tay phải lên và hét lên tiếng 'hoan hô!' Sau đoàn những Bà-la-môn ấy có những nhạc công gắn liền với năm loại nhạc khí. Sau đoàn những nhạc công ấy có những cung thủ vây quanh. Sau đoàn những cung thủ có một đàn voi. Phía sau đàn voi có đàn ngựa nối tiếp cổ với cổ sánh cùng nhau. Sau đàn ngựa có những cỗ xe nối liền nhau. Sau những cỗ xe có đoàn bộ binh tay liền tay tiếp xúc nhau. Sau đoàn bộ binh có mười tám loại binh chủng chói sáng với những vật trang sức phù hợp đối với mỗi cá nhân. Lương y Jīvaka Komārabhacca đã sắp xếp người dâng lên đức vua, loại cung tên được người đứng ở cuối đoàn bắn ra cũng không thể đến đức vua, bản thân theo sát không cách xa đức vua với ý định rằng – "Nếu như có bất cứ nguy hiểm nào, ta sẽ hiến dâng mạng sống vì đức vua trước tất cả những người khác". Hơn nữa, những ngọn đèn cũng không được xác định rằng chừng nằm một trăm (ngọn đèn), hoặc chừng này một ngàn (ngọn đèn). "Đức vua Ajātasattu đã khởi hành đi đến vườn xoài của Jīvaka komārabhacca với uy nghiêm của của bậc đại vương ấy" đã được nói đề cập đến vẻ uy nghiêm của đức vua.

***Ahudeva bhaya**nti ettha cittutrāsabhayaṃ, ñāṇabhayaṃ, ārammaṇabhayaṃ, ottappabhayanti catubbidhaṃ bhayaṃ, tattha "jātiṃ paṭicca bhayaṃ bhayānakan"tiādinā[531] nayena vuttaṃ cittutrāsabhayaṃ nāma. "Tepi tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā yebhuyyena bhayaṃ saṃvegaṃ santāsaṃ āpajjantī"ti[532] evamāgataṃ ñāṇabhayaṃ nāma. "Etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ āgacchatī"ti[533] ettha vuttaṃ ārammaṇabhayaṃ nāma.*

"Bhīruṃ pasaṃsanti, na hi tattha sūraṃ.

Bhayā hi santo, na karonti pāpan"ti .[534]

Idaṃ ottappabhayaṃ nāma. Tesu idha cittutrāsabhayaṃ, ahu ahosīti attho. ***Chambhitatta**nti chambhitassa bhāvo, sakalasarīracalananti attho.* ***Lomahaṃso**ti*

[531] Abhi. Vi. 5 / đoạn 938
[532] saṃ. ni. 3.78
[533] ma. ni. 1.49
[534] saṃ. ni. 1.33

lomahaṃsanaṃ, uddhaṃ ṭhitalomatāti attho. So panāyaṃ lomahaṃso dhammassavanādīsu pītiuppattikāle pītiyāpi hoti. Bhīrukajātikānaṃ sampahārapisācādidassanesu bhayenāpi. idha bhayalomahaṃsoti veditabbo.

Đã có nỗi sợ hãi: ở đây sự sợ hãi có bốn là (1) sự sợ hãi do tâm hoảng hốt, (2) sự sợ hãi do trí, (3) sự sợ hãi do đối tượng, (4) sự sợ hãi do ghê sợ tội lỗi. Trong bốn sự sợ hãi ấy thì sự sợ hãi được nói theo phương thức sau – "do nương vào sanh chủng có sự sợ hãi, sự sợ sệt" gọi là *sự sợ hãi do tâm hoảng hốt*. Sự sợ hãi đã đến như vầy – "Các chư Thiên này, sau khi nghe Như Lai thuyết pháp, phần lớn họ trở thành sợ hãi, run sợ, khiếp đảm" gọi là *sự sợ hãi do trí*. Sự sợ hãi được nói ở đây – "Nay sự sợ hãi khiếp đảm ấy đã đến!" gọi là *sự sợ hãi do đối tượng*.

> "Các bậc trí tán thán sự khiếp sợ từ những điều xấu ác, nhưng không tán thán sự dũng cảm trong những điều xấu ác ấy, bởi vì những người tốt không làm điều ác do sự sợ hãi."

Đây gọi là *sự sợ hãi do ghê sợ tội lỗi*. Trong bốn sự sợ hãi đó trong trường hợp này đề cập đến sự sợ hãi do tâm hoảng hốt, có nghĩa là *đã có tâm sợ hãi*. **Đã có trạng thái kinh hoàng**: có trạng thái của sự kinh hãi, có nghĩa là run rẩy khắp châu thân. **Đã có sự dựng đứng lông**: lông tóc dựng đứng, có nghĩa là lông tóc dựng ngược lên. Hơn nữa, lông tóc dựng đứng này đây có được do phỉ lạc khởi lên trong lúc no vui vào thời gian lắng nghe Giáo Pháp, hoặc sự sợ hãi do nhìn thấy việc giết chóc, và nhìn thấy ma quỷ v.v. Trong trường hợp này nên biết rằng có sự dựng đứng lông tóc do sự sợ hãi.

Kasmā panesa bhītoti? Andhakārenāti eke vadanti. rājagahe kira dvattiṃsa mahādvārāni, catusaṭṭhi khuddakadvārāni. Jīvakassa ambavanaṃ pākārassa ca gijjhakūṭassa ca antarā hoti. So pācīnadvārena nikkhamitvā pabbatacchāyāya pāvisi, tattha pabbatakūṭena cando chādito, pabbatacchāyāya ca rukkhacchāyāya ca andhakāraṃ ahosīti, tampi akāraṇaṃ. Tadā hi ukkānaṃ satasahassānampi[535] *paricchedo natthi.*

Và hơn nữa đức vua này sợ hãi do nguyên nhân gì? Một số thầy đã nói rằng do sự u ám. Được biết rằng trong thành Rājagaha Có ba mươi hai cánh cổng lớn, sáu mươi bốn cánh cổng nhỏ. Vườn xoài của lương y Jīvaka nằm giữa bức tường thành với ngọn núi Gijjhakūṭa. Đức vua Ajātasattu đi ra từ cổng thành ở hướng Tây đi vào bên trong cái bóng của ngọn núi. Ở trong đó mặt trăng đã bị đỉnh ngọn núi che khuất (vì thế) bóng tối mới xuất hiện do bóng của ngọn núi và bóng của cây, điều đó không phải là lý do phù hợp. Bởi vì vào lúc đó những ngọn đuốc được thắp có hàng trăm ngàn (ngọn đuốc) không thể xác định (số lượng).

Ayaṃ pana appasaddataṃ nissāya jīvake āsaṅkāya bhīto. Jīvako kirassa uparipāsādeyeva ārocesi — "Mahārāja appasaddakāmo bhagavā, appasaddeneva

[535] Satasahassatopi (Sī), satasahassāpi (Ka)

upasaṅkamitabbo"ti. Tasmā rājā tūriyasaddaṃ nivāresi. Tūriyāni kevalaṃ gahitamattāneva honti, vācampi uccaṃ anicchārayamānā[536] *accharāsaññāya gacchanti. Ambavanepi kassaci khipitasaddopi na suyyati. Rājāno ca nāma saddābhiratā honti. So taṃ appasaddataṃ nissāya ukkaṇṭhito jīvakepi āsaṅkaṃ uppādesi. "Ayaṃ jīvako mayhaṃ ambavane aḍḍhateḷasāni bhikkhusatānī"ti āha. Ettha ca khipitasaddamattampi na suyyati, abhūtaṃ maññe, esa vañcetvā maṃ nagarato nīharitvā purato balakāyaṃ upaṭṭhapetvā*[537] *maṃ gaṇhitvā attanā*[538] *chattaṃ ussāpetukāmo. Ayañhi pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhāreti. mama ca avidūreneva gacchati, santike ca me āvudhahattho ekapurisopi natthi. Aho vata me anattho"ti. Evaṃ bhāyitvā ca pana abhīto viya sandhāretumpi nāsakkhi. Attano bhītabhāvaṃ tassa āvi akāsi. Tena vuttaṃ – "Atha kho rājā ... pe ... na nigghoso"ti. Tattha* ***sammā****ti vayassābhilāpo esa, kacci maṃ vayassāti vuttaṃ hoti.* ***Na palambhesī****ti yaṃ natthi taṃ atthīti vatvā kacci maṃ na vippalambhayasi*[539]*.* ***Nigghoso****ti kathāsallāpanigghoso.*

Hơn nữa đức vua này dựa vào sự tĩnh lặng mới khởi lên sự sợ hãi do hoài nghi lương y Jīvaka. Được biết rằng lương y Jīvaka đã tâu với đức vua ở tầng trên của tòa lâu đài rằng: "Tau đại vương đức Thế Tôn có mong muốn sự tĩnh lặng nên đến yết kiến bằng chính sự tĩnh lặng." Vì thế đức vua cản ngăn âm thanh của các loại nhạc khí, các loại nhạc khí chỉ vừa khi đức vua cho dừng thì những phái đoàn theo sau cũng không còn tạo ra tiếng ồn nữa đến bằng dấu hiệu búng ngón tay. Luôn cả ở vườn xoài cũng không nghe dù chỉ là một tiếng hắt hơi của bất kỳ ai. Các vị vua thường vui thú với những âm thanh ồn ào. Đức vua Ajātasattu dựa vào sự tĩnh lặng ấy lấy làm ngạc nhiên dẫn đến nghi ngờ đối với lương y Jīvaka, lương y Jīvaka đã nói rằng – "Ở tại vườn xoài của thần có (số lượng) một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu." Và ở đây trẫm không nghe dù chỉ là một tiếng không có tiếng hắt hơi, lời nói của lương y Jīvaka xem chừng không thật, lương y Jīvaka dối gạt trẫm rời khỏi kinh thành, mai phục một toán quân ở phía trước để bắt lấy trẫm rồi tự mình lên trị vị vương quốc, và vị ấy có sức mạnh của năm thớt tượng và đi không gần trẫm, cận thận của trẫm nắm giữ vũ khí ở gần cũng không có dù chỉ một. Ôi! quả thật là điều bất lợi cho ta." Và hơn nữa, sau khi sợ hãi như vậy (đức vua) cũng không thể duy trì bản thân như người không sợ hãi được. Mới nói về trạng thái sợ hãi cho lương y Jīvaka ấy. Vì thế một số vị đã nói rằng – "Khi ấy, vua Ajātasattu …nt… không có tiếng động." Ở đó, '**này khanh**' đây là từ ngữ để gọi một vị đồng trang lứa, có nghĩa là này khanh, khanh không dối gạt trẫm chứ? **Không lừa bịp**: Khanh đã nói những điều 'không có' cho là 'có', như thế không dối gạt trẫm sao? **Tiếng thầm thì**: Cuộc đàm luận vang vọng.

Mā bhāyi, mahārājā*ti jīvako — "Ayaṃ rājā maṃ na jānāti 'nāyaṃ paraṃ jīvitā voropetī'ti; sace kho pana naṃ na assāsessāmi, vinasseyyā"ti cintayitvā daḷhaṃ katvā*

[536] Anuccāramānā (Syā)
[537] Uṭṭhāpetvā (Sī, Syā)
[538] Attano (Sī, Syā)
[539] Vippalambhayasi (Sī)

samassāsento "mā bhāyi mahārājā"ti vatvā "na taṃ devā"tiādimāha. ***Abhikkamā****ti abhimukho kama gaccha, pavisāti attho. Sakiṃ vutte pana daḷhaṃ na hotīti taramānova dvikkhattuṃ āha.* ***Ete maṇḍalamāḷe dīpā jhāyantī****ti mahārāja, corabalaṃ nāma na dīpe jāletvā tiṭṭhati, ete ca maṇḍalamāḷe dīpā jalanti. etāya dīpasaññāya yāhi mahārājāti vadati.*

Tâu đại vương, ngài chớ sợ hãi: Lương y Jīvaka nghĩ rằng – "Đức vua này không biết ta 'ta không tước đoạt mạng sống của người khác'; nếu như ta không trấn an ngài, có thể gây ra sự thiệt hại'" vì thế đã nói trấn an (đức vua) 'đại vương, ngài chớ sợ hãi', rồi nói rằng '**tâu đại vương, thần không dối ngạc ngài**.'**Mời đại vương tiến bước**: (Đại vương) mời ngài hãy tiến bước, có nghĩa là hãy đi vào. Hơn nữa, chỉ nói một lần sẽ không chắc chắn, vì thế lương y Jīvaka vội nói 2-3 lần. **Những ngọn đèn kia ở gian nhà tròn đang cháy sáng**: Lương y Jīvaka tâu rằng - Tâu đại vương, thường thì toán quân của những tên cướp không đặt những ngọn đèn đã được thắp sáng, tuy nhiên những ngọn đèn kia ở gian nhà tròn đang cháy sáng. Xin mời ngài đi theo dấu hiệu của những ngọn đèn ấy.

Giảng Giải Câu Hỏi Về Quả Báo Hạnh Sa Môn

160. ***Nāgassa bhūmī****ti yattha sakkā hatthiṃ abhirūḷhena gantuṃ, ayaṃ nāgassa bhūmi nāma.* ***Nāgā paccorohitvā****ti vihārassa bahidvārakoṭṭhake hatthito orohitvā. Bhūmiyaṃ patiṭṭhitasamakālameva pana bhagavato tejo rañño sarīraṃ phari. Athassa tāvadeva sakalasarīrato sedā mucciṃsu*[540]*, sāṭakā pīḷetvā apanetabbā viya ahesuṃ. attano aparādhaṃ saritvā mahābhayaṃ uppajji. So ujukaṃ bhagavato santikaṃ gantuṃ asakkonto jīvakaṃ hatthe gahetvā ārāmacārikaṃ caramāno viya "idaṃ te samma jīvaka suṭṭhu kāritaṃ idaṃ suṭṭhu kāritan"ti vihārassa vaṇṇaṃ bhaṇamāno anukkamena yena maṇḍalamāḷassa dvāraṃ tenupasaṅkami, sampattoti attho.*

160. **Con đường voi**: Ở nơi nào người bước lên voi có thể đi được thì nơi ấy gọi là nơi voi đi được. **Đã xuống voi**: Đã xuống voi ở cổng vòm ở bên ngoài chỗ cư ngụ. Hơn nữa, oai lực của đức Thế Tôn lan tỏa đến long thể của đức vua suốt khoảng thời gian an trú ở tại nơi an trú. Ngay lập tức mồ hôi tuôn chảy khắp châu thân của đức vua, long bào dường như đang vắt ép nước chảy. Nỗi sợ hãi lớn lao nảy sinh vì nhớ lại tội lỗi của mình. Đức vua không thể tiến bước đến gần trú xứ của đức Thế Tôn, ngài đã bám lấy tay lương y Jīvaka cứ như thể vị ấy vừa đi vừa thưởng ngoạn khu vườn vậy, đã nói lời khen ngợi về trú xứ rằng: "Này khanh Jīvaka, đây khanh đã cho xây dựng đẹp lắm thay! Đây khanh đã cho kiến tạo tốt lắm thay!" Ngài đi bộ đến gần cánh cửa của gian nhà tròn theo tuần tự, giải thích rằng - vị ấy đã sẵn sàng.

[540] Muñciṃsu (Syā, Ka)

***Kahaṃ pana sammā**ti kasmā pucchīti. Eke tāva "ajānanto"ti vadanti. Iminā kira daharakāle pitarā saddhiṃ āgamma bhagavā diṭṭhapubbo, pacchā pana pāpamittasaṃsaggena pitughātaṃ katvā abhimāre pesetvā dhanapālaṃ muñcāpetvā[541] mahāparādho hutvā bhagavato sammukhībhāvaṃ na upagatapubboti asañjānanto pucchatīti. taṃ akāraṇaṃ, bhagavā hi ākiṇṇavaralakkhaṇo anubyañjanapaṭimaṇḍito chabbaṇṇāhi rasmīhi sakalaṃ ārāmaṃ obhāsetvā tārāgaṇaparivuto viya puṇṇacando bhikkhugaṇaparivuto maṇḍalamāḷamajjhe nisinno, taṃ ko na jāneyya. Ayaṃ pana attano issariyalīlāya[542] pucchati. Pakati hesā rājakulānaṃ, yaṃ jānantāpi[543] ajānantā viya pucchanti. Jīvako pana taṃ sutvā — 'ayaṃ rājā pathaviyaṃ ṭhatvā kuhiṃ pathavīti, nabhaṃ ulloketvā kuhiṃ candimasūriyāti, sinerumūle ṭhatvā kuhiṃ sinerūti vadamāno viya dasabalassa purato ṭhatvā kuhiṃ bhagavā'ti pucchati. "handassa bhagavantaṃ dassessāmī"ti cintetvā yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā "eso mahārājā"tiādimāha. ***purakkhato**ti parivāretvā nisinnassa purato nisinno.*

Này khanh Jīvaka, đức Thế Tôn đang ở đâu? Tại sao đức vua Ajātasattu lại hỏi? Một số vị thầy nói rằng: vì trước đó "không biết". Được biết rằng khi còn trẻ vị vua này đã từng yết kiến đức Thế Tôn cùng với vua cha, nhưng về sau do thân cận bạn ác đã ra lệnh giết cha, đưa những cung thủ, cho thả voi Dhanapāla, tạo ra nhiều tội lỗi nên không dám tiến đến đối diện với đức Thế Tôn, nói rằng không biết mới hỏi thì (điều ấy) không hợp lý. Bởi vì đức Thế Tôn có tướng mạo cao quý nổi bật gắn liền với tám mươi tướng phụ tỏa hào quang sáu màu chói sáng khắp khu vườn được vây quanh bởi hội chúng tỳ khưu tựa như vầng trăng ngày rằm được bao quanh bởi những vì tinh tú, ngồi an trú ở giữa ngôi nhà mái tròn thì ai không nhận biết được ngài. Vậy mà vua Ajātasattu lại hỏi điều này với uy quyền tối cao của vị ấy. Điều được biết hay điều không được biết đi chăng nữa cũng đều hỏi thì điều này rất bình thường của các dòng dõi hoàng tộc. Còn lương y Jīvaka sau khi nghe đã nghĩ rằng: "Đức vua này cũng giống như một người đứng trên quả địa cầu lại hỏi rằng - 'quả địa cầu ở đâu?' nhìn lên bầu rồi lại hỏi rằng - 'mặt trăng, mặt trời ở đâu?', đứng trước đỉnh núi Suneru lại hỏi rằng: 'đỉnh núi Suneru ở chỗ nào?' Đứng ở ngay trước mặt đấng Thập Lực lại hỏi rằng: 'đức Thế Tôn đang ở đâu?'. 'Thôi thì, ta sẽ chỉ đức Thế Tôn cho ngài" đã chắp tay hướng về đức Thế Tôn đang an trú vái chào và đã nói rằng: "**Tâu đại vương, vị ấy là đức Thế Tôn**". **Vây quanh**: sau khi vây quanh đã ngồi ở phía trước hội chúng tỳ khưu.

*161. ***Yena bhagavā tenupasaṅkamī**ti yattha bhagavā tattha gato, bhagavato santikaṃ upagatoti[544] attho. ***Ekamantaṃ aṭṭhāsī**ti bhagavantaṃ vā bhikkhusaṃghaṃ vā asaṅghaṭṭayamāno attano ṭhātuṃ anucchavike ekasmiṃ padese bhagavantaṃ abhivādetvā ekova aṭṭhāsi. ***Tuṇhībhūtaṃ tuṇhībhūta**nti yato yato anuviloketi, tato tato tuṇhībhūtamevāti*

[541] Pamuñcāpetvā (Syā, Ka)
[542] Issariyalīḷhāya (Sī), issariyalīlāya (Syā)
[543] Sañjānentāpi (Sī)
[544] Upasaṅkamanto (Sī, Syā)

attho. Tattha hi ekabhikkhussapi hatthakukkuccaṃ vā pādakukkuccaṃ vā khipitasaddo vā natthi, sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitaṃ nāṭakaparivāraṃ bhagavato abhimukhe[545] *ṭhitaṃ rājānaṃ vā rājaparisaṃ vā ekabhikkhupi na olokesi. Sabbe bhagavantaṃyeva olokayamānā nisīdiṃsu.*

161. **Đã đi đến gần đức Thế Tôn**: nghĩa là đã đi đến gần đức Thế Tôn ở nơi đức Thế Tôn an trú. **Đã đứng ở một bên**: Chỉ một mình đức vua sau khi đảnh lễ rồi đứng ở một vị trí thích hợp mà ngài đứng được không chen lấn đức Thế Tôn hoặc hội chúng tỳ khưu. **Hoàn toàn im lặng**: nghĩa là khi đưa mắt nhìn quanh ở bất kỳ chỗ nào thì ở chỗ đó hoàn toàn yên tĩnh. Bởi vì ở nơi đó không có dù chỉ một vị tỳ khưu (cảm thấy) khó chịu do tay, hoặc (cảm thấy) khó chịu do chân (không được cử động), hoặc tiếng đằng hắng nào cả, thậm chí ngay cả một vị tỳ khưu cũng không nhìn đức vua hoặc hội chúng của đức vua đang đứng ở trước mặt đức Thế Tôn, đều có các vũ công làm tùy tùng đã được trang điểm với tất cả các loại đồ trang sức. Tất cả các vị tỳ khưu chỉ ngồi nhìn về phía đức Thế Tôn.

Rājā tesaṃ upasame pasīditvā vigatapaṅkatāya vippasannarahadamiva upasantindriyaṃ bhikkhusaṅghaṃ punappunaṃ anuviloketvā udānaṃ udānesi. Tattha ***iminā****ti yena kāyikena ca vācasikena ca mānasikena ca sīlūpasamena bhikkhusaṅgho upasanto, iminā upasamenāti dīpeti. Tattha "aho vata me putto pabbajitvā ime bhikkhū viya upasanto bhaveyyā"ti nayidaṃ sandhāya esa evamāha. Ayaṃ pana bhikkhusaṅghaṃ disvā pasanno puttaṃ anussari. Dullabhañhi laddhā acchariyaṃ vā disvā piyānaṃ ñātimittādīnaṃ anussaraṇaṃ nāma lokassa pakatiyeva. iti bhikkhusaṅghaṃ disvā puttaṃ anussaramāno esa evamāha.*

Đức vua đã khởi lên lòng tịnh tín đối với sự tĩnh lặng của hội chúng tỳ khưu ấy, sau khi đưa mắt nhìn các căn đã an tịnh tựa như hồ nước trong do không còn bị khuấy đục bởi bùn nhơ đã thốt lên lời cảm hứng. Ở đó, 'với sự an tịnh này' này trình bày rằng - với sự an tịnh này hội chúng tỳ khưu do an tịnh về thân, do an tịnh về lời nói và do an tịnh về ý bởi sự an tịnh là giới, đức vua đã nói như vậy ở trong trường hợp này. Ở đây, không đề cập đến ý nghĩa này: "Ôi! Mong sao! con trai của ta được xuất gia có thể trở nên yên tịnh như những vị tỳ khưu này." Tuy nhiên, ngài sau khi nhìn thấy hội chúng tỳ khưu đã khởi lên lòng tịnh tín mới nghĩ đến hoàng tử. Bởi vì đã đạt được điều khó đạt được hoặc nhìn thấy điều phi thường rồi tưởng nhớ đến người mình thường yêu như thân quyến và bạn hữu v.v, là chuyện hết sức bình thường của thế gian. Đức vua đưa mắt nhìn quanh hội chúng tỳ khưu rồi nhớ đến hoàng tử mới nói như vậy bằng cách như thế.

Api ca putte āsaṅkāya tassa upasamaṃ icchamāno pesa evamāha. Evaṃ kirassa ahosi, putto me pucchissati — "Mayhaṃ pitā daharo. Ayyako me kuhin"ti. So "pitarā te ghātito"ti sutvā "ahampi pitaraṃ ghātetvā rajjaṃ kāressāmī"ti maññissati. Iti putte

[545] Purato (Sī, Syā)

āsaṅkāya tassa upasamaṃ icchamāno pesa evamāha. kiñcāpi hi esa evamāha. Atha kho naṃ putto ghātessatiyeva[546]*. Tasmiñhi vaṃse pituvadho pañcaparivaṭṭe*[547] *gato. Ajātasattu bimbisāraṃ ghātesi, udayo ajātasattuṃ . Tassa putto mahāmuṇḍiko nāma udayaṃ. tassa putto anuruddho nāma mahāmuṇḍikaṃ. Tassa putto nāgadāso nāma anuruddhaṃ. nāgadāsaṃ pana — "Vaṃsacchedakarājāno ime, kiṃ imehī"ti raṭṭhavāsino kupitā ghātesuṃ.*

Và hơn nữa, ngài có sự ngờ vực đối với hoàng tử, trong khi mong muốn cho hoàng tử có sự yên tịnh đã nói như vậy. Được biết rằng - ngài suy nghĩ như vầy, con trai của ta sẽ hỏi rằng – "Phụ vương của hoàng nhi vẫn còn trẻ, vậy thái thượng hoàng của hoàng nhi ở đâu?" Sau khi vị ấy nghe rằng: "Trẫm đã tước đoạt mạng sống của thái thượng hoàng" sẽ nghĩ rằng: "Ta sẽ hạ sát phụ vương để lên trị vì vương quốc." Như thế, ngài có sự ngờ vực đối với hoàng tử trong khi ước muốn cho hoàng tử được sự yên tịnh đã nói như vậy. Khi ấy, quả thật đức vua nói như vậy, tuy vậy thì hoàng tử cũng vẫn sẽ tước đoạt mạng sống (của trẫm). Bởi vì trong dòng tộc ấy đã có đến năm thế hệ giết cha là - (1) Vua Ajātasattu tước đoạt mạng sống của vua cha Bimbisāra. (2) Vua Udaya tước đoạt mạng sống của vua cha Ajātasattu. (3) Hoàng tử của vua Udaya có hồng danh Mahāmuṇḍika tước đoạt mạng sống của vua cha Udaya. (4) Hoàng tử của vua Mahāmuṇḍika có hồng danh Anuruddha tước đoạt mạng sống của vua cha Mahāmuṇḍika. Hơn nữa (5) hoàng tử của vua Anuruddha có hồng danh Nāgadāsa tước đoạt mạng sống của vua cha Anuruddha. Dân chúng trong thành vô cùng tức giận "Những vị này là vua (muốn) tiêu diệt luôn cả hoàng tộc, (thật sự) không cần thiết" vì thế mới giết vua Nāgadāsa.

Agamā kho tva*nti kasmā evamāha? Bhagavā kira raññho vacībhede akateyeva cintesi — "ayaṃ rājā āgantvā tuṇhī niravo ṭhito, kiṃ nu kho cintesī"ti. Athassa cittaṃ ñatvā — "ayaṃ mayā saddhiṃ sallapituṃ asakkonto bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā puttaṃ anussari, na kho panāyaṃ mayi anālapante kiñci kathetuṃ sakkhissati, karomi tena saddhiṃ kathāsallāpan"ti. Tasmā raññho vacanānantaraṃ "Agamā kho tvaṃ, mahārāja, yathāpema"nti āha. Tassattho — mahārāja, yathā nāma unname vuṭṭhaṃ udakaṃ yena ninnaṃ tena gacchati, evameva tvaṃ bhikkhusaṅghaṃ anuviloketvā yena pemaṃ tena gatoti.*

Tại sao đức Thế Tôn lại thuyết như vầy "**Đại vương đã đến…**" Được biết đức vua vẫn không có câu trả lời thì đức Thế Tôn nghĩ rằng – "Vị vua này sau khi đi đến đã đứng giữ im lặng không phát ra tiếng động, phải chăng vị ấy đang suy nghĩ gì chăng?" Sau khi biết được tâm của vị ấy, nghĩ rằng: – "Vị vua này không thể đàm luận với ta, (vị ấy) đã đưa mắt nhìn quanh hội chúng tỳ khưu, rồi chợt nhớ đến hoàng tử, nếu như ta không mờ lời trước thì vị vua này sẽ không thể nói bất cứ điều gì, ta sẽ đàm luận cùng với vị ấy." Vì thế, đức Thế

[546] Ghātesiyeva (Sī)
[547] Pañcaparivaṭṭe (Sī, Syā)

Tôn đã nói theo tuần tự lời của đức vua "Này đại vương, đại vương đã đến bằng cả sự yêu thương?" Ý nghĩa của lời nói đó – "Này đại vương, nước chảy từ chỗ đất cao xuống chỗ đất thấp như thế nào, mong đại vương sau khi đưa mắt nhìn xung quanh hội chúng tỳ khưu rồi thực hành sự yêu thương cũng tương tự như thế ấy".

Atha rañño etadahosi — "aho acchariyā buddhaguṇā, mayā sadiso bhagavato aparādhakārako[548] nāma natthi, mayā hissa aggupaṭṭhāko ghātito, devadattassa ca kathaṃ gahetvā abhimārā pesitā, nāḷāgiri mutto, maṃ nissāya devadattena silā paviddhā, evaṃ mahāparādhaṃ nāma maṃ ālapato dasabalassa mukhaṃ nappahoti; aho bhagavā pañcahākārehi tādilakkhaṇe suppatiṭṭhito. evarūpaṃ nāma satthāraṃ pahāya bahiddhā na pariyesissāmā"ti so somanassajāto bhagavantaṃ ālapanto "piyo me, bhante"tiādimāha.

Khi ấy, đức vua đã khởi ý rằng – "Ôi! Ân đức của đức Phật thật phi thường, người tạo ra lỗi lầm ở trước mặt đức Thế Tôn giống như trẫm là không có, bởi vì trẫm đã giết vị thị giả đứng đầu của đức Thế Tôn, và tin vào lời nói của Devadatta đã đưa các cung thủ, đã thả voi Nāḷāgiri, do nương nhờ trẫm mà Devadatta đã đẩy tảng đá, trẫm đã gây ra lỗi lầm vô cùng to lớn như vậy, đấng Thập Lực vẫn gọi cho đến miệng không vừa đủ; Ôi! Đức Thế Tôn đã khéo thiết lập trong tướng mạo bậc duy trì với năm biểu hiện. Ta sẽ không từ bỏ bậc Đạo Sư có hình thức như thế để tìm kiếm vị Đạo Sư ở bên ngoài" đã khởi lên sự vui mừng khi đàm luận cùng đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Bạch Ngài, hoàng tử Udāyibhadda được trẫm yêu thương.**"

*162. **Bhikkhusaṅghassa añjaliṃ paṇāmetvā**ti evaṃ kirassa ahosi bhagavantaṃ vanditvā itocito ca gantvā bhikkhusaṅghaṃ vandantena ca bhagavā piṭṭhito kātabbo hoti, garukāropi cesa[549] na hoti. Rājānaṃ vanditvā uparājānaṃ vandantenapi hi rañño agāravo kato hoti. Tasmā bhagavantaṃ vanditvā ṭhitaṭṭhāneyeva bhikkhusaṅghassa añjaliṃ paṇāmetvā ekamantaṃ nisīdi. **Kañcideva desa**nti kañci okāsaṃ.*

162. **Đã chắp tay vái chào hội chúng tỳ khưu**: được biết đức vua Ajātasattu ấy có suy nghĩ rằng: "Trẫm đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đi đến đảnh lễ hội chúng tỳ khưu ở phía bên này (và) phía bên kia, chắc chắn sẽ phải quay lưng lại với đức Thế Tôn, điều đó không phải là một hành động tôn kính đối với đức Thế Tôn. Bởi vì một người cúi lạy đức vua rồi cũng cúi lạy phó vương, điều đó không phải là một hành động cung kính đối với đức vua. Vì thế, sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn, đã chắp tay vái chào hội chúng tỳ khưu ở ngay tại chỗ đứng, rồi ngồi xuống ở một nơi thích hợp. **Một số vấn đề**: Một vài yêu cầu.

Athassa bhagavā pañhapucchane ussāhaṃ janento āha — "Puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī"ti. Tassattho — "Puccha yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi". Atha vā "puccha, yaṃ ākaṅkhasi, sabbaṃ te vissajjessāmī"ti sabbaññupavāraṇaṃ

[548] Aparādhako (Ka)
[549] Cassa (Syā, Ka)

pavāresi, asādhāraṇaṃ paccekabuddhāggasāvakamahāsāvakehi. Te hi yadākaṅkhasīti na vadanti, sutvā vedissāmāti[550] *vadanti. Buddhā pana — "puccha, āvuso, yadākaṅkhasī"ti*[551]*, vā "puccha, mahārāja, yadākaṅkhasī"ti vā,*

Khi ấy, đức Thế Tôn trong khi tạo (động lực) cho vua Ajātasattu khởi lên sự nhiệt tâm trong việc hỏi câu hỏi đã nói rằng: "Này đại vương, đại vương hãy hỏi điều đại vương mong muốn." Phật ngôn đó có ý nghĩa rằng: "Hãy hỏi tùy theo ý muốn, Như Lai không có băn khoăn trong việc trả lời câu hỏi (việc trả lời các câu hỏi không phải là gánh nặng của Như Lai). Hoặc là "Đức Thế Tôn đã đưa ra lời thỉnh mời (được gọi là) sabbaññupavāraṇā (lời thỉnh mời của Trí Toàn Tri) tới chư thiên và con người. không phổ biến cho chư Phật-độc-giác, các vị Thượng thủ Thinh văn và các vị Đại đệ tử Thinh văn rằng "(đại vương) hãy hỏi điều ngài mong muốn, Như Lai sẽ trả lời tất cả điều đó." Bởi vì chư Phật-độc-giác, các vị Thượng thủ Thinh văn và các vị Đại đệ tử Thinh văn ấy không nói rằng '(hãy hỏi) theo mong muốn', mà nói rằng: 'Sau khi nghe sẽ biết được'. Còn chư Phật thì nói rằng: "Này hiền giả, hãy hỏi điều như ý muốn," hoặc "này đại vương, đại vương hãy hỏi điều đại vương mong muốn,"

"Puccha, vāsava, maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi.

Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te"ti.[552] *vā.*

Tena hi tvaṃ, bhikkhu, sake āsane nisīditvā puccha, yadākaṅkhasīti vā,

"Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayaṃ.

Katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā"ti.[553] *vā.*

"Puccha maṃ, sabhiya, pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasi.

Tassa tasseva pañhassa, ahaṃ antaṃ karomi te"ti.[554] *vā.*

(hoặc) "*Này Vāsava, hãy hỏi Ta câu hỏi, bất cứ điều gì mà ngươi mong muốn ở trong tâm. Đối với mỗi một câu hỏi ấy, Ta sẽ giải đáp dứt điểm cho ngươi.*

(hoặc) *Vậy này tỳ khưu, sau khi ngồi trên chỗ của ông, rồi hãy hỏi điều ông mong muốn*."

[550] Kathessāmāti (Sī)
[551] saṃ. ni. 1.237
[552] dī. ni. 2.356
[553] su. ni. 1036
[554] su. ni. 517

(hoặc) "*Tất cả mọi điều nghi hoặc của Bà-la-môn Bāvarī hoặc của tất cả các ngươi, các ngươi hãy hỏi bất cứ điều gì mà ngươi mong muốn ở trong tâm, từ cơ hội Ta đã tạo ra.*"

(hoặc) "*Này Sabhiya ngươi hãy hỏi Ta bất cứ câu hỏi nào mà ngươi muốn ở trong tâm, Ta (sẽ) giải đáp dứt điểm từng câu hỏi một cho ngươi.*"

Tesaṃ tesaṃ yakkha narinda deva samaṇa brāhmaṇa paribbājakānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti. Anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvā etaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya. Yo bodhisattabhūmiyaṃ padesañāṇe ṭhito —

"Koṇḍañña, pañhāni viyākarohi. Yācanti taṃ isayo sādhurūpā.

Koṇḍañña, eso manujesu dhammo. Yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro"ti.[555]

Evaṃ sakkādīnaṃ atthāya isīhi yācito —

"Katāvakāsā pucchantu bhonto, yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ.

Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ[556]*, Ṇatvā sayaṃ lokamimaṃ parañcā"ti.*[557]

Evaṃ sarabhaṅgakāle. Sambhavajātake[558] *ca sakalajambudīpaṃ tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā suciratena brāhmaṇena, pañhaṃ puṭṭhuṃ okāse kārite jātiyā sattavassiko rathikāya paṃsuṃ kīḷanto pallaṅkamābhujitvā antaravīthiyaṃ nisinnova —*

"Taggha te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo tathā.

Rājā ca kho taṃ jānāti, yadi kāhati vā na vā"ti.[559]

Chư Phật đã làm vừa lòng bằng sự hài lòng trí toàn tri đến Dạ-xoa, loài rồng, chư Thiên, Sa-môn, Bà-la-môn và tất cả du sĩ ngoại đạo đó. Và điều này không có gì đáng ngạc nhiên, bởi vì đức Thế Tôn đã chứng đắc bản thể của vị Phật yêu cầu lời thỉnh mời theo cách này. Ngay cả khi duy trì trong sự hiểu biết có hạn chế trên bản thể của Bồ-tát bị các vị đạo sĩ nài khẩn giải quyết câu hỏi vì lợi ích của vua trời Sakka v.v, như vầy –

"*Thưa ngài Koṇḍañña, xin ngài trả lời các câu hỏi.*

Mà các vị ẩn sĩ đức độ thỉnh cầu điều ấy.

Thưa ngài Koṇḍañña, điều ấy là quy luật ở loài người,

---

[555] jā. 2.17.60
[556] Byākarissaṃ (Sī, Syā)
[557] jā. 2.17.61
[558] Sucikarena (Syā), cusirakena (Ka)
[559] jā. 1.16.172

trách nhiệm ấy dành cho vị trưởng thượng."

Vào thời gian là vị đạo sĩ Sarabhaṅga (đáp) như vầy

"*Ta đã tạo ra cơ hội. Xin quý ngài hãy hỏi*

bất cứ câu hỏi nào được mong muốn ở trong tâm.

Bởi vì ta sẽ trả lời cho quý vị từng câu một

sau khi tự thân ta biết về đời này và đời sau."

Và trong Bổn Sanh Sambhava có Bà-la-môn sạch sẽ du hành 3 lần khắp cõi Jampudīpa không gặp được người giải quyết được câu hỏi, khi Bồ-tát đã tạo cơ hội, lúc bấy giờ Bồ Tát mới 7 tuổi, đang chơi bụi ở ngoài đường, ngồi xếp chân thế kiết già ở giữa đường đưa ra lời thỉnh mời như sabbaññupavāraṇā (lời mời của Trí Toàn Tri) rằng –

"*Chắc chắn rồi, vị thiện xảo nói như thế nào thì con cũng sẽ nói với ông như thế ấy. Và đức vua, đương nhiên hiểu được điều ấy, tuy nhiên đức vua sẽ làm hay không làm (không phải là lỗi của con).*"

163. Evaṃ bhagavatā sabbaññupavāraṇāya pavāritāya attamano rājā pañhaṃ pucchanto — "yathā nu kho imāni, bhante"tiādimāha. Tattha sippameva ***sippāyatanaṃ****.* ***Puthusippāyatanānī****ti bahūni sippāni.* ***Seyyathida****nti katame pana te.* ***Hatthārohā****ti-ādīhi ye taṃ taṃ sippaṃ nissāya jīvanti, te dasseti*[560]*. Ayañhi assādhippāyo — "Yathā imesaṃ sippūpajīvīnaṃ taṃ taṃ sippaṃ nissāya sandiṭṭhikaṃ sippaphalaṃ paññāyati. Sakkā nu kho evaṃ sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ paññāpetun"ti. Tasmā sippāyatanāni āharitvā*[561] *sippūpajīvino dasseti.*

163. Khi đức Thế Tôn đưa ra lời thỉnh mời như sabbaññupavāraṇā (lời thỉnh mời của Trí Toàn Tri) như vậy rồi đức vua hài lòng trong khi hỏi câu hỏi đã nói rằng – "Bạch ngài, quả thật giống như nhiều lĩnh vực nghề nghiệp này." Ở đó, chính nghề nghiệp được gọi là **lĩnh vực nghề nghiệp**. **Nhiều lĩnh vực nghề nghiệp**: Nhiều lĩnh vực nghề nghiệp. **Tức là**: Có những lĩnh vực nghề nghiệp gì? **Các tượng phu** v.v, đức vua đã chỉ ra những hạng người nhờ vào loại nghề nghiệp này nghề nghiệp kia để nuôi mạng. Bởi vì, đức vua có ý muốn – "Thành quả hiện tiền của nghề nghiệp do nương nhờ vào nghề nghiệp này nghề nghiệp nọ dĩ nhiên sẽ xuất hiện cùng những người đến nương vào những nghề nghiệp ấy để nuôi mạng như thế nào, bạch ngài, ngài có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền của hạnh Sa-môn ngay trong hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?" Vì thế, đức vua Ajātasattu

[560] Dīpeti (Syā)
[561] Ārabhitvā (Syā, Ka)

đã mang đến nhiều lĩnh vực nghề nghiệp để chỉ ra những người nương vào nghề nghiệp để nuôi mạng.

*Tattha **hatthārohā**ti sabbepi hatthācariya-hatthivejja-hatthimeṇḍādayo[562] dasseti. **Assārohā**ti sabbepi assācariyāssavejjāssameṇḍādayo[563]. **Rathikā**ti sabbepi rathācariyarathayodharatharakkhādayo. **Dhanuggahā**ti dhanuācariyā issāsā. **Celakā**ti ye yuddhe jayadhajaṃ gahetvā purato gacchanti. **Calakā**ti idha rañño ṭhānaṃ hotu, idha asukamahāmattassāti evaṃ senābyūhakārakā. **Piṇḍadāyakā**ti sāhasikamahāyodhā. Te kira parasenaṃ pavisitvā parasīsaṃ piṇḍamiva chetvā chetvā dayanti[564], uppatitvā uppatitvā niggacchantīti attho. Ye vā saṅgāmamajjhe yodhānaṃ bhattapātiṃ gahetvā parivisanti, tesampetaṃ nāmaṃ. **Uggā rājaputtā**ti uggatuggatā saṅgāmāvacarā rājaputtā. **Pakkhandino**ti ye "kassa sīsaṃ vā āvudhaṃ vā āharāmā"ti "vatvā asukassā"ti vuttā saṅgāmaṃ pakkhanditvā tadeva āharanti, ime pakkhandantīti pakkhandino. **Mahānāgā**ti mahānāgā viya mahānāgā, hatthiādīsupi abhimukhaṃ āgacchantesu anivattitayodhānametaṃ adhivacanaṃ. **Sūrā**ti ekantasūrā, ye sajālikāpi sacammikāpi samuddaṃ tarituṃ sakkonti. **Cammayodhino**ti ye cammakañcukaṃ vā pavisitvā saraparittāṇacammaṃ vā gahetvā yujjhanti. **Dāsikaputtā**ti balavasinehā gharadāsayodhā[565]. **Āḷārikā**ti pūvikā[566]. **Kappakā**ti nhāpikā[567]. **Nhāpakā**ti ye nhāpenti. **Sūdā**ti bhattakārakā[568]. Mālākārādayo pākaṭāyeva. **Gaṇakā**ti acchiddakapāṭhakā[569]. **Muddikā**ti hatthamuddāya gaṇanaṃ nissāya jīvino. **Yāni vā panaññānipī**ti ayakāradantakāracittakārādīni. **Evaṃgatānī**ti evaṃ pavattāni. **Te diṭṭheva dhamme**ti te hatthārohādayo tāni puthusippāyatanāni dassetvā rājakulato mahāsampattiṃ labhamānā sandiṭṭhikameva sippaphalaṃ upajīvanti. **Sukhentī**ti sukhitaṃ karonti.*

Ở đây, **điều tượng sư**: chỉ đến tất cả các vị huấn luyện voi, bác sĩ chăm sóc voi, người trông coi và bảo vệ voi v.v. **Điều mã sư**: tất cả các vị huấn luyện ngựa, bác sĩ chăm sóc ngựa, người trông coi và bảo vệ ngựa v.v. **Xa thuật sư**: tất cả các vị điều khiển xe, xa binh, người bảo dưỡng xe v.v. **Các cung thủ**: Vị huấn luyện bắn cung và cung thủ. **Các lính cầm cờ hiệu**: người cầm cờ hiệu đi phía trước ở chiến trường. **Các tướng chỉ huy**: vị chỉ huy quân đội như vầy - đức vua đứng ở chỗ này, viên quan đại thần tên ấy đứng ở chỗ này. **Các lính biệt kích**: những binh lính dõng mãnh, gan dạ, dám hi sinh. Được biết rằng những quân lính ấy đột nhập vào đạo binh của kẻ thù chặt đầu kẻ địch giống như cắt đứt bông lúa rồi bỏ đi,

[562] Hatthibandhādayo (Sī, Syā) Sī-Ṭī Abhinava 2. 32 piṭṭhe pana oloketabbā.
[563] Assabandhādayo (Sī, Syā)
[564] Upanayanti (Syā, Ka)
[565] Gharadāsikaputtā (Syā, Ka)
[566] Bhattakārakā (Sī, Ka)
[567] Nahāitā (Sī)
[568] Sūpikā (Sī)
[569] Acchiddapāṭhakā (Sī), acchindakapāṭhakā (Ka)

được mô ta rằng - nhảy (ra ngoài) nhanh chóng tẩu thoát. Hoặc, từ Piṇḍadāyakā này là tên gọi của người bưng mâm thức ăn vào cho quân lính ở giữa chiến trường. **Các vương tử thiện chiến**: các vị vương tử tiến vào chiến trận được gọi là 'Uggata Uggata'. **Các lính tiên phong**: những binh lính nào nói rằng: "chúng tôi sẽ mang đầu hoặc vũ khí của bất cứ ai đến" khi nhận được lệnh rằng "của người kia", cũng tiến vào chiến trường, mang những thứ được giao ấy đến, những binh lính này được gọi là lính tiên phong, với ý nghĩa đội đột kích. **Các mãnh tướng**: là những vị vô cùng dũng mãnh giống như voi chúa, đây là tên gọi của đội binh cho dù con voi v.v, lao thẳng tới trước mặt cũng không thoái lui. **Các dũng sĩ**: vô cùng dũng cảm dù bị bao trùm bằng lưới hay mặc áo giáp da đi chăng nữa cũng có thể vượt qua biển cả. **Các chiến binh mặc giáp da**: nhóm binh lính mặc áo da hùm hoặc cầm tấm chắn bằng da, để cản lại những mũi tên của các cung thủ. **Các người xuất thân nô lệ**: Con của những người hầu ở trong nhà bởi hết lòng yêu thương chủ. **Các thợ làm bánh kẹo**: những người làm bánh kẹo. **Các thợ hớt tóc**: những người thợ cắt tóc. **Các người hầu tắm**: những người hầu tắm. **Các đầu bếp**: Những người chế biến thức ăn. Các thợ làm vòng hoa v.v, (ý nghĩa) đã rõ ràng. **Các kế toán viên**: nhóm người nói (về số lượng) không có lỗ hở để hỏi. **Các nhân viên giữ sổ sách**: Những người dựa vào cách tính đếm bằng ngón tay để nuôi mạng. **Hoặc còn có nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nữa**: Thợ rèn, thợ chạm khắc ngà voi, thợ vẽ hoa văn, v.v. **Có tính chất tương tự**: Vận hành như vậy. **Ngay trong đời hiện tại**: những điều tượng sư v.v, ấy đã chỉ ra nhiều loại nghề nghiệp như thế nhận được nhiều tài sản từ gia đình hoàng tộc, sống nhờ vào thành quả của nghề nghiệp ngay chính ở hiện tại để nuôi mạng. **Khiến cho bản thân được hạnh phúc**: khiến cho bản thân được hạnh phúc.

***Pīṇentī**ti pīṇitaṃ thāmabalūpetaṃ karonti. **Uddhaggikā**dīsu upari phalanibbattanato uddhaṃ aggamassā atthīti **uddhaggikā**. Saggaṃ arahatīti **sovaggikā**. Sukho vipāko assāti **sukhavipākā**. Suṭṭhu agge rūpasaddagandharasaphoṭṭhabbāayuvaṇṇasukhayasā-adhipateyyasaṅkhāte dasa dhamme saṃvatteti nibbattetīti **saggasaṃvattanikā**. Taṃ evarūpaṃ dakkhiṇaṃ dānaṃ patiṭṭhapentīti attho. **Sāmaññaphala**nti ettha paramatthato maggo sāmaññaṃ. ariyaphalaṃ sāmaññaphalaṃ. Yathāha — "Katamañca, bhikkhave, sāmaññaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi ... pe ... sammāsamādhi. idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññaṃ. katamāni ca, bhikkhave, sāmaññaphalāni? sotāpattiphalaṃ ... pe ... arahattaphalan"ti[570]. Taṃ esa rājā na jānāti. upari āgataṃ pana dāsakassakopamaṃ sandhāya pucchati.*

Khiến cho bản thân được khỏe mạnh: điều này khiến cho bản thân được tràn đầy sức mạnh và trí lực. **Có được kết quả cao** v.v, **Có được kết quả cao**: Với ý nghĩa có được kết quả vượt trội hơn những kết quả phát sinh ở trên. **Khiến được đối tượng tốt đẹp**: Với ý nghĩa xứng đáng được đối tượng tốt đẹp nhất. **Có hạnh phúc là quả thành tựu**: với ý nghĩa có hạnh phúc là quả thành tựu. **Được hóa sanh về thiên giới**: với ý nghĩa làm cho mười

[570] saṃ. ni. 5.35

pháp là sắc, thanh, khí, vị, xúc, tuổi thọ, màu da, sự an lạc, danh vọng, và quyền lực tối thắng được vận hành, được sanh khởi, giải thích rằng thực hiện sự cúng dường bằng hình thức như thế. **Quả báo hạnh Sa-môn** này theo Pháp Chân Đế thì hạnh Sa-môn ám chỉ đến Đạo, quả báo hạnh Sa-môn ám chỉ đến Thánh Quả. Như đã nói – "*Này chư tỳ khưu, hạnh Sa-môn (có ý nghĩa) như thế nào? Chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định; này chư tỳ khưu, đây được gọi là hạnh Sa-môn, này chư tỳ khưu, và như thế nào là quả báo hạnh Sa-môn? Quả Nhập Lưu, Quả Nhất Lai, Quả Bất Lai, Quả A-ra-hán, đây được gọi là quả báo hạnh Sa-môn.*" Vị vua này không hiểu biết điều đó. Nên vị ấy mới hỏi về ý nghĩa quả báu hạnh Sa-môn nhưng lại đem so sánh với những người hầu và những người nông dân đã đề cập ở trên.

*Atha bhagavā pañhaṃ avissajjetvāva cintesi — "Ime bahū aññatitthiyasāvakā rājāmaccā idhāgatā, te kaṇhapakkhañca sukkapakkhañca dīpetvā kathīyamāne amhākaṃ rājā mahantena ussāhena idhāgato, tassāgatakālato paṭṭhāya samaṇo gotamo samaṇakolāhalaṃ samaṇabhaṇḍanameva kathetīti ujjhāyissanti, na sakkaccaṃ dhammaṃ sossanti, raññā pana kathīyamāne ujjhāyituṃ na sakkhissanti, rājānameva anuvattissanti. Issarānuvattako hi loko. 'Handāhaṃ raññova bhāraṃ karomī'ti raññο bhāraṃ karonto "**abhijānāsi no tva**"ntiādimāha.*

Khi ấy, đức Thế Tôn đã không trả lời câu hỏi ngay lập tức mà suy tư rằng – "Những viên quan đại thần này của đức vua là đệ tử của rất nhiều ngoại đạo sư cũng đến đây, những vị ấy khi Ta thuyết giảng phần pháp trắng và phần pháp đen sẽ chê bai (và nói): 'Đức vua của chúng tôi đến đây với nhiệt huyết to lớn, kể từ lúc ngài đến Sa-môn Gotama nói về sự lộn xộn của Sa-môn khiến trở thành vấn đề tranh cãi sẽ không lắng nghe Giáo Pháp bằng sự tôn kính. Những khi đức vua nói, các viên quan đại thần sẽ không thể chê bai, mà họ sẽ thuận theo ý vua. Bởi vì người thế gian thường thuận theo ý người có quyền lực. 'Vậy thì Ta (sẽ) giao trách nhiệm cho chính đức vua'' trong lúc giao trách nhiệm cho đức vua, đức Phật đã nói rằng: "**Vậy đại vương có nhớ hay không?**"

*164. Tattha **abhijānāsi no tva**nti abhijānāsi nu tvaṃ. ayañca no-saddo parato pucchitāti padena yojetabbo. Idañhi vuttaṃ hoti — "Mahārāja, tvaṃ imaṃ pañhaṃ aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā[571] nu, abhijānāsi ca naṃ puṭṭhabhāvaṃ, na te sammuṭṭhan"ti. **Sace te agarū**ti sace tuyhaṃ yathā te[572] byākariṃsu, tathā idha bhāsituṃ bhāriyaṃ na hoti, Yadi na koci aphāsukabhāvo atthi, bhāsassūti attho. **Na kho me bhante**ti kiṃ sandhāyāha? paṇḍitapatirūpakānañhi santike kathetuṃ dukkhaṃ hoti, te pade pade akkhare akkhare dosameva vadanti. ekantapaṇḍitā pana kathaṃ sutvā sukathitaṃ pasaṃsanti, dukkathitesu pāḷipadātthabyañjanesu yaṃ yaṃ virujjhati, taṃ taṃ ujukaṃ katvā denti. Bhagavatā ca*

[571] Pucchittha (Sī) Saddanītipadamālā oloketabbā.
[572] Yathā te te (Syā)

sadiso ekantapaṇḍito nāma natthi. tenāha — "na kho me, bhante, garu; yatthassa bhagavā nisinno bhagavantarūpo vā"ti.

164. Ở đây, '**abhijānāsi no tvaṃ**' đồng nghĩa với '**abhijānāsi nu tvaṃ**', và từ **'no'** này cần được phối hợp với từ **'pucchātā'** ở phía trước. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến – "Này đại vương, phải chăng câu hỏi này ngài đã từng hỏi các vị Sa-môn và Bà-la-môn khác? Và đại vương vẫn còn nhớ tính chất hỏi câu hỏi ấy? Phải chăng ngài không quên những Sa-môn và Bà-la-môn ấy? **Nếu không có gì trở ngại cho đại vương**: Các vị ấy đã trả lời (đại vương) như thế nào? Nếu không có gì trở ngại cho đại vương, xin đại vương hãy thuật lại như thế ấy ở tại chỗ này. tức là nếu như không có gì bất tiện thì xin đại vương hãy kể lại. **Thưa ngài, quả thật không có gì trở ngại đối với trẫm**: đức vua muốn đề cập đến điều gì? Bởi vì việc nói chuyện ở trú xứ của những vị giả danh bậc trí dĩ nhiên rất khó khăn, (bởi vì) những vị ấy luôn bắt lỗi ở mỗi mỗi câu, mỗi mỗi chữ. Còn đối với vị thật sự là bậc sáng trí sau khi nghe được lời nói sẽ ca ngợi những lời nói tốt đẹp, với những lời đã nói nói không hay, sai lệch Pāḷī, sai câu cú, sai ý nghĩa, hoặc sai văn tự ở bất kỳ chỗ nào thì vị thật sự là bậc sáng trí sẽ trợ giúp sửa chữa làm cho đúng đắn ở ngay tại chỗ đó. Vị thật sự là bậc sáng trí như đức Thế Tôn là không có. Vì thế, đức vua Ajātasattu đã nói rằng – "Bạch Ngài, thật sự không có gì trở ngại đối với trẫm ở nơi nào có đức Thế Tôn hoặc một vị như đức Thế Tôn hiện diện."

Giải Thích Học Thuyết Của Pūraṇa Kassapa

*165. **Ekamidāha**nti ekaṃ idha ahaṃ. **Sammodanīyaṃ**[573] **kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā**ti sammodajanakaṃ saritabbayuttakaṃ kathaṃ pariyosāpetvā.*

165. **Ekamidāhaṃ** tách từ thành **ekaṃ idha ahaṃ** [có một lần ở thành Rājagaha này, trẫm…] **Sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi**: Lời nói làm cho tạo ra sự phấn khởi đáng để ghi nhớ về nhau đã được hoàn tất.

*166. "**Karoto kho, mahārāja, kārayato**"tiādīsu **karoto**ti sahatthā karontassa. **kārayato**ti āṇattiyā kārentassa. **Chindato**ti paresaṃ hatthādīni chindantassa. **Pacato**ti pare daṇḍena uppīḷentassa*[574]*. **Socayato**ti parassa bhaṇḍaharaṇādīhi socayato. **Socāpayato**ti sokaṃ*[575] *sayaṃ karontassapi parehi kārāpentassapi. **Kilamato**ti*[576] *āhārupacchedabandhanāgārappavesanādīhi sayaṃ kilamantassapi parehi kilamāpentassapi. **Phandato phandāpayato**ti paraṃ phandantaṃ phandanakāle sayampi*

[573] Ettha sammodanīyaṃ (Sī, Ka)
[574] Pīḷentassa tajjentassa vā (Syā, Ka)
[575] Bhaṇḍaharaṇādīhi sokaṃ (Sī, Syā)
[576] Kilamayato (Syā)

phandato parampi phandāpayato. Pāṇamatipātāpayatoti pāṇaṃ hanantassapi hanāpentassapi. Evaṃ sabbattha karaṇakāraṇavaseneva attho veditabbo.

166. "**Này đại vương, quả thật Người tự mình làm, người bảo (kẻ khác) làm,**" v.v, **Người tự mình làm**: Tự tay của mình thực hiện. **Người bảo (kẻ khác) làm**: sai khiến để cho (người khác) thực hiện. **Người tự mình chém**: chặt tay v.v, của người khác. **Người tự mình hành hạ**: sử dụng quyền hành để hành hạ, hoặc đe dọa người khác. **Người tự mình gây sầu muộn**: tự mình gây sầu muộn bằng việc trộm cắp tài sản của người khác v.v. **Người bảo (kẻ khác) gây sầu muộn**: tự mình làm cho người bị sầu muộn hoặc sai khiến kẻ khác khiến người bị sầu muộn. **Người tự mình gây khó nhọc**: Tự mình gây khó nhọc cho người, hoặc sai kẻ khác gây khó nhọc cho người bằng việc cắt đứt bữa ăn và nhốt vào ngục v.v. **Người tự mình gây sợ hãi hay khiến người khác gây sợ hãi**: vào lúc trói buộc người khác đang run sợ (vì sợ hãi), thậm chí bản thân cũng run sợ khiến người khác cũng run sợ. **Người sát hại sinh mạng**: tự mình giết, sai khiến người khác giết đối với loài có mạng sống. Trong tất cả các câu nên hiểu với khả năng của việc tự mình làm và việc sai khiến người khác làm như vậy.

***Sandhi**nti gharasandhiṃ. **Nillopa**nti mahāvilopaṃ. **Ekāgārika**nti ekameva gharaṃ parivāretvā viluppanaṃ. **Paripanthe**ti āgatāgatānaṃ acchindanatthaṃ magge tiṭṭhato. **Karoto na karīyati pāpa**nti yaṃ kiñci pāpaṃ karomīti saññāya karotopi pāpaṃ na karīyati, natthi pāpaṃ. Sattā pana pāpaṃ karomāti evaṃsaññino hontīti dīpeti. **Khurapariyantenā**ti khuraneminā, khuradhārasadisapariyantena vā. **ekaṃ maṃsakhala**nti ekaṃ maṃsarāsiṃ. **Puñja**nti tasseva vevacanaṃ. **Tatonidāna**nti ekamaṃsakhalakaraṇanidānaṃ.*

Phá cửa nhà mà vào: người đột nhập vào nhà. **Cướp bóc hết mọi thứ**: cướp bóc lớn. **Đánh cướp một nhà**: Bao vây đánh cướp chỉ ở một nhà. **Người đứng cướp dọc đường**: Đứng giữa đường để cướp đoạt tài sản của những người qua lại trên đường. **Người làm vẫn không gọi là tạo ra tội ác**: chỉ ra rằng thậm chí tự mình làm với sự suy nghĩ rằng: tư ta tạo bất kỳ một tội ác nào thì vẫn không tạo ra tội ác, tội ác (ấy) không có. Tuy nhiên tất cả chúng sanh tự hiểu như vầy rằng: 'chúng tôi làm ác'. **Với một bánh xe có viền gắn dao cạo**: Sử dụng bánh xe có vành sắc bén tựa như dao cạo, hoặc có vòng tròn sắc bén tựa như dao cạo. **Thành một khối thịt**: trở thành một khối thịt. 'Puñjaṃ' là từ đồng nghĩa của từ 'khalaṃ' (khối, đống). **Việc làm đó là nguyên nhân**: có việc làm cho thành một đống thịt là nguyên nhân.

***Dakkhiṇa**nti dakkhiṇatīre manussā kakkhaḷā dāruṇā, te sandhāya "hananto"tiādimāha. Uttaratīre sattā saddhā honti pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, te sandhāya dadantotiādimāha. Tattha **yajanto**ti mahāyāgaṃ karonto. **Damenā**ti indriyadamena uposathakammena vā. **Saṃyamenā**ti sīlasaṃyamena. **Saccavajjenā**ti saccavacanena. **Āgamo**ti āgamanaṃ, pavattīti attho. sabbathāpi pāpapuññānaṃ kiriyameva paṭikkhipati.*

Đi đến bờ phía Nam: nhóm người đi đến bờ phía Nam là người thô thiên, hung dữ, ngài nói rằng 'tự mình giết' đề cập đến những người ấy. Nhóm người **đi đến bờ phía Bắc** là những người có đức tin, có lòng tịnh tín, tôn kính đức Phật, tôn kính Giáo Pháp, tôn kính Chư Tăng, ngài nói rằng: 'tự mình bố thí' đề cập đến những người ấy. Ở đây, **tự mình dâng hiến**: thực hiện việc lễ bái to lớn. **Với việc rèn luyện**: với việc rèn luyện các quyền [indriya] hoặc với sự hành trì trai giới [uposathakamma]. **Với việc thu thúc**: với việc thu thức giới. **Với lời nói chân thật**: với việc nói lời nói chân thật. Đi đến: là việc đi đến, là vận hạnh. Chính Đạo Sư Pūraṇa Kassapa bác bỏ việc làm ác và việc tạo phước ở tất cả mọi khía cạnh.

Ambaṃ puṭṭho labujaṃ byākaroti nāma, yo kīdiso ambo kīdisāni vā ambassa khandhapaṇṇapupphaphalānīti vutte ediso labujo edisāni vā labujassa khandhapaṇṇapupphaphalānīti byākaroti. ***Vijite****ti āṇāpavattidese.* ***Apasādetabba****nti viheṭhetabbaṃ.* ***Anabhinanditvā****ti "sādhu sādhū"ti evaṃ pasaṃsaṃ akatvā.* ***Appaṭikkositvā****ti bāladubbhāsitaṃ tayā bhāsitanti evaṃ appaṭibāhitvā.* ***Anuggaṇhanto****ti sārato aggaṇhanto.* ***Anikkujjanto****ti sāravaseneva idaṃ nissaraṇaṃ, ayaṃ paramatthoti hadaye aṭṭhapento. Byañjanaṃ pana tena uggahitañceva nikkujjitañca.*

Khi được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít: người khi được hỏi rằng - trái xoài như thế nào? hoặc thân cây, lá, hoa của trái xoài như thế nào? Lại trả lời rằng - Trái mít như thế này, thân cây, lá, hoa của trái mít như thế này. **Trong vương quốc**: ở trong quốc độ thuộc quyền cai trị (của đức vua). **Có thể làm phật ý**: có thể gây khó khăn. **Đã không tán thán**: đã không nói lời ca ngợi như vầy 'tốt đẹp thay, tốt đẹp thay'. **Đã không phản đối**: Đã không bác bỏ như vầy 'này kẻ ngủ, ông nói ra những lời nói thật tệ hại'. **Trong khi không công nhận**: trong khi không nắm lấy là có cốt lõi. **Không phản đối chính lời nói ấy**: Không cất giữ trong tâm với sự nắm giữ là có cốt lõi rằng - 'đây là sự xuất ly (khỏi các khổ)', 'đây là Pháp Chân Đế'. Tuy nhiên đức vua Ajātasattu sau khi học tập các từ ngữ và đã vứt bỏ chúng.

Giải Thích Học Thuyết Của Makkhalī Gosāla

167-169. Makkhalivāde paccayoti hetuvevacanameva[577]*, ubhayenāpi vijjamānameva kāyaduccaritādīnaṃ saṃkilesapaccayaṃ, kāyasucaritādīnañca visuddhipaccayaṃ paṭikkhipati.* ***Attakāre****ti attakāro. Yena attanā katakammena ime sattā devattampi mārattampi brahmattampi sāvakabodhimpi paccekabodhimpi sabbaññutampi pāpuṇanti, tampi paṭikkhipati. Dutiyapadena*[578] *yaṃ parakāraṃ parassa ovādānusāsaniṃ nissāya ṭhapetvā mahāsattaṃ avaseso jano manussasobhagyataṃ ādiṃ katvā yāva arahattaṃ pāpuṇāti, taṃ parakāraṃ paṭikkhipati. Evamayaṃ bālo jinacakke pahāraṃ deti nāma.* ***Natthi purisakāre****ti yena purisakārena sattā vuttappakārā sampattiyo pāpuṇanti, tampi*

[577] Paccayo hetuvevacanameva (Syā), paccayo het|tivevacana meva (Ka)
[578] Dutiyavādena (Sī)

paṭikkhipati. ***Natthi bala****nti yamhi attano bale patiṭṭhitā sattā vīriyaṃ katvā tā sampattiyo pāpuṇanti, taṃ balaṃ paṭikkhipati. Natthi vīriyantiādīni sabbāni purisakāravevacanāneva. "Idaṃ no vīriyena idaṃ purisathāmena, idaṃ purisaparakkamena pavattan"ti evaṃ pavattavacanapaṭikkhepakaraṇavasena panetāni visuṃ ādiyanti.*

167-169. Học thuyết của Makkhalī, 'duyên' là từ đồng nghĩa với 'nhân', thậm chí cả 2 là 'không nhân, không duyên' là điều mà vị ấy bác bỏ 'duyên cho ô nhiễm' của thần ác hạnh v.v, và 'duyên cho thanh tịnh' của thân thiện hạnh v.v. trong khi đang hiện diện. **Hành động bởi bản thân**: việc thực hiện của chính bản thân. Những chúng sanh này đạt đến bản thể chư Thiên, bản thể Ma Vương, bản thể Phạm Thiên, hay việc đạt được phẩm vị Thinh-văn-giác, phẩm vị Phật-độc-giác, hay bản thể Toàn-giác, nhờ vào nghiệp lực nào mà bản thân đã tạo thì vị ấy đều bác bỏ nghiệp đó. Với câu thứ hai '**không có hành động bởi người khác**' là điều vị ấy bác bỏ hành động của người khác, tức là những người còn lại ngoại trừ bậc Đại Nhân y cứ vào lời giáo huấn, lời chỉ dạy của người khác thuộc hành động của người khác nào đó, kể từ khi tạo dựng sự huy hoàng của nhân loại cho đến khi đạt được phẩm vị A-ra-hán. Như vậy, kẻ ngu này là kẻ đang phá hoại giáo lý của đức Phật. **Không có hành động bởi con người**: tất cả chúng sanh đạt được sự thành tựu theo cách đã nói bằng việc thực hành của người nào thì vị ấy bác bỏ việc thực hành của chính người đó. **Không có năng lực**: tất cả chúng sanh đã được thiết lập vào sức mạnh của bản thân nào, sau khi thực hành sự tinh tấn đạt được những thành tựu ấy thì vị ấy bác bỏ luôn sức mạnh ấy. **Không có sự tinh tấn**: v.v, tất cả đều đồng nghĩa với 'hành động bởi con người' tuy nhiên câu này được xem là một phần bởi có thể bác bỏ lời nói được vận hành như vầy "điều này vận hành nhờ vào sự tinh tấn của con người, điều này vận hành nhờ vào sức lực của con người, điều này vận hành nhờ vào sự cần mẫn của con người."

Sabbe sattā*ti oṭṭhagoṇagadrabhādayo anavasese pariggaṇhāti.* ***Sabbe pāṇā****ti ekindriyo pāṇo, dvindriyo pāṇotiādivasena vadati.* ***Sabbe bhūtā****ti aṇḍakosavatthikosesu bhūte sandhāya vadati.* ***Sabbe jīvā****ti sāli-yava-godhumādayo sandhāya vadati. tesu hi so virūhanabhāvena jīvasaññī.* ***Avasā abalā avīriyā****ti tesaṃ attano vaso vā balaṃ vā vīriyaṃ vā natthi.* ***Niyatisaṅgatibhāvapariṇatā****ti ettha niyatīti niyatā*[579]*. Saṅgatīti channaṃ abhijātīnaṃ tattha tattha gamanaṃ. Bhāvoti sabhāvoyeva. evaṃ niyatiyā ca saṅgatiyā ca bhāvena ca pariṇatā nānappakārataṃ pattā. Yena hi yathā bhavitabbaṃ, so tatheva bhavati. Yena na bhavitabbaṃ, so na bhavatīti dasseti.* ***Chasvevābhijā****tīsūti chasu eva abhijātīsu ṭhatvā sukhañca dukkhañca paṭisaṃvedenti. Aññā sukhadukkhabhūmi natthīti dasseti.*

Tất cả chúng sanh: ngài gom cả lạc đà, bò, lừa v.v, không dư sót. **Tất cả sinh vật,**: vị ấy nói đề cập đến chúng sinh có một quyền, chúng sinh có hai quyền. **Tất cả sinh linh**: vị ấy nói đề cập đến tất cả sinh linh được sanh ra từ vỏ trứng và sanh ra từ tử cung (của người

[579] Niyattā (Sā)

mẹ). **Tất cả sinh mạng**: vị ấy nói đề cập đến lúa sāli, lúa mạch, lúa mì cũng là những loài có sinh mạng thì (vị ấy) hiểu rằng có sinh mạng do tính chất nảy mầm. **Không có quyền lực, không có năng lực, không có sự tinh tấn**: những sinh mạng ấy không có quyền lực, không có năng lực, hoặc không có sự tinh tấn của bản thân. **Bị chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, và bởi bản tính** - ở đây, ***bởi định mệnh***: vận may, rủi. ***Bởi điều kiện bộ loại của chúng***: sự ra đi chỗ này chỗ nọ trong các hữu của cả sáu sanh loại [abhijāti]. ***Bởi bản tính***: chính là thực tính. Sự chuyển đổi bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, và bởi bản tính đã đạt đến bằng nhiều hình thức sai biệt. Vị ấy nói rằng: 'Người nào có thể trở thành theo cách nào thì người ấy được trở thành theo cách đó, còn người nào không thể trở thành thì người ấy cũng không thể trở thành.' **Sáu sanh loại**: (vị ấy) nói rằng - hạng người được thiết lập trong sáu sanh loại ấy được cảm nghiệm lạc và khổ. Cõi làm cho sanh khởi lạc và sanh khởi khổ ở chỗ khác là không có.

***Yonipamukhasatasahassānī**ti pamukhayonīnaṃ uttamayonīnaṃ cuddasasatasahassāni aññāni ca saṭṭhisatāni aññāni ca chasatāni. **Pañca ca kammuno satānī**ti pañcakammasatāni ca. Kevalaṃ takkamattakena niratthakaṃ diṭṭhiṃ dīpeti. **Pañca ca kammāni tīṇi ca kammānī**tiādīsupi eseva nayo. Keci panāhu — "pañca ca kammānīti pañcindriyavasena bhaṇati. Tīṇīti kāyakammādivasenā"ti. **Kamme ca upaḍḍhakamme cā**ti ettha panassa kāyakammañca vacīkammañca kammanti laddhi, manokammaṃ upaḍḍhakammanti. **Dvaṭṭhipaṭipadā**ti dvāsaṭṭhi paṭipadāti vadati. **Dvaṭṭhantarakappā**ti ekasmiṃ kappe catusaṭṭhi antarakappā nāma honti. Ayaṃ pana aññe dve ajānanto evamāha.*

Có một triệu bốn trăm ngàn chủng loại hàng đầu này: chủng loại hàng đầu, là sanh chủng cao nhất một triệu bốn trăm ngàn (chủng loại hàng đầu) này với sáu ngàn (chủng loại khác) và sáu trăm (chủng loại khác nữa). **Năm trăm loại nghiệp**: năm trăm loại nghiệp. (vị ấy) trình bày luận điểm vô ích chỉ với sự phỏng đoán. Kể cả **năm loại nghiệp, ba loại nghiệp**: v.v, cũng có phương cách tương tự. Nhưng một số vị thầy đã nói rằng 'năm loại nghiệp' ấy được nói đề cập đến năm quyền và ba loại nghiệp được nói đề cập đến thân nghiệp v.v. **Nghiệp toàn phần, và nghiệp bán phần**: ở đây, Đạo Sư Makkhalī Gosāla ấy có học thuyết rằng - Thân nghiệp và khẩu nghiệp là nghiệp toàn phần, ý nghiệp là bán phần nghiệp. **Có sáu mươi hai lối thực hành**: (vị ấy) nói đến sáu mươi hai lối thực hành. **Sáu mươi hai trung kiếp**: trong một đại kiếp có sáu mươi bốn trung kiếp. Nhưng vị ấy không biết thêm hai trung kiếp nữa đã nói như thế.

***Chaḷābhijātiyo**ti kaṇhābhijāti, nīlābhijāti, lohitābhijāti, haliddābhijāti, sukkābhijāti, paramasukkābhijātīti imā cha abhijātiyo vadati. Tattha orabbhikā, sākuṇikā, māgavikā, sūkarikā, luddā, macchaghātakā corā, coraghātakā, bandhanāgārikā, ye vā panaññepi keci kurūrakammantā[580], ayaṃ kaṇhābhijātīti[581] vadati. Bhikkhū nīlābhijātīti vadati, te kira*

[580] Garukammantā (Syā)
[581] a. ni. 6.57

catūsu paccayesu kaṇṭake pakkhipitvā khādanti. "bhikkhū kaṇṭakavuttikā"ti[582] *ayañhissa pāḷiyeva. Atha vā kaṇṭakavuttikā eva nāma eke pabbajitāti vadati. Lohitābhijāti nāma nigaṇṭhā ekasāṭakāti vadati. ime kira purimehi dvīhi paṇḍaratarā. Gihī odātavasanā acelakasāvakā haliddābhijātīti vadati. Evaṃ attano paccayadāyake nigaṇṭhehipi jeṭṭhakatare karoti. ājīvakā ājīvakiniyo sukkābhijātīti vadati. te kira purimehi catūhi paṇḍaratarā. Nando, vaccho, kiso, saṅkiccho, makkhaligosālo, paramasukkābhijātīti*[583] *vadati. Te kira sabbehi paṇḍaratarā.*

Sáu sanh loại: vị ấy nói đến sáu sanh loại này là sanh loại đen, sanh loại xanh, sanh loại đỏ, sanh loại vàng, sanh loại trắng, sanh loại cực trắng. Sáu sanh loại ấy -"*Kẻ giết cừu, kẻ giết chim, người săn nai, kẻ giết heo, kẻ săn thú, người đánh cá, kẻ ăn trộm, kẻ ăn trộm giết người, kẻ ngục tốt và những người khác theo nghề tàn ác, vị ấy gọi là* ***sanh loại đen***." (vị ấy) gọi các vị tỳ khưu là ***sanh loại trắng***, được biết các vị tỳ khưu ấy đã lấy cỏ gai bỏ vào trong bốn món vật dụng rồi thọ dụng. Hơn nữa, vị ấy gọi các vị tỳ khưu rằng: "*Các vị tỳ khưu có hành vi như cỏ gai…*" chính điều này là cách thức mà vị ấy nói đến. Lại nữa, (vị ấy) nói rằng: "*Những vị xuất gia ấy được gọi là vị có hành vi tựa như cỏ gai*." (vị ấy) nói rằng: "*Các Ni-kiền-tử chỉ mặc một tấm vải*" gọi là ***sanh loại đỏ***. Được biết nhóm *sanh loại đen* này trắng hơn hai sanh loại trước. 'Các gia chủ mặc vải trắng là đệ tử của nhóm lõa thể' được gọi là ***sanh loại vàng***. Makkhalī Kosāla khiến người dâng vật dụng cho mình trở thành người tăng trưởng hơn cả các Ni-kiền-tử như thế. Vị ấy gọi 'các tà mạng ngoại đạo nam và tà mạng ngoại đạo nữ' là sanh loại trắng. Được biết nhóm sanh loại trắng ấy trắng hơn bốn sanh loại trước. Vị ấy nói rằng: 'Nanda Vaccha, Kisa, Saṅkiccha và Makkhalī Gosāla' là sanh loại cực trắng. Được biết những vị ấy trắng hơn toàn bộ những sanh loại khác.

Aṭṭha purisabhūmiyo*ti mandabhūmi, khiḍḍābhūmi, padavīmaṃsabhūmi, ujugatabhūmi, sekkhabhūmi, samaṇabhūmi, jinabhūmi, pannabhūmīti imā aṭṭha purisabhūmiyoti vadati. Tattha jātadivasato paṭṭhāya sattadivase sambādhaṭṭhānato nikkhantattā sattā mandā honti momūhā, ayaṃ* ***mandabhūmīti*** *vadati. Ye pana duggatito āgatā honti, te abhiṇhaṃ rodanti ceva viravanti ca, sugatito āgatā taṃ anussaritvā hasanti, ayaṃ* ***khiḍḍābhūmi*** *nāma. Mātāpitūnaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā gahetvā bhūmiyaṃ padanikkhipanaṃ padavīmaṃsabhūmi nāma. Padasā gantuṃ samatthakāle* ***ujugatabhūmi*** *nāma. sippāni sikkhitakāle sekkhabhūmi nāma. gharā nikkhamma pabbajitakāle* ***samaṇabhūmi*** *nāma. Ācariyaṃ sevitvā jānanakāle* ***jinabhūmi*** *nāma. Bhikkhu ca pannako jino na kiñci āhāti evaṃ alābhiṃ samaṇaṃ* ***pannabhūmī****ti vadati.*

Tám giai đoạn của đời người: Vị ấy nói rằng tám giai đoạn của đời người này là - (1) giai đoạn ám độn (thời non nớt), (2) giai đoạn vui chơi, (3) giai đoạn khám phá và kiểm

[582] a. ni. 6.57
[583] a. ni. 6.57

tra (giai đoạn tập đi), (4) giai đoạn đứng thẳng, (5) giai đoạn học tập, (6) giai đoạn Sa-môn, (7) giai đoạn thắng tiến, (8) giai đoạn lụi tàn. Trong tám giai đoạn ấy, "kể từ ngày sanh ra cho đến ngày thứ bảy tất cả chúng sanh vẫn còn ám độn, u tối, do vừa được thoát ra từ chỗ chật chội", vị ấy gọi đây là **giai đoạn ám độn**. Hơn nữa, chúng sanh nào đến từ khổ cảnh, những chúng sanh đó thường khóc lóc và gào thét. Chúng sanh đến từ lạc cảnh, nghĩ đến lạc cảnh đó rồi cười, đây gọi là **giai đoạn vui chơi**. Đứa bé vịnh lấy tay và chân của mẹ và cha, hoặc chân ghế rồi giẫm chân đặt trên mặt đất bước đi, đây gọi là **giai đoạn khám phá và kiểm tra**. Trong lúc có thể đi được bằng chân gọi là **giai đoạn đứng thẳng**. Khi học tập các môn học gọi là **giai đoạn học tập**. Khi rời khỏi gia đình để xuất gia gọi là **giai đoạn Sa-môn**. Vào lúc gặp được Tôn sư biết được môn học gọi là **giai đoạn thắng tiến**. Và vị Sa-môn không đạt được gọi là **giai đoạn lụi tàn**, như được nói rằng vị tỳ khưu, hay nhóm *pannaka* và nhóm *jina* không nói xin bất cứ gì.

***Ekūnapaññāsa ājīvakasate**ti ekūnapaññāsā ajīvakavuttisatāni. **Paribbājakasate**ti paribbājakapabbajjāsatāni. **Nāgāvāsasate**ti nāgamaṇḍalasatāni. **Vīse indriyasate**ti vīsatindriyasatāni. **Tiṃse nirayasate**ti tiṃsa nirayasatāni. **Rajodhātuyo**ti rajaokiraṇaṭṭhānāni, hatthapiṭṭhipādapiṭṭhādīni sandhāya vadati. **Satta saññīgabbhā**ti oṭṭhagoṇagadrabhājapasumigamahiṃse sandhāya vadati. **Satta asaññīgabbhā**ti sālivīhiyavagodhūmakaṅguvarakakudrūsake sandhāya vadati. **Nigaṇṭhigabbhā**ti gaṇṭhimhi jātagabbhā, ucchuveḷunaḷādayo sandhāya vadati. **Satta devā**ti bahū devā. So pana sattāti vadati. Manussāpi anantā, so sattāti vadati. **Satta pisācā**ti pisācā mahantamahantā sattāti vadati. **Sarā**ti mahāsarā, kaṇṇamuṇḍa rathakāra anotatta sīhappapāta chaddanta mandākinī kuṇāladahe gahetvā vadati.*

Bốn ngàn chín trăm cách nuôi mạng: bốn nghìn chín trăm cách thực hành nuôi mạng. **Trăm du sĩ**[584]: Việc xuất gia của hàng trăm du sĩ. **Trăm chỗ ở của loài rồng**: Trăm maṇḍala (chỗ ở của) loài rồng. **Hai nghìn giác quan**: hai nghìn giác quan. **Ba nghìn địa ngục**: ba nghìn địa ngục. **Chỗ có bụi bám**: nơi phân tán bụi bẩn. Ngài nói liên hệ đến lòng bàn tay và mu bàn chân v.v. **Bảy loại mầm sống có tri giác**: ngài nói liên hệ đến lạc đà, bò, lừa, dê, vật nuôi, hươu và trâu. **Bảy loại mầm sống không có tri giác**: ngài nói liên hệ đến gạo thơm, gạo nếp, lúa mì, đậu xanh, hạt kê, hạt varaka và hạt kudrūsaka. **Bảy loại mầm sống từ đốt cây**: ngài đề cập đến bảy loại mầm sống được sanh ra từ đốt như cây mía, cây tre, và cây sậy. **Bảy hạng Thiên nhân**: có nhiều hạng chư Thiên, tuy nhiên vị ấy nói có bảy. Luôn cả loài người không giới hạn, vị ấy cũng nói là bảy. **Bảy hạng quỷ sứ**: vị ấy nói nhóm chúng sanh to lớn được gọi là quỷ sứ. **Hồ nước lớn**: những hồ nước lớn, vị ấy đề cập đến

[584] Từ này và thêm hai từ nữa đều có 'ekūnapaññāsa' nghĩa là bốn mươi chín lần một trăm (tức bốn ngàn chín trăm) tuy nhiên ngài chỉ mang ra giải thích một từ mà thôi.

các hồ nước lớn như hồ Kaṇṇamuṇḍa, hồ Rathakāra, hồ Anotatta, hồ Sīhapapāta, hồ Chaddanta, hồ Mandākinī, hồ Kuṇāla.

***Pavuṭā**ti*[585] *gaṇṭhikā. papātāti mahāpapātā. papātasatānīti khuddakapapātasatāni.* ***Supinā**ti mahāsupinā.* ***Supinasatānī**ti khuddakasupinasatāni.* ***Mahākappino**ti mahākappānaṃ*[586]*. Tattha ekamhā mahāsarā vassasate vassasate kusaggena ekaṃ udakabinduṃ nīharitvā sattakkhattuṃ tamhi sare nirudake kate eko mahākappoti vadati. Evarūpānaṃ mahākappānaṃ caturāsītisatasahassāni khepetvā bāle ca paṇḍite ca*[587] *dukkhassantaṃ karontīti ayamassa laddhi.* ***Paṇḍito**pi kira antarā visujjhituṃ na sakkoti. bālopi tato uddhaṃ na gacchati.*

Loại cây có lóng mắt lớn: mắt, đốt cây. **Vách đá lớn**: vách đá lớn. **Vách đá nhỏ**: một trăm vách đá nhỏ. **Giấc mộng lớn**: bảy giấc mộng lớn. **Giấc mộng nhỏ**: trăm giấc mộng nhỏ. **Đại Kiếp**: Đại kiếp. Vị ấy nói rằng mỗi mỗi một trăm năm lấy đầu ngọn cỏ tranh, nhúng vào hồ nước lớn, lấy ra mỗi lần bảy giọt, làm cho đến khi hết nước trong hồ bảy lần thì đó mới gọi là **một đại kiếp**. Cả kẻ ngu lẫn bậc trí đã trải qua khoảng thời gian 8,400,000 của đại kiếp bằng hình thức như vậy, khi thực hiện mới trừ tận được khổ đau, đây là học thuyết của vị ấy. Tương truyền rằng ngay cả bậc sáng cũng không thể thực hành đưa đến thanh tịnh trong thời gian ấy. Luôn cả người ngu cũng không thể vượt qua thời gian dài ấy (đi đến cao hơn).

***Sīlenā**ti acelakasīlena vā aññena vā yena kenaci.* ***Vatenā**ti tādiseneva vatena.* ***Tapenā**ti tapokammena.* ***Aparipakkaṃ paripāce**ti nāma, yo "ahaṃ paṇḍito"ti antarā visujjhati.* ***Paripakkaṃ phussa phussa byantiṃ karo**ti nāma yo "ahaṃ bālo"ti vuttaparimāṇaṃ kālaṃ atikkamitvā yāti.* ***Hevaṃ natthī**ti evaṃ natthi*[588]*. Tañhi ubhayampi na sakkā kātunti dīpeti.* ***Doṇamite**ti doṇena mitaṃ viya.* ***Sukhadukkhe**ti sukhadukkhaṃ.* ***Pariyantakate**ti vuttaparimāṇena kālena katapariyante. Natthi hāyanavaḍḍhaneti natthi hāyanavaḍḍhanāni. Na saṃsāro paṇḍitassa hāyati, na bālassa vaḍḍhatīti attho. ukkaṃsāvakaṃseti ukkaṃsāvakaṃsā. Hāyanavaḍḍhanānametaṃ adhivacanaṃ.*

Nhờ vào giới hạnh: Nhờ vào giới của du sĩ lõa thể, hoặc bất cứ một điều giới nào khác. **Nhờ vào sự hành trì**: nhờ vào chính sự hành trì đó. **Nhờ vào sự khắc khổ**: Nhờ vào việc thực hiện khắc khổ (để thiêu đốt phiền não). Người nào nghĩ rằng: "ta là bậc trí" được trở nên thanh tịnh ở khoảng giữa thời gian, người ấy gọi là làm cho chín muồi nghiệp chưa được chín muồi. Người nào nghĩ rằng "tôi là kẻ ngu" rồi buông bỏ để thời gian trôi qua theo như thời hạn đã nói, người ấy gọi là làm chấm dứt nghiệp đã được chín muồi (sau) mỗi một

[585] Saputāti (Ka)
[586] Mahākappānaṃ cullāsāti satasahassāni (Ka)
[587] Bālo ca paṇḍito ca (Syā, Ka)
[588] Hi evaṃ natthi (Ka)

lần tiếp nhận (quả báo của nghiệp). **Bởi vì (sự việc) như vậy không có**: Không có như vậy. Bởi vì, vị ấy chỉ ra rằng: Cả 2 trường hợp đó không thể nào thực hiện được. **Được đo lường theo mức độ**: giống như đo lường bằng dụng cụ đo lường. **Lạc và khổ**: An lạc và khổ đau. **Được tạo ra có giới hạn**: Được tạo ra có giới hạn theo đúng thời gian được xác định như đã nói. **Không có việc giảm bớt hay tăng thêm**: không có việc giảm bớt hay tăng thêm. Giải thích rằng - Luân hồi không giảm bớt đối với bậc trí, và cũng không tăng thêm đối với kẻ ngu. **(Không có) việc nâng lên hay hạ xuống**: Không nâng lên và cũng không hạ xuống, điều này đồng nghĩa với giảm bớt hay tăng thêm.

*Idāni tamatthaṃ upamāya sādhento "seyyathāpi nāmā"tiādimāha. Tattha **suttaguḷe**ti veṭhetvā katasuttaguḷe. **Nibbeṭhiyamānameva paletī**ti pabbate vā rukkhagge vā ṭhatvā khittaṃ suttappamāṇena nibbeṭhiyamānameva gacchati, sutte khīṇe tattheva tiṭṭhati, na gacchati. Evameva vuttakālato uddhaṃ na gacchatīti dasseti.*

Bây giờ, trong khi làm hoàn mãn ý nghĩa ấy bằng ví dụ, vị ấy (chủ học thuyết) đã nói rằng: "**Cũng giống như cuộn chỉ được tung ra v.v,**" Ở đó, **cuộn chỉ**: cuộn chỉ được cuộn lại. **Cuộn chỉ lăn tròn trong lúc chỉ đang được tháo ra (hết chỉ thì cuộn chỉ dừng lại)**: cuộn chỉ mà vị ấy đứng trên núi hoặc trên ngọn cây rồi ném ra thì (cuộn chỉ ấy) tự gỡ tung ra theo kích thước của cuộn chỉ, khi hết chỉ thì nó sẽ tự dừng lại ngay tại chỗ đó không thể lăn đi được nữa. Tương tự y như thế ấy, ngài chỉ ra rằng bậc trí và kẻ ngu ấy (sẽ thanh tịnh) không thể đi xa hơn thời gian được nói.

Giải Thích Học Thuyết Của Ajita Kesakambala

*170-172. Ajitavāde **natthi dinna**nti dinnaphalābhāvaṃ sandhāya vadati. **Yiṭṭhaṃ** vuccati mahāyāgo. **Hutan**ti paheṇakasakkāro[589] adhippeto. Tampi ubhayaṃ phalābhāvameva sandhāya paṭikkhipati. **Sukatadukkaṭāna**nti[590] sukatadukkaṭānaṃ[591], kusalākusalānanti attho. **Phalaṃ vipāko**ti yaṃ phalanti vā vipākoti vā vuccati, taṃ natthīti vadati. **Natthi ayaṃ loko**ti paraloke ṭhitassa ayaṃ loko natthi. **Natthi paro loko**ti idha loke ṭhitassāpi paro loko natthi, sabbe tattha tattheva ucchijjantīti dasseti. **Natthi mātā natthi pitā**ti tesu sammāpaṭipattimicchāpaṭipattīnaṃ phalābhāvavasena vadati. **Natthi sattā opapātikā**ti cavitvā upapajjanakā sattā nāma natthīti vadati.*

170-172. Học thuyết của Đạo Sư Ajita, '**Không có bố thí**' vị ấy nói đề cập đến tính chất không có kết quả của việc bố thí. Đại tế lễ được gọi là **dâng hiến**. **Cúng tế**: có ý muốn lấy sự cung kính là lễ vật vừa phải để dâng cho một ai đó. Cả hai từ ấy Đạo Sư *Ajita*

[589] Pahenakasakkāro (Sī), paheṇakasakkāro (Ka)
[590] Sukaṭadukkaṭānanti (Sī)
[591] Sukatadukkatānaṃ (Sī)

Kesakambala đã bác bỏ hoàn toàn tính chất không có kết quả (của việc bố thí). **đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu**: Hành động đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu, bao gồm cả thiện và bất thiện. **Kết quả và sự thành tựu quả**: vị ấy nói rằng - những điều nào được gọi là kết quả, hoặc sự thành tựu quả thì những điều đó không có. **Không có đời này**: Đời này không có đối với những người ở đời sau. **Không có đời sau**: Đời sau cũng không có đối với người ở đời này. Vị ấy chỉ ra rằng tất cả mọi loài chúng sanh hoại diệt ngay chính ở kiếp sống ấy. **Không có mẹ, không có cha**: Vị ấy nói liên hệ đến tính chất vô ích của việc thực hành đúng đắn và thực hành sái quấy đối với những người mẹ và cha. **Không có các chúng sinh thuộc loại hóa sanh**: vị ấy nói rằng chúng sanh sau khi chết rồi tục sanh là không có.

***Cātumahābhūtiko**ti catumahābhūtamayo. **Pathavī pathavikāya**nti ajjhattikapathavīdhātu bāhirapathavīdhātuṃ. **Anupetī**ti anuyāyati. **Anupagacchatī**ti tasseva vevacanaṃ. Anugacchatītipi attho. Ubhayenāpi upeti, upagacchatīti dasseti. Āpādīsupi eseva nayo. **Indriyānī**ti manacchaṭṭhāni indriyāni ākāsaṃ pakkhandanti. **Āsandipañcamā**ti nipannamañcena pañcamā, mañco ceva cattāro mañcapāde gahetvā ṭhitā cattāro purisā cāti attho. **Yāvāḷāhanā**ti yāva susānā. **Padānī**ti 'ayaṃ evaṃ sīlavā ahosi, evaṃ dussīlo'tiādinā nayena pavattāni guṇāguṇapadāni, sarīrameva vā ettha padānīti adhippetaṃ. **Kāpotakānī**ti kapotavaṇṇāni, pārāvatapakkhavaṇṇānīti attho.*

Được tạo thành bởi bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió): Thành tựu bởi bốn Sắc đại hiển (đất, nước, lửa, gió). **Pathavī pathavīkāyaṃ (Địa giới đi theo Địa giới)**: nội Địa giới đi theo ngoại Địa giới (đất thuộc nội phần cơ thể sẽ hoàn lại cho khối đất thuộc ngoại phần cơ thể). **Anupeti**: đi theo. **Anupagacchati**: đây là từ đồng nghĩa của **anupeti**, cũng có nghĩa là **anugacchati**. Thậm chí cả 2 từ này vị ấy chỉ ra rằng **anupeti upagacchati**: đi theo. Ngay cả Thủy giới v.v, cũng có cách thức tương tự. **Các quyền (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)**: Các quyền có ý quyền là thứ 6, các quyền này nhập vào hư không. **Có chiếc giường là thứ năm**: có chiếc giường nằm là thứ năm, có nghĩa là một chiếc giường và bốn người đàn ông đứng nắm lấy 4 chân giường. **Yāvāḷāhanā**: chỉ là nghĩa địa. **Padāni (thân xác)**: Câu để diễn đạt đức hạnh và lỗi lầm được vận hành theo cách thức sau: 'người này có giới hạnh như vầy, người có giới tồi như vầy,' hơn nữa, chính sắc thân này vị ấy muốn đề cập đến Padāni trong từ Padāni này. **Có màu trắng như màu chim bồ câu**: Có màu sắc tựa như màu chim bồ câu, nghĩa là có màu sắc tựa như màu đôi cánh chim bồ câu.

***Bhassantā**ti bhasmantā, ayameva vā pāḷi. **Āhutiyo**ti yaṃ paheṇakasakkārādibhedaṃ dinnadānaṃ, sabbaṃ taṃ chārikāvasānameva hoti, na tato paraṃ phaladāyakaṃ hutvā gacchatīti attho. **Dattupaññattan**ti dattūhi bālamanussehi paññattaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — 'bālehi abuddhīhi paññattamidaṃ dānaṃ, na paṇḍitehi. bālā denti, paṇḍitā gaṇhantī'ti dasseti.*

Cuối cùng trở thành tro bụi: Cuối cùng trở thành tro bụi, hơn nữa, Pāḷī cũng vậy. **Các vật cúng tế**: đồ vật dâng cúng, có nghĩa là vật thí đã được bố thí thuộc loại lễ vật thờ cúng, v.v., được hiến tế. Cuối cùng tất cả đều trở thành tro bụi, do đó, không mang lại kết quả gì cả. **Sự bố thí này được tuyên bố bởi những kẻ ngu muội**: (việc bố thí) người ngu, người thiếu trí thừa nhận. Điều này được nói rằng - "sự bố thí này được thừa nhận bởi người ngu, người thiếu trí, không phải được thừa nhận bởi bậc trí; kẻ ngu bố thí, bậc trí nhận lãnh."

Tattha pūraṇo "karoto na karīyati pāpan"ti vadanto kammaṃ paṭibāhati. Ajito "kāyassa bhedā ucchijjatī"ti vadanto vipākaṃ paṭibāhati. Makkhali "natthi hetū"ti vadanto ubhayaṃ paṭibāhati. Tattha kammaṃ paṭibāhantenāpi vipāko paṭibāhito hoti, vipākaṃ paṭibāhantenāpi kammaṃ paṭibāhitaṃ hoti. Iti sabbepete atthato ubhayappaṭibāhakā[592] *ahetukavādā ceva akiriyavādā ca natthikavādā ca honti.*

Ở đây, Pūraṇa giải thích rằng: "Người làm ác vẫn không tạo ra tội ác" đây gọi là bác bỏ nghiệp lực. Còn Ajita giải thích rằng: "do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt" được gọi là bác bỏ 'quả dị thục'. Makkhalī giải thích rằng: "Không có nhân" được gọi là bác bỏ cả hai là 'nghiệp' và cả 'quả dị thục'. Trong câu đó, thậm chí khi bác bỏ 'nghiệp lực' cũng chính là bác bỏ luôn cả 'quả dị thục'. Ngay cả khi bác bỏ 'quả dị thục' thì cũng chính là bác bỏ 'nghiệp lực'. Như thế, tất cả các chủ học thuyết ấy nói theo ý nghĩa bác bỏ cả hai là 'nghiệp lực' và cả 'quả dị thục', thuyết vô nhân, thuyết vô hành, và thuyết hư vô.

Ye vā pana tesaṃ laddhiṃ gahetvā rattiṭṭhāne divāṭhāne nisinnā sajjhāyanti vīmaṃsanti, tesaṃ "karoto na karīyati pāpaṃ, natthi hetu, natthi paccayo, mato ucchijjatī"ti tasmiṃ ārammaṇe micchāsati santiṭṭhati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, javanāni javanti, paṭhamajavane satekicchā honti, tathā dutiyādīsu, sattame buddhānampi atekicchā anivattino ariṭṭhakaṇṭakasadisā. Tattha koci ekaṃ dassanaṃ okkamati, koci dve, koci tīṇipi, ekasmiṃ okkantepi, dvīsu tīsu okkantesupi, niyatamicchādiṭṭhikova hoti; patto saggamaggāvaraṇañceva mokkhamaggāvaraṇañca, abhabbo tassattabhāvassa[593] *anantaraṃ saggampi gantuṃ, pageva mokkhaṃ. Vaṭṭakhāṇu*[594] *nāmesa satto pathavigopako, yebhuyyena evarūpassa bhavato vuṭṭhānaṃ natthi.*

"Tasmā akalyāṇajanaṃ, āsīvisamivoragaṃ.

Ārakā parivajjeyya, bhūtikāmo vicakkhaṇo"ti.

Hoặc hơn nữa, những hạng người nào sau khi nắm lấy học thuyết của những chủ học thuyết ấy ngồi trì tụng ở chỗ nghỉ ban ngày, ở chỗ nghỉ ban đêm thì những hạng người đó có

[592] Ubhayaṃ paṭibāhakā (Ka)
[593] Tassa bhavassa (Syā)
[594] Vaṭṭakhāṇuko (Syā, Ka)

tà niệm trong đối tượng ấy như sau: "Người làm ác vẫn không tạo ra tội ác, không có nhân, không có duyên, do sự hoại rã của thân thể mà bị đoạn diệt", có trạng thái tâm chuyên nhất, các tâm đồng lực vận hành, ở động lực thứ nhất đủ để cứu vãn, ở đồng lực thứ hai v.v, cũng tương tự, ở đồng lực thứ bảy thì ngay cả chư Phật cũng không thể cứu vãn được, chẳng hạn như tỳ khưu Ariṭṭha và sa-di Kaṇṭaka. Cả ba tà kiến cố định ấy một số người rơi vào quan điểm thứ nhất, một số rơi vào quan điểm thứ hai, một số rơi vào quan điểm thứ ba, chỉ rơi vào một quan điểm, thậm chí rơi vào hai-ba quan điểm, trở thành tà kiến cố định, cản trở đạo lộ dẫn đến thiên giới và cản trở đạo lộ đưa đến Nibbāna, không xứng đáng đi đến thiên giới ở kiếp sống kế tiếp, còn nói gì nữa đến Nibbāna. Chúng sanh này gọi là 'vẫn còn gốc rễ của luân hồi, là người canh giữ quả địa cầu', hầu hết những người có quan điểm như thế không thể ra thoát khỏi các hữu.

> "Do đó, một người có trí (nhìn thấy rõ ràng) có ước nguyện tăng trưởng nên tránh xa người bạn xấu xa, giống như một người tránh xa con rắn độc."

Giải Thích Học Thuyết Của Pakudha Kaccāyana

*173-175. Pakudhavāde **akaṭā**ti akatā. **Akaṭavidhā**ti akatavidhānā. Evaṃ karohīti kenaci kārāpitāpi na hontīti attho. **Animmitā**ti iddhiyāpi na nimmitā. Animmātāti animmāpitā, keci animmāpetabbāti[595] padaṃ vadanti, taṃ neva pāḷiyaṃ, na aṭṭhakathāyaṃ dissati. **Vañjhā**dipadattayaṃ vuttatthameva. **Na iñjantī**ti esikatthambho viya ṭhitattā na calanti. na vipariṇamantīti[596] pakatiṃ na jahanti. **Na aññamaññaṃ byābādhentī**ti na aññamaññaṃ upahananti. **Nāla**nti na samatthā. **Pathavikāyo**tiādīsu pathavīyeva pathavikāyo, pathavisamūho vā. **Tatthā**ti tesu jīvasattamesu kāyesu. **Sattannaṃ tveva kāyāna**nti yathā muggarāsiādīsu pahataṃ satthaṃ muggādīnaṃ antarena pavisati, evaṃ sattannaṃ kāyānaṃ antarena chiddena vivarena satthaṃ pavisati. Tattha ahaṃ imaṃ jīvitā voropemīti kevalaṃ saññāmattameva hotīti dasseti.*

173-175. Trong học thuyết của Pakudha, '**không được ai làm ra**' - không có ai làm. **Không được ai bảo làm ra**: không được ai bảo làm ra. Giải thích rằng: dẫu có cho bất cứ ai làm - 'hãy làm như vầy thì cũng không gọi là làm'. **Không được ai biến hóa ra**: không có ai biến hóa ra bằng thân thông. **Không được ai bảo biến hóa ra**: Không ai bảo biến hóa. Một số vị thầy nói rằng **không nên bảo ai hóa hiện**, câu đó không xuất hiện trong Pāḷī, mà cũng không xuất hiện trong Chú giải. Ba câu có từ '**không sinh sản'**: có ý nghĩa như đã trình bày. vật nuôi không sinh sản, không cho sanh với bất cứ ai tựa như cây thốt nốt v.v, không có trái. Với câu này bác bỏ trạng thái Địa giới v.v, cho sanh khởi thành Sắc v.v. gọi là do

[595] Animmātabbāti (SÊ)
[596] Na vipariṇāmentīti (Ka)

thiết lập vững chắc tựa như đỉnh núi. **Không lay động**: Không rung động do được đặt kiên cố tựa như cột trụ ấy. **Không biến hoại**: không rời khỏi (trạng thái) bình thường. **Không xâm hại lẫn nhau**: không làm tổn thương lẫn nhau. **Không có khả năng**: không thể. **Địa thân (một khối đất)** v.v, khối đất, hoặc đất được gom lại, cũng chính là đất (địa giới). **Tatthā**: trong 'thân' có mạng quyền là thứ bảy. **Chỉ rơi vào khe hở ở giữa chính bảy khối ấy**: Giống như thanh gươm sắc bén chém xuống một đống đậu xanh v.v, qua khoảng giữa đống đậu xanh như thế nào, thanh gươm sắc bén đi qua khe hở ở khoảng giữa bảy khối thực tính cũng tương tự như thế đó. Vị ấy chỉ ra rằng: đó chỉ là sự tưởng tượng - 'Ta sẽ tước đoạt mạng sống của người này (cũng không phải là việc đoạt lấy mạng sống người ấy)."

Giải Thích Học Thuyết Của Nigaṇṭha Nāṭaputta

*176-178. Nāṭaputtavāde **cātuyāmasaṃvarasaṃvuto**ti catukoṭṭhāsena saṃvarena saṃvuto. **Sabbavārivārito cā**ti vāritasabbaudako paṭikkhittasabbasītodakoti attho. So kira sītodake sattasaññī hoti, tasmā na taṃ vaḷañjeti. **Sabbavāriyutto**ti sabbena pāpavāraṇena yutto. **Sabbavāridhuto**ti[597] sabbena pāpavāraṇena dhutapāpo. **Sabbavāriphuṭo**ti sabbena pāpavāraṇena phuṭṭho. **Gatatto**ti koṭippattacitto. **Yatatto**ti saṃyatacitto. **Ṭhitatto**ti suppatiṭṭhitacitto. Etassa vāde kiñci sāsanānulomampi atthi, asuddhaladdhitāya pana sabbā diṭṭhiyeva jātā.*

176-178. Trong học thuyết của **Nāṭaputta**, '**đã được thu thúc ở bốn điều cấm đoán**' thu thúc với sự thu thúc ở bốn điều cấm đoán. **Kiêng cữ mọi loại nước**: là người ngăn ngừa mọi loại nước, giải thích rằng: ngăn chặn mọi loại nước lạnh. Tương truyền vị Nigaṇṭha Nāṭaputta ấy nghĩ rằng: ở trong nước lạnh có mạng sống, vì thế mới không sử dụng nước lạnh. **Gắn bó với mọi loại nước**: liên kết ngăn chặn mọi ác xấu. **Giũ bỏ nhờ vào mọi loại nước**: nhổ bỏ điều xấu ác bằng sự ngăn chặn mọi điều xấu ác. **Có bản thân đã được đạt đến (giải thoát)**: có tâm đã đã đến giải thoát. **Có bản thân đã được kiềm chế**: Có tâm đã được thu thúc. **Có bản thân đã được vững chãi**: Có tâm đã được an trú vững chắc. Trong học thuyết của vị Nigaṇṭha Nāṭaputta có một vài luận điểm thuận theo Phật Giáo, tuy nhiên học thuyết không thanh tịnh mới khởi lên toàn bộ trở thành tà kiến.

Giải Thích Học Thuyết Của Sañjaya Belaṭṭhiputta

179-181. Sañcayavādo amarāvikkhepe vuttanayo eva.

[597] Sabbavāriphuṭṭhoti (Sī, Syā)

179-181. Học thuyết của vị Sañcaya, có phương cách như đã nói ở luận cứ liên quan đến trườn uốn như lươn (trong bài Kinh Brahmajāla - Kinh Mạng Lưới Cao Thượng)

Giải Thích Về Quả Báo Hiện Tiền Thứ Nhất Của Hạnh Sa Môn

182. Sohaṃ, bhanteti so ahaṃ bhante, vālukaṃ pīḷetvā telaṃ alabhamāno viya titthiyavādesu sāraṃ alabhanto bhagavantaṃ pucchāmīti attho.

182. Bạch ngài, trẫm đây v.v, thưa ngài, trẫm không đạt được cốt lõi trong học thuyết của các ngoại đạo sư ấy tương tự như ép cát không thể lấy được dầu. Vì vậy trẫm muốn hỏi đức Thế Tôn.

183. ***Yathā te khameyyā****ti yathā te rucceyya.* ***Dāso****ti antojātadhanakkītakaramarānītasāmaṃdāsabyopagatānaṃ aññataro.* ***Kammakāro****ti analaso kammakaraṇasīloyeva. Dūrato disvā paṭhamameva uṭṭhahatīti* ***pubbuṭṭhāyī****. evaṃ uṭṭhito sāmino āsanaṃ paññapetvā pādadhovanādikattabbakiccaṃ katvā pacchā nipatati nisīdatīti* ***pacchānipātī****. Sāmikamhi vā sayanato avuṭṭhite pubbeyeva vuṭṭhātīti* ***pubbuṭṭhāyī****. Paccūsakālato paṭṭhāya yāva sāmino rattiṃ niddokkamanaṃ, tāva sabbakiccāni katvā pacchā nipatati, seyyaṃ kappetīti* ***pacchānipātī****. Kiṃ karomi, Kiṃ karomīti evaṃ kiṃkārameva paṭisuṇanto vicaratīti* ***kiṃ kārapaṭissāvī****. Manāpameva kiriyaṃ karotīti* ***manāpacārī****. Piyameva vadatīti* ***piyavādī****. Sāmino tuṭṭhapahaṭṭhaṃ mukhaṃ ullokayamāno*[598] *vicaratīti* ***mukhullokako****.*

183. **Đại vương nhận định điều ấy như thế nào**: thuận theo ý muốn. **Người nô bộc**: có con của người nô lệ, người nô lệ được mua bằng tài sản, người nô lệ từng là tù nhân bị bắt ở chiến trận, và người nô lệ tự ghi danh để trở thành nô lệ. **Người làm công việc**: Người không lười biếng, thường xuyên làm công việc. **Thức dậy trước**: với ý nghĩa nhìn thấy ông chủ từ đằng xa, lập tức đứng dậy trước. **Đi ngủ sau**: với ý nghĩa sau khi đứng dậy đã trải sẵn sàng tọa cho chủ nhân, làm nhiệm vụ nên làm như rửa chân v.v, rồi mới nghỉ ngơi, tức là đi ngủ sau chủ. Hơn nữa, **thức dậy trước**: với ý nghĩa thức dậy trước khi chủ vẫn còn chưa thức giấc. **Đi ngủ sau**: với ý nghĩa làm mọi nhiệm vụ từ sáng sớm đến khi chủ nhân đi ngủ thì mình mới được đi nghỉ ngơi, tức là đi ngủ sau chủ. **Tuân hành lệnh sai bảo**: với ý nghĩa đến lắng nghe (và) thi hành theo mệnh lệnh (được giao) như vầy - 'Ta sắp làm gì đây? Ta sắp làm gì đây?' **Làm vừa ý chủ**: chỉ làm những hành động vừa lòng chủ. **Có lời nói đáng yêu**: chỉ nói những lời nói dễ thương. **Luôn ngước nhìn sắc mặt (của chủ)**: Thường ngước nhìn sắc mặt của chủ tươi sáng và vui mừng.

[598] Olokayamāno (Syā, Ka)

***Devo maññe**ti devo viya. **So vatassāhaṃ puññāni kareyya**nti so vata ahaṃ evarūpo assaṃ, yadi puññāni kareyyanti attho. "So vatassa'ssan"tipi[599] pāṭho, ayamevattho. **Yaṃnūnāha**nti sace dānaṃ dassāmi, yaṃ rājā ekadivasaṃ deti, tato satabhāgampi yāvajīvaṃ na sakkhissāmi dātunti pabbajjāyaṃ ussāhaṃ katvā evaṃ cintanabhāvaṃ dasseti.*

Như thể là vị Thiên nhân: Giống như là vị Thiên nhân. **Quả thật, ta đây cũng có thể tạo phước để trở thành người như là đức vua**: Quả thật, ta đây lương y Jīvaka cũng có thể trở thành đức vua như thế này, nếu như tạo các việc phước thiện. Nguyên văn "**So vatassa'ssaṃ**" cũng có, (và) có ý nghĩa tương tự như thế. **Vậy thì**: bày tỏ suy nghĩ như vầy - Nếu ta bố thí cho đến hết cuộc đời cũng không thể nào bằng được một phần trong trăm phần của việc bố thí mà đức vua làm trong một ngày (vì vậy) đã nỗ lực trong việc xuất gia.

***Kāyena saṃvuto**ti kāyena pihito hutvā akusalassa pavesanadvāraṃ thaketvāti attho. eseva nayo sesapadadvayepi. **Ghāsacchādanaparamatāyā**ti ghāsacchādanena paramatāya uttamatāya, etadatthampi anesanaṃ pahāya aggasallekhena santuṭṭhoti attho. **Abhirato paviveketi** "kāyaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ, cittaviveko ca nekkhammābhiratānaṃ, paramavodānappattānaṃ, upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatānan"ti[600] evaṃ vutte tividhepi viveke rato; gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya kāyena eko viharati, cittakilesasaṅgaṇikaṃ pahāya aṭṭhasamāpattivasena eko viharati, phalasamāpattiṃ vā nirodhasamāpattiṃ vā pavisitvā nibbānaṃ patvā viharatīti attho. **Yagghe**ti codanatthe nipāto.*

Vị ấy sống thu thúc về thân: thu thúc về thân, đóng lại các môn không để bất thiện thâm nhập. Luôn cả hai câu còn lại (sống thu thúc về khẩu, sống thu thúc về ý) cũng có phương cách tương tự. **Sự tối thiểu về thực phẩm và y phục**: Với nhu cầu tối thiểu về vật thực và y phục tốt nhất, cao nhất. Có nghĩa là vì lợi ích cho việc xuất gia này, (vị ấy) đã dứt bỏ sự tầm cầu sai trái, sống tự biết đủ với sự đoạn giảm tối thắng. **Được thỏa thích về việc sống ẩn cư**: Có sự hoan hỷ trong ba sự viễn ly được nói như vầy - "viễn ly về thân đối với các cá nhân có thân đã lui về nơi ẩn dật, viễn ly về tâm đối với các cá nhân đã thích thú trong việc xuất ly, đã đạt đến sự trong sáng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh (chấm dứt mọi phiền não), đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác;" đã từ bỏ giao thiệp với đám đông lui về sống một mình, đã từ bỏ sự gần gũi với phiền não qua lộ tâm, sống một mình với mãnh lực tám thiền chứng, đã thể nhập sự thể nhập quả thiền chứng hoặc đã thể nhập sự thể nhập thiền diệt, đã chứng đạt Nibbāna, (vị ấy) an trú. **Yagghe** là một phân từ được dùng với ý nghĩa 'nhắc nhở'.

---

[599] "Vatassāyan"tipi (bahūsu) Sī-Ṭī Abhinava 2. 54; Dī-Ṭī 1. 230 piṭṭhepi oloketabbā.
[600] Khu 7. 21 piṭṭhe.

*184. **Āsanenapi nimanteyyāmā**ti nisinnāsanaṃ papphoṭetvā idha nisīdathāti vadeyyāma. abhinimanteyyāmapi nanti abhiharitvāpi naṃ nimanteyyāma. Tattha duvidho abhihāro — vācāya ceva kāyena ca. Tumhākaṃ icchiticchitakkhaṇe amhākaṃ cīvarādīhi[601] vadeyyātha yenatthoti vadanto hi vācāya abhiharitvā nimanteti nāma. Cīvarādivekallaṃ sallakkhetvā idaṃ gaṇhāthāti tāni dento pana kāyena abhiharitvā nimanteti nāma. Tadubhayampi sandhāya **abhinimanteyyāmapi nan**ti āha. Ettha ca **gilānapaccayabhesajjaparikkhāro**ti yaṃ kiñci gilānassa sappāyaṃ osadhaṃ. Vacanattho pana visuddhimagge vutto. **Rakkhāvaraṇaguttin**ti rakkhāsaṅkhātañceva āvaraṇasaṅkhātañca guttiṃ. Sā panesā na āvudhahatthe purise ṭhapentena dhammikā nāma saṃvidahitā hoti. yathā pana avelāya kaṭṭhahārikapaṇṇahārikādayo vihāraṃ na pavisanti, migaluddakādayo vihārasīmāya mige vā macche vā na gaṇhanti, evaṃ saṃvidahantena dhammikā nāma rakkhā saṃvihitā hoti, taṃ sandhāyāha — "dhammikan"ti.*

184. **Cũng nên thỉnh mời chỗ ngồi**: nên sắp đặt chỗ ngồi rồi thỉnh mời ngồi xuống trên chỗ ngồi này. **Nên bố trí sự bảo vệ**: Nên thỉnh mời vị ấy vào, việc ấy có hai cách thỉnh mời là bằng lời nói và bằng thân. Thật vậy, (người cho) trong khi nói rằng - Tôi xin thông báo, ngài cần món gì như y phục v.v, xin ngài hãy nói mỗi lúc cần thiết, đây gọi là thỉnh mời bằng lời nói. Còn (người cho) quan sát thấy rằng: y phục (vị ấy) v.v, đã sờn cũ, (mong muốn) cúng dường những bộ y phục này cùng với lời nói như sau - xin hãy thọ nhận y phục này, đây gọi là thỉnh mời vào bằng thân. Đức vua Ajātasattu đã nói rằng: '**nên bố trí**' muốn đề cập đến cả hai việc thỉnh mời đó. Và bất cứ một loại thuốc men nào có lợi cho sức khỏe của người bệnh đều gọi là dược phẩm dành cho người bệnh ở trường hợp này. Hơn nữa, ý nghĩa của lời nói đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Sự hộ trì, sự bảo vệ, sự che chở**: sự che chở được xem là sự hộ trì và được xem là sự bảo vệ. Sự che chở là sự hộ trì và sự bảo vệ này đây không phải bố trí người cầm vũ khí đứng bảo vệ mà là che chở đúng pháp, chỉ là bố trí người bảo vệ không để cho những người đi kiếm củi đốt, mang lá cây v.v, đi vào tịnh xá vào lúc không thích hợp hoặc không để cho những kẻ thợ săn v.v, săn thú hoặc bắt cả ở trong tịnh xá Jetavana, đây được gọi là che chở đúng pháp. Ngài nói rằng 'đúng pháp' có ý muốn đề cập đến sự che chở đúng pháp đã được trình bày.

*185. **Yadi evaṃ sante**ti yadi tava dāso tuyhaṃ santikā abhivādanādīni labheyya. evaṃ sante. **Addhā**ti ekaṃsavacanametaṃ. Paṭhamanti bhaṇanto aññassāpi atthitaṃ dīpeti. Teneva ca rājā **sakkā pana, bhante, aññampī**tiādimāha.*

185. **Nếu trong khi xảy ra như vậy**: Giả sử những người hầu của đức vua nhận được sự vái chào từ chỗ của ngài, xảy ra như thế. **Thật vậy**: Đây là từ hạn định lại vào một phần. **Thứ nhất**: trong khi nói rằng 'thứ nhất' thì vị ấy chỉ ra rằng: 'vẫn còn có chỗ khác nữa'. Chính từ 'thứ nhất' đức vua mới hỏi rằng: 'Bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền

[601] Ahaṃ pavedāmīti cīvarādīhi (Syā), ahaṃ sādhessāmīti cīvarādīhi (Ka)

khác nữa của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại tương tự y như (thành quả của nghề nghiệp) chăng?'

Giải Thích Về Quả Báo Hiện Tiền Thứ Nhì Của Hạnh Sa Môn

*186-188. Kasatīti **kassako**. Gehassa pati[602], ekagehamatte jeṭṭhakoti **gahapatiko**. balisaṅkhātaṃ karaṃ karotīti **karakārako**. Dhaññarāsiṃ dhanarāsiñca vaḍḍhetīti **rāsivaḍḍhako**.*

186-188. **Người nông dân**: làm ruộng. **Người gia chủ**: trụ cột trong gia đình, là người đứng đầu trong một ngôi nhà. **Người nộp thuế**: thực hiện việc đóng thuế, được xem là lợi tức. **Người làm tăng thêm lợi tức**: làm tăng thêm thóc lúa và tài sản.

***Appaṃ vā**ti parittakaṃ vā antamaso taṇḍulanāḷimattakampi. **Bhogakkhandha**nti bhogarāsiṃ. **Mahantaṃ vā**ti vipulaṃ vā. Yathā hi mahantaṃ pahāya pabbajituṃ dukkaraṃ, evaṃ appampīti dassanatthaṃ ubhayamāha. Dāsavāre pana yasmā dāso attanopi anissaro, pageva bhogānaṃ. Yañhi tassa dhanaṃ, taṃ sāmikānaññeva hoti, tasmā bhogaggahaṇaṃ na kataṃ. ñātiyeva ñātiparivaṭṭo.*

Ít ỏi: nhỏ nhoi, thậm chỉ một đấu cơm. **Khối tài sản**: Khối tài sản.**To lớn**: sự thịnh vượng. Bởi vì, để chỉ rõ việc dứt bỏ khối tài sản lớn để xuất gia là việc khó thực hiện như thế nào, thậm chí (việc dứt bỏ tài sản) ít ỏi cũng như thế ấy, (ở đây) ngài nói đến cả hai. Hơn nữa, trong phần người nô bộc, nguyên nhân người nô bộc mất tự do ngay từ ban đầu, còn nói gì đến các loại tài sản. Bởi vì, tài sản nào của người nô bộc, thì những tài sản đó cũng thuộc quyền sở hữu của người chủ, vì thế mà không được xem là tài sản. **Dòng họ thân quyến**: chính là thân quyến.

Giải Thích Quả Báo Hiện Tiền Cao Cả Hơn Của Hạnh Sa-Môn

*189. ***Sakkā pana, bhante, aññampi diṭṭheva dhamme**ti idha evamevāti na vuttaṃ. taṃ kasmāti ce, evamevāti hi vuccamāne pahoti bhagavā sakalampi rattindivaṃ tato vā bhiyyopi evarūpāhi upamāhi sāmaññaphalaṃ dīpetuṃ. Tattha kiñcāpi etassa bhagavato vacanasavane pariyantaṃ nāma natthi, tathāpi attho tādisoyeva bhavissatīti cintetvā upari visesaṃ pucchanto evamevāti avatvā — "abhikkantatarañca paṇītatarañcā"ti āha. Tattha abhikkantataranti abhimanāpataraṃ atiseṭṭhataranti[603] attho. Paṇītataranti uttamataraṃ.*

[602] Pati gahapati (Ka)
[603] Abhikkantataraṃ atimanāpataranti (Sī, Ka)

***Tena hī**ti uyyojanatthe nipāto. Savane uyyojento hi naṃ evamāha.* ***Suṇohī**ti abhikkantatarañca paṇītatarañca sāmaññaphalaṃ suṇāti.*

189. "**Bạch Ngài, có thể nào tuyên bố quả báo hiện tiền khác nữa của hạnh Sa-môn ngay trong đời hiện tại…**" ở đây, đức vua Ajātasattu đã không nói 'tương tự như thế'. Giải sử hỏi rằng câu đó như thế nào? Bởi vì trong khi đức vua Ajātasattu nói rằng 'tương tự như thế' đức Thế Tôn có thể chỉ ra quả báo của hạnh Sa-môn với các vị có hình thức như vầy hoặc nhiều hơn thế thậm chí trọn cả ngày đêm, đức vua Ajātasattu mải mê lắng nghe kim ngôn của đức Thế Tôn ở tại nơi ấy hoàn toàn không đi đến kết thúc, mặc dù vậy ý nghĩa cũng chỉ có chừng ấy. Đức vua Ajātasattu đã khởi lên suy nghĩ như vầy nhằm mục đích hỏi câu hỏi đặc biệt hơn mới không hỏi 'tương tự như vậy', mà đã hỏi rằng: '**vượt trội hơn và cao cả hơn**'. Ở đó, **vượt trội hơn**: đáng hài lòng hơn, tức là vượt trội hơn. **cao cả hơn**: cao cả hơn. **Vậy thì**: đây chỉ là phần từ với ý nghĩa 'khuyến khích'. Thật vậy, đức Thế Tôn khi khuyến khích trong việc lắng nghe, đã thuyết cùng đức vua ấy như vậy. **Hãy lắng nghe**: ngài hãy lắng nghe quả báo của hạnh Sa-môn mà vượt trội hơn và cao cả hơn.

***Sādhukaṃ manasikarohī**ti ettha pana sādhukaṃ sādhūti ekatthametaṃ. Ayañhi sādhu-saddo āyācanasampaṭicchanasampahaṃsanasundara daḷhīkammādīsu dissati. "sādhu me, bhante, bhagavā saṅkhittena dhammaṃ desetū"tiādīsu[604] hi āyācane dissati. "Sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā"tiādīsu[605] sampaṭicchane. "sādhu sādhu, sāriputtā"tiādīsu[606] sampahaṃsane.*

Hãy khéo léo tác ý: Hơn nữa, từ 'sādhukaṃ' và 'sādhu' này có cùng một ý nghĩa. Bởi vì từ 'sādhu' được sử dụng với nhiều ý nghĩa như lời thỉnh cầu, sự nhận lãnh, làm vui lòng, tốt đẹp và làm cho chắc chắn v.v. Từ **sādhu** được sử dụng với ý nghĩa **lời thỉnh cầu**: "*Kính bạch đức Thế Tôn, cầu xin đức Thế Tôn thuyết Pháp vắn tắt cho con.*" Sử dụng với ý nghĩa **sự nhận lãnh**: "*Chư tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của đức Thế Tôn, lành thay đức Thế Tôn.*"(ma. ni. 3.86); sử dụng với ý nghĩa **làm vui lòng**: "*Lành thay, lành thay này Sārīputta.*"

"Sādhu dhammaruci rājā, sādhu paññāṇavā naro.

Sādhu mittānamaddubbho[607], pāpassākaraṇaṃ sukhan"ti.[608]

Ādīsu sundare. "Tena hi, brāhmaṇa, suṇohi sādhukaṃ manasi karohī"tiādīsu[609] sādhukasaddoyeva daḷhīkamme, āṇattiyantipi vuccati . Idhāpi assa ettheva daḷhīkamme ca

---

[604] saṃ. ni. 4.95
[605] ma. ni. 3.86
[606] dī. ni. 3.349
[607] Mittānamadrubbho (Syā, Ka)
[608] jā. 2.17.101
[609] a. ni. 5.192

āṇattiyañca veditabbo. Sundarepi vaṭṭati. Daḷhīkammatthena hi daḷhamimaṃ dhammaṃ suṇāhi, suggahitaṃ gaṇhanto. Āṇattiatthena mama āṇattiyā suṇāhi, sundaratthena sundaramimaṃ bhaddakaṃ dhammaṃ suṇāhīti evaṃ dīpitaṃ hoti.

Sử dụng với ý nghĩa **tốt đẹp**: "*Lành thay vị vua yêu thích với pháp! Lành thay con người có trí tuệ [sử dụng trí tuệ trong đạo lộ chân chánh]! Lành thay người không làm hại bạn bè! Không làm điều ác là hạnh phúc.*" Từ **sādhuka** cũng tương tự, sử dụng với ý nghĩa **làm cho chắc chắn**: "*Này Bà-la-môn nếu vậy, ông hãy lắng nghe cho thật kỹ.*" Chính từ ấy một số vị dịch '*làm cho chắc chắn*' là '*mệnh lệnh*'. Ở trong trường hợp này nên hiểu rằng: vừa được dịch là 'làm cho chắc chắn, và cũng được dịch là 'mệnh lệnh'. Ngay cả dịch là 'tốt đẹp' cũng thích hợp. Thật vậy, được dịch với ý nghĩa '**làm cho chắc chắn**' để làm sáng tỏ ý nghĩa sau: '*Hãy lắng nghe Pháp này cho thật kỹ lưỡng, nắm lấy một cách khéo léo.*' Được dịch với ý nghĩa '**mệnh lệnh**' để làm sáng tỏ ý nghĩa sau: '*Hãy lắng nghe Pháp theo mệnh lệnh của ta*'. Được dịch với ý nghĩa '**tốt đẹp**' để làm sáng tỏ ý nghĩa sau: '*Hãy lắng nghe Pháp này thật kỹ lưỡng, để đạt được lời lẽ rành mạch*.'

***Manasi karohī**ti āvajja, samannāharāti*[610] *attho, avikkhittacitto hutvā nisāmehi, citte karohīti adhippāyo. Api c'ettha suṇohīti sotindriyavikkhepanivāraṇametaṃ. **Sādhukaṃ manasi karohī**ti manasikāre daḷhīkammaniyojanena manindriyavikkhepanivāraṇaṃ. Purimañcettha byañjanavipallāsaggāhavāraṇaṃ, pacchimaṃ atthavipallāsaggāhavāraṇaṃ. Purimena ca dhammassavane niyojeti, pacchimena sutānaṃ dhammānaṃ dhāraṇūpaparikkhādīsu. Purimena ca sabyañjano ayaṃ dhammo, tasmā savanīyoti dīpeti. Pacchimena sattho, tasmā sādhukaṃ manasi kātabboti. Sādhukapadaṃ vā ubhayapadehi yojetvā yasmā ayaṃ dhammo dhammagambhīro ceva desanāgambhīro ca, tasmā suṇāhi sādhukaṃ, yasmā atthagambhīro ca paṭivedhagambhīro ca, tasmā sādhukaṃ manasi karohīti evaṃ yojanā veditabbā.*

Hãy tác ý: nghĩa là hãy tập trung, gom tâm lại, giải thích rằng có tâm không bị tản mạn, hãy lắng nghe, có ý muốn nói thực hiện ở trong tâm. Hơn nữa, ở đây **hãy lắng nghe điều ấy** này (trong mệnh lệnh) là việc ngăn ngừa sự xao lãng của nhĩ quyền. **Hãy khéo tác ý điều ấy** là việc ngăn ngừa sự xao lãng của ý quyền với sự kết hợp vững chắc trong sự tác ý. Và ở đây, câu đầu tiên (biểu lộ) sự cản trở nắm lấy văn tự sai lạc, còn câu sau (biểu lộ) sự cản trở nắm lấy ý nghĩa sai lạc. Và với câu đầu tiên khích lệ trong việc lắng nghe Giáo Pháp, với câu sau khích lệ để cho ghi nhớ và suy xét Pháp đã nghe. Và với câu đầu làm sáng tỏ rằng: Pháp này có sự thành tựu về văn tự, vì thế cần phải lắng nghe. Với câu sau - có sự thành tựu về ý nghĩa, vì thế cần phải khéo tác ý. Hoặc, từ ***sādhuka*** cần phải liên kết với cả 2 ['*hãy khéo tác ý - sādhukaṃ suṇāti, sādhukaṃ manasikarohi*'], bởi vi Pháp này có sự thâm sâu về Pháp và có sự sâu sắc về lời giảng, do đó, hãy khéo lắng nghe; và bởi vì Pháp này có

[610] Āvajjaṃ samannāharāhīti (Syā)

sự sâu sắc về ý nghĩa và thâm sâu về Pháp Thành, cho nên, hãy khéo tác ý; nên liên kết ý nghĩa như thế.

***Bhāsissāmī**ti sakkā mahārājāti evaṃ paṭiññātaṃ sāmaññaphaladesanaṃ vitthārato bhāsissāmi. "desessāmī"ti hi saṅkhittadīpanaṃ hoti. Bhāsissāmīti vitthāradīpanaṃ. Tenāha vaṅgīsatthero —*

"Saṅkhittenapi deseti, vitthārenapi bhāsati.

Sāḷikāyiva nigghoso, paṭibhānaṃ udīrayī"ti.[611]

Ta sẽ nói: Này đại vương, có thể. Ta sẽ nói theo cách rộng rãi quả báo của hạnh Sa-môn đã được thừa nhận như vậy. "Ta sẽ thuyết" là việc thuyết giảng vắn tắt. "Ta sẽ nói" là việc thuyết giảng rộng rãi. Do đó, trưởng lão Vaṅgīsa đã nói như sau:

> *Dầu trưởng lão Sārīputta thuyết giảng vắn tắt, hay thuyết giảng chi tiết đi nữa, thì âm thanh của ngài đều ngân vang tựa như là tiếng chim sāḷikā, vị ấy đã nói lên tài hùng biện.* (saṃ. ni. 1.214).

*Evaṃ vutte ussāhajāto hutvā — "**Evaṃ, bhante"ti kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato paccasso**si bhagavato vacanaṃ sampaṭicchi, paṭiggahesīti vuttaṃ hoti.*

Trong khi (đức Thế Tôn) nói như vậy, đức vua Ajātasattu với sự nỗ lực đã được sanh khởi đã chấp nhận lời nói của đức Thế Tôn rằng – "Xin vâng, bạch Ngài," vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã trả lời đức Thế Tôn." Giải thích rằng 'đã tiếp thu'.

190. Athassa bhagavā etadavoca, etaṃ avoca, idāni vattabbaṃ "idha mahārājā"tiādiṃ sakalaṃ suttaṃ avocāti attho. Tattha idhāti desāpadese[612] *nipāto, svāyaṃ katthaci lokaṃ upādāya vuccati. Yathāha — "Idha tathāgato loke uppajjatī"ti*[613]*. Katthaci sāsanaṃ yathāha — "idheva, bhikkhave, paṭhamo samaṇo, idha dutiyo samaṇo"ti*[614]*. katthaci okāsaṃ. yathāha —*

"Idheva tiṭṭhamānassa, devabhūtassa me sato.

Punarāyu ca me laddho, evaṃ jānāhi mārisā"ti.[615]

190. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói điều này cùng đức vua Ajātasattu đó, giải thích rằng: Đã thuyết toàn bộ bài Kinh có lời như sau: "**Ở đây, này đại vương**" thích hợp thuyết vào

---

611 saṃ. ni. 1.214
612 Desāpadese (Sī, Syā)
613 dī. ni. 1.190
614 a. ni. 4.241
615 dī. ni. 2.369

lúc này. 'Idha - ở đây' trong câu Pāḷī ấy là phân từ được sử dụng với ý nghĩa nói đến địa phương. **Idha** này đây một vài chỗ nói đề cập đến **thế gian**. Như đã được nói trong câu sau: *Như Lai xuất hiện ở thế gian này*"; Một vài chỗ nói đề cập đến **Giáo Pháp**, như đã được nói trong câu sau: "*Này chư tỳ khưu, chính trong Giáo Pháp này có Sa-môn thứ nhất, có Sa-môn thứ hai trong Giáo Pháp này.*" Một vài chỗ nói đề cập đến **hư không**, như đã được nói trong câu sau:

> *"Khi ta có trạng thái vị Thiên nhân, đang đứng ở tại hư không ấy, và ta đã có được tuổi thọ lần nữa, ngài hãy biết như vậy."*

Katthaci padapūraṇamattameva. yathāha "Idhāhaṃ, bhikkhave, bhuttāvī assaṃ pavārito"ti[616]*. Idha pana lokaṃ upādāya vuttoti veditabbo.* ***Mahārājā****ti yathā paṭiññātaṃ desanaṃ desetuṃ puna mahārājāti ālapati. Idaṃ vuttaṃ hoti — "Mahārāja imasmiṃ loke tathāgato uppajjati arahaṃ ... pe ... buddho bhagavā"ti. Tattha tathāgatasaddo brahmajāle vutto. arahantiādayo visuddhimagge vitthāritā.* ***Loke uppajjatī****ti ettha pana lokoti — okāsaloko sattaloko saṅkhāralokoti tividho. idha pana sattaloko adhippeto. Sattaloke uppajjamānopi ca tathāgato na devaloke, na brahmaloke, manussalokeva uppajjati. manussalokepi na aññasmiṃ cakkavāḷe, imasmiṃyeva cakkavāḷe. tatrāpi na sabbaṭṭhānesu, "Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ*[617] *nāma nigamo tassāparena mahāsālo, tato parā paccantimā janapadā orato majjhe, puratthimadakkhiṇāya disāya salaḷavatī*[618] *nāma nadī. Tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe, dakkhiṇāya disāya setakaṇṇikaṃ nāma nigamo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe, pacchimāya disāya thūṇaṃ*[619] *nāma brāhmaṇagāmo, tato parā paccantimā janapadā, orato majjhe, uttarāya disāya usiraddhajo nāma pabbato, tato parā paccantimā janapadā orato majjhe"ti evaṃ paricchinne āyāmato tiyojanasate, vitthārato aḍḍhateyyayojanasate, parikkhepato navayojanasate majjhimapadese uppajjati. Na kevalañca tathāgato, paccekabuddhā, aggasāvakā, asītimahātherā, buddhamātā, buddhapitā, cakkavattī rājā*[620] *aññe ca sārappattā brāhmaṇagahapatikā etthevuppajjanti.*

Một vài chỗ 'chỉ làm cho câu được đầy đủ' như đã được nói trong câu sau: '*Này chư tỳ khưu, Như Lai đã thọ dụng xong, khước từ vật thực [dâng thêm]*." (ma. ni. 1.30); Nhưng 'idha' trong trường hợp này nên biết rằng: Ngài nói đề cập đến '**thế gian**'. **Đại vương**: đức Thế Tôn gọi 'đại vương lần nữa' để thuyết giảng Giáo Pháp theo điều đã được tuyên bố. Điều này đã được nói – " "Ở đây, này đại vương, Như Lai xuất hiện ở thế gian là bậc A-ra-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự

---

616 ma. ni. 1.30
617 Kajaṅgalaṃ (Sī), Jaṅgalo (Syā)
618 Salalavatī (Sī), Salaḷavatī (Ka)
619 Thūnaṃ (Syā), Vi 3. 287 piṭṭhe passitabbaṃ.
620 Cakkavattirājā (Ka)

Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn." Từ 'Như Lai' trong câu Pāḷī ấy được nói trong bài Kinh Brahmajāti. Từ 'A-ra-hán' được nói chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo. Cũng trong cụm từ **'xuất hiện ở thế gian**' này thì thế gian có ba loại là – (1) *Không gian thế giới*, (2) *chúng sanh thế giới* và (3) *Hữu vi thế giới*. Nhưng ở đây có ý muốn đề cập đến chúng sanh thế giới. Như Lai trong khi được sanh ra ở thế giới chúng sanh thì ngài không sanh ra ở thế giới chư Thiên, (hoặc) thế giới Phạm thiên, ngay cả ở thế giới loài người cũng không sanh ra ở vũ trụ khác mà chỉ sanh ra ở vũ trụ này. Thậm chí ở vũ trụ này cũng không sanh ra trong khắp mọi nơi, mà ngài chỉ sanh ra ở trung tâm quốc độ, có chiều dài ba trăm do-tuần, có chiều rộng hai trăm năm mươi do-tuần, có chu vi chín trăm do tuần được định rõ như vầy: "*Ở hướng đông có thị trấn tên là Gajaṅgala, xa hơn chỗ đó là Mahāsālā, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng đông nam, có con sông tên là Salalavatī, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng nam, có thị trấn tên là Setakaṇṇika, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng tây, có làng Bà-la-môn tên là Thūṇa, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm. Ở hướng bắc, có ngọn núi tên là Usīraddhaja, từ đó trở đi là các xứ thuộc vùng biên địa, từ đó trở lại là thuộc trung tâm*." Không chỉ riêng đức Như Lai, chư vị Phật-độc-giác, chư vị Thượng thủ Thinh văn, tám mươi vị Đại trưởng lão đệ tử Thinh văn, người mẹ của đức Phật, người cha của đức Phật, Chuyển Luân Vương, Bà-la-môn và người gia chủ đã đạt được căn bản khác đều sanh ra ở trung quốc độ.

Tattha tathāgato sujātāya dinnamadhupāyāsabhojanato yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma, arahattaphale uppanno nāma. Mahābhinikkhamanato vā yāva arahattamaggo. Tusitabhavanato vā yāva arahattamaggo. Dīpaṅkarapādamūlato vā yāva arahattamaggo, tāva uppajjati nāma, arahattaphale uppanno nāma. Idha sabbapaṭhamaṃ uppannabhāvaṃ sandhāya uppajjatīti vuttaṃ. Tathāgato loke uppanno hotīti ayañhettha attho.

Như Lai xuất hiện ở thế gian ấy - Như Lai kể từ khi thọ dụng món cơm sữa - Madhupāyāsa được nàng Sujātā cúng đường cho đến khi chứng đạt A-ra-hán Đạo được gọi là xuất hiện, khi chứng đạt A-ra-hán Quả được gọi là đã xuất hiện. Hoặc kể từ khi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại cho đến khi chứng đắc A-ra-hán Đạo, hoặc từ cõi trời Đâu Suất cho đến khi chứng đắc A-ra-hán Đạo, hoặc kể từ khi ở dưới bàn chân của đức Phật Dīpaṅkara cho đến khi chứng đắc A-ra-hán Đạo, khi đó gọi là đang xuất hiện, trong khi chứng đắc A-ra-hán Quả gọi là đã xuất hiện. Ở đây, ngài muốn đề cập đến bản thể Như Lai xuất hiện trước hết tất cả mới gọi là 'đang sanh.' Ở đây, điều này có nghĩa là '*Như Lai đã xuất hiện ở thế gian*.'

***So imaṃ loka**nti so bhagavā imaṃ lokaṃ. Idāni vattabbaṃ nidasseti. **Sadevaka**nti saha devehi sadevakaṃ. evaṃ saha mārena **samārakaṃ**, saha brahmunā **sabrahmakaṃ**, saha samaṇabrāhmaṇehi **sassamaṇabrāhmaṇiṃ**. Pajātattā **pajā**, taṃ pajaṃ. Saha*

devamanussehi sadevamanussaṃ. Tattha sadevakavacanena pañca kāmāvacaradevaggahaṇaṃ veditabbaṃ. Samāraka — vacanena chaṭṭhakāmāvacaradevaggahaṇaṃ. sabrahmakavacanena brahmakāyikādibrahmaggahaṇaṃ. Sassamaṇabrāhmaṇīvacanena sāsanassa paccatthika-paccāmitta-samaṇabrāhmaṇaggahaṇaṃ, samitapāpabāhitapāpa-samaṇabrāhmaṇaggahaṇañca. Pajāvacanena sattalokaggahaṇaṃ. Sadevamanussavacanena sammutidevāvasesamanussaggahaṇaṃ. evamettha tīhi padehi okāsalokena saddhiṃ sattaloko. dvīhi pajāvasena sattalokova gahitoti veditabbo.

Vị ấy (Như Lai)...thế gian này: đức Thế Tôn ấy làm cho thế gian sáng tỏ. Bây giờ để nói lời nên nói. Cùng với chư Thiên gọi là **luôn cõi chư Thiên**. Như vậy, cùng với Ma Vương gọi là **luôn cõi Ma Vương**. Cùng với Phạm thiên gọi là **luôn cõi Phạm Thiên**. Cùng với Sa-môn và Bà-la-môn gọi là **luôn cả Sa-môn và Bà-la-môn**. Gọi là **quần sanh** bởi vì sanh khởi phổ biến từ nhóm chúng sanh đó. Cùng với chư Thiên và nhân loại gọi là **cùng với chư Thiên và Nhân loại**. Trong lời đó nên biết rằng - nắm lấy 5 cõi chư Thiên dục giới bằng lời nói '**luôn cõi chư Thiên**.' Nắm lấy cõi Dục giới thứ 6 bằng lời nói '**luôn cõi Ma Vương**.' Nắm lấy cõi Phạm Thiên bằng lời nói '**luôn cõi Phạm Thiên**.' Sa-môn và Bà-la-môn là kẻ đối nghịch và kẻ địch của Giáo Pháp, và nắm lấy vị Sa-môn và Bà-la-môn vị vắng lặng ác pháp (và) thả trôi ác pháp bằng lời nói '**luôn cả Sa-môn và Bà-la-môn**.' Chúng sanh ở thế gian với từ '**quần sanh**.' Chư Thiên do chế định và người nhân loại còn lại với lời nói '**cùng với chư Thiên và Nhân loại**.' Với 3 câu ở đây nên biết rằng - Ngài nắm lấy 'chúng sanh thế giới' cùng với 'hư không thế giới', riêng chúng sanh thế giới ngài nắm lấy do tác động 'quần sanh' với cả 2 câu như thế.

Aparo nayo, sadevakaggahaṇena arūpāvacaradevaloko gahito. Samārakaggahaṇena cha kāmāvacaradevaloko. Sabrahmakaggahaṇena rūpī brahmaloko. Sassamaṇabrāhmaṇādiggahaṇena catuparisavasena sammutidevehi vā saha manussaloko, avasesasabbasattaloko vā.

Và hơn nữa - Chư Thiên Vô sắc giới ngài nắm lấy với lời nói *luôn cõi chư Thiên*, 6 cõi trời Dục giới với lời nói *luôn cõi Ma Vương*, Phạm thiên sắc giới với lời nói *luôn cõi Phạm Thiên*. *Luôn cả Sa-môn và Bà-la-môn* v.v. Ngài nắm lấy người nhân loại cùng với chư Thiên do chế định với mãnh lực 4 hội chúng hoặc cõi người hoặc chúng sanh còn lại trong thế gian.

*Api cettha sadevakavacanena ukkaṭṭhaparicchedato sabbassa lokassa sacchikatabhāvamāha. Tato yesaṃ ahosi — "Māro mahānubhāvo cha kāmāvacarissaro vasavattī, kiṃ sopi etena sacchikato"ti, tesaṃ vimatiṃ vidhamanto "**samāraka**"nti āha. Yesaṃ pana ahosi — "Brahmā mahānubhāvo ekaṅguliyā ekasmiṃ cakkavāḷasahasse ālokaṃ pharati, dvīhi ... pe ... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavāḷasahassesu ālokaṃ pharati.*

Anuttarañca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti, kiṃ sopi sacchikato"ti, tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sabrahmakanti āha. Tato ye cintesuṃ[621] *— "puthū samaṇabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā, kiṃ tepi sacchikatā"ti, tesaṃ vimatiṃ vidhamanto sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajanti āha. Evaṃ ukkaṭṭhukkaṭṭhānaṃ sacchikatabhāvaṃ pakāsetvā atha sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavasena sesasattalokassa sacchikatabhāvaṃ pakāsento sadevamanussanti āha. Ayamettha bhāvānukkamo*[622].

Và lại nữa, ở đây ngài nói đến tính chất mà đức Thế Tôn đã làm cho toàn bộ thế gian được sáng tỏ với việc xác định (ranh giới) cao bằng lời nói *luôn cõi chư Thiên*. Sau đó, những người nào có sự suy nghĩ rằng: "Thiên tử Vasavattī là vị có đại oai lực, là vị đứng đầu trong sáu cõi Chư thiên Dục giới, phải chăng đức Thế Tôn cũng đã làm sáng tỏ điều đó với Thiên tử Vasavattī?" Trong khi phá tan sự nghi hoặc của nhóm người ấy ngài đã nói rằng: '**luôn cõi Ma Vương**.' Hơn nữa, những người nào có sự suy nghĩ rằng - "Phạm thiên có đại oai lực, lan tỏa hào quang khắp một ngàn vũ trụ với một ngón tay, với hai ngón tay …nt… lan tỏa hào quang khắp hàng ngàn vũ trụ với mười ngón tay và cảm nghiệm lạc thọ khởi lên từ sự thể nhập thiền tầng cao tột, phải chăng ngài cũng đã làm sáng tỏ điều đó với chính Phạm thiên ấy?" Trong khi cắt đứt sự nghi hoặc của những người đó ngài đã nói rằng: "**luôn cõi Phạm Thiên**." Tiếp đó, những người nào nghĩ rằng: – "Đa số những Sa-môn và Bà-la-môn là kẻ đối nghịch của Tôn Giáo, phải chăng ngài cũng đã làm sáng tỏ điều đó với những Sa-môn và Bà-la-môn ấy?" Trong khi cắt đứt sự nghi hoặc của những người ấy ngài đã nói rằng: "**về chúng sanh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn**." Sau khi đức Thế Tôn đã tuyên thuyết về bản thể mà ngài đã làm khiến các vị trí cao sáng tỏ, sau đó, trong khi tuyên bố về bản thể mà ngài đã làm khiến chúng sanh thế giới còn lại cho đến tất cả các chư Thiên do chế định và Nhân loại còn lại với việc xác định cao mới nói rằng: "**cùng với vua chúa và loài người**". Ở đây, đây là tuần tự việc giải thích ý nghĩa.

*Porāṇā panāhu — **Sadevakanti** devatāhi saddhiṃ avasesalokaṃ. **Samārakanti** mārena saddhiṃ avasesalokaṃ. **Sabrahmakanti** brahmehi saddhiṃ avasesalokaṃ. Evaṃ sabbepi tibhavūpage satte tīhākārehi tīsu padesu pakkhipetvā puna dvīhi padehi pariyādiyanto "**sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussan**"ti āha. Evaṃ pañcahi padehi tena tenākārena tedhātukameva pariyādinnanti.*

Hơn nữa, một số tài liệu cổ xưa đã nói rằng: – **Luôn cả chư Thiên** bao gồm thế giới còn lại cùng với các chư Thiên. **Luôn cõi Ma Vương** bao gồm thế giới còn lại cùng với Ma Vương. **Luôn cõi Phạm Thiên** bao gồm thế giới còn lại với các Phạm Thiên. Như vậy, ngài thêm chúng sanh vào trong ba cõi, toàn bộ đặt ở 3 câu với 3 biểu hiện, khi nắm lấy thêm 2 câu nữa mới nói rằng: '**Về chúng sinh với các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài**

[621] Cinteyyuṃ (Ka)
[622] Vibhāvanānukkamo (Syā), bhavānukkamo (Ka)

người.' Như vậy, ngài nắm lấy chúng sanh thế gian thuộc tam giới ấy bằng biểu hiện đó với cả năm câu.

***Sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedetī**ti ettha pana sayanti sāmaṃ aparaneyyo hutvā. **Abhiññā**ti abhiññāya, adhikena ñāṇena ñatvāti attho. **Sacchikatvā**ti paccakkhaṃ katvā, etena anumānādipaṭikkhepo kato hoti. **Pavedetī**ti bodheti viññāpeti pakāseti.*

Đã tự mình chứng ngộ bằng thắng trí rồi giảng dạy…: **Tự mình**: không có ai hướng dẫn. **Với thắng trí**: bằng thắng trí, có nghĩa là đã biết bằng trí vượt trội. **Đã chứng ngộ**: Đã làm cho sáng tỏ. Với câu này là điều mà ngài bác bỏ sự phỏng đoán. **Giảng dạy…biết theo**: làm cho tỉnh thức, làm cho hiểu biết, tức là tuyên bố cho biết toàn diện.

***So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ ... pe ... pariyosānakalyāṇa**nti so bhagavā sattesu kāruññataṃ paṭicca hitvāpi anuttaraṃ vivekasukhaṃ dhammaṃ deseti. Tañca kho appaṃ vā bahuṃ vā desento ādikalyāṇādippakārameva deseti. Ādimhipi, kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā deseti, majjhepi, pariyosānepi, kalyāṇaṃ bhaddakaṃ anavajjameva katvā desetīti vuttaṃ hoti. Tattha atthi desanāya ādimajjhapariyosānaṃ, atthi sāsanassa. Desanāya tāva catuppadikāyapi gāthāya paṭhamapādo ādi nāma, tato dve majjhaṃ nāma, ante eko pariyosānaṃ nāma. Ekānusandhikassa suttassa nidānaṃ ādi, idamavocāti pariyosānaṃ, ubhinnamantarā majjhaṃ. Anekānusandhikassa suttassa paṭhamānusandhi ādi, ante anusandhi pariyosānaṃ, majjhe eko vā dve vā bahū vā majjhameva.*

Đức Thế Tôn, vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa và toàn hảo ở phần cuối: Đức Thế Tôn, vị ấy vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh, thuyết giảng Giáo Pháp kể cả từ bỏ sự an lạc sanh lên từ sự viễn ly cao thượng, và khi thuyết giảng Pháp đó, quả thật dù ít hay nhiều (ngài) cũng đều thuyết giảng có sự toàn hảo ở phần đầu v.v. Giải thích rằng - mặc dù ở phần đầu, thuyết giảng làm cho tốt đẹp, êm dịu, không có lỗi lầm, ngay cả ở phần giữa, luôn cả ở phần cuối, cũng thuyết giảng làm cho tốt đẹp, êm dịu, không có lỗi lầm. Trong câu đó, với việc thuyết giảng pháp thoại có phần đầu, phần giữa và phần cuối; Giáo Pháp cũng có phần đầu, phần giữa và phần cuối tương tự như thế. Nói đến 'việc thuyết giảng' trước, cả trong câu kệ có 4 câu, câu đầu gọi là phần đầu, hai câu kế tiếp gọi là phần giữa, và câu cuối gọi là phần cuối. Bài Kinh có một sự liên kết thì *'Nidāna'* là phần đầu, có từ *'idamavoca* - đã nói điều này' là phần cuối, giữa hai phần là 'phần đầu và phần cuối' là phần giữa. Bài Kinh có nhiều sự liên kết, có sự liên kết đầu tiên là phần đầu, có sự liên kết cuối cùng là phần cuối; giữa một sự liên kết, hai sự liên kết hoặc nhiều sự liên kết thì đều là phần giữa.

Sāsanassa pana sīlasamādhivipassanā ādi nāma. vuttampi cetaṃ — "Ko cādi kusalānaṃ dhammānaṃ? Sīlañca suvisuddhaṃ diṭṭhi ca ujukā"ti[623]. "Atthi, bhikkhave,

[623] saṃ. ni. 5.369

majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā"ti evaṃ vutto pana ariyamaggo majjhaṃ nāma. Phalañceva nibbānañca pariyosānaṃ nāma.

"Etadatthamidaṃ, brāhmaṇa, brahmacariyaṃ, etaṃ sāraṃ, etaṃ pariyosānan"ti[624] *hi ettha phalaṃ pariyosānanti vuttaṃ. "Nibbānogadhaṃ hi, āvuso visākha, brahmacariyaṃ vussati, nibbānaparāyanaṃ nibbānapariyosānan"ti*[625] *ettha nibbānaṃ pariyosānanti vuttaṃ. Idha desanāya ādimajjhapariyosānaṃ adhippetaṃ. Bhagavā hi dhammaṃ desento ādimhi sīlaṃ dassetvā majjhe maggaṃ pariyosāne nibbānaṃ dasseti. Tena vuttaṃ — "so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇan"ti. Tasmā aññopi dhammakathiko dhammaṃ kathento*[626] —

"Ādimhi sīlaṃ dasseyya, majjhe maggaṃ vibhāvaye.

Pariyosānamhi[627] *nibbānaṃ, esā kathikasaṇṭhitī"ti*

[628]Còn đối với Giáo Pháp thì 'có Giới, Định và Minh Sát' gọi là phần đầu. Và chính điều này đã được nói - "*Và điều gì là phần đầu của các thiện pháp? Giới được khéo thanh tịnh và sự nhận thức được ngay thẳng*" (saṃ. ni. 5.369). Hơn nữa, Thánh Đạo được nói như vầy – "*Này chư tỳ khưu, con đường trung đạo đã được Như Lai tự mình giác ngộ*" gọi là phần giữa; Thánh Quả và Nibbāna gọi là phần cuối. Thật vậy, ở đây Thánh Quả được gọi là phần cuối – "*Này Bà-la-môn, chính vì nguyên nhân ấy, ngài hãy thực hành Phạm hạnh, đó là cốt lõi, đó là mục tiêu cuối cùng*." (ma. ni. 1.324). Ở đây, Nibbāna được gọi là phần cuối – "*Thật vậy, này hiền giả Visākha, phạm hạnh là để thể nhập vào Nibbāna, để vượt qua đến Nibbāna, để đạt cứu cánh Nibbāna*."(ma. ni. 1.466). Ở đây, ngài muốn đề cập đến đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối của 'việc thuyết giảng.' Thật vậy, đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng Giáo Pháp, ngài đã thuyết giảng Giới ở phần đầu, thuyết giảng Đạo ở phần giữa, và thuyết giảng Nibbāna ở phần cuối. Vì thế ngài đã nói rằng – "**Vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa và toàn hảo đoạn cuối**." Cho nên, vị Pháp sư nào khác trong khi thuyết giảng Giáo Pháp –

Nên thuyết giảng Giới ở phần đầu, giải thích Đạo ở phần giữa. (và)

Nibbāna ở phần cuối, đây là nền tảng của một vị Pháp sư.

Sātthaṃ sabyañjana*nti yassa hi yāgubhattaitthipurisādivaṇṇanānissitā desanā hoti, na so sātthaṃ deseti. Bhagavā pana tathārūpaṃ desanaṃ pahāya catusatipaṭṭhānādinissitaṃ desanaṃ deseti. tasmā sātthaṃ desetīti vuccati. Yassa pana desanā ekabyañjanādiyuttā vā sabbaniroṭṭhabyañjanā vā*

[624] ma. ni. 1.324
[625] ma. ni. 1.466
[626] Desento (Sī, Syā)
[627] Pariyosāne ca (Syā) pariyosāneva (Ka)
[628] dī. ni. aṭṭha. 1.190

sabbavissaṭṭhasabbaniggahītabyañjanā vā, tassa damiḷakirātasavarādimilakkhūnaṃ[629] *bhāsā viya byañjanapāripūriyā abhāvato abyañjanā nāma desanā hoti. Bhagavā pana —*

"Sithilaṃ dhanitañca dīgharassaṃ, garukaṃ lahukañca niggahītaṃ.

Sambandhavavatthitaṃ vimuttaṃ, dasadhā byañjanabuddhiyā pabhedo"ti.

Thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự: thật vậy, vị Pháp sư nào thuyết giảng Giáo Pháp dựa vào sự giảng giải về những vấn đề cơm cháo, đàn bàn, đàn ông v.v, thì vị Pháp sư đó thuyết giảng Giáo Pháp **không thành tựu về ý nghĩa**. Còn đức Thế Tôn từ bỏ sự thuyết giảng như thế, (ngài) thuyết giảng dựa vào bốn sự thiết lập niệm v.v. Vì thế ngài đã nói rằng: "**Vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp thành tựu về ý nghĩa**". Lại nữa, lời thuyết giảng của vị tỳ khưu nào phối hợp với một phụ âm v.v, hoặc các phụ âm không rõ ràng, hoặc các phụ âm mở miệng toàn bộ, hoặc nhấn mạnh toàn bộ, thì việc thuyết giảng của vị tỳ khưu đó gọi là không có văn tự, do **không thành tựu về văn tự**, giống như ngôn ngữ của người Milakkha, như bộ tộc Damiḷa, bộ tộc người rừng, và bộ tộc người lùn v.v. Còn đối với đức Thế Tôn, ngài từ bỏ sự thuyết giảng như vậy, không loại bỏ 10 loại *byañjanabuddhi* như sau -

(Phụ âm) không bật hơi/nhấn, (phụ âm) bật hơi/nhấn, trường âm, đoản âm, (nguyên âm) giọng nặng, (nguyên âm) giọng nhẹ, âm mũi, những phụ âm trước ghép với nguyên âm sau (sambandha), những chữ trước đọc tách rời với chữ sau (vavatthita) và những phụ âm tụng phải mở miệng đọc rõ, không ngậm miệng, không để cho hơi lên lỗ mũi (vimutta), là căn bản việc giải thích 10 loại byañjanabuddhi (dī. ni. aṭṭha. 1.190).

Evaṃ vuttaṃ dasavidhaṃ byañjanaṃ amakkhetvā paripuṇṇabyañjanameva katvā dhammaṃ deseti, tasmā sabyañjanaṃ dhammaṃ desetīti vuccati. ***Kevalaparipuṇṇa****nti ettha* ***kevala****nti sakalādhivacanaṃ.* ***Paripuṇṇa****nti anūnādhikavacanaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti "sakalaparipuṇṇameva deseti, ekadesanāpi aparipuṇṇā natthīti." Upanetabbāpanetabbassa abhāvato kevalaparipuṇṇanti veditabbaṃ.* ***Parisuddha****nti nirupakkilesaṃ. Yo hi imaṃ dhammadesanaṃ nissāya lābhaṃ vā sakkāraṃ vā labhissāmīti deseti, tassa aparisuddhā desanā hoti. Bhagavā pana lokāmisanirapekkho hitapharaṇena mettābhāvanāya muduhadayo ullumpanasabhāvasaṇṭhitena cittena deseti. tasmā "parisuddhaṃ dhammaṃ desetīti" vuccati.*

Như vậy, không để lẫn lộn với nhau, việc thuyết giảng Giáo Pháp đã làm văn tự ấy được tròn đủ, vì thế ngài mới nói việc thuyết giảng Giáo Pháp thành tựu về văn tự. Ở đây, **hoàn toàn** trong từ **hoàn toàn đầy đủ**, là tên gọi của sự trọn vẹn. **Trọn vẹn** là tên gọi của sự không thiếu không dư. Điều này được nói là – "việc thuyết giảng Giáo Pháp một cách trọn vẹn và đầy đủ, ngay cả thuyết một phần không trọn vẹn cũng không có." Bậc sáng trí

[629] Damiḷakirātayavanādimilakkhānaṃ (Sī), ...yavanādi milakkhūnaṃ (Syā)

nên biết rằng trọn vẹn và đầy đủ bởi vì không có một từ ngữ nào (có thể) thêm vào và bỏ bớt. **Thanh tịnh**: thoát khỏi tùy phiền nào (sự buồn rầu). Thật vậy, vị nào thuyết giảng Giáo Pháp với suy nghĩ rằng: Ta sẽ đạt được lợi lộc hoặc sự cung kính, thì việc thuyết giảng của vị ấy không thanh tịnh. Còn đối với đức Thế Tôn, ngài không quan tâm đến vật chất thế gian, có tâm dịu dàng (luôn nghĩ đến người khác) nhờ phát triển tâm từ để lan tỏa lợi ích, việc thuyết giảng với tâm (mong muốn) trợ giúp người nghe được an trú vào trạng thái cao nhất. Vì thế, ngài mới nói rằng: "việc thuyết giảng Giáo Pháp thanh tịnh."

***Brahmacariyaṃ pakāsetī**ti ettha panāyaṃ **brahmacariya**-saddo dāne veyyāvacce pañcasikkhāpadasīle appamaññāsu methunaviratiyaṃ sadārasantose vīriye uposathaṅgesu ariyamagge sāsaneti imesvatthesu dissati.*

Hơn nữa, ở đây 'tuyên bố về Phạm hạnh' này thì từ 'Phạm hạnh' được xuất hiện với những ý nghĩa như sau: (1) bố thí, (2) việc phục vụ, (3) năm điều học giới, (4) vô lượng tâm, (5) tránh xa việc đôi lứa. (6) chung thuỷ một vợ một chồng, (7) tinh tấn, (8) thực hành ngày trai giới, (9) Thánh Đạo, (10) toàn bộ Giáo Pháp.

"Kiṃ te vataṃ kiṃ pana brahmacariyaṃ, kissa suciṇṇassa ayaṃ vipāko.

Iddhī jutī balavīriyūpapatti, idañca te nāga[630], mahāvimānaṃ.

Ahañca bhariyā ca manussaloke, saddhā ubho dānapatī ahumhā.

Opānabhūtaṃ me gharaṃ tadāsi, santappitā samaṇabrāhmaṇā ca.

Taṃ me vataṃ taṃ pana brahmacariyaṃ, tassa suciṇṇassa ayaṃ vipāko.

Iddhī jutī balavīriyūpapatti, idañca me dhīra mahāvimānan"ti.[631]

Imasmiñhi puṇṇakajātake dānaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

Thật vậy, (1) **bố thí** được gọi là Phạm hạnh trong Bổn Sanh Puṇṇa này –

"*Sự hành trì của ngài là gì? Thêm nữa, Phạm hạnh của ngài là gì? Tâu long vương, hành động nào đã khéo được huân tập đem lại quả thành tựu, sự vinh quang của loài rồng, sức mạnh của bản thân, sự tinh tấn của tâm và cung điện vĩ đại này của ngài?*

"Khi ở thế giới của loài người, trẫm và người vợ, cả hai chúng tôi đã là các thí chủ có đức tin. Khi ấy, ngôi nhà của trẫm đã có hình thức như là cái giếng nước, và các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã được toại ý.

Việc bố thí ấy đã là sự hành trì của trẫm. Việc bố thí ấy còn là Phạm hạnh của trẫm. Này bậc sáng trí, hành động đã khéo được huân tập ấy đem lại quả thành tựu này: sự

[630] Akkhāhi me nāga (Sī)
[631] jā. 2.17.1595

vinh quang của loài rồng, sức mạnh của bản thân, sự tinh tấn của tâm và cung điện vĩ đại này của trẫm."

"Kena pāṇi kāmadado, kena pāṇi madhussavo.

Kena te brahmacariyena, puññaṃ pāṇimhi ijjhati.

Tena pāṇi kāmadado, tena pāṇi madhussavo.

Tena me brahmacariyena, puññaṃ pāṇimhi ijjhatī"ti.[632]

Imasmiṃ aṅkurapetavatthumhi veyyāvaccaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.

(2) **Việc phục vụ** được gọi là Phạm hạnh trong Chuyện ngạ quỷ Aṅkura này

"*Bàn tay của ngài nhờ việc phục vụ gì có sự ban cho điều ước muốn? Bàn tay của ngài nhờ việc phục vụ gì có nguồn mật ngọt? Phước báu được thành tựu ơ nơi bàn tay của ngài do việc phục vụ gì?*

Bàn tay của tôi có sự ban cho điều ước muốn nhờ việc phục vụ ấy, bàn tay của tôi có nguồn mật ngọt nhờ việc phục vụ ấy, phước báu được thành tựu ở nơi bàn tay do việc phục vụ ấy."

"Evaṃ, kho taṃ bhikkhave, tittiriyaṃ nāma brahmacariyaṃ ahosī"ti[633] *imasmiṃ tittirajātake pañcasikkhāpadasīlaṃ brahmacariyanti vuttaṃ. "Taṃ kho pana me, pañcasikha, brahmacariyaṃ neva nibbidāya na virāgāya na nirodhāya ... pe ... yāvadeva brahmalokūpapattiyā"ti*[634] *Imasmiṃ mahāgovindasutte catasso appamaññāyo brahmacariyanti vuttā. "Pare abrahmacārī bhavissanti, mayamettha brahmacārī bhavissāmā"ti*[635] *imasmiṃ sallekhasutte methunavirati brahmacariyanti vuttā.*

(3) **Năm điều học giới** được gọi là Phạm hạnh trong Bổn sanh Chuyện Con Chim Đa Đa này như sau: "*Này các tỳ khưu, con chim đa đa ấy nổi danh là bậc thực hành Phạm hạnh*." (4) **Bốn vô lượng tâm hay bốn Phạm trú** được gọi là Phạm hạnh trong kinh Mahāgovinda: "*Tuy nhiên, này Pañcasikha, Phạm hạnh ấy vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự tái sanh về thế giới Phạm Thiên*." (5) **Tránh xa việc đôi lứa** được gọi là Phạm hạnh trong bài kinh Đoạn Giảm như sau: "*Những người khác sẽ là những người không thực hành Phạm hạnh, nhưng chúng ta ở đây sẽ là những người thực hành Phạm hạnh.*"

---

[632] pe. va. 275,277
[633] cūḷava. 311
[634] dī. ni. 2.329
[635] ma. ni. 1.83

"Mayañca bhariyā nātikkamāma, amhe ca bhariyā nātikkamanti.

Aññatra tāhi brahmacariyaṃ carāma, asmā hi amhaṃ daharā na mīyare"ti.[636]

Mahādhammapālajātake sadārasantoso brahmacariyanti vutto. "Abhijānāmi kho panāhaṃ, sāriputta, caturaṅgasamannāgataṃ brahmacariyaṃ caritā, tapassī sudaṃ homī"ti[637] *lomahaṃsanasutte vīriyaṃ brahmacariyanti vuttaṃ.*

"Hīnena brahmacariyena, khattiye upapajjati.

Majjhimena ca devattaṃ, uttamena visujjhatī"ti.[638]

Evaṃ nimijātake attadamanavasena kato aṭṭhaṅgiko uposatho brahmacariyanti vutto.

(6) **Chung thuỷ một vợ một chồng** được gọi là Phạm hạnh trong Đại Bổn Sanh Dhammapāla:

"*Chúng tôi không phản bội những người vợ và những người vợ cũng không phản bội chúng tôi, chúng tôi không sống chung với những người vợ ấy để thực hành Phạm hạnh, chính vì thế chúng tôi không bị chết lúc còn trẻ*."

(7) **Sự tinh tấn** được gọi là Phạm hạnh trong bài Kinh Lomahaṃsana – "Này Sāriputta, Ta biết toàn diện về Phạm hạnh, đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất; về bần uế, Ta bần uế đệ nhất; về yểm ly, Ta yểm ly đệ nhất; về độc cư, Ta độc cư đệ nhất."

(8) ***Uposatha*** **gắn liền với 8 yếu tố** đã được thọ trì nhờ mãnh lực tự điều phục bản thân được gọi là Phạm hạnh trong Bổn Sanh Nimi như vầy:

"*Với Phạm hạnh bậc thấp thì được sanh vào dòng dõi Sát-đế-lỵ, với bậc trung thì trạng thái chư Thiên, với bậc tối thượng thì được thanh tịnh*."

"Idaṃ kho pana me, pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya ... pe ... ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo"ti[639] *mahāgovindasuttasmiṃyeva ariyamaggo brahmacariyanti vutto. "Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitan"ti*[640]

---

[636] jā. 1.4.97
[637] ma. ni. 1.155
[638] jā. 1.8.75
[639] dī. ni. 2.329
[640] dī. ni. 3.174

pāsādikasutte sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalasāsanaṃ brahmacariyanti vuttaṃ. Imasmimpi ṭhāne idameva brahmacariyanti adhippetaṃ. Tasmā brahmacariyaṃ pakāsetīti so dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ ... pe ... parisuddhaṃ. Evaṃ desento ca sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalasāsanaṃ brahmacariyaṃ pakāsetīti evamettha attho daṭṭhabbo. ***Brahmacariya****nti seṭṭhaṭṭhena brahmabhūtaṃ cariyaṃ. Brahmabhūtānaṃ vā buddhādīnaṃ cariyanti vuttaṃ hoti.*

(9) **Thánh Đạo** được gọi là Phạm hạnh ngay chính trong bài Kinh Mahāgovinda: "*Này Pañcasikha, Phạm hạnh này đây vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, vận hành đưa đến việc xa lìa luyến ái, vận hành đưa đến sự diệt tận, vận hành đưa đến sự tịch tịnh, vận hành đưa đến thắng trí, vận hành đưa đến sự giác ngộ, vận hành đưa đến Niết-bàn, Phạm hạnh này đây chính là Thánh Đạo tám chi phần*" (10) **Toàn bộ Giáo Pháp** được nhiếp thâu bởi Tam Học được gọi là Phạm hạnh trong bài Kinh Pāsādika như sau: "*Phạm hạnh này là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người*." Chính **toàn bộ Giáo Pháp được nhiếp thâu bởi Tam Học** này ngài muốn đề cập đến Phạm hạnh ở trong trường hợp này. Do đó, nên biết ý nghĩa trong câu này như vầy: 'Tuyên thuyết Phạm hạnh' - Vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu …nt… thanh tịnh, và khi thuyết giảng như vậy (vị ấy) tuyên thuyết Phạm hạnh là toàn bộ Giáo Pháp được nhiếp thâu bởi Tam Học. **Phạm hạnh**: được giải thích rằng - hành vi trở thành Phạm Thiên với ý nghĩa tối thượng, hoặc hành vi của đức Phật v.v, là vị có tư cách Phạm Thiên.

191. ***Taṃ dhamma****nti taṃ vuttappakārasampadaṃ dhammaṃ.* ***Suṇāti gahapati vā****ti kasmā paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisati? Nihatamānattā, ussannattā ca. Yebhuyyena hi khattiyakulato pabbajitā jātiṃ nissāya mānaṃ karonti. Brāhmaṇakulā pabbajitā mante nissāya mānaṃ karonti. Hīnajaccakulā pabbajitā attano attano vijātitāya patiṭṭhātuṃ na sakkonti.*

Gahapatidārakā pana kacchehi sedaṃ muñcantehi piṭṭhiyā loṇaṃ pupphamānāya bhūmiṃ kasitvā tādisassa mānassa abhāvato nihatamānadappā honti. Te pabbajitvā mānaṃ vā dappaṃ vā akatvā yathābalaṃ sakalabuddhavacanaṃ uggahetvā vipassanāya kammaṃ karontā sakkonti arahatte patiṭṭhātuṃ. Itarehi ca kulehi nikkhamitvā pabbajitā nāma na bahukā, gahapatikāva bahukā. Iti nihatamānattā ussannattā ca paṭhamaṃ gahapatiṃ niddisatīti.

Pháp đó: (việc lắng nghe) Giáo Pháp được thành tựu với những điều như đã nói đó. **Người gia chủ…nghe Pháp đó**: Vì sao? Đức Thế Tôn chỉ đến người gia chủ trước. (Đáp) bởi vì người gia chủ (dễ) nhổ bỏ ngã mạn và có số lượng nhiều. Thật vậy, hầu hết những vị xuất gia từ dòng dõi vua chúa thường khởi lên ngã mạn do nhờ sanh chủng. Xuất gia từ dòng dõi Bà-la-môn thường khởi ngã mạn nhờ vào chú thuật, xuất gia từ dòng dõi thấp kém cũng

khó có thể an trú được bởi bản thân (mặc cảm) vì có xuất thân khác biệt (đối với họ). Còn những đứa con trai của người gia chủ sau khi cày bừa ở ruộng lúa đến nỗi mồ hôi chảy nhễ nhại từ nách, mồ hôi trên lưng, để nhổ bỏ ngã mạn hoặc kiêu ngạo, do không có ngã mạn như thế. Họ đã xuất gia, đã không ngã mạn hoặc kiêu ngạo, đã học toàn bộ Phật ngôn tùy theo năng lực của mình, thực hành minh sát có thể vững trú trong phẩm vị A-ra-hán. Còn những người rời khỏi gia đình này để xuất gia ngoài ra không nhiều, tuy nhiên nhóm gia chủ đó có nhiều. Như thế Đức Thế Tôn mới chỉ dẫn người gia chủ trước và do (dễ) loại bỏ được ngã mạn và có số lượng nhiều.

***Aññatarasmiṃ vā**ti itaresaṃ vā kulānaṃ aññatarasmiṃ. **Paccājāto**ti patijāto. **Tathāgate saddhaṃ paṭilabhatī**ti parisuddhaṃ dhammaṃ sutvā dhammassāmimhi tathāgate — "Sammāsambuddho vata so bhagavā"ti saddhaṃ paṭilabhati. **Iti paṭisañcikkhatī**ti evaṃ paccavekkhati. **Sambādho gharāvāso**ti sacepi saṭṭhihatthe ghare yojanasatantarepi vā dve jāyampatikā vasanti, tathāpi nesaṃ sakiñcanasapalibodhaṭṭhena gharāvāso sambādhoyeva. **Rajopatho**ti rāgarajādīnaṃ **Uṭṭhānaṭṭhāna**nti mahāaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ. Āgamanapathotipi vadanti[641]. Alagganaṭṭhena abbhokāso viyāti **abbhokāso**. Pabbajito hi kūṭāgāraratanapāsādadevavimānādīsu pihitadvāravātapānesu paṭicchannesu vasantopi neva laggati, na sajjati, na bajjhati. Tena vuttaṃ — "abbhokāso pabbajjā"ti. Api ca sambādho gharāvāso kusalakiriyāya okāsābhāvato. **Rajopatho**[642] asaṃvutasaṅkāraṭṭhānaṃ viya rajānaṃ kilesarajānaṃ sannipātaṭṭhānato. **Abbhokāso pabbajjā** kusalakiriyāya yathāsukhaṃ okāsasabbhāvato.*

Hoặc trong một gia tộc nào đó: ngoài những gia đình này thì một gia tộc nào đó. **Những người sanh sau**: hậu sanh. **Đạt được đức tin nơi Như Lai**: sau khi lắng nghe Giáo Pháp thanh tịnh, (vị ấy) đạt được đức tin nơi Như Lai, bậc Pháp Chủ - Dhammasāmī như sau: "Đức Thế Tôn, vị ấy quả thật là bậc Chánh đẳng Chánh giác." **Người ấy suy xét như vầy**: Quán chiếu thấy như vậy. **Đời sống gia định đầy ràng buộc**: Dù cả hai vợ chồng sống trong ngôi nhà rộng sáu mươi hắt tay, hoặc giữa một trăm do-tuần, mặc dầu vậy việc sống đời sống tại gia cũng gọi là chật hẹp bởi ý nghĩa họ có sự lo lắng, có sự quan tâm lẫn nhau. **Con đường đầy những bụi đời**: Trong Mahā-aṭṭhakathā giải đáp rằng - đó là nơi thiết lập của bụi bẩn có ai luyến v.v. một số vị nói là '**con đường là nơi đi đến**' (của bụi bẩn) cũng có. **Như bầu trời thoáng đãng.**: việc xuất gia như thể ở ngoài trời với ý nghĩa không buộc chặt. Thật vậy, một vị xuất gia dầu sống ở ngôi nhà mái nhọn, tòa lâu nguy nga bằng ngọc và cung điện, v.v. với những cánh cửa lớn và cửa sổ được đóng kín cũng không mắc vào, không bám vào, không dính vào. Vì vậy, ngài mới nói rằng: "***việc xuất gia như bầu trời thoáng đãng***." Và hơn nữa, Cuộc sống tại gia này có sự chướng ngại, bởi vì không có cơ hội để thực hành thiện pháp. **Con đường đầy những bụi đời**: bởi là nơi tập hợp của bụi bẩn

641 Vaṭṭati (Syā, Ka)
642 Rajāpatho (Sī, Syā)

phiền não, tựa như đóng rác thải mà không được quan tâm. **Người xuất gia ví như bầu trời thoáng đãng** bởi vì có cơ hội thực hành thiện pháp tùy thích.

***Nayidaṃ sukaraṃ ... pe ... pabbajeyya**nti etthāyaṃ saṅkhepakathā, yadetaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ ekampi divasaṃ akhaṇḍaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparipuṇṇaṃ, caritabbaṃ ekadivasampi ca kilesamalena amalīnaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparisuddhaṃ. **Saṅkhalikhita**nti likhitasaṅkhasadisaṃ dhotasaṅkhasappaṭibhāgaṃ caritabbaṃ. **Idaṃ na sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā** agāramajjhe vasantena ekantaparipuṇṇaṃ ... pe ... carituṃ, yaṃnūnāhaṃ kese ca massuñca ohāretvā kasāyarasapītatāya kāsāyāni brahmacariyaṃ carantānaṃ anucchavikāni vatthāni acchādetvā paridahitvā agārasmā nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyanti. Ettha ca yasmā agārassa hitaṃ kasivāṇijjādikammaṃ [643]agāriyanti vuccati, tañca pabbajjāya natthi, tasmā pabbajjā anagāriyanti ñātabbā, taṃ anagāriyaṃ. Pabbajeyyanti paṭipajjeyyaṃ.*

Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn: ở đây điều này được nói vắn tắt - Phạm hạnh là 3 học giới này đây gọi là hoàn toàn đầy đủ do không làm đứt quãng dầu chỉ một ngày cũng có thể đạt đến trạng thái cuối cùng của tâm và gọi là hoàn toàn trong sạch vì không bị u ám do cấu uế của phiền não dù chỉ một ngày cũng (có thể) đạt đến trạng thái cuối cùng của tâm. **Trắng bạch như vỏ ốc**: có thể thực hành tương tự với vỏ ốc được đánh bóng, so sánh với vỏ ốc đã được đánh bóng. **Không phải là việc dễ làm đối với người sống tại gia**: Việc thực hành Phạm hạnh này đối với người sống ở giữa gia đình (có thể) thực hành một cách đầy đủ, hoàn toàn trong sạch tựa như vỏ óc được cạo sạch thật không phải là một việc dễ làm …nt… Nếu vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa được nhuộm bằng vỏ cây phù hợp đối với người thực hành Phạm hạnh, rồi rời khỏi gia đình, trở thành vị xuất gia sống đời sống không nhà". Vì công việc làm ruộng và buôn bán v.v. đem lại lợi ích cho gia đình gọi là việc sống đời sống tại gia, và việc sống đời sống tại gia ấy không có đối với vị xuất gia, cho nên người xuất gia nên biết rằng là **vị sống không nhà** trong lời này, Phạm hạnh không phải việc sống đời sống tại gia. **Nên xuất gia**: nên thực hành.

*192. ***Appaṃ vā**ti sahassato heṭṭhā bhogakkhandho appo nāma hoti, sahassato paṭṭhāya mahā. Ābandhanaṭṭhena ñātiyeva ñātiparivaṭṭo. Sopi[644] vīsatiyā heṭṭhā appo nāma hoti, vīsatiyā paṭṭhāya mahā.*

192. **Ít nhiều**: khối tài sản ít từ một ngàn trở xuống gọi là ít, từ một ngàn trở lên gọi là nhiều. Dòng họ thân quyến ấy gọi là thân bằng quyến thuộc với ý nghĩa ràng buộc, dòng họ thân quyến từ hai mươi trở xuống gọi là ít, từ hai mươi trở lên gọi là đông.

---

[643] Kasivaṇivajjādikammaṃ (Sī, Syā) Vi-ṭṭha 1. 169 piṭṭhepi passitabbaṃ.
[644] So hi (Sī, Ka)

193. ***Pātimokkhasaṃvarasaṃvutoti*** *pātimokkhasaṃvarena samannāgato.* ***Ācāragocarasampannoti*** *ācārena ceva gocarena ca sampanno.* ***Aṇumattesūti*** *appamattakesu. vajjesūti akusaladhammesu.* ***Bhayadassāvīti*** *bhayadassī.* ***Samādāyāti*** *sammā ādiyitvā.* ***Sikkhati sikkhāpadesūti*** *sikkhāpadesu taṃ taṃ sikkhāpadaṃ samādiyitvā sikkhati. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge vutto.*

193. **(Vị ấy) sống thu thúc với sự thu thúc của giới bổn Pātimokkha**: gắn liền với sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha. **Được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ**: Được thành tựu về hạnh kiểm và hành xứ. **Nhỏ nhặt**: chút ít. **Trong các lỗi lầm**: trong các pháp bất thiện. **Thấy sự nguy hiểm**: người nhìn thấy sự nguy hiểm. **Thọ trì**: đã giữ lấy một cách chân chánh. **Rèn luyện trong các điều học**: Sau khi thọ trì các điều học ấy trong các điều học đó, rồi (vị ấy) thực hành theo. Ở đây, ý nghĩa này được nói vắn tắt, còn ý nghĩa chi tiết đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Kāyakammavacīkammena samannāgato kusalena parisuddhājīvoti *ettha ācāragocaraggahaṇeneva ca kusale kāyakammavacīkamme gahitepi yasmā idaṃ ājīvapārisuddhisīlaṃ nāma na ākāse vā rukkhaggādīsu vā uppajjati, kāyavacīdvāresuyeva pana uppajjati; tasmā tassa uppattidvāradassanatthaṃ kāyakammavacīkammena samannāgato kusalenāti vuttaṃ. Yasmā pana tena samannāgato, tasmā parisuddhājīvo. Samaṇamuṇḍikaputtasuttantavasena*[645] *vā evaṃ vuttaṃ. Tattha hi "katame ca, thapati, kusalā sīlā? kusalaṃ kāyakammaṃ, kusalaṃ vacīkammaṃ, parisuddhaṃ ājīvampi kho ahaṃ thapati sīlasmiṃ vadāmī"ti vuttaṃ. Yasmā pana tena samannāgato, tasmā parisuddhājīvoti veditabbo.*

Ở đây, **được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, có sự nuôi mạng được hoàn toàn trong sạch**: khi thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện đức Thế Tôn nắm lấy với cụm từ 'hạnh kiểm và hành xứ,' bởi được gọi là giới thanh tịnh về nuôi mạng này không sanh khởi trong hư không hay ở ngọn cây v.v, mà chỉ khởi lên ở thân nghiệp và khẩu nghiệp mà thôi; vì thế ngài mới nói rằng: "Được đầy đủ về thân nghiệp và khẩu nghiệp thiện, nhằm mục đích chỉ rõ môn-dvāra làm chỗ sanh lên của giới thanh tịnh về nuôi mạng. Nhưng do cần phải được đầy đủ về điều ấy (giới thanh tịnh về nuôi mạng), cho nên được gọi là có sự nuôi mạng thanh tịnh. Lại nữa, được nói như vậy cũng do tác động bài Kinh *Samaṇamuṇḍikaputta*. Thật vậy, trong bài Kinh này đức Thế Tôn thuyết rằng: "*Và này người thợ mộc, thiện giới là (có ý nghĩa) như thế nào? Thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, luôn cả sự nuôi mạng thanh tịnh, này người thợ mộc, quả thật Ta cũng nói trong giớ*i." Hơn nữa, do hành giả thực hành được đầy đủ bởi giới ấy, vì thế nên biết rằng: có sự nuôi mạng thanh tịnh.

[645] ma. ni. 2.260

***Sīlasampanno**ti brahmajāle vuttena tividhena sīlena samannāgato[646] hoti. **Indriyesu guttadvāro**ti manacchaṭṭhesu indriyesu pihitadvāro hoti. **Satisampajaññena samannāgato**ti abhikkante paṭikkantetiādīsu sattasu ṭhānesu satiyā ceva sampajaññena ca samannāgato hoti. **Santuṭṭho**ti catūsu paccayesu tividhena santosena santuṭṭho[647] hoti.*

Được thành tựu giới: là vị thành tựu bởi ba loại giới đã được nói trong bài Kinh Brahmajāla. **Có sự phòng vệ ở các giác quan**: là vị đóng môn ở trong các quyền có 'ý môn' là thứ sáu. **Được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ**: là vị được đầy đủ bởi niệm và sự nhận biết rõ ở cả bảy ṭhāna-trường hợp gồm có bước tới và bước lui v.v. **Vị tự biết đủ**: có sự gắn liền với ba sự tri túc trong bốn món vật dụng, được gọi là vị tự biết đủ.

Giảng Giải Tiểu Giới - Trung Giới - Đại Giới

*194-211. Evaṃ mātikaṃ nikkhipitvā anupubbena bhājento "**kathañca, mahārāja, bhikkhu sīlasampanno hotī**"tiādimāha. Tattha **idampissa hoti sīlasmi**nti idampi assa bhikkhuno pāṇātipātā veramaṇi sīlasmiṃ ekaṃ sīlaṃ hotīti attho. Paccattavacanatthe vā etaṃ bhummaṃ. Mahāaṭṭhakathāyañhi idampi tassa samaṇassa sīlanti ayameva attho vutto. sesaṃ brahmajāle vuttanayeneva veditabbaṃ. **Idamassa hoti sīlasmin**ti idaṃ assa sīlaṃ hotīti attho.*

194-211. Đức Thế Tôn đã đặt tiêu đề như vậy để chia theo tuần tự mới nói rằng: "**Này đại vương, thế nào là vị tỳ khưu được thành tựu giới?**" Ở đây, **Điều này có ở giới của vị này**: có nghĩa giới là sự cố ý tránh xa việc sát hại sinh mạng của vị tỳ khưu ấy, là điều giới thứ nhất trong giới. Hơn nữa, 'sīlasmiṃ' này là 'Vị Trí Cách' được đặt vào ý nghĩa của 'Chủ Cách'. Thật vậy, trong Mahā-aṭṭhakathā được nói hoàn toàn với ý nghĩa như sau: Giới là sự cố ý tránh xa việc sát hại chúng sanh điều này cũng chính là giới của Sa-môn. Những từ còn lại nên biết theo cách đã được nói trong bài Kinh Brahmajāla. **Điều này có ở giới của vị này**: đây là giới của vị tỳ khưu ấy.

*212. **Na kutoci bhayaṃ samanupassati, yadidaṃ sīlasaṃvarato**ti yāni asaṃvaramūlakāni bhayāni uppajjanti, tesu yaṃ idaṃ bhayaṃ sīlasaṃvarato bhaveyya, taṃ kutoci ekasaṃvaratopi na samanupassati. kasmā? Saṃvarato asaṃvaramūlakassa bhayassa abhāvā. **Muddhābhisitto**ti yathāvidhānavihitena khattiyābhisekena muddhani avasitto. **Yadidaṃ paccatthikato**ti yaṃ kutoci ekapaccatthikatopi bhayaṃ bhaveyya, taṃ na samanupassati. kasmā? Yasmā nihatapaccāmitto. **Ajjhatta**nti niyakajjhattaṃ, attano santāneti attho. **Anavajjasukha**nti anavajjaṃ aninditaṃ kusalaṃ sīlapadaṭṭhānehi avippaṭisārapāmojjapītipassaddhidhammehi pariggahitaṃ kāyikacetasikasukhaṃ*

[646] Sampanno (Sī, Syā)
[647] Samannāgato santuṭṭho (Syā, Ka)

paṭisaṃvedeti. ***Evaṃ kho, mahārāja, bhikkhu sīlasampanno hotī****ti evaṃ nirantaraṃ vitthāretvā dassitena tividhena sīlena samannāgato bhikkhu sīlasampanno nāma hotīti sīlakathaṃ niṭṭhāpesi.*

212. **Không cảm thấy sợ hãi từ bất cứ đâu, tức là từ sự thu thúc giới**: Bất cứ sự sợ hãi nào có sự không thu thúc làm gốc được sanh khởi, trong số những sự sợ hãi ấy sự sợ hãi có thể có do sự thu thúc giới ấy, vị tỳ khưu thành tựu giới thì không cảm thấy sợ hãi do sự thu thúc ở bất cứ đâu dù chỉ một điều. Vì sao? Bởi vì sự sợ hãi (khởi lên) từ sự không thu thúc làm gốc, (sự sợ hãi ấy) sẽ không có từ sự thu thúc. **Đã được làm lễ phong vương**: Giống như việc rưới nước lên đầu bởi lễ đăng quang của dòng Sát-đế-lỵ được cử hành theo nghi thức. **Tức là từ kẻ đối nghịch**: không cảm thấy sợ hãi có thể xảy ra dù là từ một kẻ thù địch ở bất cứ nơi đâu. Vì sao? Bởi vì đã giết chết đối thủ. **Thuộc nội tâm**: bên trong của chính mình, tức là trong cơ tánh của bản thân. **Vị ấy cảm nghiệm sự an lạc không bị chê trách**: không có lỗi lầm, không khiển trách được là thiện, vị tỳ khưu có giới được thành tựu cảm nghiệm sự an lạc qua lộ thân, và cả lộ ý, có trạng thái không hối hận, sự hân hoan, sự no vui, và sự an tịnh nhờ có giới làm nhân cận. **Này đại vương, vị tỳ khưu được thành tựu giới là như vậy**: Đức Thế Tôn đã kết thúc lời nói về giới như sau: Vị tỳ khưu được thành tựu bởi ba loại giới được trình bày chi tiết liên tiếp như vậy gọi là vị có giới được thành tựu.

Nói Về Sự Thu Thúc Các Giác Quan

213. Indriyesu guttadvārabhājanīye ***cakkhunā rūpa****nti ayaṃ cakkhusaddo katthaci buddhacakkhumhi vattati, yathāha — "Buddhacakkhunā lokaṃ volokesī"ti*[648]*. katthaci sabbaññutaññāṇasaṅkhāte samantacakkhumhi, yathāha — "tathūpamaṃ dhammamayaṃ, sumedha, pāsādamāruyha samantacakkhū"ti*[649]*. Katthaci dhammacakkhumhi "virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādī"ti*[650] *hi ettha ariyamaggattayapaññā. "Cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādī"ti*[651] *ettha pubbenivāsādiñāṇaṃ paññācakkhūti vuccati. "Dibbena cakkhunā"ti*[652] *āgataṭṭhānesu dibbacakkhumhi vattati. "Cakkhuñca paṭicca rūpe cā"ti ettha pasādacakkhumhi vattati. Idha panāyaṃ pasādacakkhuvohārena cakkhuviññāṇe vattati, tasmā cakkhuviññāṇena rūpaṃ disvāti ayametthattho. Sesapadesu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.* ***Abyāsekasukha****nti kilesabyāsekavirahitattā abyāsekaṃ asammissaṃ parisuddhaṃ adhicittasukhaṃ paṭisaṃvedetīti.*

---

[648] mahāva. 9
[649] mahāva. 8
[650] mahāva. 16
[651] mahāva. 15
[652] ma. ni. 1.284

213. Trong việc phân tích các môn đã được phòng vệ ở các giác quan, từ '**con mắt**' trong từ '**thấy cảnh sắc bằng mắt**' này một vài chỗ vận hành trong (ý nghĩa) **Phật nhãn**, như đã nói – "*Trong khi dùng Phật nhãn quan sát thế gian*"; một vài chỗ vận hành trong (ý nghĩa) **Toàn nhãn (tuệ toàn giác)** như đã nói – "*Tương tự như thế ấy, này Sumedha, đức Phật đấng Toàn Nhãn, sau khi bước lên tòa lâu đài làm bằng Giáo Pháp*"; một vài chỗ vận hành trong (ý nghĩa) **Pháp nhãn** như đã nói – "Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi", thật vậy ở trong Pāḷī này muốn ám chỉ đến 'ba Thánh Đạo tuệ'. Ở đây, trí nhớ về các kiếp sống trước v.v, "*Pháp nhãn đã sanh khởi, trí đã sanh khởi*" được gọi là **Tuệ nhãn**. Vận hành trong (ý nghĩa) **Thiên nhãn** ở những nơi đã đến – "*Với Thiên nhãn…*"; Vận hành trong (ý nghĩa) **nhãn thần kinh** – "*Do duyên con mắt và các sắc…*" Nhưng trong trường hợp từ 'con mắt' vận hành trong (ý nghĩa) **nhãn thức** bằng sự diễn tả về nhãn thần kinh, vì thế, điều này ở đây có ý nghĩa rằng: – "Sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng nhãn thức." Trong câu còn lại từ nào cần nói thì tất cả những từ đó đã được nói trong Thanh Tịnh Đạo. **Sự an lạc không bị uế nhiễm**: Cảm nghiệm sự an lạc không bị rải rắc uế nhiễm, không trộn lẫn uế nhiễm do tránh khỏi uế nhiễm, là sự an lạc về thanh tịnh, là sự an lạc về thắng tâm [adhicittasukha].

Nói Về Niệm và Tỉnh Giác (Sự Nhận Biết Rõ)

*214. Satisampajaññabhājanīyamhi **abhikkante paṭikkante**ti ettha tāva abhikkantaṃ vuccati gamanaṃ, paṭikkantaṃ nivattanaṃ, tadubhayampi catūsu iriyāpathesu labbhati. Gamane tāva purato kāyaṃ abhiharanto abhikkamati nāma. Paṭinivattanto paṭikkamati nāma. ṭhānepi ṭhitakova kāyaṃ purato onāmento abhikkamati nāma, pacchato apanāmento paṭikkamati nāma. Misajjāya nisinnakova āsanassa purimāṅgābhimukho saṃsaranto abhikkamati nāma, pacchimāṅgapadesaṃ paccāsaṃsaranto paṭikkamati nāma. Nipajjanepi eseva nayo.*

214. Trong việc phân tách '**niệm và sự nhận biết rõ**', ở đây 'trong khi đi tới đi lui' này trước, đi tới được gọi là bước tới, đi lui được gọi là bước lui, cả hai có được ở trong bốn oai nghi. Trong khi đi di chuyển (toàn) thân đi về phía trước gọi là bước tới, khi bước lui được gọi là bước lui. Luôn cả trong khi đứng, chính trong (tư thế) đứng nghiêng phần thân trên hướng về phía trước gọi là tiến về phía trước, khi ngửa phần lưng về phía sau gọi là lùi về phía sau. Ngay cả trong khi ngồi, chính trong (tư thế) ngồi, khi cúi mặt về phía trước phần phía trước của chỗ ngồi gọi là tiến về phía trước, khi ngả lưng về phía phần phía sau (của chỗ ngồi) gọi là lùi về phía sau. Kể cả trong (tư thế) nằm cũng có phương thức này.

***Sampajānakārī hotī**ti sampajaññena sabbakiccakārī. Sampajaññameva*[653] *vā kārī. So hi abhikkantādīsu sampajaññaṃ karoteva, na katthaci sampajaññavirahito hoti. tattha sātthakasampajaññaṃ, sappāyasampajaññaṃ, gocarasampajaññaṃ asammohasampajaññanti catubbidhaṃ sampajaññaṃ. Tattha abhikkamanacitte uppanne cittavaseneva agantvā — "Kinnu me ettha gatena attho atthi natthī"ti atthānatthaṃ pariggahetvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ. Tattha ca atthoti cetiyadassanabodhisaṅghatherāsubhadassanādivasena dhammato vuḍḍhi. Cetiyaṃ vā bodhiṃ vā disvāpi hi buddhārammaṇaṃ, saṅghadassanena saṅghārammaṇaṃ, pītiṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti. There disvā tesaṃ ovāde patiṭṭhāya, asubhaṃ disvā tattha paṭhamajjhānaṃ uppādetvā tadeva khayavayato sammasanto arahattaṃ pāpuṇāti. Tasmā etesaṃ dassanaṃ sātthakanti vuttaṃ. Keci pana āmisatopi vuḍḍhi atthoyeva, taṃ nissāya brahmacariyānuggahāya paṭipannattāti vadanti.*

Có sự thực hành việc nhận biết rõ: thực hành mọi phận sự bằng sự tỉnh giác, hoặc thực hành chính bằng sự tỉnh giác. Bởi vì vị ấy thường xuyên thực hành sự tỉnh giác trong việc bước tới, không rời khỏi sự tỉnh giác ở bất cứ thời gian nào. Sự tỉnh giác ấy có bốn là: (1) *sātthakasampajaññaṃ* - việc nhận biết rõ về lợi ích hay không có lợi ích; (2) *sappāyasampajaññaṃ* - việc nhận biết rõ về điều thích hợp hay không thích hợp; (3) *gocarasampajaññaṃ* - việc nhận biết rõ về các đề mục thiền (việc nhận biết rõ hành xứ); (4) *asammohasampajaññaṃ* - việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát (vô hỗn loạn tỉnh giác). Ở đây, trong khi tâm suy nghĩ bước tới khởi lên 'sẽ đi', vẫn chưa 'đi' theo mãnh lực của tâm, sau khi cân nhắc đến điều lợi ích và không phải điều ích rằng: 'việc đi đến chỗ đó có lợi cho ta hay không?' đã nắm lấy được điều lợi ích [rồi mới quyết định bước tới] thì được gọi là *việc nhận biết rõ về lợi ích hay không có lợi ích*. Điều lợi ích trong câu 'điều lợi ích và điều không có lợi [kết quả được và mất] cả 2 điều này: sự phát triển pháp do tác động nhìn thấy bảo tháp, nhìn thấy cây Bồ-đề, nhìn thấy vị tỳ khưu, nhìn thấy trưởng lão, nhìn thấy cảnh bất tịnh, v.v., gọi là điều có lợi ích. Bởi vì sau khi nhìn thấy được bảo tháp, cây Bồ-đề thì hỷ sanh khởi có đức Phật làm đối tượng, nhìn thấy tỳ khưu hỷ sanh khởi có chư Tăng làm đối tượng, khi quán sát hỷ ấy với tính chất đoạn tận và hoại diệt (có thể) chứng đắc quả vị A-ra-hán. Sau khi nhìn thấy các vị trưởng lão được vững trú vào lời giáo huấn của các vị ấy, thấy được đối tượng bất tịnh (có thể) làm cho sơ thiền sanh khởi bằng đề mục bất tịnh ấy, khi [tiếp tục] quán sát về đề mục bất tịnh với tính chất đoạn tận và hoại diệt có thể chứng đắc quả vị A-ra-hán. Vì thế việc nhìn thấy những điều như thế được gọi là **có lợi ích**. Tuy nhiên, một vài vị giáo thọ đã nói rằng: sự phát triển luôn cả những vật chất (thế gian) cũng gọi là mang lại lợi ích tương tự, vì dựa vào điều đó thực hành pháp để trợ giúp Phạm hạnh cao thượng.

[653] Sampajaññasseva (Sī, Syā)

Tasmiṃ pana gamane sappāyāsappāyaṃ pariggahetvā sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ. Seyyathidaṃ — cetiyadassanaṃ tāva sātthakaṃ, sace pana cetiyassa mahāpūjāya dasadvādasayojanantare parisā sannipatanti, attano vibhavānurūpā itthiyopi purisāpi alaṅkatapaṭiyattā cittakammarūpakāni viya sañcaranti. tatra cassa iṭṭhe ārammaṇe lobho hoti, aniṭṭhe paṭigho, asamapekkhane moho uppajjati, kāyasaṃsaggāpattiṃ vā āpajjati. Jīvitabrahmacariyānaṃ vā antarāyo hoti, evaṃ taṃ ṭhānaṃ asappāyaṃ hoti. Vuttappakārāntarāyābhāve sappāyaṃ. Bodhidassanepi eseva nayo. Saṅghadassanampi sātthaṃ[654]*. Sace pana antogāme mahāmaṇḍapaṃ kāretvā sabbarattiṃ dhammassavanaṃ karontesu manussesu vuttappakāreneva janasannipāto ceva antarāyo ca hoti, evaṃ taṃ ṭhānaṃ asappāyaṃ hoti. Antarāyābhāve sappāyaṃ. mahāparisaparivārānaṃ therānaṃ dassanepi eseva nayo.*

Lại nữa, cân nhắc đến điều thích hợp hoặc không thích hợp trong lúc bước đi, rồi cân nhắc điều thích hợp [rồi mới quyết định bước tới] được gọi là **việc nhận biết rõ về điều thích hợp hay không thích hợp**. Điều này như thế nào? Nói đến việc nhìn thấy bảo tháp có lợi ích trước, giả sử như hội chúng hội họp ở nơi (có diện tích) 10 do tuần, 12 do-tuần để thực hiện nghi thức lễ bái lớn đến Bảo điện, cả những người nữ, lẫn người nam đều được trang hoàng với những đồ trang sức phù hợp với tài sản của mỗi cá nhân tựa như một bức tranh họa cùng nhau đi đến nơi ấy. Tham khởi sanh nơi vị tỳ khưu ấy do đối tượng khả ái, sự bất bình sanh khởi nơi đối tượng không khả ái, hoài nghi khởi sanh do không suy xét, hoặc cần phải sám hối do sự đụng chạm thân người nữ, trở thành mối nguy hại đến đời sống và Phạm hạnh. Với lý do đã nói thì trường hợp như vậy được xem là ***không thích hợp***. Do không có trở ngại như đã nói thì nơi ấy được xem là ***thích hợp***. Ngay cả việc nhìn thấy cội đại thọ Bồ-đề cũng có phương cách tương tự. Luôn cả việc nhìn thấy hội chúng tỳ khưu cũng có lợi ích. Nhưng nếu như dân chúng chung tay xây dựng một mái che lớn ở trong làng rủ nhau đến lắng nghe thuyết Pháp suốt cả đêm, có cả việc tụ họp của dân làng và cả mối nguy hiểm có thể xảy ra như cách đã được trình bày, như vậy (với nguyên nhân như đã nói) thì trường hợp đó được xem là nơi không thích hợp. Do tính chất không gây nguy hại (nơi đó) được xem là thích hợp. Luôn cả khi nhìn thấy các bậc trưởng lão, vị có đông đảo đồ chúng cũng có phương cách này.

Asubhadassanampi sātthaṃ, tadatthadīpanatthañca idaṃ vatthu — Eko kira daharabhikkhu sāmaṇeraṃ gahetvā dantakaṭṭhatthāya gato. Sāmaṇero maggā okkamitvā purato gacchanto asubhaṃ disvā paṭhamajjhānaṃ nibbattetvā tadeva pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasanto tīṇi phalāni sacchikatvā uparimaggatthāya kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā aṭṭhāsi. Daharo taṃ apassanto sāmaṇerāti pakkosi. so 'mayā pabbajitadivasato paṭṭhāya bhikkhunā saddhiṃ dve kathā nāma na kathitapubbā. aññasmimpi divase upari visesaṃ nibbattessāmī'ti cintetvā kiṃ, bhanteti paṭivacanamadāsi.

[654] Sātthakaṃ (Syā)

'Ehī'ti ca vutte ekavacaneneva āgantvā, 'bhante, iminā tāva maggeneva gantvā mayā ṭhitokāse muhuttaṃ puratthābhimukho ṭhatvā olokethā'ti āha. So tathā katvā tena pattavisesameva pāpuṇi. Evaṃ ekaṃ asubhaṃ dvinnaṃ janānaṃ atthāya jātaṃ. Evaṃ sātthampi panetaṃ purisassa mātugāmāsubhaṃ asappāyaṃ, mātugāmassa ca purisāsubhaṃ asappāyaṃ, sabhāgameva sappāyanti evaṃ sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ nāma.

Đến việc nhìn thấy đối tượng bất tịnh cũng hữu ích. Câu chuyện này để mô tả về điều lợi ích ấy (Câu chuyện vị tỳ khưu trẻ): Kể rằng một vị tỳ khưu trẻ dẫn một vị sa-di đi tìm cây đánh răng. Vị sa-di đã đi vào con đường phía trước, sau khi nhìn thấy đối tượng bất tịnh đã làm cho Sơ thiền được sanh khởi, lấy sơ thiền đó làm nền tảng để quán sát các Hành [saṅkhāra], đã tác chứng đạt 3 Thánh Quả, (vị ấy) đã đứng nắm lấy đề mục thiền vì nhằm mục đích mong muốn Đạo cao thượng [A-ra-hán đạo]. Vị tỳ khưu trẻ không nhìn thấy vị sa-di liền vội vàng gọi vị sa-di ấy. Vị sa-di ấy nghĩ rằng "kể từ khi ta xuất gia, ta chưa từng để vị tỳ khưu gọi đến 2 lần, ta sẽ để sự chứng đắc cao thượng sanh khởi vào ngày khác", - nên đã đáp lời: "Có chuyện chi, thưa Ngài?" - Và sa-di ấy khi được vị tỳ kheo trẻ gọi 'Này sa-di hãy đến đây!' vị ấy đã đến chỉ với một lời nói đó và nói rằng: 'Bạch Ngài, xin hãy đi theo con đường này trước, đứng quay mặt nhìn về hướng Đông một lát, tại nơi đó nơi con đã đứng". Vị tỳ kheo trẻ làm theo và đã đắc được các pháp mà vị sa-di đã chứng đắc. Như vậy, chỉ một đối tượng bất tịnh đã làm phát sinh điều lợi ích đối với cả 2 vị. Thật vậy, đối tượng bất tịnh này mặc dù hữu ích như vậy, tuy nhiên đối tượng bất tịnh là đàn bà thì không thích hợp đối với đàn ông, và đối tượng bất tịnh là đàn ông cũng không thích hợp đối với đàn bà, chỉ những đối tượng bất tịnh đồng đẳng nhau mới được xem là thích hợp, vì thế việc cân nhắc điều thích hợp như vậy được gọi là ***sappāyasampajañña*** **- việc nhận biết rõ về điều thích hợp hay không thích hợp**.

Evaṃ pariggahitasātthakasappāyassa pana aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu attano cittaruciyaṃ kammaṭṭhānasaṅkhātaṃ gocaraṃ uggahetvā bhikkhācāragocare taṃ gahetvāva gamanaṃ gocarasampajaññaṃ nāma. Tassāvibhāvanatthaṃ idaṃ catukkaṃ veditabbaṃ –

Thêm nữa, sau khi học tập các cảnh giới-*gocara* được xem là đề mục thiền định [kammaṭṭhāna] vừa ý đối với chính mình trong số ba mươi tám loại đề mục thiền định, rồi nắm lấy một đề mục thích hợp [dựa vào căn tánh của mình], đi đến chỗ hay lui tới để khất thực, hành giả cân nhắc đến điều có lợi ích và không có lợi ích như vậy được gọi là **gocarasampajañña - việc nhận biết rõ về các đề mục thiền**. Để làm cho sáng tỏ **việc nhận biết rõ về các đề mục thiền** ấy bậc sáng suốt nên biết 4 điều này:

Idhekacco bhikkhu harati, na paccāharati; Ekacco paccāharati, na harati; Ekacco pana neva harati, na paccāharati; Ekacco harati ca, paccāharati cāti. Tattha yo bhikkhu

divasaṃ caṅkamena nisajjāya ca āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodhetvā tathā rattiyā paṭhamayāme, majjhimayāme seyyaṃ kappetvā pacchimayāmepi nisajjacaṅkamehi vītināmetvā pageva cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattaṃ katvā bodhirukkhe udakaṃ āsiñcitvā, pānīyaṃ paribhojanīyaṃ paccupaṭṭhapetvā ācariyupajjhāyavattādīni sabbāni khandhakavattāni samādāya vattati. So sarīraparikammaṃ katvā senāsanaṃ pavisitvā dve tayo pallaṅke usumaṃ gāhāpento kammaṭṭhānaṃ anuyuñjitvā bhikkhācāravelāyaṃ uṭṭhahitvā kammaṭṭhānasīseneva pattacīvaramādāya senāsanato nikkhamitvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova cetiyaṅgaṇaṃ gantvā, sace buddhānussatikammaṭṭhānaṃ hoti, taṃ avissajjetvāva cetiyaṅgaṇaṃ pavisati. Aññaṃ ce kammaṭṭhānaṃ hoti, sopānamūle ṭhatvā hatthena gahitabhaṇḍaṃ viya taṃ ṭhapetvā buddhārammaṇaṃ pītiṃ gahetvā cetiyaṅgaṇaṃ āruyha, mahantaṃ cetiyaṃ ce, tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu vanditabbaṃ. khuddakaṃ cetiyaṃ ce, tatheva padakkhiṇaṃ katvā aṭṭhasu ṭhānesu vanditabbaṃ. Cetiyaṃ vanditvā bodhiyaṅgaṇaṃ pattenāpi buddhassa bhagavato sammukhā viya nipaccākāraṃ dassetvā bodhi vanditabbā. So evaṃ cetiyañca bodhiñca vanditvā paṭisāmitaṭṭhānaṃ gantvā paṭisāmitabhaṇḍakaṃ Hatthena gaṇhanto viya nikkhittakammaṭṭhānaṃ gahetvā gāmasamīpe kammaṭṭhānasīseneva cīvaraṃ pārupitvā gāmaṃ piṇḍāya pavisati.

Một vài vị tỳ khưu trong giáo pháp này (1) mang đi nhưng không mang trở lại, (2) một vài vị không mang đi nhưng mang trở lại, (3) một vài vị không mang đi và cũng không mang trở lại, (4) một vài vị vừa mang đi và vừa mang trở lại. Ở đây, vị tỳ khưu nào thanh lọc tâm thoát khỏi các pháp chướng ngại [*nīvaraṇadhamma*] bằng việc đi kinh hành, [hoặc] ngồi thiền vào ban ngày, vào canh đầu của đêm cũng thực hành như vậy, nghỉ ngơi vào canh giữa, và dành thời gian cho việc ngồi thiền và đi kinh hành vào canh cuối cùng, nói gì đến việc quét dọn khu vực bảo tháp, quét dọn xung quanh cội Bồ-đề, tưới nước cây bồ đề, chuẩn bị nước uống, nước dùng để xài, thọ trì giáo pháp, thực hành pháp trong Phần Khandhaka, mọi việc đều có thầy tế độ và thầy giáo thọ v.v. Vị ấy sau khi sửa soạn thân thể, đi đến chỗ ngồi và ngồi xổm 2-3 lần đủ để ấm rồi thực hành đề mục thiền định [*kammaṭṭhāna*], (vị ấy) đã đứng dậy vào thời điểm đi khất thực, đã cầm lấy bình bát và y phục với việc xác định đề mục thiền làm nền tảng rồi rời khỏi chỗ ngồi, trong khi tác ý đến chính đề mục thiền định ấy, đã đi đến khuôn viên Bảo điện, nếu như đang phát triển đề mục tùy niệm Phật [*buddhānussati*], thì tiếp tục phát triển đề mục tùy niệm Phật ấy, chớ không từ bỏ đề mục đó để đi vào khuôn viên Bảo điện. Nếu như đang phát triển đề mục thiền khác khi ấy cần ngừng lại đề mục thiền đó lại [để suy xét], giống như đặt xuống những đồ vật đang cầm ở chân cầu thang, nắm lấy hỷ có đức Phật làm đối tượng bước vào khuôn viên Bảo điện, nếu đó là Đại bảo điện thì nên đi nhiễu xung quanh Bảo điện ấy 3 vòng, và nên đảnh lễ ở 4 hướng nếu bảo điện nhỏ, và cũng có thể đi nhiễu xung quanh bảo tháp như vậy, rồi đảnh lễ ở 8 hướng. Sau khi đảnh lễ bảo tháp xong thì đi đến cội Bồ-đề, cần đảnh lễ Bồ-đề thể hiện thể hiện sự tôn kính, như thể đang đối diện với đức Thế Tôn. Vị ấy sau khi đảnh lễ bảo điện và cội Bồ-đề

như vậy, rồi có thể nắm lấy đề mục thiền ở nơi mà mình đã đặt xuống khi nãy, giống như một người đi đến chỗ cất giữ đồ để lấy những đồ đã được cất giữ như thế ấy, khi gần đến làng trùm lên (tấm y hai lớp) có đề mục thiền làm nền tảng rồi đi vào làng để khất thực.

Atha naṃ manussā disvā "ayyo no āgato"ti paccuggantvā pattaṃ gahetvā āsanasālāya vā gehe vā nisīdāpetvā yāguṃ datvā yāva bhattaṃ na niṭṭhāti, tāva pāde dhovitvā telena makkhetvā purato te nisīditvā pañhaṃ vā pucchanti, dhammaṃ vā sotukāmā honti. Sacepi na kathāpenti, janasaṅgahatthaṃ dhammakathā nāma kātabbā yevāti aṭṭhakathācariyā vadanti. Dhammakathā hi kammaṭṭhānavinimuttā nāma natthi, tasmā kammaṭṭhānasīseneva dhammakathaṃ kathetvā kammaṭṭhānasīseneva āhāraṃ paribhuñjitvā anumodanaṃ katvā[655] *nivattiyamānehipi*[656] *manussehi anugatova gāmato nikkhamitvā tattha te nivattetvā maggaṃ paṭipajjati.*

Khi ấy, mọi người nhìn thấy vị tỳ khưu ấy cũng đi ra đón tiếp với sự hoan hỷ rằng: "Thầy của chúng ta đã đến", đã tiếp nhận bình bát, đã thỉnh mời ngài ngồi trên chỗ nhà ăn, hoặc trong nhà, đã dâng lên món cháo, trong khoảng thời gian bữa ăn vẫn chưa kết thúc, đã rửa chân (và) thoa dầu cho đến khi kết thúc bữa ăn, đã ngồi ở phía trước mặt hỏi câu hỏi, hoặc mong muốn lắng nghe thuyết Pháp. Các Chú-giải sư nói rằng: Nếu như họ không thỉnh mời thuyết Pháp, cũng nên tiến hành thuyết giảng Pháp nhằm mục đích tiếp độ dân làng. Thật vậy, các Pháp thoại không nằm ngoài các đề mục thiền định. Cho nên vị tỳ khưu chỉ thuyết giảng Pháp bằng cách xác định lấy đề mục thiền định làm nền tảng, thọ dụng vật thực bằng cách xác định đề mục thiền định làm nền tảng, thậm chí khi thực hiện ban lời tuỳ hỷ (đến dân làng) để trở về (trú xứ), mọi người đi theo sau tiễn chân ngài, sau khi rời khỏi làng, đã bảo mọi người quay trở về ngay tại chỗ ấy, rồi đã đi theo con đường (của mình).

Atha naṃ puretaraṃ nikkhamitvā bahigāme katabhattakiccā sāmaṇeradaharabhikkhū disvā paccuggantvā pattacīvaramassa gaṇhanti. Porāṇakabhikkhū kira amhākaṃ upajjhāyo ācariyoti na mukhaṃ oloketvā vattaṃ karonti, sampattaparicchedeneva karonti. Te taṃ pucchanti — "Bhante, ete manussā tumhākaṃ kiṃ honti, mātipakkhato sambandhā pitipakkhato"ti? Kiṃ disvā pucchathāti? Tumhesu etesaṃ pemaṃ bahumānanti. āvuso, yaṃ mātāpitūhipi dukkaraṃ, taṃ ete amhākaṃ karonti, pattacīvarampi no etesaṃ santakameva, etesaṃ ānubhāvena neva bhaye bhayaṃ, na chātake chātakaṃ jānāma[657]*. Īdisā nāma amhākaṃ upakārino natthīti tesaṃ guṇe kathento gacchati. Ayaṃ vuccati* ***harati na paccāharatī****ti.*

Khi các vị sa-di và các vị tỳ khưu trẻ tuổi đã rời khỏi trước, khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực ở ngoài làng, nhìn thấy vị tỳ khưu ấy liền tiếp đón, nhận lấy bình bát và y phục của

[655] Vatvā (Sī)
[656] Nivattamānopi (Syā)
[657] Jātaṃ nāma (Syā)

ngài. Được biết rằng - Các vị tỳ khưu già đã không quan sát khuôn mặt [vị ấy] trước 'đây là thầy tế độ của ta, đây là thầy dạy học của ta', mới thực hành phận sự [đối với Tỷ-kheo khách], nhưng chỉ làm theo sự phân công mà thôi. – Các vị tỳ khưu và sa-di trẻ hỏi rằng: "Bạch Ngài, những người dân làng bọn họ có mối quan hệ thế nào với Ngài? Phải chăng liên quan đến họ hàng bên nội hay họ hàng bên ngoại?" – Các vị nhìn thấy điều gì mà lại hỏi như vậy"? *Vị tỳ khưu ấy đáp rằng*: Các thầy thấy điều gì sao lại hỏi vậy? – Các vị tỳ khưu và sa-di trẻ đáp rằng: (bởi vì) tình thương yêu và lòng tôn kính của họ dành cho Ngài. – Vị tỳ khưu ấy đã nói lời ca ngợi những người dân làng ấy rằng: Này chư hiền, những phận sự nào ngay cả thân phụ, thân mẫu của chúng ta khó lòng thực hiện thì những phận sự ấy họ đã làm cho chúng ta, ngay cả bình bát và y phục của chúng ta đang sử dụng cũng do họ cúng dường. Cũng chính nhờ sự hộ độ của họ mà chúng ta không sợ hãi khi gặp hiểm nguy, chúng ta cũng không lo đói khát trong khi đói khát, những người có sự hộ độ cho chúng ta như thế này (sẽ) không còn nữa. Đây được gọi là: **"Mang đi nhưng không mang trở lại [harati na paccāharati]"**.

Yassa pana pageva vuttappakāraṃ vattapaṭipattiṃ karontassa kammajatejodhātu pajjalati, anupādinnakaṃ muñcitvā upādinnakaṃ gaṇhāti, sarīrato sedā muñcanti, kammaṭṭhānaṃ vīthiṃ nārohati, so pageva pattacīvaramādāya vegasā cetiyaṃ vanditvā gorūpānaṃ nikkhamanavelāyameva gāmaṃ yāgubhikkhāya pavisitvā yāguṃ labhitvā āsanasālaṃ gantvā pivati, athassa dvattikkhattuṃ ajjhoharaṇamatteneva kammajatejodhātu upādinnakaṃ muñcitvā anupādinnakaṃ gaṇhāti, ghaṭasatena nhāto viya tejodhātu pariḷāhanibbānaṃ patvā kammaṭṭhānasīsena yāguṃ paribhuñjitvā pattañca mukhañca dhovitvā antarābhatte kammaṭṭhānaṃ manasikatvā avasesaṭṭhāne piṇḍāya caritvā kammaṭṭhānasīsena āhārañca paribhuñjitvā tato paṭṭhāya poṅkhānupoṅkhaṃ[658] *upaṭṭhahamānaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā āgacchati, ayaṃ vuccati* ***paccāharati na haratī****ti. Edisā ca bhikkhū yāguṃ pivitvā vipassanaṃ ārabhitvā buddhasāsane arahattappattā nāma gaṇanapathaṃ vītivattā. Sīhaḷadīpeyeva tesu tesu gāmesu āsanasālāyaṃ vā na taṃ āsanamatthi, yattha yāguṃ pivitvā arahattappattā bhikkhū natthīti.*

Vị tỳ khưu nào đang hành phận sự pháp hành theo cách thức đã được nói trước hết, hỏa giới tiêu hóa thức ăn, thiêu đốt toàn bộ vật thực cũ, cũng thiêu đốt dạ dày, mồ hôi tuôn ra ướt đẫm thân, đề mục thiền cũng không thể nhập vào lộ trình (tâm) được, vị tỳ khưu đó mang bình bát, y phục trước rồi đảnh lễ Bảo tháp một cách vội vã, sau đó đã đi vào làng để xin cháo, những con bò đi ra khỏi chuồng từ lúc trời vẫn tờ mờ sáng, sau khi nhận được cháo đã đi đến nhà ăn để uống nước cháo, khi vừa mới nuốt khoảng 2-3 ngụm nước cháo thì hỏa giới sanh lên từ nghiệp không thiêu đốt bao tử, quay trở lại thiêu thiêu đốt vật thực mới. Vị tỳ khưu ấy đã đạt đến sự dập tắt cái nóng bức của hỏa giới như thể được tắm với hàng trăm chậu nước, thọ dụng cháo bằng việc xác định đề mục thiền làm nền tảng, sau khi rửa bình

[658] Pokhānupokhaṇ (Syā) Ma-Ṭṭha 1. 261; Saṃ-Ṭṭha 3. 221; Abhi-Ṭṭha 2. 335 piṭṭhesupi.

bát và súc miệng, luôn có tác ý đến đề mục thiền vào khoảng thời gian không thọ dụng vật thực, đã đi khất thực ở những nơi chưa đi, đã thọ dụng vật thực với việc xác định đề mục thiền làm nền tảng, kể từ đó trở đi [vị ấy] đến nắm lấy đề mục thiền mà bản thân nuôi dưỡng được tiếp nối liên tục. Đây gọi là **không mang đi nhưng mang trở lại [na harati paccāharati]**. Và chư tỳ khưu sau khi uống nước cháo, đã bắt đầu thực hành minh sát chứng đạt phẩm vị A-ra-hán trong Phật Giáo như thế là vô số, không đếm xuể. Ở trên đảo Sīhaḷa, những nhà ăn xuôi theo các thôn làng ấy, không có đủ chỗ ngồi dành cho vị tỳ khưu sau khi uống nước cháo đã đạt được phẩm vị A-ra-hán.

Yo pana pamādavihārī hoti, nikkhittadhuro sabbavattāni[659] *bhinditvā pañcavidhacetokhīlavinibandhacitto viharanto — "kammaṭṭhānaṃ nāma atthī"ti saññampi akatvā gāmaṃ piṇḍāya pavisitvā ananulomikena gihisaṃsaggena saṃsaṭṭho caritvā ca bhuñjitvā ca tuccho nikkhamati, ayaṃ vuccati* ***neva harati na paccāharatī****ti.*

Lại nữa, vị tỳ khưu nào sống sự phóng dật, trong lúc sống đã từ bỏ các trách nhiệm, đã phá vỡ mọi phận sự có thể thực hiện, có tâm buộc chặt với 5 tâm hoang vu [cetokhīla], không thực hiện sự suy tưởng mặc dầu 'Nghiệp xứ gọi là có tồn tại', sau khi đi khất thực ở làng, đã đi gắn bó bằng sự kết giao với người cư sĩ, ăn chung chạ với người cư sĩ không đúng đắn, là người rỗng không rời khỏi nhà gia chủ, đây gọi là **không mang đi và cũng không mang trở lại [neva harati na paccāharati]**.

Yo panāyaṃ — "harati ca paccāharati cā"ti vutto, so gatapaccāgatavattavaseneva veditabbo. Attakāmā hi kulaputtā sāsane pabbajitvā dasapi vīsampi[660] *tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi satampi ekato vasantā katikavattaṃ katvā viharanti, "āvuso, tumhe na iṇaṭṭā, na bhayaṭṭā, na jīvikāpakatā pabbajitā, dukkhā muccitukāmā*[661] *panettha pabbajitā, tasmā gamane uppannakilesaṃ gamaneyeva niggaṇhatha, tathā ṭhāne, nisajjāya, sayane uppannakilesaṃ sayaneva niggaṇhathā"ti.*

Hơn nữa, vị tỳ khưu nào đó nói rằng – "Mang đi và mang trở lại," vị khưu ấy nên biết với mãnh lực vị thực hành *gatapaccāgatikavatta* [lượt đi cũng thực hành đề mục thiền, lượt về cũng thực hành đề mục thiền]. Thật vậy, các thiện nam tử vì mong muốn điều lợi ích đã xuất gia trong Giáo Pháp sống chung với nhau 10 vị, 20 vị, 50 vị hay 100 vị thực hành điều thỏa thuận như sau: '*Này các hiền giả, chúng ta không phải xuất gia để trốn nợ, không phải để tránh nỗi sợ hãi, không phải xuất gia để nuôi mạng, mà mong muốn thoát khỏi mọi khổ đau, do đó đã xuất gia trong Giáo Pháp này. Vì vậy, ở sát-na đi các Ngài hãy lặp tức chế ngự phiền não khởi lên trong khi đi, ở sát-na đứng hãy lặp tức chế ngự phiền não khởi*

[659] Kattabbasabbavattāni (Syā)
[660] Vīsatimpi (Sī)
[661] Muñcitukāmā (Syā)

lên trong khi đứng; ở sát-na ngồi hãy lặp tức chế ngự phiền não khởi lên trong khi ngồi, và ở sát-na nằm hãy lặp tức chế ngự phiền não khởi lên trong khi nằm."

Te evaṃ katikavattaṃ katvā bhikkhācāraṃ gacchantā aḍḍhausabhausabhāḍḍhagāvutagāvutantaresu pāsāṇā honti, tāya saññāya kammaṭṭhānaṃ manasikarontāva gacchanti. Sace kassaci gamane kileso uppajjati, tattheva naṃ niggaṇhāti. tathā asakkonto tiṭṭhati, athassa pacchato āgacchantopi tiṭṭhati. So "ayaṃ bhikkhu tuyhaṃ uppannavitakkaṃ jānāti, ananucchavikaṃ te etan"ti attānaṃ paṭicodetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā tattheva ariyabhūmiṃ okkamati; tathā asakkonto nisīdati. Athassa pacchato āgacchantopi nisīdatīti soyeva nayo. ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontopi taṃ kilesaṃ vikkhambhetvā kammaṭṭhānaṃ manasikarontova gacchati, na kammaṭṭhānavippayuttena cittena pādaṃ uddharati, uddharati ce, paṭinivattitvā purimapadesaṃyeva[662] *eti. Ālindakavāsī mahāphussadevatthero viya.*

Sau khi thực hiện điều thỏa thuận như vậy, các vị ấy đi khất thực [trong lúc đi] có một tảng đá ở giữa đường, (kích thước) một nửa usabha, một usabha, một nửa gāvuta, và một gāvuta, bước đi (có) tác ý đến đề mục thiền với sự suy tưởng đó. Nếu phiền não khởi lên cho bất cứ vị nào trong lúc đi, vị ấy cần chế ngự phiền não ngay tại chỗ ấy, cho đến khi không thể đè nén được cần phải đứng lại. Khi ấy nếu có vị tỳ khưu khác đi theo sau, thì vị ấy cũng phải đứng lại. Vị ấy nên tự nhắc nhở bản thân rằng: "Vị tỳ khưu này biết được suy tầm đã khởi lên nơi ta, điều ấy thật không thích hợp cho ta", đã tiền hành minh sát tiến vào địa phận của bậc Thánh ngay tại chỗ ấy; nếu không thể chế ngự được bằng cách đó, hãy ngồi. Lúc đó, luôn cả vị tỳ khưu đi theo sau vị ấy, thì (vị theo sau) cũng phải ngồi, có phương thức tương tự. Dẫu không thể tiến vào địa phận của bậc Thánh, cũng chế ngự được phiền não, bước đi luôn tác ý đến đề mục thiền. Vị tỳ khưu ấy không bước chân với tâm không phối hợp với đề mục thiền, nếu nhấc chân (khi tâm không phối hợp với đề mục thiền) thì cần phải trở lại chỗ cũ, giống như Trưởng lão Mahāphussadeva, cư ngụ ở tịnh xá Āḷindaka.

So kira ekūnavīsativassāni gatapaccāgatavattaṃ pūrento eva vihāsi, manussāpi addasaṃsu antarāmagge kasantā ca vapantā ca maddantā ca kammāni ca karontā theraṃ tathāgacchantaṃ disvā — "ayaṃ thero punappunaṃ nivattitvā gacchati, kinnu kho maggamūḷho, udāhu kiñci pamuṭṭho"ti samullapanti. So taṃ anādiyitvā kammaṭṭhānayuttacitteneva samaṇadhammaṃ karonto vīsativassabbhantare arahattaṃ pāpuṇi, arahattappattadivase cassa caṅkamanakoṭiyaṃ adhivatthā devatā aṅgulīhi dīpaṃ ujjāletvā aṭṭhāsi. cattāropi mahārājāno sakko ca devānamindo brahmā ca sahampati upaṭṭhānaṃ agamaṃsu. Tañca obhāsaṃ disvā vanavāsī mahātissatthero taṃ dutiyadivase pucchi — "Rattibhāge āyasmato santike obhāso ahosi, kiṃ so obhāso"ti? Thero vikkhepaṃ

[662] Purimapadesaṃyeva (Sī, Syā)

karonto obhāso nāma dīpobhāsopi hoti, maṇiobhāsopīti evamādimāha. Tato 'paṭicchādetha tumhe'ti nibaddho[663] *'āmā'ti paṭijānitvā ārocesi.*

Kể rằng - vị ấy [Trưởng lão Mahāphussadeva] sống làm tròn phận sự *gatapaccāgatika* suốt 19 hạ-lạp, ngay cả những người nông phu đang cày bừa, gieo mạ, đập lúa và làm việc, khi nhìn thấy Trưởng lão đi như thế, họ bàn tán với nhau rằng: "Vị trưởng lão này cứ đi đi lại lại, phải chăng vị ấy bị lạc đường, (hay) quên cái gì đó?" Ngài không để tâm đến những lời nói đó, thực hành Sa-môn pháp với tâm phối hợp với đề mục thiền chứng đắc quả vị A-ra-hán vào hạ-lạp thứ 20. Vào ngày mà ngài chứng đắc phẩm vị A-la-hán, chư Thiên hộ trì ở cuối đường kinh hành, (vị Thiên ấy) đã đứng làm cho chiếu sáng bằng ngọn đèn từ những ngón tay, đến Tứ đại Thiên vương, Vua trời Sakka và Phạm thiên Sahampati cũng cùng nhau đến phụng sự cho ngài. Vào ngày thứ hai sau khi trưởng lão Vanavāsī Mahātissa nhìn thấy ánh sáng đó đã hỏi ngài Mahāphussadeva rằng: "*Ánh sáng xuất hiện gần chỗ của ngài vào ban đêm, đó là ánh sáng gì?*". Trưởng lão muốn tránh né đã trả lời rằng: "*Ánh sáng đó có thể là ánh sáng (phát ra) từ ngọn đèn, hoặc ánh sáng (phát ra) từ ngọc māṇī*". Sau đó, mong trưởng lão Vanavāsīmahātissa "hãy giữ bí mật," biết được vị ấy "đã hứa" rồi ngài thuật lại [những sự việc đã xảy ra].

Kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya ca. Sopi kira gatapaccāgatavattaṃ pūrento — paṭhamaṃ tāva bhagavato mahāpadhānaṃ pūjessāmīti sattavassāni ṭhānacaṅkamameva adhiṭṭhāsi. Puna soḷasavassāni gatapaccāgatavattaṃ pūretvā arahattaṃ pāpuṇi. so kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto, viyuttena uddhaṭe paṭinivattento gāmasamīpaṃ gantvā "gāvī nu pabbajito nū"ti āsaṅkanīyapadese ṭhatvā cīvaraṃ pārupitvā kacchakantarato udakena pattaṃ dhovitvā udakagaṇḍūsaṃ[664] *karoti. Kiṃ kāraṇā? Mā me bhikkhaṃ dātuṃ vā vandituṃ vā āgate manusse 'dīghāyukā hothā'ti vacanamattenāpi kammaṭṭhānavikkhepo ahosīti. "ajja, bhante, katimī"ti divasaṃ vā bhikkhugaṇanaṃ vā pañhaṃ vā pucchito pana udakaṃ gilitvā āroceti. Sace divasādīni pucchakā na honti, nikkhamanavelāya gāmadvāre niṭṭhubhitvāva yāti.*

Và giống như trưởng lão Mahānāga, cư trú ở xứ Kālavallimaṇḍapa. Kể rằng – trưởng lão Mahānāga làm tròn phận sự *gatapaccāgatika*, ban đầu vị ấy phát nguyện đi kinh hành trong vòng 7 ha-lạp với ý định rằng: "Tôi sẽ lễ bái sự tinh cần vĩ đại của Thế Tôn." Vị trưởng lão ấy đã làm tròn phận sự *gatapaccāgatika* thêm 16 hạ-lạp mới đạt đến phẩm vị A-ra-hán. Vị ấy chỉ bước chân với tâm gắn liền với đề mục thiền, khi bước chân với tâm không liên kết với đề mục thiền (vị ấy) quay trở lại ở sát-na nhấc chân lên. Khi đi đến gần làng, đã đứng ở khu đất nơi gây ra nghi ngờ rằng: "Con bò cái hay thầy tỳ khưu đây", đã choàng lên tấm y, đã rửa bình bát từ vũng nước sạch ở giữa cây sung, rồi ngậm đầy nước trong miệng. Để

[663] Nibandho (Syā), nibbuddho (Ka)
[664] Udakagaṇḍasaṃ (Syā)

làm gì? Vì mong muốn rằng: "Trong khi người đến cúng dường đồ ăn khất thực hay đến đảnh lễ ta, đề mục thiền chớ bị tán loạn, luôn cả khi nói rằng: "nguyện cho được trường thọ." Nhưng (nếu) bị hỏi đến ngày tháng: "*Thưa Ngài hôm nay là thứ mấy?*" hoặc hỏi về số lượng tỳ khưu hoặc đặt câu hỏi thì ngài nuốt ngụm nước và trả lời. Nếu như không có ai hỏi đến ngày tháng v.v. vị ấy sẽ nhổ nước (từ miệng) ở cổng làng rồi bỏ đi vào lúc bò rời khỏi chuồng.

Kalambatitthavihāre vassūpagatā ***paññāsabhikkhū*** *viya ca. Te kira āsaḷhipuṇṇamāyaṃ katikavattaṃ akaṃsu — "Arahattaṃ appatvā aññamaññaṃ nālapissāmā"ti, gāmañca piṇḍāya pavisantā udakagaṇḍūsaṃ katvā pavisiṃsu. Divasādīsu pucchitesu vuttanayeneva paṭipajjiṃsu. tattha manussā niṭṭhubhanaṃ disvā jāniṃsu — "Ajjeko āgato, ajja dve"ti. Evañca cintesuṃ — "Kinnu kho ete amhehiyeva saddhiṃ na sallapanti, udāhu aññamaññampi. Sace aññamaññampi na sallapanti, addhā vivādajātā bhavissanti. Etha ne aññamaññaṃ khamāpessāmā"ti, sabbe vihāraṃ gantvā paññāsāya bhikkhūsu dvepi bhikkhū ekokāse nāddasaṃsu. Tato yo tesu cakkhumā puriso, so āha — "na bho kalahakārakānaṃ vasanokāso īdiso hoti, susammaṭṭhaṃ cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇaṃ, sunikkhittā sammajjaniyo, sūpaṭṭhapitaṃ*[665] *pānīyaṃ paribhojanīyan"ti, te tatova nivattā. tepi bhikkhū anto temāseyeva arahattaṃ patvā mahāpavāraṇāya visuddhipavāraṇaṃ pavāresuṃ.*

Và giống như nhóm năm mươi vị tỳ khưu đã vào an cư mùa mưa tại tịnh xá *Kalambatittha*. Kể rằng các đã đồng thuận đã cùng nhau thực hành để làm tròn bổn phận *gatapaccāgatika* vào ngày trăng tròn tháng *Asāḷha [ngày lễ Rằm tháng Sáu]* rằng: "Tất cả chúng ta vẫn chưa chứng A-la-hán (nên) sẽ không nói chuyện với nhau." Và khi những vị ấy đi vào làng để khất thực (mỗi vị) đều ngậm ngụm nước rồi đi vào, khi bị hỏi về ngày tháng, v.v. cũng hành xử theo chính phương cách đã nói ở trên. Mọi người nhìn thấy dấu vết nhổ nước ở tại nơi đó và nhận ra rằng: "*Hôm nay chỉ có một vị tỳ khưu, hôm nay có hai vị*". Và họ suy nghĩ như vầy "*Những vị tỳ khưu này chỉ không nói chuyện với chúng ta? Hay là chính các ngài cũng không nói chuyện với nhau luôn? Nếu như chính các Ngài không nói chuyện với nhau, chắc chắn sẽ xảy ra cuộc tranh cãi? Chúng ta sẽ khiến cho các vị ấy sám hối lẫn nhau*". Thế là mọi người cùng nhau đi đến tịnh xá, không nhìn thấy 50 vị tỳ khưu ở cùng một chỗ luôn cả 2 vi. Sau đó, trong số những người đó có một người đàn ông có mắt sắc bén, vị ấy đã nói rằng: – "*Này các ông, những người cãi vã sẽ không có cơ hội [hòa hợp] như thế này, trong khuôn viên Bảo điện và xung quanh khuôn viên cội Bồ-đề được quét dọn sạch sẽ, có các cây chổi được đặt ngay ngắn; nước uống và nước sử dụng cũng được chuẩn bị đầy đủ*", thế là họ đã trở về nhà tư nơi ấy; thậm chí những vị tỳ khưu ấy cũng đã chứng đắc phẩm vị A-ra-hán trong ba tháng an cư mùa mưa, vào ngày đại lễ Tự Tứ cùng cử hành thỉnh mời với sự thỉnh cầu thanh tịnh.

[665] Sūpaṭṭhitaṃ (Sī), supaṭṭhitaṃ (Syā)

Evaṃ kāḷavallimaṇḍapavāsī mahānāgatthero viya, kalambatitthavihāre vassūpagatabhikkhū viya ca kammaṭṭhānayutteneva cittena pādaṃ uddharanto gāmasamīpaṃ gantvā udakagaṇḍūsaṃ katvā vīthiyo sallakkhetvā, yattha surāsoṇḍadhuttādayo kalahakārakā caṇḍahatthiassādayo vā natthi, taṃ vīthiṃ paṭipajjati. Tattha ca piṇḍāya caramāno na turitaturito viya javena gacchati. Na hi javena piṇḍapātiyadhutaṅgaṃ nāma kiñci atthi. visamabhūmibhāgappattaṃ pana udakasakaṭaṃ viya niccalo hutvā gacchati. Anugharaṃ paviṭṭho ca dātukāmaṃ vā adātukāmaṃ vā sallakkhetvā tadanurūpaṃ kālaṃ āgamento bhikkhaṃ paṭilabhitvā ādāya antogāme vā bahigāme vā vihārameva vā āgantvā yathā phāsuke patirūpe okāse nisīditvā kammaṭṭhānaṃ manasikaronto āhāre paṭikūlasaññaṃ upaṭṭhapetvā akkhabbhañjana — vaṇalepanaputtamaṃsūpamavasena paccavekkhanto aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya ... pe ... bhuttāvī ca udakakiccaṃ katvā muhuttaṃ bhattakilamathaṃ paṭippassambhetvā yathā purebhattaṃ, evaṃ pacchābhattaṃ purimayāmaṃ pacchimayāmañca kammaṭṭhānameva manasi karoti, ayaṃ vuccati ***harati ca paccāhara****ti cāti.*

Vị tỳ khưu thực hành như trưởng lão Mahānāga, vị cư ngụ ở xứ Kālavallimaṇḍapa; và tương tự như chư tỳ khưu an cư mùa mưa tại tịnh xá Kalambatittha như đã được diễn giải, bước chân với tâm luôn phối hợp với đề mục thiền, đi đến gần làng rồi ngậm ngụm nước, suy xét một số một số tuyến đường, tuyến đường nào không có nhóm người cãi nhau, không có những kẻ say rượu và kẻ chơi cờ bạc, v.v. hay không có voi dữ, không có ngựa hung, v.v. thì vị ấy đi tuyến đường đó, và khi bước đi vào thôn làng để khất thực cũng sẽ không bước đi nhanh giống như một người đang có việc gấp. Bởi vì không có điều gì gọi là hạnh hành pháp đi khất thực với sự vội vã. Mà phải bước từ từ giống như xe chở nước đi qua những chỗ đất gồ ghề cần phải chạy từ từ như thế, và (vị tỳ khưu) đi đến từng nhà một theo tuần tự (đứng trước nhà) quan sát xem họ có muốn đặt bát cúng dường hay không muốn cúng dường, chờ đợi ở một khoảng thời gian thích hợp, sau khi thọ nhận vật thực bố thí ở trong làng hoặc ở ngoài làng, liền trở về tịnh xá, ngồi ở nơi thích hợp và thoải mái, trong khi tác ý đề mục thiền bắt đầu quán tưởng sự nhờm gớm trong vật thực – trong khi quán xét lại về phương tiện so sánh với việc nhỏ dầu vào trục xe, việc bôi thuốc ở vết thương, và thịt của đứa con trai, việc thọ dụng vật thực phối hợp với 8 yếu tố "không vì vui đùa, không vì đam mê, không vì việc trang sức, không vì việc điểm tô, mà chỉ để duy trì thân này, để nuôi sống, để ngăn sự hư hoại, để nâng đỡ Phạm hạnh, và sau khi thọ thực xong uống nước, súc miệng, nghỉ ngơi một chút làm cho dịu bớt khó chịu bởi vật thực, rồi lại tác ý đến đề mục thiền ngay lập tức, trước bữa ăn như thế nào thì sau bữa ăn cũng như thế ấy; ở canh đầu thế nào thì canh cuối cũng như thế, đây gọi là **mang đi và mang lại [harati ca paccāharati ca]**.

Idaṃ[666] *pana haraṇapaccāharaṇasaṅkhātaṃ gatapaccāgatavattaṃ pūrento yadi upanissayasampanno hoti, paṭhamavaye eva arahattaṃ pāpuṇāti. No ce paṭhamavaye pāpuṇāti, atha majjhimavaye; no ce majjhimavaye pāpuṇāti, atha maraṇasamaye; no ce maraṇasamaye pāpuṇāti, atha devaputto hutvā; no ce devaputto hutvā pāpuṇāti, anuppanne buddhe nibbatto paccekabodhiṃ sacchikaroti. no ce paccekabodhiṃ sacchikaroti, atha buddhānaṃ sammukhībhāve khippābhiññho hoti seyyathāpi thero* ***bāhiyo dārucīriyo***; *mahāpaññho vā seyyathāpi thero sāriputto, mahiddhiko vā seyyathāpi thero mahāmoggallāno, dhutavādo*[667] *vā seyyathāpi thero mahākassapo, dibbacakkhuko vā seyyathāpi thero anuruddho, vinayadharo vā seyyathāpi thero upāli, dhammakathiko vā seyyathāpi thero puṇṇo mantāṇiputto*[668]*, āraññiko vā seyyathāpi thero revato, bahussuto vā seyyathāpi thero ānando, sikkhākāmo vā seyyathāpi thero rāhulo buddhaputtoti. Iti imasmiṃ catukke yvāyaṃ harati ca paccāharati ca, tassa gocarasampajaññaṃ sikhāpattaṃ hoti.*

Lại nữa, ở đây vị tỳ khưu trong khi làm tròn bổn phận *gatapaccāgatika* được gọi là mang đề mục thiền đi và mang đề mục thiền lại, nếu như vị ấy tròn đủ do có nhân duyên [upanissayasampanno], thì (vì ấy) đạt được phẩm vị A-ra-hán ngay ở giai đoạn đầu của tuổi thọ. Nếu không đạt được ở giai đoạn đầu của tuổi thọ thì (sẽ) đạt được ở giai đoạn giữa của tuổi thọ; nếu như không đạt được ở giai đoạn giữa của tuổi thọ thì (sẽ) đạt được ở giai đoạn cuối của tuổi thọ; nếu không đạt được ở giai đoạn cuối của tuổi thọ thì (sẽ) đạt được trong lúc cận tử; nếu không đạt được trong lúc cận tử thì (sẽ) hóa sanh làm Thiên tử rồi đắc chứng. Nếu làm Thiên tử mà vẫn chưa chứng đắc thì vào thời kỳ đức Phật vẫn chưa xuất hiện, (sẽ) đạt được quả vị Phật-độc-giác. Nếu như chưa đạt được quả vị Phật-độc-giác thì vào thời vị lai sẽ là vị đạt được nhanh chóng [khippābhiññho] được diện kiến chư Phật như là trưởng lão Bāhiya Dārucīriya hoặc (sẽ là vị) có đại trí tuệ như trưởng lão Sāriputta. Hoặc (sẽ là vị) có nhiều thần thông như trưởng lão Mahāmoggallāna, hoặc (sẽ là vị) gìn giữ hạnh đầu đà như trưởng Lão Mahākassapa, hoặc (sẽ là vị) có Thiên nhãn như trưởng lão Anuruddha, hoặc bậc lão luyện thông thạo Luật như trưởng lão Upāli, hay một vị pháp sư như trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta, hay vị trú ngụ trong rừng như trưởng lão Revata, hoặc bậc đa văn như trưởng lão Ānanda, hoặc (sẽ là vị) khao khát học tập như con trai của đức Phật, tức vị Trưởng lão Rāhula. Trong bốn điều này vị tỳ khưu nào vừa mang đi và mang trở lại, nhận biết rõ về các đề mục thiền ấy đạt đến tột đỉnh của việc thực hành [minh sát tuệ] là như thế.

Abhikkamādīsu pana asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ, taṃ evaṃ veditabbaṃ — Idha bhikkhu abhikkamanto vā paṭikkamanto vā yathā andhabālaputhujjanā abhikkamādīsu — "attā abhikkamati, attanā abhikkamo nibbattito"ti vā, "ahaṃ abhikkamāmi, mayā abhikkamo nibbattito"ti vā sammuyhanti, tathā asammuyhanto

[666] Imaṃ (Sī, Syā)
[667] Dhutavādī vā (Sī), dhutaṅgadharo vā (Syā)
[668] Mantāniputto (Sī), Mantānīputto (Syā, Ka)

"abhikkamāmī"ti citte uppajjamāne teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati. Iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena ayaṃ kāyasammato aṭṭhisaṅghāto abhikkamati. Tassevaṃ abhikkamato ekekapāduddharaṇe pathavīdhātu āpodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā honti balavatiyo; Tathā atiharaṇavītiharaṇesu. Vossajjane tejodhātu vāyodhātūti dve dhātuyo omattā honti mandā, itarā dve adhimattā balavatiyo, tathā sannikkhepanasannirujjhanesu.

Hơn nữa, sự không bị lẫn lộn trong việc bước tới v.v., gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác (việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát)**, điều đó nên được biết như vậy: Những hạng phàm phu bị say mê khi bước tới v.v, rằng: "Tự ngã bước tới, trong khi bước tới tự ngã khiến sanh khởi", hoặc "Tôi bước tới, trong khi bước tới tôi làm cho sanh khởi", như thế nào; Vị tỳ khưu trong giáo pháp này trong khi bước tới hoặc trong khi bước lùi không bị lẫn lộn cũng như thế ấy khi tâm nghĩ rằng "tôi bước tới" Phong đại có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó. Bộ xương được giả thuyết là sắc thân này bước tới do lực khuếch tán của Phong đại từ tâm duy tác. Khi bộ xương đó bước đi như vậy, trong sát-na nhấc chân lên ở mỗi bên, cả 2 nguyên tố là Địa đại và Thủy đại trở nên yếu dần, trừ 2 nguyên tố là Địa đại và Thủy đại thì 2 nguyên tố còn lại là Hỏa giới và Phong giới có năng lực vượt trội hơn; giống như trong trường hợp dịch chuyển chân *[atiharaṇa]* và bước chân tới trước [*vītiharaṇa*]; Trong thời thăm dò chân xuống phía dưới thì Hoả đại và Phong đại sẽ yếu đi, trừ Hỏa đại và Phong đại thì 2 nguyên tố còn lại là Đia đại và Thủy đại sẽ có năng lực vượt trội hơn, giống như trong trường hợp chân chạm xuống đất [*sannikkhepana*] và chân đạp trên mặt đất [*sannirumbhana*].

Tattha uddharaṇe pavattā rūpārūpadhammā atiharaṇaṃ na pāpuṇanti, tathā atiharaṇe pavattā vītiharaṇaṃ, vītiharaṇe pavattā vossajjanaṃ, vossajjane pavattā sannikkhepanaṃ, sannikkhepane pavattā sannirujjhanaṃ na pāpuṇanti. Tattha tattheva pabbaṃ pabbaṃ sandhi sandhi odhi odhi hutvā tattakapāle pakkhittatilāni viya paṭapaṭāyantā[669] *bhijjanti. Tattha ko eko abhikkamati, kassa vā ekassa abhikkamanaṃ? Paramatthato hi dhātūnaṃyeva gamanaṃ, dhātūnaṃ ṭhānaṃ, dhātūnaṃ nisajjanaṃ, dhātūnaṃ sayanaṃ. tasmiṃ tasmiṃ koṭṭhāse saddhiṃ rūpena.*

Aññaṃ uppajjate cittaṃ, aññaṃ cittaṃ nirujjhati.

Avīcimanusambandho, nadīsotova vattatīti.

Evaṃ abhikkamādīsu asammuyhanaṃ asammohasampajaññaṃ nāmāti.

Niṭṭhito abhikkante paṭikkante sampajānakārī hotīti padassa attho.

[669] Taṭataṭāyantā (bahūsu) Moggallānabyākaraṇaṇ oloketabbaṃ.

Ở đây, sắc pháp và phi sắc pháp được vận hành ở sát-na *nhấc chân lên khỏi mặt đất* [*uddharaṇa*] nhưng chưa đến sát-na *dịch chuyển chân [atiharaṇa]*. Sắc pháp và Danh pháp vận hành ở sát sát-na *dịch chuyển chân [atiharaṇa]* nhưng chưa đến sát-na *bước chân tới trước [vītiharaṇa]*; (tương tự) vận hành ở sát-na *bước chân tới trước* nhưng chưa đến sát-na *duỗi chân xuống [vossajjaṇa]*, (tương tự) vận hành ở sát-na *duỗi chân xuống* nhưng chưa chạm đến sát-na *chân chạm nơi đất* [*sannikkhepana*], (tương tự) ở sát-na *chân chạm nơi đất* nhưng chưa đến sát-na *chân đạp trên mặt đất* [*sannirumbhana*]. Sắc pháp và Phi sắc pháp ở từng phần, từng đoạn, từng phạm vi diệt tắt trong chính mỗi oai nghi ấy giống như hạt vừng bỏ vào chảo nóng nổ lộp bộp. Về vấn đề này (việc bước tới ấy), cử chỉ bước tới trước đó của ai, hay của kẻ nào? Bởi vì theo Pháp Chân Đế [paramattha] chỉ là có các Giới-dhātu bước đi lại của giới, chỉ là có các Giới-dhātu đứng, chỉ là có các Giới-dhātu ngồi, chỉ là có các Giới-dhātu nằm (không phải của ai). Trong phần các oai nghi đó:

> **Tâm khác sanh, tâm khác diệt, cùng với sắc pháp được vận hành tựa như dòng nước đang chảy liên tục không bị đứt quãng.**

Sự không lẫn lộn trong việc bước tới v.v., như vậy được gọi là **vô hỗn loạn tỉnh giác (việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát)**, việc giảng giải ý nghĩa đoạn văn "(hành giả) có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi bước tới và bước lui" được kết thúc tại đây.

***Ālokite vilokite**ti ettha pana **ālokitaṃ** nāma purato pekkhaṇaṃ. Vilokitaṃ nāma anudisāpekkhaṇaṃ. Aññānipi heṭṭhā upari pacchato pekkhaṇavasena olokitaullokitāpalokitāni nāma honti, tāni idha na gahitāni. Sāruppavasena pana imāneva dve gahitāni, iminā vā mukhena sabbānipi tāni gahitānevāti.*

Thêm nữa, ở đây '**nhìn qua, nhìn lại**' thì việc nhìn về phía trước gọi là **nhìn thẳng**; việc nhìn nghiêng bên trái và nghiêng bên phải gọi là **nhìn trái nhìn phải**. Những cử chỉ (cách nhìn) khác cũng được gọi là *olokita ullokita apalokita* về phương diện nhìn đằng dưới, nhìn phía trên, nhìn đằng sau, những cách nhìn này không liên quan đến ở đây. Mà chỉ lấy theo sự thích hợp, ngài chỉ đề cập đến hai cách nhìn này mà thôi, hoặc toàn bộ những cách nhìn này ngài đề cập đến việc nhìn về phía trước này đây.

Tattha "ālokessāmī"ti citte uppanne cittavaseneva anoloketvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ, taṃ āyasmantaṃ nandaṃ kāyasakkhiṃ katvā veditabbaṃ. vuttañhetaṃ bhagavatā — "Sace, bhikkhave, nandassa puratthimā disā āloketabbā hoti, sabbaṃ cetasā samannāharitvā nando puratthimaṃ disaṃ āloketi — 'evaṃ me puratthimaṃ disaṃ ālokayato na abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī'ti[670]*. Itiha tattha sampajāno hoti. Sace, bhikkhave, nandassa pacchimā disā ... pe ... uttarā disā ... pe*

[670] Anvāssaveyyunti (Sī, Syā)

... dakkhiṇā disā ... pe ... uddhaṃ ... pe ... adho ... pe ... anudisā anuviloketabbā hoti, sabbaṃ cetasā samannāharitvā nando anudisaṃ anuviloketi — 'Evaṃ me anudisaṃ anuvilokayato na abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssavissantī'ti. Itiha tattha sampajāno hotī''ti.[671]

Ở đây, khi tâm nghĩ rằng: "ta sẽ nhìn về phía trước" khởi lên vẫn chưa kịp đi theo mãnh lực tâm ấy, cân nhắc nắm lấy điều lợi ích gọi là **việc nhận biết rõ về lợi ích**; **việc nhận biết rõ về lợi ích** có thể thấy đại đức Nanda bậc thân chứng; Bởi điều đó được nói bởi Đức Phật rằng: "*Này các tỳ khưu, nếu Nanda phải nhìn về phương Đông, tập trung tất cả tâm tư, Nanda nhìn về hướng Đông và suy nghĩ – 'Như vậy, khi Ta đang nhìn về hướng Đông, thời tham, ưu, các ác bất thiện pháp sẽ không có xâm nhập'. Như vậy, đây gọi là vị có sự nhận biết rõ về lợi ích. Này chư tỳ khưu, nếu Nanda phải nhìn về hướng Tây ...nt... về hướng Bắc ...nt... về hướng Nam ...nt... hướng trên ...nt... hướng dưới ...nt... hướng phụ, tập trung tất cả tâm tư Nanda sẽ nhìn về các hướng phụ và suy nghĩ – 'Như vậy, khi Ta đang nhìn về hướng Đông, thời tham, ưu, các ác bất thiện pháp sẽ không có xâm nhập. Như vậy, đây gọi là vị có sự nhận biết rõ về lợi ích*".

Api ca idhāpi pubbe vuttacetiyadassanādivaseneva sātthakatā ca sappāyatā ca veditabbā, kammaṭṭhānassa pana avijahanameva gocarasampajaññaṃ. Tasmā ettha khandhadhātuāyatanakammaṭṭhānikehi attano kammaṭṭhānavaseneva, kasiṇādikammaṭṭhānikehi vā pana kammaṭṭhānasīseneva ālokanaṃ vilokanaṃ kātabbaṃ. Abbhantare attā nāma āloketā vā viloketā vā natthi, 'ālokessāmī'ti pana citte uppajjamāne[672] *teneva cittena saddhiṃ cittasamuṭṭhānā vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati. Iti cittakiriyavāyodhātuvipphāravasena heṭṭhimaṃ akkhidalaṃ adho sīdati, uparimaṃ uddhaṃ laṅgheti. Koci yantakena vivaranto nāma natthi. Tato cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādhentaṃ uppajjatīti evaṃ pajānanaṃ panettha asammohasampajaññaṃ nāma. Api ca mūlapariññā āgantukatāva kālikabhāvavasena pettha*[673] *asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ. mūlapariññāvasena tāva —*

Bhavaṅgāvajjanañceva, dassanaṃ sampaṭicchanaṃ.

Santīraṇaṃ voṭṭhabbanaṃ, javanaṃ bhavati sattamaṃ.

Còn nữa, luôn cả ở trong trường hợp này cũng nên biết rằng: việc nhìn về phía trước và việc nhìn trái nhìn phải là việc nhận biết rõ về lợi ích và việc nhận biết rõ về điều thích hợp về phương diện nhìn thấy Bảo điện như đã đề cập ở phần đầu. Còn việc nhận biết rõ về các đề mục thiền, chính là việc không từ bỏ đề mục thiền; do đó, việc nhìn về phía trước và

[671] a. ni. 8.9
[672] Uppannamatte (Syā), uppajjamānamatte (Ka)
[673] Panettha (Syā)

việc nhìn trái nhìn phải trong Pāḷī này vị tỳ khưu phát triển Minh Sát nghiệp xứ nắm lấy Uẩn-khandha, Giới-dhātu, và Xứ-āyatana làm đối tượng có thể thực hiện nhờ năng lực đề mục tham thiền của chính mình, hoặc vị tỳ khưu thực hành Chỉ Tịnh nghiệp xứ nắm lấy các biến xứ-kasiṇa v.v., làm đối tượng hoàn toàn có thể thực hành bằng việc xác định đề mục thiền làm nền tảng. Không có cái gọi là tự ngã ở bên trong thân nhìn về phía trước hoặc nhìn trái nhìn phải; nhưng khi khởi lên suy nghĩ rằng: 'ta sẽ nhìn về phía trước' thì Phong đại có tâm làm sở sanh khiến cho thức sanh khởi, đồng sanh với chính tâm đó. Vì vậy, mí mắt dưới lõm xuống dưới, mí mắt trên nhô lên trên nhờ vào lực khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác, chẳng có ai gọi là đang mở mắt bởi cái chốt cửa cả. Sau đó, tâm nhãn thức làm cho phận sự thấy được thành tựu cũng sanh khởi, việc tuệ tri như vậy được gọi là *vô hỗn loạn tỉnh giác* (**việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát**). Và hơn nữa, vô hỗn loạn tỉnh giác này nên biết về phương diện hiểu biết trọn vẹn nhân ban đầu (mūlapariññā), người khách (āgantuka) và diễn ra tạm thời (tāvakālika). Trước hết nên biết rằng vô hỗn loạn tỉnh giác với mãnh lực hiểu biết trọn vẹn các căn như sau:

(Phận sự) hộ kiếp và (phận sự) khai môn, (phận sự) thấy, (phận sự) tiếp thâu.

(Phận sự) quan sát, (phận sự) phân đoán, thứ 7 là (phận sự) đổng lực.

Tattha bhavaṅgaṃ upapattibhavassa aṅgakiccaṃ sādhayamānaṃ pavattati, taṃ āvaṭṭetvā kiriyamanodhātu āvajjanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā cakkhuviññāṇaṃ dassanakiccaṃ sādhayamānaṃ, taṃnirodhā vipākamanodhātu sampaṭicchanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā vipākamanoviññāṇadhātu santīraṇakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā kiriyamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanakiccaṃ sādhayamānā, taṃnirodhā sattakkhattuṃ javanaṃ javati. Tattha paṭhamajavanepi — "ayaṃ itthī, ayaṃ puriso"ti rajjanadussanamuyhanavasena ālokitavilokitaṃ nāma na hoti. dutiyajavanepi ... pe ... sattamajavanepi. Etesu pana yuddhamaṇḍale yodhesu viya heṭṭhupariyavasena bhijjitvā patitesu — "ayaṃ itthī, ayaṃ puriso"ti rajjanādivasena ālokitavilokitaṃ hoti. Evaṃ tāvettha mūlapariññāvasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Trong lộ trình tâm ấy, phận sự tâm hộ kiếp vận hành là yếu tố làm cho quá trình tái sanh [sanh hữu, uppattibhava] được thành tựu; tâm duy tác ý giới (kiriyamanodhātu) khi hồi tưởng lại tâm hộ kiếp ấy làm cho phận sự khai môn (āvajjana) được thành tựu; kế tiếp, tâm khai môn diệt thì nhãn thức (sanh khởi) làm cho phận sự thấy (dassana) được thành tựu; kế tiếp, nhãn thức diệt thì tâm quả ý giới-vipākamanodhātu (sanh khởi) làm cho phận sự tiếp thâu-sampaṭicchana được thành tựu; kế tiếp, phận sự tiếp thâu diệt thì tâm quả ý thức giới-vipākamanoviññaṇadhātu (sanh khởi) làm cho phận sự quan sát (santīraṇa) được thành tựu; tiếp đó, phận sự quan sát diệt thì tâm tố ý thức giới-kiriyamanoviññāṇadhātu (sanh khởi) làm cho phận sự đoán định (voṭṭhabbana) được thành tựu; tiếp đó, phận sự đoán định diệt thì đổng lực tâm-javana sanh lên gấp rút 7 sát-na (kết thúc 1 lộ trình tâm). Trong lộ trình tâm

ấy, ngay cả đổng lực tâm thứ nhất thì việc nhìn về phía trước hoặc nhìn trái nhìn phải do mãnh lực của sự luyến ái, sân hận và si mê (nghĩ rằng) – "Đây là đàn bà, đây là đàn ông" là không có. Luôn cả ở đổng lực tâm thứ hai …nt…thậm chí ở đổng thứ bảy cũng như thế. Nhưng khi lộ trình tâm ấy diệt từ tâm thứ nhất (đổng lực tâm thứ nhất) cho đến tâm cuối cùng, cũng giống như quân lính trên chiến trường, được gọi là việc nhìn về phía trước hoặc nhìn trái nhìn phải do mãnh lực của luyến ái v.v, cho rằng "*đây là đàn bà, đây là đàn ông*" hình thành. Nên biết rằng **vô hỗn loạn tỉnh giác (việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát)** về phương diện **hiểu biết trọn vẹn nhân ban đầu [mūlapariññā]**, có thể hiểu chừng này trước.

Cakkhudvāre pana rūpe āpāthamāgate bhavaṅgacalanato uddhaṃ sakakiccanipphādanavasena āvajjanādīsu uppajjitvā niruddhesu avasāne javanaṃ uppajjati, taṃ pubbe uppannānaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre āgantukapuriso viya hoti. Tassa yathā paragehe kiñci yācituṃ paviṭṭhassa āgantukapurisassa gehassāmikesu tuṇhīmāsinesu āṇākaraṇaṃ na yuttaṃ, evaṃ āvajjanādīnaṃ gehabhūte cakkhudvāre āvajjanādīsupi arajjantesu adussantesu amuyhantesu ca rajjanadussanamuyhanaṃ ayuttanti evaṃ āgantukabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Hơn nữa, khi đối tượng sắc đến xuất hiện trong lộ nhãn môn, tiếp đó từ hộ kiếp rúng động (bhavaṅgacalana) khi lộ trình tâm có tâm khai môn (āvajjana) v.v, sanh rồi diệt do mãnh lực hoàn thành phận sự của chính mình, tâm đổng lực sanh lên sau cùng. Tâm đổng lực đó tựa như người khách đi đến trong lộ nhãn môn, y như ngôi nhà của tâm khai môn v.v, sanh lên trước. Khi người khách ấy đi vào nhà của một người khác để xin một thứ gì đó, dù chủ nhà im lặng thì người khách cũng không nên sử dụng quyền lực (đối với chủ nhà) như thế nào. Ngay cả tâm khai môn (āvajjana) v.v, không luyến ái, không sân hận, không si mê trong lộ nhãn môn như thể ngôi nhà của tâm khai môn v.v, cũng không nên luyến ái, sân hận và si mê tương tự y như thế ấy. Do đó, nên biết rằng **vô hỗn loạn tỉnh giác** do tác động như tính chất người khách viếng thăm là như thế.

Yāni panetāni cakkhudvāre voṭṭhabbanapariyosānāni cittāni uppajjanti, tāni saddhiṃ sampayuttadhammehi tattha tattheva bhijjanti, aññamaññaṃ na passantīti, ittarāni[674] *tāvakālikāni honti. Tattha yathā ekasmiṃ ghare sabbesu mānusakesu*[675] *matesu avasesassa ekassa taṅkhaṇaññeva maraṇadhammassa na yuttā naccagītādīsu abhirati nāma. Evameva ekadvāre sasampayuttesu*[676] *āvajjanādīsu tattha tattheva matesu avasesassa taṅkhaṇeyeva*

[674] Itarāni (Sī, Syā) Ṭīkā oloketabbā.
[675] Mānussakesu (Ka)
[676] Sampayuttesu (Syā, Ka)

maraṇadhammassa javanassāpi rajjanadussanamuyhanavasena abhirati nāma na yuttāti. Evaṃ tāvakālikabhāvavasena asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Lại nữa, tất cả tâm có tâm đoán định (voṭṭhabbana) là cuối cùng này đây sanh lên ở lộ nhãn môn, những tâm ấy đều diệt ở ngay tại chỗ đó cùng với các pháp tương ưng, không nhìn thấy lẫn nhau, ngoài những tâm này ra thì những tâm còn lại có tính chất tạm thời. Ở đó, giống như trong một ngôi nhà tất cả mọi người đều chết hết chỉ còn một người sống sót và người đó sớm muộn cũng phải chết ngay sau đó. Thật không thích hợp chút nào nếu nói rằng: người này phấn khởi, nhảy múa, ca hát v.v., như thế nào; Tương tự y như thế, khi tâm khai môn v.v, cùng với pháp tương ưng trong cùng một môn-dvāra diệt đi trong chính nơi đó; Gọi là có sự phấn khởi do mãnh lực ái luyến, sân hận, hay si mê cũng không thích hợp luôn cả những tâm đổng lực còn lại cũng phải diệt ngay tại sát-na ấy. Do đó, nên biết rằng: **vô hỗn loạn tỉnh giác** do tác động tính chất tạm thời là như thế.

Api ca khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasena petaṃ veditabbaṃ. Ettha hi cakkhu ceva rūpā ca[677] rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho. Evametesaṃ pañcannaṃ khandhānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Và thêm nữa, **vô hỗn loạn tỉnh giác** này có thể biết với mãnh lực quán chiếu Uẩn-khandha, Xứ-āyatana, Giới- dhātu và Duyên-paccaya. Ở trong trường hợp này, Nhãn và Sắc gọi là Sắc uẩn; sự thấy là Thức uẩn; Thọ tương ưng với Thức uẩn đó (để thấy cảnh) gọi là Thọ uẩn, Tưởng là Tưởng uẩn; Pháp (còn lại) có Xúc v.v., gọi là Hành uẩn. Như vậy việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu trong Ngũ uẩn này kết hợp với nhau là như thế. Ở đây "có một ai nhìn thẳng? có một ai nhìn trái nhìn phải?"

Tathā cakkhu cakkhāyatanaṃ, rūpaṃ rūpāyatanaṃ, dassanaṃ manāyatanaṃ, vedanādayo sampayuttadhammā dhammāyatanaṃ. Evametesaṃ catunnaṃ āyatanānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

Trong cách đó, Nhãn là Nhãn xứ, Sắc là Sắc xứ, sự thấy là Ý xứ, các Pháp tương ưng có Thọ v.v, là Pháp xứ. 'Việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải' hiện hữu do bốn Xứ-āyatana này kết hợp với nhau là như thế. Ở đây, "có một ai nhìn thẳng; có một ai nhìn trái nhìn phải?"

Tathā cakkhu cakkhudhātu, rūpaṃ rūpadhātu, dassanaṃ cakkhuviññāṇadhātu, taṃsampayuttā vedanādayo dhammā dhammadhātu. evametāsaṃ catunnaṃ dhātūnaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. tattha ko eko āloketi, ko viloketi?

[677] Rūpañca (Sī)

Trong cách đó, Nhãn là Nhãn giới; sắc gọi là sắc giới; sự thấy gọi là Nhãn thức giới; các Pháp tương ưng có Thọ v.v gọi là Pháp giới. Việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu do bốn Giới này kết hợp với nhau là như thế. Ở đây, "có một ai nhìn thẳng; có một ai nhìn trái nhìn phải?"

Tathā cakkhu nissayapaccayo, rūpā ārammaṇapaccayo, āvajjanaṃ anantara-samanantarūpanissayanatthivigatapaccayo, āloko upanissayapaccayo, vedanādayo sahajātapaccayo[678]*. Evametesaṃ paccayānaṃ samavāye ālokanavilokanaṃ paññāyati. Tattha ko eko āloketi, ko viloketīti? Evamettha khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapi asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.*

Theo cách đó, Nhãn làm y chỉ duyên [nissayapaccayo]; Sắc làm cảnh duyên [ārammaṇapaccayo]; Tâm Khai Môn làm vô gián duyên [anantarapaccayo], đẳng vô gián duyên [samanantarapaccayo], cận y duyên [upanissayapaccayo], vô hữu duyên [natthipaccayo] và ly khứ duyên [vigatapaccayo]; Ánh sáng làm cận y duyên [upanissayapaccayo]; Thọ v.v., làm câu sanh duyên [sahajātapaccayo]. Như vậy, việc nhìn thẳng và nhìn trái nhìn phải hiện hữu do các duyên này kết hợp với nhau là như thế. Ở đây "có một ai nhìn thẳng; có một ai nhìn trái nhìn phải?" Nên biết rằng ***vô hỗn loạn tỉnh giác*** này do mãnh lực quán xét Uẩn-khandha, Xứ-āyatana, Giới-dhātu và Duyên trợ-paccaya ở đây là như vậy.

Samiñjite[679] ***pasārite***ti pabbānaṃ[680] samiñjanapasāraṇe. tattha cittavaseneva samiñjanapasāraṇaṃ akatvā hatthapādānaṃ samiñjanapasāraṇapaccayā atthānatthaṃ pariggaṇhitvā atthapariggaṇhanaṃ sātthakasampajaññaṃ. tattha hatthapāde aticiraṃ samiñjetvā vā pasāretvā vā ṭhitassa khaṇe khaṇe vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggataṃ na labhati, kammaṭṭhānaṃ paripatati, visesaṃ nādhigacchati. kāle samiñjentassa kāle pasārentassa pana tā vedanā nuppajjanti, cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ phātiṃ gacchati, visesamadhigacchatīti, evaṃ atthānatthapariggaṇhanaṃ veditabbaṃ.

Khi co vào và duỗi ra (tay chân): hành động co vào và duỗi ra của các chi (tay chân). Ở đây, sau khi cân nhắc đến điều lợi ích và không lợi ích vì sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra làm duyên trợ, không co tứ chi vào và duỗi tứ chi, do mãnh lực tâm điều khiển, lựa chọn điều lợi ích trong sự co tứ chi vào và duỗi tứ chi ra đó, gọi là "*việc nhận biết rõ điều lợi ích*". Như vậy, khi hành giả co tay hoặc chân quá lâu, hoặc duỗi tay hoặc chân quá lâu (đặt ở một tư thế) thì các cảm thọ sanh khởi liên tục trong từng sát-na , tâm không đạt đến (trạng thái) định, đề mục thiền định sẽ mất đi, không đắc được pháp cao thượng. Tuy nhiên, khi hành

[678] Sahajātādipaccayā (Syā, Ka) Dī-Ṭī 1. 250; Sī-Ṭī Abhinava 2. 96 piṭṭhesu oloketabbā.
[679] Sammiñjite (Sī, Syā)
[680] Pabbānaṃ hatthapādānaṃ (Ka)

giả co tứ chi vào hợp thời và duỗi tứ chi ra vừa phải, các cảm thọ ấy sẽ không sanh, (đạt được) trạng thái chuyên nhất của tâm, đề mục thiền đi đến tăng trưởng, hành giả (sẽ) chứng đắc pháp cao thượng. Việc cân nhắc đến điều lợi ích và không lợi ích (hành giả) nên biết là như vậy.

Atthe pana satipi sappāyāsappāyaṃ pariggaṇhitvā sappāyapariggaṇhanaṃ sappāyasampajaññaṃ. Tatrāyaṃ nayo – Mahācetiyaṅgaṇe kira daharabhikkhū sajjhāyaṃ gaṇhanti, tesaṃ piṭṭhipassesu daharabhikkhuniyo dhammaṃ suṇanti. tatreko daharo hatthaṃ pasārento kāyasaṃsaggaṃ patvā teneva kāraṇena gihī jāto. aparo bhikkhu pādaṃ pasārento aggimhi pasāresi, aṭṭhimāhacca pādo jhāyi. aparo vammike pasāresi, so āsīvisena ḍaṭṭho. aparo cīvarakuṭidaṇḍake pasāresi, taṃ maṇisappo ḍaṃsi. tasmā evarūpe asappāye apasāretvā sappāye pasāretabbaṃ. Idamettha sappāyasampajaññaṃ.

Lại nữa, dầu có lợi ích thì sau khi cân nhắc đến đối tượng thích hợp và không thích hợp, vị ấy suy xét đến đối tượng thích hợp gọi là *'việc nhận biết rõ về điều thích hợp'*. Trong trường hợp này có phương cách như sau – Được biết rằng: các vị tỳ khưu trẻ đang tụng kinh ở Đại bảo điện. Đằng sau họ là các vị tỳ khưu ni trẻ đang lắng tai nghe Pháp. Trong số các vị tỳ khưu đó, có một tỳ khưu trẻ duỗi tay ra và đã đụng vào thân một tỳ khưu ni trẻ. Vì chính lý do đó mà vị ấy đã trở thành người cư sĩ. Một vị tỳ khưu khác, khi duỗi chân ra lại đụng phải lò lửa đang cháy gần đó và chân đã bị bỏng tới xương. Một vị khác lại duỗi tay ra đụng phải gò mối và đã bị rắn độc cắn. Một vị khác duỗi tay đụng cây cột phơi y và thế là bị con rắn lục cắn. Do đó, khi duỗi chân ra cũng không nên duỗi vào những vị trí không thích hợp như vậy, cần duỗi ra ở những nơi thích hợp. Điều này ở đây là *việc nhận biết rõ về điều thích hợp*.

Gocarasampajaññaṃ *pana mahātheravatthunā dīpetabbaṃ —* ***mahāthero*** *kira divāṭhāne nisinno antevāsikehi saddhiṃ kathayamāno sahasā hatthaṃ samiñjetvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjesi[681]. Taṃ antevāsikā pucchiṃsu — "kasmā, bhante, sahasā hatthaṃ samiñjitvā puna yathāṭhāne ṭhapetvā saṇikaṃ samiñjiyitthā"ti? Yato paṭṭhāyāhaṃ, āvuso, kammaṭṭhānaṃ manasikātuṃ āraddho, na me kammaṭṭhānaṃ muñcitvā hattho samiñjitapubbo, idāni pana me tumhehi saddhiṃ kathayamānena kammaṭṭhānaṃ muñcitvā samiñjito. Tasmā puna yathāṭhāne ṭhapetvā samiñjesinti. Sādhu, bhante, bhikkhunā nāma evarūpena bhavitabbanti. Evametthāpi kammaṭṭhānāvijahanameva gocarasampajaññanti veditabbaṃ.*

Lại nữa, ***việc nhận biết rõ về các đề mục thiền (gocārasampajañña)*** có thể mô tả bằng câu chuyện của vị Đại trưởng lão – Kể rằng vị Đại trưởng lão ngồi nghỉ trưa. Khi nói chuyện với các đệ tử (vị ấy) nắm nắm tay và lại mở ra như trước, (rồi) lại từ từ nắm nắm tay

[681] Samiñjati (Ka)

lại, Các đệ tử hỏi Ngài – "Bạch Ngài, vì sao Ngài lại nhanh chóng nắm nắm tay lại rồi lại mở ra về vị trí ban đầu? Rồi từ từ nắm lại". – Ngài trả lời rằng: "Này các con, kể từ khi thầy bắt đầu chú ý đến thiền định. Thầy chưa bao giờ từ bỏ thiền định rồi nắm tay. Nhưng giờ thầy nói với các con, ta đã rời bỏ đề mục thiền định rồi mới nắm tay lại, vì vậy thầy đã mở bàn tay ra như cũ và từ từ nắm lại". – Các đệ tử liền tán thán: "Lành thay, thưa Ngài, chư tỳ khưu cần phải hành theo như vậy. Nên hiểu rằng Việc không từ bỏ đề mục thiền trong trường hợp này nên biết rằng – ***việc nhận biết rõ về các đề mục thiền*** **(gocārasampajañña)** là như thế.

Abbhantare attā nāma koci samiñjento vā pasārento vā natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphārena pana suttākaḍḍhanavasena dāruyantassa hatthapādalacalanaṃ viya samiñjanapasāraṇaṃ hotīti evaṃ parijānanaṃ panettha asammohasampajaññanti veditabbaṃ.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong việc co tứ chi vào hoặc duỗi tứ chi, chỉ có việc co tứ chi vào và duỗi tứ chi do nhờ vào sự khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác theo cách thức đã được nói. Giống như sự chuyển động tay và chân của con robot do tác động của sợi dây cót. Sự biết toàn diện như vậy nên biết rằng đây là "vô hỗn loạn tỉnh giác" trong việc co tứ chi vào hoặc duỗi tứ chi.

Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe*ti ettha saṅghāṭicīvarānaṃ nivāsanapārupanavasena pattassa bhikkhāpaṭiggahaṇādivasena*[682] *paribhogo dhāraṇaṃ nāma. Tattha saṅghāṭicīvaradhāraṇe tāva nivāsetvā vā pārupitvā vā piṇḍāya carato āmisalābho sītassa paṭighātāyātiādinā nayena bhagavatā vuttappakāroyeva ca attho attho nāma. tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.*

Với việc mang y hai lớp và y phục, và với việc thọ nhận vật thực khất thực bằng bình bát v.v, gọi là 'mang, mặc' trong cụm từ **'trong việc mang y hai lớp, bình bát, y phục'** này. Việc mang y hai lớp và y phục ấy được lý giải trong việc mang y hai lớp và y phục trước, việc vị tỳ khưu mặc (y nội) hoặc đắp y (hai lớp) đi khất thực (nhận được y phục), tức là nhận được vật chất, lợi ích được đức Thế Tôn nói theo cách thức v.v, sau – "để ngăn ngừa gió lạnh" chính vì điều này gọi là điều lợi ích. Nên biết việc nhận biết rõ điều lợi ích do tác động của lợi ích đó.

Uṇhapakatikassa pana dubbalassa ca cīvaraṃ sukhumaṃ sappāyaṃ, sītālukassa ghanaṃ dupaṭṭaṃ. viparītaṃ asappāyaṃ. yassa kassaci jiṇṇaṃ asappāyameva, aggaḷādidānena hissa taṃ palibodhakaraṃ hoti. Tathā paṭṭuṇṇadukūlādibhedaṃ[683] *lobhanīyacīvaraṃ. Tādisañhi araññe ekakassa nivāsantarāyakaraṃ jīvitantarāyakarañcāpi*

[682] Bhikkhāgahaṇādivasena (Ka); Ma-Ṭṭha 1. 269; Saṃ-Ṭṭha 3. 229; Abhi-Ṭṭha 2. 343 piṭṭhesupi passitabbaṃ.
[683] Paṭṭadukūlādibhedaṃ (Sī), paṭadukūlādibhedaṃ (Syā)

hoti. Nippariyāyena pana yaṃ nimittakammādimicchājīvavasena uppannaṃ, yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ asappāyaṃ. viparītaṃ sappāyaṃ. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ. Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Còn y phục chất vải mỏng là (loại vải) phù hợp với vị tỳ khưu hay nóng và có sức khỏe yếu, nhưng y phục chất vải dày sáu lớp là phù hợp với vị tỳ khưu hay lạnh, y phục trái ngược (với những điều đã nói) là không phù hợp. Một tấm y cũ kỹ chẳng thích hợp cho bất kỳ vị tỳ khưu nào; vì nó là nguyên nhân gây trở ngại cho vị ấy trong việc phải may vá lại v.v. Y phục được làm nguyên mảnh [chưa cắt thành từng khối (khandha)] và vải lụa tốt v.v, gây ra sự dính mắc, cũng vì vậy mà y phục loại này cũng gây ra tai hoạ hoặc ảnh hưởng đến tánh mạng đối với những hành giả sống độc cư trong rừng. Hơn nữa theo cách không vòng vo, bất kỳ y phục nào phát sanh do năng lực của tà mạng như việc ra dấu, gợi ý v.v, và y phục nào mà vị ấy sử dụng khiến pháp bất thiện tăng trưởng, thiện pháp suy giảm thì y phục đó là hoàn toàn không thích hợp. Những y phục có được trái ngược lại với điều đã nói là thích hợp. Trong trường hợp này, bậc trí nên hiểu rằng "*việc nhận thức rõ điều thích hợp*" về phương diện y phục đó và "*việc nhận biết rõ về hành xứ*" về phương diện không từ bỏ đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma koci cīvaraṃ pārupento natthi, vuttappakārena cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana cīvarapārupanaṃ hoti. Tattha cīvarampi acetanaṃ, kāyopi acetano. Cīvaraṃ na jānāti — "mayā kāyo pārupito"ti. Kāyopi na jānāti — "Ahaṃ cīvarena pārupito"ti. Dhātuyova dhātusamūhaṃ paṭicchādenti paṭapilotikāyapotthakarūpapaṭicchādane viya. Tasmā neva sundaraṃ cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassaṃ.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong việc mặc y phục. Chỉ có việc mặc y phục do nhờ sự khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác theo cách đã được trình bày. Ở đây, cả tấm y không có tâm tư, và cả thân cũng không tâm tư. Tấm y không biết rằng: "*Tôi (tấm y) được mặc vào thân.*" Luôn cả thân cũng không biết được: "*Tấm y được khoác lên tôi*." Chỉ có các Đại hay nguyên tố-dhātu được bao phủ bằng tập hợp các Đại; Tựa như một tấm vải cũ quấn lấy bức tượng. Do đó, vị tỳ khưu có được một tấm y tốt cũng không nên hoan hỷ, có được tấm y xấu cũng không nên buồn lòng.

Nāga-vammika-cetiya-rukkhādīsu hi keci mālāgandhadhūmavatthādīhi[684] *sakkāraṃ karonti, keci gūthamuttakaddamadaṇḍasatthappahārādīhi asakkāraṃ, na te nāgavammikarukkhādayo somanassaṃ vā domanassaṃ vā karonti; evameva neva sundaraṃ*

[684] Mālāgandhadhūpavatthādīhi (Sī, Syā)

cīvaraṃ labhitvā somanassaṃ kātabbaṃ, na asundaraṃ labhitvā domanassanti evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasena panettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Bởi vì, một vài nhóm người thực hiện lễ bái đối với loài rồng, gò mối, miếu thờ và cây cối v.v., bằng các lễ vậy như hoa quả, hương thơm, vải vóc v.v. Nhưng một số khác lại thiếu sự tôn trọng như đại tiện, tiểu tiện, lấy bùn đất, dùng gậy gộc, vũ khí để phá hoại v.v., loài rồng, gò mối, cây cối v.v... cũng không khiến chúng vui vẻ hay buồn rầu với sự tôn trọng hay thiếu tôn trọng như thế nào; vị tỳ khưu cũng tương tự như thế đó, không nên bày tỏ sự vui mừng khi nhận được y phục tốt, mà cũng không nên buồn rầu khi nhận được y phục xấu. Bậc trí nên hiểu rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" trong việc sử dụng y hai lớp, bình bát và y phục về phương diện suy xét được diễn tiến như vậy.

Pattadhāraṇepi pattaṃ sahasāva aggahetvā imaṃ gahetvā piṇḍāya caramāno bhikkhaṃ labhissāmīti, evaṃ pattaggahaṇapaccayā paṭilabhitabbaṃ atthavasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Ngay cả việc ôm bình bát, không vội vàng lấy bình bát, mà chỉ lấy bình bát bằng cách quán xét (với đề mục thiền định) ta sẽ nhận được vật thực trong khi bước đi khất thực. Nên biết rằng "*việc nhận biết rõ về điều lợi ích*" về phương diện điều lợi ích có thể đạt được do duyên cầm lấy bình bát như vậy.

Kisadubbalasarīrassa pana garupatto asappāyo, yassa kassaci catupañcaganṭhikāhato dubbisodhanīyo asappāyova. Duddhotapattopi na vaṭṭati, taṃ dhovantasseva cassa palibodho hoti. Maṇivaṇṇapatto pana lobhanīyo, cīvare vuttanayeneva asappāyo, nimittakammādivasena laddho pana yañcassa sevamānassa akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, ayaṃ ekantāsappāyova. viparīto sappāyo. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ. kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Bình bát nặng nề là không thích hợp đối với vị tỳ khưu gầy yếu, có sức khỏe yếu; và bình bát được hàn bằng 4-5 miếng sắt lại với nhau, mài giũa không hoàn thiện, không thích hợp cho bất cứ ai cả. Luôn cả bình bát khó rửa cũng không thích hợp (vì) khi rửa sẽ gặp trở ngại. Còn bình bát nhận được có màu sắc như màu ngọc bích là chỗ vững trú của tham cũng không thích hợp không thích hợp theo phương thức được nói theo phương cách được nói trong chính phần y phục. Hơn nữa, bình bát có được nhờ hành động ra dấu, gợi ý v.v, không thích hợp và bình bát khi vị tỳ khưu sử dụng làm cho các bất thiện tăng trưởng, các thiện pháp suy giảm, bình bát này là hoàn toàn không thích hợp. Bình bát có được trái ngược lại với điều đã nói là thích hợp. Trong trường hợp này, bậc trí nên hiểu rằng "*việc nhận thức rõ điều thích hợp*" về phương diện bình bát đó và "*việc nhận biết rõ về hành xứ*" về phương diện không từ bỏ đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma koci pattaṃ gaṇhanto natthi, vuttappakārena cittakiriyavāyodhātuvipphāravaseneva pattaggahaṇaṃ nāma hoti. Tattha pattopi acetano, hatthāpi acetanā. Patto na jānāti — "ahaṃ hatthehi gahito"ti. hatthāpi na jānanti — "amhehi patto gahito"ti. Dhātuyova dhātusamūhaṃ gaṇhanti, saṇḍāsena aggivaṇṇapattaggahaṇe viyāti. evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong việc cầm lấy bình bát. Chỉ có việc cầm lấy bình bát do nhờ sự khuếch tán của Phong giới sanh lên từ tâm duy tác theo cách thức đã được nói. Ở đây, cả tấm y không có tâm tư, và luôn cả bàn tay cũng không tâm tư, bình bát không biết rằng: "Tôi (bình bát) được ôm lấy bằng bàn tay." Và bàn tay cũng không biết được: "Bình bát được ôm bởi tôi." Chỉ có các Đại hay nguyên tố-dhātu được ôm bằng tập hợp các Đại; giống như lấy dụng cụ gắp thức ăn để gắp bình bát ở lò lửa. Do đó, nên biết rằng "vô hỗn loạn tỉnh giác" này về phương diện suy xét điều đang diễn ra như vậy.

Api ca yathā chinnahatthapāde vaṇamukhehi paggharitapubbalohitakimikule nīlamakkhikasamparikiṇṇe anāthasālāyaṃ nipanne[685] anāthamanusse disvā, ye dayālukā purisā, te tesaṃ vaṇamattacoḷakāni[686] ceva kapālādīhi ca bhesajjāni upanāmenti. tattha coḷakānipi kesañci saṇhāni, kesañci thūlāni pāpuṇanti. bhesajjakapālakānipi kesañci susaṇṭhānāni, kesañci dussaṇṭhānāni pāpuṇanti, na te tattha sumanā vā dummanā vā honti . vaṇapaṭicchādanamatteneva hi coḷakena, bhesajjapaṭiggahaṇamatteneva ca kapālakena tesaṃ attho. evameva yo bhikkhu vaṇacoḷakaṃ viya cīvaraṃ, bhesajjakapālakaṃ viya ca pattaṃ, kapāle bhesajjamiva ca patte laddhaṃ bhikkhaṃ sallakkheti, ayaṃ saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe asammohasampajaññena uttamasampajānakārīti veditabbo.

Lại nữa, cũng giống như sau khi nhìn thấy những người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, nằm ngủ ở những ngôi nhà dành cho những người không có nơi nương tựa, cụt tay, cụt chân, máu mủ rỉ ra từ miệng vết thương, đầy những con ruồi đầu xanh bu quanh, một người có đầy lòng thương cảm tìm kiếm vải băng vết thương và thuốc men, cùng với những lọ đựng thuốc mang đến hỗ trợ họ. Trong số những thứ đó, một số người nhận được loại vải có chất liệu tốt mềm mại, nhưng số còn lại lại nhận các loại vải xấu thô cứng. Một số người nhận được lọ đựng thuốc có kiểu dáng đẹp, số còn lại lại nhận được những lọ đựng thuốc có kiểu dáng xấu. Tuy nhiên, chẳng có ai tỏ ra sung sướng hay buồn rầu về những điều đó cả, bởi vì họ chỉ cần vải băng vết thương để băng bó vết thương, và lọ đựng thuốc chỉ dùng để nhận thuốc mà thôi. Vị tỳ khưu nào quán tưởng y phục giống như vải băng vết thương, bình bát giống như lọ đựng thuốc, thức ăn có được trong bình bát tựa như thuốc men trong lọ thuốc. Bậc trí

[685] Nisinne (Ka) natthi Sī-potthake.
[686] Vaṇapaṭṭacoḷakāni (Sī), vaṇapaṭacoḷakāni (Syā)

nên biết rằng: đây là vị đang thực hành việc nhận biết rõ cao thượng nhờ "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" trong việc mang y hai lớp, mang bình bát và mặc y phục.

*Asitādīsu **asite**ti piṇḍapātabhojane. **Pīte**ti yāguādipāne. Khāyiteti piṭṭhakhajjādikhādane. sāyiteti madhuphāṇitādisāyane. Tattha neva davāyātiādinā nayena vutto aṭṭhavidhopi attho attho nāma. Tasseva vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ. Lūkhapaṇītatittamadhurarasādīsu pana yena bhojanena yassa phāsu na hoti, taṃ tassa asappāyaṃ. Yaṃ pana nimittakammādivasena paṭiladdhaṃ, yañcassa bhuñjato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti, taṃ ekantāsappāyameva, viparītaṃ sappāyaṃ. Tassa vasenettha sappāyasampajaññaṃ. Kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.*

Khi ăn v.v, **khi ăn**: trong việc thọ dụng vật thực khất thực; **khi uống**: trong việc uống nước cháo v.v., **khi nhai**: trong việc nhai và ăn các loại thức ăn được chế biến từ bột v.v., **khi nếm**: trong việc nếm mật ong và nước mía v.v. Trong việc thọ thực đó, tám điều lợi ích đã được Thế Tôn nói theo phương thức sau: "**neva davāyā = không phải để vui đùa**" gọi là lợi ích. Nên biết rằng "việc nhận biết rõ điều lợi ích" về phương diện lợi ích đối với vị tỳ khưu ấy. Hơn nữa, loại vật thực nào có được do hành động ra dấu và loại vật thực nào làm cho các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp suy giảm, thì vật thức đó là hoàn toàn không thích hợp. Những vật thực có được trái ngược lại với điều đã nói là thích hợp. Trong việc thọ dụng v.v, này nên biết "việc nhận biết rõ điều thích hợp" về phương diện thích hợp, và "việc nhận biết rõ hành xứ" về phương diện không từ bỏ đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma koci bhuñjako natthi, vuttappakāracittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pattappaṭiggahaṇaṃ nāma hoti. Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva hatthassa patte otāraṇaṃ nāma hoti. Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopakaraṇaṃ ālopauddhāraṇaṃ mukhavivaraṇañca hoti, na koci kuñcikāya yantakena vā hanukaṭṭhīni vivarati. Cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva ālopassa mukhe ṭhapanaṃ, uparidantānaṃ musalakiccasādhanaṃ, heṭṭhimadantānaṃ udukkhalakiccasādhanaṃ, jivhāya hatthakiccasādhanañca hoti. Iti tattha aggajivhāya tanukakheḷo mūlajivhāya bahalakheḷo makkheti. Taṃ heṭṭhādantaudukkhale jivhāhatthaparivattakaṃ kheḷodakena temitaṃ uparidantamusalasañcuṇṇitaṃ koci kaṭacchunā vā dabbiyā vā antopavesento nāma natthi, vāyodhātuyāva pavisati. Paviṭṭhaṃ paviṭṭhaṃ koci palālasanthāraṃ katvā dhārento nāma natthi, vāyodhātuvaseneva tiṭṭhati. Thitaṃ ṭhitaṃ koci uddhanaṃ katvā aggiṃ jāletvā pacanto nāma natthi, tejodhātuyāva paccati[687]. Pakkaṃ pakkaṃ[688] koci daṇḍakena vā yaṭṭhiyā vā bahi nīhārako nāma natthi, vāyodhātuyeva nīharati. Iti vāyodhātu paṭiharati ca,

[687] Pacati (Ka)
[688] Pakkapakkaṃ (Sī)

vītiharati ca, dhāreti ca, parivatteti ca, sañcuṇṇeti ca, visoseti ca, nīharati ca. Pathavīdhātu dhāreti ca, parivatteti ca, sañcuṇṇeti ca, visoseti ca. āpodhātu sineheti ca, allattañca anupāleti. tejodhātu antopaviṭṭhaṃ paripāceti. Ākāsadhātu añjaso hoti. Viññāṇadhātu tattha tattha sammāpayogamanvāya ābhujatīti. evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Không có ai là bản ngã ở bên trong là người thọ thực, chỉ có việc cầm lấy bình bát nhờ sự khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác theo cách thức đã được nói. Việc hạ tay thấp xuống bình bát cũng nhờ vào sự khuếch tán Phong đại khởi lên từ tâm duy tác mà thôi, việc làm thành một vắt cơm, việc đưa vắt cơm lên miệng và mở miệng ra để đưa vắt cơm vào miệng cũng chỉ do sự khuếch tán phong đại khởi lên từ tâm duy tác. Chẳng ai có thể mở xương hàm bằng chìa khóa và bất kỳ dùng cụ nào cả, chỉ có việc để vắt cơm vào miệng. Răng hàm trên làm nhiệm vụ thay cho cái chày, răng hàm dưới làm nhiệm vụ thay cho cái cối và cái lưỡi có nhiệm vụ thay cho bàn tay, cũng chỉ nhờ vào sự khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác. Như vậy, hàm lượng nhỏ nước bọt ở đầu lưỡi và hàm lượng nước bọt đặc hơn ở cuối lưỡi sẽ hoà vào vắt cơm. Vắt cơm ấy được vo tròn bằng tay, là lưỡi; trong cối giã, là hàm răng dưới; được làm ướt bằng nước bọt và giã nhuyễn bằng cái chày, là hàm răng trên; Không có ai gọi là lấy muỗng hoặc vá đặt vào trong miệng cả. (Vắt cơm) được đặt vào trong miệng do nhờ vào Phong đại. Khi vắt cơm đã vào bên trong cổ họng từ từ xuống (bào tử) chẳng có ai dùng gì để giữ lại (như) trải tấm thảm rơm để tiếp nhận. Vật thực được đưa vào bên trong nhờ vào mãnh lực của Phong đại. Sau khi vật thực được đưa vào bên trong, cũng không có ai đốt lò để nấu chín (vật thực), vật thực được nấu chín nhờ vào Hỏa đại, (vật thực) sau khi đã nấu nhừ, cũng không có ai lấy que hay gậy để đẩy nó ra ngoài, cũng chỉ do Phong đại, mà chính nhờ Phong đại đẩy nó ra ngoài. Chính vì thế Phong đại đưa (vắt cơm) vào, đưa (vắt cơm) ra, giữ (vắt cơm) lại, xoay tròn (vắt cơm) tới lui, nghiền nát (vắt cơm), làm cho khô và đẩy (vật thực cũ) ra ngoài. Địa đại giữ lại (vắt cơm), xoay tròn tới lui, và nghiền nát (vắt cơm). Thuỷ đại khiến (vật thực) được kết dính, và giữ cho tươi. Hoả đại tiêu hóa thức ăn đi vào bên trong. Hư không giới (*ākāsadhātu*) là tách vật thực thành từng phần. Thức giới (*viññāṇadhātu*) biết rõ dựa trên sự kết hợp đúng đắn trong nguyên tố đó. Nên biết rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" trong việc thọ dụng vật thực này về phương diện suy xét được vận hành như vậy.

Api ca gamanato pariyesanato paribhogato āsayato nidhānato aparipakkato paripakkato phalato nissandato sammakkhanatoti, evaṃ dasavidhapaṭikūlabhāvapaccavekkhaṇato pettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ. vitthārakathā panettha visuddhimagge āhārapaṭikūlasaññāniddesato gahetabbā.

Lại nữa, hành giả nên biết '*vô hỗn loạn tỉnh giác (việc nhận biết rõ các đối tượng thực tính pháp trong pháp minh sát)'* trong việc thọ dụng vật thực này bằng việc quán xét 10 tính chất nhờm gớm là (1) việc đi đến nơi có vật thực [*gamanato*]; (2) việc tìm kiếm vật thực

[*pariyesanato*]; (3) do thọ dụng vật thực [*paribhogato*]; (4) do chỗ vật thực nương nhờ [*āsayato*]; (5) do bao tử chứa đựng vật thực [*nidhānato*]; (6) do vật thực chưa tiêu hóa [*aparipakkato*]; (7) do vật thực đã tiêu hóa rồi [*paripakkato*]; (8) do hiệu quả của vật thực trong cơ thể [*phalato*]; (9) do hấp thụ và đào thải cặn bã ra khỏi cơ thể [nissandato]; (10) do dính bẩn [*sammakkhanato*]. Còn sự giải thích chi tiết trong vấn đề này có thể tham khảo trong phần giảng giải về tính chất ghê tởm của vật thực [*āhārapaṭikūlasaññāniddesa*] trong bộ *Visuddhimaga*.

***Uccārapassāvakamme**ti uccārassa ca passāvassa ca karaṇe. Tattha pattakāle uccārapassāvaṃ akarontassa sakalasarīrato sedā muccanti, akkhīni bhamanti, cittaṃ na ekaggaṃ hoti, aññe ca rogā uppajjanti. Karontassa pana sabbaṃ taṃ na hotīti ayamettha attho. Tassa vasena sātthakasampajaññaṃ veditabbaṃ.*

Trong việc đại tiện tiểu tiện: trong hành động đại tiện và tiểu tiện. Việc đào thải phân và nước tiểu do đến giờ (buộc phải đi), nếu phân và nước không được đào thải ra ngoài thì toàn thân sẽ toát mồ hôi, tròng mắt sẽ nhoè đi, hoa mắt, tâm không đạt được định tĩnh, và những tật bệnh khác cũng có thể sẽ phát sanh, nhưng khi được đào thải thì sẽ không có chuyện gì xảy ra, đây là ý nghĩa giải thích **trong việc đại tiện và tiểu tiện**. Nên hiểu rằng "*việc nhận biết rõ điều lợi ích*" về phương diện ý nghĩa đó.

Aṭṭhāne uccārapassāvaṃ karontassa pana āpatti hoti, ayaso vaḍḍhati, jīvitantarāyo hoti, patirūpe ṭhāne karontassa sabbaṃ taṃ na hotīti idamettha sappāyaṃ tassa vasena sappāyasampajaññaṃ. kammaṭṭhānāvijahanavaseneva ca gocarasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Hơn nữa, vị tỳ khưu đi đại tiện và tiểu tiện ở nơi không thích hợp (vị ấy) sẽ phạm *āpatti*, mất danh tiếng, nguy hiểm đến tánh mạng. Nhưng khi đi đại tiện và tiểu tiện ở đúng nơi quy định thì tất cả điều đó sẽ không có (không vi phạm *āpatti* v.v.,). Vì thế, đi đại tiện và tiểu tiện đúng nơi quy định gọi là *điều thích hợp*, "*việc nhận biết điều lợi ích*" nên biết về phương diện lợi ích ấy. Còn "*việc nhận biết rõ hành xứ*" nên biết về phương diện không từ bỏ đề mục thiền.

Abbhantare attā nāma uccārapassāvakammaṃ karonto natthi, cittakiriyavāyodhātuvipphāreneva pana uccārapassāvakammaṃ hoti . yathā vā pana pakke gaṇḍe gaṇḍabhedena pubbalohitaṃ akāmatāya nikkhamati. yathā ca atibharitā udakabhājanā udakaṃ akāmatāya nikkhamati. Evaṃ pakkāsayamuttavatthīsu sannicitā uccārapassāvā vāyuvegasamuppīḷitā akāmatāyapi nikkhamanti. So panāyaṃ evaṃ nikkhamanto uccārapassāvo neva tassa bhikkhuno attano hoti, na parassa, kevalaṃ sarīranissandova hoti. Yathā kiṃ? Yathā udakatumbato purāṇudakaṃ chaḍḍentassa neva taṃ attano hoti, na paresaṃ; Kevalaṃ paṭijagganamattameva hoti; evaṃ pavattapaṭisaṅkhānavasenettha asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.

Không có ai gọi là bản ngã ở bên trong việc đi đại tiện và tiểu tiện. Chỉ có việc đại tiện và tiểu tiện do nhờ sự khuếch tán của Phong đại sanh lên từ tâm duy tác mà thôi. Giống như một ung nhọt đã già, mủ và máu tự chảy ra dù không mong cầu (chảy ra) vì ung nhọt bị vỡ; và cũng giống như nước tự tràn ra khỏi bình đựng được chứa đầy nước, dù không mong cầu (tràn ra) như thế nào; Cũng tương tự như thế, việc bài tiết phân và nước tiểu chứa trong ruột già và bàng quang do bị lực đẩy của chất gió ép mạnh, nó tự đẩy ra ngoài, dù chẳng ai muốn xuất ra. Phân và nước tiểu này đây khi được thải ra ngoài như vậy thì phân và nước tiểu đó không phải của tự ngã của vị tỳ khưu ấy, mà cũng không phải của người nào khác, mà chỉ là các chất cặn bã được cơ thể bài tiết mà thôi. Giống điều gì? Giống như một người khi đổ nước bẩn từ chum nước (ra ngoài), nước cũ ấy không phải của tự ngã, cũng không phải của người khác. Chỉ đơn giản là rửa chum mà thôi; Nên biết rằng "*vô hỗn loạn tỉnh giác*" trong việc đại tiện và tiểu tiện này về phương diện quán xét được diễn ra như vậy.

*Gatādīsu **gate**ti gamane. **Ṭhite**ti ṭhāne. **Nisinne**ti nisajjāya. **Sutte**ti sayane. **Jāgarite**ti jāgaraṇe. **Bhāsite**ti kathane. **Tuṇhībhāve**ti akathane. "Gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānātī"ti imasmiñhi sutte addhānairiyāpathā kathitā. "Abhikkante paṭikkante ālokite vilokite samiñjite pasārite"ti imasmiṃ majjhimā. "Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite"ti idha pana khuddakacuṇṇiyairiyāpathā kathitā. Tasmā tesupi vuttanayeneva sampajānakāritā veditabbā.*

Nên biết lý giải việc đi v.v., như sau: - Từ **khi đi**: trong khi đi tới; **khi đứng**: trong khi đứng; **khi ngồi**: trong khi ngồi; **khi nằm**: trong khi nằm; **khi thức**: trong khi thức giấc;**khi nói**: trong khi nói; **khi im lặng**: trong khi im lặng. Trong bài kinh này "vị tỳ khưu trong khi đi (vị ấy) tuệ tri 'tôi đi'; trong khi đứng (vị ấy) tuệ tri 'tôi đứng'; trong khi ngồi (vị ấy) tuệ tri 'tôi ngồi'; trong khi nằm (vị ấy) tuệ tri 'tôi nằm'" (ngài) nói đến oai nghi dài oai dài lâu (hay đại oai nghi, vì được thực hiện trong thời gian dài lâu). "Khi bước tới, khi bước lui, khi nhìn trước, khi nhìn trái nhìn phải, khi co tứ chi vào, và duỗi tứ chi ra" (ngài) nói đến các oai nghi trung bình. Nhưng trong phần này chỉ nói đến tiểu oai nghi: "trong khi đi, trong khi đứng, trong khi ngồi, trong khi nằm, trong khi thức giấc." Do đó, nên biết rằng - hành giả luôn thực hành trong việc nhận biết rõ với phương thức đã được nói đó.

Tipiṭakamahāsivatthero panāha — yo ciraṃ gantvā vā caṅkamitvā vā aparabhāge ṭhito iti paṭisañcikkhati — "Caṅkamanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. Ayaṃ gate sampajānakārī nāma.

Lại nữa, ngài trưởng lão Mahāsiva, bậc thống suốt Tam tạng đã nói rằng – Vị nào sau khi đi, hoặc sau khi kinh hành trong thời gian dài, khi đã đứng, quán chiếu như vầy: "*sắc pháp và Vô sắc pháp được vận hành trong lúc đi kinh hành, đã diệt đi ngay trong lúc đó (trong lúc đứng lại)*". Vị tỳ khưu này được gọi là **sự thực hành việc nhận thức rõ khi đi**.

Yo sajjhāyaṃ vā karonto, pañhaṃ vā vissajjento, kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto ciraṃ ṭhatvā aparabhāge nisinno iti paṭisañcikkhati — "Ṭhitakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. ayaṃ ṭhite sampajānakārī nāma.

Vị nào trong khi thực hiện việc trì tụng, trong khi giải quyết vấn đề hoặc trong khi tác ý đến đề mục thiền, khi đã đứng quá lâu, kế đó, đã ngồi xuống quán chiếu như vầy – "*Sắc pháp và Vô sắc pháp được vận hành trong lúc đứng, đã diệt ngay chính trong lúc đó*". Vị tỳ khưu này được gọi là **sự thực hành việc nhận thức rõ khi đứng**.

Yo sajjhāyādikaraṇavaseneva ciraṃ nisīditvā aparabhāge uṭṭhāya iti paṭisañcikkhati — "Nisinnakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. Ayaṃ nisinne sampajānakārī nāma.

Vị nào khi đã ngồi lâu để thực hiện việc trì tụng v.v., sau đó, đã nằm, quán chiếu như vầy như vầy: "*Sắc pháp và Vô sắc pháp được vận hành trong lúc ngồi, đã diệt ngay trong lúc đó*". Vị tỳ khưu này được gọi là **sự thực hành việc nhận thức rõ khi ngồi**.

Yo pana nipannako sajjhāyaṃ vā karonto kammaṭṭhānaṃ vā manasikaronto niddaṃ okkamitvā aparabhāge uṭṭhāya iti paṭisañcikkhati — "Sayanakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. Ayaṃ sutte jāgarite ca sampajānakārī nāma. Kiriyamayacittānañhi appavattanaṃ soppaṃ nāma, pavattanaṃ jāgaritaṃ nāma.

Thêm nữa, vị nào khi đang nằm thực hiện việc trì tụng hoặc trong khi tác ý đến đề mục thiền, sau đó đi vào (trạng thái) ngủ, khi đứng dậy quán chiếu như vầy: "*Sắc pháp và Vô sắc pháp được vận hành trong lúc nằm, đã diệt ngay trong lúc đó*". Vị tỳ khưu này được gọi là **sự thực hành việc nhận thức rõ khi nằm, và cả khi tỉnh giấc**. Bởi vì tâm ngưng lại mọi hành động (kiriyamayacittā) không vận hành (không tạo thành lộ trình tâm) được gọi là ngủ, và cả khi tỉnh thức. Do đó, vị ấy được gọi là thực hiện việc nhận thức rõ [sự biết mình] trong lúc ngủ và cả trong lúc thức giấc.

Yo pana bhāsamāno — "Ayaṃ saddo nāma oṭṭhe ca paṭicca, dante ca jivhañca tāluñca paṭicca, cittassa ca tadanurūpaṃ payogaṃ paṭicca jāyatī"ti sato sampajānova bhāsati. Ciraṃ vā pana kālaṃ sajjhāyaṃ vā katvā, dhammaṃ vā kathetvā, kammaṭṭhānaṃ vā pavattetvā, pañhaṃ vā vissajjetvā, aparabhāge tuṇhībhūto iti paṭisañcikkhati — "Bhāsitakāle uppannā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. Ayaṃ bhāsite sampajānakārī nāma.

Còn vị nào trong khi đang nói có niệm, có sự nhận biết rõ rằng: "Âm thành này xuất phát do nương vào bờ môi, do dựa vào răng, vào lưỡi, và dựa vào vòm miệng, và do sự cố gắng phù hợp đối với vấn đề đó của tâm". Lại nữa, vị nào đã thực hiện trì tụng, hoặc đã thuyết pháp, hoặc đã tiến hành (thực hiện) đề mục tham thiền, hoặc giải đáp câu hỏi trong thời gian dài, sau đó (vị ấy) đã giữ im lặng (rồi) quán chiếu như vầy: "*Sắc pháp và Vô sắc*

pháp được vận hành trong khi nói, đã diệt ngay trong lúc đó". Vị đó được gọi là **thực hiện việc nhận biết rõ trong khi nói**.

Yo tuṇhībhūto ciraṃ dhammaṃ vā kammaṭṭhānaṃ vā manasikatvā aparabhāge iti paṭisañcikkhati — "tuṇhībhūtakāle pavattā rūpārūpadhammā ettheva niruddhā"ti. upādārūpappavattiyañhi sati bhāsati nāma, asati tuṇhī bhavati nāmāti. Ayaṃ tuṇhībhāve sampajānakārī nāmāti.

Vị nào khi tĩnh lặng, đã tác ý pháp hoặc đề mục thiền định, sau đó quán chiếu thấy rằng: "*Sắc pháp và Vô sắc pháp được vận hành trong khi giữ im lặng, đã diệt ngay trong lúc đó".* Bởi vì khi Sắc y sinh-*upādārūpa* khởi lên gọi là nói, khi không sanh gọi là an tịnh (do tâm vắng lặng)". Vị đó được gọi là **thực hiện việc nhận biết rõ trong sự tĩnh lặng**.

Tayidaṃ mahāsivattherena vuttaṃ asammohadhuraṃ mahāsatipaṭṭhānasutte adhippetaṃ. Imasmiṃ pana sāmaññaphale sabbampi catubbidhaṃ sampajaññaṃ labbhati. Tasmā vuttanayeneva cettha catunnaṃ sampajaññānaṃ vasena sampajānakāritā veditabbā. Sampajānakārīti ca sabbapadesu satisampayuttasseva sampajaññassa vasena attho veditabbo.

Vấn đề này đây đã được nói bởi đại trưởng lão Mahāsiva, phận sự vô hỗn loạn tỉnh giác ngài mong muốn điều đó trong bài **Đại Kinh Thiết Lập Niệm**. Lại nữa, trong bài **Kinh Sa Môn Quả** có được cả 4 sự nhận biết rõ, thậm chí toàn bộ.Do đó, nên biết người thực hành việc nhận thức rõ do mãnh lực của bốn sự tỉnh giác ở trong trường hợp theo chính cách thức đã được nói. Và trong các từ "**sự thực hành việc nhận biết rõ**" nên biết ý nghĩa do mãnh lực của sự tỉnh giác hoàn toàn phối hợp với niệm. trong tất cả mọi câu.

Satisampajaññena samannāgato*ti etassa hi padassa ayaṃ vitthāro. Vibhaṅgappakaraṇe pana — "Sato sampajāno abhikkamati, sato sampajāno paṭikkamatī"ti evaṃ etāni padāni vibhattāneva.* ***Evaṃ, kho mahārājā****ti evaṃ satisampayuttassa sampajaññassa vasena abhikkamādīni pavattento satisampajaññena samannāgato nāma hotīti attho.*

Bởi vì "**được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ**" của câu này có ý nghĩa chi tiết chỉ chừng ấy. Thêm nữa trong bộ Phân Tích, đức Thế Tôn cũng đã phân tích câu này như vầy: "Hành giả có niệm, có sự tỉnh giác (vị ấy) bước tới; có niệm, có sự tỉnh giác (vị ấy) bước lui". **Này đại vương...như vậy**: vị tỳ khưu khi bước tới v.v, đã vận hành với sự tỉnh giác tương ưng với niệm như vậy, được gọi là vị được thành tựu niệm và sự nhận biết rõ.

Giảng Giải Về Sự Tri Túc

215. ***Idha, mahārāja, bhikkhu santuṭṭho*** *hotīti ettha santuṭṭhoti itarītarapaccayasantosena samannāgato. So panesa santoso dvādasavidho hoti, seyyathidaṃ — cīvare yathālābhasantoso, yathābalasantoso, yathāsāruppasantosoti tividho. Evaṃ piṇḍapātādīsu. Tassāyaṃ pabhedavaṇṇanā -*

215. '**Sự tri túc**' trong cụm từ '**Ở đây, này đại vương, vị tỳ khưu được hài lòng**' này: là vị được thành tựu bằng sự hài lòng các món vật dụng bất kỳ. Hơn nữa, sự tri túc này đây có mười hai loại, tức là – sự tri túc trong 3 lại y phục là sự hài lòng với lợi lộc có được (*yathālābhasantosa*), sự hài lòng theo sức mình (*yathābalasantosa*), và sự hài lòng theo sự thích hợp (*yathāsāruppasantosa*). Trong việc đi khất thực cũng như vậy. Mười hai sự tri túc ấy được giải thích như sau –

Idha bhikkhu cīvaraṃ labhati, sundaraṃ vā asundaraṃ vā. So teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. ayamassa cīvare yathālābhasantoso. Atha pana pakatidubbalo vā hoti, ābādhajarābhibhūto vā, garucīvaraṃ pārupanto kilamati. so sabhāgena bhikkhunā saddhiṃ taṃ parivattetvā lahukena yāpentopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa cīvare yathābalasantoso. Aparo paṇītapaccayalābhī hoti. So pattacīvarādīnaṃ aññataraṃ mahagghapattacīvaraṃ bahūni vā pana pattacīvarāni labhitvā idaṃ therānaṃ cirapabbajitānaṃ, idaṃ bahussutānaṃ anurūpaṃ, idaṃ gilānānaṃ, idaṃ appalābhīnaṃ hotūti datvā tesaṃ purāṇacīvaraṃ vā gahetvā saṅkārakūṭādito vā nantakāni uccinitvā tehi saṅghāṭiṃ katvā dhārentopi santuṭṭhova hoti. ayamassa cīvare yathāsāruppasantoso.

Vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này nhận được y phục, dù tốt hay không tốt đi chăng nữa, vị ấy chỉ sử dụng y phục đó mà thôi, không ước muốn đến y phục khác, dù được cũng không nhận, đây là ***sự hài lòng với lợi lộc có được***. Sau đó, vị có sức khỏe kém theo lẽ thường, bị bệnh tật chi phối, bị già chi phối, khi mặc y phục nặng nề sẽ khó nhọc, vị ấy thay đổi y phục ấy với vị tỳ khưu ưa thích ngang bằng, ngay cả sử dụng y phục nhẹ, cũng vẫn là vị sống tri túc, đây là ***sự hài lòng với lợi lộc có được*** trong y phục của vị ấy. Một vị tỳ khưu có được y phục thượng hạng, khi vị ấy nhận được bất kỳ một bình bát và y phục v.v, nào là bình bát và y phục có nhiều giá trị hoặc có số lượng nhiều, vị ấy cúng dường với suy nghĩ rằng: "Điều này thích hợp đối với các vị trưởng lão xuất gia lâu năm, điều này thích hợp đối với vị tỳ khưu đa văn, điều này thích hợp đối với vị tỳ khưu bệnh, điều này hãy có cùng vị tỳ khưu có ích lợi lộc, hoặc sau khi lấy những y phục cũ này làm thành tấm y hai lớp, cũng vẫn được xem là vị sống tri túc. Đây là ***sự hài lòng theo sự thích hợp*** trong y phục của vị ấy.

Idha pana bhikkhu piṇḍapātaṃ labhati lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so teneva yāpeti, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. Ayamassa piṇḍapāte yathālābhasantoso. Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā piṇḍapātaṃ labhati, yenassa paribhuttena aphāsu hoti. So sabhāgassa bhikkhuno taṃ datvā tassa hatthato sappāyabhojanaṃ bhuñjitvā

samaṇadhammaṃ karontopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa piṇḍapāte yathābalasantoso. Aparo bahuṃ paṇītaṃ piṇḍapātaṃ labhati. So taṃ cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutāppalābhīgilānānaṃ datvā tesaṃ vā sesakaṃ piṇḍāya vā caritvā missakāhāraṃ bhuñjantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa piṇḍapāte yathāsāruppasantoso.

Hơn nữa, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này nhận được đồ ăn khất thực, thô tệ hoặc thượng vị, vị ấy chỉ sử dụng chính đồ ăn khất thực ấy, không tha thiết đồ ăn khất thực khác, dầu có được cũng không thọ nhận. Đây là ***sự hài lòng với lợi lộc có được*** ở đồ ăn khất thực của vị ấy. Hơn nữa, vị tỳ khưu nào nhận được đồ ăn khất thực không thích hợp cơ thể bình thường, hoặc không phù hợp với bệnh tật của mình mà vị ấy sau khi thọ dụng sẽ không thích hợp, vị ấy cho đồ ăn khất thực đến vị khác ngang bằng, sau khi thọ dụng vật thực thích hợp từ bàn tay của vị tỳ khưu ấy rồi thực hành Sa-môn Pháp cũng được xem là vị sống tri túc. Đây là ***sự hài lòng theo sức mình*** trong đồ ăn khất thực của vị ấy. Còn một vị tỳ khưu có được đồ ăn khất thực thượng vị số lượng nhiều, vị ấy cúng dường vật thực ấy đến vị trưởng lão xuất gia lâu năm, đến vị đa văn, đến vị có ích lợi lộc, đến vị bị bệnh, tương tự như phần y phục, mặc dầu thọ nhận phần vật thực còn thừa, hoặc sau khi đi khất thực thọ dụng vật thực được trộn lẫn với nhau cũng vẫn được gọi là vị sống tri túc. Đây là ***sống hài lòng theo sự thích hợp*** trong vật thực khất thực của vị ấy.

*Idha pana bhikkhu senāsanaṃ labhati, manāpaṃ vā amanāpaṃ vā, so tena neva somanassaṃ, na domanassaṃ uppādeti; Antamaso tiṇasanthārakenapi yathāladdheneva tussati. Ayamassa senāsane yathālābhasantoso. Yo pana attano pakativiruddhaṃ vā byādhiviruddhaṃ vā senāsanaṃ labhati, yatthassa vasato aphāsu hoti, so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa santake sappāyasenāsane vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa senāsane **yathābalasantoso**.*

Hơn nữa, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này nhận được trú xứ, hài lòng hoặc không hài lòng, vi ấy không khởi lên vui mừng cũng không buồn bực bởi chính sàng tọa đó; thậm chí cho dù nhận được tấm thảm được làm bằng cỏ rơm. Đây là **sự hài lòng với lợi lộc có được** trong sàng tọa của vị ấy. Thêm nữa, vị tỳ khưu nào có được sàng tọa không phù hợp với cơ thể, hoặc không phù hợp với bệnh tật của bản thân khi an trú không thoải mái, vị tỳ khưu đó dâng trú xứ ấy đến vị tỳ khưu đồng đẳng, ngay cả khi an trú ở trong trú xứ của vị ấy cũng vẫn là vị sống tri túc. Đây gọi là ***sự hài lòng với khả năng*** ở trú xứ của vị ấy.

*Aparo mahāpuñño leṇamaṇḍapakūṭāgārādīni bahūni paṇītasenāsanāni labhati. so tāni cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutāppalābhīgilānānaṃ datvā yattha katthaci vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayamassa senāsane **yathāsāruppasantoso**. Yopi*[689] —

[689] Yo hi (Syā, Ka)

*"Uttamasenāsanaṃ[690] nāma pamādaṭṭhānaṃ, tattha nisinnassa thinamiddhaṃ[691] okkamati, niddābhibhūtassa puna paṭibujjhato kāmavitakkā pātubhavantī"ti paṭisañcikkhitvā tādisaṃ senāsanaṃ pattampi na sampaṭicchati. so taṃ paṭikkhipitvā abbhokāsarukkhamūlādīsu vasantopi santuṭṭhova hoti. Ayampissa senāsane **yathāsāruppasantoso**.*

Hơn nữa, một vị tỳ khưu có đại phước nhận được nhiều trú xứ sang trọng gồm cả hang động, lều vải và ngôi nhà tạm v.v, vị ấy dâng trú xứ đó đến vị tỳ khưu đã xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có lợi lộc ít và vị tỳ khưu bệnh giống như y phục v.v, dầu vị ấy cư trú ở một trong bất cứ nơi nào thì vẫn gọi là vị sống tri túc. Đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ của vị ấy. Thậm chí vị tỳ khưu nào quán chiếu rằng "trú xứ cao quý làm chỗ thiết lập sự xao lãng, khi ngồi ở nơi đó dễ rơi vào sự lờ đờ buồn ngủ, sau khi khi tỉnh thức cũng chỉ khởi lên những suy nghĩ liên hệ đến dục lạc" (vị ấy) không chấp nhận trú xứ như vậy mặc dầu đã đạt được, vị ấy từ bỏ trú xứ ấy, ngay cả ở ngoài trời và ở dưới gốc cây, cũng gọi là vị sống tri túc. Dù như thế đây cũng gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong trú xứ.

Idha pana bhikkhu bhesajjaṃ labhati, lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā, so yaṃ labhati, teneva tussati, aññaṃ na pattheti, labhantopi na gaṇhati. ayamassa gilānapaccaye yathālābhasantoso. yo pana telena atthiko phāṇitaṃ labhati. so taṃ sabhāgassa bhikkhuno datvā tassa hatthato telaṃ gahetvā aññadeva vā pariyesitvā bhesajjaṃ karontopi santuṭṭhova hoti. ayamassa gilānapaccaye yathābalasantoso.

Hơn nữa, vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này nhận được dược phẩm, dù kém chất lượng hoặc chất lượng tốt, vị ấy hoan hỷ với chính dược phẩm đã nhận, không ước muốn dược phẩm khác, dầu có thể có được (vị ấy) cũng không nhận, đây gọi là ***sự hài lòng với lợi lộc*** có được trong dược phẩm trị bệnh của vị ấy. Lại nữa, vị nào cần dầu, nhưng lại nhận được nước mía vị ấy dâng nước mía đến cho vị tỳ khưu đồng đẳng, cầm lấy dầu từ tay của vị tỳ khưu ấy hoặc tìm kiếm thứ khác liên quan đến dầu đó cũng vẫn gọi là vị sống tri túc, đây gọi là ***sự hài lòng theo sức mình*** trong dược phẩm trị bệnh.

Aparo mahāpuñño bahuṃ telamadhuphāṇitādipaṇītabhesajjaṃ labhati. so taṃ cīvaraṃ viya theracirapabbajitabahussutāppalābhīgilānānaṃ datvā tesaṃ ābhatena yena kenaci yāpentopi santuṭṭhova hoti. Yo pana ekasmiṃ bhājane muttaharīṭakaṃ[692] ṭhapetvā ekasmiṃ catumadhuraṃ — "gaṇhāhi, bhante, yadicchasī"ti vuccamāno sacassa tesu aññatarenapi rogo vūpasammati, atha muttaharīṭakaṃ nāma buddhādīhi vaṇṇitanti

[690] Ukkaṭṭhasenāsanaṃ (Syā)
[691] Thīnamiddhaṃ (Sī, Syā)
[692] Gomuttaharīḷakaṃ (Syā, Ka) Dī-Ṭṭ 1. 254; Sī-Ṭṭ Abhinava 2. 114 piṭṭhesu oloketabbā.

catumadhuraṃ paṭikkhipitvā muttaharīṭakeneva bhesajjaṃ karonto paramasantuṭṭhova hoti. Ayamassa gilānapaccaye yathāsāruppasantoso.

Và hơn nữa, vị tỳ khưu có phước báu to lớn có được dược phẩm thượng hạng, có nhiều dầu, mật ong, nước mía v.v, vị ấy cúng dường dược phẩm ấy đến vị tỳ khưu trưởng lão xuất gia lâu năm, bậc đa văn, vị có ít lợi lộc và vị tỳ khưu bệnh như y phục rồi chữa trị tự thân bằng bất kỳ một loại dược phẩm nào được những vị tỳ khưu ất đem lại, đó cũng vẫn gọi là vị sống tri túc. Hơn nữa, vị tỳ khưu nào ngâm (hợp chất) nước tiểu bò và trái harīṭaka vào một chum, có một người đi đến đã nói về bốn món có vị ngon ngọt trong một chum rồi rồi nói rằng: – "Mời các ngài lấy những thứ cần thiết" (vị ấy nghĩ) nếu như bệnh của vị ấy khỏi nhờ bất kỳ một món nào trong bốn món ngon ngọt đó, mặc dù vậy gọi là (hợp chất) nước tiểu bò và trái harīṭaka, đức Thế Tôn v.v, đã tán thán như thế rồi từ chối bốn món có vị ngon ngọt, chỉ sử dụng dược phẩm trị bệnh bằng (hợp chất) nước tiểu bò và trái harīṭaka, gọi là vị sống tri túc tối thượng. Đây gọi là **sự hài lòng theo sự thích hợp** trong dược phẩm trị bệnh của vị ấy.

Iminā pana dvādasavidhena itarītarapaccayasantosena samannāgatassa bhikkhuno aṭṭha parikkhārā vaṭṭanti. Tīṇi cīvarāni, patto, dantakaṭṭhacchedanavāsi, ekā sūci, kāyabandhanaṃ parissāvananti. Vuttampi cetaṃ —

"Ticīvarañca patto ca, vāsi sūci ca bandhanaṃ.

Parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno"ti.[693]

Thêm nữa, tám món vật dụng thiết yếu là tam y, bình bát, dao nhỏ dùng để vót tăm xỉa răng, kim may vá, dây thắt lưng, vải lọc nước, cần thiết đối với vị tỳ khưu gắn liền với sự hài lòng trong 12 món vật dụng có được. Và điều này như các vị thầy xưa nói -

> "Những vật dụng thiết yếu này là tam y, bình bát, và dao nhỏ, kim và dây thắt lưng với vải lọc nước là thứ tám, cần thiết đối với vị tỳ khưu gắn liền với sự tinh tấn".

Te sabbe kāyaparihārikāpi honti kucchiparihārikāpi. Kathaṃ? Ticīvaraṃ tāva nivāsetvā ca pārupitvā ca vicaraṇakāle kāyaṃ pariharati, posetīti kāyaparihārikaṃ hoti. cīvarakaṇṇena udakaṃ parissāvetvā pivanakāle khāditabbaphalāphalagahaṇakāle ca kucchiṃ pariharati; posetīti kucchiparihārikaṃ hoti.

Thậm chí tất cả các món vật dụng thiết yếu đó chính là sự che thân, hay sự nuôi mạng. Là thế nào? Nói đến tam y trước, vị tỳ khưu sử dụng y phục để bảo vệ thân trong lúc mặc (y phục) hoặc đắp (y hai lớp) để đi, do đó y phục mới gọi là ***phương tiện để bảo vệ thân thể***.

[693] Ma-Ṭṭha 2. 115; Aṃ-Ṭṭha 2. 380; Mahāniddesa-Ṭṭha 409 piṭṭhesupi.

Vị tỳ khưu sử dụng y phục để nuôi bụng, trong lúc lấy một góc y để lọc nước rồi uống và trong lúc bao bọc trái cây lớn nhỏ, vì thế mới gọi là **phương tiện để bảo vệ cái bụng**.

Pattopi tena udakaṃ uddharitvā nhānakāle kuṭiparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihāriko hoti. Āhāraṃ gahetvā bhuñjanakāle kucchiparihāriko.

Cả bình bát cũng là phương tiện nuôi thân trong lúc lấy bình bát để múc nước tắm và trong lúc múc nước bằng bình bát để lau chùi cốc liêu; là phương tiện nuôi bụng trong lúc thọ nhận vật thực để thọ dụng.

Vāsipi tāya dantakaṭṭhacchedanakāle mañcapīṭhānaṃ aṅgapādacīvarakuṭidaṇḍakasajjanakāle[694] *ca kāyaparihārikā hoti. ucchuchedananāḷikerāditacchanakāle kucchiparihārikā.*

Cả dao nhỏ là phương tiện bảo vệ thân trong lúc gọt tăm xỉa răng và trong lúc làm chân giường, chân ghế và cây dù; là phương tiện nuôi bụng trong lúc gọt mía và chặt dừa v.v.

Sūcipi cīvarasibbanakāle kāyaparihārikā hoti. pūvaṃ vā phalaṃ vā vijjhitvā khādanakāle kucchiparihārikā.

Cả cây kim cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc may vá y phục; là phương tiện nuôi bụng trong lúc nếm bánh và trái cây để ăn.

Kāyabandhanaṃ bandhitvā vicaraṇakāle kāyaparihārikaṃ. ucchuādīni bandhitvā gahaṇakāle kucchiparihārikaṃ.

Dây thắt lưng cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc đi du hành; là phương tiện nuôi bụng trong lúc bó những cây mía mang đi.

Parissāvanaṃ tena udakaṃ parissāvetvā nhānakāle, senāsanaparibhaṇḍakaraṇakāle ca kāyaparihārikaṃ. pānīyaṃ parissāvanakāle, teneva tilataṇḍulaputhukādīni[695] *gahetvā khādanakāle ca kucchiparihāriyaṃ. Ayaṃ tāva aṭṭhaparikkhārikassa parikkhāramattā. Navaparikkhārikassa pana seyyaṃ pavisantassa tatraṭṭhakaṃ paccattharaṇaṃ vā kuñcikā vā vaṭṭati. Dasaparikkhārikassa nisīdanaṃ vā cammakhaṇḍaṃ vā vaṭṭati. ekādasaparikkhārikassa pana kattarayaṭṭhi vā telanāḷikā vā vaṭṭati. Dvādasaparikkhārikassa chattaṃ vā upāhanaṃ vā vaṭṭati. Etesu ca aṭṭhaparikkhārikova santuṭṭho, itare asantuṭṭhā mahicchā mahābhārāti*[696] *na vattabbā. Etepi hi appicchāva santuṭṭhāva subharāva sallahukavuttinova. bhagavā pana na yimaṃ suttaṃ tesaṃ vasena kathesi, aṭṭhaparikkhārikassa vasena kathesi. So hi khuddakavāsiñca sūciñca*

---

[694] Majjanakāle (Ka)
[695] ...madhukādīni (Sī-Ṭī Abhinava 2. 115 piṭṭhe.)
[696] Dubbharāti (Syā), mahāgajā (Ṭīkā)

parissāvane pakkhipitvā pattassa anto ṭhapetvā pattaṃ aṃsakūṭe laggetvā ticīvaraṃ kāyapaṭibaddhaṃ[697] katvā yenicchakaṃ[698] sukhaṃ pakkamati. Paṭinivattetvā gahetabbaṃ nāmassa na hoti. Iti imassa bhikkhuno sallahukavuttitaṃ dassento bhagavā — "santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarenā"tiādimāha.

Ngay cả tấm vải lọc nước cũng là phương tiện bảo vệ thân trong lúc lọc nước với tấm vải đó rồi (sau đó đi) tấm, và trong lúc lọc nước với tấm vải đó rồi (sử dụng), và việc lau chùi chỗ trú ngụ; là phương tiện để nuôi bụng trong lúc lọc nước uống và trong lúc gói hạt mè gạo và cốm nếp v.v, bằng tấm vải đó rồi thọ dụng. Đây là sự tri túc về vật phụ tùng của vị tỳ khưu với tám món vật dụng thiết yếu. Thêm nữa, tấm trải dùng để trải ra ở nơi trú ngụ ấy hoặc chìa khóa thích hợp đối với vị tỳ khưu có 9 món vật dụng thiết yếu để đi vào chỗ nằm nghỉ. Tấm trải để ngồi hoặc miếng da phù hợp đối với vị tỳ khưu có 10 món vật dụng thiết yếu. Cây gậy cho người già hoặc bình đựng dầu thích hợp đối với vị Tỳ khưu có 11 món vật dụng thiết yếu. Cây dù và đôi dép phù hợp đối với vị tỳ khưu có 12 món vật dụng thiết yếu. Trong số những vị tỳ khưu ấy thì vị tỳ khưu chỉ có 8 món vật dụng thiết yếu gọi là vị tri túc, ngoài ra thì bất cứ ai cũng không nên nói rằng - 'là vị không tri túc, là vị đa dục, là vị khó nuôi dưỡng' tất cả đều là vị sống thiểu dục, tri túc, dễ nuôi và có các hành vi nhẹ nhàng giống nhau (làm cho thân nhẹ nhàng). Tuy nhiên, đức Thế Tôn không thuyết giảng bài Kinh này dành cho các vị tỳ khưu ấy, mà ngài thuyết dành cho vị tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu. Thật vậy vị tỳ khưu có 8 món vật dụng thiết yếu ấy quấn lấy dao nhỏ và cây kim trong tấm vải lọc nước cất vào trong bình bát rồi đeo bình bát lên trên vai, mặc tam y, cột dây thắt lưng rồi ra đi an lạc theo ý muốn, vị ấy không cần quay trở lại để lấy bất kỳ thứ gì nữa. Ở đây, đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng về bản thể vị tỳ khưu có hành vi nhẹ nhàng bằng cách này, ngài đã nói rằng: "**Vị tỳ khưu này là vị sống tri túc trong y phục với việc bảo vệ thân thể v.v.**"

*Tattha **kāyaparihārikenā**ti kāyapariharaṇamattakena. **Kucchiparihārikenā**ti kucchipariharaṇamattakena. **Samādāyeva pakkamatī**ti aṭṭhaparikkhāramattakaṃ sabbaṃ gahetvāva kāyapaṭibaddhaṃ katvāva gacchati. "Mama vihāro pariveṇaṃ upaṭṭhāko"ti āsaṅgo vā bandho vā[699] na hoti. So jiyā mutto saro viya, yūthā apakkanto madahatthī[700] viya ca icchiticchitaṃ senāsanaṃ vanasaṇḍaṃ rukkhamūlaṃ vanapabbhāraṃ paribhuñjanto ekova tiṭṭhati, ekova nisīdati. Sabbiriyāpathesu ekova adutiyo.*

"Cātuddiso appaṭigho ca hoti, santussamāno itarītarena.

---

[697] Ticīvare kāyabandhanaṃ (Syā)
[698] Yathicchakaṃ (Syā), yadicchakaṃ (Ka)
[699] Saṃsaggo vā baddho vā (Syā)
[700] Mattahatthī (Sī, Syā)

Parissayānaṃ sahitā achambhī, eko care khaggavisāṇakappo”ti.[701]

Evaṃ vaṇṇitaṃ khaggavisāṇakappataṃ āpajjati.

Ở đó, **với việc bảo vệ thân thể**: chỉ là vật dụng bảo vệ thân. **với việc bảo vệ bụng**: chỉ là phương tiện để nuôi bụng. **Tự mình mang theo được**: vị ấy chỉ mang theo tám món vật dụng thiết yếu, toàn bộ chỉ có bấy nhiêu bên mình rồi ra đi. Không bị trói buộc, hoặc không bị dính mắc rằng: “Tịnh xá, trú xứ, thị giả của tôi v.v, ” vị ấy giống như mũi tên bay ra khỏi dây cung và tựa như con voi nổi cơn rời khỏi đàn, sử dụng trú xứ theo ý muốn là khu rừng sâu thẳm, dưới gốc cây, vách đá trong rừng, chỉ đứng một mình, chỉ ngồi một mình không có bè bạn trong tất cả mọi oai nghi, vị tỳ khưu ấy đạt đến tính chất tợ như sừng của loài tê giác.

> “*Vị Tỳ khưu tri túc, sống an lạc ở khắp cả bốn phương, không bực tức khó chịu, tự biết đủ với bất cứ vật dụng nào dầu tốt hay xấu, chịu đựng các nguy hiểm, không có kinh hãi, bước đi một mình tựa như sừng của loài tê giác .”* Ngài giải thích như vậy.

Idāni tamatthaṃ upamāya sādhento — “seyyathāpī”tiādimāha. Tattha ***pakkhī sakuṇo****ti pakkhayutto sakuṇo.* ***Ḍeti****ti uppatati. Ayaṃ panettha saṅkhepattho — sakuṇā nāma “asukasmiṃ padese rukkho paripakkaphalo”ti ñatvā nānādisāhi āgantvā nakhapattatuṇḍādīhi*[702] *tassa phalāni vijjhantā vidhunantā*[703] *khādanti. ‘idaṃ ajjatanāya, idaṃ svātanāya bhavissatī’ti tesaṃ na hoti. phale pana khīṇe neva rukkhassa ārakkhaṃ ṭhapenti, na tattha pattaṃ vā nakhaṃ vā tuṇḍaṃ vā ṭhapenti. atha kho tasmiṃ rukkhe anapekkho hutvā, yo yaṃ disābhāgaṃ icchati, so tena sapattabhārova uppatitvā gacchati. Evameva ayaṃ bhikkhu nissaṅgo nirapekkho yena kāmaṃ pakkamati*[704]*. Tena vuttaṃ “samādāyeva pakkamatī”ti.*

Bây giờ, khi hoàn thành ý nghĩa đó với ví dụ minh họa mới thuyết rằng – “**cũng giống như** v.v.” Ở đó, **con chim có đôi cánh**: con chim có đôi cánh. **Ḍeti** dịch là bay. Và ở đây, điều này có ý nghĩa vắn tắt như vầy – Thường tất cả các loài chim đều biết rằng: cây cối ở nơi ấy có trái chín v.v, chúng cùng nhau bay đến từ mọi phương hướng khác nhau để chọc thủng và ăn quả chín của cây đó bằng móng, cánh và mỏ, v.v. chúng không có suy nghĩ rằng “trái cây này để dành (ăn) cho ngày hôm nay, trái cây này để dành (ăn) cho ngày mai” nhưng khi trái cây hết, chúng không cần bảo vệ cây đó nữa, không cần dùng cánh, móng và mỏ giữ trái cây đó. Thật vậy, không có lòng khao khát ở cây đó, con nào muốn bay hướng nào? Con đó chỉ có đôi cánh của chính mình để bay đến hướng đó như thế nào, tương tự y như thế vị

---

[701] su. ni. 42
[702] Nakhapakkhatuṇḍīhi (Sī), nakhamukhatuṇḍdīhi (Ka)
[703] Vitudantā (Syā)
[704] Pakkamanto (Syā)

tỳ khưu không có sự dính mắc, không có sự khao khát, ra đi theo ý muốn. Vì thế mới nói rằng: '**tự mình mang theo (tám món vật dụng) rồi ra đi**'.

Nói Về Việc Dứt Trừ Pháp Ngăn Che

*216. **So iminā cā**tiādinā kiṃ dasseti? araññavāsassa paccayasampattiṃ dasseti. Yassa hi ime cattāro paccayā natthi, tassa araññavāso na ijjhati. Tiracchānagatehi vā vanacarakehi vā saddhiṃ vattabbataṃ āpajjati. Araññe adhivatthā devatā — "Kiṃ evarūpassa pāpabhikkhuno araññavāsenā"ti bheravasaddaṃ sāventi, hatthehi sīsaṃ paharitvā palāyanākāraṃ karonti. "Asuko bhikkhu araññaṃ pavisitvā idañcidañca pāpakammaṃ akāsī"ti ayaso pattharati. Yassa panete cattāro paccayā atthi, tassa araññavāso ijjhati. So hi attano sīlaṃ paccavekkhanto kiñci kāḷakaṃ vā tilakaṃ vā apassanto pītiṃ uppādetvā taṃ khayavayato sammasanto ariyabhūmiṃ okkamati. Araññe adhivatthā devatā attamanā vaṇṇaṃ bhaṇanti. Tissa udake pakkhittatelabindu viya yaso vitthāriko hoti.*

216. Đức Thế Tôn thuyết giảng điều gì với cụm từ '**vị tỳ khưu ấy…với sự tri túc v.v.?**' Thuyết về điều kiện thành tựu của vị tỳ khưu cư ngự ở trong rừng. Thật vậy, vị tỳ khưu nào không có đủ bốn điều kiện này (chắc chắn) thì việc sống trong rừng của vị tỳ khưu ấy không có kết quả, vị ấy sẽ bị so sánh giống như loài bàng sanh hoặc người thợ săn ở rừng. Chư thiên ẩn trú ở trong rừng khiến (vị ấy) phải lắng nghe những âm thanh đáng sợ (và) nói rằng: "Một vị tỳ khưu ác giới như vậy, sống ở trong rừng có lợi ích gì?" Đã đánh vào đầu lộ (vị ấy) bằng cánh tay rồi bỏ đi, sự đánh mất danh tiếng lan truyền rộng rãi (rằng): "Vị tỳ khưu đó đã đi vào rừng và tạo những ác nghiệp như vậy." Nhưng việc sống trong rừng của vị tỳ khưu có bốn điều kiện này sẽ có kết quả. Thật vậy vị ấy khi quán xét đến giới hạnh của mình không nhìn thấy bất kỳ một bợn nhơ nào, làm phát sanh sự hoan hỷ, quán xét thấy điều đó có sự diệt tận, có sự biến hoại (vị ấy) bước vào địa phận của bậc Thánh. Chư Thiên ẩn trú trong rừng hoan hỷ tán thán. Danh tiếng của vị tỳ khưu ấy được lan toả cũng giống như mảng dầu được đổ xuống nước.

*Attha **vivitta**nti suññaṃ, appasaddaṃ, appanigghosanti attho. Etadeva hi sandhāya vibhaṅge — "vivittanti santike cepi senāsanaṃ hoti, tañca anākiṇṇaṃ gahaṭṭhehi pabbajitehi. Tena taṃ vivittan"ti[705] vuttaṃ. Seti ceva āsati ca etthāti senāsanaṃ mañcapīṭhādīnametaṃ adhivacanaṃ. Tenāha — "Senāsananti mañcopi, senāsanaṃ pīṭhampi, bhisipi, bimbohanampi, vihāropi, aḍḍhayogopi, pāsādopi, hammiyampi, guhāpi,*

[705] vibha. 526

aṭṭopi, māḷopi, leṇampi, veḷugumbopi, rukkhamūlampi, maṇḍapopi senāsanaṃ, yattha vā pana bhikkhū paṭikkamanti, sabbametaṃ senāsanan”ti[706].

Ở đó, **tĩnh mịch**: trống không, có nghĩa là không có âm thanh, mất âm thanh. Thật vậy, trong bộ Phân Tích đã nói đề cập đến sự tĩnh mịch này (rằng): “**Tĩnh mịch** nghĩa là như là trú xứ ở gần, mà chỗ ấy không lẫn lộn với người tại gia, bậc xuất gia, do đó chỗ ấy gọi là ***tĩnh mịch***.” Gọi là trú xứ bởi vì vừa làm chỗ nằm và vừa làm chỗ ngồi, từ đó là tên gọi của giường và ghế v.v. Vì thế, ngài mới nói rằng ‘trú xứ’ – “*Giường cũng là trú xứ, ghế cũng là trú xứ, nệm lót cũng là trú xứ, gối cũng là trú xứ, tịnh xá cũng là trú xứ, nhà một mái cũng là trú xứ, lâu đài cũng là trú xứ, dãy nhà cũng là trú xứ, chòi canh cũng là trú xứ, lều vải cũng là trú xứ, cốc hang cũng là trú xứ, bụi tre cũng là trú xứ, gốc cây cũng là trú xứ, mái che cũng là trú xứ; hoặc là bất cứ chỗ nào mà các vị tỳ khưu lui tới thì tất cả chỗ đó là trú xứ.*”

Api ca — “vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā”ti idaṃ vihārasenāsanaṃ nāma. “mañco pīṭhaṃ bhisi bimbohanan”ti idaṃ mañcapīṭhasenāsanaṃ nāma. “Cimilikā cammakhaṇḍo tiṇasanthāro paṇṇasanthāro”ti idaṃ santhatasenāsanaṃ nāma. “yattha vā pana bhikkhū paṭikkamantī”ti idaṃ okāsasenāsanaṃ nāmāti. Evaṃ catubbidhaṃ senāsanaṃ hoti, taṃ sabbaṃ senāsanaggahaṇena saṅgahitameva.

Hơn nữa “tịnh xá, nhà một mái, lâu đài, dãy nhà, hang động” đây gọi là *vihāra-senāsana*. “Giường, ghế, nệm lót, gối” đây gọi là *mañcapīṭha-senāsana*. “tấm lót nền, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá” đây gọi là *santhata-senāsana*. Trú xứ nơi mà vị tỳ khưu sẽ trở lại, đây gọi là *okāsa-senāsana*. Có bốn loại trú xứ như vậy, tất cả đều được hoàn toàn được tổng hợp với sự tổng hợp thành ‘trú xứ - senāsana’ đó.

*Idha panassa sakuṇasadisassa cātuddisassa bhikkhuno anucchavikasenāsanaṃ dassento **araññaṃ rukkhamūla**ntiādimāha. Tattha **arañña**nti nikkhamitvā bahi indakhīlā sabbametaṃ araññanti. Idaṃ bhikkhunīnaṃ vasena āgataṃ. “Āraññakaṃ nāma senāsanaṃ pañcadhanusatikaṃ pacchiman”ti*[707] *idaṃ pana imassa bhikkhuno anurūpaṃ. Tassa lakkhaṇaṃ visuddhimagge dhutaṅganiddese vuttaṃ. **Rukkhamūla**nti yaṃ kiñci sandacchāyaṃ*[708] *vivittarukkhamūlaṃ. Pabbatanti selaṃ. Tattha hi udakasoṇḍīsu udakakiccaṃ katvā sītāya rukkhacchāyāya nisinnassa nānādisāsu khāyamānāsu sītena vātena bījiyamānassa cittaṃ ekaggaṃ hoti. **Kandara**nti kaṃ vuccati udakaṃ, tena dāritaṃ, udakena bhinnaṃ pabbatapadesaṃ. Yaṃ nadītumbantipi, nadīkuñjantipi*[709] *vadanti. Tattha hi rajatapaṭṭasadisā vālikā hoti, matthake maṇivitānaṃ viya vanagahaṇaṃ,*

[706] vibha. 527
[707] pārā. 654
[708] Santacchāyaṃ (Ka) Ma 2. 108 piṭṭhepi.
[709] Nadīkujjantipi (Syā)

maṇikhandhasadisaṃ udakaṃ sandati. Evarūpaṃ kandaraṃ oruyha pānīyaṃ pivitvā gattāni sītāni[710] *katvā vālikaṃ ussāpetvā paṃsukūlacīvaraṃ paññapetvā nisinnassa samaṇadhammaṃ karoto cittaṃ ekaggaṃ hoti.* ***Giriguha****nti dvinnaṃ pabbatānaṃ antare, ekasmiṃyeva vā umaggasadisaṃ*[711] *mahāvivaraṃ. Susānalakkhaṇaṃ visuddhimagge vuttaṃ.* ***Vanapattha****nti gāmantaṃ atikkamitvā manussānaṃ anupacāraṭṭhānaṃ*[712]*. Yattha na kasanti na vapanti, tenevāha — "vanapatthanti dūrānametaṃ senāsanānaṃ adhivacanan"tiādi.* ***Abbhokāsa****nti acchannaṃ. ākaṅkhamāno panettha cīvarakuṭiṃ katvā vasati.* ***Palālapuñja****nti palālarāsi. Mahāpalālapuñjato hi palālaṃ nikkaḍḍhitvā pabbhāraleṇasadise ālaye karonti, gacchagumbhādīnampi upari palālaṃ pakkhipitvā heṭṭhā nisinnā samaṇadhammaṃ karonti. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Đức Thế Tôn khi thuyết giảng trú xứ phù hợp đối với các tỳ khưu du hành ở bốn phương tương tự như loài chim ấy mới nói rằng '**khu rừng rậm, gốc cây**' v.v. Ở đó, '**khu rừng**': Sau khi đi ra khỏi bên ngoài cọc ranh, toàn bộ khoảng (đất) bên ngoài là khu rừng. Khu rừng này thích hợp đối với những vị tỳ khưu ni. "*Chỗ trú ngụ ở trong rừng nghĩa là cách (căn nhà) cuối cùng khoảng cách năm trăm cây cung*", trú xứ này thích hợp đối với vị tỳ khưu này. Các đặc điểm của khu rừng đó đã được nói trong phần diễn giải Dhutaṅga trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Gốc cây**: gốc cây chỗ yên tĩnh có bóng râm mát mẻ ở bất kỳ nơi nào. **Đồi núi** gồm các tảng đá. Thật vậy, khi vị tỳ khưu sử dụng nước từ hồ nước ở nơi ấy và ngồi dưới bóng cây mát mẻ, dưới cơn gió mát được thổi theo nhiều hướng khác nhau, có tâm chuyên nhất. Nước ngài gọi là '**kaṃ**' trong từ '**kaṇdaraṃ-thung lũng**', nơi bị xói mòn bởi nước, nơi tách ra bởi nước gồm bề mặt của ngọn núi mà ngài gọi là *sông Tumba*, hay *sông Kuñja*. Thật vậy, ở bề mặt của ngọn đó có cát tợ như tấm bạc, dòng nước như chuỗi ngọc lưu ly, chảy xuyên qua tán rừng tựa như những tầng ngọc lưu ly trên đỉnh. Vị tỳ khưu bước xuống dòng nước nhìn thấy như vậy đã uống nước, lặng mình xuống cho mát, đưa cát lên, đã trải tấm y phấn tảo ngồi thực hành Sa-môn Pháp, có tâm chuyên nhất. **Khe núi**: có khe hở to lớn ở giữa hai quả núi hoặc lỗ trống lớn giống như đường hầm ở khoảng giữa một ngọn núi. Đặc điểm của nghĩa trang đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Khu rừng thưa**: nơi ngoài ranh giới làng mạc, không phải nơi gieo gặt của những người nông dân. Bởi chính nguyên nhân ấy ngài mới nói rằng: "Khu rừng thưa, đây là tên gọi của trú xứ xa vắng." **Đồng trống**: là nơi không có mái che. Nhưng vị tỳ khưu mong muốn có mái che ở nơi đó cũng vẫn đực. **Palālapuñjaṃ** đồng nghĩa với **palālarāsiṃ** (chỗ đống rơm). Thật vậy, các tỳ khưu đã kéo rơm từ đống rơm lớn, làm chỗ trú ngụ (nhô lên) như đỉnh núi và nơi ẩn náu đặt rơm cạnh lùm cây v.v, rồi ngồi thực hành Sa-môn Pháp bên dưới, ngài muốn đề cập đến đống rơm ấy mới nói lời này.

[710] Sītiṃ (Sī), sītaṃ (Ka)
[711] Ummaṅgasadisaṃ (Syā), umaṅgasadisaṃ (Ka)
[712] Asañcaraṇaṭṭhānaṃ (Ka)

***Pacchābhatta**nti bhattassa pacchato. **Piṇḍapātapaṭikkanto**ti piṇḍapātapariyesanato paṭikkanto. **Pallaṅka**nti samantato ūrubaddhāsanaṃ. **Ābhujitvā**ti bandhitvā. **Ujuṃ kāyaṃ paṇidhāyā**ti uparimaṃ sarīraṃ ujuṃ ṭhapetvā aṭṭhārasa piṭṭhikaṇṭakaṭṭhike[713] koṭiyā koṭiṃ paṭipādetvā. Evañhi nisinnassa cammamaṃsanhārūni na paṇamanti. athassa yā tesaṃ paṇamanapaccayā khaṇe khaṇe vedanā uppajjeyyuṃ, tā nuppajjanti. Tāsu anuppajjamānāsu cittaṃ ekaggaṃ hoti, kammaṭṭhānaṃ na paripatati, vuḍḍhiṃ phātiṃ vepullaṃ upagacchati*.

Sau bữa ăn là sau khi thọ dụng thức ăn. **Trên đường đi khất thực trở về**: là trở về sau khi đi khất thực. **Xếp chân ngồi thế kiết già**: ngồi kiết già, hai bắp vế chân buộc tréo lại trọn vẹn. **Ngồi xếp bằng**: (ngồi) xếp (hai chân) lại. **Giữ thân thẳng**: giữ phần thân trên thẳng, làm cho phần cuối nối với phần cuối 18 đốt xương sống ở phần xương lưng được áp sát lại với nhau. Thật vậy, vị tỳ khưu ngồi như vậy, da thịt và gân (sẽ) không bị căng cứng, như vậy các thọ có thể khởi lên trong mỗi sát-na. Bởi vì da thịt và gân căng cứng là duyên, cũng không khởi lên đối với vị tỳ khưu ấy, khi những cảm thọ đó không sanh khởi, thì tâm đi đến trạng thái chuyên nhất, đề mục thiền không bị đứt quãng, đạt đến sự tăng trưởng tốt đẹp.

***Parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā**ti kammaṭṭhānābhimukhaṃ satiṃ ṭhapayitvā. mukhasamīpe vā katvāti attho. Teneva vibhaṅge vuttaṃ — "Ayaṃ sati upaṭṭhitā hoti sūpaṭṭhitā nāsikagge vā mukhanimitte vā, tena vuccati parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā"ti[714]. Athavā **parī**ti pariggahaṭṭho. Mukhanti niyyānaṭṭho. Satīti upaṭṭhānaṭṭho. Tena vuccati — "parimukhaṃ satin"ti.[715] Evaṃ paṭisambhidāyaṃ vuttanayenapettha attho daṭṭhabbo. Tatrāyaṃ saṅkhepo — "pariggahitaniyyānasatiṃ katvā"ti.*

Thiết lập niệm luôn hiện diện: thiết lập niệm luôn hiện diện từ đề mục thiền hoặc thiết lập đề mục thiền ở trước mặt. Vì thế, trong bộ Phân Tích ngài đã nói rằng: "*Niệm mà vị tỳ khưu khéo thiết lập ở chót mũi hoặc tướng ở môi trên, vì thế ngài nói rằng: 'thiết lập niệm luôn hiện diện'*". Hoặc là **'luôn'** với ý nghĩa sự gìn giữ, **'hiện diện'** với ý nghĩa dẫn xuất, **'niệm'** theo ý nghĩa thiết lập; vì thế được nói rằng: "*Thiết lập niệm luôn hiện diện*." Nên biết ý nghĩa trong lời này theo phương thức được nói trong Phân Tích Đạo như vậy. Trong lời đó có ý nghĩa vắn tắt (như sau): "làm cho niệm trở nên vững chắc không để tán loạn".

*217. **Abhijjhaṃ loke**ti ettha lujjanapalujjanaṭṭhena pañcupādānakkhandhā loko, tasmā pañcasu upādānakkhandhesu rāgaṃ pahāya kāmacchandaṃ vikkhambhetvāti ayametthattho. **Vigatābhijjhenā**ti vikkhambhanavasena pahīnattā vigatābhijjhena, na*

[713] Piṭṭhakaṇṭakaṭṭhike (Syā, Ka), Ma-Ṭṭha 2. 120; Aṃ-Ṭṭha-384; Vi-Ṭṭha 2. 13 piṭṭhesu passitabbaṃ.
[714] vibha. 537
[715] paṭi. ma. 1.164

cakkhuviññāṇasadisenāti attho. ***Abhijjhāya cittaṃ parisodhetī****ti abhijjhāto cittaṃ parimoceti. Yathā taṃ sā muñcati ceva, muñcitvā ca na puna gaṇhati, evaṃ karotīti attho.* ***Byāpādapadosaṃ pahāyā****tiādīsupi eseva nayo. Byāpajjati iminā cittaṃ pūtikummāsādayo viya purimapakatiṃ vijahatīti*[716] ***byāpādo****. Vikārāpattiyā padussati, paraṃ vā padūseti vināsetīti* ***padoso****. Ubhayametaṃ*[717] *kodhassevādhivacanaṃ . thinaṃ cittagelaññaṃ. middhaṃ cetasikagelaññaṃ, thinañca middhañca thinamiddhaṃ.* ***Ālokasaññī****ti rattimpi divādiṭṭhālokasaññjānanasamatthāya vigatanīvaraṇāya parisuddhāya saññāya samannāgato.* ***Sato sampajāno****ti satiyā ca ñāṇena ca samannāgato. Idaṃ ubhayaṃ ālokasaññāya upakārattā vuttaṃ. Uddhaccañca kukkuccañca uddhaccakukkuccaṃ.* ***Tiṇṇavicikiccho****ti vicikicchaṃ taritvā atikkamitvā ṭhito. "Kathamidaṃ kathamidan"ti evaṃ nappavattatīti akathaṃkathī.* ***Kusalesu dhammesū****ti anavajjesu dhammesu. "Ime nu kho kusalā kathamime kusalā"ti evaṃ na vicikicchati. na kaṅkhatīti attho. Ayamettha saṅkhepo. Imesu pana nīvaraṇesu vacanatthalakkhaṇādibhedato yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttaṃ.*

Ở đây, ngũ thủ uẩn gọi là thế gian trong cụm từ '**sau khi dứt bỏ tham đắm ở thế gian**' này bởi ý nghĩa (dễ) đổ nát vỡ vụn, do đó, trong câu này có ý nghĩa như vầy - sau khi dứt trừ ái luyến trong ngũ thủ uẩn, tức là đã chế ngự được sự ước muốn trong các dục. **Đã xa lìa khỏi tham đắm**: có nghĩa là đã thoát khỏi tham đắm do trạng thái đã được dứt bỏ nhờ mãnh lực chế ngự, giống như Nhãn thức. **Làm trong sạch tâm khỏi tham đắm**: giải thoát tâm khỏi tham đắm. Tức là thực hành như vầy, giống như thoát khỏi sự tham muốn đó, khi đã thoát ra khỏi rồi thì không nắm lấy tâm đó nữa. **Sau khi dứt bỏ thù oán và ám hại** v.v, cũng có cách thức tương tự. Gọi là **thù oán** với ý nghĩa gây tổn hại, khiến tâm dứt bỏ trạng thái bình thường giống như cái bánh làm bằng đậu xanh bị ôi thối v.v, **sự ám hại** bởi làm tổn thương bằng việc tấn công dẫn đến biến dạng hoặc gây tổn hại người khác khiến (người đó) bị tổn thương. Cả 2 từ này cũng chính là tên gọi của **sự sân hận**. **Sự dã dượi** là bệnh của tâm. **Buồn ngủ** là tính chất bệnh của tâm sở. Cả sự dã dượi lẫn buồn ngủ đều gọi là lờ hôn trầm và thụy miên. **Có tưởng hướng đến ánh sáng**: đầy đủ với tưởng thanh tịnh, viễn ly các sự ngăn che bởi có thể tưởng tri đến ánh sáng mà bản thân đã nhìn thấy cả ban đêm và lẫn ban ngày. **Có niệm, có sự nhận biết rõ**: đầy đủ với niệm và tuệ. Cả 2 pháp này được nói bởi vì do là Pháp hỗ trợ cho sự tưởng đến ánh sáng. **Phóng dật và hối hận** gọi là phóng dật và hối hận. **Vượt qua sự hoài nghi**: đã vượt qua, đã bước qua sự hoài nghi, rồi an trú. **Không phân vân lưỡng lự**: không có sự nghi hoặc (với ý nghĩa) không diễn ra như vầy (rằng) "đây là như thế nào? đây là như thế nào?" **Trong tất cả các thiện Pháp**: Pháp không có lỗi lầm. Tức là không có sự hoài nghi như vầy - "Phải chăng các Pháp này là thiện? hoặc các Pháp này được xem là thiện ra sao?" Điều này, ở đây có ý nghĩa vắn tắt như thế. Hơn nữa, lời nói

[716] Jahatīti (Sī), pajahatīti (Syā)
[717] Ubhayampetaṃ (Syā, Ka)

nào cần nói về các pháp ngăn che này theo sự phân tích ý nghĩa và trạng thái của từ v.v, toàn bộ những lời đó đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

*218. Yā panāyaṃ **seyyathāpi mahārājā**ti upamā vuttā. Tattha **iṇaṃ ādāyā**ti vaḍḍhiyā dhanaṃ gahetvā. **Byantiṃ kareyyā**ti vigatantaṃ kareyya, yathā tesaṃ kākaṇikamattopi pariyanto nāma nāvasissati, evaṃ kareyya; sabbaso paṭiniyyāteyyāti attho. **Tato nidāna**nti āṇaṇyanidānaṃ[718]. So hi "aṇaṇomhī"ti āvajjanto balavapāmojjaṃ labhati, somanassaṃ adhigacchati, tena vuttaṃ — "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassa"nti.*

218. Thêm nữa, cũng trong ví dụ ngài nói '**này đại vương, cũng giống như…**' Ở đây, '**vay nợ**': đã cầm lấy tài sản vì sự phát triển. **Có thể sử dụng hết**: Có thể sử dụng hết, có thể sử dụng hết không để món nợ ấy còn thừa lại dù chỉ một cắc kākaṇika, tức là sử dụng hết toàn bộ. **Tính chất không mắc nợ làm nhân**: có tính chất không mắc nợ làm nhân. Thật vậy, khi vị ấy suy nghĩ rằng: "tôi không mắc nợ" (vị ấy) có được sự hân hoan làm sức mạnh, có được sự hoan hỷ, vì lý do đó thế ngài mới nói rằng: "Có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý."

*219. Visabhāgavedanuppattiyā kakaceneva catuiriyāpathaṃ[719] chindanto ābādhatīti ābādho, svāssa atthīti **ābādhiko**. Taṃ samuṭṭhānena dukkhena **dukkhito**. **Adhimattagilāno**ti bāḷhagilāno. **Nacchādeyyā**ti adhimattabyādhiparetatāya na rucceyya. **Balamattā**ti balameva, balañcassa kāye na bhaveyyāti attho. **Tatonidāna**nti ārogyanidānaṃ. Tassa hi — "arogomhī"ti āvajjayato tadubhayaṃ hoti. Tena vuttaṃ — "labhetha pāmojjaṃ, adhigaccheyya somanassa"nti.*

219. **Sự đau đớn**: với ý nghĩa rằng - cắt đứt bốn oai nghi giống như cắt đứt với cây cưa gây tổn thương do khởi lên cảm thọ đối nghịch, đau khổ vì bệnh với ý nghĩa có bệnh. **Đạt đến tính chất đau khổ**: bởi sự khổ đau khởi lên từ bệnh tật ấy. **bị bệnh trầm trọng**: bị bệnh nghiêm trọng. **Thọ dụng vật thực không được**: Không thể thích thú bởi có bệnh trầm trọng chi phối. **Có sức mạnh**: chính là có sức lực, tức là vị ấy có năng lực thân. **Do nguyên nhân ấy (không bệnh)**: có tính chất không có bệnh làm nhân. Bởi khi vị ấy suy nghĩ – "Tôi không có bệnh" (vị ấy) có được cả hai là được sự hân hoan, và đạt được sự thích ý. Vì lý do đó thế ngài mới nói rằng: "Có được sự hân hoan, đạt được sự thích ý."

*220. **Na cassa kiñci bhogānaṃ vayo**ti kākaṇikamattampi bhogānaṃ vayo na bhaveyya. Tatonidānanti bandhanāmokkhanidānaṃ. Sesaṃ vuttanayeneva sabbapadesu yojetabbaṃ.*

[718] Āṇanyanidānaṃ (Sī), ānaṇyanidānaṃ (Ka)
[719] Sabbiriyāpathaṃ (Ka)

220. **Không có bất cứ sự thất thoát nào về các của cải**: Không có sự thất thoát tài sản dầu chỉ là một cắc *kākaṇika*. **Do việc ấy (thoát khỏi nhà tù)**: Có việc thoát khỏi gông cùm làm nhân. Từ còn lại trong tất cả các câu theo phương thức đã được trình bày.

*221-222. **Anattādhīno**ti na attani adhīno, attano ruciyā kiñci kātuṃ na labhati. **Parādhīno**ti paresu adhīno parasseva ruciyā vattati. **Na yena kāmaṃ gamo**ti yena disābhāgenassa gantukāmatā[720] hoti, icchā uppajjati gamanāya, tena gantuṃ na labhati. **Dāsabyā**ti dāsabhāvā. **Bhujisso**ti attano santako. **Tatonidāna**nti bhujissanidānaṃ. **Kantāraddhānamagga**nti kantāraṃ addhānamaggaṃ, nirudakaṃ dīghamagganti attho. **Tatonidāna**nti khemantabhūminidānaṃ.*

221-222. **Không tự chủ**: Không thể tự chủ bản thân, sẽ không thể làm bất cứ điều gì theo sở thích của mình. **Lệ thuộc vào người khác**: cần phải nương tựa vào người khác, chỉ hành xử theo sự hài lòng của người khác. **Không thể đi đâu theo sự ước muốn**: vị ấy có mong muốn đi theo hướng nào thì cũng không thể đi theo hướng ấy. **Bản thể người nô lệ**: bản thể người nô lệ. **Là người tự do**: là chủ của bản thân. **Do việc ấy**: có tính chất làm chủ là nguyên nhân. **Đi qua con đường dài ở sa mạc**: con đường dài hiểm trở, có nghĩa là còn đường dài (ở sa mạc) không có nước uống. **Do việc ấy**: có nơi chốn an toàn làm nhân.

*223. **Ime pañca nīvaraṇe appahīne**ti ettha bhagavā appahīnakāmacchandanīvaraṇaṃ iṇasadisaṃ, sesāni rogādisadisāni katvā dasseti. Tatrāyaṃ sadisatā. Yo hi paresaṃ iṇaṃ gahetvā vināseti, so tehi iṇaṃ dehīti vuccamānopi pharusaṃ vuccamānopi bajjhamānopi vadhīyamānopi kiñci paṭibāhituṃ[721] na sakkoti, sabbaṃ titikkhati. Titikkhākāraṇaṃ hissa taṃ iṇaṃ hoti. Evameva yo yamhi kāmacchandena rajjati, taṇhāsahagatena taṃ vatthuṃ gaṇhati, so tena pharusaṃ vuccamānopi bajjhamānopi vadhīyamānopi sabbaṃ titikkhati, titikkhākāraṇaṃ hissa so kāmacchando hoti, gharasāmikehi vadhīyamānānaṃ itthīnaṃ viyāti, evaṃ iṇaṃ viya kāmacchando daṭṭhabbo.*

223. **Năm pháp ngăn che này khi chưa được dứt bỏ**: Đức Thế Tôn thuyết giảng sự mong muốn trong các dục khi chưa được dứt bỏ giống như khoản nợ, thuyết giảng các pháp ngăn che còn lại tương tự như tật bệnh, trong câu ấy có ví dụ như sau – Thật vậy, một người đã vay nợ của người khác, làm mất mát, người ấy dù bị chủ nợ đòi lại khoản nợ, dù có nói những lời cay nghiệt, dù bị cầm tù, luôn cả việc bị giết, cũng không thể nói gì được phải chịu đựng mọi thứ, bởi vì món nợ của kẻ ấy làm nhân. Bởi vì món nợ của kẻ ấy làm nhân khiến (kẻ ấy) phải chịu đựng, người bị quyến luyến vào các vật do sự mong muốn các dục cũng tương tự như thế, nắm lấy vật đó bởi câu hữu với tham ái, vị ấy dẫu cho bị nói những lời cay nghiệt, dù bị cầm tù, luôn cả việc bị giết, cũng buộc phải chịu đựng mọi thứ. Bởi vì, sự ước

[720] Gantukāmo (Ka) kāmo (Ma-Ṭṭha 2. 217 piṭṭhe Mahā-assapurasuttavaṇṇanāyaṃ)
[721] Paṭippharituṃ (Sī, Syā)

muốn các dục của vị ấy làm nhân, giống như sự ước muốn các dục của những người nữ bị chủ nhà sát hại, có thể thấy sự ước muốn các dục cũng giống như khoản nợ như vậy.

Yathā pana pittarogāturo madhusakkarādīsupi dinnesu pittarogāturatāya tesaṃ rasaṃ na vindati, "tittakaṃ tittakan"ti uggiratiyeva. Evameva byāpannacitto hitakāmehi ācariyupajjhāyehi appamattakampi ovadiyamāno ovādaṃ na gaṇhati. "Ati viya me tumhe upaddavethā"tiādīni vatvā vibbhamati. Pittarogāturatāya so puriso madhusakkarādīnaṃ viya kodhāturatāya jhānasukhādibhedaṃ sāsanarasaṃ na vindatīti. Evaṃ rogo viya ***byāpādo*** *daṭṭhabbo.*

Hơn nữa, cũng giống như một người rối loạn do bệnh tật, mặc dầu vị ấy được cho mật ong và đường phên v.v, cũng không thể cảm nhận được những vị ngọt đó, chỉ than phiền rằng: "đắng, đắng", bởi bản thân bị rối loạn do bệnh tật như thế nào; người có tâm sân hận cũng tương tự như thế ấy, ngay cả thầy tế độ và thầy dạy học vị ước muốn điều lợi ích, trong khi các thầy chỉ nói một vài lời để giáo huấn thì (vị ấy) cũng không nắm lấy lời giáo huấn ấy, mà lại nói rằng: "các thầy thật phiền phức v.v," rồi từ bỏ các học giới rời đi, vị ấy không đạt được hương vị của Giáo Pháp là sự an lạc thuộc thể loại thiền v.v, bởi người có tính nóng nảy do sự sân hận, giống như người không nếm được vị ngọt mật ong và đường phên v.v, bởi vì rối loạn do bệnh tật. Nên thấy ***sự sân hận*** cũng giống như bệnh tật là như thế.

Yathā pana nakkhattadivase bandhanāgāre baddho puriso nakkhattassa neva ādiṃ na majjhaṃ na pariyosānaṃ passati. so dutiyadivase mutto aho hiyyo nakkhattaṃ manāpaṃ, aho naccaṃ, aho gītantiādīni sutvāpi paṭivacanaṃ na deti. kiṃ kāraṇā? nakkhattassa ananubhūtattā. Evameva thinamiddhābhibhūto bhikkhu vicittanayepi dhammassavane pavattamāne neva tassa ādiṃ na majjhaṃ na pariyosānaṃ jānāti. Sopi uṭṭhite dhammassavane aho dhammassavanaṃ, aho kāraṇaṃ, aho upamāti dhammassavanassa vaṇṇaṃ bhaṇamānānaṃ sutvāpi paṭivacanaṃ na deti. Kiṃ kāraṇā? Thinamiddhavasena dhammakathāya ananubhūtattā. Evaṃ bandhanāgāraṃ viya ***thinamiddhaṃ*** *daṭṭhabbaṃ.*

Giống như hạng người bị giam cầm trong ngục tù vào ngày hội Nakkhatta không được tận mắt chứng kiến từ lúc khai mạc, lúc diễn ra (khoảng giữa), và lúc bế mạc của lễ hội *Nakkhatta*, kẻ ấy được thoát khỏi ngục tù vào ngày thứ hai đã được nghe rằng: "Ồ, ngày hôm qua có lễ hội rộn ràng tràn ngập niềm vui, khiêu vũ, ca hát cũng vui vẻ." v.v, (vị ấy) cũng không thể trả lời. Vì sao? Bởi vì không được (trực tiếp) tham gia lễ hội *Nakkhatta* như thế nào, thì vị Tỳ khưu bị *hôn trầm và thụy miên* chế ngự cũng tương tự như thế ấy, trong khi lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp, mặc dù (được nghe) bằng nhiều phương pháp đang diễn ra cũng không biết được điểm bắt bắt, điểm giữa và điểm kết thúc của việc lắng nghe Giáo Pháp, thậm chí vị ấy đến khi Pháp thoại được hoàn mãn, mọi người cùng nhau nói tán thán việc lắng nghe Pháp rằng: "Ôi! việc lắng nghe Giáo Pháp! Ôi, có nhân có quả! Ôi, có ví dụ tuyệt vời!" v.v, (vị ấy) cũng không thể trả lời được. Do nguyên nhân gì? Bởi vì bản thân

không lắng nghe Giáo Pháp do tác động của hôn trầm và thụy miên. Bậc trí giả nên biết ***hôn trầm và thuỵ miên*** giống như ngục tù là như vậy.

Yathā pana nakkhattaṃ kīḷantopi dāso — "Idaṃ nāma accāyikaṃ karaṇīyaṃ atthi, sīghaṃ tattha gacchāhi. No ce gacchasi, hatthapādaṃ vā te chindāmi kaṇṇanāsaṃ vā"ti vutto[722] *sīghaṃ*[723] *gacchatiyeva . Nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavituṃ na labhati, kasmā? Parādhīnatāya, evameva vinaye apakataññunā*[724] *vivekatthāya araññaṃ paviṭṭhenāpi kismiñcideva antamaso kappiyamaṃsepi akappiyamaṃsasaññāya uppannāya vivekaṃ pahāya sīlavisodhanatthaṃ vinayadharassa santikaṃ gantabbaṃ hoti, vivekasukhaṃ anubhavituṃ na labhati, kasmā? Uddhaccakukkuccābhibhūtatāyāti. Evaṃ dāsabyaṃ viya* ***uddhaccakukkuccaṃ*** *daṭṭhabbaṃ.*

Giống như người nô lệ vui chơi trong ngày hội *Nakkhatta*, bị người chủ dặn dò rằng: "Trường hợp khẩn cấp này xảy ra, các ngươi hãy đi đến chỗ đó ngay lập tức, nếu các người không đi thì ta sẽ cắt tay và chân, hoặc lỗ tai, mũi của các ngươi," họ nhanh chóng chạy đi, không được tham dự để cảm nghiệm lúc bắt đầu, giai đoạn giữa, và kết thúc của lễ hội *Nakkhatta*. Tại sao? Bởi vì (bản thân) có người khác làm chỗ dựa như thế nào, vị Tỳ khưu không biết con đường thực hành trong Luật thậm chí đi vào rừng vì mục đích sống viễn ly, khi có chút ít hoài nghi khởi lên, thậm chí trong vấn đề loại thịt nên thọ dụng được cũng nói không nên thọ dụng, từ bỏ sự viễn ly, đi tìm kiếm vị tinh thông Luật để thanh lọc giới hạnh, vì thế vị ấy không được cảm nghiệm thọ hưởng sự an lạc khởi lên từ sự viễn ly như thế, vì sao? Bởi bị phóng dật và hối hận chi phối. Bậc trí giả nên hiểu ***phóng dật và hối hận*** giống như người nô lệ là như vậy.

Yathā pana kantāraddhānamaggappaṭipanno puriso corehi manussānaṃ viluttokāsaṃ[725] *pahatokāsañca*[726] *disvā daṇḍakasaddenapi sakuṇasaddenapi "corā āgatā"ti ussaṅkitaparisaṅkitova hoti, gacchatipi tiṭṭhatipi nivattatipi, gataṭṭhānato agataṭṭhānameva bahutaraṃ hoti. So kicchena kasirena khemantabhūmiṃ pāpuṇāti vā na vā pāpuṇāti. evameva yassa aṭṭhasu ṭhānesu vicikicchā uppannā hoti, so — "buddho nu kho, no nu kho buddho"tiādinā nayena vicikicchanto adhimuccitvā saddhāya gaṇhituṃ na sakkoti. Asakkonto maggaṃ vā phalaṃ vā na pāpuṇātīti. yathā kantāraddhānamagge — "corā atthi natthī"ti punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ chambhitattaṃ cittassa uppādento khemantapattiyā antarāyaṃ karoti, evaṃ vicikicchāpi — "buddho nu kho, na buddho"tiādinā nayena punappunaṃ āsappanaparisappanaṃ apariyogāhanaṃ*

[722] Vutte (Sī), vutto so (Syā, Ka)
[723] Sīghaṃ tattha (Ka)
[724] Apakataññunā bhikkhunā (Syā)
[725] Vilumpamānokāsaṃ (Syā), viluppanokāsaṃ (Ka)
[726] Gatokāsaṃ (Sī), hatokāsaṃ (Syā) Ma-Ṭṭha 2. 219 piṭṭhe passitabbaṃ.

*chambhitattaṃ cittassa uppādayamānā ariyabhūmippattiyā antarāyaṃ karotīti kantāraddhānamaggo viya **vicikicchā** daṭṭhabbā.*

Cũng giống như người lữ khách đi quãng đường dài trên sa mạc, nhìn thấy khoảng trống mà một nhóm người đã bị bọn cướp cướp bóc và sát hại, vừa mới nghe được âm thanh gậy gộc, hay tiếng chim chóc cũng khởi lên nỗi nghi hoặc rằng: "Bọn cướp đã đến", dù đang đi, dù đang đứng, dù đang đi trở lại, ở vị trí đến từ vị trí đi nhiều hơn, vị ấy đi đến địa phận an toàn rất gian nan do túng thiếu, hoặc (có thể) không đi đến như thế nào; người khởi lên sự nghi ngờ ở tám *trường hợp-ṭhāna* đã sanh khởi cũng tương tự như thế đó, sự nghi hoặc khởi lên như vầy: "Phải chăng đức Phật tồn tại? Phải chăng đức Phật không tồn tại?" khi đã khởi lên sự nghi hoặc thì không thể nắm lấy bởi đức tin, khi không thể thì cũng không thể nào chứng đắc được Đạo và Quả. Khi người ấy vẫn còn sự hoài nghi, sự không chắc chắn, và sự lay động thường xuyên khởi lên trong tâm rằng: "Bọn cướp có hay không?" Làm cho tâm không tin tưởng, có trạng thái kinh hãi khởi lên, gây trở ngại đối với việc đi đến nơi an toàn như thế nào; ngay cả hoài nghi cũng tương tự như thế đó, sự nghi ngờ, sự không chắc chắn, sự lay động thường khởi lên nơi tâm theo cách (đã được nói) – "Phải chăng đức Phật tồn tại? Phải chăng đức Phật không tồn tại?" sẽ làm cản trở đến việc chứng đắc Thánh Đạo. Bậc trí giả nên biết ***hoài nghi*** giống như người lữ khách đi quãng đường dài trên sa mạc.

*224. Idāni — "**seyyathāpi, mahārāja, āṇaṇya**"nti ettha bhagavā pahīnakāmacchandanīvaraṇaṃ āṇaṇyasadisaṃ, sesāni ārogyādisadisāni katvā dasseti. Tatrāyaṃ sadisatā, yathā hi puriso iṇaṃ ādāya kammante payojetvā samiddhataṃ patto — "idaṃ iṇaṃ nāma palibodhamūlan"ti cintetvā savaḍḍhikaṃ iṇaṃ niyyātetvā paṇṇaṃ phālāpeyya. athassa tato paṭṭhāya neva koci dūtaṃ peseti, na paṇṇaṃ. so iṇasāmike disvāpi sace icchati, āsanā uṭṭhahati, no ce na uṭṭhahati, kasmā? tehi saddhiṃ nillepatāya alaggatāya. evameva bhikkhu — "ayaṃ kāmacchando nāma palibodhamūlan"ti cintetvā cha dhamme bhāvetvā kāmacchandanīvaraṇaṃ pajahati. te pana cha dhamme mahāsatipaṭṭhāne vaṇṇayissāma. tassevaṃ pahīnakāmacchandassa yathā iṇamuttassa purisassa iṇassāmike disvā neva bhayaṃ na chambhitattaṃ hoti. Evameva paravatthumhi neva saṅgo na baddho hoti. Dibbānipi rūpāni passato kileso na samudācarati. tasmā bhagavā āṇaṇyamiva kāmacchandappahānaṃ āha.*

224. Bây giờ, "**này chư Tỳ khưu…giống như không mắc nợ**" này đức Thế Tôn so sánh vị đã dứt trừ sự ngăn che do mong muốn ở các dục cũng giống như người không mắc nợ, vị dứt trừ các sự ngăn che còn lại cũng giống như người không bệnh tật v.v. Trong câu đó, có ví dụ như vầy. Giống như người vay khoản nợ rồi bắt tay vào làm việc, sau khi hoàn thành công việc nghĩ rằng: "Đây là khoản nợ làm nhân khiến cho ta lo lắng" hoàn trả được khoản nợ cùng với khoản lãi rồi lấy giấy nợ vứt bỏ. Khi đó chẳng còn ai đến để đề cập khoản nợ này hoặc gửi giấy nợ để đòi nợ như trước nữa. Khi nhìn thấy chủ nợ, nếu muốn tiếp rước (có thể) đứng dậy từ chỗ ngồi, nếu không muốn thì cũng chẳng cần phải đứng dậy. Vì sao?

Bởi vì (họ) đã không còn mắc nợ, không còn liên quan gì đến chủ nợ đó nữa như thế nào; Sau khi suy nghĩ "gọi là mong muốn các dục có sự lo lắng làm nhân" (vị ấy) đã tu tập cả sáu Pháp để dứt trừ sự ngăn che do mong muốn trong các dục tương tự như thế đó. Hơn nữa, sau Pháp ấy tôi đã giảng giải trong bài Đại Kinh Thiết Lập Niệm - Mahāsatipaṭṭhāna,Sự lo lắng, sự lay động do nhìn thấy chủ nợ không còn ở nơi người đã trả hết khoản nợ như thế nào; thì sự không bám víu, sự không trói chặt của vị Tỳ khưu đã dứt trừ sự mong muốn trong các dục, sẽ không còn xuất hiện ở đối tượng khác cũng tương tự như thế đó. Giống như nhìn thấy các sắc thậm chí thuộc về thiên giới thì phiền não cũng không xuất hiện. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết ***việc dứt trừ mong muốn các dục*** giống như người trả hết nợ.

Yathā pana so pittarogāturo puriso bhesajjakiriyāya taṃ rogaṃ vūpasametvā tato paṭṭhāya madhusakkarādīnaṃ rasaṃ vindati. Evameva bhikkhu "ayaṃ byāpādo nāma mahā anatthakaro"ti cha dhamme bhāvetvā byāpādanīvaraṇaṃ pajahati. sabbanīvaraṇesu cha dhamme mahāsatipaṭṭhāneyeva vaṇṇayissāma. Na kevalañca teyeva, yepi thinamiddhādīnaṃ pahānāya bhāvetabbā, tepi sabbe tattheva vaṇṇayissāma. So evaṃ pahīnabyāpādo yathā pittarogavimutto puriso madhusakkarādīnaṃ rasaṃ sampiyāyamāno paṭisevati, evameva ācārapaṇṇattiādīni sikkhāpadāni sirasā sampaṭicchitvā sampiyāyamāno sikkhati. tasmā bhagavā ārogyamiva byāpādappahānaṃ āha.

Lại nữa, giống như người khó chịu bởi bệnh tật đó, để làm cho bệnh tình ấy thuyên giảm bằng việc sử dụng thuốc trị bệnh, từ đó biết được hương vị của mật ong và đường phên như thế nào; vị tỳ khưu cũng tương tự như thế đó, khởi lên suy nghĩ rằng: "Sự sân hận này khiến cho ta bị hủy hoại mất đi lợi ích to lớn" đã tu tập 6 Pháp để dứt trừ sự ngăn che do sân hận. Ta sẽ giảng giải sáu Pháp trong toàn bộ các sự ngăn che trong bài Đại Kinh Thiết Lập Niệm. Sáu Pháp này không chỉ tu tập để dứt trừ hôn trầm và thụy miên mà tôi còn sẽ giảng giải toàn bộ các sự ngăn che ấy trong bài Đại Kinh Thiết Lập nữa. Vị tỳ khưu ấy đã dứt trừ sân hận như vậy cũng giống như một người khỏi bệnh ưa thích hương vị của mật ong và đường phên v.v, như thế nào; cũng tương tự như thế ấy (vị tỳ khưu) được thầy cho học tập các phẩm hạnh và giới luật chế định v.v, thọ nhận bằng đầu, ưa thích học tập. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết việc dứt trừ ***sân hận*** giống như (người) không có bệnh.

Yathā so nakkhattadivase bandhanāgāraṃ pavesito puriso aparasmiṃ nakkhattadivase — "pubbepi ahaṃ pamādadosena baddho, tena nakkhattaṃ nānubhaviṃ. Idāni appamatto bhavissāmī"ti yathāssa paccatthikā okāsaṃ na labhanti, evaṃ appamatto hutvā nakkhattaṃ anubhavitvā — 'aho nakkhattaṃ, aho nakkhattan'ti udānaṃ udānesi, evameva bhikkhu — "idaṃ thinamiddhaṃ nāma mahāanatthakaran"ti cha dhamme bhāvetvā thinamiddhanīvaraṇaṃ pajahati, so evaṃ pahīnathinamiddho yathā bandhanā mutto puriso sattāhampi nakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavati, evameva dhammanakkhattassa ādimajjhapariyosānaṃ anubhavanto saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti. Tasmā bhagavā bandhanā mokkhamiva thinamiddhappahānaṃ āha.

Giống như hạng người bị bắt tống vào ngục vào ngày diễn ra lễ hội Nakkhatta, vào ngày lễ hội Nakkhatta tiếp theo anh ta nghĩ rằng: – "Ta đã từng bị bắt bởi lỗi lầm của sự khinh suất, mới không được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta do bởi lỗi lầm đó. Bây giờ ta sẽ là người không lơ đễnh," kẻ thù của anh ta sẽ không có cơ hội, do không khinh suất như vậy, cho nên (anh ta) được vui chơi vào ngày lễ hội Nakkhatta rồi thốt lên lời như sau – "Ôi! ngày lễ hội Nakkhatta, Ôi! ngày lễ hội Nakkhatta"; vị tỳ khưu cũng tương tự như vậy, vị ấy nghĩ rằng: – "Hôn trầm và thụy miên này đã khiến cho ta bị mất mát to lớn" vì thế đã tu tập 6 Pháp để đoạn trừ hôn trầm và thụy miên như vậy, hạng người thoát khỏi ngục tù vui chơi trong ngày hội Nakkhatta xuyên suốt từ lúc khai mạc, lúc diễn ra (đoạn giữa), cho đến khi bế mạc cả 7 ngày, cũng đã cảm nghiệm được cả từ lúc khai mạc, lúc giữa, và lúc bế mạc như thế nào; vị tỳ khưu đoạn trừ hôn trầm và thuỵ miên cũng như thế ấy thỏa thích trong Pháp Nakkhatta xuyên suốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối đã chứng đắc A-ra-hán cùng với Tuệ phân tích. Cho nên, đức Thế Tôn thuyết giảng việc dứt trừ ***hôn trầm và thụy miên*** giống như việc đã thoát khỏi sự giam cầm.

Yathā pana dāso kiñcideva mittaṃ upanissāya sāmikānaṃ dhanaṃ datvā attānaṃ bhujissaṃ katvā tato paṭṭhāya yaṃ icchati, taṃ karoti. evameva bhikkhu — "idaṃ uddhaccakukkuccaṃ nāma mahā anatthakaran"ti cha dhamme bhāvetvā uddhaccakukkuccaṃ pajahati. So evaṃ pahīnauddhaccakukkucco yathā bhujisso puriso yaṃ icchati, taṃ karoti, na taṃ koci balakkārena tato nivatteti, evameva yathā sukhaṃ nekkhammapaṭipadaṃ paṭipajjati, na taṃ uddhaccakukkuccaṃ balakkārena tato nivatteti. tasmā bhagavā bhujissaṃ viya uddhaccakukkuccappahānaṃ āha.

Lại nữa giống như người nô lệ nương nhờ một số người bạn nào đó, đưa tiền của cho người chủ, làm cho bản thân được trở thành người tự do, kể từ đó người ấy có thể tự làm những điều mình mong muốn như thế nào; vị tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: "Phóng dật và hối hận này khiến (ta) bị mất mát to lớn" (vị ấy) mới thực tu tập 6 Pháp để đoạn trừ phóng dật và hối hận. Vị tỳ khưu đó gọi là đã đoạn trừ phóng dật và hối hận bằng biểu hiện như vậy. Người được tự chủ về bản thân mong muốn làm điều nào sẽ làm điều đó, không ai có thể tùy tiện cản trở việc làm đó được như thế nào; vị tỳ khưu thực hành đạo lộ của sự xuất ly theo ý muốn cũng tương tư thế ấy, không có bất cứ ai có thể tùy tiện làm cho vị ấy quay trở lại đạo lộ của sự xuất ly ấy để đi đến phóng dật và hối hận. Vì thế Đức Thế Tôn thuyết việc đoạn trừ phóng dật và hối hận giống như việc tự chủ bản thân.

Yathā balavā puriso hatthasāraṃ gahetvā sajjāvudho saparivāro kantāraṃ paṭipajjeyya, taṃ corā dūratova disvā palāyeyyuṃ. so sotthinā taṃ kantāraṃ nittharitvā khemantaṃ patto haṭṭhatuṭṭho assa. Evameva bhikkhu "ayaṃ vicikicchā nāma mahā anatthakārikā"ti cha dhamme bhāvetvā vicikicchaṃ pajahati . So evaṃ pahīnavicikiccho yathā balavā puriso sajjāvudho saparivāro nibbhayo core tiṇaṃ viya agaṇetvā sotthinā nikkhamitvā khemantabhūmiṃ pāpuṇāti, evameva bhikkhu duccaritakantāraṃ nittharitvā

paramaṃ khemantabhūmiṃ amataṃ mahānibbānaṃ pāpuṇāti. tasmā bhagavā khemantabhūmiṃ viya vicikicchāpahānaṃ āha.

Giống như người có sức mạnh đã cầm lấy những thứ có giá trị nhất, chuẩn bị vũ khí cùng với các tùy tùng đi đến sa mạc, bọn cướp nhìn thấy từ đằng xa đã bỏ chạy, người đó vượt qua bãi sa mạc để đến nơi an toàn một cách tốt đẹp, trở nên vui mừng hoan hỷ như thế nào; vị tỳ khưu cũng tương tự như thế, vị ấy nghĩ rằng: "Hoài nghi này làm (cho ta) bị mất mát to lớn" vị ấy đã tu tập sáu Pháp để đoạn trừ hoài nghi. Sau khi dứt trừ được hoài nghi bằng tính chất như vậy. Người có sức mạnh, có vũ khí đã chuẩn bị trước, cùng với các tùy tùng, khi nhìn thấy bọn cướp, họ không sợ hãi, không quan tâm bọn cướp coi bọn chúng như cỏ, đi đến nơi an toàn một cách tốt đẹp như thế nào; vi tỳ khưu cũng như thế vượt qua bãi sa mạc là các ác hạnh để đạt đến bất tử Niết bàn an lạc tối thượng. Vì thế đức Thế Tôn thuyết hoài nghi giống như người đạt đến nơi an toàn.

*225. **Pāmojjaṃ jāyatī**ti tuṭṭhākāro jāyati. **Pamuditassa pīti jāyatī**ti tuṭṭhassa sakalasarīraṃ khobhayamānā pīti jāyati. **Pītimanassa kāyo passambhatī**ti pītisampayuttacittassa puggalassa nāmakāyo passambhati, vigatadaratho hoti. **Sukhaṃ vedetī**ti kāyikampi cetasikampi sukhaṃ vedayati. cittaṃ samādhiyatīti iminā nekkhammasukhena sukhitassa upacāravasenapi appanāvasenapi cittaṃ samādhiyati.*

225. **Sự hân hoan sanh khởi**: sanh khởi trạng thái vui mừng. **Đối với người được hân hoan, hỷ sanh khởi**: hỷ sanh khởi tràn ngập khắp châu thân của người được vui mừng. **Đối với người có tâm hỷ, thân khinh an**: danh thân của hạng người có tâm tương ưng với hỷ được khinh an. **Cảm nhận sự an lạc**: thọ hưởng sự an lạc qua lộ thân và cả lộ tâm. **Tâm được định tĩnh**: Tâm của hạng người có sự an lạc với lạc của sự xuất ly được an trú vững chắc nhờ mãnh lực của cận định, và nhờ mãnh lực của an chỉ định.

Giảng Giải Về Sơ Thiền

*226. **So vivicceva kāmehi ... pe ... paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharatī**tiādi pana upacārasamādhinā samāhite citte uparivisesadassanatthaṃ appanāsamādhinā samāhite citte tassa samādhino pabhedadassanatthaṃ vuttanti veditabbaṃ. **Imameva kāya**nti imaṃ karajakāyaṃ. **Abhisandetī**ti temeti sneheti, sabbattha pavattapītisukhaṃ karoti. **Parisandetī**ti samantato sandeti. **Paripūretī**ti vāyunā bhastaṃ viya pūreti. **Parippharatī**ti samantato phusati[727]. **Sabbāvato kāyassā**ti assa bhikkhuno sabbakoṭṭhāsavato kāyassa kiñci upādinnakasantatipavattiṭṭhāne chavimaṃsalohitānugataṃ aṇumattampi ṭhānaṃ paṭhamajjhānasukhena aphuṭaṃ nāma na hoti.*

[727] Pharati (Syā) Aṃ-Ṭṭha 3. 9 piṭṭhe passitabbaṃ.

226. **Vị ấy, ngay sau khi tách ly khỏi các dục …nt… đạt đến và trú thiền thứ nhất**: Nên biết rằng đức Thế Tôn thuyết để chỉ ra ân đức đặc biệt cao thượng trong khi tâm định tĩnh nhờ cận định và để chỉ ra thể loại của định ấy trong khi tâm định tĩnh bởi an chỉ định. **Chính thân này**: Sắc thân này. **Làm thấm ướt**: làm ướt, chảy ra, khiến hỷ lạc được vận hành ở mọi nơi (trong thân). **Làm tẩm ướt**: chảy khắp ở xung quanh. **Làm tràn ngập**: tràn đầy tựa như bơm bởi gió. **Làm thấm đẫm**: trải ra khắp ở xung quanh. **Toàn bộ thân thể**: Thân của vị tỳ khưu (vị đắc thiền) ấy mọi phần chẳng có vị trí nào dù một chút ít, dù chỉ làn da, thịt và máu trong thân có tâm chiếm hữu và vẫn có sự liên tục bởi không được thấm nhuần bởi sự an lạc trong sơ thiền.

*227. **Dakkho**ti cheko paṭibalo nhānīyacuṇṇāni kātuñceva payojetuñca sannetuñca*[728]*. **Kaṃsathāle**ti yena kenaci lohena katabhājane. Mattikabhājanaṃ pana thiraṃ na hoti. sannentassa*[729] *bhijjati. Tasmā taṃ na dasseti. **Paripphosakaṃ paripphosaka**nti siñcitvā siñcitvā. **Sanneyyā**ti vāmahatthena kaṃsathālaṃ gahetvā dakkhiṇahatthena pamāṇayuttaṃ udakaṃ siñcitvā siñcitvā parimaddanto piṇḍaṃ kareyya. **Snehānugatā**ti udakasinehena anugatā. **Snehaparetā**ti udakasinehena pariggahitā. **Santarabāhirā**ti saddhiṃ antopadesena ceva bahipadesena ca sabbatthakameva udakasinehena phuṭāti attho. na ca paggharaṇīti na ca bindu bindu udakaṃ paggharati, sakkā hoti hatthenapi dvīhipi tīhipi aṅgulīhi gahetuṃ ovaṭṭikāyapi kātunti attho.*

227. **Khéo tay**: người thiện xảo có khả năng để làm, để kết dính, để nặn (sau khi) trộn bột với nước ướt. **Vào chậu đồng**: trong cái chậu được làm bằng bất kỳ loại đồng nào. Chậu đất là vật không bền, dễ bể khi nhào trộn với nước. Vì thế mới không đem chậu đất để trình bày. **Từ từ rưới nước vào và nhồi chung lại**: rưới nước vào và nhồi chung lại. **Nhồn trộn**: Tay trái cầm lấy chậu đồng, dùng tay phải rưới một lượng nước vừa phải, rồi nào nhào nặn tạo thành khối. **Kết dính lại**: sự ngấm của nước lan tỏa khắp. **Được trộn đều**: ngấm bởi sự lan khắp của nước. **Cả bên trong lẫn bên ngoài**: sự ngấm của nước được thấm nhuần cả bên trong lẫn bên ngoài ở mọi phần. **và không tung tóe nước ra ngoài**: Không phải là nước sẽ nhỏ ra thành từng giọt, từng giọt, nước ấy có thể rưới bằng tay, bằng 2-3 lóng tay, hoặc thậm chí bằng cái cạp váy.

Giảng Giải Về Nhị Thiền

*228-229. Dutiyajjhānasukhūpamāyaṃ **ubbhidodako**ti ubbhinnaudako, na heṭṭhā ubbhijjitvā uggacchanakaudako. antoyeva pana ubbhijjanakaudakoti attho. **Āyamukha**nti āgamanamaggo. **Devo**ti megho. **Kālena kāla**nti kāle kāle, anvaddhamāsaṃ vā anudasāhaṃ vāti attho. **Dhāra**nti vuṭṭhiṃ. na anuppaveccheyyāti na ca paveseyya, na vasseyyāti attho.*

[728] Sannetuñca (Sī, Syā)
[729] Sannentassa (Sī, Syā)

***Sītā vāridhārā ubbhijjitvā**ti sītaṃ dhāraṃ uggantvā rahadaṃ pūrayamānaṃ ubbhijjitvā. Heṭṭhā uggacchanaudakañhi uggantvā uggantvā bhijjantaṃ udakaṃ khobheti, catūhi disāhi pavisanaudakaṃ purāṇapaṇṇatiṇakaṭṭhadaṇḍakādīhi udakaṃ khobheti, vuṭṭhiudakaṃ dhārānipātapubbuḷakehi udakaṃ khobheti. sannisinnameva pana hutvā iddhinimmitamiva uppajjamānaṃ udakaṃ imaṃ padesaṃ pharati, imaṃ padesaṃ na pharatīti natthi, tena aphuṭokāso nāma na hotīti. Tattha rahado viya karajakāyo. Udakaṃ viya dutiyajjhānasukhaṃ. sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.*

228-229. Ví dụ về lạc trong Nhị thiền (lý giải như sau), **Có nguồn nước**: Nước tung tóe. Giải thích không phải nước vỡ ra từ bên dưới rồi phun lên, mà chính là nước phun lên từ chính bên trong đó. **Có đường dẫn nước vào**: đường dẫn nước vào. **Mây mưa**: mây mưa. **Đúng theo thời tiết**: mọi thời. Được giải thích - ở mỗi nửa tháng hoặc mỗi mười ngày. **Cơn mưa**: cơn mưa. **Không đem lại**: mưa không chảy, không rơi xuống. **Các dòng nước mát phun lên từ hồ nước**: dòng nước mát phun lên làm cho hồ nước được tràn đầy được sanh ra. Thật vậy, nước phun lên từ bên dưới, sau khi phun lên đã vỡ ra làm cho gợn sóng, dòng nước chảy từ bốn hướng khiến dòng nước gợn sóng bởi những lá già, cỏ và cành cây v.v. Nước mưa khiến cho dòng nước gợn sóng bởi dòng nước rơi xuống và bong bóng nước. Dòng nước xuất hiện bị nhận chìm như thế tương tự y như hóa hiện bởi thần thông lan tỏa ra khắp quốc độ này, không thể nói không thấm đẫm khắp quốc độ, gọi là hư không mà dòng nước ấy không tràn ngập là không có. Trong vấn đề này đây sắc thân tợ như hồ nước, sự an lạc trong Nhị thiền tợ như nước. Từ còn lại nên biết theo phương cách trước.

Giảng Giải Về Tam Thiền

*230-231. Tatiyajjhānasukhūpamāyaṃ uppalāni ettha santīti uppalinī. sesapadadvayepi eseva nayo. Ettha ca setarattanīlesu yaṃ kiñci uppalaṃ uppalameva. Ūnakasatapattaṃ puṇḍarīkaṃ, satapattaṃ padumaṃ. Pattaniyamaṃ vā vināpi setaṃ padumaṃ, rattaṃ puṇḍarīkanti ayamettha vinicchayo. **Udakānuggatānī**ti udakato na uggatāni. Anto nimuggaposīnīti udakatalassa anto nimuggāniyeva hutvā posīni, vaḍḍhīnīti attho[730]. Sesaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.*

230-231. Sự an lạc trong Tam thiền (lý giải như sau), **hồ sen xanh**: ở chỗ có hoa sen. Luôn cả hai từ còn lại cũng có phương cách này. Và trong ví dụ này trong số hoa sen trắng, hoa sen hồng và hoa sen xanh thì bất kỳ một loại hoa sen nào cũng đều được gọi là hoa sen, hoa sen có cánh hoa ít hơn một trăm gọi là *puṇḍarīka*, có cánh hoa đến một trăm gọi là *paduma*. Thêm nữa, ngoại trừ hoa sen được xác định về cánh hoa thì hoa sen trắng gọi là *paduma*, hoa sen hồng gọi là *puṇḍarīka*. Trong vấn đề hoa sen này chỉ lý giải chừng ấy.

[730] Pussanti vaḍḍhantīti attho (Sī), posinti vaḍḍhantīti attho (Syā)

Không vươn ra khỏi nước: Không vươn lên khỏi mặt nước. **Chìm trong nước**: Chìm ở bên trong nước, được nước nuôi dưỡng, vẫn xinh đẹp. Từ còn lại nên biết theo phương cách trước.

Giảng Giải Về Tứ Thiền

*232-233. Catutthajjhānasukhūpamāyaṃ **parisuddhena cetasā pariyodātenā**ti ettha nirupakkilesaṭṭhena parisuddhaṃ, pabhassaraṭṭhena pariyodātanti veditabbaṃ. **Odātena vatthenā**ti idaṃ utupharaṇatthaṃ vuttaṃ. kiliṭṭhavatthena hi utupharaṇaṃ na hoti, taṅkhaṇadhotaparisuddhena utupharaṇaṃ balavaṃ hoti. Imissāya hi upamāya vatthaṃ viya karajakāyo, utupharaṇaṃ viya catutthajjhānasukhaṃ. Tasmā yathā sunhātassa purisassa parisuddhaṃ vatthaṃ sasīsaṃ pārupitvā nisinnassa sarīrato utu sabbameva vatthaṃ pharati. Na koci vatthassa aphuṭokāso hoti. Evaṃ catutthajjhānasukhena bhikkhuno karajakāyassa na koci okāso aphuṭo hotīti. Evamettha attho daṭṭhabbo. Imesaṃ pana catunnaṃ jhānānaṃ anupadavaṇṇanā ca bhāvanānayo ca visuddhimagge vuttoti idha na vitthārito.*

232-233. Ví dụ sự an lạc trong Tứ thiền (lý giải như sau), **với tâm ý hoàn toàn trong sạch, thuần khiết**: này có thể biết rằng - được gọi là trong sạch với ý nghĩa không có phiền não ngủ ngầm. Được gọi là thuần khiết với ý nghĩa trong sáng. **Bằng tấm vải trắng (chiếc khăn)**: điều này nói đến hơi ấm được lan tỏa. Thật vậy, sự lan tỏa của hơi ấm không có bởi tấm vải củ. Cũng bởi ví dụ này thì sắc thân tợ như tấm vải, sự an lạc trong Tứ thiền giống như sự lan tỏa của hơi ấm. Vì thế, giống như một người khi đã tắm gội sạch sẽ, lấy chiếc khăn sạch quấn quanh đầu, hơi ấm từ đầu (sẽ) lan tỏa khắp cả chiếc khăn, không có một phần nào của chiếc khăn không thấm đẫm như thế nào; Sắc thân của vị tỳ khưu cũng tương tự như thế ấy, không có bất cứ phần nào mà sự an lạc trong Tứ thiền không thấm đẫm. Ở đây nên biết ý nghĩa như vậy. Hơn nữa, việc giảng giải theo tuần tự và phương thức tu tập của bốn tầng thiền này đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo, cho nên sẽ không nói chi tiết trong trường hợp này.

Ettāvatā cesa rūpajjhānalābhīyeva, na arūpajjhānalābhīti na veditabbo. Na hi aṭṭhasu samāpattīsu cuddasahākārehi ciṇṇavasībhāvaṃ[731] vinā upari abhiññādhigamo hoti. Pāḷiyaṃ pana rūpajjhānāniyeva āgatāni. arūpajjhānāni āharitvā kathetabbāni.

Chỉ chừng ấy lý do, vị tỳ khưu bậc sáng trí nên biết rằng: là vị chỉ đắc thiền Sắc giới, vẫn chưa đắc thiền Vô sắc giới. Bởi vì ngoại trừ vị thiện xảo trong tám thiền chứng với mười bốn biểu hiện thì việc chứng đạt thần thông cao hơn không thể có. Tuy nhiên, trong Pāḷi chỉ đề cập riêng thiền Sắc giới mà thôi, nên mới mang thiền Vô sắc giới ra nói cùng.

[731] Vasībhāvaṃ (Sī, Syā)

Giảng Giải Về Minh Sát Trí

234. ***So evaṃ samāhite citte ... pe ... āneñjappatte****ti so cuddasahākārehi aṭṭhasu samāpattīsu ciṇṇavasībhāvo bhikkhūti dasseti . Sesamettha visuddhimagge vuttanayena veditabbaṃ.* ***Ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharatī****ti ettha* ***ñāṇadassana****nti maggañāṇampi, vuccati phalañāṇampi, sabbaññutaññāṇampi, paccavekkhaṇañāṇampi, vipassanāñāṇampi. "Kiṃ nu kho, āvuso, ñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī"ti*[732] *ettha hi maggañāṇaṃ ñāṇadassananti vuttaṃ. "Ayamañño uttarimanussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato phāsuvihāro"ti*[733] *ettha phalañāṇaṃ. "Bhagavatopi kho ñāṇadassanaṃ udapādi sattāhakālaṅkato āḷāro kālāmo"ti*[734] *ettha sabbaññutaññāṇaṃ. "Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti, ayamantimā jātī"ti*[735] *ettha paccavekkhaṇañāṇaṃ. Idha pana ñāṇadassanāya cittanti idaṃ vipassanāñāṇaṃ ñāṇadassananti vuttanti.*

234. **Vị tỳ khưu ấy khi tâm được định tĩnh…không lay động như vậy**: này vị tỳ khưu có sự thiện xảo trong tám thiền chứng với mười bốn biểu hiện mà vị ấy đã huân tập. Từ còn lại trong Chánh văn này nên biết theo phương cách đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy** này thì **sự biết và sự thấy** ngài nói đề cập đến Trí về Đạo, hay Trí về Quả, hay Trí Toàn-giác, hay Trí Độc-giác, hay Minh sát trí đều được. Thật vậy, **Trí về Đạo** ngài gọi là **sự biết và sự thấy** trong câu Pāḷī sau: "*Này hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích tri kiến thanh tịnh?*"; Ở đây, **Trí về Quả** ngài gọi là **sự biết và sự thấy** trong câu Pāḷī sau: "*Pháp thượng nhân khác này là tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh có (trạng thái) trú ngụ thoải mái, mà ta đã được chứng đạt.*" Ở đây, **Trí Toàn-giác** ngài gọi là **sự biết và sự thấy** trong câu Pāḷī sau: "*Sự biết và sự thấy của đức Thế Tôn cũng đã khởi lên rằng - 'Vị Āḷāra Kālāma đã từ trần được bảy ngày rồi.*'" Ở đây, **Trí Độc-giác** ngài gọi là **sự biết và sự thấy** trong câu Pāḷī sau: "*Hơn nữa, trí tuệ và sự thấy biết cũng đã khởi sanh nơi ta, sự giải thoát tâm của ta là không thể thay đổi, kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng.*" Tuy nhiên, '*hướng dẫn tâm đến sự biết và sự thấy*' trong trường hợp này ngài muốn ám chỉ đến '*sự biết và sự thấy*' chính là '*Minh sát trí*'.

Abhinīharatī*ti vipassanāñāṇassa nibbattanatthāya tanninnaṃ tappoṇaṃ tappabbhāraṃ karoti.* ***Rūpī****ti ādīnamattho vuttoyeva.* ***Odanakummāsūpacayo****ti odanena ceva kummāsena ca upacito vaḍḍhito. Aniccucchādana-parimaddana-bhedana-viddhaṃsanadhammoti hutvā abhāvaṭṭhena aniccadhammo. Duggandhavighātatthāya*

[732] mahāni. 1.257
[733] ma. ni. 1.328
[734] mahāva. 10
[735] mahāva. 16

*tanuvilepanena ucchādanadhammo. aṅgapaccaṅgābādhavinodanatthāya khuddakasambāhanena parimaddanadhammo. Daharakāle vā ūrūsu sayāpetvā gabbhāvāsena dussaṇṭhitānaṃ tesaṃ tesaṃ aṅgānaṃ saṇṭhānasampādanatthaṃ añchanapīḷanādivasena parimaddanadhammo. Evaṃ pariharitopi bhedanaviddhaṃsanadhammo bhijjati ceva vikirati ca, evaṃ sabhāvoti attho. Tattha **rūpī cātumahābhūtiko**tiādīsu chahi padehi samudayo kathito. aniccapadena saddhiṃ pacchimehi dvīhi atthaṅgamo. **Ettha sitaṃ ettha paṭibaddha**nti ettha cātumahābhūtike kāye nissitañca paṭibaddhañca.*

Hướng tâm đến: làm cho hướng đến, làm cho xuôi theo, làm cho thuận theo nhằm mục đích khởi sanh Minh sát trí. Ý nghĩa của từ '**sắc tướng**' đã được nói rồi. **Có sự tích lũy từ cơm và cháo**: Có sự tích lũy, có sự trưởng thành nhờ cơm cháo và sữa đặc. **Có tính chất vô thường, có việc thoa dầu, đấm bóp, có sự bể vỡ, tiêu hoại là lẽ thường tình**: có tính chất vô thường là lẽ thường tình bởi ý nghĩa có rồi lại không. Kỳ cọ thân thể là lẽ thường do bởi sự thoa xức dầu thơm mỏng nhẹ để ngăn chặn mùi hôi của cơ thể. Có sự xoa bóp là lẽ thường bởi vì việc xoa bóp chút chút vì mục đích giảm nhẹ sự mệt mỏi, đau nhức của các chi phần lớn nhỏ. Hoặc, có sự quan tâm chăm sóc tốt là thường tình bởi vì khi còn thơ ấu cha mẹ cho nằm ở trên (giữa) 2 bắp vế rồi nhỏ thuốc nhỏ mắt và xoa bóp, v.v nhằm mục đích để cho đem lại sự hoàn hảo về hình dáng của các chi phần này chi phần nọ có hình dạng không tốt do tác động lúc còn trong bào thai. Mặc dù, được chăm sóc nuôi dưỡng như vậy (sắc thân) này cũng có bản chất vỡ nát tiêu tan. Trong câu '**có sắc tướng được hợp thành bởi Bốn Sắc Đại Hiển (đất, nước, lửa, gió)'**: ngài nói đến sự sanh khởi bằng sáu câu, nói đến sự đoạn diệt với hai câu sau cùng với tính chất vô thường. **(Thức này của ta) nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này**: nương tựa (vào thân này), và bị trói buộc (vào thân này) được hợp thành bởi Bốn Sắc Đại Hiển.

*235. **Subho**ti sundaro. **Jātimā**ti parisuddhākarasamuṭṭhito. **Suparikammakato**ti suṭṭhu kataparikammo apanītapāsāṇasakkharo. **Accho**ti tanucchavi. Vippasannoti suṭṭhu pasanno. Sabbākārasampannoti dhovanavedhanādīhi sabbehi ākārehi sampanno. **Nīla**ntiādīhi vaṇṇasampattiṃ dasseti. Tādisañhi āvutaṃ pākaṭaṃ hoti. **Evameva kho**ti ettha evaṃ upamāsaṃsandanaṃ[736] veditabbaṃ. Maṇi viya hi karajakāyo. Āvutasuttaṃ viya vipassanāñāṇaṃ. Cakkhumā puriso viya vipassanālābhī bhikkhu, hatthe karitvā paccavekkhato ayaṃ kho maṇīti maṇino āvibhūtakālo viya vipassanāñāṇaṃ, abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno cātumahābhūtikakāyassa āvibhūtakālo, tatridaṃ suttaṃ āvutanti suttassāvibhūtakālo viya vipassanāñāṇaṃ, abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno*

[736] Upamāsampādanaṃ (Ka)

tadārammaṇānaṃ phassapañcamakānaṃ vā sabbacittacetasikānaṃ vā vipassanāñāṇasseva[737] *vā āvibhūtakāloti.*

235. **Tốt đẹp**: xinh đẹp. **Tự sanh khởi**: được thiết lập với biểu hiển thanh tịnh. **Chuyên gia cắt ngọc**: người thợ cắt ngọc thiện xảo lấy hết đất đá và sỏi ra. **Bóng loáng**: da (bề mặt) mịn. **Trong suốt**: tinh khiết. **Đầy đủ mọi phẩm chất**: trọn vẹn với mọi biểu hiện như cọ rửa v.v. '**Màu xanh**' v.v, ngài trình bày đến sự thành tựu của màu sắc, bởi sợi chỉ được xâu lại được hiển lộ như thế. **Tương tự y như thế**: ở đây nên biết việc so sánh như vầy. Bởi sắc thân tựa như ngọc ma-ni. Minh sát trí tựa như sợi chỉ xâu lại (chuỗi ngọc). Thời gian nhận biết rõ thân có Bốn Sắc Đại Hiển của vị tỳ khưu ngồi quán xét Minh sát trí tựa như thời gian nhận biết rõ ngọc ma-ni của người đặt viên ngọc ấy trong lòng bàn tay rồi quán xét thấy rằng: 'đây là viên ngọc ma-ni.' Thời gian biết rõ đối tượng có Xúc là thứ năm, hay tất cả Tâm và Tâm sở, chính Minh sát trí ấy hiển lộ rõ ràng cùng vị tỳ khưu ngồi quán xét Minh sát trí tương tự như thời gian sợi chỉ hiển lộ rõ rằng rằng: 'Sợi chỉ này đã xâu lại chuỗi ngọc ma-ni ấy.'

Idañca vipassanāñāṇaṃ maggañāṇānantaraṃ. Evaṃ santepi yasmā abhiññāvāre āraddhe etassa antarāvāro natthi tasmā idheva dassitaṃ. Yasmā ca aniccādivasena akatasammasanassa dibbāya sotadhātuyā bheravaṃ saddaṃ suṇato, pubbenivāsānussatiyā bherave khandhe anussarato, dibbena cakkhunā bheravampi rūpaṃ passato bhayasantāso uppajjati, na aniccādivasena katasammasanassa tasmā abhiññaṃ pattassa bhayavinodanahetusampādanatthampi idaṃ idheva dassitaṃ. api ca yasmā vipassanāsukhaṃ nāmetaṃ maggaphalasukhasampādakaṃ pāṭiyekkaṃ sandiṭṭhikaṃ sāmaññaphalaṃ tasmāpi āditova idaṃ idha dassitanti veditabbaṃ.

Minh sát trí này thuận theo tuần tự của Trí về Đạo. Mặc dù như vậy bởi vì Minh sát trí này không có khoảng cách trong khi bắt đầu phần thắng trí, vì thế ngài mới thuyết ngay ở trường hợp này. Hơn nữa, do khi vị tỳ khưu không thực hiện việc quán sát theo trạng thái vô thường, lắng nghe âm thanh đáng sợ bằng Thiên nhĩ, nhớ lại Uẩn ghê tởm bằng trí nhớ về các kiếp sống khác, nhìn thấy các sắc tướng ghê rợn bằng Thiên nhãn, sự khiếp đảm và hoảng sợ sanh khởi. Trạng thái kinh sợ như đã nói không sanh khởi đối với vị tỳ khưu, vị thực hiện việc quán sát do mãnh lực (tướng trạng) vô thường v.v, vì thế ngài mới thuyết Minh sát trí này ngay trong trường hợp này, nhằm thuyết đến nhân để xua tan sự sợ hãi của vị tỳ khưu chứng đạt thắng trí cho đầy đủ. Thêm nữa, được gọi là sự an lạc trong Minh sát này làm phương tiện (đưa đến) sự an lạc trong Đạo và Quả được trọn vẹn, là riêng biệt (từng vị), là quả báo hạnh Sa-môn, vì thế, ngài mới thuyết Minh sát trí này trong trường hợp này từ lúc đầu.

[737] Vipassanāviññāṇasseva (Sī-Ṭṭ Abhinava 2. 146) Ma-Ṭṭha 2. 180 piṭṭhesu passitabbaṃ.

Nói Về Thần Thông Do Ý Tạo

236-237. ***Manomaya****nti manena nibbattitaṃ. Sabbaṅgapaccaṅginti sabbehi aṅgehi ca paccaṅgehi ca samannāgataṃ. ahīnindriyanti saṇṭhānavasena avikalindriyaṃ. iddhimatā nimmitarūpañhi sace iddhimā odāto tampi odātaṃ. Sace aviddhakaṇṇo tampi aviddhakaṇṇanti evaṃ sabbākārehi tena sadisameva hoti.* ***Muñjamhā īsika****ntiādi upamāttayampi hi sadisabhāvadassanatthameva vuttaṃ. muñjasadisā eva hi tassa anto īsikā hoti. Kosisadisoyeva asi, vaṭṭāya kosiyā vaṭṭaṃ asimeva pakkhipanti, patthaṭāya patthaṭaṃ.* ***Karaṇḍā****ti idampi ahikañcukassa nāmaṃ, na vilīvakaraṇḍakassa. ahikañcuko hi ahinā sadisova hoti. tattha kiñcāpi "puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyyā"ti hatthena uddharamāno viya dassito, atha kho cittenevassa uddharaṇaṃ veditabbaṃ. Ayañhi ahi nāma sajātiyaṃ ṭhito, kaṭṭhantaraṃ vā rukkhantaraṃ vā nissāya, tacato sarīraṃ nikkaḍḍhanappayogasaṅkhātena thāmena, sarīraṃ khādayamānaṃ*[738] *viya purāṇatacaṃ jigucchantoti imehi catūhi kāraṇehi sayameva kañcukaṃ pajahati, na sakkā tato aññena uddharituṃ, tasmā cittena uddharaṇaṃ sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ. Iti muñjādisadisaṃ imassa bhikkhuno sarīraṃ, īsikādisadisaṃ nimmitarūpanti. Idamettha opammasaṃsandanaṃ. Nimmānavidhānaṃ panettha parato ca iddhividhādipañcābhiññākathā sabbākārena visuddhimagge vitthāritāti tattha vuttanayeneva veditabbā. Upamāmattameva hi idha adhikaṃ.*

Hóa hiện ra bởi ý: Được sanh ra bởi tâm. **Có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ**: là hội đủ bởi tất cả các chi phần và với năm bộ phận. **Có quyền không bị khiếm khuyết**: có giác quan không bị khiếm khuyết về hình dạng. Thật vậy, sắc tướng do thần thông hóa hiện ra của hạng người có thần thông tương tự với sắc tướng ấy với tất cả mọi biểu hiện như thế, giả sử người có thần thông trắng thì chính sắc do thần thông hóa hiện cũng màu trắng. Giả sử người có thần thông có lỗ ta không được xỏ lỗ thì chính sắc (do thần thông hóa hiện) ấy cũng có lỗ tai không được xỏ lỗ. Thậm chí cả 3 ví dụ được bắt đầu **rút lấy phần ruột ra từ cọng cỏ muñja**: ngài nói nhằm mục đích trình bày sự giống nhau bởi vì phần ruột bên trong của cây cỏ muñja ấy giống với chính thân cỏ muñja, khi rút thanh gươm khỏi vỏ bọc rồi đặt thanh gươm lại chỗ được rút ra, thanh gươm cũng giống như chính loại cỏ ấy. **Karaṇḍā** đây chính là tên gọi của xác rắn lột, không phải là tên của cái giỏ tre. Bởi vì da rắn lột cũng giống với con rắn. Ở đó ngài thuyết "người đàn ông có thể kéo lớp da rắn ra" cũng giống như một người kéo lớp da rắn bằng tay, quả thật nên hiểu rằng rút ra khỏi bằng tâm của chính hạng người ấy. Thường loài rắn tự lột da bởi 4 lý do sau (1) được đặt trong sự sinh sản của chính nó, (2) do nương vào giữa khúc gỗ hoặc ở giữa thân cây, (3) thay lớp da cũ như thể đang siết chặt thân mình, với sức mạnh được nói là sự cố gắng để kéo thân thể ra khỏi lớp da, (4) có

[738] Khādamānaṃ (Sī, Syā)

sự ghê tởm lớp da như thế lớp da ăn thân mình, không thể thay da bằng bất kỳ cách nào khác ngoài bốn cách thức đó. Vì thế, nên biết rằng lời này ngài nói đề cập đến sự kéo ra do tâm. Với ví dụ như thế, thân thể của vị Tỳ khưu này giống như thân cây cỏ muñjā v.v, sắc tướng do thần thông hóa hiện cũng giống như phần ruột bên trong v.v, ở trong trường hợp này nói đến quá trình hóa hiện và lời nói về 5 thắng trí có biến hóa thông v.v, ngài đã nói chi tiết mọi khía cạnh trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nên biết theo phương thức như đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo ấy. Bởi vì ở đây ngài chỉ đơn thuần nói thêm ví dụ so sánh mà thôi.

Nói Về Biến Hóa Thông

238-239. Tattha chekakumbhakārādayo viya iddhividhañāṇalābhī bhikkhu daṭṭhabbo. suparikammakatamattikādayo viya iddhividhañāṇaṃ daṭṭhabbaṃ. icchiticchitabhājanavikatiādikaraṇaṃ viya tassa bhikkhuno vikubbanaṃ daṭṭhabbaṃ.

238-239. Trong Pāḷī ấy, vị tỳ khưu đạt được trí về biến hóa thông, tựa như người thợ gốm thiện xảo. Nên biết trí về biến hóa thông tựa như đất sét (được người thợ gốm) làm trơn láng thật khéo. Nên biết việc biến hóa thông của vị tỳ khưu ấy giống như việc làm ra nhiều loại bình đựng khác nhau mà bản thân mong muốn.

240-241. Dibbasotadhātūpamāyaṃ yasmā kantāraddhānamaggo sāsaṅko hoti sappaṭibhayo. tattha ussaṅkitaparisaṅkitena 'ayaṃ bherisaddo', 'ayaṃ mudiṅgasaddo'ti na sakkā vavatthapetuṃ, tasmā kantāraggahaṇaṃ akatvā khemamaggaṃ dassento ***addhānamaggappaṭipanno****ti āha. appaṭibhayañhi khemamaggaṃ sīse sāṭakaṃ katvā saṇikaṃ paṭipanno vuttappakāre sadde sukhaṃ vavatthapeti. Tassa savanena tesaṃ tesaṃ saddānaṃ āvibhūtakālo viya yogino dūrasantikabhedānaṃ dibbānañceva mānussakānañca saddānaṃ āvibhūtakālo veditabbo.*

240-241. Ví dụ về Thiên nhĩ giới (lý giải như sau) - đi qua con đường dài ở sa mạc là nơi nguy hiểm, có sự kinh hoàng. Người không tin tưởng, ngờ vực về con đường ấy thì không thể xác định được rằng 'đây là tiếng trống', 'đây là tiếng trống vỗ hai mặt', trong khi chỉ ra con đường an toàn mới thuyết rằng: "**đi qua con đường dài**" không sử dụng từ 'băng qua sa mạc'. Bởi vì con đường an toàn, người lấy chiếc khăn trùm đầu từ từ bước đi (có thể) xác định được các âm thanh khác nhau như đã nói được dễ dàng, nên biết rằng: trong lúc âm thanh thuộc thiên giới và âm thanh loài người ở xa và gần hiện hữu đối với hành giả, tương tự thời gian lắng nghe các âm thanh hiện hữu do tác động xác định âm thanh được dễ dàng ấy.

242-243. Cetopariyañāṇūpamāyaṃ ***daharo****ti taruṇo.* ***Yuvā****ti yobbannena samannāgato.* ***Maṇḍanakajātiko****ti yuvāpi samāno na ālasiyo na kiliṭṭhavatthasarīro, atha*

kho maṇḍanapakatiko, divasassa dve tayo vāre nhāyitvā suddhavatthaparidahanālaṅkārakaraṇasīloti attho. sakaṇikanti kāḷatilakavaṅgamukhadūsipīḷakādīnaṃ[739] *aññatarena sadosaṃ. Tattha yathā tassa mukhanimittaṃ paccavekkhato mukhe doso pākaṭo hoti, evaṃ cetopariyañāṇāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno paresaṃ soḷasavidhaṃ cittaṃ pākaṭaṃ hotīti veditabbaṃ.*

242-243. Ví dụ về Trí biết được tâm (lý giải như sau) - **một thiếu niên trẻ tuổi**: thiếu niên trẻ. **Thiếu nữ**: sự phối hợp với tính chất trẻ trung. **Có tánh ưa thích trang điểm**: Khi vẫn còn là một thiếu nữ sẽ không lười biếng, không phải người có y phục và thân hình bẩn thỉu, quả thật đều có tánh ưa thích trang điểm. Có nghĩa là - mỗi ngày tắm 2-3 lần rồi mặc quần áo sạch sẽ và trang điểm. **Mặt có nốt ruồi**: gương mặt có bất kỳ một nhược điểm nào chẳng hạn như nốt ruồi, sẹo, mụn nhọt, mụn cóc v.v, trong câu này nên biết như vầy: giống như khi người ấy nhìn (vào gương) thấy hình của mình, thì những nhược điểm trên hình ảnh được hiển lộ như thế nào; Nên biết rằng 16 loại tâm của người khác (sẽ) hiện khởi nơi vị tỳ khưu ngồi hướng tâm đến bằng Trí biết được tâm giống như khuyết điểm trên khuôn mặt xuất hiện nơi một thiếu niên trẻ xem xét hình ảnh (của mình) tương tự như thế ấy.

244-245. Pubbenivāsañāṇūpamāyaṃ taṃ divasaṃ katakiriyā pākaṭā hotīti taṃ divasaṃ gatagāmattayameva gahitaṃ. Tattha gāmattayagatapuriso viya pubbenivāsañāṇalābhī daṭṭhabbo, tayo gāmā viya tayo bhavā daṭṭhabbā, tassa purisassa tīsu gāmesu taṃ divasaṃ katakiriyāya āvibhāvo viya pubbenivāsāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu katakiriyāya pākaṭabhāvo daṭṭhabbo.

244-245. Ví dụ về Trí nhớ về các kiếp sống trước (lý giải như sau) - hành động đã tạo trong ngày hôm nay được hiển lộ, vì thế mới xác định rằng - chính ba ngôi làng đã đi vào ngày hôm đó. Trong cấu đó, nên biết rằng vị tỳ khưu chứng đắc Túc Mạng Thông giống như hạng người đi đến ba ngôi làng. Ba cõi giống như ba ngôi làng. Sự nhận thức rõ ràng hành động đã làm trong ba cõi hiển lộ đối với vị tỳ khưu ngồi hướng tâm vì Túc Mạng Thông giống như tính chất rõ ràng của hành động đã làm vào ngày hôm đó ở trong ba ngôi làng của người ấy.

*246-247. Dibbacakkhūpamāyaṃ **vīthiṃ sañcaranteti** aparāparaṃ sañcarante. vīthiṃ carantetipi*[740] *pāṭho. ayamevattho. Tattha nagaramajjhe siṅghāṭakamhi pāsādo viya imassa bhikkhuno karajakāyo daṭṭhabbo, pāsāde ṭhito cakkhumā puriso viya ayameva dibbacakkhuṃ patvā ṭhito bhikkhu, gehaṃ pavisantā viya paṭisandhivasena mātukucchiyaṃ pavisantā, gehā nikkhamantā viya mātukucchito nikkhamantā, rathikāya vīthiṃ sañcarantā viya aparāparaṃ sañcaraṇakasattā, purato abbhokāsaṭṭhāne majjhe siṅghāṭake nisinnā*

[739] Kālatilakavanamukha... (Syā)
[740] Vidisañcarantetipi (Sī), rathikaṃ sañcarantetipi (Ka)

viya tīsu bhavesu tattha tattha nibbattasattā, pāsādatale ṭhitapurisassa tesaṃ manussānaṃ āvibhūtakālo viya dibbacakkhuñāṇāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tīsu bhavesu nibbattasattānaṃ āvibhūtakālo daṭṭhabbo. Idañca desanāsukhatthameva vuttaṃ. Āruppe pana dibbacakkhussa gocaro natthīti.

246-247. Ví dụ Thiên nhãn (lý giải như sau) - **đang đi trên đường**: đi đi lại lại trên đường, Pāḷī '*vīthiṃ carante - đang đi trên đường*' cũng có. Điều này có ý nghĩa tương tự. Ở đó, sắc thân của vị tỳ khưu có thể thấy giống như tòa lâu đài ở ngã ba đường ở giữa thành phố, vị tỳ khưu đã đắc chứng Thiên nhãn có thể thấy giống như người có mắt tốt đứng trên tòa lâu đài. Chúng sanh nhập vào mẫu thai do mãnh lực của sự chết và sự tái tục có thể thấy giống như người đi vào nhà. Chúng sanh lọt lòng mẹ có thể thấy giống như người đi ra khỏi nhà. Chúng sanh đang đi đi lại lại có thể thấy giống như người đi đi lại lại trên những con đường khác nhau. Chúng sanh được sanh ra ở nơi này nơi kia trong ba cõi có thể thấy giống như người ngồi ở ngã ba đường ở giữa nơi thoáng đãng phía trước. Thời gian chúng sanh được sanh ra trong ba cõi hiển hiện rõ ràng nơi vị tỳ khưu ngồi hướng tâm vì trí về Thiên nhãn có thể thấy giống như thời gian mọi người được hiển lộ rõ ràng nơi người đang đứng ở trên toàn lâu đài. Và việc so sánh này ngài nói chỉ để thuyết cho được dễ hiểu mà thôi. Tuy nhiên, trong cõi Vô sắc không có đối tượng của Thiên nhãn.

Nói Về Lậu Tận Trí

*248. **So evaṃ samāhite citte**ti idha vipassanāpādakaṃ catutthajjhānacittaṃ veditabbaṃ. Āsavānaṃ khayañāṇāyāti āsavānaṃ khayañāṇanibbattanatthāya. Ettha ca āsavānaṃ khayo nāma maggopi phalampi nibbānampi bhaṅgopi vuccati. "Khaye ñāṇaṃ, anuppāde ñāṇan"ti ettha hi maggo āsavānaṃ khayoti vutto. "Āsavānaṃ khayā samaṇo hotī"ti*[741] *ettha phalaṃ.*

"Paravajjānupassissa, niccaṃ ujjhānasaññino.

Āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā"ti. (dha. pa. 253).

Ettha nibbānaṃ. "Āsavānaṃ khayo vayo bhedo aniccatā antaradhānan"ti ettha bhaṅgo. Idha pana nibbānaṃ adhippetaṃ. arahattamaggopi vaṭṭatiyeva.

248. **Vị tỳ khưu ấy khi tâm được định tĩnh**: nên biết rằng tâm trong Tứ thiền làm nền tảng của Minh sát. **Vì trí diệt trừ các lậu hoặc**: Nhằm mục đích cho sanh khởi lậu tận trí. Được gọi là 'lậu tận' trong trường hợp này ngài gọi là Đạo, hay Quả, hay Nibbāna, hay sự tan rã. Thật vậy, **Đạo** ngài gọi là 'lậu tận' trong câu sau: "*Trí trong Đạo, Trí trong sự*

[741] ma. ni. 1.438

không sanh khởi." Ở đây, **Quả** ngài gọi là 'lậu tận' trong câu sau: "*Là Sa-môn do đoạn tận tất cả lậu hoặc.*"

Ở đây, **Nibbāna** ngài gọi là 'lậu tận' trong câu sau: "*Đối với kẻ thường tìm tòi lỗi của người khác, luôn có ý tưởng phê phán, các lậu hoặc của kẻ ấy tăng trưởng, kẻ ấy cách xa sự diệt trừ các lậu hoặc.*" Ở đây, **Sự tan rã** ngài gọi là 'lậu tận' trong câu sau: "Các lậu hoặc tiêu hoại, hoại diệt, tan rã, sụp đổ, không tồn tại." Tuy nhiên, trong trường hợp này ngài muốn đề cập đến Nibbāna, luôn cả A-ra-hán Đạo cũng sử dụng được tương tự.

***Cittaṃ abhinīharatī**ti vipassanā cittaṃ tanninnaṃ tappoṇaṃ tappabbhāraṃ karoti. **So idaṃ dukkha**ntiādīsu "ettakaṃ dukkhaṃ, na ito bhiyyo"ti sabbampi dukkhasaccaṃ sarasalakkhaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ pajānātīti attho. Tassa ca dukkhassa nibbattikaṃ[742] taṇhaṃ "ayaṃ dukkhasamudayo"ti. Tadubhayampi yaṃ ṭhānaṃ patvā nirujjhati, taṃ tesaṃ appavattiṃ nibbānaṃ "ayaṃ dukkhanirodho"ti; tassa ca sampāpakaṃ ariyamaggaṃ "ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā"ti sarasalakkhaṇapaṭivedhena yathābhūtaṃ pajānātīti attho.*

Hướng tâm đến: Khiến tâm Minh sát hướng đến, nghiêng theo, thuận theo trí về sự đoạn tận của các lậu hoặc ấy. **Vị ấy biết rõ: 'Đây là khổ'**: Biết rõ chân lý về khổ, thậm chí toàn bộ đúng theo thực thể với sự thấu triệt tướng trạng cùng với phận sự (rằng): "Khổ chỉ chừng này, hơn thế này không có". Và biết rõ tham ái là nhân sanh của khổ ấy rằng: "Đây là nguyên nhân sanh Khổ". Và biết rõ vị trí khổ và nhân sanh khổ, cả hai pháp đã đạt đến đoạn diệt, là sự không vận hành, sự diệt của khổ và nhân sanh khổ ấy rằng: "Đây là sự diệt của khổ". Và biết rõ Thánh Đạo làm cho Khổ Diệt ấy đạt đến đúng theo thực thể bằng việc thấu triệt tướng trạng cùng với phận sự rằng: "Đây là đạo lộ đưa đến sự diệt tận khổ."

*Evaṃ sarūpato saccāni dassetvā puna kilesavasena pariyāyato dassento "**ime āsavā**"tiādimāha. **Tassa evaṃ jānato evaṃ passato**ti tassa bhikkhuno evaṃ jānantassa evaṃ passantassa, saha vipassanāya koṭippattaṃ maggaṃ kathesi. **Kāmāsavā**ti kāmāsavato. Vimuccatīti iminā maggakkhaṇaṃ dasseti. Vimuttasminti iminā phalakkhaṇaṃ. **Vimuttamiti ñāṇaṃ hotī**ti iminā paccavekkhaṇañāṇaṃ. **Khīṇā jātī**tiādīhi tassa bhūmiṃ. Tena hi ñāṇena khīṇāsavo paccavekkhanto **khīṇā jātī**tiādīni pajānāti.*

Như vậy, sau khi thuyết giảng các 'Chân Lý' theo cách vắn tắt, bây giờ khi thuyết các 'Chân Lý' theo cách gián tiếp do tác động của phiền não đức Thế Tôn thuyết rằng: **Đây là những lậu hoặc** v.v. **Đối với vị ấy, trong khi biết được như thế, trong khi thấy được như thế**: khi vị tỳ khưu đó biết như vậy, thấy như vậy, mới nói đến Đạo đạt đến đỉnh cao cùng với Minh sát. **Dục Lậu**: Từ dục lậu. **Được giải thoát**: thuyết đến sát-na Đạo. **Khi đã được giải thoát**: thuyết đến sát-na Quả. **Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: 'Đã được giải**

[742] Nibbattanikaṃ (Ka)

thoát.': thuyết về *paccavekkhaṇañāṇa* [trí tuệ quán chiếu lại thánh đạo, thánh quả, Niết-bàn, phiền não đã bị diệt tận, và phiền não còn dư sót]. **Sự tái sanh đã cạn kiệt** v.v,: thuyết về địa phận của *paccavekkhaṇañāṇa* đó. Bởi vì, bậc Lậu Tận trong khi quán chiếu lại bằng trí tuệ đó (vị ấy) biết rõ rằng: **Sự tái sanh đã cạn kiệt** v.v.

Katamā panassa jāti khīṇā? Kathañca naṃ pajānātīti? na tāvassa atītā jāti khīṇā, pubbeva khīṇattā. na anāgatā, anāgate vāyāmābhāvato. Na paccuppannā, vijjamānattā. yā pana maggassa abhāvitattā uppajjeyya ekacatupañcavokārabhavesu ekacatupañcakkhandhappabhedā jāti, sā maggassa bhāvitattā āyatiṃ anuppādadhammataṃ āpajjanena khīṇā. Taṃ so maggabhāvanāya pahīnakilese paccavekkhitvā "kilesābhāve vijjamānampi kammaṃ āyatiṃ appaṭisandhikaṃva hotī"ti jānanto pajānāti.

Kiếp sống nào của vị tỳ khưu ấy cạn kiệt'? Và vị tỳ khưu ấy biết rõ được kiếp sống đó như thế nào? Không phải kiếp quá khứ của vị ấy đã tận, bởi vì kiếp quá khứ đã qua rồi; không phải kiếp sống vị lai của vị ấy vẫn chưa tận, bởi vì vị ấy không có sự nỗ lực trong tương lai; không phải kiếp sống hiện tại đã tận, bởi vì kiếp sống hiện tại (Ngũ Uẩn) vẫn còn tồn tại; nhưng kiếp sống nào chia rẽ thành (sự sanh của) Nhất Uẩn trong cõi Nhất Uẩn [ekavokārabhava], Tứ Uẩn trong cõi Tứ uẩn [catuvokārabhava], và Ngũ Uẩn trong cõi Ngũ Uẩn [pañcavokārabhava] sanh khởi được do không làm trạng thái phát triển của Thánh Đạo sanh khởi; kiếp sống đó được coi là đã tận bởi đạt đến bản chất không sanh khởi, nhờ trạng thái phát triển của Thánh Đạo. Vị tỳ khưu ấy quán chiếu phiền não đã đoạn trừ nhờ (trạng thái) phát triển của tâm Đạo; và biết rằng: "khi phiền não không còn hiện hữu thì các hành động xuất hiện cũng sẽ không còn tạo tác khiến cho tục sanh tiếp tục nữa" gọi là biết rõ kiếp sống đó.

***Vusita**nti vutthaṃ parivutthaṃ. **Brahmacariya**nti maggabrahmacariyaṃ. Puthujjanakalyāṇakena hi saddhiṃ satta sekkhā[743] brahmacariyavāsaṃ vasanti nāma, khīṇāsavo vutthavāso, tasmā so attano brahmacariyavāsaṃ paccavekkhanto vusitaṃ brahmacariyanti pajānāti. **Kataṃ karaṇīya**nti catūsu saccesu catūhi maggehi pariññā-pahāna-sacchikiriyā-bhāvanāvasena soḷasavidhaṃ kiccaṃ niṭṭhāpitaṃ. Tena tena maggena pahātabbakilesā pahīnā, dukkhamūlaṃ samucchinnanti attho. Puthujjanakalyāṇakādayo hi taṃ kiccaṃ karonti, khīṇāsavo katakaraṇīyo. Tasmā so attano karaṇīyaṃ[744] paccavekkhanto kataṃ karaṇīyanti pajānāti. **Nāparaṃ itthattāyā**ti idāni puna itthabhāvāya evaṃ soḷasakiccabhāvāya kilesakkhayabhāvāya vā kattabbaṃ maggabhāvanākiccaṃ me natthīti pajānāti. Atha vā **itthattāyā**ti itthabhāvato[745] imasmā evaṃ pakārā. Idāni*

[743] Sekhā (Sī, Syā)
[744] Katakaraṅīyaṃ (Syā) Vi-Ṭṭha 1. 137 piṭṭhe passitabbaṃ.
[745] Itthambhāvato (Sā)

vattamānakhandhasantānā aparaṃ khandhasantānaṃ mayhaṃ natthi. Ime pana pañcakkhandhā pariññātā tiṭṭhanti chinnamūlakā rukkhā viya, te carimakacittanirodhena anupādāno viya jātavedo nibbāyissanti apaṇṇattikabhāvañca gamissantīti pajānāti.

Đã thành: đã sống, đã sống hoàn hảo, có nghĩa là đã được làm, đã được thực hiện, đã hoàn thành. **Phạm hạnh**: đạo lộ Phạm hạnh. Cả thảy bảy bậc Hữu học tính luôn phàm nhân tốt lành gọi là đang thực hành Phạm hạnh, bậc Lậu Tận có Phạm hạnh đã sống. Bởi thế bậc Lậu Tận trong khi quán chiếu lại sự sống thực hành Phạm hạnh của mình, (vị ấy) biết rõ rằng Phạm hạnh đã sống. **Việc cần làm đã làm**: tất cả 16 phận sự do tác động sự biết rõ, sự đoạn trừ, tác chứng, và việc phát triển để 4 Đạo sanh khởi trong 4 Chân Lý đã thành tựu. Có nghĩa là phiền não mà Đạo đó cần dứt trừ vị ấy đã dứt trừ, nhân của khổ vị ấy đã đoạn trừ. Thật vậy, phàm nhân tốt lành vẫn đang thực hành phận sự đó, bậc Lậu Tận có việc cần làm đã làm. Bởi thế, bậc Lậu Tận khi quán chiếu đến việc làm mà bản thân đã làm, (vị ấy) biết rõ rằng: "phận sự cần làm ta đã hoàn thành." **Không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-ra-hán) này nữa**: Biết rõ rằng - phận sự là (trạng thái) phát triển tâm Đạo đối với bản thể (A-ra-hán) này, tức là vì tính chất 16 phận sự hoặc vì tính chất (làm cho) cạn kiệt tất cả mọi phiền não như thế, vào lúc này không còn tồn tại nơi ta. Hơn nữa, **đối với bản thể (A-ra-hán) này nữa**: Biết rõ rằng sự tiếp nối liên tục của các Uẩn khác từ bản thể này, tức là từ sự tiếp nối liên tục của Uẩn đang vận hành vào lúc này có (tính chất) như vầy không có nơi ta. Hơn nữa, ngũ uẩn này đã được ta biết toàn diện về sự thiết lập giống như thân cây bị chặt đứt gốc rễ, ngũ uẩn ấy sẽ diệt tương tự như ngọn đuốc đã bị hết tim đèn và sẽ đạt đến tính chất không chấp thủ bởi tâm thức cuối cùng đoạn diệt.

*249. **Pabbatasaṅkhepe**ti pabbatamatthake. anāviloti nikkaddamo. sippiyo ca sambukā ca*[746] ***sippisambukaṃ**. Sakkharā ca kathalāni*[747] *ca **sakkharakathalaṃ**. Macchānaṃ gumbā ghaṭāti **macchagumbaṃ**. **Tiṭṭhantampi carantampī**ti ettha sakkharakathalaṃ tiṭṭhatiyeva, itarāni carantipi tiṭṭhantipi. Yathā pana antarantarā ṭhitāsupi nisinnāsupi vijjamānāsupi "etā gāvo carantī"ti carantiyo upādāya itarāpi carantīti vuccanti. Evaṃ tiṭṭhantameva sakkharakathalaṃ upādāya itarampi dvayaṃ tiṭṭhantanti vuttaṃ. Itarañca dvayaṃ carantaṃ upādāya sakkharakathalampi carantanti vuttaṃ. Tattha cakkhumato purisassa tīre ṭhatvā passato sippikasambukādīnaṃ vibhūtakālo viya āsavānaṃ khayāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno catunnaṃ saccānaṃ vibhūtakālo daṭṭhabboti.*

249. **Pabbatasaṅkhepe** đồng nghĩa với **pabbatamatthake** (trên đỉnh ngọn núi). **Không bị bợn nhơ**: Không có bùn lầy. **Những con ốc, những con hến**: những con ốc và những con hến. **Những hòn đá, những hòn sỏi**: Những hòn đá và những hòn sỏi. **Đàn cá**:

[746] Kasambukā ca (Syā) Ma-Ṭṭha 2. 224; Aṃ-Ṭṭha 1. 43 piṭṭhesu passitabbaṃ.
[747] Kaṭhalāni (Sī)

với ý nghĩa (sống) thành bầy, thành đàn. **Đang di chuyển, (hay) đang dừng lại**: này những hòn đá, hay những viên sỏi đứng im, ngoài ra đàn cá, con ốc v.v, đang di chuyển, (hoặc) đang đứng lại. Tương tự như thế giữa một đàn bò có những con bò đang đứng, đang cúi mình, đang nằm xuống, đàn bò đó gọi là 'những con bò đang đi', những con bò ngoài ra cũng được gọi là 'những con bò đang đi' do y cứ vào những con bò đang đi như thế nào, vị ấy muốn đề cập đến những hòn đá, những viên gạch đang dừng lại ở đó, mới nói rằng hai nhóm ngoài ra dừng lại. Muốn ám chỉ hai nhóm này di chuyển mới nói rằng thậm chi những hòn đá, và những hòn sỏi cũng di chuyển. Trong *trí về sự diệt tận các lậu hoặc đó* nên biết rằng - thời gian bốn Chân Lý được hiện hữu rõ ràng cùng chư Tỳ khưu ngồi hướng tâm để diệt tận tất cả lâu hoặc, giống như thời gian những con ốc, những con sò v.v, hiển lộ rõ ràng cùng người có mắt tốt đứng ở trên bờ nhìn xuống.

Ettāvatā vipassanāñāṇaṃ, manomayañāṇaṃ, iddhividhañāṇaṃ, dibbasotañāṇaṃ, cetopariyañāṇaṃ, pubbenivāsañāṇaṃ, dibbacakkhuvasena nipphannaṃ anāgataṃsañāṇayathākammūpagañāṇadvayaṃ, dibbacakkhuñāṇaṃ, āsavakkhayañāṇanti dasa ñāṇāni niddiṭṭhāni honti. Tesaṃ ārammaṇavibhāgo jānitabbo — tattha vipassanāñāṇaṃ paritta-mahaggatātītānāgatapaccuppannājjhatta- bahiddhāvasena sattavidhārammaṇaṃ. manomayañāṇaṃ nimmitabba -rūpāyatanamattameva ārammaṇaṃ karotīti paritta-paccuppanna-bahiddhārammaṇaṃ. Āsavakkhayañāṇaṃ appamāṇa-bahiddhā -navattabbārammaṇaṃ. Avasesānaṃ ārammaṇabhedo visuddhimagge vutto. ***Uttaritaraṃ vā paṇītataraṃ vā****ti yena kenaci pariyāyena ito seṭṭhataraṃ sāmaññaphalaṃ nāma natthīti bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.*

Chỉ với chừng ấy lời đã giải thích mười trí là (1) Minh sát trí, (2) Ý hóa thông, (3) Biến hóa thông trí, (4) Thiên nhĩ trí, (5) Trí biết được tâm, (6) Trí nhớ về các kiếp sống trước, hai loại trí là Trí biết vị lai và Trí biết tùy nghiệp sở vãng thành tựu do mãnh lực Thiên nhãn trí, (9) Thiên nhãn trí, (10) Lậu tận trí. Nên biết phân tích đối tượng của mười loại trí ấy như sau - trong mười loại trí ấy thì Minh sát trí có bảy đối tượng là (1) đối tượng hy thiểu, (2) đối tượng đáo đại, (3) đối tượng quá khứ, (4) đối tượng vị lai, (5) đối tượng hiện tại, (6) đối tượng bên trong, và (7) đối tượng bên ngoài. Ý hóa thông chỉ có Sắc xứ được hóa hiện trở thành đối tượng, vì thế (có ba đối tượng) - (1) đối tượng hy thiểu, (2) đối tượng hiện tại, và (3) đối tượng bên ngoài. Lậu Tận trí (có ba đối tượng) - (1) đối tượng vô lượng, (2) đối tượng bên ngoài, và (3) đối tượng không thể xếp loại. Phân tích đối tượng (của các thần thông trí) còn lại được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Vượt trội hơn hoặc cao cả hơn**: đức Thế Tôn làm cho pháp thoại được kết thúc với đỉnh cao A-ra-hán rằng: Quả báo hạnh Sa-môn tối thượng hơn này theo bất kỳ một thức nào là không có.

Đức Vua Ajātasattu Tuyên Bố Bản Thân là Cận Sự Nam

250. Rājā tattha tattha sādhukāraṃ pavattento ādimajjhapariyosānaṃ sakkaccaṃ sutvā "ciraṃ vatamhi ime pañhe puthū samaṇabrāhmaṇe pucchanto, thuse koṭṭento viya kiñci sāraṃ nālatthaṃ, aho vata bhagavato guṇasampadā, yo me dīpasahassaṃ jālento viya mahantaṃ ālokaṃ katvā ime pañhe vissajjesi. Suciraṃ vatamhi dasabalassa guṇānubhāvaṃ ajānanto vañcito"ti cintetvā buddhaguṇānussaraṇasambhūtāya pañcavidhāya pītiyā phuṭasarīro attano pasādaṃ āvikaronto upāsakattaṃ paṭivedesi. taṃ dassetuṃ "evaṃ vutte rājā"tiādi āraddhaṃ.

250. Đức vua đã thốt lên tiếng "Lành thay!" ở mọi thời điểm, đã chăm chú lắng nghe (Pháp thoại) từ phần đầu, phần giữa và phần cuối của Phật ngôn với lòng thành kính, (và) đã suy tư như sau: "Trẫm đã hỏi những vấn đề này cùng các Sa-môn và Bà-la-môn từ rất lâu, (nhưng kết quả) không được lợi ích gì cả, cũng giống như giã vỏ trấu, ôi! đức Thế Tôn quả thật có sự thành tựu về ân đức thật phi thường, (ngài) đã giải đáp mọi vấn đề này cho trẫm, (ngài) đã làm cho ánh sáng chói sáng giống như soi rọi hàng ngàn ngọn đèn cho trẫm, người đã bị đánh lừa không biết đến oai lực ân đức của đấng Thập Lực trong suốt khoảng thời gian dài" (đức vua) có cơ thể đã sanh khởi năm hiện tướng của pháp hỷ nhờ việc tùy niệm ân đức Phật được xúc chạm, khi phơi bày lòng tịnh tín của ngài mới tuyên bố bản thân là người cận sự nam. Để bày tỏ ý nghĩa ấy ngài bắt đầu nói rằng: "**Khi được đức Thế Tôn nói như vậy…**"

*Tattha **abhikkantaṃ, bhante**ti ayaṃ abhikkanta-saddo khayasundarābhirūpābbhanumodanesu dissati. "Abhikkantā bhante, ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho"tiādīsu[748] hi khaye dissati. "Ayaṃ me puggalo khamati, imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro ca paṇītataro cā"tiādīsu[749] sundare.*

"Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ.

Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā"ti.[750]

Ādīsu abhirūpe. "Abhikkantaṃ bho, gotamā"tiādīsu[751] abbhanumodane. Idhāpi abbhanumodaneyeva. yasmā ca abbhanumodane, tasmā 'sādhu sādhu bhante'ti vuttaṃ hotīti veditabbo.

Ở đây, từ **'abhikkanta'** trong từ **'abhikkantaṃ bhante - thật là tuyệt vời! Bạch Ngài'** này xuất hiện với ý nghĩa - (1) cạn kiệt, (2) tốt đẹp hơn, (3) xinh đẹp, (4) nói lời hoan hỷ. Thật vậy, từ **'abhikkanta'** xuất hiện với ý nghĩa ***cạn kiệt*** như câu sau: "*Bạch Thế Tôn,*

[748] a. ni. 8.20
[749] a. ni. 4.100
[750] vi. va. 857
[751] pārā. 15

đêm đã gần mãn, canh một đã qua, chúng tỳ khưu đã ngồi lâu." Ý nghĩa ***tốt đẹp hơn***: "hạng người này đối với tôi đáng được chấp nhận là vi diệu hơn, thù thắng hơn trong bốn hạng người trên."

Ý nghĩa ***xinh đẹp***: "N*gười nào, trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh vọng, có màu da tươi sáng làm cho tất cả các phương sáng rực lên, đến đảnh lễ các bàn chân của Như Lai?*"

Ý nghĩa ***nói lời hoan hỷ***: "*Bạch ngài, thật là tuyệt vời! Bạch ngài, thật là tuyệt vời!*" Và ở đây từ *abhikkanta* được sử dụng với ý nghĩa *nói lời hoan hỷ*. Bởi vì từ *abhikkanta* được sử dụng trong ý nghĩa của từ *abbhanumodana,* cho nên, nên biết rằng **[abhikkantaṃ, bho gotama - Bạch Ngài, thật là tuyệt vời!]** được Ngài giải thích là **sādhu sādhu bho, gotamā** [kính thưa Ngài Gotama lời nói của Ngài thật tốt lành thay, thật tốt lành thay].

Bhaye kodhe pasaṃsāyaṃ, turite kotūhalacchare.

Hāse soke pasāde ca, kare āmeḍitaṃ budhoti.

Iminā ca lakkhaṇena idha pasādavasena, pasaṃsāvasena cāyaṃ dvikkhattuṃ vuttoti veditabbo. Athavā ***abhikkanta****nti abhikantaṃ atīṭṭhaṃ atimanāpaṃ atisundaranti vuttaṃ hoti.*

(Nguyên nhân từ *abhikkantaṃ* được sử dụng 2 lần) bậc trí nên biết rằng: đức vua Ajātasattu đã nói lên hai lần với mãnh lực lòng tịnh tín và với mãnh lực sự tán dương trong Phật ngôn này bằng trạng thái sau:

> *Người biết nói lặp lại trong lúc sợ hãi, lúc sân hận, lúc khen ngợi, lúc vội vã (turite), lúc phấn khởi (kotuhale), lúc kinh ngạc (acchare), lúc hài lòng (hāse), lúc sầu muộn (soke) và lúc tịnh tín (pasāde).*

Hoặc là *abhikkantaṃ (rất dễ nghe)*: được giải thích rằng - vô cùng hoan hỷ, rất đáng ước muốn, vô cùng thích ý, tuyệt đẹp.

Ettha ekena abhikkantasaddena desanaṃ thometi, ekena attano pasādaṃ. ayañhettha adhippāyo, abhikkantaṃ bhante, yadidaṃ bhagavato dhammadesanā, 'abhikkantaṃ' yadidaṃ bhagavato dhammadesanaṃ āgamma mama pasādoti. Bhagavatoyeva vā vacanaṃ dve dve atthe sandhāya thometi. Bhagavato vacanaṃ abhikkantaṃ dosanāsanato, abhikkantaṃ guṇādhigamanato. Tathā saddhājananato, paññājananato, sātthato, sabyañjanato, uttānapadato, gambhīratthato, kaṇṇasukhato, hadayaṅgamato, anattukkaṃsanato, aparavambhanato, karuṇāsītalato, paññāvadātato, āpātharamaṇīyato, vimaddakkhamato, suyyamānasukhato, vīmaṃsiyamānahitatoti evamādīhi yojetabbaṃ.

Ở đây, đức vua Ajātasattu ca ngợi Pháp thoại với một từ *abhikkantaṃ*, (và) ca ngợi lòng tịnh tín của mình bằng một từ *abhikkantaṃ* nữa. Trong 2 ý nghĩa này có lời giải thích như thế này - "*Bạch Ngài, sự thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn thật là tuyệt vời; bạch Ngài, do y cứ vào sự thuyết giảng Giáo Pháp (trẫm) mới tịnh tín.*" Hơn nữa, đức vua Ajātasattu này chỉ nhằm mục đích dùng cả hai nghĩa để ca ngợi Pháp thoại của đức Thế Tôn. (nghĩa là khen ngợi) lời dạy của Ngài Gotama thật là tuyệt vời, bởi vì khiến cho các lỗi làm bị tiêu diệt, thật là tuyệt vời bởi vì làm cho chứng đắc ân đức cao thượng. Thêm nữa, có thể liên kết ý nghĩa của từ '*abhikkantaṃ*' với nguyên nhân như sau: Lời dạy của đức Thế Tôn thật là tuyệt vời bởi mười sáu lý do - (1) làm sanh khởi đức tin, (2) làm sanh khởi trí tuệ, (3) có đầy đủ ý nghĩa, (4) có đầy đủ văn tự, (5) câu cú minh bạch rõ ràng, (6) ý nghĩa sâu sắc, (7) (sau khi nghe) cảm giác êm tai, (8) (sau khi nghe) cảm giác thoải mái, (9) bởi vì không khen mình (tự cao tự đại), (10) bởi vì không chê người, (11) bởi vì sự mát mẻ của tâm bi, (12) bởi vì sự thanh tịnh của trí tuệ, (13) bởi vì làm cho năm giác quan được hân hoan, (14) kham nhẫn từ sự tấn công một cách đặc biệt, (15) bởi vì đang nghe cũng được an lạc, (16) bởi khéo suy xét theo đạt được lợi ích.

Tato parampi catūhi upamāhi desanaṃyeva thometi. Tattha ***nikkujjita****nti adhomukhaṭhapitaṃ heṭṭhāmukhajātaṃ vā.* ***Ukkujjeyyā****ti upari mukhaṃ kareyya.* ***Paṭicchanna****nti tiṇapaṇṇādichāditaṃ.* ***Vivareyyā****ti ugghāṭeyya. Mūḷhassa vāti disāmūḷhassa.* ***Maggaṃ ācikkheyyā****ti hatthe gahetvā "esa maggo"ti vadeyya,* ***Andhakāre****ti kāḷapakkhacātuddasī aḍḍharatta-ghanavanasaṇḍa-meghapaṭalehi caturaṅge tame. Ayaṃ tāva anuttānapadattho. Ayaṃ pana sādhippāyayojanā. Yathā koci nikkujjitaṃ ukkujjeyya, evaṃ saddhammavimukhaṃ asaddhamme patitaṃ maṃ asaddhammā vuṭṭhāpentana. Yathā paṭicchannaṃ vivareyya, evaṃ kassapassa bhagavato sāsanantaradhānā pabhuti micchādiṭṭhigahanapaṭicchannaṃ sāsanaṃ vivarantena, yathā mūḷhassa maggaṃ ācikkheyya, evaṃ kummaggamicchāmaggappaṭipannassa me saggamokkhamaggaṃ āvikarontena, yathā andhakāre telapajjotaṃ dhāreyya, evaṃ mohandhakāranimuggassa me buddhādiratanarūpāni apassato tappaṭicchādakamohandhakāraviddhaṃsakadesanāpajjotadhārakena mayhaṃ bhagavatā etehi pariyāyehi pakāsitattā anekapariyāyena dhammo pakāsitoti.*

Từ đó, đức vua Ajātasattu đã tán thán Pháp thoại ấy bằng 4 sự so sánh: Ở đây, **'vật bị úp ngược'**: Vật có miệng bị đặt úp xuống, hoặc có miệng đặt ở dưới. **Có thể lật ngửa**: làm cho miệng (đồ vật) ngửa lên trên. **Vật bị che kín**: được che đậy bởi có và lá cây v.v. **có thể mở ra**: có thể mở ra [phơi bày]. **Người lạc đường**: Đối với những người bị lạc hướng. **Chỉ đường**: sau khi cầm tay có thể nói rằng: "con đường này". **Trong bóng tối** là trong bóng tối có 4 yếu tố, là vào ngày mười bốn hạ huyền, vào ngày mười lăm nửa đêm, khu rừng rậm và mây dày che phủ. Nội dung câu khó chỉ bấy nhiêu. Còn lời giải thích kết hợp với nội dung như sau – Giống như một người có thể lật ngửa vật đã được úp lại thế nào, thì đức Thế Tôn

khiến cho trẫm quay mặt từ Chánh Pháp bị rơi vào Phi Pháp (có thể) thoát khỏi Phi Pháp như thế ấy; Giống như một người có thể mở ra vật đã bị che kín thế nào, thì đức thế Tôn khai mở Giáo Pháp bị che đậy bởi khu rừng dày đặc là tà kiến, khai mở kể từ khi Giáo pháp của đức Thế Tôn Kassapa biến mất như thế đó; Giống như một người chỉ đường cho kẻ lạc hướng thế nào, thì đức Thế Tôn chỉ con đường dẫn đến cõi trời và con đường đi đến Niết-bàn hiển lộ rõ ràng cũng trẫm, người đã đi lạc vào con đường sai quấy như thế ấy; Cũng giống như một người đem đèn sáng vào trong bóng tối thế nào, thì đức Thế Tôn của chúng ta, vị đã tuyên thuyết Giáo Pháp bằng nhiều phương diện khác nhau, bởi vì Ngài đã tuyên bố bằng phương pháp này, bằng ngọn đèn là sự thuyết giảng Giáo Pháp để xua tan đi bóng tối là sự si mê che đậy Tam Bảo, đối với trẫm, người bị chìm trong bóng tối là sự si mê, không nhìn thấy được Tam Bảo như Phật bảo v.v, cũng như thế ấy.

*Evaṃ desanaṃ thometvā imāya desanāya ratanattaye pasannacitto pasannākāraṃ karonto esāhantiādimāha. Tattha esāhanti eso ahaṃ . **Bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmī**ti bhagavā me saraṇaṃ, parāyanaṃ, aghassa tātā, hitassa ca vidhātāti. iminā adhippāyena bhagavantaṃ gacchāmi bhajāmi sevāmi payirupāsāmi, evaṃ vā jānāmi bujjhāmīti. Yesañhi dhātūnaṃ gatiattho, buddhipi tesaṃ attho. tasmā gacchāmīti imassa jānāmi bujjhāmīti ayampi attho vutto. **Dhammañca bhikkhusaṅghañcā**ti ettha pana adhigatamagge sacchikatanirodhe yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjamāne catūsu apāyesu apatamāne dhāretīti dhammo, so atthato ariyamaggo ceva nibbānañca. Vuttañcetaṃ — "Yāvatā, bhikkhave, dhammā saṅkhatā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo tesaṃ aggamakkhāyatī"ti[752] vitthāro. na kevalañca ariyamaggo ceva nibbānañca. api ca kho ariyaphalehi saddhiṃ pariyattidhammopi . Vuttañhetaṃ chattamāṇavakavimāne —*

Đức vua Ajātasattu sau khi tán thán pháp thoại như vậy, có tâm tịnh tín nơi Tam Bảo nhờ Pháp thoại này, trong khi biểu lộ lòng tịnh tín mới nói rằng: "**Bạch Ngài, trẫm đây** v.v." Ở đó, từ **esāhaṃ** được chia thành **eso ahaṃ**. **Bạch Ngài, trẫm đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn**: Trẫm xin đi đến, xin tìm nơi nương nhờ, xin thọ trì và xin đến ngồi gần với ý định như sau: Đức Thế Tôn là nơi tưởng nhớ, là nơi nương tựa, là bậc đoạn diệt mọi bệnh tật ở tâm và là vị tạo ra lợi ích và hạnh phúc cho trẫm. Hơn nữa, tôi biết như vậy, bởi vì *dhātu* nào có nghĩa là "đi", thì *dhātu* đó cũng có nghĩa là "biết." Do đó, trong câu '***gacchāmi - trẫm xin đi đến***' này, ngài mới nói như vậy ý nghĩa này ngay lập tức rằng **jānāmi, bujjhāmīti** (trẫm biết, trẫm hiểu). Và lại nữa ở đây **tôi xin đi đến nương nhờ Giáo Pháp và tôi xin đi đến nương nhờ Hội Chúng tỳ khưu**: nên biết giải thích như sau: - gọi là Giáo Pháp với ý nghĩa tuyên bố những vị đã chứng đắc Thánh Đạo, đã tác chứng Diệt Đế, (và) vị thường xuyên thực hành theo như lời dạy của đức Thế Tôn để không bị rơi vào 4 khổ cảnh. Pháp đó khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm Thánh Đạo và Nibbāna. Điều này đức Thế Tôn đã nói như sau: "*Này chư tỳ khưu, các pháp hữu vi [bị các duyên trợ tạo] có bao nhiêu? Thánh đạo*

[752] a. ni. 4.34

có 8 chi phần Như Lai đã nói là tối thượng của các Pháp hữu vi đó." nên biết ý nghĩa chi tiết. Và không chỉ Thánh Đạo và Nibbāna (gọi là Pháp). Hơn nữa, cả Pháp học [*pariyattidhamma*] cùng với các Thánh Quả (cũng gọi là Pháp). Điều này đã được Thiên tử nói trong Chattamāṇavaka-vimāna [Thiên cung của thanh niên Bà-la-môn Chatta] như sau:

"Rāgavirāgamanejamasokaṃ, dhammamasaṅkhatamappaṭikūlaṃ.

Madhuramimaṃ paguṇaṃ suvibhattaṃ, dhammamimaṃ saraṇatthamupehī"ti.[753]

Ettha hi rāgavirāgoti maggo kathito. Anejamasokanti phalaṃ. Dhammamasaṅkhatanti nibbānaṃ. Appaṭikūlaṃ madhuramimaṃ paguṇaṃ suvibhattanti piṭakattayena vibhattā dhammakkhandhāti. Diṭṭhisīlasaṃghātena saṃhatoti saṅgho, so atthato aṭṭha ariyapuggalasamūho. vuttañhetaṃ tasmiññeva vimāne —

"Yattha ca dinnamahapphalamāhu, catūsu sucīsu purīsayugesu.

Aṭṭha ca puggaladhammadasā te, saṅghamimaṃ saraṇatthamupehī"ti. [754]

Bhikkhūnaṃ saṅgho bhikkhusaṅgho. Ettāvatā rājā tīṇi saraṇagamanāni paṭivedesi.

Ông hãy đến gần Giáo Pháp này là Pháp không nhiễm ái luyến, không xáo động, không sầu muộn, không bị tạo tác, không đáng ghét, ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích; với mục đích là nơi tưởng nhớ, là nơi nương tựa.

Trong kệ ngôn này nên biết lý giải như sau: ***Pháp không nhiễm ái luyến***: Thiên tử muốn nói đến Đạo; ***Pháp không lay động, không sầu muộn***: Thiên tử muốn nói đến Quả; ***Pháp không bị tạo tác***: Thiên tử muốn nói đến Niết-bàn; ***không đáng ghét là pháp ngọt ngào được đức Phật tuyên thuyết có sự hoàn thiện, khéo được phân tích***: Thiên tử muốn nói đến các Pháp uẩn được phân tích trong Tam Tạng. Từ **saṅgha** bởi ý nghĩa sự tập hợp với sự kết hợp là Quan điểm và Giới. Từ **saṅgha** đó khi nói theo ý nghĩa là sự tập hợp của 8 bậc Thánh nhân. Như đã được Thiên tử nói trong Chuyện Thiện Cung như sau:

Bậc trí đã nói vật được bố thí là có quả báo lớn, ở bốn đôi của hạng người nào là đôi của hạng người trong sạch, bốn đôi của hạng người ấy là tám hạng người là những cá nhân đã nhìn thấy Giáo Pháp; xin ông hãy đến gần chúng Tăng này là nơi tưởng nhớ, là nơi nương nhờ."

Hội chúng tỳ khưu gọi là Tăng chúng. Chỉ chừng ấy lời đức vua Ajātasattu đã tuyên bố đến 3 nơi nương nhờ.

---

[753] vi. va. 887
[754] vi. va. 888

Giải Thích Saraṇagamana [Đi Đến Nương Nhờ]

Idāni tesu saraṇagamanesu kosallatthaṃ saraṇaṃ, saraṇagamanaṃ, yo ca saraṇaṃ gacchati, saraṇagamanappabhedo, saraṇagamanaphalaṃ, saṅkileso, bhedoti, ayaṃ vidhi veditabbo. Seyyathidaṃ — Saraṇatthato[755] *tāva hiṃsatīti saraṇaṃ. Saraṇagatānaṃ teneva saraṇagamanena bhayaṃ santāsaṃ dukkhaṃ duggatiparikilesaṃ hanati vināsetīti attho, ratanattayassevetaṃ adhivacanaṃ.*

Bây giờ, vì bản thể người thiện xảo trong việc đi đến nơi nương nhờ, nên biết phương pháp này: Nơi nương nhờ, đi đến nơi nương nhờ, người đi đến nương nhờ, sự đa dạng của việc đi đến nơi nương nhờ, quả của việc đi đến nơi nương nhờ, cấu uế và sự tan rã. Phương pháp này có ý nghĩa như thế nào? Sẽ giải thích nội dung theo ý nghĩa của câu trước. Gọi là '**nơi nương nhờ**' với ý nghĩa gây tổn thương, có ý nghĩa sát hại, làm tiêu tan đến sự sợ hãi, sự run sợ, sự đau khổ, khổ đau, mọi cấu uế với việc đi đến nơi nương nhờ đó. Nơi nương nhờ này là tên gọi của chính Tam Bảo.

*Atha vā hite pavattanena ahitā ca nivattanena sattānaṃ bhayaṃ hiṃsati **buddho**. bhavakantārā uttāraṇena assāsadānena ca **dhammo**; Appakānampi kārānaṃ vipulaphalapaṭilābhakaraṇena **saṅgho**. Tasmā iminā pi pariyāyena ratanattayaṃ saraṇaṃ. Tappasādataggarutāhi vihatakileso tapparāyaṇatākārappavatto cittuppādo saraṇagamanaṃ. Taṃ samaṅgīsatto saraṇaṃ gacchati. vuttappakārena cittuppādena etāni me tīṇi ratanāni saraṇaṃ, etāni parāyaṇanti evaṃ upetīti attho. Evaṃ tāva saraṇaṃ, saraṇagamanaṃ, yo ca saraṇaṃ gacchati, idaṃ tayaṃ veditabbaṃ.*

Lại nữa, **Đức Phật** bởi ý nghĩa diệt tận sự sợ hãi của tất cả chúng sanh, với sự vận hành đưa đến những điều lợi ích, và không vận hành đưa đến những điều không lợi ích; **Giáo Pháp**: bởi ý nghĩa trợ giúp tất cả chúng sanh vượt khỏi khỏi khu rừng là các Hữu và bởi vì nó mang lại sự dễ chịu cho tất cả chúng sanh. **Hội Chúng tỳ khưu** bởi vì tất cả sự cung kính, dù là chút ít, cũng đều đạt được kết quả to lớn quảng đại. Cho nên, Tam bảo được gọi là nơi nương nhờ về phương diện này. **Sự sanh khởi của Tâm**: có phiền nào bị loại bỏ bằng cách tôn kính, sự tịnh tín ở nơi nương nhờ đó, đó là biểu hiện của lòng tôn kính, sự tịnh tín nơi Tam bảo, là nền tảng được gọi là ***đi đến nơi nương nhờ***. Chúng sanh có (Tam Bảo) ấy được thành tựu đầy đủ gọi là đi đến nương nhờ (Tam Bảo). Có nghĩa là đi đến Tam Bảo này là nơi nương tựa của tôi và phương tiện dẫn đường với sự sanh khởi của tâm theo phương thức như đã trình bày. Nên biết 3 điều này trước: nơi nương nhờ, đi đến nơi nương nhờ và người đi đến nơi nương nhờ.

[755] Padatthato (Sī, Syā); Ma-Ṭṭha 1. 136; Itivuttaka-Ṭṭha 213 piṭṭhesupi.

***Saraṇagamanappabhede** pana duvidhaṃ saraṇagamanaṃ — Lokuttaraṃ lokiyañca. Tattha lokuttaraṃ diṭṭhasaccānaṃ maggakkhaṇe saraṇagamanupakkilesasamucchedena ārammaṇato nibbānārammaṇaṃ hutvā kiccato sakalepi ratanattaye ijjhati. lokiyaṃ puthujjanānaṃ saraṇagamanupakkilesavikkhambhanena ārammaṇato buddhādiguṇārammaṇaṃ hutvā ijjhati. taṃ atthato buddhādīsu vatthūsu saddhāpaṭilābho saddhāmūlikā ca sammādiṭṭhi[756] dasasu puññakiriyavatthūsu diṭṭhijukammanti vuccati.*

Trong sự phân loại của việc đi đến nơi nương nhờ (đi đến nơi nương nhờ có bao nhiêu loại?): Việc xin nương nhờ có hai loại – Hiệp thế [phàm nhân] và Siêu thế [Thánh nhân]. Ở đó, sự nương nhờ của bậc Thánh [*lokuttarasaraṇaṃ*] của hạng người đã thấy (bản thể) Chân Lý, nói theo đối tượng thì có Nibbāna là đối tượng, khi nói theo phận sự (đã thành tựu nơi cả Tam Bảo) bởi vì đoạn trừ những phiền não cản trở việc xin nương nhờ (Tam Bảo) ở sát-na Đạo, (còn) sự nương nhờ Tam Bảo của phàm nhân, khi nói đến đối tượng có ân đức Phật v.v, làm đối tượng, thành tựu được với việc chế ngự phiền não là nguyên nhân cản trở việc xin nương nhờ, việc xin nương nhờ ấy khi nói theo ý nghĩa gồm đức tin nơi Tam bảo có Đức Phật, v.v. và chánh kiến có đức tin (nơi Tam bảo) làm nền tảng gọi đó là *Trí tuệ hiểu biết chính trực bằng chánh kiến* trong thập phúc hành tông.

*Tayidaṃ catudhā vattati — attasanniyyātanena, tapparāyaṇatāya, sissabhāvūpagamanena, paṇipātenāti[757]. Tattha **attasanniyyātanaṃ** nāma — "ajjādiṃ katvā ahaṃ attānaṃ buddhassa niyyātemi, dhammassa, saṅghassā"ti evaṃ buddhādīnaṃ attapariccajanaṃ. **Tapparāyaṇatā** nāma "ajjādiṃ katvā 'ahaṃ buddhaparāyaṇo, dhammaparāyaṇo, saṅghaparāyaṇo'ti. maṃ dhārethā"ti evaṃ tapparāyaṇabhāvo. **Sissabhāvūpagamanaṃ** nāma — "ajjādiṃ katvā — 'ahaṃ buddhassa antevāsiko, dhammassa, saṅghassa antevāsiko'ti maṃ dhārethā"ti evaṃ sissabhāvūpagamo. paṇipāto nāma — "ajjādiṃ katvā ahaṃ abhivādanapaccuṭṭhānāñjalikammasāmīcikammaṃ buddhādīnaṃyeva tiṇṇaṃ vatthūnaṃ karomī'ti maṃ dhārethā"ti evaṃ buddhādīsu paramanipaccākāro. imesañhi catunnaṃ ākārānaṃ aññatarampi karontena gahitaṃyeva hoti saraṇaṃ.*

Việc xin nương nhờ thuộc Hiệp thế này có 4 loại là (1) phó thác sanh mạng cho Tam Bảo [*attasanniyyātana*]; (2) nương theo Tam Bảo từ nay về sau [*tapparāyana*]; (3) dâng mình làm đệ tử Tam Bảo [*sissabhāvupagamana*]; (4) chắp tay tôn kính lễ bái Tam Bảo [*paṇipāta*]. Trong 4 cách đó thì **phó thác sanh mạng cho Tam Bảo** (tức là) phó thác mạng sống của chính mình nơi Tam Bảo có Phật Bảo như vầy: "Kể từ ngày hôm nay trở đi con xin cúi mình dâng thân mạng này đến Đức Phật, Giáo Pháp và Hội Chúng tỳ khưu." **Nương theo Tam Bảo từ nay về sau** (tức là) có Tam bảo dẫn đầu như vầy: "Kể từ ngày hôm nay trở đi,

[756] Sammādiṭṭhi, yā (?)
[757] Pāṇpātenāti (Syā, Ka)

xin các ngài hãy ghi nhận cho con rằng - "Con có đức Phật dẫn đường, có Giáo Pháp dẫn đường, và có chư Tăng dẫn đường." **Dâng mình làm đệ tử Tam Bảo** (tức là) đi đến bản thể làm đệ tử của Tam bảo như vầy: "Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các Ngài hãy ghi nhận cho con rằng: 'con là đệ tử của Đức Phật, Giáo Pháp, Hội Chúng tỳ khưu." **Chắp tay tôn kính lễ bái Tam Bảo** (tức là) thực hiện sự cung kính tối thượng đối với Tam Bảo có đức Phật v.v, như vầy: "Kể từ ngày hôm nay trở đi, xin các ngài hãy ghi nhận cho con rằng: 'con chỉ thực hành sự đảnh lễ, sự đứng dậy, sự chắp tay, hành động thích hợp đối với Tam bảo có đức Phật v.v," Khi một người thực hiện được bất kỳ biểu hiện nào trong bốn biểu hiện này, thì được coi là đã nhận việc xin nương nhờ (Tam Bảo) hoàn tất.

Api ca bhagavato attānaṃ pariccajāmi, dhammassa, saṅghassa, attānaṃ pariccajāmi, jīvitaṃ pariccajāmi, pariccattoyeva me attā, pariccattaṃyeva jīvitaṃ, jīvitapariyantikaṃ buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi, buddho me saraṇaṃ leṇaṃ tāṇanti; Evampi attasanniyyātanaṃ veditabbaṃ. "Satthārañca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyyaṃ, sugatañca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyyaṃ, sammāsambuddhañca vatāhaṃ passeyyaṃ, bhagavantameva passeyyan"ti[758]*. evampi mahākassapassa saraṇagamanaṃ viya*[759] *sissabhāvūpagamanaṃ veditabbaṃ.*

Lại nữa, Con xin phó thác thân mạng nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng; Con xin phó thác bản thân, con xin phó thác mạng sống; Con chắc chắn phó thác bản thân, con chắc chắn phó thác sanh mạng, con xin đi đến nương nhờ nơi Đức Phật (Giáo Pháp và Chư Tăng) trọn đời, có Đức Phật (Giáo Pháp và Chư Tăng) làm nơi nương tựa, là nơi an toàn, là nơi che chở của con; Nên biết việc phó thác sanh mạng của bản thân là như vậy. "*Xin cho con có thể nhìn thấy bậc Đạo sư, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn; xin cho con có thể nhìn thấy Thiện Thệ, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn; xin cho con có thể nhìn thấy bậc Chánh đẳng Chánh giác, có thể nhìn thấy đức Thế Tôn.*" Nên biết việc đi đến dâng mình làm đệ tử Tam Bảo giống như việc đi đến trở thành đệ tử xin nương tựa của trưởng lão Mahā Kassapa là như vậy.

"So ahaṃ vicarissāmi, gāmā gāmaṃ purā puraṃ.

Namassamāno sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammatan"ti. (su. ni. 194).

Evampi āḷavakādīnaṃ saraṇagamanaṃ viya tapparāyaṇatā veditabbā. Atha kho brahmāyu brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavato pādāni mukhena ca paricumbati, pāṇīhi ca parisambāhati, nāmañca sāveti — "Brahmāyu ahaṃ, bho gotama brāhmaṇo, brahmāyu ahaṃ, bho gotama brāhmaṇo"ti[760] *evampi paṇipāto daṭṭhabbo.*

[758] saṃ. ni. 2.154
[759] Saraṇagamane viya (Sī, Ka)
[760] ma. ni. 2.394

Tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành phố này đến thành phố khác. Để cung kính lễ bái bậc Chánh đẳng Chánh giác và bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp (và bản chất tốt đẹp của Tăng chúng).

Nên biết có Tam bảo dẫn đầu giống như việc xin nương nhờ của Dạ-xoa Āḷavaka v.v, là như vậy. Nên nhận thấy việc chắp tay đảnh lễ: "*Khi ấy Bà-la-môn Brahmāyu từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, sau khi quỳ xuống ở bàn chân của đức Phật đã ôm hôn chân đức Thế Tôn bằng miệng, xoa bóp chân và tuyên bố tên (của mình) kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu; kính thưa Ngài Gotama, tôi là Bà-la-môn tên là Brahmāyu*" là như thế.

So panesa ñātibhayācariyadakkhiṇeyyavasena catubbidho hoti. tattha dakk*hiṇeyyapaṇipātena saraṇagamanaṃ hoti, na itarehi. seṭṭhavaseneva hi saraṇaṃ gaṇhāti, seṭṭhavasena ca bhijjati. tasmā yo sākiyo vā koliyo vā — "buddho amhākaṃ ñātako"ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ. yo vā — "samaṇo gotamo rājapūjito mahānubhāvo avandīyamāno anatthampi kareyyā"ti bhayena vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ. yo vā bodhisattakāle bhagavato santike kiñci uggahitaṃ saramāno buddhakāle vā* —

"Catudhā vibhaje bhoge, paṇḍito gharamāvasaṃ.

Ekena bhogaṃ bhuñjeyya, dvīhi kammaṃ payojaye.

Catutthañca nidhāpeyya, āpadāsu bhavissatī"ti.[761]

Có bốn sự chắp tay cung kính – (1) vì họ hàng thân thích, (2) vì sợ hãi, (3) vì là giáo thọ sư, và (4) bởi vì đó là bậc xứng đáng được cúng dường. Trong tất cả 4 sự chắp tay cung kính ấy sự xin nương nhờ có được do sự chắp tay cung kính vì là bậc xứng đáng được cúng dường, không phải vì ba lý do kia. Vì nơi nương nhờ mà một người (có thể) nhận được bởi một người cao quý nhất, cũng (có thể) bị phá hủy bởi sức mạnh của người cao quý nhất tương tự. Do đó, hạng người nào thuộc dòng dõi Sakya hay thuộc dòng dõi Koliya, chắp tay đảnh lễ (Đức Phật) nghĩ rằng Đức Phật là thân quyến của chúng ta, hạng người đó không được xem là đến nơi nương nhờ; Hoặc người nào đảnh lễ Đức Phật vì sợ hãi rằng Sa-môn Gotama là người được vua tôn thờ và rất có quyền lực, khi ta không cúi chào ta có thể gây thiệt hại cho ta, hạng người đó không được xem là đi đến nơi nương nhờ; Ngay cả hạng người nào nhớ tưởng đến một số lời dạy đã được học trong hội chúng của đức Thế Tôn, khi Ngài vẫn còn là một vị Bồ-tát hoặc trong thời kỳ đức Phật còn tại thế, đã được học lời dạy như thế này:

[761] dī. ni. 3.265

Bậc sáng trí sống đời sống tại gia, nên chia tài sản thành bốn phần, nên sử dụng một phần của bốn phần tài sản dùng để nuôi mạng, dùng hai phần trong bốn phần của tài sản để làm vốn đầu tư mua bán và một phần tư tài sản còn lại cất giữ để phòng khi có việc cần thiết (hoặc để làm các công đức).

Evarūpaṃ anusāsaniṃ uggahetvā — Ācariyo me"ti vandati, aggahitameva hoti saraṇaṃ. Yo pana — "Ayaṃ loke aggadakkhiṇeyyo"ti vandati, teneva gahitaṃ hoti saraṇaṃ.

(Khởi lên lòng tin) sau khi học tập lời dạy của Ngài bằng hình thức như vậy đảnh lễ với suy nghĩ rằng "Ngài là Thầy của chúng ta", hạng người đó cũng gọi là vẫn chưa đến nơi nương nhờ. Người nào đảnh lễ với suy nghĩ rằng "Đức Phật này là bậc xứng đáng cúng dường hạng nhất trong thế gian", người đó được xem như đã đến chỗ nương nhờ.

Evaṃ gahitasaraṇassa ca upāsakassa vā upāsikāya vā aññatitthiyesu pabbajitampi ñātiṃ — "ñātako me ayan"ti vandato saraṇagamanaṃ na bhijjati, pageva apabbajitaṃ. tathā rājānaṃ bhayavasena vandato. so hi raṭṭhapūjitattā avandīyamāno anatthampi kareyyāti. tathā yaṃ kiñci sippaṃ sikkhāpakaṃ titthiyampi — "ācariyo me ayan"ti vandatopi na bhijjati, evaṃ saraṇagamanappabhedo veditabbo.

Nam cư sĩ hoặc nữ cư sĩ đã đến nơi nương nhờ [đã quy y] theo cách này rồi cúi lạy thân quyến, ngay cả vị xuất gia nơi các du sĩ ngoại đạo với suy nghĩ rằng: Vị này là thân quyến của ta. Như vậy, việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], huống gì một nam cư sĩ hay một nữ cư sĩ đảnh lễ một người thân chưa xuất gia? Còn nam cư sĩ hay nữ cư sĩ đảnh lễ vua cũng tương tự như vậy, chắp tay đảnh lễ do mãnh lực của sự sợ hãi rằng Đức Vua vì Ngài được người dân cả nước tôn thờ, khi ta không đảnh lễ Ngài thì (Ngài) có thể làm điều hại đối với ta, như vậy việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], tương tự như khi cúi chào các du sĩ ngoại đạo, người dạy cho bất kỳ hành động nào với suy nghĩ rằng "người này là thầy của tôi" việc xin nương nhờ không bị hoại [không bị đứt tam quy], như vậy nên biết rằng sự đa dạng của việc xin nương nhờ như thế.

Ettha ca lokuttarassa saraṇagamanassa cattāri sāmaññaphalāni vipākaphalaṃ, sabbadukkhakkhayo ānisaṃsaphalaṃ. Vuttañhetaṃ —

"Yo ca buddhañca dhammañca, saṅghañca saraṇaṃ gato.

Cattāri ariyasaccāni, sammappaññāya passati.

Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ.

Ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamagāminaṃ.

Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇamuttamaṃ.

Etaṃ saraṇamāgamma, sabbadukkhā pamuccatī”ti.[762]

Việc xin nương nhờ của bậc Thánh nhân trong trường hợp này có bốn quả báu của hạnh Sa-môn là quả dị thục, có sự diệt tận của tất cả mọi khổ đau là quả báu đạt được [ānisaṃsaphala]. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

“*Người nào đi đến nương nhờ Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng Chúng, (người ấy) thấy được bốn Chân Lý cao thượng bằng trí tuệ chân chánh.*

(Người ấy) thấy được Khổ, nguyên nhân sanh khởi của Khổ, sự vượt khỏi Khổ, và Thánh Đạo tám chi phần là đạo lộ đưa đến sự diệt Khổ.

Quả thật, nơi nương nhờ ấy là an toàn, nơi nương nhờ ấy là tối thượng. Sau khi đi đến nơi nương nhờ ấy được thoát khỏi mọi khổ đau.”

Api ca niccādito[763] *anupagamanādivasena petassa ānisaṃsaphalaṃ veditabbaṃ. Vuttañhetaṃ — “Aṭṭhānametaṃ anavakāso, yaṃ diṭṭhisampanno puggalo kañci*[764] *saṅkhāraṃ niccato upagaccheyya ... pe ... kañci saṅkhāraṃ sukhato ... pe ... kañci dhammaṃ attato upagaccheyya ... pe ... mātaraṃ jīvitā voropeyya ... pe ... pitaraṃ ... pe ... arahantaṃ ... pe ... paduṭṭhacitto tathāgatassa lohitaṃ uppādeyya ... pe .... saṅghaṃ bhindeyya ... pe ... aññaṃ satthāraṃ uddiseyya, netaṃ ṭhānaṃ vijjatī”ti*[765]*. Lokiyassa pana saraṇagamanassa bhavasampadāpi bhogasampadāpi phalameva. Vuttañhetaṃ —*

“Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse, na te gamissanti apāyabhūmiṃ.

Pahāya mānusaṃ dehaṃ, devakāyaṃ paripūressantī”ti.[766]

Hơn nữa, nên biết quả báu đạt được [ānisaṃsaphala] của việc đi đến nơi nương nhờ ấy, ngay cả do mãnh lực của nguyên nhân, không chấp nhận là thường hằng v.v, Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

Điều ấy là không hợp lý và không có cơ sở, này các tỳ khưu: Một người thành tựu chánh kiến có thể chấp nhận bất cứ hành nào là thương hằng …nt… bất cứ hành nào là lạc …nt… có thể chấp nhận bất cứ pháp nào là ngã …nt… có thể tước đoạt mạng sống của mẹ …nt… có thể tước đoạt mạng sống của cha …nt… có thể tước đoạt mạng sống của vị A-ra-hán …nt… có thể có ác tâm làm Như Lại chảy máu, …nt… có thể

[762] dha. pa. 190-192
[763] Niccādito (Syā, Ka); Ma-Ṭṭha 1. 138 piṭṭhe passitabbaṃ.
[764] Kiñci (Syā, Ka)
[765] a. ni. 1.290
[766] saṃ. ni. 1.37

phá hòa hợp Tăng …nt… có thể tuyên bố một vị Đạo Sư khác, điều ấy là không có cơ sở.

Còn việc đi đến nơi nương nhờ là Hiệp thế (phàm nhân) có sự thành tựu các Hữu [bhava], sự thành tựu tài sản [bhoga] chắc chắn có kết quả. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau:

Những người nào đã đi đến nương nhờ Đức Phật, những người ấy sẽ không đi đến các khổ cảnh, sau khi bỏ thân người, sẽ được tròn đủ thân chư Thiên (hóa sinh lên các cõi trời).

Aparampi vuttaṃ — "Atha kho sakko devānamindo asītiyā devatāsahassehi saddhiṃ yenāyasmā mahāmoggallāno tenupasaṅkami ... pe ... ekamantaṃ ṭhitaṃ kho sakkaṃ devānamindaṃ āyasmā mahāmoggallāno etadavoca — "Sādhu kho, devānaminda, buddhaṃ saraṇagamanaṃ hoti. Buddhaṃ saraṇagamanahetu kho, devānaminda, evamidhekacce sattā kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti ... pe ... te aññe deve dasahi ṭhānehi adhiganhanti — dibbena āyunā, dibbena vaṇṇena, dibbena sukhena, dibbena yasena, dibbena ādhipateyyena, dibbehi rūpehi saddehi gandhehi rasehi phoṭṭhabbehī"ti[767]*. Esa nayo dhamme ca saṅghe ca. Api ca velāmasuttādīnaṃ vasenāpi saraṇagamanassa phalaviseso veditabbo. evaṃ saraṇagamanassa phalaṃ veditabbaṃ.*

Một lần khác Ngài đã nói: "*Khi ấy Thiên chủ Sakka cùng với tám mươi ngàn vị chư Thiên đi đến yết kiến trưởng lão Mahā Moggallāna …nt… Trưởng lão Mahā Moggallāna đã nói lời này cùng với Thiên chủ Sakka, vị đã đứng ở một vị trí thích hợp – "Lành thay, này Thiên chủ, là đi đến nương nhờ Đức Phật. Do nhân đi đến nương nhờ Đức Phật, này Thiên chủ, ở đây một số chúng sanh, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cảnh giới an vui, thiên giới cõi trời, cõi đời này …nt… Họ có được 10 pháp trội hơn các chư Thiên khác: thiên thọ mạng, thiên sắc, thiên an lạc, thiên danh dự, thiên thù thắng, thiên sắc, thiên thanh, thiên hương, thiên vị, thiên xúc.*" Việc đi đến nương nhờ Giáo Pháp và Tăng chúng cũng có theo phương thức tương tự. Và lại nữa, nên biết quả báu đạt được [phalaviseso] của việc đi đến nương nhờ nhờ năng lực của bài Kinh Velāma v.v, nên biết quả báu của việc đi đến nương nhờ là như vậy.

Tattha ca lokiyasaraṇagamanaṃ tīsu vatthūsu aññāṇasaṃsayamicchāñāṇādīhi saṃkilissati, na mahājutikaṃ hoti, na mahāvipphāraṃ. lokuttarassa natthi saṃkileso. lokiyassa ca saraṇagamanassa duvidho bhedo — sāvajjo ca anavajjo ca. tattha sāvajjo aññasatthārādīsu attasanniyyātanādīhi hoti, so ca aniṭṭhaphalo hoti. anavajjo kālakiriyāya

[767] saṃ. ni. 4.341

hoti, so avipākattā aphalo. lokuttarassa pana nevatthi bhedo. bhavantarepi hi ariyasāvako aññaṃ satthāraṃ na uddisatīti. evaṃ saraṇagamanassa saṃkileso ca bhedo ca veditabboti.

Ở đó, trong việc đi đến nương nhờ của hạng phàm nhân [lokiyasaraṇagamanaṃ] trở nên ô nhiễm bởi các nguyên nhân có vô minh, hoài nghi và tà kiến nơi Tam Bảo (sẽ) không có lợi ích lớn, không có rung cảm lớn. Còn việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân [lokuttara] không ô nhiễm. Việc đi đến nương nhờ của hạng phàm nhân có 2 sự tiêu hoại, là sự tiêu hoại có lỗi lầm và sự tiêu hoại không có lỗi lầm. Ở đây, sự tiêu hoại có lỗi lầm tồn tại do các nguyên nhân như phó thác mạng sống của chính mình nơi bậc Đạo sư khác, sự tiêu hoại ấy cho quả không đáng mong muốn. Sự tiêu hoại không có lỗi lầm do thời gian hành động, sự tiêu hoại ấy không có kết quả bởi không có quả dị thục. Nhưng việc đi đến nương nhờ của bậc Thánh nhân không có sự tiêu hoại. Thật vậy vị Thánh đệ tử [sau khi chết đi tái sanh] dù ở trong cảnh giới nào khác cũng không chấp nhận tán thán người khác là bậc Đạo sư của mình [thay thế đức Phật]. Nên biết có sự ô nhiễm và sự tiêu hoại [đứt tam quy] của việc đi đến nương nhờ như đã được giải thích.

Giải Thích Upāsaka [Cư Sĩ Nam-Nữ]

Upāsakaṃ maṃ bhante bhagavā dhāretūti maṃ bhagavā "upāsako ayan"ti evaṃ dhāretu, jānātūti attho. upāsakavidhikosallatthaṃ panettha — Ko upāsako? Kasmā upāsakoti vuccati ? Kimassa sīlaṃ? Ko ājīvo? Kā vipatti? Kā sampattīti? Idaṃ pakiṇṇakaṃ veditabbaṃ.

Xin ngài Gotama ghi nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ: Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận, có nghĩa là hãy nhận biết "con là cận sự nam". Trong trường hợp này để trở thành người khéo léo trong phương thức thể hiện chính mình là cận sự nam cần phải biết điều hỗn hợp [pakiṇṇaka] này rằng: Ai được gọi là cư sĩ? Vì sao gọi là cư sĩ? cư sĩ ấy có giới như thế nào? Có nghề nghiệp như thế nào? Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào? có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào?

Tattha ko upāsakoti yo koci saraṇagato gahaṭṭho. Vuttañhetaṃ — "Yato kho, mahānāma, buddhaṃ saraṇaṃ gato hoti, dhammaṃ saraṇaṃ gato hoti, saṅghaṃ saraṇaṃ gato hoti. ettāvatā kho, mahānāma, upāsako hotī"ti[768]*.*

Trong những hỗn hợp đó [pakiṇṇaka], **ai là cư sĩ?** Tức là bất kỳ một người gia chủ nào đã đi đến nương nhờ Tam Bảo. Điều này đã được đức Thế Tôn thuyết như sau: "*Này Mahānāma, khi nào cư sĩ đã đến nương nhờ nơi đức Phật, đã đến nương nhờ nơi Giáo Pháp*

[768] saṃ. ni. 5.1033

(và) đã đến nương nhờ nơi Tăng chúng. Thật vậy chỉ chừng ấy này Mahānāma, (người ấy) trở thành cư sĩ."

***Kasmā upāsako**ti ratanattayaṃ upāsanato. so hi buddhaṃ upāsatīti upāsako, tathā dhammaṃ saṃghaṃ.*

Tại sao gọi là cư sĩ? do phụng sự Tam bảo [cận sự]. Vì thế, gọi là người cư sĩ do phụng sự đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng chúng.

Kimassa sīlanti pañca veramaṇiyo. Yathāha — "*Yato kho, mahānāma, upāsako pāṇātipātā paṭivirato hoti, adinnādānā... kāmesumicchācārā... musāvādā... surāmerayamajjapamādaṭṭhānā paṭivirato hoti, ettāvatā kho, mahānāma, upāsako sīlavā hotī*"ti[769].

Cư sĩ có giới như thế nào? Tư tâm sở (ý định) kiêng tránh 5 Giới. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này Mahānāma khi nào cư sĩ làm người kiêng tránh từ sự sát sanh, (kiêng tránh) sự trộm cắp ...nt... (kiêng tránh) sự tà hạnh, ...nt... (kiêng tránh) sự nói dối, ...nt... (kiêng tránh) rượu men rượu nấu là nhân sanh dễ dui. Thật vậy này Mahānāma, cư sĩ có giới chừng ấy.*"

***Ko ājīvo**ti pañca micchāvaṇijjā pahāya dhammena samena jīvitakappanaṃ. vuttañhetaṃ — "Pañcimā, bhikkhave, vaṇijjā upāsakena akaraṇīyā. Katamā pañca? satthavaṇijjā, sattavaṇijjā, maṃsavaṇijjā, majjavaṇijjā, visavaṇijjā. imā kho, bhikkhave, pañca vaṇijjā upāsakena akaraṇīyā"ti[770].*

Có nghề nghiệp như thế nào? (tức là) từ bỏ 5 nghề nghiệp không chân chánh, rồi nuôi mạng bằng nghề nghiệp chân chánh đúng pháp. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "Này chư tỳ khưu, có 5 nghề buôn bán mà người tại gia cư sĩ không nên làm. Thế nào là năm? Buôn bán vũ khí, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán chất độc. Thật vậy, này chư tỳ khưu, 5 nghề buôn bán này không nên làm đối với người cư sĩ.

***Kā vipattī**ti yā tasseva sīlassa ca ājīvassa ca vipatti, ayamassa vipatti. api ca yāya esa caṇḍālo ceva hoti, malañca patikuṭṭho ca, sāpissa vipattīti veditabbā. Te ca atthato assaddhiyādayo pañca dhammā honti. Yathāha — "Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakacaṇḍālo ca hoti, upāsakamalañca, upāsakapatikuṭṭho ca. katamehi pañcahi? Assaddho hoti, dussīlo hoti, kotūhalamaṅgaliko hoti, maṅgalaṃ pacceti, no kammaṃ, ito ca bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ pariyesati, tattha ca pubbakāraṃ karotī"ti[771].*

[769] saṃ. ni. 5.1033
[770] a. ni. 5.177
[771] a. ni. 5.175

Có sự bất lợi [vipatti] như thế nào? Sự bất lợi của giới và sinh kế của người cư sĩ ấy, điều đó là điều bất lợi của người cư sĩ. Và hơn thế nữa cư sĩ ấy là người giai cấp thấp hèn và uế nhiễm bởi những trần cấu, do sự bất lợi nào dầu sự bất lợi ấy cũng nên biết rằng là sự bất lợi của cư sĩ ấy. Và người giai cấp thấp hèn ấy khi nói theo ý nghĩa cũng bao gồm 5 pháp (gồm) sự không có đức tin v.v. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này các tỳ khưu, người cư sĩ thành tựu đầy đủ được năm pháp này, là người cư sĩ hèn hạ, là người cư sĩ bẩn thỉu, là người cư sĩ đáng khinh bỉ. Thế nào là năm? Không có đức tin (nơi Tam bảo), là kẻ ác giới, là người thích xem (bói) điềm lành, tin vào điềm báo lành (dữ) không tin vào nghiệp, tìm đối tượng xứng đáng bên ngoài Tôn giáo [Phật giáo] và ở đấy thực hành lợi ích trong Tôn giáo đó trước.*"

***Kā sampattī**ti yā cassa sīlasampadā ceva ājīvasampadā ca, sā sampatti; Ye cassa ratanabhāvādikarā saddhādayo pañca dhammā. Yathāha — "Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako upāsakaratanañca hoti, upāsakapadumañca, upāsakapuṇḍarīkañca. katamehi pañcahi? Saddho hoti, sīlavā hoti, na kotūhalamaṅgaliko hoti, kammaṃ pacceti, no maṅgalaṃ, na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati, idha ca pubbakāraṃ karotī"ti*[772].

Có sự thuận lợi [sampatti] như thế nào? Sự thành tựu giới và thành tựu về sinh kế của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Năm pháp nào có đức tin nơi Tam bảo v.v, của người cư sĩ nào thì pháp đó của người cư sĩ đó gọi là sự thuận lợi. Đã được đức Thế Tôn nói như sau: "*Này các tỳ kheo, người cư sĩ nào thành tựu tròn đủ năm pháp này, (người cư sĩ ấy) là người cư sĩ ngọc bảo, là người cư sĩ hoa sen hồng, là người cư sĩ hoa sen trắng. Thế nào là năm? là người có đức tin, là người có giới, là người không thích xem (bói) điềm lành, tin vào nghiệp hơn là điềm báo lành, không tìm đối tượng xứng đáng bên Tôn giáo (Phật giáo) và ở đây thực hành thiện pháp trong Phật giáo trước.*"

***Ajjatagge**ti etthāyaṃ **agga**saddo ādikoṭikoṭṭhāsaseṭṭhesu dissati. "Ajjatagge, samma dovārika, āvarāmi dvāraṃ niganṭhānaṃ niganṭhīnan"tiādīsu*[773] *hi ādimhi dissati. "Teneva aṅgulaggena taṃ aṅgulaggaṃ parāmaseyya. Ucchaggaṃ veḷaggan"tiādīsu*[774] *koṭiyaṃ. "Ambilaggaṃ vā madhuraggaṃ vā tittakaggaṃ vā vihāraggena vā pariveṇaggena vā bhājetun"tiādīsu*[775] *koṭṭhāse. "Yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā ... pe ... tathāgato tesaṃ aggamakkhāyatī"tiādīsu*[776] *seṭṭhe. idha panāyaṃ ādimhi daṭṭhabbo. tasmā ajjataggeti*

[772] a. ni. 5.175
[773] ma. ni. 2.70
[774] kathā. 281
[775] cūḷava. 317
[776] a. ni. 4.34

ajjataṃ ādiṃ katvāti evametthattho veditabbo. ajjatanti ajjabhāvaṃ. ajjadaggeti vā pāṭho, dakāro padasandhikaro. ajja agganti attho[777].

Từ **agga** trong từ **ajjatagge** này sử dụng với ý nghĩa bắt đầu [*ādi*], chót đỉnh [*koṭi*], phần [*koṭṭhāsa*] và tối tượng [*seṭṭha*]. Từ **agga** cũng sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu [ādi]**: "*Kể từ nay trở đi, này người gác cửa, ta sẽ đóng cửa đối với các nam Nigantha, các nữ Nigantha*." **Chót đỉnh [koṭi]**: "*Nên vuốt ve đầu ngọn mía, đầu ngọn tre bằng đầu ngón tay này với đầu ngón tay kia bằng chính đầu ngón tay ấy.*" **Phần [koṭṭhāsa]**: "*Này chư tỳ khưu, Như Lai cho phép phân phối theo phòng ngủ, và phân phối theo phòng ở.*" **Tối thượng**: "*Này chư tỳ khưu, tất cả chúng sanh số lượng chừng ấy có chân hoặc…(trong số đó) Như Lai, bậc trí đã nói rằng là người tối thượng nhất*." Nhưng ở đây, từ **agga** này có thể thấy rằng được sử dụng với ý nghĩa **bắt đầu [ādi]**. Do đó, trong từ **ajjadagge** này nên hiểu ý nghĩa: "**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**". **Ajjataṃ** gồm **ajjabhāvaṃ** [thời gian hiện tại]. Trong Pāḷī từ **ajjadagge** cũng có. Phụ âm **'da'** làm nhiệm vụ nối từ [tiếp ngữ xen chữ giữa **ajja** với **agge**] có nghĩa là "**Bắt đầu từ hôm nay trở đi**".

Pāṇupeta*nti pāṇehi upetaṃ. yāva me jīvitaṃ pavattati, tāva upetaṃ anaññasatthukaṃ tīhi saraṇagamanehi saraṇaṃ gataṃ upāsakaṃ kappiyakārakaṃ maṃ bhagavā dhāretu jānātu. ahañhi sacepi me tikhiṇena asinā sīsaṃ chindeyya, neva buddhaṃ "na buddho"ti vā, dhammaṃ "na dhammo"ti vā, saṅghaṃ "na saṅgho"ti vā vadeyyanti.*

Trọn đời: đến trọn đời, (tức là) xin Ngài Gotama hãy ghi nhận, tức là hãy nhận biết con là cần sự nam đã đi đến nương nhờ Tam bảo, không có bậc Đạo sư khác [ngoài đức Thế Tôn] trọn đời trọn kiếp sống của con, Đối với con, nếu ai đó chặt đầu tôi bằng một con dao sắc bén, cũng không nên nói rằng: Đức Phật 'không phải là Đức Phật', Giáo Pháp 'không phải là Giáo Pháp' (và) Tăng Chúng 'không phải là Tăng Chúng'.

Evaṃ attasanniyyātanena saraṇaṃ gantvā attanā kataṃ aparādhaṃ pakāsento ***accayo maṃ, bhante****tiādimāha. Tattha* ***accayo****ti aparādho.* ***Maṃ accagamā****ti maṃ atikkamma abhibhavitvā pavatto.* ***Dhammikaṃ dhammarājāna****nti ettha dhammaṃ caratīti* ***dhammiko****. dhammeneva rājā jāto, na pitughātanādinā adhammenāti dhammarājā.* ***Jīvitā voropesi****nti jīvitā viyojesiṃ.* ***Paṭiggaṇhātū****ti khamatu.* ***Āyatiṃ saṃvarāyā****ti anāgate saṃvaratthāya. puna evarūpassa aparādhassa dosassa khalitassa akaraṇatthāya.*

Đức vua *Ajātasattu* khi đi đến nương nhờ với sự phó thác sanh mạng như vậy và khi công bố lỗi lầm của bản thân đã gây ra mới nói lời sau: "**Bạch Ngài, tội lỗi đã chiếm ngự lấy trẫm…**" Ở đây, **accayo** dịch là tội lỗi. **Đã chiếm ngự**: đã vượt qua, đã chiếm ngự, rồi vận hành. **Một vị minh vương công chính**: ở đây, **công chính** với ý nghĩa thực hành đúng Pháp. Minh vương với ý nghĩa là vị vua sống (trị vì) hoàn toàn với Chánh Pháp, không phải

[777] Ajja agganti attho (Ka)

với Phi Pháp như giết cha v.v, **Đã đoạt lấy mạng sống**: tước đoạt mạng sống (vua cha). **Hãy nhận biết tội lỗi**: hãy ghi nhận tội lỗi. **Để ngăn ngừa trong tương lai**: Để ngăn ngừa trong trương lại, là để không gây ra sai phạm, (tức là) lỗi lầm có hình thức như thế này nữa.

*251. **Tagghā**ti ekaṃse nipāto. **Yathā dhammaṃ paṭikarosī**ti yathā dhammo ṭhito tatheva karosi, khamāpesīti vuttaṃ hoti. **Taṃ te mayaṃ paṭiggaṇhāmā**ti taṃ tava aparādhaṃ mayaṃ khamāma. **Vuḍḍhihesā, mahārāja ariyassa vinaye**ti esā, mahārāja, ariyassa vinaye buddhassa bhagavato sāsane vuḍḍhi nāma. Katamā? Yāyaṃ accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikaritvā āyatiṃ saṃvarāpajjanā, desanaṃ pana puggalādhiṭṭhānaṃ karonto — "Yo accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikaroti, āyatiṃ saṃvaraṃ āpajjatī"ti āha.*

251. **Taggha** là phân từ, sử dụng với nghĩa chắc thật. **Sửa đổi đúng theo Pháp**: Hãy làm tương tự như thế ấy để Giáo Pháp được vững trú, giải thích rằng hãy ghi nhận tội lỗi. **Như Lai ghi nhận điều ấy cho đại vương**: Lỗi lầm của đại vương ấy, chúng tôi ghi nhận điều ấy cho đại vương. **Này đại vương, chính điều này là sự tiến bộ trong giới luật của bậc Thánh**: Này đại vương đây là sự tiến bộ trong Giới Luật của bậc Thánh, là trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn. Như thế nào? Là sau khi thấy được tội lỗi là tội lỗi rồi sửa đổi đúng theo Pháp sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai, nhưng khi thuyết giảng Giáo Pháp dùng con người làm nền tảng (puggalādhiṭṭhāna) thích hợp mới nói rằng – "*Người nào sau khi thấy được tội lỗi là tội lỗi và sửa đổi đúng theo Pháp sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai.*"

*252. **Evaṃ vutte**ti evaṃ bhagavatā vutte. **Handa ca dāni mayaṃ bhante**ti ettha handāti vacasāyatthe[778] nipāto. So hi gamanavacasāyaṃ[779] katvā evamāha. **Bahukiccā**ti balavakiccā. **Bahukaraṇīyā**ti tasseva vevacanaṃ. **Yassadāni tva**nti yassa idāni tvaṃ mahārāja gamanassa kālaṃ maññasi jānāsi, tassa kālaṃ tvameva jānāsīti vuttaṃ hoti. **Padakkhiṇaṃ katvā pakkāmī**ti tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasi patiṭṭhapetvā yāva dassanavisayaṃ bhagavato abhimukhova paṭikkamitvā dassanavijahanaṭṭhānabhūmiyaṃ pañcapatiṭṭhitena vanditvā pakkāmi.*

252. **Khi đức Thế Tôn thuyết như vậy**: Khi đức Thế Tôn thuyết như vậy. **Handa** trong cụm từ '**Handa ca dāni mayaṃ bhante**' này là phân từ, với ý nghĩa 'bây giờ đây'. Bởi vì, vị ấy đã thực hiện nói lời nói trong việc đi mới nói như vậy. **Có nhiều phận sự**: có nhiều phận sự. **Bahukaraṇīyā**: chính là từ đồng nghĩa với từ 'có nhiều phận sự'. **Này đại vương, đại vương (hãy suy nghĩ) bây giờ là thời điểm của việc gì**: Này đại vương, đại vương hãy suy nghĩ, biết được bây giờ là thời điểm của việc đi, giải thích rằng - chính vị ấy

[778] Vacasāyatthe (Sī-Ṭī Abhinava 2. 194 piṭṭhe); Saṃ-Ṭṭha 1. 146; Aṃ-Ṭṭha 3. 36 piṭṭhesu passitabbaṃ.
[779] Gamanavavasāyaṃ (Sī)

biết được thời điểm của việc đi. **Hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi**: đức vua *Ajātasattu* đã hướng vai phải nhiễu quanh 3 lần, đã chắp tay ở trên đầu, hướng mặt về đức Thế Tôn, bước lùi một khoảng cách (có thể) nhìn thấy (đức Thế Tôn) sau đó đảnh lễ với năm điểm tiếp xúc rồi ra đi.

*253. **Khatāyaṃ, bhikkhave, rājā**ti khato ayaṃ, bhikkhave, rājā. Upahatāyanti upahato ayaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — ayaṃ, bhikkhave, rājā khato upahato bhinnapatiṭṭho jāto, tathānena attanāva attā khato, yathā attano patiṭṭhā na jātāti. **Virajan**ti rāgarajādivirahitaṃ. rāgamalādīnaṃyeva vigatattā vītamalaṃ. **Dhammacakkhu**nti dhammesu vā cakkhuṃ, dhammamayaṃ vā cakkhuṃ, aññesu ṭhānesu tiṇṇaṃ maggānametaṃ adhivacanaṃ. Idha pana sotāpattimaggasseva. Idaṃ vuttaṃ hoti — sace iminā pitā ghātito nābhavissa, idāni idhevāsane nisinno sotāpattimaggaṃ patto abhavissa, pāpamittasaṃsaggena panassa antarāyo jāto. Evaṃ santepi yasmā ayaṃ tathāgataṃ upasaṅkamitvā ratanattayaṃ saraṇaṃ gato, tasmā mama sāsanamahantatāya yathā nāma koci purisassa vadhaṃ katvā pupphamuṭṭhimattena daṇḍena mucceyya, evameva lohakumbhiyaṃ nibbattitvā tiṃsavassasahassāni adho patanto heṭṭhimatalaṃ patvā tiṃsavassasahassāni uddhaṃ gacchanto punapi uparimatalaṃ pāpuṇitvā muccissatīti idampi kira bhagavatā vuttameva, pāḷiyaṃ pana na ārūḷhaṃ.*

253. **Này chư tỳ khưu, vị vua này đã bị bứng gốc**: này chư tỳ khưu vị vua này đã bị bứng gốc. **Upahatāyaṃ** = Upahato + ayaṃ (vị vua này đã bị diệt trừ). Điều này được nói là – Này chư tỳ khưu, vị vua này đã bị bứng gốc, đã bị diệt trừ, có chỗ nương tựa bị phá vỡ, là tự mình bị chính mình bứng gốc lên không còn chỗ nương tựa. **Không nhiễm bụi trần**: không nhiễm bụi trần là ái luyến v.v. Có cấu uế đã xa lìa bởi đã xa lìa cấu uế chính là ái luyến ấy. **Pháp nhãn**: con mắt trong các Pháp, hoặc con mắt được thành tựu bởi Pháp. Pháp nhãn này là tên gọi của ba Thánh Đạo ở trường hợp khác, nhưng ở trường hợp này chỉ là tên gọi của Thánh Đạo Nhập Lưu mà thôi. Điều này được nói là – Nếu như đức vua Ajātasattu không tước đoạt mạng của vua cha thì vị ấy sẽ chứng đắc được Thánh Đạo Nhập Lưu vào lúc đấy khi ngồi trên toạ cụ này, nhưng do thân cận bạn ác mới khởi lên nguy hại cho vị ấy, mặc dù như thế khi đức vua Ajātasattu đã đến yết kiến đức Như Lai, đã đến nương nhờ Tam Bảo, vì thế, đức vua Ajātasattu tái sanh vào địa ngục Lohakumbhī sẽ rơi xuống chỗ thấp chạm tới bề mặt bên dưới suốt ba mươi ngàn năm, rồi nổi lên chạm tới bề mặt bên trên thêm lần nữa suốt ba mươi ngàn năm, mới (có thể) thoát được, giống như một kẻ giết người có thể thoát khỏi tội lỗi được bằng hình phạt chỉ bằng bông hoa trong nắm tay, vì Giáo Pháp của chúng ta có ân đức to lớn. Được biết rằng lời nói đã được nói này đức Thế Tôn tự nói ra, nhưng không được nêu ra trong Pāḷī.

Idaṃ[780] *pana suttaṃ sutvā raññā koci ānisaṃso laddhoti? mahāānisaṃso laddho. ayañhi pitu māritakālato paṭṭhāya neva rattiṃ na divā niddaṃ labhati, satthāraṃ pana upasaṅkamitvā imāya madhurāya ojavantiyā dhammadesanāya sutakālato paṭṭhāya niddaṃ labhi*[781]*. Tiṇṇaṃ ratanānaṃ mahāsakkāraṃ akāsi. Pothujjanikāya saddhāya samannāgato nāma iminā raññā sadiso nāhosi. Anāgate pana* ***vijitāvī***[782] ***nāma paccekabuddho*** *hutvā parinibbāyissatīti . Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.*

Hơn nữa, đức vua Ajātasattu sau khi nghe bài Kinh này có được lợi ích gì? Có được rất nhiều lợi ích. Bởi vì kể từ khi sát hại vua cha, vị ấy không thể nào ngủ được cả ban đêm lẫn ban ngày, nhưng kể từ khi đến yết kiến bậc Đạo Sư, lắng nghe Giáo Pháp êm dịu có dưỡng tố này (vị ấy) đã (có thể) ngủ được an giấc. Đã thực hiện lễ bái cung kính lớn lao đối với Tam Bảo. (nhưng) không được gọi là vị có sự thành tựu với niềm tin ở cấp độ phàm nhân ngang bằng với đức vua này. Cũng bởi vì vào thời vị lai (vị ấy) sẽ trở thành đức Phật-độc-giác hồng danh Vijitāvī, sẽ viên tịch Nibbāna. Đức Thế Tôn đã thuyết lời này. Chư tỳ khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời dạy của đức Thế Tôn.

Giải Thích Kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn được kết thúc - Kinh thứ nhì.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh tên là Sumaṅgalavilāsī

[780] Imaṃ (Sī)
[781] Upeti (Syā), labhati (Ka)
[782] Viditaviseso nāma (SÊ), Jīvitaviseso nāma (Syā)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH AMBAṬṬHA

Ambaṭṭhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

03. Giải Thích Kinh Ambaṭṭha - Ambaṭṭhasuttavaṇṇanā

Giải Thích Về Việc Ngài Đi Quãng Đường Xa

254. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... kosalesū****ti ambaṭṭhasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.* ***Kosalesū****ti kosalā nāma jānapadino*[783] *rājakumārā. Tesaṃ nivāso ekopi janapado rūḷhīsaddena kosalāti vuccati, tasmiṃ kosalesu janapade. Porāṇā panāhu — Yasmā pubbe mahāpanādaṃ rājakumāraṃ nānānāṭakādīni disvā sitamattampi akarontaṃ sutvā rājā āha — "Yo mama puttaṃ hasāpeti, sabbālaṅkārena naṃ alaṅkaromī"ti. Tato naṅgalānipi chaḍḍetvā mahājanakāye sannipatite manussā sātirekāni*[784] *sattavassāni nānākīḷāyo dassetvāpi taṃ hasāpetuṃ nāsakkhiṃsu, tato sakko devarājā nāṭakaṃ pesesi, so dibbanāṭakaṃ dassetvā hasāpesi. Atha te manussā attano attano vasanokāsābhimukhā pakkamiṃsu. Te paṭipathe mittasuhajjādayo disvā paṭisanthāraṃ karontā — "kacci bho kusalaṃ, kacci bho kusalan"ti āhaṃsu. Tasmā taṃ "kusalan"ti vacanaṃ upādāya so padeso kosalāti vuccatīti.*

359. Bài Kinh Ambaṭṭha: **Tôi đã nghe như vầy …nt… Một thời đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ Kosala**. Trong bài Kinh Ambaṭṭha ấy được giải thích theo tuần tự như sau - **Ở xứ Kosala**: xứ sở thuộc nơi cư ngụ của các vương tử người bản địa, vị có tên là Kosala, luôn cả người bản địa ngài cũng gọi là Kosala (danh từ số nhiều) do từ ngữ được giải rộng, trong xứ của của các Kosala đó. Các bô lão đã nói rằng - Trước đây đức vua đã nghe rằng: vương tử Mahāpanāda, vị được xem các vở kịch khác nhau, mặc dầu vậy (vị ấy) cũng không hề nở nụ cười, (đức vua) mới truyền lệnh rằng "Người nào có thể làm cho con của trẫm cười, trẫm sẽ lấy tất cả đồ trang sức trang điểm cho người ấy." Kể từ đó trở đi, đại chúng ai cũng vứt bỏ tất cả, luôn cả cái cày đi đến hội họp, mọi người cùng nhau thể hiện các vở kịch khác nhau, hơn bảy năm trôi qua, cũng không thể làm cho vương tử ấy cười được, khi đó vua trời Sakka gửi một đoàn biểu diễn kịch đến để trình diễn, ngài trình diễn một vở kịch của cõi trời khiến cho vương tử bậc cười. Khi ấy mọi người chia tay nhau trở về nhà của mình, đã gặp những người bạn và các đi ngược hướng, tỏ vẻ thân thiện rồi hỏi rằng – 'này các ông, có điều gì tốt đẹp phải chăng? này các ông, có điều gì tốt đẹp phải chăng?' Vì thế, do dựa vào lời nói 'tốt đẹp, tốt đẹp' đó nên xứ ấy được gọi là **'Kosala'**.

Cārikaṃ caramāno*ti addhānagamanaṃ gacchanto. Cārikā ca nāmesā bhagavato duvidhā hoti — turitacārikā ca, aturitacārikā ca. Tattha dūrepi bodhaneyyapuggalaṃ disvā tassa bodhanatthāya sahasā gamanaṃ turitacārikā nāma, sā mahākassapassa paccuggamanādīsu daṭṭhabbā. Bhagavā hi mahākassapattheraṃ paccuggacchanto*[785]

[783] Jānapadino (Sī)
[784] Atirekāni(Sī, Syā, I)
[785] Mahākassapassa paccuggamanaṃ karonto (Syā)

muhuttena tigāvutaṃ maggaṃ agamāsi. Āḷavakassatthāya tiṃsayojanaṃ, tathā aṅgulimālassa. Pakkusātissa pana pañcacattālīsayojanaṃ. Mahākappinassa vīsayojanasataṃ. Dhaniyassatthāya sattayojanasatāni agamāsi. Dhammasenāpatino saddhivihārikassa vanavāsītissasāmaṇerassa tigāvutādhikaṃ vīsayojanasataṃ.

Trong khi đang du hành: Trong khi một quãng đường dài, thông thường việc đi du hành của đức Thế Tôn có 2 loại là – 'vội vã khởi hành và không vội vã khởi hành'. Trong hai loại ấy, sau khi nhìn thấy chúng sanh có khả năng giác ngộ dầu ở một nơi xa (ngài sẽ) vội khởi hành vì lợi ích (thuyết Pháp) cho việc giác ngộ của vị ấy gọi là **vội vã khởi hành**. Việc vội vã khởi hành có thể thấy như trường hợp Ngài đi ra tiếp đón trưởng lão Mahākassapa v.v. Thật vậy, đức Thế Tôn khi ra tiếp đón trưởng lão Mahākassapa thì ngài phải đi suốt quãng đường dài 3 dặm trong chốc lát. Ngài đi (quãng đường dài) 30 do-tuần vì lợi ích (trợ giúp) cho Dạ-xoa Āḷavaka, vì lợi ích (trợ giúp) cho Aṅgulimāla cũng tương tự. (Quãng đường) 45 do-tuần vì lợi ích (trợ giúp) cho Pukkusāti, hai ngàn do-tuần vì lợi ích (trợ giúp) Mahākappina, bảy trăm do-tuần vì lợi ích (trợ giúp) Trưởng lão Dhaniya một trăm hai mươi do-tuần và 3 dặm vì lợi ích (trợ giúp) Sa-di Vanavāsītissa học trò của vị Tướng Quân Chánh Pháp trưởng lão Sārīputta.

Ekadivasaṃ kira thero — "Tissasāmaṇerassa santikaṃ, bhante, gacchāmī"ti āha. Bhagavā — "Ahampi gamissāmī"ti vatvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi — "Ānanda, vīsatisahassānaṃ chaḷabhiññānaṃ ārocehi, bhagavā kira vanavāsissa tissasāmaṇerassa santikaṃ gamissatī"ti. Tato dutiyadivase vīsatisahassakhīṇāsavaparivāro ākāse uppatitvā vīsatiyojanasatamatthake tassa gocaragāmadvāre otaritvā cīvaraṃ pārupi. Taṃ kammantaṃ gacchamānā manussā disvā — "satthā no āgato, mā kammantaṃ agamitthā"ti vatvā āsanāni paññapetvā yāguṃ datvā pātarāsabhattaṃ[786] karontā — "Kuhiṃ, bhante, bhagavā gacchatī"ti daharabhikkhū pucchiṃsu. Upāsakā na bhagavā aññattha gacchati, idheva tissasāmaṇerassa dassanatthāyāgatoti. Te — "amhākaṃ kulūpakassa kira therassa dassanatthāya satthā āgato, no vata no thero oramattako"ti somanassajātā ahesuṃ.

Kể rằng một ngày nọ Trưởng lão đã nói (cùng đức Thế Tôn) rằng – "Thưa Ngài, con đi đến trú xứ của Sa-di Tissa." Đức Thế Tôn đáp rằng: "Vậy Ta cũng sẽ đi" sau khi nói lời ấy Ngài đã cho gọi đại đức Ānanda - "Này Ānanda, con hãy nói với hai mươi ngàn vị tỳ khưu chứng đạt sáu thắng trí, đức Thế Tôn sẽ đến trú xứ của sa-di Tissa vị chỉ ưa thích sống trong rừng." Sau đó vào ngày thứ hai đức Thế Tôn có hai mươi ngàn bậc Lậu Tận tháp tùng cùng bay lên không trung, (và) đã hạ xuống nơi cổng vào làng nơi đi khất thực của vị sa-di đó, khoảng cách giữa hai nơi xa một trăm hai mươi do-tuần đã trùm lên tấm y. Dân làng khi đi làm đã nhìn thấy đức Thế Tôn họ bảo với nhau rằng: "Bậc Đạo Sư đã đến, chúng ta không nên đi vào lúc này", (mọi người) đã cùng nhau sắp đặt chỗ ngồi, đã cúng dường cháo, khi đã

[786] Pādavattaṃ (Sī, Syā) (Pānavattaṃ-Ma-Ṭṭha 2. 55 piṭṭhe)

dùng bữa ăn sáng – rồi hỏi nhóm tỳ khưu trẻ rằng: "Thưa ngài, đức Thế Tôn (sẽ) đi đâu?" Này các thiện nam, và các tín nữ đức Thế Tôn (sẽ) không đi đến nơi khác, Ngài đi đến vì mục đích chiêm ngưỡng sa-di Tissa ở chính nơi đây. Mọi người ai cũng khởi sanh niềm hoan hỷ rằng – "Tương truyền rằng: Bậc Đạo Sư cũng vì mục đích chiêm ngưỡng vị trưởng lão, vị thân cận (thường lui tới) với các gia đình của chúng ta, vị trưởng lão của chúng ta không phải người tầm thường."

Atha kho bhagavato bhattakiccapariyosāne sāmaṇero gāme piṇḍāya caritvā — "Upāsakā, mahābhikkhusaṅgho"ti pucchi. Athassa te "satthā, bhante, āgato"ti ārocesuṃ. So bhagavantaṃ upasaṅkamitvā piṇḍapātena āpucchi. Satthā tassa pattaṃ hatthena gahetvā — "Alaṃ, tissa, niṭṭhitaṃ bhattakiccan"ti āha. Tato upajjhāyaṃ āpucchitvā attano pattāsane nisīditvā bhattakiccamakāsi. Athassa bhattakiccapariyosāne satthā maṅgalaṃ vatvā nikkhamitvā gāmadvāre ṭhatvā — "kataro te, tissa, vasanaṭṭhānaṃ gatamaggo"ti āha. Ayaṃ bhagavāti. Maggaṃ desayamāno purato yāhi tissāti. Bhagavā kira sadevakassa lokassa maggadesakopi samāno sakale tigāvute magge 'sāmaṇeraṃ daṭṭhuṃ lacchāmī'ti taṃ maggadesakaṃ akāsi.

Sau đó, khi đức Thế Tôn thọ dụng vật thực xong, vị sa-di đã đi khất thực ở trong làng đến rồi hỏi rằng: "Này chư thiện tín, tại sao có nhiều vị tỳ khưu vậy?" – Khi đó, họ nói với vị Sa-di rằng: "Thưa ngài, bậc Đạo Sư đã đến", vị ấy đã đến yết kiến đức Thế Tôn, đã hỏi để xin cúng dường đồ ăn khất thực (đến đức Thế Tôn). Bậc Đạo Sư đã cầm lấy bình bát với bàn tay (của ngài) rồi nói rằng – "Này Tissa, vật thực khất thực đã đủ, phận sự về thọ thực đã hoàn tất". Khi ấy, sau khi vị sa-di đã đảnh lễ thầy tế độ đã ngồi xuống chỗ ngồi của mình rồi thực hiện phận sự về thọ thực. Kế đến, trong lúc vị sa-di ấy thọ dụng vật thực xong, bậc Đạo Sư đã chúc phúc, Ngài đã rời khỏi rồi đứng tại cổng làng (và) hỏi rằng – "Này Tissa, con đường nào đi đến chỗ cư ngụ của con", vị sa-di đáp rằng: "Con đường này, bạch Thế Tôn". – (Thế Tôn) nói rằng: này Tissa, con hãy chỉ đường phía trước. Được biết rằng: Đức Thế Tôn mặc dù vị chỉ đường cho nhân loại cùng với chư Thiên, nhưng lại cho vị Sa-di làm người dẫn đường cũng bởi ý muốn của đức Thế Tôn, 'Ta sẽ quan sát vị sa-di' suốt quãng đường 3 dặm.

So attano vasanaṭṭhānaṃ gantvā bhagavato vattamakāsi. atha naṃ bhagavā — "Kataro te, tissa, caṅkamo"ti pucchitvā tattha gantvā sāmaṇerassa nisīdanapāsāṇe nisīditvā — "Tissa, imasmiṃ ṭhāne sukhaṃ vasī"ti[787] *pucchi. So āha — "Āma, bhante, imasmiṃ ṭhāne vasantassa sīhabyagghahatthimigamorādīnaṃ saddaṃ suṇato araññasaññā uppajjati, tāya sukhaṃ vasāmī"ti. Atha naṃ bhagavā — "Tissa, bhikkhusaṅghaṃ sannipātehi, buddhadāyajjaṃ te dassāmī"ti vatvā sannipatite bhikkhusaṅghe upasampādetvā attano vasanaṭṭhānameva agamāsīti. Ayaṃ* ***turitacārikā*** *nāma. Yaṃ pana*

[787] Vasīti (Sī, Ka)

*gāmanigamapaṭipāṭiyā devasikaṃ yojanadviyojanavasena piṇḍapātacariyādīhi lokaṃ anuggaṇhantassa gamanaṃ, ayaṃ **aturitacārikā** nāma.*

Sau khi đã đến chỗ trú ngụ của mình (vị sa-di) đã thực hiện bổn phận của mình đối với đức Thế Tôn. Khi đó đức Thế Tôn hỏi vị sa-di rằng – "Này Tissa, chỗ kinh hành của con ở đâu?" Sau đó Ngài đi đến chỗ kinh hành đó, đã ngồi xuống trên thạch tọa của vị sa-di rồi hỏi rằng – "Này Tissa, ở nơi đây con sống được an lạc không?" – Vị ấy nói rằng – "Dạ, bạch ngài, con sống ở đây nghe tiếng sư tử, cọp, voi, thú rừng và chim chốc v.v, sự tưởng tượng ở rừng (*araññasaññā*) cũng khởi lên 'Ta sẽ sống an lạc bằng sự tưởng tượng đó'". Lúc đó, đức Thế Tôn đã nói cùng vị sa-di ấy rằng – "Này Tissa, hãy thỉnh mời Hội Chúng tỳ khưu hội họp lại, Ta sẽ ban cho con vị trí người được thừa hưởng gia tài của đức Phật (buddhadāyajjaṃ)" sau khi Hội Chúng tỳ khưu đã hội họp (ngài) đã cho vị sa-di tu lên bậc trên rồi trở về nơi an trú của mình ngay tức khắc. Cuộc khởi hành này gọi là **vội vàng khởi hành**. Còn việc ngài vì lòng thương tưởng trợ giúp chúng sanh ở thế gian bằng việc đi khất thực v.v, mỗi ngày 1 do tuần, 2 do-tuần theo tuần tự từ làng hay thị trấn gọi là **không vội khởi hành**.

*Imaṃ pana cārikaṃ caranto bhagavā mahāmaṇḍalaṃ, majjhimamaṇḍalaṃ, antomaṇḍalanti imesaṃ tiṇṇaṃ maṇḍalānaṃ aññatarasmiṃ carati. Tattha mahāmaṇḍalaṃ navayojanasatikaṃ, majjhimamaṇḍalaṃ chayojanasatikaṃ, antomaṇḍalaṃ tiyojanasatikaṃ. Yadā **mahāmaṇḍale** cārikaṃ caritukāmo hoti, mahāpavāraṇāya pavāretvā pāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati. Samantā yojanasataṃ ekakolāhalaṃ hoti. Purimaṃ purimaṃ āgatā nimantetuṃ labhanti. Itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro mahāmaṇḍale osarati. Tattha bhagavā[788] tesu tesu gāmanigamesu ekāhaṃ dvīhaṃ vasanto mahājanaṃ āmisappaṭiggahena anuggaṇhanto dhammadānena cassa vivaṭṭasannissitaṃ kusalaṃ vaḍḍhento navahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti. Sace pana antovasse bhikkhūnaṃ samathavipassanā taruṇā honti, mahāpavāraṇāya apavāretvā pavāraṇāsaṅgahaṃ datvā kattikapuṇṇamāyaṃ pavāretvā migasirassa paṭhamapāṭipadadivase mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamitvā **majjhimamaṇḍale** osarati. Aññenapi kāraṇena **majjhimamaṇḍale** cārikaṃ caritukāmo catumāsaṃ vasitvāva nikkhamati. Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro majjhimamaṇḍale osarati. Bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto aṭṭhahi māsehi cārikaṃ pariyosāpeti. Sace pana catumāsaṃ vutthavassassāpi bhagavato veneyyasattā aparipakkindriyā honti, tesaṃ indriyaparipākaṃ āgamayamāno aparampi ekamāsaṃ vā dviticatumāsaṃ vā tattheva vasitvā mahābhikkhusaṅghaparivāro nikkhamati. Vuttanayeneva itaresu dvīsu maṇḍalesu sakkāro antomaṇḍale osarati. Bhagavā purimanayeneva lokaṃ anuggaṇhanto sattahi vā chahi vā pañcahi vā catūhi vā māsehi cārikaṃ pariyosāpeti. Iti imesu tīsu maṇḍalesu yattha*

[788] Tatra Bhagavā (Sī), tatra taṃ Bhagavā (Syā) Ma-Ṭṭha 2. 56 piṭṭhepi.

katthaci cārikaṃ caranto na cīvarādihetu carati. Atha kho ye duggatabālajiṇṇabyādhitā, te kadā tathāgataṃ āgantvā passissanti. mayi pana cārikaṃ carante mahājano tathāgatassa dassanaṃ labhissati. tattha keci cittāni pasādessanti, keci mālādīhi pūjessanti, keci kaṭacchubhikkhaṃ dassanti, keci micchādassanaṃ pahāya sammādiṭṭhikā bhavissanti. taṃ nesaṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyāti. evaṃ lokānukampakāya cārikaṃ carati.

Lại nữa, đức Thế Tôn trong khi đi du hành như vầy, ngài cũng chỉ đi đến một trong ba maṇḍala này là đại maṇḍala, trung maṇḍala và tiểu maṇḍala. Trong 3 maṇḍala đó thì đại maṇḍala được xác định là 900 do-tuần, trung maṇḍala được xác định là 600 do-tuần, và tiểu maṇḍala được xác định là 300 do-tuần. Khi nào đức Thế Tôn có mong muốn đi du hành ở đại maṇḍala, ngài đã tiến hành Pavāraṇā trong ngày đại lễ Pavāraṇā vào ngày trăng tròn rồi ra đi cùng với đại chúng tỳ khưu tháp tùng. Đồng thời đã gây ra cảnh huyên náo xung quanh một trăm do-tuần. Vị đến trước nhận được lời thỉnh mời. Trong số hai *maṇaḍa* còn lại thì sự cung kính cũng được tập trung lại trong đại *maṇaḍa*. Đức Thế Tôn khi an trú ở làng, và thị trấn đó hết một hai ngày (sẽ) trợ giúp đại chúng bằng việc thọ nhận vật phẩm và phát triển thiện pháp y cứ sự thoát khỏi vòng luân hồi đối với họ bằng việc ban bố Pháp thoại, sử dụng thời gian du hành suốt chín tháng. Còn nếu như trong lúc an cư mùa mưa Chỉ Tịnh và Minh Sát của chư Tỳ khưu yếu ớt, ngài cũng không tiến hành *Pavāraṇā* trong ngày đại lễ *Pavāraṇā*, sẽ thay đổi ngày tiến hành *Pavāraṇā* vào ngày hành lễ *Pavāraṇā* vào ngày trăng tròn tháng Chạp (*kattikā*) đến ngày mười lăm tháng Giêng (*migasira*) cùng với đại chúng tỳ khưu làm tùy tùng ra đi, rồi du hành khắp trung *maṇḍala*. Đức Phật có ý muốn đi du hành trong trung *maṇḍala* với lý do khác cũng có, nhưng ngài chỉ an trú bốn tháng rồi cũng rời đi. Trong số hai *maṇḍala* còn lại thì sự cung kính cũng được tập trung lại trong trung *maṇḍala* như phương thức đã được trình bày. Đức Thế Tôn trợ giúp chúng sanh thế gian theo chính phương thức trước đó, sử dụng thời gian du hành tám tháng. Nhưng nếu như khi đức Thế Tôn an cư mùa mưa suốt bốn tháng, những chúng sanh có duyên lành giác ngộ (mà) các quyền vẫn chưa hoàn toàn chín mùi, (ngài sẽ) đợi cho những chúng sanh có duyên lành giác ngộ có các quyền hoàn toàn chìn mùi trước thì ngài sẽ ở lại nơi đó thêm một tháng, hai tháng hoặc ba tháng, rồi mới rời đi có đại chúng tỳ khưu tháp tùng. Trong số hai *maṇḍala* còn lại thì sự cung kính cũng được tập trung lại trong tiểu *maṇḍala* theo chính phương cách đã nói. Đức Thế Tôn khi trợ giúp chúng sanh thế gian theo chính cách thức trước đó cho việc du hành được hoàn tất với bảy tháng, sáu tháng, năm tháng, hay bốn tháng. Như đã nói trong số cả ba *maṇḍala* này, đức Thế Tôn khi đi du hành ở bất kỳ 1 trong 3 maṇḍala không phải đi du hành vì nguyên nhân y phục v.v. Mà quả thật (ngài) đi du hành cũng vì lòng bi mẫn đối với chúng sanh ở thế gian với suy tư như vầy - Những người nào là người nghèo khổ, kẻ ngu, người già, người bệnh; đến khi nào những người đó sẽ được diện kiến đấng Như Lai, nhưng khi ta du hành thì đông đảo quần chúng sẽ được chiêm ngưỡng đấng Như Lai. Trong số những hạng người ấy, một số người sẽ có thể làm cho tâm được tịnh tín, một số người cung kính cúng dường tràng hoa v.v, một số cúng dường vật thực dầu chỉ một vá (cơm), một

số sẽ dứt bỏ tà kiến trở nên có chánh kiến, như vậy điều đó sẽ diễn ra đưa đến sự lợi ích, sự hạnh phúc cho họ trong thời gian lâu dài.

Api ca catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti, jaṅghavihāravasena sarīraphāsukatthāya, atthuppattikālābhikaṅkhanatthāya, bhikkhūnaṃ sikkhāpadapaññāpanatthāya, tattha tattha paripākagatindriye bodhaneyyasatte bodhanatthāyāti. aparehipi catūhi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti buddhaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, dhammaṃ, saṅghaṃ saraṇaṃ gacchissantīti vā, mahatā[789] *dhammavassena*[790] *catasso parisā santappessāmīti vā. Aparehipi pañcahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti pāṇātipātā viramissantīti vā, adinnādānā, kāmesumicchācārā, musāvādā, surāmerayamajjapamādaṭṭhānā viramissantīti vā. Aparehipi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — Paṭhamaṃ jhānaṃ paṭilabhissantīti vā, dutiyaṃ jhānaṃ ... pe ... nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiṃ paṭilabhissantīti vā. Aparehipi aṭṭhahi kāraṇehi buddhā bhagavanto cārikaṃ caranti — sotāpattimaggaṃ adhigamissantīti vā, sotāpattiphalaṃ ... pe ... arahattaphalaṃ sacchikarissantīti vāti. Ayaṃ aturitacārikā, idha cārikāti*[791] *adhippetā. Sā panesā duvidhā hoti — anibaddhacārikā ca nibaddhacārikā ca. Tattha yaṃ gāmanigamanagarapaṭipāṭivasena carati, ayaṃ anibaddhacārikā nāma. Yaṃ panekasseva bodhaneyyasattassatthāya gacchati, ayaṃ nibaddhacārikā nāma. Esā idha adhippetā.*

Ngoài ra, các đức Thế Tôn đi du hành vì bốn lý do: (1) vì lợi ích cho sức khỏe của thân thể bằng cách đi bách bộ, (2) vì lợi ích chờ đợi một sự kiện phát sinh làm nguyên nhân thuyết giảng Giáo Pháp, (3) Vì lợi ích của việc chế định các học giới cho chư Tỳ khưu, (4) vì lợi ích trợ giúp chúng sinh có khả năng cần được chứng ngộ, người có các căn đã chín mùi ở tại chỗ đó (đạt đến) sự giác ngộ. Các đức Thế Tôn đi du hành bởi bốn lý do khác nữa: Tất cả chúng sinh sẽ đi đến nương nhờ nơi đức Phật, sẽ đi đến nương nhờ nơi Giáo Pháp, sẽ đi đến nương nhờ nơi Tăng Chúng, Ta sẽ làm cho bốn hội chúng được thỏa mãn bằng việc lắng nghe Giáo Pháp vĩ đại. Các đức Thế Tôn đi du hành với năm lý do khác, với suy nghĩ rằng: tất cả chúng sanh sẽ kiêng tránh sát sanh, hoặc trộm cắp…hoặc tà hạnh trong các dục…hoặc nói dối…hoặc uống rượu men và các chất say. Các đức Thế Tôn đi du hành với tám lý do khác, với suy nghĩ rằng: - Tất cả chúng sanh sẽ đạt được Sơ thiền, hoặc Nhị thiện…nt…sẽ đạt được Phi tưởng phi phi tưởng. Các đức Thế Tôn đi du hành với 8 lý do khác nữa - tất cả chúng sanh sẽ chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo, Nhập Lưu Thánh Quả…nt…sẽ tác chứng A-ra-hán Quả. Trong trường hợp này ngài muốn đề cập đến **việc du hành không vội vã**. Đi du hành không vội vã có 2 là việc du hành thường xuyên (nibaddhacārikā), việc du hành không thường xuyên (anibaddhacārikā). Trong hai loại đi du

[789] Mahatiyā (Ka)
[790] Dhammassavanena (SYā), dhammadesanāya (Ka)
[791] Aturitacārikāti (Syā, Ka)

hành này việc đức Thế Tôn đi theo tuần tự làng mạc, thị trấn, và thành thị, đây gọi là việc du hành thường xuyên. Còn việc đức Thế Tôn đi vì lợi ích cho một chúng sanh, vị có khả năng giác ngộ, chỉ riêng một cá nhân mà thôi, đây gọi là việc du hành không thường xuyên. Trong trường hợp này ngài muốn đề cập đến việc du hành không thường xuyên.

Tadā kira bhagavato pacchimayāmakiccapariyosāne dasasahassilokadhātuyā ñāṇajālaṃ pattharitvā bodhaneyyabandhave olokentassa pokkharasātibrāhmaṇo sabbaññutaññāṇajālassa anto paviṭṭho. Atha bhagavā ayaṃ brāhmaṇo mayhaṃ ñāṇajāle paññāyati, "atthi nu khvassa upanissayo"ti vīmaṃsanto sotāpattimaggassa upanissayaṃ disvā — "eso mayi etaṃ janapadaṃ gate lakkhaṇapariyesanatthaṃ ambaṭṭhaṃ antevāsiṃ pahiṇissati, so mayā saddhiṃ vādapaṭivādaṃ katvā nānappakāraṃ asabbhivākyaṃ vakkhati, tamahaṃ dametvā nibbisevanaṃ karissāmi. so ācariyassa kathessati, athassācariyo taṃ kathaṃ sutvā āgamma mama lakkhaṇāni pariyesissati, tassāhaṃ dhammaṃ desessāmi. So desanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhahissati. Desanā mahājanassa saphalā bhavissatī"ti pañcabhikkhusataparivāro taṃ janapadaṃ paṭipanno. Tena vuttaṃ — "kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehī"ti.

Được biết vào thời gian đó, khi đức Thế Tôn trải ra mạng lưới trí tuệ khắp mười ngàn thế giới vào lúc kết thúc phận sự của Phật ở canh cuối, quan sát chúng sanh có mối tương quan có khả năng giác ngộ thì Bà-la-môn Pokkharasāti đã lọt vào bên trong mạng lưới trí toàn giác. Khi đó, đức Thế Tôn trong khi quan sát thấy rằng: Bà-la-môn này đến xuất hiện trong mạng lưới trí của Ta, "vị ấy có đủ nhân duyên hay không?" (ngài) quan sát thấy (vị này) có đủ nhân duyên (để chứng đắc) Nhập Lưu Đạo, suy tư rằng: "Vị Bà-la-môn này khi Ta đi đến xứ sở đó sẽ sai đệ tử tên là Ambaṭṭha đi nhằm mục đích tìm kiếm các 'đắc tướng' (của ta), sẽ tranh luận với Ta, nói lời nói khiếm nhã bằng nhiều hình thức khác nhau. Ta sẽ tra khảo kẻ ấy, khiến cho (kẻ ấy) mất hết danh vọng, kẻ ấy sẽ thuật lại cho thầy (của mình). Lúc đó, thầy của hắn sau khi nghe điều đó cũng sẽ đến tìm tòi các 'đặc tướng' của Ta, Ta sẽ thuyết Pháp cho vị ấy. Khi Pháp thoại kết thúc vị ấy cũng sẽ an trú vào quả vị Nhập Lưu Thánh Quả. Pháp thoại sẽ có kết quả tốt đẹp cho đại chúng này, nên mới cùng với năm trăm vị tỳ khưu làm tùy tùng đi đến xứ sở đó." Vì thế, ngài mới nói rằng: "Đức Thế Tôn trong lúc du hành ở xứ sở Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị".

***Yena icchānaṅgala**nti yena disābhāgena icchānaṅgalaṃ avasaritabbaṃ. Yasmiṃ vā padese icchānaṅgalaṃ. Ijjhānaṅgalantipi pāṭho.* ***Tadavasarī**ti tena avasari, taṃ vā avasari. tena disābhāgena gato, taṃ vā padesaṃ gatoti attho.* ***Icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṇḍe**ti icchānaṅgalaṃ upanissāya icchānaṅgalavanasaṇḍe sīlakhandhāvāraṃ bandhitvā samādhikontaṃ ussāpetvā sabbaññutaññāṇasaraṃ parivattayamāno dhammarājā yathābhirucitena vihārena viharati.*

Làng Bà-la-môn có tên là Icchānaṅgala: Làng Bà-la-môn có tên là Icchānaṅgala nên đi theo phương hướng nào? hoặc làng Bà-la-môn có tên là Icchānaṅgala được đặt ở quốc độ nào? Pāḷi như vầy 'Ijjhānaṅgala' cũng có. **Đi đến**: ngài đi theo con đường đó, hoặc là ngài đi đến nơi đó. Có nghĩa là ngài đi theo phương hướng ấy, hoặc là ngài đi đến quốc độ đó. **Trú ở Icchānaṅgala, trong khu rừng Icchānaṅgala**: Đức Thế Tôn là bậc Pháp vương y cứ ở làng Bà-la-môn có tên là Icchānaṅgala đã đặt mạng lưới là Giới, đã cầm lấy cây gậy cui là Định, đã đưa lên mũi tên là trí toàn giác được vận hành, ngài an trú với việc an trú tùy theo ý thích trong khu rừng Icchānaṅgala.

Giải Thích Câu Chuyện Bà-la-môn Pokkharasāti

*255. **Tena kho pana samayenā**ti yena samayena bhagavā tattha viharati, tena samayena, tasmiṃ samayeti ayamattho. Brahmaṃ aṇatīti **brāhmaṇo**, mante sajjhāyatīti attho. Idameva hi jātibrāhmaṇānaṃ niruttivacanaṃ. Ariyā pana bāhitapāpattā brāhmaṇāti vuccanti. **Pokkharasātī**ti[792] idaṃ tassa nāmaṃ. Kasmā pokkharasātīti[793] vuccati. Tassa kira kāyo setapokkharasadiso, devanagare ussāpitarajatatoraṇaṃ viya sobhati. Sīsaṃ panassa kāḷavaṇṇaṃ indanīlamaṇimayaṃ viya. Massupi candamaṇḍale kāḷamegharāji viya khāyati. akkhīni nīluppalasadisāni. nāsā rajatapanāḷikā viya suvaṭṭitā suparisuddhā. hatthapādatalāni ceva mukhadvārañca katalākhārasaparikammaṃ viya sobhati, ativiya sobhaggappatto brāhmaṇassa attabhāvo, arājake ṭhāne[794] rājānaṃ kātuṃ yuttamimaṃ brāhmaṇaṃ. Evamesa[795] sassiriko. Iti naṃ pokkharasadisattā pokkharasātīti[796] sañjānanti.*

255. **Vào lúc bấy giờ**: Đức Thế Tôn an trú ở nơi đó vào lúc nào, vào lúc ấy, điều này có nghĩa vào lúc ấy. Người học chú thuật được gọi là **Bà-la-môn**, có nghĩa là trì tụng chú thuật. Cũng chính lời này là lời nói để gọi Bà-la-môn do sanh chủng theo ngôn ngữ. Tuy nhiên, các bậc Thánh nhân gọi Bà-la-môn bởi vì các ác nghiệp đã được thả trôi. **Pokkharasāti**: này là tên của Bà-la-môn ấy. Tại sao ngài gọi tên (vị ấy) là Pokkharasāti. Kể rằng cơ thể của vị Bà-la-môn ấy tương tự như hoa sen trắng, xinh đẹp tựa như cột trụ bằng bạc được dựng ở thành phố chư Thiên. Còn phần đầu của vị ấy có màu đen như thể được làm bằng ngọc bích. Ngay cả hàm râu hiện ra tựa như chùm mây đen ở trong vầng trăng. Cả hai tròng mắt tựa như hoa sen xanh. Sống mũi cao đẹp, thanh tịnh trong sáng tựa như cái ống bằng bạc; lòng bàn tay, lòng bàn chân và miệng đều xinh đẹp tựa như được nhuộm bằng màu cánh kiến. Sắc thân của Bà-la-môn đạt đến sự hoàn hảo tối thắng, thích hợp để phong vương, ở trong vị trí không thể trở thành vua, chính vì như vậy mọi người biết được Bà-la-môn ấy

[792] Pokkharasādīti (Sī, I)
[793] Nāmaṃ, Pokkharasātītipi (Sī)
[794] Arājākaṭṭhāne (Sī)
[795] Evameva (Ka)
[796] Pokkharasādīti (Sī)

là "Pokkharasāti" là như vậy, do Bà-la-môn này là người tuyệt đẹp, hơn nữa Bà-la-môn đó đã được sinh ra trong hoa sen chớ không phải sanh ra từ trong bụng mẹ, thế nên mọi người mới gọi Bà-là-môn ấy là Pokkharasāti do nằm ở trong hoa sen.

Ayaṃ pana kassapasammāsambuddhakāle tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū dasabalassa dānaṃ datvā dhammadesanaṃ sutvā devaloke nibbatti. So tato manussalokamāgacchanto mātukucchivāsaṃ jigucchitvā himavantapadese mahāsare padumagabbhe nibbatti. Tassa ca sarassa avidūre tāpaso paṇṇasālāya vasati. So tīre ṭhito taṃ padumaṃ disvā — "Idaṃ padumaṃ avasesapadumehi mahantataraṃ. Pupphitakāle naṃ gahessāmī"ti cintesi. Taṃ sattāhenāpi na pupphati. Tāpaso kasmā nu kho idaṃ sattāhenāpi na pupphati. Handa naṃ gahessāmīti otaritvā gaṇhi. Taṃ tena nāḷato chinnamattaṃyeva pupphitaṃ. Athassabbhantare suvaṇṇacuṇṇapiñjaraṃ viya rajatabimbakaṃ padumareṇupiñjaraṃ setavaṇṇaṃ dārakaṃ addasa. So mahāpuñño esa bhavissati. Handa naṃ paṭijaggāmīti paṇṇasālaṃ netvā paṭijaggitvā sattavassakālato paṭṭhāya tayo vede uggaṇhāpesi. Dārako tiṇṇaṃ vedānaṃ pāraṃ gantvā paṇḍito byatto jambudīpe aggabrāhmaṇo ahosi. So aparena samayena raññho kosalassa sippaṃ dassesi. Athassa sippe pasanno rājā ukkaṭṭhaṃ nāma mahānagaraṃ brahmadeyyaṃ adāsi. Iti naṃ pokkhare sayitattā pokkharasātīti sañjānanti.

Hơn nữa, vị Bà-la-môn này ngay cả vào thời kỳ của bậc Chánh đẳng Chánh giác Kassapa đã học hết ba tập Vệ Đà, đã cúng dường vật thí đến đấng Thập Lực, đã lắng nghe pháp, (sau khi chết) hóa sanh vào thế giới chư Thiên. Kể từ đó, vị ấy khi đi đến thế giới loài người chán ghét việc ở trong bụng mẹ mới sanh vào bụng hoa sen trong hồ nước lớn cạnh dãy núi Hy-mã-lạp. Nhưng ở không xa hồ nước ấy có một vị đạo sĩ nương trú ở một am tranh. Vị ấy trong khi đứng ở trên hồ đã nhìn thấy hoa sen ấy, suy nghĩ rằng: "Hoa sen này to lớn hơn những hoa sen còn lại, vào lúc hoa nở ta sẽ hái". Dù đã 7 ngày trôi qua nhưng hoa sen ấy vẫn chưa nở. Vì thế vị đạo sĩ nghĩ rằng: Lý do gì nhỉ? Dù đã bảy ngày rồi mà hoa sen này vẫn chưa nở. Được rồi, ta sẽ hái nó nên đã đi xuống hái. Hoa sen ấy vị đạo sĩ chỉ vừa cắt lìa từ thân thì hoa liền nở. Khi ấy, ở bên trong hoa sen đó vị ấy đã nhìn thấy một đứa bé có màu da trắng, có sắc tướng y như bạc, như thể bột vàng, có màu da trắng vàng tựa như nhụy hoa sen. Vị ấy mới nghĩ rằng: Đứa bé này có lẽ sẽ là người có nhiều phước báu. Thôi được rồi, ta sẽ nuôi dưỡng đứa bé này rồi mới ẫm (đứa bé) vào ngôi nhà lá để nuôi dưỡng. Kể từ khi lên bảy tuổi được cho học ba tập Vệ Đà. Cậu bé đã học hết cả thảy ba tập Vệ Đà là bậc sáng trí, thiện xảo, trở thành vị trí Bà-la-môn đệ nhất trong cõi Jambudīpa. Một thời gian sau cậu bé được thể hiện tài năng cùng đức vua Kosala. Khi ấy, đức vua tịnh tín đối với tài năng của cậu bé, (do đó) cậu bé đã được đức vua ban cho một thành phố lớn là Ukkaṭṭha, là tặng phẩm cao quý. Vì thế, tất cả dân chúng gọi vị ấy là Pokkharasāti bởi vì cậu nằm trong hoa sen.

***Ukkaṭṭhaṃ ajjhāvasatī**ti ukkaṭṭhanāmake nagare vasati. Abhibhavitvā vā āvasati. Tassa nagarassa sāmiko hutvā yāya mariyādāya tattha vasitabbaṃ, tāya mariyādāya vasi.*

Tassa kira nagarassa vatthuṃ ukkā ṭhapetvā ukkāsu jalamānāsu aggahesuṃ, tasmā taṃ ukkaṭṭhanti vuccati. Okkaṭṭhantipi pāṭho, soyevattho. Upasaggavasena panettha bhummatthe upayogavacanaṃ veditabbaṃ. Tassa anupayogattā ca sesapadesu. Tattha lakkhaṇaṃ saddasatthato[797] *pariyesitabbaṃ.*

(Bà-la-môn Pokkharasāti) ngụ tại thành Ukkaṭṭha: vị ấy đang cư trú hoặc đang chiếm hữu thành phố có tên là Ukkaṭṭha, tức là vị ấy là chủ sở hữu của thành phố ấy, sống trong ranh giới mà người dân có thể cư ngụ được trong thành phố đó. Được biết quần chúng đã đặt ngọn đèn, trong khi ngọn đèn bốc cháy, đã cùng nhau cầm lấy chỗ đặt thành phố ấy, vì thế thành phố ấy được gọi là Ukkaṭṭha. Pāḷī 'Okkaṭṭha' cũng có. Có ý nghĩa như nhau. Nhưng trong trường hợp này nên biết rằng: về phương diện 'tiền tố' làm cho Đối Cách được sử dụng thay thế Vị Trí Cách. Và trong những câu còn lại nên biết rằng: Lời đó không phải là Đối Cách, trạng thái ở đây có thể nghiên cứu từ ngôn ngữ học.

Sattussada*nti sattehi ussadaṃ, ussannaṃ bahujanaṃ ākiṇṇamanussaṃ. posāvaniyahatthiassamoramigādianekasattasamākiṇṇañcāti attho. Yasmā panetaṃ nagaraṃ bahi āvijjhitvā jātena hatthiassādīnaṃ ghāsatiṇena ceva gehacchādanatiṇena ca sampannaṃ. Tathā dārukaṭṭhehi ceva gehasambhārakaṭṭhehi ca. Yasmā cassabbhantare vaṭṭacaturassādisaṇṭhānā bahū pokkharaṇiyo jalajakusumavicittāni ca bahūni anekāni taḷākāni udakassa niccabharitāneva honti, tasmā **satiṇakaṭṭhodaka**nti vuttaṃ. Saha dhaññenāti **sadhaññaṃ** pubbaṇṇāparaṇṇādibhedaṃ bahudhaññasannicayanti attho. Ettāvatā yasmiṃ nagare brāhmaṇo setacchattaṃ ussāpetvā rājalīlāya*[798] *vasati, tassa samiddhisampatti dīpitā hoti.*

Đông đúc dân cư: chật ních, dư thừa bởi quá nhiều chúng sanh, có rất nhiều dân chúng, con người đầy rẫy, và đông nghịch các loài thú như voi, ngựa, chim công và hươu nai được họ nuôi dưỡng v.v. bởi vì thành phố này đầy đủ với cỏ làm thức ăn của voi và ngựa v.v, và với cỏ lợp nhà mọc xung quanh ở ngoại thành, và đầy đủ với gỗ như củi và cũng như gỗ được dùng làm nguyên liệu cất nhà, và do bên trong thành phố ấy có rất nhiều hồ sen hình tròn và hình vuông v.v, và vô số hồ nước nhỏ không đếm xuể, xinh đẹp bởi những bông hoa được mọc ra trong nước và luôn luôn tràn ngập bởi nước, vì thế ngài mới gọi là thành phố **có đầy đủ cỏ, gỗ, và nước**. Cùng với các loại thóc lúa gọi là **đầy đủ thóc lúa**, tức là có rất nhiều thóc lúa được cất giữ trong kho, chỉ khác biệt các loại lúa bắp, hạt rau cải v.v. Chỉ với chừng ấy lời là điều diễn tả đến sự thành tựu là sự phồn thịnh của thành phố, nơi Bà-la-môn cư trú với lề thói như đức vua bởi đã cho nâng cây lọng trắng lên.

[797] 1. Pāṇini 1. 4. 48 suttaṃ passitabbaṃ.
[798] Rājalīḷhāya (Sī)

*Rājato laddhaṃ bhoggaṃ **rājabhoggaṃ**. Kena dinnanti ce? Raññā pasenadinā[799] kosalena dinnaṃ. **Rājadāya**nti raññho dāyabhūtaṃ, dāyajjanti attho. **Brahmadeyya**nti seṭṭhadeyyaṃ, chattaṃ ussāpetvā rājasaṅkhepena bhuñjitabbanti attho. Atha vā **rājabhogga**nti sabbaṃ chejjabhejjaṃ anusāsantena nadītitthapabbatādīsu suṅkaṃ gaṇhantena setacchattaṃ ussāpetvā raññā hutvā bhuñjitabbaṃ. **Raññā pasenadinā kosalena dinnaṃ rājadāya**nti ettha taṃ nagaraṃ raññā dinnattā **rājadāyaṃ** dāyakarājadīpanatthaṃ panassa "raññā pasenadinā kosalena dinna"nti idaṃ vuttaṃ. **Brahmadeyya**nti seṭṭhadeyyaṃ. Yathā dinnaṃ na puna gahetabbaṃ hoti, nissaṭṭhaṃ pariccattaṃ, evaṃ dinnanti attho.*

Tài sản nhận được từ đức vua được gọi là **của cải (nhận được) từ đức vua**. Nếu như hỏi rằng: Ai ban cho? - (Đáp) Đức vua Pasenadi nước Kosala ban cho. **Là quà biếu của đức vua**: Quà biếu của đức vua, tức là tài sản được thừa hưởng. **Là tặng phẩm cao quý**: là tặng phẩm cao cả nhất, có nghĩa là Bà-la-môn có thể cho nâng cây lọng trắng theo lề lối một vị vua. Và hơn nữa, **tài sản của đức vua**: là thành phố mà Bà-la-môn (có thể) lệnh trừng phạt bằng việc cắt các chi phần (lớn nhỏ) và bẻ gãy các chi phần (lớn nhỏ), khi thu thuế ở các nơi như bến nước và núi v.v, cần phải nâng lên cây lọng trắng trở thành một vị vua để ngự trị. Ở đó, **được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala, là quà biếu của đức vua**: thành phố ấy do đức vua ban tặng mới gọi là **quà biếu của đức vua**, cũng nhằm mục đích chỉ ra đức vua là vị ban cho, ngài mới nói lời này "được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala". **Là tặng phẩm cao quý**: là tặng phẩm cao cả nhất, giải thích rằng: là tặng phẩm đã được đức vua ban tặng như vậy, không cần phải trả lại, là phần đã dứt bỏ hoàn toàn, đã ban tặng.

*__Assosī__ti suṇi upalabhi, sotadvārasampattavacananigghosānusārena aññāsi. **Kho**ti avadhāraṇatthe padapūraṇamatte vā nipāto. Tattha avadhāraṇatthena assosi eva, nāssa koci savanantarāyo ahosīti ayamattho veditabbo. Padapūraṇena pana padabyañjanasiliṭṭhatāmattameva.*

Đã nghe: Đã được lắng nghe, đã được trải nghiệm, đã biết đến nhờ những lời thông báo vang vọng chạm đến nhĩ môn. 'Kho' là phân từ, được sử dụng với ý nghĩa nhấn mạnh (xác định chắc chắn như từ 'eva') hoặc là phân từ được sử dụng để làm câu đầy đủ. Trong hai từ đó với ý nghĩa nhấn mạnh nên biết ý nghĩa như vầy - vị Bà-la-môn ấy thực sự đã lắng nghe, không có bất cứ điều gì trở ngại từ việc lắng nghe. **Được đầy đủ**: chỉ để làm cho câu cú và văn tự trở nên mượt mà.

*Idāni yamatthaṃ brāhmaṇo pokkharasāti assosi, taṃ pakāsento — "Samaṇo khalu bho gotamo"tiādimāha. Tattha samitapāpattā **samaṇo**ti veditabbo. Vuttañhetaṃ — "Samitāssa honti pāpakā akusalā dhammā"tiādi[800]. Bhagavā ca anuttarena ariyamaggena*

[799] Passenadinā (Ka)
[800] ma. ni. 1.434

samitapāpo. Tenassa yathābhūtaguṇādhigatametaṃ nāmaṃ, yadidaṃ samaṇoti. Khalūti anussavanatthe nipāto. ***Bho****ti brāhmaṇajātisamudāgataṃ ālapanamattaṃ. Vuttampi cetaṃ — "Bhovādī nāma so hoti, sace hoti sakiñcano"ti*[801] *. Gotamoti bhagavantaṃ gottavasena parikitteti. tasmā samaṇo khalu bho gotamoti ettha samaṇo kira bho gotamagottoti evamattho daṭṭhabbo.*

Bây giờ, Bà-la-môn Pokkharasāti trong khi tuyên bố ý nghĩa mà bản thân đã được lắng nghe mới nói lời rằng: "Này các ông, Sa-môn Gotama…" Nên biết nội dung trong câu đó (rằng) người được gọi là **Sa-môn** bởi vì có các ác đã được vắng lặng. bởi vì việc này đã được nói – "Các pháp ác bất thiện của hạng người ấy đã được yên tĩnh." Và đức Thế Tôn là vị có các ác đã được yên tĩnh bởi Thánh Đạo cao thượng. Vì thế, từ 'Sa-môn' này là tên gọi mà ngài đạt được theo ân đức đúng theo thực thể. **Khalu**: là phân từ, sử dụng với ý nghĩa đã nghe lời đồn đại. Từ **'Bho'** chỉ là từ gọi quen miệng để gọi Bà-la-môn theo sanh chủng. Và điều này đã được ngài nói rằng: "*(Ta không gọi là kẻ được sanh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn là Bà-la-môn), người có sự xưng hô với từ 'Ông' nếu người ấy có sở hữu gì đó. (Còn vị không sở hữu gì, không nắm giữ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.)*" Bà-la-môn ca ngợi đức Thế Tôn rằng: 'Gotama do năng lực họ tộc'. Vì thế, '***này các ông, Sa-môn Gotama…***" nên hiểu ý nghĩa như vầy, được nghe rằng: 'Sa-môn dòng họ Gotama'.

Sakyaputto*ti idaṃ pana bhagavato uccākulaparidīpanaṃ .* ***Sakyakulā pabbajito****ti saddhāpabbajitabhāvaparidīpanaṃ. Kenaci pārijuññena anabhibhūto aparikkhīṇaṃyeva taṃ kulaṃ pahāya saddhāya pabbajitoti vuttaṃ hoti. Tato paraṃ vuttatthameva.* ***Taṃ kho panā****tiādi sāmaññaphale vuttameva.* ***Sādhu kho panā****ti sundaraṃ kho pana, atthāvahaṃ sukhāvahanti vuttaṃ hoti.* ***Tathārūpānaṃ arahata****nti yathārūpo so bhavaṃ gotamo, evarūpānaṃ yathābhūtaguṇādhigamena loke arahantoti laddhasaddhānaṃ arahataṃ.* ***Dassanaṃ hotī****ti pasādasommāni akkhīni ummīletvā dassanamattampi sādhu hotīti, evaṃ ajjhāsayaṃ katvā.*

Con trai dòng họ Sakya: điều này giải thích rõ đến họ tộc cao quý quyền lực của đức Thế Tôn. **Đã xuất gia từ gia tộc Sakya**: điều này giải thích rõ về tính chất xuất gia bằng đức tin (của Ngài). Giải thích rằng - Ngài không bị chế ngự bởi bất cứ sự thiếu thốn nào, từ bỏ cả gia tộc ấy mặc dù (gia tộc) vẫn sung túc đầy đủ, đã xuất gia do đức tin. Ý nghĩa kể từ đây trở đi đã được nói (trong Chú giải bài Kinh Quả Báu Hạnh Sa-môn). **Hơn nữa, về ngài Gotama ấy**: Như đã nói trong Kinh Quả Báu Hạnh Sa-môn. **Thật tốt lành thay**: quả thật là điều tốt lành, mang lại lợi ích, mang lại sự an lạc. **(Việc diện kiến) các vị A-la-hán như thế ấy**: Các bậc A-ra-hán đã đạt được đức tin, các bậc A-ra-hán trong thế gian này bởi do chứng đắc ân đức pháp theo đúng thực thể giống như Ngài Gotama ất. **Được diện kiến**: Bà-la-môn

[801] dha. pa. 55

đã thực hành sự cố ý hướng tâm đến như vầy: Chỉ cần mở đôi mắt một cách điềm tĩnh với sự tịnh tín để nhìn cũng đã là việc thành tựu điều lợi ích.

Giải Thích Về Câu Chuyện Ambaṭṭha

*256. **Ajjhāyako**ti idaṃ — "Na dānime jhāyanti, na dānime jhāyantīti kho, vāseṭṭha*[802]*, ajjhāyakā ajjhāyakā tveva tatiyaṃ akkharaṃ upanibbattan"ti,*[803] *evaṃ paṭhamakappikakāle jhānavirahitānaṃ brāhmaṇānaṃ garahavacanaṃ. Idāni pana taṃ ajjhāyatīti ajjhāyako. Mante parivattetīti iminā atthena pasaṃsāvacanaṃ katvā voharanti. Mante dhāretīti **mantadharo**.*

256. **Ajjhāyako (là vị không có thiền)**: là lời nói chê bai các Bà-la-môn không có thiền vào thời sơ kiếp (paṭhamakappikakāla) như vầy rằng: "*Quả thật, 'giờ đây, những Bà-la-môn này không tham thiền,' này Vāseṭṭha, tức là 'những Bà-la-môn này không tham thiền, những Bà-la-môn này không tham thiền' chính đây là danh xưng thứ ba được khởi lên*". Nhưng bây giờ, mọi người sử dụng lời ấy ca ngợi với ý nghĩa - "Hạng người nào học tập thì hạng người ấy gọi là **vị học giả**, là trì tụng chú thuật. Hạng người nào ghi nhớ mọi chú thuật thì hạng người đó gọi là **vị nắm vững chú thuật**.

***Tiṇṇaṃ vedāna**nti iruveda-yajuveda-sāmavedānaṃ. Oṭṭhapahatakaraṇavasena pāraṃ gatoti **pāragū**. Saha nighaṇḍunā ca keṭubhena ca **sanighaṇḍukeṭubhānaṃ**. **nighaṇḍū**ti nighaṇḍurukkhādīnaṃ*[804] *vevacanapakāsakaṃ satthaṃ. **Keṭubha**nti kiriyākappavikappo kavīnaṃ upakārāvahaṃ*[805] *satthaṃ. Saha akkharappabhedena sākkharappabhedānaṃ. **Akkharappabhedo**ti sikkhā ca nirutti ca. **Itihāsapañcamāna**nti āthabbaṇavedaṃ catutthaṃ katvā 'itiha āsa, itiha āsā'ti īdisavacanapaṭisaṃyutto purāṇakathāsaṅkhāto itihāso pañcamo etesanti itihāsapañcamā, tesaṃ itihāsapañcamānaṃ vedānaṃ.*

Về ba kiến-thức Vệ-Đà: Iruveda, Yajuveda, và Sāmaveda. Hạng người nào thuộc nằm lòng do tác động làm cho môi chạm nhau thì hạng người ấy gọi là **vị thông thạo** (về ba-kiến-thức Vệ-Đà). Ba-kiến-thức Vệ-Đà cùng với từ vựng và nghi lễ gọi là **cùng với các từ vựng và nghi thức**. **Từ vựng**: Kiến thức trình bày đến ngữ vựng của mọi thứ có từ ngữ như cây cối, mắt cây v.v. **Nghi thức**: hành động phù hợp và không phù hợp, bao gồm kiến thức dùng làm công cụ của các thi sĩ. **Luôn cả về âm từ với sự phân tích**: sự học tập và ngôn ngữ. **Về lịch sử là thứ năm**: Biên niên sử được nói đến là những câu chuyện cổ xưa phối hợp với lời như vầy 'điều này đã trở thành như vậy, điều này đã trở thành như vậy' là

[802] Vāseṭṭhā (Sī, Syā)
[803] Dī 3. 78 piṭṭhe.
[804] Nāmanighaṇḍurukkhādīnaṃ (Sī)
[805] Upakārāya (Sī)

thứ năm của ba-kiến-thức-Vệ-Đà do được xếp vào Āthabbaṇa Vệ-Đà là thứ tư, do đó, ba-kiến-thức-Vệ-Đà ấy mới gọi là có bộ sách nói về biên niên sử là thứ năm. Có kiến thức nói về biên niên sử là thứ năm đó.

Padaṃ tadavasesañca byākaraṇaṃ adhīyati vedeti cāti ***padako veyyākaraṇo****. Lokāyataṃ vuccati vitaṇḍavādasatthaṃ.* ***Mahāpurisalakkhaṇa****nti mahāpurisānaṃ buddhādīnaṃ lakkhaṇadīpakaṃ dvādasasahassaganthapamāṇaṃ satthaṃ. Yattha soḷasasahassagāthāparimāṇā* ***buddhamantā*** *nāma ahesuṃ, yesaṃ vasena iminā lakkhaṇena samannāgatā buddhā nāma honti, iminā paccekabuddhā, iminā dve aggasāvakā, asīti mahāsāvakā, buddhamātā, buddhapitā, aggupaṭṭhāko, aggupaṭṭhāyikā, rājā cakkavattīti ayaṃ viseso paññāyati.*

Người nào nghiên cứu và học tập chuyên về cú pháp của Vệ-Đà và chuyên về văn phạm thì người ấy được gọi là **nhà ngữ học, nhà văn phạm**. Kiến thức về lời nói ngụy biện được gọi là **thế gian luận**. **Các tướng trạng bậc Đại nhân**: bao gồm kiến thức ấy có khoảng chừng mười hai nghìn quyển trình bày tướng trạng của bậc Đại nhân có đức Phật v.v. Có khoảng mười sáu nghìn kệ ngôn được gọi **Phật chú**, điều này hiện rõ sự khác biệt như sau - 'vị hội đủ bởi tướng này là đức Phật bậc Chánh đẳng Chánh giác, (tướng trạng này) là đức Phật Độc Giác, (tướng trạng này) là bậc Thượng thủ Thinh văn, (tướng trạng này) là của tám mươi vị Đại Thinh văn, (tướng trạng này) là của cha của đức Phật, (tướng trạng này) là của mẹ của Bồ-tát, (tướng trạng này) là nam thí chủ hàng đầu, (tướng trạng này) là nữ thí chủ hàng đầu, (tướng trạng này) là vua, (tướng trạng này) là đức Chuyển Luân Vương".

Anavayo*ti imesu lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anūno paripūrakārī, avayo na hotīti vuttaṃ hoti. Avayo nāma yo tāni atthato ca ganthato ca sandhāretuṃ na sakkoti.* ***Anuññātapaṭiññāto****ti anuññāto ceva paṭiññāto ca. Ācariyenassa "yaṃ ahaṃ jānāmi, taṃ tvaṃ jānāsī"tiādinā anuññāto. "āma ācariyā"ti attanā tassa paṭivacanadānapaṭiññāya paṭiññātoti attho. Katarasmiṃ adhikāre? Sake ācariyake tevijjake pāvacane. Esa kira brāhmaṇo cintesi "imasmiṃ loke 'ahaṃ buddho, ahaṃ buddho'ti uggatassa nāmaṃ gahetvā bahū janā vicaranti. Tasmā na me anussavamatteneva upasaṅkamituṃ yuttaṃ. Ekaccañhi upasaṅkamantassa apakkamanampi garu hoti, anatthopi uppajjati. yaṃnūnāhaṃ mama antevāsikaṃ pesetvā — 'buddho vā, no vā'ti jānitvāva upasaṅkameyyan"ti, tasmā māṇavaṃ āmantetvā ayaṃ tātātiādimāha.*

Vị thiện xảo: Không bị thiếu sót về thế gian luận và các tướng trạng của bậc Đại nhân, vị được học tập đầy đủ, giải thích rằng không có sự thiếu sót. Người nào có thể ghi nhớ về nội dung và bộ sách về các tướng trạng bậc Đại nhân ấy thì người ấy gọi là người không thiếu sót. **Vị này được chấp thuận và được thừa nhận…thuộc về vị thầy của mình**: người được vị thầy chấp thuận và được thừa nhận. Giải thích rằng - người được vị thầy chấp thuận theo cách thức sau: 'Thầy biết điều nào, thì con cũng biết điều đó v.v," Bản thân cũng đã thừa nhận bằng lời tuyên bố là việc đáp lời cùng thầy rằng "Vâng, thưa thầy". Trong vấn

đề gì? Về phần giáo lý liên quan đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà thuộc về vị thầy của mình. Tương truyền rằng vị Bà-la-môn ấy nghĩ rằng: "Ơ trong thế gian này, nhiều người đi du hành nói đến tên của một người cao cả rằng: 'Ta là đức Phật, ta là đức Phật'. Vì thế, việc ta đi đến yết kiến chỉ vì nghe lời đồn thật không thích hợp. Bởi vì, ngay cả khi ta đến tìm kiếm một vài người rồi không rời đi cũng trở thành gánh nặng, cũng không phát sinh lợi ích gì cả. Nếu vậy, ta phải cho đệ tử của ta đi để biết rằng – "Đó có phải là đức Phật, hay không" thật chắc chắn rồi (bản thân) mới đến yết kiến, vì thế vị ấy mới cho gọi một thanh niên đến nói rằng: "*Này con Ambaṭṭha, Sa-môn Gotama…*"

*257. **Taṃ bhavanta**nti tassa bhoto gotamassa. **Tathā santaṃ yevā**ti tathā satoyeva. Idhāpi hi itthambhūtākhyānatthavaseneva upayogavacanaṃ.*

257. **Về ngài Gotama ấy**: Ngài Gotama ấy. **Đúng như thế ấy**: Người đúng là như thế. Luôn ở trong câu này thì từ **'santaṃ'** là Đối Cách được sử dụng với ý nghĩa 'là như thế'.

*258. **Yathā kathaṃ panāhaṃ, bho, ta**nti ettha kathaṃ panāhaṃ bho taṃ bhavantaṃ gotamaṃ jānissāmi, yathā sakkā so ñātuṃ, tathā me ācikkhāhīti attho. **Yathā**ti vā nipātamattamevetaṃ. **Katha**nti ayaṃ ākārapucchā. Kenākārenāhaṃ taṃ bhavantaṃ gotamaṃ jānissāmīti attho. Evaṃ vutte kira naṃ upajjhāyo "Kiṃ tvaṃ, tāta, pathaviyaṃ ṭhito, pathaviṃ na passāmīti viya; candimasūriyānaṃ obhāse ṭhito, candimasūriye na passāmīti viya vadasī"tiādīni vatvā jānanākāraṃ dassento **āgatāni kho, tātā**tiādimāha.*

258. **Thưa thầy, nhưng làm thế nào…**: Có ý nghĩa như sau - Thưa thầy, con sẽ biết được ngài Gotama ấy như thế nào? Ngài Gotama ấy có có thể nhận biết được bằng phương pháp nào? (Xin) thầy hãy nói cho con về ngài Gotama bằng phương pháp ấy. Hơn nữa, từ '**yathā**' đây chỉ là một phân từ. **Kathaṃ**: đây là từ hỏi về biểu hiện, có nghĩa là - con sẽ biết được ngài Gotama ấy bằng biểu hiện như thế nào? Được biết rằng khi người đệ tử nói như vậy vị thầy đã nói rằng - "Này con, con nói giống như người trong khi đứng trên quả địa lại nói rằng: tôi không nhìn thấy quả địa cầu; và người trong khi đứng dưới ánh sáng của mặt trăng và mặt trời rồi quay trở lại nói rằng: 'tôi không nhìn thấy mặt trăng và mặt trời' khi chỉ ra biểu hiện mà bản thân biết mới nói rằng: "**Này con Ambaṭṭha, ba mươi hai tướng…**"

*Tattha **mantesū**ti vedesu. Tathāgato kira uppajjissatīti paṭikacceva suddhāvāsā devā vedesu lakkhaṇāni pakkhipitvā buddhamantā nāmeteti brāhmaṇaveseneva vede vācenti. Tadanusārena mahesakkhā sattā tathāgataṃ jānissantīti. tena pubbe vedesu mahāpurisalakkhaṇāni āgacchanti. parinibbute pana tathāgate anukkamena antaradhāyanti. tenetarahi natthīti. **Mahāpurisassā**ti paṇidhi-samādāna-ñāṇa-karuṇādiguṇamahato purisassa. **Dveyeva gatiyo**ti dveyeva niṭṭhā. Kāmañcāyaṃ gatisaddo*

"pañca kho imā, sāriputta, gatiyo"tiādīsu[806] *bhavabhede vattati. "Gati migānaṃ pavanan"tiādīsu*[807] *nivāsaṭṭhāne. "Evaṃ adhimattagatimanto"tiādīsu*[808] *paññāyaṃ. "Gatigatan"tiādīsu visaṭabhāve. Idha pana niṭṭhāyaṃ vattatīti veditabbo.*

Ở đó, **trong các chú thuật**: nói về ba tập Vệ-Đà. Chúng chư Thiên ở cõi Tịnh Cư thiên biết được, tương truyền rằng đấng Như Lai sẽ xuất hiện mới vội vàng lấy các tướng trạng đặt vào trong ba tập Vệ-Đà trước, rồi hóa thành Bà-la-môn đến dạy về kiến-thức Vệ-Đà rằng: "Những kiến-thức này là Phật chú" với suy nghĩ rằng: "Bằng hình thức đó những chúng sanh có uy lực lớn lao sẽ biết được đấng Như Lai". Vì thế, các tướng trạng của bậc Đại nhân đã được lưu truyền trong ba tập Vệ-Đà trước tiên. Nhưng khi đấng Như Lai viên tịch Nibbāna thì (những điều đó) đã từ từ biến mất, vì lý do ấy mà bây giờ không còn nữa. **Của bậc Đại nhân**: của người có đức hạnh cao thượng do sự phát nguyện, sự thọ trì, trí tuệ và lòng bi mẫn v.v. **Chỉ có hai con đường**: Cuối cùng chỉ có hai (con đường). Từ **'gati'** được vận hành với ý nghĩa '**sự khác biệt của các Hữu-bhava**' trong câu sau: "*Này Sāriputta, có năm cõi tái sanh v.v.*" Từ **'gati'** vận hành với ý nghĩa '**nơi cư trú**': "*Khu rừng lớn là nơi cư trú của muôn thú*"; vận hành với ý nghĩa **'tuệ'**: "*Thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng như vậy*"; **'gati'** vận hành với ý nghĩa '**sự từ bỏ**': "Đi đến sự từ bỏ". Nhưng ở đây nên biết rằng: vận hành (đưa đến) cuối cùng.

Tattha kiñcāpi yehi lakkhaṇehi samannāgato rājā cakkavattī hoti, na teheva buddho hoti; jātisāmaññato pana tāniyeva tānīti vuccanti. Tena vuttaṃ — "Yehi samannāgatassā"ti. ***Sace agāraṃ ajjhāvasatī****ti yadi agāre vasati.* ***Rājā hoti cakkavattī****ti catūhi acchariyadhammehi, saṅgahavatthūhi ca lokaṃ rañjanato rājā, cakkaratanaṃ vatteti, catūhi sampatticakkehi vattati, tehi ca paraṃ vatteti, parahitāya ca iriyāpathacakkānaṃ vatto etasmiṃ atthīti cakkavattī. Ettha ca rājāti sāmaññaṃ. cakkavattīti visesaṃ. Dhammena caratīti* ***dhammiko****. Ñāyena samena vattatīti attho. Dhammena rajjaṃ labhitvā rājā jātoti* ***dhammarājā****. Parahitadhammakaraṇena vā* ***dhammiko****. Attahitadhammakaraṇena* ***dhammarājā****. Caturantāya issaroti* ***cāturanto****, catusamuddāntāya, catubbidhadīpavibhūsitāya pathaviyā issaroti attho. Ajjhattaṃ kopādipaccatthike bahiddhā ca sabbarājāno vijetīti* ***vijitāvī****.* ***Janapadatthāvariyappatto****ti janapade dhuvabhāvaṃ thāvarabhāvaṃ*[809] *patto, na sakkā kenaci cāletuṃ. Janapado vā tamhi thāvariyappatto anuyutto*[810] *sakammanirato acalo asampavedhīti janapadatthāvariyappatto.*

Mặc dầu như vậy, trong những trạng thái đó vị thành tựu đầy đủ với những tướng trạng nào là đức Chuyển Luân Vương, không phải là đức Phật với những tướng trạng ấy.

[806] ma. ni. 1.153
[807] pari. 399
[808] ma. ni. 1.161
[809] Thāvarabhāvaṃ vā (Sī)
[810] Anussukko (Sī), anussuko (Syā) Ma-Ṭṭha 3. 251 piṭṭhepi.

Nhưng ngài gọi những tướng trạng đó chỉ vì sự tương đồng về sanh chủng. Cho nên, ngài đã nói rằng: "*Bậc Đại nhân hội đủ với những tướng nào…*" **Nếu sống tại gia**: Nếu sống đời sống tại gia. **Sẽ trở thành đức Chuyển Luân Vương**: người được gọi là **vua**, bởi vì làm cho thần dân trong thiên hạ được thái bình với bốn pháp xuất chúng (acchariyadhamme) và bốn pháp nhiếp phục. Chuyển vận bánh xe báu, luân chuyển nhờ bốn sự thành tựu của bánh xe báu, và người khác cũng được luân chuyển nhờ bốn sự thành tựu của bánh xe báu ấy, và sự vận hành của các dáng bộ bánh xe (iriyāpathacakka) vì lợi ích cho người khác tồn tại trong người đó, người ấy gọi là đức Chuyển Luân Vương. Và ở đây 'đức vua' là danh từ chung chung, đức Chuyển Luân Vương là danh từ đặc biệt. Vị gọi là (minh vương) **công chính** bởi thực hành đúng Pháp. Có nghĩa là hành vi đúng đắn với trí tuệ. Vị được gọi là **minh vương** do đã đạt được vương quyền đúng Pháp mới được trở thành vua. Hoặc, vị gọi là (minh vương) **công chính** bởi do thực hành điều tốt đẹp mang lại lợi ích cho người khác. Vị được gọi là **minh vương** do thực hành điều tốt đẹp mang lại lợi ích cho bản thân. Vị gọi là **bậc (chinh phục) bốn phương** bởi là vị chúa tể của bốn châu, có bốn biển lớn làm ranh giới, có nghĩa là vị chúa tể trên quả địa cầu có bốn biển làm ranh giới và đầy đủ luôn cả bốn châu. **Vị chiến thắng toàn bộ** do chiến thắng được kẻ thù có sự giận dữ v.v, bên trong nội tâm và chiến thắng được các vị vua ngoại ban. **Đạt được sự bền vững của xứ sở**: đạt đến tính chất bền vững, tính chất chắc chắn ở trong xứ sở, bất cứ ai cũng không thể lay động được. Hoặc, xứ sở đạt đến tính chất bền vững ở nơi ấy không cần sự nỗ lực, hoan hỷ trong việc làm của bản thân, không lay động, không run sợ.

***Seyyathida**nti nipāto, tassa cetāni*[811] *katamānīti attho. **Cakkaratana**ntiādīsu cakkañca, taṃ ratijananaṭṭhena ratanañcāti cakkaratanaṃ. Esa nayo sabbattha. Imesu pana ratanesu ayaṃ cakkavattirājā cakkaratanena ajitaṃ jināti, hatthiassaratanehi vijite yathāsukhaṃ anucarati, pariṇāyakaratanena vijitamanurakkhati, avasesehi upabhogasukhamanubhavati. Paṭhamena cassa ussāhasattiyogo, pacchimena mantasattiyogo, hatthiassagahapatiratanehi pabhusattiyogo suparipuṇṇo hoti, itthimaṇiratanehi tividhasattiyogaphalaṃ. So itthimaṇiratanehi bhogasukhamanubhavati, sesehi issariyasukhaṃ. Visesato cassa purimāni tīṇi adosakusalamūlajanitakammānubhāvena sampajjanti, majjhimāni alobhakusalamūlajanitakammānubhāvena, pacchimamekaṃ amohakusalamūlajanitakammānubhāvenāti veditabbaṃ. Ayamettha saṅkhepo. Vitthāro pana bojjhaṅgasaṃyutte*[812] *ratanasuttassa upadesato gahetabbo.*

Seyyathidaṃ (gồm có): Đây là một phân từ, có nghĩa là - những loại châu báu này của đức Chuyển Luân Vương là những loại báu vật nào? **Bánh xe báu** v.v, và bánh xe ấy là vật báu bởi ý nghĩa làm sanh khởi sự vui mừng, vì thế gọi là bánh xe báu. Trong toàn bộ các

[811] Tassīdha tāni (Sī, Ka)
[812] saṃ. ni. 5.222-223

câu đều như thế. Hơn nữa, trong số các loại báu vật này thì đức Chuyển Luân Vương chiến thắng người chưa chiến thắng bằng bánh xe báu. Ngài di chuyển thoải mái trong vương quốc do sự thắng trận bằng **voi báu** và **ngựa báu**, bảo vệ vương quốc do sự thắng trận bằng **Tướng quân báu**. Thọ hưởng sự an lạc bằng oai lực của các báu còn lại. Nên biết sự liên kết với nhau như sau - việc sử dụng uy lực với sự nỗ lực của đức Chuyển Luân Vương ấy được thành tựu trọn vẹn với báu vật thứ nhất (bánh xe báu), việc sử dụng uy lực bằng chú thuật thành tựu trọn vẹn bằng báu cuối cùng (Tướng quân báu), việc sử dụng uy lực bởi chủ sở hữu được thành tựu trọn vẹn với voi báu, ngựa báu và gia chủ báu, kết quả của việc sử dụng ba loại năng lực ba được thành tựu trọn vẹn do ngọc ma-ni báu và nữ nhân báu. Vị ấy tận hưởng sự an lạc khởi lên từ sự thành tựu tài sản nhờ ngọc ma-ni báu và nữ nhân báu, thọ hưởng sự an lạc khởi lên từ uy quyền tối cao nhờ các báu còn lại. Hơn nữa, nên biết thêm khác lạ nữa, ba báu vật đầu thành tựu nhờ oai lực của căn thiện vô sân được tạo ra từ nghiệp, báu vật ở giữa thành tựu nhờ oai lực của căn vô tham được tạo ra từ nghiệp, báu vật duy nhất sau cùng thành tựu do nhờ oai lực của căn thiện vô si được tạo ra từ nghiệp. Trong trường hợp này chỉ nói vắn tắt. Còn chi tiết có thể nắm lấy việc giảng giải bài Kinh Ratana trong Tương Ưng Giác Chi.

***Parosahassa**nti atirekasahassaṃ. **Sūrā**ti abhīrukajātikā. **Vīraṅgarūpā**ti devaputtasadisakāyā. Evaṃ tāva eke vaṇṇayanti. Ayaṃ panettha sabbhāvo[813]. **Vīrā**ti uttamasūrā vuccanti, vīrānaṃ aṅgaṃ vīraṅgaṃ, vīrakāraṇaṃ vīriyanti vuttaṃ hoti. vīraṅgarūpaṃ etesanti **vīraṅgarūpā**, vīriyamayasarīrā viyāti vuttaṃ hoti. **Parasenappamaddanā**ti sace paṭimukhaṃ[814] tiṭṭheyya parasenā taṃ parimaddituṃ[815]samatthāti adhippāyo. **Dhammenā**ti "pāṇo na hantabbo"tiādinā pañcasīladhammena. **Arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivaṭṭacchado**ti ettha rāgadosamohamānadiṭṭhiavijjāduccaritachadanehi sattahi paṭicchanne kilesandhakāre loke taṃ chadanaṃ vivaṭṭetvā samantato sañjātāloko hutvā ṭhitoti vivaṭṭacchado. Tattha paṭhamena padena pūjārahatā, dutiyena tassā hetu, yasmā sammāsambuddhoti, tatiyena buddhattahetubhūtā vivaṭṭacchadatā vuttāti veditabbā. Atha vā vivaṭṭo ca vicchado cāti vivaṭṭacchado, vaṭṭarahito chadanarahito cāti vuttaṃ hoti. tena arahaṃ vaṭṭābhāvena, sammāsambuddho chadanābhāvenāti evaṃ purimapadadvayasseva hetudvayaṃ vuttaṃ hoti, dutiyena vesārajjena cettha purimasiddhi, paṭhamena dutiyasiddhi, tatiyacatutthehi tatiyasiddhi hoti. purimañca dhammacakkhuṃ, dutiyaṃ buddhacakkhuṃ, tatiyaṃ samantacakkhuṃ sādhetīti veditabbaṃ. **Tvaṃ mantānaṃ paṭiggahetā**ti iminā'ssa mantesu sūrabhāvaṃ janeti.*

[813] Sabbhāvo (Ka)
[814] Parimukhaṃ (Ka)
[815] Madditum (Sī, Syā), parasenā madditum (Ma 2 Brahmāyusutte)

Có hơn một ngàn: nhiều hơn một ngàn. **Người dũng cảm**: người không khiếp sợ bất cứ ai. **Có vóc dáng anh hùng**: có vóc dáng tựa như một vị Thiên tử. Một số vị thầy đã giải thích như vậy trước. Nhưng ở đây điều này có tính chất như sau - người dũng cảm nhất được gọi là **anh dũng**. Yếu tố (tạo thành) của người dũng cảm gọi là **vīraṅga**, là nguyên nhân của sự can đảm, được nói là tính chất trở thành người dũng cảm. **Có vóc dáng anh hùng** của những người ấy tồn tại, vì thế, những người ấy được gọi là có vóc dáng oai hùng, được nói là có vóc dáng được thành tựu với sự cường tráng. **Có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù**: nếu như binh lính của kẻ thù đứng đối diện ở trước mặt (thì vị ấy) cũng có thể tiêu diệt được kẻ thù ấy. **Đúng pháp**: Đúng Pháp là ngũ giới có lời như sau "không nên sát hại chúng sanh" v.v. **Trở thành vị A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác đã cởi bỏ 'tấm màn che là phiền não' ở thế gian**: Khi bóng tối phiền não bị che đậy bởi bảy sự che lấp là ái luyến, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh và uế hạnh, ngài đã mở tấm màn che ấy ở thế gian, có ánh sáng khởi sanh ở xung quanh chỗ đang đứng. Vì thế, ngài mới được gọi là có tám màn che là phiền não đã được cởi ra. Ở đó, (bậc trí) nên biết rằng ngài nói đến bản thể vị xứng đáng lễ bái bằng câu thứ 1; (ngài) đã nói về nguyên nhân của bản thể vị xứng đáng lễ bái ấy với câu thứ 2, bởi vì là bậc Chánh đẳng Chánh giác; (ngài) nói đến bản thể vị có tấm màn che đã được cởi bỏ làm nhân của bản thể đức Phật với câu thứ 3. Hoặc là, ngài là vị không những thoát khỏi vòng luân hồi mà còn cởi ra tấm màn che (phiền não), vì thế ngài được gọi là đã thoát khỏi vòng luân hồi và cởi ra tấm màn che (phiền não), giải thích rằng: thoát khỏi vòng luân hồi và cởi bỏ tấm màn che. Do đó, đối với 2 câu đầu ngài đã nói 2 nguyên nhân như vầy – ngài là bậc A-ra-hán bơi không còn luân hồi, - ngài gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác bởi cởi bỏ tấm màn che (phiền não); và ở đây, sự thành tựu ban đầu có được bởi Vô-Sở-Úy ở câu thứ 2; sự thành tựu ở câu thứ 2 có được bởi Vô-Sở-Úy ở câu thứ 1; sự thành tựu có được ở câu thứ 3 có được bởi Vô-Sở-Úy ở câu thứ 3 và câu thứ 4, nên biết rằng câu thứ 1 chỉ cho thấy (sự thành tựu) Pháp nhãn, câu thứ 2 (sự thành tựu) Phật nhãn, và câu thứ 3 (sự thành tựu) Toàn nhãn (nói đến trí Toàn Giác). **Con là người tiếp nhận các chú thuật**: Vị thầy nói để làm khởi lên sự dũng mãnh trong các chú thuật đối với thanh niên ấy.

259. Sopi tāya ācariyakathāya lakkhaṇesu vigatasammoho ekobhāsajāte viya[816] *buddhamante sampassamāno **evaṃ bho**ti āha. Tassattho — 'yathā, bho, tvaṃ vadasi, evaṃ karissāmī'ti. **Vaḷavārathamāruyhā**ti vaḷavāyuttaṃ rathaṃ abhirūhitvā. Brāhmaṇo kira yena rathena sayaṃ vicarati, tameva rathaṃ datvā māṇavaṃ pesesi. Māṇavāpi*[817] *pokkharasātisseva antevāsikā. So kira tesaṃ — "ambaṭṭhena saddhiṃ gacchathā"ti saññaṃ adāsi.*

259. Mặc dù thanh niên ấy đã thoát khỏi sự si ám trong các trạng thái lời nói của vị thầy ấy, khi đang quan sát Phật chú như thể phóng ra một luồng ánh sáng, (vị ấy) đã nói rằng

[816] Ekobhāsajāte viya (Syā)
[817] Māṇavakāti (Syā, Ka), māṇavakehīti Pokkharasātisseva antevāsikehi (?)

'**Xin vâng, thưa ngài**'. Ý nghĩa của câu đó như sau - "Thưa thầy, thầy nói như thế nào, con sẽ thực hiện như thế ấy.' **Đã leo lên cỗ xe ngựa cái**: Đã leo lên cỗ xe ngựa cái. Biết rằng Bà-la-môn tự mình đi bằng cỗ xe nào thì (vị ấy) đã cho chính cỗ xe đó để đưa người thanh niên đi. **Người thanh niên**: chính là đệ tử của Bà-la-môn Pokkharasāti. Được biết Bà-la-môn ấy đã ra dấu cho các đệ tử rằng: "Các con hãy đi cùng với thanh niên Ambaṭṭha".

***Yāvatikā yānassa bhūmī**ti yattakaṃ sakkā hoti yānena gantuṃ, ayaṃ yānassa bhūmi nāma. **Yānā paccorohitvā**ti ayānabhūmiṃ[818], dvārakoṭṭhakasamīpaṃ gantvā yānato paṭiorohitvā.*

Đến hết đoạn đường xe có thể đi được: vị ấy có thể di chuyển bằng cỗ xe hết diện tích chừng bao nhiêu. **Đã xuống xe**: vị ấy đã đi đến gần cổng ra vào không phải khu vực đỗ xe, (vị ấy) đã xuống xe.

***Tena kho pana samayenā**ti yasmiṃ samaye ambaṭṭho ārāmaṃ pāvisi. Tasmiṃ pana samaye, ṭhitamajjhanhikasamaye. Kasmā pana tasmiṃ samaye caṅkamantīti? paṇītabhojanapaccayassa thinamiddhassa vinodanatthaṃ, divāpadhānikā vā te. Tādisānañhi pacchābhattaṃ caṅkamitvā nhāyitvā sarīraṃ utuṃ gāhāpetvā nisajja samaṇadhammaṃ karontānaṃ cittaṃ ekaggaṃ hoti. **Yena te bhikkhū**ti so kira — "kuhiṃ samaṇo gotamo"ti pariveṇato pariveṇaṃ anāgantvā "pucchitvāva[819] pavisissāmī"ti vilokento[820] araññahatthī viya mahācaṅkame caṅkamamāne paṃsukūlike bhikkhū disvā tesaṃ santikaṃ agamāsi. Taṃ sandhāya **yena te bhikkhū**tiādi vuttaṃ. Dassanāyāti daṭṭhuṃ, passitukāmā hutvāti attho.*

Vào lúc bấy giờ: Thanh niên Ambaṭṭha đi bộ vào tu viện vào lúc nào, vào lúc ấy là vào lúc chính ngọ. Vì sao các vị tỳ khưu kinh hành vào thời gian ấy? Để xua tan sự buồn ngủ có các món ăn thượng vị làm duyên, hoặc các vị tỳ khưu ấy thực hành tin tấn vào thời gian buổi trưa. Bởi vì tâm của vị tỳ khưu đã kinh hành sau thời thọ thực, đã tắm gội, dãi gió, đã ngồi xuống tiến hành Sa-môn Pháp (đạt đến) trạng thái chuyên nhất của tâm. **Các vị tỳ khưu ấy**: được biết thanh niên ấy nghĩ rằng - "Ta sẽ không đi từ khu vực ấy để đi đến khu vực này" với suy nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama đang trú ở nơi nào?" (Ta) sẽ hỏi trước rồi mới đi đến yết kiến, trong khi đưa mắt nhìn như thể voi sống ở trong rừng, đã nhìn thấy các vị tỳ khưu mặc y phấn tảo đang đi kinh hành trên chỗ kinh hành lớn, mới đi đến gần chỗ của các vị tỳ khưu ấy. Để đề cập đến nguyên nhân ấy đã nói lời này rằng: "Các vị tỳ khưu ấy…" **Để diện kiến**: để gặp, có nghĩa là người mông muốn được diện kiến.

*260. ***Abhiññātakolañño**ti pākaṭakulajo. Tadā kira jambudīpe ambaṭṭhakulaṃ nāma pākaṭakulamahosi . **Abhiññātassā**ti rūpajātimantakulāpadesehi pākaṭassa. **Agarū**ti*

---

[818] Abhūmiṃ (Sā) Sī-Ṭī Abhinava 2. 246 piṭṭhe oloketabbā.
[819] Āgantvā pucchitvāva (Sī), gantvā pucchitvā (Ma-Ṭṭha 2. 174 piṭṭhe Cūḷasaccakasuttavaṇṇanāyaṃ)
[820] Olokento (Ka)

abhāriko. Yo hi ambaṭṭhaṃ ñāpetuṃ na sakkuṇeyya, tassa tena saddhiṃ kathāsallāpo garu bhaveyya. Bhagavato pana tādisānaṃ māṇavānaṃ satenāpi sahassenāpi pañhaṃ puṭṭhassa vissajjane dandhāyitattaṃ natthīti maññamānā — "agaru kho panā"ti cintayiṃsu. Vihāroti gandhakuṭiṃ sandhāya āhaṃsu.

260. **Được sinh ra từ gia tộc nổi tiếng**: sinh ra trong gia tộc trứ danh. Được biết rằng vào thời gian ấy gia đình Ambaṭṭha được xem là gia tộc nổi tiếng ở Jambudīpa. **Có danh tiếng**: lừng danh bởi sắc tướng, sanh chủng, chú thuật, gia tộc và quốc độ. **Không khó khăn**: không có khó khăn. Bởi vì, người nào không đủ khả năng hiểu được Ambaṭṭha, thì việc đàm luận trò chuyện cùng với vị ấy của người đó có thể trở nên khó khăn. Tuy nhiên, đối với đức Thế Tôn dầu bị hàng trăm, hàng ngàn thanh niên như Ambaṭṭha ấy đi chăng nữa hỏi vấn đề thì Ngài cũng không có sự trì trệ trong việc giải đáp (vấn đề), chư tỳ khưu nghĩ như thế – mới khởi lên suy nghĩ rằng: "Việc đàm luận trò chuyện…không khó khăn" **Tu viện**: Ngài đề cập đến Hương Thất.

***Ataramāno**ti aturito[821], saṇikaṃ padappamāṇaṭṭhāne padaṃ nikkhipanto vattaṃ katvā susammaṭṭhaṃ muttādalasinduvārasantharasadisaṃ vālikaṃ avināsentoti attho. **Āḷinda**nti pamukhaṃ. **Ukkāsitvā**ti ukkāsitasaddaṃ katvā. **Aggaḷa**nti dvārakavāṭaṃ[822]. **Ākoṭehī**ti agganakhehi[823] saṇikaṃ[824] kuñcikacchiddasamīpe ākoṭehīti vuttaṃ hoti. Dvāraṃ kira atiupari amanussā, atihetṭhā dīghajātikā koṭenti. Tathā anākoṭetvā majjhe chiddasamīpe koṭetabbanti idaṃ dvārākoṭanavattanti dīpentā vadanti.*

Không vội vã: Không thúc ép, có nghĩa là đặt chân xuống vào vị trí thích hợp với bàn chân, sau khi thực hành phận sự, không hủy hoại chỗ cát đã được san bằng như thể trải ra với ngọc, lá cây và hoa sinduvāra trở thành ổ thành hố. **Mái hiên**: ở phía trước (Hương Thất). **Đằng hắng**: tạo ra tiếng đằng hắng. **Then cửa**: Cái then cài cửa. **Gõ**: làm rõ vấn đề như sau - ông hãy lấy đầu ngón tay gõ nhẹ nhẹ thẳng vào chỗ gần lỗ ổ khóa. Các vị thầy khi hướng dẫn nguyên tắc gõ cửa mới nói rằng - tương truyền rằng phi nhân gõ cửa quá cao, chúng sanh thuộc chủng loại rồng gõ cửa quá thấp, con người không nên gõ cửa như vậy (mà) nên gõ gần lỗ (ổ khóa) ở chính giữa.

*261. **Vivari bhagavā dvāra**nti na bhagavā uṭṭhāya dvāraṃ vivari. Vivariyatūti pana hatthaṃ pasāresi. Tato "bhagavā tumhehi anekāsu kappakoṭīsu dānaṃ dadamānehi na sahatthā dvāravivaraṇakammaṃ katan"ti sayameva dvāraṃ vivaṭaṃ. Taṃ pana yasmā bhagavato manena vivaṭaṃ, tasmā vivari bhagavā dvāranti vattuṃ vaṭṭati.*

---

821 Aturanto (Sī)
822 Kavāṭaṃ (Sī, Syā)
823 Agganakhena (Sī, Syā)
824 Īsakaṃ (Sī)

261. **Đức Thế Tôn đã mở cửa**: Đức Thế Tôn đã không đứng dậy mở cửa, mà ngài đã duỗi cánh tay ra nói rằng: (cánh cửa) hãy mở ra'. Từ đó, cánh cửa tự động mở ra "Kính bạch đức Thế Tôn, ngài khi bố thí trong vô số koṭi kiếp, đã không từng tạo nghiệp là việc mở cánh cửa bằng chính đôi tay của ngài." Cánh cửa ấy đã mở ra bởi ý của đức Thế Tôn, vì thế thật thích hợp để nói rằng: "đức Thế Tôn đã mở cánh cửa".

***Bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsū**ti yathā khamanīyādīni pucchanto bhagavā tehi, evaṃ tepi bhagavatā saddhiṃ samappavattamodā ahesuṃ. Sītodakaṃ viya uṇhodakena sammoditaṃ ekībhāvaṃ agamaṃsu. Yāya ca "kacci, bho gotama, khamanīyaṃ; kacci yāpanīyaṃ, kacci bhoto ca gotamassa*[825] *sāvakānañca appābādhaṃ, appātaṅkaṃ, lahuṭṭhānaṃ, balaṃ, phāsuvihāro"tiādikāya kathāya sammodiṃsu, taṃ pītipāmojjasaṅkhātasammodajananato sammodituṃ yuttabhāvato ca sammodanīyaṃ, atthabyañjanamadhuratāya sucirampi kālaṃ sāretuṃ nirantaraṃ pavattetuṃ arahabhāvato saritabbabhāvato ca sāraṇīyaṃ. Suyyamānasukhato sammodanīyaṃ, anussariyamānasukhato ca sāraṇīyaṃ. Tathā byañjanaparisuddhatāya sammodanīyaṃ, atthaparisuddhatāya sāraṇīyaṃ. Evaṃ anekehi pariyāyehi sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā pariyosāpetvā niṭṭhapetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.*

Đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn: Đức Thế Tôn trong khi hỏi (rằng): '(các ông) sức khoẻ có khá không?" v.v, niềm nở (hỏi thăm) đối với các thanh niên ấy như thế nào, luôn cả những thanh niên ai cũng niềm nở hỏi thăm (mọi việc) đều diễn ra tợ như đức Thế Tôn tương tự thế ấy. Là đạt đến sự hân hoan (cùng với nhau), tính chất đồng nhất (cùng với nhau), như thể nước lạnh được hòa lẫn với nước nóng. Những thanh niên ấy ai cũng vui mừng với những lời nói nào đó rằng: "Thưa ngài Gotama, sức khoẻ có khá không? Mọi việc có được thuận tiện không? Ngài Gotama và các đệ tử của Ngài có ít bệnh, ít mệt mỏi, đi lại nhẹ nhàng, khỏe mạnh và sống an ổn không? v.v." Những lời đó gọi là **nơi thiết lập của sự vui mừng** bởi làm nhân khởi lên sự vui mừng là phỉ lạc và sự hân hoan, và bởi vì chúng là những lời nói thích hợp đem lại sự vui mừng. **Làm nhân cho nhớ đến nhau** vì đó là lời nói thích hợp để cho (người nghe nhớ) mãi, ngay cả trong thời gian dài, diễn ra liên tục không bị gián đoạn, và bởi vì lời nói đó êm dịu bởi ý nghĩa và văn tự. Gọi là **nơi thiết lập của sự vui mừng** bởi vì khiến người nghe được an lạc, gọi là **làm nhân cho nhớ đến nhau** bởi vì khi nhớ đến cũng được an lạc. Hơn nữa, gọi là **nơi thiết lập của sự vui mừng** vì văn cú rõ ràng, gọi là **làm nhân cho nhớ đến nhau** bởi vì ý nghĩa được sáng tỏ. Sau khi nói lời trao đổi xã giao thân thiện, đã hoàn tất, đã kết thúc với nhiều phương diện khác nhau (như đã được giải thích), rồi ngồi xuống một bên phù hợp.

***Ambaṭṭho pana māṇavo**ti so kira bhagavato rūpasampattiyaṃ cittappasādamattampi akatvā "dasabalaṃ apasādessāmī"ti udare baddhasāṭakaṃ*

[825] Bho Gotama (Ka)

muñcitvā kaṇṭhe olambetvā ekena hatthena dussakaṇṇaṃ gahetvā caṅkamaṃ abhirūhitvā kālena bāhuṃ, kālena udaraṃ, kālena piṭṭhiṃ dassento, kālena hatthavikāraṃ, kālena bhamukavikāraṃ karonto, "kacci te bho, gotama, dhātusamatā, kacci bhikkhāhārena na kilamatha[826]*, akilamathākāroyeva pana te paññāyati; thūlāni hi te aṅgapaccaṅgāni, pāsādikattha*[827] *gatagataṭṭhāne. 'Te bahujanā rājapabbajitoti ca buddho'ti ca uppannabahumānā paṇītaṃ ojavantamāhāraṃ denti. Passatha, bho, gehaṃ, cittasālā viya, dibbapāsādo viya. Imaṃ mañcaṃ passatha, bimbohanaṃ passatha, kiṃ evarūpe ṭhāne vasantassa samaṇadhammaṃ kātuṃ dukkaran"ti evarūpaṃ uppaṇḍanakathaṃ anācārabhāvasāraṇīyaṃ katheti*[828]*, tena vuttaṃ — "ambaṭṭho pana māṇavo caṅkamantopi nisinnena bhagavatā kiñci kiñci kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāreti, ṭhitopi nisinnena bhagavatā kiñci kiñci kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretī"ti.*

Còn thanh niên Ambaṭṭha: Được biết rằng - vị ấy đã không thực hành dù chỉ sự tịnh tín nơi tâm trong sự thành tựu về sắc tướng của đức Thế Tôn, nghĩ rằng: "Ta sẽ làm mất uy tín đấng Thập Lực" (vị ấy) đã cởi mảnh vải buộc ở bụng rồi quàng vào cổ, đã lấy một tay cầm ở mép vải ấy, bước lên chỗ kinh hành, thỉnh thoảng mở cánh tay, thỉnh thoảng lại vạch phần bụng, thỉnh thoảng lại vạch phần lưng cho thấy, thỉnh thoảng lại lắc tay, thỉnh thoảng lại nhíu mày, đã nói những lời nói phỉ báng khiến (vị ấy) nhớ lại những hành vi đáng xấu hổ bằng hình thức như thế – "Ngài Gotama, ngài có sự điều hòa tứ đại không? Ngài không khó khăn với việc đi khất thực không? chính biểu hiện không khó nhọc ấy vẫn xuất hiện đối với ngài; thật vậy các chi phần lớn nhỏ của ngài là chỗ thiết lập của sự tịnh tín. 'Ở nơi ngài đã đi, đám đông dân chúng có nhiều sự tôn kính được khởi lên với suy nghĩ rằng: 'ngài là đức vua, bậc xuất gia và ngài là đức Phật' (mọi người) ai cũng cúng dường vật thực có hương vị ngon ngọt thượng hạng, ngài hãy nhìn ngôi nhà của ngài giống như Cittasālā xinh đẹp, tựa như Thiên cung, hãy nhìn chiếc giường này, hãy nhìn cái gối, trong khi ngài cư ngụ ở trú xứ có hình thức như thế thì việc thực hành Sa-môn Pháp khó thực hiện được." Vì lý do đó ngài đã nói rằng – "Trái lại, thanh niên Ambaṭṭha, thậm chí trong lúc đang bước tới bước lui mà vẫn trao đổi lời xã giao thân thiện này nọ với đức Thế Tôn đang ngồi, thậm chí trong lúc đứng mà vẫn trao đổi lời xã giao này nọ với đức Thế Tôn đang ngồi."

*262. **Atha kho bhagavā**ti atha bhagavā — "ayaṃ māṇavo hatthaṃ pasāretvā bhavaggaṃ gahetukāmo viya, pādaṃ pasāretvā avīciṃ vicaritukāmo viya, mahāsamuddaṃ taritukāmo viya, sineruṃ ārohitukāmo viya ca aṭṭhāne vāyamati, handa, tena saddhiṃ mantemī"ti ambaṭṭhaṃ māṇavaṃ etadavoca. **Ācariyapācariyehī**ti ācariyehi ca tesaṃ ācariyehi ca.*

[826] Na kilamati (Ka)
[827] Pāsādikāni yattha (Syā) pāsādikā'ttha (Sī)
[828] Vītisāretīti (Syā)

262. **Khi ấy, đức Thế Tôn**: Khi ấy đức Thế Tôn nghĩ rằng – "Thanh niên này cố gắng ở nơi không thích hợp, giống như người có mong muốn duỗi cánh tay với lấy cảnh giới tột cùng của hiện hữu, giống như người có mong muốn duỗi chân ra để đi xuống địa ngục Avīcī, giống như có mong muốn vượt qua đại dương và giống như người có mong muốn leo lên đỉnh núi Suneru, thôi được rồi, Ta (sẽ) thử nhắc lại cho vị ấy biết" (vì thế) (ngài) mới nói với thanh niên Ambaṭṭha điều này. **Bậc thầy tổ**: Cùng với những vị thầy và thầy của thầy.

Nói Về Sự Áp Đặt cách gọi là Kẻ Tôi Tớ lần thứ 1.

*263. **Gacchanto vā**ti ettha kāmaṃ tīsu iriyāpathesu brāhmaṇo ācariyabrāhmaṇena saddhiṃ sallapitumarahati. Ayaṃ pana māṇavo mānathaddhatāya kathāsallāpaṃ[829] karonto cattāropi iriyāpathe yojessāmīti "sayāno vā hi, bho gotama, sayānenā"ti āha.*

263. **Vị đang đi**: ở đây, vị Bà-la-môn xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn là thầy trong cả 3 oai nghi. Nhưng vị Bà-la-môn này do bản thân là người ương ngạnh bởi ngã mạn, trong khi trò chuyện nghĩ rằng: Ta sẽ sử dụng hết 4 oai nghi mới nói như sau - "Này ông Gotama, bởi vì vị Bà-la-môn đang nằm thì xứng đáng trò chuyện với vị Bà-la-môn đang nằm".

*Tato kira taṃ bhagavā — "ambaṭṭha, gacchantassa vā gacchantena, ṭhitassa vā ṭhitena, nisinnassa vā nisinnenācariyena saddhiṃ kathā nāma sabbācariyesu labbhati. tvaṃ pana sayāno sayānenācariyena saddhiṃ kathesi, kiṃ te ācariyo gorūpaṃ, udāhu tvan"ti āha. So kujjhitvā — "Ye ca kho te, bho gotama, muṇḍakā"tiādimāha. Tattha muṇḍe muṇḍāti samaṇe ca samaṇāti vattuṃ vaṭṭeyya. Ayaṃ pana hīḷento **muṇḍakā samaṇakā**ti āha. **Ibbhā**ti gahapatikā. **Kaṇhā**ti[830] kaṇhā, kāḷakāti attho. **Bandhupādāpaccā**ti ettha bandhūti brahmā adhippeto. Taññhi brāhmaṇā pitāmahoti voharanti. Pādānaṃ apaccā pādāpaccā, brahmuno piṭṭhipādato jātāti adhippāyo. Tassa kira ayaṃ laddhi — brāhmaṇā brahmuno mukhato nikkhantā, khattiyā urato, vessā nābhito, suddā jāṇuto, samaṇā piṭṭhipādatoti. Evaṃ kathento ca panesa kiñcāpi aniyametvā katheti. Atha kho bhagavantameva vadāmīti katheti.*

Được biết kể từ đó đức Thế Tôn đã nói cùng thanh niên ấy rằng – "Này Ambaṭṭha, vị đang đi (xứng đáng trò chuyện) với vị đang đi, vị đang đứng (xứng đáng trò chuyện) với vị đang đứng, vị đang ngồi (xứng đáng trò chuyện) với vị đang ngồi, sử dụng được đối với mỗi mỗi vị thầy, tuy nhiên cậu đang nằm (xứng đáng trò chuyện) với vị thầy đang nằm, chắc chắn thầy của cậu là con bò hoặc là con lừa cái phải chăng?" Thanh niên Ambaṭṭha trở nên giận dữ, (vì thế) đã nói lời này – "Này ông Gotama, còn những hạng Sa-môn đầu trọc". Ở đó, việc gọi người có đầu trọc là 'kẻ đầu trọc' và gọi những hạng Sa-môn là Sa-môn (sẽ) phù

[829] Kathāsallāpaṃ (Sī-Ṭī Abhinava 2. 249; Dī-Ṭī 1. 297 piṭṭhesu.)
[830] Kiṇhāti (Sī)

hợp hơn. Tuy nhiên, thanh niên này buông lời lăng mạ đã nói rằng '**những hạng Sa-môn đầu trọc**'. **Những hạng đầy tớ**: những người gia chủ. **Đen**: đen đủi, là người (có màu da) đen. **Được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên**: Ở đây, Bà-la-môn có ý muốn nói đến mối quan hệ. Bởi vì các Bà-la-môn gọi vị Phạm Thiên ấy là 'tổ phụ'. Những người được sanh ra từ hai gót chân được gọi là dòng dõi được sanh ra từ gót chân của Phạm Thiên. Tương truyền những Bà-la-môn này có học thuyết như vầy: "Bà-la-môn được sanh ra từ miệng của Phạm thiên, Sát-đế-lỵ được sanh ra ở trước ngực, những người nô lệ sanh ra từ lỗ rốn, những Sa-môn được sanh ra từ gót chân." Cũng vậy, những Bà-la-môn ấy đã nói như thế, đã không nói cụ thể đến ai. Nhưng thực tế thì vị ấy nói (với ý định) rằng: "Ta nói đến chính đức Thế Tôn".

Atha kho bhagavā — "ayaṃ ambaṭṭho āgatakālato paṭṭhāya mayā saddhiṃ kathayamāno mānameva nissāya kathesi, āsīvisaṃ gīvāyaṃ gaṇhanto viya, aggikkhandhaṃ āliṅganto viya, mattavāraṇaṃ soṇḍāya parāmasanto viya, attano pamāṇaṃ na jānāti. Handa naṃ jānāpessāmī"ti cintetvā "atthikavato kho pana te, ambaṭṭhā"tiādimāha. Tattha āgantvā kattabbakiccasaṅkhāto attho, etassa atthīti atthikaṃ, tassa māṇavassa cittaṃ. Atthikamassa atthīti atthikavā, tassa atthikavato tava idhāgamanaṃ ahosīti attho.

Khi ấy đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng – "Thanh niên Ambaṭṭha này vốn dĩ từ lúc đến, khi nói chuyện cùng Ta thì cũng chỉ do y cứ hoàn toàn vào ngã mạn, không biết đánh giá về bản thân cũng như người bắt rắn độc ở đầu, như người ôm ngọn lửa, như người vuốt ve con voi điên ở vòi. Thôi được rồi, Ta sẽ cho cậu ấy hiểu, mới nói rằng: "Này Ambaṭṭha, cậu quả thật có việc…" Trong câu đó, nội dung chính là - mục đích được xem là phận sự cần phải thực hiện sau khi đến của tâm ấy hiện hữu, do đó tâm của thanh niên ấy mới gọi là có mục đích. Tâm có mục đích của vị ấy tồn tại, vì thế vị ấy mới gọi là có tâm có mục đích, của thanh niên ấy, có nghĩa là - cậu có tâm có mục đích nên mới có việc đi đến đây.

***Kho panā**ti nipātamattaṃ. **Yāyeva kho panatthāyā**ti yeneva kho panatthena. **Āgaccheyyāthā**ti mama vā aññesaṃ vā santikaṃ yadā kadāci āgaccheyyātha. **Tameva attha**nti idaṃ purisaliṅgavaseneva vuttaṃ. **Manasi kareyyāthā**ti citte kareyyātha. idaṃ vuttaṃ hoti — tvaṃ ācariyena attano karaṇīyena pesito, na amhākaṃ paribhavanatthāya, tasmā tameva kiccaṃ manasi karohīti. Evamassa aññesaṃ santikaṃ āgatānaṃ vattaṃ dassetvā mānaniggaṇhanatthaṃ "avusitavāyeva kho panā"tiādimāha. Tassattho passatha bho ayaṃ ambaṭṭho māṇavo ācariyakule avusitavā asikkhito appassutova samāno. **Vusitamānī**ti "ahaṃ vusitavā sikkhito bahussuto"ti attānaṃ maññati. Etassa hi evaṃ pharusavacanasamudācāre[831] kāraṇaṃ kimaññatra avusitattāti ācariyakule asaṃvuddhā asikkhitā appassutāyeva hi evaṃ vadantīti.*

Kho pana chỉ là một phân từ. **Các cậu đi đến vì mục đích gì**: với mục đích gì. **Nên đến**: các cậu thỉnh thoảng nên đến trú xứ của Ta hoặc của người khác. **Mục đích ấy**: điều

[831] Pharusavacanasamudācārena (Syā, Ka)

này được nói do tác động tánh nam. **Hãy khéo léo chú ý**: hãy thực hiện trong tâm. Điều này được giải thích rằng: 'Cậu được thầy cử đến vì công việc của mình, chớ không phải đưa đến vì mục đích nói lời xúc phạm đến Ta, vì thế mà cậu hãy khéo léo chú ý đến chính phận sự ấy.' Sau khi đức Thế Tôn khi chỉ ra bổn phận của hạng người đi đến trú xứ của người khác đối với thanh niên ấy như vậy, để chế ngự ngã mạn (của thanh niên Ambaṭṭha) mới nói rằng: "**Này các bạn trẻ, thanh niên Ambaṭṭha này quả thật là vô giáo dục…**" Điều đó có ý nghĩa là: này các bạn trẻ, các cậu hãy nhìn thanh niên Ambaṭṭha này vô học, vô giáo dục, là kẻ ít học sống nương nhờ trú xứ của thầy. Nhưng lại **tự hào là người có học** – thanh niên Ambaṭṭha tưởng rằng: "Ta là người có học, có giáo dục, là bậc đa văn". Cũng bởi vì việc Ambaṭṭha ấy đã thốt ra những lời nói khiếm nhã như vậy, có gì khác ngoài một kẻ thật sự không được giáo dục, cho nên chỉ có những hạng người không tự mình biết , không được học tập, ít được lắng nghe trong dòng dõi của thầy nên mới nói những lời như thế.

*264. **Kupito**ti kuddho. **Anattamano**ti asakamano, kiṃ pana bhagavā tassa kujjhanabhāvaṃ ñatvā evamāha udāhu añatvāti? Ñatvā āhāti. Kasmā ñatvā āhāti? Tassa mānanimmadanatthaṃ. Bhagavā hi aññāsi — "Ayaṃ mayā evaṃ vutte kujjhitvā mama ñātake akkosissati. Athassāhaṃ yathā nāma kusalo bhisakko dosaṃ uggiletvā[832] nīharati, evameva gottena gottaṃ, kulāpadesena kulāpadesaṃ, uṭṭhāpetvā bhavaggappamāṇena viya uṭṭhitaṃ mānaddhajaṃ mūle chetvā nipātessāmī"ti. **Khuṃsento**ti ghaṭṭento. **Vambhento**ti hīḷento. **Pāpito bhavissatī**ti caṇḍabhāvādidosaṃ pāpito bhavissati.*

264. **Kupito** đồng nghĩa với ***kuddho*** (đã trở nên giận dữ). **Không hoan hỷ**: có tâm không phải của mình , (hỏi rằng) đức Thế Tôn nói như thế, Ngài biết rằng cậu ấy giận dữ hay không biết? (Đáp) Ngài biết. Vì sao biết mà lại nói? Nhằm mục đích nhổ bỏ ngã mạn (của thanh niên ấy). Thật ra đức Thế Tôn đã biết rằng: "Thanh niên này trong khi Ta nói như thế sẽ trở nên giận dữ, rồi chửi rủa thân quyến của Ta, khi ấy Ta sẽ lấy dòng dõi với dòng dõi, lấy gia quyến và quốc độ với gia quyến và quốc độ ra để dẫn chứng, sau khi cắt đứt ngọn cờ là ngã mạn mà cậu ấy đưa lên cao như so sánh với cảnh giới tột cùng của hiện hữu ở tại gốc rễ khiến cho biến mất, tương tự như một vị thầy thuốc tài giỏi rửa sạch vết thương rồi đem (chất dơ) ra khỏi (cơ thể)". **Chửi rủa**: nói mỉa mai. **Khinh bỉ**: nói lăng mạ. **Sẽ bôi nhọ**: sẽ bôi nhọ bằng những lỗi lầm có bản chất là người tàn bạo.

Caṇḍā**ti mānanissitakodhayuttā. **Pharusā**ti kharā. **Lahusā**ti lahukā. Appakeneva tussanti vā dussanti vā udakapiṭṭhe alābukaṭāhaṃ viya appakeneva uplavanti. **Bhassā**ti[833] bahubhāṇino. Sakyānaṃ mukhe vivaṭe aññassa vacanokāso natthīti adhippāyeneva vadati. **Samānā**ti idaṃ santāti purimapadassa vevacanaṃ. **Na sakkarontī**ti na brāhmaṇānaṃ sundarenākārena karonti. **Na garuṃ karontī**ti brāhmaṇesu gāravaṃ na karonti. **Na mānentī**ti na manena piyāyanti. **Na pūjentī**ti mālādīhi nesaṃ pūjaṃ na karonti. **Na

[832] Ukkiledetvā (Sī), ukkiretvā (Syā)
[833] Rabhasāti (Sī, Syā)

***apacāyantī**ti abhivādanādīhi nesaṃ apacitikammaṃ nīcavuttiṃ na dassenti **Tayida**nti taṃ idaṃ. **Yadime sakyā**ti yaṃ ime sakyā na brāhmaṇe sakkaronti ... pe ... na apacāyanti, taṃ tesaṃ asakkārakaraṇādi sabbaṃ na yuttaṃ, nānulomanti attho.*

Ác độc: phối hợp với sự giận dữ y cứ ngã mạn sanh khởi. **Thô lỗ**: thô thiển. **Khinh bạc**: xem thường. Bọn họ (một số) hoan hỷ, (một số) không hài lòng với những thứ nhỏ nhặt là có thể thay đổi theo tâm trạng, chuyện nhỏ nhặt như thể vỏ trái bầu trôi trên mặt nước. **Lắm mồm**: ưa thích nói nhiều, thanh niên Ambaṭṭha nói với ý muốn rằng: 'Đối với chủng tộc Sakya khi đã mở miệng thì người khác không có cơ hội để nói.' Từ **'samānā'** này là từ đồng nghĩa với từ đầu tiên **'santā'** (nghĩa là: là). **Không trọng vọng**: không thực hiện với biểu hiện tốt đẹp đối với Bà-la-môn. **Không cung kính**: không cung kính đối với các Bà-la-môn. **Không sùng bái**: Không yêu quý bằng tâm. **Không cúng dường**: không cúng dường đối với các vị Bà-la-môn bằng những tràng hoa v.v. **Không nể nang**: không bày tỏ sự cung kính, tức là thể hiện hành động cúi mình để đảnh lễ v.v. **Tayidaṃ** tách từ thành 'taṃ idaṃ (này đây)'. **Các người dòng họ Sakya**: có nội dung là "các người dòng họ Sakya này không trọng vọng các vị Bà-la-môn, không cung kính các vị Bà-la-môn, không sùng bái các vị Bà-la-môn, không cúng dường các vị Bà-la-môn, không nể nang các vị Bà-la-môn, việc không trọng vọng v.v, của các người dòng họ Sakya ấy là không thích đáng, điều này là không phù hợp."

Nói Về Sự Áp Đặt cách gọi là Kẻ Tôi Tớ lần thứ 2.

*265. **Aparaddhu**nti aparajjhiṃsu. **Ekamidāha**nti ettha **ida**nti nipātamattaṃ. Ekaṃ ahanti attho. **Sandhāgāra**nti rajja-anusāsanasālā[834]. **Sakyā**ti abhisittarājāno. **Sakyakumārā**ti anabhisittā. **Uccesū**ti yathānurūpesu pallaṅka-pīṭhaka-vettāsanaphalakacittattharaṇādibhedesu. **Sañjagghantā**ti uppaṇḍanavasena mahāhasitaṃ hasantā. **Saṃkīḷantā**ti hasitamatta karaṇāṅgulisaṅghaṭṭanapāṇippahāradānādīni karontā. **Mamaññeva maññe**ti evamahaṃ maññāmi, mamaññeva anuhasanti, na aññanti.*

265. **Đã xúc phạm**: đã gây tổn thương. Từ **'idaṃ'** trong từ **'Ekamidāhaṃ'** này chỉ là một phân từ, nghĩa là một lần nọ tôi đã v.v. **Hội trường**: hội trường là nơi dạy bảo đề tài trở thành vua. **Các vị (vua) dòng họ Sakya**: đức vua đã được làm lễ đăng quang. **Các vương tử dòng họ Sakya**: là những vị chưa được làm lễ đăng quang. **Ở chỗ ngồi cao**: là ở trên các loại chỗ ngồi như ngai vàng, ghế, chỗ ngồi được làm bằng cây mây, tấm ván và thảm trải ngồi xinh đẹp v.v. theo sự phù hợp. **Thọt lét lẫn nhau**: cười cợt lớn tiếng do tác động sự giễu cợt. **Đùa giỡn với nhau**: Làm những biểu hiện như tạo ra tiếng cười, búng ngón tay và

[834] Rajjaṃ anusāsanasālā (Sī, Syā)

vỗ tay v.v. **Chắc hẳn họ đang chế nhạo chính tôi**: Tôi nghĩ như vậy rằng: 'Các người dòng họ Sakya cười chế nhạo một mình tôi, không phải cười chế nhạo người khác."

Kasmā pana te evamakaṃsūti? Te kira ambaṭṭhassa kulavaṃsaṃ jānanti. Ayañca tasmiṃ samaye yāva pādantā olambetvā nivatthasāṭakassa ekena hatthena dussakaṇṇaṃ gahetvā khandhaṭṭhikaṃ nāmetvā mānamadena matto viya āgacchati. Tato — "Passatha bho amhākaṃ dāsassa kaṇhāyanagottassa ambaṭṭhassa āgamanakāraṇan"ti vadantā evamakaṃsu. sopi attano kulavaṃsaṃ jānāti. Tasmā "mamaññeva maññe"ti takkayittha.

(Hỏi rằng) Tại sao dòng họ Sakya ấy đã làm như thế? (Đáp) được biết các vị dòng họ Sakya ấy biết được dòng dõi của Ambaṭṭha. Và lúc bấy giờ, thanh niên Ambaṭṭha này đã cầm lấy mép y bằng một tay mà vị ấy vận (váy) kiểu buông mép xuống chạm ngón chân, cúi cổ xuống bước đi như kẻ say rượu bởi sự say mê là ngã mạn. Khi ấy các vị dòng họ Sakya mới nói như vầy – "Này các ông, các ông hãy nhìn lý do đi đến của Ambaṭṭha dòng họ Kaṇhāyana là tôi tớ của chúng ta mới phải hành động như thế." Mặc dầu cậu ấy biết được dòng họ của mình. Do đó, cậu ấy mới nghĩ rằng: "Chắc chắn các người dòng họ Sakya ấy cười chế nhạo tôi."

***Āsanenā**ti "idamāsanaṃ, ettha nisīdāhī"ti evaṃ āsanena nimantanaṃ nāma hoti, tathā na koci akāsi.*

Với chiếc ghế ngồi: Không có việc mời ngồi như vầy - "Đây là chỗ ngồi, cậu hãy ngồi trên chỗ ngồi này", chẳng có một ai làm như thế.

Nói Về Sự Áp Đặt cách gọi là Kẻ Tôi Tớ lần thứ 3.

*266. **Laṭukikā**ti khettaleḍḍūnaṃ antare nivāsinī*[835] *khuddakasakuṇikā. **Kulāvake**ti nivāsanaṭṭhāne. **Kāmalāpinī**ti yadicchakabhāṇinī, yaṃ yaṃ icchati taṃ taṃ lapati, na taṃ koci haṃso vā koñco vā moro vā āgantvā "kiṃ tvaṃ lapasī'ti nisedheti. **Abhisajjitu**nti kodhavasena laggituṃ.*

266. **Con chim cút mái**: con chim nhỏ sống nương theo những ngóc ngách giữa các cục đất ở cánh đồng. **Ở trong tổ**: ở nơi trú ngụ. **Loài vật nói được theo ý thích**: Nó (sẽ) nói theo ý muốn của mình, (bản thân) ước muốn điều nào thì (sẽ) nói ra điều đó, thiên nga, sếu, hay chim công sau khi bay đến cũng không cấm cản nó ấy rằng: "mi nỉ non làm gì." **Tức tối**: mắc vào do mãnh lực của sự giận dữ.

[835] Antaranivāsinī (Sī)

Evaṃ vutte māṇavo — "ayaṃ samaṇo gotamo attano ñātake laṭukikasadise katvā amhe haṃsakoñcamorasadise[836] karoti, nimmāno dāni jāto"ti maññamāno uttari[837] cattāro vaṇṇe dasseti.

Khi đức Thế Tôn nói như vầy, thanh niên trong khi suy nghĩ rằng – "Sa-môn Gotama này đã làm gia quyến của Ngài giống như con chim cút mái, làm cho chúng tôi ngang bằng với loài thiên nga, loài sếu, và chim công, lần này có lẽ sẽ hết ngã mạn mới chỉ ra thêm bốn gia cấp cao hơn nữa.

Nói Về Sự Áp Đặt cách gọi là Con Trai Của Nữ Tỳ.

*267. **Nimmādetī**ti nimmadeti nimmāne karoti. **Yaṃnūnāha**nti yadi panāhaṃ. "Kaṇhāyanohamasmi, bho gotamā"ti idaṃ kira vacanaṃ ambaṭṭho tikkhattuṃ mahāsaddena avoca. Kasmā avoca? Kiṃ asuddhabhāvaṃ na jānātīti? Āma jānāti. jānantopi bhavapaṭicchannametaṃ kāraṇaṃ, taṃ anena na diṭṭhaṃ. Apassanto mahāsamaṇo kiṃ vakkhatīti maññamāno mānathaddhatāya avoca. **Mātāpettika**nti mātāpitūnaṃ santakaṃ. **Nāmagotta**nti paṇṇattivasena nāmaṃ, paveṇīvasena gottaṃ. **Anussarato**ti anussarantassa kulakoṭiṃ sodhentassa. **Ayyaputtā**ti sāmino puttā[838]. **Dāsiputto**ti gharadāsiyāva putto. Tasmā yathā dāsena sāmino upasaṅkamitabbā, evaṃ anupasaṅkamantaṃ taṃ disvā sakyā anujagghiṃsūti dasseti.*

267. **Nhục mạ**: giày xéo, làm cho mất hết sự coi trọng. **Hay là Ta**: Hay là Ta. Được biết rằng: "Này ông Gotama, tôi thuộc dòng dõi Kaṇhāyana" Ambaṭṭha đã nói ra (điều này) bằng âm thanh lớn đến 3 lần. Cậu ta nói lên để làm gì? Cậu ta không biết, hay là do dòng họ không trong sạch? Chắc chắn cậu ấy biết, dẫu biết cũng suy nghĩ rằng: lý do này các cõi-bhava bị che đậy, Sa-môn Gotama này cũng không nhìn thấy, Đại Sa-môn trong khi không nhìn thấy sẽ nói điều gì đây, nên mới nói lên bởi bản thân là người ương ngạnh do ngã mạn. **Thuộc phía bên mẹ và cha**: Tài sản của mẹ và cha. **Tên và họ**: Tên do tác động của chế định, họ do tác động của truyền thống. **Hồi tưởng lại**: nhớ lại, tìm hiểu ngọn ngành về dòng họ. **Con trai của những chủ nhân**: con trai của những chủ nhân. **Con trai của một nữ tỳ**: Là con trai của một nữ tỳ trong gia đình. Do đó, đức Thế Tôn mới chỉ ra rằng: Người hầu hạ nên đi đến tìm gặp chủ nhân bằng cách nào, các vị dòng họ Sakya thấy cậu không đi đến bằng cách đó, nên mới nói chế giễu (cậu).

*Ito paraṃ tassa dāsabhāvaṃ sakyānañca sāmibhāvaṃ pakāsetvā attano ca ambaṭṭhassa ca kulavaṃsaṃ āharanto **sakyā kho panāti**ādimāha. Tattha **dahantī**ti ṭhapenti,*

[836] Morasadise (Ka)
[837] Uttariṃ (Sī, Syā)
[838] Sāmino (Syā)

okkāko no pubbapurisoti, evaṃ karontīti[839] *attho. Tassa kira raññho kathanakāle ukkā viya mukhato pabhā niccharati, tasmā taṃ "okkāko"ti sañjāniṃsūti.* ***Pabbājesī****ti nīhari.*

Trước đó kể từ đây đức Thế Tôn đã thông báo bản thể Ambaṭṭha ấy là (thuộc dòng họ) con trai một nữ tỳ và bản thể các vị dòng họ Sakya (là con trai) của những chủ nhân. Trong khi mang dòng dõi của Ngài của Ambaṭṭha đến, nên đã nói rằng: "Hơn nữa, các vị dòng họ Sakya v.v." Trong lời ấy '**khẳng định**' đặt (các vị dòng họ Sakya), có nghĩa là "các vị dòng họ Sakya khẳng định rằng: 'Vua Okkāka là tổ tiên của chúng tôi'" Tương truyền rằng: vào thời gian đức vua ấy nói, hào quang phát ra từ miệng giống như ngọn đuốc, do đó, mọi người mới phong (ngài) là 'Okkāka'. **Đã trục xuất khỏi**: đưa ra khỏi.

Idāni te nāmavasena dassento — "okkāmukhan"tiādimāha. Tatrāyaṃ anupubbī kathā—[840] *Paṭhamakappikānaṃ kira raññho mahāsammatassa rojo nāma putto ahosi. Rojassa vararojo, vararojassa kalyāṇo, kalyāṇassa varakalyāṇo, varakalyāṇassa mandhātā, mandhātussa varamandhātā, varamandhātussa uposatho, uposathassa varo, varassa upavaro, upavarassa maghadevo, maghadevassa paramparāya caturāsītikhattiyasahassāni ahesuṃ. Tesaṃ pacchato tayo okkākavaṃsā ahesuṃ. Tesu tatiyaokkākassa pañca mahesiyo ahesuṃ — Hatthā, cittā, jantu, jālinī, visākhāti. Ekekissā pañcapañcaitthisataparivārā. Sabbajeṭṭhāya cattāro puttā — Okkāmukho, karakaṇḍu, hatthiniko*[841]*, sinisūroti*[842]*. Pañca dhītaro — Piyā, suppiyā, ānandā, vijitā, vijitasenāti. Iti sā nava putte vijāyitvā kālamakāsi.*

Bây giờ đức Thế Tôn trong khi thuyết về các vị dòng họ Sakya ấy do mãnh lực của tên gọi mới nói rằng: 'Hoàng tử lớn là Okkāmukha'. Trong câu chuyện này có câu chuyện được nói theo tuần tự như sau – Tương truyền rằng: Hoàng tử Roja con trai của đức vua Mahāsammata vào thời Sơ kiếp, vị vua ban sơ con trai của Roja, con trai của Roja là Kalyāṇa. Vararoja (con trai) của Roja, Kalyāṇo (con trai) của Vararoja, Varakalyāṇa (con trai) của Kalyāṇa, Mandhātu (con trai) của Varakalyāṇa, Varamandhātu (con trai) của Mandhātu, Uposatha (con trai) của Varamandhātu, Vara (con trai) của Uposatha, Upavara (con trai) của Vara, Maghadeva (con trai) của Upavara, Paramparāya (con trai) của Maghadeva, con trai của vua Maghadeva tiếp nối theo tuần tự trải qua tám mươi bốn ngàn vị vua. Sau những vị vua ấy đã có ba dòng dõi của vua Okkāka. Trong ba dòng dõi ấy vua Okkāka đời thứ 3 thì có 5 hoàng hậu là hoàng hậu Hatthā, hoàng hậu Cittā, hoàng hậu Jantu, hoàng hậu Jālinī, và hoàng hậu Visākhā. Đối với mỗi hoàng hậu có năm trăm nữ nhân làm tùy tùng. Hoàng hậu lớn nhất có bốn vị hoàng tử là hoàng tử Okkāmukha, hoàng tử Karakaṇḍu, hoàng tử Hatthinika, và hoàng tử Sinisūra. Có năm công chúa là công chúa Piyā, công chúa Suppiyā,

839 Kathentīti (Sī, Syā)
840 Anupubbakathā (Sī), anupubbikathā (Syā)
841 Hatthinī (Sī)
842 Kāsinīpuroti (Sī), sinipuroti (Syā)

công chúa Ānandā, công chúa Vijitā, và công chúa Vijitasenā. Ngài sanh được 9 vị người con gồm hoàng tử và công chúa, rồi đã hóa sanh thiên giới như thế.

Atha rājā aññaṃ daharimṃ abhirūpaṃ rājadhītaraṃ ānetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi. Sā jantuṃ nāma puttaṃ vijāyi. Atha naṃ pañcamadivase alaṅkaritvā rañño dassesi. Rājā tuṭṭho tassā varaṃ adāsi. Sā ñātakehi saddhiṃ mantetvā puttassa rajjaṃ yāci. Rājā — "Nassa, vasali[843]*, mama puttānaṃ antarāyaṃ icchasī"ti tajjesi. Sā punappunaṃ raho rājānaṃ paritosetvā — "Mahārāja, musāvādo nāma na vaṭṭatī"tiādīni vatvā yācatiyeva. Atha rājā putte āmantesi — "Ahaṃ tātā, tumhākaṃ kaniṭṭhaṃ jantukumāraṃ disvā tassa mātuyā sahasā varaṃ adāsiṃ, sā puttassa rajjaṃ pariṇāmetuṃ icchati. Tumhe ṭhapetvā maṅgalahatthiṃ maṅgalāssaṃ maṅgalarathañca yattake icchatha, tattake hatthiassarathe gahetvā gacchatha. Mamaccayena āgantvā rajjaṃ kareyyāthā"ti, aṭṭhahi amaccehi saddhiṃ uyyojesi.*

Sau đó, đức vua đã phong cho công chúa khác trẻ đẹp lên đăng quang đặt vào vị trí chánh cung hoàng hậu. Hoàng hậu sanh được một hoàng tử Jantu. Khi ấy, vào ngày thứ năm hoàng hậu đã trang điểm cho vị hoàng từ ấy tâu cùng đức vua. Đức vua hài lòng, đã ban một điều ước đến bà. Bà tham khảo ý kiến với các thân quyến mới cầu xin vương quyền cho hoàng tử. Đức vua quát mắng rằng: "Này nữ hạ tiện, ngươi hãy cút đi, ngươi muốn gây trở hại đến con trai của ta." Khi bà vừa khuất người đã làm cho đức vua hài lòng từ từ bước vào tâu với đức vua rằng: "Tâu đại vương, lời nói dối là không thích hợp" rồi cũng cầu xin chính điều ấy. Khi ấy đức vua mới cho truyền các vị hoàng tử đến dặn dò rằng: "Này các hoàng nhi, trẫm đã nhìn thấy hoàng tử Jantu, hoàng đệ của các hoàng nhi, trẫm đã ban một điều ước cho hoàng hậu mẹ của hoàng tử Jantu thì ngay lập tức hoàng hậu mong muốn cho con trai của bà nhận được vương quyền ngoại trừ các hoàng nhi, các hoàng nhi muốn voi maṅgala, ngựa maṅgala, và cỗ xe maṅgala có khoảng chừng ấy, (các hoàng nhi) hãy lấy voi, ngựa và cỗ xe chừng ấy rồi trốn đi, rồi nên quay trở về đăng quang khi trẫm băng hà," mới gửi đi cùng với tám quan đại thần.

Te nānappakāraṃ roditvā kanditvā — "Tāta, amhākaṃ dosaṃ khamathā"ti rājānañceva rājorodhe ca khamāpetvā, "mayampi bhātūhi saddhiṃ gacchāmā"ti rājānaṃ āpucchitvā nagarā nikkhantā bhaginiyo ādāya caturaṅginiyā senāya parivutā nagarā nikkhamiṃsu. "Kumārā pituaccayena āgantvā rajjaṃ kāressanti, gacchāma ne upaṭṭhahāmā"ti cintetvā bahū manussā anubandhiṃsu. Paṭhamadivase yojanamattā senā ahosi, dutiye dviyojanamattā, tatiye tiyojanamattā. Kumārā mantayiṃsu — "mahā balakāyo, sace mayaṃ kañci sāmantarājānaṃ madditvā janapadaṃ gaṇheyyāma, sopi no nappasaheyya. Kiṃ paresaṃ pīḷāya katāya, mahā ayaṃ jambudīpo, araññe nagaraṃ māpessāmā"ti himavantābhimukhā gantvā nagaravatthuṃ pariyesiṃsu.

[843] Vasalī (Sī)

Những vị hoàng tử ấy đã khóc lóc nước mắt ràn rụa dưới nhiều hình thức khác nhau, bẩm tâu rằng – "Tâu phụ hoàng, mong phụ hoàng hãy thứ lỗi cho các nhi thần," đức vua và các phi tần của vua đã thứ lỗi, rồi xin phép đức vua rằng: "Chúng thần sẽ đi cùng với các chị em gái", sau đó từ biệt đức vua, đưa các công nương đi, có cả bốn đạo binh tháp tùng cùng rời khỏi kinh thành. Đa số tất cả mọi người ai cũng nghĩ rằng: "Các hoàng tử sẽ trở về trị vì vương quốc khi vua cha băng hà, chúng ta sẽ đi hầu hạ các ngài," rồi cùng nhau tháp tùng theo sau. Vào ngày đầu tiên quân binh chiếm diện tích khoảng một do-tuần, vào ngày thứ hai khoảng hai do-tuần, vào ngày thứ ba khoảng ba do-tuần. Các hoàng tử bàn luận với nhau – "Đạo quân này hùng mạnh, nếu như chúng ta xâm lược vua ở một số nước láng giềng chiếm lấy quốc độ thì các vua ấy cũng không thể nào phản kháng lại được, (nhưng) có lợi ích gì với việc áp bức người khác, Jambudīpa này rộng lớn, chúng ta sẽ cùng nhau xây dựng kinh thành ở trong rừng" nói rồi (tất cả) đi thẳng vào rừng Hy-mã-lạp tìm kiếm nơi để kiến tạo thành phố.

Tasmiñca samaye amhākaṃ bodhisatto brāhmaṇamahāsālakule nibbattitvā kapilabrāhmaṇo nāma hutvā nikkhamma isipabbajjaṃ pabbajitvā himavantapasse pokkharaṇiyā tīre sākavanasaṇḍe paṇṇasālaṃ māpetvā vasati. So kira bhummajālaṃ[844] *nāma vijjaṃ jānāti, yāya uddhaṃ asītihatthe ākāse, heṭṭhā ca bhūmiyampi guṇadosaṃ passati. Etasmiṃ padese tiṇagumbalatā dakkhiṇāvaṭṭā pācīnābhimukhā*[845] *jāyanti. Sīhabyagghādayo migasūkare sappabiḷārā ca maṇḍūkamūsike anubandhamānā taṃ padesaṃ patvā na sakkonti te anubandhituṃ. tehi te aññadatthu santajjitā nivattantiyeva. so — "ayaṃ pathaviyā aggapadeso"ti ñatvā tattha attano paṇṇasālaṃ māpesi.*

Vào lúc bấy giờ Bồ-tát của chúng ta đã sanh ra trong gia đình Bà-la-môn giàu có, có tên là Kapilabrāhmaṇa, đã xuất gia trở thành một vị ẩn sĩ, dựng một am tranh ngụ ở bìa rừng, có cây Sāka ở gần hồ nước kế sườn núi Hy-mã-lạp. Được biết (ngài) có sự am hiểu về mạng lưới địa cầu (bhummajāla) là công cụ để cho mọi người nhìn thấy đức hạnh và lỗi lầm, hướng trên trong hư không có khoảng chừng tám mươi khuỷu tay và hướng dưới luôn cả trong mặt đất. Ở một nơi, có bãi cỏ và dây leo tạo thành hình xoắn theo chiều kim đồng hồ, hướng mặt về hướng Đông. Cọp và sư tử v.v, rượt đuổi các loài thú rừng và các con heo v.v, loài rắn và loài mèo rượt đuổi các con ếch và các con chuột, sau khi đến nơi ấy đều không thể rượt đuổi tiếp tục nữa, bị những loài thú ấy hù dọa khiến sợ hãi, chắc chắc cần phải quay trở lại. Bà-la-môn ấy biết rằng: "Đây là chỗ tuyệt vời ở quả địa cầu," rồi dựng một am tranh của mình ở tại nơi ấy.

Atha te kumāre nagaravatthuṃ pariyesamāne attano vasanokāsaṃ āgate disvā pucchitvā taṃ pavattiṃ ñatvā tesu anukampaṃ janetvā avoca — "Imasmiṃ paṇṇasālaṭṭhāne

[844] Bhūmicālaṃ (Sī), bhummapāsaṃ (Syā)
[845] Pācīnamukhā (Sī)

māpitaṃ nagaraṃ jambudīpe agganagaraṃ bhavissati. Ettha jātapurisesu ekeko[846] *purisasatampi purisasahassampi abhibhavituṃ*[847] *sakkhissati. Ettha nagaraṃ māpetha, paṇṇasālaṭṭhāne rañño gharaṃ karotha. Imasmiñhi okāse ṭhatvā caṇḍālaputtopi cakkavattibalena atiseyyo"ti. Nanu, bhante, ayyassa vasanokāsoti? "mama vasanokāso"ti mā cintayittha. mayhaṃ ekapasse paṇṇasālaṃ katvā nagaraṃ māpetvā kapilavatthunti nāmaṃ karothā"ti. Te tathā katvā tattha nivāsaṃ kappesuṃ.*

Sau đó, Bà-la-môn ấy đã nhìn thấy các hoàng tử đó tìm kiếm vùng đất để xây dựng vương quốc đang bước tới nơi ở của mình, sau khi biết được sự diễn tiến ấy, khởi sanh lòng trắc ẩn đối với các hoàng tử ấy, mới tâu rằng: Thành phố được xây dựng ở nơi am tranh này sẽ trở thành phố hàng đầu ở Jambudīpa. Trong số các hoàng tử được sanh ra ở thành phố, mỗi người sẽ có thể chiến thắng hàng trăm, thậm chí hàng người, các ngài hãy xây dựng thành phố ở nơi đây, hãy xây dựng cung điện của đức vua ở nơi am tranh. Bởi vì người đứng ở nơi này dẫu là con của người hạ tiện cũng (có thể) trở thành người cao quý nhờ sức mạnh của đấng Chuyển Luân Vương. Các hoàng tử mới thưa rằng: Thưa ngài, đây không phải là chỗ cư trú của ngài hay sao? – Các vị chớ suy nghĩ "đây là nơi cư trú của tôi". Hãy xây dựng thành phố, cho dựng am tranh của bần đạo ở một bên, rồi đặt tên (thành phố) là Kapilavatthu. Các vương tử ấy đã làm theo như thế rồi cùng nhau định cư ở tại nơi ấy.

Athāmaccā — "ime dārakā vayappattā, sace nesaṃ pitā santike bhaveyya, so āvāhavivāhaṃ kareyya. Idāni pana amhākaṃ bhāro"ti cintetvā kumārehi saddhiṃ mantayiṃsu. Kumārā amhākaṃ sadisā khattiyadhītaro nāma na passāma, nāpi bhaginīnaṃ sadise khattiyakumārake, asadisasaṃyoge[848] *ca no uppannā puttā mātito vā pitito vā aparisuddhā jātisambhedaṃ pāpuṇissanti. Tasmā mayaṃ bhaginīhiyeva saddhiṃ saṃvāsaṃ rocemāti. Te jātisambhedabhayena jeṭṭhakabhaginiṃ mātuṭṭhāne*[849] *ṭhapetvā avasesāhi saṃvāsaṃ kappesuṃ.*

Cả tám vị quan đại thần đã nghĩ rằng: "Các vị hoàng tử này đã trưởng thành, nếu như đức vua, cha của các hoàng tử có thể ở gần, ngài có thể tổ chức việc rước dâu và đưa dâu. Nhưng bây giờ là phận sự của chúng ta" mới bàn bạc với các hoàng tử. Các hoàng tử đã nói rằng: Chúng ta vẫn không thấy công chúa Sát-đế-lỵ ngang bằng với chúng ta, luôn cả không nhìn thấy hoàng tử Sát-đế-lỵ ngang bằng huynh đệ (chúng ta), hoàng nhi của chúng ta sinh ra do chung sống với người không đồng đẳng (cho nên) chúng được xem là những đứa trẻ không thanh tịnh từ mẫu hệ hoặc phụ hệ, sẽ dẫn đến sự khác biệt về sanh chủng (pha trộn huyết thống). Vì thế, chúng tôi chỉ hài lòng việc chung sống giữa các chị em gái (hoàng tử

[846] Ekekaṃ (Ka)
[847] Na abhibhavituṃ (Ka)
[848] Asadisasampayogena (Sī), asadisasampayoge (Syā)
[849] Mātiṭṭhāne (Sī), mātikaṭṭhāne (Syā)

và công chúa). Do nỗi lo sợ sự trộn lẫn về dòng giống nên mới đưa Jeṭṭhakabhaginī lên vị trí mẫu thân, còn lại ai nấy cũng sắp xếp việc chung sống với nhau giữa các chị em gái.

Tesaṃ puttehi ca dhītāhi ca vaḍḍhamānānaṃ aparena samayena jeṭṭhakabhaginiyā kuṭṭharogo udapādi, koviḷārapupphasadisāni gattāni ahesuṃ. Rājakumārā imāya saddhiṃ ekato nisajjaṭṭhānabhojanādīni karontānampi upari ayaṃ rogo saṅkamatīti cintetvā ekadivasaṃ uyyānakīḷaṃ gacchantā viya taṃ yāne āropetvā araññaṃ pavisitvā bhūmiyaṃ pokkharaṇiṃ khaṇāpetvā tattha khādanīyabhojanīyena saddhiṃ taṃ pakkhipitvā gharasaṅkhepena upari padaraṃ paṭicchādetvā paṃsuṃ datvā pakkamiṃsu.

Khi những hoàng từ ấy phồn thịnh với các con trai và con gái, nhưng sau một thời gian thì Jeṭṭhakabhaginī phát bệnh hủi, da thịt như cây *koviḷāra*. Các hoàng tử nghĩ rằng: khi chúng tôi thực hiện việc ngồi, việc nằm và việc thọ dụng v.v, cùng với Jeṭṭhakabhaginī này thì bệnh phong này có thể lây nhiễm, một ngày nọ làm như thể đang vui chơi ở vườn thượng uyển làm cho Jeṭṭhakabhaginī bước lên ngồi trên cỗ xe đi vào rừng, ra lệnh cho đào một cái hồ nước đơn giản làm thành nhà ở bên trong lòng đất, để bà đi vào bên trong đó cùng với vật thực cứng và vật thực mềm, sau đó đóng nắp đậy ở trên, lấy mẫu đất che lại, rồi cùng quay trở về.

Tena ca samayena rāmo nāma bārāṇasirājā kuṭṭharogo nāṭakitthīhi ca[850] *orodhehi ca jigucchiyamāno tena saṃvegena jeṭṭhaputtassa rajjaṃ datvā araññaṃ pavisitvā tattha paṇṇasālaṃ māpetvā mūlaphalāni paribhuñjanto nacirasseva arogo suvaṇṇavaṇṇo hutvā ito cito ca vicaranto mahantaṃ susirarukkhaṃ disvā tassabbhantare soḷasahatthappamāṇaṃ okāsaṃ sodhetvā dvārañca vātapānañca yojetvā nisseṇiṃ bandhitvā tattha vāsaṃ kappesi. So aṅgārakaṭāhe aggiṃ katvā rattiṃ migasūkarādīnaṃ sadde suṇanto sayati. so — "asukasmiṃ padese sīho saddamakāsi, asukasmiṃ byaggho"ti sallakkhetvā pabhāte tattha gantvā vighāsamaṃsaṃ ādāya pacitvā khādati.*

Vào lúc bấy giờ, đức vua thành Bārāṇasī tên là Rāma bị bệnh phong, các phi tần và các vũ không ai cũng ghét bỏ bởi vì sự lo âu ấy mới trao lại vương quyền cho đại hoàng tử sau đó đi vào rừng, khi thọ dụng rễ cây trong rừng ở nơi ấy thì không bao lâu đã khỏi bệnh (phong), có màu da tựa như màu hoàng kim, ngài đi xung quanh chỗ này chỗ nọ đưa mắt quan sát nhìn thấy một hốc cây to lớn, vạc đẽo (dọn sạch) một khoảng trống rộng khoảng mười sáu cánh tay ở bên trong hốc cây ấy, đã lắp đặt cửa lớn và cửa sổ, đã buộc một cái thang vào, rồi trú ở tại nơi ấy. Ngài đã nhóm lửa trong cái chảo đựng than vào ban đêm, khi nghe tiếng kêu của các loài thú như hươu nai và heo rừng v.v, (rồi) ngủ thiếp đi. Ngài nhận biết được: "Ở đằng kia sư tử (đang) rống, ở đằng kia cọp (đang) gầm gừ" khi trời hừng sáng ngài đi đến chỗ ấy lấy phần thịt thừa lại đem nướng để thọ dụng.

[850] Orodhehi ca nāṭakehi ca (Sī, Syā)

Athekadivasaṃ tasmiṃ paccūsasamaye aggiṃ jāletvā nisinne rājadhītāya sarīragandhena āgantvā byaggho tasmiṃ padese paṃsuṃ viyūhanto padare vivaramakāsi, tena ca vivarena sā byagghaṃ disvā bhītā vissaramakāsi. So taṃ saddaṃ sutvā — "Itthisaddo eso"ti ca sallakkhetvā pātova tattha gantvā — "Ko etthā"ti āha. Mātugāmo sāmīti. Kiṃ jātikāsīti? Okkākamahārājassa dhītā sāmīti[851]*. Nikkhamāti? Na sakkā sāmīti. Kiṃ kāraṇāti? Chavirogo me atthīti. So sabbaṃ pavattiṃ pucchitvā khattiyamānena anikkhamantiṃ — "ahampi khattiyo"ti attano khattiyabhāvaṃ jānāpetvā nisseṇiṃ datvā uddharitvā attano vasanokāsaṃ netvā sayaṃ paribhuttabhesajjāniyeva datvā nacirasseva arogaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ katvā tāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappesi. Sā paṭhamasaṃvāseneva gabbhaṃ gaṇhitvā dve putte vijāyi, punapi dveti, evaṃ soḷasakkhattumpi vijāyi. evaṃ dvattiṃsa bhātaro ahesuṃ. Te anupubbena vuḍḍhippatte pitā sabbasippāni sikkhāpesi.*

Sau đó một ngày nọ, vào lúc hừng sáng sau khi nhóm lên ngọn lửa ngài đã ngồi xuống, có một con cọp vằn đi đến bởi ngửi được mùi cơ thể của công chúa (Jeṭṭhakabhaginī) đã cào bới đất làm đất vung vãi (xung quanh) ở nơi đó tạo thành một lỗ trống ở vết nứt. Nàng đưa mắt nhìn thấy con cọp vằn thông qua lỗ trống ấy hoảng sợ đã hét ầm ĩ. Đức vua thành Bārāṇasī nghe được tiếng la hét ấy, và sau khi nhận biết được "đây là tiếng của nữ nhân" đã đi đến nơi ấy vào lúc sáng sớm – hỏi rằng: "Ai ơ nơi đây?" – Một nữ nhân thưa ông. – Dòng dõi của nàng là gì? – Tôi là con gái của đại vương Okkāka. – Nàng hãy bước ra. – Thưa ông, tôi không thể bước ra ngoài. – Vì sao? Tôi bị bệnh phong. Đức vua thành Bārāṇasī đã hỏi toàn bộ sự việc, khiến cho nàng không đồng ý bước ra ngoài do ngã mạn (dòng dõi) vua chúa – sau khi biết được bản thể vua chúa của mình "ngay cả ta cũng thuộc dòng dõi vua chúa" nên mới dựa thang bước xuống (rồi) kéo nàng lên (sau đó) đưa nàng về chỗ trú ngụ của ngài, đức vua đã ban cho thuốc mà chính bản thân ngài thọ dụng (cho nàng), không bao lâu sau đó, đã làm cho nàng hết bệnh, có màu da tựa như màu hoàng kim, rồi sống chung với nàng. Ngay lần sống chung đầu tiên nàng đã thọ thai, nàng đã hạ sanh được hai hoàng nam, rồi sau đó (nàng) cũng đã sanh thêm mười sáu lần, mỗi lần 2 vị, bằng cách này (tổng cộng) anh em có đến 32 vị. Vua cha đã nuôi nấng các vị hoàng tử trưởng thành rồi theo tuần tự đã dạy tất cả các môn học.

Athekadivasaṃ eko rāmaraññho nagaravāsī vanacarako pabbate ratanāni gavesanto rājānaṃ disvā sañjānitvā āha — "jānāmahaṃ, deva, tumhe"ti. Tato naṃ rājā sabbaṃ pavattiṃ pucchi. Tasmiṃyeva ca khaṇe te dārakā āgamiṃsu. So te disvā — "ke ime"ti āha. "puttā me"ti ca vutte tesaṃ mātikavaṃsaṃ pucchitvā — "laddhaṃ dāni me pābhatan"ti nagaraṃ gantvā raññho ārocesi. So 'pitaraṃ ānayissāmī'ti caturaṅginiyā senāya tattha gantvā pitaraṃ vanditvā — "rajjaṃ, deva, sampaṭicchā"ti yāci. So — "Alaṃ, tāta, na tattha gacchāmi, idheva me imaṃ rukkhaṃ apanetvā nagaraṃ māpehī"ti āha. So tathā katvā tassa

[851] Dhītamhīti (Syā), dhītāmhīti (Ka)

nagarassa kolarukkhaṃ apanetvā katattā kolanagaranti ca byagghapathe katattā byagghapathanti cāti dve nāmāni āropetvā[852] *pitaraṃ vanditvā attano nagaraṃ agamāsi.*

Sau đó một ngày nọ, một người thợ săn sống ở kinh thành của đức vua Rāma đi tìm kiếm châu báu ở sườn núi, sau khi nhìn thấy đức (vị ấy) đã nhận ra (đức vua) mới tâu rằng: "Tâu bệ hạ, thảo dân nhận ra được bệ hạ". Khi đó, đức vua đã hỏi toàn bộ diễn biến sự việc. Và chính vào lúc ấy, những đứa trẻ cũng cùng nhau kéo đến. Thợ săn nhìn thấy những đứa trẻ mới hỏi rằng: "Những đứa trẻ này là ai?" – Đức vua nói rằng: "chúng là con trai của trẫm" – Vị ấy mới hỏi về dòng dõi người mẹ của những đứa trẻ ấy, nghĩ rằng bây giờ "Ta đã nhận được phần thưởng" mới đi đến kinh thành tâu với vua. Đức vua nghĩ rằng: "Trẫm sẽ thỉnh mời vua cha trở về" mới đi đến nơi ấy cùng với bốn đạo quân, sau khi đảnh lễ vua cha đã tâu rằng: "Thưa phụ hoàng, xin phụ hoàng hãy nhận lại vương quyền". – Đức vua thành Bārāṇasī đáp rằng: "Này con yêu, trẫm không rời khỏi nơi này, con hãy dời cây này đi rồi xây dựng kinh thành cho trẫm ở tại nơi đây." Đức vua đã thi hành theo lời (vua cha), đã đặt hai tên cho kinh thành ấy là **Kolanagara** bởi việc dời cây táo (kola) đi để xây dựng kinh thành ấy, và tên là **Byagghapatha** bởi xây dựng đường đi của cọp vằn. Sau khi hoàn tất đã dâng lên vua cha rồi ngài quay về kinh thành (của mình).

Tato vayappatte kumāre mātā āha — "tātā, tumhākaṃ kapilavatthuvāsino sakyā mātulā santi[853]*. Mātuladhītānaṃ pana vo evarūpaṃ nāma kesaggahaṇaṃ hoti, evarūpaṃ dussagahaṇaṃ. Yadā tā nhānatitthaṃ āgacchanti, tadā gantvā yassa yā ruccati, so taṃ gaṇhatū"ti. Te tatheva*[854] *gantvā tāsu nhatvā sīsaṃ sukkhāpayamānāsu yaṃ yaṃ icchiṃsu, taṃ taṃ gahetvā nāmaṃ sāvetvā agamiṃsu. Sakyarājāno sutvā "hotu, bhaṇe, amhākaṃ ñātakā eva te"ti tuṇhī ahesuṃ. Ayaṃ sakyakoliyānaṃ uppatti. Evaṃ tesaṃ sakyakoliyānaṃ aññamaññaṃ āvāhavivāhaṃ karontānaṃ yāva buddhakālā anupacchinnova vaṃso āgato. Tattha bhagavā sakyavaṃsaṃ dassetuṃ — "**Te raṭṭhasmā pabbājitā himavantapasse pokkharaṇiyā tīre**"tiādimāha. Tattha **sammantī**ti vasanti. **Sakyā vata bho**ti raṭṭhasmā pabbājitā araññe vasantāpi jātisambhedamakatvā kulavaṃsaṃ anurakkhituṃ sakyā*[855] *samatthā, paṭibalāti attho. **Tadagge**ti taṃ aggaṃ katvā, tato paṭṭhāyāti attho. **So ca nesaṃ pubbapuriso**ti so okkāko rājā etesaṃ pubbapuriso. natthi etesaṃ gahapativaṃsena sambhedamattampīti.*

Sau đó, mẫu thân đã nói cùng các hoàng tử đến tuổi trưởng thành – "Này các hoàng nhi, dòng họ Sakya sống ở thành Kapilavatthu là vua cậu của các con; có các công chúa của các vua cậu của các con, có việc nắm lấy tóc bằng hình thức như vậy, có việc nắm lấy y phục bằng hình thức như vậy. Này các hoàng nhi khi nào các công chúa đi đến bãi tắm, khi ấy các

[852] Kāretvā (Ka)
[853] Honti (Sī)
[854] Te tattha (Syā)
[855] Sakkā (Ka)

con hãy đi bắt lấy một công chúa mà các con thích." Họ đã cùng nhau đi đến nơi ấy, khi các công chúa cùng nhau đi tắm, (trong khi) đang phơi tóc cho khô, (họ) đã bắt lấy công chúa, người mà mình thích, tuyên bố tên cho (họ) biết rồi đưa đi." Sau khi các vua Sakya nghe đã nói rằng: "Này các hoàng huynh, mặc kệ đi đều là thân quyến của chúng ta cả" nên đã im lặng. Đây là câu chuyện về nguồn gốc dòng dõi Sakya và dòng dõi Koliya. Khi những vị thuộc dòng dõi Sakya và dòng dõi Koliya ấy tổ chức việc rước dâu và đưa dâu với nhau, dòng dõi (huyết thống) nối tiếp nhau không bị gián đoạn cho đến thời kỳ đức Phật. Trong chuyện này đức Thế Tôn nhằm mục đích trình bày về dòng dõi Sakya mới nói rằng: "Những vương tử ấy rời khỏi vương quốc… (đã đi đến) cạnh một hồ nước ở sườn núi Hy-mã-lạp." Ở đó, '**định cư**': cư ngụ. **Này các khanh, các hoàng tử quả thật có khả năng…**: có nội dung (như sau) - các vị Sakya thậm chí rời khỏi (vương quốc) sống ở rừng, không làm trộn lẫn về dòng giống (huyết thống), là vị có khả khả năng, có sức mạnh toàn diện để duy trì dòng dõi gia tộc. **Từ đó về sau**: Kể từ ngày đó trở đi, bắt đầu kể từ ngày ấy. **Chính vị ấy (đại vương Okkāka) là tổ tiên của các vị dòng họ Sakya**: có nội dung như sau - Đức vua Okkāka ấy là tổ tiên của các hoàng tử ấy, ngay cả việc trộn lẫn về dòng giống (do tác động) của người gia chủ của các Sakya cũng không có.

Evaṃ sakyavaṃsaṃ pakāsetvā idāni ambaṭṭhavaṃsaṃ pakāsento — "raññho kho panā"tiādimāha. ***Kaṇhaṃ nāma janesī****ti kāḷavaṇṇaṃ antokucchiyaṃyeva sañjātadantaṃ parūḷhamassudāṭhikaṃ*[856] *puttaṃ vijāyi.* ***Pabyāhāsī****ti yakkho jātoti bhayena palāyitvā dvāraṃ pidhāya ṭhitesu gharamānusakesu ito cito ca vicaranto dhovatha mantiādīni vadanto uccāsaddamakāsi.*

Đức Thế Tôn đã tuyên bố về dòng họ Sakya cho (họ) biết như vậy, bây giờ khi tuyên bố về dòng họ Ambaṭṭha đã nói rằng: "**và đức vua Okkāka…**" **Nàng Disā ấy đã ra đứa bé trai tên là Kaṇha**: đã sanh ra đứa bé trai có màu da đen, có răng mọc, có tóc, có râu và ria mép mọc ngay từ khi trong bụng. **Đã nói được**: khi tất cả mọi người trong nhà ai cũng bỏ trốn vì sợ hãi rằng: "Yêu tinh được sinh ra, đóng hết các cánh cửa lớn rồi đứng nhìn, Kaṇha bước đi chỗ này và chỗ nọ, vừa nói vừa khóc la om sòm (rằng): "Các ông hãy tắm rửa sạch sẽ cho tôi" v.v.

268. ***Te māṇavakā bhagavantaṃ etadavocu****nti attano upārambhamocanatthāya — "etaṃ mā bhavan"tiādivacanaṃ avocuṃ. tesaṃ kira etadahosi — "ambaṭṭho amhākaṃ ācariyassa jeṭṭhantevāsī, sace mayaṃ evarūpe ṭhāne ekadvevacanamattampi na vakkhāma, ayaṃ no ācariyassa santike amhe paribhindissatī"ti upārambhamocanatthaṃ evaṃ avocuṃ. Cittena panassa nimmadabhāvaṃ ākaṅkhanti. Ayaṃ kira mānanissitattā tesampi appiyova.* ***Kalyāṇavākkaraṇo****ti madhuravacano.* ***Asmiṃ vacane****ti attanā uggahite*

[856] Parūḷhakesamassudāṭhikaṃ (Syā)

vedattayavacane. paṭimantetunti pucchitaṃ pañhaṃ paṭikathetuṃ, vissajjetunti attho. Etasmiṃ vā dāsiputtavacane. Paṭimantetunti uttaraṃ[857] kathetuṃ.

268. **(Khi được nói như vậy) các thanh niên nói với đức Thế Tôn điều này**, tức là đã nói lời này: "Ông Gotama chớ nhục mạ quá đáng…" để giảm bớt lời chỉ trích của bản thân. Được biết những thanh niên ấy đã có sự hân hoan như vầy – "Ambaṭṭha là đại đệ tử của thầy chúng tôi, nếu như chúng ta không nói dầu chỉ một vài lời ở địa vị có hình thức như thế, Ambaṭṭha này sẽ làm hại chúng ta ở trú xứ thầy của chúng ta," (cho nên) họ mới nói như vậy, nhằm mục đích giảm bớt lời khiển trách, nhưng bọn họ cũng vẫn hi vọng với suy nghĩ rằng: 'Ambaṭṭha này sẽ thoát khỏi sự say mê'. Được biết Ambaṭṭha này không phải là nơi yêu mến của các thanh niên ấy bởi vì cậu ta là người rất kiêu ngạo. **Nói lời nói nhã nhặn**:có lời nói ngọt ngào. **Trong lời nói ấy**: là trong lời nói liên hệ đến ba-kiến-thức-Vệ-Đà mà bản thân đã được học tập. **Để đối đáp**: nhằm mục đích đối đáp, là để giải quyết câu hỏi được hỏi. Hơn nữa, **để đối đáp**: là để nói lời nói vượt trội hơn lời nói 'là con trai của một nữ tỳ'.

*269. **Atha kho bhagavā**ti atha kho bhagavā — "Sace ime māṇavakā ettha nisinnā evaṃ uccāsaddaṃ karissanti, ayaṃ kathā pariyosānaṃ na gamissati. Handa, ne nissadde katvā ambaṭṭheneva saddhiṃ kathemī"ti te māṇavake etadavoca. Tattha **mantavho**ti mantayatha. **Mayā saddhiṃ paṭimantetū**ti mayā saha kathetu. Evaṃ vutte māṇavakā cintayiṃsu — "Ambaṭṭho tāva dāsiputtosīti vutte puna sīsaṃ ukkhipituṃ nāsakkhi. Ayaṃ kho jāti nāma dujjānā, sace aññampi kiñci samaṇo gotamo 'tvaṃ dāso'ti vakkhati, ko tena saddhiṃ aḍḍaṃ karissati. Ambaṭṭho attanā baddhaṃ puṭakaṃ[858] attanāva mocetū"ti attānaṃ parimocetvā tasseva upari khipantā — "sujāto ca bho gotamā"tiādimāhaṃsu.*

269. **Khi ấy đức Thế Tôn**: Khi ấy đức Thế Tôn suy từ rằng – "Nếu các thanh niên ấy ngồi ở đây thì bọn họ sẽ gây ra âm thanh ồn ào như vậy, cũng sẽ không chấm dứt. Thôi được rồi, ta sẽ làm cho họ giữ im lặng, rồi chỉ nói chuyện với Ambaṭṭha" (cho nên) đã nói với các thanh niên ấy (điều này). Trong số những lời ấy '**hãy đáp trả**': các cậu hãy trao đổi. **Hãy đối đáp với Ta**: Hãy nói cùng với Ta. Trong khi đức Thế Tôn nói như vậy các thanh niên ấy đã nghĩ rằng – "Thanh niên Ambaṭṭha bị đức Thế Tôn nói là con trai của một nữ tỳ, mặc dầu như thế cũng không thể ngước mặt lên. Dòng dõi này quả thật khó nhận biết, nếu như Sa-môn nói bất cứ lời gì kể cả đối với người khác rằng: 'ông là người nô lệ', ai sẽ tạo mối quan hệ cùng với Sa-môn Gotama ấy, Ambaṭṭha hãy giải quyết điều tự mình trói buộc với chính bản thân," khi đã giải phóng bản thân ra khỏi ném lên trên chính vị ấy (Ambaṭṭha) nên mới nói rằng: "***Này ông Gotama, thanh niên Ambaṭṭha được sanh ra cao quý…***"

*270. **Sahadhammiko**ti sahetuko sakāraṇo. **Akāmā byākātabbo**ti attanā anicchantenapi byākaritabbo, avassaṃ vissajjetabboti attho. **Aññena vā aññaṃ***

[857] Uttariṃ (Syā), uttari (Ka)
[858] Bandhapūṭakaṃ (Syā)

***paṭicarissasī**ti aññena vacanena aññaṃ vacanaṃ paṭicarissasi ajjhottharissasi, paṭicchādessasīti attho. Yo hi "kiṃ gotto tvan"ti evaṃ puṭṭho — "ahaṃ tayo vede jānāmī"tiādīni vadati, ayaṃ aññena aññaṃ paṭicarati nāma. **Pakkamissasi vā**ti pucchitaṃ pañhaṃ jānantova akathetukāmatāya uṭṭhāyāsanā pakkamissasi[859] vā.*

270. **(Câu hỏi) hợp lý**: có nguyên nhân, có lý do. **Dù cho không muốn cậu cũng nên trả lời**: bản thân dù không muốn cũng phải trả lời, tức là nhất định phải trả lời. **Hoặc sẽ tránh né vấn đề bằng vấn đề khác**: có nội dung như sau - cậu sẽ tránh né, sẽ nhận chìm vấn đề (đó) bằng vấn đề khác, tức là sẽ che đậy. Bởi vì người nào được hỏi như vầy: "ông có họ gì?" nhưng lại trả lời rằng: "Tôi biết được 3 kiến thức Vệ-Đà v.v," người này gọi là tránh né vấn đề bằng vấn đề khác. **Hoặc sẽ tránh né**: dù biết vấn đề được hỏi (mà) đứng dậy từ chỗ ngồi do không muốn trả lời.

***Tuṇhī ahosī**ti samaṇo gotamo maṃ sāmaṃyeva dāsiputtabhāvaṃ kathāpetukāmo, sāmaṃ kathite ca dāso nāma jātoyeva hoti. Ayaṃ pana dvatikkhattuṃ codetvā tuṇhī bhavissati, tato ahaṃ parivattitvā pakkamissāmīti cintetvā tuṇhī ahosi.*

Đã im lặng: Ambaṭṭha nghĩ rằng - Sa-môn Gotama có ý muốn ta trả lời 'ta chính là con trai của một nữ tỳ' và khi tự mình nói thì 'tên người nô lệ chắc chắn được xuất hiện'. Tuy nhiên, Sa-môn Gotama này cáo tội chừng 2-3 lần rồi cũng sẽ giữ im lặng, khi đó ta sẽ tránh né (vấn đề) nên đã im lặng.

*271. Vajiraṃ pāṇimhi assāti **vajirapāṇi**. yakkhoti na yo vā so vā yakkho, sakko devarājāti veditabbo. **Āditta**nti aggivaṇṇaṃ. **Sampajjalita**nti suṭṭhu pajjalitaṃ. **Sajotibhūta**nti[860] samantato jotibhūtaṃ, ekaggijālabhūtanti[861] attho. **Ṭhito hotī**ti mahantaṃ sīsaṃ, kandalamakuḷasadisā[862] dāṭhā bhayānakāni akkhināsādīni evaṃ virūparūpaṃ māpetvā ṭhito.*

271. Sấm sét có trong bàn tay của Dạ-xoa ấy (do đó) Dạ-xoa ấy gọi là **Vajirapāṇi**. **Dạ-xoa**: Nên biết rằng người này không phải Dạ-xoa bình thường mà là vua trời Sakka. **Là vật nóng**: có màu ngọn lửa. **Bùng cháy**: là (ngọn lửa) bốc cháy khắp. **Sáng rực**: chiếu sáng xung quanh, có nghĩa là chỉ cố ngọn lửa duy nhất. **Đã đứng**: Dạ-xoa ấy hóa hiện một hình tướng lập dị như vầy là cái đầu to bự, răng giống như củ cải trắng, con mắt và mũi v.v, ghê tởm, đứng (phía trên).

Kasmā panesa āgatoti? Diṭṭhivissajjāpanatthaṃ. Api ca — "Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyun"ti[863] evaṃ dhammadesanāya

---

[859] Gamissasi (Sī, Syā)
[860] Saṃjotibhūtanti (Syā)
[861] Ekaggijālībhūtanti (Syā)
[862] Kundalamakuḷasadisā (Syā, Ka)
[863] Dī 2. 32; Vi 3. 5; Ma-1. 224; Saṃ 1. 138 piṭṭhesu.

appossukkabhāvaṃ āpanne bhagavati sakko mahābrahmunā saddhiṃ āgantvā — "bhagavā dhammaṃ desetha, tumhākaṃ āṇāya avattamāne mayaṃ vattāpessāma, tumhākaṃ dhammacakkaṃ hotu, amhākaṃ āṇācakkan"ti paṭiññaṃ akāsi. tasmā — "ajja ambaṭṭhaṃ tāsetvā pañhaṃ vissajjāpessāmī"ti āgato.

(Hỏi) Dạ-xoa ấy đến để làm gì? (Đáp) đến để làm cho Ambaṭṭha dứt bỏ tà kiến. Hơn nữa, Dạ-xoa này đến với suy nghĩ rằng – khi đức Thế Tôn đạt đến sự ít hoạt động trong việc thuyết giảng Giáo Pháp như vậy rằng: "*Hơn nữa, nếu ta thuyết giảng Giáo Pháp và những người khác không thể hiểu được ta (điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho ta, điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái cho ta.)*" Sau khi vua trời Sakka cùng với Đại Phạm Thiên đi đến đã xác nhận rằng – "*Kính bạch đức Thế Tôn, xin Ngài hãy thuyết giảng Giáo Pháp, nhóm người không thực hành theo lời dạy của Ngài chúng tôi sẽ làm cho họ tin tưởng lắng nghe, bánh xe pháp hãy là của Ngài, mệnh lệnh là của chúng tôi.*" Vì thế, vua trời Sakka đã đến với suy nghĩ rằng: "Ngày hôm nay, ta sẽ dọa làm cho Ambaṭṭha hoảng sợ, khiến hắn sẽ đưa ra câu trả lời."

Bhagavā ceva passati ambaṭṭho cā*ti yadi hi taṃ aññepi passeyyuṃ, taṃ kāraṇaṃ agaru assa*[864]*, "ayaṃ samaṇo gotamo ambaṭṭhaṃ attano vāde anotarantaṃ ñatvā yakkhaṃ āvāhetvā dassesi, tato ambaṭṭho bhayena kathesī"ti vadeyyuṃ. Tasmā bhagavā ceva passati ambaṭṭho ca. Tassa taṃ disvāva sakalasarīrato sedā mucciṃsu. Antokucchi viparivattamānā*[865] *mahāravaṃ viravi . So "aññepi nu kho passantī"ti olokento kassaci lomahaṃsamattampi nāddasa. Tato — "Idaṃ bhayaṃ mameva uppannaṃ, sacāhaṃ yakkhoti vakkhāmi, 'kiṃ tavameva akkhīni atthi, tvameva yakkhaṃ passasi, paṭhamaṃ yakkhaṃ adisvā samaṇena gotamena vādasaṅghaṭṭe*[866] *pakkhittova yakkhaṃ passasī'ti vadeyyun"ti cintetvā "na dāni me idha aññaṃ paṭisaraṇaṃ atthi, aññatra samaṇā gotamā"ti maññamāno atha kho ambaṭṭho māṇavo ... pe ... bhagavantaṃ etadavoca.*

Nhưng chỉ có đức Thế Tôn và thanh niên Ambaṭṭha nhìn thấy Dạ Xoa Vajirapāṇi: Nếu người khác cũng có thể nhìn thấy Dạ-xoa, thì điều đó không còn quan trọng nữa, (do đó) mọi người có thể nói rằng: "Sa-môn Gotama này đã biết rằng: 'Ambaṭṭha không chấp nhận lời nói của Ngài mới đưa Dạ-xoa đến hiện ra, lúc đó 'Ambaṭṭha đã nói vì hoảng sợ.'" Vì thế, chỉ có đức Thế Tôn và thanh niên Ambaṭṭha nhìn thấy (Dạ-xoa). Chính vì nhìn thấy Dạ-xoa ấy mà mồ hôi ướt đẫm cả toàn thân của Ambaṭṭha, bên trong bụng rối bời, hắn nghĩ rằng 'phải chăng người khác cũng nhìn thấy?' Vừa đưa mắt nhìn xung quanh thì chẳng thấy ai có (trạng thái) lông tóc dựng ngược. Sau đó hắn mới nghĩ rằng – "Sự hoảng sợ này chỉ khởi lên nơi ta, nếu như ta nói rằng: 'có Dạ-xoa,' mọi người sẽ nói rằng: 'Con mắt của cậu có thôi hay sao, chỉ mình cậu nhìn thấy được Dạ-xoa, trước đó cậu không nhìn thấy Dạ-xoa, bị Sa-môn Gotama thúc ép bởi lời nói nên nhìn thấy Dạ-xoa," đã nghĩ rằng - "Bây giờ

[864] Agaru (Syā, Ka) Ma-Ṭṭha 2. 179 piṭṭhe passitabbaṃ.
[865] Parivattamānā (Sī, Syā)
[866] Vādasaṃghāṭe (Sī, Syā)

ở đây, ta không có nơi nương nhờ nào khác, ngoài Sa-môn Gotama," khi ấy thanh niên Ambaṭṭha…đã nói lời ấy cùng đức Thế Tôn."

272. ***Tāṇaṃ gavesī****ti tāṇaṃ gavesamāno.* ***Leṇaṃ gavesī****ti leṇaṃ gavesamāno.* ***Saraṇaṃ gavesī****ti saraṇaṃ gavesamāno. Ettha ca tāyati rakkhatīti* ***tāṇaṃ****. Nilīyanti etthāti* ***leṇaṃ****. Saratīti* ***saraṇaṃ****, bhayaṃ hiṃsati, viddhaṃsetīti attho.* ***Upanisīditvā****ti upagamma heṭṭhāsane nisīditvā.* ***Bravitū****ti vadatu.*

272. **Có sự tìm kiếm nơi nương náu**: tìm thấy nơi ẩn náu. **Tìm kiếm nơi trú ẩn**: Tìm kiếm nơi trú ẩn. **Tìm kiếm nơi nương nhờ**: Tìm kiếm nơi nương tựa. Và trong câu này gọi là **nơi nương náu** bởi ý nghĩa nơi bảo vệ, hộ trì. Gọi là **nơi trú ẩn** bởi ý nghĩa mọi người (có thể) sống an trú ở nơi ấy. Gọi là **nơi nương nhờ** bởi ý nghĩa bảo vệ. Có ý nghĩa làm tổn thương, tức là nhổ bỏ nỗi sợ hãi. **Đã xích lại ngồi gần**: bước xuống ngồi trên chỗ ngồi phía dưới (thấp hơn). **Bravitū** đồng nghĩa với **vadatu** (đã nói).

Nói Về Dòng Dõi Ambaṭṭha

273-274. ***Dakkhiṇajanapada****nti dakkhiṇāpathoti pākaṭaṃ. Gaṅgāya dakkhiṇato pākaṭajanapadaṃ*[867]*. Tadā kira dakkhiṇāpathe bahū brāhmaṇatāpasā honti, so tattha gantvā ekaṃ tāpasaṃ vattapaṭipattiyā ārādhesi. So tassa upakāraṃ disvā āha — "ambho, purisa, mantaṃ te demi, yaṃ icchasi, taṃ mantaṃ gaṇhāhī"ti. So āha — "na me ācariya, aññena mantena, kiccaṃ atthi, yassānubhāvena āvudhaṃ na parivattati*[868]*, taṃ me mantaṃ dehī"ti. So — "bhadraṃ*[869]*, bho"ti tassa dhanuagamanīyaṃ ambaṭṭhaṃ nāma vijjaṃ adāsi, so taṃ vijjaṃ gahetvā tattheva vīmaṃsitvā — "idāni me manorathaṃ pūressāmī"ti isivesaṃ gahetvā okkākassa santikaṃ gato. Tena vuttaṃ — "dakkhiṇajanapadaṃ gantvā brahmamante adhīyitvā rājānaṃ okkākaṃ upasaṅkamitvā"ti.*

273-274. **Xứ sở phía Nam**: hiện hữu ở xứ sở phía Nam. Xứ sở được hiện hữu ở phía Nam của dòng sông Gaṅgā. Được biết vào thời gian ấy ở xứ sở phía Nam có nhiều Bà-la-môn và đạo sĩ, Kaṇha đã đi đến nơi đó với bổn phận và sự thực hành đã làm cho một đạo sĩ hài lòng. Vị đạo sĩ đã nhìn thấy việc phụng sự của cậu ấy mới nói rằng – "Này con, ta sẽ dạy chú thuật cho con, con muốn học chú thuật nào thì hãy học chú thuật ấy." – Cậu ấy nói rằng – "Thưa thầy, con không có phận sự, đối với những chú thuật khác. Các loại vũ khí không thể gây hại nhờ sức mạnh của chú thuật nào, cầu xin thầy hãy dạy chú thuật ấy cho con." Vị đạo sĩ ấy nói rằng – "Này con, tốt lành thay" đã truyền dạy môn học mà cung tên bắn không

[867] Janapadaṃ (Syā, Ka)
[868] Nappavattati (Syā)
[869] Bhaddaṃ (Sī)

thể đi gọi là Ambaṭṭha. Sau khi nắm lấy được môn học ấy, đã thử nghiệm ngay tại chỗ đó, nghĩ rằng – "Bây giờ, ta sẽ hoàn thanh điều mong ước của mình" mới giữ hình tướng là một vị ẩn sĩ đi đến trú xứ của vua Okkāka. Vì thế đã nói rằng – "Kaṇha đã đi đến xứ sở phía Nam, đã học thuộc lòng các chú thuật tối thượng, đã đi đến gặp đức vua Okkāka…"

*Ettha[870] **brahmamante**ti ānubhāvasampannatāya seṭṭhamante. **Ko nevaṃ're[871] ayaṃ mayhaṃ dāsiputto**ti ko nu evaṃ are ayaṃ mama dāsiputto. **So taṃ khurappa**nti so rājā taṃ māretukāmatāya sannahitaṃ[872] saraṃ tassa mantānubhāvena neva khipituṃ na apanetuṃ sakkhi, tāvadeva sakalasarīre sañjātasedo bhayena vedhamāno aṭṭhāsi.*

Ở đây, **chú thuật tối thượng**: chú thuật tuyệt vời bởi vì là chú thuật toàn hảo nhờ uy lực (về quyền năng). **Đức vua Okkāka tức giận (nghĩ rằng): Kẻ này là ai, trong khi là con của một nữ tỳ**: Ở kìa, ai đây? là con trai của một nữ tỳ (mà cả gan đến xin cưới công chúa Maṭṭharūpī) của trẫm như vậy. **Đức vua Okkāka (không thể nào) bắn ra mũi tên ấy**: Đức vua đã kéo dây cung (nhắm bắn) do ngài có ý định giết chết vị ẩn sĩ ấy nhưng không thể nào bắn ra mũi tên mà cũng không thể hạ cung xuống, ngay lúc ấy (đức vua) có mồ hôi tuôn chảy khắp cả kim thân, ngài đứng run rẩy do sợ hãi.

***Amaccā**ti mahāmaccā. **Pārisajjā**ti itare parisāvacarā. Etadavocunti — "Daṇḍakīrañño[873] kisavacchatāpase aparaddhassa āvudhavuṭṭhiyā sakalaraṭṭhaṃ vinaṭṭhaṃ. Nāḷikero pañcasu tāpasasatesu ajjuno ca aṅgīrase aparaddho pathaviṃ bhinditvā nirayaṃ paviṭṭho"ti cintayantā bhayena etaṃ sotthi, bhaddanteti-ādivacanaṃ avocuṃ.*

Các quan đại thần: Các quan đại thần. **Tùy tùng**: ngoài những người ấy ra. (Các quan đại thần) đã nói điều này: "Họ nghĩ rằng khi đức vua Daṇḍakī cư xử sái quấy đối với đạo sĩ Kisavaccha toàn bộ lãnh thổ bị nát vụn bởi con mua vũ khí, đức vua Nāḷike cư xử sái quấy đối với năm trăm vị đạo sĩ và đức vua Ajjuna cư xử sái quấy đối với đạo sĩ Aṅgīrasa bị hút vào lòng đất, (tái sanh) vào địa ngục" bởi sự sợ hãi đã nói lời này rằng: 'Thưa ngài đại đức, hãy để cho đức vua có sự bình yên.'

***Sotthi bhavissati rañño**ti idaṃ vacanaṃ kaṇho ciraṃ tuṇhī hutvā tato anekappakāraṃ yācīyamāno — "Tumhākaṃ raññā mādisassa isino khurappaṃ sannayhantena bhāriyaṃ kammaṃ katan"tiādīni ca vatvā pacchā abhāsi. Undriyissatīti bhijjissati, thusamuṭṭhi viya vippakiriyissatīti. Idaṃ so "janaṃ tāsessāmī"ti musā bhaṇati.*

---

[870] Ettha ca (Sī)
[871] Nevare (Sī)
[872] Sannihitaṃ (Sī), sannayhati taṃ (Syā)
[873] Daṇḍakiraññho (Syā, Ka) Ma 2. 41 piṭṭhepi.

Sarasanthambhanamatteyeva hissa vijjāya ānubhāvo, na aññatra. Ito paresupi vacanesu eseva nayo.

Ẩn sĩ Kaṇha đã giữ im lặng một hồi lâu, từ đó trong khi bị họ van xin bằng nhiều cách khác nhau, mới nói lời nói sau: "Đức vua của các ông đưa cung tên (nhắm bắn) ẩn sĩ như chúng tôi (điều đó) được xem là đã tạo nghiệp nặng" rồi đã nói lời này rằng: "**Sẽ có sự bình yêu cho đức vua**." **Sẽ bị nát vụn**: sẽ bị vỡ nát. Ẩn sĩ Kaṇha ấy nghĩ rằng: "Ta sẽ làm cho mọi người hoảng hốt" đã nói dối rằng: 'quả địa cầu sẽ bị nát vụn như đống vỏ trấu.' Thật ra thì quyền năng của môn học mà ẩn sĩ Kaṇha ấy chỉ có thể dừng mũi tên mà thôi chớ không thể vận hành theo cách khác. Ngoài ra thì các từ còn lại cũng có phương cách tương tư.

***Pallomo**ti pannalomo. Lomahaṃsanamattampissa na bhavissati. Idaṃ kira so "sace me rājā taṃ dārikaṃ dassatī"ti paṭiññaṃ kāretvā avaca. **Kumāre khurappaṃ patiṭṭhapesī**ti tena "saro otaratū"ti mante parivatti, te kumārassa nābhiyaṃ patiṭṭhapesi. **Dhītaraṃ adāsī**ti sīsaṃ dhovitvā adāsaṃ bhujissaṃ katvā dhītaraṃ adāsi, uḷāre ca taṃ ṭhāne ṭhapesi. **Mā kho tumhe māṇavakā**ti idaṃ pana bhagavā — "ekena pakkhena ambaṭṭho sakyānaṃ ñāti hotī"ti pakāsento tassa samassāsanatthaṃ āha. Tato ambaṭṭho ghaṭasatena abhisitto viya passaddhadaratho hutvā samassāsetvā samaṇo gotamo maṃ "tosessāmī"ti[874] ekena pakkhena ñātiṃ karoti, khattiyo kirāhamasmī"ti cintesi.*

Hết rùng rợn: có lông (tóc) nằm bệt xuống. Sẽ không còn (sợ hãi) luôn cả có lông dựng đứng lên. Được biết rằng sau khi ẩn sĩ Kaṇha làm cho đức vua xác nhận đã nói lời này: "Nếu như đức vua (đồng ý) gã công chúa ấy cho ta". **Đã đặt cung tên xuống chỗ đại hoàng tử**: Khi ẩn sĩ ấy tụng chú thuật 'hãy cho cung tên hạ xuống' thì đức vua cũng đã đặt (cung tên) xuống bụng của hoàng tử. **Đã gã công chúa Maṭṭharūpī cho vị ấy**: đã gội đầu sạch sẽ để không làm nô lệ, tức là trở thành người tự do, đức vua đã gã công chúa và đã ban tước vị lớn (cho vị ấy). Đức Thế Tôn khi tuyên bố rằng: Ambaṭṭha là dòng họ các vị Sakya ở một phía" nên đã nói rằng: **Đám thanh niên các cậu chớ nhục mạ quá đáng thanh niên Ambaṭṭha** – để cho vị ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Sau đó, Ambaṭṭha dường như được rưới hàng trăm chậu nước, có nỗi lo âu được tĩnh lặng (bản thân) cảm thấy nhẹ nhõm (nghĩ rằng) Sa-môn Gotama đã suy nghĩ rằng: "Sẽ khiến ta vui mừng" mới làm cho ta trở thành dòng họ ở một phía, thật vậy 'ta là (dòng họ) Sát-đế-lỵ".

Nói Về Sự Tối Cao Của Dòng Dõi Sát-đế-lỵ

275. Atha kho bhagavā — "ayaṃ ambaṭṭho khattiyosmī"ti saññaṃ karoti, attano akhattiyabhāvaṃ na jānāti, handa naṃ jānāpessāmīti khattiyavaṃsaṃ dassetuṃ

[874] Na nāsessāmīti (Sī)

uttaridesanaṃ vaḍḍhento — "taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭhā"tiādimāha. Tattha idhāti imasmiṃ loke. ***Brāhmaṇesū****ti brāhmaṇānaṃ antare.* ***Āsanaṃ vā udakaṃ vā****ti aggāsanaṃ vā aggodakaṃ vā.* ***Saddhe****ti matake uddissa katabhatte.* ***Thālipāke****ti maṅgalādibhatte.* ***Yaññe****ti yaññabhatte.* ***Pāhune****ti pāhunakānaṃ katabhatte paṇṇākārabhatte vā.* ***Api nussā****ti api nu assa khattiyaputtassa.* ***Āvaṭaṃ vā assa anāvaṭaṃ vā****ti, brāhmaṇakaññāsu nivāraṇaṃ bhaveyya vā no vā, brāhmaṇadārikaṃ labheyya vā na vā labheyyāti attho.* ***Anupapanno****ti khattiyabhāvaṃ apatto, aparisuddhoti attho.*

275. Khi ấy đức Thế Tôn suy nghĩ – Ambaṭṭha này tưởng rằng "Ta là Sát-đế-lỵ", không biết bản thân không phải là Sát-đế-lỵ, thôi được rồi Ta sẽ cho cậu ấy biết, khi thuyết giảng Pháp thoại xa hơn để thuyết về Sát-đế-lỵ đã nói rằng – Này Ambaṭṭha cậu nghĩ gì về điều này?" Ở đó từ **'idha'** được dịch là ở thế gian này. **Ở nơi những người Bà-la-môn**: giữa những người Bà-la-môn. **Chỗ ngồi và nước uống**: chỗ ngồi tốt nhất và nước uống tốt nhất. **Vào dịp lễ giỗ**: phần thức ăn đã được chuẩn bị để hồi hướng đến người quá vãng. **Lễ cầu phúc**: phần thức ăn vào trong buổi lễ cầu phúc. **Lễ hiến tế**: phần thức ăn đã được chuẩn bị để làm lễ cúng tế. **Tiệc đãi khách**: phần thức ăn đã được chuẩn bị để tiếp đãi khách khứa, hoặc phần thức ăn đã được chuẩn bị để biếu tặng. 'Api nussa' tách từ thành 'api nu assa' là có phải dành cho hoàng tử Sát-đế-lỵ? **Bị cấm đoán hay không bị cấm đoán**: là những nữ nhân dòng dõi Bà-la-môn có thể có việc cấm đoán hoặc không có việc cấm đoán, có nghĩa là hoàng tử Sát-đế-lỵ có thể có được nữ nhân dòng dõi Bà-la-môn hoặc có thể không có được. **Không thanh tịnh**: không đạt đến dòng dõi Sát-đế-lỵ, tức không thanh tịnh.

276. ***Itthiyā vā itthiṃ karitvā****ti itthiyā vā itthiṃ pariyesitvā.* ***Kismiñcideva pakaraṇe****ti kismiñcideva dose brāhmaṇānaṃ ayutte akattabbakaraṇe.* ***Bhassapuṭenā****ti bhasmapuṭena, sīse chārikaṃ okiritvāti attho.*

276. **Khi so sánh người nữ (Sát-đế-lỵ) với người nữ (Bà-la-môn)**: Tìm kiếm người nữ (Sát-đế-lỵ) với người nữ (Bà-la-môn). **Trong một số trường hợp**: Trong việc thực hiện những điều không nên làm là một số lỗi lầm (mà) phù hợp đối với các Bà-la-môn. **Với hũ tro nóng**: Lấy hũ tro, trét tro lên đầu.

277. ***Janetasmi****nti janitasmiṃ*[875]*, pajāyāti attho.* ***Ye gottapaṭisārino****ti ye janetasmiṃ gottaṃ paṭisaranti — "ahaṃ gotamo, ahaṃ kassapo"ti, tesu loke gottapaṭisārīsu khattiyo seṭṭho.* ***Anumatā mayā****ti mama sabbaññutaññāṇena saddhiṃ saṃsanditvā desitā mayā anuññātā.*

277. **Ở trong nhóm người**: ở loài người, tức là quần chúng. **Có sự trông cậy vào dòng dõi**: đám đông dân chúng, người nào khoe khoang về dòng dõi – "Tôi thuộc (dòng dõi) Gotama, tôi thuộc (dòng dõi) Kassapa", Sát-đế-lỵ là người (dòng dõi) tối thượng nhất trong

[875] Janatasmiṃ (Sī, Syā)

những người ấy người khoe khoang về dòng dõi ở thế gian. **Được Ta tán thành**: kệ ngôn này Phạm thiên Sanaṅkumāra trình bày để so sánh với Toàn giác trí của Ta (do đó) ta mới chấp nhận.

Thuyết Giảng Về Minh và Hạnh

*278. Imāya pana gāthāya vijjācaraṇasampannoti idaṃ padaṃ sutvā ambaṭṭho cintesi — "vijjā nāma tayo vedā, caraṇaṃ pañca sīlāni, tayidaṃ amhākaṃyeva atthi, vijjācaraṇasampanno ce seṭṭho, mayameva seṭṭhā"ti niṭṭhaṃ gantvā vijjācaraṇaṃ pucchanto — "Katamaṃ pana taṃ, bho gotama, caraṇaṃ, katamā ca pana sā vijjā"ti āha. Athassa bhagavā taṃ brāhmaṇasamaye siddhaṃ jātivādādipaṭisaṃyuttaṃ vijjācaraṇaṃ paṭikkhipitvā anuttaraṃ vijjācaraṇaṃ dassetukāmo — "Na kho ambaṭṭhā"tiādimāha. Tattha **jātivādo**ti jātiṃ ārabbha vādo, brāhmaṇassevidaṃ vaṭṭati, na suddassātiādi vacananti attho. Esa nayo sabbattha. **Jātivādavinibaddhā**ti jātivāde vinibaddhā. Esa nayo sabbattha.*

278. Hơn nữa, với kệ ngôn này Ambaṭṭha đã nghe câu này rằng: Vị nào đầy đủ Minh và Hạnh mới suy nghĩ (rằng): "Ba-kiến-thức-Vệ-Đà là Minh, năm giới là Hạnh, Minh và Hạnh này là của chính Ta, còn nếu người đầy đủ bởi Minh và Hạnh là người tối thượng nhất, bản thân ta cũng được xem là tối thượng nhất" cậu ấy đi đến sự thỏa thuận, trong khi hỏi đến Minh và Hạnh đã nói rằng: "Này ông Gotama, Hạnh ấy là gì? Minh ấy là gì?" Khi ấy, đức Thế Tôn có ý muốn bác bỏ Minh và Hạnh gắn liền với luận thuyết về chủng tộc, điều đó có trong học thuyết của Bà-la-môn ấy, rồi thuyết Minh và Hạnh vô thượng đã tuyên thuyết rằng: "Này Ambaṭṭha, ở sự thành tựu Minh và Hạnh v.v." Ở đó, **luận thuyết về chủng tộc**: Luận thuyết bắt đầu về chủng tộc, có nghĩa là lời nói v.v, điều này chỉ phù hợp đối với (giai cấp) Bà-la-môn, không thích hợp đối với (giai cấp) hạ tiện. Tất cả mọi chỗ đều có phương cách như thế. **Ràng buộc vào luận thuyết về chủng tộc**: người dính líu vào luận thuyết về chủng tộc. Tất cả mọi chỗ đều có phương cách như thế.

Tato ambaṭṭho — "Yattha dāni mayaṃ laggissāmāti cintayimha, tato no samaṇo gotamo mahāvāte thusaṃ dhunanto viya[876] dūrameva avakkhipi. Yattha pana mayaṃ na laggāma[877], tattha no niyojesi. Ayaṃ no vijjācaraṇasampadā ñātuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā puna vijjācaraṇasampadaṃ[878] pucchi. Athassa bhagavā samudāgamato pabhuti vijjācaraṇaṃ dassetuṃ — "idha ambaṭṭha tathāgato"tiādimāha.

[876] Opuṇanto viya (Sī), utthunanto (Syā)
[877] Alaggā(Sī, Syā)
[878] Vijjācaraṇaṃ (Sī, Syā)

Khi ấy, thanh niên Ambaṭṭha nghĩ, tôi nghĩ – "Bây giờ, chúng ta bị mắc kẹt ở chỗ nào, ở chỗ đó Sa-môn Gotama quang ném chúng tôi bay xa tít giống như người ném nắm trấu vào cơn gió lớn, hơn nữa chúng tôi không mắc kẹt ở chỗ nào, Sa-môn Gotama lại dẫn dắt chúng tôi đi đến chỗ đó. Sự thành tựu Minh và Hạnh của chúng ta này cần phải biết không?" rồi hỏi đến sự thành tựu Minh và Hạnh. Sau đó, đức Thế Tôn nhằm mục đích thuyết về Minh và Hạnh khởi sự từ lúc bắt đầu xuất hiện của Ambaṭṭha ấy – đã nói "Ở đây, này Ambaṭṭha, Như Lai hiện khởi ở thế gian"

279. Ettha ca bhagavā caraṇapariyāpannampi tividhaṃ sīlaṃ vibhajanto "idamassa hoti caraṇasmin"ti aniyyātetvā "idampissa hoti sīlasmin"ti sīlavaseneva niyyātesi. Kasmā? Tassapi hi kiñci kiñci sīlaṃ atthi, tasmā caraṇavasena niyyātiyamāne "mayampi caraṇasampannā"ti tattha tattheva laggeyya. Yaṃ pana tena supinepi na diṭṭhapubbaṃ, tasseva vasena niyyātento paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Idampissa hoti caraṇasmiṃ ... pe ... catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, idampissa hoti caraṇasmintiādimāha. Ettāvatā aṭṭhapi samāpattiyo caraṇanti niyyātitā honti, vipassanā ñāṇato pana paṭṭhāya aṭṭhavidhāpi paññā vijjāti niyyātitā.

279. Và ở đây, đức Thế Tôn trong khi phân tích 3 loại giới, kể cả liên quan đến Hạnh, không nêu rõ rằng: "đây là Hạnh của vị tỳ khưu ấy", nhưng nêu rõ do chính mãnh lực của Giới rằng: "Luôn cả điều này cũng là Giới của vị tỳ khưu ấy". Tại sao? Bởi vì, bất kỳ Giới nào của vị tỳ khưu ấy có, bởi thế khi nêu rõ do mãnh lực của Hạnh, vị tỳ khưu có thể dính mắc ở chính Hạnh đó, với suy nghĩ rằng: "*Luôn cả chúng ta cũng thành tựu bởi Hạnh*". Từ 'Hạnh' nào đó vị tỳ khưu chưa từng nhìn thấy, ngay cả với giấc mơ, khi nêu rõ do mãnh lực của chính Hạnh ấy mới thuyết rằng: "**Vì tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ nhất, ngay cả điều này cũng là Hạnh của vị tỳ khưu ấy …nt… vị tỳ khưu đạt đến và trú thiền thứ tư, luôn cả điều này cũng là Hạnh của vị tỳ khưu ấy v.v.**" Chỉ bấy nhiêu là điều mà Ngài nêu rõ đến cả tám 'Thiền Chứng' được gọi là Hạnh. Còn cả tám loại 'Tuệ' tính từ 'Minh Sát Trí' trở đi Ngài nêu rõ là 'Minh'.

Giải Thích Bốn Cửa Ngõ Dẫn Đến Sự Thất Bại

*280. **Apāyamukhānī**ti vināsamukhāni. **Anabhisambhuṇamāno**ti asampāpuṇanto, avisahamāno vā. **Khārividhamādāyā**ti ettha khārīti araṇī kamaṇḍalu sujādayo tāpasaparikkhārā. Vidhoti kājo. Tasmā khāribharitaṃ kājamādāyāti attho. Ye pana khārivividhanti paṭhanti, te "**khārī**ti kājassa nāmaṃ, **vividha**nti bahukamaṇḍaluādiparikkhāran"ti vaṇṇayanti. **Pavattaphalabhojano**ti patitaphalabhojano. **Paricārako**ti kappiyakaraṇa- pattapaṭiggahaṇa- pādadhovanādivattakaraṇavasena paricārako. Kāmañca guṇādhikopi khīṇāsavasāmaṇero puthujjanabhikkhuno vuttanayena*

paricārako hoti, ayaṃ pana na tādiso guṇavasenapi veyyāvaccakaraṇavasenapi lāmakoyeva.

280. **(Cửa ngõ dẫn đến) sự thất bại**: cửa ngõ của sự hoại diệt. **Trong khi không giác ngộ**: vẫn chưa chứng đắc, hoặc không có khả năng. **Mang theo vật dụng cần thiết**: vật dụng cần thiết của đạo sĩ có gỗ chà răng, bình nước, cây kim và cái lông đuôi con bò to ở cao nguyên Tây Tạng được gọi là vật dụng cần thiết. **Mang vác**: mang trên vai. Vì thế, có nghĩa là mang vác đầy những vật dụng cần thiết của đạo sĩ. Tuy nhiên, thầy đã nói 'các vật dụng cần thiết khác' ngài cũng giải thích là "**khārī** là tên gọi của việc gánh vác, vividhaṃ là nhiều loại vật dụng có bình đựng nước v.v." **Có trái cây rơi rụng làm vật thực**: có trái cây rơi rụng làm vật thực. **Là người phục vụ**: là người phục vụ do tác động thực hành bổn phận như làm điều thích hợp, tiếp nhận bình bát và rửa chân v.v. Vị sa-di Lậu Tận, mặc dù có ân đức cao thượng cũng phải (làm bổn phần) vị phục vụ tỳ khưu phàm nhân, theo phương cách đã nói, tuy nhiên người này có phải như vậy không? là người kém cỏi do tác động đức hạnh, hoặc do tác động hạnh phục vụ.

Kasmā pana tāpasapabbajjā sāsanassa vināsamukhanti vuttāti? yasmā gacchantaṃ gacchantaṃ sāsanaṃ tāpasapabbajjāvasena osakkissati. Imasmiñhi sāsane pabbajitvā tisso sikkhā pūretuṃ asakkontaṃ lajjino sikkhākāmā — "natthi tayā saddhiṃ uposatho vā pavāraṇā vā saṅghakammaṃ vā"ti jigucchitvā parivajjenti. So "dukkaraṃ khuradhārūpamaṃ sāsane paṭipattipūraṇaṃ dukkhaṃ, tāpasapabbajjā pana sukarā ceva bahujanasammatā cā"ti vibbhamitvā tāpaso hoti. Aññe taṃ disvā — "Kiṃ tayā katan"ti pucchanti. So — "Bhāriyaṃ tumhākaṃ sāsane kammaṃ, idha pana sachandacārino mayan"ti vadati. Sopi, yadi evaṃ ahampi ettheva pabbajāmīti tassa anusikkhanto tāpaso hoti. Evamaññepi aññepīti kamena tāpasāva bahukā honti. Tesaṃ uppannakāle sāsanaṃ osakkitaṃ nāma bhavissati. Loke evarūpo buddho nāma uppajji, tassa īdisaṃ nāma sāsanaṃ ahosīti sutamattameva bhavissati. Idaṃ sandhāya bhagavā tāpasapabbajjaṃ sāsanassa vināsamukhanti āha.

Hơn nữa, việc xuất gia trở thành đạo sĩ, tại sao ngài gọi là cửa ngõ của sự hoại diệt của Giáo Pháp? Bởi vì Giáo Pháp đang tiến bộ sẽ bị thụt lùi do tác động của việc xuất gia trở thành đạo sĩ. Quả thật, người có sự hổ thẹn, ước muốn trong việc học tập, thường hay không ưa người xuất gia trong Giáo Pháp này, rồi không thể thực hành ba điều học được đầy đủ rằng: "Ta không có việc thực hành lễ Uposatha, lễ Tự Tứ, và hành sự của Hội Chúng cùng với ngài" rồi né tránh đi. Sa-môn hoặc Bà-la-môn ấy nghĩ rằng: "Việc hoàn thiện Pháp hành trong Giáo Pháp (là điều) khó thực hiện cũng giống như con dao sắc bén là khổ, nhưng việc xuất gia trở thành đạo sĩ thì dễ thực hiện được quần chúng sùng bái" (vị ấy) đã hoàn tục trở thành đạo sĩ. Sau khi người khác nhìn thấy đã hỏi rằng: "Ngài đã làm gì vậy?" Vị ấy đáp rằng: "Hành sự trong Giáo Pháp của các ngài quá nặng nề, nhưng chúng tôi hành xử theo ước muốn trong Giáo Pháp này". Kể cả vị ấy cũng nghĩ rằng: "Nếu như thế thì ngay cả ta

cũng sẽ xuất gia trong Giáo Pháp này, học tập theo vị ấy xuất gia trở thành đạo sĩ." Luôn cả những người khác cũng xuất gia trở thành đạo sĩ theo cách này. Vì thế, các đạo sĩ (số lượng lớn) càng ngày càng tăng lên. Vào lúc các đạo sĩ ấy xuất hiện thì Giáo Pháp gọi là sẽ bị thụt lùi. Đức Phật gọi là xuất hiện ở trên đời có hình thức như vậy, Giáo Pháp của ngài là như thế, cũng đồng nghĩa Giáo Pháp sẽ trở thành giống như sợi chỉ. Đức Thế Tôn có ý muốn đề cập đến vấn đề này mới thuyết rằng: "Việc xuất gia trở thành đạo sĩ là cửa ngõ hoại diệt của Giáo Pháp."

***Kudālapiṭaka**nti kandamūlaphalaggahaṇatthaṃ kudālañceva*[879] *piṭakañca.* ***Gāmasāmantaṃ vā**ti vijjācaraṇasampadādīni anabhisambhuṇanto, kasikammādīhi ca jīvitaṃ nipphādetuṃ dukkhanti maññamāno bahujanakuhāpanatthaṃ gāmasāmante vā nigamasāmante vā aggisālaṃ katvā sappiteladadhimadhuphāṇitatilataṇḍulādīhi ceva nānādārūhi ca homakaraṇavasena aggiṃ paricaranto acchati.*

Cuốc và giỏ: cuốc và giỏ để gom nhặt củ, rễ và trái cây. **Gian nhà kế cận**: Trong lúc không có khả năng về việc thành tựu Minh và Hạnh v.v, trong khi suy nghĩ rằng: Để duy trì mạng sống bằng việc làm nông là khó khăn, nhằm mục đích lừa gạt để dân làng tin tưởng đã xây dựng gian nhà thờ lửa kế cận ngôi làng hoặc kế cận thị trấn rồi trú ở đó thờ phụng thần lửa nhờ sức mạnh thực hiện việc lễ bái với bơ lỏng, dầu, sữa đông, mật ong, mè và gạo v.v, và nhiều loại cây khác nhau.

***Catudvāraṃ agāraṃ karitvā**ti catumukhaṃ pānāgāraṃ katvā tassa dvāre maṇḍapaṃ katvā tattha pānīyaṃ upaṭṭhapetvā āgatāgate pānīyena āpucchati. Yampissa addhikā kilantā pānīyaṃ pivitvā parituṭṭhā bhattapuṭaṃ*[880] *vā taṇḍulādīni vā denti, taṃ sabbaṃ gahetvā ambilayāguādīni katvā bahutaraṃ āmisagahaṇatthaṃ*[881] *kesañci annaṃ deti, kesañci bhattapacanabhājanādīni. Tehipi dinnaṃ āmisaṃ vā pubbaṇṇādīni vā*[882] *gaṇhati, tāni vaḍḍhiyā payojeti. Evaṃ vaḍḍhamānavibhavo gomahiṃsadāsīdāsapariggahaṃ karoti, mahantaṃ kuṭumbaṃ saṇṭhapeti. Imaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ — "catudvāraṃ agāraṃ karitvā acchatī"ti. "Tamahaṃ yathāsatti yathābalaṃ paṭipūjessāmī"ti idaṃ panassa paṭipattimukhaṃ. Iminā hi mukhena so evaṃ paṭipajjatīti. Ettāvatā ca bhagavatā sabbāpi tāpasapabbajjā niddiṭṭhā honti.*

Đã tạo dựng gian nhà có bốn cửa: xây dựng gian nhà đặt các vại nước (dành cho khách bộ hành) ở bốn phía, làm mái che ở cổng rồi đặt nước uống ở nơi đó, từ từ mời những người đang lần lượt đi đến uống nước. Những khách đường xa mệt mỏi sau khi uống nước thì họ sẽ cho một thức gì đó đến vị ấy, (có thể) là gối đồ ăn để thọ dụng, hay gạo v.v, (vị ấy) đã lấy mọi thứ, nấu cháo v.v, rồi cho cháo đến một số người, cho vật dụng để nấu đồ ăn cho

[879] Kuddālañceva (Sī, Syā)
[880] Paribhuttabhattapuṭaṃ (Syā), tutthāya bhattapuṭaṃ (Ka)
[881] Āmisasaṅgahaṇatthaṃ (Syā)
[882] Pubbaṇṇāparaṇṇādīni vā (Sī, Syā)

một số người. Nhằm mục đích đạt được nhiều tài vật hơn, vị ấy giữ lấy các tài vật, các loại hạt lúa bắp, hoặc các hạt rau cải v.v, mà những người ấy cho để làm tăng thêm (tài vật của mình) sử dụng những đồ vật đó để tiếp tục tìm kiếm lợi ích. Bằng cách như vậy vị ấy có tài sản càng lúc càng tăng thêm, tiếp tục nhận thêm trâu bò, đầy tớ nam và đầy tớ gái, (cho nên) vị ấy thu gom được rất nhiều tài sản. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến nhóm này mới thuyết rằng – "**Đã tạo dựng gian nhà có bốn cửa**". Còn đối với câu này: "**Ta sẽ cúng dường Sa-môn và Bà-la-môn tùy theo khả năng, tùy theo sức lực**" là đạo lộ thực hành của vị ấy. Bởi vì, vị ấy thực hành như vậy theo đạo lộ này. Chỉ với chừng ấy lời là điều đức Thế Tôn thuyết giảng để thấy việc xuất gia trở thành đạo sĩ một cách đầy đủ.

*Kathaṃ? **Aṭṭhavidhā hi tāpasā** — saputtabhariyā, uñchācariyā, anaggipakkikā, asāmapākā[883], asmamuṭṭhikā[884], dantavakkalikā, pavattaphalabhojanā[885], paṇḍupalāsikāti. Tattha ye keṇiyajaṭilo[886] viya kuṭumbaṃ saṇṭhapetvā vasanti, te **saputtabhariyā** nāma.*

Thuyết như thế nào? Thật vậy có tám nhóm đạo sĩ – (1) Nhóm vẫn có vợ con, (2) nhóm đi xin để nuôi mạng, (3) anaggipakkikā, (4) vị không tự mình nấu, (5) vị có nắm tay sắt, (6) vị sử dụng răng cửa, (7) vị chỉ thọ dụng trái cây rơi xuống, (8) vị thọ dụng lá cây khô. Ở đó, những đạo sĩ nào sau khi tích góp được nhiều tài sản rồi sống như Keṇiya Jaṭila, những đạo sĩ ấy gọi là **có vợ con**.

*Ye pana "saputtadārabhāvo nāma pabbajitassa ayutto"ti lāyanamaddanaṭṭhānesu vīhimuggamāsatilādīni saṅkaḍḍhitvā pacitvā paribhuñjanti, te **uñchācariyā** nāma.*

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng "tính chất người có vợ con không thích hợp đối với người xuất gia" mới đi tìm kiếm thu nhặt thóc lúa, đậu xanh, đậu ván, và hạt vừng v.v, ở những nơi thu hoạch và đập lúa, mang đi nấu để thọ dụng. Những đạo sĩ ấy được cho là **đi xin để nuôi mạng**.

*Ye "khalena khalaṃ vicaritvā vīhiṃ āharitvā koṭṭetvā paribhuñjanaṃ nāma ayuttan"ti gāmanigamesu taṇḍulabhikkhaṃ gahetvā pacitvā paribhuñjanti, te **anaggipakkikā** nāma.*

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Sau khi đi từ sân đập lúa này đến sân đập lúa kia để thu gom thóc lúa đã mang về giã (rồi nấu) thọ dụng là không thích hợp" chỉ chấp nhận gạo xin được ở làng mạc và thị trấn, mang về nấu rồi thọ dụng, những đạo sĩ ấy gọi là **anaggipakkikā**.

---

[883] Asāmapākikā (Sī)
[884] Ayamuṭṭhikā (Syā, Ka)
[885] Pavattaphalabhojino (Sī)
[886] Keniyajaṭilo (Sī, Ka) Vi 3. 342 piṭṭhe passitabbaṃ.

Ye pana "kiṃ pabbajitassa sāmapākenā"ti gāmaṃ pavisitvā pakkabhikkhameva gaṇhanti, te asāmapākā nāma.

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Có lợi ích gì với việc tự mình nấu của bậc xuất gia" đã đi đến làng chỉ thọ nhận phần vật thực đã được nấu mà thôi, những đạo sĩ ấy gọi là **vị không tự mình nấu**.

Ye "divase divase bhikkhāpariyeṭṭhi nāma dukkhā pabbajitassā"ti muṭṭhipāsāṇena ambāṭakādīnaṃ rukkhānaṃ tacaṃ koṭṭetvā khādanti, te asmamuṭṭhikā nāma.

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Việc tìm kiếm vật thực mỗi ngày đối với vị đã xuất gia là khó nhọc" đã sử dụng nắm tay để thay thế hòn đá để đập nát vỏ cây có cây xoài rừng v.v, nhai ăn, những đạo sĩ ấy gọi là **vị có nắm tay sắt**.

Ye pana "pāsāṇena tacaṃ koṭṭetvā vicaraṇaṃ nāma dukkhan"ti danteheva ubbāṭetvā khādanti, te dantavakkalikā nāma.

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Việc tìm kiếm đá để đập vỏ cây là khó nhọc" rồi sử dụng chính răng (cửa) để lột vỏ cây rồi nhai ăn, những đạo sĩ ấy gọi là **vị sử dụng răng cửa**.

Ye "dantehi ubbāṭetvā khādanaṃ nāma dukkhaṃ pabbajitassā"ti leḍḍudaṇḍādīhi paharitvā patitāni phalāni paribhuñjanti, te pavattaphalabhojanā nāma.

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Việc sử dụng răng cửa để bóc vỏ cây đối với vị xuất gia là khó nhọc" (vị ấy) thọ dụng trái cây bằng việc lấy những hòn đá hoặc những cành cây v.v, ném để chúng rơi xuống, những đạo sĩ ấy gọi là **vị chỉ thọ dụng trái cây rơi xuống**.

Ye pana "leḍḍudaṇḍādīhi pātetvā paribhogo nāma asāruppo pabbajitassā"ti sayaṃ patitāneva pupphaphalapaṇḍupalāsādīni khādantā yāpenti, te paṇḍupalāsikā nāma.

Còn những đạo sĩ nào nghĩ rằng: "Việc lấy những hòn đá hoặc những cành cây để ném trái cây rớt xuống rồi thọ dụng không thích hợp đối với vị đã xuất gia" nên vị ấy chỉ nhai ăn trái cây, lá cây khô tự rụng xuống để nuôi mạng, những đạo sĩ ấy gọi là **vị thọ dụng lá cây khô**.

Te tividhā — ukkaṭṭhamajjhimamudukavasena. Tattha ye nisinnaṭṭhānato anuṭṭhāya hatthena pāpuṇanaṭṭhāneva patitaṃ gahetvā khādanti, te ukkaṭṭhā. Ye ekarukkhato aññaṃ rukkhaṃ na gacchanti, te majjhimā. Ye taṃ taṃ rukkhamūlaṃ gantvā pariyesitvā khādanti, te mudukā.

Những đạo sĩ ấy (được chia) thành ba nhóm – những đạo sĩ nào không đứng dậy từ chỗ mình ngồi mà chỉ dùng tay lượm nhặt trái cây rơi ở nơi mà mình có thể với tới rồi nhai ăn, những vị đạo sĩ ấy gọi là **bậc cao**. Những vị nào không chấp nhận cây khác (chỉ ăn trái cây, hoa, lá) từ một cây duy nhất, thì những vị ấy gọi là **bậc trung**. Còn những vị nào đi tìm

kiếm từ gốc cây này đến gốc cây kia (lấy lá, hoa, trái) đến để nhai ăn, thì những vị ấy gọi là **bậc hạ**.

Imā pana aṭṭhapi tāpasapabbajjā imāhi catūhiyeva saṅgahaṃ gacchanti. Kathaṃ? etāsu hi saputtabhariyā ca uñchācariyā ca agāraṃ bhajanti. Anaggipakkikā ca asāmapākā ca agyāgāraṃ bhajanti. Asmamuṭṭhikā ca dantavakkalikā ca kandamūlaphalabhojanaṃ bhajanti. Pavattaphalabhojanā ca paṇḍupalāsikā ca pavattaphalabhojanaṃ bhajanti. Tena vuttaṃ — "ettāvatā ca bhagavatā sabbāpi tāpasapabbajjā niddiṭṭhā hontī"ti.

Tuy nhiên, việc xuất gia trở thành đạo sĩ của cả tám hạng này cũng được tóm gọn lại thành bốn hạng mà thôi. Tóm ngọn ra sao? Quả thật, trong số những hạng xuất gia này việc xuất gia có vợ con, đi xin để nuôi mạng gộp chung bọn với *người sống đời sống gia đình*; không dùng lửa nấu, không tự mình nấu được gộp thành *người sử dụng ngôi nhà thờ lửa*. Người sử dụng nắm tay như thanh sắt đập vào vỏ cây thọ dụng, việc sử dụng răng cửa để thọ dụng được gộp thành *người thọ dụng thân cây, rễ cây và trái cây*. Thọ dụng trái cây tự rụng, thọ dụng lá cây vàng được gộp chung thành *người thọ dụng trái cây tự rụng*. Bởi thế, ngài mới nói rằng – "Chỉ chừng ấy lời là điều đức Thế Tôn đưa ra để trình bày về việc xuất gia trở thành đạo sĩ một cách đầy đủ"

281-282. Idāni bhagavā sācariyakassa ambaṭṭhassa vijjācaraṇasampadāya apāyamukhampi appattabhāvaṃ dassetuṃ taṃ kiṃ maññasi ambaṭṭhātiādimāha. Taṃ uttānatthameva. ***Attanā āpāyikopi aparipūramāno****ti attanā vijjācaraṇasampadāya āpāyikenāpi aparipūramānena.*

281-282. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết rằng: thầy (của Ambaṭṭha) và Ambaṭṭha vẫn còn kém cỏi ở bốn cửa ngõ dẫn đến sự thất bại cho việc thành tựu Minh và Hạnh nên mới nói rằng: "Này Ambaṭṭhā, cậu nghĩ gì về việc này?" Lời đó toàn bộ đều có nội dung đơn giản. **Sự thất bại (cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này) còn chưa được thực hiện đầy đủ bởi bản thân**: có sự thất bại cho việc thành tựu Minh và Hạnh vô thượng này còn chưa được thực hiện đầy đủ bởi bản thân.

Giảng Giải Việc Thực Hành Bản Thân như Ẩn Sĩ Tiền Bối

283. ***Dattika****nti dinnakaṃ.* ***Sammukhībhāvampi na dadātī****ti kasmā na dadāti? so kira sammukhā āvaṭṭaniṃ nāma vijjaṃ jānāti. Yadā rājā mahārahena alaṅkārena alaṅkato hoti, tadā raññō samīpe ṭhatvā tassa alaṅkārassa nāmaṃ gaṇhati. Tassa rājā nāme gahite na demīti vattuṃ na sakkoti. Datvā puna chaṇadivase alaṅkāraṃ āharathāti vatvā, natthi, deva, tumhehi brāhmaṇassa dinnoti vutto, "kasmā me dinno"ti pucchi. te amaccā 'so brāhmaṇo sammukhā āvaṭṭanimāyaṃ jānāti. Tāya tumhe āvaṭṭetvā gahetvā gacchatī'ti āhaṃsu. Apare raññā saha tassa atisahāyabhāvaṃ asahantā āhaṃsu — "deva, etassa brāhmaṇassa sarīre*

saṅkhaphalitakuṭṭhaṃ[887] *nāma atthi. Tumhe etaṃ disvāva āliṅgatha parāmasatha, idañca kuṭṭhaṃ nāma kāyasaṃsaggavasena anugacchati, mā evaṃ karothā"ti. Tato paṭṭhāya tassa rājā sammukhībhāvaṃ na deti.*

283. **Dattikaṃ** - vật phẩm được đức vua ban. **(Đức vua Pasenadi xứ Kosala) cũng không ban cho vị ấy điều kiện giáp mặt**: Tại sao (đức vua) lại không ban cho? Tưởng truyền vị Bà-la-môn Pokkharasāti ấy biết chú thuật tên là āvaṭṭanī (chú thuật khiến tâm trí trở nên mê muội) ở trước mặt. Khi nào đức vua được trang hoàng bởi các đồ trang sức có giá trị lớn, khi ấy vị ấy sẽ đứng ở kế cận đức vua, gọi tên những đồ trang sức ấy. Khi vị ấy đã gọi tên (những vật trang sức ấy) thì đức vua không thể nào nói 'trẫm không ban cho Bà-la-môn ấy'. Khi đức vua đã ban cho (Bà-la-môn Pokkharasāti) vào ngày diễn ra đại hội (đức vua) nói lại: "các khanh hãy mang đồ trang sức đến', – Các quan đại thần đáp: 'Tâu bệ hạ, không có, bệ hạ đã ban cho Bà-la-môn rồi', – (Đức vua) nói rằng: "Tại sao trẫm lại ban cho vị ấy". – Các quan đại thần tâu: "Vị Bà-la-môn ấy biết được chú thuật khiến tâm trí trở nên mê muội ở trước mặt, vị ấy làm cho ngài trở nên mù quáng bằng chú thuật ấy, đã mang (đồ trang sức) đi." Một nhóm khác không thể chịu nổi khi thấy vị Bà-la-môn này là cận thần thân tín của đức vua, đã tâu rằng: Tâu bệ hạ, cơ thể của vị Bà-la-môn ấy mắc bệnh phong gọi là *saṅkhaphalita*. Đức vua khi vừa nhìn thấy vị Bà-la-môn ấy (sẽ) ôm hoặc xúc chạm, thông thường căn bệnh phong này rất dễ lây nhiễm do tác động của sự xúc chạm cơ thể với nhau, xin bệ hạ chớ có làm như vậy." Kể từ đó trở đi đức vua không ban cho vị ấy điều kiện giáp mặt.

Yasmā pana so brāhmaṇo paṇḍito khattavijjāya[888] *kusalo, tena saha mantetvā katakammaṃ nāma na virujjhati, tasmā sāṇipākārassa anto ṭhatvā bahi ṭhitena tena saddhiṃ manteti. Taṃ sandhāya vuttaṃ "tiro dussantena mantetī"ti. Tattha* ***tirodussantenā****ti tirodussena*[889]*. ayameva vā pāṭho.* ***Dhammika****nti anavajjaṃ.* ***Payāta****nti abhiharitvā dinnaṃ.* ***Kathaṃ tassa rājā****ti yassa rañño brāhmaṇo īdisaṃ bhikkhaṃ paṭiggaṇheyya, kathaṃ tassa brāhmaṇassa So rājā sammukhībhāvampi na dadeyya. ayaṃ pana adinnakaṃ māyāya gaṇhati, tenassa sammukhībhāvaṃ rājā na detīti niṭṭhamettha gantabbanti ayamettha adhippāyo. "Idaṃ pana kāraṇaṃ ṭhapetvā rājānañceva brāhmaṇañca na aññho koci jānāti. Tadetaṃ evaṃ rahassampi paṭicchannampi addhā sabbaññū samaṇo gotamoti niṭṭhaṃ gamissatī"ti bhagavā pakāsesi.*

Nhưng do Bà-la-môn ấy là bậc sáng trí, thông thạo về kiến thức nông nghiệp, là việc làm được bàn luận cùng với vị ấy rồi thực hiện (sẽ) không bị thất bại, vì thế đức vua đã đứng ở bên trong tấm màn ngăn để bàn luận với vị ấy (còn vị ấy) đứng ở bên ngoài. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến điều đó mới nói rằng: "Thậm chí mỗi khi bàn luận với vị ấy, đức vua bàn

[887] Saṇkhaphalitakuṭṭhaṃ (Syā, Ka)
[888] Khettavijjāya (Syā, Ka)
[889] Tirodussa-antena (Syā)

luận với tấm màn ngăn ở giữa". Ở đó, **tirodussantena** dịch là với tấm màn ngăn ở giữa. Hơn nữa, Pāḷī cũng như vậy. **Đúng pháp**: không có lỗi lầm. **Được ban cho**: được đem lại cho. **Tại sao đức vua không ban cho vị ấy…**: Bà-la-môn có thể thọ nhận vật thực này của đức vua nào, tại sao đức vua không ban cho vị ấy ngay cả điều kiện giáp mặt? Có thể đạt đến kết luận trong trường hợp này, ở đây như đã trình bày là sự giải thích trường hợp này. Đức Thế Tôn tuyên bố rằng: "Người nào sẽ đi đến kết luận rằng: 'Không ai khác biết được chỉ trừ đức vua và Bà-la-môn, điều này đây là điều bí mật, và cả sự che đậy như vậy, Sa-môn Gotama bậc Toàn giác chắc chắn biết được.'"

*284. Idāni ayañca ambaṭṭho, ācariyo cassa mante nissāya atimānino. tena tesaṃ mantanissitamānanimmadanatthaṃ uttari desanaṃ vaḍḍhento **taṃ kiṃ maññasi, ambaṭṭha, idha rājā**tiādimāha. Tattha **rathūpatthare**ti rathamhi raññο ṭhānatthaṃ attharitvā sajjitapadese. **Uggehi vā**ti uggatuggatehi vā amaccehi. **Rājaññehī**ti anabhisittakumārehi. **Kiñcideva mantana**nti asukasmiṃ dese taḷākaṃ vā mātikaṃ vā kātuṃ vaṭṭati, asukasmiṃ gāmaṃ vā nigamaṃ vā nagaraṃ vā nivesetunti evarūpaṃ pākaṭamantanaṃ. **Tadeva mantana**nti yaṃ raññā mantitaṃ tadeva. Tādisehiyeva sīsukkhepabhamukkhepādīhi ākārehi manteyya. **Rājabhaṇita**nti yathā raññā bhaṇitaṃ, tassatthassa sādhanasamatthaṃ. Sopi tassatthassa sādhanasamatthameva bhaṇitaṃ bhaṇatīti attho.*

284. Bây giờ, đức Thế Tôn thuyết giảng thêm Pháp thoại vượt trội hơn để nhổ bỏ ngã mạn y cứ vào chú thuật cả hai người bởi Ambaṭṭha này cùng với thầy của cậu ta là những người kiêu ngạo vì ỷ vào chú thuật nên mới nói rằng: "**Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này? Ở đây, đức vua…**" Ở đó, **ở tấm thảm trải xe**: Để làm chỗ đứng của đức vua ở xe. **Quan đại thần tối cao**: là những quan đại thần tối cao. **Với các vương tử**: với các vương tử vẫn chưa làm lễ phong vương. **Bàn luận về một vấn đề nào đó**: bàn luận vấn đề xuất hiện có hình thức như vầy - nên đào ao hồ hay kiến tạo thành phố ở chỗ kia, nên xây dựng làng mạc, hoặc thị trấn, hoặc kinh thành ở chỗ kia. **Rồi bàn luận về chính vấn đề ấy**: Có nội dung như sau - vấn đề nào được đức vua bàn luận, ngài có thể bàn luận về vấn đề ấy bằng biểu hiện ngẩng đầu lên và nhướn mày chỉ như thế thôi. **Nói như lời nói của vua**: Đức vua nói lời nói bằng cách nào, lời nói ấy có thể thành tựu lợi ích bằng cách đó. Có nghĩa là - dẫu cho người ấy cũng có thể nói lời nói có thể thành tựu lợi ích ấy.

*285. **Pavattāro**ti pavattayitāro. **Yesa**nti yesaṃ santakaṃ. **Mantapadan**ti vedasaṅkhātaṃ mantameva. **Gīta**nti aṭṭhakādīhi dasahi porāṇakabrāhmaṇehi sarasampattivasena sajjhāyitaṃ. **Pavutta**nti aññesaṃ vuttaṃ, vācitanti attho. **Samihita**nti[890] samupabyūḷhaṃ[891] rāsikataṃ[892], piṇḍaṃ katvā ṭhapitanti attho. **Tadanugāyantī**ti etarahi brāhmaṇā taṃ tehi pubbe gītaṃ anugāyanti anusajjhāyanti. **Tadanubhāsantī**ti taṃ*

[890] Samīhitanti (Sī, Syā)
[891] Samupabbūḷhaṃ (Sī)
[892] Rāsirāsikataṃ (Sī)

anubhāsanti, idaṃ purimasseva vevacanaṃ. ***Bhāsitamanubhāsantī****ti tehi bhāsitaṃ sajjhāyitaṃ anusajjhāyanti.* ***Vācitamanuvāce****ntīti tehi aññesaṃ vācitaṃ anuvācenti.*

285. **Người nói lại**: là người nói lại. **Những điều nào**: là tài sản cổ của những Bà-la-môn nào đó. **Câu thần chú**: chính chú thuật được xem là kiến-thức-Vệ-Đà. **Ngâm nga lại**: Được cá mười vị Bà-la-môn tiền bối có Bà-la-môn Ambaṭṭha v.v, trì tụng nhờ vào năng lực sự thành tựu bởi âm giọng. **Nói lại**: Nói lại cho người khác, tức là giảng dạy. **Được tập hợp lại**: được thu thập, làm thành khối, tập hợp lưu giữ thành nhóm. **Ngâm nga theo chú thuật ấy**: Bà-la-môn hiện nay ngâm nga theo, là trì tụng theo chú thuật ấy đã được các vị Bà-la-môn ấy ngâm nga trong thời quá khứ. **Đã nói theo chú thuật ấy**: nói theo chú thuật ấy, đây là từ đồng đồng nghĩa với từ trước. **Nói lại chú thuật được các Bà-la-môn tiền bối đã nói**: trì tụng theo chú thuật được các Bà-la-môn tiền bối đã nói, tức là đã trì tụng. **Giảng dạy theo chú thuật được các Bà-la-môn tiền bối đã giảng dạy**: Giảng dạy theo chú thuật được các Bà-la-môn tiền bối đã giảng dạy cho người khác.

Seyyathida*nti te katamehi attho. Aṭṭhakotiādīni tesaṃ nāmāni. Te kira dibbena cakkhunā oloketvā parūpaghātaṃ akatvā kassapasammāsambuddhassa bhagavato pāvacanena saha saṃsanditvā mante ganthiṃsu. aparāpare pana brāhmaṇā pāṇātipātādīni pakkhipitvā tayo vede bhinditvā buddhavacanena saddhiṃ viruddhe akaṃsu.* ***Netaṃ ṭhānaṃ vijjatī****ti yena tvaṃ isi bhaveyyāsi, etaṃ kāraṇaṃ na vijjati. Idha bhagavā yasmā — "esa pucchiyamānopi, attano avattharaṇabhāvaṃ ñatvā paṭivacanaṃ na dassatī"ti jānāti, tasmā paṭiññaṃ agahetvāva taṃ isibhāvaṃ paṭikkhipi.*

Tức là: Các Bà-la-môn ấy có những ai. Ambaṭṭha v.v, là tên của những Bà-la-môn ấy. Được biết các Bà-la-môn ấy nhìn bằng Thiên nhãn, không thực hiện việc làm hại người khác, biên soạn chú thuật so sánh với lời dạy của đức Thế Tôn Kassapa là đức Phật Chánh đẳng Chánh giác. Tuy nhiên, các Bà-la-môn ngoài (những vị này) đã đặt (thêm) sát hại chúng sanh v.v, vào làm phá hủy ba-kiến-thức-Vệ-Đà đã thực hiện khiến cho sai lạc với lời dạy của đức Phật. **Sự việc ấy không xảy ra**: Ngài có thể trở thành ẩn sĩ bởi nhân nào, nhân ấy không có. Trong trường hợp này đức Thế Tôn biết rằng: "Ambaṭṭha này ngay cả khi Ta đang hỏi, biết rằng bản thân bị nói xấu chồng chất sẽ không trả lời," vì thế Ngài mới không chấp nhận lời cam đoan (mà) bác bỏ trạng thái ẩn sĩ ấy.

286. Idāni yasmā te porāṇā dasa brāhmaṇā nirāmagandhā anitthigandhā rajojalladharā brahmacārino araññāyatane pabbatapādesu vanamūlaphalāhārā vasiṃsu. Yadā katthaci gantukāmā honti, iddhiyā ākāseneva gacchanti, natthi tesaṃ yānena kiccaṃ. Sabbadisāsu ca nesaṃ mettādibrahmavihārabhāvanāva ārakkhā hoti, natthi tesaṃ pākārapurisaguttīhi attho. Iminā ca ambaṭṭhena sutapubbā tesaṃ paṭipatti; tasmā imassa sācariyakassa tesaṃ paṭipattito ārakabhāvaṃ dassetuṃ — "taṃ kiṃ maññasi, ambaṭṭhā"tiādimāha.

286. Bây giờ, đức Thế Tôn khi trình bày tính chất mà Ambaṭṭha cùng với thầy của cậu ấy là những người xa lìa điều thực hành của những Bà-la-môn ấy mới nói rằng: "**Này Ambaṭṭha, cậu nghĩ gì về việc này?**" Bởi vì mười vị Bà-la-môn tiền bối ấy không có mùi hôi tanh, không có mùi nữ nhân đầy những bụi bẩn và mồ hôi, có thực hành Phạm Hạnh, có rễ cây và trái cây trong rừng làm thức ăn, sống ở chân các ngọn núi tại các khu rừng. Khi nào muốn đi đến đâu, khi ấy bay đi hoàn toàn trong không trung bằng thần thông (để đến nơi đó), họ không có phận sự phải sử dụng xe cộ, việc phát triển (bốn) Phạm Trú có Từ v.v, là pháp bảo vệ họ ở mọi nơi, họ không cần sự bảo vệ là những bức tường và người, pháp hành của những Bà-la-môn ấy Ambaṭṭha này đã từng nghe trước đây.

*Tattha **vicitakāḷaka**nti vicinitvā apanītakāḷakaṃ. **Veṭhakanatapassāhī**ti dussapaṭṭadussaveṇi ādīhi veṭhakehi namitaphāsukāhi. **Kuttavālehī**ti sobhākaraṇatthaṃ kappetuṃ, yuttaṭṭhānesu kappitavālehi. Ettha ca vaḷavānaṃyeva vālā kappitā, na rathānaṃ, vaḷavapayuttattā pana rathāpi "kuttavālā"ti vuttā. **Ukkiṇṇaparikhāsū**ti khataparikhāsu. **Okkhittapalighāsū**ti ṭhapitapalighāsu. **Nagarūpakārikāsū**ti ettha upakārikāti paresaṃ ārohanivāraṇatthaṃ samantā nagaraṃ pākārassa adhobhāge katasudhākammaṃ vuccati. idha pana tāhi upakārikāhi yuttāni nagarāneva "nagarūpakārikāyo"ti adhippetāni[893]. **Rakkhāpentī**ti tādisesu nagaresu vasantāpi attānaṃ rakkhāpenti. **Kaṅkhā**ti "sabbaññū, na sabbaññū"ti evaṃ saṃsayo. **Vimatī**ti tasseva vevacanaṃ, virūpā mati, vinicchinituṃ[894] asamatthāti attho. Idaṃ bhagavā "ambaṭṭhassa iminā attabhāvena maggapātubhāvo natthi, kevalaṃ divaso vītivattati, ayaṃ kho pana lakkhaṇapariyesanatthaṃ āgato, tampi kiccaṃ nassarati. handassa satijananatthaṃ nayaṃ demī"ti āha.*

Ở đó, **đã được nhặt lấy hạt đen**: có các hạt đen đã được nhặt lấy rồi vứt đi. **Có quấn vải ở hai bên hông**: có khung xương mềm mại duyên dáng với tấm vải quấn trên đầu có mảnh vải mềm mịn và dây buộc tóc bằng vải v.v. **Có chùm lông đuôi đã được sửa soạn**: có chùm lông đuôi đã được cắt tỉa ở nơi cần sửa soạn vì mục đích làm cho (nó) xinh đẹp. Và ở đây, tất cả các xe kéo ngài đều gọi là "xe gắn lông đuôi ngựa cái đã được cắt tỉa" bởi do tất cả xe kéo buộc ách vào các con ngựa cái đã được cắt tỉa lông đuôi. **Có hào rãnh bao quanh**: đào hào rãnh xung quanh. **Đặt thanh ngang**: có thanh ngang để ngăn chặn lại. **Những bức tường thành**: Thực hiện việc trát vữa ở bên dưới xung quanh những bức tường thành, để ngăn chặn không cho kẻ thù leo trèo vào, ngài gọi là 'bức tường' trong cụm từ 'những bức tường thành', tuy nhiên tất cả các thành phố được gắn liền với những bức tường này. Ngài muốn đề cập đến 'bức tường thành' trong trường hợp này. **Để bảo vệ**: Bọn họ dầu ở trong thành như thế cũng vẫn cho người bảo vệ chính mình. **Sự nghi ngờ**: có sự hoài nghi như vầy: "đây là bậc Toàn giác, hay không phải bậc Toàn giác". **Vimati** là từ đồng nghĩa với chính từ ấy (kaṅkhā, sự nghi ngờ). Ý kiến sai lệch, giải thích rằng - không thể phân tích

[893] Adhippetā (Sī, Ka)
[894] Vinicchetuṃ (Sī), vinicchituṃ (Syā)

được. Đức Thế Tôn thuyết lời này rằng: "Sự hiện khởi của Đạo không có nơi Ambaṭṭha với bản ngã này, hôm nay trôi qua hoàn toàn rỗng không, vả lại Ambaṭṭha này đến để tìm kiếm các đặc tướng, ngay cả phận sự đó cũng không nhớ được. Thôi được rồi, Ta sẽ ban phương pháp cho cậu ấy để làm cho niệm được khởi sanh."

Giảng Giải Việc Thể Hiện Hai Tướng Bậc Đại Của Bậc Đại Nhân

287. Evaṃ vatvā pana yasmā buddhānaṃ nisinnānaṃ vā nipannānaṃ vā koci lakkhaṇaṃ pariyesituṃ na sakkoti, ṭhitānaṃ pana caṅkamantānaṃ vā sakkoti. āciṇṇañcetaṃ buddhānaṃ lakkhaṇapariyesanatthaṃ āgatabhāvaṃ ñatvā uṭṭhāyāsanā caṅkamādhiṭṭhānaṃ nāma, tena bhagavā uṭṭhāyāsanā bahi nikkhanto. Tasmā atha kho bhagavātiādi vuttaṃ.

287. Hơn nữa, sau khi đức Thế Tôn nói như vậy, nên đã đứng dậy đi ra ngoài bởi vì khi các đức Thế Tôn ngồi, hoặc nằm thì ai có thể thấy được các đặc tướng (của Ngài); nhưng khi Ngài đứng hay đi kinh hành thì có thể. Thông thường đức Thế Tôn biết rằng: Cậu ấy đến đến tìm tòi (quan sát) các đặc tướng (của Ta), nên ngài đã đứng dậy từ chỗ ngồi phát nguyện kinh hành, và điều này là pháp hành thường lệ của Chư Phật, vì thế ngài đã nói rằng: 'Khi ấy, đức Thế Tôn…'

***Samannesī**ti gavesi, ekaṃ dveti vā gaṇayanto samānayi. **Yebhuyyenā**ti pāyena, bahukāni addasa, appāni na addasāti attho. tato yāni na addasa tesaṃ dīpanatthaṃ vuttaṃ — "ṭhapetvā dve"ti. **Kaṅkhatī**ti "aho vata passeyyan"ti patthanaṃ uppādeti. **Vicikicchatī**ti tato tato tāni vicinanto kicchati na sakkoti daṭṭhuṃ. **Nādhimuccatī**ti tāya vicikicchāya sanniṭṭhānaṃ na gacchati. **Na sampasīdatī**ti tato — "paripuṇṇalakkhaṇo ayan"ti bhagavati pasādaṃ nāpajjati. Kaṅkhāya vā dubbalā vimati vuttā, vicikicchāya majjhimā, anadhimuccanatāya[895] balavatī, asampasādena tehi tīhi dhammehi cittassa kālusiyabhāvo. **Kosohite**ti vatthikosena paṭicchanne. **Vatthaguyhe**ti aṅgajāte bhagavato hi varavāraṇasseva kosohitaṃ vatthaguyhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ padumagabbhasamānaṃ. taṃ so vatthapaṭicchannattā apassanto, antomukhagatāya ca jivhāya pahūtabhāvaṃ asallakkhento tesu dvīsu lakkhaṇesu kaṅkhī ahosi vicikicchī.*

Xem xét: tìm kiếm, quan sát tính đếm 1-2. **Hầu hết**: hầu như tất cả, có nghĩa là hầu hết (còn) phần nhỏ không nhìn thấy. Từ đó, nhằm mục đích thể hiện các tướng của bậc đại nhân mà cậu ấy không nhìn thấy, ngài mới nói rằng – "ngoại trừ hai tướng". **Nghi ngờ**: khiến khởi lên ước muốn "Ôi, ta quả thật có thể nhìn thấy". **Hoài nghi**: tìm kiếm các tướng đại nhân ấy, kể từ đó đã gặp khó khăn do không thể nhìn thấy được. **Không quả quyết**: không thể đi đến quả quyết do sự hoài nghi ấy. **Không thể tin chắc**: từ đó không thể đạt đến sự

[895] Anadhimuccatāya (Sī)

tịnh tín đối với đức Thế Tôn rằng: Đức Thế Tôn này có tướng hoàn hảo do nhân ấy. Sự nghi ngờ ngài nói có năng lực yếu ớt hơn sự ngờ vực, sự hoài nghi có năng lực trung bình, sự không quả quyết có nhiều năng lực, bởi không tịnh tín thì tâm sẽ ô nhiễm bởi cả 3 pháp ấy. **Năm căn được bọc lại**: được bọc lại bởi lớp vỏ bọc nam căn. **Che đậy lại bởi lớp vải**: nam căn (dương vật), bởi vì năm căn của đức Thế Tôn cũng giống như dương vật của một con voi cao quý, được bao lại trong vỏ bọc, được che phủ bằng lớp vải, như thể căn phòng hoa sen có màu sắc hoàng kim. Thanh niên Ambaṭṭha không thể thấy được nam căn ấy bởi bị lớp vải che đậy lại và không thể quan sát thấy (tướng) lưỡi rộng dài bởi vì nằm ở bên trong khuôn miệng (do đó) vị ấy mới có sự ngờ vực và sự hoài nghi về hai đặc tướng ấy.

*288. **Tathārūpa**nti taṃ rūpaṃ. kimettha aññena vattabbaṃ? Vuttametaṃ nāgasenatthereneva milindarañña puṭṭhena[896] — "dukkaraṃ[897], bhante, nāgasena, bhagavatā katanti. Kiṃ mahārājāti? Mahājanena hirikaraṇokāsaṃ brahmāyu brāhmaṇassa ca antevāsi uttarassa ca, bāvarissa antevāsīnaṃ soḷasabrāhmaṇānañca[898], selassa brāhmaṇassa ca antevāsīnaṃ tisatamāṇavānañca[899] dassesi, bhanteti. na, mahārāja, bhagavā guyhaṃ dassesi. Chāyaṃ bhagavā dassesi. iddhiyā abhisaṅkharitvā nivāsananivatthaṃ kāyabandhanabaddhaṃ cīvarapārutaṃ chāyārūpakamattaṃ dassesi mahārājāti. chāyaṃ diṭṭhe sati diṭṭhaṃyeva nanu, bhanteti? tiṭṭhatetaṃ, mahārāja, hadayarūpaṃ disvā bujjhanakasatto bhaveyya, hadayamaṃsaṃ nīharitvā dasseyya sammāsambuddhoti. Kallosi, bhante, nāgasenā"ti[900].*

288. Tathārūpaṃ là sắc đó (thần thông), trường hợp này người khác nói như thế nào? Trường hợp này chính trưởng lão Nāgasena đã bị đức vua Milinda hỏi rằng: "Thưa ngài đại đức Nāgasena, đức Thế Tôn đã làm điều khó làm. – Ngài Nāgasena: Tâu đại vương, điều gì? – Đức vua Milinda: Thưa đại đức, đức Thế Tôn đã tạo cơ hội khiến cho đại chúng phải xấu hổ cùng thanh niên Uttara học trò của Bà-la-môn Brahmāyu, cùng nhóm 16 vị Bà-la-môn là học trò của Bāvarī, và cùng 300 thanh niên là học trò của Bà-la-môn Sela nữa. – Tâu Đại vương, đức Thế Tôn không hiển lộ nam căn đâu chỉ hiển lộ cái bóng, tức là ngài thị hiện bằng thần thông, rồi chỉ để hiện lộ hình tướng bằng cái bóng bên trong nội y đã được buộc dây thắt lưng rồi đắp y vai trai. – Trong khi nhìn thấy cái bóng cũng được xem là đã thấy nam căn không phải sao? – Điều đó hãy gác qua một bên trước đã, tâu Đại vương mọi người chúng ta phải nhìn vào tâm, sau khi nhìn nhìn thấy đã giác ngộ, bậc Chánh đẳng Chánh giác cũng cần lấy quả tim ra để biểu lộ chăng? – Thưa đại đức Nāgasena, ngài thật tài giỏi.

---

[896] Puṭṭhena āha ca (Ka)
[897] Atidukkaraṃ (Sī)
[898] Khu 1. 433; Khu 8. 5 piṭṭhesu.
[899] Ma 2. 344 piṭṭhe.
[900] Milindapañhe 169 piṭṭhe.

***Ninnāmetvā**ti nīharitvā.* ***Anumasī**ti kathinasūciṃ viya katvā anumajji, tathākaraṇena cettha mudubhāvo, kaṇṇasotānumasanena dīghabhāvo, nāsikasotānumasanena tanubhāvo, nalāṭacchādanena puthulabhāvo pakāsitoti veditabbo.*

Đã nhe lưỡi ra: đã nhe lưỡi ra. **Đã liếm**: đã liếm xuôi liếm ngược giống như xỏ chỉ may y Kathina. Cũng trong câu đó nên biết rằng tuyên bố tính chất mềm mại bằng việc thực hiện như thế, tính chất dài bằng việc sờ đến và chạm đến hai lỗ tai, tính chất mỏng bằng việc sờ đến và chạm đến hai lỗ mũi, tính chất rộng lớn bởi che phủ khắp cả vầng trán.

289. ***Paṭimānento**ti āgamento, āgamanamassa patthento udikkhantoti attho.*

289. **Chờ đời**: đang chờ đợi, có nghĩa là trong khi mong chờ việc đi đến của vị ấy (Ambaṭṭha) đang chờ quan sát.

290. ***Kathāsallāpo**ti kathā ca sallāpo ca, kathanaṃ paṭikathananti attho.*

289. **Có việc đàm thoại trò chuyện**: trò chuyện và đàm luận với nhau, có nghĩa là việc nói và việc đáp.

291. ***Aho vatā**ti garahavacanametaṃ. reti idaṃ hīḷanavasena āmantanaṃ.* ***Paṇḍitakā**ti tameva jigucchanto āha. sesapadadvayepi eseva nayo.* ***Evarūpena kira bho puriso atthacarakenā**ti idaṃ yādiso tvaṃ, edise atthacarake hitakārake sati puriso nirayaṃyeva gaccheyya, na aññatrāti imamatthaṃ sandhāya vadati.* ***Āsajja āsajjā**ti ghaṭṭetvā ghaṭṭetvā.* ***Amhepi evaṃ upaneyya upaneyyā**ti brāhmaṇo kho pana ambaṭṭha pokkharasātītiādīni vatvā evaṃ upanetvā upanetvā paṭicchannaṃ kāraṇaṃ āvikaritvā suṭṭhu dāsādibhāvaṃ[901] āropetvā avaca, tayā amhe akkosāpitāti adhippāyo.* ***Padasāyeva pavattesī**ti pādena paharitvā bhūmiyaṃ pātesi. Yañca so pubbe ācariyena saddhiṃ rathaṃ āruhitvā sārathi hutvā agamāsi, tampissa ṭhānaṃ acchinditvā rathassa purato padasā yevassa gamanaṃ akāsi.*

291. **Ôi, quả thật**: là lời chỉ trích. **Tệ hại**: đây là từ gọi với tác động phỉ báng. Bà-la-môn Pokkharasāti ghét bỏ thanh niên Ambaṭṭha ấy đã nói rằng: "**ông hiền trí…**". Luôn cả hai từ còn lại cũng có phương cách tương tự. Bà-la-môn Pokkharasāti lấy ý nghĩa này "Con người có thể đọa vào địa ngục bởi vì trong khi có người làm điều lợi ích, là người thực hiện điều lợi ích giống như ông, không thể đi được do nguyên nhân khác, nên mới nói lời này: "**Này ông ơi, chắc chắn con người với việc làm lợi ích có hình thức như vầy…**" **Mỉa mai**: nói bóng nói gió. Đã luôn cả chúng tôi vào để so sánh như thế: Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Này Ambaṭṭha, Bà-la-môn Pokkharasāti v.v," đem chúng tôi vào để so sánh như thế, phơi bày nguyên nhân đã bị che đậy, đưa bản thể (giai cấp) hạ tiện và nô lệ v.v, lên đế nói. Tức là chúng tôi cũng bị ông chửi rủa. **Đã dùng bàn chân đá (thanh niên Ambaṭṭha) té nhào**: đã dùng bàn chân đá thanh niên Ambaṭṭha té nhào. Thời gian trước đó Ambaṭṭha bước lên xe đi

[901] Suddadāsādibhāvaṃ (Sī, Syā)

với thầy (của mình) là người đánh xe đến chỗ nào thì vị thầy giành lấy chỗ đó của cậu ta đi, đã cho cậu ấy đi bằng chân (để rà soát) phía trước xe.

Giảng Giải Việc Yết Kiến Đức Thế Tôn của Bà-la-môn Pokkharasāti

*292-296. **Ativikālo**ti suṭṭhu vikālo, sammodanīyakathāyapi kālo natthi. **Āgamā nu khvidha bho**ti āgamā nu kho idha bho. **Adhivāsetū**ti sampaṭicchatu. **Ajjatanāyā**ti yaṃ me tumhesu kāraṃ karoto ajja bhavissati puññañca pītipāmojjañca tadatthāya. **Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvenā**ti bhagavā kāyaṅgaṃ vā vācaṅgaṃ vā acopetvā abbhantareyeva khantiṃ dhārento tuṇhībhāvena adhivāsesi. Brāhmaṇassa anuggahaṇatthaṃ manasāva sampaṭicchīti vuttaṃ hoti.*

292-296. **Đã quá thời gian**: đã quá trễ giờ, không có thời gian nói lời chào hỏi thân tình. **Thưa ngài Gotama đệ tử của chúng tôi…đã có đi đến nơi đây không?**: Thưa ngài Gotama, đệ tử của chúng tôi (thanh niên Ambaṭṭha) đã có đi đến nơi đây không? **Adhivāsetu** đồng nghĩa với **sampaṭicchatu** (hãy tiếp nhận). **Vào ngày hôm nay**: có nội dung như sau - khi tôi thực hiện lễ bái đối với Ngài, thì điều nào sẽ có vào ngày hôm nay là phước báu, hỷ lạc và sự hân hoan vì lợi ích cho điều ấy. **Đức Thế Tôn đã tiếp nhận lời thỉnh mời bằng sự yên tĩnh**: Đức Thế Tôn không cho phép phần thân hoặc lời nói di chuyển, duy trì tin tấn ở chính bên trong, tiếp nhận lời thỉnh mời bằng sự im lặng, là tiếp nhận bằng tâm để trợ giúp Bà-la-môn.

*297. **Paṇītenā**ti uttamena. **Sahatthā**ti sahatthena. **Santappesī**ti suṭṭhu tappesi paripuṇṇaṃ suhitaṃ yāvadatthaṃ akāsi[902]. **Sampavāresī**ti[903] suṭṭhu pavāresi, alaṃ alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpesi. **Bhuttāvi**nti bhuttavantaṃ. **Onītapattapāṇi**nti[904] pattato onītapāṇiṃ, apanītahatthanti vuttaṃ hoti. Onittapattapāṇintipi pāṭho. Tassattho — onittaṃ nānābhūtaṃ vinābhūtaṃ pattaṃ pāṇito assāti onittapattapāṇi, taṃ onittapattapāṇiṃ. Hatthe ca pattañca dhovitvā ekamante pattaṃ nikkhipitvā nisinnanti attho. **Ekamantaṃ nisīdī**ti bhagavantaṃ evaṃ bhūtaṃ ñatvā ekasmiṃ okāse nisīdīti attho.*

297. **Hảo hạng**: ngon nhất. **Sahatthā** đồng nghĩa **sahatthena** (đã tự tay). **Làm no nê**: là no đủ, đã làm cho đầy đủ, là tràn đầy, tròn đủ. **Làm đầy đủ**: đã làm cho đầy đủ, đã ngăn chặn bằng cách giơ tay ra dấu hiệu rằng: "Đủ rồi! Đủ rồi!". **Đã thọ thực xong**: Vị đã thọ thực xong. **Có bàn tay đã rời khỏi bình bát**: Có bàn tay đã rời khỏi bình bát, giải thích rằng: có bàn tay lấy ra khỏi bình bát. Pāḷī 'Onittapattapāṇī' như thế cũng có. Lời này có nghĩa

---

[902] Santappetvāti suṭṭhu tappetvā paripuṇṇaṃ suhitaṃ yāvadatthaṃ katvā iti sabbattha dissati, (Vi-Ṭṭha 1. 167; Ma-Ṭṭha 2. 184 piṭṭhesupi), idāni dissamānapāḷiyā pana na sameti.

[903] Sampavāretvāti suṭṭhu pavāretvā, alaṃ alanti hatthasaññāya paṭikkhipāpetvā iti sabbattha dissati, idāni dissamānapāḷiyā pana na sameti.

[904] Oṇītapattapāṇinti (Sī)

– Đã đặt bình bát xuống, kéo bàn tay ra khỏi, là ngăn trừ các vật thực khác từ đôi tay của đức Thế Tôn, do đó Ngài mới gọi là 'có bàn tay đã rời khỏi bình bát'. Giải thích rằng: vị đã rửa tay và bình bát rồi đặt bình bát xuống một bên, ngồi xuống. **Đã ngồi xuống ở một bên**: có nghĩa là biết rằng - đức Thế Tôn đã thọ thực xong như thế đã ngồi xuống ở một khoảng trống.

*298. **Anupubbiṃ katha**nti anupaṭipāṭikathaṃ. **Ānupubbikathā** nāma dānānantaraṃ sīlaṃ, sīlānantaraṃ saggo, saggānantaraṃ maggoti etesaṃ atthānaṃ dīpanakathā. teneva — "seyyathidaṃ dānakathan"tiādimāha. **Okāra**nti avakāraṃ lāmakabhāvaṃ. **Sāmukkaṃsikā**ti sāmaṃ ukkaṃsikā, attanāyeva uddharitvā gahitā, sayambhūñāṇena diṭṭhā, asādhāraṇā aññesanti attho. Kā pana sāti? Ariyasaccadesanā. Tenevāha — "dukkhaṃ, samudayaṃ, nirodhaṃ, maggan"ti. **Dhammacakkhu**nti ettha sotāpattimaggo adhippeto. Tassa uppattiākāradassanatthaṃ — "Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamman"ti āha. Taññhi nirodhaṃ ārammaṇaṃ katvā kiccavasena evaṃ sabbasaṅkhataṃ paṭivijjhantaṃ uppajjati.*

298. **Đã (thuyết Pháp) theo thứ lớp**: Lời nói nên nói theo tuần tự. Gọi là đã thuyết Pháp theo thứ lớp bao gồm lời nói thuyết giảng về những ý nghĩa này là Giới theo thứ tự từ Bố Thí, cõi Trời theo thứ tự từ Giới, Đạo theo thứ tự từ cõi Trời. Chính vì lý do ấy, Ngài mới nói rằng: "Bài thuyết về Bố Thí v.v." **Sự thấp kém**: hèn hạ, bản chất thấp hèn. **Đưa ra thuyết giảng bởi chính Ngài**: Tự ngài đưa ra thuyết giảng, nghĩa là đã được Ngài nâng lên, nắm lấy bởi chính Ngài, nhìn thấy nhờ vào trí tuệ tự thân, có nghĩa là điều không phổ biến đối với những người khác. (Hỏi) Pháp thoại ấy là gì? (Đáp) thuyết giảng về Thánh Đế. Chính vì lý do ấy ngài mới nói rằng: "Khổ, Tập, Diệt, Đạo". **Pháp nhãn này**: Ngài có ý đề cập đến Nhập Lưu Đạo. Nhằm mục đích thuyết giảng các biểu hiện sanh khởi của Pháp nhãn ấy, ngài mới nói rằng – "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy có bản tánh hoại diệt." Bởi vì, Pháp nhãn ấy đã làm sự diệt tận trở thành đối tượng, sanh lên thấu triệt tất cả các Pháp hành này bởi mãnh lực của phận sự.

Giảng Giải Chuyện Bà-la-môn Pokkharasāti Thể Hiện Mình là Cận Sự Nam

*299. Diṭṭho ariyasaccadhammo etenāti **diṭṭhadhammo**. Esa nayo sesapadesupi. Tiṇṇā vicikicchā anenāti **tiṇṇavicikiccho**. vigatā kathaṃkathā assāti **vigatakathaṃkatho**. **Vesārajjappatto**ti visāradabhāvaṃ patto. Kattha? Satthusāsane. Nāssa paro paccayo, na parassa saddhāya[905] ettha vattatīti **aparappaccayo**. Sesaṃ sabbattha vuttanayattā[906] uttānatthattā ca pākaṭamevāti.*

[905] Saddhā (Syā)
[906] Pubbe vuttanayattā (Sī)

298. Pháp Thánh Đế mà vị ấy đã nhìn thấy, vì thế gọi là **đã thấy được Pháp**. Luôn cả những câu còn lại cũng có phương cách tương tự. Sự hoài nghi đã vượt qua do đó gọi là **người có sự hoài nghi đã vượt qua**. Sự không lưỡng lự của hạng người ấy đã lìa khỏi do đó gọi là **người có sự lưỡng lự đã dứt hẳn**. **Đã đạt đến sự gan dạ**: đã đạt đến bản thể người dũng mãnh. Ở đâu? Trong lời dạy của bậc Đạo Sư. Người khác làm điều kiện không có cùng người này là sự tin tưởng từ người khác không diễn biến trong người này, vì thế gọi là **không cần sự trợ duyên của người khác**. Từ còn lại trong các câu hiện hữu rõ ràng, bởi có phương cách như đã nói trong phần đầu và do có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải Thích Kinh Ambaṭṭha - Trong Chú Giải Trường Bộ, Gọi là Sumaṅgalavilāsinī - Kinh thứ ba - được kết thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH SOṆADAṆḌA

Soṇadaṇḍasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

04. Giải Thích Kinh Soṇadaṇḍa - Soṇadaṇḍasuttavaṇṇanā

300. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... aṅgesū****ti soṇadaṇḍasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.* ***Aṅgesū****ti aṅgā nāma aṅgapāsādikatāya evaṃ laddhavohārā rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado rūḷhisaddena aṅgāti vuccati, tasmiṃ aṅgesu janapade.* ***Cārika****nti idhāpi aturitacārikā ceva nibaddhacārikā ca adhippetā. Tadā kira bhagavato dasasahassilokadhātuṃ olokentassa soṇadaṇḍo brāhmaṇo ñāṇajālassa anto paññāyittha. Atha bhagavā ayaṃ brāhmaṇo mayhaṃ ñāṇajāle paññāyati. 'Atthi nu khvassupanissayo'ti vīmaṃsanto addasa. 'Mayi tattha gate etassa antevāsino dvādasahākārehi brāhmaṇassa vaṇṇaṃ bhāsitvā mama santike āgantuṃ na dassanti. So pana tesaṃ vādaṃ bhinditvā ekūnatiṃsa ākārehi mama vaṇṇaṃ bhāsitvā maṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchissati. So pañhavissajjanapariyosāne saraṇaṃ gamissatī'ti, disvā pañcasatabhikkhuparivāro taṃ janapadaṃ paṭipanno. Tena vuttaṃ — aṅgesu cārikaṃ caramāno ... pe ... yena campā tadavasarīti.*

300. Bài Kinh Soṇadaṇḍa: "**Tôi đã nghe như vầy …nt… ở xứ Aṅga**". Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Trong xứ Aṅga**: Các vị vương tử tên là Aṅga thuộc xứ sở thường được gọi như thế, là người có sắc tướng đáng tin tưởng, chỉ một phần xứ sở là nơi định cư của các vương tử ấy, ngài cũng gọi là xứ sở Aṅga với từ được thêm vào, ở xứ sở Aṅga ấy. **Du hành**: ở xứ sở này ngài muốn đề cập đến việc đi du hành không vội vã và thường xuyên đi du hành. Được biết rằng vào thời gian ấy khi đức Thế Tôn quan sát mười ngàn thế giới vị Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã lọt vào trong mạng lưới trí tuệ. Khi ấy, đức Thế Tôn suy xét rằng: Bà-la-môn này xuất hiện trong mạng lưới trí tuệ của Ta, Bà-la-môn này "có khuynh hướng (giác ngộ) hay không có (khuynh hướng giác ngộ)?" cũng đã đưa mắt nhìn rằng: "Khi Ta đi đến nơi ấy, các đệ tử của vị ấy cùng nhau nói lời ca ngợi Bà-la-môn với mười hai biểu hiện, rồi không chấp nhận để cho vị ấy đến trú xứ của Ta. Tuy nhiên, sau khi Bà-la-môn ấy phá hủy được học thuyết của các đệ tử ấy đã ca ngợi Ta với hai mươi chín biểu hiện, rồi vào yết kiến Ta để hỏi câu hỏi, đến khi chấm dứt việc giải đáp câu hỏi thì vị ấy cũng sẽ đến nương nhờ (Tam Bảo)", cùng với hội chúng tỳ khưu gồm năm trăm vị làm tùy tùng đi đến xứ sở ấy. Vì lý do ấy ngài mới nói rằng: "**Đức Thế Tôn trong lúc đi du hành ở xứ Aṅga…đã đi đến thành Campa.**"

Gaggarāya pokkharaṇiyā tīre*ti tassa campānagarassa avidūre gaggarāya nāma rājaggamahesiyā*[907] *khaṇitattā gaggarāti laddhavohārā pokkharaṇī atthi. Tassā tīre samantato nīlādipañcavaṇṇakusumapaṭimaṇḍitaṃ mahantaṃ campakavanaṃ. Tasmiṃ bhagavā kusumagandhasugandhe campakavane viharati. Taṃ sandhāya gaggarāya pokkharaṇiyā tīreti vuttaṃ.* ***Māgadhena seniyena bimbisārenā****ti ettha so rājā magadhānaṃ*

[907] Rājamahesiyā (Sī, Syā) Ma-Ṭṭha 3. 1 piṭṭhepi.

*issarattā **māgadho**. Mahatiyā senāya samannāgatattā **seniyo**. Bimbīti suvaṇṇaṃ. Tasmā sārasuvaṇṇasadisavaṇṇatāya bimbisāroti vuccati.*

Bên bờ hồ Gaggarā: ở nơi không xa thành Campā ấy, có hồ nước tên là Gaggarā bởi vì hoàng hậu của đức vua tên Gaggarā đã đào. Ở bờ hồ đó có khu vườn Campā, ở xung quanh hồ nước ấy có rừng cây Campā lớn được trang trí bởi bông hoa ngũ sắc có màu xanh v.v. Đức Thế Tôn cư trú ở rừng cây Campā có hương hoa thơm ngát nhờ hương thơm của loài hoa ngũ sắc. Ngài muốn đề cập đến rừng cây Campā đó mới nói rằng: "**Bên bờ hồ Gaggarā**". **Đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha**: Đức vua ấy là vị trị vì ở xứ Magadha, bởi là vị có quyền lực lớn của dân chứng xứ Magadha. Được gọi là có đạo binh to lớn bởi có tính chất hội đủ với đạo binh lớn. Bimbī dịch là vàng kim. Do đó, ngài mới được gọi là Bimbisāra bởi vì có màu da y như màu vàng kim.

*301-302. Bahū bahū hutvā saṃhatāti saṅghā. Ekekissāya disāya saṅgho[908] etesaṃ atthīti **saṅghī**. Pubbe nagarassa anto agaṇā bahi nikkhamitvā gaṇataṃ pattāti **gaṇībhūtā**. **Khattaṃ āmantesī**ti khattā vuccati pucchitapañhe byākaraṇasamattho mahāmatto, taṃ āmantesi **āgamentū**ti muhuttaṃ paṭimānentu, mā gacchantūti vuttaṃ hoti.*

301-302. Rất nhiều người đến tụ hội với nhau bởi vì thế gọi là hội chúng. Hội chúng ở mỗi phương hướng của nhóm người ấy có tồn tại, do đó, nhóm người ấy gọi là **có hội chúng**. Lúc đầu, những người ấy không phải là tập thể ở nội thành, tuy nhiên đã đi ra khỏi (thành phố) rồi hợp thành một nhóm, (do đó) gọi là **hợp thành một tập thể**. **Đã gọi viên cố vấn**: viên quan đại thần có thể trả lời câu hỏi đã bị hỏi gọi là viên cố vấn, gọi viên cố vấn ấy đến.

Nói Về Ưu Điểm Của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa

*303. **Nānāverajjakāna**nti nānāvidhesu rajjesu, aññesu aññesu kāsikosalādīsu rajjesu jātā, tāni vā tesaṃ nivāsā, tato vā āgatāti nānāverajjakā, tesaṃ nānāverajjakānaṃ. **Kenacideva karaṇīyenā**ti tasmiṃ kira nagare dvīhi karaṇīyehi brāhmaṇā sannipatanti — Yaññānubhavanatthaṃ vā mantasajjhāyanatthaṃ vā. Tadā ca tasmiṃ nagare yamaññā natthi. Soṇadaṇḍassa pana santike mantasajjhāyanatthaṃ ete sannipatitā. Taṃ sandhāya vuttaṃ — "Kenacideva karaṇīyenā"ti. Te tassa gamanaṃ sutvā cintesuṃ — "Ayaṃ soṇadaṇḍo uggatabrāhmaṇo[909] yebhuyyena ca aññe brāhmaṇā samaṇaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gatā, ayameva na gato. Svāyaṃ sace tattha gamissati, addhā samaṇassa gotamassa āvaṭṭaniyā māyāya āvaṭṭito, taṃ saraṇaṃ gamissati. Tato etassāpi gehadvāre brāhmaṇānaṃ*

[908] Saṃghā (Ka) Ma-Ṭṭha 3. 284 piṭṭhe passitabbaṃ.
[909] Uggatabrāhmaṇo (Sī, Syā) Ma-Ṭṭha 3. 284 piṭṭhepi.

sannipāto na bhavissatī"ti. "Handassa gamanantarāyaṃ karomā"ti sammantayitvā tattha agamaṃsu[910]*. Taṃ sandhāya — atha kho te brāhmaṇātiādi vuttaṃ.*

303. **Thuộc nhiều vùng khác nhau**: các Bà-la-môn sanh ra ở các vùng khác nhau, như xứ sở Kāsī và xứ sở Kosala v.v, là mỗi người ở một vùng, những vùng ấy là nơi định cư của họ hoặc họ đến từ vùng đất ấy, vì thế những Bà-là-môn ấy gọi là vị ở nhiều vùng khác nhau của các Bà-la-môn định cử ở những vùng khác nhau. **Vì công việc cần làm nào đó**: Được biết rằng các Bà-la-môn ấy trong thành phố ấy hội họp với nhau bởi hai lý do, là để cùng thực hiện việc tế lễ hoặc để trì tụng chú thuật. Và trong lúc ấy ở thành phố đó không có việc tế lễ. Tuy nhiên, những Bà-la-môn ấy đến hội họp trong trú xứ của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa để trì tụng chú thuật. Ngài đã nói rằng: "Vì công việc cần làm" – có ý muốn đề cập đến việc trì tụng chú thuật ấy. Sau khi những Bà-la-môn ấy biết được việc ra đi của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa ấy, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này là Bà-la-môn (địa vị) cao và những Bà-la-môn khác đa số nghĩ rằng: đi đến Sa-môn Gotama là chỗ nương tựa, chỉ riêng Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này không đi. Trái lại, nếu chính vị ấy sẽ đi, vị ấy cũng sẽ bị dụ dỗ bởi huyễn thuật của Sa-môn Gotama làm cho say đắm, chắc chắn sẽ đi đến nương nhờ nơi Sa-môn Gotama. Kể từ đó, sự tụ họp của Bà-la-môn ở cửa lớn của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa ấy cũng sẽ không có. "Được rồi, ta sẽ ngăn cản không cho vị ấy đi, hội ý với nhau rồi đi đến nơi ấy. Ngài muốn đề cập đến điều ấy đã nói rằng – "**Khi ấy, các Bà-la-môn…**"

*Tattha **imināpaṅgenā**ti imināpi kāraṇena. Evaṃ etaṃ kāraṇaṃ vatvā puna — "attano vaṇṇe bhaññamāne atussanakasatto nāma natthi. Handassa vaṇṇaṃ bhaṇanena gamanaṃ nivāressāmā"ti*[911] *cintetvā bhavañhi soṇadaṇḍo ubhato sujātotiādīni kāraṇāni āhaṃsu.*

Ở đây, **cũng vì lý do này**: bởi vì lý do này. Các Bà-la-môn khi nói về lý do đó như vậy, đã nghĩ rằng: "Thông thường một người khi nói lời ca ngợi bản thân không thể khong hoan hỷ. Thôi đủ rồi, chúng tôi ngăn cản việc đi của vị ấy với việc nói lời ca ngợi vị ấy," (vì thế) mới nói đến các lý do v.v, "Bởi vì ngài Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã được sanh ra cao quý từ phía mẹ và từ phía cha…"

***Ubhato**ti dvīhi pakkhehi. **Mātito ca pitito cā**ti bhoto mātā brāhmaṇī, mātumātā brāhmaṇī, tassāpi mātā brāhmaṇī; pitā brāhmaṇo, pitupitā brāhmaṇo, tassāpi pitā brāhmaṇoti, evaṃ bhavaṃ ubhato sujāto mātito ca pitito ca. **Saṃsuddhagahaṇiko**ti saṃsuddhā te mātugahaṇī kucchīti attho. **Samavepākiniyā gahaṇiyā**ti ettha pana kammajatejodhātu "gahaṇī"ti vuccati.*

Cả hai phía: từ cả hai phía là từ phía mẹ và từ phía cha. Ngài Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã được sanh cao quý từ cả hai phía (mẹ và cha) như vậy, mẹ của ngài Bà-la-môn Soṇadaṇḍa

[910] Āgamaṃsu (Ka)
[911] Nivāremāti (Sī, Syā)

là nữ Bà-la-môn, mẹ của mẹ (bà ngoại) cũng là nữ Bà-la-môn, luôn cả mẹ của mẹ (bà ngoại) của mẹ (bà cố ngoại) cũng là nữ Bà-la-môn; cha là Bà-la-môn, cha của cha (ông nội) cũng là Bà-la-môn, luôn cả cha của cha (ông nội) của cha (ông cố nội) cũng là Bà-la-môn. **Có huyết thống thuần chủng**: Bào thai là nơi tục sanh, là bụng (bào thai) của người mẹ khéo thanh tịnh. **Sanh lên từ nghiệp lực có quả dị thục tương đồng**: Hỏa giới sanh lên từ nghiệp được gọi là "***gahaṇī - bào thai là chỗ tục sanh***".

***Yāva sattamā pitāmahayugā**ti ettha pitupitā pitāmaho, pitāmahassa yugaṃ pitāmahayugaṃ. Yuganti āyuppamāṇaṃ vuccati. Abhilāpamattameva cetaṃ. Atthato pana pitāmahoyeva pitāmahayugaṃ. Tato uddhaṃ sabbepi pubbapurisā pitāmahaggahaṇeneva gahitā. Evaṃ yāva sattamo puriso, tāva saṃsuddhagahaṇiko. Atha vā akkhitto anupakuṭṭho jātivādenāti dassenti. **Akkhitto**ti — "Apanetha etaṃ, kiṃ iminā"ti evaṃ akkhitto anavakkhitto. **Anupakuṭṭho**ti na upakuṭṭho, na akkosaṃ vā nindaṃ vā laddhapubbo. Kena kāraṇenāti? Jātivādena. Itipi — "hīnajātiko eso"ti evarūpena vacanenāti attho.*

Cho đến đời tổ tiên thứ bảy: cha của cha gọi là ông nội, Thế hệ của ông nội gọi là *pitāmahayuga*. Ước lượng tuổi thọ được gọi là thế hệ. Và lời này chỉ là lời nói đến thế hệ mà thôi. Tuy nhiên về mặt ý nghĩa chính (thời kỳ) ông nội gọi là thế hệ ông nội. Thậm chí toàn bộ tổ tiên ở bên trên kể từ ông nội ấy ngài cũng hợp lại với chính từ *pitāmaha* này. Vị ấy có huyết thống thuần chủng cho đến đời tổ tiên thứ bảy như vậy. Hoặc là, các Bà-la-môn chỉ ra rằng: Vị ấy là người không bị khinh thường, không bị chỉ trích bởi học thuyết về dòng dõi. **Không bị khinh thường**: Bất cứ ai cũng không thể coi khinh, không thể đẩy lùi rằng "các ông hãy đuổi vị ấy ra khỏi, lợi ích gì với người này". **Không bị chỉ trích**: không bị khiển trách, tức là không từng nhận những lời chửi mắng hoặc chỉ trích. **Do nguyên nhân gì?** Bởi học thuyết về dòng dõi. Nghĩa là, với lời nói có hình thức như thế, luôn cả nguyên nhân này – "Vị ấy có dòng dõi thấp kém".

***Aḍḍho**ti issaro. **Mahaddhano**ti mahatā dhanena samannāgato. Bhavato hi gehe pathaviyaṃ paṃsuvālikā viya bahudhanaṃ, samaṇo pana gotamo adhano bhikkhāya udaraṃ pūretvā yāpetīti dassenti. **Mahābhogo**ti pañcakāmaguṇavasena mahāupabhogo. Evaṃ yaṃ yaṃ guṇaṃ vadanti, tassa tassa paṭipakkhavasena bhagavato aguṇaṃyeva dassemāti maññamānā vadanti.*

Giàu sang: có địa vị lớn. **Có nhiều tài sản**: sở hữu nhiều tài sản. Các Bà-la-môn trình bày rằng: "Vì trong nhà của ngài có nhiều tài sản như thể bụi và cát ở quả địa cầu, còn Sa-môn Gotama thì không có tài sản, nuôi bụng được đầy đủ bởi việc đi xin ăn (để duy trì được thân mạng)". **Có nhiều của cải**: có nhiều món đồ dùng có thể sử dụng với mãnh lực của năm loại dục. Các Bà-la-môn ấy trong khi nghĩ rằng: Mọi người nói về ân đức nào thì chúng tôi lập tức sẽ trình bày những điều không phải ân đức nhờ vào tác động phản bác ân đức ấy".

***Abhirūpo**ti aññehi manussehi abhirūpo adhikarūpo.* ***Dassanīyo**ti divasampi passantānaṃ atittikaraṇato dassanayoggo. Dassaneneva cittapasādajananato* ***pāsādiko**. pokkharatā vuccati sundarabhāvo, vaṇṇassa pokkharatā vaṇṇapokkharatā, tāya vaṇṇasampattiyā yuttoti attho. Porāṇā panāhu — "pokkharanti sarīraṃ vadanti, vaṇṇaṃ vaṇṇamevā"ti. Tesaṃ matena vaṇṇañca pokkharañca vaṇṇapokkharāni. Tesaṃ bhāvo vaṇṇapokkharatā. Iti* ***paramāya vaṇṇapokkharatāyā**ti uttamena parisuddhena vaṇṇena ceva sarīrasaṇṭhānasampattiyā cāti attho.* ***Brahmavaṇṇī**ti seṭṭhavaṇṇī. parisuddhavaṇṇesupi seṭṭhena suvaṇṇavaṇṇena samannāgatoti attho.* ***Brahmavacchasī**ti*[912] *mahābrahmuno sarīrasadiseneva sarīrena samannāgato.* ***Akhuddāvakāso dassanāyā**ti "bhoto sarīre dassanassa okāso na khuddako mahā, sabbāneva te aṅgapaccaṅgāni dassanīyāneva, tāni cāpi mahantānevā"ti dīpenti.*

Có vóc dáng đẹp: có sắc vóc rất xinh đẹp, có sắc tướng tuyệt đẹp vượt hơn hẳn những người khác. **Đáng nhìn**: đáng nhìn bởi vì khiến cho người nhìn không biết no đủ dù là cả ngày. **Đáng tịnh tín**: bởi khiến cho sự tịnh tín sanh lên chỉ qua ánh nhìn. Vẻ đẹp gọi là ***pokkharatā***. Vẻ đẹp của làn da gọi là ***có màu da xinh đẹp***, có nghĩa là liên quan với sự thành tựu của màu da. Còn các vị thầy cổ xưa đã nói: – "họ gọi thân thể là pokkharatā, vaṇṇa ấy cũng chính là màu da. Theo quan điểm của ngài thì màu da và sắc vóc gọi là màu da và sắc thân. Tính chất của màu da và sắc vóc gọi là tính chất của màu da và sắc thân. **Có màu da thù thắng**: với màu da thanh tịnh thù thắng và với sự thành tựu về vóc dáng sắc thân. **Có màu da tựa như Phạm thiên**: có màu da tuyệt đẹp, có nghĩa là sự thành tựu với màu da tựa như vàng tuyệt đẹp kể cả trong số các màu da thanh tịnh. **Có thân thể tựa như Phạm thiên**: có sự thành tựu về sắc thân như sắc thân của Đại Phạm thiên. **Có cơ hội không nhỏ để nhìn thấy**: Cơ hội của việc được nhìn thấy sắc thân của ngài không phải là nhỏ, là to lớn. Các Bà-la-môn chỉ ra toàn bộ các bộ phận nhỏ lớn của ngài đáng chiêm ngưỡng, và các bộ phận lớn nhỏ ấy cũng to lớn.

Sīlamassa atthīti ***sīlavā**. Vuddhaṃ vaddhitaṃ sīlamassāti* ***vuddhasīlī**.* ***Vuddhasīlenā**ti vuddhena vaddhitena sīlena.* ***Samannāgato**ti yutto. idaṃ vuddhasīlīpadasseva vevacanaṃ. Sabbametaṃ pañcasīlamattameva sandhāya vadanti.*

Có giới hạnh: Giới hạnh của vị ấy có. **Có giới hạnh đáng kính**: với ý nghĩa giới hạnh của vị ấy được phát triển, được tăng trưởng. **Với giới hạnh đáng kinh**: Bởi giới hạnh đã được phát triển, được tăng trưởng. **Sự thành tựu**: đã gắn liền. Từ này cũng chính là từ đồng nghĩa 'có giới hạnh đáng kính'. Toàn bộ những lời ấy ngài nói chỉ đề cập đến 'ngũ giới'.

***Kalyāṇavāco**tiādīsu kalyāṇā sundarā parimaṇḍalapadabyañjanā vācā assāti kalyāṇavāco. Kalyāṇaṃ madhuraṃ vākkaraṇaṃ assāti* ***kalyāṇavākkaraṇo**.* ***Vākkaraṇa**nti*

[912] Brahmavaḍḍhāti (Sī)

*udāharaṇaghoso. Guṇaparipuṇṇabhāvena pure bhavāti porī. Pure vā bhavattā porī. Poriyā nāgarikitthiyā sukhumālattanena sadisāti porī, tāya **poriyā**. **Vissaṭṭhāyā**ti apalibuddhāya sandiṭṭhavilambitādi[913]dosarahitāya. **Anelagalāyā**ti elagaḷena[914]virahitāya. yassa kassaci hi kathentassa elā gaḷanti, lālā vā paggharanti, kheḷaphusitāni vā nikkhamanti, tassa vācā elagaḷaṃ nāma hoti, tabbiparitāyāti attho. **Atthassa viññāpaniyā**ti ādimajjhapariyosānaṃ pākaṭaṃ katvā bhāsitatthassa viññāpanasamatthāya.*

Có lời nói nhã nhặn v.v,: có lời nói nhã nhặn, tốt đẹp, có từ ngữ và câu tròn đủ của người ấy tồn tại, do đó vị ấy gọi là **có lời nói nhã nhặn**. Bởi giọng nói phát ra du dương, ngọt ngào của người ấy tồn tại, vì thế vị ấy gọi là **có giọng nói lôi cuốn**. Âm thanh được phát ra gọi là **giọng nói**. **Có lời nói của người thành thị** bởi vì lời nói có trong thành thị là lời nói được toàn diện bởi ưu điểm. Hơn nữa, có lời nói tựa như lời nói của nữ nhân thành thị với ý nghĩa rằng: có lời nói tựa như lời nói của thiếu nữ trong thành phố ấy, do thiếu nữ trong thành là nữ nhân ở thành thị, là **người tao nhã lịch thiệp**, do là người nữ có trong thành, phối hợp với lời nói của người thành thị ấy. **Trôi chảy**: không bị trở ngại, là tránh xa những lỗi lầm chẳng hạn giọng quá cao và giọng quá thấp v.v. **không có lỗi lầm**: loại bỏ nước dãi (thoát ra) từ cổ họng là lỗi lầm. Bởi vì một số người khi đang nói thì lỗi lầm sẽ tuôn ra, là nước dãi chảy ra, hoặc đờm bắn tóe ra, lời nói của người ấy gọi là lời nói có lỗi lầm với lời nói đối nghịch với lời đã nói là có lỗi lầm. **Khiến người nghe hiểu được ý nghĩa dễ dàng**: có thể khiến người nghe hiểu được ý nghĩa đã nói rõ ràng ở phần đầu, phần giữa và cả phần cuối.

***Jiṇṇo**ti jarājiṇṇatāya jiṇṇo. **Vuddho**ti aṅgapaccaṅgānaṃ vuddhibhāvamariyādappatto. **Mahallako**ti jātimahallakatāya samannāgato. cirakālappasutoti vuttaṃ hoti. **Addhagato**ti addhānaṃ gato, dve tayo rājaparivaṭṭe atītoti adhippāyo. **Vayo anuppatto**ti pacchimavayaṃ sampatto, pacchimavayo nāma vassasatassa pacchimo tatiyabhāgo.*

Già yếu: người già do tình trạng già yếu bởi sự già nua. **Lớn tuổi**: đạt đến điểm cuối cùng của sự phát triển các bộ phận lớn nhỏ. **Vị trưởng thượng**: Hội đủ bởi tính chất một vị trưởng thượng do dòng dõi. **Trải qua thời gian dài**: là đã trải qua khoảng thời gian dài, giải thích rằng - đã trải qua 2-3 triều đại. **Đã đạt đến tuổi thọ**: đã đi đến chặng cuối cuộc đời, giai đoạn thứ 3 là chặng cuối cùng của 100 tuổi gọi là ở chặng cuối của tuổi thọ.

*Api ca **jiṇṇo**ti porāṇo, cirakālappavattakulanvayoti vuttaṃ hoti. **Vuddho**ti sīlācārādiguṇavuddhiyā yutto. **Mahallako**ti vibhavamahantāya samannāgato. **Addhagato**ti*

---

913 Sandiṭṭhavilambitādi (Ka) sandindhavilambitādi (Dī-Ṭī 1. 315 piṭṭhe)
914 Elagaḷena (Sī)

maggappaṭipanno brāhmaṇānaṃ vatacariyādi[915]*mariyādaṃ avītikkamma caraṇasīlo.* ***Vayoanuppatto****ti jātivuddhabhāvampi antimavayaṃ anuppatto.*

Hoặc là, **già yếu**: cũ kỹ, giải thích rằng - đã vận hành dòng dõi được một thời gian dài. **Lớn tuổi**: gắn liền với sự tăng trưởng nhờ vào Giới và Hạnh v.v. **Vị trưởng thượng**: Hội đủ bởi tính chất một vị trưởng thượng do sự thành tựu. **Trải qua thời gian dài**: Thực hành đúng đường, thông thường thực hành không vượt khỏi ranh giới có sự hành trì và hạnh kiểm v.v, của các Bà-la-môn. **Đã đạt đến tuổi thọ**: đạt đến kể cả tính chất tăng trưởng bởi dòng dõi là chặng cuối của tuổi thọ.

Lời Nói Về Ân Đức Phật

304. ***Evaṃ vutte****ti evaṃ tehi brāhmaṇehi vutte. Soṇadaṇḍo — "ime brāhmaṇā jātiādīhi mama vaṇṇaṃ vadanti, na kho pana metaṃ yuttaṃ attano vaṇṇe rajjituṃ. Handāhaṃ etesaṃ vādaṃ bhinditvā samaṇassa gotamassa mahantabhāvaṃ ñāpetvā etesaṃ tattha gamanaṃ karomī"ti cintetvā tena hi — bho mamapi suṇāthātiādimāha. Tattha yepi ubhato sujātoti ādayo attano guṇehi sadisā guṇā tepi; "ko cāhaṃ ke ca samaṇassa gotamassa jātisampattiādayo guṇā"ti attano guṇehi uttaritareyeva maññamāno, itare pana ekanteneva bhagavato mahantabhāvadīpanatthaṃ*[916] *pakāseti.*

304. **Khi được nói như vậy**: Khi các Bà-la-môn ấy được nói như vậy. Bà-la-môn Soṇadaṇḍa đã nghĩ rằng – "Các Bà-la-môn này đã nói lời ca ngợi ân đức của ta về dòng dõi v.v, tuy nhiên việc hoan hỷ trong việc nói lời ca ngợi *ưu điểm* của bản thân chẳng hề phù hợp cho ta. Thôi được rồi, ta sẽ phá tan học thuyết của họ, để họ biết rằng: bản thể vĩ đại của Sa-môn Gotama khiến họ đi đến nơi đó", chính vì thế đã nói rằng – "**Này các ông, vậy thì các ông hãy lắng nghe tôi**". Bà-la-môn Soṇadaṇḍa trong khi suy tưởng, thấy được các *ưu điểm* vượt trội của mình rằng: "Trong những *ưu điểm* ấy, thì những *ưu điểm* tương tự với *ưu điểm* của bản thân có được như 'thiện sanh từ cả hai phía (từ phía mẹ và từ phía cha)'; Luôn cả những *ưu điểm* ấy cũng là *ưu điểm* của Sa-môn Gotama 'có sự thành tựu về dòng dõi' v.v", mới tuyên bố toàn bộ *ưu điểm* ngoài những *ưu điểm* đó nhằm mục đích chỉ ra rằng: Chỉ một mình đức Thế Tôn mới có *ưu điểm* thật sự vĩ đại.

Mameva arahāmā*ti evaṃ niyāmentovettha idaṃ dīpeti — "Yadi guṇamahantatāya upasaṅkamitabbo nāma hoti. Yathā hi sineruṃ upanidhāya sāsapo, mahāsamuddaṃ upanidhāya gopadakaṃ, sattasu mahāsaresu udakaṃ upanidhāya ussāvabindu paritto lāmako. evameva samaṇassa gotamassa jātisampattiādayopi guṇe upanidhāya amhākaṃ*

[915] Vattacariyādi (Syā)
[916] Guṇamahantabhāvadīpanatthaṃ (Syā)

guṇā parittā lāmakā; tasmā mayameva arahāma taṃ bhavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamitun”ti.

Trong khi Bà-la-môn Soṇadaṇḍa xác định chắc chắn như vầy “**Thật xứng đáng cho chúng ta…**” mới trình bày lời này ở đây rằng: “Nếu có người xứng đáng đến diện kiến do nhờ tính chất vĩ đại của các *ưu điểm*, vì lý do ấy chính chúng ta xứng đáng đến diện kiến Sa-môn Gotama. Giống như hạt cải đem đi so sánh với nui Suneru, dấu chân bò đem đi so sánh với đại dương, giọt sương đem đi so sánh với nước ở trong bảy hồ nước lớn là thứ nhỏ bé, thấp kém. Ưu điểm của chúng ta khi đem so sánh với ưu điểm chẳng hạn sự thành tựu về sanh chủng của Sa-môn Gotama cũng là thứ nhỏ bé, thấp kém cũng tương tự y như thế đó; vì thế, chính chúng ta xứng đáng đến yết kiến ngài Gotama ấy.”

***Mahantaṃ ñātisaṃghaṃ ohāyā**ti mātipakkhe asītikulasahassāni, pitipakkhe asītikulasahassānīti evaṃ saṭṭhikulasatasahassaṃ ohāya pabbajito.*

Đã từ bỏ tập thể quyến thuộc đông đảo: Đã từ bỏ một trăm sáu mươi ngàn người gia đình thân quyến như thế, tức là phía bên mẹ tám mươi ngàn gia đình và phía bên cha tám mươi ngàn gia đình, rồi đã xuất gia.

***Bhūmigatañca vehāsaṭṭhañcā**ti ettha rājaṅgaṇe ceva uyyāne ca sudhāmaṭṭhapokkharaṇiyo sattaratanānaṃ pūretvā[917] bhūmiyaṃ ṭhapitaṃ dhanaṃ bhūmigataṃ nāma. Pāsādaniyūhādayo paripūretvā ṭhapitaṃ vehāsaṭṭhaṃ nāma. Etaṃ tāva kulapariyāyena āgataṃ. Tathāgatassa pana[918] jātadivaseyeva saṅkho, elo, uppalo, puṇḍarīkoti cattāro nidhayo uggatā. tesu saṅkho gāvutiko, elo aḍḍhayojaniko, uppalo tigāvutiko, puṇḍarīko yojaniko. tesupi gahitaṃ gahitaṃ pūratiyeva, iti bhagavā pahūtaṃ hiraññasuvaṇṇaṃ ohāya pabbajitoti veditabbo.*

(Tài sản) ở dưới mặt đất và để ở trên không: ở đây tài sản được vị ấy đào ở dưới hồ nước được tô trát bởi lớp vôi sống ở trong sân lớn và trong vườn thượng uyển đặt 7 loại châu báu đầy ắp rồi chôn trong mặt đất thì gọi là **tài sản ở dưới đất**. Còn tài sản được chất đầy trên tầng lầu và đỉnh tháp v.v, gọi là **tài sản ở trên hư không**. Tài sản đã đến theo sự luân chuyển của gia đình có chừng này trước. Vào ngày đấng Như Lai (Bồ-tát) hạ sanh có bốn hầm châu báu (đồng xuất hiện) là hầm tài sản *saṅkha*, hầm tài sản *ela*, hầm tài sản *uppala*, và hầm tài sản *puṇḍarīka*. Trong số bốn hầm châu báu đó thì hầm tài sản *saṅkha* rộng một *gāvuta*, hầm tài sản *ela* rộng nửa *gāvuta*, hầm tài sản *uppala* rộng ba *gāvuta*, hầm tài sản *puṇḍarīka* rộng một do-tuần. Ở nơi cất giữ tài sản trong các hầm tài sản ấy cũng vẫn đầy ắp như ban đầu, nên biết rằng đức Thế Tô đã dứt bỏ hết vàng khối và tiền vàng, rồi ra đi xuất gia là như thế.

---

[917] Sattaratanapūrā katvā (Sī, Syā)
[918] Nayyūhādayopi pūretvā (Sī), niyūhādayo pana pūretvā (Syā)

***Daharova samāno**ti taruṇova samāno. **Susukāḷakeso**ti suṭṭhu kāḷakeso, añjanavaṇṇasadisakeso hutvā vāti attho. **Bhadrenā**ti bhaddakena. **Paṭhamena vayasā**ti tiṇṇaṃ vayānaṃ paṭhamavayena. **Akāmakāna**nti anicchamānānaṃ. Anādaratthe sāmivacanaṃ. Assūni mukhe etesanti **assumukhā**, tesaṃ assumukhānaṃ, assūhi kilinnamukhānanti attho. **Rudantāna**nti kanditvā rodamānānaṃ. **Akhuddāvakāso**ti ettha bhagavato aparimāṇoyeva dassanāya okāsoti veditabbo.*

Ngay trong lúc còn là thanh niên: vẫn còn trẻ. **Có tóc đen nhánh** là có tóc đen láy, tức là có tóc giống như màu thuốc nhỏ mắt. **Tốt đẹp**: tốt lành. **Vào giai đoạn đầu của tuổi thọ**: Giai đoạn đầu của tuổi thọ trong số cả ba giai đoạn (tuổi thọ). **(Trong khi mẹ và cha) không mong muốn**: Không ước muốn. Từ này là Sở Thuộc Cách, được sử dụng với ý nghĩa anādara (lo nghĩ, quan tâm). Với khuôn mặt đầy nước mắt, vì thế gọi là **có khuôn mặt đầy nước mắt**, tức là có khuôn mặt ướt đẫm với nước mắt. **Đang than khóc**: cùng nhau khóc lóc thảm thiết. **Không ít cơ hội**: này nên biết rằng cơ hội để nhìn thấy đức Thế Tôn không phải nhỏ.

Tatridaṃ vatthu — rājagahe kira aññataro brāhmaṇo samaṇassa gotamassa pamāṇaṃ gahetuṃ na sakkotīti sutvā bhagavato piṇḍāya pavisanakāle saṭṭhihatthaṃ veḷuṃ gahetvā nagaradvārassa bahi ṭhatvā sampatte bhagavati veḷuṃ gahetvā samīpe aṭṭhāsi. veḷu bhagavato jāṇukamattaṃ pāpuṇi. puna divase dve veḷū ghaṭetvā samīpe aṭṭhāsi. bhagavāpi dvinnaṃ veḷūnaṃ upari kaṭimattameva paññāyamāno — "Brāhmaṇa, kiṃ karosī"ti āha. Tumhākaṃ pamāṇaṃ gaṇhāmīti. "Brāhmaṇa, sacepi tvaṃ sakalacakkavāḷagabbhaṃ pūretvā ṭhite veḷū ghaṭetvā āgamissasi, neva me pamāṇaṃ gahetuṃ sakkhissasi. Na hi mayā cattāri asaṅkhyeyāni kappasatasahassañca tathā pāramiyo pūritā, yathā me paro pamāṇaṃ gaṇheyya, atulo, brāhmaṇa, tathāgato appameyyo"ti vatvā dhammapade gāthamāha —

"Te tādise pūjayato, nibbute akutobhaye.

Na sakkā puññaṃ saṅkhātuṃ, imettamapi kenacī"ti.[919]

Gāthāpariyosāne caturāsītipāṇasahassāni amataṃ piviṃsu.

Ở đây có câu chuyện như sau – Được biết rằng một trong những Bà-la-môn ở thành Rājagaha đã nghe rằng - Họ đồn với nhau rằng: "không ai có thể đo được kích thước của Sa-môn Gotama". Vì vậy, vào lúc đức Thế Tôn đi khất thực họ đứng cầm một cây tre dài sáu mươi hắt tay ở bên ngoài cổng thành khi đức Thế Tôn đến họ cầm một cây tre đứng gần đó, cây tre chỉ dài đến đầu gối của Thế Tôn. Ngày hôm sau, họ nối hai cây tre lại rồi đứng ở rất gần nơi đó, đức Thế Tôn nói rằng: "Này Bà-la-môn ông muốn làm gì?" khi xuất hiện chỉ với 2 cây tre (nối) trên hai cây tre. – Tôi muốn đo kích thước của ngài. - "Này Bà-la-môn cho dù ông có mang tre đến chất đầy khắp căn phòng vũ trụ, thì ông cũng không thể đo được kích

[919] dha. pa. 36

thước của ta. Bởi vì ta đã thực hành tròn đủ ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ và trăm nghìn kiếp, ta không thực hành bằng cách thức mà người khác có thể đo lường được Ta, này Bà-la-môn đấng Như Lai không ai (có thể) cân, không ai (có thể) đo," đã nói lên kệ ngôn trong Pháp Cú rằng –

Đối với người đang cúng dường đến các vị đã đạt sự tịch tịnh (Nibbāna) không còn hãi sợ như thế ấy thì không thể nào ước tính được phước báu (của người ấy) là chỉ bằng chừng này chừng này, bằng bất cứ cách thức gì.

Khi chấm dứt kệ ngôn thì tám mươi bốn nghìn chúng sanh đã uống được nước Bất Tử.

Aparampi vatthu — rāhu kira asurindo cattāri yojanasahassāni aṭṭha ca yojanasatāni ucco. bāhantaramassa dvādasayojanasatāni. bahalantarena cha yojanasatāni. Hatthatalapādatalānaṃ puthulato tīṇi yojanasatāni. Aṅgulipabbāni paṇṇāsayojanāni. Bhamukantaraṃ paṇṇāsayojanaṃ. Mukhaṃ dviyojanasataṃ tiyojanasatagambhīraṃ tiyojanasataparimaṇḍalaṃ. gīvā tiyojanasataṃ. nalāṭaṃ tiyojanasataṃ. sīsaṃ navayojanasataṃ. "so ahaṃ uccosmi, satthāraṃ onamitvā oloketuṃ na sakkhissāmī"ti cintetvā nāgacchi[920]*. so ekadivasaṃ bhagavato vaṇṇaṃ sutvā — "yathākathañca*[921] *olokessāmī"ti āgato.*

Và vẫn còn một câu chuyện: - Tương truyền rằng thần Rāhu chúa loài Asura cao *bốn nghìn tám trăm* do-tuần, giữa hai cánh tay rộng *một nghìn hai trăm* do-tuần. Lòng bàn tay và lòng bàn chân rộng *ba trăm* do-tuần. Đốt ngón tay *năm mươi* do-tuần. Giữa hai lông mày có chiều rộng *năm mươi* do-tuần. Trán vị ấy rộng *ba trăm* do-tuần. Đầu *chín trăm* do-tuần. Thần Rāhu không đến gặp vì nghĩ rằng: "Tôi cao đến nỗi không thể cúi xuống để nhìn bậc Đạo Sư." Một hôm, tôi được lắng nghe mô tả về ưu điểm của đức Thế Tôn, mới liền đến gặp ngài với suy nghĩ rằng: "Tôi sẽ quan sát (đức Thế Tôn) theo khả năng có thể."

Atha bhagavā tassajjhāsayaṃ viditvā — "catūsu iriyāpathesu katarena dassessāmī"ti cintetvā "ṭhitako nāma nīcopi ucco viya paññāyati, nipannovassa[922] *attānaṃ dassessāmī"ti "Ānanda, gandhakuṭipariveṇe mañcakaṃ paññāpehī"ti vatvā tattha sīhaseyyaṃ kappesi. rāhu āgantvā nipannaṃ bhagavantaṃ gīvaṃ unnāmetvā nabhamajjhe puṇṇacandaṃ viya ullokesi. kimidaṃ asurindāti ca vutte — "bhagavā onamitvā oloketuṃ na sakkhissāmī"ti nāgacchinti. na mayā, asurinda, adhomukhena pāramiyo pūritā. uddhaggameva katvā dānaṃ dinnanti. taṃ divasaṃ rāhu saraṇaṃ agamāsi. Evaṃ bhagavā akhuddāvakāso dassanāya.*

[920] Na sakkhissāmīti nāgacchati (Sī, Syā)
[921] Yathā kathañci (Sī)
[922] Nipanno cassa (Sī), nipanno panassa (Syā)

Khi ấy, đức Thế Tôn đã biết khuynh hướng của thần Rāhu đã khởi ý rằng: "Ta sẽ thể hiện oai nghi nào trong bốn oai nghi?" rồi tiếp tục tư duy rằng: "bình thường một người đang đứng, dù thấp cũng có vẻ cao. Ta sẽ nằm xuống để thị hiện bản thân trước mặt vị ấy rồi nói: "Này Ānanda, con hãy trải một chiếc giường nhỏ ở khu vực Hương Thất," rồi (ngài) nằm xuống thế nằm của loài sư tử trên chiếc giường nhỏ đó. Thần Rāhu đã đến rồi ngẩng cổ lên nhìn Đức Phật đang nằm, giống như nhìn lên vầng trăng tròn giữa bầu trời, và khi đức Thế Tôn nói: "Đây là cái gì?" Chúa Asura đáp - Tôi đã không đến gặp với suy nghĩ rằng: Tôi không thể cúi xuống để nhìn đức Thế Tôn. Bậc Đạo Sư nói cùng chúa Asura: Ta không thực hành ba-la-mật bằng việc cúi đầu, ta bố thí đều nhằm mục đích đạt được kết quả tối thắng. Ngày hôm đó, thần Rāhu đã đi đến nương nhờ (Tam Bảo). Đức Phật đáng chiêm ngưỡng không phải là nhỏ như vậy.

Catupārisuddhisīlena sīlavā, taṃ pana sīlaṃ ariyaṃ uttamaṃ parisuddhaṃ. Tenāha — "ariyasīlī"ti. Tadetaṃ anavajjaṭṭhena kusalaṃ. Tenāha — "kusalasīlī"ti. Kusalasīlenāti idamassa vevacanaṃ.

Hạng người gọi là **'người có giới'** do nhờ bốn Thanh tịnh giới, hơn nữa giới đó là là giới của bậc Thánh, là tối thượng thanh tịnh. Do đó đã nói rằng: **Có giới của bậc Thánh**. Chính giới ấy được gọi là thiện với ý nghĩa không có lỗi lầm. Vì lý do ấy đã nói rằng: **"có giới là thiện"**. **'Với giới là thiện'** này là đồng nghĩa với 'có giới là thiện'.

Bahūnaṃ ācariyapācariyo*ti bhagavato ekekāya dhammadesanāya caturāsītipāṇasahassāni aparimāṇāpi devamanussā maggaphalāmataṃ pivanti, tasmā bahūnaṃ ācariyo. Sāvakaveneyyānaṃ pana pācariyoti.*

Là bậc thầy tổ của nhiều người: Trong việc thuyết giảng mỗi một Pháp thoại của đức Thế Tôn chúng sanh có khoảng mươi bốn nghìn, và cả chư thiên và loài người không thể ước lượng đều được uống nước Bất Tử là Đạo và Quả. Vì vậy, đức Thế Tôn được gọi là bậc thầy tổ của nhiều người và là thầy của các hàng đệ tử hữu duyên.

Khīṇakāmarāgo*ti ettha kāmaṃ bhagavato sabbepi kilesā khīṇā. Brāhmaṇo pana te na jānāti. Attano jānanaṭṭhāneyeva guṇaṃ katheti. Vigatacāpalloti — "pattamaṇḍanā cīvaramaṇḍanā senāsanamaṇḍanā imassa vā*[923] *pūtikāyassa ... pe ... kelanā paṭikelanā"ti*[924] *evaṃ vuttacāpallā virahito.*

Đã cạn kiệt sự luyến ái về dục này, tất cả mọi phiền não của đức Thế Tôn đã cạn kiệt. Tuy nhiên, Bà-la-môn không biết được những phiền não đó, nói đến ưu điểm trong chính trường hợp thuộc sự hiểu biết của bản thân. **Đã xa lìa việc trang điểm**: đã xa lìa việc

[923] Imassa ca (Ka)
[924] Kelāyanāti (Syā) Abhi 2. 365 piṭṭhe.

trang điểm được nói như vầy: "Việc trang trí bình bát, việc trang trí y phục, việc trang trí chỗ nằm ngồi … đối với các phần bên ngoài của cơ thể hôi thối này -nt- vui chơi, giải trí."

***Apāpapurekkhāro**ti apāpe nava lokuttaradhamme purato katvā vicarati.* ***Brahmaññāya pajāyā**ti sāriputtamoggallānamahākassapādibhedāya brāhmaṇapajāya, etissāya ca pajāya purekkhāro. Ayañhi pajā samaṇaṃ gotamaṃ purakkhatvā*[925] *caratīti attho. Api ca apāpapurekkhāroti na pāpaṃ purekkhāro na pāpaṃ purato katvā carati, na pāpaṃ icchatīti attho. Kassa? brahmaññāya pajāya. attanā saddhiṃ paṭiviruddhāyapi brāhmaṇapajāya aviruddho hitasukhatthiko yevāti vuttaṃ hoti.*

Không mưu toan điều xấu ác: bày tỏ sự tôn kính chín Pháp Siêu Thế (4 Đạo, 4 Quả và Nibbāna) không vận hành theo các pháp xấu ác rồi bước đi. **Ở dòng dõi Bà-la-môn**: Ngài là vị bày tỏ sự tôn trọng đối với những vị đã từng thuộc dòng dõi Bà-la-môn khác nhau như ngài Sārīputta, ngài Moggallāna và ngài Mahākassapa v.v, và cả người dân (thuộc dòng dõi Bà-la-môn) này. Có nghĩa là - bởi vì những người này cũng tôn kính Sa-môn Gotama, - đi du hành. Hơn nữa, **không mưu toan điều xấu ác**, tức là không mưu toan đi thực hành các điều xấu ác ở trước mặt, tức là không mưu toan điều thấp hèn, giải thích rằng - không ước muốn điều ác. Cho ai? Cho những người thuộc dòng dõi Bà-la-môn. (Điều này) được nói rằng - Người chỉ mong cầu điều lợi ích và hạnh phúc cho dòng dõi Bà-la-môn, luôn cả kẻ thù nghịch với ngài.

***Tiroraṭṭhā**ti pararaṭṭhato.* ***Tirojanapadā**ti parajanapadato.* ***Pañhaṃ pucchituṃ āgacchantī**ti khattiyapaṇḍitādayo ceva devabrahmanāgagandhabbādayo ca — "paṅhe abhisaṅkharitvā pucchissāmā"ti āgacchanti. Tattha keci pucchāya vā dosaṃ vissajjanasampaṭicchane vā asamatthataṃ sallakkhetvā apucchitvāva tuṇhī nisīdanti. keci pucchanti. Kesañci bhagavā pucchāya ussāhaṃ janetvā vissajjeti. Evaṃ sabbesampi tesaṃ vimatiyo tīraṃ patvā mahāsamuddassa ūmiyo viya bhagavantaṃ patvā bhijjanti.*

Từ vương quốc khác: người từ vương quốc khác. **Từ xứ sở khác**: dân chúng từ xứ sở khác. **Đi đến để hỏi vấn đề**: Vua chúa và bậc trí v.v, Chư thiên, Bà-la-môn và Càn-thát-bà v.v, đến diện kiến (với suy nghĩ) rằng: "sau khi chuẩn bị sẵn những câu hỏi, chúng tôi sẽ đặt câu hỏi." Trong số đó một số nhận thấy lỗi lầm của việc hỏi câu hỏi, hoặc thấy rằng không thể nhận được câu trả lời câu hỏi nên mới ngồi im lặng không hỏi gì cả. Một số hỏi câu hỏi. Còn đối với một số thì đức Thế Tôn tạo động lực trong việc hỏi câu hỏi rồi mới trả lời. Sự nghi ngờ của toàn bộ những người ấy sau khi đến với đức Thế Tôn đều bị biến mất, cũng giống như những cơn sóng trong đại dương khi tạt vào bờ cũng đều bị tan biến mất như thế.

[925] Purakkhitvā (Ka)

***Ehi svāgatavādī**ti*[926] *devamanussapabbajitagahaṭṭhesu taṃ taṃ attano santikaṃ āgataṃ — "ehi svāgatan"ti evaṃ vadatīti attho.* ***Sakhilo**ti tattha katamaṃ sākhalyaṃ? "yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā"tiādinā nayena vuttasākhalyena samannāgato, muduvacanoti attho.* ***Sammodako**ti paṭisanthārakusalo, āgatāgatānaṃ catunnaṃ parisānaṃ — "kacci, bhikkhave, khamanīyaṃ, kacci yāpanīyan"tiādinā nayena sabbaṃ addhānadarathaṃ vūpasamento viya paṭhamataraṃ sammodanīyaṃ kathaṃ kattāti attho.* ***Abbhākuṭiko**ti yathā ekacce parisaṃ patvā thaddhamukhā saṅkuṭitamukhā honti, na ediso, parisadassanena panassa bālātapasamphassena*[927] *viya padumaṃ mukhapadumaṃ vikasati puṇṇacandasassirikaṃ hoti.* ***Uttānamukho**ti yathā ekacce nikujjitamukhā viya sampattāya parisāya na kiñci kathenti, atidullabhakathā honti, na evarūpo samaṇo pana gotamo sulabhakatho. na tassa santikaṃ āgatāgatānaṃ — "kasmā mayaṃ idhāgatā"ti vippaṭisāro uppajjati dhammaṃ pana sutvā attamanāva hontīti dasseti.* ***Pubbabhāsī**ti bhāsanto ca paṭhamataraṃ bhāsati, tañca kho kālayuttaṃ pamāṇayuttaṃ atthanissitameva bhāsati, na niratthakakathaṃ.*

Có lời nói chào đón: Ngài nói đến người đến trú xứ của chính ngài dù là chư Thiên, loài người, vị xuất gia và người gia chủ – như vầy "Hãy vào, ông đến tốt đẹp (tôi xin tiếp đón ông)". **Đàm luận nhã nhặn**: Gắn liền với lời nói buộc chặt tình hữu nghĩ mà ông đã nói theo phương cách v.v, rằng: Trong số những lời nói ấy, lời nói kết chặt tình hữu nghị như thế nào? "lời nói kết chặt tình hữu nghị là lời nói không có lỗi lầm, là lời nói tốt đẹp, êm tai." tức là có lời nói dịu ngọt. **Thân thiện**: Khéo léo trong việc chào hỏi. Nghĩa là sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện như xoa dịu hết sự mệt nhọc của cả bốn hội chúng do đi quãng đường xa theo cách thức sau: "*Này chư tỳ khưu, các ông có khỏe chăng? Mọi việc có được tốt đẹp không?*" **Không cau mày**: một số vị bước vào tụ hội có vẻ mặt nghiêm nghị, có nét mặt căng thẳng thế nào, (còn) ngài không phải như thế. Khi xuất hiện trong cuộc họp gương mặt của đức Thế Tôn tựa như bông hoa sen đang nở nhờ vào ánh nắng nhẹ nhàng, là tựa như ánh sáng của vầng trăng ngày rằm. **Có khuôn mặt rạng ngời**: ngài trình bày rằng – một số người có khuôn mặt hầm hầm, khi hội chúng hội họp với nhau, chẳng nói lời nào, là người có lời nói rất khó nói ra, nhưng Sa-môn Gotama thì không như thế, là vị có lời nói dễ dàng nói ra. Đối với người đi đến trú xứ của ngài không có sự ăn năn rằng – "Chúng tôi đến đây vì lý do gì?" Nhưng sau khi lắng nghe Giáo Pháp (thì họ) chắc chắn có tâm hoan hỷ. **Luôn mở đầu câu chuyện**: khi nói thì ngài luôn nói trước tiên, và lời nói cũng gắn liền với thời gian, ngài cũng chỉ thuyết lời nói liên kết với sự ước lượng dựa vào lợi ích thật sự, không nói những lời nói không đem lại lợi ích.

[926] Sāgatavādīti (Sī)
[927] Bālātapadassanena (Sī)

***Na tasmiṃ gāme vā**ti yattha kira bhagavā paṭivasati, tattha mahesakkhā devatā ārakkhaṃ gaṇhanti, taṃ[928] nissāya manussānaṃ upaddavo na hoti, paṃsupisācakādayoyeva hi manusse viheṭhenti, te tāsaṃ ānubhāvena dūraṃ apakkamanti. Api ca bhagavato mettābalenapi na amanussā manusse viheṭhenti.*

Trong ngôi làng ấy: Được biết đức Thế Tôn an trú ở nơi nào, chư Thiên có quyền lực lớn lao trổ hết sức lực để hộ trì, do y cứ vào chư Thiên ấy sự bất hạnh không có đối với loài người, bởi vì các loài yêu tinh có yêu tinh ở bãi rác ấy v.v, những yêu tinh đó bỏ đi do năng lực của chư Thiên. Hơn nữa, thậm chí do năng lực tâm từ của đức Thế Tôn, các phi nhân cũng không gây hại loài người.

***Saṅghī**tiādīsu anusāsitabbo sayaṃ vā uppādito saṅgho assa atthīti saṅghī. Tādiso cassa gaṇo atthīti **gaṇī**. Purimapadasseva vā vevacanametaṃ. Ācārasikkhāpanavasena gaṇassa ācariyoti **gaṇācariyo**. **Puthutitthakarāna**nti bahūnaṃ titthakarānaṃ. **Yathā vā tathā vā**ti yena vā tena vā acelakādimattakenāpi kāraṇena. **Samudāgacchatī**ti samantato upagacchati abhivaḍḍhati.*

Có hội chúng v.v, hội chúng có thể được chỉ dạy hoặc đã tự mình gây lên của hạng người ấy tồn tại, vì thế được gọi là người có hội chúng. Hơn nữa, tập thể như thế của hạng người ấy tồn tại, vì thế gọi là **người có tập thể**. Hơn nữa, lời này là từ đồng nghĩa của từ đầu tiên (có hội chúng). Vị thầy của tập thể về phương diện truyền dạy kiến thức giáo thọ, vì thế gọi là **người làm vị thầy của tập thể**. **Trong số đông các giáo chủ**: trong số đông các vị thành lập giáo phái. **Cách thức thế này hay thế khác**: Với lý do chỉ là tu sĩ phái lõa thể v.v, thế này hoặc thế kia. **Khởi lên**: Đi vào ở xung quanh, càng tăng trưởng thêm.

***Atithi no te hontī**ti te amhākaṃ āgantukā, navakā pāhunakā hontīti attho. **Pariyāpuṇāmī**ti jānāmi. **Aparimāṇavaṇṇo**ti tathārūpeneva sabbaññunāpi appameyyavaṇṇo — "pageva mādisenā"ti dasseti. Vuttampi cettaṃ —*

"Buddhopi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ,

Kappampi ce aññamabhāsamāno.

Khīyetha kappo ciradīghamantare,

Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassā"ti[929]

Những vị ấy sẽ là khách: họ là khách, tức là khách mới của chúng ta. **Tôi được biết**: tôi được biết. **Không phải chỉ có bấy nhiêu ưu điểm**: Bà-la-môn Soṇadaṇḍa trình bày rằng

[928] Tā (Syā, Ka)
[929] Dī-Ṭṭha 3.61; Ma-Ṭṭha 3. 289; Udāna-Ṭṭha 305; Cariyāpiṭaka-Ṭṭha 9-324; Buddhavaṃsa-Ṭṭha 163; Apadāna-Ṭṭha 2. 91 piṭṭhesu.

– (đức Phật) có phẩm hạnh không thể đo lường được, kể cả Toàn-giác-trí cũng có hình thức như thế "còn nói gì đi nữa với người như ta". Và chính điều này được nói rằng –

> **Thậm chí đức Phật có thể thuyết giảng về ưu điểm của đức Phật, giả sử nếu nói về ân đức (của ngài) mà không thuyết lời khác xuyên suốt một kiếp, một kiếp có thể kết thúc trong khoảng thời gian rất lâu, tuy nhiên cũng không thể (thuyết) hết ưu điểm của Như Lai"**.

*305. Imaṃ pana satthu guṇakathaṃ sutvā te brāhmaṇā cintayiṃsu — Yathā soṇadaṇḍo brāhmaṇo samaṇassa gotamassa vaṇṇe bhaṇati, anomaguṇo so bhavaṃ gotamo; Evaṃ tassa guṇe jānamānena kho pana ācariyena aticiraṃ adhivāsitaṃ, handa naṃ anuvattāmāti anuvattiṃsu. Tasmā "**evaṃ vutte te brāhmaṇā**"tiādi vuttaṃ. Tattha **alamevā**ti yuttameva. **Api puṭosenā**ti puṭosaṃ vuccati pātheyyaṃ, taṃ gahetvāpi[930] upasaṅkamituṃ yuttamevāti attho. Puṭaṃsenātipi pāṭho, tassattho, puṭo aṃse assāti puṭaṃso, tena puṭaṃsena. Aṃsena hi pātheyyapuṭaṃ vahantenāpīti vuttaṃ hoti.*

305. Hơn nữa, sau khi những Bà-la-môn nghe được lời nói về phẩm hạnh ai cũng nghĩ rằng: "Bà-la-môn Soṇadaṇḍa nói về phẩm hạnh của Sa-môn Gotama, Ngài Gotama ấy có phẩm hạnh cao cả; Hơn nữa, Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này biết được những phẩm hạnh của ngài Gotama như vậy nên mới chờ đợi rất lâu, thế nên chúng tôi sẽ chiều theo vị ấy". Vì thế, (Bà-la-môn Soṇadaṇḍa) mới nói rằng: "**Khi được nói như vậy, các Bà-la-môn ấy**". Ở đó, **cũng đáng**: hoàn toàn xứng đáng. **Dầu phải mang theo lương thực đi đường**: lương thực đi đường ngài gọi là Puṭosa, nghĩa là dẫu phải mang theo lương thực đi đường để yết kiến cũng hoàn toàn xứng đáng. Pāḷī 'Puṭaṃsena' như thế cũng có, điều đó có nghĩa là, có gói đồ đạc ở trên vai của người ấy, bởi thế (vị ấy gọi là) có gói đồ đạc ở trên vai. Ở trên vai có gói đồ đạc ấy. Giải thích rằng - bởi vì trên vai gánh vác lương thực đi đường.

Giảng Giải Sự Suy Tầm Của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa

*306-308. **Tirovanasaṇḍagatassā**ti antovanasaṇḍe gatassa, vihārabbhantaraṃ paviṭṭhassāti attho. **Añjaliṃ paṇāmetvā**ti ete[931] ubhatopakkhikā, te evaṃ cintayiṃsu — "sace no micchādiṭṭhikā codessanti — 'Kasmā tumhe samaṇaṃ gotamaṃ vanditthā'ti? Tesaṃ — 'Kiṃ añjalimattakaraṇenāpi vandanaṃ nāma[932] hotī'ti vakkhāma. Sace no sammādiṭṭhikā codessanti — 'Kasmā tumhe bhagavantaṃ na vanditthā'ti. 'Kiṃ sīsena bhūmiyaṃ paharanteneva vandanaṃ nāma hoti, nanu añjalikammampi vandanaṃ evā'ti vakkhāmā"ti. **Nāmagotta**nti "Bho, gotama, ahaṃ asukassa putto datto nāma, mitto nāma,*

---

[930] Gahetvā (Ka)
[931] Ye te (Sī, Syā)
[932] Vanditaṃ nāma (Sī)

idhāgato"ti vadantā nāmaṃ sāventi nāma. "Bho, gotama, ahaṃ vāseṭṭho nāma, kaccāno nāma, idhāgato"ti vadantā gottaṃ sāventi nāma. Ete kira daliddā jiṇṇā kulaputtā "parisamajjhe nāmagottavasena pākaṭā bhavissāmā"ti evamakaṃsu. Ye pana tuṇhībhūtā nisīdiṃsu, te kerāṭikā ceva andhabālā ca. tattha kerāṭikā — "ekaṃ dve kathāsallāpepi karonto vissāsiko hoti, atha vissāse sati ekaṃ dve bhikkhā adātuṃ na yuttan"ti tato attānaṃ mocetvā tuṇhī nisīdanti. andhabālā aññāṇatāyeva avakkhittamattikāpiṇḍo viya yattha katthaci tuṇhībhūtā nisīdanti.

306-308. **Lúc đi ngang qua khu rừng**: người đi vào trong khu rừng, nghĩa là người đi vào bên trong tịnh xá. **Đã chắp tay cúi chào**: Các Bà-la-môn chia thành hai phe suy nghĩ như vầy – "Nếu như nhóm người tà kiến quở trách chúng ta rằng - 'Tại sao? Các ông đảnh lễ Sa-môn Gotama?' Chúng tôi sẽ nói với họ rằng: 'Ngay cả với việc thực hiện chắp tay cúi chào gọi là đảnh lễ sao?' Nếu nhóm người chánh kiến khiển trách chúng tôi rằng: 'Các ông tại sao không đảnh lễ đức Thế Tôn', chúng tôi sẽ nói rằng: 'Việc lấy đầu (trán) chạm mặt đất mới gọi là đảnh lễ.' Chỉ làm hành động vái chào cũng là việc đảnh lễ không phải sao?" **Đa xưng tên và họ**: Các Bà-la-môn trong khi nói rằng: 'Thưa ngài Gotama, tôi là Datta, là Mitta, là con trai của vị ấy ở chỗ này gọi là xưng tên. Một số nói rằng: 'Thưa Ngài Gotama tôi tên là Siṭṭha, là Kaccāyana ở chỗ này, gọi là xưng họ.' Kể rằng những Bà-la-môn ấy là thiện nam tử nghèo khó, khốn khổ đã thực hiện như vầy: "Ở giữa hội chúng (suy nghĩ) chúng tôi sẽ tuyên bố về phương diện tên và họ". Còn những Bà-la-môn nào ngồi im lặng, những người ấy là người lừa dối và người ngu si. Trong số hai nhóm người ấy nhóm người lừa dối nghĩ rằng: "Trong khi nói lời nói thân thiện dù chỉ hai ba lời cũng (cảm thấy) thân thiết," sau đó, khi có sự thân thiện (nếu) không bố thí 1-2 món vật thực thì thật không thích hợp' Để bản thân thoát khỏi sự thân thiện ấy nên mới ngồi im lặng. Nhóm người ngu si do không biết gì nên mới ngồi im, dù ở bất kỳ chỗ nào thì (họ) cũng giống như cục đất sét bị ném xuống đất.

Giảng Giải Quy Định là Bà-la-môn

*309-310. **Cetasā cetoparivitakka**nti bhagavā — "Ayaṃ brāhmaṇo āgatakālato paṭṭhāya adhomukho thaddhagatto kiṃ[933] cintayamāno nisinno, kiṃ nu kho cintetī"ti āvajjanto attano cetasā tassa cittaṃ aññāsi. Tena vuttaṃ — "Cetasā cetoparivitakkamaññāyā"ti. **Vihaññatī**ti vighātaṃ āpajjati. **Anuviloketvā parisa**nti bhagavato[934] sakasamaye pañhapucchanena udake miyamāno[935] ukkhipitvā thale ṭhapito viya samapassaddhakāyacitto hutvā parisaṃ saṅgaṇhanatthaṃ diṭṭhisañjāneneva[936]*

[933] Kiñci (Sī)
[934] Bhagavatā (Sī, Syā)
[935] Miyyamāno (Sī), niyyamāno (Syā)
[936] Diṭṭhisaṃvareneva (Sī), diṭṭhisañcāreneva (Syā)

"upadhārentu me bhonto vacanan"ti vadanto viya anuviloketvā parisaṃ bhagavantaṃ etadavoca.

309-310: **Sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm**: Đức Thế Tôn trong lúc suy xét rằng – "Bà-la-môn này kể từ khi đi đến, cúi đầu, có thân hình cứng đờ, ngồi nghĩ gì? đang nghĩ gì? cũng biết được tâm của Bà-la-môn ấy bằng tâm của ngài. Vì lý do đó ngài mới nói rằng – "Sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm". **Đang bị sầu khổ với tâm**: mắc vào sự sầu khổ với tâm. **Nhìn quanh hội chúng**: Bà-la-môn Soṇadaṇḍa có thân và tâm an tịnh như thể chìm vào nước với việc hỏi câu hỏi trong học thuyết của mình, bị đức Thế Tôn đã nâng lên rồi đặt xuống trên mặt đất như nói rằng: "Này các tôn đức hãy chú ý đến lời nói của tôi" theo đường lối quan điểm, để nhiếp phục đám đông dân chúng, sau đó nhìn quanh hội chúng đã nói lời nói ấy cùng đức Thế Tôn.

311-313. ***Sujaṃ paggaṇhantāna****nti yaññayajanatthāya sujaṃ gaṇhantesu brāhmaṇesu paṭhamo vā dutiyo vāti attho. Sujāya diyyamānaṃ mahāyāgaṃ paṭiggaṇhantānanti porāṇā. Iti brāhmaṇo sakasamayavasena sammadeva pañhaṃ vissajjesi. Bhagavā pana visesato uttamabrāhmaṇassa dassanatthaṃ — "Imesaṃ panā"tiādimāha.* ***Etadavocu****nti sace jātivaṇṇamantasampanno brāhmaṇo na hoti, atha ko carahi loke brāhmaṇo bhavissati? nāseti no ayaṃ soṇadaṇḍo, handassa vādaṃ paṭikkhipissāmāti*[937] *cintetvā etadavocuṃ.* ***Apavadatī****ti paṭikkhipati.* ***Anupakkhandatī****ti anupavisati. Idaṃ — "Sace tvaṃ pasādavasena samaṇaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gantukāmo, gaccha; mā brāhmaṇassa samayaṃ bhindī"ti adhippāyena āhaṃsu.*

311-313. **Người thọ nhận việc lễ bái**: là người thứ nhất hoặc là người thứ hai trong số các Bà-la-môn được thọ nhận việc lễ bái vì lợi ích cho việc tế lễ. Các bậc trưởng thượng-*porāṇā* đã nói rằng: Người tiếp nhận việc đại tế lễ được (vi ấy) ban cho để lễ bái. Bà-la-môn giải đáp vấn đề chính xác nhờ sức mạnh học thuyết của bản thân là như thế. Nhưng đức Thế Tôn nhằm thuyết giảng đến Bà-la-môn vị cao thượng đặc biệt mới nói rằng – "**Trong số năm yếu tố này…**" **Các Bà-la-môn ấy đã nói**: Nếu như Bà-la-môn không hội đủ về dòng dõi, giai cấp và chú thuật, vậy thì ai sẽ là Bà-la-môn ở thế gian? Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này khiến chúng ta bị tiêu tan, thôi được rồi ta sẽ chống lại học thuyết của vị ấy, sau khi suy nghĩ (các Bà-la-môn ấy) đã nói lời này. **Phủ nhận**: nói bác bỏ. **Ngả theo (luận thuyết của chính Sa-môn Gotama)**: xuôi theo. Các Bà-la-môn đã nói lời này bởi có ý muốn rằng: "Nếu ông muốn đến nương nhờ Sa-môn Gotama do mãnh lực niềm tịnh tín, thì ông hãy đi ngay, chớ đừng đến để phá hoại học thuyết của Bà-la-môn."

[937] Paṭikkhipissāmāti (Ka)

*314. **Etadavocā**ti imesu brāhmaṇesu evaṃ ekappahāreneva viravantesu "ayaṃ kathā pariyosānaṃ na gamissati, handa ne nissadde katvā soṇadaṇḍeneva saddhiṃ kathemī"ti cintetvā — "etaṃ sace kho tumhākan"tiādikaṃ vacanaṃ avoca.*

314. **(Đức Thế Tôn) đã nói với các Bà-la-môn ấy**: đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng: trong khi các Bà-la-môn này tranh cãi hẳn gây ra tiếng ồn "lời nói này sẽ không đi đến kết thúc, thôi được rồi sau khi làm cho họ im lặng, ta chỉ nói với Bà-la-môn Soṇadaṇḍa" – rồi nói lời nói này "nếu như các ông nghĩ như vậy…"

*315-316. **Sahadhammenā**ti sakāraṇena[938]. **Samasamo**ti ṭhapetvā ekadesasamattaṃ samabhāvena samo, sabbākārena samoti attho. **Ahamassa mātāpitaro jānāmī**ti bhaginiyā puttassa mātāpitaro kiṃ na jānissati, kulakoṭiparidīpanaṃ sandhāyeva vadati. **Musāvādampi bhaṇeyyā**ti atthabhañjanakaṃ musāvādaṃ katheyya. Kiṃ vaṇṇo karissatīti abbhantare guṇe asati kiṃ karissati? Kimassa brāhmaṇabhāvaṃ rakkhituṃ sakkhissatīti attho. Athāpi siyā puna — "Pakatisīle ṭhitassa brāhmaṇabhāvaṃ sādhentī"ti evampi sīlameva sādhessati, tasmiṃ hissa asati brāhmaṇabhāvo nāhosīti sammohamattaṃ vaṇṇādayo. Idaṃ pana sutvā te brāhmaṇā — "sabhāvaṃ ācariyo āha, akāraṇāva mayaṃ ujjhāyimhā"ti tuṇhī ahesuṃ.*

315-316. **Hợp theo lý lẽ**: vận hành theo nguyên nhân. **Ngang bằng**: Ngang bằng nhờ tính chất người đồng đẳng, ngoại trừ tính chất người đồng đẳng bởi *ekadesa*, có nghĩa là ngang bằng về tất cả mọi biểu hiện. **Ta biết mẹ và cha của cậu này**: Cậu ấy sẽ không biết được mẹ và cha của em gái thế nào? Vị ấy đề cập đến việc giải thích trình tự gia đình (một cách) riêng biệt. **Có thể nói dối**: Có thể nói lời nói dối cắt đứt lợi ích. **Sắc vóc sẽ làm được gì**: khi phẩm hạnh ở nội tâm không có, thì sắc vóc sẽ làm được gì, giải thích rằng: vị ấy có thể gìn giữ bản thể Bà-la-môn của mình được ra sao. Thậm chí nếu có thể có thêm "khi vị Bà-la-môn vững trú trong Giới tự nhiên các yếu tố khác vẫn thành tựu bản thể Bà-la-môn", chỉ có giới cũng thành tựu bản thể Bà-la-môn như vậy. Bởi vì Giới tự nhiên ấy vị ấy không có thì bản thể Bà-la-môn cũng không có, vì thế các yếu tố có sắc vóc v.v, là thứ u mê. Hơn nữa, sau khi các Bà-la-môn nghe lời này đã trở nên im lặng bởi nghĩ rằng: "Thầy đã nói đúng, còn chúng tôi thì buộc tội không có lý do."

Giảng Giải Về Giới và Tuệ

*317. Tato bhagavā 'kathito brāhmaṇena pañho[939], kiṃ panettha patiṭṭhātuṃ sakkhissati, na sakkhissatī'ti? tassa vīmaṃsanatthaṃ — "Imesaṃ pana brāhmaṇā"tiādimāha. **Sīlaparidhotā**ti sīlaparisuddhā. **Yattha sīlaṃ tattha paññā**ti yasmiṃ*

[938] Sahakāraṇena (Ka)
[939] Kathite brāhmaṇena pañhe (Syā, Ka)

puggale sīlaṃ, tattheva paññā, kuto dussīle paññā? Paññārahite vā jaḷe[940] eḷamūge kuto sīlanti? ***Sīlapaññāṇa****nti sīlañca paññāṇañca sīlapaññāṇaṃ.* ***Paññāṇa****nti paññāyeva. Evametaṃ brāhmaṇāti bhagavā brāhmaṇassa vacanaṃ anujānanto āha. Tattha sīlaparidhotā paññāti catupārisuddhisīlena dhotā. Kathaṃ pana sīlena paññaṃ dhovatīti? Yassa puthujjanassa sīlaṃ saṭṭhiasītivassāni akhaṇḍaṃ hoti, so maraṇakālepi sabbakilese ghātetvā[941] sīlena paññaṃ dhovitvā arahattaṃ gaṇhāti, kandarasālapariveṇe[942] mahāsaṭṭhivassatthero viya. There kira maraṇamañce nipajjitvā balavavedanāya nitthunante, tissamahārājā[943] "theraṃ passissāmī"ti gantvā pariveṇadvāre ṭhito taṃ saddaṃ sutvā pucchi — "Kassa saddo ayan"ti? Therassa nitthunanasaddoti. "Pabbajjāya saṭṭhivassena vedanāpariggahamattampi na kataṃ, na dāni naṃ vandissāmī"ti nivattitvā mahābodhiṃ vandituṃ gato. Tato upaṭṭhākadaharo theraṃ āha — "Kiṃ no, bhante, lajjāpetha, saddhopi rājā vippaṭisārī hutvā na vandissāmī"ti gatoti. Kasmā āvusoti? tumhākaṃ nitthunanasaddaṃ sutvāti. "Tena hi me okāsaṃ karothā"ti vatvā vedanaṃ vikkhambhitvā arahattaṃ patvā daharassa saññaṃ adāsi — "Gacchāvuso, idāni rājānaṃ amhe vandāpehī"ti. Daharo gantvā — "Idāni kira theraṃ, vandathā"ti āha. Rājā saṃsumārapatitena[944] theraṃ vandanto — "Nāhaṃ ayyassa arahattaṃ vandāmi, puthujjanabhūmiyaṃ pana ṭhatvā rakkhitasīlameva vandāmī"ti āha, evaṃ sīlena paññaṃ dhovati nāma. Yassa pana abbhantare sīlasaṃvaro natthi, ugghāṭitaññutāya pana catuppadikagāthāpariyosāne paññāya sīlaṃ dhovitvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti. Ayaṃ paññāya sīlaṃ dhovati nāma. Seyyathāpi santatimahāmatto.*

317. Lúc ấy, đức Thế Tôn "trong khi Bà-la-môn trả lời câu hỏi, để kiểm tra vị ấy trong trường hợp này vị ấy sẽ có thể xác nhận hay không thể? Đã nói rằng: "**Này Bà-la-môn trong số hai yếu tố này…**" **Có giới được thanh lọc**: thanh tịnh nhờ giới. **Giới có ở chỗ nào, tuệ có ở chỗ ấy**: Giới có ở hạng người nào, tuệ cũng có ở hạng người ấy; Ở đâu có tuệ đối với hạng người ác giới? Hoặc, ở đâu có giới đối với hạng người không có tuệ, ngu si, cả câm và điếc? **Giới và Tuệ**: Giới và tuệ gọi là giới và tuệ. **Tuệ**: chính là tuệ. Đức Thế Tôn khi chấp nhận lời nói của Bà-la-môn đã nói rằng: "Này Bà-la-môn, điều ấy là như vậy." Ở đó, tuệ được thanh lọc nhờ vào giới là bốn sự thanh tịnh giới đã được thanh lọc. Hạng người thanh lọc giới nhờ vào giới như thế nào? Giới của hạng phàm nhân nào không đứt, không khiếm khuyết suốt sáu mươi năm và tám mươi năm, thậm chí vào lúc chết đã giết tất cả mọi phiền não, đã thanh lọc tuệ nhờ vào giới, nắm giữ được phẩm vị A-ra-hán như trưởng lão Mahāsaṭṭhivassa ở khu vực cây sala trong hang ở trên dốc núi. Kể rằng - trưởng lão đã nằm trên chiếc giường lúc lâm chung khóc lóc rên rỉ do cảm thọ khốc liệt, đại vương Tissa đã đi

940 Jale (Ka)
941 Jhāpetvā (Ka) * Dhammapada-Ṭṭha 2. 49 piṭṭhe.
942 Kantakasāra (Sī)
943 Vasabhamahārājā (Sī), Tissavasabhamahārājā (Syā)
944 Suṃsumārapatitena (Sī)

(với suy nghĩ) rằng "Trẫm sẽ đi viếng thăm trưởng lão", khi đứng ở khu vực cửa chính đã nghe tiếng (rên rỉ) ấy mới hỏi rằng: "Tiếng (rên rỉ) này của ai", – tỳ khưu trẻ hầu cận trưởng lão đáp 'tiếng rên rỉ này của trưởng lão' – Ngài nghĩ rằng: "Trưởng lão có sáu mươi hạ-lạp với việc xuất gia, đã không thực hiện ngay cả việc nhận biết cảm thọ, bây giờ trẫm sẽ không đảnh lễ ngài" như thế đã đi đảnh lễ đại cội Bồ-đề. Lúc đó, vị tỳ khưu trẻ hầu cận mới nói với trưởng lão rằng – "Thưa ngài, tại sao ngài làm cho chúng tôi cảm thấy hổ thẹn, đức vua dù có đức tin đã hối tiếc (suy nghĩ) trẫm sẽ không đảnh lễ." – Tại sao này đại đức? – Do đã nghe thấy tiếng rên rỉ của ngài. Trưởng lão đã nói rằng: "nếu thế các đại đức hãy cho cơ hội đến tôi" (trưởng lão) sau khi chế ngự được cảm thọ đã chứng đắc phẩm vị A-ra-hán, mới ra hiệu cho vị tỳ khưu trẻ – "Này đại đức hãy đi, bây giờ đại đức hãy cho đức vua đến đảnh lễ ta." Vị tỳ khưu trẻ đã đi – đã nói "được biết lúc này xin đức vua hãy đảnh lễ trưởng lão". Đức vua trong khi đảnh lễ trưởng lão bằng việc nằm sấp (xuống mặt đất) tựa như con cá sấu - đã nói "Trẫm không đảnh lễ (bản thể) bậc A-ra-hán của ngài, mà đảnh lễ ngài đã duy trì ở địa phận của vị phàm nhân nhưng giữ giới hạnh", như vậy gọi là thanh lọc tuệ nhờ vào giới. Hơn nữa, ở bên trong của người nào sự thu thúc trong giới không có, nhưng do bản thân là vị có trí tuệ nhạy bén ở cuối kệ ngôn liên kết với bốn câu, vị ấy đã thanh lọc giới bằng tuệ, chứng đắc phẩm vị A-ra-hán cùng với các Tuệ Phân Tích. Đây gọi là thanh lọc giới nhờ vào tuệ. Như viên quan đại thần Santati.

318. Katamaṃ pana taṃ brāhmaṇāti kasmā āha? Bhagavā kira cintesi — "brāhmaṇā brāhmaṇasamaye pañcasīlāni 'sīlan'ti paññāpenti, vedattayauggahaṇapaññā paññāti. Uparivisesaṃ na jānanti. Yaṃnūnāhaṃ brāhmaṇassa uttarivisesabhūtaṃ maggasīlaṃ, phalasīlaṃ, maggapaññaṃ, phalapaññañca dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapeyyan"ti. Atha naṃ kathetukamyatāya pucchanto — "Katamaṃ pana taṃ, brāhmaṇa, sīlaṃ katamā sā paññā"ti āha. Atha brāhmaṇo — "mayā sakasamayavasena pañho vissajjito. Samaṇo pana maṃ gotamo puna nivattitvā pucchati, idānissāhaṃ cittaṃ paritosetvā vissajjituṃ sakkuṇeyyaṃ vā na vā? Sace na sakkhissaṃ paṭhamaṃ uppannāpi me lajjā bhijjissati. Asakkontassa pana na sakkomīti vacane doso natthī"ti puna nivattitvā bhagavatoyeva bhāraṃ karonto "ettakaparamāva mayan"tiādimāha. Tattha ***ettakaparamāti*** *ettakaṃ sīlapaññāṇanti vacanameva paramaṃ amhākaṃ, te mayaṃ ettakaparamā, ito paraṃ etassa bhāsitassa atthaṃ na jānāmāti attho.*

318. Vì sao đức Thế Tôn thuyết rằng: Này Bà-la-môn, giới ấy là gì? Được biết đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: "Các Bà-la-môn tuyên bố năm giới là 'giới', quy định sự hiểu biết toàn diện kiến thức Vệ-Đà là tuệ trong học thuyết của Bà-la-môn. Không biết pháp đặc biệt cao thượng hơn. Có lẽ ta nên thuyết giảng Đạo là Giới, Quả là Giới, Đạo là Tuệ và Quả là Tuệ là thứ đặc biệt cao thượng cho Bà-la-môn, có thể làm cho Pháp thoại được kết thúc với đỉnh cao A-ra-hán." Lúc ấy, trong khi hỏi Bà-la-môn bằng cách *kathetukamyatā* (câu hỏi mà người được hỏi không biết thì người hỏi sẽ trả lời), đã nói rằng: "**Này Bà-la-môn, giới ấy là gì? Tuệ ấy là gì?**" Sau đó, Bà-la-môn nghĩ rằng: "Vấn đề ta đã trả lời do năng lực học thuyết

của bản thân, nhưng Sa-môn Gotama quay trở lại hỏi câu hỏi ấy với ta nữa, bây giờ ta có thể trả lời câu hỏi khiến tâm của ngài hoan hỷ, hoặc không thể, nếu như ta sẽ không thể thì sự hổ thẹn của ta sanh lên lần thứ nhất sẽ bị phá tan. Nhưng lỗi lầm trong lời nói rằng: tôi không thể" không có nơi tôi người không có khả năng nên mới thay đổi ý định khiến trở thành phận sự nơi một mình đức Thế Tôn mới nói rằng: "(thưa ngài Gotama) về ý nghĩa này sự hiểu biết của chúng tôi chỉ có chừng ấy". Ở đó, **sự hiểu biết chỉ có chừng ấy** là (sự hiểu biết) về giới và tuệ chỉ có chừng này, bao gồm giới và tuệ chỉ có chừng ấy là cao quý nhất của tất cả chúng tôi, có nghĩa là chúng tôi có giới và tuệ chỉ chừng ấy là cao quý nhất, tức là không biết ý nghĩa của lời nói được nói ấy còn cao hơn thế nữa.

*Athassa bhagavā sīlapaññāya mūlabhūtassa tathāgatassa uppādato pabhuti sīlapaññāṇaṃ dassetuṃ — "**idha brāhmaṇa, tathāgato**"tiādimāha. Tassattho sāmaññaphale vuttanayeneva veditabbo, ayaṃ pana viseso, idha tividhampi sīlaṃ — "idampissa hoti sīlasmin"ti evaṃ sīlamicceva niyyātitaṃ paṭhamajjhānādīni cattāri jhānāni atthato paññāsampadā. Evaṃ paññāvasena pana aniyyātetvā vipassanāpaññāya[945] padaṭṭhānabhāvamattena dassetvā vipassanāpaññāto paṭṭhāya paññā niyyātitāti.*

Lúc đó, đức Thế Tôn khi thuyết giảng giới và tuệ khởi sự từ việc hiện khởi của đức Như Lai, ngài là gốc rễ của giới và tuệ đối với vị ấy mới nói rằng: "**Ở đây, này Bà-la-môn, Như Lai hiện khởi ở thế gian…**" Ý nghĩa của câu đó nên được giảng giải chi tiết như ở bài kinh Quả Báo Hạnh Sa Môn, nhưng ý nghĩa khác biết có như sau, ở đây giới về cả ba phần: "luôn cả điều này cũng có ở giới của vị này" như vậy đức Thế Tôn chỉ rõ ràng đây là giới trực tiếp, bốn tầng thiền có Sơ thiền v.v, với ý nghĩa tuệ cụ túc. Hơn nữa, đức Thế Tôn không chỉ rõ ràng nhờ mãnh lực của tuệ, chỉ trình bày nền tảng của tuệ có Minh Sát v.v, chỉ rõ tuệ bắt đầu từ Minh Sát như vậy.

Nói Về Việc Bà-la-môn Soṇadaṇḍa Thừa Nhận Mình là Cận Sự Nam

*319-322. **Svātanāyā**ti padassa attho ajjatanāyāti ettha vuttanayeneva veditabbo. **Tena maṃ sā parisā paribhaveyyā**ti tena tumhe dūratova disvā āsanā vuṭṭhitakāraṇena maṃ sā parisā — "ayaṃ soṇadaṇḍo pacchimavaye ṭhito mahallako, gotamo pana daharo yuvā nattāpissa nappahoti, so nāma attano nattumattabhāvampi appattassa āsanā vuṭṭhātī"ti paribhaveyya. **Āsanā me taṃ bhavaṃ gotamo paccuṭṭhāna**nti mama agāravena avuṭṭhānaṃ nāma natthi, bhoganāsanabhayena pana na vuṭṭhahissāmi, taṃ tumhe hi ceva mayā ca ñātuṃ vaṭṭati. Tasmā āsanā me etaṃ bhavaṃ gotamo paccuṭṭhānaṃ dhāretūti, iminā kira sadiso kuhako dullabho, bhagavati panassa agāravaṃ nāma natthi, tasmā bhoganāsanabhayā[946] kuhanavasena evaṃ vadati. Parapadesupi eseva nayo. **Dhammiyā***

[945] Vipassanādipaññāya (Sī, Syā)
[946] Bhoganāsanabhayena (Syā, Ka)

***kathāyā**tiādīsu taṅkhaṇānurūpāya dhammiyā kathāya diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ atthaṃ sandassetvā kusale dhamme samādapetvā gaṇhāpetvā. tattha naṃ samuttejetvā saussāhaṃ katvā tāya ca saussāhatāya aññehi ca vijjamānaguṇehi sampahaṃsetvā dhammaratanavassaṃ vassitvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi. brāhmaṇo pana attano kuhakatāya evampi bhagavati dhammavassaṃ vassite visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi. kevalamassa āyatiṃ nibbānatthāya vāsanābhāgiyāya ca sabbā purimapacchimakathā ahosīti.*

319-322. **Về bữa trai phạn vào ngày mai**: Nên biết ý nghĩa theo phương thức đã trình bày, trong lời này: để thọ dụng vào ngày mai. **Vì lý do ấy hội chúng ấy sẽ khinh thường tôi**: Do nguyên nhân ấy hội chúng ấy có thể xem thường tôi, vì lý do đã nhìn thấy ngài từ xa, đứng dậy từ chỗ ngồi (nói) rằng: "Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này là bậc trưởng thượng, an trú ở giai đoạn cuối của cuộc đời, nhưng ngài Gotama vẫn còn là thanh niên, trẻ tuổi, thậm chí là cháu của vị ấy cũng không được, vị ấy đứng dậy từ chỗ ngồi của mình cho đến ngài Gotama vẫn chưa đến ngay cả tính chất làm cháu của mình." **xin ngài Gotama ghi nhận việc ấy (chắp tay lên) là hành động đứng dậy từ chỗ ngồi của tôi**: Bà-la-môn Soṇadaṇḍa nói rằng - việc không đứng dậy do không tôn kính của tôi là không có, nhưng tôi sẽ không đứng dậy do sợ hãi về sự mất mát tài sản, điều đó xứng đáng có, ngài và tôi đều biết, vì thế xin ngài Gotama vì lòng bi mẫn ghi nhận việc chắp tay lên ấy là hành động thay thế việc đứng dậy đón tiếp. Kể rằng người dối trá như Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này khó kiếm, bởi sự không tôn kính đức Thế Tôn của Bà-la-môn Soṇadaṇḍa này là không có, do đó, vị ấy đã nói như thế do tác động việc dối trá vì sợ hãi sự mất mát tài sản. Luôn cả những câu khác cũng có phương thức tương tự. **Bằng bài Pháp thoại**: có nghĩa rằng đức Thế Tôn thuyết giảng cho thấy bản thể thật bằng lợi ích ở hiện tại và vị lai, khiến vị ấy nắm lấy là nắm lấy pháp thiện, làm cho vị ấy dũng mãnh trong pháp thiện ấy là làm cho vị ấy có sự nỗ lực, làm cho vị ấy vui mừng với tính chất người có sự nỗ lực ấy và phẩm hạnh được hiện hữu bằng cách khác, làm cho cơn mưa là (cơn mưa) Pháp bảo rơi xuống, ngài đứng dậy từ chỗ ngồi rồi rời đi. Hơn nữa, Bà-la-môn vì lý do bản thân là người dối trá khi đức Thế Tôn cho cơn mưa là (cơn mưa) Pháp rơi xuống như thế cũng không thể làm cho ân đức đặc biệt sanh khởi. Tất cả (lời nói) đã trở thành lời nói ban đầu và lời nói cuối cùng vì lợi ích Nibbāna trong thời vị lai và vì tập khí đã tích lũy ở quá khứ của Bà-la-môn.

Giải Thích Kinh Soṇadaṇḍa được kết thúc - Kinh thứ tư.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH KŪṬADANTA

Kūṭadantasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

05. Giải Thích Kinh Kūṭadanta - Kūṭadantasuttavaṇṇanā

323. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... magadhesū****ti kūṭadantasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. Magadhesūti magadhā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado rūḷhīsaddena magadhāti vuccati, tasmiṃ magadhesu janapade. Ito paraṃ purimasuttadvaye vuttanayameva.* ***Ambalaṭṭhikā*** *brahmajāle vuttasadisāva.* ***Kūṭadanto****ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ.* ***Upakkhaṭo****ti sajjito.* ***Vacchatarasatānī****ti vacchasatāni. Urabbhāti taruṇameṇḍakā vuccanti. Ete tāva pāḷiyaṃ āgatāyeva. Pāḷiyaṃ pana anāgatānampi anekesaṃ migapakkhīnaṃ sattasattasatāni sampiṇḍitānevāti veditabbāni. Sabbasattasatikayāgaṃ*[947] *kiresa yajitukāmo hoti.* ***Thūṇūpanītānī****ti bandhitvā ṭhapanatthāya yūpasaṅkhātaṃ thūṇaṃ upanītāni.*

323. Bài Kinh Kūṭadanta: "**Tôi đã nghe như vầy …nt… ở xứ Magadha**". Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Ở xứ Magadha**: các vương tử sống ở vùng nông thôn có tên là Magadha, dầu chỉ một vùng nông thôn là nơi cư ngụ của các vị vương tử ấy ngài gọi là Magadha với từ ngữ được thêm vào, ở vùng nông thôn trong xứ sở Magadha ấy. Trước đó kể từ đây có phương cách như đã được nói trong cả hai bài Kinh trước. **Trong khu vườn Ambalaṭṭhikā**: cũng có cung tên và tương tự với vườn xoài được đề cập ở bài Kinh Brahmajāla. **Kūṭadanta**: là tên của vị Bà-la-môn ấy. **Đang được chuẩn bị**: sắp đặt. **Con bò đực**: nhiều trăm con bò đực. Các con bê nhỏ nhỏ được gọi là **urabbha**. Chỉ bằng chừng này các loài vật đến trong Pāḷī. Nhưng các loài thú rừng và chim chóc rất nhiều mỗi loại có đến bảy trăm (mà) không được đề cập trong Pāḷī, cũng nên biết rằng: ngài đã tập hợp chung với nhau. Được biết Bà-la-môn Kūṭadanta ấy có mong muốn (thực hiện) lễ tế thần tất cả mỗi loài đều bảy trăm. **Bị dẫn đến cột vào cột trụ**: được vị ấy dẫn đến cột trụ được xem là cột tế đàn nhằm mục đích cột chặt (chúng) lại.

328. ***Tividha****nti ettha vidhā vuccati ṭhapanā, tiṭṭhapananti attho.* ***soḷasaparikkhāra****nti soḷasaparivāraṃ.*

328. Ở đây, sự sắp đặt ngài gọi là tình huống trong từ '**Tividhaṃ-ba tình huống**', tức là sự sắp xếp. **Mười sáu điều kiện**: có mười sáu điều kiện (là phần kết hợp).

330-336. ***Paṭivasantī****ti yaññānubhavanatthāya paṭivasanti.* ***Bhūtapubba****nti idaṃ bhagavā pathavīgataṃ nidhiṃ uddharitvā purato rāsiṃ karonto viya bhavapaṭicchannaṃ pubbacaritaṃ dassento āha.* ***Mahāvijito****ti so kira sāgarapariyantaṃ mahantaṃ pathavīmaṇḍalaṃ vijini, iti mahantaṃ vijitamassāti mahāvijito tveva saṅkhyaṃ agamāsi.* ***Aḍḍho****tiādīsu yo koci attano santakena vibhavena aḍḍho hoti, ayaṃ pana na kevalaṃ aḍḍhoyeva,* ***mahaddhano*** *mahatā aparimāṇasaṅkhyena dhanena samannāgato.*

[947] Sattasattasatikaṃ yāgaṃ (Ka)

Pañcakāmaguṇavasena mahantā uḷārā bhogā assāti ***mahābhogo****. Piṇḍapiṇḍavasena ceva suvaṇṇamāsakarajatamāsakādivasena ca jātarūparajatassa pahūtatāya* ***pahūtajātarūparajato****, anekakoṭisaṅkhyena jātarūparajatena samannāgatoti attho.* ***Vittī****ti tuṭṭhi, vittiyā upakaraṇaṃ vittūpakaraṇaṃ tuṭṭhikāraṇanti attho. Pahūtaṃ nānāvidhālaṅkārasuvaṇṇarajatabhājanādibhedaṃ vittūpakaraṇamassāti* ***pahūtavittūpakaraṇo****. sattaratanasaṅkhātassa nidahitvā ṭhapitadhanassa sabbapubbaṇṇāparaṇṇasaṅgahitassa dhaññassa ca pahūtatāya pahūtadhanadhaññō . athavā idamassa devasikaṃ paribbayadānaggahaṇādivasena parivattanadhanadhaññavasena vuttaṃ.*

330-336. **Đang trú ngụ**: các Bà-la-môn đang trú ngụ nhằm mục đích thọ lãnh vật dụng được họ cho làm vật thí. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng đến hành động trong quá khứ bị các hữu-bhava che khuất giống như người đào hầm tài sản được chôn cất dưới đất rồi làm thành đống đặt trước mặt nên mới nói rằng: "**chuyện này đã từng xảy ra**". **Đức vua Mahāvijita**: Kể rằng đức vua ấy đã chinh phục được địa cầu rộng lớn được biển bao quanh, vì thế ngài đã đi đến tên gọi đức vua Mahāvijita bởi vì đã chiến thắng to lớn. **Giàu sang**: Một số người là người giàu có với tài sản của mình. Còn đức vua Mahāvijita này không những giàu có mà còn là người **có nhiều tài sản**, tức là đạt được rất nhiều tài sản, đếm không hết. **Có dồi dào của cải**: bởi có vô số của cải, là to lớn về phương diện năm loại dục. **Có dồi dào của vàng và bạc**: bởi tính chất ở vàng và bạc thành từng thỏi từng thỏi, và về phương diện đồng tiền vàng và đồng tiền bạc v.v. nghĩa là thành tựu với vàng và bạc tính bằng ko koṭi nhiều vô số. **Vui sướng trong lòng**: điều đem lại sự thỏa mãn, dụng cụ của sự tiêu khiển là vittūpakaraṇaṃ gồm nguyên nhân của sự thỏa mãn. **Có dồi dào vật tiêu khiển**: bởi vì ngài có rất nhiều loại dụng cụ dùng để tiêu khiển v.v, nhiều đồ trang sức và vật dụng bằng vàng và bạc v.v. **Có dồi dào tài sản và lúa gạo**: Vì tài sản được nói là bảy loại châu báu được cất giữ và lúa gạo được thu gom cho đến tất cả các loại hạt lúa bắp, hạt rau cải có rất nhiều. Thêm nữa, điều này ngài nói về phương diện việc cho và việc nhận tài sản mỗi ngày của ngài về phương diện tài sản và lúa gạo được trao đổi với nhau.

Paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro*ti koso vuccati bhaṇḍāgāraṃ, nidahitvā ṭhapitena dhanena paripuṇṇakoso, dhaññena paripuṇṇakoṭṭhāgāro cāti attho. Athavā catubbidho koso — hatthī, assā, rathā, pattīti*[948]*. Koṭṭhāgāraṃ tividhaṃ — dhanakoṭṭhāgāraṃ, vatthakoṭṭhāgāraṃ, dhaññakoṭṭhāgāranti, taṃ sabbampi paripuṇṇamassāti paripuṇṇakosakoṭṭhāgāro.* ***Udapādī****ti uppajji. Ayaṃ kira rājā ekadivasaṃ ratanāvalokanacārikaṃ nāma nikkhanto. So bhaṇḍāgārikaṃ pucchi — "Tāta, idaṃ evaṃ bahudhanaṃ kena saṅgharitan"ti?*[949] *Tumhākaṃ pitupitāmahādīhi yāva sattamā*

[948] Ratho raṭṭhanti (Sī)
[949] Saṅkharitanti (Ka)

kulaparivaṭṭāti. Idaṃ pana dhanaṃ saṅgharitvā[950] *te kuhiṃ gatāti? Sabbeva te, deva, maraṇavasaṃ pattāti. Attano dhanaṃ agahetvāva gatā, tātāti? Deva, kiṃ vadetha, dhanaṃ nāmetaṃ pahāya gamanīyameva, no ādāya gamanīyanti. Atha rājā nivattitvā sirīgabbhe nisinno — 'adhigatā kho me'tiādīni cintesi. Tena vuttaṃ — "**evaṃ cetaso parivitakko udapādī**"ti.*

Có khu trại và nhà kho đầy ắp: khu trại để cất giữ đồ vật ngài gọi là ngân khố, có nghĩa là có ngân khố đầy ắp với tài sản đã được cất giữ, có nhà kho đầy ắp lúa gạo. Thêm nữa, khu trại có bốn khu là voi, ngựa, xe, bộ binh. Kho chứa có ba kho – Kho chứa tài sản, kho chứa vải vóc, kho chứa thóc lúa, mọi thứ thậm chí toàn bộ những thứ ấy của vị ấy đều đầy ắp, vì thế ngài mới gọi là có khu trại và nhà kho đầy ắp. **Đã khởi lên**: đã phát sanh. Kể rằng một ngày nọ đức vua này rời khỏi đi du hành quan sát châu báu. Ngài hỏi người giữ ngân khố – "Này khanh, tài sản nhiều như vậy, đã được tích lũy bởi ai?" Người giữ ngân khố tâu rằng – "cha của đức vua và ông nội của đức vua v.v, đã tích lũy suốt bảy thế hệ". - Hơn nữa, những vị ấy sau khi tích lũy tài sản này thì họ đã đi đâu? - Tâu bệ hạ, những vị ấy tất cả đi đến mãnh lực của sự chết. - Họ không mang theo tài sản của mình theo hay sao? - "Tâu bệ hạ, ngài nói gì vậy? Họ phải từ bỏ những tài sản ấy không thể mang theo được. Sau đó, đức vua đã quay lại ngồi xuống ở hoàng phòng – trầm tư rằng: "trẫm sở hữu tài sản nhiều như thế này v.v." Vì thế mới nói rằng – "**có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi lên**".

*337. **Brāhmaṇaṃ āmantetvā**ti kasmā āmantesi? Ayaṃ kirevaṃ cintesi — "dānaṃ dentena nāma ekena paṇḍitena saddhiṃ mantetvā dātuṃ vaṭṭati, anāmantetvā katakammañhi pacchānutāpaṃ karotī"ti. Tasmā āmantesi. Atha brāhmaṇo cintesi — "ayaṃ rājā mahādānaṃ dātukāmo, janapade cassa bahū corā, te avūpasametvā dānaṃ dentassa khīradadhitaṇḍulādike dānasambhāre āharantānaṃ nippurisāni gehāni corā vilumpissanti janapado corabhayeneva kolāhalo*[951] *bhavissati, tato rañño dānaṃ na ciraṃ pavattissati, cittampissa ekaggaṃ na bhavissati, handa, naṃ etamatthaṃ saññāpemī"ti tato tamatthaṃ saññāpento "bhoto, kho rañño"tiādimāha.*

37. **Đã cho mời Bà-la-môn phụ trách tế tự đến**: Tại sao lại mời (Bà-la-môn phụ trách tế tự) đến? Được biết đức vua suy nghĩ như vầy – "Thông thường người bố thí nên được tư vấn bởi một bậc sáng trí trước rồi mới bố thí, bởi hành động không được tư vấn trước mà thực hiện sẽ khiến bị cắn rứt về sau". Vì lý do ấy ngài mới cho mời (ngài Bà-la-môn phụ trách tế tự). Khi ấy, vị Bà-la-môn nghĩ rằng – "Ngài quân vương này muốn thực hiện một cuộc đại bố thí và trong vương quốc của ngài có rất nhiều tên cướp, bọn chúng vẫn chưa yên ổn, khi ngài thực hiện việc bố thí thì nhà cửa của những người mang theo những vật liệu bố thí như sữa tươi, sữa đông và gạo v.v, không có người trông coi, bọn cướp sẽ đến trộm cắp, quốc độ này sẽ trở nên huyên náo bởi chính hiểm nạn trộm cướp, khi ấy việc bố

[950] Saṅkharitvā (Ka)
[951] Ākulo (Sī, Syā)

thí của ngài quân vương sẽ không được diễn ra dài lâu, và ngài cũng không đạt đến (trạng thái) chuyên nhất của tâm, thôi được rồi, ta sẽ làm cho ngài quân vương biết được sự tình ấy, trong khi làm cho ngài quân vương biết được sự tình đó," vị ấy đã nói rằng "**quốc độ của ngài quân vương…**"

*338. Tattha **sakaṇṭako**ti corakaṇṭakehi sakaṇṭako. **Panthaduhanā**ti panthaduhā, panthaghātakāti attho. **Akiccakārī assā**ti akattabbakārī adhammakārī bhaveyya. **Dassukhīla**nti corakhīlaṃ. **Vadhena vā**ti māraṇena vā koṭṭanena vā. **Bandhanenā**ti addubandhanādinā. **Jāniyā**ti hāniyā; "sataṃ gaṇhatha, sahassaṃ gaṇhathā"ti evaṃ pavattitadaṇḍenāti attho. **Garahāyā**ti pañcasikhamuṇḍakaraṇaṃ[952], gomayasiñcanaṃ, gīvāya kudaṇḍakabandhananti evamādīni katvā garahapāpanena. **Pabbājanāyā**ti raṭṭhato nīharaṇena. **Samūhanissāmī**ti[953] sammā hetunā nayena kāraṇena ūhanissāmi. **Hatāvasesakā**ti matāvasesakā. **Ussahantī**ti ussāhaṃ karonti. **Anuppadetū**ti dinne appahonte puna aññampi bījañca bhattañca kasiupakaraṇabhaṇḍañca sabbaṃ detūti attho. **Pābhataṃ anuppadetū**ti sakkhiṃ akatvā paṇṇe anāropetvā mūlacchejjavasena bhaṇḍamūlaṃ detūti attho. bhaṇḍamūlassa hi pābhatanti nāmaṃ. yathāha —*

"Appakenapi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo.

Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggiṃva sandhaman"ti.[954]

338. Ở đó, **có tai ương**: có tai ương do tệ nạn cướp giật. **Các vụ cướp giật ở con đường vắng**: việc trộm cướp ở những con đường vắng, tức là việc sát hại lẫn nhau ở con đường vắng. **là người hành xử không thích đáng**: có thể trở thành người thực hiện phận sự không nên nên thực hiện, có thể trở thành người hành xử không đúng pháp. **Tệ nạn cướp giật**: tệ nạn cướp giật. **Bằng việc hành hình**: với việc giết chết, hoặc với việc tra tấn. **Bằng sự giam cầm**: Việc giam cầm bằng xiềng xích v.v. **Bằng sự phạt tiền**: bằng việc mất mát tài sản; có nghĩa là sự vi phạm có thể bị xử phạt như vầy "lấy tiền phạt một trăm, lấy tiền phạt một ngàn". **Bằng sự trừng phạt**: với sự khiển trách điều xấu ác, thực hành hình phạt v.v, như vầy là cạo đầu chừa lại năm nhúm tóc, cạo trọc đầu, lấy phân bò rưới lên, và xiềng xích bằng cỏ tranh ở cổ. **Bằng sự trục xuất**: với việc trục xuất ra khỏi quốc độ. **Sẽ trừ diệt**: ta sẽ diệt trừ hết một cách đúng đắn, là với nguyên nhân, với cách thức, với lý do chân chánh. **những kẻ còn sống sót**: Còn sót lại từ cái chết. **Ra sức**: Thực hành sự nỗ lực. **Hãy cung cấp…cho**: Khi những thứ được ngài quân vương ban chưa đầy đủ, xin ngài hãy cung cấp hạt giống và thức ăn, và những dụng cụ trong việc trồng trọt, luôn cả những thứ khác nữa. **Hãy cung cấp vốn cho**: xin ngài hãy cung cấp đồ đạc thuộc vốn đầu tư, miễn trả phần vốn

952 ...muṇḍakakaraṇaṃ (Syā), ...muṇḍikakaraṇaṃ (Syā)
953 Samūhanissāmāti (Sī)
954 jā. 1.1.4

ban đầu, không cần lầm chứng từ, không cần ghi vào sổ sách. Thật vậy, vốn đầu tư này là tên của những đồ vật thuộc vốn đầu tư ban đầu.

Bậc thông minh, khéo léo (về kinh doanh), tự tạo lập bản thân dầu với vốn liếng ít ỏi, giống như đang thổi bùng lên ngọn lửa nhỏ.

***Bhattavetana**nti devasikaṃ bhattañceva māsikādiparibbayañca tassa tassa kusalakamma-sūrabhāvānurūpena ṭhānantaragāmanigamādidānena saddhiṃ detūti attho. **Sakammapasutā**ti kasivāṇijjādīsu sakesu kammesu uyyuttā byāvaṭā. **Rāsiko**ti dhanadhaññānaṃ rāsiko. **Khemaṭṭhitā**ti khemena ṭhitā abhayā. **Akaṇṭakā**ti corakaṇṭakarahitā. **Mudā modamānā**ti modā modamānā[955]. Ayameva vā pāṭho, Aññamaññaṃ pamuditacittāti adhippāyo. **Apārutagharā**ti corānaṃ abhāvena dvārāni asaṃvaritvā vivaṭadvārāti attho. **Etadavocā**ti janapadassa sabbākārena iddhaphītabhāvaṃ ñatvā etaṃ avoca.*

Tiền phụ cấp và tiền lương: chi trả tiền vật thực mỗi ngày và tài sản gồm có đồng tiền māsaka v.v. hãy bố thí cùng với việc ban thưởng các tước vị, làng mạc và thị tứ v.v, tương xứng với hành động tốt đẹp và sự gan dạ của họ. **Chuyên chú với công việc của mình**: là người có sự nỗ lực thực hành, ở phía tâm trí thực hiện công việc của chính mình gồm có việc trồng trọt và việc buôn bán. **Quỹ tích lũy**: quỹ tích lũy và gạo thóc. **Được vững trú trong sự yên ổn**: được vững trú với sự an ổn, không có nỗi sợ hãi. **Sự bình yên (không có kẻ thù)**: không có kẻ thù cướp bốc. **Được vui sướng, hân hoan**: mọi người ai cũng được vui sướng, hân hoan. Thêm nữa, chính từ này thuộc Chánh văn Pāḷī. Có nghĩa rằng: mọi người ai cũng có tâm vô cùng vui sướng với nhau. **Các căn nhà không cần đóng cửa**: Bởi vì bọn cướp không còn nữa nên không cần phải đóng cửa nhà, (có thể) mở toang các cánh cửa. **Đã nói điều này**: sau khi đức vua Mahāvijita biết được tình trạng giàu có và phát triển với tất cả mọi biểu hiện của đất nước mới nói lên điều này.

Giảng Giải Bốn Điều Kiện Cần Thiết Của Lễ Tế Đàn

*339. ***Tena hi bhavaṃ rājā**ti brāhmaṇo kira cintesi — "ayaṃ rājā mahādānaṃ dātuṃ ativiya ussāhajāto. Sace pana attano anuyantā khattiyādayo anāmantetvā dassati. nāssa te attamanā bhavissanti; yathā dānaṃ te attamanā honti, tathā karissāmī"ti. Tasmā "**tena hi bhavan**"tiādimāha. Tattha **negamā**ti nigamavāsino. **Jānapadā**ti janapadavāsino. **Āmantayata**nti āmantetu jānāpetu. **Yaṃ mama assā**ti yaṃ tumhākaṃ anujānanaṃ mama bhaveyya. **Amaccā**ti piyasahāyakā. **Pārisajjā**ti sesā āṇattikārakā. **Yajataṃ bhavaṃ rājā**ti yajatu bhavaṃ, te kira — ayaṃ rājā "ahaṃ issaro"ti pasayha dānaṃ adatvā amhe āmantesi, ahonena suṭṭhu katan"ti attamanā evamāhaṃsu. Anāmantite panassa yaññaṭṭhānaṃ*

[955] Mudamodamānā (Sī)

dassanāyapi na gaccheyyuṃ. ***Yaññakālo mahārājā****ti deyyadhammasmiñhi asati mahallakakāle ca evarūpaṃ dānaṃ dātuṃ na sakkā, tvaṃ pana mahādhano ceva taruṇo ca, etena te yaññakāloti dassentā vadanti.* ***Anumatipakkhā****ti anumatiyā pakkhā, anumatidāyakāti attho.* ***Parikkhārā bhavantī****ti parivārā bhavanti. "Ratho sīlaparikkhāro, jhānakkho cakkavīriyo"ti*[956] *ettha pana alaṅkāro parikkhāroti vutto.*

339. **Vậy thì, tâu ngài quân vương**: Kể rằng Bà-la-môn nghĩ rằng – "Ngài quân vương này khởi lên sự nỗ lực tuyệt vời để thực hiện cuộc đại bố thí. Nhưng nếu ngài không tham vấn các Sát-đế-lỵ chư hầu trước khi bố thí họ sẽ cảm thấy tủi thân; ta sẽ làm điều (ấy) khiến họ không cảm thấy tủi thân". Vì thế vị ấy đã nói rằng: "**Vậy thì, tâu ngài quân vương**." **Ở thành thị**: những vị sống ở thành thị. **Ở nông thôn**: những vị sống ở nông thôn. **Hãy thỉnh mời họ (tham vấn)**: hãy tham vấn, hãy nói cho họ biết. **Đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho trẫm**: Việc đồng tình của các ngài có thể vận hành đưa đến sự lợi lạc cho trẫm. **Các viên quan đại thần**: cận thần thân tín. **Các tùy tùng**: các thuộc hạ còn lại. **Ngài quân vương hãy cử hành lễ tế đàn**: Xin ngài quân vương, xin ngài hãy cử hành lễ tế đàn, kể rằng mọi người đều vui mừng – đức vua này không bắt ép để thực hiện bố thí với suy nghĩ rằng "trẫm là bậc đế vương" mà vẫn thỉnh mời chúng ta đến tham vấn, thật là điều tuyệt vời, ngài đã thực hiện điều tốt đẹp" nên mới nói như vậy. Còn khi họ không được thỉnh mời đến thì họ cũng không thể đi đến dầu để xem lễ tế đàn của đức vua ấy. **Tâu đại vương nay là thời điểm của việc tế đàn**: Bọn họ khi chỉ ra rằng - khi vật phẩm dâng cúng không có, dẫu cho đến thời điểm thích hợp cũng không thể (tiến hành) lễ bố thí bằng hình thức như vậy, tuy nhiên ngài giàu có và vẫn còn trai tráng, vì thế mới là thời điểm thích hợp để cử hành lễ tế đàn của ngài, nên mới nói lên. **(bốn) nhóm này với sự đồng tình**: (bốn) nhóm này với sự đồng tình, tức là người cho sự đồng ý. **Điều kiện cần thiết**: là (điều kiện) phụ thuộc. Nhưng trong lời này "*Cỗ xe có Giới luật làm phương tiện trang trí, có thiền tập là trục xe, có sự tin tấn là bánh xe*," phương tiện trang trí ngài gọi là (điều kiện) phụ thuộc.

Giảng Giải Tám Điều Kiện Cần Thiết Của Lễ Tế Đàn

340. ***Aṭṭhahaṅgehī****ti ubhato sujātādīhi aṭṭhahi aṅgehi. Yasasāti āṇāṭhapanasamatthatāya.* ***Saddho****ti dānassa phalaṃ atthīti saddahati.* ***Dāyako****ti dānasūro. Na saddhāmattakeneva tiṭṭhati, pariccajitumpi sakkotīti attho.* ***Dānapatī****ti yaṃ dānaṃ deti, tassa pati hutvā deti, na dāso, na sahāyo. Yo hi attanā madhuraṃ bhuñjati, paresaṃ amadhuraṃ deti, so dānasaṅkhātassa deyyadhammassa dāso hutvā deti. Yo yaṃ attanā bhuñjati, tadeva deti, so sahāyo hutvā deti. Yo pana attanā yena kenaci*[957] *yāpeti, paresaṃ madhuraṃ deti, so pati jeṭṭhako sāmī hutvā deti, ayaṃ tādisoti attho.* ***Samaṇa-brāhmaṇa-***

[956] saṃ. ni. 5.4
[957] Yena tena (Sī)

***kapaṇaddhika-vaṇibbakayācakāna**nti ettha samitapāpā **samaṇā**, bāhitapāpā **brāhmaṇā**. **Kapaṇā**ti duggatā daliddamanussā. **Addhikā**ti pathāvino. **Vaṇibbakā**ti ye — "iṭṭhaṃ dinnaṃ, kantaṃ, manāpaṃ, kālena anavajjaṃ dinnaṃ, dadaṃ cittaṃ pasādeyya, gacchatu bhavaṃ brahmalokan"tiādinā nayena dānassa vaṇṇaṃ thomayamānā vicaranti. **Yācakā**ti ye — "pasatamattaṃ detha, sarāvamattaṃ dethā"tiādīni vatvā yācamānā vicaranti. **opānabhūto**ti udapānabhūto. Sabbesaṃ sādhāraṇaparibhogo, catumahāpathe khatapokkharaṇī viya hutvāti attho. **Sutajātassā**ti ettha sutameva sutajātaṃ. **Atītānāgatapaccuppanne atthe cintetu**nti ettha — "atīte puññassa katattāyeva me ayaṃ sampattī"ti, evaṃ cintento atītamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hoti. "idāni puññaṃ katvāva anāgate sakkā sampattiṃ pāpuṇitun"ti cintento anāgatamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hoti. "Idaṃ puññakammaṃ nāma sappurisānaṃ āciṇṇaṃ, mayhañca bhogāpi saṃvijjanti, dāyakacittampi atthi; handāhaṃ puññāni karomī"ti cintento paccuppannamatthaṃ cintetuṃ paṭibalo nāma hotīti veditabbo. **Iti imānī**ti evaṃ yathā vuttāni etāni. Etehi kira aṭṭhahaṅgehi samannāgatassa dānaṃ sabbadisāhi mahājano upasaṅkamati. "Ayaṃ dujjāto kittakaṃ kālaṃ dassati, idāni vippaṭisārī hutvā upacchindissatī"ti evamādīni cintetvā na koci upasaṅkamitabbaṃ[958] maññati. Tasmā etāni aṭṭhaṅgāni parikkhārā bhavantīti vuttāni.*

340. **Với tám yếu tố**: với tám yếu tố có thiện sanh cả hai phía v.v. **Bằng danh tiếng**: với tính chất người có khả năng (ra lệnh) trừng phạt. **Có đức tin**: tin rằng kết quả của việc bố thí tồn tại. **Là người bố thí**: là người dũng cảm trong việc cho. Giải thích rằng không những vững trú trong trạng thái có đức tin, mà còn có khả năng dứt bỏ. **Là thí chủ**: là chủ nhân của vật thí được mình cho, không phải nô lệ, không phải bạn nối khố. Giải thích rằng - thật vậy, người nào thọ dụng vật ngon bởi chính mình, nhưng lại cho vật không ngon đến người khác, người ấy được xem là nô lệ của vật thí; người nào thọ dụng vật nào bởi chính mình (và) cho chính vật ấy thì người ấy gọi là bạn nối khố; Còn ngươi nào tự mình nuôi mạng bằng bất kỳ món vật thực có được, tuy nhiên lại cho món ngon đến người khác thì người đó gọi là chúa tể, vị đứng đầu, chủ nhân việc cho, đức vua Mahāvijita cũng như thế. **Các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, người đi quyên góp, và người hành khất**: Người có các pháp xấu ác được yên tịnh gọi là **Sa-môn**. Người có pháp xấu ác đã được thả trôi gọi là **Bà-la-môn**. Người khốn khổ, là người nghèo khổ gọi là **người cơ cực**. **Kẻ lang thang**: người đi quãng đường xa xôi. Những người nào đi du hành ca ngợi phẩm chất của việc bố thí theo phương thức v.v, sau "Này ông, người bố thí đáng mong muốn, đáng ước muốn, đáng hài lòng, không có tội do hợp thời, làm cho tâm được tịnh tín, khiến hãy đi đến bản thể Phạm Thiên giới," những người ấy gọi là **người quyên góp**. Những người nào nói lời nói v.v, như sau: "Xin ông hãy cho (tôi) dầu chỉ một vốc, xin ngày hãy cho (tôi) một chung" đi lang thang xin ăn, những người ấy gọi là **người hành khất**. **Tựa như**

[958] Anupasaṅkamitabbaṃ (Sī)

giếng nước: như giếng nước (nguồn cung ứng vật chất). Giải thích rằng - hồ nước được họ đào lên ở ngã tư đường là nơi sử dụng chung của tất cả mọi người. **Của mỗi một đề tài đã được nghe**: đây chính là đề tài đã được nghe được gọi là đã được học tập. **Có khả năng để suy xét về các lợi ích thuộc quá khứ, tương lai, và hiện tại**: nên biết ý nghĩa như sau - đức vua trong khi suy nghĩ được như vậy "do chính trẫm đã tạo phước báu trong thời quá khứ, trẫm có sự thành tựu như thế" gọi là người có khả năng suy xét về các lợi ích thuộc quá khứ. Trong khi nghĩ rằng: "Trẫm làm phước vào lúc này, chính hành động này có thể được thọ nhận sự thành tựu trong thời vị lai" gọi là người có khả năng suy xét về điều lợi ích ở vị lai. Trong khi nghĩ rằng: "Hành động thuộc phước báu này là thường hành nghiệp (āciṇṇakamma) của bậc chân nhân, dầu cho tài sản của trẫm có, luôn cả tâm suy nghĩ bố thí cũng có; thôi được rồi, trẫm (sẽ) tạo phước" gọi là người có khả năng suy xét về các lợi ích thuộc hiện tại. **Như thế, tám yếu tố này…**: các yếu tố như đã trình bày là như vậy. Được biết rằng đám đông dân chúng đến từ khắp các phương hướng đi vào tìm kiếm để nhận vật thí của hạng người hội đủ tám yếu tố này. Một số người suy xét nguyên nhân v.v. như vầy: "Người này là tiện sanh, sẽ mất bao lâu để cho vật thí? ngay lúc này vị ấy cảm thấy bực tức sẽ từ bỏ (việc cho vật thí)" không để tâm đi vào nhận vật thí. Vì thế, ngài nói rằng: Tám yếu tố này cũng là những điều kiện cần thiết.

Giảng Giải Bốn Điều Kiện Cần Thiết Của Lễ Tế Đàn

*341. **Sujaṃ paggaṇhantāna**nti mahāyāgapaṭiggaṇhanaṭṭhāne dānakaṭacchuṃ paggaṇhantānaṃ. **Imehi catūhī**ti etehi sujātādīhi. Etesu hi asati — "evaṃ dujjātassa saṃvidhānena pavattadānaṃ kittakaṃ kālaṃ pavattissatī"tiādīni vatvā upasaṅkamitāro na honti. Garahitabbābhāvato pana upasaṅkamantiyeva. Tasmā imānipi parikkhārā bhavantīti vuttāni.*

341. **Các vị cầm cái vá rưới bơ vào ngọn lửa tế đàn**: người cầm cái vá bố thí ở chỗ tiếp nhận sự bố thí to lớn. **Với bốn yếu tố này**: Với yếu tố như được sanh ra cao quý từ phía mẹ và phía cha v.v. Mọi người đã nói lời nói như sau – "Khi yếu tố như thiện sanh v.v, tồn tại, vật thí vận hành với việc sắp xếp của hạng người tiện sanh như thế sẽ vận hành mất bao lâu?" họ (sẽ) không đi vào. Nhưng chỉ đi vào vì không có điều gì có thể bị quở trách. Vì thế, ngài đã nói - các yếu tố này cũng là những điều kiện tất yếu.

*342. **Tisso vidhā desesī**ti tīṇi ṭhapanāni desesi. So kira cintesi — "dānaṃ dadamānā nāma tiṇṇaṃ ṭhānānaṃ aññatarasmiṃ calanti handāhaṃ imaṃ rājānaṃ tesu ṭhānesu paṭhamataraññeva niccalaṃ karomī"ti. Tenassa tisso vidhā desesīti. **So bhoto raññ**oti idaṃ karaṇatthe sāmivacanaṃ. Bhotā raññāti vā pāṭho. **Vippaṭisāro na karaṇīyo**ti "bhogānaṃ vigamahetuko pacchānutāpo na kattabbo, pubbacetanā pana acalā patiṭṭhapetabbā, evañhi dānaṃ mahapphalaṃ hotī"ti dasseti. Itaresupi dvīsu ṭhānesu eseva nayo. Muñcacetanāpi hi*

pacchāsamanussaraṇacetanā ca niccalāva kātabbā. Tathā akarontassa dānaṃ na mahapphalaṃ hoti, nāpi uḷāresu bhogesu cittaṃ namati, mahāroruvaṃ upapannassa seṭṭhigahapatino viya.

342. **Đã chỉ bảo về ba tình huống**: chỉ ra ba sự sắp đặt. Được biết vị ấy nghĩ rằng – "Thường người bố thí hay lay động ở một trong số ba trường hợp ấy, được rồi, ta sẽ khiến ngài quân vương này không lay động trong những trường hợp này, trước hết như thế, mới chỉ bảo về ba tình huống cho ngài quân vương ấy". **So bhoto rañño** đây là Sở Hữu Cách dùng trong ý nghĩa Sử Dụng Cách. Pāḷī '**bhotā raññā - ngài quân vương**'. **Không nên có sự hối tiếc**: ngài chỉ bảo rằng – "không nên có sự hối tiếc sau đó, có sự biến mất, hao hụt tài sản làm nhân, tuy nhiên tác ý trước khi bố thí (tư tiền) cần phải vững chắc, không lây động, bởi vì việc bố thí ấy có kết quả to lớn". Luôn cả hai trường hợp ngoài ra cũng có phương thức tương tự. Thật vậy, tác ý trong khi đang bố thí (tư hiện), (hay) tác ý ghi nhớ sau đó (tư hậu), không nên có sự lay động. Khi không thực hiện như thế thì việc bố thí không (mang lại) kết quả to lớn, cả tâm cũng không hướng đến khối tài sản đồ sộ giống như seṭṭhigahapatī, người đã sanh vào đại địa ngục Mahāroruva.

*343. **Dasahākārehī**ti dasahi kāraṇehi. Tassa kira evaṃ ahosi — sacāyaṃ rājā dussīle disvā — "nassati vata me dānaṃ, yassa me evarūpā dussīlā bhuñjantī"ti sīlavantesupi vippaṭisāraṃ uppādessati, dānaṃ na mahapphalaṃ bhavissati. Vippaṭisāro ca nāma dāyakānaṃ paṭiggāhakatova uppajjati, handassa paṭhamameva taṃ vippaṭisāraṃ vinodemīti. Tasmā dasahākārehi upacchijjituṃ yuttaṃ paṭiggāhakesupi vippaṭisāraṃ vinodesīti. **Tesaññeva tenā**ti tesaññeva tena pāpena aniṭṭho vipāko bhavissati, na aññesanti dasseti. **Yajataṃ bhava**nti detu bhavaṃ. **Sajjata**nti vissajjatu. **Antara**nti abbhantaraṃ.*

343. **Theo mười biểu hiện**: là với mười lý do. Tương truyền Bà-la-môn phụ trách tế tự ấy có suy nghĩ rằng – "Nếu như ngài quân vương nhìn thấy kẻ ác giới rồi suy nghĩ như sau - Việc bố thí của trẫm chắc chắn sẽ bị tiêu tan, kẻ ác giới có hình thức như thế sử dụng vật thí của trẫm" luôn cả người có giới cũng sẽ khiến sanh khởi sự hối tiếc, việc bố thí cũng sẽ không có kết quả to lớn. Và thông thường sự hối tiếc sanh lên cho nhóm người bố thí bởi liên quan đến người nhận, thôi được rồi ta sẽ xua đi sự hối tiếc ấy của ngài quân vương ngay chính lần đầu tiên. Do đó, vị ấy mới xua tan sự hối tiếc, luôn cả bản thân người nhận thí, nên cắt đứt bằng mười biểu hiện. **Do nghiệp lực của chính vị ấy**: ngài chỉ ra rằng - Có quả thành tựu không đáng mong bởi việc ác ấy, sẽ có ngay chính nơi người đó, sẽ không có nơi người khác. **Ngài hãy dâng hiến**: xin ngài quân vương hãy (làm lễ) bố thí. **Ngài hãy ban phát**: xin ngài hãy (làm lễ) hiến tế. **Bên trong**: bên trong nội tâm.

*344. **Soḷasahi ākārehi cittaṃ sandassesī**ti idha brāhmaṇo raññho mahādānānumodanaṃ nāma āraddho. Tattha **sandassesī**ti — 'Idaṃ dānaṃ dātā evarūpaṃ*

sampattiṃ labhatī'ti[959] *dassetvā dassetvā kathesi.* ***Samādapesī****ti tadatthaṃ samādapetvā kathesi.* ***Samuttejesī****ti vippaṭisāravinodanenassa cittaṃ vodāpesi. Sampahaṃsesīti 'sundaraṃ te kataṃ, mahārāja, dānaṃ dadamānenā'ti thutiṃ katvā kathesi.* ***Vattā dhammato natthī****ti dhammena samena kāraṇena vattā natthi.*

344. **Đã tạo niềm phấn khởi cho tâm của đức vua theo mười sáu biểu hiện**: Bà-la-môn trong khi bắt đầu thể hiện sự tùy hỷ cuộc đại thí của đức vua. Trong số những câu đó. **Đã chỉ dạy**: đã nói lời chỉ bảo rồi chỉ bảo nữa rằng - "Vị bố thí này đạt được sự thành tựu có hình thức như vậy". **Đã động viên**: đã nói lời khiến nắm giữ ý nghĩa ấy một cách đúng đắn. **Đã khuyến khích**: khiến cho tâm trí của đức vua được tịnh tín bằng việc xua đi sự hối tiếc. **Đã tạo niềm phấn khởi**: đã nói lời ca ngợi rằng 'Tâu đại vương, khi ngài tiến hành bố thí, đã được thực hiện tốt đẹp'. **Không đúng với sự thật**: không đúng với lý lẽ, với sự chân chánh, với lý do.

345. ***Na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāyā****ti ye yūpanāmake mahāthambhe ussāpetvā — "Asukarājā asukāmacco asukabrāhmaṇo evarūpaṃ nāma mahāyāgaṃ yajatī"ti nāmaṃ likhitvā ṭhapenti. Yāni ca dabbhatiṇāni lāyitvā vanamālāsaṅkhepena yaññasālaṃ parikkhipanti, bhūmiyaṃ vā pattharanti, tepi na rukkhā chijjiṃsu, na dabbhā lūyiṃsu. Kiṃ pana gāvo vā ajādayo vā haññissantīti dasseti.* ***Dāsā****ti antogehadāsādayo.* ***Pessā****ti ye pubbameva dhanaṃ gahetvā kammaṃ karonti.* ***Kammakarā****ti ye bhattavetanaṃ gahetvā karonti.* ***Daṇḍatajjitā*** *nāma daṇḍayaṭṭhimuggarādīni gahetvā — "kammaṃ karotha karothā"ti evaṃ tajjitā.* ***Bhayatajjitā*** *nāma — Sace kammaṃ karosi, kusalaṃ. No ce karosi, chindissāma vā bandhissāma vā māressāma vāti evaṃ bhayena tajjitā. Ete pana na daṇḍatajjitā, na bhayatajjitā, na assumukhā rodamānā parikammāni akaṃsu. Atha kho piyasamudācāreneva samudācariyamānā akaṃsu. Na hi tattha dāsaṃ vā dāsāti, pessaṃ vā pessāti, kammakaraṃ vā kammakarāti ālapanti. Yathānāmavaseneva*[960] *pana piyasamudācārena ālapitvā itthipurisabalavantadubbalānaṃ anurūpameva kammaṃ dassetvā — "idañcidañca karothā"ti vadanti. Tepi attano rucivaseneva karonti.*

345. **Các thân cây đã không bị chặt để làm cột tế đàn, các cỏ dabba đã không bị cắt để làm thảm trải nơi tế đàn**: Bà-la-môn chỉ ra rằng - những người nào đặt cột trụ lớn gọi là cột tế đàn sau đó viết lên 'tên đức vua kia, viên quan đại thần kia, Bà-la-môn kia cử hành đệ lễ tế đàn bằng hình thức như vậy'. Thiết lập và đan cỏ dabba xung quanh ngôi đền tế đàn một cách tập trung giống như khu rừng nhỏ hoặc trải trên mặt đất, cả những người ấy không được chặt cây, không được đan cỏ dabba, hơn nữa bọn họ sẽ giết bò hoặc loài vật khác như dê v.v, để làm gì? **Nô bộc**: người nô bộc được sanh ra trong gia đình v.v. Những người nào sau khi cầm lấy tài sản trước rồi làm việc, những người ấy gọi là **người làm thuê**.

[959] Labhissatīti (Syā)
[960] Yathārucivaseneva (Syā)

Những người nào được nhận tiền trợ cấp mỗi ngày và tiền công làm việc những người ấy gọi là **người làm công**. Người cầm lấy gậy gộc và búa v.v, đe dọa như vậy – "hãy làm việc, hãy làm việc" gọi là **người bị đe dọa bởi gậy gộc**. Người bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi như vậy "nếu như ông làm việc ấy, (hay) nếu ngươi không làm, chúng tôi sẽ chặt, hoặc sẽ tống giam, hoặc sẽ giết như thế gọi là **người bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi**. Tuy nhiên, những người ấy đều không bị đe dọa bởi gậy gộc, không bị đe dọa bởi nỗi sợ hãi, và đã không phải làm công việc chuẩn bị trong khi than khóc với khuôn mặt đầy nước mắt. Thật sự, mọi người ai cũng làm việc hỏi han ân cần lẫn nhau bằng những lời chào hỏi vô cùng đáng mến. Bởi vì trong số những người ấy họ không gọi nô bộc là nô bộc, người làm thuê là người làm thuê, người làm công là người làm công, mà quay trở lại gọi nhau bằng những lời hỏi han dễ mến tùy theo ý thích, đã làm việc phù hợp với giới tính nam, nữ, có sức mạnh, và sức khỏe yếu ớt, ai cũng nói với nhau rằng – "Các vị hãy làm việc này, và việc này". Thậm chí, những người ấy cũng làm việc tùy thuộc vào năng lực sự ưa thích của bản thân.

Tena vuttaṃ — "ye icchiṃsu, te akaṃsu; ye na icchiṃsu, na te akaṃsu. yaṃ icchiṃsu, taṃ akaṃsu; yaṃ na icchiṃsu, na taṃ akaṃsū"ti. ***Sappitelanavanītadadhimadhuphāṇitena ceva so yañño niṭṭhānamagamāsī****ti rājā kira bahinagarassa catūsu dvāresu antonagarassa ca majjheti pañcasu ṭhānesu mahādānasālāyo kārāpetvā ekekissāya sālāya satasahassaṃ satasahassaṃ katvā divase divase pañcasatasahassāni vissajjetvā sūriyuggamanato paṭṭhāya tassa tassa kālassa anurūpehi sahatthena suvaṇṇakaṭacchuṃ gahetvā paṇītehi sappitelādisammisseheva yāgukhajjakabhattabyañjanapānakādīhi mahājanaṃ santappesi. Bhājanāni pūretvā gaṇhitukāmānaṃ tatheva dāpesi. Sāyaṇhasamaye pana vatthagandhamālādīhi sampūjesi. Sappiādīnaṃ pana mahācāṭiyo pūrāpetvā — "Yo yaṃ paribhuñjitukāmo, so taṃ paribhuñjatū"ti anekasatesu ṭhānesu ṭhapāpesi. Taṃ sandhāya vuttaṃ —* "***Sappitelanavanītadadhimadhuphāṇitena ceva so yañño niṭṭhānamagamāsī****"ti.*

Bởi thế, ngài đã nói rằng – "những người nào đã muốn làm thì họ sẽ làm; những người nào đã không muốn làm thì họ sẽ không làm. Việc gì họ đã muốn thì họ sẽ làm việc ấy; việc gì họ đã không muốn thì họ sẽ không làm việc ấy." **Và lễ hiến tế ấy đã đi đến sự hoàn tất với bơ lỏng, dầu ăn, bơ tươi, sữa chua, mật ong, và đường mía**: Được biết đức vua ra lệnh cho xây dựng đại bố thí đường ở năm khu vực là ở bốn cổng ngoài thành và ở giữa bên trong thành, ở mỗi bố thí đường, đã bố trí ngân sách cả trăm ngàn ở mỗi nơi, mỗi ngày bố thí năm trăm ngàn, bắt đầu từ lúc mặt trời mọc đã cầm lấy cái vá vàng bằng chính tay của ngài để bố thí cho đại chúng đầy đủ với cháo, thức ăn loại cứng, loại mềm, cơm, món ăn phụ tùng, và món ca-ri v.v, cùng với bơ lỏng và bơ đặc v.v, loại thượng hạng thích hợp vào thời gian ấy, đối với người có mong muốn mang đi cũng làm theo chính cách thức ấy cho tới khi đầy vật chứa đựng. Còn vào buổi chiều lễ bái với vải vóc, vật thơm và tràng hoa v.v, còn cái chum lớn để đựng bở lỏng v.v, cho đổ đầy chum bố trí ở hàng trăm chỗ, với chủ ý rằng – "người nào muốn thọ dụng thứ nào, người ấy hãy thọ dụng thứ ấy." Ngài muốn đề cập đến

nguyên nhân đó mới nói rằng: "**Và lễ tế đàn ấy đã đi đến sự hoàn tất với bơ lỏng, dầu ăn, bơ tươi, sữa chua, mật ong, và đường mía**."

346. ***Pahūtaṃ sāpateyyaṃ ādāyā****ti bahuṃ dhanaṃ*[961] *gahetvā. Te kira cintesuṃ — "Ayaṃ rājā sappitelādīni janapadato anāharāpetvā attano santakameva nīharitvā mahādānaṃ deti. Amhehi pana 'rājā na kiñci āharāpetī'ti na yuttaṃ tuṇhī bhavituṃ. Na hi raññho ghare dhanaṃ akkhayadhammameva, amhesu ca adentesu ko añño raññho dassati, handassa dhanaṃ upasaṃharāmā"ti te gāmabhāgena ca nigamabhāgena ca nagarabhāgena ca sāpateyyaṃ saṃharitvā*[962] *sakaṭāni pūretvā raññho upahariṃsu. Taṃ sandhāya — "pahūtaṃ sāpateyyan"tiādimāha.*

346. **Đã mang theo vô số tài sản**: đã mang theo rất nhiều tài sản. Được biết những người ấy nghĩ rằng – "Đức vua này không cho mang bơ lỏng và dầu v.v, đến từ nông thôn, chỉ được mang những món thuộc sở hữu của đức vua ra để làm đại lễ bố thí, việc mà chúng tôi giữ im lặng với suy nghi rằng – 'Đức vua không cho chúng ta mang bất cứ thứ gì đến' không thích hợp. Bởi vì, tài sản trong tư gia của đức vua sẽ không cạn kiệt một cách tự nhiên, khi chúng ta không cho thì ai khác sẽ dâng lên cho đức vua, thôi được rồi ta sẽ gom góp tài sản dâng lên đức vua. Họ đã gom góp phần tài sản từ xóm làng, thị trấn, và thành thị chở đầy các cổ xe đưa đi dâng lên cho đức vua. Ngài muốn đề cập đến tài sản ấy mới nói rằng: "**Vô số tài sản**" v.v.

347. ***Puratthimena yaññavāṭassā****ti puratthimato nagaradvāre dānasālāya puratthimabhāge. Yathā puratthimadisato āgacchantā khattiyānaṃ dānasālāya yāguṃ pivitvā raññho dānasālāya bhuñjitvā nagaraṃ pavisanti evarūpe ṭhāne paṭṭhapesuṃ.* ***Dakkhiṇena yaññavāṭassā****ti dakkhiṇato nagaradvāre dānasālāya vuttanayeneva dakkhiṇabhāge paṭṭhapesuṃ. pacchimuttaresupi eseva nayo.*

347. **Ở phía Đông hố tế đàn**: Ở phần phía Đông của bố thí đường tại cổng thành hướng Đông. Tất cả mọi người đã bố trí vật thí ở nơi thích hợp, đang đi đến từ phương Đông sau khi uống nước cháo ở tại bố thí đường của các Sát-đế-ly, đã thọ dụng tại bố thí đường của đức vua, rồi đi vào thành phố. **Ở phía Nam hố tế đàn**: Mọi người đã bố trí vật thí ở phần phía Nam theo chính cách thức đã nói tại bố thí đường ở cổng thành phía Nam. Luôn cả ở phía Tây và phía Bắc có cách thức tương tự.

348. ***Aho yañño, aho yaññasampadā****ti brāhmaṇā sappiādīhi niṭṭhānagamanaṃ sutvā — "yaṃ loke madhuraṃ, tadeva samaṇo gotamo katheti, handassa yaññaṃ pasaṃsāmā"ti tuṭṭhacittā pasaṃsamānā evamāhaṃsu.* ***Tuṇhībhūtova nisinno hotī****ti upari vattabbamatthaṃ cintayamāno nissaddova nisinno hoti.* ***Abhijānāti pana bhavaṃ gotamo****ti idaṃ brāhmaṇo parihārena pucchanto āha. Itarathā hi — "kiṃ pana tvaṃ, bho gotama,*

[961] Bahudhanaṃ (Syā), pahūtaṃ dhanaṃ (Ka)
[962] Saṃgharitvā (Sī)

tadā rājā ahosi, udāhu purohito brāhmaṇo”ti evaṃ ujukameva pucchayamāno agāravo viya hoti.

348. **Lễ tế đàn là tuyệt vời! Sự thành tựu lễ tế đàn là tuyệt vời!**: Các Bà-la-môn đã nghe được sự hoàn tất của lễ tế đàn với bơ lỏng v.v, ai cũng có suy nghĩ rằng – “Thứ nào có vị ngon ngọt ở đời, Sa-môn Gotama đã nói đến thứ ấy, thôi được rồi chúng ta sẽ ca ngợi lễ tế đàn của ngài” trong khi ca ngợi đã nói như vậy v.v. **(Bà-la-môn Kūṭadanta) vẫn ngồi im lặng**: vị ấy đang ngồi suy nghĩ ý nghĩa để nói tiếp tục nên mới im lặng. Bà-la-môn trong khi hỏi câu hỏi bằng cách lảng tránh câu hỏi đã nói lời này rằng: “**Phải chăng ngài Gotama biết chắc rằng…**” Bởi vì vị ấy hỏi theo cách khác ngay thẳng như vầy rằng: “Thưa ngài Gotama, vào thời gian ấy, ngài đã là đức vua, hay là Bà-la-môn phụ trách tế tự” như thể không tôn kính.

Giảng Giải Lễ Tế Đàn Trợ Giúp Cho Sự Bố Thí Thường Xuyên

*349. **Atthi pana, bho gotamā**ti — idaṃ brāhmaṇo “sakalajambudīpavāsīnaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dānaṃ nāma dātuṃ garukaṃ sakalajanapado ca attano kammāni akaronto nassissati, atthi nu kho amhākampi imamhā yaññā aññaṃ yaññaṃ appasamārambhataro ceva mahapphalataro cā”ti etamatthaṃ pucchanto āha. **Niccadānānī**ti dhuvadānāni niccabhattāni. **Anukulayaññānī**ti — “amhākaṃ pitupitāmahādīhi pavattitānī”ti katvā pacchā duggatapurisehipi[963] vaṃsaparamparāya pavattetabbāni yāgāni, evarūpāni kira sīlavante uddissa nibaddhadānāni tasmiṃ kule[964] daliddāpi[965] na upacchindanti.*

349. Bà-la-môn khi hỏi ý nghĩa này – “Việc đứng lên đứng xuống để bố thí là phận sự nặng nề của toàn thể dân chúng Jambudīpa và toàn thể người dân bản xứ khi không làm việc của mình cũng sẽ bị hủy hoại, có lễ tế đàn nào khác từ lễ tế đàn này ít sự sắp xếp hơn và có quả báo lớn hơn của chúng tôi không?” đã nói lời này – “**Thưa ngài Gotama, có lễ tế đàn nào khác…**” **Sự bố thí thường xuyên**: sự bố thí thường thường, (bố thí) vật thực thường xuyên. **Theo truyền thống gia tộc**: Bất kỳ việc bố thí nào được vị ấy làm với suy nghĩ rằng: “Cha và ông nội v.v, của chúng tôi đã từng làm” dẫu khó khăn về sau cũng nên tiếp tục làm theo truyền thống của gia đình, được biết rằng vật thí được cúng dường cụ thể thường xuyên đến vị có giới hạnh bằng hình thức như vậy, luôn cả những hoàn cảnh khó khăn trong gia tộc cũng không dứt bỏ.

***Tatridaṃ vatthu** -- Anāthapiṇḍikassa kira ghare pañca niccabhattasatāni dīyiṃsu. dantamayasalākāni pañcasatāni ahesuṃ. Atha taṃ kulaṃ anukkamena dāliddiyena*

[963] Pacchānugatapurisehipi (Ka)
[964] Kulesu (Sī, Ka)
[965] Daḷiddāpi (Sī), daliddepi (Ka)

abhibhūtaṃ, ekā tasmiṃ kule dārikā ekasalākato uddhaṃ dātuṃ nāsakkhi. Sāpi pacchā setavāhanarajjaṃ gantvā khalaṃ sodhetvā laddhadhaññena taṃ salākaṃ adāsi. Eko thero raññō ārocesi. Rājā taṃ ānetvā aggamahesiṭṭhāne ṭhapesi. Sā tato paṭṭhāya puna pañcapi salākabhattasatāni pavattesi.

Trường hợp này có câu chuyện như sau – Tương truyền trong gia đình của trưởng giả Anāthapiṇḍika mọi người cúng dường năm trăm phần trong bữa ăn thường kỳ, đã có năm trăm bữa ăn (phân phối) theo thẻ bằng ngà voi. Sau đó, gia đình ấy bị khổ chi phối do sự nghèo đói, một bé gái trong gia đình không có khả năng cúng dường nhiều hơn một que rút thăm. Chính bé gái ấy về sau đến thời kỳ đức vua Setavāhana đã cúng dâng que rút thăm ấy cùng với thóc lúa đã được rửa sạch ở sân đập lúa. Một vị trưởng lão đã trình lên đức vua. Đức vua đã đưa nàng về rồi đặt nàng vào vị trí hoàng hậu. Kể từ đó trở đi nàng cũng đã cúng dường năm trăm bữa ăn (phân phối) theo thẻ bằng ngà voi nữa.

***Daṇḍappahārā**ti — "paṭipāṭiyā tiṭṭhatha tiṭṭhathā"ti ujuṃ*[966] *gantvā gaṇhatha gaṇhathāti ca ādīni vatvā dīyamānā daṇḍappahārāpi galaggāhāpi dissanti. **Ayaṃ kho, brāhmaṇa, hetu ... pe ... mahānisaṃsatarañcā**ti. Ettha yasmā mahāyaññe viya imasmiṃ salākabhatte na bahūhi veyyāvaccakarehi vā upakaraṇehi vā attho atthi, tasmā etaṃ **appaṭṭhataraṃ**. Yasmā cettha na bahūnaṃ kammacchedavasena pīḷāsaṅkhāto samārambho atthi, tasmā **appasamārambhataraṃ**. Yasmā cetaṃ saṅghassa yiṭṭhaṃ pariccattaṃ, tasmā **yaññanti** vuttaṃ. Yasmā pana chaḷaṅgasamannāgatāya dakkhiṇāya mahāsamudde udakasseva na sukaraṃ puññābhisandassa pamāṇaṃ kātuṃ, idañca tathāvidhaṃ. Tasmā taṃ mahapphalatarañca mahānisaṃsatarañcāti veditabbaṃ.*

Các sự đánh đập bằng gậy: các việc đánh đập bằng gậy gộc, việc túm lấy cổ được vị ấy nói lời nói như sau: "các ngươi hãy đứng, các ngươi hãy đứng theo thứ tự". Hoặc là, các ngươi hãy túm lấy (cổ), các ngươi hãy túm lấy (cổ) đi thẳng rồi ra lệnh cho bố thí, trong câu "**Này Bà-la-môn, đây là nhân, đây là duyên…có lợi ích lớn hơn**". Sự cần thiết bởi người thực hiện trợ giúp hoặc với rất nhiều những dụng cụ không có trong bữa ăn (phân phối) theo thẻ này, giống như trong đại lễ tế đàn, do đó vị ấy mới gọi là **sử dụng ít tài sản hơn**. Không có sắp xếp sẵn, là gây phiền nhiễu (người) do tác động cắt giảm việc làm của nhiều người trong việc thí này, do đó gọi là **có ít sự sắp xếp hơn**. Hơn nữa, việc thí này vị ấy cúng dường, dứt bỏ cho Tăng chúng, vì thế được gọi là **lễ tế đàn**. Lại nữa, việc thí này không phải là điều dễ dàng thực hiện để xác định quả phước do sự cúng dường nhờ hội đủ sáu yếu tố tương tự như nước trong đại dương không ai có thể ước lường được, vị này cũng như vậy, do đó vị ấy nên được biết rằng: **Có quả báo lớn hơn và có lợi ích lớn hơn**.

Idaṃ sutvā brāhmaṇo cintesi — idampi niccabhattaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dadato divase divase ekassa kammaṃ nassati. navanavo ussāho ca janetabbo hoti, atthi nu kho itopi

[966] U jukaṃ (Sī, Syā)

aññe yaññe appaṭṭhataro ca appasamārambhataro cāti. tasmā "atthi pana, bho gotamā"tiādimāha. Tattha yasmā salākabhatte kiccapariyosānaṃ natthi, ekena uṭṭhāya samuṭṭhāya aññaṃ kammaṃ akatvā saṃvidhātabbameva. Vihāradāne pana kiccapariyosānaṃ atthi. Paṇṇasālaṃ vā hi kāretuṃ koṭidhanaṃ vissajjetvā mahāvihāraṃ vā, ekavāraṃ dhanapariccāgaṃ katvā kāritaṃ[967] *sattaṭṭhavassānipi vassasatampi vassasahassampi gacchatiyeva. Kevalaṃ jiṇṇapatitaṭṭhāne paṭisaṅkharaṇamattameva kātabbaṃ hoti. Tasmā idaṃ vihāradānaṃ salākabhattato appaṭṭhataraṃ appasamārambhatarañca hoti. Yasmā panettha suttantapariyāyena yāvadeva sītassa paṭighātāyāti ādayo navānisaṃsā vuttā, khandhakapariyāyena.*

Sau khi nghe điều này vị Bà-la-môn nghĩ rằng – Khi hạng người đứng lên đứng xuống cúng dường bữa ăn thường kỳ mỗi ngày thi một số người bị mất mát việc làm, sự nỗ lực mới phải được trau dồi liên tục, lễ tế đàn nào khác từ lễ tế đàn này có việc ít sử dụng tài sản hơn, và có ít sự sặp đặt hơn, (điều ấy) có hay không? Do đó, vị ấy đã nói lời này – "**Thưa ngài Gotama, có lễ tế đàn nào khác…**" Trong những việc thí ấy thì bữa ăn (phân phối) theo thẻ này không có điểm kết thúc của phận sự cần thực hiện, một số người phải đứng lên đứng xuống không thể làm việc khác chỉ chuẩn bị bữa ăn (phân phối) theo thẻ, còn trong việc bố thí trú xá có điểm kết thúc của phận sự cần thực hiện. Thật vậy, việc kiến tạo ngôi nhà mái tròn hoặc việc bố thí tài sản chừng một koṭi để xây dựng đại tự, vị ấy đã bố thí tài sản một lần duy nhất để xây dựng cũng có thể trụ vững được bảy-tám năm, (hay) một trăm năm, (hay) thậm chí một ngàn năm, cũng chỉ nên tu bổ lại ở chỗ đã cũ kĩ và đã hư hỏng. Vì thế, sự bố thí trú xá này mới sử dụng ít tài sản hơn, có ít sự sắp xếp hơn trong việc bố thí bữa ăn (phân phối) theo thẻ. Hơn nữa, trong việc bố thí trú xá này ngài gọi là có chín điều lợi ích như sau: 'chỉ nhằm diệt trừ sự lạnh v.v.' theo giảng giải của Kinh, nhưng theo sự giảng giải của phần Khandhaka thì ngài nói có đến mười bảy điều lợi ích.

Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti, tato vāḷamigāni ca.

Sirimsape ca makase ca, sisire cāpi vuṭṭhiyo.

Tato vātātapo ghoro, sañjāto paṭihaññati.

Leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassituṃ.

Vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena vaṇṇitaṃ.

Tasmā hi paṇḍito poso, sampassaṃ atthamattano.

Vihāre kāraye ramme, vāsayettha bahussute.

Tasmā annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca.

[967] Kāretuṃ (Ka)

Dadeya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.

Te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

Yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo"ti.[968]

Việc cúng dường trú xá đến hội chúng tỳ khưu (sẽ) ngăn ngừa được sự nóng, sự lạnh, và hơn thế nữa các loài thú dữ, các loài rắn, và các muỗi mòng, và luôn cả luôn các cơn mưa lạnh.

Từ nơi ấy, cơn gió nóng dữ dội đã sanh lên bị dội lại. Với mục đích về ẩn náu, với mục đích về sự an lạc, để thực hành thiền định, và để thực hành minh sát

(sự bố thí trú xá đến hội chúng) đã được đức Phật tán thán là tối thắng. Vì thế người sáng trí, trong khi nhìn thấy lợi ích cho mình nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc đa văn (nghe nhiều học rộng) ngụ tại nơi ấy. (Nên cúng dường) cơm, nước, vải vóc, và chỗ nằm ngồi đến các vị ấy.

Với tâm ý trong sạch, nên cúng dường ở các bậc có bản chất ngay thẳng. Các vị ấy thuyết Pháp đến người (thí chủ) ấy, là Pháp có sự xua tan tất cả khổ đau. Sau khi biết được Pháp ấy, người (thí chủ) ấy trong đời này không còn lậu hoặc, chứng ngộ Niết Bàn."

Sattarasānisaṃsā vuttā. Tasmā etaṃ salākabhattato mahapphalatarañca mahānisaṃsatarañcāti veditabbaṃ. Saṅghassa pana pariccattattāva yaññoti vuccati. Idampi sutvā brāhmaṇo cintesi — "Dhanapariccāgaṃ katvā vihāradānaṃ nāma dukkaraṃ, attano santakā hi kākaṇikāpi[969] *parassa duppariccajā, handāhaṃ itopi appaṭṭhatarañca appasamārambhatarañca yaññaṃ pucchāmī"ti. Tato taṃ*[970] *pucchanto — "atthi pana bho"tiādimāha.*

Do đó, việc bố thí trú xá này nên biết rằng: có quả báo lớn hơn và có lợi ích lớn hơn việc bố thí bữa ăn (phân phối) theo thẻ. Tuy nhiên ngài gọi là lễ tế đàn là việc thí được người thí chủ cúng dường đến Tăng chúng. Bà-la-môn đã nghe chính điều này – "Sau khi thực hiện việc thí xả tài sản rồi xây dựng trú xá cúng dường (điều) khó làm, thật vậy tiền dầu chỉ một đồng kākaṇikā (đồng tiền giá thấp) của mình cũng khó mà dứt bỏ cho người khác, thôi được rồi ta (sẽ) hỏi lễ tế đàn được sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn kể cả sự bố thí trú xứ này." Vào lúc ấy trong khi hỏi về lễ tế đàn ấy mới nói rằng – "**Thưa ngài Gotama, có lễ tế đàn nào khác…**"

350-351. Tattha yasmā sakiṃ pariccattepi vihāre punappunaṃ chādanakhaṇḍaphullappaṭisaṅkharaṇādivasena kiccaṃ atthiyeva, saraṇaṃ pana

[968] cūḷava. 295
[969] Santakakākaṇikāpi (Sī
[970] Tato paraṃ (Ka)

ekabhikkhussa vā santike saṅghassa vā gaṇassa vā sakiṃ gahitaṃ gahitameva hoti, natthi tassa punappunaṃ kattabbatā, tasmā taṃ vihāradānato appaṭṭhatarañca appasamārambhatarañca hoti. Yasmā ca saraṇagamanaṃ nāma tiṇṇaṃ ratanānaṃ jīvitapariccāgamayaṃ puññakammaṃ saggasampattiṃ deti, tasmā mahapphalatarañca mahānisaṃsatarañcāti veditabbaṃ. Tiṇṇaṃ pana ratanānaṃ jīvitapariccāgavasena yaññoti vuccati.

350-351. Trong số các việc thí ấy thì trú xá dù đã được bố thí cùng một lúc cũng vẫn còn có phận sự có thể thực hiện liên quan đến việc lợp mái nhà và việc tu sửa những thứ gãy đổ, sụp đổ v.v, thường xuyên, còn nơi trú ẩn được thọ nhận một lần ở trong trú xứ của một vị tỳ khưu hoặc hội chúng tỳ khưu hoặc hội nhóm, vẫn được xem là thọ nhận trọn đời do không có phận sự cần phải làm ở nơi trú ẩn ấy lập đi lập lại, vì thế chỗ trú ẩn ấy có việc sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp đặt hơn sự bố thí trú xứ. Hơn nữa, việc đi đến nương nhờ là việc làm phước cho sự thành tựu cõi trời bằng cách từ bỏ thân mạng (cúng dường thân mạng) cho Tam Bảo, do đó có thể biết rằng có quả báo lớn hơn và có lợi ích lớn hơn. Hơn nữa, việc đi đến nương nhờ này ngài gọi là lễ tế đàn, bởi liên quan đến việc từ bỏ thân mạng cho Tam Bảo.

352. Idaṃ sutvā brāhmaṇo cintesi — "attano jīvitaṃ nāma parassa pariccajituṃ dukkaraṃ, atthi nu kho itopi appaṭṭhataro yaññoti tato taṃ pucchanto puna "atthi pana, bho gotamā"tiādimāha. Tattha pāṇātipātā veramaṇītiādīsu veramaṇī nāma virati. sā tividhā hoti — sampattavirati, samādānavirati setughātaviratīti. Tattha yo sikkhāpadāni agahetvāpi kevalaṃ attano jātigottakulāpadesādīni anussaritvā — "na me idaṃ patirūpan"ti pāṇātipātādīni na karoti, sampattavatthuṃ pariharati. Tato ārakā viramati. Tassa sā virati sampattaviratīti veditabbā.

352. Sau khi Bà-la-môn nghe điều này nghĩ rằng – "Việc từ bỏ thân mạng cho Tam Bảo là điều khó làm, lễ tế đàn có việc sử dụng ít tài sản hơn và có việc sắp xếp ít hơn, luôn cả việc đi đến nương nhờ này vẫn còn có không? Sau đó, trong khi hỏi điều đó mới nói rằng: "**Thưa ngài Gotama, có lễ tế đàn nào khác…**" Ở đó, tránh xa sự sát sinh v.v, tránh xa gọi là sự kiêng tránh. Việc tránh xa ấy có 3 loại – (1) sự kiêng tránh do đối đầu, (2) sự kiêng tránh do thọ trì, (3) sự kiêng tránh do đoạn trừ. Trong số ba sự kiêng tránh ấy người nào dầu không thọ trì điều giới, nhưng nghĩ đến dòng dõi, gia đình, và đất nước v.v, của chính mình rằng – "việc làm này thật không phù hợp đối với tôi" rồi không thực hiện việc sát sanh, tránh xa vật (có thể) chạm đến, tránh xa những vật ấy, việc kiêng cứ của người ấy nên biết là '**sự kiêng tránh do đối đầu**'.

"Ajjatagge jīvitahetupi pāṇaṃ na hanāmī"ti vā "pāṇātipātā viramāmī"ti vā "veramaṇiṃ samādiyāmī"ti vā evaṃ sikkhāpadāni gaṇhantassa pana virati samādānaviratīti veditabbā.

Còn sự kiêng tránh của người thọ trì giới hạnh như vầy rằng: "Kể từ hôm nay trở đi tôi không sát sanh dù cho vì lý do mạng sống", hoặc "tôi xin tránh xa sự sát-sanh", hoặc "tôi xin thọ trì việc kiêng tránh" nên biết là '**sự kiêng tránh do thọ trì**'.

*Ariyasāvakānaṃ pana maggasampayuttā virati **setughātavirati** nāma. Tattha purimā dve viratiyo yaṃ voropanādivasena vītikkamitabbaṃ jīvitindriyādivatthu, taṃ ārammaṇaṃ katvā pavattanti. Pacchimā nibbānārammaṇāva. Ettha ca yo pañca sikkhāpadāni ekato gaṇhati, tassa ekasmiṃ bhinne sabbāni bhinnāni honti. Yo ekekaṃ gaṇhati, so yaṃ vītikkamati, tadeva bhijjati. Setughātaviratiyā pana bhedo nāma natthi, bhavantarepi hi ariyasāvako jīvitahetupi neva pāṇaṃ hanati na suraṃ pivati. sacepissa surañca khīrañca missetvā mukhe pakkhipanti, khīrameva pavisati, na surā. Yathā kiṃ? Koñcasakuṇānaṃ khīramissake udake*[971] *khīrameva pavisati? Na udakaṃ. Idaṃ yonisiddhanti ce, idaṃ dhammatāsiddhanti*[972] *ca veditabbaṃ. Yasmā pana saraṇagamane diṭṭhiujukakaraṇaṃ nāma bhāriyaṃ. Sikkhāpadasamādāne pana viratimattakameva. Tasmā etaṃ yathā vā tathā vā gaṇhantassāpi sādhukaṃ gaṇhantassāpi appaṭṭhatarañca appasamārambhatarañca. Pañcasīlasadisassa pana dānassa abhāvato ettha mahapphalatā mahānisaṃsatā ca veditabbā. Vuttañhetaṃ —*

Hơn nữa, còn sự ngăn trừ tương ưng với đạo của các vị thánh đệ tử gọi là '**sự kiêng tránh do đoạn trừ**'. Trong cả ba sự kiêng tránh ấy thì hai sự kiêng tránh ban đầu thực hiện trên vật-vatthu có mạng quyền v.v, có thể vi phạm do tác động tước đoạt mạng sống v.v, trở thành đối tượng vận hành, sự kiêng tránh sau có Nibbāna làm đối tượng. Trong những sự kiêng tránh này người nào giữ năm điều học chung với nhau, khi một điều học giới bị phá vỡ thì toàn bộ học giới của người ấy đều bị phá vỡ. Còn đối với sự kiêng tránh do đoạn trừ này thì không có việc bị phá vỡ. Bởi vì vị thánh đệ tử không sát hại sinh mạng dù cho vì lý do mạng sống, luôn cả việc uống rượu. Thậm chí nếu như một người pha rượu và sữa rồi đổ vào miệng của vị thánh đệ tử ấy thì chỉ có sữa đi vào, còn rượu không thể lọt vào. Giống như điều gì? Được biết rằng: giống như nước hòa với sữa, chỉ có sữa đi vào miệng của loài sếu, nước không thể vào, điều này nên biết rằng - 'Thành tựu theo sự tục sanh', và điều này nên biết rằng - 'Thành tựu theo tự nhiên'. Hơn nữa, trong việc đi đến nương nhờ là thực hiện tri kiến chánh trực trở thành gánh nặng. Tuy nhiên, trong việc thọ trì học giới chỉ đơn thuần là việc kiêng tránh. Vì vậy, việc thọ trì học giới ấy mới sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn đối với người thọ trì (giới) tương xứng (hay) người giữ giới tốt đẹp. Hơn nữa, trong việc thọ trì giới học giới này nên biết rằng: có quả báo lớn hơn và có lợi ích lớn hơn bởi vì việc bố thí ngang bằng với năm giới là không có. Bởi điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng –

[971] Khīramissa-udake (Sī)
[972] Idampi dhammatāsiddhanti (Sī)

"Pañcimāni, bhikkhave, dānāni mahādānāni aggaññāni rattaññāni vaṃsaññāni porāṇāni asaṃkiṇṇāni asaṃkiṇṇapubbāni na saṅkiyanti na saṅkiyissanti appaṭikuṭṭhāni[973] *samaṇehi brāhmaṇehi*[974] *viññūhi. katamāni pañca? Idha, bhikkhave, ariyasāvako pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti. Pāṇātipātā paṭivirato, bhikkhave, ariyasāvako aparimāṇānaṃ sattānaṃ abhayaṃ deti, averaṃ deti abyāpajjhaṃ*[975] *deti. Aparimāṇānaṃ sattānaṃ abhayaṃ datvā averaṃ datvā abyāpajjhaṃ datvā aparimāṇassa abhayassa averassa abyāpajjhassa bhāgī hoti. Idaṃ, bhikkhave, paṭhamaṃ dānaṃ mahādānaṃ ... pe ... viññūhīti.*

Này các tỳ khưu, có năm bố thí này, là đại bố thí, được biết là tối thắng, được biết là lâu ngày, được biết là truyền thống gia tộc, được biết là truyền thống cổ xưa không có ai ghét bỏ, chưa từng có ai ghét bỏ, và cũng không có bất cứ ai ghét bỏ, sẽ không ghét bỏ, không bị những Sa-môn, những Bà-la-môn có trí khinh thường. Thế nào là năm? Ở đây, này các tỳ khưu, vị thánh đệ tử dứt bỏ sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các tỳ khưu, vị thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem cho không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem cho không hại cho vô lượng chúng sanh; Sau khi cho vô lượng chúng sanh, không sợ hãi, không hận thù, không sân hận, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù, không sân hận. Này các tỳ khưu, đây là bố thí thứ nhất là đại bố thí …nt…không bị những Sa-môn, những Bà-la-môn có trí khinh thường.

Puna caparaṃ, bhikkhave, ariyasāvako adinnādānaṃ pahāya ... pe ... kāmesumicchācāraṃ pahāya ... pe ... musāvādaṃ pahāya ... pe ... surāmerayamajjapamādaṭṭhānaṃ pahāya ... pe ... imāni kho, bhikkhave, pañca dānāni mahādānāni aggaññāni ... pe ... viññūhī"ti.[976]

Lại nữa, này các tỳ khưu, vị thánh đệ tử đã dứt bỏ lấy của không cho …nt…đã dứt bỏ tà hạnh trong các dục …nt… đã dứt bỏ nói dối …nt… đã dứt bỏ đắm say rượu men, rượu nấu, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu …nt… Này các tỳ khưu, đây là bố thí thứ năm, là đại bố thí,… không bị những Sa-môn, những Bà-la-môn có trí khinh thường.

Idañca pana sīlapañcakaṃ — "Attasinehañca jīvitasinehañca pariccajitvā rakkhissāmī"ti samādinnatāya yaññoti vuccati. Tattha kiñcāpi pañcasīlato saraṇagamanameva jeṭṭhakaṃ, idaṃ pana saraṇagamaneyeva patiṭṭhāya rakkhitasīlavasena mahapphalanti vuttaṃ.

Và hơn nữa năm giới này ngài gọi là hiến tế bởi vì cần phải thọ trì với suy nghĩ rằng: "Sau khi dứt bỏ sự luyến ái trong tự ngã và sự luyến ái mạng sống tôi sẽ gìn giữ". Ở đó,

---

[973] Appatikuṭṭhāni (Sī)
[974] Samaṇehi vā brāhmaṇehi vā (Syā, Ka)
[975] Abyāpajjhaṃ (Sī, Syā), abyāpajjaṃ (Ka)
[976] a. ni. 8.39

chính việc đi đến nương nhờ là to lớn hơn năm giới, thật sự thì năm giới này ngài nói rằng: có quả báo lớn hơn do mãnh lực của giới mà ngươi thọ giới cần phải được an trú vào chính việc đi đến nương nhờ rồi mới thọ trì.

*353. Idampi sutvā brāhmaṇo cintesi — "pañcasīlaṃ nāma rakkhituṃ garukaṃ, atthi nu kho aññaṃ kiñci īdisameva hutvā ito appaṭṭhatarañca mahapphalatarañcā"ti. tato taṃ pucchanto punapi — "atthi pana, bho gotamā"tiādimāha. Athassa bhagavā tividhasīlapāripūriyaṃ ṭhitassa paṭhamajjhānādīnaṃ yaññānaṃ appaṭṭhatarañca mahapphalatarañca dassetukāmo buddhuppādato paṭṭhāya desanaṃ ārabhanto "**idha brāhmaṇā**"tiādimāha. Tattha yasmā heṭṭhā vuttehi guṇehi samannāgato paṭhamaṃ jhānaṃ, paṭhamajjhānādīsu ṭhito dutiyajjhānādīni nibbattento na kilamati, tasmā tāni appaṭṭhāni appasamārambhāni. Yasmā panettha paṭhamajjhānaṃ ekaṃ kappaṃ brahmaloke āyuṃ deti. dutiyaṃ aṭṭhakappe. tatiyaṃ catusaṭṭhikappe. catutthaṃ pañcakappasatāni. Tadeva ākāsānañcāyatanādisamāpattivasena bhāvitaṃ vīsati, cattālīsaṃ, saṭṭhi, caturāsīti ca kappasahassāni āyuṃ deti; tasmā mahapphalatarañca mahānisaṃsatarañca. Nīvaraṇādīnaṃ pana paccanīkānaṃ dhammānaṃ pariccattattā taṃ yaññanti veditabbaṃ.*

353. Sau khi vị Bà-la-môn nghe được chính điều này đã suy nghĩ rằng – "Việc thọ trì năm giới cũng là gánh nặng, điều gì khác nữa được thực hiện theo chính cách này, có việc sử dụng ít tài sản hơn và có quả báo lớn hơn năm giới này có tồn tại hay không?" Sau đó, trong khi hỏi đến điều đó vị ấy mới hỏi thêm rằng: "**Thưa ngài Gotama, có lễ tế đàn nào khác…**" Sau đó, đức Thế Tôn có ý muốn thuyết giảng tính chất lễ tế đàn có Sơ thiền v.v, của vị vững trú trong sự tròn đủ bởi 3 loại giới là thứ được sử dụng ít tài sản hơn và có quả báo lớn hơn cho vị Bà-la-môn ấy, (rồi) bắt đầu thuyết giảng Pháp thoại: "**Ở đây, này Bà-la-môn, Như Lai hiện khởi ở thế gian…**" Trong câu đó, hạng người có sự hội đủ với đức hạnh đã được nói ở phần đầu v.v, vững trú ở Sơ thiền v.v, rồi (thực hành) cho Nhị thiền sanh khởi không khó khăn, do đó, các (tầng) thiền ấy mới có việc sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn. Hơn nữa, các (tầng) thiền ấy thì Sơ thiền cho tuổi thọ ở Phạm Thiên giới là 1 đại kiếp, Sơ thiền là 8 đại kiếp, Tam thiền là 64 đại kiếp, Tứ thiền là 500 đại kiếp, và chính Tứ thiền ấy mà hành giả phát triển do mãnh lực của sự thành tựu có Không-vô-biên-xứ v.v, cho tuổi thọ suốt 20,000 đại kiếp, 50,000 đại kiếp, 84,000 đại kiếp; do đó, thiền có quả báo lớn hơn và có lợi ích lớn hơn. Hơn nữa, (tầng) thiền ấy nên biết rằng là tế đàn do từ bỏ được các Pháp đối nghịch có các Pháp ngăn che v.v.

Vipassanāñāṇampi yasmā catutthajjhānapariyosānesu guṇesu patiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā appaṭṭhaṃ appasamārambhaṃ; vipassanāsukhasadisassa pana sukhassa abhāvā mahapphalaṃ. Paccanīkakilesapariccāgato yaññoti. Manomayiddhipi yasmā vipassanāñāṇe patiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā appaṭṭhā appasamārambhā; attano sadisarūpanimmānasamatthatāya mahapphalā. attano paccanīkakilesapariccāgato yañño. Iddhividhañāṇādīnipi yasmā manomayañāṇādīsu patiṭṭhāya nibbattento na kilamati, tasmā

appaṭṭhāni appasamārambhāni, attano attano paccanīkakilesappahānato yañño. Iddhividhaṃ panettha nānāvidhavikubbanadassanasamatthatāya. Dibbasotaṃ devamanussānaṃ saddasavanasamatthatāya; Cetopariyañāṇaṃ paresaṃ soḷasavidhacittajānanasamatthatāya; Pubbenivāsānussatiñāṇaṃ icchiticchitaṭṭhānasamanussaraṇasamatthatāya; dibbacakkhu icchiticchitarūpadassanasamatthatāya; Āsavakkhayañāṇaṃ atipaṇītalokuttaramaggasukhanipphādanasamatthatāya mahapphalanti veditabbaṃ. Yasmā pana arahattato visiṭṭhataro añño yañño nāma natthi, tasmā arahattanikūṭeneva desanaṃ samāpento — "ayampi kho, brāhmaṇā"tiādimāha.

Luôn cả **Minh Sát** bởi vì hành giả đã vững trú trong các ân đức có Tứ thiền là chặng cuối cùng khiến cho sanh khởi cũng không khó khăn, vì thế mới có việc sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn; hơn nữa Minh Sát trí có quả báo lớn hơn bởi vì không có lạc nào ngang bằng với lạc sảnh lên từ Minh Sát, ngài gọi là tế đàn bởi dứt bỏ các kẻ thù phiền não. Thậm chí **thần thông do ý tạo (manomayiddhi)** hành giả đã được thiết lập trong Minh Sát trí khiến cho sanh khởi không khó khăn, vì thế thần thông do ý tạo có việc sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn, có quả báo lớn hơn bởi có thể hóa hiện hình dáng như hình dáng của chính mình. Gọi là tế đàn bởi dứt bỏ được phiền não là kẻ thù của bản thân. Kể cả **trí về thể loại của thần thông (iddhividhañāṇa)** hành giả đã được thiết lập ở thần thông do ý tạo khiến cho sanh khởi không khó khăn, vì thế trí về thể loại của thần thông có việc sử dụng ít tài sản hơn và có ít sự sắp xếp hơn, gọi là tế đàn bởi dứt bỏ được phiền não là phiền não của mỗi các nhân. Cũng trong những trí này **trí về thể loại của thần thông** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi vì có khả năng thực hiện hóa hiện bằng nhiều cách khác biệt. **Thiên nhĩ thông** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi vì có thể lắng nghe được âm thanh Chư thiền và loài người; **Trí biết được tâm** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi vì khả năng nhận biết được mười sáu loại tâm của người khác; **Trí nhớ về các kiếp sống trước** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi có thể nhớ được nơi mà mình muốn và ước muốn được. **Thiên nhãn thông** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi có thể nhìn thấy hình dáng mà bản thân muốn được nhìn thấy và ước muốn được; **Lậu tận trí** nên biết rằng có quả báo lớn hơn bởi có thể khiến cho sự an lạc sanh lên từ Siêu Thế Đạo vô cùng vi tế được thành tựu. Những tế đàn khác gọi là tối thượng hơn phẩm vị A-ra-hán là không có, vì thế đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng Pháp thoại với đỉnh cao là phẩm vị A-ra-hán mới thuyết rằng – "**Này Bà-la-môn, đây thật sự là lễ tế đàn…**"

Giảng Giải Về Việc Tuyên Bố Trở Thành Cận Sự Nam của Bà-la-môn Kūṭadanta

*354-358. **Evaṃ vutte**ti evaṃ bhagavatā vutte desanāya pasīditvā saraṇaṃ gantukāmo kūṭadanto brāhmaṇo — 'Etaṃ abhikkantaṃ bho, gotamā'tiādikaṃ vacanaṃ avoca.*

***Upavāyatū**ti upagantvā sarīradarathaṃ nibbāpento tanusītalo vāto vāyatūti. Idañca pana vatvā brāhmaṇo purisaṃ pesesi — "Gaccha, tāta, yaññavāṭaṃ[977] pavisitvā sabbe te pāṇayo bandhanā mocehī"ti. So "sādhū"ti paṭissuṇitvā tathā katvā āgantvā "muttā bho, te pāṇayo"ti ārocesi. Yāva brāhmaṇo taṃ pavattiṃ na suṇi, na tāva bhagavā dhammaṃ desesi. Kasmā? "Brāhmaṇassa citte ākulabhāvo atthī"ti. Sutvā panassa "bahū vata me pāṇā mocitā"ti cittacāro vippasīdati. Bhagavā tassa vippasannamanataṃ ñatvā dhammadesanaṃ ārabhi. Taṃ sandhāya — "atha kho bhagavā"tiādi vuttaṃ. Puna 'kallacittan'tiādi ānupubbikathānubhāvena vikkhambhitanīvaraṇataṃ sandhāya vuttaṃ. sesaṃ uttānatthamevāti.*

354-358. **Khi được nói như vậy**: Khi được đức Thế Tôn nói như vậy thì Bà-la-môn Kūṭadanta đã được tịnh tín với Pháp thoại, có ý muốn đi đến nương nhờ Tam Bảo đã nói lời này rằng: "Thưa ngài Gotama, lời nói này thật là tuyệt vời!" **(Luồng gió) hãy thổi đến**: luồng gió mát sẽ xua đi sự khó chịu ở thân hãy thổi hiu hiu chạm vào thân. Hơn nữa, khi vị Bà-la-môn nói lời này mới gửi người đi để nói rằng: "Này ông hãy đi đến hố tế đàn, hãy thả hết tất cả các loài vật ấy khỏi nơi giam cầm." Vị ấy đã nói 'lành thay' (và) thực hiện theo (lời nói ấy) rồi trở lại nói rằng: "Thưa ngài, những loài vật ấy tất cả đều đã được thả". Cho đến khi nào Bà-la-môn không hài lòng với diễn biến ấy, cho đến khi ấy đức Thế Tôn không thuyết Pháp. Tại sao? "Bởi vì trong tâm của vị Bà-la-môn vẫn còn sự lộn xộn." Nhưng khi vừa nghe rằng: "Quả thật, rất nhiều loài vật được trả tự do" tiến trình tâm của vị Bà-la-môn cũng trở nên trong sáng. Sau khi đức Thế Tôn biết được rằng: tâm của vị Bà-la-môn đã trong sáng ngài mới bắt đầu thuyết giảng Pháp thoại. Ngài muốn đề cập đến nguyên nhân ấy mới nói rằng – "**Khi ấy, đức Thế Tôn…**" **Có tâm đã sẵn sàng**: ngài nói liên quan đến (trạng thái) ngăn che bị chế ngự nhờ vào oai lực của việc thuyết Pháp theo thứ lớp. Những từ còn lại đều có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Kūṭadanta được kết thúc - Kinh thứ năm.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

[977] Yaññāvāṭaṃ (sabbattha)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH MAHĀLI

Mahālisuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

06. Giải Thích Kinh Mahāli - Mahālisuttavaṇṇanā

*359. **Evaṃ me sutaṃ — ekaṃ samayaṃ bhagavā vesāliya**nti mahālisuttaṃ. tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. **Vesāliya**nti punappunaṃ visālabhāvūpagamanato vesālīti laddhanāmake nagare. **Mahāvane**ti bahinagare himavantena saddhiṃ ekābaddhaṃ hutvā ṭhitaṃ sayaṃ jātavanaṃ atthi, yaṃ mahantabhāveneva mahāvananti vuccati, tasmiṃ mahāvane. **Kūṭāgārasālāya**nti tasmiṃ vanasaṇḍe saṅghārāmaṃ patiṭṭhapesuṃ. tattha kaṇṇikaṃ yojetvā thambhānaṃ upari kūṭāgārasālāsaṅkhepena devavimānasadisaṃ pāsādaṃ akaṃsu, taṃ upādāya sakalopi saṅghārāmo "kūṭāgārasālā"ti paññāyittha. Bhagavā taṃ vesāliṃ upanissāya tasmiṃ saṅghārāme viharati. tena vuttaṃ — "vesāliyaṃ viharati mahāvane kūṭāgārasālāyan"ti. **Kosalakā**ti kosalaraṭṭhavāsino. **Māgadhakā**ti magadharaṭṭhavāsino. **Karaṇīyenā**ti avassaṃ kattabbakammena. Yañhi akātumpi vaṭṭati, taṃ kiccanti vuccati, yaṃ avassaṃ kātabbameva, taṃ karaṇīyaṃ nāma.*

359. Bài Kinh Mahāli: **Tôi đã nghe như vầy – Một thời đức Thế Tôn trú gần thành Sāvatthī**. Trong bài Kinh Mahāli ấy được giải thích theo tuần tự như sau - **Ở gần thành Vesālī**: Ở gần thành phố có được tên là Vesālī, do thành phố này thường xuyên đạt đến sự thịnh vượng. Trong khu rừng Mahāvana: ở khu rừng lớn tự mọc, nằm tiếp nối với khu rừng Hy-mã-lạp ở bên ngoài thành phố được gọi là Mahāvana bởi ý nghĩa là khu rừng lớn. **Nơi tu viện Kūṭāgārasālā**: đã xây dựng tu viện dành cho Hội Chúng ở bìa rừng ấy. Đã kiến tạo một tòa lâu đài tựa như Thiên cung, được làm theo lối Kūṭāgārasālā, ở trên cột trụ nâng cao thanh gỗ đặt ở hai đầu nóc nhà ở tu viện dành cho Hội Chúng ấy, cả toàn bộ tu viện dành cho Hội Chúng ấy ám chỉ đến tòa lâu đài đó mới được hiện hữu là "Kūṭāgārasālā - tu viện có nóc nhọn". Đức Thế Tôn sống gần thành Vesālī, trú tại tu viện dành cho Hội Chúng ấy. Vì lý do đó ngài đã nói rằng: "Đức Thế Tôn trú ở gần thành Vesalī, trong khu rừng Mahāvana, nơi tu viện Kūṭāgārasālā." **Người xứ Kosala**: người dân ở xứ sở Kossala. **Người xứ Māgadha**: người dân ở xứ sở Māgadha. **Vì công việc cần làm**: vì công việc cần làm thật sự. Thật vậy, việc làm thậm chí không được làm cũng được gọi là phận sự, việc làm cần làm thật sự gọi là phận sự (cần làm).

*360. **Paṭisallīno bhagavā**ti nānārammaṇacārato paṭikkamma sallīno nilīno, ekībhāvaṃ upagamma ekattārammaṇe jhānaratiṃ anubhavatīti attho. **Tatthevā**ti tasmiññeva vihāre. **Ekamanta**nti tasmā ṭhānā apakkamma tāsu tāsu rukkhacchāyāsu nisīdiṃsu.*

360. **Đức Thế Tôn đang thiền tịnh**: Đức Thế Tôn ẩn tránh, ẩn nấp khỏi các đối tượng khác nhau y cứ vào sự hợp nhất để thọ hưởng sự an lạc trong thiền trong trạng thái định tâm trên đối tượng. **Gần tu viện Kūṭāgārasālā đó**: Ở tu viện đó. **Liền ngồi xuống ở một bên**:

Những Bà-la-môn ấy không rời khỏi nơi đó, đã cùng nhau ngồi xuống ở dưới bóng mát của cây ấy.

Giải Thích Câu Chuyện Oṭṭhaddha Thuộc Tộc Licchavī

*361. **Oṭṭhaddho**ti addhoṭṭhatāya evaṃladdhanāmo. **Mahatiyā licchavīparisāyā**ti purebhattaṃ buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ datvā bhagavato santike uposathaṅgāni adhiṭṭhahitvā gandhamālādīni gāhāpetvā ugghosanāya mahatiṃ licchavirājaparisaṃ sannipātāpetvā tāya nīlapītādivaṇṇavatthābharaṇavilepanapaṭimaṇḍitāya tāvatiṃsaparisasappaṭibhāgāya mahatiyā licchaviparisāya saddhiṃ upasaṅkami. **Akālo kho mahālī**ti tassa oṭṭhaddhassa mahālīti mūlanāmaṃ, tena mūlanāmamattena naṃ thero mahālīti ālapati. **Ekamantaṃ nisīdī**ti patirūpāsu rukkhacchāyāsu tāya licchaviparisāya saddhiṃ ratanattayassa vaṇṇaṃ kathayanto nisīdi.*

361. **Oṭṭhaddha**: người tộc Licchavī có tên như vậy, bởi vì có môi bị sứt. **cùng với hội chúng Licchavī đông đảo**: Oṭṭhaddha thuộc tộc Licchavī đã bố thí vật thí đến Hội Chúng tỳ khưu có đức Phật là vị cầm đầu vào trước bữa ăn, đã phát nguyện chi phần uposatha ở trú xứ của đức Thế Tôn, cho người cầm những thứ vật dụng có vật thơm và tràng hoa v.v, thông báo cho hội chúng Licchavī đông đảo hội họp rồi đi vào cùng với hội chúng Licchavī đông đảo ấy, được trang điểm với các đồ trang sức và thoa phấn thơm có màu xanh và màu vàng v.v, xinh đẹp như thể hội chúng chư Thiên cõi trời Đâu Suất. **Không phải thời điểm thích hợp**: Mahāli là tên chính của Oṭṭhaddha ấy, trưởng lão gọi Mahāli ấy theo tên chính của vị ấy. **Đã ngồi xuống một bên, ngay tại chỗ ấy**: Oṭṭhaddha thuộc tộc Licchavī ngồi ca ngợi về ân đức của Tam Bảo cùng với hội chúng Licchavī đông đảo ở dưới bóng cây thích hợp.

*362. **Sīho samaṇuddeso**ti āyasmato nāgitassa bhāgineyyo sattavassakāle pabbajitvā sāsane yuttapayutto "sīho"ti evaṃnāmako sāmaṇero, so kira taṃ mahāparisaṃ disvā — "ayaṃ parisā mahatī, sakalaṃ vihāraṃ pūretvā nisinnā, addhā bhagavā ajja imissā parisāya mahantena ussāhena dhammaṃ desessati, yaṃnūnāhaṃ upajjhāyassācikkhitvā bhagavato mahāparisāya sannipatitabhāvaṃ ārocāpeyyan"ti cintetvā yenāyasmā nāgito tenupasaṅkami. **Bhante kassapā**ti theraṃ gottena ālapati. **Esā janatā**ti eso janasamūho.*

362. **Vị sa-di Siha**: Vị sa-di tên là Sīha, là cháu của trưởng lão Nāgita, (vị sa-di) đã xuất gia vào lúc tám tuổi siêng năm chăm chỉ trong Giáo Pháp. Được biết vị sa-di sau khi nhìn thấy hội chúng lớn đã khởi lên suy nghĩ rằng: "Hội chúng lớn ngồi kín toàn bộ tu viện, nhất định vào ngày hôm nay đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng Giáo Pháp với sự nỗ lực lớn lao cho đám đông dân chúng này, ta nên nói (việc này) cho thầy tế độ để thông báo cho đức Thế Tôn biết một đám đông dân chúng đến tụ hội" đã đi vào gặp Tôn giả Nāgita. **Bạch ngài**

Kassapa: Sa-di đã nói cùng trưởng lão với họ tộc. **Đám người này**: đám đông dân chúng ấy.

***Tvaññeva bhagavato ārocehī**ti sīho kira bhagavato vissāsiko, ayañhi thero thūlasarīro, tenassa[978] sarīragarutāya uṭṭhānanisajjādīsu ālasiyabhāvo īsakaṃ appahīno viya hoti. Athāyaṃ sāmaṇero bhagavato kālena kālaṃ vattaṃ karoti. Tena naṃ thero "tvampi[979] dasabalassa vissāsiko"ti vatvā gaccha tvaññevārocehīti āha. **Vihārapacchāyāya**nti vihārachāyāyaṃ, kūṭāgāramahāgehacchāyāya pharitokāseti attho. Sā kira kūṭāgārasālā dakkhiṇuttarato dīghā pācīnamukhā, tenassā purato mahatī chāyā patthaṭā hoti, sīho[980] tattha bhagavato āsanaṃ paññapesi.*

Vậy thì chính ông hãy thưa với đức Thế Tôn: Được biết sa-di Sīha là người thân tín của đức Thế Tôn, bởi vì vị trưởng lão này có thân hình to béo, trong lúc đứng lên hoặc ngồi xuống v.v, đều khệnh khạng chậm chạp bởi vì trưởng lão có thân hình nặng nề, dường như không thể di chuyển được, vì thế vị sa-di này làm bổn phận (phục vụ) đức Thế Tôn ở mọi thời. Cho nên trưởng lão đã nói với vị sa-di ấy rằng: "Vậy thì chính ông người thân tín của đấng Thập Lực" mới nói rằng: "Vậy thì chính ông hãy thưa với đức Thế Tôn". **Ở bóng râm của trú xá**: Ở dưới bóng râm của trú xá. Giải thích rằng - Ở khoảng trống của bóng râm của tu viện Kūṭāgāra to lớn đã lan tỏa đến. Được biết tu viện Kūṭāgārasāla ấy kéo dài về phía Nam và phía Bắc, có mặt trước hướng về hướng Đông. Vì vậy, bóng râm mới trải rộng về phía trước của tu viện Kūṭāgārasāla đó, ngay cả vị sa-di Sīha cũng đã sắp đặt sẵn chỗ ngồi dành cho đức Thế Tôn dưới bóng râm ở phía trước trú xá.

363. Attha kho bhagavā dvārantarehi ceva vātapānantarehi ca nikkhamitvā vidhāvantāhi vippharantīhi chabbaṇṇāhi buddharasmīhi saṃsūcitanikkhamano valāhakantarato puṇṇacando viya kūṭāgārasālato nikkhamitvā paññattavarabuddhāsane nisīdi. tena vuttaṃ — "atha kho bhagavā vihārā nikkhamma vihārapacchāyāya paññatte āsane nisīdī"ti.

363. Khi ấy Đức Phật với hào quang sáu màu phóng tia sáng qua ô lớn và ô cửa sổ, Ngài rời khỏi tu viện Kūṭāgārasāla như thể mặt trăng ngày rằm thoát khỏi đám mây, ngồi lên Phật tọa đã được sửa soạn sẵn. Vì thế ngài đã nói rằng: "Khi ấy đức Thế Tôn đã đi ra khỏi trú xá, và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sửa soạn sẵn ở dưới bóng râm của trú xá."

*364-365. **Purimāni, bhante, divasāni purimatarānī**ti ettha hiyyo divasaṃ purimaṃ nāma, tato paraṃ purimataraṃ. Tato paṭṭhāya pana sabbāni purimāni ceva purimatarāni ca honti. **Yadagge**ti mūladivasato paṭṭhāya yaṃ divasaṃ aggaṃ parakoṭiṃ katvā viharāmīti attho, yāva vihāsinti vuttaṃ hoti. Idāni tassa parimāṇaṃ dassento "naciraṃ tīṇi vassānī"ti*

[978] Therassa (Syā)
[979] Tvaṃ pana (Ka)
[980] Sīhopi (Syā), sīho ca (Ka)

āha. Atha vā yadaggeti yaṃ divasaṃ aggaṃ katvā naciraṃ tīṇi vassāni viharāmītipi attho. Yaṃ divasaṃ ādiṃ katvā naciraṃ vihāsiṃ tīṇiyeva vassānīti vuttaṃ hoti. Ayaṃ kira bhagavato pattacīvaraṃ gaṇhanto tīṇi saṃvaccharāni bhagavantaṃ upaṭṭhāsi, taṃ sandhāya evaṃ vadati. ***Piyarūpānī****ti piyajātikāni sātajātikāni.* ***Kāmūpasaṃhitānī****ti kāmassādayuttāni. Rajanīyānīti rāgajanakāni.* ***No ca kho dibbāni saddānī****ti kasmā sunakkhatto tāni na suṇāti? so kira bhagavantaṃ upasaṅkamitvā dibbacakkhuparikammaṃ yāci, tassa bhagavā ācikkhi, so yathānusiṭṭhaṃ paṭipanno dibbacakkhuṃ uppādetvā devatānaṃ rūpāni disvā cintesi "imasmiṃ sarīrasaṇṭhāne saddena madhurena bhavitabbaṃ, kathaṃ nu kho naṃ suṇeyyan"ti bhagavantaṃ upasaṅkamitvā dibbasotaparikammaṃ pucchi. Ayañca atīte ekaṃ sīlavantaṃ bhikkhuṃ kaṇṇasakkhaliyaṃ*[981] *paharitvā badhiramakāsi. tasmā parikammaṃ karontopi abhabbo dibbasotādhigamāya*[982]*. tenassa na bhagavā parikammaṃ kathesi. so ettāvatā bhagavati āghātaṃ bandhitvā cintesi — "addhā samaṇassa gotamassa evaṃ hoti — 'ahampi khattiyo ayampi khattiyo, sacassa ñāṇaṃ vaḍḍhissati, ayampi sabbaññū bhavissatī'ti usūyāya mayhaṃ na kathesī"ti. So anukkamena gihibhāvaṃ patvā tamatthaṃ mahālilicchavino kathento evamāha.*

364-365. **Bạch Ngài mấy ngày trước và trước đó nữa**: ở đây ngày hôm qua được gọi là ngày trước, ngày khác từ ngày hôm đó gọi ngày hôm kia, kể từ ngày hôm đó thì tất cả đều được gọi là ngày trước đó. **Kể từ khi tôi…**: Tôi sống (gần đức Thế Tôn) khoảng thời gian kể từ ngày đầu tiên, được ngài nói là tôi sống (gần đức Thế Tôn) tạm thời. Bây giờ Sunakkhatta con trai tộc Licchavī trong khi trình bày ước lượng của ngày hôm ấy mới nói rằng: "**không lâu đâu, chỉ có ba năm mà thôi**". Thêm nữa 'khoảng thời gian' nghĩa là tôi sống (gần đức Thế Tôn) tạm thời không lâu, chỉ có ba năm. Ngài nói rằng: tôi sống (gần đức Thế Tôn) không lâu, chỉ ba năm mà thôi. Được biết Sunakkhatta con trai tộc Licchavī trong khi tiếp nhận bình bát và y phục của đức Thế Tôn, phụng sự đức Thế Tôn suốt ba năm. Sunakkhatta con trai tộc Licchavī muốn đề cập đến ba năm đó mới nói như vậy. **Có vẻ đáng yêu**: dễ thương, vừa ý. **Liên hệ đến dục**: gắn liền với sự thỏa mãn trong các dục. **Quyến rũ**: làm khởi sanh luyến ái. **Nhưng tôi không nghe được các Thiên âm**: Sunakkhatta không thể nghe được các Thiên âm ấy, vì sao? Được biết Sunakkhatta ấy đến yết kiến đức Thế Tôn rồi xin đề mục hành thiền về Thiên nhãn, đức Thế Tôn đã nói cùng vị ấy, vị ấy thực hành theo lời dạy (của đức Thế Tôn) đã làm khởi sanh Thiên nhãn (có thể) nhìn thấy tất cả các Sắc tướng của tất cả chư Thiên, nghĩ rằng: "Trong hình thể này có thể có âm thanh du dương, làm thế nào ta có thể lắng nghe được âm thanh ấy?" (vị ấy) đã đi đến gặp đức Thế Tôn để hỏi về đề mục hành thiền Thiên nhĩ. Và trong thời quá khứ, Sunakkhatta này đã đánh vào mang tai của vị một vị tỳ khưu có giới hạnh, khiến cho vị ấy trở thành người bị điếc, vì lý

[981] Kaṇṇasaṃkhaliyaṃ (Syā)
[982] Dibbasotādhigamassa (Sī, Syā)

đó ấy, cho dù có thực hành đề mục thiền này cũng không thể nào đạt được Thiên nhĩ. Cho nên, đức Thế Tôn mới không nói đến đề mục thiền. Vị ấy đã cột oan trái đối với đức Thế Tôn chỉ vì nguyên nhân như thế, nghĩ rằng – "Suy tư như thế dĩ nhiên có cùng Sa-môn Gotama, – 'Ngay cả ta là Sát-đế-lỵ, luôn cả Oṭṭhaddha này cũng là Sát-đế-lỵ, nếu như trí tuệ sẽ tăng trưởng cho ta, ngay cả vị ấy sẽ trở thành bậc Toàn-giác' do sự ghen tị'" mà vị ấy đã không nói cho tôi. (Vì thế) Sunakkhatta ấy đã trở lại bản thể cư sĩ theo tuần tự, trong khi nói lên ý nghĩa ấy cho đại chúng Licchavī, đã nói như vậy.

*366-371. **Ekaṃsabhāvito**ti ekaṃsāya ekakoṭṭhāsāya bhāvito, dibbānaṃ vā rūpānaṃ dassanatthāya dibbānaṃ vā saddānaṃ savanatthāya bhāvitoti attho. **Tiriya**nti anudisāya. **Ubhayaṃsabhāvito**ti ubhayaṃsāya ubhayakoṭṭhāsāya bhāvitoti attho. **Ayaṃ kho mahāli hetū**ti ayaṃ dibbānaṃyeva rūpānaṃ dassanāya ekaṃsabhāvito samādhi hetu. Imamatthaṃ sutvā so licchavī cintesi — "idaṃ dibbasotena saddasuṇanaṃ[983] imasmiṃ sāsane uttamatthabhūtaṃ maññe imassa nūna atthāya ete bhikkhū paññāsampi saṭṭhipi vassāni apaṇṇakaṃ brahmacariyaṃ caranti, yaṃnūnāhaṃ dasabalaṃ etamatthaṃ puccheyyan"ti.*

366-371. **Vị tỳ khưu có định được phát triển nhằm một mục đích**: Có định được phát triển chỉ riêng một phần duy nhất, tức là một phần, giải thích rằng phát triển nhằm mục đích nhìn thấy được các Thiên sắc hoặc nhằm mục đích lắng nghe được các Thiên âm. **Hướng phụ**: Hướng phụ. **Vị tỳ khưu có định được phát triển nhằm cả hai mục đích**: Có định được phát triển nhằm cả hai mục đích, tức là cả hai phần. **Này Mahāli đây là nhân**: Định được Sunakkhatta phát triển nhằm một mục đích chỉ để nhìn thấy các Thiên sắc, đây là nhân. Tộc Licchavī ấy đã nghe được ý nghĩa này, suy nghĩ rằng: "Vị tỳ khưu nghe âm thanh này bằng Thiên nhĩ, Thiên nhĩ xem như thể là có bản chất cao nhất, có lợi ích ở trong Giáo Pháp này, phải chăng những vị tỳ khưu ấy thực hành Phạm hạnh suốt năm mươi năm, thậm chí sáu mươi năm không phải ít chỉ nhằm mục đích đối với Thiên nhĩ này? Nếu vậy ta nên hỏi ý nghĩa này cùng với đấng Thập Lực."

*372. Tato tamatthaṃ pucchanto "etāsaṃ nūna, bhante"tiādimāha. **Samādhibhāvanāna**nti ettha samādhiyeva samādhibhāvanā, ubhayaṃsabhāvitānaṃ samādhīnanti attho. Atha yasmā sāsanato bāhirā etā samādhibhāvanā, na ajjhattikā. tasmā tā paṭikkhipitvā yadatthaṃ bhikkhū brahmacariyaṃ caranti, taṃ dassento bhagavā "na kho mahālī"tiādimāha.*

372. Sau đó, khi hỏi ý nghĩa ấy mới nói rằng: "***Bạch Ngài, chắc hẳn vì lý do chứng ngộ các sự tu tập định v.v.***" **Các sự tu tập định**: Ở đây, định ấy được gọi là sự tu tập định, tức là định được phát triển nhằm cả hai mục đích. Hơn nữa, do tu tập các định ấy nằm ngoài Giáo Pháp, không vận hành ở bên trong, vì thế đức Thế Tôn không phản bác các sự tu tập

[983] Saddaṃ suṇāti (Syā, Ka)

định ấy, khi thuyết về lợi ích mà vị Tỳ khưu thực hành Phạm hạnh mới thuyết rằng: "Này Mahāli, chắc chắn không phải vì lý do chứng ngộ các sự tu tập định ấy".

Giải Thích Bốn Thánh Quả

*373. **Tiṇṇaṃ saṃyojanāna**nti sakkāyadiṭṭhiādīnaṃ tiṇṇaṃ bandhanānaṃ. Tāni hi vaṭṭadukkhamaye rathe satte saṃyojenti, tasmā saṃyojanānīti vuccanti. **Sotāpanno hotī**ti maggasotaṃ āpanno hoti. **Avinipātadhammo**ti catūsu apāyesu apatanadhammo. **Niyato**ti dhammaniyāmena niyato. **Sambodhiparāyaṇo**ti uparimaggattayasaṅkhātā sambodhi paraṃ ayanaṃ assa, anena vā pattabbāti sambodhiparāyaṇo.*

373. **Do sự diệt tận ba sự ràng buộc**: Ba sự ràng buộc có thân kiến v.v. Thật vậy, các sự ràng buộc ấy ngài gọi là kiết sử bởi là phương tiện buộc chặt tất cả chúng sanh vào cỗ xe (là các hữu) trong vòng sanh tử khổ. **Trở thành vị Nhập Lưu**: là vị nhập nhập vào dòng chảy của Thánh Đạo. **Có pháp không bị thối đọa**: có pháp không bị rơi vào bốn cõi khổ. **Đã được chắc chắn**: là vị đã chắc chắn bởi quy luật vận hành của pháp. **Có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến**: Sự giác ngộ được nói đến là 3 Thánh Đạo cao mà vị tỳ khưu ấy có thể đạt được diễn ra ở thời vị lai, vì thế vị tỳ khưu ấy gọi là vị có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.

***Tanuttā**ti pariyuṭṭhānamandatāya ca kadāci karahaci uppattiyā ca tanubhāvā. **Orambhāgiyāna**nti heṭṭhābhāgiyānaṃ, ye hi baddho upari suddhāvāsabhūmiyaṃ nibbattituṃ na sakkoti. **Opapātiko**ti sesayonipaṭikkhepavacanametaṃ. Tattha **parinibbāyī**ti tasmiṃ uparibhaveyeva parinibbānadhammo[984]. **Anāvattidhammo**ti tato brahmalokā puna paṭisandhivasena anāvattanadhammo. **Cetovimutti**nti cittavisuddhiṃ, sabbakilesabandhanavimuttassa arahattaphalacittassetaṃ adhivacanaṃ. Paññāvimuttinti etthāpi sabbakilesabandhanavimuttā arahattaphalapaññāva paññāvimuttīti veditabbā. **Diṭṭheva dhamme**ti imasmiṃyeva attabhāve. **Saya**nti sāmaṃ. **Abhiññā**ti abhijānitvā. **Sacchikatvā**ti paccakkhaṃ katvā. Atha vā **abhiññā sacchikatvā**ti abhiññāya abhivisiṭṭhena ñāṇena sacchikaritvātipi attho. **Upasampajjā**ti patvā paṭilabhitvā. Idaṃ sutvā licchavirājā[985] cintesi — "ayaṃ pana dhammo[986] na sakuṇena viya uppatitvā, nāpi godhāya viya urena gantvā sakkā paṭivijjhituṃ, addhā pana imaṃ paṭivijjhantassa pubbabhāgappaṭipadāya bhavitabbaṃ, pucchāmi tāva nan"ti.*

Có sự giảm nhẹ: Do sự bộc phát của phiền não có năng lực yếu và do sự sanh khởi ở thế giới nào, thời gian nào do sự giảm nhẹ. **Hạ phần kiết sử**: các sự ràng buộc thuộc hạ

[984] Nibbānadhammo (Syā)
[985] Licchavi (Sī)
[986] Varadhammo (Sī, Syā)

phần, là các sự ràng buộc không cho sanh khởi ở các cõi Tịnh Cư cao hơn. **Trở thành hạng hóa sanh**: ở đây bác bỏ các sự sanh khởi còn lại. Tại đấy **viên tịch Nibbāna**: có cảnh pháp là Nibbāna ở kiếp sống vị lại ấy. **Có pháp không còn quay trở lại từ thế gian này nữa**: có pháp không quay trở lại từ Phạm Thiên giới ấy do mãnh lực tục sanh nữa. **Sự giải thoát của tâm**: tâm thanh tịnh. Lời ấy là tên gọi của Tâm Quả A-ra-hán đã thoát khỏi sự trói buộc của tất cả phiền não. Tuệ chính là A-ra-hán Quả đó đã thoát khỏi sự trói buộc của tất cả phiền não, nên biết rằng tuệ giải thoát luôn cả trong câu 'sự giải thoát của tuệ' này. **Ngay ở bản thể này**: Trong chính bản thể này. **Tự mình**: chính mình. **Thắng trí**: đã thắng tri. **Đã chứng ngộ**: đã làm cho sáng tỏ. Hoặc là, **Đã chứng ngộ bằng thắng trí**: làm cho sáng tỏ bằng thắng trí, có nghĩa là - bằng trí đặc biệt phi thường. **Đã đạt đến**: đã chứng đạt, đã đạt được. Vua Licchavī đã lắng nghe ý nghĩa mới nghĩ rằng: "Pháp cáo thượng mà bất cứ ai có thể chứng đắc giống như loài chim bay, hay giống như con kỳ nhông di chuyển bằng ngực, đối với vị tỳ khưu đắc được pháp này chắc chắn cần phải có pháp hành ở phần sơ khởi, ta sẽ hỏi pháp ấy trước."

Giảng Giải Thánh Đạo Tám Chi Phần

*374-375. Tato bhagavantaṃ pucchanto "atthi pana bhante"tiādimāha. **Aṭṭhaṅgiko**ti pañcaṅgikaṃ turiyaṃ viya aṭṭhaṅgiko gāmo viya ca aṭṭhaṅgamattoyeva hutvā aṭṭhaṅgiko, na aṅgato aññho maggo nāma atthi. Tenevāha — "Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi ... pe ... sammāsamādhī"ti. Tattha sammādassanalakkhaṇā sammādiṭṭhi. Sammā abhiniropanalakkhaṇo sammāsaṅkappo. Sammā pariggahaṇalakkhaṇā sammāvācā. Sammā samuṭṭhāpanalakkhaṇo sammākammanto. Sammā vodāpanalakkhaṇo sammāājīvo. sammā paggahalakkhaṇo sammāvāyāmo. Sammā upaṭṭhānalakkhaṇā sammāsati. Sammā samādhānalakkhaṇo sammāsamādhi. Etesu ekekassa tīṇi tīṇi kiccāni honti. Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi tāva aññehipi attano paccanīkakilesehi saddhiṃ micchādiṭṭhiṃ pajahati, nirodhaṃ ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca passati tappaṭicchādakamohavidhamanavasena asammohato. sammāsaṅkappādayopi tatheva micchāsaṅkappādīni pajahanti, nirodhañca ārammaṇaṃ karonti, visesato panettha sammāsaṅkappo sahajātadhamme abhiniropeti. Sammāvācā sammā pariggaṇhati. Sammākammanto sammā samuṭṭhāpeti. Sammāājīvo sammā vodāpeti. Sammāvāyāmo sammā paggaṇhati. Sammāsati sammā upaṭṭhāpeti. Sammāsamādhi sammā padahati.*

374-375. Từ đó, trong khi hỏi đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Bạch Ngài, thế thì có đạo lộ…**" **Thánh Đạo tám chi phần**: Đạo lộ liên kết với tám chi phần giống như người nhạc công gắn liền với năm loại nhạc khí, và giống như một ngôi làng với tám dòng tộc mới gọi là liên kết với tám yếu tố, các Đạo lộ khác từ tám yếu tố này không có. Bởi vì chính nguyên nhân ấy đức Thế Tôn mới nói rằng: "...tức là, chánh kiến …nt… chánh định." Trong Đạo lộ tám chi phần ấy chánh kiến có tướng trạng thấy chân chánh. Chánh tư duy có tướng trạng

hướng tâm suy xét chân chánh. Chánh ngữ có tướng trạng cân nhắc chân chánh. Chánh nghiệp có tướng trạng thiết lập vững chắc chân chánh. Chánh mạng có tướng trạng làm cho trong sạch chân chánh. Chánh tinh tấn có tướng trạng cố gắng chân chánh. Chánh niệm có tướng trạng niệm thiết lập chân chánh. Chánh định có tướng trạng đặt tâm chân chánh. Trong Đạo lộ tám chi phần ấy thì mỗi chi phần có 3 phận sự. Tức là, đối với chánh kiến dứt bỏ tà kiến cùng với phiền não đối nghịch chính nó, luôn cả những loại khác, làm sự diệt tận trở thành đối tượng, và thấy rõ các Pháp tương ưng do không bị lầm lẫn nhờ mãnh lực xua tan sự si mê đang che đậy sự thấy chân chánh ấy. Các pháp luôn cả chánh tư duy v.v, dứt trừ tà tư duy v.v, và làm sự diệt tận trở thành đối tượng tương tự như thế. Cũng trong trường hợp này đặc biệt chánh tư duy hướng tâm suy xét đến các Pháp câu sanh. Chánh ngữ cân nhắc chân chánh. Chánh nghiệp làm cho thiết lập vững chắc chân chánh. Chánh mạng làm cho trong sạch chân chánh. Chánh tinh tấn làm cho cố gắng chân chánh. Chánh niệm làm cho niệm thiết lập chân chánh. Chánh định đặt tâm chân chánh.

Api cesā sammādiṭṭhi nāma pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā hoti, maggakkhaṇe ekakkhaṇā ekārammaṇā. Kiccato pana "dukkhe ñāṇan"tiādīni[987] *cattāri nāmāni labhati. Sammāsaṅkappādayopi pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā honti. maggakkhaṇe ekakkhaṇā ekārammaṇā. Tesu sammāsaṅkappo kiccato "nekkhammasaṅkappo"tiādīni*[988] *tīṇi nāmāni labhati. Sammā vācādayo tisso viratiyopi honti, cetanādayopi honti, maggakkhaṇe pana viratiyeva. Sammāvāyāmo sammāsatīti idampi dvayaṃ kiccato sammappadhānasatipaṭṭhānavasena cattāri nāmāni labhati. Sammāsamādhi pana pubbabhāgepi maggakkhaṇepi sammāsamādhiyeva.*

Lại nữa, chánh kiến ấy ở phần sơ khởi có sát-na khác nhau, có đối tượng khác nhau. Ở sát-na Đạo chỉ có một sát-na, chỉ có một đối tượng. Nhưng theo phận sự thì có được bốn tên gọi là 'có trí trong khổ v.v.' Luôn cả chánh tư duy ở phần sơ khởi có sát-na khác nhau, có đối tượng khác nhau. Ở sát-na Đạo chỉ có một sát-na, chỉ có một đối tượng. Trong các pháp ấy, chánh tư duy theo phận sự thì có được ba tên gọi 'có sự tư duy về sự xuất ly'. Ba pháp có chánh ngữ v.v, là sự kiêng tránh, (hay) sự có ý định, nhưng trong sát-na Đạo chỉ là sự kiếng tránh. Hai pháp này là chánh tinh tấn và chánh niệm theo phận sự có được 4 tên gọi do mãnh lực của (bốn) chánh cần và (bốn) sự thiết lập niệm. Còn chánh định ở phần sơ khởi, hay ở sát-na của Đạo thì cũng chỉ là chánh định mà thôi.

Iti imesu aṭṭhasu dhammesu bhagavatā nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino bahukārattā[989] *paṭhamaṃ sammādiṭṭhi desitā. Ayañhi "paññāpajjoto paññāsatthan"ti*[990] *ca vuttā. Tasmā etāya pubbabhāge vipassanāñāṇasaṅkhātāya sammādiṭṭhiyā avijjandhakāraṃ*

[987] Abhi 2. 244 piṭṭhe.
[988] Abhi 2. 244 piṭṭhe.
[989] Bahukārattā (Sī)
[990] dha. sa. 20

vidhamitvā kilesacore ghātento khemena yogāvacaro nibbānaṃ pāpuṇāti. Tena vuttaṃ — "Nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino bahukārattā paṭhamaṃ sammādiṭṭhi desitā"ti.

Trong tám pháp này, chánh kiến được đức Thế Tôn thuyết giảng trước tiên do chánh kiến là pháp có nhiều sự hỗ trợ đối với hành giả, vị hành pháp nhằm mục đích chứng đắc Nibbāna. Thật vậy tuệ này ngài nói rằng: "Tuệ là cây đèn, tuệ là vũ khí". Vì thế, hành giả xua tan bóng tối vô minh bằng chánh kiến, được xem là Minh sát trí ở phần sơ khởi ấy, giết chết kẻ trộm cướp là phiền não, chứng đắc Nibbāna với sự an toàn. Do đó, ngài mới nói rằng: "Đức Thế Tôn thuyết giảng chánh kiến trước tiên bởi vì chánh kiến là pháp có nhiều sự trợ giúp đối với hành giả, vị hành pháp nhằm mục đích chứng đắc Nibbāna."

Sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaraṃ vutto. Yathā hi heraññiko hatthena parivaṭṭetvā parivaṭṭetvā cakkhunā kahāpaṇaṃ olokento — "Ayaṃ cheko, ayaṃ kūṭo"ti jānāti. Evaṃ yogāvacaropi pubbabhāge vitakkena vitakketvā vipassanāpaññāya olokayamāno — "Ime dhammā kāmāvacarā, ime dhammā rūpāvacarādayo"ti pajānāti. Yathā vā pana purisena koṭiyaṃ gahetvā parivaṭṭetvā parivaṭṭetvā dinnaṃ mahārukkhaṃ tacchako vāsiyā tacchetvā kamme upaneti, evaṃ vitakkena vitakketvā vitakketvā dinne dhamme yogāvacaro paññāya — "Ime kāmāvacarā, ime rūpāvacarā"tiādinā nayena paricchinditvā kamme upaneti . Tena vuttaṃ — "Sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaraṃ vutto"ti. Svāyaṃ yathā sammādiṭṭhiyā evaṃ sammāvācāyapi upakārako. Yathāha — "pubbe kho, visākha[991]*, vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindatī"ti,*[992] *tasmā tadanantaraṃ sammāvācā vuttā.*

Thêm nữa, chánh tư duy có nhiều sự trợ giúp đối với chánh kiến ấy , vì thế đức Thế Tôn mới thuyết theo tuần tự của chánh kiến ấy. Thật vậy, giống như người thợ kim hoàn dùng tay lật qua lật lại để quan sát đồng tiền vàng bằng mắt (vị ấy) biết được rằng – "Đồng tiền nay là giả, đồng tiền này là thật" như thế nào. Ngay cả hành giả cũng như thế ấy, ở phần sơ khởi suy tầm với sự suy tầm trong khi quan sát bằng Minh sát trí (vị ấy) tuệ tri rằng– "Các pháp này là Dục giới, các pháp này là Sắc giới v.v." Hoặc là, giống như người thợ chặt cây, sau khi đốn một cây lớn được một người nắm lấy phần ngọn lật qua lật lại với cây búa, rồi đem đi sử dụng trong công việc như thế nào; vị hành giả xác định các Pháp mà sự suy tầm ban cho theo cách thức – "Những pháp này là Dục giới, những pháp này là Sắc giới v.v." bằng trí tuệ mới đem đi sử dụng trong công việc. Vì thế ngài đã nói rằng: "Hơn nữa, chánh tư duy có nhiều sự trợ giúp đối với chánh kiến ấy, do đó đức Thế Tôn mới thuyết chánh tư duy theo tuần tự của chánh kiến ấy." Chánh tư duy này đây có nhiều sự trợ giúp luôn cả đối với chánh ngữ cũng giống như có nhiều sự trợ giúp đối với chánh kiến ấy. Giống như được

[991] Gahapati (bahūsu) Ma 1. 376 piṭṭhe.
[992] ma. ni. 1.463

ngài nói rằng: "*Hiền giả Visākha, quả thật trước tiên phải Tầm và Tứ rồi mới thốt ra lời nói*", cho nên đức Thế Tôn mới thuyết chánh ngữ theo tuần tự của chánh tư duy ấy.

Yasmā pana — "idañcidañca karissāmā"ti paṭhamaṃ vācāya saṃvidahitvā loke kammante payojenti; tasmā vācā kāyakammassa upakārikāti sammāvācāya anantaraṃ sammākammanto vutto. Catubbidhaṃ pana vacīduccaritaṃ, tividhañca kāyaduccaritaṃ pahāya ubhayaṃ sucaritaṃ pūrentasseva yasmā ājīvaṭṭhamakaṃ sīlaṃ pūreti, na itarassa, tasmā tadubhayānantaraṃ sammāājīvo vutto. Evaṃ visuddhājīvena pana "parisuddho me ājīvo"ti ettāvatā ca paritosaṃ katvā suttapamattena viharituṃ na yuttaṃ, atha kho "sabbiriyāpathesu idaṃ vīriyaṃ samārabhitabban"ti dassetuṃ tadanantaraṃ sammāvāyāmo vutto. Tato "āraddhavīriyenapi kāyādīsu catūsu vatthūsu sati sūpaṭṭhitā[993] *kātabbā"ti dassanatthaṃ tadanantaraṃ sammāsati desitā. Yasmā panevaṃ sūpaṭṭhitā sati samādhissupakārānupakārānaṃ dhammānaṃ gatiyo samannesitvā pahoti ekattārammaṇe cittaṃ samādhātuṃ, tasmā sammāsatiyā anantaraṃ sammāsamādhi desitoti veditabbo.* ***Etesaṃ dhammānaṃ sacchikiriyāyā****ti etesaṃ sotāpattiphalādīnaṃ paccakkhakiriyatthāya.*

Hơn nữa, mọi người sau khi chuẩn bị với lời nói trước rằng – "Ta sẽ làm việc này và việc này" rồi bắt tay vào mọi việc ở đời; vì thế, lời nói là phương tiện trợ giúp đối với thân nghiệp, cho nên đức Thế Tôn mới thuyết chánh nghiệp theo tuần tự chánh ngữ. Lại nữa, giới có nuôi mạng là thứ tám thành tựu đối với hạng người đã từ bỏ bốn hành động xấu xa của khẩu và ba hành động xấu xa của thân, chỉ thực hành 2 thiện hạnh ấy không thành tựu đối với hạng người ngoài ra, vì thế đức Thế Tôn thuyết giảng chánh mạng theo tuần tự của 2 thiện hạnh ấy. Thêm nữa, người có sự nuôi mạng thanh tịnh như vậy, đã vui mừng chỉ vì nguyên nhân ấy (nói rằng): "Sự nuôi mạng của tôi đã thanh tịnh", không thích hợp để sống như người ngủ quên hoặc người sống phóng dật, khi ấy, đức Thế Tôn mới thuyết chánh tinh tấn theo tuần tự của chánh mạng ấy, để thuyết rằng: "hành giả nên nhiệt tâm tinh tấn trong tất cả mọi oai nghi". Sau đó, đức Thế Tôn thuyết chánh niệm theo tuần tự của chánh tinh tấn ấy, để thuyết rằng: "Niệm đã khéo được thiết lập trong bốn đối tượng - vatthu, có thân v.v, hành giả nhiệt tâm tinh tấn cũng nên thực hành". Cũng do niệm đã khéo được thiết lập như vậy có thể theo đuổi các sanh thú của các pháp hỗ trợ định đủ để tâm (đạt đến) trạng thái chuyên nhất nơi đối tượng, vì thế nên biết rằng: Đức Thế Tôn thuyết chánh định trong tuần tự của chánh niệm. **Đưa đến sự chứng ngộ các pháp ấy**: vì lợi ích làm hiện rõ các pháp đó có Nhập Lưu quả v.v.

Nói Về Chuyện Hai Vị Du Sĩ

[993] Supatiṭṭhitā (Syā), supaṭṭhitā (Ka)

376-377. ***Ekamidāha****nti idaṃ kasmā āraddhaṃ? ayaṃ kira rājā — "rūpaṃ attā"ti evaṃladdhiko, tenassa desanāya cittaṃ nādhimuccati. Atha bhagavatā tassa laddhiyā āvikaraṇatthaṃ ekaṃ kāraṇaṃ āharituṃ idamāraddhaṃ. Tatrāyaṃ saṅkhepattho — "Ahaṃ ekaṃ samayaṃ ghositārāme viharāmi, tatra vasantaṃ maṃ te dve pabbajitā evaṃ pucchiṃsu. Athāhaṃ tesaṃ buddhuppādaṃ dassetvā tantidhammaṃ nāma kathento idamavocaṃ — "Āvuso, saddhāsampanno nāma kulaputto evarūpassa satthu sāsane pabbajito, evaṃ tividhaṃ sīlaṃ pūretvā paṭhamajjhānādīni patvā ṭhito 'taṃ jīvan'tiādīni vadeyya, yuttaṃ nu kho etamassā"ti? Tato tehi "yuttan"ti vutte "ahaṃ kho panetaṃ, āvuso, evaṃ jānāmi, evaṃ passāmi, atha ca panāhaṃ na vadāmī"ti taṃ vādaṃ paṭikkhipitvā uttari khīṇāsavaṃ dassetvā "imassa evaṃ vattuṃ na yuttan"ti avocaṃ. te mama vacanaṃ sutvā attamanā ahesunti. Evaṃ vutte sopi attamano ahosi . Tenāha — "idamavoca bhagavā. Attamano oṭṭhaddho licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinandī"ti.*

376-377. **Một thuở nọ**: điều này đức Thế Tôn khởi sự do nguyên nhân gì? Được biết đức vua này có học thuyết như vầy: "Sắc là tự ngã". Vì thế, tâm của đức vua ấy mới không hướng đến Pháp thoại. Khi đó, đức Thế Tôn mới khởi sự đến vấn đề này để đem lại một lý do nhằm mục đích làm sáng tỏ học thuyết của đức vua ấy. Trong câu chuyện ấy có nội dung vắn tắt như thế này – "Một thuở nọ, Ta cư trú ở tu viện Ghosita, lúc đó hai vị xuất gia ấy hỏi Ta như vầy. Rồi thì, Ta thuyết giảng đến việc xuất hiện của Đức Phật cho những vị xuất gia ấy, trong khi thuyết giảng *Tantidhamma* đã nói điều này rằng – "Này Hiền giả, thiện nam tử gọi là có sự thành tựu bởi đức tin, xuất gia trong Giáo Pháp của bậc Đạo Sư có hình thức như vậy, đã (thực hành) viên mãn ba loại giới, đã chứng đắc thiền gồm có Sơ thiền v.v, đã an trú như thế, có thể nói lời nói ấy 'mạng sống là khác', phải chăng lời nói ấy là thích hợp đối với thiện nam tử đó?" Khi ấy, khi cả hai vị xuất gia nói là thích hợp, ta sẽ phản bác lại học thuyết ấy rằng: "Này Hiền giả, ý nghĩa này, Ta biết như vậy, Ta thấy như vậy, Ta không nói như vậy, rồi thuyết giảng về bậc Lậu Tận vượt trội hơn, nói cùng thiện nam tử này rằng: "không thích hợp để nói như vậy," những vị xuất gia đó sau khi lắng nghe lời nói của Ta, trở thành người có tâm hoan hỷ. Trong khi đức Thế Tôn thuyết như vậy, luôn cả đức vua cũng có sự hoan hỷ. Vì thế mới nói rằng: "Đức Thế Tôn đã nói điều này. Oṭṭhaddho thuộc tộc Licchavī hoan hỷ tín thọ lời dạy của đức Thế Tôn."

Giải Thích Kinh Mahāli được kết thúc - Kinh thứ sáu.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH JĀLIYA

Jāliyasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

07. Giải Thích Kinh Jāliya - Jāliyasuttavaṇṇanā

378. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... kosambiya****nti jāliyasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.* ***Ghositārāme****ti ghositena seṭṭhinā kate ārāme. Pubbe kira allakapparaṭṭhaṃ*[994] *nāma ahosi. Tato kotūhaliko nāma daliddo chātakabhayena saputtadāro avantiraṭṭhaṃ*[995] *gacchanto puttaṃ vahituṃ asakkonto chaḍḍetvā agamāsi, mātā nivattitvā taṃ gahetvā gatā, te ekaṃ gopālakagāmaṃ pavisiṃsu. Gopālakena ca*[996] *tadā bahupāyāso paṭiyatto hoti, te tato*[997] *pāyāsaṃ labhitvā bhuñjiṃsu. Atha so puriso balavapāyāsaṃ bhutto*[998] *jīrāpetuṃ asakkonto rattibhāge kālaṃ katvā tattheva sunakhiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gahetvā kukkuro jāto, so gopālakassa piyo ahosi. Gopālako ca paccekabuddhaṃ upaṭṭhahati. Paccekabuddhopi bhattakiccapariyosāne*[999] *kukkurassa ekekaṃ piṇḍaṃ deti, so paccekabuddhe sinehaṃ uppādetvā gopālakena saddhiṃ paṇṇasālampi gacchati. Gopālake asannihite bhattavelāyaṃ sayameva gantvā kālārocanatthaṃ*[1000] *paṇṇasāladvāre bhussati, antarāmaggepi caṇḍamige disvā bhussitvā palāpeti. so paccekabuddhe mudukena cittena kālaṃkatvā devaloke nibbatti. Tatrassa ghosakadevaputto tveva nāmaṃ ahosi. So devalokato cavitvā kosambiyaṃ ekassa kulassa ghare nibbatti. Taṃ aputtako seṭṭhi tassa mātāpitūnaṃ dhanaṃ datvā puttaṃ katvā aggahesi. Atha attano putte jāte sattakkhattuṃ ghātāpetuṃ upakkami. So puññavantatāya sattasupi ṭhānesu maraṇaṃ appatvā avasāne ekāya seṭṭhidhītāya veyyattiyena laddhajīvito aparabhāge pituaccayena seṭṭhiṭṭhānaṃ patvā ghosakaseṭṭhi*[1001] *nāma jāto. Aññepi kosambiyaṃ kukkuṭaseṭṭhi, pāvāriyaseṭṭhīti dve seṭṭhino atthi, iminā saddhiṃ tayo ahesuṃ.*

378. Bài Kinh Jāliya - **Tôi đã nghe như vầy …nt… trong thành Kosambī**. Trong bài Kinh Jāliya ấy được giải thích theo tuần tự như sau - **Ở tu viện Ghosita**: Trong khu vườn đã được xây dựng bởi trưởng giả Ghosita. Kể rằng trong thời quá khứ đã có một thành phố tên là Adamiḷa. Một người đàn ông nghèo khổ tên là Kotūhalaka cùng với vợ và con trai rời khỏi thành phố ấy đi đến thành phố Avantī do nạn đói khát, khi không thể dẫn đứa con đi được nữa (họ) đã bỏ lại rồi tiếp tục lên đường. Người mẹ đã quay lại ẵm đứa con ấy đi. Họ đã cùng đi đến ngôi nhà của một người nuôi bò. Và vào lúc ấy, có nhiều phần cơm sữa đã được chuẩn bị bởi người nuôi bò, đôi vợ chồng đó cũng đã nhận được phần cơm sữa từ nhà đó rồi thọ dụng. Khi ấy người đàn ông đã ăn quá nhiều cơm sữa không thể tiêu hóa được nên

[994] Ajitaraṭṭhaṃ (Sī), Damiḷaraṭṭhaṃ (Syā), Adillaraṭṭhaṃ nāma (I)
[995] Anantararaṭṭhaṃ (Sī)
[996] Gopālakānaṃ ca (Sī)
[997] Te taṃ (Syā)
[998] Bhuñjanto (Ka)
[999] Bhattakiccakāle (Sī, Syā)
[1000] Velārocanatthaṃ (Syā)
[1001] Ghosakaseṭṭhi (Sī)

đã chết vào buổi chiều tối, rồi tái sanh vào bụng con chó mẹ, sanh làm con chó con ngay trong chính ngôi nhà người nuôi bò. Con chó con đó có được tình yêu thương của người nuôi bò. Và người nuôi bò cũng hộ độ một vị Phật-Độc-Giác. Phía đức Phật-Độc-Giác đã cho đến cho con chó một vắt cơm sau khi đã thọ dụng xong. Con chó con đã khởi lên sự yêu quý nơi đức Phật-Độc-Giác, mới đi đến am tranh với người nuôi bò. Khi người nuôi bò bận rộn trong thời gian chuẩn bị thức ăn thì con chó con đó một mình chạy đi rồi sủa lên ở cửa am tranh để thông báo thời gian. Thậm chí khi gặp thú dữ ở trên đường cũng sủa để cho thú dữ bỏ đi. Con cho con có tâm cung kính đối với đức Phật-Độc-Giác, sau khi chết đã hóa sanh vào thế giới chư Thiên. Ở cõi trời vị Thiên tử đó có tên là Thiên tử Ghosaka. Sau khi luân chuyển từ thế giới chư Thiên đã hạ sanh vào gia đình ở thành Kosambī. Vị triệu phú là người không có con trai mới cho tài sản đến cha mẹ của người con đó, rồi nhận đứa bé đó làm con trai. Sau đó khi đứa con ruột của mình được sinh ra, vị triệu phú đó đã ra sức nỗ lực nhằm mục đích sát hại (đứa con nuôi) đến tận bảy lần. Đứa bé đó do nhờ phước báu đã thoát khỏi cái chết đến bảy lần, lần cuối cùng thoát nạn do nhờ sự thông minh của cô con gái của một người triệu phú khác. Từ đó, khi cha vị ấy qua đời thì vị ấy có được vị trí triệu phú tên là **Ghosita**. Trong thành Kosambī có hai vị triệu phú khác là triệu phú Kukkuṭa và triệu phú Pāvārika, tính luôn cả triệu phú Ghosita nữa thì có 3 người.

Tena ca samayena himavantato pañcasatatāpasā sarīrasantappanatthaṃ antarantarākosambiṃ āgacchanti, tesaṃ ete tayo seṭṭhī attano attano uyyānesu paṇṇakuṭiyo katvā upaṭṭhānaṃ karonti. Athekadivasaṃ te tāpasā himavantato āgacchantā mahākantāre tasitā kilantā ekaṃ mahantaṃ vaṭarukkhaṃ patvā[1002] tattha adhivatthāya devatāya santikā saṅgahaṃ paccāsisantā nisīdiṃsu. Devatā sabbālaṅkāravibhūsitaṃ hatthaṃ pasāretvā tesaṃ pānīyapānakādīni[1003] datvā kilamathaṃ paṭivinodesi, ete devatāyānubhāvena vimhitā pucchiṃsu — "kiṃ nu kho, devate, kammaṃ katvā tayā ayaṃ sampatti laddhā"ti? Devatā āha — "Loke buddho nāma bhagavā uppanno, so etarahi sāvatthiyaṃ viharati, anāthapiṇḍiko gahapati taṃ upaṭṭhahati. So uposathadivasesu attano bhatakānaṃ pakatibhattavetanameva datvā uposathaṃ kārāpesi. Athāhaṃ ekadivasaṃ majjhanhike[1004] pātarāsatthāya āgato kañci bhatakakammaṃ akarontaṃ disvā — 'ajja manussā kasmā kammaṃ na karontī'ti pucchiṃ. Tassa me tamatthaṃ ārocesuṃ. Athāhaṃ etadavocaṃ — 'idāni upaḍḍhadivaso gato, sakkā nu kho upaḍḍhuposathaṃ kātun'ti. Tato seṭṭhissa paṭivedetvā "sakkā kātun"ti āha. Svāhaṃ upaḍḍhadivasaṃ upaḍḍhuposathaṃ samādiyitvā tadaheva kālaṃ katvā imaṃ sampattiṃ paṭilabhin"ti.

Và vào lúc bấy giờ có năm trăm vị đạo sĩ từ núi Hy-mã-lạp đã cùng nhau đi đến thành Kossambī để làm ấm cơ thể, cả ba vị triệu phú đã cho xây dựng am tranh ở vườn hoa của

[1002] Pattā (Ka)
[1003] Pānīyanahānodakāni (Sī)
[1004] Majjhantike (Sī, Syā)

mỗi vị, thực hiện việc hộ độ đối với những vị đạo sĩ ấy. Một ngày nọ những vị đạo sĩ ấy từ núi Hy-mã-lạp đã bị đói khát, bị mệt nhọc trong lúc đi qua sa mạc đến một cây đa nước lớn, cùng nhau ngồi xuống chờ đợi sự giúp đỡ từ chúng chư Thiên cư ngụ ở tại cây đa ấy. Vị Thiên đã duỗi cánh tay được trang hoàng với tất cả đồ trang sức ban cho các đạo sĩ những thứ vật dụng gồm có nước uống, nước sử dụng v.v, để xua sự mệt nhọc, các vị đạo sĩ ấy tươi cười nhờ oai lực của chư Thiên mới hỏi rằng – "Thưa vị Thiên nhân, ngài đã tạo nghiệp lực gì để đạt được sự thành tựu này." Vị Thiên đáp rằng – "Đức Phật Thế Tôn đã xuất hiện ở thế gian, bây giờ ngài cư ngụ ở thành Sāvatthī, gia chủ Anāthapiṇḍika đang hộ độ đức Thế Tôn ấy." Vào các ngày trai giới *uposatha*, gia chủ Anāthapiṇḍika cho thức ăn và trả công như bình thường đến những người làm công của mình, rồi cho thọ trì bát quan trai giới. Một ngày nọ vào lúc chính ngọ (buổi trưa) tôi đi đến để lấy phần thức ăn sáng, đã không nhìn thấy ai làm việc mới hỏi (người làm bếp) rằng: "Tại sao vào ngày hôm nay tất cả người lại không làm việc, bọn họ đã nói ý nghĩa ấy cho tôi. Sau đó tôi mới nói lời này rằng: 'Bây giờ, đã nửa ngày trôi qua rồi, tôi có thể thọ trì bát quan trai giới nửa ngày còn lại hay không?" Khi ấy, ngài trưởng giả đã hoan hỷ nói rằng: "Có thể thọ trì được" (do đó) tôi đã thọ trì nửa ngày bát quan trai giới vào nửa ngày hôm đó, và cũng đã từ trần vào chính ngày hôm ấy (do thiện nghiệp ấy) tôi đã đạt được sự thành tựu này.

Atha te tāpasā "buddho kira uppanno"ti sañjātapītipāmojjā tatova sāvatthiṃ gantukāmā hutvāpi — "Bahukārā no upaṭṭhākaseṭṭhino tesampi imamatthamārocessāmā"ti kosambiṃ gantvā seṭṭhīhi katasakkārabahumānā "tadaheva mayaṃ gacchāmā"ti āhaṃsu. "Kiṃ, bhante, turitāttha, nanu tumhe pubbe cattāro pañca māse vasitvā gacchathā"ti ca vutte taṃ pavattiṃ ārocesuṃ. "Tena hi, bhante, saheva gacchāmā"ti ca vutte "gacchāma mayaṃ, tumhe saṇikaṃ āgacchathā"ti sāvatthiṃ gantvā bhagavato santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇiṃsu. Tepi seṭṭhino pañcasatapañcasatasakaṭaparivārā sāvatthiṃ gantvā dānādīni datvā kosambiṃ āgamanatthāya bhagavantaṃ yācitvā paccāgamma tayo vihāre kāresuṃ. Tesu kukkuṭaseṭṭhinā kato kukkuṭārāmo nāma, pāvāriyaseṭṭhinā kato pāvārikambavanaṃ nāma, ghositaseṭṭhinā kato ghositārāmo nāma ahosi. Taṃ sandhāya vuttaṃ — "Kosambiyaṃ viharati ghositārāme"ti.

Lúc đó, các đạo sĩ khởi lên sự vui mừng và hân hoan "Được biết đức Phật đã xuất hiện" có ước muốn đi đến thành Sāvatthī – họ đã cùng nhau đi đến thành Kosambī với suy nghĩ rằng: "trưởng giả người phục vụ có nhiều sự trợ giúp cho chúng ta, chúng ta sẽ nói ý nghĩa này đến các vị trưởng giả ấy", trong khi nhiều sự cung kính đã được thực hiện bởi các trưởng giả (các vị) đã nói rằng: "Chúng tôi sẽ đi vào ngày hôm nay." – Các trưởng giả đã nói rằng: "Các ngài vội làm gì? Trước đây các ngài an trú suốt bốn tháng mới đi không phải sao?" (Các vị đạo sĩ) đã thuật lại câu chuyện đó. Và khi ấy các trưởng giả đã nói (rằng) "Bạch các ngài, nếu như thế, chúng tôi sẽ đi cùng" – (các vị đạo sĩ) mới nói (rằng): "Chúng tôi sẽ đi trước, các ngài hãy theo sau" rồi lên đường đi đến thành Sāvatthī, sau khi xuất gia ở trú xứ của đức Thế Tôn (các vị ấy) đã chứng đắc phẩm vị A-ra-hán. Còn các vị trưởng giả ấy

mỗi vị có năm trăm cỗ xe tháp tùng đi đến thành Sāvatthī đã làm các phận sự có bố thí v.v, đã khẩn cầu đức Thế Tôn về việc đi đến (an trú) ở thành Kosambī, rồi quay trở về xây dựng ba ngôi tịnh xá. Trong số những vị trưởng giả ấy thì triệu phú Kukkuṭa cho xây dựng tu viện Kukkuṭa, triệu phú Pāvāriya cho xây dựng tu viện Pāvārika ở vườn xoài, triệu phú Ghosita cho xây dựng tu viện Ghosita. Ngài có ý muốn đề cập đến tu viện Ghosita đó mới nói rằng: "An trú ở tu viện Ghosita tại thành Kosambī."

***Muṇḍiyo**ti*[1005] *idaṃ tassa nāmaṃ.* ***Jāliyo**ti idampi itarassa*[1006] *nāmameva. Yasmā panassa upajjhāyo dārumayena pattena piṇḍāya carati, tasmā* ***dārupattikantevāsī**ti vuccati.* ***Etadavocu**nti upārambhādhippāyena vādaṃ āropetukāmā hutvā etadavocuṃ. Iti kira nesaṃ ahosi, sace samaṇo gotamo "taṃ jīvaṃ taṃ sarīran"ti vakkhati, athassa mayaṃ etaṃ vādaṃ āropessāma — "bho gotama, tumhākaṃ laddhiyā idheva satto bhijjati, tena vo vādo ucchedavādo hotī"ti. Sace pana "aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīran"ti vakkhati, athassetaṃ vādaṃ āropessāma "tumhākaṃ vāde rūpaṃ bhijjati, na satto bhijjati. tena vo vāde satto sassato āpajjatī"ti. Atha bhagavā "ime vādāropanatthāya pañhaṃ pucchanti, mama sāsane ime dve ante anupagamma majjhimā paṭipadā atthīti na jānanti, handa nesaṃ pañhaṃ avissajjetvā tassāyeva paṭipadāya āvibhāvatthaṃ dhammaṃ desemī"ti cintetvā "tena hāvuso"tiādimāha.*

Muṇḍiya này là tên của du sĩ ngoại đạo ấy. Luôn cả '**Jāliya**' cũng chính là tên của một vị du sĩ ngoại đạo khác. Cũng bởi vì thầy tế độ của Jāliya ấy đi khất thực với bình bát được làm bằng gỗ, do đó mới gọi là 'học trò của vị xuất gia, người sử dụng bình bát gỗ'. **Đã nói với đức Thế Tôn**: Cả hai vị xuất gia mong muốn đưa ra học thuyết với ý định tranh luận mới nói vấn đề ấy. Được biết cả hai vị xuất gia ấy có suy nghĩ như vầy, nếu như Sa-môn Gotama nói rằng: "Mạng sống ấy, thân xác ấy." Sau đó, chúng ta sẽ tranh luận học thuyết của Sa-môn Gotama ấy rằng – "Thưa ngài Gotama, theo học thuyết của ngài, chúng sanh trong thế giới này (sẽ) đoạn diệt bởi nguyên nhân ấy, học thuyết của ngài là thuyết về đoạn diệt." Còn nếu như (vị ấy) nói rằng: "Mạng sống là khác, thân xác là khác", khi đó, chung ta sẽ sẽ tranh luận học thuyết của Sa-môn Gotama ấy rằng: "Sắc trong học thuyết đoạn diệt, chúng sanh không đoạn diệt, vì thế học thuyết của ngài (là học thuyết) chúng sanh thường tồn". Lúc đó, đức Thế Tôn đã khởi lên suy nghĩ rằng: "Những vị xuất gia này hỏi vấn đề nhằm mục đích nêu ra học thuyết, tuy nhiên những vị này không thể dẫn chứng đến tận cùng của hai học thuyết này trong Giáo Pháp của Ta, mới không biết được con đường trung đạo có tồn tại, thôi được rồi, ta sẽ không trả lời vấn đề của những vị xuất gia ấy mà sẽ thuyết Giáo Pháp để làm sáng tỏ con đường trung đạo đối với chính điều đó" mới nói rằng: "**Này hiền giả, nếu như thế hãy lắng nghe…**"

[1005] Maṇḍiyoti (Sī, Syā)
[1006] Tassa (Ka)

*379-380. Tattha **kallaṃ nu kho tassetaṃ vacanāyā**ti tassetaṃ saddhāpabbajitassa tividhaṃ sīlaṃ paripūretvā paṭhamajjhānaṃ pattassa[1007] yuttaṃ nu kho etaṃ vattunti attho. Taṃ sutvā paribbājakā puthujjano nāma yasmā nibbicikiccho na hoti, tasmā kadāci evaṃ vadeyyāti maññamānā — "kallaṃ tassetaṃ vacanāyā"ti āhaṃsu. **Atha ca panāhaṃ na vadāmī**ti ahaṃ etamevaṃ jānāmi, no ca evaṃ vadāmi, atha kho kasiṇaparikammaṃ katvā bhāventassa paññābalena uppannaṃ mahaggatacittametanti saññaṃ ṭhapesiṃ. **Na kallaṃ tasseta**nti idaṃ te paribbājakā — "yasmā khīṇāsavo vigatasammoho tiṇṇavicikiccho, tasmā na yuttaṃ tassetaṃ vattun"ti maññamānā vadanti. Sesamettha[1008] uttānatthamevāti.*

379-380. Trong câu đó, '**phải chăng điều ấy là thích hợp cho vị ấy về lời nói?**' vị xuất gia với đức tin thực hành tròn đủ ba loại giới chứng đắc Sơ thiền ấy, thích hợp nói lời nói ấy hay không? Giải thích rằng: Lời nói ấy thích hợp (cho vị ấy) nói với lời nói. Các du sĩ ngoại đạo sau khi lắng nghe Phật ngôn đã suy nghĩ rằng: Thông thường hạng phàm nhân không chấm dứt sự nghi ngờ, do dó, thỉnh thoảng mới nói như thế, đã nói rằng: "Điều ấy (là thích hợp) cho vị ấy về lời nói". **Tuy nhiên Ta không nói rằng**: Ta thiết lập tưởng rằng: điều ấy Ta biết như vậy, và Ta không nói như vậy, nếu như và khi vị tỳ khưu thực hành đề mục biến xứ, tâm Đáo Đại ấy sanh khởi nhờ tuệ lực. **Không thích hợp để nói rằng**: Những du sĩ ngoại đạo ấy suy nghĩ điều này nói rằng: "Bậc Lậu Tận đã xa lìa si mê, xa lìa sự nghi hoặc, vì thế bậc Lậu Tận ấy không thích hợp để nói lời nói ấy". Từ còn lại trong bài Kinh Jāliya ấy đều có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Jāliya được kết thúc - Kinh thứ bảy.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

[1007] Etaṃ vacanāya etaṃ vattuṃ yuttanti attho (Sī), etaṃ vacanāya vattuṃ yuttanti attho (Syā) yuttaṃ nu kho vacanāya, etaṃ vattuṃ yuttanti attho (?)
[1008] Sesaṃ sabbattha (Sī)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH TIẾNG RỐNG SƯ TỬ

Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

08. Giải Thích Kinh Tiếng Rống Sư Tử - Mahāsīhanādasuttavaṇṇanā

381. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... uruññāyaṃ viharatī****ti mahāsīhanādasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.* ***Uruññāya****nti uruññāti tassa raṭṭhassapi nagarassapi etadeva nāmaṃ, bhagavā uruññānagaraṃ upanissāya viharati.* ***Kaṇṇakatthale migadāye****ti tassa nagarassa avidūre kaṇṇakatthalaṃ nāma eko ramaṇīyo bhūmibhāgo atthi. So migānaṃ abhayatthāya dinnattā "migadāyo"ti vuccati, tasmiṃ kaṇṇakatthale migadāye.* ***Acelo****ti naggaparibbājako.* ***Kassapo****ti tassa nāmaṃ.* ***Tapassi****nti tapanissitakaṃ.* ***Lūkhājīvi****nti acelakamuttācārādivasena lūkho ājīvo assāti lūkhājīvī, taṃ lūkhājīviṃ.* ***Upakkosatī****ti upaṇḍeti.* ***Upavadatī****ti hīḷeti vambheti.* ***Dhammassa ca anudhammaṃ byākarontī****ti bhotā gotamena vuttakāraṇassa anukāraṇaṃ kathenti.* ***Sahadhammiko vādānuvādo****ti parehi vuttakāraṇena sakāraṇo hutvā tumhākaṃ vādo vā anuvādo vā viññūhi garahitabbaṃ, kāraṇaṃ koci appamattakopi kiṃ na āgacchati. Idaṃ vuttaṃ hoti, "kiṃ sabbākārenapi tava vāde gārayhaṃ kāraṇaṃ natthī"ti.* ***Anabbhakkhātukāmā****ti na abhūtena vattukāmā.*

381. Bài Kinh Tiếng Rống Sư Tử: "**Tôi đã nghe như vầy …nt… trú tại thành Uruññā**[1009]". Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - Từ Uruññā trong từ Uruññaṃ ấy là tên gọi của xứ sở, của thành phố đó, đức Thế Tôn sống nương tựa ở thành Uruññā. **Ở vườn nai Kaṇṇakatthala**: một vùng vùng đất xinh xắn tên là Kaṇṇakatthala nằm ở không xa thành phố ấy. Vùng đất ấy được gọi là 'vườn nai' bởi vì ban sự không sợ hãi cho các con nai, trong vườn nai Kaṇṇakatthala ấy. **Du sĩ lõa thể**: du sĩ ngoại đạo lõa lồ. **Kassapa**: là tên của vị xuất gia ấy. **Vị thực hành khổ hạnh**: vị nương vào khổ hạnh. **Vị có lối sống khắc khổ**: Việc nuôi mạng của du sĩ ngoại đạo ấy có đời sống khốn khổ về phương diện lõa lồ và vị thực hành bừa bãi, vì thế gọi là có lối sống khắc khổ, vị có lối sống khắc khổ ấy. **Phản đối**: khiển trách. **Khiển trách**: chế giễu, khinh miệt. **Có phải họ nói phù hợp với sự việc (đã được ngài Gotama nói)?** Nói về nguyên nhân phù hợp với nguyên nhân đã được ngài Gotama nói. **Chủ trương chính và phụ hợp lý**: Chủ trương chính và phụ của ngài, có lý do dựa vào lý do được nói bởi người khác. Điều này được giải thích (như sau), "nguyên nhân đáng bị chê trách trong lời nói của ngài không có chăng?" **Không có ý muốn nói sai trái**: Không muốn nói với lời nói không thật.

382. ***Ekaccaṃ tapassiṃ lūkhājīvi****ntiādīsu idhekacco acelakapabbajjāditapanissitattā tapassī "lūkhena jīvitaṃ kappessāmī"ti tiṇagomayādibhakkhanādīhi nānappakārehi attānaṃ kilameti, appapuññatāya ca sukhena jīvitavuttimeva na labhati, so tīṇi duccaritāni pūretvā niraye nibbattati.*

[1009] Chánh văn Pāḷī Ujuññā

382. **Ta nhìn thấy một số hành giả khổ hạnh có lối sống khốn khổ** v.v, nên biết như vầy, một số người ở đời này có lối sống khổ hạnh, do nương vào khổ hạnh có việc xuất gia trở thành du sĩ lõa thể v.v, (nghĩ rằng) "Ta sẽ nuôi mạng bằng thứ thô xấu" khiến bản thân khắc khổ bằng nhiều hình thức khác nhau chẳng hạn ăn cỏ và ăn phân bò v.v, và không duy trì mạng sống bằng sự an lạc do ít phước báu, sau khi thực hành ba uế hạnh rồi đọa vào địa ngục.

Aparo tādisaṃ tapanissitopi puññavā hoti, labhati lābhasakkāraṃ. So "na dāni mayā sadiso atthī"ti attānaṃ ucce ṭhāne sambhāvetvā "bhiyyosomattāya lābhaṃ uppādessāmī"ti anesanavasena tīṇi duccaritāni pūretvā niraye nibbattati. Ime dve sandhāya paṭhamanayo vutto.

Mặt khác, nương vào khổ hạnh như thế là người có phước báu, đạt được lợi đắc và sự cung kính, Vị ấy nghĩ rằng: "Bây giờ, người như ta không có" tán thán bản thân đặt vào địa vị cao nghĩ rằng: "Ta sẽ làm cho lợi lộc phát sanh" sau khi thực hành ba uế hạnh nhờ vào mãnh lực tà mạng, rồi đọa vào địa ngục. Cách thức ban đầu nói đề cập đến cả hai hạng xuất gia này.

Aparo tapanissitako lūkhājīvī appapuñño hoti, na labhati sukhena jīvitavuttiṃ. So "mayhaṃ pubbepi akatapuññatāya sukhajīvikā nuppajjati, handadāni puññāni karomī"ti tīṇi sucaritāni pūretvā sagge nibbattati.

Mặt khác, nuôi mạng khắc khổ do nương vào khổ hạnh là người kém phước, không đạt được phương kế sinh nhai với sự an lạc. Vị ấy nghĩ rằng: "sự sống an lạc, không sanh khởi nơi tôi do không tạo phước trong thời quá khứ, thôi được rồi bây giờ tôi sẽ tạo phước" như thế rồi thực hành ba thiện hạnh để hóa sanh vào cõi trời.

Aparo lūkhājīvī puññavā hoti, labhati sukhena jīvitavuttiṃ. So — "mayhaṃ pubbepi katapuññatāya sukhajīvikā uppajjatī"ti cintetvā anesanaṃ pahāya tīṇi sucaritāni pūretvā sagge nibbattati. ime dve sandhāya dutiyanayo vutto.

Mặt khác, nuôi mạng khắc khổ nương vào khổ hạnh là người có phước, đạt được phương kế sinh nhai với sự an lạc, vị ấy sau khi suy nghĩ rằng: "Sự sống được an lạc sanh lên nơi ta do là người tạo phước trong thời quá khứ" đã dứt bỏ tà mạng rồi, đã thực hành ba thiện hạnh để hóa sanh vào cõi trời. Cách thức thứ hai nói đề cập đến cả hai hạng xuất gia này.

Eko pana tapassī appadukkhavihārī hoti bāhirakācārayutto tāpaso vā channaparibbājako vā, appapuññatāya ca manāpe paccaye na labhati. so anesanavasena tīṇi duccaritāni pūretvā attānaṃ sukhe ṭhapetvā niraye nibbattati.

Còn một vị thực hành khổ hạnh sống ít khổ đau gắn liền với sự thực hành bên ngoài là đạo sĩ hoặc xuất gia với (bộ phận cơ thể) được che đậy, không nhận được các món vật dụng ưa thích bởi vì ít phước, sau khi đặt mình vào sự an lạc đã sanh vào địa ngục.

Aparo puññavā hoti, so — "na dāni mayā sadiso atthī"ti mānaṃ uppādetvā anesanavasena lābhasakkāraṃ vā uppādento micchādiṭṭhivasena — "sukho imissā paribbājikāya daharāya mudukāya lomasāya[1010] samphasso"tiādīni cintetvā kāmesu pātabyataṃ vā āpajjanto tīṇi duccaritāni pūretvā niraye nibbattati. ime dve sandhāya tatiyanayo vutto.

Mặt khác, (vị) có phước báu, đã làm sanh khởi ngã mạn rằng: "Bây giờ người ngang bằng ta không có" hoặc làm cho lợi đắc và sự cung kính được sanh khởi do tầm cầu không đúng đắn – vị ấy đã suy nghĩ do tác động tà kiến rằng – "Khoái lạc thay, sự xúc chạm của nữ du sĩ trẻ trung có tóc mềm mại này," hoặc đắm mình trong các dục, đã thực hành ba ác hạnh rơi vào địa ngục. Cách thức thứ ba đề cập đến cả hai hạng xuất gia.

Aparo pana appadukkhavihārī appapuñño hoti, so — "ahaṃ pubbepi akatapuññatāya sukhena jīvikaṃ na labhāmī"ti tīṇi sucaritāni pūretvā sagge nibbattati.

Còn mặt khác, (vị) sống ít khổ, có ít phước, vị ấy nghĩ rằng – "Tôi không đạt được sự sống với sự an lạc do đã không tạo phước vào thời quá khứ" như thế rồi thực hành ba thiện hạnh để hóa sanh vào cõi trời.

Aparo puññavā hoti, so — "Pubbepāhaṃ[1011] katapuññatāya sukhaṃ labhāmi, idāni puññāni[1012] karissāmī"ti tīṇi sucaritāni pūretvā sagge nibbattati. Ime dve sandhāya catutthanayo vutto. Idaṃ titthiyavasena āgataṃ, sāsanepi pana labbhati.

Mặt khác, (vị) có phước, vị ấy nghĩ rằng – "Ta có được sự an lạc do đã tạo phước báu trong quá khứ, kể cả ngay bây giờ (ta) cũng sẽ tạo phước," đã thực hành ba thiện hành sanh vào cõi trời. Cách thức thứ tư nói đến cả hai hạng xuất gia này. Việc thực hành này là lời dạy của ngoại đạo, không tồn tại trong Phật Giáo.

Ekacco hi dhutaṅgasamādānavasena lūkhājīvī hoti, appapuññatāya vā sakalampi gāmaṃ vicaritvā udarapūraṃ na labhati. So — "paccaye uppādessāmī"ti vejjakammādivasena vā anesanaṃ katvā, arahattaṃ vā paṭijānitvā, tīṇi vā kuhanavatthūni paṭisevitvā niraye nibbattati.

Thật vậy, một số vị xuất gia là vị có cuộc sống khắc khổ nhờ mãnh lực việc thọ trì hạnh đầu đà, hoặc đi khắp làng cũng không nhận được vật thực no bụng bởi có ít phước. Vị ấy nghĩ rằng – "Sẽ làm cho các món vật dụng phát sanh" đã thực hành (lối sống) tà mạng về

[1010] Lomasāya bāhāya (Sī)
[1011] Pubbepahaṃ (Sī), pubbevāhaṃ (Syā)
[1012] Idānipi puññāneva (Sī, Syā)

phương diện làm thầy thuốc v.v, nói khoác lác (tự xưng là bậc A-ra-hán, hoặc mê thích 3 kiểu cách gạt gẫm, rơi vào địa ngục.

Aparo ca tādisova puññavā hoti. So tāya puññasampattiyā mānaṃ janayitvā uppannaṃ lābhaṃ thāvaraṃ kattukāmo anesanavasena tīṇi duccaritāni pūretvā niraye uppajjati.

Và mặt khác, là người có phước tương tự như thế. Vị ấy vẫn khiến sanh khởi ngã mạn bởi sự thành tựu ấy, mong muốn làm cho lợi đắc đã sanh khởi được vững chắc, mới thực hành ba uế hạnh nhờ vào mãnh lực tà mạng, rơi vào địa ngục.

Aparo samādinnadhutaṅgo appapuññova hoti, na labhati sukhena jīvitavuttiṃ. So — "Pubbepāhaṃ[1013] akatapuññatāya kiñci na labhāmi, sace idāni anesanaṃ karissaṃ, āyatimpi dullabhasukho bhavissāmī"ti tīṇi sucaritāni pūretvā arahattaṃ pattuṃ asakkonto sagge nibbattati.

Mặt khác, thọ trì hạnh đầu đà là người có ít phước, không có được sinh kế với sự an lạc. Vị ấy nghĩ rằng: "Tôi không đạt được bất kỳ điều gì bởi vì không từng tạo phước ở quá khứ, nếu như bây giờ sẽ thực hành tà mạng, dẫu tiếp tục cũng sẽ khó đạt được sự an lạc", thực hành ba thiện hạnh, khi không thể chứng đắc A-ra-hán, cũng hóa sanh vào cõi trời.

Aparo puññavā hoti, so — "pubbepāhaṃ katapuññatāya etarahi sukhito, idānipi puññaṃ karissāmī"ti anesanaṃ pahāya tīṇi sucaritāni pūretvā arahattaṃ pattuṃ asakkonto sagge nibbattati.

Mặt khác, là vị có phước, vị ấy nghĩ rằng – "Ta có sự an lạc bởi đã tạo phước trong quá khứ, ngay bây giờ (ta) cũng sẽ tạo phước", đã dứt bỏ tà mạng, thực hành ba thiện hạnh khi không thể chứng đắc A-ra-hán cũng hóa sanh vào thiên giới.

*383. **Āgatiñcā**ti — "asukaṭṭhānato nāma ime āgatā"ti evaṃ āgatiñca. **Gatiñcā**ti idāni gantabbaṭṭhānañca. **Cutiñcā**ti tato cavanañca. **Upapattiñcā**ti tato cutānaṃ puna upapattiñca. **Kiṃ sabbaṃ tapaṃ garahissāmī**ti — "Kena kāraṇena garahissāmi, garahitabbameva hi mayaṃ garahāma, pasaṃsitabbaṃ pasaṃsāma, na bhaṇḍikaṃ karonto mahārajako viya dhotañca adhotañca ekato karomā"ti dasseti. idāni tamatthaṃ pakāsento — "santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā"tiādimāha.*

383. **Việc đến** – (biết) nơi đến như vầy – "Những người ấy đã đến từ chỗ kia". **Việc đi** – Và khu vực có thể đi trong lúc này. **Và sự chết** – chuyển đi từ chỗ ấy. **Và tái sanh**: sự sanh khởi nữa của người đã chết từ chỗ ấy. **Sẽ chê bai mọi hành giả khổ hạnh…tại sao vậy**? Ta sẽ chê bai vì lý do, bởi vì ta chê bai những điều đáng chê bai, tán thán những điều đáng được tán thán không lẫn lộn, giống như người thợ nhuộm vải thực hiện việc cuộn vải

[1013] Pubbepahaṃ (Sī), pubbevāhaṃ (Syā)

(vị ấy) sẽ không gói vải đã được nhuộm và vải chưa được giặt với nhau. Bây giờ, khi ngài tuyên thuyết ý nghĩa ấy mới thuyết lời như sau: "Này Kassapa, một nhóm Sa-môn và Bà-la-môn."

384. ***Yaṃ te ekacca****nti pañcavidhaṃ sīlaṃ, taññhi loke na koci "na sādhū"ti vadati. Puna* ***yaṃ te ekacca****nti pañcavidhaṃ veraṃ, taṃ na koci "sādhū"ti vadati. Puna* ***yaṃ te ekacca****nti pañcadvāre asaṃvaraṃ, te kira — "cakkhu nāma na nirundhitabbaṃ, cakkhunā manāpaṃ rūpaṃ*[1014] *daṭṭhabban"ti vadanti, esa nayo sotādīsu. Puna* ***yaṃ te ekacca****nti pañcadvāre saṃvaraṃ.*

384. **Vị ấy nói đến một số thứ 'tốt đẹp'**: năm loại giới, bởi vì không ai ở đời này nói năm giới ấy là 'không tốt'. Hơn nữa, **vị ấy nói đến một số thứ 'không tốt'**: năm sự thù nghịch, không ai nói đến năm sự thù nghịch ấy là 'tốt đẹp'. Hơn nữa, **vị ấy nói đến một số thứ 'không tốt'**: năm sự thu thúc trong năm môn, được biết vị ấy nói rằng: "Được gọi là con mắt không bị nhắm lại, có thể nhìn thấy sắc đáng ưa thích bằng con mắt", cách này cũng có ở các môn khác có lỗ tai v.v. Thêm nữa, **vị ấy nói đến một số thứ 'tốt đẹp'**: Sự thu thúc trong năm môn.

Evaṃ paresaṃ vādena saha attano vādassa samānāsamānataṃ dassetvā idāni attano vādena saha paresaṃ vādassa samānāsamānataṃ dassento "yaṃ mayan"tiādimāha. Tatrāpi pañcasīlādivaseneva attho veditabbo.

Khi đức Thế Tôn thuyết giảng sự đồng đẳng và không đồng đẳng về học thuyết của ngài với học thuyết của người khác như vậy. Bây giờ sẽ thuyết giảng sự đồng đẳng và không đồng đẳng thuộc học thuyết của người khác với học thuyết của ngài mới thuyết rằng: '**Vị ấy nói đến một số thứ 'tốt đẹp'** v.v. Luôn cả trong câu ấy cũng nên biết ý nghĩa do tác động của giới có năm giới v.v.

Giảng Giải Việc So Sánh Pháp Hành

385. ***Samanuyuñjanta****nti samanuyuñjantu, ettha ca laddhiṃ pucchanto samanuyuñjati nāma, kāraṇaṃ pucchanto samanugāhati nāma, ubhayaṃ pucchanto samanubhāsati nāma.* ***Satthārā vā satthāra****nti satthārā vā saddhiṃ satthāraṃ upasaṃharitvā — "kiṃ te satthā te dhamme sabbaso pahāya vattati, udāhu samaṇo gotamo"ti. Dutiyapadepi eseva nayo.*

385. **Truy hỏi**: hãy truy hỏi, và ở đây trong khi hỏi đến ý kiến gọi là truy hỏi, khi hỏi đến lý do gọi là tìm hiểu, khi hỏi đến cả hai gọi là xét hỏi. **So sánh giữa vị thầy với vị thầy**:

[1014] Cakkhunā nāmarūpaṃ (Ka)

So sánh giữa vị thày với vị thầy rằng - vị thầy của ngài đã dứt bỏ tất cả những pháp ấy ra sao? Luôn cả trong câu thứ hai cũng như thế tương tự.

Idāni tamatthaṃ yojetvā dassento — "ye imesaṃ bhavatan"tiādimāha. Tattha ***akusalā akusala****saṅkhātāti akusalā ceva "akusalā"ti ca saṅkhātā ñātā koṭṭhāsaṃ vā katvā ṭhapitāti attho. Esa nayo sabbapadesu. Api cettha* ***sāvajjā****ti sadosā.* ***Na alamariyā****ti niddosaṭṭhena ariyā bhavituṃ nālaṃ asamatthā.*

Bây giờ, trong khi thuyết giảng kết hợp với ý nghĩa ấy – đã nói rằng "Các pháp nào…" Ở đó, **đây là bất thiện, được xem là bất thiện**: giải thích rằng - là bất thiện, được xem là, được biết là bất thiện, hoặc là, được thiết lập thành từng phần. Cách thức ở các câu cũng như thế. Lại nữa, trong những câu này '**có lỗi lầm**' - diễn ra cùng với lỗi lầm. **Không xứng với bậc Thánh**: là không thể, không có khả năng vì là pháp cao thượng bởi ý nghĩa không có lỗi lầm.

386-392. ***Yaṃ viññū samanuyuñjantā****ti yena viññū amhe ca aññe ca pucchantā evaṃ vadeyyuṃ, taṃ ṭhānaṃ vijjati, atthi taṃ kāraṇanti attho.* ***Yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyā****ti pare pana bhonto gaṇācariyā yaṃ vā taṃ vā appamattakaṃ pahāya vattantīti attho.* ***Amheva tattha yebhuyyena pasaṃseyyu****nti idaṃ bhagavā satthārā satthāraṃ samanuyuñjanepi āha — saṅghena saṃghaṃ samanuyuñjanepi. Kasmā? Saṅghapasaṃsāyapi satthuyeva pasaṃsāsiddhito. Pasīdamānāpi hi buddhasampattiyā saṅghe, saṅghasampattiyā ca buddhe pasīdanti, tathā hi bhagavato sarīrasampattiṃ[1015] disvā, dhammadesanaṃ vā sutvā bhavanti vattāro — "Lābhā vata bho sāvakānaṃ ye evarūpassa satthu santikāvacarā"ti, evaṃ buddhasampattiyā saṅghe pasīdanti. Bhikkhūnaṃ panācāragocaraṃ abhikkamapaṭikkamādīni ca disvā bhavanti vattāro — "Santikāvacarānaṃ vata bho sāvakānaṃ ayañca upasamaguṇo satthu kīva rūpo bhavissatī"ti, evaṃ saṅghasampattiyā buddhe pasīdanti. iti yā satthupasaṃsā, sā saṅghassa. Yā saṅghassa pasaṃsā, sā satthūti saṅghapasaṃsāyapi satthuyeva pasaṃsāsiddhito bhagavā dvīsupi nayesu — "****Amheva tattha yebhuyyena pasaṃseyyu****"nti āha.* ***Samaṇo gotamo ime dhamme anavasesaṃ pahāya vattati, yaṃ vā pana bhonto pare gaṇācariyā****tiādīsupi panettha[1016] ayamadhippāyo — sampatta-samādāna-setughātavasena hi tisso viratiyo. Tāsu sampattasamādāna viratimattameva aññesaṃ hoti, setughātavirati pana sabbena sabbaṃ natthi. Pañcasu pana tadaṅga- vikkhambhana- samuccheda- paṭipassaddhi- nissaraṇappahānesu aṭṭhasamāpattivasena ceva vipassanāmattavasena ca tadaṅga- vikkhambhana-p- pahānamattameva aññesaṃ hoti. Itarāni tīṇi pahānāni sabbena sabbaṃ natthi. Tathā sīlasaṃvaro, khantisaṃvaro, ñāṇasaṃvaro, satisaṃvaro, vīriyasaṃvaroti pañca saṃvarā, tesu pañcasīlamattameva adhivāsanakhantimattameva ca*

[1015] Sariranipphattiṃ (Sī, Syā)
[1016] Padesu (Ka)

aññesaṃ hoti, sesaṃ sabbena sabbaṃ natthi. Pañca kho panime uposathuddesā, tesu pañcasīlamattameva aññesaṃ hoti. pātimokkhasaṃvarasīlaṃ sabbena sabbaṃ natthi.

386-392. **Các vị hiểu biết…trong khi tra hỏi**: Khi bậc trí hỏi ta và người khác với câu nào đó thì nên nói như vậy, trường hợp ấy tồn tại, nghĩa là có lý do ấy. **Trái lại các ngài khác, các vị thầy của tập thể**: hơn nữa, các vị thầy tập thể khác chỉ dứt bỏ chút ít, có thể nào sử dụng thế ấy. **Hầu hết ca ngợi chính chúng tôi**: cả trong việc truy hỏi bậc đạo sư với bậc đạo sư, luôn cả trong việc truy hỏi chư tăng với chư tăng. Tại sao? Bởi vì việc tán thán chư tăng cũng là việc tán thán bậc đạo sư. Thật vậy, dẫu bậc trí tịnh tín cũng tịnh tín trong tăng chúng cùng với đức Phật và tịnh tín trong đức Phật cùng với hội chúng tỳ khưu, thật sự như thế, một người sau khi nhìn thấy được sự thành tựu hình tướng của đức Thế Tôn hoặc sau khi lắng nghe thuyết giảng Pháp thoại rồi nói rằng – "Này các ngài, quả thật là lợi đắc của các vị đệ tử du hành trong trú xứ của bậc đạo sư có hình thức như thế", gọi là tịnh tín trong Tăng Chúng nhờ sự thành tựu giác ngộ như vậy. Và sau khi nhìn thấy hành vi và nơi lai vãng xấu xa, có việc bước tới bước lui v.v, của chư tỳ khưu là người đã nói rằng – "Quả thật này các ông, các vị đệ tử trong trú xứ có oai nghi thế này thì bậc đạo sư sẽ có oai nghi an tịnh (như) thế nào nữa, gọi là tịnh tín nơi đưc Phật bởi sự thành tựu ân đức tăng như thế thì việc tán thán bậc đạo sư cũng đồng nghĩ với việc tán thán Tăng Chúng, luôn cả việc tán thán Tăng Chúng cũng đồng nghĩa với việc tán thán bậc Đạo Sư. Thậm chí đức Thế Tôn thuyết luôn cả hai cách thức rằng: "**Ở đấy, hầu hết ca ngợi chính chúng tôi**". **Vị nào dứt bỏ hoàn toàn các pháp này và tồn tại, Sa-môn Gotama hay là các ngài khác, các vị thầy của tập thể?'** Thật vậy, có ba sự kiêng tránh là (1) sự kiêng tránh do đối đầu, (2) sự kiêng tránh do thọ trì, (3) sự kiêng tránh do đoạn trừ. Trong ba sự kiêng tránh ấy - sự kiêng tránh do đối đầu, và sự kiêng tránh do thọ trì có ở nơi người khác, còn sự kiêng tránh do đoạn trừ thì không với tất cả trong mọi trường hợp. Sự từ bỏ do thay thế, sự từ bỏ do chế ngự, sự từ bỏ nhờ đoạn trừ, sự từ bỏ nhờ an tịnh và sự từ bỏ nhờ giải thoát, cả năm sự từ bỏ chỉ có sự từ bỏ do thay thế, sự từ bỏ do chế ngự là có nơi người khác với mãnh lực tám thiền chứng và chỉ với mãnh lực minh sát thì ba sự từ bỏ ngoài ra không có với tất cả trong mọi trường hợp. Thật sự như vậy năm sự thu thúc là sự thu thúc trong giới, sự thu thúc bằng nhẫn nại, sự thu thúc bằng trí, sự thu thúc bằng niệm, sự thu thúc bằng tin tấn, trong các sự thu thúc ấy chỉ có ngũ giới (sự thu thúc trong giới) và chỉ có đức hạnh nhẫn nại (adhivāsana-khanti, sự thu thúc bằng nhẫn nại) có cùng người khác, còn lại thì không với tất cả trong mọi trường hợp. Diễn giải uposatha có năm trong năm loại ấy thì chỉ có năm giới là có cùng người khác, sự thu thúc giới trong giới bổn Pātimokkha thì không có với tất cả trong mọi trường hợp.

Iti akusalappahāne ca kusalasamādāne ca, tīsu viratīsu, pañcasu pahānesu, pañcasu saṃvaresu, pañcasu uddesesu, — "ahameva ca mayhañca sāvakasaṅgho loke paññāyati, mayā hi sadiso satthā nāma, mayhaṃ sāvakasaṅghena sadiso saṅgho nāma natthī"ti bhagavā sīhanādaṃ nadati.

Như thế, đức Thế Tôn mới rống lên tiếng rống sư tử trong 3 sự kiêng tránh, trong năm sự dứt bỏ, trong năm sự diễn giải-uddesa trong việc dứt bỏ bất thiện và trong việc thọ trì thiện với chính ta, với hội chúng tăng thánh đệ tử hiện khởi ở trên đời, thật vậy gọi là bậc Đạo Sư như ta, và gọi là hội chúng tăng như hội chúng tăng đệ tử của ta là không có."

Giảng Giải Bát Thánh Đạo

393. Evaṃ sīhanādaṃ naditvā tassa sīhanādassa aviparītabhāvāvabodhanatthaṃ — "atthi, kassapa, maggo"tiādimāha. Tattha maggoti lokuttaramaggo. ***Paṭipadā****ti pubbabhāgapaṭipadā.* ***Kālavādī****tiādīni brahmajāle vaṇṇitāni. Idāni taṃ duvidhaṃ maggañca paṭipadañca ekato katvā dassento — "ayameva ariyo"tiādimāha. Idaṃ pana sutvā acelo cintesi — "samaṇo gotamo mayhaṃyeva maggo ca paṭipadā ca atthi, aññesaṃ natthīti maññati, handassāhaṃ amhākampi maggaṃ kathemī"ti. Tato acelakapaṭipadaṃ kathesi. tenāha — "evaṃ vutte acelo kassapo bhagavantaṃ etadavoca ... pe ... udakorohanānuyogamanuyutto viharatī"ti.*

393. Khi đức Thế Tôn rống lên tiếng rống con sư con tử như vậy, để cho biết rằng - việc rống lên tiếng rống con sư tử không sai lệch đã thuyết lời như sau – "Này Kassapa, có đạo lộ". Trong những lời nói ấy thì **Đạo** là Đạo Siêu Thế. **Lối thực hành**: Phương pháp thực hành ban đầu. **Nói đúng thời** v.v, đã được giải thích trong Kinh Brahmajāla. Bây giờ, khi thuyết giảng Đạo và lối thực hành, cả hai là như nhau, mới thuyết lời sau (Đạo phối hợp với tám yếu tố) - "Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần." Hơn nữa 'du sĩ lõa thể' đã nghe lời này rồi suy nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama nghĩ rằng Đạo và lối thực hành chỉ có nơi ta (đức Thế Tôn), không có nơi người khác, thôi được rồi ta (du sĩ lõa thể) nói về đạo lộ chính của chúng ta cho Sa-môn Gotama ấy". Sau đó, mới nói đến đạo lộ thực hành của du sĩ ngoại đạo lõa lồ. Vì lý do đó đã nói rằng – "**Khi được nói như vậy, du sĩ lõa thể Kassapa đã nói với đức Thế Tôn điều này …nt… sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần.**"

Giảng Giải Việc Thực Hành Khổ Hạnh

394. Tattha ***tapopakkamā****ti tapārambhā, tapakammānīti attho.* ***Sāmaññasaṅkhātā****ti samaṇakammasaṅkhātā. Brahmaññasaṅkhātāti brāhmaṇakammasaṅkhātā.* ***Acelako****ti niccolo, naggoti attho.* ***Muttācāro****ti visaṭṭhācāro, uccārakammādīsu lokiyakulaputtācārena virahito ṭhitakova uccāraṃ karoti, passāvaṃ karoti, khādati, bhuñjati ca.* ***Hatthāpalekhano****ti hatthe piṇḍamhi ṭhite jivhāya hatthaṃ apalikhati, uccāraṃ vā katvā hatthasmiññeva daṇḍakasaññī hutvā hatthena apalikhati. "bhikkhāgahaṇatthaṃ ehi, bhante"ti vutto na etīti na* ***ehibhaddantiko****. "Tena hi tiṭṭha, bhante"ti vuttopi na tiṭṭhatīti*

***natiṭṭhabhaddantiko**. Tadubhayampi kira so — "etassa vacanaṃ kataṃ bhavissatī"ti na karoti. **Nābhihaṭa**nti puretaraṃ gahetvā āhaṭaṃ bhikkhaṃ. Uddissakatanti "imaṃ tumhe uddissa katan"ti evaṃ ārocitaṃ bhikkhaṃ. **Na nimantana**nti "asukaṃ nāma kulaṃ vā vīthiṃ vā gāmaṃ vā paviseyyāthā"ti evaṃ nimantitabhikkhampi na sādiyati, na gaṇhati. **Na kumbhimukhā**ti kumbhito uddharitvā diyyamānaṃ bhikkhaṃ na gaṇhati. **Na kaḷopimukhā**ti kaḷopīti ukkhali vā pacchi vā, tatopi na gaṇhati. Kasmā? Kumbhikaḷopiyo maṃ nissāya kaṭacchunā pahāraṃ labhantīti. **Na eḷakamantara**nti ummāraṃ antaraṃ katvā diyyamānaṃ na gaṇhati. Kasmā? "ayaṃ maṃ nissāya antarakaraṇaṃ labhatī"ti. Daṇḍamusalesupi eseva nayo.*

394. Ở đấy, **việc thực hành khổ hạnh**: sự nỗ lực hành khổ hành. **Được xem là Sa-môn hạnh**: được xem là việc làm của Sa-môn. **Được xem là Bà-la-môn hạnh**: được xem là việc làm của Bà-la-môn. **Là người sống lõa thể**: người không mặc quần áo, tức là người lõa lồ. **Có hành vi phóng túng**: vứt bỏ mọi khuôn phép, tất cả phép lịch sự có việc đại tiện v.v, vị ấy không hành theo khuôn phép của thiện nam tử ở đời, đứng đại tiện, tiểu tiện, nhai và ăn. **Có hành liếm sạch bàn tay**: Khi vắt cơm trong tay hết đã liếm tay bằng cái lưỡi. Hoặc đại tiện của dùng tay để lâu thay vì vỏ cây. Vị ấy đã nói rằng: "Thưa ngài, (được) thỉnh mời thọ nhận vật thực cũng không đến" vì thế mới gọi là (khi đi khất thực) **không đi đến khi được mời đi đến**. Cũng thế, dẫu cho vị ấy nói rằng "Thưa ngài hãy dừng lại (vị ấy) cũng không dừng lại" do đó mới gọi là **không dừng lại khi được mời dừng lại**. Được biết rằng vị ấy đã không thực hiện cả hai (bởi nghĩ rằng): "bởi vì cho đó là làm theo mệnh lệnh". **Không nhận vật thực được mang đến**: Không nhận phần vật thực đã được chia phần trước rồi mang đến. **Không được làm dành riêng (cho mình)**: không thọ nhận vật thực được thí chủ đem đến cúng dường bằng cách nói như vầy rằng (hãy nhận lấy phần vật thực) chúng tôi làm dành riêng cho các ngài. **Không ưng thuận sự mời thỉnh không**: không chấp nhận, không lấy phần vật thực được thí chủ mời thỉnh rằng "Xin thỉnh tất các ngài hãy đến tư gia hoặc con đường, hoặc xóm làng kia." **Thọ nhận (vật thực lấy) từ miệng nồi**: không nhận lấy phần vật thực được thí chủ múc ra từ miệng nồi. Từ 'thau chậu' trong cụm từ '**Không thọ nhận từ miệng thau chậu**' thau hoặc chậu, không nhận lấy phần vật thực từ thau hoặc chậu ấy. Vì sao? Bởi vì y cứ tôi thì nồi và thau chậu mới bị gõ đánh bằng cái vá. **Không thọ nhận (vật thực) đưa qua ngưỡng cửa**: Không nhận lấy phần vật thực được thí chủ đứng dạng háng ở ngưỡng cửa cho. Tại sao? "Bởi vì người này y cứ vào tôi nên mới đứng dạng háng." luôn cả trong (trường hợp) đưa qua cây gậy, (hoặc) đưa qua cái chày cũng có cách thức tương tự.

***Na dvinna**nti dvīsu bhuñjamānesu ekasmiṃ uṭṭhāya dente na gaṇhati. Kasmā? "Eassa kabaḷantarāyo hotī"ti. **Na gabbhiniyā**tiādīsu pana "gabbhiniyā kucchiyaṃ dārako kilamati. Pāyantiyā dārakassa khīrantarāyo hoti, purisantaragatāya ratiantarāyo hotī"ti na gaṇhati. **Saṃkittīsū**ti saṃkittetvā katabhattesu, dubbhikkhasamaye kira acelakasāvakā acelakānaṃ atthāya tato tato taṇḍulādīni samādapetvā bhattaṃ pacanti. ukkaṭṭho acelako*

*tatopi na paṭiggaṇhati. **Na yattha sā**ti yattha sunakho — "Piṇḍaṃ labhissāmī"ti upaṭṭhito hoti, tattha tassa adatvā āhaṭaṃ na gaṇhati. Kasmā? Etassa piṇḍantarāyo hotīti. **Saṇḍasaṇḍacārinī**ti samūhasamūhacārinī, sace hi acelakaṃ disvā — "imassa bhikkhaṃ dassāmā"ti manussā bhattagehaṃ pavisanti, tesu ca pavisantesu kaḷopimukhādīsu nilīnā makkhikā uppatitvā saṇḍasaṇḍā caranti, tato āhaṭaṃ bhikkhaṃ na gaṇhati. Kasmā? Maṃ nissāya makkhikānaṃ gocarantarāyo jātoti.*

Không nhận (vật thực) từ hai người đang ăn: Trong khi hai người đang ăn, một ngươi đứng dậy bố thí cũng không nhận. Tại sao? "Bởi vì nguy hiểm đến việc nuốt vắt cơm có nơi người còn lại (một người phải ngưng ăn)". **Không nhận (vật thực) từ người nữ mang thai** v.v, vị ấy nghĩa rằng - "Đức bé trong bụng của người phụ nữ này sẽ bị thiệt thòi, trong khi người phụ nữ đang cho con bú thì gây trở ngại trong việc bú sữa hẳn có nơi đứa bé, gây cản trở sự thương yêu của người phụ nữ ở trong lòng người đàn ông (sợ làm trở ngại sự giao cấu)" nên mới không nhận lấy. **Không nhận (vật thực) từ những sự quyên góp**: trong phần vật thực đã được chuẩn bị sẵn, được biết vào lúc cơm gạo khan hiếm các vị đệ tử của du sĩ lõa thể quyên góp lúa gạo từ những nơi ấy rồi nấu cơm vì lợi ích cho các du sĩ lõa thể. Du sĩ lõa thể nghiêm ngặt sẽ không thọ nhận luôn cả ở những nơi ấy. **Không nhận (vật thực) ở nơi có con chó chầu chực**: Ở chỗ nào có chó chó chầu chực với hi vọng sẽ nhận được chút cơm, (vị ấy) không nhận phần vật thực mà thí chủ cho nó ở nơi đó (nhưng) mang lại bố thí. Tại sao? Bởi làm mất phần ăn có cùng con chó ấy (tức là con chó không nhận được phần ăn). **Ở nơi có nhiều ruồi bu**: con ruồi bu thành từng bầy, nếu như nhóm người nhìn thấy du sĩ lõa thể nghĩ rằng: "Ta sẽ bố thí phần thức ăn đến du sĩ lõa thể ấy bước vào nhà ăn, khi họ bước vào, những con ruồi đậu ở miệng nồi, chúng bay thanh từng đàn, du sĩ lõa thể cũng không nhận phần thức ăn được đem lại từ chỗ đó. Tại sao? Bởi vì vị ấy nghĩ rằng - gây trở ngại cho việc tìm kiếm thức ăn của bầy ruồi do y cứ nơi ta.

***Thusodaka**nti sabbasassasambhārehi kataṃ sovīrakaṃ. Ettha ca surāpānameva sāvajjaṃ, ayaṃ pana sabbesupi sāvajjasaññī. **Ekāgāriko**ti yo ekasmiṃyeva gehe bhikkhaṃ labhitvā nivattati . **Ekālopiko**ti yo ekeneva ālopena yāpeti. Dvāgārikādīsupi eseva nayo. **Ekissāpi dattiyā**ti ekāya dattiyā. Datti nāma[1017] ekā khuddakapāti hoti, yattha aggabhikkhaṃ pakkhipitvā ṭhapenti. **Ekāhika**nti ekadivasantarikaṃ. **Addhamāsika**nti addhamāsantarikaṃ. **Pariyāyabhattabhojana**nti vārabhattabhojanaṃ, ekāhavārena dvīhavārena sattāhavārena aḍḍhamāsavārenāti evaṃ divasavārena āgatabhattabhojanaṃ.*

Những thứ lên men: nước uống lên men bằng các thứ lúa mạch. Ở trong trường hợp này chỉ có việc uống rượu có lỗi lầm, còn người này nghĩ rằng - có lỗi lầm đối với mọi loại rượu. **Nhận vật thực ở một nhà**: Sau khi thọ nhận vật thực chỉ ở một nhà rồi trở về. **(Và) ăn chỉ một vắt**: nuôi sống chỉ với một vắt. Luôn cả trong việc thọ nhận vật thực ở hai nhà

[1017] Ekadatti nāma (Ka)

cũng có cách thức tương tự. **Chỉ với một chén**: (nuôi sống) chỉ trong một chén. Cái chén nhỏ là một cái chén loại nhỏ dùng để đặt thức ăn ngon vào đó. **Một ngày một bữa**: khoảng thời gian một ngày. **Nửa tháng một lần**: khoảng thời gian nửa tháng. **Với việc thọ dụng thức ăn xoay vòng (nửa tháng một lần)**: thọ dụng vật thực theo chu kỳ, là thọ dụng vật thực theo chu kỳ của ngày như vầy, tức là chu kỳ một ngày, hai ngày, hoặc chu kỳ nửa tháng.

*395. **Sākabhakkho**ti allasākabhakkho. **Sāmākabhakkho**ti sāmākataṇḍulabhakkho. **Nīvārādīsu nīvāro** nāma[1018] araññe sayaṃjātā vīhijāti. **Daddula**nti cammakārehi cammaṃ likhitvā chaḍḍitakasaṭaṃ. **Haṭaṃ** vuccati silesopi sevālopi. **kaṇa**nti kuṇḍakaṃ. **Ācāmo**ti bhattaukkhalikāya laggo jhāmakaodano, taṃ chaḍḍitaṭṭhānatova gahetvā khādati, "odanakañjiyan"tipi vadanti. **Piññākā**dayo pākaṭā eva. **Pavattaphalabhojī**ti patitaphalabhojī.*

395. **Có rau làm vật thực**: có món rau tươi làm thức ăn. **Có hạt kê làm vật thực**: có hạt kê làm thức ăn. **Lúa dại** v.v, nên biết như vầy, lúa tự mọc trong rừng gọi là lúa dại. **da vụn**: phần thừa đã loại bỏ sau khi lớp da được rạch bởi người thợ thuộc da. Nhựa cây, hay rong rêu được gọi là **hataṃ**. **Kataṃ** gọi là cám. **Cơm cháy**: lớp cơm cháy dính trong nồi. Vị ấy lấy miếng cơm cháy ấy ở nơi mọi người vứt bỏ để ăn, họ cũng gọi là 'hạt tấm'. **Bột vừng**: nghĩa đã rõ ràng rồi. **Trái cây rụng xuống**: Trái cây rụng xuống.

*396. **Sāṇānī**ti sāṇavākacoḷāni. **Masāṇānī**ti missakacoḷāni. **Chavadussānī**ti matasarīrato chaḍḍitavatthāni, erakatiṇādīni vā ganthetvā katanivāsanāni. **Paṃsukūlānī**ti pathaviyaṃ chaḍḍitanantakāni. **Tirīṭānī**ti rukkhatacavatthāni[1019]. **Ajina**nti ajinamigacammaṃ. **Ajinakkhipa**nti tadeva majjhe phālitakaṃ. **Kusacīra**nti kusatiṇāni ganthetvā katacīraṃ. Vākacīraphalakacīresupi eseva nayo. **Kesakambala**nti manussakesehi katakambalaṃ. Yaṃ sandhāya vuttaṃ —*

396. **Vải sợi gai**: vải sợi gai. **Vải sợi gai pha tạp**: Vải sợi gai pha tạp. **Vải quấn tử thi**: là loại vải bị quăng bỏ từ xác chết. **Tấm vải bị quăng bỏ**: các tấm vải bẩn bị quăng bỏ trên mặt đất. **Các loại vỏ cây**: vải làm bằng vỏ cây. **Tấm da sơn dương**: Tấm da sơn dương. **Áo khoác da sơn dương**: chính tấm da con sơn dương bị cắt ở giữa. **Y phục sợi cỏ kusa**: loại y phục được tạo thành từ cỏ kusa. **Luôn cả y phục sợi vỏ cây và vỏ bào của gỗ** thì cũng được làm theo cách thức tương tự. **Mền kết bằng sợi tóc**: mềm được bện lại từ tóc của con người. Các loại y phục được đức Thế Tôn đề cập đến như sau –

[1018] Nīvāro nāma (Sī)
[1019] Tirītanīti tirīṭakarukkhatacavatthāni (Sī)

"Seyyathāpi bhikkhave, yāni kānici tantāvutāni vatthāni, kesakambalo tesaṃ paṭikiṭṭho akkhāyati. Kesakambalo, bhikkhave, sīte sīto, uṇhe uṇho appaggho ca dubbaṇṇo ca duggandho dukkhasamphasso"ti.[1020]

"Ví như, này các tỳ khưu, trong tất cả loại vải được dệt, mền được dệt bằng tóc được xem là hạ liệt nhất. Mền được dệt bằng tóc, này các tỳ khưu, khi trời lạnh thì lạnh, khi trời nóng thì nóng, xấu xí, có mùi hôi, xúc chạm khó chịu."

***Vāḷakambala**nti assavālehi katakambalaṃ. **Ulūkapakkhika**nti ulūkapakkhāni ganthetvā katanivāsanaṃ. **Ukkuṭikappadhānamanuyutto**ti ukkuṭikavīriyaṃ anuyutto, gacchantopi ukkuṭikova hutvā uppatitvā uppatitvā gacchati. **Kaṇṭakāpassayiko**ti ayakaṇṭake vā pakatikaṇṭake vā bhūmiyaṃ koṭṭetvā tattha cammaṃ attharitvā ṭhānacaṅkamādīni karoti. **Seyya**nti sayantopi tattheva seyyaṃ kappeti. **Phalakaseyya**nti rukkhaphalake seyyaṃ. **Thaṇḍilaseyya**nti thaṇḍile ucce bhūmiṭhāne seyyaṃ. **Ekapassayiko**ti ekapasseneva sayati. **Rajojalladharo**ti sarīraṃ telena makkhitvā rajuṭṭhānaṭṭhāne tiṭṭhati, athassa sarīre rajojallaṃ laggati, taṃ dhāreti. **Yathāsanthatiko**ti laddhaṃ āsanaṃ akopetvā yadeva labhati, tattheva nisīdanasīlo. **Vekaṭiko**ti vikaṭakhādanasīlo. Vikaṭanti gūthaṃ vuccati. **Apānako**ti paṭikkhittasītudakapāno. Sāyaṃ tatiyamassāti **sāyatatiyakaṃ**. pāto, majjhanhike, sāyanti divasassa tikkhattuṃ pāpaṃ pavāhessāmīti **udakorohanānuyogaṃ anuyutto viharatī**ti.*

Mền kết bằng lông đuôi thú: mền được kết bằng lông đuôi ngựa. **Y phục kết bằng lông chim cú**: y phục được kết bằng lông chim cú tạo thành. **Thường xuyên thực hành sự nỗ lực ngồi chồm hổm**: Thường xuyên thực hành sự nỗ lực ngồi chồm hổm, ngay cả bước đi cũng nhón gót. **Nằm ở thảm cắm chông**: găm những gai sắt hoặc những loại gai tự nhiên ở trên mặt đất, trải tấm da ở trên chỗ ấy làm thành chỗ đứng và đi kinh hành v.v. **Nằm**: thậm chí khi nằm cũng nằm ở chính chỗ đó. **Việc nằm ở ván gỗ**: chỗ nằm được làm bằng tấm gỗ. **Việc nằm ở mô đất cứng**: Nằm ở khu đất cao. **Nằm một bên hông**: chỉ nằm ở một bên hông. **Có thân thể đầy bụi bám và chất dơ**: tha bôi thân thể với dầu rồi đứng ở nơi bụi bẩn, khi đó bụi bẩn dính vào cơ thể của vị ấy, khiến bụi bám vào (thân). **Ngụ ở chỗ đã nhận được**: Không lựa chọn sàn toạn có được, nhận được sàn tọa thế nào thì ngồi sàn toạn như thế ấy. **Người theo hạnh ăn phân**: người theo hạnh ăn phân. Gūtha được gọi là phân. **Người theo hạnh không uống nước lạnh**: Từ chối việc uống nước lạnh. **Lội xuống nước tắm một ngày ba lần**: xuống nước một ngày ba lần, du sĩ lõa thể nghĩ rằng: Ta sẽ thả trôi pháp xấu ác một ngày ba lần là sáng, trưa và tối mới nói rằng: (vị) **sống thường xuyên thực hành sự gắn bó với việc lội xuống nước tắm**.

[1020] Aṃ 1. 290 piṭṭhe.

Giảng Giải Sự Vô Ích Của Việc Hành Khổ Hạnh

*397. atha bhagavā sīlasampadādīhi vinā tesaṃ tapopakkamānaṃ niratthakataṃ dassento — "acelako cepi kassapa hotī"tiādimāha. Tattha **ārakā vā**ti dūreyeva. **Avera**nti dosaveravirahitaṃ. **Abyāpajja**nti*[1021] *domanassabyāpajjarahitaṃ.*

397. Sau đó khi đức Thế Tôn thuyết giảng sự cố gắng hành khổ hạnh ấy không có sự thành tựu giới hạnh v.v, là việc thực hành vô ích, nên mới nói rằng: "**Này Kassapa, nếu là người sống lõa thể…**" Ở đây, **cách xa (Sa-môn hanh, Bà-la-môn hạnh)** tức là ở nơi xa. **Không thù nghịch**: tránh xa sự thù nghịch khiến sanh lỗi lầm. **Không thù oán**: tránh xa sự thù oán khiến sanh buồn bực.

*398. **Dukkaraṃ, bho gotamā**ti idaṃ kassapo "mayaṃ pubbe ettakamattaṃ sāmaññañca brahmaññañcāti vicarāma, tumhe pana aññaṃyeva sāmaññañca brahmaññañca vadathā"ti dīpento āha. **Pakati kho esā**ti pakatikathā esā. **Māya ca, kassapa, mattāyā**ti "kassapa yadi iminā pamāṇena evaṃ parittakena paṭipattikkamena sāmaññaṃ vā brahmaññaṃ vā dukkaraṃ sudukkaraṃ nāma abhavissa, tato netaṃ abhavissa kallaṃ vacanāya dukkaraṃ sāmaññan"ti ayamettha padasambandhena saddhiṃ attho. Etena nayena sabbattha padasambandho veditabbo.*

398. **Thưa ngài Gotama, khó hành thay Sa-môn hạnh! Khó hành thay Bà-la-môn hạnh!**: Ở đây, Kassapa đã trình bày như vầy "trước đây chúng tôi hiểu rằng: Bản thể Sa-môn và bản thể Bà-la-môn chỉ chừng ấy, nhưng ngài thuyết về bản thể Sa-môn và bản thể Bà-la-môn theo cách khác". **Này Kassapa, điều này là thường tình ở thế gian**: lời này là thường tình. **Và này Kassapa, nếu chỉ với mức độ này**: Này Kassapa, giá sử bản thể Sa-môn và bản thể Bà-la-môn với mức độ này, gồm có lối thực hành ít ỏi như vậy điều này sẽ gọi là khó hành, là rất khó hành, từ đó thì điều ấy sẽ là không thích hợp để nói rằng: Sa-môn hạnh là khó hành, (Bà-la-môn hạnh là khó hành)" đây là ý nghĩa giải thích với sự liên kết trong câu này. Tất cả sự liên kết câu nên biết theo phương cách này.

*399. **Dujjāno**ti idampi so "mayaṃ pubbe ettakena samaṇo vā brāhmaṇo vā hotīti vicarāma, tumhe pana aññathā vadathā"ti idaṃ sandhāyāha. Athassa bhagavā taṃ pakativādaṃ paṭikkhipitvā sabhāvatova dujjānabhāvaṃ āvikaronto punapi — "pakati kho"tiādimāha. Tatrāpi vuttanayeneva padasambandhaṃ katvā attho veditabbo.*

399. **Khó biết**: du sĩ lõa thể Kassapa đã nói đề cập đến lời này rằng: "Trước đây chúng tôi hiểu rằng: 'bản thể Sa-môn và bản thể Bà-la-môn chỉ với nguyên nhân chừng ấy, nhưng ngài lại nói theo cách khác". Khi đó, đức Thế Tôn đã bác bỏ lời tranh luận ấy của Kassapa rồi khai mở ý nghĩa tính chất khó nhận biết theo thực tính, mới nói lên lời này – "**Này**

[1021] Abyāpajjhanti (Sī)

Kassapa, điều này là thường tình…" Ngay cả trong trường hợp ấy có thể mang từ ngữ đến để kết nối với nhau, biết được ý nghĩa theo phương cách đã trình bày.

Giảng Giải Sự Thành Tựu là Giới - Định - Tuệ

400-401. ***Katamā pana sā, bho gotamā****ti kasmā pucchati. Ayaṃ kira paṇḍito bhagavato kathentasseva kathaṃ uggahesi, atha attano paṭipattiyā niratthakataṃ viditvā samaṇo gotamo — "tassa 'cāyaṃ sīlasampadā, cittasampadā, paññāsampadā abhāvitā hoti asacchikatā, atha kho so ārakāva sāmaññā'tiādimāha. Handa dāni naṃ tā sampattiyo pucchāmī"ti sīlasampadādivijānanatthaṃ pucchati. Athassa bhagavā buddhuppādaṃ dassetvā tantidhammaṃ kathento tā sampattiyo dassetuṃ — "Idha kassapā"tiādimāha. Imāya ca kassapa sīlasampadāyāti idaṃ arahattaphalameva sandhāya vuttaṃ. Arahattaphalapariyosānañhi bhagavato sāsanaṃ. Tasmā arahattaphalasampayuttāhi sīlacittapaññāsampadāhi aññā uttaritarā vā paṇītatarā vā sīlādisampadā natthīti āha.*

400-401: Du sĩ lõa thể Kassapa đã hỏi đức Thế Tôn điều này "**Thưa ngài Gotama, sự thành tựu giới ấy là gì? (Sự thành tựu tâm (định) là gì? Sự thành tựu tuệ là gì?)**" Được biết rằng du sĩ lõa thể này là bậc sáng trí trong khi đức Thế Tôn thuyết giảng đã học tập lời nói ấy, sau đó biết được lối thực hành của mình không vận hành đưa đến lợi ích mới nghĩ rằng: "Sự thành tựu giới, sự thành tựu tâm, và sự thành tựu giới này là chưa được tu tập, chưa được chứng ngộ, thì khi ấy, vị ấy vẫn cách xa Sa-môn hạnh. Thôi được rồi bây giờ ta (sẽ) hỏi đến sự thành tựu ấy từ đức Thế Tôn" nên mới hỏi để biết rõ sự thành tựu giới ấy v.v. Khi ấy dức Thế Tôn đã thuyết về sự hiện khởi của đức Phật trong khi thuyết đến phương pháp để trình bày đến những sự thành tựu ấy mới nói lên lời nói như sau – "Ở đây, này Kassapa (Như Lai hiện khởi ở thế gian)". Và này Kassapa (không có sự thành tựu giới nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn) sự thành tựu giới này, điều này nói đề cập đến phẩm vị A-ra-hán quả. Thật vậy, Giáo Pháp của đức Thế Tôn có Thánh Quả A-ra-hán là cuối cùng (là tối thượng). Vì thế, ngài mới nói rằng: Không có sự thành tựu giới nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự thành tựu tâm và tuệ tương ưng với Thánh Quả A-ra-hán.

Giảng Giải Việc Rống Lên Tiếng Rống Sư Tử

402. Evañca pana vatvā idāni anuttaraṃ mahāsīhanādaṃ[1022] *nadanto — "Santi kassapa eke samaṇabrāhmaṇā"tiādimāha. Tattha* ***ariyan****ti nirupakkilesaṃ paramavisuddhaṃ. Paramanti uttamaṃ, pañcasīlāni hiādiṃ katvā yāva pātimokkhasaṃvarasīlā*[1023] *sīlameva, lokuttaramaggaphalasampayuttaṃ pana*

[1022] Buddhasīhanādaṃ (Sī)
[1023] Pātimokkhasīlaṃ (Sī)

paramasīlaṃ nāma. ***Nāhaṃ tatthā****ti tattha sīlepi paramasīlepi ahaṃ attano samasamaṃ mama sīlasamena sīlena mayā samaṃ puggalaṃ na passāmīti attho.* ***Ahameva tattha bhiyyo****ti ahameva tasmiṃ sīle uttamo. Katamasmiṃ*[1024]*?* ***Yadidaṃ adhisīlan****ti yaṃ etaṃ uttamaṃ sīlanti attho. iti imaṃ paṭhamaṃ sīhanādaṃ nadati.*

402. Và hơn nữa, sau khi nói như vậy, bây giờ khi rống lên tiếng rống sư tử vô thượng đã nói rằng: "Này Kassapa, có một số Sa-môn và Bà-la-môn sáng suốt…" Ở đó, **cao thượng** nghĩa là xa lìa tùy phiền não (trở nên) thanh tịnh tối thượng. **Tối thượng**: cao thượng. Thật vậy, giới được tính là năm giới v.v, cho đến sự thu thúc giới trong giới bổn Pātimokkha, còn giới tương ưng với Siêu Thế Đạo và Quả gọi là giới tối thượng. **Ta (không thấy) trong giới ấy**: có ý nghĩa rằng ta không thấy ai ngang bằng với ta, gồm hạng người ngang bằng với ta về giới, ngang bằng với giới của ta luôn cả trong giới cao thượng ấy. **Chính Ta là người vượt trội về lãnh vực ấy (tức là giới tối thượng)**: Chỉ mình ta là vị tối thượng trong giới ấy. Ở đâu? ở giới tối thượng. **Giới tối thượng**: Giải thích rằng: Giới tối thượng này là giới cao thượng. Đức Thế Tôn rống lên tiếng rống sư tử này lần thứ nhất như đã nói.

Tapojigucchavādā*ti ye tapojigucchaṃ vadanti. tattha tapatīti tapo, kilesasantāpakavīriyassetaṃ nāmaṃ, tadeva te kilese jigucchatīti jigucchā.* ***Ariyā paramā****ti ettha niddosattā ariyā, aṭṭhārambhavatthuvasenapi uppannā vipassanāvīriyasaṅkhātā tapojigucchā tapojigucchāva, maggaphalasampayuttā paramā nāma.* ***Adhijegucchan****ti idha jigucchabhāvo jegucchaṃ, uttamaṃ jegucchaṃ adhijegucchaṃ, tasmā yadidaṃ adhijegucchaṃ, tattha ahameva bhiyyoti evamettha attho daṭṭhabbo.* ***Paññādhikāre****pi kammassakatāpaññā ca vipassanāpaññā ca paññā nāma, maggaphalasampayuttā paramā paññā nāma. Adhipaññanti ettha liṅgavipallāso veditabbo, ayaṃ panetthattho — yāyaṃ adhipaññā nāma ahameva tattha bhiyyoti. Vimuttādhikāre tadaṅgavikkhambhanavimuttiyo vimutti nāma, samucchedapaṭipassaddhinissaraṇavimuttiyo pana paramā vimuttīti veditabbā. Idhāpi ca* ***yadidaṃ adhivimuttī****ti yā ayaṃ adhivimutti, ahameva tattha bhiyyoti attho.*

Chủ trương khổ hạnh và ghê tởm (phiền não): người chỉ trích phiền não, trong chủ trương ấy sự tinh tấn nào thiêu đốt (phiền não) thì sự tinh tấn ấy gọi là 'khổ hạnh' do là tên gọi của sự tinh tấn thiêu đốt phiền não. Khổ hạnh ấy ghê tởm những phiền não đó, vì thế khổ hạnh ấy gọi là sự ghê tởm. **Thánh thiện tối thắng**: ở đây gọi là thánh thiện bởi tránh xa lỗi lầm, sự ghê tởm khổ hạnh được xem là sự tinh tấn do minh sát sanh khởi nhờ mãnh lực của vật-vatthu có 8 đối tượng chính là sự ghê tởm khổ hạnh. Tuệ tương ưng với Đạo và Quả gọi là tối thượng. Sự ghê tởm trong câu này '**sự ghê tởm tối thượng**' ở đây có tính chất ghê tởm, sự ghê tởm cao thượng gọi là sự ghê tởm tối thượng, vì thế nên biết ý nghĩa trong câu đó như vầy rằng: là sự ghê tởm tối thượng, chỉ mình ta là vượt trội trong sự ghê tởm tối

[1024] Katarasmiṃ (Sī)

thượng đó. Luôn cả trong **trường hợp với tuệ** thì trí hiểu rõ nghiệp lý và trí minh sát gọi là tuệ, tuệ tương ưng với Đạo và Quả gọi là tuệ cao thượng. Ở đây, tuệ tối thượng nên biết là sự thay đổi tính (liṅgavipallāsa), hơn nữa ở đây điều này có ý nghĩa như vầy – gọi là tuệ tối thượng này đây, chỉ mình ta là người vượt trội trong tuệ tối thượng ấy. Trong trường hợp sự giải thoát thì sự giải thoát do thay thế và sự giải thoát do chế ngự gọi là sự giải thoát, còn sự giải thoát do đoạn trừ, sự giải thoát do an tịnh, và sự giải thoát do xuất ly (nissarana) gọi là giải thoát tối thượng. Và trong câu này 'là giải thoát tối thượng' có ý nghĩa rằng giải thoát tối thượng này đây chỉ mình ta là người vượt trội trong giải thoát tối thượng ấy.

*403. **Suññāgāre**ti suñño ghare, ekakova nisīditvāti adhippāyo. Parisāsu cāti aṭṭhasu parisāsu. vuttampi cetaṃ — "cattārimāni, sāriputta, tathāgatassa vesārajjāni. yehi vesārajjehi samannāgato tathāgato āsabhaṃ ṭhānaṃ paṭijānāti, parisāsu sīhanādaṃ nadatī"ti[1025] suttaṃ vitthāretabbaṃ.*

403. **Ở ngôi nhà trống vắng**: có ý muốn nói (vị ấy) đã ngồi một mình ở trong ngôi nhà trống vắng. **Trong hội chúng**: trong tám hội chúng. Và điều này đã được chính đức Phật nói rằng – "*Này Sārīputta, có bốn pháp vô sở úy chính nhờ thành tựu bốn pháp này, Như Lai tự nhận cho mình địa vị Ngưu Vương, rống tiếng rống con sử tử trong các hội chúng*" nên tự mình giảng giải chi tiết bài Kinh.

***Pañhañca naṃ pucchantī**ti paṇḍitā devamanussā naṃ pañhaṃ abhisaṅkharitvā pucchanti. **Byākarotī**ti taṅkhaṇaññeva vissajjesi. **Cittaṃ ārādhetī**ti pañhāvissajjanena mahājanassa cittaṃ paritosetiyeva. **No ca kho sotabbaṃ maññantī**ti cittaṃ ārādhetvā kathentassapissa vacanaṃ pare sotabbaṃ na maññantīti, evañca vadeyyunti attho. **Sotabbañcassa maññantī**ti devāpi manussāpi mahanteneva ussāhena sotabbaṃ maññanti. **Pasīdantī**ti supasannā kallacittā muducittā honti. **Pasannākāraṃ karontī**ti na muddhappasannāva honti, paṇītāni cīvarādīni veḷuvanavihārādayo ca mahāvihāre pariccajantā pasannākāraṃ karonti. **Tathattāyā**ti yaṃ so dhammaṃ deseti tathā bhāvāya, dhammānudhammapaṭipattipūraṇatthāya paṭipajjantīti attho. **Tathattāya ca paṭipajjantī**ti tathabhāvāya paṭipajjanti, tassa hi bhagavato dhammaṃ sutvā keci saraṇesu keci pañcasu sīlesu patiṭṭhahanti, apare nikkhamitvā pabbajanti. **Paṭipannā ca ārādhentī**ti tañca pana paṭipadaṃ paṭipannā pūretuṃ sakkonti[1026], sabbākārena pana pūrenti, paṭipattipūraṇena tassa bhoto gotamassa cittaṃ ārādhentīti vattabbā.*

Nhiều người hỏi vị ấy câu hỏi: Chư Thiên và loài người thuộc bậc trí tập hợp các câu hỏi rồi hỏi. **Trả lời**: giải đáp câu hỏi ngay chính lúc đó. **Làm thỏa lòng (những người ấy)**: khiến tâm của hội chúng vô cùng hoan hỷ với câu trả lời cho câu hỏi. **nhưng mọi người không nghĩ rằng là điều cần phải nghe**: khi ngài thuyết giảng khiến tâm (những người ấy)

[1025] ma. ni. 1.150
[1026] Na pūretuṃ na sakkonti (Sī)

hoan hỷ, thì những người khác cũng không chú tâm lắng nghe, giải thích rằng: 'nên nói như thế'. **Mọi người nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe (không đặt niềm tin vào vị này)**: Chư Thiên, hay loài người chú tâm lắng nghe với sự nỗ lực lớn lao. **Tịnh tín**: là vị đã đặt niềm tin tốt đẹp, có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn. **Tỏ ra thành tín**: không trở thành người đặt niềm tin mù quáng, trong khi xả thí vật-vatthu có y phục v.v, loại thượng hạng và đại tự có tịnh xá Veḷuvana v.v, gọi là thực hiện biểu hiện của người tịnh tín. **Nhằm đạt đến bản thể thật**: đức Thế Tôn ấy thuyết giảng Pháp nào để thực hành nhằm đạt đến bản thể thật của Pháp ấy, nghĩa là vì lợi ích cho việc thực hành đúng Pháp và y theo Pháp. **Thực hành nằm đạt đến bản thể thật**: Thực hành nằm đạt đến bản thể thật ấy, thật vậy Chư thiên và nhân loại sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn ấy thì một số đã an trú vào sự nương nhờ, một số đã vững trú vào ngũ giới, một số đã xuất gia. **Sau khi đã thực hành được hân hoan**: hơn nữa những vị thực hành theo đạo lộ ấy có thể đạt đến sự toàn hảo, nhưng (họ) làm cho tròn đủ với tất cả mọi biểu hiện, có thể nói rằng khiến tâm trí của ngài Gotama được hoan hỷ với việc thực hạnh theo lối thực hành (đó).

Imasmiṃ panokāse ṭhatvā sīhanādā samodhānetabbā. Ekaccaṃ tapassiṃ niraye nibbattaṃ passāmīti hi bhagavato eko sīhanādo. Aparaṃ sagge nibbattaṃ passāmīti eko. akusaladhammappahāne ahameva seṭṭhoti eko. Kusaladhammasamādānepi ahameva seṭṭhoti eko. Akusaladhammappahāne mayhameva sāvakasaṅgho seṭṭhoti eko. Kusaladhammasamādānepi mayhaṃyeva sāvakasaṅgho seṭṭhoti eko. Sīlena mayhaṃ sadiso natthīti eko. Vīriyena mayhaṃ sadiso natthīti eko. Paññāya ... pe ... vimuttiyā ... pe ... sīhanādaṃ nadanto parisamajjhe nisīditvā nadāmīti eko. Visārado hutvā nadāmīti eko. pañhaṃ maṃ pucchantīti eko. Pañhaṃ puṭṭho vissajjemīti[1027] *eko. Vissajjanena parassa cittaṃ ārādhemīti eko. Sutvā sotabbaṃ maññantīti eko. Sutvā me pasīdantīti eko. pasannākāraṃ karontīti eko. Yaṃ paṭipattiṃ desemi, tathattāya paṭipajjantīti eko. Paṭipannā ca maṃ*[1028] *ārādhentīti eko. Iti purimānaṃ dasannaṃ ekekassa — "Parisāsu ca nadatī"ti ādayo dasa dasa parivārā. Evaṃ te dasa purimānaṃ dasannaṃ parivāravasena sataṃ purimā ca dasāti dasādhikaṃ*[1029] *sīhanādasataṃ hoti. Ito aññasmiṃ pana sutte ettakā sīhanādā dullabhā, tenidaṃ suttaṃ mahāsīhanādanti vuccati. Iti bhagavā "sīhanādaṃ kho samaṇo gotamo nadati, tañca kho suññāgāre nadatī"ti evaṃ vādānu vādaṃ*[1030] *paṭisedhetvā idāni parisati naditapubbaṃ sīhanādaṃ dassento "ekamidāhan"tiādimāha.*

Hơn nữa trong trường hợp này, bậc trí có thể tập hợp rống lên tiếng rống sư tử đã thiết lập. Thật vậy, một tiếng rống sư tử của đức Thế Tôn, ta nhìn thấy người khác hóa sanh vào cõi trời. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: chỉ mình ta là người tối thượng nhất trong việc dứt bỏ các Pháp bất thiện. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: chỉ mình ta là người tối thượng

[1027] Pañhaṃ vissajjemīti (Syā, Ka)
[1028] Paṭipattiyā maṃ (Syā, Ka)
[1029] Dasuttaraṃ (Sī)
[1030] Vādānaṃ vādaṃ (Sī), vādānuvādaṃ (Syā)

nhất luôn cả trong việc thọ trì Pháp thiện. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: chỉ có chư tăng đệ tử của ta là người tối thượng nhất ngay cả trong việc thọ trì Pháp thiện. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: không ai ngang bằng ta về giới. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: không ai ngang bằng ta về sự tinh tấn. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: không ai ngang bằng ta về tuệ. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: không ai ngang bằng ta về giải thoát. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Sau khi ngồi ở giữa hội chúng ta đã rống lên tiếng rống sư tử. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: ta rống với sự tự tin. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Chư thiên và nhân loại sẽ hỏi câu hỏi cùng ta. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: ta sẽ trả lời câu hỏi (đó). Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Ta sẽ làm cho tâm của người khác hoan hỷ với việc trả lời. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Sau khi nghe nghĩ rằng lời của vị này là điều cần phải nghe. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Sau khi nghe (những người ấy) đặt niềm tin nơi ta. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: sau khi đặt niềm tin thì những người thành tín tỏ ra thành tín. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: Ta thuyết giảng lối thực hành nào thì Chư thiên và nhân loại đều thực hành nhằm đưa đến bản thể thật. Rống lên một tiếng rống sư tử rằng: và làm cho ta hài lòng với lối thực hành (đó). Mười tiếng rống sư tử nhóm đầu tiên mỗi nhóm được chia thành mười tiếng rống sư tử bởi vì đã rống lên (tiếng rống sư tử) ở giữa hội chúng (mười) như thế, mười tiếng rống sư tử nhóm đầu tiên chia nhỏ mỗi loại thành mười tiếng rống sư tử (nhóm sau) cho nên gom lại thành một trăm mười (110) tiếng rống sư tử với cách như vậy. Hơn nữa, trong bài Kinh khác ngoài bài Kinh này ra thì tiếng rống sư tử nhiều chừng ấy thật khó tìm, vì lý do đó bài kinh này mới gọi là "Đại Kinh Tiếng Rống Sư Tử". Sau khi đức Thế Tôn bác bỏ chủ trương chính và phụ như vầy rằng: "Sa-môn Gotama rống tiếng rống sư tử, và rống tiếng rống ấy ở ngôi nhà trống vắng," bây giờ trong khi thuyết giảng về tiếng rống sư tử đã từng rống lên ở hội chúng, đã nói rằng "**một thời…**"

Giảng Giải Việc Sống của Hội Chúng Ngoại Đạo

*404. Tattha **tatra maṃ aññataro tapabrahmacārī**ti tatra rājagahe gijjhakūṭe pabbate viharantaṃ maṃ aññataro tapabrahmacārī nigrodho nāma paribbājako. **Adhijegucche**ti vīriyena pāpajigucchanādhikāre pañhaṃ pucchi. Idaṃ yaṃ taṃ bhagavā gijjhakūṭe mahāvihāre nisinno udumbarikāya deviyā uyyāne nisinnassa nigrodhassa ca paribbājakassa sandhānassa ca upāsakassa dibbāya sotadhātuyā kathāsallāpaṃ sutvā ākāsenāgantvā tesaṃ santike paññatte āsane nisīditvā nigrodhena adhijegucche puṭṭhapañhaṃ vissajjesi, taṃ sandhāya vuttaṃ. **Paraṃ viya mattāyā**ti paramāya mattāya, atimahanteneva pamāṇenāti attho. **Ko hi, bhante**ti ṭhapetvā andhabālaṃ diṭṭhigatikaṃ añño paṇḍitajātiko "ko nāma bhagavato dhammaṃ sutvā na attamano assā"ti vadati. Labheyyāhanti idaṃ so — "ciraṃ vata me aniyyānikapakkhe yojetvā attā kilamito, 'sukkhanadītīre nhāyissāmī'ti samparivattentena viya thuse koṭṭentena viya na koci attho*

nipphādito. Handāhaṃ attānaṃ yoge yojessāmī"ti cintetvā āha. Atha bhagavā yo anena khandhake[1031] *titthiyaparivāso paññatto, yo aññatitthiyapubbo sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhito — "ahaṃ bhante, itthannāmo aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhāmi upasampadaṃ, svāhaṃ, bhante, saṃghaṃ cattāro māse parivāsaṃ yācāmī"tiādinā*[1032] *nayena samādiyitvā parivasati, taṃ sandhāya — "**Yo kho, kassapa, aññatitthiyapubbo**"tiādimāha.*

404. Trong những lời ấy '**tại đó, một người bạn đồng Phạm hạnh của người trú tại thành Rājagaha ấy**': Một người bạn đồng Phạm hạnh của ngươi tên là Nigrodha (đã hỏi câu hỏi) cùng ta cư ngụ ở núi Gijjhakūṭa gần thành Rājagaha ấy. **Sự ghê tởm tối thượng**: Hỏi câu hỏi trong việc ngăn chặn pháp xấu ác bởi sự tinh tấn, đức Thế Tôn khi ngồi trong đại tự kế bên núi Gijjhakūṭa đã nghe được lời đàm luận của thanh niên Nigrodha và cận sự nam Sandhāna đang ngồi trong vườn thượng uyển của hoàng hậu Udumbarikāya bằng thiên nhĩ giới ngài bay đến ngồi trên tọa cụ đã được trải sẵn ở trú xứ của hai vị ấy, rồi giải đáp vấn đề mà thanh niên Nigrodha đã hỏi về sự ghê tởm tối thượng này đây, ngài nói đề cấp đến vấn đề ấy. **Trở nên vô cùng hoan hỷ**: với mức độ tột cùng, tức là với mức độ rất lớn lao. **Thưa Ngài, người nào sau khi nghe Pháp của đức Thế Tôn**: Thanh niên ấy đã nói rằng người nào khác thuộc dòng dõi trí thức ngoại trừ những kẻ ngu, người có tà kiến thì ai sau khi nghe Pháp của đức Thế Tôn (mà) không hoan hỷ. Vị ấy đã nghĩ rằng: 'Ta đã buộc chặt tự ngã vào phần pháp phi dẫn xuất (pháp không dân dắt khỏi khổ đau) dài lâu, đã nhận lãnh sự khó nhọc, 'ta sẽ tắm gội dòng sông chỗ khô cạn' giống như cái cối lăn qua lăn lại, cũng giống như tung rắc trấu không đem lại ích gì cho sự thành tựu. Rhôi được rồi, ta sẽ buộc mình vào sự tinh tấn nên mới nói : "**kính bạch ngài, con có thể đạt được sự xuất gia…**" Khi ấy titthiya-parivāsa (thực hành biệt trú)[1033], (điều này) đức Thế Tôn đã chế định trong Khandha-vinaya rằng: "*người nào trước đây theo ngoại đạo được xuất gia ở cương vị sa di rồi sống thử thách theo cách thức sau – "Bạch các ngài, tôi tên (như vầy) trước đây theo ngoại đạo mong mỏi việc tu lên bậc trên trong Pháp và Luật này. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng bốn tháng thử thách,*' đức Thế Tôn muốn đề cập đến titthiya-parivāsa ấy nên mới nói rằng: "**Này Kassapa người nào trước đây theo ngoại đạo…**".

*405. Tattha **pabbajja**nti vacanasiliṭṭhatāvaseneva vuttaṃ, aparivasitvāyeva hi pabbajjaṃ labhati. Upasampadatthikena pana nātikālena*[1034] *gāmappavesanādīni aṭṭha vattāni pūrentena parivasitabbaṃ. **Āraddhacittā**ti aṭṭhavattapūraṇena tuṭṭhacittā, ayamettha saṅkhepattho. Vitthārato panesa*[1035] *titthiyaparivāso samantapāsādikāya*

[1031] Yo kho Khandhake (Sī)
[1032] mahāva. 86
[1033] Thực hành biệt trú nghĩa là giai đoạn sống thử thách tối thiểu bốn tháng dành cho một người trước đây ngoại đạo, mong muốn tu lên bậc trên trong Pháp và Luật này
[1034] Na atidivākāle (Sī, Ka) Vi 3. 100 piṭṭhe.
[1035] Pana (Ka)

vinayaṭṭhakathāyaṃ[1036] *pabbajjakhandhakavaṇṇanāya vuttanayena veditabbo.* ***Api ca metthā****ti api ca me ettha.* ***Puggalavemattatā viditā****ti puggalanānattaṃ viditaṃ. "Ayaṃ puggalo parivāsāraho, ayaṃ na parivāsāraho"ti idaṃ mayhaṃ pākaṭanti dasseti. Tato kassapo cintesi — "Aho acchariyaṃ buddhasāsanaṃ, yattha evaṃ ghaṃsitvā koṭṭetvā yuttameva gaṇhanti, ayuttaṃ chaḍḍentī"ti, tato suṭṭhutaraṃ pabbajjāya sañjātussāho — "sace bhante"tiādimāha.*

405. Ở đó, **xuất gia**: ngài nói về phương diện nét đẹp của lời nói, bởi vì (vị ấy) không sống biệt trú mà được xuất gia luôn. Tuy nhiên, người muốn tu lên bậc trên có thể sống biệt trú thực hành tám phận sự v.v, rằng: 'Đi vào làng không quá sớm v.v.' **Có tâm được hài lòng**: Có tâm được hài lòng với việc thực hành tám phận sự, điều này ở đây có ý nghĩa vắn tắt. Còn việc hành phạm trú ấy có thể nói chi tiết theo cách thức đã nói trong phần giảng giải Pabbajja Khandhaka trong Chú giải Tạng Luật tên là Samantapāsādikā. **Api ca mettha** tách từ thành apica me ettha (tuy nhiên, ở đây). **Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân**: Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân. "Đức Thế Tôn biết được người này nên sống biệt trú, người này không nên sống biệt trú" điều này hiển lộ rõ ràng nơi ta. Sau đó, Kassapa nghĩ rằng: "Ôi! Phật Giáo thật là kỳ diệu, đã cắt đứt, lựa chọn, chỉ nhận lấy những người phù hợp, không tiếp nhận người không phù hợp như thế," khi đó vị ấy có sự nhiệt tâm đã khởi lên với việc xuất gia vượt xa hơn thể nên đã nói rằng: "**Thưa Ngài, nếu những người trước đây theo ngoại đạo…**"

Atha kho bhagavā tassa tibbacchandataṃ viditvā — "na kassapo parivāsaṃ arahatī"ti aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi — "gaccha bhikkhu kassapaṃ nhāpetvā pabbājetvā ānehī"ti. So tathā katvā taṃ pabbājetvā bhagavato santikaṃ āgamāsi. Bhagavā taṃ gaṇamajjhe nisīdāpetvā upasampādesi. Tena vuttaṃ — "alattha kho acelo kassapo bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadan"ti. ***Acirūpasampanno****ti upasampanno hutvā nacirameva.* ***Vūpakaṭṭho****ti vatthukāmakilesakāmehi kāyena ceva cittena ca vūpakaṭṭho.* ***Appamatto****ti kammaṭṭhāne satiṃ avijahanto. Ātāpīti kāyikacetasikasaṅkhātena vīriyātāpena ātāpī. pahitattoti kāye ca jīvite ca anapekkhatāya pesitacitto vissaṭṭhāttabhāvo. yassatthāyāti yassa atthāya.* ***Kulaputtā****ti ācārakulaputtā.* ***Sammadevā****ti hetunāva kāraṇeneva.* ***Tadanuttara****nti taṃ anuttaraṃ.* ***Brahmacariyapariyosāna****nti maggabrahmacariyassa pariyosānabhūtaṃ arahattaphalaṃ. Tassa hi atthāya kulaputtā pabbajanti.* ***Diṭṭheva dhamme****ti imasmiṃyeva attabhāve.* ***Sayaṃ abhiññā sacchikatvā****ti attanāyeva paññāya paccakkhaṃ katvā*[1037]*, aparappaccayaṃ katvāti attho.* ***Upasampajja vihāsī****ti pāpuṇitvā sampādetvā vihāsi, evaṃ viharanto ca khīṇā jāti ... pe ... abbhaññāsīti.*

Khi ấy đức Thế Tôn hiểu biết được vị ấy có ước muốn mãnh liệt: Du sĩ lõa thể Kassapa không cần sống biệt sống nên mới gọi một vị Tỳ khưu lại nói rằng – "Này tỳ khưu,

[1036] Vi-Ṭṭha 3. 272 piṭṭhe.
[1037] Sacchikatvā (Ka)

con hãy đưa du sĩ lõa thể Kassapa đi tắm rửa, cho xuất gia, rồi đưa đến đây." Vị Tỳ khưu ấy đã làm theo như thế, sau khi cho vị ấy xuất gia rồi đưa đến trú xứ của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã cho Kassapa ngồi ở giữa Tăng chúng rồi cho tu lên bậc trên. Vì thế ngài mới nói rằng: "Du sĩ lõa thể Kassapa đã xuất gia tu lên bậc trên ở trú xứ của đức Thế Tôn." **Sau khi tu lên bậc trên không lâu**: khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu. **Rời khỏi**: là vị có thân và tâm đã được an tịnh từ vật dục và phiền não dục. **Không xao lãng**: không từ bỏ niệm trong nghiệp xứ. **Có sự nhiệt tâm**: có sự nhiệt tâm do tinh tấn được xem là sự nhiệt tâm ở lộ thân và lộ tâm. **Có sự quyết tâm**: có tâm đã được đưa đi, ltức là có tự ngã đã được từ bỏ bởi vị ấy không bị trói buộc trong sắc thân và mạng sống. **Yassatthāya** tách hợp âm thành **yassa atthāya** (vì mục đích đạt được hạnh Sa-môn). **Thiện nam tử**: thiện nam tử có phẩm hạnh cao quý. **Chân chánh**: bởi nguyên nhân, bởi lý do. **Tadanuttaraṃ** tách từ thành **taṃ anuttaraṃ** (mục đích tối thượng). **Mục đích cuối cùng của Phạm hạnh**: A-ra-hán Quả là mục đích cuối cùng của con đường Phạm hạnh. Thật vậy, các thiện nam tử xuất gia vì mục đích của con đường Phạm hạnh đó. **Ngay trong kiếp hiện tại này**: ngay trong chính tự ngã này. **Tự mình đã chứng ngộ bằng thắng trí**: đã làm sáng tỏ bằng trí tuệ của chính mình. Có nghĩa là không có người nào khác làm duyên (không cần tin vào người khác). **Đạt đến và an trú**: đã chứng đắc, đã thành tựu rồi an trú. Trong khi sống như vậy vị ấy đã biết rõ rằng "Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-ra-hán) này nữa."

*Evamassa paccavekkhaṇabhūmiṃ dassetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpetuṃ "**aññataro kho panāyasmā kassapo arahataṃ ahosī**"ti vuttaṃ. Tattha **aññataro**ti eko. **Arahata**nti arahantānaṃ, bhagavato sāvakānaṃ arahantānaṃ abbhantaro ahosīti ayamettha adhippāyo. Yaṃ yaṃ pana antarantarā na vuttaṃ, taṃ taṃ tattha tattha vuttattā pākaṭamevāti.*

Sau khi đức Thế Tôn thuyết về trí tuệ quán xét lại (paccavekkhaṇabhūmi, ñāṇa) cùng du sĩ lõa thể Kassapa ấy như vậy, để cho Pháp thoại kết thúc với đỉnh cao A-ra-hán. Ngài đã nói rằng: "**Tôn giả Kassapa là một bậc Thánh A-ra-hán trong số tất cả các bậc Thánh A-ra-hán**." Ở đó, **aññataro** là một vị. **Arahataṃ** (trong số các bậc Thánh A-ra-hán) là trong số các bậc Thánh A-ra-hán. Trong câu này có lời giải thích rằng: "Trong số các bậc A-ra-hán Thinh văn của đức Thế Tôn, Tôn giả Kassapa là một vị Thánh A-ra-hán." Các từ còn lại đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Tiếng Rống Sư Tử được kết thúc - Kinh thứ tám.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH POṬṬHAPĀDA

Poṭṭhapādapasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

09. Giải Thích Kinh Poṭṭhapāda - Poṭṭhapādapasuttavaṇṇanā

*406. **Evaṃ me suttaṃ ... pe ... sāvatthiya**nti poṭṭhapādasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. **Sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme**ti sāvatthiṃ upanissāya yo jetassa kumārassa vane anāthapiṇḍikena gahapatinā ārāmo kārito, tattha viharati. **Poṭṭhapādo paribbājako**ti nāmena poṭṭhapādo nāma channaparibbājako. So kira gihikāle brāhmaṇamahāsālo kāmesuādīnavaṃ disvā cattālīsakoṭiparimāṇaṃ bhogakkhandhaṃ pahāya pabbajitvā titthiyānaṃ gaṇācariyo jāto. Samayaṃ pavadanti etthāti **samayappavādako**, tasmiṃ kira ṭhāne caṅkītārukkhapokkharasātippabhutayo brāhmaṇā nigaṇṭhācelakaparibbājakādayo ca pabbajitā sannipatitvā attano attano samayaṃ vadanti kathenti dīpenti, tasmā so ārāmo samayappavādakoti vuccati. Sveva ca tindukācīrasaṅkhātāya timbarūrukkhapantiyā[1038] parikkhittattā **tindukācīro**. Yasmā panettha paṭhamaṃ ekāva sālā ahosi, pacchā mahāpuññaṃ paribbājakaṃ nissāya bahū sālā katā. Tasmā tameva ekaṃ sālaṃ upādāya laddhanāmavasena **ekasālako**ti vuccati. Mallikāya pana pasenadiraññho deviyā uyyānabhūto so pupphaphalasampanno ārāmoti katvā mallikāya ārāmoti saṅkhyaṃ gato. tasmiṃ samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme.*

406. Bài Kinh Poṭṭhapāda: "**Tôi đã nghe như vầy …nt…đức Thế Tôn trú tại thành Sāvatthī.**" Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika**: trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của gia chủ Anāthapiṇḍika đã được xây dựng nơi khu vườn của vương tử Jeta. **Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda**: Channaparibbājaka tên là Poṭṭhapāda. Được biết rằng khi còn sống tại gia thì vị ấy là một triệu phú Bà-la-môn, sau khi nhìn thấy lỗi lầm trong các dục nên đã từ bỏ khối tài sản trị giá bốn mươi Koṭi xuất gia trở thành vị giáo thọ sư của tập thể các du sĩ ngoại đạo. Các Bà-la-môn và các vị xuất gia đã tranh luận về học thuyết ở tại nơi ấy, vì thế ở nơi đó được gọi là **nơi thuyết giảng đạo giáo**. Kể rằng các Bà-la-môn có Bà-la-môn Caṅkī, Bà-la-môn Tārukkha và Bà-la-môn Pokkharasāti v.v, và các vị xuất gia thuộc nhóm Nigaṇṭha và các du sĩ lõa thể v.v, hội tụ lại với nhau ở nơi ấy rồi tranh luận (với nhau) nói về học thuyết của chính mình ở tại nơi ấy, do đó, tu viện ấy mới gọi là **nơi thuyết giảng đạo giáo**. Ở chính khu vườn ấy được gọi là rừng cây Timbaru. Tu viện ở nằm ở giữa rừng cây Timbaru ấy, tức là được bao quanh bởi rừng cây Timbaru. Bởi vì ở trong tu viện ấy ban đầu chỉ có một cái am thất mà thôi (nhưng) về sau mọi người nương vào các du sĩ ngoại đạo có nhiều phước báu mới mới xây dựng thêm nhiều am thất sau đó, do đó tu viện ấy mới gọi là **Ekasālaka** (am thất duy nhất) về phương diện tên gọi có được do y vào Ekasālaka (am thất duy nhất). Hơn nữa, tu viện ấy đầy đủ hoa và quả được hoàng hậu Mallikā của đức vua

[1038] Timbarukkhapantiyā (Syā), rukkhapantiyā (Ka)

Pasenadi Kosala kiến tạo cúng dường mới được gọi là khu vườn của hoàng hậu Mallikā. Chỗ thuyết giảng đạo giáo nơi khu rừng Timbaru có một am thất duy thất là khu vườn của hoàng hậu Mallikā.

***Paṭivasatī**ti nivāsaphāsutāya vasati. Athekadivasaṃ bhagavā paccūsasamaye sabbaññutaññāṇaṃ pattharitvā lokaṃ pariggaṇhanto ñāṇajālassa antogataṃ paribbājakaṃ disvā — "Ayaṃ poṭṭhapādo mayhaṃ ñāṇajāle paññāyati, kinnu kho bhavissatī"ti upaparikkhanto addasa — "ahaṃ ajja tattha gamissāmi, atha maṃ poṭṭhapādo nirodhañca nirodhavuṭṭhānañca pucchissati, tassāhaṃ sabbabuddhānaṃ ñāṇena saṃsanditvā tadubhayaṃ kathessāmi, atha so katipāhaccayena cittaṃ hatthisāriputtaṃ gahetvā mama santikaṃ āgamissati, tesamahaṃ dhammaṃ desessāmi, desanāvasāne poṭṭhapādo maṃ saraṇaṃ gamissati, citto hatthisāriputto mama santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatī"ti. Tato pātova sarīrapaṭijagganaṃ katvā surattadupaṭṭaṃ nivāsetvā vijjulatāsadisaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā yugandharapabbataṃ parikkhipitvā ṭhitamahāmeghaṃ viya meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ ekaṃsavaragataṃ katvā[1039] paccagghaṃ selamayapattaṃ vāmāṃsakūṭe laggetvā sāvatthiṃ[1040] piṇḍāya pavisissāmīti sīho viya himavantapādā vihārā nikkhami. Imamatthaṃ sandhāya — "**atha kho bhagavā**"tiādi vuttaṃ.*

An trú: cư ngụ, bởi vì làm nơi an trú. Một ngày nọ lúc trời hừng sáng đức Thế Tôn đã trải (mạng lưới) toàn giác trí quan sát thế gian đã thấy du sĩ ngoại đạo lọt vào trong mạng lưới trí tuệ, trong khi suy xét rằng: "Poṭṭhapāda này đã xuất hiện trong mạng lưới trí tuệ của ta, sẽ có điều gì chăng, đã thấy rằng: vào ngày hôm nay ta sẽ đi đến tu viện ấy, sau đó Poṭṭhapāda sẽ hỏi ta về sự diệt tận và việc xuất khỏi sự diệt tận, ta sẽ so sánh với trí của chư Phật thuyết giảng cả hai điều ấy cho Poṭṭhapāda trãi qua 2-3 ngày vị ấy sẽ đưa Citta Hatthisāriputta đến trú xứ của ta, ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho cả hai người ấy, kết thúc Pháp thoại thì Poṭṭhapāda sẽ đi đến nương nhờ, còn Citta Hatthisāriputta sẽ xuất gia ở trong trú xứ của ta rồi chứng đắc phẩm vị A-ra-hán." Khi đó đức Thế Tôn vệ sinh thân thể sạch sẽ tứ sáng sớm quấn y nội hai lớp đã được nhuộm kỹ lưỡng, đã buộc dây thắt lưng tựa như tia sét, đắp y phấn tảo một bên vai có màu sắc như màu đám mây, như thế đám mây to lớn bao quanh ngọn núi Yugandhara, đã đeo bình bát được làm bằng đá có giá trị ở bả vai bên trái, suy tư như sau: Ta sẽ đi vào thành Sāvatthī để khất thực, ngài bước đi uyển chuyển rời khỏi tu viện như thể sư tử chúa rời khỏi chân núi Himavanta, ngài muốn đề cập đến ý nghĩa này mới thuyết rằng khi "**Khi ấy… đức Thế Tôn…**"

*407. ***Etadahosī**ti nagaradvārasamīpaṃ gantvā attano rucivasena sūriyaṃ oloketvā atippagabhāvameva disvā etaṃ ahosi. **Yaṃnūnāha**nti saṃsayaparidīpano viya nipāto, buddhānañca saṃsayo nāma natthi — "idaṃ karissāma, idaṃ na karissāma, imassa*

[1039] Ekaṃsaṃ katvā (Sī)
[1040] Sāvatthiyaṃ (Syā)

*dhammaṃ desessāma, imassa na desessāmā"ti evaṃ parivitakkapubbabhāgo panesa sabbabuddhānaṃ labbhati. tenāha — "**yaṃnūnāhan**"ti, yadi panāhanti attho.*

407. **Đã khởi ý**: đức Thế Tôn đã đi đến gần cổng thành ngước nhìn ánh mặt trời cho đến khi vừa ý, thấy rằng thời gian vẫn còn rất sớm nên mới khởi ý như vậy. **Yaṃnūnāhaṃ (hay là ta)** đây là một phân từ để bày tỏ sự nghi ngờ, và chư Phật thì không có sự nghi ngờ. Nhưng nếu ý nghĩa ban đầu có nơi đức Thế Tôn như vầy rằng - "Ta sẽ làm phận sự này, sẽ không làm phận sự này, ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho người này, sẽ không thuyết giảng Giáo Pháp cho người này". Vì lý do đó ngài đã nói "hay là ta", tức là nếu như ta.

*408. **Unnādiniyā**ti uccaṃ nadamānāya, evaṃ nadamānāya cassā uddhaṃ gamanavasena ucco, disāsu patthaṭavasena mahā saddoti uccāsaddamahāsaddāya, tesañhi paribbājakānaṃ pātova vuṭṭhāya kattabbaṃ nāma cetiyavattaṃ vā bodhivattaṃ vā ācariyupajjhāyavattaṃ vā yoniso manasikāro vā natthi. tena te pātova vuṭṭhāya bālātape nisinnā — "imassa hattho sobhano, imassa pādo"ti evaṃ aññamaññassa hatthapādādīni vā ārabbha, itthipurisadārakadārikādīnaṃ vaṇṇe vā, aññaṃ vā kāmassādabhavassādādivatthuṃ ārabbha kathaṃ samuṭṭhāpetvā anupubbena rājakathādianekavidhaṃ tiracchānakathaṃ kathenti. tena vuttaṃ — "unnādiniyā uccāsaddamahāsaddāya anekavihitaṃ tiracchānakathaṃ kathentiyā"ti.*

408. **Với âm thanh ồn ào**: với âm thanh ầm ĩ, bởi âm thanh ấy vang vọng như vầy gọi là cao giọng, bởi có thể đi lên phần trên cao. Gọi là âm thanh ầm ĩ bởi có thể lan tỏa khắp mọi phương hướng, do đó mới gọi là với âm thanh ầm ĩ. Thật vậy, Những du sĩ ấy thức dậy từ sáng sớm nhưng không làm những phận sự cần làm là phận sự ở Bảo điện, phận sự ở cội Bồ-đề, phận sự đối với các tôn sư và thầy tế độ hoặc tác ý đúng đường lối. Những du sĩ ấy dậy từ sáng sớm ngồi ở nơi có ánh nắng nhẹ, đề cập đến các chi phần có tay và chân v.v, của nhau như vầy tay của vị này đẹp, chân của vị này xinh, hoặc nói đến làn da của người nữ người nam, bé gái và bé trai, hoặc đề cập đến những vấn đề khác chẳng hạn như sự thỏa mãn trong các dục và sự thỏa thích trong các cõi v.v. sau khi thiết lập những lời nói ấy rồi nói đến những chuyện phù phím như câu chuyện về đức vua v.v, theo thứ tự. Vì thế, ngài mới nói rằng: **(trong lúc các vị ấy) đang cao giọng nói chuyện thế tục đa dạng với âm thanh ồn ào, với âm thanh ầm ĩ, như là: chuyện đức vua…**"

Tato poṭṭhapādo paribbājako te paribbājake oloketvā — "ime paribbājakā ativiya aññamaññaṃ agāravā, mayañca samaṇassa gotamassa pātubhāvato paṭṭhāya sūriyuggamane khajjopanakūpamā jātā, lābhasakkāropi no parihīno. Sace panimaṃ ṭhānaṃ samaṇo gotamo vā gotamassa sāvako vā gihī upaṭṭhāko vā tassa āgaccheyya, ativiya lajjanīyaṃ bhavissati, parisadoso kho pana parisajeṭṭhakasseva upari ārohatī"ti itocito ca

vilokento[1041] bhagavantaṃ addasa. Tena vuttaṃ — "addasā kho poṭṭhapādo paribbājako ... pe ... tuṇhī ahesun"ti.

Khi ấy du sĩ Poṭṭhapāda đã đưa quan sát nhóm du sĩ ấy nghĩ rằng – "Những du sĩ này không tôn trọng lẫn nhau, và chúng ta giống như những con đom đóm trong thời gian mặt trời mọc kể từ khi Sa-môn xuất hiện. Thậm chí lợi đắc và sự cung kính của chúng tôi cũng suy giảm. Hơn nữa, nếu như Sa-môn Gotama hoặc đệ tử của Sa-môn Gotama, kể cả người cư sĩ phụng sự của Sa-môn Gotama ấy có thể đi đến nơi đây thì thật vô cùng xấu hổ. Hơn nữa, lỗi lầm của hội chúng sẽ đổ lên đầu người dẫn đầu hội chúng, trong lúc nhìn xung quanh đã nhìn thấy đức Thế Tôn. Vì thế, mới nói rằng: "**Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda đã nhìn thấy đức Thế Tôn từ đằng xa đang đi đến…các du sĩ ngoại đạo ấy đã trở nên im lặng**."

*409. Tattha **saṇṭhapesīti** sikkhāpesi, vajjamassā paṭicchādesi. Yathā susaṇṭhitā hoti, tathā naṃ ṭhapesi. Yathā nāma parisamajjhaṃ pavisanto puriso vajjapaṭicchādanatthaṃ nivāsanaṃ saṇṭhapeti, pārupanaṃ saṇṭhapeti, rajokiṇṇaṭṭhānaṃ puñchati; evamassā vajjapaṭicchādanatthaṃ — "**appasaddā bhonto**"ti sikkhāpento yathā susaṇṭhitā hoti, tathā naṃ ṭhapesīti attho. **Appasaddakāmo**ti appasaddaṃ icchati, eko nisīdati, eko tiṭṭhati, na gaṇasaṅgaṇikāya yāpeti. **Upasaṅkamitabbaṃ maññeyyā**ti idhāgantabbaṃ maññeyya.*

409. Ở đó, **đã chấn chỉnh** (tập thể của mình): cho quan sát, che giấu lỗi lầm của tập thể ấy, làm cho hội chúng được thiết lập với biểu hiện đã khéo thiết lập. Giống như một người bước vào giữa tập thể, ăn mặc gọn gàng, lâu dọn ở nơi dơ bẩn bởi bụi bậm nhằm mục đích che đậy lỗi lầm ấy – "**Các ngài hãy nhỏ tiếng**" trong khi cho lắng nghe, cũng cho giữ im lặng bằng cách làm cho tập thể được thiết lập với biểu hiện đã khéo thiết lập (giữ im lặng). **Ưa thích sự yên lặng**: đề nghị (nói) với giọng nhỏ nhẹ, người ngồi, người đứng, không cho diễn ra với việc giao thiệp thành nhóm. **Có thể nghĩ là (tập thể này) nên được ghé thăm**: có thể nghĩ là (tập thể này yên lặng) nên bước vào chỗ này.

Kasmā panesa bhagavato upasaṅkamanaṃ paccāsīsatīti[1042]? Attano vuddhiṃ patthayamāno. Paribbājakā kira buddhesu vā buddhasāvakesu vā attano santikaṃ āgatesu — "Ajja amhākaṃ santikaṃ samaṇo gotamo āgato, sāriputto āgato, na kho pana te yassa vā tassa vā santikaṃ gacchanti, passatha amhākaṃ uttamabhāvan"ti attano upaṭṭhākānaṃ santike attānaṃ ukkhipanti, ucce ṭhāne ṭhapenti, bhagavatopi upaṭṭhāke gaṇhituṃ vāyamanti. Te kira bhagavato upaṭṭhāke disvā evaṃ vadanti — "Tumhākaṃ satthā bhavaṃ gotamopi gotamasāvakāpi[1043] amhākaṃ santikaṃ āgacchanti, mayaṃ aññamaññaṃ samaggā. tumhe pana amhe akkhīhipi passituṃ na icchatha, sāmīcikammaṃ na karotha, kiṃ vo amhehi aparaddhan"ti. athekacce manussā — "buddhāpi etesaṃ santikaṃ gacchanti kiṃ

[1041] Olokento (Sī, Ka)
[1042] Paccāsiṃsatīti (Sī, Syā)
[1043] Gotamasāvakopi (Syā, Ka)

amhākan"ti tato paṭṭhāya te disvā nappamajjanti. tuṇhī ahesunti poṭṭhapādaṃ parivāretvā nissaddā nisīdiṃsu.

Tại sao du sĩ Poṭṭhapāda ấy hy vọng việc đi đến gần của đức Thế Tôn? Bởi có ý muốn cho bản thân có sự tăng trưởng. Được biết rằng các du sĩ khi đức Phật hoặc chư Thánh thinh văn đệ tử của đức Phật đến trú xứ của mình mới đưa mình lên ở trong trú xứ của nhóm người phụng sự rằng – "Hôm nay Sa-môn Gotama đến trú xứ của chúng ta, trưởng lão Sāriputta cũng đến, các ngài không đi đến trú xứ của ai cả. Các ông nên biết bản thể cao cả chúng ta". Cố gắng để thân cận cả những người tùy tùng của đức Thế Tôn. Được biết rằng các du sĩ ấy nhìn thấy nhóm tùy tùng của đức Thế Tôn đã nói như vầy – "Ngay cả Ngài Gotama bậc Đạo Sư của các ông, cả chư Thánh thinh văn đệ tử của ngài Gotama cũng đi đến trú xứ của chúng ta, chúng ta hợp nhất lại với nhau. Tuy nhiên các ông không muốn nhìn tôi với ánh mắt không thể hiện sự kính trọng. Chúng tôi đã làm sai điều gì đối với các ông chăng? Khi đó, một số người nghĩ rằng "ngay cả đức Phật cũng đi đến trú xứ ở các du sĩ này, thì tại sao chúng ta lại không thể đi (đến trú xứ các du sĩ)" kể từ đó mọi người khi gặp các du sĩ ngoại đạo cũng không còn tránh né. ấy **Đã trở nên im lặng**: các du sĩ ngoại đạo ấy ngồi vây quanh du sĩ Poṭṭhapāda.

*410. **Svāgataṃ, bhante**ti suṭṭhu āgamanaṃ, bhante, bhagavato; Bhagavati hi no āgate ānando hoti, gate sokoti dīpeti. Cirassaṃ kho, bhanteti kasmā āha? kiṃ bhagavā pubbepi tattha gatapubboti, na gatapubbo. Manussānaṃ pana — "Kuhiṃ gacchantā, kuto āgatattha, kiṃ maggamūḷhattha, cirassaṃ āgatatthā"ti evamādayo piyasamudācārā honti, tasmā evamāha. Evañca pana vatvā na mānathaddho hutvā nisīdi, uṭṭhāyāsanā[1044] bhagavato paccuggamanamakāsi. Bhagavantañhi upagataṃ disvā āsanena animantento vā apacitiṃ akaronto vā dullabho. Kasmā? Uccākulīnatāya. Ayampi paribbājako attano nisinnāsanaṃ papphoṭetvā bhagavantaṃ āsanena nimantento — "Nisīdatu, bhante, bhagavā idamāsanaṃ paññattan"ti āha. **Antarākathā vippakatā**ti nisinnānaṃ vo ādito paṭṭhāya yāva mamāgamanaṃ, etasmiṃ antare kā nāma kathā vippakatā, mamāgamanapaccayā katamā kathā pariyantaṃ na gatā, vadatha, yāva naṃ pariyantaṃ netvā demīti[1045] sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi. Atha paribbājako — "niratthakakathā esā nissārā vaṭṭasannissitā, na tumhākaṃ purato vattabbataṃ arahatī"ti dīpento "tiṭṭhatesā, bhante"tiādimāha.*

410. **Thưa ngài, hoan nghênh ngài đến**: Thưa ngài, việc đi đến của đức Thế Tôn thật tốt đẹp; Ngài chỉ ra rằng: bởi vì trong khi đức thế Tôn đến (chúng tôi) có sự vui mừng, khi ngài đi thì chúng tôi sầu muộn. **Đã lâu lắm rồi…đức Thế Tôn**: Trước đây, đức Thế Tôn đã từng đi đến chỗ đó phải chăng? Trước đây ngài chưa từng đi. Hơn nữa, mọi người hỏi han bằng những lời nói sự dễ thương như vầy rằng – "Ngài đi đâu? ngài đi đâu về? Ngài bị lạc

[1044] Uṭṭhāya pana (Sī)
[1045] Desemīti (Syā, Ka)

đường hay sao? Ngài đến lâu rồi sao?" Vì lý do đó, du sĩ Poṭṭhapāda mới nói như thế. Và hơn nữa, sau khi hỏi như vậy đã không ngồi giữ im lặng, ương ngạnh do ngã mạn, thế nên (vị ấy) đã đứng dậy từ chỗ ngồi của mình để tiếp đón đức Thế Tôn. Bởi vì sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn (từ đằng xa) đang đi đến (mà) không thỉnh mời ngồi với tọa cụ (đã được sửa soạn sẵn), hoặc không thể hiện sự cung kính là điều không thể xảy ra. Vì sao? Bởi vì dòng dõi cao quý. Du sĩ ngoại đạo này sau khi đập giũ tọa cụ mà mình đã ngồi, trong khi thỉnh mời đức Thế Tôn bằng tọa cụ (đó) đã nói rằng: "**Thưa Ngài, xin thỉnh đức Thế Tôn ngồi, chỗ ngồi này đã được soạn sẵn.**" **Câu chuyện trao đổi gì giữa các vị còn dang dở?**: Đã khai mở trí toàn giác rằng: "Các ông đã ngồi từ sáng sớm cho đến khi ta đến, câu chuyện trao đổi gì giữa các ông còn dang dở trong khoảng thời gian đó tức là câu chuyện vẫn chưa được chấm dứt, do ta đi đến mong các ông hãy nói ra, ta sẽ tiếp tục câu chuyện đó thuyết giảng cho đi đến kết thúc. Khi đó, du sĩ ngoại đạo đã trình bày "Câu chuyện ấy là câu chuyện vô ích, không có cốt lõi, nương vào vòng sanh tử luân hồi, thật không thích hợp để đem ra nói ở trước mặt của ngài" nên đã nói rằng: "**Thưa Ngài, hãy để yên câu chuyện ấy…**"

Giảng Giải Về Sự Diệt Tận Của Tưởng

*411. **Tiṭṭhatesā, bhante**ti sace bhagavā sotukāmo bhavissati, pacchāpesā kathā na dullabhā bhavissati, amhākaṃ panimāya kathāya attho natthi. Bhagavato panāgamanaṃ labhitvā mayaṃ aññadeva sukāraṇaṃ pucchāmāti dīpeti. Tato taṃ pucchanto — "**purimāni, bhante**"tiādimāha. Tattha **kotūhalasālāya**nti kotūhalasālā nāma paccekasālā natthi. yattha pana nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā nānāvidhaṃ kathaṃ pavattenti, sā bahūnaṃ — "Ayaṃ kiṃ vadati, ayaṃ kiṃ vadatī"ti kotūhaluppattiṭṭhānato[1046] kotūhalasālāti vuccati. **Abhisaññānirodhe**ti ettha abhīti upasaggamattaṃ. **Saññānirodhe**ti cittanirodhe, khaṇikanirodhe kathā uppannāti attho. Idaṃ pana tassā uppattikāraṇaṃ. yadā kira bhagavā jātakaṃ vā katheti, sikkhāpadaṃ vā paññapeti tadā sakalajambudīpe bhagavato kittighoso pattharati, titthiyā taṃ sutvā — "Bhavaṃ kira gotamo pubbacariyaṃ kathesi, mayaṃ kiṃ na sakkoma tādisaṃ kiñci kathetun"ti bhagavato paṭibhāgakiriyaṃ karontā ekaṃ bhavantarasamayaṃ kathenti — "Bhavaṃ gotamo sikkhāpadaṃ paññapesi, mayaṃ kiṃ na sakkoma paññapetun"ti attano sāvakānaṃ kiñcideva sikkhāpadaṃ paññapenti. Tadā pana bhagavā aṭṭhavidhaparisamajjhe nisīditvā nirodhakathaṃ kathesi. Titthiyā taṃ sutvā — "Bhavaṃ kira gotamo nirodhaṃ nāma kathesi, mayampi taṃ kathessāmā"ti sannipatitvā kathayiṃsu. tena vuttaṃ — "abhisaññānirodhe kathā udapādī"ti.*

411. **Thưa Ngài, hãy để yên câu chuyện ấy**: Du sĩ ngoại đạo chỉ ra rằng - Nếu như đức Thế Tôn sẽ có mong muốn lắng nghe (câu chuyện đó) thì câu chuyện ấy sẽ không phải là điều khó đạt được đối với đức Thế Tôn để nghe sau này, vì câu chuyện này chẳng có lợi

[1046] Kot|halappavattiṭṭhānato (Sī)

ích gì cho chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi đã có được việc đi đến của đức Thế Tôn (chúng tôi) chỉ hỏi đến những chuyện tốt đẹp mà thôi. Sau đó, trong khi hỏi đến những chuyện ấy mới nói lời bắt đầu như sau: "**Thưa Ngài, nhiều ngày trước…**" Ở đó, **trong giảng đường truyền tin**: ở mỗi phòng họp gọi là không có giảng đường nhốn nháo. Tuy nhiên, các Sa-môn và Bà-la-môn thuộc các đạo giáo khác nhau đã nói những lời nói khác nhau vận hành ở giáo phái nào thì giáo phái đó gọi là giảng đường nhốn nháo, bởi vì là nơi khởi lên sự nhốn nháo, lộn xộn cho nhiều người – "Người này nói cái gì? Người này nói điều gì?" Từ 'Abhi' trong từ '**Abhisaññānirodhe - trong sự diệt tận của tưởng**' này chỉ là tiền tố. **Trong sự diệt tận của tưởng**: câu chuyển đã khởi lên sự diệt tận của tâm gọi là *khaṇikanirodha*. Hơn nữ sự diệt tận của tưởng này là nhân sanh khởi của câu chuyện ấy. Được biết rằng vào thời gian nào đức Thế Tôn thuyết giản Jātaka hoặc chế định học giới, vào thời gian ấy âm thanh ca ngợi danh tiếng của đức Thế Tôn được lan rộng khắp toàn bộ cõi Jambudīpa, các du sĩ ngoại đạo sau khi nghe về danh tiếng đó cũng đã thực hiện hành động bắt chước như đức Thế Tôn – "Giả sử Sa-môn Gotama nói về phẩm hạnh quá khứ (của bản thân) thì chúng tôi không thể nói về phẩm hạnh điều đó hay sao? nên mới trình bày học thuyết giữa một kiếp sống. – "Chế định một số học giới cho các đệ tử của mình rằng – "Sa-môn Gotama đã chế định học giới rồi thì chúng tôi không thể chế định sao? Cũng vào lúc ấy đức Thế Tôn đã an tọa giữa tám hội chúng thuyết giảng giải *câu chuyện về sự diệt tận (nirodhakathā)*. Sau khi các du sĩ ngoại đạo nghe về *câu chuyện về sự diệt tận* ấy đã đưa nhau đến hội hợp (rồi) nói rằng: "Giả sư Sa-môn Gotama thuyết giảng *câu chuyện về sự diệt tận* thì chúng tôi cũng sẽ thuyết." Vì thế, ngài mới nói rằng: "**đã khởi lên câu chuyện về sự diệt tận của tưởng**".

***Tatrekacce**ti tesu ekacce. Purimo cettha yvāyaṃ bāhire titthāyatane pabbajito cittappavattiyaṃ dosaṃ disvā acittakabhāvo santoti samāpattiṃ bhāvetvā ito cuto pañca kappasatāni asaññībhave ṭhatvā[1047] puna idha uppajjati. Tassa saññuppāde ca nirodhe ca hetuṃ apassanto — **ahetū appaccayā**ti āha.*

Ở nơi hội hợp, một số vị: một số vị trong số những Sa-môn và Bà-la-môn ấy. Và ở trong câu chuyện này, vị xuất gia nơi học thuyết ngoại giáo một số vị ban đầu sau khi nhìn thấy lỗi lầm trong sự vận hành của tâm đã tu tập thiền chứng như sau: "Bản thể không có tâm đã được tịnh lặng, sau khi chết từ thế giới này đã vững trú ở cõi Phạm Thiên Vô Tưởng suốt năm trăm kiếp, cũng sẽ (tái sanh) trở lại thế giới này lần nữa, khi không nhìn thấy nguyên nhân trong sự sanh khởi của Tưởng và trong sự diệt của hạng người ấy – nên mới nói rằng: '**Không nhân, không duyên**'.

Dutiyo naṃ nisedhetvā migasiṅgatāpasassa[1048] asaññakabhāvaṃ gahetvā — "Upetipi apetipī"ti āha. Migasiṅgatāpaso kira attantapo ghoratapo paramadhitindriyo[1049]

[1047] Uppajjitvā (Ka)
[1048] Isisiṅgatāpasassa (?) Khu 6. 13 piṭṭhepi.
[1049] Paramadhitindriyo (Syā, Ka)

ahosi. tassa sīlatejena sakkavimānaṃ uṇhaṃ ahosi. Sakko devarājā "sakkaṭṭhānaṃ nu kho tāpaso patthetī"ti alambusaṃ nāma devakaññaṃ — 'tāpasassa tapaṃ bhinditvā ehī'ti pesesi. sā tattha gatā. tāpaso paṭhamadivase taṃ disvāva palāyitvā paṇṇasālaṃ pāvisi. Dutiyadivase kāmacchandanīvaraṇena bhaggo taṃ hatthe aggahesi, so tena dibbaphassena phuṭṭho visaññī hutvā tiṇṇaṃ saṃvaccharānaṃ accayena saññaṃ paṭilabhi. Taṃ so diṭṭhigatiko — "Tiṇṇaṃ saṃvaccharānaṃ accayena nirodhā vuṭṭhito"ti maññamāno evamāha.

Người thứ hai đã bác bỏ lời nói ấy, đã dẫn chứng ý nghĩa của đạo sĩ Migasiṅga là vị không có Tưởng-saññā – đã nói rằng: "Luôn cả đến, luôn cả đi". Tương truyền vị đạo sĩ Migasiṅga là vị tự mình hành khổ hạnh, có khổ hạnh gay gắt, có các giác quan tối thắng. Do nhờ uy lực giới hạnh của vị đạo sĩ ấy đã khiến cho thiên cung của vua trời Sakka nóng lên. Vua trời Sakka nghĩ rằng: "Phải chăng vị đạo sĩ này muốn địa vị vua trời Sakka? Đã chọn ra nàng tiên nữ tên là Alambusā với mạnh lệnh rằng: "Nàng hãy đi phá hủy (lối thực hành) khổ hạnh của đạo sĩ. Nàng tiên nữ ấy đã đi đến nơi đó. Vị đạo sĩ sau khi nhìn thấy nàng tiên nữ vào ngày đầu tiên đã tránh né rồi đi vào am tranh. Vào ngày thứ hai vị đạo sĩ bị sự che lấp do mong muốn ở các dục vây hãm mới nắm lấy tay nàng ấy. Vị ấy xúc chạm bởi sự xúc chạm thiên giới bị mất hết Tưởng-saññā, sau đó khi trải qua ba năm thì Tương-saññā mới trở lại. Người thứ hai sau khi nhìn thấy vị đạo sĩ Migasiṅga có tà kiến quả quyết nghĩ rằng: "Việc xuất khỏi sự diệt tận đã trải qua ba năm" nên mới nói như vậy.

Tatiyo naṃ nisedhetvā āthabbaṇapayogaṃ sandhāya "upakaḍḍhantipi apakaḍḍhantipī"ti āha. Āthabbaṇikā kira āthabbaṇaṃ payojetvā sattaṃ sīsacchinnaṃ viya hatthacchinnaṃ viya mataṃ viya ca katvā dassenti. Tassa puna pākatikabhāvaṃ disvā so diṭṭhigatiko — "nirodhā vuṭṭhito ayan"ti maññamāno evamāha.

Người thứ ba đã bác bỏ lời nói của người thứ hai hướng đến sự thực hành bùa chú nên mới nói rằng: "**kéo vào và kéo ra…**" Tương truyền rằng những vị thiện xảo về chú thuật sử dụng chú thuật để thể hiện cho thấy giống như chúng sanh đứt đầu, mất tay và giống như đã chết rồi. Vị ấy nhìn thấy những chúng sanh ấy trở lại bình thường mới có tà kiến quả quyết rằng – "Chúng sanh này xuất khỏi thiền diệt" nên đã nói như vậy.

Catuttho naṃ nisedhetvā yakkhadāsīnaṃ madaniddaṃ sandhāya "santi hi bho devatā"tiādimāha. Yakkhadāsiyo kira sabbarattiṃ devatūpahāraṃ kurumānā naccitvā gāyitvā aruṇodaye ekaṃ surāpātiṃ pivitvā parivattitvā supitvā divā vuṭṭhahanti. taṃ disvā so diṭṭhigatiko — "suttakāle nirodhaṃ samāpannā, pabuddhakāle nirodhā vuṭṭhitā"ti maññamāno evamāha.

Người thứ tư đã phản đối người thứ ba hướng đến việc ngủ do say xỉn của các nữ Dạ-xoa hầu cận nói lời như sau: "**Thưa các ngài, bởi vì có…**" Tương truyền rằng các nữ Dạ-xoa hầu cận phục vụ chư Thiên suốt đêm nhảy múa, ca hát đến khi mặt trời mọc đã uống

một bát rượu (say xỉn) lăn qua lăn lại ngủ thiếp đi thức dậy vào buổi trưa. Vị ấy có tà kiến quả quyết nghĩ rằng – "Vào lúc đi ngủ (tâm) phối hợp với sự diệt tận, vào lúc thức dậy thì xuất khỏi sự diệt tận ấy" nên đã nói như vậy.

Ayaṃ pana poṭṭhapādo paribbājako paṇḍitajātiko. tenassa taṃ kathaṃ sutvā vippaṭisāro uppajji. "imesaṃ kathā eḷamūgakathā viya cattāro hi nirodhe ete paññapenti, iminā ca nirodhena nāma ekena bhavitabbaṃ, na bahunā. Tenāpi ekena aññeneva bhavitabbaṃ, so pana aññena ñātuṃ na sakkā aññatra sabbaññunā. Sace bhagavā idha abhavissa 'ayaṃ nirodho ayaṃ na nirodho'ti dīpasahassaṃ viya ujjāletvā ajjameva[1050] *pākaṭaṃ akarissā"ti dasabalaññeva anussari. Tasmā "**tassa mayhaṃ bhante**"tiādimāha. Tattha **aho nūnā**ti anussaraṇatthe nipātadvayaṃ, tena tassa bhagavantaṃ anussarantassa etadahosi "aho nūna bhagavā aho nūna sugato"ti. **Yo imesa**nti yo etesaṃ nirodhadhammānaṃ sukusalo nipuṇo cheko, so bhagavā aho nūna katheyya, sugato aho nūna katheyyāti ayamettha adhippāyo. **Pakataññū**ti ciṇṇavasitāya pakatiṃ sabhāvaṃ jānātīti pakataññū. **Kathaṃ nu kho**ti idaṃ paribbājako "mayaṃ bhagavā na jānāma, tumhe jānātha, kathetha no"ti āyācanto vadati. Atha bhagavā kathento "tatra poṭṭhapādā"tiādimāha.*

Hơn nữa, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda này là người thông minh. Chính vì nguyên nhân đó mà vị ấy cảm thấy khó chịu do nghe câu chuyện này. Câu chuyện của nhóm người ấy giống như lời nói của con dê câm, bọn chúng quy định bốn sự diệt tận ấy và thương thường sự diệt này chỉ có thể có một mà thôi, không có nhiều, sự diệt tận thuộc thể loại khác cũng là duy nhất, hơn nữa sự diệt tận ấy không thể nào nhận biết được bởi người khác ngoài bậc Toàn giác. Nên (vị ấy) mới nhớ tưởng đến đấng Thập Lực rằng: "Giá như đức Thế Tôn sẽ có mặt nơi đây, ngài sẽ làm cho sự diệt tận hiển lộ vào ngay ngày hôm nay, giống như đặt hàng ngàn ngọn đèn đã được thắp sáng rằng: 'Đây là sự diệt tận, và đây không phải là sự diệt tận'". Vì thế đã nói lời bắt đầu như sau: "**Tôi nhớ tưởng đến đức Thế Tôn…**" Trong lời ấy, '**aho nūnā - Ôi, ắt hẳn**' cả hai từ này đều là phân từ được sử dụng với ý nghĩa 'nhớ tưởng đến', với hai từ đó, vị ấy khi nhớ tưởng đến đức Thế Tôn có niệm như vầy "Ôi, ắt hẳn đức Thế Tôn! Ôi, ắt hẳn đấng Thiện Thệ!" **Là vị rất thông thạo về các pháp này**: có lời giải thích như sau - đức Thế Tôn nào thông thạo, thiện xảo, sắc xảo trong sự diệt tận các pháp ấy, ôi! ắt hẳn đức Thế Tôn, ngài có thể thuyết, ôi! ắt hẳn đấng Thiện Thệ, ngài có thể thuyết. **Là vị thành thạo**: đức Thế Tôn được gọi là hiểu biết lẽ thường là thực tính bởi vì bản thể thiện xảo (của ngài) là thường hằng, do đó ngài mới là vị thành thạo. Du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda trong khi hỏi rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn, tôi không biết, ngài biết, vì lòng bi mẫn hãy nói cho tôi" nên đã nói như vầy: "**Thưa Ngài, vậy thì sự diệt tận của tưởng**

[1050] Ajja me (Sī)

là thế nào?" Ở đó, trong khi đức Thế Tôn thuyết giảng mới nói như sau: **Này Poṭṭhapāda những Sa-môn và Bà-la-môn nào**.

Giảng Giải 'không Nhân Các Tưởng Của Con Người Sanh Và Diệt'

*412. Tattha **tatrā**ti tesu samaṇabrāhmaṇesu. **Āditova tesaṃ aparaddha**nti tesaṃ ādimhiyeva viraddhaṃ, gharamajjheyeva pakkhalitāti dīpeti. **Sahetū sappaccayā**ti ettha hetupi paccayopi kāraṇasseva[1051] nāmaṃ, sakāraṇāti attho. Taṃ pana kāraṇaṃ dassento "sikkhā ekā"ti āha. Tattha **sikkhā ekā saññā uppajjantī**ti sikkhāya ekaccā saññā jāyantīti attho.*

412. Trong những lời ấy thì từ **'tatra'** nghĩa là những Sa-môn và Bà-la-môn ấy v.v. **Ngay từ đầu, các vị ấy (đã) có sự sai lầm**: quan điểm của nhóm ấy đã sai ngay từ đầu, ngài chỉ ra rằng đã có sự sai lầm ở ngay giữa ngôi làng. Nhân hay duyên trong từ cụm từ '**có nhân, có duyên**' đều là tên gọi của nhân. Nghĩa là có nhân, bởi vì khi thuyết nhân ấy mới nói rằng '**do sự học tập**'. Trong lời nói ấy, **một loại tưởng sanh; do sự học tập**: Một số loại tưởng sanh khởi do sự học tập.

*413. **Kā ca sikkhāti bhagavā avocā**ti katamā ca sā sikkhāti bhagavā vitthāretukamyatāpucchāvasena avoca. Atha yasmā adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhāti tisso sikkhā honti. Tasmā tā dassento bhagavā saññāya sahetukaṃ uppādanirodhaṃ dīpetuṃ buddhuppādato pabhuti tantidhammaṃ ṭhapento "idha poṭṭhapāda, tathāgato loke"tiādimāha. tattha adhisīlasikkhā adhicittasikkhāti dve eva sikkhā sarūpena āgatā, tatiyā pana "Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti kho poṭṭhapāda mayā ekaṃsiko dhammo desito"ti ettha sammādiṭṭhisammāsaṅkappavasena pariyāpannattā āgatāti veditabbā. **Kāmasaññā**ti pañcakāmaguṇikarāgopi asamuppannakāmacāropi[1052]. Tattha pañcakāmaguṇikarāgo anāgāmimaggena samugghātaṃ gacchati, asamuppannakāmacāro pana imasmiṃ ṭhāne vaṭṭati. Tasmā **tassa yā purimā kāmasaññā**ti tassa paṭhamajjhānasamaṅgino yā pubbe uppannapubbāya kāmasaññāya sadisattā purimā kāmasaññāti vucceyya, sā nirujjhati, anuppannāva nuppajjatīti attho.*

413. **Và sự học tập gì?" Đức Thế Tôn đã nói**: do có ý muốn hỏi nhằm mục đích giảng giải ý nghĩa, đức Thế Tôn mới nói rằng: "Và sự học tập được nói ra sao?" Hơn nữa, do sự học tập (điều cần phải học tập) có ba loại học giới là tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, và tăng thượng tuệ học. Do đó, đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng những học giới ấy đã thiết lập **Tantidhamma**, vốn dĩ việc hiện khởi của đức Thế Tôn nhằm mục đích thuyết giảng về sự diệt tận sanh khởi có nhân do tưởng, nên đã nói rằng: "**Này Poṭṭhapāda, đấng**

[1051] Sakāraṇaṃ (Syā, Ka)
[1052] Asamuppannakāmarāgopi (Syā)

Như Lai hiện khởi ở thế gian". Trong ba loại học giới ấy thì hai loại học giới là tăng thượng giới học và tăng thượng tâm học ấy đề cập vắn tắt, còn giới học thứ ba nên biết rằng đã đề cập rồi, bởi vì điều học liên quan do tác động của chánh kiến và chánh tư duy trong Pāḷī này rằng: này Poṭṭhapāda đó là pháp được ta tuyên thuyết trình bày một cách dứt khoát rằng: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt". **Dục tưởng**: ái luyến đụng chạm người bằng năm loại dục lạc. Trong hai loại ấy ái luyến đụng chạm người bằng năm loại dục lạc đi đến sự nhổ bỏ bằng Thánh Đạo A-na-hàm những trong trường hợp này gồm Dục-ái sanh khởi không liên tục. Bởi thế **dục tưởng (hiện hữu) trước đây**: mới có ý nghĩa như sau - Tưởng nào của vị tỳ khưu ấy vị thành tựu Sơ thiền, nên được gọi là tưởng liên quan đến dục (hiện hữu) trước đây, bởi nó giống như Dục tưởng đã từng sanh trong thời quá khứ, Tưởng ấy (sẽ) diệt và đã không sanh thì (sẽ) không sanh nữa.

Vivekajapītisukhasukhumasaccasaññīyeva tasmiṃ samaye hotī*ti tasmiṃ paṭhamajjhānasamaye vivekajapītisukhasaṅkhātā sukhumasaññā saccā hoti, bhūtā hotīti attho. atha vā kāmacchandādioḷārikaṅgappahānavasena sukhumā ca sā bhūtatāya saccā ca saññāti sukhumasaccasaññā, vivekajehi pītisukhehi sampayuttā sukhumasaccasaññāti vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā sā assa atthīti vivekajapītisukhasukhumasaccasaññīti evamettha attho daṭṭhabbo. esa nayo sabbattha.* ***Evampi sikkhā****ti ettha yasmā paṭhamajjhānaṃ samāpajjanto adhiṭṭhahanto, vuṭṭhahanto ca sikkhati, tasmā taṃ evaṃ sikkhitabbato sikkhāti vuccati. tenapi sikkhāsaṅkhātena paṭhamajjhānena evaṃ ekā vivekajapītisukhasukhumasaccasaññā uppajjati. Evaṃ ekā kāmasaññā nirujjhatīti attho.* ***Ayaṃ sikkhāti bhagavā avocā****ti ayaṃ paṭhamajjhānasaṅkhātā ekā sikkhāti, bhagavā āha. Etenupāyena sabbattha attho daṭṭhabbo.*

Tưởng chân đế vi tế có hỷ và lạc sanh lên từ sự tách ly vào lúc ấy: Tưởng vi tế được xem là hỷ và lạc sanh lên do sự tách ly trong lúc chứng đắc Sơ thiền là chân đế, tức là sự thật. Hơn nữa, tưởng ấy là tưởng vi tế bởi vì dứt bỏ chi thiền thô có mong muốn ở các dục v.v. và gọi là chân đế bởi vì là thứ có thật, vì thế tưởng ấy mới là tưởng trong chân đế vi tế, tưởng trong chân thật vi tế tương ưng với hỷ và lạc sanh lên từ sự tách ly. Vì thế mới gọi là tưởng trong chân đế vi tế có hỷ và lạc sanh lên từ sự tách ly. Tưởng ấy của vị tỳ khưu hiện hữu, do đó vị tỳ khưu ấy mới gọi là có tưởng trong chân đế vi tế có hỷ và lạc sanh lên từ sự tách lý. Có thể biết lời giải thích trong câu đó như điều đã nói. Trong toàn bộ câu cũng đều có phương cách tương tự. **Như vậy, do sự học tập (một loại tưởng sanh, diệt)**: bởi vì vị tỳ khưu nhập vào và phát nguyện Sơ thiền, do đó Sơ thiền ấy Sơ thiền ấy gọi là điều học, do làm phận cần phải học tập như thế, một số tưởng trong chân đế vi tế có hỷ và lạc sanh lên từ sự tách ly được sanh lên như thế bởi Sơ thiền cũng được xem là sự học tập, một số Dục-tưởng cũng diệt như vậy. **Đây cũng là sự học tập (đức Thế Tôn đã nói như thế)**: đức Thế Tôn đã nói đây cũng là một sự học tập, được xem là Sơ thiền.' Nên hiểu ý ở toàn bộ câu theo cách thức này.

Yasmā pana aṭṭhamasamāpattiyā[1053] aṅgato sammasanaṃ buddhānaṃyeva hoti, sāvakesu sāriputtasadisānampi natthi, kalāpato sammasanaṃyeva pana sāvakānaṃ hoti, idañca "saññā saññā"ti, evaṃ aṅgato sammasanaṃ uddhaṭaṃ. Tasmā ākiñcaññāyatanaparamaṃyeva saññaṃ dassetvā puna tadeva saññagganti dassetuṃ "yato kho poṭṭhapāda ... pe ... saññaggaṃ phusatī"ti āha.

Hơn nữa, do việc quán xét theo chi thiền của thiền chứng thứ tám chi có ở nơi chư Phật, không có nơi các chư Thánh thinh văn đệ tử ngay cả đối với trưởng lão Sārīputta, tuy nhiên việc quán xét chỉ tập hợp lại thành nhóm có cùng chư Thánh thinh văn đệ tử và việc quán xét bằng chi thiền như vầy - 'Tưởng, tưởng' và điều này đã được nêu ra. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "**Này Poṭṭhapāda, từ khi vị tỳ khưu trong giáo pháp này là có tưởng của mình, vị ấy, từ (tầng thiền) này đến (tầng thiền) khác, theo tuần tự chạm đến tột đỉnh của tưởng**," để thuyết giảng Tưởng Vô-sở-hữu-xứ thật sự tối thắng, rồi thuyết tưởng ấy thêm rằng 'tột đỉnh của tưởng'.

*414. Tattha **yato kho poṭṭhapāda bhikkhū**ti yo nāma poṭṭhapāda bhikkhu. **Idha sakasaññī hotī**ti idha sāsane sakasaññī hoti, ayameva vā pāṭho, attano paṭhamajjhānasaññāya saññavā hotīti attho. **So tato amutra tato amutrā**ti so bhikkhu tato paṭhamajjhānato amutra dutiyajjhāne, tatopi amutra tatiyajjhāneti evaṃ tāya tāya jhānasaññāya sakasaññī sakasaññī hutvā anupubbena saññaggaṃ phusati. Saññagganti ākiñcaññāyatanaṃ vuccati. Kasmā? Lokiyānaṃ kiccakārakasamāpattīnaṃ[1054] aggattā. Ākiñcaññāyatanasamāpattiyañhi ṭhatvā nevasaññānāsaññāyatanampi nirodhampi samāpajjanti. Iti sā lokiyānaṃ kiccakārakasamāpattīnaṃ aggattā saññagganti vuccati, taṃ phusati pāpuṇātīti attho.*

414. Ở đó, '**này Poṭṭhapāda, từ khi vị tỳ khưu trong giáo pháp này**' nghĩa là này Poṭṭhapāda, vị tỳ khưu tên nào đó. **Vị tỳ khưu trong giáo pháp này là có tưởng của mình**: Vị tỳ khưu trong giáo này là có tưởng của mình. Lại nữa Pāḷī cũng như thế, nghĩa là vji tỳ khưu có tưởng bởi tưởng trong Sơ thiền của mình. **Xuất khỏi sơ thiền, có tưởng trong Nhị thiền**: Vì tỳ khưu ấy có tưởng của mình bởi thiền tưởng ấy như vầy là xuất khỏi Sơ thiền có tưởng trong Nhị thiền, xuất khỏi Nhị thiền có tưởng trong Tam thiền theo tuần tự chạm đến tột đỉnh của tưởng, Vô-sở-hữu-xứ được gọi là tột đỉnh của tưởng. Tại sao? Bởi vì đó là chi pháp cuối cùng của thiền chứng có phận sự làm nhiệm vụ thuộc Hiệp Thế, bởi vì vị tỳ khưu đã vững trú vào thiền chứng Vô-sở-hữu-xứ, đạt đến thiền chứng Phi-tưởng phi-phi-tưởng-xứ, (hay) thiền diệt. Tưởng Vô-sở-hữu-xứ ấy được gọi là tột đỉnh của tưởng vì là chi pháp cuối cùng của thiền chứng có phận sự làm nhiệm vụ thuộc Siêu Thế là như thế. Nghĩa là vị tỳ khưu đạt đến là chứng đắc tốt đỉnh của tưởng ấy.

[1053] Aṭṭhamāya samāpattiyā (Ka-Sī)
[1054] Kiccakarasamāpattīnaṃ (Sī), kiccakārikasamāpattīnaṃ (Syā)

*Idāni abhisaññānirodhaṃ dassetuṃ "**tassa saññagge ṭhitassā**"tiādimāha. Tattha **ceteyyaṃ, abhisaṅkhareyya**nti padadvaye ca jhānaṃ samāpajjanto ceteti nāma, punappunaṃ kappetīti attho. Uparisamāpattiatthāya nikantiṃ kurumāno abhisaṅkharoti nāma. **Imā ca me saññā nirujjheyyu**nti imā ākiñcaññāyatanasaññā nirujjheyyuṃ. Aññā ca oḷārikāti aññā ca oḷārikā bhavaṅgasaññā uppajjeyyuṃ. **So na ceva ceteti na abhisaṅkharotī**ti ettha kāmaṃ cesa cetentova na ceteti, abhisaṅkharontova nābhisaṅkharoti. Imassa bhikkhuno ākiñcaññāyatanato vuṭṭhāya nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajjitvā "ekaṃ dve cittavāre ṭhassāmī"ti ābhogasamannāhāro natthi. uparinirodhasamāpattatthāya eva pana ābhogasamannāhāro atthi, svāyamattho puttagharācikkhaṇena dīpetabbo.*

Bây giờ, khi thuyết giảng sự diệt tận của tưởng mới thuyết rằng: "**Khi vị ấy trụ ở tột đỉnh của tưởng**" trong những lời ấy hai câu (rằng) "**Tôi có thể suy nghĩ, tôi có thể suy tính**", vị tỳ khưu nhập thiền gọi là nghĩ, là khiến thành tựu thường xuyên, vị tỳ khưu thực hiện sự mong muốn vì lợi ích cho thiền chứng bậc cao hơn nữa gọi là có thể suy tính. **Và các tưởng này của ta diệt**: Tưởng Vô-sở-hữu-xứ này có thể diệt. **Và các tưởng thô thiển khác (sanh)**: và hộ kiếp tưởng thô thiển khác có thể sanh khởi. Ở đây, **vị ấy không suy nghĩ và cũng không suy tính**: vị tỳ khưu ấy khi suy nghĩ gọi là không suy nghĩ, khi suy tính gọi là không suy tính, quả thật việc quán xét bằng cách buộc chặt tâm rằng: ta xuất khỏi thiền Vô-sở-hữu-xứ sẽ nhập thiền Phi-tưởng phi-phi-tưởng-xứ 'tôi trụ trong một citta-vāra, hai citta-vāra' không có cùng vị tỳ khưu này, nhưng có việc buộc chặt tâm chỉ vì thiền diệt bậc cao hơn. Ý nghĩa này đây có thể thuyết giảng bằng việc nói đến ngôi nhà của người con.

*Pitugharamajjhena kira gantvā pacchābhāge puttassa gharaṃ hoti, tato paṇītaṃ bhojanaṃ ādāya āsanasālaṃ āgataṃ daharaṃ thero — "manāpo piṇḍapāto kuto ābhato"ti pucchi. so "asukassa gharato"ti laddhagharameva ācikkhi. Yena panassa pitugharamajjhena gatopi āgatopi tattha ābhogopi natthi. tattha āsanasālā viya ākiñcaññāyatanasamāpatti daṭṭhabbā, pitugehaṃ viya nevasaññānāsaññāyatanasamāpatti, puttagehaṃ viya nirodhasamāpatti, āsanasālāya ṭhatvā pitugharaṃ amanasikaritvā puttagharācikkhaṇaṃ viya ākiñcaññāyatanato vuṭṭhāya nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajjitvā "ekaṃ dve cittavāre ṭhassāmī"ti pitugharaṃ amanasikaritvāva uparinirodhasamāpattatthāya manasikāro, evamesa cetentova na ceteti, abhisaṅkharontova nābhisaṅkharoti. **Tā ceva saññā**ti tā jhānasaññā nirujjhanti. **Aññā cā**ti aññā ca oḷārikā bhavaṅgasaññā nuppajjanti. **So nirodhaṃ phusatī**ti so evaṃ paṭipanno bhikkhu saññāvedayitanirodhaṃ phusati vindati paṭilabhati.*

Giống như ngôi nhà của người con được xây được xây dựng ở phía sau, cần phải ngang qua nhà của người cha, vị tỳ khưu trẻ đem vật thực thượng vị từ nhà của người con đến trai đường vị trưởng lão hỏi rằng: "Đại đức đem đồ ăn khất thực vừa ý đến từ đâu?" Vị ấy mới nói đến ngôi nhà nơi nhận được vật thực rằng "từ ngôi nhà người ấy" ngay cả sự

buộc chặt tâm của đại đức ở giữa ngôi nhà mà đại đức đi qua, hay đi về cũng không có. Trong trường hợp này có thể thấy thiền chứng Vô-sở-hữu-xứ giống như trai đường. Thiền chứng Phi-tưởng phi-phi-tưởng-xứ giống như ngôi nhà của người cha, thiền diệt giống như ngôi nhà của người con, việc không khéo tác ý rằng: ta xuất khỏi Vô-sở-hữu-xứ rồi nhập vào Phi-tưởng phi-phi-tưởng-xứ sẽ duy trì trong một citta-vāra, hai citta-vāra, tác ý cũng chỉ vì lợi ích cho thiền diệt cao hơn ví như việc đứng ở trong trai đường không lưu tâm đến ngôi nhà của người cha rồi nói đến ngôi nhà của người con. Vị tỳ khưu ấy trong khi nghĩ cũng gọi là không nghĩ, trong khi suy tính cũng gọi là không suy tính, là như thế. **Tưởng này**: Thiền tưởng ấy diệt. **(và tưởng thô thiển) khác**: Cả Hộ-kiếp tưởng thô thiển khác cũng không sanh khởi. **Vị ấy chạm đến tưởng diệt**: vị tỳ khưu ấy thực hành như thế (sẽ) chạm đến là sự chứng đạt về sự diệt tận của thọ tưởng.

***Anupubbābhisaññānirodhasampajānasamāpatti**nti ettha **abhī**ti upasaggamattaṃ, **sampajāna**padaṃ nirodhapadena antarikaṃ katvā vuttaṃ. Anupaṭipāṭiyā sampajānasaññānirodhasamāpattīti ayaṃ panetthattho. Tatrāpi sampajānasaññānirodhasamāpattīti sampajānantassa ante saññā nirodhasamāpatti sampajānantassa vā paṇḍitassa bhikkhuno saññānirodhasamāpattīti ayaṃ visesattho.*

Từ **'abhi'** trong cụm từ '**sự chứng đạt về sự diệt tận của tưởng theo tuần tự với sự biết rõ**' đó chỉ là tiền tố. Từ '**sampajāna - sự biết rõ**' được đặt xen vào giữa từ sự diệt, ở trong câu này có ý nghĩa rằng: sự diệt tận của tưởng có sự biết rõ theo tuần tự, ngay cả trong câu đó '**sự chứng đạt về sự diệt tận của tưởng (theo tuần tự) với sự biết rõ**' có ý nghĩa khác lạ rằng: Sự diệt tận của tưởng ở tận cùng của vị biết rõ mình hoặc sự diệt tận của tưởng của vị khưu biết rõ, tức là bậc sáng trí.

Idāni idha ṭhatvā nirodhasamāpattikathā kathetabbā. Sā panesā sabbākārena visuddhimagge[1055] paññābhāvanānisaṃsādhikāre kathitā, tasmā tattha kathitatova gahetabbā.

Đây là lời giải thích về vấn đề thiền diệt. Hơn nữa, vấn đề này đây được đã được trình bày hết trong tiêu đề lợi ích của việc tu tập tuệ trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Vì thế, có thể lấy lời giải thích đã được nói ở đó.

Evaṃ bhagavā poṭṭhapādassa paribbājakassa nirodhakathaṃ kathetvā — atha naṃ tādisāya kathāya aññattha abhāvaṃ paṭijānāpetuṃ "taṃ kiṃ maññasī"tiādimāha. Paribbājakopi "bhagavā ajja tumhākaṃ kathaṃ ṭhapetvā na mayā evarūpā kathā sutapubbā"ti paṭijānanto, "no hetaṃ bhante"ti vatvā puna sakkaccaṃ bhagavato kathāya uggahitabhāvaṃ dassento "evaṃ kho ahaṃ bhante"tiādimāha. Athassa bhagavā "sūggahitaṃ tayā"ti anujānanto "evaṃ poṭṭhapādā"ti āha.

[1055] Visuddhi 2. 344 piṭṭhe.

Đức Thế Tôn đã thuyết về vấn đề sự diệt tận cho du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda như vậy – sau đó để cho du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda nhận biết rằng: 'vấn đề như thế không có ở chỗ khác' nên đã nói rằng: '**Này Poṭṭhapāda, ngươi hiểu vấn đề này như thế nào?**' Phía du sĩ khi xác nhận rằng: 'Kính bạch đức Thế Tôn ngày hôm nay ngoài vấn đề của ngài, tôi chưa từng nghe vấn đề có hình thức như thế' mới nói rằng: 'Bạch ngài, chắc chắn không có việc ấy,' trong khi thuyết giảng cho thấy rằng bản thân được học tập vấn đề của đức Thế Tôn bằng sự tôn kính nên mới nói tiếp: 'Thưa ngài, tôi hiểu được lời nói của đức Thế Tôn là như vậy.' Tiếp đó, đức Thế Tôn khi thừa nhận vị du sĩ ấy 'ngươi hãy thọ nhận điều lợi ích' mới nói rằng: 'này Poṭṭhapāda, quả thật là như vậy'.

415. Atha paribbājako "bhagavatā 'ākiñcaññāyatanaṃ saññaggan'ti vuttaṃ. etadeva nu kho saññaggaṃ, udāhu avasesasamāpattīsupi saññaggaṃ atthī"ti cintetvā tamatthaṃ pucchanto "ekaññeva nu kho"tiādimāha. Bhagavāpissa vissajjesi. Tattha ***puthūpī****ti bahūnipi.* ***Yathā yathā kho, poṭṭhapāda, nirodhaṃ phusatī****ti pathavīkasiṇādīsu yena yena kasiṇena, paṭhamajjhānādīnaṃ vā yena yena jhānena. idaṃ vuttaṃ hoti — sace hi pathavīkasiṇena karaṇabhūtena pathavīkasiṇasamāpattiṃ ekavāraṃ samāpajjanto purimasaññānirodhaṃ phusati ekaṃ saññaggaṃ, atha dve vāre, tayo vāre, vārasataṃ, vārasahassaṃ, vārasatasahassaṃ vā samāpajjanto purimasaññānirodhaṃ phusati, satasahassaṃ, saññaggāni. esa nayo sesakasiṇesu. jhānesupi sace paṭhamajjhānena karaṇabhūtena ekavāraṃ purimasaññānirodhaṃ phusati ekaṃ saññaggaṃ. atha dve vāre, tayo vāre, vārasataṃ, vārasahassaṃ, vārasatasahassaṃ vā purimasaññānirodhaṃ phusati, satasahassaṃ saññaggāni. esa nayo sesajjhānasamāpattīsupi. iti ekavāraṃ samāpajjanavasena vā sabbampi sañjānanalakkhaṇena saṅgahetvā vā ekaṃ saññaggaṃ hoti, aparāparaṃ samāpajjanavasena bahūni.*

415. Sau đó, du sĩ Poṭṭhapāda nghĩ rằng: "Vô-sở-hữu-xứ được đức Thế Tôn thuyết là tột đỉnh của tưởng', chỉ Vô-sở-hữu-xứ hoặc tột đỉnh của tưởng, hoặc vẫn còn tột đỉnh của tưởng trong những thiền chứng còn lại nữa, khi hỏi đến ý nghĩa ấy mới nói rằng: "Thưa ngài, chỉ có một (tột đỉnh của tưởng) hay sao?" Đức Thế Tôn đã trả lời câu hỏi của du sĩ ấy. Trong câu đó, thì **'puthūpi'** đồng nghĩa với 'bahūni' nghĩa là nhiều (tột đỉnh của tưởng). **Này Poṭṭhapāda, hành giả chạm đến sự diệt tận của tưởng như thế nào theo từng trường hợp**: bằng biến xứ nào trong tất cả các biến xứ có biến xứ đất v.v, hoặc với tầng thiền nào trong tát cả các tầng thiền có Sơ-thiền v.v. Giải thích rằng nếu như vị tỳ khưu nhập vào thiền chứng biến xứ đất bằng biến xứ đất chỉ làm điều kiện một lần duy nhất chạm đến sự diệt tận của tưởng trước thì tột đỉnh của tưởng cũng có một lần duy nhất; nếu như nhập vào hai lần, ba lần, trăm lần, ngàn lần, hoặc trăm ngàn lần thì cũng chạm đế sự diệt tận của tưởng trước, tột đỉnh của tưởng cũng có đến trăm ngàn lần. Ở các biến xứ còn lại cũng có cách thức tương tự. Luôn cả trong tất cả các tầng thiền nếu như nhập vào sự diệt tận của tưởng trước bằng Sơ-thiền chỉ làm điều kiện một lần duy nhất thì tột đỉnh của tưởng cũng có một lần duy nhất, nếu như nhập vào sự diệt tận của tưởng trước hai lần, ba lần, trăm lần, ngàn lần, hoặc trăm

ngàn lần thì tột đỉnh của tưởng cũng có đến trăm ngàn lần. Trong các thiền chứng còn lại cũng có phương cách này. Tột đỉnh của tưởng có một nhờ vào mãnh lực việc nhập thiền chỉ một lần duy nhất hoặc do việc tập hợp các vāra, toàn bộ nhờ tướng trạng của việc ghi nhớ. Tột đỉnh của tưởng có nhiều nhờ vào khả năng của việc nhập (thiền) thường xuyên.

*416. **Saññā nu kho, bhante**ti bhante nirodhasamāpajjanakassa bhikkhuno "saññā nu kho paṭhamaṃ uppajjatī"ti pucchati. Tassa bhagavā "saññā kho, poṭṭhapādā"ti byākāsi. Tattha **saññā**ti jhānasaññā. **Ñāṇa**nti vipassanāñāṇaṃ. Aparo nayo, **saññā**ti vipassanā saññā. ñāṇanti maggañāṇaṃ. Aparo nayo, saññāti maggasaññā. ñāṇanti phalañāṇaṃ. Tipiṭakamahāsivatthero panāha --*

416. **Thưa ngài, vậy thì tưởng sanh trước (trí sanh sau)?**: Du sĩ ngoại đạo hỏi rằng - Tưởng (nhập vào thiền diệt) sanh trước phải không, thưa ngài? Đức Thế Tôn nói cho du sĩ ấy rằng: 'Này Poṭṭhapāda, tưởng sanh trước." Trong lời nói ấy thì **tưởng** bao gồm thiền tưởng. **Trí** bao gồm thiền Minh sát. Cách khác nữa, **tưởng** bao gồm minh sát. **Trí** bao gồm Đạo trí. Cách khác nữa, **tưởng** bao gồm Đạo tưởng. **Trí** bao gồm Quả trí. Hơn nữa, trưởng lão Mahāsiva bậc lầu thông Tam Tạng đã nói rằng –

*Kiṃ ime bhikkhū bhaṇanti, poṭṭhapādo heṭṭhā bhagavantaṃ nirodhaṃ pucchi. Idāni nirodhā vuṭṭhānaṃ pucchanto "bhagavā nirodhā vuṭṭhahantassa kiṃ paṭhamaṃ arahattaphalasaññā uppajjati, udāhu paccavekkhaṇañāṇan"ti vadati. Athassa bhagavā yasmā phalasaññā paṭhamaṃ uppajjati, pacchā paccavekkhaṇañāṇaṃ . Tasmā "saññā kho poṭṭhapādā"ti āha. Tattha **saññuppādā**ti arahattaphalasaññāya uppādā, pacchā "idaṃ arahattaphalan"ti evaṃ paccavekkhaṇañāṇuppādo hoti. Idappaccayā kira meti phalasamādhisaññāpaccayā kira mayhaṃ paccavekkhaṇañāṇaṃ uppannanti.*

Những vị tỳ khưu này nói điều gì với nhau, mà Poṭṭhapāda đã hỏi về sự diệt tận cùng đức Thế Tôn. Bây giờ, trong khi đức Thế Tôn hỏi đến việc xuất khỏi từ (thiền) diệt mới hỏi rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn, khi vị tỳ khưu xuất khỏi từ (thiền) diệt thì A-ra-hán Quả Tưởng sanh trước, hoặc là trí phản khán sanh lên trước theo tuần tự." Đức Thế Tôn đã nói cùng du sĩ ấy rằng: "Quả tưởng sanh lên trước, trí phản khán sanh lên sau." Do đó mới nói rằng "Này Poṭṭhapāda, tưởng sanh trước." Ở đó, **do sự sanh của tưởng**: sự sanh lên của trí phản khán có như vầy - Do A-ra-hán Quả Tưởng sanh khởi, A-ra-hán Quả này mới sanh lên sau. **Thật vậy, do duyên của cái này, trí đã sanh đến ta**: Thật vậy, trí phản khán đã sanh lên nơi ta, bởi vì Quả Định Tưởng làm duyên.

417. Idāni paribbājako yathā nāma gāmasūkaro gandhodakena nhāpetvā gandhehi *anulimpitvā mālādāmaṃ piḷandhitvā sirisayane āropitopi sukhaṃ na vindati, vegena gūthaṭṭhānameva gantvā sukhaṃ vindati. Evameva bhagavatā saṇhasukhumatilakkhaṇabbhāhatāya desanāya nhāpitavilittamaṇḍitopi nirodhakathāsirisayanaṃ āropitopi tattha sukhaṃ na vindanto gūthaṭṭhānasadisaṃ attano*

*laddhiṃ gahetvā tameva pucchanto "saññā nu kho, bhante, purisassa attā"tiādimāha. Athassānumatiṃ gahetvā byākātukāmo bhagavā — "kaṃ pana tvan"tiādimāha. Tato so "**arūpī attā**"ti evaṃ laddhiko samānopi "bhagavā desanāya sukusalo, so me āditova laddhiṃ mā viddhaṃsetū"ti cintetvā attano laddhiṃ pariharanto "oḷārikaṃ kho"tiādimāha. Athassa bhagavā tattha dosaṃ dassento "oḷāriko ca hi te"tiādimāha. Tattha **evaṃ santa**nti evaṃ sante. Bhummatthe hi etaṃ upayogavacanaṃ. Evaṃ santaṃ attānaṃ paccāgacchato tavāti ayaṃ vā ettha attho. Catunnaṃ khandhānaṃ ekuppādekanirodhattā kiñcāpi yā saññā uppajjati, sāva nirujjhati. aparāparaṃ upādāya pana "aññā ca saññā uppajjanti, aññā ca saññā nirujjhantī"ti vuttaṃ.*

417. Bây giờ, những con heo ở trong làng dẫu cho tắm nước thơm, thoa bóp bằng các vật thơm, trang điểm với các tràng hoa, luôn cả đưa lên nằm ngủ trên chỗ nằm sang trọng cũng không cảm nhận đươc sự hạnh phúc, (tuy nhiên) khi thả chúng về lại chỗ có phân một cách nhanh chóng thì (chúng) lại có được sự hạnh phúc. Du sĩ ngoại đạo cũng tương tự như thế dẫu cho đức Thế Tôn cho tắm gội, xoa bóp, trang điểm bằng Pháp thoại gắn liền với Tam tướng vi tế an lạc, đưa lên nằm ở chỗ nằm sang trọng là câu chuyện về sự diệt tận, khi không đạt được sự an lạc trong trong câu chuyện về sự diệt tận ấy, chấp thủ vào học thuyết của mình tương tự như chỗ có phân, khi hỏi đến chính ý nghĩa ấy mới nói rằng: "**Thưa Ngài, có phải tưởng là bản ngã của con người?**" Sau đó, đức Thế Tôn có ý muốn nói chiều theo quan điểm của du sĩ ngoại đạo ấy, mới nói rằng: "**Này Poṭṭhapāda, ngươi cho rằng cái gì là bản ngã?**" theo cách mà du sĩ ngoại đạo ấy là người có học thuyết như vầy: "***Bản ngã là vô sắc***" mới nói rằng: "Đức Thế Tôn thông thạo trong việc thuyết giảng, ngài có lẽ không nhổ bỏ học thuyết của tôi ngay từ đầu, khi điều chỉnh khiến vị ấy với học thuyết của mình mới nói rằng: "***Bản ngã là thô v.v***." Khi đức Thế Tôn thuyết giảng lỗi lầm trong học thuyết ấy cho vị ấy nên mới nói lời nói bắt đầu như sau: "**Này Poṭṭhapāda, bởi vì nếu bản ngã của ngươi là thô v.v.**" Trong những lời nói đó "**như vậy thì**" nghĩa là trong khi là như thế. Thật vậy, lời nói ấy là Đối Cách được sử dụng với ý nghĩa của Vị Trí Cách. Hơn nữa trong câu này có ý nghĩa như sau: Trong khi ngươi mong muốn bản ngã có mặt như thế, ngài đã nói là bản thể năm uẩn đồng sanh, đồng diệt; tưởng nào sanh, tưởng nào diệt; cũng do y cứ lẫn nhau "tưởng khác sanh và tưởng khác diệt."

418-420. Idāni aññaṃ laddhiṃ dassento — "manomayaṃ kho ahaṃ, bhante"tiādiṃ vatvā tatrāpi dose dinne yathā nāma ummattako yāvassa saññā nappatiṭṭhāti, tāva aññaṃ gahetvā aññaṃ vissajjeti, saññāpatiṭṭhānakāle pana vattabbameva vadati, evameva aññaṃ gahetvā aññaṃ vissajjetvā idāni attano laddhiṃyeva vadanto "arūpī kho"tiādimāha. tatrāpi yasmā so saññāya uppādanirodhaṃ icchati, attānaṃ pana sassataṃ maññati. tasmā tathevassa dosaṃ dassento bhagavā "evaṃ santampī"tiādimāha. Tato paribbājako micchādassanena abhibhūtattā bhagavatā vuccamānampi taṃ nānattaṃ ajānanto "sakkā panetaṃ, bhante, mayā"tiādimāha. Athassa bhagavā yasmā so saññāya uppādanirodhaṃ passantopi saññāmayaṃ attānaṃ niccameva maññati. Tasmā "dujjānaṃ kho"tiādimāha.

418-420. Bây giờ, du sĩ ngoại đạo Poṭṭhapāda trong khi nói về quan điểm khác mới nói (rằng): "**Thưa Ngài, tôi cho rằng bản ngã là được tạo thành bởi ý**" v.v, khi bị can ngăn - quan điểm như thế sai lạc, mới chấp thủ quan điểm ấy, từ bỏ quan điểm này, bây giờ khi nói quan điểm thật sự của mình mới đáp rằng: "**Tôi cho rằng bản ngã là vô sắc**" v.v, ví như người điên, cho đến khi nào tưởng không còn nằm với thân cũng nói về câu chuyện ấy bỏ qua câu chuyện này, nhưng khi tưởng nằm ở thân mới nói câu chuyện nên nói. Luôn cả trong học thuyết ấy, do vị ấy mong muốn sự sanh và sự diệt của tưởng nhưng cho rằng: 'tưởng là thường', vì thế đức Thế Tôn khi thuyết giảng về lỗi lầm của du sĩ ngoại đạo ấy mới nói rằng: "Trong khi là như vậy…" Sau đó, du sĩ ngoại đạo không biết sự khác biệt đó mặc dù đã được đức Thế Tôn thuyết giảng bởi vì ý nghĩa mà bản thân bị quan điểm sai lệch chế ngự nên mới nói rằng: "**Thưa Ngài, tôi có thể biết được điều ấy –'tưởng là bản ngã của con người' hay 'tưởng là cái khác, bản ngã là cái khác'- không?**" Sau đó, du sĩ ngoại đạo ấy dẫu nhìn thấy sự sanh và sự diệt của tưởng thật, nhưng vẫn cho rằng bản thân thành tựu do tưởng cho (tưởng) là thường hằng, do đó đức Thế Tôn mới nói rằng: "**là khó nhận biết**" v.v.

Tatthāyaṃ saṅkhepattho — tava aññā diṭṭhi, aññā khanti, aññā ruci[1056]*, aññathāyeva te dassanaṃ pavattaṃ, aññadeva ca te khamati ceva ruccati ca, aññatra ca te āyogo, aññissāyeva paṭipattiyā yuttapayuttatā, aññattha ca te ācariyakaṃ, aññasmiṃ titthāyatane ācariyabhāvo. Tena tayā evaṃ aññadiṭṭhikena aññakhantikena aññarucikena aññatrāyogena aññatrācariyakena dujjānaṃ etanti. Atha paribbājako — "saññā vā purisassa attā hotu, aññā vā saññā, taṃ sassatādi bhāvamassa pucchissan"ti puna "**kiṃ pana bhante**"tiādimāha.*

Trong câu đó chỉ có ý nghĩa vắn tắt – người có quan điểm khác, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự nhận thức được vận hành, khác sự hành trì, có ý định là khác, có vị thầy trong học thuyết khác do nỗ lực hành theo lối thực hành khác, tức là tính thể vị thầy trong học thuyết ngoại giáo khác. Với lý do đó câu nói 'tưởng là bản ngã của con người' hay 'tưởng là cái khác, bản ngã là cái khác,' mà ngươi là người khác quan điểm, khác sự chấp nhận, khác sự ưa thích, khác sự hành trì, khác sự giáo huấn, điều đó là khó biết (đối với tôi). Sau đó, du sĩ nghĩ rằng:'tưởng là bản ngã của con người' hay 'tưởng là cái khác, bản ngã là cái khác,' tôi sẽ hỏi đến bản thể của bản ngã là thường còn v.v, mới nói rằng: "**Vậy thì thưa ngài, có phải…**"

*Tattha **loko**ti attānaṃ sandhāya vadati. **Na hetaṃ poṭṭhapāda atthasañhita**nti poṭṭhapāda etaṃ diṭṭhigataṃ na idhalokaparalokātthanissitaṃ, na attatthaparatthanissitaṃ. **Na dhammasaṃhita**nti na navalokuttaradhammanissitaṃ. **Nādibrahmacariyaka**nti sikkhattayasaṅkhātassa sāsanabrahmacariyakassa na ādimattaṃ, adhisīlasikkhāmattampi*

[1056] Ruciyo (bahūsu)

na hoti. ***Na nibbidāyā****ti saṃsāravaṭṭe nibbindanatthāya na saṃvattati.* ***Na virāgāyā****ti vaṭṭavirāgatthāya na saṃvattati.* ***Na nirodhāyā****ti vaṭṭassa nirodhakaraṇatthāya na saṃvattati.* ***Na upasamāyā****ti vaṭṭassa vūpasamanatthāya na saṃvattati.* ***Na abhiññāyā****ti vaṭṭābhijānanāya paccakkhakiriyāya na saṃvattati.* ***Na sambodhāyā****ti vaṭṭasambujjhanatthāya na saṃvattati.* ***Na nibbānāyā****ti amatamahānibbānassa*[1057] *paccakkhakiriyāya na saṃvattati.*

Ở đó, **thế giới**: du sĩ ngoại đạo nói đề cập đến bản ngã. **Này Poṭṭhapāda, bởi vì điều ấy không liên hệ đến lợi ích**: này Poṭṭhapāda điều đó y cứ vào quan điểm sai lệch không liên hệ đến lợi ích ở đời này và đời sau, không liên hệ đến lợi ích của bản thân và lợi ích của người khác. **Không liên hệ đến các pháp**: không liên hệ đến chín Pháp Siêu Thế. **Không phải là nền tảng của Phạm hạnh**: Không phải là nền tảng của Phạm hạnh trong Giáo Pháp được nói là Tam Học, và cũng không phải là tăng thượng giới học. **Không vận hành đưa đến sự nhàm chán**: Không vận hành đưa đến lợi ích của sự nhàm chán trong vòng sanh tử luân hồi. **Không đưa đến việc xa lìa luyến ái**: không vận hành đưa đến lợi ích của việc xa lìa vòng luyến ái. **Không đưa đến sự diệt tận**: Không vận hành đưa đến lợi ích của việc thực hành để dập tắt vòng luân hồi. **Không đưa đến sự tịch tịnh**: không vận hạnh đưa đến lợi ích trong việc tĩnh lặng luân hồi. **Không đưa đến thắng trí**: Không vận hành đưa đến biết rõ luân hồi, là để thực hành cho hiển lộ rõ ràng. **Không đưa đến sự giác ngộ**: Không vận hành đưa đến lợi ích việc biết rõ luân hồi. **Không đưa đến Nibbāna**: Không vận hành đưa đến việc tác chứng để hiển lộ đại Nibbāna bất tử.

Idaṃ dukkha*ntiādīsu taṇhaṃ ṭhapetvā tebhūmakā pañcakkhandhā dukkhanti, tasseva dukkhassa pabhāvanato sappaccayā taṇhā* ***dukkhasamudayo****ti. Ubhinnaṃ appavatti* ***dukkhanirodho****ti, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo dukkhanirodhagāminī paṭipadāti mayā byākatanti attho. Evañca pana vatvā bhagavā "imassa paribbājakassa maggapātubhāvo vā phalasacchikiriyā vā natthi, mayhañca bhikkhācāravelā"ti cintetvā tuṇhī ahosi. Paribbājakopi taṃ ākāraṃ ñatvā bhagavato gamanakālaṃ ārocento viya "evametan"tiādimāha.*

Đây là khổ v.v, năm uẩn vận hành trong 3 cõi, ngoài trừ tham ái, ta nói là khổ, tham ái có năm uẩn là duyên bởi vì làm hố sanh khởi của khổ ấy, ta nó rằng: '**nguyên nhân sanh khổ**'. Cả hai (uẩn và tham ái) không vận hành ta nói là '**sự diệt khổ**', Thánh Đạo có tám chi phần tối thượng ta nói là '**sự thực hành đưa đến sự diệt khổ**'. Hơn nữa, đức Thế Tôn khi thuyết như thế rồi suy tư như sau: "Sự ước muốn của Đạo hoặc tác chứng Quả không có cùng du sĩ ngoại đạo ấy, và đã đến thời gian đi khất thực của ta" nên đã ngồi im lặng. Còn du sĩ ngoại đạo biết được biểu hiện ấy như thể nói rằng đã đến thời đi (khất thực) của đức Thế Tôn, nên mới nói rằng: "**điều ấy là như vậy…**"

[1057] Amatamahānibbānāya (Ka)

421. ***Vācāsannitodakenā****ti vacanapatodena.* ***Sañjhabbharimakaṃsū****ti sañjhabbharitaṃ[1058] nirantaraṃ phuṭṭhaṃ akaṃsu, upari vijjhiṃsūti vuttaṃ hoti.* ***Bhūta****nti sabhāvato vijjamānaṃ.* ***Tacchaṃ, tatha****nti tasseva vevacanaṃ.* ***Dhammaṭṭhitata****nti navalokuttaradhammesu ṭhitasabhāvaṃ.* ***Dhammaniyāmata****nti lokuttaradhammaniyāmataṃ. buddhānañhi catusaccavinimuttā kathā nāma natthi. Tasmā sā edisā hoti.*

421. **Bằng những lời nói trách móc**: bằng những lời nói châm chích. Đã cùng nhau xúm lại (trách móc): đã nói (lời nói) gây tổn thương sâu sắc du sĩ Poṭṭhapāda từ mọi phía, tức là tác động liên tục, giải thích rằng gây tổn thương sâu sắc từ bên trên. **Xác thực**: hiện hữu theo thực tính. **Chân thực**: là từ đồng nghĩa với từ trước. **Được thiết lập ở Giáo Pháp**: Thực tính được thiết lập trong chín Pháp Siêu Thế. **Có tính cố định trong Giáo Pháp**: có tính chất chắc chắn trong Pháp Siêu Thế. Thật vậy, Câu chuyện của chư Phật vượt ngoài bốn Chân Lý là không có. Do đó, câu chuyện là như thế.

Nói Về Citta Hatthisārīputta và Du Sĩ Poṭṭhapāda

422. ***Citto ca hatthisāriputto****ti so kira sāvatthiyaṃ hatthiācariyassa putto bhagavato santike pabbajitvā tīṇi piṭakāni uggahetvā[1059] sukhumesu atthantaresu kusalo ahosi, pubbe katapāpakammavasena pana sattavāre vibbhamitvā gihi jāto. kassapasammāsambuddhassa kira sāsane dve sahāyakā ahesuṃ, aññamaññaṃ samaggā ekatova sajjhāyanti. Tesu eko anabhirato gihibhāve cittaṃ uppādetvā itarassa ārocesi. So gihibhāve ādīnavaṃ pabbajjāya ānisaṃsaṃ dassetvā taṃ ovadi. so taṃ sutvā abhiramitvā punekadivasaṃ tādise citte uppanne taṃ etadavoca "mayhaṃ āvuso evarūpaṃ cittaṃ uppajjati — 'Imāhaṃ pattacīvaraṃ tuyhaṃ dassāmī'ti". So pattacīvaralobhena tassa gihibhāve ānisaṃsaṃ dassetvā pabbajjāya ādīnavaṃ kathesi. athassa taṃ sutvāva gihibhāvato cittaṃ virajjitvā[1060] pabbajjāyameva abhirami. Evamesa tadā sīlavantassa bhikkhuno gihibhāve ānisaṃsakathāya kathitattā idāni cha vāre vibbhamitvā sattame vāre pabbajito[1061], mahāmoggallānassa, mahākoṭṭhikattherassa ca abhidhammakathaṃ kathentānaṃ antarantarā kathaṃ opāteti. atha naṃ mahākoṭṭhikatthero apasādeti. So mahāsāvakassa kathite patiṭṭhātuṃ asakkonto vibbhamitvā gihi jāto. Poṭṭhapādassa panāyaṃ gihisahāyako hoti. Tasmā vibbhamitvā dvīhatīhaccayena poṭṭhapādassa santikaṃ gato. Atha naṃ so disvā "samma kiṃ tayā kataṃ, evarūpassa nāma satthu sāsanā apasakkantosi[1062], ehi pabbajituṃ*

[1058] Saṃbharitaṃ (Sī), sañjabbharitaṃ (Syā)
[1059] Uggaṇhitvā (Ka)
[1060] Nivattetvā (Ka)
[1061] Sattavāre pabbajitvā (Ka) Dhammapada-Ṭṭha 1. 195; Jātaka-Ṭṭha 1. 330 piṭṭhesupi.
[1062] Pakkantosi (Sī), apakkantopi (Syā)

*idāni te vaṭṭatī"ti taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ agamāsi. tena vuttaṃ "**citto ca hatthisāriputto poṭṭhapādo ca paribbājako**"ti.*

422. **Citta Hatthisārīputta và du sĩ Poṭṭhapāda**: Kể rằng Citta Hatthisārīputta là con trai ấy là con trai của người quản tượng ở thành Sāvatthi, đã xuất gia ở trú xứ của đức Thế Tôn, đã học tập Tam Tạng là vị thông thạo trong ý nghĩa vi tế. Tuy nhiên sau khi xuất gia đã hoàn tục trở về đời sống thế tục đến bảy lần do tác động của hành động xấu ác đã từng tạo trong thời quá khứ. Kể rằng vào thời kỳ Giáo Pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác Kassapa có đôi bạn thân thiết cùng nhau trì tụng. Trong hai người bạn thân ấy có một người không hoan hỷ, nghĩ rằng (ta) từ bỏ hình tướng trở về đời sống thế tục mới nói với người bạn kía. Người bạn thân ấy chỉ ra điều bất lợi ở đời sống thế tục, và lợi ích của việc xuất gia đã cho lời khuyên (đến bạn). Người bạn đầu tiên sau khi nghe đã có sự hoan hỷ, một ngày nọ khi suy nghĩ từ bỏ hình tướng (xuất gia) khởi lên nữa mới nói cùng bạn rằng: "Này bạn, suy nghĩ như thế lại khởi lên nơi tôi" – "Tôi sẽ gởi bình bát và y phục này cho bạn" do có sự tham muốn nơi bình bát và y phục, cậu ta đã nói điều lợi ích về bản thể người tại gia, và đã nói về điều bất lợi của việc xuất gia, nghe bạn nói như thế tâm (vị ấy) càng chán nản (nên đã hoàn tục) trở về đời sống thế tục (nhưng vẫn) hoan hỷ trong việc xuất gia. Vị ấy đã hoàn tục đến sáu lần, bấy giờ do cậu ta đã nói điều lợi ích về bản thể người tại gia có giới thanh tịnh vào lúc ấy, rồi xuất gia lần thứ bảy. Vị ấy đã nói lời đâm thọc trong giai đoạn trưởng lão Mahāmoggallāna và trưởng lão Mahākoṭṭhika đang trì tụng Abhidhamma-kathā. Sau đó trưởng lão Mahākoṭṭhika đã phê bình vị ấy. Khi không thể nhẫn chịu được lời (phê bình) của vị Đại thinh văn nói, cậu ta đã hoàn tục trở thành cư sĩ. Hơn nữa, vị này là bạn của du sĩ Poṭṭhapāda khi trở thành cư sĩ, do đó, vừa mới hoàn tục được 2-3 ngày đã đến tìm du sĩ Poṭṭhapāda, lúc đó Poṭṭhapāda nhìn thấy cậu ta mới nói rằng: Này ông bạn, ông làm gì, ông mới rời khỏi Giáo Pháp của bậc Đạo Sư có hình thức như thế, đến lúc này thích hợp để xuất gia lần nữa" đã đưa cậu ta đến trú xứ của đức Thế Tôn. Do đó ngài đã nói rằng: "**Citta Hatthisārīputta và du sĩ Poṭṭhapāda…**".

*423. **Andhā**ti paññācakkhuno natthitāya andhā, tasseva abhāvena acakkhukā. **tvaṃyeva nesaṃ eko cakkhumā**ti subhāsitadubbhāsitajānanabhāvamattena paññācakkhunā cakkhumā. **Ekaṃsikā**ti ekakoṭṭhāsā. **Paññattā**ti ṭhapitā. **Anekaṃsikā**ti na ekakoṭṭhāsā ekeneva koṭṭhāsena sassatāti vā asassatāti vā na vuttāti attho.*

423. **Là người mù**: đối với tuệ nhãn không có, gọi là người mù, gọi là không có mắt bởi không có tuệ nhãn. **Chỉ mình ngươi là người duy nhất có mắt**: có tuệ nhãn phân tích lời khéo nói và lời vụng nói. **Chỉ duy nhất**: một phần. **Đã tuyên bố**: Đã thiết lập. **Không vận hành đưa đến sự chấm dứt khổ một cách dứt khoát**: không phải một phần, giải thích rằng không nói rằng: thường còn hoặc vô thường là hoàn toàn.

Giảng Giải Pháp Vận Hành Đưa Đến Sự Chấm Dứt Khổ Đau Một Cách Dứt Khoát

424-425. ***Santi***[1063] ***poṭṭhapādā****ti idaṃ bhagavā kasmā ārabhi? Bāhirakehi paññāpitaniṭṭhāya aniyyānikabhāvadassanatthaṃ. Sabbe hi titthiyā yathā bhagavā amataṃ nibbānaṃ, evaṃ attano attano samaye lokathupikādivasena niṭṭhaṃ paññapenti, sā ca na niyyānikā. Yathā paññattā hutvā na niyyāti na gacchati, aññadatthu paṇḍitehi paṭikkhittā nivattati, taṃ dassetuṃ bhagavā evamāha. Tattha* ***ekantasukhaṃ lokaṃ jānaṃ passa****nti puratthimāya disāya ekantasukho loko pacchimādīnaṃ vā aññatarāyāti evaṃ jānantā evaṃ passantā viharatha, diṭṭhapubbāni kho tasmiṃ loke manussānaṃ sarīrasaṇṭhānādīnīti.* ***Appāṭihīrakata****nti appāṭihīrakataṃ paṭiharaṇavirahitaṃ, aniyyānikanti vuttaṃ hoti.*

424-425. Đức Thế Tôn bắt đầu lời nói rằng: "**Này Poṭṭhapāda, có một số Sa-môn và Bà-la-môn ấy có học thuyết như vầy,**" điều này do nhân gì? Để tuyên bố sự chấm dứt học thuyết của các ngoại giáo quy định rằng: Không phải phương tiện để dẫn dắt ra khỏi khổ đau. Thật vậy, tất cả các ngoại đạo tuyên bố sự chấm dứt do tác động rằng: 'Thế giới có tận cùng v.v, trong học thuyết của chính mình, giống như đức Thế Tôn tuyên bố về bất tử Nibbāna ấy. Bởi vì tuyên bố sự chấm dứt ấy không phải là lời tuyên bố dẫn dắt ra khỏi khổ đau, chỉ là lời tuyên bố việc không dẫn dắt ra khỏi khổ đau mà bậc trí bác bỏ, vận hành theo cách khác để tuyên bố sự chấm dứt ấy đức Thế Tôn mới thuyết giảng như vậy. **Các ngài có biết có thấy thế giới là hoàn toàn hạnh phúc không?**: Các ngài trong khi biết như vậy, trong khi thấy như vậy - ở phương Đông hoặc ở bất kỳ một phương nào khác có phương Tây v.v, thế giới là hoàn toàn hạnh phúc thì hãy sống, hình dáng cơ thể v.v, của loài người ở thế giới ấy mà các ngài đã từng nhìn thấy. **Không có sự thuyết phục**: lời nói vô ích, là xa lìa việc thoát khỏi, tức là không dẫn dắt ra khỏi khổ đau.

426-427. ***Janapadakalyāṇī****ti janapade aññāhi itthīhi vaṇṇa-saṇṭhāna-vilāsākappādīhi asadisā.*

426-427. **Cô hoa khôi ở xứ sở**: không giống những người nữ khác ở trong xứ sở có màu da, hình dáng, dáng đi, thái độ v.v.

Giảng Giải Việc Đạt Được Ba Điều Lợi Ích

428. Evaṃ bhagavā paresaṃ niṭṭhāya aniyyānikattaṃ dassetvā attano niṭṭhāya niyyānikabhāvaṃ dassetuṃ "tayo kho me poṭṭhapādā"tiādimāha. Tattha ***attapaṭilābho****ti attabhāvapaṭilābho, ettha ca bhagavā tīhi attabhāvapaṭilābhehi tayo bhave dassesi. oḷārikattabhāvapaṭilābhena avīcito paṭṭhāya paranimmitavasavattipariyosānaṃ kāmabhavaṃ dassesi. Manomayāttabhāvapaṭilābhena paṭhamajjhānabhūmito paṭṭhāya*

[1063] Santi kho (Sī)

akaniṭṭhabrahmalokapariyosānaṃ rūpabhavaṃ dassesi. arūpāttabhāvapaṭilābhena ākāsānañcāyatanabrahmalokato paṭṭhāya nevasaññānāsaññāyatanabrahmalokapariyosānaṃ arūpabhavaṃ dassesi. ***Saṃkilesikā dhammā*** *nāma dvādasa akusalacittuppādā.* ***Vodāniyā dhammā*** *nāma samathavipassanā.*

428. Đức Thế Tôn khi chỉ ra trạng thái tuyên bố sự chấm dứt đối với các Sa-môn và Bà-la-môn khác không dẫn dắt ra khỏi khổ đau như vậy, nên mới nói rằng: "**Này Poṭṭhapāda, đây là ba sự hình thành bản ngã**" v.v, để chỉ ra trạng thái tuyên bố của ngài là pháp dẫn dắt ra khỏi khổ đau. Trong những lời ấy '**sự hình thành bản ngã**': sự hình thành bản ngã, và ở đây 'sự hình thành bản ngã' đức Thế Tôn thuyết về ba cõi bằng ba sự hình thành bản ngã, thuyết về Dục giới từ địa ngục Avecī có cõi trời Tha-hóa-tự-tại là cuối cùng bởi sự hình thành bản ngã nhờ sự hình thành bản thể thô. Thuyết về cõi Sắc giới từ Sơ thiền cho đến cõi Phạm thiên Sắc-cứu-cánh là cuối cùng bằng sự hình thành bản ngã do sự tạo thành bởi ý. Thuyết về cõi Vô sắc từ thế giới Phạm thiên Không-vô-biên-xứ có thế giới Phạm thiên Phi-tưởng Phi-phi-tưởng-xứ là cuối cùng với sự hình thành bản ngã Vô sắc. Sự sanh khởi của mười hai tâm bất thiện gọi là **các Pháp ô nhiễm**. Chỉ tịnh và Minh sát gọi là **các Pháp trong sạch**.

429. ***Paññāpāripūriṃ vepullatta****nti maggapaññāphalapaññānaṃ pāripūriñceva vipulabhāvañca.* ***Pāmujjan****ti taruṇapīti.* ***Pīti****ti balavatuṭṭhi. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yaṃ avocumha "sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihiratī"ti, tattha tassa evaṃ viharato taṃ pāmojjañceva bhavissati, pīti ca nāmakāyapassaddhi ca sati ca sūpaṭṭhitā uttamañāṇañca sukho ca vihāro. Sabbavihāresu ca ayameva vihāro "sukho"ti vattuṃ yutto "upasanto paramamadhuro"ti. Tattha paṭhamajjhāne pāmojjādayo chapi dhammā labbhanti, dutiyajjhāne dubbalapītisaṅkhātaṃ pāmojjaṃ nivattati, sesā pañca labbhanti. tatiye pīti nivattati, sesā cattāro labbhanti. Tathā catutthe. Imesu catūsu jhānesu*[1064] *sampasādanasutte suddhavipassanā pādakajjhānameva kathitaṃ. Pāsādikasutte catūhi maggehi saddhiṃ vipassanā kathitā. Dasuttarasutte catutthajjhānikaphalasamāpatti kathitā. Imasmiṃ poṭṭhapādasutte pāmojjaṃ pītivevacanameva katvā dutiyajjhānikaphalasamāpattināma kathitāti veditabbā.*

429. **(An trú) vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh**: (An trú) vào sự viên mãn của tuệ và trạng thái lớn mạnh của Đạo tuệ và Quả tuệ. **Sự hân hoan**: sự vui vẻ nhẹ. **Hỷ**: sự vui mừng có năng lực. Đã được ngài giải thích ra sao? Ngài giải thích thế này - trong câu ngài nói rằng: "**Tự mình tác chứng bằng thắng trí, sẽ đạt đến và an trú…**" trong khi vị tỳ khưu sống như vậy cũng sẽ có sự hận hoan, hỷ, an tịnh, niệm được thiết lập, có trí cao thượng và sống an lạc. Trong số tất cả việc an trú ấy thì việc sống như thế này đây thích hợp để nói là (sống) an lạc "là an tịnh có sự ngọt nào tối thượng". Trong số các tầng

[1064] Imesu ca jhānesu (Syā), imesu jhānesu (Ka)

thiền thì trong Sơ thiền có sáu Pháp có sự hân hoan v.v; trong Nhị thiền thì sự hân hoan được xem là hỷ yếu ớt được vận hành, nên có được năm Pháp còn lại; trong Tam thiền thì hỷ diệt, nên có được bốn Pháp còn lại; trong Tứ thiền cũng tương tự. Trong các tầng thiền này ngài nói thiền (định) làm nền tảng cho (hành giả) Thuần Quán (suddhavipassanā) trong bài Kinh Sampasādana. Ngài đã nói Minh sát cùng với bốn Đạo trong bài Kinh Pāsādika. Đã nói sự thể nhập Thánh Quả liên quan với Tứ thiền trong bài kinh Dasuttara. Sự thể nhập Thánh Quả liên quan đến Nhị thiền khiến sự hân hoan trở thành từ đồng nghĩa với hỷ, nên biết rằng: ngài đã nói trong bài Kinh Poṭṭhapāda.

*432-437. **Ayaṃ vā so**ti ettha vā saddo vibhāvanattho hoti. **Ayaṃ so**ti evaṃ vibhāvetvā pakāsetvā byākareyyāma. Yathāpare "ekantasukhaṃ attānaṃ sañjānāthā"ti puṭṭhā "no"ti vadanti, na evaṃ vadāmāti attho. **Sappāṭihīrakata**nti sappāṭiharaṇaṃ, niyyānikanti attho. **Mogho hotī**ti tuccho hoti, natthi so tasmiṃ samayeti adhippāyo. **Sacco hotī**ti bhūto hoti, sveva tasmiṃ samaye sacco hotīti attho. Ettha panāyaṃ citto attano asabbaññutāya tayo attapaṭilābhe kathetvā attapaṭilābho nāma paññattimattaṃ etanti uddharituṃ nāsakkhi, attapaṭilābho tveva niyyātesi. Athassa bhagavā rūpādayo cettha dhammā, attapaṭilābhoti pana nāmamattametaṃ, tesu tesu rūpādīsu sati evarūpā vohārā hontīti dassetukāmo tasseva kathaṃ gahetvā nāmapaññattivasena niyyātanatthaṃ "**yasmiṃ citta samaye**"tiādimāha.*

432-437. Từ '**vā**' trong cụm từ '**Ayaṃ vā so**' sử dụng với ý nghĩa làm cho (câu) rõ ràng. **Ayaṃ so**: ta làm cho sáng tỏ, là tuyên bố như vầy rồi có thể nói. Các Sa-môn và Bà-la-môn khác bị ta hỏi như vầy rằng: "này các ông biết được bản thân là hoàn toàn hạnh phúc không?" cũng sẽ nói rằng: "(chúng tôi) không biết về phương điện nào, thì ta sẽ nói về phương diện ấy. **(Lời nói) hóa ra có sự thuyết phục**: Lời nói dẫn dắt ra khỏi, tức là dẫn dắt ra khỏi khổ đau. **Là rỗng không**: là trống không. Giải thích rằng: sự hình thành bản ngã không tồn tại vào lúc ấy. **Là có thật**: là thứ có thật. Giải thích rằng: chính sự hình thành bản ngã này vào lúc ấy. Trong trường hợp này Citta con trai người quản tượng này chỉ ra ba sự hình thành bản ngã do bản thân không phải là bậc Toàn giác mới không thể nên ra dẫn chứng (một cách) thông thường, sự hình thành bản ngã ấy chỉ là chế định, nên mới nói là lảng tránh rằng: chỉ là sự hình thành bản ngã. Sau đó, đức Thế Tôn có ý muốn thuyết giảng cùng Citta con trai người quản tượng như sau: Cũng trong trường hợp này các Pháp có sắc v.v, sự hình thành bản ngã ấy chỉ gọi là khi các Pháp có sắc v.v, ấy tồn tại, ngôn từ thông thường bằng hình thức như thế có sắc tồn tại, nhằm nắm lấy lời nói ấy của chính Citta con trai người quản tượng đã nói lảng tránh do tác động của Danh chế định, mới thuyết lời sau: "**Này Citta, vào lúc nào…**"

*438. Evañca pana vatvā paṭipucchitvā vinayanatthaṃ puna "sace taṃ, citta, evaṃ puccheyyun"tiādimāha . Tattha **yo me ahosi** atīto attapaṭilābho, sveva me attapaṭilābho, tasmiṃ samaye sacco ahosi, mogho anāgato mogho paccuppannoti ettha tāva imamatthaṃ dasseti — yasmā ye te atītā dhammā, te etarahi natthi, ahesunti pana saṅkhyaṃ gatā, tasmā*

sopi me attapaṭilābho tasmiṃyeva samaye sacco ahosi. anāgatapaccuppannānaṃ pana dhammānaṃ tadā abhāvā tasmiṃ samaye "mogho anāgato, mogho paccuppanno"ti, evaṃ atthato nāmamattameva attapaṭilābhaṃ paṭijānāti. anāgatapaccuppannesupi eseva nayo.

438. Và hơn nữa, sau khi đã nói như vậy nhằm mục đích thuyết giảng đã hỏi rồi hướng dẫn vị ấy, mới nói tiếp rằng: "**Này Citta, nếu mọi người hỏi người như vầy…**" Ở đó, "**Đã có nơi tôi…**" nghãi là sự hình thành bản ngã thuộc quá khứ của tôi là có thật vào lúc ấy. Sự hình thành bản ngã thuộc vị lại là không có, thuộc hiện tại là không có, Citta con trai người quản tường trình bày ý nghĩa chỉ có chừng này rằng: "Các Pháp thuộc quá khứ không có ở hiện tại này, nhưng được xem là đã có, vì thế sự hình thành bản ngã của tôi là có thật vào lúc đó, còn sự hình thành bản ngã thuộc vị lai là không có, thuộc hiện tại cũng là không có trong lúc ấy, bởi vì các Pháp thuộc vị lai và thuộc hiện tại không có vào lúc ấy. Vị ấy nhận biết sự hình thành bản ngã thuộc Danh (Pháp) bằng ý nghĩa như thế. Luôn cả ở thời vị lai và hiện tại cũng có cách thức tương tự.

*439-443. Atha bhagavā tassa byākaraṇena saddhiṃ attano byākaraṇaṃ saṃsandituṃ "**evameva kho cittā**"tiādīni vatvā puna opammato tamatthaṃ sādhento "**seyyathāpi citta gavā khīra**"ntiādimāha. Tatrāyaṃ saṅkhepattho, yathā gavā khīraṃ, khīrādīhi ca dadhiādīni bhavanti, tattha yasmiṃ samaye khīraṃ hoti, na tasmiṃ samaye dadhīti vā navanītādīsu vā aññataranti saṅkhyaṃ niruttiṃ nāmaṃ vohāraṃ gacchati. Kasmā? Ye dhamme upādāya dadhītiādi vohārā honti, tesaṃ abhāvā. Atha kho khīraṃ tveva tasmiṃ samaye saṅkhyaṃ gacchati. Kasmā? Ye dhamme upādāya khīranti saṅkhyā nirutti nāmaṃ vohāro hoti, tesaṃ bhāvāti. Esa nayo sabbattha. **Imā kho cittā**ti oḷāriko attapaṭilābho iti ca manomayo attapaṭilābho iti ca arūpo attapaṭilābho iti ca imā kho citta lokasamaññā loke samaññāmattakāni samanujānanamattakāni etāni. Tathā lokaniruttimattakāni vacanapathamattakāni vohāramattakāni nāmapaṇṇattimattakāni etānīti. Evaṃ bhagavā heṭṭhā tayo attapaṭilābhe kathetvā idāni sabbametaṃ vohāramattakanti vadati. Kasmā? Yasmā paramatthato satto nāma natthi, suñño tuccho esa loko.*

439-443. Sau đó, đức Thế Tôn để so sánh việc giải thích của ngài với việc giải thích của Citta con trai người quản tượng ấy mới nói rằng: "**Này Citta tương tự y như vậy…**" v.v, khi trình bày nội dụng này bằng cách so sánh nữa nên mới nói rằng: "**Này Citta, cũng giống như từ bò cái có sữa tươi…**" Trong câu đó, có nội dung vắn tắt như này - sữa tươi có từ bò cái, sữa chua có từ sữa tươi v.v, trong câu này, lúc nào vẫn còn là sữa tươi thì lúc ấy không được coi là, được gọi là, đặt tên, được diễn tả rằng là sữa chua, hoặc là bất kỳ một loại bơ lỏng nào cả. Vì sao? Bởi vì không có điều gì để diễn tả là sữa chua v.v; tuy nhiên vào lúc ấy chỉ được coi là sữa tươi mà thôi, bởi vì có những thứ được coi là, được gọi là, đặt tên, được diễn tả là sữa tươi, trong toàn bộ câu đều có cách thức như thế. **Này Citta, những điều này…**: Sự hình thành bản ngã thô, sự hình thành bản ngã được tạo thành bởi ý, và sự hình

thành bản ngã vô sắc chỉ là những quy ước của thế gian, chỉ là những tên gọi của thế gian, chỉ là những quy định của thế gian. Thêm nữa, đức Thế Tôn thuyết giảng 3 sự hình thành bản ngã thấp như vầy rằng: những điều này chỉ là ngôn từ của thế gian, chỉ là lối nói, chỉ là sự diễn tả, chỉ là những danh từ quy định của thế gian, bây giờ mới nói rằng toàn bộ những điều này chỉ là những diễn tả (của thế gian). Vì sao? Bởi vì theo Pháp Chân Đế không có chúng sanh, thế giới ấy là rỗng không, là trống rỗng.

Buddhānaṃ pana dve kathā sammutikathā ca paramatthakathā ca. tattha "satto poso devo brahmā"tiādikā "sammutikathā" nāma. "aniccaṃ dukkhamanattā khandhā dhātuyo āyatanāni satipaṭṭhānā sammappadhānā"tiādikā paramatthakathā nāma. Tattha yo sammutidesanāya "satto"ti vā "poso"ti vā "devo"ti vā "brahmā"ti vā vutte vijānituṃ paṭivijjhituṃ niyyātuṃ arahattajayaggāhaṃ gahetuṃ sakkoti, tassa bhagavā āditova "satto"ti vā "poso"ti vā "devo"ti vā "brahmā"ti vā katheti, yo paramatthadesanāya "aniccan"ti vā "dukkhan"ti vātiādīsu aññataraṃ sutvā vijānituṃ paṭivijjhituṃ niyyātuṃ[1065] *arahattajayaggāhaṃ gahetuṃ sakkoti, tassa "aniccan"ti vā "dukkhan"ti vātiādīsu aññatarameva katheti. tathā sammutikathāya bujjhanakasattassāpi na paṭhamaṃ paramatthakathaṃ katheti. sammutikathāya pana bodhetvā pacchā paramatthakathaṃ katheti. paramatthakathāya bujjhanakasattassāpi na paṭhamaṃ sammutikathaṃ katheti. paramatthakathāya pana bodhetvā pacchā sammutikathaṃ katheti. pakatiyā pana paṭhamameva paramatthakathaṃ kathentassa desanā lūkhākārā hoti, tasmā buddhā paṭhamaṃ sammutikathaṃ kathetvā pacchā paramatthakathaṃ kathenti. sammutikathaṃ kathentāpi saccameva sabhāvameva amusāva kathenti. paramatthakathaṃ kathentāpi saccameva sabhāvameva amusāva kathenti.*

Hơn nữa, câu chuyện của chư Phập có hai dạng là câu chuyện mang tính quy ước (sammuti) và câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha). Trong hai câu chuyện ấy thì câu chuyện về chúng sanh, người, chư Thiên, Phạm thiên v.v, được gọi là Sammuti. Còn câu chuyện về "vô thường, khổ não, vô ngã, uẩn, giới, xứ, (bốn) sự thiết lập niệm, (bốn) chánh cần v.v," được là Paramattha. Trong những câu chuyện ấy người nào khi đức Thế Tôn thuyết rằng: 'chúng sanh', 'người', 'chư Thiên', hoặc 'Phạm thiên' có thể biết rõ, thấu triệt, dẫn dắt ra khỏi khổ đau, cầm lấy ngọn cờ A-ra-hán bằng Pháp thoại (được giảng thuyết) theo lý pháp Chế Định, đức Thế Tôn cũng thuyết rằng: 'chúng sanh', 'người', 'chư Thiên', hoặc 'Phạm thiên' ngay từ đầu cùng người ấy. Người nào nghe bất kỳ một Pháp nào rằng: 'vô thường' hoặc 'khổ não' bằng Pháp thoại (được thuyết giảng) lý pháp Chân Đế có thể biết rõ, thấu triệt, dẫn dắt ra khỏi khổ đau, nắm lấy ngọn cờ A-ra-hán, thì đức Thế Tôn cũng thuyết bất kỳ một Pháp nào đó là 'vô thường' hoặc 'khổ đau' cho người ấy. Do đó, (ngài) mới không thuyết giảng câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha) trước cho chúng sanh biết bởi câu chuyện mang tính chất quy ước, nhưng cho biết câu chuyện mang tính chất quy ước rồi mới

[1065] Niyyānituṃ (Ka)

thuyết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha) sau đó; và không thuyết câu chuyện mang tính chất quy ước trước cho chúng sanh biết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha), nhưng sẽ thuyết cho biết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha) rồi mới thuyết câu chuyện mang tính chất quy ước sau đó. Nhưng thông thường ngài chỉ thuyết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha), những Pháp thoại có tính chất thô, vì thế mà chư Phật thuyết câu chuyện mang tính quy ước (sammuti) trước rồi mới thuyết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha) sau, ngay cả khi thuyết câu chuyện mang tính quy ước (sammuti) cũng chỉ thuyết đúng sự thật theo đúng thực tính, không nói dối; thậm chí khi thuyết câu chuyện sự thật tuyệt đối (paramattha) cũng chỉ theo đúng sự thât, theo đúng thực tính, không nói dối. Các vị tiền bối đã nói rằng:

Duve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo.

Sammutiṃ paramatthañca, tatiyaṃ nūpalabbhati.

Saṅketavacanaṃ saccaṃ, lokasammutikāraṇaṃ[1066].

Paramatthavacanaṃ saccaṃ, dhammānaṃ bhūtalakkhaṇanti[1067].

***Yāhi tathāgato voharati aparāmasa**nti yāhi lokasamaññāhi lokaniruttīhi tathāgato taṇhāmānadiṭṭhiparāmāsānaṃ abhāvā aparāmasanto voharatīti desanaṃ vinivaṭṭetvā arahattanikūṭena niṭṭhāpesi. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

Đức Phật, bậc tối thượng khi thuyết giảng về hai Chân Lý là Chân Lý thông thường và Chân Lý tuyệt đối, không có Chân Lý thứ 3. Những từ ngữ thuộc tính chất biểu tượng là thật, vì chúng thuộc quy ước thế gian. Những từ ngữ thuộc ý nghĩa tuyệt đối là thật bởi chúng thuộc trạng thái có thật của các Pháp.

Như Lai sử dụng chúng để gọi chớ không bám víu vào chúng: Như Lai đã tập hợp Pháp thoại để gọi chớ không bám víu, do không có sự bám víu bởi tham ái, ngã mạn, và tà kiến, thuyết giảng theo những quy ước của thế gian, những ngôn từ của thế gian, chấm dứt pháp thoại với tột đỉnh A-ra-hán. Những từ còn lại trong các câu có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Poṭṭhapāda được kết thúc - Kinh thứ chín.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

[1066] ...kāraṇā (Ka)
[1067] Bh|takāraṇā (Ka)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH SUBHA

Subhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

10. Giải Thích Kinh Subha - Subhasuttavaṇṇanā

444. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... sāvatthiya****nti subhasuttaṃ. Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā.* ***Aciraparinibbute bhagavatī****ti aciraṃ parinibbute bhagavati, parinibbānato uddhaṃ māsamatte kāle. Nidānavaṇṇanāyaṃ vuttanayeneva bhagavato pattacīvaraṃ ādāya āgantvā khīravirecanaṃ pivitvā vihāre nisinnadivasaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.* ***Todeyyaputto****ti todeyyabrāhmaṇassa putto, so kira sāvatthiyā avidūre tudigāmo nāma atthi, tassa adhipatittā todeyyoti saṅkhyaṃ gato. Mahaddhano pana hoti pañcacattālīsakoṭivibhavo, paramamaccharī — "dadato bhogānaṃ aparikkhayo nāma natthī"ti cintetvā kassaci kiñci na deti, puttampi āha —*

"Añjanānaṃ khayaṃ disvā, vammikānañca sañcayaṃ.

Madhūnañca samāhāraṃ, paṇḍito gharamāvase"ti.

444. Bài Kinh Subha: "**Tôi đã nghe như vầy …nt…đại đức Ānanda trú tại thành Sāvatthī.**" Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Khi đức Thế Tôn viên tịch Nibbāna**: Khi đức Thế Tôn viên tịch Nibbāna không bao lâu, (thời gian) khoảng chừng một tháng kể từ ngày viên tịch Nibbāna. Điều này ngài nói đề cập đến ngày đại đức Ānanda cầm bình bát và y phục của đức Thế Tôn, rồi đến ngồi thọ dụng thuốc sổ trộn với sữa ở tịnh xá theo cách thức đã trình bày trong phần duyên khởi. **Todeyyaputta**: con trai của Bà-la-môn Todeyya, có câu chuyện kể rằng - không xa thành Sāvatthī, có một ngôi làng tên là Tudi vị Bà-la-môn này giữ chức vụ trưởng làng nên mới được gọi là Todeyya, vị ấy có tài sản ước chừng bốn mươi lăm koṭi, nhưng lại vô cùng keo kiệt. Vị ấy suy nghĩ rằng: "Tài sản của người đang bố thí không bị tiêu hao điều đó là không thể," vị thế (vị ấy) không cho bất cứ ai cái gì." Vị ấy đã nói chính điều đó với đứa con của mình rằng:

> Bậc trí sau khi nhìn thấy sự cạn kiệt của những giọt thuốc nhỏ mắt, việc tạo thành gò mối (từ những con mối), và việc tích lũy mật ong (của đàn ong), có thể sống đời sống tại gia.

Evaṃ adānameva sikkhāpetvā kāyassa bhedā tasmiṃyeva ghare sunakho hutvā nibbatto. Subho taṃ sunakhaṃ ativiya piyāyati, attano bhuñjanakabhattaṃyeva bhojeti, ukkhipitvā varasayane sayāpeti. Atha bhagavā ekadivasaṃ nikkhante māṇave taṃ gharaṃ piṇḍāya pāvisi. sunakho bhagavantaṃ disvā bhukkāraṃ[1068] *karonto bhagavato samīpaṃ gato. tato naṃ bhagavā avoca "todeyya tvaṃ pubbepi maṃ 'bho, bho'ti paribhavitvā sunakho jāto, idānipi bhukkāraṃ katvā avīciṃ gamissasī"ti. Sunakho taṃ kathaṃ sutvā*

[1068] Bhuṃkāraṃ (Sī)

vippaṭisārī hutvā uddhanantare chārikāya nipanno, manussā naṃ ukkhipitvā sayane sayāpetuṃ nāsakkhiṃsu.

Sau khi dạy bảo con trai ghi nhớ đến việc không bố thí như vậy, khi chết đã sanh trở lại làm con chó ở trong chính ngôi nhà ấy, thanh niên Subha rất yêu thương con chó ấy. Cho ăn chính những loại thức ăn mà bản thân thọ dụng, cho nằm ngủ ở chiếc giường sang trọng. Một ngày nọ đức Thế Tôn đi khất thực ở ngôi nhà ấy, sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn con chó đã sủa, tiến đến gần ngài, đức Thế Tôn đã nói cùng con chó ấy rằng: "Này Todeyya, ngay cả vào thời quá khứ ngươi cũng đã nói lời khinh thường ta rằng: 'Này ông, này ông' đã sanh làm con chó, bây giờ ngươi lại sủa ta nữa thì sẽ tái sanh vào địa ngục Avīci". Sau khi nghe lời ấy con chó đã cảm thấy rất hối hận, mới lủi thủi vào nằm trên đống tro ở giữa bếp lò, mọi người không ai có thể ẵm nó đặt lên giường được.

*Subho āgantvā "kenāyaṃ sunakho sayanā oropito"ti āha. Manussā "na kenacī"ti vatvā taṃ pavattiṃ ārocesuṃ. Māṇavo sutvā "mama pitā brahmaloke nibbatto, samaṇo pana gotamo me pitaraṃ sunakhaṃ karoti yaṃ kiñci esa mukhārūḷhaṃ bhāsatī"ti kujjhitvā bhagavantaṃ musāvādena codetukāmo vihāraṃ gantvā taṃ pavattiṃ pucchi. Bhagavā tassa tatheva vatvā avisaṃvādanatthaṃ āha — "Atthi pana te, māṇava, pitarā na akkhātaṃ dhanan"ti. Atthi, bho gotama, satasahassagghanikā suvaṇṇamālā, satasahassagghanikā suvaṇṇapādukā, satasahassagghanikā suvaṇṇapāti, satasahassañca kahāpaṇanti. Gaccha taṃ sunakhaṃ appodakaṃ madhupāyāsaṃ bhojetvā sayanaṃ āropetvā īsakaṃ niddaṃ okkantakāle puccha, sabbaṃ te ācikkhissati, atha naṃ jāneyyāsi — "pitā me eso"ti. So tathā akāsi. Sunakho sabbaṃ ācikkhi[1069], tadā naṃ — "pitā me"ti ñatvā bhagavati pasannacitto gantvā bhagavantaṃcuddasa pañhe pucchitvā vissajjanapariyosāne bhagavantaṃ saraṇaṃ gato, taṃ sandhāya vuttaṃ "**subho māṇavo todeyyaputto**"ti. sāvatthiyaṃ paṭivasatīti attano bhogagāmato āgantvā vasati.*

Thanh niên Subha sau khi trở về đã hỏi rằng: "Ai đã đưa con chó rời khỏi chiếc giường". Mọi người nói rằng: "Chẳng có ai cả" rồi thuật lại câu chuyện cho (vị ấy) nghe. Sau khi nghe (sự việc) thanh niên Subha đã nổi giận: "Cha của ta đã hóa sanh vào thế giới Phạm Thiên, nhưng Sa-môn Gotama lại nói rằng: 'cha của ta là con chó', Sa-môn Gotama ăn nói điều bộp chộp," muốn lên án đức Thế Tôn đã nói lời nói dối trá nên đã đi đến tịnh xá để hỏi chuyện cùng ngài. Đức Thế Tôn đã thuật lại câu chuyện cùng thanh niên Subha như thế, rồi nói sự thật rằng: "Này Subha, còn phần tài sản mà cha của cậu chưa nói cho cậu không?" – Có thưa ngài Gotama, một vòng hoa bằng vàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, một đôi hài vàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, một cái mâm vàng trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng, và một ngàn đồng tiền vàng kahāpana. – Cậu hãy đi cho con chó ăn món cơm sữa có ít nước rồi ẵm nó lên giường nằm, đến lúc con chó chìm vào giấc ngủ

[1069] Dassesi (Sī)

một chút rồi hãy hỏi nó sẽ chỉ tất cả mọi thứ cho cậu, lúc đó cậu sẽ biết được rằng 'chính con chó ấy là cha của mình'. Thanh niên Subha đã làm theo như thế. Con chó đã nói hết mọi thứ, cậu ta biết chắc rằng – "con chó là cha của mình" khởi lên lòng tịnh tín nơi đức Thế Tôn, đã đi đến hỏi mười bốn câu hỏi cùng đức Thế Tôn, khi kết thúc câu hỏi, cậu ta xin đi đến nương nhờ nơi đức Thế Tôn, ngài nói ý nghĩa ấy để đề cập đến thành niên Subha con trai của Todeyya. **Cư ngụ ở Sāvatthī**: Thanh niên Subha đã đến từ Bhogagāma rồi cư ngụ lại.

*445-446. **Aññataraṃ māṇavakaṃ āmantesī**ti satthari parinibbute "ānandatthero kirassa pattacīvaraṃ gahetvā āgato, mahājano taṃ dassanatthāya[1070] upasaṅkamatī"ti sutvā "vihāraṃ kho pana gantvā mahājanamajjhe na sakkā sukhena paṭisanthāraṃ vā kātuṃ, dhammakathaṃ vā sotuṃ gehaṃ āgataṃyeva naṃ disvā sukhena paṭisanthāraṃ karissāmi, ekā ca me kaṅkhā atthi, tampi naṃ pucchissāmī"ti cintetvā aññataraṃ māṇavakaṃ āmantesi. **Appābādha**ntiādīsu **ābādho**ti visabhāgavedanā vuccati, yā ekadese uppajjitvā cattāro iriyāpathe ayapaṭṭena ābandhitvā viya gaṇhati, tassā abhāvaṃ pucchāti vadati. **Appātaṅko**ti kicchajīvitakaro rogo vuccati, tassāpi abhāvaṃ pucchāti vadati. Gilānasseva ca uṭṭhānaṃ nāma garukaṃ hoti, kāye balaṃ na hoti, tasmā niggelaññabhāvañca balañca pucchāti vadati. phāsuvihāranti gamanaṭhānanisajjasayanesu catūsu iriyāpathesu sukhavihāraṃ pucchāti vadati. Athassa pucchitabbākāraṃ dassento "subho"tiādimāha.*

445-446. **Thanh niên Subha Todeyyaputta đã bảo một thanh niên trẻ khác**: Khi đức Thế Tôn viên tịch Nibbāna, thanh niên Subha được tin rằng: Trưởng lão Ānanda đã cầm bình bát và y phục của ngài (đức Thế Tôn) đến, đại chúng đến để thăm ngài, nghĩ rằng: khi ta đi đến tịnh xá có lẽ cũng không thể thực hiện việc chào hỏi hoặc nghe Pháp thoại được thuận tiện ở giữa hội chúng đông đảo, sau khi nhìn thấy ngài bước vào chính ngôi nhà ấy sẽ thực hiện việc hỏi thăm được dễ dàng, và ta sẽ có một sự nghi ngờ, ta sẽ hỏi ngài rồi bảo một thanh niên trẻ khác đến. Cảm thọ là kẻ thù thì được gọi là **bệnh** trong cụm từ **có ít bệnh**. Thanh niên Subha đã nói rằng: Cảm thọ nào sanh khởi ở một phía rôi bám víu vào bốn oai nghi giống như lấy tấm sắt gì chặt vào, cậu hãy hỏi tính chất không có của thọ ấy. **Ít mệt mỏi**: nói đến tật bệnh khiến mạng sống gặp trở ngại, cậu hãy hỏi đến tính chất không có bệnh tật ấy. Thanh niên Subha đã nói rằng: Việc đứng dậy của người bệnh ấy thật khó khó khăn, sức mạnh ơ thân không có, vì thế cậu hãy hỏi tính chất vô bệnh và sự khỏe mạnh. **Sống thoải mái**: cậu hãy hỏi đến sự sống thoải mái trong bốn oai nghi là đi, đứng, ngồi, nằm. Khi các vị thầy biên soạn bộ sách trình bày đến biểu hiện nên hỏi cùng thanh niên trẻ ấy mới nói lời bắt đầu rằng: "**Thanh niên Subha Todeyyaputta**"

*447. **Kālañca samayañca upādāyā**ti kālañca samayañca paññāya gahetvā upadhāretvāti attho. Sace amhākaṃ sve gamanakālo bhavissati, kāye balamattā ceva*

[1070] Dassanāya (Sī)

pharissati, gamanapaccayā ca aññho aphāsuvihāro na bhavissati, athetaṃ kālañca gamanakāraṇasamavāyasaṅkhātaṃ samayañca upadhāretvā — "api eva nāma sve āgaccheyyāmā"ti vuttaṃ hoti.

447. **Tùy theo thời gian và điều kiện**: nghĩa là sau khi nắm lấy, sau khi nhận định thời gian và điều kiện bằng trí tuệ. Nếu như ngày mai có thời gian tôi sẽ đi, thân thể của tôi có trạng thái khỏe mạnh và không có sự không thoải mái khác bởi việc đi là duyên, khi ấy ta sẽ xem xét thời gian ấy và điều kiện được xem là hội đủ lý do để đi, nếu thế sẽ đi vào ngài mai.

*448. **Cetakena bhikkhunā**ti cetiraṭṭhe jātattā cetakoti evaṃ laddhanāmena. **Sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīya**nti bho, ānanda, dasabalassa ko nāma ābādho[1071] ahosi, kiṃ bhagavā paribhuñji, api ca satthu parinibbānena tumhākaṃ soko udapādi, satthā nāma na kevalaṃ tumhākaṃyeva parinibbuto, sadevakassa lokassa mahājāni, ko dāni aññho maraṇā muccissati, yatra so sadevakassa lokassa aggapuggalo parinibbuto, idāni kaṃ aññaṃ disvā maccurājā lajjissatīti evamādinā nayena maraṇapaṭisaṃyuttaṃ sammodanīyaṃ kathaṃ sāraṇīyaṃ vītisāretvā therassa hiyyo pītabhesajjānurūpaṃ āhāraṃ datvā bhattakiccāvasāne ekamantaṃ nisīdi.*

448. **Cùng với tỳ khưu Cetaka**: Có được tên Cetaka bởi vì vị này sanh ra ở xứ sở Cetiya. **Sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện**: Thanh niên Subha đã nói lời trao đổi xã giao đủ để nhớ đến điều có liên quán về cái chết đã trôi qua theo phương thức v.v, như vầy "thưa ngài Ānanda đấng Thập Lực đã có bệnh gì? Đức Thế Tôn đã thọ dụng gì?" Và hơn nữa, sự đau buồn khởi lên nơi các ngài do sự viên tịch Nibbāna của bậc Đạo Sư, bậc Đạo Sư của các ngài viên tịch Nibbāna không chỉ riêng các ngài (mà đó còn là) sự mất mát vô cùng to lớn cũng khởi lên cho thế giới nhân loại, cùng với thế giới chư Thiên, bây giờ còn người nào khác nữa sẽ thoát khỏi sự chết, hạng người tối thượng của thế giới nhân loại cùng với thế giới chư Thiên (ngài) đã viên tịch Nibbāna, lúc này sau khi Tử Thần nhìn thấy người khác sẽ cảm thấy hổ thẹn, thanh niên Subha đã cúng dường vật thực phù hợp cùng với thức uống và thuốc men đến trưởng lão vào ngày hôm qua, sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực, mới ngồi xuống ở một bên.

***Upaṭṭhāko santikāvacaro**ti upaṭṭhāko hutvā santikāvacaro, na randhagavesī. Na vīmaṃsanādhippāyo. samīpacārīti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ. Yesaṃ so bhavaṃ gotamoti kasmā pucchati? Tassa kira evaṃ ahosi "yesu dhammesu bhavaṃ gotamo imaṃ lokaṃ patiṭṭhapesi, te tassa accayena naṭṭhā nu kho, dharanti nu kho, sace dharanti, ānando jānissati, handa naṃ pucchāmī"ti, tasmā pucchi.*

[1071] Rogo (Sī, Syā)

(Ngài Ānanda) là thị giả lâu ngày của Ngài Gotama ấy, có sự thân thiết: là vị thị giả ở trong trú xứ không tìm kiếm lỗi lầm. **Có sự gần gũi** này là từ đồng nghĩa với từ trước (có sự thân thiết). Thanh niên Subha mới hỏi rằng: "Ngài Gotama đã ca ngợi ân đức của những Pháp nào?" Được biết thanh niên Subha có suy nghĩ như vầy "Ngài Gotama đã huấn luyện con người ở thế gian này trong những Pháp nào, những Pháp ấy khi ngài Gotama viên tịch (chúng) đã biến mất theo phải không? hay vẫn còn tiếp diễn? Ngài Ānanda sẽ biết, tôi xin phép được hỏi?" Vì thế, thanh niên Subha đã hỏi.

449. athassa thero tīṇi piṭakāni tīhi khandhehi saṅgahetvā dassento "tiṇṇaṃ kho"tiādimāha. Māṇavo saṅkhittena kathitaṃ asallakkhento — "vitthārato pucchissāmī"ti cintetvā "katamesaṃ tiṇṇan"tiādimāha.

Khi ấy, trưởng lão đã tổng hợp ba Tạng thành ba Uẩn để thuyết cho thanh niên Subha nên mới nói rằng: "**(Đức Thế Tôn ấy đã có lời ca ngợi) về ba pháp uẩn…**" Thanh niên Subha đã nghĩ rằng: Tôi không thể xác định được điều ngài nói một cách vắn tắt "(tôi) sẽ hỏi chi tiết" nên mới nói rằng: "Về ba pháp uẩn nào?"

Giải Thích Giới Uẩn

*450-453. Tato therena "ariyassa sīlakkhandhassā"ti tesu dassitesu puna "katamo pana so, bho ānanda, ariyo sīlakkhandho"ti ekekaṃ pucchi. Theropissa buddhuppādaṃ dassetvā tantidhammaṃ desento[1072] anukkamena bhagavatā vuttanayeneva sabbaṃ vissajjesi. Tattha **atthi cevettha uttarikaraṇīya**nti ettha bhagavato sāsane na sīlameva sāro, kevalañhetaṃ patiṭṭhāmattameva hoti. Ito uttari pana aññampi kattabbaṃ atthi yevāti dassesi. **Ito bahiddhā**ti buddhasāsanato bahiddhā.*

450-453. Khi trưởng lão Ānanda trình bày về những uẩn ấy với câu sau: "Về giới uẩn cao thượng" thanh niên Subha mới hỏi thành từng câu nữa rằng: "**Thưa ngài Ānanda, giới uẩn cao thượng ấy…là gì?**" Mặc dù trưởng lão đã thuyết giảng đến sự hiện khởi của đức Phật cho thanh niên Subha ấy, khi thuyết giảng Tantidhamma nên mới giải đáp hết tất cả Pháp theo cách thức đã được đức Thế Tôn thuyết giảng theo tuận tự ấy. Ở đó, '**trong Pháp và Luật này còn có phận sự khác vượt trội hơn (phận sự ấy) cần được thực hành**': Ngài thuyết rằng - trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn này không phải chỉ có giới có cốt lõi, giới ấy chỉ làm nền tảng mà thôi vẫn còn có phận sự khác vượt trội hơn (phận sự ấy) cần được thực hành nữa. **Bên ngoài Giáo Pháp này**: Ở bên ngoài Phật Giáo.

Giải Thích Định Uẩn

[1072] Dassento (Syā)

454. ***Kathañca, māṇava, bhikkhu indriyesu guttadvāro hotī****ti idamāyasmā ānando "katamo pana so, bho ānanda, ariyo samādhikkhandho"ti evaṃ samādhikkhandhaṃ puṭṭhopi ye te "sīlasampanno indriyesu guttadvāro satisampajaññena samannāgato santuṭṭho"ti evaṃ sīlānantaraṃ indriyasaṃvarādayo sīlasamādhīnaṃ antare ubhinnampi upakārakadhammā uddiṭṭhā, te niddisitvā*[1073] *samādhikkhandhaṃ dassetukāmo ārabhi. Ettha ca rūpajjhānāneva āgatāni, na arūpajjhānāni, ānetvā pana dīpetabbāni. Catutthajjhānena hi asaṅgahitā arūpasamāpatti nāma natthiyeva.*

454. Ngài Ānanda dầu bị hỏi đến định uẩn như vầy rằng "Thưa ngài Ānanda định uẩn cao thượng là gì?" Ngài có ý muốn chỉ cho thấy Pháp làm điều kiện hỗ trợ cả hai ở giữa Giới và Định có sự thu thúc các giác quan v.v, được ngài nên ra thuyết giảng theo tuần tự giới rằng: "Vị tỳ khưu thành tựu giới, có sự phòng vệ ở các giác quan, được đầy đủ về niệm và sự nhận biết rõ, là vị tự biết đủ" rồi thuyết giảng định uẩn nên mới bắt đầu lời sau: "**Này người thanh niên, thế nào là vị tỳ khưu có sự phòng vệ ở các giác quan?**" Trong trường hợp này chỉ thuyết giảng đến thiền Sắc giới không phù hợp để đem thiền Vô sắc đến để thuyết. Bởi vì (bốn) sự thể nhập Vô sắc không được nhiếp hợp vào Tứ thiền hẳn là không có.

471-480. ***Atthi cevettha uttarikaraṇīya****nti ettha bhagavato sāsane na cittekaggatāmattakeneva pariyosānappatti nāma atthi, itopi uttari pana aññaṃ kattabbaṃ atthi yevāti dasseti.* ***Natthi cevettha uttarikaraṇīya****nti ettha bhagavato sāsane ito uttari kātabbaṃ nāma natthiyeva, arahattapariyosānañhi bhagavato sāsananti dasseti. sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

471-480. **trong Pháp và Luật này còn có phận sự khác vượt trội hơn (phận sự ấy) cần được thực hành**': Ngài Ānanda trình bày rằng - gọi là sự sanh khởi của sự tận cùng không có trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn này bởi trạng thái tâm chỉ có một đối tượng mà thôi, vẫn còn có phận sự khác vượt trội hơn (phận sự) này nữa cần được thực hành. Ở trong Pháp và Luật này không còn có phận sự (khác) vượt trội hơn (phận sự ấy) cần được thực hành: ngài trình bày rằng - phận sự cần đực thực hành vượt trội hơn (phận sự) này là không có trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn này, bởi vì trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn có phẩm vị A-ra-hán là điểm cuối cùng. Các từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Subha được kết thúc - Kinh thứ mười.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

[1073] Uddisitvā (Ka)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH KEVAṬṬA

Cūlasīhanàdasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

11. Giải Thích Kinh Kevaṭṭa - Kevaṭṭasuttavaṇṇanā

481. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... nāḷandāya****nti kevaṭṭasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā.* ***Pāvārikambavane****ti pāvārikassa ambavane.* ***Kevaṭṭo****ti idaṃ tassa gahapatiputtassa nāmaṃ. So kira cattālīsakoṭidhano[1074] gahapatimahāsālo ativiya saddho pasanno ahosi. So saddhādhikattāyeva "sace eko bhikkhu aḍḍhamāsantarena vā māsantarena vā saṃvaccharena vā ākāse uppatitvā vividhāni pāṭihāriyāni dasseyya, sabbo jano ativiya pasīdeyya. Yaṃnūnāhaṃ bhagavantaṃ yācitvā pāṭihāriyakaraṇatthāya ekaṃ bhikkhuṃ anujānāpeyyan"ti cintetvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā evamāha.*

481. Bài Kinh Kevaṭṭa: "**Tôi (Ānanda) đã nghe như vầy …nt… đức Thế Tôn trú tại thành Nāḷandāya.**" Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Nơi rừng xoài của Pāvārika**: Nơi rừng xoài của trưởng giả Pāvārika. **Kevaṭṭa**: đây là tên của con trai người gia chủ. Có câu chuyện kể rằng: cậu gia chủ Kevaṭṭa ấy có khối tài sản khoảng bốn mươi koṭi, là một gia chủ rất giàu có, có đức tin mãnh liệt, vô cùng tịnh tín (nơi Giáo Pháp). Chính vì có đức tin mãnh liệt vị ấy mới nghĩ rằng: "Nếu như có một vị tỳ khưu bay lên không trung, có thể hóa hiện nhiều phép kỳ diệu (về thần thông) giữa nữa tháng, hoặc một tháng, hoặc nữa năm, hoặc một năm, đại chúng càng trở nên tịnh tín, nếu thế ta sẽ khẩn cầu đức Thế Tôn cho phép một vị tỳ khưu thể hiện phép kỳ diệu (về thần thông)", sau khi đến yết kiến đức Thế Tôn đã nói như vậy.

Tattha ***iddhā****ti samiddhā,* ***phītā****ti nānābhaṇḍaussannatāya vuddhippattā.* ***Ākiṇṇamanussā****ti aṃsakūṭena aṃsakūṭaṃ paharitvā viya vicarantehi manussehi ākiṇṇā.* ***Samādisatū****ti āṇāpetu ṭhānantare ṭhapetu.* ***Uttarimanussadhammā****ti uttarimanussānaṃ dhammato, dasakusalasaṅkhātato vā manussadhammato uttari.* ***Bhiyyosomattāyā****ti pakatiyāpi pajjalitapadīpo telasnehaṃ[1075] labhitvā viya atirekappamāṇena abhippasīdissati.* ***Na kho aha****nti bhagavā rājagahaseṭṭhivatthusmiṃ sikkhāpadaṃ paññapesi, tasmā "na kho ahan"tiādimāha.*

Ở đó, **Thịnh vượng**: đã được thành tựu. **Giàu có**: đạt đến sự tăng trưởng do có nhiều loại đồ vật khác nhau. **Con người chật ních**: nhộn nhịp bởi dòng người qua lại, trông giống như vai với vai cọ xát với nhau. **Chỉ định**: nghĩa là khẩn cầu, thiết lập duy trì ở vị trí. **Pháp thượng nhân**: Pháp của bậc thượng nhân, vượt trội hơn Pháp của loài người được xem là thập thiện. **(Sẽ vô cùng tịnh tín với đức Thế Tôn) nhiều hơn nữa**: sẽ vô cùng tịnh tín không thể ước lường được giống như ngọn đèn được sáng chói hơn bình thường bởi vì được thêm

[1074] Koṭimattadhamo (Syā, Ka)
[1075] Telāsekaṃ (Sī)

dầu. **Ta không chỉ bảo Pháp như thế**: Đức Thế Tôn tuyên bố học giới trong câu chuyện của trưởng giả thành Rājagaha, vì thế đã nói rằng: "Ta không chỉ bảo Pháp như vậy…"

*482. **Na dhaṃsemī**ti na guṇavināsanena dhaṃsemi, sīlabhedaṃ pāpetvā anupubbena uccaṭṭhānato otārento nīcaṭṭhāne na ṭhapemi, atha kho ahaṃ buddhasāsanassa vuddhiṃ paccāsīsanto kathemīti dasseti. **Tatiyampi kho**ti yāvatatiyaṃ buddhānaṃ kathaṃ paṭibāhitvā kathetuṃ visahanto nāma natthi, ayaṃ pana bhagavatā saddhiṃ vissāsiko vissāsaṃ vaḍḍhetvā vallabho hutvā atthakāmosmīti tikkhattuṃ kathesi.*

482. **Ta không phá hủy**: Đức Thế Tôn nói rằng - ta không phá hoại khiến các ân đức Pháp bị hủy hoại, tức là đi đến sự phá hủy giới, rồi hạ xuống từ vị trí cao đặt vào vị trí thấp theo tuần tự, thật sự ta hi vọng sự tăng trưởng của Giáo Pháp nên mới nói như vậy. **Lần thứ ba**: giải thích rằng không ai có thể can ngăn lời nói của đức Thế Tôn đến ba lần, tuy nhiên Kevaṭṭa nói đến ba lần với suy nghĩ rằng: Ta thân thiết với đức Thế Tôn, là vị làm hài lòng, ước muốn điều lợi ích.

Giải Thích Phép Kỳ Diệu Về Thần Thông

*483-484. Atha bhagavā ayaṃ upāsako mayi paṭibāhantepi punappunaṃ yācatiyeva. "handassa pāṭihāriyakaraṇe ādīnavaṃ dassemī"ti cintetvā "tīṇi kho"tiādimāha. Tattha **amāhaṃ bhikkhu**nti amuṃ ahaṃ bhikkhuṃ. **Gandhārī**ti gandhārena nāma isinā katā, gandhāraraṭṭhe vā uppannā vijjā. tattha kira bahū isayo vasiṃsu, tesu ekena katā vijjāti adhippāyo. **Aṭṭīyāmī**ti aṭṭo pīḷito viya homi. **Harāyāmī**ti lajjāmi. **Jigucchāmī**ti gūthaṃ disvā viya jigucchaṃ uppādemi.*

483-484: Khi ấy đức Thế Tôn nghĩ rằng: Cận sự nam này dù ta đã can ngăn cũng vẫn nhiều lần khẩn cầu, thôi được rồi ta sẽ chỉ ra lỗi lầm trong việc thị hiện phép kỳ diệu cho cậu ấy mới nói như sau: "**Này Kevaṭṭa, đây là ba sự kỳ diệu…**" Ở đó, **amāhaṃ bhikkhuṃ** tách từ thành **amuṃ ahaṃ bhikkhuṃ**. **Học thuật tên là Gandhārī**: học thuật này đạo sĩ gọi tên là Gandhārī là người thực hiện hoặc là môn học xuất phát ở xứ Gandhāra. Tương truyền rằng: ở xứ Gandhāra ấy có nhiều đạo sĩ trú ngụ, trong số những vị đạo sĩ ấy có một vị đạo sĩ đã thực hiện chú thuật này. **Ta bị phiền phức**: giải thích rằng - ta cảm thấy bị áp lực như thế bị siết chặt. **Ta hổ thẹn**: xấu hổ. **Ta ghê tởm**: Ta khởi lên sự ghê tởm giống như nhìn thấy phân.

Giải Thích Sự Kỳ Diệu Về Tha Tâm Thông

*485. **Parasattāna**nti aññesaṃ sattānaṃ. Dutiyaṃ tasseva vevacanaṃ. **Ādisatī**ti katheti. **Cetasika**nti somanassadomanassaṃ adhippetaṃ. **Evampi te mano**ti evaṃ tava mano somanassito vā domanassito vā kāmavitakkādisampayutto vā. Dutiyaṃ tasseva*

vevacanaṃ. ***Itipi te citta****nti iti tava cittaṃ, idañcidañca atthaṃ cintayamānaṃ pavattatīti attho.* ***Maṇikā nāma vijjā****ti cintāmaṇīti evaṃ laddhanāmā loke ekā vijjā atthi. Tāya*[1076] *paresaṃ cittaṃ jānātīti*[1077] *dīpeti.*

485. **Chúng sanh khác**: thuộc nhiều loại chúng sanh khác. Câu thứ hai của hạng người khác là từ đồng nghĩa với chính từ đó. **Chỉ ra**: nói ra. **Sự cảm nhận trong tâm**: đề cập đến thọ hỷ và thọ ưu. **Tâm của ngươi vận hành theo biểu hiện như thế**: giải thích rằng - tâm của người vững trú trong thọ hỷ, thọ ưu hoặc tương ưng với dục tầm v.v. Ở câu thứ hai là từ đồng nghĩa với từ đó. **Tâm của ngươi là như vậy**: tâm của ngươi là như thế, giải thích rằng - tâm của ngươi nghĩ đến vấn đề này và vấn đề này đã diễn ra. **Học thuật tên là Maṇikā**: ngài chỉ ra rằng có một học thuật ở thế gian được gọi gọi như vầy là Cintāmaṇī, hạng người biết được tâm của người khác nhờ học thuật Cintāmaṇī ấy.

Giải Thích Sự Kỳ Diệu Về Giáo Hóa

486. ***Evaṃ vitakkethā****ti nekkhammavitakkādayo evaṃ pavattentā vitakketha.* ***Mā evaṃ vitakkayitthā****ti evaṃ kāmavitakkādayo pavattentā mā vitakkayittha.* ***Evaṃ manasi karothā****ti evaṃ aniccasaññameva, dukkhasaññādīsu vā aññataraṃ manasi karotha.* ***Mā eva****nti "niccan"tiādinā nayena mā manasi karittha.* ***Ida****nti idaṃ pañcakāmaguṇikarāgaṃ pajahatha.* ***Idaṃ upasampajjā****ti idaṃ catumaggaphalappabhedaṃ lokuttaradhammameva upasampajja pāpuṇitvā nipphādetvā viharatha. Iti bhagavā iddhividhaṃ* ***iddhipāṭihāriya****nti dasseti, parassa cittaṃ ñatvā kathanaṃ* ***ādesanāpāṭihāriya****nti. Sāvakānañca buddhānañca satataṃ dhammadesanā* ***anusāsanīpāṭihāriya****nti.*

486. **Hãy suy tầm như vậy**: hãy suy tầm để vận hành như - suy tầm về sự xuất ly v.v. **Chớ suy tầm như vậy**: chớ suy tầm để vận hành như vầy - suy tầm về dục v.v. **Hãy tác ý như vậy**: hãy tác ý đến tưởng vô thường, hoặc bất cứ tưởng nào trong tưởng về khổ như vậy. **Chớ … như vậy**: Chớ tác ý theo cách thức v.v, rằng là thường còn v.v. **Hãy từ bỏ điều này**: hãy từ bỏ sự luyến ái được tảm bởi năm loại dục. **Hãy chứng ngộ cái này**: hãy đạt đến, là chứng đắc, thành tựu Pháp Siêu Thế bao gồm bốn Đạo, bốn Quả này. Đức Thế Tôn thực hiện những điều kỳ điệu gọi là **sự kỳ diệu về thần thông**. Sau khi biết được tâm của người khác rồi nói gọi là **sự kỳ diệu về tha tâm thông**. Việc thuyết giảng Giáo Pháp thường xuyên của chư Thánh thinh văn đệ tử và của đức Phật gọi là **sự kỳ diệu về giáo hóa**.

Tattha iddhipāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ mahāmoggallānassa āciṇṇaṃ, ādesanāpāṭihāriyena anusāsanīpāṭihāriyaṃ dhammasenāpatissa. Devadatte saṃghaṃ bhinditvā pañca bhikkhusatāni gahetvā gayāsīse buddhalīḷāya tesaṃ dhammaṃ desante hi

[1076] Yāya (Sī)
[1077] Vijānantīti (Sī)

bhagavatā pesitesu dvīsu aggasāvakesu dhammasenāpati tesaṃ cittācāraṃ[1078] *ñatvā dhammaṃ desesi, therassa dhammadesanaṃ sutvā pañcasatā bhikkhū sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu. Atha nesaṃ mahāmoggallāno vikubbanaṃ dassetvā dassetvā dhammaṃ desesi, taṃ sutvā sabbe arahattaphale patiṭṭhahiṃsu. Atha dvepi mahānāgā pañca bhikkhusatāni gahetvā vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvanamevāgamiṃsu. Anusāsanīpāṭihāriyaṃ pana buddhānaṃ satataṃ dhammadesanā, tesu iddhipāṭihāriyāadesanāpāṭihāriyāni saupārambhāni sadosāni, addhānaṃ na tiṭṭhanti, addhānaṃ atiṭṭhanato na niyyanti. anusāsanīpāṭihāriyaṃ anupārambhaṃ niddosaṃ, addhānaṃ tiṭṭhati, addhānaṃ tiṭṭhanato niyyāti. Tasmā bhagavā iddhipāṭihāriyañca ādesanāpāṭihāriyañca garahati, anusāsanīpāṭihāriyaṃyeva pasaṃsati.*

Trong sự kỳ diệu ấy trưởng lão Mahāmoggallāna thể hiện sự kỳ diệu về giáo hóa bởi sự kỳ diệu về thần thông, trưởng lão Sārīputta vị Tướng quân Chánh pháp thể hiện sự kỳ diệu về giáo hóa bởi sự kỳ diệu về tha tâm thông. Khi Devadatta chia rẽ hội chúng tỳ khưu đã đưa năm trăm vị tỳ khưu đi, rồi thuyết Pháp cho những vị tỳ khưu ấy bằng Buddhalīḷā ở xứ sở Gayāsīsa, khi đức Thế Tôn truyền hai vị Tối-thượng Thinh-văn đi thì trưởng lão Sārīputta vị Tướng quân Chánh pháp sau khi biết được vāra-citta của những vị tỳ khưu ấy mới thuyết Pháp. Năm trăm vị tỳ khưu sau khi nghe Pháp thoại của trưởng lão (thì toàn bộ năm trăm vị ấy) đều chứng đắc Thánh Quả Nhập-lưu. Sau đó, trưởng lão Mahāmoggallāna đã chỉ ra việc hóa hiện các loại thần thông rồi thuyết giảng Pháp cho các vị tỳ khưu ấy, toàn bộ các vị tỳ khưu sau khi nghe đã chứng đắc Thánh Quả A-ra-hán. Khi hai bậc Long Tượng đã đưa năm trăm vị tỳ khưu bay lên bầu trời trở về tịnh xá Veḷuvana. Hơn nữa, việc thuyết giảng Giáo Pháp một cách thường xuyên của chư Phật là sự kỳ diệu về giáo hóa. Trong những sự kỳ diệu ấy sự kỳ diệu về thần thông và sự kỳ diệu về tha tâm thông vẫn bị phê phán, có lỗi lầm, không bền vững trong thời gian dài do không bền vững trong thời gian dài nên mới (không thể) dẫn dắt chúng sanh ra khỏi khổ đau. Chỉ có sự kỳ diệu về giáo hóa không bị phê phán, không có lỗi lầm, bền vững trong thời gian dài do bền vững trong thời gian dài nên mới dẫn dắt chúng sanh ra khỏi khổ đau. Vì thế, đức Thế Tôn đã phê phán sự kỳ diệu về thần thông và sự kỳ diệu về tha tâm thông, (và) chỉ ca ngợi sự kỳ diệu về giáo hóa.

Giảng Giải Sự Diệt Tận của Sắc Đại Hiển

*487. **Bhūtapubba**nti idaṃ kasmā bhagavatā āraddhaṃ. iddhipāṭihāriyāadesanāpāṭihāriyānaṃ aniyyānikabhāvadassanatthaṃ, anusāsanīpāṭihāriyasseva niyyānikabhāvadassanatthaṃ. Api ca sabbabuddhānaṃ mahābhūtapariyesako nāmeko bhikkhu hotiyeva. yo mahābhūte pariyesanto yāva*

[1078] Cittavāraṃ (Syā)

brahmalokā vicaritvā vissajjetāraṃ[1079] alabhitvā āgamma buddhameva pucchitvā nikkaṅkho hoti. Tasmā[1080] buddhānaṃ mahantabhāvappakāsanatthaṃ, idañca kāraṇaṃ paṭicchannaṃ, atha naṃ vivaṭaṃ katvā desentopi bhagavā "bhūtapubban"tiādimāha.

487. **Trước đây (chuyện đã từng xảy ra)**: Vì sao đức Thế Tôn lại bắt đầu? Bắt đầu để thuyết giảng đến sự kỳ diệu về thần thông và sự kỳ diệu về tha tâm thông không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau và chỉ để thuyết giảng đến sự kỳ diệu về giáo hóa (phương tiện) để dẫn dắt chúng sanh chúng sanh thoát khỏi khổ đau. Thêm nữa, có một vị tỳ khưu tên Mahābhūtapariyesaka tầm cầu sắc đại hiện đã đi đến Phạm Thiên giới không có được câu trả lời, (thế nên) đã đi đến hỏi đức Phật thì mọi nghi hoặc (của vị ấy) đều tan biến. Vì sao? Để tuyên bố về bản thế vĩ đại của chư Phật, và lý do này đã được che đậy, sau đó đức Thế Tôn khi khai mở để thuyết giảng lý do ấy mới nói rằng: "**Trước đây (chuyện đã từng xảy ra).**"

*Tattha **kattha nu kho**ti kismiṃ ṭhāne kiṃ āgamma kiṃ pattassa te anavasesā appavattivasena nirujjhanti. Mahābhūtakathā panesā sabbākārena visuddhimagge vuttā, tasmā sā tatova gahetabbā.*

Cụm từ '**ở nơi nào?**' con người nương vào gì? chứng đắc cái gì? Bốn sắc đại hiển ấy mới diệt không còn dư sót do mãnh lực không vận hành ở đâu? Hơn nữa, sắc đại hiển này ngài đã trình bày chi tiết trong Thanh tịnh Đạo. Vì thế, nên tìm kiếm ở Thanh Tịnh Đạo ấy.

*488. **Devayāniyo maggo**ti pāṭiyekko[1081] devalokagamanamaggo nāma natthi, iddhividhañāṇasseva panetaṃ adhivacanaṃ. Tena hesa yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vattento devalokaṃ yāti. Tasmā "taṃ devayāniyo maggo"ti vuttaṃ. **Yena cātumahārājikā**ti samīpe ṭhitampi bhagavantaṃ apucchitvā dhammatāya codito devatā mahānubhāvāti maññamāno upasaṅkami. **Mayampi kho, bhikkhu, na jānāmā**ti buddhavisaye pañhaṃ pucchitā devatā na jānanti, tenevamāhaṃsu. Atha kho so bhikkhu "mama imaṃ pañhaṃ na kathetuṃ na labbhā, sīghaṃ kathethā"ti tā devatā ajjhottharati, punappunaṃ pucchati, tā "ajjhottharati no ayaṃ bhikkhu, handa naṃ hatthato mocessāmā"ti[1082] cintetvā "atthi kho bhikkhu cattāro mahārājāno"tiādimāhaṃsu. Tattha **abhikkantatarā**ti atikkamma kantatarā[1083]. **Paṇītatarā**ti vaṇṇayasaissariyādīhi uttamatarā etena nayena sabbavāresu attho veditabbo.*

488. **Con đường đi đến chư Thiên**: Con đường đi đến chư Thiên riêng biệt là không có, và hơn nữa câu đó là tên gọi của sự kỳ diệu về thần thông. Thật vậy, con đường ấy vận

[1079] Vissajjotāraṃ (Syā), vissajjokāsaṃ (Sī-Ṭī Abhinava 2. 415 piṭṭhe)
[1080] Kasmā (Sī, Syā)
[1081] Pāṭiyeko (Syā), pāṭekko (Ka)
[1082] Mocemāti (Sī), muñcissāmāti (Ka)
[1083] Atikkantatarā (Ka) Sī-Ṭī Abhinava 2. 416 piṭṭhe oloketabbā.

hành nhập vào mãnh lực thông qua lộ thân đi đến thế giới chư Thiên, xuyên suốt đến thế giới Phạm Thiên bằng con đường đó, vì thế ngài mới rằng: "**Con đường đi đến chư Thiên**". **Chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương**: vị tỳ khưu không hỏi đức Thế Tôn mặc dù đang sống ở kế cận, khởi lên suy nghĩ rằng: Thông thường chư Thiên được khích lệ có đại oai lực mới đi đến tìm gặp. **Này tỳ khưu, quả thật chúng tôi cũng không biết…**: Chư Thiên đã bị hỏi câu hỏi trong cương vị của một bậc Giác Ngộ, họ cũng không biết nên đã nói như vậy. Sau đó, vị tỳ khưu ấy hỏi lại chư Thiên rằng: (nếu) các ông trả lời câu hỏi này của tôi không được thì hãy nói nhanh lên, nên mới hỏi đi hỏi lại. Chư thiên đã nghĩ rằng: "Vị tỳ khưu này nhắc lại ta, thôi được rồi ta sẽ đẩy vị tỳ khưu ấy ra khỏi chúng tôi mới nói rằng: "Có bốn vị Đại Thiên Vương".Ở đó, **Nổi bậc hơn**: tuyệt đẹp. **Xuất sắc hơn**: thù thắng về màu da, danh vọng và sự hùng mạnh v.v. Có thể hiểu ý nghĩa ở đoạn thứ hai theo cách thức này.

491-493. Ayaṃ pana viseso — sakko kira devarājā cintesi "ayaṃ pañho buddhavisayo, na sakkā aññena vissajjituṃ, ayañca bhikkhu aggiṃ pahāya khajjopanakaṃ dhamanto viya, bheriṃ pahāya udaraṃ vādento viya ca, loke aggapuggalaṃ sammāsambuddhaṃ pahāya devatā pucchanto vicarati, pesemi naṃ satthusantikan"ti. Tato punadeva so cintesi "sudūrampi gantvā satthu santikeva nikkaṅkho bhavissati. Atthi ceva puggalo[1084] nāmesa, thokaṃ tāva āhiṇḍanto kilamatu pacchā jānissatī"ti. tato taṃ "ahampi kho"tiādimāha. Brahmayāniyopi devayāniyasadisova. Devayāniyamaggoti vā brahmayāniyamaggoti vā dhammasetūti[1085] vā ekacittakkhaṇikāppanāti vā sanniṭṭhānikacetanāti vā mahaggatacittanti vā abhiññāñāṇanti[1086] vā sabbametaṃ iddhividhañāṇasseva nāmaṃ.

491-493. Tuy nhiên ý nghĩa này đặc biệt – Kể rằng vua trời Sakka suy tư rằng "vấn đề này thuộc cương vị của một bậc Giác Ngộ, những người khác không thể nào giải đáp được, và vị tỳ khưu này đã từ bỏ bậc Chánh đẳng Chánh giác là nhân vật cao cả ở thế gian để đi lòng vòng hỏi chúng chư Thiên, tựa như người từ bỏ ngọn lửa đi thổi con đom đóm, cũng giống như người bỏ cái trống để đánh cái bụng, ta sẽ đưa vị tỳ khưu ấy đi đến trú xứ của bậc Đạo Sư. Tiếp đó, vua trời Sakka suy nghĩ thêm rằng: "vị tỳ khưu ấy đã đi quá xa, sẽ hết nghi ngờ ở trú xứ của bậc Đạo Sư." Hơn nữa, thông thường hạng người như thế này cũng tồn tại, khi đi đoạn đường dù chỉ đạt được một chút ít, kể cả có sự khó nhọc, tuy nhiên về sau sẽ biết được nên mới nói cùng vị tỳ khưu ấy như sau: "Luôn cả ta cũng không biết v.v." Thậm chí con đường đi đến thế giới Phạm Thiên cũng tương tự như con đường đi đến thế giới chư Thiên. Con đường đi đến thế giới chư Thiên, hoặc việc đạt đến Pháp, hoặc sự vững chắc ở một sát-na tâm, hoặc có tâm nghĩ phỏng đoán, hoặc có tâm quảng đại, hoặc trí nhờ vào thắng trí, toàn bộ điều này chính là tên gọi sự kỳ diệu về thần thông.

[1084] Aṭṭhivedhapuggalo (Sī) Dī-Ṭṭha 2. 299 piṭṭhepi.
[1085] Dhammahetūti (Sī)
[1086] Abhiññāṇanti (Syā, Ka)

*494. **Pubbanimitta**nti āgamanapubbabhāge nimittaṃ sūriyassa udayato aruṇuggaṃ[1087] viya, tasmā idāneva brahmā āgamissati, evaṃ mayaṃ jānāmāti dīpayiṃsu. **Pāturahosī**ti pākaṭo ahosi. Atha kho so brahmā tena bhikkhunā puṭṭho attano avisayabhāvaṃ ñatvā sacāhaṃ "na jānāmī"ti vakkhāmi, ime maṃ paribhavissanti, atha jānanto viya yaṃ kiñci kathessāmi, ayaṃ me bhikkhu veyyākaraṇena anāraddhacitto vādaṃ āropessati. "Ahamasmi bhikkhu brahmā"tiādīni pana me bhaṇantassa na koci vacanaṃ saddahissati[1088]. Yaṃnūnāhaṃ vikkhepaṃ katvā imaṃ bhikkhuṃ satthusantikaṃyeva peseyyanti cintetvā "ahamasmi bhikkhu brahmā"tiādimāha.*

494. **Dấu hiện báo trước**: ngài chỉ ra rằng dấu hiện ở phần đầu chạm đến giống như ánh bình minh có do mặt trời ló dạng, vì thế vị Phạm Thiên sẽ đến ngay lúc này, chúng tôi chỉ biết như vậy. **Cho việc xuất hiện**: đã xuất hiện. Lúc ấy, vị Phạm Thiên khi bị vị tỳ khưu ấy hỏi thì biết được ý nghĩa không thuộc phạm trù của mình, mới khởi lên suy nghĩ rằng: "Nếu như ta nói không biết" bọn họ sẽ khinh thường ta, nếu ta sẽ nói điều gì làm như thể ta biết thì vị tỳ khưu sẽ không hài câu trả lời của ta, (vị ấy) sẽ tranh luận với ta, dù ta nói rằng: "**Này tỳ khưu, ta là vị Phạm Thiên**" v.v, thì mọi người cũng sẽ không tin lời nói (ấy) nếu vậy ta sẽ từ chối (rồi) đưa vị tỳ khưu đến yết kiến bậc Đạo Sư nên mới nói rằng: "**Này tỳ khưu, ta là vị Phạm Thiên** v.v."

*495-496. **Ekamantaṃ apanetvā**ti kasmā evamakāsi? Kuhakattā. **Bahiddhā pariyeṭṭhi**nti telatthiko vālikaṃ nippīḷiyamāno viya yāva brahmalokā bahiddhā pariyesanaṃ āpajjati.*

495-496. **Dẫn ra ở một bên phải lẽ**: tại sao lại làm như thế? Bởi sự ngạc nhiên. **Đi tìm kiếm (lời giải đáp cho câu hỏi) ở bên ngoài**: đi tìm kiếm (lời giải đáp cho câu hỏi) ở bên ngoài đến tận thế giới Phạm Thiên tựa như người cần dầu (mà) vắt cát vậy.

*497. **Sakuṇa**nti kākaṃ vā kulalaṃ vā. **Na kho eso, bhikkhu, pañho evaṃ pucchitabbo**ti idaṃ bhagavā yasmā padesenesa[1089] pañho pucchitabbo, ayañca kho bhikkhu anupādinnakepi gahetvā nippadesato pucchati, tasmā paṭisedheti. Āciṇṇaṃ kiretaṃ buddhānaṃ, pucchāmūḷhassa janassa pucchāya dosaṃ dassetvā pucchaṃ sikkhāpetvā pucchāvissajjanaṃ. Kasmā? pucchituṃ ajānitvā paripucchanto duviññāpayo hoti. pañhaṃ sikkhāpento pana "kattha āpo cā"tiādimāha.*

497. **Loài chim**: gồm quạ hoặc diều hâu. **Này tỳ khưu, câu hỏi ấy không nên được hỏi như vậy**: có lời giải thích rằng - bởi vì vị tỳ khưu nên hỏi câu hỏi đúng mục đích, và vị tỳ khưu đã nắm lấy, những điều không có tâm chiếm hữu hỏi ngoài mục đích, vì thế đức Thế Tôn mới bác bỏ. Được biết việc chỉ ra sai sót nơi câu hỏi của người lẫn lộn trong câu hỏi, rồi

[1087] Āruṇaggaṃ (Sī)
[1088] Na saddahissati (Sī)
[1089] Padeseneva (Syā, Ka)

suy nghĩ lại câu hỏi mới trả lời sau đó là căn bản thực hành của chư Phật. Tại sao? Bởi vì người không biết để hỏi mới hỏi gọi là người không thông minh. Đức Thế Tôn cho nhớ lại câu hỏi mới nói rằng: "**Ở đâu Thủy giới không có chỗ đứng v.v.**"

*498. Tattha **na gādhatī**ti na patiṭṭhāti, ime cattāro mahābhūtā kiṃ āgamma appatiṭṭhā bhavantīti attho. upādinnaṃyeva sandhāya pucchati*[1090]*. **Dīghañca rassañcā**ti saṇṭhānavasena upādārūpaṃ vuttaṃ. **Aṇuṃ thūla**nti khuddakaṃ vā mahantaṃ vā, iminā pi upādārūpe vaṇṇamattameva kathitaṃ. **Subhāsubha**nti subhañca asubhañca upādārūpameva kathitaṃ. Kiṃ pana upādārūpaṃ subhanti asubhanti atthi? natthi. iṭṭhāniṭṭhārammaṇaṃ paneva kathitaṃ. **Nāmañca rūpañcā**ti nāmañca dīghādibhedaṃ rūpañca. **Uparujjhatī**ti nirujjhati, kiṃ āgamma asesametaṃ nappavattatīti.*

498. **Không có chỗ đứng**: không thể duy trì, giải thích rằng - bốn sắc đại hiển này nương vào gì nên mới không vững trú, ngài hỏi đề cập đến chính thứ có tâm chiếm hữu. **Dài và ngắn**: ngài nói đến sắc y sinh - upādārūpa về phương diện hình dạng. **Vi tế và thô thiển**: nhỏ hoặc lớn, ngài chỉ nói hình dáng trong sắc y sinh luôn cả trong câu này. **Đẹp và xấu**: Sắc y sinh tốt và xấu, hơn nữa, sắc y sinh đẹp, xấu tồn tại chăng? Không có, Nhưng ngài nói đến đối tượng tốt và đối tượng không tốt như vậy. **Danh và sắc**: Danh và sắc khác nhau có dài v.v. **Bị diệt vong**: bị đoạn diệt. Đức Thế Tôn chỉ rõ câu hỏi rằng: Danh và sắc ấy nương gì mới không vận hành, không dư sót.

Evaṃ pucchitabbaṃ siyāti pucchaṃ dassetvā idāni vissajjanaṃ dassento tatra veyyākaraṇaṃ bhavatīti vatvā — "viññāṇan"tiādimāha.

Câu hỏi ấy có thể nên được hỏi như vậy, sau khi trả lời câu hỏi đã nói rằng: "Trong câu hỏi ấy có lời giải đáp như sau," rồi mới nói rằng: "**Thức (thực tính biết rõ).**"

*499. Tattha **viññātabba**nti viññāṇaṃ nibbānassetaṃ nāmaṃ, tadetaṃ nidassanābhāvato anidassanaṃ. Uppādanto vā vayanto vā ṭhitassa aññathattanto vā etassa natthīti anantaṃ. **Pabha**nti panetaṃ kira titthassa nāmaṃ, taṅhi papanti etthāti papaṃ, pakārassa pana bhakāro kato. Sabbato pabhamassāti **sabbatopabhaṃ**. Nibbānassa kira yathā mahāsamuddassa yato yato otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ, atitthaṃ nāma natthi. Evameva aṭṭhatiṃsāya kammaṭṭhānesu yena yena mukhena nibbānaṃ otaritukāmā honti, taṃ tadeva titthaṃ, nibbānassa atitthaṃ nāma natthi. Tena vuttaṃ "sabbatopabhan"ti. **Ettha āpo cā**ti ettha nibbāne idaṃ nibbānaṃ āgamma sabbametaṃ āpotiādinā nayena vuttaṃ upādinnaka dhammajātaṃ nirujjhati, appavattaṃ hotīti.*

499. Ở đó, **nên biết rõ**: thực tính biết rõ, là tên gọi của Nibbāna, Nibbāna ấy không biểu lộ bởi vì không thể minh họa. Nibbāna ấy gọi là không có điểm cuối cùng bởi không sanh, không hoại, không biến đổi của người đã chứng đắc. **Trong sáng**: nước trong sạch.

[1090] Pucchā (Sī)

Được biết câu này là tên gọi của bến nước. Là chỗ nước chảy, ngài đã biến chữ cái 'pa' thành từ chữ cái 'bha', bến vượt qua của Nibbāna ấy có ở chung quanh, vì thế mới gọi là có bến vượt qua ở xung quanh. Những người muốn vượt qua bất kỳ chỗ nào của đại dương, có bến đỗ là tuyến đường, nơi không có bến đỗ không có thế nào, cũng tương tự như thế ấy mọi người muốn vượt qua để đạt đến Nibbāna theo đường lối nào trong ba mươi tám Nghiệp Xứ, Nghiệp Xứ là bến đỗ, là tuyến đường, Nghiệp Xứ không phải là bến đỗ của Nibbāna không có. Vì thế, ngài mới nói rằng "có bến đỗ vượt qua mọi nơi". Ở đây, Thủy giới này ngài y cứ Nibbāna mới nói tất cả điều ấy theo cách thức bắt đầu như sau: Thủy giới, tính chất có tâm chiếm hữu với sự diệt tận, không dư sót, là không vận hành.

Idānissa nirujjhanūpāyaṃ dassento "viññāṇassa nirodhena etthetaṃ uparujjhatī"ti āha. Tattha viññāṇanti carimakaviññāṇampi abhisaṅkhāraviññāṇampi, carimakaviññāṇassāpi hi nirodhena etthetaṃ uparujjhati. Vijjhātadīpasikhā viya apaṇṇattikabhāvaṃ yāti. Abhisaṅkhāraviññāṇassāpi anuppādanirodhena anuppādavasena uparujjhati. Yathāha "sotāpattimaggañāṇena abhisaṅkhāraviññāṇassa nirodhena ṭhapetvā sattabhave anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyuṃ nāmañca rūpañca etthete nirujjhantī"ti sabbaṃ cūḷaniddese[1091] *vuttanayeneva veditabbaṃ. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Đức Thế Tôn khi thuyết giảng đường lối diệt tận của pháp tánh ấy, đã nói rằng: "Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được hoại diệt." Ở đó, **thức** là thức cuối cùng, thức được tạo tác. Thật vậy, do sự diệt tận cuả thức thức cuối cùng, ở đây, điều này (danh và sắc) cũng hoại diệt. Đi đến bản thể không quy định giống như ngọn đèn bị đốt cháy hết (tim và dầu). Do sự không sanh và sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác (cho nên) danh và sắc bị diệt tận không sanh khởi. Như ngài đã nói rằng: "Nhờ vào trí của Đạo Nhập Lưu với sự diệt tận của thức liên quan đến sự tạo tác, các pháp nào, danh và sắc có thể sanh khởi trong sự luân hồi không biết được điểm khởi đầu tối đa là bảy kiếp sống, ở đây, các pháp này được diệt tận." Toàn bộ nên biết theo cách thức đã được nói trong Cūḷaniddesa. Phần còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Kevaṭṭa được kết thúc - Kinh thứ mười một.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

[1091] Mahāniddese (bahūsu) Khu 8. 33 piṭṭhe.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH LOHICCA

Lohiccasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

12. Giải Thích Kinh Lohicca - Lohiccasuttavaṇṇanā

Nói Về Câu Chuyện Bà-la-môn Lohicca

501. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... kosalesū****ti lohiccasuttaṃ. Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā.* ***Sālavatikā****ti tassa gāmassa nāmaṃ, so kira vatiyā viya samantato sālapantiyā parikkhitto. Tasmā sālavatikāti vuccati.* ***Lohicco****ti tassa brāhmaṇassa nāmaṃ.*

501. Bài Kinh Lohicca: "**Tôi đã nghe như vầy …nt… ở xứ Kosala**". Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Làng Sālavatikā**: là tên của ngôi làng ấy, được biết ngôi làng ấy có hàng rào cây Sāla xung quanh. Vì thế, mới gọi là làng Sālavatikā. **Lohicca**: là tên của vị Bà-la-môn ấy

502-503. ***Pāpaka****nti parānukampā virahitattā lāmakaṃ, na pana ucchedasassatānaṃ aññataraṃ.* ***Uppannaṃ hotī****ti jātaṃ hoti, na kevalañca citte jātamattameva. So kira tassa vasena[1092] parisamajjhepi evaṃ bhāsatiyeva.* ***Kiñhi paro parassā****ti paro yo anusāsīyati, so tassa anusāsakassa kiṃ karissati. Attanā paṭiladdhaṃ kusalaṃ dhammaṃ attanāva sakkatvā garuṃ katvā[1093] vihātabbanti vadati.*

502-503. **Xấu xa**: được gọi là xấu ác bởi lìa khỏi việc trợ giúp người khác. Tuy nhiên, không phải Đoạn Kiến và Thường Kiến nào đó. **Đã khởi lên**: đã khởi lên, và không chỉ khởi lên trong tâm. Được biết Bà-la-môn Lohicca ấy nói như thế, ngay cả ở giữa hội chúng theo mãnh lực của tâm. **Bởi vì người khác sẽ làm điều gì cho người khác?**: Giải thích – người khác nói rằng: người bị vị ấy nhắc nhở sẽ làm điều gì đối với người chỉ bảo , chính bản thân xứng đáng cung kính, tôn trọng Thiện Pháp mà bản thân được thành tựu.

504-507. ***Rosikaṃ nhāpitaṃ āmantesī****ti rosikāti evaṃ itthiliṅgavasena laddhanāmaṃ nhāpitaṃ āmantesi. So kira bhagavato āgamanaṃ sutvā cintesi — "Vihāraṃ gantvā diṭṭhaṃ nāmaṃ[1094] bhāro, gehaṃ pana āṇāpetvā passissāmi ceva yathāsatti ca āgantukabhikkhaṃ dassāmī"ti, tasmā evaṃ[1095] nhāpitaṃ āmantesi.*

504-507. **Đã bảo thợ cắt tóc Bhesikā**: Bà-la-môn Lohicca đã gọi thợ cắt tóc Bhesikā, người có tên gọi (được chia theo) nữ tánh như vầy Rosikā. Tương truyền vị ấy biết được việc đi đến của đức Thế Tôn đã nghĩ rằng – "Việc đến yết kiến đức Phật ở chỗ cư ngụ (của ngài) là gánh nặng, tuy nhiên tôi (sẽ) mời Ngài đến tư gia rồi yết kiến và sẽ cúng dường đồ ăn khất

[1092] Tasseva (Ka)
[1093] Garukatvā (Sā)
[1094] Daṭṭhabbaṃ nāma (Sī, Syā)
[1095] Taṃ (Sī, Syā)

thực đến vị tăng khách tùy theo khả năng". Vì thế, Bà-la-môn Lohicca mới gọi thợ cắt tóc Bhesikā đến.

508. ***Piṭṭhito piṭṭhito****ti kathāphāsukatthaṃ pacchato pacchato anubandho hoti.* ***Vivecetū****ti vimocetu*[1096]*, taṃ diṭṭhigataṃ vinodetūti vadati. Ayaṃ kira upāsako lohiccassa brāhmaṇassa piyasahāyako. Tasmā tassa atthakāmatāya evamāha.* ***Appeva nāma siyā****ti ettha paṭhamavacanena bhagavā gajjati, dutiyavacanena anugajjati. Ayaṃ kirettha adhippāyo — Rosike etadatthameva mayā cattāri asaṅkhyeyyāni. Kappasatasahassañca vividhāni dukkarāni karontena pāramiyo pūritā, etadatthameva sabbaññutaññāṇaṃ paṭividdhaṃ, na me lohiccassa diṭṭhigataṃ bhindituṃ bhāroti, imamatthaṃ dassento paṭhamavacanena bhagavā gajjati. Kevalaṃ rosike lohiccassa mama santike āgamanaṃ vā nisajjā vā allāpasallāpo vā hotu, sacepi lohiccasadisānaṃ satasahassassa kaṅkhā*[1097] *hoti, paṭibalo ahaṃ vinodetuṃ lohiccassa pana ekassa diṭṭhivinodane mayhaṃ ko bhāroti imamatthaṃ dassento dutiyavacanena bhagavā anugajjatīti veditabbo.*

508. **Đi theo sát phía sau**: Rosikā người thợ cắt tóc đi theo Ngài sát ở phía sau để thuận tiện trong việc trò chuyện. **Lìa khỏi**: hãy xua tan, Rosikā nói với đức Thế Tôn rằng - Cầu xin đức Thế Tôn hãy (giúp cho Bà-la-môn Lohicca) lìa khỏi tà kiến xấu xa. Được biết Rosikā này là cận sự nam, là người bạn yêu quý của Bà-la-môn Lohicca. Do đó, mới nói như vậy vì mong mỏi điều lợi ích cho Bà-la-môn Lohicca. **Có lẽ là như vậy, này Bhesikā**: Ở đây, đức Thế Tôn thốt ra (lời nói) với lời nói đầu tiên, thốt ra (lời nói) lần nữa với lời nói thứ hai." Trong câu này, nên biết giải thích như sau – Đức Thế Tôn khi thuyết giảng ý nghĩa này "Này Rosikā, tôi thực hiện nhiều hành động và làm tròn đủ các Ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ và trăm ngàn đại kiếp cũng chính vì lợi ích này, Ta đã thấu triệt Toàn-giác-trí cũng chính vì lợi ích này, việc xua tan tà kiến xấu xa của Bà-la-môn Lohicca không phải vấn đề khó khăn đối với Ta, đây gọi là thốt lên (lời nói) với lời nói đầu tiên. Và khi trình bày ý nghĩa này rằng: "Này Rosikā việc đến, việc ngồi, hay việc trò chuyện và đàm luận trong trú xứ của Bà-la-môn Lohicca, tất cả những điều này phải được nêu lên trước tiên, luôn cả một người như Bà-la-môn Lohicca có nghi ngờ (đặt) hàng trăm ngàn câu hỏi. Ta cũng có sức mạnh đủ để xua tan những nghi ngờ (đó). Nhưng trong việc xua tan tà kiến xấu xa của riêng Bà-la-môn Lohicca, lẽ nào lại là vấn đề nghiêm trọng đối với Ta, thế nên (ngài) mới thốt lên (lời nói) lần nữa với lời nói thứ hai.

Việc Can Ngăn Sự Tà Kiến Xấu Xa Của Bà-la-môn Lohicca

509. ***Samudayasañjātī****ti samudayassa sañjāti bhoguppādo, tato uṭṭhitaṃ dhanadhaññanti attho.* ***Ye taṃ upajīvantī****ti ye ñātiparijanadāsakammakarādayo janā taṃ*

[1096] Mocetu (Ka)
[1097] Satasahassasaṅkhyā (Ka)

nissāya jīvanti. ***Antarāyakaro****ti lābhantarāyakaro.* ***Hitānukampī****ti ettha hitanti vuḍḍhi.* ***Anukampatī****ti anukampī, icchatīti attho, vuḍḍhiṃ icchati vā no vāti vuttaṃ hoti.* ***Nirayaṃ vā tiracchānayoniṃ vā****ti sace sā micchādiṭṭhi sampajjati, niyatā hoti, ekaṃsena niraye nibbattati, no ce, tiracchānayoniyaṃ nibbattatīti attho.*

509. **Kết quả được mang lai**: Sự phát khởi của điều kiện, là việc phát sanh của tài sản, có nghĩa là tài sản và thóc lúa phát sanh từ lợi ích đó. **Ai sống phụ thuộc vào ông**: mọi người có thân quyến, đồ chúng, người hầu và người lao động v.v, nương nhờ vị ấy để nuôi mạng. **Kẻ gây chướng ngại**: kẻ gây chướng ngại về lợi tức. Từ 'lợi ích' trong cụm từ 'quan tâm đến điều lợi ích': (bào gồm) sự tăng trưởng. **Người thương yêu**: là có lòng thương xót, ngài đã nói giải thích rằng: ước muốn sự tăng trưởng hoặc không ước muốn (qua tâm hoặc không quan tâm). **Hoặc là địa ngục hoặc là thai bào của loài thú**: Nếu như tà kiến xấu xa ấy thành tựu, thì chắc chắn sanh vào địa ngục, nếu không thì sanh vào thai bào của loài thú.

510-512. Idāni yasmā yathā attano lābhantarāyena sattā saṃvijjanti[1098] *na tathā paresaṃ, tasmā suṭṭhutaraṃ brāhmaṇaṃ pavecetukāmo*[1099] *"****taṃ kiṃ maññasī****"ti dutiyaṃ upapattimāha.* ***Ye cime****ti ye ca ime tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā ariyabhūmiṃ okkamituṃ asakkontā kulaputtā* ***dibbā gabbhā****ti upayogatthe paccattavacanaṃ, dibbe gabbheti attho. Dibbā, gabbhāti ca channaṃ devalokānametaṃ adhivacanaṃ.* ***Paripācentī****ti devalokagāminiṃ paṭipadaṃ pūrayamānā dānaṃ, dadamānā, sīlaṃ rakkhamānā, gandhamālādīhi pūjaṃ kurumānā*[1100]*, bhāvanaṃ bhāvayamānā pācenti vipācenti paripācenti pariṇāmaṃ gamenti.* ***Dibbānaṃ bhavānaṃ abhinibbattiyā****ti dibbabhavā nāma devānaṃ vimānāni, tesaṃ nibbattanatthāyāti attho. Atha vā dibbā gabbhāti dānādayo puññavisesā.* ***Dibbā bhavā****ti devaloke vipākakkhandhā, tesaṃ nibbattanatthāya tāni puññāni karontīti attho.* ***Tesaṃ antarāyakaro****ti tesaṃ maggasampattiphalasampattidibbabhavavisesānaṃ antarāyakaro. Iti bhagavā ettāvatā aniyamiteneva opammavidhinā yāva bhavaggā uggataṃ brāhmaṇassa mānaṃ bhinditvā idāni codanārahe tayo satthāre dassetuṃ "tayo kho me, lohiccā"tiādimāha.*

510-512. Bây giờ, bởi vì đức Thế Tôn có ước muốn để Bà-la-môn khởi lên sầu não hơn nữa giống như các chúng sanh bị xao động bởi chướng ngại về lợi đắc của chính mình, không phải bị xao động do chướng ngại về lợi đắc của người khác, do đó ngài đã nói câu chuyện sanh khởi lần thứ hai "**Này Lohicca, ông nghĩ gì về việc này?**" **Các thiện nam tử này**: Sau khi các thiện nam tử này đã nghe Pháp thoại của Như Lai, không thể không nhập vào địa phận của các bậc Thánh nhân. **Bào thai Thiên giới**: hình thức của từ là 'Chủ Cách' được sử dụng trong ý nghĩa 'Đối Cách' (được dịch là) bào thai Thiên giới. Hơn nữa, **bào thai Thiên giới** này là tên gọi của sáu cõi trời. **Các thiện nam tử được nuôi dưỡng**: Các

[1098] Santāsaṃ vijjanti (Sī)
[1099] Saṃvejetukāmo (Sī)
[1100] Pūjayamānā (Ka)

thiện nam tử hoàn thiện đạo lộ thực hành đưa đến Thiên giới, bố thí, trì giới, thực hành lễ bái bằng vật thơm và tràng hoa v.v, phát triển tu tập gọi là nuôi dưỡng, rèn luyện, gọi là hiểu được sự thay đổi. **Nhằm đến việc sanh lên các cõi Trời**: Thiên cung của các Thiên giới gọi là cõi trời, nhằm mục đích sanh vào các thiên cung ấy. Thêm nữa, **bào thai Thiên giới**: ám chỉ đến phước báu đặc biệt có bố thí v.v. **Cõi trời**: Tất cả các cõi thuộc Dị thục quả Uẩn ở cõi trời, các thiện nam tử tạo phước báo nhằm sanh vào các cõi đó. **Gây chướng ngại cho thiện nam tử**: Gây chướng ngại cho việc thành tựu Đạo, thành tựu Quả và sự đặc biệt của cõi ấy thuộc thiên giới của những vị ấy. Đức Thế Tôn khi đã phá tan ngã mạn của Bà-la-môn đến cõi trời cao nhất bằng phương pháp ví dụ mà không chỉ rõ, bây giờ để trình bày đến ba hạng đạo sư đáng bị quở trách nên mới nói rằng: "**Này Lohicca, ba hạng đạo sư này…**"

Giảng Giải Về Ba Hạng Đạo Sư

*513. Tattha **sā codanā**ti tayo satthāre codentassa codanā. **Na aññā cittaṃ upaṭṭhapentī**ti aññāya ājānanatthāya cittaṃ na upaṭṭhapenti. **Vokkammā**ti nirantaraṃ tassa sāsanaṃ akatvā tato ukkamitvā[1101] vattantīti attho. **Osakkantiyā vā ussakkeyyā**ti paṭikkamantiyā upagaccheyya, anicchantiyā iccheyya, ekāya sampayogaṃ anicchantiyā eko iccheyyāti vuttaṃ hoti. **Parammukhiṃ vā āliṅgeyyā**ti daṭṭhumpi anicchamānaṃ parammukhiṃ ṭhitaṃ pacchato gantvā āliṅgeyya. **Evaṃsampadamida**nti imassāpi satthuno "mama ime sāvakā"ti sāsanā vokkamma vattamānepi te lobhena[1102] anusāsato imaṃ lobhadhammaṃ evaṃsampadameva īdisameva vadāmi. Iti so evarūpo tava lobhadhammo yena tvaṃ osakkantiyā ussakkanto viya parammukhiṃ āliṅganto viya ahosītipi taṃ codanaṃ arahati. **Kiñhi paro parassa karissatī**ti yena dhammena pare anusāsi, attānameva tāva tattha[1103] sampādehi, ujuṃ karohi. Kiñhi paro parassa karissatīti codanaṃ arahati.*

513. **Việc quở trách**: việc quở trách của của người khiển trách cả ba hạng đạo sư ấy. **Không lập tâm để hiểu**: không lập tâm để hiểu biết toàn diện, là vì lợi ích cho việc biết toàn diện. **Chệch khỏi**: không thực hiện theo lời dạy của đạo sư ấy liên tục, thực hành chệch khỏi từ lời dạy ấy. **Có thể nài ép người nữ không ưng thuận**: Tiến vào tìm kiếm người nữ đang tránh né, (người đàn ông) muốn người nữ (nhưng người nữ) không muốn, tức là mong muốn chỉ từ phía người đàn ông còn phía người nữa thì không muốn. **Hoặc ôm chầm lấy người nữ đã ngoảnh mặt đi**: Người đàn ông đi ở phía sau rồi ôm chầm lấy người nữ, người không muốn ngay cả việc nhìn thấy, đứng ở phía sau. **Cũng tương như vậy**: khi vị đạo sư này nghĩ rằng - "nhóm này là đệ tử của ta" rồi dạy các đệ tử tránh né thực hành từ lời dạy bằng sự tham lam, ta mới thuyết pháp tham này, có ví dụ cũng tương tự thế ấy vị đạo sư ấy xứng

[1101] Okkamitvāpi (Syā), upakkamitvā (Ka)
[1102] Mohena (Sī)
[1103] Cettha (Sī)

đáng bị quở trách rằng: "Ông cũng giống như người đàn ông nài ép người nữ không ưng thuận, cũng giống như người đàn ông ôm chầm người nữ đã ngoảnh mặt đi với pháp tham nào thì pháp tham ấy của vị ấy cũng có hình thức là như thế. **Bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?**: Bậc đạo sư xứng đáng bị quở trách rằng: "ông dạy người khác với pháp nào, chính bản thân (hãy) thành tựu với pháp ấy trước, hãy làm cho ngay thẳng." Bởi vì người khác sẽ làm được điều gì cho người khác?

*514. **Niddāyitabba**nti sassarūpakāni[1104] tiṇāni uppāṭetvā parisuddhaṃ kātabbaṃ.*

514. **Nơi bản thân cần làm tốt**: Nên nhổ cỏ làm hại cây lúa, rồi dọn dẹp cho ngăn nắp.

*515. Tatiyacodanāya **kiñhi paro parassā**ti anusāsanaṃ asampaṭicchanakālato paṭṭhāya paro anusāsitabbo, parassa anusāsakassa kiṃ karissatīti nanu tattha appossukkataṃ āpajjitvā attanā paṭividdhadhammaṃ attanāva mānetvā pūjetvā vihātabbanti evaṃ codanaṃ arahatīti attho.*

515. Sự quở trách lần thứ ba, **bởi vì có ai sẽ làm được điều gì cho ai?** có nghĩa là người khác bị nhắc nhở kể từ lúc không tiếp nhận lời dạy sẽ làm được gì cho người khác, tức là người nhắc nhở. Nghĩa là vị đạo sư ấy xứng đáng bị quở trách như vầy rằng: "chính bản thân phải đạt đến sự ít nỗ lực, rồi mới nên lễ bái pháp mà bản thân biết rõ, thấy triệt không phải sao?"

Giảng Giải Vị Đạo Sư Không Đáng Bị Quở Trách

*516. **Na codanāraho**ti ayañhi yasmā paṭhamameva attānaṃ patirūpe patiṭṭhāpetvā sāvakānaṃ dhammaṃ deseti. Sāvakā cassa assavā hutvā yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjanti, tāya ca paṭipattiyā mahantaṃ visesamadhigacchanti. tasmā na codanārahoti.*

516. **Không đáng bị quở trách**: bởi vì bậc đạo sư này đặt mình theo đúng lời chỉ dạy trước, mới thuyết pháp cho chúng đệ tử. Và đệ tử của vị ấy là vị vâng lời hành theo lời chỉ bảo (ấy) chứng đạt cao (pháp) đặc biệt lớn lao. Vì thế, vị ấy mới không đáng bị quở trách.

*517. **Narakapapātaṃ papatanto**ti mayā gahitāya diṭṭhiyā ahaṃ narakapapātaṃ papatanto. **Uddharitvā thale patiṭṭhāpito**ti taṃ diṭṭhiṃ bhinditvā[1105] dhammadesanāhatthena apāyapatanato uddharitvā saggamaggathale ṭhapitomhīti vadati. Sesamettha uttānamevāti.*

[1104] Sassadūsikāni (Sī), sassadūsakāni (Syā)
[1105] Chinditvā (Syā), chinditvāva (Ka)

517. **Đang rơi vào vực thẳm của địa ngục**: Do tôi giữ lấy tà kiến xấu xa mới rơi vào vào vực thẳm của địa ngục. **Đã được (đức Thế Tôn) nâng lên và đặt đứng ở đất liền**: Bà-la-môn đã nói rằng - Tôi đã cắt đứt tà kiến xấu xa, (đức Thế Tôn) đã đưa (tôi) lên từ vực thẳm của địa ngục bằng đôi tay là Pháp thoại, rồi đặt (tôi) đứng trên đất liền là đạo lộ (đưa đến) thiên giới. Các từ còn lại đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Lohicca được kết thúc - Kinh thứ mười hai.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH BA KIẾN THỨC VỆ ĐÀ

Tevijjasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

13. Giải Thích Kinh Ba Kiến Thức Vệ Đà - Tevijjasuttavaṇṇanā

518. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... kosalesū****ti tevijjasuttaṃ. Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā.* ***Manasākaṭa****nti tassa gāmassa nāmaṃ.* ***Uttarena manasākaṭassā****ti manasākaṭato avidūre uttarapasse.* ***Ambavane****ti taruṇāmbarukkhasaṇḍe, ramaṇīyo kira so bhūmibhāgo, heṭṭhā rajatapaṭṭasadisā vālikā vippakiṇṇā, upari maṇivitānaṃ viya ghanasākhāpattaṃ ambavanaṃ. Tasmiṃ buddhānaṃ anucchavike pavivekasukhe ambavane viharatīti attho.*

518. Bài Kinh Ba Kiến Thức Vệ Đà: "**Tôi đã nghe như vầy …nt… ở xứ Kosala**". Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Manasākaṭa**: là tên gọi của ngôi làng ấy. **Ở phía Bắc của ngôi làng Manasākaṭa**: Ở phía Bắc không xa ngôi làng Manasākaṭa. **Nơi khu rừng xoài**: Giữa những cây xoài non. Tương truyền rằng vùng đất ấy xinh đẹp, bên dưới được trải cát tưa như những phiến bạc, bên trên là rừng xoài với cành và lá dày đặc nó tựa như mái vòm được che bởi những viên ngọc quý. Đức Phật đang an trú tại khu rừng xoài, trong sự an lạc sanh khởi từ sự viễn ly, phù hợp cho tất cả chư Phật.

519. ***Abhiññātā abhiññātā****ti kulacārittādisampattiyā tattha tattha paññātā.* ***Caṅkī****tiādīni tesaṃ nāmāni. Tattha* ***caṅkī*** *opāsādavāsiko*[1106]*.* ***Tārukkho*** *icchānaṅgalavāsiko.* ***Pokkharasātī*** *ukkaṭṭhavāsiko.* ***Jāṇusoṇī*** *sāvatthivāsiko.* ***Todeyyo*** *tudigāmavāsiko.* ***Aññe cā****ti aññe ca bahujanā, attano attano nivāsaṭṭhānehi āgantvā mantasajjhāyakaraṇatthaṃ tattha paṭivasanti. Manasākaṭassa kira ramaṇīyatāya te brāhmaṇā tattha nadītīre gehāni kāretvā parikkhipāpetvā aññesaṃ bahūnaṃ pavesanaṃ nivāretvā antarantarā tattha gantvā vasanti.*

519. **Nhiều Bà-la-môn giàu có vô cùng nổi tiếng**: là người nổi tiếng ở tại ngôi làng ấy nhờ sự thành tựu về hạnh kiểm thực hành hạnh gia tộc (kulacāritta). **Caṅkī** v.v, là tên gọi cũng những vị Bà-la-môn giàu có ấy. Trong số những vị Bà-la-môn ấy thì Bà-la-môn **Caṅkī** ngụ ở làng Opāsāda. Bà-la-môn **Tārukkha** ngụ ở làng Icchānaṅga. Bà-la-môn **Pokkharasātī** ngụ ở thành Ukkaṭṭha. Bà-la-môn **Jāṇusoṇī** ngụ ở thành Sāvatthī. Bà-la-môn **Todeyya** ngụ ở làng Tudigāma. **Và một số Bà-la-môn giàu có khác nữa**: và nhiều người khác từ chỗ ở riêng của mỗi cá nhân đã đến rồi cư trú lại ở tại ngôi làng Manasākaṭa ấy. Được biết rằng - do ngôi làng Manasākaṭa là nơi xinh đẹp, những vị Bà-la-môn ấy đã cùng nhau cho xây dựng một ngôi nhà gần bờ sông trong ngôi làng Manasākaṭa ấy, sau đó bao bọc xung quanh để ngăn những người khác bước vào, rồi cùng nhau đi đến cư ngụ ở nơi ấy theo tuần tự.

[1106] Opasādavāsiko (Sī, Syā), opahāravāsiko (Ka) Ma 2. 376 piṭṭhe.

*520-521. **Vāseṭṭhabhāradvājānanti** vāseṭṭhassa ca pokkharasātino antevāsikassa, bhāradvājassa ca tārukkhantevāsikassa. Ete kira dve jātisampannā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū ahesuṃ. **Jaṅghavihāra**nti aticiranisajjapaccayā kilamathavinodanatthāya jaṅghacāraṃ. Te kira divasaṃ sajjhāyaṃ katvā sāyanhe vuṭṭhāya nhānīyasambhāragandhamālateladhotavatthāni gāhāpetvā attano parijanaparivutā nhāyitukāmā nadītīraṃ gantvā rajatapaṭṭavaṇṇe vālikāsaṇḍe aparāparaṃ caṅkamiṃsu. Ekaṃ[1107] caṅkamantaṃ itaro anucaṅkami, puna itaraṃ itaroti. Tena vuttaṃ "anucaṅkamantānaṃ anuvicarantānan"ti. **Maggāmagge**ti magge ca amagge ca. Katamaṃ nu kho paṭipadaṃ pūretvā katamena maggena sakkā sukhaṃ brahmalokaṃ gantunti evaṃ maggāmaggaṃ ārabbha kathaṃ samuṭṭhāpesunti attho. **Añjasāyano**ti ujumaggassetaṃ vevacanaṃ, añjasā vā[1108] ujukameva etena āyanti āgacchantīti añjasāyano **niyyāniko niyyātī**ti niyyāyanto niyyāti, gacchanto gacchatīti attho[1109]. **Takkarassa brahmasahabyatāyā**ti yo taṃ maggaṃ karoti paṭipajjati, tassa brahmunā saddhiṃ sahabhāvāya, ekaṭṭhāne pātubhāvāya gacchatīti attho. **Yvāya**nti yo ayaṃ. **Akkhāto**ti kathito dīpito. **Brāhmaṇena pokkharasātinā**ti attano ācariyaṃ apadisati. Iti vāseṭṭho sakameva ācariyavādaṃ thometvā paggaṇhitvā vicarati. bhāradvājopi sakamevāti. Tena vuttaṃ "neva kho asakkhi vāseṭṭho"tiādi.*

520-521. **Thanh niên Vāseṭṭha và thanh niên Bhāradvāja**: Thanh niên Vāseṭṭha là học trò của Bà-la-môn Pokkharasāti, thanh niên Bhāradvāja là học trò của Bà-la-môn Tārukkha. Được biết cả hai vị Bà-la-môn ấy là vị thành tựu về sanh chủng, thông thạo ba bộ Vệ-Đà. **Đang đi tản bộ**: đi tản bộ cho thư giãn để giảm bớt sự mệt mỏi, do đã ngồi quá lâu là nguyên nhân. Được biết cả hai thanh niên ấy ngồi trì tụng chú thuật suốt ngày, đã đứng dậy vào buổi chiều tối, cho người cầm lấy vật thơm và tràng hoa, dầu và y phục sạch sẽ là những đồ dùng sử dụng để tắm gội, vây quanh bởi tùy tùng của mình, ý định đi tắm, đã đi đến bờ sông rồi đi tới đi lui ở những gò cát, có màu sắc tựa như màu bạc. Một người đi (trước) một người đi theo sau, thêm một người khác lại đi theo sau người đó nữa. Vì lý do ấy, ngài mới nói rằng: "đi tản bộ cùng nhau". **Đạo lộ và không phải đạo lộ**: Đạo lộ và không phải đạo lộ. Giải thích rằng - cả hai thanh niên thảo luận với nhau liên quan đến đạo lộ và không phải đạo lộ như vầy rằng: Tôi hoàn thiện đạo lộ thực hành thế nào đây? Bằng con đường nào mới có thể đi đến thế giới Phạm Thiên được an lạc? **Tuyến đường đi**: đây là từ đồng nghĩa của 'con đường thẳng tắp' hoặc chính con đường thẳng tắp ấy, người đi (và) về bằng còn đường ấy, chính vì thế con đường ấy gọi là tuyến đường đi. **Là con đường thoát ra, dẫn dắt**: khi thoát ra (sẽ) thoát ra được, tức là khi đi (sẽ) đi được. **Dẫn dắt đến cộng trú với Phạm Thiên cho những ai thực hành theo nó**: Để cho người thực hành theo (đạo lộ) ấy cộng trú với Phạm Thiên, có nghĩa là người đi vì sự cộng trú với Phạm Thiên, vì sự hiện

[1107] Etaṃ (Syā), evaṃ (Ka)
[1108] Añjasā ca (Sī)
[1109] Attho. Kva gacchatīti (Sī, Syā)

hữu trong cùng một chỗ được diễn tiến theo đạo lộ ấy. **Yvāyaṃ** tách từ thành **yo ayaṃ** (điều này). **Được giảng giải**: đã nói, đã được biểu lộ. **Bởi Bà-la-môn Tārukkha**: Thanh niên Vāsaṭṭha dẫn chứng thầy của mình, thanh niên Vāsaṭṭha tản bộ ca ngợi học thuyết của thầy mình chỉ ở một phía, luôn cả Bhāradvāja cũng tản bộ ca ngợi…chỉ ở một phía. Vì lý do đó ngài mới nói rằng: Thanh niên Vāseṭṭha đã không thể thuyết phục được thanh niên Bhāradvāja" v.v.

Tato vāseṭṭho "ubhinnampi amhākaṃ kathā aniyyānikāva, imasmiñca loke maggakusalo nāma bhotā gotamena sadiso natthi, bhavañca gotamo avidūre vasati, so no tulaṃ gahetvā nisinnavāṇijo viya kaṅkhaṃ chindissatī"ti cintetvā tamatthaṃ bhāradvājassa ārocetvā ubhopi gantvā attano kathaṃ bhagavato ārocesuṃ. Tena vuttaṃ "atha kho vāseṭṭho ... pe ... yvāyaṃ akkhāto brāhmaṇena tārukkhenā"ti.

Khi ấy, thanh niên Vāsaṭṭha đã nghĩ rằng: "Lời nói của tôi, thậm chí cả hai chắc chắn không phải đạo lộ thoát ra, và được gọi là vị thiện xảo trong đạo lộ ở thế gian này không giống như Ngài Gotama, Ngài Gotama cư ngụ không xa, Ngài sẽ cắt đứt sự nghi ngờ của tôi, cũng giống như một người thương buôn ngồi cầm lấy cái cân" rồi mới nói ý nghĩa ấy cho thanh niên Bhāradvāja, cả hai đã đi trình lên sự việc cho đức Thế Tôn. Do đó ngài mới nói rằng: "**Khi ấy, thanh niên Vāseṭṭho …nt… điều này đã được giảng giải bởi Bà-la-môn Tārukkha**".

*522. **Ettha bho gotamā**ti etasmiṃ maggāmagge. **Viggaho vivādo**tiādīsu pubbuppattiko viggaho. Aparabhāge vivādo. Duvidhopi eso nānāācariyānaṃ vādato nānāvādo.*

522. **Thưa Ngài Gotama, về việc này**: về đạo lộ và không phải đạo lộ này. **Có sự cãi vã, có sự tranh cãi**: Việc cãi vã sanh khởi lên trước, việc tranh cãi sanh khởi sau. Thậm chí cả hai đều có học thuyết khác biệt từ học thuyết của các vị thầy.

*523. **Atha kismiṃ pana vo**ti tvampi ayameva maggoti attano ācariyavādameva paggayha tiṭṭhasi, bhāradvājopi attano ācariyavādameva, ekassāpi ekasmiṃ saṃsayo natthi. Evaṃ sati kismiṃ vo viggahoti pucchati.*

523. **Thế thì…về điều gì?**: Đức Thế Tôn hỏi rằng - thậm chí cậu ấy cũng chỉ tán thán học thuyết của vị thầy mình, xác nhận rằng: "Đây chính là con đường, ngay cả Bhāradvāja cũng ca ngợi vị thầy của mình tương tự, sự hoài nghi của một người không có trong một người. Như vậy các cậu cãi vã với nhau trong chuyện gì?"

524. Maggāmagge, bho gotamāti magge bho gotama amagge ca, ujumagge ca anujumagge cāti attho. Esa kira ekabrāhmaṇassāpi maggaṃ "na maggo"ti na vadati. yathā

pana attano ācariyassa maggo ujumaggo, na evaṃ aññesaṃ anujānāti, tasmā tamevatthaṃ[1110] *dīpento "**kiñcāpi bho gotamā**"tiādimāha.*

524. **Thưa ngài Gotama, về đạo lộ và không phải đạo lộ**: Thưa ngài Gotama, về đạo lộ và không phải đạo lộ, có nghĩa là về đạo lộ thẳng tắp và không phải đạo lộ thẳng tắp. Được biết rằng thanh niên ấy không nói đến đạo lộ của bất kỳ một vị Bà-la-môn nào rằng: "(đây) không phải đạo lộ, tuy nhiên (vị ấy) không chấp nhận đạo lộ của người khác 'đây là đạo lộ thẳng tắp' giống như 'đạo lộ thầy của mình', vì thế, trong khi thuyết giảng về chính ý nghĩa đó, vị ấy đã nói rằng: "**Thưa ngài Gotama…tuyên bố các đạo lộ khác biệt.**"

***Sabbāni tānī**ti liṅgavipallāsena vadati, sabbe teti vuttaṃ hoti. **Bahūnī**ti aṭṭha vā dasa vā. **Nānāmaggānī**ti mahantāmahantajaṅghamaggasakaṭamaggādivasena nānāvidhāni sāmantā gāmanadītaḷākakhettādīhi āgantvā gāmaṃ pavisanamaggāni.*

Tất cả các đạo lộ ấy: Ngài nói về sự thay đổi tánh (liṅgavipallāsa). **Nhiều con đường**: là tám (con đường) hoặc mười (con đường). **Nhiều con đường khác nhau**: con đường đến từ làng, dòng sông, hồ nước và ruộng đồng v.v. thông qua nhiều con đường san sát nhau cả lớn và không lớn, là đường bộ và đường xe v.v, rồi vào nhà.

525-526. "Niyyantīti vāseṭṭha vadesī"ti bhagavā tikkhattuṃ vacībhedaṃ katvā[1111] *paṭiññaṃ kārāpesi. Kasmā? Titthiyā hi paṭijānitvā pacchā niggayhamānā avajānanti. So tathā kātuṃ na sakkhissatīti.*

525-526. **Này Vāseṭṭha, có phải ngươi nói: 'Những con đường ấy dẫn dắt đến'?**" Đức Thế Tôn cho thanh niên Vāseṭṭha thốt ra lời nói ba lần, rồi đã xác nhận. Vì sao? Bởi vì các ngoại đạo sư đã thừa nhận, về sau trong khi bị áp bức (sẽ) khinh thường. Thanh niên Vāseṭṭha sẽ không thể làm như thế ấy.

*527-529. **Teva tevijjā**ti te tevijjā. Vakāro āgamasandhimattaṃ. **Andhaveṇī**ti andhapaveṇī, ekena cakkhumatā gahitayaṭṭhiyā koṭiṃ eko andho gaṇhati, taṃ andhaṃ añño taṃ aññoti evaṃ paṇṇāsasaṭṭhi andhā paṭipāṭiyā ghaṭitā andhaveṇīti vuccati. **Paramparasaṃsattā**ti aññamaññaṃ laggā, yaṭṭhigāhakenapi cakkhumatā virahitāti attho. Eko kira dhutto andhagaṇaṃ disvā "asukasmiṃ nāma gāme khajjabhojjaṃ sulabhan"ti ussāhetvā "tena hi*[1112] *tattha no sāmi nehi, idaṃ nāma te demā"ti vutte, lañjaṃ gahetvā antarāmagge maggā okkamma mahantaṃ gacchaṃ anuparigantvā purimassa hatthena pacchimassa kacchaṃ gaṇhāpetvā "kiñci kammaṃ atthi, gacchatha tāva tumhe"ti vatvā palāyi, te divasampi gantvā maggaṃ avindamānā "kuhiṃ no cakkhumā, kuhiṃ maggo"ti paridevitvā maggaṃ avindamānā tattheva mariṃsu. Te sandhāya vuttaṃ*

[1110] Tameva vatthuṃ (Sī-Ṭṭ Abhinava 2. 427 piṭṭhe.)
[1111] Kāretvā (Sī, Syā)
[1112] Tehi (Sī)

"paramparasaṃsattā"ti. ***Purimopī****ti purimesu dasasu brāhmaṇesu ekopi.* ***Majjhimopī****ti majjhimesu ācariyapācariyesu ekopi.* ***Pacchimopī****ti idāni tevijjesu brāhmaṇesu ekopi.* ***Hassakaññevā****ti hasitabbameva.* ***Nāmakaññevā****ti lāmakaṃyeva. Tadetaṃ atthābhāvena* ***rittakaṃ****, rittakattāyeva* ***tucchakaṃ****. Idāni brahmaloko*[1113] *tāva tiṭṭhatu, yo tevijjehi na diṭṭhapubbova. Yepi candimasūriye tevijjā passanti, tesampi sahabyatāya maggaṃ desetuṃ nappahontīti dassanatthaṃ "taṃ kiṃ maññasī"tiādimāha.*

527-529. **Các Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà**: Các Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà. **Phụ âm 'Va'**: chỉ là phép tiếp ngữ xen chữ (āgamasandhi). **Một hàng người mù**: một hàng người mù, giải thích rằng: Bởi một người mù đã nắm lấy đầu gậy do một người sáng mắt cầm, (và) những người khác vịnh vào người mù tiếp theo bằng cách này, 50-60 người mù nối tiếp với nhau theo tuần tự gọi là một hàng người mù. **Một chuỗi vịnh vào nhau**: Vịnh vào vai của nhau, tức là bị người mắt sáng cầm gậy tránh đi. Có câu chuyện như sau: Sau khi một tên côn đồ nhìn thấy nhóm người mù đã khích lệ (nhóm người mù) nói rằng: "Ở ngôi làng đằng kia, thức ăn loại cứng và loại mềm rất dễ tìm." – Những người mù nói rằng: "Ông hãy giúp dẫn chúng tôi đến ngôi làng đó. Chúng tôi sẽ đưa những thứ này cho ông." – Anh ta nhận lấy phần thù lao (đưa họ đến giữa đường) ghé vào bên vệ đường, đưa (họ) đi dạo quanh một lùm cây lớn, mới cho nhóm người mù nắm lấy tấm vải thắt ngang hông theo tuần tự ở đằng sau rồi nói rằng: "Tôi có một số công việc, các ông hãy đi trước, sau đó trốn đi." Những người mù đó đi suốt cả ngày cũng không tìm được lối đi đã than khóc bi thương: "Người có mắt tốt đi đâu? Con đường nằm ở đâu?" khi không tìm ra con đường thì đã chết ngay chính tại chỗ đó. Ngài đã nói rằng: "**Một chuỗi vịnh vào nhau**" (điều đó) muốn đề cập đến nhóm người mù ấy. **Người trước (cũng không thấy)**: Một vị trong số mười vị Bà-la-môn ngay cả người đầu tiên cũng không thấy. **Người giữa (cũng không thấy)**: trong số các thầy và các tôn sư ở giữa, dù chỉ một người cũng không thấy. **Người sau cùng**: Trong số các vị Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà hiện nay luôn cả một người cũng không thấy. **Chỉ là trò cười**: Thực sự buồn cười. **Chỉ là nói suông**: Thật sự thấp hèn. Lời nói này đây là **lời trống rỗng** bởi không có lợi ích, chỉ là lời nói trống rỗng bởi **không có ý nghĩa gì cả**. Bây giờ, đức Thế Tôn để chỉ ra rằng: Phạm Thiên vị được Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà chưa từng nhìn thấy hoãn lại trước, Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, nhưng không thể chỉ ra đạo lộ để cộng trú với mặt trăng và mặt trời ấy, nên đã nói rằng: "**Này Vāseṭṭha, ngươi nghĩ gì về việc này…**"

530. Tattha ***yato candimasūriyā uggacchantī****ti yasmiṃ kāle uggacchanti.* ***Yattha ca oggacchantī****ti yasmiṃ kāle atthamenti*[1114]*, uggamanakāle ca atthaṅgamanakāle ca passantīti attho.* ***Āyācantī****ti "udehi bhavaṃ canda, udehi bhavaṃ sūriyā"ti evaṃ āyācanti.*

[1113] Brahmā (Sī, Syā)
[1114] Atthaṇgamenti (Syā, Ka)

***Thomayantī**ti "sommo cando, parimaṇḍalo cando, sappabho cando"tiādīni vadantā pasaṃsanti. **Pañjalikā**ti paggahitāñjalikā. **Namassamānā**ti "namo namo"ti vadamānā.*

530. Ở đó, **vào lúc mặt trăng và mặt trời mọc lên**: Mọc lên vào lúc nào. **Vào lúc chúng lặn xuống**: là lặn xuống vào thời gian nào, có nghĩa là tất cả mọi người nhìn thấy thời gian (mặt trăng và mặt trời) mọc và lặn. **Các Bà-la-môn cầu khẩn**: Cầu khẩn như vầy rằng - "Cầu xin thần mặt trăng hãy mọc lên, cầu xin thần mặt trời hãy mọc lên." **Ca ngợi**: Tất cả mọi người ca ngợi rằng: "Mặt trăng xinh đẹp, mặt trăng tròn trịa, mặt trăng sáng chói v.v." **Chấp tay**: duy trì chấp tay tỏ sự cung kính. **Tôn kính**: trong khi nói rằng 'đảnh lễ, đảnh lễ'.

*531-532. **Yaṃ passantī**ti ettha yanti nipātamattaṃ. **Kiṃ pana na kirā**ti ettha idha pana kiṃ vattabbaṃ. Yattha kira tevijjehi brāhmaṇehi na brahmā sakkhidiṭṭhoti evamattho daṭṭhabbo.*

531-532. Từ **'yaṃ'** trong cụm từ '**Yaṃ passanti**' chỉ là một phân từ. **Hơn nữa, điều gì cần được nói ở đây**: Hơn nữa, có điều gì cần nói ở đây? Được biết Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà không chính mắt nhìn thấy Phạm Thiên ý nghĩa nên được hiểu như vậy.

*542. **Samatittikā**ti samabharitā. **Kākapeyyā**ti yattha katthaci tīre ṭhitena kākena sakkā pātunti kākapeyyā. **Pāraṃ taritukāmo**ti nadiṃ[1115] atikkamitvā paratīraṃ gantukāmo[1116]. **Avheyyā**ti pakkoseyya. Ehi pārāpāranti ambho pāra apāraṃ ehi, atha maṃ sahasāva gahetvā gamissasi, atthi me accāyikakammanti attho.*

542. **Nước lên ngang mép bờ**: (nước) đầy mép bờ. **Chim quạ có thể uống**: Chim quạ đứng ở trên bất cứ bờ nào cũng có thể uống nước. **Có ước muốn vượt qua bờ bên kia**: có ước muốn vượt sông để đến bờ bên kia. **Cầu khẩn**: cầu khẩn. Nào bờ bên kia hãy sang bờ bên này, giải thích rằng: vị ấy cầu khẩn như vầy - Nào, ở bờ bên kia, hãy đi đến bờ bên này, nếu thế ông sẽ đưa tôi vượt qua một cách nhanh chóng, tôi có phận sự cần phải làm gấp.

*544. **Ye dhammā brāhmaṇakārakā**ti ettha pañcasīla- dasakusalakammapathabhedā dhammā brāhmaṇakārakāti veditabbā, tabbiparītā abrāhmaṇakārakā. **Indamavhāyāmā**ti indaṃ avhāyāma pakkosāma. Evaṃ brāhmaṇānaṃ avhāyanassa niratthakataṃ dassetvā punapi bhagavā aṇṇavakucchiyaṃ sūriyo viya jalamāno pañcasatabhikkhuparivuto[1117] aciravatiyā tīre nisinno aparampi nadīupamaṃyeva āharanto "seyyathāpī"tiādimāha.*

544. **Các pháp tạo thành Bà-la-môn**: Nên biết rằng - Pháp tạo thành Bà-la-môn bao gồm ngũ giới, thập giới, và thập thiện nghiệp đạo. Pháp sai lệch từ đó không phải Pháp tạo thành Bà-la-môn. **Indamavhāyāma**: tách từ thành Indaṃ avhāyāma (chúng tôi cầu khẩn thần Inda). Đức Thế Tôn khi thuyết đến trạng thái cầu khẩn của Bà-la-môn không có lợi ích,

[1115] Nadītīraṃ (Ka)
[1116] Pattukāmo (Syā)
[1117] Parivāro (Ka)

vị thịnh vượng tựa như vầng thái dương trong lòng đại dương, vây quanh bởi năm trăm vị tỳ khưu ngồi ở trên bờ sông Aciravatī, trong khi mang lại dòng sông khác để so sánh thêm đã nói rằng: "cũng giống như…"

*546. **Kāmaguṇā**ti kāmayitabbaṭṭhena kāmā, bandhanaṭṭhena guṇā. "Anujānāmi bhikkhave, ahatānaṃ vatthānaṃ diguṇaṃ saṅghāṭin"ti [1118]ettha hi paṭalaṭṭho guṇaṭṭho. "accenti kālā tarayanti rattiyo, vayoguṇā anupubbaṃ jahantī"ti[1119] ettha rāsaṭṭho guṇaṭṭho. "sataguṇā dakkhiṇā pāṭikaṅkhitabbā"ti[1120] ettha ānisaṃsaṭṭho guṇaṭṭho. "antaṃ antaguṇaṃ[1121] kayirā mālāguṇe bahū"ti[1122] ca ettha bandhanaṭṭho guṇaṭṭho. idhāpi eseva adhippeto. tena vuttaṃ "bandhanaṭṭhena guṇā"ti. **Cakkhuviññeyyā**ti cakkhuviññāṇena passitabbā. Etenupāyena sotaviññeyyādīsupi attho veditabbo. **Iṭṭhā**ti pariyiṭṭhā[1123] vā hontu, mā vā, iṭṭhārammaṇabhūtāti attho. **Kantā**ti kāmanīyā. **Manāpā**ti manavaḍḍhanakā. **Piyarūpā**ti piyajātikā. **Kāmūpasañhitā**ti ārammaṇaṃ katvā uppajjamānena kāmena upasañhitā. **Rajanīyā**ti rañjanīyā, rāguppattikāraṇabhūtāti attho.*

546. **Năm loại dục (Kāmaguṇā)**: gọi là kāmā bởi ý nghĩa có thể (đưa đến) ham muốn, guṇā bởi ý nghĩa trói buộc. Bởi vậy ở đây **guṇa** với ý nghĩa **'lớp'** trong câu sau: "*Này chư tỳ khưu, ta cho phép y Tăng-già-lê 2 lớp đối với tấm vải được mang lại*." Từ **guṇa** với ý nghĩa **'tuổi tác'** trong câu sau: "*Thời gian để cho trôi qua, ngày và đêm đi qua nhanh chóng, các giai đoạn tuổi tác lần lượt sẽ từ bỏ (chúng ta)*." Từ **guṇa** với ý nghĩa '**phước báu, công đức**' trong câu sau: "*Việc cúng dường này đáng được ước muốn đem lại trăm lần công đức*." Từ **guṇa** dùng với ý nghĩa '**trong 32 thể trược**' trong câu sau: "*Ruột, màng ruột*." Từ **guṇa** dùng với ý nghĩa '**trói buộc**' trong câu sau: "*Có thể tạo thành nhiều loại tràng hoa*." Ở đây, Ngài chỉ muốn nói đến ý nghĩa này, vì thế đã nói rằng: "**guṇa** với ý nghĩa là trói buộc." **Cần nhận thức bằng mắt**: cần được thấy bằng nhãn thức. **Cần nhận thức thức bằng tai**: nên biết ý nghĩa bằng phương thức nói trên. **Đáng mong muốn**: (năm loại dục) là những thứ đáng tìm kiếm, hoặc không đáng tìm kiếm. **Đáng mến**: là nơi thiết lập sự ham muốn. **Đáng thích thú**: là khiến ý càng tăng trưởng. **Đáng yêu**: là khởi lên lòng yêu thương. **Phối hợp với dục**: Tương ưng với dục đã làm cho cảnh sanh khởi. **Làm cho tâm bị lôi cuốn**: nghĩa là cám dỗ, quyến rũ, có nghĩa là làm nhân sanh khởi của ái luyến.

*__Gadhitā__ti gedhena abhibhūtā hutvā. **Mucchitā**ti mucchākārappattāya adhimattakāya taṇhāya abhibhūtā. **Ajjhopannā**ti adhiopannā ogāḷhā "idaṃ sāran"ti pariniṭṭhānappattā*

[1118] mahāva. 348
[1119] saṃ. ni. 1.4
[1120] ma. ni. 3.379
[1121] khu. pā. 3.1
[1122] dha. pa. 53
[1123] Pari-iṭṭha (Sī)

hutvā. ***Anādīnavadassāvino****ti ādīnavaṃ apassantā.* ***Anissaraṇapaññā****ti idamettha* ***nissaraṇa****nti, evaṃ parijānanapaññāvirahitā, paccavekkhaṇaparibhogavirahitāti attho.*

Bị trói buộc: bị tham ái ngự trị. **Bị mê mẫn**: Bị tham ái quá mức dẫn đến biểu hiện mê đắm chi phối. **Bị lôi cuốn**: chìm xuống, thăm dò, đã đạt đến sự chấp thuận rằng: "đây là cốt lõi". **Không nhìn thấy sự bất lợi**: không nhìn thấy sự bất lợi. Từ '**nissaraṇa**' trong từ '**Anissaraṇapaññā (không biết rõ lối thoát ra)**' này, ở đây là tuệ tránh khỏi sự biết rõ toàn diện như vậy, có nghĩa là tuệ tránh khỏi việc sử dụng để quán chiếu lại.

548. ***Āvaraṇā****tiādīsu āvarantīti* ***āvaraṇā****. Nivārentīti* ***nīvaraṇā****. Onandhantīti* ***onāhanā****[1124]. Pariyonandhantīti* ***pariyonāhanā****. Kāmacchandādīnaṃ vitthārakathā visuddhimaggato gahetabbā.*

548. **Sự ngăn trở** v.v (năm loại dục) gọi là sự ngăn trở bởi làm phương tiện **níu lại**. **Sự ngăn che**: sự che lấp. **Sự che đậy**: sự siết chặt. **Sự bao bọc lại**: đậy lại. Lời nói chi tiết của sự ngăn che có 'sự mong muốn về dục' có thể tìm thấy trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

549-550. ***Āvutā nivutā onaddhā****[1125]* ***pariyonaddhā****ti padāni āvaraṇādīnaṃ vasena vuttāni.* ***Sapariggaho****ti itthipariggahena sapariggahoti pucchati.* ***Apariggaho bho gotamā****tiādīsupi kāmacchandassa abhāvato itthipariggahena apariggaho. Byāpādassa abhāvato kenaci saddhiṃ veracittena* ***avero****. Thinamiddhassa abhāvato cittagelaññasaṅkhātena byāpajjena* ***abyāpajjo****. Uddhaccakukkuccābhāvato uddhaccakukkuccādīhi saṃkilesehi* ***asaṃkiliṭṭhacitto*** *suparisuddhamānaso. Vicikicchāya abhāvato cittaṃ vase vatteti. Yathā ca brāhmaṇā cittagatikā hontīti, cittassa vasena vattanti, na tādisoti vasavattī.*

549-550. **Bị ngăn trở, bị che lấp, bị che đậy, bị bao bọc lại**: ngài nói do tác động của năm loại dục có sự ngăn trở v.v. **Có sở hữu**: có sở hữu với việc sở hữu phụ nữ. Luôn cả trong câu '**Thưa ngài Gotama, không sở hữu (phụ nữ)**': Không sở hữu với việc sở hữu phụ nữ bởi không có sự mong muốn về dục. **Không có thù nghịch** với tâm thù nghịch với bất cứ ai bởi không có sân độc. **Không có sân độc** bởi sự sân độc được xem là sự đau bệnh của tâm thức do không có hôn trầm và thụy miên. **Không có tâm bị ô nhiễm** do sự nhiễm ô có phóng dật và hối hận v.v, bởi không có phóng dật và hối hận gọi là người có tâm khéo được thanh tịnh. **Không có sự tự chủ**: bởi khiến tâm nằm trong mãnh lực, bởi không có hoài nghi, và không tạo thành Bà-là-môn vị rơi vào mãnh lực của tâm, là vận hành theo mãnh lực của tâm.

552. ***Idha kho panā****ti idha brahmalokamagge.* ***Āsīditvā****ti amaggameva "maggo"ti upagantvā.* ***Saṃsīdantī****ti "samatalan"ti saññāya paṅkaṃ otiṇṇā viya anuppavisanti.*

[1124] Onahā (Sī)
[1125] Ophuṭā (Sī, Syā), opuṭā (Ka) imāya saṃvaṭṭanāya saṃsandetabbaṃ.

***Saṃsīditvā visāraṃ*[1126] *pāpuṇantī**ti evaṃ paṅke viya saṃsīditvā visāraṃ aṅgamaṅgasaṃbhañjanaṃ pāpuṇanti. **Sukkhataraṃ maññe tarantī**ti marīcikāya vañcetvā "kākapeyyā nadī"ti saññāya "tarissāmā"ti hatthehi ca pādehi ca vāyamamānā sukkhataraṇaṃ maññe taranti. Tasmā yathā hatthapādādīnaṃ saṃbhañjanaṃ paribhañjanaṃ, evaṃ apāyesu saṃbhañjanaṃ paribhañjanaṃ pāpuṇanti. Idheva ca sukhaṃ vā sātaṃ vā na labhanti. **Tasmā idaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇāna**nti tasmā idaṃ brahmasahabyatāya maggadīpakaṃ tevijjakaṃ pāvacanaṃ tevijjānaṃ brāhmaṇānaṃ. **Tevijjā-iriṇa**nti*[1127] *tevijjā-araññaṃ iriṇanti*[1128] *hi agāmakaṃ mahāaraññaṃ vuccati. **Tevijjāvivana**nti*[1129] *pupphaphalehi aparibhogarukkhehi sañchannaṃ nirudakaṃ araññaṃ. Yattha maggato ukkamitvā parivattitumpi na sakkā honti, taṃ sandhāyāha "tevijjāvivanantipi vuccatī"ti. **Tevijjābyasana**nti tevijjānaṃ pañcavidhabyasanasadisametaṃ. Yathā hi ñātirogabhoga diṭṭhi sīlabyasanappattassa sukhaṃ nāma natthi, evaṃ tevijjānaṃ tevijjakaṃ pāvacanaṃ āgamma sukhaṃ nāma natthīti dasseti.*

552. **Hơn nữa, ở trong đời này**: Đạo lộ của thế giới Phạm Thiên này. **Không có sự tự chủ**: sau khi đi đến nơi thật sự không phải đạo lộ lại lầm tưởng là "đạo lộ". **Đang lún sâu vào**: chìm xuống giống như một người dẫm vào bãi lầy lại tưởng rằng là bề mặt bằng phẳng. **Sâu khi lún sâu vào các vị đạt được (chỉ mỗi sự tuyệt vọng)**: khi lún sâu giống như lún sâu vào bùn lầy như thế đạt đến sự tuyệt vọng, là sự tan rã của các bộ phận lớn nhỏ. **Nghĩ rằng vượt qua dễ dàng**: mọi người nghĩ rằng - "tôi sẽ vượt qua" với suy nghĩ "dòng sông có nước đầy ở bên bờ chim quạ có thể uống được, mới cố gắng cả tay lẫn chân nghĩ (sẽ) vượt qua sông dễ dàng bởi vì đánh lừa thị giác do ảo ảnh. Vì thế, tất cả họ đi đến sự thiệt hại, sự vỡ nát hoàn toàn trong địa ngục, giống như tay và chân v.v, đạt đến sự thiệt hại, sự vỡ nát hoàn toàn, là không đạt được sự an lạc, hoặc sự lầm tưởng ở đây. **Vì thế ba kiến thức Vệ-Đà này của các vị Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà**: Vì thế, đây là lời tuyên thuyết, tức là ba kiến thức Vệ-Đà diễn đạt đến sự cộng trú với các vị Bà-la-môn thông ba kiến thức Vệ-Đà. **Ba kiến thức Vệ-Đà (được gọi là) 'cánh đồng rộng lớn'**: Khu rừng là ba kiến thức Vệ-Đà, khu rừng lớn không có làng mạc ngài gọi là cánh đồng. **Ba kiến thức Vệ-Đà (được gọi là) 'khu rừng rộng lớn'**: Khu rừng không có nước, bao phủ bởi những hàng cây có hoa quả không thể thọ dụng được. Ngài đã nói - đức Thế Tôn thuyết rằng: Họ gọi khu rừng lớn là ba kiến thức Vệ-Đà như thế muốn đề cập đến khu rừng mà bất cứ ai cũng không thể ghé vào để thay đổi được con đường. **Ba kiến thức Vệ-Đà (được gọi là) 'sự tổn hại'**: Lời này đồng nghĩa với năm sự suy vong của ba kiến thức Vệ-Đà. Ngài trình bày rằng: vị thông ba kiến thức Vệ-Đà không có sự an lạc do y cứ vào lời dạy chính yếu gồm ba kiến thức Vệ-Đà,

[1126] Visāraṃ (Ka), visattaṃ (Syā)
[1127] Tevijjā-īriṇaṃ (Sī, Syā)
[1128] Iraṇanti (Sī)
[1129] Tevijjāvivinanti (Sī)

giống như người đi đến sự tổn hại về thân quyến, bệnh tật, tài sản, kiến thức và giới hạnh cũng không thể tìm kiếm được sự an lạc.

*554. **Jātasaṃvaḍḍho**ti jāto ca vaḍḍhito ca, yo hi kevalaṃ tattha jātova hoti, aññattha vaḍḍhito, tassa samantā gāmamaggā na sabbaso paccakkhā honti, tasmā jātasaṃvaḍḍhoti āha. jātasaṃvaḍḍhopi yo ciranikkhanto, tassa na sabbaso paccakkhā honti. Tasmā "tāvadeva avasaṭan"ti āha, taṅkhaṇameva nikkhantanti attho. **Dandhāyitatta**nti ayaṃ nu kho maggo, ayaṃ na nukhoti kaṅkhāvasena cirāyitattaṃ. **Vitthāyitatta**nti yathā sukhumaṃ atthajātaṃ sahasā pucchitassa kassaci sarīraṃ thaddhabhāvaṃ gaṇhāti, evaṃ thaddhabhāvaggahaṇaṃ. Na tvevāti iminā sabbaññutaññāṇassa appaṭihatabhāvaṃ dasseti. Tassa hi purisassa mārāvaṭṭanādivasena siyā ñāṇassa paṭighāto. tena so dandhāyeyya vā vitthāyeyya vā. sabbaññutaññāṇaṃ pana appaṭihataṃ, na sakkā tassa kenaci antarāyo kātunti dīpeti.*

554. **Một người đã được sanh ra và lớn lên**: đã được sanh ra và lớn lên, bởi vì con đường đi đến ngôi làng kế bên của người được sanh ra ở một nơi (nhưng) lại lớn lên ở một chỗ khác, không rành rẽ mọi thứ, vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "Một người đã được sanh ra và lớn lên…" Người dù đã được sanh ra và lớn lên nhưng đi (khỏi nơi ở) từ lâu (cũng) không thể rành rẽ mọi chuyện. Do đó, (đức Thế Tôn) đã nói "**ngay vào lúc người ấy vừa rời khỏi**", tức là rời khỏi ngay vào ấy. **Có trạng thái chậm chạp**: chậm chạp do nghi ngờ rằng: Phải chăng con đường này hoặc không phải con đường này? **Có trạng thái ấp úng**: trạng thái ương ngạnh giống như khi bất cứ ai đột nhiên bị hỏi câu hỏi khởi lên một cách chi tiết, (vị ấy) đạt đến tính chất là người có cơ thể trì trệ, việc nắm lấy trạng thái ương ngạnh như vậy. Đức Thế Tôn thuyết đến trạng thái không bị trở ngại của Toàn-giác-trí với câu "*không chậm chạp, không ấp úng*", ngài giải thích rằng: việc cản trở trí của người ấy có thể có được do tác động ác ma xui khiến v.v. Vì thế, người đó có thể chậm chạp hoặc ấp úng, tuy nhiên Toàn giác trí không bị cản trở, không ai có thể gây chướng ngại cho Toàn giác trí ấy.

*555. **Ullumpatu bhavaṃ gotamo**ti uddharatu bhavaṃ gotamo. **Brāhmaṇiṃ paja**nti brāhmaṇadārakaṃ, bhavaṃ gotamo mama brāhmaṇaputtaṃ apāyamaggato uddharitvā brahmalokamagge patiṭṭhapetūti attho. Athassa bhagavā buddhuppādaṃ dassetvā saddhiṃ pubbabhāgapaṭipadāya mettāvihārādibrahmalokagāmimaggaṃ desetukāmo "tena hi vāseṭṭhā"tiādimāha. Tattha "idha tathāgato"tiādi sāmaññaphale vitthāritaṃ. Mettāsahagatenātiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge brahmavihārakammaṭṭhānakathāyaṃ vuttaṃ. **Seyyathāpi vāseṭṭha balavā saṅkhadhamo**tiādi pana idha apubbaṃ. Tattha balavāti balasampanno. Saṅkhadhamoti saṅkhadhamako. **Appakasirenā**ti akicchena adukkhena. dubbalo hi saṅkhadhamo saṅkhaṃ dhamantopi na sakkoti catasso disā sarena viññāpetuṃ, nāssa saṅkhasaddo sabbato pharati.*

balavato pana vipphāriko hoti, tasmā "balavā"tiādimāha. ***Mettāya cetovimuttiyā****ti ettha mettāti vutte upacāropi appanāpi vaṭṭati, "cettovimuttī"ti vutte pana appanāva vaṭṭati.*

555. **Xin ngài Gotama hãy tế độ dòng dõi Bà-la-môn**: Xin ngài Gotama hãy tế độ dòng dõi Bà-la-môn. **Dân chúng thuộc Bà-la-môn**: ám chỉ đến đứa trẻ của Bà-la-môn. Giải thích rằng: Xin ngài Gotama hãy tế độ đưa Bà-la-môn và con trai của Bà-la-môn lên từ con đường khổ, để đi đến thế giới Phạm Thiên. Khi ấy, đức Thế Tôn có ý muốn thuyết giảng đến việc xuất hiện của đức Thế Tôn, rồi thuyết về đạo lộ dẫn đến thế giới Phạm Thiên có phát triển Từ Tâm v.v, cùng với Pháp hành sơ khởi của vị ấy nên mới nói rằng: "**Chính vì điều ấy, này Vāseṭṭha, ngươi hãy lắng nghe…**" Ở đây, "Như Lai xuất hiện ở đời" trong bài Kinh này, ngài đã nói chi tiết trong bài Kinh Sāmaññaphala. Điều cần được nói toàn bộ trong câu 'có tâm tương ưng với Từ' v.v. ngài đã nói lời nói về (bốn) đề mục hành thiền về Phạm-Trú trong Visuddhimagga. **Này Vāseṭṭha, cũng giống như người thổi tù và vỏ ốc, đầy đủ với sức mạnh**: v.v, trong bài Kinh này chưa từng có, trong số các từ ấy thì từ *'balavā'* dịch là 'đầy đủ với sức mạnh'. *'Saṅkhadhamo'* dịch là 'người thổi tù và vỏ ốc'. **Chỉ với chút ít khó nhọc**: không khó nhọc, không khổ đau. Giải thích rằng, thật vậy người thổi tù và tàn tật dù thổi tù và cũng không thể lắng nghe âm thanh khắp 4 phương hướng, âm thanh tù và của người ấy không thể lan truyền khắp nơi, nhưng đối với người có sức mạnh (thì có thể) truyền đi. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói "đầy đủ với sức mạnh". Trong khi nói '**Tâm Từ**' trong cụm từ '**sự giải thoát của tâm thông qua (tâm) Từ được phát triển**' này thích hợp cả 'tâm cận định' và cả 'tâm an chỉ định', "sự giải thoát của tâm" phù hợp hoàn toàn cho "tâm an chỉ định".

Yaṃ pamāṇakataṃ kamma*nti pamāṇakataṃ kammaṃ nāma kāmāvacaraṃ vuccati. Appamāṇakataṃ kammaṃ nāma rūpārūpāvacaraṃ. Taññhi pamāṇaṃ atikkamitvā odissakānodissaka-disāpharaṇavasena vaḍḍhetvā katattā appamāṇakatanti vuccati.* ***Na taṃ tatrāvasissati na taṃ tatrāvatiṭṭhatī****ti taṃ kāmāvacarakammaṃ tasmiṃ rūpāvacarārūpāvacarakamme na ohīyati, na tiṭṭhati. Kiṃ vuttaṃ hoti — Taṃ kāmāvacarakammaṃ tassa rūpārūpāvacarakammassa antarā laggituṃ vā ṭhātuṃ vā rūpārūpāvacarakammaṃ pharitvā pariyādiyitvā attano okāsaṃ gahetvā patiṭṭhātuṃ na sakkoti. Atha kho rūpāvacarārūpāvacarakammameva kāmāvacaraṃ mahogho viya parittaṃ udakaṃ pharitvā pariyādiyitvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati. Tassa vipākaṃ paṭibāhitvā sayameva brahmasahabyataṃ upanetīti.* ***Evaṃvihārī****ti evaṃ mettādivihārī.*

Nghiệp đã được làm hữu hạn: là nghiệp có hạn lượng, được gọi là Dục giới. Nghiệp đã được làm vô lượng là Sắc giới và Vô sắc giới. Nghiệp đã được làm vô lượng bởi vì vượt khỏi hạn lượng rồi làm cho phát triển với mãnh lực truyền đi các hướng cụ thể và không cụ thể. **(Nghiệp ấy) không lưu lại ở nơi ấy, không tồn tại ở nơi ấy (trong Sắc giới và Vô sắc giới)**: Nghiệp thuộc Dục giới không lưu lại, không tồn tại trong nghiệp thuộc Sắc giới và Vô sắc giới ấy. Là được nói như thế nào? Nghiệp thuộc Dục giới ấy không thể mắc vào, hoặc

tồn tại trong khoảng giữa nghiệp thuộc Sắc giới và Vô sắc giới ấy, hoặc để lan truyền nghiệp thuộc Sắc giới và Vô sắc giới rồi trông nom nghiệp (thuộc) Dục giới, (vị ấy) đã nắm lấy cơ hội của mình (rồi) vững trú, giống như dòng nước lớn chảy tràn ra chút ít thì dừng lại, vì thế (sẽ) ngăn chặn quả dị thục của nghiệp thuộc Dục giới ấy, đưa đến sự cộng trú với Phạm Thiên nhờ vào chính mình. **Với sự an trú như vậy**: (có pháp) an trú với tâm từ v.v, như vậy.

*559. **Ete mayaṃ bhavantaṃ gotama**nti idaṃ tesaṃ dutiyaṃ saraṇagamanaṃ. Paṭhamameva hete majjhimapaṇṇāsake vāseṭṭhasuttaṃ[1130] sutvā saraṇaṃ gatā, imaṃ pana tevijjasuttaṃ sutvā dutiyampi saraṇaṃ gatā. Katipāhaccayena pabbajitvā aggaññasutte[1131] upasampadañceva arahattañca alatthuṃ. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

559. **Chúng tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn Gotama**: đây là việc đi đến nương nhờ lần thứ hai của hai Bà-la-môn ấy. Cả hai thanh niên ấy đã lắng nghe bài Kinh Vāseṭṭha trong Trung Bộ Kinh nhóm năm mươi bài Kinh rồi đi đến nương nhờ lần thứ nhất, (và) sau khi lắng nghe bài Kinh Ba Kiến Thức Vệ-Đà này rồi đi đến nương nhờ lần thứ hai, qua 2-3 ngày đã xuất gia và tu lên bậc trên, và đắc chứng phẩm vị A-ra-hán trong bài Kinh Aggaññā. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Ba Kiến Thức Vệ Đà được kết thúc - Kinh thứ mười ba.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Việc Giải Thích Ý Nghĩa Của Giới Uẩn được Trang Điểm với bài Kinh thứ mười ba được kết thúc.

Giải Thích Ý Nghĩa PHẨM GIỚI UẨN được kết thúc.

[1130] Ma 2. 406 piṭṭhe.
[1131] Dī 3. 66 piṭṭhe.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH ĐẠI BỔN

Mahāpadānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

14. Giải Thích Kinh Đại Bổn - Mahāpadānasuttavaṇṇanā

Pháp Thoại Liên Quan Đến Các Kiếp Sống Quá Khứ

1. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... karerikuṭikāya****nti mahāpadānasuttaṃ. tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā — **Karerikuṭikāya**nti karerīti varuṇarukkhassa nāmaṃ, karerimaṇḍapo tassā kuṭikāya dvāre ṭhito, tasmā "karerikuṭikā"ti vuccati, yathā kosambarukkhassa dvāre ṭhitattā "kosambakuṭikā"ti. Antojetavane kira karerikuṭi kosambakuṭi gandhakuṭi salaḷāgāranti[1132] cattāri mahāgehāni, ekekaṃ satasahassapariccāgena nipphannaṃ. Tesu salaḷāgāraṃ raññā pasenadinā kāritaṃ, sesāni anāthapiṇḍikena kāritāni. Iti bhagavā anāthapiṇḍikena gahapatinā thambhānaṃ upari kāritāya devavimānakappāya karerikuṭikāyaṃ viharati. **Pacchābhatta**nti ekāsanikakhalupacchābhattikānaṃ pātova bhuttānaṃ antomajjhanhikepi[1133] pacchābhattameva. Idha pana pakatibhattassa pacchato "pacchābhattan"ti adhippetaṃ. **Piṇḍapātapaṭikkantāna**nti piṇḍapātato paṭikkantānaṃ, bhattakiccaṃ niṭṭhapetvā uṭṭhitānanti attho.*

1. Bài Kinh Đại Bổn bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú trong tịnh thất Kareri ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika, tại thành Sāvatthī.**' Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **Kareti** trong cụm từ '**tịnh thất Kareri**' tên gọi của cây Varuṇa, cây Kareri bao quanh mọc ở gần của ra vào của tịnh thất đó, vì thế ngài mới gọi là "tịnh thất Kareri", giống như ngài gọi là tịnh thất Kosamba bởi vì có cây Kosamba mọc ở gần cửa ra vào. Kể rằng ở bên trong tu viện Jetavana có bốn tịnh thất lớn là tịnh thất Kareri, tịnh thất Kosamba, tịnh thất Gandha, Salaḷāgāra, mỗi một tịnh thất được hoàn thành với sự dứt bỏ tài sản một trăm ngàn cho mỗi tịnh thất. Trong bốn tịnh thất đó thì đức vua Pasenadi đã kiến tạo Salaḷāgāra, ba tịnh thất còn lại đều do trưởng giả Anāthapiṇḍika kiến tạo. Vì thế, đức Thế Tôn an trú trong tịnh thất Kareri đã được trưởng giả Anāthapiṇḍika cho xây dựng ở trên một cột trụ tựa như Thiên Cung. **Thời gian sau bữa ăn**: khi vị tỳ khưu thọ dụng vật thực chỉ một bữa và không thọ dụng vật thực sau bữa ăn, (vị ấy) thọ dụng vật thực từ sớm, dù thọ dụng vật thực trong lúc giữa trưa cũng được gọi là sau bữa ăn (thời điểm tỳ khưu không được phép thọ thực cho đến sáng hôm sau). Nhưng trong trường hợp này ngài muốn nói đến sau bữa ăn thông thường. **Sau khi đi khất thực trở về**: Có nghĩa là vị tỳ khưu sau khi đi khất thực trở về, đã hoàn tất bữa ăn, và đã đứng dậy.

Karerimaṇḍalamāḷe*ti tasseva karerimaṇḍapassa avidūre katāya nisīdanasālāya. so kira karerimaṇḍapo gandhakuṭikāya ca sālāya ca antare hoti, tasmā*

[1132] Saḷalagharanti (Syā)
[1133] Antomajjhantikepi (Syā)

gandhakuṭīpi karerikuṭikāpi sālāpi — "karerimaṇḍalamāḷo"ti vuccati. ***Pubbenivāsapaṭisaṃyuttā****ti "ekampi jātiṃ, dvepi jātiyo"ti evaṃ vibhattena pubbenivutthakkhandhasantānasaṅkhātena pubbenivāsena saddhiṃ yojetvā pavattitā.* ***Dhammī****ti dhammasaṃyuttā.*

Gian nhà tròn gần cây Kareri: Ở tọa đường được xây dựng không xa gian nhà tròn gần cây Kareri. Kể rằng gian nhà tròn gần cây Kareri ấy ở giữa tịnh thất Gandha và phòng hội họp, do đó, tịnh thất Gandha, (hay) tịnh thất Kareri, (hay) phòng hội họp – được gọi là "gian nhà tròn Kareri". **Pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ**: Có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ được xem là sự tiếp nối của các uẩn y cứ vào các kiếp sống trước được phân tích ra như vầy là một kiếp, hai kiếp đã vận hành. **Pháp thoại**: liên quan đến pháp.

Udapādī*ti aho acchariyaṃ dasabalassa pubbenivāsañāṇaṃ, pubbenivāsaṃ nāma ke anussaranti, ke nānussarantīti. Titthiyā anussaranti, sāvakā ca paccekabuddhā ca buddhā ca anussaranti. Kataratitthiyā anussaranti? Ye aggappattakammavādino, tepi cattālīsaṃyeva kappe anussaranti, na tato paraṃ. Sāvakā kappasatasahassaṃ anussaranti. Dve aggasāvakā asaṅkhyeyyañceva kappasatasahassañca. Paccekabuddhā dve asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca. Buddhānaṃ pana ettakanti paricchedo natthi, yāvatakaṃ ākaṅkhanti, tāvatakaṃ anussaranti.*

Đã khởi lên: Các kiếp sống quá khứ của đấng Thập Lực thật là kỳ diệu, gọi **các kiếp sống quá khứ** thì ai là người nhớ được, ai là người không nhớ được. Ngoại đạo sư nhớ được (các kiếp sống quá khứ); bậc Thinh-văn đệ tử, chư Phật-độc-giác, chư Phật nhớ được (các kiếp sống quá khứ). Ngoại đạo sư nào đã đạt đến trạng thái tối thắng là chủ trương về nghiệp (có chứng thiền), cả những ngoại đạo sư ấy cũng chỉ nhớ lại được bốn mươi kiếp, không thể hơn. Bậc Thinh-văn đệ tử (có thể) nhớ lại được một trăm ngàn kiếp. Nhị vị Tối-thượng Thinh-văn (có thể) nhớ lại được một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp. Phật-độc-giác (có thể) nhớ lại được hai a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp. Còn chư Phật (Chánh đẳng Chánh giác) thì không có giới hạn chừng này chừng này, ngài muốn nhớ lại chừng nào thì nhớ lại chừng ấy.

Titthiyā khandhapaṭipāṭiyā anussaranti, paṭipāṭiṃ muñcitvā na sakkonti, paṭipāṭiyā anussarantāpi asaññabhavaṃ patvā khandhappavattiṃ na passanti, jāle patitā kuṇṭhā[1134] *viya, kūpe patitā paṅguḷā viya ca honti, te tattha ṭhatvā "ettakameva, ito paraṃ natthī"ti diṭṭhiṃ gaṇhanti. Iti titthiyānaṃ pubbenivāsānussaraṇaṃ andhānaṃ yaṭṭhikoṭigamanaṃ viya hoti. Yathā hi andhā yaṭṭhikoṭiggāhake satiyeva gacchanti, asati tattheva nisīdanti, evameva titthiyā khandhapaṭipāṭiyāva anussarituṃ sakkonti, paṭipāṭiṃ vissajjetvā na sakkonti.*

[1134] Sakuṇā (Syā) Kuṇḍā (Ka)

Các ngoại đạo sư nhớ lại được theo thứ tự các uẩn, khi đã vượt ngoài thứ tự thì không thể nhớ lại được, mặc dù nhớ lại được theo thứ tự cũng đạt đến bản thể người không có sự nhận biết, không nhìn thấy sự vận hành của uẩn, cũng giống như con chim bị rơi vào bẫy lưới, giống như người khuyết tật bị rơi cái hố, họ đã rơi vào chỗ ấy "thấy rằng chỉ có chừng này, nhiều hơn thế là không có". Vì lý do đó, việc nhớ lại các kiếp sống quá khứ của các ngoại đạo sư giống như người mù bước đi nhờ vào đầu cây gậy. Thông thường người mù khi có người nắm lấy đầu gậy thì bước đi được, nhưng khi không có thì lại ngồi ở chính nơi ấy, các ngoại đạo sư cũng tương tự y như thế, họ có thể nhớ lại được theo thứ tự các uẩn, sau khi xuất khỏi thứ tự thì không thể.

Sāvakāpi khandhapaṭipāṭiyāva anussaranti, asaññabhavaṃ patvā khandhappavattiṃ na passanti. Evaṃ santepi te vaṭṭe saṃsaraṇakasattānaṃ khandhānaṃ abhāvakālo nāma natthi. asaññabhave pana pañcakappasatāni pavattantīti tattakaṃ kālaṃ atikkamitvā buddhehi dinnanaye ṭhatvā parato anussaranti; seyyathāpi āyasmā sobhito. Dve aggasāvakā pana paccekabuddhā ca cutipaṭisandhiṃ oloketvā anussaranti. Buddhānaṃ cutipaṭisandhikiccaṃ natthi, yaṃ yaṃ ṭhānaṃ passitukāmā honti, taṃ tadeva passanti.

Luôn cả chư Thánh Thinh-văn đệ tử cũng nhớ lại được theo thứ tự các uẩn, khi đã đạt đến bản thể người không có nhận biết (sẽ) không thấy được sự vận hành của uẩn. Trong khi là như vậy thì gọi là thời gian mà không có các uẩn của chúng sanh luân chuyển trong vòng luân hồi ấy hẳn không có, nhưng ở cõi Vô Tưởng lại vận hành đến năm trăm kiếp, vì thế tất cả chúng sanh đã vượt qua khoảng thời gian chừng ấy, an trú vào lời chỉ bảo của chư Phật đã ban cho nhớ lại được các kiếp sống trước; giống như ngài Sobhita. Hơn nữa, nhị vị Tối-thượng Thinh-văn và chư Phật-độc-giác quan sát sự tử và sự tái tục thì nhớ lại được. Phận sự là sự tử và sự tái tục của chư Phật (Chánh đẳng Chánh giác) không có, chư Phật muốn thấy vị trí-ṭhāna nào thì thấy vị trí-ṭhāna ấy ngay lập tức.

Titthiyā ca pubbenivāsaṃ anussaramānā attanā diṭṭhakatasutameva anussaranti. tathā sāvakā ca paccekabuddhā ca. buddhā pana attanā vā parehi vā diṭṭhakatasutaṃ sabbameva anussaranti.

Và các ngoại đạo sư khi nhớ đến các kiếp sống quá khứ (có thể) nhớ lại những điều bản thân đã thấy, đã làm, đã nghe. Chư Thánh Thinh-văn đệ tử và chư Phật-độc-giác cũng tương tự như thế, Còn đức Phật (Chánh đẳng Chánh giác) nhớ lại được tất cả những điều mà ngài hoặc người khác đã thấy, đã làm, đã nghe.

Titthiyānaṃ pubbenivāsañāṇaṃ khajjopanaka- obhāsasadisaṃ[1135], sāvakānaṃ padīpobhāsasadisaṃ, aggasāvakānaṃ osadhitārakobhāsasadisaṃ, paccekabuddhānaṃ candobhāsasadisaṃ, buddhānaṃ

[1135] Khajjopanakakimi-obhāsasadisaṃ (Ka)

sarada[1136]*sūriyamaṇḍalobhāsasadisaṃ. Tassa ettakāni jātisatāni jātisahassāni jātisatasahassānīti vā ettakāni kappasatāni kappasahassāni kappasatasahassānīti vā natthi, yaṃ kiñci anussarantassa neva khalitaṃ, na paṭighātaṃ hoti, āvajjanapaṭibaddhameva ākaṅkhamanasikāracittuppādapaṭibaddhameva hoti. Dubbalapattapuṭe vegakkhittanārāco viya, sinerukūṭe vissaṭṭhaindavajiraṃ viya ca asajjamānameva gacchati. "Aho mahantaṃ bhagavato pubbenivāsañāṇan"ti evaṃ bhagavantaṃyeva ārabbha kathā uppannā, jātā pavattāti attho. Taṃ sabbampi saṅkhepato dassetuṃ "itipi pubbenivāso, itipi pubvenivāso"ti ettakameva pāḷiyaṃ vuttaṃ. Tattha itipīti evampi.*

Trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ của nhóm đạo sư tựa như ánh sáng con đom đóm, của chư Thánh Thinh-văn đệ tử tựa như ánh sáng ngọn đèn, của nhị vị Tối-thượng Thinh-văn tựa như ánh sáng ngôi sao Mai, của chư Phật-độc-giác tựa như ánh sáng mặt trăng, của chư Phật (Chánh đẳng Chánh giác) tựa như ánh sáng hàng ngàn vòng tròn mặt trời. Đức Phật ấy không có giới hạn chừng này rằng: một trăm kiếp sống, một ngàn kiếp sống, một trăm ngàn kiếp sống hoặc trăm đại kiếp, ngàn đại kiếp, trăm ngàn đại kiếp, khi đức Phật nhớ đến bất cứ một điều gì thì (điều đó) không sai lệch, không bị xung đột, sự ghi nhớ liên tục là chính do sự tiếp nối bởi sự mong muốn, sự suy xét và sự sanh khởi của tâm ấy, trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ trôi đi không đứt quãng như thể mũi tên bay lướt qua tức khắc trong đóng lá mục và như thần Indavajira lật đổ đỉnh núi Sineru. Cuộc đàm luận đã khởi lên liên quan đến đức Thế Tôn như vầy rằng "Ôi, **trí về các kiếp sống quá khứ của đức Thế Tôn thật vĩ đại!**", tức là đã được vận hành. Để thuyết giảng toàn bộ nội dung ấy một cách vắn tắt ngài mới nói trong Pāḷī chỉ bấy nhiêu - "**Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!**" Trong câu đó, 'itipi' được dịch là 'là như thế'.

*2-3. **Assosi kho ... pe ... atha bhagavā anuppatto**ti ettha yaṃ vattabbaṃ, taṃ brahmajālasuttavaṇṇanāyaṃ*[1137] *vuttameva. Ayameva hi viseso — tattha sabbaññutaññāṇena assosi, idha dibbasotena. Tattha ca vaṇṇāvaṇṇakathā vippakatā, idha pubbenivāsakathā. Tasmā bhagavā — "Ime bhikkhū mama pubbenivāsañāṇaṃ ārabbha guṇaṃ thomenti, pubbenivāsañāṇassa pana me nipphattiṃ na jānanti; handa nesaṃ tassa nipphattiṃ kathetvā dassāmī"ti āgantvā pakatiyāpi buddhānaṃ nisīditvā dhammadesanatthameva ṭhapite taṅkhaṇe bhikkhūhi papphoṭetvā dinne varabuddhāsane nisīditvā "kāya nuttha, bhikkhave"ti pucchāya ca "idha, bhante"tiādipaṭivacanassa ca pariyosāne tesaṃ pubbenivāsapaṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ*[1138] *kathetukāmo iccheyyātha notiādimāha. Tattha **iccheyyātha no**ti iccheyyātha nu. Atha naṃ pahaṭṭhamānasā bhikkhū yācamānā etassa bhagavātiādimāhaṃsu. Tattha etassāti etassa dhammikathākaraṇassa.*

[1136] Sahassa (Syā, Ka)
[1137] Dī-Ṭṭha 1. 45 piṭṭhe.
[1138] Dhammakathaṃ (Syā)

2-3. Ý nghĩa nào đáng được nói ở trong Pāḷī này: "**Đức Thế Tôn đã nghe được cuộc đàm thoại …nt… khi ấy đức Thế Tôn đi đến**" ngài đã nói rồi trong Chú-giải bài Kinh Phạm Võng, thật vậy đây chính là sự khác biệt – trong bái kinh đó (Kinh Phạm Võng) đức Thế Tôn đã nghe bằng bằng Toàn-giác-trí, còn trong bài Kinh này ngài đã nghe bằng Thiên nhĩ." Và ở trong bài Kinh ấy cuộc đàm luận về 'sự ca ngợi và sự khiển trách' còn dở dang, trong bài Kinh này đàm luận về 'trí về các kiếp sống quá khứ'. Vì thế, đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Các tỳ khưu này ca ngợi về ân đức liên quan đến trí về các kiếp sống quá khứ của ta, nhưng không biết sự thành tựu của trí về các kiếp sống của ta; vậy thì ta sẽ nói đến sự thành tựu của trí về các kiếp sống quá khứ ấy rồi thuyết giảng cho các vị ấy" nên đã đi đến ngồi xuống ở Phật tọa cao quý theo thường lệ đã được sửa soạn sẵn vào lúc ấy chư tỳ khưu đã trải tấm trải cúng dường để đức Phật ngồi thuyết giảng Giáo Pháp, ngài có ý định thuyết giảng Pháp thoại liên quan đến trí về các kiếp sống quá khứ cho các vị tỳ khưu ấy, cuối cùng của câu hỏi rằng: "*Này các tỳ khưu, vào lúc này các ngươi ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy?...*" và câu trả lời bắt đầu rằng: "*Bạch Ngài, ở đây, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, chúng con đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn gần tàn cây Kareri, có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ đã khởi lên giữa chúng con: 'Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!*'" – Ngài mới nói rằng: "*Này các tỳ khưu, các ngươi có muốn nghe Pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ không?*" Ở đó, **các ngươi có muốn nghe…không?**: các ông có muốn nghe (Pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ) không? Sau đó, các vị tỳ khưu có tâm hân hoan, trong khi thỉnh cầu đức Thế Tôn mới đáp rằng: "*Bạch đức Thế Tôn đã đến thời mà ngài thực hiện Pháp thoại này...*" Trong những lời ấy '**Pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ**' là việc thực hiện Pháp thoại này.

4. Atha bhagavā tesaṃ yācanaṃ gahetvā kathetukāmo "tena hi, bhikkhave, suṇāthā"ti te sotāvadhāraṇasādhukamanasikāresu niyojetvā aññesaṃ asādhāraṇaṃ chinnavaṭumakānussaraṇaṃ pakāsetukāmo ***ito so, bhikkhaveti****ādimāha. Tattha* ***yaṃ vipassī****ti yasmiṃ kappe vipassī. Ayañhi 'yan'ti saddo "yaṃ me, bhante, devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ, ārocemi taṃ, bhagavato"tiādīsu*[1139] *paccattavacane dissati. "Yaṃ taṃ apucchimha akittayī no, aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhī"tiādīsu*[1140] *upayogavacane. "aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ ekissā lokadhātuyā"tiādīsu*[1141] *karaṇavacane. Idha pana bhummattheti daṭṭhabbo. Tena vuttaṃ — "****yasmiṃ kappe****"ti.* ***Udapādī****ti dasasahassilokadhātuṃ unnādento uppajji.*

4. Sau đó, đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu của các vị tỳ khưu ấy, có ý định thuyết giảng đã khích lệ các vị ấy trong việc lóng tái lắng nghe và chú tâm lắng nghe

[1139] dī. ni. 2.203
[1140] su. ni. 881
[1141] a. ni. 1.277

một cách khéo léo với kim ngôn rằng: "**Vậy thì, này các tỳ khưu, các ngươi hãy lắng nghe…**" ngài có ý định tuyên thuyết về sự nhớ lại con đường đã bị cắt đứt không phổ biến cùng người khác mới thuyết rằng: "**Này các tỳ khưu, trước đây…**" Trong câu đó, **đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī**: đức Thế Tôn Vipassī ở trong kiếp đó. Thật vậy, 'yaṃ' này được sử dụng làm 'Chủ Cách' trong câu sau: "*Bạch Ngài, hãy để con thuật lại với đức Thế Tôn về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ chư Thiên cõi Đạo Lợi*." Sử dụng làm 'Đối Cách' trong câu sau: "*Ngài Akittayi, điều nào mà chúng tôi đã hỏi ngài (ngài đã trả lời chúng tôi). Chúng tôi xin hỏi ngài điều khác. Xin ngài hãy nói về điều ấy cho chúng tôi.*" Sử dụng làm "*Sở Dụng Cách" trong câu sau: "Này các tỳ khưu, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh lên trong một thế giới không trước không sau, sự kiện này không được biết đến.*" Nhưng trong trường hợp này nên biết rằng sử dụng làm "Định Sở Cách". Vì thế, ngài mới nói rằng – "**Trong kiếp Bhadda**". **Đã hiện khởi**: đã xuất hiện làm cho mười ngàn thế giới vang dội.

Bhaddakappe*ti pañcabuddhuppādapaṭimaṇḍitattā sundarakappe sārakappeti bhagavā imaṃ kappaṃ thomento evamāha. Yato paṭṭhāya kira amhākaṃ bhagavatā abhinīhāro kato, etasmiṃ antare ekakappepi pañca buddhā nibbattā nāma natthi. amhākaṃ bhagavato abhinīhārassa purato pana taṇhaṅkaro, medhaṅkaro, saraṇaṅkaro, dīpaṅkaroti cattāro buddhā ekasmiṃ kappe nibbattiṃsu. Tesaṃ orabhāge ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi.*

Trong kiếp Bhadda: trong kiếp Sundara là trong kiếp Sāra bởi vì có 5 vị Phật xuất hiện. Đức Thế Tôn trong khi nói lời tán thán kiếp này đã nói như vậy. Như đã biết kể từ khi đức Thế Tôn của chúng ta đã thực hiện hành động hướng thượng không chỉ trong một kiếp (mà) trong khoảng thời gian ấy năm vị Phật đã xuất hiện, hơn nữa trước đây hành động tối thượng của đức Thế Tôn của chúng ta, bốn vị Phật là đức Phật Taṇhaṅkara, đức Phật Medhaṅkara, đức Phật Saraṇaṅkara, và đức Phật Dīpaṅkara đã xuất hiện trong cùng một kiếp. Trên những vị Phật ấy thì trống rỗng (không có) vị Phật nào nữa cho đến một a-tăng-kỳ.

Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana koṇḍaññho nāma buddho ekova ekasmiṃ kappe uppanno. Tatopi asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi. asaṅkhyeyyakappapariyosāne maṅgalo, sumano, revato, sobhitoti cattāro buddhā ekasmiṃ kappe uppannā. Tatopi asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi. Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana ito kappasatasahassādhikassa asaṅkhyeyyassa upari anomadassī, padumo, nāradoti tayo buddhā ekasmiṃ kappe uppannā. Tatopi asaṅkhyeyyaṃ buddhasuññameva ahosi. Asaṅkhyeyyakappapariyosāne pana ito kappasatasahassānaṃ upari padumuttaro bhagavā ekova ekasmiṃ kappe uppanno. Tassa orabhāge ito tiṃsakappasahassānaṃ upari sumedho, sujātoti dve buddhā ekasmiṃ kappe uppannā. Tato orabhāge ito aṭṭhārasannaṃ kappasahassānaṃ upari piyadassī, atthadassī, dhammadassīti tayo buddhā ekasmiṃ kappe uppannā. Atha ito

catunavutikappe siddhattho nāma buddho ekova ekasmiṃ kappe uppanno. Ito dve navutikappe tisso, phussoti dve buddhā ekasmiṃ kappe uppannā. Ito ekanavutikappe vipassī bhagavā uppanno. Ito ekatiṃse kappe sikhī, vessabhūti dve buddhā uppannā. Imasmiṃ bhaddakappe kakusandho, koṇāgamano, kassapo, gotamo amhākaṃ sammāsambuddhoti cattāro buddhā uppannā, metteyyo uppajjissati. Evamayaṃ kappo pañcabuddhuppādapaṭimaṇḍitattā sundarakappo sārakappoti bhagavā imaṃ kappaṃ thomento evamāha.

Hơn nữa, đến khi chấm dứt a-tăng-kỳ kiếp đức Phật hồng danh Koṇḍañño, chỉ một mình ngài đã xuất hiện trong một kiếp. Kể từ đó thêm một a-tăng-kỳ cũng trống rỗng (không có) vị Phật nào nữa. Thêm nữa, đến khi chấm dứt a-tăng-kỳ kiếp có bốn vị Phật là đức Phật Maṅgala, đức Phật Sumana, đức Phật Revata, đức Phật Sobhita đã xuất hiện trong cùng một kiếp. Kể từ đó thêm một a-tăng-kỳ cũng trống rỗng (không có) vị Phật nào nữa; Đến khi chấm dứt a-tăng-kỳ kiếp thêm một a-tăng-kỳ kiếp (và) với một trăm ngàn kiếp thì ba vị Phật là đức Phật Anomadassī, đức Phật Paduma, đức Phật Nārada đã xuất hiện trong cùng một kiếp; Kể từ đó thêm một a-tăng-kỳ cũng trống rỗng (không có) vị Phật nào nữa; Lại nữa, đến khi chấm dứt a-tăng-kỳ kiếp thêm một trăm ngàn kiếp đức Thế Tôn hồng danh Padumuttara, trong một kiếp chỉ có một mình ngài đã xuất hiện. Từ đó thêm ba mươi ngàn kiếp có hai vị Phật là đức Phật Sumedho, đức Phật Sujāta đã xuất hiện trong cùng một kiếp. Trong phần trên kể từ đó trở đi thêm mười tám ngàn kiếp có ba vị Phật là đức Phật Piyadassī, đức Phật Atthadassī, đức Phật Dhammadassī đã xuất hiện trong cùng một kiếp. Từ đó trở đi *chín mươi bốn* kiếp có đức Phật hồng danh Siddhattha đã xuất hiện trong một kiếp. Từ đó *chín mươi hai* kiếp có hai vị Phật là đức Phật Tissa, đức Phật Phussa đã xuất hiện trong cùng một kiếp. Từ đó *chín mươi mốt* kiếp đức Thế Tôn hồng danh Vipassī đã xuất hiện. Từ đó, *ba mươi mốt* kiếp có hai vị Phật là đức Phật Sikhī, đức Phật Vessabhū đã xuất hiện. Trong kiếp Bhadda có bốn vị Phật đã xuất hiện là đức Phật Kakusandha, đức Phật Koṇāgamana, đức Phật Kassapa, và đấng Chánh đẳng Chánh giác Gotama của chúng ta, vị thứ năm là đức Phật Meteyya sẽ sanh lên vào thời vị lai. Kiếp này là kiếp Sundara, là kiếp Sāra bởi vì có năm vị Phật (đã và sẽ) xuất hiện là như thế, đức Thế Tôn khi tán thán kiếp này mới thuyết như vậy.

Kiṃ panetaṃ buddhānaṃyeva pākaṭaṃ hoti — "Imasmiṃ kappe ettakā buddhā uppannā vā uppajjissantīti vā"ti, udāhu aññesampi pākaṭaṃ hotīti? Aññesampi pākaṭaṃ hoti. Kesaṃ? Suddhāvāsabrahmānaṃ. Kappasaṇṭhānakālasmiñhi ekamasaṅkhyeyyaṃ ekaṅgaṇaṃ hutvā ṭhite lokasannivāse lokassa saṇṭhānatthāya devo vassituṃ ārabhati. āditova antaraṭṭhake himapāto viya hoti. Tato tilamattā kaṇamattā taṇḍulamattā mugga-māsa-badara-āmalaka-eḷāluka-kumbhaṇḍa-alābumattā udakadhārā hutvā anukkamena usabhadve- usabha- aḍḍhagāvuta- gāvutadve- gāvutāḍḍha- yojanayojanadviyojana ... pe ... yojanasata- yojanasahassa- yojanasatasahassamattā hutvā koṭisatasahassacakkavāḷabbhantare yāva

avinaṭṭhabrahmalokā[1142] *pūretvā tiṭṭhanti. Atha taṃ udakaṃ anupubbena bhassati, bhassante udake pakatidevalokaṭṭhānesu devalokā saṇṭhahanti*[1143]*, tesaṃ saṇṭhahanavidhānaṃ visuddhimagge pubbenivāsakathāyaṃ vuttameva.*

(Vấn) - "Điều đức phật nói chỉ chừng ấy, đã xuất hiện hoặc sẽ xuất hiện trong kiếp này" vậy điều này chỉ hiện khởi nơi chư Phật thôi hay cũng hiện hữu ở người khác? (Đáp) - Là hiện hữu luôn cả ở người khác. (Vấn) - Cùng ai? (Đáp) - Cùng Phạm Thiên ở cõi Tịnh Cư. Thật vậy, trong thời gian duy trì của kiếp khi sự an trú thế giới suốt một a-tăng-kỳ, cơn mưa bắt đầu rơi xuống để giữ cho thế giới được tồn tại, như thể vào tám đêm lạnh lẽo của mùa đông có tuyết rơi ngay từ ban đầu. Từ đó, là có kích thước của hạt cám gạo, có kích thước của hạt mè, có kích thước của hạt gạo bể đôi, có kích thước của hạt đậu xanh, có kích thước của hạt đậu xanh, có kích thước của hạt đậu māsa, quả táo, quả me rừng, quả dưa chuột, quả bí xanh, quả bầu, trở thành dòng nước phun lên xinh đẹp có kích thước theo tuần tự một usabha, hai usabha, nửa gāvuta, nửa do-tuần, một do-tuần, hai do-tuần, mười do-tuần, …nt… một trăm ngàn do-tuần được thiết lập đầy đủ ở giữa một trăm ngàn thế giới cho đến thế giới Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh. Sau đó, dòng nước ấy rơi xuống theo thứ tự, trong khi rơi xuống thế giới chư Thiên được giữ lại ở thế giới chư Thiên như bình thường. Tiến trình kiến tạo thế giới chư Thiên ấy ngài đã nói ở phần Pubbenivāsa-kathā trong Thanh Tịnh Đạo.

Manussalokasaṇṭhahanaṭṭhānaṃ[1144] *pana patte udake dhamakaraṇamukhe pihite viya vātavasena taṃ udakaṃ santiṭṭhati, udakapiṭṭhe uppalinipaṇṇaṃ viya pathavī saṇṭhahati. Mahābodhipallaṅko vinassamāne loke pacchā vinassati, saṇṭhahamāne paṭhamaṃ saṇṭhahati. Tattha pubbanimittaṃ hutvā eko paduminigaccho uppajjati, tassa sace tasmiṃ kappe buddho nibbattissati, pupphaṃ uppajjati. No ce, nuppajjati. uppajjamānañca sace eko buddho nibbattissati, ekaṃ uppajjati. sace dve, tayo, cattāro, pañca buddhā nibbattissanti, pañca uppajjanti. Tāni ca kho ekasmiṃyeva nāḷe kaṇṇikābaddhāni hutvā. Suddhāvāsabrahmāno "āyāma, mayaṃ mārisā, pubbanimittaṃ passissāmā"ti mahābodhipallaṅkaṭṭhānaṃ āgacchanti, buddhānaṃ anibbattanakappe pupphaṃ na hoti. Te pana apupphitagacchaṃ disvā — "andhakāro vata bho loko bhavissati, matā matā*[1145] *sattā apāye pūressanti, cha devalokā nava brahmalokā suññā bhavissantī"ti anattamanā honti. Pupphitakāle pana pupphaṃ disvā — "sabbaññubodhisattesu mātukucchiṃ okkamantesu nikkhamantesu sambujjhantesu dhammacakkaṃ pavattentesu yamakapāṭihāriyaṃ karontesu devorohanaṃ karontesu āyusaṅkhāraṃ ossajjantesu parinibbāyantesu dasasahassacakkavāḷakampanādīni pāṭihāriyāni dakkhissāmā"ti ca "cattāro apāyā parihāyissanti, cha devalokā nava brahmalokā paripūressantī"ti ca attamanā udānaṃ*

[1142] Akaniṭṭhabrahmalokā (Ka)
[1143] Patiṭṭhahanti (Syā)
[1144] Manussalokaṭṭhānaṃ (Syā)
[1145] Tamabhibhūtā (Syā)

udānentā attano attano brahmalokaṃ gacchanti. Imasmiṃ bhaddakappe pañca padumāni uppajjiṃsu. tesaṃ nimittānaṃ ānubhāvena cattāro buddhā uppannā, pañcamo uppajjissati. suddhāvāsabrahmānopi tāni padumāni disvā imamatthaṃ jāniṃsu. Tena vuttaṃ — "aññesampi pākaṭaṃ hotī"ti.

Hơn nữa, vị trí ở thế giới loài người giống như khi nước chảy vào rồi đậy miệng óng lọc nước lại, thì nước ấy cũng tồn tại được do tác động của gió. Quả địa cầu vững trú được giống như lá sen nằm ở phía sau nước. Bảo tọa đại thọ Bồ-đề khi thế giới hoại diệt thì (bảo tọa) sẽ hoại diệt sau đó, khi thế giới được trụ vững thì (bảo tọa) cũng được trụ vững trước. Ở tại bảo tọa Bồ-đề ấy có một bụi hoa sen mọc lên là điềm báo trước. Nếu như trong kiếp ấy của bảo tọa Bồ-đề (mà) đức Phật sẽ xuất hiện thì hoa sen (sẽ) nở, nếu không thì hoa (sẽ) không nở. Hơn nữa, khi hoa sen nở nếu như có một vị Phật xuất hiện thì hoa sen cũng chỉ một bông duy nhất. Nếu như có hai vị Phật, ba vị Phật, bốn vị Phật, năm vị Phật xuất hiện thì hoa sen sẽ nở năm bông. Thêm nữa, những hoa sen ấy là những bông hoa được bó dính vào nhau trong cùng một cuống hoa. Các vị Phạm Thiên cõi Tịnh Cư (nói với nhau) rằng: "Này các ngài, chúng ta hãy đi sẽ thấy được điềm báo trước" rồi cùng nhau đi đến bảo toạ đại thọ Bồ-đề, trong kiếp các vị Phật không xuất hiện thì hoa sen cũng không có. Hơn nữa, khi nhìn thấy bụi hoa sen không có hoa đã khởi lên sự buồn rầu rằng: "Này các ngài, quả thật thế giới này sẽ (trở nên) tâm tối, tất cả chúng sanh bị sự tối tâm chế ngự sẽ đầy rẫy ở địa ngục, sáu cõi trời (Dục giới), chín cõi Phạm Thiên sẽ rỗng không." Nhưng khi nhìn thấy hoa sen nở ai nấy cũng đều vui mừng rằng: "Khi đức Bồ-tát Toàn-giác nhập thai vào bụng mẹ, đản sanh, giác ngộ, vận hành bánh xe Pháp, thị hiện song thông bước xuống từ Thiên giới, buông bỏ thọ hành, viên tịch Nibbāna, chúng ta sẽ nhìn thấy phép kỳ diệu khiến mười ngàn thế giới rung chuyển và khổ đau ở bốn khổ cảnh sẽ suy giảm, sáu cõi trời (Dục giới), chín Phạm Thiên giới sẽ được đầy đủ" đã thốt lên cảm hứng, trở về Phạm Thiên giới của mỗi cá nhân. Hơn nữa có năm hoa sen đã nở trong kiếp này. Luôn cả các Phạm Thiện cõi Tịnh Cư khi nhìn thấy những bông hoa ấy cũng biết được ý nghĩa này rằng: "Bốn vị Phật đã xuất hiện, vị Phật thứ nam sẽ xuất hiện vào thời vị lai do nhờ uy lực của những điềm báo ấy. Do đó, ngài mới nói rằng: "Điều đó cũng xuất hiện cùng người khác."

Giảng Giải Việc Xác Định Tuổi Thọ

*5-7. Iti bhagavā — "Ito so, bhikkhave"tiādinā nayena kappaparicchedavasena pubbenivāsaṃ dassetvā idāni tesaṃ buddhānaṃ jātiparicchedādivasena dassetuṃ **vipassī, bhikkhave**tiādimāha. tattha āyuparicchede. **Parittaṃ lahuka**nti ubhayametaṃ appakasseva vevacanaṃ. Yañhi appakaṃ, taṃ parittañceva lahukañca hoti.*

5-7. Dẫu vì nguyên nhân này đức Thế Tôn đã thuyết trí về các kiếp sống quá khứ nhờ khả năng xác định kiếp theo cách thức bắt đầu như sau: "**Này các tỳ khưu, trước đây…**", bây giờ để thuyết nhờ khả năng xác định về dòng dõi-*jāti* của các vị Phật ấy đã

nói rằng: "**Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, đấng Chánh đẳng Chánh Giác Vipassī…**" Ở trong câu đó, nên biết lý giải trong việc xác định tuổi thọ. **Là nhỏ nhoi, ngắn ngủi**: cả hai từ này là từ đồng nghĩa với tuổi thọ ít ỏi. Thật vậy, tuổi thọ nào ít thì tuổi thọ ấy là nhỏ nhoi và ngắn ngủi.

Appaṃ vā bhiyyo*ti vassasatato vā upari appaṃ, aññaṃ vassasataṃ apatvā vīsaṃ vā tiṃsaṃ vā cattālīsaṃ vā paṇṇāsaṃ vā saṭṭhi vā vassāni jīvati. Evaṃ dīghāyuko pana atidullabho, asuko kira evaṃ ciraṃ jīvatīti tattha tattha gantvā daṭṭhabbo hoti. Tattha visākhā upāsikā vīsavassasataṃ jīvati, tathā pokkharasāti brāhmaṇo, brahmāyu brāhmaṇo, selo brāhmaṇo, bāvariyabrāhmaṇo, ānandatthero, mahākassapattheroti. anuruddhatthero pana vassasatañceva paṇṇāsañca vassāni, bākulatthero*[1146] *vassasatañceva saṭṭhi ca vassāni. ayaṃ sabbadīghāyuko. sopi dve vassasatāni na jīvati.*

Ít hơn hoặc nhiều hơn (một trăm năm): tuổi thọ hơn một trăm năm có ít, khi chưa tới một trăm năm là hai mươi năm, ba mươi năm, bốn mươi năm, năm mươi năm, sáu mươi năm, tuy nhiên người sống lâu như thế thật khó tìm, được biết người kia sống lâu như vậy nên đi đến thăm ở chính tại các nơi ấy. Trong số những vị có tuổi thọ cao ấy thì cận sự nữ Visākhā sống tới một trăm hai mươi tuổi; Bà-la-môn Pokkharasāti, Bà-la-môn Brahmāyu, Bà-la-môn Sela, Bà-la-môn Bāvariya, trưởng lão Ānanda, trưởng lão Mahākassapa cũng thế (đều sống tới một trăm hai mươi tuổi), còn trưởng lão Anuruddha sống tới một trăm năm mươi tuổi; trưởng lão Bākula sống đến một trăm sáu mươi tuổi, ngài là vị sống trường thọ nhất. Mặc dầu vậy cũng không sống đến hai trăm năm.

Vipassīādayo pana sabbepi bodhisattā mettāpubbabhāgena somanassasahagatañāṇasampayuttāsaṅkhārikacittena mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhiṃsu. Tena cittena gahitāya paṭisandhiyā asaṅkhyeyyaṃ āyu, iti sabbe buddhā asaṅkhyeyyāyukā. Te kasmā asaṅkhyeyyaṃ na aṭṭhaṃsu? Utubhojanavipattiyā. utubhojanavasena hi āyu hāyatipi vaḍḍhatipi.

Hơn nữa, trong tất cả Bồ-tát có Bồ-tát Vipassī v.v, nhập thai vào bụng mẹ bằng tâm vô trợ (asaṅkhārikacitta), đồng sanh với thọ hỷ và tương ưng với trí thuộc phần sơ khởi của từ tâm (mettāpubbabhāga). Vì thế, tất cả chư Phật mới có tuổi thọ là một a-tăng-kỳ. (Hỏi) vì sao các ngài lại không an trú đến một a-tăng-kỳ. (Đáp) do hiểm họa của thời tiết và vật thực, thật vậy tuổi thọ suy giảm, hay tăng trưởng do tác động của thời tiết và vật thực.

Tattha yadā rājāno adhammikā honti, tadā uparājāno, senāpati, seṭṭhi, sakalanagaraṃ, sakalaraṭṭhaṃ adhammikameva hoti; Atha tesaṃ ārakkhadevatā, tāsaṃ devatānaṃ mittā bhūmaṭṭhadevatā[1147]*, tāsaṃ devatānaṃ*[1148] *mittā*

[1146] Bakkulatthero (Sī)
[1147] Bhummā devatā (Syā)
[1148] Bhummadevānaṃ (Syā)

ākāsaṭṭhakadevatā, ākāsaṭṭhakadevatānaṃ mittā uṇhavalāhakā devatā, tāsaṃ mittā abbhavalāhakā devatā, tāsaṃ mittā sītavalāhakā devatā, tāsaṃ mittā vassavalāhakā devatā, tāsaṃ mittā cātumahārājikā devatā, tāsaṃ mittā tāvatiṃsā devatā, tāsaṃ mittā yāmā devatāti evamādi. Evaṃ yāva bhavaggā ṭhapetvā ariyasāvake sabbā deva[1149]*brahmaparisāpi adhammikāva honti. Tāsaṃ adhammikatāya visamaṃ candimasūriyā pariharanti, vāto yathāmaggena na vāyati, ayathāmaggena vāyanto ākāsaṭṭhakavimānāni khobheti, vimānesu khobhitesu devatānaṃ kīḷanatthāya cittāni na namanti, devatānaṃ kīḷanatthāya cittesu anamantesu sītuṇhabhedo utu yathākālena na sampajjati, tasmiṃ asampajjante na sammā devo vassati, kadāci vassati, kadāci na vassati; katthaci vassati, katthaci na vassati, vassantopi vappakāle aṅkurakāle nāḷakāle pupphakāle khīraggahaṇādikālesu yathā yathā sassānaṃ upakāro na hoti, tathā tathā vassati ca vigacchati ca, tena sassāni visamapākāni honti, vigatagandhavaṇṇarasādisampannāni*[1150]*. ekabhājane pakkhittataṇḍulesupi ekasmiṃ padese bhattaṃ uttaṇḍulaṃ hoti, ekasmiṃ atikilinnaṃ, ekasmiṃ samapākaṃ. taṃ paribhuttaṃ kucchiyampi tīhākārehi paccati. tena sattā bahvābādhā ceva honti, appāyukā ca. Evaṃ tāva utubhojanavasena āyu hāyati*[1151]*.*

Trong câu đó, khi nào các vị vua sai pháp có mặt, khi ấy phó vương, tướng quân, trưởng giả, toàn bộ thành phố, toàn bộ thủ đô trở nên sai pháp tương tự; Lúc đó, chư Thiên hộ trì những người ấy, chư Thiên ở địa cầu là bạn của những vị Thiên ấy, chư Thiên ở hư không là bạn của chư Thiên ngự trên địa cầu, chư thiên thuộc loại mây nóng (uṇhavalāhakā) là bạn của chư Thiên ở hư không, chư thiên thuộc loại mây sấm (abbhavalāhakā) là bận của chư thiên thuộc loại mây nóng, chư thiên thuộc loại mây lạnh (sītavalāhakā) là bạn của chư thiên thuộc loại mây sấm, chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương là bạn của chư Thiên thuộc loại mây mưa, chư Thiên cõi Đao Lợi là bạn của chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương, chư Thiên cõi Dạ Ma là bạn của chư Thiên cõi Đao Lợi v.v. Cho đến cõi trời cao nhất, ngoại trừ tất cả các vị Thánh Thinh-văn, luôn cả hội chúng Phạm Thiên sai pháp cũng có mặt. Mặt trăng và mặt trời đi sai quỹ đạo do chư Thiên sai pháp có mặt, gió thổi không thuận theo chiều gió, khi gió thổi không thuận theo chiều gió khiến các Thiên cung trụ ở trên hư không bị rung lắc, chư thiên cũng không có tâm đi dạo chơi, khi chư Thiên có tâm không thích thú; thời tiết vào mùa lạnh, mùa nóng cũng không xảy ra đúng thời. Khi thời tiết không xảy ra đúng thời thì trời mưa không điều hòa, thỉnh thoảng mưa, thỉnh thoảng không mưa; mưa ở một vài chỗ, một vài chỗ lại không mưa. Khi mưa rơi xuống trong lúc gieo mạ, trong lúc mọc mầm, trong lúc ra cuống, trong lúc ra bông, trong lúc lúa ngậm sữa v.v, không thể hỗ trợ đến cây lúa và khô hạn trong thời gian dài, vì nguyên nhân ấy (mà) lúa chín trái mùa, không có hương thơm, màu sắc và vị ngon v.v. Ngay cả gạo đặt vào cùng một thùng, gạo sống

[1149] Sabbe devā (Syā)
[1150] ...rasādisampavattīni (Syā)
[1151] Aṃ 1. 386 piṭṭhe passitabbaṃ.

một phần, một phần bị ướt, một phần bị cháy, (nếu như) thọ dụng loại lúa đó dẫn đến ba triệu chứng ở bụng, do đó những người (thọ dụng loại lúa ấy) sẽ mắc nhiều bệnh và tuổi mạng sẽ ngắn. Tuổi thọ sẽ suy giảm do ảnh hưởng thời tiết và thức ăn theo cách như thế.

Yadā pana rājāno dhammikā honti, tadā uparājānopi dhammikā hontīti purimanayeneva yāva brahmalokā sabbepi dhammikā honti. Tesaṃ dhammikattā samaṃ candimasūriyā pariharanti, yathāmaggena vāto vāyati, yathāmaggena vāyanto ākāsaṭṭhakavimānāni na khobheti, tesaṃ akhobhā devatānaṃ kīḷanatthāya cittāni namanti. Evaṃ kālena utu sampajjati, devo sammā vassati, vappakālato paṭṭhāya sassānaṃ upakāraṃ karonto kāle vassati, kāle vigacchati, tena sassāni samapākāni sugandhāni suvaṇṇāni surasāni ojavantāni honti, tehi sampāditaṃ bhojanaṃ paribhuttampi sammā paripākaṃ gacchati, tena sattā arogā dīghāyukā honti. Evaṃ utubhojanavasena āyu vaḍḍhati.

Tất cả chư Thiên cho đến Phạm Thiên giới đúng pháp có mặt theo cách thức có ở phần đầu rằng - Lại nữa, khi nào đức vua đúng pháp có mặt, khi ấy vị phó vương và vị tướng quân đúng pháp có mặt. Do chư Thiên vững trú trong pháp, (nên) mặt trời và mặt trăng đi đúng quỹ đạo, gió thổi thuận theo chiều gió, không làm cho các Thiên cung trụ ở trên hư không bị rung lắc, khi các Thiên cung không bị rung lắc chư Thiên có tâm thích thú. Thời tiết diễn ra đúng thời như vậy, trời mưa được điều hòa (sẽ) trợ giúp cây lúa từ lúc gieo mạ, rụng đúng thời điểm, khô đúng thời điểm, vì thế lúa chín đúng mùa, có hương thơm, có màu sắc đẹp, có vị ngon, có dinh dưỡng. Vật thực được trộn với loại lúa ấy khi thọ dụng cũng dễ tiêu hóa, vì thế những người (thọ dụng loại lúa ấy) sẽ ít bệnh và có tuổi thọ dài. Tuổi thọ được tăng trưởng do ảnh hưởng thời tiết và vật thực là như thế.

Tattha vipassī bhagavā asītivassasahassāyukakāle nibbatto, sikhī sattativassasahassāyukakāleti idaṃ anupubbena parihīnasadisaṃ kataṃ, na pana evaṃ parihīnaṃ, vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbaṃ. Kathaṃ? Imasmiṃ tāva kappe kakusandho bhagavā cattālīsavassasahassāyukakāle nibbatto, āyuppamāṇaṃ pañca koṭṭhāse katvā cattāri ṭhatvā pañcame vijjamāneyeva parinibbuto. Taṃ āyu parihāyamānaṃ dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā tato parihāyamānaṃ tiṃsavassasahassakāle ṭhitaṃ; tadā koṇāgamano bhagavā nibbatto. tasmimpi tatheva parinibbute taṃ āyu dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā parihāyitvā vīsativassasahassakāle ṭhitaṃ; tadā kassapo bhagavā nibbatto. tasmimpi tatheva parinibbute taṃ āyu dasavassakālaṃ patvā puna vaḍḍhamānaṃ asaṅkhyeyyaṃ hutvā parihāyitvā vassasatakālaṃ pattaṃ, atha amhākaṃ sammāsambuddho nibbatto. Evaṃ anupubbena parihāyitvā parihāyitvā

vaḍḍhitvā vaḍḍhitvā parihīnanti veditabbaṃ. tattha yaṃ yaṃ āyuparimāṇesu[1152] *manussesu buddhā nibbattanti, tesampi taṃ tadeva āyuparimāṇaṃ hotīti veditabbaṃ.*

Trong số các đức Thế Tôn ấy thì đức Thế Tôn Vipassī xuất hiện trong giai đoạn chúng sanh có tuổi thọ là tám mươi ngàn tuổi, đức Thế Tôn Sikhī xuất hiện trong giai đoạn chúng sanh có tuổi thọ là bảy mươi ngàn tuổi, ngài xác định tuổi thọ này như thể sự suy giảm (tuổi thọ) theo tuần tự, tuy nhiên không phải suy giảm như thế. Nên biết tuổi thọ tăng trưởng, tăng trưởng rồi suy giảm. (Hỏi) Như thế nào? (Đáp) Trong kiếp Bhadda này trước thì đức Thế Tôn Kakusandha xuất hiện trong giai đoạn chúng sanh có tuổi thọ bốn mươi ngàn năm, xác định tuổi thọ thành năm phần, duy trì (thọ mạng) bốn phần (trong năm phần) khi đến phần thứ năm thì viên tịch Nibbāna. Tuổi thọ ấy suy giảm cho đến lúc (loài người) còn mười tuổi, rồi lại tăng lên một a-tăng-kỳ, từ đó lại giảm xuống trụ lại ở giai đoạn chúng sanh có tuổi thọ ba mươi ngàn năm; khi ấy đức Thế Tôn Konāgamana hiện khởi (ở thế gian). Thậm chí khi đức Thế Tôn Konāgamana viên tịch Nibbāna như thế thì tuổi thọ (của loài người) cũng suy giảm cho đến khi còn mười tuổi rồi lại tăng lên một a-tăng-kỳ, lại giảm xuống trụ lại trong lúc chúng sanh có tuổi thọ hai mươi ngàn năm; vào thời gian ấy đức Thế Tôn Kassapa hiện khởi (ở thế gian). Ngay cả khi đức Thế Tôn Kassapa viên tịch Nibbāna như thế thì tuổi thọ (của loài người) cũng giảm đến khi còn mười tuổi, rồi lại tăng lên thành một a-tăng-kỳ, sau đó giảm xuống tới khi (loài người) có tuổi thọ một trăm. Khi ấy, đức Phật bậc Chánh đẳng Chánh giác của chúng ta hiện khởi (ở thế gian). Tuổi thọ không suy giảm theo thứ tự như thế, nên biết rằng (tuổi thọ) tăng lên, sau khi tăng rồi giảm. Ở đây, nên biết rằng khi loài người có tuổi thọ tăng lên thì chính việc xuất hiện của đức Phật là sự xác định tuổi thọ của chư Phật.

Giảng Giải Việc Xác Định Tuổi Thọ được kết thúc

Giảng Giải Việc Xác Định Nơi Giác Ngộ

8. Bodhiparicchede pana ***pāṭaliyā mūle****ti pāṭalirukkhassa heṭṭhā. Tassā pana pāṭaliyā khandho taṃ divasaṃ paṇṇāsaratano hutvā abbhuggato, sākhā paṇṇāsaratanāti ubbedhena ratanasataṃ ahosi. Taṃ divasañca sā pāṭali kaṇṇikābaddhehi viya pupphehi mūlato paṭṭhāya ekasañchannā ahosi, dibbagandhaṃ vāyati. Na kevalañca tadā ayameva pupphitā, dasasahassacakkavāḷe sabbapāṭaliyo pupphitā. Na kevalañca pāṭaliyo, dasasahassacakkavāḷe sabbarukkhānaṃ khandhesu khandhapadumāni, sākhāsu sākhāpadumāni, latāsu latāpadumāni, ākāse*[1153] *ākāsapadumāni pupphitāni, pathavitalaṃ bhinditvāpi mahāpadumāni uṭṭhitāni. Mahāsamuddopi pañcavaṇṇehi padumehi nīluppalarattuppalehi ca sañchanno ahosi.*

[1152] Yaṃyaṃāyuvuddhippamāṇesu (Syā)
[1153] Ākāsesu (Syā)

Sakaladasasahassacakkavāḷaṃ dhajamālākulaṃ tattha tattha nibaddhapupphadāmavissaṭṭhamālāguḷavippakiṇṇaṃ[1154] *nānāvaṇṇakusumasamujjalaṃ nandanavana- cittalatāvana- missakavana- phārusakavanasadisaṃ ahosi. Puratthima- cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ ussitaddhajā pacchima- cakkavāḷamukhavaṭṭiṃ abhihananti. Pacchima- dakkhiṇauttara- cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ ussitaddhajā dakkhiṇa- cakkavāḷamukhavaṭṭiṃ abhihananti. Evaṃ aññamaññasirīsampattāni cakkavāḷāni ahesuṃ.* ***Abhisambuddho****ti sakalaṃ buddhaguṇavibhavasiriṃ paṭivijjhamāno cattāri saccāni abhisambuddho.*

8. Lại nữa, trong việc xác định nơi giác ngộ nên biết lý giải như sau – **ở cội cây pāṭalī**: ở dưới cây pāṭalī. Cây pāṭalī ấy cao tới một trăm hắc tay, là vào ngày hôm ấy thân cây đã vươn lên năm mươi hắc tay, cành năm mươi hắc tay. Lại nữa, vào ngày hôm cây pāṭalī ấy có những bông hoa như thể kết thành chùm bao phủ lại thành một từ dưới gốc cây, thiên hương lan tỏa. Không phải chỉ có một cây *pāṭalī* nở hoa, (mà) toàn bộ cây *pāṭalī* trong mười ngàn thế giới cũng đều nở hoa. Và không chỉ một loại hoa pāṭalī nở, (mà) toàn bộ cây trong mười ngàn thế giới đều nở chẳng hạn như thân hoa sen nở hoa ở thân, cuống sen thì nở hoa ở cuống, dây hoa sen thì hoa nở ở dây, hoa sen ở hư không thì nở hoa ở trên hư không, hoa sen lớn đã phá hủy bề mặt đất nhổ lên. Luôn cả, đại dương cũng đầy đủ năm loại hoa sen và với hoa sen xanh, hoa sen hồng. Toàn bộ mười ngàn thế có những chùm hoa giống như những lá cờ, đầy rẫy với những tràng hoa nối tiếp nhau và những chùm hoa rơi xuống ở tại nơi ấy, rực rỡ với nhiều màu sắc khác nhau, tựa như vườn hoa Nandanavana, Cittalatāvana, Missakavana, và Phārusakavana. Như thể giương ngọn cờ lên ở rìa vũ trụ phía Đông giáp với rìa vũ trụ phía Tây. Đã trở thành một thế giới hoàn hảo bởi sự vinh quang phụ thuộc lẫn nhau như thế. **Đã hoàn toàn giác ngộ**: đã thấu triệt ân đức, sự tắng trưởng, sự vinh hiển để trở thành Phật, tức là đã hoàn toàn giác ngộ Bốn Thánh-đế.

"Sikhī, bhikkhave, bhagavā arahaṃ sammāsambuddho puṇḍarīkassa mūle abhisambuddho"tiādīsupi iminā va nayena padavaṇṇanā veditabbā. Ettha pana ***puṇḍarīko****ti setambarukkho. Tassāpi tadeva parimāṇaṃ. Taṃ divasañca sopi dibbagandhehi pupphehi susañchanno ahosi. Na kevalañca pupphehi, phalehipi sañchanno ahosi. tassa ekato taruṇāni phalāni, ekato majjhimāni phalāni, ekato nātipakkāni phalāni, ekato supakkāni pakkhittadibbojāni viya surasāni olambanti. Yathā so, evaṃ sakaladasasahassacakkavāḷesu pupphūpagarukkhā pupphehi, phalūpagarukkhā phalehi paṭimaṇḍitā ahesuṃ.*

"Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭalī* v.v." nên biết việc giải thích theo cách thức này. Hơn nữa, **cội cây puṇḍarīka** ở đây cây *puṇḍarīka* có vị ngọt. Luôn cả cây puṇḍarīka ấy cũng có ước lượng ấy tương tự. Và vào ngày hôm ấy cây puṇḍarīka ấy

[1154] ...mālāguṇavippakiṇṇaṃ (Syā)

cũng bao phủ bởi bông hoa thuộc thiên giới và có hương thơm ngát. Không phải chỉ có bông mà còn có quả nữa. Cây *puṇḍarīka* ấy một bên thì quả non, ở giữa quả trung bình, một bên thì quả già, một bên quả rất già có vị ngọt, có chất dinh dưỡng như thể được bỏ dưỡng chất thuộc cõi trời vào rồi buông thõng xuống, cây *puṇḍarīka* ấy như thế nào thì ở trong mười ngàn thế giới cũng như thế ấy, cây trổ hoa được tô điểm bằng những bông ra, cây trổ quả cũng được điểm tô bằng quả.

***Sālo**ti sālarukkho. tassāpi tadeva parimāṇaṃ, tatheva pupphasirīvibhavo veditabbo. **Sirīsarukkhe**pi eseva nayo. Udumbararukkhe pupphāni nāhesuṃ, phalavibhūti panettha ambe vuttanayāva, tathā nigrodhe, tathā assatthe. Iti sabbabuddhānaṃ ekova pallaṅko, rukkhā pana aññepi honti. Tesu yassa yassa rukkhassa mūle catumaggañāṇasaṅkhātabodhiṃ buddhā paṭivijjhanti, so so bodhīti vuccati. Ayaṃ bodhiparicchedo nāma.*

Cây sāla: là cây sāla. Luôn cả cây sāla ấy cũng ước lường tương tự; nên biết hoa siri sự thịnh vượng như thế tương tự. Ngay cả cây sirīsa cũng có cách thức này tương tự. Cây udumbara không có hoa vẻ đẹp của quả trên cây này có cách thức được đã được trình bày ở cây puṇḍarīka ấy; ở cây nigrodha cũng tương tự, và cây assatha cũng tương tự. Bảo tọa của các vị Phật chỉ có một (tương tự nhau), còn cây là một loại khác. Trong số các cây ấy chư Phật biết rõ đến việc giác ngộ được xem là bốn Đạo trí ở bất kỳ cội cây nào thì cội cây ấy được gọi là Bồ-đề (dựa vào sự giác ngộ của ngài). Đây gọi là xác định địa điểm giác ngộ.

Giảng Giải Về Việc Xác Định Hai Vị Thinh Văn (xuất sắc nhất)

*9. Sāvakayugaparicchede pana **khaṇḍatissa**nti khaṇḍo ca tisso ca. Tesu khaṇḍo ekapitiko kaniṭṭhabhātā, tisso purohitaputto. Khaṇḍo paññāpāramiyā matthakaṃ patto, tisso samādhipāramiyā matthakaṃ patto. **Agga**nti ṭhapetvā vipassiṃ bhagavantaṃ avasesehi saddhiṃ asadisaguṇatāya uttamaṃ. **Bhaddayuga**nti aggattāyeva bhaddayugaṃ. **Abhibhūsambhava**nti abhibhū ca sambhavo ca. Tesu abhibhū paññāpāramiyā matthakaṃ patto. Sikhinā bhagavatā saddhiṃ aruṇavatito brahmalokaṃ gantvā brahmaparisāya vividhāni pāṭihāriyāni dassento dhammaṃ desetvā dasasahassilokadhātuṃ andhakārena pharitvā — "kiṃ idan"ti sañjātasaṃvegānaṃ obhāsaṃ pharitvā — "sabbe me rūpañca passantu, saddañca suṇantū"ti adhiṭṭhahitvā — "ārambhathā"ti gāthādvayaṃ[1155] bhaṇanto saddaṃ sāvesi. Sambhavo samādhipāramiyā matthakaṃ patto ahosi.*

9. Về việc xác định hai vị Thinh-văn (xuất sắc nhất), **ngài Khaṇḍa và ngài Tissa**: Thánh Thinh-văn đệ tử (xuất sắc nhất) là ngài Khaṇḍa và ngài Tissa. Cả hai vị ấy thì ngài Khaṇḍa là em cùng một cha, ngài Tissa là con trai của vị quan tế tự. Ngài

[1155] saṃ. ni. 1.185

Khaṇḍa chứng đắc tận cùng của khổ bằng tuệ ba-la-mật, ngài Tissa chứng đắc tận cùng của khổ bằng định ba-la-mật. **Xuất sắc nhất**: là vị tối thắng bởi là vị có đức hạnh không giống với các vị còn lại, ngoại trừ đức Thế Tôn Vippassī. **Một cặp thịnh vượng**: gọi là cặp thịnh vượng bởi trạng thái là vị tối thắng. **Ngài Abhibhū và ngài Sambhava**: (hai) vị Thánh Thinh-văn là ngài Abhibhū và ngài Sambhava. Trong hai vị ấy thì ngài Abhibhū chúng đắc tận cùng của khổ bằng tuệ ba-la-mật, đi từ thành Aruṇavatī đến Phạm Thiên giới cùng với đức Thế Tôn Sikhī rồi thị hiện các phép kỳ diệu cùng hội chúng Phạm Thiên, trong khi thuyết giảng Giáo Pháp đã lan tỏa khắp mười ngàn thế giới (bị bao trùm) bởi bóng tối, đã chiếu ánh sáng làm sanh khởi sự chấn động rằng "đây là gì?" rồi phát nguyện rằng: "mong cho tất cả mọi người hãy nhìn thấy hình tướng của ta và cầu cho được lắng nghe âm thanh của ta" đã nói lên hai kệ ngôn rằng: "*này các ông hãy bắt đầu v.v,*" cho được lắng nghe âm thanh. Ngài Sambhava đã chứng đắc tận cùng của khổ bằng định ba-la-mật.

***Soṇuttara**nti soṇo ca uttaro ca. tesupi soṇo paññāpāramiṃ patto, uttaro samādhipāramiṃ patto ahosi. **Vidhurasañjīva**nti vidhuro ca sañjīvo ca. tesu vidhuro paññāpāramiṃ patto ahosi, sañjīvo samādhipāramiṃ patto. Samāpajjanabahulo rattiṭṭhānadivāṭṭhānakuṭileṇamaṇḍapādīsu samāpattibalena jhāyanto[1156] ekadivasaṃ araññe nirodhaṃ samāpajji, atha naṃ vanakammikādayo "mato"ti sallakkhetvā jhāpesuṃ. so yathāparicchedena samāpattito uṭṭhāya cīvarāni papphoṭetvā gāmaṃ piṇḍāya pāvisi. tadupādāyeva ca naṃ "sañjīvo"ti sañjāniṃsu. **Bhiyyosuttara**nti bhiyyoso ca uttaro ca. Tesu bhiyyoso paññāya uttaro, uttaro samādhinā aggo ahosi. **Tissabhāradvāja**nti tisso ca bhāradvājo ca . Tesu tisso paññāpāramiṃ patto, bhāradvājo samādhipāramiṃ patto ahosi. **Sāriputtamoggallāna**nti sāriputto ca moggallāno[1157] ca. tesu sāriputto paññāvisaye, moggallāno samādhivisaye aggo ahosi. Ayaṃ sāvakayugaparicchedo nāma.*

Ngài Soṇa và ngài Uttara: Ngài Soṇa và ngài Uttara. Trong hai vị ấy thì ngài Soṇa đã chứng đắc tận cùng của khổ bằng tuệ ba-la-mật, ngài Uttara đã chứng đắc tận cùng của khổ bằng định ba-la-mật. **Ngài Vidhura và ngài Sañjīva**: Ngài Vidhura và ngài Sañjīva. Trong hai vị ấy thì ngài Vidhura đã chứng đắc tận cùng của khổ bằng tuệ ba-la-mật, ngài Sañjīva đã chứng đắc tận cùng của khổ bằng định ba-la-mật. Là vị thường hay nhập thiền chứng nỗ lực bởi sức mạnh thiền chứng ở chỗ nghĩ ngơi buổi trưa, am thất, hang động và ngôi mà mái tròn v.v, nhập thiền diệt trong rừng cả ngày. Những người làm việc trong rừng nghĩ rằng: ngãi đã lâm chung nên đã cùng nhau hỏa táng ngài. Khi khi ngài xuất khỏi thiền diệt theo sự ấn định đã đắp y đi vào làng khất thực. Y cứ vào chính nguyên nhân ấy mọi người mới biết ngài là 'ngài Sañjīva'. **Ngài Bhiyyosa và ngài Uttara**: Ngài Bhiyyosa và ngài Uttara. Trong hai vị ấy thì ngài Bhiyyosa là vị tối thắng về tuệ, ngài Uttara là vị tối thắng về định. **Ngài Tissa và ngài**

[1156] Vāyamanto (Syā)
[1157] Moggalāno (Ka)

Bhāradvāja: vị Thánh Thinh-văn đệ tử là ngài Tissa và ngài Bhāradvāja. Trong hai vị ấy thì ngài Tissa đã chứng đắc tuệ ba-la-mật, ngài Bhāradvāja đã chứng đắc định Ba-la-mật. **Ngài Sāriputta và ngài Moggallāna**: vị Thánh Thinh-văn đệ tử là ngài Sāriputta và ngài Moggallāna. Trong hai vị ấy thì ngài Sāriputta là vị tối thắng về tuệ, ngài Moggallāna tối thắng về định. Đây gọi là việc xác định hai vị Thinh-văn (xuất sắc nhất).

Giảng Giải Việc Xác Định Cuộc Tụ Hội Các Đệ Tử

10. Sāvakasannipātaparicchede vipassissa bhagavato paṭhamasannipāto caturaṅgiko ahosi, sabbe ehibhikkhū, sabbe iddhiyā nibbattapattacīvarā, sabbe anāmantitāva āgatā, iti te ca kho pannarase uposathadivase. Atha satthā bījaniṃ[1158] gahetvā nisinno uposathaṃ osāresi. Dutiyatatiyesupi eseva nayo. Tathā sesabuddhānaṃ sabbasannipātesu. Tasmā pana amhākaṃ bhagavato paṭhamabodhiyāva sannipāto ahosi, idañca suttaṃ aparabhāge vuttaṃ, tasmā "mayhaṃ, bhikkhave, etarahi eko sāvakānaṃ sannipāto"ti aniṭṭhapetvā "ahosī"ti vuttaṃ.

10. Nên biết lý giải trong việc xác định Cuộc Tụ Hội Các Đệ Tử như sau – Việc tụ hội lần đầu tiên của đức Thế Tôn Vipassī đã gắn liền với bốn yếu tố là (1) tất cả các vị tỳ khưu đều (xuất gia theo cách) ehibhikkhu, (2) tất cả đều có bình bát và y phục phát sanh do thần thông, (3) tất cả các vị khưu đã đến mà không hẹn trước, và (4) những vị tỳ đến tụ hội vào ngày Uposatha nhằm ngày 15. Sau đó, bậc Đạo Sư trong khi ngồi đã cầm lấy cây quạt dẫn giải Uposatha. Lần thứ hai, lần thứ ba cũng có phương cách này. Trong tất cả các cuộc tụ hội thì các vị Phật còn lại cũng như thế. Hơn nữa, đức Thế Tôn của chúng ta đã có một cuộc tụ hội duy nhất ở thời kỳ đầu giác ngộ, vì nguyên nhân nào? Bài Kinh này ngài đã nói ở phần khác, vì thế ngài mới nói rằng: "**Này các tỳ khưu, hiện nay đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của Ta…**" như thế việc tụ hội đã kết thúc.

*Tattha **aḍḍhateḷasāni bhikkhusatānī**ti purāṇajaṭilānaṃ sahassaṃ, dvinnaṃ aggasāvakānaṃ parivārāni aḍḍhateyyasatānīti aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni. Tattha dvinnaṃ aggasāvakānaṃ abhinīhārato paṭṭhāya vatthuṃ kathetvā pabbajjā dīpetabbā. Pabbajitānaṃ pana tesaṃ mahāmoggallāno sattame divase arahattaṃ patto. dhammasenāpati pannarasame divase gijjhakūṭapabbatamajjhe sūkarakhataleṇapabbhāre bhāgineyyassa dīghanakhaparibbājakassa sajjite dhammayāge vedanāpariggahasuttante[1159] desiyamāne desanaṃ anubujjhamānaṃ ñāṇaṃ[1160] pesetvā sāvakapāramiñāṇaṃ patto. Bhagavā therassa arahattappattiṃ ñatvā vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvaneyeva paccuṭṭhāsi. Thero — "kuhiṃ nu kho bhagavā*

[1158] Vījaniṃ (Sī, Syā)
[1159] ma. ni. 2.201
[1160] Desanānusārena anu bujjhamānañāṇaṃ (Syā)

gato"ti āvajjanto veḷuvane patiṭṭhitabhāvaṃ ñatvā sayampi vehāsaṃ abbhuggantvā veḷuvaneyeva paccuṭṭhāsi. Atha bhagavā pātimokkhaṃ osāresi. taṃ sannipātaṃ sandhāya bhagavā — "aḍḍhateḷasāni bhikkhusatānī"ti āha. ayaṃ sāvakasannipātaparicchedo nāma.

Ở đó, **có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu**: có một ngàn vị Purāṇa-jaṭila, hội chúng của vị Thượng thủ Thinh-văn có hai trăm năm mươi vị. Trong số các vị tỳ khưu ấy, nên nói đến câu chuyện khởi sự từ sự quyết đoán của cả hai vị Thượng thủ Thinh-văn, rồi thuyết giảng đến việc xuất gia. Hơn nữa, trong số những vị xuất gia ấy, ngài Mahāmoggallāna chứng đắc quả vị A-ra-hán vào ngày thứ bảy. Khi đức Thế Tôn thuyết giảng Kinh Phân Biệt Thọ thuộc dhammayāga được chuẩn bị cho du sĩ ngoại đạo Dīghanakha là cháu (của trưởng lão Sārīputta) ở tại hang động Sūkarakhataleṇa giữa ngọn núi Gijjhakūṭa vị Tướng quân Chánh pháp hướng trí đến để hiểu nhờ ghi nhớ Pháp thoại, đã chứng đắc trí ba-la-mật của bậc Thánh Thinh-văn vào ngày thứ mười lăm. Sau khi đức Thế Tôn biết đến sự chứng đắc phẩm vị A-ra-hán của trưởng lão, ngài đã bay lên không trung và hiện ra ở Veḷuvana. Trưởng lão suy tư rằng: "Đức Thế Tôn đi đâu chăng?" Sau khi biết đực bản thể được thành tựu ở tại Veḷuvana, luôn cả ngài cũng bay lên không trung (và) hiện ra ở Veḷuvana tương tự. Sau đó, đức Thế Tôn đã dẫn giải giới bổn pātimokkha, đức Thế Tôn muốn đề cập đến cuộc tụ hội ấy mới nói rằng: "**Có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu…**" Đây là việc xác định cuộc tụ hội của các đệ tử.

Giảng Giải Việc Xác Định Vị Tỳ Khưu Thị Giả

11. Upaṭṭhākaparicchede pana ānandoti nibaddhupaṭṭhākabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ. bhagavato hi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhā upaṭṭhākā ahesuṃ. Ekadā nāgasamālo pattacīvaraṃ gahetvā vicari, ekadā nāgito, ekadā upavāno, ekadā sunakkhatto, ekadā cundo samaṇuddeso, ekadā sāgato, ekadā meghiyo. Tattha ekadā bhagavā nāgasamālattherena saddhiṃ addhānamaggapaṭipanno dvedhāpathaṃ patto. Thero maggā okkamma — "bhagavā, ahaṃ iminā maggena gacchāmī"ti āha. Atha naṃ bhagavā — "ehi bhikkhu, iminā maggena gacchāmā"ti āha. So — "Handa, bhagavā, tumhākaṃ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ iminā maggena gacchāmī"ti vatvā pattacīvaraṃ chamāyaṃ[1161] *ṭhapetuṃ āraddho. Atha naṃ bhagavā — "āhara, bhikkhū"ti vatvā pattacīvaraṃ gahetvā gato. Tassapi bhikkhuno itarena maggena gacchato corā pattacīvarañceva hariṃsu, sīsañca bhindiṃsu. So — "bhagavā idāni me paṭisaraṇaṃ, na añño"ti cintetvā lohitena galitena bhagavato santikaṃ agamāsi. "kimidaṃ bhikkhū"ti ca vutte taṃ pavattiṃ ārocesi. atha naṃ bhagavā — "mā cintayi, bhikkhu, etaṃyeva te kāraṇaṃ sallakkhetvā nivārayimhā"ti vatvā naṃ samassāsesi.*

[1161] Bhūmiyaṃ (Syā)

11. Nên biết lý giải trong việc xác định vị tỳ khưu thị giả như sau – **Ngài Ānanda**: ngài nói đề cập đến trưởng lão Ānanda là vị thị giả thường cận. Bởi vì, ở thời kỳ đầu giác ngộ đức Thế Tôn có các vị thị giả không thường cận. Thỉnh thoảng là ngài Nāgasamāla cầm bình bất và y phục theo ngài, thỉnh thoảng ngài Nāgita, thỉnh thoảng ngài Upavāna, thỉnh thoảng ngài Sunakkhatta, thỉnh thoảng ngài Cunda Samaṇuddesa, thỉnh thoảng ngài Sāgata, thỉnh thoảng ngài Meghiya. Trong số các vị ấy thỉnh thoảng đức Thế Tôn đi quãng đường xa cùng với trưởng lão Nāgasamāla, khi đến con đường hai ngã, trưởng lão rời khỏi con đường (và) nói rằng – "Bạch đức Thế Tôn, con đi theo con đường này." Khi ấy đức Thế Tôn đã nói rằng – "Đến đây tỳ khưu, chúng ta sẽ đi con đường này." Trưởng lão đã đáp rằng – "Dạ được rồi, bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhận bình bát và y phục của ngài, con đi theo con đường này" nên mới bắt đầu đặt bình bát và y phục trên mặt đất. Khi đó đức Thế Tôn đã nói cùng vị ấy rằng – "Này tỳ khưu, hãy đem lại" sau khi thọ nhận bình bát và y phục, đã đi. Trong lúc vị tỳ khưu ấy đi con đường khác, những tên cướp đã cướp lấy bình bát và y phục và đánh vào đầu (vị ấy). Vị ấy nghĩ rằng – "Lúc này, đức Thế Tôn là nơi nương tựa của ta, không ai khác" đã đến yết kiến đức Thế Tôn cả khi máu còn đang chảy. Và khi đức Thế Tôn hỏi rằng: "chuyện gì này tỳ khưu?" (vị ấy) mới thuật lại câu chuyện đã xảy ra. Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói cùng vị ấy rằng: "Này tỳ khưu, chớ nên suy nghĩ, ta đã ngăn cản ngươi đến nguyên nhân ấy, rồi trấn an vị ấy."

Ekadā pana bhagavā meghiyattherena saddhiṃ pācīnavaṃsamigadāye jantugāmaṃ agamāsi. tatrāpi meghiyo jantugāme piṇḍāya caritvā nadītīre pāsādikaṃ ambavanaṃ disvā — "Bhagavā, tumhākaṃ pattacīvaraṃ gaṇhatha, ahaṃ tasmiṃ ambavane samaṇadhammaṃ karomī"ti vatvā bhagavatā tikkhattuṃ nivāriyamānopi gantvā akusalavitakkehi upadduto[1162] *anvāsatto*[1163]*. paccāgantvā taṃ pavattiṃ ārocesi. Tampi bhagavā — "Idameva te kāraṇaṃ sallakkhetvā nivārayimhā"ti vatvā anupubbena sāvatthiṃ agamāsi. Tattha gandhakuṭipariveṇe paññattavarabuddhāsane nisinno bhikkhusaṅghaparivuto bhikkhū āmantesi — "bhikkhave, idānimhi mahallako, 'ekacce bhikkhū iminā maggena gacchāmā'ti vutte aññena gacchanti, ekacce mayhaṃ pattacīvaraṃ nikkhipanti, mayhaṃ nibaddhupaṭṭhākaṃ ekaṃ bhikkhuṃ jānāthā"ti. Bhikkhūnaṃ dhammasaṃvego udapādi. athāyasmā sāriputto uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ vanditvā — "Ahaṃ, bhante, tumheyeva patthayamāno satasahassakappādhikaṃ asaṅkhyeyyaṃ*[1164] *pāramiyo pūrayiṃ, nanu mādiso mahāpaññō upaṭṭhāko nāma vaṭṭati, ahaṃ upaṭṭhahissāmī"ti āha. Taṃ bhagavā — "alaṃ sāriputta, yassaṃ disāyaṃ tvaṃ viharasi, asuññāyeva me sā disā, tava ovādo buddhānaṃ ovādasadiso, na me tayā upaṭṭhākakiccaṃ atthī"ti paṭikkhipi.*

[1162] Ajjhāpanno (Syā)
[1163] Anvāyanto (Ka) Aṃ 3. 167; Khu 1. 117 piṭṭhesu passitabbaṃ.
[1164] Asaṅkheyyaṃ (Sī, Syā)

Etenevupāyena mahāmoggallānaṃ ādiṃ katvā asītimahāsāvakā uṭṭhahiṃsu. Te sabbepi bhagavā paṭikkhipi.

Và đôi khi đức Thế Tôn đi đến làng Jantu trong Vaṃsamigadāya ở hướng đông cùng với trưởng lão Meghiya. Dẫu cho ở nơi đó, ngài Meghiya đi khất thực trong làng Jantu đã nhìn thấy khu vườn xoài thơ mộng nằm ở bên bờ sông, đã nói rằng: "Bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy nhận lại bình bát và y phục của ngài, con (sẽ) thực hành Sa-môn Pháp ở tại vườn xoài ấy," dẫu cho bị đức Thế Tôn ngăn cản đến ba lần, (vị ấy) cũng nhất quyết đi cho bằng được, khi bị bất thiện tầm chế ngự, đã quay trở lại thuật lại nguyên nhân sanh khởi ấy cho (đức Thế Tôn) biết. Đức Thế Tôn nói cùng Meghiya rằng: "Ta đã biết được nguyên nhân này nơi ngươi, nên mới ngăn cản ngươi" rồi cùng ngài đi đến thành Sāvatthī theo tuần tự. Ở tại thành Sāvatthī đức Thế Tôn được đoay quanh bởi hội chúng tỳ khưu, ngồi trên Phật tọa cao quý đã được trải sẵn ở khu vực Hương Thất, cho gọi hội chúng tỳ khưu (và) nói rằng – "này chư tỳ khưu, bây giờ ta đã già, một số vị tỳ khưu khi ta nói rằng: 'ta đi con theo con đường này' thì lại đi sang con đường khác, một số đặt bình bát và y phục của ta ở trên mặt đất, các ngươi hãy chọn một vị tỳ khưu làm thị giả thường cận của ta.'" Các vị tỳ khưu khởi lên trạng thái chấn động. Khi ấy, tôn giả Sāriputto từ chỗ ngồi đứng dậy đã đảnh lễ đức Thế Tôn (và) đã nói rằng – "*Kính bạch đức Thế Tôn, con thiết lập sự mong mỏi nơi ngài, làm tròn đủ các ba-la-mật suốt một a-tăng-kỳ với một trăm ngàn kiếp, một thị giả có đại trí tuệ như con là thích hợp không phải sao? Con sẽ là thị giả.*" Đức Thế Tôn đã khước từ ngài Sārīputta rằng: "*Chớ nên này Sārīputta, ngươi an trú ở phương nào, thì phương ấy hoàn toàn không trống rỗng, lời giáo huấn của ngươi tương tợ với lời giáo huấn của chư Phật, (vì thế) ngươi không cần làm bổn phận vị thị giả của ta.*" Tám mươi vị Đại-Thánh Thinh-văn đệ tử bắt đầu từ trưởng lão Mahāmoggallāna v.v, từ chỗ ngồi đứng dạy đều làm tương tự. Đức Thế Tôn đêu khước từ hết tất cả.

Ānandatthero pana tuṇhīyeva nisīdi. Atha naṃ bhikkhū evamāhaṃsu — "āvuso, ānanda, bhikkhusaṅgho upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācati, tvampi yācāhī"ti. So āha — "yācitvā laddhupaṭṭhānaṃ nāma āvuso kīdisaṃ hoti, kiṃ maṃ satthā na passati, sace rocissati, ānando maṃ upaṭṭhātūti vakkhatī"ti. Atha bhagavā — "na, bhikkhave, ānando aññena ussāhetabbo, sayameva jānitvā maṃ upaṭṭhahissatī"ti āha. Tato bhikkhū — "uṭṭhehi, āvuso ānanda, uṭṭhehi āvuso ānanda, dasabalaṃ upaṭṭhākaṭṭhānaṃ yācāhī"ti āhaṃsu. thero uṭṭhahitvā cattāro paṭikkhepe, catasso ca āyācanāti aṭṭha vare yāci.

Còn trưởng lão Ānanda thì ngồi thật im lặng. Khi ấy các vị tỳ khưu đã nói với trưởng lão Ānanda như vầy rằng – "Này hiền giả Ānanda, hội chúng tỳ khưu khẩn xin vị trí thị giả, luôn cả hiền giả cũng hãy khẩn xin". Trưởng lão Ānanda đã nói rằng – "Này chư hiền giả, gọi vị thị giả đã khẩn xin (mà) có được là như thế nào? Bậc Đạo Sư không thấy ta sao? Nếu như ngài hài lòng thi ngài sẽ nói rằng: 'Ānanda hãy làm thị giả cho ta'". Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói rằng – "Này các tỳ khưu, Ānanda không nên để người khác động viên, sau khi tự mình biết rồi săn sóc ta (trở thành vị thị giả)". Lúc đó,

các tỳ khưu đã nói rằng: "Hiền giả Ānanda hãy đứng lên, hiền giả Ānanda hãy đứng lên, hãy khẩn xin vị trí thị giả cùng đấng Thập Lực". Trưởng lão đã đứng dậy xin tám điều là bốn điều (được phép) từ khước, (và) bốn điều (được phép) yêu cầu.

Cattāro paṭikkhepā nāma — "sace me, bhante, bhagavā attanā laddhaṃ paṇītaṃ cīvaraṃ na dassati, piṇḍapātaṃ na dassati, ekagandhakuṭiyaṃ vasituṃ na dassati, nimantanaṃ gahetvā na gamissati, evāhaṃ bhagavantaṃ upaṭṭhahissāmī"ti vatvā — "Kiṃ panettha, ānanda, ādīnavaṃ passasī"ti vutte — "Sacāhaṃ, bhante, imāni vatthūni labhissāmi, bhavissanti vattāro — 'Ānando dasabalena laddhaṃ paṇītaṃ cīvaraṃ paribhuñjati, piṇḍapātaṃ paribhuñjati, ekagandhakuṭiyaṃ vasati, ekato nimantanaṃ gacchati, etaṃ lābhaṃ labhanto tathāgataṃ upaṭṭhāti, ko evaṃ upaṭṭhahato bhāro'ti" Ime cattāro paṭikkhepe yāci.

Bốn điều gọi là từ khước – "Kính bạch đức Thế Tôn, (1) nếu đức Thế Tôn nhận được y phục thượng hạng sẽ không ban cho Ānanda, (2) sẽ không ban cho bình bát, (3) sẽ không cho ở chung một Hương Thất, (4) sau khi (đức Thế Tôn) nhận lời thỉnh mời (Ānanda) sẽ không đi cùng. – Trong khi đức Tếh Tôn nói rằng: "Này Ānanda, ngươi thấy lỗi lầm gì?" – "Kích bạch ngài, nếu con sẽ được nhận những thứ này, (lúc đó) sẽ có người sẽ phê phán con rằng – "Ānanda sử dụng y phục thượng hạng mà đấng Thập Lực đã nhận được, thọ dụng vật thực khất thực, ở cùng trong một Hương Thất, đi chung đến nơi thỉnh mời (nơi chỉ thỉnh mời riêng đức Phật), khi nhận được lợi đắc này mới săn sóc Như Lai, một vị thị giả như vậy (thì) có trọng trách gì? Trưởng lão Ānanda đã xin bốn điều từ khước như thế.

Catasso āyācanā nāma — "sace, bhante, bhagavā mayā gahitanimantanaṃ gamissati, sacāhaṃ tiroraṭṭhā tirojanapadā bhagavantaṃ daṭṭhuṃ āgataṃ parisaṃ[1165] āgatakkhaṇe eva bhagavantaṃ dassetuṃ lacchāmi, yadā me kaṅkhā uppajjati, tasmiṃyeva khaṇe bhagavantaṃ upasaṅkamituṃ lacchāmi, yaṃ bhagavā mayhaṃ parammukhā dhammaṃ deseti, taṃ āgantvā mayhaṃ kathessati, evāhaṃ bhagavantaṃ upaṭṭhahissāmī"ti vatvā — "Kaṃ panettha, ānanda, ānisaṃsaṃ passasī"ti vutte — "Idha, bhante, saddhā kulaputtā bhagavato okāsaṃ alabhantā maṃ evaṃ vadanti — 'sve, bhante ānanda, bhagavatā saddhiṃ amhākaṃ ghare bhikkhaṃ gaṇheyyāthā'ti, sace bhante bhagavā tattha na gamissati, icchitakkhaṇeyeva parisaṃ dassetuṃ, kaṅkhañca vinodetuṃ okāsaṃ na lacchāmi, bhavissanti vattāro — 'kiṃ ānando dasabalaṃ upaṭṭhāti, ettakampissa anuggahaṃ bhagavā na karotī'ti. Bhagavato ca parammukhā maṃ pucchissanti — 'ayaṃ, āvuso ānanda, gāthā, idaṃ suttaṃ, idaṃ jātakaṃ, kattha desitan'ti. sacāhaṃ taṃ na sampādayissāmi, bhavissanti vattāro — 'ettakampi, āvuso, na jānāsi, kasmā tvaṃ chāyā viya bhagavantaṃ avijahanto dīgharattaṃ vicarasī'ti. Tenāhaṃ parammukhā desitassapi dhammassa puna kathanaṃ icchāmī"ti imā catasso āyācanā yāci. Bhagavāpissa adāsi.

[1165] Āgataparisāya (Syā)

Bốn điều gọi là yêu cầu – "Kính bạch đức Thế Tôn, (1) nếu được xin đức Thế Tôn sẽ đi đến nơi mà con đã nhận lời thỉnh mời, (2) nếu được con sẽ đến gặp đức Thế Tôn trong lúc hội chúng đến từ vương quốc khác, từ xứ sở khác khi đến yết kiến đức Thế Tôn, (3) lúc nào sự nghi ngờ khởi lên nơi con, lúc ấy con sẽ được phép đến yết kiến đức Thế Tôn, (4) Khi Thế Tôn thuyết pháp ở đâu không có mặt con, sau khi ngài trở về sẽ thuyết giảng lại Pháp đó cho con, với tám điều như vậy con sẽ săn sóc đức Thế Tôn." Khi đức Thế Tôn hỏi rằng: "Hơn nữa, ở đây Ānanda thấy được lợi ích gì?" – vị ấy đáp rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn, các thiện nam tử có đức tin trong Giáo Pháp này, khi không có được cơ hội của đức Thế Tôn, đã nói cùng con như vầy rằng: 'Thưa ngài Ānanda, hãy nhận lời thọ thực nơi tư gia của chúng tôi cùng với đức Thế Tôn vào ngày mai', thưa ngài nếu như đức Thế Tôn sẽ không đi đến nơi ấy, tôi sẽ không có cơ hội để giải thích cùng hội chúng vào lúc họ mong muốn và để xóa tan sự nghi ngờ, sẽ có người nói rằng: 'Chuyện gì vậy ngài Ānanda, vị hầu cận đấng Thập Lực chỉ chừng ấy, đức Thế Tôn cũng không hỗ trợ cho ngài Ānanda." Và mọi người sẽ hỏi tôi ở sau lưng đức Thế Tôn rằng – 'Thưa ngài Ānanda, đức Thế Tôn thuyết giảng kệ ngôn này, bài Kinh này, Bổn Sanh này ở đâu? Nếu như ngài sẽ giải thích điều ấy không được, sẽ có người nói rằng: 'Chỉ chừng ấy, ngài cũng không biết, ngài không rời khỏi đức Thế Tôn như bóng (không rời hình) trong suốt thời gian dài, do lý do gì? Vì lý do ấy con muốn nói lại Giáo Pháp luôn cả Pháp đã được ngài thuyết giảng gián tiếp (cho con) thêm lần nữa. Ngài Ānanda xin yêu cầu bốn điều này. Đức Thế Tôn cũng đã ban (đồng ý tám điều) với ngài Ānanda.

Evaṃ ime aṭṭha vare gahetvā nibaddhupaṭṭhāko ahosi. Tasseva ṭhānantarassatthāya kappasatasahassaṃ pūritānaṃ pāramīnaṃ phalaṃ pāpuṇīti imassa nibaddhupaṭṭhākabhāvaṃ sandhāya — "mayhaṃ, bhikkhave, etarahi ānando bhikkhu upaṭṭhāko aggupaṭṭhāko"ti āha. Ayaṃ upaṭṭhākaparicchedo nāma.

Ngài Ānanda khi nhận bốn điều cao quý này cũng đã trở thành vị thị giả thường cận như thế. Ngài Ānanda đã chứng đắc Thánh quả ba-la-mật được thực hành suốt một trăm ngàn kiếp để đạt được vị trí ấy. Đức Thế Tôn thuyết rằng – "Này chư tỳ khưu, bây giờ tỳ khưu Ānanda này là vị thị giả thường cận của ta (vị ấy) đã trở thành vị thị giả đệ nhất, để đề cập đến tính chất mà Ānanda này trở thành vị thị giả thường cận ấy. Đây là việc xác định vị thị giả.

12. Pitiparicchedo uttānatthoyeva. Việc xác định người cha có ý nghĩa đơn giản.

***Vihāraṃ pāvisī**ti kasmā vihāraṃ pāvisi? Bhagavā kira ettakaṃ kathetvā cintesi — "Na tāva mayā sattannaṃ buddhānaṃ vaṃso nirantaraṃ matthakaṃ pāpetvā kathito, ajja mayi pana vihāraṃ paviṭṭhe ime bhikkhū bhiyyoso mattāya pubbenivāsañāṇaṃ ārabbha vaṇṇaṃ kathayissanti. Athāhaṃ āgantvā*[1166] *nirantaraṃ*

[1166] Ānetvā (Ka)

buddhavaṃsaṃ kathetvā matthakaṃ pāpetvā dassāmī”ti bhikkhūnaṃ kathāvārassa okāsaṃ datvā uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.

Đi vào trú xá: đức Thế Tôn đi vào trú xá do nguyên nhân gì? Được biết sau khi đức Thế Tôn nói như thế đã suy nghĩ rằng – “Ta đã đạt đến đích đến (bất tử Nibbāna) không có gián đoạn, vẫn chứa nói đến dòng dõi của cả 7 vị Phật, khi ta đi vào trú xá những vị tỳ khưu này bắt đầu nhắc đến trí về các kiếp sống quá khứ càng nhiều hơn rồi sẽ nói đến ân đức. Vậy thì sau khi đi đến ta nói đến dòng dõi chư Phật không có gián đoạn, cho các ty tỳ khưu đạt đến đích đến rồi sẽ thuyết giảng” để tạo cơ hội cho các vị tỳ khưu đàm luận với nhau nên mới từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào trú xá.

Yañcetaṃ bhagavā tantiṃ kathesi, tattha kappaparicchedo, jātiparicchedo, gottaparicchedo, āyuparicchedo, bodhiparicchedo, sāvakayugaparicchedo, sāvakasannipātaparicchedo, upaṭṭhākaparicchedo, pitiparicchedoti navime vārā āgatā, sambahulavāro anāgato, ānetvā pana dīpetabbo.

Điều này, đức Thế Tôn đã nói theo cách nào, trong chín phần này đã được thiết lập theo cách ấy là xác định kiếp (niên đại), xác định sanh chủng, xác định dòng họ, xác định tuổi thọ, xác định cội cây Bồ-đề, xác định hai vị tối thượng Thinh-văn, xác định việc tụ hội chư Thánh Thinh-văn, xác định vị thị giả hàng đầu, xác định người cha. Nhiều phần chưa được thiết lập nhưng đếm đến thuyết giảng.

Giảng Giải Về Lời Nói Sambahulavāra

Sabbabodhisattānañhi ekasmiṃ kulavaṃsānurūpe putte jāte nikkhamitvā pabbajitabbanti ayameva vaṃso, ayaṃ paveṇī. Kasmā? Sabbaññubodhisattānañhi mātukucchiṃ okkamanato paṭṭhāya pubbe vuttappakārāni anekāni pāṭihāriyāni honti, tatra nesaṃ yadi neva jātanagaraṃ, na pitā, na mātā, na bhariyā, na putto paññāyeyya, “imassa neva jātanagaraṃ, na pitā, na bhariyā, na putto paññāyati, devo vā sakko vā māro vā brahmā vā esa maññe, devānañca īdisaṃ pāṭihāriyaṃ anacchariyan”ti maññamāno jano neva sotabbaṃ, na saddhātabbaṃ maññeyya. Tato abhisamayo na bhaveyya, abhisamaye asati niratthakova buddhuppādo, aniyyānikaṃ sāsanaṃ hoti. Tasmā sabbabodhisattānaṃ — “ekasmiṃ kulavaṃsānurūpe putte jāte nikkhamitvā pabbajitabban”ti ayameva vaṃso ayaṃ paveṇī. Tasmā puttādīnaṃ vasena sambahulavāro ānetvā dīpetabbo.

Thật vậy, khi đứa bé trai (xứng đáng) đã sanh ra ở một gia đình và dòng dõi của chư Bồ-tát thì nên xuất gia, đây chính là dòng dõi, đây là truyền thống. Tại sao? Bởi vậy, kể từ khi nhập thai vào bụng mẹ của Bồ-tát, người trở thành bậc Toàn Giác có những phép kỳ diệu đã được trình bày ở phần trước, giả sử quê hương cha, mẹ, vợ và con của Bồ-tát ấy không thể xuất hiện, quê hương cha, mẹ, vợ và con của những này cũng không xuất hiện. Người này nhìn thấy có lẽ là chư Thiên, vua trời Sakka, Ma-

vương, hoặc Phạm Thiên, và nghĩ rằng phép kỳ diệu như thế này của chư Thiên (điều này) quả không kỳ lạ," nên nghĩ đến phép kỳ diệu không nên lắng nghe, mà cũng không nên tin tưởng. Khi đó, việc giác ngộ không thể có, việc hiện khởi của đức Phật cũng không có lợi ích, lời dạy cũng không dẫn dắt khỏi khổ đau. Vì thế, khi đứa bé trai (xứng đáng) khi đứa con trai đã sanh ra ở một gia đình và dòng dõi của chư Bồ-tát thì nên xuất gia, chính đây là dòng dõi, đây là truyền thống. Cho nên, nên đem nhiều đoạn đến để thuyết giảng với khả năng của đứa bé trai v.v.

Giảng Giải Về Phần Sambahulavāra

Tattha — Samavattakkhandho atulo, suppabuddho ca uttaro.

Satthavāho vijitaseno, rāhulo bhavati sattamoti.

Ete tāva sattannampi bodhisattānaṃ anukkameneva satta puttā veditabbā.

Tattha rāhulabhadde tāva jāte paṇṇaṃ āharitvā mahāpurisassa hatthe ṭhapayiṃsu. Athassa tāvadeva sakalasarīraṃ khobhetvā puttasineho aṭṭhāsi. So cintesi — "ekasmiṃ tāva jāte evarūpo puttasineho, parosahassaṃ kira me puttā bhavissanti, tesu ekekasmiṃ jāte idaṃ sinehabandhanaṃ evaṃ vaḍḍhantaṃ dubbhejjaṃ bhavissati, rāhu jāto, bandhanaṃ jātan"ti āha. taṃ divasameva ca rajjaṃ pahāya nikkhanto. esa nayo sabbesaṃ puttuppattiyanti. ayaṃ puttapariccheda.

Sutanā sabbakāmā ca, sucittā atha rocinī[1167].

Rucaggatī[1168] *sunandā ca, bimbā bhavati sattamāti.*

Etā tesaṃ sattannampi puttānaṃ mātaro ahesuṃ. Bimbādevī pana rāhulakumāre jāte rāhulamātāti paññāyittha. Ayaṃ bhariyapariccheda.

Ở đó – nên biết cả bảy người con trai theo thứ tự của cả bảy vị Bồ-tát này trước là Samavattakkhandha, Atula, Suppabuddha và Uttara. Satthavāha, Vijitasena và Rāhula là thứ bảy.

Trong số bảy người con trai ấy, khi hoàng tử Rāhula hạ sanh, các cận thần đã mang bức thư đến đặt lên đôi bàn tay của bậc Đại Nhân. Khi ấy tình yêu thương đối với hoàng tử đã khiến toàn thân của bậc Đại Nhân vui sướng. Bậc Đại Nhân suy tư rằng: "Trong khi chỉ sanh có một đứa con trai mà tình yêu thương đối với con đã như thế, nếu như ta có hơn một ngàn đứa con trai, trong số những đứa con ấy, khi một đứa con được sinh ra sự trói buộc bởi tình yêu thương lại tăng thêm như vậy, trái tim (của ta) chắc sẽ bị vỡ tan, (cho nên) ngài đã nói rằng: "Rāhu đã ra đời, sự trói buộc đã sanh khởi!" Vào

[1167] Rocanā (Syā)
[1168] Ruccatinā (Syā)

ngay ngày hôm ấy, bậc Đại Nhân đã rời bỏ vương quốc ra đi xuất gia. Việc sanh con trai của các Bồ-tát đều có phương cách này. Đây là việc xác định con trai.

Luôn cả bảy người con trai ấy đã có những người mẹ này là – Hoàng hậu Sutanā, hoàng hậu Sabbakāmā, hoàng hậu Sucittā, và hoàng hậu Rocinī. Hoàng hậu Rucaggatī, hoàng hậu Sunandā, và Hoàng hâu Bimbā là thứ bảy. Hơn nữa, hoàng hậu Bimbā khi hoàng tử Rāhula được hạ sanh, đã xuất hiện tên gọi là mẹ của Rāhula. Đây là việc xác định người vợ.

Vipassī kakusandhoti ime pana dve bodhisattā payutta-ājañña[1169]*rathamāruyha mahābhinikkhamanaṃ nikkhamiṃsu. Sikhī koṇāgamanoti ime dve hatthikkhandhavaragatā hutvā nikkhamiṃsu. Vessabhū suvaṇṇasivikāya nisīditvā nikkhami. Kassapo uparipāsāde mahātale nisinnova ānāpānacatutthajjhānaṃ nibbattetvā jhānā uṭṭhāya taṃ jhānaṃ pādakaṃ katvā — "pāsādo uggantvā bodhimaṇḍe otaratū"ti adhiṭṭhāsi. pāsādo ākāsena gantvā bodhimaṇḍe otari. Mahāpurisopi tato otaritvā bhūmiyaṃ ṭhatvā — "pāsādo yathāṭhāneyeva patiṭṭhātū"ti cintesi. so yathāṭhāne patiṭṭhāsi. Mahāpurisopi satta divasāni padhānamanuyuñjitvā bodhipallaṅke nisīditvā sabbaññutaṃ*[1170] *paṭivijjhi. amhākaṃ pana bodhisatto kaṇṭakaṃ*[1171] *assavaramāruyha nikkhantoti. Ayaṃ yānaparicchedo.*

Hơn nữa, hai vị Bồ-tát là Bồ-tát Vipassī và Bồ-tát Kakusandha, ngài bước lên cỗ xe ngựa thuần chủng rời khỏi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại. Hai vị Bồ-tát là Bồ-tát Sikhī và và Bồ-tát Kakusandha ngồi trên cổ con voi cao quý ra đi (theo hạnh xuất gia). Bồ-tát Vessabhu ngồi trên kiệu vàng ra đi (theo hạnh xuất gia). Bồ-tát Kassapa ngồi ở trên tòa lâu đài rộng lớn đã làm niệm hơi thở ở Tứ thiền, sau khi xuất khỏi thiền đã làm cho thiền đó trở thành nền tảng để phát nguyện rằng – "Tòa lâu đài hãy bay đi (và) đặt xuống dưới cội Bồ-đề", tòa lâu đài đã bay vào không trung rồi đặt xuống dưới cội Bồ-đề. Khi đó, sau khi bậc Đại Nhân bước xuống từ tòa lâu đài đã đứng trên bề mặt đất phát nguyện rằng – "Tòa lâu đài hãy thiết lập đúng vị trí ban đầu". (Ngay lập tức) tòa lâu đài đã thiết lập đúng vị trí ban đầu. Luôn cả bậc Đại Nhân cũng gắn liền với sự tinh tấn suốt bảy ngày ngồi ở tại bảo tọa Bồ-đề đã nhận thức thấu đáo (giác ngộ) Toàn-giác trí. Còn Bồ-tát của chúng ta ngự trên ngựa Kaṇṭaka rời khỏi (hoàng cung để đi xuất gia). Đây là việc xác định phương tiện (xuất gia).

Vipassissa pana bhagavato yojanappamāṇe padese vihāro patiṭṭhāsi, sikhissa tigāvute, vessabhussa aḍḍhayojane, kakusandhassa gāvute, koṇāgamanassa aḍḍhagāvute, kassapassa vīsatiusabhe. amhākaṃ bhagavato pakatimānena soḷasakarīse, rājamānena aṭṭhakarīse padese vihāro patiṭṭhitoti. Ayaṃ vihāraparicchedo.

[1169] Chayutta-ājañña (Ka)
[1170] Sabbaññutaññāṇaṃ (Syā)
[1171] Kaṇṭhakaṃ (Sī, Syā), Kaṇḍakaṃ (Khu 2 Vimānavatthusmiṃ 110 piṭṭhe)

Hơn nữa, trú xá của đức Thế Tôn Vipassī được xây dựng ở khu đất có diện tích khoảng một do-tuần, (trú xá) của đức Thế Tôn Sikhī ba gāvuta, (trú xá) của đức Thế Tôn Vessabhū một nửa do tuần, (trú xá) của đức Thế Tôn Kakusandha một gāvuta, (trú xá) của đức Thế Tôn Koṇāgamana một nửa gāvuta, (trú xá) của đức Thế Tôn Kassapa hai mươi usabha, (trú xá) của đức Thế Tôn của chúng ta được xây dựng ở khu đất có diện tích mười sáu karīsa theo cách đo thông thường, 8 karīsa theo cách đo hoàng tộc. Đây là việc xác định trú xá.

Vipassissa pana bhagavato ekaratanāyāmā vidatthivitthārā aṭṭhaṅgulubbedhā suvaṇṇiṭṭhakā kāretvā cūḷaṃsena chādetvā vihāraṭṭhānaṃ kiṇiṃsu. Sikhissa suvaṇṇayaṭṭhiphālehi chādetvā kiṇiṃsu. Vessabhussa suvaṇṇahatthipādāni kāretvā tesaṃ cūḷaṃsena chādetvā kiṇiṃsu. Kakusandhassa vuttanayeneva suvaṇṇiṭṭhakāhi chādetvā kiṇiṃsu. Koṇāgamanassa vuttanayeneva suvaṇṇakacchapehi chādetvā kiṇiṃsu. Kassapassa suvaṇṇakaṭṭīhiyeva[1172] *chādetvā kiṇiṃsu. Amhākaṃ bhagavato salakkhaṇānaṃ kahāpaṇānaṃ cūḷaṃsena chādetvā kiṇiṃsu. Ayaṃ vihārabhūmiggahaṇadhanaparicchedo.*

Thêm nữa, các trưởng giả cho những người thợ làm những viên gạch màu vàng dài một hắc tay, rộng một gang tay, cao tám lóng tay, đặt chúng theo chiều ngang, mua xây dựng trú xá cúng dường đến đức Thế Tôn Vipassī. Lát bằng những tấm gỗ màu vàng mua cúng đường đến đức Thế Tôn Sikhī. Cho thợ làm chân voi màu vàng lát nằm ngang, mua cúng dường đức Thế Tôn Vessabhū. Lát bằng gạch màu vàng theo cách được đã nói, mua cúng dường đến đức Phật Kakusandha. Lát bằng con rùa màu vàng theo cách được đã nói, mua cúng dường đến đức Phật Koṇāgamana. Lát bàng vàng miếng, mua cúng dường đến đức Phật Kassapa. Và lát theo bề ngang bằng đồng tiền kahāpaṇa có ký hiệu, mua cúng dường đến đức Thế Tôn của chúng ta. Đây là việc xác định việc giữ lấy vùng đất để xây dựng trú xá.

Tattha vipassissa bhagavato tathā bhūmiṃ kiṇitvā vihāraṃ katvā dinnupaṭṭhāko punabbasumitto nāma ahosi, sikhissa sirivaḍḍhano nāma, vessabhussa sotthiyo nāma, kakusandhassa accuto nāma, koṇāgamanassa uggo nāma, kassapassa sumano nāma, amhākaṃ bhagavato sudatto nāma. Sabbe cete gahapatimahāsālā seṭṭhino ahesunti. ayaṃ upaṭṭhākaparicchedo nāma.

Ở đó, người hộ độ mua đất để xây dựng trú xá cúng dường đến đức Thế Tôn Vipassī tên là Punabbasumitta, cúng dường đức Thế Tôn Sikhī tên là Sirivaḍḍhana, cúng dường đức Thế Tôn Vessabhū tên là Sotthiya, cúng dường đức Thế Tôn Kakusandha tên là Accuta, cúng dường đức Thế Tôn Koṇāgamana tên là Ugga, cúng dường đức Thế Tôn Kassapa tên là Sumana, cúng dường đức Phật của chúng ta là

[1172] Suvaṇṇakaḷīhiyeva (Syā)

Sudatta (tức nam cư sĩ Anāthapiṇḍika). Và toàn bộ những người hộ độ ấy đều là những vị trưởng giả gia chủ hào phú. Đây là việc xác định người hộ độ.

Aparāni cattāri avijahitaṭṭhānāni nāma honti. sabbabuddhānañhi bodhipallaṅko avijahito, ekasmiṃyeva ṭhāne hoti. Dhammacakkappavattanaṃ isipatane migadāye avijahitameva hoti. Devorohanakāle saṅkassanagaradvāre paṭhamapadagaṇṭhikā[1173] *avijahitāva hoti. Jetavane gandhakuṭiyā cattāri mañcapādaṭṭhānāni avijahitāneva honti. Vihāro pana khuddakopi mahantopi hoti, vihāropi na vijahitoyeva, nagaraṃ pana vijahati. Yadā nagaraṃ pācīnato hoti, tadā vihāro pacchimato; yadā nagaraṃ dakkhiṇato, tadā vihāro uttarato. yadā nagaraṃ pacchimato, tadā vihāro pācīnato; yadā nagaraṃ uttarato, tadā vihāro dakkhiṇato. Idāni pana nagaraṃ uttarato, vihāro dakkhiṇato*

Còn có bốn chỗ khác nữa là nơi không thể loại bỏ là bảo tọa giác ngộ của chư Phật, không thể loại bỏ chỉ có ở một chỗ mà thôi. Việc vận hành bánh xe Pháp bảo ở rừng Isipatana, chỗ Vườn Nai không thể loại bỏ. Việc giẫm bước chân đầu tiên ở cổng thành Saṅkassa trong lúc ngài bước xuống từ Thiên giới không thể loại bỏ. Nơi đặt bốn chân giường ở Hương Thất tại Đại tinh xá Jetavana không thể loại bỏ. Dù trú xá có nhỏ, có lớn. Luôn cả trú xá cũng không thể loại bỏ. Tuy nhiên thành phố có thể loại bỏ. Lúc nào thành phố nằm ở hướng Đông, lúc đó trú xá nằm hướng Tây; lúc nào thành phố nằm ở hướng Nam, lúc ấy trú xá nằm ở Bắc. Lúc nào thành phố nằm ở hướng Tây, lúc đó trú xá nằm ở hướng Đông. Lúc nào thành phố nằm ở hướng Bắc, lúc đó trú xá nằm ở hướng Nam. Còn lúc này thành phố nằm ở hướng Bắc, trú xá nằm ở hướng Nam.

Sabbabuddhānañca āyuvemattaṃ, pamāṇavemattaṃ, kulavemattaṃ, padhānavemattaṃ, rasmivemattanti pañca vemattāni honti. Āyuvemattaṃ nāma keci dīghāyukā honti, keci appāyukā. Tathā hi dīpaṅkarassa vassasatasahassaṃ āyuppamāṇaṃ ahosi, amhākaṃ bhagavato vassasataṃ āyuppamāṇaṃ.

Và tất cả các vị Phật có năm sự khác biệt là khác biệt về tuổi thọ, khác nhau về chiều cao, khác nhau về dòng dõi, khác biệt về sự tinh tấn, khác biệt về hào quang. Một số vị Phật được trường thọ, một số vị có tưởi thọ ít thì gọi là **khác biệt về tuổi thọ**. Sự thật như thế đức Phật Dīpaṅkaracó tuổi thọ ước chừng một trăm ngàn tuổi, đức Phật của chúng ta có tuổi thọ khoảng một trăm tuổi.

Pamāṇavemattaṃ *nāma keci dīghā honti keci rassā. Tathā hi dīpaṅkaro asītihattho ahosi, sumano navutihattho, amhākaṃ bhagavā aṭṭhārasahattho.*

Một số vị cao, một số vị thấp gọi là **khác biệt về chiều cao**. Sự thật như thế đức Phật Dīpaṅkara cao tám mươi hắc tay, đức Phật Sumana cao chín mươi hắc tay, còn đức Thế Tôn của chúng cao mười tám hắc tay.

[1173] Paṭhamapādagaṇḍikā (Syā)

Kulavemattaṃ *nāma keci khattiyakule nibbattanti, keci brāhmaṇakule.* ***Padhānavemattaṃ*** *nāma kesañci padhānaṃ ittarakālameva hoti, yathā kassapassa bhagavato. Kesañci addhaniyaṃ, yathā amhākaṃ bhagavato.*

Một số vị sanh vào gia đình Sát-đế-lỵ, một số vị sanh ra trong gia đình Bà-la-môn gọi là **khác biệt về dòng dõi**. Sự tinh tấn của một số vị ngắn chẳng hạn như đức Thế Tôn Kassapa, một số vị rất dài chẳng hạn như đức Thế Tôn của chúng ta gọi là sự khác biệt về sự tinh tấn.

Rasmivemattaṃ *nāma maṅgalassa bhagavato sarīrarasmi dasasahassilokadhātuppamāṇā ahosi. Amhākaṃ bhagavato samantā byāmamattā. Tatra rasmivemattaṃ ajjhāsayappaṭibaddhaṃ, yo yattakaṃ icchati, tassa tattakaṃ sarīrappabhā pharati. Maṅgalassa pana niccampi dasasahassilokadhātuṃ pharatūti ajjhāsayo ahosi. Paṭividdhaguṇesu pana kassaci vemattaṃ nāma natthi.*

Hào quang từ kim thân của đức Thế Tôn Maṅgala khoảng chừng mười ngàn thế giới. (Hào quang) của đức Thế Tôn của chúng ta bao quanh (kinh than) khoảng chừng hai mét gọi là khác biệt về hào quang. Trong số những sự khác biệt ấy thì khác biệt về hào quang có liên quan đến ý muốn của đức Phật, vị nào có ước muốn chừng nào thì hào quang từ kim thân của vị ấy sẽ lan tỏa chừng ấy. Còn hào quang từ kim thân của đức Thế Tôn Maṅgala lan tỏa mười ngàn thế giới là thường hằng, là ý muốn của đức Phật. Tuy nhiên sự khác biệt về ân đức, tức là sự thấu triệt là không có.

Aparaṃ amhākaṃyeva bhagavato sahajātapariccheda ñca nakkhattapariccheda ñca dīpesuṃ. Sabbaññubodhisattena kira saddhiṃ rāhulamātā, ānandatthero, channo, kaṇṭako, nidhikumbho, mahābodhi, kāḷudāyīti imāni satta sahajātāni. Mahāpuriso ca uttarāsāḷhanakkhatteneva mātukucchiṃ[1174] *okkami, mahābhinikkhamanaṃ nikkhami, dhammacakkaṃ pavattesi, yamakapāṭihāriyaṃ akāsi. visākhānakkhattena jāto ca abhisambuddho ca parinibbuto ca. Māghanakkhattenassa sāvakasannipāto ca ahosi, āyusaṅkhārossajjanañca, assayujanakkhattena devorohananti ettakaṃ āharitvā dīpetabbaṃ. Ayaṃ sambahulapariccheda nāma.*

Bậc trí trình bày thêm vấn đề khác chẳng hạn như xác định (người và vật) đồng sanh, và xác định về ngày giờ của đức Thế Tôn của chúng ta. Được biết bảy thứ (người và vật) đồng sanh cùng với Bồ-tát Toàn-giác là mẹ của Rāhula, trưởng lão Ānanda, ngài Channa, ngựa Kaṇṭaka, hầm châu báu, cây Bồ-đề, ngài Kāḷudāyī. Và bậc Đại Nhân nhập thai vào bụng mẹ, ngài đã rời khỏi (hoàng cung) thực hiện cuộc ra đi vĩ đại, đã vận hành bánh xe Pháp, đã thị hiện song thông vào chính ngày Uttarāsāḷha. Hạ sanh, giác ngộ và viên tịch Nibbāna vào ngày Visākha. Tụ hội chư Thánh Thinh-văn đệ tử và buông xả thọ hành vào ngày Māgha. Ngài bước xuống từ Thiên giới vào ngày Assayuja, có thể đem đến trình bày chỉ bấy nhiêu. Đây gọi là xác định Sambahula (nhiều phần).

[1174] Mātukucchiyaṃ (Syā)

*13. Idāni **atha kho tesaṃ bhikkhūna**ntiādīsu te bhikkhū — "āvuso, pubbenivāsassa nāma ayaṃ gati, yadidaṃ cutito paṭṭhāya paṭisandhiārohanaṃ. yaṃ pana idaṃ paṭisandhito paṭṭhāya pacchāmukhaṃ ñāṇaṃ pesetvā cuti gantabbaṃ, idaṃ atigarukaṃ. ākāse padaṃ dassento viya bhagavā kathesī"ti ativimhayajātā hutvā — "acchariyaṃ, āvuso,"tiādīni vatvā puna aparampi kāraṇaṃ dassento — "yatra hi nāma tathāgato"tiādimāhaṃsu. Tattha **yatra hi nāmā**ti acchariyatthe nipāto, yo nāma tathāgatoti attho. **Chinnapapañce**ti ettha papañcā nāma taṇhā māno diṭṭhīti ime tayo kilesā. **Chinnavaṭume**ti ettha vaṭumanti kusalākusalakammavaṭṭaṃ vuccati. **Pariyādinnavaṭṭe**ti tasseva vevacanaṃ, pariyādinnasabbakammavaṭṭeti attho. **sabbadukkhavītivatte**ti sabbaṃ vipākavaṭṭasaṅkhātaṃ dukkhaṃ vītivatte. **Anussarissatī**ti idaṃ yatrāti nipātavasena anāgatavacanaṃ, attho panettha atītavasena veditabbo. Bhagavā hi te buddhe anussari, na idāni anussarissati. **Evaṃsīlā**ti maggasīlena phalasīlena lokiyalokuttarasīlena evaṃsīlā. **Evaṃdhammā**ti ettha samādhipakkhā dhammā adhippetā, maggasamādhinā phalasamādhinā lokiyalokuttarasamādhinā, evaṃsamādhayoti attho. **Evaṃpaññā**ti maggapaññādivaseneva evaṃpaññā. **Evaṃvihārī**ti ettha pana heṭṭhā samādhipakkhānaṃ dhammānaṃ gahitattā vihāro gahitova puna kasmā gahitameva gaṇhātīti ce; na idaṃ gahitameva, idañhi nirodhasamāpattidīpanatthaṃ vuttaṃ. Tasmā evaṃ nirodhasamāpattivihārī te bhagavanto ahesunti evamettha attho daṭṭhabbo.*

13. Bây giờ '**Sau đó, khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa các vị tỳ khưu ấy**' v.v. các vị tỳ khưu ấy đã vô cùng ngạc nhiên – "Này các hiền giả, đức Thế Tôn đã nói đến việc tục sanh kể từ lúc tử. Việc hướng trí tuệ quay trở lại từ lúc tục sanh cho tới lúc tử, đây là con đường của trí về các kiếp sống quá khứ, điều này vô cùng nặng nề, như thể chỉ dấu chân ở trên hư không," rồi mới nói rằng – "Này các hiền giả, thật là phi thường". Khi thuyết giảng đến nhân khác nữa mới nói rằng: "**bởi vì ở lãnh vực này đức Như Lai sẽ nhớ lại…**" Ở đó, **Yatra hi nāma** chỉ là phân từ được sử dụng với ý nghĩa 'thật là phi thường', có nghĩa là đấng Như Lại nào. **Đã cắt đứt chướng ngại**: ở đây là ba pháp phiền não - tham ái, ngã mạn, tà kiến, chúng được gọi là chướng ngại. **Đã cắt đứt cuộc hành trình**: ở đây ngài nói vòng luân hồi là thiện nghiệp và bất thiện nghiệp rằng 'cuộc hành trình'. **Đã chấm dứt sự luân chuyển**: là từ đồng nghĩa với chính cụm từ 'đã cắt đứt cuộc hành trình', giải thích rằng - việc áp chế vòng luân hồi là toàn bộ nghiệp lực. **Đã vượt qua khỏi tất cả khổ**: đã vượt qua khỏi khổ được xem là toàn bộ quả luân hồi. **Sẽ nhớ lại**: đây là từ nói đến vị lai, về phương diện của phân từ là 'yatra'. Ở đây, câu này nên biết giải thích theo năng lực thuộc quá khứ. Thật vậy, đức Thế Tôn đã nhớ đến các vị Phật ấy, không phải sẽ nhớ đến trong lúc này. **Có Giới như vậy**: có giới như vậy bởi Giới thuộc về Đạo, Giới thuộc về Quả, Giới thuộc Hiệp Thế, và Giới thuộc Siêu Thế. **Có pháp (Định) như vậy**: Ở đây Pháp thuộc phần định là điều ngài muốn đề cập trong câu này, giải thích rằng - có định như vậy bởi Định của Đạo, Định của Quả, Định thuộc Hiệp Thế, và Định thuộc Siêu Thế. **Có Tuệ như vậy**: Có tuệ như vậy do tác động của Đạo Tuệ v.v. **Có sự**

an trú như vậy: Giải thích rằng - Nếu có vấn đề cho rằng trong câu này do các Pháp thuộc phần Định ngài đã nắm lấy ở phần hạ cũng coi như nắm lấy sự ăn trú, tại sao lại nắm lấy pháp đã được nắm lấy nữa vậy? Đây không phải là việc nắm lấy, bởi vì câu này ngài nói để thuyết đến sự thể nhập thiền diệt. Do đó, các đức Thế Tôn ấy đã có sự an trú là sự thể nhập thiền diệt, nên hiểu ý nghĩa trong câu này như vậy.

***Evaṃvimuttā**ti ettha vikkhambhanavimutti, tadaṅgavimutti, samucchedavimutti, paṭippassaddhivimutti, nissaraṇavimuttīti pañcavidhā vimutti. Tattha aṭṭha samāpattiyo sayaṃ vikkhambhitehi nīvaraṇādīhi vimuttattā **vikkhambhanavimuttī**ti saṅkhyaṃ[1175] gacchanti. Aniccānupassanādikā sattānupassanā sayaṃ tassa tassa paccanīkaṅgavasena pariccattāhi[1176] niccasaññādīhi vimuttattā **tadaṅgavimuttī**ti saṅkhyaṃ gacchanti. cattāro ariyamaggā sayaṃ samucchinnehi kilesehi vimuttattā **samucchedavimuttī**ti saṅkhyaṃ gacchanti. Cattāri **sāmaññaphalā**ni maggānubhāvena kilesānaṃ paṭippassaddhante uppannattā **paṭippassaddhivimuttī**ti saṅkhyaṃ gacchanti. Nibbānaṃ sabbakilesehi nissaṭattā apagatattā dūre ṭhitattā **nissaraṇavimuttī**ti saṅkhyaṃ gacchati. Iti imāsaṃ pañcannaṃ vimuttīnaṃ vasena — "evaṃ vimuttā"ti ettha attho daṭṭhabbo.*

Đã được giải thoát như vậy: sự giải thoát trong câu này có năm loại là - (1) sự giải thoát do áp chế, (2) sự giải thoát do thay thế, (3) sự giải thoát do đoạn trừ, (4) sự giải thoát do tịnh lặng, và (5) sự giải thoát do xuất ly. Trong những sự giải thoát ấy thì tám thiền chứng được xếp vào **sự giải thoát do áp chế** bởi đã được thoát khỏi các pháp ngăn che v.v, , mà tự thân chế ngự. Bảy Tùy Quán có Quán Vô Thường v.v, được xếp vào **sự giải thoát do thay thế** nhờ năng lực xác định các yếu tố đối nghịch của chính những pháp ấy bởi đã được thoát khỏi từ Thường Tưởng v.v, ấy. Bốn Thánh Đạo được xếp vào **sự giải thoát do đoạn trừ** bởi đã được thoát khỏi ô nhiễm mà tự thân cắt đứt. Bốn quả báo Sa-môn được xếp vào **sự giải thoát do tịnh lặng** bởi đã sanh khởi vào chặng cuối việc vắng lặng của phiền não nhờ năng lực của Đạo. Nibbāna được xếp vào sự giải thoát do xuất ly bởi thoát khỏi, là do viễn ly, là do được thiết lập ở xa tất cả phiền não. Vì thế, nên biết ý nghĩa trong câu này rằng: 'đã được thoát khỏi như vậy' nhờ vào khả năng của năm sự giải thoát này.

*14. **Paṭisallānā vuṭṭhito**ti ekībhāvā vuṭṭhito.*

14. **Ngài (đức Thế Tôn) xuất khỏi chỗ độc cư thiền tịnh**: Đức Thế Tôn xuất khỏi chỗ độc cư thiền tịnh.

16. "Ito so, bhikkhave"ti ko[1177] anusandhi? idañhi suttaṃ — "tathāgatassevesā, bhikkhave, dhammadhātu suppaṭividdhā"ti ca "devatāpi tathāgatassa etamatthaṃ

[1175] Saṅkhaṃ (Sī)
[1176] Paricchinnattā tehi (Syā, Ka) Ma-Ṭṭha 3. Acchariya-abbhutasuttavaṇṇanāyaṃ passitabbaṃ.
[1177] Kā (Syā, Ka)

ārocesun”ti ca imehi dvīhi padehi ābaddhaṃ[1178]*. Tattha devatārocanapadaṃ*[1179] *suttantapariyosāne devacārikakolāhalaṃ dassento vicāressati. Dhammadhātupadānusandhivasena pana ayaṃ desanā āraddhā. Tattha* ***khattiyo jātiyā****tiādīni ekādasapadāni nidānakaṇḍe vuttanayeneva veditabbāni.*

16. “**Này các tỳ khưu …**” liên kết với nhau như thế nào? Thậy vậy, bài Kinh này – “Đức Thế Tôn bắt bầu với hai câu này, này các tỳ khưu, Như Lai đã thấu triệt Pháp Giới này” và “luôn cả chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai”. Trong hai câu ấy thì đức Thế Tôn thuyết đến sự việc được thuật lại của chư Thiên, sẽ cân nhắc đến sự hỗn loạn của cuộc du hành với chư Thiên lúc kết thúc bài Kinh. Hơn nữa, đức Thế Tôn đã bắt đầu Pháp thoại này nhờ phương diện liên kết từ chủ đề Pháp Giới. Trong những câu ấy nên biết mười một câu khởi đầu như sau: “**Là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi…**”

Giảng Giải Về Bodhisatta-dhammatā

17. ***Atha kho, bhikkhave, vipassī bodhisatto****tiādīsu pana vipassīti tassa nāmaṃ, tañca kho vividhe atthe passanakusalatāya laddhaṃ.* ***Bodhisatto****ti paṇḍitasatto bujjhanakasatto. Bodhisaṅkhātesu vā catūsu maggesu satto āsatto laggamānasoti bodhisatto.* ***Sato sampajāno****ti ettha* ***sato****ti satiyeva.* ***Sampajāno****ti ñāṇaṃ. Satiṃ sūpaṭṭhitaṃ katvā ñāṇena paricchinditvā mātukucchiṃ okkamīti attho.* ***Okkamī****ti iminā cassa okkantabhāvo pāḷiyaṃ dassito, na okkamanakkamo. so pana yasmā aṭṭhakathaṃ ārūḷho, tasmā evaṃ veditabbo —*

17. Từ **‘Vipassī’** trong câu ‘**Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ-tát Vipassī v.v,**’ là tên của vị Bồ-tát ấy. Và ngài có được tên gọi ấy bởi vì ngài là người sáng suốt trong việc nhìn thấy được ý nghĩa ở nhiều khía cạnh. **Đức Bồ-tát**: Chúng sanh thiện xảo, chúng sanh giác ngộ. Hơn nữa, chúng sanh quan tâm đến, tức là tâm chăm chú trong bốn Đạo được xem là sự giác ngộ, gọi là Bồ-tát (chúng sanh hướng đến sự giác ngộ). Ở đây ‘**Trú niệm, có sự nhận biết rõ**’ thì ‘sato’ chính là ‘sati-niệm’. **Có sự nhận biết rõ**: là trí. Giải thích rằng - Bồ-tát đã trú niệm vững chắc, đã xác định bởi trí (ngài) nhập thai vào bụng mẹ. **Đã nhập thai**: ngài chỉ ra bản thể đức Bồ-tát nhập thai bằng câu này trong Pāḷī đã không nhắc đến theo tuần tự của việc nhập thai, cũng bởi vì tuần tự của việc nhập thai ấy ngài đã nêu ra ở phần Chú Giải, vì thế nên hiểu như vậy –

Sabbabodhisattā hi samatiṃsa pāramiyo pūretvā, pañca mahāpariccāge pariccajitvā, ñātatthacariyalokatthacariyabuddhacariyānaṃ koṭiṃ patvā, vessantarasadise tatiye attabhāve ṭhatvā, satta mahādānāni datvā, sattakkhattuṃ pathaviṃ kampetvā, kālaṅkatvā, dutiyacittavāre tusitabhavane nibbattanti. Vipassī

[1178] Ābandhaṃ (Ka)
[1179] Devacārikāya kolāhalaṃ (Syā)

bodhisattopi tatheva katvā tusitapure nibbattitvā saṭṭhisatasahassādhikā sattapaññāsa vassakoṭiyo tattha aṭṭhāsi. Aññadā pana dīghāyukadevaloke nibbattā bodhisattā na yāvatāyukaṃ tiṭṭhanti. Kasmā? Tattha pāramīnaṃ duppūraṇīyattā. Te adhimuttikālakiriyaṃ[1180] katvā manussapatheyeva nibbattanti. Pāramīnaṃ pūrento pana[1181] yathā idāni ekena attabhāvena sabbaññutaṃ upanetuṃ sakkonti, evaṃ sabbaso pūritattā tadā vipassī bodhisatto tattha yāvatāyukaṃ aṭṭhāsi.

Thật vậy, sau khi tất cả các đức Bồ-tát làm tròn đủ một cách đồng đều ba mươi pháp ba-la-mật, đã thực hiện năm sự bố thí cao thượng[1182], đã đạt đến điểm cuối cùng của sự thực hành cho sự lợi ích của bà con quyến thuộc, thực hành về sự lợi ích cho thế gian, sự thực hành để trở thành bậc Giác Ngộ, đã được thiết lập trong bản ngã thứ ba như Bồ-tát Vessantara, đã bố thí bảy cuộc đại thí, khiến quả địa cầu bảy lần rúng chuyển, sau khi từ trần đã hóa sanh vào cõi trời Tusita ở phần chót (vāra) tâm thứ hai. Ngay cả Bồ-tát Vipassī sau khi thực hành như thế, đã sinh lên cõi trời Tusita, (vị ấy) phát nguyện ở cõi trời Tusita ấy suốt năm mươi bảy koṭi năm (và) hơn sáu triệu năm. Hơn nữa, vào thời điểm khác, các đức Bồ-tát khi được sanh vào cõi trời, có tuổi thọ lâu dài, ngài không sống hết tuổi thọ kiếp ấy. Tại sao? Bởi vì khó thực hiện các ba-la-mật cho tròn đủ ở nơi ấy (cõi trời Tusita). Những vị Bồ-tát ấy sau khi thực hiện sự chết bởi ý nguyện mới hạ sanh vào cõi nhân loại. Hơn nữa, các ba-la-mật của đức Bồ-tát Vipassī có thể đưa đến trạng thái Toàn Tri sanh khởi bởi cùng một bản ngã trong lúc này thế nào, khi ấy Bồ-tát Vipassī có tất cả các ba-la-mật đã tròn đủ như thế ấy, đã trú ở cõi trời Tusita cho đến hết tuổi thọ.

Devatānaṃ pana — "manussānaṃ gaṇanāvasena idāni sattahi divasehi cuti bhavissatī"ti pañca pubbanimittāni uppajjanti — mālā milāyanti, vatthāni kilissanti, kacchehi sedā muccanti, kāye dubbaṇṇiyaṃ okkamati, devo devāsane na saṇṭhāti[1183]. Tattha mālāti paṭisandhiggahaṇadivase piḷandhanamālā, tā kira saṭṭhisatasahassādhikā sattapaṇṇāsa vassakoṭiyo amilāyitvā tadā milāyanti. Vatthesupi eseva nayo. Ettakaṃ pana kālaṃ devānaṃ neva sītaṃ na uṇhaṃ hoti, tasmiṃ kāle sarīrā bindubinduvasena sedā muccanti. Ettakañca kālaṃ tesaṃ sarīre khaṇḍiccapāliccādivasena vivaṇṇatā na paññāyati, devadhītā soḷasavassuddesikā viya khāyanti, devaputtā vīsativassuddesikā viya khāyanti, maraṇakāle pana tesaṃ kilantarūpo attabhāvo hoti. Ettakañca tesaṃ kālaṃ devaloke ukkaṇṭhitā nāma natthi, maraṇakāle pana nissasanti[1184] vijambhanti, sake āsane nābhiramanti.

[1180] Adhimuttakālakiriyaṃ (Syā)
[1181] Pāramiyo panassa (Syā), pāramīnaṃ pana (?)
[1182] Năm sự bố thí cao thượng bao gồm 1. Sự bố thí bộ phận của cơ thể (ngoại trừ đôi mắt), 2. Bố thí mắt, 3. Bố thí vật chất (tiền, vàng, bạc, ...), 4. Bố thí đất nước (đất đai), 5. Bố thí vợ và con cái.
[1183] Nābhiramati (Khu 1. 247 piṭṭhe)
[1184] Nissamanti (Ka)

Hơn nữa – "sẽ chấm dứt tuổi thọ trong bảy ngày theo cách tính đếm của nhân loại" khi năm điềm báo trước xảy ra cho tất cả chư thiên – (1) tràng hoa bị héo úa, (2) y phục bị phai màu, (3) mồ hôi bị tiết ra ở hai bên nách, (4) màu da trở nên xấu xí, (5) vị Thiên nhân không vui thú trong tư thế của vị trời nữa. Ở đó, **tràng hoa**: những bông hoa được tô điểm vào ngày tục sanh, kể rằng những tràng hoa ấy không héo úa suốt năm mươi bày koṭi năm (và) với hơn sáu triệu năm, tuy nhiên vào lúc ấy lại héo úa. Luôn cả y phục cũng có cách thức tương tự. Cũng xuyên suốt thời gian chừng ấy, chư Thiên không cảm giác lạnh, không cảm giác nóng. Vào thời gian ấy mồ hôi tiết ra từ sắc thân thành từng giọt suốt thời gian ngần ấy, sắc thân của vị Thiên không hiển lộ những khuyết điểm về phương diện răng rụng và tóc bạc. Thiên nữ hiển lộ như một thiếu nữ ở độ tuổi mười sáu, còn vị thiên nam hiển lộ như một thanh niên ở độ tuổi hai mươi. Nhưng vào lúc sắp mệnh chung bản ngã (của những vị Thiên ấy) có dáng vẻ vô cùng mệt mỏi. Hơn nữa, những vị Thiên không có sự tiếc nuối ở Thiên giới suốt khoảng thời gian ngần ấy, nhưng vào lúc sắp mệnh chung lại khó thở, trằn trọc, không vui thú nơi sàng toạ của mình.

Imāni pana pubbanimittāni[1185] *yathā loke mahāpuññānaṃ rājarājamahāmattādīnaṃyeva ukkāpāta-bhūmicāla-candaggāhādīni nimittāni paññāyanti, na sabbesaṃ; evaṃ mahesakkhadevatānaṃyeva paññāyanti, na sabbesaṃ. Yathā ca manussesu pubbanimittāni nakkhattapāṭhakādayova jānanti, na sabbe; evaṃ tānipi na sabbadevatā jānanti, paṇḍitā eva pana jānanti. tattha ye mandena kusalakammena nibbattā devaputtā, te tesu uppannesu — "Idāni ko jānāti, 'kuhiṃ nibbattessāmā'ti" bhāyanti. Ye mahāpuññā, te "amhehi dinnaṃ dānaṃ, rakkhitaṃ sīlaṃ, bhāvitaṃ bhāvanaṃ āgamma upari devalokesu sampattiṃ anubhavissāmā"ti na bhāyanti. Vipassī bodhisattopi tāni pubbanimittāni disvā "idāni anantare attabhāve buddho bhavissāmī"ti na bhāyati. Athassa tesu nimittesu pātubhūtesu dasasahassacakkavāḷadevatā sannipatitvā — "Mārisa, tumhehi dasa pāramiyo pūrentehi na sakkasampattiṃ, na mārasampattiṃ, na brahmasampattiṃ, na cakkavattisampattiṃ patthentehi pūritā, lokanittharaṇatthāya pana buddhattaṃ patthayamānehi pūritā. So vo, idāni kālo, mārisa, buddhattāya, samayo, mārisa, buddhattāyā"ti yācanti.*

Hơn nữa, năm điềm báo trước này chỉ xuất hiện nơi vị Thiên có đại phước báu, không xuất hiện cho tất cả chư thiên, giống như hiện tượng ngôi sao băng rơi quả địa cầu rung chuyển, và nguyệt thực v.v, chỉ xuất hiện cho đức vua và quan đại thần của vua v.v, người có đại phước báu, không xuất hiện nơi thường dân. Và giống như chỉ có những nhà chiêm tinh biết được các điềm báo trước (số phận) của tất cả con người, không phải tất cả; tất cả chư Thiên cũng không biết những điềm báo ấy, mà chỉ có những bậc sáng trí biết được tương tự như thế. Những vị Thiên tử nào sanh lên Thiên giới bởi

[1185] Pañca pubbanimittāni (Syā)

chút ít thiện nghiệp, khi (năm) điềm báo trước xảy ra đã nghĩ rằng – "bây giờ, ai biết được chúng tôi sẽ sanh ra ở chỗ nào?" (những vị ấy) sợ hãi. Còn những vị đại phước nghĩ rằng – "Chúng ta nương nhờ vật thí được bố thí, giới được gìn giữ, tham thiền đã được tu tập, sẽ thọ hưởng sự thành tựu ở cõi trời cao hơn nữa" (những vị ấy) không sợ hãi. Luôn cả Bồ-tát Vipassī sau khi thấy những điềm báo trước nghĩ rằng: "Bây giờ, ta sẽ trở thành một vị Phật ở bên trong bản ngã tiếp theo" (ngài) không sợ hãi. Lúc đó, khi những điềm báo trước đó xuất hiện nơi ngài, chư Thiên trong mười ngàn thế giới đã đến tụ hội để thỉnh cầu – "*Thưa ngài, ngài thực hành mười pháp ba-la-mật không mong cầu sự thành tựu để trở thành vua trời Sakka, không mong cầu sự thành tựu để trở thành Ma-vương, không mong cầu sự thành tựu để trở thành Phạm thiên, không mong cầu sự thành tựu để trở thành vị Chuyển-luân-thánh-vương, nhưng mà ngài mong muốn bản thể vị Phật nhằm mục đích đưa chúng sanh khỏi thế giới. Kính bạch ngài, bây giờ là thời điểm thích hợp cho việc giác ngộ của ngài, kính thưa ngài, bây giờ là thời khắc thích hợp cho việc giác ngộ của ngài*."

Atha mahāsatto tāsaṃ devatānaṃ paṭiññaṃ adatvāva kāladīpadesakulajanettiāyupariccheda vasena pañcamahāvilokanaṃ nāma vilokesi. tattha "Kālo nu kho, na kālo"ti paṭhamaṃ kālaṃ vilokesi. Tattha vassasatasahassato uddhaṃ vaḍḍhitāayukālo kālo nāma na hoti. Kasmā? tadā hi sattānaṃ jātijarāmaraṇāni na paññāyanti, buddhānañca dhammadesanā nāma tilakkhaṇamuttā[1186] *natthi. Te tesaṃ — "Aniccaṃ dukkhamanattā"ti kathentānaṃ — "Kiṃ nāmetaṃ kathentī"ti neva sotuṃ, na saddahituṃ maññanti, tato abhisamayo na hoti, tasmiṃ asati aniyyānikaṃ sāsanaṃ hoti. Tasmā so akālo. Vassasatato ūnāayukālopi kālo na hoti. Kasmā? Tadā hi sattā ussannakilesā honti, ussannakilesānañca dinno ovādo ovādaṭṭhāne na tiṭṭhati, udake daṇḍarāji viya khippaṃ vigacchati. Tasmā sopi akālova. Vassasatasahassato paṭṭhāya heṭṭhā, vassasatato paṭṭhāya uddhaṃ āyukālo kālo nāma, tadā ca asītivassasahassāyukā manussā. Atha mahāsatto — "nibbattitabbakālo"ti kālaṃ passi.*

Lúc bấy giờ, bậc Đại Nhân vẫn chưa nhận lời thỉnh cầu của các vị Thiên, ngài đã xem xét năm điều kiện quan trọng: *thời kỳ, châu lục, quốc độ, dòng tộc và việc xác định tuổi thọ của người mẹ*. Trong năm điều kiện quan trọng, trước tiên bậc Đại Nhân xem xét thời kỳ: "*Có phải đây thời điểm thích hợp, hay không thời điểm?*" Thời kỳ mà tuổi thọ của loài người nhiều hơn một trăm ngàn năm là không phải thời. Vì sao? Bởi vì, vào thời kỳ đó thì sự sanh, sự già và sự chết không hiển lộ cùng tất cả chúng sanh, và gọi sự thuyết giảng Giáo Pháp của chư Phật để thoát khỏi Tam tướng là không có. Khi ngài thuyết về "vô thường, khổ não, và vô ngã" thì tất cả mọi người nói rằng: "Ngài đang nói điều gì vậy" họ không nghĩ rằng để lắng nghe, để tin tưởng, từ đó không có sự chứng ngộ, khi không có sự chứng ngộ thì lời dạy cũng không thể dẫn dắt chúng sanh

[1186] Tilakkhaṇavinimuttā (Syā)

ra khỏi khổ đau. Vì thế đây không phải thời. Thậm chí, thời kỳ mà loài người có tuổi thọ ít hơn một trăm năm cũng không phải thời. Vì sao? Bởi vì thời gian đó loài người có phiền não dày đặc, và lời huấn từ được ban cho người có phiền não dày đặc không vững trú ở vị trí lời huấn từ, cũng giống như lấy một cái que diêm thả xuống nước tan thì nó biến mất tức khắc. Vì thế, kể cả thời gian đó cũng không phải thời. Thời gian khi tuổi thọ loài người từ một trăm ngàn năm trở xuống, bắt đầu từ một trăm năm trở lên gọi là hợp thời. Và vào thời kỳ đó loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm tuổi. Khi đó bậc Đại Nhân quan sát thấy rằng: "Thời kỳ này là thời kỳ thích hợp để hạ sanh."

*Tato **dīpaṃ** vilokento saparivāre cattāro dīpe oloketvā — "tīsu dīpesu buddhā na nibbattanti, jambudīpeyeva nibbattantī"ti dīpaṃ passi.*

Sau đó, trong khi bậc Đại Nhân xem xét **châu lục** đã quan sát cả 4 châu cùng với những châu nhỏ, thấy rằng – "Chư Phật không sanh vào 3 châu mà chỉ sanh ra ở Jambudīpa".

Tato — "Jambudīpo nāma mahā, dasayojanasahassaparimāṇo, katarasmiṃ nu kho padese buddhā nibbattantī"ti desaṃ vilokento majjhimadesaṃ passi. Majjhimadeso nāma — "Puratthimāya disāya gajaṅgalaṃ nāma nigamo"tiādinā[1187] nayena vinaye[1188] vuttova. So āyāmato tīṇi yojanasatāni, vitthārato aḍḍhateyyāni, parikkhepato navayojanasatānīti. Etasmiñhi padese buddhā paccekabuddhā aggasāvakā asīti mahāsāvakā cakkavattirājāno aññe ca mahesakkhā khattiyabrāhmaṇagahapatimahāsālā uppajjanti. Idañcettha bandhumatī nāma nagaraṃ, tattha mayā nibbattitabbanti niṭṭhaṃ agamāsi.

Sau đó, trong khi quan sát quốc độ – "Jambudīpo là châu lục lớn, có (diện tích) khoảng mười ngàn do-tuần, tiếp tục xem xét về quốc độ - Chư Phật sanh ra ở xứ nào? (ngài) thấy (rằng) Trung tâm quốc độ." Ngài nói đến Trung tâm quốc độ trong Luật Tạng theo cách sau: "Ở hướng Đông có thị trấn gọi là Gajaṅgala". Ở đó (diện tích) dài 300 do-tuần, rộng 250 do-tuần, có chu vi 900 do-tuần. Thật vậy, ở trong quốc độ này các bậc Chánh-đẳng Chánh-giác, các vị Phật-độc-giác, Thượng thủ Thinh-văn, tám mươi vị Đại đệ tử Thinh-văn, vị Chuyển-luân-thánh-vương, Sát-đế-lý, Bà-la-môn và cả người gia chủ phú hào, người có quyền to lớn khác đều sanh ra ở quốc độ này. Và ở đây trong quốc độ này có thành phố tên là Bandhumatī, bậc Đại Nhân quyết định: ta nên hạ sanh vào thành phố ấy.

Tato kulaṃ vilokento — "buddhā nāma lokasammate kule nibbattanti. idāni ca khattiyakulaṃ lokasammataṃ, tattha nibbattissāmi, bandhumā nāma me rājā pitā bhavissatī"ti kulaṃ passi.

[1187] mahāva. 259
[1188] Vi 3. 287 piṭṭhe.

Sau đó, trong khi xem xét đến **dòng tộc**, đã thấy được dòng tộc rằng: – "thông thường chư Phật sanh vào dòng tộc được mọi người tán thán. Bây giờ dòng tộc Sát-đế-lỵ là dòng tộc được mọi người tán thán, ta sẽ hạ sanh vào dòng tộc ấy, đức vua tên là Bandhumā sẽ làm cha của ta."

Tato mātaraṃ vilokento — "buddhamātā nāma lolā surādhuttā na hoti, kappasatasahassaṃ pūritapāramī, jātito paṭṭhāya akhaṇḍapañcasīlā hoti, ayañca bandhumatī nāma devī īdisā, ayaṃ me mātā bhavissati, "kittakaṃ panassā āyū"ti āvajjanto "dasannaṃ māsānaṃ upari satta divasānī"ti passi.

Sau đó, trong khi quan sát về **người mẹ** (ngài) thấy rằng: "Được gọi là Phật mẫu phải là người không ham muốn, không phải người nghiện rượu, thực hành ba-la-mật đến một trăm ngàn kiếp, tính từ lúc sanh phải có ngũ giới không bị đứt, và hoàng hậu tên là Bandhumatī có tướng trạng như thế, sẽ trở thành mẹ của ta". Trong khi suy nghĩ: "Tuổi thọ của hoàng hậu bao nhiêu", (ngài) thấy rằng: "Sau mười tháng (hạ sanh hoàng tử) hoàng hậu sẽ có tuổi thọ (thêm) bảy ngày."

Iti imaṃ pañcamahāvilokanaṃ[1189] viloketvā "kālo, me mārisā, buddhabhāvāyā"ti devatānaṃ saṅgahaṃ karonto paṭiññaṃ datvā — "gacchatha, tumhe"ti tā devatā uyyojetvā tusitadevatāhi parivuto tusitapure nandanavanaṃ pāvisi. Sabbadevalokesu hi nandanavanaṃ atthiyeva. Tatra naṃ devatā "ito cuto sugatiṃ gacchā"ti pubbekatakusalakammokāsaṃ sārayamānā vicaranti. so evaṃ devatāhi kusalaṃ sārayamānāhi parivuto tattha vicarantoyeva cavi.

Đức Bồ-tát sau khi xem xét năm điều kiện quan trọng này như đã trình bày mới nói rằng – "Thưa ngài, là thời điểm thích hợp vì bản thể vị Phật", trong khi quy tụ hội chúng chư Thiên đã ban lời xác nhận rằng: "Các ngài hãy quay cùng nhau trở về đi", sau khi tiễn các vị Thiên ấy, (ngài) được vây quanh bởi chư Thiên cõi Tusita, bước vào vườn Nanda ở cung trời Tusita. Luôn cả trong các cõi trời cũng đều có vườn Nanda. Các vị Thiên du ngoạn thường nhắc nhở Bồ-tát nhớ lại những nghiệp thiện đã tạo trong quá khứ: "Ngài hãy mệnh chung từ cõi trời này (cõi trời Tusita) đi đến thiện thú loài người". Bồ-tát ấy được vây quanh bởi chư Thiên, người khiến nhớ lại (nghiệp) thiện (đã tạo) như vậy, ngài đã mệnh chung trong lúc du ngoạn ở nơi ấy.

Evaṃ cuto ca 'cavāmī'ti jānāti, cuticittaṃ na jānāti. Paṭisandhiṃ gahetvāpi jānāti, paṭisandhicittameva na jānāti. "Imasmiṃ me ṭhāne paṭisandhiṃ gahitā"ti evaṃ pana jānāti. Keci pana therā — "āvajjanapariyāyo nāma laddhuṃ vaṭṭati, dutiyatatiyacittavāre eva jānissatī"ti vadanti. Tipiṭakamahāsīvatthero pana āha — "mahāsattānaṃ paṭisandhi na aññesaṃ paṭisandhisadisā, koṭippattaṃ pana tesaṃ satisampajaññaṃ. Yasmā pana teneva cittena taṃ cittaṃ ñātuṃ na sakkā, tasmā cuticittaṃ na jānāti. Cutikkhaṇepi 'cavāmī'ti jānāti. Paṭisandhicittaṃ na jānāti.

[1189] Ime pañca mahāvilokane (Ka)

'asukasmiṃ me ṭhāne paṭisandhi gahitā'ti jānāti, tasmiṃ kāle dasasahassilokadhātu[1190] *kampatī"ti. Evaṃ sato sampajāno mātukucchiṃ okkamanto pana ekūnavīsatiyā paṭisandhicittesu mettāpubbabhāgassa somanassa- sahagata- ñāṇasampayutta- asaṅkhārika- kusalacittassa sadisa- mahāvipākacittena paṭisandhi gaṇhi. Mahāsīvatthero pana upekkhāsahagatenāti āha. Yathā ca amhākaṃ bhagavā, evaṃ sopi āsāḷhīpuṇṇamāyaṃ uttarāsāḷhanakkhatteneva paṭisandhiṃ aggahesi.*

Và khi mệnh chung như vậy (ngài) biết rằng: 'ta đang tử, (nhưng) không biết tâm tử'. Kể cả khi tục sanh (vị ấy) biết (ta đang tục sanh), nhưng không biết chính tâm tục sanh ấy. Hơn nữa, ngài biết rõ như vậy rằng: 'Ta tục sanh ở chỗ này'. Một số trưởng lão nói rằng: "Nên có được tiến trình khai môn, đức Bồ-tát sẽ biết được chính chót tâm thứ hai và chót tâm thứ ba." Nhưng trưởng lão Tipiṭaka Mahāsīva nói rằng: "Sự tục sanh của các bậc Đại Nhân không giống sự tục sanh của những chúng sanh khác, bởi niệm và sự nhận biết rõ của các vị ấy đã đạt đến tận cùng, tuy nhiên cũng không thể biết được tâm đó bằng tâm đó, vì thế ngài mới không biết tâm tử. Chính ở sát-na tử ấy biết rằng: '*Ta tử*'. Không biết tâm tục sanh chỉ biết rằng: '*Ta sanh ở chỗ đó*', vào lúc ấy mười ngàn thế giới rúng động'". Bồ-tát có niệm và sự nhận biết rõ như vậy, ngài nhập thai vào bụng mẹ, tục sanh bằng tâm đại quả như với tâm thiện vô trợ câu hành với hỷ và tương ưng với trí thuộc phần sơ khởi của tâm từ trong 19 tâm tục sanh. Còn trưởng lão Siva lại nói rằng: '*với tâm đại quả câu hành với thọ xả*'. Và giống như đức Thế Tôn của chúng ta, luôn cả vị ấy cũng đã tục sanh vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷha với chòm tinh tú Uttarāsāḷha.

Tadā kira pure puṇṇamāya sattamadivasato paṭṭhāya vigatasurāpānaṃ mālāgandhādivibhūtisampannaṃ nakkhattakīḷaṃ anubhavamānā bodhisattamātā sattame divase pāto uṭṭhāya gandhodakena nahāyitvā sabbālaṅkāravibhūsitā varabhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya sirigabbhaṃ pavisitvā sirisayane nipannā niddaṃ okkamamānā idaṃ supinaṃ addasa — "Cattāro kira naṃ mahārājāno sayaneneva saddhiṃ ukkhipitvā anotattadahaṃ netvā nahāpetvā dibbavatthaṃ[1191] *nivāsetvā dibbagandhehi vilimpetvā dibbapupphāni piḷandhitvā, tato avidūre rajatapabbato, tassa anto kanakavimānaṃ atthi, tasmiṃ pācīnato sīsaṃ katvā nipajjāpesuṃ. Atha bodhisatto setavaravāraṇo hutvā tato avidūre eko suvaṇṇapabbato, tattha caritvā tato oruyha rajatapabbataṃ abhiruhitvā kanakavimānaṃ pavisitvā mātaraṃ padakkhiṇaṃ katvā dakkhiṇapassaṃ phāletvā*[1192] *kucchiṃ paviṭṭhasadiso ahosi".*

Được biết lần ấy kể từ ngày thứ bày nhằm ngày trăng tròn Āsāḷha có mẹ của Bồ-tát tham gia lễ hội Nakkhatta, được trang hoàng bằng nhiều tràng hoa và hương thơm v.v, không có việc uống rượu, bà dậy từ rất sớm vào ngày thứ bảy sau khi tắm gội bằng

[1190] Dasasahassī lokadhātu (Syā)
[1191] Dibbavatthehi (Syā)
[1192] Phālento (Ka)

nước thơm, đã được trang điểm bằng nhiều vật trang sức, và sau khi thọ dụng các món ăn thượng vị, đã phát nguyện thọ trì tám chi phần *uposatha*, rồi bước vào ngự phòng, nằm lên trên long sàng, đã ngủ thiếp đi nhìn thấy giấc mộng này – "Kể rằng Tứ-đại-thiên-vương nâng bà lên cùng với chiếc giường đến hồ Anotatta đặt xuống một bên cho bà tắm rửa, cho mặc thiên y, cho thoa hương thơm cõi trời, trang điểm với những hoa trời, không xa chỗ đó có ngọn núi bạc, bên trong ngọn núi bạc ấy có thiên cung bằng vàng, cho mẹ của Bồ-tát nằm quay đầu về hướng Đông của thiên cung ấy. Khi ấy đức Bồ-tát là bạch tượng cao quý, không xa nơi ấy có một ngọn núi vàng, ngài đã đi từ ngọn núi ấy rồi bước xuống từ ngọn núi ấy bước lên ngọn núi bạc, rồi đi vào Thiên cung bằng vàng đã hướng vai phải nhiễu quanh người mẹ, đã trở thành như thể tách phần (hông) bên phải ra rồi bước vào trong bụng."

Atha pabuddhā devī taṃ supinaṃ rañño ārocesi. rājā vibhātāya rattiyā catusaṭṭhimatte brāhmaṇapāmokkhe pakkosāpetvā haritūpalittāya lājādīhi katamaṅgalasakkārāya bhūmiyā mahārahāni āsanāni paññapetvā tattha nisinnānaṃ brāhmaṇānaṃ sappimadhusakkarābhisaṅkhatassa varapāyāsassa suvaṇṇarajatapātiyo pūretvā suvaṇṇarajatapātīheva paṭikujjitvā adāsi, aññehi ca ahatavatthakapilagāvīdānādīhi nesaṃ santappesi. Atha nesaṃ sabbakāmasantappitānaṃ taṃ supinaṃ ārocetvā — "kiṃ bhavissatī"ti pucchi. Brāhmaṇā āhaṃsu — "mā cintayi, mahārāja, deviyā te kucchimhi gabbho patiṭṭhito, so ca kho purisagabbho na itthigabbho, putto te bhavissati. So sace agāraṃ ajjhāvasissati, rājā bhavissati cakkavattī. Sace agārā nikkhamma pabbajissati, buddho bhavissati loke vivaṭṭacchado"ti. Ayaṃ tāva — "mātukucchiṃ okkamī"ti ettha vaṇṇanākkamo.

Khi ấy, hoàng hậu tỉnh giấc đã kể lại giấc mộng đó cho đức vua. Khi bình minh ló dạng đức vua đã truyền lệnh cho gọi trưởng nhóm Bà-la-môn khoảng 64 vị đến yết kiến, sắp xếp trải chỗ ngồi có giá trị lớn ở trên mặt đất bằng những lễ vật (mang lại) điềm lành được làm bằng cốm gạo v.v, khi các Bà-la-môn ngồi xuống tại nơi ấy đã mang khay vàng, khay bạc đựng đầy ắp cơm sữa thượng hạng hòa trộn với bơ lỏng, mật ong và mật mía, rồi đậy lại bằng một khay vàng, khay bạc khác để cúng dường, làm cho những Bà-la-môn đó cảm thấy hài lòng với những món đồ khác như y phục mới và những con bò cái hồng và vật thí v.v. Kế tiếp, đức vua đã kể lại giấc mơ ấy đến các vị đã được hài lòng với những thứ mong muốn, rồi hỏi "giấc mộng sẽ như thế nào?" – Các Bà-la-môn đáp rằng: – "Tâu đại vương, đại vương chớ nên suy nghĩ, hoàng hậu của ngài đã thọ thai, và bào thai ấy là bào thai hoàng tử, chớ không phải là bào thai công chúa, ngài sẽ có một hoàng tử. Nếu hoàng tử sống đời sống tại gia thì ngài sẽ trở thành vị Chuyển-luân-thánh-vương; còn nếu ngài xuất gia thì ngài sẽ trở thành đức Phật quét sạch mê lầm ở đời." nên biết giải thích ý nghĩa trong câu này rằng: "Bồ-tát nhập thai vào bùng mẹ" trước.

***Ayamettha dhammatā**ti ayaṃ ettha mātukucchiokkamane dhammatā, ayaṃ sabhāvo, ayaṃ niyāmoti vuttaṃ hoti. Niyāmo ca nāmesa kammaniyāmo, utuniyāmo, bījaniyāmo, cittaniyāmo, dhammaniyāmoti pañcavidho.*[1193]

Ở đây, điều này là quy luật cố nhiên: ở đây, điều này là quy luật trong việc ngài nhập thai vào bụng mẹ, ngài giải thích rằng đây là bản chất thật, đây là định luật. Và gọi là định luật này có năm là (1) định luật về nghiệp báo, (2) định luật về thời tiết, (3) định luật về hạt giống, (4) định luật về tâm thức, (5) định luật cố nhiên.

Tattha kusalassa iṭṭhavipākadānaṃ, akusalassa aniṭṭhavipākadānanti ayaṃ kammaniyāmo. Tassa dīpanatthaṃ — "na antalikkhe"ti[1194] *gāthāya vatthūni vattabbāni. Apica ekā kira itthī sāmikena saddhiṃ bhaṇḍitvā ubbandhitvā maritukāmā rajjupāse gīvaṃ pavesesi. Aññataro puriso vāsiṃ nisento taṃ itthikammaṃ disvā rajjuṃ chinditukāmo — "mā bhāyi, mā bhāyī"ti taṃ samassāsento upadhāvi. Rajju āsīviso hutvā aṭṭhāsi. So bhīto palāyi. Itarā tattheva mari. Evamādīni cettha vatthūni dassetabbāni.*

Trong năm định luật ấy thì việc cho quả của thiện đáng ng muốn, việc cho quả của thiện không đáng mong muốn. Đây gọi là định luật về nghiệp báo. Để trình bày **định luật về nghiệp báo**. Để thuyết giảng định luật về nghiệp ấy nên nói đến câu chuyện trong kệ ngôn sau – "Không phải ở bầu trời". Câu chuyện kể rằng một người phụ nữ cự cãi với chồng muốn thắt cổ tự tử đã đưa đầu vào dây thòng lọng. Một người đàn ông mài dao đã thấy người phụ nữ ấy muốn cắt dứt sợi dây mới chạy đến an ủi cô ấy – "nàng chớ sợ hãi, nàng chớ sợ hãi". Dây thòng lọng là con rắn đọc đang thắt cổ người phụ nữ. Người đàn ông sợ hãi vội chạy đi. Người phụ nữ ấy chết tại chính nơi ấy. Và ở đây nên thuyết giảng toàn bộ câu chuyện bắt đầu như vậy.

Tesu tesu janapadesu tasmiṃ tasmiṃ kāle ekappahāreneva rukkhānaṃ pupphaphalagahaṇādīni, vātassa vāyanaṃ avāyanaṃ, ātapassa tikkhatā mandatā, devassa vassanaṃ avassanaṃ, padumānaṃ divā vikasanaṃ rattiṃ milāyananti evamādi utuniyāmo.

Ở xứ sở đó, vào thời gian đó, việc hái hoa và trái cây v.v, bằng cách chỉ cắt đứt một lần, gió thổi, gió không thổi, nắng gắt, nắng yếu, trời mưa, trời không mưa, hoa sen nở vào ban ngày, ban đêm khép lại như thế v.v, đây là **định luật về quy luật**.

Yaṃ panetaṃ sālibījato sāliphalameva, madhurato madhurasaṃyeva, tittato tittarasaṃyeva phalaṃ hoti, ayaṃ bījaniyāmo.

Hạt lúa sālī là hạt lúa mọc lên từ chính mầm giống sālī, vị ngọt là kết quả từ giống ngọt, vị đắng là kết quả từ mầm giống đắng. Đây là **định luật về hạt giống**.

[1193] dha. sa. aṭṭha. 498
[1194] khu. pā. 127

Purimā purimā cittacetasikā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ upanissayapaccayena paccayoti evaṃ yadetaṃ cakkhuviññāṇādīnaṃ anantarā sampaṭicchanādīnaṃ nibbattanaṃ, ayaṃ cittaniyāmo.

Pháp là Tâm và Tâm sở trước trước làm duyên bằng cách Cận y duyên của Pháp là Tâm và Tâm sở sau sau, vì thế sự sanh khởi của tâm tiếp thâu v.v, theo tuần tự của nhãn thức v.v, đây là **định luật về tâm thức**.

*Yā panesā bodhisattānaṃ mātukucchiokkamanādīsu dasasahassilokadhātukampanādīnaṃ pavatti, ayaṃ **dhammaniyāmo** nāma. Tesu idha dhammaniyāmo adhippeto. Tasmā tamevatthaṃ dassento **dhammatā esā bhikkhave**tiādimāha.*

Sự vận hành của sự lay động trong mười ngàn thế giới, trong việc ngài nhập thai vào bụng mẹ của các đức Bồ-tát, đây gọi là **định luật cố nhiên**. Ở đây, ngài có ý muốn nói đến **định luật cố nhiên**. Vì thế, mới nói lời sau: "**Này các tỳ khưu, quy luật…**"

*18. Tattha **kucchiṃ okkamatī**ti ettha kucchiṃ okkanto hotīti ayamevattho. Okkante hi tasmiṃ evaṃ hoti, na okkamamāne. **Appamāṇo**ti vuḍḍhippamāṇo, vipuloti attho. **Uḷāro**ti tasseva vevacanaṃ. Uḷārāni uḷārāni khādanīyāni khādantītiādīsu[1195] hi madhuraṃ uḷāranti vuttaṃ. "Uḷārāya khalu bhavaṃ vacchāyano samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsāya pasaṃsatītiādīsu[1196] seṭṭhaṃ uḷāranti vuttaṃ. Idha pana vipulaṃ adhippetaṃ. **Devānaṃ devānubhāva**nti ettha devānaṃ ayamānubhāvo nivatthavatthassa pabhā dvādasayojanāni pharati, tathā sarīrassa, tathā alaṅkārassa, tathā vimānassa, taṃ atikkamitvāti attho.*

18. Trong câu đó, **ngài nhập thai vào bụng mẹ**: ở đây có ý nghĩa - đức Bồ-tát nhập thai vào bụng mẹ. Bởi vì đức Bồ-tát ấy đã nhập thai là như vậy, không phải đang nhập thai. **Vô lượng**: có nghĩa là - sự ước lượng tăng trưởng, quảng đại. **Cao quý**: là từ đồng nghĩa của chính từ ấy. Họ ăn những món ăn thù thắng loại cứng v.v, có vị ngon thượng vị, được nói rằng vô cùng quý giá. Dòng dõi của Vacchāyana thật sự tán thán Sa-môn Gotama với lời tán thán tối thượng. Nhưng trong trường hợp này ngài muốn đề cập đến sự quảng đại. Trong câu '**thần lực của chư Thiên**' này có ý nghĩa rằng: thần lực của chư Thiên, chính là y phục có hào quang lan tỏa mười hai do-tuần, sắc thân cũng như thế, đồ trang sức cũng như thế, Thiên cũng cũng như thế, đức Bồ-tát vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên.

***Lokantarikā**ti tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ cakkavāḷānaṃ antarā ekeko lokantariko[1197] hoti, tiṇṇaṃ sakaṭacakkānaṃ vā tiṇṇaṃ pattānaṃ vā aññamaññaṃ āhacca ṭhapitānaṃ majjhe okāso viya. So pana lokantarikanirayo parimāṇato aṭṭhayojanasahasso hoti.*

[1195] ma. ni. 1.399
[1196] ma. ni. 1.288
[1197] Ekekā lokantarikā (Syā, Ka)

***Aghā**ti niccavivaṭā. **Asaṃvutā**ti heṭṭhāpi appatiṭṭhā. Andhakārāti tamabhūtā. **Andhakāratimisā**ti cakkhuviññāṇuppattinivāraṇato andhabhāvakaraṇatimisena samannāgatā. tattha kira cakkhuviññāṇaṃ na jāyati. **Evaṃmahiddhikā**ti candimasūriyā kira ekappahāreneva tīsu dīpesu paññāyanti, evaṃ mahiddhikā. Ekekāya disāya nava nava yojanasatasahassāni andhakāraṃ vidhamitvā ālokaṃ dassenti, evaṃmahānubhāvā. **Ābhāya nānubhontī**ti attano pabhāya nappahonti. te kira cakkavāḷapabbatassa vemajjhena vicaranti, cakkavāḷapabbatañca atikkamma lokantarikanirayā. Tasmā te tattha ābhāya nappahonti.*

Ở tận cùng thế giới: bất kỳ một khoảng trống ở giữa cả ba thế giới, có ở tận cùng thế giới giống như một khoảng trống ở giữa ba bánh xe kéo hoặc ba bình bát được đặt chồng lên nhau. Địa ngục Lokantarika ấy rộng đến tám ngàn do-tuần. **Khoảng trống**: Mở ra thường xuyên. **Không bị gì che lấp**: không có chỗ giữ thăng bằng kể cả ở bên dưới. **Tối tâm**: u ấm. **Vô cùng tăm tối**: gắn liền với đám mây (và) sương mù tạo ra sự tối tăm bởi đã ngăn chặn sự sanh khởi của nhãn thức. Được biết nhãn thức không sanh ở trong địa ngục Lokantarika ấy. **Có đại thần lực như vậy**: kể rằng mặt trăng và mặt trời xuất hiện ở cả 3 châu lan tỏa ánh sáng cùng một lúc, (mặt trăng và mặt trời) có đại thần lực như vậy. Ánh sáng của mặt trăng và mặt trời xua tan sự tăm tối rồi truyền ánh sáng một triệu tám trăm nghìn do-tuần ở mỗi hướng, (mặt trăng và mặt trời) **có đại oai lực** như vậy. **Ánh sáng không soi rọi đến được**: ánh sáng của chính nó không đủ. Được biết mặt trăng và mặt trời không thể truyền ánh sáng đến khoảng giữa ngọn núi Cakkavāḷa, và địa ngục Lokantarika nằm ngoài ngọn núi Cakkavāḷa. Vì thế, ngài mới nói rằng mặt trăng và mặt trời ấy mới có ánh sáng không đủ soi rọi đến nơi ấy.

***Yepi tattha sattā**ti yepi tasmiṃ lokantarikamahāniraye sattā uppannā. Kiṃ pana kammaṃ katvā tattha uppajjantīti. Bhāriyaṃ dāruṇaṃ mātāpitūnaṃ dhammikasamaṇabrāhmaṇānañca upari aparādhaṃ, aññañca divase divase pāṇavadhādisāhasikakammaṃ katvā uppajjanti, tambapaṇṇidīpe abhayacoranāgacorādayo viya. Tesaṃ attabhāvo tigāvutiko hoti, vaggulīnaṃ viya dīghanakhā honti. Te rukkhe vagguliyo viya nakhehi cakkavāḷapabbate lagganti. Yadā saṃsappantā aññamaññassa hatthapāsaṃ gatā honti, atha "bhakkho no laddho"ti maññamānā tattha vāvaṭā viparivattitvā lokasandhārakaudake patanti, vāte paharantepi madhukaphalāni viya chijjitvā udake patanti, patitamattāva accantakhāre udake piṭṭhapiṇḍi viya[1198] vilīyanti.*

Thậm chí những chúng sanh đã được sanh ra trong địa ngục ấy: những chúng sanh đã được sanh ra trong đại địa ngục *Lokantara* ấy. Lại nữa, những chúng sanh ấy đã tạo nghiệp gì mới phải sanh vào địa ngục đó? Đã tạo nghiệp nặng nề nghiêm trọng đối với mẹ cha, Sa-môn, Bà-la-môn vị vững trú trong pháp, tạo những sai phạm khác chồng chất thêm, tạo nghiệp thô bạo chẳng hạn tước đoạt mạng sống chúng sanh

[1198] Piṭṭhapiṇḍaṃ viya (Syā)

v.v, thường xuyên mỗi ngày sẽ bị tái sanh vào địa ngục *Lokantara* như *Abhayacora* và *Nāgacora* v.v, ở hòn đảo *Tambapaṇṇi*. Thân thể của những chúng sanh đó cao khoảng 3 *gāvuta*, móng tay dài giống như móng loài dơi. Chúng sanh ấy sử dụng móng tay bám vào vách núi *Cakkavāḷa* giống như loài dơi treo mình vào cây. Nhưng khi nào chúng sanh ấy bò trườn lại chạm tay của nhau, khi ấy ai cũng nghĩ rằng 'ta có được thức ăn" chạy bao vây xung quanh ở ngọn núi *Cakkavāḷa*, rơi xuống trên dòng nước chống đỡ thế giới, khi gió thổi (đạp vào) đã cắt đứt rơi xuống nước giống như quả *madhuka*, và vừa rơi xuống cũng tan biến mất tựa như cục bột rớt xuống nước cực mặn.

***Aññepi kira bho santi sattā**ti bho yathā mayaṃ mahādukkhaṃ anubhavāma, evaṃ aññe kira sattāpi imaṃ dukkhamanubhavanatthāya idhūpapannāti taṃ divasaṃ passanti. Ayaṃ pana obhāso ekayāgupānamattampi na tiṭṭhati, accharāsaṅghāṭamattameva vijjobhāso viya niccharitvā — "kiṃ idan"ti bhaṇantānaṃyeva antaradhāyati. **Saṅkampatī**ti samantato kampati. itaradvayaṃ purimapadasseva vevacanaṃ. **Puna appamāṇo cā**tiādi nigamanatthaṃ vuttaṃ.*

Kể cả những chúng sanh khác cũng tái sanh ở đây: vào ngày hôm ấy tất cả chúng sanh đều nhìn thấy rõ ràng – "Ôi! ngay cả những chúng sanh khác cũng sanh vào địa ngục *Lokantara* này lãnh chịu khổ đau cũng giống như chúng ta đang lãnh thọ đau khổ lớn lao". Hơn nữa, ánh sáng này không trụ lâu, chỉ trụ được khoảnh khắc uống nước cháo, soi rọi giống như ánh sáng tia chớp chỉ trong khoảnh khắc búng ngón tay, khi những chúng sanh ấy nói rằng: "đây là gì?" thì (ánh sáng) đã biến mất. **Rúng động**: xung quanh đều bị rúng động. Hai câu còn lại chính là từ đồng nghĩa với câu thứ nhất. **Và…vô lượng** v.v. đã được ngài nói bằng ý nghĩa tóm tắt.

*19. **Cattāro naṃ devaputtā cātuddisaṃ rakkhāya upagacchantī**ti ettha **cattāro**ti catunnaṃ mahārājānaṃ vasena vuttaṃ. Dasasahassacakkavāḷesu pana cattāro cattāro katvā cattālīsasahassāni honti. Tattha imasmiṃ cakkavāḷe mahārājāno khaggahatthā bodhisattassa ārakkhatthāya upagantvā sirigabbhaṃ paviṭṭhā, itare gabbhadvārato paṭṭhāya avaruddhake paṃsupisācakādiyakkhagaṇe paṭikkamāpetvā yāva cakkavāḷā ārakkhaṃ gaṇhiṃsu.*

19. Từ '**có bốn**' trong câu '**có bốn vị Thiên tử đi đến để bảo vệ vị ấy ở bốn phương**' ngài nói đến bốn vị Tứ-đại-thiên-vương. Hơn nữa, trong mười ngàn thế giới có bốn mươi ngàn vị Đại-thiên-vương thường trú chia thành 4 thế giới. Trong số các vị Đại-thiên-vương ấy, ở thế giới này Đại-thiên-vương tay cầm gươm đã đi vào ngự phòng nhằm mục đích bảo vệ đức Bồ-tát, ngoài ra bè lũ Dạ-xoa có các yêu tinh ở bãi rác v.v đã gây cản trở bắt đầu từ cửa ngự phòng cho rời khỏi rồi bảo vệ khắp cả thế giới.

Kimatthāya panāyaṃ rakkhā? nanu paṭisandhikkhaṇe kalalakālato paṭṭhāya sacepi koṭisatasahassamārā koṭisatasahassasineruṃ ukkhipitvā bodhisattassa vā bodhisattamātuyā vā antarāyakaraṇatthaṃ āgaccheyyuṃ, sabbe antarāva antaradhāyeyyuṃ. Vuttampi cetaṃ bhagavatā ruhiruppādavatthusmiṃ —

"aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ parupakkamena tathāgataṃ jīvitā voropeyya. anupakkamena, bhikkhave, tathāgatā parinibbāyanti. gacchatha, tumhe bhikkhave, yathāvihāraṃ, arakkhiyā, bhikkhave tathāgatā"ti[1199]*. Evameva, tena parupakkamena na tesaṃ jīvitantarāyo atthi, santi kho pana amanussā virūpā duddasikā bheravarūpā migapakkhino, yesaṃ rūpaṃ vā disvā saddaṃ vā sutvā bodhisattamātu bhayaṃ vā santāso vā uppajjeyya, tesaṃ nivāraṇatthāya rakkhaṃ aggahesuṃ. Apica bodhisattassa puññatejena sañjātagāravā attano gāravacoditāpi te evamakaṃsu.*

Việc canh gác này nhằm lợi ích gì? Giả sử, kể từ thời gian chất thụ thai đầu tiên trong bụng mẹ ở sát-na tục sanh, có hàng trăm ngàn koṭi Ma vương nâng lên hàng trăm ngàn koṭi núi Suneru có thể đến để làm hại đức Bồ-tát hoặc mẹ của Bồ-tát, (hoặc) làm hại toàn bộ không phải hay sao? Và điều này, cũng đã được đức Thế Tôn thuyết trong câu chuyện Devadatta đã làm cho bàn chân (đức Phật) bầm máu – "này chư tỳ khưu, việc người nào tước đoạt mạng sống của Như Lai bằng sự hãm hại (của người khác) là không hợp lý và không có cơ sở, này chư Tỳ khưu, các đức Như Lai tịch diệt Nibbāna không do sự hãm hại (của người khác). Này các Tỳ khưu, các ngươi hãy đi về trú xá của mỗi người. Này các tỳ khưu, các đức Như Lai không cần được bảo vệ." (cūḷava. 341). Điều đó như vậy, sự nguy hại cho mạng sống không có nơi các đức Như Lai do sự hãm hại của người khác. Nhóm phi nhân có sắc thân đáng nhờm gớm, loài chim có thân hình đáng sợ tồn tại, sự sợ hãi và sự kinh sợ có thể khởi sanh nơi mẹ của Bồ-tát do bởi nhìn thấy sắc hoặc nghe âm thanh của những phi nhân đó, để ngăn chặn những phi nhân ấy nên mới cần phải bảo vệ. Và hơn nữa những Đại-thiên-vương ấy có sự tôn kính sanh khởi nhờ năng lực phước báu ba-la-mật của Bồ-tát, cả bản thân cũng có sự tôn kính làm nền tảng nên rồi nên mới làm như vậy.

Kiṃ pana te antogabbhaṃ pavisitvā ṭhitā cattāro mahārājāno bodhisattassa mātuyā attānaṃ dassenti, na dassentīti? nahānamaṇḍanabhojanādisarīrakiccakāle na dassenti, sirigabbhaṃ pavisitvā varasayane nipannakāle pana dassenti. tattha kiñcāpi amanussadassanaṃ nāma manussānaṃ sappaṭibhayaṃ hoti, bodhisattassa mātā pana attano ceva puttassa ca puññānubhāvena te disvā na bhāyati, pakatiantepurapālakesu viya assā etesu cittaṃ uppajjati.

Lại nữa, Tứ-đại-thiên-vương vào đứng bên trong ngự phòng hiển lộ bản thân cho mẹ của Bồ-tát (thấy) hay không hiển lộ? Không hiểu lộ trong suốt thời gian mẹ của Bồ-tát làm các phận sự riêng như tắm gội, trang điểm, và dùng bữa v.v, mà chỉ hiển lộ vào lúc bà bước vào ngự phòng rồi nằm lên long sàng. Ở nơi ấy, thân thể của loài phi nhân là thứ đáng nhờm gớm trước mắt của tất cả mọi người nhưng đối với mẹ của Bồ-tát sau khi nhìn thấy phi nhân (bà) không sợ hãi do nhờ năng lực phước báu của chính bà và

[1199] cūḷava. 341

hoàng tử. Hoàng hậu có sự cảm nhận trong nhóm phi nhân đó giống như (nhìn thấy) người cận vệ canh gác nói chung.

*20. **Pakatiyā sīlavatī**ti sabhāveneva sīlasampannā. Anuppanne kira buddhe manussā tāpasaparibbājakānaṃ santike vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā sīlaṃ gaṇhanti. bodhisattamātāpi kāladevilassa isino santike sīlaṃ gaṇhāti. Bodhisatte pana kucchigate aññassa pādamūle nisīdituṃ nāma na sakkā, samānāsane nisīditvā gahitasīlampi āvajjanakaraṇamattaṃ[1200] hoti. Tasmā sayameva sīlaṃ aggahesīti vuttaṃ hoti.*

20. **Là người có giới hạnh theo bản tánh tự nhiên**: là người thành tựu về giới do chính bản tánh. Tương truyền rằng khi đức Phật vẫn chưa xuất hiện, tất cả mọi người cùng nhau đến đảnh lễ, ngồi chồm hổm thọ trì giới ở trong trú xứ của các Đạo sĩ và các du sĩ. Luôn cả mẹ của Bồ-tát cũng thọ giới ở trú xứ của Đạo sĩ Kāladevila. Nhưng khi Bồ-tát nhập thai thì không thể ngồi ở dưới chân của người khác, dẫu cho bà ngồi thọ giới trên tọa cụ ngang bằng để nhận lãnh thì cũng chỉ là hình thức xem thường. Vì thế ngài mới nói rằng: mẹ của Bồ-tát tự mình thọ trì giới hạnh.

*21. **Purisesū**ti bodhisattassa pitaraṃ ādiṃ katvā kesuci manussesu purisādhippāyacittaṃ nuppajjati. Bodhisattamāturūpaṃ pana kusalā sippikā potthakammādīsupi kātuṃ na sakkonti. Taṃ disvā purisassa rāgo nuppajjatīti na sakkā vattuṃ, sace pana taṃ rattacitto upasaṅkamitukāmo hoti, pādā na vahanti, dibbasaṅkhalikā viya bajjhanti. tasmā "anatikkamanīyā"tiādi vuttaṃ.*

21. **Đối với nam nhân**: tâm ước muốn đối với bất kỳ nam nhân nào, bắt đầu từ cha của Bồ-tát v.v, không khởi lên nơi mẹ của Bồ-tát. Hơn nữa đối với những họa sĩ tài hoa cũng không thể nào vẽ được hình dáng mẹ của Bồ-tát trong một bức họa. Bất cư ai cũng không thể nói luyến ái không khởi lên do nhìn thấy hình tướng ấy (hình dáng mẹ của Bồ-tát) thì ái luyến không hởi lên cùng nam nhân. Hơn nữa, nếu như nam nhân có tâm ái luyến muốn đi vào tìm bà thì đôi chân người ấy không thể bước, giống như bị trói chặt lại bằng sợi dây xích ở cõi trời. Vì thế ngài mới nới rằng: "**không bị xâm phạm**".

*22. **Pañcannaṃ kāmaguṇāna**nti pubbe kāmaguṇūpasañhitanti iminā purisādhippāyavasena vatthupaṭikkhepo kato, idha ārammaṇappaṭilābho dassito. Tadā kira deviyā evarūpo putto kucchiṃ upapannoti[1201] sutvā samantato rājāno mahagghāabharaṇatūriyādivasena pañcadvārārammaṇavatthubhūtaṃ paṇṇākāraṃ pesenti. bodhisattassa ca bodhisattamātu ca katakammassa ussannattā lābhasakkārassa pamāṇapariccheda natthi.*

[1200] Avaññākaraṇamattaṃ (Sī) Avamaññākaraṇamattaṃ (Syā)
[1201] Kucchimhi uppannoti (Syā)

22. **Năm loại dục**: việc ngăn chặn đối tượng-vatthu do tác động sự ước muốn ở các nam nhân ngài đã nói trước đó như sau: "không (khởi tâm) liên hệ với năm loại dục", ở đây chỉ thuyết đến việc đạt được đối tượng. Được biết vào gian ấy lần đó "Các đức vua xung quanh biết được tin hoàng tử có hình thức như vậy hạ sanh trong bụng của hoàng hậu, đã gửi quà biếu là nơi thiết lập sự hoan hỷ của cả năm cửa-dvāra về phương diện vật trang trí có giá trị lớn và dụng cụ âm nhạc v.v, đối với Bồ-tát và mẹ của Bồ-tát có được sự lợi đắc và sự cung kính không thể đo lường được, bởi vì sự tích trữ phước báu đã tạo (trong quá khứ).

*23. **Akilantakāyā**ti yathā aññā itthiyo gabbhabhārena kilamanti hatthapādā uddhumātatādīni pāpuṇanti, evaṃ tassā koci kilamatho nāhosi. **Tirokucchigata**nti antokucchigataṃ. **Passatī**ti kalalādikālaṃ atikkamitvā sañjātāṅgapaccaṅgāhīnindriyabhāvaṃ upagataṃyeva passati. Kimatthaṃ passati? sukhavāsatthaṃyeva. Yatheva hi mātā puttena saddhiṃ nipannā vā nisinnā vā — "Hatthaṃ vāssa pādaṃ vā olambantaṃ ukkhipitvā saṇṭhapessāmī"ti sukhavāsatthaṃ puttaṃ oloketi, evaṃ bodhisattamātāpi yaṃ taṃ mātu uṭṭhānagamanaparivattananisajjādīsu uṇhasītaloṇikatittakakaṭukāhārājjhoharaṇakālesu ca gabbhassa dukkhaṃ uppajjati, "atthi nu kho me taṃ puttassā"ti sukhavāsatthaṃ olokayamānā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinnaṃ bodhisattaṃ passati. Yathā hi aññe antokucchigatā pakkāsayaṃ avattharitvā āmāsayaṃ ukkhipitvā udarapaṭalaṃ piṭṭhito katvā piṭṭhikaṇḍakaṃ nissāya ukkuṭikaṃ dvīsu muṭṭhīsu hanukaṃ ṭhapetvā deve vassante rukkhasusire makkaṭā viya nisīdanti, na evaṃ bodhisatto, bodhisatto pana piṭṭhikaṇḍakaṃ piṭṭhito katvā dhammāsane dhammakathiko viya pallaṅkaṃ ābhujitvā puratthābhimukho nisīdati. Pubbekatakammaṃ panassā vatthuṃ sodheti, suddhe vatthumhi sukhumacchavilakkhaṇaṃ nibbattati. Atha naṃ kucchitaco paṭicchādetuṃ na sakkoti, olokentiyā bahiṭhito viya paññāyati. Tamatthaṃ upamāya vibhāvento bhagavā seyyathāpītiādimāha. Bodhisatto pana antokucchigato mātaraṃ na passati. na hi antokucchiyaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppajjati.*

23. **Thân thể không bị mệt nhọc**: Những người phụ nữ khác mệt nhọc với việc chăm sóc bào thai, tay và chân sưng lên, còn hoàng hậu không bị bất cứ sự mệt nhọc nào giống như những người phụ nữ ấy cả. **Đức Bồ-tát ở trong bào thai**: đức Bồ-tát ở bên trong bào thai. **Nhìn thấy**: Mẹ của Bồ-tát khi trải qua thời gian kalalarūpa [chất thụ thai đầu tiên trong bụng mẹ] v.v, (mẹ của Bồ-tát) nhìn thấy đức Bồ-tát có đầy đủ các chi phần lớn nhỏ, có các giác quan đầy đủ, đã sanh. Ngắm nhìn vì lợi ích gì? Để sống được an vui. Thật vậy, những người mẹ ngồi hoặc nằm cùng con – ngắm nhìn đứa con của mình để sống thoải mái rằng: "Ta sẽ nâng bàn tay và bàn chân xuống để điều chỉnh cho thích hợp" ngay cả mẹ của Bồ-tát cũng như thế, (bà) ngắm nhìn Bồ-tát để sống được an vui do suy nghĩ rằng: "Bất cứ khổ đau nào khởi lên cho con trong bụng trong lúc mẹ đứng dậy, bước đi, xoay người và ngồi v.v, trong lúc mẹ nuốt thức ăn nóng,

lạnh, mặn, đắng và cay, khổ đau đó sẽ có mặt cùng hoàng tử con trai của ta phải chăng? Rồi nhìn thấy Bồ-tát ngồi xếp chân thế kiết già. Thường đứa bé khác ở trong bụng ngồi trên phần vật thực cũ đội phần ruột non xoay lưng về phía bụng mẹ, ngồi xổm, tựa lưng, hai tay chống cằm, y như con khi ngồi trong hốc gỗ lúc trời mưa, còn đức Bồ-tát thì không phải thế. Ngài tựa lưng ngồi xếp chân thế kiết già, xoay mặt về hướng Đông như thể vị Pháp sư đang ngồi trên Pháp toạ. Nghiệp lực mà mẹ của Bồ-tát đã tạo ở tiền kiếp làm vật-vatthu (buồng tử cung) của bà được sạch sẽ, khi buồng tử cung sạch sẽ thì tướng trạng là da thịt mịn màn khởi sanh. Khi ấy lớp da bụng không thể che phủ lớp da ấy được, khi (mẹ của Bồ-tát) quan sát sẽ hiển lộ như thể (Bồ-tát) đang đứng bên ngoài. Đức Thế Tôn làm sáng tỏ ý nghĩa đó bằng ví dụ nên mới nói rằng: '**ví như v.v.**' Còn đức Bồ-tát trú bên trong bào thai thì không nhìn thấy mẹ bởi nhãn thức vẫn chưa sanh khởi bên trong bào thai.

*24. **Kālaṅkarotī**ti na vijātabhāvapaccayā, āyuparikkhayeneva. Bodhisattena vasitaṭṭhānañhi cetiyakuṭisadisaṃ hoti, aññesaṃ aparibhogārahaṃ, na ca sakkā bodhisattamātaraṃ apanetvā aññaṃ aggamahesiṭṭhāne ṭhapetunti tattakaṃyeva bodhisattamātu āyuppamāṇaṃ hoti, tasmā tadā kālaṅkaroti. Katarasmiṃ pana vaye kālaṃ karotīti? Majjhimavaye. Paṭhamavayasmiñhi sattānaṃ attabhāve chandarāgo balavā hoti, tena tadā sañjātagabbhā itthī gabbhaṃ anurakkhituṃ na sakkoti, gabbho bahvābādho hoti. Majjhimavayassa pana dve koṭṭhāse atikkamma tatiye koṭṭhāse vatthu visadaṃ hoti, visade vatthumhi nibbattadārakā arogā honti, tasmā bodhisattamātāpi paṭhamavaye sampattiṃ anubhavitvā majjhimavayassa tatiye koṭṭhāse vijāyitvā kālaṃ karotīti ayamettha dhammatā.*

24. **Hoàng hậu mệnh chung**: Bà mệnh chung không phải do bà đã hết tuổi thọ, mà vì hạ sanh (đức Bồ-tát) làm duyên. Thật vậy, đức Bồ-tát an trú (trong bụng mẹ) giống như một Bảo điện và am thất không thích hợp để người khác cùng sử dụng, và không ai có thể đưa mẹ của Bồ-tát đặt vào địa vị hoàng hậu của người khác, do đó, tuổi thọ của mẹ Bồ-tát chỉ chừng ấy, cho nên hoàng hậu đã mệnh chung vào thời gian ấy. Hoàng hậu mệnh chung vào giai đoạn nào? Vào giai đoạn trung niên. Bởi vì vào giai đoạn thanh niên tự ngã của tất cả chúng sanh đều có dục vọng và ái luyến mãnh liệt, vì thế người nữ mang thai vào thời gian ấy, không đủ khả năng bảo hộ bào thai đó, bào thai dễ có nhiều bệnh tật. Hơn nữa, qua giai đoạn thứ hai của giai đoạn trung niên, ở giai đoạn thứ ba thì vatthu-vật (buồng tử cung) được sạch sẽ, đứa bé sanh ra trong buồng tử cung sạch sẽ thì không bệnh tật. Vì thế, mẹ của Bồ-tát thọ hưởng sự thành tựu vào giai đoạn thanh niên, hạ sanh (Bồ-tát) vào giai đoạn thứ 3 của giai đoạn trung niên, bà đã mệnh chung như vậy. Và ở đây, điều này là quy luật.

25. Nava vā dasa vāti ettha vā saddassa vikappanavasena satta vā aṭṭha vā ekādasa vā dvādasa vāti evamādīnaṃ saṅgaho veditabbo. tattha sattamāsajāto jīvati, sītuṇhakkhamo pana na hoti. Aṭṭhamāsajāto na jīvati, avasesā jīvanti.

25. Ở đây, từ 'hoặc' trong cụm từ '**chín tháng hoặc mười tháng**' nên biết về phương diện xác định, nên biết việc gom hợp luôn cả từ được bắt đầu như vầy: 'bảy tháng, tám tháng, mười một tháng hoặc mười hai tháng'. Ở đấy, đứa bé hạ sanh trong tám tháng (có thể) sinh tồn nhưng không chịu đựng được sự lạnh và sự nóng. Đứa bé hạ sanh trong bảy tháng không thể sinh tồn, ngoài ra đều (có thể) sinh tồn.

*27. **Devā paṭhamaṃ paṭiggaṇhantī**ti khīṇāsavā suddhāvāsabrahmāno paṭiggaṇhanti. Kathaṃ paṭiggaṇhanti? "sūtivesaṃ gaṇhitvā"ti eke. Taṃ pana paṭikkhipitvā idaṃ vuttaṃ — 'tadā bodhisattamātā suvaṇṇakhacitaṃ vatthaṃ nivāsetvā macchakkhisadisaṃ dukūlapaṭaṃ yāva pādantā pārupitvā aṭṭhāsi. Athassā sallahukagabbhavuṭṭhānaṃ ahosi, dhamakaraṇato udakanikkhamanasadisaṃ. Atha te pakatibrahmaveseneva upasaṅkamitvā paṭhamaṃ suvaṇṇajālena paṭiggahesuṃ. Tesaṃ hatthato cattāro mahārājāno ajinappaveṇiyā paṭiggahesuṃ. Tato manussā dukūlacumbaṭakena paṭiggahesuṃ'. Tena vuttaṃ — "devā paṭhamaṃ paṭiggaṇhanti, pacchā manussā"ti.*

27. **Chư Thiên đỡ lấy (ngài) trước**: Phạm Thiên cõi trời Tịnh Cư là bậc Lậu Tận đỡ lấy (ngài). Đỡ lấy như thế nào? Một số vị thầy nói rằng: "Nhóm Phạm thiên cõi Tịnh cư thay đổi hình tướng trở thành người hầu cận để nâng đỡ sự ra đời (của Bồ-tát). Hơn nữa, sau khi đã khước từ lời của những vị ấy đã nói lời giải rằng – "Thời gian đó mẹ của Bồ-tát quấn y phục trang điểm bằng vàng trông như màu mắt cá có 2 lớp thật mịn phủ quanh đến gót chân ở tư thế đứng, và trong lúc đó mẹ của Bồ-tát đã hạ sanh Bồ-tát, ngài lọt lòng mẹ y như thể một dòng nước chảy ra từ bình lọc nước, vào lúc ấy những Phạm Thiên cõi Tịnh cư ấy với hình tướng Phạm Thiên bình thường tiến vào đỡ lấy Bồ-tát bằng tấm lưới vàng trước. Tứ-đại-thiên-vương đã lấy tấm trải được làm bằng da cọp vằn đỡ lấy tử tay của vị Phạm Thiên ấy, sau đó người nhân loại đỡ lấy (ngài) bằng tấm lót hai lớp loại thượng hạng. Vì thế, ngài mới nói rằng – "**Chư thiên đã đỡ lấy (ngài) trước, người nhân loại đỡ lấy (ngài) sau**".

*28. **Cattāro naṃ devaputtā**ti cattāro mahārājāno. **Paṭiggahetvā**ti ajinappaveṇiyā paṭiggahetvā. **Mahesakkho**ti mahātejo mahāyaso lakkhaṇasampanno.*

28. **Cả bốn vị thiên tử đỡ lấy đức Bồ-tát ấy**: ám chỉ đến Tứ-đại-thiên-vương. **Đã đỡ lấy**: đỡ lấy bằng tấm lưới da cọp vằn. **Có đại uy lực**: có oai lực vĩ đại, có danh tiếng lẫy lừng, có sự thành tựu trọn vẹn nhờ tướng trạng.

*29. **Visadova nikkhamatī**ti yathā aññe sattā yonimagge laggantā bhaggavibhaggā nikkhamanti, na evaṃ nikkhamati, alaggo hutvā nikkhamatīti attho. **Udenā**ti udakena. **Kenaci asucinā**ti yathā aññe sattā kammajavātehi uddhaṃpādā adhosirā yonimagge pakkhittā sataporisaṃ narakapapātaṃ patantā viya, tāḷacchiddena nikkaḍḍhiyamānā hatthī viya mahādukkhaṃ anubhavantā nānāasucimakkhitāva nikkhamanti, na evaṃ bodhisatto. Bodhisattañhi kammajavātā uddhapādaṃ adhosiraṃ kātuṃ na sakkonti. So dhammāsanato otaranto*

dhammakathiko viya, nisseṇito otaranto puriso viya ca dve hatthe ca dve pāde ca pasāretvā ṭhitakova mātukucchisambhavena kenaci asucinā amakkhitova nikkhamati.

29. **Ngài bước ra thật tinh khiết**: không như những chúng sanh khác thường bị mắc kẹt ở cổ tử cung, và (cổ tử cung) co thắt đi co thắt lại mới ra ngoài, nhưng ngài thì không như thế, tức là ngài bước ra không mắc kẹt (dễ dàng). **Bởi nước nhớt**: bởi nước nhớt. **Không bị lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào**: những chúng sanh khác bị gió do nghiệp tạo thổi phần chân quay lên trên, phần đầu xoay xuống tử cung giống như rơi xuống vực thẳm sâu hàng trăm thân người, hoặc giống như con voi bị kéo ra khỏi hốc cây tāla phải chịu khổ đau lớn lao, lấm nhơ với những thứ bất tịnh mới lọt ra được, còn Bồ-tát không phải như thế. Thật vậy, gió sanh lên từ nghiệp không thể ảnh hưởng đến Bồ-tát khiến đôi chân xoay lên trên, đầu xoay xuống dưới được. Ngài giống như một vị Pháp sư bước xuống từ Pháp tòa, hoặc giống như người đàn ông bước xuống từ cầu thang, đã duỗi cả hai tay và cả hai chân trong tư thế đứng, không lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào, được sản sinh ra từ bào thai của người mẹ, rồi (ngài) bước ra.

***Udakassa dhārā**ti*[1202] *udakavaṭṭiyo. Tāsu sītā suvaṇṇakaṭāhe patati uṇhā rajatakaṭāhe. Idañca pathavitale kenaci asucinā asammissaṃ tesaṃ*[1203] *pānīyaparibhojanīyaudakañceva aññehi asādhāraṇaṃ kīḷāudakañca dassetuṃ vuttaṃ, aññassa pana suvaṇṇarajataghaṭehi āhariyamānaudakassa ceva haṃsavattakādipokkharaṇīgatassa ca udakassa paricchedo natthi.*

Dòng nước: dòng nước. Trong dòng nước ấy thì dòng nước lạnh chảy xuống bình nước vàng, dòng nước ấm chảy xuống bình nước bạc. Và điều này được ngài nói để chỉ đến nước uống và nước sử dụng, và dòng nước làm chỗ vui đùa không phổ biến với những dòng nước khác của những dòng nước ấy không lấm nhơ bởi bất cứ một vật bất tịnh nào ở trên mặt đất. Không được xác định dòng nước được mang lại bằng bình vàng và bình bạc, hay nước chảy vào hồ như hồ Haṃsavaṭṭa v.v.

*31. **Sampatijāto**ti muhuttajāto. Pāḷiyaṃ pana mātukucchito nikkhantamatto viya dassito, na evaṃ daṭṭhabbaṃ. Nikkhantamattañhi naṃ paṭhamaṃ brahmāno suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsu, tesaṃ hatthato cattāro mahārājāno ajinappaveṇiyā, tesaṃ hatthato manussā dukūlacumbaṭakena. Manussānaṃ hatthato muccitvā pathaviyaṃ patiṭṭhito.*

31. **Khi vừa được sanh ra**: vừa mới được sinh ra. Tuy nhiên, trong Pāḷī đã trình bày rằng: Bồ-tát khi vừa mới sanh ra từ bào thai của mẹ, nhưng không nên thấy như vậy. Bởi vì, các Phạm Thiên đỡ lấy Bồ-tát khi ngài vừa mơi sanh ra bằng tấm lưới vàng trước, Tứ-đại-thiên-vương đỡ lấy (ngài) bằng tấm trải da cọp vằn từ tay của những vị

[1202] Udakadhārāti (Syā, Ka)
[1203] Tāsaṃ (Ka)

Phạm Thiên, người nhân loại đỡ lấy (ngài) bằng tấm vải hai lớp thượng hạng từ tay của Tứ-đại-thiên-vương. Sau khi rời khỏi tay của loài người (ngài) đã đứng trên mặt đất.

***Setamhi chatte anudhāriyamāne**ti dibbasetacchatte anudhāriyamānamhi. Ettha ca chattassa parivārāni khaggādīni pañca rājakakudhabhaṇḍānipi āgatāneva. Pāḷiyaṃ pana rājagamane rājā viya chattameva vuttaṃ. Tesu chattameva paññāyati, na chattaggāhako. Tathā khagga- tālavaṇṭa- morahatthaka- vāḷabījanī-uṇhīsamattāyeva[1204] paññāyanti, na tesaṃ gāhakā. sabbāni kira tāni adissamānarūpā devatā gaṇhiṃsu. vuttañcetaṃ —*

"Anekasākhañca sahassamaṇḍalaṃ, chattaṃ marū dhārayumantalikkhe.

Suvaṇṇadaṇḍā vipatanti[1205] cāmarā, na dissare cāmarachattagāhakā"ti.[1206]

Trong khi có chiếc lọng trắng được che ở bên trên: Khi vị Thiên tử che cây lọng trắng thuộc cõi trời theo ngài. Và ở đây, năm vật biểu tượng của hoàng gia chẳng hạn như thanh gươm v.v, thuộc một bộ của cây lọng ấy cũng xuất hiện ngay tức khắc. Nhưng trong Pāḷī chỉ nói đến cây lọng trắng tựa như đức vua trong lúc ngài bước đi. Trong năm vật biểu tượng của hoàng gia ấy chỉ xuất hiện cây lọng trắng mà thôi, người nắm giữ lọng không xuất hiện. Thanh gươm, cái quạt lá cọ, (quạt) bó lông con công, quạt phất trần, vương miện cũng xuất hiện, người nắm giữ những vật ấy không xuất hiện. Được biết rằng các vị Thiên tử không hiển lộ hình tướng nắm giữ các vật biểu tượng ấy. Và điều này đã được nói –

> "Các vị Thiên tử đã nắm giữ chiếc lọng có nhiều thanh nan, có ngàn khoanh tròn ở giữa không trung, và phe phẩy tới lui những cây phất trần có tay cầm bằng vàng; những người nắm giữ các cây phất trần và chiếc lọng không được nhìn thấy."

***Sabbā ca disā**ti idaṃ sattapadavītihārūpari ṭhitassa viya sabbadisānuvilokanaṃ vuttaṃ, na kho panevaṃ daṭṭhabbaṃ. Mahāsatto hi manussānaṃ hatthato muccitvā paṭhaviyaṃ patiṭṭhito puratthimaṃ disaṃ olokesi. Anekāni cakkavāḷasahassāni ekaṅgaṇāni ahesuṃ. Tattha devamanussā gandhamālādīhi pūjayamānā — "Mahāpurisa, idha tumhehi sadisopi natthi, kuto uttaritaro"ti āhaṃsu. Evaṃ catasso disā, catasso anudisā, heṭṭhā, uparīti dasa disā anuviloketvā attanā sadisaṃ adisvā — "Ayaṃ uttarā disā"ti uttarābhimukho sattapadavītihārena agamāsīti, evamettha attho veditabbo. **Āsabhi**nti uttamaṃ. **Aggo**ti guṇehi sabbapaṭhamo. Itarāni dve padāni etasseva vevacanāni. Ayamantimā jāti, natthi dāni punabbhavoti padadvayena imasmiṃ attabhāve pattabbaṃ arahattaṃ byākāsi.*

[1204] ...uṇhīsapaṭāyeva (Syā)
[1205] Vivattanti (Syā)
[1206] su. ni. 693

Và (nhìn khắp) mọi phương hướng - điều này ngài nói như thế đức Bồ-tát đứng sau khi ngài bước đi bảy bước, rồi nhìn khắp mọi phương hướng, nhưng câu này không nên hiểu như vậy. Thật vậy, bậc Đại nhân khi đã tay của mọi người (ngài) đứng vững vàng ở trên mặt đất nhìn về hướng Đông. Nhiều ngàn vũ trụ đã hiện ra thành một gò. Ở đó, Chư Thiên và nhân loại đều lễ bái với những vật thơm và tràng hoa v.v, rồi cùng nhau nói rằng: "Thưa bậc Đại nhân, ở trên đời này ngay cả người ngang bằng ngài cũng không có, thì ở đâu có người vượt trội ngài?" Bậc Đại nhân đã quan sát cả mười phương hướng là 4 hướng chính, 4 hướng phụ, hướng dưới và hướng trên, không thấy bất cứ ai ngang bằng với ngài, ngài suy tư rằng: "Đây là hướng Bắc" rồi ngài quay mặt về hướng Bắc bằng cách bước đi bảy bước. Ở đây, nên hiểu ý nghĩa như vậy. **Sự dũng mãnh**: tối thượng. **Tối cao**: vượt trội hơn tất cả mọi người về các ân đức. Còn hai từ còn lại là từ đồng nghĩa với chính từ 'tối cao'. Ngài tuyên bố quả vị A-ra-hán có thể chứng đắc trong bản ngã này bằng hai câu sau: 'Kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa.'

Ettha ca samehi pādehi pathaviyā patiṭṭhānaṃ caturiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, uttarābhimukhabhāvo mahājanaṃ ajjhottharitvā abhibhavitvā gamanassa pubbanimittaṃ, sattapadagamanaṃ sattabojjhaṅgaratanapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, dibbasetacchattadhāraṇaṃ vimuttivarachattapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, pañcarājakakudhabhaṇḍānaṃ paṭilābho pañcahi vimuttīhi vimuccanassa pubbanimittaṃ, sabbadisānuvilokanaṃ anāvaraṇañāṇapaṭilābhassa pubbanimittaṃ, āsabhivācābhāsanaṃ appaṭivattiyadhammacakkappavattanassa pubbanimittaṃ, "ayamantimā jātī"ti sīhanādo anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbānassa pubbanimittanti veditabbaṃ . ime vārā pāḷiyaṃ āgatā, sambahulavāro pana nāgato, āharitvā dīpetabbo.

Trong trường hợp này nên biết lý giải như sau: việc ngài đứng trên mặt đất bằng đôi chân bằng phẳng là điềm báo trước của việc đạt được *bốn nền tảng như ý - iddhipāda,* việc ngài quay mặt về hướng Bắc là điềm báo trước của việc ngài *trấn áp, trừng trị toàn thể dân chúng*. Việc ngài bước đi bảy bước là điềm báo trước của *việc chứng đạt bảy báu là thất giác chi*. Việc che lọng trắng thuộc cõi trời là điềm báo trước của việc đạt được *cây lọng là giải thoát*. Năm biểu tượng của hoàng gia là điềm báo trước của *việc giải thoát với năm loại giải thoát*. Việc quan sát phương hướng là điềm báo trước của việc chứng đạt *trí không bị ngăn che*; việc thốt lên tiếng rống của con bò chúa - *āsabhīvācā* là điềm báo trước của việc chuyển vận bánh xe pháp chưa được vận hành. Việc gầm lên tiếng gầm sư tử "kiếp sống này là kiếp sống cuối cùng" nên hiểu rằng là điềm báo trước của *việc viên tịch Nibbāna ở cảnh giới Nibbāna không còn dư sót*. Những đoạn này đã đến trong Pāḷī, nhưng có nhiều đoạn chưa xuất hiện nên cần đem đến trình bày.

Mahāpurisassa hi jātadivase dasasahassilokadhātu kampi. Dasasahassilokadhātumhi devatā ekacakkavāḷe sannipatiṃsu. Paṭhamaṃ devā

paṭiggaṇhiṃsu, pacchā manussā. Tantibaddhā vīṇā cammabaddhā bheriyo ca kenaci avāditā sayameva vajjiṃsu. Manussānaṃ andubandhanādīni[1207] *khaṇḍākhaṇḍaṃ chijjiṃsu. Sabbarogā vūpasamiṃsu, ambilena dhotatambamalaṃ viya vigacchiṃsu. jaccandhā rūpāni passiṃsu. Jaccabadhirā saddaṃ suṇiṃsu. Pīṭhasappī javasampannā ahesuṃ. Jātijaḷānampi eḷamūgānaṃ sati patiṭṭhāsi. Videsapakkhandā nāvā supaṭṭanaṃ pāpuṇiṃsu. Ākāsaṭṭhakabhūmaṭṭhakaratanāni sakatejobhāsitāni ahesuṃ. Verino mettacittaṃ paṭilabhiṃsu. Avīcimhi aggi nibbāyi. Lokantaresu āloko udapādi. Nadīsu jalaṃ nappavattati. mahāsamudde madhurasaṃ udakaṃ ahosi. Vāto na vāyi. Ākāsapabbatarukkhagatā*[1208] *sakuṇā bhassitvā pathavigatā ahesuṃ. Cando ativiroci. Sūriyo na uṇho, na sītalo, nimmalo utusampanno ahosi. Devatā attano attano vimānadvāre ṭhatvā apphoṭanaseḷanacelukkhepādīhi mahākīḷakaṃ kīḷiṃsu. Cātuddīpikamahāmegho vassi. Mahājanaṃ neva khudā na pipāsā pīḷesi. Dvārakavāṭāni sayameva vivariṃsu. Pupphūpagaphalūpagā rukkhā pupphaphalāni gaṇhiṃsu. Dasasahassilokadhātu ekaddhajamālā ahosi.*

Thật vậy, cũng vào ngày đức Bồ-tát đản sanh mười ngàn thế giới đã rúng động. Tất cả chư thiên trong mười ngàn thế giới tụ hội lại với nhau trong một thế giới. Tất cả chư thiên tiếp đón trước, loài người tiếp đón sau. Các món nhạc khí và các trống được bọc da cũng tự động vang lên mà chẳng có bất kỳ ai điều khiển. Dụng cụ giam cầm như gông cùm và dây xích v.v, của nhân loại đều bị đứt thành từng mảnh từng miếng lớn nhỏ, mọi tật bệnh đều biến mất tương tự như sắt gỉ sét màu nâu được chà bóng bằng chất chua. Người mù bẩm sinh cũng nhìn thấy được mọi sắc. Người điếc bẩm sinh cũng nghe được âm thanh. Người bại liệt được thành tựu đầy đủ sức lực, người mất trí kể cả người đần độn thì được phục hồi lại sự ghi nhớ, tất cả tàu bè đang đi trên biển cũng cập bến được thuận tiện, tất cả các châu báu ở trong hư không và trong lòng đất cũng tự động phát sáng, những người thù oán cũng hết oán giận nhau, trở nên cảm thông với nhau, lửa ở địa ngục Avecī cũng được dập tắt. Ánh sáng xuất hiện ở địa ngục không gian, nước ở các con sông không chuyển động, nước ở trong biển cả cũng trở thành nước ngọt, gió yên lặng không thổi, chim chóc đang bay trên bầu trời và đang đậu trên cây, đồi núi, không muốn bay chỉ muốn đậu trên mặt đất, mặt trăng tuyệt đẹp, ánh nắng mặt trời không nóng, không lạnh, không uế nhiễm, sự thuận lợi theo thời tiết. Chư Thiên đã đứng ở tại cửa Thiên cung của mỗi vị vui đùa hân hoan v.v, vỗ tay, huýt sáo và vẫy những tấm vải, mưa lớn rơi xuống từ bốn hướng, đại chúng không ai có cảm giác đói hay khát, lúc đó tất cả các cửa lớn và cửa nhỏ tự động mở ra, cây cối có hoa có trái tất cả đều đơm hoa, kết trái, mười ngàn thế giới lúc đó đã có cờ hoa giăng đầy khắp.

Tatrāpi dasasahassilokadhātukampo sabbaññutaññāṇapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. Devatānaṃ ekacakkavāḷe sannipāto dhammacakkappavattanakāle ekappahāreneva sannipatitvā dhammaṃ paṭiggaṇhanassa pubbanimittaṃ. Paṭhamaṃ

[1207] Aṭṭabandhanādīni (Syā)
[1208] Ākāsagatā pabbatarukkhagatā (Syā)

devatānaṃ paṭiggahaṇaṃ catunnaṃ rūpāvacarajjhānānaṃ paṭilābhassa pubbanimittaṃ. pacchā manussānaṃ paṭiggahaṇaṃ catunnaṃ arūpāvacarajjhānānaṃ paṭilābhassa pubbanimittaṃ. Tantibaddhavīṇānaṃ sayaṃ vajjanaṃ anupubbavihārapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. cammabaddhabherīnaṃ vajjanaṃ mahatiyā dhammabheriyā anussāvanassa pubbanimittaṃ. andubandhanādīnaṃ chedo asmimānasamucchedassa pubbanimittaṃ. mahājanassa rogavigamo catusaccapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. jaccandhānaṃ rūpadassanaṃ dibbacakkhupaṭilābhassa pubbanimittaṃ . badhirānaṃ saddassavanaṃ dibbasotadhātupaṭilābhassa pubbanimittaṃ. pīṭhasappīnaṃ javasampadā caturiddhipādapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. Jaḷānaṃ[1209] *satipatiṭṭhānaṃ catusatipaṭṭhānapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. videsapakkhandanāvānaṃ supaṭṭanasampāpuṇanaṃ catupaṭisambhidādhigamassa pubbanimittaṃ. ratanānaṃ sakatejobhāsitattaṃ yaṃ lokassa dhammobhāsaṃ dassessati, tassa pubbanimittaṃ.*

Ngay cả trong câu này nên biết như sau: sự rúng động của mười ngàn thế giới là điềm báo trước của việc (ngài sẽ) *chứng đạt Trí toàn giác*. Chư thiên tụ hội lại với nhau trong cùng một thế giới là điềm báo trước của *việc hội họp để tiếp nhận Chánh pháp trong cùng một thời điểm vào lúc chuyển vận bánh xe Pháp*. Chư thiên đỡ lấy Bồ-tát trước là điềm báo trước của việc *chứng đạt cả 4 thiền Sắc-giới*, loài người đỡ lấy Bồ-tát sau là điềm báo trước của việc chứng đạt cả *4 thiền Vô-sắc-giới*. Các nhạc khí đã được căng dây tự động vang lên là điềm báo trước của việc *chứng đạt sự an trú theo tuần tự*, trống được bọc da tự động vang lên là điềm báo trước của việc giảng dạy *dhammabherī vĩ đại*, dụng cụ giam cầm như gông cùm và dây xích v.v, đều đứt đoạn là điềm báo trước của *việc cắt đứt ngã mạn [asmimāna] một cách hoàn toàn*, tất cả mọi người dứt khỏi mọi bệnh tật là điềm báo trước của *việc thoát khỏi tất cả phiền não*, người mù bẩm sinh nhìn thấy được các sắc là điềm báo trước của *việc chứng đạt thiên nhãn*, người điếc bẩm sinh nghe được âm thanh là điềm báo trước của *việc chứng đạt thiên nhĩ*, người bại liệt được thành tựu đầy đủ sức lực là điềm báo trước của *việc chứng đắc cả bốn nền tảng như ý*, người mất trí được phục hồi lại sự ghi nhớ là điềm báo trước của *việc chứng đắc bốn sự thiết lập niệm*. Tất cả tàu bè đang đi trên biển cũng cập bến được thuận tiện là điềm báo trước của *việc chứng đắc bốn tuệ phân tích*. Tất cả các châu báu tự phát sáng là điềm báo trước của ánh sáng pháp bảo mà ngài sẽ tuyên bố đến người thế gian.

Verīnaṃ mettacittapaṭilābho catubrahmavihārapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. Avīcimhi agginibbāyanaṃ[1210] *ekādasāgginibbāyanassa pubbanimittaṃ. Lokantarikāloko avijjandhakāraṃ vidhamitvā ñāṇālokadassanassa pubbanimittaṃ.*

[1209] Jātijaḷānaṃ (Syā)
[1210] Agginibbāpanaṃ (Ka)

()[1211] Mahāsamuddassa madhuratā[1212] nibbānarasena ekarasabhāvassa pubbanimittaṃ. Vātassa avāyanaṃ dvāsaṭṭhidiṭṭhigatabhindanassa pubbanimittaṃ. Sakuṇānaṃ pathavigamanaṃ mahājanassa ovādaṃ sutvā pāṇehi saraṇagamanassa pubbanimittaṃ. Candassa ativirocanaṃ bahujanakantatāya pubbanimittaṃ. Sūriyassa uṇhasītavivajjanautusukhatā kāyikacetasikasukhappattiyā pubbanimittaṃ. Devatānaṃ vimānadvāresu ṭhatvā apphoṭanādīhi kīḷanaṃ buddhabhāvaṃ patvā udānaṃ udānassa pubbanimittaṃ. Cātuddīpikamahāmeghavassanaṃ mahato dhammameghavassanassa[1213] pubbanimittaṃ. Khudāpīḷanassa abhāvo kāyagatāsatiamatapaṭilābhassa pubbanimittaṃ. Pipāsāpīḷanassa abhāvo vimuttisukhena sukhitabhāvassa pubbanimittaṃ. Dvārakavāṭānaṃ sayameva vivaraṇaṃ aṭṭhaṅgikamaggadvāravivaraṇassa pubbanimittaṃ. Rukkhānaṃ pupphaphalaggahaṇaṃ vimuttipupphehi pupphitassa[1214] ca sāmaññaphalabhārabharitabhāvassa ca pubbanimittaṃ. Dasasahassilokadhātuyā ekaddhajamālitā ariyaddhajamālamālitāya pubbanimittanti veditabbaṃ. Ayaṃ sambahulavāro nāma.

Những người thù oán cũng hết oán giận nhau, trở nên từ ái là điềm báo trước của việc chứng đạt bốn Phạm trú. Lửa địa ngục Avecī được diệt tắt là điềm báo trước của việc dập tắt mười một ngọn lửa (khổ đau). Ánh sáng xuất hiện ở địa ngục không gian là điềm báo trước của việc ngài xua tan sự tăm tối là vô minh rồi nhìn thấy ánh sáng bằng trí. Nước ở trong biển cả có vị ngọt là điềm báo trước của bản thể pháp chỉ có một vị duy nhất (vị giải thoát). Gió yên lặng không thổi là điềm báo trước của việc hội chúng của đức Phật không bị chia rẽ do tác động của sáu mươi hai loại tà kiến. Chim chóc đậu trên mặt đất là điềm báo trước của việc đại chúng lắng nghe lời dạy (nên đã đi đến) xin nương nhờ bằng cả mạng sống. Mặt trăng tuyệt đẹp là điềm báo trước của việc đại chúng quan tâm đến Pháp. Ánh nắng mặt trời không nóng, không lạnh cho sự thuận lợi theo thời tiết là điềm báo trước của đại chúng đạt đến (trạng thái) thân an lạc và tâm an lạc. Chư thiên vui đùa có vỗ tay v.v, ở cửa thiên cung là điềm báo trước của việc bậc Đại nhân đạt đến bản thể của một vị Phật rồi thốt lên lời cảm hứng; Mưa lớn rơi xuống cả bốn hướng là điềm báo trước của việc dòng nước là Chánh pháp chảy xuống rất nhiều, đại chúng không ai có cảm giác đói hay khát là điềm báo trước của việc chứng đắc Pháp bất tử là niệm đặt ở thân [kāyagatāsati]. Đại chúng không ai bị sự đói hay khát hành hạ là điềm báo trước của việc hội chúng đức Phật đạt đến sự an lạc nhờ lạc giải thoát; Các cửa lớn cửa nhỏ tự động mở ra là điềm báo trước của việc mở cánh cửa đạo lộ có tám chi phần; Cây cối toàn bộ đều được đơm hoa kết trái là điềm báo trước của Chánh pháp được nở hoa là sự giải thoát và dày đặc với quả vị của Sa-môn; Mười ngàn

[1211] (Nadīsu toyassa appavattanaṃ catuvesārajjapaṭilābhassa pubbanimittaṃ) (Syā)
[1212] Madhurasatā (Ka)
[1213] Dhammavegavassanassa (Ka)
[1214] Pupphanassa (?)

thế giới lúc đó cờ hoa giăng đầy khắp nên hiểu rằng là điềm báo của việc hội chúng đức Phật có lá cờ của bậc Thánh nhân làm tràng hoa. Đây được gọi là *sambahulavāra*.

Ettha pañhaṃ pucchanti — "Yadā mahāpuriso pathaviyaṃ patiṭṭhahitvā uttarābhimukho padasā gantvā āsabhiṃ vācaṃ abhāsi, tadā kiṃ pathaviyā gato, udāhu ākāsena; Dissamāno gato, udāhu adissamāno; Acelako gato, udāhu alaṅkatapaṭiyatto; Daharo hutvā gato, udāhu mahallako; Pacchāpi kiṃ tādisova ahosi, udāhu puna bāladārako"ti? Ayaṃ pana pañho heṭṭhālohapāsāde samuṭṭhito tipiṭakacūḷābhayattherena vissajjitova. Thero kira ettha niyatipubbekatakammaissaranimmānavādavasena taṃ taṃ bahuṃ vatvā avasāne evaṃ byākari — "Mahāpuriso pathaviyā gato, mahājanassa pana ākāsena gacchanto viya ahosi. Dissamāno gato, mahājanassa pana adissamāno viya ahosi. Acelako gato, mahājanassa pana alaṅkatapaṭiyatto viya upaṭṭhāsi. daharova gato, mahājanassa pana soḷasavassuddesiko viya ahosi. pacchā pana bāladārakova ahosi, na tādiso"ti. Parisā cassa — "Buddhena viya hutvā bho[1215] *therena pañho kathito"ti attamanā ahosi. Lokantarikavāro vuttanayo eva.*

Ở đây có một câu hỏi: "Khi bậc Đại Nhân đứng trên mặt đất bước chân đi về phía Bắc rồi nói lên tiếng rống của con bò chúa (lời nói tối thượng); khi ấy ngài đứng trên mặt đất, hay hỏng trên mặt đất? Cơ thể ngài phơi bày, hay không phơi bày? Cơ thể ngài lõa lồ, hay được sửa soạn trang điểm? trong hình thức đứa bé, hay người lớn? thậm chí về sau cũng có tính chất như vậy, hay trở lại một bé sơ sinh?" Lại nữa, tiếp đó về sau trưởng lão Tipiṭaka Cūḷābhaya đã giải thích vấn đề này trong lần họp mặt ở Lâu Đài Bằng Đồng [Lohapāsāda]. Được biết rằng trong vấn đề này trưởng lão đã nói rất nhiều về điều đó do tác động niyata-vāda [thuyết cố định], pubbekatakamma-vāda [thuyết về nghiệp lực đã tạo trong quá khứ] và issaranimmāna-vāda [thuyết do tạo hóa] ở cuối cùng đã nói như vầy – "Bậc Đại Nhân đi trên mặt đất, nhưng hiển lộ cùng đại chúng giống như ngài đi trên hư không. Ngài bước đi, nhưng giống như không hiển lộ cùng đại chúng. Cơ thể không mặc y phục, nhưng hiển lộ cùng đại chúng giống như được sửa soạn trang điểm một cách khéo léo. Mặc dù là đứa bé, nhưng hiển lộ cùng đại chúng giống như một thanh niên mười sáu tuổi. Nhưng sau đó thì trở thành đứa bé sơ sinh như bình thường, không còn giống như đã hiện bày. Và khi trưởng lão đã giải thích như vậy thì cả hội chúng của ngài mọi người đều hài lòng đã nói rằng: "Kính bạch ngài, trưởng lão đã giải quyết vấn đề rõ ràng tương tự như đức Phật". Phần Lokantarika có phương thức như đã trình bày.

Imā ca pana ādito paṭṭhāya kathitā sabbadhammatā sabbabodhisattānaṃ hontīti veditabbā.

[1215] Sundaro (Syā)

Và hơn nữa, quy luật này ngài đã nói từ đầu, nên biết rằng tất cả quy luật có cùng tất cả các đức Bồ-tát.

Giảng Giải Về Ba Mươi Hai Tướng Trạng của Bậc Đại Nhân

33. ***Addasa kho****ti dukūlacumbaṭake nipajjāpetvā ānītaṃ addasa.* ***Mahāpurisassā****ti jātigottakulapadesādivasena mahantassa purisassa.* ***Dve gatiyo****ti dve niṭṭhā, dve nipphattiyo. Ayañhi gatisaddo — "pañca kho imā, sāriputta, gatiyo"ti[1216] ettha nirayādibhedāya sattehi gantabbagatiyā vattati. "Imesaṃ kho ahaṃ bhikkhūnaṃ sīlavantānaṃ kalyāṇadhammānaṃ neva jānāmi āgatiṃ vā gatiṃ vā"ti[1217] ettha ajjhāsaye. "Nibbānaṃ arahato gatī"ti[1218] ettha paṭissaraṇe. "Api ca tyāhaṃ brahme gatiñca pajānāmi, jutiñca pajānāmi evaṃmahiddhiko bako brahmā"ti[1219] ettha nipphattiyaṃ vattati. Svāyamidhāpi nipphattiyaṃ vattatīti veditabbo.* ***Anaññā****ti aññā gati nipphatti nāma natthi.*

33. **Đã nhìn**: Đức vua Bandhuma đã nhìn hoàng tử được vú nuôi đặt nằm xuống tấm vải hai lớp loại tốt đến yết kiến. **Của bậc Đại Nhân**: của một người đàn ông vĩ đại về phương diện sanh chủng, dòng dõi, gia tộc, quốc độ v.v. **Chỉ có hai con đường**: đạt được hai sự thành tựu. Thật vậy, từ 'sự đi' này, ở đây vận hành ở các sanh thú mà các chúng sanh có thể đến các cảnh giới như địa ngục v.v, – "*Này Sariputta, có năm loại sanh thú này*". Ở đây, vận hành trong khuynh hướng – "*Ta không biết chỗ đến và chỗ đi của các vị tỳ kheo có giới hạnh và thiện pháp này*". Ở đây, vận hành trong (ý nghĩa) chỗ nương tựa "*Nibbāna là nơi nương nhờ của bậc A-ra-hán*." Ở đây, vận hành trong (ý nghĩa) sự thành tựu: "Lại nữa, này Phạm thiên, Ta biết được sự tử, ta biết được sự sanh của ông, ông là Phạm Thiên Baka có nhiều thần lực như vậy." Nên biết 'sự đi' trong câu này vận hành trong sự thành tựu. **Không có con đường nào khác**: Gọi sự thành tựu ở sanh thú khác là không có.

Dhammiko*ti dasakusaladhammasamannāgato agatigamanavirahito.* ***Dhammarājā****ti idaṃ purimapadasseva vevacanaṃ. Dhammena vā laddharajjattā dhammarājā.* ***Cāturanto****ti puratthimasamuddādīnaṃ catunnaṃ samuddānaṃ vasena caturantāya pathaviyā issaro.* ***Vijitāvī****ti vijitasaṅgāmo. Janapado asmiṃ[1220] thāvariyaṃ thirabhāvaṃ pattoti janapadatthāvariyappatto. Caṇḍassa hi rañño balidaṇḍādīhi lokaṃ pīḷayato manussā majjhimajanapadaṃ chaḍḍetvā pabbatasamuddatīrādīni nissāya paccante vāsaṃ kappenti. Atimudukassa rañño corehi*

[1216] ma. ni. 1.153
[1217] ma. ni. 1.508
[1218] pari. 339
[1219] ma. ni. 1.503
[1220] Assa (Syā)

sāhasikadhanavilopapīḷitā[1221] *manussā paccantaṃ pahāya janapadamajjhe vāsaṃ kappenti, iti evarūpe rājini janapado thirabhāvaṃ na pāpuṇāti. Imasmiṃ pana kumāre rajjaṃ kārayamāne etassa janapado pāsāṇapiṭṭhiyaṃ ṭhapetvā ayopaṭṭena parikkhitto viya thiro bhavissatīti dassento — "janapadatthāvariyappatto"ti āhaṃsu.*

Vị minh vương công chính: Là vị gắn liền với mười thiện pháp, ngoài trừ việc đạt đến sanh thú. **Vị pháp vương**: đây là từ đồng nghĩa của chính từ trước. Hoặc, gọi là vị pháp vương bởi vì đạt được vương quyền bằng kỷ cương. **Vị cai trị bốn phương**: là vị chúa tể ở quả địa cầu có bốn biển là ranh giới bởi bốn biển có bờ biển ở phía Đông v.v. **Đấng chiến thắng**: chiến thắng cuộc chiến. Vị đã đạt đến sự bền vững của xứ sở, vì thế đứa bé (hoàng tử) mới đạt đến bản thể vị có vương quốc vững chắc. Thật vậy, khi một vị vua hung dữ, gây tổn hại thế gian bằng việc đánh thuế và bạo lực v.v. mọi người cùng nhau rời khỏi Trung quốc độ cư trú dọc theo chân núi và ven biển v.v, nuôi mạng ở vùng biên địa; khi họ bị bọn cướp hung bạo áp bức, đã cùng nhau rời bỏ vùng biên địa để nuôi sống bản thân ở Trung quốc độ của người tử tế; xứ sở trong việc kiềm chế như vậy không đạt đến sự bền vững. Khi hoàng tử này tiếp nhận vương quyền thì vương quyền của ngài sẽ bền vững giống như đặt một tảng đá bên dưới một tảng đá rồi bọc lại bằng một tấm sắt. Các Bà-la-môn tướng số khi chỉ rõ như vậy mới nói rằng: " vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở".

Sattaratanasamannāgato*ti ettha ratijananaṭṭhena* ***ratanaṃ****. Apica —*

"Cittīkataṃ mahagghañca, atulaṃ dullabhadassanaṃ.

Anomasattaparibhogaṃ, ratanaṃ tena vuccati".

Được đầy đủ bảy báu vật: ở đây, báu vật theo ý nghĩa là khiến sự hân hoan sanh khởi. Và hơn nữa –

Xứng đáng được tôn trọng; có giá trị to lớn; không thể so sánh được; khó thấy;

Chỉ có hạng người vô cùng đặc biệt (bậc Đại Nhân) mới có thể sử dụng nó.

Vì lý do ấy, mới được gọi là báu vật.

Cakkaratanassa ca nibbattakālato paṭṭhāya aññaṃ devaṭṭhānaṃ nāma na hoti, sabbe gandhapupphādīhi tasseva pūjañca abhivādanādīni ca karontīti cittīkataṭṭhena ratanaṃ. Cakkaratanassa ca ettakaṃ nāma dhanaṃ agghatīti aggho natthi, iti mahagghaṭṭhenāpi ratanaṃ. cakkaratanañca aññehi loke vijjamānaratanehi asadisanti atulaṭṭhenāpi ratanaṃ. Yasmā ca pana yasmiṃ kappe buddhā uppajjanti, tasmiṃyeva cakkavattino uppajjanti, buddhā ca kadāci karahaci uppajjanti, tasmā dullabhadassanaṭṭhenāpi ratanaṃ. Tadetaṃ jātirūpakulaissariyādīhi anomassa uḷārasattasseva uppajjati, na aññassāti anomasattaparibhogaṭṭhenāpi ratanaṃ. Yathā

[1221] Sāhasikajanavilopapīḷitā (Syā)

cakkaratanaṃ, evaṃ sesānipīti. imehi sattahi ratanehi parivārabhāvena ceva sabbabhogūpakaraṇabhāvena ca samannāgatoti sattaratanasamannāgato.

Và kể từ khi bánh xe báu xuất hiện không có đền thờ chư thiên nào khác, tất cả mọi người lễ bái bánh xe báu ấy bằng hương thơm và tràng hoa v.v, và thực hiện đảnh lễ v.v, vì thế báu vật được vận hành với ý nghĩa **đáng được tôn trọng**. Việc định giá là tài sản có giá trị chừng này, giá trị của bánh xe báu ấy là không có, vì thế báu vật ấy được vận hành với ý nghĩa là **có giá trị to lớn (vô giá)**. Lại nữa, bánh xe bấu ấy không giống như những báu vật khác ở trong thế gian, vì thế báu vật ấy mới vận hành với nghĩa không thể so sánh được. Và lại nữa, bởi vì vị Chuyển-luân-thánh-vương xuất hiện trong kiếp mà chư Phật xuất hiện, tuy nhiên hiếm khi chư Phật xuất hiện, vì thế báu vật ấy được vận hành với ý nghĩa là **khó thấy**. Báu vậy ấy hiện ra cho người vô cùng đặc biệt bởi sanh chủng, sắc tướng, dòng dõi, và uy quyền v.v, không hiện ra cùng người khác, vì thế báu vật ấy mới vận hành với ý nghĩa là của **hạng người vô cùng đặc biệt (bậc Đại Nhân)**. Kể cả những báu vật còn lại cũng giống như bánh xe báu ấy, bậc Đại Nhân được đầy đủ với bảy báu vật này bởi tính chất hội đủ và nhờ sự trang bị tất cả vật sở hữu vì thế bậc Đại Nhân gọi là **được đầy đủ bảy báu vật**.

Idāni tesaṃ sarūpato dassanatthaṃ **tassimānī**tiādi vuttaṃ. Tattha **cakkaratana**ntiādīsu ayaṃ saṅkhepādhippāyo — dvesahassadīpaparivārānaṃ catunnaṃ mahādīpānaṃ sirivibhavaṃ gahetvā dātuṃ samatthaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati. Tathā purebhattameva sāgarapariyantaṃ pathaviṃ anusaṃyāyanasamatthaṃ[1222] vehāsaṅgamaṃ **hatthiratanaṃ**, tādisameva **assaratanaṃ**, caturaṅgasamannāgate andhakāre yojanappamāṇaṃ andhakāraṃ vidhamitvā ālokadassanasamatthaṃ **maṇiratanaṃ**, chabbidhadosavivajjitaṃ manāpacāri itthiratanaṃ, yojanappamāṇe antopathavigataṃ nidhiṃ dassanasamatthaṃ **gahapatiratanaṃ**, aggamahesiyā kucchimhi nibbattitvā sakalarajjamanusāsanasamatthaṃ jeṭṭhaputtasaṅkhātaṃ **pariṇāyakaratanaṃ** pātubhavati.

Bây giờ để trình bày những báu vật ấy một cách ngắn gọn đã nói rằng: **(Bảy báu vật này) là thuộc về vị ấy** v.v. Trong số những báu vật ấy được giải thích tóm tắt trong câu rằng: "**bánh xe báu v.v.**" – bánh xe báu được hiện ra có thể nắm lấy sự thành tựu tài sản (sirisampatti) của bốn đại châu lục (và) có hai ngàn châu lục nhỏ. **Voi báu** bay trên bầu trời có thể lao thẳng xuống ngự trên mặt đất được biển bao quanh trước bữa ăn ngay tức khắc. **Ngựa báu** cũng tương tự như thế. Khi bóng tối gắn liền với bốn yếu tố thì **ngọc ma-ni** báu có thể xua tan sự tối tâm khoảng một do-tuần để có thể nhìn thấy được ánh sáng. **Nữ nhân báu** có cách hành xử làm đẹp lòng người (và) tránh xa sáu lỗi lầm. Gia chủ báu có thể nhìn thấy hầm châu báu ở bên trong lòng đất chừng một do-

[1222] Anupariyāyanasamatthaṃ (Syā)

tuần. **Tướng quân báu** được xem là đứa con trai cao cả có thể nhập thai vào bụng của hoàng hậu rồi trị vì toàn bộ vương quyền được hiện ra.

***Parosahassa**nti atirekasahassaṃ. **Sūrā**ti abhīrukā. **Vīraṅgarūpā**ti vīrānaṃ aṅgaṃ vīraṅgaṃ, vīriyassetaṃ nāmaṃ, vīraṅgaṃ rūpametesanti vīraṅgarūpā, vīriyajātikā vīriyasabhāvā vīriyamayā[1223] akilāsuno ahesuṃ, divasampi yujjhantā na kilamantīti vuttaṃ hoti. **Sāgarapariyanta**nti cakkavāḷapabbataṃ sīmaṃ katvā ṭhitasamuddapariyantaṃ. **Adaṇḍenā**ti ye katāparādhe satte satampi sahassampi gaṇhanti, te dhanadaṇḍena rajjaṃ kārenti. Ye chejjabhejjaṃ anusāsanti, te satthadaṇḍena. Ayaṃ pana duvidhampi daṇḍaṃ pahāya adaṇḍena ajjhāvasati. **Asatthenā**ti ye ekatodhārādinā satthena paraṃ vihesanti, te satthena rajjaṃ kārenti nāma. Ayaṃ pana satthena khuddamakkhikāyapi pivanamattaṃ lohitaṃ kassaci anuppādetvā dhammeneva — "ehi kho mahārājā"ti evaṃ paṭirājūhi sampaṭicchitāgamano vuttappakāraṃ pathaviṃ abhivijinitvā ajjhāvasati, abhibhavitvā sāmī hutvā vasatīti attho.*

Có hơn một ngàn (con trai): có hơn một ngàn. **Vị dũng sĩ**: can đảm. **Có vóc dáng anh hùng**: có vóc dáng anh hùng, câu này là tên gọi của sự tinh tấn, có vóc dáng anh hùng bởi vì có hình dáng là vị ánh hùng, có vóc dáng anh hùng là có sự tinh tấn khởi sanh, có sự tinh tán là thực tính, thành tựu nhờ sự tinh tấn, là vị không lười biếng, giải thích rằng dù chiến dấu suốt ngày cũng không mệt mỏi. **Có biển cả làm ranh giới**: có biển cả ở tận cùng đã được thực hiện làm ngọn núi Cakkavāḷa trở thành ranh giới được thiết lập. **Không phải bằng bạo lực**: người nào xử phạt người không sai phạm một trăm, (hay) một ngàn, người ấy gọi là sử dụng quyền lực bằng hình phạt tiền. Người nào ra lệnh giết hoặc đâm (bằng dao kiếm) người ấy gọi là sử dụng quyền lực với hình phạt bằng vũ khí. Nhưng đức vua này đã từ bỏ cả hai loại hình phạt ấy, trì vì (vương quốc) không cần áp dụng hình phạt. **Không phải bằng gươm đao**: người nào sử dụng vũ khí sắc bén ở một bên v.v, gây tổn thương người khác, người ấy gọi là sử dụng quyền lực bằng gươm đao, nhận được sự tiếp đón từ đức vua đối nghịch như vầy – "Đại vương mong ngài hãy đến bằng kỹ cương", giải thích rằng - sau khi chiến thắng vương quốc như đã nói, (vị ấy) trú ngụ, sau khi trấn áp cho đến khi trở thành chủ nhân ngự trị.

*Evaṃ ekaṃ nipphattiṃ kathetvā dutiyaṃ kathetuṃ **sace kho panā**tiādi vuttaṃ. Tattha rāga- dosa- moha- māna- diṭṭhi- kilesataṇhā- saṅkhātaṃ chadanaṃ āvaraṇaṃ vivaṭaṃ viddhaṃsitaṃ vivaṭakaṃ[1224] etenāti vivaṭacchado. "Vivaṭṭacchadā"tipi pāṭho, ayameva attho.*

Khi nói đến sự thành tựu thứ nhất như vậy, để nói đến sự thành tựu thứ hai đã nói lời bắt đầu rằng "**nhưng nếu hoàng tử…**" Trong câu này, vị hoàng tử này có mài che là phiền não đã mở bởi vì có tấm màn che cản trở được đề cập đến là "ái luyến, sân

[1223] Vīriyamayā viya (?)
[1224] Vivaṭitaṃ (Syā)

hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, phiền não ái", phiền não đã mở là đã phá hủy. Chủ thể "Vivaṭṭacchado" như thế này cũng có ý nghĩa tương tự.

*35. Evaṃ dutiyaṃ nipphattiṃ kathetvā tāsaṃ nimittabhūtāni lakkhaṇāni dassetuṃ **ayañhi, deva, kumāro**tiādi vuttaṃ. Tattha **suppatiṭṭhitapādo**ti yathā aññesaṃ bhūmiyaṃ pādaṃ ṭhapentānaṃ aggapādatalaṃ vā paṇhi vā passaṃ vā paṭhamaṃ phusati, vemajjhe vā pana chiddaṃ hoti, ukkhipantānaṃ aggatalādīsu ekakoṭṭhāsova paṭhamaṃ uṭṭhahati, na evamassa. Assa pana suvaṇṇapādukatalamiva ekappahāreneva sakalaṃ pādatalaṃ bhūmiṃ phusati, ekappahāreneva bhūmito uṭṭhahati. Tasmā ayaṃ suppatiṭṭhitapādo.*

35. Khi nói đến sự thành tựu thứ hai như vậy, để thuyết tướng trạng làm điềm báo của những sanh thú ấy mới nói lời bắt đầu như sau: "**Và tâu bệ hạ, hoàng tử này…**" Ở đây, **có lòng bàn chân bằng phẳng**: hoàng tử không giống như những người khác, khi người khác đặt chân xuống trên mặt đất lòng bàn chân, gót chân, hoặc cạnh bàn chân chạm đất trước, dù thế nào cũng xuất hiện lỗ trống ở chính giữa, ngay cả khi nhấc một bên ở lòng bàn chân lên cũng là phần nhấc lên trước. Khi đặt chân xuống thì toàn bộ lòng bàn chân của hoàng tử ấy cùng chạm mặt đất một lần, tựa như đế đóng giày bằng vàng; khi nhấc bàn chân cũng được thực hiện y như vậy. Vì thế, hoàng tử này là vị có lòng bàn chân bằng phẳng.

***Cakkānī**ti dvīsu pādatalesu dve cakkāni, tesaṃ arā ca nemi ca nābhi ca pāḷiyaṃ vuttāva. Sabbākāraparipūrānīti iminā pana ayaṃ viseso veditabbo, tesaṃ kira cakkānaṃ pādatalassa majjhe nābhi dissati, nābhiparicchinnā vaṭṭalekhā dissati, nābhimukhaparikkhepapaṭṭo dissati, panāḷimukhaṃ dissati, arā dissanti, aresu vaṭṭilekhā dissanti, nemimaṇikā dissanti. Idaṃ tāva pāḷiyaṃ āgatameva. Sambahulavāro pana anāgato, so evaṃ daṭṭhabbo — satti, sirivaccho, nandi, sovattiko, vaṭaṃsako, vaḍḍhamānakaṃ, macchayugaḷaṃ, bhaddapīṭhaṃ, aṅkusako, pāsādo, toraṇaṃ, setacchattaṃ, khaggo, tālavaṇṭaṃ, morahatthako, vāḷabījanī, uṇhīsaṃ, maṇi, patto, sumanadāmaṃ, nīluppalaṃ, rattuppalaṃ, setuppalaṃ, padumaṃ, puṇḍarīkaṃ, puṇṇaghaṭo, puṇṇapāti, samuddo, cakkavāḷo, himavā, sineru, candimasūriyā, nakkhattāni, cattāro mahādīpā, dviparittadīpasahassāni, antamaso cakkavattiraññho parisaṃ upādāya sabbo cakkalakkhaṇasseva parivāro.*

Có hai bánh xe: ngài đã nói trong Pāḷī rằng - "Ở bên bưới hai lòng bàn chân có hai bánh xe hiện ra, hai bánh xe ấy có căm xe, có vành xe, và có trục xe. Hơn nữa, nên biết ý nghĩa đặc biệt này rằng: "**có đầy đủ tất cả các bộ phận**", kể rằng trục xe ấy hiện ra ở giữa lòng bàn chân, hoa văn hình tròn được xác định bằng trục bánh xe được hiện ra, vòng tròn quanh bề mặt trục bánh xe hiện ra, ống nước hiện ra; căm xe hiện ra, hoa văn hình tròn ở các căm xe hiện ra; vành xe hiện ra, vành ngọc ma-ni hiện ra. Điều này đã cập trong Pāḷī trước rồi. Nhưng ở trong đoạn sambahula không đề cập, đoạn ấy nên biết như vậy – Hình ảnh giáo nhọn, hình ảnh kính soi sáng, hình ảnh hoa bạch thiên

hương, hình ảnh dây chuyền, hình ảnh khay vàng, hình ảnh hai con cá, hình ảnh giá đỡ, hình ảnh móc câu, hình ảnh tòa lâu đài, hình ảnh cột trụ, hình ảnh cây lọng trắng, hình ảnh thanh gươm, hình ảnh cái quạt lá cọ, hình nảh (quạt) bó lông con công, hình ảnh quạt phất trần, hình ảnh vương miện, hình ảnh ngọc ma-ni, hình ảnh bình bát, hình ảnh đóa hoa nhài, hình ảnh hoa súng xanh, hình ảnh hoa súng hồng, hình hoa súng trắng, hình ảnh hoa sen xanh, hình ảnh hoa sen trắng, hình ảnh chiếc bình đựng đầy nước, hình ảnh cái bát đựng đầy nước, hình ảnh đại dương, hình ảnh vũ trụ, hình ảnh rừng Hy-mã-lạp, hình ảnh núi Sineru, hình ảnh mặt trăng và hình ảnh mặt trời, hình ảnh chòm sao, hình ảnh của bốn châu lục lớn, hình ảnh hai ngàn châu lục nhỏ, cuối cùng đề cập đến đoàn tùy tùng của vua Chuyển-luân, và cùng với những phụ tùng của chính tướng trạng bánh xe ấy.

__Āyatapaṇhī__ti dīghapaṇhi, paripuṇṇapaṇhīti attho. Yathā hi aññesaṃ aggapādo dīgho hoti, paṇhimatthake jaṅghā patiṭṭhāti, paṇhiṃ tacchetvā ṭhapitā viya hoti, na evaṃ mahāpurisassa. mahāpurisassa pana catūsu koṭṭhāsesu dve koṭṭhāsā aggapādo hoti, tatiye koṭṭhāse jaṅghā patiṭṭhāti, catutthakoṭṭhāse āraggena vaṭṭetvā ṭhapitā viya rattakambalageṇḍukasadisā paṇhi hoti.

Có gót chân dài: Có gót chân dài, có gót chân tròn đầy. Giải thích rằng gót chân của bậc Đại Nhân không giống như gót chân của người khác, ống quyển đặt ở cuối gót chân giống như cắt gót chân đặt xuống. Còn bàn chân của bậc Đại Nhân có bốn phần, phần ngón chân có 2 phần, phần ống quyển đặt ở phần thứ ba, còn trong phần thứ tư gót chân giống như quả bóng tròn được làm với tấm vải len được nhuộm đỏ, như thể cuộn lại bằng đầu kim rồi đặt xuống.

__Dīghaṅgulī__ti yathā aññesaṃ kāci aṅguliyo dīghā honti, kāci rassā, na evaṃ mahāpurisassa. Mahāpurisassa pana makkaṭasseva dīghā hatthapādaṅguliyo mūle thūlā, anupubbena gantvā agge tanukā, niyyāsatelena madditvā vaṭṭitaharitālavaṭṭisadisā honti. tena vuttaṃ — "dīghaṅgulī"ti.

Các ngón tay-chân dài: Như những người khác một số người có ngón tay dài, một số người có ngón tay ngắn, nhưng của bậc Đại Nhân thì không như vậy. Hơn nữa, các ngón tay và ngón chân dài dày ở góc thon dần lên đến đầu ngón tay, giống như cây nến được nhào trộn với dầu nhựa cây, bởi thế ngài đã nói rằng "có ngón tay-chân dài".

__Mudutalunahatthapādo__ti sappimaṇḍe osāretvā ṭhapitaṃ satavāravihatakappāsapaṭalaṃ viya mudu. Yathā ca idāni jātamattassa, evaṃ vuḍḍhakālepi mudutalunāyeva bhavissanti, mudutalunā hatthapādā etassāti mudutalunahatthapādo.

Có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại: gọi là có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại với ý nghĩa mềm như sợi bông được vò nhàu cả trăm lần rồi nhúng vào bơ

lỏng đặt ở đó, và có bàn tay và bàn chân luôn luôn mềm mại như của đứa bé mới sanh, vì thế đức Bồ-tát có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại.

***Jālahatthapādo**ti na cammena paṭibaddhāṅgulantaro. Ediso hi phaṇahatthako purisadosena[1225] upahato pabbajjaṃ na paṭilabhati. Mahāpurisassa pana catasso hatthaṅguliyo pañcapi pādaṅguliyo ekappamāṇā honti, tāsaṃ ekappamāṇatāya yavalakkhaṇaṃ[1226] aññamaññaṃ paṭivijjhitvā tiṭṭhati. Athassa hatthapādā kusalena vaḍḍhakinā yojitajālavātapānasadisā honti. Tena vuttaṃ — "jālahatthapādo"ti.*

Lòng bàn tay và lòng bàn chân có màng da lưới: khoảng cách giữa các ngón tay không dính lại bởi da, bởi vì người có bàn tay dính lại với nhau thành dãy như vậy bị loại bỏ do khuyết điểm về hình dạng của con người, thì không được xuất gia. Nhưng cả bốn ngón tay và cả năm ngón chân của bậc Đại Nhân thì đều có kích thước bằng nhau. Các ngón tay-chân dính lại với nhau, có đặc điểm tương tự như cây lúa mạch đối xứng được thiết lập. Bàn tay và bàn chân của bậc Đại Nhân ấy tương tự như tấm lưới mỏng cửa sổ được người thợ mộc tài giỏi đã kéo căng ra (đồng đều và song song). Vì thế ngài nói rằng "lòng bàn tay và lòng bàn chân có màng da lưới".

*Uddhaṃ patiṭṭhitagopphakattā ussaṅkhā pādā assāti **ussaṅkhapādo**. aññesañhi piṭṭhipāde gopphakā honti, tena tesaṃ pādā āṇibaddhā viya baddhā honti, na yathāsukhaṃ parivaṭṭanti, gacchantānaṃ pādatalānipi na dissanti. Mahāpurisassa pana āruhitvā upari gopphakā patiṭṭhahanti, tenassa nābhito paṭṭhāya uparimakāyo nāvāya ṭhapitasuvaṇṇapaṭimā viya niccalo hoti, adhokāyova iñjati, sukhena pādā parivaṭṭanti, puratopi pacchatopi ubhayapassesupi ṭhatvā passantānaṃ pādatalāni paññāyanti, na hatthīnaṃ viya pacchatoyeva.*

Có mắt cá tròn như vỏ con sò: Do mắt cá chân được cố định ở trên, chân của đức Bồ-tát mới giống như vỏ óc lật úp, vì thế Bồ-tát mới chân như vỏ con sò lật úp. Thật vậy, mắt cá chân của người khác nằm gần sát mu bàn chân, vì thế bàn chân của họ cứng chai như dính với cái nêm không thể xoay chuyển thoải mái, khi bước đi hai lòng bàn chân không hiện ra. Còn mắt cá chân của bậc Đại Nhân ở trên. Bởi thế phần thân trên của ngài từ phần rốn trở đi không bị chuyển động trông như pho tượng bằng vàng được đặt ở trên thuyền, chỉ có phần thân dưới mới chuyển động. Bàn chân xoay chuyển được dễ dàng. Khi có người đứng nhìn từ bốn phía là trước mặt, sau lưng, hay ở hai bên thì đều có thể nhìn thấy lòng bàn chân ngài, còn như loài voi thì chỉ có thể nhìn thấy lòng bàn chân của nó từ phía sau.

***Eṇijaṅgho**ti eṇimigasadisajaṅgho maṃsussadena paripuṇṇajaṅgho, na ekato baddhapiṇḍikamaṃso, samantato samasaṇṭhitena maṃsena parikkhittāhi suvaṭṭitāhi sāligabbhayavagabbhasadisāhi jaṅghāhi samannāgatoti attho.*

[1225] Purisadosena (Syā, Ka)
[1226] Jālalakkhaṇaṃ (Ka)

Có ống chân như ống chân con sơn dương: có ống chân đầy đặn như ống chân con sơn dương, nghĩa là có ống chân tròn đều bởi được bọc thịt đầy đặn, không phải phần thịt mông vón thành cục dính ở một bên, gắn kết với ống chân như bụng lúa sālī, bụng cây lúa mạch, lớp thịt được phân bổ đồng đều ở xung quanh, khéo xoay tròn.

***Anonamanto**ti anamanto, etenassa akhujjāvāmanabhāvo dīpito. Avasesajanā hi khujjā vā honti vāmanā vā. Khujjānaṃ uparimakāyo aparipuṇṇo hoti, vāmanānaṃ heṭṭhimakāyo. Te aparipuṇṇakāyattā na sakkonti anonamantā jaṇṇukāni parimajjituṃ. Mahāpuriso pana paripuṇṇaubhayakāyattā sakkoti.*

Không cúi xuống: không cuối xuống. Với câu này ngài trình bày đến bản thể bậc Đại Nhân không phải người gù lưng và cũng không phải người lùn. Thật vậy, những người còn lại là những người gù, hoặc những người lùn. Người gù có phần thân trên không trọn vẹn, người lùn có phần thân dưới không trọn vẹn. Những người ấy do thân hình không trọn vẹn khi cúi xuống chạm tay xoa đụng đầu gối. Còn bậc Đại Nhân thì thân thể cả phần trên và phần dưới đều hoàn hảo nên có thể chạm xoa đầu gối.

***Kosohitavatthaguyho**ti usabhavāraṇādīnaṃ viya suvaṇṇapadumakaṇṇikasadisehi kosehi ohitaṃ paṭicchannaṃ vatthaguyhaṃ assāti kosohitavatthaguyho. **Vatthaguyha**nti vatthena guhitabbaṃ aṅgajātaṃ vuccati.*

Có nam căn được bọc lại: bậc đại nhân có nam căn ẩn dưới lớp vỏ bọc như hoa sen vàng, hoa kaṇṇika, giống như dương vật của con bò mộng và voi v.v. Do đó, bậc đại nhân mới có nam căn ẩn dưới lớp vỏ bọc. **Nam căn hay dương vật**: ngài nói đến bộ phận sinh dục nam được che dậy dưới lớp vải.

***Suvaṇṇavaṇṇo**ti jātihiṅgulakena majjitvā dīpidāṭhāya ghaṃsitvā[1227] gerukaparikammaṃ katvā ṭhapitaghanasuvaṇṇarūpasadisoti attho. Etenassa ghanasiniddhasaṇhasarīrataṃ dassetvā chavivaṇṇadassanatthaṃ kañcanasannibhattacoti vuttaṃ. Purimassa vā vevacanametaṃ.*

Có màu da tựa như vàng: Bậc Đại Nhân có sắc thân như vàng khối được tô với màu đỏ tươi, đánh bóng bằng răng nanh của hổ, rồi tô bằng bút chì đỏ (và) đặt xuống. Với câu này đã chỉ ra sắc thân của bậc Đại Nhân vô cùng hoàn hảo và tinh tế như một khối (vàng), mới nói rằng có màu da trong sáng như vàng, ngài nói rằng: bậc Đại Nhân có màu da tựa như vàng khối. Hơn nữa, lời này đồng nghĩa với lời nói trước.

***Rajojalla**nti rajo vā malaṃ vā. **Na upalimpatī**ti na laggati padumapalāsato udakabindu viya vivaṭṭati. hatthadhovanādīni pana utuggahaṇatthāya ceva dāyakānaṃ puññaphalatthāya ca buddhā karonti, vattasīsenāpi ca karontiyeva. Senāsanaṃ pavisantena hi bhikkhunā pāde dhovitvā pavisitabbanti vuttametaṃ.*

[1227] Nisadāyaṃ ghaṃsitvā (Ka)

Bụi bẩn gồm bụi hoặc chất bẩn. **Không dính vào**: không dính vào, lăn tròn giống như những giọt nước lăn tròn từ lá sen. Mặc dầu vậy, chư Phật cũng rửa tay và chân v.v, vì mục đích xác định thời tiết (nóng và lạnh) và vì quả phước cho những thí chủ, và thực hiện cũng chỉ vì bổn phận. Thường vị tỳ khưu đi vào chỗ trú ngụ cần phải rửa chân rồi mới đi vào, ngài nói đến điều này.

***Uddhaggalomo**ti āvaṭṭapariyosāne uddhaggāni hutvā mukhasobhaṃ ullokayamānāni viya ṭhitāni lomāni assāti uddhaggalomo.*

Có lông mọc xoáy tròn thẳng lên: bậc Đại Nhân có lông mọc thẳng lên bởi lông của ngài có phần ngọn mềm mại nhô lên, ở ngọn tóc xoắn tròn theo phía hữu, được thiết lập, ngắm nhìn diện mạo xinh đẹp.

***Brahmujugatto**ti brahmā viya ujugatto, ujumeva uggatadīghasarīro bhavissati. Yebhuyyena hi sattā khandhe kaṭiyaṃ jāṇūsūti tīsu ṭhānesu namanti, te kaṭiyaṃ namantā pacchato namanti, itaresu dvīsu ṭhānesu purato. Dīghasarīrā pana eke passavaṅkā honti, eke mukhaṃ unnametvā nakkhattāni gaṇayantā viya caranti, eke appamaṃsalohitā sūlasadisā honti, eke purato pabbhārā honti, pavedhamānā gacchanti. Ayaṃ pana ujumeva uggantvā dīghappamāṇo devanagare ussitasuvaṇṇatoraṇaṃ viya bhavissatīti dīpenti. Yathā cetaṃ, evaṃ yaṃ yaṃ jātamattassa sabbaso aparipuṇṇaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ hoti, taṃ taṃ āyatiṃ tathābhāvitaṃ sandhāya vuttanti veditabbaṃ.*

Có thân hình cao thẳng như Phạm Thiên: Bậc Đại Nhân có thân hình thẳng đứng tựa như thân hình Phạm Thiên, tức là có thân hình hoàn toàn cao thẳng như Phạm Thiên. Thật vậy, đa số chúng sanh cúi mình ở 3 vị trí là cổ, eo và hai đầu gối. Những người ấy khi cúi xuống ở eo sẽ nghiêng về phía sau, cúi xuống ở hai vị trí còn lại sẽ nghiêng về phía trước. Một số người có thân hình cao có cột sống cong vẹo, một số có khuôn mặt ngẩng lên trông giống như đang đếm các chòm sao, một số có ít thịt và máu y như cây lao, một số cúi về phía trước bước đi run rẩy. Các vị thầy nói rằng: Bậc Đại Nhân này duy trì thân hình hoàn toàn thẳng đứng, có sự ước chừng chiều cao giống như cột trụ vàng được nâng lên ở thành phố Chư Thiên. Hơn nữa, nên biết rằng điều này ngài muốn đề cập đến Đại Nhân Tướng của bậc Đại Nhân khi vừa mới sanh ra vẫn chưa hoàn thiện ở mọi mặt sẽ phát triển vào thời gian tiếp theo.

***Sattussado**ti dve hatthapiṭṭhiyo dve pādapiṭṭhiyo dve aṃsakūṭāni khandhoti imesu sattasu ṭhānesu paripuṇṇo maṃsussado assāti sattussado. Aññesaṃ pana hatthapādapiṭṭhādīsu sirājālaṃ paññāyati, aṃsakūṭakkhandhesu aṭṭhikoṭiyo. te manussā petā viya khāyanti, na tathā mahāpuriso, mahāpuriso pana sattasu ṭhānesu paripuṇṇamaṃsussadattā nigūḷhasirājālehi hatthapiṭṭhādīhi vaṭṭetvā suṭṭhapitasuvaṇṇāḷiṅgasadisena khandhena silārūpakaṃ viya khāyati, cittakammarūpakaṃ viya ca khāyati.*

Thân thể có bảy chỗ tròn đầy: Bậc Đại Nhân có phần thịt ở bảy chỗ được đầy đặn là hai mu bàn tay, hai mu bàn chân, hai bên vai, và phần cổ, vì thế được gọi là thân thể có bảy chỗ tròn đầy. Còn của những người khác hiện ra những đường gân dạng lưới ở hai mu bàn và hai mu bàn chân, ở phần vai và ở cổ, ở cuối đều là xương. Những người ấy xuất hiện như loài ngạ quỷ. Còn bậc Đại Nhân không như thế. Bậc Đại Nhân có mạng lưới các sợi gân đã bao phủ kỹ lưỡng (không thể nhìn thấy), có cái cổ tròn đều, xinh đẹp như cái trống vàng được đánh bóng, nhờ vào phần thịt trên cơ thể tròn đầy ở bảy vị trí có mu bàn tay v.v, ngài xuất hiện trước mắt người khác giống như một pho tượng bằng đá khéo được tạc, hay như một bức chân dung khéo họa.

Sīhassa pubbaddhaṃ viya kāyo assāti ***sīhapubbaddhakāyo****. sīhassa hi puratthimakāyova paripuṇṇo hoti, pacchimakāyo aparipuṇṇo. Mahāpurisassa pana sīhassa pubbaddhakāyo viya sabbo kāyo paripuṇṇo. Sopi sīhasseva tattha tattha vinatunnatādivasena dussaṇṭhitavisaṇṭhito na hoti, dīghayuttaṭṭhāne pana dīgho, rassathūlakisaputhulānuvaṭṭitayuttaṭṭhānesu tathāvidhova hoti. Vuttañhetaṃ bhagavatā —*

Có nửa thân trước như nửa phần thân trước con sư tử: Bậc Đại Nhân có nửa phần thân trước như nửa phần thân trước của loài sư tử, vì thế, bậc Đại Nhân mới gọi là có nửa phần thân trước của loài sư tử đầy đặn. Bởi vì nửa phần thân trước của loài sư tử đầy đặn, còn phần thân sau không đầy đặn. Còn toàn bộ phần thân của bậc Đại nhân đầy đặn tựa như nửa phần thân trước của loài sư tử. Mặc dù thân hình của bậc Đại Nhân cũng giống như phần thân của loài sư tử không được thiết lập ở chỗ cao, thấp bởi khả năng của sự phình ra và xẹp v.v, hơn nữa dài ở vị trí cần dài, ngắn ở chỗ cần ngắn, rắn chắc ở chỗ cần rắn chắc, thon ở chỗ cần thon, tròn ở chỗ cần tròn cũng hoàn toàn như thế. Thật vậy, điều này đức Thế Tôn đã nói rằng —

"Manāpiyeva kho, bhikkhave, kammavipāke paccupaṭṭhite yehi aṅgehi dīghehi sobhati, tāni aṅgāni dīghāni saṇṭhanti. Yehi aṅgehi rassehi sobhati, tāni aṅgāni rassāni saṇṭhanti. Yehi aṅgehi thūlehi sobhati, tāni aṅgāni thūlāni saṇṭhanti. Yehi aṅgehi kisehi sobhati, tāni aṅgāni kisāni saṇṭṭhanti. Yehi aṅgehi puthulehi sobhati, tāni aṅgāni puthulāni saṇṭhanti. yehi aṅgehi vaṭṭehi sobhati, tāni aṅgāni vaṭṭāni saṇṭhantī"ti.

"Này chư tỳ khưu, bậc Đại Nhân hài lòng khi quả của nghiệp hiện hữu, xinh đẹp bởi các chi phần dài nào? Những chi phần dài đó cũng tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần ngắn nào? Những chi phần ngắn đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần rắn chắc nào? những chi phần rắn chắc đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần thon nào? những chi phần thon đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần tròn nào? Những chi phần tròn đó tồn tại."

Iti nānācittena puññacittena[1228] cittito dasahi pāramīhi sajjito mahāpurisassa attabhāvo, loke sabbasippino vā sabbaiddhimanto vā patirūpakampi kātuṃ na sakkonti.

Kim thân của bậc Đại Nhân với vô số vẻ đẹp được tích lũy, với vẻ đẹp của phước báu được tô điểm bởi mười pháp ba-la-mật, là như thế, tất cả những nghệ nhân hoặc những vị có thần thông ở trên cõi đời cũng không thể nào tạo ra được dù chỉ một hình dáng so sánh được với bậc Đại Nhân.

***Citantaraṃso**ti[1229] antaraṃsaṃ vuccati dvinnaṃ koṭṭānaṃ antaraṃ, taṃ citaṃ[1230] paripuṇṇaṃ antaraṃsaṃ assāti citantaraṃso. Aññesañhi taṃ ṭhānaṃ ninnaṃ hoti, dve piṭṭhikoṭṭā pāṭiyekkā paññāyanti. mahāpurisassa pana kaṭito paṭṭhāya maṃsapaṭalaṃ yāva khandhā uggamma samussitasuvaṇṇaphalakaṃ viya piṭṭhiṃ chādetvā patiṭṭhitaṃ.*

Có khoảng giữa hai vai đầy đặn: ở khoảng giữa cả hai bên (xương sườn) ngài gọi là khoảng giữa hai vai. Bậc Đại Nhân có hai vai đầy đặn, tròn đều, vì thế ngài được gọi là có khoảng giữa hai vai đầy đặn. Sự thật, vị trí ấy của người khác trũng, lưng và bụng cả hai bên hiện ra riêng biệt. Còn của bậc Đại Nhân thì lớp thịt được vòng eo cho đến cổ trở lên bao phủ phần lưng (và) được thiết lập, tựa như một tấm vàng được nâng lên đặt ở trên cao.

***Nigrodhaparimaṇḍalo**ti nigrodho viya parimaṇḍalo. yathā paññāsahatthatāya vā satahatthatāya vā samakkhandhasākho nigrodho dīghatopi vitthāratopi ekappamāṇova hoti, evaṃ kāyatopi byāmatopi ekappamāṇo. yathā aññesaṃ kāyo dīgho vā hoti byāmo vā, na evaṃ visamappamāṇoti attho. Teneva **yāvatakvassa kāyo**tiādi vuttaṃ. Tattha yāvatako assāti yāvatakvassa.*

Có thân thể tròn đều như cây Nigrodha: Có thân tròn đều tựa như cây Nigrodha. Cây Nigrodha có thân cây và nhánh đối xứng nhau 50 hắt tay, hoặc 100 hắt tay có cùng một kích thước cả chiều dài và cả chiều rộng, có cùng một kích thước (chiều cao) của thân, thậm chí (chiều dài của hai tay) sải rộng như vậy. Còn của những người khác thì (chiều cao) của thân và (chiều dài của hai tay) sải rộng có chiều dài không bằng nhau như vậy. Bởi thế ngài đã nói rằng "**thân của vị này cao chừng nào thì sải tay của vị này chừng ấy…**" Ở đó, từ **'yāvatakvassa'** chia thành 'yāvatako assā'.

***Samavaṭṭakkhandho**ti samavaṭṭitakkhandho. yathā eke koñcā viya ca bakā viya ca varāhā viya ca dīghagalā vaṅkagalā puthulagalā ca honti, kathanakāle sirājālaṃ paññāyati, mando saro nikkhamati, na evaṃ mahāpurisassa. mahāpurisassa pana suvaṭṭitasuvaṇṇāḷiṅgasadiso khandho hoti, kathanakāle sirājālaṃ na paññāyati, meghassa viya gajjito saro mahā hoti.*

[1228] Dānacittena puṭṭacittena (Syā), dānapuññacittena (Ka)
[1229] Pītantaraṃsoti (Syā)
[1230] Pītaṃ (Syā)

Có cổ tròn đều: có cổ tròn đều. Một số người có cổ dài, có cổ cong và có cổ rộng trông giống như con diệc, trông giống như con sếu, trông giống như con lợn, trong lúc nói chuyện thì sợi gân ở cổ sẽ nổi lên, âm thanh phát ra chậm chạp. Còn của bậc Đại Nhân không phải như thế, của bậc Đại Nhân có cần cổ tròn đều như cái trống vàng. Trong lúc nói chuyện sợi gân không nổi lên, có âm giọng vang tựa như tiếng sấm chớp.

***Rasaggasaggī**ti ettha rasaṃ gasanti harantīti rasaggasā. Rasaharaṇīnametaṃ adhivacanaṃ, tā aggā assāti rasaggasaggī. Mahāpurisassa kira sattarasaharaṇīsahassāni uddhaggāni hutvā gīvāyameva paṭimukkāni. tilaphalamattopi āhāro jivhagge ṭhapito sabbakāyaṃ anupharati. teneva mahāpadhānaṃ padahantassa ekataṇḍulādīhipi kaḷāyayūsapasatamattenāpi kāyassa yāpanaṃ ahosi. aññesaṃ pana tathā abhāvā na sakalaṃ kāyaṃ ojā pharati. Tena te bahvābādhā honti.*

Có vị giác vô cùng sắc bén: gọi là 'vị giác sắc bén' bởi ý nghĩa thần kinh tiếp nhận vị tối thắng, lời đó là tên gọi của thần kinh (vị giác) nhận hương vị của thức ăn. **Có vị giác vô cùng sắc bén** bởi ý nghĩa thần kinh (vị giác) ấy của ngài là tối thắng. Vì thần kinh (vị giác) tiếp nhận vị thức ăn có khoảng bảy nghìn sợi dây thần kinh có phần đầu lưỡi được đặt nhô lên kết nối đến chính phần cổ. Vật thực dầu có kích thước bằng hạt mè đặt ở đầu lưỡi cũng có thể chuyển hóa khắp toàn bộ cơ thể. Vì thế, khi ngài thể hiện sự nỗ lực lớn lao làm cho cơ thể của ngài được duy trì dầu chỉ bằng một hạt cơm v.v, với thực phẩm có chừng một nhúm đậu đen. Dầu chỉ có chừng một nhúm đậu đen, nhưng những người khác thì chất dinh dưỡng không thể chuyển hóa đi toàn bộ cơ thể bởi vì không giống như thế. Vì lý do đó những người ấy mới mắc nhiều căn bệnh.

*Sīhasseva hanu assāti **sīhahanu**. Tattha sīhassa heṭṭhimahanumeva paripuṇṇaṃ hoti, na uparimaṃ. Mahāpurisassa pana sīhassa heṭṭhimaṃ viya dvepi paripuṇṇāni dvādasiyā pakkhassa candasadisāni honti. Atha nemittakā hanukapariyantaṃ olokentāva imesu hanukesu heṭṭhime vīsati uparime vīsatīti cattālīsadantā samā aviraḷā patiṭṭhahissantīti sallakkhetvā **ayañhi deva, kumāro cattālīsadanto hotī**tiādimāhaṃsu. Tatrāyamattho, aññesañhi paripuṇṇadantānampi dvattiṃsa dantā honti. Imassa pana cattālīsaṃ bhavissanti. Aññesañca keci dantā uccā, keci nīcāti visamā honti, imassa pana ayapaṭṭakena chinnasaṅkhapaṭalaṃ viya samā bhavissanti. Aññesaṃ kumbhilānaṃ viya dantā viraḷā honti, macchamaṃsāni khādantānaṃ dantantaraṃ pūrenti. Imassa pana kanakaphalakāyaṃ samussitavajirapanti viya aviraḷā tūlikāya dassitaparicchedā viya dantā bhavissanti. Aññesañca pūtidantā uṭṭhahanti. Tena kāci dāṭhā kāḷāpi vivaṇṇāpi honti. Ayaṃ pana suṭṭhu sukkadāṭho osadhitārakampi atikkamma virocamānāya pabhāya samannāgatadāṭho bhavissati.*

Có quai hàm như con sư tử: Quai hàm của ngài tựa như cằm của loài sư tử. Ở đó, hàm dưới của sư tử tròn đầy, còn hàm trên thì không tròn đầy. Còn của bậc Đại Nhân thì tròn đầy cả hai tựa như hàm dưới của sư tử chúa, tựa như mặt trăng của thượng

huyền vào ngày thứ 12. Khi ấy các Bà-la-môn xem tướng nhìn vào quai hàm nhận thấy rằng: Ở quai hàm này (có) bốn mươi chiếc răng là hàm dưới có hai mươi chiếc răng, và hàm trên có hai mươi chiếc răng mọc đồng đều nhau, không thưa, nên mới nói rằng: '***Tâu bệ hạ bởi vì hoàng tử này có bốn mươi cái răng*** v.v." Ở đây, điều này có ý nghĩa như sau, những người khác dầu có đầy đủ ba mươi hai cái răng. Còn hoàng tử này sẽ có bốn mươi cái răng, còn nữa (răng) của những người khác một số mọc cao, một số mọc thấp, một số mọc không đều. Tuy nhiên của hoàng tử này sẽ đồng đều giống như vỏ bọc con sò được thợ rèn cắt ra. Hàm răng của người khác mọc thưa thớt giống như hàm răng cá sấu, khi nhai cá và thịt thì nó lấp đầy hết giữa các răng. Nhưng hàm răng của hoàng tử này sẽ không thưa, như dãy kim cương được đặt trên tấm bảng vàng, sẽ giống như khi vị ấy thể hiện bằng bút chì màu. Hơn nữa, răng của người khác là răng (có thể) hư hoại, vì thế một vài cái răng bị đen, một số bị sỉ màu, nhưng răng của hoàng tử này có màu trắng bóng, có răng nanh gắn liền với hào quang rực rỡ hơn cả vì sao osadhī.

Pahūtajivho*ti puthulajivho. Aññesaṃ jivhā thūlāpi honti kisāpi rassāpi thaddhāpi visamāpi, mahāpurisassa pana jivhā mudu dīghā puthulā vaṇṇasampannā hoti. So hi etaṃ lakkhaṇaṃ pariyesituṃ āgatānaṃ kaṅkhāvinodanatthaṃ mudukattā taṃ jivhaṃ kathinasūciṃ viya vaṭṭetvā ubho nāsikasotāni parāmasati, dīghattā ubho kaṇṇasotāni parāmasati, puthulattā kesantapariyosānaṃ kevalampi nalāṭaṃ paṭicchādeti. Evamassa mududīghaputhulabhāvaṃ pakāsento tesaṃ kaṅkhaṃ vinodeti. Evaṃ tilakkhaṇasampannaṃ jivhaṃ sandhāya "pahūtajivho"ti vuttaṃ.*

Có tướng lưỡi rộng dài: hoàng tử có lưỡi rộng dài. Lưỡi của những người khác dày, mỏng, ngắn, không đều nhau. Còn lưỡi của bậc Đại Nhân mềm, dài, rộng hoàn hảo về màu sắc. Ngài cuộn lưỡi tựa như cây kim may y kathina (có thể) xỏ vào được cả hai lỗ mũi, bởi tướng lưỡi mềm, làm phá tan sự nghi hoặc của những người đến quan sát tướng trạng ấy; đụng tới, chạm tới được cả hai lỗ tai bởi vì tướng lưỡi dài. Và sẽ che được toàn bộ phần trán (khuôn mặt) mép tóc là phần cuối cùng bởi tướng lưỡi rộng. Khi tuyên bố tướng lưỡi mềm, dài, và rộng làm xua tan được sự nghi hoặc bằng cách như thế. **Có tướng lưỡi rộng dài** ngài nói đề cập đến tướng lưỡi được tròn đầy bởi ba tướng trạng như vậy.

Brahmassaro*ti aññe chinnassarāpi bhinnassarāpi kākassarāpi honti, ayaṃ pana mahābrahmuno sarasadisena sarena samannāgato bhavissati, mahābrahmuno hi pittasemhehi apalibuddhattā saro visado hoti. mahāpurisenāpi katakammaṃ tassa vatthuṃ sodheti. vatthuno suddhattā nābhito paṭṭhāya samuṭṭhahanto saro visado aṭṭhaṅgasamannāgatova samuṭṭhāti. karavīko viya bhaṇatīti* ***karavīkabhāṇī****, mattakaravīkarutamañjughosoti attho.*

Có giọng nói như của Phạm Thiên: những người khác có âm thanh bị đứt, có âm thanh bị vỡ, có âm thanh tựa như quạ. Còn đối với bậc Đại Nhân thành tựu với âm thanh như âm thanh của Phạm thiên, là tiếng của Đại Phạm thiên, âm thanh trong trẻo

bởi không bị ngăn trở bởi mật và đờm dãi. Nghiệp đã tạo bởi đấng Như Lai làm cho bộ phận tạo ra âm thanh ấy trong trẻo. Âm thanh được phát ra từ bụng, trong trẻo được hội đủ bởi tám yếu tố tạo thành bởi vì bộ phận tạo ra âm thanh thuần khiết. **Có giọng nói của loài chim karavika** bởi vì lời nói tựa như tiếng chim karavika, có nghĩa là lời nói có âm giọng tựa như tiếng hót chim karavika đáng chiêm ngưỡng.

***Abhinīlanetto**ti na sakalanīlanetto, nīlayuttaṭṭhāne panassa umāpupphasadisena[1231] ativisuddhena nīlavaṇṇena samannāgatāni nettāni honti, pītayuttaṭṭhāne kaṇikārapupphasadisena pītavaṇṇena, lohitayuttaṭṭhāne bandhujīvakapupphasadisena lohitavaṇṇena, setayuttaṭṭhāne osadhitārakasadisena setavaṇṇena, kāḷayuttaṭṭhāne addāriṭṭhakasadisena kāḷavaṇṇena samannāgatāni. suvaṇṇavimāne ugghāṭitamaṇisīhapañjarasadisāni khāyanti.*

Có hai mắt màu xanh đậm: đôi mắt của ngài không hoàn toàn có màu xanh đậm. Nhưng đôi mắt của ngài phối hợp với màu xanh đậm ở nơi cần xanh, (và) vô cùng trong sáng tựa như màu hoa của cây bông vải. với màu vàng tựa như màu hoa của cây hoa kaṇikāra ở vị trí nên màu vàng, với màu đỏ tựa như màu hoa *bandhujīvaka* ở vị trí nên đỏ, với màu trắng tựa như ngôi sao osadhī (ngôi sao sáng nhất trong các vì sao), phối hợp với màu đen tựa như màu trái *addāriṭṭhaka* ở vị trí nên đen, hiện ra tựa như khung cửa sổ có họa tiết hình con sư tử bằng ngọc được treo ở Thiên cung bằng vàng.

***Gopakhumo**ti ettha pakhumanti sakalacakkhubhaṇḍaṃ[1232] adhippetaṃ, taṃ kāḷavacchakassa bahaladhātukaṃ hoti, rattavacchakassa vippasannaṃ, taṃmuhuttajātataruṇarattavacchakasadisacakkhubhaṇḍoti attho. aññesañhi cakkhubhaṇḍā[1233] aparipuṇṇā honti, hatthimūsikādīnaṃ akkhisadisehi viniggatehipi gambhīrehipi akkhīhi samannāgatā honti. mahāpurisassa pana dhovitvā majjitvā ṭhapitamaṇiguḷikā viya mudusiniddhanīlasukhumapakhumācitāni akkhīni.*

Ở đây **lông mi** trong từ **có lông mi tựa như con bê mới sinh** này ngài có ý muốn lấy toàn bộ. Cặp mắt ấy có bản chất dày của con bê hồng, trong trẻo tựa như mắt con bê hồng, có nghĩa là có con mắt giống như mắt con bê đỏ mới sinh ra vào thời điểm đó. Đôi mắt của những người khác không đầy đặn phối hợp với tròng mắt lệch đi, hay sâu giống như tròng mắt của loài voi, chuột và quạ v.v, còn của bậc Đại Nhân có đôi mắt có hàng lông mi mềm mịn màu đen huyền, tinh tế đã được thiết lập như hai viên ngọc ma-ni đã được rửa sạch, đã được đánh bóng.

***Uṇṇā**ti uṇṇalomaṃ. **Bhamukantare**ti dvinnaṃ bhamukānaṃ vemajjhe nāsikamatthakeyeva jātā, uggantvā pana nalāṭavemajjhe jātā. **Odātā**ti parisuddhā, osadhitārakasamānavaṇṇā. **Mudū**ti sappimaṇḍe osāretvā ṭhapitasatavāravihatakappāsapaṭalasadisā. **Tūlasannibhā**ti*

[1231] Ummāpupphasadisena (Sī, Syā Ka)
[1232] Sakalacakkhugeṇḍaṃ (Syā)
[1233] Cakkhugeṇḍā (Syā)

simbalitūlalatātūlasamānā, ayamassa odātatāya upamā. Sā panesā koṭiyaṃ gahetvā ākaḍḍhiyamānā upaḍḍhabāhuppamāṇā hoti, vissaṭṭhā dakkhiṇāvaṭṭavasena āvaṭṭitvā uddhaggā hutvā santiṭṭhati. suvaṇṇaphalakamajjhe ṭhapitarajatapubbuḷakaṃ viya, suvaṇṇaghaṭato nikkhamamānā khīradhārā viya, aruṇappabhārañjite gaganappadese osadhitārakā viya ca atimanoharāya siriyā virocati.

Có sợi lông trắng giữa hai lông mày: có sợi lông trắng giữa hai lông mày. **Ở giữa hai lông mày**: có sợi lông trắng mọc lên trên mũi ở chính giữa hai lông mày, hơn nữa mọc ở giữa trán (và) đã mọc thẳng lên. **Trắng**: thanh tịnh, có màu tựa như vì sao osadhī. **Mềm mại**: giống như sợi bông được nhúng vào trong bơ lỏng rồi giũ một trăm lần rồi đặt xuống. **Tựa như sợi bông gòn**: tựa như sợi bông và sợi latā. Đây là ví dụ về tính chất sợi lông mọc ở giữa hai lông mày có màu trắng. Sợi lông mọc ở hai lông mày khi cầm lấy ở ngọn kéo ra có kích thước khoảng chừng một nửa cánh tay. Khi buông ra sẽ xoắn tròn lại có phần ngọn xoắn thẳng lên theo chiều kim đồng hồ, sáng chói bởi sự vinh quang vô cùng xinh đẹp, giống như một ngôi sao bạc được đặt ở chính giữa cái đĩa vàng, tựa như dòng sữa chảy ra từ cái ấm vàng và tựa như ngôi sao osadhī ở giữa bầu trời chiếu sáng bởi ánh sáng lúc bình minh.

***Uṇhīsasīso**ti idaṃ paripuṇṇanalāṭatañca paripuṇṇasīsataṃ cāti dve atthavase paṭicca vuttaṃ. mahāpurisassa hi dakkhiṇakaṇṇacūḷikato paṭṭhāya maṃsapaṭalaṃ uṭṭhahitvā sakalanalāṭaṃ chādayamānaṃ pūrayamānaṃ gantvā vāmakaṇṇacūḷikāyaṃ patiṭṭhitaṃ, taṃ rañño bandhauṇhīsapaṭṭo viya virocati. mahāpurisassa kira imaṃ lakkhaṇaṃ disvā rājūnaṃ uṇhīsapaṭṭaṃ akaṃsu. ayaṃ tāva eko attho. aññe pana janā aparipuṇṇasīsā honti, keci kapisīsā, keci phalasīsā, keci aṭṭhisīsā, keci hatthisīsā, keci tumbasīsā, keci pabbhārasīsā. mahāpurisassa pana āraggena vaṭṭetvā ṭhapitaṃ viya suparipuṇṇaṃ udakapubbuḷasadisaṃ sīsaṃ hoti. tattha purimanaye uṇhīsaveṭhitasīso viyāti uṇhīsasīso. Dutiyanaye uṇhīsaṃ viya sabbattha parimaṇḍalasīsoti uṇhīsasīso.*

Có cái đầu tròn được quấn xung quanh tợ như được trang điểm bởi lớp vải lụa bao quanh đầu: ngài nói dựa vào hai điều lợi ích là có vầng trán hoàn hảo, có cái đầu hoàn hảo, tức là (có) lớp thịt che phủ hết toàn bộ phần trán bắt từ phần điểm tóc bên tai phải tràn đầy chạm vào phần điểm tóc ở bên tai trái, chiếu sáng tựa như lớp vải băng được thêu chỉ vàng mà đức vua đội. Được biết rằng bậc hiền triết biết được tướng trạng này của đức Bồ tát ở kiếp cuối cùng, nên đã thêu một tấm vải lụa để cúng dường đến đức vua, đây là ý nghĩa câu đầu tiên. Hơn nữa, những người khác có cái đầu không đầy đặn, một số người có cái đầu như đầu khỉ, một số người có cái đầu (hình dáng) như trái cây, một số người có cái đầu (hình dáng) tựa như khúc xương, một số người có cái đầu (hình dáng) như chai lọ, một số người có cái đầu (hình dáng) như dốc núi (nhô ra trước, hoặc phình ra sau). Còn của bậc Đại Nhân có cái đầu hoàn toàn tròn đầy tựa như bong bóng nước, như thể xoay tròn bởi mũi kim sắc nhọn. Ở đó, có cái đầu tròn như được quấn quanh bởi lớp vải lụa, (với ý nghĩa) cái đầu được quấn xung quanh bằng một tấm vải lụa theo cách thứ nhất. Có cái đầu tròn như được tô điểm bởi lớp vải lụa (với ý

nghĩa) có cái đầu được bao quanh đều đặn trong tất cả các phần tựa như lớp vải lụa theo cách thứ hai.

Giảng Giải Về Việc Đặt Tên Vipassī

37. ***Sabbakāmehī****ti idaṃ lakkhaṇāni pariggaṇhāpetvā pacchā kataṃ viya vuttaṃ, na panevaṃ daṭṭhabbaṃ. Paṭhamañhi te nemittake santappetvā pacchā lakkhaṇa-pariggaṇhanaṃ katanti veditabbaṃ. Tassa vitthāro gabbhokkantiyaṃ vuttoyeva.* ***Pāyentī****ti thaññaṃ pāyenti. Tassa kira niddosena madhurena khīrena samannāgatā saṭṭhi dhātiyo upaṭṭhāpesi, tathā sesāpi tesu tesu kammesu kusalā saṭṭhisaṭṭhiyeva. tāsaṃ pesanakārake saṭṭhi purise, tassa tassa katākatabhāvaṃ sallakkhaṇe saṭṭhi amacce upaṭṭhāpesi. Evaṃ cattāri saṭṭhiyo itthīnaṃ, dve saṭṭhiyo purisānanti cha saṭṭhiyo upaṭṭhakānaṃyeva ahesuṃ.* ***Setacchatta****nti dibbasetacchattaṃ. kuladattiyaṃ pana sirigabbheyeva tiṭṭhati.* ***Mā naṃ sītaṃ vā****tiādīsu mā abhibhavīti attho veditabbo.* ***Svāssuda****nti so assudaṃ.* ***Aṅkeneva aṅka****nti*[1234] *añña****ssa***[1235] *bāhunāva aññassa bāhuṃ. Aññassa ca aṃsakūṭeneva aññassa aṃsakūṭaṃ.* ***Parihariyatī****ti nīyati, sampāpiyatīti attho.*

37. **Với mọi điều mong muốn** này ngài nói giống như đức vua Bandhuma đã cho các Bà-la-môn thấy các tướng, rồi chăm sóc sau đó, nhưng không nên thấy như thế. Nên biết rằng đức vua Bandhuma đã làm cho các Bà-la-môn tướng số hài lòng trước, rồi sau đó mới quan sát các tướng. Chi tiết của câu chuyện ấy ngài đã nói trong sự nhập thai vào bụng mẹ. **Cho bú**: cho bú sữa. Được biết đức vua Bandhuma cho 60 vú nuôi pha sữa có vị ngọt nguyên chất để nuôi dưỡng Bồ-tát, cả những vú nuôi còn lại đều là người khéo léo trong công việc, mỗi bộ phận đều có 60, ban cho 60 nam nhân để phục vụ những vú nuôi đó. Cử 60 lính canh theo dõi hành động và không hành động của những nam nhân ấy. Bằng cách như vậy đã có đến 360 người hầu hạ gồm có 240 nữ và 120 nam. **Cây lọng màu trắng**: Cây lọng trắng cõi trời. Hơn nữa, cây lọng trắng cõi trời được gia định đặt ở ngự phòng. Nên biết rằng chớ chế ngự trong câu "**chớ để lạnh…làm hoàng tử bị bệnh**" Svāssudaṃ tách từ thành 'so assu sudaṃ'. **(Hoàng tử) được chuyền từ lòng người này sang lòng người khác**: Hoàng tử ấy được mọi người thay phiên nhau ẵm, thay phiên nhau bồng. **Ẵm bồng**: bế đi, ẵm đi.

38. ***Mañjussaro****ti akharassaro.* ***Vaggussaro****ti chekanipuṇassaro.* ***Madhurassaro****ti sātassaro. Pemaniyassaroti pemajanakassaro. Tatridaṃ karavīkānaṃ madhurassaratāya — karavīkasakuṇe kira madhurarasaṃ ambapakkaṃ mukhatuṇḍakena paharitvā paggharitarasaṃ pivitvā pakkhena tālaṃ datvā vikūjamāne catuppadā mattā viya laḷituṃ ārabhanti. gocarapasutāpi catuppadā mukhagatāni*

[1234] Aṇgeneva aṇganti (Ka)
[1235] Aññissā (?)

tiṇāni chaḍḍetvā taṃ saddaṃ suṇanti. vāḷamigā khuddakamige anubandhamānā ukkhittaṃ pādaṃ anikkhipitvāva tiṭṭhanti. anubaddhamigā ca maraṇabhayaṃ jahitvā tiṭṭhanti. ākāse pakkhandā pakkhinopi pakkhe pasāretvā taṃ saddaṃ suṇamānāva tiṭṭhanti. udake macchāpi kaṇṇapaṭalaṃ papphoṭetvā taṃ saddaṃ suṇamānāva tiṭṭhanti. evaṃ madhurassarā karavīkā.

38. **Có giọng nói du dương**: Hoàng tử có giọng nói không gay gắt. **Có giọng nói êm dịu**: Hoàng tử có giọng nói đầy sự khéo léo. **Có giọng nói ngọt ngào**: Hoàng tử có giọng nói đáng hài lòng. **Có giọng nói đáng yêu**: Hoàng tử có giọng nói khiến sanh khởi sự yêu mến. Điều này giải thích trong câu ấy bởi vì tiếng chim karavīka có âm thanh du dương. — được biết giống như việc loài chim karavīka mổ quả xoài chín có vị ngọt ngon bằng cái mỏ, sau khi nếm hương vị chảy ra (từ quả xoài) tạo nhịp điệu bằng đôi cánh rồi cất lên tiếng hót khiến các loài bốn chân v.v, như thể rơi vào trạng thái mê mẩn bắt đầu (làm cho chúng) bối rối, loài bốn chân dầu cố gắng tìm kiếm thức ăn cũng vứt bỏ cỏ đang gặm ở trong miệng để lắng nghe âm thanh đó, các loài thú ăn thịt đang rượt đuổi con mồi không bước chân đã nâng lên (và) dừng lại, thậm chí loài thú bị rượt đuổi cũng loại bỏ sự sợ hãi cái chết (và) dừng lại. Ngay cả loài chim đang bay trên bầu trời cũng thu cánh lại (và) ngưng bay. Loài cá ở dưới nước cũng ngưng bơi lội chỉ để lắng nghe âm thanh đó (và) dừng lại. Loài chim karavika có tiếng hót êm dịu như vậy.

Asandhimittāpi dhammāsokassa devī — "atthi nu kho, bhante, buddhassarena sadiso kassaci saro"ti saṅghaṃ pucchi. atthi karavīkasakuṇassāti. kuhiṃ, bhante, te sakuṇāti? Himavanteti. Sā rājānaṃ āha — "deva, ahaṃ karavīkasakuṇaṃ passitukāmāmhī"ti. Rājā — "imasmiṃ pañjare nisīditvā karavīko āgacchatū"ti suvaṇṇapañjaraṃ vissajjesi. pañjaro gantvā ekassa karavīkassa purato aṭṭhāsi. So — "Rājāṇāya āgato pañjaro, na sakkā na gantun"ti tattha nisīdi. Pañjaro āgantvā raññho purato aṭṭhāsi. Na karavīkasaddaṃ kārāpetuṃ sakkonti. Atha rājā — "kathaṃ, bhaṇe, ime saddaṃ na karontī"ti āha. Ñātake adisvā devāti. Atha naṃ rājā ādāsehi parikkhipāpesi. So attano chāyaṃ disvā — "Ñātakā me āgatā"ti maññamāno pakkhena tālaṃ datvā madhurassarena maṇivaṃsaṃ dhamamāno viya viravi. Sakalanagare manussā mattā viya laḷiṃsu. Asandhimittā cintesi — "imassa tāva tiracchānagatassa evaṃ madhuro saddo, kīdiso nu kho sabbaññutaññāṇasiripattassa bhagavato saddo[1236] *ahosī"ti pītiṃ uppādetvā taṃ pītiṃ avijahitvā sattahi jaṅghasatehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Evaṃ madhuro kira karavīkasaddoti. Tato pana satabhāgena sahassabhāgena ca madhurataro vipassissa kumārassa saddo ahosīti veditabbo.*

Thậm chí Hoàng hậu của Vua Dhammāsoka có tên là Asandhimittā đã hỏi chư Tăng rằng: — "Bạch ngài, có hay không âm giọng của người nào giống như âm giọng của đức Thế Tôn?" - Có âm thanh của loài chim karavīka. - Kính bạch ngài loài chim

[1236] Saro (Syā)

đó cư trú ở đâu? - Chúng sống ở rừng Hy-mã-lạp. Hoàng hậu đã nói với đức Vua, — "Tâu Đại vương, thần thiếp có lòng mong muốn được nhìn thấy loài chim karavika". Đức Vua đã gửi cái lồng bằng vàng với mệnh lệnh rằng "loài chim karavīka hãy bay đến đậu ở trong lồng này." Cái lồng ấy đã bay đến đặt ở trước mặt chim karavīka. Con chim suy nghĩ rằng: "cái lồng này đã đến theo mệnh lệnh của đức Vua, (ta) không thể không đi" (vì thế) nó đã bay (đậu) vào cái lồng ấy. Cái lồng đó đã bay trở về ở trước mặt của đức Vua. Nhưng không ai có thể khiến chim karavīka cất lên tiếng hót. Sau đó đức Vua đã nói rằng: "này hiền khanh làm thế nào con chim này mới có thể cất tiếng hót." - Quan đại thần đáp rằng: "Muôn tâu Đại vương, loài chim này khi nhìn thấy được đồng loại của chúng thì chúng sẽ cất tiếng hót." - Khi đó đức Vua ra lệnh cho đặt những tấm kính rào xung quanh (cái lồng chim). Con chim ấy khi nhìn thấy cái bóng của mình trong gương nghĩ rằng "đồng loại của ta đã đến" đã tạo nhịp điệu với đôi cánh rồi cất lên tiếng hót êm dịu tựa như người thổi sáo ngọc. Toàn bộ dân chúng như thể bị ngất đi do say rượu. Hoàng hậu Asandhimittā nghĩ rằng - "Đây chỉ là loài bàng sanh mà lại có âm thanh ngọt ngào như vầy rồi thì huống hồ gì âm thanh của đức Thế Tôn vị đã đạt đến sự vinh hiển của trí tuệ Toàn giác sẽ ngọt ngào như thế nào nữa?" (cho nên) đã khởi lên niềm hoan hỷ không rời bỏ hỷ đó Hoàng hậu đã vững trú vào Thánh Quả Nhập Lưu, cùng với bảy trăm nàng tỳ nữ. Nên biết rằng âm thanh của loài chim karavīka ngọt ngào như vậy. Âm thanh của hoàng tử Vipassī còn ngọt ngào hơn âm thanh ấy cả trăm, cả ngàn lần.

*39. **Kammavipākaja**nti na bhāvanāmayaṃ, kammavipākavasena pana devatānaṃ cakkhusadisameva maṃsacakkhu ahosi, yena nimittaṃ katvā tilavāhe pakkhittaṃ ekatilampi ayaṃ soti uddharitvā dātuṃ sakkoti.*

39. **Do quả thành tựu của nghiệp**: không thành tựu bởi bhāvanā, hơn nữa nhục nhãn có giống như con mắt của chư Thiên do mãnh lực quả thành tựu của nghiệp, kể cả một hạt mè đã làm dấu rồi đặt vào trong chậu mè cũng có thể lấy (hạt mè) đó lên được.

40. Vipassīti ettha ayaṃ vacanattho, antarantarā nimīla- janita- andhakāra-virahena[1237] visuddhaṃ passati, vivaṭehi ca akkhīhi passatīti vipassī; dutiyavāre viceyya viceyya passatīti vipassī; vicinitvā vicinitvā passatīti attho.

40. **Vipassī**: ở đây điều này là ý nghĩa của lời nói, gọi là Vipassī bởi nhìn thấy rõ ràng trừ phi nhắm mắt, sự ghi nhớ và sự tăm tối, và nhìn bằng mắt được mở ra; ở phần thứ hai gọi là Vipassī bởi có thể quan sát, tức là suy xét cẩn trọng.

***Atthe panāyatī**ti atthe jānāti passati, nayati[1238] vā pavattetīti attho. Ekadivasaṃ kira vinicchayaṭṭhāne nisīditvā atthe[1239] anusāsantassa rañño alaṅkatapaṭiyattaṃ mahāpurisaṃ ānetvā hatthe ṭhapayiṃsu. Tassa taṃ aṅkekatvā upalāḷayamānasseva*

[1237] Nimmisasañjanitandhakāravirahena (Syā)
[1238] Nāyati (Ka)
[1239] Aṭṭaṃ (Syā)

amaccā sāmikaṃ assāmikaṃ akaṃsu. Bodhisatto anattamanasaddaṃ nicchāresi. Rājā — "Kimetaṃ, upadhārethā"ti āha. Upadhāriyamānā aññaṃ adisvā — "aḍḍassa dubbinicchitattā evaṃ kataṃ bhavissatī"ti puna sāmikaṃyeva sāmikaṃ katvā "ñatvā nu kho kumāro evaṃ karotī"ti vīmaṃsantā puna sāmikaṃ assāmikaṃ akaṃsu. Punapi bodhisatto tatheva saddaṃ nicchāresi. Atha rājā — "jānāti mahāpuriso"ti tato paṭṭhāya appamatto ahosi. Idaṃ sandhāya vuttaṃ — "viceyya viceyya kumāro atthe panāyatī"ti.

Quan sát việc xử kiện: biết, thấy, chỉ đạo hoặc suy xét việc xử kiện. Kể rằng một ngày nọ khi đức vua ngồi ở pháp đình rồi chỉ đạo việc xử kiện, vú nuôi đã đưa bậc Đại Nhân đi trang điểm rồi đặt trên tay (đức vua) khi đức vua tiếp nhận hoàng từ đặt ở trong lòng (và) ôm hôn (hoàng tử), nhóm người xử kiện đã quyết định người không phải chủ sở hữu trở thành chủ sở hữu. Đức Bồ-tát đã lên tiếng bày tỏ sự không hài lòng. Đức vua nói rằng – "Các ông giải quyết vụ việc này thế nào?" - Các quan đại thần không nhìn thấy người khác bởi bản thân xử kiện sai, nghĩ rằng: "Ta sẽ quyết định như vậy". - Nhóm người xử kiện quyết định chủ sở hữu thật là chủ sở hữu mới, suy xét rằng: "Liệu hoàng tử biết hay không? nên mới hành động như vậy" đã quyết định chủ sở hữu không phải là chủ sở hữu nữu. Lần nữa, Bồ-tát lại cất giọng (bày tỏ sự không hài lòng). Khi ấy, đức vua nghĩ rằng: "Hoàng tử là một bậc Đại Nhân biết được (sự việc) kể từ lúc đó không được xem thường. - Ngài nói rằng: "Hoàng tử có thể quan sát và xử kiện đúng theo trình tự,'" đề cập đến điều này.

*42. **Vassika**ntiādīsu yattha sukhaṃ hoti vassakāle vasituṃ, ayaṃ vassiko. Itaresupi eseva nayo. Ayaṃ panettha vacanattho vassāvāso vassaṃ, vassaṃ arahatīti vassiko. itaresupi eseva nayo.*

42. **Dành cho mùa mưa**: nơi (tòa lâu đài) sống có sự an lạc vào mùa mưa, đây gọi là (tòa lâu dài) dành cho mùa mưa. Các tòa lâu đài còn lại ngoài lâu đài dành cho mùa mưa có cách thức tương tự. Hơn nữa, ở đây điều này có ý nghĩa làm lời nói, việc sống trong mùa mưa gọi là vassa, nơi thích hợp an trú vào mùa mưa gọi là vassaka. Luôn cả những câu còn lại cũng có cách thức này.

Tattha vassiko pāsādo nātiucco hoti, nātinīco, dvāravātapānānipissa nātibahūni nātitanūni, bhūmattharaṇapaccattharaṇakhajjabhojjānipettha missakāneva vaṭṭanti. Hemantike thambhāpi bhittiyopi nīcā honti, dvāravātapānāni tanukāni sukhumacchiddāni, uṇhappavesanatthāya bhittiniyūhāni nīhariyanti. bhūmattharaṇapaccattharaṇanivāsanapārupanāni panettha uṇhaviriyāni[1240] *kambalādīni vaṭṭanti. Khajjabhojjaṃ siniddhaṃ kaṭukasannissitaṃ nirudakasannissitañca. Gimhike thambhāpi bhittiyopi uccā honti, dvāravātapānāni panettha bahūni vipulajātāni honti, bhūmattharaṇādīni dukūlamayāni vaṭṭanti. Khajjabhojjāni madhurasasannissitabharitāni. Vātapānasamīpesu cettha nava cāṭiyo*

[1240] Uṇhabharitāni (Ka)

ṭhapetvā udakassa pūretvā nīluppalādīhi sañchādenti. Tesu tesu padesesu udakayantāni karonti, yehi deve vassante viya udakadhārā nikkhamanti.

Trong ba tòa lâu đài đó, lâu đài dành cho mùa mưa, không quá cao và cũng không quá thấp. Ngay cả cửa chính và cửa sổ của tòa lâu đài ấy, cũng không quá ít và cũng không quá nhiều. Tấm trải sàn nhà, vật thực cứng vật thực mềm trong tòa lâu đài này có nhiều hơn mức đủ. Ở trong tòa lâu đài dành cho mùa đông, cột trụ, hay vách tường thấp. Có ít cửa lớn và cửa sổ, có khoảng không nhỏ. Lấy khoảng trống bức tưởng nhằm mục đích cho hơi ấm đi vào. Hơn nữa, trong lâu đài này, tấm thảm trải sàn, chăn ga gối đệm và y phục mặc thích hợp đều được làm bằng vải len v.v, giúp giữ ấm. Thức ăn loại cứng và thức ăn loại mền dễ tiêu hóa và có hương vị đậm đà. Trong lâu đài dành cho mùa hè, cột trụ, hay vách tường cao. Có nhiều của lớn và cửa sổ, có ánh sáng xung quanh. Tấm trải sàn v.v, thích hợp, loại vải có chất liệu tốt. Vật thực cứng và vật thực mềm có vị ngọt để tạo ra sự mát mẽ. Hơn nữa, ở gần cửa sổ trong tòa lâu đài này được đặt 9 hồ nước chứa đầy nước, trồng hoa sen xanh v.v, một vài chỗ khác tại nơi đó vị ấy cho xây dựng đài phun nước, dòng nước sẽ phun ra tựa như mưa rơi xuống.

***Nippurisehī**ti purisavirahitehi. na kevalañcettha tūriyāneva nippurisāni, sabbaṭṭhānānipi nippurisāneva, dovārikāpi itthiyova, nahāpanādiparikammakarāpi itthiyova. Rājā kira — "tathārūpaṃ issariyasukhasampattiṃ anubhavamānassa purisaṃ disvā purisāsaṅkā[1241] uppajjati, sā me puttassa mā ahosī"ti sabbakiccesu itthiyova ṭhapesīti.*

Không có người nam: là không có người nam. Lại nữa, không phải chỉ dụng cụ mà không có người nam lẫn lộn, dù ở mọi chỗ (trong tòa lâu đài) cũng không có người nam tương tự. Ngay cả người gác cửa cũng là người nữ. Luôn cả người hầu cận phục vụ chẳng hạn như tắm gội v.v, cũng là người nữ. Được biết đức vua sắp đặt nhóm người nữ làm mọi phận sự bởi suy nghĩ rằng: "Khi Bồ-tát tận hưởng sự thành tựu về quyền thế và sự thành tựu lợi lạc bằng hình thức như thế, sẽ khởi lên sự nghi ngờ sau khi nhìn thấy nam nhân, sự nghi ngờ ấy đừng có nơi hoàng tử con trai của ta."

Giải Thích Tụng Phẩm Thứ Nhất được kết thúc

Giải Thích Về Người Già

*43. Dutiyabhāṇavāre **gopānasivaṅka**nti gopānasī viya vaṅkaṃ. **Bhogga**nti khandhe, kaṭiyaṃ, jāṇūsūti tīsu ṭhānesu bhoggavaṅkaṃ[1242]. **Daṇḍaparāyana**nti daṇḍagatikaṃ daṇḍapaṭisaraṇaṃ. **Ātura**nti jarāturaṃ. **Gatayobbana**nti*

[1241] Parisaṇkā (?)
[1242] Bhaggavaṇkaṃ (Syā)

atikkantayobbanaṃ pacchimavaye ṭhitaṃ. ***Disvā****ti aḍḍhayojanappamāṇena balakāyena parivuto susaṃvihitārakkhopi gacchanto yadā ratho purato hoti, pacchā balakāyo, tādise okāse suddhāvāsakhīṇāsavabrahmehi attano ānubhāvena rathassa puratova dassitaṃ, taṃ purisaṃ passitvā. suddhāvāsā kira — "mahāpuriso paṅke gajo viya pañcasu kāmaguṇesu laggo, satimassa uppādessāmā"ti taṃ dassesuṃ. Evaṃ dassitañca taṃ bodhisatto ceva passati sārathi ca. Brahmāno hi bodhisattassa appamādatthaṃ sārathissa ca kathāsallāpatthaṃ taṃ dassesuṃ. Kiṃ panesoti "eso jiṇṇoti kiṃ vuttaṃ hoti, nāhaṃ, bho ito pubbe evarūpaṃ addasan"ti pucchi.*

43. Nên biết tụng phẩm thứ hai, '**lưng còng xuống như then cửa**' gồm có xương sườn cong queo như cái then cài cửa. **Có lưng cong**: có lưng cong, ở ba vị trí là cổ, thắt lưng, và hai đầu gối. **Chống gậy**: đi bằng cây gậy, có cây gậy làm chỗ nương tựa. **Run rẩy**: run rẩy do sự già nua. **Đã qua thời tuổi trẻ**: đã qua thời tuổi trẻ, đã thiết lập vào thời kỳ trung niên. **Sau khi nhìn thấy**: Hoàng tử tháp tùng với đội quân binh khoảng nửa do-tuần sắp xếp canh phòng cẩn thận, ngài đưa mắt nhìn người đàn ông ấy được Phạm Thiên ở cõi Tịnh Cư và Phạm Thiên là bậc Lậu Tận hóa hiện ở trước cỗ xe bằng oai lực của ngài vào lúc cỗ xe ở trước còn quân binh ở phía sau. Được biết Đại Phạm Thiên cõi Tịnh Cư nghĩ rằng: "Bậc Đại Nhân dính mắc trong năm loại dục giống như con voi con voi dính bùn, ta sẽ làm cho niệm sanh khởi nơi bậc Đại Nhân" nên mới hóa hiện ra người đàn ông ấy". Như vậy, cả Bồ-tát và xa phụ đều đưa mắt nhìn và thấy người đàn ông được Đại Phạm Thiên hóa hiện như thế. Thật vậy, luôn cả các Phạm Thiên đã hiện ra người đàn ông ấy cũng vì sự không xao lãng của đức Bồ-tát và vì việc đàm luận của xa phu. Hoàng tử hỏi rằng: "người này là người gì?" – Xa phu đáp rằng: "Thưa hoàng tử, đây là người già." – Khanh nói thế nào? – Này khành trước đây ta chưa từng nhìn thấy người đàn ông như vậy.

Tena hī*ti yadi mayhampi evarūpehi kesehi evarūpena ca kāyena bhavitabbaṃ,* ***Tena hi samma sārathi. alaṃ dānajja uyyānabhūmiyā****ti — "ajja uyyānabhūmiṃ passissāmā"ti gacchāma, alaṃ tāya uyyānabhūmiyāti saṃviggahadayo saṃvegānurūpamāha.* ***Antepuraṃ gato****ti itthijanaṃ vissajjetvā sirigabbhe ekakova nisinno.* ***Yatra hi nāmā****ti yāya jātiyā sati jarā paññāyati, sā jāti dhiratthu dhikkatā atthu, jigucchāmetaṃ jātinti*[1243]*, jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, paṭhamena sallena hadaye viddho viya.*

Tena hi: nếu vậy thì, luôn cả ta cũng có thể có tóc như thế, có thân hình như thế. Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! – "Hoàng tử nói rằng ngày hôm nay đến đây là đủ rồi với khu đất vườn thượng uyển mà ta đã nhìn thấy, chúng ta hãy quay trở về" ngài đã (khởi lên) sự động tâm đã nói đúng theo sự sự rúng động. **Về lại nội cung**: hoàng tử đã không ngó ngàn đến các nữ nhân, ngài ngồi một mình ở ngự phòng. **Bởi vì từ cái được gọi là sanh**: Khi có sự sanh (thì) sự già hiện

[1243] Jigucchā nāmesā jātīti (Syā)

hữu, hãy chê bai, chán ghét sự sanh, sự sanh được gọi là thứ đáng chán ghét vì thế hoàng tử đã ngồi đào bơi gốc rễ của sự sanh như thể bị mũi tên thứ nhất đâm thủng quả tim.

*45. **Sārathiṃ āmantāpetvā**ti rājā kira nemittakehi kathitakālato paṭṭhāya ohitasoto vicarati, so "kumāro uyyānaṃ gacchanto antarāmagge nivatto"ti sutvā sārathiṃ āmantāpesi. **Mā heva kho**tiādīsu rajjaṃ kāretu, mā pabbajatu, brāhmaṇānaṃ vacanaṃ mā saccaṃ hotūti evaṃ cintesīti attho.*

45. **Đã cho gọi người đánh xe đến**: được biết đức vua kể từ khi các Bà-la-môn tướng số (xem tướng của Bồ-tát) tâu thì ngài luôn chú tâm lắng nghe trong suốt thời gian đó, đức vua đã nghe rằng "hoàng tử khi đi du ngoạn vườn thượng uyển, ở giữa đường khi trở về" (ngài) đã cho gọi người đánh xe đến. **Chớ để hoàng tử…** v.v, nghĩa là đức vua suy nghĩ như vầy rằng: Hoàng tử của ta hãy trị vì vương quốc, chớ xuất gia, lời nói của các Bà-la-môn chớ trở thành sự thật.

Giải Thích Về Người Bệnh

*47. **Addasa kho**ti pubbe vuttanayeneva suddhāvāsehi dassitaṃ addasa. **Ābādhika**nti iriyāpathabhañjanakena visabhāgabādhena ābādhikaṃ. **Dukkhita**nti rogadukkhena dukkhitaṃ. **Bāḷhagilāna**nti adhimattagilānaṃ. **Palipanna**nti nimuggaṃ. **Jarā paññāyissati byādhi paññāyissatī**ti idhāpi yāya jātiyā sati idaṃ dvayaṃ paññāyati, dhikkatā[1244] sā jāti, ajātaṃ khemanti jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, dutiyena sallena viddho viya.*

47. **Đã nhìn thấy**: Hoàng tử đã nhìn thấy người đàn ông được Phạm Thiên cõi Tịnh Cư hóa hiện theo cách thức đã nói trước đó. **Người bệnh**: có sự đau đớn do nhiều loại bệnh tật làm tổn thương đến các oai nghi. **Bị khổ sở**: bị khổ sở bởi nỗi đau bệnh tật. **Có bệnh trầm trọng**: bệnh nặng. **Đang vùi mình**: chiềm xuống. **Già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến**: khi có sanh (thì) già, bệnh cả hai đều xuất hiện, sự tái sanh là kinh tởm, sự không tái sanh là an ổn, vì thế hoàng tử đã ngồi đào lên gốc rễ của sự sanh như thế bị mũi tên thứ hai đâm thủng (tâm can).

Giải Thích Về Người Chết

*50. **Vilāta**nti sivikaṃ. **Peta**nti ito paṭigataṃ. **Kālaṅkata**nti[1245] katakālaṃ, yattakaṃ tena kālaṃ jīvitabbaṃ, taṃ sabbaṃ katvā niṭṭhapetvā matanti attho. Imampissa purimanayeneva brahmāno dassesuṃ. **Yatra hi nāmā**ti idhāpi yāya jātiyā*

[1244] Dhiratthu (Syā) dhikkataṃ (Ka)
[1245] Kālakatanti (Sī, Syā)

sati idaṃ tayaṃ paññāyati, dhikkatā sā jāti, ajātaṃ khemanti jātiyā mūlaṃ khaṇanto nisīdi, tatiyena sallena viddho viya.

50. **Chõng che**: chõng che. **Đã quá vãng**: từ giã cõi đời này. **Bị mệnh chung**: chết. Giải thích rằng: những điều chúng ta đã làm thời còn sống, sau khi hoàn tất cũng đều phải chết. Các vị Phạm Thiên đã hóa hiện cả vấn đề này cho hoàng tử theo chính cách thức trước. **Yatra hi nāma (bởi vì từ cái được được gọi…)**: điều này được giải thích khi có sự sanh thì sự già, bệnh tật, và sự chết cả ba đều có mặt, sự tái sanh là đáng kinh tởm, sự không tái sanh là an ổn, vì thế hoàng tử đã ngồi đào lên gốc rễ của sự sanh như thế bị mũi tên thứ ba đâm thủng (tâm can).

Giải Thích Về Người Xuất Gia

*52. **Bhaṇḍu**nti muṇḍaṃ. imampissa purimanayeneva brahmāno dassesuṃ. **Sādhu dhammacariyāti**ādīsu ayaṃ deva dhammacaraṇabhāvo sādhūti cintetvā pabbajitoti evaṃ ekamekassa padassa yojanā veditabbā. Sabbāni cetāni dasakusalakammapathavevacanāneva. Avasāne pana **avihiṃsā**ti karuṇāya pubbabhāgo. anukampāti mettāya pubbabhāgo. **Tenahī**ti uyyojanatthe nipāto. Pabbajitaṃ hissa disvā cittaṃ pabbajjāya ninnaṃ jātaṃ. atha tena saddhiṃ kathetukāmo hutvā sārathiṃ uyyojento tena hītiādimāha.*

52. **Cạo tóc**: đầu trọc. Các vị Phạm Thiên đã hóa hiện cả chuyện này cho hoàng tử theo chính cách thức trước. **Lành thay sự hành pháp** v.v, người đánh xe trả lời hoàng tử rằng - Thưa hoàng tử, bản thể người hành pháp thật tốt đẹp, nên biết rằng việc liên kết mỗi một câu như thế 'người xuất gia'. Hơn nữa, tất cả các câu này đều là từ đồng nghĩa của thập thiện nghiệp. Ở cuối câu 'sự không hãm hại' là phần sơ khởi của tâm từ. **Tena hi (vậy thì)** là phân từ trong ý nghĩa thúc giục. Bởi vì sau khi hoàng tử thấy vị xuất gia đã có tâm hướng đến việc xuất gia. Khi ấy, hoàng tử có ý muốn nói với người đánh xe, để tiễn người đánh xe trở về mới rằng: "vậy thì…".

Giải Thích Về Việc Xuất Gia của Bồ Tát

54. Atha kho, bhikkhaveti — "pabbajitassa sādhu dhammacariyā"tiādīni ca aññañca bahuṃ mahājanakāyena rakkhiyamānassa puttadārasambādhe ghare vasato ādīnavapaṭisaṃyuttañceva migabhūtena cetasā yathāsukhaṃ vane vasato pabbajitassa vivekānisaṃsapaṭisaṃyuttañca dhammiṃ kathaṃ sutvā pabbajitukāmo hutvā — Atha kho, bhikkhave, vipassī kumāro sārathiṃ āmantesi.

54. Sau đó, này các tỳ khưu – Hoàng tử đã nghe lời này "Lành thay việc hành pháp của bậc xuất gia" và nhiều lời khác nữa là pháp thoại gắn liền với sự bất lợi của người sống đời sống tại gia, trở ngài bởi vợ và con mà đám đông dân chúng che chở và

gắn liền với lợi ích của việc xuất ly của bậc xuất gia, vị sống ở rừng một cách thoải mái, có tâm tựa như con thú rừng, rồi có ý muốn xuất gia – Sau đó, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã cho gọi người đánh xe đến.

Imāni cattāri disvā pabbajitaṃ nāma sabbabodhisattānaṃ vaṃsova tantiyeva paveṇīyeva. Aññepi ca bodhisattā yathā ayaṃ vipassī kumāro, evaṃ cirassaṃ cirassaṃ passanti. amhākaṃ pana bodhisatto cattāripi ekadivasaṃyeva disvā mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā anomānadītīre pabbajito. Teneva rājagahaṃ patvā Tattha raññā bimbisārena — "Kimatthaṃ, paṇḍita, pabbajitosīti" puṭṭho āha —

Việc nhìn thấy cả bốn Thiên Sứ này rồi xuất gia là dòng dõi, là khuôn mẫu, là truyền thống của tất cả Bồ-tát. Và những vị Bồ-tát khác cũng nhìn thấy hết (bốn Thiên Sứ) trong thời gian dài, như hoàng tử Vipassī này nhìn thấy (bốn Thiên Sứ) trong thời gian dài. Những Bồ-tát của chúng ta nhìn thấy cả bốn Thiên Sứ chỉ trong một ngày mà thôi, ngài đã rời khỏi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại xuất gia ở bờ sông Anomā, từ đó ngài đã đến thành Rājagaha. Ở nơi đó, vua Bimbisāra đã hỏi rằng: "Này bậc sáng trí, ngài xuất gia vì mục đích gì?"

"Jiṇṇañca disvā dukhitañca byādhitaṃ,

Matañca disvā gatamāyusaṅkhayaṃ.

Kāsāyavatthaṃ pabbajitañca disvā,

Tasmā ahaṃ pabbajitomhi rājā"ti.

Ngài đáp rằng: Tâu đại vương, "Sau khi nhìn thấy người già, và người bệnh bị khổ sở, và sau khi nhìn thấy người bị chết đã đi đến sự cạn kiệt của tuổi thọ, sau khi nhìn thấy vị xuất gia đắp áo cà-sa, vì thế tôi đã ra đi, tôi đã xuất gia."

Giải Thích Việc Xuất Gia Theo Bồ Tát

55. ***Sutvāna tesa****nti tesaṃ caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ sutvā etadahosi.* ***Orako****ti ūnako lāmako.* ***Anupabbajiṃsū****ti anupabbajitāni. Kasmā panettha yathā parato khaṇḍatissānaṃ anupabbajjāya — "Bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā"ti vuttaṃ, evaṃ na vuttanti? nikkhamitvā sutattā. Ete kira sabbepi vipassissa kumārassa upaṭṭhākaparisāva, te pātova upaṭṭhānaṃ āgantvā kumāraṃ adisvā pātarāsatthāya gantvā bhuttapātarāsā āgamma "kuhiṃ kumāro"ti pucchitvā "uyyānabhūmiṃ gato"ti sutvā "tattheva naṃ dakkhissāmā"ti nikkhamantā nivattamānaṃ sārathiṃ disvā — "kumāro pabbajito"ti cassa vacanaṃ sutvā sutaṭṭhāneyeva sabbābharaṇāni omuñcitvā antarāpaṇato kāsāvapītāni vatthāni āharāpetvā kesamassuṃ ohāretvā pabbajiṃsu. Iti nagarato nikkhamitvā bahinagare sutattā ettha — "bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā"ti na vuttaṃ.*

55. **Quần chúng sau khi nghe điều này**: đám đông dân chúng có tám mươi bốn ngàn người sau khi nghe tin, đã có suy nghĩa như thế. **Thấp thỏi**: kém cõi, thấp kém. **Đã xuất gia theo**: xuất gia theo. Vì sao? trong trường hợp này ngài không nói giống như ngài đã nói ở phần trước rằng: "Hoàng tử đã rời khỏi kinh thành Bandhumadī" đã xuất gia theo cách của ngài Khaṇḍa và ngài Tissa. Sau khi rời khỏi đã nghe - được biết toàn thể dân chúng này là những người phục vụ hoàng tử Vipassī. Họ đến phục vụ (hoàng tử) từ sáng sớm, khi không nhìn thấy hoàng tử mới cùng nhau đi dùng điểm tâm sáng, sau khi hoàn tất điểm tâm sáng mới đến hỏi rằng "hoàng tử đã đi đâu?"được nghe rằng: "Hoàng tử đã đi đến khu đất vườn thượng uyển" bọn họ cũng đưa nhau rời khỏi với suy nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ yết kiến hoàng tử trong vườn thượng uyển đó", sau khi nhìn thấy những nữ nhân trở về đã nghe được những lời nói của các nữ nhân ấy như sau: "Hoàng tử đã xuất gia" họ đã cởi bỏ tất cả đồ trang sức đặt xuống ngay chỗ đã nghe, sau khi cho người mang y ca-sa màu vàng từ chợ đến đã cạo bỏ râu tóc rồi xuất gia. Vì thế, ở đây mới nói rằng: "Đã rời khỏi kinh thành Bandhumatī" do đã rời khỏi kinh thành rồi mới nghe ở ngoài thành.

Cārikaṃ caratī*ti gatagataṭṭhāne mahāmaṇḍapaṃ katvā dānaṃ sajjetvā āgamma svātanāya nimantito janassa*[1246] *āyācitabhikkhameva paṭiggaṇhanto cattāro māse cārikaṃ cari.*

Đi du hành: Bồ-tát Vipassī cho dựng một ngôi nhà mái tròn lớn ở chỗ đã đi, đám đông dân chúng đã chuẩn bị vật thí đến thỉnh mời (ngài) thọ thực vào ngày mai, nhận lời thỉnh cầu thọ thực từ đại chúng (ngài) đi du hành suốt bốn tháng.

Ākiṇṇo*ti iminā gaṇena parivuto. Ayaṃ pana vitakko bodhisattassa kadā uppannoti? Sve visākhapuṇṇamā bhavissatīti cātuddasīdivase. Tadā kira so — "yatheva maṃ ime pubbe gihibhūtaṃ parivāretvā caranti, idānipi tatheva, kiṃ iminā gaṇenā"ti gaṇasaṅgaṇikāya ukkaṇṭhitvā "ajjeva gacchāmī"ti cintetvā puna "ajja avelā, sace idāni gamissāmi, sabbeva ime jānissanti, sveva gamissāmī"ti cintesi. Taṃ divasañca uruvelagāmasadise gāme gāmavāsino svātanāya nimantayiṃsu. te caturāsītisahassānampi tesaṃ pabbajitānaṃ mahāpurisassa ca pāyāsameva paṭiyādayiṃsu. Atha mahāpuriso punadivase tasmiṃyeva gāme tehi pabbajitehi saddhiṃ bhattakiccaṃ katvā vasanaṭṭhānameva agamāsi. Tattha te pabbajitā mahāpurisassa vattaṃ dassetvā attano attano rattiṭṭhānadivāṭṭhānāni paviṭṭhā. Bodhisattopi paṇṇasālaṃ pavisitvā nisinno.*

"Ṭhite majjhanhike kāle, sannisīvesu pakkhisu.

Saṇateva brahāraññaṃ, taṃ bhayaṃ paṭibhāti man"ti.[1247]

[1246] Mahājanassa (Syā)
[1247] saṃ. ni. 1.15

Bị chộn rộn: bị vây quanh bởi hội chúng này. Hơn nữa, sự suy tầm này đã khởi lên nơi Bồ-tát khi nào? Vào ngày mười bốn (âm lịch), bởi vì ngày mai sẽ là ngày trăng tròn tháng Visākha. Kể rằng khi đó Đức Bồ-tát suy nghĩ rằng - "Hội chúng này trước đây khi ta còn là cư sĩ đã vây quanh ta như thế nào, ngay lúc này cũng như thế ấy nữa, lợi ích gì với hội chúng này?" (ngài) không ưa thích việc chộn rộn với hội chúng nên đã suy nghĩ rằng: "Ta (sẽ) đi ngay ngày hôm nay", rồi ngài nghĩ tiếp rằng: "Hôm nay chưa phải thời" nếu như ta sẽ đi ngay lúc này thì tất cả bọn họ đều biết, (cho nên) ta sẽ đi vào ngày mai. Hơn nữa, vào ngày hôm ấy, người dân trong làng như ở làng Uruvelā đã thỉnh mời đức Bồ-tát thọ thực vào ngày mai. Dân làng đã chuẩn bị phần cơm sữa dành cho tám mươi bốn ngàn vị xuất gia và dành cho bậc Đại Nhân. Khi ấy, bậc Đại Nhân đã thọ dụng thức ăn cùng với những vị xuất gia ấy ở ngôi làng đó vào ngày kế tiếp rồi trở về nơi cư trú. Ở nơi đó, các vị xuất gia đã chăm sóc bậc Đại Nhân rồi đi vào chỗ nghỉ ban đêm và ban ngày của mỗi cá nhân. Luôn cả đức Bồ-tát cũng đi vào ngồi ở gian nhà lá, suy tư rằng –

Này vào thời gian giữa trưa các loài chim chóc bay đến đậu cùng nhau;

Khu rừng lớn có âm thanh vang vọng, sự sợ hãi ấy soi rọi đến ta.

Evarūpe avivekārāmānaṃ bhayakāle sabbasattānaṃ sadarathakāleyeva — "ayaṃ kālo"ti nikkhamitvā paṇṇasālāya dvāraṃ pidahitvā bodhimaṇḍābhimukho pāyāsi. aññadāpi ca tasmiṃ ṭhāne vicaranto bodhimaṇḍaṃ passati, nisīdituṃ panassa cittaṃ na namitapubbaṃ[1248]. Taṃ divasaṃ panassa ñāṇaṃ paripākagataṃ, tasmā alaṅkataṃ bodhimaṇḍaṃ disvā ārohanatthāya cittaṃ uppannaṃ. So dakkhiṇadisābhāgena upagamma padakkhiṇaṃ katvā puratthimadisābhāge cuddasahatthaṃ pallaṅkaṃ paññapetvā caturaṅgavīriyaṃ adhiṭṭhahitvā — "yāva buddho na homi, na tāva ito vuṭṭhahāmī"ti[1249] paṭiññaṃ katvā nisīdi. Idamassa vūpakāsaṃ sandhāya — "ekova gaṇamhā vūpakaṭṭho vihāsī"ti vuttaṃ.

Vào lúc sợ hãi cho người hoan hỷ trong sự tịch tịnh, vào lúc lộn xộn cho tất cả chúng sanh có hình thức như thế, Bồ-tát nghĩ rằng – "Đây là thời điểm" sau khi rời khỏi ngài đã đóng cánh cửa gian nhà lá, quay mặt về phía khuôn viên của cội Bồ-đề. Và vào thời gian khác đức Bồ-tát cũng đi du hành ở nơi đó, nhìn thấy khuôn viên của cội Bồ-đề nhưng tâm của đức Bồ-tát ấy chưa từng cúi xuống để ngồi, tuy nhiên vào hôm ấy trí của đức Bồ-tát đã đạt đến sự chín muồi, vì thế đã khởi tâm để quan sát khuôn viên cội Bồ-đề được trang hoàng rồi ngài bước lên. Vị ấy đi đến ở khu vực hướng Nam đã thực hiện (đi) nhiễu quanh (khuôn viên cội Bồ-đề), trải chỗ ngồi rộng mười bốn cánh tay ở khu vực hướng Đông, đã phát nguyện sự tinh tấn kết hợp với bốn yếu tố, đã ngồi xuống rồi lập lời nguyện rằng: "Cho đến khi nào ta không trở thành Phật, cho đến khi ấy ta sẽ

[1248] Na bhūtapubbaṃ (Ka)
[1249] Vuṭṭhahissāmīti (Ka)

không đứng dậy.” Ngài đã nói rằng: “Một mình đức Bồ-tát đã rời khỏi hội chúng, (ngài) an trú,” ám chỉ đến việc tách riêng khỏi (hội chúng) của đức Bồ-tát này.

***Aññeneva tānī**ti te kira sāyaṃ bodhisattassa upaṭṭhānaṃ āgantvā paṇṇasālaṃ parivāretvā nisinnā “ativikālo jāto, upadhārethā”ti vatvā paṇṇasālaṃ vivaritvā taṃ apassantāpi “kuhiṃ gato”ti nānubandhiṃsu, “gaṇavāse nibbinno eko viharitukāmo maññe mahāpuriso, buddhabhūtaṃyeva naṃ passissāmā”ti vatvā antojambudīpābhimukhā cārikaṃ pakkantā.*

Đã đi theo con đường khác: kể rằng những vị xuất gia ấy đến phục vụ đức Bồ-tát, vào buổi chiều ngồi xung quanh gian nhà lá nói rằng: “Đã quá trễ để đi, các ông hãy cân nhắc” khi mở gian nhà lá mặc dù không nhìn thấy đức Bồ-tát ấy cũng không theo để tìm hiểu rằng: “Đức Bồ-tát đã đi đâu?” Các vị nghĩ rằng: “bậc Đại Nhân chán ghét trong việc sống chung với hội chúng, dường như ngài có ý muốn sống độc cư, chúng ta sẽ nhìn thấy ngài khi ngài (đạt đến) bản thể Phật” rồi đi về phía trước trong Jambudīpa để hành.

Giải Thích Việc Chứng Ngộ của Đức Bồ Tát

*57. ***Vāsūpagatassā**ti bodhimaṇḍe ekarattivāsaṃ upagatassa. **Rahogatassā**ti rahasi gatassa. **Paṭisallīnassā**ti ekībhāvavasena nilīnassa. **Kiccha**nti dukkhaṃ. **Cavati ca upapajjati cā**ti idaṃ dvayaṃ pana aparāparaṃ cutipaṭisandhiṃ sandhāya vuttaṃ. **Jarāmaraṇassā**ti ettha yasmā pabbajanto jiṇṇabyādhimatteyeva disvā pabbajito, tasmāssa jarāmaraṇameva upaṭṭhāti. Tenevāha — “Jarāmaraṇassā”ti. Iti jarāmaraṇaṃ mūlaṃ katvā abhiniviṭṭhassa bhavaggato otarantassa viya — atha kho, bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi.*

57. **Thiền tịnh**: đã đến an trú một đêm ở khuôn viên của cội Bồ-đề. **Trú xứ thanh vắng**: đi đến chỗ kín đáo. **Độc cư**: kín đáo với khả năng của vị (sống) một mình. **Khổ ải**: Khó khăn. **Nó diệt vong và nó tái sanh**: điều này ngài nói đến sự chết và sự tái tục liên tiếp. **Già và chết**: Ở đây do đức Bồ-tát trong khi xuất gia đã nhìn thấy người già, người bệnh và người chết mới xuất gia, vì thế chính già và chết có mặt cho đức Bồ-tát ấy. Cho nên đức Thế Tôn đã nói rằng – “Già và chết”. Bằng cách như thế – Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī, vị đã thực hiện già và chết trở thành gốc rễ vững chắc như thể bước xuống từ cõi Hữu Đảnh (bhavagga).

***Yonisomanasikārā**ti upāyamanasikārā pathamanasikārā. Aniccādīni hi aniccāditova manasikaroto yonisomanasikāro nāma hoti. Ayañca — “kismiṃ nu kho satijātiādīni honti, kismiṃ asati na hontī”ti udayabbayānupassanāvasena pavattattā tesaṃ aññataro. Tasmāssa ito yonisomanasikārā iminā upāyamanasikārena ahu paññāya abhisamayo, bodhisattassa paññāya yasmiṃ sati jarāmaraṇaṃ hoti, tena jarāmaraṇakāraṇena saddhiṃ samāgamo ahosi. Kiṃ pana tanti? Jāti. Tenāha —*

"jātiyā kho sati jarāmaraṇaṃ hotī"ti. yā cāyaṃ jarāmaraṇassa kāraṇapariggāhikā paññā, tāya saddhiṃ bodhisattassa samāgamo ahosīti ayamettha attho. etenupāyena sabbapadāni veditabbāni.

Tác ý khéo léo: Tác ý đúng đường lối, tác ý đúng con đường. Thật vậy, trong khi tác ý khéo léo về trạng thái vô thường v.v, bằng trạng thái có tính chất vô thường gọi là người tác ý đúng đường lối. Và điều này – tác ý đúng đường lối là một trong những sự chứng ngộ đó bởi sự vận hành do mãnh lực tuệ quán chiếu sanh diệt rằng: "*Khi cái gì có mặt, thì sanh v.v, có mặt? Khi cái gì không có mặt, thì sanh v.v, không có mặt?*" Vì thế, đức Bồ-tát Vipassī, do tác ý khéo léo, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ, tức là tác ý đúng đường lối này – "Khi cái gì có mặt, thì già và chết có mặt?" việc gọp chung cùng với nguyên nhân là già và chết ấy đã có bởi trí của đức Bồ-tát. Hơn nữa, do cái gì già và chết ấy có mặt? Do sanh (có mặt). Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng – "Quả là khi sanh có mặt, thì già chết có mặt." việc gọp chung với tuệ xác định nguyên nhân của già và chết đã có cùng dức Bồ-tát, ở đây điều này là ý nghĩa. Nên hiểu các câu đều có phương cách này.

***Nāmarūpe kho sati viññāṇa**nti ettha pana saṅkhāresu sati viññāṇanti ca, avijjāya sati saṅkhārāti ca vattabbaṃ bhaveyya, tadubhayampi na gahitaṃ. Kasmā? avijjāsaṅkhārā hi atīto bhavo tehi saddhiṃ ayaṃ vipassanā na ghaṭiyati. Mahāpuriso hi paccuppannavasena abhiniviṭṭhoti. Nanu ca avijjāsaṅkhārehi adiṭṭhehi na sakkā buddhena bhavitunti. Saccaṃ na sakkā, iminā pana te bhavaupādānataṇhāvaseneva diṭṭhāti. Imasmiṃ ṭhāne vitthārato paṭiccasamuppādakathā kathetabbā. Sā panesā visuddhimagge kathitāva.*

Quả là khi danh sắc có mặt, thì thức có mặt: hơn nữa, ở đây nên nói rằng: 'Khi các hành có mặt, thì thức có mặt' và 'khi *vô minh* có mặt, thì các *hành* có mặt', mặc dù cả hai điều đó không thể tin cậy. Vì sao? Bởi vì *vô minh* cùng với các hành thuộc kiếp quá khứ, Minh Sát này không tiếp nối với vô minh và các hành. Thật vậy, bậc Đại Nhân đã được thiết lập chắc chắn về phương diện ở hiện tại. Và chẳng phải người không nhìn thấy *vô minh và các hành* không thể trở thành Phật? Sự thật không thể, tuy nhiên các pháp đó bậc Đại Nhân đã nhìn thấy do tác động của *hữu*, *thủ* và *ái*. Trong trường hợp này nên nói đến *Lý Duyên Khởi* một cách chi tiết. Và *Lý Duyên Khởi* ấy đã được ngài nói trong Thanh Tịnh Đạo.

*58. **Paccudāvattatī**ti paṭinivattati. Katamaṃ panettha viññāṇaṃ paccudāvattatīti? Paṭisandhiviññāṇampi vipassanāñāṇampi. Tattha paṭisandhiviññāṇaṃ paccayato paṭinivattati, vipassanāñāṇaṃ ārammaṇato. Ubhayampi nāmarūpaṃ nātikkamati, nāmarūpato paraṃ na gacchati. **Ettāvatā jāyetha vā**tiādīsu viññāṇe nāmarūpassa paccaye honte, nāmarūpe ca viññāṇassa paccaye honte, dvīsupi aññamaññapaccayesu hontesu ettakena jāyetha vā ... pe ... upapajjetha vā, ito hi paraṃ kiṃ aññaṃ jāyeyya vā ... pe ... upapajjeyya vā. Nanu etadeva jāyati ca*

*... pe ... upapajjati cāti? Evaṃ saddhiṃ aparāparacutipaṭisandhīhi pañca padāni dassetvā puna taṃ **ettāvatā**ti vuttamatthaṃ niyyātento[1250] — "yadidaṃ nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpan"ti vatvā tato paraṃ anulomapaccayākāravasena viññāṇapaccayā nāmarūpamūlaṃ āyatimpi jātijarāmaraṇaṃ dassetuṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanantiādimāha. Tattha **kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī**ti sakalassa jātijarāmaraṇasokaparidevadukkhadomanassupāyāsādibhedassa dukkharāsissa nibbatti hoti. iti mahāpuriso sakalassa vaṭṭadukkhassa nibbattiṃ addasa.*

58. **Quả thật thức này quay vòng ngược trở lại**: quay vòng ngược trở lại. Hơn nữa ở đây, thức quay vòng ngược trở lại như thế nào? Thức ấy bao gồm thức tục sanh, và thức minh sát. Trong hai loại thức ấy, thức tục sanh quay ngược lại từ duyên, thức minh sát quay ngược trở lại từ đối tượng. Thậm chí cả hai không thoát khỏi danh và sắc, từ danh và sắc không đi đến nơi nào khác (ngoài danh và sắc). **Đến chừng này thì nó được sinh ra**: ngài đã thuyết cả năm cùng với sự chết và sự tái tục khác như đã nói: 'Khi thức làm duyên cho danh sắc, và khi danh sắc làm duyên cho thức, cả hai thuộc hỗ tương duyên,' đến chừng này thì chúng sanh ở thế gian lại được sanh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sanh; ngoài ra chẳng có nơi nào khác sao chúng sanh lại được sanh ra …nt… hoặc tái sanh; Chẳng phải chỉ chừng ấy chúng sanh được sanh ra …nt… và được tái sanh. Như vậy, để giải thích ý nghĩa ngài đã nói tiếp lời này '**đến chừng này**' mới nói rằng: '*Do danh sắc làm duyên, thức sanh khởi; do thức làm duyên, danh sắc sanh khởi*' từ đó để trình bày 'sự sanh, sự già và sự chết' tiếp tục mà có danh sắc làm gốc rễ do thức làm duyên, do mãnh lực duyên khởi theo chiều thuận nên mới nói lời bắt đầu như sau: '*do danh sắc làm duyên, sáu xứ sanh khởi*'. Trong những câu ấy, **như thế là sự hiện khởi của toàn bộ khổ uẩn này**: sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này có hình thức như sau: *sanh, già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* có mặt. Bậc Đại Nhân đã nhìn thấy sự sanh khởi của toàn bộ vòng luân hồi khổ như thế.

*59. **Samudayo samudayoti kho**ti nibbatti nibbattīti kho. **Pubbe ananussutesū**ti na anussutesu assutapubbesu. **Cakkhuṃ udapādī**tiādīsu udayadassanapaññāvesā. dassanaṭṭhena cakkhu, ñātakaraṇaṭṭhena **ñāṇaṃ**, pajānanaṭṭhena **paññā**, nibbijjhitvā paṭivijjhitvā uppannaṭṭhena **vijjā**, obhāsaṭṭhena ca **āloko**ti vuttā. yathāha — "cakkhuṃ udapādīti dassanaṭṭhena. Ñāṇaṃ udapādīti ñātaṭṭhena. paññā udapādīti pajānanaṭṭhena. vijjā udapādīti paṭivedhaṭṭhena. Āloko udapādīti obhāsaṭṭhena. Cakkhudhammo dassanaṭṭho attho. Ñāṇadhammo ñātaṭṭho attho. Paññādhammo pajānanaṭṭho attho. Vijjādhammo paṭivedhaṭṭho attho. Āloko dhammo obhāsaṭṭho attho"ti.[1251] Ettakehi padehi kiṃ kathitanti? Imasmiṃ sati idaṃ hotīti paccayasañjānanamattaṃ kathitaṃ. Athavā vīthipaṭipannā taruṇavipassanā kathitāti.*

[1250] Niyyādento (bahūsu)
[1251] paṭi. ma. 2.39

59. **Sự hiện khởi, sự hiện khởi**: thật vậy sự sanh khởi, sự sanh khởi. **Trước đây chưa từng được nghe**: chưa từng nghe, trước đó chưa từng nghe. **Pháp nhãn đã sanh lên** v.v, với tuệ thấy được sự sanh khởi này, **Pháp nhãn** với ý nghĩa nhìn thấy, **trí** với ý nghĩa thực hiện điều đã được biết, **tuệ** với ý nghĩa biết toàn diện, **minh** với ý nghĩa đã đâm thủng, thấu triệt đã sanh khởi, **ánh sáng** với ánh nghĩa chiếu sáng. Như ngài đã nói – "Pháp nhãn đã sanh khởi với ý nghĩa thấy. Trí đã sanh khởi với ý nghĩa điều đã được biết. Tuệ đã sanh khởi với ý nghĩa biết toàn diện. Minh đã sanh khởi với ý nghĩa thấu triệt. Ánh sáng đã sanh khởi với ý nghĩa chiếu sáng. Pháp nhãn là nhân, ý nghĩa của sự thấy là quả. Trí là nhân, ý nghĩa của điều đã được biết là quả. Tuệ là nhân, ý nghĩa của sự thấu triệt là quả. Minh là nhân, ý nghĩa của sự thấu triệt là quả. Ánh sáng là nhân, ý nghĩa của sự chiếu sáng là quả." Chỉ chừng ấy ngài muốn đề cập đến điều gì? Ngài nói chỉ để nhận biết về duyên rằng: 'khi cái này có mặt, thì cái này cũng có mặt'. Và hơn nữa, ngài nói đến 'tuệ minh sát yếu - taruṇavipassanā' là con đường thực hành.

*61. **Adhigato kho myāya**nti adhigato kho me ayaṃ. **Maggo**ti vipassanāmaggo. **Bodhāyā**ti[1252] catusaccabujjhanatthāya, nibbānabujjhanatthāya eva vā. api ca bujjhatīti bodhi, ariyamaggassetaṃ nāmaṃ, tadatthāyātipi vuttaṃ hoti. Vipassanāmaggamūlako hi ariyamaggoti. Idāni taṃ maggaṃ niyyātento — "Yadidaṃ nāmarūpanirodhātiādimāha. ettha ca viññāṇanirodhotiādīhi paccattapadehi nibbānameva kathitaṃ. iti mahāpuriso sakalassa vaṭṭadukkhassa anibbattinirodhaṃ addasa.*

61. **Đã được ta chứng đắc**: Đạo lộ này ta đã chứng đắc. **Đạo lộ**: Đạo lộ Minh Sát. **Đưa đến Toàn Giác**: nhằm mục đích giác ngộ Tứ Thánh Đế, hoặc để thấu rõ Nibbāna. Và hơn nữa, giác ngộ bởi vì thấu rõ. Đây là tên gọi của Thánh Đạo, là điều ngài nios để đưa đến lợi ích cho Thánh Đạo ấy. Bởi vì Thánh Đạo có Minh Sát Đạo làm gốc. Bây giờ, khi giải thích Đạo ấy mới nói lời bắt đầu như sau: "Do sự diệt tận của danh sắc…" Và ở trong câu này ngài chỉ nói đến Nibbāna bởi câu làm chủ cách rằng: "Có sự diệt tận của thức v.v." Bậc Đại Nhân đã thấy sự diệt, tức là sự không sanh khởi của toàn bộ vòng luân hồi khổ.

*62. **Nirodho nirodhoti kho**ti anibbatti anibbattiti kho. **cakkhu**ntiādīni vuttatthāneva. Idha pana sabbeheva etehi padehi — "Imasmiṃ asati idaṃ na hotī"ti nirodhasañjānanamattameva kathitaṃ, athavā vuṭṭhānagāminī balavavipassanā kathitāti.*

62. **Sự diệt tận, sự diệt tận**: không sanh khởi, không sanh khởi. **(Pháp) nhãn** v.v, có ý nghĩa đã được ngài nói rồi. **Nhưng ở trong trường hợp này**: với toàn bộ câu này, ngài nói để biết đến sự diệt tận mà thôi 'khi cái này không có mặt, thì cái này cũng

[1252] Sambodhāyāti (Ka)

không có mặt.” Hoặc thêm nữa, ngài nói đến tuệ Minh Sát mạnh mẽ đưa đến sự xuất khỏi.

*63. **Aparena samayenā**ti evaṃ paccayañca paccayanirodhañca viditvā tato aparabhāge. **Upādānakkhandhesū**ti upādānassa paccayabhūtesu khandhesu. **Udayabbayānupassī**ti tameva paṭhamaṃ diṭṭhaṃ udayañca vayañca anupassamāno. **Vihāsī**ti sikhāpattaṃ vuṭṭhānagāminivipassanaṃ vahanto vihari. Idaṃ kasmā vuttaṃ? sabbeyeva hi pūritapāramino bodhisattā pacchimabhave puttassa jātadivase mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā pabbajitvā padhānamanuyuñjitvā bodhipallaṅkamāruyha mārabalaṃ vidhamitvā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussaranti, dutiyayāme dibbacakkhuṃ visodhenti, tatiyayāme paccayākāraṃ sammasitvā ānāpānacatutthajjhānato uṭṭhāya pañcasu khandhesu abhinivisitvā udayabbayavasena samapaññāsa lakkhaṇāni disvā yāva gotrabhuñāṇā vipassanaṃ vaḍḍhetvā ariyamaggena sakale buddhaguṇe paṭivijjhanti. Ayampi mahāpuriso pūritapāramī. So yathāvuttaṃ sabbaṃ anukkamaṃ katvā pacchimayāme ānāpānacatutthajjhānato uṭṭhāya pañcasu khandhesu abhinivisitvā vuttappakāraṃ udayabbayavipassanaṃ ārabhi. Taṃ dassetuṃ idaṃ vuttaṃ.*

63. **Một thời gian sau**: Đức Bồ Tát đã biết được duyên và sự diệt của duyên như vậy ở thời điểm khác kể từ đó. **Ở năm thủ uẩn**: ở các uẩn có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ. **Có sự quan sát sanh và diệt**: có sự quan sát thấy sự sanh và sự diệt đã thấy ở lần thứ nhất. **Đã sống**: Đức Bồ-tát đã sống phát triển Minh Sát là nhân đưa đến sự giải thoát tối thượng. Ngài nói điều này để làm gì? Bởi vì các đức Bồ-tát thực hành các Ba-la-mật ở kiếp sống cuối cùng, đã rời khỏi để thực hiện cuộc ra đi vĩ đại vào ngày hoàng tử chào đời, đã xuất gia, gắn liền với sự tinh tấn bước lên bảo toạ Bồ-đề, đã tiêu diệt Ác-ma và đạo binh của Ác-ma, vào canh thứ nhất nhớ lại các uẩn đã từng y cứ trong kiếp sống quá khứ, vào canh thứ hai thanh tịnh thiên nhãn, vào canh thứ ba đã quan sát về lý duyên khởi, xuất khỏi Tứ thiền ghi nhận hơi thở vào hơi thở ra, chú tâm quan sát năm uẩn đã thấy năm mươi tướng trạng chẵn do mãnh lực sự sanh và sự diệt, phát triển minh sát cho đến trí chuyển tộc rồi thấu triệt hết toàn bộ ân đức Phật bằng Thánh Đạo. Hơn nữa, dù cho bậc Đại Nhân này đã có các Ba-la-mật tròn đủ. (Nhưng) ngài vẫn thực hiện tất cả theo tuần tự như đã nói vào canh cuối (ngài) xuất khỏi Tứ thiền ghi nhận hơi thở vào và hơi thở ra, chú tâm quan sát năm uẩn đã bắt đầu thấy rõ sự sanh và sự diệt theo cách thức đã được giảng giải. Ngài nói đến sự thấy rõ đưa đến sứ thoát khỏi này để thuyết đến sự thấy rõ sanh và diệt đó.

*Tattha **iti rūpa**nti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, ito uddhaṃ rūpaṃ natthīti ruppanasabhāvañceva bhūtupādāyabhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesarūpapariggaho vutto. **Iti rūpassa samudayo**ti iminā evaṃ pariggahitassa rūpassa samudayadassanaṃ vuttaṃ. Tattha **itī**ti evaṃ samudayo hotīti attho. Tassa vitthāro — “avijjāsamudayā rūpasamudayo, taṇhāsamudayā rūpasamudayo, kammasamudayā rūpasamudayo,*

āhārasamudayā rūpasamudayoti, nibbattilakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa udayaṃ passatī"ti evaṃ veditabbo. Atthaṅgamepi "avijjānirodhā rūpanirodho ... pe ... vipariṇāmalakkhaṇaṃ passantopi rūpakkhandhassa nirodhaṃ passatī"ti[1253] *ayamassa vitthāro.*

Ở đây, **thế này là sắc**: sắc này, sắc có chừng này, ngoài sắc ấy ra thì không có (sắc nào khác), vi thế ngài mới nói đến việc xác định sắc không có phần dư sót do tác động trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận, đã tạo ra thực tính tan rã và thể loại của sắc tứ đại và sắc y đại sinh là thí dụ. Ngài đã nói đến cái thấy nhân sanh của sắc được xác định như vậy với câu này: "**Thế này là sự sanh khởi của sắc**". Trong câu đó '**iti**': có nghĩa là như vậy là nhân sanh. Nên hiểu chi tiết của từ 'samudayo - sự sanh khởi' ấy như vầy rằng – "*Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của sắc; Do sự sanh khởi của ái, có sự sanh khởi của sắc; Do sự sanh khởi của nghiệp, có sự sanh khởi của sắc; Do sự sanh khởi của vật thực, có sự sanh khởi của sắc; vì thế ngay cả trong khi nhận thấy tướng trạng của sự sanh ra (vị ấy) cũng thấy được nhân sanh của các uẩn.*" Luôn cả ở trong sự diệt cũng nên biết chi tiết như vậy rằng: "*Do sự diệt tận của vô minh, có sự diệt tận của sắc ...nt... ngay cả trong khi nhận thấy tướng trạng của sự diệt tận (vị ấy) cũng thấy được sự diệt tận của các uẩn.*"

Iti vedanā*tiādīsupi ayaṃ vedanā, ettakā vedanā, ito uddhaṃ vedanā natthi. Ayaṃ saññā, ime saṅkhārā, idaṃ viññāṇaṃ, ettakaṃ viññāṇaṃ, ito uddhaṃ viññāṇaṃ natthīti vedayitasañjānanābhisaṅkharaṇavijānanasabhāvañceva sukhādirūpasaññādi phassādi cakkhuviññāṇādi bhedañca ādiṃ katvā lakkhaṇarasapaccupaṭṭhānapadaṭṭhānavasena anavasesavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇapariggaho vutto. Iti vedanāya samudayotiādīhi pana evaṃ pariggahitānaṃ vedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇānaṃ samudayadassanaṃ vuttaṃ. Tatrāpi **itī**ti evaṃ samudayo hotīti attho. Tesampi vitthāro — "Avijjāsamudayā vedanāsamudayo"ti*[1254] *rūpe vuttanayeneva veditabbo. Ayaṃ pana viseso — Tīsu khandhesu "āhārasamudayā"ti avatvā "phassasamudayā"ti vattabbaṃ. Viññāṇakkhandhe "nāmarūpasamudayā"ti atthaṅgamapadampi tesaṃyeva vasena yojetabbaṃ. ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana udayabbayavinicchayo sabbākāraparipūro visuddhimagge vutto.* ***Tassa pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassino viharato****ti tassa vipassissa bodhisattassa imesu rūpādīsu pañcasu upādānakkhandhesu samapaññāsalakkhaṇavasena udayabbayānupassino viharato yathānukkamena vaḍḍhite vipassanāñāṇe anuppādanirodhena nirujjhamānehi āsavasaṅkhātehi kilesehi anupādāya aggahetvāva cittaṃ vimuccati, tadetaṃ maggakkhaṇe vimuccati nāma, phalakkhaṇe vimuttaṃ nāma; maggakkhaṇe vā vimuttañceva vimuccati ca, phalakkhaṇe vimuttameva.* ***Tassa pañcasu upādānakkhandhesu udayabbayānupassino viharato****ti tassa vipassissa bodhisattassa*

[1253] paṭi. ma. 1.50
[1254] paṭi. ma. 1.50

imesu rūpādīsu pañcasu upādānakkhandhesu samapaññāsalakkhaṇavasena udayabbayānupassino viharato yathānukkamena vaḍḍhite vipassanāñāṇe anuppādanirodhena nirujjhamānehi āsavasaṅkhātehi kilesehi anupādāya aggahetvāva cittaṃ vimuccati, tadetaṃ maggakkhaṇe vimuccati nāma, phalakkhaṇe vimuttaṃ nāma; maggakkhaṇe vā vimuttañceva vimuccati ca, phalakkhaṇe vimuttameva.

Kể cả những câu '**thế này là thọ**' cũng có nghĩa rằng: "Thọ này, thọ có chừng này, ngoài thọ ấy ra thì không có (thọ nào khác). Tưởng này, các hành này, thức này, thức có chừng này, ngoài thức ấy ra thì không có (thức nào khác), ngài nói xác định thọ, tưởng, hành va thức không còn dư sót do tác động trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận, đã tạo ra thực tính của sự thọ hưởng cảnh, sự cảm nhận, sự tạo tác và sự hiểu biết; và thể loại của sự an lạc v.v, sắc tưởng v.v, xúc v.v, nhãn thức v.v, là thí dụ. Hơn nữa, ngài nói đến sự thấy về nhân sanh của thọ, tưởng, hành và thức được xác định như vậy bằng câu rằng: "Thế này là sự sanh khởi của thọ v.v." **'iti'** luôn cả trong câu này cũng có ý nghĩa rằng: "như thế là nhân sanh". Chi tiết kể cả trong câu này rằng: "Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thọ" nên hiểu theo phương cách đã được nói ở phần sắc. Tuy nhiên có sự khác biệt như sau - Trong ba uẩn không nên nói rằng: Do sự sanh khởi của vật thực, (mà) nên nói rằng: "do sự sanh khởi của xúc". Trong thức uẩn nên nói rằng: "Do sự sanh khởi của danh sắc." Luôn cả 'sự diệt tận' nên liên kết với khả năng của những câu đó. Đây chỉ là (ý nghĩa) vắn tắt ở câu này. Lý giải sự sanh và sự diệt một cách chi tiết đầy đủ ở mọi khía cạnh ngài đã nói trong Thanh Tịnh Đạo. **Khi đức Bồ-tát đã sống có sự quan sát sanh và diệt ở năm thủ uẩn**: Khi đức Bồ-tát Vipassī đã sống quan sát sanh và diệt với mãnh lực năm mươi tướng trạng chẵn ở năm thủ uẩn có sắc v.v, khi minh sát trí đã phát triển theo tuần tự, tâm không chấp thủ do không sanh, giải thoát khỏi tất cả phiền não được xem là các lậu hoặc diệt tận hoàn toàn do diệt tận không sanh khởi, tâm đó được gọi là giải thoát ở sát-na Đạo, gọi là giải thoát ở sát-na Quả; hoặc đã giải thoát và được thoát khỏi ở sát-na Đạo, cũng chính là đã giải thoát ở sát-na Quả.

Ettāvatā ca mahāpuriso sabbabandhanā vippamutto sūriyarasmisamphuṭṭhamiva padumaṃ suvikasitacittasantāno cattāri maggañāṇāni, cattāri phalañāṇāni, catasso paṭisambhidā, catuyonipariccheda kañāṇaṃ, pañcagatipariccheda kañāṇaṃ, cha asādhāraṇañāṇāni, sakale ca buddhaguṇe hatthagate katvā paripuṇṇasaṅkappo bodhipallaṅke nisinnova —

"Anekajātisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ.

Gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.

Gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi.

Sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhataṃ.

Visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā"ti.[1255]

"Ayoghanahatasseva, jalato jātavedaso.

Anupubbūpasantassa, yathā na ñāyate gati.

Evaṃ sammāvimuttānaṃ, kāmabandhoghatārinaṃ.

Paññāpetuṃ gati natthi, pattānaṃ acalaṃ sukhan"ti.[1256]

Evaṃ manasi karonto sarade sūriyo viya, puṇṇacando viya ca virocitthāti.

Và chỉ bấy nhiêu bậc Đại Nhân đã giải thoải khỏi mọi ràng buộc, có cơ tánh tươi sáng tựa như hoa sen chạm vào ánh mặt trời, có tâm tư được trọn vẹn ngồi xuống tại bảo tọa Bồ-đề, đã thực hiện bốn trí về Đạo, bốn trí về Quả, bốn tuệ phân tích, bốn trí về phân định sanh chủng, năm trí về phân định sanh thú tái sanh, sáu loại trí không phổ thông (đến các vị Thinh-văn) và toàn bộ ân đức Phật nằm trong lòng bàn tay.

Ngài đã tác ý như vầy rằng –

"Ta đã trãi qua luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ, trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà; sự sanh tái diễn là khổ đau.

Hỡi người thợ làm nhà, ta đã nhìn thấy ngươi. Ngươi sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả các rường cột của ngươi đã bị gãy đổ, mái nhà đã bị phá tan. Tâm (của ta) đã đi đến sự không còn tạo tác, Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham ái."

"Giống như điểm đến của ngọn lửa (của vật) đang cháy sáng, bị đập vỡ bởi cái búa sắt, được từ từ lắng dịu, là không được biết đến. Cũng vậy, không có cảnh giới tái sanh để tuyên bố của các vị đã được giải thoát chân chánh, đã vượt qua dòng chảy của sự trói buộc vào các dục, đã đạt đến sự an lạc bất động."

Chói sáng tựa như ánh mặt trời vào mùa thu và tựa như ánh mặt trăng vào ngày trăm rằm.

Giải Thích Tụng Phẩm thứ nhì được kết thúc

Giải Thích Brahmayācanakathā

64. Tatiyabhāṇavāre ***yaṃnūnāhaṃ dhammaṃ deseyya****nti yadi panāhaṃ dhammaṃ deseyyaṃ. Ayaṃ pana vitakko kadā uppannoti? buddhabhūtassa aṭṭhame sattāhe. So kira buddho hutvā sattāhaṃ bodhipallaṅke nisīdi, sattāhaṃ bodhipallaṅkaṃ olokento aṭṭhāsi, sattāhaṃ ratanacaṅkame caṅkami, sattāhaṃ ratanagabbhe dhammaṃ*

[1255] dha. pa. 153, 154
[1256] udā. 80

vicinanto nisīdi, sattāhaṃ ajapālanigrodhe nisīdi, sattāhaṃ mucalinde nisīdi, sattāhaṃ rājāyatane nisīdi. Tato uṭṭhāya aṭṭhame sattāhe puna āgantvā ajapālanigrodhe nisinnamattasseva sabbabuddhānaṃ āciṇṇasamāciṇṇo ayañceva ito anantaro ca vitakko uppannoti.

64. Trong tụng phẩm thứ ba, 'hay là Ta nên thuyết Pháp': Làm sao ta có thể thuyết Pháp. Hơn nữa, suy tầm này khởi lên khi nào? Khởi lên vào tuần lễ thứ tám của bản thể Phật. Được biết đức Thế Tôn hồng danh Vipassī ấy là vị Phật đã ngồi dưới bảo tọa Bồ-đề trọn bảy ngày, đã đứng nhìn chăm chú bảo tọa Bồ-đề trọn bảy ngày, đã đi kinh hành ở con đường kinh hành bằng ngọc trọn bảy ngày, (kế đến) đã ngồi tại cây đa của người chăn dê trọn bảy ngày, (sau đó) đã ngồi ở cội cây Mucalinda trọn bảy ngày, (tiếp đến) đã ngồi ở cội cây Rājāyatana trọn bảy ngày. Sau đó, ngài đã đứng dậy từ cội cây Rājāyatana ấy khi vừa đến vào tuần lễ thứ tám ngài lại ngồi tại cây đa của người chăn dê thì suy tầm này và suy tầm khác ngoài ra được đức Phật thực hành và thực hành thường xuyên đã sanh khởi đối với chư Phật.

*Tattha **adhigato**ti paṭividdho. **Dhammo**ti catusaccadhammo. **Gambhīro**ti uttānabhāvapaṭikkhepavacanametaṃ. **Duddaso**ti gambhīrattāva duddaso dukkhena daṭṭhabbo, na sakkā sukhena daṭṭhuṃ. Duddasattāva **duranubodho** dukkhena avabujjhitabbo, na sakkā sukhena avabujjhituṃ. **Santo**ti nibbuto. **Paṇīto**ti atappako. Idaṃ dvayaṃ lokuttarameva sandhāya vuttaṃ. **Atakkāvacaro**ti takkena avacaritabbo ogāhitabbo na hoti, ñāṇeneva avacaritabbo. **Nipuṇo**ti saṇho. **Paṇḍitavedanīyo**ti sammāpaṭipadaṃ paṭipannehi paṇḍitehi veditabbo. **Ālayarāmā**ti sattā pañcasu kāmaguṇesu allīyanti, tasmā te ālayāti vuccanti. Aṭṭhasatataṇhāvicaritāni ālayanti, tasmā ālayāti vuccanti. Tehi ālayehi ramantīti **ālayarāmā**. Ālayesu ratāti **ālayaratā**. Ālayesu suṭṭhu muditāti **ālayasammuditā**. yatheva hi susajjitaṃ pupphaphalabharitarukkhādisampannaṃ uyyānaṃ paviṭṭho rājā tāya tāya sampattiyā ramati, pamudito āmodito hoti, na ukkaṇṭhati, sāyaṃ nikkhamituṃ na icchati, evamimehipi kāmālayataṇhālayehi sattā ramanti, saṃsāravaṭṭe pamuditā anukkaṇṭhitā vasanti. tena nesaṃ bhagavā duvidhampi ālayaṃ uyyānabhūmiṃ viya dassento — "ālayarāmā"tiādimāha.*

Ở đây, '**đã được chứng đắc**': đã thấu triệt. **Pháp**:Pháp là Tứ Thánh Đế. **Thâm sâu**: Đây là cách gọi của việc phủ nhận tính chất nông cạn. **(Pháp) khó nhận thấy**: là Pháp khó thấy, là Pháp mà con người rất khó để thấy, không thể dễ dàng nhận thấy chính vì là Pháp thâm sâu. Do là Pháp khó nhận thấy nên mới **khó lĩnh hội**, mà con người khó lĩnh hội, không thể giác ngộ dễ dàng. **Thanh tịnh**: đã diệt tắt hoàn toàn. **Cao quý**: không nóng nảy. Cả hai từ này ngài nói đề đến chính Pháp Siêu Thế. **Vượt ra khỏi giới hạn lý luận** là Pháp không thể thăm dò bằng suy nghĩ, mà chỉ thăm dò bằng trí tuệ mà thôi. **Tinh tế**: vi tế. **Chỉ người trí mới hiểu thấu**: Điều các bậc trí thực hành chân chánh có thể biết biết. **Có sự thỏa thích trong ngũ dục**: Chúng sanh bám níu lấy trong năm loại dục, vì thế (năm dục ấy) được gọi là sự thỏa thích. (Chúng sanh) dính vào 108

ái du (taṇhāvicarita), vì thế được gọi là sự thỏa thích. Chúng sanh vui mừng với sự thỏa thích ấy, vì thế gọi là **được thỏa thích trong ngũ dục**, tức là có sự thỏa thích trong sự quyến luyến. Chúng sanh vui sướng trong sự quyến luyến, do đó gọi là **được vui sướng trong ngũ dục**, tức là vui sướng trong sự quyến luyến. Tương tự như đức vua bước vào vườn thượng uyển với đầy đủ các loại cây sum suê hoa và trái v.v, được trang trí tuyệt mỹ. Vị ấy trở nên vui thích hài lòng thỏa mãn, không nhàm chán, thậm chí khi hoàng hôn buông xuống cũng không muốn quay trở về như thế nào; Chúng sanh hoan hỷ bằng sự quyến luyến là dục và sự quyến luyến là tham ái này cũng như thế đó cũng vui thích và không biết nhàm chán trong vòng luân hồi. Vì thế đức Thế Tôn khi thuyết giảng 2 sự quyến luyến cho chúng sanh ấy giống như vườn thượng uyển mới thuyết lời như sau: "**chúng sanh thỏa thích trong ngũ dục**".

***Yadida**nti nipāto, tassa ṭhānaṃ sandhāya — "yaṃ idan"ti, paṭiccasamuppādaṃ sandhāya — "yo ayan"ti evamattho daṭṭhabbo. **Idappaccayatāpaṭiccasamuppādo**ti imesaṃ paccayā **idappaccayā**, idappaccayā eva idappaccayatā, idappaccayatā ca sā paṭiccasamuppādo cāti idappaccayatāpaṭiccasamuppādo. Saṅkhārādipaccayānaṃ avijjādīnaṃ etaṃ adhivacanaṃ. **Sabbasaṅkhārasamatho**tiādi sabbaṃ nibbānameva. Yasmā hi taṃ āgamma sabbasaṅkhāravipphanditāni sammanti vūpasammanti. Tasmā — "sabbasaṅkhārasamatho"ti vuccati. Yasmā ca taṃ āgamma sabbe upadhayo paṭinissaṭṭhā honti, sabbā taṇhā khīyanti, sabbe kilesarāgā virajjanti, sabbaṃ dukkhaṃ nirujjhati, tasmā "sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhākkhayo virāgo nirodho"ti vuccati. Sā panesā taṇhā bhavena bhavaṃ, phalena vā saddhiṃ kammaṃ vinati saṃsibbatīti katvā vānanti vuccati. tato vānato nikkhantanti nibbānaṃ. so mamassa kilamathoti yā ajānantānaṃ desanā nāma, so mama kilamatho assa, sā mama vihesā assāti attho. kāyakilamatho ceva kāyavihesā ca assāti vuttaṃ hoti, citte pana ubhayampetaṃ buddhānaṃ natthi.*

Yadidaṃ: là một phân từ, nên biết ý nghĩa như vầy "**Yaṃ idaṃ**" đề cập đến vị trí câu ấy, "**yo imaṃ**" đề cập đến *Pháp tùy thuận duyên sanh*. Duyên của cả hai câu này '**tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện**' gọi là **idappaccayā** là cái này làm duyên của cái này, gọi là tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện bởi tính chất cái này làm duyên cho cái này và các duyên nương nhau sanh lên. Điều này là tên gọi là 'vô minh' v.v, làm duyên cho 'hành' v.v, (sanh khởi). **Các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên ấy** này là tên gọi của các duyên có các hành v.v. **Sự vắng lặng của tất cả các hành** toàn bộ câu là đồng nghĩa với Niết bàn. Vì sự đấu tranh của tất cả các hành y cứ Nibbāna ấy được an tịnh, được vắng lặng. Vì thế ngài đã nói Nibbāna là **sự vắng lặng của tất cả các hành**. Lại nữa, bởi vì tất cả bản thể của sự tái sanh đã được dứt bỏ, tất cả tham ái đã bị cạn kiệt, ái luyến là phiền não toàn bộ được lìa bỏ, toàn bộ khổ đau được diệt tận do ý cứ Niết bàn ấy; Vì thế, ngài mới nói rằng: "*sự buông bỏ đối với tất cả các mầm tái sanh, sự cạn kiệt của tham ái, sự không còn luyến ái, sự diệt tận (khổ đau)*". Hơn nữa, tham ái ngài gọi là

vāna (sự ham muốn) bởi trói buộc, đan kết kiếp sống này với kiếp sống khác, hoặc nghiệp và quả của nghiệp. Gọi là Niết bàn bởi vì đã thoát khỏi tham ái, tức là **vāna (sự ham muốn)** đó. **Điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho Ta**: Việc thuyết giảng Pháp cho kẻ thiếu hiểu biết có thể (mang lại) sự mệt mỏi cho ta. Ngài nói rằng: có thể (đem lại) sự mệt mỏi ở thân và cũng có thể gây tổn thương nơi thân, cả 2 điều đó không có nơi tâm của chư Phật.

*65. **Apissū**ti anubrūhanatthe nipāto. so — "na kevalaṃ etadahosi, imāpi gāthā paṭibhaṃsū"ti dīpeti. Vipassintiādīsu vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassāti attho. **Anacchariyā**ti anuacchariyā. **Paṭibhaṃsū**ti paṭibhānasaṅkhātassa ñāṇassa gocarā ahesuṃ, parivitakkayitabbataṃ pāpuṇiṃsu.*

65. **Apissu** là một phân từ được dùng với ý nghĩa chồng chất. Phân từ ấy chỉ ra rằng: "không riêng điều này, mà luôn cả trong kệ ngôn cũng đã rõ ràng." **Vipassī v.v,** Đức Thế Tôn Vipassī là bậc A-ra-hán, đấng Chánh đẳng Chánh giác. **Vi diệu**: kỳ diệu. **Hiển nhiên**: các hành xứ đã khởi lên cho trí được xem là hiển nhiên, đã đạt đến bản thể pháp cần được suy tầm.

***Kicchenā**ti dukkhena, na dukkhāya paṭipadāya. buddhānañhi cattāropi maggā sukhapaṭipadāva honti. Pāramīpūraṇakāle pana sarāgasadosasamohasseva sato āgatāgatānaṃ yācakānaṃ alaṅkatapaṭiyattaṃ sīsaṃ chinditvā galalohitaṃ nīharitvā suañjitāni akkhīni uppāṭetvā kulavaṃsapadīpakaṃ puttaṃ manāpacāriniṃ bhariyanti evamādīni dentassa aññāni ca khantivādisadisesu attabhāvesu chejjabhejjādīni pāpuṇantassa āgamanīyapaṭipadaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Halanti ettha hakāro nipātamatto, alanti attho. **Pakāsitu**nti desetuṃ; evaṃ kicchena adhigatassa dhammassa alaṃ desetuṃ; ()[1257] ko attho desitenāti vuttaṃ hoti. **Rāgadosaparetehī**ti rāgadosaphuṭṭhehi rāgadosānugatehi vā.*

(Pháp này) đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn: khó khăn, nhưng không phải với lối thực hành khó khăn. Thật vậy, bốn Đạo là lối thực hành dễ dàng đối với chư Phật. Lời này ngài muốn nói đến *āgamanīyapaṭipadā (việc thực hành để đạt được ân đức cao thượng)* của ngài, người vẫn còn ái luyến, vẫn còn sân hận, và vẫn còn si mê trong lúc thực hành ba-la-mật, bố thí những thứ bắt đầu như vầy sau khi (ngài) chặt đứt đầu đã được trang điểm, lấy máu chảy ra tử cổ, móc cả hai con mắt được nhỏ thuốc mắt loại tốt, dứt bỏ đứa con trai là người kế thừa của dòng tộc; dứt bỏ vợ, người có đức hạnh đoan chính hài lòng đối cho những kẻ ăn xin và những thứ khác như việc cắt lìa (các chi phần như tay, chân v.v,) gây tổn thương v.v, đối với cơ thể như đạo sĩ Khantivādi. Phụ âm **'ha'** trong từ **'halaṃ'** chỉ là phân từ nghĩa là 'thích hợp'. **Thuyết giảng**: để thuyết giảng; Pháp đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn như vậy, giờ đây không nên thuyết giảng; ngài giải thích rằng: Lợi ích gì đối với việc thuyết Pháp?

[1257] (Paribyattaṃ desituṃ.) (Syā)

Những kẻ bị luyến ái và sân hận chế ngự: người có ái luyến và sân hận chi phối, hoặc người có ái luyến và sân hận theo sau.

Paṭisotagāmi*nti niccādīnaṃ paṭisotaṃ aniccaṃ dukkhamanattāsubhanti evaṃ gataṃ catusaccadhammaṃ.* ***Rāgarattā****ti kāmarāgena bhavarāgena diṭṭhirāgena ca rattā. na dakkhantīti aniccaṃ dukkhamanattā asubhanti iminā sabhāvena na passissanti, te apassante ko sakkhissati evaṃ gāhāpetuṃ?* ***Tamokhandhena āvuṭā****ti avijjārāsinā ajjhotthaṭā.*

Pháp mà đi ngược lại dòng chảy của đời: Bốn Pháp Chân Lý đã đến như vầy rằng: đã đi ngược lại dòng chảy của Pháp có sự thường hằng v.v, là vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh. **Những kẻ đắm say luyến ái**: những kẻ say đắm bởi Dục ái, bởi Hữu ái và bởi Kiến ái. **Không thể nhìn thấy**: không thể nhận thức được thực tính này là vô thường, là khổ đau, là vô ngã, là bất tịnh. Ai có thể làm cho hạng người không nhận thấy những điều đó (có thể) nắm lấy (những điều đó) được? **Bị che phủ bởi tăm tối dày đặc**: bị khối vô minh bao trùm.

Appossukkatāyā*ti nirussukkabhāvena, adesetukāmatāyāti attho. Kasmā panassa evaṃ cittaṃ nami? nanu esa — "mutto mocessāmī, tiṇṇo tāressāmi",*

"Kiṃ me aññātavesena, dhammaṃ sacchikatenidha.

Sabbaññutaṃ pāpuṇitvā, santāressaṃ sadevakan"ti.[1258]

Khuynh hướng thụ động: với tính chất người có khuynh hướng không năng động, tức là không có ý muốn thuyết giảng (Giáo Pháp). (Hỏi) vì sao, tâm của ngài thiên về khuynh hướng như thế? "Ta đã thoát khỏi sẽ làm cho người khác thoát khỏi, đã vượt khỏi cũng sẽ làm cho người khác vượt khỏi" không phải sao?

> Ta có được lợi ích gì ở đây khi chứng đắc Giáo Pháp theo phương thức không được tiếng tăm? Ta nên thành tựu quả vị Toàn Tri và và giúp cho thế gian luôn cả chư thiên vượt qua.

Patthanaṃ katvā pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ pattoti. Saccametaṃ, paccavekkhaṇānubhāvena panassa evaṃ cittaṃ nami. Tassa hi sabbaññutaṃ patvā sattānaṃ kilesagahanataṃ dhammassa ca gambhīrataṃ paccavekkhantassa sattānaṃ kilesagahanatā ca dhammagambhīratā ca sabbākārena pākaṭā jātā. Athassa — "Ime sattā kañjikapuṇṇalābu viya takkabharitacāṭi viya[1259] *vasātelapītapilotikā viya*[1260] *añjanamakkhitahatthā viya kilesabharitā atisaṃkiliṭṭhā rāgarattā dosaduṭṭhā mohamūḷhā, te kiṃ nāma paṭivijjhissantī"ti cintayato kilesagahanapaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ nami.*

[1258] bu. vaṃ. 2.56
[1259] Takkapūritacāṭi viya (Ka)
[1260] Vasātelatemitapaṭapilotikā viya (Syā)

Sau khi thực hành tròn đủ các ba-la-mật đến khi chứng đắc quả vị Toàn Tri. (Đáp) điều này là sự thật, tâm của ngài hướng đến như vậy bằng oai lực của trí quán xét lại Đạo Quả. Thật vậy, khi ngài chứng đạt quả vị Toàn Tri đã quán xét đến bản thể chúng sanh vẫn đang còn bám chấp vào phiền não và bản thể Pháp thâm sâu; bản thể chúng sanh vẫn đang còn bám chấp vào phiền não và bản thể Pháp thâm sâu ở mọi biểu hiện của chúng. Khi điều đó xảy ra, ngài nghĩ rằng những chúng sanh này đầy rẫy những cấu uế phiền não, ham muốn do ái luyến, sân hận do giận dữ, lẫn lộn do si mê, như trái bầu đổ đầy với nước gạo, tựa như chai lọ đổ đầy bơ sữa, như tấm vải cũ thấm đẫm mỡ đặc, và như bàn tay vấy bẩn thuốc nhỏ mắt, thì những chúng sanh đó sẽ thấu triệt (Giáo Pháp) được như thế nào? Vì vậy, tâm của Ta đã thiên về khuynh hướng như vậy, do oai lực của việc nắm lấy phiền não và quán xét.

"Ayañca dhammo pathavīsandhārakaudakakkhandho viya gambhīro, pabbatena paṭicchādetvā ṭhapito sāsapo viya duddaso, satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭiṃ paṭipādanaṃ viya duranubodho, nanu mayā hi imaṃ dhammaṃ paṭivijjhituṃ vāyamantena adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, arakkhitaṃ sīlaṃ nāma natthi, aparipūritā kāci pāramī nāma natthi. Tassa me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassāpi pathavī na kampittha, paṭhamayāme pubbenivāsaṃ anussarantassāpi na kampittha, majjhimayāme dibbacakkhuṃ visodhentassāpi na kampittha, pacchimayāme pana paṭiccasamuppādaṃ paṭivijjhantasseva me[1261] *dasasahassilokadhātu kampittha. Iti mādisenāpi tikkhañāṇena kicchenevāyaṃ dhammo paṭividdho taṃ lokiyamahājanā kathaṃ paṭivijjhissantī"ti dhammagambhīratāpaccavekkhaṇānubhāvenāpi evaṃ cittaṃ namīti veditabbaṃ.*

"Và Pháp này thâm sâu giống như mạch nước ngầm dưới mặt đất; khó nhận thấy tựa như hạt cải bị ngọn núi bao phủ; khó nhận thấy giống như tách đầu ngọn một sợi lông được chia nhỏ một trăm lần, thật vậy, ta đã cố gắng để thấu triệt Pháp này vật thí không được bố thí là không có, giới không được thọ trì là không có, ba-la-mật không được làm tròn đủ là không có, luôn cả khi ta tiêu diệt Ác-mà và đạo binh của Ác-ma như thể thiếu sự nỗ lực, quả địa cầu cũng không rung chuyển; khi ta nhớ lại các kiếp sống quá khứ vào canh đầu (quả địa cầu) cũng không rung chuyển; khi ta làm cho tinh khiết thiên nhãn vào canh giữa (quả địa cầu) cũng không rung chuyển; nhưng khi ta thấu triệt Lý Duyên Khởi vào canh cuối thì mười ngàn thế giới đều rung chuyển. Ngay cả người như ta thấu triệt Pháp này bằng trí sắc bén một cách khó khăn, dân chúng ở đời sẽ thấu triệt được Pháp ấy như thế nào?" Nên biết rằng tâm của ngài đã thiên về khuynh hướng như vậy, ngay cả với oai lực của bản thể Pháp thuộc Pháp thâm sau và sự quán xét lại.

Apica brahmunā yācite desetukāmatāyapissa evaṃ cittaṃ nami. Jānāti hi bhagavā — "mama appossukkatāya citte namamāne maṃ mahābrahmā

[1261] Medanī (Syā)

dhammadesanaṃ[1262] *yācissati, ime ca sattā brahmagarukā, te 'satthā kira dhammaṃ na desetukāmo ahosi, atha naṃ mahābrahmā yācitvā desāpesi, santo vata bho dhammo, paṇīto vata bho dhammo'ti maññamānā sussūsissantī"ti. imampissa kāraṇaṃ paṭicca appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyāti veditabbaṃ.*

Và hơn nữa, khi Phạm Thiên thỉnh cầu thì tâm của ngài đã thiên về khuynh hướng như thế này, bởi có ý muốn sẽ thuyết giảng Giáo Pháp. Thật vậy, đức Thế Tôn biết rằng – "Khi tâm của ngài đã thiên về khuynh hướng thụ động, Đại Phạm thiên thỉnh cầu ta thuyết Pháp. Vì những chúng sanh này có lòng tôn kính Phạm thiên, khi biết được tin bậc Đạo Sư không có mong muốn thuyết giảng Giáo Pháp đến chúng ta, khi đó Đại Phạm thiên đã thỉnh cầu ngài thuyết giảng rằng: 'kính bạch ngài, Pháp này quả thật an tịnh, Pháp này quả thật tinh lương, hãy chú ý lắng nghe thật khéo léo, dựa trên điều kiện này nên biết rằng tâm của ngài đã thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc thuyết giảng Giáo Pháp.

*66. **Aññatarassā**ti ettha kiñcāpi "aññataro"ti vuttaṃ, atha kho imasmiṃ cakkavāḷe jeṭṭhakamahābrahmā esoti veditabbo. **Nassati vata bho loko**ti so kira imaṃ saddaṃ tathā nicchāresi, yathā dasasahassilokadhātubrahmāno sutvā sabbe sannipatiṃsu. **Yatra hi nāmā**ti yasmiṃ nāma loke. **Purato pāturahosī**ti tehi dasahi brahmasahassehi saddhiṃ pāturahosi. **Apparajakkhajātikā**ti paññāmaye akkhimhi appaṃ parittaṃ rāgadosamoharajaṃ etesaṃ, evaṃ sabhāvāti apparajakkhajātikā. **Assavanatā**ti assavanatāya. **Bhavissantī**ti purimabuddhesu dasapuññakiriyavatthuvasena katādhikārā paripākagatā padumāni viya sūriyarasmisamphassaṃ, dhammadesanaṃyeva ākaṅkhamānā catuppadikagāthāvasāne ariyabhūmiṃ okkamanārahā na eko, na dve, anekasatasahassā dhammassa aññātāro bhavissantīti dasseti.*

66. Ở đây, '**một vị**' ngài nói rằng 'aññataro' thật thế, dầu vậy cũng nên biết rằng: đó là Đại Phạm Thiên bậc cao cả trong thế giới này. **Ôi, thế gian bị tiêu hoại mất!** Được biết Đại Phạm Thiên ấy thốt lên lời này theo cách mà nhóm Phạm Thiên trong mười ngàn thế giới đã nghe, tất cả đều tụ hội lại. **Yatra hi nāma**: Ở thế giới tên gọi nào đó. **Hiện ra ở phía trước mặt**: Đại Phạm Thiên đã hiện ra cùng với mười ngàn Phạm Thiên ấy. **có mắt ít bị vấy bụi**: bụi là ái luyến, sân hận và si mê; ít ỏi là chút ít trong con mắt thành tựu do tuệ, thực tính như vậy của những chúng sanh ấy tồn tại, (do đó) những chúng sanh này được gọi là **có mắt ít bị vấy bụi**. **Do việc không nghe**: do việc không nghe. **Sẽ có**: ngài chỉ ra rằng: tất cả chúng sanh có hành động hướng thượng đã được thực hiện đến chư Phật quá khứ bởi tác động về nền tảng của mười thiện hạnh chỉ hy vọng Pháp thoại cũng giống như hoa sen hy vọng ánh mặt trời, là vị xứng đáng nhập vào địa phận của các bậc Thánh nhân, khi kết thúc bốn câu kệ không phải một người, hai người, (mà) có nhiều trăm ngàn (người) sẽ là người biết Pháp.

[1262] Dhammadesanāya (Syā)

*69. **Ajjhesana**nti evaṃ tikkhattuṃ yācanaṃ. **Buddhacakkhunā**ti indriyaparopariyattañāṇena ca āsayānusayañāṇena ca. Imesañhi dvinnaṃ ñāṇānaṃ "buddhacakkhū"ti nāmaṃ, sabbaññutaññāṇassa "samantacakkhū"ti, tiṇṇaṃ maggañāṇānaṃ "dhammacakkhū"ti. **Apparajakkhe**tiādīsu yesaṃ vuttanayeneva paññācakkhumhi rāgādirajaṃ appaṃ, te **apparajakkhā**. Yesaṃ taṃ mahantaṃ, te **mahārajakkhā**. Yesaṃ saddhādīni indriyāni tikkhāni, te **tikkhindriyā**. Yesaṃ tāni mudūni, te **mudindriyā**. Yesaṃ teyeva saddhādayo ākārā sundarā, te **svākārā**. Ye kathitakāraṇaṃ sallakkhenti, sukhena sakkā honti viññāpetuṃ, te **suviññāpayā**. Ye paralokañceva vajjañca bhayato passanti, te **paralokavajjabhayadassāvino** nāma.*

69. **Việc thỉnh mời**: khẩn cầu như vậy ba lần. **Phật nhãn**: với trí biết được khả năng của người khác về các quyền' và 'với trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm'. Thật vậy, 'với Phật nhãn' là tên gọi của 2 loại trí tuệ này, "Toàn Nhãn" là tên gọi của Trí Toàn Giác, "Pháp nhãn" là tên gọi của 3 Trí về Đạo. **Các chúng sanh ít nhiễm bụi đời v.v,** những chúng sanh nào ít nhiễm bụi đời có ái luyến, v.v. trong con mắt trí tuệ theo phương thức đã đề cập, những chúng sanh đó được gọi là **ít nhiễm bụi đời**. Chúng sanh nào nhiễm nhiều bụi đời có ái luyến như vậy, chúng sanh đó được gọi là **nhiều nhiễm bụi đời**. Chúng sanh nào có các quyền là đức tin v.v, sắc bén, những chúng sanh đó được gọi là **các quyền sắc bén**. Những chúng sanh nào có các quyền yếu kém, những chúng sanh đó được gọi là **các quyền cùn lụt**. Chúng sanh nào có tánh khí có đức tin v.v, những chúng sanh đó được gọi là **có tánh khí tốt**. Những chúng sanh nào biết nguyên nhân để thuyết, có thể nhận biết dễ dàng, những chúng sanh đó được gọi là **có thể hiểu được một cách nhanh chóng**. Những chúng sanh nào nhìn thấy nỗi sợ hãi phải tái sanh vào những kiếp sống khác và nỗi sợ hãi trong tội lỗi, những chúng sanh đó gọi là **có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và sự tái sanh vào những đời sống khác**.

*Ayaṃ panettha pāḷi — "Saddho puggalo apparajakkho, assaddho puggalo mahārajakkho.... āraddhavīriyo ... pe ... kusīto... upaṭṭhitassati... muṭṭhassati... samāhito... asamāhito... paññavā... duppañño puggalo mahārajakkho. Tathā saddho puggalo tikkhindriyo ... pe ... paññavā puggalo paralokavajjabhayadassāvī, duppañño puggalo na paralokavajjabhayadassāvī. **Loko**ti khandhaloko, dhātuloko, āyatanaloko, sampattibhavaloko, vipattibhavaloko, sampattisambhavaloko, vipattisambhavaloko. Eko loko — sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. Dve lokā — nāmañca rūpañca. Tayo lokā — tisso vedanā. Cattāro lokā — cattāro āhārā. Pañca lokā — pañcupādānakkhandhā. Cha lokā — cha ajjhattikāni āyatanāni. Satta lokā — satta viññāṇaṭṭhitiyo. Aṭṭha lokā — aṭṭha lokadhammā. Nava lokā — nava sattāvāsā. Dasa lokā — dasāyatanāni. Dvādasa lokā — dvādasāyatanāni. aṭṭhārasa lokā — aṭṭhārasa dhātuyo. Vajjanti sabbe kilesā vajjaṃ, sabbe duccaritā vajjaṃ, sabbe abhisaṅkhārā vajjaṃ, sabbe bhavagāmikammā*[1263]

[1263] Sabbaṃ bhavagāmikammaṃ (Ka)

vajjaṃ. iti imasmiñca loke imasmiñca vajje tibbā bhayasaññā paccupaṭṭhitā hoti, seyyathāpi ukkhittāsike vadhake . imehi paññāsāya ākārehi imāni pañcindriyāni jānāti passati aññāti paṭivijjhati, idaṃ tathāgatassa indriyaparopariyatte ñāṇan"ti.[1264]

Hơn nữa, ở đây điều này có Pāḷī như sau - "Người có đức tin có ít bụi bẩn trong mắt là có mắt bị vấy bụi ít, người không có đức tin là có nhiều bụi bẩn trong mắt. Người có sự cố gắng tinh tấn (có mắt bị vấy bụi ít), người biếng nhác (có mắt bị vấy bụi nhiều), Người có niệm được thiết lập (có mắt bị vấy bụi ít), người có niệm bị quên lãng (có mắt bị vấy bụi nhiều). Người định tĩnh (có mắt bị vấy bụi ít), người không được định tĩnh (có mắt bị vấy bụi nhiều). Người có tuệ sắc bén (có mắt bị vấy bụi ít), người có tuệ cùn lụt là có mắt bị vấy bụi nhiều. Ở đó, hạng người có đức tin như thế gọi là có quyền sắc bén (chín muồi)...nt…người có tuệ gọi là người thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự tái sanh vào những đời sống khác, người có trí tuệ cùn lụt là người không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự tái sanh vào những đời sống khác. **Thế giới** là thế giới của các uẩn, thế giới của các xứ, thế giới của các xứ, thế giới của các giới, thế giới có sự thuận lợi, thế giới đem lại sự thuận lợi, thế giới có sự bất hạnh, thế giới đem lại sự bất hạnh, một thế giới là tất cả chúng sanh được tồn tại nhờ vật thực. *Hai thế giới* là danh và sắc. *Ba thế giới* là ba thọ. *Bốn thế giới* là tứ thực. *Năm thế giới* là ngũ thủ uẩn. *Sáu thế giới* là sáu nội xứ. *Bảy thế giới* là bảy trụ xứ của thức. *Tám thế giới* là tám pháp thế gian. *Chính thế giới* là chín trú xứ của chúng sanh. *Mười thế giới* là 10 xứ-āyatana. *Mười hai thế giới* là mười hai xứ-āyatana. *Mười tám thế giới* là 18 giới-dhātu. **Tội lỗi**: tất cả các ô nhiễm là tội lỗi, tất cả ác hạnh là tội lỗi, tất cả các thắng hành là tội lỗi, tất cả nghiệp làm nhân đưa đến các hữu là tội lỗi. Như thế, tưởng đến sự kinh hãi sắc bén về thế giới này và về tội lỗi này đã được đề cập, cũng giống như (tưởng đến sự kinh hãi) về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Như thế, tưởng đến thế giới này và tội lỗi này về sự kinh hãi sắc bén đã được đề cập, cũng giống như về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Đức Như Lai biết được, thấy được, biết trọn vẹn, thấu triệt năm quyền này thông qua năm mươi biểu hiện này. Đây là trí biết được khả năng của người khác của các đức Như Lai.

***Uppaliniya**nti uppalavane. itaresupi eseva nayo. **Antonimuggaposīnī**ti yāni aññānipi padumāni antonimuggāneva posayanti. **Udakaṃ accuggamma ṭhitānī**ti*[1265] *udakaṃ atikkamitvā ṭhitāni*[1266]*. Tattha yāni accuggamma ṭhitāni, tāni sūriyarasmisamphassaṃ āgamayamānāni ṭhitāni ajja pupphanakāni. Yāni samodakaṃ ṭhitāni, tāni sve pupphanakāni. Yāni udakānuggatāni antoudakaposīni, tāni tatiyadivase pupphanakāni. Udakā pana anuggatāni aññānipi saroja*[1267] *uppalādīni nāma atthi, yāni neva pupphissanti, macchakacchapabhakkhāneva bhavissanti, tāni*

[1264] paṭi. ma. 1.112
[1265] Tiṭṭhantīti (Syā, Ka)
[1266] Tiṭṭhanti (Syā, Ka)
[1267] Sarogāni (Syā)

pāḷiṃ nārūḷhāni. Āharitvā pana dīpetabbānīti dīpitāni[1268]*. Yatheva hi tāni catubbidhāni pupphāni, evameva ugghaṭitaññū, vipañcitaññū, neyyo, padaparamoti cattāro puggalā. Tattha yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo* ***ugghaṭitaññū****. Yassa puggalassa saṅkhittena bhāsitassa vitthārena atthe vibhajiyamāne dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo* ***vipañcitaññū****. Yassa puggalassa uddesato paripucchato yonisomanasikaroto kalyāṇamitte sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo* ***neyyo****. Yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi gaṇhato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo* ***padaparamo****.*[1269]

Ở hồ sen xanh: Trong hồ sen xanh. Cả những từ còn lại cũng theo phương thức này tương tự. **Được nuôi dưỡng chìm ở bên trong nước**: cả những hoa sen khác bị chìm trong nước được nuôi lớn bởi nước. **Được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, đứng vững**: Một số hoa sen đã vươn lên khỏi mặt nước, đứng vững. Bất kỳ loại hoa sen nào trong số những hoa sen này nhô lên khỏi mặt nước, đứng vững chờ đợi tiếp xúc với ánh nắng mặt trời sẽ nở hoa vào hôm nay; những bông hoa nào nằm ngang mặt nước, chúng sẽ nở vào ngày mai; những bông hoa nào chìm bên trong nước được nuôi dưỡng bởi nước sẽ nở hoa vào ngày thứ 3. Tuy nhiên vẫn còn một số bông hoa khác bị bệnh không thể nhô lên khỏi mặt nước v.v, những bông hoa nào không nở, (những bông hoa đó) sẽ là thức ăn cho cá và rùa. Những hoa sen ấy không nên đem vào Pāḷī cũng đã trình bày rõ ràng rồi. Thật vậy, hoa sen có bốn loại như thế nào, hạng người cũng có bốn nhóm cũng tương tự như thế ấy là - (1) người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū), (2) người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū), (3) người cần được dẫn dắt (neyyo), và (4) padaparamo (chỉ giỏi về chữ nghĩa, mà không thể làm gì nhiều hơn nữa) cũng tương tự như thế. Ở đó, "hạng người nào chứng ngộ Pháp cùng với thời gian nêu ra đầu đề Pháp thì hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū)**. Hạng người nào chứng ngộ Pháp khi Ngài phân tích ý nghĩa của lời nói vắn tắt thành chi tiết, hạng người đó gọi là **người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)**. Hạng người nào tác ý đúng đắn cả ghi nhớ lẫn phần giải thích kết bạn thân cận gần gũi với thiện bạn hữu mới giác ngộ Pháp, hạng người đó gọi là **người cần được dẫn dắt (neyyo)**. Hạng người nào nghe nhiều, hoặc nói nhiều, ghi nhớ nhiều, hoặc học nhiều vẫn không thể chứng ngộ Pháp trong kiếp sống này đấy, hạng người này gọi là **padaparamo**."

Tattha bhagavā uppalavanādisadisaṃ dasasahassilokadhātuṃ olokento — "ajja pupphanakāni viya ugghaṭitaññū, sve pupphanakāni viya vipañcitaññū, tatiyadivase pupphanakāni viya neyyo, macchakacchapabhakkhāni viya padaparamo"ti addasa. passanto ca — "ettakā apparajakkhā, ettakā mahārajakkhā.

[1268] Sudīpitāni (Syā)
[1269] pu. pa. 148, 149, 150, 151

Tatrāpi ettakā ugghaṭitaññū"ti evaṃ sabbākārato addasa. Tattha tiṇṇaṃ puggalānaṃ imasmiṃyeva attabhāve bhagavato dhammadesanā atthaṃ sādheti, padaparamānaṃ anāgate vāsanatthāya hoti[1270].

Ở đó, đức Thế Tôm trong khi quan sát mười ngàn thế giới giống như những hoa sen v.v, Ngài thấy rằng: "***người hiểu khi được nói ngắn gọn (ugghaṭitaññū)*** *tương tự y như hoa nở trong ngày hôm nay.* ***Người hiểu khi được nói đầy đủ (vipañcitaññū)*** *tương tự y như bông hoa nở vào ngày mai.* ***Người cần được dẫn dắt (neyyo)*** *giống như bông hoa nở vào ngày thứ ba,* ***padaparamo*** *giống như bông hoa làm thức ăn của cá và rùa*." Đức Thế Tôn khi quan sát đã thấy ở mọi phương diện như vậy "*chúng sanh chừng ấy có mắt bị vấy bụi ít, chúng sanh chừng ấy có mắt bị vấy bụi nhiều, thậm chí trong số những chúng sanh ấy thì nhóm người hiểu khi được nói ngắn gọn có chừng ấy*". Trong bốn nhóm ấy việc thuyết giảng Giáo Pháp của đức Thế Tôn thành tựu lợi ích cho ba hạng người trong bản ngã này. Còn đối với hạng Padaparamo có may mắn vì lợi ích trong thời vị lai.

Atha bhagavā imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ atthāvahaṃ dhammadesanaṃ viditvā desetukamyataṃ uppādetvā puna te sabbesupi tīsu bhavesu sabbe satte bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi. Ye sandhāya vuttaṃ — "Ye te sattā kammāvaraṇena samannāgatā, vipākāvaraṇena samannāgatā, kilesāvaraṇena samannāgatā, assaddhā acchandikā duppaññā abhabbā niyāmaṃ okkamituṃ kusalesu dhammesu sammattaṃ, ime te sattā abhabbā. Katame sattā bhabbā? Ye te sattā na kammāvaraṇena ... pe ...ime te sattā bhabbā"ti (vibha. 827; paṭi. ma. 1.114).

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn đã tuyên bố Pháp thoại sẽ mang lại lợi ích cho cả bốn nhóm người, những nhóm người này khiến ý định (thuyết giảng Giáo Pháp) sanh khởi, ngài đã phân loại tất cả chúng sanh trong ba cõi thành 2 nhóm là hạng người có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại) và hạng người không có khả năng (chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại). Chúng sanh ngài muốn đề cập đến là – "Những chúng sanh nào có sự chướng ngại do nghiệp, có sự chướng ngại do quả thành tựu (của nghiệp), có sự chướng ngại do phiền não, không có đức tin, không có ước muốn, không có trí tuệ, không chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp, những chúng sanh đó được xem là không có khả năng. Chúng sanh nào có khả năng? Những chúng sanh nào không có sự chướng ngại do nghiệp…nt…những chúng sanh đó được xem là có khả năng."[1271]

Tattha sabbepi abhabbapuggale pahāya bhabbapuggaleyeva ñāṇena pariggahetvā — "ettakā rāgacaritā, ettakā dosamohavitakkasaddhābuddhicaritā"ti cha koṭṭhāse akāsi. Evaṃ katvā — "Dhammaṃ desessāmī"ti cintesi. Brahmā taṃ ñatvā

[1270] Anāgatatthāya vāsanā hoti (Syā)
[1271] vibha. 827; paṭi. ma. 1.115

somanassajāto bhagavantaṃ gāthāhi ajjhabhāsi. idaṃ sandhāya — "atha kho so, bhikkhave, mahābrahmā"ti[1272]*ādi vuttaṃ.*

Ở đó, đức Thế Tôn loại bỏ toàn bộ những chúng sanh không có khả năng sau khi quan sát bằng trí tuệ, chỉ duy nhất hạng người có khả năng, chia thành sáu 6 nhóm là: "chừng ấy người có tánh ái luyến, chừng ấy người có tánh sân, chừng ấy người có tánh si, chừng ấy người có tánh tầm, tánh đức tin và tánh giác." Sau khi chia ra như vậy, ngài suy nghĩ rằng: "Ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp." Bà-la-môn khi biết được điều ấy khởi tâm hoan hỷ đã nói cùng đức Thế Tôn các câu kệ. Đức Thế Tôn đã nỏi rằng: "Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy…"

*70. Tattha **ajjhabhāsī**ti adhiabhāsi, adhikicca ārabbha abhāsīti attho. **Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito**ti selamaye ekagghane pabbatamuddhani yathāṭhitova, na hi tattha ṭhitassa dassanatthaṃ gīvukkhipanapasāraṇādikiccaṃ atthi. **Tathūpama**nti tappaṭibhāgaṃ selapabbatūpamaṃ. Ayaṃ panettha saṅkhepattho, yathā selapabbatamuddhani yathāṭhitova cakkhumā puriso samantato janataṃ passeyya, tathā tvampi sumedha sundarapaññā*[1273]*sabbaññutaññāṇena samantacakkhu bhagavā dhammamayaṃ paññāmayaṃ pāsādamāruyha sayaṃ apetasoko sokāvatiṇṇaṃ jātijarābhibhūtaṃ janataṃ apekkhassu, upadhāraya upaparikkha.*

70. Trong câu đó **'ajjhabhāsi'** tách từ thành adhi abhāsi, có nghĩa là đã nói mở lối phận sự vượt trội hơn. **Giống như người đứng trên tảng đá ở đỉnh đầu của ngọn núi**: Giống như người đứng trên tảng đá ở đỉnh đầu của ngọn núi, thật vậy khi đứng trên đỉnh đầu của ngọn núi không có phận sự v.v, rằng nâng lên và vươn cổ để nhìn. **Tương tự như thế ấy**: So sánh với điều đó, tức là so sánh đỉnh núi đá. Ở đây, điều này có ý nghĩa vắn tắt, giống như một người sáng mắt đứng trên tảng đá ở đỉnh của ngọn núi có thể nhìn thấy những người xung mình như thế nào; Tương tự như thế ấy, hỡi bậc trí, đức Thế Tôn là vị có trí tuệ tốt đẹp, có tuệ khéo léo, Toàn Nhãn với Trí Toàn Tri cũng như thế đó. Ngài hãy bước lên tòa lâu đài được xây bằng Giáo Pháp, bằng trí tuệ, là vị tự mình thoát khỏi sự sầu khổ, sư cân nhắc, sự xem xét nhân loại bị đắm chìm trong sầu khổ, bị hành hạ bởi sự sanh và sự già.

Ayamettha adhippāyo — yathā hi pabbatapāde samantā mahantaṃ khettaṃ katvā tattha kedārapāḷīsu kuṭikāyo katvā rattiṃ aggiṃ jāleyyuṃ. Caturaṅgasamannāgatañca andhakāraṃ assa. athassa pabbatassa matthake ṭhatvā cakkhumato purisassa bhūmiṃ olokayato neva khettaṃ, na kedārapāḷiyo, na kuṭiyo, na tattha sayitamanussā paññāyeyyuṃ, kuṭikāsu pana aggijālamattameva paññāyeyya. Evaṃ dhammapāsādamāruyha sattanikāyaṃ olokayato tathāgatassa ye te akatakalyāṇā sattā, te ekavihāre dakkhiṇajāṇupasse nisinnāpi buddhacakkhussa āpāthaṃ nāgacchanti, rattiṃ khittasarā viya honti. Ye pana katakalyāṇā

[1272] Brahmāti (Ka)
[1273] Sumedhaso sundarapñño (Syā)

veneyyapuggalā, te tassa dūre ṭhitāpi āpāthaṃ āgacchanti, so aggi viya himavantapabbato viya ca. vuttampi cetaṃ —

"Dūre santo pakāsenti, himavantova pabbato.

Asantettha na dissanti, rattiṃ khittā yathā sarā"ti.[1274]

Ở đây, điều này được giải thích như vầy - giống như những người nông dân làm ruộng ở cánh đồng to lớn xung quanh chân núi, đã dựng một túp lều trong rãnh đất thích hợp canh tác, ở đó được thắp một ngọn lửa vào ban đêm. Và (nói đó) có bóng tối hội đủ với bốn yếu tố, khi ấy người có mắt sáng đứng trên đỉnh núi nhìn xuống dưới thì cánh đồng không hiện hữu, rãnh đất cũng không hiện hữu, túp lều cũng không hiện hữu, những người nằm bên trong đó cũng không hiện hữu, chỉ xuất hiện ánh sáng trong túp lều như thế nào; cũng tương tự như thế ấy khi đấng Như Lai bước lên tòa lâu đài được xây bằng Giáo Pháp, quan sát những chúng sanh đã không tạo nghiệp thiện dầu có ngồi cạnh mắt cá chân bên phải, ở trong cùng tịnh xá cũng không lọt vào tầm mắt của đức Phật, giống như bắn cây cung vào ban đêm; Còn đối với chúng sanh hữu tình đã tạo nghiệp thiện dầu ở xa đấng Như Lai ấy cũng lọt vào tầm mắt của đức Phật, giống như ngọn lửa và giống như núi tuyết Hy-mã-lạp đó, điều này như đã được nói trong kệ ngôn sau:

"Những người tốt tỏa sáng ở nơi xa, ví như núi Hy-mã-lạp. Những kẻ xấu ở đây (vẫn) không được nhìn thấy, giống như những mũi tên được bắn ra vào ban đêm."

***Uṭṭhehī**ti bhagavato dhammadesanatthaṃ cārikacaraṇaṃ yācanto bhaṇati. **Vīrā**tiādīsu bhagavā vīriyavantatāya vīro, devaputtamaccukilesamārānaṃ vijitattā **vijitasaṅgāmo**, jātikantarādinittharaṇatthāya veneyyasatthavāhanasamatthatāya **satthavāho**, kāmacchandaiṇassa abhāvato **aṇaṇo**ti veditabbo.*

Xin Ngài hãy đứng lên: Khi Phạm thiên thỉnh cầu đức Thế Tôn du hành nhằm mục đích thuyết giảng Giáo Pháp. Nên biết rằng: **vị anh hùng** v.v, đức Thế Tôn gọi là vị anh hùng bởi vì ngài có sự thực hành tinh tấn. Gọi là **vị đã chiến thắng trong cuộc chiến** bởi vì ngài đã đánh bại Thiên tử Ma vương, Tử thần Ma vương và phiền não Ma vương; gọi là **người hướng dẫn đoàn xe** bởi vì ngài có thể lãnh đạo dẫn dắt chúng sanh vượt qua khỏi kiếp sống (sanh tử), v.v. gọi là **người không mắc nợ** bởi vì không vướng nợ đời là sự ước muốn dục lạc.

*71. **Apārutā**ti vivaṭā. **Amatassa dvārā**ti ariyamaggo. So hi amatasaṅkhātassa nibbānassa dvāraṃ. so mayā vivaritvā ṭhapitoti dasseti. **Pamuñcantu saddha**nti sabbe attano saddhaṃ pamuñcantu vissajjentu. Pacchimapadadvaye ayamattho, ahañhi attano paguṇaṃ suppavattitampi imaṃ paṇītaṃ uttamaṃ dhammaṃ*

[1274] dha. pa. 304

kāyavācākilamathasaññī hutvā na bhāsiṃ, idāni pana sabbe janā saddhābhājanaṃ upanentu, pūressāmi tesaṃ saṅkappanti.

71. **Apārutā** đồng nghĩa với **vivaṭā** (đã được mở ra). **Các cánh cửa bất tử**: Thánh Đạo. Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: thật vậy Thánh Đạo ấy là cánh cửa của Niết bàn, được gọi là Pháp Bất Tử, Thánh Đạo là cánh cửa của Nibbbāna ấy đã dược ta mở ra rồi. **Pamuñcantu saddha (hãy cởi trói niềm tin)**: Những ai có tai nghe hãy từ bỏ, hãy cởi trói niềm tin của chính mình. Ở hai câu sau có ý nghĩa rằng - bởi vì ta là người có suy nghĩ về sự nhọc nhằn của thân và khẩu nên đã không thuyết giảng Giáo Pháp cao quý tuyệt vời này, mà bản thân đã thực hiện rành rẽ, vận hành suông sẽ, còn bây giờ mọi người hãy mang lại vật chứa đựng là niềm tin vào, ta sẽ làm cho suy tư của những người đó được tròn đủ.

Giảng Giải Về Các Vị Đệ Tử Hàng Đầu

*73. **Bodhirukkhamūle**ti bodhirukkhassa avidūre ajapālanigrodhe antarahitoti attho. **Kheme migadāye**ti isipatanaṃ tena samayena khemaṃ nāma uyyānaṃ hoti, migānaṃ pana abhayavāsatthāya dinnattā migadāyoti vuccati. Taṃ sandhāya vuttaṃ — "kheme migadāye"ti. Yathā ca vipassī bhagavā, evaṃ aññepi buddhā paṭhamaṃ dhammadesanatthāya gacchantā ākāsena gantvā tattheva otaranti. Amhākaṃ pana bhagavā upakassa ājīvakassa upanissayaṃ disvā — "Upako imaṃ addhānaṃ paṭipanno, so maṃ disvā sallapitvā gamissati. atha puna nibbindanto āgamma arahattaṃ sacchikarissatī"ti ñatvā aṭṭhārasayojanamaggaṃ padasāva agamāsi. **Dāyapālaṃ āmantesī**ti disvāva punappunaṃ oloketvā — "Ayyo no, bhante, āgato"ti vatvā upagataṃ āmantesi.*

73. **Ở cội cây Bồ-đề**: Đức Thế Tôn hồng danh Vippassī đã biến mất ở cây đa của người chăn dê không xa cội cây Bồ-đề. **Tại vườn nai Khema**: Isipatana, nơi vườn nai, vào lúc bấy giờ khu vườn tên là Khema, nơi ấy được gọi là vườn nai bởi vì là nơi được ngài ban cho sự an toàn đến các loài thú. Ngài nói rằng: "Tại vườn nai" để đề cập đến khu vườn đó. Và luôn cả những vị Phật khác cũng giống như đức Thế Tôn Vipassī đi để thuyết giảng Giáo Pháp lần đầu tiên đã đi bằng đường không trung rồi hạ xuống tại nơi đó tương tự. Còn đức Thế Tôn của chúng ta nhìn thấy nhân duyên của Upaka Jīvaka thì biết được rằng: "Upaka đi bằng con đường này, sau khi nhìn thấy ta sẽ đàm luận cùng ta rồi đi, tuy nhiên Upaka nhàm chán sẽ lại đến gặp ta, sẽ tác chứng quả vị A-ra-hán" đã đi bằng đôi chân trần hết quãng đường mười tám do-tuần. **Đức Thế Tôn đã bảo người giữ vườn**: đức Thế Tôn đã quan sát người giữ vườn nhiều lần, đã bảo đến gần rồi nói rằng: "*Hãy đến…nói với Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự rằng: 'thưa các ngài, chủ nhân của chúng ta đã đến*'".

*75-6. **Anupubbiṃ kathan**ti dānakathaṃ, dānānantaraṃ sīlaṃ, sīlānantaraṃ saggaṃ, saggānantaraṃ magganti evaṃ anupaṭipāṭikathaṃ[1275] kathesi. Tattha dānakathanti idaṃ dānaṃ nāma sukhānaṃ nidānaṃ, sampattīnaṃ mūlaṃ, bhogānaṃ patiṭṭhā, visamagatassa tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ, idhalokaparalokesu dānasadiso avassayo patiṭṭhā ārammaṇaṃ[1276] tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ natthi. Idañhi avassayaṭṭhena ratanamayasīhāsanasadisaṃ, patiṭṭhānaṭṭhena mahāpathavīsadisaṃ, ārammaṇaṭṭhena[1277] ālambanarajjusadisaṃ. Idañhi dukkhanittharaṇaṭṭhena nāvā, samassāsanaṭṭhena saṅgāmasūro, bhayaparittāṇaṭṭhena susaṅkhatanagaraṃ, maccheramalādīhi anupalittaṭṭhena padumaṃ, tesaṃ nidahanaṭṭhena aggi, durāsadaṭṭhena āsīviso, asantāsanaṭṭhena sīho, balavantaṭṭhena hatthī, abhimaṅgalasammataṭṭhena setausabho, khemantabhūmisampāpanaṭṭhena valāhakāssarājā. dānañhi loke sakkasampattiṃ mārasampattiṃ brahmasampattiṃ cakkavattisampattiṃ sāvakapāramiñāṇaṃ paccekabodhiñāṇaṃ abhisambodhiñāṇaṃ detīti evamādidānaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.*

75. **(Đức Thế Tôn) đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến họ**: đức Thế Tôn thuyết Pháp theo tuần tự như vậy, là bài thuyết về bố thí, giới thứ tự từ bố thí, cõi trời thứ tự từ giới, lỗi lầm của tất cả các dục thứ tự từ cõi trời. Trong tuần tự Pháp ấy **bài thuyết về bố thí**: là lời nói tương ưng với ân đức của sự bố thí v.v, gọi là bố thí này (bởi vì) làm nhân của mọi sự an lạc, là gốc của mọi sự thành tựu, là nơi thiết lập sự thành tựu tất cả loại tài sản, là nơi bảo hộ, là nơi bảo vệ, là nơi an toàn, là nơi để đi, là nơi tiến về phía trước của người đi trên con đường không bằng phẳng; không có nơi nương tựa, nơi nâng đỡ, chỗ treo lên, nơi bảo hộ, chỗ để đi, chỗ tiến về phía trước, như là bố thí ở trong đời này và đời sau. Bởi sự bố thí này tựa như chỗ ngồi hình sư tử được làm bằng đá quý với ý nghĩa nơi nương tựa, giống như đại địa cầu với ý nghĩa nâng đỡ, giống như sợi dây thừng với ý nghĩa treo lên. Thật vậy, bố thí giống như chiếc thuyền với ý nghĩa vượt qua khổ đau. Giống như (người chiến sĩ) dũng mãnh ở chiến trường với ý nghĩa làm cho an lòng, giống như thành phố khéo được hoàn thiện với ý nghĩa ngăn chặn khỏi sự sợ hãi, giống như hoa sen bởi ý nghĩa những thứ dơ bẩn (bùn lầy), là sự keo kiệt v.v, không thể thâm nhập. Trong giống như ngọn lửa với ý nghĩa thiêu đốt các cấu uế. Trông giống như con rắn độc với ý nghĩa khó đến gần. Giống như sư tử chúa với ý nghĩa không sợ hãi khiếp đảm, giống như con voi với ý nghĩa có sức mạnh, giống như bò chúa Usabha với ý nghĩa ban phước lành cao thượng, giống như con ngựa chúa Valāhaka với ý nghĩa đưa đến đến vùng đất an toàn. Thật vậy, bố thí cho (quả) thành tựu địa vị Sakka ở thế gian, cho thành tựu địa vị Ma-vương, cho thành tựu địa vị Phạm thiên, cho thành tựu địa vị Chuyển luân vương, cho thành tựu trí tuệ ba-la-mật của một vị Thánh Thinh-

[1275] Anupaṭipāṭiyā kathaṃ (Syā, Ka)
[1276] Ālambanaṃ (?)
[1277] Ālambanaṭṭhena (?)

văn, cho thành tựu trí giác ngộ của vị Phật-độc-giác, cho thành tựu trí giác ngộ của vị Toàn giác.

Yasmā pana dānaṃ dadanto sīlaṃ samādātuṃ sakkoti, tasmā tadanantaraṃ sīlakathaṃ kathesi. sīlakathanti sīlaṃ nāmetaṃ avassayo patiṭṭhā ārammaṇaṃ tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ. Idhalokaparalokasampattīnañhi sīlasadiso avassayo patiṭṭhā[1278] *ārammaṇaṃ tāṇaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ natthi, sīlasadiso alaṅkāro natthi, sīlapupphasadisaṃ pupphaṃ natthi, sīlagandhasadiso gandho natthi, sīlālaṅkārena hi alaṅkataṃ sīlakusumapiḷandhanaṃ sīlagandhānulittaṃ sadevakopi loko olokento tittiṃ na gacchatīti evamādisīlaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.*

Hơn nữa, hạng người trong khi bố thí có thể thọ trì giới, vì thế đức Thế Tôn đã nói **bài thuyết về trì giới** theo thứ tự từ bố thí ấy. **Bài thuyết về trì giới**: là bài thuyết liên quan đến ân đức của giới, giới này là chỗ nương tựa, chỗ nâng đỡ, làm đối tượng, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, là sự đi, là đích đến. Thật vậy không có nơi nương nhờ (nào khác dẫn đến) thành tựu ở đời này và cả đời sau, không có chỗ nương tựa, chỗ nâng đỡ, làm đối tượng, chỗ trú ẩn, chỗ nương nhờ, là sự đi, là đích đến như giới. Không có đồ trang sức (nào khác) giống như đồ trang sức của giới, không có tràng hoa (nào khác) giống như tràng hoa của giới, không có hương thơm (nào khác) giống như hương thơm của giới, thế giới (nhân loại) cùng với thế giới chư thiên khi quan sát người được trang điểm bằng vật trang điểm là giới, trang điểm bằng những tràng hoa là giới, thoa bằng các mùi hương là giới vẫn không cảm thấy no đủ.

Idaṃ pana sīlaṃ nissāya ayaṃ saggo labbhatīti dassetuṃ sīlānantaraṃ saggakathaṃ kathesi. saggakathanti ayaṃ saggo nāma iṭṭho kanto manāpo, niccamettha kīḷā, niccaṃ sampattiyo labbhanti, cātumahārājikā devā navutivassasatasahassāni dibbasukhaṃ dibbasampattiṃ paṭilabhanti, tāvatiṃsā tisso ca vassakoṭiyo saṭṭhi ca vassasatasahassānīti evamādisaggaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ. Saggasampattiṃ kathayantānañhi buddhānaṃ mukhaṃ nappahoti. Vuttampi cetaṃ — "anekapariyāyena kho ahaṃ, bhikkhave, saggakathaṃ katheyyan"tiādi.[1279]

Hơn nữa, để chỉ ra rằng (người) do nương vào giới sẽ đạt đến cõi trời này, ngài mới nói bài thuyết về cõi trời theo thứ từ từ giới ấy. **Bài thuyết về cõi trời**: bài thuyết liên quan đến ân đức cõi trời v.v, như vậy, cõi trời này đáng ước muốn, đáng mong muốn, đáng hài lòng, ở cõi trời ấy có sự vui thú là thường, có được sự thành tựu là thường, chư thiên cõi Tứ Thiên Vương thọ hưởng sự an lạc cõi trời và sự thành tựu ở thiên giới 9 triệu năm, chư Thiên cõi trời Đao Lợi (thọ hưởng sự an lạc cõi trời và sự thành tựu ở thiên giới) là 3 Koṭi với 6 triệu năm, miệng của chư Phật đang nói đến sự

[1278] Sīlasadisā patiṭṭhā (Ka)
[1279] ma. ni. 3.255

thành tựu cõi trời cũng không đủ. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: "Này các tỳ khưu, ta có thể nói bài thuyết về cõi trời bằng nhiều cách thức v.v."

Evaṃ saggakathāya palobhetvā puna hatthiṃ alaṅkaritvā tassa soṇḍaṃ chindanto viya — "ayampi saggo anicco addhuvo, na ettha chandarāgo kātabbo"ti dassanatthaṃ — "appassādā kāmā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo"tiādinā[1280] *nayena kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ kathesi. tattha ādīnavoti doso. okāroti avakāro lāmakabhāvo. saṃkilesoti tehi sattānaṃ saṃsāre saṃkilissanaṃ. Yathāha — "kilissanti vata bho sattā"ti*[1281]*. Evaṃ kāmādīnavena tejjatvā nekkhamme ānisaṃsaṃ pakāsesi, pabbajjāya guṇaṃ pakāsesīti attho. sesaṃ ambaṭṭhasuttavaṇṇanāyaṃ vuttanayañceva uttānatthañca.*

Đức Thế Tôn khi dụ dỗ bằng bài thuyết về cõi trời này giống như sau khi trang điểm cho con voi rồi cắt đứt cái vòi của nó - "cõi trời này vô thường, không bền vững, không nên tạo sự ước muốn và ái luyến trong cõi trời ấy" thấy được lợi ích ngài đã nói về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục theo cách thức như sau: "Các dục đã được ta thuyết giảng chỉ có chút ít khoái lạc, nhiều khổ đau, nhiều ưu phiền, ở đó điều bất lợi còn nhiều hơn." Ở đó, **lỗi lầm**: sự tại hại. **Sự thấp kém**: Thấp kém, thấp hèn. **Sự ô nhiễm**: sự ô nhiễm trong vòng luân hồi của tất cả chúng sanh do các dục vọng đó. Như đã nói "*Này hiền giả, tất cả chúng sanh quả thật bị ô nhiễm.*" Đức Thế Tôn đã đe dọa bằng sự tai hại của các dục, giảng giải lợi ích về việc xuất ly, có nghĩa là giảng giải về ân đức của việc xuất gia. Các câu còn lại đã được nói ở Chú Giải Kinh Ambaṭṭha và có nội dung đơn giản.

*77. **Alatthu**nti kathaṃ alatthuṃ? Ehibhikkhubhāvena. bhagavā kira tesaṃ iddhimayapattacīvarassūpanissayaṃ olokento anekāsu jātīsu cīvaradānādīni disvā **etha bhikkhavo**tiādimāha. Te tāvadeva bhaṇḍū kāsāyavasanā aṭṭhahi bhikkhuparikkhārehi sarīrapaṭimukkheheva vassasatikattherā viya bhagavantaṃ namassamānāva nisīdiṃsu.*

77. **Đã đạt được (tu lên bậc trê)**: đã đạt được ra sao? Đã đạt được bản thể '*Ehi bhikkhu - này tỳ khưu, hãy đến*'. Được biết rằng đức Thế Tôn khi quan sát việc huân tập bình bát và y phục thành tựu nhờ thần thông đã nhìn thấy việc cúng dường y phục v.v, trong không ít kiếp sống của nhóm người này (đã tạo) nên đã nói lời bắt đầu rằng: "*Này các tỳ khưu, hãy đến…*" Họ lập tức có đầu được cạo trọc, đắp y casa, có đủ tám món vật phụ tùng của vị tỳ khưu, ngồi xuống đảnh lễ đức Thế Tôn như vị trưởng lão hai mươi hạ-lạp.

***Sandassesī**tiādīsu idhalokatthaṃ sandassesi, paralokatthaṃ sandassesi. idhalokatthaṃ dassento aniccanti dassesi, dukkhanti dassesi, anattāti dassesi, khandhe*

[1280] ma. ni. 1.235; 2.42
[1281] ma. ni. 2.351

dassesi, dhātuyo dassesi, āyatanāni dassesi, paṭiccasamuppādaṃ dassesi, rūpakkhandhassa udayaṃ dassento pañca lakkhaṇāni dassesi, tathā vedanākkhandhādīnaṃ, tathā vayaṃ dassentopi udayabbayavasena paññāsalakkhaṇāni dassesi, paralokatthaṃ dassento nirayaṃ dassesi, tiracchānayoniṃ, pettivisayaṃ, asurakāyaṃ, tiṇṇaṃ kusalānaṃ vipākaṃ, channaṃ devalokānaṃ, navannaṃ brahmalokānaṃ sampattiṃ dassesi.

Cho thấy rõ v.v, đức Thế Tôn đã chỉ ra lợi ích ở đời này và chỉ ra lợi ích ở đời sau. Trong khi thuyết về lợi ích ở đời này "thuyết về vô thường, thuyết về khổ, thuyết về vô ngã, thuyết về các uẩn, thuyết về giới-dhātu, thuyết về xứ-āyatana, thuyết về Lý Duyên Khởi, khi thuyết giảng sự sanh khởi của sắc uẩn thuyết đến năm trạng thái, khi thuyết sự hoại diệt của thọ uẩn v.v, cũng như thế, do đó, đức Thế Tôn thuyết năm mươi trạng thái do mạnh lực của sự sanh khởi và sự diệt tận. Khi thuyết đến lợi ích ở đời sau, thuyết đến địa ngục, thai bào của loài thú, ngạ quỷ, A-tu-la, kết quả của ba loại nghiệp thiện, sự thành tựu của sáu cõi trời (Dục giới), (sự thành tựu) chín Phạm Thiên giới.

***Samādapesī**ti catupārisuddhisīla- terasadhutaṅga- dasakathāvatthuādike kalyāṇadhamme gaṇhāpesi. **Samuttejesī**ti suṭṭhu uttejesi, abbhussāhesi. Idhalokatthañceva paralokatthañca tāsetvā tāsetvā adhigataṃ viya katvā kathesi. Dvattiṃsakammakāraṇa- pañcavīsatimahābhayapabhedañhi idhalokatthaṃ buddhe bhagavati tāsetvā tāsetvā kathayante pacchābāhaṃ, gāḷhabandhanaṃ bandhitvā cātumahāpathe pahārasatena tāḷetvā dakkhiṇadvārena niyyamāno viya āghātanabhaṇḍikāya ṭhapitasīso viya sūle uttāsito viya mattahatthinā maddiyamāno viya ca saṃviggo hoti. paralokatthañca kathayante nirayādīsu nibbatto viya devalokasampattiṃ anubhavamāno viya ca hoti.*

Cho thọ trì: thọ trì Pháp thiện có Tứ Thanh Tịnh Giới, mười ba hạnh Đầu-đà, mười chuyện có ít (kathāvatthu). **Đã khuyến khích**: khéo động viên, tạo sự tinh tấn vượt trội. Đức Thế Tôn khiến hoảng hốt, khiến sợ hãi, lợi ích ở đời này và lợi ích ở đời sau, nói để thực hiện như thế đã chứng đắc. Khi đức Phật Thế Tôn khiến chúng sanh hoảng hốt, sợ hãi rồi thuyết đến lợi ích ở đời này có thể loại chẳng hạn ba mươi hai hình phạt và hai mươi lăm sự nguy hiểm lớn lao đã khiến sanh khởi sự hoảng hốt giống như bị trói tay ngoặt ra sau thật chặt rồi đánh một trăm roi ở ngã tư đường dẫn ra cổng phía Nam, giống như việc đặt đầu ở một cái chuông để hành quyết, giống như đâm qua ngọn giáo, giống như bị con voi động dục giẫm đạp. Và khi nói đến lợi ích đời sau thì giống như đoạ vào địa ngục v.v., và tựa như thọ hưởng sự thành tựu ở thế giới chư Thiên.

***Sampahaṃsesī**ti paṭiladdhaguṇena codesi*[1282]*, mahānisaṃsaṃ katvā kathesīti attho. **Saṅkhārānaṃ ādīnava**nti heṭṭhā paṭhamamaggādhigamatthaṃ kāmānaṃ ādīnavaṃ kathesi, idha pana uparimaggādhigamatthaṃ — "aniccā, bhikkhave, saṅkhārā addhuvā anassāsikā, yāvañcidaṃ, bhikkhave, alameva sabbasaṅkhāresu*

[1282] Modesi (Syā)

nibbindituṃ alaṃ virajjituṃ alaṃ vimuccitun”tiādinā[1283] *nayena saṅkhārānaṃ ādīnavañca lāmakabhāvañca tappaccayañca kilamathaṃ pakāsesi. Yathā ca tattha nekkhamme, evamidha — “santamidaṃ, bhikkhave, nibbānaṃ nāma paṇītaṃ tāṇaṃ leṇan”tiādinā nayena nibbāne ānisaṃsaṃ pakāsesi.*

Đã tạo niềm phấn khởi: tạo niềm phấn khởi bởi đức hạnh của mình, có nghĩa là nói để thực hiện được lợi ích lớn. **Sự tai hại của các hành**: Thuyết đến tai hại của các dục nhằm mục đích chứng đắc Sơ Đạo thấp, nhưng ở đây nhằm mục đích chứng đắc Đạo cao, ngài thuyết giảng tai hại của các hành, tính chất các hành thấp hèn, và sự chán ngán có các hành làm duyên theo phương cách như sau: “*Này các tỳ khưu, các hành là vô thường, các hành là không có kiên cố, các hành là không an ổn, cho đến như vậy, này các tỳ khưu, là vừa đủ để nhàm chán, là vừa đủ để ly tham, là vừa đủ để giải thoát đối với tất cả hành.*” Và ở đây, tương tự như trong sự xuất ly, điều này như vậy – (ngài) giảng giải lợi ích về Nibbāna theo phương cách sau: “*Này chư tỳ khưu, điều này là có mặt, Nibbāna là cao quý, là nơi nương tựa, là nơi trú ẩn*.”

Giảng Giải Việc Xuất Gia của Đại Chúng

*78. **Mahājanakāyo**ti tesaṃyeva dvinnaṃ kumārānaṃ upaṭṭhākajanakāyoti.*

*80. **Bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāma, dhammañcā**ti saṅghassa aparipuṇṇattā dvevācikameva saraṇamagamaṃsu.*

*81. **Alatthu**nti pubbe vuttanayeneva ehibhikkhubhāveneva alatthuṃ. Ito anantare pabbajitavārepi eseva nayo.*

78. **Đại chúng**: đám đông là những người hầu cận của cả hai vị hoàng tử.

80. **Chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp**: Đại chúng đã đọc lên hai lần (đến nương nhờ đức Phật một lần, và đến nương nhờ Giáo Pháp một lần) làm nơi nương nhờ bởi vì vẫn chưa đầy đủ Tăng.

81. **Đã đạt được**: đã được được bản thể (tu lên bậc trên) ‘ehibhikkhu, này các tỳ khưu hãy đến’ theo cách thức đã được nói ở đoạn trước. Ngay cả lúc thọ giới theo tuần tự từ đây cũng có cách thức này.

Giảng Giải Về Việc Cho Phép Để Du Hành

*85. **Parivitakko udapādī**ti kadā udapādi? sambodhito satta saṃvaccharāni satta māse satta divase atikkamitvā udapādi. Bhagavā kira pitusaṅgahaṃ karonto vihāsi. rājāpi cintesi — “Mayhaṃ jeṭṭhaputto nikkhamitvā buddho jāto, dutiyaputto me*

[1283] a. ni. 7.66; saṃ. ni. 2.134

nikkhamitvā aggasāvako jāto, purohitaputto dutiyāggasāvako, ime ca avasesā bhikkhū gihikālepi mayhaṃ puttameva parivāretvā vicariṃsu. Ime sabbe[1284] *idānipi mayhaṃyeva bhāro, ahameva ca ne catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmi, aññesaṃ okāsaṃ na dassāmī"ti Vihāradvārakoṭṭhakato paṭṭhāya yāva rājagehadvārā ubhayato khadirapākāraṃ kārāpetvā kilañjehi chādāpetvā vatthehi paṭicchādāpetvā upari ca chādāpetvā suvaṇṇatārakavicittaṃ samolambitatālakkhandhamattaṃ vividhapupphadāmavitānaṃ kārāpetvā heṭṭhā bhūmiyaṃ cittattharaṇehi santharāpetvā anto ubhosu passesu mālāvacchake puṇṇaghaṭe, sakalamaggavāsatthāya ca gandhantare pupphāni pupphantare gandhe ca ṭhapāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi.*

85. **Có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến**: Sự suy tầm khởi lên khi nào? Khởi lên khi đã trôi qua bảy năm bảy tháng bảy ngày từ việc giác ngộ. Được biết đức Thế Tôn đã sống trong khi thực hiện tiếp độ cha. Ngay cả đức vua cũng suy tư rằng: "*Hoàng tử lớn của trẫm đã xuất gia trở thành Phật, hoàng tử thứ hai của trẫm đã xuất gia trở thành vị Đệ nhất Thinh văn, con trai của vị quan tế tự là vị Thánh Thinh văn thứ hai, và những vị tỳ khưu khác còn lại du hành khi còn là cư sĩ đã vây quanh hoàng tử của trẫm, những vị tỳ khưu này trước đây là gánh nặng của trẫm, kể cả lúc này cũng chính là gánh nặng của trẫm, trẫm sẽ phục vụ những vị ấy bằng bốn món vật dụng, trẫm không để cơ hội đến người khác.*" Đức vua truyền lệnh cho xây dựng bức tường bằng gỗ sao đen ở cả hai bên bắt đầu từ cổng vòm lớn của tinh xá cho đến cổng thành Rājagaha phủ lên với một tấm thảm lợp bằng tấm vải và che đậy ở bên trên, cho làm trần nhà có nhiều loại bông hoa kích thước bằng một cây cọ, treo lơ lửng, trang trí với những ngôi sao vàng, bên dưới mặt đất là những tấm trải tuyệt đẹp, ra lệnh sắp xếp các loài hoa theo thứ tự hương thơm, và hương thơm theo thứ tự hoa cho đến khi đầy chậu nước, trong vườn hoa, ở hai bên phía trong, để toàn bộ nằm trên cùng một lối, sau đó ngài ra lệnh thông báo thời gian đến đức Thế Tôn.

Bhagavā bhikkhusaṅghaparivuto antosāṇiyāva rājagehaṃ gantvā bhattakiccaṃ katvā vihāraṃ paccāgacchati. aññho koci daṭṭhumpi na labhati, kuto pana bhikkhaṃ vā dātuṃ, pūjaṃ vā kātuṃ, dhammaṃ vā sotuṃ. Nāgarā cintesuṃ — "ajja satthu loke uppannassa sattamāsādhikāni sattasaṃvaccharāni, mayañca daṭṭhumpi na labhāma, pageva bhikkhaṃ vā dātuṃ, pūjaṃ vā kātuṃ, dhammaṃ vā sotuṃ. Rājā — 'mayhameva buddho, mayhameva dhammo, mayhameva saṅgho'ti mamāyitvā sayameva upaṭṭhahi. Satthā ca uppajjamāno sadevakassa lokassa atthāya hitāya uppanno. Na hi raññoyeva nirayo uṇho assa, aññesaṃ nīluppalavanasadiso. Tasmā rājānaṃ vadāma. sace no satthāraṃ deti, iccetaṃ kusalaṃ. no ce deti, raññā saddhiṃ yujjhitvāpi saṅghaṃ gahetvā dānādīni puññāni karoma. Na sakkā kho pana suddhanāgareheva[1285] *evaṃ kātuṃ, ekaṃ jeṭṭhapurisampi gaṇhāmā"ti.*

[1284] Ime pubbe (Syā)
[1285] Yuddhaṃ nāgareheva (Ka)

Đức Thế Tôn được vay quanh bởi các tỳ khưu đã đi đến hoàng cung bên trong tấm màn che sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực quay trở về tịnh xá. Những người khác không có được dù chỉ nhìn thấy, hơn nữa việc cúng dường vật thực, hay việc lễ bái, hay việc thính Pháp có ở nơi đâu? Người dân ở thành nghĩ rằng – "Ngày hôm nay, khi bậc Đạo Sư hiện khởi ở thế gian, chúng ta không có được dù chỉ được nhìn, suốt bảy năm bảy tháng, còn nói gì nữa đến việc cúng dường vật thực, hoặc việc lễ bái, hoặc việc thính Pháp. Đức vua hài lòng (và) quý trọng (điều đó) rằng – "*Đức Phật của riêng trẫm, Giáo Pháp của riêng trẫm, đức Tăng của riêng trẫm,*" để tự tay (trẫm) phục vụ. Bậc Đạo Sư khi hiện khởi, đã hiện khởi vì lợi ích, vì sự trợ giúp đến thế gian cùng với thế giới chư Thiên. Thật vậy, địa ngục của đức vua không thể nóng, nhưng của những người khác giống như bụi sen xanh. Vì thế, chúng tôi đã tâu với đức vua. Nếu như đức vua không đưa bậc Đạo Sư cho chúng tôi, được thôi nếu thế chúng tôi dầu phải chiến đấu với đức vua cũng sẽ đưa đức Tăng đi rồi làm phước như bố thí v.v, tuy nhiên cư dân thành phố thanh tịnh sẽ không làm điều đó, chúng tôi giữ lấy một vị cao quý như vậy."

Te senāpatiṃ upasaṅkamitvā tassetamatthaṃ ārocetvā — "sāmi, kiṃ amhākaṃ pakkho hosi, udāhu raññо"ti āhaṃsu. So — "ahaṃ tumhākaṃ pakkho homi, api ca kho pana paṭhamadivaso mayhaṃ dātabbo"ti. Te sampaṭicchiṃsu. So rājānaṃ upasaṅkamitvā — "Nāgarā, deva, tumhākaṃ kupitā"ti āha. Kimatthaṃ tātāti? Satthāraṃ kira tumheyeva upaṭṭhahatha, amhe na labhāmāti. Sace idānipi labhanti, na kuppanti, alabhantā tumhehi saddhiṃ yujjhitukāmā devāti. Yujjhāmi, tāta, nāhaṃ bhikkhusaṅghaṃ demīti. Deva tumhākaṃ dāsā tumhehi saddhiṃ yujjhāmāti vadanti, tumhe kaṃ gaṇhitvā yujjhissathāti? Nanu tvaṃ senāpatīti? Nāgarehi vinā na samattho ahaṃ devāti. Tato rājā — "Balavanto nāgarā, senāpatipi tesaññeva pakkho"ti ñatvā "aññānipi sattamāsādhikāni sattasaṃvaccharāni mayhaṃ bhikkhusaṅghaṃ dadantū"ti āha. Nāgarā na sampaṭicchiṃsu. Rājā — "cha vassāni, pañca, cattāri, tīṇi, dve, ekavassan"ti hāpesi. Evaṃ hāpentepi na sampaṭicchiṃsu. Aññe satta divase yāci. Nāgarā — "atikakkhaḷaṃ dāni raññā saddhiṃ kātuṃ na vaṭṭatī"ti anujāniṃsu.

Họ đã đến tìm vị Tướng Quân để nói lên ý nghĩa ấy cùng vị ấy, đã nói rằng – "Thưa ngài, bên phía của chúng tôi vẫn có chứ? Hay chỉ có nơi đức vua?" Vị Tướng Quân ấy đã nói rằng: "Tôi bên phía của các vị, tuy nhiên vào ngày thứ nhất nên ưu tiên cho ta trước, hôm sau mới đến lượt của các vị. Cư dân thành phố nhận lời." Sau khi vị Tướng Quân đến đến yết kiến đức vua đã nói rằng: "Tâu bệ hạ, cư dân thành phố đều giận bệ hạ." - Đức vua hỏi rằng: "Giận trẫm về chuyện gì?" - Tâu rằng: Được biết chỉ có một mình ngài được phục vụ bậc Đạo Sư, còn chúng hạ thần thì không được (phục vụ bậc Đạo Sư). Nếu như họ được (phục vụ bậc Đạo Sư) vào lúc này thị họ sẽ không giận nữa, nếu không được họ muốn chiến đấu với ngài, thưa bệ hạ. - Này khanh, ta chiến đấu, ta không để Tăng Chúng (cho họ phục vụ). - Tâu bệ hạ, cư dân thành phố là bề tôi của ngài, họ sẽ chiến đấu với ngài. - Các khanh sẽ bắt những người chiến đâu,

khanh là vị Tướng Quân không phải sao? - Tâu bệ hạ, thần đã miễn cho họ nên không thể chiến đấu, thưa bệ hạ. Lúc đó, đức vua biết rằng – "cư dân thành phố có sức mạnh, luôn cả vị Tướng Quân cũng về phe của họ," mới nói rằng: "cư dân thành phố hãy để Tăng Chúng cho trẫm suốt bảy năm bảy tháng liên tục." Cư dân thành phố không đồng ý. Đức vua đã hoãn lại – "Sáu năm, năm năm, ba năm, hai năm, một năm." Thậm chí hoãn lại như vậy cư dân thành phố cũng không đồng ý. Đức vua yêu cầu thêm bảy ngày nữa. Cư dân thành phố nghĩ rằng: "Bây giờ, chúng ta không nên tạo ra sự khó chịu với đức vua" nên đã đồng ý.

Rājā sattamāsādhikānaṃ sattannaṃ saṃvaccharānaṃ sajjitaṃ dānamukhaṃ sattannameva divasānaṃ vissajjetvā cha divase kesañci apassantānaṃyeva dānaṃ datvā sattame divase nāgare pakkosāpetvā — "Sakkhissatha, tāta, evarūpaṃ dānaṃ dātun"ti āha. Tepi — "Nanu amheyeva nissāya taṃ devassa uppannan"ti vatvā — "Sakkhissāmā"ti āhaṃsu. Rājā piṭṭhihatthena assūni puñchamāno bhagavantaṃ vanditvā — "Bhante, ahaṃ aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ aññassa vāraṃ akatvā yāvajīvaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahissāmīti cintesiṃ. Nāgarā na dāni[1286] *me anuññātā, nāgarā hi 'mayaṃ dānaṃ dātuṃ na labhāmā'ti kuppanti. Bhagavā sve paṭṭhāya tesaṃ anuggahaṃ karothā"ti āha.*

Đức vua đã chuẩn bị vật thí chính yếu đã được chuẩn bị đến bảy năm, bảy tháng, chỉ còn lại bảy ngày, suốt sáu ngày cúng dường vật thí đến một số người không nhìn thấy chừng ấy, vào ngày thứ bảy (ngài) bảo những cư dân thành phố đến nói rằng: "Các khanh sẽ có thể cúng dường vật thí có hình thức như thế chăng?" - Cư dân thành phố đã tâu rằng – "Vật thí ấy y cứ nơi chúng thần sanh lên nơi ngài không phải hay sao? Nên đã nói rằng: "Tâu bệ hạ, chúng thần có thể." - Đức vua trong khi lâu những giọt nước mắt bằng mu bàn tay, đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi nói rằng: "Kính bạch ngài, trẫm nghĩ rằng: 'Trẫm sẽ không để cho sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu trở thành gánh nặng của người khác, sẽ phụng sự (ngài) bằng bốn món vật dụng đến trọn cuộc đời. Bây giờ, trẫm đã cho phép cư dân thành phố bởi vì họ đã giận dữ (cho rằng) 'chúng tôi không được cúng dường vật thí.' Kể từ ngày mai xin đức Thế Tôn hãy tiếp độ cho họ.'"

Atha dutiyadivase senāpati mahādānaṃ sajjetvā — "ajja yathā aññho koci ekabhikkhampi na deti, evaṃ rakkhathā"ti samantā purise ṭhapesi. Taṃ divasaṃ seṭṭhibhariyā rodamānā dhītaraṃ āha — "sace, amma, tava pitā jīveyya, ajjāhaṃ paṭhamaṃ dasabalaṃ bhojeyyan"ti . Sā taṃ āha — "amma, mā cintayi, ahaṃ tathā karissāmi yathā buddhappamukho bhikkhusaṅgho paṭhamaṃ amhākaṃ bhikkhaṃ paribhuñjissatī"ti. Tato satasahassagghanikāya suvaṇṇapātiyā nirudakapāyāsassa pūretvā sappimadhusakkarādīhi abhisaṅkharitvā aññāya pātiyā paṭikujjitvā taṃ sumanamālāguḷehi parikkhipitvā mālāguḷasadisaṃ katvā bhagavato gāmaṃ

[1286] Nāgarānaṃ dāni (Syā)

pavisanavelāya sayameva ukkhipitvā dāsigaṇaparivutā[1287] *nagarā nikkhami. Antarāmagge senāpatiupaṭṭhākā — "amma, mā ito agamā"ti vadanti. Mahāpuññā nāma manāpakathā honti, na ca tesaṃ punappunaṃ bhaṇantānaṃ kathā paṭikkhipituṃ sakkā hoti. Sā — "cūḷapitā mahāpitā mātulā kissa tumhe gantuṃ na dethā"ti āha. senāpatinā — "aññassa kassaci khādanīyabhojanīyaṃ dātuṃ mā dethā"ti ṭhapitamha ammāti. Kiṃ pana me hatthe khādanīyaṃ bhojanīyaṃ passathāti? Mālāguḷaṃ*[1288] *passāmāti. Kiṃ tumhākaṃ senāpati mālāguḷapūjampi kātuṃ na detīti? Deti, ammāti. Tena hi, apetha, apethāti bhagavantaṃ upasaṅkamitvā mālāguḷaṃ gaṇhāpetha bhagavāti āha. Bhagavā ekaṃ senāpatissupaṭṭhākaṃ oloketvā mālāguḷaṃ gaṇhāpesi. Sā bhagavantaṃ vanditvā — "bhagavā, bhavābhave nibbattiyaṃ me sati paritassanajīvitaṃ nāma mā hotu, ayaṃ sumanamālā viya nibbattanibbattaṭṭhāne piyāva homi, nāmena ca sumanā yevā"ti patthanaṃ katvā satthārā — "sukhinī hohī"ti vuttā vanditvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.*

Khi ấy, vào ngày thứ hai Tướng Quân đã chuẩn bị đại lễ bố thí rồi nói rằng: "Ngày hôm nay, các vị hãy hộ trì như vậy, theo cách một số người không bố thí dù chỉ một bữa ăn" đã bố trí mọi người xung quanh. Vào ngày hôm ấ, phu nhân của vị trưởng giả trong khi khóc đã nói với con gái (của mình) rằng: "Con ơi, nếu như cha của con còn sống thì ngày hôm nay (chúng ta) có lẽ (cúng dường) vật thức đến đấng Thập Lực trước." Cô ấy đã nói cùng mẹ rằng: "Mẹ à, mẹ chớ nên suy nghĩ, con sẽ làm theo cách mà Hội chúng tỳ khưu có đức Phật dẫn đầu sẽ thọ dụng vật thực cúng dường của chúng ta trước." Lúc đó, trong cái mâm vàng có giá trị ước chừng một trăm ngàn (đồng tiền vàng) chất đầy cơm sữa không có nước, nàng đã trộn bơ lỏng, mật ong, đường mật mía v.v, lấy cái mâm khác đậy cái mâm vàng lại, bao quanh cái mâm ấy bằng chuỗi hoa nhài được làm tựa như sợi dây xâu chuỗi các bông hoa, vào lúc đức Thế Tôn bước vào làng, nàng đã tự mình nâng lên (cái mâm vàng) được vây quanh bởi các người hầu rời khỏi nhà. Giữa đường những người tùy tùng của vị Tướng Quân nói rằng: "Này cô em, nàng chớ có đi con đường này". Thường người nữ có đại phước luôn có lời nói (khiến người khác) hài lòng, khi họ nói đi nói lại cũng không thể nào ngăn cản được lời nói của nàng. Nàng đã nói rằng: "Các chú ơi! các bác ơi! các cô ơi! tại sao quý vị lại không cho tôi đi?" - Những tùy tùng ấy đã nói rằng: Tướng Quân đã bố trí tôi (và) bảo – "Chớ để bất kỳ ai cúng dường vật thực cứng, vật thực mềm". - Các vị nhìn thấy vật thực cứng, vật thực mềm trong bàn tay của tôi hay sao? - Chúng tôi thấy tràng hoa. - Thế Tướng Quân của các vị không cho thực hiện luôn cả việc lễ bái với tràng hoa luôn sao? - Cho chứ này cô em. - Vậy thì quý vị hãy tránh đường rồi đi vào yết kiến đức Thế Tôn rồi nói rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn, cầu mong ngài hãy thọ nhận tràng hoa này." Đức Thế Tôn quan sát một người tùy tùng của vị Tướng Quân đã cho nhận lấy tràng hoa. Sau khi nàng đảnh lễ đến đức Thế Tôn đã thiết lập ước muốn rằng: "Khi con có phải

[1287] Dhātigaṇaparivutā (Syā, Ka)
[1288] Mālāguṇaṃ (Sī, Sya)

sanh ra ở các Hữu và Phi Hữu cầu mong (cho con) đừng có đời sống sợ hãi, cầu mong cho con hãy trở thành nơi yêu thương, là nơi vừa lòng, và mong cho (con có) tên là Sumanā ở nơi sinh ra tựa như tràng hoa nhài, rồi bậc Đạo Sư đáp rằng: "Mong cho nàng hãy có sự an lạc", sau khi đảnh lễ (và) thực hiện việc nhiễu quanh (đức Thế Tôn) rồi rời đi.

Bhagavā senāpatissa gehaṃ gantvā paññattāsane nisīdi. Senāpati yāguṃ gahetvā upagañchi, satthā pattaṃ pidahi. Nisinno, bhante, bhikkhusaṅghoti. Atthi no eko antarā piṇḍapāto laddhoti. So mālaṃ apanetvā piṇḍapātaṃ addasa. Cūḷupaṭṭhāko āha — "sāmi, mālāti maṃ vatvā mātugāmo vañcesī"ti. Pāyāso bhagavantaṃ ādiṃ katvā sabbesaṃ bhikkhūnaṃ pahoti. Senāpatipi attano deyyadhammaṃ adāsi. Satthā bhattakiccaṃ katvā maṅgalaṃ vatvā pakkāmi. Senāpati — "kā nāma sā piṇḍapātamadāsī"ti pucchi. seṭṭhidhītā, sāmīti. Sappaññā sā itthī, evarūpāya ghare vasantiyā purisassa saggasampatti nāma na dullabhāti taṃ ānetvā jeṭṭhikaṭṭhāne ṭhapesi.

Đức Thế Tôn đã đi đến nhà của vị Tướng Quân, ngồi xuống chỗ ngồi đã được trải sẵn. Vị Tướng Quân đã mang cháo chua đến cúng dường, (tuy nhiên) bậc Đạo Sư lại đậy bình bát. - (Tướng Quân nói rằng) bạch ngài, Hội Chúng tỳ khưu đã ngồi. - (Bậc Đạo Sư) chúng tôi có vật thực đã nhận ở giữa đường. - Vị Tướng Quân đã lấy tràng hoa ra thì thấy vật thực. Người tùy tùng trẻ đã nói rằng – "Nữ nhân đã nói cùng chúng tôi rằng: đây là tràng hoa, đã đánh lừa chúng tôi thưa ngài." Cơm sữa đủ cho tất cả hội chúng tỳ khưu bắt đầu từ đức Thế Tôn v.v. Cả vị Tướng Quân cũng đã cúng dường vật dâng cúng của mình. Sau khi bậc Đạo Sư hoàn tất việc thọ dụng vật thực đã nói lời phúc chúc rồi trở về. Vị Tướng Quân hỏi rằng: "Người phụ nữa cúng dường vật thực ấy tên gì?" Thưa ngài cô ấy là con gái của vị trưởng giả. Vị Tướng Quân nghĩ rằng: "Con gái ấy có trí tuệ, khi người nữ có hình thức như vậy ở trong nhà được gọi là sự thành tựu cõi trời của người đàn ông không khó để đạt được, nên đã đặt nàng vào địa vị người chị lớn.

Punadivase nāgarā dānamadaṃsu, punadivase rājāti ekantarikāya dānaṃ dātuṃ ārabhiṃsu. rājāpi carapurise ṭhapetvā nāgarehi dinnadānato atirekataraṃ deti, nāgarāpi tatheva katvā raññā dinnadānato atirekataraṃ. Rājagehe nāṭakitthiyo daharasāmaṇere vadanti — "gaṇhatha, tātā, na gahapatikānaṃ gattavatthādīsu puñchitvā bāḷadārakānaṃ kheḷasiṅghāṇikādidhovanahatthehi kataṃ, suciṃ paṇītaṃ katan"ti. punadivase nāgarāpi dadamānā vadanti — "gaṇhatha, tātā, na nagaragāmanigamādīsu saṅkaḍḍhitataṇḍulakhīradadhisappiādīhi, na aññesaṃ jaṅghasīsapiṭṭhiādīni bhañjitvā āharāpitehi kataṃ, jātisappikhīrādīhiyeva katan"ti. Evaṃ sattasu saṃvaccharesu sattasu māsesu sattasu divasesu ca atikkantesu atha bhagavato ayaṃ vitakko udapādi. Tena vuttaṃ — "sambodhito satta saṃvaccharāni satta māsāni satta divasāni atikkamitvā udapādī"ti.

Vào ngày kế tiếp, cư dân thành phố cùng nhau cúng dường vật thí, họ bắt đầu cúng dường vật thí luân phiên nhau, luôn cả đức vua cũng cúng dường vào ngày hôm đó. Đức vua đã bố trí những trinh thám để cúng dường cho vượt trội hơn vật thí mà cư dân thành phố cúng dường. Ngay cả cư dân thành phố cũng đã thực hiện như thế tương tự, họ đã cúng dường vật thí vượt trội hơn hẳn vật thí mà đức vua đã cúng dường. Các nữ vũ công trong thành Rājagaha nói với các vị Sa-di trẻ rằng: "Này các vị, xin hãy nhận lấy vật thí đã không được thực hiện bằng tay được lau khô bằng khăn lau người của những cư sĩ rồi làm vệ sinh rửa sạch nước dãi và nước mũi v.v, của những đứa bé, đã cho vật thí sạch sẽ thượng hạng". Vào ngày kế tiếp luôn cả cư dân thành phố cũng nói với các vị Sa-di trẻ rằng: "Này các vị, xin hãy nhận lấy vật thí đã không được chế biến bằng gạo, sữa, nước cam, và bơ lỏng được mang đến từ thành phố, làng mạc và thị trấn v.v, Nó không được thực hiện bằng cách hủy hoại ống quyển, đầu và lưng của người khác rồi đem lại cúng dường, (mà) được làm hoàn toàn bằng bơ lỏng và sữa nguyên chất, v.v. Sau bảy năm, bảy tháng và bảy ngày trôi qua như vậy, ý nghĩ suy tầm này lại khởi lên nơi đức Thế Tôn. Do đó, ngài đã nói rằng: "Trải qua bảy năm, bảy tháng và bảy ngày kể từ ngày giác ngộ, ý nghĩ suy tầm đã sanh khởi như thế."

*87. **Aññataro mahābrahmā**ti dhammadesanaṃ āyācitabrahmāva.*

*89. **Caturāsīti āvāsasahassānī**ti caturāsīti vihārasahassāni. Te sabbepi dvādasasahassabhikkhugaṇhanakā mahāvihārā abhayagiri- cetiyapabbata- cittalapabbata- mahāvihārasadisāva ahesuṃ.*

87. **Có một vị Đại Phạm Thiên**: Vị Phạm Thiên đã thỉnh cầu đức Phật Vipassī thuyết giảng Giáo Pháp.

89. **Có tám mươi bốn ngàn trú xá**: có tám mươi bốn ngàn trú xá. Tất cả những trú xá ấy đều là trú xá lớn có sức chứa lên đến một triệu hai trăm ngàn vị tỳ khưu giống với Đại tinh xá Abhayagīri, Cetiyapabbata và Cittalapabbata.

*90. **Khantī paramaṃ tapo**ti adhivāsanakhanti nāma paramaṃ tapo. **Titikkhā**ti khantiyā eva vevacanaṃ. Titikkhā saṅkhātā **adhivāsanakhanti** uttamaṃ tapoti attho. **Nibbānaṃ paramaṃ**anti sabbākārena pana nibbānaṃ paramanti vadanti buddhā. **Na hi pabbajito parūpaghātī**ti yo adhivāsanakhanti-virahitattā paraṃ upaghāteti bādheti hiṃsati, so pabbajito nāma na hoti. Catutthapādo pana tasseva vevacanaṃ. "Na hi pabbajito"ti etassa hi na samaṇo hotīti vevacanaṃ. Parūpaghātīti etassa paraṃ viheṭhayantoti vevacanaṃ. Atha vā parūpaghātīti sīlūpaghātī. Sīlañhi uttamaṭṭhena paranti vuccati. yo ca samaṇo paraṃ yaṃ kañci sattaṃ viheṭhayanto parūpaghātī hoti, attano sīlaṃ vināsako, so pabbajito nāma na hotīti attho. Athavā yo adhivāsanakhantiyā abhāvato parūpaghātī hoti, paraṃ antamaso ḍaṃsamakasampi sañcicca jīvitā voropeti, so na hi pabbajito. Kiṃ kāraṇā? Malassa apabbājitattā.*

"pabbājayamattano malaṃ, tasmā pabbajitoti vuccatī"ti[1289] *idañhi pabbajitalakkhaṇaṃ. Yopi na heva kho upaghāteti, na māreti, api ca daṇḍādīhi viheṭheti, so paraṃ viheṭhayanto samaṇo na hoti. Kiṃ kāraṇā? vihesāya asamitattā. "samitattā hi pāpānaṃ, samaṇoti pavuccatī"ti*[1290] *idañhi samaṇalakkhaṇaṃ.*

90. **Nhẫn nại là sự chịu đựng, là sự khổ hạnh tối thượng**: Nhẫn nại là sự chịu đựng, là sự khổ hạnh tối thượng. **Sự chịu đựng** là từ đồng với chính từ 'nhẫn nại'. Adhivāsanakhanti được xem là sự chịu đựng, là sự khổ hạnh tối thượng. **Nibbāna là tối thượng**: Chư Phật nói rằng - Nibbāna là Pháp tối thượng ở tất cả mọi biểu hiện. **Kẻ làm hãm hại người khác không phải là bậc xuất gia**: người nào hãm hai, khuấy rối và gây tổn thương người khác do tránh xa sự khổ hành tối thượng, người ấy phải là bậc xuất gia. Câu thứ tư là đồng nghĩa với chính câu đó. **Không phải là Sa-môn**: đồng nghĩa với câu "không phải là bậc xuất gia". **Kẻ ức hiếp người khác**: đồng nghĩa với "hãm hại người khác". Hơn nữa, **hãm hại người khác** là phá hủy giới hạnh. Bởi vì giới hành ngài nói rằng 'paraṃ' với ý nghĩa cao thượng. Giải thích rằng: người nào là Sa-môn gây tổn thương đến chúng sanh bằng hình này hay hình thức khác gọi là hãm hại người khác, là làm cho giới của bản thân tiêu hoại, người ấy không phải là bậc xuất gia. Hơn nữa, người nào làm hại người khác bởi không có sự khổ hạnh tối thượng, sát hại chúng sanh khác dù chỉ là con rận và con muỗi, người ấy không phải là bậc xuất gia. Tại sao? Bởi vẫn chưa thể dứt bỏ được cấu uế. Như ngài đã nói: "Vị đã dứt bỏ ô nhiễm của bản thân, vì thế được gọi là bậc xuất gia." Thật vậy, đây gọi là trạng thái của bậc xuất gia. Còn người nào không hãm hại, không sát hại, nhưng làm tổn thương bằng hình phạt v.v, người ấy (được xem là) gây tổn thương người khác thì không phải là Sa-môn. Vì sao? Bởi không lắng dịu được sự não hại. Như ngài đã nói: "Do đã lắng dịu đối với các điều ác mà được gọi là Sa-môn." Thật vậy, đây là trạng thái của Sa-môn.

*Dutiyagāthāya **sabbapāpassā**ti sabbākusalassa. **Akaraṇa**nti anuppādanaṃ. **Kusalassā**ti catubhūmikakusalassa. **Upasampadā**ti paṭilābho. **Sacittapariyodapana**nti attano cittajotanaṃ, taṃ pana arahattena hoti. Iti sīlasaṃvarena sabbapāpaṃ pahāya samathavipassanāhi kusalaṃ sampādetvā arahattaphalena cittaṃ pariyodāpetabbanti etaṃ buddhānaṃ sāsanaṃ ovādo anusiṭṭhī ti.*

Ở kệ ngôn thứ hai, **(không làm) mọi điều ác**: mọi bất thiện. **Không làm**: không để sanh khởi. **Việc thiện**: thiện có ở bốn địa vức (catubhūmika). **Thành tựu**: viên đắc. **Thanh lọc tâm của mình**: Làm cho tâm của mình được trong sáng, hơn nữa câu đó có được bởi bản thể bậc A-ra-hán. Như vậy bậc xuất gia nên từ bỏ mọi điều ác nhờ sự thu thúc giới khiến thiện được thành tựu nhờ các đề mục Chỉ tịnh và Minh sát, tâm được trong sáng bởi Thánh Quả A-ra-hán, đây là lời chỉ dạy, là lời giáo huấn, là lời nhắc nhở của chư Phật.

[1289] dha. pa. 388
[1290] dha. pa. 265

*Tatiyagāthāya **anūpavādo**ti vācāya kassaci anupavadanaṃ. **Anūpaghāto**ti kāyena upaghātassa akaraṇaṃ. **Pātimokkhe**ti yaṃ taṃ pātimokkhaṃ, atipamokkhaṃ, uttamasīlaṃ, pāti vā agativisesehi[1291] mokkheti[1292] duggatibhayehi, yo vā naṃ pāti, taṃ mokkhetīti "pātimokkhan"ti vuccati. Tasmiṃ pātimokkhe ca saṃvaro. **Mattaññutā**ti paṭiggahaṇaparibhogavasena pamāṇaññutā. **Pantañca sayanāsana**nti sayanāsanañca saṅghaṭṭanavirahitanti attho. tattha dvīhiyeva paccayehi catupaccayasantoso dīpito hotīti veditabbo. **Etaṃ buddhāna sāsana**nti etaṃ parassa anupavadanaṃ anupaghātanaṃ pātimokkhasaṃvaro paṭiggahaṇaparibhogesu mattaññutā aṭṭhasamāpattivasibhāvāya vivittasenāsanasevanañca buddhānaṃ sāsanaṃ ovādo anusiṭṭhīti. Imā pana sabbabuddhānaṃ pātimokkhuddesagāthā hontīti veditabbā.*

Ở kệ ngôn thứ ba, **không phỉ báng**: không phỉ báng bất cứ ai bằng lời nói. **không giết hại**: Không làm hại bằng thân. **(Sự thu thúc) theo giới bổn Pātimokkha**: tách từ thành Pa+ati+mokkhaṃ nghĩa là thoát khỏi hoàn toàn, là giới tối thượng, gìn giữ nhờ sự tuyệt diệu là lạc cảnh, và cho thoát khỏi sợ hãi là khổ cảnh, hoặc gìn giữ lạc cảnh để thoát khỏi khổ cảnh. Do đó giới ấy được ngài gọi là 'theo giới bổn Pātimokkha', vị thu thúc theo giới bổn Pātimokkha đó. **Sự biết đủ**: biết chừng mực nhờ khả năng thọ nhận và thọ dụng. **Ở chỗ nằm ngồi thanh vắng**: nghĩa là từ bỏ chỗ nằm và chỗ ngồi chen chút. Trong câu đó nên biết rằng: là điều ngài nói đến sự hài lòng trong bốn món vật dụng chỉ với hai món vật dụng (trong bốn món). **Điều này là lời giáo huấn của chư Phật**: không nói lời phỉ báng, không hãm hại người khác, sự thu thúc theo giới bổn Pātimokkha, sự biết đủ trong việc thọ nhận và thọ dụng, sử dụng chỗ nằm ngồi thanh vắng do bản thể vị thiện xảo trong tám thiền chứng, đây là lời dậy, là lời giáo huấn, là lời nhắc nhở của chư Phật. Hơn nữa, nên biết những kệ ngôn này là kệ ngôn diễn giải về đầu đề Pháp của toàn bộ các vị Phật.

Giảng Giải Việc Thỉnh Cầu của Chư Thiên

*91. Ettāvatā ca iminā vipassissa bhagavato apadānānusārena vitthārakathanena — "tathāgatassevesā, bhikkhave, dhammadhātu suppaṭividdhā"ti evaṃ vuttāya dhammadhātuyā suppaṭividdhabhāvaṃ pakāsetvā idāni — "devatāpi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesun"ti vuttaṃ devatārocanaṃ pakāsetuṃ **ekamidāha**ntiādimāha.*

91. Và chỉ chừng ấy để tuyên bố đến bản thể đã khéo được thấu triệt các Pháp giới được ngài thuyết giảng như vầy – "*Như thế, này các tỳ khưu, pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai*" rồi tuyên bố việc thỉnh cầu được ngài nói rằng: – "Bây giờ, Chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai" mới nói lời bắt

[1291] Sugativisesehi (Syā)
[1292] Mokkheti ca (Syā)

đầu như sau: "*một lần nọ Ta…*" bằng cách nói chi tiết theo diễn biến câu chuyện của đức Thế Tôn Vipassī này.

*Tattha **subhagavane**ti evaṃnāmake vane. **Sālarājamūle**ti vanappatijeṭṭhakassa mūle. **Kāmacchandaṃ virājetvā**ti anāgāmimaggena mūlasamugghātavasena virājetvā. yathā ca vipassissa, evaṃ sesabuddhānampi sāsane vutthabrahmacariyā devatā ārocayiṃsu, pāḷi pana vipassissa ceva amhākañca bhagavato vasena āgatā.*

Ở đó, **trong rừng Subhaga**: trong rừng có tên như vậy. **Dưới gốc một cây sālā lớn**: Dưới gốc cây lớn cổ thụ trong rừng. **Đã xa lìa sự mong muốn về dục**: Đã xa lìa do mãnh lực nhổ bỏ gốc rễ bằng Thánh Đạo A-na-hàm, Chư thiên thực hành Phạm hạnh cao thượng trong Giáo Pháp đã thuật lại, ngay cả đối với các vị Phật còn lại, điều đó cũng giống như nói ra cùng đức Phật Vipassī, nhưng Pāḷī đã đến nhờ vào năng của đức Phật Vipassī và đức Phật của chúng ta.

*Tattha attano sampattiyā na hāyanti, na vihāyantīti **avihā**. Na kañci sattaṃ tapantīti **atappā**. Sundaradassanā abhirūpā pāsādikāti **sudassā**. Suṭṭhu passanti, sundarametesaṃ vā dassananti **sudassī**. Sabbeheva ca saguṇehi[1293] bhavasampattiyā ca jeṭṭhā, natthettha kaniṭṭhāti **akaniṭṭhā**.*

Trong những cõi trời ấy, gọi là **Vô Phiền** bởi vì không từ bỏ, không hoại diệt từ sự thành tựu của mình. Gọi là **Vô Nhiệt** bởi không thiêu đốt bất kỳ chúng sanh nào. Gọi là **Thiện Kiến** bởi đẹp vô cùng, có dáng nhìn xinh xắn đáng tịnh tín. Gọi là **Thiện Hiện** bởi đáng nhìn của người tiếp xúc thấy. Gọi là **Sắc Cứu Cánh**: bởi vì to lớn bởi tất cả mọi đức hạnh và bởi sự thành tựu ở trong Hữu, không có sự ít ỏi trong Hữu này.

*Idha ṭhatvā bhāṇavārā samodhānetabbā. Imasmiñhi sutte vipassissa bhagavato apadānavasena tayo bhāṇavārā vuttā. yathā ca vipassissa, evaṃ sikhīādīnampi apadānavasena vuttāva. Pāḷi pana saṅkhittā. Iti sattannaṃ buddhānaṃ vasena amhākaṃ bhagavatā ekavīsati bhāṇavārā kathitā. Tathā avihehi. tathā atappehi. tathā sudassehi. tathā sudassīhi. Tathā akaniṭṭhehīti sabbampi chabbīsatibhāṇavārasataṃ hoti. tepiṭake buddhavacane aññaṃ suttaṃ chabbīsatibhāṇavārasataparimāṇaṃ nāma natthi, suttantarājā nāma ayaṃ suttantoti veditabbo. ito paraṃ anusandhidvayampi niyyātento **iti kho bhikkhave**tiādimāha. Taṃ sabbaṃ uttānamevāti.*

Ở đây nên tập hợp các tụng phẩm lại đặt ở đây. Trong bày Kinh này ngài nói ba tụng phẩm về phương diện những câu chuyện của đức Thế Tôn Vipassī. Ngài cũng nói về phương diện những câu chuyện của đức Thế Tôn Sikhī, v.v. cũng giống như đức Thế Tôn Vipassī. Nhưng Chánh văn được rút ngắn lại. Còn đức Thế Tôn của chúng ta đã nói hai mươi mốt tụng phẩm về phương diện bảy vị Phật như thế, Chư thiên ở cõi trời Vô Phiền, Vô Nhiệt, Thiện Kiến, Thiện Hiện và Sắc Cứu Cánh cũng thuật lại tượng tự, tất cả là hai ngàn sáu trăm tụng phẩm. Ở bài Kinh khác trong Phật ngôn thuộc Tam

[1293] Guṇehi (Syā)

Tạng không có tổng cộng hai ngàn sáu trăm tụng phẩm. Nên biết rằng: bài Kinh này gọi là Suttantarājā. Đức Thế Tôn khi xác định thậm chí kết hợp cả hai kể từ đây mới nói rằng: "***Như thế, này các tỳ khưu***… v.v." Tất cả các câu (còn lại) đều có ý nghĩa đơn giản.

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Giải Thích Kinh Đại Bổn được kết thúc - Kinh thứ nhất

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Quyển 2

GIẢI THÍCH KINH ĐẠI DUYÊN

Mahānidānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

15. Giải Thích Kinh Đại Duyên - Mahānidānasuttavaṇṇanā

Lời Mở Đầu Bài Kinh

95. ***Evaṃ me sutaṃ ... pe ... kurūsū****ti mahānidānasuttaṃ. Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā.* ***Kurūsu viharatī****ti kurū nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "kurū"ti*[1294] *vuccati. Tasmiṃ kurūsu janapade. Aṭṭhakathācariyā panāhu — mandhātukāle tīsu dīpesu manussā "jambudīpo nāma buddha- paccekabuddha- mahāsāvaka- cakkavattippabhutīnaṃ uttamamanussānaṃ uppattibhūmi uttamadīpo atiramaṇīyo"ti sutvā raññā mandhātucakkavattinā cakkaratanaṃ purakkhatvā*[1295] *cattāro dīpe anusaṃyāyantena saddhiṃ āgamaṃsu. tato rājā pariṇāyakaratanaṃ pucchi — "atthi nu kho manussalokato ramaṇīyataraṃ ṭhānan"ti. kasmā deva evaṃ bhaṇasi? Kiṃ na passasi candimasūriyānaṃ ānubhāvaṃ, nanu etesaṃ ṭhānaṃ ito ramaṇīyataranti? Rājā cakkaratanaṃ purakkhatvā tattha agamāsi. Cattāro mahārājāno — "Mandhātumahārājā āgato"ti sutvāva "mahiddhiko mahānubhāvo rājā, na sakkā yuddhena paṭibāhitun"ti sakaṃ rajjaṃ niyyātesuṃ. So taṃ gahetvā puna pucchi — "atthi nu kho ito ramaṇīyataraṃ ṭhānan"ti?*

95. Bài Kinh Đại Duyên bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú ở xứ sở của những người Kuru.**' Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **ở xứ sở của những người Kuru**: Kuru là tên gọi của các vương tử có lãnh thổ riêng, (bởi vì) nơi cư trú của các vương tử ấy là chung một xứ sở nên ngài gọi là 'xứ sở của những người Kuru' với từ ngữ được thêm vào ở xứ sở Kurūsu ấy. Hơn nữa, các Chú Giải Sư đã nói – Vào triều đại vua Mandhātu, loài người ở ba châu đã được nghe rằng: "Jambudīpa là nơi sinh của người đàn ông tối thượng tính từ đức Phật Toàn Giác, Phật-độc-giác, Đại Thánh Thinh-văn, và vị Chuyển Luân Vương, là châu lục tối thượng, rất đáng thưởng ngoạn" mới đưa nhau đến cùng với vị Chuyển Luân Vương Mandhātu vị đã buông bánh xe báu ý định đi đến bốn châu lục. Sau đó, đức vua hỏi vị tướng quân báu rằng – "Phải chăng còn có chỗ nào tốt đẹp hơn thế giới loài người?" - Tướng quân báu nói rằng: "Tâu bệ hạ sao ngài lại hỏi như thế? Ngài không nhìn thấy uy lực của mặt trăng và mặt trời, hoặc vị trí của mặt trăng và mặt trời ấy tốt đẹp hơn không phải sao thưa bệ hạ. Đức vua buông bánh xe báu ở tại nơi đó. Cả bốn vị Đại Thiên Vương đã nghe rằng: "Đại vương Mandhātu đã đến" nghĩ rằng: "Đức vua có đại thần lực, có đại oai lực, ta không thể cản trở sự chiến đấu," nên đã trao lại vương quyền của mình. Đức vua Mandhātu đã tiếp nhận vương quyền ấy rồi lại tiếp tục hỏi rằng: "Phải chăng còn có chỗ tốt đẹp hơn?"

[1294] Kurūsūti (Syā, Ka)
[1295] Purakkhitvā (Syā, Ka)

Athassa tāvatiṃsabhavanaṃ kathayiṃsu "Tāvatiṃsabhavanaṃ, deva, ito ramaṇīyataraṃ. Tattha sakkassa devarañño ime cattāro mahārājāno paricārakā dovārikabhūmiyaṃ tiṭṭhanti, sakko devarājā mahiddhiko mahānubhāvo, tassimāni upabhogaṭṭhānāni — yojanasahassubbedho vejayanto pāsādo, pañcayojanasatubbedhā sudhammā devasabhā, diyaḍḍhayojanasatiko vejayantaratho tathā erāvaṇo hatthī, dibbarukkhasahassappaṭimaṇḍitaṃ nandanavanaṃ, cittalatāvanaṃ, phārusakavanaṃ, missakavanaṃ, yojanasatubbedho pāricchattako koviḷāro, tassa heṭṭhā saṭṭhiyojanāyāmā paññāsayojanavitthatā pañcadasayojanubbedhā jayakusumapupphavaṇṇā paṇḍukambalasilā, yassā mudutāya sakkassa nisīdato upaḍḍhakāyo anupavisatī"ti.

Khi ấy, các Đại Thiên Vương ấy nói đến cung Trời Đạo Lợi cùng ngài rằng: "Tâu bệ hạ, cung Trời Đạo Lợi là chỗ tốt đẹp hơn, Tứ Đại Thiên Vương này là người hầu cận vua trời Sakka ở tại cung trời ấy, đứng ở khu vực người giữ cửa, vua trời Sakka có đại thần lực, có đại oai lực, vua trời Sakka có chỗ để tận hưởng là tòa lâu đài Vejayanta cao một ngàn do-tuần, Sudhamma là chỗ hội họp của chư Thiên cao năm trăm do-tuần, cỗ xe Vejayanta cao một trăm năm mươi do-tuần, voi erāvaṇa cũng tương tự; khu vườn Nandana, khu vườn Cittalatā, khu vườn Phārusaka, khu vườn Missaka được trang hoàng với một ngàn cây vông, cây gáo đỏ thuộc thiên giới cao một trăm do-tuần, bên dưới các cây ấy có bảo tọa Paṇḍukambala dài sáu mươi do-tuần, rộng năm mươi do-tuần, cao mười lăm do-tuần có màu sắc tựa như màu hoa jayakusuma bởi sự mềm mại của bảo tọa Paṇḍukambala khi vua trời Sakka ngồi xuống thì một nửa thân sụp xuống.

Taṃ sutvā rājā tattha gantukāmo cakkaratanaṃ abbhukkiri. Taṃ ākāse patiṭṭhāsi[1296] saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Atha dvinnaṃ devalokānaṃ vemajjhato cakkaratanaṃ otaritvā pathaviyaṃ patiṭṭhāsi saddhiṃ pariṇāyakaratanapamukhāya caturaṅginiyā senāya. Rājā ekakova tāvatiṃsabhavanaṃ agamāsi. Sakko — "mandhātā āgato"ti sutvāva tassa paccuggamanaṃ katvā — "svāgataṃ, te mahārāja, sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārājā"ti vatvā saddhiṃ nāṭakehi rajjaṃ dve bhāge katvā ekaṃ bhāgamadāsi. Raññō tāvatiṃsabhavane patiṭṭhitamattasseva manussabhāvo vigacchi, devabhāvo pāturahosi. Tassa kira sakkena saddhiṃ paṇḍukambalasilāyaṃ nisinnassa akkhinimisamattena nānattaṃ paññāyati. Taṃ asallakkhentā devā sakkassa ca tassa ca nānatte muyhanti. So tattha dibbasampattiṃ anubhavamāno yāva chattiṃsa sakkā uppajjitvā cutā, tāva rajjaṃ kāretvā atittova kāmehi tato cavitvā attano uyyāne patiṭṭhito[1297] vātātapena phuṭṭhagatto kālamakāsi.

Đức vua sau khi nghe điều đó có mong muốn đi đến nơi đó mới phóng bánh xe báu lên, bánh xe báu ấy đã đứng vững trên hư không cùng với bốn loại binh chủng. Khi

[1296] Uṭṭhāsi (Syā)
[1297] Patito (Syā, Ka)

đó, bánh xe báu cũng đã bay xuống giữa hai cõi trời rồi dừng lại trên mặt đất cùng với bốn loại binh chủng có tướng quân báu dẫn đầu, chỉ có một mình đức vua bước vào cung trời Đao Lợi. Sau khi vua trời Sakka nghe rằng – "Đức vua Mandhātu đã đến", ngài đã thực hiện việc đi ra tiếp đón đức vua Mandhātu (và) nói rằng: "Thưa đại vương, đã đến tốt đẹp, thưa đại vương tài sản là của ngài, thưa đại vương xin ngài hãy cai quản" rồi chia vương quốc cùng với các nữ vũ công thành hai phần, đã dâng một phần, khi đức vua Mandhātu vừa ngự trên trên cung trời Đao Lợi thì ngay tức khắc bản thể nhân loại biến mất, bản thể chư thiên hiện hữu. Được biết khi đức vua an tọa tại bảo tọa Paṇḍukambala cùng với vua trời Sakka thì chúng chư Thiên không thể xác định vua ấy rằng: Sự khác biệt hiện khởi chỉ với cái nhắm mắt sẽ không thể nhận ra sự khác biệt của vua trời Sakka và đức vua Mandhātu. Đức vua Mandhātu thọ hưởng sự thành tựu ở cung trời Đao Lợi ấy, trị vì vương quốc đến nỗi vua trời Sakka sanh ra rồi chết đi trãi qua ba mươi sáu vị (như thế), những (ngài) cũng không cảm thấy no đủ bởi dục, khi mệnh chung từ cung trời Đao Lợi đã rơi xuống khu vườn của chính mình, cơ thể bị gió và nắng tiếp xúc nên đã mệnh chung.

*Cakkaratane pana puna pathaviyaṃ patiṭṭhite pariṇāyakaratanaṃ suvaṇṇapaṭṭe mandhātu upāhanaṃ likhāpetvā idaṃ mandhātu rajjanti rajjamanusāsi. tepi tīhi dīpehi āgatamanussā puna gantuṃ asakkontā pariṇāyakaratanaṃ upasaṅkamitvā — "deva, mayaṃ raññō ānubhāvena āgatā, idāni gantuṃ na sakkoma, vasanaṭṭhānaṃ no dehī"ti yāciṃsu. So tesaṃ ekamekaṃ janapadamadāsi. Tattha pubbavidehato āgatamanussehi āvasitapadeso tāyeva purimasaññāya — "videharaṭṭhan"ti nāmaṃ labhi, aparagoyānato āgatamanussehi āvasitapadeso "aparantajanapado"ti nāmaṃ labhi, uttarakuruto āgatamanussehi āvasitapadeso "kururaṭṭhan"ti nāmaṃ labhi, bahuke pana gāmanigamādayo upādāya bahuvacanena vohariyati. tena vuttaṃ — "**kurūsu viharatī**"ti.*

Hơn nữa, khi bánh xe báu đứng lại trên mặt đất, tướng quân báu đã khắc đôi hài của đức vua Mandhātu lên tấm vàng rồi tuyên bố về tài sản của đức vua rằng: đây là tài sản của đức vua Mandhātu, ngay khi những người đến từ ba châu lục ấy cũng không thể trở về, đã đến gặp tướng quân báu khẩn cầu rằng: "Thưa ngài, chúng tôi đến do nhờ uy lực của đức vua, bây giờ (chúng tôi) không thể quay trở lại, xin ngài hãy ban chỗ trú ngụ cho chúng tôi". Tướng quân báu đã ban mỗi xứ sở lần lượt cho từng người. Ở đó, địa phận mà nhóm người đến từ Đông Thắng Thân Châu định cư được gọi là "**Videharaṭṭha**", theo chính ý nghĩa ban đầu ấy địa phận mà nhóm người đến từ Tây Ngưu Xa Châu được gọi là "**Aparantajanapada**", địa phận mà nhóm người đến từ Bắc Cưu Lưu Châu được gọi là "**Kururaṭṭha**", hơn nữa ngài nói theo (Chủ cách) số nhiều với ý định lấy nhiều làng mạc và thị trấn v.v, cho nên ngài mới nói rằng: "**Ở xứ sở của những người Kuru…**"

***Kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamoti kammāsadhamma**nti ettha keci dha-kārassa da-kārena atthaṃ vaṇṇayanti. Kammāso ettha damitoti kammāsadammo,*

kammāsoti kammāsapādo porisādo vuccati. Tassa kira pāde khāṇukena viddhaṭṭhāne vaṇo ruhanto cittadārusadiso hutvā ruhi. Tasmā kammāsapādoti paññāyittha. So ca tasmiṃ okāse damito porisādabhāvato paṭisedhito. Kena? mahāsattena. katarasmiṃ jātaketi? mahāsutasomajātaketi eke. ime pana therā jayaddisajātaketi vadanti. Tadā hi mahāsattena kammāsapādo damito. Yathāha —

"Putto yadā homi jayaddisassa. Pañcālaraṭṭhadhipatissa atrajo.

Cajitvāna[1298] pāṇaṃ pitaraṃ pamocayiṃ. Kammāsapādampi cahaṃ pasādayin"ti.

Từ **Kammāsadhamma** trong câu '**có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsaddamma**' này một số vị giải thích ý nghĩa bằng cách thay chữ cái 'dha' thành chữ cái 'da'. Ở đây, **Kammāso** được gọi là **Kammāsadamma** bởi vì bị thuần phục, **Kammāso** ngài gọi là **Kammāsadamma** là kẻ ăn thịt người. Tương truyền rằng: Một vết loét nổi lên ở bàn chân của Kammāsapāda ấy. Ở chỗ bị cộc đâm đã mọc lên như cây xích hoa xà. Vì vậy, Kammasa đã được xuất hiện với tên gọi là Kammāsapāda. Và cũng vào dịp đó, Kammāsapāda bị thuần phục nên đã từ bỏ làm kẻ ăn thịt người. Bởi ai? Bởi bậc Đại Nhân. Đã nói trong Bổn Sanh nào? Một số thầy nói rằng: Trong Bổn Sanh Mahāsutasoma. Còn các trưởng lão này nói rằng: Trong Bổn Sanh Jayaddisa. Thật vậy, khi ấy Kammāsapāda đã bị bậc Đại Nhân thuần phục. Như đức Bồ-tát đã nói –

> *Ta là con trai của đức vua Jayaddisa, con trai của vị chúa tể trong thành Pañcālara. Ta đã từ bỏ mạng sống cho Kammāsadamma cho phụ vương và ta đã khiến cho cả Kammāsapāda được tịnh tín.*

Keci pana dha-kāreneva atthaṃ vaṇṇayanti. kurūraṭṭhavāsīnaṃ kira kuruvattadhammo, tasmiṃ kammāso jāto, tasmā taṃ ṭhānaṃ kammāso ettha dhammo jātoti kammāsadhammanti vuccati. Tattha niviṭṭhanigamassāpi etadeva nāmaṃ. bhummavacanena kasmā na vuttanti. Avasanokāsato. Bhagavato kira tasmiṃ nigame vasanokāso koci vihāro nāma nāhosi. Nigamato pana apakkamma aññatarasmiṃ udakasampanne ramaṇīye bhūmibhāge mahāvanasaṇḍo ahosi tattha bhagavā vihāsi, taṃ nigamaṃ gocaragāmaṃ katvā. Tasmā evamettha attho veditabbo — "kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā"ti.

Hơn nữa, một số vị thầy giải thích chỉ bằng chữ cái 'dha'. Tương truyền rằng: Kammāsadamma của người dân xứ sở Kuru đã xuất hiện vết nhơ, vì thế, ở nơi đó là nơi có Pháp vẩn nhơ đã xuất hiện nên được gọi là Kammāsadhamma. Kammāsadhamma này là tên thị trấn của những người Kuru sinh sống ở nơi ấy. Tại sao ngài không nói theo Vị Trí Cách? Bởi vì (thị trấn này) không có chỗ cư ngụ. Được biết rằng: chỗ cư trú ở thị trấn đó của đức Thế Tôn không có trú xá nào cả. Tuy nhiên, rời khỏi thị trấn có

[1298] Catvā (Syā)

một khu rừng lớn trong vùng đất khả ái có đầy đủ nước, đức Thế Tôn trú ở tại đó, đã biến nơi ấy trở thành làng mạc. Vì vậy, ở đây ý nghĩa của bài kệ này nên hiểu như vầy: "*đức Thế Tôn trú ở xứ sở của những người Kuru; có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsadhamma, đã biến nơi đó trở thành làng mạc.*"

***Āyasmā**ti piyavacanametaṃ, gāravavacanametaṃ. **Ānando**ti tassa therassa nāmaṃ. **Ekamanta**nti bhāvanapuṃsakaniddeso — "visamaṃ candimasūriyā parivattantī"tiādīsu[1299] viya. Tasmā yathā nisinno ekamantaṃ nisinno hoti, tathā nisīdīti evamettha attho daṭṭhabbo. Bhummatthe vā etaṃ upayogavacanaṃ nisīdīti upāvisi. paṇḍitā hi garuṭṭhāniyaṃ upasaṅkamitvā āsanakusalatāya ekamantaṃ nisīdanti. Ayañca tesaṃ aññataro, tasmā ekamantaṃ nisīdi.*

Đại đức: đây là lời nói với sự yêu thương, là lời nói với sự tôn trọng. **Ānando**: là tên của vị trưởng lão đó. **Ở một bên**: giải thích ý nghĩa danh từ trung tính: giống như trong câu được bắt đầu rằng: "*mặt trăng và mặt trời di chuyển không nhất quán.*" Do đó, nên hiểu ý nghĩa trong câu này như vầy: "Đại đức Ānanda ngồi xuống, theo tính chất ngài Ānanda đã ngồi, là đã ngồi xuống ở một bên thích hợp. Hoặc câu này là Đối Cách dùng trong ý nghĩa của Vị Trí Cách. **Nisīdi**: đã ngồi xuống. Thật vậy, các bậc sáng trí đến gặp khi đến gần một người ở địa vị đáng kính, (sẽ) ngồi xuống ở một bên thích hợp, bởi bản thể vị thiện xảo trong cách ngồi. Và đại đức Ānanda này là một bậc sáng trí trong số các bậc sáng trí, vì thế đã ngồi xuống ở một bên thích hợp.

Kathaṃ nisinno kho pana ekamantaṃ nisinno hotīti? Cha nisajjadose vajjetvā. seyyathidaṃ — atidūraṃ, accāsannaṃ, uparivātaṃ, unnatappadesaṃ, atisammukhaṃ, atipacchāti. Atidūre nisinno hi sace kathetukāmo hoti, uccāsaddena kathetabbaṃ hoti. Accāsanne nisinno saṅghaṭṭanaṃ karoti. Uparivāte nisinno sarīragandhena bādhati. Unnatappadese nisinno agāravaṃ pakāseti. Atisammukhā nisinno sace daṭṭhukāmo hoti, cakkhunā cakkhuṃ āhacca daṭṭhabbaṃ hoti. atipacchā nisinno sace daṭṭhukāmo hoti, gīvaṃ parivattetvā daṭṭhabbaṃ hoti. Tasmā ayampi tikkhattuṃ bhagavantaṃ padakkhiṇaṃ katvā sakkaccaṃ vanditvā ete cha nisajjadose vajjetvā dakkhiṇajāṇumaṇḍalassa abhimukhaṭṭhāne chabbaṇṇānaṃ buddharasmīnaṃ anto pavisitvā pasannalākhārasaṃ vigāhanto viya suvaṇṇapaṭaṃ pārupanto viya rattuppalamālāvitānamajjhaṃ pavisanto viya ca dhammabhaṇḍāgāriko āyasmā ānando nisīdi. Tena vuttaṃ — "ekamantaṃ nisīdī"ti.

Vậy ngồi như thế nào là ngồi ở một bên thích hợp? Ngồi tránh xa sáu tư thế ngồi là (1) ngồi quá xa, (2) ngồi quá gần, (3) ngồi ngược chiều gió, (4) ngồi ở vị trí quá cao, (5) ngồi đối diện trực tiếp, và (6) ngồi quá phía sau. Bởi vì nếu khi ngồi quá xa khi muốn hỏi, phải nói lớn tiếng. Ngồi quá gần, (có thể) va chạm với người khác. Ngồi ngược chiều gió, sẽ làm phiền nhiễu người khác với mùi cơ thể. Ngồi ở vị trí quá cao, thể hiện sự thiếu tôn trọng. Ngồi đối diện trực tiếp, nếu muốn nhìn người đó phải nhìn

[1299] a. ni. 4.70

thẳng vào mắt người đối diện. Ngồi quá phía sau, nếu muốn nhìn phải quay cổ (ra sau) để nhìn. Vì thế, ngay cả đại đức Ānanda đã hướng vai phải nhiễu quanh đức Thế Tôn ba lần, đã đảnh lễ với sự tôn kính, tránh xa sáu tư ngồi này đã đi vào bên trong hào quang sáu màu của đức Phật ở vị trí riêng biệt phía trước của đầu gối bên phải, ngài đại đức Ānanda là vị thủ kho Giáo Pháp đã ngồi, tựa như bước vào nhựa cánh kiến đỏ trong sáng, giống như trùm tấm vải bằng vàng và tựa như bước vào giữa những tán hoa sen hồng. Vì thế ngài mới nói rằng: "đã ngồi xuống ở một bên".

Kāya pana velāya, kena kāraṇena ayamāyasmā bhagavantaṃ upasaṅkamantoti? sāyanhavelāyaṃ paccayākārapañhapucchanakāraṇena. Taṃ divasaṃ kirāyamāyasmā kulasaṅgahatthāya gharadvāre gharadvāre sahassabhaṇḍikaṃ nikkhipanto viya kammāsadhammagāmaṃ piṇḍāya caritvā piṇḍapātapaṭikkanto satthu vattaṃ dassetvā satthari gandhakuṭiṃ paviṭṭhe satthāraṃ vanditvā attano divāṭṭhānaṃ gantvā antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ paṭisammajjitvā cammakkhaṇḍaṃ paññapetvā udakatumbato udakaṃ gahetvā udakena hatthapāde sītale katvā pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno sotāpattiphalasamāpattiṃ samāpajji. Atha paricchinnakālavasena samāpattito uṭṭhāya paccayākāre ñāṇaṃ otāresi. So — "avijjāpaccayā saṅkhārā"tiādito paṭṭhāya antaṃ, antato paṭṭhāya ādiṃ, ubhayantato paṭṭhāya majjhaṃ, majjhato paṭṭhāya ubho ante pāpento tikkhattuṃ dvādasapadaṃ paccayākāraṃ sammasi. Tassevaṃ sammasantassa paccayākāro vibhūto hutvā uttānakuttānako viya upaṭṭhāsi.

Lại nữa, đại đức Ānanda đến yết kiến đức Thế Tôn vào lúc nào? với lý do gì? Vào buổi chiều, với lý do là để hỏi câu hỏi về vấn đề Lý Duyên Khởi. Vào ngày hôm ấy, đại đức Ānanda đã đi khất thực ở làng Kammāsadhamma tựa như gói quà có giá trị một ngàn (đồng tiền vàng) đặt ở (trước) cửa nhà để tiếp độ cho các gia đình, trên đường đi khất thực trở về để thực hiện bổn phận đối với bậc Đạo Sư, khi bậc Đạo Sư vào Hương Thất đã đảnh lễ đến bậc Đạo Sư rồi trở về chỗ nghỉ ban ngày của mình, khi các vị đệ tử thực hành phận sự rồi trở về, (đại đức Ānanda) đã quét dọn chỗ nghỉ ban ngày trải tấm thảm da, múc nước từ giếng nước, lấy nước rửa tay và chân cho mát, ngồi xuống (tấm thảm da) xếp chân thế kiết già thể nhập thiền chứng tầng Thánh Quả Nhập Lưu, khi xuất khỏi thiền chứng theo đúng thời gian quy định đã thâm nhập vào trí trong Lý Duyên Khởi. Vị ấy (quán xét) lần thứ nhất khởi sự từ đầu như vầy – "*Do vô minh là duyên, thì hành sanh khởi*" đi xuống cho đến cuối, kế đó (quán xét) từ cuối trở lại đầu, và tiếp đến (quán xét) từ cả hai đầu đến giữa, và từ giữa đến cả hai đầu, (ngài) quán xét mười hai yếu tố Lý Duyên Khởi ba lần, trong khi quán xét như vậy thì Lý Duyên Khởi trở nên càng sáng tỏ, hiển lộ dường như là quá rõ ràng!

Tato cintesi — "Ayaṃ paccayākāro sabbabuddhehi — 'gambhīro ceva gambhīrāvabhāso cā'ti kathito, mayhaṃ kho pana padesañāṇe ṭhitassa sāvakassa sato uttāno vibhūto pākaṭo hutvā upaṭṭhāti, mayhaṃyeva nu kho esa uttānako hutvā upaṭṭhāti, udāhu aññesampī"ti? athassa etadahosi — "Handāhaṃ imaṃ pañhaṃ

gahetvā bhagavantaṃ pucchāmi, addhā me bhagavā imaṃ atthuppattiṃ katvā sālindaṃ sineruṃ ukkhipanto viya ekaṃ suttantakathaṃ kathetvā dassessati. Buddhānañhi vinayapaññattiṃ, bhummantaraṃ, paccayākāraṃ, samayantaranti imāni cattāri ṭhānāni patvā gajjitaṃ mahantaṃ hoti, ñāṇaṃ anupavisati, buddhañāṇassa mahantabhāvo paññāyati, desanā gambhīrā hoti tilakkhaṇabbhāhatā suññatapaṭisaṃyuttā"ti.

Khi đó, đại đức Ānanda nghĩ rằng – "Lý Duyên Khởi này chư Phật thuyết rằng - 'thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu!' Hơn nữa, khi ta là vị Thánh Thinh văn đã được thiết lập trong sự hiểu biết có giới hạn, dường như có vẻ rõ ràng, dễ hiểu, và sáng tỏ, sự đơn giản ấy chỉ hiển lộ nơi một mình ta phải chăng, hay cũng hiển lộ nơi người khác? Sau đó, trưởng lão có suy nghĩ rằng: "Vậy thì ta sẽ đem vấn đề này đến hỏi đức Thế Tôn, đức Thế Tôn sẽ làm cho vấn đề này được sáng tỏ nguyên nhân phát sanh (bằng cách) thuyết một bài Kinh, chắc chắn (ngài) sẽ thuyết Pháp cho ta như thể nâng ngọn núi Sineru lên cùng với vùng phụ cận của nó. Thật vậy, trí của chư Phật đã đạt đến bốn cơ sở là (1) việc chế định Tạng Luật, (2) *bhummantara* (sự phân loại các cõi sai biệt), (3) Lý Duyên Khởi, và (4) *samayantara* (các quan điểm khác nhau của các tôn giáo hoặc tín ngưỡng khác), là (trí) vang vọng vĩ đại, chìm sâu vào trí, được hiển lộ bản thể vĩ đại của Phật trí, thuyết giảng bản thể thâm sâu để nhổ bỏ Tam Tướng liên quan đến Tánh Không."

So kiñcāpi pakatiyāva ekadivase satavārampi sahassavārampi bhagavantaṃ upasaṅkamanto na ahetuakāraṇena upasaṅkamati, taṃ divasaṃ pana imaṃ pañhaṃ gahetvā — "Imaṃ buddhagandhahatthiṃ āpajja ñāṇakoñcanādaṃ sossāmi, buddhasīhaṃ āpajja ñāṇasīhanādaṃ sossāmi, buddhasindhavaṃ āpajja ñāṇapadavikkamaṃ passissāmī"ti cintetvā divāṭṭhānā uṭṭhāya cammakkhaṇḍaṃ papphoṭetvā ādāya sāyanhasamaye bhagavantaṃ upasaṅkami. Tena vuttaṃ — "sāyanhavelāyaṃ paccayākārapañhapucchanakāraṇena upasaṅkamanto"ti.

Mặc dù đại đức Ānanda thường lệ trong một ngày ngài đến gặp đức Thế Tôn một trăm lần, thậm chí một ngàn lần, đại đức không bao giờ đến gặp mà không có bất kỳ một nguyên nhân, (và) lý do gì. Tuy nhiên, vào ngày hôm đó đại đức đã đem theo vấn đề này rồi nghĩ rằng: "Ta sẽ ngồi gần đức Phật như voi Gandha, (và) lắng nghe tiếng rống vang rền bằng trí, ta sẽ ngồi gần đức Phật như sư tử, (và) lắng nghe tiếng gầm sử tử bằng trí, sẽ ngồi gần đức Phật như con ngựa Sindhu, (và) sẽ nhìn thấy việc bước đi trên con đường của trí," rồi đứng dậy từ chỗ nghỉ ban ngày, gấp lại tấm thảm da và mang nó đi, đến gặp đức Thế Tôn vào buổi chiều. Vì thế, ngài đã nói rằng – "Đại đức Ānanda đến gặp đức Thế Tôn vì lý do là việc hỏi câu hỏi liên quan đến Lý Duyên Khởi vào buổi chiều."

***Yāva gambhīro**ti ettha yāvasaddo pamāṇātikkame, atikkamma pamāṇaṃ gambhīro, atigambhīroti attho. **Gambhīrāvabhāso**ti gambhīrova hutvā avabhāsati,*

dissatīti attho. Ekañhi uttānameva gambhīrāvabhāsaṃ hoti pūtipaṇṇādivasena kāḷavaṇṇapurāṇaudakaṃ viya. tañhi jāṇuppamāṇampi sataporisaṃ viya dissati. Ekaṃ gambhīraṃ uttānāvabhāsaṃ hoti maṇigaṅgāya vippasannaudakaṃ viya, tañhi sataporisampi jāṇuppamāṇaṃ viya khāyati. Ekaṃ uttānaṃ uttānāvabhāsaṃ hoti cāṭiādīsu udakaṃ viya. Ekaṃ gambhīraṃ gambhīrāvabhāsaṃ hoti sinerupādakamahāsamudde udakaṃ viya. Evaṃ udakameva cattāri nāmāni labhati. Paṭiccasamuppāde panetaṃ natthi. Ayañhi gambhīro ceva gambhīrāvabhāso cāti ekameva nāmaṃ labhati. Evarūpo samānopi atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyati, yadidaṃ acchariyaṃ, bhante, abbhutaṃ bhanteti. evaṃ attano vimhayaṃ pakāsento pañhaṃ pucchitvā tuṇhībhūto nisīdi.

Từ '**đến dường nào**' trong câu '**thâm sâu đến dường nào**' điều này vận biến trong ý nghĩa rằng nằm ngoài sự đo lường, có nghĩa là vượt quá sự đo lường, vô cùng thâm sâu. **Có biểu hiện thâm sâu**: Có nghĩa là đã được hiển lộ, nhìn thấy được chính vẻ thâm sâu. Bởi vì một câu thật sự đơn giản là có vẻ thâm sâu, giống như nước bẩn có màu đen do tác động mùi hôi của lá mục nát, thật vậy nước này có thể chỉ là sâu đến đầu gối, tuy nhiên có vẻ sâu lút một trăm đầu người. Một dòng nước khác sâu nhưng có vẻ cạn, tựa như dòng nước trong ở sốn của sông Maṇigaṅgā, thật vậy dòng nước sâu lút một trăm đầu người nhưng hiển lộ giống như chỉ đến đầu gối. Một dòng nước khác cạn và có vẻ cạn, như thể nước trong bình v.v. Một dòng nước khác sâu và có vẻ sâu như nước trong đại dương ở chân núi Tu di. Chính dòng nước đó có được tên gọi theo bốn cách như vậy. Nhưng ở đây không có trong Lý Duyên Khởi bởi vì Lý Duyên Khởi này chỉ có một cách gọi duy nhất là 'thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu'. Lý Duyên Khởi mặc dù tồn tại có hình thức như vậy nhưng đối với con nó dường như là quá rõ ràng! Đại đức Ānanda khi tuyên bố sự ngạc nhiên của bản thân như vậy rằng: "Bạch ngài, thật là kỳ diệu! Bạch ngài, thật là phi thường" đã hỏi câu hỏi rồi mới ngồi (và) giữ im lặng.

Bhagavā tassa vacanaṃ sutvā — "Ānando bhavaggaggahaṇāya hatthaṃ pasārento viya, sineruṃ chinditvā miñjaṃ nīharituṃ vāyamamāno viya, vinā nāvāya mahāsamuddaṃ taritukāmo viya, pathaviṃ parivattetvā pathavojaṃ gahetuṃ vāyamamāno viya buddhavisayapañhaṃ attano uttānaṃ vadati. Handassa gambhīrabhāvaṃ ācikkhissāmī"ti cintetvā mā hevantiādimāha.

*Tattha **mā heva**nti ha-kāro nipātamattaṃ. evaṃ mā bhaṇīti attho. **Mā heva**nti ca idaṃ vacanaṃ bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ussādentopi[1300] bhaṇati apasādentopi.*

Sau khi nghe lời nói của đại đức Ānanda ấy, đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Ānanda nói lên vấn đề thuộc về lãnh vực của chư Phật là rõ ràng đối với chính vị ấy như thể duỗi cánh tay để nắm lấy cảnh giới tột cùng của hiện hữu, như thể cố gắng để phá tan

[1300] Ussārentopi (Ka)

ngọn núi Suneru rồi đem phần ruột ra ngoài, như mong muốn vượt qua đại dương mà không có thuyền, và như thể cố gắng lật ngược quả địa cầu để lấy đi tinh chất của quả địa cầu. Vậy thì ta sẽ nói ra tính chất thâm sâu (của Lý Duyên Khởi cho Ānanda)" nên ngài đã nói rằng: "Này Ānanda, chớ nói như vậy!"

Ở đấy, chữ cái **'ha'** trong từ '**ma hevaṃ (chớ nên nói như vậy)**' ấy chỉ là phân từ, có nghĩa là 'Này Ānanda, chớ nói như vậy!" Và đức Thế Tôn khiến cho đại đức Ānanda vừa từ bỏ mà còn mất đi sự hài lòng nên nói lời này "**chớ nói như vậy**".

Giảng Giảng Việc Tử Bỏ

Tattha ussādento — Ānanda, tvaṃ mahāpañño visadañāṇo, tena te gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānako viya khāyati. aññesaṃ panesa uttānakoti na sallakkhetabbo, gambhīroyeva ca gambhīrāvabhāso ca. Tattha catasso upamā vadanti. Chamāse subhojanarasapuṭṭhassa kira katayogassa mahāmallassa samajjasamaye katamallapāsāṇaparicayassa yuddhabhūmiṃ gacchantassa antarā mallapāsāṇaṃ dassesuṃ, so — Kiṃ etanti āha. Mallapāsāṇoti. Āharatha nanti. Ukkhipituṃ na sakkomāti vutte sayaṃ gantvā kuhiṃ imassa bhāriyaṭṭhānanti vatvā dvīhi hatthehi dve pāsāṇe ukkhipitvā kīḷāguḷe viya khipitvā agamāsi. Tattha mallassa mallapāsāṇo lahukopi na aññesaṃ lahukoti vattabbo. Chamāse subhojanarasapuṭṭho mallo viya hi kappasatasahassaṃ abhinīhārasampanno āyasmā ānando, yathā mallassa mahābalatāya mallapāsāṇo lahuko, evaṃ therassa mahāpaññatāya paṭiccasamuppādo uttāno, so aññesaṃ uttānoti na vattabbo.

Trong câu đó, đức Thế Tôn khiến cho đại đức Ānanda từ bỏ mới nói rằng: "Này Ānanda, ngươi có tuệ vĩ đại, có sự khôn khéo, vì thế Lý Duyên Khởi thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu, ngươi không nên hiểu rằng: 'Lý Duyên Khởi dẫu thâm sâu cũng hiển lộ rõ ràng đối với ngươi, và có biểu hiện thâm sâu đối với cả người khác'". Trong vấn đề này (các thầy) đã nêu ra bốn ví dụ – Kể rằng một nhà đô vật cường tráng cao to được nuôi dưỡng với thức ăn bổ dưỡng hảo hạng suốt sáu tháng và đã luyện tập với một tảng đá của nhà đô vật để biểu diễn vào dịp lễ hội, đang đi đến đấu trường trong buổi hội hè thì người ta chỉ vị ấy một tảng đá của nhà đô vật ở giữa con đường, vị ấy đã nói rằng: "Cái gì đó?" – "Một tảng đá của nhà đô vật." – "Hãy mang nó lại đây." – Mọi người nói rằng "Chúng tôi không thể nhấc nó lên." Khi đó, vị ấy đã tự mình đi (đến tảng đá) nói rằng: "Sức nặng của tảng đá ở chỗ nào?" Vị ấy nhấc hai tảng đá như thế với hai tay, rồi ném chúng đi như trái banh, và tiếp tục lên đường. Trong câu chuyện đó nên nói rằng: Tảng đá của nhà đấu vật là nhẹ đối với nhà đấu vật, nhưng không nhẹ (nặng) đối những người khác. Thật vậy, ngài Ānanda thành tựu sự phát nguyện ban đầu suốt một trăm ngàn kiếp giống như nhà đô vật đã được nuôidưỡng với thức ăn bổ dưỡng hảo hạng suốt sáu tháng, tảng đá của nhà đô vật là nhẹ bởi vì nhà đô vật có sức mạnh lớn lao như thế nào, Lý Duyên Khởi là rõ ràng (là đơn giản) bởi vì trưởng lão là vị có

trí tuệ vĩ đại như thế đó, nhưng không nên nói rằng: Lý Duyên Khởi là rõ ràng (là đơn giản) đối với những người khác.

Mahāsamudde ca timināma maccho dviyojanasatiko timiṅgalo tiyojanasatiko, timipiṅgalo catuyojanasatiko timirapiṅgalo pañcayojanasatiko, ānando timinando ajjhāroho mahātimīti ime cattāro yojanasahassikā. Tattha timirapiṅgaleneva dīpenti. Tassa kira dakkhiṇakaṇṇaṃ cālentassa pañcayojanasate padese udakaṃ calati. tathā vāmakaṇṇaṃ. Tathā naṅguṭṭhaṃ, tathā sīsaṃ. Dve pana kaṇṇe cāletvā naṅguṭṭhena udakaṃ paharitvā sīsaṃ aparāparaṃ katvā kīḷituṃ āraddhassa sattaṭṭhayojanasate padese bhājane pakkhipitvā uddhane āropitaṃ viya udakaṃ pakkuthati, tiyojanasatamatte padese udakaṃ piṭṭhiṃ chādetuṃ na sakkoti. So evaṃ vadeyya — "ayaṃ mahāsamuddo gambhīro gambhīroti vadanti kutassa gambhīratā, mayaṃ[1301] *piṭṭhipaṭicchādanamattampi udakaṃ na labhāmā"ti. Tattha kāyupapannassa timirapiṅgalassa mahāsamuddo uttānoti, aññesaṃ khuddakamacchānaṃ uttānoti na vattabbo, evameva ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi uttānoti na vattabbo.*

Và trong đại dương có loài cá tên là Timi to lớn hai trăm do-tuần, loài cá tên là Timiṅgala to lớn ba trăm do-tuần, loài cá tên là Timipiṅgala to lớn bốn trăm do-tuần, loài cá tên là Timirapiṅgala to lớn năm trăm do-tuần, trong bốn loài cá này là loài cá Ānanda, loài cá Timinanda, loài cá Ajjhāroho, loài cá Mahātim to lớn một ngàn do-tuần. Ở đó, chỉ mô tả đến loài cá tên là Timirapiṅgala. Tương truyền, khi loài cá Timirapiṅgala vẫy cái vây bên phải thì nước bị khuấy động đến năm trăm do-tuần; vẫy cái vây bên trái, đuôi, và đầu cũng tương tự. Nhưng nếu loài cá Timirapiṅgala ấy vẫy cả hai bên vay, lấy đuôi đập nước, lắc đầu qua lại bơi lượn quanh quẩn trong nước từ bảy trăm đến tám trăm do-tuần sôi sục trông hệt như nước đựng trong ấm đặt lên trên lò lửa, nước ở khu vực sâu khoảng ba trăm do-tuần không thể ngập được lưng của nó. Con cá này có thể nói: "Người ta luôn luôn nói rằng đại dương này thì rất sâu, rất sâu, vậy mà từ ngàn xưa cho đến nay chúng tôi không có được nước dù chỉ để ngập lưng." Do đại dương ấy rất sâu, trong câu đó nên nói rằng: Đối với loài cá Timirapiṅgala toàn thân chìm trong nước thì đại dương là cạn, nhưng đối với những con cá nhỏ thì đại dương không cạn. Cũng tương tự y như vậy - đối với trưởng lão, vị đã đạt đến trí thì Lý Duyên Khởi là cạn (là rõ ràng, là đơn giản), nhưng đối với những người khác là không cạn.

Supaṇṇarājā ca diyaḍḍhayojanasatiko, tassa dakkhiṇapakkho paññāsayojaniko hoti tathā vāmapakkho, piñchavaṭṭi saṭṭhiyojanikā, gīvā tiṃsayojanikā, mukhaṃ navayojanaṃ, pādā dvādasayojanikā. tasmiṃ supaṇṇavātaṃ dassetuṃ āraddhe sattaṭṭhayojanasataṃ ṭhānaṃ nappahoti. So evaṃ vadeyya — "Ayaṃ ākāso ananto anantoti vadanti, kutassa anantatā, mayaṃ pakkhavātappasāraṇokāsampi na

[1301] Mayhaṃ (Ka)

labhāmā"ti. Tattha kāyupapannassa supaṇṇarañño ākāso parittoti, aññesaṃ khuddakapakkhīnaṃ parittoti na vattabbo, evameva ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi uttānoti na vattabbo.

Và điểu vương Supaṇṇa to lớn khoảng hai trăm năm mươi do-tuần, cánh phải rộng khoảng năm mươi do-tuần, cành trái cũng tương tự, đuôi dài sáu mươi do-tuần, cổ cao ba mươi do-tuần, mỏ dài chín do-tuần, và chân cao mười hai do-tuần. Khi điểu vương bắt đầu khuấy động gió ngay cả một vùng bảy-tám trăm do-tuần thì không đủ. Nó có thể nói như vầy: "Người ta luôn nói rằng không gian là vô biên, không gian là vô biên, vậy mà từ ngàn xưa cho đến nay chúng ta không thể tìm được dầu chỉ một khoảng không gian (có thể) để vỗ cánh do không gian ấy là vô biên". Trong câu đó nên nói rằng: Không gian là nhỏ nhoi đối với điểu vương có thân to lớn, còn đối với những loài chim nhỏ khác thì không nhỏ, cũng tương tự y như thế - đối với trưởng lão, vị đã đạt đến trí thì Lý Duyên Khởi là cạn (là rõ ràng, là đơn giản), nhưng đối với những người khác là không cạn.

Rāhu asurindo pana pādantato yāva kesantā yojanānaṃ cattāri sahassāni aṭṭha ca satāni hoti. Tassa dvinnaṃ bāhānaṃ antaraṃ dvādasayojanasatikaṃ. Bahalattena[1302] chayojanasatikaṃ. Hatthapādatalāni tiyojanasatikāni, tathā mukhaṃ. Ekekaṃ aṅgulipabbaṃ paññāsayojanaṃ, tathā bhamukantaraṃ. Nalāṭaṃ tiyojanasatikaṃ. Sīsaṃ navayojanasatikaṃ. Tassa mahāsamuddaṃ otiṇṇassa gambhīraṃ udakaṃ jāṇuppamāṇaṃ hoti. So evaṃ vadeyya — "ayaṃ mahāsamuddo gambhīro gambhīroti vadanti, kutassa gambhīratā, mayaṃ jāṇuppaṭicchādanamattampi udakaṃ na labhāmā"ti. Tattha kāyupapannassa rāhuno mahāsamuddo uttānoti, aññesaṃ uttānoti na vattabbo, evameva ñāṇupapannassa therassa paṭiccasamuppādo uttānoti, aññesampi uttānoti na vattabbo. Etamatthaṃ sandhāya bhagavā — "Mā hevaṃ, ānanda, avaca; mā hevaṃ, ānanda avacā"ti āha.

Thêm nữa, Rāhu chúa loài Asura từ ngọn tóc đến gót chân cao bốn ngàn tám trăm do-tuần. Giữa hai cánh tay của Rāhu chúa loài Asura dài một ngàn hai trăm do-tuần, với bề dày sáu trăm do-tuần. Lòng bàn tay và bàn chân dày ba trăm do tuần do-tuần. Miệng cũng tương tự. Mỗi đốt ngón tay dài năm mươi do-tuần, khoảng cách giữa những lông mày cũng tương tự như thế. Trán rộng ba trăm, đầu rộng chín trăm do-tuần. Khi Rāhu chúa loài Asura bước xuống dưới đại dương nước sâu nhất chỉ cao đến đầu gối. Vị ấy này có thể nói như vầy: "Người ta luôn nói rằng đại dương này rất sâu, rất sâu. Vậy mà từ ngàn xưa cho đến này chúng tôi thậm chí còn không có nước chỉ để bao phủ đầu gối." Đại dương ấy đối với Rāhu chúa loài Asura có thân hình to lớn là cạn, nhưng đối với những người khác là không cạn, cũng tương tự y như vậy đối với trưởng lão, vị đã đạt đến trí thì Lý Duyên Khởi là cạn (là rõ ràng, là đơn giản), nhưng đối với

[1302] Bahalantena (Syā) Bahalatthena (Ka)

những người khác là không cạn. Đức Thế Tôn nói rằng: "Này Ānanda, chớ nói như vậy! Này Ānanda, chớ nói như vậy!" để đề cập đến ý nghĩa này.

Therassa hi catūhi kāraṇehi gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānoti upaṭṭhāti. katamehi catūhi? Pubbūpanissayasampattiyā, titthavāsena, sotāpannatāya, bahussutabhāvenāti.

Thật vậy, Lý Duyên Khởi mặc dù thâm sâu có vẻ rõ ràng cùng trưởng lão với bốn lý do. Bốn lý do ra sao? (1) Do thành tựu cận đại y duyên từ kiếp quá khứ; (2) Do việc sống trong trú xứ của thầy; (3) với bản thể bậc Nhập Lưu; và (4) với sự nghe nhiều học rộng.

Lời Nói Về Sự Thành Tựu Nhờ Cận Đại Y Duyên Trong Kiếp Quá Khứ

Ito kira satasahassime kappe padumuttaro nāma satthā loke uppajji. Tassa haṃsavatī nāma nagaraṃ ahosi, ānando nāma rājā pitā, sumedhā nāma devī mātā, bodhisatto uttarakumāro nāma ahosi. So puttassa jātadivase mahābhinikkhamanaṃ nikkhamma pabbajitvā padhānamanuyuñjanto anukkamena sabbaññutaṃ patvā — "anekajātisaṃsāran"ti udānaṃ udānetvā sattāhaṃ bodhipallaṅke vītināmetvā pathaviyaṃ ṭhapessāmīti pādaṃ abhinīhari. Atha pathaviṃ bhinditvā mahantaṃ padumaṃ uṭṭhāsi. Tassa dhurapattāni navutihatthāni, kesaraṃ tiṃsahatthaṃ, kaṇṇikā dvādasahatthā, navaghaṭappamāṇo reṇu ahosi.

Được biết rằng: cách đây một trăm ngàn kiếp bậc Đạo Sư hồng danh Padumuttara hiện khởi ở thế gian. Thành phố của ngài tên là Haṃsavatī đã có, vua cha tên là Ānanda, mẫu thân là hoàng hậu Sumedha, Bồ-tát có hồng danh là Uttarakumāra. Bồ-tát ấy, vào ngày hạ sanh của hoàng tử, rời khỏi thực hiện cuộc ra đi vĩ đại, gắn liền với sự tin tấn đã chứng đắc Toàn Giác theo tuần tự, đã thốt lên lời cảm hứng "*ta đã trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ...*" một tuần trôi qua ở tại bảo tọa Bồ-đề (ngài) đã suy tư rằng: Ta giẫm lên mặt đất rồi bước chân. Vào lúc đó hoa sen lớn đã xé rách mặt đất nhô lên, cánh hoa sen ấy dài chín mươi hắc tay, nhị sen dài ba mươi hắc tay, vòi hoa sen dài mười hai hắc tay, phần hoa khoảng chừng chín chậu nước.

Satthā pana ubbedhato aṭṭhapaṇṇāsahatthubbedho ahosi. tassa ubhinnaṃ bāhānamantaraṃ aṭṭhārasahatthaṃ, nalāṭaṃ pañcahatthaṃ, hatthapādā ekādasahatthā. tassa ekādasahatthena pādena dvādasahatthāya kaṇṇikāya akkantamattāya navaghaṭappamāṇo reṇu uṭṭhāya aṭṭhapaṇṇāsahatthaṃ padesaṃ uggantvā okiṇṇamanosilācuṇṇaṃ viya paccokiṇṇo. Tadupādāya bhagavā padumuttarotveva paññāyittha. Tassa devilo ca sujāto ca dve aggasāvakā ahesuṃ. Amitā ca asamā ca dve aggasāvikā. Sumano nāma upaṭṭhāko. Padumuttaro bhagavā pitusaṅgahaṃ kurumāno bhikkhusatasahassaparivāro haṃsavatiyā rājadhāniyā vasati.

Hơn nữa, bậc Đạo Sư có chiều cao năm mươi tám cánh tay, giữa hai cánh tay của ngài dài mười tám hắc tay, trán rộng năm hắc tay, bàn tay và bàn chân cả hai dài mười một hắc tay. Khi bậc Đạo Sư giẫm lên vòi hoa sen dài mười hai hắc tay bằng bàn chân dài mười một hắc tay, phấn hoa khoảng chín chậu nước phụt lên cao khoảng năm mươi tám hắc tay vung vãi như thể bột thạch tín được rải rắc. Dựa vào nguyên nhân đó đức Thế Tôn được biết đến với hồng danh Padumuttara. Devila và Sujata đã là hai vị Thinh Văn hàng đầu. Asama và Sunetta đã là hai vị Thinh Văn hàng đầu. Vị thị giả tên là Sumana. Đức Thế Tôn Padumuttara có một trăm ngàn vị tỳ khưu là tùy tùng, tiếp độ phụ vương đang cư ngụ ở kinh đô Haṃsavatī.

Kaniṭṭhabhātā panassa sumanakumāro nāma. Tassa rājā haṃsavatito vīsatiyojanasate ṭhāne bhogagāmaṃ adāsi. So kadāci āgantvā pitarañca satthārañca passati. Athekadivasaṃ paccanto kupito. Sumano rañño pesesi — "Paccanto kupito"ti. Rājā "mayā tvaṃ tattha kasmā ṭhapito"ti paṭipesesi. So nikkhamma core vūpasametvā — "upasanto, deva, janapado"ti rañño pesesi. Rājā tuṭṭho — "Sīghaṃ mama putto āgacchatū"ti āha. Tassa sahassamattā amaccā honti. So tehi saddhiṃ antarāmagge mantesi — "Mayhaṃ pitā tuṭṭho, sace me varaṃ deti, kiṃ gaṇhāmī"ti. Atha naṃ ekacce "hatthiṃ gaṇhatha, assaṃ gaṇhatha, rathaṃ gaṇhatha, janapadaṃ gaṇhatha, sattaratanāni gaṇhathā"ti āhaṃsu. Apare — "tumhe pathavissarassa puttā, tumhākaṃ dhanaṃ na dullabhaṃ, laddhampi cetaṃ sabbaṃ pahāya gamanīyaṃ, puññameva ekaṃ ādāya gamanīyaṃ; Tasmā te deve varaṃ dadamāne temāsaṃ padumuttaraṃ bhagavantaṃ upaṭṭhātuṃ varaṃ gaṇhathā"ti. So — "tumhe mayhaṃ kalyāṇamittā, na mametaṃ cittaṃ atthi, tumhehi pana uppāditaṃ, evaṃ karissāmī"ti gantvā pitaraṃ vanditvā pitarāpi āliṅgetvā tassa matthake cumbitvā — "varaṃ te putta, demī"ti vutte "sādhu mahārāja, icchāmahaṃ mahārāja bhagavantaṃ temāsaṃ catūhi paccayehi upaṭṭhahanto jīvitaṃ avañjhaṃ[1303] *kātuṃ, imameva varaṃ dehī"ti āha. "Na sakkā tāta, aññaṃ varehī"ti vutte "deva, khattiyānaṃ nāma dve kathā natthi, etameva dehi, na me aññenattho"ti. Tāta buddhānaṃ nāma cittaṃ dujjānaṃ, sace bhagavā na icchissati, mayā dinnepi kiṃ bhavissatīti? So — "sādhu, deva, ahaṃ bhagavato cittaṃ jānissāmī"ti vihāraṃ gato.*

Còn em trai của đức Thế Tôn Padumuttara có tên là hoàng tử Sumana. Vua đã ban cho cậu một ngôi làng phồn thịnh cách kinh đô Haṃsavatī cho hoàng tử ở vị trí cách kinh đô Haṃsavatī hai ngàn do-tuần. Vị ấy đôi lúc đến yến kiết phụ vương và bậc Đạo Sư. Một ngày nọ, có cuộc nổi dậy ở biên thùy, hoàng tử Sumana đã gửi tin báo cho nhà vua biết rằng: "Cuộc nổi dậy ở biên thùy". Đức vua đã gởi tin: "Tại sao trẫm cử con đến đó?" Sau khi dẹp yên những tên cướp, hoàng tử Sumana đã báo tin cho phụ vương biết rằng: "Thưa phụ vương, đất nước đã yên bình." Đức vua cảm thấy hài lòng đã nói rằng: "Hoàng tử của trẫm hãy nhanh chóng trở về." Hoàng tử ấy có khoảng một ngàn

[1303] Avajjhaṃ (Ka)

vị quan cận thần đi theo. Trên đường trở về, ngài bàn bạc với các cận thần: "Phụ vương ta vui mừng, nếu phụ vương ban cho ta một điều ước, ta nên chọn điều gì?" Khi ấy, một số quan cận thần nói rằng: "Hãy chọn voi, ngựa, đất đai, hoặc bảy loại châu báu." Một số khác lại nói rằng: "Ngài là con của một vị vua cai quản cả đất nước, tài sản của ngài cũng không khó kiếm. Dù ngài có được tài sản rồi cũng phải dứt bỏ toàn bỏ tài sản ấy, ngài chỉ nên giữ lấy phước báu thôi; Vì vậy, khi vua ban điều ước, xin ngài hãy chọn việc được hầu cận Đức Phật Padumuttara trong suốt ba tháng." Hoàng tử đã nói rằng: "Các khanh là bạn tốt của ta, ta không nghĩ tới điều này, nhưng các khanh khiến ta khởi suy nghĩ, nên ta sẽ làm như vậy." Sau đó, ngài đến hành lễ vua cha, sau khi vua cha ôm đã hôn lên trán rồi hỏi rằng: "Này hoàng nhi, trẫm ban cho hoàng nhi một điều ước" - Hoàng tử nói: "Thưa phụ vương, hoàng nhi mong được hầu cận đức Phật với bốn món vật dụng suốt ba tháng, để cuộc sống của hoàng nhi không trở nên vô nghĩa, xin phụ vương ban cho hoàng nhi điều ước này." - Đức vua trả lời: "Này hoàng nhi, (điều đó) không thể được, hãy chọn điều ước khác," - Hoàng tử Sumana đáp: "Thưa phụ vương, không có chuyện hai lời trong gia đình hoàng tộc. Xin phụ vương hãy ban cho hoàng nhi điều ước này, hoàng nhi không cần gì khác." - "Này hoàng nhi, tâm ý của chư Phật là khó hiểu. Nếu đức Thế Tôn không muốn, cho dù ta có ban điều ước này, cũng sẽ không có ích gì." - Hoàng tử Sumana đáp: "Lành thay, tâu phụ vương, hoàng nhi sẽ tự mình biết được ý muốn của đức Thế Tôn," nói rồi hoàng tử đi đến tịnh xá.

Tena ca samayena bhattakiccaṃ niṭṭhapetvā bhagavā gandhakuṭiṃ paviṭṭho hoti. So maṇḍalamāḷe sannisinnānaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ agamāsi. Te taṃ āhaṃsu — "rājaputta, kasmā āgatosī"ti? Bhagavantaṃ dassanāya, dassetha me bhagavantanti. Na mayaṃ, rājaputta, icchiticchitakkhaṇe satthāraṃ daṭṭhuṃ labhāmāti. Ko pana, bhante, labhatīti? Sumanatthero nāma rājaputtāti. "So kuhiṃ, bhante, thero"ti. Therassa nisinnaṭṭhānaṃ pucchitvā gantvā vanditvā — "Icchāmahaṃ, bhante, bhagavantaṃ passituṃ, dassetha me"ti āha. Thero — "ehi rājaputtā"ti taṃ gahetvā taṃ gandhakuṭipariveṇe ṭhapetvā gandhakuṭiṃ abhiruhi. Atha naṃ bhagavā — "Sumana, kasmā āgatosī"ti āha. Rājaputto, bhante, bhagavantaṃ dassanāya āgatoti. Tena hi bhikkhu āsanaṃ paññāpehīti. Thero āsanaṃ paññāpesi, nisīdi bhagavā paññatte āsane. Rājaputto bhagavantaṃ vanditvā paṭisanthāraṃ akāsi. Kadā āgatosi rājaputtāti? Bhante, tumhesu gandhakuṭiṃ paviṭṭhesu. Bhikkhū pana — "na mayaṃ icchiticchitakkhaṇe bhagavantaṃ daṭṭhuṃ labhāmā"ti maṃ therassa santikaṃ pāhesuṃ. Thero pana ekavacaneneva dassesi. Thero, bhante, tumhākaṃ sāsane vallabho maññeti. Āma rājakumāra, vallabho esa bhikkhu mayhaṃ sāsaneti. Bhante, buddhānaṃ sāsane kiṃ katvā vallabho hotīti? Dānaṃ datvā sīlaṃ samādiyitvā uposathakammaṃ katvā kumārāti[1304]. Bhagavā, ahaṃ thero viya buddhasāsane vallabho hotukāmo, temāsaṃ me vassāvāsaṃ adhivāsethāti. Bhagavā — "Atthi nu kho tattha gatena attho"ti oloketvā atthīti disvā "suññāgāre, kho

[1304] Rājakumārāti (Syā)

rājakumāra tathāgatā abhiramantī"ti āha. Kumāro "aññātaṃ bhagavā, aññātaṃ sugatā"ti vatvā "ahaṃ, bhante, purimataraṃ gantvā vihāraṃ kāremi, mayā pesite bhikkhusatasahassena saddhiṃ āgacchathā"ti paṭiññaṃ gahetvā pitusantikaṃ gantvā "dinnā me, deva, bhagavatā paṭiññā, mayā pahite bhagavantaṃ peseyyāthā"ti pitaraṃ vanditvā nikkhamitvā yojane yojane vihāraṃ kāretvā vīsayojanasataṃ addhānaṃ gantvā attano nagare vihāraṭṭhānaṃ vicinanto sobhanaṃ[1305] nāma kuṭumbikassa uyyānaṃ disvā satasahassena kiṇitvā satasahassaṃ vissajjetvā vihāraṃ kāresi. Tattha bhagavato gandhakuṭiṃ sesabhikkhūnañca rattiṭṭhānadivāṭṭhānatthāya kuṭileṇamaṇḍape kārāpetvā pākāraparikkhepe katvā dvārakoṭṭhakañca niṭṭhapetvā pitusantikaṃ pesesi — "niṭṭhitaṃ mayhaṃ kiccaṃ, satthāraṃ pahiṇathā"ti.

Vào lúc ấy, sau khi hoàn tất phận sự thọ thực, đức Thế Tôn đã trở về tịnh thất của Ngài, và hoàng tử Sumana đi đến trú xá của các vị tỳ khưu đang ngồi ở gian nhà mái tròn. Các vị tỳ khưu hỏi hoàng tử Sumana: "Thưa hoàng tử, ngài đến đây vì mục đích gì?" - Hoàng tử đáp: "Tôi muốn gặp đức Thế Tôn, chúng tôi xin các đại đức cho tôi được diện kiến Ngài." - Các vị tỳ khưu nói: "Thưa hoàng tử, chúng tôi không thể gặp bậc Đạo Sư vào bất cứ gian nào (mà) chúng tôi muốn." - "Vậy ai có thể gặp được Ngài?" - "Đó là trưởng lão Sumana, thưa hoàng tử." - "Thưa các ngài đại đức, vị ấy ở đâu?" - Thưa các ngài đại đức, trưởng lão cư ngụ ở đâu? Sau khi hỏi đến chỗ ngồi, đã đến đảnh lễ và nói: – "Thưa ngài, tôi mong muốn được gặp đức Thế Tôn, xin ngài cho tôi được diện kiến." - Trưởng lão - "hãy đến này hoàng tử" rồi đưa hoàng tử Sumana đến khu vực Hương Thất, một mình ngài bước vào Hương Thất. Đức Thế Tôn hỏi: "Trưởng lão Sumana, ông đến đây vì điều gì?" - Bạch ngài, hoàng tử Sumana đến để gặp ngài. - "Này tỳ khưu, vậy thì, hãy trải chỗ ngồi." Trưởng lão đã trải chỗ ngồi, đức Thế Tôn đã ngồi trên chỗ ngồi đã được trải sẵn. Sau khi hoàng tử đảnh lễ đức Thế Tôn đã thực hiện việc chào hỏi. - (Đức Phật) "Hoàng tử đến đây từ khi nào?" - (Hoàng tử): "Thưa đức Thế Tôn, khi ngài vào tịnh thất, các tỳ khưu đã nói với con rằng: chúng tôi cũng không thể gặp vào bất cứ gian nào (mà) chúng tôi muốn và đã gửi con đến gặp trưởng lão Sumana." - Nhưng tôn giả chỉ cần nói một lời là có thể gặp ngài. Thưa đức Thế Tôn, trưởng lão có lẽ là vị rất được yêu quý trong Giáo Pháp của ngài. - Này hoàng tử, đúng thế, vị tỳ khưu ấy là vị rất được yêu quý trong Giáo Pháp của ta." - "Thưa đức Thế Tôn, các vị tỳ khưu đã làm điều gì để trở thành người được yêu quý trong Giáo Pháp của chư Phật?" - Hạng người (thực hành) bố thí, thọ trì giới hạnh, và gìn giữ bát quan trai giới sẽ trở thành vị được yêu quý trong Giáo Pháp của chư Phật. - Kính bạch đức Thế Tôn, tôi muốn được trở thành vị được yêu mến trong Giáo Pháp của chư Phật giống như trưởng lão, xin ngài nhận lời thỉnh cầu của con ở lại đây suốt ba tháng vào mùa mưa. Sau khi đức Thế Tôn nhìn thấy rằng: "Việc đi đến nơi đó có lợi ích hay không có lợi ích" nên mới nói: "Này hoàng tử, đấng Như Lai thỏa thích ở nơi thanh vắng." Hoàng tử đã nói rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn con đã biết, kính bạch Thiện Thệ con

[1305] Sobhassa (Syā)

đã biết" rồi đáp rằng: "Bạch ngài, con trở về trước rồi xây dựng tịnh xá, sau đó con sẽ gửi tin tức đến, xin ngày hãy đến cùng với một trăm ngàn vị tỳ khưu", khi (đức Phật) đã chấp nhận, hoàng tử mới đi đến yết kiến phụ vương (và) tâu rằng: "Thưa phụ vương, đức Thế Tôn đã hứa với hoàng nhi, khi con gửi tin tức đến, xin phụ vương cho phép đức Thế Tôn đi. Sau đó, hoàng tử đã hành lễ phụ vương và lên đường xây dựng các tịnh xá ở mỗi do-tuần trên hành trình dài hai ngàn do-tuần. Hoàng tử tìm một nơi thích hợp để xây dựng tịnh xá trong thành phố của mình, sau khi nhìn thấy khu vườn của Kuṭumbika tên là Sobhana đã mua khu vườn ấy với giá một trăm ngàn đồng và đã bỏ thêm một trăm ngàn nữa để xây dựng tịnh xá. Ở tịnh xá ấy, hoàng tử xây dựng Hương Thất cho đức Thế Tôn và các tịnh thất làm nơi trú ẩn và gian nhà lớn làm chỗ nghĩ ngơi ban đêm và ban ngày cho các vị tỳ khưu còn lại, sau khi xây dựng bức tường bao quanh và tạo cổng vòm hoàn tất công việc hoàng tử đã gửi tin về cho phụ vương: "Hoàng nhi đã hoàn thành công việc, xin phụ vương hãy gửi lời thỉnh cầu bậc Đạo Sư."

Rājā bhagavantaṃ bhojetvā — "Bhagavā, sumanassa kiccaṃ niṭṭhitaṃ, tumhākaṃ gamanaṃ paccāsīsatī"ti āha. Bhagavā satasahassabhikkhuparivāro yojane yojane vihāresu vasamāno agamāsi. Kumāro "satthā āgato"ti sutvā yojanaṃ paccuggantvā mālādīhi pūjayamāno vihāraṃ pavesetvā —

"Satasahassena me kītaṃ, satasahassena māpitaṃ.

Sobhanaṃ nāma uyyānaṃ, paṭiggaṇha mahāmunī"ti.

Sau khi đức vua thết đãi đức Thế Tôn đã nói rằng: "Thưa đức Thế Tôn, công việc của hoàng tử Sumana đã hoàn tất, hoàng tử đang mong chờ ngài đến." - Đức Thế Tôn có một trăm ngàn vị tỳ khưu tùy tùng cư trú trong các tịnh xá được xây dựng ở mỗi do-tuần, đã lên đường. Sau khi hoàng tử nghe rằng: "Bậc Đạo Sư đang đến"thì hoàng tử đã đi hết quãng đường một do-tuần để tiếp đón ngài, lễ bái bằng các vật thơm và tràng hoa v.v, cung thỉnh đức Thế Tôn mời ngài bước vào tịnh xá, nói rằng: –

"Con đã mua (khu vườn) với một trăm ngàn đồng, và con đã xây dựng thêm với một trăm ngàn đồng. Kính thưa bậc Đại Hiền Triết xin ngài hãy nhận lấy khu vườn tên là Sobhana. "

Vihāraṃ niyyātesi. So vassūpanāyikadivase dānaṃ datvā attano puttadāre ca amacce ca pakkosāpetvā āha — "Ayaṃ satthā amhākaṃ santikaṃ dūrato āgato, buddhā ca nāma dhammagaruno na āmisagarukā. Tasmā ahaṃ temāsaṃ dve sāṭake nivāsetvā dasa sīlāni samādiyitvā idheva vasissāmi, tumhe khīṇāsavasatasahassassa iminā va nīhārena temāsaṃ dānaṃ dadeyyāthā"ti.

Hoàng tử đã dâng lên tịnh xá. Hoàng tử vào ngày an cư mùa mưa đã dâng cúng, gọi các con và vợ của ngài, cùng với các cận thần rồi nói rằng: "Bậc Đạo Sư này đã từ xa đi đến chỗ của chúng ta, và thông thường các bậc giác ngộ luôn xem trọng Pháp chớ không quan tâm đến tài vật. Vì vậy, ta sẽ mặc hai chiếc y và thọ trì giới hạnh rồi cư trú

lại ở nơi đây suốt ba tháng này. Các ái khanh hãy cúng dường vật thí đến một trăm ngàn bậc Lậu Tận theo cách thức này trong ba tháng.

So sumanattherassa vasanaṭṭhānasabhāgeyeva ṭhāne vasanto yaṃ thero bhagavato vattaṃ karoti, taṃ sabbaṃ disvā "imasmiṃ ṭhāne ekantavallabho esa thero, etasseva me ṭhānantaraṃ patthetuṃ vaṭṭatī"ti cintetvā upakaṭṭhāya pavāraṇāya gāmaṃ pavisitvā sattāhaṃ mahādānaṃ datvā sattame divase bhikkhusatasahassassa pādamūle ticīvaraṃ ṭhapetvā bhagavantaṃ vanditvā — "Bhante, yadetaṃ mayā magge yojanantarikaṃ yojanantarikaṃ vihāraṃ kārāpanato paṭṭhāya puññaṃ kataṃ, taṃ neva sakkasampattiṃ, na mārasampattiṃ, na brahmasampattiṃ patthayantena, buddhassa pana upaṭṭhākabhāvaṃ patthayantena kataṃ. Tasmā ahampi, bhagavā, anāgate sumanatthero viya buddhassa upaṭṭhāko bhaveyyan"ti pañcapatiṭṭhitena nipatitvā vandi.

Vị ấy trú ngụ ở gần nơi của trưởng lão Sumana, bổn phận mà trưởng lão thực hiện đối với đức Thế Tôn, sau khi nhìn thấy toàn bộ điều đó đã nghĩ rằng: "Trưởng lão là vị được rất được yêu quý ở nơi này, ta cũng nên ước muốn ở vị trí như vậy." Khi gần đến ngày lễ Pavāraṇā, hoàng tử đã đi vào làng đã bố thí cuộc bố thí lớn suốt bảy ngày, vào ngày thứ bảy đã đặt bộ Tam Y gần bàn chân của một trăm ngàn vị tỳ khưu, đảnh lễ đức Thế Tôn và thưa rằng: "Kính bạch đức Thế Tôn, phước báu nào mà con đã tạo bắt đầu từ việc xây dựng tịnh xá ở giữa mỗi do-tuần trên con đường phước báu ấy, con không mong cầu sự thành tựu Sakka, hay sự thành tựu Ma-vương, hay sự thành tựu Phạm Thiên, mà chỉ mong cầu trở thành thị giả của đức Phật trong thời vị lai nên đã thực hiện." Do đó, hoàng tử mới nói rằng: "Bạch đức Thế Tôn ngay cả con cũng muốn trở thành vị thị giả của đức Phật trong thời vị lai như trưởng lão Sumana, rồi đảnh lễ với năm điểm tiếp đất."

Bhagavā — "Mahantaṃ kulaputtassa cittaṃ, samijjhissati nu kho no"ti olokento — "anāgate ito satasahassime kappe gotamo nāma buddho uppajjissati, tasseva upaṭṭhāko bhavissatī"ti ñatvā —

"Icchitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ, sabbameva samijjhatu.

Sabbe pūrentu saṅkappā, cando pannaraso yathā"ti. Āha.

Đức Thế Tôn trong khi quan sát – "Tâm vĩ đại của thiện nam tử sẽ thành tựu hay không?" – Đã biết được rằng – "Vào thời vị lai một trăm ngàn đại kiếp kể từ đây đức Phật hồng danh Gotama sẽ hiện khởi, Sumana này sẽ trở thành thị giả của đức Phật ấy," nên đã ban lời phúc chúc –

"*Cầu mong sự ước muốn đã phát nguyện, tất cả những điều ước muốn hãy thành tựu. Cầu mong tất cả các sự tư duy được thành tựu, như mặt trăng tròn ngày rằm.*"

Kumāro taṃ sutvā — "buddhā nāma advejjhakathā hontī"ti dutiyadivaseyeva tassa bhagavato pattacīvaraṃ gahetvā piṭṭhito piṭṭhito gacchanto viya ahosi. So tasmiṃ buddhuppāde vassasatasahassaṃ dānaṃ datvā sagge nibbattitvā kassapabuddhakālepi piṇḍāya carato therassa pattaggahaṇatthaṃ uttarisāṭakaṃ datvā pūjamakāsi. Puna sagge nibbattitvā tato cuto bārāṇasirājā hutvā aṭṭhannaṃ paccekabuddhānaṃ paṇṇasālāyo kāretvā maṇiādhārake upaṭṭhapetvā catūhi paccayehi dasavassasahassāni upaṭṭhānaṃ akāsi. Etāni pākaṭaṭṭhānāni.

Sau khi hoàng tử nghe điều đó đã nghĩ rằng - "Chư Phật không nói hai lời" vào ngay ngày hôm sau, đã cầm lấy bình bát và y phục của đức Thế Tôn như thể đang bước đi theo sau lưng. Hoàng tử đã cúng dường vật thí vào thời kỳ có Phật ra đời suốt một trăm ngàn năm và đã hóa sanh vào cõi trời. Thậm chí vào thời kỳ đức Phật Kassapa, ngài cũng đã cúng dường thượng y thượng hạng để cầm lấy bình bát của vị trưởng lão khi đang đi khất thực, rồi thực hiện lễ bái. Sau khi tái sinh lên cõi trời lần nữa, mệnh chung từ cõi trời ấy ngài đã trở thành vua Bārāṇasī, đã xây dựng một ngôi nhà lá dâng cúng đến tám vị Phật-độc-giác, đặt ghè nước sạch tựa như ngọc ma-ni, đã chăm sóc và phụng sự bằng bốn món vật dụng suốt mười ngàn năm. Những lý do này đã hiển lộ rõ ràng.

Kappasatasahassaṃ pana dānaṃ dadamānova amhākaṃ bodhisattena saddhiṃ tusitapure nibbattitvā tato cuto amitodanasakkassa gehe paṭisandhiṃ gahetvā anupubbena katābhinikkhamano sammāsambodhiṃ patvā paṭhamagamanena kapilavatthuṃ āgantvā tato nikkhamante bhagavati bhagavato parivāratthaṃ rājakumāresu pabbajitesu bhaddiyādīhi saddhiṃ nikkhamitvā bhagavato santike pabbajitvā nacirasseva āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa santike dhammakathaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhahi.[1306] Evamesa āyasmā pubbūpanissayasampanno tassimāya pubbūpanissayasampattiyā gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānako viya upaṭṭhāsi.

Hơn nữa, hoàng tử Sumana ấy thực hiện bố thí suốt một trăm ngàn kiếp, (vị ấy) đã hóa sanh vào cung trời Tusita (Đâu Suất) cùng với đức Bồ-tát của chung ta. Khi mệnh chung từ cung trời ấy đã tái sinh trở lại vào hoàng cung của vua Sakka tên là Amitodana. Khi đức Thế Tôn rời khỏi (hoàng cung) để xuất gia theo tuần tự ngài đã chứng đắc quả vị Chánh-đẳng Chánh-giác và lần đầu tiên trở về kinh thành Kapilavatthu, ngài cùng với các hoàng tử có Bhaddiya đã rời khỏi cung và xuất gia ở trú xứ của đức Thế Tôn. Chẳng bao lâu sau thì được nghe Pháp thoại từ tỳ khưu Puṇṇa Mantāṇiputta, rồi vững trú vào Thánh Quả Nhập Lưu. Vị trưởng lão này là vị đạt đến sự thành tựu cận đại y duyên từ kiếp quá khứ là như vậy, Lý Duyên Khởi mặc dù thâm sâu nhưng dường như là quá rõ ràng bởi sự thành tựu cận đại y duyên từ kiếp quá khứ của vị trưởng lão ấy.

[1306] saṃ. ni. 3.83

Giảng Giải Việc Sống Ở Trú Xứ Của Thầy

Titthavāsoti punappunaṃ garūnaṃ santike uggahaṇasavanaparipucchanadhāraṇāni vuccanti. So therassa ativiya parisuddho, tenāpissāyaṃ gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānako viya upaṭṭhāsi.

Nói đến việc học, việc nghe, việc hỏi và việc ghi nhớ thường xuyên trong trú xứ của các vị thầy được gọi là 'việc sống trong trú xứ của thầy'. Việc sống trong trú xứ ấy của trưởng lão vô cùng trong sạch, vì thế Lý Duyên Khởi này nhưng đối với trưởng lão dường như là quá rõ ràng.

Sotāpannānañca nāma paccayākāro uttānakova hutvā upaṭṭhāti, ayañca āyasmā sotāpanno. Bahussutānañca catuhatthe ovarake padīpe jalamāne mañcapīṭhaṃ viya nāmarūpaparicchedo pākaṭo hoti, ayañca āyasmā bahussutānaṃ aggo hoti, bāhusaccānubhāvenapissa gambhīropi paccayākāro uttānako viya upaṭṭhāsi.

Và Lý Duyên Khởi là rõ ràng (là đơn giản) của vị đã vững trú trong quả vị Nhập Lưu, và trưởng lão này cũng đã là vị Thánh Nhập Lưu. Việc phân biệt danh sắc hiển lộ cùng bậc đa văn giống như chiếc giường và ghế hiện ra khi ngọn đèn được chiếu sáng trong phòng ngủ rộng chừng bốn hắc tay, và trưởng lão này là vị đứng đầu trong các bậc đa văn, Lý Duyên Khởi mặc dù thâm sâu cũng được thiết lập nơi trưởng lão ấy dường như là rõ ràng với oai lực của bản thể vị đa văn.

Giảng Giải Sự Thâm Sâu của Lý Duyên Khởi

Tattha atthagambhīratāya, dhammagambhīratāya, desanāgambhīratāya, paṭivedhagambhīratāyāti catūhi ākārehi paṭiccasamuppādo gambhīro nāma.

Ở đó, Lý Duyên Khởi gọi là thâm sâu bởi bốn biểu hiện: (1) với sự thâm sắc về ý nghĩa; (2) vơi sự thâm sâu về pháp; (3) với sự thâm sâu về lời dạy; (4) với sự thâm sâu về sự thấu triệt.

*Tattha jarāmaraṇassa jātipaccayasambhūtasamudāgataṭṭho gambhīro ... pe ... saṅkhārānaṃ avijjāpaccayasambhūtasamudāgataṭṭho gambhīroti ayaṃ **atthagambhīratā**.*

Trong bốn sự thâm sâu đó Lý Duyên Khởi thâm sâu có ý nghĩa rằng: có và sanh khởi do Sanh làm duyên của Già và Chết là thâm sâu …nt… có ý nghĩa rằng: có và sanh khởi do Vô Minh làm duyên của các Hành, đây là **sự thâm sau về ý nghĩa**.

*Avijjāya saṅkhārānaṃ paccayaṭṭho gambhīro ... pe ... jātiyā jarāmaraṇassa paccayaṭṭho gambhīroti ayaṃ **dhammagambhīratā**.*

Lý Duyên Khởi thâm sâu có ý nghĩa Vô Minh làm duyên của các Hành là thâm sâu …nt… có nghĩa Sanh làm duyên của Già và Chết, đây là **sự thâm sau về Pháp**.

*Katthaci sutte paṭiccasamuppādo anulomato desiyati, katthaci paṭilomato, katthaci anulomapaṭilomato, katthaci majjhato paṭṭhāya anulomato vā paṭilomato vā anulomapaṭilomato vā, katthaci tisandhi catusaṅkhepo, katthaci dvisandhi tisaṅkhepo, katthaci ekasandhi dvisaṅkhepoti ayaṃ **desanāgambhīratā**.*

Trong một số bài Kinh ngài thuyết Lý Duyên Khởi theo chiều thuận, trong một số bài Kinh ngài thuyết theo chiều nghịch, trong một số bài Kinh ngài thuyết theo chiều thuận và chiều nghịch, trong một số bài Kinh (thuyết) theo chiều thuận và chiều nghịch bắt đầu ở giữa, trong một số bài Kinh (thuyết) theo chiều thuận hoặc chiều nghịch bắt đầu từ cuối. Trong một số bài Kinh có ba sự liên kết, bốn yếu lược; Trong một số bài Kinh có hai sự liên kết, và ba yếu lược; Trong một số bài Kinh có một liên kết, và hai yếu lược, đây là **với sự thâm sâu về lời dạy**.

*Avijjāya pana aññāṇādassanasaccāpaṭivedhaṭṭho gambhīro, saṅkhārānaṃ abhisaṅkharaṇāyūhanasarāgavirāgaṭṭho, viññāṇassa suññata- abyāpāra- asaṅkantipaṭisandhipātubhāvaṭṭho, nāmarūpassa ekuppādavinibbhogāvinibbhoganamanaruppanaṭṭho, saḷāyatanassa adhipatilokadvārakkhettavisayibhāvaṭṭho, phassassa phusanasaṅghaṭṭanasaṅgatisannipātaṭṭho, vedanāya ārammaṇarasānubhavanasukhadukkhamajjhattabhāvanijjīvavedayitaṭṭho, taṇhāya abhinandita-ajjhosānasaritā[1307] latātaṇhānadī taṇhāsamuddaduppūraṇaṭṭho, upādānassa ādānaggahaṇābhinivesaparāmāsaduratikkamaṭṭho, bhavassa āyūhanābhisaṅkharaṇayonigatiṭhitinivāsesu khipanaṭṭho, jātiyā jātisañjātiokkantinibbattipātubhāvaṭṭho, jarāmaraṇassa khayavayabhedavipariṇāmaṭṭho gambhīroti. Evaṃ yo[1308] avijjādīnaṃ sabhāvo, yena paṭivedhena avijjādayo sarasalakkhaṇato paṭividdhā honti; So gambhīroti ayaṃ **paṭivedhagambhīratā**ti veditabbā. Sā sabbāpi therassa uttānakā[1309] viya upaṭṭhāsi.Tena bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ussādento — "mā hevan"tiādimāha. Ayañcettha adhippāyo — ānanda, tvaṃ mahāpaññho visadañāṇo, tena te gambhīropi paṭiccasamuppādo uttānako viya khāyati, tasmā — "mayhameva nu kho esa uttānako[1310] hutvā upaṭṭhāti, udāhu aññesampī"ti mā evaṃ avacāti.*

Hơn nữa, Lý Duyên Khởi thâm sâu có ý nghĩa không biết, không thấy, không thấu triệt các Chân Lý của Vô Minh là thâm sâu; có ý nghĩ sự tạo tác, sự tập hợp các Hành có hữu ái và ly ái; có ý nghĩa trống rỗng, không nỗ lực, không di chuyển và hiển

[1307] ...samosaritā (Ka)
[1308] Gambhīro. Evamādayo (Ka)
[1309] Uttānako (Syā, Ka)
[1310] Uttānakova (Syā, Ka)

lộ sự tái tục của thức; có nghĩa đồng sanh, có thể được tách rời, không thể được tách rời, sự hướng đến và sự tan rã của danh sắc; có ý nghĩa làm trưởng, làm môn, làm ranh giới của thế gian và bản thể Pháp có đối tượng của sáu xứ; có ý nghĩa sự tiếp xúc, sự chạm vào, sự kết hợp và sự gặp gỡ của xúc; có ý nghĩa được cảm nghiệm cảnh và vị, và được cảm nghiệm những thứ không có sự sống là tính chất an lạc, khổ đau, và trung bình của thọ; có ý nghĩa tìm kiếm sự thỏa thích, sự quyến luyến, dòng nước, dòng sông tham ái, đại dương tham ái, khó đầy (khó thỏa mãn) của tham ái; có ý nghĩa là bám lấy, níu lấy, sự dính chặt, sự thiên chấp, sự bám chấp và khó vượt qua của thủ; có ý nghĩa là sự tích lũy, sự tạo tác; và ném vào (bốn) nguồn gốc sanh ra, (năm) cảnh giới tái sanh, (bảy) nơi tồn tại của thức, và (chín) hữu tình cư; có ý nghĩa sự sanh ra, sự sanh khởi, sự nhập thai, sự phát sanh của sanh; và ý nghĩa của sự điêu tàn, sự biến hoại, sự tan rã, và sự biến chuyển của già và chết. Như vậy, thực tính của Vô Minh nào, Pháp có Vô Minh v.v, được thấu triệt bằng trạng thái có phận sự do sự thấu triệt nào; Thực tính và sự thấu triệt đó là thâm sâu; vì thế nên biết rằng đây là bản thể Lý Duyên Khởi có sự thâm sâu do sự thấu triệt. Toàn bộ Lý Duyên Khởi ấy hiện khởi nơi trưởng lão dường như là rõ ràng (là đơn giản). Vì thế, đức Thế Tôn khi đại đức Ānanda gỡ bỏ suy nghĩ mới nói rằng: "**Chớ nói như vậy…**" Và ở đây trong câu này có giải thích rằng: "Này Ānanda, con là người có trí tuệ vĩ đại, có trí tuệ sắc bén, vì thế Lý Duyên Khởi dù là thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu nhưng đối với con dường như là rõ ràng (là đơn giản), do đó, con chớ nói như vậy rằng: 'Phải chăng Lý Duyên Khởi này hiển lộ là rõ ràng chỉ riêng một mình ta, hay luôn cả người cả?"

Giảng Giải Việc Giảm Sự Hài Lòng

Yaṃ pana vuttaṃ — "apasādento"ti, tattha ayaṃ adhippāyo — ānanda, "atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyatī"ti mā hevaṃ avaca. Yadi hi te esa uttānakuttānako viya khāyati, kasmā tvaṃ attano dhammatāya sotāpanno nāhosi, mayā dinnanayeva ṭhatvā sotāpattimaggaṃ paṭivijjhasi. Ānanda, idaṃ nibbānameva gambhīraṃ, paccayākāro pana tava uttānako jāto, atha kasmā oḷārikaṃ kāmarāgasaṃyojanaṃ paṭighasaṃyojanaṃ, oḷārikaṃ kāmarāgānusayaṃ paṭighānusayanti ime cattāro kilese samugghāṭetvā sakadāgāmiphalaṃ na sacchikarosi? Teyeva aṇusahagate cattāro kilese samugghāṭetvā anāgāmiphalaṃ na sacchikarosi? Rūparāgādīni pañca saṃyojanāni, bhavarāgānusayaṃ, mānānusayaṃ, avijjānusayanti ime aṭṭha kilese samugghāṭetvā arahattaṃ na sacchikarosi?

Hơn nữa, trong câu ngài nói rằng: "giảm sự hài lòng", điều này được giải thích rằng – "Này Ānanda, chớ nên nói như vậy, 'Lý Duyên Khởi này thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu! nhưng đối với con nó dường như là quá rõ ràng'". Thật vậy, giả sử Lý Duyên Khởi này dường như là quá rõ ràng đối với ngươi, vậy tại sao ngươi vẫn không trở thành bậc Thánh Nhập Lưu theo bản thể tự nhiên của chính mình, ngươi đã vững trú

trong cách thức mà ta ban cho mới chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo. Này Ānanda, chỉ có Nibbāna này là thâm sâu, hơn nữa, tuy nhiên Lý Duyên Khởi là rõ ràng đối với ngươi, thế thì tại sao ngươi đã bứng tận gốc bốn loại phiền não này là Dục ái triền, (và) Phẫn nộ triền dạng thô; Dục ái tùy miên (và) Phẫn nộ tùy miên dạng thô, (nhưng) cũng không thể tác chứng Thánh Quả Nhất Lai? Ngươi đã bứng tận gốc bốn loại phiền não có liên quan đến nhân ấy, cũng không thể tác chứng Thánh Đạo Bất Lai? Ngươi đã bứng tận gốc tám loại phiền não này là năm kiết sử có Sắc ái v.v, Hữu ái tùy miên, Ngã mạn tùy miên, Vô minh tùy miên, (nhưng) cũng không thể tác chứng A-ra-hán?

Kasmā ca satasahassakappādhikaṃ ekaṃ asaṅkhyeyyaṃ pūritapāramino sāriputtamoggallānā viya sāvakapāramiñāṇaṃ nappaṭivijjhasi? satasahassakappādhikāni dve asaṅkhyeyyāni pūritapāramino paccekabuddhā viya ca paccekabodhiñāṇaṃ nappaṭivijjhasi? yadi vā te sabbathāva esa uttānako hutvā upaṭṭhāti, atha kasmā satasahassakappādhikāni cattāri aṭṭha soḷasa vā asaṅkhyeyyāni pūritapāramino buddhā viya sabbaññutaññāṇaṃ na sacchikarosi? Kiṃ anatthikosi etehi visesādhigamehi, passa yāvañca te aparaddhaṃ, tvaṃ nāma sāvako padesañāṇe ṭhito atigambhīraṃ paccayākāraṃ — "uttānako me upaṭṭhātī"ti vadasi, tassa te idaṃ vacanaṃ buddhānaṃ kathāya paccanīkaṃ hoti, na tādisena nāma bhikkhunā buddhānaṃ kathāya paccanīkaṃ kathetabbanti yuttametaṃ.

Và tại sao ngươi không thể thấu triệt ba-la-mật trí của vị Thánh Thinh văn giống như Sāriputta và Moggallāna, vị đã thực hành ba-la-mật suốt một a-tăng-kỳ với một trăm ngàn kiếp? Và ngươi không thấu triệt trí giác ngộ của vị Phật-độc-giác, vị đã thực hành ba-la-mật suốt hai a-tăng-kỳ với trăm ngàn kiếp? Hoặc giả sử Lý Duyên Khởi dường như là rõ ràng ở mọi khía cạnh đối với ngươi, vậy thì tại sao ngươi cũng không thể tác chứng Trí-Toàn-giác giống như chư Phật, vị đã thực hành ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ, tám a-tăng-kỳ, mười sáu a-tăng-kỳ với trăm ngàn kiếp? Ngươi là người không có được lợi ích gì với việc chứng đắc những ân đức đặc biệt này, ngươi hãy luôn xem xét sự sái quấy của người, vị Thinh văn như ngươi được thiết lập trong sự hiểu biết căn bản mà lại nói đến Lý Duyên Khởi vô cùng thâm sâu này rằng: "(Lý Duyên Khởi) dường như là quá rõ ràng đối với con", lời nói này của người đều là những lời nói trái ngược với lời nói của chư Phật, lời nói mà một vị tỳ khưu như ngươi có thể nói trái ngược với lời nói của chư Phật, điều này thật sự không thích hợp.

Nanu mayhaṃ, ānanda, idaṃ paccayākāraṃ paṭivijjhituṃ vāyamantasseva satasahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni atikkantāni? paccayākāraṃ paṭivijjhanatthāya ca pana me adinnaṃ dānaṃ nāma natthi, apūritapāramī nāma natthi. paccayākāraṃ paṭivijjhassāmīti pana me nirussāhaṃ viya mārabalaṃ vidhamantassa ayaṃ mahāpathavī dvaṅgulamattampi na kampi tathā paṭhamayāme pubbenivāsaṃ, majjhimayāme dibbacakkhuṃ sampādentassa. pacchimayāme pana me balavapaccūsasamaye — "avijjā saṅkhārānaṃ navahi ākārehi paccayo hotī"ti diṭṭhamatteva dasasahassilokadhātu ayadaṇḍakena ākoṭitakaṃsatālaṃ viya

viravasataṃ viravasahassaṃ muñcamānā vātāhate paduminipaṇṇe udakabindu viya kampittha. Evaṃ gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo, gambhīrāvabhāso ca. Etassa ānanda, dhammassa ananubodhā ... pe ... nātivattatīti.

Phải chăng này Ānanda khi ta ra sức để thấu triệt Lý Duyên Khởi này phải trải qua bốn a-tăng-lỳ với một trăm ngàn kiếp? Và hơn nữa, vật thí mà ta không bố thí nhằm mục đích thấu triệt Lý Duyên Khởi là không có, ba-la-mật mà ta không thực hành (nhằm mục đích thấu triệt Lý Duyên Khởi) là không có. Hơn nữa, khi ta tiêu diệt Ác-ma và đạo binh của Ác-ma như thể nín thở với suy nghĩ rằng: vào ngày hôm nay ta sẽ chứng đắc Lý Duyên Khởi đại địa cầu không rúng động dầu chỉ hai lóng tay, khi ta chứng đắc Túc Mạng Minh vào canh đầu, chứng đắc Thiên Nhãn Minh vào canh giữa cũng tương tự, nhưng vào canh cuối lúc trời gần sáng khi ta vừa nhìn thấy rằng: "Vô minh là duyên của các Hành với chín biểu hiện ấy" thì mười ngàn thế giới phát ra hàng ngàn âm thanh rền vang giống như cái chuông đồng bị đánh bởi một thanh sắt, rung chuyển tựa như giọt sương trên lá sen bị gió thổi. Này Ānanda, Lý Duyên Khởi này là thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu như vậy. Này Ānanda, do không hiểu biết, không thấu triệt Pháp này …nt.. không vượt ra khỏi đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, luân hồi."

***Etassa dhammassā**ti etassa paccayadhammassa. **Ananubodhā**ti ñātapariññāvasena ananubujjhanā. **Appaṭivedhā**ti tīraṇappahānapariññāvasena appaṭivijjhanā. **Tantākulakajātā**ti tantaṃ viya ākulakajātā. Yathā nāma dunnikkhittaṃ mūsikacchinnaṃ pesakārānaṃ tantaṃ tahiṃ tahiṃ ākulaṃ hoti, idaṃ aggaṃ idaṃ mūlanti aggena vā aggaṃ mūlena vā mūlaṃ samānetuṃ dukkaraṃ hoti; Evameva sattā imasmiṃ paccayākāre khalitā ākulā byākulā honti, na sakkonti taṃpaccayākāraṃ ujuṃ kātuṃ. Tattha tantaṃ paccattapurisakāre ṭhatvā sakkāpi bhaveyya ujuṃ kātuṃ, ṭhapetvā pana dve bodhisatte aññe sattā attano dhammatāya paccayākāraṃ ujuṃ kātuṃ samatthā nāma natthi. Yathā pana ākulaṃ tantaṃ kañjiyaṃ datvā kocchena pahataṃ tattha tattha guḷakajātaṃ hoti gaṇṭhibaddhaṃ, evamime sattā paccayesu pakkhalitvā paccaye ujuṃ kātuṃ asakkontā dvāsaṭṭhidiṭṭhigatavasena ākulakajātā honti, gaṇṭhibaddhā. Ye hi keci diṭṭhigatanissitā, sabbe paccayākāraṃ ujuṃ kātuṃ asakkontāyeva.*

Pháp này: của Lý Duyên Khởi đó. **Do không hiểu biết**: Không hiểu biết do mãnh lực biết toàn diện về điều đã được biết. **Do không thấu triệt**: Không thấu triệt do mãnh biết toàn diện về sự xét đoán và biết toàn diện về sự dứt bỏ. **Bị rối ren như là cuộn chỉ**: trở thành người bị rối ren như cuộn chỉ. Giải thích rằng tất cả chúng sanh lệch lạc trong Lý Duyên Khởi này trở thành người bị rối ren, không thể làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng như cuộn chỉ không được khéo bảo quản và bị chuột gặm trở nên rối tung khắp mọi chỗ, thật khó để làm đoạn đầu đều với đoạn đầu và đoạn ngọn đều với đoạn ngọn, bởi vì không biết đây là đoạn đầu, còn đây là đoạn ngọn. Vì thế, có thể giúp cho một người làm ngay thẳng cuộn len rối do dựa vào khả năng riêng của người đó. Những chúng sanh khác ngoại trừ hai hạng Bồ-tát [Bồ-tát sẽ trở thành bậc Độc-giác và

bậc Toàn-giác] không khả năng tự mình làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng, những chúng sanh này sai lệch trong các duyên không thể làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng, bị rối ren (và) bị ràng buộc lại thành nút thắt do tác động sáu mươi hai loại tà kiến; giống như cuộn chỉ rối ren lẫn với nước vo gạo người ta đập bằng cây mây, nhuộm với quả mặc nưa rồi kết lại thành nút thắc ở chỗ đó. Thật vậy, bất cứ nhóm chúng sanh nào y cứ vào các tà kiến thì không thể làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng được.

***Kulāgaṇṭhikajātā**ti*[1311] *kulāgaṇṭhikaṃ*[1312] *vuccati pesakārakañjiyasuttaṃ. Kulā nāma*[1313] *sakuṇikā, tassā kulāvakotipi eke. yathā hi tadubhayampi ākulaṃ aggena vā aggaṃ mūlena vā mūlaṃ samānetuṃ dukkaranti purimanayeneva yojetabbaṃ.*

Thành ra bị rối bời như mớ chỉ: Chỉ lẫn nước vo gạo của thợ dệt, được gọi là tạo thành nút thắt như một cuộn chỉ. Một số vị nói rằng: Tổ của con chim mái ấy gọi là tổ (sợi giây). Cả hai thứ này bị rối ren có thể được giải thích theo cách trước, và khó làm cho đoạn đầu đều với đoạn đầu, hoặc đoạn góc đều với đoạn góc.

***Muñjapabbajabhūtā**ti muñjatiṇaṃ viya pabbajatiṇaṃ viya ca bhūtā. Yathā tāni tiṇāni koṭṭetvā katarajju jiṇṇakāle katthaci patitaṃ gahetvā tesaṃ tiṇānaṃ idaṃ aggaṃ, idaṃ mūlanti aggena vā aggaṃ mūlena vā mūlaṃ samānetuṃ dukkaranti. Tampi paccattapurisakāre ṭhatvā sakkā bhaveyya ujuṃ kātuṃ, ṭhapetvā pana dve bodhisatte aññe sattā attano dhammatāya paccayākāraṃ ujuṃ kātuṃ samatthā nāma natthi. Evamayaṃ pajā paccayākāre ujuṃ kātuṃ asakkontī diṭṭhigatavasena gaṇṭhikajātā hutvā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.*

Có trạng thái như là cỏ lau và cỏ sậy: Giống như là cỏ lau và giống như cỏ sậy nhóm chúng sanh này không thể làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng được, là người có nút thắt do tác động của tà kiến không thoát khỏi khổ cảnh, khổ thú, đọa xứ, luân hồi giống như cầm lấy sợi dây được họ đập bằng sợi cỏ rồi tạo thành sợi dây, khi đến lúc sợi dây cũ và rơi xuống nơi nào đó, thật khó làm cho phần ngọn đều với phần ngọn, và phần gốc đều với phần gốc, bởi vì không hiểu biết đây là phần ngọn, đây là phần gốc của những sợi dây đó. Do đó, người đặt sợi dây đó vào chỗ làm việc của người đặc biết có thể làm cho thẳng được, cũng vậy những chúng sanh khác ngoại trừ hai loại Bồ-tát, thì không thể làm cho Lý Duyên Khởi ngay thẳng theo bản thể tự nhiên của chính nó.

*Tattha **apāyo**ti nirayatiracchānayonipettivisayāsurakāyā. Sabbepi hi te vaḍḍhisaṅkhātassa ayassa abhāvato — "apāyo"ti vuccanti. Tathā dukkhassa gatibhāvato **duggati**. Sukhasamussayato vinipatitattā vinipāto. Itaro pana —*

Ở đó, **khổ cảnh**: địa ngục, bàn sanh, ngạ quỷ và a-tu-la. Thật vậy, toàn bộ đều được gọi là khổ cảnh, bởi vì không có sự tăng trưởng, được gọi là quá trình phát triển.

[1311] Gulāguṇṭhikajātāti (Sī), guṇagaṇṭhikajā tāti (Syā)
[1312] Gulāguṇṭhikaṃ (Sī), guṇagaṇṭhikaṃ (Syā)
[1313] Gulā nāma (Sī), guṇā nāma (Syā)

Gọi là '**khổ thú**' bởi là con đường đưa đến khổ đau. Gọi là đọa xứ bởi rơi khỏi từ sự thiết lập của sự hạnh phúc. Ngoài ra một số vị nói rằng –

"Khandhānañca paṭipāṭi, dhātuāyatanāna ca.

Abbocchinnaṃ vattamānā, saṃsāroti pavuccatī"ti.

Taṃ sabbampi nātivattati nātikkamati. Atha kho cutito paṭisandhiṃ, paṭisandhito cutinti evaṃ punappunaṃ cutipaṭisandhiyo gaṇhantā tīsu bhavesu catūsu yonīsu pañcasu gatīsu sattasu viññāṇaṭṭhitīsu navasu sattāvāsesu mahāsamudde vātukkhittanāvā viya yantesu yuttagoṇo viya ca paribbhamatiyeva. Iti sabbaṃ petaṃ bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ apasādento āhāti veditabbaṃ.

Tuần tự của các Uẩn, Giới và Xứ

Luôn diễn tiến không gián đoạn, ngài gọi là luân hồi.

Nhóm chúng sanh không thoát khỏi, không vượt qua thậm chí toàn bộ. Sau đó, nhóm chúng sanh đã tử và tục sanh liên tục như vậy là từ tử đến tục sanh (và) từ tục sanh đến tử luân chuyển trong cả ba cõi, trong cả bốn cách sanh, trong cả năm sanh thú, trong cả bảy thức trú, và trong chín hữu tình cư, giống như một con thuyền bị gió thổi trên đại dương, giống như con bò bị buộc ách vào cỗ xe. Nên biết toàn bộ điều này rằng: Đức Thế Tôn trong khi làm cho đại đức Ānanda buông bỏ suy nghĩ nên đã nói như thế.

Giảng Giải Lý Duyên Khởi

96. Idāni yasmā idaṃ suttaṃ — "gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo"ti ca "tantākulakajātā"ti ca dvīhiyeva padehi ābaddhaṃ, tasmā — "gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo"ti iminā tāva anusandhinā paccayākārassa gambhīrabhāvadassanatthaṃ desanaṃ ārabhanto 'atthi idappaccayā jarāmaraṇanti'ādimāha. Tatrāyamattho — imassa jarāmaraṇassa paccayo idappaccayo, tasmā idappaccayā atthi jarāmaraṇaṃ, atthi nu kho jarāmaraṇassa paccayo, yamhā paccayā jarāmaraṇaṃ bhaveyyāti evaṃ puṭṭhena satā, ānanda, paṇḍitena puggalena yathā — "taṃ jīvaṃ taṃ sarīran"ti vutte ṭhapanīyattā pañhassa tuṇhī bhavitabbaṃ hoti, "abyākatametaṃ tathāgatenā"ti vā vattabbaṃ hoti, evaṃ appaṭipajjitvā, yathā — "cakkhu sassataṃ asassatan"ti vutte asassatanti ekaṃseneva vattabbaṃ hoti, evaṃ ekaṃseneva atthītissa vacanīyaṃ. Puna kiṃ paccayā jarāmaraṇaṃ, ko nāma so paccayo, yato jarāmaraṇaṃ hotīti vutte jātipaccayā jarāmaraṇanti iccassa vacanīyaṃ, evaṃ vattabbaṃ bhaveyyāti attho. Esa nayo sabbapadesu.

96. Bây giờ, bằng bài Kinh này, đức Thế Tôn bắt đầu với cả hai câu này rằng – "Này Ānanda, Lý Duyên Khởi này là thâm sâu" và tất cả chúng sanh "thành ra bị rối ren như là cuộn chỉ của người thọ dệt", vì thế – trong khi bắt đầu thuyết giảng để thấy

sự thâm sâu của Lý Duyên Khởi bằng sự liên kết này trước "Này Ānanda, Lý Duyên Khởi này là thâm sâu" nên mới nói rằng: "già chết (sanh khởi) có cái này là duyên". Duyên của già và chết này gọi là Idappaccaya (có cái này là duyên), vì thế già và chết có cái này là duyên, này Ānanda, có hạng người là bậc sáng trí đã hỏi như vầy: "Có phải chăng duyên của già và chết, già và chết có thể có thứ nào là duyên? Không nên giữ im lặng từ vấn đề do khi có người nói rằng: "Đây là mạng sống, đây là thân thể" nên xác định hoặc nên nói rằng "Điều này không được tuyên bố bởi đức Như Lai." Nên nói cùng vị ấy rằng: chỉ có một phần mà thôi giống như khi có người nói rằng: "Con mắt là thường hay vô thường," nên chỉ nói theo một phần rằng: "Vô thường" khi có người nói thêm rằng: "Già và chết có gì là Duyên, già và chết có mặt bởi duyên gì?" Giải thích rằng: "Nên nói như vầy". Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

***Nāmarūpapaccayā phasso**ti idaṃ pana yasmā saḷāyatanapaccayāti vutte cakkhusamphassādīnaṃ channaṃ vipākasamphassānaṃyeva gahaṇaṃ hoti, idha ca "saḷāyatanapaccayā"ti iminā padena gahitampi agahitampi paccayuppannavisesaṃ phassassa ca saḷāyatanato atirittaṃ aññampi visesapaccayaṃ dassetukāmo, tasmā vuttanti veditabbaṃ. Iminā pana vārena bhagavatā kiṃ kathitanti? Paccayānaṃ nidānaṃ kathitaṃ. Idañhi suttaṃ paccaye nijjaṭe niggumbe katvā kathitattā mahānidānanti vuccati.*

Hơn nữa, trong câu này '**do danh sắc là duyên, xúc (sanh khởi)**' bởi khi nói rằng: có sáu xứ làm duyên là thuyết đến xúc chạm làm sáu quả dị thục có nhãn xúc v.v, nhưng trong trường hợp này đức Thế Tôn có ý muốn thuyết giảng sự đặc biệt của duyên sanh lên tiếp nhận, hay không tiếp nhận với câu này rằng "có sáu xứ là duyên", và duyên đặc biệt thậm chí thứ khác của xúc nhiều hơn sáu xứ, vì thế nên biết rằng: "do danh sắc là duyên, xúc (sanh khởi)". Hơn nữa, ở đoạn này đức Thế Tôn đã thuyết gì? Ngài đã thuyết nhân của các duyên. Thật vậy, bài Kinh này được gọi là 'Đại Duyên' nên mới nói lại bởi vì đã thực hiện duyên cho không có duyên, khỏi sự dính líu, khỏi bụi rậm.

*98. Idāni tesaṃ tesaṃ paccayānaṃ tathaṃ avitathaṃ anaññathaṃ paccayabhāvaṃ dassetuṃ **jātipaccayā jarāmaraṇanti iti kho panetaṃ vutta**ntiādimāha. Tattha **pariyāyenā**ti kāraṇena. **Sabbenasabbaṃ sabbathāsabba**nti nipātadvayametaṃ. Tassattho — "Sabbākārena sabbā sabbena sabhāvena sabbā jāti nāma yadi na bhaveyyā"ti. Bhavādīsupi iminā**va** nayena attho veditabbo. **Kassacī**ti aniyamavacanametaṃ, devādīsu yassa kassaci. **Kimhicī**ti idampi aniyamavacanameva, kāmabhavādīsu navasu bhavesu yattha katthaci. **Seyyathida**nti aniyamitanikkhitta-atthavibhajanatthe nipāto, tassattho — "Yaṃ vuttaṃ 'kassaci kimhicī'ti, tassa te atthaṃ vibhajissāmī"ti. Atha naṃ vibhajanto — "devānaṃ vā devattāyā"tiādimāha. Tattha **devānaṃ vā devattāyā**ti yā ayaṃ devānaṃ devabhāvāya khandhajāti, yāya khandhajātiyā devā "devā"ti vuccanti. Sace hi jāti[1314] sabbena sabbaṃ nābhavissāti*

[1314] Sā ce jāti (?)

*iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo. Ettha ca **devā**ti upapattidevā. **Gandhabbā**ti mūlakhandhādīsu adhivatthadevatāva. **Yakkhā**ti amanussā. **Bhūtā**ti ye keci nibbattasattā. **Pakkhino**ti ye keci aṭṭhipakkhā vā cammapakkhā vā lomapakkhā vā. **Sarīsapā**ti[1315] ye keci bhūmiyaṃ sarantā gacchanti. **Tesaṃ tesan**ti tesaṃ tesaṃ devagandhabbādīnaṃ. **Tadatthāyā**ti devagandhabbādibhāvāya. **Jātinirodhā**ti jātivigamā, jātiabhāvāti attho.*

98. Bây giờ, khi thuyết giảng tính chất các duyên làm duyên thật sự, không sai khác nên mới nói lời bắt đầu như sau: "**Già và chết (sanh khởi) có sanh là duyên, điều ấy đã được nói như thế**'. Trong câu đó, **pariyāyena**: với lý do. **Tất cả trong mọi trường hợp**: cả hai câu này là phân từ, giải thích câu này như sau: Giả sử gọi là tất cả sanh không hiện hữu, toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp. Luôn cả trong các cõi v.v, nên biết theo cách thức này. **Đối với bất cứ ai**: đây là lời nói không chắc chắn, bất cứ ai ở thế giới chư Thiên v.v. **Ở bất cứ nơi đâu**: đây cũng là lời không chắc chắn tương tự, ở bất cứ chỗ nào trong cả chín cõi có Dục giới v.v. **Như là**: là phân từ, trong ý nghĩa rằng: xác định trong ý nghĩa chắc chắn và giải thích ý nghĩa vắn tắt ra, câu đó có ý nghĩa rằng: "Ta sẽ giải thích ý nghĩa của câu mà ta đã nói đối với bất cứ ai, ở bất cứ nơi đâu. Khi đức Thế Tôn giải thích ý nghĩa đó nên mới nói lời bắt đầu như sau: "**Đối với chư Thiên ở bản thể Thiên nhân**." Các Thiên nhân nói rằng "Chư Thiên" theo sự sanh của uẩn ở bản thể Thiên nhân đối với chư Thiên, nên biết ý nghĩa ở các câu theo cách này rằng: Thật vậy 'giả sử sanh sẽ không hiện hữu, toàn bộ theo tổng thể…' Và ở đây, cũng trong câu này "Chư Thiên" là chư Thiên do tái sanh. **Càn-thát-bà**: là chư Thiên cư ngụ theo gốc cây và các cây cối v.v. **Da-xoa**: chứng Phi nhân. **Bhūta**: bất kỳ một loại chúng sanh nào được sanh ra. **Loài có cánh**: bất kỳ loài chim nào có xương là cánh, hay có da là cánh, hoặc có lông là cánh. **Loài bó sát**: bất cứ loài vật nào bò trên mặt đất. **Từng loại chúng sanh ấy**: Trong số chư Thiên và Càn-thát-bà v.v, của từng loại chúng sanh ấy. **Do bản thể ấy**: Do bản thể chư Thiên và Càn-thát-bà v.v. **Do sự diệt tận của sanh**: Do thoát khỏi sanh, có nghĩa là do không có sanh.

***Hetū**tiādīni sabbānipi kāraṇavevacanāni eva. Kāraṇañhi yasmā attano phalatthāya hinoti pavattati, tasmā "hetū"ti vuccati. Yasmā taṃ phalaṃ nideti — "Handa, naṃ gaṇhathā"ti[1316] appeti viya tasmā nidānaṃ. Yasmā phalaṃ tato samudeti uppajjati, tañca paṭicca eti pavattati, tasmā samudayoti ca paccayoti ca vuccati. Esa nayo sabbattha. Api ca **yadidaṃ jātī**ti ettha yadidanti nipāto. tassa sabbapadesu liṅgānurūpato attho veditabbo. idha pana — "Yā esā jātī"ti ayamassa attho. Jarāmaraṇassa hi jāti upanissayakoṭiyā paccayo hoti.*

Toàn bộ câu đó bắt đầu rằng: **nhân** v.v, như vầy là đồng nghĩa của nhân ấy. Thật vậy, do nhân được mong muốn, được vận hành vì muốn đạt được kết quả của chính nó,

[1315] Siriṃsapāti (Sī, Syā)
[1316] Idaṃ gaṇhatha nanti (Ka)

vì thế được gọi là "nhân". Do trao kết quả đó tựa như trao bằng lời nói rằng: "Được rồi, hãy nhận lấy kết quả này đây" do đó ngài mới nói đến **căn nguyên**. Do kết quả được thiết lập là được sanh khởi từ nhân đó và y cứ vào nhân đó, đạt đến là được vận hành, vì thế ngài nói rằng: '**nhân sanh khởi** và **duyên**'. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế. Và thêm nữa, **yadidaṃ** trong câu **yadidaṃ jāti** này là một phân từ. Nên biết ý nghĩa của phân từ đó thích hợp-anurūpa đối với tánh-liṅga trong toàn bộ câu. Hơn nữa, ở đây có giải thích câu này như vầy "yā esā jāti". Thật vậy, sự sanh của duyên của Già và Chết là duyên cuối cùng của cận y duyên.

99. Bhavapade — "kimhicī"ti iminā okāsapariggaho kato. Tattha heṭṭhā avīcipariyantaṃ katvā upari paranimmitavasavattideve antokaritvā Kāmabhavo veditabbo. Ayaṃ nayo upapattibhave. Idha pana kammabhave yujjati. So hi jātiyā upanissayakoṭiyāva paccayo hoti. Upādānapadādīsupi — "kimhicī"ti iminā okāsapariggahova katoti veditabbo.

99. Ngài đã thực hiện xác định hư không của Hữu với câu này "ở bất cứ đâu" trong câu đó nên biết rằng: Dục giới ở bên trong đã được thực hiện tính từ tận cùng địa ngục Vô Gián phía dưới cho đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại ở phía trên. Ở trong Sanh-hữu cũng có cách thức này. Nhưng trong câu này cần phải là Nghiệp-hữu bởi vì Nghiệp-hữu ấy là duyên cuối cùng của cận y duyên của sanh, luôn cả trong câu của thủ v.v, nên biết rằng: Ngài thực hiện việc xác định hư không với câu này rằng: "Ở bất cứ nơi đâu."

*100. **Upādānapaccayā bhavo**ti ettha kāmupādānaṃ tiṇṇampi kammabhavānaṃ tiṇṇañca upapattibhavānaṃ paccayo, tathā sesānipīti upādānapaccayā catuvīsatibhavā veditabbā. Nippariyāyenettha dvādasa kammabhavā labbhanti. tesaṃ upādānāni sahajātakoṭiyāpi upanissayakoṭiyāpi paccayo.*

100. **Do thủ là duyên, hữu (sanh khởi)**: ở đây Dục thủ là duyên của 3 Nghiệp-hữu và 3 Sanh-hữu, luôn cả những câu còn lại cũng như thế. Nên biết 24 hữu có thủ là duyên. 12 Nghiệp-hữu có được ở đây một cách trực tiếp. Thủ của Nghiệp-hữu đó là duyên cuối cùng của đồng sanh duyên, hoặc cuối cùng của cận y duyên.

101. Rūpataṇhāti rūpārammaṇe taṇhā. Esa nayo saddataṇhādīsu. Sā panesā taṇhā upādānassa sahajātakoṭiyāpi upanissayakoṭiyāpi paccayo hoti.

101. **Sắc ái**: tham ái trong cảnh sắc. Trong thanh ái v.v, cũng có cách thức này, tham ái này đây là duyên cuối cùng của đồng sanh duyên, hoặc cuối cùng của cận y duyên của thủ.

*102. **Esa paccayo taṇhāya, yadidaṃ vedanā**ti ettha vipākavedanā taṇhāya upanissayakoṭiyā paccayo hoti, aññā aññathāpīti.*

102. **Cái ấy là duyên đưa đến ái, tức là thọ**: quả-thọ là duyên cuối cùng của cận y duyên của tham ái, thọ khác cũng là duyên luôn cả theo cách khác.

*103. Ettāvatā pana bhagavā vaṭṭamūlabhūtaṃ purimataṇhaṃ dassetvā idāni desanaṃ, piṭṭhiyaṃ paharitvā kesesu vā gahetvā viravantaṃ viravantaṃ maggato okkamento viya navahi padehi samudācārataṇhaṃ dassento — "Iti kho panetaṃ, ānanda, vedanaṃ paṭicca taṇhā"tiādimāha. Tattha **taṇhā**ti dve taṇhā esanataṇhā ca, esitataṇhā ca. Yāya taṇhāya ajapathasaṅkupathādīni paṭipajjitvā bhoge esati gavesati, ayaṃ **esanataṇhā** nāma. Yā tesu esitesu gavesitesu paṭiladdhesu taṇhā, ayaṃ esitataṇhā nāma. Tadubhayampi samudācārataṇhāya eva adhivacanaṃ. Tasmā duvidhāpesā vedanaṃ paṭicca taṇhā nāma. **Pariyesanā** nāma rūpādiārammaṇapariyesanā, sā hi taṇhāya sati hoti. **Lābho**ti rūpādiārammaṇapaṭilābho, so hi pariyesanāya sati hoti. **Vinicchayo** pana ñāṇataṇhādiṭṭhivitakkavasena catubbidho. Tattha — "sukhavinicchayaṃ jaññā, sukhavinicchayaṃ ñatvā ajjhattaṃ sukhamanuyuñjeyyā"ti[1317] ayaṃ **ñāṇavinicchayo**. "Vinicchayoti dve vinicchayā — taṇhāvinicchayo ca diṭṭhivinicchayo cā"ti[1318], evaṃ āgatāni aṭṭhasatataṇhāvicaritāni **taṇhāvinicchayo**. Dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo **diṭṭhivinicchayo**. "Chando kho, devānaminda, vitakkanidāno"ti[1319] imasmiṃ pana sutte idha vinicchayoti vutto vitakkoyeva āgato. Lābhaṃ labhitvā hi iṭṭhāniṭṭhaṃ sundarāsundarañca vitakkeneva vinicchināti[1320] — "ettakaṃ me rūpārammaṇatthāya bhavissati, ettakaṃ saddādiārammaṇatthāya, ettakaṃ mayhaṃ bhavissati, ettakaṃ parassa, ettakaṃ paribhuñjissāmi, ettakaṃ nidahissāmī"ti. tena vuttaṃ — "lābhaṃ paṭicca vinicchayo"ti.*

103. Chỉ chừng ấy đức Thế Tôn đã thuyết giảng đến tham ái trước có luân hồi là gốc, bây giờ khi thuyết đến tham ái là sự xao lãng với cả chín câu giống như đã đánh vào lưng hoặc nắm lấy tóc một người lôi đi trong khi người đó đang khóc lóc xin tha mạng rời khỏi con đường nên đã nói rằng: "**Điều ấy là như thế, này Ānanda, tùy thuộc vào thọ, ái (sanh khởi)**". Ở đây, **tham ái**: có hai loại tham ái là ái tầm cầu (esanataṅhā) và ái sở hữu (esitataṅhā). Người bước đi trên con đường của dê và con đường của ngựa v.v, tầm cầu tất cả tài sản với tham ái nào, tham ái này gọi là ái tầm cầu. Còn tham ái nào ngay cả khi người đã đạt được do tầm cầu, tham ái này gọi là ái sở hữu. Luôn cả hai lời ấy cũng là tên gọi của tham ái, chính là sự xao lãng. Vì thế, cả hai loại tham ái này gọi là tùy thuộc vào thọ, ái sanh khởi. **Sự tầm cầu**: Sự tìm kiếm đối tượng có sắc v.v, bởi vì sự tìm kiếm đó là việc nhớ đến tham ái. **Lợi đắc**: việc đạt được đối có sắc v.v, bởi việc đạt được đó là việc ghi nhớ do việc tìm kiếm. Còn **sự phán quyết**: có bốn loại là trí, tham ái, tà kiến và suy tầm. Trong bốn sự phán xét ấy – "*Nên biết phán quyết về lạc. Sau khi biết phán quyết về lạc, nên nỗ lực tầm cầu sự an lạc bên trong*," đây là **sự phán quyết do trí**. Một trăm lẻ tám ái du (taṇhāvicarita) đã đến như vậy – "*Sự phán quyết: có hai sự phán quyết – sự phán quyết do tham ái và sự phán quyết do tà kiến*,"

[1317] ma. ni. 3.323
[1318] mahāni. 102
[1319] dī. ni. 2.358
[1320] Vinicchindati (Syā, Ka)

đây gọi là **sự phán quyết do tham ái**. Sáu mươi hai loại tà kiến gòi là **sự phán quyết do tà kiến**. Suy tầm được ngài gọi là sự phán quyết ở đây đã đến trong bài Kinh Sakkapañhā này rằng: "*Này Thiên chủ, mong muốn có suy tầm là căn nguyên…*" Thật vậy, mọi người đã được lợi đắc rồi quyết định rằng: hài lòng và không hài lòng, tốt đẹp và không tốt đẹp bởi suy tầm duy nhất, người suy tư rằng: "*Ta sẽ có lợi đắc chừng này nhằm mục đích (cần) đối tượng sắc, ta sẽ có lợi đắc chừng này vì đối tượng có đối tượng âm thanh v.v, sẽ có nơi tôi chừng này, sẽ có cùng người khác chừng này, tôi sẽ sử dụng chừng này, tôi sẽ cất giữ chừng này*." Vì thế, đức Thế Tôn mới nói rằng: "tùy thuộc vào việc đạt được, sự phán quyết (sanh khởi)."

***Chandarāgo**ti evaṃ akusalavitakkena vitakkitavatthusmiṃ dubbalarāgo ca balavarāgo ca uppajjati, idañhi idha taṇhā. **Chando**ti dubbalarāgassādhivacanaṃ. **Ajjhosāna**nti ahaṃ mamanti balavasannitṭhānaṃ. **Pariggaho**ti taṇhādiṭṭhavasena pariggahaṇakaraṇaṃ. **Macchariya**nti parehi sādhāraṇabhāvassa asahanatā. Tenevassa porāṇā evaṃ vacanatthaṃ vadanti — "idaṃ acchariyaṃ mayhameva hotu, mā aññesaṃ acchariyaṃ hotūti pavattattā macchariyanti vuccatī"ti. **Ārakkho**ti dvārapidahanamañjūsagopanādivasena suṭṭhu rakkhaṇaṃ. **Adhikarotī**ti adhikaraṇaṃ, kāraṇassetaṃ nāmaṃ. **Ārakkhādhikaraṇa**nti bhāvanapuṃsakaṃ, ārakkhahetūti attho. **Daṇḍādānā**dīsu paranisedhanatthaṃ daṇḍassa ādānaṃ daṇḍādānaṃ. Ekato dhārādino satthassa ādānaṃ **satthādānaṃ**. **Kalaho**ti kāyakalahopi vācākalahopi. Purimo purimo virodho **viggaho**. Pacchimo pacchimo **vivādo**. Tuvaṃtuvanti agāravavacanaṃ **tuvaṃtuvaṃ**.*

Mong muốn và luyến ái: luyến ái yếu ớt và luyến ái mãnh liệt sanh khởi nơi vật-vatthu được suy tầm bằng suy tầm bất thiện, bởi vì đây là tham ái trong trường hợp này. **Mong muốn**: là tên gọi của ái luyến yếu ớt. **Việc bám chặt**: đưa ra quan điểm mạnh mẽ rằng: tôi của tôi như như vậy. **Sự chiếm hữu**: thực hiện việc bám chấp do tác động tham ái và tà kiến. **Bỏn xẻn**: do không thể chịu đựng được tính chất chung với người khác, bởi chính nguyên nhân đó, các vị trưởng thượng Porāṇa đã nói ý nghĩa lời nói như vậy rằng: "Ngài gọi là bỏn xẻn với sự chú tâm kỳ diệu này hãy chỉ của riêng ta, hãy chớ thuộc về người khác." **Sự bảo vệ**: Bảo vệ một cách tốt đẹp do tác động của việc đóng lại các cửa và đặt vào trong họp v.v. **Lý do**: bởi ý nghĩa là làm cho vượt trội, câu này là tên gọi của nguyên nhân. **Tùy thuộc vào lý do bảo vệ**: danh từ trừu tượng mong ước trung tính, giải thích rằng nguyên nhân của việc bảo vệ. **Nắm lấy gậy gộc v.v,** việc nắm lấy gậy gộc để ngăn chặn người khác gọi là nắm lấy gậy gộc, việc nắm lấy con dao sắc bén ở một bên v.v, gọi là **nắm lấy vũ khí**. **Cãi cọ**: tranh luận bằng thân, hay tranh luận bằng lời nói. Sự giận dữ có trước đó gọi là sự cãi vã, đến sau đó gọi là tranh cãi. **Tuvaṃ tuvaṃ**: là lời nói không tôn trọng, là 'mày, mày'.

*112. Idāni paṭilomanayenāpi taṃsamudācāraṭaṇhaṃ dassetuṃ puna — "ārakkhādhikaraṇan"ti ārabhanto desanaṃ nivattesi. Tattha **kāmataṇhā**ti pañcakāmaguṇikarāgavasena uppannā rūpāditaṇhā. **Bhavataṇhā**ti*

sassatadiṭṭhisahagato rāgo. ***Vibhavataṇhā****ti ucchedadiṭṭhisahagato rāgo.* ***Ime dve dhammā****ti vaṭṭamūlataṇhā ca samudācārataṇhā cāti ime dve dhammā.* ***Dvayenā****ti taṇhālakkhaṇavasena ekabhāvaṃ gatāpi vaṭṭamūlasamudācāravasena dvīhi koṭṭhāsehi vedanāya ekasamosaraṇā bhavanti, vedanāpaccayena ekapaccayāti attho. Tividhañhi samosaraṇaṃ osaraṇasamosaraṇaṃ, sahajātasamosaraṇaṃ, paccayasamosaraṇañca. Tattha — "atha kho sabbāni tāni kāmasamosaraṇāni bhavantī"ti idaṃ* ***osaraṇasamosaraṇaṃ*** *nāma. "Chandamūlakā, āvuso, ete dhammā phassasamudayā vedanāsamosaraṇā"ti*[1321] *idaṃ sahajātasamosaraṇaṃ nāma. "Dvayena vedanāya ekasamosaraṇā"ti*[1322] *idaṃ pana* ***paccayasamosaraṇan****ti veditabbaṃ.*

112. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết giảng đến tham ái trong hành vi đó, luôn cả cách thức theo chiều nghịch mới bắt đầu "tùy thuộc vào lý do bảo vệ" trở lại thuyết giảng. Trong những câu đó, **Dục-ái**: tham ái trong sắc v.v, sanh khởi do tác động của ái luyến với năm loại dục. **Hữu-ái**: ái luyến câu hữu với thường kiến. **Vô hữu ái**: ái luyến câu hữu với đoạn kiến. **Cả hai Pháp**: hai Pháp này là tham ái có luân hồi là gốc và tham ái trong hành vi. **Theo hai cách**: cả hai Pháp này dầu đạt đến cùng một bản thể do tác động trạng thái của tham ái, cũng trở thành sự hội tự thành một ở thọ, ở phần thứ 2 do tác động tham ái có luân hồi là gốc và tham ái trong hành vi, giải thích rằng những Pháp này có duyên hội tụ lại bởi có thọ là duyên. Thật vậy, sự hội tụ có ba loại là sự hội tụ do hội họp, sự hội tụ do câu sanh, và sự hội tụ do duyên. Ở đó – "Khi ấy, sự tập hợp tất cả dân làng dĩ nhiên có" đây gọi là **sự hội tụ do hội họp**. Lời nói này "Này hiền giả, tất cả Pháp này lấy mong muốn làm căn bản, có xúc làm tập khởi, có thọ làm chỗ hội tụ" gọi là **sự hội tự do câu sanh**. Cũng nên biết câu này rằng: Sự tụ hội thành một ở thọ theo hai cách" gọi là **sự hội tụ do duyên**.

113. Cakkhusamphassoti ādayo sabbe vipākaphassāyeva. tesu ṭhapetvā cattāro lokuttaravipākaphasse avasesā dvattiṃsa phassā honti. Yadidaṃ phassoti ettha pana phasso bahudhā vedanāya paccayo hoti.

113. Tất cả các xúc có **nhãn xúc** v.v, là xúc chỉ thuộc về kết quả trong các xúc đó, ngoài trừ xúc thuộc về quả của bốn Pháp Siêu Thế, còn lại là 32 xúc. Hơn nữa, ở đây '**xúc này đây**' phần lớn xúc là duyên của thọ.

114. ***Yehi, ānanda, ākārehī****tiādīsu ākārā vuccanti vedanādīnaṃ aññamaññaṃ asadisasabhāvā. Teyeva sādhukaṃ dassiyamānā taṃ taṃ līnamatthaṃ gamentīti* ***liṅgāni****. Tassa tassa sañjānanahetuto* ***nimittāni****. Tathā tathā uddisitabbato* ***uddesā****. Tasmā ayamettha attho — "ānanda, yehi ākārehi ... pe ... yehi uddesehi nāmakāyassa nāmasamūhassa paññatti hoti, yā esā ca vedanāya vedayitākāre vedayitaliṅge vedayitanimitte vedanāti uddese sati, saññāya sañjānanākāre sañjānanaliṅge sañjānananimitte saññāti uddese sati, saṅkhārānaṃ cetanākāre cetanāliṅge*

[1321] a. ni. 8.83
[1322] Saṃvaṇṇiyamānapāṭhoyeva.

cetanānimitte cetanāti uddese sati, viññāṇassa vijānanākāre vijānanaliṅge vijānananimitte viññāṇanti uddese sati — 'ayaṃ nāmakāyo'ti nāmakāyassa paññatti hoti. tesu nāmakāyappaññattihetūsu vedanādīsu ākārādīsu asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyetha? Yvāyaṃ cattāro khandhe vatthuṃ katvā manodvāre adhivacanasamphassavevacano manosamphasso uppajjati, api nu kho so rūpakāye paññāyetha, pañca pasāde vatthuṃ katvā katvā uppajjeyyā"ti. Atha āyasmā ānando ambarukkhe asati jamburukkhato ambapakkassa uppattiṃ viya rūpakāyato tassa uppattiṃ asampaṭicchanto ***no hetaṃ bhante****ti āha.*

114. Ngài nói tất cả các biểu hiện trong câu sau "**này Ānanda, với những biểu hiện nào?**" là thực tính không đồng đẳng tương đồng của thọ v.v, ngài thuyết đến nhưng biểu hiện ấy khéo léo gọi là **dấu hiệu**, do đạt đến sự suy hoại gọi là **hiện tướng**, nguyên nhân là biết những vấn đề đó gọi là **biểu thị**. Do đó, ở đây điều này có ý nghĩa – "Này Ānanda, sự định đặt thuộc danh thân về sự tập họp của danh có được với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tướng nào, với những biểu thị nào, khi có biểu thị của thọ rằng: thọ trong biểu hiện đã được cảm nhận, trong dấu hiệu đã được cảm nhận, trong hiện tướng đã được cảm nhận; Khi có biểu thị của tưởng rằng: tưởng trong biểu hiện bằng tưởng tri, trong biểu thị bằng tưởng tri, trong hiện tướng bằng tưởng tri; Khi có biểu thị của các hành rằng tư-cetanā của các hành trong biểu hiệu của tư-cetanā, trong biểu thị của tư-cetanā, trong hiện tướng của tư-cetanā; Khi có biểu thị của thức rằng: thức trong biểu hiện bằng thức tri, trong biểu thị bằng thức tri, trong hiện tướng bằng thức tri – "*Có sự định đặt thuộc danh thân: 'đây là danh thân' khi những biểu hiện v.v, không hiện hữu, trong thọ v.v, là nguyên nhân để định đặt danh thân, phải chăng xúc theo sự định danh có thể được nhận biết trong sắc thân?* Ý xúc nào là đồng nghĩa của xúc theo sự định danh trong ý môn, đã làm năm uẩn trở thành đối tượng-vatthu rồi mới sanh khởi, phải chăng ý xúc ấy có thể được nhận biết trong sắc thân, đã thực hiện cả năm thần kinh trở thành đối tượng-vatthu rồi có thể sanh khởi? Khi ấy, đại đức Ānanda khi không chấp nhận việc sanh khởi của xúc ấy từ sắc thân, giống như khi không có cây xoài cũng không thể chấp nhận sự sanh ra của quả xoài chín từ cây hồng táo. Do đó, nên mới nói rằng: 'Thưa ngài, chắc chắn không thể có việc đó'.

Dutiyapañhe ruppanākāraruppanaliṅgaruppananimittavasena rūpanti uddesavasena ca ākārādīnaṃ attho veditabbo. ***Paṭighasamphasso****ti*[1323] *sappaṭighaṃ rūpakkhandhaṃ vatthuṃ katvā uppajjanakasamphasso. Idhāpi thero jamburukkhe asati ambarukkhato jambupakkassa uppattiṃ viya nāmakāyato tassa uppattiṃ asampaṭicchanto "no hetaṃ bhante"ti āha.*

Trong vấn đề thứ 2 nên biết ý nghĩa của biểu hiện v.v, do tác động biểu hiện của sự tan rã, biểu thị của sự tan rã, hiện tướng của sự tan rã và do tác động của biểu thị là

[1323] Sappaṭighasamphassoti (Ka)

'sắc'. **Xúc theo sự xúc chạm**: xúc đang sanh lên bởi đã làm cho sắc uẩn diễn tiến với sự xúc chạm trở thành đối tượng-vatthu rồi sanh lên. Luôn cả trong câu này trưởng lão khi không tiếp nhận sự sanh khởi của xúc đó từ danh thân, giống như khi không có cây hồng táo cũng không chấp nhận sự sanh lên của quả hồng táo chín từ cây xoài, nên mới nói rằng: 'Thưa ngài, chắc chắn không thể có việc đó'.

Tatiyapañho ubhayavaseneva vutto. Tatra thero ākāse ambajambupakkānaṃ uppattiṃ viya nāmarūpābhāve dvinnampi phassānaṃ uppattiṃ asampaṭicchanto "no hetaṃ bhante"ti āha.

Trong vấn đề thứ 3 ngài nói giống như cả 2 vấn đề trước. Trong vấn đề thứ 3 ấy, trưởng lão khi không chấp nhận sự sanh khởi của xúc thậm chí cả hai trong bản thể không có của danh sắc, giống như không chấp nhận việc sanh lên của quả xoài chín và quả hồng táo chín trong hư không, nên mới nói rằng: 'Thưa ngài, chắc chắn không thể có việc đó'.

Evaṃ dvinnaṃ phassānaṃ visuṃ visuṃ paccayaṃ dassetvā idāni dvinnampi tesaṃ avisesato nāmarūpapaccayataṃ dassetuṃ — "Yehi ānanda ākārehī"ti catutthaṃ pañhaṃ ārabhi. ***Yadidaṃ nāmarūpa****nti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ, yaṃ idaṃ chasupi dvāresu nāmarūpaṃ, eseva hetu eseva paccayoti attho. cakkhudvārādīsu hi cakkhādīni ceva rūpārammaṇādīni ca rūpaṃ, sampayuttakā khandhā nāmanti evaṃ pañcavidhopi so phasso nāmarūpapaccayāva phasso. Manodvārepi hadayavatthuñceva yañca rūpaṃ ārammaṇaṃ hoti, idaṃ rūpaṃ. Sampayuttadhammā ceva yañca arūpaṃ ārammaṇaṃ hoti, idaṃ arūpaṃ nāma. Evaṃ manosamphassopi nāmarūpapaccayā phassoti veditabbo. Nāmarūpaṃ panassa bahudhā paccayo hoti.*

Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng mỗi loại duyên đối với hai xúc như vậy, bây giờ khi thuyết giảng tính chất này là duyên của danh sắc một cách không khác biệt mới bắt đầu vấn đề thứ 4 rằng: "*Này Ānanda, với những biểu hiện nào?*" **Đây là danh sắc**: danh sắc này đây, giải thích rằng: danh sắc trong cả sáu môn này đây, đây chính là duyên. Thật vậy, nhãn v.v, và đối tượng sắc v.v, trong nhãn môn v.v, là sắc, Pháp tương ưng là danh. Luôn cả năm loại xúc như vậy do danh sắc là duyên, mới có xúc (xúc sanh khởi). Ngay cả trong ý môn, ý vật và sắc làm đối tượng, đây là sắc. Pháp tương ưng và những thứ vô sắc làm đối tượng, đây là danh. Như vậy, ý xúc cũng nên biết rằng: do có danh sắc là duyên, xúc sanh khởi. Hơn nữa, danh sắc phần lớn là duyên của xúc đó.

115. ***Na okkamissathā****ti pavisitvā pavattamānaṃ viya paṭisandhivasena na vattissatha.* ***Samuccissathā****ti paṭisandhiviññāṇe asati api nu kho suddhaṃ avasesaṃ nāmarūpaṃ antomātukucchismiṃ kalalādibhāvena samuccitaṃ missakabhūtaṃ hutvā vattissatha.* ***Okkamitvā vokkamissathā****ti paṭisandhivasena okkamitvā cutivasena vokkamissatha, nirujjhissathāti attho. So panassa nirodho na tasseva cittassa nirodhena, na tato dutiyatatiyānaṃ nirodhena hoti. Paṭisandhicittena hi saddhiṃ samuṭṭhitāni samatiṃsa kammajarūpāni nibbattanti. Tesu pana ṭhitesuyeva soḷasa*

bhavaṅgacittāni uppajjitvā nirujjhanti. etasmiṃ antare gahitapaṭisandhikassa dārakassa vā mātuyā vā panassa antarāyo natthi. Ayañhi anokāso nāma. Sace pana paṭisandhicittena saddhiṃ samuṭṭhitarūpāni sattarasamassa bhavaṅgassa paccayaṃ dātuṃ sakkonti, pavatti pavattati, paveṇī ghaṭiyati. Sace pana na sakkonti, pavatti nappavattati, paveṇī na ghaṭiyati, ***vokkamati***[1324] *nāma hoti. Taṃ sandhāya "okkamitvā vokkamissathā"ti vuttaṃ.*

115. **Sẽ không nhập vào (ở bụng mẹ)**: thức sẽ không vận hành do mãnh lực của sự tục sanh, như đã nhập vào, đang vận hành. **Sẽ hình thành**: Khi thức tục sanh không hiện hữu, phải chăng phần còn lại của danh sắc trong sạch là danh sắc đã tạo ra, đã hòa trộn sẽ vận hành theo tính chất kalala (chất thụ thai đầu tiên) ở trong bụng của người mẹ? **(Thức) nhập thai (ở bụng của người mẹ) rồi thoát ra**: Thức sẽ nhập thai do mãnh lực tục sanh rồi thoát ra, tức là sự diệt tận do mãnh lực tử. Sự diệt tận của thức đó không hiện hữu do sự diệt tận của chính tâm ấy, từ đó thức không hiện hữu do sự diệt tận của tâm thứ 2 và thứ 3. Thật vậy, *sắc sanh lên từ nghiệp* đây đủ 30 sắc được hình thành cùng với tâm tục sanh sẽ sanh khởi, khi các *sắc sanh lên từ nghiệp* ấy được hình thành, 16 tâm hộ kiếp sanh rồi diệt. Không có nguy hiểm đối với đứa bé tục sanh trong giai đoạn ấy hoặc đối với mẹ của đứa bé ấy. Bởi do sự nguy hiểm này gọi là không có cơ hội. Còn giả sử sắc xuất hiện cùng với tâm tục sanh có khả năng để làm duyên đối với tâm hộ kiếp thứ 17, sự vận hành tiếp tục được vận hành, truyền thống được tiếp diễn. Còn giả sử không thể sự vận hành không được vận hành, truyền thống không được tiếp diễn, gọi là thoát ra. Ngài đề cập đến việc thoát ra ấy mới nói rằng: "**(Thức) nhập thai (ở bụng của người mẹ) rồi thoát ra**".

Itthattāyā*ti itthabhāvāya, evaṃ paripuṇṇapañcakkhandhabhāvāyāti attho.* ***Daharasseva sato****ti mandassa bālasseva santassa.* ***Vocchijjissathā****ti upacchijjissatha.* ***Vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepulla****nti viññāṇe upacchinne suddhaṃ nāmarūpameva uṭṭhahitvā paṭhamavayavasena vuḍḍhiṃ, majjhimavayavasena virūḷhiṃ, pacchimavayavasena vepullaṃ api nu kho āpajjissathāti. dasavassavīsativassavassasatavassasahassasampāpanena vā api nu kho vuḍḍhiṃ virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissathāti attho.*

Đưa đến mạng sống này: đưa đến bản thể này, giải thích rằng khi bản thể năm uẩn đã tròn đủ như vậy. **Của một thiếu nam hay thiếu nữ**: vẫn còn rất trẻ. **Bị cắt đứt**: cắt đứt sự liên tiếp. **Sẽ đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh**: Phải chăng khi thức bị cắt đứt sự tiếp nối từ danh sắc thanh tịnh sẽ vững trú đạt đến sự tăng trưởng vào gian đoạn đầu của tuổi thọ, sự phát triển vào gian đoạn giữa của tuổi thọ, sự lớn mạnh vào giai đoạn cuối của tuổi thọ . Giải thích rằng: phải chăng danh sắc sẽ đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh có tuổi thọ đến mười năm, hai mươi năm, …nt… một ngàn năm?

[1324] Vokkamanaṃ (Syā)

***Tasmātihānandā**ti yasmā mātukucchiyaṃ paṭisandhiggahaṇepi kucchivāsepi kucchito nikkhamanepi, pavattiyaṃ dasavassādikālepi viññāṇamevassa paccayo, tasmā eseva hetu esa paccayo nāmarūpassa, yadidaṃ viññāṇaṃ. Yathā hi rājā attano parisaṃ niggaṇhanto evaṃ vadeyya — "Tvaṃ uparājā, tvaṃ senāpatīti kena kato nanu mayā kato, sace hi mayi akaronte tvaṃ attano dhammatāya uparājā vā senāpati vā bhaveyyāsi, jāneyyāma vo balan"ti; Evameva viññāṇaṃ nāmarūpassa paccayo hoti[1325]. Atthato evaṃ nāmarūpaṃ vadati viya "tvaṃ nāmaṃ, tvaṃ rūpaṃ, tvaṃ nāmarūpaṃ nāmāti kena kataṃ, nanu mayā kataṃ, sace hi mayi purecārike hutvā mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ agaṇhante tvaṃ nāmaṃ vā rūpaṃ vā nāmarūpaṃ vā bhaveyyāsi, jāneyyāma vo balan"ti. Taṃ panetaṃ viññāṇaṃ nāmarūpassa bahudhā paccayo hoti.*

Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân: Do chính thức ấy là nhân của danh sắc ấy, khi tục sanh ở trong bụng mẹ, hay vào lúc ở trong bụng, hay vào lúc lọt lòng, vào thời gian được mười tuổi trong sự diễn tiến, vì thế, đây chính là nhân, là duyên của danh sắc, tức là thức. Giống như đức vua khi hăm dọa những tùy tùng của ngài có thể nói rằng: "Khanh là phó vương, khanh là tướng quân, ai phong tước cho khanh, trẫm phong tước cho khanh không phải sao? Nếu như khi trẫm không phong tước cho khanh, theo bản thể tự nhiên tự khanh có thể trở thành phó vương hoặc có thể trở thành tướng quân được hay sao? Trẫm có thể biết năng lực của khanh." Tương tự y như thế, thức là duyên của danh sắc, như người nói đến danh sắc như vầy theo ý nghĩa rằng: "ngươi là danh, ngươi là sắc, ngươi là danh sắc, ai đã tạo ra danh sắc ấy, ta đã tạo ra không phải sao? Giả sử khi ta đi trước không nắm lấy sự tái tục ở bụng của người mẹ, ngươi có thể là danh, có thể là sắc hoặc có thể là danh sắc, chúng tôi có thể biết sức mạnh của ngươi." Do đó, thức này đây phần lớn là duyên của danh sắc.

*116. ***Dukkhasamudayasambhavo**ti dukkharāsisambhavo. **Yadidaṃ nāmarūpa**nti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ, eseva hetu esa paccayo. Yathā hi rājapurisā rājānaṃ niggaṇhanto evaṃ vadeyyuṃ — "tvaṃ rājāti kena kato, nanu mayā kato, sace hi mayi uparājaṭṭhāne, mayi senāpatiṭṭhāne atiṭṭhante tvaṃ ekakova rājā bhaveyyāsi, passeyyāma te rājabhāvan"ti; Evameva nāmarūpampi atthato evaṃ viññāṇaṃ vadati viya "tvaṃ paṭisandhiviññāṇanti kena kataṃ, nanu amhehi kataṃ, sace hi tvaṃ tayo khandhe hadayavatthuñca anissāya paṭisandhiviññāṇaṃ nāma bhaveyyāsi, passeyyāma te paṭisandhiviññāṇabhāvan"ti. Tañca panetaṃ nāmarūpaṃ viññāṇassa bahudhā paccayo hoti.*

116. **Nguồn sanh khởi của nhân sanh Khổ**: sự sanh khởi của khối khổ. **Chính là danh sắc**: danh sắc này đây, chính là nhân, là duyên. Thật vậy, giống như những người của đức vua có thể tâu đức vua như vậy trong khi bị hăm dọa – "Ngài là đức vua, ai đã thực hiện (phong vương) cho ngài, đã được thực hiện bởi chúng thần không phải sao? Giả sử chúng thần không giữ vị trí phó vương, vị trí tướng quân, ngài có thể trở

[1325] Hontaṃ (?)

thành một vị vua đơn độc, chúng thần có thể nhìn thấy bản thể đức vua của ngài;" Tương tự như thế luôn cả trong danh sắc cũng như nói đến thức như vậy theo ý nghĩa rằng "ngươi là thức tục sanh, ai đã tạo ra thức tục sanh, ta đã tạo ra không phải sao? Thật vậy, giả sử ngươi không y cứ vào ba uẩn và ý vật thì có thể gọi là thức tục sanh, ta có thể nhìn thấy bản thể thức tục sanh." Và điều này, chính danh sắc này đây phần lớn là duyên của thức.

***Ettāvatā kho**ti viññāṇe nāmarūpassa paccaye honte, nāmarūpe viññāṇassa paccaye honte, dvīsu aññamaññapaccayavasena pavattesu ettakena jāyetha vā ... pe ... upapajjetha vā, jātiādayo paññāyeyyuṃ aparāparaṃ vā cutipaṭisandhiyoti.*

Cho đến chừng ấy: Khi thức là duyên của danh sắc, khi danh sắc là duyên của thức, khi cả hai vận hành do mãnh lực hỗ tương duyên, chỉ đến chừng này thì thức và danh sắc lại được sanh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sanh, hoặc tử-tục sanh khác có thể xuất hiện.

***Adhivacanapatho**ti "sirivaḍḍhako dhanavaḍḍhako"tiādikassa atthaṃ adisvā vacanamattameva adhikicca pavattassa vohārassa patho. **Niruttipatho**ti saratīti sato, sampajānātīti sampajānotiādikassa kāraṇāpadesavasena pavattassa vohārassa patho. **Paññattipatho**ti — "paṇḍito byatto medhāvī nipuṇo kataparappavādo"tiādikassa nānappakārato ñāpanavasena pavattassa vohārassa patho. Iti tīhi padehi adhivacanādīnaṃ vatthubhūtā khandhāva kathitā. Paññāvacaranti paññāya avacaritabbaṃ jānitabbaṃ. **Vaṭṭaṃ vattatī**ti saṃsāravaṭṭaṃ vattati. **Itthatta**nti itthaṃbhāvo, khandhapañcakassetaṃ nāmaṃ. **Paññāpanāyā**ti nāmapaññattatthāya. "vedanā saññā"tiādinā nāmapaññattatthāya, khandhapañcakampi ettāvatā paññāyatīti attho. **Yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇenā**ti yaṃ idaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇena aññamaññapaccayatāya pavattati, ettāvatāti vuttaṃ hoti. Idañhettha niyyātitavacanaṃ[1326].*

Có đường lối của sự định danh: Con đường của sự diễn tả mà không thấy ý nghĩa của lời bắt đầu rằng: "Sự thạnh lợi, sự tấn tài" được thành lập chỉ để gọi tên. **Có đường lối của ngôn từ**: là con đường của sự diễn tả mà vận hành nhờ khả năng dẫn chứng lý do của lời nói bắt đầu rằng: "vị có niệm do ghi nhớ, vị có sự nhận biết rõ do biết mình." **Có đường lối của sự diễn đạt**: con đường của sự diễn tả mà vận hạnh nhờ khả năng làm cho hiểu biết bằng nhiều cách khác nhau của lời nói bắt đầu rằng: "Bậc sáng trí, vị tịnh thông, vị có trí, vị thiện xảo, vị thông thạo." Luôn cả các uẩn là vật của sự định danh v.v, ngài cũng nói bằng ba câu với cách này. **Có lãnh vực của tuệ**: Có sự phỏng đoán, tức là có thể biết bằng tuệ. **Có sự luân chuyển xoay vần**: vòng quay luân hồi được vận hành. **Bản thể này**: Bản thể này, lời này là tên gọi của năm uẩn. **Đưa đến sự nhận biết**: Đưa đến sự nhận biết tên. Giải thích rằng: luôn cả năm uẩn cũng được nhận biết chỉ đến chừng ấy để mô tả danh với câu sau: "Thọ, tưởng v.v." **Tức là danh**

[1326] Niyyātavacanaṃ (Syā)

sắc vận hành cùng với thức: Đây là danh sắc vận hành cùng với thức theo tính chất hỗ tương duyên, ngài giải thích chỉ có bấy nhiêu. Đây là lời nói bị đem ra khỏi trong câu này.

Giảng Giải Việc Mô Tả về Bản Ngã

*117. Iti bhagavā — "Gambhīro cāyaṃ, ānanda, paṭiccasamuppādo, gambhīrāvabhāso cā"ti padassa anusandhiṃ dassetvā idāni "tantākulakajātā"ti padassa anusandhiṃ dassento "kittāvatā cā"ti-ādikaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha **rūpiṃ vā hi, ānanda, parittaṃ attāna**ntiādīsu yo avaḍḍhitaṃ kasiṇanimittaṃ attāti gaṇhāti, so rūpiṃ parittaṃ paññapeti. Yo pana nānākasiṇalābhī hoti, so taṃ kadāci nīlo, kadāci pītakoti paññapeti. Yo vaḍḍhitaṃ kasiṇanimittaṃ attāti gaṇhāti, so rūpiṃ anantaṃ paññapeti. Yo vā pana avaḍḍhitaṃ kasiṇanimittaṃ ugghāṭetvā nimittaphuṭṭhokāsaṃ vā tattha pavatte cattāro khandhe vā tesu viññāṇamattameva vā attāti gaṇhāti, so arūpiṃ parittaṃ paññapeti. Yo vaḍḍhitaṃ nimittaṃ ugghāṭetvā nimittaphuṭṭhokāsaṃ vā tattha pavatte cattāro khandhe vā tesu viññāṇamattameva vā attāti gaṇhāti, so arūpiṃ anantaṃ paññapeti.*

117. Bằng cách này sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng mối liên kết của câu: "Này Ānanda, Lý Duyên Khởi này là thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu" bây giờ trong khi thuyết giảng mối liên kết của câu sau: "rối ren như là cuộn chỉ của thợ dệt" bắt đầu thuyết giảng như sau: "và đến chừng nào?" v.v. Ở đó, **này Ānanda, người mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì mô tả**: nghĩa là người nào nắm lấy các đề mục thiền Chỉ tịnh không được phát triển về bản ngã, người ấy mô tả (bản ngã) là có sắc và có giới hạn. Lại nữa, người nào có được các đề mục thiền Chỉ tịnh khác biệt, người ấy mô tả biến xứ là thỉnh thoảng xanh, thỉnh thoảng vàng. Người nào nắm lấy đề mục thiền Chỉ tịnh đã được phát triển về bản ngã, vị ấy mô tả (bản ngã) là có sắc và không giới hạn. Hoặc người nào sau khi tháo gỡ đề mục thiền Chỉ tịnh đã không được phát triển nắm lấy hư không nơi hiện tướng đã tiếp xúc hoặc bốn uẩn được vận hành trong hiện tượng ấy, hoặc chỉ có thức trong bốn uẩn ấy là bản ngã, người ấy mô tả (bản ngã) là không có sắc và có giới hạn. Người nào sau khi tháo gỡ đề mục thiền Chỉ tịnh nắm lấy hư không nơi hiện tướng đã tiếp xúc hoặc uẩn được vận hành ở hiện tướng ấy hoặc chỉ có thức trong bốn uẩn ấy là bản ngã, người ấy mô tả (bản ngã) là không có sắc và không giới hạn.

*118. **Tatrānandā**ti ettha **tatrā**ti tesu catūsu diṭṭhigatikesu. **Etarahi vā**ti idāneva, na ito paraṃ, ucchedavasenetaṃ vuttaṃ. **Tatthabhāviṃ vā**ti tattha vā paraloke bhāviṃ. sassatavasenetaṃ vuttaṃ. **Atathaṃ vā pana santa**nti atathasabhāvaṃ samānaṃ. **Tathattāyā**ti tathabhāvāya. **Upakappessāmī**ti sampādessāmi. Iminā vivādaṃ dasseti. ucchedavādī hi "sassatavādino attānaṃ atathaṃ anucchedasabhāvampi samānaṃ tathatthāya ucchedasabhāvāya upakappessāmi, sassatavādañca jānāpetvā*

ucchedavādameva naṃ gāhessāmī”ti cinteti. Sassatavādīpi “ucchedavādino attānaṃ atathaṃ asassatasabhāvampi samānaṃ tathatthāya sassatabhāvāya upakappessāmi, ucchedavādañca jānāpetvā sassatavādameva naṃ gāhessāmī”ti cinteti.

118. Từ ‘**tatra**’ trong từ ‘**tatrānanda**’ này là trong bốn loại tà kiến ấy. **Ở hiện tại**: vào lúc này không phải vào lúc khác, ngài đã nói lời này do mãnh lực đoạn kiến. **Ở nơi kia**: bản thể nằm ở thế giới khác, ngài đã nói điều này do mãnh lực thường kiến. **Hoặc hơn nữa thực tính không thật tồn tại**: hoặc thực tính không thật, tồn tại. **Đưa đến thực tính chắc chắn**: đưa đến bản thể chắc chắn. **Sẽ thành tựu**: ta sẽ làm cho thành tựu. (Đức Thế Tôn) bày tỏ sự phản đối ở câu này. Bởi vì người có học thuyết về đoạn kiến nghĩ rằng “Tôi sẽ làm cho bản ngã không thật, luôn cả thực tính không có sự đoạn tận của người theo học thuyết thường kiến trở thành như thế, đưa đến thực tính sự đoạn tận, và sau khi biết được học thuyết thường tồn, ta sẽ khiến vị ấy chỉ nắm lấy học thuyết đoạn kiến.” Luôn cả người có học thuyết thường tồn cũng nghĩ rằng: “Tôi sẽ làm cho bản ngã không thật, kể cả sự thật không thường tồn trở thành như thế đưa đến thực tính thật, tức là đưa đến bản thể thường tồn, và sau khi biết người có học thuyết về đoạn tận, ta sẽ khiến vị ấy chỉ nắm lấy học thuyết thường tồn.

***Evaṃ santaṃ kho**ti evaṃ samānaṃ rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapentanti attho. **Rūpi**nti rūpakasiṇalābhiṃ. **Parittattānudiṭṭhi anusetī**ti paritto attāti ayaṃ diṭṭhi anuseti, sā pana na valli viya ca latā viya ca anuseti. Appahīnaṭṭhena anusetīti veditabbo. **Iccālaṃ vacanāyā**ti taṃ puggalaṃ evarūpā diṭṭhi anusetīti vattuṃ yuttaṃ. Esa nayo sabbattha.*

Trong khi là như vậy: nghĩa là cho quy định bản ngã có sắc và có giới hạn tồn tại như vậy. **Có sắc**: có được sắc là biến xứ. **Có giới hạn tiềm ẩn**: quan điểm này là bản ngã có giới hạn, hơn nữa tiềm ẩn (nơi căn tánh) giống như dây leo và cây leo. Nên biết rằng: tiềm ẩn với ý nghĩa không từ bỏ. **Là vừa đủ cho lời nói**: Thật thích hợp để nói rằng: quan điểm có hình thức như vậy tiềm ẩn trong hạng người ấy. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

***Arūpi**nti ettha pana arūpakasiṇalābhiṃ, arūpakkhandhagocaraṃ vāti evamattho daṭṭhabbo. Ettāvatā lābhino cattāro, tesaṃ antevāsikā cattāro, takkikā cattāro, tesaṃ antevāsikā cattāroti attato soḷasa diṭṭhigatikā dassitā honti.*

Không có sắc: Hơn nữa, ở đây là có được biến xứ vô sắc, nên biết ý nghĩa như vầy, hoặc có vô sắc uẩn làm hành xứ. Chỉ chừng ấy là điều ngài thuyết giảng mười sáu hạng người theo tà kiến, bốn nhóm người có được sự lợi đắc, bốn nhóm học trò của người có được sự lợi đắc, bốn nhóm người có tà kiến, bốn nhóm học trò của nhóm người có tà kiến.

Giảng Giải Việc Mô Tả Không Phải Bản Ngã

119. Evaṃ ye attānaṃ paññapenti, te dassetvā idāni ye na paññapenti, te dassetuṃ — "kittāvatā ca ānandā"tiādimāha. Ke pana na paññapenti? Sabbe tāva ariyapuggalā na paññapenti. Ye ca bahussutā tipiṭakadharā dvipiṭakadharā ekapiṭakadharā, antamaso ekanikāyampi sādhukaṃ vinicchinitvā uggahitadhammakathikopi āraddhavipassakopi puggalo, te na paññapentiyeva. Etesañhi paṭibhāgakasiṇe paṭibhāgakasiṇamicceva ñāṇaṃ hoti. Arūpakkhandhesu ca arūpakkhandhā icceva.

119. Người nào mô tả về bản ngã như vậy, (đức Thế Tôn) đã thuyết giảng cho những người ấy, bây giờ không mô tả về bản ngã, để thuyết giảng cho họ nên đã nói rằng – "Và này Ānanda…đến chừng nào?" Hơn nữa, nhóm người nào không mô tả? Thật sự thì chỉ có các Thánh nhân ấy không mô tả. Và người nào là bậc đa văn, bậc thông thuộc Tam Tạng, bậc thông thuộc Nhị Tạng, bậc thông thuộc Nhất Tạng, sau khi suy xét ở tận cùng dẫu một Nikāya tốt đẹp, hạng người thuyết Pháp theo điều đã học, hay người đã bắt đầu Minh sát, thì người ấy không mô tả. Vì thế, những người ấy có tưởng rằng: Biến xứ có phần so sánh trong biến xứ có phần so sánh như vậy. Giải thích rằng: Vô sắc uẩn trong chính vô sắc uẩn ấy.

Giảng Giải Việc Nhận Thấy Bản Ngã

*121. Evaṃ ye na paññapenti, te dassetvā idāni ye te paññapenti, te yasmā diṭṭhivasena samanupassitvā paññapenti, sā ca nesaṃ samanupassanā vīsativatthukāya sakkāyadiṭṭhiyā appahīnattā hoti, tasmā taṃ vīsativatthukaṃ sakkāyadiṭṭhiṃ dassetuṃ puna **kittāvatā ca ānandā**tiādimāha.*

121. Như vậy những người nào không mô tả, sau khi thuyết cho những người ấy, bây giờ sau khi quán sát do tác động của tà kiến mới mô tả, và sự quán sát này đây là có được do trạng thái không từ bỏ thân kiến với hai mươi luận điểm, để thuyết giảng đến thân kiến với hai mươi luận điểm ấy nên đã nói lại lần nữa: "**Và này Ānanda… đến chừng này?**"

*Tattha **vedanaṃ vā hī**ti iminā vedanākkhandhavatthukā sakkāyadiṭṭhi kathitā. **Appaṭisaṃvedano me attā**ti iminā rūpakkhandhavatthukā. **Attā me vediyati, vedanādhammo hi me attā**ti iminā saññāsaṅkhāraviññāṇakkhandhavatthukā . Idañhi khandhattayaṃ vedanāsampayuttattā vediyati. Etassa ca vedanādhammo avippayuttasabhāvo.*

Ở đó, ngài nói về thân kiến có thọ uẩn là nền tảng với câu này: **(này Ānanda) người nhận thấy thọ**. Ngài nói đến thân kiến có sắc uẩn là nền tảng với câu này: **Bản ngã của tôi không có cảm thọ**; ngài nói đến thân kiến có tưởng uẩn - hành uẩn - thức uẩn là nền tảng với câu này: "**Bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi.**' Thật vậy, cả ba uẩn này (làm công việc) cảm thọ do trạng

thái tương ưng với thọ. Và bản ngã có thọ là chủ thể bất tương ưng pháp thực tính đối với cả ba uẩn đó.

122. Idāni tattha dosaṃ dassento — "tatrānandā"tiādimāha. ***Tattha tatrā****ti tesu tīsu diṭṭhigatikesu.* ***Yasmiṃ, ānanda, samaye****tiādi yo yo yaṃ yaṃ vedanaṃ attāti samanupassati, tassa tassa attano kadāci bhāvaṃ, kadāci abhāvanti evamādidosadassanatthaṃ vuttaṃ.*

122. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết lỗi lầm về những quan điểm ấy nên đã nói rằng – "**Ở đây, này Ānanda…**" Ở đây, '**tatra**' là trong ba loại tà kiến ấy. Ngài đã nói "**này Ānanda, vào lúc nào…**" điều này để chỉ ra lỗi lầm v.v, như vậy, thỉnh thoảng có, thỉnh thoảng không có bản ngã của người nhận thấy rằng: "thọ là bản ngã."

123. Aniccādīsu hutvā abhāvato ***aniccā****. tehi tehi kāraṇehi saṅgamma samāgamma katāti* ***saṅkhatā****. Taṃ taṃ paccayaṃ paṭicca sammā kāraṇeneva uppannāti* ***paṭiccasamuppannā****.* ***Khayo****tiādi sabbaṃ bhaṅgassa vevacanaṃ. Yañhi bhijjati, taṃ khiyatipi vayatipi virajjhatipi nirujjhatipi, tasmā khayadhammātiādi vuttaṃ.*

123. **Vô thường** v.v, thọ là vô thường bởi có rồi không. **Có duyên tạo tác** bởi vì được tạo tác bởi các nhân đó. **Được sanh khởi theo điều kiện**: do y cứ vào những duyên ấy rồi sanh lên với nhân thích hợp. Các câu bắt đầu 'sự tan rã' là đồng nghĩa của sự vỡ tan. Thật vậy, vật nào bị vỡ tan, (thì) vật đó bị tan rã, bị hoại diệt, bị tàn tạ, hoặc bị hoại diệt, vì thế ngài mới nói rằng: "có sự tan rã".

Byagā me*ti viagāti byagā*[1327]*, vigato niruddho me attāti attho. Kiṃ pana ekasseva tīsupi kālesu — "eso me attā"ti hotīti, kiṃ pana na bhavissati? Diṭṭhigatikassa hi thusarāsimhi nikkhittakhāṇukasseva niccalatā nāma natthi, vanamakkaṭo viya aññaṃ gaṇhāti, aññaṃ muñcati.* ***Aniccasukhadukkhavokiṇṇa****nti*[1328] *visesena taṃ taṃ vedanaṃ attāti samanupassanto aniccañceva sukhañca dukkhañca attānaṃ samanupassati avisesena vedanaṃ attāti samanupassanto vokiṇṇaṃ uppādavayadhammaṃ attānaṃ samanupassati. Vedanā hi tividhā ceva uppādavayadhammā ca, tañcesa attāti samanupassati. iccassa anicco ceva attā āpajjati, ekakkhaṇe ca bahūnaṃ vedanānaṃ uppādo. Taṃ kho panesa*[1329] *aniccaṃ attānaṃ anujānāti, na ekakkhaṇe bahūnaṃ vedanānaṃ uppatti atthi. Imamatthaṃ sandhāya — "tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati 'vedanā me attā'ti samanupassitun"ti vuttaṃ.*

Bản ngã của tôi đã diệt mất: giải thích rằng bản ngã của tôi đã đi đến sự diệt mất, là thoát khỏi sự diệt tận. Phật ngôn rằng: 'Cái này là bản ngã của tôi' trong cả ba

[1327] Byaggā meti vi-aggoti byaggā (Ka)
[1328] Aniccaṃ sukhaṃ dukkhaṃ vokiṇṇanti (Syā)
[1329] Na kho panesa (?)

thời, hoặc sẽ không có đối với người có tà kiến, bởi vì thông thường dây leo thường tồn là không có đối với gốc cây được vị ấy cất giữ trong đống trấu, giống như con khỉ rừng cầm lấy những thứ khác, buông bỏ những thứ khác. **Nhận thấy bản ngã là vô thường, có lạc và khổ lẫn lộn**: người nhận thấy các thọ đó một cách đặt biệt là bản ngã, được nhận thấy bản ngã là vô thường, là lạc và là khổ; khi nhận thấy thọ một cách không đặt biệt là bản ngã, được nhận thấy bản ngã lẫn lộn có tính chất sanh lên và có tính chất hoại diệt. Thật vậy, ba thọ và có tính chất sanh lên, có tính chất hoại diệt; và vị ấy nhận thấy thọ ấy là bản ngã. Bản ngã của tôi là vô thường, và sự sanh khởi của nhiều thọ trong cùng một sát-na. Nhưng vị ấy biết theo bản ngã ấy là vô thường, không có nhiều thọ sanh khởi trong cùng một sát-na. Đức Thế đề cập đến ý nghĩa này nên mới nói rằng – "Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: 'Thọ là bản ngã của tôi' là điều không hợp lý."

*124. **Yattha panāvuso**ti yattha suddharūpakkhandhe sabbaso vedayitaṃ natthi. **Api nu kho tatthā**ti api nu kho tasmiṃ vedanāvirahite tālavaṇṭe vā vātapāne vā asmīti evaṃ ahaṃkāro uppajjeyyāti attho. **Tasmātihānandā**ti yasmā suddharūpakkhandho uṭṭhāya ahamasmīti na vadati, tasmā etenapi etaṃ nakkhamatīti attho. **Api nu kho tattha ayamahamasmīti siyā**ti api nu kho tesu vedanādhammesu tīsu khandhesu ekadhammopi ayaṃ nāma ahamasmīti evaṃ vattabbo siyā. Atha vā vedanānirodhā saheva vedanāya niruddhesu tesu tīsu khandhesu api nu kho ayamahamasmīti vā ahamasmīti vā uppajjeyyāti attho. Athāyasmā ānando sasavisāṇassa tikhiṇabhāvaṃ viya taṃ asampaṭicchanto no hetaṃ bhanteti āha.*

124. **Nơi nào hoàn toàn (không có cái được cảm thọ)**: Nơi nào hoàn toàn trong sắc uẩn cũng không có cái được cảm nhận bằng tất cả mọi thứ. **Phải chăng nơi ấy**: Phải chăng trong sắc uẩn ấy, là trong thân câu tāla hoặc ở cửa sổ đã loại trừ thọ, sẽ có thể sanh khởi việc tạo thành 'tôi' như vậy. **Vì thế, ở đây, này Ānanda**: Nơi nào hoàn toàn sắc uẩn được thiết lập không được nói rằng: 'là tôi', vì thế điều này không hợp lý để nhận thấy thọ là bản ngã của tôi. **Phải chăng nơi ấy (trong sắc uẩn): 'Cái này là tôi' có thể khởi lên?**: Phải chăng trong các thọ, trong ba uẩn, thậm chí một uẩn, thật thích hợp để nói như vầy 'tên gọi này là tôi?'" Hoặc hơn nữa, có nghĩa - phải chăng khi ba uẩn đó diệt cùng với thọ, do thọ diệt có thể tạo thành tôi rằng: 'cái này là tôi' hoặc 'tôi là' v.v. Khi ấy, đại đức Ānanda khi không chấp nhận điều đó, tựa như hạng người không chấp nhận sự sắc nhọn của chiếc sừng thỏ nên đã nói rằng: "**Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó.**"

Ettāvatā kiṃ kathitaṃ hoti? vaṭṭakathā kathitā hoti. Bhagavā hi vaṭṭakathaṃ kathento katthaci avijjāsīsena kathesi, katthaci taṇhāsīsena, katthaci diṭṭhisīsena. Tattha "purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati avijjāya, 'ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī'ti. Evañcidaṃ, bhikkhave, vuccati. atha ca pana paññāyati

idappaccayā avijjā"ti[1330] *evaṃ avijjāsīsena kathitā. "Purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati bhavataṇhāya, 'ito pubbe bhavataṇhā nāhosi, atha pacchā samabhavī'ti. Evañcidaṃ, bhikkhave, vuccati. Atha ca pana paññāyati idappaccayā bhavataṇhā"ti*[1331] *evaṃ taṇhāsīsena kathitā. "Purimā, bhikkhave, koṭi nappaññāyati bhavadiṭṭhiyā, 'ito pubbe bhavadiṭṭhi nāhosi, atha pacchā samabhavī'ti, evañcidaṃ, bhikkhave, vuccati. Atha ca pana paññāyati idappaccayā bhavadiṭṭhī"ti evaṃ diṭṭhisīsena kathitā. Idhāpi diṭṭhisīseneva kathitā.*

Chỉ chừng ấy đức Thế Tôn đã nói đến điều gì? Nói đến luân hồi. Thật vậy, đức Thế Tôn khi thuyết đến vấn đề luân hồi ở một vài chỗ thuyết với tiêu đề vô minh, một vài chỗ thuyết với tiêu đề tham ái, một vài chỗ thuyết với tiêu đề tà kiến. Ở đó, thuyết với tiêu đề **vô minh** như vậy: "*Này các tỳ khưu, khởi điểm đầu tiên của vô minh không được biết đến: 'Trước điểm này, vô minh không có, rồi sau mới có.' Này các tỳ kheo, lời này được nói đến như vậy. Tuy vậy, sự việc này được biết đến: "Do cái này là duyên, vô minh có mặt*". Thuyết với tiêu đề **tham ái** như vầy: "*Này các tỳ khưu, khởi điểm đầu tiên của hữu ái không được biết đến: 'Trước điểm này hữu ái không có, rồi sau mới có'. Này các tỳ khưu, lời này được nói đến như vậy. Tuy vậy, sự việc này được biết đến: 'Do cái này là duyên, hữu ái có mặt'"*. Thuyết với tiêu đề **tà kiến** như vậy: "*Này chư tỳ khưu, khởi điểm đầu của hữu kiến không được biết đến, trước điểm này hưu kiến không có, rồi sau mới có, như vậy, này các khưu, lời này được nói đến. Khi đó, hữu kiến được biết đến*: 'Do cái này là đuyên, hữu ái mới có mặt.'" Luôn cả trong hữu kiến này cũng là điều tương tự để nói đến tiêu đề tà kiến.

Diṭṭhigatiko hi sukhādivedanaṃ attāti gahetvā ahaṅkāramamaṅkāraparāmāsavasena sabbabhavayonigati — Viññāṇaṭṭhitisattāvāsesu tato tato cavitvā tattha tattha upapajjanto mahāsamudde vātukkhittanāvā viya satataṃ samitaṃ paribbhamati, vaṭṭato sīsaṃ ukkhipituṃyeva na sakkoti.

Thật vậy, người có tà kiến chấp rằng: thọ có lạc thọ v.v, là bản ngã, tất cả (ba) hữu, (bốn) nguồn gốc sanh ra, (năm) cảnh giới tái sanh do mãnh lực sự bám chấp 'tôi' 'của tôi' – sau khi mệnh chung từ cõi đó ở nơi tồn tại của thức và các hữu tình cư sanh vào kiếp sống đó thường xuyên luân chuyển đến các cõi giống như một con thuyền bị gió thổi trên đại dương, không thể nhấc đầu ra khỏi luân hồi.

126. Iti bhagavā paccayākāramūḷhassa diṭṭhigatikassa ettakena kathāmaggena vaṭṭaṃ kathetvā idāni vivaṭṭaṃ kathento ***yato kho pana, ānanda, bhikkhū****tiādimāha.*

[1330] a. ni. 10.61
[1331] a. ni. 10.62

126. Với cách thức này đức Thế Tôn thuyết đến luân hồi chỉ bằng lời nói về Đạo đối với người có tà kiến trở nên lầm lẫn trong Lý Duyên Khởi, bây giờ trong khi thuyết về đến Nibbāna nên mới nói rằng: "**Hơn nữa, này Ānanda khi nào vị tỳ khưu…**"

*Tañca pana vivaṭṭakathaṃ bhagavā desanāsu kusalattā vissaṭṭhakammaṭṭhānaṃ navakammādivasena vikkhittapuggalaṃ anāmasitvā kārakassa satipaṭṭhānavihārino puggalassa vasena ārabhanto **neva vedanaṃ attānaṃ samanupassatī**tiādimāha. Evarūpo hi bhikkhu — "yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ aniccato vavatthapeti, ekaṃ sammasanaṃ. Dukkhato vavatthapeti, ekaṃ sammasanaṃ. Anattato vavatthapeti, ekaṃ sammasanan"tiādinā nayena vuttassa sammasanañāṇassa vasena sabbadhammesu pavattattā neva vedanaṃ attāti samanupassati, na aññaṃ[1332], so evaṃ asamanupassanto na kiñci loke upādiyatīti khandhalokādibhede loke rūpādīsu dhammesu kiñci ekadhammampi attāti vā attaniyanti vā na upādiyati.*

Và hơn nữa, đức Thế Tôn do bởi ngài là vị thiện xảo trong việc thuyết pháp, không tiếp xúc vivaṭṭakatha (lời nói về Nibbāna) cùng hạng người phóng dật do tác động việc xây cất nói chung v.v, người trút bỏ nghiệp xứ, khi bắt đầu do tác động của hạng người đang an trú với sự thiệt lập niệm, người thực hiện đã nói rằng: "**Vị tỳ khưu không nhận thấy thọ là bản ngã**". Thật vậy, vị tỳ khưu có hình thức như thế không nhận thấy thọ là bản ngã, không nhận thấy các Pháp khác bởi vì sự vận hành trong các Pháp do tác động của trí về sự thấu hiểu đã được đức Thế Tôn nói theo cách thức bắt đầu như sau: "*Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần hoặc ngoại phần, thô hoặc tế, thấp kém hoặc cao quý, là ở xa hoặc ở gần, (hành giả) xác định toàn bộ sắc ấy là vô thường, (đây là) một sự thấu hiểu; (hành giả) xác định toàn bộ sắc ấy là khổ não, (đây là) một sự thấu hiểu; (hành giả) xác định toàn bộ sắc ấy là vô ngã, (đây là) một sự thấu hiểu.*" Vị ấy trong khi không nhận thấy như vậy, vị ấy không chấp thủ bất cứ điều gì ở thế gian; không chấp thủ bất cứ thứ gì dù chỉ một Pháp trong số các Pháp có sắc v.v, ở thế gian mà khác biệt bởi uẩn v.v, rằng bản ngã hoặc sanh trong bản ngã.

***Anupādiyaṃ na paritassatī**ti anupādiyanto taṇhādiṭṭhimānaparitassanāyāpi na paritassati. **Aparitassa**nti aparitassamāno. **Paccattaṃyeva parinibbāyatī**ti attanāva kilesaparinibbānena parinibbāyati. Evaṃ parinibbutassa panassa paccavekkhaṇāpavattidassanatthaṃ **khīṇā jātī**tiādi vuttaṃ.*

Trong khi không chấp thủ, vị ấy không rung động: Vị tỳ khưu khi không chấp thủ, vị ấy không rung động, luôn cả sự rúng động là tham ái, tà kiến và ngã mạn. **Trong khi không rung động**: khi không rúng động. **Vị ấy tự chính bản thân sẽ viên mãn Nibbāna**: viên tịch Nibbāna bởi sự diệt tắt phiền não do tự chính bản thân. Đức Thế

[1332] Na aññe dhamme (Syā)

Tôn đã nói rằng: "Sự tái sanh đã cạn kiệt" v.v, nhằm mục đích thuyết đến sự vận hành của sự quán xét lại của vị đã viên tịch Nibbāna như vậy.

***Iti sā diṭṭhī**ti yā tathāvimuttassa arahato diṭṭhi, sā evaṃ diṭṭhi. "itissa diṭṭhī"tipi pāṭho. Yo tathāvimutto arahā, evamassa diṭṭhīti attho. **Tadakalla**nti taṃ na yuttaṃ. Kasmā? Evañhi sati — "arahā na kiñci jānātī"ti vuttaṃ bhaveyya, evaṃ ñatvā vimuttañca arahantaṃ "na kiñci jānātī"ti vattuṃ na yuttaṃ. Teneva catunnampi nayānaṃ avasāne — "taṃ kissa hetū"tiādimāha.*

Vị này có quan điểm…: quan điểm của bậc Thánh A-ra-hán vị đã giải thoát, có quan điểm như vậy. Pāḷī "*itissa diṭṭhi*" cũng có. Có nghĩa là vị ấy là người xa phiền não, là vị đã giải thoát như vậy có thể có quan điểm như thế. **Cách nói của hạng người ấy là không phù hợp**: Câu đó là không thích hợp. Tại sao? Bởi vì, chính vì như thế có thể nói rằng: "vị A-ra-hán không biết được bất cứ điều gì", sau khi biết như vậy không nên nói cùng bậc A-ra-hán, vị đã giải thoát rằng: "không biết bất cứ điều gì." Chính vì nguyên nhân ấy, luôn cả bốn cách thức sau cùng thì đức Thế Tôn cũng đã nói rằng: "**Điều ấy do nguyên nhân gì?**"

*Tattha **yāvatā ānanda adhivacana**nti yattako adhivacanasaṅkhāto vohāro atthi. **Yāvatā adhivacanapatho**ti yattako adhivacanassa patho, khandhā āyatanāni dhātuyo vā atthi. Esa nayo sabbattha. **Paññāvacara**nti paññāya avacaritabbaṃ khandhapañcakaṃ. **Tadabhiññā**ti taṃ abhijānitvā. Ettakena bhagavatā kiṃ dassitaṃ? Tantākulapadasseva anusandhi dassito[1333].*

Này Ānanda, sự định danh là đến đâu: có sự diễn tả được xem là sự định danh đến đâu. **Đường lối của sự định danh là đến đâu**: là con đường của sự định danh diễn biến đến đâu, Uẩn - Xứ hoặc Giới có mặt. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. **Xác định bằng trí tuệ**: Năm uẩn được xác định bằng trí tuệ. **Sau khi biết thấu đáo điều về điều ấy**: Sau khi biết thấu đáo về điều ấy (luân hồi). Chỉ chừng ấy đức Thế Tôn thuyết điều gì? Thuyết giảng sự liên kết của chính câu nói 'với sự rối ren tựa như cuộn chỉ của người thợ dệt'.

Giảng Giải Về Bảy Thức Trú

*127. Idāni yo — "na paññapetī"ti vutto, so yasmā gacchanto gacchanto ubhatobhāgavimutto nāma hoti. yo ca — "na samanupassatī"ti vutto, so yasmā gacchanto gacchanto paññāvimutto nāma hoti. Tasmā tesaṃ heṭṭhā vuttānaṃ dvinnaṃ bhikkhūnaṃ nigamanañca nāmañca dassetuṃ **satta kho imānanda viññāṇaṭṭhitiyo**tiādimāha.*

[1333] Dassitā (Syā, Ka)

127. Bây giờ, người nào được ngài nói rằng – "Không mô tả", bởi vì người ấy 'đang đi, đang đi' gọi là giải thoát từ hai phần. Và người nào được ngài nói rằng – "Không nhận thấy", bởi vì người ấy 'đang đi, đang đi' gọi là giải thoát bằng trí tuệ. Vì thế, để kết luận và tên gọi của hai vị tỳ khưu, những người đã được nói ấy nên mới thuyết rằng: "**Này Ānanda, đây là bảy thức trú (bảy nơi tồn tại của thức)**".

*Tattha **sattā**ti paṭisandhivasena vuttā, ārammaṇavasena saṅgītisutte[1334] vuttā catasso āgamissanti. Viññāṇaṃ tiṭṭhati etthāti **viññāṇaṭṭhiti**, viññāṇapatiṭṭhānassetaṃ adhivacanaṃ. **Dve ca āyatanānī**ti dve nivāsaṭṭhānāni. Nivāsaṭṭhānañhi idhāyatananti adhippetaṃ. Teneva vakkhati — "asaññasattāyatanaṃ nevasaññānāsaññāyatanameva dutiyan"ti. Kasmā panetaṃ sabbaṃ gahitanti? Vaṭṭapariyādānatthaṃ. Vaṭṭañhi na suddhaviññāṇaṭṭhitivasena suddhāyatanavasena vā pariyādānaṃ gacchati, bhavayonigatisattāvāsavasena pana gacchati, tasmā sabbametaṃ gahitaṃ.*

Ơ đó, **chúng sanh** ngài nói do mãnh lực sự tục sanh. Bốn thức trú ngài nói do tác động của đối tượng, sẽ đến trong bài Kinh Saṅgīti. Nơi tồn tại của thức bởi **có thức an trú**, đây là sự định danh nơi an trú của thức. **Và 2 xứ**: hai nơi y cứ và nơi an trú. Thật vậy, xứ trong trường hợp này ngài muốn đề cập đến nơi y cứ. Với chính nguyên nhân ấy ngài sẽ nói đến 2 xứ là "Vô tưởng hữu tình xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ." Vậy tại sao ngài nắm lấy tất cả xứ này? Vì mục đích giám sát luân hồi. Thật vậy, luân hồi không đạt đến sự giám sát do tác động (bảy) nơi tồn tại của thức trong sạch hoặc do tác động xứ (chỗ trú) trong sạch, hơn nữa đi đến sự giám sát do tác động (ba) hữu, (bốn) nguồn gốc sanh ra, (năm) cảnh giới tái sanh, (chín) hữu tình cư; vì thế, ngài mới lấy tất cả xứ này.

*Idāni anukkamena tamatthaṃ vibhajanto **katamā sattā**tiādimāha. Tattha **seyyathāpī**ti nidassanatthe nipāto, yathā manussāti attho. Aparimāṇesu hi cakkavāḷesu aparimāṇānaṃ manussānaṃ vaṇṇasaṇṭhānādivasena dvepi ekasadisā natthi. Yepi hi katthaci yamakabhātaro vaṇṇena vā saṇṭhānena vā ekasadisā honti, tesampi ālokitavilokitakathitahasitagamanaṭhānādīhi viseso hotiyeva. Tasmā **nānattakāyāti** vuttā. paṭisandhisaññā pana nesaṃ tihetukāpi dvihetukāpi ahetukāpi honti, tasmā **nānattasaññino**ti vuttā. **Ekacce ca devā**ti cha kāmāvacaradevā. Tesu hi kesañci kāyo nīlo hoti, kesañci pītakādivaṇṇo. Saññā pana nesaṃ dvihetukāpi tihetukāpi honti, ahetukā natthi. **Ekacce ca vinipātikā**ti catuapāyavinimuttā uttaramātā yakkhinī, piyaṅkaramātā, phussamittā, dhammaguttāti evamādikā aññe ca vemānikā petā. Etesañhi pītaodātakāḷamaṅguracchavisāmavaṇṇādivasena ceva kisathūlarassadīghavasena ca kāyo nānā hoti, manussānaṃ viya dvihetukatihetukāhetukavasena saññāpi. Te pana devā viya na mahesakkhā, kapaṇamanussā viya appesakkhā, dullabhaghāsacchādanā dukkhapīḷitā viharanti. Ekacce kāḷapakkhe dukkhitā juṇhapakkhe sukhitā honti, tasmā sukhasamussayato*

[1334] dī. ni. 3.311

*vinipatitattā **vinipātikāti** vuttā. Ye panettha tihetukā tesaṃ dhammābhisamayopi hoti, piyaṅkaramātā hi yakkhinī paccūsasamaye anuruddhattherassa dhammaṃ sajjhāyato sutvā —*

"Mā saddamakari piyaṅkara, bhikkhu dhammapadāni bhāsati.

Api dhammapadaṃ vijāniya, paṭipajjema hitāya no siyā.

Pāṇesu ca saṃyamāmase, sampajānamusā na bhaṇāmase.

Sikkhema susīlyamattano, api muccema pisācayoniyā"ti.[1335]

Evaṃ puttakaṃ saññāpetvā taṃ divasaṃ sotāpattiphalaṃ pattā. Uttaramātā[1336] *pana bhagavato dhammaṃ sutvāva sotāpannā jātā.*

Bây giờ, bậc Đạo Sư trong khi phân tích ý nghĩa đó theo thứ tự nên mới nói rằng: "**là bảy nơi nào?**" Trong câu đó, **như là**: đây là một phân từ với ý nghĩa 'như là', tức là - như loài người. Thật vậy, trong vũ trụ không thể ước lượng như thể một không có hai về phương diện màu da và hình dáng v.v, của loài người không thể ước lượng. Có sự khác biệt nhờ vào biểu hiện v.v, sự nhìn trước, sự nhìn sau, việc nói, việc cười, việc đi và việc đứng chỉ có chừng ấy, anh em sinh đôi ở bất cứ nơi đâu đều như giống nhau nhờ vào màu da và hình dáng. Do đó, ngài mới nói rằng: **có thân khác biệt**. Tuy nhiên, thức tục sanh của những chúng sanh ấy có tam nhân, hoặc nhị nhân, hoặc vô nhân, vì thế ngài mới nói **có tưởng khác biệt**. **Một số chư Thiên**: Chư Thiên ở sáu cõi Dục. Bởi trong số các chư Thiên ấy một số có thân hình màu xanh, một có thân hình màu vàng v.v. Nhưng tưởng của chư Thiên ấy có nhị nhân, hoặc có tam nhân, hoặc vô nhân. **Và một số hạng ở chốn bị trừng phạt**: ngạ quỷ Vemānika được bắt đầu như vầy rằng: nữ Dạ-xoa tên là Uttaramātā, Piyaṅkaramātā, Phussamittā, Dhammaguttā người rơi vào bốn khổ cảnh. Bởi thân hình của những loài ngạ quỷ ấy có sự khác biệt về phương diện màu da có màu da vàng, màu rắng, màu đen, màu vàng, màu đỏ thẫm v.v, và về phương diện (thân hình) ốm, mập, cao và thấp. Luôn cả tưởng cũng có do tác động nhị nhân, tam nhân, và vô nhân giống như của người nhân loại. Hơn nữa, những loài ngạ quỷ ấy không có nhiều oai lực giống như chư Thiên, có ít oai lực giống như người ăn xin, thức ăn, quần áo khó kiếm sống bị đau khổ áp bức. Một số thọ lãnh đau khổ vào nửa tháng thuộc hạ huyền, thọ hưởng sự an lạc khi trăng đến độ trăng sáng, vì thế ngài mới nói rằng: ở chốn bị trừng phạt bởi vì bản thể người rơi xuống khỏi sự tích trữ hạnh phúc. Hơn nữa, những ngạ quỷ này dẫu lãnh hội về Giáo Pháp cũng có được đối với nhóm ngạ quỷ nhóm tam nhân, bởi nữ Da-xoa tên Piyaṅkaramātā đã lắng nghe trưởng lão Anuruddha đang trì tụng Pháp vào lúc trời gần sáng – đã nhắc nhở đứa con trai nhỏ như vầy rằng:

[1335] saṃ. ni. 2.40
[1336] Punabbasumātā (Saṃ 1. 212 piṭṭhe)

"*Này Piyaṅkara, chớ tạo ra tiếng động, vị tỳ khưu đang trì tụng các nền tảng trong Pháp. Hơn nữa, chúng tôi đã hiểu được một nền tảng Pháp, rồi thực hành theo chánh Pháp nhằm mục đích mang lại lợi ích cho chúng tôi, điều đó có thể xảy ra.*

Chúng tôi nên thu thúc (không sát hại) tất cả sinh vật. Không nên cố tình nói láo, chúng ta nên tự mình nghiêm trì giới luật. Chúng ta sẽ thoát khỏi kiếp ngạ quỷ."

(Vị ấy) đã chứng đắc Thánh Quả Nhập Lưu vào chính ngày hôm ấy. Hơn nữa, nữ Dạ-xoa tên là Uttaramātā sau khi nghe Pháp của đức Thế Tôn đã chứng đắc quả vị Nhập Lưu.

***Brahmakāyikā**ti brahmapārisajja- brahmapurohita- mahābrahmāno. **Paṭhamābhinibbattā**ti te sabbepi paṭhamena jhānena abhinibbattā. Tesu brahmapārisajjā pana parittena abhinibbattā, tesaṃ kappassa tatiyo bhāgo āyuppamāṇaṃ. Brahmapurohitā majjhimena, tesaṃ upaḍḍhakappo āyuppamāṇaṃ, kāyo ca tesaṃ vipphārikataro hoti. Mahābrahmāno paṇītena, tesaṃ kappo āyuppamāṇaṃ, kāyo pana tesaṃ ativipphāriko hoti. Iti te kāyassa nānattā, paṭhamajjhānavasena saññāya ekattā nānattakāyā ekattasaññinoti veditabbā.*

(Chư Thiên) thuộc tập thể Phạm Thiên: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiêm và Đại Phạm Thiên. **Đã được tái sanh do Sơ thiền**: Tất cả những chư Thiên ấy đã được tái sanh do Sơ thiền. Hơn nữa, trong số chư Thiên ấy thì Phạm Chúng Thiên đã được tái sanh với đức hạnh nhỏ nhặt, Phạm Chúng Thiên có tuổi thọ khoảng 3 phần của một kiếp. Phạm Phụ Thiên đã được tái sanh với đức hạnh trung bình, tuổi thọ chừng một nửa kiếp và thân hình của Phạm Chúng Thiên ấy oai vệ hơn. Đại Phạm Thiên sanh ra với đức hạnh cao quý, tuổi thọ chừng một kiếp, thân hình của các vị ấy oai vệ nhất. Bằng cách như vậy nên biết rằng những vị Thiên này **có thân hình khác biệt, có tưởng tương đồng**; bởi vì thân khác biệt, bởi vì tưởng tương đồng do tác động của Sơ thiền.

Yathā ca te, evaṃ catūsu apāyesu sattā. Nirayesu hi kesañci gāvutaṃ, kesañci aḍḍhayojanaṃ, kesañci yojanaṃ attabhāvo hoti, devadattassa pana yojanasatiko jāto. tiracchānesupi keci khuddakā, keci mahantā. Pettivisayepi keci saṭṭhihatthā, keci sattatihatthā, keci asītihatthā honti, keci suvaṇṇā, keci dubbaṇṇā honti. Tathā kālakañjikā asurā. Api cettha dīghapiṭṭhikapetā nāma saṭṭhiyojanikāpi honti. Saññā pana sabbesampi akusalavipākāhetukāva honti. Iti āpāyikāpi nānattakāyā ekattasaññinotveva saṅkhyaṃ gacchanti.

Chúng sanh trong bốn cõi khổ cũng tương tự những vị Thiên ấy. Bởi trong địa ngục bản ngã của một số chúng sanh cao một gāvuta, một số cao nửa do-tuần, một số cao một do-tuần, nhưng của Devadatta cao một trăm do-tuần. Cả loài bàng sanh một số nhỏ, một số to lớn. Luôn cả loài ngạ quỷ một số cao 60 hắc tay, một số cao 70 hắc tay, một số 80 hắc tay, một số có làn da đẹp, một số có làn da xấu. Loài A-tu-la Kālakañjikā

cũng tương tự như thế. Và hơn nữa, trong các loài A-tu-la này thì loài ngạ quỷ Dīghapiṭṭhika cao đến 60 do-tuần. Nhưng tưởng của tất cả loài ngạ quỷ đều là quả bất thiện vô nhân. Với cách thức này luôn cả những chúng sanh trong địa ngục cũng đều được xem: Có thân khác biệt, có tưởng tương đồng.

***Ābhassarā**ti daṇḍaukkāya acci viya etesaṃ sarīrato ābhā chijjitvā chijjitvā patantī viya sarati vissaratīti ābhassarā. Tesu pañcakanayena dutiyatatiyajjhānadvayaṃ parittaṃ bhāvetvā upapannā **parittābhā** nāma honti, tesaṃ dve kappā āyuppamāṇaṃ. majjhimaṃ bhāvetvā upapannā **appamāṇābhā** nāma honti, tesaṃ cattāro kappā āyuppamāṇaṃ. Paṇītaṃ bhāvetvā upapannā ābhassarā nāma honti, tesaṃ aṭṭha kappā āyuppamāṇaṃ. Idha pana ukkaṭṭhaparicchedavasena sabbepi te gahitā. Sabbesañhi tesaṃ kāyo ekavipphārova hoti, saññā pana avitakkavicāramattā vā avitakkāvicārā vāti nānā.*

Quang Âm Thiên: Hào quang từ thân của các vị Thiên ấy như ngọn lửa của một ngọn đuốc lan tỏa ra như thể ngắt quãng rồi rơi xuống, vì nguyên nhân ấy mới gọi là **Quang Âm Thiên**. Trong số các vị Thiên ấy thì sau khi tu tập đức hạnh chút ít có được 2 thiền là Nhị thiền và Tam thiền theo cách thức thứ tư và cách thức thứ năm đã sanh lên gọi là **Thiểu Quang Thiên**, ước lượng tuổi thọ của chư Thiên cõi Thiểu Quang Thiên ấy là 2 kiếp. Sau khi tu tập đức hạnh trung bình đã sanh lên gọi là **Vô Lượng Quang Thiên**, ước lượng tuổi thọ của chư Thiên cõi Vô Lượng Quang Thiên ấy là 4 kiếp. Sau khi tu tập đức hạnh cao thượng đã sanh lên gọi là **Quang Âm Thiên**, ước lượng tuổi thọ của chư Thiên cõi Quang Âm Thiên ấy là 8 kiếp. Hơn nữa ở đây ngài xác định đề cập toàn bộ chư Thiên do tác động sự phân định bậc thượng. Thân của những vị Thiên ấy toàn bộ đều oai vệ như nhau; tuy nhiên tưởng không có tầm-vitakka nhưng có tư-vicāra; hoặc không có cả tầm và tứ, vì lý do ấy mới (có tưởng) khác biệt.

***Subhakiṇhā**ti subhena okiṇṇā vikiṇṇā, subhena sarīrappabhāvaṇṇena ekagghanāti attho. Etesañhi ābhassarānaṃ viya na chijjitvā chijjitvā pabhā gacchati. Pañcakanaye pana parittamajjhimapaṇītassa catutthajjhānassa vasena soḷasadvattiṃsacatusaṭṭhikappāyukā **parittasubhāppamāṇasubhasubhakiṇhā** nāma hutvā nibbattanti. Iti sabbepi te ekattakāyā ceva catutthajjhānasaññāya ekattasaññino cāti veditabbā. Vehapphalāpi catutthaviññāṇaṭṭhitimeva bhajanti. Asaññasattā viññāṇābhāvā ettha saṅgahaṃ na gacchanti, sattāvāsesu gacchanti.*

Biến Tịnh Thiên: phân tán đầy rẫy bởi vẻ đẹp. Giải thích rằng: Có sự dày đặc đồng nhất bởi ánh sáng của hào quang từ thân bởi sự đẹp đẽ. Cũng bởi vì hào quang của những vị Thiên cõi Biến Tịnh Thiên ấy không ngắt quãng, rồi phát ra giống như hào quang của chư Thiên cõi Quang Âm Thiên. Tuy nhiên trong cách thức thứ năm vị Thiên đã hóa sanh trở thành vị Thiên cõi Thiểu Quang Thiên, vị Thiên cõi Vô Lượng Quang Thiên, vị Thiên cõi Biến Tịnh Thiên có tuổi thọ 16 kiếp, 32 kiếp, 60 kiếp do mãnh lực Tứ thiền hy thiểu, trung bình và cao quý. Bằng cách này, tất cả chư Thiên ấy nên biết

rằng: có thân tương đồng và có tưởng tương đồng với tưởng của Tứ thiền. Luôn cả chư Thiên ở Quảng Quả Thiên cũng gọp chung với thức trú thứ 4 tương tự. Chúng sanh vô tưởng do không có thức, không nhiếp hợp vào trong thức trú này, nhưng nhiếp hợp ở (chín) hữu tình cư.

Suddhāvāsā *vivaṭṭapakkhe ṭhitā na sabbakālikā, kappasatasahassampi asaṅkhyeyyampi buddhasuññe loke nuppajjanti. Soḷasakappasahassabbhantare buddhesu uppannesuyeva uppajjanti, dhammacakkappavattassa bhagavato khandhavāraṭṭhānasadisā honti. Tasmā neva viññāṇaṭṭhitiṃ na sattāvāsaṃ bhajanti. Mahāsīvatthero pana — "Na kho pana so sāriputta sattāvāso sulabharūpo yo mayā anivutthapubbo iminā dīghena addhunā aññatra suddhāvāsehi devehī"ti*[1337] *iminā suttena suddhāvāsāpi catutthaviññāṇaṭṭhitiṃ catutthasattāvāsaṃyeva bhajantīti vadati, taṃ suttassa anuññātaṃ.*

Tịnh Cư Thiên: đã vững trú trong phần giải thoát, không xác định toàn bộ thời gian cũng không sanh vào thới giới không có đức Phật trăm ngàn kiếp, một a-tăng-kỳ, trong khi đức Phật hiện khởi trong giữa mười sáu ngàn kiếp ấy mới sanh lên tương tự như mạng lưới của đức Thế Tôn, vị đã vận hành bánh xe Pháp. Vì thế, vị Thiên ở cõi Tịnh Cư Thiên không nhiếp hợp với thức trú, không nhiếp hợp với (chín) hữu tình cư. Nhưng trưởng lão Mahāsīva đã nói rằng: Dẫu cho chư Thiên ở cõi Tịnh Cư cũng vẫn gọp chung với thức trú thứ 4, hữu tình cư thứ 4 với bài Kinh này – "Này Sārīputta, quả thật không có cõi chúng sanh nào có vẻ dễ dàng đạt được mà Ta không từng cư ngụ trước đây trong một thời gian dài, ngoại trừ chư Thiên ở cõi Tịnh Cư," lời ấy trùng khớp với bài Kinh bởi không mâu thuẫn.

Sabbaso rūpasaññāna*ntiādīnaṃ attho visuddhimagge vutto. nevasaññānāsaññāyatanaṃ pana yatheva saññāya, evaṃ viññāṇassapi sukhumattā neva viññāṇaṃ nāviññāṇaṃ. Tasmā viññāṇaṭṭhitīsu avatvā āyatanesu vuttaṃ.*

Ý nghĩa của câu '**toàn bộ các tưởng về sắc**' ngài đã nói trong Thanh Tịnh Đạo. Hơn nữa, Phi tưởng phi phi tưởng xứ có thức cũng không phải mà không có thức cũng không phải; dù cho thức vi tế giống như sự vi tế của tưởng. Vì thế, sau khi không nói trong thức trú ngài đã nói trong xứ.

128. ***Tatrā****ti tāsu viññāṇaṭṭhitīsu.* ***Tañca pajānātī****ti tañca viññāṇaṭṭhitiṃ pajānāti.* ***Tassā ca samudaya****nti "avijjāsamudayā rūpasamudayo"tiādinā*[1338] *nayena tassā samudayañca pajānāti.* ***Tassā ca atthaṅgama****nti — "avijjānirodhā rūpanirodho"tiādinā nayena tassā atthaṅgamañca pajānāti.* ***Assāda****nti yaṃ rūpaṃ paṭicca ... pe ... yaṃ viññāṇaṃ paṭicca uppajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ viññāṇassa assādoti, evaṃ tassā assādañca pajānāti.* ***Ādīnava****nti yaṃ rūpaṃ ... pe ... yaṃ viññāṇaṃ*

[1337] ma. ni. 1.160
[1338] paṭi. ma. 1.49

aniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, ayaṃ viññāṇassa ādīnavoti, evaṃ tassā ādīnavañca pajānāti. ***Nissaraṇa****nti yo rūpasmiṃ ... pe ... yo viññāṇe chandarāgavinayo, chandarāgappahānaṃ, idaṃ viññāṇassa nissaraṇanti*[1339] *evaṃ tassā nissaraṇañca pajānāti.* ***Kallaṃ nu tenā****ti yuttaṃ nu tena bhikkhunā taṃ viññāṇaṭṭhitiṃ taṇhāmānadiṭṭhīnaṃ vasena ahanti vā mamanti vā abhinanditunti. Etenupāyena sabbattha veditabbo. Yattha pana rūpaṃ natthi, tattha catunnaṃ khandhānaṃ vasena, yattha viññāṇaṃ natthi, tattha ekassa khandhassa vasena samudayo yojetabbo. āhārasamudayā āhāranirodhāti idañcettha padaṃ yojetabbaṃ.*

128. **Tatra** là trong những thức trú ấy. **Biết rõ thức trú đó**: Biết rõ thức trú đó. **Biết rõ nhân sanh khởi của thức trú đó**: biết rõ nhân sanh khởi của thức trú đó theo cách thức được bắt đầu rằng: "Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của sắc". **Biết rõ sự hoại diệt của thức trú đó**: Biết rõ sự hoại diệt của thức trú đó theo cách thức bắt đầu rằng: "Do sự diệt của vô minh, có sự diệt tận của sắc." **Sự khoái lạc**: Sự hạnh phúc và sự an vui sanh khởi tùy thuộc vào sắc-thọ-tưởng-hành-thức nào, đây là sự khoái lạc của thức, biết rõ sự khoái lạc của thức trú đó như vậy. **Sự bất lợi**: Sắc-thọ-tưởng-hành-thức nào là vô thường, là khổ đau, có bản chất biến đổi, đây là sự bất lợi của thức, và biết rõ sự bất lợi của thức đó như vậy. **Sự thoát ra**: Việc loại bỏ mong muốn và luyến ái, sự dứt trừ mong muốn và luyến ái trong sắc-thọ-tưởng-hành-thức nào, đây là sự thoát ra của thức, và biết rõ sự thoát ra của thức trú như vậy. **Vậy có thích hợp cho vị ấy…**: Vị tỳ khưu ấy thích hợp để thích thú thức trú (nơi tồn tại của thức) ấy 'là tôi' 'là của tôi' do tác động của tham ái, ngã mạn và tà kiến không? Nên biết ý nghĩa các đoạn kế tiếp theo cách thức này. Hơn nữa, nên biết liên kết sự sanh khởi (samudaya) v.v, ở nơi nào không có sắc, ở nơi đó do tác động của bốn uẩn; ở chỗ nào không có thức, ở nơi đó do tác động của một uẩn. Và ở đây, không nên liên kết đoạn này: 'Do sự sanh khởi của vật thực, do sự diệt tận của vật thực'.

Yato kho, ānanda, bhikkhū*ti yadā kho ānanda, bhikkhu.* ***Anupādā vimutto****ti catūhi upādānehi aggahetvā vimutto.* ***Paññāvimutto****ti paññāya vimutto. Aṭṭha vimokkhe asacchikatvā paññābaleneva nāmakāyassa ca rūpakāyassa ca appavattiṃ katvā vimuttoti attho. So sukkhavipassako ca paṭhamajjhānādīsu aññatarasmiṃ ṭhatvā arahattaṃ patto cāti pañcavidho. Vuttampi cetaṃ — "Katamo ca puggalo paññāvimutto? idhekacco puggalo na heva kho aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti, ayaṃ vuccati puggalo paññāvimutto"ti.*[1340]

Này Ānanda, từ lúc vị tỳ khưu…: Này Ānanda, khi nào vị tỳ khưu. **Được giải thoát do không chấp thủ**: là vị được giải thoát do không nắm lấy bởi bốn thủ. **Được giải thoát nhờ vào tuệ**: là vị được giải thoát nhờ vào tuệ. Giải thích rằng: không tác

[1339] saṃ. ni. 2.26
[1340] pu. pa. 15

chứng trong tám giải thoát, rồi làm cho danh thân và sắc thân không vận hành với chính tuệ lực gọi là vị đã được giải thoát. Vị tỳ khưu đã được giải thoát ấy có bốn là bậc chứng ngộ khô khan và đã vững trú trong Sơ thiền v.v, nào đó rồi chứng đắc quả vị A-ra-hán. Và điều này đã được nói rằng – "*Thế nào là hạng người giải thoát nhờ vào tuệ? Ở đây có một số hạng người không thể chạm đến tám giải thoát với thân rồi an trú, các lậu hoặc của vị ấy đã được cạn kiệt do đã nhìn thấy nhờ vào tuệ. Hạng người này được gọi là có sự giải thoát nhờ vào tuệ*."

Giảng Giải Về Tám Giải Thoát

129. Evaṃ ekassa bhikkhuno nigamanañca nāmañca dassetvā itarassa dassetuṃ ***aṭṭha kho ime****tiādimāha. Tattha* ***vimokkho****ti kenaṭṭhena vimokkho? Adhimuccanaṭṭhena. Ko panāyaṃ adhimuccanaṭṭho nāma? Paccanīkadhammehi ca suṭṭhu muccanaṭṭho, ārammaṇe ca abhirativasena suṭṭhu muccanaṭṭho, pituaṅke vissaṭṭhaṅgapaccaṅgassa dārakassa sayanaṃ viya aniggahitabhāvena nirāsaṅkatāya ārammaṇe pavattīti vuttaṃ hoti. Ayaṃ panattho pacchime vimokkhe natthi, purimesu sabbesu atthi.*

129. Sau khi thuyết giảng phần Nigamanaṃ - Đoạn Kết và tên của một vị tỳ khưu như vậy, để thuyết đối với vị tỳ khưu ngoài ra nên mới nói rằng: "đây là tám giải thoát…" Ở đó, **sự giải thoát**: sự giải thoát với ý nghĩa ra sao? Với ý nghĩa thoát khỏi. Sự giải thoát này có ý nghĩa thoát khỏi như thế nào? Có ý nghĩa thoát khỏi tốt đẹp từ các Pháp đối nghịch và thoát khỏi tốt đẹp do tác động từ sự thỏa thích nơi đối tượng. Ngài giải thích rằng: sự giải thoát vận hành nơi đối tượng do bởi chấm dứt sự xao động bởi sự không chấp thủ, giống như đứa trẻ thả lỏng các chi phần lớn nhỏ nằm ngủ trong lòng của cha. Hơn nữa, ý nghĩa này không có trong sự giải thoát cuối cùng, tất cả có trong sự giải thoát ban đầu.

Rūpī rūpāni passatī*ti ettha ajjhattaṃ kesādīsu nīlakasiṇādīsu nīlakasiṇādivasena uppāditaṃ rūpajjhānaṃ rūpaṃ, tadassatthīti rūpī.* ***Bahiddhā rūpāni passatī****ti bahiddhāpi nīlakasiṇādīni rūpāni jhānacakkhunā passati. Iminā ajjhattabahiddhāvatthukesu kasiṇesu uppāditajjhānassa puggalassa cattāri rūpāvacarajjhānāni dassitāni.* ***Ajjhattaṃ arūpasaññī****ti ajjhattaṃ na rūpasaññī, attano kesādīsu anuppāditarūpāvacarajjhānoti attho. Iminā bahiddhā parikammaṃ katvā bahiddhāva uppāditajjhānassa puggalassa rūpāvacarajjhānāni dassitāni.*

Vị có sắc nhìn thấy các sắc: điều này có ý nghĩa rằng sắc là thiền sắc làm sanh khởi do tác động biến xứ xanh v.v, ở tóc v.v, thuộc nội phần gọi là sắc, gọi là có thiền sắc rūpajhāna bởi có thiền sắc rūpajhāna đó. **Nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần**: Nhìn thấy sắc có biến xứ xanh v.v, ở bên ngoài với đôi mắt thiền (trí nhãn). Với câu này ngài trình bền bốn tầng thiền Sắc giới đối với hành giả làm cho thiền sanh khởi trong

các biến xứ có đối tượng nội phần và cả đối tượng ngoại phần. **Vị có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần**: có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nghĩa là không làm cho thiền Sắc giới sanh khởi trong ba mươi hai biểu hiện 'có tóc v.v, của tôi'. Với câu này ngài thuyết đến bốn thiền Sắc giới của hạng người đã thực hành ở sát-na chuẩn bị (parikamma) từ đối tượng bên ngoài rồi làm cho thiền sanh khởi từ đối tượng bên ngoài.

***Subhantveva adhimutto hotī**ti iminā suvisuddhesu nīlādīsu vaṇṇakasiṇesu jhānāni dassitāni. Tattha kiñcāpi antoappanāyaṃ subhanti ābhogo natthi, yo pana visuddhaṃ subhaṃ kasiṇamārammaṇaṃ karitvā viharati, so yasmā **subhanti adhimutto hotī**ti vattabbataṃ āpajjati, tasmā evaṃ desanā katā. Paṭisambhidāmagge pana — "kathaṃ subhantveva adhimutto hotīti vimokkho? Idha bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati ... pe ... mettāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. Karuṇā, muditā, upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati ... pe ... upekkhāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. Evaṃ subhaṃ tveva adhimutto hotīti vimokkho"ti*[1341] *vuttaṃ.*

Ngài thuyết về thiền trong vaṇṇakasiṇa (biến xứ về màu sắc) v.v, chẳng hạn như biến xứ xanh v.v, là thanh tịnh với câu này '**Vị thiên về chỉ mỗi tịnh tướng**'. Ở đó, không có sự cột chặt tâm (cho rằng) tịnh tướng trong sự chuyên chú bên trong, vị nào trú vào trạng thái tịnh khiết, đẹp đẽ của đối tượng kasiṇa về màu sắc, vị ấy đạt đến trạng thái thích hợp để nói rằng: "vị thiên về chỉ mỗi tịnh tướng", vì thế ngài đã thuyết giảng như vậy. Nhưng trong bộ Phân Tích Đạo ngài nói rằng "Vị thiên về chỉ mỗi tịnh tướng là giải thoát (có ý nghĩa) thế nào? Vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này có tâm câu hữu với tâm từ lan tỏa một phương rồi an trú … nhờ trạng thái phát triển của tâm từ, chúng sanh không kinh tởm nhau. Có tâm câu hữu với tâm bi, có tâm câu hữu với tâm hỷ, có tâm câu hữu với tâm xả rồi an trú ... Nhờ trạng thái phát triển của tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, chúng sanh không có kinh tởm nhau. Ngài đã nói 'Vị thiên về chỉ mỗi tịnh tướng' là giải thoát (có ý nghĩa) như vậy.

***Sabbaso rūpasaññāna**ntiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ visuddhimagge vuttameva. **Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho**ti ayaṃ catunnaṃ khandhānaṃ sabbaso visuddhattā vimuttattā aṭṭhamo uttamo vimokkho nāma.*

(Do sự vượt qua hẳn) toàn bộ các tưởng về sắc: Điều nào cần nói, tất cả điều đó đều được nói trong Thanh Tịnh Đạo. **Đây là giải thoát thứ 8**: đây là giải thoát cao cả thứ 8 do trạng thái bốn uẩn thanh tịnh ở mọi khía canh, do trạng thái đã thoát khỏi.

*130. **Anuloma**nti ādito paṭṭhāya yāva pariyosānā. Paṭilomanti pariyosānato paṭṭhāya yāva ādito. **Anulomapaṭiloma**nti idaṃ atipaguṇattā samāpattīnaṃ aṭṭhatvāva ito cito ca sañcaraṇavasena vuttaṃ. **Yatthicchaka**nti okāsaparidīpanaṃ, yattha yattha*

[1341] paṭi. ma. 1.212

okāse icchati. ***Yadicchaka****nti samāpattidīpanaṃ, yaṃ yaṃ samāpattiṃ icchati.* ***Yāvaticchaka****nti addhānaparicchedadīpanaṃ, yāvatakaṃ addhānaṃ icchati.* ***Samāpajjatī****ti taṃ taṃ samāpattiṃ pavisati.* ***Vuṭṭhātī****ti tato uṭṭhāya tiṭṭhati.*

130. **Theo chiều thuận**: bắt đầu từ câu đầu tiên cho đến câu cuối cùng. **Theo chiều nghịch**: bắt đầu từ câu cuối trở lại câu đầu. **Theo chiều thuận và chiều nghịch**: Điều này đã được ngài nói do tác động của sự thể nhập không thiết lập chắc chắn do quá quen thuộc mới xoay chỗ này xoay chỗ kia. **Bất cứ đâu theo ước muốn**: thuyết giảng đến hư không, nghĩa là ước muốn trong bất cứ hư không nào đó. **Bất cứ khi nào theo ước muốn**: thuyết giảng đến sự thể nhập, nghĩa là ước muốn sự thể nhập nào đó. **Kéo dài theo ước muốn**: thuyết giảng đến việc xác định quãng đường dài, ước muốn con đường xa đến chừng nào. **Thế nhập**: đi vào bên trong sự thể nhập đó. **Xuất ra**: xuất khỏi sự thể nhập đó rồi vững trú.

Ubhatobhāgavimutto*ti dvīhi bhāgehi vimutto, arūpasamāpattiyā rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato vimuttoti. Vuttampi cetaṃ —*

"Accī yathā vātavegena khittā, (upasivāti bhagavā)

Atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.

Evaṃ munī nāmakāyā vimutto,

Atthaṃ paleti na upeti saṅkhan"ti.[1342]

Đã được giải thoát cả hai phần: Đã được giải thoát cả hai phần, là thoát khỏi từ sắc thân (tập hợp các yếu tố thuộc về thân) bằng sự thể nhập vô sắc, thoát khỏi danh thân (tập hợp các yếu tố thuộc về tâm) bằng Đạo. Và điều này đã được nói rằng –

> *"Đức Thế Tôn thuyết rằng: Này Upasīva, giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của ngọn gió thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng; tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân thời đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xưng."*

So panesa ubhatobhāgavimutto ākāsānañcāyatanādīsu aññatarato uṭṭhāya arahattaṃ patto ca anāgāmī hutvā nirodhā uṭṭhāya arahattaṃ patto cāti pañcavidho. Keci pana — "yasmā rūpāvacaracatutthajjhānampi duvaṅgikaṃ upekkhāsahagataṃ, arūpāvacarajjhānampi tādisameva. Tasmā rūpāvacaracatutthajjhānato uṭṭhāya arahattaṃ pattopi ubhatobhāgavimutto"ti.

Hơn nữa, vị tỳ khưu này đây đã được giải thoát cả hai phần xuất khỏi Không vô biên xứ v.v, nào đó rồi chứng đắc phẩm vị A-ra-hán; và đã trở thành bậc Thánh Bất Lai xuất khỏi thiền diệt rồi chứng đắc phẩm vị A-ra-hán, gọp lại thành 5 phần. Tuy nhiên, một số vị thầy đã nói rằng – "*Do Tứ thiền Sắc giới cũng câu hành với thọ xả có hai chi*

[1342] su. ni. 1080

thiền, luôn cả thiền Vô sắc cũng như thế tương tự. Do đó, vị tỳ khưu xuất khỏi từ Tứ thiền Sắc giới, dẫu chứng đắc A-ra-hán cũng gọi là đã được giải thoát cả hai phần."

Ayaṃ pana ubhatobhāgavimuttapañho heṭṭhā lohapāsāde samuṭṭhahitvā tipiṭakacūḷasumanattherassa vaṇṇanaṃ nissāya cirena vinicchayaṃ patto. Girivihāre kira therassa antevāsiko ekassa piṇḍapātikassa mukhato taṃ pañhaṃ sutvā āha — "āvuso, heṭṭhālohapāsāde amhākaṃ ācariyassa dhammaṃ vaṇṇayato na kenaci sutapubban"ti. Kiṃ pana, bhante, thero avacāti? Rūpāvacaracatutthajjhānaṃ kiñcāpi duvaṅgikaṃ upekkhāsahagataṃ kilese vikkhambheti, kilesānaṃ pana āsannapakkhe virūhanaṭṭhāne samudācarati. Ime hi kilesā nāma pañcavokārabhave nīlādīsu aññataraṃ ārammaṇaṃ upanissāya samudācaranti, rūpāvacarajjhānañca taṃ ārammaṇaṃ na samatikkamati. Tasmā sabbaso rūpaṃ nivattetvā arūpajjhānavasena kilese vikkhambhetvā arahattaṃ pattova ubhatobhāgavimuttoti, idaṃ āvuso thero avaca. idañca pana vatvā idaṃ suttaṃ āhari — "katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto. idhekacco puggalo aṭṭhavimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti, ayaṃ vuccati puggalo ubhatobhāgavimutto"ti.[1343]

Thêm nữa, vấn đề *đã được giải thoát cả hai phần* này được thiết lập luôn cả ở bên trong tòa lâu đài bằng đồng ý cứ vào sự lý giải của trưởng lão Cūḷasumana, bậc lầu thông Tam Tạng trải qua thời gian dài mới đưa ra quyết định. Có câu chuyện như sau: Ở Girivihāra đệ tử của trưởng lão sau khi lắng nghe vấn đề từ miệng của một vị tỳ khưu thọ trì hạnh đi khất thực đã nói rằng: "Này các hiền giả, trong khi thầy của chúng tôi giảng giải Pháp ở dưới tòa lâu đài bằng đồng mà những ai trước đây chưa từng được nghe." - Thưa ngài, trưởng lão đã nói như thế nào? - Này hiền giả, trưởng lão đã nói rằng: Tứ thiền Sắc giới câu hành với thọ xả có hai chi thiền chế ngự lại các phiền não, mặc dù như vậy Tứ thiền Sắc giới thời tăng thêm ở vị trí của đối tượng sắc, luôn cả phía xa của các phiền não, do bản chất những phiền não này thường đến y cứ đối tượng ở kasiṇa xanh v.v, nào đó trong cõi năm uẩn thời tăng thêm, và thiền Sắc giới không vượt qua hẳn đối tượng ấy. Vì thế, vị tỳ khưu thay đổi sắc theo các khía cạnh rồi chế ngự các phiền não do mãnh lực thiền Vô sắc rồi mới chứng đắc quả vị A-ra-hán là đã được giải thoát cả hai phần. Trưởng lão sau khi nói lời này đã đem bài Kinh này đến – "*Thế nào là hạng người đã được giải thoát cả hai phần? Một số hạng người ở đời này sau khi chạm đến tám giải thoát bằng thân rồi an trú và các lậu hoặc của vị ấy đã được cạn kiệt do đã nhìn thấy nhờ vào tuệ. Hạng người này được gọi là đã được giải thoát cả hai phần*."

Imāya ca ānanda ubhatobhāgavimuttiyā*ti ānanda ito ubhatobhāgavimuttito. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

[1343] pu. pa. 24

Imāya ca ānanda ubhatobhāgavimuttiyā đồng nghĩa với **ānanda ito ubhatobhāgavimuttito** [và này Ānanda (không có) sự giải thoát cả hai phần nào khác (vượt trội hơn và cao cả hơn) sự giải thoát cả hai phần này.] Từ còn lại ở các đoạn còn lại đơn giản.

Giải Thích Kinh Đại Duyên được kết thúc - Kinh thứ hai (15)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VIÊN TỊCH NIẾT BÀN

Mahāparinibbānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

16. Giải Thích Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn - Mahāparinibbānasuttavaṇṇanā

Lời Mở Đầu Bài Kinh

131. ***Evaṃ me suta****nti mahāparinibbānasuttaṃ. tatrāyamanupubbapadavaṇṇanā —* ***Gijjhakūṭe****ti gijjhā tassa kūṭesu vasiṃsu, gijjhasadisaṃ vā tassa kūṭaṃ atthīti gijjhakūṭo, tasmiṃ gijjhakūṭe.* ***Abhiyātukāmo****ti abhibhavanatthāya yātukāmo.* ***Vajjī****ti vajjirājāno.* ***Evaṃmahiddhike****ti evaṃ mahatiyā rājiddhiyā samannāgate, etena nesaṃ samaggabhāvaṃ kathesi.* ***Evaṃmahānubhāve****ti evaṃ mahantena ānubhāvena samannāgate, etena nesaṃ hatthisippādīsu katasikkhataṃ kathesi, yaṃ sandhāya vuttaṃ — "sikkhitā vatime licchavikumārakā, susikkhitā vatime licchavikumārakā, yatra hi nāma sukhumena tāḷacchiggalena asanaṃ atipātayissanti poṅkhānupoṅkhaṃ avirādhitan"ti*[1344]*.* ***Ucchecchāmī****ti ucchindissāmi.* ***Vināsessāmī****ti nāsessāmi, adassanaṃ pāpessāmi.* ***Anayabyasana****nti ettha na ayoti anayo, avaḍḍhiyā etaṃ nāmaṃ. Hitañca sukhañca viyassati*[1345] *vikkhipatīti byasanaṃ, ñātipārijuññādīnaṃ etaṃ nāmaṃ.* ***Āpādessāmī****ti pāpayissāmi.*

131. Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy…**' Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo tuần tự như sau - **ở núi Gijjhakūṭa**: ở trên ngọn núi Gijjhakūṭa, bởi có đàn kền kền sống ở trên đỉnh núi, hoặc có đỉnh ngọn núi gần như con kền kền. **Đức vua có ý muốn chinh phục các người Vajjī**: (đức vua) có ý định hành quân đánh chiếm xứ Vajjī. **Vajjī**: dân chúng xứ Vajjī. **Dẫu cho họ có đại quyền lực như thế**: hội đủ bởi đại quyền lực như vậy. Bằng kim khẩu này vua Ajātasattu nói đến bản chất người dân xứ Vajjī sống hòa hợp với nhau. **Có đại oai lực như thế**: hội đủ bởi đại oai lực như vậy. Vua Ajātasattu nói đến bản chất những người dân xứ Vajjī ấy, đã học tập nghề huấn luyện voi v.v, để đề cập đến điều đó ngài đã nói rằng: "*Các vương tử Licchavī này, thật khéo được tập học! Các vương tử Licchavi này, thật khéo được tập học! (họ) có thể bắn mũi xuyên qua lỗ khóa then cửa nhỏ, từ lông đuôi mũi tên này tiếp lông đuôi mũi tên kia, không sai trượt mục tiêu*". **Sẽ đánh tan**: sẽ đánh tan. **Sẽ tiêu diệt**: sẽ tiêu diệt, sẽ làm cho đi đến tính chất không hiện hữu. **Sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại**: Ở đây không có sự tăng trưởng, do đó gọi là sự bất hạnh. Sự bất hạnh này là tên gọi của sự không tăng trưởng. Sự không tăng trưởng ấy làm mất đi sự lợi ích và sự an lạc, do đó gọi là sự tổn hại. Sự tổn hại này là tên gọi của sự mất mát có mất mát về thân quyến v.v. **Āpādessāmi** đồng nghĩa với **pāpayissāmi** (sẽ lâm vào…)

Iti kira so ṭhānanisajjādīsu imaṃ yuddhakathameva katheti, gamanasajjā hothāti evaṃ balakāyaṃ āṇāpeti. Kasmā? Gaṅgāyaṃ kira ekaṃ paṭṭanagāmaṃ nissāya aḍḍhayojanaṃ ajātasattuno āṇā, aḍḍhayojanaṃ licchavīnaṃ. Ettha pana

[1344] saṃ. ni. 5.1115
[1345] Viyasati (Syā)

āṇāpavattiṭṭhānaṃ hotīti attho. Tatrāpi ca pabbatapādato mahagghabhaṇḍaṃ otarati. taṃ sutvā — "ajja yāmi, sve yāmī"ti ajātasattuno saṃvidahantasseva licchavirājāno samaggā sammodamānā puretaraṃ gantvā sabbaṃ[1346] gaṇhanti. Ajātasattu pacchā āgantvā taṃ pavattiṃ ñatvā kujjhitvā gacchati. Te punasaṃvaccharepi tatheva karonti. Atha so balavāghātajāto tadā evamakāsi.

Kể rằng vua Ajātasattu chỉ nói đến chuyện chiến trang như thế trong các oai nghi đứng và ngồi v.v, mới ra lệnh cho binh lính: Tất cả các khanh hãy chuẩn bị hành quân. Tại sao? Biết rằng ngôi làng Paṭṭana là một ngôi làng nằm ở dòng sông Gaṅgā. Vua Ajātasattu có quyền kiểm soát nửa do-tuần, các vị (thuộc tộc) Licchavī có quyền kiểm soát nửa do-tuần. Giải thích rằng: ở đây là khu vực thuộc quyền cai trị chung. Một điều nữa, ở nơi đó tài sản có giá trị lớn đều tuông ra từ dưới chân núi. Khi vua Ajātasattu biết được điều này đã trầm tư rằng: "Trẫm đi vào hôm nay, trẫm đi vào ngày mai" (vì thế) ngay lập tức đã chuẩn bị. Các vị vua Licchavī rất đoàn kết đã cùng nhau đi đến trước lấy hết toàn bộ những thứ có giá trị. Vua Ajātasattu đã đi theo sau, sau khi biết chuyện đó đã rất tức giận và bỏ đi. Các vị Licchavī cũng đã làm như thế cả những năm sau đó. Do đó, vua Ajātasattu đã sanh lòng thù hận càng mãnh liệt nên đã hành động như thế vào lúc đó.

Tato cintesi — "gaṇena saddhiṃ yuddhaṃ nāma bhāriyaṃ, ekopi moghappahāro nāma natthi, ekena kho[1347] pana paṇḍitena saddhiṃ mantetvā karonto nipparādho hoti, paṇḍito ca satthārā sadiso natthi, satthā ca avidūre dhuravihāre vasati, handāhaṃ pesetvā pucchāmi. Sace me gatena koci attho bhavissati, satthā tuṇhī bhavissati, anatthe pana sati kiṃ raññho tattha gamanenāti vakkhatī"ti. So vassakārabrāhmaṇaṃ pesesi. brāhmaṇo gantvā bhagavato etamatthaṃ ārocesi. tena vuttaṃ — "atha kho rājā ... pe ... āpādessāmī"ti[1348].

Từ đó khởi lên suy nghĩ – "Việc chiến đấu cùng với nhóm các vị (thuộc tộc) Licchavī là (vấn đề) nghiêm trọng, việc đánh nhau vô ích dầu chỉ một lần là không có, nhưng khi tham khảo ý kiến với một bậc sáng trí thời không sai phạm, và bậc sáng trí như bậc Đạo Sư không có, ngay cả khi bậc Đạo Sư cư ngụ ở trú xá không xa, thôi được rồi trẫm sẽ cử người đi đến hỏi. Nếu tự mình đi sẽ có lợi ích gì, bậc Đạo Sư cũng sẽ giữ im lặng, hơn nữa khi không có lợi ích thì bậc Đạo Sư sẽ nói rằng: đức vua đi đến nơi đó có lợi ích gì?" (Vì thế) đức vua mới phái Bà-la-môn Vassakāra đi. Sau khi Bà-la-môn đi cũng hỏi cũng đã nói điều ấy cùng đức Thế Tôn. Vì lý do ấy ngài mới nói rằng: " **Sau đó, đức vua … trẫm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại**."

[1346] Sabbaṃ mahagghabhaṇḍaṃ (Syā)
[1347] Ekena nu kho (Syā, Ka)
[1348] Āpādessāmi vajjīti (Ka)

Giảng Giải Bảy Pháp Bất Thối Của Các Vị Vua Vajjī

*134. **Bhagavantaṃ bījayamāno**ti thero vattasīse ṭhatvā bhagavantaṃ bījati[1349], bhagavato pana sītaṃ vā uṇhaṃ vā natthi. Bhagavā brāhmaṇassa vacanaṃ sutvā tena saddhiṃ amantetvā therena saddhiṃ mantetukāmo **kinti te, ānanda, suta**ntiādimāha. **Abhiṇhaṃ sannipātā**ti divasassa tikkhattuṃ sannipatantāpi antarantarā sannipatantāpi abhiṇhaṃ sannipātāva. **Sannipātabahulā**ti hiyyopi sannipatimhā, purimadivasampi sannipatimhā, puna ajja kimatthaṃ sannipatitā homāti vosānaṃ anāpajjantā sannipātabahulā nāma honti. **Yāvakīvañcā**ti yattakaṃ kālaṃ. **Vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī**ti — abhiṇhaṃ asannipatantā hi disāvidisāsu āgataṃ sāsanaṃ na suṇanti, tato — "asukagāmasīmā vā nigamasīmā vā ākulā, asukaṭṭhāne corā vā pariyuṭṭhitā"ti na jānanti, corāpi "pamattā rājāno"ti ñatvā[1350] gāmanigamādīni paharantā janapadaṃ nāsenti. Evaṃ rājūnaṃ parihāni hoti. Abhiṇhaṃ sannipatantā pana taṃ taṃ pavattiṃ suṇanti, tato balaṃ pesetvā amittamaddanaṃ karonti, corāpi — "appamattā rājāno, na sakkā amhehi vaggabandhehi vicaritun"ti bhijjitvā palāyanti. Evaṃ rājūnaṃ vuddhi hoti. Tena vuttaṃ — "vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā no parihānī"ti. Tattha **pāṭikaṅkhā**ti icchitabbā, avassaṃ bhavissatīti evaṃ daṭṭhabbāti attho.*

134. **Đang quạt cho đức Thế Tôn**: Trưởng lão đã đứng quạt cho đức Thế Tôn theo thường lệ, tuy nhiên đức Thế Tôn không lạnh hoặc nóng. Sau khi đức Thế Tôn nghe lời nói của Bà-la-môn đã không tham vấn với vị ấy (mà) có ý muốn tham vấn với trưởng lão nên mới nói rằng: "**Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe…**" **(Các người xứ Vajjī) có các cuộc tụ hội thường kỳ**: Tụ hội mỗi ngày 3 lần, tụ hội định kỳ gòi là tụ hội thường kỳ. **Có nhiều cuộc tụ hội**: Khi không nghĩ ngơi: hôm qua đã tụ hội, ngày trước cũng tụ hội, hôm nay lại tiếp tục tụ hội gọi là có nhiều cuộc tụ hội. **Yāvakīvañca**: và cho đến chừng nào? **Này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái**: Do không tụ hội thường kỳ, không lắng nghe thông tin đến từ mọi phía cũng không biết được những chuyện lộn xộn đang diễn ra từ ranh giới thôn làng hoặc ranh giới thị trấn kia, hoặc bọn cướp tụ tập ở chỗ kia. Ngay khi những tên cướp biết được các vị tộc Licchavī lơ đễnh mới cướp bóc thôn làng hoặc thị trấn v.v, làm cho quốc độ bị hủy hoại. Như vậy, các vị vua Licchavī bị tổn giảm. Hơn nữa, khi có các cuộc tụ hội thường kỳ, biết được những thông tin ấy, từ đó đưa binh đi chinh phục phe không phải bạn, cả những tên cướp biết được (rằng) "các vị vua Licchavī không lơ đễnh, chúng ta không thể họp thành nhóm để đi (cướp bóc) được" nên đã tan rã. Như vậy các vị vua Licchavī được cường thịnh. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: "này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được

[1349] Vājati (Sī, Syā)
[1350] Sutvā (Ka)

mong đợi, không phải sự suy thoái."Ở đó, **có thể hi vọng**: có thể ước muốn, giải thích rằng: có thể thấy như vậy, sự cường thịnh chắc chắn sẽ có.

***Samaggā**tiādīsu sannipātabheriyā niggatāya — "ajja me kiccaṃ atthi, maṅgalaṃ atthī"ti vikkhepaṃ karontā na samaggā sannipatanti nāma. Bherisaddaṃ pana sutvāva bhuñjantāpi alaṅkariyamānāpi vatthāni nivāsentāpi aḍḍhabhuttā vā aḍḍhālaṅkatā vā vatthaṃ nivāsayamānā vā sannipatantā samaggā sannipatanti nāma. Sannipatitā*[1351] *pana cintetvā mantetvā kattabbaṃ katvā ekatova avuṭṭhahantā na samaggā vuṭṭhahanti nāma. Evaṃ vuṭṭhitesu hi ye paṭhamaṃ gacchanti, tesaṃ evaṃ hoti — "amhehi bāhirakathāva sutā, idāni vinicchayakathā bhavissatī"ti. Ekato vuṭṭhahantā pana samaggā vuṭṭhahanti nāma. Apica — "asukaṭṭhānesu gāmasīmā vā nigamasīmā vā ākulā, corā pariyuṭṭhitā"ti sutvā — "ko gantvā imaṃ amittamaddanaṃ karissatī"ti vutte — "ahaṃ paṭhamaṃ, ahaṃ paṭhaman"ti vatvā gacchantāpi samaggā vuṭṭhahanti nāma. Ekassa pana kammante osīdamāne sesā rājāno puttabhātaro pesetvā tassa kammantaṃ upatthambhayamānāpi, āgantukarājānaṃ — "asukassa gehaṃ gacchatu, asukassa gehaṃ gacchatū"ti avatvā sabbe ekato saṅgaṇhantāpi, ekassa maṅgale vā roge vā aññasmiṃ vā pana tādise sukhadukkhe uppanne sabbe tattha sahāyabhāvaṃ gacchantāpi samaggā vajjikaraṇīyāni karonti nāma.*

Sự hợp nhất v.v, khi tiếng trống triệu tập vang lên các vị Licchavī đã hành động lảng tránh rằng: "Hôm nay ta có phận sự, ngày hôm này cát tường" gọi là tụ hội không có sự hợp nhất. Còn khi nghe tiếng trống (thì) trong lúc đang ăn, hay đang trang điểm, hay đang mặc y phục, hay đang ăn giữa chừng, hay trang điểm giữa chừng, hoặc đang bận y phục cũng đi vào tụ hội (đây) gọi là tụ hội có sự hợp nhất. Còn khi đã vào tụ hội đã suy nghĩ, đã tham vấn, đã làm những việc nên làm, giải tán không có sự hợp nhất (đây) gọi là giải tán không có sự hợp nhất. Bởi vì, khi giải tán như vậy, những người đi trước có suy nghĩ như vầy – "Chúng ta đã nghe những câu chuyện ngoài lề, bây giờ sẽ chỉ nói đến những câu chuyện hợp tình hợp lý." Nhưng khi giải tán cùng một lúc thì được gọi là giải tán có sự hợp nhất. Và hơn nữa – sau khi nghe rằng "sự hỗn loạn hoặc những tên cướp tụ tập với nhau từ ranh giới thôn làng hoặc ranh giới thị trấn ở chỗ kia" – khi hỏi han nhau "ai sẽ thực hiện trấn áp phía không phải bạn, ai cũng tranh nhau xung phong (và) nói rằng: "Tôi trước, tôi trước" rồi cùng nhau đi được gọi là giải tán có sự hợp nhất. Nhưng khi công việc của một vua phải trì hoãn thì các vị còn lại (sẽ) cử các con và anh em đến hỗ trợ công việc của vị ấy, cũng không nói với vị vua khách rằng – "Mời ngài hãy đến cung điện của vị vua kia, thực hiện đối đãi tử tế đồng nhất tất cả và khi có sự kiện kiết tường, bệnh tật, sự hạnh phúc, sự khổ đau, hoặc những điều khác khởi lên nơi vị ấy thì (những vị còn lại) đều đến giúp đỡ trong tất cả những vấn đề đó gọi là làm các việc mà dân chúng xứ Vajjī cần làm có sự hợp nhất.

[1351] Sannipatantā (Ka)

***Apaññatta**ntiādīsu pubbe akataṃ suṅkaṃ vā baliṃ vā daṇḍaṃ vā āharāpentā apaññattaṃ paññapenti nāma. Porāṇapaveṇiyā āgatameva pana anāharāpentā paññattaṃ samucchindanti nāma. Coroti gahetvā dassite avicinitvāva chejjabhejjaṃ anusāsentā porāṇaṃ vajjidhammaṃ samādāya na vattanti nāma. Tesaṃ apaññattaṃ paññapentānaṃ abhinavasuṅkādīhi pīḷitā manussā — "atiupaddutamha, ko imesaṃ vijite vasissatī"ti paccantaṃ pavisitvā corā vā corasahāyā vā hutvā janapadaṃ paharanti. Paññattaṃ samucchindantānaṃ paveṇīāgatāni suṅkādīni agaṇhantānaṃ koso parihāyati. Tato hatthi-assabalakāya-orodhādayo yathānibaddhaṃ vaṭṭaṃ[1352] alabhamānā thāmena balena parihāyanti. Te neva yuddhakkhamā honti, na pāricariyakkhamā. Porāṇaṃ vajjidhammaṃ samādāya avattantānaṃ vijite manussā — "amhākaṃ puttaṃ pitaraṃ bhātaraṃ acoraṃyeva coroti katvā chindiṃsu bhindiṃsū"ti kujjhitvā paccantaṃ pavisitvā corā vā corasahāyā vā hutvā janapadaṃ paharanti, evaṃ rājūnaṃ parihāni hoti, paññattaṃ paññapentānaṃ pana "paveṇīāgatameva rājāno karontī"ti manussā haṭṭhatuṭṭhā kasivāṇijjādike kammante sampādenti. paññattaṃ asamucchindantānaṃ paveṇīāgatāni suṅkādīni gaṇhantānaṃ koso vaḍḍhati, tato hatthiassabalakāyaorodhādayo yathānibaddhaṃ vaṭṭaṃ labhamānā thāmabalasampannā yuddhakkhamā ceva pāricariyakkhamā ca honti.*

Điều chưa được quy định v.v, không áp đặt thuế má, hoặc hiến tế, hoặc hình phạt chưa từng thực hiện trước đó gọi là không quy định thêm điều chưa được quy định. Còn những điều lệ bắt nguồn từ truyền thống cổ xưa gọi là không giải tán điều đã được quy định. Khi người bị họ bắt đem đến trình diện (cho rằng) là tên cướp, không phân xử, ra lệnh trừng phạt nghiêm khắc gọi là không thọ trì và thực hành các luật pháp Vijjī cổ xưa. Khi các vị ấy không quy định điều chưa được quy định, những người bị áp bức bằng các loại thuế mới v.v, biết được rằng: 'tôi bị áp bức, ai sẽ cư ngụ ở xứ sở của những vị vua này?' đã đi đến vùng biên địa làm cướp, hoặc đồng minh của bọn cướp để cướp bóc ở nông thôn. Khi các vị vua bãi bỏ điều đã được quy định, không thu thuế v.v, bắt nguồn từ truyền thống, ngân khố cũng cạn kiệt, kể từ đó tượng binh, mã binh và binh lính trong lúc không nhận được đồ tiếp tế thường xuyên như người phụ trách ở hậu cung v.v, cũng sẽ sa sút về tinh thần và thể chất, không những không thể chiến đấu, mà cũng không thể duy trì. Khi không thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa người dân trong kinh thành sẽ tức giận (nói rằng) – "Các vị khiến cho cha con, anh em của chúng tôi, người không phải cướp cho là cướp quyết định trừng phạt mới đưa nhau trốn đến vùng biên địa trở thành cướp, hoặc đồng mình của bọn cướp rồi cướp bóc ở vùng nông thôn, các người Vajjī suy thoái như vậy. Nhưng khi các vị vua Vajjī quy định điều đã được quy định thì mọi người sẽ vui mừng hoan hỷ (nói rằng) – "Các vị vua đã thực hiện những điều bắt nguồn từ truyền thống" mọi người ai cũng làm việc như nghề canh nông, buôn bán v.v, làm sanh khởi kết quả toàn vẹn. Khi không bãi bỏ điều đã được quy định, thu thuế v.v, bắt nguồn từ truyền thống, ngân khố được dồi dào, từ

[1352] Vatthuṁ (Syā), vattaṁ (Ka)

đó, tượng binh, mã binh và binh lính trong lúc nhận được đồ tiếp tế thường xuyên như người phụ trách ở hậu cung v.v, hoàn hảo về tinh thần và thể chất, không những có thể chiến đấu, mà cũng có thể duy trì.

***Porāṇaṃ vajjidhamma**nti ettha pubbe kira vajjirājāno "ayaṃ coro"ti ānetvā dassite "gaṇhatha naṃ coran"ti avatvā vinicchayamahāmattānaṃ denti. Te vinicchinitvā[1353] sace acoro hoti, vissajjenti. Sace coro, attanā kiñci avatvā vohārikānaṃ denti. Tepi acoro ce, vissajjenti. Coro ce, suttadharānaṃ[1354] denti. Tepi vinicchinitvā acoro ce, vissajjenti. coro ce, aṭṭhakulikānaṃ denti. Tepi tatheva katvā senāpatissa, senāpati uparājassa, uparājā raññho, rājā vinicchinitvā acoro ce, vissajjeti. Sace pana coro hoti, paveṇīpotthakaṃ vācāpeti. Tattha — "yena idaṃ nāma kataṃ, tassa ayaṃ nāma daṇḍo"ti likhitaṃ. Rājā tassa kiriyaṃ tena samānetvā tadanucchavikaṃ daṇḍaṃ karoti. Iti etaṃ porāṇaṃ vajjidhammaṃ samādāya vattantānaṃ manussā na ujjhāyanti, "rājāno porāṇapaveṇiyā kammaṃ karonti, etesaṃ doso natthi, amhākaṃyeva doso"ti appamattā kammante karonti. Evaṃ rājūnaṃ vuddhi hoti. Tena vuttaṃ — "Vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī"ti.*

Nên biết lý giải trong câu '**các luật pháp Vajjī cổ xưa**' này như sau, được biết rằng: các vua Vajjī trước đây, không nói rằng: "Khi bản thân bị đưa đến trình diện (cho rằng) đây là cướp, các ngài nên bắt tên cướp ấy, rồi giao cho vị quan đại thần bên phía tra hỏi. Sau khi các vị ấy xét hỏi, nếu như không phải cướp thì thả ra, còn nếu là cướp thì không nói bất cứ gì bởi chính mình, (mà) bàn giao lại cho vị quan đại thần bên phía phán quyết. Sau khi các quan đại thần phán quyết, nếu không phải cướp thì thả ra, nếu là cướp thì bàn giao lại cho quan đại thần bên phía gọi là ban hội thẩm. Sau khi ban hội thẩm ấy đã suy cứu, nếu như không phải cướp thì thả ra, nếu là cướp thì bàn giao quan đại thần ở tám gia tộc. Quan đại thần ở tám gia tộc ấy cũng thi hành tương tự y như thế, rồi bàn giao lại cho vị tướng quân. Vị tướng quân cũng bàn giao lại cho vị phó vương, vị phó vương cũng bàn giao lại cho đức vua. Sau khi đức vua suy cứu, nếu như không phải cướp thì thả ra, còn nếu là cướp thì thông báo cho cận thần đọc ra bộ luật truyền thống. Trong bộ luật truyền thống ấy viết rằng: "Người nào vi phạm điều luật tên này, thì người ấy phải nhận lấy hình phạt tên này". Đức vua đã đem hành vi của người ấy đến đối chiếu với bộ luật truyền thống đó, rồi (ban lệnh) trừng phạt thích đáng cho sai phạm ấy. Như thế khi các vị vua thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa, thì mọi người sẽ không quở trách. Các vị làm việc theo truyền thống cổ xưa, những vị ấy không có lỗi lầm, mà lỗi lầm ấy thuộc về chính bản thân tôi, (vì thế) họ mới không xao lãng làm việc. Như vậy là sự cường thịnh của các vị vua (xứ Vajjī). Vì lý do ấy, đức Thế

[1353] Vicinitvā (Ka)
[1354] Antokārikā nāma honti, tesaṁ (Syā, Ka)

Tôn đã nói rằng: "Này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái."

***Sakkarontī**ti yaṃkiñci tesaṃ sakkāraṃ karontā sundarameva karonti.* ***Garuṃ karontī**ti garubhāvaṃ paccupaṭṭhapetvāva karonti.* ***Mānentī**ti manena piyāyanti.* ***Pūjentī**ti nipaccakāraṃ dassenti.* ***Sotabbaṃ maññantī**ti divasassa dve tayo vāre upaṭṭhānaṃ gantvā tesaṃ kathaṃ sotabbaṃ saddhātabbaṃ maññanti. Tattha ye evaṃ mahallakānaṃ rājūnaṃ sakkārādīni na karonti, ovādatthāya ca nesaṃ upaṭṭhānaṃ na gacchanti, te tehi vissaṭṭhā anovadiyamānā kīḷāpasutā rajjato parihāyanti. Ye pana tathā paṭipajjanti, tesaṃ mahallakarājāno — "idaṃ kātabbaṃ, idaṃ na kātabban"ti porāṇaṃ paveṇiṃ ācikkhanti. Saṅgāmaṃ patvāpi — "evaṃ pavisitabbaṃ, evaṃ nikkhamitabban"ti upāyaṃ dassenti. Te tehi ovadiyamānā yathāovādaṃ paṭipajjantā sakkonti rājappaveṇiṃ sandhāretuṃ. tena vuttaṃ — "vuddhiyeva, ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī"ti.*

Trọng vọng: trong khi thực hiện trọng vọng đối với một trong những vị Vajjī ấy, chỉ thực hiện những điều tốt đẹp. **Cung kính**: thực hiện việc tán dương bản thể vị đáng được cung kính. **Sùng bái**: yêu thương bằng tâm. **Lễ bái**: bày tỏ sự tôn kính. **Suy nghĩ đến điều khuyên bảo**: hầu cận mỗi ngày 2-3 lần, suy nghĩ lời nói của các vị vua Vajjī ấy đáng để được nghe (và) đáng để tin tưởng. Những người nào không trọng vọng các vị vua trưởng thượng như vậy, và không phục vụ những vị ấy nhằm mục đích lắng nghe giáo huấn, những người ấy bị các vua ấy từ bỏ không giáo huấn, chỉ để ý đến việc vui chơi, (dẫn đến) suy thoái từ bản thể vị vua. Còn những vị vua nào thực hành theo như thế, các vị trưởng thượng sẽ chỉ dạy truyền thống cổ xưa cho những vị ấy rằng: "Điều này nên làm, điều này không nên làm". Kể cả vào thời kỳ chiến tranh cũng sẽ hướng dẫn đường lối: "Cần phải tiến đi vào như vậy, cần phải thoát ra như vậy". Những vị ấy tiếp thu lời giáo huấn, thực hành theo lời giáo huấn thì có thể duy trì truyền thống của hoàng tộc. Vì lý do đó, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "Này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái."

***Kulitthiyo**ti kulagharaṇiyo.* ***Kulakumāriyo**ti anividdhā[1355] tāsaṃ dhītaro.* ***Okkassa pasayhā**ti ettha "okkassā"ti vā "pasayhā"ti vā pasayhākārassevetaṃ nāmaṃ. "ukkassā"tipi paṭhanti. Tattha **okkassā**ti avakassitvā ākaḍḍhitvā.* ***Pasayhā**ti abhibhavitvā ajjhottharitvāti ayaṃ vacanattho. evañhi karontānaṃ vijite manussā — "amhākaṃ gehe puttamātaropi, kheḷasiṅghāṇikādīni mukhena apanetvā saṃvaḍḍhitadhītaropi ime rājāno balakkārena gahetvā attano ghare vāsentī"ti kupitā paccantaṃ pavisitvā corā vā corasahāyā vā hutvā janapadaṃ paharanti. Evaṃ akarontānaṃ pana vijite manussā appossukkā sakāni kammāni karontā rājakosaṃ vaḍḍhenti. evamettha vuddhihāniyo veditabbā.*

[1355] niviṭṭhā (Sī, Syā)

Các phụ nữ gia giáo: bao gồm người nữ giúp việc của gia đình. **Các thiếu nữ gia giáo**: bao gồm em gái của những người nữ giúp việc ấy, người vẫn chưa được tự do. **Lôi kéo, cưỡng bức**: ở đây từ 'lôi kéo' hoặc 'cưỡng bức' này đều là tên gọi của biểu hiện cưỡng hiếp. Người mộ đạo tụng là 'ukkassa' như thế cũng có. Trong câu đó, **okkassa**: lôi kéo. **Pasayha**: cưỡng bức. Bởi khi các vị vua ấy làm như vậy, mọi người ở xứ sở ấy sẽ nổi giận (cho rằng) – "Những vị vua này đã bắt con trai và mẹ trong nhà của tôi, bắt em gái mà tôi đã lấy miệng hút nước dãi nước mũi v.v, nuôi nấng cho đến khi khôn lớn bằng sức mạnh trong nhà của tôi," nên mới bỏ trốn đến vùng biên địa làm cướp hoặc trở thành đồng mình của bọn cướp gây tổn hại xứ sở (ấy). Nhưng khi không thực hiện như vậy những người dân trong thành cũng ra sức nỗ lực làm việc của mình, khiến cho ngân khố được dồi dào. Nên biết sự cường thịnh và sự suy thoái trong trường hợp này như vậy.

***Vajjīnaṃ vajjicetiyānī**ti vajjirājūnaṃ vajjiraṭṭhe cittīkataṭṭhena cetiyānīti laddhanāmāni yakkhaṭṭhānāni. **Abbhantarānī**ti antonagare ṭhitāni. **Bāhirānī**ti bahinagare ṭhitāni. **Dinnapubba**nti pubbe dinnaṃ. **Katapubba**nti pubbe kataṃ. **No parihāpessantī**ti aparihāpetvā yathāpavattameva karissanti dhammikaṃ baliṃ parihāpentānañhi devatā ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ na karonti, anuppannaṃ dukkhaṃ janetuṃ asakkontāpi uppannaṃ kāsasīsarogādiṃ vaḍḍhenti, saṅgāme patte sahāyā na honti. Aparihāpentānaṃ pana ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ karonti, anuppannaṃ sukhaṃ uppādetuṃ asakkontāpi uppannaṃ kāsasīsarogādiṃ hananti, saṅgāmasīse sahāyā hontīti evamettha vuddhihāniyo veditabbā.*

Bảo tháp Vajjī của các vị vua Vajjī: Khu vực Dạ-xoa có được gọi là bảo tháp với ý nghĩa rằng đã được tạo dựng một cách tuyệt mỹ ở trong kinh thành, là kinh thành của các vị vua Vajjī. **Nội thành**: được xây dựng ở bên trong thành. **Ngoại thành**: được xây dựng ở bên ngoài thành. **Đã được dâng cúng trước đây**: đã được dâng cúng trước đây. **Đã được làm trước đây**: đã từng làm trước đây. **Sẽ không bỏ bê**: sẽ không bỏ bê (việc tế lễ đúng pháp) được thực hiện như trước đó. Thật vậy, khi các vua Vajjī bỏ bê việc tế lễ đúng pháp, chúng chư Thiên không thực hiện việc hộ trì khéo được sắp xếp, kể cả không thể khiến đau khổ vẫn chưa sanh được sanh khởi, khiến bệnh ho, bệnh đau đầu v.v, đã sanh trở nên trầm trọng, khi xảy ra chiến tranh cũng không giúp đỡ. Hơn nữa, khi các vị vua Vajjī không bỏ bê việc tế lễ, chư Thiên thực hiện việc hộ trì khéo được sắp xếp dù không thể làm cho sự an lạc chưa sanh được sanh khởi, nhưng cũng xử lý bệnh ho, bệnh đau đầu v.v, đã sanh, và trợ giúp vào thời kỳ chiến tranh; Như vậy, ở đây nên biết sự cường thịnh và sự suy thoái như cách đã nói.

***Dhammikā rakkhāvaraṇaguttī**ti ettha rakkhā eva yathā anicchitaṃ na gacchati, evaṃ āvaraṇato āvaraṇaṃ. yathā icchitaṃ na vinassati, evaṃ gopāyanato gutti. Tattha balakāyena parivāretvā rakkhaṇaṃ pabbajitānaṃ dhammikā rakkhāvaraṇagutti nāma*

na hoti. Yathā pana vihārassa upavane rukkhe na chindanti, vājikā[1356] *vajjhaṃ*[1357] *na karonti, pokkharaṇīsu macche na gaṇhanti, evaṃ karaṇaṃ dhammikā rakkhāvaraṇagutti nāma.* ***Kinti anāgatā cā****ti iminā pana nesaṃ evaṃ paccupaṭṭhitacittasantānoti cittappavattiṃ pucchati.*

Những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp: ở đây, che chở do che chở theo phương pháp không cho điều không đáng ước muốn đến, trông nom do trông nom theo phương pháp không cho điều đáng ước muốn biến mất, trong những việc thực hiện ấy việc bao vây bảo vệ cùng với đội quân binh (thì) không gọi là sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp vì mục đích xuất gia. Tuy nhiên những hành động không chặt cây trong khu rừng gần tịnh xá, không bắt thú rừng bằng bẫy mồi, không đánh bắt cả ở trong hồ, như vậy được gọi là sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp. **Làm như thế nào các vị A-ra-hán chưa đến…**: điều này ngài hỏi đến ý nghĩa trong tâm của các vị vua Vajjī ấy rằng: có tâm cơ tánh hiện bày như vậy.

Tattha ye anāgatānaṃ arahantānaṃ āgamanaṃ na icchanti, te assaddhā honti appasannā. Pabbajite ca sampatte paccuggamanaṃ na karonti, gantvā na passanti, paṭisanthāraṃ na karonti, pañhaṃ na pucchanti, dhammaṃ na suṇanti, dānaṃ na denti, anumodanaṃ na suṇanti, nivāsanaṭṭhānaṃ na saṃvidahanti. Atha nesaṃ avaṇṇo abbhuggacchati — "asuko nāma rājā assaddho appasanno, pabbajite sampatte paccuggamanaṃ na karoti ... pe ... nivāsanaṭṭhānaṃ na saṃvidahatī"ti. Taṃ sutvā pabbajitā tassa nagaradvārena na gacchanti, gacchantāpi nagaraṃ na pavisanti. Evaṃ anāgatānaṃ arahantānaṃ anāgamanameva hoti. Āgatānampi phāsuvihāre asati yepi ajānitvā āgatā, te — "vasissāmāti tāva cintetvā āgatamhā, imesaṃ pana rājūnaṃ iminā nīhārena ko vasissatī"ti nikkhamitvā gacchanti. Evaṃ anāgatesu anāgacchantesu, āgatesu dukkhaṃ viharantesu so deso pabbajitānaṃ anāvāso hoti. Tato devatārakkhā na hoti, devatārakkhāya asati amanussā okāsaṃ labhanti. Amanussā ussannā anuppannaṃ byādhiṃ uppādenti, sīlavantānaṃ dassanapañhāpucchanādivatthukassa puññassa anāgamo hoti. Vipariyāyena pana yathāvuttakaṇhapakkhaviparītassa sukkapakkhassa sambhavo hotīti evamettha vuddhihāniyo veditabbā.

Nên biết lý giải trong lời ấy như sau: những vị vua Vajjī nào không mong muốn việc đi đến của các bậc Thánh A-ra-hán vẫn chưa đi đến, các vị vua Vajjī ấy gọi là người không có đức tin, không có tịnh tín. Và khi các vị xuất gia đã đi đến cũng không ra tiếp đón, không đến thăm, không thực hiện việc chào hỏi, không hỏi câu hỏi, không lắng nghe Giáo Pháp, không bố thí vật thí, không lắng nghe lời tuỳ hỷ, không sắp xếp chỗ cư ngụ. Khi điều đó xảy ra thì sự khiển trách các vị Vajjī ấy cũng sẽ lan truyền rằng – "Vị vua tên đó không có đức tin, không tịnh tín, khi bậc xuất gia đến cũng không tiếp đón…không sắp xếp chỗ cư ngụ." Sau khi các vị xuất gia lắng nghe điều đó dù đi ngang

[1356] Vāgurā (Syā)
[1357] Vājaṁ (?) Vanacaraṇanti attho.

cổng thành của vị vua ấy, cũng không bước vào kinh thành. Như vậy, các bậc A-ra-hán chưa đến cũng không đến. Trong khi sống an lạc đối với vị A-ra-hán đã đến là không có, dẫu các vị A-ra-hán không biết đã đến, cũng nghĩ rằng: "Trước tiên, tôi nghĩ sẽ đến an trú, nhưng ai sẽ sống được bởi sự vô tâm của những vị vua này" nên đã rời khỏi. Như vậy, khi các vị A-ra-hán chưa đến cũng không đến, (mà) đã đến thì sống khó khăn, địa phương ấy không phải là nơi dành cho bậc xuất gia. Khi đó, không có sự hộ trì của các Thiên nhân, vậy thì nhóm phi nhân có được cơ hội. Nhóm phi nhân cũng chật ních khiến bệnh tật chưa sanh được sanh khởi. Phước báu có chỗ thiết lập như nhìn thấy, hỏi câu hỏi những vị có giới hạnh v.v, cũng không đến. Tuy nhiên, do bởi gián tiếp thay đổi phước báu thuộc phần trắng đối lập với ác thuộc phần đen theo như đã nói sẽ đồng sanh, như vậy ở đây nên biết sự cường thịnh và sự suy thoái như đã nói.

*135. **Ekamidāha**nti idaṃ bhagavā pubbe vajjīnaṃ imassa vajjisattakassa[1358] desitabhāvappakāsanatthamāha. Tattha **sārandade cetiye**ti evaṃnāmake vihāre. Anuppanne kira buddhe tattha sārandadassa yakkhassa nivāsanaṭṭhānaṃ cetiyaṃ ahosi. Athettha bhagavato vihāraṃ kārāpesuṃ, so sārandade cetiye katattā sārandadacetiyantveva saṅkhyaṃ gato.*

135. **Một lần nọ Như Lai**: để tuyên bố thực tính của bài Kinh Vajjī này đã được thuyết giảng cùng các vị vua Vajjī trong thời gian trước đó. Trong các câu đó, **nơi bảo tháp Sārandada**: Ở tịnh xá có tên như vậy. Được biết rằng: Khi đức Phật chưa xuất hiện, nơi cư trú của Dạ-xoa Sārandada ở nơi đó đã trở thành bảo tháp. Khi đó, các vị vua Vajjī cho xây dựng tịnh xá cúng dường đến đức Thế Tôn ở nơi ấy. Tịnh xá đó cũng được xem là bảo tháp Sārandada bởi được dựng ở ngay chính bảo tháp Sārandada.

__Akaraṇīyā__ti akātabbā, aggahetabbāti attho. __Yadida__nti nipātamattaṃ. __Yuddhassā__ti karaṇatthe sāmivacanaṃ, abhimukhayuddhena gahetuṃ na sakkāti attho. __Aññatra upalāpanāyā__ti ṭhapetvā upalāpanaṃ. Upalāpanā nāma — "Alaṃ vivādena, idāni samaggā homā"ti hatthiassarathahiraññasuvaṇṇādīni pesetvā saṅgahakaraṇaṃ. Evañhi saṅgahaṃ katvā kevalaṃ vissāsena sakkā gaṇhitunti attho. __Aññatra mithubhedāyā__ti ṭhapetvā mithubhedaṃ. Iminā aññamaññabhedaṃ katvāpi sakkā ete gahetunti dasseti. Idaṃ brāhmaṇo bhagavato kathāya nayaṃ labhitvā āha.

Không nên làm: không nên thực hiện, có nghĩa là không nên bám víu. **Yadidaṃ**: chỉ là phân từ. **Yuddhassa**: là sở thuộc cách (cách thứ 6) được sử dụng với ý nghĩa sở dụng cách (cách thứ 3), có nghĩa là bất cứ ai cũng không thể đương đầu với trận chiến. **Ngoại trừ bằng cách đàm phán**: ngoại trừ bằng cách đàm phán. Giải thích rằng – việc giải thích phần cống phẩm có voi, ngựa, xe, tiền và vàng v.v, nhiếp hợp bằng lời nói rằng: "Vừa đủ đối với cuộc xung đột, chúng tôi hãy hợp nhất lại" được gọi là việc đàm phán. Thực hiện việc nhiếp hợp như vậy, cũng có thể bám lấy chỉ bằng sự mật thiết. **Ngoại trừ bằng cách ly gián**: ngoại trừ làm cho chia tách thành hai phe. Bằng lời này,

[1358] Vajjisuttassa (Syā)

ngài nói rằng: "Mặc dù đã thực hiện việc chia rẽ lẫn nhau, cũng có thể bắt các vị vua Vajjī ấy được. Sau khi Bà-la-môn đạt được luồng tư tưởng bằng lời nói của đức Thế Tôn nên mới nói lời này.

Kiṃ pana bhagavā brāhmaṇassa imāya kathāya nayalābhaṃ na jānātīti? Āma, jānāti. Jānanto kasmā kathesīti? Anukampāya. Evaṃ kirassa ahosi — "mayā akathitepi katipāhena gantvā sabbe gaṇhissati, kathite pana samagge bhindanto tīhi saṃvaccharehi gaṇhissati, ettakampi jīvitameva varaṃ, ettakañhi jīvantā attano patiṭṭhānabhūtaṃ puññaṃ karissantī"ti.

Hơn nữa, đức Thế Tôn biết được rằng: Bà-la-môn đạt được luồng tư tưởng của lời nói này hay không? - Vâng, biết được. Khi biết được, tại sao thuyết? Bởi vì lòng thương tưởng. Được biết rằng: Đức Thế Tôn ấy suy tư (như sau) – "Thậm chí khi ta không nói 2-3 ngày thì Bà-la-môn sẽ bắt lấy các vị Vajjī, nhưng khi ta nói Bà-la-môn sẽ làm phá vỡ sự đoàn kết cũng phải sử dụng thời gian đến 3 năm, sẽ có sự sống chừng này cũng đã cao quý rồi, bởi vì các vị vua Vajjī sẽ sống được chừng này, cũng sẽ tạo phước làm chỗ nương tựa của chính mình.

***Abhinanditvā**ti cittena abhinanditvā. Anumoditvāti "yāva subhāsitañcidaṃ bhotā gotamenā"ti vācāya anumoditvā. **Pakkāmī**ti raññho santikaṃ gato. Tato naṃ rājā — "kiṃ ācariya, bhagavā avacā"ti pucchi. So — "yathā bho samaṇassa gotamassa vacanaṃ na sakkā vajjī kenaci gahetuṃ, api ca upalāpanāya vā mithubhedena vā sakkā"ti āha. Tato naṃ rājā — "Upalāpanāya amhākaṃ hatthiassādayo nassissanti, bhedeneva te gahessāmi, kiṃ karomā"ti pucchi. Tena hi, mahārāja, tumhe vajjiṃ ārabbha parisati kathaṃ samuṭṭhāpetha. Tato ahaṃ — "Kiṃ te mahārāja tehi, attano santakehi kasivāṇijjādīni katvā jīvantu ete rājāno"ti vatvā pakkamissāmi. Tato tumhe — "Kinnu kho bho esa brāhmaṇo vajjiṃ ārabbha pavattaṃ kathaṃ paṭibāhatī"ti vadeyyātha, divasabhāge cāhaṃ tesaṃ paṇṇākāraṃ pesessāmi, tampi gāhāpetvā tumhepi mama dosaṃ āropetvā bandhanatālanādīni akatvāva kevalaṃ khuramuṇḍaṃ maṃ katvā nagarā nīharāpetha. Athāhaṃ — "mayā te nagare pākāro parikhā ca kāritā, ahaṃ kira dubbalaṭṭhānañca uttānagambhīraṭṭhānañca jānāmi, na cirasseva dāni ujuṃ karissāmī"ti vakkhāmi. Taṃ sutvā tumhe — "gacchatū"ti vadeyyāthāti. Rājā sabbaṃ akāsi.*

Sau khi tán thành: đã thoả thích với tâm. **Sau khi tuỳ hỷ**: đã tuỳ hỷ bằng lời nói "Ngài Gotama, lời này là lời nói đã khéo được nói. **Ra đi**: đã đi đến chỗ ở của đức vua. Sau đó, đức vua (Ajātasattu) hỏi Bà-la-môn ấy rằng: "Thưa thầy, đức Thế Tôn đã nói điều gì?" Bà-la-môn tâu rằng: Lời nói của ngài Sa-môn Gotama chỉ ra - "Bất cứ ai cũng không thể bắt lấy các vị vua ấy, nhưng có thể nắm lấy bằng việc đàm phàn, hoặc bằng cách ly gián. Đức vua hỏi Bà-la-môn ấy rằng: Voi, ngựa v.v, của trẫm sẽ tiêu tan bằng việc đàm phán, trẫm sẽ bắt lấy các vị vua Vajjī bằng việc cách ly gián, trẫm sẽ làm như vậy." - Bà-la-môn tâu rằng: "Tâu đại vương, nếu vậy xin ngài thông báo vấn đề

liên quan sẽ tấn công xứ sở Vajjī, nêu ra vấn đề này trong cuộc họp." Từ đó, thần sẽ tâu rằng – "Tâu đại vương, ngài mong muốn tài sản của các vị vua ấy làm gì, các vị ấy phải làm nghề canh nông và nghề buôn bán v.v, để nuôi mạng, rồi giả vờ đi khỏi." Từ đó, ngài có thể nói rằng: Vì sao ngài Bà-la-môn này phản đối lời nói được vận hành có liên quan đến xứ Vajjī? Và trong khoảng thời gian ban ngày, thần sẽ gửi cống phẩm đến dâng lên các vị vua Vajjī ấy, sau khi ngài tịch thu cống phẩm xin hãy xá tội cho thần, chớ bắt bỏ tù và đánh đập v.v, chỉ cho cạo trọc đầu rồi trục xuất khỏi kinh thành. Từ đó, thần sẽ nói rằng – "Thần sẽ cho xây dựng tường thành và hào rãnh trong kinh thành của ngài, thần biết được ở chỗ nào mạnh và ở chỗ nào yếu, ở chỗ nào nông và ở chỗ nào sâu, bây giờ không bao lâu nữa thần sẽ làm kinh thành ấy ngay thẳng, sau khi ngài nghe điều đó - nên đã ra lệnh "hãy đi đi". Đức vua cũng đã làm mọi điều.

Licchavī tassa nikkhamanaṃ sutvā — "saṭho brāhmaṇo, mā tassa gaṅgaṃ uttarituṃ adatthā"ti āhaṃsu. Tatra ekaccehi — "amhe ārabbha kathitattā kira so evaṃ kato"ti vutte "tena hi, bhaṇe, etū"ti bhaṇiṃsu. So gantvā licchavī disvā "kiṃ āgatatthā"ti pucchito taṃ pavattiṃ ārocesi, licchavino — "appamattakena nāma evaṃ garuṃ daṇḍaṃ kātuṃ na yuttan"ti vatvā — "kiṃ te tatra ṭhānantaran"ti pucchiṃsu. "vinicchayāmaccohamasmī"ti. Tadeva te ṭhānantaraṃ hotūti. so suṭṭhutaraṃ vinicchayaṃ karoti, rājakumārā tassa santike sippaṃ uggaṇhanti.

Sau khi nghe các vị vua Licchavī nghe việc trục xuất của vị Bà-la-môn ấy đã nói rằng – "Bà-la-môn dối trá, các ngài chớ để vị ấy vượt qua dòng sông Gaṅga. Trong số các vị Licchavī ấy, khi một số vị Licchavī nói rằng: – "Được biết rằng Bà-la-môn ấy bị đối xử như vậy bởi vì anh ta nói có liên quan đến chúng ta" - một số vị nói rằng - "Này các khanh, chớ để cho vị Bà-la-môn ấy bước vào". Sau khi vị ấy đi đã gặp các vị vua Licchavī bị hỏi rằng: "Ngài đã làm sai điều gì mới thuật lại chuyện đó", các vị Licchavī đã nói rằng: "Bà-la-môn đã sai phạm lỗi nhỏ nhặt không đáng nhận hình phạt nặng như vậy" - mới hỏi rằng: "Trong kinh thành ấy ngài có tước vị gì?" Bà-la-môn đáp rằng: "Tôi là quan cận thần xử án". - Các vị Licchavī nói rằng: "Ngài hãy giữ chính tước vị ấy". - Vị ấy làm nhiệm vụ xử án một cách tốt đẹp. Các vương tử cùng nhau học nghề ở chỗ cư ngụ của vị Bà-la-môn ấy

So patiṭṭhitaguṇo hutvā ekadivasaṃ ekaṃ licchaviṃ gahetvā ekamantaṃ gantvā — dārakā kasantīti pucchi. Āma, kasanti. Dve goṇe yojetvāti? āma, dve goṇe yojetvāti. ettakaṃ vatvā nivatto. Tato taṃ aññe — "kiṃ ācariyo āhā"ti pucchitvā tena vuttaṃ asaddahanto "na me esa yathābhūtaṃ kathetī"ti tena saddhiṃ bhijji. Brāhmaṇo aññasmiṃ divase ekaṃ licchaviṃ ekamantaṃ netvā — "kena byañjanena bhuttosī"ti pucchitvā nivatto. Tampi aññe pucchitvā asaddahanto tatheva bhijji. brāhmaṇo aparampi divasaṃ ekaṃ licchaviṃ ekamantaṃ netvā — "atiduggatosi kirā"ti pucchi. Ko evamāhāti pucchito asuko nāma licchavīti. Aparampi ekamantaṃ netvā — "tvaṃ kira bhīrukajātiko"ti pucchi. Ko evamāhāti? Asuko nāma licchavīti. Evaṃ aññena akathitameva aññassa kathento tīhi saṃvaccharehi te rājāno aññamaññaṃ bhinditvā

yathā dve ekamaggena na gacchanti, tathā katvā sannipātabheriṃ carāpesi. Licchavino — "issarā sannipatantu, sūrā sannipatantū"ti vatvā na sannipatiṃsu.

Vị ấy đã thiết lập đức hạnh, một ngày nọ đã đưa một vị Licchavī đến một nơi hỏi rằng – Những đứa trẻ đang cày bừa? - Thưa vâng, họ đang cày bừa. - Đã buộc hai con bò vào ách? - Thưa vâng, đã buộc hai con bò vào ách. Bà-la-môn đã nói bấy nhiều rồi trở về. Khi đó, một vị Licchavī khác mới hỏi vị Licchavī ấy rằng: "Thầy đã nói gì?" không tin vào lời của vị Licchavī nói, nghĩ rằng: "Vị Licchavī ấy không nói cho ta đúng sự thật" gây chia rẽ với vị ấy. Vào ngày hôm khác Bà-la-môn cũng đưa một vị Licchavī đên một nơi đã hỏi rằng: "Ngài thọ dụng với cái gì" rồi trở về. Một vị khác không tin nên cũng chia rẽ như vậy tương tự. Thậm chí vào những ngày kế tiếp Bà-la-môn cũng đưa một vị Licchavī đến một nơi rồi hỏi rằng: "Họ nói rằng ngài rất nghèo?" Quay lại hỏi rằng: "Ai đã nói như vậy" - (Đáp) vị Licchavī tên đó. Bà-la-môn đã ý nghĩa mà một vị Licchavī đã không nói tiếp cùng một vị Licchavī khác với biểu hiện như vậy 3 năm (Bà-la-môn) đã khiến các Licchavī ấy chia rẽ thành hai phe không đi chung một con đường, nên đã đánh trống để tụ hội. Các vị Licchavī đã nói với nhau rằng: "Thưa các ngài hãy tụ hội, các vị anh hùng hãy tụ hội" rồi cũng không tụ hội.

Brāhmaṇo — "ayaṃ dāni kālo, sīghaṃ āgacchatū"ti raññño sāsanaṃ pesesi. Rājā sutvāva balabheriṃ carāpetvā nikkhami. Vesālikā sutvā — "raññho gaṅgaṃ uttarituṃ na dassāmā"ti bheriṃ carāpesuṃ. Tampi sutvā — "gacchantu sūrarājāno"ti[1359]*ādīni vatvā na sannipatiṃsu. "Nagarappavesanaṃ na dassāma, dvārāni pidahitvā ṭhassāmā"ti bheriṃ carāpesuṃ. ekopi na sannipati. yathāvivaṭeheva dvārehi pavisitvā sabbe anayabyasanaṃ pāpetvā gato.*

Bà-la-môn mới gởi tin dâng lên đức vua: "Bây giờ đã đến thời, xin hãy nhanh chóng đến đây." Sau khi đức vua nghe cũng cho nổi trống lên truyền binh lính rồi lên đường. Dân chúng thành Vesālī cũng nổi trống thông báo rằng – "Chúng tôi sẽ không cho đức vua vượt qua sông Gaṅga". Sau khi nghe thông báo ấy đã nói rằng – "Các vị anh hùng hãy đi" v.v, rồi cũng không tụ hội. Dân chúng thành Vesālī đã nổi trống lên rằng: "Chúng tôi sẽ không cho đức vua vào thành, đã đóng cổng thành lại." Không tụ hội dầu chỉ một người. Đức vua bước qua cánh cửa như đã được mở sẵn; khiến các người Vajjī, tất cả đi đến bất hạnh và suy thoái, rồi đi.

Giảng Giải Pháp Không Suy Thoái Của Vị Tỳ Khưu

*136. **Atha kho bhagavā acirapakkante**tiādimhi **sannipātetvā**ti dūravihāresu iddhimante pesetvā santikavihāresu sayaṃ gantvā — "sannipatatha, āyasmanto; bhagavā vo sannipātaṃ icchatī"ti sannipātetvā. **Aparihāniye**ti aparihānikare, vuddhihetubhūteti attho. **Dhamme desessāmī**ti candasahassaṃ sūriyasahassaṃ*

[1359] Issarāti (Syā)

uṭṭhapento viya catukuṭṭake gehe anto teladīpasahassaṃ ujjālento viya pākaṭe katvā kathayissāmīti.

136. **Sau đó, Sau đó, khi Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn** v.v, **hãy triệu tập**: đại đức Ānanda đã cử vị có thần thông đi đến trú xá ở xa, tự ngài đi đến trú xá ở gần thỉnh mời các vị đến tụ hội trình bày rằng: "Hãy tụ hội, này chư hiền; đức Thế Tôn mong muốn hội họp các ngài". **Không suy thoái**: Không tạo ra sự suy thoái, là nguyên nhân của sự cường thịnh. **Sẽ thuyết giảng bảy pháp**: Ta nói rõ rằng như thể nâng hàng ngàn mặt trăng, hàng ngàn mặt trời lên, như thế hàng ngàn ngọn đèn dầu ở bốn gốc nhà.

*Tattha **abhiṇhaṃ sannipātā**ti idaṃ vajjisattake[1360] vuttasadisameva. Idhāpi ca abhiṇhaṃ asannipatitā disāsu āgatasāsanaṃ na suṇanti. Tato — "asukavihārasīmā ākulā, uposathapavāraṇā ṭhitā, asukasmiṃ ṭhāne bhikkhū vejjakammadūtakammādīni karonti, viññattibahulā pupphadānādīhi jīvikaṃ[1361] kappentī"tiādīni na jānanti, pāpabhikkhūpi "pamatto bhikkhusaṅgho"ti ñatvā rāsibhūtā sāsanaṃ osakkāpenti. abhiṇhaṃ sannipatitā pana taṃ taṃ pavattiṃ suṇanti, tato bhikkhusaṅghaṃ pesetvā sīmaṃ ujuṃ karonti, uposathapavāraṇādayo pavattāpenti, micchājīvānaṃ ussannaṭṭhāne ariyavaṃsake pesetvā ariyavaṃsaṃ kathāpenti, pāpabhikkhūnaṃ vinayadharehi niggahaṃ kārāpenti, pāpabhikkhūpi "appamatto bhikkhusaṅgho, na sakkā amhehi vaggabandhena vicaritun"ti bhijjitvā palāyanti. Evamettha hānivuddhiyo veditabbā.*

Ở đó, **có các cuộc tụ hội thường kỳ**: điều này cũng giống như đã được nói trong sự tụ hội của chính các người Vajjī. Và hơn nữa, do không tụ hội thường kỳ các vị tỳ khưu trong Pháp và Luật này không nghe đến tin tức ở các phương. Từ đó, ranh giới của tịnh xá kia cũng lộn xộn, lễ *uposatha* và lễ *pavāraṇā* đã thiết lập, chư tỳ khưu ở chỗ kia đã thực hiện hành động không chân chánh như làm thầy thuốc, làm sứ thần v.v, là người có nhiều sự yêu cầu, không biết phận sự v.v, rằng: "nuôi mạng bằng sự nuôi mạng bất chánh có việc cho bông hoa v.v," ngay cả các vị ác tỳ khưu biết rằng: "Hội chúng tỳ khưu xao lãng" tập hợp thành nhóm, đã làm cho Giáo Pháp suy thoái, tuy nhiên do có các cuộc tụ hội thường kỳ các vị tỳ khưu được lắng nghe các vấn đề đó, khi đó, đã phái hội chúng tỳ khưu làm ranh giới ngay thẳng, thực hiện lễ *uposatha* và lễ *pavāraṇā* v.v, được vận hành, phái tỳ khưu thuộc dòng dõi Thánh nhân đến nơi những vị tỳ khưu tà mạng dày đặc, cho nói đến dòng dõi Thánh nhân, cho nhóm các vị tinh thông Giới Luật thực hiện khiển trách các vị ác tỳ khưu. Mặc dù các vị ác tỳ khưu biết được rằng: "Hội chúng tỳ khưu không xao lãng, chúng tôi không thể họp thành nhóm," cũng chia rẽ (và) bỏ trốn. Nên biết sự suy thoái và sự cường thịnh trong câu này là như vậy.

[1360] Vajjisannipāte (Syā) Vajjisuttake (Ka)
[1361] Jīvitaṁ (Ka)

***Samaggā**tiādīsu cetiyapaṭijagganatthaṃ vā bodhigehauposathāgāracchādanatthaṃ vā katikavattaṃ vā ṭhapetukāmatāya ovādaṃ vā dātukāmatāya — "saṅgho sannipatatū"ti bheriyā vā ghaṇṭiyā[1362] vā ākoṭitāya — "mayhaṃ cīvarakammaṃ atthi, mayhaṃ patto pacitabbo, mayhaṃ navakammaṃ atthī"ti vikkhepaṃ karontā na samaggā sannipatanti nāma. Sabbaṃ pana taṃ kammaṃ ṭhapetvā — "Ahaṃ purimataraṃ, ahaṃ purimataran"ti ekappahāreneva sannipatantā samaggā sannipatanti nāma. Sannipatitā pana cintetvā mantetvā kattabbaṃ katvā ekato avuṭṭhahantā samaggā na vuṭṭhahanti nāma. Evaṃ vuṭṭhitesu hi ye paṭhamaṃ gacchanti, tesaṃ evaṃ hoti — "amhehi bāhirakathāva sutā, idāni vinicchayakathā bhavissatī"ti. Ekappahāreneva vuṭṭhahantā pana samaggā vuṭṭhahanti nāma. Apica "asukaṭṭhāne vihārasīmā ākulā, uposathapavāraṇā ṭhitā, asukaṭṭhāne vejjakammādikārakā pāpabhikkhū ussannā"ti sutvā — "ko gantvā tesaṃ niggahaṃ karissatī"ti vutte — "ahaṃ paṭhamaṃ, ahaṃ paṭhaman"ti vatvā gacchantāpi samaggā vuṭṭhahanti nāma.*

Sự hợp nhất v.v, khi nổi trống lên hoặc đánh chuông thông báo rằng: "hội chúng tỳ khưu hội họp" do mong muốn thông báo sự thỏa thuận, do mong muốn ban lời giáo huấn, do thực hành ở bảo điện, thực hành ở khuôn viên cội Bồ-đề, hoặc lợp mái nhà Uposatha, thực hiện việc tránh xa rằng - "Tôi có phận sự với y phục, tôi nung nấu bình bát, tôi có việc xây dựng" gọi là tụ hội không có sự hợp nhất. Còn các vị tỳ khưu kiêng tránh mọi phận sự đó hội họp đồng loạt thốt lên một tiếng với sự quan tâm rằng "Tôi trước tiên, tôi trước tiên" được gọi là tụ hội có sự hợp nhất. Hơn nữa, sau khi tụ hội đã suy nghĩ trao đổi ý kiến làm phận sự cần làm không giải tán cùng lúc gọi là giải tán không có sự hợp nhất. Thật vậy, trong số các vị tỳ khưu đã giải tán như vậy, các vị tỳ khưu đi trước suy nghĩ như vầy rằng: "Chúng tôi chỉ lắng nghe chuyện ngoài lề, bây giờ sẽ chỉ nói đến những câu chuyện hợp tình hợp lý." Tuy nhiên khi giải tán cùng lúc cũng gọi là giải tán có sự hợp nhất. Và hơn nữa, các vị tỳ khưu nghe rằng "ranh giới của tịnh xá ở chỗ tên kia lộn xộn, lễ uposatha và lễ pavāraṇā đã được thiết lập, các ác tỳ khưu sống tà mạng như làm thầy thuốc v.v, ở chỗ tên kia có đông đúc" – Khi các vị tỳ khưu ấy nói rằng "ai đi thực hiện việc khiển trách những vị tỳ khưu ấy" đã nói rằng: "Tôi trước, tôi trước" rồi đi, gọi là giải tán có sự hợp nhất.

Āgantukaṃ pana disvā — "imaṃ pariveṇaṃ yāhi, etaṃ pariveṇaṃ yāhi, ayaṃ ko"ti avatvā sabbe[1363] vattaṃ karontāpi, jiṇṇapattacīvarakaṃ disvā tassa bhikkhācāravattena pattacīvaraṃ pariyesamānāpi, gilānassa gilānabhesajjaṃ pariyesamānāpi, gilānameva anāthaṃ — "asukapariveṇaṃ yāhi, asukapariveṇaṃ yāhī"ti avatvā attano attano pariveṇe paṭijaggantāpi, eko oliyamānako gantho hoti,

[1362] Gaṇḍiyā (Sī, Syā) ghaṇḍiyā (Ka)
[1363] Sabbaṁ (Ka)

paññavantaṃ bhikkhuṃ saṅgaṇhitvā tena taṃ ganthaṃ ukkhipāpentāpi samaggā saṅghaṃ karaṇīyāni karonti nāma.

Hơn nữa, các vị tỳ khưu khi gặp vị tỳ khưu khách đã không nói gì – "Hãy nghỉ ngơi ở gian phòng này, hãy nghỉ ngơi ở gian phòng ấy" tất cả trợ giúp nhau làm phận sự, hay khi nhìn thấy vị tỳ khưu có bình bát và y phục cũ kĩ tìm cầu bình bát và y phục nhờ phận sự khất thực đến dâng cho vị tỳ khưu ấy, tìm cầu thuốc men cho các vị tỳ khưu bệnh, không nói cùng vị tỳ khưu bệnh không có chỗ nương nhờ rằng – "Hãy đến gian phòng kia, hãy đến gian phòng kia", trông nom (giữ vệ sinh) gian phòng của mỗi cá nhân, còn lại một quyển sách cũng trợ giúp vị tỳ khưu, vị có trí tuệ khiến vị tỳ khưu ấy đưa quyển sách ấy ra gọi là có sự hợp nhất thực hiện phận sự của chúng tỳ khưu có thể làm.

Apaññatta*ntiādīsu navaṃ adhammikaṃ katikavattaṃ vā sikkhāpadaṃ vā bandhantā apaññattaṃ paññapenti nāma, purāṇasanthatavatthusmiṃ sāvatthiyaṃ bhikkhū viya. Uddhammaṃ ubbinayaṃ sāsanaṃ dīpentā paññattaṃ samucchindanti nāma, vassasataparinibbute bhagavati vesālikā vajjiputtakā viya. Khuddānukhuddakā pana āpattiyo sañcicca vītikkamantā yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya na vattanti nāma, assajipunabbasukā viya. Navaṃ pana katikavattaṃ vā sikkhāpadaṃ vā abandhantā, dhammavinayato sāsanaṃ dīpentā, khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni asamūhanantā apaññattaṃ na paññapenti, paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattanti nāma, āyasmā upaseno viya, āyasmā yaso kākaṇḍakaputto viya ca.*

Điều chưa được quy định v.v, các vị tỳ khưu sắp đặt hoà ước, hoặc các học giới không đúng pháp mới gọi là không quy định thêm điều đã được quy định, cũng giống như các vị tỳ khưu thành Sāvatthī trong câu chuyện tấm trải cũ. Các vị tỳ khưu giảng dạy ngoài Pháp và ngoài Luật gọi là không bãi bỏ điều đã được quy định, giống như các vị tỳ khưu dòng dõi Vajjī trong thành Vesālī, khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn được một trăm năm. Còn các vị tỳ khưu có ý định vi phạm các lỗi nhỏ nhặt và ít quan trọng, gọi là không thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định, giống như tỳ khưu Assaji và tỳ khưu Punabbasukā. Còn các vị tỳ khưu không sắp đặt hoà ước, hoặc các điều học mới, giảng dạy từ Pháp và Luật, không bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng, gọi là không quy định thêm điều chưa quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định, giống như tôn giả Upasena, và tôn giả Yasa con trai của Kākaṇḍaka,

"suṇātu, me āvuso saṅgho, santamhākaṃ sikkhāpadāni gihigatāni, gihinopi jānanti, 'idaṃ vo samaṇānaṃ sakyaputtiyānaṃ kappati, idaṃ vo na kappatī'ti. Sace hi mayaṃ khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanissāma, bhavissanti vattāro — 'dhūmakālikaṃ samaṇena gotamena sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, yāvimesaṃ satthā aṭṭhāsi, tāvime sikkhāpadesu sikkhiṃsu. yato imesaṃ satthā parinibbuto, na

dānime sikkhāpadesu sikkhantī'ti. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho apaññattaṃ na paññapeyya, paññattaṃ na samucchindeyya, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vatteyyā"ti[1364] *– imaṃ tantiṃ ṭhapayanto āyasmā mahākassapo viya ca.* ***Vuddhiyevā****ti sīlādīhi guṇehi vuḍḍhiyeva, no parihāni.*

Và giống như ngài Mahā Kassapa trong khi thiết lập truyền thống này rằng – "*Này các hiền giả, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Có các điều học của chúng ta có liên quan đến hàng tại gia và hàng tại gia cũng biết rằng: 'Điều này là được phép đối với các Sa-môn Thích tử, điều này là không được phép.' Nếu chúng ta bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng, sẽ có những người nói rằng: 'Các điều học đã được Sa-môn Gotama quy định cho các đệ tử đến lúc người được hỏa táng. Khi nào bậc Đạo Sư của họ còn tồn tại khi ấy họ còn học tập các điều học. Bởi vì bậc Đạo Sư của họ đã Vô Dư Niết Bàn nên giờ đây họ không còn học tập các điều học nữa.' Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng không nên quy định thêm điều chưa được quy định, không nên bỏ đi điều đã được quy định, nên thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định*." **Chắc chắn sự cường thịnh**: sự cường thịnh bởi đức hạnh có giới v.v, không phải sự suy thoái.

Therāti *thirabhāvappattā therakārakehi guṇehi samannāgatā. Bahū rattiyo jānantīti* ***rattaññū****. Ciraṃ pabbajitānaṃ etesanti* ***cirapabbajitā****. Saṅghassa pituṭṭhāne ṭhitāti* ***saṅghapitaro****. Pituṭṭhāne ṭhitattā saṅghaṃ parinenti pubbaṅgamā hutvā tīsu sikkhāsu pavattentīti* ***saṅghapariṇāyakā****.*

Trưởng lão: vị đã đến bản thể chắc chắn, hội đủ bởi đức hạnh tạo thành sự vững chắc. **Thâm niên**: bởi vì biết được nhiều đêm. **Xuất gia đã lâu**: bởi vì xuất gia đã lâu. **Những người cha của hội chúng**: bởi vì đã được đặt vào địa vị là cha của hội chúng. **những vị lãnh đạo của hội chúng**: bởi vị lãnh đạo của hội chúng nguyên nhân được đặt vào địa vị là cha, là vị dẫn đầu chuyển vận trong ba điều học.

Ye tesaṃ sakkārādīni na karonti, ovādatthāya dve tayo vāre upaṭṭhānaṃ na gacchanti, tepi tesaṃ ovādaṃ na denti, paveṇīkathaṃ na kathenti, sārabhūtaṃ dhammapariyāyaṃ na sikkhāpenti. Ye tehi vissaṭṭhā sīlādīhi dhammakkhandhehi sattahi ca ariyadhanehīti evamādīhi guṇehi parihāyanti. Ye pana tesaṃ sakkārādīni karonti, upaṭṭhānaṃ gacchanti, tepi tesaṃ ovādaṃ denti. "Evaṃ te abhikkamitabbaṃ, evaṃ te paṭikkamitabbaṃ, evaṃ te ālokitabbaṃ, evaṃ te vilokitabbaṃ, evaṃ te samiñjitabbaṃ, evaṃ te pasāritabbaṃ, evaṃ te saṅghāṭipattacīvaraṃ dhāretabban"ti paveṇīkathaṃ kathenti, sārabhūtaṃ dhammapariyāyaṃ sikkhāpenti, terasahi dhutaṅgehi dasahi kathāvatthūhi anusāsanti. te tesaṃ ovāde ṭhatvā sīlādīhi guṇehi vaḍḍhamānā sāmaññatthaṃ anupāpuṇanti. evamettha hānivuddhiyo veditabbā.

[1364] culava. 442

Những vị tỳ khưu nào không thực hiện trọng vọng v.v, đối với những vị trưởng lão ấy, không đến phục vụ mỗi ngày 2-3 lần để tiếp nhận sự giáo huấn, những vị trưởng lão ấy không ban lời giáo huấn, không nói về truyền thống, không cho học tập về Giáo Pháp có cốt lõi đối với những vị tỳ khưu ấy. Các vị ấy bị các trưởng lão từ bỏ trở nên tha hoá từ các đức hạnh có khởi đầu như vậy là từ Pháp uẩn có giới uẩn v.v, và từ bảy loại tài sản của bậc Thánh. Còn những vị tỳ khưu thực hiện trọng vọng v.v, đến phục vụ các vị trưởng lão ấy, những vị trưởng lão ấy ban lời giáo huấn cho các vị tỳ khưu ấy rằng: "Ngươi nên bước tới như vậy, nên bước lui như vậy, nên nhìn tới như vậy, nên nhìn lui như vậy, nên co tay lại như vậy, nên duỗi tay như vậy, nên mang bát và mặc y như vậy," dạy vấn đề truyền thống, cho học tập Giáo Pháp có cốt lõi, luôn dạy về 13 hạnh đầu đà, 10 đề tài nói chuyện (có lợi ích). Các vị tỳ khưu ấy sống trong lời giáo huấn của các vị trưởng lão ấy tăng trưởng đức hạnh có giới v.v, chứng đắc quả vị của Sa-môn theo tuần tự. Nên biết sự suy thoái và sự cường thịnh trong câu này như vậy.

*Punabbhavadānaṃ **punabbhavo**, punabbhavo sīlamassāti ponobbhavikā, punabbhavadāyikāti[1365] attho, tasmā ponobbhavikāya. **Na vasaṃ gacchantī**ti ettha ye catunnaṃ paccayānaṃ kāraṇā upaṭṭhākānaṃ padānupadikā hutvā gāmato gāmaṃ vicaranti, te tassā taṇhāya vasaṃ gacchanti nāma, itare na gacchanti nāma. tattha hānivuddhiyo pākaṭāyeva.*

Việc cho tái sanh khác gọi là **kiếp sống mới**, kiếp sống mới ấy là thường của tham tái, nghĩa là tham ái liên quan đến tái sanh, vì nguyên nhân đó tham ái ấy gọi là tác thành một đời sống mới khác. **Không ở dưới tác động**: những vị tỳ khưu nào đã thọ nhận vật thực của người hộ độ rồi từ một làng này đi đến làng kia vì nguyên nhân tứ vật dụng thì những vị ấy gọi là ở dưới tác động của tham ái. Còn những vị tỳ khưu không thực hành như thế thì gọi là không ở dưới tác động của tham ái. Sự suy thoái và sự cường thịnh trong câu đó đã hiển lộ rõ ràng.

__Āraññakesū__ti pañcadhanusatikapacchimesu. __Sāpekkhā__ti sataṇhā sālayā. Gāmantasenāsanesu hi jhānaṃ appetvāpi tato vuṭṭhitamattova itthipurisadārikādisaddaṃ suṇāti, yenassa adhigatavisesopi hāyatiyeva. araññe pana niddāyitvā paṭibuddhamatto sīhabyagghamorādīnaṃ saddaṃ suṇāti, yena āraññakaṃ pītiṃ labhitvā tameva sammasanto aggaphale patiṭṭhāti. iti bhagavā gāmantasenāsane jhānaṃ appetvā nisinnabhikkhuno araññe niddāyantameva pasaṃsati. Tasmā tameva atthavasaṃ paṭicca — "āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissantī"ti āha.

Ở trong rừng: ở trong rừng khoảng cách xa nhất là năm trăm mũi tên. **Có sự mong muốn**: có tham ái, có sự thèm muốn. Vị tỳ khưu dù vẫn chưa chứng đắc thiền ở chỗ trú ngụ gần làng, vừa xuất khỏi thiền ấy đã nghe âm thanh của nữ nhân, nam nhân và bé gái v.v, là nhân (dẫn đến) suy thoái đức hạnh đặc biệt mà vị tỳ khưu đã chứng đắc. Tuy nhiên ngươi ngủ ở trong rừng vừa mới tỉnh giấc đã nghe tiếng sư tử, cọp, và

[1365] Ponobhavikā (Sī) ponabbhavikā (Syā, Ka)

chim công v.v, như ngươi đã có được phỉ lạc trong rừng rồi quán sát chính phỉ lạc ấy vững trú trong quả tối thượng. Như thế đức Thế Tôn chỉ tán thán vị tỳ khưu ngủ trong rừng hơn vị tỳ khưu không chứng đắc thiền trong chỗ trú ngụ gần làng. Vì thế, đức Thế Tôn dựa vào chính tác động lợi ích ấy nên đã nói rằng: "có sự mong muốn các chỗ trú ngụ ở trong rừng."

***Paccattaññeva satiṃ upaṭṭhapessantī**ti attanāva attano abbhantare satiṃ upaṭṭhapessanti.* ***Pesalā**ti piyasīlā. Idhāpi sabrahmacārīnaṃ āgamanaṃ anicchantā nevāsikā assaddhā honti appasannā. Sampattabhikkhūnaṃ paccuggamanapattacīvarappaṭiggahaṇāsanapaññāpanatālavaṇṭaggahaṇādīni na karonti, atha nesaṃ avaṇṇo uggacchati — "asukavihāravāsino bhikkhū assaddhā appasannā vihāraṃ paviṭṭhānaṃ vattapaṭivattaṃ na karontī"ti. Taṃ sutvā pabbajitā vihāradvārena gacchantāpi vihāraṃ na pavisanti. Evaṃ anāgatānaṃ anāgamanameva hoti. Āgatānaṃ pana phāsuvihāre asati yepi ajānitvā āgatā, te — "vasissāmāti tāva cintetvā āgatāmha, imesaṃ pana nevāsikānaṃ iminā nīhārena ko vasissatī"ti nikkhamitvā gacchanti. Evaṃ so vihāro aññesaṃ bhikkhūnaṃ anāvāsova hoti. Tato nevāsikā sīlavantānaṃ dassanaṃ alabhantā kaṅkhāvinodanaṃ vā ācārasikkhāpakaṃ vā madhuradhammassavanaṃ vā na labhanti, tesaṃ neva aggahitadhammaggahaṇaṃ, na gahitasajjhāyakaraṇaṃ hoti. Iti nesaṃ hāniyeva hoti, na vuddhi.*

Còn tự mình thiết lập niệm cho chính bản thân: Còn tự mình thiết lập niệm cho chính bản thân. **Pessā**: người có giới dễ mến. Những vị tỳ khưu thường trú không mong muốn bạn đồng Phạm hạnh ở đây, là vị không có đức tin, không tịnh tịn, không thực hiện hành động thích hợp, có đi tiếp đón, nhận bình bát và y, trải tọa cụ, quạt bằng quạt lá cọ v.v, đối với các vị tỳ khưu, vị đã đi đến. Khi đó, tiếng chỉ trích những vị tỳ khưu ấy cũng lan truyền rằng – "Nhưng vị tỳ khưu ấy sống ở tịnh xá kia không có đức tin, không tịnh tín, không thực hành phận sự và công việc đối với những vị tỳ khưu vào tịnh xá. Sau khi lắng nghe vấn đề đó các vị xuất gia đã đi qua cổng tịnh xá, không đồng ý vào tịnh xá. Như vậy, các vị tỳ khưu chưa đến vẫn không đến. Còn đối với các vị tỳ khưu đã đến không có cuộc sống thoải mái, còn những vị tỳ khưu khi không biết đã đến – "cũng đã suy nghĩ trước 'sẽ trú lại' nhưng cũng phải rời đi bởi thấy rằng: 'chúng tôi đã đến' nhưng do sự không đoái hoài của những vị tỳ khưu thường trú này thì ai sẽ sống được?" Như vậy, tịnh xá ấy không có vị tỳ khưu nào khác đến cư trú. Khi ấy các vị tỳ khưu thường trú không gặp những vị tỳ khưu có giới, cũng không được vị tỳ khưu giúp xua tan điều nghi hoặc, người cho học tập Giáo Pháp, hoặc lắng nghe Pháp du dương, những vị tỳ khưu thường trú ấy cũng không tiếp thu Giáo Pháp vẫn chưa được tiếp thu, không trì tụng điều đã tiếp thu. Như thế các tỳ khưu thường trú ấy chắc chắn chỉ có sự suy thoái, không có sự cường thịnh.

Ye pana sabrahmacārīnaṃ āgamanaṃ icchanti, te saddhā honti pasannā, āgatānaṃ sabrahmacārīnaṃ paccuggamanādīni katvā senāsanaṃ paññapetvā denti, te gahetvā bhikkhācāraṃ pavisanti, kaṅkhaṃ vinodenti, madhuradhammassavanaṃ

labhanti. Atha nesaṃ kittisaddo uggacchati – ‘‘asukavihārabhikkhū evaṃ saddhā pasannā vattasampannā saṅgāhakā’’ti. Taṃ sutvā bhikkhū dūratopi enti, tesaṃ nevāsikā vattaṃ karonti, samīpaṃ āgantvā vuḍḍhataraṃ āgantukaṃ vanditvā nisīdanti, navakatarassa santike āsanaṃ gahetvā nisīdanti. Nisīditvā – ‘‘imasmiṃ vihāre vasissatha gamissathā’’ti pucchanti. ‘Gamissāmī’ti vutte – ‘‘Sappāyaṃ senāsanaṃ, sulabhā bhikkhā’’tiādīni vatvā gantuṃ na denti. Vinayadharo ce hoti, tassa santike vinayaṃ sajjhāyanti. Suttantādidharo ce, tassa santike taṃ taṃ dhammaṃ sajjhāyanti. Āgantukānaṃ therānaṃ ovāde ṭhatvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇanti. Āgantukā ‘‘ekaṃ dve divasāni vasissāmāti āgatāmha, imesaṃ pana sukhasaṃvāsatāya dasadvādasavassāni vasissāmā’’ti vattāro honti. Evamettha hānivuddhiyo veditabbā.

Hơn nữa, vị nào mong muốn cho bạn đồng Phạm hạnh đến, vị ấy có đức tin, có sự tịnh tín, thực hiện tiếp đón v.v, đối với bạn đồng Phạm hạnh đã đến, sắp xếp chỗ ở cho, đưa đi khất thực, xua tan điều nghi hoặc, lắng nghe Giáo Pháp du dương. Khi ấy, tiếng đồn (tốt đẹp) của những vị tỳ khưu ấy đã được lan rộng ra – "Những vị tỳ khưu ở tịnh xá kia có đức tin, có sự tịnh tín, có đầy đủ các pháp thực hành, lòng thương tưởng như vậy". Sau khi nghe vấn đề ấy dẫu xa cũng đưa nhau đi, các vị tỳ khưu thường trú thực hiện phận sự, đối với các vị tỳ khưu khách ấy, sau khi đến gần đã đảnh lễ vị tỳ khưu khách (lớn hạ hơn) rồi ngồi xuống, cầm lấy tọa cụ ngồi gần vị tỳ khưu khách nhỏ hạ hơn. Sau khi ngồi xuống đã hỏi – "Các ngài sẽ cư ngụ trong tịnh xá này hay sẽ đi?" Khi vị tỳ khưu khách đáp "sẽ đi" – Đã nói rằng "chỗ ở thích hợp, vị tỳ khưu dễ dàng nhận được" không chấp thuận cho đi. Nếu (vị tỳ khưu khách) là bậc thông thuộc Giới Luật ở gần trú xứ của vị ấy. Nếu vị tỳ khưu khách thông thuộc Kinh v.v, đọc thuộc Pháp ấy trong trú xứ của vị ấy. Đã vững trú trong lời giáo huấn của vị tỳ khưu khách là trưởng lão, đạt được quả vị A-ra-hán cùng với tuệ phân tích. Các vị tỳ khưu khách nói rằng: "chúng tôi đã đến (và) sẽ sống chừng 1 ngày, 2 ngày; chúng tôi sẽ sống 10-12 ngày do những vị tỳ khưu này cộng trú một cách thoải mái". Như vậy, ở đây nên biết sự cường thịnh và sự suy thoái.

137. Dutiyasattake kammaṃ ārāmo etesanti ***kammārāmā****ti. Kamme ratāti* ***kammaratā****.* ***Kammārāmatamanuyuttā****ti yuttā payuttā anuyuttā. Tattha kammanti itikātabbakammaṃ vuccati. seyyathidaṃ — cīvaravicāraṇaṃ, cīvarakaraṇaṃ, upatthambhanaṃ, sūcigharaṃ, pattatthavikaṃ, asaṃbaddhakaṃ, kāyabandhanaṃ, dhamakaraṇaṃ, ādhārakaṃ, pādakathalikaṃ, sammajjanīādīnaṃ karaṇanti. Ekacco hi etāni karonto sakaladivasaṃ etāneva karoti. Taṃ sandhāyesa paṭikkhepo. Yo pana etesaṃ karaṇavelāyameva etāni karoti, uddesavelāyaṃ uddesaṃ gaṇhāti, sajjhāyavelāyaṃ sajjhāyati, cetiyaṅgaṇavattavelāyaṃ cetiyaṅgaṇavattaṃ karoti, manasikāravelāyaṃ manasikāraṃ karoti, na so kammārāmo nāma.*

137. Nên biết lý giải Dutiyasattaka (bảy pháp bất thoái thứ hai) như sau, **ưa thích trong công việc** bởi có sự ưa thích trong công việc. **Vui thích trong công việc** bởi vui thích trong công việc. **Gắn bó với niềm vui trong công việc**: bị gắn bó, bị gắn vào, bị

gắn chặt. Ở đó, công việc có thể thực hiện gọi là hành động, là điều gì? Tức là – đo vẽ y phục, may y phục, trợ giúp làm các vật dụng có ống đựng kim, quai đeo bình bát, túi đựng bình bát, dây thắt lưng, đế để bình bát, đôi hài bằng gỗ, và chổi v.v, Thật vậy, một số vị tỳ khưu khi làm những công việc này, đều cùng nhau thực hiện cả ngày. Ngài muốn đề cập đến điều đó mới ngăn cấm. Còn vị nào làm những việc làm đó vào thời gian chỉ làm những phận sự ấy, vào thời gian giảng giải cũng gọi là giảng giải, vào thời gian tụng đọc cũng tụng đọc, vào thời gian quét dọn bảo tháp cũng làm bổn phận (quét dọn) bảo tháp, vào thời gian tác ý đúng đường đối cũng thực hiện tác ý (đúng đường lối), vị ấy gọi là không có sự vui thích trong công việc.

***Na bhassārāmā**ti ettha yo itthivaṇṇapurisavaṇṇādivasena ālāpasallāpaṃ karontoyeva divasañca rattiñca vītināmeti, evarūpe bhasse pariyantakārī na hoti, ayaṃ bhassārāmo nāma. Yo pana rattindivaṃ dhammaṃ katheti, pañhaṃ vissajjeti, ayaṃ appabhassova bhasse pariyantakārīyeva. Kasmā? "sannipatitānaṃ vo, bhikkhave, dvayaṃ karaṇīyaṃ — dhammī vā kathā, ariyo vā tuṇhībhāvo"ti[1366] vuttattā.*

Không có sự vui thích trong việc nói chuyện phiếm: ở đây vị nào khi thực hiện việc đàm luận với câu chuyện về phụ nữ, đàn ông v.v, hết thời gian ban ngày và ban đêm, nói chuyện như thế không kết thúc, vị này gọi là có sự vui thích trong việc nói chuyện phiếm. Vị nào khi thực hiện việc đàm luận. Còn vị nào nói Pháp cả ngày lẫn đêm, giải đáp vấn đề, đây là không có sự vui thích trong việc nói vô ích, vị này gọi là nói ích nói kết thúc cùng lúc. Tại sao? Bởi vì đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, khi các người hội họp với nhau, có hai việc cần phải làm: luận bàn đạo pháp hay giữ sự im lặng của bậc Thánh."

***Na niddārāmā**ti ettha yo gacchantopi nisinnopi nipannopi thinamiddhābhibhūto niddāyatiyeva, ayaṃ niddārāmo nāma. Yassa pana karajakāyagelaññena cittaṃ bhavaṅge otarati, nāyaṃ niddārāmo. tenevāha — "abhijānāmahaṃ aggivessana, gimhānaṃ pacchime māse pacchābhattaṃ piṇḍapātappaṭikkanto catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapetvā dakkhiṇena passena sato sampajāno niddaṃ okkamitā"ti[1367].*

Không có sự vui thích trong việc ngủ nghê: ở đây, vị nào dầu đi, ngồi, nằm bị hôn trầm thuỵ miên chi phối đều rơi vào giấc ngủ, đầy gọi là vui thích việc ngủ nghê. Còn vị nào chìm vào dòng chảy tâm hữu phần do sự đau ốm của thân thể. Vì lý do đó đức Thế Tôn đã thuyết rằng – "Này Aggivessana, ta có cho phép, vào cuối tháng hạ, sau khi khất thực về, sau khi xếp Thượng y thành bốn, có niệm, có sự nhận biết rõ, ta nằm xuống ngủ, nằm phía tay mặt."

[1366] ma. ni. 1.273
[1367] ma. ni. 1.387

***Na saṅgaṇikārāmā**ti ettha yo ekassa dutiyo dvinnaṃ tatiyo tiṇṇaṃ catutthoti evaṃ saṃsaṭṭhova viharati, ekako assādaṃ na labhati, ayaṃ saṅgaṇikārāmo. Yo pana catūsu iriyāpathesu ekako assādaṃ labhati, nāyaṃ saṅgaṇikārāmoti veditabbo.*

Không có sự vui thích trong việc tụ tập: Ở đây, vị nào có 1 người bạn, 2 người bạn, 3 người bạn, 4 người bạn giao du như vậy, không có được sự vui thích một mình, vị này gọi là có sự vui thích trong việc tụ tập. Còn vị nào một mình đạt được sự vui thích trong cả bốn oai nghi, vị này nên biết rằng: không có sự vui thích trong sự tụ tập.

***Na pāpicchā**ti ettha asantasambhāvanāya icchāya samannāgatā dussīlā pāpicchā nāma.*

Ở đây, các vị tỳ khưu gắn bó với mong muốn bằng sự tán thán đức hạnh không tồn tại, là vị ác giới ước muốn tội lỗi trong câu "**không có các ước muốn xấu xa**".

***Na pāpamittā**dīsu pāpā mittā etesanti **pāpamittā**. Catūsu iriyāpathesu saha ayanato pāpā sahāyā etesanti **pāpasahāyā**. tanninnatappoṇatappabbhāratāya pāpesu sampavaṅkāti **pāpasampavaṅkā**.*

Không có bạn bè xấu xa v.v, 'bạn bè xấu xa' bởi có bạn bè xấu xa. Gọi là **có các đồng đạo xấu xa**: do có đồng đạo xấu, liên quan với bốn oai nghi. Gọi là **có các thân hữu xấu xa**: Bởi là thân hữu trong nhóm tỳ khưu xấu, xuôi theo vị tỳ khưu xấu xa ấy.

***Oramattakenā**ti avaramattakena appamattakena. **Antarā**ti arahattaṃ apatvāva etthantare. **Vosāna**nti pariniṭṭhitabhāvaṃ — "alamettāvatā"ti osakkanaṃ ṭhitakiccataṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — "yāva sīlapārisuddhimattena vā vipassanāmattena vā jhānamattena vā sotāpannabhāvamattena vā sakadāgāmibhāvamattena vā anāgāmibhāvamattena vā vosānaṃ na āpajjissanti, tāva vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī"ti.*

Vị thế thấp thỏi: có ước lượng thấp thỏi, có ước lượng nhỏ nhặt. **Ở khoảng giữa**: ở khoảng giữa vẫn chưa chứng đắc phẩm vị A-ra-hán ấy. **Sự dừng lại**: bãi bỏ sự tinh tấn, nản lòng "vừa đủ để từ bỏ chỉ chừng ấy" bao gồm ngừng lại phận sự. Ngài giải thích điều này rằng: "Cho đến chừng nào các vị tỳ khưu sẽ không dừng lại với kết quả chỉ có giới thanh tịnh, chỉ có minh sát, chỉ có thiền, chỉ là quả vị Nhập Lưu, chỉ là quả vị Nhất Lai, hoặc chỉ là phẩm vị Bất Lai, cho đến chừng ấy chắc chắn sự cường thịnh cho các vị tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái."

*138. Tatiyasattake **saddhā**ti saddhāsampannā. Tattha āgamanīyasaddhā, adhigamasaddhā, pasādasaddhā, okappanasaddhāti catubbidhā saddhā. tattha āgamanīyasaddhā sabbaññubodhisattānaṃ hoti. Adhigamasaddhā ariyapuggalānaṃ. Buddho dhammo saṅghoti vutte pana pasādo pasādasaddhā. Okappetvā pakappetvā pana saddahanaṃ okappanasaddhā. Sā duvidhāpi idhādhippetā. Tāya hi saddhāya samannāgato saddhāvimutto, vakkalittherasadiso hoti. Tassa hi cetiyaṅgaṇavattaṃ vā,*

bodhiyaṅgaṇavattaṃ vā katameva hoti. Upajjhāyavattāacariyavattādīni sabbavattāni pūreti. ***Hirimanā****ti pāpajigucchanalakkhaṇāya hiriyā yuttacittā.* ***Ottappī****ti pāpato bhāyanalakkhaṇena ottappena samannāgatā.*

138. Nên biết lý giải trong Tatiya-sattaka (bảy pháp bất thoái thứ ba) như sau: **có đức tin**: có đầy đủ đức tin. Ở đó, đức tin có bốn là *āgamanīyasaddhā*, *adhigamasaddhā*, *pasādasaddhā*, *okappanasaddhā*. Trong bốn loại đức tin ấy thì *āgamanīyasaddhā* có nơi đức Bồ-tát Toàn giác. *Adhigamasaddhā* có nơi các bậc Thánh Thinh văn. Hơn nữa khi nói: Phật Pháp Tăng cũng khởi tâm tịnh tín thì gọi là *pasādasaddhā*. Còn tin chắc gọi là *okappanasaddhā*. Cả hai loại đức tin ấy ngài muốn đề cập ở đây. Thật vậy, vị tỳ khưu có sự liên kết bởi đức tin ấy, là vị thiên về đức tin tương tự với trưởng lão Vakkali. Sự thật trưởng lão Vakkali đã làm các phận sự ở sân bảo điện hoặc phận sự ở sân cội Bồ-đề. Làm tròn mọi phận sự có bổn phận của vi thầy tế độ đối với trò và bổn phận của trò đối với thầy v.v. **Có hổ thẹn tội lỗi**: vị có tâm gắn bó với sự hổ thẹn, có trạng thái ghê tởm điều ác. **Có ghê sợ tội lỗi**: vị gắn liền với sự ghê sợ, có trạng thái sợ hãi điều ác.

Bahussutā*ti ettha pana pariyattibahussuto, paṭivedhabahussutoti dve bahussutā. Pariyattīti tīṇi piṭakāni. paṭivedhoti saccappaṭivedho. Imasmiṃ pana ṭhāne pariyatti adhippetā. Sā yena bahu sutā*[1368]*, so bahussuto. So panesa nissayamuccanako, parisupaṭṭhāko, bhikkhunovādako, sabbatthakabahussutoti catubbidho hoti. Tattha tayo bahussutā samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya ovādavagge*[1369] *vuttanayena gahetabbā. Sabbatthakabahussutā pana ānandattherasadisā honti. Te idha adhippetā.*

Đa văn: ở đây, đa văn có hai là vị đa văn về Pháp học, (và) vị đa văn về Pháp thành. Tam Tạng gọi là Pháp học. Thấu triệt Chân Lý gọi là Pháp thành. Hơn nữa, trong trường hợp này ngài muốn đề cập Pháp học. Vị tỳ khưu nghe nhiều gọi là bậc đa văn. Vị tỳ khưu đa văn này đây có bốn là *nissayamuccanaka*, *parisupaṭṭhāka*, *bhikkhunovādaka*, *sabbatthakabahussuta*. Trong bốn nhóm ấy, thì ba bậc đa văn nên có thể nắm lấy theo phương thức đã nói trong *Ovādavagga*, trong Chú-giải Luật là *Samantapāsādikā*. Còn nhóm *sabbatthakabahussuta* gần giống với trưởng lão Ānanda ấy, nhóm đó ngài muốn đề cập trong trường hợp này.

Āraddhavīriyāti yesaṃ kāyikañca cetasikañca vīriyaṃ āraddhaṃ hoti. Tattha ye kāyasaṅgaṇikaṃ vinodetvā catūsu iriyāpathesu aṭṭhāarabbhavatthuvasena ekakā honti, tesaṃ kāyikavīriyaṃ āraddhaṃ nāma hoti. Ye cittasaṅgāṇikaṃ vinodetvā aṭṭhasamāpattivasena ekakā honti, gamane uppannakilesassa ṭhānaṃ pāpuṇituṃ na denti, ṭhāne uppannakilesassa nisajjaṃ, nisajjāya uppannakilesassa sayanaṃ

[1368] Bahussutā (Ka)
[1369] Vi-Ṭṭha 2. 54 piṭṭhe.

pāpuṇituṃ na denti, uppannuppannaṭṭhāneyeva kilese niggaṇhanti, tesaṃ cetasikavīriyaṃ āraddhaṃ nāma hoti.

Nỗ lực tinh tấn: Những vị tỳ khưu nỗ lực tinh tấn thuộc về thân và thuộc về tâm. Trong số những vị tỳ khưu ấy, vị nào sau khi giảm bớt sự tụ tập thành nhóm, sống độc cư trong bốn oai y nhờ tác động tám nền móng tinh tấn những vị tỳ khưu ấy gọi là có nỗ lực tinh tấn thuộc về thân. Những vị nào sau khi giảm bớt sự giao du thuộc về tâm, sống độc cư nhờ tác động bởi tám thiền chứng, không chấp nhận đứng khi phiền não sanh khởi trong lúc đang đi, không chấp nhận ngồi khi phiền não sanh khởi trong lúc đang đứng, không chấp nhận nằm khi phiền não sanh khởi trong lúc đang ngồi, chế ngự phiền não đã sanh khởi lại sanh khởi nữa, những vị ấy gọi là nỗ lực tinh tấn thuộc về tâm.

***Upaṭṭhitassatī**ti cirakatādīnaṃ saritā anussaritā mahāgatimbayābhayatthera-dīghabhāṇābhayatthera- tipiṭakacūḷābhayattherā viya. Mahāgatimbaya-abhayatthero[1370] kira jātapañcamadivase maṅgalapāyāse tuṇḍaṃ pasārentaṃ vāyasaṃ disvā huṃ hunti saddamakāsi. Atha so therakāle — "kadā paṭṭhāya, bhante, sarathā"ti bhikkhūhi pucchito "jātapañcamadivase katasaddato paṭṭhāya āvuso"ti āha.*

Có niệm được thiết lập: là vị nhớ đến, vị nhớ lại việc làm thậm chí đã lâu v.v, giống như trưởng lão Mahāgatimbayābhaya, trưởng lão Dīghabhāṇābhaya, và trưởng lão Tipiṭakacūḷābhaya. Kể rằng trưởng lão Mahāgatimbayābhaya nhìn thấy một con quạ vươn mỏ đến chỗ món cơm sữa cát tường vào ngày thứ năm kể từ khi ngài ra đời và ngài đã khóc thành tiếng 'hu hu'. Kế đó, khi trở thành vị trưởng lão bị nhóm tỳ khưu hỏi rằng: "Thưa ngài, ngài nhớ lại được từ khi nào?" - Mới đáp rằng: "Này hiền giả, kể từ khi cất tiếng khóc vào ngày thứ năm kể từ khi ra đời".

Dīghabhāṇakābhayattherassa jātanavamadivase mātā cumbissāmīti onatā tassā moḷi muccittha. Tato tumbamattāni sumanapupphāni dārakassa ure patitvā dukkhaṃ janayiṃsu. So therakāle — "kadā paṭṭhāya, bhante, sarathā"ti pucchito — "jātanavamadivasato paṭṭhāyā"ti āha.

Mẹ của trưởng lão Dīghabhāṇakābhaya cúi xuống đỉnh hôn (con) bắt đầu từ ngày thứ chín kể từ lúc trưởng lão sanh ra, búi tóc của bà được xõa ra. Khi đó, hoa nhài khoảng chừng một đấu đã rơi xuống ngực của đứa bé gây khổ đau. Khi trở thành vị trưởng lão bị nhóm tỳ khưu hỏi rằng: "Thưa ngài, ngài nhớ lại được từ khi nào?" - Mới đáp rằng: "Bắt đầu từ ngày thứ chín kể từ lúc sanh ra."

Tipiṭakacūḷābhayatthero — "Anurādhapure tīṇi dvārāni pidahāpetvā manussānaṃ ekena dvārena nikkhamanaṃ katvā — 'tvaṃ kinnāmo, tvaṃ kinnāmo'ti

[1370] Mahāgatimpa-abhayatthero (Ka)

pucchitvā sāyaṃ puna apucchitvāva tesaṃ nāmāni sampaṭicchāpetuṃ[1371] *— "sakkā āvuso"ti āha. evarūpe bhikkhū sandhāya — "upaṭṭhitassatī"ti vuttaṃ.*

Trưởng lão Tipiṭakacūḷābhaya kể rằng – "Chúng tôi đóng cảnh 3 cánh cửa phía bên trong Anurādhapurī, cho mọi người cùng bước ra cùng một cửa và hỏi rằng: "Ngài tên gì? vào buổi chiều không hỏi lại có thể chỉ đích danh của những người ấy được." Ngài muốn đề cập đến những vị tỳ khưu có hình thức như vậy mới nói rằng: "**có niệm được thiết lập**".

Paññavantoti pañcannaṃ khandhānaṃ udayabbayapariggāhikāya paññāya samannāgatā. Api ca dvīhipi etehi padehi vipassakānaṃ bhikkhūnaṃ vipassanāsambhārabhūtā sammāsati ceva vipassanāpaññā ca kathitā.

Có tuệ: Gắn liền với tuệ, xác định sự sanh và sự diệt của năm uẩn làm đối tượng. Và hơn nữa, với hai câu này ngài đã nói đến chánh kiến và tuệ minh sát làm nhân hỗ trợ minh sát của những vị tỳ khưu thực hành minh sát.

139. Catutthasattake satiyeva sambojjhaṅgo satisambojjhaṅgoti. Esa nayo sabbattha. Tattha upaṭṭhānalakkhaṇo satisambojjhaṅgo, pavicayalakkhaṇo dhammavicayasambojjhaṅgo, paggahalakkhaṇo vīriyasambojjhaṅgo, pharaṇalakkhaṇo pītisambojjhaṅgo, upasamalakkhaṇo passaddhisambojjhaṅgo, avikkhepalakkhaṇo samādhisambojjhaṅgo, paṭisaṅkhānalakkhaṇo upekkhāsambojjhaṅgo. ***Bhāvessantī****ti satisambojjhaṅgaṃ catūhi kāraṇehi samuṭṭhāpentā, chahi kāraṇehi dhammavicayasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, navahi kāraṇehi vīriyasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, dasahi kāraṇehi pītisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, sattahi kāraṇehi passaddhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, dasahi kāraṇehi samādhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā, pañcahi kāraṇehi upekkhāsambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpentā vaḍḍhessantīti attho. Iminā vipassanāmaggaphalasampayutte lokiyalokuttaramissake sambojjhaṅge kathesi.*

139. Nên biết lý giải trong Catuttha-sattaka (bảy pháp bất thoái thứ tư) như sau: Các giác chi là niệm giác chi. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. Trong các giác chi thì niệm giác chi có sự thiết lập là trạng thái; Trạch pháp giác có sự suy xét là trạng thái; Tinh tấn giác chi có sự ra sức là trạng thái; Hỷ giác chi có sự lan toả là trạng thái; An tịnh giác chi có sự tĩnh lặng là trạng thái; Định giác chi có sự không phóng dật là trạng thái; Xả giác chi có sự phân biệt rõ là trạng thái. **Còn tu tập**: các vị tỳ khưu đặt niệm giác chi với 4 nguyên nhân, đặt trạch pháp giác chi với 6 nguyên nhân, đặt tinh tấn giác chi với 9 nguyên nhân, đặt hỷ giác chi với 10 nguyên nhân, đặt xả giác chi với 5 nguyên nhân sẽ làm cho tăng trưởng. Ngài nói mỗi giác chi cả Hiệp Thế lẫn Siêu Thế phối hợp với minh sát và Đạo Quả với câu này.

[1371] Paṭicchāpetuṁ (Syā)

140. Pañcamasattake aniccasaññāti aniccānupassanāya saddhiṃ uppannasaññā. Anattasaññādīsupi eseva nayo. Imā satta lokiyavipassanāpi honti. "Etaṃ santaṃ, etaṃ paṇītaṃ, yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho virāgo nirodho"ti[1372] *āgatavasenettha dve lokuttarāpi hontīti veditabbā.*

140. Nên biết lý giải trong Pañcama-sattaka (bảy pháp bất thoái thứ năm) như sau: Tưởng sanh khởi cùng với sự quán xét về vô thường gọi là tưởng về vô thường. Luôn cả tưởng về vô ngã cũng có cách thức này. Nên biết bảy loại tưởng này là minh sát thuộc Hiệp Thế cũng có. 2 loại tưởng trong trường hợp này là minh sát thuộc Siêu Thế cũng có, theo nguồn gốc Pāḷī như sau: "Đây là an tịnh, đây là thù thắng, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận'.

141. Chakke ***mettaṃ kāyakamma****nti mettacittena kattabbaṃ kāyakammaṃ. vacīkammamanokammesupi eseva nayo. Imāni pana bhikkhūnaṃ vasena āgatāni gihīsupi labbhanti. Bhikkhūnañhi mettacittena ābhisamācārikadhammapūraṇaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Gihīnaṃ cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanaṃ, gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭhaṃ bhikkhuṃ disvā paccuggamanaṃ, pattappaṭiggahaṇaṃ, āsanapaññāpanaṃ, anugamananti evamādikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

141. Nên biết lý giải trong pháp bất thoái thứ sáu như sau: **tâm từ thông qua thân nghiệp**: Thân nghiệp có thể thực hiện bởi tâm từ. Luôn cả khẩu nghiệp và ý nghiệp cũng có phương cách này. Cả 3 nghiệp này đều thuộc về chư Tăng, luôn cả cư sĩ cũng sử dụng được. Thật vậy, đối với các vị tỳ khưu việc làm cho đầy đủ các Pháp là tăng thượng hành (ābhisamācārika) bằng tâm từ gọi là tâm từ thông qua thân nghiệp. Đối với cư sĩ các phận sự như vầy là việc đi đến đảnh lễ bảo điện, đảnh lễ cội Bồ-đề, cung thỉnh chư Tăng, việc gặp các vị tỳ khưu vào làng khất thực rồi tiếp đón, nhận lấy bình bát, trải tọa cụ, đi theo, thoa dầu gọi là tâm từ thông qua thân nghiệp.

Bhikkhūnaṃ mettacittena ācārapaññattisikkhāpadapaññāpanaṃ, kammaṭṭhānakathanaṃ, dhammadesanā, tepiṭakampi buddhavacanaṃ mettaṃ vacīkammaṃ nāma. Gihīnaṃ cetiyavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanaṃ karissāma, dīpamālapupphapūjaṃ karissāma, tīṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhattādīni dassāma, vassavāsikaṃ dassāma, ajja saṅghassa cattāro paccaye dassāma, saṅghaṃ nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññāpetha, pānīyaṃ upaṭṭhapetha, saṅghaṃ paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetha, chandajātā ussāhajātā veyyāvaccaṃ karothātiādikathanakāle mettaṃ vacīkammaṃ nāma.

Các tỳ khưu giảng dạy sự quy định về tánh hạnh, chế định các điều học, và nghiệp xứ, thuyết giảng Giáo Pháp, cả Tam Tạng Phật ngôn với tâm từ gọi là tâm từ thông qua

[1372] a. ni. 9.36

thân nghiệp. Đối với cư sĩ vào lúc nói rằng: chúng tôi đi đảnh lễ bảo điện, đi đảnh lễ cội Bồ-đề, thực hiện lắng nghe Giáo Pháp, cho thực hiện lễ bái bằng tràng hoa, nhan đèn, thọ trì và thực hành ba thiện hạnh, dâng bữa ăn (phân phối) theo thẻ, cúng dường y tắm mưa, hôm nay cúng dường bốn món vật dụng đến hội chúng tỳ khưu, thỉnh mời chư Tăng, sắp xếp cúng dường vật thực mềm, trải tọa cụ, đặt nước uống, tiếp đón chư Tăng dẫn đến ngồi trên tọa cụ đã được trải sẵn, khởi lên sự mong muốn, khởi lên sự siêng năng, thực hiện việc tìm tòi gọi là tâm từ thông qua khẩu nghiệp.

Bhikkhūnaṃ pātova uṭṭhāya sarīrappaṭijagganaṃ, cetiyaṅgaṇavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā imasmiṃ vihāre bhikkhū sukhī hontu averā abyāpajjāti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma. Gihīnaṃ 'ayyā sukhī hontu, averā abyāpajjā'ti cintanaṃ mettaṃ manokammaṃ nāma.

Đối với vị tỳ khưu dậy từ sáng sớm, vệ sinh thân thể và làm các phận sự (quét dọn) bảo tháp v.v, đã ngồi trên tọa cụ trong sự tĩnh lặng (và) nghĩ rằng: "Cầu mong các vị tỳ khưu trong tịnh xá này hãy có sự an lạc, không có thù hận, không làm hại lẫn nhau v.v, gọi là tâm từ thông qua ý nghiệp. Đối với cư sĩ nghĩ rằng: "Cầu mong các ngài hãy có sự an lạc, không có thù hận, không làm hại lẫn nhau" gọi là tâm từ thông qua ý nghiệp.

***Āvi ceva raho cā**ti sammukhā ca parammukhā ca. Tattha navakānaṃ cīvarakammādīsu sahāyabhāvagamanaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Therānaṃ pana pādadhovanavandanabījanadānādibhedaṃ sabbaṃ sāmīcikammaṃ sammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Ubhayehipi dunnikkhittānaṃ dārubhaṇḍādīnaṃ tesu avamaññaṃ akatvā attanā dunnikkhittānaṃ viya paṭisāmanaṃ parammukhā mettaṃ kāyakammaṃ nāma.*

Một cách công khai và luôn cả kín đáo: ở trước mặt và cả sau lưng. Trong câu đó, việc tụ tập trong công việc may y v.v, đối với các vị tỳ khưu gọi là tâm từ thông qua thân nghiệp ở trước mặt. Còn các hành động thích hợp chẳng hạn như việc rửa chân, tôn kính, quạt, bố thí v.v, đến vị trưởng lão được gọi là tâm từ thông qua thân nghiệp ở trước mặt. Việc không dửng dưng trong những vật dụng bằng gỗ v.v, mà tỳ khưu cả hai phía cất giữ không cẩn thận, giống như đồ dùng mà bản thân cất giữ không tốt, rồi mang đi cất giữ đây gọi là tâm từ thông qua thân nghiệp ở sau lưng.

Devatthero tissattheroti evaṃ paggayha vacanaṃ sammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma. Vihāre asantaṃ pana paṭipucchantassa kuhiṃ amhākaṃ devatthero, kuhiṃ amhākaṃ tissatthero, kadā nu kho āgamissatīti evaṃ mamāyanavacanaṃ parammukhā mettaṃ vacīkammaṃ nāma.

Việc nói lời tán thán như vầy rằng: "Trưởng lão Deva, trưởng lão Tissa" gọi là tâm từ thông qua khẩu nghiệp ở trước mặt. Đối với người hỏi đến vị tỳ khưu không sống trong tịnh xá, việc sử dụng lời nói dễ mến như vầy rằng "Trưởng lão Deva của

chúng tôi đi đâu? Ngài sẽ trở về vào lúc nào? Trưởng lão Tissa của chúng tôi đi đâu? Ngài sẽ trở về vào lúc nào vậy?" như vậy gọi là tâm từ thông qua khẩu nghiệp ở sau lưng.

Mettāsinehasiniddhāni pana nayanāni ummīletvā pasannena mukhena olokanaṃ sammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma. Devatthero tissatthero arogo hotu, appābādhoti samannāharaṇaṃ parammukhā mettaṃ manokammaṃ nāma.

Lại nữa, việc mở đôi mắt trong sáng với ước muốn tốt đẹp và với sự thương mến ngắm nhìn với gương mặt tươi sáng gọi là tâm từ thông qua ý nghiệp ở trước mặt. Việc chú tâm rằng: "Cầu mong trưởng lão Deva, trưởng lão Tissa lìa xa ai luyến, ít bệnh tật" đây gọi là tâm từ thông qua ý nghiệp ở sau lưng.

***Lābhā**ti cīvarādayo laddhapaccayā. **Dhammikā**ti kuhanādibhedaṃ micchājīvaṃ vajjetvā dhammena samena bhikkhācāravattena uppannā. **Antamaso pattapariyāpannamattampī**ti pacchimakoṭiyā patte pariyāpannaṃ pattassa antogataṃ dvitikaṭacchubhikkhāmattampi. Appaṭivibhattabhogīti ettha dve paṭivibhattā nāma — āmisappaṭivibhattañca, puggalappaṭivibhattañca. Tattha — "ettakaṃ dassāmi, ettakaṃ na dassāmī"ti evaṃ cittena vibhajanaṃ āmisappaṭivibhattaṃ nāma. "asukassa dassāmi, asukassa na dassāmī"ti evaṃ cittena vibhajanaṃ pana puggalappaṭivibhattaṃ nāma. tadubhayampi akatvā yo appaṭivibhattaṃ bhuñjati, ayaṃ appaṭivibhattabhogī nāma.*

Lợi đắc: các món vật dụng nhận được có y phục v.v. **Phát sanh đúng Pháp**: các món vật dụng phát sanh do việc đi khất thực chân chính đúng Pháp, loại trừ việc nuôi mạng phi Pháp bằng việc nói dối chẳng hạn v.v. **Ngay cả vật được đặt vào trong bình bát**: dầu vật thực nhận chỉ được 2-3 vá được gom chung trong bình bát, đặt ở bên trong bình bát. **Có sự thọ hưởng đồng đều**: Ở đây gọi là người có vật thực được san sẻ có 2 - là chia theo tài vật và chia theo cá nhân. Trong hai loại ấy việc san sẻ với tâm như vậy rằng – "ta sẽ cho chừng này, sẽ không cho chừng này" đây gọi là chia theo tài vật. Việc san sẻ với tâm suy nghĩ như vậy rằng – "Ta sẽ cho người kia, không cho người kia" gọi là chia theo cá nhân. Vị tỳ khưu không thực hiện cả 2 điều thọ hưởng vật dụng không được phân chia gọi là người thường thọ dụng vật thực không được san sẻ.

***Sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī**ti ettha sādhāraṇabhogino idaṃ lakkhaṇaṃ, yaṃ yaṃ paṇītaṃ labbhati, taṃ taṃ neva lābhena lābhaṃ nijigīsanatāmukhena gihīnaṃ deti, na attanā bhuñjati, paṭiggaṇhanto ca — "saṅghena sādhāraṇaṃ hotū"ti gahetvā ghaṇṭiṃ paharitvā paribhuñjitabbaṃ saṅghasantakaṃ viya passati.*

Người thường thọ dụng vật thực chung với bạn đồng Phạm hạnh, vị có giới hạnh: Ở đây, trạng thái này của vị Tỳ khưu thường thọ dụng vật thực chung, vị ấy nhận được lợi lộc nào thượng hạng, không cho lợi lộc đó đến các cư sĩ vì mục đích thèm

muốn lợi lộc bằng lợi lộc, không tự mình thọ dụng. Khi thọ nhận đã thọ nhận (với suy nghĩ) rằng: "Hãy là vật dụng chung của Tăng chúng" thấy được lợi đắc đã đánh chuông (ra dấu) nên thọ dụng giống như vật dụng của Tăng chúng.

Imaṃ pana sāraṇīyadhammaṃ ko pūreti, ko na pūretīti? Dussīlo tāva na pūreti. Na hi tassa santakaṃ sīlavantā gaṇhanti. Parisuddhasīlo pana vattaṃ akhaṇḍento pūreti. Tatridaṃ vattaṃ — Yo hi odissakaṃ katvā mātu vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnaṃ vā deti, so dātabbaṃ deti, sāraṇīyadhammo panassa na hoti, palibodhajagganaṃ nāma hoti. Sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati. Tena pana odissakaṃ dentena gilānagilānupaṭṭhākāagantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghāṭipattaggahaṇaṃ ajānantassa dātabbaṃ. Etesaṃ datvā avasesaṃ therāsanato paṭṭhāya thokaṃ adatvā yo yattakaṃ gaṇhāti, tassa tattakaṃ dātabbaṃ. avasiṭṭhe asati puna piṇḍāya caritvā therāsanato paṭṭhāya yaṃ yaṃ paṇītaṃ, taṃ datvā sesaṃ paribhuñjitabbaṃ. "Sīlavantehī"ti vacanato dussīlassa adātumpi vaṭṭati.

Hơn nữa, ai làm tròn đủ, ai không làm tròn đủ các Pháp hòa kính này? Trước hết kẻ ác giới không làm tròn đủ bởi vì vị có giới không thọ nhận đồ vật của kẻ ấy. Còn vị có giới thanh tịnh, trong khi làm tròn đủ các bổn phận không bị đứt đoạn. Phận sự trong câu đó có minh họa như sau - bởi vì vị nào chỉ định cho mẹ cha hoặc thầy dạy học và thầy tế độ v.v, vị ấy cho những thứ nên cho, không có Pháp hòa kính, gọi là thực hành với điều ràng buộc (palibodha-jaggana). Bởi vì Pháp hòa kính thích hợp đối với hạng người đã thoát khỏi sự ràng buộc. Hơn nữa, khi bố thí có sự chỉ định nên cúng dường đến vị tỳ khưu bệnh, vị chăm sóc tỳ khưu bệnh, vị khách tăng, người chuẩn bị đi xa, và vị mới xuất gia vẫn chưa biết đắp y tăng-già-lê và mang bình bát. Sau khi dâng đến những vị tỳ khưu ấy, phần còn lại không dâng chút ít bắt từ chỗ ngồi vị trưởng lão nên dâng bằng chừng này mà một vị tỳ khưu nhận được. Khi phần vật thực không còn thì cần phải đi khất thực tiếp, dâng đồ thượng hạng đó bắt đầu từ chỗ ngồi của trưởng lão rồi thọ dụng phần còn lại. Không nên dâng đến vị ác giới bởi Pāḷī '...có giới đức'.

Ayaṃ pana sāraṇīyadhammo susikkhitāya parisāya supūro hoti, no asikkhitāya parisāya. Susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti. Aññato alabhantopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, nātirekaṃ. Ayaṃ pana sāraṇīyadhammo evaṃ punappunaṃ piṇḍāya caritvā laddhaṃ laddhaṃ dentassāpi dvādasahi vassehi pūrati, na tato oraṃ. Sace hi dvādasame vasse sāraṇīyadhammapūrako piṇḍapātapūraṃ pattaṃ āsanasālāyaṃ ṭhapetvā nahāyituṃ gacchati saṅghatthero ca kasseso pattoti, "sāraṇīyadhammapūrakassā"ti vutte "āharatha nan"ti sabbaṃ piṇḍapātaṃ vicāretvā bhuñjitvā ca rittaṃ pattaṃ ṭhapeti. Atha so bhikkhu rittaṃ pattaṃ disvā "mayhaṃ anavasesetvāva paribhuñjiṃsū"ti domanassaṃ uppādeti, sāraṇīyadhammo bhijjati, puna dvādasavassāni pūretabbo hoti. Titthiyaparivāsasadiso hesa, sakiṃ khaṇḍe jāte puna pūretabbova. Yo pana — "lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yassa me

pattagataṃ anāpucchāva sabrahmacārī paribhuñjantī”ti somanassaṃ janeti, tassa puṇṇo nāma hoti.

Lại nữa, Pháp hòa kính này khó thực hành đối với hội chúng không được học tập, không khó làm tròn đủ với hội chúng khéo được học tập. Bởi vì hội chúng khéo được học tập, vị nào nhận được vật thực bằng cách khác, vị ấy không giữ lấy. Ngay cả khi không nhận được bằng cách khác cũng lấy đủ chừng ấy, không lấy hơn. Hơn nữa, Pháp hòa kính này 12 năm mới có thể làm tròn đủ, đối với vị tỳ khưu đi khất thực lần này lần khác, rồi dâng vật thực đã nhận được bằng cách như vậy, không ít hơn thế. Thật vậy nếu như vị tỳ khưu làm tròn đủ Pháp hòa kinh vào năm thứ 12 đặt bình bát đầy vật thực khất thực ở nhà ăn rồi đi tắm gội. Vị tỳ khưu trưởng lão hỏi rằng “đây là bình bát của ai?” khi một vị khác đáp rằng: “đây là bình bát của vị tỳ khưu làm tròn đủ Pháp hòa kính” mới nói rằng “mang lại đây,” sau khi phân chia hết vật thực trong bình bát đã thọ dụng và đặt bình bát không ở nơi đó. Khi đó, sau khi thấy bình bát rỗng không vị ấy khởi lên sự buồn rầu “các vị tỳ khưu đã thọ dụng hết không còn phần cho ta.” Pháp hòa kính sẽ bị đứt vị ấy cần phải thực hành lại 12 năm. Pháp hòa kính này tương tự như việc hành biệt trú (titthiyaparivāsa) khi bị đứt cũng cần phải hành lại từ đầu. Còn vị nào khởi lên sự hoan hỷ rằng: “Quả thật điều lợi ích đã có cho ta! Quả thật ta đã đạt được điều tốt! Ta không cần nói đến những thứ ở trong bình bát các bạn đồng Phạm hạnh đã cùng nhau thọ dụng”, Pháp hòa kính ấy được gọi là tròn đủ.

Evaṃ pūritasāraṇīyadhammassa pana neva issā, na macchariyaṃ hoti. so manussānaṃ piyo hoti, sulabhapaccayo ca, pattagatamassa diyyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ labhati, bhaye vā chātake vā sampatte devatā ussukkaṃ āpajjanti.

Hơn nữa, vị tỳ khưu có Pháp hòa kính tròn đủ như vậy hẳn không những không có sự ganh tị mà còn không có sự bỏn xẻn. Vị ấy là vị được yêu mến của mọi người, và dễ dàng đạt được các vật dụng, vật dụng trong bình bát được vị ấy dâng đến các tỳ khưu sẽ không cạn kiệt, được nhận vật dụng tối thượng ở chỗ phân phát, khi cảm nghiệm sự sợ hãi hoặc cảm nghiệm sự đói khát thì chúng chư Thiên cũng sẽ đến giúp đỡ.

Tatrimāni vatthūni — senagirivāsī tissatthero kira mahāgirigāmaṃ upanissāya viharati. Paññāsa mahātherā nāgadīpaṃ cetiyavandanatthāya gacchantā girigāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā nikkhamiṃsu. Thero pana pavisanto te disvā pucchi — “laddhaṃ, bhante”ti? vicarimha āvusoti. So tesaṃ aladdhabhāvaṃ ñatvā āha — “bhante yāvāhaṃ āgacchāmi, tāva idheva hothā”ti. mayaṃ, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhāti. bhante, nevāsikā nāma paṭibalā honti, alabhantāpi bhikkhācāramaggasabhāgaṃ jānantīti. Therā āgamesuṃ. thero gāmaṃ pāvisi.

Trong vấn đề đó có câu chuyện như sau - kể rằng trưởng lão Tissa ở tịnh xá Seṇagirī sống nương tựa ở khu rừng Mahāgirī. Khi 50 vị đại trưởng lão đi đến hòn đảo Nāga mong muốn đảnh lễ bảo tháp, đi khất thực ở làng Giri không được bất cứ thứ gì đã rời khỏi. Hơn nữa, khi trưởng lão đến gặp đại trưởng lão đó hỏi rằng – "Thưa ngài, ngài đã nhận được gì không?" Này hiền giả, chúng tôi đã đi du hành. Vị trưởng lão đó biết được vị đại trưởng lão ấy không nhận được gì nên đã nói rằng - "Xin các ngài hãy đợi ở đây cho đến khi tôi quay trở lại." - Này hiền giả, chúng tôi có tới 50 vị, vẫn chưa nhận được vật thực dù chỉ để làm ướt bình bát. - Thưa Ngài, thông thường vị sống thường trực ở đây sẽ có khả năng, dầu không nhận được cũng biết được con đường để đi khất thực. Nhóm vị đại trưởng lão đã chờ đợi ở đó. Vị trưởng lão đi vào làng.

Dhurageheyeva mahāupāsikā khīrabhattaṃ sajjetvā theraṃ olokayamānā ṭhitā. atha therassa dvāraṃ sampattasseva pattaṃ pūretvā adāsi, so taṃ ādāya therānaṃ santikaṃ gantvā gaṇhatha, bhanteti, saṅghattheraṃ āha. Thero — "Amhehi ettakehi kiñci na laddhaṃ, ayaṃ sīghameva gahetvā āgato, kiṃ nu kho"ti sesānaṃ mukhaṃ olokesi. Thero olokanākāreneva ñatvā "bhante, dhammena samena laddhapiṇḍapāto, nikkukkuccā gaṇhathā"tiādito paṭṭhāya sabbesaṃ yāvadatthaṃ datvā attanāpi yāvadatthaṃ bhuñji.

Đại tín nữ ở ngôi làng gần đó đã chuẩn bị sữa và thức ăn chờ đợi trưởng lão, khi trưởng lão vừa đến trước cổng đã cúng dường đầy bình bát. Trưởng lão ôm bình bát đến gặp nhóm vị đại trưởng lão rồi nói với vị trưởng lão tăng rằng: "Kinh bạch Ngài, xin ngài hãy nhận lãnh". Trưởng lão nhìn các vị trưởng lão còn lại nghĩ rằng "Chúng ta chừng này không được bất cứ thứ gì, nhưng vị tỳ khưu này đi chốc lát trở về đã nhận được vật thực, chuyện gì xảy ra vậy?" Trưởng lão Tissa đã biết được thông qua biểu hiện chỉ bằng cái nhìn mới nói rằng: "Thưa ngài, các ngài chớ ngần ngại, hãy thọ nhận đồ ăn khất thực đến một cách chân chánh, đúng pháp" rồi cúng dường vật thực đủ theo nhu cầu đến các vị trưởng lão từ đầu, luôn cả bản thân cũng thọ dụng theo như nhu cầu.

*Atha naṃ bhattakiccāvasāne therā pucchiṃsu — "Kadā, āvuso, lokuttaradhammaṃ paṭivijjhī"ti? Natthi me, bhante, lokuttaradhammoti. Jhānalābhīsi, āvusoti? Etampi me, bhante, natthīti. Nanu, āvuso, pāṭihāriyanti? sāraṇīyadhammo me, bhante, pūrito, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassaṃ hoti, pattagataṃ na khīyatīti. te sutvā — "sādhu sādhu sappurisa, anucchavikamidaṃ tuyhan"ti āhaṃsu. Idaṃ tāva — "**pattagataṃ na khīyatī**"ti ettha vatthu.*

Tiếp đó, sau khi thọ dụng xong các trưởng lão mới hỏi trưởng lão Tissa rằng "Này hiền giả, ngài đã thấu triệt Pháp Siêu Thể khi nào?" – (trưởng lão Tissa) thưa ngài, tôi vẫn chưa chứng đắc Pháp Siêu thế. - Hiền giả chứng đắc thiền chăng? - Ngày cả điều đó cũng không. - Hiền gia, phải chăng là phép kỳ diệu? - Thưa ngài, tôi làm tròn đủ Pháp hòa kính, kể từ khi thực hành Pháp hòa kính, dầu có cả nghìn tỳ khưu thì vật thực

trong bình bát cũng không hết. "Tốt lành thay! Tốt lành thay! Bậc Đại nhân, điều này thật xứng đáng." "**Vật thực trong bình bát của Ngài cũng không cạn kiệt"** ở đây câu chuyện chừng này trước.

Ayameva pana thero cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānaṃ gantvā imasmiṃ ṭhāne kiṃ varabhaṇḍanti pucchi. Dve sāṭakā, bhanteti. Ete mayhaṃ pāpuṇissantīti. Taṃ sutvā amacco rañño ārocesi — "Eko daharo evaṃ vadatī"ti. Daharassa evaṃ cittaṃ, mahātherānaṃ pana sukhumasāṭakā vaṭṭantīti vatvā mahātherānaṃ dassāmīti ṭhapeti. Tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā ṭhite dentassa matthake ṭhapitāpi te sāṭakā[1373] *hatthaṃ nārohanti. Aññe ārohanti. Daharassa dānakāle pana hatthaṃ āruḷhā. So tassa hatthe pātetvā amaccassa mukhaṃ oloketvā daharaṃ nisīdāpetvā dānaṃ datvā saṅghaṃ vissajjetvā daharassa santike nisīditvā — "bhante, imaṃ dhammaṃ kadā paṭivijjhitthā"ti āha. So pariyāyenāpi asantaṃ avadanto — "natthi mayhaṃ mahārāja lokuttaradhammo"ti āha. Nanu, bhante, pubbe avacutthāti. Āma, mahārāja, sāraṇīyadhammapūrako ahaṃ, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti. "Sādhu sādhu, bhante, anucchavikamidaṃ tuyhan"ti vanditvā pakkāmi. Idaṃ — "Bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātī"ti ettha vatthu.*

Lại nữa, chính vị trưởng lão này đã đi đến chỗ cúng dường ở nơi tôn thờ lớn của tịnh xá Giribhaṇḍa tại Cetiyapabbata hỏi rằng: "Trong cuộc bố thí này cái gì là thượng hạng". - "Thưa ngài hai tấm áo choàng". "Hai tấm áo choàng đó sẽ thành tựu nơi ta". Sau khi nghe điều đó quan đại thần đã thuật lại cho đức vua rằng: "Thưa bệ hạ, vị tỳ khưu trẻ đã nói như vậy." - Đức vua nói rằng: "Vị tỳ khưu trẻ có tâm suy nghĩ như vậy, tuy nhiên tấm áo choàng mịn màng này phù hợp với các đại trưởng lão nên đã đặt xuống với mục đích cúng dường các trưởng lão." Đức vua khi cúng dường trong lúc chúng tỳ khưu đã đứng theo thứ tự, nhưng 2 tấm áo choàng được đặt gần nhau cũng không tới tay ngài, chỉ có những tấm y khác mà thôi, nhưng đến lúc cúng dường cho vị tỳ khưu trẻ thì cả 2 tấm áo choàng lại đến tay ngài. Đức vua đặt lên tay của vị ấy, đã nhìn sang vị quan cận thần, mời vị tỳ khưu trẻ ngồi xuống rồi bố thí vật thí, sau khi rời khỏi chư tăng đã ngồi gần vị tỳ khưu trẻ rồi nói rằng: "Thưa ngài, Pháp này ngài đã thấu triệt khi nào?" Vị ấy khi không nói đến đức hạnh không tồn tại dầu gián tiếp, đã nói rằng: "Thưa đại vương, bần tăng không có (chứng đạt) Pháp Siêu Thế." - Thưa ngài, ngài đã nói trước đó rồi không phải sao? - Phải, thưa đại vương, bần tăng thực hành Pháp hòa kính kể từ khi bần tăng thực hiện Pháp đó tới bây giờ cũng luôn nhận được vật dụng thượng hạng ở nơi phân phát. - Tốt lành thay! tốt lành thay! Thưa ngài, vật thí này xứng đáng cho ngài, sau khi đảnh lễ rồi quay trở về. 'Nhận được vật thí thượng hạng ở nơi phân phát' này có câu chuyện như đã trình bày.

[1373] Dve sāṭakā (Syā)

Brāhmaṇatissabhaye pana bhātaragāmavāsino nāgattheriyā anārocetvāva palāyiṃsu. Therī paccūsasamaye — "Ativiya appanigghoso gāmo, upadhāretha tāvā"ti daharabhikkhuniyo āha. Tā gantvā sabbesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā āgamma theriyā ārocesuṃ. Sā sutvā "mā tumhe tesaṃ gatabhāvaṃ cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogaṃ karothā"ti vatvā bhikkhācāravelāyaṃ pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodhamūle aṭṭhāsi. Rukkhe adhivatthādevatā dvādasannampi bhikkhunīnaṃ piṇḍapātaṃ datvā "ayye, mā aññattha gacchatha, niccaṃ idheva ethā"ti āha. Theriyā pana kaniṭṭhabhātā nāgatthero nāma atthi, so — "mahantaṃ bhayaṃ, na sakkā idha yāpetuṃ, paratīraṃ gamissāmī"ti attadvādasamova attano vasanaṭṭhānā nikkhanto theriṃ disvā gamissāmīti bhātaragāmaṃ āgato. Therī — "Therā āgatā"ti sutvā tesaṃ santikaṃ gantvā kiṃ ayyāti pucchi. So taṃ pavattiṃ ācikkhi. sā — "ajja ekadivasaṃ vihāreyeva vasitvā sve gamissathā"ti āha. Therā vihāraṃ agamaṃsu.

Lại nữa, dân làng Bhātara trong thành Brāhmaṇatissabhaya không nói lời từ giã với vị trưởng lão Ni Nāgā đã bỏ đi. Vào lúc rạng sáng trưởng lão Ni cùng với các tỳ khưu ni trẻ rằng: "Ngôi làng vô cùng yên tĩnh, các ngài hãy nhìn xem." Họ đi xem xét (và) biết được dân làng đã đi hết, trở về báo lại cho trưởng lão Ni. Sau khi nghe vị ấy đã nói rằng: "Các vị chớ suy nghĩ đến việc ra đi của dân làng nữa, hãy thực hành sự tinh tấn trong việc học tập (Pāḷī, Chú Giải) và tác ý đúng đường lối của chính mình" đến thời đi khất thực đắp y, đứng ở gốc cây đa ở gần cổng làng trở thành vị thứ 12 luôn cả bản thân. Vị Thiên nhân ngụ trên cây đã cúng dường vật thực đến 12 vị tỳ khưu Ni, nên mới nói rằng: "Thưa các ngài, xin đừng đi nơi khác, hãy thường xuyên đến đây." Trưởng lão Ni có một người em trai là trưởng lão Nāga, vị ấy nghĩ rằng "Có sự sợ hãi lớn lao, ta không thể sống ở đây, sẽ đi đến bờ bên kia", có 12 vị luôn cả bản thân rời khỏi nơi ở của mình đến làng Bhātara với ý định sẽ gặp trưởng lão Ni rồi sẽ đi. Trưởng lão Ni "ta sẽ cười vị Trưởng lão Ni rồi sẽ đi." Trưởng lão Ni, sau khi nghe – "Các trưởng lão đã đến" mới đi đến gần các trưởng lão ấy, hỏi rằng: "Chuyện gì vậy, thưa các ngài". Ngài đã nói đến sự diễn biến đó. Trưởng lão Ni nói rằng: "Hôm nay các ngài hãy nghỉ ngơi tại tịnh xá này một đêm, ngày mai hãy đi." Các vị trưởng lão đã cùng nhau đi đến tịnh xá.

Therī punadivase rukkhamūle piṇḍāya caritvā theraṃ upasaṅkamitvā "imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjathā"ti āha. Thero — "vaṭṭissati therī"ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsi. Dhammiko tāta piṇḍapāto, kukkuccaṃ akatvā paribhuñjathāti. "Vaṭṭissati therī"ti. Sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi. Patto ākāse aṭṭhāsi. Thero — "Sattatālamatte ṭhitampi bhikkhunibhattameva therī"ti vatvā — "bhayaṃ nāma sabbakālaṃ na hoti, bhaye vūpasante ariyavaṃsaṃ kathayamāno, 'bho piṇḍapātika, bhikkhunibhattaṃ bhuñjitvā vītināmayitthā'ti cittena anuvadiyamāno santhambhetuṃ na sakkhissāmi, appamattā hotha theriyo"ti maggaṃ āruhi.

Vào ngày kế tiếp, sau khi vị trưởng lão Ni đi khất thực ở góc cây ấy, đã đến tìm gặp vị trưởng lão mới nói rằng: "Xin quý ngài hãy thọ dụng vật thực khất thức này." Trương lão nói rằng: "Sẽ thích hợp chăng, trưởng lão ni?" nên đã đứng im lặng. - Trưởng lão ni đáp: "Thưa quý ngài, vật thực khất thực này đúng Pháp, quý ngài chớ đừng ghét bỏ mà hãy thọ dụng". - "Sẽ thích hợp chăng, trưởng lão ni?" Bà cầm lấy bình bát ném lên trên hư không, bình bát cũng lơ lửng trên hư không. - Trưởng lão nói rằng: "Trưởng lão ni, vật thực dầu an trú ước chừng khoảng 7 cây tāla, cũng chính là vật thực dành cho trưởng lão ni" - rồi nói thêm: "Sự sợ hãi là không có ở mọi thời, khi sự sợ hãi được vắng lặng, ta cũng nói về dòng dõi bậc Thánh, bị ngài nhắc nhở với tâm rằng: 'Thưa ngài, vị thực hành hạnh khất thực, quý ngài hãy thọ dụng vật thực của tỳ khưu ni có hình thức như vậy," tôi không thể hỗ trợ cho các vị trưởng lão ni, xin các vị chớ sống phóng dật" rồi lên đường.

Rukkhadevatāpi — "Sace thero theriyā hatthato piṇḍapātaṃ paribhuñjissati, na naṃ nivattessāmi. Sace na paribhuñjissati, nivattessāmī"ti cintayamānā ṭhatvā therassa gamanaṃ disvā rukkhā oruyha pattaṃ, bhante, dethāti pattaṃ gahetvā theraṃ rukkhamūlaṃyeva ānetvā āsanaṃ paññapetvā piṇḍapātaṃ datvā katabhattakiccaṃ paṭiññaṃ kāretvā dvādasa bhikkhuniyo dvādasa bhikkhū ca sattavassāni upaṭṭhahi. Idaṃ — "devatā ussukkaṃ āpajjantī"ti ettha vatthu. Tatra hi therī sāraṇīyadhammapūrikā ahosi.

Luôn cả vị Thiên nhân ngụ trên cây cũng nghĩ rằng: "Nếu trưởng lão thọ dụng vật thực khất thực từ tay của vị trưởng lão ni, ta sẽ không đưa trưởng lão trở lại. Nếu trưởng lão không thọ dụng cũng sẽ đưa (trưởng lão) trở về" đã đứng nhìn thấy trưởng lão đi, bước xuống từ thân cây nói rằng: "kính thưa ngài, hãy cho bình bát" rồi tiếp nhận bình bát, dẫn trưởng lão đến gốc cây đó, đã trải tọa cụ rồi cúng dường đồ ăn khất thực cho trưởng lão, sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực đã thực hiện lời hứa rồi nuôi dưỡng 12 vị tỳ khưu ni, 12 vị tỳ khưu tăng suốt 7 năm. Ở đây, "**chư Thiên ra sức nỗ lực giúp đỡ**" câu chuyện như đã đề cập. Thật vậy, trong câu đó trưởng lão Ni là vị thực hành Pháp hòa kính.

***Akhaṇḍānī**tiādīsu yassa sattasu āpattikkhandhesu ādimhi vā ante vā sikkhāpadaṃ bhinnaṃ hoti, tassa sīlaṃ pariyante chinnasāṭako viya **khaṇḍaṃ** nāma. Yassa pana vemajjhe bhinnaṃ, tassa majjhe chiddasāṭako viya **chiddaṃ** nāma hoti. Yassa pana paṭipāṭiyā dve tīṇi bhinnāni, tassa piṭṭhiyaṃ vā kucchiyaṃ vā uṭṭhitena visabhāgavaṇṇena kāḷarattādīnaṃ aññataravaṇṇā gāvī viya **sabalaṃ** nāma hoti. Yassa pana antarantarā visabhāgabinducitrā gāvī viya **kammāsaṃ** nāma hoti. Yassa pana sabbenasabbaṃ abhinnāni, tassa tāni sīlāni **akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni** nāma honti. Tāni panetāni taṇhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato **bhujissāni**. Buddhādīhi viññūhi pasatthattā **viññupasatthāni**, taṇhādiṭṭhīhi aparāmaṭṭhattā — "Idaṃ nāma tvaṃ āpannapubbo"ti kenaci*

*parāmaṭṭhuṃ asakkuṇeyyattā ca **aparāmaṭṭhāni**, upacārasamādhiṃ vā appanāsamādhiṃ vā saṃvattayantīti samādhisaṃvattanikānīti vuccanti.*

Có giới không bị bể vỡ v.v, vị nào có học giới bị phá vỡ (hư hoại) ở chặng đầu hoặc chặng cuối trong nhóm 7 āpatti thì vị đó **có giới bị bễ vỡ** giống như tấm vải bị đứt xung quanh viền. Lại nữa, vị nào có các học giới bị bể vỡ ở chặng giữa thì vị đó gọi là **có giới bị lủng** tựa như tấm vải bị thủng ở chặng giữa. Vị nào làm hư hoại 2-3 giới học theo tuần tự thì vị đó gọi là **có giới bị lấm nhơ** giống như bất kỳ một con bò nào có màu đen hoặc màu hồng v.v, với các màu khác ở trên lưng hoặc dưới bụng. Vị nào có các học giới bị hư hoại thành từng đoạn từng đoạn thì vị đó gọi là **có giới bị khuyết điểm** tựa như con bò có đốm đốm khắp thân mình. Vị tỳ khưu nào có các học giới không hư hoại theo tất cả mọi cách thì vị tỳ khưu đó có giới **không bị bể vỡ, không bị lủng, không bị lấm nhơ, không bị khuyết điểm**. Cũng giới này đây gọi là **tạo ra sự tự do** bởi vì làm cho thoát khỏi cảnh nô lệ của tham ái trở nên được tự do. **Được các bậc trí tán thán**: bởi các bậc trí có đức Phật v.v, ngợi khen. **Không bị chấp thủ**: không bị bám chặt vào bởi tham ái và tà kiến, và bất cứ ai cũng không thể hiểu lầm – "Ngài đã từng sai phạm điều học này?" Vận hành đưa đến cận định hoặc an chỉ định, vì thế ngài gọi là **vận hành để đưa đến định**.

***Sīlasāmaññagatā viharissantī**ti tesu tesu disābhāgesu viharantehi bhikkhūhi saddhiṃ samānabhāvūpagatasīlā viharissanti. Sotāpannādīnañhi sīlaṃ samuddantarepi devalokepi vasantānaṃ aññesaṃ sotāpannādīnaṃ sīlena samānameva hoti, natthi maggasīle nānattaṃ. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Được đầy đủ giới sẽ sống…: Các vị có giới hạnh đồng đẳng sẽ sống cùng với các vị tỳ khưu sống ở các phương. Thật vậy, giới hạnh của vị Thánh Nhập Lưu v.v, đồng đẳng với các vị Thánh Nhập Lưu khác, người sống ở giữa biển, hay ở thế giới chư Thiên thì không có sự khác biệt về giới trong chi Đạo. Ngài muốn đề cập đến điều đó mới thuyết lời này.

***Yāyaṃ diṭṭhī**ti maggasampayuttā sammādiṭṭhi. **Ariyā**ti niddosā. **Niyyātī**ti niyyānikā. **Takkarassā**ti yo tathākārī hoti. **Sabbadukkhakkhayāyā**ti sabbadukkhakkhayatthaṃ. **Diṭṭhisāmaññagatā**ti samānadiṭṭhibhāvaṃ upagatā hutvā viharissanti. **Vuddhiyevā**ti evaṃ viharantānaṃ vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānīti.*

Đối với (chánh) kiến: Chánh kiến tương ưng với Đạo. **Thuộc bậc Thánh**: không có lỗi lầm. **Đưa đến**: đưa đến (giải thoát). **Người thực hành theo điều ấy**: người nào là người thực hành theo như thế. **Đưa đến sự hoàn toàn diệt tận khổ đau**: Vì sự chấm dứt toàn bộ khổ đau. **Được đầy đủ (chánh) kiến**: Là vị đã đạt đến đạt đến bản thể chánh kiến đồng đẳng, đã an trú. **Chắc chắn có sự cường thịnh**: Chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu sống như vậy là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

*142. **Etadeva bahula**nti āsannaparinibbānattā bhikkhu ovadanto punappunaṃ etaṃyeva dhammiṃ kathaṃ karoti. Iti sīlanti evaṃ sīlaṃ, ettakaṃ sīlaṃ. Ettha catupārisuddhisīlaṃ sīlaṃ cittekaggatā samādhi, vipassanāpaññā paññāti veditabbā. **Sīlaparibhāvito**ti ādīsu yasmiṃ sīle ṭhatvāva maggasamādhiṃ phalasamādhiṃ nibbattenti. Eso tena sīlena paribhāvito mahapphalo hoti, mahānisaṃso. Yamhi samādhimhi ṭhatvā maggapaññaṃ phalapaññaṃ nibbattenti, sā tena samādhinā paribhāvitā mahapphalā hoti, mahānisaṃsā. Yāya paññāya ṭhatvā maggacittaṃ phalacittaṃ nibbattenti, taṃ tāya paribhāvitaṃ sammadeva āsavehi vimuccati.*

142. **Chính Pháp thoại này**: đức Thế Tôn trong khi giáo huấn các tỳ khưu, thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này bởi vì sắp viên tịch Niết Bàn. **Như thế là giới**: giới như vậy, giới chỉ chừng ấy. Trong câu đó, nên biết rằng: Tứ thanh tịnh giới gọi là giới, trạng thái chuyên nhất của tâm gọi là định, tuệ minh sát gọi là tuệ. **Được phát triển trọn vẹn với giới**: các tỳ khưu đã vững trú trong giới làm sanh khởi định tương ưng với Đạo, định tương ưng với Quả. Định ấy được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn; Các tỳ khưu đã vững trú trong định nào làm sanh khởi tuệ tương ưng với Đạo, tuệ tương ưng với Quả, tuệ ấy được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Khi nào các tỳ khưu đã vững trú trong tuệ nào làm sanh khởi tâm Đạo, tâm Quả, khi ấy tâm đó được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc.

***Yathābhiranta**nti buddhānaṃ anabhiratiparitassitaṃ nāma natthi, yathāruci yathāajjhāsayanti pana vuttaṃ hoti. **Āyāmā**ti ehi yāma. "ayāmā"tipi pāṭho, gacchāmāti attho. **Ānandā**ti bhagavā santikāvacarattā theraṃ ālapati. Thero pana — "gaṇhathāvuso pattacīvarāni, bhagavā asukaṭṭhānaṃ gantukāmo"ti bhikkhūnaṃ āroceti.*

Theo như ý thích: sự không hài lòng, sự sợ hãi của đức Phật v.v, là không có, nhưng ngài giải thích rằng: tùy theo như sự ưa thích, theo như ý định. **Āyāma**: hãy ra đi. Từ 'ayāmā' cũng có, nghĩa là chúng ta hãy ra đi. Đức Thế Tôn bảo trưởng lão Ānanda tháp tùng '**Này Ānanda**'. Còn trưởng lão thông báo đến các tỳ khưu rằng: "này các hiền giả hãy chuẩn bị thọ nhận bình bát và y phục, đức Thế Tôn có ý muốn đi đến nơi đó."

*144. Ambalaṭṭhikāgamanaṃ uttānameva. **Atha kho āyasmā sāriputto**tiādi[1374] sampasādanīye vitthāritaṃ.*

[1374] dī. ni. 3.141

Câu chuyện ngài đi đến vườn Ambalaṭṭhika đều đơn giản. **Khi ấy, đại đức Sāriputta đã đi đến gặp đức Thế Tôn**: ngài đã nói chi tiết trong bài Kinh Tự Hoan Hỷ.

Giảng Về Điều Bất Lợi Của Kẻ Có Giới Tồi

*148. Pāṭaligamane **āvasathāgāra**nti āgantukānaṃ āvasathagehaṃ. Pāṭaligāme kira niccakālaṃ dvinnaṃ rājūnaṃ sahāyakā āgantvā kulāni gehato nīharitvā māsampi aḍḍhamāsampi vasanti. Te manussā niccupaddutā — "Etesaṃ āgatakāle vasanaṭṭhānaṃ bhavissatī"ti nagaramajjhe mahatiṃ sālaṃ karitvā tassā ekasmiṃ padese bhaṇḍapaṭisāmanaṭṭhānaṃ, ekasmiṃ padese nivāsaṭṭhānaṃ akaṃsu. Te — "bhagavā āgato"ti sutvāva — "amhehi gantvāpi bhagavā ānetabbo siyā, so sayameva amhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ sampatto, ajja bhagavantaṃ āvasathe maṅgalaṃ vadāpessāmā"ti etadatthameva upasaṅkamantā. Tasmā evamāhaṃsu. **Yena āvasathāgāra**nti te kira — "Buddhā nāma araññajjhāsayā araññārāmā antogāme vasituṃ iccheyyuṃ vā no vā"ti bhagavato manaṃ ajānantā āvasathāgāraṃ appaṭijaggitvāva āgamaṃsu. Idāni bhagavato manaṃ ñatvā puretaraṃ gantvā paṭijaggissāmāti yenāvasathāgāraṃ, tenupasaṅkamiṃsu. **Sabbasanthari**nti yathā sabbaṃ santhataṃ hoti, evaṃ santhariṃ[1375].*

148. **(Trú tại) nhà nghỉ trọ ở Pāṭaligāma**: nhà nghỉ trọ dành cho khách vãng lai. Được biết rằng ở Pāṭaligāma, bạn của hai vị vua thường đến đây, dẫn gia đình rời khỏi nhà đến nghỉ ngơi một tháng, hay nửa tháng. Mọi người thường xuyên bị phiền nhiễu, nghĩ rằng: "Thời gian mọi người đi đến sẽ có chỗ trú ngụ" rồi cho xây dựng một gian nhà lớn ở giữa thành phố, một phần xây dựng chỗ cất giữ đồ vật, một phần xây dựng chỗ ở của gian nhà ấy. Những người ấy biết rằng: "Đức Thế Tôn đã đến," thấy được lợi ích đó (đã nói): "Ngay cả chúng ta cũng nên đi để đưa đức Thế Tôn đến, ngài đã đích thân đến chỗ trú ngụ của chúng ta, hôm nay chúng ta sẽ thỉnh cầu đức Thế Tôn ban cho phước lành ở chỗ nghỉ". Vì thế đã nói như vậy. **Đi đến nhà nghỉ trọ**: Được biết rằng những người ấy không hiểu được ý của đức Thế Tôn rằng: "Thường chư Phật có khuynh hướng ưa thích khu rừng, hoan hỷ khu rừng, có ý muốn hay không có ý muốn an trú bên trong ngôi nhà?" mới không sắp xếp nhà nghỉ trọ nghĩ rằng: bây giờ, chúng ta đã hiểu được ý định của đức Thế Tôn trước, sẽ đi sắp xếp nên mới cùng nhau đi đến nhà nghỉ trọ. **Toàn bộ với thảm trải**: giống như là toàn bộ tấm thảm đã được trải như vậy.

[1375] Santharitaṁ (Syā)

149. ***Dussīlo****ti asīlo nissīlo.* ***Sīlavipanno****ti vipannasīlo bhinnasaṃvaro. Pamādādhikaraṇanti pamādakāraṇā.*

149. **Người có giới tồi**: người không có giới. **Bị hư hỏng về giới**: Có giới bị hư hỏng, có sự thu thúc bị phá vỡ. **Do nguyên nhân xao lãng**: do nguyên nhân xao lãng.

Idañca suttaṃ gahaṭṭhānaṃ vasena āgataṃ pabbajitānampi pana labbhateva. Gahaṭṭho hi yena yena sippaṭṭhānena jīvitaṃ kappeti — yadi kasiyā, yadi vaṇijjāya, pāṇātipātādivasena pamatto taṃ taṃ yathākālaṃ sampādetuṃ na sakkoti, athassa mūlampi vinassati. Māghātakāle pāṇātipātaṃ pana adinnādānādīni ca karonto daṇḍavasena mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati. Pabbajito dussīlo ca pamādakāraṇā sīlato buddhavacanato jhānato sattāriyadhanato ca jāniṃ nigacchati.

Và trong bài kinh này dành cho người gia chủ (và) cả các vị xuất gia cũng sử dụng được. Thật vậy, người gia chủ duy trì mạng sống bằng ngành nghề nào: giả dụ bằng nghề nông, hoặc bằng nghề đi buôn, xao lãng bằng việc sát sanh v.v, không thể làm cho các ngành nghề đó được hoàn thành đúng thời gian, lúc bấy giờ nền tảng của vị ấy sẽ bị phá hủy. Hơn nữa, trong lúc buồn rầu, thực hiện việc sát sanh và trộm cắp phải gánh chịu sự mất mát lớn về tài sản do mãnh lực của lỗi lầm. Còn đối với bậc xuất gia có giới tồi phải gánh chịu sự mất mát về giới hành, từ Phật ngôn, từ thiền, và từ bảy loại tài sản của bậc Thánh do nguyên nhân xao lãng.

Gahaṭṭhassa — "asuko nāma asukakule jāto dussīlo pāpadhammo pariccatta-idhalokaparaloko[1376] *salākabhattamattampi na detī"ti catuparisamajjhe pāpako kittisaddo abbhuggacchati. Pabbajitassa vā — "asuko nāma nāsakkhi sīlaṃ rakkhituṃ, na buddhavacanaṃ uggahetuṃ, vejjakammādīhi jīvati, chahi agāravehi samannāgato"ti evaṃ abbhuggacchati.*

Đối với người gia chủ ấy tiếng đồn xấu xa gây xôn xao ở giữa bốn hội chúng rằng – "Người kia sanh ra trong gia đình đó là kẻ giới tồi, có bản tánh xấu xa, từ bỏ cả đời này lẫn đời sau, không bố thí dầu chỉ một bữa ăn (phân phối) theo thẻ. Còn đối với vị xuất gia tiếng đồn xấu xa cũng được lan truyền như vậy rằng: – "Vị tỳ khưu tên đó không thể thọ trì giới hạnh, không thể học tập lời dạy của đức Phật, nuôi mạng bất chánh như làm nghề thầy thuốc v.v, hội đủ với 6 sự bất kính."

Avisārado*ti gahaṭṭho tāva — "avassaṃ bahūnaṃ sannipātaṭṭhāne keci mama kammaṃ jānissanti, atha maṃ niggaṇhissantī"ti vā, "rājakulassa vā dassantī"ti sabhayo upasaṅkamati, maṅkubhūto pattakkhandho adhomukho aṅgulikena bhūmiṃ kasanto nisīdati, visārado hutvā kathetuṃ na sakkoti. Pabbajitopi — "Bahū bhikkhū sannipatitā, avassaṃ koci mama kammaṃ jānissati, atha me uposathampi pavāraṇampi*

[1376] Pariccatta-idhalokaparalokattho (Ka)

ṭhapetvā sāmaññato cāvetvā nikkaḍḍhissantī”ti sabhayo upasaṅkamati, visārado hutvā kathetuṃ na sakkoti. Ekacco pana dussīlopi dappito viya[1377] *vicarati, sopi ajjhāsayena maṅku hotiyeva.*

Là vị (đi vào) thiếu sự tự tin: Đối với người gia chủ đi vào (hội họp) có sự sợ hãi rằng: “một số người sẽ biết được hành động của ta, vậy thì sẽ hù dọa ta, hoặc trình diện tới giữa hoàng tộc, ở nơi có đông đảo người hội họp”, trở nên bối rối, hổ thẹn, thụt vai, mặt cúi gầm xuống, ngồi cào xới mặt đất với ngón tay, dầu là người có sự tự tin cũng không có thể nói. Còn đối với một vị tỳ khưu đi vào (hội họp) có sự sợ hãi rằng: “Nhiều vị tỳ khưu đã tụ hội, một số vị sẽ biết được hành động của ta, vậy thì (họ) sẽ đuổi ta ra khỏi lễ Uposatha, hay lễ Pavāraṇa, sẽ khiến ta thay đổi tướng mạo Sa-môn”, dầu là người có sự tự tin cũng không thể thuyết giảng. Còn đối với một số vị tỳ khưu có giới tồi đi du hành như thể không có giới, vị tỳ khưu ấy cũng trở nên hổ thẹn với chính tấm tánh (của mình).

Sammūḷho kālaṅkarotī*ti tassa hi maraṇamañce nipannassa dussīlakamme samādāya pavattitaṭṭhānaṃ āpāthamāgacchati, so ummīletvā idhalokaṃ passati, nimīletvā paralokaṃ passati, tassa cattāro apāyā upaṭṭhahanti, sattisatena sīse pahariyamāno viya hoti. so — “vāretha, vārethā”ti viravanto marati. Tena vuttaṃ — “sammūḷho kālaṃ karotī”ti. Pañcamapadaṃ uttānameva.*

Bị mê muội khi mệnh chung: Thật vậy đối vị vị tỳ khưu có giới tồi khi nằm trên chiếc giường tử biệt ở nơi đi tái sanh từ việc thọ lãnh các hành động xấu xa sẽ đến hiện khởi, vị ấy mở mắt ra cũng thấy thế giới này, nhắm mắt lại cũng thấy thế giới khác, bốn khổ cảnh cũng hiện hữu cùng vị ấy. Vị tỳ khưu có giới tồi giống như là bị một trăm ngọn giáo đâm vào đầu, vị ấy (sẽ) la hét ‘đừng, đừng’ rồi chết. Vì lý do đó đức Thế Tôn mới nói rằng: “Bị mê muội khi mệnh chung”. Câu thứ năm đơn giản

*150. **Ānisaṃsakathā** vuttavipariyāyena veditabbā.*

150. **Lời nói về lợi ích**: Nên biết giảng giải đối nghịch với điều đã được nói.

*151. **Bahudeva rattiṃ dhammiyā kathāyā**ti aññāya pāḷimuttakāya dhammikathāya ceva āvasathānumodanāya ca ākāsagaṅgaṃ otārento viya yojanappamāṇaṃ mahāmadhuṃ pīḷetvā madhupānaṃ pāyento viya bahudeva rattiṃ sandassetvā sampahaṃsetvā uyyojesi. **Abhikkantā**ti atikkantā khīṇā khayavayaṃ upetā*[1378]*. **Suññāgāra**nti pāṭiyekkaṃ suññāgāraṃ nāma natthi, tattheva pana ekapasse sāṇipākārena parikkhipitvā — “Idha satthā vissamissatī”ti mañcakaṃ paññapesuṃ.*

[1377] Adussīlo viya (Syā) Dabbiko viya (Ka) Dabbito viya (Sāratthadīpanī)
[1378] Abhikkantāti nikkhantā khīṇā (Syā) Abhikkantāti atikkantā parikkhīṇā (Aṁ-Ṭṭha 3, Aṭṭhakanipāte Uposathasuttavaṇṇanāyaṁ.)

Bhagavā — "catūhipi iriyāpathehi paribhuttaṃ etesaṃ mahapphalaṃ bhavissatī"ti tattha sīhaseyyaṃ kappesi. Taṃ sandhāya vuttaṃ — "suññāgāraṃ pāvisī"ti.

151. **Bằng bài Pháp thoại đến tận đêm khuya**: (Đức Thế Tôn) khi đã chỉ dạy, (đã động viên, đã khuyến khích) đã tạo niềm phấn khởi, đạt đến sự chấm dứt và sự hoại diệt đến tận đêm khuya, rồi gửi đến bằng bài Pháp thoại đề cập đến một bài giảng khác không có trong văn bản Pāḷī và bởi lời nói về sự tùy hỷ cúng dường nhà nghỉ trọ y như thể băng qua hư không Gaṅga, như thể vắt tổ ong lớn kích thước một do-tuần rồi cho đại chúng uống mật ngọt ấy. **Đã trôi qua**: đã trôi qua, đã cạn kiệt, đã tan rã, đã hoại diệt. **Ngôi nhà trống vắng**: ngôi nhà trống vắng riêng biệt (từng vị) là không có, nhưng chính trong trường hợp này dân chúng ở tại Pāṭaligāma bao quanh bởi bức tường, tức là bức màn đặt một bên rồi sắp đặt chiếc giường với mong muốn rằng: "bậc Đạo Sư sẽ nghỉ ngơi ở nơi này." Đức Thế Tôn Tôn đã áp dụng thế nằm của sư tử trên chiếc giường ấy (với ý muốn rằng) – "Ngôi nhà nghỉ này Như Lai sử dụng thành thạo với cả bốn oai nghi, những phước thiện ấy sẽ có kết quả to lớn cho dân chúng Pāṭaligāma." Ngài muốn đề cập đến ngôi nhà nghỉ trọ ấy mới nói rằng: "đức Thế Tôn đã đi vào ngôi nhà trống vắng."

Giảng Giải Việc Xây Dựng Thành Pāṭaliputta

*152. **Sunidhavassakārā**ti sunidho ca vassakāro ca dve brāhmaṇā. **Magadhamahāmattā**ti magadharaññho mahāmattā mahāamaccā, magadharaṭṭhe vā mahāmattā mahatiyā issariyamattāya samannāgatāti **magadhamahāmattā**. **Pāṭaligāme nagaran**ti pāṭaligāmaṃ nagaraṃ katvā māpenti. **Vajjīnaṃ paṭibāhāyā**ti vajjirājakulānaṃ āyamukhapacchindanatthaṃ. **Sahassevā**ti[1379] ekekavaggavasena sahassaṃ sahassaṃ hutvā. **Vatthūnī**ti gharavatthūni. **Cittāni namanti nivesanāni māpetu**nti raññañca rājamahāmattānañca nivesanāni māpetuṃ vatthuvijjāpāṭhakānaṃ cittāni namanti. Te kira attano sippānubhāvena heṭṭhā pathaviyaṃ tiṃsahatthamatte ṭhāne — "idha nāgaggāho, idha yakkhaggāho, idha bhūtaggāho, pāsāṇo vā khāṇuko vā atthī"ti passanti. Te tadā sippaṃ jappitvā devatāhi saddhiṃ mantayamānā viya māpenti. Athavā nesaṃ sarīre devatā adhimuccitvā tattha tattha nivesanāni māpetuṃ cittaṃ nāmenti. Tā catūsu koṇesu khāṇuke koṭṭetvā vatthumhi gahitamatte paṭivigacchanti. Saddhānaṃ kulānaṃ saddhā devatā tathā karonti, assaddhānaṃ kulānaṃ assaddhā devatāva. Kiṃ kāraṇā? Saddhānañhi evaṃ hoti — "idha manussā nivesanaṃ māpetvā paṭhamaṃ bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā maṅgalaṃ vaḍḍhāpessanti[1380]. Atha mayaṃ sīlavantānaṃ dassanaṃ, dhammakathaṃ,*

[1379] Sahassassevāti (Ka) sahassasevāti (Ṭīkāyaṁ pāṭhantaraṁ)
[1380] Vadāpessanti (Ka)

pañhāvissajjanaṃ, anumodanañca sotuṃ labhissāma, manussā dānaṃ datvā amhākaṃ pattiṃ dassantī"ti.

152. **Sunīdha và Vassakāra**: cả hai vị Bà-la-môn là Sunīdha và Vassakāra. **Quan đại thần xứ Magadha**: quan đại thần là quan cận thần của đức vua thành Magadha, hoặc gọi là quan đại thần trong thành Magadha bởi quan cận thận trong xứ Magadha do hội đủ quyền lực to lớn. **Xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma**: xây dựng (ngôi làng) Pāṭaligāma trở thành thành trì. **Để ngăn cản các người Vajjī**: để cắt đứt sự bành trướng của triều đại xứ Vajjī. **Hàng ngàn vị**: mỗi nhóm được tính đến hàng ngàn vị. **Vatthūni**: nơi xây cất nhà. **Tâm cũng hướng đến để xây dựng các nhà ở**: tâm của quan đại thần vị xem coi địa lý hướng đến để xây dựng gian nhà lớn dâng cho đức vua và quan đại thần của đức vua. Được biết rằng: các quan đại thần ấy nhờ oai lực thuộc ngành nghề của mình, nhìn thấy bên dưới mặt đất khoảng sáu mươi cánh tay rằng: Ở đây Long vương chiếm giữ, ở đây Dạ-xoa chiếm giữ, ở đây loài hữu tình chiếm giữ, có đất đá hoặc gốc cây". Khi đó, các quan đại thần đã đọc niệm ngành nghề xây dựng giống như tham khảo ý kiến với các Thiên nhân. Khi ấy, Thiên nhân ngự ở thân các quan đại thần ấy, hướng tâm đến để xây dựng gian nhà lớn ở tại nơi ấy, khi vị ấy vừa đóng cọc vào bốn gốc các vị Thiên nhân ấy mới năng lui tới khu vực đó. Thiên nhân có đức tin được làm như thế đối với gia đình có đức tin, vị Thiên nhân không có đức tin cũng làm như thế đối với gia đình không có đức tin. Vì lý do gì? Bởi vì người có đức tin có suy nghĩ như vậy rằng – "Mọi người ở đời này, khi xây dựng nhà cửa, đầu tiên thỉnh mời vị tỳ khưu an tọa sẽ làm tăng trưởng phước lành. Khi ấy chúng ta cũng sẽ được nhìn thấy người có giới, lắng nghe Pháp thoại, giải đáp vấn đề và tùy hỷ, những người bố thí vật thí sẽ cho phần phước báu đến ta."

Tāvatiṃsehī*ti yathā hi ekasmiṃ kule ekaṃ paṇḍitamanussaṃ, ekasmiṃ vā vihāre ekaṃ bahussutabhikkhuṃ upādāya — "asukakule manussā paṇḍitā, asukavihāre bhikkhū bahussutā"ti saddo abbhuggacchati, evameva sakkaṃ devarājānaṃ vissakammañca*[1381] *devaputtaṃ upādāya — "tāvatiṃsā paṇḍitā"ti saddo abbhuggato. Tenāha — "tāvatiṃsehī"ti. Tāvatiṃsehi saddhiṃ mantetvāpi viya māpentīti attho.*

Cõi Đao Lợi: Tiếng tăm vang dội rằng: mọi người trong gia đình kia, y cứ một người thuộc bậc sáng trí trong một gia đình (sẽ) trở thành bậc sáng trí; hoặc một vị tỳ khưu trong tịnh xá kia, y cứ vị tỳ khưu là một bậc đa văn trong một tịnh xá (sẽ) trở thành một bậc đa văn trong một tịnh xá như thế nào; tiếng tăm vang dội chư Thiên cõi Đao Lợi nương nhờ vua trời Sakka và Thiên tử Vissakamma trở thành bậc trí cũng tương tự y như thế ấy. Vì thế, đức Thế Tôn mới nói rằng: "...cõi Đao Lợi." Giải thích rằng: Sau khi xây dựng giống như là đã thỉnh ý với chư Thiên cõi trời Đao Lợi.

[1381] Visukammañca (Ka)

***Yāvatā ariyaṃ āyatana**nti yattakaṃ ariyakamanussānaṃ osaraṇaṭṭhānaṃ nāma atthi. **Yāvatā vaṇippatho**ti yattakaṃ vāṇijānaṃ ābhatabhaṇḍassa rāsivaseneva kayavikkayaṭṭhānaṃ nāma, vāṇijānaṃ vasanaṭṭhānaṃ vā atthi. **Idaṃ agganagara**nti tesaṃ ariyāyatanavaṇippathānaṃ idaṃ agganagaraṃ jeṭṭhakaṃ pāmokkhaṃ bhavissatīti. **Puṭabhedana**nti bhaṇḍapuṭabhedanaṭṭhānaṃ, bhaṇḍabhaṇḍikānaṃ[1382] mocanaṭṭhānanti vuttaṃ hoti. Sakalajambudīpe aladdhabhaṇḍampi hi idheva labhissanti, aññattha vikkayena agacchantampi ca idheva gamissati[1383]. Tasmā idheva puṭaṃ bhindissantīti attho. Catūsu hi dvāresu cattāri sabhāyaṃ[1384] ekanti evaṃ divase divase pañcasatasahassāni uṭṭhahissantīti dasseti.*

Chừng nào còn là nơi gặp gỡ của những người Ariya: Gọi là nơi gặp gỡ của loài người Ariyaka có chừng ấy. **Chừng nào còn là nơi mua bán của các thương buôn**: gọi là nơi mua bán với hàng đống vật phẩm do các thương lái mang đến, hoặc làm chỗ ở của thương gia có chừng nào. **Pāṭaliputta này sẽ là thành phố hàng đầu**: Thành phố hành đầu này sẽ trở thành kinh thành cường thịnh, là thành phố lớn đối với các Ariyaka và các thương buôn ấy. **Nơi bốc dỡ hàng hóa**: Nơi bốc dỡ hàng hóa, ngài giải thích rằng: là nơi phân phát hàng hóa của chủ hàng hóa khác nhau. Bởi vì mọi người không nhận được hàng hóa ở toàn cõi Jambudīpa cũng sẽ nhận được ở chính nơi đây, luôn cả người không đi buôn bán ơ nơi khác cũng sẽ đi được ở nơi này. Vi thế, họ sẽ chỉ bốc dỡ hàng hóa ở nơi này. Ngài thuyết rằng: thật vậy, mỗi ngày giá trị hàng hóa sẽ tăng thêm năm trăm ngàn, như vầy cả bốn cổng thành ở bốn phía là bốn trăm ngàn, ở giữa thành là một trăm ngàn.

***Aggito vā**tiādīsu cakārattho vā-saddo. Agginā ca udakena ca mithubhedena ca nassissatīti attho. Ekakoṭṭhāso agginā nassissati, nibbāpetuṃ na sakkhissanti. Ekaṃ gaṅgā gahetvā gamissati. Eko — "iminā akathitaṃ amussa, amunā akathitaṃ imassā"ti vadantānaṃ pisuṇavācānaṃ vasena bhinnānaṃ manussānaṃ aññamaññabhedeneva nassissatīti attho. Iti vatvā bhagavā paccūsakāle gaṅgāya tīraṃ gantvā katamukhadhovano bhikkhācāravelaṃ āgamayamāno nisīdi.*

Từ '**vā**' trong cụm từ '**aggito vā**' đồng nghĩa với '**ca**' nghĩa là sẽ tiêu tan do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia rẽ nội bộ. Một phận bị tiêu tan do lửa, không thể dập tắt; Một phần do sông Gaṅgā thổi đi. Một phần sẽ tiêu tan do sự chia rẽ lẫn nhau của nhóm người chia rẽ do tác động lời nói đâm thọc được nói rằng: "Người này không nói chuyện với người kia, người kia không nói chuyện với người này." Đức Thế Tôn đã nói như vậy: Thời gian gần sáng ngài đi đến mé sông Gaṅgā, rửa sạch gương mặt, ngồi chờ đợi chư tỳ khưu đi khất thực.

[1382] Bhaṇḍagaṇṭhikānaṁ (Ka)
[1383] Na āgacchantampi idhevāgamissati (Ka)
[1384] Nagaramajjhe (Syā)

*153. Sunidhavassakārāpi — "amhākaṃ rājā samaṇassa gotamassa upaṭṭhāko, so amhe pucchissati, 'satthā kira pāṭaligāmaṃ agamāsi, tassa santikaṃ upasaṅkamittha, na upasaṅkamitthā'ti. Upasaṅkamimhāti ca vutte — 'nimantayittha, na nimantayitthā'ti ca pucchissati. Na nimantayimhāti ca vutte amhākaṃ dosaṃ āropetvā niggaṇhissati. Idaṃ cāpi mayaṃ āgataṭṭhāne nagaraṃ māpema, samaṇassa kho pana gotamassa gatagataṭṭhāne kāḷakaṇṇisattā paṭikkamanti, taṃ mayaṃ nagaramaṅgalaṃ vadāpessāmā"ti cintetvā satthāraṃ upasaṅkamitvā nimantayiṃsu. Tasmā — "**atha kho sunidhavassakārā**"tiādi vuttaṃ.*

153. Còn phía quan đại thần xứ Magadha tên là Sunidha và Vassakāra – "Đức vua của chúng tôi là người hầu cận của Sa-môn Gotama,' ngài sẽ hỏi chúng tôi 'được biết bậc Đạo Sư đã đến Pāṭaligāma, các ngài đến yết kiến bậc Đạo Sư, hay chưa đến yết kiến?' Và khi đáp rằng: chúng tôi đã đến yết kiến – Và sẽ hỏi rằng: "Các ngài đã được thỉnh mời, hay chưa thỉnh mời". Và đã đáp rằng: "vẫn chưa được thỉnh mời, sẽ tha thứ lỗi lầm của chúng tôi, chúng tôi sẽ xây dựng kinh thành ở chỗ chưa xây dựng, ở chỗ Sa-môn Gotama đã đi nhóm chúng sanh kāḷakaṇṇī sẽ rời khỏi, đã nghĩ rằng: "Chúng tôi sẽ nói những điều phước lành đến kinh thành," sau khi đến yết kiến bậc Đạo Sư đã thỉnh cầu. Vì thế ngài mới nói rằng – "**Sau đó, Sunīdha và Vassakāra…**"

***Pubbaṇhasamaya**nti pubbaṇhakāle. **Nivāsetvā**ti gāmappavesananīhārena nivāsanaṃ nivāsetvā kāyabandhanaṃ bandhitvā. **Pattacīvaramādāyā**ti pattañca cīvarañca ādiyitvā kāyappaṭibaddhaṃ katvā.*

Vào buổi sáng: vào buổi sáng. **Đã quấn y (nội)**: đã quấn y nội, đã buộc dây thắt lưng theo truyền thống bước vào làng. **Đã cầm lấy bình bát và y**: Đã cầm lấy bình bát và y phục kèm theo bên ngài.

***Sīlavantetthā**ti sīlavante ettha. **Saññate**ti kāyavācāmanehi saññate.*

Sīlavantettha tách từ thành **sīlavante ettha** (tại nơi đây, vị có giới). **Vị thu thúc**: Vị thu thúc thân, khẩu và ý.

***Tāsaṃ dakkhiṇamādiye**ti saṅghassa dinne cattāro paccaye tāsaṃ gharadevatānaṃ ādiseyya, pattiṃ dadeyya. **Pūjitā pūjayantī**ti — "ime manussā amhākaṃ ñātakāpi na honti, evampi no pattiṃ dentī"ti ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ karothāti suṭṭhu ārakkhaṃ karonti. **Mānitā mānayantī**ti kālānukālaṃ balikammakaraṇena mānitā "ete manussā amhākaṃ ñātakāpi na honti, catumāsachamāsantare no balikammaṃ karontī"ti mānenti, mānentiyo uppannaṃ parissayaṃ haranti[1385].*

[1385] Hananti (Ka)

Cúng dường đến các Thiên nhân đã ngụ tại nơi ấy: Nên hồi hướng bốn món vật dụng được cúng dường đến chư Tăng, là nên hồi hướng phần phước báu đến chư Thiên thường trú ngụ ở những ngôi nhà ấy. **Được tôn vinh sẽ tôn vinh người ấy**: Thiên nhân bảo vệ một cách tốt đẹp, ra lệnh rằng: "những người này dầu không phải thân quyến của ta, cũng cho phần phước báu đến chúng ta như vậy". Vì vậy chúng ta hãy sắp xếp bảo vệ tốt (đến họ). **Được kính trọng sẽ kính trọng người ấy**: Chư Thiên được mọi người kính trọng bằng việc hiến tặng vào thời điểm thích hợp sẽ kính trọng, tức là loại bỏ những nguy hiểm nảy sinh bởi thấy rằng "những người này dù không phải là thân quyến của chúng ta cũng đã hiến tặng cho chúng tôi trong giai đoạn bốn tháng và sáu tháng.

***Tato na**nti tato naṃ paṇḍitajātikaṃ manussaṃ. **Orasa**nti ure ṭhapetvā saṃvaḍḍhitaṃ, yathā mātā orasaṃ puttaṃ anukampati, uppannaparissayaharaṇatthameva tassa vāyamati, evaṃ anukampantīti attho. **Bhadrāni passatī**ti sundarāni passati.*

Do đó: từ đó vị Thiên nhân thương mến người sáng trí ấy. **Đứa con trai ruột thịt**: Đã đặt ở ngực cho phát triển trọn vẹn. Giải thích rằng: thương mến như vậy giống như người mẹ thương yêu đứa con trai được sanh ra từ ngực, ra sức loại bỏ mối nguy hiểm sanh ra từ đó. **Gặp được các điều tốt lành**: nhìn thấy các điều tốt lành.

*154. **Uḷumpa**nti pāragamanatthāya āṇiyo koṭṭetvā kataṃ. **Kulla**nti valliādīhi bandhitvā kataṃ.*

154. **Xuồng**: phương tiện được vị ấy đóng nêm chế tạo để sang bờ bên kia (xuồng). **Bè**: phương tiện được vị ấy sử dụng dây leo v.v, kết lại (bè).

*"Ye taranti aṇṇavan"ti gāthāya **aṇṇava**nti sabbantimena paricchedena yojanamattaṃ gambhīrassa ca puthulassa ca udakaṭṭhānassetaṃ adhivacanaṃ. **Sara**nti idha nadī adhippetā. Idaṃ vuttaṃ hoti, ye gambhīravitthataṃ taṇhāsaraṃ taranti, te ariyamaggasaṅkhātaṃ setuṃ katvāna. Visajja pallalāni anāmasitvā udakabharitāni ninnaṭṭhānāni. ayaṃ pana idaṃ appamattakaṃ taritukāmopi kullañhi jano pabandhati. buddhā ca buddhasāvakā ca vināyeva kullena tiṇṇā medhāvino janāti.*

'**Aṇṇavaṃ**' trong kệ ngôn "**Ye taranti aṇṇavaṃ - Những người băng qua biển cả, hồ nước**" đây là sự định danh ở khu vực nước sâu và rộng theo sự xác định tối thiểu khoảng một do-tuần. **Biển cả**: ngài muốn đề cập đến dòng nước. Có lời giải thích rằng: Người băng qua biển cả tham ái vừa sâu vừa rộng, đã xây dựng một cây cầu được xem là Thánh Đạo. Băng qua vũng bùn, tức là không chạm hồ nước đầy bởi nước, vượt qua. Về phần người này, dù muốn băng qua sông dù chỉ có một chút ít nước cũng cần phải buộc chiếc bè. Còn vị có trí tuệ là đức Phật và các đệ tử của đức Phật không cần phải sử dụng chiếc bè cũng (có thể) vượt qua.

Giảng Giải Tụng Phẩm Thứ Nhất được kết thúc

Giảng về sự thấu triệt bốn chân lý cao thượng

*155. **Koṭigāmo**ti mahāpanādassa pāsādakoṭiyaṃ katagāmo. **Ariyasaccāna**nti ariyabhāvakarānaṃ saccānaṃ. **Ananubodhā**ti abujjhanena ajānanena. **Appaṭivedhā**ti appaṭivijjhanena. **Sandhāvita**nti bhavato bhavaṃ gamanavasena sandhāvitaṃ. **Saṃsarita**nti punappunaṃ gamanāgamanavasena saṃsaritaṃ. **Mamañceva tumhākañcā**ti mayā ca tumhehi ca. Atha vā sandhāvitaṃ saṃsaritanti sandhāvanaṃ saṃsaraṇaṃ mamañceva tumhākañca ahosīti emamettha attho veditabbo. **Bhavanetti samūhatā**ti bhavato bhavaṃ nayanasamatthā taṇhārajju suṭṭhu hatā chinnā appavattikatā.*

155. **Làng Koṭigāma**: Ngôi làng được xây dựng ở cuối cung điện của vua Mahāpanāda. **Chân lý cao thượng**: Chân lý được thực hiện để trở thành cao thượng. **Do không giác ngộ**: Do không giác ngộ, tức là không hiểu biết. **Do không thấu triệt**: do không thấu triệt. **Đã trải qua**: Đã trải qua do tác động từ kiếp sống này sang kiếp sống khác. **Đã luân hồi**: Đã luân hồi qua việc đi đi lại lại lần này lần khác. **Mà chính Ta và các ngươi**: Ta và các ngươi. Hơn nữa, nên biết ý nghĩa trong câu này như vầy '**đã trải qua, đã luân hồi**: đã trải qua, đã luân hồi đã có nơi ta và các ngươi. **Lối dẫn đến hữu đã được bứng lên**: Sợi dây tham ái có thể dẫn dắt chúng sanh từ kiếp sống này đi đến kiếp sống khác mà Ta và các ngươi đã bứng gốc, đã cắt đứt, đã làm không vận hành một cách tốt đẹp.

Giảng về làng Nātikāgāma

*156. **Nātikā**ti ekaṃ taḷākaṃ nissāya dvinnaṃ cūḷapitumahāpituputtānaṃ dve gāmā. **Nātike**ti ekasmiṃ ñātigāmake. **Giñjakāvasathe**ti iṭṭhakāmaye āvasathe.*

156. **Làng Nātika**: Hai ngôi làng của con của hai chú và bác nằm gần một hồ nước. **Ở làng Nātike**: ngôi làng thân quyến là một làng. **Ngôi nhà gạch**: nơi nghỉ ngơi được làm bằng gạch.

157. **Orambhāgiyāna**nti heṭṭhābhāgiyānaṃ, kāmabhaveyeva paṭisandhiggāhāpakānanti attho. Oranti laddhanāmehi vā tīhi maggehi pahātabbānītipi orambhāgiyāni. Tattha kāmacchando, byāpādoti imāni dve samāpattiyā vā avikkhambhitāni, maggena vā asamucchinnāni nibbattavasena uddhaṃ bhāgaṃ rūpabhavañca arūpabhavañca gantuṃ na denti. Sakkāyadiṭṭhiādīni tīṇi tattha

nibbattampi ānetvā puna idheva nibbattāpentīti sabbānipi orambhāgiyāneva. **Anāvattidhammā**ti paṭisandhivasena anāgamanasabhāvā.

157. **Năm sự ràng buộc thuộc hạ phần**: thuộc hạ phần, giải thích rằng: làm cho tái tục trong chính cõi Dục giới. Hơn nữa, sự ràng buộc thuộc hạ phần có thể dứt bỏ bằng cả ba Đạo gọi là hà phần. Trong các sự ràng buộc ấy, hai sự ràng buộc này là sự mong muốn về dục, sự thù oán không thể chế ngự bằng thiền chứng hoặc không thể cắt đứt bằng Đạo, không dẫn đến Sắc giới và Vô sắc giới bậc cao. Ba sự ràng buộc có sự nhận thức sai lầm về thân v.v, dẫn dắt chúng sanh dẫu được sanh ra vào kiếp đó lại tiếp tục được sanh vào chính kiếp này nữa. Vì thế, cả ba sự trói buộc mới gọi là sự trói buộc thuộc hạ phần. **Có pháp không còn quay trở lại**: Bản thể pháp không quay trở lại do tác động sự tục sanh.

***Rāgadosamohānaṃ tanuttā**ti ettha kadāci karahaci uppattiyā ca, pariyuṭṭhānamandatāya cāti dvedhāpi tanubhāvo veditabbo. Sakadāgāmissa hi puthujjanānaṃ viya abhiṇhaṃ rāgādayo nuppajjanti, kadāci karahaci uppajjanti. uppajjamānā ca puthujjanānaṃ viya bahalabahalā nuppajjanti, makkhikāpattaṃ viya tanukatanukā uppajjanti. Dīghabhāṇakatipiṭakamahāsīvatthero panāha — "Yasmā sakadāgāmissa puttadhītaro honti, orodhā ca honti, tasmā bahalā kilesā. Idaṃ pana bhavatanukavasena kathitan"ti. Taṃ aṭṭhakathāyaṃ — "Sotāpannassa sattabhave ṭhapetvā aṭṭhame bhave bhavatanukaṃ natthi. Sakadāgāmissa dve bhave ṭhapetvā pañcasu bhavesu bhavatanukaṃ natthi. Anāgāmissa rūpārūpabhave ṭhapetvā kāmabhave bhavatanukaṃ natthi. khīṇāsavassa kismiñci bhave bhavatanukaṃ natthī"ti vuttattā paṭikkhittaṃ hoti.*

Có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê: ở đây, nên biết bản thể giảm thiểu bởi hai biểu hiện là ít khi, hiếm khi với sự sanh khởi và có sự tiềm ẩn. Thật vậy, ái luyến v.v, không thường sanh khởi đối bậc Thánh Bất Lai giống như hạng phàm nhân, (nhưng) ít khi hiếm khi sanh khởi. Tuy nhiên, khi sanh khởi không sanh khởi quá nhiều giống như hạng phàm nhân sanh khởi mỏng manh, giống như chậu đựng cá. Hơn nữa, trưởng lão Mahāsīva, vị biên soạn bộ Dīghabhāṇakatipiṭaka đã nói rằng: "Do bậc Thánh Bất Lai vẫn còn có vợ con và vẫn còn có người gần gũi, vì thế còn có phiền não dày đặc. Nhưng lời này ngài nói đến (phiền não) do tác động kiếp sống giảm thiểu." Khi đó, trong Chú-giải ngài phản đối - do ngài đã nói rằng: "Đối với bậc Thánh Nhập Lưu ngoại trừ kiếp sống thứ 7, không có phiền não giảm thiểu trong kiếp thứ 8. Đối với bậc Thánh Nhất Lai ngoại trừ kiếp sống thứ 2, không có phiền não giảm thiểu trong cả 5 kiếp sống. Đối với bậc Thánh Bất Lai ngoại trừ Sắc giới và Vô sắc giới, không có phiền não giảm thiểu ở Dục giới. Bậc Lậu Tận không có phiền não giảm thiểu trong bất kỳ kiếp sống nào khác nữa."

***Imaṃ loka**nti imaṃ kāmāvacaralokaṃ sandhāya vuttaṃ. Ayañcettha adhippāyo, sace hi manussesu sakadāgāmiphalaṃ patto devesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ. Asakkonto pana avassaṃ manussalokaṃ āgantvā sacchikaroti. Devesu sakadāgāmiphalaṃ pattopi sace manussesu nibbattitvā arahattaṃ sacchikaroti, iccetaṃ kusalaṃ. Asakkonto pana avassaṃ devalokaṃ gantvā sacchikarotīti.*

Thế giới này: ở dây ngài đề cập đến cõi Dục giới. Và ở đây, điều này giải thích như sau, nếu như bậc Thánh nhân chứng đắc bậc Thánh Quả Nhất Lai ở thế giới nhân loại, rồi hóa sanh vào Thiên giới tác chứng phẩm vị A-ra-hán, điều này là tốt đẹp. Nhưng khi không thể trở lại cõi người thì chắc chắn tác chứng phẩm vị A-ra-hán. Còn bậc Thánh nhân vị chứng đắc Thánh Quả Nhất Lai ở Thiên giới, nếu sanh vào nhân giới (sẽ) tác chứng phẩm vị A-ra-hán, điều này là tốt đẹp. Còn không thể đến Thiên giới thì chắc chắn chứng đắc phẩm vị A-ra-hán.

***Avinipātadhammo**ti ettha vinipatanaṃ vinipāto, nāssa vinipāto dhammoti avinipātadhammo. Catūsu apāyesu avinipātadhammo catūsu apāyesu avinipātasabhāvoti attho. **Niyato**ti dhammaniyāmena niyato. **Sambodhiparāyaṇo**ti uparimaggattayasaṅkhātā sambodhi paraṃ ayanaṃ assa gati paṭisaraṇaṃ avassaṃ pattabbāti sambodhiparāyaṇo.*

Có Pháp không bị thối đọa: Ở đây, bị thối đọa gọi là đọa xứ, 'có Pháp không bị thoái đọa' này (của vị Nhập Lưu ấy) là có bản chất không thối đọa, vì thế vị Nhập Lưu ấy gọi là có Pháp không bị thối đọa trong bốn đọa xứ, có thực tính không bị thối đọa. **Là vị chắc chắn**: đã được chắc chắn bởi quy luật vận hành của Pháp. **Có sự giác ngộ là đích đến**: Sự giác ngộ được xem là ba Đạo cao, là đường đi, là nơi diễn tiến, là nơi nương nhờ, cần phải đạt được chắc chắn, (vì thế) gọi là 'có sự giác ngộ là đích đến'.

Bài giảng Pháp tên Gương Pháp

*158. **Vihesā**ti tesaṃ tesaṃ ñāṇagatiṃ ñāṇūpapattiṃ ñāṇābhisamparāyaṃ olokentassa kāyakilamathova esa, ānanda, tathāgatassāti dīpeti, cittavihesā pana buddhānaṃ natthi. **Dhammādāsa**nti dhammamayaṃ ādāsaṃ. **Yenā**ti yena dhammādāsena samannāgato. **Khīṇāpāyaduggativinipāto**ti idaṃ nirayādīnaṃyeva vevacanavasena vuttaṃ. Nirayādayo hi vaḍḍhisaṅkhātato ayato apetattā apāyā. dukkhassa gati paṭisaraṇanti duggati. Ye dukkaṭakārino, te ettha vivasā nipatantīti vinipātā.*

158. **Điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái**: Thuyết giảng rằng: Này Ānanda điều ấy sẽ đem lại sự mệt nhọc về thân của Như Lai, vị quan sát ñāṇagati (sự đi của trí)

ñāṇūpapatti (sự sanh khởi của trí) ñāṇābhisamparāya (sự sẽ tái sanh của trí) của những chúng sanh ấy, nhưng sự mệt nhọc về tâm thì không có ở nơi chư Phật. Gương Pháp: Gương là Pháp. Từ 'yena' là vị hội đủ bởi gương Pháp nào đó. **Đã cạn kiệt về đọa xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt**: điều này ngài nói về phương diện từ đồng nghĩa với chính địa ngục v.v. Thật vậy, địa ngục v.v, (gọi là) đọa xứ bởi thoát khỏi sự tăng trưởng, khổ cảnh bởi đi qua cảnh giới khác làm nơi y cứ của khổ. **Nơi trừng phạt**: bởi là nơi rơi vào không dư sót của những người làm điều xấu ác.

***Aveccappasādenā**ti buddhaguṇānaṃ yathābhūtato ñātattā acalena accutena pasādena. Upari padadvayepi eseva nayo. **Itipi so bhagavā**tiādīnaṃ pana vitthāro visuddhimagge vutto.*

Niềm tịnh tín bất động: với niềm tịnh tín không lung lay bởi biết đến ân đức Phật đúng theo thực thể. Luôn cả hai câu trên cũng có phương cách tương tự. Còn phần giảng giải 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán…' được nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

***Ariyakantehī**ti ariyānaṃ kantehi piyehi manāpehi. **Pañca sīlā**ni hi ariyasāvakānaṃ kantāni honti, bhavantarepi avijahitabbato. Tāni sandhāyetaṃ vuttaṃ. sabbopi panettha saṃvaro labbhatiyeva.*

Được yêu quý bởi các bậc Thánh: được yêu quý, được yêu mến, được ưa thích bởi các bậc Thánh. **Năm giới**: được yêu quý bởi bậc Thánh, do ngài không từ bỏ luôn cả trong kiếp sống khác. Ngài đề cập năm giới ấy mới nói điều này. Nhưng trong trường hợp này bao gồm tất cả sự thu thúc.

***Sotāpannohamasmī**ti idaṃ desanāsīsameva. sakadāgāmiādayopi pana sakadāgāmīhamasmītiādinā nayena byākaronti yevāti. sabbesampi hi sikkhāpadāvirodhena yuttaṭṭhāne byākaraṇaṃ anuññātameva hoti.*

Tôi là vị Nhập Lưu: đây chỉ là tiêu đề của Pháp thoại. Tuy nhiên, luôn cả vị Nhất Lai v.v, được tuyên bố theo phương cách bắt đầu là 'tôi là vị Nhất Lai'. Việc tuyên bố của các vị Thánh Thinh văn đệ tử ở vị trí phù hợp không vi phạm điều học, chiến là điều mà đức Thế Tôn đã cho phép.

Giảng về câu chuyện tại khu vườn của Ambapālī

*161. **Vesāliyaṃ viharatī**ti ettha tena kho pana samayena vesālī iddhā ceva hoti phītācātiādinā khandhake[1386] vuttanayena vesāliyā sampannabhāvo veditabbo.*

[1386] Vi. 3.377 piṭṭhe

***Ambapālivane**ti ambapāliyā gaṇikāya uyyānabhūte ambavane. **Sato bhikkhave**ti bhagavā ambapālidassane satipaccupaṭṭhānatthaṃ visesato idha satipaṭṭhānadesanaṃ ārabhi. tattha saratīti sato. Sampajānātīti sampajāno. Satiyā ca sampajaññena ca samannāgato hutvā vihareyyāti attho. Kāye kāyānupassītiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāsatipaṭṭhāne vakkhāma.*

161. **Trú tại Vesālī**: nên biết thành phố Vesalī là một thành phố hoàn hảo, theo phương cách được nói đến trong Khandhaka-vinaya: "Vào lúc bấy giờ thành Vesālī là thành phố phồn thịnh, giàu có v.v. **Tại khu vườn Ambapālī**: ở tại khu vườn xoài của nàng Ambapālī Gaṇikā. **Này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu có niệm**: Đức Thế Tôn bắt đầu chỉ bảo về sự thiết lập niệm ở đây chi tiết để cho sự thiết lập niệm hiện khởi trong việc thuyết giảng ở tại khu vườn của Ambapālī. Trong câu đó 'sato' do có niệm; 'sampajāno' do có sự nhận biết rõ. Giải thích rằng: nên trở thành vị gắn liền với niệm và sự nhận biết rõ. Tôi sẽ nói lời cần nói trong câu 'có sự quan sát thân ở thân' trong bài Kinh Đại Kinh Thiết Lập Niệm.

***Nīlā**ti idaṃ sabbasaṅgāhakaṃ. **Nīlavaṇṇā**tiādi tasseva vibhāgadassanaṃ. tattha na tesaṃ pakativaṇṇo nīlo, nīlavilepanavilittattā panetaṃ vuttaṃ. **Nīlavatthā**ti paṭadukūlakoseyyādīnipi tesaṃ nīlāneva honti. **Nīlālaṅkārā**ti nīlamaṇīhi nīlapupphehi alaṅkatā, rathāpi tesaṃ nīlamaṇikhacitā nīlavatthaparikkhittā nīladdhajā nīlavammikehi nīlābharaṇehi nīlāssehi yuttā, patodalaṭṭhiyopi nīlā yevāti. Iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo. **Parivaṭṭesī**ti pahari[1387]. Kiṃ je ambapālīti jeti ālapanavacanaṃ, bhoti ambapāli, kiṃ kāraṇāti vuttaṃ hoti. "kiñcā"tipi pāṭho, ayamevettha attho. **Sāhāra**nti sajanapadaṃ. aṅguliṃ phoṭesunti aṅguliṃ cālesuṃ. ambakāyāti itthikāya.*

Màu xanh v.v, nói chung tất cả màu sắc. **Có vẻ bên ngoài màu xanh**: là sự phân loại của chính màu sắc đó. Trong từ đó, ngài đã nói lời này rằng: Bởi có những màu sắc đó, không phải màu xanh bình thường, nếu như trộn lẫn với màu xanh. **Y phục màu xanh**: y phục thông thường, y phục vỏ cây và y phục mới v.v, gọi là màu xanh đối với những y phục ấy. Luôn cả những cổ xe của những vị Licchavī ấy cũng được trang trí với ngọc ma-ni xanh, trang trí bằng y phục xanh, có cờ xanh, kết hợp với người lính mặc áo giáp màu xanh, đồ trang sức màu xanh ngựa xanh lồng vào với con ngựa màu xanh, luôn cả cây roi cũng có màu xanh. Ý nghĩa của các đoạn kế tiếp cũng nên hiểu theo phương thức này. **Đã đối đầu**: đã đụng nhau. 'Je' trong câu '**kiṃ je ambapālī - Này nàng Ambapālī**' là từ dùng để gọi, giải thích rằng: Này nàng Ambapālī, nguyên nhân gì? Từ 'kiñca' cũng có, ở đây ý nghĩa cũng như thế tương tự. **(Cho dù các cậu) nhường lại (thành Vesālī luôn cả dân cư cho tôi)**: luôn cả dân chúng. **Đã búng ngón tay**: gồm rung lắc ngón tay. **Nàng Ambapālī**: người phụ nữ.

[1387] Pahāresi (?)

***Yesa**nti karaṇatthe sāmivacanaṃ, yehi adiṭṭhāti vuttaṃ hoti. **Olokethā**ti passatha. **Avalokethā**ti punappunaṃ passatha. **Upasaṃharathā**ti upanetha. Imaṃ licchaviparisaṃ tumhākaṃ cittena tāvatiṃsasadisaṃ upasaṃharatha upanetha allīyāpetha. yatheva tāvatiṃsā abhirūpā pāsādikā nīlādinānāvaṇṇā, evamime licchavirājānopīti tāvatiṃsehi samake katvā passathāti attho.*

Yesaṃ: là Sở hữu cách (cách thứ 6) dừng trong ý nghĩa Sở dụng cách (cách thứ 3), giải thích rằng: các tỳ khưu nào chưa nhìn thấy. **Hãy quan sát**: hãy nhìn. **Hãy quan sát kỹ**: hãy nhìn thường xuyên. **Có vẻ giống**: dẫn đến. Giải thích rằng: Các ngươi hãy đem lại so sánh tập thể các vị Licchavī này tương tự chư Thiên cõi Đao Lợi với tâm của các ngươi, hãy xem có vẻ giống chư Thiên cõi Đao Lợi rằng: Ngay cả các vị vua Licchavī này cũng giống như chư Thiên cõi Đao Lợi xinh đẹp đáng tịnh tín, có vẻ ngoài khác biệt, có vẻ bên ngoài màu xanh v.v.

Kasmā pana bhagavā anekasatehi suttehi cakkhādīnaṃ rūpādīsu nimittaggāhaṃ paṭisedhetvā idha mahantena ussāhena nimittaggāhe uyyojetīti? Hitakāmatāya. Tatra kira ekacce bhikkhū osannavīriyā, tesaṃ sampattiyā palobhento — "appamādena samaṇadhammaṃ karontānaṃ evarūpā issariyasampatti sulabhā"ti samaṇadhamme ussāhajananatthaṃ āha. Aniccalakkhaṇavibhāvanatthañcāpi evamāha. Nacirasseva hi sabbepime ajātasattussa vasena vināsaṃ pāpuṇissanti. Atha nesaṃ rajjasirisampattiṃ disvā ṭhitabhikkhū — "tathārūpāyapi nāma sirisampattiyā vināso paññāyissatī"ti aniccalakkhaṇaṃ bhāvetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇissantīti aniccalakkhaṇavibhāvanatthaṃ āha.

Vì sao, đức Thế Tôn đã ngăn cấm nội xứ có nhãn xứ v.v, để nắm lấy hiện tướng ở ngoại xứ có sắc xứ v.v, với hàng trăm bài Kinh, ở bài Kinh này ngài khuyên các tỳ khưu nắm lấy hiện tướng bằng sự nỗ lực lớn lao? Vì mong muốn sự lợi ích. Được biết một số vị tỳ khưu trong thành Vesālī ấy có sự tinh tấn yếu ớt. Đức Thế Tôn khi sử dụng sự thành tựu của chư Thiên cõi Đao Lợi an ủi mới nói để cho các tỳ khưu ấy khởi lên sự nỗ lực (thực hành) Sa-môn Pháp – "Khi vị tỳ khưu thực hành Sa-môn Pháp với sự không xao lãng cũng dễ dàng đạt được sự thành tựu uy quyền có hình thức như vậy." Đức Thế Tôn thuyết như vậy nhằm mục đích làm sáng tỏ tướng trạng vô thường (cũng được). Thật vậy, không bao lâu tất cả các vua Licchavī này cũng sẽ đi đến sự suy vong do quyền lực của vua Ajātasattu. Khi ấy, (đức Thế Tôn) đã nói để làm sáng tỏ tướng vô thường (với mong muốn): Sau khi thấy các tỳ khưu đứng nhìn sự thành tựu vương quyền của các vua Licchavī ấy, đã tu tập vô thường tướng rằng: "Sự sụp đổ của vương quyền có hình thức như thế sẽ xuất hiện," rồi sẽ chứng đắc phẩm vị A-ra-hán cùng với tứ tuệ phân tích.

***Adhivāsetū**ti ambapāliyā nimantitabhāvaṃ ñatvāpi kasmā nimantentīti? asaddahanatāya ceva vattasīsena ca. Sā hi dhuttā itthī animantetvāpi nimantemīti*

vadeyyāti tesaṃ cittaṃ ahosi, dhammaṃ sutvā gamanakāle ca nimantetvā gamanaṃ nāma manussānaṃ vattameva.

Xin hãy nhận lời: Vì sao, các vị Licchavī dầu biết được rằng đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh mời của nàng Ambapālī rồi mới thỉnh mời. Bởi vì không tin và bởi truyền thống. Bởi các vị Licchavī ấy nghĩ rằng: kỹ nữ ấy không thỉnh mời (mà) nói thỉnh mời. Cũng tin rằng việc đến thỉnh mời vào lúc đi nghe Pháp chính là truyền thống nhân loại.

Giảng về việc đi đến làng Veḷuvagāma

*163. **Veḷuvagāmako**ti vesāliyā samīpe veḷuvagāmo. Yathāmittantiādīsu mittā mittāva. **Sandiṭṭhā**ti tattha tattha saṅgamma diṭṭhamattā nātidaḷhamittā. **Sambhattā**ti suṭṭhu bhattā sinehavanto daḷhamittā. Yesaṃ yesaṃ yattha yattha evarūpā bhikkhū atthi, te te tattha tattha vassaṃ upethāti attho. Kasmā evamāha? Tesaṃ phāsuvihāratthāya. tesañhi veḷuvagāmake senāsanaṃ nappahoti, bhikkhāpi mandā. Samantā vesāliyā pana bahūni senāsanāni, bhikkhāpi sulabhā, tasmā evamāha. Atha kasmā — "yathāsukhaṃ gacchathā"ti na vissajjesi? Tesaṃ anukampāya. Evaṃ kirassa ahosi — "ahaṃ dasamāsamattaṃ ṭhatvā parinibbāyissāmi, sace ime dūraṃ gacchissanti, mama parinibbānakāle daṭṭhuṃ na sakkhissanti. Atha nesaṃ — "satthā parinibbāyanto amhākaṃ satimattampi na adāsi, sace jāneyyāma, evaṃ na dūre vaseyyāmā"ti vippaṭisāro bhaveyya. Vesāliyā samantā pana vasantā māsassa aṭṭha vāre āgantvā dhammaṃ suṇissanti, sugatovādaṃ labhissantī"ti na vissajjesi.*

163. **Đi đến làng Veḷuva**: làng Veḷuva gần thành Vesālī. Bạn cũng là bạn bè trong cụm tử 'Yathāmittaṃ - nơi nào có bạn bè' v.v. **Có người quen biết**: Người bạn chỉ gặp nhau ở nơi này nơi kia được gọi là một người bạn từng gặp chứ không phải là một người bạn lâu dài. **Có người thân thiết**: Người bạn gần gũi nhau một cách tốt đẹp, là bạn bền vững. Giải thích rằng: Các ngươi hãy vào (an cư) mùa mưa ở nơi có các tỳ khưu có hình thức như vậy. Tại sao đức Thế Tôn nói như vậy? Bởi Đức Phật mong muốn cho các vị tỳ khưu ấy sống thoải mái. Sự thật, chỗ cư ngụ ở làng Veḷuva không đủ cho các vị tỳ khưu ấy, ngay cả các vị tỳ khưu có ít. Còn xung quanh thành Vesālī chỗ cư ngụ có nhiều, các vị tỳ khưu dễ tìm kiếm, vì thế ngài mới nói như vậy. Vậy thì vì sao không trả lời 'Các ngươi hãy đi một cách thoải mái?' Vì lòng thương tưởng các vị tỳ khưu ấy. Được biết ngài đã suy nghĩ rằng: - "Ta chỉ sống thêm mười tháng cũng sẽ viên tịch Niết Bàn, nếu như các vị tỳ khưu này sẽ đi xa, sẽ không thể nhìn thấy ta vào thời gian viên tịch Niết Bàn, như thế các vị ấy sẽ khởi sự ân hận rằng – "Bậc Đạo Sư khi viên tịch Niết Bàn không ban cho chúng ta dầu chỉ có niệm, nếu như chúng ta biết, chúng ta sẽ không ở xa như vậy." Không trả lời rằng: "Các vị tỳ khưu ở xung quanh thành Vesālī sẽ đến nghe Pháp mỗi tháng tám lần, sẽ nhận được lời giáo huấn của đức Thiện Thệ."

164. ***Kharo****ti pharuso.* ***Ābādho****ti visabhāgarogo.* ***Bāḷhā****ti balavatiyo.* ***Māraṇantikā****ti maraṇantaṃ maraṇasantikaṃ pāpanasamatthā.* ***Sato sampajāno adhivāsesī****ti satiṃ sūpaṭṭhitaṃ katvā ñāṇena paricchinditvā adhivāsesi.* ***Avihaññamāno****ti vedanānuvattanavasena aparāparaṃ parivattanaṃ akaronto apīḷiyamāno adukkhiyamānova adhivāsesi .* ***Anāmantetvā****ti ajānāpetvā.* ***Anapaloketvā****ti na apaloketvā ovādānusāsaniṃ adatvāti vuttaṃ hoti.* ***Vīriyenā****ti pubbabhāgavīriyena ceva phalasamāpattivīriyena ca.* ***Paṭipaṇāmetvā****ti vikkhambhetvā. Jīvitasaṅkhāranti ettha jīvitampi jīvitasaṅkhāro. Yena jīvitaṃ saṅkhariyati chijjamānaṃ ghaṭetvā ṭhapiyati, so phalasamāpattidhammopi jīvitasaṅkhāro. So idha adhippeto.* ***Adhiṭṭhāyā****ti adhiṭṭhahitvā pavattetvā, jīvitaṭṭhapanasamatthaṃ phalasamāpattiṃ samāpajjeyyanti ayamettha saṅkhepattho.*

164. **Dữ dội**: dữ dội. **Có cơn bệnh**: bệnh tật là kẻ thù. **Khốc liệt**: khốc liệt. **Gần như chết**: có thể đi đến gần như chết, gần đến sự chết. **trú niệm, có sự nhận biết rõ, chịu đựng**: đã thiết lập niệm vững chắc, đã xác định bởi trí, chịu đựng. **Không bị suy sụp**: Không tạo ra các biểu hiện bồn chồn chiều theo cảm thọ, không bị cảm thọ chi phối, không khổ đau, chấp nhận được (cảm thọ ấy). **Không báo cho các thị giả**: không báo cho các thị giả biết. **Không nhắn nhủ hội chúng tỳ khưu**: không nhắn nhủ hội chúng tỳ khưu, ngài giải thích rằng: không ban lời giáo huấn chỉ dạy. **Bằng sự tinh tấn**: bằng sự tinh tấn ban đầu và bằng sự tinh tấn tương ưng với sự thể nhập thánh quả. **Đã áp chế**: đã chế ngự. Luôn cả mạng sống cũng gọi là duy trì mạng sống trong cụm từ duy trì mạng sống này. Mạng sống thuộc pháp nào tạo tác dẫn đến cắt đứt cũng tiếp tục vững trú, luôn cả Pháp thuộc sự thể nhập thánh quả ấy cũng gọi là duy trì mạng sống - Jīvitasaṅkhāro. Pháp là sự thể nhập thánh quả ấy ngài muốn đề cập ở đây. **Đã quyết định**: Đã phát nguyện, đã vận hành. Ý nghĩa vắn tắt trong câu này như vầy: ta nên thể nhập thánh quả để có thể duy trì mạng sống.

Kiṃ pana bhagavā ito pubbe phalasamāpattiṃ na samāpajjatīti? samāpajjati. sā pana khaṇikasamāpatti. Khaṇikasamāpatti ca antosamāpattiyaṃyeva vedanaṃ vikkhambheti, samāpattito vuṭṭhitamattassa kaṭṭhapātena vā kaṭhalapātena vā chinnasevālo viya udakaṃ puna sarīraṃ vedanā ajjhottharati. Yā pana rūpasattakaṃ arūpasattakañca niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā mahāvipassanāvasena samāpannā samāpatti, sā suṭṭhu vikkhambheti. Yathā nāma purisena pokkharaṇiṃ ogāhetvā hatthehi ca pādehi ca suṭṭhu apabyūḷho sevālo cirena udakaṃ ottharati; evameva tato vuṭṭhitassa cirena vedanā uppajjati. Iti bhagavā taṃ divasaṃ mahābodhipallaṅke abhinavavipassanaṃ paṭṭhapento viya rūpasattakaṃ arūpasattakaṃ niggumbaṃ nijjaṭaṃ katvā cuddasahākārehi sannetvā mahāvipassanāya vedanaṃ vikkhambhetvā — "dasamāse mā uppajjitthā"ti samāpattiṃ samāpajji. samāpattivikkhambhitā vedanā dasamāse na uppajji yeva.

Vì lẽ gì Đức Thế Tôn không thể nhập sự thể nhập thánh quả trước đó? (Ngài) thể nhập (sự thể nhập thánh quả). Tuy nhiên, sự thể nhập thánh quả ấy là *tạm thời định (khaṇikasamāpatti)*. Thật vậy, khaṇikasamāpatti áp chế cảm thọ bên trong sự thể nhập tuyệt đối, vừa mới xuất khỏi sự thể nhập cảm thọ (ấy) tiếp tục chi phối cơ thể giống như rong biển bị rách do một thanh gỗ hoặc miếng ngói rơi xuống, phủ nước trở lại như ban đầu. Hơn nữa, sự thể nhập của hành giả thực hành nhóm bảy của Sắc và nhóm bảy của Vô sắc được gỡ rối, được rõ ràng đã đạt đến do tác động của (thiền) đại minh sát gọi là áp chế một cách tốt đẹp. Giống như rong biển được người đàn ông xuống nước rồi dùng tay và chân rẽ (nước) khéo léo, sẽ mất nhiều thời gian để để ngập nước như thế nào, vị xuất khỏi sự thể nhập thánh quả thì thời gian dài cảm thọ mới sanh khởi tương tự như thế ấy. Như thế, đức Thế Tôn như thiết lập minh sát mới ở tại cội đại thọ Bồ-đề vào ngày hôm ấy, chìm xuống với mười bốn biểu hiện thực hiện nhóm bảy của Sắc, nhóm bảy của Vô sắc được tháo gỡ, được rõ ràng, sau khi áp chế cảm thọ nhờ đại minh sát đã thể nhập bằng sự thể nhập thánh quả với mong muốn rằng: "Mong cảm thọ đừng sanh trong suốt mười tháng". Cảm thọ được áp chế bằng sự thể nhập đã không sanh khởi trong suốt mười tháng.

***Gilānā vuṭṭhito**ti*[1388] *gilāno hutvā puna vuṭṭhito.* ***Madhurakajāto viyā**ti sañjātagarubhāvo sañjātathaddhabhāvo sūle uttāsitapuriso viya.* ***Na pakkhāyantī**ti nappakāsanti, nānākārato na upaṭṭhahanti.* ***Dhammāpi maṃ na paṭibhantī**ti satipaṭṭhānādidhammā mayhaṃ pākaṭā na hontīti dīpeti. Tantidhammā pana therassa supaguṇā.* ***Na udāharatī**ti pacchimaṃ ovādaṃ na deti. Taṃ sandhāya vadati.*

Khi đã qua khỏi cơn bệnh: Bệnh tật đã qua khỏi. **(Thân thể như là) bị sững sờ**: Giống như người đàn ông nằm ngửa trên ngọn giáo, gây ra tính chất rắn chắc và cứng đờ. **Không được nhận ra**: không rõ ràng, không hiện hữu với các biểu hiện khác nhau. **Luôn cả các Pháp cũng không sáng tỏ với con**: ngài chỉ ra rằng luôn cả Pháp là sự thiết lập niệm không hiện khởi cùng con, nhưng Pháp là Chánh Tạng thì trưởng lão hiểu biết rành rẽ. **Chưa nói ra**: Chưa ban lời giáo huấn cuối cùng. Ngài Ānanda đề cập đến 'lời giáo huấn cuối cùng'.

165. ***Anantaraṃ abāhiran**ti dhammavasena vā puggalavasena vā ubhayaṃ akatvā. "Ettakaṃ dhammaṃ parassa na desessāmī"ti hi cintento dhammaṃ abbhantaraṃ karoti nāma. "Ettakaṃ parassa desessāmī"ti cintento dhammaṃ bāhiraṃ karoti nāma. "imassa puggalassa desessāmī"ti cintento pana puggalaṃ abbhantaraṃ karoti nāma. "Imassa na desessāmī"ti cintento puggalaṃ bāhiraṃ karoti nāma. Evaṃ akatvā desitoti attho.* ***Ācariyamuṭṭhī**ti yathā bāhirakānaṃ ācariyamuṭṭhi nāma hoti. daharakāle kassaci akathetvā pacchimakāle maraṇamañce nipannā piyamanāpassa antevāsikassa kathenti, evaṃ tathāgatassa — "idaṃ mahallakakāle*

[1388] Gilānavuṭṭhitoti (Ka)

pacchimaṭṭhāne kathessāmī"ti muṭṭhiṃ katvā "pariharissāmī"ti ṭhapitaṃ kiñci natthīti dasseti.

165. **Không có bên trong, không có bên ngoài**: Ta (đức Thế Tôn) không thực hiện cả hai về phương diện Pháp và về phương diện Hạng người. Khi suy nghĩ rằng: "Ta sẽ không thuyết giảng Pháp chừng này cho hạng người khác" gọi là thực hiện Pháp ở bên trong. Khi suy nghĩ rằng: "Ta sẽ thuyết giảng Pháp chừng này cho hạng người khác" gọi là thực hiện Pháp ở bên ngoài. Hơn nữa, khi suy nghĩ rằng: "Ta sẽ thuyết giảng cho người này" gọi là thực hiện hạng người ở bên trong. Khi suy nghĩ rằng: "Ta sẽ không thuyết giảng cho người này" gọi là thực hiện hạng người ở bên ngoài. Nghĩa là không thực hiện như vầy khi thuyết giảng. **Nắm tay của vị thầy**: gọi là nắm tay của vị thầy có cùng vị đạo sư ở ngoài Phật Giáo. Những bậc đạo sư bên ngoài không nói cho bất cứ ai vào lúc còn trẻ, khi nằm trên chiếc giường tử biệt vào lúc cuối đời mới nói với các đệ tử được quý mến, được yêu quý theo phương thức nào, nghề nghiệp gì 'ta sẽ cai quản', được thiết lập, làm thành nắm tay rằng: "sẽ nói vấn đề này khi về già vào lúc cuối đời" không có nơi đức Như Lai theo phương thức ấy.

***Ahaṃ bhikkhusaṅgha**nti ahameva bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmīti vā **mamuddesiko**ti ahaṃ uddisitabbaṭṭhena uddeso assāti mamuddesiko. Maṃyeva uddisitvā mama paccāsīsamāno bhikkhusaṅgho hotu, mama accayena vā mā ahesuṃ, yaṃ vā taṃ vā hotūti iti vā yassa assāti attho. **Na evaṃ hotī**ti bodhipallaṅkeyeva issāmacchariyānaṃ vihatattā evaṃ na hoti. **Sa kin**ti so kiṃ. **Āsītiko**ti asītisaṃvacchariko. Idaṃ pacchimavayānuppattabhāvadīpanatthaṃ vuttaṃ. **Veṭhamissakenā**ti[1389] bāhabandhacakkabandhādinā paṭisaṅkharaṇena veṭhamissakena. **Maññe**ti jiṇṇasakaṭaṃ viya veṭhamissakena maññe yāpeti. Arahattaphalaveṭhanena catuiriyāpathakappanaṃ tathāgatassa hotīti dasseti.*

Ta (sẽ cai quản) hội chúng tỳ khưu: Chỉ có ta sẽ cai quản hội chúng tỳ khưu, hoặc '**hội chúng tỳ khưu tán thán ta**,' Ta làm nơi cư trú của hội chúng tỳ khưu ấy với ý nghĩa hội chúng tỳ khưu có thể mượn danh ta, do đó hội chúng tỳ khưu ấy gọi là có ta làm nơi cư trú, giải thích rằng hội chúng tỳ khưu hãy ca ngợi ta, mong muốn riêng ta, khi ta viên tịch hoặc khi không có nhóm tỳ khưu, hoặc có sự diễn biến, hoặc hội chúng tỳ khưu nào có suy nghĩ như đã trình bày. **Ý nghĩ như vầy là không có (đối với Như Lai)**: Điều đó (ý nghĩ) là không phải như vậy bởi vì ganh tỵ và bỏn xẻn ta đã phá tan ở ngay tại cội Bồ-đề. **Sakiṃ** tách thành 'so kiṃ'. **Tuổi thọ của Ta là tám mươi**: Tuổi thọ của Ta là tám mươi. Điều này nói đến bản chất đã đạt đến giai đoạn cuối của tuổi già theo tuần tự. **Sự gắn kết của các dây chằng**: (gồm) nhờ vào các dây chằng để sửa chữa như buộc vào chống, buộc vào bánh v.v. **Tương tự**: (Như Lai) nghĩ rằng thân thể của Như Lai chuyển động được (nhờ vào sự gắn kết của các pháp nâng đỡ) tương tự y

[1389] Vekhamissakenāti (Ka)

như cỗ xe cũ kỹ chuyển động được nhờ vào các dây chằng, ngài thuyết rằng: Như Lai thành tựu bốn oai nghi với sự gắn kết là Thánh Quả A-ra-hán.

*Idāni tamatthaṃ pakāsento **yasmiṃ, ānanda, samaye**tiādimāha. Tattha sabbanimittānanti rūpanimittādīnaṃ. **Ekaccānaṃ vedanāna**nti lokiyānaṃ vedanānaṃ. **Tasmātihānandā**ti yasmā iminā phalasamāpattivihārena phāsu hoti, tasmā tumhepi tadatthāya evaṃ viharathāti dasseti. **Attadīpā**ti mahāsamuddagatadīpaṃ viya attānaṃ dīpaṃ patiṭṭhaṃ katvā viharatha. **Attasaraṇā**ti attagatikāva hotha, mā aññagatikā. dhammadīpa-dhammasaraṇapadesupi eseva nayo. **Tamatagge**ti tamāgge. Majjhe takāro padasandhivasena vutto. Idaṃ vuttaṃ hoti — "Ime aggatamāti tamataggā"ti. Evaṃ sabbaṃ tamayogaṃ[1390] chinditvā ativiya agge uttamabhāve ete, ānanda, mama bhikkhū bhavissanti. tesaṃ atiagge bhavissanti, ye keci sikkhākāmā, sabbepi te[1391] catusatipaṭṭhānagocarāva bhikkhū agge bhavissantīti arahattanikūṭena desanaṃ saṅgaṇhāti.*

Bây giờ, khi thuyết giảng ý nghĩa câu đó nên mới nói rằng: "**Này Ānanda, khi nào Như Lai v.v.**" Trong câu đó '**tất cả các hiện tướng**': Sắc tướng v.v. **Với sự diệt tận của một số cảm thọ**: Những cảm thọ thuộc Hiệp Thế. **Vì thế, ở đây, này Ānanda**: Thuyết rằng: nguyên nhân có sự thoải mái, có được bởi sự an trú trong sự thể nhập thánh quả, vì thế các ngươi cũng hãy sống như vậy vì lợi ích cho sự thoải mái. **Có bản thân là hòn đảo**: Các ngươi hãy sống làm cho bản thân có được sự nâng đỡ tựa như hòn đảo ở giữa đại dương. **Có bản thân là nơi nương tựa**: Hãy trở về (nương nhờ) chính mình, chứ không đi đến (nương nhờ) kẻ khác. Luôn cả trong câu 'có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa' cũng có phương thức tương tự. **Tối thắng hạng nhất**: có Pháp ấy là tối thắng. Mẫu từ 'ta' ở giữa, ngài nói về phương diện từ liên kết. **Điều này đã được nói** – Này Ānanda, những vị tỳ khưu ấy sau khi cắt đứt sự ràng buộc với tất cả sự tối thắng như vầy rằng "những vị tỳ khưu ấy này cũng tối thắng hạng nhất, những vị này cũng tối thắng hạng nhất" sẽ sống trong Pháp vô cùng tối thắng, trong bản thể tối thượng, sẽ có Pháp vô cùng tối thắng đối với những vị ấy, đối với vị nào có sự mong muốn học tập, tất cả những vị ấy có bốn sự thiết lập niệm làm đối tượng sẽ có pháp tối thượng, tóm lại Pháp thoại với đỉnh cảo là quả vị A-ra-hán.

Tụng Phẩm Thứ Hai được kết thúc

Giảng Về Sự Viên Tịch của Vị Đệ Tử Hàng Đầu

[1390] Tamasotaṁ (Saṁ-Ṭṭha 3. Satipaṭṭhānasaṁyuttavaṇṇanāyaṁ)
[1391] Sabbesampi tesaṁ (?)

*166. **Vesāliṃ piṇḍāya pāvisī**ti kadā pāvisi? Ukkacelato[1392] nikkhamitvā vesāliṃ gatakāle. Bhagavā kira vuṭṭhavasso veḷuvagāmakā nikkhamitvā sāvatthiṃ gamissāmīti āgatamaggeneva paṭinivattanto anupubbena sāvatthiṃ patvā jetavanaṃ pāvisi. Dhammasenāpati bhagavato vattaṃ dassetvā divāṭṭhānaṃ gato. So tattha antevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ sammajjitvā cammakkhaṇḍaṃ paññapetvā pāde pakkhāletvā pallaṅkaṃ ābhujitvā phalasamāpattiṃ pāvisi. Athassa yathāparicchedena tato vuṭṭhitassa ayaṃ parivitakko udapādi — "buddhā nu kho paṭhamaṃ parinibbāyanti, agasāvakā nu kho"ti? Tato — "aggasāvakā paṭhaman"ti ñatvā attano āyusaṅkhāraṃ olokesi. So — "sattāhameva me āyusaṅkhāro pavattatī"ti ñatvā — "kattha parinibbāyissāmī"ti cintesi. Tato — "rāhulo tāvatiṃsesu[1393] parinibbuto, aññāsikoṇḍaññatthero chaddantadahe, ahaṃ kattha parinibbāyissāmī"ti puna cintento mātaraṃ ārabbha satiṃ uppādesi — "mayhaṃ mātā sattannaṃ arahantānaṃ mātā hutvāpi buddhadhammasaṅghesu appasannā, atthi nu kho tassā upanissayo, natthi nu kho"ti āvajjetvā sotāpattimaggassa upanissayaṃ disvā — "kassa desanāya abhisamayo bhavissatī"ti olokento — "mameva dhammadesanāya bhavissati, na aññassa. Sace kho panāhaṃ appossukko bhaveyyaṃ, bhavissanti me vattāro — 'sāriputtatthero avasesajanānampi avassayo hoti. Tathā hissa samacittasuttadesanādivase[1394] koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā . tayo magge paṭividdhadevatānaṃ gaṇanā natthi. Aññesu ca ṭhānesu anekā abhisamayā dissanti. Thereva cittaṃ pasādetvā sagge nibbattāneva asītikulasahassāni. So dāni sakamātumicchādassanamattampi harituṃ nāsakkhī'ti. Tasmā mātaraṃ micchādassanā mocetvā jātovarakeyeva parinibbāyissāmī"ti sanniṭṭhānaṃ katvā — "ajjeva bhagavantaṃ anujānāpetvā nikkhamissāmī"ti cundattheraṃ āmantesi. "āvuso, cunda, amhākaṃ pañcasatāya bhikkhuparisāya saññaṃ dehi — 'gaṇhathāvuso pattacīvarāni, dhammasenāpati nāḷakagāmaṃ gantukāmo'ti". Thero tathā akāsi. Bhikkhū senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya therassa santikaṃ āgamaṃsu. Thero senāsanaṃ saṃsāmetvā divāṭṭhānaṃ sammajjitvā divāṭṭhānadvāre ṭhatvā divāṭṭhānaṃ olokento — "idaṃ dāni pacchimadassanaṃ, puna āgamanaṃ natthī"ti pañcasatabhikkhuparivuto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā vanditvā etadavoca —*

166. **Đi vào thành Vesālī để khất thực**: ngài đi vào (thành) khi nào? Vào lúc ngài rời khỏi làng Ukkacela đã đi đến thành Vesālī. Được biết rằng đức Thế Tôn đã trải qua mùa an cư, sau khi rời khỏi Veḷuvagāma sẽ đi đến thành Sāvatthī rồi quay trở lại bằng chính con đường đã đến (với ý nghĩ) khi đến thành Sāvatthī theo tuần tự rồi đi vào tịnh xá Jetavana. Tướng quân Chánh pháp đã thực hành phận sự đối với đức Thế Tôn rồi đi vào nghỉ ban ngày. Khi các đệ tử thực hành phận sự ở Jetavana ấy trở về, ngài cũng quét dọn ở chỗ nghỉ ban ngày, trải ra tấm da, rửa chân, xếp chân thế kiết già, nhập

[1392] Ukkavelato (Syā)
[1393] Tāvatiṁse (Syā)
[1394] a. ni. 1.37

vào sự thể nhập thánh quả. Khi ngài xuất khỏi sự thể nhập thánh quả theo sự xác định có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi lên – "Phải chăng chư Phật viên tịch Niết Bàn trước, (hay) vị Thinh Văn đệ nhất?" Khi biết được – "Vị Thinh Văn đệ nhất (sẽ viên tịch Niết Bàn) trước" đã xem xét thọ hành của mình. Vị ấy biết được rằng – "Thọ hành của mình chỉ duy trì được bảy ngày" – nghĩ rằng "sẽ viên tịch Niết Bàn như thế nào?" Lúc ấy, khi suy nghĩ rằng – "Rāhula viên tịch Niết Bàn ở cung trời Đao Lợi, trưởng lão Aññāsikoṇḍañña ở hồ Chaddanta, ta sẽ viên tịch Niết Bàn ở đâu?" Mẫu thân của ta dầu là mẹ của bảy vị A-ra-hán vẫn không tịnh tín nơi đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng, có chăng mẫu thân có đủ nhân duyên, (hay) không đủ nhân duyên (giác ngộ)? Sau khi hướng tâm đã thấy được nhân duyên của Nhập Lưu Đạo, trong khi xem xét – "Mẫu thân sẽ chứng đắc bằng Pháp thoại của ai?" (biết được) "Sẽ chứng đắc bằng sự thuyết giảng Giáo Pháp của ta, không phải của người khác. Nhưng nếu ta có thể trở thành người không năng động, mọi người sẽ nói ta rằng – "Trưởng lão Sāriputta chỉ làm nơi nương tựa cho những người khác." Thật vậy vào ngày thuyết giảng bài Kinh Samacitta của ngài có hàng trăm ngàn Koṭi Thiên nhân đều chứng đắc phẩm vị A-ra-hán, những Thiên nhân chứng đắc 3 quả thấp tính không xuể. Và ở chỗ khác xuất hiện sự lãnh hội rất nhiều. Do tâm đã được tịnh tín nơi trưởng lão (mà) có đến tám mươi ngàn gia đình đã sanh vào cõi trời. Bây giờ, trưởng lão không thể loại trừ tà kiến của mẹ mình được.' Vì thế, nên đã quyết định rằng: "Sau khi giải thoát mẫu thân thoát khỏi tà kiến ta sẽ viên tịch Niết Bàn ở căn phòng nhỏ nơi (ta) được sinh ra" – (nghĩ tiếp) "Sau khi được đức Thế Tôn cho phép ta sẽ rời khỏi vào ngay ngày hôm nay" nên đã gọi trưởng lão Cunda đến. (Nói rằng) "Này sư đệ, Cunda, sư đệ hãy nói với hội chúng tỳ khưu năm trăm vị của ta – hiền giả hãy cầm lấy bình bát và y phục, vị Tướng quân Chánh pháp mong muốn đi đến làng Nāḷakagāma". Trưởng lão đã làm như thế. Các vị tỳ khưu thu xếp chỗ trú ngụ, cầm lấy y phục và mang bình bát đến gần trú xứ trưởng lão. Trưởng lão cũng thu xếp chỗ trú ngụ, quét dọn chỗ nghỉ ban ngày, đứng ở ngưỡng cửa nhìn ngắm chỗ nghỉ ban ngày (nhủ rằng) – "Đây là lần cuối ta nhìn cảnh vật này, sẽ không còn trở lại nữa," cùng với năm trăm vị tỳ khưu tùy tùng, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi nói điều này –

"Chinno dāni bhavissāmi, lokanātha mahāmuni.

Gamanāgamanaṃ natthi, pacchimā vandanā ayaṃ.

jīvitaṃ appakaṃ mayhaṃ, ito sattāhamaccaye.

Nikkhipeyyāmahaṃ dehaṃ, bhāravoropanaṃ yathā.

Anujānātu me bhante, bhagavā, anujānātu sugato.

Parinibbānakālo me, ossaṭṭho āyusaṅkhāro"ti.

Buddhā pana yasmā "parinibbāhī"ti vutte maraṇasaṃvaṇṇanaṃ saṃvaṇṇenti nāma, "mā parinibbāhī"ti vutte vaṭṭassa guṇaṃ kathentīti micchādiṭṭhikā dosaṃ āropessanti[1395], tasmā tadubhayampi na vadanti. Tena naṃ bhagavā āha — "kattha parinibbāyissasi sāriputtā"ti? "Atthi, bhante, magadhesu nāḷakagāme jātovarako, tatthāhaṃ parinibbāyissāmī"ti vutte "yassa dāni tvaṃ, sāriputta, kālaṃ maññasi, idāni pana te jeṭṭhakaniṭṭhabhātikānaṃ tādisassa bhikkhuno dassanaṃ dullabhaṃ bhavissatīti desehi tesaṃ dhamman"ti āha.

Thưa bậc đại Ẩn sĩ, đấng bảo hộ thế gian, bây giờ con sẽ cắt hết.

Không còn việc đi và đến, đây là lần đảnh lễ cuối cùng.

Mạng sống của con ít ỏi, kể từ đây trải qua bảy ngày.

Con sẽ vứt bỏ thân xác tựa như đặt gánh nặng xuống

Bạch ngài, mong đức Thế tôn hãy cho phép, mong Thiện Thệ hãy cho phép con

Giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn, con đã từ bỏ việc duy trì tuổi thọ.

Hơn nữa khi đức Thế Tôn trả lời: "Hãy nhập diệt Niết Bàn," những kẻ tà kiến thích bắt lỗi (có thể) nói rằng: Ngài tán thán về sự chết. Còn nếu ngài trả lời: "Đừng nhập Niết Bàn," họ lại cho rằng: Ngài tán thán về vòng luân sanh tử. Do đó, chư Phật không nói cả hai lời nói ấy. Vì thế đức Thế Tôn mới nói cùng trưởng lão – "Này Sāriputta, ngươi sẽ viên tịch Niết Bàn ở đâu?" - Trưởng lão đáp – "Thưa ngài, căn phòng nhỏ ở xứ Magadha, con sẽ viên tịch Niết Bàn ở chỗ ấy" - (Đức Thế Tôn) đã nói – "Này Sārīputta, bây giờ ngươi hãy làm những gì ngươi nghĩ là hợp thời, thời điểm này việc nhìn thấy vị tỳ khưu như ngươi đối với các huynh đệ của ngươi sẽ trở nên khó khăn, cho nên ngươi hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho các vị ấy.

Thero — "satthā mayhaṃ iddhivikubbanapubbaṅgamaṃ dhammadesanaṃ paccāsīsatī"ti ñatvā bhagavantaṃ vanditvā tālappamāṇaṃ abbhuggantvā puna oruyha bhagavantaṃ vanditvā sattatālappamāṇe[1396] antalikkhe ṭhito iddhivikubbanaṃ dassetvā dhammaṃ desesi. Sakalanagaraṃ sannipati. Thero oruyha bhagavantaṃ vanditvā "gamanakālo me, bhante"ti āha. Bhagavā "dhammasenāpatiṃ paṭipādessāmī"ti dhammāsanā uṭṭhāya gandhakuṭiabhimukho gantvā maṇiphalake aṭṭhāsi. Thero tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā catūsu ṭhānesu vanditvā — "bhagavā ito kappasatasahassādhikassa asaṅkhyeyyassa upari anomadassisammāsambuddhassa pādamūle nipatitvā tumhākaṃ dassanaṃ patthesiṃ. sā me patthanā samiddhā, diṭṭhā tumhe, taṃ paṭhamadassanaṃ, idaṃ pacchimadassanaṃ. puna tumhākaṃ dassanaṃ

[1395] Āropenti (Syā, Ka)
[1396] Yāva sattatālappamāṇo (Syā, Ka)

natthī”ti — vatvā dasanakha-samodhāna-samujjalaṃ añjaliṃ paggayha yāva dassanavisayo, tāva abhimukhova paṭikkamitvā “ito paṭṭhāya cutipaṭisandhivasena kismiñci ṭhāne gamanāgamanaṃ nāma natthī”ti vanditvā pakkāmi. Udakapariyantaṃ katvā mahābhūmicālo ahosi. Bhagavā parivāretvā ṭhite bhikkhū āha — “anugacchatha, bhikkhave, tumhākaṃ jeṭṭhabhātikan”ti. bhikkhū yāva dvārakoṭṭhakā agamaṃsu. Thero — “Tiṭṭhatha, tumhe āvuso, appamattā hothā”ti nivattāpetvā attano parisāyeva saddhiṃ pakkāmi. Manussā — “pubbe ayyo paccāgamanacārikaṃ carati, idaṃ dāni gamanaṃ na puna paccāgamanāyā”ti paridevantā anubandhiṃsu. tepi “appamattā hotha āvuso, evaṃbhāvino nāma saṅkhārā”ti nivattāpesi.

Trưởng lão biết rằng – “ Bậc Đạo Sư có ý muốn để ta thể hiện các loại thần thông khác nhau trước thuyết giảng Giáo Pháp”, sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn đã bay lên cao khoảng bảy thân cây ta-la rồi bước xuống đảnh lễ đức Thế Tôn, đứng vững giữa hư không khoảng bảy thân cây ta-la thể hiện các loại thần thông, rồi thuyết giảng Giáo Pháp. Toàn bộ người dân thành phố tụ hội. Trưởng lão đã bước xuống đảnh lễ đức Thế Tôn, nói rằng: “Thưa ngài, đã đến lúc phải đi của con.” - Đức Thế Tôn ngồi trên Pháp tọa nghĩ rằng: Cho Sārīpatta thể hiện thần thông mới từ Pháp tọa đứng dậy đã đi hướng về phía Hương Thất, đứng trên bảo tọa ngọc ma-ni. Trưởng lão đã hướng vai phải nhiễu quanh ba lần, (và) đảnh lễ ở bốn phía (Hương Thất). – nói rằng “Trong thời gian hơn một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp con đã phủ phục dưới đôi chân của bậc Chánh đẳng Chánh giác Anomadassī ước muốn gặp được ngài, sự ước muốn ấy của con đã thành tựu, con đã nhìn thấy ngài đó là lần gặp gỡ đầu tiên, còn đây là lần gặp mặt cuối cùng, sẽ không còn lần gặp mặt nào nữa.” – (ngài) chắp tay lên chói sáng với mười ngón tay gom chung lại, quay mặt đi cho đến khi khuất tầm nhìn, kể từ đây trở đi việc đi việc đến ở bất cứ chỗ nào do mãnh lực của sự tử và sự tái tục là không có” rồi ngài cúi đầu bái biệt. Đã có sự lay động của đại địa cầu, đã được bao quanh bởi nước. Đức Thế Tôn đã nói cùng các tỳ khưu đang đứng vây quanh rằng: “Này các tỳ khưu, hãy theo tiễn đưa vị huynh trưởng của các ngươi”, các vị tỳ khưu đưa tiễn đến cổng mái vòm. Trưởng lão đáp: – “Hãy dừng lại, này các sư đệ, các đệ hãy là người không xao lãng” rồi cho các vị ấy quay trở lại, tự mình đi cùng với hội chúng. Mọi người (dân chúng trong thành) đi theo than khóc rằng: “Trước đây, ngài đại đức đi rồi trở về. Còn lần ra đi này ngài sẽ không bao giờ trở lại nữa.” – Trưởng lão nói rằng: “Này chư vị, các vị chớ (sống) xao lãng, các hành chính là có bản chất như vậy,” rồi bảo họ quay trở về.

Atha kho āyasmā sāriputto antarāmagge sattāhaṃ manussānaṃ anuggahaṃ karonto sāyaṃ nāḷakagāmaṃ patvā gāmadvāre nigrodharukkhamūle aṭṭhāsi. atha uparevato nāma therassa bhāgineyyo bahigāmaṃ gacchanto theraṃ disvā upasaṅkamitvā vanditvā aṭṭhāsi. Thero taṃ āha — “atthi gehe te ayyikā”ti? āma, bhanteti. Gaccha amhākaṃ idhāgatabhāvaṃ ārocehi. “Kasmā āgato”ti ca vutte “ajja kira ekadivasaṃ antogāme bhavissati, jātovarakaṃ paṭijaggatha, pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ nivāsanaṭṭhānaṃ jānāthā”ti. So gantvā “ayyike, mayhaṃ mātulo

āgato"ti āha. idāni kuhinti? gāmadvāreti. ekakova, aññopi koci atthīti ? Atthi pañcasatā bhikkhūti. Kiṃ kāraṇā āgatoti? So taṃ pavattiṃ[1397] ārocesi. Brāhmaṇī — "kiṃ nu kho ettakānaṃ vasanaṭṭhānaṃ paṭijaggāpeti, daharakāle pabbajitvā mahallakakāle gihī hotukāmo"ti cintentī jātovarakaṃ paṭijaggāpetvā pañcasatānaṃ bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhānaṃ kāretvā daṇḍadīpikāyo jāletvā therassa pāhesi.

Khi ấy, ngài Sārīputta đã trợ giúp mọi người suốt bảy ngày trên đường đi, đến làng Nālakagāma vào buổi chiều, ngừng lại nghỉ ngơi ở dưới gốc cây đa gần cổng làng. Lúc đó, cháu trai của ngài tên Uparevata đi ra ngoài làng nhìn thấy trưởng lão, sau khi đến đã đảnh lễ rồi đứng một bên. Trưởng lão nói cùng cháu trai – "Bà ngoại của con có ở trong nhà không?" - Dạ có, thưa ngài. - Con hãy đi nói rằng: "ta đã đến chỗ này." và khi bà ngoại hỏi rằng: "Vì sao đi đến?" - Hãy nói rằng: "Được biết ngài sẽ nghỉ ngơi một ngày trong nhà này, hãy sắp xếp căn phòng nhỏ nơi ta được sinh ra, và hãy sắp xếp chỗ ở dành cho năm trăm vị tỳ khưu." - Người cháu đã đi và nói rằng: "Bà ơi, sư bác của con đã trở về." - Bà ngoại hỏi "Bây giờ, đang ở đâu?" - Dạ ở gần cổng làng. - Đi một mình, hay có các vị tỳ khưu khác nữa. - Dạ cùng với năm trăm vị tỳ khưu. - Đến vì lý do gì? - Người cháu đã thuật lại chuyện ấy. Nữ Bà-la-môn nghĩ rằng: "Tại sao phải ra lệnh sắp xếp chỗ ở dành cho vị tỳ khưu chừng ấy, ông đã xuất gia khi còn trẻ lại muốn trở thành cư sĩ khi về già," nên cho sắp xếp căn phòng nơi (vị ấy) sanh ra, cho làm chỗ ở dành cho năm trăm vị tỳ khưu.

Thero bhikkhūhi saddhiṃ pāsādaṃ abhiruhi, abhiruhitvā ca jātovarakaṃ pavisitvā nisīdi. Nisajjeva — "Tumhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ gacchathā"ti bhikkhū uyyojesi. tesu gatamattesuyeva therassa kharo ābādho uppajji, lohitapakkhandikā māraṇantikā vedanā vattanti, ekaṃ bhājanaṃ pavisati, ekaṃ nikkhamati. Brāhmaṇī — "mama puttassa pavatti mayhaṃ na ruccatī"ti attano vasanagabbhadvāraṃ nissāya aṭṭhāsi. cattāro mahārājāno "dhammasenāpati kuhiṃ viharatī"ti olokentā "nāḷakagāme jātovarake parinibbānamañce nipanno, pacchimadassanaṃ gamissāmā"ti āgamma vanditvā aṭṭhaṃsu. Thero — Ke tumheti? Mahārājāno, bhanteti. Kasmā āgatatthāti? gilānupaṭṭhākā bhavissāmāti. Hotu, atthi gilānupaṭṭhāko, gacchatha tumheti uyyojesi. Tesaṃ gatāvasāne teneva nayena sakko devānamindo, tasmiṃ gate suyāmādayo mahābrahmā ca āgamiṃsu. Tepi tatheva thero uyyojesi.

Trưởng lão cùng với các vị tỳ khưu bước lên tòa lâu đài, sau khi bước vào căn phòng mà (ngài) được sanh ra rồi ngồi xuống. Sau đó ngài gửi các vị tỳ khưu đi và nói: "Hãy đi đến chỗ nghỉ của các sư đệ". Khi các vị tỳ khưu vừa đi khỏi thì căn bệnh dư dội đã khởi lên nơi trưởng lão, bệnh kiết lỵ ra máu gây ra những cảm thọ (khốc liệt) gần như chết. Một thùng chứa được đem vào, một thùng chứa được mang ra. Nữ Bà-la-môn nghĩ rằng: "Việc đi của con trai ta không phải tìm sự ưa thích, đứng dựa vào cửa phòng

[1397] Pavuttiṁ (Sya)

của mình. Tứ Đại Thiên Vương quan sát rằng: "Vị Tướng quân Chánh pháp đang an trú ở đâu?" biết rằng: "(Ngài) nằm trên để viên tịch Niết Bàn trong căn phòng nơi (ngài) được sinh ra ở làng Nāḷaka, chúng ta sẽ đi viếng thăm ngài lần cuối." - Trưởng lão hỏi: "Các vị là ai?" - Thưa ngài, chúng tôi là Tứ Đại Thiên Vương. - Các vị đến làm gì? - Chúng tôi sẽ chăm sóc bệnh. Trưởng lão gạt bỏ, được rồi, ta có người chăm sóc bệnh rồi, các vị hãy đi đi. Khi Tứ Đại Thiên Vương rời khỏi thì Thiên chủ Sakka cũng đến theo chính cách thức đó tương tự, khi Thiên chủ Sakka đi khỏi thì vị Thiên chúa cõi Dạ-ma v.v, và Đại Phạm Thiên cũng đến. Trưởng lão giải tán chư Thiên và Phạm Thiên ấy cũng như thế.

Brāhmaṇī devatānaṃ āgamanañca gamanañca disvā — "ke nu kho ete mama puttaṃ vanditvā gacchantī"ti therassa gabbhadvāraṃ gantvā — "tāta, cunda, kā pavattī"ti pucchi. So taṃ pavattiṃ ācikkhitvā — "mahāupāsikā, bhante āgatā"ti āha. Thero kasmā avelāya āgatatthāti pucchi. Sā tuyhaṃ tāta dassanatthāyāti vatvā "tāta ke paṭhamaṃ āgatā"ti pucchi. Cattāro mahārājāno, upāsiketi. Tāta, tvaṃ catūhi mahārājehi mahantataroti? Ārāmikasadisā ete upāsike, amhākaṃ satthu paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya khaggahatthā hutvā ārakkhaṃ akaṃsūti. Tesaṃ tāta, gatāvasāne ko āgatoti? sakko devānamindoti. Devarājatopi tvaṃ tāta, mahantataroti? Bhaṇḍagāhakasāmaṇerasadiso esa upāsike, amhākaṃ satthu tāvatiṃsato otaraṇakāle pattacīvaraṃ gahetvā otiṇṇoti. Tassa tāta gatāvasāne jotamāno viya ko āgatoti? Upāsike tuyhaṃ bhagavā ca satthā ca mahābrahmā nāma esoti. Mayhaṃ bhagavato mahābrahmatopi tvaṃ tāta mahantataroti? Āma upāsike, ete nāma kira amhākaṃ satthu jātadivase cattāro mahābrahmāno mahāpurisaṃ suvaṇṇajālena paṭiggaṇhiṃsūti.

Sau khi nữ Bà-la-môn nhìn thấy các vị Thiên đến và đi, nghĩ rằng "Những vị ấy là ai mà đến đảnh lễ con trai ta rồi rời đi?" bà đã đi đến của phòng của trưởng lão – hỏi rằng: "Này con thương Cunda, chuyện thế nào?" Trưởng lão đã kể lại chuyện ấy rồi nói rằng: "Thưa ngài, bà đại tín nữ đã đến." - Trưởng lão hỏi: "Tại sao (bà) lại đến không phải thời?" - Bà đã nói: "Ta đến để thăm con" rồi hỏi "Này con thương, những người đã đến đầu tiên là ai?" - Thưa bà tín nữ là Tứ Đại Thiên Vương. - Này con thương, con vĩ đại hơn cả Tứ Đại Thiên Vương?" Thưa bà tín nữ, họ chỉ là những vị hộ pháp, cầm đao kiếm bảo vệ kể từ khi bậc Đạo Sư của chúng tôi đản sanh. - "Khi các vị ấy rời khỏi, vị kế tiếp đến thăm con là ai?" - "Thiên chủ Sakka." - Này con thương, con vĩ đại hơn cả Thiên chủ Sakka? - "Thưa bà tín nữ, Thiên chủ Sakka như vị Sa-di giữ đồ vật, khi bậc Đạo Sư của chúng tôi trở về từ cung trời Đao thì vị ấy đã cầm lấy bình bát và y phục xuống". - "Và khi Thiên chủ Sakka rời khỏi, ai đã đến thăm con mà hào quang tỏa sáng cả căn phòng?" - "Thưa bà tín nữ, đó là Đại Phạm Thiên cõi Tịnh Cư, vừa là vị có phước đức và cũng là bậc Đạo Sư của mẫu thân." - Vậy thì con còn vĩ đại hơn Đại Phạm thiên? - Vâng, thưa bà tín nữ, ngày bậc Đạo Sư của chúng tôi đản sanh, cả bốn vị Đại Phạm Thiên đã sử dụng tấm lưới vàng để tiếp đỡ bậc Đại Nhân."

Atha brāhmaṇiyā — "puttassa tāva me ayaṃ ānubhāvo, kīdiso vata mayhaṃ puttassa bhagavato satthu ānubhāvo bhavissatī"ti cintayantiyā sahasā pañcavaṇṇā pīti uppajjitvā sakalasarīre phari. Thero — "uppannaṃ me mātu pītisomanassaṃ, ayaṃ dāni kālo dhammadesanāyā"ti cintetvā — "Kiṃ cintesi mahāupāsike"ti āha. Sā — "puttassa tāva me ayaṃ guṇo, satthu panassa kīdiso guṇo bhavissatīti idaṃ, tāta, cintemī"ti āha. Mahāupāsike, mayhaṃ satthu jātakkhaṇe, mahābhinikkhamane, sambodhiyaṃ, dhammacakkappavattane ca dasasahassilokadhātu kampittha, sīlena samādhinā paññāya vimuttiyā vimuttiñāṇadassanena samo nāma natthi, itipi so bhagavāti vitthāretvā buddhaguṇappaṭisaṃyuttaṃ dhammadesanaṃ kathesi.

Khi ấy, nữ Bà-la-môn nghĩ rằng – "Con trai của ta có oai lực thế này, thì đức Tôn Sư bậc Đạo Sư của con trai ta sẽ có oai lực như thế nào nữa?" Ngay tức khắc năm loại phỉ lạc sanh khởi dâng tràn khắp châu thân bà. - Trưởng lão nghĩ rằng - "Mẫu thân của ta đã khởi lên tâm phỉ lạc, lúc này là thời điểm thích hợp để thuyết giảng Pháp thoại" - mới nói rằng: "Bà đại tín nữ, suy nghĩ làm gì?" Bà nói rằng: "Con trai của ta có đức hạnh thế này, thì đức Tôn Sư bậc Đạo Sư của con trai ta sẽ có đức hạnh như thế nào nữa? Này con thương, mẹ nghĩ như thế" – Này bà đại tín nữ, vào lúc bậc Đạo Sư của chung tôi đản sanh, khi (thực hiện) cuộc ra đi vĩ đại, khi giác ngộ và tuyên bố chuyển vận bánh xe Pháp thì mười ngàn thế giới cũng rúng động, vị đồng đẳng về giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến (trí tuệ và nhận thức về sự giải thoát) là không có, đã thuyết giảng Pháp thoại gắn liền với ân đức Phật một cách chi tiết: 'Đức Thế Tôn, vị ấy ấy là (Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán)'.

Brāhmaṇī piyaputtassa dhammadesanāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāya puttaṃ āha — "tāta, upatissa, kasmā evamakāsi, evarūpaṃ nāma amataṃ mayhaṃ ettakaṃ kālaṃ na adāsī"ti. Thero — "dinnaṃ dāni me mātu rūpasāriyā brāhmaṇiyā posāvanikamūlaṃ, ettakena vaṭṭissatī"ti cintetvā "gaccha mahāupāsike"ti brāhmaṇiṃ uyyojetvā "cunda kā velā"ti āha. Balavapaccūsakālo, bhanteti. Tena hi bhikkhusaṅghaṃ sannipātehīti. Sannipatito, bhante, saṅghoti. Maṃ ukkhipitvā nisīdāpehi cundāti ukkhipitvā nisīdāpesi. Thero bhikkhū āmantesi — "āvuso catucattālīsaṃ vo vassāni mayā saddhiṃ vicarantānaṃ yaṃ me kāyikaṃ vā vācasikaṃ vā na rocetha, khamatha taṃ āvusoti. Ettakaṃ, bhante, amhākaṃ chāyā viya tumhe amuñcitvā vicarantānaṃ aruccanakaṃ nāma natthi, tumhe pana amhākaṃ khamathāti. Atha thero aruṇasikhāya paññāyamānāya mahāpathaviṃ unnādayanto anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi. Bahū devamanussā therassa parinibbāne[1398] sakkāraṃ kariṃsu.

Đến khi chấm dứt Pháp thoại của đứa con yêu quý thì nữ Bà-la-môn đã an trú vào Thánh Quả Nhập Lưu, rồi nói với con trai rằng: "Này con thương Upatissa, tại sao

[1398] Parinibbānaṭṭhāne (Syā)

con hành động như vậy? Con không ban Pháp Bất Tử này cho mẫu thân trong suốt khoảng thời gian chừng ấy. Trưởng lão nghĩ rằng – "Bây giờ, công ơn dưỡng dục mà nữ Bà-la-môn mẫu thân đã giành cho ta cũng đã được đền đáp chỉ với ngần ấy," nên mới mời nữ Bà-la-môn đi (và) nói: "bà đại tín nữ hãy ra ngoài." rồi hỏi rằng: "Này Cunda trời gần sáng chưa?" - Trời gần sáng rồi thưa ngài. Vậy thì hãy tụ hội hội chúng tỳ khưu. Hội chúng tỳ khưu đã tụ hội rồi thưa ngài. - Hãy đỡ ta ngồi dậy, Cunda đã đỡ (trưởng lão) ngồi dậy. Trưởng lão đã bảo các tỳ khưu rằng: "Này các sư đệ, các đệ đã sống cùng với ta đến bốn mươi bốn năm (nếu như) không hài lòng về thân nghiệp nào hoặc ý nghiệp nào của ta, thì mong các sư đệ hãy tha thứ cho ta. (Chư tỳ khưu đáp) thưa ngài, mặc dù chúng đệ luôn đi không rời ngài như hình với bóng, những hành động không hài lòng dù chỉ một lần hay một mảy may không có nơi chúng đệ. Nhưng mong ngài tha thứ lỗi lầm cho chúng đệ." Khi bình minh ló dạng trưởng lão khiến đại địa cầu lay động rồi viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Đa số chư Thiên và nhân loại đã bày tỏ sự tôn kính ở nơi viên tịch Niết Bàn.

Āyasmā cundo therassa pattacīvarañca dhātuparissāvanañca gahetvā jetavanaṃ gantvā ānandattheraṃ gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkami. Bhagavā dhātuparissāvanaṃ gahetvā pañcahi gāthāsatehi therassa guṇaṃ kathetvā dhātucetiyaṃ kārāpetvā rājagahagamanatthāya ānandattherassa saññaṃ adāsi. Thero bhikkhūnaṃ ārocesi. Bhagavā mahābhikkhusaṅghaparivuto rājagahaṃ agamāsi. Tattha gatakāle mahāmoggallānatthero parinibbāyi. Bhagavā tassa dhātuyo gahetvā cetiyaṃ kārāpetvā rājagahato nikkhamitvā anupubbena gaṅgābhimukho gantvā ukkacelaṃ agamāsi. Tattha gaṅgātīre bhikkhusaṅghaparivuto nisīditvā tattha sāriputtamoggallānānaṃ parinibbānappaṭisaṃyuttaṃ suttaṃ[1399] desetvā ukkacelato nikkhamitvā vesāliṃ agamāsi. Evaṃ gate[1400] atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ piṇḍāya pāvisīti ayamettha anupubbī kathā.

Đại đức Cunda đã cầm lấy bình bát và y phục, và tấm vải bao bọc xá-lợi đi đến Jetavana, đưa trưởng lão Ānanda yết kiến đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã cầm lấy vải lọc nước bao bọc xá-lợi, đã nói lên đức hạnh của trưởng lão với năm trăm kệ ngôn, thông báo cho xây dựng bảo điện thờ xá lợi, đã ra dấu cho trưởng lão Ānanda nhằm mục đích đi đến thành Rājagaha. Trưởng lão cũng đã báo tin cho các vị tỳ khưu. Còn đức Thế Tôn có hội tỳ khưu tháp tùng đã đi đến thành Rājagaha. Vào lúc đi đến thành Rājagaha ấy trưởng lão Mahāmoggallāna cũng viên tịch Niết Bàn. Sau khi đức Thế Tôn lấy xá-lợi của trưởng lão đã thông báo cho xây dựng bảo điện thờ xá lợi rồi ra khỏi thành Rājagaha, hướng về phía sông Gaṅgā, ngài đã đến làng Ukkacela theo tuần tự. Ở bờ sông Gaṅgā trong làng Ukkacela ấy có hội chúng tùy tùng đã ngồi tại nơi đó thuyết giảng Kinh liên quan đến việc tịch diệt Niết Bàn của trưởng lão Sāriputta và trưởng lão

[1399] Saṁ 3.141 piṭṭhe.
[1400] Evaṁ gato (?)

Moggallāna, sau khi rời khỏi làng Ukkacelata ngài đã đi đến thành Vesālī. Trong khi đi như vậy, lúc ấy đức Thế Tôn vào buổi sáng đã mặc y cầm y bát đi vào thành Vesālī để khất thực, kệ ngôn này thuyết giảng theo thứ tự như đã trình bày.

***Nisīdana**nti ettha cammakkhaṇḍaṃ adhippetaṃ. **Udenacetiya**nti udenayakkhassa cetiyaṭṭhāne katavihāro vuccati. Gotamakādīsupi eseva nayo. **Bhāvitā**ti vaḍḍhitā. **Bahulīkatā**ti punappunaṃ katā. **Yānīkatā**ti yuttayānaṃ viya katā. **Vatthukatā**ti patiṭṭhānaṭṭhena vatthu viya katā. **Anuṭṭhitā**ti adhiṭṭhitā. **Paricitā**ti samantato citā suvaḍḍhitā. Susamāraddhāti suṭṭhu samāraddhā.*

Tấm trải ngồi: điều này có ý muốn đề cập đến tâm thảm da. **Bảo điện Udena**: Ngài nói đến tịnh xá đã được xây dựng ở bảo điện dạ xoa Udena. Luôn cả bảo điện Gotamaka v.v, cũng áp dụng cách thức này. **Đã được tu tập**: đã được phát triển. **Được thực hành thường xuyên**: được làm thường xuyên. **Được tạo thành phương tiện**: được tạo thành như cỗ xe được lòng ách. **Được tạo thành nền tảng**: được tạo thành giống như cở sở với ý nghĩa nâng đỡ. **Được thiết lập**: đã được thiết lập. **Được tích lũy**: được thiết lập ở xung quanh, được phát triển tốt đẹp. **Được khởi đầu tốt đẹp**: đã được khởi đầu tốt đẹp.

*Iti aniyamena kathetvā puna niyametvā dassento **tathāgatassa kho**tiādimāha. Ettha ca **kappa**nti āyukappaṃ. Tasmiṃ tasmiṃ kāle yaṃ manussānaṃ āyuppamāṇaṃ hoti, taṃ paripuṇṇaṃ karonto tiṭṭheyya. **Kappāvasesaṃ vā**ti — "appaṃ vā bhiyyo"ti[1401] vuttavassasatato atirekaṃ vā. Mahāsīvatthero panāha — "buddhānaṃ aṭṭhāne gajjitaṃ nāma natthi. Yatheva hi veḷuvagāmake uppannaṃ māraṇantikaṃ vedanaṃ dasa māse vikkhambheti, evaṃ punappunaṃ taṃ samāpattiṃ samāpajjitvā dasa dasa māse vikkhambhento imaṃ bhaddakappameva tiṭṭheyya, kasmā pana na ṭhitoti? Upādinnakasarīraṃ nāma khaṇḍiccādīhi abhibhuyyati, buddhā ca khaṇḍiccādibhāvaṃ apatvā pañcame āyukoṭṭhāse bahujanassa piyamanāpakāleyeva parinibbāyanti. Buddhānubuddhesu ca mahāsāvakesu parinibbutesu ekakeneva khāṇukena viya ṭhātabbaṃ hoti, daharasāmaṇeraparivāritena vā. Tato[1402] — 'aho buddhānaṃ parisā'ti hīḷetabbataṃ āpajjeyya. Tasmā na ṭhito"ti. Evaṃ vuttepi so na ruccati, "āyukappo"ti idameva aṭṭhakathāyaṃ niyamitaṃ.*

Sau khi nói về sự không hạn định như thế, khi thuyết về sự hạn định lần nữa mới nói rằng: "**Đối với Như Lai…**" Và ở đây **'kiếp'**: khoảng thời gian của tuổi thọ. Như Lai khi thực hiện ước lượng tuổi thọ của nhân loại vào thời gian ấy cho được đầy đủ có thể tồn tại. **Hoặc hơn một kiếp**: hơn một trăm tuổi, được nói rằng: "Ít hơn một trăm năm hoặc nhiều hơn thế." Còn trưởng lão Mahāsīva nói – "Việc gầm lên (tiếng gầm sư tử) ở địa vị không thích hợp của chư Phật là không có. Thật vậy, ngài đã chế ngự các

[1401] dī. ni. 2.7; a. ni. 6.74
[1402] Daharasāṇaeraparivāritena vā jāto (Ka) daharasāmaṇeraparivārena pana gato (Syā)

cảm thọ (dữ dội) đã khởi lên gần như chết ở làng Veḷuva trong mười tháng như thế nào, đã thể nhập sự thể nhập (thánh quả) liên tục để áp chế các cảm thọ trong mười tháng, có thể tồn tại suốt kiếp Bhadda như thế ấy. Vậy tại sao ngài không duy trì sự sống? Bởi vì sắc thân có tâm chiếm hữu bị chế ngự bởi các yếu tố như răng rụng v.v. và chư Phật không đi đến trạng thái như răng rụng, ngài viên tịch Niết Bàn vào thời điểm được yêu quý, được thương mến của nhiều người. Và khi bậc Đại Thánh Thinh Văn đã được giác ngộ theo sau chư Phật viên tịch Niết Bàn cũng có thể tồn tại giống như mỗi gốc cây, còn ngài đi với vị tỳ khưu trẻ và vị sa-di tùy tùng, cũng có thể bị họ khinh thường rằng: "Ôi trời! Hội chúng của chư Phật." Vì thế ngài mới không duy trì sự sống." Dẫu cho bị nói như vậy cũng sẽ ưa thích, 'khoảng thời gian của tuổi thọ' chính điều này ngài đã hạn định trong Chú Giải.

167. ***Yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacitto****ti ettha tanti nipātamattaṃ. Yathā mārena pariyuṭṭhitacitto ajjhotthaṭacitto aññopi koci puthujjano paṭivijjhituṃ na sakkuṇeyya, evameva nāsakkhi paṭivijjhitunti attho. Kiṃ kāraṇā? Māro hi yassa sabbena sabbaṃ dvādasa vipallāsā appahīnā, tassa cittaṃ pariyuṭṭhāti. Therassa cattāro vipallāsā appahīnā, tenassa māro cittaṃ pariyuṭṭhāti. So pana cittapariyuṭṭhānaṃ karonto kiṃ karotīti? Bheravaṃ rūpārammaṇaṃ vā dasseti, saddārammaṇaṃ vā sāveti, tato sattā taṃ disvā vā sutvā vā satiṃ vissajjetvā vivaṭamukhā honti. Tesaṃ mukhena hatthaṃ pavesetvā hadayaṃ maddati. Tato visaññāva*[1403] *hutvā tiṭṭhanti. Therassa panesa mukhena hatthaṃ pavesetuṃ kiṃ sakkhissati ? Bheravārammaṇaṃ pana dasseti. Taṃ disvā thero nimittobhāsaṃ na paṭivijjhi. Bhagavā jānantoyeva — "kimatthaṃ yāvatatiyaṃ āmantesī"ti? Parato "tiṭṭhatu, bhante, bhagavā"ti yācite "tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhan"ti dosāropanena sokatanukaraṇatthaṃ.*

167. **Như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập**: ở đây từ **'taṃ'** là một phân từ. Giải thích rằng: hạng phạm nhân nào khác có tâm bị xâm nhâm, có tâm bị chế ngự không thể biết rõ, thấu triệt như thế nào, ngài Ānanda cũng không thể biết rõ, thấu triệt như thế đó. Vì lý do gì? Bởi vì Ma Vương xâm nhập tâm của người vẫn chưa trừ diệt tất cả mười hai sự lầm lạc tất cả trong mọi trường hợp. Trưởng lão vẫn chưa diệt trừ bốn sự lầm lạc, vì thế Ma Vương mới xâm nhập tâm của ngài. Vậy Ma Vương ấy khi xâm nhập tâm thì thực hiện như thế nào? Ma Vương thị hiện đối tượng là hình tướng hoặc cho nghe đối tượng là âm thanh rùng rợn, khi ấy các chúng sanh sau khi nhìn thấy (hình tướng) hoặc sau khi nghe (âm thanh) đó đã xuất khỏi niệm, há miệng. Ma Vương thọc tay vào cửa miệng của những chúng sanh ấy rồi dẫm đạp quả tim. Từ đó, họ rơi vào trạng thái mất đi ý thức. Nhưng đối với trưởng lão thì Ma Vương không thể nào thọc tay vào cửa miệng của trưởng lão, chỉ có thể hiện ra đối tượng kinh hãi. Trưởng lão sau khi nhìn thấy đối tượng ấy thì không thấu hiểu được ánh sáng là hiện tướng.

[1403] Visaññīvā (Syā)

Đức Thế Tôn khi biết "đã nhắc lại đến ba lần nhằm mục đích gì?" - Để xoa dịu sự buồn rầu bằng việc nêu ra sự thiết sót trước: Khi Ta bị ngươi cầu xin - "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy duy trì sự sống." - (Vì thế, ở đây, này Ānanda) "điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi".

Giảng Về Ma Vương Cầu Xin

*168. **Māro pāpimā**ti ettha māroti satte anatthe niyojento māretīti mār . **Pāpimā**ti tasseva vevacanaṃ. So hi pāpadhammasamannāgatattā "pāpimā"ti vuccati. Kaṇho, antako, namuci, pamattabandhūtipi tasseva nāmāni. **Bhāsitā kho panesā**ti ayañhi bhagavato sambodhipattiyā aṭṭhame sattāhe bodhimaṇḍeyeva āgantvā — "bhagavā yadatthaṃ tumhehi pāramiyo pūritā, so vo attho anuppatto, paṭividdhaṃ sabbaññutaññāṇaṃ, kiṃ te lokavicāraṇenā"ti vatvā, yathā ajja, evameva "parinibbātu dāni, bhante, bhagavā"ti yāci. Bhagavā cassa — "na tāvāhan"tiādīni vatvā paṭikkhipi. taṃ sandhāya "bhāsitā kho panesā bhante"tiādimāha.*

168. **Ma Vương ác độc**: Ở đây, gọi là Ma Vương vì giết hại chúng sinh bằng cách thúc giục (chúng sanh) làm những điều bất lợi. **Kẻ ác độc**: Từ đồng nghĩa chính từ đó (Ma Vương ác độc). Thật vậy, Ma Vương ấy ngài gọi là Māra bởi có tính chất hội đủ với ác Pháp. Luôn cả 'hắc ám, thần chết, Namuci, thân quyến của xao lãng' đều là tên gọi của Ma Vương. **Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói**: Thật vậy, Ma Vương này đã theo sát ở tại cội Bồ-đề vào tuần lễ thứ tám, kể từ khi đức Thế Tôn chứng đạt quả vị Toàn Giác đã nói rằng – "Đức Thế Tôn đã chứng đắc lợi ích của ngài mà ngài đã thực hiện đầy đủ (ba mươi) Pháp ba-la-mật theo tuần tự, đã thấu triệt Trí Toàn Tri, ngài quan sát thế gian để làm gì?" như trong ngày hôm nay, tương tự y như vậy, mới cầu xin: "Bây giờ, bạch ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn". Đức Thế Tôn đã bác bỏ Ma Vương ấy rằng: "Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn v.v." Ma Vương muốn đề cập đến điều đó nên mới nói rằng: "**Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói**".

*Tattha **viyattā**ti maggavasena viyattā. Tatheva vinītā tathā visāradā. **Bahussutā**ti tepiṭakavasena bahu sutametesanti[1404] **bahussutā**. Tameva dhammaṃ dhārentīti **dhammadharā**. Athavā pariyattibahussutā ceva paṭivedhabahussutā ca, pariyattipaṭivedhadhammānaṃyeva dhāraṇato dhammadharāti evamettha attho daṭṭhabbo. **Dhammānudhammapaṭipannā**ti ariyadhammassa anudhammabhūtaṃ vipassanādhammaṃ paṭipannā. **Sāmīcippaṭipannā**ti anucchavikapaṭipadaṃ paṭipannā. **Anudhammacārino**ti anudhammacaraṇasīlā. **Sakaṃ ācariyaka**nti attano ācariyavādaṃ. **Ācikkhissantī**tiādīni sabbāni aññamaññassa vevacanāni.*

[1404] Bahussutametesanti (Ka)

***Sahadhammenā**ti sahetukena sakāraṇena vacanena.* ***Sappāṭihāriya**nti yāva na niyyānikaṃ katvā dhammaṃ desessanti.*

Trong số những từ ấy '**Là vị có kinh nghiệm**': có kinh nghiệm về phương diện Đạo. Các vị tỳ khưu được huấn luyện như thế, tự tin cũng như thế. **Là vị ghe nhiều**: gọi là bahussutā bởi vì nghe nhiều về phương diện Tam Tạng. **Là vị có sự ghi nhớ về Giáo Pháp**: chính là có sự ghi nhớ về Giáo Pháp. Hơn nữa, nên biết ý nghĩa trong câu đó như vầy: nghe nhiều về Pháp học và nghe nhiều về Pháp thành; Có sự ghi nhớ về Giáo Pháp bởi có sự ghi nhớ về Giáo Pháp chính là Pháp học và Pháp thành. **Là vị đã thực hành đúng pháp và thuận pháp**: Đã thực hành Pháp Quán phù hợp với Giáo Pháp của bậc Thánh. **Đã thực hành đúng đắn**: Đã thực hành bằng sự thực hành thích hợp. **Có sự hành xử theo pháp**: Có cách cư xử theo pháp. **Thầy của mình**: Học thuyết thầy của mình. **Sẽ thuật lại** v.v, là những từ đồng nghĩa với nhau. **Đúng theo Pháp**: bằng những lời nói có nguyên nhân, có lý do. **Có sự kỳ diệu**: sẽ thuyết giảng Pháp cho đến khi có sự dẫn dắt ra khỏi (tất cả khổ đau).

***Brahmacariya**nti sikkhattayasaṅgahitaṃ sakalaṃ sāsanabrahmacariyaṃ.* ***Iddha**nti samiddhaṃ jhānassādavasena[1405].* ***Phīta**nti vuddhippattaṃ sabbaphāliphullaṃ viya abhiññāya sampattivasena.* ***Vitthārika**nti vitthataṃ tasmiṃ tasmiṃ disābhāge patiṭṭhitavasena.* ***Bāhujaññā**nti bahujanehi ñātaṃ paṭividdhaṃ mahājanābhisamayavasena.* ***Puthubhūta**nti sabbākāravasena puthulabhāvappattaṃ. Kathaṃ? Yāva devamanussehi suppakāsitanti yattakā viññujātikā devā ceva manussā ca atthi sabbehi suṭṭhu pakāsitanti attho.*

Phạm Hạnh: toàn bộ lời dạy về Phạm Hạnh được tổng hợp với ba học giới. **Thành tựu**: thành tựu do tác động Thiền v.v. **Phổ biến**: đạt đến sự phát triển do sự thành tựu bởi thắng trí giống như những bông hoa ở toàn thân đã nở rộ v.v. **Phổ thông**: được lan tỏa do đã được thiết lập ở các phương đó đó. **Nhiều người biết**: Nhiều người biết, thấu triệt do tác động sự lãnh hội của đại chúng. **Trở nên thống nhất**: Đạt đến sự chắc chắn với tất cả mọi biểu hiện. Chắc chắn như thế nào? Chắc chắn cho đến khi được khéo thuyết giảng bởi chư Thiên và loài người, giải thích rằng: Chư Thiên và loài người là những bậc trí tồn tại chỉ chừng ấy, (tức là) được tuyên thuyết tốt đẹp bởi tất cả chư Thiền và loài người.

***Appossukko**ti nirālayo. Tvañhi pāpima, aṭṭhamasattāhato paṭṭhāya — "parinibbātu dāni, bhante, bhagavā parinibbātu, sugato"ti viravanto āhiṇḍittha. ajja dāni paṭṭhāya vigatussāho hohi; mā mayhaṃ parinibbānatthaṃ vāyāmaṃ karohīti vadati.*

[1405] Jhānādivasena (Syā)

Ngươi hãy bớt nôn nóng: không luyến tiếc. Đức Thế Tôn nói rằng: Này kẻ ác độc, kể từ tuần lễ thứ tám ngươi đã đi quanh quẩn để cầu xin (ta) rằng: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn." Bây giờ, kể từ ngày hôm nay ngươi hãy từ bỏ sự nỗ lực, chớ cố gắng cho ta viên tịch Niết Bàn nữa.

Giảng Về Sự Buông Bỏ Thọ Hành

169. ***Sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajī****ti*[1406] *satiṃ sūpaṭṭhitaṃ katvā ñāṇena paricchinditvā āyusaṅkhāraṃ vissajji, pajahi. Tattha na bhagavā hatthena leḍḍuṃ viya āyusaṅkhāraṃ ossaji, temāsamattameva pana samāpattiṃ samāpajjitvā tato paraṃ na samāpajjissāmīti cittaṃ uppādesi. taṃ sandhāya vuttaṃ — "ossajī"ti. "ussajjī"ti pi pāṭho.* ***Mahābhūmicālo****ti mahanto pathavīkampo. Tadā kira dasasahassī lokadhātu kampittha.* ***Bhiṃsanako****ti bhayajanako.* ***Devadundubhiyo ca phaliṃsū****ti devabheriyo phaliṃsu, devo sukkhagajjitaṃ gajji, akālavijjulatā nicchariṃsu, khaṇikavassaṃ vassīti vuttaṃ hoti.*

169. Trú niệm, có sự nhận biết rõ, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ: Đức Thế Tôn đã khéo thiết lập niệm, đã được xác định bởi trí, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ ở tại nơi đó (bảo điện Cāpāla). Đức Thế Tôn không buông bỏ việc duy trì tuổi thọ giống như ném cục đất bằng tay, đã khởi tâm nghĩ rằng: Sau khi đã nhập vào sự thể nhập thánh quả không đứt quãng trong ba tháng, sau đó sẽ không thể nhập nữa." Ngài muốn đề cập đến điều đó mới nói rằng: "ossajī - đã buông bỏ", từ 'ussajjī" như vầy cũng có. **Có sự động đất dữ dội**: Đại địa cầu rúng động, nghe rằng khi ấy mười ngàn thế giới cũng rúng động. **Làm kinh sợ**: Gây ra sự sợ hãi. **Các tiếng trống Trời đã bùng nổ**: Những tiếng trống Trời cũng vang lên, những đám mây đã nổi lên rền vang như mùa khô, những tia chớp không đúng mùa tiết đã lóe lên, mưa rào đã rơi xuống.

Udānaṃ udānesī*ti kasmā udānesi? koci nāma vadeyya — "bhagavā pacchato pacchato anubandhitvā — 'parinibbāyatha, bhante, parinibbāyatha, bhante'ti upadduto bhayena āyusaṅkhāraṃ vissajjesī"ti. "Tassokāso mā hotu, bhītassa udānaṃ nāma natthī"ti etassa dīpanatthaṃ pītivegavissaṭṭhaṃ udānaṃ udānesi.*

Đã thốt lên lời cảm hứng: Đã thốt lên (lời cảm hứng) do nhân gì? (Bởi vì nghe rằng) ai ai cũng có thể nói rằng: "Đức Thế Tôn đã bị Ma Vương đi theo sát ở phía sau – cầu xin gây phiền nhiễu 'Bạch Ngài, xin ngài hãy viên tịch Niết Bàn, xin ngài hãy viên tịch Niết Bàn.' (Ngài) đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ do sự sợ hãi". Nên đã thốt

[1406] Ossajjīti (Syā, Ka)

lên lời cảm hứng được thốt ra do năng lực phỉ lạc để thuyết giảng ý nghĩ này "Lời cảm hứng không có nơi hạng người sợ hãi, hãy mong cho Ma Vương chớ có cơ hội".

Tattha sabbesaṃ soṇasiṅgālādīnampi paccakkhabhāvato tulitaṃ paricchinnanti ***tulaṃ****. Kiṃ taṃ? Kāmāvacarakammaṃ. Na tulaṃ, na vā tulaṃ sadisamassa aññaṃ lokiyaṃ kammaṃ atthīti* ***atulaṃ****. Kiṃ taṃ? Mahaggatakammaṃ. Athavā kāmāvacararūpāvacaraṃ tulaṃ, arūpāvacaraṃ atulaṃ. Appavipākaṃ vā tulaṃ, bahuvipākaṃ atulaṃ.* ***Sambhava****nti sambhavassa hetubhūtaṃ, piṇḍakārakaṃ rāsikārakanti attho.* ***Bhavasaṅkhāra****nti punabbhavasaṅkhāraṇakaṃ.* ***Avassajī****ti vissajjesi.* ***Munī****ti buddhamuni.* ***Ajjhattarato****ti niyakajjhattarato.* ***Samāhito****ti upacārappanāsamādhivasena samāhito.* ***Abhindi kavacamivā****ti kavacaṃ viya abhindi.* ***Attasambhava****nti attani sañjātaṃ kilesaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti — "savipākaṭṭhena sambhavaṃ, bhavābhisaṅkhāraṇaṭṭhena bhavasaṅkhāranti ca laddhanāmaṃ tulātulasaṅkhātaṃ lokiyakammañca ossaji. saṅgāmasīse mahāyodho kavacaṃ viya attasambhavaṃ kilesañca ajjhattarato samāhito hutvā abhindī"ti.*

Trong lời cảm hứng ấy '**đo lường được**' do cân nhắc được (tức là) được xác định với bản chất biết rõ toàn bộ rằng: chó nhà, chó sói v.v. Nghiệp đo lường được ấy ra sao? Nghiệp Dục giới. **Không thể đo lường** bởi không thể đo lường, hoặc nghiệp Hiệp Thế khác tương tự với nghiệp Dục giới ấy không có. Nghiệp không thể đo lường ấy như thế nào? Hành động thuộc Đáo đại. Hoặc là, Dục giới và Sắc giới là đo lường được, Vô sắc là không thể đo lường. Hoặc, nghiệp có ít kết quả là đo lường được, có nhiều kết quả là không thể đo lường. **Nhân sanh khởi**: Nghiệp được tạo thành nhóm, nghĩa là tạo thành khối làm nhân sanh khởi. **Sự tạo tác dẫn đến hữu**: nghiệp tạo tác đưa đến kiếp sống mới. **Đã buông bỏ**: đã trút bỏ. **Bậc hiền trí**: bậc hiền trí là đức Phật. **Thỏa thích ở nội tâm**: chắc chắn thích thú ở nội tâm. **Được định tĩnh**: được định tinh do tác động cận định và an chỉ định. **Ngài đã phá vỡ phiền não (sanh khởi ở bản ngã), tựa như phá vỡ tấm áo giáp**: Đã phá vỡ phiền não tựa như (phá vỡ) tấm áo giáp. **(Phiền não) sanh khởi ở bản ngã**: Phiền não đã sanh khởi ở bản ngã. Điều này ngài đã nói rằng: "Bậc hiền trí đã buông bỏ nghiệp Hiệp Thế được xem là nghiệp đo lường được và nghiệp không đo lường được, được gọi là nhân sanh khởi với ý nghĩa có quả dị thục, sự tạo tác dẫn đến hữu bởi ý nghĩa tạo tác đưa đến các hữu và thỏa thích ở nội tâm, được định tĩnh, đã phá vỡ phiền não sanh khởi ở bản ngã giống như một đại dũng sĩ ở chiến trường đa phá vỡ tấm áo giáp."

Atha vā ***tula****nti tulento tīrento.* ***Atulañca sambhava****nti nibbānañceva sambhavañca.* ***Bhavasaṅkhāra****nti bhavagāmikammaṃ.* ***Avassaji munī****ti "pañcakkhandhā aniccā, pañcannaṃ khandhānaṃ nirodho nibbānaṃ niccan"tiādinā[1407] nayena tulayanto buddhamuni bhave ādīnavaṃ, nibbāne ca*

[1407] paṭi. ma. 3.38

ānisaṃsaṃ disvā taṃ khandhānaṃ mūlabhūtaṃ bhavasaṅkhārakammaṃ — "kammakkhayāya saṃvattatī"ti[1408] evaṃ vuttena kammakkhayakarena ariyamaggena avassaji. Kathaṃ? Ajjhattarato samāhito abhindi kavacamiva attani sambhavaṃ. So hi vipassanāvasena ajjhattarato samathavasena samāhitoti evaṃ pubbabhāgato paṭṭhāya samathavipassanābalena kavacamiva attabhāvaṃ pariyonandhitvā ṭhitaṃ, attani sambhavattā "attasambhavan"ti laddhanāmaṃ sabbakilesajālaṃ abhindi. Kilesābhāvena ca katakammaṃ appaṭisandhikattā avassaṭṭhaṃ nāma hotīti evaṃ kilesappahānena kammaṃ pajahi, pahīnakilesassa ca bhayaṃ nāma natthi, tasmā abhītova āyusaṅkhāraṃ ossaji, abhītabhāvañāpanatthañca udānaṃ udānesīti veditabbo.

Hoặc là, **(nghiệp) đo lường được**: cân nhắc, suy xét. **Nghiệp không thể đo lường (và) nguồn sanh khởi của hữu**: Niết Bàn (nghiệp không thể đo lường được) và Hữu. **Sự tạo tác đưa đến các hữu**: nghiệp đưa đến các hữu. **Bậc hiền trí đã buông bỏ**: Bậc hiền trí là đức Phật suy xét theo phương thức bắt đầu rằng: "Năm uẩn là vô thường, sự diệt tận của năm uẩn, (là) Niết Bàn là thường còn," sau khi nhìn thấy tại hại trong các hữu và lợi ích ở Niết Bàn đã buông bỏ (việc duy trì tuổi thọ) bằng Thánh Đạo, được thực hiện với sự cạn kiệt của nghiệp đã được ngài nói như vầy: "Nghiệp tạo tác đưa đến hữu là bản thể gốc rễ của các uẩn ấy, vận hành đưa đến sự cạn kiệt nghiệp." Ngài thích thú ở nội tâm, được định tĩnh, ngài đã phá vỡ nguồn sanh khởi bản ngã, tựa như phá vỡ tấm áo giáp như thế nào? Thật vậy, bậc hiền trí thích thú ở nội tâm do tác động Minh Sát, được định tĩnh do tác động Chỉ Tịnh, nói tóm lại: Ngài đã phá vỡ mạng lưới là tất cả phiền não đã đặt xiết chặt vào bản ngã tựa như tấm áo giáp được gọi là 'nguồn sanh khởi bản ngã' do sanh khởi trong bản ngã nhờ lực Chỉ Tịnh và Minh Sát kể từ lúc đầu và đã dứt bỏ nghiệp bằng việc dứt trừ phiền não như vầy: Nghiệp đã tạo do không có phiền não gọi là vẫn còn tồn tại bởi vì không còn sự tái tục. Nên biết rằng: sự sợ hãi của vị đã dứt trừ phiền não là không có, vì thế bậc hiền trí không sợ hãi nên đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ, cho nên đã thốt lên lời cảm hứng này để biết rằng: 'ngài không sợ hãi'.

Giảng Về Động Đất

*171. **Yaṃ mahāvātā**ti yena samayena yasmiṃ vā samaye mahāvātā vāyanti, mahāvātā vāyantāpi ukkhepakavātā nāma uṭṭhahanti, te vāyantā saṭṭhisahassādhikanavayojanasatasahassabahalaṃ udakasandhārakaṃ vātaṃ upacchindanti, tato ākāse udakaṃ bhassati, tasmiṃ bhassante pathavī bhassati. puna vāto attano balena antodhamakaraṇe viya udakaṃ ābandhitvā gaṇhāti, tato udakaṃ uggacchati, tasmiṃ uggacchante pathavī uggacchati. Evaṃ udakaṃ kampitaṃ*

[1408] ma. ni. 2.81

pathaviṃ kampeti. Etañca[1409] *kampanaṃ yāva ajjakālāpi hotiyeva, bahalabhāvena*[1410] *pana na ogacchanuggacchanaṃ paññāyati.*

171. **Cơn gió lớn**: Vào lúc nào hoặc khi nào có các cơn gió lớn thổi, **các cơn gió lớn trong lúc thổi**: Các cơn gió ukkhepaka khi nổi lên cũng thổi cắt đứt hoàn toàn cơn gió đang ôm lấy dòng nước dày chín triệu sáu trăm ngàn do-tuần, khi đó nước rơi vào không trung, khi nước đang rơi xuống đất cũng rơi xuống, gió lại cuốn nước đi bằng chính sức mạnh của nó, giống như nước bên trong đồ lọc nước. Từ đó, nước dâng lên, trong khi nước dâng lên đất cũng dâng lên. Nước rung chuyển cũng làm cho đất rung chuyển như vậy. Và sự rung chuyển của nước và mặt đất vẫn tiếp tục cho đến tận ngày nay bằng cách như thế, còn sự phun lên và phun xuống không xuất hiện bởi tính chất dày.

Mahiddhiko mahānubhāvo*ti ijjhanassa mahantatāya mahiddhiko, anubhavitabbassa mahantatāya mahānubhāvo.* ***Parittā****ti dubbalā.* ***Appamāṇā****ti balavā.* ***So imaṃ pathaviṃ kampetī****ti so iddhiṃ nibbattetvā saṃvejento*[1411] *mahāmoggallāno viya, vīmaṃsanto vā mahānāgattherassa bhāgineyyo saṅgharakkhitasāmaṇero viya pathaviṃ kampeti. So kirāyasmā khuraggeyeva arahattaṃ patvā cintesi — "atthi nu kho koci bhikkhu, yena pabbajitadivaseyeva arahattaṃ patvā vejayanto pāsādo kampitapubbo"ti? Tato — "natthi kocī"ti ñatvā — "ahaṃ kampessāmī"ti abhiññābalena vejayantamatthake ṭhatvā pādena paharitvā kampetuṃ nāsakkhi. Atha naṃ sakkassa nāṭakitthiyo āhaṃsu — "putta saṅgharakkhita, tvaṃ pūtigandheneva sīsena vejayantaṃ kampetuṃ icchasi, suppatiṭṭhito tāta pāsādo, kathaṃ kampetuṃ sakkhissasī"ti?*

Có đại thần lực, có đại oai lực: Sa-môn hoặc Bà-la-môn có đại thần lực do có sự thành tựu lớn, có đại oai lực bởi những thứ được nhận nhiều. **Ít ỏi**: yếu ớt. **Vô lượng**: có sức mạnh. **Vị ấy làm** rúng **động địa cầu này**: Vị ấy sau khi làm phát sanh thần thông đã làm sanh khởi sự rúng động giống như trưởng lão Mahāmoggallāna, hoặc khi thử nghiệm làm cho địa cầu rúng động giống như Sa-di Saṅgharakkhita cháu của trưởng lão Mahānāga. Kể rằng vị Sa-di ấy ngay lúc cạo đạo đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, nghĩ rằng – "Phải chăng có một vị tỳ khưu nào đã từng chứng đắc quả vị A-ra-hán vào đúng ngày xuất gia, rồi làm cho lâu đài Vejayanta rung chuyển?" Lúc đó biết rằng "Không có ai" – mới nghĩ rằng: "Ta sẽ làm cho (lâu đài) rung chuyển" nên đã đứng trên đỉnh của lâu đài Vejayanta rồi dùng đôi chân giẫm mạnh (nhưng) cũng không thể khiến cho nó rung chuyển với sức mạnh của thắng trí. Khi đó, các nữ vũ công của vua trời Sakka đã nói với vị ấy rằng – "Này con trai Saṅgharakkhita, con muốn làm cho lâu đài

[1409] Evañca (Syā)
[1410] Bahulabhāvena (Ka)
[1411] Saṁvejento vā (Syā)

Vejayanta rung chuyển chỉ bằng cái đầu có mùi hôi thối ư, lâu đài được thiết lập vững chắc, con sẽ làm rung chuyển nó như thế nào?

Sāmaṇero — "Imā devatā mayā saddhiṃ keḷiṃ karonti, ahaṃ kho pana ācariyaṃ nālatthaṃ, kahaṃ nu kho me ācariyo sāmuddikamahānāgatthero"ti āvajjento mahāsamudde udakaleṇaṃ māpetvā divāvihāraṃ nisinnoti ñatvā tattha gantvā theraṃ vanditvā aṭṭhāsi. Tato naṃ thero — "kiṃ, tāta saṅgharakkhita, asikkhitvāva yuddhaṃ paviṭṭhosī"ti vatvā "nāsakkhi, tāta, vejayantaṃ kampetun"ti pucchi. ācariyaṃ, bhante, nālatthanti. Atha naṃ thero — "tāta tumhādise akampente ko añño kampessati. diṭṭhapubbaṃ te, tāta, udakapiṭṭhe gomayakhaṇḍaṃ pilavantaṃ[1412]*, tāta, kapallakapūvaṃ pacantā antantena paricchindanti, iminā opammena jānāhī"ti āha. So — "vaṭṭissati, bhante, ettakenā"ti vatvā pāsādena patiṭṭhitokāsaṃ udakaṃ hotūti adhiṭṭhāya vejayantābhimukho agamāsi.*

Vị Sa-di đã ngẫm nghĩ: "Các Thiên nhân này chế nhạo đối với ta, nhưng ta vẫn chưa có được vị thầy, trưởng lão Mahānāga vị thường trú ở vùng biển, thầy của ta đang sống ở đâu?" sau khi biết được rằng: thầy đã dựng một nơi trú ẩn dưới nước ở trong đại dương, đang ngồi nghỉ ngơi ban ngày, đã đi đến nơi đó, đã đảnh lễ rồi đứng (một bên). Lúc đó, trưởng lão đã nói với Sa-di ấy rằng: "Này con Saṅgharakkhita, con vẫn chưa được học tập mà đã đi vào chiến đấu sao?" – rồi hỏi "Này con, con không thể làm cho lâu đài Vejayanta rung chuyển?" – Thưa ngài, còn vẫn chưa có được vị thầy. Khi đó, trưởng lão đã nói cùng vị ấy – "Này con, người như con không thể làm rung chuyển được, người nào khác sẽ làm cho rung chuyển được? Trước đây con đã từng nhìn thấy cục phân bò trôi trên mặt nước không? Này con, những người làm bánh kapallaka, họ sẽ không cắt phần ngọn đâu, con hãy biết với ví dụ so sánh này." Vị Sa-di nói rằng: "Thưa ngài, lâu đài ấy sẽ xoay chuyển, chỉ với chừng ấy," rồi phát nguyện: xin nước hãy có hết không trung nơi lâu đài đã được thiết lập, xoay mặt về phía lâu đài Vejayanta."

Devadhītaro taṃ disvā — "ekavāraṃ lajjitvā gato, punapi sāmaṇero eti, punapi etī"ti vadiṃsu. sakko devarājā — "mā mayhaṃ puttena saddhiṃ kathayittha, idāni tena ācariyo laddho, khaṇena pāsādaṃ kampessatī"ti āha. Sāmaṇeropi pādaṅguṭṭhena pāsādathūpikaṃ pahari. Pāsādo catūhi disāhi oṇamati. Devatā — "patiṭṭhātuṃ dehi, tāta, pāsādassa patiṭṭhātuṃ dehi, tāta, pāsādassā"ti viraviṃsu. Sāmaṇero pāsādaṃ yathāṭhāne ṭhapetvā pāsādamatthake ṭhatvā udānaṃ udānesi —

Sau khi các Thiên nữ thấy vị ấy đã nói rằng – "Vị Sa-di hổ thẹn đã đi một lần rồi, giờ quay trở lại nữa". Vua trời Sakka nói rằng – "Các người chớ nói với con trai của ta, bây giờ vị ấy đã có được thầy, trong phút chốc vị ấy sẽ làm cho tòa lâu đài này rung chuyển". Vị Sa-di sử dụng ngón chân móc vào đỉnh tòa lâu đài. Tòa lâu đài bị chao

[1412] Plavantaṁ (Ka)

đảo theo bốn hướng. Các Thiên nhân đã la hét "Này con ơi, hãy cho tòa lâu đài được trụ vững, con ơi! Hãy để tòa lâu đài được trụ vững." Vị Sa-đi đã đặt tòa lâu đài về vị trí cũ, đứng trên đỉnh tòa lâu đài thốt lên lời cảm hứng sau –

"Ajjevāhaṃ pabbajito, ajja pattāsavakkhayaṃ.

Ajja kampemi pāsādaṃ, aho buddhassuḷāratā.

Ajjevāhaṃ pabbajito ... pe ... aho dhammassuḷāratā.

Ajjevāhaṃ pabbajito ... pe ... aho saṅghassuḷāratāti.

Ito paresu chasu pathavīkampesu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāpadāne vuttameva.

Ta đã xuất gia ngay ngày hôm nay, cũng đã chứng đắc (quả vị A-ra-hán) cạn kiệt tất cả lậu. Ngày hôm nay ta đã làm cho tòa lâu đài rung chuyển, ôi tính chất cao thượng của đức Phật! Ta đã xuất gia ngay ngày hôm nay…ôi tính chất cao thượng của đức Pháp! Ta đã xuất gia ngay ngày hôm nay…ôi tính chất cao thượng của đức Tăng!

Những lời cần nói trong chuyện động đất trong sáu cách khác ngoài cách này ngài đã nói trong bài Kinh Mahāpadāna.

Iti imesu aṭṭhasu pathavīkampesu paṭhamo dhātukopena[1413]*, dutiyo iddhānubhāvena, tatiyacatutthā puññatejena, pañcamo ñāṇatejena, chaṭṭho sādhukāradānavasena, sattamo kāruññabhāvena, aṭṭhamo ārodanena. Mātukucchiṃ okkamante ca tato nikkhamante ca mahāsatte tassa puññatejena pathavī akampittha. Abhisambodhiyaṃ ñāṇatejena abhihatā hutvā akampittha. Dhammacakkappavattane sādhukārabhāvasaṇṭhitā sādhukāraṃ dadamānā akampittha. Āyusaṅkhārossajjane kāruññasabhāvasaṇṭhitā cittasaṅkhobhaṃ asahamānā akampittha. Parinibbāne ārodanavegatunnā hutvā akampittha. Ayaṃ panattho pathavīdevatāya vasena veditabbo, mahābhūtapathaviyā panetaṃ natthi acetanattāti.*

Tám nhân sanh động đất như đã đề cập thì lần thứ nhất là rúng động bởi các nguyên tố tăng thêm, lần thứ hai là rúng động do uy lực thần thông, lần thứ ba và lần thứ tư là rúng động do quyền lực của phước, lần thứ năm là rúng động do tác động của trí, lần thứ sáu là rúng động do tác động nói lời tùy hỷ, lần thứ bảy là do tác động của tâm từ, lần thứ tám là rúng động do sự khóc lóc. Khi bậc Đại Nhân nhập thai vào bụng mẹ và bước ra khỏi bụng mẹ quả địa cầu rúng động do năng lực phước báu của ngài. Khi chứng đắc quả vị Toàn Giác tối thượng thì địa cầu rúng động do tác động của trí. Khi chuyển vận bánh xe pháp thì quả địa cầu rúng động (như) đang bày tỏ sự tán thưởng do đã thiết lập sự tán thưởng. Khi buông bỏ việc duy trì tuổi thọ thì quả địa cầu hiên

[1413] Dhātukkhobhena (Ka)

ngang bởi lòng từ mẫn không chịu đựng được sự phiến động của tâm cũng đã rúng động. Khi viên tịch Niết Bàn thì quả địa cầu bị thôi thúc bởi sức mạnh của tiếng khóc cũng đã rúng động. Thêm nữa, ý nghĩa này nên hiểu do tác động của các Thiên nhân thường trú ở quả địa cầu. Tuy nhiên câu này không có ở Địa đại thuộc Sắc đại hiển bởi không có ý định-cetana.

***Ime kho, ānanda, aṭṭha hetū**ti ettha imeti niddiṭṭhanidassanaṃ. Ettāvatā ca panāyasmā ānando — "addhā ajja bhagavatā āyusaṅkhāro ossaṭṭho"ti sallakkhesi. bhagavā pana sallakkhitabhāvaṃ jānantopi okāsaṃ adatvāva aññānipi aṭṭhakāni sampiṇḍento — "aṭṭha kho imā"tiādimāha.*

Từ **'ime'** trong cụm từ '**Ime kho, ānanda, aṭṭha hetu - này Ānanda, đây là tám nhân, tám duyên**' đây là việc chỉ ra những điều đã xảy ra. Và chỉ chừng này đại đức Ānanda đã xem xét rằng: "Chắc chắn vào ngày hôm này đức Thế Tôn đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ." Còn đức Thế Tôn dẫu biết đại đức Ānanda đã xem xét được cũng không ban cho cơ hội, đã kết hợp luôn cả tám nhân khác vào – nên đã nói rằng "này Ānanda, đây là…"

Giảng Về Tám Hội Chúng

*172. Tattha **anekasataṃ khattiyaparisa**nti bimbisārasamāgama-ñātisamāgama- licchavīsamāgamādisadisaṃ, sā pana aññesu cakkavāḷesupi labbhateyeva. **Sallapitapubba**nti ālāpasallāpo katapubbo. **Sākacchā**ti dhammasākacchāpi samāpajjitapubbā. **Yādisako tesaṃ vaṇṇo**ti te odātāpi honti kāḷāpi maṅguracchavīpi, satthā suvaṇṇavaṇṇova. Idaṃ pana saṇṭhānaṃ paṭicca kathitaṃ. Saṇṭhānampi ca kevalaṃ tesaṃ paññāyatiyeva[1414], na pana bhagavā milakkhusadiso[1415] hoti, nāpi āmuttamaṇikuṇḍalo, buddhaveseneva nisīdati. Te pana attano samānasaṇṭhānameva passanti. **Yādisako tesaṃ saro**ti te chinnassarāpi honti gaggarassarāpi kākassarāpi, satthā brahmassarova. Idaṃ pana bhāsantaraṃ sandhāya kathitaṃ. Sacepi hi satthā rājāsane nisinno katheti, "ajja rājā madhurena sarena kathetī"ti tesaṃ hoti. Kathetvā pakkante pana bhagavati puna rājānaṃ āgataṃ disvā — "ko nu kho ayan"ti vīmaṃsā uppajjati. Tattha ko nu kho ayanti imasmiṃ ṭhāne idāneva māgadhabhāsāya sīhaḷabhāsāya madhurenākārena kathento ko nu kho ayaṃ antarahito, kiṃ devo, udāhu manussoti evaṃ vīmaṃsantāpi na jānantīti attho. Kimatthaṃ panevaṃ ajānantānaṃ dhammaṃ desetīti? Vāsanatthāya. Evaṃ sutopi hi dhammo anāgate paccayo hoti yevāti anāgataṃ paṭicca deseti. Anekasataṃ*

[1414] Paññātamattameva (?)
[1415] Milakkhasadiso (Syā)

brāhmaṇaparisantiādīnampi soṇadaṇḍakūṭadaṇḍasamāgamādivasena ceva aññacakkavāḷavasena ca sambhavo veditabbo.

172. Trong câu đó '...**hàng trăm hội chúng Sát-đế-lỵ**': Hội chúng như sự hội họp vua Bimbisāra, sự hội họp của thân quyến, sự hội họp của vị Licchavī v.v. lời này sử dụng luôn cả những hội nghị khác. **Đã chuyện trò trước đây**: trước đây đã từng thực hiện cuộc trò chuyện trao đổi. **Cuộc bàn luận**: đã tham gia các cuộc bàn luận trước đây cả việc bàn luận Pháp. **Màu da của các vị ấy như thế nào**: những Sa-môn và Bà-la-môn ấy màu trắng, màu đen, hay màu da hai màu, (còn) bậc Đạo Sư có màu da tựa như màu hoàng kim. Hơn nữa, lời này ngài đã nói dựa theo hình dáng. Ngay cả hình dáng của những Sa-môn và Bà-la-môn ấy chỉ hiển lộ như thế. Còn đức Thế Tôn không giống tộc mọi rợ, hay không đeo các bông tai bằng ngọc trai và ngọc ma-ni, ngài ngồi trong chính hình tướng của vị Phật, nhưng những Sa-môn Bà-la-môn ấy thấy đức Phật có hình dáng giống như họ. **Giọng nói của các vị ấy như thế nào**: những Sa-môn Bà-la-môn ấy (một số) có âm giọng đứt quãng, (một số) có âm giọng ồn ào, (một số) có giọng nói như quạ, (còn) bậc Đạo Sư có âm giọng như Phạm Thiện. Tuy nhiên lời này ngài đề cập đến ngôn ngữ khác. Sự thật, nếu như trong hội chúng ấy bậc Đạo Sư ngồi thuyết giảng trên ngai vàng, những Sa-môn Bà-la-môn ấy hiểu rằng: "Ngày hôm nay đức vua thuyết giảng với âm giọng ngọt ngào". Nhưng khi đức Thế Tôn nói xong rồi ra đi, sau khi nhìn thấy những vị ấy đã quay trở lại khởi lên thẩm xét rằng: "Người này là ai?" Trong những lời ấy 'Người này là ai?'những Sa-môn Bà-la-môn ấy dầu thẩm xét như vậy cũng không biết rằng: Người này là ai nói bằng ngôn ngữ Magadha, ngôn ngữ Sīhaḷa với biểu hiện êm dịu ở nơi này ở thời điểm hiện tại cũng biến mất trong nháy mắt, là Trời hay người? Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp cho những người không biết như thế vì lợi ích gì? Nhằm mục đích huấn luyện. Quả thực, khi gặp trường hợp này Pháp dầu đã được nghe cũng chính là duyên lành trong thời vị lai, hướng đến thời vị lai nên mới thuyết giảng. Nên biết nhân sanh của các hội chúng có hàng trăm hộ chúng Bà-la-môn v.v. do tác động của hội chúng Soṇadaṇḍa và hội chúng Kūṭadaṇḍa v.v, và do tác động của những hội nghị khác.

Imā pana aṭṭha parisā bhagavā kimatthaṃ āhari? Abhītabhāvadassanatthameva. imā kira āharitvā evamāha — "ānanda, imāpi aṭṭha parisā upasaṅkamitvā dhammaṃ desentassa tathāgatassa bhayaṃ vā sārajjaṃ vā natthi, māraṃ pana ekakaṃ disvā tathāgato bhāyeyyāti ko evaṃ saññaṃ uppādetumarahati. Abhīto, ānanda, tathāgato acchambhī, sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajī"ti.

Hơn nữa, đức Thế Tôn đưa tám hội chúng này đến vì mục đích gì? Để thuyết giảng sự không sợ hãi. Nghe rằng ngài đưa những hội chúng này đến nói như vầy – "Này Ānanda, sự sợ hãi hoặc run sợ không có nơi Như Lai, sau khi đi vào tám hội chúng này đã thuyết giảng Giáo Pháp, nhưng ai sẽ là người khơi dậy sự hiểu biết này, đức Như

Lai nhìn thấy từng Ma Vương có thể sợ hãi. Này Ānanda, Như Lai không sợ hãi, không kinh hãi, có niệm, có sự nhận biết rõ và đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ."

Giảng Về Tám Lãnh Vực Chế Ngự

*173. **Abhibhāyatanānī**ti abhibhavanakāraṇāni. kiṃ abhibhavanti? Paccanīkadhammepi ārammaṇānipi. Tāni hi paṭipakkhabhāvena paccanīkadhamme abhibhavanti, puggalassa ñāṇuttariyatāya ārammaṇāni.*

173. **Lãnh vực chế ngự**: lý do chế ngự. Chế ngự điều gì? Chế ngự các Pháp đối nghịch, hoặc (chế ngự) các đối tượng. Thật vậy, những lý do ấy chế ngự các Pháp đối nghịch bởi tính chất đối nghịch, chế ngự đối tượng nhờ tính chất người có trí tuệ cao thượng.

***Ajjhattaṃ rūpasaññī**tiādīsu pana ajjhattarūpe parikammavasena ajjhattaṃ rūpasaññī nāma hoti. Ajjhattañhi nīlaparikammaṃ karonto kese vā pitte vā akkhitārakāya vā karoti. Pītaparikammaṃ karonto mede vā chaviyā vā hatthapādapiṭṭhesu vā akkhīnaṃ pītakaṭṭhāne vā karoti. Lohitaparikammaṃ karonto maṃse vā lohite vā jivhāya vā akkhīnaṃ rattaṭṭhāne vā karoti. Odātaparikammaṃ karonto aṭṭhimhi vā dante vā nakhe vā akkhīnaṃ setaṭṭhāne vā karoti. Taṃ pana sunīlaṃ supītaṃ sulohitakaṃ suodātakaṃ na hoti, avisuddhameva hoti.*

Có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần: hành giả gọi là có sự nhận biết sắc thuộc nội phần do tác động cho việc chuẩn bị (biến xứ *kasiṇa*) thuộc sắc nội phần. Thật vậy, hành giả trong khi thực hành cho việc chuẩn bị đề mục màu xanh thuộc sắc nội phần, được làm ở tóc, hay ở túi mật, hoặc ở tròng mắt. Trong khi thực hiện cho việc chuẩn bị đề mục *kasiṇa* màu vàng được thực hiện ở mỡ đặc, lớp da ở mu bàn tay, ở mu bàn chân, hoặc màu vàng của con mắt. Trong khi thực hiện cho việc chuẩn bị đề mục *kasiṇa* màu đỏ được thực hiện ở thịt, ở máu, ở lưỡi, hoặc ở chỗ có màu đỏ của con mắt. Trong khi thực hiện cho việc chuẩn bị biến xứ *kasiṇa* màu trắng được thực hiện ở xương, ở răng, ở móng (tay chân), hoặc ở vị trí màu trắng của con mắt. Tuy nhiên, việc chuẩn bị đề mục ấy màu xanh tuyền, màu vàng tuyền, màu đỏ nhạt, màu trắng nhạt là không hiện hữu, toàn bộ (đề mục) không hoàn toàn thanh tịnh.

***Eko bahiddhā rūpāni passatī**ti yassevaṃ[1416] parikammaṃ ajjhattaṃ uppannaṃ hoti, nimittaṃ pana bahiddhā, so evaṃ ajjhattaṃ parikammassa bahiddhā ca appanāya vasena — "ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passatī"ti vuccati. Parittānīti avaḍḍhitāni. suvaṇṇadubbaṇṇānīti suvaṇṇāni vā honti, dubbaṇṇāni vā. Parittavaseneva idaṃ abhibhāyatanaṃ vuttanti veditabbaṃ. **Tāni abhibhuyyā**ti yathā*

[1416] Yassetaṁ (Syā, Ka)

nāma sampannagahaṇiko kaṭacchumattaṃ bhattaṃ labhitvā — "kiṃ ettha bhuñjitabbaṃ atthī"ti saṅkaḍḍhitvā ekakabaḷameva karoti, evameva ñāṇuttariko puggalo visadañāṇo — "kiṃ ettha parittake ārammaṇe samāpajjitabbaṃ atthi, nāyaṃ mama bhāro"ti tāni rūpāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho. ***Jānāmi passāmī****ti iminā panassa ābhogo kathito. So ca kho samāpattito vuṭṭhitassa, na antosamāpattiyaṃ.* ***Evaṃsaññī hotī****ti ābhogasaññāyapi jhānasaññāyapi evaṃsaññī hoti. abhibhavanasaññā hissa antosamāpattiyampi atthi, ābhogasaññā pana samāpattito vuṭṭhitasseva.*

Một vị nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần: Việc chuẩn bị (đề mục *kasiṇa*) của hành giả nào được sanh khởi ở bên trong, nhưng hiện tướng được sanh lên ở bên ngoài, vị ấy do tác động của việc chuẩn bị (đề mục *kasiṇa*) ở bên trong và sự chuyên chú ở bên ngoài như vậy - (vị ấy) được gọi là "Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần". **Ít ỏi**: không phát triển. **Đẹp và xấu**: có màu da đẹp hoặc màu da xấu xí. Lãnh vực chế ngự này nên biết rằng ngài nói do tác động cảnh nhỏ. **Sau khi chế ngự những sắc đó**: giống như một người có dịch tiêu hóa vật thực tốt nhận được một muỗng thức ăn, nghĩ rằng – "có nên thọ dụng món ăn này chăng?" nên đã gom lại nặng thành một vắt như thế nào, tương tự y như thế ấy hạng người thượng trí có trí tuệ sắc bén nghĩ rằng "có nên thể nhập vào cảnh nhỏ nhoi này (sẽ) đủ chăng? đây không phải là phận sự của ta" sự chứng đạt đã chế ngự các sắc đó. Giải thích rằng đạt đến sự chuyên chú trong lãnh vực chế ngự này cùng với việc làm cho hiện tướng sanh khởi. **Tôi biết, tôi thấy**: Ngài nói đến tư tưởng của hạng người ấy. Vị ấy sau khi xuất khỏi thiền chứng, tư tưởng ấy cũng không có bên trong sự thể nhập. **Có sự nhận biết như vậy**: có sự nhận biết như vậy bởi sự nhận biết trong tư tưởng, hoặc bởi sự nhận biết trong thiền. Thật vậy, sự nhận biết là sự chế ngự có cùng hạng người ấy, ngay cả bên trong sự thể nhập, còn sự nhận biết trong tư tưởng chỉ có khi xuất khỏi sự thể nhập.

Appamāṇānī*ti vaḍḍhitappamāṇāni, mahantānīti attho.* ***Abhibhuyyā****ti ettha pana yathā mahagghaso puriso ekaṃ bhattavaḍḍhitakaṃ labhitvā — "aññampi hotu, kiṃ etaṃ mayhaṃ karissatī"ti taṃ na mahantato passati, evameva ñāṇuttaro puggalo visadañāṇo "kiṃ ettha samāpajjitabbaṃ, nayidaṃ appamāṇaṃ, na mayhaṃ cittekaggatākaraṇe bhāro atthī"ti tāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho.*

Vô lượng: có sự ước lượng tăng trưởng, tức là to lớn. **Chế ngự**: ở đây giống như một người khỏe ăn khi nhận được bát cơm đầy vun khởi lên suy nghĩ rằng "hãy có cả món ăn khác, bát cơm này sẽ đủ cho ta sao?" không thấy bát cơm ấy nhiều như thế nào, hạng người thượng trí có trí tuệ sắc bén như thế ấy, nghĩ rằng: "Nhập thiền vào đối tượng này được chăng? Đối tượng này không vô lượng, trong việc thực hành phận sự đưa đến sự định tâm không phải gánh nặng cho ta," đã chế ngự những đối tượng ấy rồi

nhập thiền. Giải thích rằng: đưa đến sự chuyên chú nơi đối tượng ấy cùng với hiện tướng sanh khởi.

***Ajjhattaṃ arūpasaññī**ti alābhitāya vā anatthikatāya vā ajjhattarūpe parikammasaññāvirahito. **Eko bahiddhā rūpāni passatī**ti yassa parikammampi nimittampi bahiddhāva uppannaṃ, so evaṃ bahiddhā parikammassa ceva appanāya ca vasena — "ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passatī"ti vuccati. Sesamettha catutthābhibhāyatane vuttanayameva. Imesu pana catūsu parittaṃ vitakkacaritavasena āgataṃ, appamāṇaṃ mohacaritavasena, suvaṇṇaṃ dosacaritavasena, dubbaṇṇaṃ rāgacaritavasena. Etesañhi etāni sappāyāni. Sā ca nesaṃ sappāyatā vitthārato visuddhimagge caritaniddese vuttā.*

Có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần: loại bỏ việc chuẩn bị sự nhận biết ở sắc thuộc nội phần do không đạt được hoặc do không có lợi ích. **Một vị nhìn thấy các sắc ngoại phần**: sự chuẩn bị (đề mục kasiṇa), (và) cả hiện tướng của người nào sanh khởi ở bên ngoài, người ấy do tác động việc chuẩn bị và sự chuyên chú ở bên ngoài như vậy - được gọi là "*một vị không có sự nhận biết sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc ngoại phần*", từ còn lại trong câu này có cách thức như đã trình bày trong phần bốn lãnh vực chế ngự. Trong lãnh vực chế ngự thứ tư này, (lãnh vực chế ngự) ít ỏi đã đến do tác động của tánh suy tầm. (Lãnh vực chế ngự) vô lượng (đã đến) do tác động của tánh si mê. Sắc tốt do tác động của tánh sân. Sắc xấu do tác động của tánh ai luyến. Các sắc này phù hợp đối với những hạng người ấy. Hơn nữa, bản thể sắc phù hợp đối với những hạng người ấy, ngài đã nói trong phần diễn giải chi tiết về 'Cơ Tánh - carita' ở bộ Thanh Tịnh Đạo.

*Pañcamābhibhāyatanādīsu **nīlānī**ti sabbasaṅgāhakavasena[1417] vuttaṃ. **Nīlavaṇṇānī**ti vaṇṇavasena. **Nīlanidassanānī**ti nidassanavasena, apaññāya mānavivarāni asambhinnavaṇṇāni ekanīlāneva hutvā dissantīti vuttaṃ hoti. **Nīlanibhāsānī**ti idaṃ pana obhāsavasena vuttaṃ, nīlobhāsāni nīlappabhāyuttānīti attho. Etena nesaṃ visuddhataṃ dasseti. Visuddhavaṇṇavaseneva hi imāni cattāri abhibhāyatanāni vuttāni. Umāpupphanti etañhi pupphaṃ siniddhaṃ mudu, dissamānampi nīlameva hoti. Girikaṇṇikapupphādīni pana dissamānāni setadhātukāneva honti. Tasmā idameva gahitaṃ, na tāni. **Bārāṇaseyyaka**nti bārāṇasisambhavaṃ. Tattha kira kappāsopi mudu, suttakantikāyopi tantavāyāpi chekā, udakampi suci siniddhaṃ. tasmā taṃ vatthaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ hoti; Dvīsupi passesu maṭṭhaṃ mudu siniddhaṃ khāyati.*

Lãnh vực chế ngự thứ năm v.v, **màu xanh** ngài nói gộp chung tất cả màu. **Có sắc xanh**: do ảnh hưởng của màu da. **Có dáng xanh**: ngài nói bằng ví dụ, được giải thích (như sau) màu sắc không bị pha trộn, không có khoảng trống hiển lộ, chỉ hiển lộ

[1417] Sabbasaṅgāhikavasena (Syā, Ka)

có màu xanh thuần túy. **Có ánh sáng xanh**: hơn nữa điều này ngài nói do tác động của ánh sáng, giải thích rằng có ánh sáng xanh, phối hợp với ánh sáng xanh. Với câu này ngài chỉ ra tính chất trong sạch các sắc đó . Thật vậy, ngài nói đến bốn lãnh vực chế ngự này do tác động của các sắc trong sạch. **Cây lục bình**: bởi vì hoa này dầu có vẻ ngoài mềm yếu (nhưng) hoàn toàn xanh. Nhưng hoa kaṇṇika v.v, có vẻ bề ngoài là giống hoa màu trắng. Vì thế ngài chỉ lấy hoa lục bình này, không lấy hoa kaṇṇika v.v. **Tấm vải được sản xuất từ thành Bārāṇāsī**: được sản xuất ở thành Bārāṇāsī. Được biết rằng trong thành Bārāṇāsī ấy cả vải sợi bông cũng mềm mại, luôn cả người dệt vải cũng khéo léo, kể cả dòng nước cũng sạch sẽ hoàn toàn mát lạnh, vì thế vải trở nên mịn màn, mềm mại cả hai mặt, ở hai mặt đều có về ngoài hoàn toàn mịn màn, mềm mại.

Pītānī*tiādīsupi imināva nayena attho veditabbo. "Nīlakasiṇaṃ uggaṇhanto nīlasmiṃ nimittaṃ gaṇhāti pupphasmiṃ vā vatthasmiṃ vā vaṇṇadhātuyā vā"tiādikaṃ panettha kasiṇakaraṇañca parikammañca appanāvidhānañca sabbaṃ visuddhimagge vitthārato vuttameva.*

Có màu vàng v.v, nên biết ý nghĩa theo chính cách thức này. "Trong khi học tập biến xứ kasiṇa xanh (vị ấy) nắm lấy hiện tướng màu xanh, là trong bông hoa, trong y phục, hoặc phẩm chất về sắc đẹp" v.v. Hơn nữa ở đây việc thực hiện đề mục kasiṇa, việc chuẩn bị, hoặc lộ trình an chỉ, toàn bộ được giảng giải chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Imānipi aṭṭha abhibhāyatanāni abhītabhāvadassanatthameva ānītāni. Imāni kira vatvā evamāha — "ānanda, evarūpāpi samāpattiyo samāpajjantassa ca vuṭṭhahantassa ca tathāgatassa bhayaṃ vā sārajjaṃ vā natthi, māraṃ pana ekakaṃ disvā tathāgato bhāyeyyāti ko evaṃ saññaṃ uppādetumarahati. Abhīto, ānanda, tathāgato acchambhī, sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajī"ti.

Tám lãnh vực chế ngự này, ngài mang lại để thuyết giảng sự không sợ hãi. Được biết đức Thế Tôn khi thuyết tám lãnh vực chế ngự ấy đã nói như vầy – "Này Ānanda, sự sợ hãi hoặc run sợ không có nơi Như Lai, vị đang thể nhập thiền diệt ấy và đang xuất khỏi (thiền diệt), nhưng ai sẽ là người khơi dậy sự hiểu biết này, đức Như Lai nhìn thấy từng Ma Vương có thể sợ hãi. Này Ānanda, Như Lai không sợ hãi, không kinh hãi, có niệm, có sự nhận biết rõ và đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ."

Giảng Về Tám Giải Thoát

174. Vimokkhakathā uttānatthāyeva. Imepi aṭṭha vimokkhā abhītabhāvadassanatthameva ānītā. Imepi kira vatvā evamāha — "ānanda, etāpi

samāpattiyo samāpajjantassa ca vuṭṭhahantassa ca tathāgatassa bhayaṃ vā sārajjaṃ vā natthi ... pe ... ossajī"ti.

174. Giảng về giải thoát đều có ý nghĩa đơn giản. Tám giải thoát này ngài đem lại để thuyết sự sợ hãi tương tự. Được biết đức Thế Tôn khi thuyết tám giải thoát ấy đã nói như vầy – "Này Ānanda, sự sợ hãi hoặc run sợ không có nơi Như Lai, vị đang thể nhập thiền diệt ấy và đang xuất khỏi (thiền diệt) … đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ."

175. Idānipi bhagavā ānandassa okāsaṃ adatvāva ekamidāhantiādinā nayena aparampi desanaṃ ārabhi. Tattha paṭhamābhisambuddhoti abhisambuddho hutvā paṭhamameva aṭṭhame sattāhe.

175. Ngay bây giờ, khi đức Thế Tôn tạo cơ hội cho đại đức Ānanda đã bắt đầu thuyết giảng Pháp Thoại khác nữa theo cách thức sau: "một lần nọ…" Trong câu đó, **vừa mới thành tựu quả vị Chánh đẳng Chánh giác**: vị đã giác ngộ lần đầu tiên, là ở tuần lễ thứ tám.

*177. **Ossaṭṭho**ti vissajjito paricchinno[1418], evaṃ kira vatvā — "tenāyaṃ dasasahassī lokadhātu kampitthā"ti āha.*

Đã buông bỏ: đã buông bỏ, đã quyết định, được biết khi thuyết như thế đã nói rằng – "Vì lý do ấy mười ngàn thế giới rung động."

Giảng Về Việc Đại Đức Ānanda Cầu Xin Thế Tôn

*178. **Alan**ti paṭikkhepavacanametaṃ. **Bodhi**nti catumaggañāṇapaṭiveghaṃ. **Saddahasi tva**nti evaṃ vuttabhāvaṃ tathāgatassa saddahasīti vadati. **Tasmātihānandā**ti yasmā idaṃ vacanaṃ saddahasi, tasmā tuyhevetaṃ dukkaṭanti dasseti.*

178. **Thôi đi**: Đây là lời từ chối. **Sự giác ngộ**: thấu triệt bốn trí về Đạo. **Ngươi có tin vào…**: Ngươi tin rằng Như Lai đã nói như vậy chăng? **Vì thế, ở đây, này Ānanda**: Đức Thế Tôn thuyết rằng: Vì ngươi tin vào lời này, do đó điều ấy là sự sai trái của ngươi.

179. Ekamidāhanti idaṃ bhagavā — "Na kevalaṃ ahaṃ idheva taṃ āmantesiṃ, aññadāpi āmantetvā oḷārikaṃ nimittaṃ akāsiṃ, tampi tayā na paṭividdhaṃ, tavevāyaṃ aparādho"ti evaṃ sokavinodanatthāya nānappakārato therasseva dosāropanatthaṃ ārabhi.

[1418] Pariccatto (Syā)

179. Đức Thế Tôn bắt đầu rằng '**một lần nọ** v.v,' để tha thứ lỗi lầm của riêng trưởng lão theo nhiều cách khác nhau, để xoa dịu sự đau buồn như vầy rằng: "Không phải chỉ một lần Ta không gọi ngươi đến nơi đây, luôn cả những lần khác ta cũng đã ra dấu rất rõ ràng, ngươi đã không nhận thức thấu đáo, vì thế ở đây là lỗi lầm của ngươi".

*183. **Piyehi manāpehī**ti mātāpitābhātābhaginiādikehi jātiyā nānābhāvo, maraṇena vinābhāvo, bhavena aññathābhāvo. Taṃ kutettha labbhāti tanti tasmā, yasmā sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo, tasmā dasa pāramiyo pūretvāpi, sambodhiṃ patvāpi, dhammacakkaṃ pavattetvāpi, yamakapāṭihāriyaṃ dassetvāpi, devorohaṇaṃ katvāpi, yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ vata tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjīti netaṃ ṭhānaṃ vijjati, rodantenāpi kandantenāpi na sakkā taṃ kāraṇaṃ laddhunti. **Puna paccāvamissatī**ti yaṃ cattaṃ vantaṃ, taṃ vata puna paṭikhādissatīti*[1419] *attho.*

183. **Các vật đáng yêu, đáng mến**: Có bản chất khác biệt dòng dõi, có bản chất không thật do sự chết, có bản chất thay đổi (chia lìa) từ mẹ, cha, anh trai, chị gái v.v. **Taṃ** trong câu '***Taṃ kutettha labbhā*** - tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây': vì lý do đó, nghĩa là: Do tất cả các vật đáng yêu đáng mến đều có bản chất đa dạng, vì thế (Như Lai) đã làm tròn đủ mười pháp ba-la-mật, đã đạt đến quả vị Toàn Giác, đã chuyển vận bánh xe Pháp Bảo, đã thị hiện song thông, (hay) từ Thiên giới trở về trần gian, đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại, (mà lại nghĩ rằng): 'Ôi, mong sao thân xác của đức Như Lai chớ bị biến hoại'? Sự việc ấy không xảy ra, dầu đã than khóc, hay kêu than cũng không có thể đạt được địa vị ấy. **(Không vì nguyên nhân mạng sống mà Như Lai) sẽ nuốt lại lời ấy!**: Những thứ mà Như Lai đã vứt bỏ, đã nhả ra, những thứ ấy Như Lai sẽ không nuốt lại nữa.

*184. **Yathayidaṃ brahmacariya**nti yathā idaṃ sikkhāttayasaṅgahaṃ sāsanabrahmacariyaṃ. **Addhaniya**nti addhānakkhamaṃ. **Ciraṭṭhitika**nti cirappavattivasena ciraṭṭhitikaṃ. **Cattāro satipaṭṭhānāti**ādi sabbaṃ lokiyalokuttaravaseneva kathitaṃ. Etesaṃ pana bodhipakkhiyānaṃ dhammānaṃ vinicchayo sabbākārena visuddhimagge paṭipadāñāṇadassanavisuddhiniddese vutto. Sesamettha uttānamevāti.*

184. **Nhờ thế Phạm Hạnh này**: Lời dạy về Phạm Hạnh được nhiếp hợp bởi ba học giới. **Có thể được lưu truyền**: Tồn tại lâu dài. **Được tồn tại lâu dài**: Tồn tại lâu dài về phương diện vận hành dài lâu. **Bốn sự thiết lập niệm** v.v, tất cả đều được thuyết do tác động Hiệp Thế và Siêu Thế. Còn việc lý giải về Pháp Trợ Giác Ngộ này đã được nói ở phần diễn giải Đạo Tri Kiến Tịnh [Paṭipadāñāṇadassanavisuddhi] trong Thanh Tịnh Đạo với tất cả mọi biểu hiện. Những từ còn lại đều đơn giản.

[1419] Paṭisaṅkharissatīti (Ka), paṭidissatīti (Syā)

Giảng Giải Tụng Phẩm Thứ Ba được kết thúc.

Giảng Về Cái Nhìn Của Loài Voi

*186. **Nāgāpalokita**nti yathā hi mahājanassa aṭṭhīni koṭiyā koṭiṃ āhacca ṭhitāni, paccekabuddhānaṃ aṅkusakalaggāni viya, na evaṃ buddhānaṃ. Buddhānaṃ pana saṅkhalikāni viya ekābaddhāni hutvā ṭhitāni, tasmā pacchato apalokanakāle na sakkā hoti gīvaṃ parivattetuṃ. Yathā pana hatthināgo pacchābhāgaṃ apaloketukāmo sakalasarīreneva parivattati, evaṃ parivattitabbaṃ hoti. Bhagavato pana nagaradvāre ṭhatvā — "Vesāliṃ apalokessāmī"ti citte uppannamatte — "Bhagavā anekāni kappakoṭisahassāni pāramiyo pūrentehi tumhehi na gīvaṃ parivattetvā apalokanakammaṃ katan"ti ayaṃ pathavī kulālacakkaṃ viya parivattetvā bhagavantaṃ vesālinagarābhimukhaṃ akāsi. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

186. **Với cái nhìn của loài voi**: Thật vậy, như phần xương của đa số mọi người có phần khớp xương được xếp chồng lên nhau hình thành, của chư Phật-độc-giác dính liền như cái móc của người quản tượng, còn của chư Phật không như thế. Còn của chư Phật thì liên kết thành một như miếng vàng, vì thế lúc nhìn về phía sau, (ngài) không thể xoay tròn cổ. Cũng giống như loài voi khi muốn nhìn về phía sau thì phải quay toàn bộ thân hình (như thế nào), (mà) đức Thế Tôn phải quay toàn bộ tấm thân (như thế ấy). Tuy nhiên đức Thế Tôn đứng ở cổng thành, khởi lên suy nghĩ rằng: "Ta sẽ ngắm nhìn thành Vesālī" – Quả địa cầu này dường như nói rằng: "Bạch đức Thế Tôn, ngài đã làm tròn đủ pháp ba-la-mật hàng trăm ngàn koṭi kiếp, đã không thực hiện (điều đó) tức là xoay tròn cổ để nhìn" nên mới so sánh giống như bánh xe người làm đồ gốm, hướng về thành Vesālī. Ngài muốn đề cập đến điều đó mới nói rằng: "Với cái nhìn của loài voi."

Nanu ca na kevalaṃ vesāliyāva, sāvatthi- rājagaha- nāḷanda- pāṭaligāma- koṭigāmanātikagāmakesupi tato tato nikkhantakāle taṃ taṃ sabbaṃ pacchimadassanameva, tattha tattha kasmā nāgāpalokitaṃ nāpalokesīti? Anacchariyattā. Tattha tattha hi nivattetvā apalokentassetaṃ na acchariyaṃ hoti, tasmā nāpalokesi. Api ca vesālirājāno āsannavināsā, tiṇṇaṃ vassānaṃ upari vinassissanti. Te taṃ nagaradvāre nāgāpalokitaṃ nāma cetiyaṃ katvā gandhamālādīhi pūjessanti, taṃ nesaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatīti tesaṃ anukampāya apalokesi.

Không chỉ riêng thành Vesāḷī, luôn cả thành Sāvatthi, thành Rājagaha, thành Nāḷandā, làng Pāṭaligāma, làng Koṭigāma, làng Nātikagāmaka, thời gian ngài rời khỏi những nơi ấy tất cả đều là lần nhìn thấy cuối cùng phải chăng? Nguyên nhân gì những nơi ấy không phải việc nhìn của loài voi (là cái nhìn cái cùng). Bởi không kỳ diệu. Thật vậy, đức Thế Tôn trở lại ngoái nhìn nơi ấy, là không kỳ diệu, vì thế không quay tấm

thân để nhìn. Vả lại, các vị Licchavī thành Vesālī gần suy vong, sẽ suy vong vào ba năm tới. Vì thế, các Licchavī ấy đã kiến tạo bảo điện tên là Nāgāpalokita gần cổng thành sẽ lễ bái bảo điện ấy bằng hương thơm và tràng hoa v.v, điều ấy sẽ đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài (vì thế) mới (xoay cả tấm thân) nhìn vì lòng thương tưởng các Licchavī ấy.

***Dukkhassantakaro**ti vaṭṭadukkhassa antakaro.* ***Cakkhumā**ti pañcahi cakkhūhi cakkhumā.* ***Parinibbuto**ti kilesaparinibbānena parinibbuto.*

Vị đoạn tận khổ: vị đoạn tận toàn bộ mọi đau khổ của sự luân hồi. **Bậc Hữu Nhãn**: Vị có mắt sáng với năm loại mắt. **An tịnh Niết Bàn**: Viên tịch Niết Bàn thông qua việc diệt tận hoàn toàn các ô nhiễm.

Bốn Đại Giáo Pháp -Mahāpadesa

187. ***Mahāpadese**ti mahāokāse, mahāapadese vā, buddhādayo mahante mahante apadisitvā vuttāni mahākāraṇānīti attho.*

187. **Y cứ chính**: cơ hội lớn, hoặc dẫn chứng lớn. Nghĩa là, nguyên nhân lớn lao được ngài dẫn chứng đến bậc trưởng thượng như đức Phật v.v.

188. ***Neva abhinanditabba**nti haṭṭhatuṭṭhehi sādhukāraṃ datvā pubbeva na sotabbaṃ, evaṃ kate hi pacchā "idaṃ na sametī"ti vuccamāno — "kiṃ pubbeva ayaṃ dhammo, idāni na dhammo"ti vatvā laddhiṃ na vissajjeti.* ***Nappaṭikkositabban**ti — "kiṃ esa bālo vadatī"ti evaṃ pubbeva na vattabbaṃ, evaṃ vutte hi vattuṃ yuttampi na vakkhati. tenāha — "anabhinanditvā appaṭikkositvā"ti.* ***Padabyañjanānī**ti padasaṅkhātāni byañjanāni.* ***Sādhukaṃ uggahetvā**ti imasmiṃ ṭhāne pāḷi vuttā, imasmiṃ ṭhāne attho vutto, imasmiṃ ṭhāne anusandhi kathito, imasmiṃ ṭhāne pubbāparaṃ kathitanti suṭṭhu gahetvā.* ***Sutte osāretabbānī**ti sutte otāretabbāni.* ***Vinaye sandassetabbānī**ti vinaye saṃsandetabbāni.*

188. **Không nên được tán thành**: không nên do vui mừng, thích thú đã ban lời khen ngợi (mà) nên lắng nghe trước. Bởi vì, khi làm như vậy, cho dù sau này bị hỏi rằng: "Điều này không phù hợp" - cũng đáp lại được rằng: "Trước đây chính điều này là pháp, còn bây giờ không phải pháp sao?" được gọi là không từ bỏ học thuyết. **Không nên bị phản đối**: Không nên nói trước như vầy "Kẻ ngu này nói gì?" thật sự như vậy "sẽ không nói ngay cả những lời nên nói". Vì thế, đức Thế Tôn mới nói rằng: "không nên được tán thành, không nên bị phản đối". **Các câu và các chữ**: các byañjana được xem là câu. **(Các pháp) nên được học tập kỹ lưỡng**: đã nắm lấy một cách tốt đẹp (rằng) ngài đã nói Pāḷī ở chỗ này, đã nói ý nghĩa ở chỗ này, đã nói phần đầu ở chỗ này,

và đã nói phần cuối ở chỗ này. **Nên được so sánh ở Kinh**: Nên được so sánh ở Kinh. **Nên được xem xét ở Luật**: nên được đối chiếu ở Luật.

Ettha ca suttanti vinayo. yathāha — "kattha paṭikkhittaṃ? sāvatthiyaṃ suttavibhaṅge"ti[1420]*. Vinayoti khandhako. Yathāha — "vinayātisāre"ti*[1421]*. Evaṃ vinayapiṭakampi na pariyādiyati. Ubhatovibhaṅgā pana suttaṃ, khandhakaparivārā vinayoti evaṃ vinayapiṭakaṃ pariyādiyati. Athavā suttantapiṭakaṃ suttaṃ, vinayapiṭakaṃ vinayoti evaṃ dveyeva piṭakāni pariyādiyanti. Suttantābhidhammapiṭakāni vā suttaṃ, vinayapiṭakaṃ vinayoti evampi tīṇi piṭakāni na tāva pariyādiyanti. Asuttanāmakañhi*[1422] *buddhavacanaṃ nāma atthi. Seyyathidaṃ — jātakaṃ, paṭisambhidā, niddeso, suttanipāto, dhammapadaṃ, udānaṃ, itivuttakaṃ, vimānavatthu, petavatthu, theragāthā, therīgāthā, apadānanti.*

Và ở đây Kinh bao gồm Luật. Như ngài đã nói – "(Việc ấy) được bác bỏ ở đâu? - "Ở thành Sāvatthi, trong Suttavibhaṅga (Phân Tích Giới Bổn, sutta trong trường hợp này ám chỉ Luật)." Luật bao gồm Khandhaka (Hợp Phần). Như ngài đã nói – "Về việc vượt quá Luật". Như vậy, gọi là không chấp giữ Luật Tạng. Ubhatovibhaṅga (Phân Tích Luật Lưỡng Phái) là Sutta, Hợp Phần (Khandhaka) và bộ Tập Yếu (Parivāra). gọi là Vinaya, như vậy là chấp giữ Luật. Hơn nữa, Tạng Kinh gọi là Kinh, Tạng Luật gọi là Luật, như vậy là chấp giữ cả hai Tạng. Thêm nữa, trước hết không chấp giữ ba Tạng như vầy - Tạng Kinh và Tạng Vi Diệu Pháp gọi là Kinh, Tạng Luật gọi là Luật. Thật vậy, Phật ngôn gọi là không phải Kinh cũng có là Bổn Sanh, Phân Tích Đạo, Diễn Giải, Kinh Tập, Pháp Cú, Phật Tự Thuyết, Phật Thuyết Như Vậy, Chuyện Thiên Cung, Chuyện Ngạ Quỷ, Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Thánh Nhân Ký Sự.

Sudinnatthero pana — "asuttanāmakaṃ buddhavacanaṃ na atthī"ti taṃ sabbaṃ paṭipakkhipitvā — "tīṇi piṭakāni suttaṃ, vinayo pana kāraṇan"ti āha. tato taṃ kāraṇaṃ dassento idaṃ suttamāhari —

Hơn nữa, trưởng lão Sudinna đã phản đối tất cả rằng – "Phật ngôn gọi là không phải Kinh có hay sao?" rồi nói "Tam Tạng gọi là Kinh, còn Luật gọi là nhân". Khi đó, mới đem bài Kinh này đến dẫn chứng –

"Ye kho tvaṃ, gotami, dhamme jāneyyāsi, ime dhammā sarāgāya saṃvattanti no virāgāya, saññogāya saṃvattanti no visaññogāya, ācayāya saṃvattanti no apacayāya, mahicchatāya saṃvattanti no appicchatāya, asantuṭṭhiyā saṃvattanti no santuṭṭhiyā, saṅgaṇikāya saṃvattanti no pavivekāya, kosajjāya saṃvattanti no vīriyārambhāya, dubbharatāya saṃvattanti no subharatāya. Ekaṃsena, gotami,

[1420] cuḷava. 457
[1421] Kosambiyaṁ vinayātisāreti (Syā, Ka) Vi 4. 506 piṭṭhe passitabbaṁ.
[1422] Asuttanāmakaṁ kiñci (Syā)

dhāreyyāsi — 'Neso dhammo, neso vinayo, netaṃ satthusāsanan'ti. Ye ca kho tvaṃ, gotami, dhamme jāneyyāsi, ime dhammā virāgāya saṃvattanti no sarāgāya, visaññogāya saṃvattanti no saññogāya, apacayāya saṃvattanti no ācayāya, appicchatāya saṃvattanti no mahicchatāya, santuṭṭhiyā saṃvattanti no asantuṭṭhiyā, pavivekāya saṃvattanti no saṅgaṇikāya, vīriyārambhāya saṃvattanti no kosajjāya, subharatāya saṃvattanti no dubbharatāya. ekaṃsena, gotami, dhāreyyāsi — 'eso dhammo, eso vinayo, etaṃ satthusāsanan'ti"[1423].

"Và này Gotamī, các Pháp nào mà bà có thể biết rằng các pháp này đưa đến tham ái mà không đưa đến sự xa lìa tham ái, đưa đến sự ràng buộc mà không đưa đến sự thoát khỏi ràng buộc, đưa đến sự tích lũy mà không đưa đến sự không tích lũy, đưa đến sự ham muốn nhiều mà không đưa đến sự ham muốn ít, đưa đến sự không biết đủ, không đưa đến sự biết đủ, đưa đến sự tụ hội mà không đưa đến sự đơn độc, đưa đến sự biếng nhác mà không đưa đến sự nỗ lực tinh tấn, đưa đến sự khó nuôi dưỡng mà không đưa đến sự dễ nuôi dưỡng; này Gotamī, bà có thể xác định dứt khoát rằng: 'Điều này không phải là Pháp, điều này không phải là Luật, điều này không phải là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.' Này Gotamī, các Pháp nào mà bà có thể biết rằng các pháp này đưa đến sự xa lìa tham ái mà không đưa đến tham ái, đưa đến sự thoát khỏi ràng buộc mà không đưa đến sự ràng buộc, đưa đến sự không tích lũy mà không đưa đến sự tích lũy, đưa đến sự ham muốn ít mà không đưa đến sự ham muốn nhiều, đưa đến sự biết đủ mà không đưa đến sự không biết đủ, đưa đến sự đơn độc mà không đưa đến sự tụ hội, đưa đến sự nỗ lực tấn mà không đưa đến sự biếng nhác, đưa đến sự dễ nuôi dưỡng mà không đưa đến sự khó nuôi dưỡng; này Gotamī, bà có thể xác định dứt khoát rằng: 'Điều này là Pháp, điều này là Luật, điều này là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.'"

Tasmā ***sutte****ti tepiṭake buddhavacane otāretabbāni. vinayeti etasmiṃ rāgādivinayakāraṇe saṃsandetabbānīti ayamettha attho.* ***Na ceva sutte osarantī****ti suttapaṭipāṭiyā katthaci anāgantvā challiṃ uṭṭhapetvā guḷhavessantara- guḷhaummagga- guḷhavinaya- vedalla- piṭakānaṃ aññatarato āgatāni paññāyantīti attho. Evaṃ āgatāni hi rāgādivinaye ca na paññāyamānāni chaḍḍetabbāni honti. Tena vuttaṃ — "iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyāthā"ti. Etenupāyena sabbattha attho veditabbo.*

Vì thế, nên được xem xét ở Tam Tạng Phật ngôn được gọi là Kinh, nên so sánh với nhân là việc diệt trừ ái luyến v.v, gọi là Luật, ý nghĩa trong câu này như đã trình bày. **Không hiện diện ở Kinh**: Các câu và các chữ không hiện diện ở bất cứ chỗ nào theo thứ tự Kinh, đem những thứ vụn vặt đến từ Guḷhavessantara Guḷhaummagga Guḷhavinaya Vedalla và Piṭaka được biết đến. Bởi vì các câu và các chữ như vậy nhưng không được biết đến trong việc diệt trừ tham ái v.v, nên bỏ đi. Do đó, đức Thế Tôn mới

[1423] a. ni. 8.53

nói rằng – "Như thế, này các tỳ khưu, các ngươi có thể bỏ đi điều ấy." Nên hiểu ý nghĩa các đoạn kế tiếp theo đường lối này.

***Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyāthā**ti idaṃ catutthaṃ dhammassa patiṭṭhānokāsaṃ dhāreyyātha.*

Này các tỳ khưu, đây là đại Giáo Pháp thứ tư, các ngươi cần phải ghi nhớ: ngươi cần phải ghi nhớ vị trí thiết lập của pháp thứ tư này.

Imasmiṃ pana ṭhāne imaṃ pakiṇṇakaṃ veditabbaṃ. sutte cattāro mahāpadesā, khandhake cattāro mahāpadesā, cattāri pañhabyākaraṇāni, suttaṃ, suttānulomaṃ, ācariyavādo, attanomati, tisso saṅgītiyoti.

Hơn nữa, trong trường hợp này nên biết Pakiṇṇaka như thế, trong bài Kinh có bốn đại Giáo Pháp - mahāpadesā, bốn cách trả lời câu hỏi, Kinh, phù hợp với Kinh, học thuyết của vị thầy, tư kiến cá nhân, có ba kỳ kết tập kinh điển.

Tattha — "ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo"ti dhammavinicchaye patte ime cattāro mahāpadesā pamāṇaṃ. yaṃ ettha sameti tadeva gahetabbaṃ, itaraṃ viravantassapi[1424] na gahetabbaṃ.

Trong các Pakiṇṇaka ấy, khi đạt đến sự xác định Pháp rằng "đây là Pháp, đây là Luật", bốn đại Giáo Pháp này điều ấy đáng nắm giữ, những điều này của người nắm giữ sái quấy cũng không nên nắm giữ.

"Idaṃ kappati, idaṃ na kappatī"ti kappiyākappiyavinicchaye patte — "Yaṃ, bhikkhave, mayā idaṃ na kappatīti appaṭikkhittaṃ, taṃ ce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappatī"tiādinā[1425] nayena khandhake vuttā cattāro mahāpadesā pamāṇaṃ. Tesaṃ vinicchayakathā samantapāsādikāyaṃ vuttā. Tattha vuttanayena yaṃ kappiyaṃ anulometi, tadeva kappiyaṃ, itaraṃ akappiyanti evaṃ sanniṭṭhānaṃ kātabbaṃ.

Khi đạt đến "điều này được phép, điều này không được phép" điều này được phép, điều này không được phép – bốn đại Giáo Pháp được nói trong khandhaka theo phương thức sau – "Này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cấm rằng: '*Điều này không được phép,' và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các ngươi điều ấy là được phép*," là chừng mực. Lời nói về việc xét xử đã được nói trong Samantapāsādikā (Chú giải Tạng Luật) theo phương thức được nói ở đây nên

[1424] Virujjhantassāpi (Syā)
[1425] mahāva. 305

thực hiện sự quyết định như vầy: "Điều nào phù hợp với điều được phép thì điều đó được phép, ngoài ra thì không được phép".

Ekaṃsabyākaraṇīyo pañho, vibhajjabyākaraṇīyo pañho, paṭipucchābyākaraṇīyo pañho, ṭhapanīyo pañhoti imāni cattāri pañhabyākaraṇāni nāma. Tattha "cakkhuṃ aniccan"ti puṭṭhena — "Āma aniccan"ti ekaṃseneva byākātabbaṃ. Esa nayo sotādīsu. Ayaṃ ekaṃsabyākaraṇīyo pañho. "Aniccaṃ nāma cakkhun"ti puṭṭhena — "na cakkhumeva, sotampi aniccaṃ ghānampi aniccan"ti evaṃ vibhajitvā byākātabbaṃ. Ayaṃ vibhajjabyākaraṇīyo pañho. "Yathā cakkhu tathā sotaṃ, yathā sotaṃ tathā cakkhun"ti puṭṭhena "kenaṭṭhena pucchasī"ti paṭipucchitvā "dassanaṭṭhena pucchāmī"ti vutte "na hī"ti byākātabbaṃ, "aniccaṭṭhena pucchāmī"ti vutte āmāti byākātabbaṃ. Ayaṃ paṭipucchābyākaraṇīyo pañho. "Taṃ jīvaṃ taṃ sarīran"tiādīni puṭṭhena pana "abyākatametaṃ bhagavatā"ti ṭhapetabbo, esa pañho na byākātabbo. Ayaṃ ṭhapanīyo pañho. Iti tenākārena pañhe sampatte imāni cattāri pañhabyākaraṇāni pamāṇaṃ. Imesaṃ vasena so pañho byākātabbo.

Câu hỏi nên được trả lời dứt khoát, câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích, câu hỏi nên được trả lời bằng sự hỏi lại, câu hỏi nên được đình chỉ. Trong bốn câu hỏi nên được trả lời ấy bị hỏi rằng: "Có phải nhãn là vô thường?" – nên trả lời dứt khoát "đúng vậy, (nhãn) là vô thường". Nhĩ cũng áp dụng theo cách thức này. Đây là câu hỏi nên được trả lời dứt khoát. Bị hỏi rằng "chẳng lẽ nhãn là vô thường" – "Không chỉ nhãn, mà còn nhĩ, luôn cả tỷ đều vô thường,"nên được trả lời sau khi phân tích như vầy. Đầy là câu hỏi nên được trả lời sau khi phân tích. Bị hỏi rằng: "nhãn như thế nào thì nhĩ như thế ấy, nhĩ như thế nào thì nhãn như thế ấy,"sau khi được hỏi lại "ngài hỏi với ý nghĩa gì?" - nên trả lời rằng "tôi hỏi với ý nghĩa nhìn thấy, " nên được trả lời "không phải". Khi vị ấy hỏi rằng "tôi hỏi với ý nghĩa vô thường" - sẽ trả lời "Phải rồi!" Đây là câu hỏi nên được trả lời bằng sự hỏi lại. Nhưng bị hỏi rằng "Đó là mạng quyền, đó là thân thể" v.v, nên được đình chỉ nói rằng "Điều này đức Thế Tôn không trả lời" câu hỏi này không nên trả lời. Đây là câu hỏi nên được đình chỉ. Như thế, khi câu hỏi đến với các biểu hiện ấy, bốn câu hỏi được trả lời này được xem là ước lường được. Nên trả lời câu hỏi do tác động bốn câu hỏi nên được trả lời này.

Suttādīsu pana suttaṃ nāma tisso saṅgītiyo ārūḷhāni tīṇi piṭakāni. Suttānulomaṃ nāma anulomakappiyaṃ. Ācariyavādo nāma aṭṭhakathā. Attanomati nāma nayaggāhena anubuddhiyā attano paṭibhānaṃ. Tattha suttaṃ appaṭibāhiyaṃ, taṃ paṭibāhantena buddhova paṭibāhito hoti. Anulomakappiyaṃ pana suttena samentameva gahetabbaṃ, na itaraṃ. Ācariyavādopi suttena samentoyeva gahetabbo, na itaro. Attanomati pana sabbadubbalā, sāpi suttena samentāyeva gahetabbā, na itarā. Pañcasatikā, sattasatikā, sahassikāti imā pana tisso saṅgītiyo. Suttampi tāsu āgatameva pamāṇaṃ, itaraṃ gārayhasuttaṃ na gahetabbaṃ. Tattha otarantānipi hi padabyañjanāni na ceva sutte otaranti, na ca vinaye sandissantīti veditabbāni.

Hơn nữa, Tam Tạng đã được truyền lại qua ba lần kết tập gọi là Sutta, trong Pakiṇṇaka có Sutta v.v. hòa hợp với điều được phép gọi là điều phù hợp với giới bổn. Chú Giải là lý thuyết của vị thầy. Sự sáng suốt của chính mình dựa trên lý luận là quan niệm của cá nhân. Trong các Pakiṇṇaka ấy Giới Bổn mà ai ai cũng không thể phản đối khi phản đối Giới Bổn ấy cũng đồng nghĩa với phản đối lại với chính (lời dạy) của đức Phật. Còn điều hòa hợp với điều được phép trì cùng với Giới Bổn nên được hành, ngoài ra không nên hành trì. Luôn cả học thuyết của thầy cũng nên được hành trì cùng với chính Giới Bổn, ngoài ra không nên hành trì. Còn quan niệm của cá nhân toàn bộ đều yếu ớt, luôn cả quan điểm của cá nhân cũng nên hành trì nhưng phải phù hợp với Giới Bổn, ngoài ra không nên hành trì. Hơn nữa, ba kỳ kết tập này là Pañcasatikā (kỳ kết tập lần thứ 1), sattasatikā (kỳ kết tập lần thứ 2), sahassikā (kỳ kết tập lần thứ 3). Ngay cả Giới Bổn riêng biệt được truyền lại trong kỳ kết tập Tam Tạng ấy nên được hành trì chừng mực, ngoài ra bị khiển trách thì không nên hành trì. Thật vậy, các câu và các chữ được lưu truyền trong Giới Bổn ấy nên biết rằng không thể lưu lại ở Kinh và không thể so sánh với Luật.

Nói Về Cunda, Con Trai Người Thợ Kim Hoàn

*189. **Kammāraputtassā**ti suvaṇṇakāraputtassa. so kira aḍḍho mahākuṭumbiko bhagavato paṭhamadassaneneva sotāpanno hutvā attano ambavane vihāraṃ kārāpetvā niyyātesi. taṃ sandhāya vuttaṃ — "ambavane"ti.*

189. **Con trai người thợ kim hoàn**: con trai người thợ kim hoàn. Được biết con trai của người thợ kim hoàn ấy là một đại trưởng giả, là vị Nhập Lưu, ngay từ lần đầu nhìn thấy đức Thế Tôn đã xây dựng tịnh xá ở vườn xoài của mình dâng lên cúng dường. Ngài muốn đề cập đến vườn xoài ấy mới nói rằng: 'tại vườn xoài'.

***Sūkaramaddava**nti nātitaruṇassa nātijiṇṇassa ekajeṭṭhakasūkarassa pavattamaṃsaṃ. Taṃ kira mudu ceva siniddhañca hoti, taṃ paṭiyādāpetvā sādhukaṃ pacāpetvāti attho. Eke bhaṇanti — "sūkaramaddavanti pana muduodanassa pañcagorasayūsapācanavidhānassa nāmetaṃ, yathā gavapānaṃ nāma pākanāman"ti. Keci bhaṇanti — "Sūkaramaddavaṃ nāma rasāyanavidhi, taṃ pana rasāyanasatthe āgacchati, taṃ cundena — 'Bhagavato parinibbānaṃ na bhaveyyā'ti rasāyanaṃ paṭiyattan"ti. tattha pana dvisahassadīpaparivāresu catūsu mahādīpesu devatā ojaṃ pakkhipiṃsu.*

Món thịt heo rừng hầm: Loại thịt đã được làm sẵn của con heo to lớn nhất không quá trẻ và cũng không quá già. Được biết món ấy (đã được nấu) mềm và nhừ, nghĩa là đã được chuẩn bị sẵn và được nấu kỹ lưỡng. Một số nói rằng – "*sūkaramaddava* này gọi là cơm mềm được hòa trộn với năm loại hương vị (sữa tươi, sữa đặc, bơ lỏng,

sữa đông, bơ tươi).” Một số lại nói rằng: “Phương pháp hòa trộn hương vị gọi là *sūkaramaddava* cũng *sūkaramaddava* ấy đến trong ý nghĩa hòa trộn hương vị. – “Món thịt heo rừng hầm ấy được thợ rèn Cunda chuẩn bị theo cách hòa trộn hương vị với mong muốn rằng ‘việc viên tịch Niết Bàn không có nơi đức Thế Tôn”, nhưng chư Thiên trong bốn đại châu lục có hai ngàn châu lục nhỏ bao quanh đã bỏ thêm dưỡng tố vào trong món ăn đó.

***Nāhaṃ ta**nti imaṃ sīhanādaṃ kimatthaṃ nadati? Parūpavādamocanatthaṃ. Attanā paribhuttāvasesaṃ neva bhikkhūnaṃ, na manussānaṃ dātuṃ adāsi, āvāṭe nikhaṇāpetvā vināsesīti hi vattukāmānaṃ idaṃ sutvā vacanokāso na bhavissatīti paresaṃ upavādamocanatthaṃ sīhanādaṃ nadatīti.*

Đức Thế Tôn gầm lên tiếng gầm loài sư tử này ‘**Ta không nhìn thấy…**’ để làm gì? Để giảm nguy hại cho người khác. Thật vậy, sau khi nghe điều ấy mong muốn nói rằng: ‘đức Thế Tôn, ngài đã không cho phần thức ăn còn thừa của mình đến các vị tỳ khưu và mọi người, đã bảo chôn xuống vào một cái hố, mới gầm lên tiếng gầm loài sư tử để tránh gây tổn hại đến những người khác với ý muốn sẽ không có cơ hội nói xấu.

*190. **Bhuttassa ca sūkaramaddavenā**ti bhuttassa udapādi, na pana bhuttapaccayā. Yadi hi abhuttassa uppajjissatha, atikharo bhavissati. Siniddhabhojanaṃ bhuttattā panassa tanuvedanā ahosi. Teneva padasā gantuṃ asakkhi. **Virecamāno**ti abhiṇhaṃ pavattalohitavirecanova samāno. Avocāti attanā patthitaṭṭhāne parinibbānatthāya evamāha. Imā pana dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitagāthāyoti veditabbā.*

190. **Và khi đã ăn vào món thịt heo rừng hầm**: (Cơn bệnh khốc liệt) đã phát khởi đến vị thọ dụng, nhưng không phải duyên thọ dụng. Cũng bởi vì (nếu) ngài không thọ dụng thì cũng cơn bệnh khốc liệt sẽ khởi lên và cơn bệnh trở nên nghiêm trọng hơn. Tuy nhiên, do thọ dụng vật thực mềm ngài mới có cảm thọ nhẹ nhàng. Chính vì nguyên nhân ấy ngài mới có thể bước đi được. **Trong khi đang còn bị tiêu chảy**: Ngài thường đi đại tiện ra máu, ngài đã nói như vầy **‘avoca’** cũng vì lợi ích cho việc viên tịch ở tại nơi mà ngài có ý muốn. Nên biết ý nghĩa rằng: Trưởng lão Dhammasaṅgāhaka đã đặt kệ ngôn này.

Giảng Về Chuyện Nước Uống

191. ***Iṅghā****ti codanatthe nipāto.* ***Acchodakā****ti pasannodakā.* ***Sātodakā****ti madhurodakā.* ***Sītodakā****ti tanusītalasalilā.* ***Setakā****ti*[1426] *nikkaddamā.* ***Suppatitthā****ti sundaratitthā.*

190. **Iṅgha**: là phân từ trong ý nghĩa nhắc nhở. **Có nước trong**: nước trong. **Nước ngọt**: có nước ngon. **Có nước mát**: có nước ngọt. **Có nước sạch**: không có chất bẩn. **Có bến nước xinh xắn**: có bến nước xinh đẹp.

Nói về Pukkusa Mallaputta

192. ***Pukkuso****ti tassa nāmaṃ.* ***Mallaputto****ti mallarājaputto. Mallā kira vārena rajjaṃ kārenti. Yāva nesaṃ vāro na pāpuṇāti, tāva vaṇijjaṃ karonti. Ayampi vaṇijjameva karonto pañca sakaṭasatāni yojāpetvā dhuravāte*[1427] *vāyante purato gacchati, pacchā vāte vāyante satthavāhaṃ purato pesetvā sayaṃ pacchā gacchati. Tadā pana pacchā vāto vāyi, tasmā esa purato satthavāhaṃ pesetvā sabbaratanayāne nisīditvā kusinārato nikkhamitvā "pāvaṃ gamissāmī"ti maggaṃ paṭipajji. tena vuttaṃ — "kusinārāya pāvaṃ addhānamaggappaṭipanno hotī"ti.*

192. **Pukkusa**: là tên của vị ấy. **Mallaputto**: con trai của vua Malla. Được biết các vua Malla luân phiên trị vị vương quốc. Khi nào phiên của vị nào vẫn chưa đến, khi ấy vị ấy sẽ làm (nghề) buôn bán. Ngay cả vị Pukkusa này cũng làm việc buôn bán, sắp xếp năm trăm cỗ xe khi gió thổi về phía trước thì đi về phía trước, khi gió thổi về phía sau cũng đưa đoàn xe về phía trước, bản thân đi phía sau. Khi ấy, gió thổi về phía sau, vì thế vị ấy mới đưa đoàn xe đi về phía trước ngồi trên cổ xe chất toàn châu báu đã rời khỏi thành Kusinārā rồi tiếp tục cuộc hành trình 'sẽ đi đến Pāva.' Vì thế, đã nói rằng: "đang đi theo con đường dài từ Kusinārā đến Pāvā".

Āḷāro*ti tassa nāmaṃ. Dīghapiṅgalo kireso, tenassa āḷāroti nāmaṃ ahosi.* ***Kālāmo****ti gottaṃ.* ***Yatra hi nāmā****ti yo nāma.* ***Neva dakkhatī****ti na addasa. Yatrasaddayuttattā panetaṃ anāgatavasena vuttaṃ. Evarūpañhi īdisesu ṭhānesu saddalakkhaṇaṃ.*

Āḷāra là tên của vị đạo sĩ, được biết vị đạo sĩ ấy có thân hình cao và vàng, vì thế ngài được gọi là Āḷāra. **Kālāma** là họ tộc. **Yatra hi nāma** đồng nghĩa yo nāma. **Chẳng những không nhìn thấy**: không nhìn thấy. Nhưng điều này được ngài nói ở thời lai bởi liên kết với từ 'Yatra'. Thật vậy, lời nói có hình thức như vậy là trạng thái từ ở vị trí như thế.

[1426] Setodakāti (Syā, Ka)
[1427] Purato vāte (Syā)

*193. **Niccharantīsū**ti vicarantīsu. **Asaniyā phalantiyā**ti navavidhāya asaniyā bhijjamānāya viya mahāravaṃ ravantiyā. Navavidhā hi asaniyo — asaññā, vicakkā, saterā, gaggarā, kapisīsā, macchavilolikā, kukkuṭakā, daṇḍamaṇikā, sukkhāsanīti. Tattha asaññā asaññaṃ karoti. Vicakkā ekaṃ cakkaṃ karoti. Saterā saterasadisā[1428] hutvā patati. Gaggarā gaggarāyamānā patati. Kapisīsā bhamukaṃ ukkhipento makkaṭo viya hoti. Macchavilolikā vilolitamaccho viya hoti. Kukkuṭakā kukkuṭasadisā hutvā patati. Daṇḍamaṇikā naṅgalasadisā hutvā patati. Sukkhāsanī patitaṭṭhānaṃ samugghāṭeti.*

193. **Tia chớp**: rền vang. **Khi sét đánh**: (Tiếng sét đánh) rền vang giống như sét đánh chia thành 9 tia chớp. Thật vậy, sét đánh có 9 tia chớp –, vicakkā, saterā, gaggarā, kapisīsā, macchavilolikā, kukkuṭakā, daṇḍamaṇikā, sukkhāsani. Trong chín loại ấy thì tia sét asaññā phát ra không dấu hiện nhận biết. Tia sét vicakkā phát ra hình một bánh xe. Tia sét saterā rơi xuống như cánh buồm. Tia sét Gaggarā phát ra âm thanh tựa như búa rơi. Tia sét Kapisīsā tựa như con khỉ nhướn mày. Tia sét Macchavilolikā tựa như cả nhảy. Tia sét Kukkuṭakā rơi tựa như gà. Tia sét Daṇḍamaṇikā rơi tựa như cái cày. Tia sét Sukkhāsani nhổ bỏ nơi rơi xuống (cắt lên).

***Deve vassante**ti sukkhagajjitaṃ gajjitvā antarantarā vassante. **Ātumāya**nti ātumaṃ nissāya viharāmi. **Bhusāgāre**ti khalasālāyaṃ. **Ettheso**ti etasmiṃ kāraṇe eso mahājanakāyo sannipatito. **Kva ahosī**ti kuhiṃ ahosi. **So taṃ bhante**ti so tvaṃ bhante.*

Trong khi trời đang mưa: Tiếng ầm ầm vang lên khi trời đang mưa ở từng giai đoạn. **Trong thành tên Ātumā**: cư ngụ tại thành Ātumā. **Tại nhà tuốt lúa**: gồm sân đập lúa. **Vì lý do này, đám đông người ấy đã tụ tập lại**: đám đông tụ tập vì lý do này. Kva ahosi là kuhiṃ ahosi (ngài đã ở đâu?) So taṃ bhante là so tvaṃ bhante.

*194. **Siṅgīvaṇṇa**nti siṅgīsuvaṇṇavaṇṇaṃ. **Yugamaṭṭha**nti maṭṭhayugaṃ, saṇhasāṭakayugaḷanti attho. **Dhāraṇīya**nti antarantarā mayā dhāretabbaṃ, paridahitabbanti attho. Taṃ kira so tathārūpe chaṇadivaseyeva dhāretvā sesakāle nikkhipati. evaṃ uttamaṃ maṅgalavatthayugaṃ sandhāyāha. **Anukampaṃ upādāyā**ti mayi anukampaṃ paṭicca. **Acchādehī**ti upacāravacanametaṃ — ekaṃ mayhaṃ dehi, ekaṃ ānandassāti attho. Kiṃ pana thero taṃ gaṇhīti? Āma gaṇhi. Kasmā? Matthakappattakiccattā. Kiñcāpi hesa evarūpaṃ lābhaṃ paṭikkhipitvā upaṭṭhākaṭṭhānaṃ paṭipanno. Taṃ panassa upaṭṭhākakiccaṃ matthakaṃ pattaṃ. Tasmā aggahesi. Ye cāpi evaṃ vadeyyuṃ — "Anārādhako maññe ānando pañcavīsati vassāni upaṭṭhahantena na kiñci bhagavato santikā tena laddhapubban"ti. Tesaṃ vacanokāsacchedanatthampi aggahesi. Api ca jānāti bhagavā — "ānando gahetvāpi attanā na dhāressati, mayhaṃyeva pūjaṃ karissati. mallaputtena pana ānandaṃ pūjentena saṅghopi pūjito bhavissati, evamassa mahāpuññarāsi bhavissatī"ti therassa*

[1428] Saṅkārasadisā (Ka) Lakārasadisā (Syā)

ekaṃ dāpesi. Theropi teneva kāraṇena aggahesīti. ***Dhammiyā kathāyā****ti vatthānumodanakathāya.*

194. **(Cặp vải mịn) có màu hoàng kim**: có màu sắc như màu vàng kim. **Cặp vải mịn**: cặp vải mịn, có nghĩa là đôi vải chất liệu mềm mại. **Dùng để mặc**: có thể mặc, có thể mặc thỉnh thoảng. Pukkusa ấy chỉ sử dụng vào ngày lễ hội lớn có hình thức như thế vào thời gian khác cũng bỏ đi. Ngài muốn ám chỉ đến đôi vải cát tường tốt nhất nên mới nói như vậy. **Vì lòng thương tưởng**: vì lòng thương tưởng đến con. **hãy choàng lên**: Đây là lời nói dịu dàng – giải thích rằng "Hãy cho ta một tấm và Ānanda một tấm". Trưởng lão thọ nhận tâm vải ấy ư? Phải rồi, trưởng lão thọ nhận. Tại sao? Bơi có phận sự đã đạt đến cuối cùng. Thật sự thì trưởng lão ấy khước từ lợi lộc có hình thức như thế, thực hành phận sự của vị thị giả, tuy nhiên phận sự thị giả của vị ấy đã đạt đến cuối cùng. Vì thế, ngài đã thọ nhận. Hoặc người nào có thể nói như vầy – "Ānanda không hoan hỷ, ngài thị giả suốt hai mươi lăm năm chưa bao giờ nhận được bất cứ thứ gì từ trú xứ của đức Thế Tôn". Vì thế, ngài mới nhận để cắt đứt cơ hội của những người ấy. Thêm nữa, đức Thế Tôn cũng biết rằng: "Ānanda mặc dầu thọ nhận (những) cũng sẽ không tự mình sử dụng, (mà) sẽ cúng dường đến Ta. Tuy nhiên, Mallaputta khi lễ bái đại đức Ānanda cũng đồng nghĩa với lễ bái hội chúng tỳ khưu, phước báu lớn lao sẽ có nơi Mallaputta ấy." Vì thế, (ngài) mới nói cúng dường đến trưởng lão một tấm. Còn phía trưởng lão đã thọ nhận do nguyên nhân ấy. **Bằng bài Pháp thoại**: bằng lời nói tùy hỷ vật bố thí.

195. ***Bhagavato kāyaṃ upanāmita****nti nivāsanapārupanavasena allīyāpitaṃ. bhagavāpi tato ekaṃ nivāsesi, ekaṃ pārupi.* ***Hataccikaṃ viyā****ti*[1429] *yathā hatacciko aṅgāro antanteneva jotati, bahi panassa pabhā natthi, evaṃ bahi paṭicchannappabhaṃ hutvā khāyatīti attho.*

195. **Cặp vải ấy khi được đặt gần gần thân thể của đức Thế Tôn**: Thạo về phương diện mặc và choàng. Ngay cả đức Thế Tôn đã quấn một tấm, choàng một tấm từ cặp vải ấy. **Giống như ngọn lửa bị lụi tàn**: giống như ngọn lửa bị lụi tàn, (ánh sáng) chỉ chiếu sáng bên trong, nhưng ánh sáng ấy không phát ra bên ngoài, cặp vải ấy cũng tương tự như thế trông có vẻ thiếu ánh sáng ở bên ngoài.

Imesu kho, ānanda, dvīsupi kālesū*ti kasmā imesu dvīsu kālesu evaṃ hoti? āhāravisesena ceva balavasomanassena ca. Etesu hi dvīsu kālesu sakalacakkavāḷe devatā āhāre ojaṃ pakkhipanti, taṃ paṇītabhojanaṃ kucchiṃ pavisitvā pasannarūpaṃ samuṭṭhāpeti. Āhārasamuṭṭhānarūpassa pasannattā manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya virocanti. Sambodhidivase cassa — "anekakappakoṭisatasahassasañcito vata me kilesarāsi ajja pahīno"ti āvajjantassa balavasomanassaṃ uppajjati, cittaṃ pasīdati, citte pasanne lohitaṃ pasīdati, lohite pasanne manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya*

[1429] Vītaccikaṁ viyāti (Sī)

virocanti. parinibbānadivasepi — "ajja, dānāhaṃ, anekehi buddhasatasahassehi paviṭṭhaṃ amatamahānibbānaṃ nāma nagaraṃ pavisissāmī"ti āvajjantassa balavasomanassaṃ uppajjati, cittaṃ pasīdati, citte pasanne lohitaṃ pasīdati, lohite pasanne manacchaṭṭhāni indriyāni ativiya virocanti. Iti āhāravisesena ceva balavasomanassena ca imesu dvīsu kālesu evaṃ hotīti veditabbaṃ. ***Upavattane****ti pācīnato nivattanasālavane.* ***Antarena yamakasālāna****nti yamakasālarukkhānaṃ majjhe.* ***Siṅgīvaṇṇa****nti gāthā saṅgītikāle ṭhapitā.*

Này Ānanda … vào hai thời điểm này: Vì sao, thân thể của Như Lai cực kỳ trong sạch như vậy vào hai thời điểm này? Bởi vì sự đặc biệt của vật thực, và do sự vui mừng có năng lực. Vào hai thời điểm này các vị Thiên nhân trong toàn bộ thế giới bỏ chất dinh dưỡng vào thức ăn, vật thực ấy vào bụng tạo ra sắc đáng tịnh tín, các quyền có ý là thứ sáu vô cùng chói sáng bởi vì có sắc vật thực sở sanh trong sạch. Vào ngày giác ngộ (ngài) đã quán chiếu lại rằng – "Quả thật khối phiền não mà ta đã tích lũy hàng trăm ngàn kiếp, hôm nay ta đã từ bỏ?" nên đã khởi lên sự vui mừng có năng lực, tâm trở nên sáng chói, khi tâm trong sáng máu cũng trở nên trong sáng, khi máu trong sáng thì các quyền có ý là thứ sáu cũng trở nên vô cùng chói sáng. Luôn cả vào ngày viên tịch Niết Bàn (ngài) đã quán chiếu lại rằng – "Ngày hôm nay, Ta sẽ đi vào thành phố Bất Tử viên tịch Niết Bàn mà chư Phật hàng trăm ngàn vị đã vào rồi" nên đã khởi lên sự vui mừng có năng lực, tâm trở nên sáng chói, khi tâm trong sáng máu cũng trở nên trong sáng, khi máu trong sáng thì các quyền có ý là thứ sáu cũng trở nên vô cùng chói sáng. Như thế, nên biết rằng thân thể của Như Lai cực kỳ trong sạch vào cả thời điểm này nhờ vật thực và sự vui mừng có năng lực. **Ở Upavattana**: trong rừng cây sāla uốn vòng theo hướng Đông. **Giữa hai cây sāla**: ở giữa hai cây sāla. **Siṅgīvaṇṇa**: kệ ngôn này ngài đã biên soạn khi kết tập.

196. ***Nhatvā ca pivitvā cā****ti ettha tadā kira bhagavati nahāyante antonadiyaṃ macchakacchapā ca ubhatotīresu vanasaṇḍo ca sabbaṃ suvaṇṇavaṇṇameva hoti.* ***Ambavana****nti tassāyeva nadiyā tīre ambavanaṃ.* ***Āyasmantaṃ cundaka****nti tasmiṃ kira khaṇe ānandatthero udakasāṭakaṃ pīḷento ohīyi, cundatthero samīpe ahosi. Taṃ bhagavā āmantesi.*

196. **tắm rửa và uống nước**: Ở đây, kể rằng vào thời gian ấy khi đức Thế Tôn tắm rửa thì cá rùa trong dòng nước và ở hai bên bờ sông toàn bộ đều có màu sắc như vàng. **khu rừng xoài**: khu vườn xoài ở bên bở của chính con sông ấy. **Đại đức Cundaka**: Kể rằng vào lúc ấy trưởng lão Ānanda đã vắt tấm y tắm còn lại, trưởng lão Cunda cũng ở gần. Đức Thế Tôn đã gọi ngài Cunda đến.

Gantvāna buddho nadikaṃ kakudha*nti imāpi gāthā saṅgītikāleyeva ṭhapitā. Tattha* ***pavattā bhagavā idha dhamme****ti bhagavā idha sāsane dhamme pavattā,*

caturāsīti dhammakkhandhasahassāni pavattānīti[1430] *attho.* ***Pamukhe***[1431] ***nisīdī****ti satthu puratova nisīdi. Ettāvatā ca thero anuppatto. Evaṃ anuppattaṃ atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi.*

Đức Phật sau khi đi đến con sông Kukutthā: Kệ ngôn này đã biên soạn vào ngay khi kết tập. Trong những câu ấy '**đức Thế Tôn, người chuyển vận Giáo Pháp ở nơi này**' Đức Thế Tôn chuyển vận Giáo Pháp trong Tôn Giáo này, giải thích rằng chuyển vận tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn. **Đã ngồi tại nơi ấy, ở phía trước mặt**: đã ngồi ở phía trước mặt bậc Đạo Sư. Và chỉ ngần ấy trưởng lão đã đến. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda vị đã đến như vậy.

197. ***Alābhā****ti ye aññesaṃ dānānisaṃsasaṅkhātā lābhā honti, te alābhā.* ***Dulladdha****nti puññavisesena laddhampi manussattaṃ dulladdhaṃ. Yassa teti yassa tava. Uttaṇḍulaṃ vā atikilinnaṃ vā ko jānāti, kīdisampi pacchimaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā tathāgato parinibbuto, addhā te yaṃ vā taṃ vā dinnaṃ bhavissatīti.* ***Lābhā****ti diṭṭhadhammika- samparāyikadānānisaṃsasaṅkhātā lābhā.* ***Suladdha****nti tuyhaṃ manussattaṃ suladdhaṃ.* ***Samasamaphalā****ti sabbākārena samānaphalā*[1432]*.*

197. **Không phải lợi đắc của ngài**: Lợi đắc được nói là lợi ích bố thí, là lợi đắc của người khác chớ không phải lợi đắc của ngươi. **Điều đạt được xấu xa**: việc đạt được bản ngã loài người với phước báu đặc biệt cũng xem là điều khó đạt. Yassa te đồng nghĩa với yassa tava (vị nào). Bố thí nào ngoài cơm và những điều vô cùng nhơ bẩn thì ai biết được? Như Lai thọ dụng đồ ăn khất thực cuối cùng ra sao rồi viên tịch Niết Bàn, thọ dụng bất kỳ món nào thì chắc chắn sẽ là món ngươi cho. **Lợi đắc**: lợi đắc là lợi ích trong việc cho vật thí có trong hiện tại hoặc trong tương lai. **Thật khéo đạt được**: việc đạt được bản ngã loài người là điều mà ngươi đã khéo có được. **Có quả báo như nhau**: Có quả báo như nhau bởi ở tất cả mọi phương diện.

Nanu ca yaṃ sujātāya dinnaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā tathāgato abhisambuddho, so sarāgasadosasamohakāle paribhutto, ayaṃ pana cundena dinno vītarāgavītadosavītamohakāle paribhutto, kasmā ete samaphalāti? Parinibbānasamatāya ca samāpattisamatāya ca anussaraṇasamatāya ca. Bhagavā hi sujātāya dinnaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā saupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto, cundena dinnaṃ paribhuñjitvā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbutoti evaṃ parinibbānasamatāyapi samaphalā. Abhisambujjhanadivase ca catuvīsatikoṭisatasahassasaṅkhyā samāpattiyo samāpajji, parinibbānadivasepi sabbā tā samāpajjīti evaṃ samāpattisamatāyapi samaphalā. Sujātā ca aparabhāge assosi — "na kiresā rukkhadevatā, bodhisatto kiresa, taṃ kira piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā

[1430] Pavattāti (?)
[1431] Sammukhe (Ka)
[1432] Samasamaphalā (Syā, Ka)

anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, sattasattāhaṃ kirassa tena yāpanaṃ ahosī"ti. Tassā idaṃ sutvā — "lābhā vata me"ti anussarantiyā balavapītisomanassaṃ udapādi. Cundassāpi aparabhāge — "avasānapiṇḍapāto kira mayā dinno, dhammasīsaṃ kira me gahitaṃ, mayhaṃ kira piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā satthā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto"ti sutvā "lābhā vata me"ti anussarato balavasomanassaṃ udapādīti evaṃ anussaraṇasamatāyapi samaphalāti veditabbā.

Như Lai đã thọ dụng đồ ăn khất thực nào đã được cúng dường bởi nàng Sujātā rồi chứng quả Toàn Giác, đồ ăn khất thực ấy ngài đã thọ dụng vào lúc vẫn còn tham ái, sân hận và si mê, nhưng đồ ăn khất thực này được ông Cunda đã cúng dường, ngài đã được thọ dụng vào thời khắc đã xa lìa tham ái, sân hận và si mê không phải hay sao? Tại sao cả hai món đồ ăn này có quả báo như nhau? Bởi vì đồng đẳng do viên tịch, đồng đẳng do thể nhập thiền chứng và đồng đẳng do sự nhớ lại. Thật vậy, đức Thế Tôn đã thọ dụng đồ ăn khất thực được cúng dường bởi nàng Sujātā, rồi viên tịch Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn còn sót lại chút ít, và thọ dụng đồ ăn khất thực được ông Cunda cúng dường rồi viên tịch Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót, tóm lại có quả báo như nhau vì **đồng đẳng do viên tịch Niết Bàn**. Và cũng vào ngày ngài chứng quả Toàn Giác, ngài đã thể nhập sự thể nhập Thánh Quả tính được hai trăm ngàn koṭi, vào ngày ngài viên tịch Niết Bàn, ngài cũng đã thể nhập toàn bộ sự thể nhập Thánh Quả ấy, tóm lại là có quả báo như nhau **do đồng đẳng về sự thể nhập**. Vào thời gian sau nàng Sujātā được biết: "Nghe rằng người mà ta nhìn thấy không phải thần cây mà là Bồ-tát, được biết vị ấy sau khi thọ dụng đồ ăn khất thực đã hoàn toàn giác ngộ quả vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ngài đã duy trì với vật thực nuôi dưỡng cơ thể ấy suốt bảy tuần lễ". Khi nàng nghe được điều này – nàng cũng nhớ lại "quả thật là lợi đắc của ta" đã khởi lên hỷ lạc dữ dội. Vào thời gian sau ông Cunda được nghe – "Kể rằng đồ ăn khất thực lần cuối cùng mà ta đã cúng dường, ta đạt được Pháp chủ đạo, được biết bậc Đạo Sư sau khi thọ dụng đồ ăn khất thực của ta ngài đã viên tịch Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót" trong khi nhớ lại "quả thật là lợi đắc của ta" đã khởi lên sự vui mừng dữ dội, nên biết rằng có quả báo như nhau luôn cả **đồng đẳng do sự nhớ lại** như vậy.

***Yasasaṃvattanika**nti parivārasaṃvattanikaṃ. **Ādhipateyyasaṃvattanika**nti jeṭṭhakabhāvasaṃvattanikaṃ.*

Nghiệp đưa đến danh tiếng: vận hành đưa đến sự kính trọng. **Nghiệp đưa đến uy quyền**: Vận hành đưa đến bản thể người đứng đầu.

***Saṃyamato**ti sīlasaṃyamena saṃyamantassa, saṃvare ṭhitassāti attho. **Veraṃ na cīyatī**ti pañcavidhaṃ veraṃ na vaḍḍhati. **Kusalo ca jahāti pāpaka**nti kusalo pana ñāṇasampanno ariyamaggena anavasesaṃ pāpakaṃ lāmakaṃ akusalaṃ jahāti. **Rāgadosamohakkhayā sa nibbuto**ti so imaṃ pāpakaṃ jahitvā rāgādīnaṃ khayā*

kilesanibbānena nibbutoti. Iti cundassa ca dakkhiṇaṃ, attano ca dakkhiṇeyyasampattiṃ sampassamāno udānaṃ udānesīti.

Người đang tự chế ngự: người có sự thu thúc bằng sự thu thúc trong giới, nghĩa là đã vững trú trong sự thu thúc. **Sự thù nghịch không được tích lũy**: Không tạo năm sự thù nghịch. **Và người hiền thiện từ bỏ điều ác**: Hơn nữa, vị thiện xảo, vị viên mãn về trí tuệ từ bỏ ác bất thiện thấp hèn không dư sót bằng Thánh Đạo. **Do sự diệt tận luyến ái, sân hận, và si mê, vị ấy được tịch diệt**: Vị thiện xảo ấy từ bỏ bất thiện thấp hèn này rồi tịch diệt bởi phiền não Niết Bàn do đã cạn kiệt ái luyến v.v. Như thế đức Thế Tôn khi quan sát phía hữu của ông Cunda và sự thành tựu phía hữu của ngài nên đã thốt lên lời cảm hứng.

Giảng Giải Tụng Phẩm Thứ Tư được kết thúc.

Giảng Về Hai Cây Sāla

*198. **Mahatā bhikkhusaṅghena saddhi**nti idha bhikkhūnaṃ gaṇanaparicchedo natthi. Veḷuvagāme vedanāvikkhambhanato paṭṭhāya hi — "na cirena bhagavā parinibbāyissatī"ti sutvā tato tato āgatesu bhikkhūsu ekabhikkhupi pakkanto nāma natthi. Tasmā gaṇanavītivatto saṅgho ahosi. **Upavattanaṃ mallānaṃ sālavana**nti yatheva hi kalambanadītīrato rājamātuvihāradvārena thūpārāmaṃ gantabbaṃ hoti, evaṃ hiraññavatiyā pārimatīrato sālavanuyyānaṃ, yathā anurādhapurassa thūpārāmo, evaṃ taṃ kusinārāyaṃ hoti. Yathā thūpārāmato dakkhiṇadvārena nagaraṃ pavisanamaggo pācīnamukho gantvā uttarena nivatto, evaṃ uyyānato sālavanaṃ pācīnamukhaṃ gantvā uttarena nivattaṃ. Tasmā taṃ — "upavattanan"ti vuccati. **Antarena yamakasālānaṃ uttarasīsaka**nti tassa kira mañcakassa ekā sālapanti sīsabhāge hoti, ekā pādabhāge. Tatrāpi eko taruṇasālo sīsabhāgassa āsanno hoti, eko pādabhāgassa. Api ca **yamakasālā** nāma mūlakhandhaviṭapapattehi aññamaññaṃ saṃsibbitvā ṭhitasālāti[1433] vuttaṃ. Mañcakaṃ paññapehīti tasmiṃ kira uyyāne rājakulassa sayanamañco atthi, taṃ sandhāya paññapehīti āha. theropi taṃyeva paññapetvā adāsi.*

198. **Đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu**: Ở đây, số lượng các vị tỳ khưu không thể xác định. Vừa biết được rằng: vốn dĩ đức Thế Tôn chế ngự cảm thọ ở làng Veḷuvagāma "không bao lâu đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn" trong số các vị tỳ khưu đến từ nơi ấy không có dầu chỉ một vị tỳ khưu gọi là bỏ ra đi. Vì thế, hội chúng tỳ khưu có số lượng không thể tính đếm. **Rồi đến Upavattana, khu rừng cây sāla của những người tộc Malla**: Đức Thế Tôn đi đến từ bờ bên kia của dòng sông Hiraññavatī đến

[1433] Ṭhitā sālāti (Syā), ṭhitasāhāti (Ṭīkā)

khu rừng Sālavana, giống như rời khỏi bờ con sông Kalambanadī đến Thūpārāma bằng cánh cổng của tịnh xá Rājamātu, khu rừng cây sāla ở thành Kusinārāya, giống như Thūpārāma của thành Anurādhapura. Con đường đi vào thành bằng cánh cổng phía Nam từ Thūpārāma hướng về phía Đông rồi rẽ sang phía Bắc như thế nào, khu rừng cây sāla từ vườn thượng uyển hướng về phía Đông rời rẽ sang phía Bắc cũng như thế ấy. Vì thế, khu rừng cây sāla được gọi là – "upavattana - con đường uốn cong". **Có đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây sāla**: Kể rằng một hàng cây sāla ở trên phía đầu, một hàng nằm phía dưới chân của cái giường. Trong hàng cây sāla ấy một cây sāla còn non gần phía trên đầu, một cây ở gần dưới chân. Hơn nữa, ngài nói rằng những cây sāla đứng sát nhau bằng gốc rễ, thân, cành và lá gọi là hai cây sāla. **Ngươi hãy xếp đặt chỗ nằm**: Được biết có một long sàng của vua ở trong khu vườn đó, để nhắc đến chỗ nằm ấy mới bảo xếp đặt. Cả trưởng lão cũng xếp đặt chỗ nằm để cúng dường.

***Kilantosmi, ānanda, nipajjissāmī**ti tathāgatassa hi —*

"Gocari kaḷāpo gaṅgeyyo, piṅgalo pabbateyyako.

Hemavato ca tambo ca, mandākini[1434] uposatho.

Chaddantoyeva dasamo, ete nāgānamuttamā"ti. --

Ettha yaṃ dasannaṃ gocarisaṅkhātānaṃ pakatihatthīnaṃ balaṃ, taṃ ekassa kaḷāpassāti evaṃ dasaguṇavaḍḍhitāya gaṇanāya pakatihatthīnaṃ koṭisahassabalappamāṇaṃ balaṃ, taṃ sabbampi cundassa piṇḍapātaṃ paribhuttakālato paṭṭhāya caṅgavāre[1435] pakkhittaudakaṃ viya parikkhayaṃ gataṃ. Pāvānagarato tīṇi gāvutāni kusinārānagaraṃ, etasmiṃ antare pañcavīsatiyā ṭhānesu nisīditvā mahatā ussāhena āgacchantopi sūriyassa atthaṅgamitavelāyaṃ sañjhāsamaye[1436] bhagavā sālavanaṃ paviṭṭho. Evaṃ rogo sabbaṃ ārogyaṃ maddanto āgacchati. Etamatthaṃ dassento viya sabbalokassa saṃvegakaraṃ vācaṃ bhāsanto — "kilantosmi, ānanda, nipajjissāmī"ti āha.

Này Ānanda, Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống: thật vậy, trong lời này thì dòng giống loài voi là Gocari, Kaḷāpa, Gaṅgeyya, Piṅgala, Pabbateyyaka. Hemavata Tamba, Mandākini, Uposatha và Chaddanta là đủ mười, những giống này là tốt nhất của các loài voi. Sức mạnh nào của Như Lai là sức mạnh ngang bằng với sức mạnh của một ngàn koṭi loài voi bình thường bằng cách thêm (và) nhân mười lần như vậy, tức là sức mạnh của các voi bình thường được xem là (tương đương) với mười con voi Gocarī, mười con voi Gocarī tương đương với sức mạnh của một con voi Kaḷāpa, toàn bộ sức mạnh ấy đã đi đến cạn kiệt tương tự y như dòng nước đổ vào bình lọc nước kể từ thời

[1434] Mandāgiri (Ka)
[1435] Caṅkavāre (Ka), paṅkavāre (Syā)
[1436] Sāyaṇhasamaye (Syā)

điểm thọ dụng đồ ăn khất thực của ông Cunda. Từ thành Pāvā đến thành Kusinārā quãng đường (dài) 3 gāvuta, trên quãng đường này đức Thế Tôn muôn phải nghỉ ngơi đến hai mươi lăm chỗ, ngài đến với sự nỗ lực lớn lao, ngài đi vào khu rừng cây sāla vào buổi chiều khi mặt trời lặng. Tật bệnh cũng đến nghiền nát tất cả mọi sự vô bệnh bằng cách như vậy. Tương tự y như thuyết giảng ý nghĩa này, trong khi nói lời nói khiến khởi lên sự chấn động đối với tất cả chúng sanh mới nói rằng: "Này Ānanda, Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống…"

Kasmā pana bhagavā evaṃ mahantena ussāhena idhāgato, kiṃ aññattha na sakkā parinibbāyitunti? Parinibbāyituṃ nāma na katthaci na sakkā, tīhi pana kāraṇehi idhāgato, idañhi bhagavā evaṃ passati — "mayi aññattha parinibbāyante mahāsudassanasuttassa atthuppatti na bhavissati, kusinārāyaṃ pana parinibbāyante yamahaṃ devaloke anubhavitabbaṃ sampattiṃ manussalokeyeva anubhaviṃ, taṃ dvīhi bhāṇavārehi maṇḍetvā desessāmi, taṃ me sutvā bahū janā kusalaṃ kātabbaṃ maññissantī"ti.

Vì sao đức Thế Tôn đi đến nơi đây bằng sự nỗ lực lớn lao, không thể viên tịch Niết Bàn ở nơi khác hay sao? Không phải không thể viên tịch ở nơi khác, mà ngài đến nơi này với 3 lý do, thật vậy đức Thế Tôn biết điều này như vậy – "Khi Như Lai viên tích Niết Bàn ở nơi khác thì nhân sanh của câu chuyện Đại Thiện Kiến Vương sẽ không có, nhưng khi viên tịch Niết Bàn ở Kusinārā xuyên suốt cho đến khi thuyết sự thành tựu mà Như Lai thọ hưởng ở Thiên giới, đã thọ hưởng ở nhân giới, được trang hoàng bằng hai tụng phẩm, nhiều người lắng nghe pháp của Như Lai, sẽ nghĩ đến thiện cần thực hành.

Aparampi passati — "maṃ aññattha parinibbāyantaṃ subhaddo na passissati, so ca buddhaveneyyo, na sāvakaveneyyo; na taṃ sāvakā vinetuṃ sakkonti. Kusinārāyaṃ parinibbāyantaṃ pana maṃ so upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchissati, pañhāvissajjanapariyosāne ca saraṇesu patiṭṭhāya mama santike pabbajjañca upasampadañca labhitvā kammaṭṭhānaṃ gahetvā mayi dharamāneyeva arahattaṃ patvā pacchimasāvako bhavissatī"ti.

Hơn nữa, thấy thêm ý nghĩa khác rằng – "Khi Như Lai viên tịch Niết Bàn ở chỗ khác thì Subhadda sẽ không được yết kiến, bởi vì Subhadda có thể hiểu được lời giảng dạy của đức Phật, không thể hiểu được lời giảng dạy của vị Thánh đệ tử; chư Thánh đệ tử không thể hướng dẫn vị ấy. Nhưng nếu Như Lai viên tịch ở thành Kusināra thì Subhadda sẽ không đến gặp hỏi câu hỏi và kết thúc câu hỏi thị vị ấy sẽ được vững trú vào Tam Bảo được xuất gia trong hội chúng của ta, thọ nhận đề mục nghiệp xứ (thiết lập) sẽ chứng đắc quả vị A-ra-hán trở thành vị Thánh đệ tử cuối cùng cho đến khi Ta còn tại thế."

Aparampi passati — "Mayi aññattha parinibbāyante dhātubhājanīye mahākalaho bhavissati, lohitaṃ nadī viya sandissati. Kusinārāyaṃ parinibbute doṇabrāhmaṇo taṃ vivādaṃ vūpasametvā dhātuyo vibhajissatī"ti. imehi tīhi kāraṇehi bhagavā evaṃ mahantena ussāhena idhāgatoti veditabbo.

Thấy thêm ý nghĩa khác nữa rằng – "Khi Như Lai viên tịch ở nơi khác sẽ xảy ra cuộc tranh cãi dữ dội vào lúc phân chia xá-lợi, cả dòng nước cũng chảy thành máu, nhưng khi Như Lai viên tịch ở thành Kusināra, sau khi Bà-la-môn Doṇa làm tan biến cuộc tranh cãi ấy sẽ phân chia toàn bộ xá-lợi. Nên biết rằng: Đức Thế Tôn đã đi đến nơi này bằng sự nỗ lực lớn lao như vậy với 3 lý do.

***Sīhaseyya**nti ettha kāmabhogīseyyā, petaseyyā, sīhaseyyā, tathāgataseyyāti catasso seyyā.*

Nằm dáng nằm loài sư tử: Ở đây, bốn thế nằm là thế nằm của người hưởng dục, thế nằm của ngạ quỷ, thế nằm của loài sư tử, và thế nằm của Như Lai

Tattha — "yebhuyyena, bhikkhave, kāmabhogī sattā vāmena passena sentī"ti ayaṃ kāmabhogīseyyā. Tesu hi yebhuyyena dakkhiṇena passena sayantā nāma natthi.

Trong bốn thế nằm ấy – "Này chư tỳ khưu, chúng sanh thọ hưởng dục lạc quá nhiều, nằm ngủ nằm nghiêng sang bên trái" đây là **thế nằm của người thọ hưởng dục**. Bởi vì chúng sanh hưởng dục với thế nằm bên phải phần nhiều là không có.

"Yebhuyyena, bhikkhave, petā uttānā sentī"ti[1437] ayaṃ petaseyyā. appamaṃsalohitattā hi petā aṭṭhisaṅghāṭajaṭitā ekena passena sayituṃ na sakkonti, uttānāva senti.

"Này chư tỳ khưu, ngạ quỷ phần đông nằm ngửa" đây là **thế nằm của ngạ quỷ**. Bởi vì, do có ít thịt và máu, loài ngạ quỷ bị khung xương ghìm lại, không thể nằm nghiêng sang một bên chỉ có thể nằm ngửa mà thôi.

*"Sīho, bhikkhave, migarājā dakkhiṇena passena seyyaṃ kappeti ... pe ... attamano hotī"ti[1438] ayaṃ **sīhaseyyā**. Tejussadattā hi sīho migarājā dve purimapāde ekasmiṃ ṭhāne, pacchimapāde ekasmiṃ ṭhāne ṭhapetvā naṅguṭṭhaṃ antarasatthimhi pakkhipitvā purimapādapacchimapādanaṅguṭṭhānaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkhetvā dvinnaṃ purimapādānaṃ matthake sīsaṃ ṭhapetvā sayati. Divasaṃ sayitvāpi pabujjhamāno na utrasanto pabujjhati, sīsaṃ pana ukkhipitvā purimapādādīnaṃ ṭhitokāsaṃ sallakkheti. Sace kiñci ṭhānaṃ vijahitvā ṭhitaṃ hoti — "Na yidaṃ tuyhaṃ jātiyā sūrabhāvassa ca anurūpan"ti anattamano hutvā tattheva sayati, na gocarāya*

[1437] Aṁ. 567 piṭṭhe
[1438] a. ni. 4.246

pakkamati. Avijahitvā ṭhite pana — "Tuyhaṃ jātiyā ca sūrabhāvassa ca anurūpamidan"ti haṭṭhatuṭṭho uṭṭhāya sīhavijambhitaṃ vijambhitvā kesarabhāraṃ vidhunitvā tikkhattuṃ sīhanādaṃ naditvā gocarāya pakkamati.

"Này chư tỳ khưu, sư tử vua của các loài thú, nằm nghiêng sang bên phải… có tâm hoan hỷ" đây là **thế nằm của loài sư tử**. Thật vậy, do là loài thú có đầy sức lực, sư tử vua của các loài thú đặt hai chân trước một bên, đặt hai chân sau một bên, lấy đuôi đặt vào giữa phần mềm hai chân (phần đùi non), xác định chỗ đặt chân trước, chân sau và đuôi, rồi đặt đầu xuống dựa vào hai chân trước, dù ngủ vào ban ngày, khi tỉnh giấc cũng không có sự hoảng hốt, thức dậy ngẩng đầu lên rồi quan sát chỗ đặt hai chân trước v.v, nếu đặt sai vị trí một chút cũng cảm thấy không hài lòng rằng: "Điều này không thích hợp đối với dòng dõi và sự dũng mãnh của ta" cũng sẽ nằm lại ở ngay chính vị trí ấy không rời đi săn mồi. Khi đặt không sai chỗ sẽ hài lòng: "Điều này thích hợp đối với dòng dõi và sự dũng mãnh của ta" liền đứng dậy vươn mình rung lắc bờm gầm lên tiếng gầm sư tử ba lần, rồi mới rời khỏi để đi săn mồi.

"Catutthajjhānaseyyā pana tathāgatassa seyyāti vuccati"[1439] *. tāsu idha sīhaseyyā āgatā. ayañhi tejussadairiyāpathattā uttamaseyyā nāma.*

Còn thế nằm trong tứ thiền được gọi là **thế nằm của Như Lai**. Trong bốn thế nằm ấy, ở đây đến với thế nằm của loài sư tử. Bởi vì thế nằm này là thế nằm cao quý do tư thế tràn đầy uy lực.

***Pāde pāda**nti dakkhiṇapāde vāmapādaṃ. **Accādhāyā**ti atiādhāya, īsakaṃ atikkamma ṭhapetvā. Gopphakena hi gopphake, jāṇunā vā jāṇumhi saṅghaṭṭiyamāne abhiṇhaṃ vedanā uppajjati, cittaṃ ekaggaṃ na hoti, seyyā aphāsukā hoti. Yathā pana na saṅghaṭṭeti, evaṃ atikkamma ṭhapite vedanā nuppajjati, cittaṃ ekaggaṃ hoti, seyyā phāsu hoti. Tasmā evaṃ nipajji. Anuṭṭhānaseyyaṃ upagatattā panettha — "uṭṭhānasaññaṃ manasi karitvā"ti na vuttaṃ. Kāyavasena cettha anuṭṭhānaṃ veditabbaṃ, niddāvasena pana taṃ rattiṃ bhagavato bhavaṅgassa okāsoyeva nāhosi. Paṭhamayāmasmiñhi mallānaṃ dhammadesanā ahosi, majjhimayāme subhaddassa pacchimayāme bhikkhusaṅghaṃ ovadi, balavapaccūse parinibbāyi.*

Đặt bàn chân chồng lên bàn chân: lấy chân trái đặt lên chân phải. **Accādhāya**: Chồng lên, đặt chân này lên trên chân kia hơi chênh lệch nhau. Bởi vì khi mắt cá chân chồng lên mắt cá chân, đầu gối chồng lên đầu gối, thọ sanh khởi liên tục, không có trạng thái nhất tâm, việc nằm không thoải mái; Nhưng khi đặt chênh lệch nhau, không chồng lên nhau, thọ không sanh, có trạng thái nhất tâm, việc nằm ngủ cũng thoải mái. Do đó, ngài mới nằm như vậy. Nhưng ở đây do đã đi vào trạng thái nằm không thể đứng dậy: nên đã không nói "Sau khi đã tác ý đến tư tưởng về việc đứng dậy". Và ở đây, nên biết

[1439] a. ni. 4.246

việc không thể đứng dậy do tác động của thân, nhưng đức Thế Tôn không tạo thời cơ cho tâm hộ kiếp thiếp đi vào trọn đêm ấy. Bởi vì vào canh đầu đã có việc thuyết giảng Giáo Pháp đến những người Mallā, vào canh giữa đến Subhadda, ở canh cuối giáo huấn hội chúng tỳ khưu, ngài viên tịch Niết Bàn vào lúc trời hừng sáng.

***Sabbaphāliphullā**ti sabbe samantato pupphitā mūlato paṭṭhāya yāva aggā ekacchannā ahesuṃ, na kevalañca yamakasālāyeva, sabbepi rukkhā sabbapāliphullāva ahesuṃ. Na kevalañhi tasmiṃyeva uyyāne, sakalañhipi dasasahassacakkavāḷe pupphūpagā pupphaṃ gaṇhiṃsu, phalūpagā phalaṃ gaṇhiṃsu, sabbarukkhānaṃ khandhesu khandhapadumāni, sākhāsu sākhāpadumāni, vallīsu vallipadumāni, ākāsesu ākāsapadumāni[1440] pathavītalaṃ bhinditvā daṇḍapadumāni pupphiṃsu. Sabbo mahāsamuddo pañcavaṇṇapadumasañchanno ahosi. Tiyojanasahassavitthato himavā ghanabaddhamorapiñchakalāpo viya, nirantaraṃ mālādāmagavacchiko viya, suṭṭhu pīḷetvā ābaddhapupphavaṭaṃsako viya, supūritaṃ pupphacaṅkoṭakaṃ viya ca atiramaṇīyo ahosi.*

Toàn bộ với các bông hoa sái mùa: hai cây sāla nở rộ bao phủ từ gốc cho đến ngọn, và không chỉ riêng hai cây Sālā mà tất cả các cành cây toàn bộ cũng đều nở rộ những hoa. Và không chỉ riêng ở khu vườn ấy mà tất cả các cây ở trong mười ngàn thế giới thì cây cho hoa đã trổ hoa, cây cho quả đã kết trái. Các hoa sen mọc ở thân đã nở rộ ở thân của tất cả các cây, các hoa sen mọc ở nhánh đã nở rộ ở cách nhánh, các hoa sen mọc ở dây leo đã nở rộ ở các dây leo, các hoa sen mọc hướng lên bầu trời đã nở rộ ở không trung, các hoa sen có cuống dài đã xuyên thủng mặt đất và nở rộ. Tất cả đại dương đã được bao phủ bởi các hoa sen năm màu. Núi Hy-mã-lạp trải rộng ba ngàn do-tuần đã trở nên vô cùng xinh đẹp trông như là chùm lông đuôi chim công dày rậm được túm chặt lại, như là tràng hoa và bó hoa được dây quấn tròn lại không có khoảng hở, như là lẵng hoa đội đầu đã được kết thành và buộc lại một cách khéo léo, như là cái rương có những bông hoa đã khéo được xếp đầy.

***Te tathāgatassa sarīraṃ okirantī**ti te yamakasālā bhummadevatāhi sañcalitakhandhasākhaviṭapā tathāgatassa sarīraṃ avakiranti, sarīrassa upari pupphāni vikirantīti attho. **Ajjhokirantī**ti ajjhottharantā viya kiranti. **Abhippakirantī**ti abhiṇhaṃ punappunaṃ pakirantiyeva. **Dibbānī**ti devaloke nandapokkharaṇīsambhavāni, tāni honti suvaṇṇavaṇṇāni paṇṇacchattappamāṇapattāni, mahātumbamattaṃ reṇuṃ gaṇhanti. Na kevalañca mandāravapupphāneva, aññānipi pana dibbāni pāricchattaka-koviḷārapupphādīni suvaṇṇa-caṅkoṭakāni pūretvā cakkavāḷa-mukhavaṭṭiyampi tidasapurepi brahmalokepi ṭhitāhi devatāhi paviṭṭhāni, antalikkhā patanti. **Tathāgatassa sarīra**nti antarā avikiṇṇāneva āgantvā patta-kiñjakkha-reṇu-cuṇṇehi tathāgatassa sarīrameva okiranti.*

[1440] Ullokapadumāni (Ṭīkā)

Những bông hoa ấy rắc xuống…thân thể của đức Như Lai: Hai cây Sālā có thân và cành được chư Thiên địa cầu lay động làm rơi xuống các bông hoa ở trên thi thể của đức Như Lai. **Rải xuống**: rơi xuống khắp dường như bao phủ. **Phủ khắp**: rải rắc khắp thường xuyên liên tục. **Thuộc cõi trời**: đã xảy ra ở hồ nước Nandapokkhara, các bông hoa Mạn-đà-la có màu sắc như vàng, có kích thước của cái dù che bằng lá, và hạt phấn lớn bằng cái chén uống nước. Và không chỉ riêng các bông hoa Mạn-đà-la thuộc cõi trời, tất cả các loại khác cũng thuộc cõi trời như những bông hoa pāricchattaka và koviḷāra, v.v... cũng đã lần lượt phủ đầy các rương bằng vàng được các Thiên nhân ngự ở ranh cửa khẩu Thiên giới ở cung trời Tam Thập Tam và ở cõi Phạm Thiên đem đến rải xuống từ hư không. **Thi thể của đức Như Lai**: ném xuống đã không bị tản mát giữa chừng trời mà chúng đã rơi xuống và rải rắc ngay ở trên thi thể của đức Như Lai bằng phấn hoa và nhụy hoa.

***Dibbānipi candanacuṇṇānī**ti devatānaṃ upakappanacandanacuṇṇāni. Na kevalañca devatānaṃyeva, nāgasupaṇṇamanussānampi upakappanacandanacuṇṇāni. Na kevalañca candanacuṇṇāneva, kāḷānusārikalohitacandanādi-sabbadibbagandhajāla-cuṇṇāni, haritālāñjana-suvaṇṇa-rajata-cuṇṇāni sabbadibbagandhavāsavikatiyo suvaṇṇarajatādisamugge pūretvā cakkavāḷamukhavaṭṭiādīsu ṭhitāhi devatāhi paviṭṭhāni antarā avippakiritvā tathāgatasseva sarīraṃ okiranti.*

Các bột đàn hương thuộc cõi Trời: Các bột phấn trầm hương là sản phẩm của chư Thiên. Và không chỉ riêng của chư Thiên, mà còn có các bột phấn trầm hương của các loài rồng, các kim-sí-điểu, và của loài người nữa. Và không chỉ riêng các bột phấn của trầm hương mà còn có các loại bột phấn được sanh lên từ Thiên giới như gỗ trầm đen và gỗ trầm đỏ v.v. Các loại bột phấn màu vàng tươi, màu vàng kim loại, màu bạc được ướp với mùi hương cõi trời, tất cả chứa đầy các giỏ bằng vàng, bằng bạc, v.v... được chư Thiên ngự ở ranh cửa khẩu của thế giới v.v, mang đến đã không bị tản mát giữa chừng trời rải rắc xuống thi thể của chính đức Như Lai.

***Dibbānipi tūriyānī**ti devatānaṃ upakappanatūriyāni. Na kevalañca tāniyeva, sabbānipi tantibaddhacammapariyonaddhaghanasusirabhedāni dasasahassacakkavāḷesu devanāgasupaṇṇamanussānaṃ tūriyāni ekacakkavāḷe sannipatitvā antalikkhe vajjantīti veditabbāni.*

Các nhạc khí thuộc cõi Trời: các nhạc khí là sản phẩm của chư Thiên. Và không chỉ riêng các loại nhạc khi ấy, mà có có tất cả các loại nhạc cụ như là các loại đàn được căng dây, các loại trống được bọc da đặc và rỗng v.v..., của chư Thiên, của các loài rồng, của kim-sí-điểu, và của nhân loại trong mười ngàn thế giới, nên biết rằng đã tụ họp lại ở một cõi thế giới và tấu lên ở trên không trung.

***Dibbānipi saṅgītānī**ti varuṇavāraṇadevatā[1441] kira nāmetā dīghāyukā devatā — "mahāpuriso manussapathe nibbattitvā buddho bhavissatī"ti sutvā "paṭisandhiggahaṇadivase naṃ gahetvā gamissāmā"ti mālaṃ ganthetumārabhiṃsu.Tā ganthamānāva — "mahāpuriso mātukucchiyaṃ nibbatto"ti sutvā "tumhe kassa ganthathā"ti vuttā "na tāva niṭṭhāti[1442], kucchito nikkhamanadivase gaṇhitvā gamissāmā"ti āhaṃsu. Punapi "nikkhanto"ti sutvā "mahābhinikkhamanadivase gamissāmā"ti. Ekūnatiṃsavassāni ghare vasitvā "ajja mahābhinikkhamanaṃ nikkhanto"tipi sutvā "abhisambodhidivase gamissāmā"ti. Chabbassāni padhānaṃ katvā "ajja abhisambuddho"tipi sutvā "dhammacakkappavattanadivase gamissāmā"ti. "Sattasattāhāni bodhimaṇḍe vītināmetvā isipatanaṃ gantvā dhammacakkaṃ pavattitan"tipi sutvā "yamakapāṭihāriyadivase gamissāmā"ti. "Ajja yamakapāṭihāriyaṃ karī"tipi sutvā "devorohaṇadivase gamissāmā"ti. "Ajja devorohaṇaṃ karī"tipi sutvā "āyusaṅkhārossajjane gamissāmā"ti. "Ajja āyusaṅkhāraṃ ossajī"tipi sutvā "na tāva niṭṭhāti, parinibbānadivase gamissāmā"ti.*

Các bản hợp ca thuộc cõi Trời: Nghe rằng chư Thiên có tuổi thọ lâu dài là varuṇa và vāraṇa, các vị Thiên ấy đã nghe được rằng: "Bậc Đại Nhân sẽ tái sanh vào cõi nhân loại và sẽ trở thành đức Phật" nên đã bắt đầu kết lại các vòng hoa nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ mang theo và đi đến vào ngày nhập thai." Các vị ấy còn đang kết các vòng hoa biết rằng – "Bậc Đại Nhân đã giáng sanh vào bụng người mẹ" khi được hỏi: "Các ngài kết vòng hoa cho ai vậy?" hoặc "Các vị đã trễ rồi," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ mang theo và đi đến vào ngày đản sanh từ bụng mẹ." Kế đó, sau khi nghe nói: "Đã đản sanh rồi," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày ra đi vĩ đại." Biết được rằng bậc Đại Nhân đã sống đời sống tại gia hai mươi chín năm, sau khi nghe nói: "Sự ra đi vĩ đại đã qua rồi," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày đạt được quả vị Toàn Giác tối thượng." (Ngài) đã thực hành sự tinh tấn lớn lao suốt sáu năm, sau khi nghe nói rằng: "Hôm nay là ngày Toàn Giác," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày vận chuyển bánh xe Pháp." Sau khi nghe nói: "Đã trải qua bảy tuần lễ ở ngay khu vực lân cận cội Bồ Đề, rồi đi đến vườn nai tại Isipatana chuyển vận bánh xe Pháp," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày thị hiện Song Thông." Sau khi nghe nói: "Hôm nay Ngài đã thị hiện Song Thông," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày từ Thiên giới về lại trần gian." Sau khi nghe nói: "Hôm nay Ngài đã từ Thiên giới về lại trần gian," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào lúc buông bỏ thọ hành." Sau khi nghe nói: "Hôm nay ngài đã buông bỏ thọ hành," và "Các vị đã trễ rồi," họ đã đáp rằng: "Chúng tôi sẽ đi đến vào ngày viên tịch Niết Bàn."

[1441] Varuṇavāruṇadevatā (Syā)
[1442] Niṭṭhanti (Syā)

"Ajja bhagavā yamakasālānamantare dakkhiṇena passena sato sampajāno sīhaseyyaṃ upagato balavapaccūsasamaye parinibbāyissati. Tumhe kassa ganthathā"ti sutvā pana — "kinnāmetaṃ, 'ajjeva mātukucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhi, ajjeva mātukucchito nikkhami, ajjeva mahābhinikkhamanaṃ nikkhami, ajjeva buddho ahosi, ajjeva dhammacakkaṃ pavattayi, ajjeva yamakapāṭihāriyaṃ akāsi, ajjeva devalokā otiṇṇo, ajjeva āyusaṅkhāraṃ ossaji, ajjeva kira parinibbāyissatī'ti. Nanu nāma dutiyadivase yāgupānakālamattampi ṭhātabbaṃ assa. Dasa pāramiyo pūretvā buddhattaṃ pattassa nāma ananucchavikametan"ti Apariniṭṭhitāva mālāyo gahetvā āgamma, anto cakkavāḷe okāsaṃ alabhamānā cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ lambitvā cakkavāḷamukhavaṭṭiyāva ādhāvantiyo hatthena hatthaṃ gīvāya gīvaṃ gahetvā tīṇi ratanāni ārabbha dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇāni chabbaṇṇarasmiyo dasa pāramiyo aḍḍhachaṭṭhāni jātakasatāni cuddasa buddhañāṇāni[1443] ārabbha gāyitvā tassa tassa avasāne "mahāyaso, mahāyaso"ti vadanti. Idametaṃ paṭicca vuttaṃ — "dibbānipi saṅgītāni antalikkhe vattanti tathāgatassa pūjāyā"ti.

Tuy nhiên, khi được nói rằng: "Hôm nay, đức Thế Tôn đã nằm xuống trong thế nằm của loài sư tử, nghiêng về bên phải, ở khoảng giữa hai cây Sālā có niệm, có sự nhận biết rõ sẽ viên tịch Niết Bàn vào lúc hừng sáng. Vậy các ngài kết vòng hoa cho ai vậy?" (Họ đã đáp rằng): "Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã giáng sanh vào bụng người mẹ hay sao? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã đản sanh từ bụng mẹ? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã thực hiện cuộc ra đi vĩ đại? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã trở thành Phật? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã vận chuyển bánh xe Pháp? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã thị hiện Song Thông? Chẳng phải chính hôm nay là ngày ngài đã từ Thiên giới về lại trần gian? Chẳng phải chính hôm nay là ngày Ngài đã buông bỏ thọ hành? Nghe nói chính hôm nay ngài sẽ viên tịch Niết Bàn. Sao ngài không thể tồn tại thêm một ngày nữa dầu chỉ trong chốc lát cho việc húp cháo? Điều này thật không công bằng cho Ngài sau khi đã tròn đủ mười Ba-la-mật đã chứng đạt quả vị Phật!" rồi đã cầm lấy các tràng hoa chưa được hoàn tất và đi đến, trong lúc không thể đạt được khoảng trống ở Thiên giới, các Thiên nhân ấy đã chiếm lấy chỗ giáp ranh Thiên giới. Trong khi di chuyển, họ đã tay nắm tay, cổ bá cổ ca hát về ngôi Tam Bảo, về ba mươi hai tướng của bậc Đại Nhân, về các hào quang sáu màu, về mười Ba-la-mật, về năm trăm năm mươi chuyện tiền thân, và mười bốn tuệ của đức Phật. Vào lúc chấm dứt của mỗi phần ấy, họ đã nói rằng: "Vị có danh tiếng vĩ đại, vị có danh tiếng vĩ đại". Dựa vào việc ấy, điều này đã được nói lên: "Luôn cả các bản hợp ca thuộc cõi Trời vang vọng ở không trung để cúng dường Như Lai."

199. Bhagavā pana yamakasālānaṃ antarā dakkhiṇena passena nipannoyeva pathavītalato yāva cakkavāḷamukhavaṭṭiyā, cakkavāḷamukhavaṭṭito ca yāva brahmalokā sannipatitāya parisāya mahantaṃ ussāhaṃ disvā āyasmato ānandassa

[1443] Buddaguṇāni (Ka)

ārocesi. Tena vuttaṃ — "atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ ... pe ... tathāgatassa pūjāyā"ti. Evaṃ mahāsakkāraṃ dassetvā tenāpi attano asakkatabhāvameva dassanto na kho, ānanda, ettāvatātiādimāha.

199. Hơn nữa, đức Thế Tôn đã nằm xuống nghiêng về bên phải, ở khoảng giữa hai cây Sālā, đã nhìn thấy sự nỗ lực lớn lao của hội chúng tụ hội từ địa cầu đến chỗ tiếp giáp với Thiên giới và từ chỗ tiếp giáp với Thiên giới đến Phạm Thiên giới mới bảo đại đức Ānanda. Vì thế ngài đã nói rằng – "*Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda ... để cúng dường đức Như Lai*." Sau khi thuyết về sự trọng vọng lớn lao như vậy, để thuyết về tính chất ngài là người mà hội chúng không những chỉ trọng vọng với sự trọng vọng lớn lao ấy nên mới nói rằng: "*Này Ānanda, không phải với chừng ấy*."

Idaṃ vuttaṃ hoti — "ānanda, mayā dīpaṅkarapādamūle nipannena aṭṭha dhamme samodhānetvā abhinīhāraṃ karontena na mālāgandhatūriyasaṅgītānaṃ atthāya abhinīhāro kato, na etadatthāya pāramiyo pūritā. Tasmā na kho ahaṃ etāya pūjāya pūjito nāma homī"ti.

Ngài giải thích như vầy – "Này Ānanda, ta đã nằm phủ phục dưới đôi bàn chân của đức Phật Dīpaṅkara, sau khi liên tưởng đến tám pháp đã thực hiện lời phát nguyện không phải thực hiện lời phát nguyện vì lợi ích cho các tràng hoa, hương thơm, nhạc khí, các bản hợp ca, mà cũng không phải làm tròn Ba-la-mật vì lợi ích cho những thứ ấy. Vì thế, đức Như Lai không gọi là được cúng dường với sự cúng dường này."

Kasmā pana bhagavā aññattha ekaṃ umāpupphamattampi gahetvā buddhaguṇe āvajjetvā katāya pūjāya buddhañāṇenāpi apariccinnaṃ vipākaṃ vaṇṇetvā idha evaṃ mahantaṃ pūjaṃ paṭikkhipatīti? Parisānuggahena ceva sāsanassa ca ciraṭṭhitikāmatāya. Sace hi bhagavā evaṃ na paṭikkhipeyya, anāgate sīlassa āgataṭṭhāne sīlaṃ na paripūressanti, samādhissa āgataṭṭhāne samādhiṃ na paripūressanti, vipassanāya āgataṭṭhāne vipassanāgabbhaṃ na gāhāpessanti. Upaṭṭhāke samādapetvā pūjaṃyeva kārentā viharissanti. āmisapūjā ca nāmesā sāsanaṃ ekadivasampi ekayāgupānakālamattampi sandhāretuṃ na sakkoti. Mahāvihārasadisañhi vihārasahassaṃ mahācetiyasadisañca cetiyasahassampi sāsanaṃ dhāretuṃ na sakkonti. Yena kammaṃ kataṃ, tasseva hoti. Sammāpaṭipatti pana tathāgatassa anucchavikā pūjā. Sā hi tena patthitā ceva, sakkoti sāsanañca sandhāretuṃ, tasmā taṃ dassento ***yo kho ānandā****tiādimāha.*

Vì sao đức Thế Tôn ca ngợi quả dị thục mà ngay cả trí tuệ của vị Phật cũng xác định không được việc cúng dường mà người đã mang lại dầu chỉ một cây bông vải, đã hướng tâm đến ân đức Phật lễ bái đặt ở chỗ khác, ở đây trở lại phản đối sự lễ bái to lớn như vậy? Để trợ giúp hội chúng và cũng vì mong muốn Giáo Pháp sẽ tồn tại lâu dài. Thật vậy, nếu đức Thế Tôn không cần phản đối như vậy, vào thời vị lai hội chúng của đức Phật sẽ không thực hành giới ở vị trí đã đến của giới, sẽ không thực hành định ở vị

trí đã đến của định, sẽ không giữ lấy căn phòng minh sát ở vị trí đã đến của minh sát. Động viên rồi lại động viên mà các thị giả sẽ sống chỉ với việc thực hiện lễ bái. Và sự cúng dường bằng tài vật ấy không thể duy trì Giáo Pháp dầu chỉ một ngày, hay dầu chỉ trong chốc lát cho việc húp cháo. Thật vậy, hàng ngàn tu viện như Đại Tịnh Xá, hàng ngàn bảo điện như Đại Bảo Điện cũng không thể tồn tại trong Giáo Pháp. Hành động người nào đã tạo, (kết quả hành động) là của chính người ấy. Còn sự thật hành chân chánh là sự cúng dường thích đáng đối với đức Như Lai. Sự thật, với điều đó là điều mong mỏi, và có thể duy trì Giáo Pháp, vì thế đức Thế Tôn khi thuyết điều đó nên đã nói rằng: "*Này Ānanda, người nào…*"

*Tattha **dhammānudhammappaṭipannoti** navavidhassa lokuttaradhammassa anudhammaṃ pubbabhāgapaṭipadaṃ paṭipanno. Sāyeva pana paṭipadā anucchavikattā "sāmīcī"ti vuccati. Taṃ sāmīciṃ paṭipannoti **sāmīcippaṭipanno**. Tameva pubbabhāgapaṭipadāsaṅkhātaṃ anudhammaṃ carati pūretīti **anudhammacārī**.*

Trong câu đó, **thực hành đúng pháp và thuận pháp**: thực hành pháp hành sơ khởi thuận theo pháp của chín Pháp Siêu Thế. Cũng chính sự thực hành ấy được gọi là '**đúng đắn**' bởi vì là sự thực hành thích hợp, có sự hành xử thuận theo pháp; '**Thực hành đúng đắn**' bởi vì thực hành đúng đắn. '**Có sự hành xử thuận theo pháp**' bởi làm tròn đủ các hành vi thuận theo pháp chính pháp ấy được xem là đường lối thực hành phần ban đầu.

***Pubbabhāgapaṭipadā**ti ca sīlaṃ ācārapaññatti dhutaṅgasamādānaṃ yāva gotrabhuto sammāpaṭipadā veditabbā. Tasmā yo bhikkhu chasu agāravesu patiṭṭhāya paññattiṃ atikkamati, anesanāya jīvikaṃ kappeti, ayaṃ na dhammānudhammappaṭipanno. Yo pana sabbaṃ attano paññattaṃ sikkhāpadaṃ jinavelaṃ jinamariyādaṃ jinakāḷasuttaṃ aṇumattampi na vītikkamati, ayaṃ dhammānudhammappaṭipanno nāma. Bhikkhuniyāpi eseva nayo. Yo upāsako pañca verāni dasa akusalakammapathe samādāya vattati appeti, ayaṃ na dhammānudhammappaṭipanno. Yo pana tīsu saraṇesu, pañcasupi sīlesu, dasasu sīlesu paripūrakārī hoti, māsassa aṭṭha uposathe karoti, dānaṃ deti, gandhapūjaṃ mālāpūjaṃ karoti, mātaraṃ pitaraṃ upaṭṭhāti, dhammike samaṇabrāhmaṇe upaṭṭhāti, ayaṃ dhammānudhammappaṭipanno nāma. Upāsikāyapi eseva nayo.*

Giới và sự quy định về tánh hạnh, sự thọ trì các pháp đầu đà, thực hành đúng đắn đạt đến sự chuyển tánh nên biết là đường lối thực hành phần ban đầu. Vì thế, vị tỳ khưu nào đã an trú vào sáu sự bất kính vị phạm điều quy định, kiếm kế sinh nhai bằng việc nuôi mạng không chân chánh, vị tỳ khưu này gọi là không thực hành đúng pháp và thuận pháp. Còn vị nào không vi phạm các điều học đã được quy định cho chính mình tất cả đều được giới hạn, ranh giới và thước đo của bậc chiến thắng dầu là nhỏ nhặt, vì

này gọi là thực hành đúng pháp và thuận pháp. Luôn cả tỳ khưu ni cũng áp dụng cách thức này. Vị nam cư sĩ nào nắm lấy năm sự thù hận, mười bất thiện nghiệp đạo thực hành chặt chẽ, nam cư sĩ này gọi là không thực hành đúng pháp và thuận pháp. Còn vị nào thực hành trọn vẹn vào ba sự nương nhờ, ngũ giới, mười giới, thọ trì Uposatha mỗi tháng tám lần, bố thí vật thí, lễ bái bằng vật thơm, lễ bái bằng tràng hoa, phụng dưỡng mẹ và cha, phụng sự Sa-môn và Bà-la-môn, nam cư sĩ này gọi là thực hành đúng pháp và thuận pháp. Luôn cả cận sự nữ cũng áp dụng theo cách thức này.

***Paramāya pūjāyā**ti uttamāya pūjāya. Ayañhi nirāmisapūjā nāma sakkoti mama sāsanaṃ sandhāretuṃ. Yāva hi imā catasso parisā maṃ imāya pūjessanti, tāva mama sāsanaṃ majjhe nabhassa puṇṇacando viya virocissatīti dasseti.*

Với sự cúng dường tối thượng: với sự cúng dường tối thượng. Đức Thế Tôn thuyết giảng rằng sự thật gọi là sự cúng dường không thuộc vật chất, điều này có thể duy trì Giáo Pháp của ta được. Thật vậy, cho đến khi nào bốn hội chúng này sẽ lễ bái ta bằng sự lễ bái này, cho đến khi ấy Giáo Pháp của ta sẽ hưng thịnh tựa như vầng trăng ngày rằm lơ lửng giữa bầu trời.

Nói về trưởng lão Upavāṇa

*200. **Apasāresī**ti apanesi. **Apehī**ti apagaccha. Thero ekavacaneneva tālavaṇṭaṃ[1444] nikkhipitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. **Upaṭṭhāko**tiādi paṭhamabodhiyaṃ anibaddhupaṭṭhākabhāvaṃ sandhāyāha. **Ayaṃ, bhante, āyasmā upavāṇo**ti evaṃ therena vutte ānando upavāṇassa sadosabhāvaṃ sallakkheti, 'handassa niddosabhāvaṃ kathessāmī'ti bhagavā **yebhuyyena ānandā**tiādimāha. Tattha yebhuyyenāti idaṃ asaññasattānañceva arūpadevatānañca ohīnabhāvaṃ sandhāya vuttaṃ. **Apphuṭo**ti asamphuṭṭho abharito vā. Bhagavato kira āsannapadese vālaggamatte okāse sukhumattabhāvaṃ māpetvā dasa dasa mahesakkhā devatā aṭṭhaṃsu. Tāsaṃ parato vīsati vīsati. Tāsaṃ parato tiṃsati tiṃsati. Tāsaṃ parato cattālīsaṃ cattālīsaṃ. Tāsaṃ parato paññāsaṃ paññāsaṃ. Tāsaṃ parato saṭṭhi saṭṭhi devatā aṭṭhaṃsu. Tā aññamaññaṃ hatthena vā pādena vā vatthena vā na byābādhenti. "Apehi maṃ, mā ghaṭṭehī"ti vattabbākāraṃ nāma natthi. "Tā kho pana devatāyo dasapi hutvā vīsatipi hutvā tiṃsampi hutvā cattālīsampi hutvā paññāsampi hutvā āraggakoṭinitudanamattepi tiṭṭhanti, na ca aññamaññaṃ byābādhentī"ti[1445] vuttasadisāva ahesuṃ. **Ovārento**ti āvārento[1446]. Thero kira pakatiyāpi mahāsarīro hatthipotakasadiso. So paṃsukūlacīvaraṃ pārupitvā atimahā viya ahosi.*

[1444] Tālapaṇṇaṁ
[1445] a. ni. 1.37
[1446] Odhārentoti avadhārento (Syā)

200. **Đã quở trách**: hãy rời đi. **Hãy tránh đi**: hãy đi khỏi. Chỉ bằng một lời nói trưởng lão sau khi đặt cái quạt lá cọ xuống đã đứng ở một bên. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến tình trạng mà ngài không có thị giả thường cận vào thời kỳ đầu giác ngộ nên đã nói rằng: 'thị giả, v.v.' Khi trưởng lão nói như vầy: '**Bạch Ngài, đại đức Upavāṇa này…**' trưởng lão Ānanda xác định lỗi lầm của đại đức Upavāṇa, 'thôi được rồi, ta sẽ nói sự không lỗi lầm của vị ấy' đức Thế Tôn đã nói: '**Này Ānanda, hầu hết…**' Trong lời ấy, **hầu hết**: điều này ngài đã nhắc đến những chúng sanh vô tưởng và các vị Thiên Vô Sắc bị lờ đi. **Không được chạm đến**: Không đụng đến hoặc không chạm đến. Được biết chỗ gần kề đức Thế Tôn chư Thiên có uy lực lớn đã hóa hiện bản ngã vi tế đứng trong hư không ngang bằng đỉnh đầu một cọng tóc thành nhóm mười vị. Phía trước nhóm mười vị ấy có nhóm hai mươi vị. Phía trước nhóm hai mươi vị ấy có nhóm ba mươi vị. Phía trước nhóm ba mươi vị ấy có nhóm bốn mươi vị. Phía trước nhóm bốn mươi vị có nhóm năm mươi vị. Phía trước nhóm năm mươi vị ấy có nhóm sáu mươi vị, họ chen lấn nhau bằng tay, bằng chân, hoặc bằng vải vóc, không có lý do cần nói rằng "hãy tránh đi, chớ chen lấn." Các vị Thiên nhân cũng giống với điều đã nói rằng: "Này Sārīputta, các Thiên nhân ấy mười vị, hai mươi vị, ba mươi vị, bốn mươi vị, năm mươi vị, hay sáu mươi vị đã đứng trên hư không dầu chỉ đỉnh đầu của cây kim nhọn chạm vào, không chen chút lẫn nhau." **Che khuất**: đứng che khuất. Được biết rằng trưởng lão thân hình to lớn tựa như con voi, mặc y làm bằng vải dơ bị quăng bỏ nhìn trông có vẻ vô cùng to lớn.

Tathāgataṃ dassanāyā*ti bhagavato mukhaṃ daṭṭhuṃ alabhamānā evaṃ ujjhāyiṃsu. Kiṃ pana tā theraṃ vinivijjha passituṃ na sakkontīti? Āma, na sakkonti. devatā hi puthujjane vinivijjha passituṃ sakkonti, na khīṇāsave. Therassa ca mahesakkhatāya tejussadatāya upagantumpi na sakkonti. Kasmā pana therova tejussado, na aññe arahantoti? yasmā kassapabuddhassa cetiye ārakkhadevatā ahosi.*

Để chiêm ngưỡng Như Lai: các vị Thiên khi không nhìn thấy gương mặt của đức Thế Tôn mới quở trách như vậy. Vậy các vị thiên nhân ấy không thể nhìn xuyên qua trưởng lão chăng? Phải rồi, không thể. Những vị Thiên ấy có thể nhìn xuyên qua các Phàm nhân nhưng không thể nhìn xuyên qua các vị Lậu Tận và cũng không thể đến gần. Bởi vì trưởng lão có đại oai lực, có đại quyền lực. Tại sao trưởng lão có đại oai lực, còn người khác không phải là bậc A-ra-hán? Bởi vì ngài là chư Thiên hộ trì ở trong bảo điện của đức Phật Kassapa.

Vipassimhi kira sammāsambuddhe parinibbute ekagghanasuvaṇṇakkhandhasadisassa dhātusarīrassa ekameva cetiyaṃ akaṃsu, dīghāyukabuddhānañhi ekameva cetiyaṃ hoti. Taṃ manussā ratanāyāmāhi vidatthivitthatāhi dvaṅgulabahalāhi[1447] *suvaṇṇiṭṭhakāhi haritālena ca manosilāya ca*

[1447] Aṭṭhaṅgulabahalāhi (Syā)

mattikākiccaṃ tilateleneva udakakiccaṃ sādhetvā yojanappamāṇaṃ uṭṭhapesuṃ. Tato bhummā devatā yojanappamāṇaṃ, tato ākāsaṭṭhakadevatā, tato uṇhavalāhakadevatā, tato abbhavalāhakadevatā, tato cātumahārājikā devatā, tato tāvatiṃsā devatā yojanappamāṇaṃ uṭṭhapesunti evaṃ sattayojanikaṃ cetiyaṃ ahosi. Manussesu mālāgandhavatthādīni gahetvā āgatesu ārakkhadevatā gahetvā tesaṃ passantānaṃyeva cetiyaṃ pūjesi.

Kể rằng khi bậc Chánh đẳng Chánh giác Vipassī viên tịch Niết Bàn tất cả mọi người đã cùng nhau xây dựng một bảo điện chứa đựng xá-lợi tương tự như một khối vàng đặc. Thật vậy, đức Phật có tuổi thọ lâu dài chỉ có một ngôi bảo điện mọi người sử dụng tấm ngói dài một khuỷu tay, rộng hai gang tay, dày tám lóng tay xây dựng ngôi bảo điện ấy gắn liền với đá màu đỏ và với đá màu đen thay thế đất hòa trộn với dầu mè thay thế nước rồi thiết lập khoảng chừng một do-tuần. Từ đó, chư Thiên địa cầu cũng (thiết lập) một do-tuần, sau đó chư Thiên hư không, tiếp đến chư Thiên thuộc loại mây nóng, kế đến chư Thiên mây sấm, tiếp theo Tứ Đại Thiên Vương, tiếp đó chư Thiên cõi trời Tam Thập Tam cũng thiết lập một do-tuần. Ngôi bảo điện có 7 do tuần theo cách như thế. Khi mọi người cầm tràng hoa, vật thơm và vải vóc v.v, đến, các chư Thiên hộ trì cũng cùng nhau cầm bông hoa đến lễ bái ngôi bảo điện mặc cho những người ấy nhìn thấy.

Tadā ayaṃ thero brāhmaṇamahāsālo hutvā ekaṃ pītakaṃ vatthaṃ ādāya gato. Devatā tassa hatthato vatthaṃ gahetvā cetiyaṃ pūjesi. Brāhmaṇo taṃ disvā pasannacitto "ahampi anāgate evarūpassa buddhassa cetiye ārakkhadevatā homī"ti patthanaṃ katvā tato cuto devaloke nibbatti. Tassa devaloke ca manussaloke ca saṃsarantasseva kassapo bhagavā loke uppajjitvā parinibbāyi. Tassāpi ekameva dhātusarīraṃ ahosi. Taṃ gahetvā yojanikaṃ cetiyaṃ kāresuṃ. So tattha ārakkhadevatā hutvā sāsane antarahite sagge nibbattitvā amhākaṃ bhagavato kāle tato cuto mahākule paṭisandhiṃ gahetvā nikkhamma pabbajitvā arahattaṃ patto. Iti cetiye ārakkhadevatā hutvā āgatattā thero tejussadoti veditabbo.

Khi ấy, trưởng lão này là Bà-la-môn đại phú hào đã cầm lấy một tấm y vàng đi. Vị Thiên đã thọ nhận tấm y từ tay của Bà-la-môn ấy đi đến để lễ bái ngôi bảo điện. Sau khi Bà-la-môn nhìn thấy điều ấy cũng có tâm tịnh tín thiết lập sự mong muốn rằng: "Vào thời vị lai, ngay cả ta cũng sẽ là vị Thiên hộ trì ở ngôi bảo điện của đức Phật có hình thức như vậy," chết từ bản ngã ấy tái sanh vào Thiên giới. Khi Bà-la-môn ấy du hành ở nhân giới và Thiên giới, đức Thế Tôn Kassapa đã hiện khởi ở thế giới rồi viên tịch Niết Bàn. Xá-lợi của ngài cũng chỉ có ở một nơi. Mọi người đã cung thỉnh xá-lợi ấy cho xây dựng bảo điện một do tuần. Bà-la-môn là vị Thiên bảo hộ trong bảo tháp ấy, khi bậc Đạo Sư biến mất, đã hóa sanh vào Thiên giới trong thời kỳ của đức Thế Tôn của chúng ta tử từ Thiên giới ấy đã hạ sanh vào một đại gia tộc, sau khi xuất gia đã

chứng đắc quả vị A-ra-hán. Nên biết rằng trưởng lão có đại uy lực do từng là vị Thiên bảo hộ ở ngôi bảo điện ấy bằng cách như vậy.

***Devatā, ānanda, ujjhāyantī**ti iti ānanda, devatā ujjhāyanti, na mayhaṃ puttassa aññaṃ koci doso atthīti dasseti.*

Này Ānanda, các vị Thiên nhân phàn nàn: Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: này Ānanda, các vị Thiên nhân phàn nàn, không phải con trai ta có lỗi lầm gì khác?

*201. **Kathaṃbhūtā pana, bhante**ti kasmā āha? Bhagavā tumhe — "devatā ujjhāyantī"ti vadatha, kathaṃ bhūtā pana tā tumhe manasi karotha, kiṃ tumhākaṃ parinibbānaṃ adhivāsentīti pucchati. Atha bhagavā — "nāhaṃ adhivāsanakāraṇaṃ vadāmī"ti tāsaṃ anadhivāsanabhāvaṃ dassento santānandātiādimāha.*

201. Tại sao đại đức Ānanda lại đáp rằng: "Bạch ngài, các Thiên nhân như thế nào mới lưu tâm ngài?" - Kính bậc đức Thế Tôn ngài nói rằng: "các vị Thiên nhân phàn nàn", - Vậy các vị Thiên nhân ấy như thế nào? mới để tâm ngài, - Để can ngăn việc viên tích Niết Bàn của ngài sao? - Vậy thì đức Thế Tôn khi thuyết giảng thực tính không thể can ngăn của các vị Thiên nhân ấy (rằng) "Ta không nói đến lý do của việc can ngăn nên đã nói rằng: "**Này Ānanda, có hạng Thiên nhân…**"

*Tattha **ākāse pathavīsaññiniyo**ti ākāse pathaviṃ māpetvā tattha pathavīsaññiniyo. **Kandantī**ti rodanti. **Chinnapātaṃ papatantī**ti majjhe chinnā viya hutvā yato vā tato vā papatanti. **Āvaṭṭantī**ti āvaṭṭantiyo patitaṭṭhānameva āgacchanti. **Vivaṭṭantī**ti patitaṭṭhānato parabhāgaṃ vaṭṭamānā gacchanti. Apica dve pāde pasāretvā sakiṃ purato sakiṃ pacchato sakiṃ vāmato sakiṃ dakkhiṇato saṃparivattamānāpi — "āvaṭṭanti vivaṭṭantī"ti vuccanti. **Santānanda, devatā pathaviyaṃ pathavīsaññiniyo**ti pakatipathavī kira devatā dhāretuṃ na sakkoti. Tattha hatthako brahmā viya devatā osīdanti. Tenāha bhagavā — "Oḷārikaṃ hatthaka, attabhāvaṃ abhinimmināhī"ti[1448]. Tasmā yā devatā pathaviyaṃ pathaviṃ māpesuṃ, tā sandhāyetaṃ vuttaṃ — "pathaviyaṃ pathavīsaññiniyo"ti.*

Trong câu ấy **ở không gian có sự lầm tưởng (không gian) là địa giới**: hóa hiện địa giới ở không gian có sự lầm tưởng không gian ấy là địa giới. **Than khóc**: khóc lóc. **Ngã xuống như hai chân bị chặt đứt**: ngã xuống tựa như bị chặt đứt nửa người. **Lăn lộn**: ngã xuống lăn lại từ chỗ ngã xuống. **Lộn lại**: ngã xuống lăn đi đến chỗ khác từ chỗ bị ngã. Và hơn nữa, ngã xuống lăn về phía trước, phía sau, bên trái, bên phải, đều được gọi là "lăn qua, lộn lại." **Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở không gian có sự lầm tưởng (không gian) là địa giới**: Kể rằng các vị Thiên nhân không thể giữ thăng bằng trên mặt đất thông thường. Các vị thiên nhân chìm vào quả địa cầu ấy giống như Phạm

[1448] a. ni. 3.128

Thiên Hatthaka. Vì lý do ấy đức Thế Tôn mới nói rằng: "Này Hatthaka, hãy hóa thành một bản thể thô." Do đó, ngài đề cập đến những vị Thiên hóa thành địa giới trong địa giới, mới nói rằng: "Các vị Thiên nhân có sự lầm tưởng địa giới là địa giới".

***Vītarāgā**ti pahīnadomanassā silāthambhasadisā anāgāmikhīṇāsavadevatā.*

Đã xa lìa luyến ái: các vị Thiên nhân là bậc Thánh Bất Lai và bậc Lậu Tận có thọ ưu đã được đoạn trừ tựa như cột trụ đá.

Giảng Về Bốn Nơi Động Tâm

*202. **Vassaṃvuṭṭhā**ti buddhakāle kira dvīsu kālesu bhikkhū sannipatanti upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya kammaṭṭhānaggahaṇatthaṃ, vuṭṭhavassā ca gahitakammaṭṭhānānuyogena nibbattitavisesārocanatthaṃ. Yathā ca buddhakāle, evaṃ tambapaṇṇidīpepi apāragaṅgāya[1449] bhikkhū lohapāsāde sannipatiṃsu, pāragaṅgāya[1450] bhikkhū tissamahāvihāre. Tesu apāragaṅgāya bhikkhū saṅkārachaḍḍakasammajjaniyo gahetvā āgantvā mahāvihāre sannipatitvā cetiye sudhākammaṃ katvā — "Vuṭṭhavassā āgantvā lohapāsāde sannipatathā"ti[1451] vattaṃ katvā phāsukaṭṭhānesu vasitvā vuṭṭhavassā āgantvā lohapāsāde pañcanikāyamaṇḍale, yesaṃ pāḷi paguṇā, te pāḷiṃ sajjhāyanti. Yesaṃ aṭṭhakathā paguṇā, te aṭṭhakathaṃ sajjhāyanti. Yo pāḷiṃ vā aṭṭhakathaṃ vā virādheti, taṃ — "kassa santike tayā gahitan"ti vicāretvā ujuṃ katvā gāhāpenti. Pāragaṅgāvāsinopi tissamahāvihāre evameva karonti. Evaṃ dvīsu kālesu sannipatitesu bhikkhūsu ye pure vassūpanāyikāya kammaṭṭhānaṃ gahetvā gatā visesārocanatthaṃ āgacchanti, evarūpe sandhāya "pubbe bhante vassaṃvuṭṭhā"tiādimāha.*

202. **Đã trải qua mùa an cư**: Được biết rằng vào thời kỳ đức Phật hội chúng tỳ khưu tụ hội 2 lần là khi vào mùa an cư đang đến gần để thọ nhận đề mục nghiệp xứ, ra mùa an cư để nói về ân đức đặc biệt được sanh lên do việc thường xuyên thực hành đề mục nghiệp xứ đã được thọ nhận. Và vào thời kỳ đức Phật thế nào, ngay cả trên hòn đảo Tambapaṇṇi cũng như thế ấy, các vị tỳ khưu an trú ở phía bên kia của dòng sống Gaṅgā hội họp ở Lohapāsāda, luôn cả các vị tỳ khưu ở bờ còn lại của dòng sông Gaṅgā hội họp ở Đại Tịnh Xá Tissa. Trong hai nhóm tỳ khưu ấy, các vị tỳ khưu sống ở bờ bên kia sông Gaṅgā đã cầm lấy chổi để quét rác rồi hội họp lại ở Đại Tịnh Xá, trát vữa bảo điện, ra mùa an cư cũng đến hội họp ở Lohapāsāda thực hành phận sự ở chỗ được thoải mái, ra mùa an cư đã đến trường học Ngũ Bộ, thuộc lòng Pāḷī nào, trì tụng Pāḷī đó, thuộc lòng Chú Giải nào, trì tụng Chú Giải đó. Xem xét đến vị tỳ khưu nào học Pāḷī hoặc Chú

[1449] Aparagaṅgāya (Syā, Ka)
[1450] Paragaṅgāya (Syā, Ka)
[1451] Sannipatitvā (Syā)

Giải bị thiếu sót "ngài học tập ở trú xứ của ai?" rồi cho nắm giữ lại một cách ngay thẳng. Còn vị tỳ khưu sống ở bờ còn lại của sông Gaṅgā cũng tụ hội trong Đại Tịnh Xá Tissa cũng tương tự y như thế. Hai nhóm tỳ khưu tụ hội vào hai lần như vậy, những vị tỳ khưu nào học tập đề mục nghiệp xứ trước khi vào mùa an cư rồi trở lại nói ân đức đặc biệt, ngài muốn đề cập đến vị tỳ khưu có hình thức như thế nên mới nói rằng: "**Trước đây, bạch Ngài, các vị tỳ khưu đã trải qua mùa an cư…**"

***Manobhāvanīye**ti manasā bhāvite sambhāvite. ye vā mano manaṃ bhāventi vaḍḍhenti rāgarajādīni pavāhenti, evarūpeti attho. Thero kira vattasampanno mahallakaṃ bhikkhuṃ disvā thaddho hutvā na nisīdati, paccuggamanaṃ katvā hatthato chattañca pattacīvarañca gahetvā pīṭhaṃ papphoṭetvā deti, tattha nisinnassa vattaṃ katvā senāsanaṃ paṭijaggitvā deti. Navakaṃ bhikkhuṃ disvā tuṇhībhūto na nisīdati, samīpe ṭhatvā vattaṃ karoti. So tāya vattapaṭipattiyā aparihāniṃ patthayamāno evamāha.*

Người tu tập tâm: đã tu tập, đã rèn luyện bởi ý. Giải thích rằng những vị nào tu tập, tăng trưởng tâm ý thả trôi phiền não tựa như bụi bẩn ái luyến v.v, vị tỳ khưu có hình thức như thế. Kể rằng vị trưởng lão đầy đủ tánh hạnh gặp vị tỳ khưu già không ương ngạnh đang ngồi, đi ra tiếp đón nhận lấy dù, bình bát, y phục và sắp đặt chỗ ngồi cúng dường, khi ngài ngồi ở nơi đó cũng làm các bổn phận sắp đặt chỗ trú ngụ cúng dường. Gặp vị tân tỳ khưu cũng không ngồi im lặng, đã đứng ở chỗ không xa làm phận sự. Vị ấy ước muốn sự không suy hoại của việc thực hành phận sự đã nói như vậy.

*Atha bhagavā — "ānando manobhāvanīyānaṃ dassanaṃ na labhissāmī"ti cinteti, Handassa, manobhāvanīyānaṃ dassanaṭṭhānaṃ ācikkhissāmi, yattha vasanto ito cito ca anāhiṇḍitvāva lacchati manobhāvanīye bhikkhū dassanāyāti cintetvā **cattārimānī**tiādimāha.*

Khi ấy đức Thế Tôn suy tư: "Ānanda (nghĩ rằng) ta sẽ không có cơ hội để gặp các vị tỳ khưu khả kính". Thôi được rồi, ta sẽ nói địa điểm để gặp vị tỳ khưu khả kính cho ngươi, nơi ngươi sống không cần đi tới đi lui cũng sẽ được gặp các vị tỳ khưu khả kính, nên đã nói rằng: "**Bốn địa điểm này…**"

*Tattha **saddhassā**ti buddhādīsu pasannacittassa vattasampannassa, yassa pāto paṭṭhāya cetiyaṅgaṇavattādīni sabbavattāni katāneva paññāyanti. **Dassanīyānī**ti dassanārahāni dassanatthāya gantabbāni. **Saṃvejanīyānī**ti saṃvegajanakāni. **Ṭhānānī**ti kāraṇāni, padesaṭhānāneva vā.*

Ở đó, **có đức tin**: tất cả mọi phận sự có phận sự quét dọn sân của bảo tháp v.v, mà ngươi đã làm từ sáng sớm, hiện hữu cùng con trai gia đình danh giá có tâm tịnh tín đối với đức Phật v.v, người hoàn thành phận sự. **Là nơi đáng được chiêm bái**: đáng

được chiêm bái, là xứng đáng đi đến để chiêm ngưỡng. **Đem lại sự động tâm**: khởi lên sự động tâm. **Địa điểm**: lý do, hoặc địa phận, địa điểm.

***Ye hi kecī**ti idaṃ cetiyacārikāya satthakabhāvadassanatthaṃ vuttaṃ. Tattha **cetiyacārikaṃ āhiṇḍantā**ti ye ca tāva tattha tattha cetiyaṅgaṇaṃ sammajjantā[1452], āsanāni dhovantā[1453] bodhimhi udakaṃ siñcantā āhiṇḍanti, tesu vattabbameva natthi asukavihāre "cetiyaṃ vandissāmā"ti nikkhamitvā pasannacittā antarā kālaṅkarontāpi anantarāyena sagge patiṭṭhahissanti yevāti dasseti.*

Bất cứ những người nào: điều này ngài nói để thuyết đến cuộc hành hương đến các bảo tháp (là) có lợi ích. Ở đó, **thăm viếng hành hương các bảo tháp**: ngài thuyết rằng trước hết những vị nào quét dọn sân của bảo tháp ở chỗ này ở chỗ nọ, rửa sạch các chỗ ngồi (các sàng tọa), tưới nước ở cây Bồ Đề trong lúc thăm viếng thì các vị ấy không cần phải nói đến, sau khi đi khỏi nghĩ rằng: "chúng ta sẽ đi đảnh lễ bảo tháp" ở tịnh xá kia, có tâm tịnh tín dù mệnh chung ngay trong lúc ấy cũng sẽ sanh vào Thiên giới không gặp chướng ngại.

Giảng về các câu hỏi của Ānanda

*203. **Adassanaṃ, ānandā**ti yadetaṃ mātugāmassa adassanaṃ, ayamettha uttamā paṭipattīti dasseti. Dvāraṃ pidahitvā senāsane nisinno hi bhikkhu āgantvā dvāre ṭhitampi mātugāmaṃ yāva na passati, tāvassa ekaṃseneva na lobho uppajjati, na cittaṃ calati. Dassane pana satiyeva tadubhayampi assa. tenāha — "**adassanaṃ ānandā**"ti. **Dassane bhagavā sati katha**nti bhikkhaṃ gahetvā upagataṭṭhānādīsu dassane sati kathaṃ paṭipajjitabbanti pucchati. Atha bhagavā yasmā khaggaṃ gahetvā — "sace mayā saddhiṃ ālapasi, ettheva te sīsaṃ pātessāmī"ti ṭhitapurisena vā, "sace mayā saddhiṃ ālapasi, ettheva te maṃsaṃ murumurāpetvā[1454] khādissāmī"ti ṭhitayakkhiniyā vā ālapituṃ varaṃ. Ekasseva hi attabhāvassa tappaccayā vināso hoti, na apāyesu apariccchinnadukkhānubhavanaṃ. Mātugāmena pana ālāpasallāpe sati vissāso hoti, vissāse sati otāro hoti, otiṇṇacitto sīlabyasanaṃ patvā apāyapūrako hoti; Tasmā anālāpoti āha. Vuttampi cetaṃ —*

203. **Này Ānanda, (như là) có sự không nhìn thấy**: ngài chỉ ra rằng: sự không nhìn thấy người nữ, ở đây, điều này là cách xử sự thích hợp. Thật vậy, vị tỳ khưu mở cửa ngồi trên chỗ ngồi khi nào không nhìn thấy người nữ người nữ đến đứng ở cửa, khi ấy vị tỳ khưu ấy không khởi lên tham ái, tâm không lay động một cách trọn vẹn. Nhưng khi nhìn thấy thì cả hái điều ấy có thể có. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói – "**Này Ānanda,**

[1452] Sammajjitvā (Ka)
[1453] Dhovanti (Ka)
[1454] Paṭapaṭāpetvā (Sī)

(như là) có sự không nhìn thấy". **Khi có sự nhìn thấy, bạch đức Thế Tôn, nên xử sự thế nào?**: Đại đức Ānanda hỏi rằng: khi có sự nhìn thấy ở nơi mà vị tỳ khưu thọ nhận đồ ăn khất thực v.v, vị tỳ khưu nên cư xử như thế nào? Khi ấy, đức Thế Tôn nói rằng: người đàn ông cầm lấy con dao nói rằng: "Nếu ngài nói với tôi, tôi sẽ chặt đầu ngài ngay tại chỗ này" hoặc nữ Dạ-xoa đứng nói rằng: "Nếu ngài nói với tôi, tôi sẽ lóc thịt ngài nhai ăn ngay tại chỗ này". Thật vậy, sự tiêu tan do duyên ấy chỉ thuộc về của một bản ngã, không phải chịu đựng đau khổ mà không thể xác định trong các khổ cảnh. Còn khi có cuộc trò chuyện trao đổi với người nữ, sự thân thuộc tồn tại, khi có sự thân thuộc thì đạo lộ tồn tại, vị tỳ khưu có tâm bị tham ái chi phối dẫn đến sự tiêu tan của giới hạnh lãnh chịu đầy (khổ đau) trong địa ngục. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng: "**(nên có) sự không trò chuyện**". Vấn đề này cũng đã được ngài nói rằng:

"Sallape asihatthena, pisācenāpi sallape.

Āsīvisampi āsīde, yena daṭṭho na jīvati.

Na tveva eko ekāya, mātugāmena sallape"ti.[1455]

***Ālapantena panā**ti sace mātugāmo divasaṃ vā pucchati, sīlaṃ vā yācati, dhammaṃ vā sotukāmo hoti, pañhaṃ vā pucchati, tathārūpaṃ vā panassa pabbajitehi kattabbakammaṃ hoti, evarūpe kāle anālapantaṃ "mūgo ayaṃ, badhiro ayaṃ, bhutvāva baddhamukho nisīdatī"ti vadati, tasmā avassaṃ ālapitabbaṃ hoti. Evaṃ ālapantena pana kathaṃ paṭipajjitabbanti pucchati. Atha bhagavā — "etha tumhe, bhikkhave, mātumattīsu mātucittaṃ upaṭṭhapetha, bhaginimattīsu bhaginicittaṃ upaṭṭhapetha, dhītumattīsu dhītucittaṃ upaṭṭhapethā"ti*[1456] *imaṃ ovādaṃ sandhāya sati, ānanda, upaṭṭhapetabbāti āha.*

> Nói chuyện với người có kiếm ở trong tay, nói chuyện với ác quỷ. Ngồi thật gần với loài rắn độc, người bị người có kiếm trong tay, ác quỷ, con rắn có nọc độc cắn liền mệnh chung; vị tỳ khưu nói chuyện với nữ nhân một nam với một nữ cũng không có mạng sống tương tự.

Vậy khi có sự nói chuyện: Nếu như người nữ hỏi ngày xin giới, muốn lắng nghe pháp, hỏi câu hỏi, hoặc công việc mà bậc xuất gia cần phải làm đối với người nữ ấy, người nữ ấy sẽ nói cùng vị tỳ khưu không nói vào thời gian có hình thức như thế rằng: "Vị này bị câm, vị này bị điếc, thọ dụng xong lại ngồi ngậm miệng," vì thế, vị tỳ khưu phải nói sự thật. Đại đức Ānanda hỏi rằng: bạch ngài vị tỳ khưu khi có sự nói chuyện như vậy nên cư xử như thế nào? Khi ấy đức Thế Tôn đề cập đến lời giáo huấn rằng: "Hãy đến, này các tỳ khưu, đối với những người chỉ là mẹ, hãy an trú tâm người mẹ.

[1455] a. ni. 5.55
[1456] saṃ. ni. 4.127

Đối với những người chỉ là chị, hãy an trú tâm người chị. Đối với người chỉ là con gái, hãy an trú tâm người con gái', nên mới nói rằng: Này Ānanda, niệm nên được thiết lập..

204. ***Abyāvaṭā****ti atantibaddhā nirussukkā hotha.* ***Sāratthe****[1457]* ***ghaṭathā****ti uttamatthe arahatte ghaṭetha.* ***Anuyuñjathā****ti tadadhigamāya anuyogaṃ karotha.* ***Appamattā****ti tattha avippamuṭṭhasatī. Vīriyātāpayogena ātāpino. Kāye ca jīvite ca nirapekkhatāya pahitattā pesitacittā viharatha.*

204. **Chớ quan tâm**: không liên quan đến, không lưu ý đến. **Hãy gắng sức cho mục đích của mình**: Cố gắng trong quả vị A-ra-hán là lợi ích tối thượng. **Hãy gắn bó**: hãy gắn bò thường xuyên nhằm mục đích chứng đắc quả vị A-ra-hán ấy. **Không xao lãng**: ở đây sống không xa rời niệm. Có nhiệt tâm bởi gắn liền với pháp thiêu đốt phiền não là sự tinh tấn. **Có bản tánh cương quyết**: có tâm chuyên hướng bởi vì là người không tha thiết thân và mạng sống.

205. ***Kathaṃ pana, bhante****ti tehi khattiyapaṇḍitādīhi kathaṃ paṭipajjitabbaṃ. addhā maṃ te paṭipucchissanti — "Kathaṃ, bhante, ānanda tathāgatassa sarīre paṭipajjitabban"ti; "tesāhaṃ kathaṃ paṭivacanaṃ demī"ti pucchati.* ***Ahatena vatthenā****ti navena kāsikavatthena.* ***Vihatena kappāsenā****ti supothitena kappāsena. kāsikavatthañhi sukhumattā telaṃ na gaṇhāti, kappāso pana gaṇhāti. tasmā "vihatena kappāsenā"ti āha.* ***Āyasāyā****ti sovaṇṇāya. sovaṇṇañhi idha "ayasan"ti adhippetaṃ.*

205. **Bạch Ngài, nên xử sự thế nào?**: Đại đức Ānanda hỏi rằng những người ấy có Sát-đế-lỵ là bậc trí v.v, nên xử sự như thế nào? Chắc chắn họ sẽ hỏi tôi rằng – "Thưa ngài Ānanda, nên xử sự thân xác của đức Như Lai như thế nào?" "Con sẽ trả lời như thế nào?" **Bằng lớp vải mới**: Tấm vải mới được sản xuất ở xứ Kāsī. **Bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải**: Với tấm vải được dệt kỹ lưỡng, tấm vải được sản xuất ở xứ Kāsī, không thấm dầu bởi vì chất liệu mịn màn, còn vải bông gòn thấm. Vì thế ngài mới nói rằng: "bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải". **Máng làm bằng sắt**: gồm cả máng làm bằng vàng. Thật vậy, máng làm bằng vàng, ở đây muốn đề cập đến "ayasaṃ".

Nói đến những người xứng đáng bảo tháp

206. ***Rājā cakkavattī****ti ettha kasmā bhagavā agāramajjhe vasitvā kālaṅkatassa raññho thūpārahataṃ[1458] anujānāti, na sīlavato puthujjanassa bhikkhussāti? Anacchariyattā. puthujjanabhikkhūnañhi thūpe anuññāyamāne tambapaṇṇidīpe tāva thūpānaṃ okāso na bhaveyya, tathā aññesu ṭhānesu. tasmā "anacchariyā te bhavissantī"ti nānujānāti. Rājā cakkavattī ekova nibbattati, tenassa thūpo acchariyo*

[1457] Sadatthe (Syā)
[1458] Thūpakaraṇaṁ (Syā)

hoti. Puthujjanasīlavato pana parinibbutabhikkhuno viya mahantampi sakkāraṃ kātuṃ vaṭṭatiyeva.

206. Vị Chuyển Luân Vương: Tại sao đức Thế Tôn cho phép xây dựng bảo tháp đối với vua sống ở giữa ngôi làng đã băng hà, không cho phép đối với vị tỳ khưu phàm nhân có giới hạnh? Bởi vì không được xem là điều kỳ diệu. Thật vậy, khi cho phép xây dựng bảo tháp đối với vị tỳ khưu phàm nhân cũng không có chỗ dành cho các bảo tháp ở trên đào Tambapaṇṇi, ở những chỗ khác cũng tương tự. Vì thế, "những bảo tháp ấy không được xem là kỳ diệu" nên mới không cho phép. Vua Chuyển Luân được sanh lên chỉ có một, vì thế bảo tháp của vị ấy được xem là kỳ diệu. Còn đối với vị tỳ khưu phàm nhân có giới tỏ lòng thành kính dù to lớn, như vị tỳ khưu viên tịch Niết Bàn hoàn toàn xứng đáng.

Nói về các pháp kỳ diệu của trưởng lão Ānanda

*207. **Vihāranti** idha maṇḍalamālo vihāroti adhippeto, taṃ pavisitvā. **Kapisīsa**nti dvārabāhakoṭiyaṃ ṭhitaṃ aggaḷarukkhaṃ. **Rodamāno aṭṭhāsī**ti so kirāyasmā cintesi — "satthārā mama saṃvegajanakaṃ vasanaṭṭhānaṃ kathitaṃ, cetiyacārikāya sātthakabhāvo kathito, mātugāme paṭipajjitabbapañho vissajjito, attano sarīre paṭipatti akkhātā, cattāro thūpārahā kathitā, dhuvaṃ ajja bhagavā parinibbāyissatī"ti, tassevaṃ cintayato balavadomanassaṃ uppajji. Athassa etadahosi — "bhagavato santike rodanaṃ nāma aphāsukaṃ, ekamantaṃ gantvā sokaṃ tanukaṃ karissāmī"ti, so tathā akāsi. tena vuttaṃ — "rodamāno aṭṭhāsī"ti.*

207. Còn mái che tròn được đề cập là tịnh xá trong từ '**tịnh xá**' này, sau khi đi vào tịnh xá. **Thanh ngang của cánh cửa**: Thanh gỗ để làm cái chốt cửa được đặt cố định ở đầu tay cửa. **Đã đứng khóc lóc**: Kể rằng ngài Ānanda nghĩ như vầy – "Bậc Đạo Sư nói đến các địa điểm làm khởi lên sự động tâm cho ta, nói đến việc hành hương ở các bảo điện có lợi ích, trả lời vấn đề nên xử sự đối với người nữ, nói đến cách xử sự đối với thân xác của ngài, nói đến bốn hạng xứng đáng bảo tháp, hôm nay chắc chắn đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn", khi ngài nghĩ như vậy đã khởi lên nỗi đau buồn dữ dội. Khi ấy, ngài suy tư như vầy – "Sự khóc lóc ở gần chỗ đức Thế Tôn là sự bất tiện, ta sẽ đi đến một chỗ khác, giảm bớt nỗi đau buồn," ngài đã làm như thế. Vì thế ngài mới nói rằng: "đã đứng khóc lóc".

***Ahañca vatamhī**ti ahañca vata amhi, ahaṃ vatamhītipi pāṭho. **Yo mama anukampako**ti yo maṃ anukampati anusāsati, sve dāni paṭṭhāya kassa mukhadhovanaṃ dassāmi, kassa pāde dhovissāmi, kassa senāsanaṃ paṭijaggissāmi, kassa pattacīvaraṃ gahetvā vicarissāmīti bahuṃ vilapi. **Āmantesī**ti bhikkhusaṅghassa antare theraṃ adisvā āmantesi.*

Ahañca vatamhi tách thành ahañca vata amhi (Ôi! ta vẫn là…). Pāḷī 'ahaṃ vatamhi' như vầy cũng có. **Người có sự thương xót đến ta**: Người nào có sự thương xót dạy dỗ ta. Nói rất nhiều rằng: kể từ ngày mai ngay bây giờ ta sẽ dâng nước rửa mặt cho ai? Ta sẽ rửa chân cho ai? Ta sẽ dọn dẹp vệ sinh chỗ ở cho ai? Ta sẽ tiếp nhận bình bát và y phục của ai, đi du hành? **Đã bảo**: Không nhìn thấy trưởng lão trong khoảng thời gian đó nên mới bảo.

***Mettena kāyakammenā**ti mettacittavasena pavattitena mukhadhovanadānādikāyakammena. **Hitenā**ti hitavuddhiyā katena. **Sukhenā**ti sukhasomanasseneva katena, na dukkhinā dummanena hutvāti attho. **Advayenā**ti dve koṭṭhāse katvā akatena. yathā hi eko sammukhāva karoti na parammukhā, eko parammukhāva karoti na sammukhā evaṃ vibhāgaṃ akatvā katenāti vuttaṃ hoti. **Appamāṇenā**ti pamāṇavirahitena. Cakkavāḷampi hi atisambādhaṃ, bhavaggampi atinīcaṃ, tayā kataṃ kāyakammameva bahunti dasseti.*

Với thân nghiệp từ ái: Với thân nghiệp như dâng nước rửa mặt v.v, được thực hành do mãnh lực của tâm từ. **Có lợi ích**: Được thực hiện để phát triển lợi ích. **Có an lạc**: Được thực hiện do tác động lạc và hỷ, nghĩa là không có khổ thân và khổ tâm. **Không hai lòng**: Không làm thành 2 phần, tức là chỉ làm ở trước mặt chứ không làm ở sau lưng, chỉ làm ở sau lưng chứ không làm ở trước mặt, làm không tách biệt như vậy (trước sau như một). **Không đo lường được**: không thể đo lường. Chỉ ra rằng thật vậy thế giới (trở nên) vô cùng chật hẹp, luôn cả cảnh giới tột cùng của hiện hữu cũng (trở nên) vô cùng thấp bé chính thân nghiệp mà ngài đã làm.

***Mettena vacīkammenā**ti mettacittavasena pavattitena mukhadhovanakālārocanādinā vacīkammena. Api ca ovādaṃ sutvā — "sādhu, bhante"ti vacanampi mettaṃ vacīkammameva. **Mettena manokammenā**ti kālasseva sarīrapaṭijagganaṃ katvā vivittāsane nisīditvā — "satthā arogo hotu, abyāpajjo sukhī"ti evaṃ pavattitena manokammena. **Katapuññosī**ti kappasatasahassaṃ abhinīhārasampannosīti dasseti. Katapuññosīti ca ettāvatā vissattho mā pamādamāpajji, atha kho padhānamanuyuñja. evañhi anuyutto khippaṃ hohisi anāsavo, dhammasaṅgītikāle arahattaṃ pāpuṇissasi. Na hi mādisassa katapāricariyā nipphalā nāma hotīti dasseti.*

Với khẩu nghiệp từ ái: với khẩu nghiệp như nói đến thời gian rửa mặt v.v, được thực hành do tác động của tâm từ. Thêm nữa, sau khi nghe lời giáo huấn đã nói "lành thay, thưa ngài" được liệt vào khẩu nghiệp từ ái. **Với ý nghiệp từ ái**: sau khi vệ sinh thân thể từ sáng sớm đã ngồi trên tọa cụ tĩnh tọa – "Mong cho bậc Đạo Sư hãy là người vô bệnh, không có khổ não, an lạc" với ý nghiệp thực hành như vậy. **Ngươi là người đã có tạo phước (trong quá khứ)**: Chỉ ra rằng ngươi là người đã thành tựu sự phát nguyện xuyên suốt một trăm ngàn kiếp. Và với câu 'ngươi là người đã có tạo phước

(trong quá khứ)' chỉ chừng ấy ngươi chớ nên xao lãng, sau đó hãy ra sức nỗ lực, thật vậy ngươi ra sức nỗ lực như thế thì ngươi sẽ mau chóng trở thành bậc Vô Lậu, sẽ thành tựu quả vị A-ra-hán vào lúc kết tập Giáo Pháp. Bởi vì sự hầu hạ mà ngươi đã thực hiện đối với đức Phật như ta là không vô ích.

208. Evañca pana vatvā mahāpathaviṃ pattharanto viya ākāsaṃ vitthārento viya cakkavāḷagiriṃ osārento[1459] viya sineruṃ ukkhipento viya mahājambuṃ khandhe gahetvā cālento viya āyasmato ānandassa guṇakathaṃ ārabhanto atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi. Tattha "yepi te, bhikkhave, etarahī"ti kasmā na vuttaṃ? aññassa buddhassa natthitāya. Eteneva cetaṃ veditabbaṃ — "yathā cakkavāḷantarepi aññho buddho natthī"ti. ***Paṇḍito****ti byatto.* ***Medhāvī****ti khandhadhātuāyatanādīsu kusalo.*

208. Hơn nữa, sau khi thuyết như vậy mới bắt đầu giảng về ân đức của bậc A-ra-hán tựa như lan truyền khắp đại địa cầu, tựa như lan tỏa khắp không trung, tựa như chạm đến đỉnh núi Cakkavāḷa, tựa như nâng lên đỉnh núi Suṇeru, tựa như nắm lấy thân cây Jambu to lớn rung lắc, khi ấy đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu. Ở đó, tại sao đức Thế Tôn không thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, những vị nào…cũng giống như ta có hiện nay" bởi vì không có vị Phật nào khác. Nên hiểu điều ấy bằng chính Pāḷī này – "Vị Phật khác giữa các thế giới là không có." **Sáng suốt**: sắc sảo. **Thông minh**: vị thông thạo về Uẩn - Giới - Xứ v.v.

209. ***Bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāyā****ti ye bhagavantaṃ passitukāmā theraṃ upasaṅkamanti, ye ca "āyasmā kirānando samantapāsādiko abhirūpo dassanīyo bahussuto saṅghasobhano"ti therassa guṇe sutvā āgacchanti, te sandhāya "bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamantī"ti vuttaṃ. Esa nayo sabbattha.* ***Attamanā****ti savanena no dassanaṃ sametīti sakamanā tuṭṭhacittā.* ***Dhamma****nti "kacci, āvuso, khamanīyaṃ, kacci yāpanīyaṃ, kacci yoniso manasikārena kammaṃ karotha, ācariyupajjhāye vattaṃ pūrethā"ti evarūpaṃ paṭisanthāradhammaṃ. tattha bhikkhunīsu — "kacci, bhaginiyo, aṭṭha garudhamme samādāya vattathā"ti idampi nānākaraṇaṃ hoti. Upāsakesu āgatesu "upāsaka, na te kacci sīsaṃ vā aṅgaṃ vā rujjati, arogā te puttabhātaro"ti na evaṃ paṭisanthāraṃ karoti. Evaṃ pana karoti — "kathaṃ upāsakā tīṇi saraṇāni pañca sīlāni rakkhatha, māsassa aṭṭha uposathe karotha, mātāpitūnaṃ upaṭṭhānavattaṃ pūretha, dhammikasamaṇabrāhmaṇe paṭijaggathā"ti. Upāsikāsupi eseva nayo.*

209. **Nếu tập thể tỳ khưu đi đến để gặp Ānanda**: Những người nào ước muốn yết kiến đức Thế Tôn, đi đến gặp trưởng lão và những người nào đến được nghe về ân đức của trưởng lão rằng "Nghe rằng ngài Ānanda tịnh tín toàn diện, có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, đa văn, chói sáng ở giữa hội chúng," ngài ám chỉ đến những người ấy mới nói rằng "Hội chúng tỳ khưu đến gặp Ānanda." Các đoạn kế tiếp cũng áp dụng cách

[1459] Ussādento (Syā), otārento (Ka)

thức này. **Được hoan hỷ**: có tâm vui vẻ, vui mừng do nhìn thấy điều hợp với sự lắng nghe. **Dhamma**: *Dhamma* là sự tiếp đãi có hình thức như vậy "Này hiền giả, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được thuận tiện không? Ngươi hãy thực hiện phận sự bằng tác ý đúng đường lối, hãy làm tròn phận sự đối với các vị thầy dạy học và thầy tế độ." Pháp là sự tiếp đãi ấy – "Này các sư tỷ, tám trọng pháp có được thực hành không?" chính điều này có sự khác biệt. Khi các nam cư sĩ đến không thực hiện sự tiếp đãi như vậy rằng "Này nam cư sĩ, ngươi không đau đầu hoặc các chi phần sao? Phải chăng con trai hoặc anh em trai của ngươi vô bệnh? Hơn nữa, thực hành như vậy – "Này các nam cư sĩ, các ngươi (đi đến) ba sự nương nhờ và thọ trì năm giới như thế nào, hãy thọ trì bát quan trai giới mỗi tháng, hãy thực hành bổn phận phụng dưỡng mẹ và cha, hãy xử sự đối với các Sa-môn và Bà-la-môn đúng pháp. Luôn cả các nữ cư sĩ cũng áp dụng cách thức này.

*Idāni ānandattherassa cakkavattinā saddhiṃ upamaṃ karonto **cattārome bhikkhave**tiādimāha. Tattha **khattiyā**ti abhisittā ca anabhisittā ca khattiyajātikā. Te kira — "rājā cakkavattī nāma abhirūpo dassanīyo pāsādiko ākāsena vicaranto rajjaṃ anusāsati dhammiko dhammarājā"ti tassa guṇakathaṃ sutvā "savanena dassanampi saman"ti attamanā honti. **Bhāsatī**ti kathento — "kathaṃ, tātā, rājadhammaṃ pūretha, paveṇiṃ rakkhathā"ti paṭisanthāraṃ karoti. Brāhmaṇesu pana — "kathaṃ ācariyā mante vācetha, kathaṃ antevāsikā mante gaṇhanti, dakkhiṇaṃ vā vatthāni vā kapilaṃ[1460] vā alatthā"ti paṭisanthāraṃ karoti. Gahapatīsu — "kathaṃ tātā, na vo rājakulato daṇḍena vā balinā vā pīḷā atthi, sammā devo dhāraṃ anupavecchati, sassāni sampajjantī"ti evaṃ paṭisanthāraṃ karoti. Samaṇesu — "kathaṃ, bhante, pabbajitaparikkhārā sulabhā, samaṇadhamme na pamajjathā"ti evaṃ paṭisanthāraṃ karoti.*

Bây giờ, khi làm ví dụ so sánh với vị Chuyên Luân Vương đối với trưởng lão Ānanda, ngài mới nói rằng: "**Này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở Ānanda.**" Trong câu đó, **Sát-đế-lỵ**: Dòng dõi Sát-đế-lỵ, vị được đăng quang và không được đăng quang. Được biết sau khi các vị Sát-đế-lỵ ấy nghe lời nói ca ngợi về đức hạnh của vị Chuyển Luân Vương rằng: "Vị Chuyển Luân Vương có vóc dáng đẹp, dễ nhìn, dễ thương, đi lại được trên hư không, trị vì vương quốc, là vị minh vương công chính" (tập thể ấy) được hoan hỷ "Việc nhìn thấy hợp với điều đã nghe". Trong khi thuyết giảng là '**Nói**' – thực hiện nói lời giao tiếp – "Cha ơi, như thế nào gọi là vương pháp? như thế nào gọi là gìn giữ truyền thống?". Còn đối với Bà-la-môn thực hiện nói lời giao tiếp rằng – "Thưa thầy như thế nào gọi là trì tụng chú thuật? Các vị đệ tử học tập chú thuật như thế nào? Hãy hướng vai phải nhiễu quanh, vải vóc hoặc con bò hồng." Đối với các gia chủ thực hiện nói lời giao tiếp như vầy rằng – "Cha ơi, các người không bị hành hạ bởi các hình phạt hoặc bằng thuế má từ hoàng tộc, phải chăng mưa rơi đúng

[1460] Kapilakaṁ (Syā)

thời? Phải chăng lúa thóc đầy đủ?" Đối với các vị Sa-môn thực hiện lời nói giao tiếp như vầy rằng – "Thưa ngài, vật dụng cần thiết đối với vị xuất gia dễ dàng nhận được như thế nào? Các ngài chớ xao lãng trong Sa-môn Pháp.

Chỉ bảo về Kinh Mahāsudassana

210. ***Khuddakanagarake****ti nagarapatirūpake sambādhe khuddakanagarake.* ***Ujjaṅgalanagarake****ti visamanagarake.* ***Sākhānagarake****ti yathā rukkhānaṃ sākhā nāma khuddakā honti, evameva aññesaṃ mahānagarānaṃ sākhāsadise khuddakanagarake.* ***Khattiyamahāsālā****ti khattiyamahāsārappattā mahākhattiyā. Esa nayo sabbattha.*

210. **Tại thị tứ nhỏ bé**: thành phố nhỏ bé chật hẹp, là thành phố cần phải phát triển. **Tại thị tứ cằn cỗi**: ở thành phố không bằng phẳng. **Tại thị tứ vùng ven**: ở thành phố nhỏ bé tựa như một nhánh của thành phố lớn khác, như một nhánh nhỏ của các thân cây. **Sát-đế-lỵ có thế lực**: các Sát-đế-lỵ lớn đã trở thành các vị Sát-đế-lỵ vô cùng có thế lực. Các đoạn kế tiếp cũng áp dụng cách thức này.

Tesu ***khattiyamahāsālā*** *nāma yesaṃ koṭisatampi koṭisahassampi dhanaṃ nikhaṇitvā ṭhapitaṃ, divasaparibbayo ekaṃ kahāpaṇasakaṭaṃ nigacchati, sāyaṃ dve pavisanti. Brāhmaṇamahāsālā nāma yesaṃ asītikoṭidhanaṃ nihitaṃ hoti, divasaparibbayo eko kahāpaṇakumbho nigacchati, sāyaṃ ekasakaṭaṃ pavisati. Gahapatimahāsālā nāma yesaṃ cattālīsakoṭidhanaṃ nihitaṃ hoti, divasaparibbayo pañca kahāpaṇambaṇāni nigacchanti, sāyaṃ kumbho pavisati.*

Trong các sự giàu có ấy được gọi là vị Sát-đế-lỵ có thế lực bao gồm các vị Sát-đế-lỵ cất giữ tài giản hàng trăm koṭi, hàng ngàn koṭi, chi ra một cỗ xe đồng tiền kahāpaṇa mỗi ngày, nhận vào hai cỗ xe đồng tiền kahāpaṇa vào mỗi buổi chiều. **Bà-la-môn có thế lực**: bao gồm các vị Bà-la-môn cất giữ tài sản tám mươi koṭi, chi ra một kumbha đồng tiền kahāpaṇa mỗi ngày, nhận vào một cỗ xe kahāpaṇa vào mỗi buổi chiều. **Gia chủ có thế lực**: các gia chủ cất giữ tài sản bốn mươi koṭi, chi ra năm ambaṇa mỗi ngày, nhận vào một kumbha vào mỗi buổi chiều.

Mā hevaṃ, ānanda, avacā*ti ānanda, mā evaṃ avaca, na imaṃ "khuddakanagaran"ti vattabbaṃ. Ahañhi imasseva nagarassa sampattiṃ kathetuṃ — "anekavāraṃ tiṭṭhaṃ nisīdaṃ mahantena ussāhena, mahantena parakkamena idhāgato"ti vatvā* ***bhūtapubba****ntiādimāha.* ***Subhikkhā****ti khajjabhojjasampannā.* ***Hatthisaddenā****ti ekasmiṃ hatthimhi saddaṃ karonte caturāsītihatthisahassāni saddaṃ karonti, iti hatthisaddena avivittā hoti, tathā assasaddena. Puññavanto panettha sattā catusindhavayuttehi rathehi aññamaññaṃ anubandhamānā antaravīthīsu vicaranti, iti*

*rathasaddena avivittā hoti. Niccaṃ payojitāneva panettha bheriādīni tūriyāni, iti bherisaddādīhipi avivittā hoti. Tattha **sammasaddo**ti kaṃsatāḷasaddo. **Pāṇitāḷasaddo**ti pāṇinā caturassāmbaṇa-tāḷasaddo. Kuṭabherisaddotipi vadanti.*

Này Ānanda, chớ có nói như vậy!: Này Ānanda, chớ có nói như vậy! Đức Thế Tôn nói rằng: (Này Ānanda) không nên nói thành phố này là "thành phố nhỏ bé". Sự thật, Như Lai đến thành phố này bằng sự nỗ lực lớn lao, bằng sự cố gắng lớn lao, đã đứng, đã ngồi nhiều lần" cũng vì mục đích nói đến sự thành tựu của chính thành phố này, nên mới nói rằng: "**Trong thời quá khứ, v.v.**" **Thực phẩm đầy đủ**: đầy đủ vật thực cúng và vật thực mềm. **Tiếng voi**: khi một thớt tượng rống lên thì tám mươi bốn thớt tượng cũng rống lên, như thế thành phố Kusāvatī không hề yên lặng từ tiếng voi. Từ tiếng ngựa cũng tương tự. Hơn nữa, tất cả chúng sanh ở kinh thành này có phước báu, có cỗ xe được thắng vào bốn con ngựa Sindhu với nhau du hành ở giữa đường, như thế mới gọi là không hề yên tĩnh bởi tiếng xe cộ. Hơn nữa, các nhạc khí có trống v.v, trong thành phố ấy, cũng thường xuyên khua lên, như thế gọi là không hề yên tĩnh từ tiếng trống v.v. Trong những câu đó, **tiếng chập chõa**: âm thanh tiếng chập chõa. **Tiếng vỗ tay**: tiếng tāla được gõ bằng tay và miếng gỗ vuông. Một số vị nói rằng: tiếng trống định âm.

***Asnātha pivatha khādathā**ti asnātha pivatha khādatha. Ayaṃ panettha saṅkhepo, Bhuñjatha bhoti iminā dasamena saddena avivittā hoti anupacchinnasaddā. Yathā pana aññesu nagaresu "kacavaraṃ chaḍḍetha, kudālaṃ gaṇhatha, pacchiṃ gaṇhatha, pavāsaṃ gamissāma, taṇḍulapuṭaṃ gaṇhatha, bhattapuṭaṃ gaṇhatha, phalakāvudhādīni sajjāni karothā"ti[1461] evarūpā saddā honti, na yidha evaṃ ahosīti dasseti.*

Quý vị hãy ăn, hãy uống, hãy nhai: hãy ăn, hãy uống, hãy nhai. Ở đây, điều này là phần tóm tắt. Thành phố Kusāvatī không yên tĩnh từ mười thứ tiếng này rằng: "Bạch ngài, mời ngài hãy ăn" có âm thanh không hề đứt quãng. Đức Thế Tôn thuyết rằng: Ở những thành phố khác, có âm thanh có hình thức như vậy "các ngươi hãy vứt bỏ rác rưởi, hãy cầm lấy cuốc, hãy cầm lấy giỏ xách, chúng tôi sẽ đi qua đêm, hãy cầm lấy một gói gạo, hãy cầm lấy một gói cơm tẻ, hãy cho sắp xếp tấm ván và vũ khí" ở thành phố Kusāvatī này không như thế.

*"Dasamena saddenā"ti ca vatvā "kusāvatī, ānanda, rājadhānī sattahi pākārehi parikkhittā ahosī"ti sabbaṃ mahāsudassanasuttaṃ niṭṭhāpetvā gaccha tvaṃ ānandātiādimāha. Tattha **abhikkamathā**ti abhimukhā kamatha, āgacchathāti attho. Kiṃ pana te bhagavato āgatabhāvaṃ na jānantīti? Jānanti. Buddhānaṃ gatagataṭṭhānaṃ nāma mahantaṃ kolāhalaṃ hoti, kenacideva karaṇīyena nisinnattā*

[1461] Sajjapethāti (Syā)

na āgatā. "Te āgantvā bhikkhusaṅghassa ṭhānanisajjokāsaṃ saṃvidahitvā dassantī"ti tesaṃ santike avelāyampi bhagavā pesesi.

Và '**từ tiếng thứ mười**' này kết thúc toàn bộ bài Kinh Mahāsudassana "Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã được bao quanh bằng bảy tường thành" nên mới nói rằng: "**Ngươi hãy đi, này Ānanda…**" Trong số những câu ấy 'hãy đi đến' các vị hãy tiến về phía trước. Những người tộc Malla ở thành Kusinārā không biết rằng: đức Thế Tôn đi đến hay sao? - Biết. Thường những nơi nào chư Phật đi và đến đều gây ra cảnh náo động, luôn cả nơi vẫn chưa đến để tụ hội vì công việc cần làm nào đó. Đức Thế Tôn biết rằng: "Sau khi họ đến sẽ phải sắp đặt chỗ ngồi cho hội chúng tỳ khưu" mới bảo Ānanda đi gần trú xứ của những người tộc Malla, dẫu không phải thời điểm thích hợp.

Việc lễ bái của những người tộc Malla

*211. **Amhākañca no**ti ettha no kāro nipātamattaṃ. **Aghāvino**ti uppannadukkhā. **Dummanā**ti anattamanā. **Cetodukkhasamappitā**ti domanassasamappitā. **Kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā**ti ekekaṃ kulaparivattaṃ kulasaṅkhepaṃ vīthisabhāgena ceva racchāsabhāgena ca visuṃ visuṃ ṭhapetvā.*

211. Từ '**no**' trong câu '**Amhākañca no**' này chỉ là phân từ. **Có sự khổ sở**: đau khổ đã sanh khởi. **Buồn rầu**: không hoan hỷ. **Tâm tư khổ não**: người chứa đầy ưu phiền. **theo từng gia đình**: (sắp xếp) những người tộc Malla thành từng gia đình, tóm lại là những gia đình được chia theo từng khu vực sống trên cùng một con đường và trong cùng một con hẻm.

Nói về câu chuyện về du sĩ ngoại đạo Subhadda

*212. **Subhaddo nāma paribbājako**ti udiccabrāhmaṇamahāsālakulā pabbajito channaparibbājako. **Kaṅkhādhammo**ti vimatidhammo. Kasmā panassa ajja evaṃ ahosīti? Tathāvidhaupanissayattā. Pubbe kira puññakaraṇakāle dve bhātaro ahesuṃ. Te ekatova sassaṃ akaṃsu. Tattha jeṭṭhakassa — "ekasmiṃ sasse navavāre aggasassadānaṃ mayā dātabban"ti ahosi. So vappakāle bījaggaṃ nāma datvā gabbhakāle kaniṭṭhena saddhiṃ mantesi — "gabbhakāle gabbhaṃ phāletvā dassāmā"ti kaniṭṭho — "taruṇasassaṃ nāsetukāmosī"ti āha. Jeṭṭho kaniṭṭhassa ananuvattanabhāvaṃ ñatvā khettaṃ vibhajitvā attano koṭṭhāsato gabbhaṃ phāletvā khīraṃ nīharitvā sappinavanītena saṃyojetvā adāsi, Puthukakāle puthukaṃ kāretvā adāsi, lāyanakāle lāyanaggaṃ, veṇikaraṇe[1462] veṇaggaṃ, kalāpādīsu kalāpaggaṃ,*

[1462] Veṇikaraṇakāle (Syā) veṇikāle (Ka)

khalaggaṃ, khalabhaṇḍaggaṃ[1463]*, koṭṭhagganti evaṃ ekasasse navavāre aggadānaṃ adāsi. Kaniṭṭho pana uddharitvā adāsi.*

212. **Có du sĩ ngoại đạo tên Subhadda**: Có du sĩ ngoại đạo đã mặc y phục từ gia đình Udicca Bà-la-môn có thế lực. **Có điều nghi ngờ**: điều ngờ vực. Tại sao? Du sĩ ngoại đạo Subhadda đã suy nghĩ như vậy vào ngày hôm nay. - Bởi vì có nhân duyên (upanissaya). Kể rằng trước đây có hai anh em trong việc làm trọn phước báu. Họ đã cùng nhau gieo mạ. Ở đó, người anh nghĩ rằng – "Sẽ cúng dường mạ quý tốt nhất mỗi năm chín lần". Vào mùa gieo mạ đã cúng dường hạt tốt nhất. Vào mùa cây lúa trổ đòng đòng đã tham khảo ý kiến của em trai: "Sẽ cắt những bông lúa non để cúng dường." - Em trai đáp rằng: "Anh muốn cho những bông lúa non bị hỏng? - Sau khi người anh biết được em trai không đồng ý đã chia ruộng lúa rồi mổ bụng lúa từ phần của mình vắt lấy sữa hòa trộn với bơ lỏng và nước mía. Vào mùa (cây lúa) thành cốm làm cốm cúng dường. Vào mùa gặt đã cúng dường gạo tốt nhất. Vào lúc buộc sợi rơm cúng dường lúa tốt nhất. Vào lúc làm sợi rơm cúng dường lúa tốt nhất. Vào lúc làm thành bó v.v, cúng dường lúa tốt nhất … gạo tốt nhất vào lúc chở vào sân … gạo tốt nhất vào lúc đập lúa … gạo tốt nhất vào lúc ở trong kho … đã bố thí vật thí hạng nhất mỗi năm chín lần như vậy. Còn người em trai sau khi hoàn thành mùa lúa mới cúng dường.

*Tesu jeṭṭhako **aññāsikoṇḍaññatthero** jāto. Bhagavā — "kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyan"ti olokento "aññāsikoṇḍañño ekasmiṃ sasse nava aggadānāni adāsi, imaṃ aggadhammaṃ tassa desessāmī"ti sabbapaṭhamaṃ dhammaṃ desesi. So aṭṭhārasahi brahmakoṭīhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Kaniṭṭho pana ohīyitvā pacchā dānassa dinnattā satthu parinibbānakāle evaṃ cintetvā satthāraṃ daṭṭhukāmo ahosi.*

Trong hai anh em ấy, người anh trai đã được sanh ra là trưởng lão Aññāsikoṇḍaññā. Đức Thế Tôn trong khi quan sát – "Ta nên thuyết Pháp cho ai trước đây?" - "Aññāsikoṇḍaññā đã cúng dường vật thí hạng nhất mỗi năm chín lần, ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp tối thượng này cho vị ấy" nên mới thuyết giảng Giáo Pháp (cho vị ấy) trước nhất trong số tất cả (các vị đệ tử). Ngài an trú vào Thánh Quả Nhập Lưu cùng với mười tám koṭi Bà-la-môn. Còn người em trai chậm chạp đã suy nghĩ như vầy vào thời điểm bậc Đạo Sư vô dư Niết Bàn do bố thí vật thí sau nên đã có ước muốn gặp bậc Đạo Sư.

Mā tathāgataṃ[1464] ***viheṭhesī****ti thero kira — "ete aññatitthiyā nāma attano gahaṇameva gaṇhanti, tassa vissajjāpanatthāya bhagavato bahuṃ bhāsamānassa kāyavācāvihesā bhavissati, pakatiyāpi ca kilantoyeva bhagavā"ti maññamāno*

[1463] Maddaggaṁ (Syā)
[1464] Bhagavantaṁ (Syā)

evamāha. Paribbājako — "na me ayaṃ bhikkhu okāsaṃ karoti, atthikena pana anuvattitvā kāretabbo"ti theraṃ anuvattanto dutiyampi tatiyampi āha.

Chớ phiền nhiễu đức Như Lai: Kể rằng trưởng lão nghĩ rằng – "Gọi là du sĩ ngoại đạo ấy tất cả đều ích kỷ, khi đức Thế Tôn nói nhiều vì lợi ích giải quyết vấn đề ấy sẽ làm khó chịu cả thân và khẩu, bởi vì theo tự nhiên đức Thế Tôn cũng đang bị mệt" nên đã nói như vậy. Du sĩ ngoại đạo theo ý trưởng lão với ý nghĩ rằng: "Vị tỳ khưu này không cho cơ hội đến ta, với người đi tìm lợi ích nên đã hành xử thuận theo ý" nên đã nói 2-3 lần.

*213. **Assosi kho**ti sāṇidvāre ṭhitassa bhāsato pakatisoteneva assosi, sutvā ca pana subhaddasseva atthāya mahatā ussāhena āgatattā alaṃ ānandātiādimāha. Tattha alanti paṭikkhepatthe nipāto. **Aññāpekkhovā**ti aññātukāmova hutvā. **Abbhaññiṃsū**ti[1465] yathā tesaṃ paṭiññā, tatheva jāniṃsu. Idaṃ vuttaṃ hoti — sace nesaṃ sā paṭiññā niyyānikā, sabbe abbhaññaṃsu, no ce, na abbhaññaṃsu. Tasmā kiṃ tesaṃ paṭiññā niyyānikā, aniyyānikāti ayameva tassa pañhassa attho. Atha bhagavā tesaṃ aniyyānikabhāvakathanena atthābhāvato ceva[1466] okāsābhāvato ca "alan"ti paṭikkhipitvā dhammameva desesi. Paṭhamayāmasmiñhi mallānaṃ dhammaṃ desetvā majjhimayāme subhaddassa, pacchimayāme bhikkhusaṅghaṃ ovaditvā balavapaccūsasamaye parinibbāyissāmicceva bhagavā āgato.*

213. **Đã nghe**: Khi trưởng lão đứng nói ở gần tấm bình phong thì đức Thế Tôn đã nghe bằng tai bình thường, và khi ấy (ngài) đã nói rằng: "Thôi đi, này Ānanda!" bởi vì đức Thế Tôn đến với sự nỗ lực lớn lao vì mục đích trợ giúp cho chính Subhadda. Ở đó từ **alaṃ** là phân từ, trong ý nghĩa phản đối. **Với mong muốn để thấu hiểu**: là người mong muốn để thấu hiểu. **Đã thấu hiểu**: đã thấu hiểu như các chủ học thuyết ấy theo sự thừa nhận. Ngài giải thích rằng: Nếu như sự thừa nhận ấy của các vị ấy đưa đến giải thoát, tất cả họ đều thấu hiểu; nếu không, họ không thấu hiểu. Vì thế, sự thừa nhận của các chủ học thuyết ấy là đưa đến giải thoát hay không đưa đến giải thoát? Nội dung của vấn đề chỉ có như vậy. Khi ấy đức Thế Tôn phản đối: "Thôi đi" do không có lợi ích và do không có cơ hội bởi việc nói đến sự thừa nhận của các chủ học thuyết không đưa đến giải thoát, (và) thuyết giảng Giáo Pháp. Đức Thế Tôn đã đến với ý muốn sẽ thuyết giảng Giáo Pháp đến những người tộc Malla vào canh đầu thuyết giảng Giáo Pháp cho Subhadda vào canh giữa, ban huấn từ đến hội chúng tỳ khưu vào canh cuối, và sẽ viên tịch vô dư Niết Bàn vào lúc trời hừng sáng.

*214. **Samaṇopi tattha na upalabbhatī**ti paṭhamo sotāpannasamaṇopi tattha natthi, dutiyo sakadāgāmisamaṇopi, tatiyo anāgāmisamaṇopi, catuttho arahattasamaṇopi tattha natthīti attho. "Imasmiṃ kho"ti purimadesanāya aniyamato*

[1465] Abhiññaṁsūti (Ka)
[1466] Aṭṭhānābhāvato ceva (Syā)

vatvā idāni attano sāsanaṃ niyamento āha. ***Suññā parappavādā samaṇebhī****ti catunnaṃ maggānaṃ atthāya āraddhavipassakehi catūhi, maggaṭṭhehi catūhi, phalaṭṭhehi catūhīti dvādasahi samaṇehi suññā parappavādā tucchā rittakā.* ***Ime ca subhaddā****ti ime dvādasa bhikkhū.* ***Sammā vihareyyu****nti ettha sotāpanno attano adhigataṭṭhānaṃ aññassa kathetvā taṃ sotāpannaṃ karonto sammā viharati nāma. Esa nayo sakadāgāmiādīsu. Sotāpattimaggaṭṭho aññampi sotāpattimaggaṭṭhaṃ karonto sammā viharati nāma. Esa nayo sesamaggaṭṭhesu. Sotāpattimaggatthāya āraddhavipassako attano paguṇaṃ kammaṭṭhānaṃ kathetvā aññampi sotāpattimaggatthāya āraddhavipassakaṃ karonto sammā viharati nāma. esa nayo sesamaggatthāya āraddhavipassakesu. idaṃ sandhāyāha — "sammā vihareyyun"ti.* ***Asuñño loko arahantehi assā****ti naḷavanaṃ saravanaṃ viya nirantaro assa.*

214. **Ở đó Sa-môn cũng không được tìm thấy**: Ở đó không có Sa-môn thứ nhất là vị Nhập Lưu, Sa-môn thứ hai là vị Nhất Lai, Sa-môn thứ ba là vị Bất Lai, luôn cả Sa-môn thứ tư là vị A-ra-hán cũng không có trong Pháp và Luật ấy. Đức Thế Tôn đã nói theo cách không xác định nhờ sự giảng giải Giáo Pháp trước, bây giờ khi xác định Giáo Pháp của ngài mới nói rằng: "Trong Pháp và Luật này…" **Các học thuyết của những kẻ khác không có các Sa-môn (có sự thấu hiểu)**: Học thuyết của những kẻ khác không có mười hai nhóm Sa-môn là vị bắt đầu minh sát vì lợi ích cho bốn Đạo thêm bốn nhóm, vị đã vững trú trong bốn nhóm Đạo, vị đã vững trú trong bốn nhóm Quả. **Này Subhadda, nếu…**: Tỳ khưu mười hai nhóm này. **Có thể sống chân chánh**: Vị Nhập Lưu nói với người khác về địa vị mà mình đã đạt được, trong khi thực hiện người ấy trở thành vị Nhập Lưu gọi là sống chân chánh. Vị Nhất Lai cũng áp dụng cách thức này. Vị vững trú trong Đạo Nhập Lưu, trong khi thực hiện người khác cũng được vững trú trong Đạo Nhập Lưu cũng gọi là sống chân chánh. Vị vững trú trong Đạo còn lại cũng cách thức này. Vị bắt đầu minh sát để đạt đến Đạo Nhập Lưu xác định đề mục thiền mà bản thân rành rẽ; trong khi thực hiện người khác cũng bắt đầu minh sát để đưa đến Đạo Nhập Lưu cũng gọi là sống chân chánh. Vị bắt đầu minh sát để đưa đến các Đạo còn lại cũng áp dụng cách thức này. Ngài muốn đề cập đến ý nghĩa này mới thuyết rằng: "Có thể sống chân chánh…" T**hế gian sẽ không thiếu vắng các vị A-la-hán**: Sẽ không thiếu vắng giống như rừng lau hay rừng sậy.

Ekūnatiṃso vayasā*ti vayena ekūnatiṃsavasso hutvā. Yaṃ pabbajinti ettha yanti nipātamattaṃ.* ***Kiṃ kusalānuesī****ti "kiṃ kusalan"ti anuesanto pariyesanto. tattha — "kiṃ kusalan"ti sabbaññutaññāṇaṃ adhippetaṃ, taṃ gavesantoti attho.* ***Yato aha****nti yato paṭṭhāya ahaṃ pabbajito, etthantare samadhikāni paññāsa vassāni hontīti dasseti.* ***Ñāyassa dhammassā****ti ariyamaggadhammassa.* ***Padesavattī****ti padese vipassanāmagge pavattanto.* ***Ito bahiddhā****ti mama sāsanato bahiddhā.* ***Samaṇopi natthī****ti padesavattivipassakopi natthi, paṭhamasamaṇo sotāpannopi natthīti vuttaṃ hoti.*

Với tuổi hai mươi chín: với độ tuổi hai mươi chín. Từ yaṃ trong cụm 'yaṃ pabbajintī' này chỉ là phân từ. **có sự tầm cầu điều gì là tốt lành**: Có sự ầm cầu "điều gì là tốt lành". Ở đó, ngài muốn đề cập đến Trí Toàn Tri – "điều gì là tốt lành" trong câu "có sự tầm cầu điều gì là tốt lành" ấy, giải thích rằng: tầm cầu Trí Toàn Tri. **Từ khi ta**: Để chỉ ra rằng kể từ thời gian nào, trong khoảng thời gian này ta là vị xuất gia đã hơn năm mươi hạ lạp. **Của Giáo Pháp là phương tiện đưa đến giải thoát**: Pháp là Thánh Đạo. **Vận hạnh ở lãnh địa**: Vận hành ở lãnh địa là luôn cả đạo lộ của minh sát. **Ở bên ngoài nơi này**: Bên ngoài Giáo Pháp của Ta. **Không có Sa-môn**: Sa-môn vị thực hành minh sát, vị an trú ở đạo lộ của minh sát là không có. Ngài giải thích rằng: Sa-môn thứ nhất dầu là vị Nhập Lưu cũng không có.

***Ye etthā**ti ye tumhe ettha sāsane satthārā sammukhā antevāsikābhisekena abhisittā, tesaṃ vo lābhā tesaṃ vo suladdhanti. Bāhirasamaye kira yaṃ antevāsikaṃ ācariyo — "imaṃ pabbājehi, imaṃ ovada, imaṃ anusāsā"ti vadati, so tena attano ṭhāne ṭhapito hoti, tasmā tassa — "imaṃ pabbajehi, imaṃ ovada, imaṃ anusāsā"ti ime lābhā honti. Therampi subhaddo tameva bāhirasamayaṃ gahetvā evamāha.*

Những vị đã được tấn phong với lễ tấn phong trở thành đệ tử trong Giáo Pháp này trước mặt bậc Đạo Sư: những vị nào được bậc Đạo Sư tấn phong trở thành đệ tử trong Giáo Pháp này ở trước mặt bậc Đạo Sư là lợi đắc của những vị ấy, là điều lợi ích của những vị ấy. Được biết học thuyết bên ngoài thì vị thầy nói các đệ tử người nào đó "hãy xuất gia người này, hãy ban lời giáo huấn người này, hãy chỉ bảo người này" người đệ tử ấy được thầy đặt vào vị trí chính mình, vì thế những điều này "hãy xuất gia người này, hãy ban lời giáo huấn người này, hãy chỉ bảo người này" là lợi đắc của các đệ tử ấy. Du sĩ Subhadda đã theo chính học thuyết bên ngoài ấy nên mới nói rằng: "Luôn cả vị trưởng lão như vậy"

Alattha khoti kathaṃ alattha? Thero kira naṃ ekamantaṃ netvā udakatumbato pānīyena sīsaṃ temetvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ kathetvā kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādāpetvā saraṇāni datvā bhagavato santikaṃ ānesi. Bhagavā upasampādetvā kammaṭṭhānaṃ ācikkhi. So taṃ gahetvā uyyānassa ekamante caṅkamaṃ adhiṭṭhāya ghaṭento vāyamanto vipassanaṃ vaḍḍhento saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā āgamma bhagavantaṃ vanditvā nisīdi. Taṃ sandhāya — "acirūpasampanno kho panā"tiādi vuttaṃ.

Đã đạt được (sự tu lên bậc trên): đã đạt được như thế nào? Được biết trưởng lão dẫn Subhadda đến một nơi, sau khi lấy nước từ cái chum đổ lên đầu đã nói đến đề mục thiền định với năm yếu tố cấu thành cơ thể kết thúc bởi da rồi cạo bỏ râu tóc, cho khoác lên các tấm vải màu ca-sa (và) cho nương nhờ, dẫn đến gần chỗ đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã cho (vị ấy) tu lên bậc trên, và nói về đề mục thiền. Vị ấy đã nhận lấy đề mục thiền phát nguyện đi kinh hành ở một bên ở khu vườn thượng uyển, trong khi

cố gắng, trong khi tinh tấn thanh lọc minh sát đã chứng đắc quả vị A-ra-hán cùng với tuệ phân tích, đi đến sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn đã ngồi xuống. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên mới nói rằng: "Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu…"

***So ca bhagavato pacchimo sakkhisāvako ahosī**ti saṅgītikārakānaṃ vacanaṃ. tattha yo bhagavati dharamāne pabbajitvā aparabhāge upasampadaṃ labhitvā kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇāti, upasampadampi vā dharamāneyeva labhitvā aparabhāge kammaṭṭhānaṃ gahetvā arahattaṃ pāpuṇāti, kammaṭṭhānampi vā dharamāneyeva gahetvā aparabhāge arahattameva pāpuṇāti, sabbopi so pacchimo sakkhisāvako. Ayaṃ pana dharamāneyeva bhagavati pabbajito ca upasampanno ca kammaṭṭhānañca gahetvā arahattaṃ pattoti.*

Và vị ấy đã là đệ tử trực tiếp cuối cùng của đức Thế Tôn: Lời nói của các vị kết tập rằng: Ở đó, vị nào đã xuất gia khi đức Thế Tôn còn tại thế, sau đó đạt được sự tu lên bậc trên đã học tập đề mục thiền chứng đắc quả vị A-ra-hán, hoặc được tu lên bậc trên khi đức Thế còn tại thế sau đó học tập đề mục thiền chứng đắc quả vị A-ra-hán, hoặc học tập đề mục thiền khi đức Thế Tôn còn tại thế sau đó chứng đắc quả vị A-ra-hán thì những vị ấy đều được gọi là đệ tử trực tiếp cuối cùng. Còn vị này được xuất gia, được tu lên bậc trên, và được học tập đề mục thiền chứng đắc quả vị A-ra-hán khi đức Thế Tôn vẫn còn tại thế.

Giải Thích Tụng Phẩm Thứ Năm được kết thúc

Lời nói cuối cùng của đức Như Lai

*216. Idāni bhikkhusaṅghassa ovādaṃ ārabhi, taṃ dassetuṃ **atha kho bhagavā**tiādi vuttaṃ. Tattha **desito paññatto**ti dhammopi desito ceva paññatto ca, vinayopi desito ceva paññatto ca. Paññatto ca nāma ṭhapito paṭṭhapitoti attho. **So vo mamaccayenā**ti so dhammavinayo tumhākaṃ mamaccayena satthā. Mayā hi vo ṭhiteneva — "idaṃ lahukaṃ, idaṃ garukaṃ, idaṃ satekicchaṃ, idaṃ atekicchaṃ, idaṃ lokavajjaṃ, idaṃ paṇṇattivajjaṃ, ayaṃ āpatti puggalassa santike vuṭṭhāti, ayaṃ āpatti gaṇassa santike vuṭṭhāti, ayaṃ saṅghassa santike vuṭṭhātī"ti sattāpattikkhandhavasena otiṇṇe vatthusmiṃ sakhandhakaparivāro ubhatovibhaṅgo vinayo nāma desito, taṃ sakalampi vinayapiṭakaṃ mayi parinibbute tumhākaṃ satthukiccaṃ sādhessati.*

216. Bây giờ bắt đầu giáo huấn cho hội chúng tỳ khưu, để thuyết điều đó mới nói rằng: "**Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo…**" Ở đó, **đã được chỉ bảo, đã được quy định**: Pháp đã được chỉ bảo và đã được quy định, luôn cả Luật cũng đã được chỉ bảo và đã được quy định, giải thích rằng: gọi là đã được quy định bao gồm đã được diễn đạt, đã được thiết lập. **Pháp và Luật ấy, sau khi Ta tịch diệt, là bậc Đạo Sư của các ngươi**:

Pháp và Luật ấy sẽ là bậc Đạo Sư của các ngươi sau khi Ta tịch diệt. Thật vậy, ta vẫn tồn tại, thuyết giảng Ubhatovibhaṅga Vinaya cùng với bộ Hợp Phần (Khandhaka), bộ Tập Yếu (Parivāra) cho các ngươi về sự việc được sắp xếp về phương diện bảy nhóm tội như sau "Đây là tội nhẹ, đây là tội nặng, đây là tội có thể sửa chữa được, đây là tội không thể sửa chữa được, đây là tội lỗi đối với thế gian, đây là tội lỗi do sự quy định, đây tội lỗi được thoát khỏi trong sự hiện diện của cá nhân, đây tội lỗi được thoát khỏi trong sự hiện diện của nhóm, đây tội lỗi được thoát khỏi trong sự hiện diện của hội chúng," Ngay cả toàn bộ Tạng Luật khi ta viên tịch Niết Bàn cũng sẽ (thay thế ta) làm tròn trách nhiệm của bậc Đạo Sư đối với các ngươi.

Ṭhiteneva ca mayā — "ime cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañca indriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo"ti tena tenākārena ime dhamme vibhajitvā vibhajitvā suttantapiṭakaṃ desitaṃ, taṃ sakalampi suttantapiṭakaṃ mayi parinibbute tumhākaṃ satthukiccaṃ sādhessati. Ṭhiteneva ca mayā — "ime pañcakkhandhā, dvādasāyatanāni, aṭṭhārasa dhātuyo, cattāri saccāni, bāvīsatindriyāni, nava hetū, cattāro āhārā, satta phassā, satta vedanā, satta saññā, satta sañcetanā, satta cittāni. Tatrāpi 'ettakā dhammā kāmāvacarā, ettakā rūpāvacarā, ettakā arūpāvacarā, ettakā pariyāpannā, ettakā apariyāpannā, ettakā lokiyā, ettakā lokuttarā'ti" ime dhamme vibhajitvā vibhajitvā catuvīsati-samantapaṭṭhānānantanaya-mahāpaṭṭhānapaṭimaṇḍitaṃ abhidhammapiṭakaṃ desitaṃ, taṃ sakalampi abhidhammapiṭakaṃ mayi parinibbute tumhākaṃ satthukiccaṃ sādhessati.

Và ta vẫn tồn tại – sau khi phân loại, phân tích các Pháp này, thuyết giảng Tạng Kinh với biểu hiện đó như sau: "Đây là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần," ngay cả toàn bộ Tạng Kinh khi ta viên tịch Niết Bàn cũng sẽ (thay thế ta) làm tròn trách nhiệm của bậc Đạo Sư đối với các ngươi. Và ta vẫn tồn tại – sau khi phân loại, phân tích các Pháp này là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, bốn chân lý, hai mươi hai quyền, chín nhân, bốn loại vật thực, bảy xúc, bảy thọ, bảy tưởng, bảy ý hành (sañcetanā), bảy thứ tâm. Luôn cả trong những tâm ấy 'chỉ những pháp này là Dục giới, chừng này là Sắc giới, chừng này là Vô sắc giới, chừng này là pháp hệ phược, chừng này là pháp phi hệ phược, chừng này là Hiệp Thế, chừng này là Siêu Thế," rồi thuyết giảng Tạng Vi Diệu Pháp là toàn bộ hệ thống hai mươi bốn duyên sanh khởi được tô điểm với Mahāpaṭṭhāna, ngay cả toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp khi ta viên tịch Niết Bàn cũng sẽ (thay thế ta) làm tròn trách nhiệm của bậc Đạo Sư đối với các ngươi.

Iti sabbampetaṃ abhisambodhito yāva parinibbānā pañcacattālīsavassāni bhāsitaṃ lapitaṃ — "tīṇi piṭakāni, pañca nikāyā, navaṅgāni, caturāsīti dhammakkhandhasahassānī"ti evaṃ mahāpabhedaṃ hoti. Iti imāni caturāsīti dhammakkhandhasahassāni tiṭṭhanti, ahaṃ ekova parinibbāyāmi. Ahañca kho pana

*dāni ekakova ovadāmi anusāsāmi, mayi parinibbute imāni caturāsīti dhammakkhandhasahassāni tumhe ovadissanti anusāsissantīti evaṃ bhagavā bahūni kāraṇāni dassento — "so vo mamaccayena satthā"ti ovaditvā puna anāgate cārittaṃ dassento **yathā kho panā**tiādimāha.*

Hơn nữa, toàn bộ Phật ngôn đã được ta thuyết giảng và nói đến suốt bốn mươi lăm năm kể từ khi đắc chứng quả vị giác ngộ tối thượng cho đến lúc vô dư Niết Bàn có nhiều thể loại như vậy là – "ba Tạng, năm Nikāya, chín thể loại, tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn". Tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn này tồn tại như thế, ta sẽ đơn độc vô dư Niết Bàn. Đức Thế Tôn khi thuyết giảng có nhiều nguyên nhân như vậy rằng: Hơn nữa, trong lúc này đây ta còn đơn độc giáo huấn và giảng dạy, nhưng khi ta vô dư Niết Bàn rồi, tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn này sẽ giáo huấn và giảng dạy các ngươi, – đã giáo huấn "Pháp và Luật ấy sẽ là bậc Đạo Sư của các ngươi khi ta viên tịch Niết Bàn", trong khi thuyết lập lại cuộc du hành trong thời vị lai mới thuyết rằng: "**Hơn nữa, này Ānanda…**"

*Tattha **samudācarantī**ti kathenti voharanti. **Nāmena vā gottena vā**ti navakāti avatvā "tissa, nāgā"ti evaṃ nāmena vā, "kassapa, gotamā"ti evaṃ gottena vā, "āvuso tissa, āvuso kassapā"ti evaṃ āvusovādena vā samudācaritabbo. **Bhanteti vā āyasmāti vā**ti bhante tissa, āyasmā tissāti evaṃ samudācaritabbo. **Samūhanatū**ti ākaṅkhamāno samūhanatu, yadi icchati samūhaneyyāti attho. Kasmā pana samūhanathāti ekaṃseneva avatvā vikappavacaneneva ṭhapesīti? Mahākassapassa balaṃ diṭṭhattā. Passati hi bhagavā — "samūhanathāti vuttepi saṅgītikāle kassapo na samūhanissatī"ti. Tasmā vikappeneva ṭhapesi.*

Ở đó, **xưng hô với nhau** : nói, xưng hô với nhau. **bằng tên, hoặc bằng họ**: vị tỳ khưu trượng nên xưng hô với vị kém thâm niên bằng tên như vầy "Tissa, Nāga" hoặc bằng họ như vầy "Kassapa, Gotama" hoặc bằng từ āvuso như vầy "āvuso Tissa, āvuso Kassapa". **Nên xưng hô với vị tỳ khưu trưởng thượng bằng từ 'bhante' hay 'đại đức'**: Nên xưng hô như vầy "bhante Tissa, đại đức Tissa". **(Nếu như) hội chúng trong khi muốn hãy hủy bỏ**: Trong khi muốn hãy hủy bỏ. Giải thích rằng: giả sử mong muốn có thể loại bỏ. Tại sao đức Thế Tôn không nói một cách dứt khoát 'hãy hủy bỏ' mà nói bằng lời nói lựa chọn. Bởi vì nhìn thấy sức mạnh của trưởng lão Mahākassapa. Thật vậy, đức Thế Tôn nhìn thấy rằng – "Khi nói rằng: hãy hủy bỏ, trưởng lão Mahākassapa sẽ không hủy bỏ vào thời kỳ kết tập". Do đó, mới nói bằng chính lời nói lựa chọn.

Tattha — "ekacce therā evamāhaṃsu — cattāri pārājikāni ṭhapetvā avasesāni khuddānukhuddakānī"tiādinā nayena pañcasatikasaṅgītiyaṃ khuddānukhuddakakathā āgatāva vinicchayo pettha samantapāsādikāyaṃ vutto. Keci panāhu — "bhante, nāgasena, katamaṃ khuddakaṃ, katamaṃ anukhuddakan"ti milindena raññā pucchito. "Dukkaṭaṃ, mahārāja, khuddakaṃ, dubbhāsitaṃ

anukhuddakan”ti vuttattā nāgasenatthero khuddānukhuddakaṃ jānāti. Mahākassapo pana taṃ ajānanto —

Các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết đến trong kỳ kết tập pañcasatika (kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất) theo phương thức sau - “Trong số các vị trưởng lão ấy - một số vị trưởng lão đã nói như vầy – Giữ lại bốn điều bất cộng trụ, các điều còn lại là các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng”, hơn nữa việc phân đoán những điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng này đã nói trong Chú Giải Samantapāsādikā. Một số nói rằng – “Thưa ngài Nāgasena các điều học nhỏ nhặt ấy là các điều nào? Các điều học tiểu tiết là các điều nào?” do bị hỏi bởi đức vua Milinda. Trưởng lão Nāgasena biết được các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết đã đáp rằng: “Tâu đại vương, điều học nhỏ nhặt là tội dukkaṭa (đã làm sai trái). Điều học tiểu tiết là tội đã nói sai trái.” Còn trưởng lão Mahākassapa khi trong biết điều đó –

“Suṇātu me, āvuso, saṅgho santamhākaṃ sikkhāpadāni gihigatāni, gihinopi jānanti — “Idaṃ vo samaṇānaṃ sakyaputtiyānaṃ kappati, idaṃ vo na kappatī”ti. Sace mayaṃ khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanissāma, bhavissanti vattāro — “Dhūmakālikaṃ samaṇena gotamena sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ, yāva nesaṃ satthā aṭṭhāsi, tāvime sikkhāpadesu sikkhiṃsu, yato imesaṃ satthā parinibbuto, na dānime sikkhāpadesu sikkhantī”ti. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho apaññattaṃ na paññapeyya, paññattaṃ na samucchindeyya, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vatteyya. Esā ñattīti –

“Này các sư đệ, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Có các điều học của chúng ta có liên quan đến hàng tại gia và hàng tại gia cũng biết rằng: ‘Điều này là được phép đối với các Sa-môn Thích tử, điều này là không được phép.’ Nếu chúng ta bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng, sẽ có những người nói rằng: ‘Các điều học đã được Sa-môn Gotama quy định cho các đệ tử đến lúc người được hỏa táng. Khi nào bậc Đạo Sư của họ còn tồn tại khi ấy họ còn học tập các điều học. Bởi vì bậc Đạo Sư của họ đã Vô Dư Niết Bàn nên giờ đây họ không còn học tập các điều học nữa.’ Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng không nên quy định thêm điều chưa được quy định, không nên bỏ đi điều đã được quy định, nên thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định. Đây là lời đề nghị.

Kammavācaṃ sāvesīti. Na taṃ evaṃ gahetabbaṃ. Nāgasenatthero hi — “paravādino okāso mā ahosī”ti evamāha. mahākassapatthero “khuddānukhuddakāpattiṃ na samūhanissāmī”ti kammavācaṃ sāvesi.

Ngài tuyên bố tuyên ngôn hành sự. Điều đó không nên chấp như vậy. Bởi vì, trưởng lão Nāgasena đã nói như vầy “không có chỗ cho phe đối nghịch”. Trưởng lão Mahākassapa tuyên bố tuyên ngôn hành sự “ta sẽ không bỏ đi các điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng”.

Brahmadaṇḍakathāpi *saṅgītiyaṃ āgatattāsamantapāsādikāyaṃ vinicchitā.*

Luôn cả câu chuyện Bà-la-môn Daṇḍa ngài cũng đã lý giải trong Chú Giải Tạng Luật là Samantapāsādikā do đã đến trong kỳ kết tập kinh điển.

Kaṅkhā*ti dveḷhakaṃ.* ***Vimatī****ti vinicchituṃ asamatthatā, buddho nu kho, na buddho nu kho, dhammo nu kho, na dhammo nu kho, saṅgho nu kho, na saṅgho nu kho, maggo nu kho, na maggo nu kho, paṭipadā nu kho, na paṭipadā nu khoti yassa saṃsayo uppajjeyya, taṃ vo vadāmi "pucchatha bhikkhave"ti ayamettha saṅkhepattho.* ***Satthugāravenāpi na puccheyyāthā****ti mayaṃ satthusantike pabbajimha, cattāro paccayāpi no satthu santakāva, te mayaṃ ettakaṃ kālaṃ kaṅkhaṃ akatvā na arahāma ajja pacchimakāle kaṅkhaṃ kātunti sace evaṃ satthari gāravena na pucchatha.* ***Sahāyakopi bhikkhave sahāyakassa ārocetū****ti tumhākaṃ yo yassa bhikkhuno sandiṭṭho sambhatto, so tassa ārocetu, ahaṃ etassa bhikkhussa kathessāmi, tassa kathaṃ sutvā sabbe nikkaṅkhā bhavissathāti dasseti.*

Sự nghi ngờ: Con đường hai ngã. **Sự nghi vấn**: không thể phân đoán được; Là đức Phật phải không? Không phải là đức Phật ư? Là đức Pháp phải không? Không phải là đức Pháp ư? Là đức Tăng phải không? Không phải là đức Tăng ư? Là đạo lộ phải không? Không phải là đạo lộ ư? Là lối thực hành phải không? Không phải là lối thực hành ư? Ta sẽ nói điều đó cho các ngươi "này chư tỳ khưu hãy hỏi" ở đây, điều này là phần tóm tắt. **Không thể hỏi bởi vì tôn kính bậc Đạo Sư**: nếu các ngươi không hỏi bởi sự tôn kính bậc Đạo Sư như vầy rằng: các ngươi đã xuất gia gần bên bậc Đạo Sư, luôn cả bốn món vật dụng đều thuộc về bậc Đạo Sư của chúng ta, vào ngày hôm nay không nên bày tỏ sự nghi ngờ mãi chừng ấy, và cũng không nên bày tỏ sự nghi ngờ về sau. **Này các tỳ khưu, thế thì hãy để bạn đồng tu nói với bạn đồng tu vậy**: ngài thuyết rằng: trong số các ngươi, người nào gặp gỡ vị tỳ khưu nào, người ấy hãy nói với vị tỳ khưu ấy rằng: Tôi sẽ nói cùng một vị tỳ khưu, này các vị lắng nghe lời nói vị tỳ khưu ấy thì tất cả sẽ không còn nghi ngờ.

Evaṃ pasanno*ti evaṃ saddahāmi ahanti attho.* ***Ñāṇamevā****ti nikkaṅkhabhāvapaccakkhakaraṇañāṇaṃyeva, ettha tathāgatassa na saddhāmattanti attho.* ***Imesañhi, ānandā****ti imesaṃ antosāṇiyaṃ nisinnānaṃ pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ.* ***Yo pacchimako****ti yo guṇavasena pacchimako. Ānandattheraṃyeva sandhāyāha.*

Con đã được tịnh tín: Con tịnh tín như vậy. **Chính là trí**: Thực hiện tính chất người không còn nghi ngờ được sáng tỏ, chính trí ấy của Như Lai trong câu này, không chỉ riêng niềm tin. **Này Ānanda (trong số năm trăm vị tỳ khưu) này**: Trong số năm trăm vị tỳ khưu ngồi ở bên trong bức màn này. **Vị tỳ khưu cuối cùng**: Vị tỳ khưu cuối cùng về phương diện phẩm hạnh (đã là bậc Nhập Lưu). Ngài muốn đề cập đến chính trưởng lão Ānanda.

218. ***Appamādena sampādethā****ti satiavippavāsena sabbakiccāni sampādeyyātha. Iti bhagavā parinibbānamañce nipanno pañcacattālīsa vassāni dinnaṃ ovādaṃ sabbaṃ ekasmiṃ appamādapadeyeva pakkhipitvā adāsi. Ayaṃ tathāgatassa* ***pacchimā vācā****ti Idaṃ pana saṅgītikārakānaṃ vacanaṃ.*

218. **Các ngươi hãy kiên trì với sự không xao lãng**: Hãy làm mọi phận được tròn đủ bởi sự không xao lãng từ sự ghi nhớ. Như thế, khi đức Thế Tôn nằm xuống ở chiếc giường viên tịch Niết Bàn đã ban lời giáo huấn được tuyên bố suốt bốn mươi lăm năm được tóm gọn trong câu là (sống) hoàn toàn không xao lãng. Đây là lời nói cuối cùng của đức Như Lai. Hơn nữa, lời này cũng là lời nói của các vị kết tập Kinh điển.

Giảng về sự viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn

219. Ito paraṃ yaṃ parinibbānaparikammaṃ katvā bhagavā parinibbuto, taṃ dassetuṃ ***atha kho bhagavā paṭhamaṃ jhāna****ntiādi vuttaṃ. Tattha* ***parinibbuto bhante****ti nirodhaṃ samāpannassa bhagavato assāsapassāsānaṃ abhāvaṃ disvā pucchati. Na āvusoti thero kathaṃ jānāti? Thero kira satthārā saddhiṃyeva taṃ taṃ samāpattiṃ samāpajjanto yāva nevasaññānāsaññāyatanā vuṭṭhānaṃ, tāva gantvā idāni bhagavā nirodhaṃ samāpanno, antonirodhe ca kālaṅkiriyā nāma natthīti jānāti.*

219. Tiếp theo đó, khi thuyết giảng điều đức Thế Tôn thực hiện đề mục parikamma trong lúc viên tịch nên mới nói rằng: "**Khi ấy, đức Thế Tôn đã thể nhập thiền thứ nhất**" Ở đó, **thưa bhante Anuruddha (có phải đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn?)**: Sau khi (ngài Ānanda) nhìn thấy đức Thế Tôn thể nhập thiền diệt không có sự thở ra sự thở vào mới hỏi rằng: Có phải đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn? Ngài Anuruddha đáp rằng: vẫn chưa, này āvuso, trưởng lão biết chuyện? Được biết trưởng lão đã nhập vào sự thể nhập ấy cùng với bậc Đạo Sư mới biết rằng: lúc nào đức Thế Tôn xuất khỏi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì lúc đó ngài đã thể nhập thiền diệt, gọi là viên tịch bên trong thể nhập thiền diệt (điều đó) là không có.

Atha kho bhagavā saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahitvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajji ... pe ... tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthajjhānaṃ samāpajjī*ti ettha bhagavā catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamajjhānaṃ samāpajji, terasasu ṭhānesu dutiyajjhānaṃ, tathā tatiyajjhānaṃ, pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānaṃ samāpajji. Kathaṃ? Dasasu asubhesu, dvattiṃsākāre aṭṭhasu kasiṇesu, mettākaruṇāmuditāsu, ānāpāne, paricchedākāseti imesu tāva catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamajjhānaṃ samāpajji. Ṭhapetvā pana dvattiṃsākārañca dasa asubhāni ca sesesu terasasu dutiyajjhānaṃ, tesuyeva ca tatiyajjhānaṃ samāpajji. Aṭṭhasu pana kasiṇesu, upekkhābrahmavihāre, ānāpāne, paricchedākāse, catūsu arūpesūti imesu pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānaṃ samāpajji. Ayampi ca saṅkhepakathāva.*

Nibbānapuraṃ pavisanto pana bhagavā dhammassāmī sabbāpi catuvīsatikoṭisatasahassasaṅkhyā samāpattiyo pavisitvā videsaṃ gacchanto ñātijanaṃ āliṅgetvā viya sabbasamāpattisukhaṃ anubhavitvā paviṭṭho.

Trong Chánh Văn Pāḷī: Khi ấy, đức Thế Tôn, sau khi xuất ra khỏi Diệt Tưởng Thọ, đã thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ …nt… Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ ba, Ngài đã thể nhập thiền thứ tư. Ở đây, đức Thế Tôn sau khi nhập thiền thứ nhất ở 24 vị trí, thiền thứ hai ở 13 vị trí, thiền thứ ba tương tự, nhập thiền thứ tư ở 15 vị trí. Đã thể nhập như thế nào? Đã thể nhập thiền thứ nhất ở 24 vị trí có 10 bất tịnh, 32 biểu hiện, 8 biến xứ kasiṇa, từ, bi, hỷ, xả, niệm hơi thở vào và niệm hơi thở vô, giao giới hư không v.v. Nhưng loại trừ 32 biểu hiện và 10 đề mục bất tịnh thể; nhập thiền thứ hai ở 13 vị trí còn lại và thể nhập tam thiền ở 13 vị trí ấy tương tự. Hơn nữa, thể nhập thiền thứ tư ở 15 vị trí này là 8 biến xứ kasiṇa, xả Phạm trú, niệm hơi thở vào và niệm hơi thở vô, giao giới hư không, bốn Vô sắc giới. Và đây chỉ được nói cách vắn tắt. Hơn nữa, đức Thế Tôn là bậc Pháp Chủ, ngài đi vào thành phố là Niết Bàn, ngài thể nhập toàn bộ tổng cộng hai triệu bốn trăm ngàn koṭi rồi thể nhập thiền để thọ hưởng sự an lạc trong tất cả sự thể nhập giống như người đi ra nước ngoài được ôm lấy thân quyến.

***Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā samanantarā bhagavā parinibbāyī**ti ettha jhānasamanantaraṃ, paccavekkhaṇāsamanantaranti dve samanantarāni. Tattha jhānā vuṭṭhāya bhavaṅgaṃ otiṇṇassa tattheva parinibbānaṃ jhānasamanantaraṃ nāma. Jhānā vuṭṭhahitvā puna jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgaṃ otiṇṇassa tattheva parinibbānaṃ paccavekkhaṇāsamanantaraṃ nāma. Imānipi dve samanantarāneva. Bhagavā pana jhānaṃ samāpajjitvā jhānā vuṭṭhāya jhānaṅgāni paccavekkhitvā bhavaṅgacittena abyākatena dukkhasaccena parinibbāyi. Ye hi keci buddhā vā paccekabuddhā vā ariyasāvakā vā antamaso kunthakipillikaṃ upādāya sabbe bhavaṅgacitteneva abyākatena dukkhasaccena kālaṅkarontīti. Mahābhūmicālādīni vuttanayānevāti.*

Đức Thế Tôn sau khi xuất khỏi thiền thứ tư, liền sau đó ngài đã viên tịch Niết Bàn: cả hai lần sau đó là theo tuần tự của thiền, theo tuần tự của trí quán xét lại. Ở đó, sau khi xuất khỏi thiền đã chìm vào hộ kiếp rồi viên tịch Niết Bàn trong giai đoạn đó gọi là giai đoạn thiền, ở giai đoạn thứ hai đó. Đức Thế Tôn sau khi xuất khỏi thiền quán xét lại chi thiền, chìm vào hộ kiếp rồi viên tịch Niết Bàn trong chính giai đoạn ấy gọi là giai đoạn trí quán xét lại. Luôn cả hai điều này cũng đều gọi là ở giai đoạn; Hơn nữa, đức Thế Tôn sau khi thể nhập ngài đã xuất thiền, quán xét chi thiền rồi viên tịch Niết Bàn bằng tâm hộ kiếp, là tâm vô ký, là chân lý về khổ. Bất kỳ một chúng sanh nào cho dù đức Phật hay vị Thánh đệ tử, thấp nhất như loài kiến đen hay kiến vàng, đều chết bằng tâm hộ kiếp thuộc tâm tố, tất cả đều là chân lý về khổ. Vấn đề về quả địa cầu rúng động v.v, có cách thức đã được trình bày.

*220. **Bhūtā**ti sattā. **Appaṭipuggalo**ti paṭibhāgapuggalavirahito. **Balappatto**ti dasavidhañāṇabalaṃ patto.*

220. **Bhūta**: tất cả chúng sanh. **Vị không người đối xứng ở thế gian**: không có ai có thể sánh được. **Vị đã đạt được (mười) năng lực**: vị đã đạt được mười trí lực.

*221. **Uppādavayadhammino**ti uppādavayasabhāvā. **Tesaṃ vūpasamo**ti tesaṃ saṅkhārānaṃ vūpasamo, asaṅkhataṃ nibbānameva sukhanti attho.*

221. **Có pháp sanh và diệt**: có bản chất sanh và diệt. **Sự tĩnh lặng của chúng**: sự an tịnh của các hành ấy cũng là Niết Bàn không có duyên tạo tác là an lạc.

*222. **Nāhu assāsapassāso**ti na jāto assāsapassāso. **Anejo**ti taṇhāsaṅkhātāya ejāya abhāvena anejo. **Santimārabbhā**ti anupādisesaṃ nibbānaṃ ārabbha paṭicca sandhāya. **Yaṃ kālamakarī**ti yo kālaṃ akari. Idaṃ vuttaṃ hoti — "āvuso, yo mama satthā buddhamuni santiṃ gamissāmīti, santiṃ ārabbha kālamakari, tassa ṭhitacittassa tādino idāni assāsapassāso na jāto, natthi, nappavattatī"ti.[1467]*

222. **Đã không còn hơi thở ra vào**: Không còn hơi thở vào và hơi thở ra. **Không lay động**: gọi là 'không lay động' bởi vì không có phiền não làm phương tiện lay động, tức là tham ái. **Hướng về an tịnh**: Hướng đến do đề cập đến vô dư Niết Bàn. **Đã thực hiện thời điểm**: Vị nào đã thực hiện thời điểm. Ngài giải thích rằng – "Này āvuso, đức Phật bậc Hiền Trí là Đạo Sư nào của chúng ta, hướng đến an tịnh đã thực hiện thời điểm, bây giờ bậc Hiền Trí vị có tâm vững chắc như thế ấy không còn hơi thở ra vào, không có, không vận hành."

*__Asallīnenā__ti alīnena asaṅkuṭitena suvikasiteneva cittena. **Vedanaṃ ajjhavāsayī**ti vedanaṃ adhivāsesi, na vedanānuvattī hutvā ito cito ca samparivatti. **Vimokkho**ti kenaci dhammena anāvaraṇavimokkho sabbaso apaññattibhāvūpagamo pajjotanibbānasadiso jāto.*

Không thối chuyển : với tâm không thối chuyển, phấn khởi một cách tốt đẹp. **Đã chấp nhận cảm thọ**: Đã kìm nén cảm thọ của mình. tức là không cảm thấy khó chịu, vận hành do mãnh lực của cảm thọ. **Sự giải thoát**: Sự giải thoát không bị trở ngại bởi bất kỳ pháp nào đạt đến bản thể không có quy định ở mọi khía cạnh tựa như sự dập tắt của ngọn đèn đang cháy.

*223. **Tadāsī**ti "saha parinibbānā mahābhūmicālo"ti evaṃ heṭṭhā vuttaṃ bhūmicālameva sandhāyāha. Taññhi lomahaṃsanañca bhiṃsanakañca āsi. **Sabbākāravarūpete**ti sabbavarakāraṇūpete.*

[1467] Na jāto nappavattīti (Ka)

223. **Khi đó**: đề cập đến mặt đất rung động đã được nói sau như vầy "đại địa cầu rung chuyển cùng với sự viên tịch". Thật vậy, sự rung chuyển của đại địa cầu khiến lông dựng đứng và mặt lộ ra vẻ sợ hãi. **Gắn liền với mọi biểu hiện nổi bậc**: đạt đến với mọi nguyên nhân cao quý.

*224. **Avītarāgā**ti puthujjanā ceva sotāpannasakadāgāmino ca. Tesañhi domanassaṃ appahīnaṃ. Tasmā tepi bāhā paggayha kandanti. ubhopi hatthe sīse ṭhapetvā rodantīti sabbaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.*

224. **Chưa xa lìa luyến ái**: Phàm nhân, vị Nhập Lưu và vị Bất Lai. Thật vậy, những vị ấy vẫn chưa dứt bỏ ưu phiền. Vì thế, những vị ấy giơ hai cánh tay lên và than khóc, đặt xuống hai tay trên đầu than khóc. Toàn bộ vấn đề nên biết theo chính cách thức ấy.

*225. **Ujjhāyantī**ti "ayyā attanāpi adhivāsetuṃ na sakkonti, sesajanaṃ kathaṃ samassāsessantī"ti vadantiyo ujjhāyanti. **Kathaṃbhūtā pana bhante āyasmā anuruddho** devatā manasikarotīti devatā, bhante, kathaṃbhūtā āyasmā anuruddho sallakkheti, kiṃ tā satthu parinibbānaṃ adhivāsentīti?*

225. **Đang phàn nàn**: Chư Thiên phàn nàn nói rằng "Các ngài đại đức không thể tự mình kiềm chế làm sao an ủi những vị còn lại được?" **"Thế thì, thưa ngài Anuruddha, tâm trạng của các Thiên nhân thế nào?"** Thưa ngài các Thiên nhân có trạng thái như thế nào? Đại đức Anuruddha xác định rằng: "các Thiên nhân ấy can ngăn việc viên tịch Niết Bàn của bậc Đạo Sư được sao?

*Atha tāsaṃ pavattidassanatthaṃ thero **santāvuso**tiādimāha. Taṃ vuttatthameva. **Rattāvasesa**nti balavapaccūse parinibbutattā rattiyā avasesaṃ cullakaddhānaṃ[1468]. **Dhammiyā kathāyā**ti aññā pāṭiyekkā dhammakathā nāma natthi, "āvuso sadevake nāma loke appaṭipuggalassa satthuno ayaṃ maccurājā na lajjati, kimaṅgaṃ pana lokiyamahājanassa lajjissatī"ti evarūpāya pana maraṇapaṭisaṃyuttāya kathāya vītināmesuṃ. tesañhi taṃ kathaṃ kathentānaṃ muhutteneva aruṇaṃ uggacchi.*

Sau đó, để thuyết giảng sự hiện hữu của các Thiên nhân ấy trưởng lão đã nói rằng: "**Có hạng thiên nhâ**". Lời đó có ý nghĩa đều đã được trình bày. **Phần còn lại của đêm**: Khoảng thời gian còn lại chút ít của đêm, bởi vì viên tịch Niết Bàn vào lúc gần sáng. **Nói chuyện về Giáo Pháp**: Không có Pháp thoại riêng biệt nào khác, tuy nhiên cả hai vị trưởng lão để thời gian trôi qua bằng kệ ngôn liên quan với sự tử có hình thức như vậy "này các āvuso, Tử Thần này không cảm thấy hổ thẹn với bậc Đạo Sư Vị không người đối xứng ở thế gian cùng với Thiên giới, còn nói gì nữa sẽ xấu hổ đối với đại

[1468] Cuḷakaddhānaṁ (Ka)

chúng ở thế gian.” Thật vậy, khi các trưởng lão đang nói kệ ngôn ấy, chỉ trong phút chốc bình mình cũng vừa ló dạng.

*226. **Atha kho**ti aruṇuggaṃ[1469] disvāva thero theraṃ etadavoca. **Teneva karaṇīyenā**ti kīdisena nu kho parinibbānaṭṭhāne mālāgandhādisakkārena bhavitabbaṃ, kīdisena bhikkhusaṅghassa nisajjaṭṭhānena bhavitabbaṃ, kīdisena khādanīyabhojanīyena bhavitabbanti, evaṃ yaṃ bhagavato parinibbutabhāvaṃ sutvā kattabbaṃ teneva karaṇīyena.*

226. **Khi ấy**: khi mặt trời mọc, trưởng lão cũng đã nói với trưởng lão. **Vì chính công việc cần làm ấy**: nên sắp đặt với sự cung kính có tràng hoa và hương thơm v.v, ở nơi viên tịch Niết Bàn trong trường hợp phải như như thế nào, nên sắp đặt chỗ ngồi đối với hội chúng tỳ khưu như thế nào, nên sắp đặt vật thực loại cứng và vật thực loại mềm như thế nào, như vậy sau khi hay tin về sự kiện viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn (những vị tộc Malla đã tụ hội lại) vì chính công việc cần làm ấy.

Giảng về việc xử sự với thân xác của đức Như Lai

*227. **Sabbañca tāḷāvacara**nti sabbaṃ tūriyabhaṇḍaṃ. **Sannipātethā**ti bheriṃ carāpetvā samāharatha. te tatheva akaṃsu. **Maṇḍalamāḷe**ti dussamaṇḍalamāḷe. paṭiyādentāti sajjentā.*

227. **Tất cả nhạc cụ**: tất cả mọi loại nhạc cụ. **Hãy chuẩn bị**: đánh trống thông báo tụ hội, những vị tộc Malla ấy đã làm như thế. **Các lều tròn**: đem những tràng hoa cuộn bằng vải. **Chuẩn bị**: sắp xếp.

***Dakkhiṇena dakkhiṇa**nti nagarassa dakkhiṇadisābhāgeneva dakkhiṇadisābhāgaṃ. **Bāhirena bāhira**nti antonagaraṃ appavesetvā bāhireneva nagarassa bāhirapassaṃ haritvā. **Dakkhiṇato nagarassā**ti anurādhapurassa dakkhiṇadvārasadise ṭhāne ṭhapetvā sakkārasammānaṃ katvā jetavanasadise ṭhāne jhāpessāmāti attho.*

(Chúng ta sẽ đưa đi) theo hướng nam về phía nam: ở khu vực phía nam về phía nam của thành phố. **Hướng bên ngoài tiến ra bên ngoài**: không đi vào bên trong thành phố, đưa đi bên ngoài tiến ra bên ngoài thành. **Ở phía nam của thành phố**: Đã được đặt ở địa điểm như cổng thành ở phía nam của thành phố Anurādhapura, đã thể hiện lòng rộng rãi và sự tôn kính, rồi sẽ sẽ hỏa thiêu thân xác (của đức Thế Tôn) ở địa điểm như Jetavana.

[1469] Aruṇuggamhi (Syā)

*228. **Aṭṭha mallapāmokkhā**ti majjhimavayā thāmasampannā aṭṭhamallarājāno. **Sīsaṃ nhātā**ti sīsaṃ dhovitvā nahātā. **Āyasmantaṃ anuruddha**nti therova dibbacakkhukoti pākaṭo, tasmā te santesupi aññesu mahātheresu — "ayaṃ no pākaṭaṃ katvā kathessatī"ti theraṃ pucchiṃsu. **Kathaṃ pana, bhante, devatānaṃ adhippāyo**ti bhante, amhākaṃ tāva adhippāyaṃ jānāma. Devatānaṃ kathaṃ adhippāyoti pucchanti. thero paṭhamaṃ tesaṃ adhippāyaṃ dassento **tumhākaṃ kho**tiādimāha. **Makuṭabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiya**nti mallarājūnaṃ pasādhanamaṅgalasālāya etaṃ nāmaṃ. Cittīkataṭṭhena panesā "cetiyan"ti vuccati.*

228. **Tám vị tộc trưởng Malla**: Tám vị tộc trưởng Mala ở giai đoạn trung niên đầy đủ về sức lực. **Đã gội đầu**: đã tắm rửa gội đầu sạch sẽ. **Đại đức Anuruddha**: Chỉ mình trưởng lão xuất hiện là vị có thiên nhãn, vì thế khi những vị trưởng lão khác mặc dù có thâm niên (nhưng) các vị tộc trưởng Malla ấy cũng chỉ hỏi trưởng lão với ý định "ngài trưởng lão Anuruddha này sẽ nói rõ cho chúng ta". **Thưa Ngài, vậy ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?"** Các vị tộc Malla hỏi rằng: "Bạch ngài, trước tiên chúng tôi biết được ý định của chúng tôi, nhưng ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?" - Trưởng lão nói ý định của các vị ấy trước nên mới nói rằng: "**ý định của các ông…**" **Bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana**: Đây là tên đại sảnh tế lễ được trang hoàng của những người tộc Malla. Đại sảnh tế lễ này được gọi là "bảo điện" bởi ý nghĩa được xây dựng một cách tuyệt đẹp.

*229. **Yāva sandhisamalasaṅkaṭīrā**ti ettha sandhi nāma gharasandhi, samalaṃ nāma gūtharāsiniddhamanapanāḷi, saṅkaṭīraṃ nāma saṅkāraṭṭhānaṃ. **Dibbehi ca mānusakehi ca naccehī**ti upari devatānaṃ naccāni honti, heṭṭhā manussānaṃ. Esa nayo gītādīsu. Apica devatānaṃ antare manussā, manussānaṃ antare devatāti evampi sakkarontā pūjentā agamaṃsu. **Majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā**ti evaṃ hariyamāne bhagavato sarīre bandhulamallasenāpatibhariyā mallikā nāma — "bhagavato sarīraṃ āharantī"ti sutvā attano sāmikassa kālaṃ kiriyato paṭṭhāya aparibhuñjitvā ṭhapitaṃ visākhāya pasādhanasadisaṃ mahālatāpasādhanaṃ nīharāpetvā — "iminā satthāraṃ pūjessāmī"ti taṃ majjāpetvā gandhodakena dhovitvā dvāre ṭhitā.*

229. **Luôn cả các khoảng trống (giữa các căn nhà), các cống rãnh, và các đống rác**: ở đây khoảng trống giữa các ngôi nhà gọi là *sandhi*, các cống rãnh hố phân gọi là *samala*, nơi đổ rác gọi là *saṅkaṭīra*. **Với những vũ khúc thuộc cõi trời và của loài người**: Khiêu vũ của các vị Thiên ở trên (không trung) và của loài người ở bên dưới. Với những bài ca v.v, cũng áp dụng cách thức này. Hơn nữa, giữ các vị Thiên cũng có loài người, ở giữa loài người cũng có các vị Thiên, cả các vị Thiên lẫn loài người đều đi đến cung kính lễ bái theo phương thức đã được trình bày. **Sau khi đi theo hướng trung tâm đến trung tâm của thành phố**: khi kim thân của đức Thế Tôn được họ đưa đến như vậy, phu nhân của tướng quan Bandhula tên là Mallikā biết rằng – sau

khi nghe "họ đưa kim thân của đức Thế Tôn đến" đã cho đem lại tấm áo choàng Mahālatā-pasādhana tương tự như đồ trang sức của bà Visākhā mà ta cất giữ không sử dụng kể từ khi phu quân của ta mệnh chung – "ta sẽ lễ bái bậc Đạo Sư với tấm áo choàng mahālatā-pasādhana này", sau khi làm cho sạch sẽ tấm áo choàng mahālatā-pasādhana ấy đã tẩy uế bằng nước hoa rồi đặt ở cửa.

Taṃ kira pasādhanaṃ tāsañca dvinnaṃ itthīnaṃ, devadāniyacorassa geheti tīsuyeva ṭhānesu ahosi. Sā ca satthu sarīre dvāraṃ sampatte — "otāretha, tātā, satthusarīran"ti vatvā taṃ pasādhanaṃ satthusarīre paṭimuñci. taṃ sīsato paṭṭhāya paṭimukkaṃ yāvapādatalāgataṃ. Suvaṇṇavaṇṇaṃ bhagavato sarīraṃ sattaratanamayena mahāpasādhanena pasādhitaṃ ativiya virocittha. Taṃ sā disvā pasannacittā patthanaṃ akāsi — "bhagavā yāva vaṭṭe saṃsarissāmi, tāva me pāṭiyekkaṃ pasādhanakiccaṃ mā hotu, niccaṃ paṭimukkapasādhanasadisameva sarīraṃ hotū"ti.

Kể rằng đồ trang sức ấy xuất hiện ở ba địa điểm là ở ngôi làng của hai nữ nhân ấy (bà Visākhā và bà Mallikā) và ngôi làng của tên cướp Devadāniya. Và bà Mallikā đã nói rằng – khi kim thân của bậc Đạo Sư đến cửa, các ngươi hãy đặt kim thân của bậc Đạo Sư xuống, mặc tấm áo choàng ấy vào kim thân của bậc Đạo Sư, tấm áo choàng ấy được mặc từ đầu đến lòng bàn chân, thân thể của đức Thế Tôn có màu da tựa như màu hoàng kim được tô điểm với tấm áo choàng mahālatā-pasādhana làm bằng bảy loại châu báu vô cùng chói sáng. Sau khi bà Mallikā nhìn thấy điều đó đã sanh tâm tịnh tín, đã thực hiện lời phát nguyện rằng – "Kính bạch đức Thế Tôn, cho đến khi nào con còn sẽ luân chuyển trong vòng luân hồi, cho đến khi ấy nhiệm vụ với món đồ trang sức này hãy đừng tách biệt khỏi ngài, cầu xin thân thể hãy như món đồ trang sức được mặc vào thường xuyên."

Atha bhagavantaṃ sattaratanamayena mahāpasādhanena ukkhipitvā puratthimena dvārena nīharitvā puratthimena nagarassa makuṭabandhanaṃ mallānaṃ cetiyaṃ, ettha bhagavato sarīraṃ nikkhipiṃsu.

Khi ấy, những người tộc Malla-pāmokkha đã nâng đức Thế Tôn lên cùng với tấm áo choàng mahālatā-pasādhana được làm bằng loại châu báu đi ra khỏi cổng thành phía đông, rồi đặt kim thân của đức Thế Tôn xuống tại ngôi bảo điện Makuṭabandhana của người dân Malla ở phía đông của thành phố.

Nói về việc đi đến của ngài Mahākassapa

231. ***Pāvāya kusināra****nti pāvānagare piṇḍāya caritvā "kusināraṃ gamissāmī"ti addhānamaggappaṭipanno hoti.* ***Rukkhamūle nisīdī****ti ettha kasmā divāvihāranti na*

vuttaṃ? Divāvihāratthāya anisinnattā. Therassa hi parivārā bhikkhū sabbe sukhasaṃvaddhitā mahāpuññā. Te majjhanhikasamaye tattapāsāṇasadisāya bhūmiyā padasā gacchantā kilamiṃsu. Thero te disvā — "bhikkhū kilamanti, gantabbaṭṭhānañca na dūraṃ, thokaṃ vissamitvā darathaṃ paṭippassambhetvā sāyanhasamaye kusināraṃ gantvā dasabalaṃ passissāmī"ti maggā okkamma aññatarasmiṃ rukkhamūle saṅghāṭiṃ paññapetvā udakatumbato udakena hatthapāde sītale katvā nisīdi. parivārabhikkhūpissa rukkhamūle nisīditvā yoniso manasikāre kammaṃ[1470] *kurumānā tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ bhaṇamānā nisīdiṃsu. Iti darathavinodanatthāya nisinnattā "divāvihāran"ti na vuttaṃ.*

213. **Từ Pāvā đến Kusinārā**: Ngài Mahākassapa đang thực hiện cuộc hành trình dài (với ý định): sau khi đi khất thực trong thành Pāvā "(ta) sẽ đi đến thành Kusināra". **Đã ngồi xuống ở một gốc cây nọ**: Vì sao ngài không nói rằng: nghỉ ban ngày? Bởi vì ngài không ngồi vì mục đích nghỉ ban ngày. Sự thật, những vị tỳ khưu tùy tùng của trưởng lão đều tăng trưởng sự an lạc, có phước báu to lớn. Ngài bước đi với đôi chân trần trên mặt đất tựa như bề mặt tảng đá nóng vào buổi trưa (sẽ) mệt nhọc. Sau khi trưởng lão nhìn thấy các vị tỳ khưu ấy đã nghĩ rằng – "Các vị tỳ khưu (sẽ) mệt nhọc, và địa điểm nên đi đến cũng không xa, nên sẽ nghỉ ngơi một chút để xua tan sự mệt nhọc, vào buổi chiều đến thành Kusinārā sẽ yết kiến đấng Thập Lực" sau khi (ta) rời con đường lộ đã trải y tăng-già-lê ở một gốc cây nọ, lấy nước từ bình lọc nước xoa tay và chân rồi ngồi xuống. Luôn cả những vị tỳ khưu tùy tùng của ngài sau khi ngồi xuống ở gốc cây ấy đã khéo léo tác ý thực hành đề mục thiền, ngồi tán dương ân đức Tam Bảo. Như thế nên ngài mới nói rằng: "nghỉ ngơi ban ngày" bởi vì ngồi để xoa dịu sự mệt mỏi.

Mandāravapupphaṃ gahetvā*ti mahāpātippamāṇaṃ pupphaṃ āgantukadaṇḍake ṭhapetvā chattaṃ viya gahetvā.* ***Addasa kho****ti āgacchantaṃ dūrato addasa. Disvā ca pana cintesi —*

Cầm lấy bông hoa mandārava: Lấy một cây gậy cắm vào một bông hoa mandārava kích thước lớn và mang đi như chiếc ô. **Đã nhìn thấy**: đã nhìn thấy một đạo sĩ lõa thể đang đi lại từ đằng xa. Và hơn nữa, sau khi nhìn thấy trưởng lão đã nghĩ rằng–

"Etaṃ ājīvakassa hatthe mandāravapupphaṃ paññāyati, etañca na sabbadā manussapathe paññāyati, yadā pana koci iddhimā iddhiṃ vikubbati, tadā sabbaññubodhisattassa ca mātukucchiokkamanādīsu hoti. Na kho pana ajja kenaci iddhivikubbanaṃ kataṃ, na me satthā mātukucchiṃ okkanto, na kucchito nikkhamanto, nāpissa ajja abhisambodhi, na dhammacakkappavattanaṃ, na yamakapāṭihāriyaṃ, na

[1470] Manasikārena kammaṭṭhānaṁ (Syā)

devorohaṇaṃ, na āyusaṅkhārossajjanaṃ. Mahallako pana me satthā dhuvaṃ parinibbuto bhavissatī”ti.

“Bông hoa mandārava xuất hiện ở trong tay của đạo sĩ lõa thể này, và bông hoa mandārava không xuất hiện ở cõi nhân loại, sẽ có nơi một số vị có thần thông thực hiện sự biến hóa thần thông và khi Bồ-tát Toàn Tri ngài nhập thai vào bụng mẹ v.v, nhưng ngày hôm nay bất cứ thần thông gì cũng không thể thực hiện sự biến hóa thần thông, (ngày hôm nay) không phải ngày bậc Đạo Sư của ta nhập thai vào bụng mẹ, không phải ngày đản sanh từ bụng mẹ, ngày hôm nay cũng không phải ngày Toàn Giác, ngày hôm nay cũng không phải ngày chuyển vận bánh xe Pháp, cũng không phải ngày thị hiện song thông, cũng không phải ngày từ Thiên giới về lại trần gian, cũng không phải ngày buông bỏ thọ hành. Nhưng bậc Đạo Sư của ta đã già yếu chắc chắn ngài sẽ viên tịch Niết Bàn.”

Tato — “pucchāmi nan”ti cittaṃ uppādetvā — “sace kho pana nisinnakova pucchāmi, satthari agāravo kato bhavissatī”ti uṭṭhahitvā ṭhitaṭṭhānato apakkamma chaddanto nāgarājā maṇicammaṃ viya dasabaladattiyaṃ meghavaṇṇaṃ paṃsukūlacīvaraṃ pārupitvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patiṭṭhapetvā satthari katena gāravena ājīvakassa abhimukho hutvā — “āvuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsī”ti āha. Kiṃ pana satthu parinibbānaṃ jānanto pucchi ajānantoti? Āvajjanapaṭibaddhaṃ khīṇāsavānaṃ jānanaṃ, anāvajjitattā panesa ajānanto pucchīti eke. Thero samāpattibahulo, rattiṭṭhānadivāṭṭhānaleṇamaṇḍapādīsu niccaṃ samāpattibaleneva yāpeti, kulasantakampi gāmaṃ pavisitvā dvāre samāpattiṃ samāpajjitvā samāpattito vuṭṭhitova bhikkhaṃ gaṇhāti. Thero kira iminā pacchimena attabhāvena mahājanānuggahaṃ karissāmi — “ye mayhaṃ bhikkhaṃ vā denti gandhamālādīhi vā sakkāraṃ karonti, tesaṃ taṃ mahapphalaṃ hotū”ti evaṃ karoti. Tasmā samāpattibahulatāya na jānāti. Iti ajānantova pucchatīti vadanti, taṃ na gahetabbaṃ.

Khi đó, trưởng lão đã khởi tâm – “Sẽ hỏi vị ấy” – (suy nghĩ rằng) “nếu như ta ngồi hỏi, sẽ không thể hiện sự tôn trọng đối với bậc Đạo Sư” sau khi đứng dậy đã mặc tấm y phấn tảo (y được làm bằng vải dơ bị quăng bỏ) màu đám mây được đức Thế ban tặng trông như thể Long tượng Chaddanta rời khỏi từ vị trí đứng phủ lên mình tấm da ngọc ma-ni, đã chấp tay tỏa sáng với mười đầu ngón tay ở trên đầu quay mặt về phía du sĩ lõa thể với sự kính trọng đã được thực hiện nơi bậc Đạo Sư, nói rằng – “Này đạo hữu, đạo hữu có biết bậc Đạo Sư của chúng tôi không?” Vậy thì ngài Mahākassapa có biết được sự viên tịch Niết Bàn của bậc Đạo Sư hay không biết nên mới hỏi? Một số vị nói rằng: cái biết của các vị Lậu Tận gắn liền vào sự hướng tâm, còn trưởng lão Mahākassapa không biết nên mới hỏi do ngài không hướng tâm đến. Trưởng lão có nhiều sự chứng đạt, thường xuyên duy trì mạng sống bằng nhiều sự chứng đạt ở chỗ nghỉ ban ngày, ở chỗ nghỉ ban đêm, thạch động và lều vải v.v, đi vào làng ở từng hộ gia

đình cũng thể nhập thiền chứng ở từng cửa nhà, xuất khỏi thiền chứng rồi mới thọ nhận đồ ăn khất thực. Được biết trưởng lão đã thực hiện sự hướng tâm như vầy với bản ngã cuối cùng này ta sẽ trợ giúp đại chúng – "người nào cúng dường đồ ăn khất thực hoặc thể hiện sự kính trọng với vật thơm và tràng hoa v.v, đến ta, việc bố thí ấy của những người ấy hãy có được kết quả lớn". Vì thế mà ngài mới không biết do có nhiều sự chứng đạt. Do đó một số vị nói rằng ngài không biết mới hỏi, lời ấy không nên chấp vào.

Na hettha ajānanakāraṇaṃ atthi. Abhilakkhitaṃ satthu parinibbānaṃ ahosi, dasasahassilokadhātukampanādīhi nimittehi. Therassa pana parisāya kehici bhikkhūhi bhagavā diṭṭhapubbo, kehici na diṭṭhapubbo, tattha yehipi diṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva, yehipi adiṭṭhapubbo, tepi passitukāmāva. tattha yehi na diṭṭhapubbo, te atidassanakāmatāya gantvā "kuhiṃ bhagavā"ti pucchantā "parinibbuto"ti sutvā sandhāretuṃ[1471] *nāsakkhissanti. Cīvarañca pattañca chaḍḍetvā ekavatthā vā dunnivatthā vā duppārutā vā urāni paṭipisantā*[1472] *parodissanti. Tattha manussā — "mahākassapattherena saddhiṃ āgatā paṃsukūlikā sayampi itthiyo viya parodanti, te kiṃ amhe samassāsessantī"ti mayhaṃ dosaṃ dassanti. Idaṃ pana suññaṃ mahāraññaṃ, idha yathā tathā rodantesu doso natthi. Purimataraṃ sutvā nāma sokopi tanuko hotīti bhikkhūnaṃ satuppādanatthāya jānantova pucchi.*

Bởi vì không có lý do gì để không biết điều đó. Sự viên tịch Niết Bàn của bậc Đạo Sư đã được xác định rõ ràng với những dấu hiệu như mười ngàn thế giới rung chuyển, v.v. Hơn nữa, trong hội chúng của trưởng lão, một số vị tỳ khưu trước đây đã từng được nhìn thấy đức Thế Tôn, một số vị trước đây chưa từng nhìn thấy, trông số các vị tỳ khưu ấy, những vị nào trước đây đã từng được nhìn thấy, những vị ấy cũng vẫn muốn được thấy; những vị nào trước đây chưa từng được nhìn thấy thì những vị tỳ khưu ấy cũng muốn được thấy; trong số những vị tỳ khưu ấy, những vị nào trước đây chưa từng được nhìn thấy, những vị ấy đi bởi vì (họ) rất khao khát được nhìn thấy, trong khi hỏi "đức Thế Tôn đang ở đâu?" sau khi biết được "ngài đã viên tịch Niết Bàn" sẽ không thể giữ vững (được tâm trạng), vứt bỏ bình bát và y phục, chỉ mặc một y, mặc y luộm thuộm, trùm y luộm thuộm, đấm ngực than khóc. Ở đó, mọi người sẽ chỉ ra lỗi lầm của tôi rằng – "các vị tỳ khưu đích thân cầm y phấn tảo (y được may bằng vải bị quăng bỏ) đã đi đến cùng với trưởng lão Mahākassapa khóc lóc như nữ nhân, những vị ấy sẽ an ủi chúng ta như thế nào?" Hơn nữa, khu rừng to lớn này trống không, khi các vị tỳ khưu than khóc như ở nơi này thì lỗi lầm có lẽ không có. Sau khi biết trước được sự việc. nỗi buồn có lẽ cũng sẽ nguôi ngoai. (Cho nên) trưởng lão dầu biết rõ sự việc (nhưng) vẫn hỏi để cho sanh khởi sự chú tâm đối với các vị tỳ khưu.

[1471] Saṇṭhāretuṁ (Syā)
[1472] Paṭiviṁsayantā (Syā)

***Ajja sattāhaparinibbuto samaṇo gotamo**ti ajja samaṇo gotamo sattāhaparinibbuto. **Tato me ida**nti tato samaṇassa gotamassa parinibbutaṭṭhānato.*

Hôm nay Sa-môn Gotama đã viên tịch Niết Bàn: Tính từ ngày hôm này Sa-môn Gotama đã viên tịch Niết Bàn được bảy ngày rồi. **Đây bông hoa mandārava tôi đã cầm lấy này từ nơi ấy**: Bông hoa mandārava này tôi cầm lấy từ nơi địa điểm viên tịch Niết Bàn của Sa-môn Gotama.

*232. **Subhaddo nāma vuḍḍhapabbajito**ti "subhaddo"ti tassa nāmaṃ. Vuḍḍhakāle pana pabbajitattā "vuḍḍhapabbajito"ti vuccati. Kasmā pana so evamāha? Bhagavati āghātena. Ayaṃ kireso khandhake āgate ātumāvatthusmiṃ nahāpitapubbako vuḍḍhapabbajito bhagavati kusinārato nikkhamitvā aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehi saddhiṃ ātumaṃ āgacchante bhagavā āgacchatīti sutvā — "āgatakāle yāgupānaṃ[1473] karissāmī"ti sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhite dve putte etadavoca — "bhagavā kira, tātā, ātumaṃ āgacchati mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhateḷasehi bhikkhusatehi; gacchatha tumhe, tātā, khurabhaṇḍaṃ ādāya nāḷiyāvāpakena anugharakaṃ anugharakaṃ āhiṇḍatha loṇampi telampi taṇḍulampi khādanīyampi saṃharatha bhagavato āgatassa yāgupānaṃ karissāmā"ti[1474]. Te tathā akaṃsu.*

232. **Có vị xuất gia lúc đã già tên Subhadda**: "Subhadda" là tên của vị tỳ khưu ấy. Tuy nhiên, vị ấy xuất gia lúc đã về già, được gọi là "có vị xuất gia lúc đã già". Vậy nguyên nhân gì tỳ khưu Subhadda ấy lại nói như vậy? Do kết oan trái với đức Thế Tôn. Kể rằng tỳ khưu Subhadda này đây đã từng là thợ cắt tóc trong thành Ātumāvatthu bắt nguồn từ bộ Khandhaka đã xuất gia khi về già. Sau khi đức Thế Tôn rời khỏi thành phố Kusināra đi đến thành phố Atumā cùng với hội chúng tỳ khưu gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị, sau khi nghe tin đức Thế Tôn đang đi đến (nghĩ rằng) – "sẽ cúng dường cháo (đến đức Thế Tôn) khi ngài đi đến" - Mới gọi hai con chuẩn bị xuất gia làm sa-di và nói – "Này hai con thương, nghe nói đức Thế Tôn đi đến Ātumā cùng với đại chúng tỳ khưu gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu; Này hai con thương, hai con hãy đi và mang theo thùng dao cạo, hãy viếng từng nhà với thùng và bao bì, hãy gom góp muối, dầu ăn, gạo lức, và vật thực loại cứng; chúng ta sẽ thực hiện việc dâng cúng cháo đến đức Thế Tôn khi ngài đi đến." Hai người con ấy cũng đã thực hiện như thế.

Manussā te dārake mañjuke paṭibhāneyyake disvā kāretukāmāpi akāretukāmāpi kārentiyeva. Katakāle — "kiṃ gaṇhissatha tātā"ti pucchanti. te vadanti — "na amhākaṃ aññena kenaci attho, pitā pana no bhagavato, āgatakāle yāgudānaṃ dātukāmo"ti. Taṃ sutvā manussā aparigaṇetvāva yaṃ te sakkonti āharituṃ, sabbaṃ

[1473] Yāgudānaṁ (Syā, Ka)
[1474] mahāva. 303

denti. yampi na sakkonti, manussehi pesenti. Atha bhagavati ātumaṃ āgantvā bhusāgāraṃ paviṭṭhe subhaddo sāyanhasamayaṃ gāmadvāraṃ gantvā manusse āmantesi — "upāsakā, nāhaṃ tumhākaṃ santikā aññaṃ kiñci paccāsīsāmi[1475]*, mayhaṃ dārakehi ābhatāni taṇḍulādīni*[1476] *yeva saṅghassa pahonti. yaṃ hatthakammaṃ, taṃ me dethā"ti. "Idañcidañca gaṇhathā"ti sabbūpakaraṇāni gāhetvā vihāre uddhanāni kāretvā ekaṃ kāḷakaṃ kāsāvaṃ nivāsetvā tādisameva pārupitvā — "idaṃ karotha, idaṃ karothā"ti sabbarattiṃ vicārento satasahassaṃ vissajjetvā bhojjayāguñca madhugoḷakañca paṭiyādāpesi. Bhojjayāgu nāma bhuñjitvā pātabbayāgu, tattha sappimadhuphāṇitamacchamaṃsapupphaphalarasādi yaṃ kiñci khādanīyaṃ nāma sabbaṃ pakkhipati kīḷitukāmānaṃ sīsamakkhanayoggā hoti sugandhagandhā.*

Dân chúng sau khi nhìn thấy hai đứa bé ấy có giọng nói ngọt ngào, khôn ngoan ấy, dầu không có ý muốn thuê làm hoặc có ý muốn thuê làm cũng đều bảo chúng làm. Trong lúc thực hiện – hỏi rằng "các con sẽ đem đi sao?" - Chúng trả lời rằng – "chúng con không cần bất cứ thứ gì khác, nhưng cha của chúng con có ý muốn cúng dường cháo đến đức Thế Tôn khi ngài đi đến." Sau khi mọi người nghe điều đó cũng không tính toán những thứ có thể mang đi, (họ) cho hết. Những thứ không thể mang đi, thì (họ) phái người đưa đi. Khi ấy, sau khi đức Thế Tôn đến thành phố Ātumā đã đi vào sân đập lúa, vào lúc chiều tối tỳ khưu Subhadda cũng đi đến cổng làng rồi gọi mọi người (và nói) – "các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ, tôi không nhận được bất cứ thứ gì khác từ trú xứ quý vị, gạo lức, v.v, mà con tôi đã đem đến vừa đủ cho hội chúng tỳ khưu, nghề lao động tay chân nào, hãy cho tôi việc ấy." - Chúng tôi sẽ làm như thế nào thưa ngài? - Tỳ khưu Subhadda đáp rằng: "Quý vị hãy cầm lấy những thứ này và thứ này" (vị ấy) đã cho cầm lấy tất cả đồ phụ tùng, đã làm bếp lửa ở tịnh xá, tự mình mặc một tấm y kāsa màu đen, đã trùm (lên người) một tấm y, rồi ra lệnh rằng: "Hãy làm điều này, hãy làm điều này, " trầm tư suy nghĩ suốt đêm đã xuất ra tài sản một trăm ngàn (đồng tiền vàng) cho chuẩn bị cháo đặc, mật viên và phên mật mía. Cháo đặc sau khi ăn có thể uống, có bơ lỏng, mật ong, nước mía, cá, thịt, hoa, quả, và vị, v.v, bất cứ món nào cũng đều được gọi là vật thực loại mềm, bỏ hết chúng vào cháo ấy, những hương thơm thơm ngát được họ bôi lên đầu dành cho những người có ý định tiêu khiển cũng có.

Atha bhagavā kālasseva sarīrapaṭijagganaṃ katvā bhikkhusaṅghaparivuto piṇḍāya carituṃ ātumanagarābhimukho pāyāsi. Manussā tassa ārocesuṃ — "bhagavā piṇḍāya gāmaṃ pavisati, tayā kassa yāgu paṭiyāditā"ti. So yathānivatthapāruteheva tehi kāḷakakāsāvehi ekena hatthena dabbiñca kaṭacchuñca gahetvā brahmā viya dakkhiṇajāṇumaṇḍalaṃ bhūmiyaṃ patiṭṭhapetvā vanditvā — "paṭiggaṇhātu me, bhante, bhagavā yāgun"ti āha.

[1475] Gaṇhissāmi (Syā)
[1476] Ābhatatelādīni (Ka)

Khi ấy, vào lúc sáng sớm đức Thế Tôn sau khi thực hiện việc chăm sóc cơ thể, có hội chúng tỳ khưu vây quanh, ngài hướng mắt về thành phố Ātumā để đi khất thực. Dân chúng đã thuật lại cho tỳ khưu Subhadda – "Đức Thế Tôn đang đi vào làng để khất thực, ngài chuẩn bị cháo đặc để cho ai?" Vị ấy đã mặc và trùm tấm y ca-sa màu đen ấy, dùng một tay cầm lấy cái vá và cái môi, quỳ gối bên phải trên mặt đất đảnh lễ tựa như Phạm Thiên, nói rằng "Kính bạch ngài, cầu xin đức Thế Tôn (vì lòng bi mẫn) hãy nhận cháo đặc của con".

Tato "jānantāpi tathāgatā pucchantī"ti khandhake āgatanayena bhagavā pucchitvā ca sutvā ca taṃ vuḍḍhapabbajitaṃ vigarahitvā tasmiṃ vatthusmiṃ akappiyasamādānasikkhāpadañca, khurabhaṇḍapariharaṇasikkhāpadañcāti dve sikkhāpadāni paññapetvā — "bhikkhave, anekakappakoṭiyo bhojanaṃ pariyesanteheva vītināmitā, idaṃ pana tumhākaṃ akappiyaṃ adhammena uppannaṃ bhojanaṃ, imaṃ paribhuttānaṃ anekāni attabhāvasahassāni apāyesveva nibbattissanti, apetha mā gaṇhathā"ti bhikkhācārābhimukho agamāsi. ekabhikkhunāpi na kiñci gahitaṃ.

Khi đó, sau khi đức Thế Tôn hỏi và lắng nghe những lời ấy đã khiển trách vị xuất gia lúc về già ấy, chính vì chuyện đó mà hai điều học đã được quy định là (1) điều học với sự thọ trì không thích hợp và (2) điều học với sự gìn giữ dao cạo tóc. Theo phương thức bắt nguồn từ Khandhaka (Luật Hợp Phần) như sau – "Như Lai dầu biết nhưng vẫn hỏi", rồi nói rằng – "Này chư tỳ khưu, những vị tỳ khưu tầm cầu vật thực đã trải qua nhiều koṭi kiếp, các ngươi thọ dụng vật thực không được phép của các ngươi được phát sinh do không đúng pháp, sẽ phải đi tái sanh vào các khổ cảnh nhiều trăm ngàn bản ngã-attabhāva, "hãy tránh xa, chớ dính vào" sau đó ngài quay mặt đi khất thực. Không nhận bất cứ thứ gì dầu chỉ một vị tỳ khưu.

Subhaddo anattamano hutvā ayaṃ "sabbaṃ jānāmī"ti āhiṇḍati, sace na gahitukāmo, pesetvā ārocetabbaṃ. Ayaṃ pakkāhāro nāma sabbaciraṃ tiṭṭhanto sattāhamattaṃ[1477] tiṭṭheyya. Idañhi mama yāvajīvaṃ pariyattaṃ assa. Sabbaṃ tena nāsitaṃ, ahitakāmo ayaṃ mayhanti bhagavati āghātaṃ bandhitvā dasabale dharante kiñci vattuṃ nāsakkhi. Evaṃ kirassa ahosi — "ayaṃ uccā kulā pabbajito mahāpuriso, sace kiñci vakkhāmi, maṃyeva santajjessatī"ti. Svāyaṃ ajja "parinibbuto bhagavā"ti sutvā laddhassāso viya haṭṭhatuṭṭho evamāha.

Điều này đã khiến tỳ khưu Subhadda không được hài lòng, đi lanh quanh (nghĩ rằng) "Đức Thế Tôn tự cho mình biết tất cả", nếu như không muốn nhận, cũng nên phái người đến nói. Ai cũng biết vật thực này đã chín nếu như để lâu cũng chỉ để được bảy ngày. Thật ra, những món ăn này có lẽ là những món ăn được ta chuẩn bị cả đời, ngài đã làm hư hỏng tất cả, đức Thế Tôn có tâm không tốt đối với ta, trong khi đấng Thập Lực vẫn còn tại thế, (vị ấy) không dám nói bất cứ điều gì, nên đã kết oan trái với đức

[1477] Sattāhamattampi (Ka)

Thế Tôn. Được biết vị ấy suy nghĩ như vầy – "Bậc Đại Nhân này đã xuất gia từ dòng dõi cao quý, nếu như ta nói bất cứ lời gì, thì chính tá sẽ bị đe dọa." Vừa mới nghe tin hôm nay "đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn" trở nên mừng rỡ hoan hỷ như được thở phào nhẹ nhõm nên đã nói như vậy.

Thero taṃ sutvā hadaye pahāradānaṃ viya matthake patitasukkhāsani viya maññi, dhammasaṃvego cassa uppajji — "sattāhamattaparinibbuto bhagavā, ajjāpissa suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ dharatiyeva, dukkhena bhagavatā ārādhitasāsane nāma evaṃ lahu mahantaṃ pāpakasaṭaṃ kaṇṭako uppanno, alaṃ kho panesa pāpo vaḍḍhamāno aññepi evarūpe sahāye labhitvā sakkā sāsanaṃ osakkāpetun"ti. Tato thero cintesi –

Trưởng lão sau khi nghe lời đó không ngỡ rằng: như bị đâm vào tim, như bầu trời không mây đổ xuống lên trên đỉnh đầu,và trạng thái động tâm sanh khởi – "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn chỉ mới bảy ngày, thậm chí vào lúc này thân thể của ngài vẫn có màu da tựa như màu hoàng kim vẫn được duy trì hoàn toàn; Kẻ cặn bã, xấu ác là cái gai lớn nhanh chóng xuất hiện như vầy trong Giáo Pháp được mang đến bởi bậc Đạo Sư qua nhiều gian khổ, hơn nữa kẻ ác này khi phát triển, được những kẻ có hình hình thức như thế làm đồng bọn cũng có thể làm cho Giáo Pháp bị suy tàn. Sau đó, trưởng lão nghĩ rằng –

"Sace kho panāhaṃ imaṃ mahallakaṃ idheva pilotikaṃ nivāsāpetvā chārikāya okirāpetvā[1478] nīharāpessāmi, manussā 'samaṇassa gotamassa sarīre dharamāneyeva sāvakā vivadantī'ti amhākaṃ dosaṃ dassessanti adhivāsemi tāva.

"Nếu như ta cho vị tỳ khưu già này mặc tấm y cũ, lấy tro rắc lên đầu rồi trục xuất, mọi người sẽ đưa nhau đến quở trách ta rằng: 'Trong khi thân thể của Sa-môn Gotama vẫn còn tồn tại vậy mà các đệ tử đã tranh cãi với nhau,'" Vì thế ta nên kham nhẫn trước.

Bhagavatā hi desito dhammo asaṅgahitapuppharāsisadiso. Tattha yathā vātena pahaṭapupphāni yato vā tato vā gacchanti, evameva evarūpānaṃ pāpapuggalānaṃ vasena gacchante gacchante kāle vinaye ekaṃ dve sikkhāpadāni nassissanti, sutte eko dve pañhāvārā nassissanti, abhidhamme ekaṃ dve bhūmantarāni nassissanti, evaṃ anukkamena mūle naṭṭhe pisācasadisā bhavissāma; tasmā dhammavinayasaṅgahaṃ karissāma. Evañhi sati daḷhaṃ[1479] suttena saṅgahitāni pupphāni viya ayaṃ dhammavinayo niccalo bhavissati.

[1478] Chārikāya sīsaṁ okirāpetvāpi (Syā)
[1479] Daḷhena (Syā)

Bởi vì Pháp được đức Thế Tôn đã được thuyết giảng tựa như một đống những bông hoa vẫn chưa được buộc lại. Trong các Pháp đã được thuyết giảng ấy, ví như những bông hoa cần gió thổi đi như thế nào; một-hai điều học ở Luật sẽ biến mất, một-hai vấn đề (pañhāvāra) ở Kinh sẽ biến mất, một-hai bhūmi ở Vi Diệu Pháp cũng sẽ biến mất khi thời gian trôi qua do tác động của những kẻ xấu ác có hình thức như vậy cũng tương tự y như thế, khi gốc rễ biến mất như vậy, chúng tôi sẽ trở thành như ma quỷ; Do đó, ta sẽ thực hiện cuộc kết tập Pháp và Luật. Chính vì như thế Pháp và Luật này sẽ được trường tồn tựa như những bông hoa được buộc lại bằng sợi chỉ chắc chắn.

Etadatthañhi bhagavā mayhaṃ tīṇi gāvutāni paccuggamanaṃ akāsi, tīhi ovādehi upasampadaṃ adāsi, kāyato apanetvā kāye cīvaraparivattanaṃ akāsi, ākāse pāṇiṃ cāletvā candūpamaṃ paṭipadaṃ kathento maṃ kāyasakkhiṃ katvā kathesi, tikkhattuṃ sakalasāsanadāyajjaṃ paṭicchāpesi. mādise bhikkhumhi tiṭṭhamāne ayaṃ pāpo sāsane vuḍḍhiṃ mā alattha. Yāva adhammo na dippati, dhammo na paṭibāhiyati. Avinayo na dippati vinayo na paṭibāhiyati. Adhammavādino na balavanto honti, dhammavādino na dubbalā honti; avinayavādino na balavanto honti, vinayavādino na dubbalā honti. Tāva dhammañca vinayañca saṅgāyissāmi. Tato bhikkhū attano attano pahonakaṃ gahetvā kappiyākappiyaṃ kathessanti. Athāyaṃ pāpo sayameva niggahaṃ pāpuṇissati, puna sīsaṃ ukkhipituṃ na sakkhissati, sāsanaṃ iddhañceva phītañca bhavissatī"ti.

Cũng vì lợi ích đó đức Thế Tôn đã thực hiện việc đi ra đón ta suốt chặng đường ba gāvuta, đã ban phép tu lên bậc trên thông qua ba lời giáo huấn, đã ban cho y phục từ thân như thể lay chuyển bàn tay trong hư không, nói đến lối thực hành tựa như vầng trăng, khen ngợi ta là bậc thân chứng (có Pháp trú ngang bằng với ngài), trao quyền thừa kế toàn bộ Giáo Pháp ba lần rằng: "Vị tỳ khưu như ta vẫn còn tồn tại, vị tỳ khưu xấu xa này sẽ không đạt được sự tăng trưởng trong Giáo Pháp. Khi nào điều phi Pháp không phát triển, (thì) Chánh Pháp cũng không bị bỏ quên. Điều phi Luật không phát triển, (thì) Luật cũng không bị bỏ quên. Còn những kẻ nói phi Pháp không trở nên hùng mạnh, (thì) những người nói Pháp không bị yếu đi; còn những kẻ nói phi Luật không trở nên hùng mạnh, (thì) những người nói về Luật không bị yếu đi; Khi ấy ta sẽ (thực hiện) kết tập Pháp và Luật. Sau đó, các vị tỳ khưu tập hợp đầy đủ các cá nhân sẽ nói điều nên làm và điều không nên làm. Khi ấy vị tỳ khưu xấu ác này tự mình sẽ cảm nhận sự quở trách, cũng không thể ngẩng cao đầu được nữa, Giáo Pháp cũng sẽ được trường tồn và truyền bá rộng rãi.

So evaṃ nāma mayhaṃ cittaṃ uppannanti kassaci anārocetvā bhikkhusaṅghaṃ samassāsesi. tena vuttaṃ — "atha kho āyasmā mahākassapo ... pe ... netaṃ ṭhānaṃ vijjatī"ti.

Trưởng lão nghĩ rằng: ta đã khởi tâm suy nghĩ như vậy mà vẫn không thể bày tỏ với bất cứ ai chỉ có thể trấn an hội chúng tỳ khưu. Vì lý do đó nên ngài mới nói rằng: "**Khi ấy, đại đức Mahākassapa …nt… sự việc ấy không thể xảy ra**."

*233. **Citaka**nti vīsaratanasatikaṃ candanacitakaṃ. **Āḷimpessāmā**ti aggiṃ gāhāpessāma. **Na sakkonti āḷimpetu**nti aṭṭhapi soḷasapi dvattiṃsapi janā jālanatthāya yamakayamakaukkāyo gahetvā tālavaṇṭehi[1480] bījantā bhastāhi dhamantā tāni tāni kāraṇāni karontāpi na sakkontiyeva aggiṃ gāhāpetuṃ. **Devatānaṃ adhippāyo**ti ettha tā kira devatā therassa upaṭṭhākadevatāva. Asītimahāsāvakesu hi cittāni pasādetvā tesaṃ upaṭṭhākāni asītikulasahassāni sagge nibbattāni. Tattha there cittaṃ pasādetvā sagge nibbattā devatā tasmiṃ samāgame theraṃ adisvā — "Kuhiṃ nu kho amhākaṃ kulūpakatthero"ti antarāmagge paṭipannaṃ disvā "amhākaṃ kulūpakattherena avandite citako mā pajjalitthā"ti adhiṭṭhahiṃsu.*

233. **Giàn hỏa táng**: giàn hỏa thiêu được làm bằng gỗ đàn hương kết hợp với hai ngàn loại ngọc quý. **Sẽ châm lửa**: trợ giúp nhau châm lửa. **Không thể châm lửa được**: tám vị, rồi mười sáu vị, rồi ba mươi hai vị đã đi đến cầm lấy hai cây đuốc để châm lửa trong lúc quạt bằng quạt lá thốt nốt và thổi bằng ống thổi, mặc dù làm bằng cách thức này cách thức kia nhưng họ vẫn không thể làm cho ngọn lửa bốc cháy. **Ý định của các vị Thiên nhân**: Ở đây, kể rằng các vị Thiên nhân là những vị hầu cận của chính trưởng lão. Thật ra, do có tâm tín thành đối với tám mươi vị Thánh đại đệ tử, tám mươi nghìn gia đình hộ độ của những vị ấy được hóa sanh vào Thiên giới. Vào lúc ấy, các vị Thiên nhân được tái sanh vào cõi trời do đã có tâm tín thành đối với vị trưởng lão không nhìn thấy vị trưởng lão ở tập thể ấy nên đã bối rối (nghĩ rằng): "Vị trưởng lão quen thuộc của chúng ta đâu rồi?" Sau khi nhìn thấy vị ấy đang di chuyển ở trên đường nên đã chú nguyện rằng: "Khi vị trưởng lão quen thuộc của chúng ta chưa đảnh lễ (thân thể của đức Thế Tôn) thì giàn hỏa thiêu chớ có bốc cháy."

Manussā taṃ sutvā – ''mahākassapo kira nāma bho bhikkhu pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ 'dasabalassa pāde vandissāmī'ti āgacchati. Tasmiṃ kira anāgate citako na pajjalissati. Kīdiso bho so bhikkhu kāḷo odāto dīgho rasso, evarūpe nāma bho bhikkhumhi ṭhite kiṃ dasabalassa parinibbānaṃ nāmā''ti keci gandhamālādi hatthā paṭipathaṃ gacchiṃsu. Keci vīthiyo vicittā katvā āgamanamaggaṃ olokayamānā aṭṭhaṃsu.

Sau khi nghe chuyện đó (nguyên nhân của sự không bốc cháy ở giàn hỏa thiêu) mọi người nghĩ rằng – "Nghe rằng ngài Mahākassapa cùng với năm trăm vị tỳ khưu đang đi đến (với ý định): 'Ta sẽ đảnh lễ hai bàn chân của đấng Thập Lực.' Nghe rằng khi vị ấy chưa đến thì giàn hỏa thiêu sẽ không bốc cháy. Vị tỳ khưu ấy là như thế nào? Đen, trắng, cao, thấp? Trong khi vị tỳ khưu như thế còn tồn tại, tại sao lại xảy ra sự viên

[1480] Tālapaṇṇehi (Syā)

tịch Niết Bàn của đấng Thập Lực?" Rồi một số cầm trong tay các vật thơm và tràng hoa, v.v... đã đi ra đón rước. Một số đã trang hoàng các con đường rồi đứng trông ngóng về phía lối đi vào.

234. ***Atha kho āyasmā mahākassapo yena kusinārā…pe… sirasā vandī****ti thero kira citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā āvajjantova sallakkhesi – ''imasmiṃ ṭhāne sīsaṃ, imasmiṃ ṭhāne pādā''ti. Tato pādānaṃ samīpe ṭhatvā abhiññāpādakaṃ catutthajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya – ''Arāsahassa paṭimaṇḍitacakkalakkhaṇapatiṭṭhitā dasabalassa pādā saddhiṃ kappāsapaṭalehi pañca dussayugasatāni suvaṇṇadoṇiṃ candanacitakañca dvedhā katvā mayhaṃ uttamaṅge sirasmiṃ patiṭṭhahantū''ti adhiṭṭhāsi. Saha adhiṭṭhānacittena tāni pañca dussayugasatāni dvedhā katvā valāhakantarā puṇṇacando viya pādā nikkhamiṃsu. Thero vikasitarattapadumasadise hatthe pasāretvā suvaṇṇavaṇṇe satthupāde yāva gopphakā daḷhaṃ gahetvā attano siravare patiṭṭhapesi. Tena vuttaṃ – ''bhagavato pāde sirasā vandī''ti.*

234. **Sau đó, khi đến được Kusinārā, đại đức Mahākasspa … đê đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn**: Kể rằng trưởng lão đã hướng vai phải nhiễu quanh giàn hỏa thiêu và trong lúc quỳ xuống đã xác định rằng – "Phần đầu ở chỗ này, hai bàn chân ở chỗ này." Sau đó, vị trưởng lão đã đứng gần cạnh hai bàn chân rồi nhập vào tứ thiền có nền tảng là thần thông, sau đó xuất ra và chú nguyện rằng – "Xin cho hai bàn chân của đấng Thập Lực có tướng trạng được tô điểm ngàn căm hãy tách hai năm trăm lớp vải đôi được quấn với bông vải, chiếc hòm bằng vàng và cùng với giàn hỏa thiêu bằng gỗ trầm hương rồi đặt lên trên đỉnh đầu của ta." Do tâm chú nguyện, hai bàn chân đã tách hai năm trăm lớp vải đôi ấy, v.v... và đã lộ ra ngoài trông như ánh trăng ngày rằm hiện ra từ đám mây dày đặc. Vị trưởng lão đã đưa lên hai bàn tay, giống như là đóa sen đỏ được hé nở, nắm chặt đến tận mắt cá hai bàn chân có màu sắc vàng chói của đấng Đạo Sư, rồi đã đặt lên đỉnh đầu của mình. Vì thế, ngài đã nói rằng: "...đê đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn."

Mahājano taṃ acchariyaṃ disvā ekappahāreneva mahānādaṃ nadi, gandhamālādīhi pūjetvā yathāruci vandi. Evaṃ pana therena ca mahājanena ca tehi ca pañcahi bhikkhusatehi vanditamatte puna adhiṭṭhānakiccaṃ natthi. Pakatiadhiṭṭhānavaseneva therassa hatthato muccitvā alattakavaṇṇāni bhagavato pādatalāni candana-dāruādīsu kiñci acāletvāva yathāṭhāne patiṭṭhahiṃsu, yathāṭhāne ṭhitāneva[1481] *ahesuṃ. Bhagavato hi pādesu nikkhamantesu vā pavisantesu vā kappāsaaṃsu vā dasikatantaṃ vā*[1482] *telabindu vā dārukkhandhaṃ vā ṭhānā calitaṃ nāma nāhosi. Sabbaṃ yathāṭhāne ṭhitameva ahosi. Uṭṭhahitvā pana atthaṅgate cande*

[1481] Yathāṭhitāneva (Syā)
[1482] Dussatantaṁ vā (Syā)

viya sūriye viya ca tathāgatassa pādesu antarahitesu mahājano mahākanditaṃ kandi. Parinibbānakālato adhikataraṃ kāruññaṃ ahosi.

Đám đông người khi nhìn thấy điều kỳ diệu ấy, đã đồng loạt thốt lên một tiếng kêu lớn, rồi họ đã cúng dường bằng các vật thơm, tràng hoa, v.v..., và đã đảnh lễ theo như ý thích. Sau khi được vị trưởng lão cùng với năm trăm vị tỳ khưu ấy và đám đông người đảnh lễ như thế cũng không còn phận sự nào khác cần phải chú nguyện nữa. Nhờ vào năng lực chú nguyện thông thường, hai lòng bàn chân của đức Thế Tôn có màu sắc đỏ cánh kiến đã rời khỏi hai bàn tay của vị trưởng lão và đã trở lại vị trí như cũ không làm lay động chút nào ở lớp gỗ đàn hương, v.v... đã duy trì theo đúng vị trí như thế. Thật vậy, khi hai bàn chân của đức Thế Tôn được đưa ra hay rút vào, không một nắm tơ gòn, hay sợi vải, hay giọt dầu, hoặc mẫu gỗ gọi là bị chuyển dịch rời khỏi vị trí. Tất cả đều được duy trì theo đúng vị trí như thế. Nhưng khi hai bàn chân của đấng Như Lai biến mất, tương tự như mặt trăng và tương tự như mặt trời đã lặn xuống, đám đông người đã đứng dậy và khóc lớn lên. Nỗi niềm thương tiếc càng gia tăng hơn so với thời điểm viên tịch Niết Bàn nữa.

***Sayamevabhagavato citako pajjalī**ti idaṃ pana kassaci pajjalāpetuṃ vāyamantassa adassanavasena vuttaṃ. Devatānubhāvena panesa samantato ekappahāreneva pajjali.*

Giàn hỏa táng đức Thế Tôn tự bốc cháy: hơn nữa, điều này đề cập đến do tác động không thấy bất cứ người nào nỗ lực châm lửa. Khi ấy, giàn hỏa thiêu ấy đã bốc cháy trong nháy mắt ở xung quanh do oai lực của chư Thiên.

*235. **Sarīrāneva avasissiṃsū**ti pubbe ekagghanena ṭhitattā sarīraṃ nāma ahosi. Idāni vippakiṇṇattā sarīrānīti vuttaṃ sumanamakuḷasadisā ca dhotamuttasadisā ca suvaṇṇasadisā ca dhātuyo avasissiṃsūti attho. Dīghāyukabuddhānañhi sarīraṃ suvaṇṇakkhandhasadisaṃ ekameva hoti. Bhagavā pana – ''ahaṃ na ciraṃ ṭhatvā parinibbāyāmi, mayhaṃ sāsanaṃ tāva sabbattha na vitthāritaṃ, tasmā parinibbutassāpi me sāsapamattampi dhātuṃ gahetvā attano attano vasanaṭṭhāne cetiyaṃ katvā paricaranto mahājano saggaparāyaṇo hotū''ti dhātūnaṃ vikiraṇaṃ adhiṭṭhāsi. Kati, panassa dhātuyo vippakiṇṇā, kati na vippakiṇṇāti. Catasso dāṭhā, dve akkhakā, uṇhīsanti imā satta dhātuyo na vippakiriṃsu, sesā vippakiriṃsūti. Tattha sabbakhuddakā dhātu sāsapabījamattā ahosi, mahādhātu majjhe bhinnataṇḍulamattā, atimahatī majjhe bhinnamuggamattāti*[1483].

235. **Chỉ có các phần xá-lợi đã được lưu lại**: Trước đây được gọi là di thể do sự thiết lập bởi đồng một khung xương. Bây giờ, ngài nói rằng toàn bộ di thể đã phân tán, giải thích thêm: và các xá-lợi còn lại trông giống như nụ hoa nhài, trông giống như

[1483] Bhinnamuggadalamattāti (Ka) Khu 4. 384 piṭṭhe passitabbaṁ.

là các hạt ngọc trai trong suốt và trông giống như là vàng vậy. Bởi vì di thể của chư Phật có tuổi thọ dài được kết dính thành một khối trông giống như khối vàng. Trái lại, đức Thế Tôn đã chú nguyện về việc phân tán các xá-lợi rằng: "Ta không tồn tại lâu dài và sẽ viên tịch Niết Bàn. Giáo Pháp của ta chưa được truyền bá rộng rãi đến tất cả mọi nơi. Vì thế, khi ta đã viên tịch Niết Bàn, có số đông người sau khi đạt được xá-lợi dầu chỉ bằng hạt cải sẽ kiến tạo ngôi bảo điện ở chỗ cư ngụ của mỗi cá nhân và sẽ thường xuyên cúng dường; hãy có cõi trời là nơi đến trong thời vị lai." Như vậy "có bao nhiêu loại xá-lợi của Ngài đã được phân tán? Bao nhiêu đã không được phân tán?" Bốn cái răng, hai xương đòn ở vai, và xương sọ, bảy phần xá-lợi này không bị phân tán. Các phần còn lại đã được phân tán. Trong đó, tất cả các xá-lợi nhỏ là có kích thước bằng hạt cải, xá-lợi loại lớn là có kích thước bằng hạt gạo bể đôi ở giữa, xá-lợi loại cực lớn là có kích thước của hạt đậu bể đôi ở giữa.

***Udakadhārā**ti aggabāhumattāpi jaṅghamattāpi tālakkhandhamattāpi udakadhārā ākāsato patitvā nibbāpesi. **Udakasālato**ti parivāretvā ṭhitasālarukkhe sandhāyetaṃ vuttaṃ, tesampi hi khandhantaraviṭapantarehi udakadhārā nikkhamitvā nibbāpesuṃ. Bhagavato citako mahanto. Samantā pathaviṃ bhinditvāpi naṅgalasīsamattā udakavaṭṭi phalikavaṭaṃsakasadisā uggantvā citakameva gaṇhanti. **Gandhodakenā**ti suvaṇṇaghaṭe rajataghaṭe ca pūretvā ābhatanānāgandhodakena. **Nibbāpesu**nti suvaṇṇamayarajatamayehi aṭṭhadaṇḍakehi vikiritvā candanacitakaṃ nibbāpesuṃ.*

Dòng nước: từ trên không trung có những vòi nước kích thước bằng bắp tay, kích thước bằng cẳng chân, kích thước bằng thân cây thốt-nốt phun xuống và làm nguội cái hòm. **Nước từ cây sāla cũng đã phun ra**: điều này nói liên quan đến những cây Sālā mọc xung quanh, có vòi nước ở giữa phần thân cây và ở phần giữa các nhánh của những cây sālā ấy đã phun ra và dập tắt. Giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn thật là vĩ đại, có luồng nước kích thước bằng đầu cán cày vạch đất phun lên và phủ lấy giàn hỏa thiêu như là tràng ngọc pha lê trùm lên giàn hỏa thiêu. **Nước thơm**: với nước có đủ loại hương thơm đã được chuyển đến đổ đầy các chậu vàng và các chậu bạc. **Đã dập tắt**: Các vị vua xứ Mallā đã dùng tám cây gậy làm bằng vàng và bạc khơi ra và dập tắt giàn hỏa thiêu bằng gỗ trầm hương.

Ettha ca citake jhāyamāne parivāretvā ṭhitasālarukkhānaṃ sākhantarehi viṭapantarehi pattantarehi jālā uggacchanti, pattaṃ vā sākhā vā pupphaṃ vā daḍḍhā nāma natthi, kipillikāpi makkaṭakāpi[1484] jālānaṃ antareneva vicaranti. Ākāsato patitaudakadhārāsupi sālarukkhehi nikkhantaudakadhārāsupi pathaviṃ bhinditvā nikkhantaudakadhārāsupi dhammakathāva[1485] pamāṇaṃ. Evaṃ citakaṃ nibbāpetvā pana mallarājāno santhāgāre catujjātiyagandhaparibhaṇḍaṃ kāretvā lājapañcamāni

[1484] Kipīlikāpi makkaṭakāpi pāṇakāpi (Syā)
[1485] Dhammatāva (Syā)

pupphāni vikiritvā upari celavitānaṃ bandhitvā suvaṇṇatārakādīhi khacitvā tattha gandhadāma- mālādāma- ratanadāmāni olambetvā santhāgārato yāva makuṭabandhanasaṅkhātā sīsapasādhanamaṅgalasālā, tāva ubhohi passehi sāṇikilañjaparikkhepaṃ kāretvā upari celavitānaṃ bandhāpetvā suvaṇṇatārakādīhi khacitvā tatthapi gandhadāmamālādāmaratanadāmāni olambetvā maṇidaṇḍavaṇṇehi veṇūhi ca pañcavaṇṇaddhaje ussāpetvā samantā vātapaṭākā[1486] *parikkhipitvā susammaṭṭhāsu vīthīsu kadaliyo ca puṇṇaghaṭe ca ṭhapetvā daṇḍakadīpikā jāletvā alaṅkatahatthikkhandhe saha dhātūhi suvaṇṇadoṇiṃ ṭhapetvā mālāgandhādīhi pūjentā sādhukīḷitaṃ kīḷantā antonagaraṃ pavesetvā santhāgāre sarabhamayapallaṅke*[1487] *ṭhapetvā upari setacchattaṃ dhāresuṃ. Evaṃ katvā – ‘‘atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīrāni sattāhaṃ santhāgāre sattipañjaraṃ karitvā’’ti sabbaṃ veditabbaṃ.*

Và tại nơi ấy, trong khi giàn hỏa thiêu đang được đốt cháy và ngọn lửa đã vươn lên đến các cành, các nhánh, và các lá của những cây Sālā mọc ở xung quanh nhưng không có lá cây hoặc cành cây nào bị đốt cháy. Thậm chí các loài kiến, loài khỉ, và các loài sinh vật nhỏ bò băng ngang đám lửa. Điểm đặc biệt chính là tính chất tự nhiên của các vòi nước phun xuống từ hư không, của các vòi nước phun ra từ các cây Sālā, và của các luồng nước xẻ đất phun lên. Hơn nữa, sau khi giàn hỏa thiêu đã được dập tắt như thế, các vị vua xứ Mallā đã cho tẩm bốn loại hương thơm ở tại hội trường, đã rải rắc các loại bông hoa với bắp rang là loại thứ năm, đã cho buộc lên và trang hoàng với những ngôi sao bằng vàng ở bên trên các mái che bằng vải, rồi đã cho treo lên ở đó những vòng hương thơm, những vòng bông hoa, và những vòng châu ngọc. Họ đã cho làm hàng rào bằng màn che và thảm ở hai bên từ hội trường cho đến đại sảnh tế lễ được trang hoàng ở chóp đỉnh có tên là Makuṭabandhana, sau đó đã cho buộc lên và trang hoàng với những ngôi sao bằng vàng ở bên trên các mái che bằng vải, rồi đã cho treo lên ở đó những vòng hương thơm, những vòng bông hoa và những vòng châu ngọc luôn cả ở nơi ấy. Họ đã cho dựng lên những lá cờ ngũ sắc có các cán bằng ngọc ma-ni và bằng tre, đã cho bố trí các cờ và các biểu ngữ ở xung quanh, đã cho bố trí những cây chuối và những hũ đầy nước ở các con đường đã được tẩy uế và quét dọn. Họ đã cho đốt lên những ngọn đuốc, và đặt chiếc hòm vàng có các xá-lợi ở trên lưng con voi đã được trang hoàng, rồi cúng dường với các tràng hoa, các loại hương thơm, v.v... Trong khi hân hoan với cuộc lễ hội thánh thiện, họ đã tiến vào trung tâm thành phố, và đã đặt lên chiếc long sàng được làm bằng da hươu có che lọng trắng ở phía trên bên trong hội trường. Khi đã thực hiện như vậy – những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã làm một cái lồng bằng các cây thương, và đã cho rào quanh lại bằng lớp tường thành gồm các cung tên rồi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các phần xá-lợi của đức Thế

[1486] Dhajapaṭākā (Syā), ratanapaṭākā (Ka)
[1487] Sattaratanamayapallaṅke (Syā), sāramayapallaṅke (Ka)

Tôn ở hội trường với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm trong bảy ngày," bậc trí giả nên hiểu tất cả như đã trình bày.

*Tattha **sattipañjaraṃ karitvā**ti sattihatthehi purisehi parikkhipāpetvā. **Dhanupākāran**ti paṭhamaṃ tāva hatthikumbhena kumbhaṃ paharante parikkhipāpesuṃ, tato asse gīvāya gīvaṃ paharante, tato rathe āṇikoṭiyā āṇikoṭiṃ paharante, tato yodhe bāhunā bāhuṃ paharante. Tesaṃ pariyante koṭiyā koṭiṃ paharamānāni dhanūni parikkhipāpesuṃ. Iti samantā yojanappamāṇaṃ ṭhānaṃ sattāhaṃ sannāhagavacchikaṃ viya katvā ārakkhaṃ saṃvidahiṃsu. Taṃ sandhāya vuttaṃ – ''dhanupākāraṃ parikkhipāpetvā''ti.*

Trong đó, **đã làm một cái lồng bằng các cây thương**: đã bố trí xung quanh với những nam nhân ở tay cầm lao. **Đã cho rào quanh lại bằng lớp tường thành gồm các cung tên**: trước tiên đã bố trí xung quanh với những con voi có đầu với đầu đối diện nhau, kế đến là bố trí những con ngựa (xếp theo thứ tự) cổ với cổ sánh cùng nhau, tiếp đến là bố trí những cỗ xe có trục xe với trục xe kề sát nhau, sau đó là bố trí những chiến binh có cánh tay kề với các cánh tay. Và ở vòng ngoài cùng hàng các chiến binh ấy, họ đã bố trí đều khắp các cung thủ đang dùng tên đối chọi với tên. Sau khi (những người tộc Mallā) thực hiện khu vực chung quanh có khoảng cách một do-tuần trọn bảy ngày như con bò mặc áo giáp, họ đã sắp đặt sự bảo vệ như thế. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên mới nói rằng - "Đã cho rào quanh lại bằng lớp tường thành gồm các cung tên."

Kasmā panete evamakaṃsūti? Ito purimesu hi dvīsu sattāhesu te bhikkhusaṅghassa ṭhānanisajjokāsaṃ karontā khādanīyaṃ bhojanīyaṃ saṃvidahantā sādhukīḷikāya okāsaṃ na labhiṃsu. Tato nesaṃ ahosi – ''imaṃ sattāhaṃ sādhukīḷitaṃ kīḷissāma, ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ amhākaṃ pamattabhāvaṃ ñatvā kocideva āgantvā dhātuyo gaṇheyya, tasmā ārakkhaṃ ṭhapetvā kīḷissāmā''ti. Te tathā evamakaṃsu.

Vì sao những người ấy đã làm như thế? Bởi vì trước đây hai tuần lễ, trong lúc sắp đặt chỗ đứng và ngồi, và chuẩn bị vật thực loại cứng loại mềm cho hội chúng tỳ khưu, họ đã không có cơ hội thưởng thức cuộc lễ hội thánh thiện. Do đó họ đã khởi ý rằng – "Tuần lễ này, chúng ta sẽ vui hưởng cuộc lễ hội thánh thiện. Vả lại, điều mà người nào đó biết được rằng khi đã nắm rõ tình trạng xao lãng của chúng ta có thể xâm nhập và lấy đi các xá-lợi sự kiện này được biết đến; vì thế chúng ta sẽ vui hưởng sau khi đã sắp đặt sự bảo vệ." Vì lý do ấy, họ đã làm như thế.

Giảng về việc phân chia các phần xá-lợi

*236. **Assosikho rājā**ti kathaṃ assosi? Paṭhamameva kirassa amaccā sutvā cintayiṃsu – ‘‘satthā nāma parinibbuto, na so sakkā puna āharituṃ. Pothujjanikasaddhāya pana amhākaṃ raññā sadiso natthi, sace esa iminā va niyāmena suṇissati, hadayamassa phalissati. Rājā kho pana amhehi anurakkhitabbo’’ti te tisso suvaṇṇadoṇiyo āharitvā catumadhurassa pūretvā rañño santikaṃ gantvā etadavocuṃ – ‘‘Deva, amhehi supinako diṭṭho, tassa paṭighātatthaṃ tumhehi dukūladupaṭṭaṃ nivāsetvā yathā nāsāpuṭamattaṃ paññāyati, evaṃ catumadhuradoṇiyā nipajjituṃ vaṭṭatī’’ti. Rājā atthacarānaṃ amaccānaṃ vacanaṃ sutvā ‘‘evaṃ hotu tātā’’ti sampaṭicchitvā tathā akāsi.*

236. **Đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nghe rằng**: Đã nghe được bằng cách nào? Trước tiên, các viên quan đại thần của nhà vua đã nghe tin rồi đã suy nghĩ rằng: "Bậc Đạo Sư đã viên tịch Niết Bàn, không còn cách nào để níu kéo Ngài lại nữa rồi. Vả lại, không có ai sánh bằng đức vua của chúng ta về đức tin của phàm nhân. Nếu đức vua nghe được tin theo cách thức này thì trái tim của ngài sẽ bị vỡ tan; hơn nữa, đức vua cần được chúng ta bảo vệ." Rồi các viên quan đại thần đã mang lại ba cái hòm bằng vàng, cho đổ đầy bốn loại mật ong, sau đó đã đi đến gặp đức vua, và đã nói điều này: "Tâu bệ hạ, điều mộng mị đã được chúng tôi nhìn thấy. Việc cần làm để diệt trừ điều mộng mị ấy thì bệ hạ cần phải mặc y phục thật mịn hai lớp, rồi nằm xuống ở trong hòm chứa bốn loại mật ong sao cho chỉ còn nhìn thấy lỗ mũi." Sau khi lắng nghe lời nói của những các viên quan đại thần, đức vua đã đồng ý: "Này các khanh, hãy vậy đi" và đã làm như thế.

Atheko amacco alaṅkāraṃ omuñcitvā kese pakiriya yāya disāya satthā parinibbuto, tadabhimukho hutvā añjaliṃ paggayha rājānaṃ āha – ‘‘Deva, maraṇato muccanakasatto nāma natthi, amhākaṃ āyuvaḍḍhano cetiyaṭṭhānaṃ puññakkhettaṃ abhisekasiñcako[1488] so bhagavā satthā kusinārāya parinibbuto’’ti. Rājā sutvāva visaññījāto catumadhuradoṇiyaṃ usumaṃ muñci. Atha naṃ ukkhipitvā dutiyāya doṇiyā nipajjāpesuṃ. So puna saññaṃ labhitvā – ‘‘tātā, kiṃ vadethā’’ti pucchi. ‘‘Satthā, mahārāja, parinibbuto’’ti. Rājā punapi visaññījāto catumadhuradoṇiyā usumaṃ muñci. Atha naṃ tatopi ukkhipitvā tatiyāya doṇiyā nipajjāpesuṃ. So puna saññaṃ labhitvā ‘‘tātā, kiṃ vadethā’’ti pucchi. ‘‘Satthā, mahārāja, parinibbuto’’ti. Rājā punapi visaññījāto, atha naṃ ukkhipitvā nahāpetvā matthake ghaṭehi udakaṃ āsiñciṃsu.

Sau đó, một viên quan đại thần đã cởi bỏ đồ trang sức và xõa tóc ra, rồi quay mặt về hướng bậc Đạo Sư đã viên tịch Niết Bàn, chắp tay lên tâu với đức vua rằng: "Tâu bệ hạ, không có chúng sanh nào thoát khỏi tử thần. Đức Thế Tôn, bậc Đạo Sư của chúng ta là vị tăng thịnh của cuộc sống, là vị trí của ngôi bảo điện, là thửa ruộng của phước báu, là vương miện của sự tôn vương, đã viên tịch Niết Bàn ở Kusinārā." Đức vua sau

[1488] Abhisekapīṭhako (Syā)

khi nghe tin đã bị bất tỉnh và chiếc hòm chứa bốn loại mật ong đã tiết ra hơi nóng. Khi đó, họ đã nâng đức vua ra khỏi chiếc hòm thứ nhất và đặt nằm xuống ở chiếc hòm thứ hai. Đức vua sau khi hồi tỉnh – đã hỏi rằng "Này khanh, khanh nói điều gì?" "Tâu bệ hạ, bậc Đạo Sư đã viên tịch Niết Bàn." Đức vua lại bị bất tỉnh và chiếc hòm chứa bốn loại mật ong đã tiết ra hơi nóng. Khi ấy, họ đã nâng đức vua ra khỏi chiếc hòm thứ hai và đặt nằm xuống ở chiếc hòm thứ ba. Sau khi hồi tỉnh lại lần nữa, đức vua đã hỏi rằng: "Này khanh, khanh nói điều gì?" "Tâu bệ hạ, bậc Đạo Sư đã viên tịch Niết Bàn." Đức vua lại bị bất tỉnh, và sau đó các viên quan đại thần đã nâng đức vua ra khỏi chỗ ấy, đã cho tắm rửa, rồi đã rưới nước từ các chum lên trên đầu.

Rājā saññaṃ labhitvā āsanā vuṭṭhāya gandhaparibhāvite maṇivaṇṇe kese vikiritvā suvaṇṇaphalakavaṇṇāya piṭṭhiyaṃ pakiritvā pāṇinā uraṃ paharitvā pavāḷaṅkuravaṇṇāhi suvaṭṭitaṅgulīhi suvaṇṇabimbisakavaṇṇaṃ uraṃ sibbanto viya gahetvā paridevamāno ummattakavesena antaravīthiṃ otiṇṇoã So alaṅkatanāṭakaparivuto nagarato nikkhamma jīvakambavanaṃ gantvā yasmiṃ ṭhāne nisinnena bhagavatā dhammo desito taṃ oloketvā – ''Bhagavā sabbaññu, nanu imasmiṃ ṭhāne nisīditvā dhammaṃ desayittha, sokasallaṃ me vinodayittha, tumhe mayhaṃ sokasallaṃ nīharittha, ahaṃ tumhākaṃ saraṇaṃ gato[1489]. Idāni pana me paṭivacanampi na detha, bhagavā''ti punappunaṃ paridevitvā ''Nanu bhagavā ahaṃ aññadā evarūpe kāle 'tumhe mahābhikkhusaṅghaparivārā jambudīpatale cārikaṃ carathā'ti suṇomi, idāni panāhaṃ tumhākaṃ ananurūpaṃ ayuttaṃ pavattiṃ suṇomī''ti evamādīni ca vatvā saṭṭhimattāhi gāthāhi bhagavato guṇaṃ anussaritvā cintesi – ''mama paridevitenevа[1490] na sijjhati, dasabalassa dhātuyo āharāpessāmī''ti evaṃ assosi. Sutvā ca imissā visaññibhāvādipavattiyā avasāne dūtaṃ pāhesi. Taṃ sandhāya ***atha kho rājā****tiādi vuttaṃ.*

Sau khi hồi tỉnh, đức vua đã từ chỗ ngồi đứng dậy khiến mái tóc màu ngọc mani được tẩm hương thơm xõa xuống trên lưng có hình dáng như thể tấm khiên bằng vàng, dùng lòng bàn tay vỗ vào bộ ngực, đã nắm lấy bộ ngực có màu sắc tựa như trái trái bình bát dây màu vàng chói như thể là đang cấu xé bằng những ngón tay có màu sắc của mầm san hô đang được quặp cong vào. Và trong lúc than vãn, đức vua đã bước ra giữa đường với dáng vẻ của người điên. Đức vua có nàng vũ công đã được trang điểm làm tùy tùng, ngài đã rời khỏi thành phố đi đến vườn xoài của lương y Jīvaka, sau đó đã nhìn vào địa điểm đức Thế Tôn đã ngồi thuyết giảng Giáo Pháp, rồi mải miết than vãn rằng – "Bạch đức Thế Tôn đấng Toàn Tri, phải chăng ngài đã ngồi ở chỗ này thuyết giảng Giáo Pháp đến con? Ngài đã nhổ lên mũi tên sầu muộn, ngài đã lấy đi mũi tên sầu muộn của con, con đã đi đến nương nhờ nơi ngài. Bạch đức Thế Tôn, kể từ bây giờ ngài không ban cho con dầu một lời đáp lại!" - "Bạch đức Thế Tôn, phải chăng vào một

[1489] Santikaṁ āgato (Syā)
[1490] Paridevena (Syā)

lúc khác ở thời điểm như thế này con đã được nghe rằng: 'Ngài cùng với đại chúng tỳ khưu tùy tùng đang đi du hành đến vùng đất Jambudīpa'? Vậy mà giờ đây con lại được nghe về điều không hợp lý và sai lạc về Ngài." Sau khi đã nói những lời tương tợ như thế, v.v..., đức vua đã tưởng niệm đến ân đức của Thế Tôn bằng sáu mươi bài kệ, sau đó đã suy nghĩ rằng: – "Ta chẳng được gì trong khi than vãn. Ta sẽ bảo mang lại các xá-lợi của đấng Thập Lực," đã nghe như vậy. Rồi sau đó, sau khi tỉnh lại từ cơn bất tỉnh đã phái sứ giả đi. Ngài đề cập đến vấn đề đó nên mới nói rằng: "**Sau đó, đức vua Ajātasattu Vedehiputta…**"

*Tattha **dūtaṃ pāhesī**ti dūtañca paṇṇañca pesesi. Pesetvā ca pana – ''sace dassanti, sundaraṃ. No ce dassanti, āharaṇupāyena āharissāmī''ti caturaṅginiṃ senaṃ sannayhitvā sayampi nikkhantoyeva. Yathā ca ajātasattu, evaṃ licchavīādayopi dūtaṃ pesetvā sayampi caturaṅginiyā senāya nikkhamiṃsuyeva. Tattha pāveyyakā sabbehi āsannatarā kusinārato tigāvutantare nagare vasanti, bhagavāpi pāvaṃ pavisitvāva kusināraṃ gato. Atha kasmā paṭhamataraṃ na āgatāti ce? Mahāparivārā panete rājāno mahāparivāraṃ karontāva pacchato jātā.*

Trong câu đó, **đã phái sứ giả đi**: đã phái sứ giả và mang thơ đến gặp (các vị vua xứ Mallā). Và hơn nữa, sau khi đã phái người đi, đức vua (nghĩ rằng): – "Nếu họ trao cho thì tốt đẹp; nếu họ không trao cho, thì ta sẽ chiếm đoạt bằng cách cướp lấy," sau đó đã đích thân tập hợp đoàn quân gồm bốn loại binh chủng và xuất chinh. Các vị vua Licchavi cũng phái sứ giải đi, đã đích thân tập hợp đoàn quân gồm bốn loại binh chủng và xuất chinh tương tự như đức vua Ajātasattu. Nếu có câu hỏi rằng: trong số những vị ấy, những người tộc Malla ở Pāvā có khoảng cách (đoạn đường) gần hơn tất cả; họ cư ngụ ở thành phố Pāvā cách thành phố Kusinārā chưa đến ba gāvuta, ngay cả đức Thế Tôn cũng đã ghé vào thành phố Pāvā rồi mới đi đến thành phố Kusinārā. Vậy tại sao các vị vua xứ Mallā ở thành phố Pāvā lại không đi đến trước? Bởi vì, các vị vua có đoàn tùy tùng đông đảo, khi làm phận sự cùng đoàn tùy tùng đông đảo, nên mới đến sau.

***Te saṅghe gaṇe etadavocu**nti sabbepi te sattanagaravāsino āgantvā – ''amhākaṃ dhātuyo vā dentu, yuddhaṃ vā''ti kusinārānagaraṃ parivāretvā ṭhite – ''etaṃ bhagavā amhākaṃ gāmakkhette''ti paṭivacanaṃ avocuṃ. Te kira evamāhaṃsu – ''na mayaṃ satthu sāsanaṃ pahiṇimha, nāpi gantvā ānayimha. Satthā pana sayameva āgantvā sāsanaṃ pesetvā amhe pakkosāpesi. Tumhepi kho pana yaṃ tumhākaṃ gāmakkhette ratanaṃ uppajjati, na taṃ amhākaṃ detha. Sadevake ca loke buddharatanasamaṃ ratanaṃ nāma natthi, evarūpaṃ uttamaratanaṃ labhitvā mayaṃ na dassāma. Na kho pana tumhehiyeva mātuthanato khīraṃ pītaṃ, amhehipi mātuthanato khīraṃ pītaṃ. Na tumheyeva purisā, amhepi purisā hotū''ti aññamaññaṃ ahaṃkāraṃ katvā sāsanapaṭisāsanaṃ pesenti, aññamaññaṃ mānagajjitaṃ gajjanti. Yuddhe pana sati kosinārakānaṃyeva jayo abhavissa. Kasmā? Yasmā*

dhātupāsanatthaṃ[1491] *āgatā devatā nesaṃ pakkhā ahesuṃ. Pāḷiyaṃ pana – ‘‘bhagavā amhākaṃ gāmakkhette parinibbuto, na mayaṃ dassāma bhagavato sarīrānaṃ bhāga’’nti ettakameva āgataṃ.*

(Những người tộc Malla sống ở Kusinārā) đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này: Thậm chí tất cả cư dân của bảy thành phố ấy cũng đã đi đến tuyên bố rằng: "Hãy trao ra các xá-lợi cho chúng tôi hoặc là sẽ có chiến tranh," rồi thiết lập quân lính bao vây thành phố Kusinārā. – Các vị vua xứ Malla đã đáp rằng: "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn trong cánh đồng làng của chúng tôi. Được biết các vị ấy đã nói như vầy: "Chúng tôi đã không gửi tin đến bậc Đạo Sư và đã không đi đến rước về. Hơn nữa, chính bậc Đạo Sư đã đích thân đi đến, đã gửi tin, và đã cho gọi chúng tôi đến. - Ngay cả các vị cũng thế, khi báu vật phát sanh trong cánh đồng làng của các vị, các vị sẽ không cho vật ấy đến chúng tôi. Trong thế gian tính luôn cả Thiên giới, không có báu vật nào sánh bằng Phật Bảo; sau khi nhận được báu vật tối thượng như thế này chúng tôi sẽ không trao ra." Họ đã thể hiện sự cao ngạo với nhau rằng: "Chỉ có các ông được bú sữa từ vú mẹ, còn chúng tôi không phải không được bú? Không lẽ chỉ có các ngươi là đàn ông, còn chúng tôi không phải là đàn ông sao! Hãy vậy đi! Hãy vậy đi!" Trong khi lời qua tiếng lại, họ đã thốt lên những lời la hét ngạo mạn với nhau. Hơn nữa, nếu chiến trận xảy ra, chiến thắng sẽ thuộc về chính những người tộc Malla ở Kusinārā. Tại sao? Bởi vì chư Thiên đã đến để tôn vinh xá-lợi hùa theo phe những người ấy. Hơn nữa, trong Chánh Tạng Pāḷī chỉ dẫn chứng chừng này – "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn trong cánh đồng làng của chúng tôi, cánh đồng làng của chúng tôi, chúng tôi sẽ không ban phát phần xá-lợi của đức Thế Tôn."

237. ***Evaṃ vutte doṇo brāhmaṇo****ti doṇabrāhmaṇo imaṃ tesaṃ vivādaṃ sutvā – ‘‘ete rājāno bhagavato parinibbutaṭṭhāne vivādaṃ karonti, na kho panetaṃ patirūpaṃ, alaṃ iminā kalahena, vūpasamessāmi nan’’ti so gantvā te saṅghe gaṇe etadavoca. Kimavoca? Unnatappadese ṭhatvā dvibhāṇavāraparimāṇaṃ doṇagajjitaṃ nāma avoca. Tattha paṭhamabhāṇavāre tāva ekapadampi te na jāniṃsu. Dutiyabhāṇavārapariyosāne – ‘‘ācariyassa viya bho saddo, ācariyassa viya bho saddo’’ti sabbe niravā ahesuṃ. Jambudīpatale kira kulaghare jātā yebhuyyena tassa na antevāsiko nāma natthi. Atha so te attano vacanaṃ sutvā nirave tuṇhībhūte viditvā puna etadavoca – ‘‘suṇantu bhonto’’ti etaṃ gāthādvayaṃ avoca.*

237. **Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Doṇa**: Bà-la-môn Doṇa sau khi nghe cuộc tranh cãi của các Sát-đế-ly, Bà-la-môn ấy, đã suy nghĩ rằng – "Những vị vua này gây nên cuộc cãi vã ở địa điểm đã viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn. Hơn nữa, điều này là không thích hợp. Quá đủ với cuộc gây gổ này rồi! Ta sẽ làm lắng dịu việc ấy," Vị ấy đã đi nói với các hội chúng, với các nhóm của các vị vua. Đã nói như thế nào?

[1491] Dhātupūjanatthaṁ (Syā, Ka), dhātupālanatthaṁ (Ka)

Bà-la-môn Doṇa đã đứng ở bục cao nói lên kệ ngôn có tên là "Tiếng rống của Doṇa" dài tương đương hai tụng phẩm. Trong hai tụng phẩm ấy, khi còn ở vào tụng phẩm thứ nhất, các vị tộc Mallā không biết gì dầu chỉ một phân đoạn. Đến khi chấm dứt tụng phẩm thứ nhì, họ đã bàn tán rằng: "Này quý vị, hình như là tiếng nói của thầy giáo thọ! Này quý vị, hình như là tiếng nói của thầy giáo thọ!" rồi tất cả đều im lặng. Nghe rằng ở trên toàn bộ vùng đất Jambudīpa, người được sanh ra ở gia đình danh giá phần nhiều đều là học trò của vị ấy. Khi ấy, Bà-la-môn biết rằng: họ đã nghe được tiếng nói của mình nên im lặng, nên đã nói lập lại hai lần kệ ngôn này rằng: "Thưa các ngài, xin hãy lắng nghe…"

*Tattha **amhākaṃ buddho**ti amhākaṃ buddho. **Ahu khantivādo**ti buddhabhūmiṃ appatvāpi pāramiyo pūrento khantivāditāpasakāle dhammapālakumārakāle chaddantahatthikāle bhūridattanāgarājakāle campeyyanāgarājakāle saṅkhapālanāgarājakāle mahākapikāle aññesu ca bahūsu jātakesu paresu kopaṃ akatvā khantimeva akāsi. Khantimeva vaṇṇayi. Kimaṅgaṃ pana etarahi iṭṭhāniṭṭhesu tādilakkhaṇaṃ patto, sabbathāpi amhākaṃ buddho khantivādo ahosi. Tassa evaṃvidhassa **na hi sādhu yaṃ uttamapuggalassa, sarīrabhāge siyā sampahāroti, "na hi sādhuya**nti" na hi sādhu ayaṃ. **Sarīrabhāge**ti sarīravibhāganimittaṃ, dhātukoṭṭhāsahetūti attho. **Siyā sampahāro**ti āvudhasampahāro sādhu na siyāti vuttaṃ hoti.*

Ở đó, **đức Phật của chúng tôi**: đức Phật của chúng tôi. **Là vị đã ca ngợi về nhẫn nại**: Ngay cả khi chưa đạt đến bản thể của vị Phật, trong lúc đang làm tròn đủ các Ba-la-mật vào thời kỳ là đạo sĩ khổ hạnh Khantivāda, vào thời kỳ là vương tử Dhammapāla, vào thời kỳ là con voi Chaddanta, vào thời kỳ là rồng chúa Bhūridatta, vào thời kỳ là rồng chúa Campeyya, vào thời kỳ là rồng chúa Saṅkhapāla, vào thời kỳ là con khỉ đầu đàn, thậm chí trong nhiều kiếp sống khác đức Bồ Tát đã không gây sự tức giận đối với người khác, và đã thực hiện sự kham nhẫn, ngài đã ca ngợi sự kham nhẫn. Còn nói gì nữa, trong trường hợp được thỏa mãn hay không được thỏa mãn đã xảy ra như tình trạng hiện nay, đức Phật sẽ giáo huấn cho chúng ta về kham nhẫn có liên quan đến mọi khía cạnh còn nhiều hơn nữa. Việc ấy là như vầy: **Bởi vì điều này là không tốt đẹp cho bậc Tối Thượng Nhân nếu có sự xung đột trong việc chia phần xá-lợi**: Là điều không được tốt đẹp" nghĩa là điều này không được tốt đẹp. **Trong việc chia phần xá-lợi**: có ý nghĩa là "hiện tượng chia phần xá-lợi, tức là lý do của việc phân chia xá-lợi." **Nếu có sự tranh giành**: là đề cập đến "nếu xảy ra sự tranh giành bằng vũ khí là không tốt đẹp."

***Sabbeva bhonto sahitā**ti sabbeva bhonto sahitā hotha, mā bhijjatha. **Samaggā**ti kāyena ca vācāya ca ekasannipātā ekavacanā samaggā hotha. **Sammodamānā**ti cittenāpi aññamaññaṃ sammodamānā hotha. **Karomaṭṭhabhāge**ti bhagavato sarīrāni aṭṭha bhāge karoma. **Cakkhumato**ti pañcahi cakkhūhi cakkhumato buddhassa. Na*

kevalaṃ tumheyeva, bahujanopi pasanno, tesu ekopi laddhuṃ ayutto nāma natthīti bahuṃ kāraṇaṃ vatvā saññāpesi.

Thưa các ngài, hết thảy tất cả hãy đoàn kết: Thưa các ngài, tất cả các ngài hãy đoàn kết, chớ có chia rẽ. **Đồng lòng**: nghĩa là các ngài hãy chung một khối, chung một lời, hợp nhất về phương diện thân và khẩu. **Thuận thảo**: nghĩa là các ngài hãy hoan hỷ với nhau ngay cả trong tâm. **Hãy phân chia thành tám phần**: nghĩa là hãy phân chia xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần. **Bậc Hữu Nhãn**: nghĩa là đối với đức Phật, tức là bậc Hữu Nhãn, là vị có năm loại nhãn quan. Nhưng không chỉ riêng các ngài, mà còn có nhiều người cũng đã có lòng thành tín. Nếu mỗi một người trong số họ đều được nhận lãnh (xá-lợi) thì cũng không phải là điều vô lý. Sau khi nêu ra nhiều lý do, vị ấy đã làm cho mọi người thấu hiểu.

238. ***Tesaṃ saṅghānaṃ gaṇānaṃ paṭissutvā****ti tesaṃ tesaṃ tato tato samāgatasaṅghānaṃ samāgataganānaṃ paṭissuṇitvā.* ***Bhagavatosarīrāni aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitvā****ti ettha ayamanukkamo – doṇo kira tesaṃ paṭissuṇitvā suvaṇṇadoṇiṃ vivarāpesi. Rājāno āgantvā doṇiyaṃyeva ṭhitā suvaṇṇavaṇṇā dhātuyo disvā – ‘‘Bhagavā sabbaññu pubbe mayaṃ tumhākaṃ dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ chabbaṇṇabuddharasmikhacitaṃ asītianubyañjanasamujjalitasobhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ sarīraṃ addasāma, idāni pana suvaṇṇavaṇṇāva dhātuyo avasiṭṭhā jātā, na yuttamidaṃ bhagavā tumhāka’’nti paridevimsu.*

238. **Bà-la-môn Doṇa đã nhận lời các hội chúng, các nhóm ấy như thế**: Lăng nghe lời nói của hội chúng, các nhóm đến tụ hội từ chỗ này nơi nọ Bà-la-môn Doṇa phân chia xá-lợi của đức Thế Tôn thành phần đều bằng nhau. Tại nơi ấy, việc này đã xảy ra kế tiếp: "**Đã khéo phân chia các xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần đều nhau**" – Nghe rằng Doṇa đã lập tức nghe theo lời các vị vua ấy và đã cho người mở ra cái hòm bằng vàng. Các vị vua đã đi đến ở ngay chỗ cái hòm và nhìn thấy các xá-lợi có màu sắc hoàng kim ấy nên đã tiếc nuối rằng – "Ôi đức Thế Tôn! Ôi đấng Toàn Tri! Trước đây chúng tôi đã nhìn thấy cơ thể có màu sắc hoàng kim được trang hoàng bằng ba mươi hai tướng trạng của bậc Đại Nhân, được điểm tô với hào quang sáu màu của đấng Giác Ngộ, và rực rỡ với tám mươi vẻ đẹp phụ, thế mà giờ đây chỉ còn lại có các xá-lợi màu hoàng kim được lưu lại. Ôi đức Thế Tôn! Điều này là không hợp lý đối với Ngài!"

Brāhmaṇopi tasmiṃ samaye tesaṃ pamattabhāvaṃ ñatvā dakkhiṇadāṭhaṃ gahetvā veṭhantare ṭhapesi. Atha pacchā aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhaji. Sabbāpi dhātuyo pākatikanāḷiyā soḷasa nāḷiyo ahesuṃ, ekekanagaravāsino dve dve nāḷiyo labhiṃsu. Brāhmaṇassa pana dhātuyo vibhajantasseva sakko devānamindo – ‘‘kena nu kho sadevakassa lokassa kaṅkhacchedanatthāya catusaccakathāya paccayabhūtā

bhagavato dakkhiṇadāṭhā gahitā''ti olokento ''brāhmaṇena gahitā''ti disvā – ''brāhmaṇopi dāṭhāya anucchavikaṃ sakkāraṃ kātuṃ na sakkhissati, gaṇhāmi na''nti veṭhantarato gahetvā suvaṇṇacaṅkoṭake ṭhapetvā devalokaṃ netvā cūḷāmaṇicetiye patiṭṭhapesi.

Vào lúc bấy giờ, vị Bà-la-môn biết được các vị vua đang rơi vào trạng thái xao lãng nên đã cầm lấy chiếc răng bên phải để vào bên trong chiếc khăn đội đầu. Sau đó, vị ấy đã phân chia thành tám phần một cách đồng đều nhau. Tất cả các xá-lợi ấy là mười sáu nāḷī tính theo nāḷī khuôn mẫu. Các cư dân của mỗi một thành phố đã nhận được đủ hai nāḷī. Hơn nữa, trong khi Bà-la-môn đang phân chia xá-lợi, Thiên chủ Sakka đã xem xét rằng: "Ai đã lấy đi chiếc răng bên phải của đức Thế Tôn là vật thiết yếu trong việc thuyết giảng Tứ Diệu Đế nhằm mục đích đoạn trừ mối nghi hoặc của thế gian gồm luôn cả Thiên giới nữa?" và đã nhìn thấy rằng: "Vị Bà-la-môn đã lấy đi" (nên đã suy nghĩ rằng): "Vị Bà-la-môn sẽ không có khả năng thực hiện sự tôn kính một cách đúng đắn đối với chiếc răng. Ta hãy lấy đi vật ấy," rồi đã lấy ra từ bên trong chiếc khăn đội đầu và đặt vào trong chiếc rương bằng vàng, sau đó đã đưa về Thiên giới và tôn trí trong ngôi bảo điện Cūḷāmaṇī.

Brāhmaṇopi dhātuyo vibhajitvā dāṭhaṃ apassanto corikāya gahitattā – ''kena me dāṭhā gahitā''ti pucchitumpi nāsakkhi. ''Nanu tayāva dhātuyo bhājitā, kiṃ tvaṃ paṭhamaṃyeva attano dhātuyā atthibhāvaṃ na aññāsī''ti. Attani dosāropanaṃ sampassanto – ''mayhampi koṭṭhāsaṃ dethā''ti vattumpi nāsakkhi. Tato – ''ayampi suvaṇṇatumbo dhātugatikova, yena tathāgatassa dhātuyo mitā, imassāhaṃ thūpaṃ karissāmī''ti cintetvā imaṃ me bhonto tumbaṃ dadantūti āha. Pippalivaniyāmoriyāpi ajātasattuādayo viya dūtaṃ pesetvā yuddhasajjāva nikkhamiṃsu.

Còn vị Bà-la-môn sau khi phân chia các xá-lợi xong không nhìn thấy chiếc răng, nhưng do bản thân chiếm lấy bởi hành động trộm cắp nên đã không thể hỏi rằng – "Ai đã lấy đi phần chiếc răng của ta?" Vì ngại bị chất vấn rằng: "Không phải các xá-lợi đã được chính ông phân chia hay sao? Chẳng lẽ ngay từ lúc ban đầu bản thân ông đã không biết về tình trạng hiện hữu của các xá-lợi?" Trong khi suy xét về việc gây ra sự sai lầm của bản thân, vị ấy cũng đã không thể nói rằng: "Các ngài cũng phải cho phần chia đến tôi nữa chớ." Sau đó, vị ấy đã suy nghĩ rằng: "Cái chén vàng này cũng được xem là xá-lợi, vì nhờ nó các xá-lợi của đấng Như Lai đã được đo lường, ta sẽ xây dựng ngôi bảo tháp cho vật này" rồi đã nói rằng: "Xin các ngài hãy cho tôi cái chén này." Luôn cả những người Moriya xứ Pipphalivana cũng đã phái sứ giả đi, rồi đã xuất quân đi đến với sự sẵn sàng chiến đấu tương tự như Vua Ajātasattu và những người khác.

Giảng về việc cúng dường bảo điện thờ xá-lợi

239. ***Rājagahe bhagavato sarīrānaṃ thūpañca mahañca akāsī****ti kathaṃ akāsi? Kusinārato yāva rājagahaṃ pañcavīsati yojanāni, etthantare aṭṭhausabhavitthataṃ samatalaṃ maggaṃ kāretvā, yādisaṃ mallarājāno makuṭabandhanassa ca santhāgārassa ca antare pūjaṃ kāresuṃ, tādisaṃ pañcavīsatiyojanepi magge pūjaṃ kāretvā lokassa anukkaṇṭhanatthaṃ sabbattha antarāpaṇe pasāretvā suvaṇṇadoṇiyaṃ pakkhittadhātuyo sattipañjarena parikkhipāpetvā attano vijite pañcayojanasataparimaṇḍale manusse sannipātāpesi. Te dhātuyo gahetvā kusinārato sādhukīḷitaṃ kīḷantā nikkhamitvā yattha yattha suvaṇṇavaṇṇāni pupphāni passanti, tattha tattha dhātuyo sattiantare ṭhapetvā pūjaṃ akaṃsu. Tesaṃ pupphānaṃ khīṇakāle gacchanti, rathassa dhuraṭṭhānaṃ pacchimaṭṭhāne sampatte satta divase sādhukīḷitaṃ kīḷanti. Evaṃ dhātuyo gahetvā āgacchantānaṃ satta vassāni satta māsāni satta divasāni vītivattāni.*

239. **Đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Rājagaha**, đã làm như thế nào? (Đức vua Ajātasattu) đã cho làm con đường dài hai mươi lăm do-tuần nối liền từ Kusinārā đến Rājagaha, ở giữa con đường ấy có bề mặt bằng phẳng và bề rộng tám usabha. Rồi các vị vua xứ Mallā đã thực hiện sự cúng dường ở khoảng giữa của bảo điện Makuṭabandhana và hội trường như thế nào thì đức vua Ajātasattu cũng đã thực hiện sự cúng dường ở con đường dài hai mươi lăm do-tuần như thế ấy. Sau khi đã cho trưng bày nơi hợp chợ ở tất cả các nơi nhằm để xoa dịu nỗi buồn thảm của thế gian và sau khi đã bố trí xung quanh các xá-lợi được đặt trong rương vàng vơi các dàn gươm giáo, đức vua Ajātasattu đã cho triệu tập lại dân chúng thuộc phạm vi năm trăm do-tuần trong lãnh thổ của mình. Những người ấy sau khi nhận lấy các xá-lợi, họ đã vui hưởng cuộc lễ hội thánh thiện đồng thời đã rời khỏi Kusinārā. Họ nhìn thấy các bông hoa xinh đẹp ở những nơi nào thì họ đã an vị các xá-lợi ở những nơi ấy giữa những hàng gươm giáo, đến khi các bông hoa ấy héo tàn thì họ tiếp tục di chuyển. Họ đã vui hưởng cuộc lễ hội thánh thiện trong bảy ngày rồi đến được địa điểm cuối cùng là đoạn đường dành cho xe ngựa. Như thế, sau khi nhận được các xá-lợi, những người rước xá-lợi đã trải qua bảy năm, bảy tháng, bảy ngày.

Micchādiṭṭhikā — "samaṇassa gotamassa parinibbutakālato paṭṭhāya balakkārena sādhukīḷitāya upaddutamha sabbe no kammantā naṭṭhā"ti ujjhāyantā manaṃ padosetvā chaḷāsītisahassamattā apāye nibbattā. Khīṇāsavā āvajjitvā "mahājano manaṃ padosetvā apāye nibbattī"ti disvā — "sakkaṃ devarājānaṃ dhātuāharaṇūpāyaṃ kāressāmā"ti tassa santikaṃ gantvā tamatthaṃ ārocetvā — "dhātuāharaṇūpāyaṃ karohi mahārājā"ti āhaṃsu. Sakko āha — "bhante, puthujjano nāma ajātasattunā samo saddho natthi, na so mama vacanaṃ karissati, apica kho māravibhiṃsakasadisaṃ vibhiṃsakaṃ dassessāmi, mahāsaddaṃ sāvessāmi, yakkhagāhakakhipitakārocake karissāmi, tumhe 'amanussā mahārāja kupitā dhātuyo āharāpethā'ti vadeyyātha, evaṃ so āharāpessatī"ti. Atha kho sakko taṃ sabbaṃ akāsi.

Những kẻ tà kiến trong khi phàn nàn rằng: "Kể từ lúc Sa-môn Gotama viên tịch Niết Bàn trở đi, chúng ta đã bị quấy rầy bởi cuộc lễ hội thánh thiện với hình thức rầm rộ khiến tất cả các việc kinh doanh của chúng ta không tồn tại," đã làm cho tâm trí bị ô nhiễm và đã bị sanh vào địa ngục với số lượng tám mươi sáu ngàn người. Các bậc Lậu Tận đã suy xét rằng: "Nhiều người đã làm cho tâm trí bị ô nhiễm và đã bị sanh vào địa ngục," đến khi nhìn thấy Vua Trời Sakka đã suy nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ để cho Vua Trời Sakka tạo ra phương thức đem lại xá-lợi," sau đó đã đi đến gặp Vua Trời Sakka, kể lại sự việc ấy, và đã nói rằng: "Tâu đại vương, mong ngài hãy thực hiện phương thức đem lại xá-lợi." Vua Trời Sakka đã nói rằng: "Thưa ngài, phàm nhân không ai có đức tin ngang bằng với vua Ajātasattu, vị ấy sẽ không làm theo lời nói của ta đâu, thế thì ta sẽ thị hiện sự kinh hoàng có thể kinh sợ, tương tự như sự kinh hoàng có thể kinh sợ của Ma Vương. Ta sẽ tạo ra âm thanh lớn, sẽ tạo ra người bệnh run rẩy tợ như người bị ma nhập. Xin các vị hãy nói rằng: 'Tâu đại vương, nhóm phi nhân nổi giận, ngài hãy mau ra lệnh đem các xá-lợi đến.' Với phương thức như thế, đức vua sẽ ra lệnh đem lại các xá-lợi." Sau đó, Vua Trời Sakka đã thực hiện tất cả các việc ấy.

Therāpi rājānaṃ upasaṅkamitvā – ''Mahārāja, amanussā kupitā, dhātuyo āharāpehī''ti bhaṇiṃsu. Rājā – ''Na tāva, bhante, mayhaṃ cittaṃ tussati. Evaṃ santepi āharantū''ti āha. Sattamadivase dhātuyo āhariṃsu. Evaṃ āhatā[1492] *dhātuyo gahetvā rājagahe thūpañca mahañca akāsi. Itarepi attano attano balānurūpena āharitvā sakasakaṭṭhānesu thūpañca mahañca akaṃsu.*

Còn phía các vị trưởng lão sau khi đến gặp đức vua đã nói rằng: "Tâu đại vương, phi nhân nổi giận, ngài hãy mau ra lệnh đem lại các xá-lợi." Đức vua đã nói rằng: "Bạch các ngài, đến thế mà tâm của trẫm còn chưa được hoan hỷ. Tuy nhiên, nếu xảy ra các việc như vậy thì hãy đem lại (các xá-lợi)." Vào ngày thứ bảy họ đã mang các xá-lợi đến. Như thế, sau khi nhận lấy các xá-lợi đã được đem lại, đức vua đã xây dựng ngôi bảo tháp ở thành Rājagaha và tổ chức đại lễ liên quan. Luôn cả các vị vua khác cũng đã rước đi các xá-lợi tùy theo năng lực của mình, đã thực hiện (xây dựng) ngôi bảo tháp tại lãnh thổ của mỗi vị và tổ chức đại lễ liên quan.

240. ***Evametaṃ bhūtapubba****nti evaṃ etaṃ dhātubhājanañceva dasathūpakaraṇañca jambudīpe bhūtapubbanti pacchā saṅgītikārakā āhaṃsu. Evaṃ patiṭṭhitesu pana thūpesu mahākassapatthero dhātūnaṃ antarāyaṃ disvā rājānaṃ ajātasattuṃ upasaṅkamitvā ''mahārāja, ekaṃ*[1493] *dhātunidhānaṃ kātuṃ vaṭṭatī''ti āha. Sādhu, bhante, nidhānakammaṃ tāva mama hotu, sesadhātuyo pana kathaṃ āharāmīti? Na, mahārāja, dhātuāharaṇaṃ tuyhaṃ bhāro, amhākaṃ bhāroti. Sādhu, bhante, tumhe dhātuyo āharatha, ahaṃ dhātunidhānaṃ karissāmīti. Thero tesaṃ tesaṃ rājakulānaṃ paricaraṇamattameva ṭhapetvā sesadhātuyo āhari. Rāmagāme pana*

[1492] Āgatā (Syā, Ka)
[1493] Evaṁ (Syā)

dhātuyo nāgā pariggaṇhiṃsu, tāsaṃ antarāyo natthi. ‘‘Anāgate laṅkādīpe mahāvihāre mahācetiyamhi nidahissantī’’ti tā na āharitvā sesehi sattahi nagarehi āharitvā rājagahassa pācīnadakkhiṇadisābhāge ṭhatvā – ‘‘imasmiṃ ṭhāne yo pāsāṇo atthi, so antaradhāyatu, paṃsu suvisuddhā hotu, udakaṃ mā uṭṭhahatū’’ti adhiṭṭhāsi.

240. **Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy**: việc phân chia xá-lợi và việc xây dựng mười ngôi bảo tháp đã từng xảy ra ở Jambudīpa, sau đó các vị trưởng lão đã triệu tập đại hội nên mới nói thế. Vả lại, khi các bảo tháp đã được thiết lập như thế, trưởng lão Mahākassapa nhận thấy sự nguy hiểm cho các xá-lợi nên đã đi đến gặp Ajātasattu nói rằng: "Tâu đại vương, cần tiến hành việc lưu giữ các xá-lợi chung một chỗ." - (Vua Ajātasattu đáp) "Bạch ngài, lành thay! Công việc lưu giữ xá-lợi của trẫm xin được gác lại, nhưng trẫm sẽ cho thâu hồi các xá-lợi còn lại bằng cách nào?" - Tâu đại vương, việc thâu hồi các xá-lợi không phải là phận sự của ngài, là trách nhiệm của chúng tôi. - "Bạch ngài, lành thay! Vậy xin các ngài bi mẫn hãy thâu hồi các xá-lợi. Trẫm sẽ lưu giữ các xá-lợi." Chỉ trừ ra các xá-lợi đang được thờ phụng bởi các dòng dõi hoàng tộc ấy, các xá-lợi còn lại đã được vị trưởng lão thâu hồi. Tuy nhiên, các loài rồng đã lấy đi các xá-lợi ở Rāmagāma. Vị trưởng lão (nghĩ rằng): "Không có nguy hiểm cho các xá-lợi ấy, trong tương lai sẽ được tôn trí ở ngôi đại bảo điện của Đại Tự trên đảo Laṅkā" nên đã không thâu hồi phần ấy. Sau khi đã thâu hồi từ bảy thành phố còn lại, vị trưởng lão đã tôn trí (các xá-lợi) ở khu vực phía Đông và phía Nam của thành phố Rājagaha rồi đã chú nguyện rằng: "Tảng đá này ở tại nơi này, tảng đá ấy hãy biến mất, mong đất bụi hãy được thanh lọc sạch sẽ, và nước chớ có dâng lên."

Rājā taṃ ṭhānaṃ khaṇāpetvā tato uddhatapaṃsunā iṭṭhakā kāretvā asītimahāsāvakānaṃ cetiyāni kāreti. ‘‘Idha rājā kiṃ kāretī’’ti pucchantānampi ‘‘mahāsāvakānaṃ cetiyānī’’ti vadanti, na koci dhātunidhānabhāvaṃ jānāti. Asītihatthagambhīre pana tasmiṃ padese jāte heṭṭhā lohasanthāraṃ santharāpetvā tattha thūpārāme cetiyagharappamāṇaṃ tambalohamayaṃ gehaṃ kārāpetvā aṭṭha aṭṭha haricandanādimaye karaṇḍe ca thūpe ca kārāpesi. Atha bhagavato dhātuyo haricandanakaraṇḍe pakkhipitvā taṃ haricandanakaraṇḍakampi aññasmiṃ haricandanakaraṇḍake, tampi aññasminti evaṃ aṭṭha haricandanakaraṇḍe ekato katvā eteneva upāyena te aṭṭha karaṇḍe aṭṭhasu haricandanathūpesu, aṭṭha haricandanathūpe aṭṭhasu lohitacandanakaraṇḍesu, aṭṭha lohitacandanakaraṇḍe aṭṭhasu lohitacandanathūpesu, aṭṭha lohitacandanathūpe aṭṭhasu dantakaraṇḍesu , aṭṭha dantakaraṇḍe aṭṭhasu dantathūpesu, aṭṭha dantathūpe aṭṭhasu sabbaratanakaraṇḍesu, aṭṭha sabbaratanakaraṇḍe aṭṭhasu sabbaratanathūpesu, aṭṭha sabbaratanathūpe aṭṭhasu suvaṇṇakaraṇḍesu, aṭṭha suvaṇṇakaraṇḍe, aṭṭhasu suvaṇṇathūpesu, aṭṭha suvaṇṇathūpe aṭṭhasu rajatakaraṇḍesu, aṭṭha rajatakaraṇḍe aṭṭhasu rajatathūpesu, aṭṭha rajatathūpe, aṭṭhasu maṇikaraṇḍesu, aṭṭha maṇikaraṇḍe

aṭṭhasu maṇithūpesu, aṭṭha maṇithūpe aṭṭhasu lohitaṅkakaraṇḍesu[1494], *aṭṭha lohitaṅkakaraṇḍe aṭṭhasu lohitaṅkathūpesu, aṭṭha lohitaṅkathūpe aṭṭhasu masāragallakaraṇḍesu, aṭṭha masāragallakaraṇḍe aṭṭhasu masāragallathūpesu, aṭṭha masāragallathūpe aṭṭhasu phalikakaraṇḍesu, aṭṭha phalikakaraṇḍe aṭṭhasu phalikamayathūpesu pakkhipi.*

Đức vua đã cho đào xới khu vực ấy lên, gạt bụi bẩn ra khỏi chỗ ấy (và) xây gạch để thay thế, ngài đã thông báo cho xây dựng các bảo tháp cho tám mươi vị đại đệ tử. Một số vị nói rằng ngay cả khi có người hỏi rằng: "Đức vua cho xây dựng gì ở đây vậy?" họ đáp rằng: "(Cho xây dựng) các ngôi bảo điện của các vị đại đệ tử;" và không ai biết đến sự việc lưu trữ các xá-lợi. Hơn nữa, khi khu vực ấy đạt được độ sâu tám mươi cánh tay, đức vua đã cho lát nền bằng kim loại ở bên dưới, rồi đã cho xây dựng gian nhà làm bằng đồng đỏ có kích thước bằng gian nhà của ngôi bảo điện ở tại nơi đó trong khuôn viên bảo tháp, sau đó đã cho thực hiện các ngôi bảo tháp và các hòm làm bằng gỗ trầm hương màu vàng, v.v... tám thứ mỗi loại. Sau đó, đức vua đã đặt các xá-lợi của đức Thế Tôn vào trong cái hòm gỗ trầm hương màu vàng, rồi đặt cái hòm gỗ trầm hương màu vàng ấy vào trong cái hòm gỗ trầm hương màu vàng khác, (như đã trình bày) đức vua đã đặt tổng cộng tám hòm gỗ trầm hương màu vàng vào trong cùng một cái hòm. Rồi theo chính phương thức ấy, đức vua đã đặt tám cái hòm vào trong tám bảo tháp bằng gỗ trầm hương màu vàng, rồi đặt tám bảo tháp bằng gỗ trầm hương màu vàng vào trong tám cái hòm bằng gỗ trầm hương màu đỏ, rồi đặt tám cái hòm bằng gỗ trầm hương màu đỏ vào trong tám bảo tháp bằng gỗ trầm hương màu đỏ, rồi đặt tám bảo tháp bằng gỗ trầm hương màu đỏ vào trong tám cái hòm bằng ngà, rồi đặt tám cái hòm bằng ngà vào trong tám bảo tháp bằng ngà, rồi đặt tám bảo tháp bằng ngà vào trong tám cái hòm được làm bằng tất cả các châu báu, rồi đặt tám cái hòm bằng tất cả các loại châu báu vào trong tám bảo tháp bằng tất cả các loại châu báu, rồi đặt tám bảo tháp bằng tất cả các loại châu báu vào trong tám cái hòm bằng vàng, rồi đặt tám cái hòm bằng vàng vào trong tám bảo tháp bằng vàng, rồi đặt tám bảo tháp bằng vàng vào trong tám cái hòm bằng bạc, rồi đặt tám cái hòm bằng bạc vào trong tám bảo tháp bằng bạc, rồi tám bảo tháp bằng bạc vào trong tám cái hòm bằng ngọc ma-ni, rồi đặt tám cái hòm bằng ngọc ma-ni vào trong tám bảo tháp bằng ngọc ma-ni, rồi đặt tám bảo tháp bằng ngọc ma-ni vào trong tám cái hòm bằng hồng ngọc, rồi đặt tám cái hòm bằng hồng ngọc vào trong tám bảo tháp bằng hồng ngọc, rồi đặt tám bảo tháp bằng hồng ngọc vào trong tám cái hòm bằng ngọc bích, rồi đặt tám cái hòm bằng ngọc bích vào trong tám bảo tháp bằng ngọc bích, rồi đặt tám bảo tháp bằng ngọc bích vào trong tám cái hòm bằng pha lê, rồi tám cái hòm bằng pha lê vào trong tám bảo tháp bằng pha lê.

Sabbesaṃ uparimaṃ phalikacetiyaṃ thūpārāmacetiyappamāṇaṃ ahosi, tassa upari sabbaratanamayaṃ gehaṃ kāresi, tassa upari suvaṇṇamayaṃ, tassa upari

[1494] Lohitaṅgakaraṇḍesu (Syā, Ka)

rajatamayaṃ, tassa upari tambalohamayaṃ gehaṃ[1495]*. Tattha sabbaratanamayaṃ vālikaṃ okiritvā jalajathalajapupphānaṃ sahassāni vippakiritvā aḍḍhachaṭṭhāni jātakasatāni asītimahāthere suddhodanamahārājānaṃ mahāmāyādeviṃ satta sahajāteti sabbānetāni suvaṇṇamayāneva kāresi. Pañcapañcasate suvaṇṇarajatamaye puṇṇaghaṭe ṭhapāpesi, pañca suvaṇṇaddhajasate ussāpesi. Pañcasate suvaṇṇadīpe, pañcasate rajatadīpe kārāpetvā sugandhatelassa pūretvā tesu dukūlavaṭṭiyo ṭhapesi.*

Ngôi bảo điện bằng pha-lê có trước tất cả các bảo điện được xem là có kích thước bằng ngôi bảo điện ở Tu Viện Bảo Tháp. Ở trên bảo điện bằng pha lê đó, đức vua đã cho xây dựng gian nhà làm bằng tất cả các loại ngọc quý, rồi ở trên gian nhà bằng ngọc quý đó (ngài) đã cho xây dựng gian nhà làm bằng vàng, rồi ở trên gian nhà bằng vàng đó (ngài) đã cho xây dựng gian nhà làm bằng bạc, rồi ở trên gian nhà làm bằng bạc đó (ngài) đã cho xây dựng gian nhà làm bằng đồng đỏ. Ở trên gian nhà làm bằng đồng đỏ ấy, đức vua đã rải rắc loại cát làm bằng tất cả các loại ngọc quý rồi rải đều hàng ngàn loại bông hoa mọc ở trong nước và mọc ở trên đất liền. Đức vua đã cho xây dựng năm trăm năm mươi câu chuyện Bổn Sanh, tám mươi vị đại trưởng lão, đại vương Suddhodana, hoàng hậu Mahāmayā, bảy người và vật đồng sanh một lượt, tất cả các thứ ấy đều được làm hoàn toàn bằng vàng. Đức vua đã cho đặt năm trăm cái chum mỗi loại chứa đầy vàng và bạc, sau đó đã cho dựng lên năm trăm ngọn cờ bằng vàng với năm trăm cây đèn bằng vàng, rồi đã sử dụng các tim đèn bằng loại vải tốt bỏ vào các cây đèn và đã cho đổ đầy dầu có hương thơm.

Athāyasmā mahākassapo – ‘‘mālā mā milāyantu, gandhā mā vinassantu, dīpā mā vijjhāyantū’’ti adhiṭṭhahitvā suvaṇṇapaṭṭe akkharāni chindāpesi – ‘‘Anāgate piyadāso[1496] *nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko dhammarājā bhavissati. So imā dhātuyo vitthārikā karissatī’’ti.*

Sau đó, đại đức Mahākassapa đã chú nguyện rằng: "Các tràng hoa chớ có héo úa, các hương thơm chớ bị biến mất, các ngọn đèn chớ có lụi tàn" rồi đã cho khắc ở trên cái mâm bằng vàng các chữ – "Trong ngày vị lai, vị hoàng tử tên Piyadāsa sẽ xứng đáng lên ngôi nắm giữ vương quyền và sẽ trở thành vị vua công chính tên là Asoka. Vị ấy sẽ làm cho các xá-lợi này được phổ biến rộng rãi."

Rājā sabbapasādhanehi pūjetvā ādito paṭṭhāya dvāraṃ pidahanto nikkhami, so tambalohadvāraṃ pidahitvā āviñchanarajjuyaṃ kuñcikamuddikaṃ bandhitvā tattheva mahantaṃ maṇikkhandhaṃ ṭhapetvā – ‘‘anāgate daliddarājā imaṃ maṇiṃ gahetvā dhātūnaṃ sakkāraṃ karotū’’ti akkharaṃ chindāpesi.

[1495] Gehaṁ ahosi (Syā, Ka)
[1496] Piyadassī (Asokalekhāyaṁ)

Sau khi đã cúng dường với tất cả các vật trang điểm, đức vua đã lần lượt đóng lại từng cánh cửa rồi đi ra. Sau khi đóng lại cánh cửa bằng đồng đỏ, đức vua đã buộc lại các chìa khóa vào sợi dây và ngay tại chỗ ấy ngài đã để khối lớn ngọc ma-ni rồi cho khắc dòng chữ như sau: "Vào thời vị lai, các vị vua gặp khó khăn hãy lấy khối ngọc ma-ni này rồi thực hiện việc tôn vinh các xá-lợi."

Sakko devarājā vissakammaṃ[1497] *āmantetvā – ''tāta, ajātasattunā dhātunidhānaṃ kataṃ, ettha ārakkhaṃ paṭṭhapehī''ti pahiṇi. So āgantvā vāḷasaṅghāṭayantaṃ yojesi, kaṭṭharūpakāni tasmiṃ dhātugabbhe phalikavaṇṇakhagge gāhetvā vātasadisena vegena anupariyāyantaṃ*[1498] *yantaṃ yojetvā ekāya eva āṇiyā bandhitvā samantato giñjakāvasathākārena silāparikkhepaṃ katvā upari ekāya pidahitvā paṃsuṃ pakkhipitvā bhūmiṃ samaṃ katvā tassa upari pāsāṇathūpaṃ patiṭṭhapesi. Evaṃ niṭṭhite dhātunidhāne yāvatāyukaṃ ṭhatvā theropi parinibbuto, rājāpi yathākammaṃ gato, tepi manussā kālaṅkatā.*

Vua trời Sakka đã gọi thiên tử Vissakamma lại nhắn nhủ rằng: "Này khanh, việc lưu giữ các xá-lợi đã được thực hiện đức vua Ajātasattu. Khanh hãy thiết lập sự bảo vệ ở nơi ấy." Sau khi đi đến, vị ấy đã lắp ráp hệ thống tự động có kết cấu hung tợn, bức tranh gỗ cầm lấy các thanh gươm màu ngọc pha lê ở trong căn phòng thờ xá-lợi ấy chuyển động với tốc độ nhanh như một cơn gió. Vị ấy sau khi lắp ráp hệ thống tự động đã đóng vào chỉ bằng một cái nêm và lấy những viên đá bao bọc xung quanh theo hình thức căn nhà bằng gạch, ở bên trên được đậy lại bằng một tảng đá, sau đó đã rải đất lên, san bằng bề mặt, rồi dựng lên ngôi bảo tháp bằng đá ở trên đó. Khi việc lưu giữ các xá-lợi đã được hoàn tất như thế, vị trưởng lão đã sống đến hết tuổi thọ rồi đã viên tịch Niết Bàn, đức vua cũng đã đi theo nghiệp tương ứng, luôn cả những người ấy cũng đã qua đời.

Aparabhāge piyadāso nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko nāma dhammarājā hutvā tā dhātuyo gahetvā jambudīpe vitthārikā akāsi. Kathaṃ? So nigrodhasāmaṇeraṃ nissāya sāsane laddhappasādo caturāsīti vihārasahassāni kāretvā bhikkhusaṅghaṃ pucchi – ''Bhante, mayā caturāsīti vihārasahassāni kāritāni, dhātuyo kuto labhissāmī''ti? Mahārāja, – ''dhātunidhānaṃ nāma atthī''ti suṇoma, na pana paññāyati – ''asukasmiṃ ṭhāne''ti. Rājā rājagahe cetiyaṃ bhindāpetvā dhātuṃ apassanto paṭipākatikaṃ kāretvā bhikkhubhikkhuniyo upāsakaupāsikāyoti catasso parisā gahetvā vesāliṃ gato. Tatrāpi alabhitvā kapilavatthuṃ. Tatrāpi alabhitvā rāmagāmaṃ gato. Rāmagāme nāgā cetiyaṃ bhindituṃ na adaṃsu, cetiye nipatitakudālo khaṇḍākhaṇḍaṃ hoti. Evaṃ tatrāpi alabhitvā allakappaṃ veṭhadīpaṃ pāvaṃ kusināranti sabbattha cetiyāni bhinditvā dhātuṃ alabhitvāva paṭipākatikāni

[1497] Visukammaṁ (Ka)
[1498] Anupariyāyanti (Syā)

katvā puna rājagahaṃ gantvā catasso parisā sannipātāpetvā – ‘‘atthi kenaci sutapubbaṃ ‘asukaṭṭhāne nāma dhātunidhāna’nti’’ pucchi.

Vào triều đại kế tiếp, vị hoàng tử tên Piyadāsa lên ngôi nắm quyền cai trị và đã trở thành vị vua công chính tên là Asoka. Sau khi nhận được các xá-lợi ấy, ngài đã làm cho các xá-lợi này được phổ biến rộng rãi. Bằng cách nào? Đức vua Asoka đã có được sự tịnh tín trong Giáo Pháp do y cứ nơi vị sa-di Nirodha nên đã cho xây dựng tám mươi bốn ngàn tu viện, mới hỏi hội chúng tỳ khưu rằng: "Bạch các ngài, tám mươi bốn ngàn tu viện đã được trẫm cho xây dựng, trẫm sẽ nhận các xá-lợi ở đâu?" – "Tâu đại vương, chúng tôi được nghe rằng: 'Có việc gọi là sự lưu giữ các xá-lợi,' nhưng ở chỗ nào thì không được biết đến." Đức vua sau khi cho phá vỡ ngôi bảo điện ở thành Rājagaha nhưng không tìm thấy xá-lợi nên đã cho xây dựng lại như trước đây, rồi đã hướng dẫn bốn hội chúng gồm có tỳ khưu, tỳ khưu ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ đi đến thành Vesālī. Ngay cả ở tại nơi ấy cũng không nhận được, nên đã đi đến Kapilavatthu. Thậm chí ở tại nơi này cũng không nhận được, nên đã đi đến Rāmagāma. Các loài rồng ở Rāmagāma đã không cho phép phá vỡ ngôi bảo điện; cuốc xẻng cuốc xuống ngôi bảo điện đều trở thành những mảnh vụn. Như thế, ngay tại chỗ ấy cũng không nhận được nên đã đi đến thành Allakappa, Veṭhadīpa, Pāva, Kusinārā mà không nhận được xá-lợi, nên đức vua đã cho xây dựng lại như trước đây rồi đã đi đến thành Rājagaha cho triệu tập bốn hội chúng lại hỏi rằng: "Có người nào trước đây đã từng được nghe về việc gọi là sự lưu giữ các xá-lợi ở chỗ nào hay không?"

Tatreko vīsavassasatiko thero – ‘‘asukaṭṭhāne dhātunidhāna’’nti na jānāmi, mayhaṃ pana pitā mahāthero maṃ sattavassakāle mālācaṅkoṭakaṃ gāhāpetvā – ‘‘ehi sāmaṇera, asukagacchantare pāsāṇathūpo atthi, tattha gacchāmā’’ti gantvā pūjetvā – ‘‘imaṃ ṭhānaṃ upadhāretuṃ vaṭṭati sāmaṇerā’’ti āha. Ahaṃ ettakaṃ jānāmi mahārājāti āha. Rājā ‘‘etadeva ṭhāna’’nti vatvā gacche hāretvā pāsāṇathūpañca paṃsuñca apanetvā heṭṭhā sudhābhūmiṃ addasa. Tato sudhañca iṭṭhakāyo ca hāretvā anupubbena pariveṇaṃ oruyha sattaratanavālukaṃ asihatthāni ca kaṭṭharūpakāni samparivattakāni addasa. So yakkhadāsake pakkosāpetvā balikammaṃ kāretvāpi neva antaṃ na koṭiṃ passanto devatānaṃ namassamāno – ‘‘ahaṃ imā dhātuyo gahetvā caturāsītiyā vihārasahassesu nidahitvā sakkāraṃ karomi, mā me devatā antarāyaṃ karontū’’ti āha.

Tại nơi ấy, có vị trưởng lão một trăm hai mươi tuổi đã nói rằng: "Tôi cũng không biết nơi lưu giữ các xá-lợi ở chỗ nào. Tuy nhiên, vào lúc tôi được bảy tuổi, vị đại trưởng lão là cha của tôi đã bảo mang theo tràng hoa và cái rương nói rằng: 'Hãy đi, này sa-di, ở giữa chòm cây đằng kia có ngôi bảo tháp bằng đá, chúng ta hãy đi đến nơi ấy.' Sau khi đi đến và lễ bái, rồi nói rằng: 'Này sa di, phải ghi nhớ địa điểm này.' Tâu đại vương, tôi biết chỉ có chừng ấy." Đức vua đã nói rằng: "Chính là chỗ ấy!" sau đó đã cho cắt đi chòm cây và cho di chuyển ngôi bảo tháp bằng đá và đất cát ra thì đã nhìn thấy mặt nền

bằng vữa hồ ở bên dưới. Sau khi đã cho phá hủy lớp vữa hồ và các viên gạch khỏi nơi ấy, đức vua đã đi xuống căn phòng theo tuần tự và đã nhìn thấy bãi cát gồm bảy loại ngọc quý và các bức tranh gỗ cầm gươm đang chuyển động xoay tròn. Sau khi cho mời các Dạ-xoa phục vụ đến, và ngay cả sau khi đã thực hiện nghi thức cúng tế mà vẫn không nhìn thấy ở sâu bên trong và bên trên, nên đã bày tỏ sự cung kính đến các Thiên nhân nói rằng: "Trẫm lấy đi các xá-lợi này rồi sẽ tôn trí trong tám mươi ngàn tu viện và sẽ thực hiện sự tôn kính. Xin các Thiên nhân chớ có gây ra điều chướng ngại đối với trẫm."

Sakko devarājā cārikaṃ caranto taṃ disvā vissakammaṃ āmantesi – ''tāta, asoko dhammarājā 'dhātuyo nīharissāmī'ti pariveṇaṃ otiṇṇo, gantvā kaṭṭharūpakāni hārehī''ti. So pañcacūḷagāmadārakavesena gantvā raññο purato dhanuhattho ṭhatvā – ''harāmi mahārājā''ti āha. ''Hara, tātā''ti saraṃ gahetvā sandhimhiyeva vijjhi, sabbaṃ vippakiriyittha. Atha rājā āviñchane bandhaṃ kuñcikamuddikaṃ gaṇhi, maṇikkhandhaṃ passi. ''Anāgate daliddarājā imaṃ maṇiṃ gahetvā dhātūnaṃ sakkāraṃ karotū''ti puna akkharāni disvā kujjhitvā – ''mādisaṃ nāma rājānaṃ daliddarājāti vattuṃ ayutta''nti punappunaṃ ghaṭetvā dvāraṃ vivarāpetvā antogehaṃ paviṭṭho.

Vua Trời Sakka trong lúc đi du hành đã nhìn thấy việc ấy nên đã gọi thiên tử Vissakamma nói rằng: "Này ái khanh, vị vua công chính Asoka đã xuống đến căn phòng (nghĩ rằng): 'Trẫm sẽ mang đi các xá-lợi.' Khanh hãy đi đến (nơi đó) hủy các bức tranh gỗ." Vị ấy đã hóa thân thành đứa bé trai ở thôn quê có năm bím tóc tay cầm cung đi đến đứng phía trước của đức vua nói rằng: "Tâu đại vương, tôi sẽ làm cho dời đi." – "Này khanh yêu quý, hãy mang đi." Vị ấy đã cầm lấy mũi tên bắn thẳng vào ngay tại chỗ nối hệ thống tự động và tất cả mọi thứ đều bị tản ra. Sau đó, đức vua đã cầm lấy chìa khoá được buộc ở sợi dây thừng và đã nhìn thấy khối ngọc ma-ni, hơn nữa còn nhìn thấy dòng chữ "Vào thời vị lai, các vị vua gặp khó khăn hãy lấy khối ngọc ma-ni này rồi hãy thực hiện việc tôn vinh các xá-lợi" nên tức giận (nghĩ rằng): "Có thích đáng để gọi vị vua như ta là 'vị vua gặp khó khăn' hay không?" rồi đã loay hoay ra sức mở ra cánh cửa và đã đi vào bên trong gian nhà.

Aṭṭhārasavassādhikānaṃ dvinnaṃ vassasatānaṃ upari āropitadīpā tatheva pajjalanti. Nīluppalapupphāni taṅkhaṇaṃ āharitvā āropitāni viya, pupphasanthāro taṅkhaṇaṃ santhato viya, gandhā taṃ muhuttaṃ pisitvā ṭhapitā viya. Rājā suvaṇṇapaṭṭaṃ gahetvā – ''anāgate piyadāso nāma kumāro chattaṃ ussāpetvā asoko nāma dhammarājā bhavissati so imā dhātuyo vitthārikā karissatī''ti vācetvā – ''diṭṭho bho, ahaṃ ayyena mahākassapattherenā''ti vatvā vāmahatthaṃ ābhujitvā dakkhiṇena hatthena apphoṭesi.

Các cây đèn đã được thiết lập trải qua hơn hai trăm mười tám năm vẫn tỏa sáng như thế ấy. Những đóa hoa sen xanh như là đã được mang lại và đặt vào ngay thời khắc ấy, thảm trải bằng bông hoa giống như là đã được trải ra vào lúc ấy, và các hương thơm dường như vừa mới được nghiền giã và đặt xuống. Đức vua đã cầm lấy cái mâm vàng và đọc lên rằng: "Vào thời vị lai, vị hoàng tử tên Piyadāsa sẽ lên ngôi nắm quyền cai trị và sẽ trở thành vị vua công chính tên là Asoka. Vị ấy sẽ làm cho các xá-lợi này được phổ biến rộng rãi" rồi đã nói rằng: "Ta đã được ngài đại đức trưởng lão Mahākassapa nhìn thấy" sau đó đã lật ngửa bàn tay trái ra và vỗ vào bằng bàn tay phải.

So tasmiṃ ṭhāne paricaraṇadhātumattameva ṭhapetvā sesā dhātuyo gahetvā dhātugehaṃ pubbe pihitanayeneva pidahitvā sabbaṃ yathāpakatiyāva katvā upari pāsāṇacetiyaṃ patiṭṭhāpetvā caturāsītiyā vihārasahassesu dhātuyo patiṭṭhāpetvā mahāthere vanditvā pucchi – ''Dāyādomhi, bhante, buddhasāsane''ti. Kissa dāyādo tvaṃ, mahārāja, bāhirako tvaṃ sāsanassāti. Bhante, channavutikoṭidhanaṃ vissajjetvā caturāsīti vihārasahassāni kāretvā ahaṃ na dāyādo, aññho ko dāyādoti? Paccayadāyako nāma tvaṃ mahārāja, yo pana attano puttañca dhītarañca pabbājeti, ayaṃ sāsane[1499] *dāyādo nāmāti. So puttañca dhītarañca pabbājesi. Atha naṃ therā āhaṃsu – ''idāni, mahārāja, sāsane dāyādosī''ti.*

Sau khi để lại chỉ một phần xá-lợi cho việc phụng thờ ở tại nơi ấy, đức vua đã lấy đi tất cả các xá-lợi còn lại, sau đó đã đóng lại gian nhà xá-lợi theo cách thức đã được đóng lại trước đây, rồi đã cho xây dựng lại tất cả theo như tình trạng nguyên thủy. Sau khi cho thiết lập ngôi bảo điện bằng đá ở bên trên, đức vua đã an vị các xá-lợi trong tám mươi bốn ngàn tu viện, rồi đảnh lễ các vị đại trưởng lão, và hỏi rằng: "Bạch các ngài, trẫm có phải là thân quyến của Phật Giáo không?" – "Tâu đại vương, ngài là thân quyến của cái gì? Ngài là người ở bên ngoài của Giáo Pháp." – "Bạch các ngài, trẫm đã xuất ra của cải tới chín mươi sáu koṭi và đã cho xây dựng tám mươi bốn ngàn tu viện mà vẫn không phải là thân quyến, vậy thì những người khác ai là thân quyến?" – Tâu đại vương, ngài được gọi là người thí chủ về vật dụng, còn người nào cho con trai và con gái xuất gia, người ấy được gọi là thân quyến của Giáo Pháp. Đức vua đã cho con trai và con gái (của ngài) xuất gia. Khi ấy các vị trưởng lão đáp rằng – "Tâu đại vương, bây giờ ngài đã là thân quyến của Giáo Pháp."

Evametaṃ bhūtapubba*nti evaṃ etaṃ atīte dhātunidhānampi jambudīpatale bhūtapubbanti. Tatiyasaṅgītikārāpi imaṃ padaṃ ṭhapayiṃsu.* ***Aṭṭhadoṇaṃ cakkhumato sarīra****ntiādigāthāyo pana tambapaṇṇidīpe therehi vuttāti.*

Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy: ngay cả việc lưu giữ xá-lợi trong thời quá khứ này điều này cũng đã từng xảy ra ở vùng đất Jambudīpa như thế. Luôn cả việc hội chúng thực hiện cuộc kết tập lần thứ ba cũng đặt ở câu này. Trong kệ ngôn được bắt

[1499] Sāsanassa (Syā)

đầu như sau **Tám doṇa xá-lợi của bậc Hữu Nhãn**, v.v, này vị trưởng lão ở hòn đảo Tambapaṇṇi đã nói rồi.

Giải Thích Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn được kết thúc - Kinh thứ ba (16)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH VỀ VUA MAHĀSUDASSANA

Mahāsudassanasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

17. Giải Thích Kinh Về Vua Mahāsudassana - Mahāsudassanasuttavaṇṇanā

241. ***Evaṃme suta****nti mahāsudassanasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – sabbaratanamayoti ettha ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phalikamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā, ayaṃ pākāro sabbapākārānaṃ anto ubbedhena[1500] saṭṭhihattho ahosi. Eke pana therā – ''nagaraṃ nāma anto ṭhatvā olokentānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā sabbabāhiro saṭṭhihattho, sesā anupubbanīcā''ti vadanti. Eke – ''bahi ṭhatvā olokentānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā sabbaabbhantarimo saṭṭhihattho, sesā anupubbanīcā''ti. Eke – ''anto ca bahi ca ṭhatvā olokentānaṃ dassanīyaṃ vaṭṭati, tasmā majjhe pākāro saṭṭhihattho, anto ca bahi ca tayo tayo anupubbanīcā''ti.*

241. Kinh Về Vua Mahāsudassana bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy…**' Dưới đây là sự giải thích chi tiết các đoạn chưa được rõ ràng trong bài Kinh này – **bằng tất cả các báu vật**: ở đây một viên gạch được làm bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng ngọc pha lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật, tường này nằm ở bên tất cả bức tường cao khoảng sáu mươi cánh tay. Tuy nhiên, một số trưởng lão nói rằng – "Thành phố này khi đứng ở bên trong để quan sát thì sẽ có hình dạng tròn, vì thế bức tường nằm ở ngoài cùng của tất cả (các bức tường) mới cao sáu mươi cánh tay, những bức tường còn lại thấp dần theo thứ tự." Một số khác (nói rằng) – "Thành phố này khi đứng ở bên ngoài để quan sát thì sẽ có hình dạng tròn, vì thế bức tường ở trong cùng mới cao sáu mươi cánh tay, những bức tường còn lại thấp dần theo thứ tự." Và một số khác nữa (nói rằng) – "Thành phố này khi đứng bên trong và bên ngoài quan sát cũng sẽ có hình dáng tròn, vì thế bức tường ở giữa mới cao sáu mươi cánh tay, ba bức tượng bên trong và ba bức tường ở bên ngoài thì thấp dần theo thứ tự."

Esikā*ti esikatthambho.* ***Tiporisaṅgā****ti ekaṃ porisaṃ majjhimapurisassa attano hatthena pañcahatthaṃ, tena tiporisaparikkhepā pannarasahatthaparimāṇāti attho. Te pana kathaṃ ṭhitāti? Nagarassa bāhirapasse ekekaṃ mahādvārabāhaṃ nissāya ekeko, ekekaṃ khuddakadvārabāhaṃ nissāya ekeko, mahādvārakhuddakadvārānaṃ antarā tayo tayoti. Tālapantīsu sabbaratanamayānaṃ tālānaṃ ekaṃ sovaṇṇamayanti pākāre vuttalakkhaṇameva veditabbaṃ, paṇṇaphalesupi eseva nayo. Tā pana tālapantiyo asītihatthā ubbedhena, vippakiṇṇavāluke samatale bhūmibhāge pākārantare ekekā hutvā ṭhitā.*

Cột trụ: cột trụ kiên cố. **Có chu vi ba thân người**: chiều cao của một người nam (với cánh tay giơ thẳng lên) bậc trung có chiều dài là năm cánh tay, có nghĩa là khoảng

[1500] Uccatarova (Syā, Ka)

mười lăm cánh tay được xác định ba thân người của ba người đàn ông. Những cột trụ ấy được đặt như thế nào? Ở bên ngoài thành phố gần mỗi cánh cửa lớn ở mỗi vị trí có một cột trụ lớn, gần mỗi cánh cửa nhỏ ở mỗi vị trí có một cột trụ, ở giữa cánh cửa lớn và cửa nhỏ mỗi vị trí ba cột trụ. Trong số cây cọ được làm bằng tất cả các báu vật, một cây cọ được làm bằng vàng, chính vì thế hãy hiểu rõ đặc điểm này như đã được đề cập ở bức tường, thậm chí cả lá và quả cũng áp dụng theo chính phương thức ấy. Hơn nữa, hàng cây cọ ấy cao tám mươi cánh tay được đặt ở giữa những bức tường mỗi vị trí một hàng ở trên bề mặt bằng phẳng được rải cát.

***Vaggū**ti cheko sundaro. **Rajanīyo**ti rañjetuṃ samattho. **Khamanīyo**ti divasampi suyyamāno khamateva, na bībhaccheti[1501]. **Madanīyo**ti mānamadapurisamadajanano. **Pañcaṅgikassā**ti ātataṃ vitataṃ ātatavitataṃ susiraṃ ghananti imehi pañcahaṅgehi samannāgatassa. Tattha **ātataṃ** nāma cammapariyonaddhesu bherīādīsu ekatalaṃ tūriyaṃ. **Vitataṃ** nāma ubhayatalaṃ. **Ātatavitataṃ** nāma sabbato pariyonaddhaṃ. **Susiraṃ** nāma vaṃsādi. **Ghanaṃ** nāma sammādi. **Suvinītassā**ti ākaḍḍhanasithilakaraṇādīhi sumucchitassa. **Suppaṭitāḷitassā**ti pamāṇe ṭhitabhāvajānanatthaṃ suṭṭhu paṭitāḷitassa. **Sukusalehi samannāhatassā**ti ye vādituṃ chekā kusalā, tehi vāditassa. **Dhuttā**ti akkhadhuttā,. **Soṇḍā**ti surāsoṇḍā. Teyeva punappunaṃ pātukāmatāvasena **pipāsā. Paricāresu**nti[1502] hatthaṃ vā pādaṃ vā[1503] cāletvā naccantā kīḷiṃsu.*

Du dương: thông thạo, tốt đẹp. **Quyến rũ**: có thể làm cho vừa lòng. **Đáng yêu**: Lắng nghe cả ngày cũng không cảm thấy nhàm chán. **Làm say sưa**: tạo ra con người tự phụ do sự ngã mạn và sự kiêu căng. **Có năm loại nhạc cụ**: dàn nhạc đầy đủ với năm loại nhạc cụ là *ātata vitata ātatavitata susira ghana*. Trong năm loại nhạc cụ đó thì loại nhạc cụ được bịt da ở một mặt trong số các loại trống được bịt bằng da đều được gọi là ***ātata***. Loại dụng cụ được bịt da ở hai mặt được gọi là ***vitata***, loại nhạc cụ được bịt da toàn bộ gọi là ***ātatavitata***. Sáo trúc và tù và được gọi là ***susira***. Chập cheng gọi là ***ghana***. **Được khéo điều khiển**: Khéo kéo căng (dây) bởi đã làm chùng v.v. **Được khéo điều khiển**: Khéo điều chỉnh để biết rằng đã vừa vặn. **Được trình tấu bởi những người điêu luyện**: Được trình tấu bởi những người điêu luyện có khả năng tấu nhạc. **Những tên vô lại**: những kẻ lưu manh cờ bạc. **Những tên nghiện rượu**: những kẻ say xưa. Chính những kẻ ấy được gọi là **kẻ nghiện rượu** bởi có thể uống rượu thường xuyên. **Đã nhảy múa vui đùa**: giữ nhịp tay và nhịp chân khi nhảy múa.

Nói về bánh xe báu

[1501] Na nibbhaccheti (Syā, Ka)
[1502] dī. ni. 2.132
[1503] Hatthavārapādavāre (Syā)

243. ***Sīsaṃ nhātassā****ti sīsena saddhiṃ gandhodakena nahātassa.* ***Uposathikassā****ti samādinnauposathaṅgassa.* ***Uparipāsādavaragatassā****ti pāsādavarassa upari gatassa, subhojanaṃ bhuñjitvā pāsādavarassa uparimahātale sirigabbhaṃ pavisitvā sīlāni āvajjantassa. Tadā kira rājā pātova satasahassaṃ vissajjetvā mahādānaṃ datvā soḷasahi gandhodakaghaṭehi sīsaṃ nahāyitvā katapātarāso suddhaṃ uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā uparipāsādassa sirisayane pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno attano dānādimayaṃ puññasamudāyaṃ āvajjanto nisīdi. Ayaṃ sabbacakkavattīnaṃ dhammatā.*

243. **Đã gội đầu**: đã gội bằng nước có hương thơm khắp đầu. **Thọ trì trai giới**: thọ trì bát quan trai giới. **Ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá**: Ngài bước lên tòa lâu đài cao quý, sau khi thọ dụng vật thực ngài đã bước vào căn phòng lộng lẫy ở trên bề mặt rộng lớn của tòa lâu đài cao quý rồi quán chiếu lại giới. Nghe rằng khi ấy đức vua giải quyết hàng trăm ngàn vấn đề, từ lúc sáng sớm đã dâng cúng đại thí, đã gội đầu bằng mười sáu chum nước thơm, sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực, đã khoác lên mình chiếc khăn choàng tinh khiết, ở tại chiếc giường lộng lẫy đã ngồi xếp chân vào thế kiết già, đã quán chiếu đến nguồn sanh khởi phước báu được thành tựu nhờ bố thí, điều phục và chế ngự của bản thân. Đây là bản thể tự nhiên của tất cả các vị Chuyển Luân Vương.

Tesaṃ taṃ āvajjantānaṃyeva vuttappakāra puññakammapaccayaṃ utusamuṭṭhānaṃ nīlamaṇisaṅghātasadisaṃ pācīnasamuddajalatalaṃ bhindamānaṃ viya, ākāsaṃ alaṅkurumānaṃ[1504] *viya dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati. Taṃ mahāsudassanassāpi tatheva pāturahosi. Tayidaṃ dibbānubhāvayuttattā dibbanti vuttaṃ. Sahassaṃ assa arānanti* ***sahassāraṃ.*** *Saha nemiyā, saha nābhiyā cāti* ***sanemikaṃ sanābhikaṃ.*** *Sabbehi ākārehi paripuṇṇanti* ***sabbākāraparipūraṃ.***

Khi những vị ấy tự mình quán chiếu lại phước báu, bánh xe báu thuộc cõi trời hiện ra trông giống như khối ngọc ma-ni màu xanh có nguồn sanh khởi từ nghiệp thiện, duyên, và thời tiết theo cách thức đã được nói; trông giống như mặt nước biển phía đông bị sóng xô; trông giống như bầu trời đã được trang hoàng trang trí. Bánh xe báu ấy xuất hiện cho đức vua Mahāsudassana đó tương tự. Bánh xe báu này đây đã được ngài nói là thuộc cõi trời bởi vì gắn liền với oai lực cõi trời. **Có ngàn căm**: bánh xe báu ấy có ngàn căm. **Có vành xe (và) có ổ trục**: với vành xe và với ổ trục. **Đầy đủ với mọi bộ phận**: đầy đủ với mọi bộ phận.

Tattha cakkañca taṃ ratijananaṭṭhena ratanañcāti ***cakkaratanaṃ.*** *Yāya pana taṃ nābhiyā ‘‘sanābhika’’nti vuttaṃ, sā indanīlamayā*[1505] *hoti, majjhe panassā sārarajatamayā panāḷi, yāya suddhasiniddhadantapantiyā hasamānā viya virocati, majjhe chiddena viya candamaṇḍalena, ubhosupi bāhirantesu rajatapaṭṭena kataparikkhepā hoti. Tesu panassa nābhipanāḷi parikkhepapaṭṭesu yuttayuttaṭṭhānesu*

[1504] Alaṅkataṁ kurumānaṁ (Syā)
[1505] Indanīlamaṇimayā (Syā)

paricchedalekhā suvibhattāva hutvā paññāyanti. Ayaṃ tāva assa nābhiyā sabbākāraparipūratā.

Ở đây, **bánh xe báu ấy** vừa là bánh xe và vừa là châu báu với ý nghĩa khởi sanh sự hoan hỷ. Hơn nữa, trục bánh xe đó đã được gọi là 'với ổ trục', trục bánh xe ấy được làm bằng ngọc xanh biếc. Thêm nữa, ở giữa trục bánh xe được làm bằng bạc nguyên chất sáng lấp lánh tựa như đang nở một nụ cười với hàm răng trắng bóng; bao bọc bởi một tấm bạc cả trong lẫn ngoài luôn cả hai bên tựa như vòng tròn của vầng trăng có cái lỗ ở chính giữa. Vả lại, những họa tiết được chạm khắc ở những vị trí thích hợp trên tấm bạc bao quanh ổ trục và các căm xe cũng khéo được sắp xếp. Trước tiên, đây là sự đầy đủ mọi bộ phận của trục xe.

Yehi pana taṃ – ''arehi sahassāra''nti vuttaṃ, te sattaratanamayā sūriyarasmiyo viya pabhāsampannā honti, tesampi ghaṭakamaṇikaparicchedalekhādīni suvibhattāneva hutvā paññāyanti. Ayamassa arānaṃ sabbākāraparipūratā.

Hơn nữa, với căm xe nào đã được nói rằng 'có ngàn căm xe', thì những căm đó được làm bằng 7 loại châu báu (và) hoàn hảo bởi hào quang tựa như ánh mặt trời. Những họa tiết được chạm khắc bằng khối ngọc ma-ni của những căm xe đó cũng xuất hiện (và) khéo được sắp xếp. Đây là sự đầy đủ mọi bộ phận của các căm xe đó.

Yāya pana taṃ nemiyā – ''sanemika''nti vuttaṃ, sā bālasūriyarasmikalāpasiriṃ avahasamānā viya surattasuddhasiniddhapavāḷamayā hoti. Sandhīsu panassā sañjhārāgasassirikā[1506] rattajambunadapaṭṭā vaṭṭaparicchedalekhā suvibhattā hutvā paññāyanti. Ayamassa nemiyā sabbākāraparipūratā.

Hơn nữa, với vành bánh xe nào đã được nói rằng 'với vành bánh xe', thì vành bánh xe đó được làm bằng ngọc san hô có màu đỏ đậm tinh khiết trơn láng như giễu cợt khối ánh sáng mặt trời yếu ớt. Hơn nữa, chỗ tiếp nối của vành xe ấy các họa tiết được chạm khắc vòng tròn, có sự chói lọi thành khối trắng đỏ tinh khiết được, vô số vàng nguyên chất màu đỏ hiện ra (và) khéo được sắp xếp. Đây là sự đầy đủ mọi bộ phận của vành bánh xe đó.

Nemimaṇḍalapiṭṭhiyaṃ panassa dasannaṃ dasannaṃ arānaṃ antare dhamanavaṃso viya anto susiro chiddamaṇḍalakhacito vātagāhī pavāḷadaṇḍo hoti, yassa vāteritassa sukusalasamannāhatassa pañcaṅgikatūriyassa viya saddo vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo[1507] ca madanīyo ca hoti. Tassa kho pana pavāḷadaṇḍassa upari setacchattaṃ, ubhosu passesu samosaritakusumadāmānaṃ dve pantiyoti evaṃ samosarita-kusumadāma-pantisatadvaya-parivāra setacchattasatadhārinā pavāḷadaṇḍasatena samupasobhitanemiparikkhepassa dvinnampi nābhipanāḷīnaṃ

[1506] Suvisuddhaghanapaṇḍararāgasassīrikā (Syā)
[1507] Khamanīyo (Ka)

anto dve sīhamukhāni honti, yehi tālakkhandhappamāṇā puṇṇacandakiraṇakalāpasassirīkā taruṇaravisamānarattakambalageṇḍukapariyantā ākāsagaṅgāgatisobhaṃ avahasamānā viya dve muttakalāpā olambanti. Yehi cakkaratanena saddhiṃ ākāse samparivattamānehi tīṇi cakkāni ekato parivattantāni viya khāyanti. Ayamassa sabbaso sabbākāraparipūratā.

Lại nữa, ở giữa căm xe cả mười vị trí của bánh xe báu ấy, ở phía sau vành xe có khối ngọc san hô bắt lấy cơn gió, được chạm khắc tạo thành lỗ trống có hình dạng tròn, rỗng bên trong tựa như cây sáo; bánh xe báu nào bị lay động bởi gió (sẽ) có âm thanh du dương, quyến rũ, đáng yêu, làm say sưa tương tự như âm thanh của năm loại nhạc cụ được tấu lên bởi những nghệ sĩ lão luyện. Hơn nữa, ở phía trên của bánh xe báu ấy là cán ngọc san hô có cây lọng trắng, ở hai bên có dãy họa tiết bông hoa vàng quy tụ lại thành hai dãy; bên trong trục xe và căm xe cả hai bao quanh vành xe xinh đẹp với hàng trăm cán ngọc san hô, hàng trăm cây lọng trắng được bao quanh bởi hai trăm dãy họa tiết bông hoa bạc quy tụ lại như vậy, có hai cửa khẩu sư tử, có hai chuỗi ngọc trai kích thước như cây cọ tuyệt đẹp tựa ánh trăng rằm, vô số với những tấm vải len được nhuộm đỏ tựa như ánh nắng mặt trời nhẹ nhàng lúc chiều tà, kéo vẻ đẹp được lan tỏa phân tán trong không trung và sông Gaṅgā được treo lơ lửng, có ba vòng bánh xe xuất hiện tương tợ như đang xoay chuyển luân phiên trong hư không cùng với bánh xe báu. Đây là sự đầy đủ mọi bộ phận của bánh xe báu đó ấy.

Taṃ panetaṃ evaṃ sabbākāraparipūraṃ pakatiyā sāyamāsabhattaṃ bhuñjitvā attano attano gharadvāre paññattāsanesu nisīditvā pavattakathāsallāpesu manussesu vīthicatukkādīsu kīḷamāne dārakajane nātiuccena nātinīcena vanasaṇḍamatthakāsannena ākāsappadesena upasobhayamānaṃ viya, rukkhasākhaggāni dvādasayojanato paṭṭhāya suyyamānena madhurassarena sattānaṃ sotāni odhāpayamānaṃ yojanato paṭṭhāya nānappabhāsamudayasamujjalena vaṇṇena nayanāni samākaḍḍhantaṃ viya, raññο cakkavattissa puññānubhāvaṃ ugghosayantaṃ viya, rājadhāniyā abhimukhaṃ āgacchati.

Bánh xe báu này đây được đầy đủ mọi bộ phận giống như sau khi mọi người thọ dụng bữa ăn tối theo thường lệ đã ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được trải sẵn ở tại cửa nhà của mỗi cá nhân, trò chuyện với những đứa trẻ đang chơi giỡn ở ngã tư đường, v.v. khiến bầu trời không quá cao và cũng không quá thấp khoảng chừng đầu ngọn cây chói sáng, giống như cho lắng nghe âm thanh của tất cả chúng sanh với âm thanh du dương nghe được từ đầu ngọn cây đến mười hai do-tuần, làm cho đôi mắt (có thể) nhìn thấy các hình dáng rực rỡ bởi các loại ánh sáng khác nhau đến tận một do-tuần như thể tuyên bố về oai lực phước báu của vị Chuyển Luân Vương quay trở về kinh thành.

Athassa cakkaratanassa saddasavaneneva – ‘‘kuto nu kho, kassa nu kho ayaṃ saddo’’ti āvajjitahadayānaṃ puratthimadisaṃ ālokayamānānaṃ tesaṃ manussānaṃ aññataro aññataraṃ evamāha – ‘‘passatha, bho, acchariyaṃ, ayaṃ puṇṇacando pubbe

eko uggacchati, ajjeva pana attadutiyo uggato, etañhi rājahaṃsamithunamiva puṇṇacandamithunaṃ pubbāpariyena gaganatalaṃ abhilaṅghatī''ti. Tamañño āha – ''kiṃ kathesi, samma, kuhiṃ nāma tayā dve puṇṇacandā ekato uggacchantā diṭṭhapubbā, nanu esa tapanīyaraṃsidhāro piñcharakiraṇo divākaro uggato''ti, tamañño hasitaṃ katvā evamāha – ''kiṃ ummattosi, nanu idāneva divākaro atthaṅgato, so kathaṃ imaṃ puṇṇacandaṃ anubandhamāno uggacchissati? Addhā panetaṃ anekaratanappabhāsamudayujjalaṃ ekassāpi puññavato vimānaṃ bhavissatī''ti. Te sabbepi apasārayantā aññe evamāhaṃsu – ''bho, kiṃ bahuṃ vilapatha, nevāyaṃ puṇṇacando, na sūriyo na devavimānaṃ. Na hetesaṃ evarūpā sirisampatti atthi, cakkaratanena pana etena bhavitabba''nti.

Khi ấy, bằng chính việc lắng nghe âm thanh của bánh xe báu, mọi người nhìn về phía đông có tâm chăm chú: "Đây là âm thanh của ai? (âm thanh) này đến từ đâu?" Ai cũng nói với nhau rằng - "Thưa các ngài, hãy nhìn thật là kỳ diệu, trước đây vào ngày rằm chỉ có một mặt trăng được mọc lên, nhưng ngày hôm nay lại mọc lên hai mặt trăng, và hai mặt trăng ngày rằm này trông giống như đôi chim thiên nga chúa ngự trên bầu trời. Một người khác phản đối lại rằng: "Này bạn, bạn nói gì vậy? Có bao giờ bạn nhìn thấy hai mặt trăng xuất hiện cùng một lúc chưa? Đó là mặt trời mà ánh sáng đang cháy rực, có màu đỏ vàng ló ra không phải sao?" Một người khác lại mỉa mai, giễu cợt người ấy rằng: "Các ông bị điên rồi hay sao? Mặt trời mới vừa lặn không phải sao? Làm sao mặt trời ấy sẽ có thể mọc cùng mặt trăng rằm này được? Nhưng đây chắc hẳn phải là cung điện của một vị có phước báu, mới chói sáng rực rỡ nhờ ánh sáng của các loại châu báu." Toàn bộ những người ấy chẳng ai tin ai cũng nói cùng những người ấy như vầy: "Tại sao các ông nói quá nhiều chuyện vô nghĩa, đó không phải là mặt trăng rằm, cũng không phải là mặt trời, mà cũng chẳng phải Thiên cung của vị Thiên tử, mà cũng không phải sự thành tựu quyền quý của các Thiên nhân có hình thức như vậy, mà những thứ đó chắc chắn chỉ có thể là bánh xe báu".

Evaṃ pavattasallāpasseva tassa janassa candamaṇḍalaṃ ohāya taṃ cakkaratanaṃ abhimukhaṃ hoti. Tato tehi – ''kassa nu kho idaṃ nibbatta''nti vutte bhavanti vattāro – ''na kassaci aññassa, nanu amhākaṃ mahārājā pūritacakkavattivatto, tassetaṃ nibbatta''nti. Atha so ca mahājano, yo ca aññe passati, sabbo cakkaratanameva anugacchati. Taṃ cāpi cakkaratanaṃ raññoyeva atthāya attano āgatabhāvaṃ ñāpetukāmaṃ viya sattakkhattuṃ pākāramatthakeneva nagaraṃ anusaṃyāyitvā, atha rañño antepuraṃ padakkhiṇaṃ katvā, antepurassa ca uttarasīhapañjarasadise ṭhāne yathā gandhapupphādīhi sukhena sakkā hoti pūjetuṃ, evaṃ akkhāhataṃ viya tiṭṭhati.

Khi cuộc tranh luận còn đang diễn ra như thế bánh xe báu ấy đã rời bỏ vòng tròn của mặt trăng thẳng tiến đến kinh thành. Sau đó những người ấy nói với nhau rằng "Bánh xe báu này sanh lên vì ai đây?" cũng có người nói lên rằng: "bánh xe báu này không sanh lên cho bất cứ người nào cả, mà chỉ sanh lên cho đại vương Chuyển Luân

vị đã tròn đủ ba-la-mật của chúng ta không phải sao? Khi ấy đám đông dân chúng và cả những người khác nhìn thấy, tất cả đều đi theo bánh xe báu ấy, thậm chí bánh xe báu ấy cũng đi vòng quanh thành phố cho đến cuối bức tường bảy lần, giống như thông báo cho mọi người biết được điều mà bản thân đã đi đến vì lợi ích của chính đức vua rồi hướng vai phải nhiễu quanh trong hoàng cung của đức vua, ở địa điểm gần giống chỗ cánh cửa sổ phương Bắc của hoàng cung, giống như bị cái nêm được chạm khắc gài lại để cho đại chúng dễ dàng lễ bái với các hương thơm và tràng hoa v.v.

Evaṃ ṭhitassa panassa vātapānachiddādīhi pavisitvā nānāvirāgaratanappabhāsamujjalaṃ antopāsādaṃ alaṅkurumānaṃ pabhāsamūhaṃ disvā dassanatthāya sañjātābhilāso rājā hoti. Parijanopissa piyavacanapābhatena āgantvā tamatthaṃ nivedeti. Atha rājā balavapītipāmojjaphuṭasarīro pallaṅkaṃ mocetvā uṭṭhāyāsanā sīhapañjarasamīpaṃ gantvā taṃ cakkaratanaṃ disvā ‘‘sutaṃ kho pana meta’’ntiādikaṃ cintanaṃ[1508] *cintayati. Mahāsudassanassāpi sabbaṃ taṃ tatheva ahosi. Tena vuttaṃ – ‘‘disvā rañño mahāsudassanassa…pe… assaṃ nu kho ahaṃ rājā cakkavattī’’ti. Tattha* ***so hoti rājā cakkavattī****ti kittāvatā cakkavattī hotīti? Ekaṅguladvaṅgulamattampi cakkaratane ākāsaṃ abbhuggantvā pavatte idāni tassa pavattāpanatthaṃ yaṃ kātabbaṃ, taṃ dassento* ***atha kho ānandā****tiādimāha.*

Khi bánh xe báu thuộc cõi trời được thiết lập bằng cách như vậy, đức vua đưa mắt nhìn khối ánh sáng xuyên qua khe hở của cửa sổ, khiến cho bên trong hoàng cung chói sáng rực rỡ với ánh sáng của vô số loại ngọc quý có nhiều màu sắc, (ngài) có ý muốn đưa mắt ngắm nhìn bánh xe báu. Thậm chí đại chúng vây quanh cũng cùng nhau nói về nhân của bánh xe báu đó toàn những lời nói dễ thương. Lúc ấy đức vua có sắc thân tràn ngập phỉ lạc và niềm hân hoan mãnh liệt, rời bỏ tư thế kiết già đứng dậy từ chỗ ngồi đi đến gần cửa sổ, sau đó đã đưa mắt nhìn bánh xe báu, mới khởi lên suy nghĩ rằng: "Hơn nữa, ta đã nghe như vầy v.v." Toàn bộ bánh xe báu đã là như thế cho đức vua Chuyển Luân Mahāsudassana. Với lý do đó nên mới nói rằng – "Đức vua Mahāsudassana …nt… phải chăng ta có thể trở thành vị Chuyển luân vương?" Ở đây, **vị ấy là Chuyển Luân Vương**: cho đến như thế nào là vị Chuyển Luân Vương? Ngài làm cho bánh xe báu bay lên trong hư không chỉ bằng một lóng tay, (hay) hai lóng tay. Bây giờ, khi trình bày phận sự nên làm để cho bánh xe báu ấy vận hành ở đây nên mới nói rằng: "**Này Ānanda, khi ấy...**"

244. Tattha ***uṭṭhāyāsanā****ti nisinnāsanato uṭṭhahitvā cakkaratanasamīpaṃ āgantvā.* ***Suvaṇṇabhiṅkāraṃ gahetvā****ti hatthisoṇḍasadisapanāḷiṃ suvaṇṇabhiṅkāraṃ ukkhipitvā.* ***Anvadeva rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginiyā senāyā****ti sabbacakkavattīnañhi udakena abbhukkiritvā – ‘‘abhivijinātu bhavaṃ cakkaratana’’nti vacanasamanantarameva vehāsaṃ abbhuggantvā cakkaratanaṃ*

[1508] Cittaṁ (Syā)

pavattati. Yassa pavatti samakālameva[1509] *so rājā cakkavattī nāma hoti. Pavatte pana cakkaratane taṃ anubandhamānova rājā cakkavattiyānavaraṃ āruyha vehāsaṃ abbhuggacchati. Athassa chattacāmarādihattho parijano ceva antepurajano ca tato nānākārakañcukakavacādisannāhavibhūsitena vividhābharaṇappabhāsamujjalena samussitaddhajapaṭākapaṭimaṇḍitena attano attano balakāyena saddhiṃ uparājasenāpatipabhutayopi vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivārenti.*

244. Ở đây, **từ chỗ ngồi đứng dậy**: ngài đã đứng dậy từ chỗ ngồi trong tư thế ngồi đi đến gần bánh xe báu. **Cầm lấy bình nước**: đã cầm lấy bình nước bằng vàng lên có lỗ trống tựa như cái vòi voi, cầm lấy bình nước bằng tay trái (rưới nước lên bánh xe báu bằng tay phải) ra lệnh rằng: Này xe báu hãy di chuyển, này xe báu hãy chinh phục!" **Đi theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với bốn loại binh chủng**: Trong lúc đức vua rưới nước mong muốn trở thành vị Chuyển Luân Vương (và) nói rằng "Xin bánh xe báu hãy chinh phục" bánh xe báu đã phóng lên không trung rồi di chuyển. Đức vua được gọi là vị Chuyển Luân Vương ngay vào thời điểm mà bánh xe báu ấy chuyển vận. Khi bánh xe báu ấy đã chuyển vận thì đức vua Chuyển Luân đi theo sau bánh xe đó, ngài bước lên cổ xe tối thượng rồi phóng lên không trung. Sau đó, những người tùy tùng và những cận vệ của vua cầm lấy cây lọng và một cái lông đuôi bò Tây tạng v.v, bên cạnh đó các vị phó vương và tướng quân cùng với các quân lính được trang bị các loại y phục như áo choàng dài, áo ngắn, áo giáp, v.v, rực rỡ với nhiều ánh sáng khác nhau, trang trí các cờ và biểu ngữ xinh đẹp đã phóng lên không trung bao quanh đức vua.

Rājayuttā pana janasaṅgahatthaṃ nagaravīthīsu bheriyo carāpenti – ''tātā, amhākaṃ raññō cakkaratanaṃ nibbattaṃ, attano vibhavānurūpena maṇḍitapasādhikā sannipatathā''ti. Mahājano pana pakatiyā cakkaratanasaddeneva sabbakiccāni pahāya gandhapupphādīni ādāya sannipatitova sopi sabbo vehāsaṃ abbhuggantvā rājānameva parivāreti. Yassa yassa hi raññā saddhiṃ gantukāmatācittaṃ uppajjati, so so ākāsagatova hoti. Evaṃ dvādasayojanāyāmavitthārā parisā hoti. Tattha ekapurisopi chinnabhinnasarīro vā kiliṭṭhavattho vā natthi. Sucipariväro hi rājā cakkavattī. Cakkavattiparisā nāma vijjādharapurisā viya ākāse gacchamānā indanīlamaṇitale vippakiṇṇaratanasadisā hoti. Mahāsudassanassāpi tatheva ahosi. Tena vuttaṃ – ''anvadeva rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginiyā senāyā''ti.

Hơn nữa, để nhiếp phục dân chúng các cận thần của vua đã đánh trống thông báo khắp các con đường trong thành (rằng): "Hỡi các thần dân, bánh xe báu đã xuất hiện cho đức vua của chúng ta, hãy sửa soạn trang điểm tùy thuộc vào khả năng của mỗi người, rồi đến tụ hội." Hơn nữa đám đông dân chúng đã từ bỏ hết mọi việc cần làm phải làm hằng ngày, mang theo các lễ vật lễ bái như vật thơm và tràng hoa v.v, đến tụ hội nhờ vào âm thanh của chính bánh xe báu đó, (và) họ cũng bay lên không trung vây

[1509] Pavattasamakālameva (Ka)

quanh đức vua, những người nào có ý muốn đồng hành cùng đức vua thì những người đó sẽ đi theo đường hư không. Như vậy hội chúng vừa dài vừa rộng khoảng mười hai do-tuần. Ở trong hội chúng ấy không có một ai dù chỉ một người bị thương hoặc mặc (đắp) y phục dơ bẩn. Thật vậy, Vua Chuyển Luân có hội chúng sạch sẽ. Thường hội chúng của Vua Chuyển Luân bay được trong hư không giống như hội chúng Vijjādhara, tương tợ như ngọc bích và ngọc ma-ni đầy trên bầu trời xanh. Luôn cả hội chúng của đức vua Mahāsudassana cũng tương tự như thế ấy. Vì thế, ngài đã nói rằng: "Theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng."

Taṃ pana cakkaratanaṃ rukkhaggānaṃ uparūpari nātiuccena nātinīcena gaganappadesena pavattati. Yathā rukkhānaṃ pupphaphalapallavehi atthikā, tāni sukhena gahetuṃ sakkonti. Yathā ca bhūmiyaṃ ṭhitā ''esa rājā, esa uparājā, esa senāpatī''ti sallakkhetuṃ sakkonti. Ṭhānādīsu ca iriyāpathesu yo yena icchati, so teneva gacchati. Cittakammādisippapasutā cettha attano attano kiccaṃ karontāyeva gacchanti. Yatheva hi bhūmiyaṃ, tathā tesaṃ sabbakiccāni ākāseva ijjhanti. Evaṃ cakkavattiparisaṃ gahetvā taṃ cakkaratanaṃ vāmapassena sineruṃ pahāya mahāsamuddassa uparibhāgena sattasahassayojanappamāṇaṃ[1510] *pubbavidehaṃ gacchati.*

Vả lại, bánh xe báu đó chuyển vận trên hư không không quá cao và cũng không quá thấp, nằm ở phía bên trên ngọn cây trong khoảng cách mà những ai có nhu cầu về hoa, quả hoặc lá của cây cũng có thể dễ dàng hái được những thứ đó, và như người đứng trên mặt đất cũng có thể xác định rằng "đó là đức vua, đó là phó vương, đó là tướng quân". Trong các tư thế như đứng, v.v, người nào ước muốn tư thế nào thì người ấy có thể di chuyển trong tư thế ấy. Và ở đây, người say mê nghệ thuật như hội họa v.v, khi làm công việc của mình, tất cả công việc của họ đều hoàn thành trong không trung tương tự như trên mặt đất. Ở trên mặt đất đã làm việc như thế nào thì trên hư không cũng có thể làm mọi việc như thế ấy. Bánh xe báu ấy đưa hội chúng của vua Chuyển Luân đi như vậy (và) đã bỏ qua ngọn núi Suneru bên trái tiến đến xứ Pubbavideha khoảng tám ngàn do-tuần ở phía trên của biển cả.

Tattha yo vinibbedhena dvādasayojanāya, parikkhepato chattiṃsayojanāya parisāya sannivesakkhamo sulabhāhārūpakaraṇo chāyudakasampanno sucisamatalo ramaṇīyo bhūmibhāgo, tassa uparibhāge taṃ cakkaratanaṃ akkhāhataṃ viya tiṭṭhati. Atha tena saññāṇena so mahājano otaritvā yathāruci nahānabhojanādīni sabbakiccāni karonto vāsaṃ kappeti. Mahāsudassanassāpi sabbaṃ tatheva ahosi. Tena vuttaṃ – ''yasmiṃ kho panānanda, padese cakkaratanaṃ patiṭṭhāti, tattha so rājā mahāsudassano vāsaṃ upagacchi saddhiṃ caturaṅginiyā senāyā''ti.

Ở nơi ấy, vùng đất nào có chiều rộng bao quanh mười hai do-tuần, thích hợp việc cư trú của hội chúng rộng mười sáu do-tuần, tìm kiếm thức ăn và các vật dụng phụ tùng

[1510] Aṭṭhayojanasahassappamāṇaṃ (Syā)

được dễ dàng, đầy đủ bóng mát và nguồn nước, có đất đai màu mỡ sạch sẽ, có sự đáng thích thú, bánh xe báu ấy được thiết lập giống như không lay động ở bên trên vùng đất ấy. Sau đó, theo dấu hiệu ấy dân chúng đã bước xuống làm tất cả mọi phận sự như tắm rửa và ăn uống, v.v, sống tùy theo ý thích. Tất cả bánh xe báu đều như thế luôn cả bánh xe báu của đức vua Mahāsudassana cũng tương tự như vậy. Vì lý do đó nên ngài mới nói rằng: "Hơn nữa, này Ānanda, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy."

Evaṃ vāsaṃ upagate cakkavattimhi ye tattha rājāno, te ''paracakkaṃ[1511] *āgata''nti sutvāpi na balakāyaṃ sannipātetvā yuddhasajjā honti. Cakkaratanassa hi uppattisamanantarameva natthi so satto nāma, yo paccatthikasaññāya taṃ rājānaṃ ārabbha āvudhaṃ ukkhipituṃ visaheyya. Ayamānubhāvo cakkaratanassa.*

Cakkānubhāvena hi tassa raññο,

Arī asesā damathaṃ upenti;

Arindamaṃ nāma narādhipassa,

Teneva taṃ vuccati tassa cakkanti.

Trong khi vua Chuyển Luân đến đóng quân như vậy, các vị vua ở khu vực ấy khi nghe tin "bánh xe khác [kẻ thù] đã đến" cũng không triệu tập các binh chủng để chuẩn bị chiến đấu. Bởi vì, trong giai đoạn bánh xe báu xuất hiện thì không người nào cố gắng cầm vũ khí trước mặt đức vua với tư tưởng là kẻ thù. Đây là oai lực của bánh xe báu.

> *Bởi nhờ oai lực của bánh xe báu những kẻ đối địch còn lại của đức vua đều đi đến sự quy thuận, việc chinh phục những kẻ đối địch là nhiệm vụ của đức vua vị chúa tể loài người, do chính nguyên nhân ấy ngài nói đến bánh xe báu của vị vua ấy.*

Tasmā sabbepi te rājāno attano attano rajjasirivibhavānurūpaṃ pābhataṃ gahetvā taṃ rājānaṃ upagamma onatasirā attano moḷimaṇippabhābhisekena tassa pādapūjaṃ karontā – ''ehi kho, mahārājā''tiādīhi vacanehi tassa kiṃkārapaṭisāvitaṃ āpajjanti. Mahāsudassanassāpi tatheva akaṃsu. Tena vuttaṃ – ''ye kho, panānanda, puratthimāya disāya…pe… anusāsa, mahārājā''ti.

Do đó, tất cả những vị ấy đều mang theo cống phẩm phù hợp với vương quyền của mỗi vị đi đến yết kiến, những vị ấy cúi đầu và thể hiện sự lễ bái dưới chân của vua ấy bằng lễ rưới nước nhờ ánh sáng viên ngọc ma-ni ở trên đỉnh đầu của mình, đi đến tiếp đón đức vua ấy với những lời nói được bắt đầu rằng: "Tâu đại vương, hãy đến".

[1511] Pana cakkaṃ (Syā)

Các vị vua cũng đã thực hiện Vì thế ngài đã nói lời sau "**Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng đông …nt… tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.**"

*Tattha **svāgata**nti su āgataṃ. Ekasmiñhi āgate socanti, gate nandanti. Ekasmiṃ āgate nandanti, gate socanti, tādiso tvaṃ āgamananandano, gamanasocano. Tasmā tava āgamanaṃ suāgamananti vuttaṃ hoti. Evaṃ vutte pana rājā cakkavattī nāpi – ''ettakaṃ nāma me anuvassaṃ baliṃ upakappethā''ti vadati, nāpi aññassa bhogaṃ acchinditvā aññassa deti. Attano pana dhammarājabhāvassa anurūpāya paññāya pāṇātipātādīni upaparikkhitvā pemanīyena mañjunā sarena – ''passatha tātā, pāṇātipāto nāmesa āsevito bhāvito bahulīkato nirayasaṃvattaniko hotī''tiādinā nayena dhammaṃ desetvā ''pāṇo na hantabbo''tiādikaṃ ovādaṃ deti. Mahāsudassanopi tatheva akāsi, tena vuttaṃ – ''rājā mahāsudassano evamāha – 'pāṇo na hantabbo…pe… yathābhuttañca bhuñjathā'ti''. Kiṃ pana sabbepi raññho imaṃ ovādaṃ gaṇhantīti? Buddhassāpi tāva sabbe na gaṇhanti, raññho kiṃ gaṇhissantīti. Tasmā ye paṇḍitā vibhāvino, te gaṇhanti. Sabbe pana anuyantā bhavanti. Tasmā **ye kho panānandā**tiādimāha.*

Ở đây, **svāgataṃ** đồng nghĩa với suāgamanaṃ (đi đến tốt đẹp). Khi một số vị vua đến thì người dân buồn rầu, khi đi thì người dân vui mừng. Khi một số vị đến người dân vui mừng, khi đi người dân thương tiếc. Ngài cũng như thế, khi ngài đến thì dân chúng vui mừng, khi ngài ra đi thì dân chúng thương tiếc. Vì thế, việc đi đến của ngài được gọi là **đi đến tốt đẹp**. Trong khi nói như vậy thì vua Chuyển Luân cũng không bảo rằng: "các khanh hãy đem lại lợi tức cho ta suốt thời gian chừng ấy năm" mà cũng không cắt xén tài sản của vị khác để ban cho vị khác nữa. Nhưng sau khi suy xét các bất thiện nghiệp đạo như sát sanh v.v, bằng trí tuệ phù hợp với bản thể của vị minh vương, ngài đã thuyết giảng giáo pháp với âm giọng dễ thương, trìu mến theo phương thức như sau – "Hỡi các thần dân hãy nhìn, được gọi là sát sanh này đây được thực hiện, được tu tập, được làm cho sung mãn, vận hành đưa đến địa ngục" rồi ban lời giáo huấn như sau: "không nên sát hại chúng sanh". Luôn cả đức vua Mahāsudassana cũng thực hiện như thế. Vì thế, nên ngài mới nói rằng: "**Đức vua Mahāsudassana đã nói như vầy - 'không nên sát hại sinh mạng …nt…các ngươi hãy thọ thực như thông lệ.**" Lại nữa, phải chăng các đức vua tiếp nhận lời giáo huấn của đức vua? Trước đó, các vị ấy không tiếp nhận (giáo huấn) dầu là của đức Phật, thì làm sao (có thể) tiếp nhận (giáo huấn) của các vị vua? Vì thế, những vị nào là bậc trí có sự rành rẽ, thì những vị ấy tiếp nhận. Hơn nữa, tất cả các vị vua đều phục tùng ngài. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: "**Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch…**"

Atha taṃ cakkaratanaṃ evaṃ pubbavidehavāsīnaṃ ovāde dinne katapātarāse cakkavattibalena vehāsaṃ abbhuggantvā puratthimasamuddaṃ ajjhogāhati. Yathā yathā ca taṃ ajjhogāhati, tathā tathā agadagandhaṃ ghāyitvā saṅkhittaphaṇo nāgarājā viya, saṅkhittaūmivipphāraṃ hutvā ogacchamānaṃ mahāsamuddasalilaṃ yojanamattaṃ ogantvā antosamudde veḷuriyabhitti viya tiṭṭhati. Taṅkhaṇaññeva ca

tassa raññο puññasiriṃ daṭṭhukāmāni viya mahāsamuddatale vippakiṇṇāni nānāratanāni tato tato āgantvā taṃ padesaṃ pūrayanti. Atha sā rājaparisā taṃ nānāratanaparipūraṃ mahāsamuddatalaṃ disvā yathāruci ucchaṅgādīhi ādiyati, yathāruci ādinnaratanāya pana parisāya taṃ cakkaratanaṃ paṭinivattati. Paṭinivattamāne ca tasmiṃ parisā aggato hoti, majjhe rājā, ante cakkaratanaṃ. Tampi jalanidhijalaṃ[1512] *palobhiyamānamiva cakkaratanasiriyā, asahamānamiva ca tena viyogaṃ nemimaṇḍalapariyantaṃ*[1513] *abhihanantaṃ nirantarameva upagacchati. Evaṃ rājā cakkavattī puratthimamahāsamuddapariyantaṃ pubbavidehaṃ abhivijinitvā dakkhiṇasamuddapariyantaṃ jambudīpaṃ vijetukāmo cakkaratanadesitena maggena dakkhiṇasamuddābhimukho gacchati. Mahāsudassanopi tatheva agamāsi. Tena vuttaṃ – ''**atha kho, ānanda, cakkaratanaṃ puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā paccuttaritvā dakkhiṇaṃ disaṃ pavattī**''ti.*

Vào lúc đó, bánh xe báu ấy trong lúc đức vua ban lời giáo huấn cho dân chúng thành Pubbavideha như vậy, sau khi thọ dụng điểm tâm sáng, thì bánh xe báu ấy cũng bay lên không trung nhờ sức mạnh của vua Chuyển Luân rồi tiến vào đại dương phía Đông vượt qua các cơn sóng rộng lớn giống như loài rồng chúa đã ngửi được mùi của loài rắn rồi phùng mang, bay trên mặt nước đại dương khoảng một do-tuần, đứng vững trong lòng đại dương trông giống như vách tường ngọc bích. Và chính trong khoảnh khắc đó nhiều loại báu vật khác tản mát ở bề mặt đại dương dường như mong muốn nhìn thấy phước báu vinh hiển của vị vua ấy xuất phát từ chỗ này chỗ nọ lấp đầy khu vực ấy. Lúc đó, sau khi hội chúng của đức vua nhìn thấy bề mặt đại dương tràn ngập nhiều loại châu báu khác nhau, đều lấy một vốc tùy theo ý thích. Hơn nữa, khi hội chúng đã lấy châu báu theo ý thích thì bánh xe báu ấy cũng quay trở lại. Và sau khi bánh xe báu ấy quay trở lại lần nữa thì hội chúng không thể di chuyển, đức vua ở chính giữa, còn bánh xe báu ở cuối. Thậm chí mặt nước biển ấy dường như bị cuốn hút bởi ánh sáng của bánh xe và dường như không thể thắng phục đã tách đôi từ bánh xe báu và liên tục lao đến vỗ vào vành bánh xe báu ấy. Như vậy, sau khi Vua Chuyển Luân chinh phục vùng đất Pubbavideha[1514] có bờ biển phía Đông làm ranh giới, có ý muốn chinh phục Jambudīpa[1515] có bờ biển phía Nam làm ranh giới hướng mắt đến bờ biển ở phía Nam theo con đường mà bánh xe báu chỉ dẫn. Luôn cả đức vua Mahāsudassana cũng đi như thế. Vì thế, ngài đã nói rằng: **"Sau đó, này Ānanda, bánh xe báu ấy lặn xuống biển Đông rồi quay trở lên và chuyển vận về phương Nam**."

Evaṃ pavattamānassa pana tassa pavattanavidhānaṃ, senāsanniveso, paṭirājāgamanaṃ, tesaṃ[1516] *anusāsanippadānaṃ dakkhiṇa samudda ajjhogāhanaṃ*

[1512] Jalaṁ (Ka)
[1513] Nemimaṇḍalassa dīghantaṁ (Syā)
[1514] Đông thắng thần châu
[1515] Nam thiệm bộ châu
[1516] Tesaṁ tesaṁ (Syā)

samuddasalilassa ogacchamānaṃ ratanānaṃ ādānanti[1517] *sabbaṃ purimanayeneva veditabbaṃ.*

Hơn nữa, khi bánh xe báu ấy chuyển vận như vậy, quá trình quay trở lại, việc đóng trại của các quân lính, việc đi đến của các vị vua đối địch, việc ban hành huấn thị cho các vua đối địch, việc vượt qua biển Nam, việc nhô lên khỏi mặt nước biển, việc giữ lấy các châu báu, toàn bộ (sự việc ấy) bậc trí nên hiểu theo chính phương thức trước.

Vijinitvā pana taṃ dasasahassayojanappamāṇaṃ jambudīpaṃ dakkhiṇasamuddatopi paccuttaritvā sattayojanasahassappamāṇaṃ aparagoyānaṃ vijetuṃ pubbe vuttanayeneva gantvā tampi samuddapariyantaṃ tatheva abhivijinitvā pacchimasamuddatopi uttaritvā aṭṭhayojanasahassappamāṇaṃ uttarakuruṃ vijetuṃ tatheva gantvā tampi samuddapariyantaṃ tatheva abhivijiya uttarasamuddato paccuttarati.

Hơn nữa, sau khi chinh phục châu Jambudīpa (diện tích) khoảng mười ngàn do-tuần đã quay trở lại biển Nam ngài đã đi theo phương thức đã được nói trước; để chinh phục châu Aparagoyāna[1518] (diện tích) khoảng bảy ngàn do-tuần, ngay cả châu đó cũng có bờ biển làm ranh giới như thế, ngài vượt qua từ biển Tây, ngài đã đi như thế; để chinh phục châu Uttarakuru[1519] (diện tích) tám ngàn do-tuần, ngay cả châu đó cũng có bờ biển làm ranh giới tương tự, rồi ngài quay trở lại từ biển Bắc.

Ettāvatā raññā cakkavattinā cāturantāya pathaviyā ādhipaccaṃ adhigataṃ hoti. So evaṃ vijitavijayo attano rajjasirisampattidassanatthaṃ sapariso uddhaṃ gaganatalaṃ abhilaṅghitvā suvikasitapadumakumudapuṇḍarīkavanavicitte cattāro jātassare viya pañcasatapañcasataparittadīpaparivāre cattāro mahādīpe oloketvā cakkaratanadesiteneva maggena yathānukkamaṃ attano rājadhāniṃ paccāgacchati. Atha taṃ cakkaratanaṃ antepuradvāraṃ sobhayamānaṃ viya hutvā tiṭṭhati.

Vua Chuyển Luân đạt đến quyền thống trị ở quả địa đất này có bốn biển làm ranh giới bằng cách như vậy. Vị ấy chiến thắng bằng sự chinh phục như vậy, có hội chúng để chỉ rõ đến sự thành tựu vương quyền của ngài, ngước lên nhìn bầu trời, ngắm nhìn bốn châu lớn có khoảng năm trăm đảo nhỏ xung quanh tương tự như bốn hồ nước tự nhiên tuyệt đẹp được tô điểm với nhiều loại hoa sen, hoa súng, hoa sen trắng đang hé nở như thế, đức vua đã quay trở về kinh thành của ngài theo tuần tự mà bánh xe báu đã chỉ dẫn. Vào thời điểm đó, bánh xe báu vững trú trông giống như được tô thêm vẻ đẹp cho cánh cửa hoàng cung.

Evaṃ patiṭṭhite pana tasmiṃ cakkaratane rājantepure ukkāhi vā dīpikāhi vā kiñci karaṇīyaṃ na hoti, cakkaratanobhāsoyeva rattiṃ andhakāraṃ vidhamatiyeva. Ye

[1517] Oggacchanaṁ nānāratanādānanti (Syā)
[1518] Tây ngưu hóa châu
[1519] Bắc cu lu châu

pana andhakāratthikā honti, tesaṃ andhakārameva hoti. Mahāsudassanassāpi sabbametaṃ tatheva ahosi. Tena vuttaṃ – ‘‘dakkhiṇaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā …pe… evarūpaṃ cakkaratanaṃ pāturahosī’’ti.

Vả lại, khi bánh xe báu được vững trú như thế, các phận sự cần làm liên quan đến những ngọn đuốc, ngọn đèn, không cần thiết có trong hoàng cung; ánh sáng của bánh xe báu đã xua tan bóng tối của màn đêm, nhưng đối với những ai cần bóng tối, thì bóng tối ấy vẫn sẽ có đối với họ.” Vì thế ngài đã nói rằng: “**đã lặn xuống biển Nam …nt… bánh xe báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.**”

Giải Thích về Voi Báu

246. Evaṃ pātubhūtacakkaratanasseva cakkavattino amaccā pakatimaṅgalahatthiṭṭhānaṃ samaṃ sucibhūmibhāgaṃ[1520] *kāretvā haricandanādīhi surabhigandhehi upalimpāpetvā heṭṭhā vicittavaṇṇasurabhi-kusuma-samokiṇṇaṃ upari suvaṇṇatārakānaṃ antarantarā samosaritamanuññā-kusumadāmapaṭimaṇḍitavitānaṃ devavimānaṃ viya abhisaṅkharitvā – ‘‘evarūpassa nāma deva hatthiratanassa āgamanaṃ cintethā’’ti vadanti. So pubbe vuttanayeneva mahādānaṃ datvā sīlāni ca samādāya taṃ puññasampattiṃ āvajjanto nisīdi. Athassa puññānubhāvacodito chaddantakulā vā uposathakulā vā taṃ sakkāravisesaṃ anubhavitukāmo*

taruṇaravimaṇḍalābhirattacaraṇagīvāmukhapaṭimaṇḍitavisuddhasetasarīro sattapatiṭṭho susaṇṭhitaaṅgapaccaṅgasanniveso vikasitarattapadumacārupokkharo iddhimā yogī viya vehāsagamanasamattho manosilācuṇṇarañjitapariyanto viya rajatapabbato hatthiseṭṭho āgantvā tasmiṃ padese tiṭṭhati. So chaddantakulā āgacchanto sabbakaniṭṭho āgacchati. Uposathakulā āgacchanto sabbajeṭṭho. Pāḷiyaṃ pana uposatho nāgarājā icceva āgataṃ. Nāgarājā nāma kassaci aparibhogo, sabbakaniṭṭho āgacchatīti aṭṭhakathāsu vuttaṃ. Svāyaṃ pūritacakkavattivattānaṃ cakkavattīnaṃ vuttanayeneva cintayantānaṃ āgacchati. Mahāsudassanassa pana sayameva pakatimaṅgalahatthiṭṭhānaṃ āgantvā taṃ hatthiṃ apanetvā tattha aṭṭhāsi. Tena vuttaṃ – ‘‘puna caparaṃ ānanda…pe… nāgarājā’’ti.

246. Các viên quan đại thần của vua Chuyển Luân có bánh xe báu xuất hiện như vậy, (truyền lệnh) cho dọn dẹp chỗ ở của voi Maṅgala theo thường lệ trở thành khu vực bằng phẳng, sạch sẽ, cho rải rắc với hương thơm ngát như gỗ đàn hương đỏ v.v, được trang trí xinh đẹp tựa như Thiên cung ở bên dưới cho trải đầy hoa surabhī, hoa kusuma có nhiều màu sắc; ở trên trần nhà được trang trí bằng các hoa văn kusuma làm cho hài lòng được gom lại bên trong ngôi sao vàng, rồi nói rằng: “Tâu bệ hạ, xin ngài hãy suy nghĩ việc đi đến của voi báu có hình thức như thế.” Vị ấy sau khi thực hiện đại lễ bố

[1520] Parisuddhaṁ bhūmibhāgaṁ (Syā)

thí, và thọ trì giới hạnh rồi ngồi suy tư đến sự thành tựu của phước báu theo phương thức đã nói trước đó. Sau đó, con voi cao quý được đánh thức nhờ uy lực phước báu của đức vua, mong muốn vượt lên sự cung kính đặc biệt ấy từ dòng giống voi Chaddanta hoặc từ dòng giống voi Uposatha có thân hình thuần trắng, có môi, cổ, và khuôn mặt đỏ ửng tựa như ánh mặt trời lúc bình minh, có bảy điểm tựa[1521] chạm lên bề mặt quả đất, các chi phần lớn nhỏ được đặt cân xứng, có phần cuối của vòi màu đỏ xinh đẹp tựa như hoa sen đỏ đang hé nụ có thể bay lượn trong hư không như một hành giả có thần thông, là con voi cao quý nhất tựa như ngọn núi bạc có phần đỉnh được thoa bột manosilā đã đến ở tại nơi đó. Con voi ấy đến từ dòng giống Chaddanta là con voi trẻ nhất (trong số) tất cả. Con voi đến từ dòng giống Uposatha là con voi to lớn hơn (trong số) tất cả. Hơn nữa, trong Chánh Văn Pāḷī đã dẫn chứng như sau: Bậc Long Tượng là Uposatha như vậy, ngài đã nói toàn bộ trong Chú Giải rằng: Bậc Long Tượng là không tương xứng đối với bất kỳ ai, là con voi trẻ nhất trong số tất cả đi đến. Loài voi này đây đến cùng vua Chuyển Luân thực hành phận sự của vị vua Chuyển Luân trong khi suy nghĩ theo cách thức đã được trình bày. Hơn nữa, sau khi long tượng Uposatha đích thân đi đến chỗ ở của voi Maṅgala, đã không xua đuổi voi ấy, và đứng tại nơi ấy. Vì thế, ngài mới nói rằng: **Còn có điều khác nữa, này Ānanda, voi báu đã hiện ra cho đức vua …nt… là voi chúa tên Uposatha**.

Evaṃ pātubhūtaṃ pana taṃ hatthiratanaṃ disvā hatthigopakādayo haṭṭhatuṭṭhā vegena gantvā rañño ārocenti. Rājā turitaturito āgantvā taṃ disvā pasannacitto – ‘‘bhaddakaṃ vata bho hatthiyānaṃ, sace damathaṃ upeyyā’’ti cintayanto hatthaṃ pasāreti. Atha so gharadhenuvacchako viya kaṇṇe olambitvā sūratabhāvaṃ dassento rājānaṃ upasaṅkamati. Rājā taṃ ārohitukāmo hoti. Athassa parijanā adhippāyaṃ ñatvā taṃ hatthiratanaṃ suvaṇṇaddhajaṃ suvaṇṇālaṅkāraṃ hemajālapaṭicchannaṃ katvā upanenti. Rājā taṃ anisīdāpetvāva sattaratanamayāya nisseṇiyā āruyha ākāsagamananinnacitto hoti. Tassa saha cittuppādeneva so nāgarājā rājahaṃso viya indanīlamaṇippabhājālaṃ nīlagaganatalaṃ abhilaṅghati. Tato cakkacārikāya vuttanayeneva sakalarājaparisā. Iti sapariso rājā antopātarāseyeva sakalapathaviṃ anusaṃyāyitvā rājadhāniṃ paccāgacchati. Evaṃ mahiddhikaṃ cakkavattino hatthiratanaṃ hoti. Mahāsudassanassāpi tādisameva ahosi. Tena vuttaṃ – ‘‘disvā rañño…pe… pāturahosī’’ti.

Hơn nữa người quản tượng v.v, sau khi nhìn thấy voi báu ấy xuất hiện họ đều vui mừng phấn khởi, liền đi trình báo cho đức vua. Đức vua đã nhanh chóng đi đến, sau khi nhìn thấy voi báu ấy, trong khi dùng ý suy nghĩ đã có tâm hoan hỷ như sau: "Này khanh! phương tiện di chuyển bằng voi quả là tốt đẹp, nếu nó có thể đạt được sự thuần hóa" rồi duỗi thẳng cánh tay ra. Lúc đó, con voi ấy giống như bảo mẫu, đã mẫu vẻnh và rống lên đến yết kiến đức vua. Ngài có ý muốn ngồi trên lưng voi báu ấy. Vào lúc

[1521] gồm đuôi, ngà, vòi, và cả bốn chân

ấy, những người hầu cận khi biết được ý định của ngài đã trang trí voi báu ấy bằng cờ vàng, những đồ trang sức bằng vàng, phủ tấm lưới vàng rồi dẫn đến dâng lên cho đức vua. Đức vua không để cho voi hạ mình xuống, ngài bước lên (mình voi) bằng bậc thang được làm bằng 7 loại châu báu, có tâm hướng lên không trung. Cùng với sự lập tâm ấy của vị ấy, Long tượng đã đưa ngài khỏi mặt đất bay lên bầu trời, rực rỡ bởi ánh sáng của ngọc bích và ngọc ma-ni tương tợ như loài thiên nga chúa. Từ đó, toàn bộ tùy tùng của đức vua cũng bay lên theo cách đã nói trước đó ở phần chuyển vận bánh xe báu. Như thế, đức vua cùng với đoàn tùy tùng đã du hành khắp toàn bộ quả địa cầu rồi quay trở về kinh đô kịp thời gian thọ dụng điểm tâm sáng. Ngay cả voi báu của đức vua Mahāsudassana cũng tương tự. Vì thế ngài mới nói rằng: "**Sau khi nhìn thấy (voi báu), Đức vua Mahāsudassana …nt… đã hiện ra**".

Giải Thích về Ngựa Báu

247. Evaṃ pātubhūtahatthiratanassa pana cakkavattino amaccā pakatimaṅgalaassaṭṭhānaṃ sucisamatalaṃ kāretvā alaṅkaritvā ca purimanayeneva raññho tassa āgamanacintanatthaṃ ussāhaṃ janenti. So purimanayeneva katadānamānanasakkāro samādinnasīlabbato pāsādatale sukhanisinno puññasampattiṃ samanussarati. Athassa puññānubhāvacodito sindhavakulato vijjulatāvinaddha- saradakāla- setavalāhakarāsisassirīko rattapādo rattatuṇḍo candappabhāpuñja- sadisa- suddhasiniddha- ghanasaṃhatasarīro[1522] *kākagīvā viya indanīlamaṇi viya ca kāḷavaṇṇena sīsena samannāgatattā **kāḷasīso**ti suṭṭhu kappetvā ṭhapitehi viya muñjasadisehi saṇhavaṭṭaujugatehi kesehi samannāgatattā **muñjakeso** vehāsaṅgamo **valāhako nāma assarājā** āgantvā tasmiṃ ṭhāne patiṭṭhāti. Mahāsudassanassa panesa hatthiratanaṃ viya āgato. Sesaṃ sabbaṃ hatthiratane vuttanayeneva veditabbaṃ. Evarūpaṃ assaratanaṃ sandhāya bhagavā – ''puna ca para''ntiādimāha.*

247. Hơn nữa, các viên quan đại thần của vua Chuyển luân có ngựa báu đã xuất hiện như vậy, đã dọn dẹp và trang trí chuồng ngựa Maṅgala như thường lệ làm cho mặt đất sạch sẽ và bằng phẳng, khiến sự gắng sức khởi lên cùng đức vua để suy nghĩ việc đến của ngựa báu ấy theo cách thức trước đó. Vị ấy có sự tôn kính hướng đến sự bố thí đã được thực hiện theo cách thức trước, thọ trì giới hạnh, ngồi một cách an lạc ở tầng trên của tòa lâu đài để hồi tưởng lại sự thành tựu phước báu. Khi ấy, ngựa chúa tên là Valāhaka thuộc dòng giống Sindhava nhờ oai lực phước báu của đức vua đánh thức, có màu tro nhạt tựa như áng mây trắng vào vào mùa thu được bao quanh với những tia chớp, có bàn chân màu đỏ, có móng màu đỏ, có thân hình mạnh mẽ, sạch sẽ, trơn bóng tựa như khối ánh sáng của mặt trăng; **đầu có màu đen** do có tính chất hội đủ bởi cái đầu có màu đen trông giống như cổ quạ và trông giống như màu ngọc bích; **có sợi lông**

[1522] Saṅghātasarīro (Syā, Ka)

như cỏ muñja[1523] do có tính chất lông mềm mịn, tròn và thẳng giống như cỏ muñja đã được sắp đặt tỉ mỉ theo thứ tự; **có thể di chuyển trong hư không là ngựa chúa tên Valāhaka** đã đi đến trú ngụ ở tại nơi đó. Hơn nữa, ngựa báu đã đến cho đức vua Mahāsudassana tương tự như voi báu. Những từ còn lại nên hiểu theo phương thức đã được trình bày trong phần 'voi báu'. Liên quan đến 'ngựa báu' có hình thức như vậy đức Thế Tôn mới nói lời như sau: "**Còn có điều khác nữa…**"

Giải Thích về Ngọc Ma-ni Báu

248. Evaṃ pātubhūta assaratanassa pana rañño cakkavattino catuhatthāyāmaṃ sakaṭanābhisamapariṇāhaṃ ubhosu antesu kaṇṇikapariyantato viniggatehi suparisuddhamuttākalāpehi dvīhi kañcanapadumehi alaṅkataṃ caturāsītimaṇisahassaparivāraṃ tārāgaṇaparivutassa puṇṇacandasassiriṃ pharamānaṃ viya vepullapabbatato[1524] *maṇiratanaṃ āgacchati. Tassevaṃ āgatassa muttājālake ṭhapetvā veḷuparamparāya saṭṭhihatthappamāṇaṃ ākāsaṃ āropitassa rattibhāge samantā yojanappamāṇaṃ okāsaṃ ābhā pharati, yāya sabbo so okāso aruṇuggamanavelā viya sañjātāloko hoti. Tato kassakā kasikammaṃ vāṇijā āpaṇugghāṭanaṃ te te sippino taṃ taṃ kammantaṃ payojenti ''divā''ti maññamānā. Mahāsudassanassāpi sabbaṃ taṃ tatheva ahosi. Tena vuttaṃ – ''puna ca paraṃ ānanda,…pe… maṇiratanaṃ pāturahosī''ti.*

Hơn nữa, ngọc ma-ni báu từ đỉnh núi Vepulla dài 4 cánh tay, có hình dáng xinh đẹp, được trang trí bằng vàng và hoa sen ở hai bên, có cánh hoa bằng ngọc trai tinh khiết phát ra ở hai khối, ở cả hai bên có tám mươi bốn ngàn viên ngọc ma-ni xung quanh y như đang lan tỏa (ánh sáng) chạm đến vầng hào quang của ánh trăng rằm được bao quanh với những vì tinh tú cũng đến cho vua Chuyển Luân có 'ngựa báu' đã hiện ra như vậy. Khi ngọc ma-ni đến như vậy vị ấy, mọi người đã đặt vào tấm lưới ngọc trai rồi nâng lên không trung cao khoảng mười sáu cánh tay bằng đầu ngọn cây tre, ánh sáng biến mãn ở xung quanh không trung khoảng một do-tuần vào ban đêm, đó là nguyên nhân khiến toàn bộ không trung phát ra ánh sáng tương tợ như (ánh sáng) lúc bình minh. Khi đó những người nông phu thì canh tác, những người thương buôn thì buôn bán, những người thợ thủ công thì làm việc này việc nọ, (họ) đều nghĩ rằng: 'là ban ngày'. Tất cả ngọc ma-ni báu đã có như thế cho chính đức vua Mahāsudassana. Vì thế đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Còn có điều khác nữa, này Ānanda …nt… ngọc ma-ni báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana**."

[1523] Một loại cỏ ống dùng để đan làm dép
[1524] Vipulapabbatato (Syā) Vidūrapabbatato (?)

Giải Thích về Nữ Nhân Báu

249. Evaṃ pātubhūtamaṇiratanassa pana cakkavattino visayasukhavisesassa visesakāraṇaṃ itthiratanaṃ pātubhavati. Maddarājakulato vā hissa aggamahesiṃ ānenti, uttarakuruto vā puññānubhāvena sayaṃ āgacchati. Avasesā panassā sampatti – ‘‘puna ca paraṃ, ānanda, rañño mahāsudassanassa itthiratanaṃ pāturahosi, abhirūpā dassanīyā’’tiādinā nayena pāḷiyaṃyeva āgatā.

249. Hơn nữa nữ nhân báu có lý do đặc biệt hiện ra cho đức vua Chuyển Luân, vị hưởng thụ sự an lạc đặc biệt có ngọc ma-ni báu đã hiện ra như vậy. Các thân quyến đưa nữ nhân báu ấy từ dòng tộc Maddarāja đến làm hoàng hậu của vua Chuyển Luân, hoặc tự mình đi đến từ châu Uttarakuru nhờ vào năng lực phước báu. Sự thành tựu những ưu điểm còn lại của hoàng hậu toàn bộ được trình bày trong Chánh Tạng theo phương thức sau: '**Còn có điều khác nữa, này Ānanda, nữ nhân báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, có vóc dáng đẹp, đáng nhìn…**"

Tattha saṇṭhānapāripūriyā adhikaṃ rūpaṃ assāti ***abhirūpā.*** *Dissamānāva cakkhūni piṇayati, tasmā aññaṃ kiccavikkhepaṃ hitvāpi daṭṭhabbāti* ***dassanīyā.*** *Dissamānāva somanassavasena cittaṃ pasādetīti* ***pāsādikā.*** ***Paramāyā****ti evaṃ pasādāvahattā uttamāya.* ***Vaṇṇapokkharatāyā****ti vaṇṇasundaratāya.* ***Samannāgatā****ti upetā.* ***Abhirūpā*** *vā yasmā nātidīghā nātirassā.* ***Dassanīyā*** *yasmā nātikisā nātithūlā.* ***Pāsādikā*** *yasmā nātikāḷikā nāccodātā.* ***Paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā*** *yasmā abhikkantā mānusivaṇṇaṃ appattā dibbavaṇṇaṃ. Manussānañhi vaṇṇābhā bahi na niccharati. Devānaṃ pana atidūrampi niccharati.*

Ở đây, **có vóc dáng xinh đẹp** bởi vì có vóc dáng tuyệt đẹp do sự hoàn hảo về hình tướng. Và (gọi là) **đáng nhìn** bởi đáng để ngắm nhìn, thậm chí phải gác lại công việc khác. **Dễ mến** vì khi nhìn thì tâm được tịnh tín do mãnh lực của thọ hỷ. **Tuyệt vời**: cao quý vì đem lại sự tịnh tín như vậy. **Sắc vóc và tướng mạo (tuyệt vời)**: vì có màu da tuyệt đẹp. **Được thành tựu**: đạt đến. Hơn nữa, **có vóc dáng xinh đẹp** do không quá cao, không quá thấp. **Đáng nhìn** do không quá ốm, không quá mập. **Dễ mến** do không quá đen, không quá trắng. **Được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời** do vượt trội sắc đẹp của loài người, tuy nhiên vẫn chưa đạt đến sắc đẹp của cõi Trời. Thật vậy, màu da của loài người không có hào quang phóng ra bên ngoài, còn màu da của các Thiên nhân phóng ra bên ngoài, thậm chí (phóng ra) xa.

Tassā pana dvādasahatthappamāṇaṃ padesaṃ sarīrābhā obhāseti. Nātidīghādīsu cassā paṭhamayugaḷena ārohasampatti, dutiyayugaḷena pariṇāhasampatti, tatiyayugaḷena vaṇṇasampatti vuttā. Chahi vāpi etehi kāyavipattiyā abhāvo, ***atikkantā mānusivaṇṇa****nti iminā kāyasampatti vuttā.* ***Tūlapicuno vā kappāsapicuno*** *vāti sappimaṇḍe pakkhipitvā ṭhapitassa satavāravihatassa*[1525]

[1525] Sattadhā vihatassa (Syā)

tūlapicuno vā kappāsapicuno vā. ***Sīte****ti raññosītakāle.* ***Uṇhe****ti raññouṇhakāle.* ***Candanagandho****ti niccakālameva supisitassa abhinavassa catujjātisamāyojitassa haricandanassa gandho kāyato vāyati.* ***Uppalagandho vāyatī****ti hasitakathitakālesu mukhato taṅkhaṇaṃ vikasitasseva nīluppalassa atisurabhigandho vāyati.*

Tuy nhiên hào quang từ sắc thân của nữ nhân báu ấy tỏa ra (có thể) làm chói sáng một khu vực khoảng 12 cánh tay. Không quá cao v.v, của nữ nhân báu ấy đã được nói rằng: sự thành tựu là chiều cao với sự thành tựu đôi thứ nhất, sự thành tựu là kích thước với sự thành tựu đôi thứ hai, sự thành tựu là sắc vóc với sự thành tựu đôi thứ ba. Và hơn nữa, với 6 sự thành tựu này hoàng hậu không có bất kỳ khiếm khuyết gì về thân, sự thành tựu về sắc thân được nói như sau: **vượt trội sắc đẹp của loài người**. **Xúc chạm (êm ái) như chùm bông vải hoặc chùm bông gòn**: có sự xúc chạm ở thân tương tợ như thể chạm vào chùm bông vải hoặc chùm bông gòn được đặt vào đề hồ rồi giũ bỏ một trăm lần. **Ấm khi thời tiết lạnh**: ấm áp khi đức vua lạnh. **mát khi thời tiết nóng**: mát mẻ khi đức vua nóng. **(Từ thân tỏa ra) hương thơm của gỗ đàn hương**: hương thơm của gỗ đàn hương đỏ hòa trộn với bốn[1526] giống (khác) vẫn còn tươi, nghiền thật mịn, lưu liên tục (sẽ) tỏa ra từ thân. **(Từ miệng tỏa ra) hương thơm của hoa sen**: mùi hương cực thơm của hoa sen xanh vào thời điểm đang hé nở, từ miệng tỏa ra (hương thơm) trong lúc cười hoặc nói.

Evaṃ rūpasamphassagandhasampattiyuttāya panassā sarīrasampattiyā anurūpaṃ ācāraṃ dassetuṃ ***taṃ kho panā****tiādi vuttaṃ. Tattha rājānaṃ disvā nisinnāsanato aggidaḍḍhā viya paṭhamameva uṭṭhātīti* ***pubbuṭṭhāyinī.*** *Tasmiṃ nisinne tassa tālavaṇṭena bījanādikiccaṃ katvā pacchā nipatati nisīdatīti* ***pacchānipātinī.*** *Kiṃ karomi, te devāti vācāya kiṃ-kāraṃ paṭisāvetīti* ***kiṃ kārapaṭissāvinī.*** *Raññomanāpameva carati karotīti* ***manāpacārinī.*** *Yaṃ raññopiyaṃ tadeva vadatīti* ***piyavādinī.***

Để miêu tả cách hành xử phù hợp với sự thành tựu ở sắc thân của nữ nhân báu liên quan với sự thành về xúc chạm và sự thành tựu hương thơm như vậy nên mới nói rằng: "**Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy…**" Trong các cách cư xử ấy, **đứng dậy tiếp đón trước (thức dậy trước)**: sau khi nhìn thấy đức vua, ngay lập tức từ chỗ ngồi (nữ nhân báu) đã đứng dậy trước trông như thể bị lửa thiêu đốt. **Ngồi xuống sau (nằm ngủ sau)**: khi đức vua đã ngồi xuống (nữ nhân báu) phải làm các bổn phận như dâng lên cây quạt lá cọ cho vị ấy rồi mới nghỉ ngơi, tức là ngồi xuống sau. **Chờ nghe mệnh lệnh**: (nữ nhân báu) sốt sắng trong công việc cần làm bằng lời nói rằng: "Tâu bệ hạ, thần thiếp sẽ phải làm gì cho ngài?". **Cư xử làm hài lòng**: (nữ nhân báu) luôn hành xử và làm những điều khiến cho đức vua hài lòng. **Lời nói đáng yêu**: (nữ nhân báu) chỉ nói những lời nói đáng yêu đối với đức vua.

[1526] 4 giống là cây nghệ tây, đàn hương, kỳ nam, và cây đinh hương

Idāni – ‘‘svāssā ācāro bhāvavisuddhiyāva[1527]*, na sāṭheyyanā’’ti dassetuṃ* ***taṃ kho panā****tiādimāha. Tattha* ***no aticarī****ti na atikkamitvā cari, ṭhapetvā rājānaṃ aññaṃ purisaṃ cittenapi na patthesīti vuttaṃ hoti.*

Bây giờ, để thuyết giảng rằng: "Cách hành xử của nữ nhân báu này đây hoàn toàn trong sạch, không có sự phản bội," nên đã nói rằng: "**Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy…**" Trong câu đó, **không có sự bất chính**: không hành xử vượt quá giới hạn, (điều này) được nói là không mong mỏi, thậm chí với tâm suy nghĩ người đàn ông khác ngoài đức vua.

Tattha ye tassā ādimhi ‘‘abhirūpā’’tiādayo, ante ‘‘pubbuṭṭhāyinī’’tiādayo guṇā vuttā, te pakatiguṇā eva. ‘‘Atikkantā mānusivaṇṇa’’ntiādayo pana cakkavattino puññaṃ upanissāya cakkaratanapātubhāvato paṭṭhāya purimakammānubhāvena nibbattāti veditabbā.

Trong câu đó, ưu điểm nào của nữ nhân ấy được nói rằng "có vóc dáng xinh đẹp" v.v, ở phần đầu; và nói rằng: "đứng dậy tiếp đón trước" ở phần sau thì những ưu điểm ấy chỉ là những ưu điểm thông thường. Còn "**vượt trội sắc đẹp của loài người**" nên hiểu rằng: đã hóa sanh nhờ năng lực của nghiệp cũ kể từ khi bánh xe báu hiện ra do bởi nương vào phước của vua Chuyển Luân.

Abhirūpatādikāpi vā cakkaratanapātubhāvato paṭṭhāya sabbākāraparipūrā jātā. Tenāha – ‘‘evarūpaṃ itthiratanaṃ pāturahosī’’ti.

Hoặc, sự thành tựu "có vóc dáng xinh đẹp, v.v," đã sanh khởi tròn đủ với mọi biểu hiện kể từ khi bánh xe báu hiện ra. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói như sau: "**Nữ nhân báu có hình thức như vậy đã hiện ra…**"

Giải Thích về Gia Chủ Báu

250*. Evaṃ pātubhūtaitthiratanassa pana raññō cakkavattino dhanakaraṇīyānaṃ kiccānaṃ yathāsukhaṃ pavattanatthaṃ gahapatiratanaṃ pātubhavati. So pakatiyāva mahābhogo, mahābhogakule jāto. Raññō dhanarāsivaḍḍhako seṭṭhigahapati hoti. Cakkaratanānubhāvasahitaṃ panassa kammavipākajaṃ dibbacakkhu pātubhavati, yena antopathaviyampi yojanabbhantare nidhiṃ passati, so taṃ sampattiṃ disvā tuṭṭhamānaso gantvā rājānaṃ dhanena pavāretvā sabbāni dhanakaraṇīyāni sampādeti. Mahāsudassanassāpi tatheva sampādesi. Tena vuttaṃ – ‘‘puna caparaṃ ānanda…pe… evarūpaṃ gahapatiratanaṃ pāturahosī’’ti.*

[1527] Bhāva visuddhiyāva (Syā)

250. Hơn nữa, gia chủ báu hiện ra nhằm mục đích vận hành các việc cần phải làm bằng của cải được thuận lợi cho vua Chuyển Luân vị có nữ nhân báu đã xuất hiện như vậy. Vị ấy vốn dĩ có rất nhiều tài sản, được sanh ra trong gia đình đại phú. Giàu có bởi khối tài sản của đức vua là vị trưởng giả. Thêm nữa, Thiên nhãn do quả thành tựu của nghiệp được hiện ra hòa hợp với oai lực của bánh xe báu, nhờ nó vị ấy nhìn thấy các của cải chôn giấu bên dưới lòng đất trong bán kính một do-tuần, sau khi nhìn thấy sự thành tựu ấy vị ấy khởi tâm hoan hỷ đã yêu cầu để tiếp nhận làm các việc cần phải làm với tài sản của đức vua được hoàn tất. Ngay cả gia chủ báu của đức vua Mahāsudassana cũng làm việc cần phải làm được hoàn tất tương tự như thế. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "**Còn có điều khác nữa, này Ānanda, gia chủ báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana**."

Giải Thích về Tướng Quân Báu

251. Evaṃ pātubhūtagahapatiratanassa pana rañño cakkavattissa sabbakicca-saṃvidhānasamatthaṃ pariṇāyakaratanaṃ pātubhavati. So rañño jeṭṭhaputtova hoti. Pakatiyā eva so paṇḍito byatto medhāvī vibhāvī. Rañño puññānubhāvaṃ nissāya panassa attano kammānubhāvena paracittañāṇaṃ uppajjati. Yena dvādasayojanāya rājaparisāya cittācāraṃ ñatvā rañño hite ca ahite ca vavatthapetuṃ samattho hoti, sopi taṃ attano ānubhāvaṃ disvā tuṭṭhahadayo rājānaṃ sabbakiccānusāsanena pavāreti. Mahāsudassanampi tatheva pavāresi. Tena vuttaṃ – ''puna caparaṃ…pe… pariṇāyakaratanaṃ pāturahosī''ti. Tattha ***ṭhapetabbaṃ ṭhapetu****nti tasmiṃ tasmiṃ ṭhānantare ṭhapetabbaṃ ṭhapetuṃ.*

251. Lại nữa, tướng quân báu có thể sắp xếp mọi việc xuất hiện cho vua Chuyển Luân có gia chủ báu đã xuất hiện như vậy. Vị ấy chính là con trai trưởng của vua Chuyển Luân. Đúng như bản chất tự nhiên vị ấy là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có sự rành rẽ. Hơn nữa, có tuệ y cứ năng lực phước báu của đức vua (mà) đạt đến tha tâm thông bởi năng lực nghiệp của bản thân. Nhờ nó vị ấy biết được trình độ tâm của đoàn tùy tùng của đức vua trong phạm vi mười hai do-tuần có thể dàn xếp những điều vô ích và hữu ích cho đức vua. Thậm chí vi ấy sau khi nhìn thấy oai lực của mình khởi tâm hoan hỷ, đã đưa ra lời thỉnh cầu đức vua để quản lý mọi việc. Ngay cả tướng quân báu của đức vua Mahāsudassana cũng đã đưa ra lời thỉnh cầu tương tự như thế. Vì thế, đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Còn có điều khác nữa, này Ānanda …nt… tướng quân báu đã hiện ra.**" Ở đấy, **ban tước vị cho người xứng đáng được ban**: để ban tước vị cho người xứng đáng được đặt vào vị trí đó.

Nói về sự hội đủ bốn sự thành tựu

***252**. **Samavepākiniyā**ti samavipācaniyā[1528]. **Gahaṇiyā**ti kammajatejodhātuyā. Tattha yassa bhuttamattova āhāro jīrati, yassa vā pana puṭabhattaṃ viya tattheva tiṭṭhati, ubhopete na samavepākiniyā samannāgatā. Yassa pana puna bhattakāle bhattachando uppajjateva, ayaṃ samavepākiniyā samannāgatoti.*

252. **Cho việc tiêu hóa được điều hòa**: sanh lên đều đặn từ quả nghiệp. **Hỏa giới sanh lên từ nghiệp**:Với hỏa giới sanh lên từ nghiệp. Trong đoạn văn này, vật thực cốt để thọ dụng của đức vua được tiêu hóa, hoặc hơn nữa được thiết lập ngay tại nơi ấy tương tợ như vật thực thọ dụng, được hội đủ bởi sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, thậm chí cả hai. Còn có điều khác nữa, sự ước muốn vật thực trong lúc thọ dụng được hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, đức vua này được hội đủ bởi sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa.

Nói về việc xây dựng hồ nước và lâu đài Dhamma

***253**. **Māpesi kho**ti nagare bheriṃ carāpetvā janarāsiṃ kāretvā na māpesi, raññho pana saha cittuppādeneva bhūmiṃ bhinditvā caturāsīti pokkharaṇīsahassāni nibbattiṃsu. Tāni sandhāyetaṃ vuttaṃ. **Dvīhi vedikāhī**ti ekāya iṭṭhakānaṃ pariyanteyeva parikkhittā ekāya pariveṇaparicchedapariyante. **Etadahosī**ti kasmā ahosi? Ekadivasaṃ kira nahatvā ca pivitvā ca gacchantaṃ mahājanaṃ mahāpuriso oloketvā ime ummattakaveseneva gacchanti. Sace etesaṃ ettha piḷandhanapupphāni bhaveyyuṃ, bhaddakaṃ siyāti. Athassa etadahosi. Tattha **sabbotuka**nti pupphaṃ nāma ekasmiṃyeva utumhi pupphati. Ahaṃ pana tathā karissāmi – ''yathā sabbesu utūsu pupphissatī''ti cintesiṃ. **Ropāpesī**ti nānāvaṇṇauppalabījādīni tato tato āharāpetvā na ropāpesi, saha cittuppādeneva panassa sabbaṃ ijjhati. Taṃ loko raññā ropitanti maññi. Tena vuttaṃ – ''ropāpesī''ti. Tato paṭṭhāya mahājano nānappakāraṃ jalajathalajamālaṃ piḷandhitvā nakkhattaṃ kīḷamāno viya gacchati.*

253. **Đã tạo lập**: đã ra lệnh đánh trống loan báo khắp kinh thành, đồng thời cho người dân thực hiện việc xây dựng, hơn nữa tám mươi bốn ngàn hồ nước đồng loạt phun lên đồng sanh với ý nghĩ của đức vua. Điều này đức Thế Tôn nói đề đề cập đến những hồ nước ấy. **(Đã được rào quanh) bằng hai hàng rào**: được rào quanh bằng một loại gạch ở cuối của những viên gạch, rào quanh bằng một loại gạch khác ở cuối để xác định ranh giới. **Đã khởi đến**: đã có rồi tại sao? Nghe rằng vào một ngày nọ bậc Đại nhân nhìn thấy đám đông người đi tắm và uống nước, nghĩ rằng họ đi với hình tướng của kẻ điên. Nếu như có bông hoa trang trí trong hồ cho những người đó, có lẽ là điều tốt lành. Sau đó, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana." Ở đoạn văn ấy, **nở hoa khắp các mùa**: (đức vua Mahāsudassana nghĩ rằng: thông thường các bông hoa chỉ nở hoa vào một mùa mà thôi. Còn trẫm sẽ làm trong cách đó - "những bông hoa sẽ

[1528] Samavipākiniyā (Syā)

nở hoa khắp các mùa." **Đã cho trồng**: (đức vua) đã ra lệnh mang lại nhiều giống hoa sen khác nhau, v.v, ở chỗ này chỗ nọ về trồng, hơn nữa tất cả bông hoa đều lớn lên cùng với chính ý nghĩ của đức vua." Mọi người nghĩ rằng những bông hoa ấy đức vua đã cho trồng. Do đó, mới nói rằng – "đã cho trồng." Kể từ đó trở đi đám đông dân chúng đã trang trí những bông hoa mọc lên từ nước và mọc lên từ đất bằng nhiều hình thức khác nhau giống như đang đùa giỡn ở lễ hội.

***254**. Atha rājā tato uttaripi janaṃ sukhasamappitaṃ kātukāmo – ''yaṃnūnāhaṃ imāsaṃ pokkharaṇīnaṃ tīre''tiādinā janassa sukhavidhānaṃ[1529] cintetvā sabbaṃ akāsi. Tattha **nhāpesu**nti aññe sarīraṃ ubbaṭṭesi, aññe cuṇṇāni yojesi, aññe tīre[1530] nahāyantassa udakaṃ āhari, aññe vatthāni paṭiggahesi ceva adāsi ca.*

254. Khi ấy, đức vua có ý muốn làm cho dân chúng có được hạnh phúc hơn nữa nên mới suy nghĩ bố trí (tìm kiếm) hạnh phúc cho dân chúng như sau: "**Hay là ta nên cho trồng ở các hồ nước ấy…**" và sau đó thực hiện tất cả các công việc. Trong các câu đó thì **cho tắm** nghĩa là người khác kỳ cọ cơ thể, người khác nữa thêm phấn thơm, người khác nữa xách nước đến cho người tắm ở bờ hồ, người khác nữa nhận và cho y phục.

***Paṭṭhapesi kho**ti kathaṃ paṭṭhapesi? Itthīnañca purisānañca anucchavike alaṅkāre kāretvā itthimattameva tattha paricāravasena sesaṃ sabbaṃ pariccāgavasena ṭhapetvā rājā mahāsudassano dānaṃ deti, taṃ paribhuñjathāti bheriṃ carāpesi.Mahājano pokkharaṇītīraṃ āgantvā nahatvā vatthāni parivattetvā nānāgandhehi vilitto piḷandhanavicittamālo dānaggaṃ gantvā anekappakāresu yāgubhattakhajjakesu aṭṭhavidhapānesu ca yo yaṃ icchati, so taṃ khāditvā ca pivitvā ca nānāvaṇṇāni khomasukhumāni vatthāni nivāsetvā sampattiṃ anubhavitvā yesaṃ tādisāni atthi, te ohāya gacchanti. Yesaṃ pana natthi, te gahetvā gacchanti. Hatthiassayānādīsupi nisīditvā thokaṃ vicaritvā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti. Varasayanesu nipajjitvā sampattiṃ anubhavitvā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti. Itthīhipi saddhiṃ sampattiṃ anubhavitvā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti. Sattavidharatanapasādhanāni ca pasādhetvāpi sampattiṃ anubhavitvā anatthikā ohāya, atthikā gahetvā gacchanti. Tampi dānaṃ uṭṭhāya samuṭṭhāya dīyateva. Jambudīpavāsikānaṃ aññaṃ kammaṃ natthi, raññho dānaṃ paribhuñjantāva vicaranti.*

Đã cho thành lập (việc bố thí): tổ chức như thế nào? Đã bố trí người phụ trách việc trang trí phù hợp cho tất cả nữ nhân và nam nhân, chỉ bố trí nữ nhân thông qua khả năng hầu hạ ở nơi đó, bố trí tất cả những việc còn lại thông qua khả năng dứt bỏ, cho đánh trống loan báo rằng: đức vua Mahāsudassana ban phát vật thí, mọi người hãy thọ nhận điều ấy." Đám đông dân chúng sau khi đi đến bờ hồ đã tắm gội, thay y phục, thoa

[1529] Sukhavidhānaṁva (Syā, Ka)
[1530] Pokkharaṇītīre (Syā)

các loại hương thơm khác nhau, trang điểm lộng lẫy, đi đến bố thí đường ăn và uống các món ăn họ muốn trong số rất nhiều các món ăn như cháo, cơm và vật thực mềm, và tám loại thức uống. Họ đã mặc y phục vải bông mịn màng có nhiều màu sắc khác nhau, sau khi thọ hưởng sự sung sướng, những người có những thứ đó (nếu không có sự mong cầu) thì họ bỏ lại. Còn những người không có, (nếu không có sự mong cầu) thì họ có thể lấy đi. Những người ngồi trên voi, ngựa, và các phương tiện khác đi vòng quanh một lát, nếu không có sự mong cầu thì bỏ qua, nếu có sự mong cầu (có thể) lấy đi. Những người nằm ở chỗ nằm sang trọng thọ hưởng sự sung sướng nếu không có sự mong cầu thì bỏ lại, nếu có sự mong cầu (có thể) lấy đi. Những người thọ hưởng sự sung sướng với các nữ nhân nếu không có sự mong cầu thì bỏ lại, nếu có sự mong cầu (có thể) lấy đi. Những người được trang điểm với bảy loại châu báu, sau khi thọ hưởng sự sung sướng nếu không có sự mong cầu thì bỏ lại, nếu có sự mong cầu (có thể) lấy đi. Cuộc bố thí ấy đức vua Mahāsudassana đã đứng dậy và cũng bố thí. Không có công việc khác của người dân ở xứ sở Jampudīpa, họ chỉ du hành thọ dụng vật thí của đức vua mà thôi.

***255**. Atha brāhmaṇagahapatikā cintesuṃ – ''ayaṃ rājā evarūpaṃ dānaṃ dadantopi 'mayhaṃ taṇḍulādīni vā khīrādīni vā dethā'ti na kiñci āharāpeti, na kho pana amhākaṃ – 'rājā āharāpetī'ti tuṇhīmāsituṃ patirūpa''nti te bahuṃ sāpateyyaṃ saṃharitvā rañño upanāmesuṃ. Tasmā – ''Atha kho, ānanda, brāhmaṇagahapatikā''tiādimāha. **Evaṃ samacintesu**nti kasmā evaṃ cintesuṃ? Kassaci gharato appaṃ ābhataṃ, kassaci bahu. Tasmiṃ paṭisaṃhariyamāne – ''kiṃ taveva gharato sundaraṃ ābhataṃ, na mayhaṃ gharato, kiṃ taveva gharato bahu, na mayha''nti evaṃ kalahasaddopi uppajjeyya, so mā uppajjitthāti evaṃ samacintesuṃ.*

255. Khi ấy, các Bà-la-môn và các gia chủ suy nghĩ rằng – "Vị vua này, ngay cả khi ban phát thức ăn có hình thức như vậy, không yêu cầu mang lại bất cứ thứ gì 'các ngươi hãy dâng gạo hoặc sữa, v.v, cho trẫm', hơn nữa điều này không nên im lặng bỏ qua – 'đức vua của chúng tôi không cho mang lại, các Bà-la-môn và các gia chủ đã gom góp vô số tài sản đem đến dâng lên đức vua. Vì thế, đức Thế Tôn mới nói rằng: "Khi ấy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ…" **Đã bàn tính như vầy**: vì sao (các Bà-la-môn và các gia chủ) suy nghĩ như vậy? Bởi vì một số người mang ít (của cải) từ nhà, một số mang nhiều (của cải). Khi của cải được gom góp, cả tiếng ồn ào cũng có thể phát sinh như vầy: "Tại sao chỉ mình ông mang lại của cải từ ngôi nhà xinh đẹp, tôi mang lại từ ngôi nhà không xinh đẹp, tại sao chỉ mình ông mang lại nhiều của cải từ ngôi nhà, tôi không nhiều?" tiếng ồn ào ấy chớ nên phát sinh và đã bàn tính như vậy.

***256**. **Ehi tvaṃ sammā**ti ehi tvaṃ vayassa[1531]. **Dhammaṃ nāma pāsāda**nti pāsādassa nāmaṃ āropetvāva āṇāpesi[1532]. Vissakammo pana kīva[1533] mahanto deva*

[1531] Vayasa (Syā)
[1532] Māpesi (Ka)
[1533] Kiṁva (Ka)

pāsādo hotūti paṭipucchitvā dīghato yojanaṃ vitthārato aḍḍhayojanaṃ sabbaratanamayova hotūti vuttepi 'evaṃ hotu, bhaddaṃ tava vacana'nti tassa paṭissuṇitvā dhammarājānaṃ sampaṭicchāpetvā māpesi. Tattha ***evaṃ bhaddaṃ tavāti kho ānandā****ti evaṃ bhaddaṃ tava iti kho ānanda.* ***Paṭissutvā****ti sampaṭicchitvā, vatvāti attho.* ***Tuṇhībhāvenā****ti samaṇadhammapaṭipattikaraṇokāso me bhavissatīti icchanto tuṇhībhāvena adhivāsesi.* ***Sāramayo****ti candanasāramayo.*

256. **Này khanh Vissakamma, hãy đến**: Này khanh, vị có danh tiếng, hãy đến. **Hãy tạo lập lâu đài tên là Dhamma**: Sau khi làm xong rồi lệnh đặt tên tòa lâu đài. Hơn nữa, Thiên tử Vissakamma tâu rằng: "Tâu bệ hạ, tòa lâu đài rộng bao nhiêu? Khi đức vua nói rằng: "Lâu đài ấy dài một do-tuần, rộng nửa do-tuần, được tạo lập bằng các loại châu báu." - Thiên tử đáp lời đức vua rằng: "Hãy thành tựu như thế, lời nói của ngài là tốt đẹp" - Tiếp đó, sau khi nói cho vị minh vương biết đã tạo lập. Trong các câu đó - 'Xin vâng, thưa ngài,' này Ānanda, Thiên tử Vissakamma đã trả lời…' nghĩa là này Ānanda, (Thiên tử Vissakamma đã trả lời) 'xin vâng, thưa ngài.' **Sau khi nghe theo**: đã thừa nhận, tức là cho biết. **Bằng thái độ im lặng**: đức vua Mahāsudassana có ý muốn rằng: 'Ta sẽ có cơ hội thực hành pháp hành Sa-môn Pháp nên đã nhận lời bằng thái độ im lặng.' **Bằng gỗ lõi**: hoàn thành bằng lõi gỗ trầm hương.

257*.* ***Dvīhi vedikāhī****ti ettha ekā vedikā panassa uṇhīsamatthake ahosi, ekā heṭṭhā paricchedamatthake.*

257. **Hai hàng rào** đó, một hàng rào nằm ở đỉnh cao nhất, một hàng rào ở cuối đường biên dưới.

258*.****Duddikkho ahosī****ti duuddikkho, pabhāsampattiyā duddasoti attho.* ***Musatī****ti harati phandāpeti niccalabhāvena patiṭṭhātuṃ na deti.* ***Viddhe****ti ubbiddhe, meghavigamena dūrībhūteti attho.* ***Deve****ti ākāse.*

258. **Đã là khó nhìn thẳng vào**: khó nhìn thấy, tức là khó nhận thấy bởi vì tính chất của ánh sáng. **Làm chói (hai mắt)**: đưa đi, làm lay động, tức là không cho thiết lập vởi trạng thái liên tục. **Khi bầu trời quang đãng**: vững vàng, tức là ở xa do thoát khỏi mây. **Ở không trung**: ở hư không.

259*.* ***Māpesi kho****ti ahaṃ imasmiṃ ṭhāne pokkharaṇiṃ māpemi, tumhākaṃ gharāni bhindathāti na evaṃ kāretvā māpesi. Cittuppādavaseneva panassa bhūmiṃ bhinditvā tathārūpā pokkharaṇī ahosi.* ***Te sabbakāmehī****ti sabbehi icchiticchitavatthūhi, samaṇe samaṇaparikkhārehi, brāhmaṇe brāhmaṇaparikkhārehi santappesīti.*

259. **Đã cho xây dựng**: Thiên tử Vissakamma đã không thực hiện như vầy rằng: "Tôi sẽ tạo lập hồ nước ở chỗ này, các ông hãy phá vỡ căn nhà của các ông." Hơn nữa, các hồ nước đã có bằng hình thức như thế, đã phá vỡ mặt đất phun lên do mãnh lực tâm sanh của chính đức vua. **Với mọi vật dụng cần thiết**: Ngài đã làm hài lòng các Sa-môn

bằng những vật dụng cần thiết, là những vật dụng phụ tùng của các Sa-môn, đã làm hài lòng các Bà-la-môn bằng những vật dụng của Bà-la-môn.

Giải thích Tụng Phẩm thứ nhất được kết thúc.

Giải thích sự thành tựu về sự chứng đạt của thiền

260. ***Mahiddhiko****ti cittuppādavaseneva caturāsītipokkharaṇīsahassānaṃ nibbattisaṅkhātāya mahatiyā iddhiyā samannāgato.* ***Mahānubhāvo****ti tesaṃyeva anubhavitabbānaṃ mahantatāya mahānubhāvena samannāgato.* ***Seyyathida****nti*[1534] *nipāto, tassa – ''katamesaṃ tiṇṇa''nti attho.* ***Dānassā****ti sampattipariccāgassa.* ***Damassā****ti āḷavakasutte*[1535] *paññā damoti āgato. Idha attānaṃ damentena kataṃ uposathakammaṃ.* ***Saṃyamassā****ti sīlassa.*

260. **Có đại thần lực**: đạt được bằng đại thần lực, được xem là sự thành tựu (trong việc tạo lập) tám mươi bốn ngàn hồ nước chỉ bằng mãnh lực tâm sanh. **Có đại oai lực**: đạt được bằng đại oai lực do tính chất nghiệp mà có thể thọ hưởng chính những điều đó, có nhiều. **Seyyathidaṃ**: là phân từ (gồm có, tức là). Ý nghĩa của phân từ ấy là 'ba nghiệp ấy như thế nào?' **Sự bố thí**: thành tựu sự dứt bỏ. **Sự tu dưỡng**: Tuệ đã đạt đến rằng thuần hóa trong bài Kinh Āḷavaka. Ở đây, ta nên tự điều phục, gìn giữ việc làm vào ngày trai giới. **Sự tự chế ngự**: giới.

Giải thích sự nỗ lực ban đầu của Bồ Tát

Idha ṭhatvā panassa pubbayogo veditabbo – rājā kira pubbe gahapatikule nibbatti. Tena ca samayena dharamānakasseva kassapabuddhassa sāsane eko thero araññe vāsaṃ vasati, bodhisatto attano kammena araññaṃ paviṭṭho theraṃ disvā upasaṅkamitvā vanditvā therassa nisajjanaṭṭhānacaṅkamanaṭṭhānāni oloketvā pucchi – ''idheva, bhante, ayyo vasatī''ti? Āma, upāsakāti sutvā – ''idheva ayyassa paṇṇasālaṃ kātuṃ vaṭṭatī''ti cintetvā attano kammaṃ pahāya dabbasambhāraṃ koṭṭetvā paṇṇasālaṃ katvā chādetvā bhittiyo mattikāya limpitvā dvāraṃ yojetvā kaṭṭhattharaṇaṃ katvā – ''karissati nu kho paribhogaṃ, na karissatī''ti ekamantaṃ nisīdi. Thero antogāmato āgantvā paṇṇasālaṃ pavisitvā kaṭṭhattharaṇe nisīdi. Upāsakopi āgantvā vanditvā samīpe nisinno ''phāsukā, bhante, paṇṇasālā''ti pucchi. Phāsukā, bhaddamukha, pabbajitasāruppāti. Vasissatha, bhante, idhāti? Āma, upāsakāti, so adhivāsanākārena vasissatīti ñatvā nibaddhaṃ mayhaṃ gharadvāraṃ āgantabbanti paṭijānāpetvā – ''ekaṃ me, bhante, varaṃ dethā''ti āha. Atikkantavarā, upāsaka, pabbajitāti. Bhante,

[1534] Seyyathīdanti (Syā)
[1535] Saṁ 1. 217; Khu 1. 307 piṭṭhesu.

yañca kappati, yañca anavajjanti. Vadehi upāsakāti. Bhante, nibaddhavasanaṭṭhāne nāma manussā maṅgale vā amaṅgale vā āgamanaṃ icchanti, anāgacchantassa kujjhanti. Tasmā aññaṃ nimantitaṭṭhānaṃ gantvāpi mayhaṃ gharaṃ pavisitvāva bhattakiccaṃ niṭṭhāpetabbanti. Thero adhivāsesi.

Hơn nữa, nên biết sự nỗ lực ban đầu của đức vua được vững trú trong giới này đây – Được biết rằng trong thời quá khứ đức vua sanh vào gia đình gia chủ. Vào lúc bấy giờ, một vị trưởng lão trong Giáo Pháp của đức Phật Kassapa sống cư ngụ trong rừng, đức Bồ-tát đi vào rừng để làm việc của mình, sau khi nhìn thấy trưởng lão đã đi đến yết kiến rồi đảnh lễ, sau khi quan sát chỗ ngồi và chỗ đi kinh hành, v.v, của trưởng lão mới hỏi rằng – "Thưa ngài, ngài an trú ở nơi này?" - Sau khi nghe "đúng rồi, cư sĩ", đã nghĩ rằng - "Thật thích hợp dựng một am tranh để cúng dường đến ngài trưởng lão ở nơi đây", sau khi xong việc của mình đã khuân những cây gỗ và vật liệu đến tạo dựng am tranh, trát phủ bức tường bằng đất sét, lắp cửa và làm ghế tựa – rồi đã ngồi xuống ở một bên (và nghĩ rằng) "ngài trưởng lão sẽ sử dụng, hay không sử dụng?" Trưởng lão từ trong làng sau khi đến đã đi vào am tranh rồi ngồi xuống ghế tựa. Luôn cả vị cư sĩ cũng đến và đảnh lễ, rồi ngồi xuống ở gần và hỏi rằng: "Thưa ngài, am tranh này có thoải mái không?" - Thoải mái, phù hợp đối với các bậc xuất gia - Thưa ngài, ngài sẽ an trú ở đây? Phải rồi, cư sĩ. - Vị ấy biết rằng trưởng lão sẽ an trú bằng biểu hiện tiếp nhận, nên cho ngài biết rằng: 'Thưa ngài, ngài có thể thường xuyên đến cổng nhà của tôi.' - rồi thưa rằng: "Thưa ngài, xin ngài hãy ban cho tôi một đặc ân." - Này cư sĩ, bậc xuất gia đã vượt khỏi các điều ước muốn. - Thưa ngài, điều ấy là hợp lý, điều ấy không bị chê trách." - Cư sĩ hãy nói. - Bạch ngài, mọi người thường trú ở nơi cư ngụ ước muốn việc đến trong sự an lành hay sự không an lành, giận giữ đối với trưởng lão không đến. Vì thế, dù ngài có đến nơi khác theo lời thỉnh mời thì cũng mong ngài quay trở lại nhà của tôi khi làm phận sự về thọ thực. - Trưởng lão đã nhận lời.

So paṇṇasālāya kaṭasāṭakaṃ[1536] pattharitvā mañcapīṭhaṃ paññapesi, apassenaṃ nikkhipi, pādakathalikaṃ ṭhapesi, pokkharaṇiṃ khaṇi, caṅkamaṃ katvā vālikaṃ okiri, mige āgantvā bhittiṃ ghaṃsitvā mattikaṃ pātente disvā kaṇṭakavatiṃ parikkhipi. Pokkharaṇiṃ otaritvā udakaṃ āḷulikaṃ karonte disvā anto pāsāṇehi cinitvā bahi kaṇṭakavatiṃ parikkhipitvā antovatipariyante tālapantiyo ropeti, mahācaṅkame sammaṭṭhaṭṭhānaṃ āḷulente disvā caṅkamampi vatiyā parikkhipitvā antovatipariyante tālapantiṃ ropesi. Evaṃ āvāsaṃ niṭṭhapetvā therassa ticīvaraṃ, piṇḍapātaṃ, osadhaṃ, paribhogabhājanaṃ, ārakaṇṭakaṃ, pipphalikaṃ, nakhacchedanaṃ, sūciṃ, kattarayaṭṭhiṃ, upāhanaṃ, udakatumbaṃ, chattaṃ, dīpakapallakaṃ, malaharaṇiṃ, parissāvanaṃ, dhamakaraṇaṃ, pattaṃ, thālakaṃ, yaṃ vā panaññampi pabbajitānaṃ paribhogajātaṃ, sabbaṃ adāsi. Therassa bodhisattena adinnaparikkhāro nāma

[1536] Kaṭasārakaṁ (Syā)

nāhosi. So sīlāni rakkhanto uposathaṃ karonto yāvajīvaṃ theraṃ upaṭṭhahi. Thero tattheva vasanto arahattaṃ patvā parinibbāyi.

Vị ấy đã trải xuống tấm thảm ở trong chòi lá đặt chiếc giường ghế tựa lưng, đặt khăn lâu chân, đào một cái hồ, làm đường đi kinh hành và rải cát, khi nhìn thấy động vật đến phá vỡ bức tường làm phần đất sét rơi xuống, ngài đã bố trí hàng rào gai xung quanh. Khi nhìn thấy động vật xuống hồ làm nước bị đục, ngài đã xây cầu thang ở bên trong và bố trí hàng rào gai bên ngoài, rồi trồng hàng cọ ở chỗ giáp với hàng rào bên trong. Khi nhìn thấy động vật làm nhơ bẩn chỗ đã được quét dọn ở con đường kinh hành lớn, ngài cũng đã bao quanh chỗ đi kinh hành bằng hàng rào, rồi trồng hàng cọ ở chỗ giáp với hàng rào bên trong. Sau khi hoàn thành nơi cư trú như vậy (vị ấy) đã cúng dường mọi thứ có tam y, bình bát, thuốc men, dụng cụ ăn uống, bình nước, kéo, đồ bấm móng tay, kim, gậy, dép, chum nước, ô dù, đuốc, cây lấy ráy tai, vải lọc nước, đế để bình bát, bát đựng, cái chén nhỏ, và những vật dụng khác mà bậc xuất gia cần sử dụng đến vị trưởng lão. Không có bất kỳ món vật dụng cần thiết nào mà đức Bồ-tát không cúng dường đến trưởng lão. Vị ấy giữ giới, thực hiện hành trì ngày trai giới uposatha, chăm sóc vị trưởng lão đến trọn đời. Vị trưởng lão sống ở chính trong trú xứ ấy, đã chứng đắc quả vị A-la-hán và nhập Niết Bàn.

Bodhisattopi yāvatāyukaṃ puññaṃ katvā devaloke nibbattitvā tato cuto manussalokaṃ āgacchanto kusāvatiyā rājadhāniyā nibbattitvā mahāsudassano rājā ahosi.

''Evaṃ nātimahantampi, puññaṃ āyatane[1537] kataṃ;

Mahāvipākaṃ hotīti, kattabbaṃ taṃ vibhāvinā''.

Về phần Bồ-tát, ngài đã tạo phước báu cho đến khi hết tuổi thọ và đã hóa sanh vào cõi Trời. Mệnh chung từ cõi Trời ấy ngài đi đến thế giới loài người, đã trở thành vua Mahāsudassana ở kinh đô Kusavatī.

"Phước báu đã tạo trong Giáo Pháp của ngài, mặc dù không to lớn; (Tuy nhiên)

vẫn có quả thành tựu lớn lao như vậy, vì thế bậc trí nên tạo phước ấy.

***Mahāviyūha**nti rajatamayaṃ mahākūṭāgāraṃ. Tattha vasitukāmo hutvā agamāsi, **ettāvatā kāmavitakkā**ti kāmavitakka tayā ettāvatā nivattitabbaṃ, ito paraṃ tuyhaṃ abhūmi, idaṃ **jhānāgāraṃ** nāma, nayidaṃ tayā saddhiṃ vasanaṭṭhānanti evaṃ tayo vitakke kūṭāgāradvāreyeva nivattesi.*

Gian phòng Mahāviyūha: Gian nhà mái nhọn lớn được làm bằng bạc. Ngài có ý muốn sống ở đó nên đã đi đến. **Dục tầm chỉ có bấy nhiêu thôi**: Đức vua đã chế ngự cả ba suy nghĩ về dục ở tại cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha như vầy - Này dục

[1537] Te sāsane (Syā)

tầm, bấy nhiêu thôi nhé ngươi nên dừng lại, từ nay trở đi ngươi không còn chỗ trú, đây gọi là thiền thất, và thiền thất này không phải nơi cộng trú chung với ngươi.

261. ***Paṭhamajjhāna****ntiādīsu visuṃ* ***kasiṇaparikammakiccaṃ*** *nāma natthi. Nīlakasiṇena atthe sati nīlamaṇiṃ, pītakasiṇena atthe sati suvaṇṇaṃ, lohitakasiṇena atthe sati rattamaṇiṃ, odātakasiṇena atthe sati rajatanti olokitaolokitaṭṭhāne kasiṇameva paññāyati.*

261. Sơ thiền, v.v, phận sự chuẩn bị đề mục *kasiṇa* (kasiṇaparikammakicca) không có riêng biệt. Khi có sự cần đến đề mục *kasiṇa* màu xanh thì ngọc bích xuất hiện, khi có sự cần đến đề mục *kasiṇa* màu vàng thì vàng rồng xuất hiện, khi có sự cần đến đề mục *kasiṇa* màu đỏ thì pha lê đỏ xuất hiện, khi có sự cần đến đề mục *kasiṇa* màu trắng thì bạc cũng xuất hiện, ngài đã quy định các đề mục *kasiṇa* ở các vị trí được quan sát như vậy.

262. ***Mettāsahagatenā****tiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbampi visuddhimagge vuttameva. Iti pāḷiyaṃ cattāri jhānāni, cattāri appamaññāneva vuttāni. Mahāpuriso pana sabbāpi aṭṭha samāpattiyo, pañca abhiññāyo ca nibbattetvā anulomapaṭilomādivasena cuddasahākārehi samāpattiyo pavisanto madhupaṭalaṃ paviṭṭhabhamaro madhurasena viya samāpattisukheneva yāpeti.*

262. **Với tâm đồng sanh với từ**: những lời cần nói đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Ngài nói bốn thiền, bốn vô lượng tâm bằng Pāḷi như thế. Hơn nữa, bậc Đại nhân đã làm sanh khởi cả tám thiền chứng và năm thắng trí, đã thể nhập bằng mười bốn biểu hiện theo chiều thuận và chiều nghịch, v.v, được vận hành với sự an lạc trong chính thiền chứng ấy tương tơ như con ong bay vào tổ ong và được nuôi sống bằng mật ngọt.

Nói về tám mươi bốn ngàn kinh thành

263. ***Kusāvatīrājadhānippamukhānī****ti kusāvatī rājadhānī tesaṃ nagarānaṃ pamukhā sabbaseṭṭhāti attho.* ***Bhattābhihāro****ti abhiharitabbabhattaṃ.*

263. **Kinh thành Kusāvatī là nổi bật nhất**: kinh thành Kusāvatī là nổi bậc nhất, là to lớn nhất trong tất cả kinh thành ấy. **Bữa ăn tiến cung**: bữa ăn cần được đặc biệt dâng lên.

264. ***Vassasatassavassasatassā****ti kasmā evaṃ cintesi? Tesaṃ saddena ukkaṇṭhitvā, ''samāpannassa saddo kaṇṭako''ti*[1538] *hi vuttaṃ. Tasmā saddena ukkaṇṭhito mahāpuriso. Atha kasmā mā āgacchantūti na vadati? Idāni rājā na passatīti nibaddhavattaṃ na labhissanti, taṃ tesaṃ mā uppajjitthāti na vadati.*

[1538] a. ni. 10.72

264. **Sau mỗi một trăm năm**: vì sao ngài lại suy nghĩ như vậy? Bởi vì cảm thấy phiền lòng bởi tiếng ồn của những người đó. Thật vậy, ngài đã nói rằng: "Tiếng ồn gây phiền nhiễu đến người nhập định." Vì thế, bậc Đại nhân cảm thấy phiền lòng bởi tiếng ồn. Nếu vậy, tại sao ngài không nói rằng: các ngươi đừng đến nữa? Lúc này đức vua không cho yết kiến, vì thế ngài mới không nói rằng: sẽ không đạt được liên tục các phận sự, những phận sự đó của những người ấy đừng bị gián đoạn.

Nói về việc đi đến của hoàng hậu Subhaddā

265. ***Etadahosī****ti kadā etaṃ ahosi. Raññο kālaṅkiriyadivase. Tadā kira devatā cintesuṃ – ''rājā anāthakālaṅkiriyaṃ mā karotu, orodhehi bahūhi dhītūhi puttehi parivāritova karotū''ti. Atha deviṃ āvaṭṭetvā tassā evaṃ cittaṃ uppādesuṃ.* ***Pītāni vatthānī****ti tāni kira pakatiyā raññο manāpāni, tasmā tāni pārupathāti āha.* ***Ettheva devi tiṭṭhā****ti devi imaṃ jhānāgāraṃ nāma tumhehi saddhiṃ vasanaṭṭhānaṃ na hoti, jhānarativindanaṭṭhānaṃ mama, mā idha pāvisīti.*

265. **Đã khởi ý**: sự suy nghĩ ấy đã có khi nào? Vào ngày băng hà của đức vua. Được biết lúc ấy các Thiên nhân nghĩ rằng – "Đức vua chớ tạo sự mệnh chung một cách đáng thương, hãy có nhiều hoàng tử và công chúa khóc lóc xung quanh để tiễn biệt." Sau đó, nghĩ đến hoàng hậu khiến tâm của hoàng hậu khởi lên như vậy. **Y phục màu vàng**: nghe rằng những bộ y phục màu vàng ấy thường làm tâm trí của đức vua hài lòng, vì thế hoàng hậu Subhaddā mới nói rằng: 'các khanh hãy vận y phục màu vàng.' **Này hoàng hậu, nàng hãy đứng**: Thiền thất này không phải là nơi để chung sống với các nàng, đây là nơi để đạt được sự hoan hỷ trong thiền, các nàng chớ bước vào nơi đây.

266. ***Etadahosī****ti loke sattā nāma maraṇāsannakāle ativiya virocanti, tenassa raññο vippasannaindriyabhāvaṃ disvā evaṃ ahosi, tato mā raññο kālaṅkiriyā ahosīti tassa kālaṅkiriyaṃ anicchamānā sampati guṇamassa kathayitvā tiṭṭhamānākāraṃ karissāmīti cintetvā* ***imāni te devā****tiādimāha. Tattha* ***chandaṃ janehī****ti pemaṃ uppādehi, ratiṃ karohi.* ***Jīvite apekkha****nti jīvite sāpekkhaṃ, ālayaṃ, taṇhaṃ karohīti attho.*

266. **Đã khởi ý**: Lẽ thường những chúng sanh ở đời này vô cùng lu mờ vào lúc cận tử, vì thế sau khi nhìn thấy được bản thể các giác quan trong sáng của đức vua nên (hoàng hậu) đã có lời nói như vậy, từ đó hoàng hậu không mong muốn sự mệnh chung của đức vua rằng: Cầu mong sự mệnh chung chớ xảy ra cho đức vua, bây giờ nói đến những phẩm hạnh của đức vua ấy nên đã nghĩ rằng: Ta sẽ tạo ra biểu hiện đang tồn tại nên mới nói rằng: "**Tâu bệ hạ, (tám mươi bốn ngàn tòa lâu đài) này là của ngài…**" Trong những câu đó, **ngài hãy sanh khởi ước muốn**: hãy làm sanh khởi sự yêu thương, tức là hãy làm sanh khởi sự thương yêu. **Ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống**: ngài hãy tạo ra sự hy vọng, sự ước muốn, tức là sự khao khát về mạng sống.

***Evaṃ kho maṃ tvaṃ devī**ti ''mayaṃ kho, deva, itthiyo nāma pabbajitānaṃ upacārakathaṃ na jānāma, kathaṃ vadāma mahārājā''ti rājānaṃ ''pabbajito aya''nti maññamānāya deviyā vutte – ''evaṃ kho maṃ, tvaṃ devi, samudācarāhī''tiādimāha. **Garahitā**ti buddhehi paccekabuddhehi sāvakehi aññehi ca paṇḍitehi[1539] bahussutehi garahitā. Kiṃ kāraṇā? Sāpekkhakālakiriyā hi attanoyeva gehe yakkha- kukkura- aja-goṇa- mahiṃsa- mūsika- kukkuṭa- ūkā- maṅgulādibhāvena[1540] nibbattanakāraṇaṃ hoti.*

Này hoàng hậu, nàng hãy cư xử với trẫm như vầy: hoàng hậu nghĩ rằng đức vua 'là bậc xuất gia' mới nói rằng: "Tâu bệ hạ, chúng thần là những nữ nhân không biết lời nói thích hợp đối với bậc xuất gia, thiếp sẽ nói như thế nào thưa đại vương?" – đức vua nói rằng: "Này hoàng hậu, nàng hãy cư xử với trẫm như vầy." **Bị chỉ trích**: Sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là bị chỉ trích bởi đức Phật, đức Phật-độc-giác, bậc Thánh Thinh văn và các vị xuất gia khác là bậc đa văn. Do nguyên nhân gì? Bởi vì sự mệnh chung có sự mong mỏi là nguyên nhân dẫn đến tái sanh trở thành dạ-xoa, chó, dê, bò, trâu, chuột, gà và chim chóc, rận cháy, v.v, trong chính ngôi nhà của mình.

268.**Athakho, ānanda, subhaddā devī assūni puñchitvā**ti devī ekamantaṃ gantvā roditvā kanditvā assūni puñchitvā etadavoca.

268. **Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã lau các giọt nước mắt**: sau khi đi vào một gốc thích hợp hoàng hậu đã bậc khóc, đã than van, và đã lau các giọt nước mắt nên đã nói điều này.

Nói về việc đi đến thế giới Phạm Thiên

269. **Gahapatissa vā**ti kasmā āha? Tesaṃ kira soṇaseṭṭhiputtādīnaṃ viya mahatī sampatti hoti, soṇassa kira seṭṭhiputtassa ekā bhattapāti dve satasahassāni agghati. Iti tesaṃ tādisaṃ bhattaṃ bhuttānaṃ muhuttaṃ bhattasammado bhattamucchā bhattakilamatho hoti.

269. **Người gia chủ**: tại sao đức Phật thuyết như thế? Nghe rằng tài sản lớn có cùng con trai của trưởng giả Soṇa, v.v, được biết một cái dĩa đựng thức ăn của con trai trưởng giả Soṇa trị giá hai trăm ngàn (đồng tiền vàng), khi mọi người thọ dụng vật thực như vậy trong chốc lát sẽ có trạng thái buồn ngủ sau bữa ăn, có trạng thái choáng váng sau bữa ăn, và có trạng thái mệt mỏi sau bữa ăn là như thế.

***271**. **Yaṃ tena samayena ajjhāvasāmī**ti yattha vasāmi, taṃ ekaṃyeva nagaraṃ hoti, avasesesu puttadhītādayo ceva dāsamanussā ca vasiṃsu. Pāsādakūṭāgāresupi eseva nayo. Pallaṅkādīsupi ekaṃyeva pallaṅkaṃ paribhuñjati, sesā puttādīnaṃ paribhogā honti. Itthīsupi ekāva paccupaṭṭhāti, sesā parivāramattā honti, **paridahāmī**ti*

[1539] Aṁ 3. 363 pyiṭṭhe
[1540] ...kukkuṭasakuṇādibhāvena (Syā)

ekameva dussayugaṃ nivāsemi, sesāni parivāretvā vicarantānaṃ asītisahassādhikānaṃ soḷasannaṃ purisasatasahassānaṃ honti. ***Bhuñjāmī****ti paramappamāṇena nāḷikodanamattaṃ bhuñjāmi, sesaṃ parivāretvā vicarantānaṃ cattālīsasahassādhikānaṃ aṭṭhannaṃ purisasatasahassānaṃ hotīti dasseti. Ekathālipāko hi dasannaṃ janānaṃ pahoti.*

271. **Vào lúc bấy giờ Ta trú ngụ chỉ một lâu đài**: Kinh thành mà ta chỉ cư ngụ một lần, con trai và con gái, v.v, và những người nô lệ cư ngụ ở những thành phố khác. Thậm chí ở tòa lâu đài và gian phòng Mahāviyūha cũng áp dụng cách thức tương tự. Ghế dài, v.v, cũng sử dụng chỉ một ghế dài, còn những ghế còn lại là vật sử dụng dành cho các con trai, v.v. Luôn cả những nữ nhân, cũng chỉ một người nữ chăm sóc, các nữ nhân còn lại chỉ là tùy tùng.**Ta mặc chỉ một cặp vải**: ta chỉ mặc một cặp vải. Các cặp vải còn lại đã được phân bổ đến một triệu sáu trăm tám mươi ngàn người đàn ông đi lang thang. **Thọ dụng**: chỉ ra rằng ta chỉ thọ dụng một bát cơm với sự ước lượng được tính theo nāḷī, còn lại đã được phân bổ đến tám trăm bốn mươi ngàn người đàn ông đi lang thang. Bởi vì, một đĩa thức ăn đủ để cho mười người.

Etāni pana caturāsīti nagarasahassāni ceva pāsādasahassāni ca kūṭāgārasahassāni ca ekissāyeva paṇṇasālāya nissandena nibbattāni. Caturāsīti pallaṅkasahassāni nipajjanatthāya dinnamañcakassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti hatthisahassāni assasahassāni rathasahassāni nisīdanatthāya dinnapīṭhassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti maṇisahassāni ekadīpassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti pokkharaṇīsahassāni ekapokkharaṇiyā nissandena nibbattāni. Caturāsīti itthisahassāni puttasahassāni gahapatisahassāni paribhogabhājana-pattathālaka dhamakaraṇa parissāvana ārakaṇṭaka pipphalaka nakhacchedana kuñcikakaṇṇamalaharaṇī pādakathalika upāhana chatta kattarayaṭṭhidānassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti dhenusahassāni gorasadānassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti vatthakoṭisahassāni nivāsanapārupanadānassa nissandena nibbattāni. Caturāsīti thālipākasahassāni bhojanadānassa nissandena nibbattānīti veditabbāni.

Được biết rằng tám mươi bốn ngàn kinh thành, một ngàn tòa lâu đài và một ngàn gian phòng được hiện ra nhờ kết quả (cúng dường) từ chính một am tranh. Tám mươi bốn ngàn ghế dài được hiện ra nhờ kết quả của việc đã cúng dường chiếc giường vì lợi cho việc nằm. Tám mươi bốn ngàn con voi, một ngàn con ngựa và một ngàn cỗ xe được hiện ra nhờ kết quả của việc đã cúng dường chiếc ghế tựa vì lợi ích cho việc ngồi. Tám mươi bốn ngàn viên ngọc ma-ni được hiện ra nhờ kết quả (cúng dường) một ngọn đèn. Tám mươi bốn ngàn hồ nước được hiện ra nhờ kết quả (cúng đường) một hồ nước. Tám mươi bốn ngàn nữ nhân, một ngàn con trai và một ngàn người gia chủ được xuất hiện nhờ kết quả của việc cúng dường dụng cụ ăn uống, bát đựng, cái chén nhỏ, đế để bình bát, vải lọc nước, bình đựng nước, cây kéo, đồ bấm móng tay, cây kim, chìa khóa, cây lấy ráy tai, vải lau chân, đôi dép, ô dù và cây gậy. Tấm mươi bốn ngàn con bò sữa được

hiện ra nhờ kết quả của việc đã cúng dường sữa bò. Tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải nhờ kết quả của việc đã cúng dường y lót trong và ao choàng. Còn đối với tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn nên biết rằng được hiện ra nhờ kết quả của việc cúng dường vật thực.

***272**. Evaṃ bhagavā mahāsudassanassa sampattiṃ ādito paṭṭhāya vitthārena kathetvā sabbaṃ taṃ dārakānaṃ paṃsvāgārakīḷanaṃ viya dassento parinibbānamañcake nipannova **passānandā**tiādimāha. Tattha **vipariṇatā**ti pakativijahanena nibbutapadīpo viya apaññattikabhāvaṃ gatā. **Evaṃ aniccā kho, ānanda, saṅkhārā**ti evaṃ hutvā abhāvaṭṭhena aniccā.*

272. Như vậy, sau khi đức Thế Tôn nói về sự thành tựu của đức vua Mahāsudassana kể từ giai đoạn ban đầu một cách chi tiết, khi thuyết đến toàn bộ sự thành tựu ấy giống như mô tả sân chơi đất cát của đám trẻ con, ngài nằm xuống ở trên chiếc giường Vô Dư Niết Bàn rồi nói rằng: '**Hãy nhìn xem, này Ānanda…**' Trong câu đó, **đã bị biến đổi**: đã đạt đến sự biến đổi giống như ngọn đèn bị tắt bởi từ bỏ tính chất tự nhiên. **Này Ānanda, các pháp tạo tác không thường còn là như vậy**: Gọi là vô thường bởi ý nghĩa có rồi lại không như vậy.

Ettāvatā bhagavā yathā nāma puriso satahatthubbedhe campakarukkhe nisseṇiṃ bandhitvā abhiruhitvā campakapupphaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto otareyya, evameva nisseṇiṃ bandhanto viya anekavassakoṭisatasahassubbedhaṃ mahāsudassanasampattiṃ āruyha sampattimatthake ṭhitaṃ aniccalakkhaṇaṃ ādāya nisseṇiṃ muñcanto viya otiṇṇo. Teneva pubbe vasabharājā dīghabhāṇakattherānaṃ lohapāsādassa pācīnapasse ambalaṭṭhikāyaṃ imaṃ suttaṃ sajjhāyantānaṃ sutvā – ''kiṃ, bho, mayhaṃ ayyakena ettha vuttaṃ, attano khāditapītaṭṭhāne sampattimeva kathetī''ti cintento – ''evaṃ aniccā kho, ānanda, saṅkhārā''ti vuttakāle ''imaṃ, bho, disvā pañcahi cakkhūhi cakkhumatā evaṃ vutta''nti vāmahatthaṃ samiñjitvā dakkhiṇahatthena apphoṭetvā – ''sādhu sādhū''ti tuṭṭhahadayo sādhukāraṃ adāsi.

Giống như một người đàn ông sau khi buộc cái thang vào thân cây Campā cao hàng trăm cánh tay đã trèo lên và đã cầm lấy những bông hoa Campā sau đó trèo xuống rồi dứt bỏ cái thang, cũng tương tự như thế ấy, đức Thế Tôn đã nên ra sự thành tựu của đức vua Mahāsudassana cao đến trăm ngàn koṭi năm không phải ít giống như buộc cái thang, nắm lấy tướng trạng vô thường đã được thiết lập ở cuối sự thành tựu, đã bước xuống giống như dứt bỏ cái thang. Vì lý do đó, vào thời quá khứ đức vua Vasabha đã nghe bài Kinh này nơi trưởng lão Dīghabhāṇaka đọc tụng ở tại Ambalaṭṭhika phía đông của tòa lâu đài bằng đồng, và nghĩ rằng – "Thưa ngài đại đức của chúng tôi đã nói gì ở đây? Ngài chỉ nói về sự thành tựu ở chỗ mà tôi được ăn được uống mà thôi" sau đó đã lật ngửa bàn tay trái ra và vỗ vào bằng bàn tay phải nói rằng: "Vị có mắt với năm loại mắt đã nhìn thấy bài Kinh này rồi thuyết như vậy, trong thời điểm đức Thế Tôn đã nói

rằng: "Này Ānanda, các pháp tạo tác không thường còn là như vậy…". (vị ấy) có tâm hoan hỷ đã ban lời tán thán rằng: "Lành thay! lành thay!"

***Evaṃ addhuvā**ti evaṃ udakapupphuḷādayo viya dhuvabhāvavirahitā.* ***Evaṃ anassāsikā**ti evaṃ supinake pītapānīyaṃ viya anulittacandanaṃ viya ca assāsavirahitā.*

Không bền vững là như vậy: Không có bản chất chắc chắn giống như những cơn sóng, v.v, là như vậy. **Không đánh tin cậy là như vậy**: không có hơi thở vào giống như nước đã được uống và giống như mặt trăng được vuốt ve trong giấc mơ là như vậy.

Sarīraṃ nikkhipeyyāti sarīraṃ chaḍḍeyya. Idāni aññassa sarīrassa nikkhepo vā paṭijagganaṃ vā natthi kilesapahīnattā, ānanda, tathāgatassāti vadati. Idaṃ pana vatvā puna theraṃ āmantesi, cakkavattino ānubhāvo nāma rañño pabbajitassa sattame divase antaradhāyati. Mahāsudassanassa pana kālaṅkiriyato sattameva divase sattaratanapākārā sattaratanatālā caturāsīti pokkharaṇīsahassāni dhammapāsādo dhammapokkharaṇī cakkaratananti sabbametaṃ antaradhāyīti. Hatthiādīsu pana ayaṃ dhammatā khīṇāyukā saheva kālaṅkaronti. Āyusese sati hatthiratanaṃ uposathakulaṃ gacchati, assaratanaṃ valāhakakulaṃ, maṇiratanaṃ vepullapabbatameva gacchati. Itthiratanassa ānubhāvo antaradhāyati. Gahapatiratanassa cakkhu pākatikameva hoti. Pariṇāyakaratanassa veyyattiyaṃ nassati.

Thân xác đã được chôn xuống: thân xác đã được vứt bỏ. Bây giờ, Đức Phật nói rằng: "Này Ānanda, việc vứt bỏ thân xác hoặc làm các phận sự khác đối với thân xác sẽ không xảy ra nơi đức Như Lai. Khi nói như vậy, đức Phật đã gọi đại đức và nói rằng: 'Oai lực của vua Chuyển Luân sẽ biến mất vào ngày thứ bảy của việc xuất gia. Còn tất cả tài sản này là bức tường châu báu bảy tầng, cây cọ châu báu, tám mươi bốn ngàn hồ nước, tòa lâu đài Dhamma, hồ nước Dhamma, bánh xe báu sẽ biến mất vào ngày thứ bảy. Còn việc mệnh chung của đức vua Mahāsudassana, gồm voi, v.v, đều bình thường như vậy (cho đến khi) tuổi thọ đã cạn kiệt cũng sẽ chết đi. Khi tuổi thọ vẫn còn thì voi báu cũng sẽ đi đến dòng dõi của Uposatha, ngựa báu cũng sẽ đi đến dòng dõi Valāhaka, ngọc ma-ni báu cũng sẽ đi đến ngọn núi Vepulla. Năng lực của nữ nhân báu sẽ biến mất. Đôi mắt của gia chủ sẽ trở lại bình thường. Sự nỗ lực của tướng quân báu cũng sẽ biến mất.

***Idamavoca bhagavā**ti idaṃ pāḷiyaṃ āruḷhañca anāruḷhañca sabbaṃ bhagavā avoca. Sesaṃ uttānatthamevāti.*

Đức Thế Tôn đã nói điều này: đức Thế Tôn đã nói điều này, toàn bộ đã đến và không đến trong Chánh Văn Pāḷī. Những câu từ còn lại đều có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Về Vua Mahāsudassana được kết thúc - Kinh thứ tư (17)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH VỀ DẠ-XOA

JanavasabhaJanavasabhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

18. Giải Thích Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha - Janavasabhasuttavaṇṇanā

273-275. ***Evaṃme suta****nti janavasabhasuttaṃ. Tatrāyaṃ anuttānapadavaṇṇanā –* ***parito parito janapadesū****ti samantā samantā janapadesu.* ***Paricārake****ti buddhadhammasaṅghānaṃ paricārake.* ***Upapattīsū****ti ñāṇagatipuññānaṃ upapattīsu.* ***Kāsikosalesū****ti kāsīsu ca kosalesu ca, kāsiraṭṭhe ca kosalaraṭṭhe cāti attho. Esa nayo sabbattha. Aṅgamagadhayonakakambojaassakaavantiraṭṭhesu pana chasu na byākaroti. Imesaṃ pana soḷasannaṃ mahājanapadānaṃ purimesu dasasuyeva byākaroti.* ***Nātikiyā****ti nātikagāmavāsino.*

273-275. Kinh về Dạ-xoa Janavasabha được bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy…**' Dưới đây là sự giải thích chi tiết các đoạn chưa được rõ ràng trong bài Kinh này – **Ở các xứ sở lân cận xung quanh**: ở các xứ sở lân cận xung quanh. **Người cận sự**: người cận sự của đức Phật, Giáo Pháp và Chư Tăng. **Các sự tái sanh**: các sự tái sanh của trí về cảnh giới tái sanh và phước báu. **Ở Kāsi và Kosala**: ở xứ Kāsi và xứ Kosala, có nghĩa là ở thành phố Kāsi và thành phố Kosala. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. Nhưng không tuyên bố ở sáu vị trí là thành phố Aṅga, thành phố Magadha, thành phố Yonaka, thành phố Kamboja, thành phố Assaka, và thành phố Avantī. **Dân làng ở Nātika**: dân làng Nātika.

Tenā*ti tena anāgāmiādibhāvena.* ***Sutvā****ti sabbaññutaññāṇena paricchinditvā byākarontassa bhagavato pañhābyākaraṇaṃ sutvā tesaṃ anāgāmiādīsu niṭṭhaṅgatā hutvā. Tena anāgāmiādibhāvena attamanā ahesuṃ. Aṭṭhakathāyaṃ pana* ***tenā****ti te nātikiyāti vuttaṃ. Etasmiṃ atthe na-kāro nipātamattaṃ hoti.*

Tena: với bản thể Bất Lai, v.v, ấy. **Sau khi nghe**: sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn đã xác định bằng trí toàn tri, tuyên bố sẽ đi đến sự hoàn thành ở bản thể Bất Lai, v.v, của những người ấy, đã có tâm là của riêng mình với bản thể Bất Lai, v.v. Nhưng trong Chú Giải ngài đã nói rằng: 'tena' là các dân làng Nātika. Thật vậy, từ 'na' trong ý nghĩa ấy chỉ là một phân từ.

Giảng giải về lời đề nghị của ngài Ānanda

277. ***Bhagavantaṃ kittayamānarūpo****ti aho buddho, aho dhammo, aho saṅgho; aho dhammo svākkhātoti evaṃ kittayantova kālamakāsi.* ***Bahujano pasīdeyyā****ti amhākaṃ pitā mātā bhātā bhaginī putto dhītā sahāyako, tena amhehi saddhiṃ ekato bhuttā, ekato sayitā, tassa idañcidañca manāpaṃ akarimha, so kira anāgāmī sakadāgāmī sotāpanno; aho sādhu, aho suṭṭhūti evaṃ bahujano pasādaṃ āpajjeyya.*

277. **Tán dương đức Thế Tôn**: Đức vua Bimbisāra đã mệnh chung, luôn tán dương đức Thế Tôn như vầy rằng: "Ôi, Đức Phật! Ôi, Giáo Pháp! Ôi, Đức Tăng! Ôi, Giáo Pháp đã khéo được tuyên thuyết. **Nhiều người có thể đặt niềm tin**: nhiều người có thể đi đến sự tin tưởng như vầy rằng: Cha, mẹ, anh trai, chị gái, con trai, con gái, bạn bè của chúng tôi, chúng tôi đã từng ăn chung, cùng ngủ chung với vị ấy, chúng tôi sẽ làm những điều đáng hài lòng như thế này và như thế kia cho vị ấy. Được nghe rằng, vị ấy là vị Bất Lai, vị Nhất Lai, vị Nhập Lưu. Ôi, thật tốt đẹp! Ôi, thật tuyệt vời!

***278**. **Gati**nti ñāṇagatiṃ. **Abhisamparāya**nti ñāṇābhisamparāyameva. **Addasā kho**ti kittake jane addasa? Catuvīsatisatasahassāni.*

278. **Cảnh giới tái sanh**: trí về cảnh giới tái sanh. **Về đời sống kế tiếp**: có trí về đời sống kế tiếp. **Đã nhìn thấy**: đã nhìn thấy bao nhiêu người? Hai triệu bốn trăm ngàn người.

***279**. **Upasantapadissoti**[1541] upasantadassano. **Bhātirivā**ti ativiya bhāti, ativiya virocati. **Indriyāna**nti manacchaṭṭhānaṃ indriyānaṃ. **Addasaṃ kho ahaṃ ānandā**ti neva dasa, na vīsati, na sataṃ, na sahassaṃ, anūnādhikāni catuvīsatisatasahassāni addasanti āha.*

279. **Trông thật thanh tịnh!** Có sự thấy thật an tịnh. **Vô cùng sáng chói**: vô cùng chiếu sáng, vô cùng chói sáng. **Của các giác quan**: các giác quan có ý là thứ sáu. **Này Ānanda, ta đã nhìn thấy**: Đức Thế Tôn nói rằng: ta đã nhìn thấy các cận sự ở Magadha không phải là mười người, hai mươi người, trăm người hay ngàn người, mà là không ít hơn hai triệu bốn trăm ngàn người.

Giảng giải về Dạ-xoa Janavasabha

***280**. Disvā pana me ettako jano maṃ nissāya dukkhā pamuttoti balavasomanassaṃ uppajji, cittaṃ pasīdi, cittassa pasannattā cittasamuṭṭhānaṃ lohitaṃ pasīdi, lohitassa pasannattā manacchaṭṭhāni indriyāni pasīdiṃsūti sabbamidaṃ vatvā **atha kho ānandā**tiādimāha. Tattha yasmā so bhagavato dhammakathaṃ sutvā dasasahassādhikassa janasatasahassassa jeṭṭhako hutvā sotāpanno jāto, tasmā **janavasabho**tissa nāmaṃ ahosi.*

280. Tuy nhiên, sau khi thấy Ta số người chừng này do nương nhờ vào Ta đã thoát khỏi đau khổ, đã khởi lên sự vui mừng dữ dội, đã khởi tâm tín thành, do tâm tín thành mà máu huyết có nguồn sanh khởi là tâm trở nên thuần khiết, do máu huyết thuần khiết mà các giác quan có ý là thứ sau cũng trở nên trong sáng, khi đã nói như thế mới thuyết rằng: "**Khi ấy, này Ānanda…**" Đức vua Bimbisāra ấy sau khi nghe bài thuyết Pháp của đức Thế Tôn ở nơi đó là người đứng đầu trong số một trăm ngàn người (và)

[1541] Upasantapatissoti (Syā)

với mười ngàn người, đã chứng đắc quả vị Nhập Lưu. Vì thế, vị ấy đã có tên là **Janavasabha**.

***Ito sattā**ti ito devalokā cavitvā satta. **Tato sattā**ti tato manussalokā cavitvā satta. **Saṃsārāni catuddasā**ti sabbāpi catuddasakhandhapaṭipāṭiyo. **Nivāsamabhijānāmī**ti jātivasena nivāsaṃ jānāmi. **Yattha me vusitaṃ pure**ti yattha devesu ca vessavaṇassa sahabyataṃ upagatena manussesu ca rājabhūtena ito attabhāvato pureyeva mayā vusitaṃ. Pure evaṃ vusitattā eva ca idāni sotāpanno hutvā tīsu vatthūsu bahuṃ puññaṃ katvā tassānubhāvena upari nibbattituṃ samatthopi dīgharattaṃ vusitaṭṭhāne nikantiyā balavatāya ettheva nibbatto.*

Từ đây bảy: chết đi từ thiên giới này bảy lần. **Từ đó bảy**: chết đi từ cõi nhân loại ấy bảy lần. **Mười bốn lần luân hồi**: theo tuần tự tất cả các uẩn mười bốn lần. **Con biết chắc chỗ cư trú**: con biết rõ nơi cư trú do tác động của sự sanh. **Nơi con đã sống trước đây**: con sanh lên làm bạn với Đại Vương Vessavaṇa ở cõi Trời và đã trở thành vua ở loài người trước đây từ bản ngã này. Và do đã cư trú như vậy, bây giờ đã trở thành vị Nhập Lưu, đã tạo nhiều phước báu ở ba nền tảng có thể sanh vào cõi cao hơn, nhờ vào oai lực của phước báu ấy đã sanh vào chính nơi đó, và cũng do năng lực của sự mong mỏi đã sống ở nói đó một thời gian lâu dài.

***281**. **Āsā ca pana me santiṭṭhatī**ti imināhaṃ sotāpannoti na suttappamattova hutvā kālaṃ vītināmesiṃ. Sakadāgāmimaggatthāya pana me vipassanā āraddhā. Ajjeva ajjeva paṭivijjhissāmīti evaṃ saussāho viharāmīti dasseti. **Yadagge**ti laṭṭhivanuyyāne paṭhamadassane sotāpannadivasaṃ sandhāya vadati. **Tadagge ahaṃ, bhante, dīgharattaṃ avinipāto avinipātaṃ sañjānāmī**ti taṃdivasaṃ ādiṃ katvā, ahaṃ, bhante, purimaṃ catuddasaattabhāvasaṅkhātaṃ[1542] dīgharattaṃ avinipāto laṭṭhivanuyyāne sotāpattimaggavasena adhigataṃ avinipātadhammataṃ[1543] sañjānāmīti attho. **Anacchariya**nti anuacchariyaṃ. Cintayamānaṃ punappunaṃ acchariyamevidaṃ yaṃ kenacideva karaṇīyena gacchanto bhagavantaṃ antarāmagge addasaṃ. Idampi acchariyaṃ yañca vessavaṇassa mahārājassa sayaṃparisāya[1544] bhāsato bhagavato diṭṭhasadisameva sammukhā sutaṃ. **Dve paccayā**ti antarāmagge diṭṭhabhāvo ca vessavaṇassa sammukhā sutaṃ ārocetukāmatā ca.*

281. **Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào**: Con đã không ngủ quên và không lơ đễnh (nghĩ rằng) 'ta là vị Nhập Lưu' (mà) để thời gian trôi qua. Vả lại, con đã nỗ lực thực hành minh sát vì lợi ích đối với Đạo Nhất Lai. Con sống với sự mong mỏi rằng: Ta sẽ thấu triệt vào ngay ngày hôm nay. **Kể từ khi**: Ngài muốn nói đến ngày chứng đạt quả vị Nhập Lưu vào thời Pháp đầu tiên ở tại công viên Laṭṭhivana. **Từ khi ấy một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối**

[1542] Purimacatuddasa-attabhāvasaṅkhātaṁ (?)
[1543] AvinipÈtadhammaṁ (Syā)
[1544] TassaÑ parisāyaṁ (Syā)

đọa: Thưa ngài con đã lấy ngày đó làm nhân, không bị thối đọa trong một thời gian dài, tính được mười bốn bản ngã trước, đã ghi nhớ Pháp không làm bản thân bị thối đọa và đã đạt được nhờ mãnh lực Đạo Nhập Lưu ở tại công viên Laṭṭhivana. **Sự kỳ diệu trùng hợp**: Sự kỳ diệu lặp đi lặp lại. Việc ta đi vì một số công việc cần làm nào đó, đã nhìn thấy Đức Phật trên đường là sự kỳ diệu được nghĩ đến thường xuyên và Pháp mà ta đã được nghe trực tiếp từ đức Thế Tôn khi ngài đang nói cho hội chúng của đại vương Vessavaṇa, chính điều này cũng là sự kỳ diệu. **Hai lý do**: hình ảnh được thấy ở trên đường và sự mong muốn thuật lại điều đã được nghe ở trước mặt đại vương Vessavaṇa.

Giảng giải về hội nghị chư Thiên

***282. Sannipatitā**ti kasmā sannipatitā? Te kira catūhi kāraṇehi sannipatanti. Vassūpanāyikasaṅgahatthaṃ, pavāraṇāsaṅgahatthaṃ, dhammasavanatthaṃ, pāricchattakakīḷānubhavanatthanti. Tattha sve vassūpanāyikāti āsāḷhīpuṇṇamāya[1545] dvīsu devalokesu devā sudhammāya devasabhāya sannipatitvā mantenti asukavihāre eko bhikkhu vassūpagato, asukavihāre dve tayo cattāro pañca dasa vīsati tiṃsaṃ cattālīsaṃ paññāsaṃ sataṃ sahassaṃ bhikkhū vassūpagatā, etthettha ṭhāne ayyānaṃ ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ karothāti evaṃ vassūpanāyikasaṅgaho kato hoti.*

282. **Tụ hội**: tụ hội do nguyên nhân gì? Nghe rằng các vị Thiên nhân tụ hội bởi bốn lý do: để hỗ trợ vào mùa an cư mưa, để hỗ trợ vào ngày Pavāraṇā, để lắng nghe thuyết pháp và để cùng nhau vui chơi dưới gốc cây Pāricchattaka. Trong những sự việc đó, vào ngày trăng tròn tháng Āsāḷhī, các vị Thiên nhân ở thiên giới cả hai đã tụ hội lại với nhau tại hội trường Sudhammā và thảo luận rằng ngày mai là đã vào mùa an cư mưa, rồi bàn bạc với nhau rằng ở tu viện kia có một vị tỳ khưu nhập hạ, còn ở tu viện kia thì có hai vị, ba vị, bốn vị, năm vị, mười vị, hai mươi vị, ba mươi vị, bốn mươi vị, năm mươi vị, một trăm vị, thậm chí một nghìn vị nhập hạ, các ngài hãy thực hành việc bảo vệ tu viện ở chỗ kia và chỗ kia cho tốt.

*Tadāpi eteneva kāraṇena sannipatitā. **Idaṃ tesaṃ hoti āsanasmi**nti idaṃ tesaṃ catunnaṃ mahārājānaṃ āsanaṃ hoti. Evaṃ tesu nisinnesu atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti.*

Sự hỗ trợ vào mùa an cư mưa các vị Thiên nhân đã thực hiện như thế, và cũng vào thời điểm đó các vị Thiên nhân đã tụ hội lại bởi chính lý do ấy. **Đây là chỗ ngồi của các vị ấy**: Chỗ ngồi này là chỗ ngồi của bốn vị Đại Vương ấy, khi các vị ấy đã ngồi xuống như vậy, rồi phía sau mới là chỗ ngồi của chúng con.

***Yenatthenā**ti yena vassūpanāyikatthena. **Taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā**ti taṃ araññavāsino bhikkhusaṅghassa ārakkhatthaṃ cintayitvā. Etthettha*

[1545] Āsāḷhapuṇṇamāyaṁ (Syā)

vuṭṭhabhikkhusaṅghassa ārakkhaṃ saṃvidahathāti catūhi mahārājehi saddhiṃ mantetvā. ***Vuttavacanāpi ta****nti tettiṃsa devaputtā vadanti, mahārājāno* ***vuttavacanā*** *nāma. Tathā tettiṃsa devaputtā paccānusāsanti, itare* ***paccānusiṭṭhavacanā*** *nāma. Padadvayepi pana tanti nipātamattameva.* ***Avipakkantā****ti*[1546] *agatā.*

Vào mùa an cư mưa nào: vì lợi ích của việc an cư mưa nào. **Đã tiếp thu các lời đã được nói ra về mục đích ấy**: đã suy nghĩ về việc hộ trì Tăng Chúng cư ngụ ở trong rừng đó, rồi bàn bạc với cả bốn vị Đại Vương rằng hãy sắp xếp việc hộ trì Tăng Chúng cư ngụ ở khu rừng này và khu rừng kia. **Các lời đã được nói ra**: Ba mươi ba vị Thiên tử nói ra, các lời đã được nói ra tên là Đại Vương. Ba mươi ba vị Thiên tử mải miết gọi như thế. Ngoài các vị Đại Vương ấy các vị còn lại được chỉ đích danh kế theo sau. 'Taṃ' trong cả hai câu đều là những phân từ. **Không rời đi**: đã không rời đi.

283*.* ***Uḷāro****ti vipulo mahā.* ***Devānubhāva****nti yā sā sabbadevatānaṃ vatthālaṅkāravimānasarīrānaṃ pabhā dvādasa yojanāni pharati. Mahāpuññānaṃ pana sarīrappabhā yojanasataṃ pharati. Taṃ devānubhāvaṃ atikkamitvā.* ***Brahmunohetaṃ pubbanimitta****nti yathā sūriyassa udayato etaṃ pubbaṅgamaṃ etaṃ pubbanimittaṃ yadidaṃ aruṇuggaṃ, evameva brahmunopi etaṃ – ''pubbanimitta''nti dīpeti.*

283. **Rực rỡ**: to lớn, quảng đại. **Thần lực của chư Thiên**: ánh sáng từ y phục, đồ trang sức, Thiên cung và sắc thân của các vị Thiên nhân chiếu xa đến 12 do-tuần. Trong khi đó, ánh sáng từ sắc thân của các vị Thiên nhân có nhiều phước báu chiếu xa đến 100 do-tuần, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên ấy. **Là hiện tướng báo trước cho việc hiện ra của Phạm Thiên**: ngài miêu tả rằng ánh sáng bình minh là sự dẫn đầu, là dấu hiệu báo trước mặt trời mọc như thế nào, cũng tương tự như thế ấy – đây là "hiện tướng báo trước" cho việc hiện ra của Phạm Thiên.

Nói về Phạm Thiên Sanaṃkumāra

284*.* ***Anabhisambhavanīyo****ti apattabbo, na taṃ devā tāvatiṃsā passantīti attho.* ***Cakkhupathasmi****nti cakkhupasāde āpāthe vā. So devānaṃ cakkhussa āpāthe sambhavanīyo pattabbo na hoti, na abhibhavatīti vuttaṃ hoti. Heṭṭhā heṭṭhā hi devatā uparūpari devānaṃ oḷārikaṃ katvā māpitameva attabhāvaṃ passituṃ sakkonti,* ***vedapaṭilābha****nti tuṭṭhipaṭilābhaṃ.* ***Adhunābhisitto rajjenā****ti sampati*[1547] *abhisitto rajjena. Ayaṃ panattho duṭṭhagāmaṇiabhayavatthunā dīpetabbo –*

284. **Những vị Thiên nhân khác không thể nhìn thấy**: không thể đạt đến, có nghĩa là chư Thiên cõi Đao Lợi không nhìn thấy vị Phạm Thiên ấy. **Đạt đến thị giác**: ở

[1546] Adhipakkantāti (Ka)
[1547] Sampattiyā (Syā)

thần kinh nhãn hoặc dòng chảy nhãn thức. Sắc ấy không thể nhìn thấy hoặc không thể đạt đến trong dòng chảy nhãn thức của các vị Thiên nhân. ***Na abhibhavati*** đã được nói rồi. Bởi vì, các vị Thiên nhân ở cõi trời thấp hơn có thể nhìn thấy bản ngã được biến hóa thành bản ngã thô của các vị Thiên ở cõi cao hơn. **Đạt được cảm giác tột độ**: đạt được sự vui mừng. **Được tấn phong vương quyền**: Được tấn phong vương quyền với tài sản và quyền lực. Hơn nữa, ý nghĩa này có thể được mô tả qua câu chuyện của Duṭṭhagāmaṇi Abhaya.

So kira dvattiṃsa damiḷarājāno vijitvā anurādhapure pattābhiseko tuṭṭhasomanassena māsaṃ niddaṃ na labhi, tato – ''niddaṃ na labhāmi, bhante''ti bhikkhusaṅghassa ācikkhi. Tena hi, mahārāja, ajja uposathaṃ adhiṭṭhāhīti. So ca uposathaṃ adhiṭṭhāsi. Saṅgho gantvā – ''cittayamakaṃ sajjhāyathā''ti aṭṭha ābhidhammikabhikkhū pesesi. Te gantvā – ''nipajja tvaṃ, mahārājā,''ti vatvā sajjhāyaṃ ārabhiṃsu. Rājā sajjhāyaṃ suṇantova niddaṃ okkami. Therā – rājānaṃ mā pabodhayitthāti pakkamiṃsu. Rājā dutiyadivase sūriyuggamane pabujjhitvā there apassanto – ''kuhiṃ ayyā''ti pucchi. Tumhākaṃ niddokkamanabhāvaṃ ñatvā gatāti. Natthi, bho, mayhaṃ ayyakassa dārakānaṃ ajānanakabhesajjaṃ nāma, yāva niddābhesajjampi jānanti yevāti āha.

Nghe rằng đức vua Duṭṭhagāmaṇi Abhaya ấy đã chiến thắng 32 vị vua Damiḷa, và được tấn phong làm vua ở thành Anurādhapura với tâm tràn ngập niềm vui mừng nhưng không thể ngủ nghỉ. Khi đó ngài đã thuật lại cho hội chúng tỳ khưu rằng: "Thưa ngài, (kể từ đó trở đi) trẫm không thể chợp mắt." – Tâu đại vương, vậy thì ngày hôm nay ngài hãy phát nguyện thọ trì trai giới uposatha. – Và đức vua đã phát nguyện thọ trì trai giới uposatha. – Vị Tăng đi phái tám vị tỳ khưu đã hoàn thành Abhidhamma rằng: "Xin các ngài hãy tụng đọc bộ Cittayamaka (Tâm Song). – Các vị ấy đã đi và nói rằng: "Tâu đại vương, mời ngài hãy nằm xuống" rồi bắt đầu tụng đọc. – Đức vua khi nghe tụng Kinh cũng dần dần đi vào giấc ngủ. – Các vị trưởng lão nghĩ rằng: "Chớ đánh thức đức vua và lặng lẽ rời đi." Ngày hôm sau, sau khi đức vua thức dậy cũng vào lúc mặt trời mọc, khi không thấy các vị trưởng lão mới hỏi rằng: "Các vị trưởng lão ấy đi đâu rồi?" – Ngài đã nhận được câu trả lời rằng: "Các vị trưởng lão đã biết ngài chìm vào giấc ngủ nên đã rời đi." – Đức vua đã nói rằng: Này các khanh, các ngài trưởng lão biết được cả dược phẩm là giấc ngủ vào thời điểm nào, vào thời điểm ấy gọi là sự không hiểu biết về dược phẩm của bọn trẻ dĩ nhiên không có nơi các ngài trưởng lão của trẫm.

Pañcasikho*ti pañcasikhagandhabbasadiso hutvā. Pañcasikhagandhabbadevaputtassa kira sabbadevatā attabhāvaṃ mamāyanti. Tasmā brahmāpi tādisaṃyeva attabhāvaṃ nimminitvā pāturahosi.* ***Pallaṅkena nisīdī****ti pallaṅkaṃ ābhujitvā nisīdi.*

Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha: trở nên giống như Càn-thát-bà Pañcasikha. Kể rằng tất cả các Thiên tử đã biến hóa thành bản ngã của Thiên tử Càn-thát-bà

Pañcasikha. Do đó, ngay cả Phạm Thiên cũng đã biến hóa thành bản ngã tương tự như vậy rồi hiện ra.

***Vissaṭṭho**ti sumutto apalibuddho. **Viññeyyo**ti atthaviññāpano. **Mañjū**ti madhuro mudu. **Savanīyo**ti sotabbayuttako kaṇṇasukho. **Bindū**ti ekagghano. **Avisārī**ti suvisado avippakiṇṇo. **Gambhīro**ti nābhimūlato paṭṭhāya gambhīrasamuṭṭhito, na jivhādantaoṭṭhatālumattappahārasamuṭṭhito. Evaṃ samuṭṭhito hi amadhuro ca hoti, na ca dūraṃ sāveti. **Ninnādī**ti mahāmeghamudiṅgasaddo viya ninnādayutto. Apicettha pacchimaṃ pacchimaṃ padaṃ purimassa purimassa atthoyevāti veditabbo.*

Không bị lắp bắp: thoát ra bên ngoài tốt đẹp, không bị đứt quãng. **Có thể hiểu được**: cho hiểu được lợi ích. **Dịu dàng**: ngọt ngào, nhẹ nhàng. **Nghe êm tai**: xứng đáng lắng nghe, êm tai. **Chắc nịch**: một khối rắn chắc. **Không bị loãng**: rõ ràng, không bị pha trộn. **Có âm sắc**: khởi lên sâu sắc bắt đầu từ dưới bụng, không tạo ra sự va chạm ở lưỡi, răng, môi hay vòm miệng. Bởi vì như vậy âm thanh được phát ra chừng này không được ngọt ngào và không vang xa. **Có âm vang**: vang dội tựa như tiếng ầm ầm của cơn mưa lớn và âm thanh của cái trống lớn. Ngoài ra, ở đây những câu sau đó nên biết rằng: làm lợi ích của những câu trước.

***Yathāparisa**nti yattakā parisā, tattakameva viññāpeti. Anto parisāyaṃ yevassa saddo samparivattati, na bahiddhā vidhāvati. **Ye hi kecī**ti ādi bahujanahitāya paṭipannabhāvadassanatthaṃ vadati. **Saraṇaṃ gatā**ti na yathā vā tathā vā saraṇaṃ gate sandhāya vadati. Nibbematikagahitasaraṇe pana sandhāya vadati. **Gandhabbakāyaṃ paripūrentī**ti gandhabbadevagaṇaṃ paripūrenti. Iti amhākaṃ satthu loke uppannakālato paṭṭhāya cha devalokādīsu piṭṭhaṃ koṭṭetvā pūritanāḷi viya saravananaḷavanaṃ viya ca nirantaraṃ jātaparisāti āha.*

Phù hợp với hội chúng: hội chúng có chừng nào thì giảng giải (bằng âm giọng) chừng ấy. Âm giọng Phạm Thiên ấy chỉ vang vọng bên trong hội chúng đó và không phát ra bên ngoài hội chúng này. **Bởi vậy, những ai** v.v, nói để thấy bản thể thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người. **Đã đi đến nương nhờ**: ngài không nói đề cập đến những người đã đi đến nương nhờ theo kiểu có sao làm vậy, mà nói đến chỗ nương nhờ (cao quý) không có sự bị nhầm lẫn. **Làm đông thêm tập thể Càn-thát-bà**: làm đông thêm tập thể Càn-thát-bà trở nên đầy đủ. Ngài nói rằng ở sáu cõi Trời vốn dĩ kể từ thời điểm bậc Đạo Sư của chúng đã hiện khởi ở thế gian, hội chúng cũng được sanh ra không có sự gián đoạn giống như bột đã được giã và giống như rừng gai, rừng lau sậy.

Giảng giải sự tu tập các nền tảng của thần thông

***287. Yāva supaññattā cime tena bhagavatā**ti tena mayhaṃ satthārā bhagavatā yāva supaññattā yāva sukathitā. **Iddhipādā**ti ettha ijjhanaṭṭhena iddhi, patiṭṭhānaṭṭhena pādāti veditabbā. **Iddhipahutāyā**ti iddhipahonakatāya. **Iddhivisavitāyā**ti*

iddhivipajjanabhāvāya[1548]*, punappunaṃ āsevanavasena ciṇṇavasitāyāti vuttaṃ hoti.* ***Iddhivikubbanatāyā****ti iddhivikubbanabhāvāya, nānappakārato katvā dassanatthāya.* ***Chandasamādhippadhānasaṅkhārasamannāgata****ntiādīsu chandahetuko chandādhiko vā samādhi chandasamādhi, kattukamyatāchandaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhissetaṃ adhivacanaṃ. Padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā. Catukiccasādhakassa sammappadhānavīriyassetaṃ adhivacanaṃ.*

Đã được đức Thế Tôn ấy khéo tuyên bố đến như thế: Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của chúng ta đã khéo tuyên bố đến như thế, đã khéo thuyết đến như thế. Ở đây, **nền tảng của thần thông**, nên biết rằng 'thần thông' theo ý nghĩa thành tựu, 'nền tảng' với ý nghĩa nâng đỡ. **Nhằm đưa đến trạng thái hoàn bị về thần thông**: để đưa đến trạng thái đầy đủ. **Nhằm đưa đến trạng thái thuần thục về thần thông**: bởi vì có thần thông đặc biệt, ngài nói rằng có tính chuyên môn bởi khả năng thực hành thường xuyên. **Nhằm đưa đến trạng thái điêu luyện về thần thông**: Do sự tu tập thường xuyên các thần thông nhằm mục đích thể hiện và thực hành bằng nhiều cách khác nhau. **Hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực** v.v, có ý nghĩa như sau: Định có sự ước muốn làm nhân hoặc có ước muốn làm nền tảng gọi là định do ước muốn, đây là tên gọi của định đạt được do đã thực hiện do ước muốn, có sự mong muốn đã làm thành trưởng. Các tạo tác có sự nỗ lực gọi là các tạo tác do nỗ lực. Đây được gọi là chánh cần, chánh tinh tấn làm bốn phận sự được hoàn thành.

Samannāgata*nti chandasamādhinā ca padhānasaṅkhārena ca upetaṃ.* ***Iddhipāda****nti nipphattipariyāyena ijjhanaṭṭhena vā, ijjhanti etāya sattā iddhā vuddhā ukkaṃsagatā hontīti iminā vā pariyāyena* ***iddhī****ti saṅkhyaṃ gatānaṃ abhiññācittasampayuttānaṃ chandasamādhipadhānasaṅkhārānaṃ adhiṭṭhānaṭṭhena pādabhūto sesacittacetasikarāsīti attho. Vuttañhetaṃ – ''iddhipādoti tathābhūtassa vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho''ti*[1549]*. Iminā nayena sesesupi attho veditabbo. Yatheva hi chandaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhi chandasamādhīti vutto, evaṃ vīriyaṃ, cittaṃ, vīmaṃsaṃ adhipatiṃ karitvā paṭiladdhasamādhi vīmaṃsāsamādhīti vuccati. Apica upacārajjhānaṃ pādo, paṭhamajjhānaṃ iddhi. Saupacāraṃ paṭhamajjhānaṃ pādo, dutiyajjhānaṃ iddhīti evaṃ pubbabhāge pādo, aparabhāge iddhīti evamettha attho veditabbo. Vitthārena iddhipādakathā* ***visuddhimagge*** *ca* ***vibhaṅgaṭṭhakathāya*** *ca vuttā.*

Hội đủ: Đã đạt đến (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực. **Nền tảng của thần thông**: Số lượng tâm còn lại hoặc tâm sở là nền tảng theo ý nghĩa cương quyết của định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực tương ưng với tâm thần thông đã đi đến tên gọi là '**thần thông**' theo phương thức rằng thành tựu, theo ý nghĩa rằng thành tựu hoặc theo phương thức này rằng là nhân để cho tất cả chúng sanh thành tựu, tức là

[1548] Iddhivisevitāyāti iddhivisesabhāvāya (Syā)
[1549] vibha. 434

người đã thành tựu, đã đầy đủ, và đã đạt đến tận cùng. Bởi vì việc này đã được ngài nói rằng: "*Chính nền tảng của thần thông là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn của hạng người có bản thể như thế*." Luôn cả những câu còn lại cũng nên hiểu ý nghĩa theo phương thức này. Bởi vì, định đã làm cho ước muốn thành trưởng nên được gọi là định do mong muốn (và) định do đạt được như thế nào; tương tự như thế ấy định đã làm tâm, tinh tấn, thẩm xét thành trưởng đã đi đến được gọi là định do thẩm xét. Ngoài ra, nên hiểu ý nghĩa ở đây như vầy rằng: nền tảng là cận hành định, thần thông là sơ thiền; nền tảng là sơ thiền cùng với cận hành định, thần thông là nhị thiền; nền tảng là phần đầu, thần thông là phần sau là như vậy. Lời nói về nền tảng của thần thông đã được nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo và Chú Giải bộ Phân Tích.

Keci pana ''nipphannā iddhi. Anipphanno iddhipādo''ti vadanti, tesaṃ vādamaddanatthāya abhidhamme uttaracūḷikavāro nāma ābhato[1550] *– ''cattāro iddhipādā chandiddhipādo, vīriyiddhipādo, cittiddhipādo, vīmaṃsiddhipādo. Tattha katamo chandiddhipādo? Idha bhikkhu yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicceva kāmehi paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ. Yo tasmiṃ samaye chando chandikatā kattukamyatā kusalo dhammacchando, ayaṃ vuccati chandiddhipādo, avasesā dhammā chandiddhipādasampayuttā''ti*[1551]*. Ime pana lokuttaravaseneva āgatā. Tattha raṭṭhapālatthero chandaṃ dhuraṃ katvā lokuttaraṃ dhammaṃ nibbattesi. Soṇatthero vīriyaṃ dhuraṃ katvā, sambhūtatthero cittaṃ dhuraṃ katvā, āyasmā mogharājā vīmaṃsaṃ dhuraṃ katvāti.*

Tuy nhiên một số vị lại nói rằng: "Thần thông đã được hoàn thành, nền tảng của thần thông vẫn chưa hoàn thành," vì lợi ích của việc nói về học thuyết của các vị ấy gọi là Uttaracūḷikavāra, đã đến trong Abhidhamma rằng – "Bốn nền tảng của thần thông: nền tảng của thần thông là ước muốn, nền tảng của thần thông là tinh tấn, nền tảng của thần thông là tâm, nền tảng của thần thông là thẩm xét. Trong bốn nền tảng của thần thông ấy, nền tảng của thần thông là ước muốn (có ý nghĩa) thế nào? "*Ở đây, vị tỳ khưu, vào lúc nào tu tiến thiền siêu thế, có sự dẫn dắt ra khỏi, đưa đến sự không tích lũy, dứt bỏ các khuynh hướng tà kiến, chứng đạt đệ nhất địa vức, tách ly khỏi các dục, đạt đến và an trú vào sơ thiền, hành nan đắc trì; vào lúc ấy sự ao ước về chánh pháp gọi là ước muốn bởi vì đã tác thành ước muốn, gọi là thiện bởi vì mong mỏi được thực hiện, đây gọi là nền tảng của thần thông là ước muốn, những pháp còn lại tương ưng với nền tảng của thần thông*." Hơn nữa, những pháp này đã đến do tác động của Pháp Siêu Thế. Trong trường hợp này, trưởng lão Raṭṭhapāla đã làm ước muốn trở thành nhiệm vụ khiến Pháp Siêu Thế được sanh khởi. Trưởng lão Soṇa đã làm tinh tấn trở thành nhiệm

[1550] Āgato (Syā, Ka)
[1551] vibha. 458

vụ, trưởng lão Sambhūta đã làm tâm trở thành nhiệm vụ, ngài Mogharāja vị (có phương pháp) làm sự thẩm xét trở thành nhiệm vụ khiến Pháp Siêu Thế được sanh khởi.

Tattha yathā catūsu amaccaputtesu ṭhānantaraṃ patthetvā rājānaṃ upanissāya viharantesu eko upaṭṭhāne chandajāto raññō ajjhāsayañca ruciñca ñatvā divā ca ratto ca upaṭṭhahanto rājānaṃ ārādhetvā ṭhānantaraṃ pāpuṇi. Yathā so, evaṃ chandadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Trong câu đó, khi cả bốn người con trai của viên quan đại thần mong muốn địa vị đi đến nương nhờ nơi đức vua, một vị có ước muốn được khởi lên trong việc phục vụ biết được ý định và sự hài lòng của vua, chờ phục vụ cả ngày lẫn đêm đã làm cho đức vua hài lòng, (vì thế) đã nhận được địa vị (mong muốn) như thế nào. Cũng tương tự như vậy, nên biết rằng một vị tỳ kheo làm cho Pháp Siêu Thế sanh khởi bởi nhiệm vụ do ước muốn.

Eko pana – ‘‘divase divase upaṭṭhātuṃ ko sakkoti, uppanne kicce parakkamena ārādhessāmī’’ti kupite paccante raññā pahito parakkamena sattumaddanaṃ katvā ṭhānantaraṃ pāpuṇi. Yathā so, evaṃ vīriyadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Còn một người khác nghĩ rằng – "Ai có thể phục vụ được mỗi ngày, khi có việc xảy ra, ta sẽ làm vua hài lòng bằng sự cố gắng." Khi ở biên địa bị nổi loạn và bị đức vua phái đi để trấn áp với kẻ thù với sự nỗ lực, người này cũng đã nhận được địa vị. Tương tự như vậy, nên biết rằng một vị tỳ kheo làm cho Pháp Siêu Thế sanh khởi bởi nhiệm vụ do tinh tấn.

Eko – ‘‘divase divase upaṭṭhānampi urena sattisarapaṭicchannampi bhāroyeva, mantabalena[1552] ārādhessāmī’’ti khattavijjāya[1553] kataparicayattā mantasaṃvidhānena rājānaṃ ārādhetvā ṭhānantaraṃ pāpuṇāti. Yathā so, evaṃ cittadhurena lokuttaradhammanibbattako veditabbo.

Người khác còn lại cũng nghĩ rằng – "Kể cả phục vụ mỗi ngày là một gánh nặng giống như mũi tên sắc nhọn đâm vào ngực, ta sẽ làm cho đức vua hài lòng nhờ sức mạnh của bùa chú" vì thế đã làm cho đức vua hài lòng với sự dàn xếp bùa chú, nhờ vào khoa chính trị đã được huấn luyện, đã đạt được địa vị như thế nào. Tương tự như thế ấy, nên biết rằng vị tỳ khưu làm cho Pháp Siêu Thế sanh khởi bởi nhiệm vụ do tâm.

Aparo – ‘‘kiṃ imehi upaṭṭhānādīhi, rājāno nāma jātisampannassa ṭhānantaraṃ denti, tādisassa dento mayhaṃ dassatī’’ti jātisampattimeva nissāya ṭhānantaraṃ pāpuṇi, yathā so, evaṃ suparisuddhaṃ vīmaṃsaṃ nissāya vīmaṃsadhurena

[1552] Mantavasena (Syā)
[1553] Khettavijjāya (Syā, Ka)

lokuttaradhammanibbattako veditabbo. ***Anekavihita****nti anekavidhaṃ.* ***Iddhividha****nti iddhikoṭṭhāsaṃ.*

Người con trai còn lại nghĩ rằng – "Đức vua sẽ ban tước vị đối cho những người thành tựu về xuất xứ (sanh chủng) với những việc phục vụ này, khi đức vua ban tước vị đến những người như thế, cũng sẽ ban cho ta," chỉ nương vào thành tựu về sanh chủng cũng đạt được địa vị như thế nào, cũng tương tự như thế, nên biết rằng vị tỳ khưu nương vào sự thẩm xét vô cùng trong sạch làm cho Pháp Siêu Thế sanh khởi bởi nhiệm vụ do thẩm xét. **Nhiều loại**: nhiều loại. **Thần thông**: phần của thần thông.

Giảng giải về sự đạt đến cơ hội

288*.* ***Sukhassādhigamāyā****ti jhānasukhassa maggasukhassa phalasukhassa ca adhigamāya.* ***Saṃsaṭṭho****ti sampayuttacitto.* ***Ariyadhamma****nti ariyena bhagavatā buddhena desitaṃ dhammaṃ.* ***Suṇātī****ti satthu sammukhā bhikkhubhikkhunīādīhi vā desiyamānaṃ suṇāti.* ***Yoniso manasikarotī****ti upāyato pathato kāraṇato 'anicca'ntiādivasena manasi karoti.* ***''Yoniso manasikāro*** *nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro, anicce aniccanti dukkhe dukkhanti anattani anattāti asubhe asubhanti saccānulomikena vā cittassa āvaṭṭanā anvāvaṭṭanā ābhogo samannāhāro manasikāro, ayaṃ vuccati yonisomanasikāro''ti. Evaṃ vutte yonisomanasikāre*[1554] *kammaṃ ārabhatīti attho.* ***Asaṃsaṭṭho****ti vatthukāmehipi kilesakāmehipi asaṃsaṭṭho viharati.* ***Uppajjati sukha****nti uppajjati paṭhamajjhānasukhaṃ.* ***Sukhā bhiyyo somanassa****nti samāpattito vuṭṭhitassa jhānasukhapaccayā aparāparaṃ somanassaṃ uppajjati.* ***Pamudā****ti tuṭṭhākārato dubbalapīti.* ***Pāmojja****nti balavataraṃ pītisomanassaṃ.* ***Paṭhamo okāsādhigamo****ti paṭhamajjhānaṃ pañcanīvaraṇāni vikkhambhetvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati, tasmā ''paṭhamo okāsādhigamo''ti vuttaṃ.*

288. **Đưa đến việc chứng đắc sự an lạc**: Đưa đến việc chứng đắc sự an lạc của thiền, sự an lạc của Đạo, và sự an lạc của Quả. **Gắn bó**: Tương ưng với tâm. **Pháp của bậc Thánh**: Pháp được bậc Thánh đức Thế Tôn là đức Phật đã thuyết giảng. **Nghe**: Nghe pháp mà các tỳ khưu và tỳ khưu ni, v.v, thuyết giảng ở trước mặt của bậc Đạo Sư. **Tác ý đúng đường lối**: tác ý đúng cách, đúng đường, có lý do bởi mãnh lực 'vô thường' v.v. Giải thích: Vị tỳ khưu ra sức hành động với tác ý đúng đường lối được ngài nói như vầy - "**Tác ý khéo đúng đường lối** gọi là tác ý đúng cách, tác ý đúng đường, hoặc sự tưởng nhớ, sự trói buộc, sự gom tụ lại, tác ý bởi sự phù hợp với Chân Lý rằng: vô thường là vô thường, đau khổ là đau khổ, vô ngã là vô ngã, bất tịnh là bất tịnh, đây được gọi là tác ý đúng đường lối." **Không gắn bó**: Sống không dính líu đến các vật dục và phiền não dục. **An lạc sanh khởi đến (vị ấy)**: Sự an lạc của Sơ thiền sanh khởi. **Hỷ còn nhiều**

[1554] Vuttayonisomanasikārena (Syā)

hơn sự an lạc: Hỷ khác do sự an lạc của thiền làm duyên sanh khởi cho vị xuất khỏi thiền chúng. **Sự vui mừng**: phỉ lạc có năng lực yếu hơn trạng thái hỷ. **Sự đạt đến cơ hội thứ nhất**: Sơ thiền sau khi chế ngự năm pháp ngăn che đã nắm lấy cơ hội của mình rồi vững trú, vì thế ngài mới nói rằng: "Sự đạt đến cơ hội thứ nhất."

***Oḷārikā**ti ettha kāyavacīsaṅkhārā tāva oḷārikā hontu, cittasaṅkhārā kathaṃ oḷārikāti? Appahīnattā. Kāyasaṅkhārā hi catutthajjhānena pahīyanti, vacīsaṅkhārā dutiyajjhānena, cittasaṅkhārā nirodhasamāpattiyā. Iti kāyavacīsaṅkhāresu pahīnesupi te tiṭṭhantiyevāti pahīne upādāya appahīnattā oḷārikā nāma jātā. **Sukha**nti nirodhā vuṭṭhahantassa uppannaṃ catutthajjhānikaphalasamāpattisukhaṃ. **Sukhā bhiyyo somanassa**ti phalasamāpattito vuṭṭhitassa aparāparaṃ somanassaṃ. **Dutiyo okāsādhigamo**ti catutthajjhānaṃ sukhaṃ dukkhaṃ vikkhambhetvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati, tasmā ''dutiyo okāsādhigamo''ti vuttaṃ. Dutiyatatiyajjhānāni panettha catutthe gahite gahitāneva hontīti visuṃ na vuttānīti.*

Thô tháo: ở đây, thân hành và khẩu hành vẫn thô tháo, (nhưng) ý hành thô tháo như thế nào? Bởi ý hành vẫn chưa dứt bỏ. Bởi vì thân hành được dứt bỏ bằng Tứ thiền. Khẩu hành được dứt bỏ bằng Tam thiền. Ý hành được dứt bỏ bằng thiền Diệt. Khi thân hành và khẩu hành dầu đã được dứt bỏ thì các ý hành vẫn vững trú với lý do này cho nên 'ý hành là thô tháo' vì vẫn chưa được dứt bỏ bởi dựa vào thân hành và khẩu hành đã được dứt bỏ. **An lạc**: sự an lạc của thiền diệt sanh khởi từ Tứ thiền được khởi lên cho người xuất khỏi thiền diệt. **Hỷ còn nhiều hơn sự an lạc**: Hỷ khác cho người đã xuất khỏi sự thể nhập thánh quả. **Sự đạt đến cơ hội thứ hai**: Tứ thiền sau khi chế ngự an lạc và khổ đau, đã nắm lấy cơ hội của mình rồi vững trú, vì thế ngài mới nói rằng: "Sự đạt đến cơ hội thứ nhì." Hơn nữa, ở đây Nhị thiền và Tam thiền đã được bao gồm trong Tứ thiền do đó ngài mới không nói tách riêng.

***Idaṃ kusala**ntiādīsu **kusalaṃ** nāma dasakusalakammapathā. **Akusala**nti dasaakusalakammapathā. **Sāvajjadukādayo**pi etesaṃ vaseneva veditabbā. Sabbañceva panetaṃ kaṇhañca sukkañca sappaṭibhāgañcāti **kaṇhasukkasappaṭibhāgaṃ.** Nibbānameva hetaṃ appaṭibhāgaṃ. **Avijjā pahīyatī**ti vaṭṭapaṭicchādikā avijjā pahīyati. **Vijjā uppajjatī**ti arahattamaggavijjā uppajjati. **Sukha**nti arahattamaggasukhañceva phalasukhañca. **Sukhā bhiyyo somanassa**nti phalasamāpattito vuṭṭhitassa aparāparaṃ somanassaṃ. **Tatiyo okāsādhigamo**ti arahattamaggo sabbakilese vikkhambhetvā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati, tasmā ''tatiyo okāsādhigamo''ti vutto. Sesamaggā pana tasmiṃ gahite antogadhā evāti visuṃ na vuttā.*

Cái này là thiện, v.v, mười đường lối của nghiệp thiện được gọi là thiện. **Bất thiện** v.v bao gồm mười đường lối của bất thiện nghiệp. Luôn cả lỗi lầm và khổ đau cũng nên hiểu về phương diện đó. Hơn nữa những pháp này là đen, trắng và sự tương phản mới gọi là **có sự tương phản giữa đen và trắng**. Thật vậy, Chỉ có Niết Bàn là không có sự tương phản. **Vô minh được dứt bỏ**: Vô minh che đậy luân hồi được đứt

bỏ. **Minh sanh khởi**: Minh là Thánh Đạo A-ra-hán sanh khởi. **An lạc**: sự an lạc được sanh khởi từ Đạo và Quả A-la-hán. **Hỷ còn nhiều hơn sự an lạc**: Hỷ khác của vị đã xuất khỏi sự thể nhập thánh Quả. **Sự đạt đến cơ hội thứ ba**: Đạo A-ra-hán sau khi chế ngự tất cả phiền não đã nắm lấy cơ hội của nó rồi vững trú, vì vậy, ngài mới nói rằng: "Sự đạt đến cơ hội thứ ba". Hơn nữa, các Đạo còn lại khi Đạo A-ra-hán đã nắm lấy cũng đều được gắn bó ở nội tâm nên mới không nói tách riêng.

Ime pana tayo okāsādhigamā aṭṭhatiṃsārammaṇavasena vitthāretvā kathetabbā. Kathaṃ? Sabbāni ārammaṇāni ***visuddhimagge*** *vuttanayeneva upacāravasena ca appanāvasena ca vavatthapetvā catuvīsatiyā ṭhānesu paṭhamajjhānaṃ ''paṭhamo okāsādhigamo''ti kathetabbaṃ. Terasasu ṭhānesu dutiyatatiyajjhānāni, pannarasasu ṭhānesu catutthajjhānañca nirodhasamāpattiṃ pāpetvā ''dutiyo okāsādhigamo''ti kathetabbaṃ. Dasa upacārajjhānāni pana maggassa padaṭṭhānabhūtāni tatiyaṃ okāsādhigamaṃ bhajanti. Apica tīsu sikkhāsu adhisīlasikkhā paṭhamaṃ okāsādhigamaṃ bhajati, adhicittasikkhā dutiyaṃ, adhipaññāsikkhā tatiyanti evaṃ sikkhāvasenapi kathetabbaṃ. Sāmaññaphalepi cūḷasīlato yāva paṭhamajjhānā paṭhamo okāsādhigamo , dutiyajjhānato yāva nevasaññānāsaññāyatanā dutiyo , vipassanāto yāva arahattā tatiyo okāsādhigamoti evaṃ sāmaññaphalasuttantavasenapi kathetabbaṃ. Tīsu pana piṭakesu vinayapiṭakaṃ paṭhamaṃ okāsādhigamaṃ bhajati, suttantapiṭakaṃ dutiyaṃ, abhidhammapiṭakaṃ tatiyanti evaṃ piṭakavasenapi kathetabbaṃ.*

Thêm nữa, sự đạt đến cơ hội thứ ba này nên nói một cách chi tiết bởi mãnh lực cả ba mươi tám đối tượng. Thế nào? Ngài xác định tất cả đối tượng bởi mãnh lực cận định và an chỉ định theo phương cách đã được nói ở bộ Thanh Tịnh Đạo, nói đến Sơ thiền trong hai mươi bốn vị trí "sự đạt đến cơ hội thứ nhất". Ngài nói đến Nhị thiền và Tam thiền trong mười ba vị trí, và Tứ thiền trong mười lăm vị trí cho đến sự thể nhập thiền Diệt rằng: "sự đạt đến cơ hội thứ hai". Còn mười cận hành định là nhân cận của Đạo chung bọn với 'sự đạt đến cơ hội thứ ba'. Và hơn nữa, có thể nói ngay cả về phương của ba học giới như vầy: trong ba học giới thì tăng thượng giới học chung bọn với 'sự đạt đến cơ hội thứ nhất', tăng thượng tâm học chung bọn với 'sự đạt đến cơ hội thứ hai', tăng thượng tuệ học chung bọn với 'sự đạt đến cơ hội thứ ba'. Luôn cả quả báo của Sa-môn ngài cũng đã nói theo tác động của bài Kinh Samamaññaphala như vầy rằng: "Bắt đầu từ tiểu giới cho đến Sơ thiền là sự đạt đến cơ hội thứ nhất, từ Nhị thiền cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ là sự đạt đến cơ hội thứ hai, từ Minh sát cho đến quả vị A-ra-hán là sự đạt đến cơ hội thứ ba." Thêm nữa, Tam Tạng có thể nói theo phương diện Piṭaka như vầy rằng: Tạng Luật được thêm vào với sự đạt đến cơ hội thứ nhất, Tạng Kinh được thêm vào với sự đạt đến cơ hội thứ hai, Tạng Abhidhamma được thêm vào với sự đạt đến cơ hội thứ ba.

Pubbe kira mahātherā vassūpanāyikāya imameva suttaṃ paṭṭhapenti. Kiṃ kāraṇā? Tīṇi piṭakāni vibhajitvā kathetuṃ labhissāmāti. Tepiṭakena hi samodhānetvā

kathentassa dukkathitanti na sakkā vattuṃ. Tepiṭakaṃ bhajāpetvā[1555] *kathitameva idaṃ suttaṃ sukathitaṃ hotīti.*

Được biết rằng đại trưởng lão vào thời quá khứ đặt bài kinh này vào ngày an cư mùa mưa. Vì lý do gì? Vì chúng ta sẽ phân chia thành ba Tạng để thuyết giảng. Bởi vì khi gom chung ba Tạng để nói thì Tạng Kinh cũng khó thuyết, nên bất kỳ ai cũng không thể thuyết được. Kinh này được phân loại thành ba Tạng để thuyết cũng (sẽ) dễ dàng giải thích.

Giảng về bốn nền tảng thiết lập niệm

289. ***Kusalassādhigamāyā****ti maggakusalassa ceva phalakusalassa ca adhigamatthāya. Ubhayampi hetaṃ anavajjaṭṭhena khemaṭṭhena vā kusalameva.* ***Tattha sammāsamādhiyatī****ti tasmiṃ ajjhattakāye samāhito ekaggacitto hoti.* ***Bahiddhā parakāye ñāṇadassanaṃ abhinibbattetī****ti attano kāyato parassa kāyābhimukhaṃ ñāṇaṃ peseti. Esa nayo sabbattha. Sabbattheva ca* ***satimā****ti padena kāyādipariggāhikā sati,* ***loko****ti padena pariggahitakāyādayova loko. Cattāro cete satipaṭṭhānā lokiyalokuttaramissakā kathitāti veditabbā.*

289. **Đưa đến việc chứng đắc các thiện**: Vì lợi ích chứng đắc thiện Đạo và thiện Quả. Thật vậy cả hai điều này gọi là thiện với ý nghĩa không lỗi lầm, hoặc với ý nghĩa an toàn. **Tại đó được định tĩnh trọn vẹn**: vị tỳ khưu được định tĩnh ở thân thuộc nội phần đó cũng là có tâm chuyên nhất. **Vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở thân của người khác thuộc ngoại phần**: đưa sự biết hướng đến thân của người khác từ thân của chính mình. Các đoạn kế tiếp cũng này áp dụng cách thức này. Nên biết sự ghi nhớ được xác định ở thân, v.v, bằng từ 'có niệm' trong các câu, nên biết thân, v.v, đã được xác định bằng từ 'thế gian'. Bốn sự thiết lập niệm ấy nên biết rằng ngài đã thuyết không bị lẫn lộn giữa Hiệp Thế và Siêu Thế.

Giảng về các pháp thiết yếu của định

290. ***Samādhiparikkhārā****ti ettha tayo parikkhārā. ''Ratho sīlaparikkhāro jhānakkho cakkavīriyo''ti*[1556] *hi ettha alaṅkāro parikkhāro nāma. ''Sattahi nagaraparikkhārehi suparikkhataṃ hotī''ti*[1557] *ettha parivāro parikkhāro nāma. ''Gilānapaccayajīvitaparikkhāro''ti*[1558] *ettha sambhāro parikkhāro nāma. Idha pana parivāraparikkhāravasena ''satta samādhiparikkhārā''ti vuttaṃ.* ***Parikkhatā****ti parivāritā.* ***Ayaṃ vuccati so ariyo sammāsamādhī****ti ayaṃ sattahi ratanehi parivuto*

[1555] Vibhajitvā (Syā)
[1556] saṃ. ni. 5.4
[1557] a. ni. 7.67
[1558] dī. ni. 3.182

cakkavattī viya sattahi aṅgehi parivuto ‘‘ariyo sammāsamādhī’’ti vuccati. ***Saupaniso itipī****ti saupanissayo itipi vuccati, saparivāro yevāti vuttaṃ hoti.* ***Sammādiṭṭhissā****ti sammādiṭṭhiyaṃ ṭhitassa.* ***Sammāsaṅkappo pahotī****ti sammāsaṅkappo pavattati. Esa nayo sabbapadesu. Ayaṃ panattho maggavasenāpi phalavasenāpi veditabbo. Kathaṃ? Maggasammādiṭṭhiyaṃ ṭhitassa maggasammāsaṅkappo pahoti…pe… maggañāṇe ṭhitassa maggavimutti pahoti. Tathā phalasammādiṭṭhiyaṃ ṭhitassa phalasammāsaṅkappo pahoti…pe… phalasammāñāṇe ṭhitassa phalavimutti pahotīti.*

290. Ở đây, ‘vật cần thiết - *parikkhāra’* trong cụm từ ‘**các pháp thiết yếu của định**’ có ba. Thật vậy, “*giới như đồ trang trí cỗ xe, có thiền là trục xe, có sự tinh tấn là bánh xe*,” ở đây ‘parikkhāra’ là đồ trang sức. “Được khéo bao quanh với bảy trang thiết bị của một thành trì,” ở đây ‘parikkhāra’ gọi là trang thiết bị. “*Vật dụng cần thiết dành cho người bệnh,*” ở đây ‘parikkhāra’ là các vật liệu. Hơn nữa, trường hợp này ngài nói rằng: “Bảy pháp thiết yếu” về phương diện vật dụng cần thiết và những trang thiết bị. Trang thiết bị gọi là vật dụng cần thiết. **Điều này được gọi là chánh định của bậc Thánh**: đây gọi là chánh định của bậc Thánh được bao bọc với bảy yếu tố giống như Vua Chuyển Luân được vây quanh với bảy loại châu báu. **Có sự hỗ trợ như thế**: được nói rằng có sự hỗ trợ như thế nào, giải thích rằng có các pháp thiết yếu như thế. **Người có chánh kiến**: vị đã vững trú trong chánh kiến. **Chánh tư duy được hình thành**: Chánh tư duy được vận hành. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. Hơn nữa, ý nghĩa này nên biết theo mãnh lực của Đạo, hay theo mãnh lực của Quả. Như thế nào? Đạo chánh tư duy được hình thành cho vị tỳ khưu đã vững trú trong đạo chánh kiến …nt… và đạo giải thoát được hình thành cho vị tỳ khưu đã vững trú trong trí về đạo. Thêm nữa, quả chánh tri kiến được hình thành cho vị tỳ khưu đã vững trú trong quả chánh tri kiến …nt… quả giải thoát được hình thành cho vị tỳ khưu đã vững trú trong quả chánh trí.

Svākkhāto*tiādīni* ***visuddhimagge*** *vaṇṇitāni.* ***Apārutā****ti vivaṭā.* ***Amatassā****ti nibbānassa.* ***Dvārā****ti pavesanamaggā.* ***Aveccappasādenā****ti acalappasādena.* ***Dhammavinītā****ti sammāniyyānena niyyātā*[1559]*.*

Đã khéo được thuyết giảng v.v, ngài đã giải thích trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Đã được mở ra**: đã mở ra. **Bất tử**: Niết Bàn. **Cánh cửa**: đạo lộ để bước vào. **Niềm tịnh tín bất động**: niềm tin không lay động. **Đã được huấn luyện bởi Giáo Pháp**: đã chắc chắn bởi định luật về pháp.

Atthāyaṃ itarā paja*ti anāgāmino sandhāyāha, anāgāmino ca atthīti vuttaṃ hoti.* ***Puññabhāgā****ti puññakoṭṭhāsena nibbattā.* ***Ottappa****nti ottappamāno*[1560]*. Tena kadāci*

[1559] Dhamme vinītāti dhammaniyāmena niyatā (Syā)
[1560] Ottapanti ottapamāno (Sī)

nāma musā assāti musāvādabhayena saṅkhātuṃ na sakkomi, na pana mama saṅkhātuṃ balaṃ natthīti dīpeti.

Còn đây là hạng người khác nữah: ngài nói liên quan đến các vị Bất Lai, và có các vị Bất Lai ngài đã nói rồi. **Những người có phước phần**: đã được sanh lên do phước phần. **E sợ**: có tâm ghê sợ. Do đó, lời nói sai trái có thể có vào thời điểm nào, cho nên tôi cũng thể tính đếm bởi sợ hãi nói lời nói sai trái, nhưng không có nghĩa là không có sự tính đếm của tôi.

291. ***Taṃ kiṃ maññati bhava****nti iminā kevalaṃ vessavaṇaṃ pucchati, na panassa evarūpo satthā nāhosīti vā na bhavissatīti vā laddhi atthi. Sabbabuddhānañhi abhisamaye viseso natthi.*

291. Phạm Thiên Sanaṃkumāra chỉ hỏi mình Đại Vương Vessavaṇa rằng "**Ngài nghĩ ý nghĩa ấy như thế nào?**" Tuy nhiên Phạm Thiên Sanaṃkumāra ấy không có lòng tin rằng: Bậc Đạo Sư có hình thức như thế, hoặc sẽ không có. Thật vậy, sự lãnh hội của tất cả các vị Phật không có sự khác biệt.

292. ***Sayaṃparisāya****nti attano parisāyaṃ.* ***Tayidaṃ brahmacariya****nti taṃ idaṃ sakalaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ. Sesaṃ uttānameva. Imāni pana padāni dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitānīti.*

292. **Hội chúng của mình**: trong hội chúng của mình. **Phạm hạnh này là**: toàn bộ ba điều học này đây là Phạm hạnh. Các câu còn lại đều đơn giản. Hơn nữa, những câu này đã được thiết lập bởi các vị trưởng lão Dhammasaṅgāhaka.

Giải thích Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha được kết thúc - Kinh thứ năm (18)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

Giải Thích Kinh Về Mahāgovinda

Mahāgovindasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

19. Giải Thích Kinh Về Mahāgovinda - Mahāgovindasuttavaṇṇanā

293. ***Evaṃme suta****nti mahāgovindasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***pañcasikho****ti pañcacūḷo pañcakuṇḍaliko. So kira manussapathe puññakammakaraṇakāle daharo pañcacūḷakadārakakāle vacchapālakajeṭṭhako hutvā aññepi dārake gahetvā bahigāme catumaggaṭṭhānesu sālaṃ karonto pokkharaṇiṃ khaṇanto setuṃ bandhanto visamaṃ maggaṃ samaṃ karonto yānānaṃ akkhapaṭighātanarukkhe harantoti evarūpāni puññāni karonto vicaritvā daharova kālamakāsi. Tassa so attabhāvo iṭṭho kanto manāpo ahosi. So kālaṃ katvā cātumahārājikadevaloke navutivassasatasahassappamāṇaṃ āyuṃ gahetvā nibbatti. Tassa tigāvutappamāṇo suvaṇṇakkhandhasadiso attabhāvo ahosi. So sakaṭasahassamattaṃ pasādhetvā navakumbhamatte gandhe vilimpitvā dibbarattavatthadharo rattasuvaṇṇakaṇṇikaṃ piḷandhitvā pañcahi kuṇḍalakehi piṭṭhiyaṃ vattamānehi pañcacūḷakadārakaparihāreneva vicarati. Tenetaṃ ‘‘pañcasikho’’ tveva sañjānanti.*

293. Kinh về Mahāgovinda được bắt đầu như sau ‘**Tôi đã nghe như vầy…**’ Dưới đây là sự giải thích chi tiết các đoạn chưa được rõ ràng trong bài Kinh về Mahāgovinda như sau – **Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha**: có 5 chỏm tóc hoặc 5 búi tóc. Nghe rằng Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha trong lúc tạo phước báu ở cõi nhân loại vẫn còn trẻ, khi còn là trẻ con, cậu có 5 chỏm tóc và đã là người trưởng nhóm chăn bò, cậu cùng với các trẻ khác tạo dựng một chòi lá ở ngã tư đường, đào ao sen, làm cầu, san bằng đường gồ ghề và mang gỗ về làm trục bánh lái và gỗ đút vào trục bánh xe cho các cỗ xe, cậu đã đi du hành tạo phước như đã đề cập và cũng đã mệnh chung khi vẫn còn trẻ. Vóc dáng của cậu dễ thương, đáng yêu và dễ mến. Sau khi mệnh chung cậu đã tái sinh vào cõi trời Tứ Thiên Vương với tuổi thọ chín triệu năm. Sắc thân của cậu tựa như một khối vàng có kích thước ba gāvuta. Cậu đã được trang điểm với các món trang sức khoảng sáu mươi cỗ xe, được rắc các loại hương thơm khoảng chín hũ, mặc y phục cõi trời màu đỏ và trang trí với những bông hoa *kaṇṇika* màu vàng. Cậu có 5 búi tóc buông ra phía sau và đi du hành hình tướng tựa như một đứa trẻ có 5 chỏm tóc vậy. Vì điều này mà các vị Thiên nhân đều biết đến "Pañcasikha" là vậy.

Abhikkantāya rattiyā*ti abhikkantāya khīṇāya rattiyā, ekakoṭṭhāsaṃ atītāyāti attho.* ***Abhikkantavaṇṇo****ti atiiṭṭhakantamanāpavaṇṇo. Pakatiyāpi hesa kantavaṇṇo, alaṅkaritvā āgatattā pana abhikkantavaṇṇo ahosi.* ***Kevalakappa****nti anavasesaṃ samantato. Anavasesattho ettha kevalasaddo. Kevalaparipuṇṇanti ettha viya.*

Samantato attho[1561] *kappasaddo, kevalakappaṃ jetavanantiādīsu viya.* ***Obhāsetvā****ti ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.*

Khi đêm đã gần mãn: Khi đêm đã gần mãn, tức là đã đi đến kết thúc, nghĩa lã một phần đã đi qua. **Có màu da đẹp vượt trội**: Có màu da vô cùng xinh đẹp, đáng yêu, đáng mến. Bình thường vị Thiên tử ấy cũng đã có màu da xinh đẹp, nhưng khi đã được trang điểm thêm thì lại trở thành người có màu da đẹp vượt trội hơn nữa. **Toàn bộ**: Ở xung quanh không có dư sót. Từ 'kevala' trong ngữ cảnh này có nghĩa là không dư sót, giống như lời này 'trọn vẹn và đầy đủ'. Từ 'kappa' có nghĩa là xung quanh, như trong câu 'đã làm cho toàn bộ Jetavana (rực sáng)'. **Rực sáng**: đã biến mãn với ánh sáng. Nghĩa là làm cho thành một khối ánh sáng duy nhất, trở thành một ngọn đèn tựa như mặt trăng và tựa như mặt trời.

Giảng giải về hội nghị chư Thiên

294. ***Sudhammāyaṃ sabhāya****nti sudhammāya nāma itthiyā ratanamattakaṇṇikarukkhanissandena nibbattasabhāyaṃ. Tassā kira phalikamayā bhūmi, maṇimayā āṇiyo, suvaṇṇamayā thambhā, rajatamayā thambhaghaṭikā ca saṅghātā ca, pavāḷamayāni vāḷarūpāni, sattaratanamayā gopānasiyo ca pakkhapāsakā ca mukhavaṭṭi ca, indanīlaiṭṭhakāhi chadanaṃ, sovaṇṇamayaṃ chadanapīṭhaṃ, rajatamayā thūpikā, āyāmato ca vitthārato ca tīṇi yojanasatāni, parikkhepato navayojanasatāni, ubbedhato pañcayojanasatāni, evarūpāyaṃ sudhammāyaṃ sabhāyaṃ.*

294. **Ở hội trường Sudhammā**: Tại hội trường Sudhammā, được tạo nên bởi kết quả của cây kaṇṇikā, giống như viên ngọc quý của người phụ nữ tên là Sudhammā. Nghe rằng bề mặt của hội trường Sudhamma được làm bằng pha lê, các đinh chốt được chạm khắc từ ngọc ma-ni, các cột trụ được làm bằng vàng, các mối nối cột và chốt được làm bằng bạc, các hình thù thú dữ được làm từ ngọc san hô, các trần nhà và các cạnh của hiên trước được làm từ bảy loại ngọc quý, ngói sử dụng được làm từ đá xa-phia, mái nhà được làm bằng vàng, mái vòm được làm từ bạc, với chiều dài và chiều rộng mỗi bên ba trăm do-tuần, và khu vực xung quanh có chu vi chín trăm do-tuần, chiều cao là năm trăm do-tuần, hội trường Sudhamma có hình thức như vậy.

Dhataraṭṭho*tiādīsu* ***dhataraṭṭho*** *gandhabbarājā gandhabbadevatānaṃ koṭisatasahassena parivuto koṭisatasahassasuvaṇṇamayāni phalakāni ca*[1562] *suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā puratthimāya disāya pacchimābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā nisinno.*

[1561] Samantattho (Syā)
[1562] Mahāphalakāni ca (Syā)

Đại Vương **Dhataraṭṭha**, v.v, nên biết rằng Đại Vương **Dhataraṭṭha** là vua của các Càn-thát-bà được vây quanh bởi hàng triệu các thiên nữ nhảy múa, cầm lấy tấm bảng lớn làm bằng vàng (trị giá) trăm ngàn koṭi và cây thương vàng quay mặt về hướng tây, đặt các vị Thiên nhân ở cả hai cõi Trời phía trước rồi ngồi xuống hướng đông.

Virūḷhako *kumbhaṇḍarājā kumbhaṇḍadevatānaṃ koṭisatasahassena parivuto koṭisatasahassarajatamayāni phalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā dakkhiṇāya disāya uttarābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā nisinno.*

Đại Vương **Virūḷhaka** là vua của loài Kumbhaṇḍa được vây quanh bởi hàng trăm ngàn koṭi loài Kumbhaṇḍa, cầm lấy một tấm bảng lớn được làm bằng bạc (trị giá) trăm ngàn koṭi và cây thương bằng vàng, quay mặt về hướng bắc, đã đặt các vị Thiên nhân ở cả hai cõi Trời phía trước, rồi ngồi xuống hướng nam.

Virūpakkho *nāgarājā nāgānaṃ koṭisatasahassena parivuto koṭisatasahassamaṇimayāni mahāphalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā pacchimāya disāya puratthimābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā nisinno.*

Đại Vương **Virūpakkha** là vua của loài rồng được vây quanh bởi hàng trăm ngàn koṭi loài rồng, cầm lấy tấm bảng lớn làm bằng ngọc quý trăm ngàn koṭi và cây thương vàng, quay mặt về hướng đông, đặt các vị Thiên nhân ở cả hai cõi Trời phía trước, và ngồi xuống hướng tây.

Vessavaṇo *yakkharājā yakkhānaṃ koṭisatasahassena parivuto koṭisatasahassapavāḷamayāni mahāphalakāni ca suvaṇṇasattiyo ca gāhāpetvā uttarāya disāya dakkhiṇābhimukho dvīsu devalokesu devatā purato katvā nisinnoti veditabbo.*

Đại Vương **Vessavaṇa** là vua của Dạ-xoa được vây quanh bởi hàng trăm ngàn koṭi loài Dạ-xoa, cầm lấy tấm bảng lớn làm bằng ngọc san hô và cây thương vàng, quay mặt về hướng nam, đặt các vị Thiên nhân ở cả hai cõi Trời phía trước, rồi ngồi xuống hướng bắc.

Atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hotī*ti tesaṃ pacchato amhākaṃ nisīdituṃ okāso pāpuṇāti. Tato paraṃ pavisituṃ vā passituṃ vā na labhāma. Sannipātakāraṇaṃ panettha pubbe vuttaṃ catubbidhameva. Tesu vassūpanāyikasaṅgaho vitthārito. Yathā pana vassūpanāyikāya, evaṃ mahāpavāraṇāyapi puṇṇamadivase sannipatitvā ‘‘ajja kattha gantvā kassa santike pavāressāmā’’ti mantenti. Tattha sakko devānamindo yebhuyyena piyaṅgudīpamahāvihārasmiṃyeva pavāreti. Sesā devatā pāricchattakādīni dibbapupphāni ceva dibbacandanacuṇṇāni ca gahetvā attano attano manāpaṭṭhānameva gantvā pavārenti. Evaṃ pavāraṇasaṅgahatthāya sannipatanti.*

Và phía sau là chỗ ngồi của chúng con: là chỗ ngồi dành cho chúng ta ở phía sau của bốn vị ấy. Kể từ đó chúng ta không những không bước vào được mà nhìn cũng không được. Hơn nữa, trong trường hợp này, ngài đã nói về bốn lý do của cuộc tụ hội

trước. Trong bốn lý do đó, việc tập hợp vào ngày an cư mùa mưa đã được giải thích chi tiết. Thực vậy, lý do vào ngày an cư kiết hạ là thế nào, các vị tỳ khưu tụ hội lại vào ngày trăng tròn và vào ngày *Mahāpavāraṇāya* để thảo luận rằng: "Hôm nay chúng ta sẽ đi đâu? Rồi yêu cầu trong trú xứ của vị nào đó cũng như thế". Ở chỗ tụ hội đó, thiên chủ Sakka yêu cầu ở tại Đại tịnh xá Piyaṅgudīpa. Các vị Thiên nhân còn lại mang theo các bông hoa ở cung trời như những bông hoa của các cây *pāricchatta* và bột đàn hương ở thiên giới, rồi đi đến nơi ưa thích của mỗi cá nhân rồi cùng nhau thỉnh cầu. Như vậy được gọi là tụ hội lại để hỗ trợ vào ngày *Pavāraṇā*.

Devaloke pana āsāvatī nāma latā atthi. Sā pupphissatīti devā vassasahassaṃ upaṭṭhānaṃ gacchanti. Pāricchattake pupphamāne ekavassaṃ upaṭṭhānaṃ gacchanti. Te tassa paṇḍupalāsādibhāvato paṭṭhāya attamanā honti. Yathāha –

Lại nữa, ở thiên giới có loại dây leo gọi là *āsāvatī*. Các vị Thiên nghĩ rằng dây leo ấy sẽ trổ hoa nên mới đi đến chăm sóc suốt một ngàn năm. Khi cây *pāricchatta* đang nở hoa, các vị Thiên nhân chăm sóc nó suốt một năm. Các vị ấy đều rất vui mừng, kể từ khi cây đó bắt đầu có lá vàng. Như đức Thế Tôn đã nói –

''Yasmiṃ, bhikkhave, samaye devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pāricchattako koviḷāro paṇḍupalāso hoti, attamanā, bhikkhave, devā tāvatiṃsā tasmiṃ samaye honti – 'paṇḍupalāso kho dāni pāricchattako koviḷāro, na cirasseva pannapalāso bhavissatī'ti. Yasmiṃ, bhikkhave, samaye devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pāricchattako koviḷāro pannapalāso hoti, khārakajāto hoti, jālakajāto hoti, kuṭumalakajāto hoti, korakajāto[1563] *hoti. Attamanā, bhikkhave, devā tāvatiṃsā tasmiṃ samaye honti – 'korakajāto dāni pāricchattako koviḷāro na cirasseva sabbapāliphullo bhavissatī'ti*[1564].

Này các tỳ khưu, vào lúc nào cây *Kovilāra Pāricchattaka* của chư Thiên cõi trời Đao Lợi có lá vàng, thời vào lúc ấy, này các tỳ khưu, chư Thiên ở cõi Đao Lợi hoan hỷ nghĩ rằng: "Nay lá của cây *Kovilāra Pàricchattaka* đã có lá vàng, không bao lâu nữa lá sẽ rụng". Này các tỳ khưu, vào lúc nào cây *Kovilāra Pāricchattaka* của chư Thiên cõi trời Đao Lợi đã rụng lá vàng, đọt non cánh hoa được mọc ra, mầm non cánh hoa được nở ra, nụ hoa được sanh ra, các bông hoa được nở ra. Này các tỳ khưu, thời vào lúc ấy, chư Thiên cõi trời Đao Lợi hoan hỷ nghĩ rằng – "Nay cây *Kovilāra Pāricchattaka* sanh ra các bông hoa, không bao lâu nữa các bông hoa sẽ được nở rộ toàn thân"

Sabbapāliphullassa kho pana, bhikkhave, pāricchattakassa koviḷārassa samantā paññāsa yojanāni ābhāya phuṭaṃ hoti, anuvātaṃ yojanasataṃ gandho gacchati. Ayamānubhāvo pāricchattakassa koviḷārassā''ti.

[1563] Kokāsakajāto (Syā, Ka)
[1564] a. ni. 7.69

Hơn nữa, này các vị tỳ khưu, ánh sáng lan tỏa bao phủ năm mươi do-tuần xung quanh cây *Kovilāra Pāricchattaka* đang nở rộ, và hương thơm bay theo chiều gió xa đến một trăm do-tuần. Đây là sức mạnh của cây *Kovilāra Pāricchattaka*.

Pupphite pāricchattake ārohaṇakiccaṃ vā aṅkusakaṃ gahetvā namanakiccaṃ vā pupphāharaṇatthaṃ caṅkoṭakakiccaṃ vā natthi, kantanakavāto uṭṭhahitvā pupphāni vaṇṭato kantati, sampaṭicchanakavāto sampaṭicchati, pavesanakavāto sudhammaṃ devasabhaṃ paveseti, sammajjanakavāto purāṇapupphāni nīharati, santharaṇakavāto pattakaṇṇikakesarāni naccanto santharati, majjhaṭṭhāne dhammāsanaṃ hoti. Yojanappamāṇo ratanapallaṅko upari tiyojanena setacchattena dhārayamānena, tadanantaraṃ sakkassa devarañño āsanaṃ atthariyati. Tato tettiṃsāya devaputtānaṃ, tato aññāsaṃ mahesakkhadevatānaṃ. Aññataradevatānaṃ pana pupphakaṇṇikāva āsanaṃ hoti.

Khi cây *pāricchatta* đã nở hoa thì không có việc leo trèo, việc dùng móc để hái hoa hoặc việc sử dụng cái bình đựng để đem hoa lại. Cơn gió làm nhiệm vụ hái hoa đã nở sẽ hái hoa từ cuống, cơn gió làm nhiệm vụ tiếp nhận hoa sẽ nhận lấy hoa, cơn gió làm nhiệm vụ đưa đi sẽ đưa đến hội trường chư thiên là Sudhamma, cơn gió làm nhiệm vụ quét dọn sẽ quét bỏ những bông hoa cũ, cơn gió làm nhiệm vụ trải lát sẽ sắp xếp trải lát lá và nhuỵ hoa, ở chính giữa pháp toà. Có bảo tọa bằng ngọc cao khoảng một do-tuần, có cây lộng trắng cao ba do-tuần che phía trên, bên cạnh bảo tọa bằng ngọc ấy sắp đặt chỗ ngồi cho thiên chủ Sakka. Kế đến là chỗ ngồi của ba mươi ba vị Thiên tử. Tiếp đến là chỗ ngồi của các vi Thiên tử có đại oai lực khác. Đối với những vị Thiên khác cũng sử dụng hoa *kaṇṇika* làm chỗ ngồi.

Devā devasabhaṃ pavisitvā nisīdanti. Tato pupphehi reṇuvaṭṭi uggantvā upari kaṇṇikaṃ āhacca nipatamānā devatānaṃ tigāvutappamāṇaṃ attabhāvaṃ lākhārasaparikammasajjitaṃ viya karoti. Tesaṃ sā kīḷā catūhi māsehi pariyosānaṃ gacchati. Evaṃ pāricchattakakīḷānubhavanatthāya sannipatanti.

Sau khi chư Thiên bước vào *hội nghị chư Thiên* đã ngồi xuống. Khi đó, phấn hoa tung bay phía trên rồi rơi xuống tạo thành bản ngã khoảng ba gāvuta như được tẩm ướt bởi màu đỏ cánh kiến. Chư Thiên ấy vui chơi suốt bốn tháng mới đi đến hoàn mãn. Họ tụ hội lại vì mục đích cho việc hưởng thụ *pāricchattakakīḷā* như vậy.

Māsassa pana aṭṭhadivase devaloke mahādhammasavanaṃ ghusati. Tattha sudhammāyaṃ devasabhāyaṃ sanaṅkumāro vā mahābrahmā, sakko vā devānamindo, dhammakathikabhikkhu vā, aññataro vā dhammakathiko devaputto dhammakathaṃ katheti. Aṭṭhamiyaṃ pakkhassa catunnaṃ mahārājānaṃ amaccā, cātuddasiyaṃ puttā, pannarase sayaṃ cattāro mahārājāno nikkhamitvā suvaṇṇapaṭṭañca jātihiṅgulakañca gaṇhitvā gāmanigamarājadhāniyo anuvicaranti. Te – ‘‘asukā nāma itthī vā puriso vā buddhaṃ saraṇaṃ gato, dhammaṃ saraṇaṃ gato. Saṅghaṃ saraṇaṃ gato. Pañcasīlāni rakkhati. Māsassa aṭṭha uposathe karoti. Mātuupaṭṭhānaṃ pūreti. Pituupaṭṭhānaṃ

pūreti. Asukaṭṭhāne uppalahatthakasatena pupphakumbhena pūjā katā. Dīpasahassaṃ āropitaṃ. Akāladhammasavanaṃ kāritaṃ. Chattavedikā puṭavedikā[1565] *kucchivedikā sīhāsanaṃ sīhasopānaṃ kāritaṃ. Tīṇi sucaritāni pūreti. Dasakusalakammapathe samādāya vattatī''ti suvaṇṇapaṭṭe jātihiṅgulakena likhitvā āharitvā pañcasikhassa hatthe denti. Pañcasikho mātalissa hatthe deti. Mātali saṅgāhako sakkassa devarañño deti.*

Hơn nữa, ở hội nghị chư Thiên thì chư thiên (sẽ) thông báo về cuộc thính pháp to lớn mỗi tháng tám ngày. Trong tám ngày ấy, Đại Phạm Thiên Sanaṅkumāra, thiên chủ Sakka, các tỳ khưu chuyên giảng Pháp hoặc các vị Thiên chuyên thuyết giảng Pháp ở hội trường chư Thiên Sudhamma. Vào ngày mùng 8 của nửa tháng thì các viên quan đại thần của cả bốn vị Đại Vương, còn vào ngày mười bốn thì các hoàng tử, và vào ngày mười lăm thì cả bốn vị Đại Vương đều đi ra ngoài, mang theo tấm vải bằng vàng và loại mực màu đỏ tự nhiên du hành theo tuần tự qua các làng mạc, thị trấn và thành thị. Các ngài đã ghi chú lại bằng loại mực màu đỏ tự nhiên lên trên tấm vải bằng vàng rằng: "Nữ nhân hay nam nhân tên như thế như thế đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Chư Tăng. Thọ trì ngũ giới, thực hành tám yếu tố Uposatha mỗi tháng, làm tròn bổn phận phụng dưỡng mẹ. làm tròn bổn phận phụng dưỡng cha. Đã thực hiện cúng dường với một trăm bó hoa sen, và cúng dường bình hoa ở nơi ấy, đã thắp một ngàn ngọn đèn, thực hiện lắng nghe Giáo Pháp không kể thời gian, xây dựng *chatta-vedikā*, *puṭa-vedikā*, *kucchi-vedikā*, bảo tọa hình sư tử, cầu thang hình sư tử. Làm tròn ba điều thiện hạnh. Thọ trì mười đường lối của nghiệp thiện" đã đem lại trao vào tay của Thiên tử Pañcasikha. Thiên tử Pañcasikha cũng trao vào tay của Mātalī. Người đánh xe Mātalī trao lại cho thiên chủ Sakka.

Yadā puññakammakārakā bahū na honti, potthako khuddako hoti, taṃ disvāva devā – ''pamatto, vata bho mahājano viharati, cattāro apāyā paripūrissanti, cha devalokā tucchā bhavissantī''ti anattamanā honti. Sace pana potthako mahā hoti, taṃ disvāva devā – ''appamatto, vata bho, mahājano viharati, cattāro apāyā suññā bhavissanti, cha devalokā paripūrissanti, buddhasāsane puññāni karitvā āgate mahāpuññe purakkhatvā nakkhattaṃ kīḷituṃ labhissāmā''ti attamanā honti. Taṃ potthakaṃ gahetvā sakko devarājā vāceti. Tassa pakatiniyāmena kathentassa saddo dvādasa yojanāni gaṇhāti[1566]*. Uccena sarena kathentassa ca sakalaṃ dasayojanasahassaṃ devanagaraṃ chādetvā tiṭṭhati. Evaṃ dhammasavanatthāya sannipatanti. Idha pana pavāraṇasaṅgahatthāya sannipatitāti veditabbā.*

Khi không có nhiều người tạo phước, thì sổ sách cũng ít đi. Sau khi nhìn thấy sổ sách ấy chư Thiên không hoan hỷ rằng: "Ôi bạn ơi! Quả thật đám đông người sống xao lãng! Bốn đọa xứ sẽ luôn đông đảo, sáu cõi trời sẽ trở nên trống không.' Nhưng nếu sổ

[1565] Muddhivedikā (Syā)
[1566] Gacchati (Syā)

sách dày nhiều, sau khi nhìn thấy điều đó, chư Thiên vui mừng rằng: 'Ôi bạn ơi, đám đông người quả thật sống không xao lãng! Bốn đọa xứ sẽ trở nên trống rỗng, sáu cõi Trời sẽ luôn đông đảo. Chúng ta sẽ được vây quanh bởi những người có phước báu to lớn, đã làm phước báu trong Phật Giáo rồi cùng đến tham dự lễ hội *Nakkhatta*.'" Thiên chủ Sakka đã cầm lấy sổ sách ấy rồi giảng dạy. Thông thường, khi thiên chủ Sakka ấy đang nói thì âm giọng của ngài vang xa 12 do-tuần. Khi nói lớn thì âm giọng của ngài bao trùm toàn thành phố chư Thiên cả mười ngàn do-tuần, thiết lập. Như đã đề cập, các vị Thiên nhân tụ hội lại vì mục đích thính Pháp. Trong trường hợp này, nên hiểu rằng các vị Thiên nhân tụ hội lại để hỗ trợ vào ngày *Pavāraṇā*.

***Tathāgataṃ namassantā**ti navahi kāraṇehi tathāgataṃ namassamānā.* ***Dhammassa ca sudhammata**nti svākkhātatādibhedaṃ dhammassa sudhammataṃ ujuppaṭipannatādibhedaṃ saṅghassa ca suppaṭipattinti attho.*

Trong khi kính lễ đức Như Lai: đảnh lễ đức Như Lai với 9 lý do. Nội dung của kệ ngôn rằng: **và bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp** v.v, bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp khác biệt với Giáo Pháp đã được khéo thuyết giảng v.v, và thực hành đúng đắn khác biệt với bản chất đã được huấn luyện đúng đắn. v.v, của Tăng Chúng.

Giảng giải về tám đức tính như thật

***296**. **Yathābhucce**ti yathābhūte yathāsabhāve.* ***Vaṇṇe**ti guṇe.* ***Payirudāhāsī**ti kathesi.* ***Bahujanahitāyapaṭipanno**ti kathaṃ paṭipanno? Dīpaṅkarapādamūle aṭṭha dhamme samodhānetvā buddhatthāya abhinīharamānopi bahujanahitāya paṭipanno nāma hoti.*

296. **Đúng như thật thể**: Đúng theo thực thể, đúng theo thực tính. **Đức tính**: ân đức. **Đã công bố**: Đã nói. **Đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người**: Thực hành như thế nào? Thực hành như vầy là đức Thế Tôn (khi còn là Bồ-tát) khi dẫn chứng tám Pháp (vị ấy) hướng tâm đến vì mục đích trở thành vị Phật ở dưới chân của đức Phật Dīpaṅkara gọi là đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người.

Dānapāramī, sīlapāramī, nekkhammapāramī, paññāpāramī, vīriyapāramī, khantipāramī, saccapāramī, adhiṭṭhānapāramī, mettāpāramī, upekkhāpāramīti kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni imā dasa pāramiyo pūrentopi bahujanahitāya paṭipanno.

Thậm chí khi làm tròn đủ mười pháp ba-la-mật là bố thí ba-la-mật, trì giới ba-la-mật, xuất ly ba-la-mật, trí tuệ ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, kham nhẫn ba-la-mật, chân thật ba-la-mật, phát nguyện ba-la-mật, từ ba-la-mật và xả ba-la-mật, suốt khoảng thời gian bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, thì cũng được gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người.

Khantivāditāpasakāle, cūḷadhammapālakumārakāle, chaddantanāgarājakāle, bhūridattacampeyyasaṅkhapālanāgarājakāle, mahākapikāle ca tādisāni dukkarāni karontopi bahujanahitāya paṭipanno. Vessantarattabhāve ṭhatvā sattasatakamahādānaṃ[1567] *datvā sattasu ṭhānesu pathaviṃ kampetvā pāramīkūṭaṃ gaṇhantopi bahujanahitāya paṭipanno. Tato anantare attabhāve tusitapure yāvatāyukaṃ tiṭṭhantopi bahujanahitāya paṭipanno.*

Trong kiếp sống là Khantivādi, trong kiếp sống là Cūḷadhammapālakumāra, trong kiếp sống là Long Tượng Chaddanta, trong kiếp sống là Long Vương Bhūridatta, Campeyya, và Saṅkhapāla, và trong kiếp sống là Mahākapila trong khi làm những công việc khó khăn như thế, cũng gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người. Khi vững trú ở bản thể Vessantaratta đã bố thí những phẩm vật lớn lao, xả bỏ hàng trăm tổng cộng bảy loại khiến quả địa cầu rung chuyển bảy vị trí rồi giữ lấy đỉnh cao cũng gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người. Ngay cả trong bản thể kế tiếp từ bản thể Vessantaratta ấy trong khi vững trú ở cõi trời Đâu Suất cho đến khi hết tuổi thọ, đây cũng gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người.

Tattha pañca pubbanimittāni disvā dasasahassacakkavāḷadevatāhi yācito pañca mahāvilokanāni viloketvā devānaṃ saṅgahatthāya paṭiññaṃ datvā tusitapurā cavitvā mātukucchiyaṃ paṭisandhiṃ gaṇhantopi bahujanahitāya paṭipanno.

Sau khi thấy năm hiện tướng báo trước ở cung trời Đâu Suất ấy ngài được chư Thiên trong mười ngàn thế giới thỉnh cầu, ngài đã xem xét năm yếu tố *mahāvilokana*[1568] và đã ban lời hứa vì lòng thương tưởng chư Thiên, sau khi mệnh chung từ cung trời Đâu Suất lập tức (ngài) tái sanh vào bụng mẹ, đây cũng gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người.

Dasa māse mātukucchiyaṃ vasitvā lumbinīvane mātukucchito nikkhamantopi, ekūnatiṃsavassāni agāraṃ ajjhāvasitvā mahābhinikkhamanaṃ nikkhamitvā anomanadītīre pabbajantopi, chabbassāni padhānena attānaṃ kilametvā bodhipallaṅkaṃ āruyha sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhantopi, sattasattāhaṃ bodhimaṇḍe yāpentopi, isipatanaṃ āgamma anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattentopi, yamakapāṭihāriyaṃ karontopi, devorohaṇaṃ orohantopi, buddho hutvā pañcacattālīsa vassāni tiṭṭhantopi, āyusaṅkhāraṃ ossajantopi, yamakasālānamantare anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyantopi bahujanahitāya paṭipanno. Yāvassa sāsapamattāpi dhātuyo dharanti, tāva bahujanahitāya paṭipannoti veditabbo. Sesapadāni etasseva vevacanāni. Tattha pacchimaṃ pacchimaṃ purimassa purimassa attho.

Ngài đã ở trong bụng mẹ suốt mười tháng rồi đản sanh từ bụng mẹ tại khu rừng *Lumbini*, trong khi sống cuộc đời tại gia suốt hai mươi chín năm, và khi thực hiện cuộc

[1567] Sattasattakamahādānaṁ (Ka)
[1568] Năm yếu tố Bồ tát xem xét trước khi đi nhập thai vào mẫu thai ở kiếp sống cuối cùng:thời gian, lục địa, đất nước, dòng tộc và việc xác định tuổi của người mẹ.

ra đi vĩ đại, trong khi xuất gia ở bên bờ sông *Anomā*, trong khi tự hành hạ bản thân với sự nỗ lực lớn lao suốt sáu năm, ngài đã bước lên bảo tọa Bồ-đề rồi thấu triệt Trí Toàn Giác, trong khi giữ vững tư thế ngồi dưới gốc cây Bồ-đề suốt bảy tuần lễ, trong khi đi đến khu rừng *Isipatana* và chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng, trong khi thị hiện Song Thông, trong khi trở về từ Thiên giới, và sau khi trở thành Phật, ngài đã duy trì tuổi thọ suốt bốn mươi lăm năm, trong khi buông bỏ thọ hành, hoặc khi viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót ở giữa hai cây Sa-la. Đây cũng gọi là đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người. Cho đến khi nào xá lợi của ngài còn tồn tại dầu chỉ bằng hạt cải, cho đến khi ấy nên biết rằng (đó là) việc thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người. Các câu còn lại đều là cách sử dụng thay thế câu 'đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người.' Ở trong những câu đó thì những câu sau giải thích cho những câu trước.

***Neva atītaṃse samanupassāma, na panetarahī**ti atītepi buddhato aññaṃ na samanupassāma, anāgatepi na samanupassāma, etarahi pana aññassa satthuno abhāvatoyeva aññatra tena bhagavatā na samanupassāmāti ayamettha attho. Aṭṭhakathāyampi hi – ''atītānāgatā buddhā amhākaṃ satthārā sadisāyeva, kiṃ sakko kathetī''ti vicāretvā – ''etarahi bahujanahitāya paṭipanno satthā amhākaṃ satthāraṃ muñcitvā aññho koci natthi, tasmā na passāmāti kathetī''ti vuttaṃ. Yathā ca ettha, evaṃ ito paresupi padesu ayamattho veditabbo. Svākkhātādīni ca kusalādīni ca vuttatthāneva.*

Chúng tôi không nhận thấy… ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy: Luôn cả trong quá khứ chúng tôi cũng không nhận thấy, thậm chí ở vị lai (chúng tôi) cũng không nhận thấy, người nào khác ngoại trừ đức Thế Tôn cho đến hiện tại (chúng tôi) cũng không nhận thấy bởi vì không có bậc Đạo Sư nào khác ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. Ngay cả trong Chú giải ngài cũng đã thẩm tra rằng: "Chư Phật quá khứ và vị lai ai cũng giống với bậc Đạo Sư của chúng ta, thiên chủ Sakka nói làm gì? – Đã nói rằng: "Hiện giờ bậc Đạo Sư đã thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, ngoài bậc Đạo Sư của chúng ta thì không có ai khác, vì thế, thiên chủ Sakka mới nói rằng: 'Chúng tôi không nhận thấy.'" Và câu này như thế nào, các câu khác ngoài câu này cũng có thể biết rằng có ý nghĩa tương tự như thế ấy. Pháp đã được khéo thuyết giảng v.v, và 'cái này là thiện, v.v, ý nghĩa đều đã được nói.

***Gaṅgodakaṃ yamunodakenā**ti gaṅgāyamunānaṃ samāgamaṭṭhāne udakaṃ vaṇṇenapi gandhenapi rasenapi saṃsandati sameti, majjhe bhinnasuvaṇṇaṃ viya ekasadisameva hoti, na mahāsamuddaudakena saṃsaṭṭhakāle viya visadisaṃ. Parisuddhassa nibbānassa paṭipadāpi parisuddhāva. Na hi daharakāle vejjakammādīni katvā agocare caritvā mahallakakāle nibbānaṃ daṭṭhuṃ sakkā, nibbānagāminī pana paṭipadā parisuddhāva vaṭṭati ākāsūpamā. Yathā hi ākāsampi alaggaṃ parisuddhaṃ candimasūriyānaṃ ākāse icchiticchitaṭṭhānaṃ gacchantānaṃ viya nibbānaṃ gacchantassa bhikkhuno paṭipadāpi kule vā gaṇe vā alaggā abaddhā*

ākāsūpamā vaṭṭati. Sā panesā tādisāva bhagavatā paññattā kathitā desitā. Tena vuttaṃ – ''saṃsandati nibbānañca paṭipadā cā''ti.

Nước ở sông Gaṅga…nhập chung với nước sông Yamunā: Nước ở chỗ tụ lại của sông Gaṅga và sông Yamuna cùng trôi chảy, nhập chung với nhau cả về màu sắc, cả về hương và cả về vị, nghĩa là chúng đồng nhất với nhau. Giống như vàng bị rạn nứt ở chính giữa, không có sự khác biệt, giống như lúc nước sông Gaṅga và sông Yamuna nhập chung với nước trong đại dương. Lối thực hành dẫn đến Niết Bàn thanh tịnh mới thanh tịnh. Thật vậy, một người làm công việc như nghề thầy thuốc v.v, khi còn trẻ đi đu hành ở các hành xứ không phù hợp, thì không thể thấy Niết Bàn lúc về già được. Lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cần phải là lối thực hành đường thật sự thanh tịnh giống như hư không. Thật đúng như vậy, lối thực hành của một vị tỳ khưu muốn đạt đến Niết Bàn cần phải được ví như hư không, không vướng bận gia đình hay hội nhóm. Giống như quỹ đạo mà mặt trăng và mặt trời mong muốn đi qua trong hư không được thanh tịnh không có gì cản trở. Cũng vậy, lối thực hành này đây cũng tương tự như thế. Đức Thế Tôn đã tuyên bố, nói đến (và) thuyết giảng rồi. Vì vậy, thiên chủ Sakka mới nói rằng: "**Cả Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy**."

***Paṭipannāna**nti paṭipadāya ṭhitānaṃ. **Vusitavata**nti vutthavāsānaṃ etesaṃ. **Laddhasahāyo**ti etesaṃ tattha tattha saha ayanato sahāyo. ''Adutiyo asahāyo appaṭisamo''ti idaṃ pana asadisaṭṭhena vuttaṃ. **Apanujjā**ti tesaṃ majjhepi phalasamāpattiyā viharanto cittena apanujja, apanujjeva ekārāmataṃ anuyutto viharatīti attho.*

Các vị còn đang thực hành: của vị đang thiết lập trong lối thực hành. **Vị đã sống hoàn mãn**: vị có sự sống đã được thành tựu. **Đã đạt được bạn đồng hành**: Gọi là bạn đồng hành bởi vì đi cùng với những người này ở chỗ này chỗ nọ. "Không có người thứ hai, không có bạn đồng hành, không ai sánh bằng" điều này thiên chủ Sakka đã nói với ý nghĩa không có ai giống như đức Thế Tôn ấy. **Không lánh xa**: thậm chí giữa những người này, (đức Thế Tôn) cũng vẫn sống với sự thể nhập thánh quả, với tâm tuy không dính mắc những người ấy, có nghĩa là tuy không lánh xa các vị ấy, (đức Thế Tôn) cũng vẫn sống, gắn bó với trạng thái an hưởng một mình.

***Abhinipphannokho pana tassa bhagavato lābho**ti tassa bhagavato mahālābho uppanno. Kadā paṭṭhāya uppanno? Abhisambodhiṃ patvā sattasattāhaṃ atikkamitvā isipatane dhammacakkaṃ pavattetvā anukkamena devamanussānaṃ damanaṃ karontassa tayo jaṭile pabbājetvā rājagahaṃ gatassa bimbisāradamanato paṭṭhāya uppanno. Yaṃ sandhāya vuttaṃ – ''tena kho pana samayena bhagavā sakkato hoti garukato mānito pūjito apacito lābhī cīvara- piṇḍapāta- senāsana- gilānapaccayabhesajjaparikkhārāna''nti[1569]. Satasahassakappādhikesu catūsu*

[1569] saṃ. ni. 2.70

asaṅkhyeyyesu ussannapuññanissandasamuppanno lābhasakkāro mahogho viya ajjhottharamāno āgacchati.

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có lợi lộc đã được thành tựu: Lợi lộc to lớn đã phát sanh đến đức Thế Tôn ấy. Đã phát sanh từ khi nào? Đã phát sanh đến ngài kể từ khi ngài chứng đạt quả vị Toàn Giác. Sau khi trải qua bảy tuần lễ, Ngài đã chuyển vận bánh xe Pháp ở tại Isipatana, nhiếp phục các Thiên nhân và nhân loại theo tuần tự, và đã cho ba anh em đạo sĩ bện tóc xuất gia, ngài đã đi đến thành Rājagaha và nhiếp phục Vua Bimbisāra. Như đã được đề cập rằng – "*Một thuở nọ, đức Thế Tôn là vị được dân chúng trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, có nhận được y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh*." Lợi lộc và sự cung kính đã phát sanh đến (đức Thế Tôn) tựa như dòng nước lớn tràn ngập bởi do phước báu vô lượng mà ngài đã tích lũy trong suốt bốn a-tăng-kỳ và với trăm ngàn đại kiếp.

Ekasmiṃ kira samaye rājagahe sāvatthiyaṃ sākete kosambiyaṃ bārāṇasiyaṃ bhagavato paṭipāṭibhattaṃ nāma uppannaṃ, tattheko – ''ahaṃ sataṃ vissajjetvā dānaṃ dassāmī''ti paṇṇaṃ likhitvā vihāradvāre bandhi. Añño – ahaṃ dve satāni. Añño – ahaṃ pañca satāni. Añño – ahaṃ sahassaṃ. Añño – ahaṃ dve sahassāni. Añño – ahaṃ pañca. Dasa. Vīsati. Paññāsaṃ; añño – ahaṃ satasahassaṃ. Añño – ahaṃ dve satasahassāni vissajjetvā dānaṃ dassāmī''ti paṇṇaṃ likhitvā vihāradvāre bandhi. Janapadacārikaṃ carantampi okāsaṃ labhitvā – ''dānaṃ dassāmī''ti sakaṭāni pūretvā mahājano anubandhiyeva. Yathāha – ''tena kho pana samayena jānapadā manussā bahuṃ loṇampi telampi taṇḍulampi khādanīyampi sakaṭesu āropetvā bhagavato piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti – 'yattha paṭipāṭiṃ labhissāma, tattha bhattaṃ karissāmā'ti''[1570]*. Evaṃ aññānipi khandhake ca vinaye ca bahūni vatthūni veditabbāni.*

Kể rằng, ở thành Rājagaha, thành Sāvatthi, thành Saketa, thành Kosambi, thành Bārāṇasi gọi là Paṭipāṭibhatta (bữa cơm cúng dường theo thứ tự) đã phát sanh đến đức Thế Tôn. Trong những kinh thành đó, có một người ghi vào tập sách rằng: 'tôi sẽ ủng hộ một trăm để cúng dường, sau đó dán lên cánh cổng ở tịnh xá. Người khác – tôi hai trăm; người khác – tôi năm trăm; người khác – tôi một ngàn; người khác – tôi hai ngàn; người khác – tôi năm mươi, hai mươi, năm mươi; người khác – tôi một trăm ngàn; người khác – tôi sẽ ủng hộ hai trăm ngàn để cúng dường. Viết như thể rồi cũng dán lên cánh cổng ở tịnh. Đại chúng nghĩ rằng đã đạt được cơ hội 'tôi sẽ cúng dường', và chất đầy cỗ xe, đi theo hội chúng tỳ khưu đang đi dung hành vào vùng nông thôn. Như đã nói rằng – "Vào lúc bấy giờ, dân chúng ở vùng nông thôn mang muối, dầu, gạo, thức ăn mềm, v.v, rất nhiều để lên cỗ xe và đi theo sau đức Thế Tôn, với ý nghĩ rằng: "*Khi nào chúng tôi đến phiên, khi ấy chúng tôi sẽ thực hiện bữa trai phạn*." Luôn cả những câu

[1570] mahāva. 282

chuyện khác thì rất nhiều câu chuyện cả trong *Khandhaka* lẫn *Vinaya* như đã đề cập cùng nên biết.

Asadisadāne panesa lābho matthakaṃ patto. Ekasmiṃ kira samaye bhagavati janapadacārikaṃ caritvā jetavanaṃ sampatte rājā nimantetvā dānaṃ adāsi. Dutiyadivase nāgarā adaṃsu. Puna tesaṃ dānato atirekaṃ rājā, tassa dānato atirekaṃ nāgarāti evaṃ bahūsu divasesu gatesu rājā cintesi – ‘‘ime nāgarā divase divase atirekataraṃ karonti, pathavissaro pana rājā nāgarehi dāne parājitoti garahā bhavissatī’’ti. Athassa mallikā upāyaṃ ācikkhi. So rājaṅgaṇe sālakalyāṇipadarehi maṇḍapaṃ kāretvā taṃ nīluppalehi chādetvā pañca āsanasatāni paññāpetvā pañca hatthisatāni āsanānaṃ pacchābhāge ṭhapetvā ekekena hatthinā ekekassa bhikkhuno setacchattaṃ dhārāpesi. Dvinnaṃ dvinnaṃ āsanānaṃ antare sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitā ekekā khattiyadhītā catujjātiyagandhaṃ pisati. Niṭṭhitaṃ niṭṭhitaṃ majjhaṭṭhāne gandhambaṇe pakkhipati, taṃ aparā khattiyadhītā nīluppalahatthakena samparivatteti. Evaṃ ekekassa bhikkhuno tisso tisso khattiyadhītaro parivārā, aparā sabbālaṅkārapaṭimaṇḍitā itthī tālavaṇṭaṃ gahetvā bījati, aññā dhamakaraṇaṃ gahetvā udakaṃ parissāveti, aññā pattato udakaṃ harati. Bhagavato cattāri anagghāni ahesuṃ. Pādakathalikā ādhārako apassenaphalakaṃ chattapādamaṇīti imāni cattāri anagghāni ahesuṃ. Saṅghanavakassa deyyadhammo satasahassaṃ agghati. Tasmiñca dāne aṅgulimālatthero saṅghanavako ahosi. Tassa āsanasamīpe ānīto hatthī taṃ upagantuṃ nāsakkhi. Tato raññho ārocesuṃ. Rājā – ‘‘aññho hatthī natthī’’ti? Duṭṭhahatthī pana atthi, ānetuṃ na sakkāti. Sammāsambuddho – saṅghanavako kataro mahārājāti? Aṅgulimālatthero bhagavāti. Tena hi taṃ duṭṭhahatthiṃ ānetvā ṭhapetu, mahārājāti. Hatthiṃ maṇḍayitvā ānayiṃsu. So therassa tejena nāsāvātasañcaraṇamattampi kātuṃ nāsakkhi. Evaṃ nirantaraṃ satta divasāni dānaṃ dīyittha. Sattame divase rājā dasabalaṃ vanditvā – ‘‘bhagavā mayhaṃ dhammaṃ desethā’’ti āha.

Lợi đắc ấy trong cuộc đại thí vô song đã đạt đến đỉnh cao. Kể rằng, một thuở nọ khi Đức Phật đi du hành qua các vùng nông thôn đến tịnh xá Jetavana. Đức vua đã thỉnh mời ngài đến cúng dường. Vào ngày thứ hai, dân chúng trong kinh thành cúng dường. Đức vua cúng dường còn nhiều hơn so với dân chúng. Dân chúng lại cúng dường nhiều hơn nữa so với nhà vua. Điều này tiếp diễn trong nhiều ngày như thế, đức vua khởi lên suy nghĩ rằng: "Dân chúng trong kinh thành này cúng dường càng ngày càng nhiều, sẽ có lời bàn tán rằng: 'dân chúng ở kinh thành chiến thắng đức vua, vị lãnh đạo địa cầu này." Vào lúc đó, hoàng hậu Mallika đã đưa ra lời gợi ý cho nhà vua. Đức vua ra lệnh lấy gỗ *sa-la* loại tốt để tạo dựng lều vải lớn, sau đó lấy hoa sen xanh để lợp mái. Đức vua ra lệnh sắp xếp năm trăm chỗ ngồi và phía sau mỗi chỗ ngồi đều có năm trăm con voi, cho mỗi con voi cầm một cây lọng trắng che cho từng vị tỳ khưu. Ở giữa mỗi hai chỗ ngồi là một cô con gái thuộc dòng dõi Sát-đế-ly, mỗi nàng đều được trang điểm với các đồ trang sức cùng với các loại hương thơm từ bốn loại gỗ. Các cô con gái thuộc

dòng dõi Sát-đế-lỵ khác cũng đặt các hương thơm đã được giã nhuyễn vào thuyền nhỏ dành để đặt các vật thơm vào vị trí chính giữa. Một cô gái thuộc dòng dõi Sát–đế-lỵ khác cũng cầm bó sen xanh vẫy tạo ra hương thơm ấy. Với phương thức như vậy mỗi vị tỳ khưu đều có ba cô con gái thuộc dòng dõi Sát-đế-lỵ làm người hầu cận. Một người phụ nữ khác được trang điểm với các đồ trang sức, cầm chiếc quạt bằng lá cọ, một người phụ nữ khác cầm bình lọc nước, thêm một người phụ nữ khác nữa mang lại nước từ bình bát. Đối với Đức Thế Tôn, có bốn vật không thể định giá. Bốn món không thể định giá này là khăn lau chân, ghế kê chân, tấm ván kê đầu và viên ngọc dưới cây lọng. Phẩm vật cúng dường dành cho tân tỳ khưu trong Tăng đoàn có giá trị một trăm ngàn. Và trong buổi lễ cúng dường, trưởng lão *Aṅgulimāla* là vị tân tỳ khưu trong Tăng đoàn. Gần chỗ ngồi của ngài, các con voi được mang đến không thể đến gần ngài. Lúc bấy giờ, người huấn luyện voi đã trình tấu với đức vua. – Đức vua ra lệnh: "Khanh hãy dẫn con voi khác đến." Nhưng những con voi được dẫn đến đều không thể đến gần. – Đức vua nói rằng: "Không còn con voi nào khác sao?" – Người huấn luyện voi thưa: "Vẫn còn con voi dữ, nhưng không thể dẫn đến." – Đức vua hỏi đức Phật: "Thưa đức Thế Tôn, vị nào là vị tân tỳ khưu trong Tăng đoàn?" Đức Phật đáp: "Thưa Đại Vương, *Aṅgulimāla*." Vì vậy, đức vua ra lệnh người huấn luyện voi dẫn con voi dữ đến gần. Nhờ uy lực của trưởng lão, con voi đó dù thở hơi thở từ mũi cũng không thể làm được. Đức vua đã cúng dường vật thí liên tục trong bảy ngày như vậy. Vào ngày thứ bảy, đức vua đã đảnh lễ và thỉnh cầu đấng Thập Lực rằng: "*Thưa đức Thế Tôn, xin ngài hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho trẫm*."

Tassañca parisati kāḷo ca juṇho cāti dve amaccā honti. Kāḷo cintesi – ''nassati rājakulassa santakaṃ, kiṃ nāmete ettakā janā karissanti, bhuñjitvā vihāraṃ gantvā niddāyissanteva, idaṃ pana eko rājapuriso labhitvā kiṃ nāma na kareyya, aho nassati raññho santaka''nti. Juṇho cintesi – ''mahantaṃ idaṃ rājattanaṃ nāma, ko aññho idaṃ kātuṃ sakkhissati? Kiṃ rājā nāma so, yo rājattane ṭhitopi evarūpaṃ dānaṃ dātuṃ na sakkotī''ti. Bhagavā parisāya ajjhāsayaṃ olokento tesaṃ dvinnaṃ ajjhāsayaṃ viditvā – ''sace ajja juṇhassa ajjhāsayena dhammakathaṃ kathemi, kāḷassa sattadhā muddhā phalissati . Mayā kho pana sattānuddayatāya pāramiyo pūritā. Juṇho aññasmimpi divase mayi dhammaṃ kathayante maggaphalaṃ paṭivijjhissati, idāni pana kāḷaṃ olokessāmī''ti raññho catuppadikameva gāthaṃ abhāsi –

''Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti, Bālā have nappasaṃsanti dānaṃ;

Dhīro ca dānaṃ anumodamāno, Teneva so hoti sukhī paratthā''ti.[1571]*;*

Và trong hội chúng đó, có hai viên quan đại thần là Kāḷa và Juṇha. Kaḷa nghĩ rằng: "*tài sản của hoàng tộc sẽ bị tiêu tan, những người có mặt ở đây chừng này sẽ làm được gì? Sau khi ăn xong trở về tịnh xá chỉ nằm ngủ mà thôi, hơn nữa chỉ một vệ quân đạt được điều này, sẽ không làm gì sao? Ôi! Tài sản của đức vua sẽ bị tiêu tan*." Còn

[1571] dha. pa. 177

Juṇha thì nghĩ rằng – "*Bản thể của đức vua này là vĩ đại, ai khác sẽ có thể làm điều này? Gọi là đức vua, là vị dẫu cho đang vững trú ở bản thể đức vua (nếu như) không bố thí tặng vật có hình thức như thế sẽ làm vua được thế nào nữa?*" Trong khi Đức Phật quan sát tâm tư của hội chúng, Ngài đã biết được tâm tư của hai người đó – Ngài khởi lên suy nghĩ rằng: "*nếu hôm nay ta thuyết giảng Giáo Pháp theo ý định của Juṇha, thì đầu của Kaḷa sẽ bị vỡ thành bảy mảnh. Vả lại, ta làm tròn đủ các ba-la-mật cũng vì lòng thương tưởng đối với chúng sanh. Vào ngày khác khi ta thuyết giảng Giáo Pháp, Juṇha cũng sẽ thấu triệt Đạo và Quả. Còn lần này, ta sẽ nghĩ đến Kaḷa*" và chỉ thuyết bốn câu kệ cho đức vua.

> "*Quả thật, những kẻ keo kiệt không đi đến Thiên giới. Đúng vậy, những kẻ ngu không tán thán việc bố thí. Và người sáng trí, trong khi tùy hỷ việc bố thí, do chính việc ấy vị ấy có được sự an vui ở đời sau*."

Rājā anattamano hutvā – ''mayā mahādānaṃ dinnaṃ, satthā ca me mandameva dhammaṃ kathesi, nāsakkhiṃ maññe dasabalassa cittaṃ gahetu''nti. So bhuttapātarāso vihāraṃ gantvā bhagavantaṃ vanditvā pucchi – ''mayā, bhante, mahantaṃ dānaṃ dinnaṃ, anumodanā ca me na mahatī katā, ko nu kho me, bhante, doso''ti? Natthi, mahārāja, tava doso, parisā pana aparisuddhā, tasmā dhammaṃ na desesinti. Kasmā pana bhagavā parisā na suddhāti? Satthā dvinnaṃ amaccānaṃ parivitakkaṃ ārocesi. Rājā kāḷaṃ pucchi – ''evaṃ, tāta, kāḷā''ti? ''Evaṃ, mahārājā''ti. ''Mayi mama santakaṃ dadamāne tava kataraṃ ṭhānaṃ rujjati[1572]*, na taṃ sakkomi passituṃ, pabbājetha naṃ mama raṭṭhato''ti āha. Tato juṇhaṃ pakkosāpetvā pucchi – ''evaṃ kira, tāta, cintesī''ti? ''Āma, mahārājā''ti. ''Tava cittānurūpameva hotū''ti tasmiṃyeva maṇḍape evaṃ paññattesuyeva āsanesu pañca bhikkhusatāni nisīdāpetvā tāyeva khattiyadhītaro parivārāpetvā rājagehato dhanaṃ gahetvā mayā dinnasadisameva satta divasāni dānaṃ dehīti. So tathā adāsi. Datvā sattame divase – ''dhammaṃ bhagavā desethā''ti āha.*

Đức vua đã không hài lòng (nghĩ) rằng – "*Trẫm đã cúng dường những lễ vật lớn lao, nhưng đức Phật chỉ thuyết giảng Giáo Pháp cho trẫm chỉ chút ít, phải chăng trẫm không thể lấy lòng của đấng Thập Lực?*" Sau khi dùng điểm tâm sáng, đức vua đã đi đến tịnh xá, sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn đã hỏi rằng: "*Bạch ngài, trẫm đã cúng dường những lễ vật lớn lao, nhưng ngài đã bày tỏ sự hoan hỷ đối với trẫm không to lớn, thưa ngài, phải chăng trẫm đã sai điều gì?*" – Không, thưa Đại Vương, ngài không có sai trái điều gì cả, nhưng hội chúng không trong sạch, vì vậy ta mới không thuyết giảng Giáo Pháp. Vậy tại sao đức Thế Tôn lại nói rằng: '*Hội chúng không trong sạch?*" – Bậc Đạo Sư nói rằng: *do suy tầm của viên quan đại thần*. Đức vua hỏi Kaḷa: "*Có phải vậy không Kaḷa?*" -- "*Đúng vậy, thưa Đại Vương*." Đức vua nói: "*Khi trẫm cho đi tài sản của trẫm, ngươi lo lắng điều gì? Ta không muốn nhìn thấy mặt ngươi nữa, các khanh*

[1572] Dussati (Ka)

hãy trục xuất hắn ra khỏi vương quốc của trẫm." Sau đó, đức vua truyền gọi Juṇha đến và hỏi rằng: "*Được biết khanh đã nghĩ như vậy?*" Juṇha đáp: "*Đúng vậy, tâu Đại Vương.*" – Đức vua nói rằng: "*Hãy làm theo ý của khanh*." Khanh hãy thỉnh mời năm trăm vị tỳ khưu ngồi xuống trên những chỗ ngồi đã được trải sẵn ở lều vải lớn, và sắp đặt các các người nữ thuộc dòng dõi Sát-đế-lỵ vây quanh, đã lấy tài sản từ hoàng cung đến để cúng dường suốt bảy ngày như trẫm đã làm." Juṇha đã làm như vậy. Sau khi cúng dường vào ngày thứ bảy, Juṇha đã thỉnh cầu đức Phật rằng: "*Kính bạch đức Thế Tôn, xin Ngài hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho con*."

Satthā dvinnampi dānānaṃ anumodanaṃ ekato katvā dve mahānadiyo ekoghapuṇṇā kurumāno viya mahādhammadesanaṃ desesi. Desanāpariyosāne juṇho sotāpanno ahosi. Rājā pasīditvā dasabalassa bāhiravatthuṃ nāma[1573] *adāsi. Evaṃ abhinipphanno kho pana tassa bhagavato lābhoti veditabbo.*

Bậc Đạo Sư đã thực hiện việc tùy hỷ cúng dường của cả hai trở thành một, giống như làm cho hai dòng sông lớn được đầy nước với một dòng chảy, ngài đã thuyết giảng một Pháp thoại lớn. Khi Pháp thoại kết thúc, Juṇha đã đạt được quả vị Nhập Lưu. Đức vua đã tịnh tín và đã cúng dường vải tên là Bāhira đến đấng Thập Lực. Nên biết rằng lợi đắc được thành tựu cho đức Thế Tôn ấy với biểu hiện như vậy.

Abhinipphannosiloko*ti vaṇṇaguṇakittanaṃ. Sopi bhagavato dhammacakkappavattanato paṭṭhāya abhinipphanno. Tato paṭṭhāya hi bhagavato khattiyāpi vaṇṇaṃ kathenti. Brāhmaṇāpi gahapatayopi nāgā supaṇṇā gandhabbā devatā brahmānopi kittiṃ vatvā – ''itipi so bhagavā''tiādinā. Aññatitthiyāpi vararojassa sahassaṃ datvā samaṇassa gotamassa avaṇṇaṃ kathehīti uyyojesuṃ. So sahassaṃ gahetvā dasabalaṃ pādatalato paṭṭhāya yāva kesantā*[1574] *apalokayamāno likkhāmattampi vajjaṃ adisvā – ''vippakiṇṇadvattiṃsamahāpurisalakkhaṇe asīti-anubyañjana-vibhūsite byāmappabhā-parikkhitte suphullita-pāricchattaka-tārāgaṇasamujjalita-antalikkha- vicittakusumasassirika-nandanavanasadise anavajjaattabhāve avaṇṇaṃ vadantassa mukhampi viparivatteyya, muddhāpi sattadhā phaleyya, avaṇṇaṃ vattuṃ upāyo natthi, vaṇṇameva vadissāmī''ti pādatalato paṭṭhāya yāva kesantā atirekapadasahassena vaṇṇameva kathesi. Yamakapāṭihāriye panesa* ***vaṇṇo*** *nāma matthakaṃ patto. Evaṃ abhinipphanno silokoti.*

Danh tiếng đã được thành tựu: sự khen ngợi về danh tiếng đức hạnh. Dẫu cho danh tiếng đó cũng đã đạt đến tột đỉnh cho đức Thế Tôn kể từ khi ngài chuyển vận bánh xe Pháp. Đúng như vậy, kể từ đó trở đi các vị Sát-đế-lỵ cũng đã nói về danh tiếng của đức Thế Tôn. Cho đến các vị Bà-la-môn, các gia chủ, các loài rồng, các loài kim-sí-điểu, các Càn-thát-bà, các vị Thiên nhân và các vị Phạm Thiên, ai ai cũng nói về danh tiếng của đức Thế Tôn và ca tụng với những lời như: "*Đức Thế Tôn ấy là bậc A-ra-*

[1573] Pāvāyavatthaṁ nāma (Syā)
[1574] Kesaggā (Syā)

hán,..." Đến các ngoại đạo đã cho một ngàn (đồng tiền vàng) đến Vararoja rồi phái đi (bảo) rằng: "*Ngươi hãy chỉ trích Sa-môn Gotama.*" Hắn đã nhận lấy một ngàn đồng tiền vàng và quan sát đức Thế Tôn từ dưới bàn chân lên đến đỉnh đầu, không thấy bất cứ lỗi lầm gì dù chỉ là một *likkhā*[1575], mới nghĩ rằng: *"Những người lật lọng miệng nói đến lỗi lầm trong bản ngã đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, được tô điểm với tám mươi tướng phụ, được bao quanh bởi vầng hào quang một cánh tay, dài như cây Parichatta nở rộ, bầu trời chiếu sáng bởi những vì tinh tú và khu vườn Nanda tuyệt đẹp với những bông hoa có nhiều màu sắc rực rỡ, (thì) đầu (người ấy) có thể vỡ ra bảy mảnh. Không có cách nào để nói lời chỉ trích, ta sẽ chỉ nói lời ca ngợi*," như thế rồi chỉ nói những lời ca ngợi từ lòng bàn chân cho tới đỉnh đầu với hơn ngàn câu kệ. Hơn nữa, danh tiếng ấy là đã đạt được vào lúc thị hiện song thông. Danh tiếng đã được thành tựu như vậy.

***Yāva maññe khattiyā**ti khattiyā brāhmaṇā vessā suddā nāgā supaṇṇā yakkhā asurā devā brahmānoti sabbeva[1576] te sampiyāyamānarūpā haṭṭhatuṭṭhā viharanti.* ***Vigatamado kho panā**ti ettakā maṃ janā sampiyāyamānarūpā viharantīti na madapamatto hutvā davādivasena āhāraṃ āhāreti, aññadatthu vigatamado kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti.*

Đến mức có thể nghĩ rằng các vị Sát-đế-lỵ: các Sát-đế-lỵ, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các loài rồng, các kim-sí-điểu, các Dạ-xoa, các ngạ quỷ, chư Thiên, và Phạm thiên tất cả đều mừng rỡ sống với vẻ vui mừng thỏa mãn. **Tuy nhiên… không say đắm**: không là người say đắm, xao lãng rằng: dân chúng có chừng này, là người yêu mến ta, rồi thọ dụng vật thực với ước muốn vui đùa, v.v, nhưng đức Thế Tôn ấy không say sưa thọ dụng vật thực.

***Yathāvādī**ti yaṃ vācāya vadati, tadanvayamevassa kāyakammaṃ hoti. Yañca kāyena karoti, tadanvayamevassa vacīkammaṃ hoti. Kāyo vā vācaṃ, vācā vā kāyaṃ nātikkamati, vācā kāyena, kāyo ca vācāya sameti. Yathā ca –*

''Vāmena sūkaro hoti, dakkhiṇena ajāmigo;

Sarena nelako[1577] hoti, visāṇena jaraggavo''ti. –

Thường nói như thế nào (thì làm thế ấy): nói với lời nào, thì hành động ở thân cũng tuân theo chính lời nói ấy. Và làm với thân nào, thì hành động ở lời nói cũng tuân theo với chính thân ấy. Thân không vượt quá lời nói, hoặc lời nói không vượt quá thân. Lời nói phù hợp với thân và thân phù hợp với lời nói. Và giống như –

Bên trái là heo, bên phải là dê;

[1575] Likkhā đơn vị để đo lường, trọng lượng bằng 1296 một phần tử thật nhỏ.
[1576] Sabbepi (Syā)
[1577] Eḷako (Syā)

Với âm thanh là cừu, với cái sừng là con bò già.

Ayaṃ sūkarayakkho sūkare disvā sūkarasadisaṃ vāmapassaṃ dassetvā te gahetvā khādati, ajāmige disvā taṃsadisaṃ dakkhiṇapassaṃ dassetvā te gahetvā khādati, nelakavacchake disvā vacchakaravaṃ ravanto te gahetvā khādati, goṇe disvā tesaṃ visāṇasadisāni visāṇāni māpetvā te dūratova – ‘‘goṇo viya dissatī’’ti evaṃ upagate gahetvā khādati. Yathā ca dhammikavāyasajātake sakuṇehi puṭṭho vāyaso – ‘‘ahaṃ vātabhakkho, vātabhakkhatāya mukhaṃ vivaritvā pāṇakānañca maraṇabhayena ekeneva pādena ṭhito, tasmā tumhepi –

‘‘Dhammaṃ caratha bhaddaṃ vo, dhammaṃ caratha ñātayo;

Dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi cā’’ti.

Dạ-xoa heo này khi nhìn thấy đàn heo nó hiện ra bên trái của đàn heo rồi tóm lấy những con heo ấy ăn thịt, khi nhìn thấy đàn dê thì nó lại hiện sang bên phải giống như con dê ấy rồi cũng tóm lấy những con dê ấy để ăn thịt, khi nhìn thấy những con cừu thì nó khóc thành tiếng của con cừu con rồi tóm lấy những con cừu con ăn thịt, và khi nhìn thấy đàn bò thì nó hóa hiện giống như cái sừng của những con bò ấy nhìn từ xa "cũng có thể thấy giống như con bò" như thế để tóm lấy những con bò ấy khi tiến lại gần để ăn thịt. Và cũng giống như Bổn Sanh Con Quạ Đạo Đức được hỏi bởi các loài chim, đã nói rằng: "ta là quạ (có thể) hả miệng nuốt gió, chỉ đứng với một chân vì sợ giẫm chết các loài côn trùng. Vì lý do đó, thậm chí cả các ngươi –

> *"Hãy thực hành đạo đức, điều tốt lành sẽ đến với quý vị. Hãy thực hành đạo đức, này các bà con. Người thực hành đạo đức nằm ngủ thoải mái ở đời này và đời sau."*

Sakuṇesu vissāsaṃ uppādesi, tato –

‘‘Bhaddako vatāyaṃ pakkhī, dijo paramadhammiko;

Ekapādena tiṭṭhanto, dhammo dhammoti bhāsatī’’ti.

Evaṃ vissāsamāgate sakuṇe khādittha. Tena tesaṃ vācā kāyena, kāyo ca vācāya na sameti, na evaṃ bhagavato. Bhagavato pana vācā kāyena, kāyo ca vācāya sametiyevāti dasseti.

Khiến bầy chim tin tưởng, từ đó đã ăn hết bầy chim bay đến vì sự tin tưởng như vậy rằng:

> "*Con chim này quả thật là bậc hiền thiện, loài lưỡng sanh, bậc đạo đức cao tột. Trong khi đứng bằng một chân, nó chỉ dạy thuần đạo đức*."

Lời nói của Dạ-xoa heo và con quạ ấy không phù hợp với thân, cũng không phù hợp với lời nói, còn đức Thế Tôn thì không như thế. Vả lại, ngài thuyết rằng lời nói của đức Thế Tôn phù hợp với thân và thân cũng phù hợp với lời nói.

Tiṇṇā taritā vicikicchā assāti ***tiṇṇavicikiccho.*** *‘‘Kathamidaṃ kathamida’’nti evarūpā vigatā kathaṃkathā assāti* ***vigatakathaṃkatho.*** *Yathā hi mahājano – ‘‘ayaṃ rukkho, kiṃ rukkho nāma, ayaṃ gāmo, ayaṃ janapado, idaṃ raṭṭhaṃ, kiṃ raṭṭhaṃ nāma, kasmā nu kho ayaṃ rukkho ujukkhandho, ayaṃ vaṅkakkhandho, kasmā kaṇṭako koci ujuko hoti, koci vaṅko, pupphaṃ kiñci sugandhaṃ, kiñci duggandhaṃ, phalaṃ kiñci madhuraṃ, kiñci amadhura’’nti sakaṅkhova hoti, na evaṃ satthā. Satthā hi – ‘‘imesaṃ nāma dhātūnaṃ ussannussannattā idaṃ evaṃ hotī’’ti vigatakathaṃkathova . Yathā ca paṭhamajjhānādilābhīnaṃ dutiyajjhānādīsu kaṅkhā hoti. Paccekabuddhānampi hi sabbaññutaññāṇe yāthāvasanniṭṭhānābhāvato vohāravasena kaṅkhā nāma hotiyeva, na evaṃ buddhassa. So hi bhagavā sabbattha vigatakathaṃkathoti dasseti.*

Đã vượt qua sự hoài nghi bởi vì ngài đã vượt qua sự hoài nghi. **Đã vượt qua nỗi nghi hoặc** bởi vì ngài không hỏi han bất cứ điều gì có hình thức vầy rằng: “Đây là gì? đây là gì?” Thật vậy, bậc Đạo Sư không giống như nhiều người vẫn còn có sự nghi ngờ rằng – “cây này tên là gì? làng này tên là gì? xã này (tên là gì)? Xứ sở này (tên là gì)? Thành phố này tên là gì? Tại sao cây này có thân thẳng? cây kia có thân cong? Tại sao thân cây này có gai? một số cây thì thẳng? một số cây lại cong? một số loài hoa thì thơm? một số loài hoa thì có mùi hôi? một số loại trái cây thì ngọt? một số loại trái cây thì không ngọt? Quả thật như thế, bậc Đạo Sư biết rằng: “Bởi vì những nguyên tố này dày đặc, (nên) những điều này phải là như vậy,” nên mới là người không hỏi han bất cứ điều gì. Và đối với đức Phật thì ngài cũng không giống như những hành giả đã chứng đắc Sơ thiền, vẫn còn có sự nghi ngờ về Nhị thiền, v.v. Và kể cả chư Phật Độc Giác cũng vẫn còn có sự nghi ngờ do về phương diện ngôn ngữ diễn đạt sự thật bởi vì các ngài vẫn không có sự quyết định theo đúng bản thể thật bằng Trí Toàn Tri. Vì thế, thiên chủ Sakka mới nói rằng: Đức Phật đã vượt qua khỏi tất cả mọi nghi hoặc.

Pariyositasaṅkappo*ti yathā keci sīlamattena, keci vipassanāmattena, keci paṭhamajjhānena ...pe... keci nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā, keci sotāpannabhāvamattena ...pe... keci arahattena, keci sāvakapāramīñāṇena, keci paccekabodhiñāṇena pariyositasaṅkappā paripuṇṇamanorathā honti, na evaṃ mama satthā. Mama pana satthā sabbaññutaññāṇena pariyositasaṅkappoti dasseti.*

Đã hoàn mãn tư duy: Bậc Đạo Sư của chúng ta không giống như một số người đã đạt đến sự hoàn mãn tư duy là ý định, tức là đã đầy đủ sự ước muốn chỉ do giới, một số chỉ do minh sát, một số chỉ do Sơ thiền …nt… một số chỉ do Phi tưởng phi phi tưởng xứ, một số chỉ do bản thể Nhập Lưu …nt… một số chỉ A-ra-hán Đạo, một số chỉ do trí ba-la-mật của vị Thánh Hữu học, một số chỉ trí của vị Phật Độc Giác. Thiên chủ Sakka nói rằng: Còn bậc Đạo Sư của chúng tôi đã hoàn mãn tư duy do Trí Toàn Giác.

Ajjhāsayaṃ ādibrahmacariya*nti karaṇatthe paccattavacanaṃ, adhikāsayena uttamanissayabhūtena ādibrahmacariyena porāṇabrahmacariyabhūtena ca*

ariyamaggena tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho pariyositasaṅkappoti attho. ‘‘Pubbe ananussutesu dhammesu sāmaṃ saccāni abhisambujjhi, tattha ca sabbaññutaṃ patto, balesu ca vasībhāva’’nti hi vacanato pariyositasaṅkappatāpi bhagavato ariyamaggeneva nipphannāti.

Về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh (Ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ): Là chủ cách được sử dụng theo ý nghĩa của sử dụng cách. Giải thích rằng ngài đã vượt qua sự nghi ngờ, đã vượt qua sự nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh là nơi nương nhờ cao thượng và với đạo lộ của bậc Thánh là bản thể Phạm hạnh cổ xưa. Ngay cả bản thể mà đức Thế Tôn đã hoàn mãn tư duy cũng được gọi là đã thành tựu nhờ đạo lộ của bậc Thánh đó, bởi vì trong Chánh văn có nói rằng: "ngài tự mình đã giác ngộ Chân Lý đối với các Pháp chưa từng được nghe trước kia và đã đạt đến Trí Toàn Tri về bản thể các năng lực."

*297. **Yathariva bhagavā**ti yathā bhagavā, evaṃ ekasmiṃ jambudīpatale catūsu disāsu cārikaṃ caramānā aho vata cattāro jinā dhammaṃ deseyyunti paccāsisamānā vadanti. Athāpare tīsu maṇḍalesu ekato vicaraṇabhāvaṃ ākaṅkhamānā tayo sammāsambuddhāti āhaṃsu. Apare – ‘‘dasa pāramiyo nāma pūretvā catunnaṃ tiṇṇaṃ vā uppatti dullabhā, sace pana eko nibaddhavāsaṃ vasanto dhammaṃ deseyya, eko cārikaṃ caranto, evampi jambudīpo sobheyya ceva, bahuñca hitasukhamadhigaccheyyā’’ti cintetvā aho vata, mārisāti āhaṃsu.*

297. **Giống như đức Thế Tôn**: giống như đức Thế Tôn, một số người mong mỏi như vầy: "Ôi! Đấng Chiến Thắng có thể đi du hành thuyết giảng Giáo Pháp trong bốn phương ở Jambudīpa." Sau đó, một số khác mong mỏi rằng việc đi du hành với nhau trong ba phạm vi đã nói rằng: Ba vị Chánh đẳng Chánh giác. Một số khác nữa mong mỏi rằng sau khi làm tròn mười ba-la-mật và xuất hiện bốn hoặc ba vị Phật là điều khó đạt được, nhưng nếu một vị Chánh đẳng Chánh giác có thể an trú thường xuyên và thuyết giảng Giáo Pháp, một mình trong lúc đi du hành, thậm chí như vậy thì Jampūdīpa có thể trở nên tươi đẹp và có thể đi đến sự lợi ích và sự an lạc cho nhiều người. Vì vậy mới nói rằng: "***Ôi! này các ngài, mong sao…***"

*298. **Aṭṭhānametaṃ anavakāso ya**nti ettha ṭhānaṃ avakāsoti ubhayametaṃ kāraṇādhivacanameva. Kāraṇañhi tiṭṭhati ettha tadāyattavuttitāya phalanti ṭhānaṃ. Okāso viya cassa taṃ tena vinā aññattha abhāvatoti avakāso. **Yan**ti karaṇatthe paccattaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – ‘‘yena kāraṇena ekissā lokadhātuyā dve buddhā ekato uppajjeyyuṃ, taṃ kāraṇaṃ natthī’’ti.*

Ettha ca – ‘‘Yāvatā candimasūriyā, pariharanti disā bhanti virocanā;

Tāva sahassadhā loko, ettha te vattate vaso’’ti.[1578] –

[1578] ma. ni. 1.503

298. **Điều này là không hợp lý và không có cơ sở**: Ở đây, hai từ này là 'sự kiện' 'không có cơ sở' đều là cách gọi lý do. Thật vậy, lý do được gọi là 'sự kiện' bởi vì kết quả được thiết lập tại chỗ đó, do kết quả vận hành liên quan đến nhân đó. Và lý do đó cũng giống như 'cơ sở' nên mới gọi là 'không có cơ sở' bởi vì kết quả đó thì không có cơ sở nào khác ngoại trừ cơ sở ấy. '**Yaṃ**' là *chủ cách* được sử dụng trong nghĩa của *sở dụng cách*. Điều này thiên chủ Sakka giải thích rằng: "trong một thế giới việc hai vị Phật có thể sanh lên cùng nhau với lý do nào, thì lý do ấy không có."

> Và ở đây – "*Mặt trăng và mặt trời luân chuyển trong quỹ đạo cùng với các tia sáng chiếu sáng các phương đến chừng nào; thì oai lực của ngài cũng vận hành trong hàng ngàn thế giới ấy cũng đến chừng ấy*."

Gāthāya ekacakkavāḷameva ekā lokadhātu. ''Sahassī lokadhātu akampitthā''ti[1579] *āgataṭṭhāne cakkavāḷasahassaṃ ekā lokadhātu. ''Ākaṅkhamāno, ānanda, tathāgato tisahassi-mahāsahassilokadhātuṃ sarena viññāpeyya, obhāsena ca phareyyā''ti*[1580] *āgataṭṭhāne tisahassimahāsahassī ekā lokadhātu. ''Ayañca dasasahassī lokadhātū''ti*[1581] *āgataṭṭhāne dasacakkavāḷasahassāni ekā lokadhātu. Taṃ sandhāya* ***ekissā lokadhātuyā****ti āha. Ettakañhi* ***jātikhettaṃ nāma.*** *Tatrāpi ṭhapetvā imasmiṃ cakkavāḷe jambudīpassa majjhimadesaṃ na aññatra buddhā uppajjanti jātikhettato pana paraṃ buddhānaṃ uppattiṭṭhānameva na paññāyati.* ***Yenatthenā****ti yena pavāraṇasaṅgahatthena.*

Trong kệ ngôn này một vũ trụ được gọi là *một lokadhātu*. Ngàn vũ trụ gọi là *một lokadhātu* ở nơi đến rằng: "*mười ngàn thế giới đã rung động*." Ba ngàn đại thiên thế giới gọi là *một lokadhātu* ở nơi đến rằng: "*Này Ānanda, trong khi mong muốn Như Lai có thể sử dụng âm giọng khiến ba ngàn đại thiên thế giới có thể hiểu được và có thể lan tỏa ánh hào quang đến...*" Mười ngàn thế giới gọi là một *lokadhātu* ở nơi đến rằng: "*Và mười ngàn thế giới này*". Đức Thế Tôn ấy muốn đề cập đến mười ngàn thế giới mới nói rằng: "**Trong một thế giới**." Bởi vì chỉ chừng ấy gọi là **lãnh địa đản sanh**. Đến trong lãnh địa đản sanh ấy ngoài trừ ở trung quốc độ của *Jambudīpa* ở thế giới này, ở quốc độ khác chư Phật không xuất hiện, cũng vượt khỏi lãnh địa đản sanh, không có nơi hiện khởi của chư Phật. **Về mục đích**: về mục đích hỗ trợ vào ngày *Pavāraṇā* nào đó.

Nói về Phạm Thiên Sanaṃkumāra

300. ***Vaṇṇena ceva yasasā cā****ti alaṅkāraparivārena ca puññasiriyā cāti attho.*

[1579] a. ni. 3.126
[1580] a. ni. 3.81
[1581] ma. ni. 3.201

300. **Về sắc tướng và danh tiếng**: với các đồ trang sức, tùy tùng và với phước báu rực rỡ.

*301. **Sādhu mahābrahme**ti ettha sampasādane sādhusaddo. **Saṅkhāya modāmā**ti jānitvā modāma.*

301. Từ 'lành thay' trong cụm từ '**lành thay, thưa Đại Phạm Thiên**' diễn tiến trong ý nghĩa sự tịnh tín. **(Chúng tôi) vui mừng sau khi xem xét (chính điều ấy)**: chúng tôi vui mừng sau khi biết.

Giảng giải chuyện Phạm Thiên Govinda

***304**. **Yāva dīgharattaṃ mahāpaññova so bhagavā**ti ettakanti paricchinditvā na sakkā vattuṃ, atha kho yāva dīgharattaṃ aticirarattaṃ mahāpaññova so bhagavā. **No**ti kathaṃ tumhe maññathāti. Atha sayamevetaṃ pañhaṃ byākātukāmo – ''anacchariyametaṃ, mārisā, yaṃ idāni pāramiyo pūretvā bodhipallaṅke tiṇṇaṃ mārānaṃ matthakaṃ bhinditvā paṭividdha-asādhāraṇañāṇo so bhagavā mahāpaññō bhaveyya, kimettha acchariyaṃ, aparipakkāya pana bodhiyā padesañāṇe ṭhitassa sarāgādikālepi mahāpaññabhāvameva vo, mārisā, kathessāmī''ti bhavapaṭicchannakāraṇaṃ āharitvā dassento **bhūtapubbaṃ bho**tiādimāha.*

304. Không ai có thể xác định rằng chỉ chừng này và nói rằng '**việc đức Thế Tôn ấy đã là vị có đại tuệ một thời gian dài đến như thế?**' Thực tế là đức Thế Tôn của chúng ta, vị ấy đã là vị có đại trí tuệ từ rất lâu, là một thời gian rất dài. Vì vậy, các ông nghĩ như thế nào? Khi ấy, Bà-la-môn Sanaṃkumāra muốn tự mình giải quyết vấn đề nên đã nói: "Này các ngài, điều này quả không kỳ lạ, điều mà đức Thế Tôn ấy đã làm tròn đủ các ba-la-mật, đã tiêu diệt đầu não ba đạo quân Ma Vương ở tại Bảo tọa Bồ-đề, có trí tuệ không phổ biến đã được thấu triệt nên trở thành vị có trí tuệ vĩ đại, vậy ở đây có gì là kỳ lạ? Tuy nhiên, này các ngài, tôi sẽ nói cho các ngài về bản thể mà ngài đang duy trì ở sự hiểu biết có hạn chế bởi trí giác ngộ vẫn chưa chín muồi (ngài) cũng đã có trí tuệ vĩ đại ngay cả khi vẫn còn ái luyến, v.v." Trong khi trình bày đã mang lại lý do bị che lấp bởi thế gian để thuyết giảng nên mới nói rằng: **Thưa các ngài, vào thời quá khứ**.

***Purohito**ti sabbakiccāni anusāsanapurohito. **Govindo**ti govindiyābhisekena abhisitto, pakatiyā panassa aññadeva nāmaṃ, abhisittakālato paṭṭhāya ''govindo''ti saṅkhyaṃ gato. **Jotipālo**ti jotanato ca pālanato ca jotipālo. Tassa kira jātadivase sabbāvudhāni ujjotiṃsu. Rājāpi paccūsasamaye attano maṅgalāvudhaṃ pajjalitaṃ disvā bhīto aṭṭhāsi. Govindo pātova rājūpaṭṭhānaṃ gantvā sukhaseyyaṃ pucchi rājā – ''kuto me ācariya, sukhaseyyā''ti vatvā taṃ kāraṇaṃ ārocesi. Mā bhāyi, mahārāja, mayhaṃ putto jāto, tassānubhāvena sakalanagare āvudhāni pajjaliṃsūti. Rājā – ''kiṃ nu kho me kumāro paccatthiko bhaveyyā''ti cintetvā suṭṭhutaraṃ bhāyi. ''Kiṃ vitakkesi*

mahārājā''ti ca puṭṭho tamatthaṃ ārocesi. Atha naṃ govindo ''mā bhāyi mahārāja, neso kumāro tumhākaṃ dubbhissati[1582], sakalajambudīpe pana tena samo paññāya na bhavissati, mama puttassa vacanena mahājanassa kaṅkhā chijjissati, tumhākañca sabbakiccāni anusāsissatī''ti samassāseti. Rājā tuṭṭho – ''kumārassa khīramūlaṃ hotū''ti sahassaṃ datvā ''kumāraṃ mahallakakāle mama dassethā''ti āha. Kumāro anupubbena vuḍḍhimanuppatto. Jotitattā panassa pālanasamatthatāya ca jotipālotveva nāmaṃ akaṃsu. Tena vuttaṃ – ''jotanato ca pālanato ca jotipālo''ti.

Vị quân sư: là vị quân sư chỉ bảo mọi công việc. **Govindo**: Govinda (là một tước hiệu, một chức vị) đã được tấn phong trở thành vị (có chức vụ) lớn ở đất nước, bình thường vị ấy có tên khác, kể từ khi vị ấy được tấn phong đã được gọi là Govinda. **Jotipāla**: *Jotipāla* bởi sự sáng chói và bởi sự hộ trì. Kể rằng vào ngày *Jotipāla* sinh ra thì mọi loại vũ khí đều chiếu sáng. Ngay cả khi đức vua nhìn thấy ánh sáng thanh gươm kiết tường của ngài bỗng phát sáng vào lúc trời gần sáng đã hoảng hốt, đứng yên. Govinda đã đi đến yết kiến đức vua từ sáng sớm và hỏi thăm về giấc ngủ có sự thoải mái? – Đức vua trả lời: "Thưa thầy, làm thế nào trẫm có sự ngủ nghê thoải mái? Sau đó đức vua thuật lại lý do. Đại vương chớ sợ hãi, con trai của hạ thần vừa chào đời, do nhờ sức mạnh của cậu bé, tất cả các loại vũ khí đều chiếu sáng khắp thành phố. – Đức vua nghĩ rằng: "*Đứa bé này có thể trở thành kẻ thù của ta chăng?*" rồi ngài càng sợ hãi. – Và khi được hỏi rằng: "*Tâu Đại vương, ngài đang nghĩ gì?*" thì đức vua đã thuật lại điều đó. – Lúc ấy, Govinda tâu rằng: "*Đại vương, chớ lo sợ, đứa trẻ này sẽ không làm hại ngài. Nhưng trên toàn cõi Jambudīpa sẽ không ai có trí tuệ ngang bằng nó. Sự nghi ngờ của dân chúng sẽ chấm dứt nhờ vào lời nói của con trai hạ thần. Nó sẽ chỉ bảo mọi việc cho ngài, rồi trấn an ngài*." – Đức vua hài lòng nói: "*Hãy trả công cho đứa trẻ này*", rồi ban cho một nghìn đồng tiền và lệnh rằng: "*Hãy trình đứa trẻ lên cho trẫm khi nó trưởng thành.*" – Đứa trẻ phát triển dần theo thời gian. Bởi vì bản thể của đứa trẻ ấy là người chói sáng và là người có khả năng trong sự bảo vệ nên cha mẹ mới đặt tên là *Jotipāla*. Vì lý do đó ngài mới nói rằng – "*Jotipāla* bởi sự sáng chói và bởi sự hộ trì."

***Sammā vossajjitvā**ti sammā vossajjitvā. Ayameva vā pāṭho. **Alamatthadasataro**ti samattho paṭibalo atthadaso alamatthadaso, taṃ alamatthadasaṃ tiretīti alamatthadasataro. **Jotipālasseva māṇavassa anusāsaniyā**ti sopi jotipālaṃyeva pucchitvā anusāsatīti dasseti.*

Chính thức bàn giao: đã bàn giao lại một cách đúng đắn. Hoặc chính từ này là bản Chánh văn. **Là vị có khả năng nhìn thấy và cân nhắc công việc**: bởi vì là vị có khả năng, can đảm, là vị nhìn thấy được công việc nên được gọi là người có khả năng nhìn thấy công việc, được gọi là người có khả năng thấy và cân nhắc công việc bởi vì thường cân nhắc về công việc đó. **Những công việc ấy cũng nên được chỉ bảo bởi**

[1582] Dūbhissati (Sī)

chính thanh niên Jotipāla: ngài chỉ ra rằng ngay cả vị ấy cũng hỏi *Jotipāla* trước rồi mới cho ý kiến.

305. ***Bhavamatthubhavantaṃ jotipāla****nti bhoto jotipālassa bhavo vuddhi visesādhigamo sabbakalyāṇañceva maṅgalañca hotūti attho.* ***Sammodanīyaṃ katha****nti? ''Alaṃ, mahārāja, mā cintayi, dhuvadhammo esa sabbasattāna''ntiādinā nayena maraṇappaṭisaṃyuttaṃ sokavinodanapaṭisanthārakathaṃ pariyosāpetvā.* ***Mā no bhavaṃ jotipālo anusāsaniyā-paccabyāhāsī****ti mā paṭibyākāsi, ''anusāsā''ti*[1583] *vutto – ''nāhaṃ anusāsāmī''ti no mā anusāsaniyā paccakkhāsīti attho.* ***Abhisambhosī****ti saṃvidahitvā paṭṭhapesi.* ***Manussā evamāhaṃsū****ti taṃ pitarā mahāpaññataraṃ sabbakiccāni anusāsantaṃ sabbakamme abhisambhavantaṃ disvā tuṭṭhacittā* ***govindo vata, bho, brāhmaṇo, mahāgovindo vata, bho, brāhmaṇo****ti evamāhaṃsu. Idaṃ vuttaṃ hoti, ''govindo vata, bho, brāhmaṇo ahosi etassa pitā; ayaṃ pana mahāgovindo vata, bho, brāhmaṇo''ti.*

305. **Cầu mong điều tốt lành hãy có đến ngài thanh niên Jotipāla**: sự tồn tại, sự thịnh vượng, sự đạt được những đức tính đặc biệt, tất cả mọi sự tốt đẹp và điều tốt lành hãy có đến cho ngài thanh niên Jotipāla. **Sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện**: Sau khi kết thúc lời chào hỏi xã giao làm xoa dịu nỗi buồn liên quan đến cái chết theo cách thức như sau: "Thôi đừng thưa Đại Vương, ngài chớ nên suy nghĩ nữa, đây là bản thể chắc chắn đối với tất cả chúng sanh." **Ngài Jotipāla chớ từ chối trẫm về việc chỉ bảo**: (Ngài Jotipāla) chớ từ chối trẫm về việc chỉ bảo, nghĩa là khi được yêu cầu rằng: "*hãy chỉ bảo*" thì chớ nên từ chối trẫm về việc chỉ bảo với lời nói rằng: "*Thần sẽ không chỉ bảo.*" Trẫm sẽ bố trí: sẽ sắp xếp, tấn phong. **Dân chúng đã nói về vị Jotipāla ấy như vầy**: khi dân chúng nhìn thấy Jotipāla ấy có trí tuệ hơn cha mình, chỉ bảo mọi việc, sắp xếp mọi việc, có tâm vui mừng đã nói như vầy rằng: "*Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Govinda! Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Mahāgovinda!*" Điều này đã được giải thích rằng: "*Này các ông, quả thật Bà-la-môn Govinda là cha của người này; còn người này, này các ông quả thật là Bà-là-môn Mahāgovinda!*"

Giảng về sự san sẻ của đức vua

306. ***Yenate cha khattiyā****ti ye te ''sahāyā''ti vuttā cha khattiyā, te kira reṇussa ekapitikā kaniṭṭhabhātaro, tasmā mahāgovindo ''ayaṃ abhisitto etesaṃ rajjasaṃvibhāgaṃ kareyya vā na vā, yaṃnūnāhaṃ te paṭikacceva reṇussa santikaṃ pesetvā paṭiññaṃ gaṇhāpeyya''nti cintento yena te cha khattiyā tenupasaṅkami.* ***Rājakattāro****ti rājakārakā amaccā.*

306. **Sáu vị Sát-đế-lỵ ấy**: sáu vị Sát-đế-lỵ được ngài nói là những người "*thân hữu*", kể rằng những vị Sát-đế-lỵ ấy luôn cả cha với hoàng tử Reṇu, là em của ngài, vì

[1583] Anusāsāti (Ka)

vậy, Mahāgovinda mới nghĩ rằng: "Hoàng tử Reṇu này đã được tấn phong, liệu có san sẻ hay không san sẻ vương quyền cùng với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy? Nếu có, chúng ta cần phái sáu vị Sát-đế-lỵ đó đến gặp hoàng tử Reṇu ngay lập tức và khiến ngài nhận lời cam kết," đã đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy ở chỗ cư ngụ của họ. **Các quan đại thần**: các vị cận thần, các viên quan đại thần.

307. ***Madanīyā kāmā****ti madakarā pamādakarā kāmā. Gacchante gacchante kāle esa anussaritumpi na sakkuṇeyya, tasmā āyantu bhonto āgacchantūti attho.*

307. **Các dục là nơi thiết lập của sự mê đắm**: Các dục làm cho mê đắm, làm cho xao lãng. Có nghĩa là khi thời gian trôi qua, hoàng tử Reṇu này sẽ không thể nhớ lại, vì vậy, hãy đến, thưa các vị, các vị hãy đi đến!

308. ***Sarāmahaṃ bho****ti tadā kira manussānaṃ saccavādikālo hoti, tasmā ''kadā mayā vuttaṃ, kena diṭṭhaṃ, kena suta''nti abhūtaṃ avatvā ''sarāmahaṃ bho''ti āha.* ***Sammodanīyaṃ katha****nti kiṃ mahārāja devattaṃ gate raññe mā cintayittha, dhuvadhammo esa sabbasattānaṃ, evaṃbhāvino saṅkhārāti evarūpaṃ paṭisanthārakathaṃ.* ***Sabbāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesī****ti sabbāni cha rajjāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesi. Ekekassa raññho rajjaṃ tiyojanasataṃ hoti, reṇussa raññho rajjosaraṇapadeso dasagāvutaṃ, majjhe pana reṇussa rajjaṃ vitānasadisaṃ ahosi. Kasmā evaṃ paṭṭhapesīti? Kālena kālaṃ rājānaṃ passituṃ āgacchantā aññassa rajjaṃ apīḷetvā attano attano rajjapadeseneva āgamissanti ceva gamissanti ca. Pararajjaṃ otiṇṇassa hi – ''bhattaṃ detha, goṇaṃ dethā''ti vadato manussā ujjhāyanti – ''ime rājāno attano attano vijitena na gacchanti, amhākaṃ pīḷaṃ karontī''ti. Attano vijitena gacchantassa ''amhākaṃ santikā iminā idañcidañca laddhabbamevā''ti manussā pīḷaṃ na maññanti. Imamatthaṃ cintayitvā mahāgovindo ''sammodamānā rājāno ciraṃ rajjamanusāsantū''ti evaṃ paṭṭhapesi.*

308. **Thưa các vị, tôi vẫn còn nhớ lời nói ấy**: vị ấy nói lúc đó là thời gian mà mọi người ưa thích nói sự thật, vì vậy, hoàng tử Reṇu đã không nói lời nói không thật rằng: "Tôi nói khi nào, ai đã nhìn thấy, ai đã nghe (mà) nói rằng: 'Thưa các ngài, tôi vẫn còn nhớ.' **Sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện**: lời nói tiếp đãi ân cần có hình thức như vầy rằng: Này Đại Vương, sau khi đức vua băng hà, ngài chớ nên nghĩ ngợi gì cả, đây là bản chất chắc chắn của tất cả chúng sanh, tất cả các hành là như vậy. **(Vị ấy) đã thành lập tất cả (bày phần) như là các phần trước của cỗ xe**: Là đã thành lập tất cả sáu xứ sở trở thành giống như phần trước của cỗ xe. Mỗi vị vua có lãnh thổ rộng ba trăm do-tuần, vùng đất là nơi tập trung tài sản của vua Reṇu là mười gāvuta, hơn nữa tài sản của vua Reṇu là ở trung tâm giống như cái mái che. Tại sao lại thiết lập như vậy? Các vị Sát-đế-lỵ thỉnh thoảng khi đến yết kiến đức vua sẽ không chèn ép vương quốc của các vị vua khác, chỉ sẽ đến và chỉ sẽ đi ngang qua lãnh thổ của mỗi vị. Bởi vì khi bước vào vương quốc của vị khác, và nói rằng: "hãy cho thức ăn, hãy cho bò," dân chúng (sẽ) phàn nàn – "Những vị vua này không đi qua vùng lãnh thổ của mình, mà

thực hiện chèn ép chúng ta." Nhưng khi đi ngang qua vùng lãnh thổ của mình, thì dân chúng cũng sẽ không nghĩ đến việc chèn ép rằng "vị vua này nhất định phải nhận được những thứ này và những thứ này từ chỗ ở của chúng ta." Mahāgovinda đã suy nghĩ về điều này nên đã thành lập (đại địa cầu này) như vầy rằng: "Khi các vị vua hoan hỷ với nhau, hãy trị vì vương quốc được trường tồn."

''Dantapuraṃ kaliṅgānaṃ, assakānañca potanaṃ;

Māhissati[1584] avantīnaṃ, sovīrānañca[1585] rodukaṃ[1586].

Mithilā ca videhānaṃ, campā aṅgesu māpitā;

Bārāṇasī ca kāsīnaṃ, ete govindamāpitā''ti. –

Etāni satta nagarāni mahāgovindeneva tesaṃ rājūnaṃ atthāya māpitāni.

''Sattabhū brahmadatto ca, vessabhū bharato saha;

Reṇu dve ca dhataraṭṭhā, tadāsuṃ satta bhāradhā''ti[1587]. –

Imāni tesaṃ sattannampi nāmāni. Tesu hi eko sattabhū nāma ahosi, eko brahmadatto nāma, eko vessabhū nāma, eko teneva saha bharato nāma, eko reṇu nāma, dve pana dhataraṭṭhāti ime satta jambudīpatale bhāradhā mahārājāno ahesunti.

Bảy phần (đại địa cầu này) là –

"Dantapura cho những người Kaliṅga, và Potana cho những người Assaka, Māhissatī cho những người Avanti, và Roruka cho những người Sovīra.

Và Mithilā cho những người Videha, Campā được tạo nên cho những người Aṅga, và Bārāṇasī cho những người Kāsi, các thành phố này được tạo nên bởi Govinda."

Được chính Mahāgovinda tạo lập vì lợi ích cho các vị vua ấy là –

Khi ấy có bảy vị (đại vương) trị vì vương quyền là Sattabhū, và Brahmadatta, Vessabhū cùng với Bharata, Reṇu và hai vị Dhataraṭṭha,

Đây là tên của cả bảy vị ấy. Thật vậy, trong số bảy vị ấy, thì những vị vua này một vị tên là Sattabhū, một vị tên là Brahmadatta, một vị tên là Vessabhū, cùng với chính Vessabhū ấy thì một vị tên là Bharata, một vị tên là Reṇu, còn Dhataraṭṭhā thì có hai vị, cả bảy vị đã trở thành vị Đại Vương Bhāradhā ở Jambudīpa.

Giảng giải tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

[1584] Mahesayaṁ (Ka)
[1585] Socirānañca (Syā)
[1586] Rorukaṁ (Syā)
[1587] Bhāravāti (Syā)

Giảng về sự lan rộng của tiếng đồn tốt đẹp

311. ***Upasaṅkamiṃsū****ti ‘‘amhākaṃ ayaṃ issariyasampatti na aññassānubhāvena, mahāgovindassānubhāvena nipphannā. Mahāgovindo amhe satta rājāno samagge katvā jambudīpatale patiṭṭhāpesi, pubbūpakārissa pana na sukarā paṭikiriyā kātuṃ. Amhe sattapi jane esoyeva anusāsatu, etaṃyeva senāpatiñca purohitañca karoma, evaṃ no vuddhi bhavissatī’’ti cintetvā upasaṅkamiṃsu. Mahāgovindopi – ‘‘mayā ete samaggā katā, sace etesaṃ añño senāpati purohito ca bhavissati, tato attano attano senāpatipurohitānaṃ vacanaṃ gahetvā aññamaññaṃ bhindissanti, adhivāsemi nesaṃ senāpatiṭṭhānañca purohitaṭṭhānañcā’’ti cintetvā ‘‘evaṃ bho’’ti paccassosi.*

311. **Đã đi đến gặp**: cả bảy vị vua suy nghĩ rằng: "Sự thành tựu uy quyền này cho chúng tôi không phải nhờ quyền lực của người khác mà nhờ quyền lực của Mahāgovinda. Mahāgovinda đã làm cho chúng ta cả bảy vị vua có sự hợp nhất, thiết lập ở Jambudīpa. Hơn nữa, chúng ta không dễ dàng gì để trả ơn cho Mahāgovinda, người đã giúp đỡ từ trước. Mahāgovinda này hãy chỉ bảo cho chúng ta, thậm chí cả bảy; chúng ta sẽ để Mahāgovinda giữ (chức vụ) chỉ huy và kim luôn (vai trò) cố vấn, như vậy, chúng ta chắc chắn sẽ có sự phát triển," rồi đi đến gặp. Ngay cả Mahāgovinda cũng nghĩ rằng: "Ta đã làm cho các vị vua này có sự hợp nhất, nếu các vị vua này sẽ có người khác sẽ giữ (chức vụ) chỉ huy và cố vấn, họ sẽ nghe theo lời chỉ huy và cố vấn của mỗi cá nhân rồi (dẫn đến) chia rẽ. (Như vậy) ta sẽ giữ chức vụ chỉ huy và kim luôn vai trò cố vấn của các vị vua này rồi đồng ý rằng: "Xin vâng, thưa các vị."

Satta ca brāhmaṇamahāsāle*ti ‘‘ahaṃ sabbaṭṭhānesu sammukho bhaveyyaṃ vā na vā, yatthāhaṃ sammukho na bhavissāmi, tattheva te kattabbaṃ karissantī’’ti satta anupurohite ṭhapesi. Te sandhāya idaṃ vuttaṃ – ‘‘satta ca brāhmaṇamahāsāle’’ti. Divasassa dvikkhattuṃ*[1588] *vā sāyaṃ pāto vā nahāyantīti* ***nahātakā.*** *Vatacariyapariyosāne vā nahātā, tato paṭṭhāya brāhmaṇehi*[1589] *saddhiṃ na khādanti na pivantīti nahātakā.*

Và bảy vị Bà-la-môn có thế lực: Mahāgovinda đế nghĩ rằng: "Dù ta có thể có mặt hay không ở khắp mọi nơi, các vị vua này sẽ làm công việc cần phải làm theo cách mà ta sẽ không có mặt," Sau đó đã bổ nhiệm bảy vị giữ vị trí phó cố vấn. Ngài muốn đề cập đến bảy phó cố vấn đó nên mới nói rằng: "Và bảy vị Bà-la-môn có thế lực." **Vị hành trì nghi thức tắm**: Bởi vì tắm một ngày ba lần, hoặc tắm vào buổi tối và buổi sáng mỗi ngày, hoặc gọi là vị hành trì nghi thức tắm vì đã chấm dứt các nghi thức và sự

[1588] Tikkhattuṁ (Syā)
[1589] Brāhmaṇā brāhmaṇehi (Syā)

hành trì; bởi vì kể từ đó các Bà-la-môn đều không ăn không uống cùng với nhau, vì thế gọi là vị hành trì nghi thức tắm.

*312. **Abbhuggacchī**ti abhiuggacchi. Tadā kira manussānaṃ ‘‘na brahmunā saddhiṃ amantetvā sakkā evaṃ sakalajambudīpaṃ anusāsitu’’nti nisinnanisinnaṭṭhāne ayameva kathā pavattittha. **Na kho panāha**nti mahāpuriso kira – ‘‘ayaṃ mayhaṃ abhūto vaṇṇo uppanno, vaṇṇuppatti kho pana na bhāriyā, uppannassa vaṇṇassa rakkhanameva bhāriyaṃ, ayañca me acintetvā amantetvā karontasseva vaṇṇo uppannova, cintetvā mantetvā karontassa pana vitthārikataro bhavissatī’’ti brahmadassane upāyaṃ pariyesanto taṃ disvā **sutaṃ kho pana meta**nti-ādi-atthaṃ[1590] parivitakkesi.*

312. **Lan rộng**: lan rộng. Nghe rằng khi ấy câu nói này đã lan truyền đến mọi người ở mọi chỗ ngồi rằng: "Chúng ta khi được hội ý với Phạm Thiên cũng sẽ có thể chỉ bảo toàn cõi Jambudīpa." **Tuy nhiên … ta không**: Được biết bậc Đại nhân nghĩ rằng: Danh tiếng không thật này đã khởi lên nơi ta, hơn nữa danh tiếng khởi lên không phải gánh nặng gì cả, nhưng chính việc gìn giữ danh tiếng ấy mới là gánh nặng, và mặc dù tôi đã không nghĩ và đã không trao đổi ý kiến để thực hiện thì danh tiếng này cũng đã khởi lên rồi, vả lại khi tôi suy nghĩ và đã trao đổi ý kiến rồi mới thực hiện thì danh tiếng ấy chắc chắn sẽ càng lan rộng hơn nữa", cũng đã tìm kiếm cách thức để thấy được Phạm Thiên, sau khi thấy được Phạm Thiên ấy đã suy tầm về ý nghĩa này rằng: "**Ta quả thật đã nghe điều này**, v.v."

*313. **Yenareṇu rājā tenupasaṅkamī**ti evaṃ me antarā daṭṭhukāmo vā sallapitukāmo vā na bhavissati, yato chinnapalibodho sukhaṃ viharissāmīti palibodhupacchedanatthaṃ upasaṅkami, esa nayo sabbattha.*

313. **Đã đi đến gặp đức vua Reṇu**: Mahāgovinda đến nghĩ rằng - ý muốn đến yết kiến hoặc ý muốn trò chuyện giữa các vị ấy sẽ không có, vì ta đã cắt đứt mọi sự lo lắng và sẽ sống an lạc. Vì vậy, ông ta đã thăm nhằm cắt đứt hoàn toàn mọi sự lo lắng, các đoạn kế tiếp cũng áp dụng cách thức này.

*316. **Sādisiyo**ti samavaṇṇā samajātikā.*

316. **Cùng giai cấp**: người phụ nữ có giai cấp đồng đẳng, có sanh chủng đồng đẳng.

*317. **Navaṃ sandhāgāraṃ kāretvā**ti rattiṭṭhāna- divāṭṭhāna- caṅkamana-sampannaṃ vassike cattāro māse vasanakkhamaṃ bahi naḷaparikkhittaṃ vicittaṃ āvasathaṃ kāretvā. **Karuṇaṃ jhānaṃ jhāyī**ti karuṇāya tikacatukkajjhānaṃ jhāyi, karuṇāmukhena panettha avasesāpi tayo brahmavihārā gahitāva. **Ukkaṇṭhanā***

[1590] Ādimetaṁ (Syā)

***paritassanā**ti jhānabhūmiyaṃ ṭhitassa anabhiratiukkaṇṭhanā vā bhayaparitassanā vā natthi, brahmuno pana āgamanapatthanā āgamanataṇhā ahūti attho.*

317. **Đã cho xây dựng thiền đường mới**: xây dựng nơi cư trú tráng lệ, lấy cây cối bao bọc xung quanh ở bên ngoài chỗ nghỉ ban đêm, chỗ nghỉ ban ngày và chỗ đi kinh hành, đầy đủ trọn vẹn thích hợp để an trú trong bốn tháng mùa mưa. **Đã tham thiền về đề mục bi**: Đã tham thiền cả nhóm ba và nhóm bốn của đề mục bi, hơn nữa 'đã tham thiền về đề mục bi' này bởi vì đề mục bi đứng đầu, cũng tức là đã bao hàm luôn cả ba Phạm trú còn lại. **Đã có sự thất vọng, đã có sự run sợ**: khi an trú trong lãnh vực của thiền, không có sự thất vọng do sự không hoan hỷ hoặc sự sợ hãi do sự run sợ, nhưng đã có sự ước mong Phạm Thiên đến, sự mong muốn Phạm Thiên đến.

Giảng giải cuộc thảo luận với Phạm Thiên

***318**. **Bhaya**nti cittutrāsabhayameva. **Ajānantā**ti ajānamānā. **Kathaṃ jānemu taṃ maya**nti (dī. ni. 2.179) mayaṃ kinti taṃ jānāma, ayaṃ katthavāsiko, kinnāmo, kiṃ gottotiādīnaṃ ākārānaṃ kena ākārena taṃ dhārayāmāti attho.*

318. **Sự sợ hãi**: Chính sự sợ hãi do tâm run sợ. **Không biết**: không biết. **Làm sao chúng tôi có thể biết ngài?** Chúng tôi sẽ nhận biết ngài như thế nào? Có nghĩa là chúng tôi sẽ ghi nhớ ngài bằng những biểu hiệu nào trong những biểu hiện như 'ngài ở đâu? tên gì? họ gì?

***Maṃ ve kumāraṃ jānantī**ti maṃ ''kumāro''ti ''daharo''ti jānanti. **Brahmaloke**ti seṭṭhaloke. **Sanantana**nti ciratanaṃ porāṇakaṃ . Ahaṃ so porāṇakumāro sanaṅkumāro nāma brahmāti dasseti. **Evaṃ govinda jānāhī**ti govinda paṇḍita, tvaṃ evaṃ jānāhi, evaṃ maṃ dhārehi.*

''Āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, madhusākañca[1591] brahmuno;

Agghe bhavantaṃ pucchāma, agghaṃ kurutu no bhava''nti. –

*Ettha **aggha**nti atithino upanāmetabbaṃ vuccati.*

Họ biết ta là một vị thiếu niên: mọi người biết ta là 'một thiếu niên', là 'một chàng trai trẻ'. **Ở thế giới Phạm Thiên**: Ở thế giới cao thượng nhất. **Mãi mãi**: là cổ xưa, là lâu đời. Phạm Thiên chỉ ra rằng ta đó là một vị thiếu niên mãi mãi tên là Sanaṅkumāra. **Này Govinda, hãy biết như vậy**: Govinda là vị sáng trí, ngài hãy nhận biết tôi như vậy, hãy ghi nhớ tôi như vậy.

Đồ vật có thể làm quà biếu để tiếp khách được gọi là lễ vật như trong kệ ngôn này rằng –

[1591] Madhupākañca (Syā)

'Chỗ ngồi, nước, dầu thoa chân, và thức ăn ngọt dành cho Phạm Thiên, chúng tôi mời ngài các lễ vật, xin ngài thọ nhận các lễ vật của chúng tôi.'

Teneva idamāsanaṃ paññattaṃ, ettha nisīdatha, idaṃ udakaṃ parisuddhaṃ, ito pānīyaṃ pivatha, pāde dhovatha, idaṃ pajjaṃ pādānaṃ hitatthāya abhisaṅkhataṃ telaṃ, ito pāde makkhetha, idaṃ madhusākanti. Bodhisattassa brahmacariyaṃ na aññesaṃ brahmacariyasadisaṃ hoti, na so ''idaṃ sve, idaṃ tatiyadivase bhavissatī''ti sannidhiṃ nāma karoti. Madhusākaṃ pana aloṇaṃ adhūpanaṃ atakkaṃ udakena seditasākaṃ, taṃ sandhāyesa – ''idaṃ paribhuñjathā''ti vadanto ''agghe bhavantaṃ pucchāmā''tiādimāha. Ime sabbepi agghā brahmuno atthi. Te ***agghe bhavantaṃ pucchāma****. Evaṃ pucchantānañca* ***agghaṃ kurutu no bhavaṃ****, paṭiggaṇhātu no bhavaṃ idamagghanti vuttaṃ hoti. Kiṃ panesa – ''ito ekampi brahmā na bhuñjatī''ti idaṃ na jānātīti. No na jānāti, jānantopi attano santike āgato atithi pucchitabboti vattasīsena pucchati.*

Với **các lễ vật** ấy, Bồ-tát nói rằng: đây là chỗ ngồi đã được sắp đặt, xin mời ngồi xuống chỗ ngồi này; đây là nước tinh khiết, xin mời uống nước này; xin mời rửa chân bằng nước này, đây là dầu thoa chân, đã được pha chế vì lợi ích cho đôi chân, xin mời thoa chân bằng dầu này; đây là thức ăn ngọt. Phạm hạnh của đức Bồ-tát không giống như là Phạm hạnh của những người khác, vị Bồ-tát đó không thực hiện việc tích lũy với suy nghĩ rằng: "*điều này dành cho ngày mai, điều này dành cho ngày thứ ba*". Hơn nữa, thức ăn ngọt là có vị ngọt không mặn, không được nướng, không chua (có sẵn). Đức Bồ-tát ấy có ý đề cập đến thức ăn ngọt ấy. – Trong khi nói rằng: "*xin mời hãy thọ dụng món ăn này*" đã nói rằng: "*Chúng tôi xin mời ngài các lễ vật*." Tất cả những lễ vật này có đều dành cho Phạm Thiên. **Chúng tôi xin mời ngài các lễ vật**. Và **xin ngài hãy thọ nhận lễ vật của chúng tôi**, tức là thưa ngài hãy thọ nhận các lễ vật này của chúng tôi, người đang thỉnh mời như vậy. Lẽ nào Mahāgovinda này không biết rằng – "*Phạm Thiên không thọ dụng dù chỉ một thứ từ những thứ này*." Không phải là không biết, dù có biết đi chăng nữa nhưng vẫn phải hỏi bởi nhiệm vụ quan trọng khi người khách đến chỗ ở của mình (gia chủ) cần phải hỏi.

Atha kho brahmā – ''kiṃ nu kho paṇḍito mama paribhogakaraṇābhāvaṃ ñatvā pucchati, udāhu kohaññe ṭhatvā pucchatī''ti samannāharanto ''vattasīse ṭhito pucchatī''ti ñatvā paṭiggaṇhituṃ dāni me vaṭṭatīti **paṭiggaṇhāma te agghaṃ, yaṃ tvaṃ govinda bhāsasī**ti āha. Yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi – ''idamāsanaṃ paññattaṃ, ettha nisīdathā''tiādi, tatra te mayaṃ āsane nisinnā nāma homa, pānīyaṃ pītā nāma homa, pādāpi me dhotā nāma hontu, telenapi makkhitā nāma hontu, udakasākampi paribhuttaṃ nāma hotu, tayā dinnaṃ adhivāsitakālato paṭṭhāya yaṃ yaṃ tvaṃ bhāsasi, taṃ taṃ mayā paṭiggahitameva hoti. Tena vuttaṃ – ''paṭiggaṇhāma te agghaṃ, yaṃ tvaṃ govinda bhāsasī''ti. Evaṃ pana agghaṃ paṭiggaṇhitvā pañhassa okāsaṃ karonto **diṭṭhadhammahitatthāyā**tiādimāha.

Khi ấy Phạm Thiên suy xét rằng – "*Bậc trí đã biết rằng ta không có việc thực hiện thọ dụng (những thứ này) mà vẫn hỏi hay sao, hay là đã thiết lập trong sự gạt gẫm mà hỏi?*" Sau khi biết rằng "*Thiết lập trong nhiệm vụ quan trọng mới hỏi*", – (Phạm Thiên) mới nghĩ rằng: "*Bây giờ ta nên thọ nhận*", và đã nói rằng: "**Này Govinda, chúng tôi sẽ nhận các lễ vật của ông, các lễ vật mà ông nêu ra**." (Đại Phạm Thiên giải thích:) Này Govinda, các lễ vật mà ông nêu ra, v.v, rằng – "Đây là chỗ ngồi đã được sắp xếp, xin mời ngồi lên chỗ ngồi này, v.v." Trong những vật này, chúng tôi ấy gọi là người ngồi trên chỗ ngồi, gọi là người đã uống nước, luôn cả chân của tôi cũng đã rửa, gọi là đã thoa dầu, gọi là đã thọ dụng thức ăn ngọt, kể từ thời điểm mà tôi nhận các lễ vật mà ngài đã dâng, ngài nói đến những lễ vật nào, những lễ vật đó chúng tôi đều đã thọ nhận hoàn tất." Vì lý do đó ngài mới nói rằng: "*Này Govinda, chúng tôi thọ nhận lễ vật của ông, vật mà ông nêu ra*." Hơn nữa, sau khi thọ nhận các lễ vật và trong khi chấp thuận câu hỏi, vị Đại Phạm Thiên đã nói lời bắt đầu như sau: "**Vì lợi ích của đời này v.v.**"

***Kaṅkhīakaṅkhiṃ paravediyesū**ti ahaṃ savicikiccho bhavantaṃ parena sayaṃ abhisaṅkhatattā parassa pākaṭesu paravediyesu pañhesu nibbicikicchaṃ.*

(Tôi) vị có sự nghi ngờ (xin hỏi ngài) vị không có sự nghi ngờ về những điều mà người khác cần biết: Tôi vẫn còn có sự nghi ngờ (xin hỏi) ngài, vị không có sự nghi ngờ về những câu hỏi mà người khác cần biết, hiện hữu cho người khác, do đã được tự tạo nên.

***Hitvā mamatta**nti idaṃ mama, idaṃ mamāti upakaraṇataṇhaṃ cajitvā*[1592]*. **Manujesū**ti sattesu, manujesu yo koci manujo mamattaṃ hitvāti attho. **Ekodibhūto**ti ekībhūto, eko tiṭṭhanto eko nisīdantoti. Vacanattho panettha eko udeti pavattatīti ekodi, tādiso bhūtoti ekodibhūto. **Karuṇedhimutto**ti*[1593] *karuṇājhāne adhimutto, taṃ jhānaṃ nibbattetvāti attho. **Nirāmagandho**ti vissagandhavirahito. **Ettha ṭhito**ti etesu dhammesu ṭhito. **Ettha ca sikkhamāno**ti etesu dhammesu sikkhamāno. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana upari mahāgovindena ca brahmunā ca vuttoyeva.*

Sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta ở nhân loại: sau khi từ bỏ tham ái là dụng cụ giữ lấy rằng '*đây là của ta, đây là của ta*." **Ở nhân loại**: trong nhóm chúng sanh, tức là bất kỳ một người nào trong nhóm người nhân loại đã từ bỏ trạng thái là của ta. **Người có trạng thái cô độc**: chỉ có một mình, có nghĩa là đứng một mình, ngồi một mình. Trong trường hợp này, nghĩa của lời nói "*người có trạng thái độc cư*" vì có một mình, nổi bật lên, tiếp diễn, người có trạng thái độc cư vì là người như thế đó. **Thiên về tâm bi mẫn**: Thiên về thiền phối hợp với tâm bi mẫn, có nghĩa là làm cho thiền ấy sanh khởi. **Không có mùi ô nhiễm**: không có mùi hôi thối. **Trụ ở đây**: là vững trú trong những Pháp này. **Và học tập ở đây**: là đang học tập trong những Pháp này. Ở đây, điều

[1592] Vajjetvā (Ka)
[1593] Karuṇādhimuttoti (Syā)

này là phần tóm tắt, còn phần giảng giải chi tiết Mahāgovinda và Phạm Thiên đã được nói ở trên.

***320**. Tattha **ete avidvā**ti ete āmagandhe ahaṃ avidvā, na jānāmīti attho. **Idha brūhi dhīrā**ti te[1594] me tvaṃ idha dhīra paṇḍita, brūhi, vada. **Kenāvaṭā vāti pajā kurutū**ti katamena kilesāvaraṇena āvaritā pajā pūtikā vāyati. **Āpāyikā**ti apāyūpagā. **Nivutabrahmalokā**ti nivuto pihito brahmaloko assāti nivutabrahmaloko. Katamena kilesena pajāya brahmalokūpago maggo nivuto pihito paṭicchannoti pucchati.*

320. Trong những câu ấy, **không biết các thứ này**: có nghĩa là tôi không biết, không hiểu những mùi ô nhiễm này. **Thưa bậc sáng trí, xin ngài hãy nói ở đây**: bậc sáng trí là bậc sáng suốt bởi nguyên nhân ấy ngài hãy nói, hãy trình này cho tôi ở đây. **Bị bao bọc bởi cái gì, loài người bốc mùi, hôi thối**: loài người bị cái gì che lấp, là phiền não như thế nào bao bọc lại mới bốc mùi hôi thối. **Sẽ đi đến đọa xứ**: là những chúng sanh đi đến khổ cảnh. **Thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn**: Thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn bởi vì thế giới Phạm Thiên của kẻ ấy bị bao trùm, tức là đã bị đóng lại. Mahākovinda hỏi rằng: loài người bị loại phiền não gì bao trùm, tức là ngăn chặn, đóng lại con đường dẫn đến thế giới của Phạm Thiên?

***Kodho mosavajjaṃ nikati ca dubbho**ti kujjhanalakkhaṇo kodho ca, paravisaṃvādanalakkhaṇo musāvādo ca, sadisaṃ dassetvā vañcanalakkhaṇā nikati ca, mittadubbhanalakkhaṇo dubbho ca. **Kadariyatā atimāno usūyā**ti thaddhamacchariyalakkhaṇā kadariyatā ca, atikkamitvā maññanalakkhaṇo atimāno ca, parasampattikhīyanalakkhaṇā **usūyā ca. Icchā vivicchā paraheṭhanā cā**ti[1595] taṇhālakkhaṇā icchā ca, macchariyalakkhaṇā vivicchā ca, vihiṃsālakkhaṇā paraheṭhanā ca. **Lobho ca doso ca mado ca moho**ti yattha katthaci lubbhanalakkhaṇo lobho ca, dussanalakkhaṇo doso ca, majjanalakkhaṇo mado ca, muyhanalakkhaṇo moho ca. **Etesu yuttā anirāmagandhā**ti etesu cuddasasu kilesesu yuttā pajā nirāmagandhā na hoti, āmagandhā sakuṇapagandhā pūtigandhāyevāti vadati. **Āpāyikā nivutabrahmalokā**ti esā pana āpāyikā ceva hoti, paṭicchannabrahmalokamaggā cāti. Idaṃ pana suttaṃ kathentena **āmagandhasuttena** dīpetvā kathetabbaṃ, āmagandhasuttampi iminā dīpetvā kathetabbaṃ.*

- (Đại Phạm Thiên đáp) **sự giận dữ, lời nói giả dối, sự gian lận, và gây tổn thương**: sự giận dữ có sân hận là tướng trạng, lời nói giả dối có sự dối trá với người khác là tướng trạng, sự gian lận có việc thể hiện sự vật giống nhau rồi lừa gạt là tướng trạng, và gây tổn thương có sự gây tổn hại đến bạn bè là tướng trạng. **Tính chất keo kiệt, ngã mạn thái quá, sự ganh tỵ**: tính chất keo kiệt có sự ương ngạnh và sự bỏn xẻn là tướng trạng, ngã mạn thái quá có sự giềm pha rồi miệt thị là tướng trạng, và sự ganh tỵ có sự cạn kiệt tài sản của người khác là tướng trạng. **Sự ham muốn, hoài nghi, và**

[1594] Tena (Syā)
[1595] Paravihetṭhanā cāti (Ka)

quấy rối người khác: sự ham muốn có tham ái là tướng trạng, lòng ghen tị có sự bỏn xẻn là tướng trạng, và quấy rối người khác có sự làm tổn hại là tướng trạng. **Tham lam, sân hận, say đắm, và si mê**: Tham lam có sự tham lam bất cứ thứ gì là tướng trạng, sân hận có sự dữ tợn là tướng trạng, sự say đắm có sự mê đắm là tướng trạng, và si mê có sự làm u mê là tướng trạng. **Những kẻ bị trói buộc vào các thứ này không thể không có mùi ô nhiễm**: các chúng sanh bị trói buộc vào mười bốn loại phiền não này không thể không có mùi ô nhiễm, Đại Phạm Thiên nói rằng: là người có mùi ô nhiễm, có mùi xác chết, có mùi hôi thối. **(Sẽ) đi đến đọa xứ, thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn**: hơn nữa, những chúng sanh này là chúng sanh đọa xứ và là những người bị đóng lại con đường đến thế giới Phạm Thiên, và hơn nữa vị đã thuyết bài Kinh này có thể giải thích rõ ràng với bài Kinh Āmagandha, thậm chí bài Kinh Āmagandha cũng có thể giải thích rõ ràng bằng bài Kinh này.

***Te na sunimmadayā**ti te āmagandhā sunimmadayā sukhena nimmadetabbā pahātabbā na honti, duppajahā dujjayāti attho. **Yassa dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī**ti ‘‘yassā pabbajjāya bhavaṃ govindo kālaṃ maññati, ayameva hotu, evaṃ sati mayhampi tava santike āgamanaṃ svāgamanaṃ bhavissati, kathitadhammakathā sukathitā bhavissati, tvaṃ tāta sakalajambudīpe aggapuriso daharo paṭhamavaye ṭhito, evaṃ mahantaṃ nāma sampattisirivilāsaṃ pahāya tava pabbajanaṃ nāma gandhahatthino ayabandhanaṃ chinditvā gamanaṃ viya atiuḷāraṃ, buddhatanti nāmesā’’ti mahāpurisassa daḷhīkammaṃ katvā brahmā sanaṅkumāro brahmalokameva gato.*

(Khi ngài nói về các mùi ô nhiễm) theo như tôi hiểu thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia: các mùi ô nhiễm ấy không phải là những thứ có thể khuất phục một cách dễ dàng, không phải là những thứ có thể khuất phục được một cách thuận tiện, tức là không phải là những thứ có thể dứt bỏ một cách dễ dàng, điều này có nghĩa là rất khó để dứt bỏ, là việc khó khăn để dứt bỏ. **Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì**: “Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời gian cho việc xuất gia nào, chính việc xuất gia này hãy thành hiện thực, chính vì như thế, việc đến trú xứ của ngài (và) luôn cả ta cũng sẽ là việc đến tốt đẹp, những lời nói về pháp đã được nói ra cũng sẽ là những lời khéo nói. Thưa ngài, ngài là con người cao cả trong toàn bộ cõi *Jampudīpa*, là người trẻ tuổi ở chặng đầu của cuộc đời; việc dứt bỏ tài sản, sự vinh quang và diện mạo như vậy để xuất gia là điều vĩ đại, giống như con voi ngửi thấy mùi hương (con voi ngửi thấy mùi con voi cái) đã cắt đứt dây xích (xiềng) sắt mà đi vậy.” Sau khi đã làm công việc là sự vững chắc cho bậc Đại Nhân rằng: việc xuất gia này được gọi là bản thể của chư Phật, rồi Phạm Thiên Sanaṅkumāra đã trở về thế giới Phạm Thiên như trước.

Giảng về việc thông báo cho đức vua Reṇu

321. Mahāpurisopi ‘‘mama itova nikkhamitvā pabbajanaṃ nāma na yuttaṃ, ahaṃ rājakulassa atthaṃ anusāsāmi, tasmā raññho ārocessāmi. Sace sopi pabbajissati, sundarameva. No ce pabbajissati, purohitaṭṭhānaṃ niyyātetvā ahaṃ pabbajissāmī’’ti cintetvā rājānaṃ upasaṅkami, tena vuttaṃ – ‘‘atha kho bho mahāgovindo,…pe… nāhaṃ porohacce rame’’ti.

321. Ngay cả bậc Đại Nhân cũng nghĩ rằng: "việc ta rời khỏi đây để xuất gia là không thích hợp, ta nên chỉ bảo ý nghĩa cho các vị hoàng tộc. Vì vậy, ta sẽ tâu trình với đức vua, nếu như ngài đồng ý sẽ xuất gia cùng thì thật là tốt đẹp. Nếu như (ngài) sẽ không xuất gia, ta sẽ trao trả chức vị quân sư rồi ta sẽ đi xuất gia." Nghĩ như vậy rồi, bậc Đại Nhân đến yết kiến đức vua. Vì lý do đó, ngài mới nói rằng: "*Sau đó, thưa các ngài Bà-la-môn Mahāgovinda, …nt… thần không hứng thú vai trò quân sư.*"

*Tattha **tvaṃ pajānassu rajjenā**ti tava rajjena tvameva jānāhi. **Nāhaṃ porohicce rame**ti ahaṃ purohitabhāve na ramāmi, ukkaṇṭhitosmi, aññaṃ anusāsakaṃ jānāhi, nāhaṃ porohicce rameti.*

Trong các câu đó, **ngài hãy biết rõ về vương quốc**: Chính ngài hãy chịu trách nhiệm với vương quốc của ngài. **Thần không hứng thú vai trò quân sư**: Thần không hứng thú trong bản thể vị quân sư, thần đã nhàm chán, xin ngài hãy tìm kiếm một vị quân sư khác đến làm người chỉ bảo, thần không còn hứng thú vai trò quân sư nữa.

Atha rājā – ‘‘dhuvaṃ cattāro māse paṭisallīnassa brāhmaṇassa gehe bhogā mandā jātā’’ti cintetvā dhanena nimantento – ‘‘sace te ūnaṃ kāmehi. Ahaṃ paripūrayāmi te’’ti vatvā puna – ‘‘kinnu kho esa ekako viharanto kenaci vihiṃsito bhaveyyā’’ti cintetvā,

‘‘Yo taṃ hiṃsati vāremi, bhūmisenāpati ahaṃ;

Tuvaṃ pitā ahaṃ putto, mā no govinda pājahī’’ti. – Aha.

Khi đó, đức vua suy nghĩ rằng – "*tài sản trong nhà của một vị Bà-la-môn trong lúc sống độc cư thiền tịnh bốn tháng chắc hẳn rất ít ỏi*." Vì vậy, đức vua đã mời với của cải và nói rằng – "*Nếu khanh có sự thiếu thốn về các dục, trẫm chu cấp đầy đủ cho khanh*." Sau đó, đức vua lại suy nghĩ rằng: – *"Liệu vị Bà-la-môn này sống một mình có thể có ai hãm hại chăng?*" nên đã hỏi rằng:

Ai hãm hại khanh, là chỉ huy quân đội của lãnh thổ, trẫm (sẽ) ngăn cản.

Khanh là cha, trẫm là con, này Govinda, khanh chớ bỏ rơi chúng tôi.

*Tassattho – yo taṃ hiṃsati, taṃ vāremi, kevalaṃ tumhe ‘‘asuko’’ti ācikkhatha, ahamettha kattabbaṃ jānissāmīti. **Bhūmisenāpati aha**nti atha vā ahaṃ pathaviyā sāmī, svāhaṃ imaṃ rajjaṃ tumheyeva paṭicchāpessāmi. **Tuvaṃ pitā ahaṃ putto**ti tvaṃ pitiṭṭhāne ṭhassasi, ahaṃ puttaṭṭhāne. So tvaṃ mama manaṃ haritvā attanoyeva*

manaṃ[1596] *govinda, pājehi*[1597]*; yathā icchasi tathā pavattassu. Ahaṃ pana tava manaṃyeva anuvattanto tayā dinnapiṇḍaṃ paribhuñjanto taṃ asicammahattho vā upaṭṭhahissāmi, rathaṃ vā te pājessāmi. ‘‘Mā no govinda, pajahī’’ti vā pāṭho . Tassattho – tvaṃ pitiṭṭhāne tiṭṭha, ahaṃ puttaṭṭhāne ṭhassāmi. Mā no tvaṃ bho govinda, pajahi, mā pariccajīti. Atha mahāpuriso yaṃ rājā cintesi, tassa attani abhāvaṃ dassento –*

‘‘Na matthi ūnaṃ kāmehi, hiṃsitā me na vijjati;

Amanussavaco sutvā, tasmāhaṃ na gahe rame’’ti. – Āha.

Ý nghĩa của kệ ngôn ấy – Ai hãm hại khanh, trẫm sẽ ngăn cản, chỉ cần khanh nói rằng "người đó", trẫm sẽ biết cần phải làm gì trong trường hợp đó. **Trẫm là chỉ huy quân đội của lãnh thổ**: Hoặc hơn nữa, trẫm là chủ nhân của quả địa cầu này, chỉ có trẫm ấy sẽ ban cho khanh trị vì vương quốc này. **Khanh là cha, trẫm là con**: Khanh giữ vai trò là cha, trẫm giữ vai trò là con. Khanh đã đưa chính tâm trí của trẫm về phía của khanh ấy, Govinda! Xin khanh chớ bỏ rơi chúng tôi; Khanh mong mỏi như thế nào hãy làm theo như thế ấy. Còn trẫm sẽ hoàn toàn làm theo ý của khanh, trẫm sẽ ăn thức ăn mà khanh cho, có tay cầm kiếm và khiên để phục vụ khanh hoặc lái xe cho khanh. Hoặc Pāḷi rằng "*Này Govinda, khanh chớ bỏ bỏ rơi chúng tôi*." Ý nghĩa của câu đó – Khanh sẽ giữ vai trò là cha, trẫm sẽ giữ vai trò là con. Này khanh Govinda! Khanh chớ bỏ rơi, chó từ bỏ chúng tôi. Lúc đó, bậc Đại Nhân chỉ ra những điều mà đức vua nghĩ không tồn tại trong bản ngã, nên đã nói rằng –

> *"Đối với thần không có sự thiếu thốn về các dục, và người hãm hại thần cũng không có. Sau khi nghe lời nói của vị phi nhân, từ đó, thần không hứng thú sống tại gia."*

*Tattha **na matthī**ti na me atthi. **Gahe**ti gehe. Atha naṃ rājā pucchi –*

‘‘Amanusso kathaṃ vaṇṇo, kiṃ te atthaṃ abhāsatha;

Yañca sutvā jahāsi no, gehe amhe ca kevalī’’ti[1598]*.*

*Tattha **jahāsi no, gehe amhe ca kevalī**ti brāhmaṇassa sampattibharite gehe saṅgahavasena attano gehe karonto yaṃ sutvā amhākaṃ gehe ca amhe ca kevalī*[1599] *sabbe aparisese jambudīpavāsino jahāsīti vadati.*

Trong các câu ấy, **của thần không có**: không có đối với thần. **Tại gia**: ở nhà. Khi đó đức vua đã hỏi Govinda rằng –

[1596] Mā no (Syā, Ka)
[1597] Pājahīti (Syā)
[1598] Kevaleti (Syā)
[1599] Kevale (Syā)

'Vị phi nhân có sắc tướng thế nào, đã nói với khanh lợi ích gì? Và sau khi nghe điều ấy, khanh từ bỏ các gia đình của chúng tôi và toàn bộ chúng tôi.'

Trong các câu ấy, **từ bỏ các gia đình của chúng tôi và toàn bộ chúng tôi**: đức vua trong khi xây dựng hoàng cung của mình nhờ quyền lực đã gom cả những ngôi nhà của Bà-la-môn có đầy đủ tài sản. Vì vậy, đức vua nói rằng: Sau khi nghe điều ấy, khanh từ bỏ các gia đình của chúng tôi, toàn bộ chúng tôi và toàn thể dân chúng cư ngụ ở xứ Jambudīpa không có dư sót.

*Athassa ācikkhanto mahāpuriso **upavutthassa me pubbe**tiādimāha. Tattha **upavutthassā**ti cattāro māse ekībhāvaṃ upagantvā vutthassa. **Yiṭṭhakāmassa me sato**ti yajitukāmassa me samānassa. **Aggi pajjalito āsi, kusapattaparitthato**ti kusapattehi paritthato sappidadhimadhuādīni pakkhipitvā aggi jalayitumāraddho āsi, evaṃ aggiṃ jāletvā ''mahājanassa dānaṃ dassāmī''ti evaṃ cintetvā ṭhitassa mamāti ayamettha attho.*

Sau đó, trong khi bậc Đại Nhân trình bày cùng đức vua đã nói rằng: **Trước đây thần đã vào cư ngụ**. Ở đó, '**đã vào cư ngụ**' có nghĩa là đã đi đến bản thể đơn độc rồi an trú suốt bốn tháng. **Khi thần có sự mong muốn hiến dâng**: Thần là người có sự mong muốn làm lễ cúng tế. **Ngọn lửa của thần đã được cháy sáng, đã được trải đều các lá cỏ kusa**: Ở đây, điều này có nghĩa là thần đứng suy nghĩ rằng: "*Sau khi đặt ngọn lửa đã được trải đều bằng các lá cỏ kusa rồi thêm bơ, sữa chua, mật ong, v.v. vào, đã bắt đầu cháy sáng, sau khi thắp sáng ngọn lửa như vậy "thần sẽ bố thí cho đám đông dân chúng*."

***Sanantano**ti sanaṅkumāro brahmā. Tato rājā sayampi pabbajitukāmo hutvā **saddahāmī**tiādimāha. Tattha **kathaṃ vattetha aññathā**ti kathaṃ tumhe aññathā vattissatha. **Te taṃ anuvattissāmā**ti te mayampi tumheyeva anuvattissāma, anupabbajissāmāti attho. ''Anuvajissāmā''tipi pāṭho, tassa anugacchissāmāti attho. **Akāco**ti nikkāco akakkaso. **Govindassānusāsane**ti tava govindassa sāsane. Bhavantaṃ govindameva satthāraṃ karitvā carissāmāti vadati.*

Vị Phạm Thiên vĩnh hằng: Phạm Thiên Sanaṅkumāra. Khi đó, ngay cả chính đức vua cũng đã là người có mong muốn xuất gia nên đã nói rằng: '**Trẫm tin tưởng khanh…**" Trong số những câu đó, **làm sao khanh có thể thực hiện theo cách khác**: Làm sao khanh sẽ thực hiện theo cách khác được? **Chúng tôi sẽ thực hành theo việc ấy của khanh**: Chúng tôi ấy sẽ thực hiện theo, có nghĩa là sẽ xuất gia theo khanh. Pāḷi "*Anuvajissāma*" cũng có, ý nghĩa của Pāḷi ấy là "sẽ đi theo". **Không tỳ vết**: không có tỳ vết, không thô nhám. **Theo sự chỉ bảo của ngài Govinda**: theo lời chỉ bảo của ngài Govinda. Đức vua nói rằng: Sau khi làm cho chính ngài Govinda trở thành bậc Đạo Sư thì chúng tôi sẽ thực hành theo.

Giảng về chuyện Govinda đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ

322. ***Yenate cha khattiyā tenupasaṅkamī****ti reṇuṃ rājānaṃ ‘‘sādhu mahārāja rajjaṃ nāma mātaraṃ pitaraṃ bhātibhaginīādayopi māretvā gaṇhantesu sattesu evaṃ mahantaṃ rajjasiriṃ pahāya pabbajitukāmena uḷāraṃ mahārājena kata’’nti upatthambhetvā daḷhataramassa ussāhaṃ katvā upasaṅkami.* ***Evaṃ samacintesu****nti raññho cintitanayeneva kadāci brāhmaṇassa bhogā parihīnā bhaveyyunti maññamānā samacintesuṃ.* ***Dhanena sikkheyyāmā****ti upalāpeyyāma saṅgaṇheyyāma.* ***Tāvatakaṃ āharīyata****nti tāvatakaṃ āharāpiyatu gaṇhiyatu, yattakaṃ icchatha, tattakaṃ gaṇhathāti vuttaṃ hoti.* ***Bhavantānaṃyeva vāhasā****ti bhavante paccayaṃ katvā, tumhehi dinnattāyeva pahūtaṃ sāpateyyaṃ jātaṃ.*

322. **Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy…**: Govinda đã ủng hộ đức vua Reṇu rằng: "Tốt đẹp thay, thưa Đại Vương! Trong khi các chúng sanh giết mẹ, cha, anh em trai, hoặc cả chị em gái, v.v, để chiếm lấy vương quyền (nhưng) ngài lại có ý muốn từ bỏ vương quyền và sự vinh quang to lớn như vậy ra đi xuất gia (điều đó được xem là) đã thực hiện một việc vô cùng vĩ đại," để làm cho lòng quyết tâm của ngài được kiên cố, nên mới đến gặp. **Đã đồng suy nghĩ như vậy**: Sáu vị Sát-đế-lỵ nghĩ rằng: có lẽ toàn bộ tài sản của người Bà-la-môn đã suy giảm, vì vậy, họ đã có cùng suy nghĩ giống như cách mà nhà vua đã suy nghĩ. **Chúng ta nên cám dỗ Bà-la-môn Mahāgovinda bằng tài sản**: chúng ta nên giúp đỡ, nên hỗ trợ. **Hãy đem đến chừng này**: Có thể cho đem đến, có thể cầm lấy chừng này; ngài giải thích rằng: nhu cầu của ngài chừng nào thì có thể lấy chừng ấy. **Thần cũng có vô số của cải này nhờ vào chính các vị**: Vô số tài sản đã phát sanh nhờ vào chính sự ban cho của các ngài, đã làm điều kiện cho thần.

323. ***Sace jahatha kāmānī****ti sace vatthukāme ca kilesakāme ca pariccajatha.* ***Yattha satto puthujjano****ti yesu kāmesu puthujjano satto laggo laggito.* ***Ārambhavho daḷhā hotha****ti evaṃ sante vīriyaṃ ārabhatha, asithilaparakkamataṃ adhiṭṭhāya daḷhā bhavatha.* ***Khantībalasamāhitā****ti khantibalena samannāgatā bhavathāti rājūnaṃ ussāhaṃ janeti.*

323. **Nếu ngài dứt bỏ các dục**: Nếu như các ngài dứt bỏ vật dục và phiền não dục được. **Là nơi phàm phu bị dính mắc**: Hạng phàm phu bị máng vào, bị vướng vào trong các dục nào đó. **Ngài hãy nỗ lực, hãy vững chãi**: Nếu như vậy xin các ngài hãy nỗ lực bằng tinh tấn, hãy thiết lập sự bền chí thật kiên cố, hãy là người vững chãi. **Hãy hội đủ năng lực nhẫn nại**: Govinda gieo sự nỗ lực cho sanh lên nơi các vị vua rằng: "*Mong các ngài hãy hội đủ năng lực nhẫn nại*."

Esa maggo ujumaggo*ti esa karuṇājhānamaggo ujumaggo nāma.* ***Esa maggo anuttaro****ti eseva brahmalokūpapattiyā asadisamaggo uttamamaggo nāma.* ***Saddhammo sabbhi rakkhito****ti eso eva ca buddhapaccekabuddhasāvakehi*

sabbhirakkhitadhammo nāma. Iti karuṇājhānassa vaṇṇabhaṇanenāpi tesaṃ anivattanatthāya daḷhīkammameva karoti.

Đạo lộ ấy là đạo lộ ngay thẳng: Đạo lộ của thiền phối hợp với tâm bi mẫn ấy gọi là đạo lộ ngay thẳng. **Đạo lộ ấy là vô thượng**: chính đạo lộ ấy gọi là đạo lộ vô thượng không có đạo lộ nào khác giống (với đạo lộ đó) để đưa đến thế giới Phạm Thiên. **Là Chánh Pháp, được gìn giữ bởi các bậc đức hạnh**: Chính Chánh Pháp ấy gọi là Pháp được gìn giữ bởi các bậc đức hạnh là chư Phật, chư Phật Độc Giác, và chư Thánh Thinh văn. Govinda thực hiện lời nói ấy để trở thành hành động vững chãi nhằm mục đích không quay trở lại (bản thể) của các vị vua đó, ngay cả với việc giảng giải thiền phối hợp tâm bi mẫn là như vậy.

***Ko nu kho pana bho jānāti jīvitāna**nti bho jīvitaṃ nāma udakapupphuḷūpamaṃ*[1600] *tiṇagge ussāvabindūpamaṃ taṅkhaṇaviddhaṃsanadhammaṃ, tassa ko gatiṃ jānāti, kismiṃ khaṇe bhijjissati? **Gamanīyo samparāyo**ti paraloko pana avassaṃ gantabbova, tattha paṇḍitena kulaputtena **mantāyaṃ boddhabbaṃ.** Mantā vuccati paññā, tāya mantetabbaṃ bujjhitabbaṃ, upaparikkhitabbañca jānitabbañcāti attho. Karaṇatthe vā bhummaṃ. **Mantāyaṃ boddhabba**nti mantāya bujjhitabbaṃ, ñāṇena jānitabbanti attho. Kiṃ bujjhitabbaṃ? Jīvitassa dujjānatā, samparāyassa ca avassaṃ gamanīyatā, bujjhitvā ca pana sabbapalibodhe chinditvā **kattabbaṃ kusalaṃ caritabbaṃ brahmacariyaṃ.** Kasmā? Yasmā natthi jātassa amaraṇaṃ.*

Hơn nữa, thưa các vị, ai có thể biết được về các mạng sống: Thưa các vị! Được gọi là mạng sống, nó cũng giống như bọt nước, giống như giọt sương ở trên ngọn cỏ, có sự tan biến trong mỗi khoảnh khắc là quy luật, thì ai có thể biết được cảnh giới tái sanh của các mạng sống ấy nó sẽ bị tan rã trong lúc nào. **Đời sau rồi sẽ đến**: Hơn nữa, đời sau là chắc chắn phải đến, do đó, những người con trai gia đình danh giá là bậc sáng trí **cần được giác ngộ bằng tuệ** trong vấn đề đó, giải thích rằng: ở tuệ (mañtā) được gọi là tuệ (paññā), cần được tham khảo ý kiến, cần được thấu rõ, cần được suy ngẫm và cần được biết ở tuệ đó. Hoặc từ "mantāya" là *định sở cách* trong ý nghĩa *sở dụng cách*. **Cần được giác ngộ ở tuệ**: cần được thấu rõ ở tuệ, có nghĩa là cần được nhận biết bằng trí. Cần thấu rõ điều gì? Cần thấu rõ trạng thái khó biết của mạng sống và đời sau chắc chắn sẽ đến, và hơn nữa sau khi thấu rõ cũng cần cắt bỏ mọi sự rối rắm rồi **nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm Hạnh**. Tại sao? Bởi vì người đã sanh ra mà không chết (điều đó) dĩ nhiên không có.

Giảng về việc thông báo cho các Bà-la-môn có thế lực và v.v…

[1600] Udakabubbuḷūpamaṁ (Syā)

***324**. **Appesakkhā ca appalābhā cā**ti bho pabbajjā nāma appayasā ceva, pabbajitakālato paṭṭhāya hi rajjaṃ pahāya pabbajitaṃ viheṭhetvā viheṭhetvā lāmakaṃ anāthaṃ katvāva kathenti. Appalābhā ca, sakalagāmaṃ caritvāpi ajjhoharaṇīyaṃ dullabhameva. Idaṃ pana **brahmaññaṃmahesakkhañca** mahāyasattā, **mahālābhañca** lābhasakkārasampannattā. Bhavañhi etarahi sakalajambudīpe aggapurohito sabbattha aggāsanaṃ aggodakaṃ aggabhattaṃ aggagandhaṃ aggamālaṃ labhatīti.*

324. **Có ít uy lực và ít lợi lộc**: (các Bà-la-môn có thế lực và đức vua Reṇu nói rằng) thưa các vị! Thường thì việc xuất gia được coi là có ít tiếng tăm, bởi vì người đã đem lại sự nhiễu hại hết lần này đến lần khác, đã từ bỏ vương quyền để xuất gia, kể từ thời điểm xuất gia đó thường bị cho là thấp hèn và không có nơi nương tựa, và được coi là có ít lợi lộc, vì dù đi khắp làng mạc cũng khó tìm kiếm được thức ăn. Còn **đời sống Bà-la-môn này có nhiều uy lực** và được xem là có tiếng tăm lớn lao, **và nhiều lợi lộc** bởi trạng thái vị đã thành tựu lợi đắc và sự cung kính lớn lao. Ở đây, ngài là vị cố vấn hàng đầu ở toàn cõi Jampudīpa, ở bất cứ nơi đâu, ở bất cứ chỗ nào cũng được ngồi chỗ ngồi tốt nhất, nước uống ngon nhất, thức ăn hảo hạng nhất, hương thơm thơm nhất, bông hoa đẹp nhất.

***Rājāva rañña**nti ahañhi bho etarahi pakatiraññaṃ majjhe cakkavattirājā viya. **Brahmāva brahmāna**nti pakatibrahmānaṃ majjhe mahābrahmasadiso. **Devatāva gahapatikāna**nti avasesagahapatikānaṃ panamhi sakkadevarājasadiso.*

Như là vua của các vị vua: Thưa các vị! Hiện giờ tôi như là vị Chuyển Luân Vương ở giữa các vị vua bình thường. **Như là Phạm Thiên của các Bà-la-môn**: giống như là vị Đại Phạm Thiên ở giữa các vị Bà-la-môn bình thường. **Như là vị Thiên nhân của các gia chủ**: Vả lại, tôi giống như là thiên chủ Sakka của các gia chủ còn lại.

Giảng về việc thông báo cho các người vợ

***325**. **Cattārīsā bhariyā sādisiyo**ti sādisiyova cattārīsā bhariyā, aññā panassa tīsu vayesu nāṭakitthiyo bahukāyeva.*

325. **(Đã đi đến gặp) bốn mươi người vợ cùng giai cấp**: Chỉ có bốn mươi người vợ có cùng dòng dõi và cùng giai cấp, còn những nữ vũ công ở ba thời kỳ khác của Govinda thì rất nhiều.

Giảng về sự xuất gia của Mahāgovinda

***326**. **Cārikaṃ caratī**ti gāmanigamapaṭipāṭiyā cārikaṃ carati, gatagataṭṭhāne **buddhakolāhalaṃ** viya hoti. Manussā ‘‘mahāgovindapaṇḍito kira āgacchatī’’ti sutvā puretarameva maṇḍapaṃ kāretvā maggaṃ alaṅkaritvā paccuggantvā gaṇhitvā enti,*

mahālābhasakkāro mahogho viya ajjhottharanto uppajji. ***Sattapurohitassā****ti sattannaṃ rājūnaṃ purohitassa. Iti yathā etarahi evarūpesu vā ṭhānesu kismiñcideva dukkhe uppanne ‘‘namo buddhassā’’ti vadanti, evaṃ tadā ‘‘namatthu mahāgovindassa brāhmaṇassa, namatthu sattapurohitassā’’ti vadanti.*

326. **Đi du hành**: Govinda đi du hành ở các ngôi làng và thị trấn, ở mọi nơi vị ấy đi và đến đều có sự náo nhiệt giống như sự náo nhiệt của đức Phật. Mọi người khi nghe được rằng: "Được biết vị sáng suốt Govinda đang đến," (mọi người) đã dựng mái che đợi sẵn trước, đã trang hoàng đường xá, đã đi ra đón rước và đã dẫn đến, lợi đắc và sự tôn kính lớn lao đã được sanh khởi tựa như dòng nước lớn chảy tràn ngập. **(Hãy kính lễ đến) vị quân sư của bảy vị vua!**: vị quân sư của bảy vị vua. Khi đó, mọi người nói rằng: "*hãy kính lễ đến vị Bà-la-môn Mahāgovinda, hãy kính lễ đến vị quân sự của bảy vị vua*," giống như hiện nay, khi gặp bất kỳ khổ sở gì đã được khởi sanh ở trường hợp có hình thức như vậy, (mọi người) nói rằng: "*Đảnh lễ đến đức Phật,*" là như thế.

327*.* ***Mettāsahagatenā****tiādinā nayena pāḷiyaṃ brahmavihārāva āgatā, mahāpuriso pana sabbāpi aṭṭha samāpattiyo ca pañca ca abhiññāyo nibbattesi.* ***Sāvakānañca brahmalokasahabyatāya maggaṃ desesī****ti brahmaloke brahmunā sahabhāvāya maggaṃ kathesi.*

327. Phạm Trú đã đến trong Pāḷi theo phương cách được bắt đầu như sau: "**Tâm câu hữu với từ**", hơn nữa bậc Đại Nhân đã làm cho tám thiền chứng và năm thắng trí được sanh khởi cho đến trọn vẹn. **Ta đã chỉ bảo cho các đệ tử ấy đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên**: đã nói về đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiện.

328*.* ***Sabbenasabba****nti ye aṭṭha ca samāpattiyo pañca ca abhiññāyo nibbattesuṃ.* ***Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājāniṃsū****ti ye aṭṭhasu samāpattīsu ekasamāpattimpi na jāniṃsu, na sakkhiṃsu nibbattetuṃ.* ***Amoghā****ti savipākā.* ***Avañjhā****ti na vañjhā. Sabbanihīnaṃ pasavanti gandhabbakāyaṃ pasavi.* ***Saphalā****ti avasesadevalokūpapattīhi sātthā.* ***Saudrayā****ti brahmalokūpapattiyā savuḍḍhi.*

328. **(Đã hiểu được) toàn bộ (Giáo Lý) theo tổng thể**: những vị nào thực hành tám thiền chứng và năm thắng trí làm cho sanh khởi. **Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể**: những vị nào không biết, không thể làm cho dù chỉ một thiền chứng trong số tám thiền chứng sanh khởi. **Không rỗng không**: có kết quả. **Không vô ích**: không phải là vô ích. **Đã làm đông thêm tập thể thấp kém nhất**: (tức là) đã sinh ra tập thể Gandhabba. **Có kết quả**: Có lợi ích đưa đến sự tái sanh về các cõi trời còn lại. **Có lợi nhuận**: có sự phát triển đưa đến sự tái sanh về thế giới Phạm Thiên.

329*.* ***Sarāmaha****nti sarāmi ahaṃ pañcasikha, iminā kira padena ayaṃ suttanto buddhabhāsito nāma jāto.* ***Na nibbidāyā****ti na vaṭṭe nibbindanatthāya.* ***Na virāgāyā****ti na vaṭṭe virāgatthāya.* ***Na nirodhāyā****ti na vaṭṭassa nirodhatthāya.* ***Na upasamāyā****ti na*

vaṭṭassa upasamanatthāya. ***Na abhiññāyā****ti na vaṭṭaṃ abhijānanatthāya.* ***Na sambodhāyā****ti na kilesaniddāvigamena vaṭṭato pabujjhanatthāya.* ***Na nibbānāyā****ti na amatanibbānatthāya.*

329. **Ta vẫn còn nhớ**: Pañcasikkhā, ta vẫn còn nhớ, được biết rằng: do câu này (mà) bài Kinh này mới được gọi tên là lời dạy của đức Phật. **Không đưa đến sự nhàm chán**: không đưa đến lợi ích cho sự nhàm chán trong vòng luân hồi. **Không đưa đến việc xa lìa luyến ái**: không đưa đến lợi ích cho việc xa lìa luyến ái trong vòng luân hồi. **Không đưa đến sự diệt tận**: không đưa đến lợi ích cho sự diệt tận luân hồi. **Không đưa đến sự tịch tịnh**: Không đưa đến lợi ích cho sự tịch tịnh trong luân hồi. **Không đưa đến thắng trí**: Không đưa đến lợi ích cho sự biết thấu đáo trong luân hồi. **Không đưa đến sự giác ngộ**: Không đưa đến lợi ích cho sự giác ngộ từ luân hồi do nhờ thoát khỏi sự ngủ trong phiền não. **Không đưa đến Niết Bàn**: Không đưa đến lợi ích bất tử Niết Bàn.

Ekantanibbidāyā*ti ekantameva vaṭṭe nibbindanatthāya. Ettha pana* ***nibbidāyā****ti vipassanā.* ***Virāgāyā****ti maggo.* ***Nirodhāya upasamāyā****ti nibbānaṃ.* ***Abhiññāya sambodhāyā****ti maggo.* ***Nibbānāyā****ti nibbānameva. Evaṃ ekasmiṃ ṭhāne vipassanā, tīsu maggo, tīsu nibbānaṃ vuttanti evaṃ vavatthānakathā*[1601] *veditabbā. Pariyāyena pana sabbānipetāni maggavevacanānipi nibbānavevacanānipi hontiyeva.* ***Sammādiṭṭhi****ādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ visuddhimagge saccavaṇṇanāyaṃ vuttameva.*

Đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn: Đưa đến lợi ích cho sự nhàm chán hoàn toàn trong luân hồi. Hơn nữa, ở đây **đưa đến sự nhàm chán**: gồm minh sát. **Đưa đến việc xa lìa luyến ái**: gồm Đạo. **Đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh**: gồm Niết Bàn. **Đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ**: Đạo. **Đưa đến Niết Bàn**: cũng chính là Niết Bàn. Với cách này, có thể hiểu lời nói thoát khỏi vòng luân hồi như vầy: ngài đã nói đến Minh Sát ở một trường hợp, Đạo ba trường hợp, và Niết Bàn ba trường hợp. Hơn nữa, từ sử dụng thay thế cho Đạo, hay từ sử dụng thay thế Niết Bàn, thì tất cả những điều này đều có theo cách này. Những từ cần nói trong câu được bắt đầu như sau: '**chánh kiến**' cũng đã được nói trong phần Giải Thích Về Chân Lý trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

330*.* ***Ye na sabbenasabba****nti ye cattāropi ariyamagge paripūretuṃ na jānanti, tīṇi vā dve vā ekaṃ vā nibbattenti.* ***Sabbesaṃyeva imesaṃ kulaputtāna****nti brahmacariyaciṇṇakulaputtānaṃ.* ***Amoghā…pe… saphalā saudrayā****ti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.*

330. **Những vị nào không hiểu được toàn bộ (Giáo Lý) theo tổng thể**: Những người con trai gia đình danh giá nào không biết để thực hành cả bốn Thánh Đạo, hoặc làm cho ba Đạo, hai Đạo hoặc một Đạo sanh khởi. **Sự xuất gia của chính những người**

[1601] Vivaṭṭakathā (Syā)

con trai gia đình danh giá: Đức Thế Tôn đã kết thúc thời thuyết pháp bằng đỉnh cao, đó là quả vị A-ra-hán (việc xuất gia) của những người con trai gia đình danh giá thường xuyên thực hành đời sống Phạm hạnh đã là **không rỗng không …nt… có kết quả, có lợi nhuận**.

Bhagavantaṃabhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā*ti (dī. ni. 2.188) bhagavato dhammadesanaṃ cittena sampaṭicchanto abhinanditvā vācāya pasaṃsamāno anumoditvā mahantaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patiṭṭhapetvā pasannalākhārase nimujjamāno viya dasabalassa chabbaṇṇarasmijālantaraṃ pavisitvā catūsu ṭhānesu vanditvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā bhagavantaṃ abhitthavanto abhitthavanto satthu purato antaradhāyitvā attano devalokameva agamāsīti.*

Sau khi đã đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh: Thiên tử Pañcasikkha đã tán thành thọ lãnh Pháp thoại của đức Thế Tôn bằng tâm, đã tùy hỷ rồi tán thán bằng lời nói, đã chắp tay lớn đặt lên đầu, đi vào giữa mạng lưới hào quang có sáu màu của đấng Thập Lực, giống như lặn xuống nước có màu sắc đỏ được thanh lọc, đã đảnh lễ ở bốn nơi, rồi hướng vai phải nhiễu ba vòng, trong khi tán dương và ca ngợi đức Thế Tôn, đã biến mất ngay trước mặt bậc Đạo Sư và trở về thế giới chư Thiên của mình.

Giải thích Kinh Về Mahāgovinda được kết thúc - Kinh thứ sáu (19)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH ĐẠI HỘI

Mahāsamayasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

20. Giải Thích Kinh Đại Hội - Mahāsamayasuttavaṇṇanā

331. ***Evaṃ me suta****nti mahāsamayasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā —* ***sakkesū****ti ambaṭṭhasutte vuttena uppattinayena "sakyā vata, bho kumārā"ti udānaṃ paṭicca* ***sakkā****ti laddhanāmānaṃ rājakumārānaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena "sakkā"ti vuccati, tasmiṃ sakkesu janapade.* ***Mahāvane****ti sayaṃjāte aropite himavantena saddhiṃ ekābaddhe mahati vane.* ***Sabbeheva arahantehī****ti imaṃ suttaṃ kathitadivaseyeva pattārahattehi.*

331. Kinh Đại Hội được bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy…**' Dưới đây là sự giải thích chi tiết các đoạn chưa được rõ ràng trong bài Kinh Đại Hội đó – **tại xứ sở của dòng họ Sakya**: vùng đất chính là nơi của các vương tử thuộc dòng dõi Sakya bởi vì dựa vào lời cảm hứng rằng: "Các hoàng tử quả thật là những Sakya" theo cách thức sanh khởi được nói trong bài Kinh Ambaṭṭha cũng gọi là các Sakya ở xứ sở của dòng họ Sakya ấy. **Ở khu rừng lớn (Đại Lâm)**: là một khu rừng lớn, mọc tự nhiên, không phải rừng trồng, sát bên núi Hy Mã Lạp. **Tất cả đều là các bậc A-ra-hán**: Đã chứng đạt quả vị A-ra-hán đã được nói trong chính bài Kinh.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – sākiyakoliyā kira kapilavatthunagarassa ca koliyanagarassa ca antare rohiṇiṃ nāma nadiṃ ekeneva āvaraṇena bandhāpetvā sassāni karonti, atha jeṭṭhamūlamāse sassesu milāyantesu ubhayanagaravāsikānampi kammakarā sannipatiṃsu. Tattha koliyanagaravāsino āhaṃsu – ''Idaṃ udakaṃ ubhato hariyamānaṃ na tumhākaṃ na amhākaṃ pahossati, amhākaṃ pana sassaṃ ekena udakeneva nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā''ti. Kapilavatthunagaravāsino āhaṃsu – ''tumhesu koṭṭhe pūretvā ṭhitesu mayaṃ rattasuvaṇṇanīlamaṇikāḷakahāpaṇe ca gahetvā pacchipasibbakādihatthā na sakkhissāma tumhākaṃ gharadvāre vicarituṃ, amhākampi sassaṃ ekeneva udakena nipphajjissati, idaṃ udakaṃ amhākaṃ dethā''ti. ''Na mayaṃ dassāmā''ti. ''Mayampi na dassāmā''ti. Evaṃ kalahaṃ vaḍḍhetvā eko uṭṭhāya ekassa pahāraṃ adāsi, sopi aññassāti evaṃ aññamaññaṃ paharitvā rājakulānaṃ jātiṃ ghaṭṭetvā kalahaṃ vaḍḍhayiṃsu.

Kể từ đây là trình tự lời nói – Nghe rằng: dân chúng Sakka và dân chúng Koliyā đã cùng nhau ngăn dòng sông tên là Rohiṇī ở giữa thành phố Kapilavatthu và thành phố Koliya chỉ với một con đập và sau đó gieo hạt, rồi vào đầu tháng bảy, khi cây mạ bắt đầu héo, những người làm công của hai thành phố đã tụ hội lại với nhau. Trong cuộc tụ hội đó, người dân thành phố Koliya nói rằng: – "Nếu lượng nước này khi bị cả hai dòng nước cuốn đi, các ông sẽ không đủ và chúng tôi cũng sẽ không đủ. Nhưng cây lúa của chúng tôi sẽ mọc lên chỉ với một lần, xin các ông hãy cho nước đến chúng tôi." Dân chúng thành phố Kapilavatthu nói rằng: "Khi các ông đã đổ đầy lúa vào kho, chúng tôi cũng sẽ không mang vàng, ngọc ma-ni trắng và đồng tiền bạc, tay cầm giỏ tre và cái

cày, v.v, đi gần cổng nhà của các ông được, cây mạ của chúng tôi cũng sẽ mọc lên chỉ với nước một lần tương tự. Vì vậy, xin các bạn hãy cho nước này đến chúng tôi. "Chúng tôi không thể cho." "Đến chúng tôi cũng không thể cho." Khi cuộc tranh cãi kéo dài như vậy, một người đã đứng dậy đánh vào một người, cả người ấy cũng đánh vào người khác, cả hai bên đã đánh nhau như vậy và cuộc tranh cãi đã kéo dài, cho đến khi làm ảnh hưởng đến dòng dõi của hoàng tộc.

Koliyakammakarā vadanti – ''tumhe kapilavatthuvāsike gahetvā gajjatha, ye soṇasiṅgālādayo viya attano bhaginīhi saddhiṃ saṃvasiṃsu. Etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ca amhākaṃ kiṃ karissantī''ti? Sākiyakammakarāpi vadanti – ''tumhe dāni kuṭṭhino dārake gahetvā gajjatha, ye anāthā niggatikā tiracchānā viya kolarukkhe vasiṃsu, etesaṃ hatthino ca assā ca phalakāvudhāni ca amhākaṃ kiṃ karissantī''ti? Te gantvā tasmiṃ kamme niyutta-amaccānaṃ kathesuṃ, amaccā rājakulānaṃ kathesuṃ, tato sākiyā – ''bhaginīhi saddhiṃ saṃvāsikānaṃ thāmañca balañca dassessāmā''ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu. Koliyāpi – ''kolarukkhavāsīnaṃ thāmañca balañca dassessāmā''ti yuddhasajjā nikkhamiṃsu.

Những người công nhân phía Koliya nói rằng – "Các ngươi hãy mang những người dân Kapilavatthu, những kẻ giao hợp với chị em gái của mình, giống như chó và cáo, v.v. cho đến cả voi, ngựa, khiên và vũ khí của họ sẽ làm gì được chúng ta?" Những người công nhân phía Sakya nói rằng – "Các ngươi hãy đưa những đứa trẻ bị bệnh phong, những kẻ vô gia cư không nơi nương tựa, sống dưới gốc cây táo như loài thú, đi ngay đi, dù có voi, ngựa, khiên và vũ khí của họ sẽ làm gì được chúng ta?" Sau khi trở về, họ đã báo lại với các viên quan đại thần liên quan đến việc đó, các viên quan đại thần tâu lên các vị dòng dõi hoàng tộc, khi đó, các vị Sakya nói rằng – "Chúng ta sẽ thể hiện sức mạnh và quyền lực của những kẻ giao hợp cùng với chị em gái" và tập hợp (quân lực) để chuẩn bị cho cuộc chiến. Còn những người Koliya nói rằng – "Họ sẽ thể hiện sức mạnh và quyền lực của những kẻ sống dưới gốc cây táo" và tập hợp (quân lực) để chuẩn bị cho cuộc chiến."

Bhagavāpi rattiyā paccūsasamayeva mahākaruṇā-samāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento ime evaṃ yuddhasajje nikkhamante addasa. Disvā – ''mayi gate ayaṃ kalaho vūpasamissati nu kho udāhu no''ti upadhārento – ''ahamettha gantvā kalahavūpasamanatthaṃ tīṇi jātakāni kathessāmi, tato kalaho vūpasamissati. Atha sāmaggidīpanatthāya dve jātakāni kathetvā ***attadaṇḍasuttaṃ*** *desessāmi. Desanaṃ sutvā ubhayanagaravāsinopi aḍḍhatiyāni aḍḍhatiyāni kumārasatāni dassanti, ahaṃ te pabbajissāmi, tadā mahāsamāgamo bhavissatī''ti sanniṭṭhānamakāsi. Tasmā imesu yuddhasajjesu nikkhamantesu kassaci anārocetvā sayameva pattacīvaramādāya gantvā dvinnaṃ senānaṃ antare ākāse pallaṅkaṃ ābhujitvā chabbaṇṇarasmiyo vissajjetvā nisīdi.*

Về phía đức Thế Tôn, vào lúc trời gần sáng, ngài đã xuất khỏi sự thể nhập đại bi định, trong khi quan sát thế giới ngài đã nhìn thấy những người này đang chuẩn bị xuất binh ra trận. Sau khi nhìn thấy, ngài cũng đã quán xét rằng: "Khi ta đi thì cuộc tranh cãi này sẽ được giải quyết hay không?" Ngài đã đưa ra quyết định rằng – "Sau khi đi đến đó, ta sẽ thuyết ba câu chuyện Bổn Sanh để ngăn chặn cuộc tranh cãi. Sau đó, cuộc tranh cãi sẽ lắng dịu xuống. Kế tiếp đó, để làm sáng tỏ sự hợp nhất, ta sẽ thuyết giảng thêm hai câu chuyện Bổn Sanh rồi thuyết giảng bài Kinh Uế Hạnh của Bản Thân. Sau khi nghe Pháp thoại dân chúng của hai thành phố sẽ cho hai trăm năm mươi hoàng tử ở mỗi bên và ta sẽ cho những đứa trẻ đó xuất gia, khi đó sẽ có một cuộc đại hội." Vì thế, khi họ đang chuẩn bị quân lính xuất trận, không thông báo cho bất cứ ai chính ngài đắp y và mang bát, đi đến ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, tỏa hào quang sáu màu ở không trung giữa hai đội quân."

Kapilavatthuvāsino bhagavantaṃ disvāva – ''amhākaṃ ñātiseṭṭho satthā āgato, diṭṭho nu kho tena amhākaṃ kalahakāraṇabhāvo''ti cintetvā – ''na kho pana sakkā bhagavati āgate amhehi parassa sarīre satthaṃ pātetuṃ, koliyanagaravāsino amhe hanantu vā pacantu vā''ti āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ vanditvā nisīdiṃsu. Koliyanagaravāsinopi tatheva cintetvā āvudhāni chaḍḍetvā bhagavantaṃ vanditvā nisīdiṃsu.

Khi dân chúng thành phố Kapilavatthu vừa nhìn thấy đức Thế Tôn, họ đã nghĩ rằng – "Bậc Đạo Sư là thân quyến cao quý của chúng ta đã đến, ngài đã nhìn thấy nguyên nhân sự xung đột của chúng ta không? Rồi nghĩ rằng – "Và hơn nữa, trong khi đức Thế Tôn đã đến, chúng ta hoàn toàn không thể dùng vũ khí chạm đến thân thể của người khác," khi đó họ đã quăng bỏ vũ khí, ngồi xuống và đảnh lễ đức Thế Tôn. Dân chúng thành phố Koliya cũng suy nghĩ như thế nên đã bỏ quăng bỏ vũ khí, ngồi xuống và đã đảnh lễ đức Thế Tôn.

Bhagavā jānantova – ''kasmā āgatattha mahārājā''ti pucchi. Bhagavā, na titthakīḷāya na pabbatakīḷāya na nadīkīḷāya na giridassanatthaṃ, imasmiṃ pana ṭhāne saṅgāmaṃ paccupaṭṭhapetvā āgatamhāti. Kiṃ nissāya vo kalaho mahārājāti? Udakaṃ, bhanteti. Udakaṃ kiṃ agghati mahārājāti? Appagghaṃ, bhanteti. Pathavī nāma kiṃ agghati mahārājāti? Anagghā, bhanteti. Khattiyā kiṃ agghanti mahārājāti? Khattiyā nāma anagghā bhanteti. Appamūlakaṃ udakaṃ nissāya kimatthaṃ anagghe khattiye nāsetha, mahārājāti? ''Kalahe assādo nāma natthi, kalahavasena mahārājā aṭṭhāne veraṃ katvā ekāya rukkhadevatāya kāḷasīhena saddhiṃ baddhāghāto sakalampi imaṃ kappaṃ anuppatto-yevā''ti vatvā phandanajātakaṃ kathesi.

Mặc dù đã biết rõ nhưng đức Phật vẫn hỏi rằng: "Thưa Đại Vương! Các ngài đến đây để làm gì?" – Bạch đức Thế Tôn! Chúng tôi đến đây không phải để chơi ở bến nước, không phải để vui chơi ở trên núi, không phải để vui chơi trên sông, không phải để ngắm nhìn núi, mà đến để chiến đấu. – Này Đại Vương! Vì lý do gì các ngài lại tranh

cãi với nhau? – Vì nước, thưa đức Phật. – Nước có giá trị bao nhiêu, thưa Đại Vương? – Nước có giá trị ít, bạch ngài. – Thưa Đại Vương, gọi là đất thì có giá trị bao nhiêu? – Đất không thể định giá được, bạch ngài. – Gọi là Sát-đế-lỵ thì có giá trị bao nhiêu, thưa các ngài?" – Gọi là Sát-đế-lỵ thì không thể định giá được, bạch ngài." Đức Thế Tôn mới nói rằng: Thưa Đại Vương! Các vị vì lý do nước có ít giá trị ít rồi làm cho (dòng dõi) Sát-đế-lỵ không thể định giá bị hủy hoại để làm gì? Rồi ngài tiếp tục nói rằng: "Chắc chắn, không có sự thỏa mãn trong cuộc tranh cãi, này các Đại Vương! do tác động của sự tranh cãi, một vị thần cây đã tạo sự thù nghịch tại nơi không thích hợp và với một con sư tử đen đã kết oan trái đến trọn một kiếp," rồi ngài thuyết về Bổn Sanh Cây *Phandana*.

Tato ''parapattiyena nāma mahārājā na bhavitabbaṃ. Parapattiyā hutvā hi ekassa sasakassa kathāya tiyojanasahassavitthate himavante catuppadagaṇā mahāsamuddaṃ pakkhandino ahesuṃ. Tasmā parapattiyena na bhavitabba''nti vatvā pathavīundriyajātakaṃ kathesi. Tato – ''kadāci, mahārājā, dubbalopi mahabbalassa randhaṃ vivaraṃ passati, kadāci mahabbalo dubbalassa. Laṭukikāpi hi sakuṇikā hatthināgaṃ ghātesī''ti vatvā laṭukikajātakaṃ kathesi. Evaṃ kalahavūpasamatthāya tīṇi jātakāni kathetvā sāmaggiparidīpanatthāya dve jātakāni kathesi. Kathaṃ? Samaggānañhi mahārājā koci otāraṃ nāma passituṃ na sakkotīti vatvā rukkhadhammajātakaṃ kathesi. Tato ''samaggānaṃ mahārājā koci vivaraṃ passituṃ nāsakkhi. Yadā pana aññamaññaṃ vivādamakaṃsu, atha te nesādaputto jīvitā voropetvā ādāya gato. Vivāde assādo nāma natthī''ti vatvā vaṭṭakajātakaṃ kathesi. Evaṃ imāni pañca jātakāni kathetvā avasāne attadaṇḍasuttaṃ kathesi.

Tiếp theo đó, sau khi nói rằng: "*Này các Đại Vương! Không nên sống dựa dẫm vào (lời nói) kẻ khác. Bởi vì bầy thú bốn chân trong rừng Hy Mã Lạp rộng ba ngàn do-tuần đã sống dựa vào (lời nói) của một con thỏ rừng mà chúng đã nhảy vào biển lớn. Vì vậy, không nên sống dựa dẫm vào kẻ khác*," ngài đã thuyết Bổn Sanh Quả Đất Sụp Đổ. Sau đó, sau khi nói rằng: "*Này các Đại Vương! Đôi khi ngay cả kẻ yếu cũng có thể thấy khuyết điểm của kẻ mạnh, và đôi khi kẻ mạnh cũng có thể thấy sơ hở của kẻ yếu. Thật đúng như vậy, ngay cả con chim cút cũng có thể giết voi. Sau đó, Ngài kể chuyện Jataka về chim cút*," (ngài) đã thuyết Bổn Sanh Chim Cút. Khi đã kể ba câu chuyện Bổn Sanh để ngăn chặn cuộc tranh cãi như vậy, nhằm mục đích làm sáng tỏ sự hợp nhất nên mới thuyết thêm hai Bổn Sanh nữa. Thuyết như thế nào? Thật vậy, này các Đại Vương, không ai có thể nhìn thấy khuyết điểm của những người đã được hợp nhất, rồi thuyết Bổn Sanh Quy Luật Cây Cối. Từ đó, (ngài) nói rằng: "Này các Đại Vương! Không ai có thể thấy khuyết điểm của những người đã được hợp nhất. Nhưng khi đã xảy ra tranh cãi lẫn nhau thì gã thợ săn sẽ tước đoạt mạng sống của họ và mang đi. Chắc chắn là không có sự thỏa mãn trong cuộc tranh cãi," rồi ngài thuyết Bổn Sanh Chim Cút. Sau khi thuyết xong năm câu chuyện này, cuối cùng ngài thuyết giảng bài Kinh Uế Hạnh của Bản Thân.

Rājāno pasannā – ‘‘sace satthā nāgamissa, mayaṃ sahatthā aññamaññaṃyeva vadhitvā lohitanadiṃ pavattayissāma, amhākaṃ puttabhātaro gehadvāre na passeyyāma, sāsanapaṭisāsanampi no āharaṇako na bhavissati. Satthāraṃ nissāya no jīvitaṃ laddhaṃ. Sace pana satthā agāraṃ ajjhāvasissa, dvisahassadīpaparivāresu catūsu mahādīpesu rajjamassa hatthagataṃ abhavissa, atirekasahassaṃ kho panassa puttā abhavissaṃsu, tato khattiyaparivārova avicarissa. Taṃ kho panesa sampattiṃ pahāya nikkhamitvā sambodhiṃ patto, idānipi khattiyaparivāroyeva vicaratū’’ti ubhayanagaravāsino aḍḍhatiyāni aḍḍhatiyāni kumārasatāni adaṃsu. Bhagavā te pabbājetvā mahāvanaṃ agamāsi. Tesaṃ garugāravavasena na attano ruciyā pabbajitānaṃ anabhirati uppajji. Purāṇadutiyikāyopi nesaṃ ‘‘ayyaputtā ukkaṇṭhantu, gharāvāso na saṇṭhātīsaṇṭhātī’’tiādīni vatvā sāsanaṃ pesenti. Te atirekataraṃ ukkaṇṭhiṃsu.

Các vị vua tỏ ra thành tín và nói rằng: “Nếu như bậc Đạo Sư sẽ không đến, chúng ta đã sát hại lẫn nhau bằng chính đôi tay của mình khiến cho dòng sông trở nên đầy máu. Chúng ta sẽ không thể nhìn thấy con cái và anh em của mình ở tại cửa nhà, chúng ta sẽ không có dù chỉ là vị sứ giả truyền thông điệp và trả lời thông điệp, chúng ta đã có được mạng sống do nương nhờ bậc Đạo Sư. Hơn nữa, nếu như bậc Đạo Sư sẽ sống đời sống tại gia thì quyền lực tối cao trong bốn đại châu lục (và) có hai ngàn tiểu châu lục xung quanh có lẽ đã được đặt vào bàn tay, hơn nữa con cái của chúng ta hơn một ngàn người sẽ được tồn tại, từ đó ngài sẽ có các vị Sát-đế-lỵ làm tùy tùng và đi du hành. Nhưng sau khi dứt bỏ tài sản đó ngài đã xuất gia đạt đến quả vị Toàn Giác, cho đến hiện tại cũng xin ngài hãy vẫn tiếp tục du hành với các vị Sát-đế-lỵ làm tùy tùng.” Các vị Sát-đế-lỵ của hai thành phố mỗi bên đã dâng lên hai trăm năm mười vị hoàng tử. Đức Thế Tôn sau khi xuất gia cho các vị ấy thì ngài ngài cũng đã đi vào khu rừng lớn. Do bản thể (xuất gia) mà các vị ấy được cung kính và kính trọng, sự không hài lòng đã sanh khởi đến những vị không được xuất gia theo ý muốn của mình. Ngay cả những người vợ cũ của các vị ấy cũng nói rằng: “Xin các hoàng tử hãy hoàn tục, cuộc sống tại gia sẽ không tồn tại” và gửi một bức thư. Họ càng cảm thấy bất mãn hơn nữa.

Bhagavā āvajjanto tesaṃ anabhiratabhāvaṃ ñatvā ‘‘ime bhikkhū mādisena buddhena saddhiṃ ekato vasantā ukkaṇṭhanti, handa nesaṃ kuṇāladahassa vaṇṇaṃ kathetvā tattha netvā anabhiratiṃ vinodessāmī’’ti kuṇāladahassa vaṇṇaṃ kathesi. Te taṃ daṭṭhukāmā ahesuṃ. Daṭṭhukāmattha, bhikkhave, kuṇāladahanti? Āma bhagavāti. Yadi evaṃ, etha, gacchāmāti. Iddhimantānaṃ bhagavā gamanaṭṭhānaṃ mayaṃ kathaṃ gamissāmāti? Tumhe gantukāmā hotha, ahaṃ mamānubhāvena gahetvā gamissāmīti. Sādhu, bhanteti. Atha bhagavā pañca bhikkhusatāni gahetvā ākāse uppatitvā kuṇāladahe patiṭṭhāya te bhikkhū āha – ‘‘Bhikkhave, imasmiṃ kuṇāladahe yesaṃ macchānaṃ nāmaṃ na jānātha, tesaṃ nāmaṃ pucchathā’’ti.

Trong lúc suy xét, đức Thế Tôn biết được trạng thái không hài lòng của những vị ấy nghĩ rằng: “các vị tỳ khưu này, mặc dù sống cùng với đức Phật như ta vẫn bất

mãn. Thế nên ta sẽ nói lời ca ngợi hồ Kuṇāla đến những vị ấy rồi đưa (họ) đến nơi đó, nghĩ rằng: "Ta sẽ làm cho tan biến nên mới nói lời ca ngợi hồ Kuṇāla." Các vị tỳ khưu đã trở thành người mong muốn được nhìn thấy hồ nước ấy. – Đức Thế Tôn hỏi rằng: "Này các tỳ khưu! Các ông muốn thấy hồ nước ấy phải không? – Các tỳ kheo đáp rằng: Đúng vậy, bạch đức Thế Tôn. – Nếu vậy, hãy đến chúng ta cùng. – Bạch đức Thế Tôn! Chúng con sẽ đi đến nơi chỉ dành cho những người có thần thông như thế nào? – Các ngươi là người muốn đi đến hồ đó, ta sẽ đưa các ngươi đi bằng chính oai lực của chính ta. Lành thay! Bạch ngài. Sau đó, đức Thế Tôn đã đưa năm trăm vị tỳ khưu bay lên trên không trung và đáp xuống gần hồ Kuṇāla và đã nói cùng các vị tỳ khưu rằng – "Này các tỳ khưu! Ở tại hồ nước Kuṇāla này, ai không biết tên của các loài cá, hãy hỏi ta."

Te pucchiṃsu, bhagavā pucchitapucchitaṃ kathesi. Na kevalaṃ macchānaṃyeva, tasmiṃ vanasaṇḍe rukkhānampi pabbatapāde dvipadacatuppadasakuṇānampi nāmāni pucchāpetvā kathesi. Atha dvīhi sakuṇehi mukhatuṇḍakena ḷaṃsitvā gahitadaṇḍake nisinno kuṇālasakuṇarājā purato pacchato ubhosu passesu sakuṇasaṅghaparivuto āgacchati. Bhikkhū taṃ disvā – ''esa, bhante, imesaṃ sakuṇānaṃ rājā bhavissati, parivārā ete etassā''ti maññāmāti. Evameva, bhikkhave, ayampi mama vaṃso mama paveṇīti. Idāni tāva mayaṃ, bhante, ete sakuṇe passāma. Yaṃ pana bhagavā ''ayampi mama vaṃso mama paveṇī''ti āha, taṃ sotukāmamhāti. Sotukāmattha bhikkhaveti? Āma, bhagavāti. Tena hi suṇāthāti tīhi gāthāsatehi maṇḍetvā ***kuṇālajātakaṃ*** *kathento anabhiratiṃ vinodesi. Desanāpariyosāne sabbepi sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu, maggeneva ca nesaṃ iddhipi āgatā. Bhagavā – ''Hotu tāva ettakaṃ etesaṃ bhikkhūna''nti ākāse uppatitvā mahāvanameva agamāsi. Tepi bhikkhū gamanakāle dasabalassa ānubhāvena gantvā āgamanakāle attano ānubhāvena bhagavantaṃ parivāretvā mahāvane otariṃsu.*

Các vị tỳ kheo đã hỏi (đức Thế Tôn), đức Thế Tôn đã trả lời các câu hỏi được các vị tỳ khưu hỏi đi hỏi lại. Không chỉ tên các loài cá, mà còn hỏi tên của các loài cây trong khu rừng ấy với các loài thú bốn chân và các loài chim chóc xung quanh ngọn núi, ngài đều trả lời. Lúc đó, con chim chúa Kuṇāla đang đậu trên một khúc gỗ mà hai con chim khác dùng mỏ cắn giữ, có các con chim khác vây quanh ở phía trước và phía sau, cả hai hướng đang đến. Khi các vị tỳ khưu nhìn thấy con chim đó, chúng con nghĩ rằng: "*Thưa ngài, đó có lẽ là con chim chúa của bầy chim này, (còn) bầy chim này là tùy tùng của con chim chúa đó*." – Này các tỳ khưu! Điều đó là như vậy, thậm chí đây cũng là dòng giống của ta, và cũng là truyền thống của ta. Kính bạch ngài! Chúng con sẽ ngắm nhìn những con chim này thêm chút nữa và chúng con muốn được nghe về điều mà đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Đây cũng là dòng giống của ta, và cũng là truyền thống của chúng ta*." – Này các tỳ khưu! Các ông muốn nghe điều đó? "Thưa vâng, bạch đức Thế Tôn." Đức Thế Tôn nói rằng: Nếu vậy, hãy lắng nghe, rồi ngài thuyết Bổn Sanh Con Chim Chúa Kuṇāla, được tô điểm bằng ba trăm câu kệ ngôn, đã làm xua đi sự không hài lòng. Khi Pháp thoại kết thúc thì tất cả đều vững trú vào Thánh quả

Nhập Lưu, và luôn cả thần thông cũng đã đến cùng với chính Đạo đó. Đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Đối với các tỳ khưu này chỉ cần chừng này trước," rồi ngài bay lên không trung và trở về khu rừng lớn. Còn các vị tỳ khưu ấy khi đi thì đi bằng oai lực của đấng Thập Lực, nhưng thời gian trở về vây quanh đức Thế Tôn hạ xuống khu rừng lớn thì bằng oai lực của chính mình.

Bhagavā paññattāsane nisīditvā te bhikkhū āmantetvā – ''etha, bhikkhave, nisīdatha, uparimaggattayavajjhānaṃ vo kilesānaṃ pahānāya kammaṭṭhānaṃ kathessāmī''ti kammaṭṭhānaṃ kathesi. Bhikkhū cintesuṃ – "Bhagavā amhākaṃ anabhiratabhāvaṃ ñatvā kuṇāladahaṃ netvā anabhiratiṃ vinodesi, tattha sotāpattiphalappattānaṃ no idāni idha tiṇṇaṃ maggānaṃ kammaṭṭhānaṃ adāsi, na kho panamhehi 'sotāpannā maya'nti vītināmetuṃ vaṭṭati, uttamapurisasadisehi no bhavituṃ vaṭṭatī''ti te dasabalassa pāde vanditvā uṭṭhāya nisīdanaṃ papphoṭetvā visuṃ visuṃ pabbhārarukkhamūlesu nisīdiṃsu.

Đức Thế Tôn sau khi ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được chuẩn bị sẵn, ngài đã cho gọi các tỳ khưu và nói rằng: "*Ở đây, này các tỳ khưu, hãy ngồi xuống, ta sẽ nói về đề mục hành thiền để các ngươi dứt bỏ phiền não cần phải dứt trừ bằng ba Đạo cao*," rồi ngài đã nói về đề mục hành thiền. Các vị tỳ khưu nghĩ rằng – "Sau khi biết được bản thể không hài lòng của chúng ta đức Thế Tôn đã dẫn chúng ta đến hồ Kuṇāla để xua đi sự không hài lòng. Bây giờ, ngài đã ban đề mục hành thiền đối với ba Đạo cao ở đây cho chúng ta (những người) đã chứng đắc Thánh Quả Nhập Lưu ở nơi đó, hơn nữa, chúng ta không nên lãng phí thời gian vì nghĩ rằng: "Chúng ta là Thánh Nhập Lưu", chúng ta nên trở thành những người cao quý nhất. Sau đó, các vị ấy đã đảnh lễ dưới chân đấng Thập Lực rồi đứng dậy, giũ sạch chỗ ngồi và tách biệt ra ngồi dưới gốc cây và sườn núi.

Bhagavā cintesi – ''ime bhikkhū pakatiyāpi avissaṭṭhakammaṭṭhānā, laddhupāyassa pana bhikkhuno kilamanakāraṇaṃ nāma natthi. Gacchantā gacchantā ca vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ patvā – ''attanā attanā paṭiladdhaguṇaṃ ārocessāmā'ti mama santikaṃ āgamissanti. Etesu āgatesu dasasahassacakkavāḷe devatā ekacakkavāḷe sannipatissanti, mahāsamayo bhavissati, vivitte okāse mayā nisīdituṃ vaṭṭatī''ti. Tato vivitte okāse buddhāsanaṃ paññapetvā nisīdi. Sabbapaṭhamaṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā gatathero saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi. Tato aparo tato aparoti pañcasatāpi paduminiyaṃ padumāni viya vikasiṃsu. Sabbapaṭhamaṃ arahattappattabhikkhu – ''bhagavato ārocessāmī''ti pallaṅkaṃ vinibbhujitvā nisīdanaṃ papphoṭetvā uṭṭhāya dasabalābhimukho ahosi. Evaṃ aparopi aparopīti pañcasatāpi bhattasālaṃ pavisantā viya paṭipāṭiyāva āgamaṃsu.

Đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng – "Những vị tỳ khưu này thường không bỏ dở công việc của mình, hơn nữa đối với vị tỳ khưu đã có được phương pháp sẽ không có lý do gì để mệt mỏi. Và trong khi đang đi đã phát triển Minh Sát rồi chứng đắc quả vị

A-ra-hán – (các vị ấy) sẽ đi đến gần trú xứ của ta với suy nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ nói về những ân đức đặc biệt mà mỗi cá nhân đã đạt được." Trong khi các vị ấy đi đến thì các vị Thiên nhân trong mười ngàn thế giới cũng sẽ tụ họp lại trong một vũ trụ, sẽ có một cuộc đại hội lớn, ta nên ngồi ở nơi thanh vắng. Khi đó, đã lệnh cho trải Phật tọa ở nơi thanh vắng rồi ngồi xuống. Vị trưởng lão đã nhận lấy đề mục thiền định trước hết tất cả đã đạt được quả vị A-ra-hán cùng với các Tuệ Phân Tích. Lần lượt từng vị một, cho đến khi tất cả năm trăm vị tỳ khưu đều nở rộ như những hoa sen trong hồ sen. Vị tỳ khưu đã chứng đạt quả vị A-ra-hán trước tất cả nghĩ rằng – "Ta sẽ nói với đức Thế Tôn," nên đã đổi (tư thế) kiết già, giũ sạch chỗ ngồi, đứng dậy hướng mắt về phía đấng Thập Lực. Một vị khác (kế tiếp) cũng như vậy, rồi một vị khác cũng như thế cho đến tất cả năm trăm vị tỳ khưu lần lượt đi đến tương tự như đang bước vào nhà ăn.

Paṭhamaṃ āgato vanditvā nisīdanaṃ paññapetvā ekamantaṃ nisīditvā paṭiladdhaguṇaṃ ārocetukāmo – ''atthi nu kho añño koci, natthī''ti nivattitvā āgamanamaggaṃ olokento aparampi addasa aparampi addasa. Iti sabbepi te āgantvā ekamantaṃ nisīditvā ayaṃ imassa harāyamāno na kathesi, ayaṃ imassa harāyamāno na kathesīti. Khīṇāsavānaṃ kira dve ākārā honti – ''aho vata mayā paṭiladdhaguṇaṃ sadevako loko khippameva paṭivijjheyyā''ti cittaṃ uppajjati. Paṭiladdhabhāvaṃ pana nidhiladdhapuriso viya na aññassa ārocetukāmo hoti.

Vị đi đến trước tất cả đã đảnh lễ và đã trải chỗ ngồi rồi ngồi xuống ở một nơi thích hợp, là vị mong muốn nói về những ân đức hạnh đặc biệt mà đã đạt được – nghĩ rằng "Liệu có vị nào khác hay không?" trong khi xem xét con đường đi đến đã thấy một vị khác, rồi lại thấy thêm người khác nữa. Bằng cách như thế, tất cả các vị ấy đều đã đến và đã ngồi xuống ở một nơi thích hợp, ai cũng nghĩ rằng: vị này đang hổ thẹn nên không nói cùng vị này, và vị này cũng đang hổ thẹn nên không cùng vị này. Nghe rằng đối với các vị đã cạn kiệt các lậu hoặc có hai biểu hiện là – đã khởi lên suy nghĩ rằng "(1) Thế gian cùng với thế giới chư Thiên có thể thấu triệt ân đức đặc biệt mà ta đã đạt được ngay tức khắc; (2) không muốn nói ân đức đặc biệt mà bản thân đã đạt được cho người khác, giống như người có được kho báu."

Evaṃ osīdamatte pana tasmiṃ ariyamaṇḍale pācīnayugandharaparikkhepato abbhā, mahikā, dhūmo, rajo, rāhūti imehi upakkilesehi vippamuttaṃ buddhuppādapaṭimaṇḍitassa lokassa rāmaṇeyyakadassanatthaṃ pācīnadisāya ukkhittarajatamaya-mahāādāsamaṇḍalaṃ viya, nemivaṭṭiyaṃ gahetvā parivattiyamānarajatacakkasassirikaṃ puṇṇacandamaṇḍalaṃ ullaṅghitvā anilapathaṃ paṭipajjittha. Iti evarūpe khaṇe laye muhutte bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi.

Hơn nữa, chỉ khi vòng tròn của vị A-ra-hán chìm xuống, thì vòng tròn của mặt trăng tròn đầy, thoát khỏi những yếu tố gây mờ đục như sương mù, giọt sương, khói,

bụi và thần Rāhu từ ranh giới hướng đông của ngọn núi Yugandhara liên kết với sự rực rỡ của bánh xe bạc, đã nắm lấy vành bánh xe đang xoay tròn, giống như vòng tròn của chiếc gương lớn làm bằng bạc được nâng lên ở hướng đông nhằm mục đích để thưởng ngoạn là nơi làm thúch ý của thế gian gắn liền với sự xuất hiện của đức Phật, trôi lơ lửng và di chuyển theo chiều gió. Đức Thế Tôn trú ngụ ở khu rừng lớn gần thành Kapilavatthu tại xứ sở của dòng họ Sakya cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị, tất cả đều là các bậc A-la-hán vào lúc đó là khoảng thời gian rất ngắn có hình thức như vậy là như vậy.

Tattha bhagavāpi mahāsammatassa vaṃse uppanno, tepi pañcasatā bhikkhū mahāsammatassa kule uppannā. Bhagavāpi khattiyagabbhe jāto, tepi khattiyagabbhe jātā. Bhagavāpi rājapabbajito, tepi rājapabbajitā. Bhagavāpi setacchattaṃ pahāya hatthagataṃ cakkavattirajjaṃ nissajjetvā pabbajito, tepi setacchattaṃ pahāya hatthagatāni rajjāni nissajjetvā pabbajitā. Iti bhagavā parisuddhe okāse parisuddhe rattibhāge sayaṃ parisuddho parisuddhaparivāro vītarāgo vītarāgaparivāro vītadoso vītadosaparivāro vītamoho vītamohaparivāro nittaṇho nittaṇhaparivāro nikkileso nikkilesaparivāro santo santaparivāro danto dantaparivāro mutto muttaparivāro ativiya virocatīti. Vaṇṇabhūmi nāmesā, yattakaṃ sakkoti, tattakaṃ vattabbaṃ. Iti ime bhikkhū sandhāya vuttaṃ – ‘‘pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehī’’ti.

Ở nơi tụ hội ấy, đức Thế Tôn cũng được sanh ra trong dòng dõi của đức vua Mahāsammata. Năm trăm vị tỳ khưu ấy cũng đều được sanh ra trong gia tộc của đức vua Mahāsammata. Ngay cả, đức Thế Tôn cũng sinh ra từ bụng của vị Sát-đế-lỵ. Luôn cả những vị ấy cũng sinh ra từ bụng của vị Sát-đế-lỵ. Đức Thế Tôn là vị xuất gia từ dòng dõi vua chúa, những vị ấy cũng là vị xuất gia từ dòng dõi vua chúa. Đức Thế Tôn đã dứt bỏ chiếc lọng trắng, đã từ bỏ vương vị Chuyển Luân Vương đã đến trong tay và xuất gia. Những vị ấy cũng từ bỏ chiếc lọng trắng, đã từ bỏ vương quyền đã đến trong tay và xuất gia. Như đã nói, đức Thế Tôn tự mình thanh tịnh và có hội chúng thanh tịnh, ở địa điểm thanh tịnh, trong đêm thanh tịnh, đã xa lìa sự luyến ái, có hội chúng đã xa lìa sự luyến ái, đã xa lìa sự sân hận, có hội chúng đã xa lìa sự sân hận, đã xa lìa sự si mê, có hội chúng đã xa lìa sự si mê, vị không có tham ái, có hội chúng không có tham ái, vị không có ô nhiễm, có hội chúng không có ô nhiễm, vị thanh tịnh, có hội chúng thanh tịnh, vị đã thuần thục, có hội chúng đã thuần thục, vị đã thoát khỏi, có hội chúng đã thoát khỏi, vô cùng chói sáng bởi cách như vậy. Đây gọi là lãnh địa tán thán, khả năng nói được bao nhiêu, thì có thể nói bấy nhiêu. Như đã nói, đại đức Ānanda ám chỉ đến các vị tỳ khưu này mới nói rằng – "Năm trăm vị tỳ khưu, tất cả đều là các bậc A-ra-hán."

***Yebhuyyenā**ti bahutarā sannipatitā, mandā na sannipatitā asaññā arūpāvacaradevatā samāpannadevatā ca. Tatrāyaṃ sannipātakkamo mahāvanassa*

kira sāmantā[1602] *devatā caliṃsu – ‘‘āyāma, bho buddhadassanaṃ nāma bahūpakāraṃ, dhammassavanaṃ bahūpakāraṃ, bhikkhusaṅghadassanaṃ bahūpakāraṃ, āyāma āyāmā’’ti mahāsaddaṃ kurumānā āgantvā bhagavantañca taṃmuhuttaṃ arahattappattakhīṇāsave ca vanditvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Eteneva upāyena tāsaṃ tāsaṃ saddaṃ sutvā saddantaraaḍḍhagāvuta-gāvuta-aḍḍhayojana-yojanādivasena tiyojanasahassavitthate himavante, tikkhattuṃ tesaṭṭhiyā nagarasahassesu, navanavutiyā doṇamukhasatasahassesu, channavutiyā paṭṭanakoṭisatasahassesu, chapaṇṇāsāya ratanākaresūti sakalajambudīpe, pubbavidehe, aparagoyāne, uttarakurumhi, dvīsu parittadīpasahassesūti sakalacakkavāḷe, tato dutiyatatiyacakkavāḷeti evaṃ dasasahassacakkavāḷesu devatā sannipatitāti veditabbā. Dasasahassacakkavāḷañhi idha dasalokadhātuyoti adhippetā. Tena vuttaṃ – ‘‘dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā hontī’’ti.*

Hầu hết: đa số đều tụ hội, ngoại trừ một số ít vị các Thiên nhân Vô tưởng thuộc cõi Vô sắc và các vị Thiên nhân nhập thiền diệt thì không vào tụ hội. Nghe rằng là tuần tự việc bước vào tụ hội trong bài Kinh Đại Hội. Nghe rằng các vị Thiên nhân xung quanh khu rừng lớn đã bắt đầu di chuyển và tạo ra tiếng động lớn rằng – "Hãy đến, thưa các ngài, việc chiêm ngưỡng đức Phật được gọi là có nhiều sự giúp đỡ, việc lắng nghe Giáo Pháp có nhiều sự giúp đỡ, việc chiêm ngưỡng hội chúng tỳ khưu có nhiều sự giúp đỡ, hãy đến! hãy đến!" chúng ta cùng đến đảnh lễ đức Thế Tôn và các vị đã cạn kiệt lậu hoặc đã chứng đắc quả vị A-ra-hán giây phút ấy rồi đứng ở một bên. Với chính phương pháp này, nên biết rằng tất cả các Thiên nhân trong hàng trăm ngàn vũ trụ đã tập hội, bởi vì lắng nghe âm thanh của các Thiên nhân đó (lần lượt) theo thứ tự. Các vị Thiên nhân cư ngụ trong toàn bộ vũ trụ trên toàn cõi *Jambudīpa*, *Pubbavideha*, *Aparagoyāna* và *Uttarakuru*, trên hai ngàn châu nhỏ, là các vị Thiên nhân cư ngụ trong rừng Hy Mã Lạp rộng khoảng ba nghìn do-tuần do lắng nghe âm thanh của các vị Thiên nhân cư ngụ ở nơi cách nửa *gāvuta*, một *gāvuta*, nửa do-tuần, một do-tuần lần lượt theo thứ tự, tiếp đến các vị Thiên nhân sống trong *một trăm tám mươi chín ngàn thành phố*, các vị Thiên nhân cư ngụ ở *chín triệu chín trăm ngàn* nơi tại *Doṇamukha*, các vị Thiên nhân cư ngụ ở *chín mươi sáu triệu koṭi* nơi tại Paṭana và cư ngụ ở chín mươi sáu nơi ở biển, tất cả đều đến tụ hội. Sau đó, các vị Thiên nhân ở vũ trụ thứ hai, thứ ba, v.v, đến tụ hội như vậy. Bởi vì mười ngàn vũ trụ ngài muốn đề cập là mười phương thế giới ở đây. Vì lý do đó, ngài mới nói rằng: "*Hầu hết các vị Thiên nhân đến từ mười phương thế giới đã tụ hội lại…*"

Evaṃ sannipatitāhi devatāhi sakalacakkavāḷagabbhaṃ yāva brahmalokā sūcighare nirantaraṃ pakkhittasūcīhi viya paripuṇṇaṃ hoti. Tatra brahmalokassa evaṃ uccattanaṃ veditabbaṃ. Lohapāsāde kira sattakūṭāgārasamo pāsāṇo brahmaloke ṭhatvā adho khitto catūhi māsehi pathaviṃ pāpuṇāti. Evaṃ mahante okāse

[1602] Samantā (Syā)

yathā heṭṭhā ṭhatvā khittāni pupphāni vā dhūmo vā upari gantuṃ, upari vā ṭhatvā khittasāsapā heṭṭhā otarituṃ antaraṃ na labhanti, evaṃ nirantaraṃ devatā ahesuṃ. Yathā kho pana cakkavattirañño nisinnaṭṭhānaṃ asambādhaṃ hoti, āgatāgatā mahesakkhā khattiyā okāsaṃ labhantiyeva, parato parato[1603] *pana atisambādhaṃ hoti, evameva bhagavato nisinnaṭṭhānaṃ asambādhaṃ, āgatāgatā mahesakkhā devatā ca mahābrahmāno ca okāsaṃ labhantiyeva. Apisudaṃ bhagavato āsannāsannaṭṭhāne mahāparinibbāne vuttanayeneva vālaggakoṭinitudanamatte padese dasapi vīsampi sabbaparato tiṃsampi devatā sukhume sukhume attabhāve māpetvā aṭṭhaṃsu. Saṭṭhi saṭṭhi devatā aṭṭhaṃsu.*

Toàn bộ nội phòng của vũ trụ cho đến thế giới Phạm Thiên chật ních bởi các vị Thiên nhân ở nơi tụ hội như vậy, giống như hộp đựng kim được đựng đầy với các kim đến mức không còn chỗ trống. Trong toàn bộ nội phòng của vũ trụ đó, nên biết rằng chỗ cao hơn là nội phòng vũ trụ của thế giới Phạm Thiên. Được biết rằng, một người đứng ở thế giới Phạm cầm lấy một viên đá lớn bằng một tòa nhà bảy tầng ở lâu đài bằng đồng ném xuống dưới phải mất bốn tháng mới chạm tới mặt đất. Trong không gian to lớn như vậy, không còn khoảng trống nào cho các vị Thiên nhân, giống như những bông hoa mà người đứng bên dưới ném đi, hoặc giống như khói không có lỗ trống để bay lên trên, hay giống như những hạt cải mà người đứng ở trên rải đi không có lỗ trống để rơi xuống dưới. Cũng tương tự y như thế, chỗ ngồi của Đức Phật không chật chội, các vị Thiên nhân và các Đại Phạm Thiên có uy lực lớn lần lượt đi đến (các vị ấy) đều có chỗ ngồi, giống như chỗ ngồi của vị Chuyển Luân Vương là nơi không chật chội, các vị Sát-đế-lỵ trưởng thượng lần lượt đi đến (các vị ấy) cũng đều có chỗ ngồi. Mọi người cũng nói rằng trong một quốc độ diện tích nhỏ như đầu sợi tóc theo cách thức đã được nói trong Kinh Đại Bát Niết Bàn ở gần chỗ đức Thế Tôn cũng vẫn có mười vị Thiên nhân hoặc hai mươi Thiên nhân hóa hiện thành hình dáng vi tế đứng đó, ở phía trước có nhóm chư Thiên mỗi nhóm sáu mươi vị đang đứng.

Suddhāvāsakāyikāna*nti suddhāvāsavāsīnaṃ.* ***Suddhāvāsā*** *nāma suddhānaṃ anāgāmikhīṇāsavānaṃ āvāsā pañca brahmalokā.* ***Etadahosī****ti kasmā ahosi? Te kira brahmāno samāpattiṃ samāpajjitvā yathāparicchedena vuṭṭhitā brahmabhavanaṃ olokentā pacchābhatte bhattagehaṃ viya suññataṃ addasaṃsu. Tato ''kuhiṃ brahmāno gatā''ti āvajjantā mahāsamāgamaṃ ñatvā – ''ayaṃ samāgamo mahā, mayaṃ ohīnā, ohīnakānaṃ okāso dullabho hoti, tasmā gacchantā atucchahatthā hutvā ekekaṃ gāthaṃ abhisaṅkharitvā gacchāma. Tāya mahāsamāgame ca attano āgatabhāvaṃ jānāpessāma, dasabalassa ca vaṇṇaṃ bhāsissāmā''ti. Iti tesaṃ samāpattito vuṭṭhāya āvajjitattā etadahosi.*

Thuộc các tập thể Tịnh Cư Thiên: các vị sống ở cõi Tịnh Cư. Năm cõi Phạm Thiên là nơi cư trú của vị Thánh Bất Lai và bậc Lậu Tận thanh tịnh nên được gọi là

[1603] Purato purato (Syā)

Tịnh Cư Thiên. **Có suy nghĩ rằng**: là tại sao lại có suy nghĩ như vậy? Nghe rằng vào lúc đó, các Phạm Thiên ấy sau khi thể nhập thiền diệt đã xuất khỏi thiền diệt theo thời gian quy định, khi nhìn vào chỗ ở của các Phạm Thiên đã thấy trống không, giống như nhà ăn sau bữa ăn. Sau đó, khi suy xét rằng: "Các Phạm Thiên đã đi đâu?" đã biết rằng (các vị) đã đi đến cuộc tụ hội lớn. – Nghĩ rằng "Đây là cuộc tụ hội lớn, phía chúng ta chậm trễ thì đối với những người chậm trễ sẽ khó có cơ hội. Vì vậy, khi đi chúng ta chớ có đi với tay không, mỗi vị đã chuẩn bị một bài kệ rồi mới đi. Chúng ta sẽ cho đức Thế Tôn biết rằng mình đã đến cuộc tụ hội lớn bằng bài kệ đó, và sẽ nói lời ca ngợi (về đức hạnh) của đấng Thập Lực." Đã có suy nghĩ như vậy do (bản thể của những vị Phạm Thiên ấy) sau khi xuất khỏi thiền diệt đã khởi lên suy nghĩ bằng cách thức như thế.

332. ***Bhagavato purato pāturahesu****nti pāḷiyaṃ bhagavato santike abhimukhaṭṭhāneyeva otiṇṇā viya katvā vuttā, na kho panettha evaṃ attho veditabbo. Te pana brahmaloke ṭhitāyeva gāthā abhisaṅkharitvā eko puratthimacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otari, eko dakkhiṇacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ, eko pacchimacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ, eko uttaracakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otari. Tato puratthimacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmā nīlakasiṇaṃ samāpajjitvā nīlarasmiyo vissajjitvā dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ maṇicammaṃ paṭimuñcanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā buddhavīthi nāma kenaci otthariturn na sakkā, tasmā pahaṭabuddhavīthiyāva āgantvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito attanā abhisaṅkhataṃ gāthaṃ abhāsi.*

332. **Đã hiện ra trước mặt đức Thế Tôn**: đã làm cho các vị Phạm Thiên ấy như thể hạ xuống ở ngay trước mặt trong sự hiện diện của đức Thế Tôn đã được đề cập ở Chánh Văn, hơn nữa ở đây không nên hiểu ý nghĩa như vậy. Lại nữa, những vị ấy đã chuẩn bị các câu kệ khi vẫn còn ở thế giới Phạm Thiên, (xong xuôi) một vị hạ xuống ở ranh giới vũ trụ hướng Đông, một vị hạ xuống ở ranh giới vũ trụ hướng Nam, một vị hạ xuống ở ranh giới vũ trụ hướng tây, một vị hạ xuống ở ranh giới vũ trụ hướng Bắc. Sau đó, vị Phạm thiên hạ xuống ở ranh giới vũ trụ từ hướng Đông đã nhập vào đề mục *kasiṇa* xanh và tỏa ra hào quang xanh, giống như đang đeo viên ngọc ma-ni để các vị Thiên nhân trong mười nghìn vũ trụ biết rằng mình đã đến. Lộ trình của đức Phật không ai có thể vượt qua được, vì lý do ấy mới đến bằng lộ trình của đức Phật chỗ tiếp xúc rồi đã đảnh lễ đức Thế Tôn và đứng ở một bên, sau khi đứng ở một bài đã nói lên kệ ngôn mà mình đã chuẩn bị."

Dakkhiṇacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmāpi pītakasiṇaṃ samāpajjitvā pītarasmiyo suvaṇṇapabhaṃ muñcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ suvaṇṇapaṭaṃ pārupento viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva aṭṭhāsi. Pacchimacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmāpi lohitakasiṇaṃ samāpajjitvā lohitarasmiyo muñcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ rattavarakambalena parikkhipanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva aṭṭhāsi. Uttaracakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ otiṇṇabrahmāpi odātakasiṇaṃ samāpajjitvā

odātarasmiyo muñcitvā dasasahassacakkavāḷadevatānaṃ sumanapaṭaṃ pārupanto viya attano āgatabhāvaṃ jānāpetvā tatheva aṭṭhāsi.

Vị Phạm Thiên hạ xuống ranh giới vũ trụ hướng Nam cũng nhập vào đề mục *kasiṇa* vàng và tỏa ra hào quang vàng, giống như đang trùm lên một tấm vải vàng, thông báo cho các Thiên nhân trong mười ngàn vũ trụ biết rằng mình đã đến, và đứng ở tại nơi đó. Vị Phạm Thiên hạ xuống ở ranh giới vũ trụ phía tây đã nhập vào đề mục *kasiṇa* đỏ và tỏa ra hào quang đỏ, giống như trùm lên tấm vải lông thú màu đỏ quý giá, thông báo cho các Thiên nhân trong mười ngàn vũ trụ biết rằng mình đã đến, và đã đứng ở tại đó. Vị Phạm thiên hạ xuống tại ranh giới vũ trụ từ phía bắc đã nhập vào đề mục Kasina trắng và tỏa ra hào quang trắng, giống như trùm lên một tấm áo hoa nhài, thông báo cho các vị Thiên nhân trong mười nghìn vũ trụ biết rằng mình đã đến, và đứng ở tại nơi đó tương tự.

Pāḷiyaṃ pana ‘‘bhagavato purato pāturahesuṃ. Atha kho tā devatā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsū’’ti evaṃ ekakkhaṇaṃ viya purato pātubhāvo ca abhivādetvā ekamantaṃ ṭhitabhāvo ca vutto, so iminā anukkamena ahosi, ekato katvā pana dassito. Gāthābhāsanaṃ pana pāḷiyaṃ visuṃ visuṃyeva vuttaṃ.

Nhưng trong Pāḷī ngài đã nói rằng: “Các Phạm Thiên đã hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. Khi đó, các Thiên nhân đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên,” như vậy ngài đã đề cập việc hiện ra ở trước mặt và việc đảnh lễ rồi đứng ở một bên, giống như mọi việc xảy ra cùng một lúc, việc hiện ra và đứng đã diễn ra theo thứ tự này, nhưng trong khi trình bày ngài đã làm xảy ra cùng một lúc. Còn việc nói lên lời kệ trong Pāḷī, ngài đã nói tách riêng thành từng phần.

*Tattha **mahāsamayo**ti mahāsamūho. **Pavanaṃ** vuccati vanasaṇḍo. Ubhayenapi bhagavā imasmiṃ vanasaṇḍe ajja mahāsamūho mahāsannipātoti āha. Tato yesaṃ so sannipāto, te dassetuṃ **devakāyāsamāgatā**ti āha. Tattha **devakāyā**ti devaghaṭā. **Āgatamha imaṃ dhammasamaya**nti evaṃ samāgate devakāye disvā mayampi imaṃ dhammasamūhaṃ āgatā. Kiṃ kāraṇā? **Dakkhitāye aparājitasaṅghaṃ,** kenaci aparājitaṃ ajjeva tayo māre madditvā vijitasaṅgāmaṃ imaṃ aparājitasaṅghaṃ dassanatthāya āgatamhāti attho. So pana brahmā imaṃ gāthaṃ bhāsitvā bhagavantaṃ abhivādetvā puratthimacakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃyeva aṭṭhāsi.*

Ở đây, **Đại Hội**: cuộc tụ hội lớn. **Khu rừng lớn**: được gọi là khu rừng rậm rạp. Đức Phật đã nói rằng: Có một Đại Hội là có một cuộc hội họp lớn vào ngày hôm nay ở tại khu rừng này, luôn cả với hai bài kệ. Sau đó, để chỉ ra những người đến hội họp đó đức Thế Tôn đã nói rằng ‘**các tập thể chư Thiên đã tập trung lại**’. Trong câu đó, **tập thể chư Thiên**: tập thể chư Thiên. **Chúng con đã đi đến Pháp hội này**: khi đã nhìn thấy tập thể chư Thiên đến hội họp như vậy, cả chúng ta cũng đã đến Pháp hội này. Vì lý do gì? **Để chiêm ngưỡng Hội Chúng bất bại**, có nghĩa là chúng con đến để chiêm ngưỡng Hội Chúng bất bại này, vì không ai có thể xâm chiếm được, đã đánh bại ba bọn

Ác Ma vào ngay ngày hôm nay. Hơn nữa, vị Phạm Thiên ấy sau khi nói lên bài kệ này, đã đảnh lễ đức đức Thế Tôn rồi đã đứng ở ranh giới vũ trụ hướng đông.

*Atha dutiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsi. Tattha **tatra bhikkhavo**ti tasmiṃ sannipātaṭṭhāne bhikkhū. **Samādahaṃsū**ti samādhinā yojesuṃ. **Cittamattano ujukaṃ akaṃsū**ti attano cittaṃ sabbe vaṅkakuṭilajimhabhāve haritvā ujukaṃ akariṃsu. **Sārathīva nettāni gahetvā**ti yathā samappavattesu sindhavesu odhastapatodo[1604] sārathi sabbayottāni gahetvā acodento avārento tiṭṭhati, evaṃ chaḷaṅgupekkhāsamannāgatā guttadvārā sabbepete pañcasatā bhikkhū indriyāni rakkhanti paṇḍitā, ete daṭṭhuṃ idhāgatamha bhagavāti. Sopi gantvā yathāṭhāneyeva aṭṭhāsi.*

Tiếp theo là vị thứ hai đã đến và đã nói lên (lời kệ) theo chính phương cách đã nói. Ở đó, **tại đó, các vị tỳ khưu…**: các vị tỳ khưu ở tại đại hội ấy. **Đã gắn liền với định**: đã gắn liền với định. **Đã làm ngay thẳng tâm của mình**: đã đem hết mọi sự gian dối và sự không thành thật ra khỏi, đã làm ngay thẳng tâm của mình. **Tựa như các xa phu nắm giữ các dây cương**: Khi đàn ngựa Sindhava bước đi một cách êm ả, xa phu đã đặt cây gậy xuống và nắm giữ các dây cương không thúc không kéo, vẫn giữ vững. Tất cả năm trăm vị tỳ khưu này đều thành tựu xả thọ có sáu yếu tố phòng hộ môn, và các bậc sáng suốt hộ trì các giác quan như thế ấy, Phạm Thiên nói rằng: kính bạch đức Thế Tôn chúng con đến đây để chiêm ngưỡng Hội Chúng tỳ khưu này. Vị ấy cũng đã đi và đã đứng theo đúng vị trí của mình.

*Atha tatiyo vuttanayeneva āgantvā abhāsi. Tattha **chetvā khīla**nti rāgadosamohakhīlaṃ chinditvā. **Paligha**nti rāgadosamohapalighameva. **Indakhīla**ntipi rāgadosamohaindakhīlameva. **Ūhacca manejā**ti ete taṇhāejāya abhāvena anejā bhikkhū indakhīlaṃ ūhacca samūhanitvā. **Te carantī**ti catūsu disāsu appaṭihatacārikaṃ caranti. **Suddhā**ti nirupakkilesā. **Vimalā**ti nimmalā. Idaṃ tasseva vevacanaṃ. **Cakkhumatā**ti pañcahi cakkhūhi cakkhumantena. **Sudantā**ti cakkhutopi dantā, sotatopi ghānatopi jivhātopi kāyatopi manatopi dantā. **Susunāgā**ti taruṇanāgā. Te evarūpena anuttarena yogācariyena[1605] damite taruṇanāge dassanāya āgatamha bhagavāti. Sopi gantvā yathāṭhāneyeva aṭṭhāsi.*

Tiếp theo là vị thứ ba đã đến và đã nói theo chính phương cách đã được nói. Ở đây, **Sau khi đã chặt đứt cây cọc**: sau khi đã cắt đứt cây cọc là ái luyến, sân hận và si mê. **Đã bẻ gãy thanh cài**: đã bẻ gãy thanh cài chính là ái luyến, sân hận và si mê. **Đã nhổ lên cột trụ đá**: đã nhổ lên cột trụ đá chính là ái luyến, sân hận và si mê. **Đã nhổ lên không có dục vọng**: các vị tỳ khưu đã thoát khỏi dục vọng, bởi sự không hiện hữu của các dục vọng là tham ái, đã nhổ bỏ, đã dời đi cột trụ đá. **Các vị ấy du hành**: các vị đi du hành không gây trở ngại đến bất kỳ ai ở bốn phương. **Thanh tịnh**: thoát khỏi tùy

[1604] Osajjitapaṭodo (Syā)
[1605] Yogavīriyena (Syā)

phiền não. **Không bị lấm nhơ**: không bị nhơ bẩn. Không bị lấm nhơ này cũng là từ ngữ sử dụng thay thế từ 'thanh tịnh'. **Bởi bậc Hữu Nhãn**: bởi bậc Hữu Nhãn, có năm loại mắt. **Đã khéo được thuần phục**: có mắt đã được thuần thục, lộ nhĩ, lộ tỷ, lộ thân, và lộ ý cũng đã được thuần phục. **Những con voi trẻ**: những con voi trẻ. Phạm Thiên giải thích rằng "Bạch đức Thế Tôn, con đến đây để chiêm ngưỡng những con voi trẻ này (chúng) đã khéo được huấn luyện với sự nỗ lực là phương tiện liên kết tuyệt vời với hình thức như vậy. Cả vị Phạm Thiên ấy đã đi và đã đứng ở vị trí thích hợp của mình.

*Atha catuttho vuttanayeneva āgantvā abhāsi. Tattha **gatāse**ti nibbematikasaraṇagamanena gatā. Sopi gantvā yathāṭhāneyeva aṭṭhāsi.*

Tiếp theo là vị thứ tư cũng đã đến và đã nói theo phương cách đã được nói. Ở đó, **đã đi đến**: là đã đi với sự đi đến nương nhờ (mà) không có sự nghi ngờ. Cả vị Phạm thiên ấy đã đi và đã đứng ở vị trí thích hợp của mình.

Giảng giải về sự tụ hội của chư Thiên

***333**. Atha bhagavā olokento pathavītalato yāva cakkavāḷamukhavaṭṭiparicchedā yāva akaniṭṭhabrahmalokā devatāsannipātaṃ disvā cintesi – ''mahā ayaṃ devatāsamāgamo, bhikkhū pana evaṃ mahā devatāya samāgamoti na jānanti, handa, nesaṃ ācikkhāmī''ti, evaṃ cintetvā ''atha kho bhagavā bhikkhū āmantesī''ti sabbaṃ vitthāretabbaṃ. Tattha **etaparamā**ti etaṃ paramaṃ pamāṇaṃ etesanti etaparamā. Idāni buddhānaṃ pana abhāvā ''yepi te, bhikkhave, etarahī''ti tatiyo vāro na vutto. **Ācikkhissāmi, bhikkhave**ti kasmā āha? Devatānaṃ cittakallatājananatthaṃ. Devatā kira cintesuṃ – ''bhagavā evaṃ mahante samāgame mahesakkhānaṃyeva devatānaṃ nāmagottāni kathessati, appesakkhānaṃ kiṃ kathessatī''ti? Atha bhagavā ''imā devatā kiṃ cintentī''ti āvajjanto mukhena hatthaṃ pavesetvā hadayamaṃsaṃ maddanto viya sabhaṇḍaṃ coraṃ gaṇhanto viya ca taṃ tāsaṃ cittācāraṃ ñatvā – ''dasasahassacakkavāḷato āgatāgatānaṃ appesakkhamahesakkhānaṃ sabbāsampi devatānaṃ nāmagottaṃ kathessāmī''ti cintesi.*

333. Sau đó, đức Thế Tôn trong khi quan sát từ mặt đất cho đến ranh giới vũ trụ, từ ranh giới vũ trụ đến thế giới Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh, đã nhìn thấy cuộc họp của các Thiên nhân, nên mới suy nghĩ rằng: "Tập thể chư Thiên này to lớn, còn các tỳ khưu không biết rằng: 'Tập thể chư Thiên này to lớn như vậy. Thôi được, ta sẽ nói cho các vị biết," Sau khi suy nghĩ như vậy "Đức Thế Tôn Phật đã gọi các tỳ khưu" cần được giải rộng toàn bộ. Ở đó, **etaparamā**: có chừng này là xuất sắc, do chừng này là số lượng xuất sắc của các đức Phật ấy. Nhưng hiện tại, không có các vị Phật ấy nên không nói lần thứ ba rằng: "***Này các tỳ khưu, những vị nào đã là…cũng giống như ta có hiện nay***" Tại sao lại nói rằng: "***Này các tỳ khưu, ta sẽ nói…***" – Để biết được sự sẵn sàng của tâm các Thiên nhân. Được biết các Thiên nhân nghĩ rằng: "*Đức Thế Tôn sẽ chỉ nói*

ra tên và dòng dõi của các Thiên nhân có uy lực lớn, sẽ nói đến các vị có ít uy lực để làm gì trong cuộc hội họp lớn như vậy?" Lúc đó, đức Thế Tôn suy xét rằng: "*Các Thiên nhân này đang suy nghĩ điều gì?*" Biết được suy nghĩ đó của các Thiên nhân ấy như thể đưa tay vào miệng và chạm vào trái tim, như thể nắm bắt được tên trộm cùng với tang vật. (Do đó) Ngài đã suy nghĩ rằng: "Ta sẽ nói ra tên và dòng dõi của tất cả các Thiên nhân, cả vị có ít oai lực và cả vị có nhiều oai lực từ mười ngàn vũ trụ."

Buddhā nāma mahantā ete sattavisesā, yaṃ sadevakassa lokassa diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, na kiñci katthaci nīlādivasena vibhattarūpārammaṇesu rūpārammaṇaṃ vā bherīsaddādivasena vibhattasaddārammaṇādīsu visuṃ visuṃ saddādiārammaṇaṃ vā atthi, yaṃ etesaṃ ñāṇamukhe āpāthaṃ nāgacchati. Yathāha –

> *''Yaṃ bhikkhave sadevakassa lokassa…pe… sadevamanussāya diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ pattaṃ pariyesitaṃ anuvicaritaṃ manasā, tamahaṃ jānāmi, tamahaṃ passāmi, tamahaṃ abbhaññāsi''nti*[1606].

Thông thường các vị Phật là những bậc vĩ đại, các vị Phật ấy là những chúng sanh đặc biệt, biết rõ những điều mà loài Người và các Thiên nhân được thấy, được nghe, được cảm giác, được nhận thức, đã đạt được, đã tầm cầu, được ý tư sát, bất kể là gì? ở bất cứ đâu? là cảnh sắc trong cảnh sắc được phân loại về phương diện màu sắc có sắc màu xanh, v.v, hoặc cảnh có âm thanh, v.v, được phân loại thành từng phần riêng biệt trong cảnh thanh, v.v, về phương diện âm thanh có trống, v.v, tồn tại, (tất cả) đều đến nhập vào dòng chảy ở phạm vi trí của chư Phật ấy. Như đã nói –

> "*Này các tỳ khưu, điều gì trong toàn thế giới với Thiên giới, …nt… chư Thiên và loài Người được thấy, được nghe, được cảm giác, được nhận thức, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, ta biết điều đó, ta thấy điều đó, ta biết rõ điều đó.*"

Evaṃ sabbattha appaṭihataññāṇo bhagavā sabbāpi tā devatā bhabbābhabbavasena dve koṭṭhāse akāsi. ''Kammāvaraṇena vā samannāgatā''tiādinā nayena vuttā sattā ***abhabbā*** *nāma. Te ekavihāre vasantepi buddhā na olokenti. Viparītā pana* ***bhabbā*** *nāma, te dūre vasantepi gantvā saṅgaṇhanti. Tasmā tasmimpi devatāsannipāte ye abhabbā, te pahāya bhabbe pariggahesi. Pariggahetvā – ''ettakā ettha rāgacaritā, ettakā dosacaritā, ettakā mohacaritā''ti caritavasena cha koṭṭhāse akāsi.*

Đức Phật có trí không có bất cứ điều gì có thể ngăn cản được ở mọi nơi như vậy, đã làm cho các vị Thiên nhân ấy tất cả hai nhóm do tác động (chúng sanh) có khả năng và (chúng sanh) không có khả năng. Gọi là chúng sanh không có khả năng được nói theo phương cách như sau: "Hoặc chúng sanh nào được thành tựu do sự ngăn cản của nghiệp," chúng sanh ấy dù sống cùng một trú xá với chư Phật cũng không thấy. Còn

[1606] a. ni. 4.24

chúng sanh có khả năng đối nghịch với chúng sanh không có khả năng, dù sống ở xa thì (chư Phật) cũng đi đến tiếp độ. Vì thế, ngay cả trong sự hội họp của các Thiên nhân, đức Thế Tôn đã loại bỏ nhóm chúng sanh không có khả năng và chỉ tập hợp những chúng sanh có khả năng. Sau khi tập hợp xong, Ngài đã sắp xếp thành sáu nhóm (tương xứng) về phương diện tánh nết (của mỗi nhóm) rằng: "Ở đây, nhóm tánh ái chừng này, nhóm tánh sân chừng này, nhóm tánh si chừng này…"

Atha nesaṃ sappāyaṃ dhammadesanaṃ upadhārayanto – ''rāgacaritānaṃ devatānaṃ ***sammāparibbājaniyasuttaṃ*** *kathessāmi, dosacaritānaṃ* ***kalahavivādasuttaṃ,*** *mohacaritānaṃ* ***mahābyūhasuttaṃ,*** *vitakkacaritānaṃ* ***cūḷabyūhasuttaṃ,*** *saddhācaritānaṃ* ***tuvaṭṭakapaṭipadaṃ,*** *buddhicaritānaṃ* ***purābhedasuttaṃ*** *kathessāmī''ti desanaṃ vavatthapetvā puna taṃ parisaṃ manasākāsi – "attajjhāsayena nu kho jāneyya, parajjhāsayena atthuppattikena pucchāvasenā''ti. Tato ''pucchāvasena jāneyyā''ti ñatvā ''atthi nu kho koci devatānaṃ ajjhāsayaṃ gahetvā caritavasena pañhaṃ pucchituṃ samattho''ti ''tesu pañcasatesu bhikkhūsu ekopi na sakkotī''ti addasa. Tato asītimahāsāvake dve aggasāvake ca samannāharitvā ''tepi na sakkontī''ti disvā cintesi ''sace paccekabuddho bhaveyya, sakkuṇeyya nu kho''ti ''sopi na sakkuṇeyyā''ti ñatvā ''sakkasuyāmādīsu koci sakkuṇeyyā''ti samannāhari. Sace hi tesu koci sakkuṇeyya, taṃ pucchāpetvā attanā vissajjeyya, na pana tesupi koci sakkoti.*

Sau đó, Ngài đã suy nghĩ về bài giảng Pháp phù hợp với tánh nết của nhóm ấy. Ngài xác định thời Pháp rằng: ta sẽ thuyết giảng **bài Kinh Sammāparibbājaniya** đến Chư Thiên tánh ái, (ta sẽ thuyết giảng) **bài Kinh Kalahavivāda** đến nhóm tánh sân, (ta sẽ thuyết giảng) **bài Kinh Mahābyūha** đến nhóm tánh si, (ta sẽ thuyết giảng) **bài Kinh Cūḷabyūha** đến nhóm tánh tầm, (ta sẽ thuyết giảng) **Con Đường Mau Chóng** đến nhóm tánh tín, (ta sẽ thuyết giảng) **Kinh Purābheda** đến nhóm tánh giác," Ngài cũng để tâm đến hội chúng đó rằng – "Hội chúng nên biết thông qua tánh nết của mình, thông qua tánh nết của người khác, thông qua sự việc xảy ra, hoặc thông qua việc đặt câu hỏi?" Khi đó, khi biết được rằng: "Hội chúng nên biết thông qua việc đặt câu hỏi." – Ngài khởi lên suy tư rằng: "Có ai hay không đã nắm lấy tánh nết của các Thiên nhân và có thể đặt câu hỏi về phương diện tánh nết?" – Ngài thấy rằng "Trong số năm trăm vị tỳ khưu ấy, dù chỉ một vị cũng không thể." Sau đó, Ngài đã tập hợp tám mươi vị đại đệ tử và 2 vị thượng thủ Thinh văn cũng thấy rằng "*ngay cả họ cũng không thể*". Ngài suy nghĩ rằng "*nếu như có thể có vị Phật Độc Giác, liệu vị Phật Độc Giác có thể không?* Ngài nhận thấy rằng: *"ngay cả vị Phật Độc Giác cũng không thể*." Ngài đã tập hợp rằng: "*Vị thiên chủ Sakka và vị Suyāma thì ai có thể*" nếu như trong số những vị ấy bất cứ vị nào có thể hỏi ngài rồi tự trả lời, nhưng trong số các vị ấy cũng không ai có thể.

Athassa etadahosi – ''mādiso buddhoyeva sakkuṇeyya, atthi pana katthaci aññho buddho''ti anantāsu lokadhātūsu anantañāṇaṃ pattharitvā olokento aññaṃ buddhaṃ na addasa. Anacchariyañcetaṃ, yaṃ idāni attanā samaṃ na passeyya, so jātadivasepi

brahmajālavaṇṇanāyaṃ vuttanayena attanā samaṃ apassanto – ‘‘aggohamasmi lokassā’’ti appaṭivattiyaṃ sīhanādaṃ nadi. Evaṃ aññaṃ attanā samaṃ apassitvā cintesi – ‘‘sace ahaṃ pucchitvā ahameva vissajjeyyaṃ, evampetā devatā na sakkhissanti paṭivijjhituṃ. Aññasmiṃ pana buddheyeva pucchante mayi ca vissajjante accherakaṃ bhavissati, sakkhissanti ca devatā paṭivijjhituṃ, tasmā nimmitabuddhaṃ māpessāmī’’ti abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya – ‘‘pattacīvaragahaṇaṃ ālokitavilokitaṃ samiñjitapasāritañca mama sadisaṃyeva hotū’’ti kāmāvacaracittehi parikammaṃ katvā pācīnayugandharaparikkhepato ullaṅghamānaṃ candamaṇḍalaṃ bhinditvā nikkhamantaṃ viya rūpāvacaracittena adhiṭṭhāsi.

Lúc đó, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn – "Chỉ có đức Phật như ta mới có thể, và liệu có đức Phật khác ở nơi nào chăng?" Ngài đã lan tỏa trí tuệ vô biên khắp thế giới không giới hạn và trong khi quan sát vẫn không nhìn thấy Đức Phật nào khác. Điều này không có gì kỳ diệu, ngay cả vào ngày đản sanh, khi không thấy ai sánh bằng ngài như đã được đề cập trong Chú giải Kinh Phạm Võng, Ngài đã rống lên tiếng rống sư tử mà không ai có thể đảo ngược được: "*Ta là bậc tối cao của thế gian*." Sau khi không thấy người nào khác sánh bằng ngài như vậy, ngài đã nghĩ rằng – "*Nếu như ta tự đặt câu hỏi và tự trả lời, dẫu là như vậy thì các Thiên nhân này cũng không thể thấu triệt được. Nhưng nếu có một Đức Phật khác đặt câu hỏi và ngài trả lời, thì điều đó sẽ là một điều kỳ diệu, và các Thiên nhân sẽ có thể thấu triệt được. Vì vậy, ta sẽ hóa hiện ra một Đức Phật*." Sau đó, Ngài đã nhập thiền có thần thông làm nền tảng và khi xuất khỏi thiền, ngài đã chuẩn bị với tâm Dục giới rằng: "*Hãy cho việc cầm bình bát và y phục, việc nhìn trước và nhìn sau, việc co tay lại và duỗi thẳng tay ra sẽ hoàn toàn giống như ngài*," rồi ngài chú nguyện bằng tâm Sắc giới như thể phá vỡ vầng trăng tròn đang trôi lơ lửng trên cao xung quanh đỉnh núi Yugandhara ở phía Đông cho nó thoát khỏi ra ngoài.

Devasaṅgho taṃ disvā – ‘‘aññopi nu kho, bho, cando uggato’’ti āha. Atha candaṃ ohāya āsannatare jāte ‘‘na cando, sūriyo uggato’’ti, puna āsannatare jāte ‘‘na sūriyo, devavimānaṃ eka’’nti, puna āsannatare jāte ‘‘na devavimānaṃ, devaputto eko’’ti, puna āsannatare jāte ‘‘na devaputto, mahābrahmā eko’’ti, puna āsannatare jāte ‘‘na mahābrahmā, aparopi bho buddho āgato’’ti āha. Tattha puthujjanadevatā cintayiṃsu – ‘‘ekabuddhassa tāva ayaṃ devatāsannipāto, dvinnaṃ kīva mahanto bhavissatī’’ti. Ariyadevatā cintayiṃsu – ‘‘ekissā lokadhātuyā dve buddhā nāma natthi, addhā bhagavatā attanā sadiso añño eko buddho nimmito’’ti.

Khi tập thể chư Thiên đã nhìn thấy điều đó cũng nói rằng – "*Thưa ngài, phải chăng có một mặt trăng khác đang mọc*?" – Khi Đức Phật được hóa hiện đã rời bỏ mặt trăng để tiến lại gần, (họ) cũng nói rằng: "Không phải là mặt trăng, mà là mặt trời đang mọc," – Nhưng khi càng tiến lại gần, (họ) cũng nói rằng: "*Không phải mặt trời, đó là cung điện của các Thiên nhân*." – Khi tiến gần hơn nữa, họ nói rằng: "*Không phải là cung điện của các Thiên nhân, mà là vị Thiên nhân*." – Khi tiến gần hơn nữa, họ lại nói

rằng: "*Không phải là vị Thiên nhân, mà là Đại Phạm Thiên*." – Khi tiến gần hơn nữa, họ lại nói rằng: "*Không phải là Đại Phạm Thiên, mà là một đức Phật khác đang đến*." Ở đó, các Thiên nhân phàm nhân nghĩ rằng – "*Chỉ một Đức Phật mà cuộc tụ hội chư Thiên đã lớn như thế này, nếu có hai vị Phật thì sẽ to lớn như thế nào nữa*." Còn các Thiên nhân Thánh nhân nghĩ rằng: "*Trong cùng một thế giới không có hai vị Phật. Chắc chắn đức Phật đã hóa hiện ra thêm một vị Phật khác nữa giống như Ngài*."

Atha tassa devasaṅghassa passantasseva nimmitabuddho āgantvā dasabalaṃ avanditvāva sammukhaṭṭhāne samasamaṃ katvā māpite āsane nisīdi. Bhagavatopi dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇāni, nimmitassāpi dvattiṃsāva, bhagavatopi sarīrā chabbaṇṇarasmiyo nikkhamanti, nimmitassāpi, bhagavato sarīrarasmiyo nimmitassa sarīre paṭihaññanti, nimmitassa sarīrarasmiyo bhagavato kāye paṭihaññanti. Tā dvinnampi buddhānaṃ sarīrato uggamma akaniṭṭhabhavanaṃ āhacca tato paṭinivattitvā devatānaṃ matthakapariyante otaritvā cakkavāḷamukhavaṭṭiyaṃ patiṭṭhahiṃsu. Sakalacakkavāḷagabbhaṃ suvaṇṇamaya-vaṅka-gopānasīvinaddhamiva cetiyagharaṃ virocittha. Dasasahassacakkavāḷadevatā ekacakkavāḷe rāsibhūtā dvinnaṃ buddhānaṃ rasmigabbhantaraṃ pavisitvā aṭṭhaṃsu. Nimmitabuddho nisīdantoyeva dasabalassa bodhipallaṅke kilesappahānaṃ abhitthavanto –

Khi tập thể chư Thiên đang nhìn thấy đức Phật được hóa hiện, thì đức Phật được hóa hiện cũng đã đến, không đảnh lễ đấng Thập Lực, đã làm cho đồng đẳng ở trước mặt Ngài, và ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được tạo ra. Ba mươi hai tướng của bậc Đại Nhân của chính đức Thế Tôn thì đức Phật được hóa hiện cũng có ba hai tướng, hào quang sáu màu tỏa ra từ kim thân của chính đức Thế Tôn thì đức Phật được hóa hiện cũng có tương tự, hào quang từ kim thân của đức Thế Tôn chạm vào kim thân của đức Phật được hóa hiện, hào quang từ kim thân của đức Phật được hóa hiện cũng chạm vào hào quang của đức Thế Tôn. Hào quang ấy phát ra từ kim thân của cả hai vị Phật lan tỏa đến cõi Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh, rồi quay trở lại rơi xuống trên đỉnh đầu của mỗi vị Thiên rồi vững trú tại ranh giới vũ trụ. Toàn bộ nội phòng vũ trụ chói sáng tựa như ngôi bảo điện có cây đà cong để đỡ sườn của mái nhà đi với bạc quấn xung quanh. Các Thiên nhân trong mười ngàn vũ trụ tập trung lại thành nhóm trong một vũ trụ, đã bước vào đứng giữa căn phòng ánh hào quang của cả hai vị Phật. Khi đức Phật được hóa hiện đang an tọa đã tán thán việc dứt trừ phiền não ở trên bồ đoàn dưới cội cây Bồ Đề của đấng Thập Lực –

''Pucchāmi muniṃ pahūtapaññaṃ,

Tiṇṇaṃ pāraṅgataṃ parinibbutaṃ ṭhitattaṃ;

Nikkhamma gharā panujja kāme,

Kathaṃ bhikkhu sammā so loke paribbajeyyā''ti.[1607]*–*

[1607] su. ni. 361

Gāthaṃ abhāsi. Satthā devatānaṃ tāva cittakallatājananatthaṃ āgatāgatānaṃ nāmagottāni kathessāmīti cintetvā ācikkhissāmi, bhikkhavetiādimāha.

Đã nói lên kệ ngôn rằng:

"*Con hỏi bậc hiền trí, bậc có tuệ bao la, bậc đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, đã hữu dư Niết Bàn, có bản thân ổn định rằng: 'Sau khi rời nhà ra đi, sau khi đã xua đuổi các dục, vị tỳ khưu ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian như thế nào?*"

Bậc Đạo Sư đã nghĩ rằng: Ta sẽ nói về tên và dòng dõi của những vị đã đến nhằm mục đích khiến các Thiên nhân khởi lên tâm sẵn sàng trước nên đã nói rằng: "*Này các tỳ khưu ta sẽ nói…*"

***334**. Tattha **silokamanukassāmī**ti akkharapadaniyamitaṃ vacanasaṅghātaṃ pavattayissāmi. **Yattha bhummā tadassitā**ti yesu yesu ṭhānesu bhummā devatā taṃ taṃ nissitā. **Ye sitā girigabbhara**ntiādīhi tesaṃ bhikkhūnaṃ vaṇṇaṃ kathesi, ye bhikkhū girikucchiṃ nissitāti attho. **Pahitattā**ti pesitacittā. **Samāhitā**ti avikkhittā.*

334. Ở đó, **ta sẽ thuật lại bài kệ**: những lời nói được sáng tác thành thể thơ, tức là ta sẽ làm những nhóm từ theo nguyên tắc với các mẫu tự, thuật ngữ được tiếp diễn. **Các vị Thiên thuộc trái đất ở nơi nào thì nương náu nơi đó**: Các vị Thiên thuộc trái đất nương náu ở những nơi nào thì nương náu ở những nơi đó. Đức Thế Tôn đã nói lời ca ngợi đến các vị tỳ khưu ấy với câu bắt đầu rằng: "**Các vị đã nương náu ở hang núi,**" có nghĩa là các vị tỳ khưu nào sống ở hang núi. **Có bản tánh cương quyết**: có bản tánh cương quyết. **Được định tĩnh**: không xao lãng.

***Puthū**ti bahujanā. **Sīhāva sallīnā**ti sīhā viya nilīnā ekattaṃ upagatā. **Lomahaṃsābhisambhuno**ti lomahaṃsaṃ abhibhavitvā ṭhitā, nibbhayāti vuttaṃ hoti. **Odātamanasā suddhā**ti odātacittā hutvā suddhā. **Vippasannāmanāvilā**ti vippasannaanāvilā.*

Nhiều: nhiều người. **Ví như các con sư tử, đã ẩn cư**: đã đạt đến trạng thái tâm chuyên nhất ví như các con sư tử đã ẩn cư. **là các bậc đã chế ngự sự sởn lông**: đã chế ngự sự sởn lông, đã vững trú, giải thích rằng không có sự sợ hãi. **Có tâm ý thanh bạch, sạch sẽ**: là vị có tâm trắng sáng, trong sạch. **Thanh tịnh, không bị ô nhiễm**: thanh tịnh, không bị nhiễm ô.

***Bhiyyopañcasate ñatvā**ti sammāsambuddhena saddhiṃ atirekapañcasate bhikkhū jānitvā. **Vane kāpilavatthave**ti kapilavatthusamīpamhi jāte vanasaṇḍe. **Tato āmantayī satthā**ti tadā āmantayi. **Sāvakesāsane rate**ti attano dhammadesanāya savanante jātattā sāvake sikkhattayasāsane ratattā sāsane rate. Idaṃ sabbaṃ – ''silokamanukassāmī''ti vacanato aññena vuttaṃ viya katvā vadati.*

Sau khi biết được có hơn năm trăm vị tỳ khưu: sau khi nhận biết được có hơn năm trăm vị tỳ khưu tính luôn cả bậc Chánh đẳng Chánh giác. **Ở khu rừng kế cận Kapilavatthu**: Ở khu rừng mọc tự nhiên gần thành Kapilavatthu. **Kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử**: đã bảo (các vị đệ tử) trong lần đó. **Các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp**: được gọi là đệ tử vì được sanh ra trong khi lắng nghe Pháp thoại của ngài, được gọi là ưa thích Giáo Pháp vì hoan hỷ trong Giáo Pháp, tức là ba học giới. Đức Phật đã làm cho tất cả những lời này như được nói bởi người khác và nói rằng: "**Ta sẽ thuật lại bài kệ…**"

***Devakāyā abhikkantā, te vijānātha bhikkhavo**ti te dibbacakkhunā vijānāthāti nesaṃ bhikkhūnaṃ dibbacakkhuñāṇābhinīhāratthāya kathesi. **Te ca ātappamakaruṃ, sutvā buddhassa sāsana**nti te ca bhikkhū taṃ buddhasāsanaṃ sutvā tāvadeva tadatthāya vīriyaṃ kariṃsu.*

Các tập thể chư Thiên đã ngự đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết họ: đức Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích nguyện vọng Thiên nhãn trí của các vị tỳ khưu ấy rằng: các ông hãy nhận biết tập thể chư Thiên ấy bằng Thiên nhãn. **Và các vị ấy đã thể hiện sự tinh cần sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật**: và các vị tỳ khưu ấy sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật ngay lúc ấy đã thể hiện sự tinh tấn vì sự lợi ích ấy (lợi ích Thiên nhãn).

*Evaṃ katamattātappānaṃyeva **tesaṃ pāturahu ñāṇaṃ**. Kīdisaṃ? Amanussānaṃ dassanaṃ dibbacakkhuñāṇaṃ uppajji. Na taṃ tehi tasmiṃ khaṇe parikammaṃ katvā uppāditaṃ. Ariyamaggeneva hi taṃ nipphannaṃ. Amanussadassanatthaṃ panassa abhinīhāramattameva kataṃ. Satthāpi – ''atthi tumhākaṃ ñāṇaṃ, taṃ nīharitvā tena hi te vijānāthā''ti idameva sandhāya ''te vijānātha, bhikkhavo''ti āha.*

Trí đã hiện khởi đến các vị ấy ngay khi vừa thể hiện sự tinh cần như vậy. Điều đó là như thế nào? Là trí về Thiên nhãn đã hiện khởi để nhìn thấy các phi nhân. Trí về Thiên nhãn đó không phải các vị ấy đã thực hiện tâm chuẩn bị đã được sanh khởi ở sát-na ấy, Bởi vì trí về Thiên nhãn đó thành tựu hoàn toàn nhờ vào Thánh Đạo. Hơn nữa, chỉ là nguyện vọng của trí về Thiên nhãn để nhìn thấy các phi nhân nên đã thực hiện. Luôn cả bậc Đạo Sư cũng đề cập đến chính điều này rằng - "*các ông có trí, nếu thế các ông hãy hướng trí để nhận biết họ*" rồi mới nói rằng: "*Này các tỳ khưu, hãy nhận biết tập thể chư Thiên*"

***Appeke satamaddakkhu**nti tesu bhikkhūsu ekacce bhikkhū amanussānaṃ sataṃ addasaṃsu. **Sahassaṃ atha sattari**nti eke sahassaṃ. Eke sattati sahassāni.*

Một số vị tỳ khưu cũng đã nhìn thấy một trăm: Trong số những vị tỳ khưu ấy, một số vị tỳ khưu đã nhìn thấy một trăm phi nhân. **Một ngàn và bảy chục ngàn**: một số đã nhìn thấy một ngàn phi nhân, một số đã nhìn thấy bảy chục ngàn phi nhân.

***Sataṃ eke sahassāna**nti eke satasahassaṃ addasaṃsu. **Appekenantamaddakkhu**nti vipulaṃ addasaṃsu, satavasena sahassavasena ca aparicchinnepi addasaṃsūti attho. Kasmā? Yasmā **disā sabbā phuṭā ahuṃ,** bharitā sampuṇṇāva ahesuṃ.*

Một số đã nhìn thấy một trăm ngàn phi nhân: một số đã nhìn thấy một trăm ngàn phi nhân. **Một số vị cũng đã nhìn thấy vô số**: đã nhìn thấy một cách rộng lớn, có nghĩa là đã nhìn thấy các phi nhân dù với số lượng hàng trăm và hàng ngàn cũng không thể xác định được. Vì sao? Bởi vì tất cả các phương đã tràn ngập các phi nhân, tức là đã hoàn toàn đầy tràn.

***Tañca sabbaṃ abhiññāyā**ti yaṃ tesu ekenekena diṭṭhaṃ, tañca sabbaṃ jānitvā. **Vavatthitvāna**[1608] **cakkhumā**ti hatthatale lekhaṃ viya paccakkhato vavatthapetvā pañcahi cakkhūhi cakkhumā satthā. **Tato āmantayī**ti pubbe vuttagāthameva nāmagottakittanatthāya āha. Tumhe ete vijānātha, passatha, oloketha, ye vohaṃ kittayissāmīti ayamettha sambandho. **Girāhī**ti vacanehi. **Anupubbaso**ti anupaṭipāṭiyā.*

Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy: Trong số các vị tỳ khưu những gì mà mỗi vị đã nhìn thấy, cũng đều đã biết mọi việc ấy. **Bậc Hữu Nhãn đã phân tích**: Bậc Đạo Sư vị có mắt với cả năm loại mắt đã phân tích một cách rõ ràng giống như người xem xét chỉ tay vậy. Rồi Ngài nói lên lời kệ đã được đề cập trước đây, rằng sau đó Ngài gọi để muốn nói tên và họ. Mới nói lên lời kệ đã được nói trước đó, '**kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử**' để tuyên bố tên và dòng họ. Trong câu này, có sự liên quan như vầy rằng: Các ông hãy nhận biết, hãy nhìn, hãy quan sát các phi nhân mà ta sẽ tuyên bố về họ cho các ngươi. **Bằng các lời nói**: với các lời nói. **Theo thứ tự**: theo tuần tự.

***335. Sattasahassā te yakkhā, bhummā kāpilavatthavā**ti sattasahassā tāvettha kapilavatthuṃ nissāya nibbattā bhummā yakkhāyevāti vadati. **Iddhimanto**ti dibbaiddhiyuttā. **Jutimanto**ti ānubhāvasampannā. **Vaṇṇavanto**ti sarīravaṇṇasampannā. **Yasassino**ti parivārasampannā. **Modamānā abhikkāmu**nti tuṭṭhacittā āgatā. **Bhikkhūnaṃ samitiṃ vana**nti imaṃ mahāvanaṃ bhikkhūnaṃ santikaṃ bhikkhūnaṃ dassanatthāya āgatā. Atha vā **samiti**nti samūhaṃ, bhikkhusamūhaṃ dassanāya āgatātipi attho.*

335. **Bảy ngàn Dạ-xoa ấy, thuộc trái đất, trú ở Kapilavatthu**: Đức Thế Tôn nói rằng: Các Dạ-xoa này thuộc trái đất cư trú ở thành Kapilavatthu, đã được sanh ra ở thành Kapilavatthu trước kia. **Có thần thông**: Gắn liền với thần thông thuộc về cõi trời. **Có sự chói sáng**: Thành tựu nhờ oai lực. **Có sắc tướng**: Thành tựu với vẻ đẹp của thân hình. **Có danh vọng**: Thành tựu bởi tùy tùng. **Vui mừng, đã ngự đến cuộc họp**: có tâm hoan hỷ, đã ngự đến. **(Ngự đến cuộc họp) của các vị tỳ khưu tại khu rừng**: Đến để ngắm nhìn khu rừng lớn này là trú xứ của các vị tỳ khưu, và cũng đến để chiêm

[1608] Avekkhitvā (Ṭīkā)

ngưỡng các vị tỳ khưu. Nói cách khác, **cuộc hội họp** gọi là sự tập họp lại, có nghĩa là đến để chiêm ngưỡng các vị tỳ khưu.

***Chasahassā hemavatā, yakkhā nānattavaṇṇino**ti chasahassā hemavatapabbate nibbattayakkhā, te ca sabbepi nīlādivaṇṇavasena nānattavaṇṇā.*

Sáu ngàn Dạ-xoa từ núi Hy Mã Lạp, có màu da khác nhau: Sáu ngàn Dạ-xoa sanh quán từ núi Hy Mã Lạp, tất cả những Dạ-xoa ấy có màu da khác nhau do tác động màu xanh v.v.

***Sātāgirā tisahassā**ti sātāgiripabbate nibbattayakkhā tisahassā.*

Ba ngàn Dạ-xoa từ núi Sātāgiri: Ba ngàn Dạ-xoa sanh quán từ núi Sātāgiri.

***Iccete soḷasasahassā**ti ete sabbepi soḷasasahassā honti.*

Như thế, mười sáu ngàn Dạ-xoa này: Tất cả Dạ-xoa này tổng cộng là mười sáu ngàn.

***Vessāmittā pañcasatā**ti vessāmittapabbate nibbattā pañcasatā.*

Năm trăm Dạ-xoa từ núi Vessāmitta: Năm trăm Dạ-xoa sanh quán từ núi Vessāmitta.

***Kumbhīro rājagahiko**ti rājagahanagare nibbatto kumbhīro nāma yakkho. **Vepullassa nivesana**nti tassa vepullapabbato nivesanaṃ nivāsanaṭṭhānanti attho. **Bhiyyo naṃ satasahassaṃ, yakkhānaṃ payirupāsatī**ti taṃ atirekaṃ yakkhānaṃ satasahassaṃ[1609] payirupāsati. **Kumbhīro rājagahiko, sopāgā samitiṃ vana**nti sopi kumbhīro saparivāro imaṃ vanaṃ bhikkhusamitiṃ dassanatthāya āgato.*

Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha: Dạ-xoa gọi là Kumbhīra có sanh quán thành Rājagaha. **Trú xứ ở núi Vepulla**: Núi Vepulla là trú xứ, là nơi ở của Dạ-xoa ấy. **Có hơn một trăm ngàn Dạ-xoa hầu cận vị ấy**: hơn một trăm ngàn Dạ-xoa hầu cận là Kumbhīra ấy. **Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha, vị ấy cũng đi đến khu rừng có cuộc hội họp**: Luôn cả Dạ-xoa Kumbhīra ấy cùng với tùy tùng cũng đi đến khu rừng này để ngắm nhìn cuộc hội họp của các vị tỳ khưu.

***336. Purimañca disaṃ rājā, dhataraṭṭho pasāsatī**ti pācīnadisaṃ anusāsati. **Gandhabbānaṃ adhipatī**ti catūsupi disāsu gandhabbānaṃ jeṭṭhako. Sabbe te tassa vase vattanti. **Mahārājā yasassiso**ti mahāparivāro eso mahārājā.*

336. **Và vua Dhataraṭṭha cai quản phương Đông**: Vị cai quản phương Đông. **Vị ấy là chúa tể của các Gandhabba**: Là vị thủ lĩnh của các Gandhabba. Tất cả Gandhabba ấy đều nằm dưới quyền cai quản của vua Dhataraṭṭha ấy. **Là bậc đại vương có danh vọng**: Bậc đại vương ấy có nhiều tùy tùng.

[1609] Atirekayakkhasatasahassaṁ (Syā)

***Puttāpitassa bahavo, indanāmā mahabbalā**ti tassa dhataraṭṭhassa bahavo mahabbalā puttā, te sabbe sakkassa devarañño nāmadhārakā.*

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda, (các vị) có sức mạnh vĩ đại: là các con trai của vua Dhataraṭṭha ấy có nhiều, và có sức mạnh vĩ đại. Tất cả các vị ấy đều mang tên của vua Sakka, là vua của các vị Thiên nhân.

***Virūḷho taṃ pasāsatī**ti taṃ disaṃ virūḷho anusāsati.*

Và vua Virūḷha cai quản phương Nam ấy: Phương Nam ấy vua Vỉrūḷha chỉ bảo.

***Puttāpi tassā**ti tassāpi tādisāyeva puttā. Pāḷiyaṃ pana ‘‘mahabbalā’’ti likhanti. Aṭṭhakathāyaṃ sabbavāresu[1610] ‘‘mahābalā’’ti pāṭho.*

Con trai của vị ấy: các con trai của vị ấy cũng tương tự (vua Dhataraṭṭha). Hơn nữa trong Chánh văn Pāḷī ngài viết rằng: "mahabbalā - có sự mạnh vĩ đại". Ở tất cả các đoạn trong Chú giải thì Pāṭha là 'mahābalā - có sức mạnh vĩ đại'

‘‘Purimaṃ disaṃ dhataraṭṭho, dakkhiṇena virūḷhako;

Pacchimena virūpakkho, kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattāro te mahārājā, samantā caturo disā;

Daddallamānā[1611] aṭṭhaṃsu, vane kāpilavatthave’’ti.

Imā pana gāthā sabbasaṅgāhikavasena vuttā.

Hơn nữa, lời kệ đức Thế Tôn thuyết về phương diện tổng hợp tất cả như vầy rằng:

"*Vị Dhataraṭṭha (cai quản) ở hướng Đông, vị Virūḷhaka về hướng Nam,*

vị Virūpakkha về hướng Tây, vị Kuvera (cai quản) ở hướng Bắc.

Bốn vị đại vương ấy ở bốn hướng xung quanh,

chói sáng rực rỡ, đã đứng, nơi khu rừng kế cận Kapilavatthu."

Ayañcettha attho – dasasahassacakkavāḷe dhataraṭṭhā nāma mahārājāno atthi. Te sabbepi koṭisatasahassa- koṭisatasahassa- gandhabbaparivārā āgantvā puratthimāya disāya kapilavatthumahāvanato paṭṭhāya cakkavāḷagabbhaṃ pūretvā ṭhitā. Evaṃ dakkhiṇadisādīsu virūḷhakādayo. Tenevāha – ‘‘samantā caturo disā, daddallamānā aṭṭhaṃsū’’ti. Idañhi vuttaṃ hoti – ‘‘samantā cakkavāḷehi āgantvā caturo disā pabbatamatthakesu aggikkhandhā viya suṭṭhu jalamānā ṭhitā’’ti. Te pana yasmā

[1610] Sabbaṭṭhānesu (Ka)
[1611] Daddaḷhamānā (Ka)

kapilavatthuvanameva sandhāya āgatā, tasmā cakkavāḷaṃ pūretvā cakkavāḷena samasamā ṭhitāpi – ‘‘vane kāpilavatthave’’ti vuttā.

Ở đây, điều này có ý nghĩa như sau – Trong mười ngàn vũ trụ có (bốn) vị đại vương tên là Dhataraṭṭha. Toàn bộ ấy ai cũng có trăm ngàn koṭi (và) trăm ngàn koṭi các Gandhabba tùy tùng đứng đầy nội phòng vũ trụ bắt đầu từ khu rừng lớn gần thành Kapitlavatthu ở hướng Đông. Vua Virūḷhaka v.v, ở phương Nam và phương khác cũng tương tự. Vì lý do đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: "*Ở bốn hướng xung quanh, chói sáng rực rỡ, đã đứng…*" Bởi vì điều này đã được nói là – "Đã đến từ vũ trụ ở bốn hương xung quanh chói sáng rực rỡ, đã đứng, tương tự như khối lửa ở trên ngọn núi. Hơn nữa, những vị ấy chỉ đề cập đến thành Kapilavatthu rồi mới đi đến do nguyên nhân nào, thì do nguyên nhân ấy đức Thế Tôn đã nói rằng: là người làm cho vũ trụ đầy (có số lượng) tương đương với vũ trụ, rồi đã đứng – "*ở gần khu rừng Kapilavatthu*."

***337. Tesaṃ māyāvino dāsā, āguṃ vañcanikā saṭhā**ti tesaṃ mahārājānaṃ katapāpapaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya yuttā kuṭilācārā dāsā atthi, ye sammukhaparammukhavañcanāhi lokaṃ vañcanato ‘‘vañcanikā’’ti ca, kerāṭiyasāṭheyyena samannāgatattā ‘‘saṭhā’’ti ca vuccanti, tepi āgatāti attho. **Māyā kuṭeṇḍu viṭeṇḍu, viṭucca viṭuṭo sahā**ti te dāsā sabbepi māyākārakāva. Nāmena panettha eko **kuṭeṇḍu** nāma, eko **viṭeṇḍu** nāma. Pāḷiyaṃ pana ‘‘veṭeṇḍū’’ti likhanti. Eko **viṭucca** nāma, eko **viṭuṭo** nāma. **Sahā**ti sopi viṭuṭo tehi saheva āgato.*

337. **Các tôi tớ (của bốn vị đại vương) xảo quyệt, tráo trở, lừa dối của các vị ấy đã đi đến**: Các đại vương đó có những tôi tớ với phẩm hạnh không chân thật, gắn liền với sự xảo quyệt bằng sự che giấu những điều xấu xa đã tạo là tướng trạng. Họ được gọi là "những kẻ tráo trở" vì gắn liền với sự lừa dối thế gian cả trước mặt lẫn sau lưng, và cũng được gọi là "kẻ lường gạt" vì gắn liền với sự dối trá và khoe khoang của mình, cả những kẻ ấy cũng đến. **Những kẻ xảo quyệt Kuṭeṇḍu, Veṭeṇḍu, Viṭucca, cùng với Viṭuḍa**: Tất cả các tôi tớ này đều thực hiện những hành vi xảo quyệt. Hơn nữa, trong nhóm này, một kẻ với tên là Kuṭeṇḍu, một kẻ tên là Veṭeṇḍu. Thêm nữa, trong kinh điển Pāḷi, có viết rằng "Veṭeṇḍū". Một tên là Viṭucca, một tên là Viṭuṭa. **Cùng với**: kể cả Viṭuṭa ấy cũng đến cùng với nhóm người ấy tương tự.

***Candanokāmaseṭṭho ca, kinnighaṇḍu nighaṇḍu cā**ti aparo kinnighaṇḍu nāma. Pāḷiyaṃ pana ‘‘kinnughaṇḍū’’ti likhanti. **Nighaṇḍu cā**ti añño nighaṇḍu nāma, ettakā dāsā. Ito pare pana –*

‘‘Panādo opamañño ca, devasuto ca mātali;

Cittaseno ca gandhabbo, naḷo rājā janesabho;

Āguṃ pañcasikho ceva, timbarū sūriyavacchasā’’ti. –

*Ime devarājāno. Tattha **devasuto**ti devasārathi. **Cittaseno**ti citto ca seno ca cittaseno ca. **Gandhabbo**ti ayaṃ cittaseno gandhabbakāyiko devaputto, na kevalaṃ*

cesa, sabbe pete panādādayo gandhabbā eva. ***Naḷorājā****ti naḷakāradevaputto nāmeko.* ***Janesabho****ti janavasabho devaputto.* ***Āguṃ pañcasikho cevā****ti pañcasikho ceva devaputto āgato.* ***Timbarū****ti timbarū nāma gandhabbadevarājā.* ***Sūriyavacchasā****ti tasseva dhītā.*

Candana, Kāmaseṭṭha, Kinnighaṇḍu, và Nighaṇḍu: một người khác tên là Kinnighaṇḍu. Nhưng trong Pāḷī viết là "'kinnughaṇḍū". **và Nighaṇḍu**: một người khác tên là Nighaṇḍu, (Nighaṇḍu có hai người) nhóm tôi tớ có mười người chừng này.

Còn nhóm khác ngoài nhóm này, gồm các thiên vương này:

Panāda, Opamañña, Devasūta, và Mātali,

vị Càn-thát-bà Cittasena, vua Naḷa, (Thiên tử) Janesabha.

Pañcasikha, và Timbaru nữa, (cùng con gái) Suriyavaccasā đã đi đến

Trong số đó, **Devasūta** là Devasārathī. **Cittasena**: có thể tách ra thành ba vị thiên vương là Citta, Sena và Cittasena. **Gandhabba**: cũng bao gồm Cittasena thuộc nhóm Gandhabba này. Không chỉ riêng Cittasena này cho đến Panāda toàn bộ đều thuộc nhóm Gandhabba. **Vua Naḷa**: Một vi thiên tử tên là Naḷakāra. **Janesabha**: vị thiên tử tên là Janavasabha. **Và Pañcasikha cũng đi đến**: chính là thiên tử Pañcasikha cũng đã đến. **Timbarū**: Thiên vương Gandhabba tên là Timbarū. **Suriyavaccasā**: chính là con gái của thiên vương Timbarū.

Ete caññe ca rājāno, gandhabbā saha rājubhī*ti ete ca nāmavasena vuttagandhabbarājāno aññe ca etehi rājūhi saddhiṃ bahū gandhabbā.* ***Modamānā abhikkāmuṃ, bhikkhūnaṃ samitiṃ vana****nti haṭṭhatuṭṭhacittā bhikkhusaṅghasamitiṃ imaṃ vanaṃ āgatāti attho.*

Các vị này và các vị vua khác, các Càn-thát-bà cùng với các vị vua: Các vị Thiên này, các vua Gandhabba được nói đến với phương diện tên gọi, và nhiều Gandhabba khác cùng với những vị vua đó. **Vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng**: có nghĩa là có tâm vui mừng, hoan hỷ đã đến khu rừng này là nơi hội họp của các vị tỳ khưu.

338*.* ***Athāguṃ nāgasā nāgā, vesālā sahatacchakā****ti nāgasadahavāsikā ca vesālīvāsikā ca nāgā saha tacchakanāgaparisāya āgatāti attho.* ***Kambalassatarā****ti kambalo ca assataro ca. Ete kira sinerupāde vasanti, supaṇṇehipi anuddharaṇīyā mahesakkhanāgā* ***pāyāgā saha ñātibhī****ti payāgatitthavāsino ca saha ñātisaṅghena āgatā.*

338. **Rồi các Rồng ngụ ở hồ Nābhasa, ngụ ở Vesālī, cùng với tập thể Rồng ở Tacchaka đã đi đến**: Các Rồng ngụ ở hồ Nābhasa và các Rồng ngụ ở thành Vesālī cũng đến cùng với tập thể Rồng Tacchaka. **Rồng Kambala**: Rồng Kambala và Rồng Assatara. Nghe rằng các Rồng này ngụ ở chân núi Suneru là loài Rồng có uy lực lớn

luôn cả loài Supaṇṇa cũng không thể bắt được. **Các Rồng ở Pāyāga cùng với các thân quyến đã đi đến**: các Rồng ngụ ở bến nước Pāyāga cũng đã đi đến cùng với các thân quyến.

***Yāmunā dhataraṭṭhā cā**ti yamunavāsino ca dhataraṭṭhakule uppannā nāgā ca. **Erāvaṇo mahānāgo**ti erāvaṇo ca devaputto, jātiyā nāgo na hoti. Nāgavohārena panesa vohariyati. **Sopāgā**ti sopi āgato.*

Các Rồng trú ở sông Yāmunā (và các Rồng thuộc gia tộc Dhataraṭṭha): Các Rồng trú ở sông Yamunā và các Rồng được sanh ra trong gia tộc Dhataraṭṭha. **(Thiên tử) Erāvaṇa là loài Nāga vĩ đại**: và Thiên tử Erāvaṇa, không phải là Nāga theo sảnh chủng, nhưng vị Thiên tử ấy bị gọi là Nāga. **Cũng đã đi đến**: Cả Thiên tử Erāvaṇa cũng đã đi đến.

***Ye nāgarāje sahasā harantī**ti ye ime vuttappakāre nāge lobhābhibhūtā sāhasaṃ[1612] katvā haranti gaṇhanti. **Dibbā dijā pakkhī visuddhacakkhū**ti dibbānubhāvato dibbā mātukucchito ca aṇḍakosato cāti dve vāre jātāti dijā pakkhayuttatāya pakkhī yojanasatantarepi yojanasahassantarepi nāge dassanasamatthacakkhutāya visuddhacakkhū. **Vehāyasāte vanamajjhappattā**ti te ākāseneva imaṃ mahāvanaṃ sampattā. **Citrā supaṇṇā iti tesa nāma**nti tesaṃ ‘‘citrasupaṇṇā’’ti nāmaṃ.*

Những loài nào mang đi các Vua Rồng bằng vũ lực: những loài nào Garuḍa bị tham ái chi phối rồi mang đi, là bắt các Rồng có cách thức đã đề cập một cách nhanh chóng. **Thuộc cõi Trời, loài lưỡng sanh, có cánh, có cặp mắt tinh tường**: Thuộc cõi trời bởi vì có uy lực thuộc cõi trời, loài lưỡng sanh bởi sanh ra hai lần là sanh ra từ bụng mẹ và rồi sanh ra từ vỏ trứng, có cánh bởi gắn liền với đôi cánh, có cặp mắt tinh tường bởi vì gắn liền với đôi mắt có khả năng nhìn thấy tập thể Rồng ở giữa hàng trăm do-tuần, hàng ngàn do-tuần. **Từ không trung, chúng ngự đến giữa cánh rừng**: Các Garuḍa ấy đến khu rừng lớn bằng chính đường không trung. **Citrā, Supaṇṇā là các tên gọi của chúng**: "Citra và Supaṇṇā" là tên gọi của Garuḍa.

***Abhayaṃtadā nāgarājānamāsi, supaṇṇato khemamakāsi buddho**ti tasmā sabbepi te aññamaññaṃ **saṇhāhi vācāhi upavhayantā** mittā viya bandhavā viya ca samullapantā sammodamānā āliṅgantā hatthe gaṇhantā aṃsakūṭe hatthaṃ ṭhapentā haṭṭhatuṭṭhacittā. **Nāgā supaṇṇā saraṇamakaṃsu buddha**nti buddhaṃyeva saraṇaṃ gatā.*

Khi ấy, các Vua Rồng đã không có sự sợ hãi, đức Phật đã tạo sự an toàn (cho các Vua Rồng) với loài Supaṇṇā: (nguyên nhân nào?) do nguyên nhân ấy tất cả các loài Rồng và Garuḍa ấy (cả hai loài) thăm hỏi nhau bằng những lời nói dịu dàng như bạn bè, như người thân, ôm nhau, nắm tay nhau, đặt tay lên vai nhau, có tâm vui

[1612] Sāhasikaṁ (Syā)

mừng, hoan hỷ. **Các Nāga (Rồng) và Supaṇṇa đã đi đến nương nhờ đức Phật**: Chúng đã đi đến nương nhờ nơi đức Phật.

*339. **Jitā vajirahatthenā**ti indena devarañña jitā. **Samuddaṃ asurāsitā**ti mahāsamuddavāsino[1613] sujātāya asurakaññāya kāraṇā sabbepi **bhātaro vāsavassete, iddhimanto yasassino.***

339. **Bị đánh bại bởi vị cầm tia sét ở tay** : bị đánh bại bởi Thiên vương Inda. **Các Asura nương náu ở biển**: Các Asura cư trú ở biển lớn, (bị Thiên vương Inda, là vua các vị Thiên vị cầm tia sét ở tay đánh bại trước kia) vì lý do nàng Sujāta con gái của Asūra tất cả **các vị này là anh em của Vāsava, có thần thông, có danh vọng**.

*Tesu **kālakañcā mahābhismā**ti kālakañcā ca mahante bhiṃsane attabhāve māpetvā āgamiṃsu. **Asurā dānaveghasāti dānaveghasā** nāma aññe dhanuggahaasurā. **Vepacitti sucitti ca, pahārādo namucī sahā**ti vepacittiasuro, sucittiasuro cāti ete ca asurā devaputto etehi saheva āgato. Ime asurā mahāsamuddavāsino, ayaṃ paranimmitadevalokavāsī, kasmā etehi sahāgatoti? Acchandikattā. Tepi hi acchandikā abhabbā, ayampi tādisoyeva. Tasmā dhātuso saṃsandamāno āgato.*

Các kālakañcā vô cùng khủng khiếp: Và các kālakañcā đã hóa hiện ra thân hình to lớn, khủng khiếp cũng đến. **Các Asura có tên Dānaveghasa**: các Asura cầm cung tên khác có tên Dānaveghasa. **Vepacitti, và Sucittī, Pahārāda, cùng với Namuci**: Và các Asura này là Asura tên là Vepacitti, và Asura tên là Sucittī, cùng với Namuci bao gồm Ma-vương tên là Namuci là vị Thiên tử cũng đến cùng với các Asura ấy. Các Asura này trú ở biển, còn Namuci này trú Thiên giới cõi Paranimmita, vì sao lại đến cùng với các Asura đó? Bởi vì chúng không hợp ý, là nhóm không có khả năng. Còn Namuci này cũng vậy. Có bản chất hợp nhau vì thế đã đến cùng.

***Satañca baliputtāna**nti balino mahāasurassa puttānaṃ sataṃ. **Sabbe verocanāmakā**ti sabbe attano mātulassa rāhusseva nāmadharā. **Sannayhitvā balisena**nti attano balisenaṃ sannayhitvā sabbe katasannāhāva hutvā. **Rāhubhaddamupāgamu**nti rāhuasurindaṃ upasaṅkamiṃsu. **Samayodāni bhaddante**ti bhaddaṃ tava hotu, samayo te bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ upasaṅkamitvā bhikkhusaṅghaṃ dassanāyāti attho.*

Và một trăm người con của Bali: một trăm người con trai của Bali người Asura to lớn. **Tất cả đều có tên là Veroca**: Mang tên của Rāhu, là cậu của bọn họ. **Sau khi trang bị đội quân hùng mạnh**: sau khi trang bị đội quân hùng mạnh của mình, tất cả đều đã trở thành những người tổ chức chiến trường hoàn chỉnh. **Đã đi gặp Rāhu hiền thiện**: đã đi đến gặp Asura tên là Rāhu. **Thưa các ngài, bây giờ là thời gian của các ngài**: sự thịnh vượng hãy có đến ngài, giờ là thời điểm hội họp. Giải thích rằng: ngài

[1613] Mahāsamuddavāsino jitā (Ka)

hãy bước vào khu rừng là nơi hội họp của các tỳ khưu để chiêm ngưỡng Hội Chúng tỳ khưu.

***340**. **Āpo ca devā pathavī, tejo vāyo tadāgamu**nti āpokasiṇādīsu parikammaṃ katvā nibbattā **āpo**tiādināmakā devā āgamuṃ. **Varuṇā vāraṇā devā, somo ca yasasā sahā**ti varuṇadevatā , vāraṇadevatā, somadevatāti evaṃ nāmakā ca devā yasasā nāma devena sahāgatāti attho. **Mettākaruṇākāyikā**ti mettājhāne ca karuṇājhāne ca parikammaṃ katvā nibbattadevā. **Āguṃ devā yasassino**ti etepi mahāyasā devā āgatā.*

340. **Các vị thần Nước, Đất, Lửa, và Gió, khi ấy đã đi đến**: Các vị thần có tên bắt đầu là nước bởi vì thực hiện đề mục thiền định trong biến xứ nước, v.v, đã được sanh ra, cũng đã đến trong lần đó. **Các vị thần Varuṇa, Vāruṇa, Soma, cùng với Yasa**: Các vị thần có tên như vầy là thần Varuṇa, Vāruṇa, Soma, cũng đến cùng với thần Yasa. **Các tập thể Từ và Bi**: các vị thần đã thực hiện đề mục thiền định trong thiền phối hợp với Từ và trong thiền phối hợp với Bi đã được sanh ra. **Là chư Thiên có danh vọng đã đi đến**: Luôn cả những vị Thiên này là những vị có danh vọng lớn cũng đã đến.

***Dasete dasadhā kāyā, sabbe nānattavaṇṇino**ti te dasadhā ṭhitā dasa devakāyā sabbe nīlādivasena nānattavaṇṇā āgatāti attho.*

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau: Mười tập thể này, đã được thiết lập thành mười loại, tất cả có màu da khác nhau do tác động của màu xanh, v.v, cũng đã đến.

***Veṇḍūca devā**ti veṇḍudevatā ca. **Sahali cā**ti sahalidevatā ca. **Asamā ca duve yamā**ti asamadevatā ca dve ca yamakā devā. **Candassupanisā devā, candamāguṃ purakkhatvā**ti candanissitakā devā candaṃ purato katvā āgatā. Tathā sūriyanissitakā devā sūriyaṃ purakkhatvā[1614]. **Nakkhattāni purakkhatvā**ti nakkhattanissitāpi devā nakkhattāni purato katvā āgatā. **Āguṃ mandavalāhakā**ti vātavalāhakā, abbhavalāhakā, uṇhavalāhakā ete sabbepi valāhakāyikā ''mandavalāhakā'' nāma vuccanti. Tepi āgatāti attho. **Vasūnaṃ vāsavo seṭṭho, sakkopāgā purindado**ti vasūnaṃ devatānaṃ seṭṭho vāsavo yo sakkoti ca, purindadoti ca vuccati, sopi āgato.*

Các vị thần Veṇhu: các vị thần Veṇhu. **Các vị thần Sahali**: Các vị thần Sahali. **Asama và hai vị Yama**: các vị thần Asama và hai vị Yama. **Chư Thiên nương tựa Mặt Trăng đã đi đến, có Mặt Trăng đi trước**: Các vị Thiên nương tựa Mặt Trăng, đã đặt Mặt Trăng ở trước cũng đã đến. Cho đến các vị Thiên nương tựa Mặt Trời, có Mặt Trời đi trước cũng đã đến tương tự. **Có các vì sao đi trước**: Các vị Thiên nương tựa các vì sao, đã đặt các vì sao ở trước cũng đã đến. **Các Thần Mây chậm chạp đã đến**: Các thần thuộc mây gió, các thần thuộc mây sấm, các thần thuộc mây nóng, các thần mây tất cả đều gọi là "các Thần Mây chậm chập," ngay cả các Thần Mây chậm chập ấy cũng

[1614] Sūriyamāgū purakkhitā (Syā)

đã đi đến. **Vāsava, Sakka, Purindada, vị đứng đầu các Vasu, cũng đã đi đến**: Vāsava, vị nào gọi là Sakka và Purindada vị đứng đầu các vị thần Vāsu, luôn cả vua Vāsava ấy cũng đã đi đến.

***Dasete dasadhā kāyā**ti etepi dasa devakāyā dasadhāva āgatā.* ***Sabbe nānattavaṇṇino**ti nīlādivasena nānattavaṇṇā.*

Mười tập thể này, mười loại: Mười tập thể chư Thiên này đã đi đến với mười loại. **Tất cả có màu da khác nhau**: có màu da khác nhau do tác động màu xanh, v.v.

***Athāguṃ sahabhū devā**ti atha sahabhū nāma devā āgatā.* ***Jalamaggisikhārivā**ti aggisikhā viya jalantā. Jalamaggi ca sikhārivāti imāni tesaṃ nāmānītipi vuttaṃ.* ***Ariṭṭhakā ca rojā cā**ti ariṭṭhakadevā ca rojadevā ca.* ***Umāpupphanibhāsino**ti **umāpupphadevā**[1615] nāma ete devā. Umāpupphasadisā hi tesaṃ sarīrābhā, tasmā ‘‘umāpupphanibhāsino’’ti vuccanti.*

Rồi chư Thiên Sahabhū đã đi đến: Sau đó chư Thiên Sahabhū cũng đã đi đến. **Tựa như ngọn lửa đang cháy rực**: chói sáng tựa như ngọn lửa. Ngài nói rằng chói sáng tựa như ngọn lửa là tên gọi của các vị Thiên ấy như vậy cũng có. **Chư Thiên Ariṭṭhaka, Roja**: Chư Thiên Ariṭṭhaka và chư Thiên Roja. **Chói sáng như hoa lục bình**: Chư Thiên ấy tên là chư Thiên hoa lục bình. Bởi vì ánh sáng của các vị Thiên đó giống như hoa lục bình, vì thế nên được gọi là ‘chói sáng như hoa lục bình’.

***Varuṇā sahadhammā cā**ti ete ca dve janā.* ***Accutā ca anejakā**ti accutadevatā ca anejakadevatā ca.* ***Suleyyarucirāāgu**nti suleyyā ca rucirā ca āgatā.* ***Āguṃ vāsavanesino**ti vāsavanesīdevā nāma āgatā.* ***Dasete dasadhā kāyā**ti etepi dasadevakāyā dasadhāva āgatā.*

Chư Thiên Varuṇa và Sahadhamma: và cả hai vị Thiên này. **Accuta và Anejaka**: Chư Thiên Accuta và chư Thiên Anejaka. **Chư Thiên Sūleyya và Rucira đã đi đến**: Chư Thiên Sūleyya và Rucira đã đi đến. **Chư Thiên Vāsavanesī đã đi đến**: chư Thiên tên là Vāsavanesī đã đi đến. **Mười tập thể này, mười loại**: Cả mười tập thể chư Thiên này cũng đã đến, theo mười loại.

***Samānā mahāsamānā**ti samānā ca mahāsamānā ca.* ***Mānusā mānusuttamā**ti mānusā ca mānusuttamā ca.* ***Khiḍḍāpadosikā āguṃ, āguṃ manopadosikā**ti khiḍḍāpadosikā manopadosikā ca devā āgatā.*

Chư Thiên Samāna, Mahāsamāna: Chư Thiên tên là Samāna và chư Thiên tên là Mahāsamāna. **Chư Thiên Mānusā, Mānusuttama**: Chư Thiên tên là Mānusā và chư Thiên tên là Mānusuttama. **chư Thiên Khiḍḍāpadūsika đã đi đến, các vị**

[1615] Ummāpupphadevā (Syā, Ka)

Manopadūsika đã đi đến: Chư Thiên Khiḍḍāpadosika và chư Thiên Manopadosika cũng đã đi đến.

***Athāguṃ harayo devā**ti haridevā nāma āgatā.* ***Ye ca lohitavāsino**ti lohitavāsino ca āgatā.* ***Pāragā mahāpāragā**ti ete ca duvidhā āgatā.* ***Dasete dasadhā kāyā**ti etepi dasadevakāyā dasadhāva āgatā.*

Rồi chư Thiên Hari đã đi đến: Chư Thiên tên là Hari cũng đã đi đến. **Và nhóm nào tên là Lohitavāsī**: Và chư Thiên Lohitavāsī cũng đã đi đến. **Chư Thiên Pāragā và Mahāpāragā**: Cả hai nhóm là nhóm chư Thiên Pāragā và Mahāpāragā cũng đã đến. **Mười tập thể này, mười loại**: Cả mười tập thể chư Thiên này cũng đã đến, theo mười loại.

***Sukkākarambhā aruṇā, āguṃ veghanasā sahā**ti ete sukkādayo tayo, tehi saha veghanasā ca āgatā.* ***Odātagayhā pāmokkhā**ti odātagayhā nāma pāmokkhadevā āgatā.* ***Āguṃ devā vicakkhaṇā**ti vicakkhaṇā nāma devā āgatā.*

Chư Thiên Sukka, Karamha, Aruṇa đã đi đến cùng với Vekhanasa: Cả ba nhóm chư Thiên có chư Thiên Sukka, v.v, đã đi đến cùng với nhóm chư Thiên Vekhanasa. **Chư Thiên lãnh đạo Odātagayha**: chư Thiên lãnh đạo tên là Odātagayha cũng đã đi đến. **Chư Thiên Vicakkhaṇā đã đi đến**: Chư Thiên tên là Vicakkhaṇā cũng đã đi đến.

***Sadāmattā hāragajā**ti sadāmattā ca hāragajā ca.* ***Missakā ca yasassino**ti yasasampannā missakadevā ca.* ***Thanayaṃ āga pajjunno**ti pajjunno ca devarājā thanayanto āgato.* ***Yo disā abhivassatī**ti yo yaṃ yaṃ disaṃ yāti, tattha tattha devo vassati.* ***Dasete dasadhā kāyā**ti etepi dasadevakāyā dasadhā āgatā.*

Chư Thiên Sadāmatta, Hāragaja: Chư Thiên Sadāmatta và chư Thiên Hāragaja. **Và Missaka có danh vọng**: Và chư Thiên Missaka đã thành tựu với danh vọng. **Thiên vương Pajjanna, gầm thét, đã đến**: Và Thiên vương tên là Pajjunna, gầm thét, cũng đã đến. **Vị làm mưa các phương**: Vị đi đến phương nào thì mưa rơi xuống ở phương ấy. **Mười tập thể này, mười loại**: Cả mười tập thể chư Thiên này cũng đã đến, theo mười loại.

***Khemiyā tusitā yāmā**ti khemiyā devā tusitapuravāsino ca yāmādevalokavāsino ca.* ***Kathakā ca yasassino**ti yasasampannā kathakadevā ca. Pāḷiyaṃ pana ‘‘kaṭṭhakā cā’’ti likhanti.* ***Lambītakā lāmaseṭṭhā**ti lambitakadevā ca lāmaseṭṭhadevā ca.* ***Jotināmā ca āsavā**ti pabbatamatthake katanaḷaggikkhandho viya jotamānā jotidevā nāma atthi, te ca āsā ca devā āgatāti attho. Pāḷiyaṃ pana ‘‘jātināmā’’ti[1616] likhanti. Āsā devatā chandavasena **āsavā**ti vuttā.* ***Nimmānaratino āguṃ, athāguṃ paranimmitā. Dasete dasadhā kāyā**ti etepi dasa devakāyā dasadhāva āgatā.*

[1616] Jotināmāti (Syā)

Chư Thiên Khemiya, Đâu Suất, Dạ Ma: Chư Thiên Khemiya, cư ngụ ở cung trời Đâu Suất, và chư Thiên cư ngụ ở cung trời Dạ Ma. **Và Kaṭṭhaka có danh vọng**: Chư Thiên tên là Kaṭṭhaka và cũng là vị thành tựu về danh vọng. Hơn nữa, *Pāḷī* viết rằng "*và Kaṭṭhaka*". **Chư Thiên Lambītaka, Lāmaseṭṭha**: chư Thiên Lambītaka và chư Thiên Lāmaseṭṭha. **Chư Thiên tên Joti, và Āsava**: Có chư Thiên tên là chư Thiên Joti, chói sáng tựa như ngọn đèn được làm bằng sậy ở trên đỉnh núi và chư Thiên Āsava cũng đã đến. Còn trong Pāḷī viết rằng "*jātināma*", ngài gọi chư Thiên Āsa là Āsava do tác động của sự ước muốn. **chư Thiên cõi Hóa Lạc đã đi đến, rồi cõi Tha Hóa Tự Tại đã đi đến**, **mười tập thể này, mười loại**: Cả mười tập thể chư Thiên này cũng đã đến, theo mười loại.

Saṭṭhete devanikāyā*ti ete ca āpo ca devātiādikā cha dasakā saṭṭhi devanikāyā sabbe nīlādivasena nānattavaṇṇino.* ***Nāmanvayena āgacchu****nti nāmabhāgena nāmakoṭṭhāsena āgatā.* ***Ye caññe sadisā sahā****ti ye ca aññepi tehi sadisā vaṇṇatopi nāmatopi etādisāyeva sesacakkavāḷesu devā, tepi āgatāyevāti ekapadeneva kalāpaṃ viya puṭakaṃ*[1617] *viya ca katvā sabbā devatā niddisati.*

Sáu mươi hội chúng chư Thiên này: Mười tập thể chư thiên (và) 6 lần bắt đầu từ thần Nước v.v, trở đi là sáu mươi hội chúng chư Thiên. Tất cả có màu da khác nhau do tác động màu xanh, v.v. **Đã đi đến theo thứ tự tên gọi**: đã đến theo phần của tên gọi, nghĩa là theo (thứ tự) từng phần của tên gọi. **Họ và các vị khác là tương đương với nhau (có cùng mục đích)**: họ và cả các vị Thiên trong vũ trụ khác còn lại là tương đương với nhau (có cùng mục đích) với các vị Thiên này, nghĩa là tương tự cả về màu da lẫn tên gọi, các vị Thiên ấy cũng đã đến. Coi như đức Thế Tôn đã trình bày tất cả các vị Thiên như gộp chúng vào thành từng nhóm chỉ bằng một câu duy nhất.

Evaṃ dasasu lokadhātusahassesu devakāye niddisitvā idāni yadatthaṃ te āgatā, taṃ dassento ***pavuṭṭhajāti****nti gāthamāha. Tassattho – pavuṭṭhā vigatā jāti assāti ariyasaṅgho pavuṭṭhajāti nāma,* ***taṃ pavuṭṭhajātiṃ*** *rāgadosamohakhīlānaṃ abhāvā* ***akhīlaṃ*** *cattāro oghe taritvā ṭhitattā* ***oghatiṇṇaṃ*** *catunnaṃ āsavānaṃ abhāvena* ***anāsavaṃ*** *ariyasaṅghaṃ dakkhema passissāma. Tesaññeva oghānaṃ tiṇṇattā* ***oghataraṃ*** *āguṃ akaraṇato* ***nāgaṃ.*** ***Asitātiga****nti*[1618] *kāḷakabhāvātītaṃ candaṃva siriyā virocamānaṃ dasabalañca dakkhema passissāmāti etadatthaṃ sabbepi te nāmanvayena āgacchuṃ, ye caññe sadisā sahāti.*

Sau khi trình bày các tập thể chư Thiên trong mười ngàn vũ trụ như vậy, giờ đây, chư Thiên đã đến vì mục đích nào, trong khi thuyết về mục đích đó, mới nói lên lời kệ rằng: "**Đã thoát khỏi sự sanh**." Nên hiểu ý nghĩa của kệ ngôn ấy (rằng) – Vị Thánh Tăng gọi là vị đã thoát khỏi sự sanh, bởi vì sự sanh của ngài đã cạn kiệt, đã thoát khỏi sự sanh, **vị có sự sống đã cạn kiệt** chúng ta sẽ nhìn, sẽ thấy vị Thánh Tăng gọi là **không**

[1617] Muddhikaṁ (Syā)
[1618] Asitātitanti (Syā)

còn cọc nhọn bởi cọc nhọn là ái luyến, sân và si không có. **Đã vượt qua dòng lũ**: bởi vì đã vượt qua cả bốn dòng nước lũ, đã vững trú. **Không còn lậu hoặc**: bởi không còn cả bốn lậu hoặc, gọi là người đã vượt qua dòng nước lũ vì đã vượt qua chính những dòng nước lũ ấy. **Bậc Long Tượng** vì không làm điều ác. **Đã ra khỏi mây đen**: và chúng ta sẽ ngắm nhìn, sẽ thấy đấng Thập Lực chói sáng với sự vinh quang tương tự như mặt trăng thoát sự u ấm (thoát khỏi mây đen). Họ và các vị Thiên khác tương đương nhau với những vị Thiên ấy, thậm chí tất cả đã đi đến theo thứ tự tên gọi vì lợi ích ấy.

***341**. Idāni brahmāno dassento **subrahmā paramatto cā**tiādimāha. Tattha **subrahmā**ti eko brahmā[1619]. Paramattopi brahmāva. **Puttā iddhimato sahā**ti ete iddhimato buddhassa bhagavato puttā ariyabrahmāno saheva āgatā. **Sanaṅkumāro tisso cā**ti sanaṅkumāro ca tissamahābrahmā ca. **Sopāgā**ti sopi āgato.*

''Sahassaṃ brahmalokānaṃ, mahābrahmābhitiṭṭhati;

Upapanno jutimanto, bhismākāyo yasassi so''ti. –

341. Bây giờ, trong khi thuyết về các Phạm Thiên mới nói lời như sau: "**Subrahma và Paramatta**". Ở đó, Subrahma là một vị Phạm Thiên. Và Phạm Thiên tên là Paramatta. **Cùng với các con trai của vị có thần lực**: những vị Ariyabrahma là con trai của đức Thế Tôn có thần lực đã đi đến cùng nhau. **Sanaṃkumāra, và Tissa**: Sanaṃkumāra và Phạm Thiên Tissa. **Đã đi đến**: Luôn cả Phạm Thiên Tissa ấy cũng đã đi đến.

Vị Đại Phạm Thiên vượt trội một ngàn vị của các thế giới Phạm Thiên.

Vị ấy sanh lên, có sự chói sáng, có thân hình khổng lồ, có danh vọng.

*Ettha **sahassaṃ brahmalokāna**nti ekaṅguliyā ekasahassacakkavāḷe dasahi aṅgulīhi dasasahassicakkavāḷe ālokapharaṇasamatthānaṃ mahābrahmānaṃ sahassaṃ āgataṃ. **Mahābrahmābhitiṭṭhatī**ti yattha ekeko mahābrahmā aññe brahme abhibhavitvā tiṭṭhati. **Upapanno**ti brahmaloke nibbatto. **Jutimanto**ti ānubhāvasampanno. **Bhismākāyo**ti mahākāyo, dvīhi tīhi māgadhikehi[1620] gāmakkhettehi samappamāṇaattabhāvo. **Yasassiso**ti attabhāvasirīsaṅkhātena yasena samannāgato.*

Ở đây, **một ngàn vị của các thế giới Phạm Thiên**: Đại Phạm Thiên (vượt trội) một ngàn vị đã đi đến, có thể làm biến mãn ánh sáng trong một ngàn thế giới chỉ với đầu một ngón tay, trong mười ngàn thế giới với mười đầu ngón tay. **Vượt trội một ngàn vị của các thế giới Phạm Thiên**: Mỗi vị Đại Phạm Thiên vượt trội các vị Phạm Thiên khác rồi vững trú ở nơi đó. **Sanh lên**: Sanh vào thế giới Phạm Thiên. **Có sự chói sáng**: Thành tựu về uy lực. **Có thân hình khổng lồ**: có thân hình khổng lồ kích thước

[1619] Eko seṭṭhabrahmā (Syā)
[1620] Māgadhakehi (Ka)

thân thể bằng diện tích của hai ba ngôi làng ở Magadha. **Có danh vọng**: được đầy đủ về danh vọng được xem là sự vinh quang của bản thân.

***Dasettha issarā āguṃ, paccekavasavattino**ti etasmiñca brahmasahasse ye pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ vasaṃ vattenti, evarūpā dasa issarā mahābrahmāno āgatā. **Tesañca majjhato āga, hārito parivārito**ti tesaṃ brahmānaṃ majjhe hārito nāma mahābrahmā satasahassabrahmaparivāro āgato.*

Trong số này, mười vị chúa tể đã đi đến, các vị có quyền lực riêng biệt: Mười vị Đại Phạm Thiên là chúa tể có hình thức như vậy, các vị có quyền lực riêng biệt cũng đã đi đến. **Và Phạm Thiên tên Hārita, được tùy tùng vây quanh, cũng đã đi đến ở giữa những vị Phạm Thiên ấy**: Phạm Thiên Hārita có một trăm ngàn vị Phạm Thiên tùy tùng cũng đã đi đến ở giữa những Phạm Thiên ấy.

***342. Te ca sabbe abhikkante, sainde deve sabrahmake**ti te sabbepi sakkaṃ devarājānaṃ jeṭṭhakaṃ katvā āgate devakāye, hāritamahābrahmānaṃ jeṭṭhakaṃ katvā āgate brahmakāye ca. **Mārasenā abhikkāmī**ti mārasenā abhigatā. **Passa kaṇhassa mandiya**nti kāḷakassa mārasa bālabhāvaṃ passatha.*

342. **Và khi tất cả các vị ấy đã ngự đến, chư Thiên, có Thiên vương Inda, có Phạm Thiên**: Chư Thiên, tất cả các vị ấy khiến cho Chúa Trời Sakka là vị lãnh đạo cũng đến và các Phạm Thiên cũng khiến Phạm Thiên Hārita là lãnh đạo cũng đến. **Các đội quân của Ma Vương đã tiến đến**: Đội quân của Ma Vương cũng tiến đến. **Hãy nhìn xem sự ngu xuẩn của (Ma Vương) Đen Tối**: Các ngươi hãy nhìn xem sự ngu xuẩn của Ma Vương Đen Tối.

***Etha gaṇhatha bandhathā**ti evaṃ attano parisaṃ āṇāpesi. **Rāgena baddhamatthu vo**ti sabbaṃ vo idaṃ devamaṇḍalaṃ rāgena baddhaṃ hotu. **Samantā parivāretha, mā vo muñcittha koci na**nti tumhākaṃ ekopi etesu ekampi mā muñci. ‘‘Mā vo muñcethā’’tipi pāṭho, esevattho.*

Ma Vương ra lệnh cho hội chúng của mình như vầy rằng: **Các ngươi hãy đến, hãy bắt giữ, hãy trói lại**. **Sự trói buộc bởi luyến ái hãy có đến bọn chúng**: Devamaṇḍala của các tất cả các người này hãy bị trói buộc bởi tham ái. **Các ngươi hãy bao vây xung quanh. Các ngươi chớ để bất cứ kẻ nào thoát ra**: Các người dầu chỉ một cũng không để bất cứ một ai thoát ra trong nhóm này. Chánh văn rằng: "Các ngươi chớ để thoát ra", ý nghĩa cũng tương tự vậy.

***Iti tattha mahāseno, kaṇho senaṃ apesayī**ti evaṃ tattha mahāsamaye mahāseno māro mārasenaṃ apesayi. **Pāṇinā talamāhaccā**ti hatthena pathavītalaṃ paharitvā. **Saraṃ katvāna bherava**nti māravibhiṃsakadassanatthaṃ bhayānakaṃ sarañca katvā.*

Tại đấy, Ma Vương đã ra lệnh đội quân hắc ám như thế: Ma Vương là vị Đại tướng quân đã ra lệnh đội quân ma vương đông đảo ở tại cuộc họp như vậy. **Đã vỗ bàn**

tay vào mặt đất: Đã vỗ vào mặt đất bằng tay. **Đã tạo ra âm thanh khiếp đảm**: và đã tạo ra âm thanh đáng sợ để thể hiện âm thanh khiếp đảm của Ma Vương.

***Yathā pāvussako megho, thanayanto savijjuko**ti savijjuko pāvussakamegho viya mahāgajjitaṃ gajjanto. **Tadā so paccudāvattī**ti tasmiṃ samaye so māro taṃ vibhiṃsanakaṃ dassetvā paṭinivatto. **Saṅkuddho asayaṃ vase**ti suṭṭhu kuddho kupito kañci vase vattetuṃ asakkonto asayaṃvase asayaṃvasī attano vasena akāmako hutvā nivatto. Bhagavā kira ''ayaṃ māro imaṃ mahāsamāgamaṃ disvā 'abhisamayantarāyaṃ karissāmī'ti antarantare[1621] mārasenaṃ pesetvā māraṃ vibhiṃsakaṃ dassetī''ti aññāsi. Pakati cesā bhagavato, yattha abhisamayo na bhavissati, tattha māraṃ vibhiṃsakaṃ dassentaṃ na nivāreti. Yattha pana abhisamayo hoti, tattha yathā parisā neva mārassa rūpaṃ passati, na saddaṃ suṇāti, evaṃ adhiṭṭhātīti. Imasmiñca samāgame mahābhisamayo bhavissati, tasmā yathā devatā neva tassa rūpaṃ passanti, na saddaṃ suṇanti, evaṃ adhiṭṭhāsi. Tena vuttaṃ –''Tadā so paccudāvatti, saṅkuddho asayaṃvase''ti.*

Giống như đám mây làm đổ mưa đang gào thét, có tia chớp: Giống như đám mây làm đổ mưa, đi kèm với sấm chớp vang rền dữ đội. **Khi ấy, Ma Vương đã rút lui**: Vào lúc bấy giờ, khi phô bày những điều đáng sợ ấy xong thì Ma Vương đã rút lui. **Giận dữ không nằm dưới sự kiểm soát của mình của bản thân**: Khi không thể làm cho bất cứ ai nằm dưới quyền kiểm soát lại càng bực tức, giận dữ, đối với những người không nằm dưới sự kiểm soát của mình, khi bản thân cạn kiệt sức mạnh, đã rút lui. Nghe rằng đức Thế Tôn biết rằng – "Ma Vương này sau khi nhìn thấy hội chúng to lớn, nghĩ rằng '(ta) sẽ gây trở ngại đến sự lãnh hội' nên đã phái đội quân của Ma Vương đến để phô bày những điều kinh hãi từng lúc một. Theo nguyên tắc của đức Thế Tôn, ở nơi nào không có sự lãnh hội, thì ở nơi đó ngài sẽ không ngăn cản Ma Vương thể hiện những điều kinh hãi của Ma Vương. Nhưng ở chỗ nào có sự lãnh hội, thì ở nơi đó ngài sẽ phát nguyện như vầy để hội chúng không nhìn thấy những hình ảnh, không nghe những âm thanh của Ma Vương. Vì trong thời gian này sẽ có sự lãnh hội vĩ đại, nên Ngài đã phát nguyên như vầy để chư Thiên không nhìn thấy những hình ảnh, và không nghe những âm thanh của Ma Vương ấy. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Khi ấy Ma Vương đã rút lui, giận dữ, không nằm dưới sự kiểm soát của bản thân*."

***343**. **Tañca sabbaṃ abhiññāya, vavatthitvāna cakkhumā**ti taṃ sabbaṃ bhagavā jānitvā vavatthapetvā ca.*

343. **Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy, bậc Hữu Nhãn đã phân tích**: Đức Thế Tôn sau khi biết và đã phân tích mọi việc ấy.

***Mārasenā abhikkantā, te vijānātha bhikkhavo**ti bhikkhave mārasenā abhikkantā, te tumhe attano anurūpaṃ vijānātha, phalasamāpattiṃ samāpajjathāti*

[1621] Antarantarena (Syā)

vadati. ***Ātappamakaru****nti phalasamāpattiṃ pavisanatthāya vīriyaṃ ārabhiṃsu.* ***Vītarāgehi pakkāmu****nti māro ca mārasenā ca vītarāgehi ariyehi dūratova apakkamuṃ.* ***Nesaṃ lomāpi iñjayu****nti tesaṃ vītarāgānaṃ lomānipi na cālayiṃsu. Atha māro bhikkhusaṅghaṃ ārabbha imaṃ gāthaṃ abhāsi –*

‘‘Sabbe vijitasaṅgāmā, bhayātītā yasassino;

Modanti saha bhūtehi, sāvakā te janesutā’’ti.

Các đội quân của Ma Vương đã tiến đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết chúng: Đức Thế Tôn đã nói rằng: này các tỳ khưu, đội quân của Ma Vương đã tiến đến, các ông hãy nhận biết chúng tương xứng đối với bản thân, các ngươi hãy thể nhập sự thể nhập thiền quả. **Đã thể hiện sự tinh cần**: Các vị tỳ khưu ấy ra sức tinh tấn vì mục đích thể nhập thiền quả. **Đã rời xa các vị không còn luyến ái**: Ma Vương và đội quân của gã đã rời đi rất xa từ các bậc Thánh không còn ái luyến. **Ngay cả sợi lông của các vị này cũng đã không lay động**: Ngay cả sợi lông của vị không còn luyến ái ấy cũng đã không lay động. Khi ấy Ma Vương đã nhắc đến Hội Chúng tỳ khưu rồi nói lên bài kệ này –

"*Tất cả các vị Thinh Văn đệ tử của Ngài đã chiến thắng trận đấu, đã vượt qua nỗi sợ hãi, có danh vọng. Được nổi tiếng ở loài người, vui mừng cùng với các sinh linh*."

Tattha ***modanti saha bhūtehī****ti dasabalassa sāsane bhūtehi sañjātehi ariyehi saddhiṃ modanti pamodanti.* ***Janesutā****ti jane vissutā pākaṭā abhiññātā.*

Trong câu ấy, **vui mừng cùng với các sinh linh**: vui mừng, hân hoan cùng với Hội Chúng Thánh nhân đã được sanh ra (sinh linh) tức là đã sanh ra cùng với lời dạy của đấng Thập Lực. **Được nổi tiếng ở loài người**: Xuất hiện đặc biệt, nổi tiếng, trứ danh ở loài người.

Idaṃ pana mahāsamayasuttaṃ nāma devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ, tasmā maṅgalaṃ vadantena abhinavaṭṭhānesu idameva suttaṃ vattabbaṃ. Devatā kira – ‘‘imaṃ suttaṃ suṇissāmā’’ti ohitasotā vicaranti. Desanāpariyosāne panassa koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā, sotāpannādīnaṃ gaṇanā natthi.

Hơn nữa, Kinh Đại Hội này là bài Kinh được yêu thích, yêu mến của chư Thiên, vì thế ở những chỗ mới khi chúc phúc thì chỉ cần nên đọc bài Kinh này mà thôi. Nghe rằng chư Thiên nghĩ rằng - "*Chúng ta sẽ lắng nghe bài Kinh này*," cũng lóng tai để lắng nghe. Hơn nữa, khi pháp thoại kết thúc thì chư Thiên số lượng một trăm ngàn koṭi đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, còn những vị đạt được quả vị Nhập Lưu thì không thể đếm được.

Devatānañcassa piyamanāpabhāve idaṃ vatthu – koṭipabbatavihāre kira nāgaleṇadvāre nāgarukkhe ekā devadhītā vasati. Eko daharo antoleṇe imaṃ suttaṃ

sajjhāyati. Devadhītā sutvā suttapariyosāne mahāsaddena sādhukāramadāsi. Ko esoti. Ahaṃ, bhante, devadhītāti. Kasmā sādhukāramadāsīti? Bhante, dasabalena mahāvane nisīditvā kathitadivase imaṃ suttaṃ sutvā ajja assosiṃ, bhagavatā kathitato ekakkharampi ahāpetvā suggahito ayaṃ dhammo tumhehīti. Dasabalassa kathayato sutaṃ tayāti? Āma, bhanteti. Mahā kira devatāsannipāto ahosi, tvaṃ kattha ṭhitā suṇīti?

Và câu chuyện này nên có do tính chất đáng được yêu mến, đáng được yêu quý của chư Thiên – Câu chuyện kể rằng: Tại tu viện Koṭipabbata có một Thiên nữ ngụ tại cây lim, gần cửa hang cây lim. Một vị tỳ kheo trẻ tụng đọc bài Kinh này ở trong hang. Thiên nữ sau khi lắng nghe vào cuối bài Kinh đã ban lời ngợi khen với âm giọng lớn. – (Vị tỳ kheo trẻ hỏi) Đó là ai? – Tôi là Thiên nữ, thưa ngài. – Tại sao lại ban lời ngợi khen? – Thưa ngài, tôi đã nghe bài Kinh này vào ngày mà đấng Thập Lực ngồi thuyết giảng tại khu rừng lớn, hôm nay được nghe lại, bài Pháp này ngài đã khéo nắm giữ vì không làm cho các văn tự dù chỉ một từ từ những lời dạy của đức Thế Tôn bị biến mất, Thiên nữ giải thích. (Vị tỳ khưu trẻ hỏi tiếp) khi đấng Thập Lực đang thuyết giảng cô đã nghe chăng? Thưa vâng, bạch ngài. – Nghe rằng chư Thiên đã đến tụ hội rất nhiều, vậy cô đã đứng ở đâu để lắng nghe?

Ahaṃ, bhante, mahāvanavāsiyā devatā, mahesakkhāsu pana devatāsu āgacchantīsu jambudīpe okāsaṃ nālatthaṃ, atha imaṃ tambapaṇṇidīpaṃ āgantvā jambukolapaṭṭane ṭhatvā sotuṃ āraddhamhi, tatrāpi mahesakkhāsu devatāsu āgacchantīsu anukkamena paṭikkamamānā rohaṇajanapade mahāgāmassa piṭṭhibhāgato samudde galappamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā tattha ṭhitā assosinti. Tuyhaṃ ṭhitaṭṭhānato dūre satthāraṃ passasi devateti? Kiṃ kathetha, bhante, satthā mahāvane dhammaṃ desento nirantaraṃ mamaññeva oloketīti maññamānā otappamānā ūmīsu nilayāmīti[1622].

Bạch ngài, tôi là vị Thiên ngụ ở khu rừng lớn, khi các vị Thiên có uy lực lớn đang đến không có chỗ trống ở trong Jambudīpa, lúc đó tôi đã đi đến hòn đảo Tambapaṇṇi này, đã đứng ở bờ sông Jambukola bắt đầu lắng nghe, khi các vị Thiên có uy lực lớn đang đi đến nơi đó (họ) cũng lần lượt lui về phía sau, ngâm (mình) trong nước biển đến cổ phía sau một ngôi làng lớn thuộc khu vực Rohaṇa, nàng đã giải thích chi tiết. Từ chỗ cô đứng xa như thế, này Thiên nữ, cô nhìn thấy đấng Thập chăng? – Thưa ngài! Ngài nói gì? Tôi nghĩ rằng bậc Đạo Sư đang thuyết giảng Giáo Pháp ở khu rừng lớn, thường xuyên quan sát tôi, khiến tôi cảm thấy sợ hãi và xấu hổ.

Taṃ divasaṃ kira koṭisatasahassadevatā arahattaṃ pattā, tumhepi tadā arahattaṃ pattāti? Natthi, bhante. Anāgāmiphalaṃ pattattha maññeti? Natthi, bhante. Sakadāgāmiphalaṃ pattattha maññeti? Natthi, bhante. Tayo magge pattā devatā kira gaṇanapathaṃ atītā, sotāpannā jātattha maññeti? Devatā taṃ divasaṃ

[1622] Maññamānā ottappāmi hirīyāmīti (Syā)

sotāpattiphalaṃ pattattā harāyamānā –''apucchitabbaṃ pucchati ayyo''ti āha. Tato naṃ so bhikkhu āha – ''sakkā pana devate, tava attabhāvaṃ amhākaṃ dassetu''nti? Na sakkā bhante sakalakāyaṃ dassetuṃ, aṅgulipabbamattaṃ dassessāmi ayyassāti kuñcikachiddena aṅguliṃ antoleṇābhimukhaṃ akāsi, candasahassasūriyasahassauggamanakālo viya ahosi. Devadhītā ''appamattā, bhante, hothā''ti daharabhikkhuṃ vanditvā agamāsi. Evaṃ imaṃ suttaṃ devatānaṃ piyaṃ manāpaṃ, mamāyanti naṃ devatāti.

Nghe rằng vào ngày hôm ấy có trăm ngàn koṭi chư Thiên đã đạt được quả vị A-ra-hán; vậy còn cô khi ấy đạt được quả vị A-ra-hán không? – Không, thưa ngài. – Có lẽ thành tựu Bất Lai Quả? – Không, thưa ngài. – Có lẽ thành tựu Nhất Lai Quả? – Không, thưa ngài. Nghe rằng chư Thiên đạt được ba Đạo cao không thể đếm được, còn cô có lẽ là bậc Thánh Nhập Lưu? Vào ngày hôm đó, Thiên nữ thành tựu Nhập Lưu Quả, cảm thấy xấu hổ nên đã nói rằng: "Thưa ngài, ngài hỏi những điều không nên hỏi." Sau đó, vị tỳ khưu ấy đã nói với Thiên nữ rằng: "Này Thiên nữ, cô có thể thị hiện bản thân cho ta thấy được không? (Tôi) không thể thị hiện toàn bộ thân thể được, thưa ngài! Tôi chỉ có thể thị hiện để cho ngài thấy một phần ngón tay của tôi. Nói xong, cô đã đưa ngón tay gài vào phía trước vào bên trong hang thông qua lỗ khóa. Ngón tay ấy cũng trở nên như thời điểm hàng ngàn mặt trời và mặt trăng đang mọc lên. Thiên nữ nói rằng: "Thưa ngài! Ngài đừng nên xao lãng," rồi đảnh lễ vị tỳ kheo trẻ và rời đi. Bài Kinh này được yêu thích, yêu mến của chư Thiên như vậy, chư Thiên đã cho rằng bài Kinh ấy là của mình.

Giải thích Kinh Đại Hội được kết thúc - Kinh thứ bảy (20)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH SAKKA VẤN ĐẠO

Sakkapañhasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

21. Giải Thích Kinh Sakka Vấn Đạo - Sakkapañhasuttavaṇṇanā

344. ***Evaṃme suta****nti sakkapañhasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***ambasaṇḍā nāma brāhmaṇagāmo****ti so kira gāmo ambasaṇḍānaṃ avidūre niviṭṭho, tasmā ‘‘ambasaṇḍā’’ tveva vuccati.* ***Vediyake pabbate****ti so kira pabbato pabbatapāde jātena maṇivedikāsadisena nīlavanasaṇḍena samantā parikkhitto, tasmā ‘vediyakapabbato’ tveva saṅkhyaṃ gato.* ***Indasālaguhāya****nti pubbepi sā dvinnaṃ pabbatānaṃ antare guhā, indasālarukkho cassā dvāre, tasmā ‘indasālaguhā’ti saṅkhyaṃ gatā. Atha naṃ kuṭṭehi parikkhipitvā dvāravātapānāni yojetvā supariniṭṭhita-sudhākamma-mālākamma-latākammavicittaṃ leṇaṃ katvā bhagavato adaṃsu. Purimavohāravasena pana ‘‘indasālaguhā’’ tveva naṃ sañjānanti. Taṃ sandhāya vuttaṃ ‘indasālaguhāya’nti.*

344. Kinh Sakka Vấn Đạo được bắt đầu như sau ‘**Tôi đã nghe như vầy…**’ Dưới đây là sự giải thích chi tiết các đoạn chưa được rõ ràng trong bài Kinh Sakka Vấn Đạo ấy – **ngôi làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā**: Nghe rằng ngôi làng đó nằm không xa rừng xoài, do đó được gọi là ‘Ambasaṇḍā.’ **Ở núi Vediyaka**: Nghe rằng ngọn núi đó có khu rừng xanh giống như một khối ngọc ma-ni xuất hiện ở quanh chân núi, do đó được gọi là ‘núi Vediyaka.’ **Nơi hang động Indasāla**: trước đây hang động đó nằm giữa hai ngọn núi, và ở cửa hang có cây indasāla, do đó được gọi là ‘hang động indasāla.’ Sau đó, người dân đã rào xung quanh lại cửa hang, lắp cửa sổ và cửa ra vào, được trang trí hình vòng hoa, trang trí hình tua với lớp phủ ngoài bằng thạch cao cho đến khi hoàn thành đã cúng dường đến đức Thế Tôn. Nhưng mọi người vẫn biết hang đó là hang Indasāla theo tên gọi cũ. Đại đức Ānanda đã đề cập đến hang động ấy nên mới nói rằng ‘*ở hang động Indasāla.*’

Ussukkaṃ udapādī*ti dhammiko ussāho uppajji. Nanu ca esa abhiṇhadassāvī bhagavato, na so devatāsannipāto nāma atthi, yatthāyaṃ na āgatapubbo, sakkena sadiso appamādavihārī devaputto nāma natthi. Atha kasmā buddhadassanaṃ anāgatapubbassa viya assa ussāho udapādīti? Maraṇabhayena santajjitattā. Tasmiṃ kirassa samaye āyu parikkhīṇo, so pañca pubbanimittāni disvā ‘‘parikkhīṇo dāni me āyū’’ti aññāsi. Yesañca devaputtānaṃ maraṇanimittāni āvi bhavanti, tesu ye parittakena puññakammena devaloke nibbattā, te ‘‘kuhiṃ nu kho idāni nibbattissāmā’’ti bhayaṃ santāsaṃ āpajjanti. Ye katabhīruttānā bahuṃ puññaṃ katvā nibbattā, te attanā dinnadānaṃ rakkhitasīlaṃ bhāvitabhāvanañca āgamma ‘‘uparidevaloke sampattiṃ anubhavissāmā’’ti na bhāyanti.*

Đã khởi đến: sự nỗ lực gắn liền với Pháp đã được khởi lên. Và Thiên Vương Sakka thường xuyên đến gặp đức Thế Tôn không phải sao? Có cuộc hội họp chư Thiên ở nơi nào đó, không phải là Thiên Vương Sakka chưa bao giờ đến, Thiên tử như Thiên

Vương Sakka sống xao lãng là không có. Khi đã như vậy, tại sao Thiên Vương Sakka ấy lại có sự nỗ lực như người chưa từng đến gặp Đức Phật? Bởi trạng thái bị đe dọa do sợ hãi cái chết. Được biết rằng vào thời điểm ấy tuổi thọ của Thiên Vương Sakka đã cạn kiệt hoàn toàn, vị ấy đã nhìn thấy năm điềm báo trước và biết được rằng: "bây giờ tuổi thọ của ta đã cạn kiệt hoàn toàn." Và dấu hiệu của sự chết xuất hiện nơi các vị Thiên tử nào, trong số các Thiên tử đó, người nào đã được sanh ra ở cõi trời với việc làm phước ít ỏi, người ấy cũng rơi vào sự kinh sợ do sợ hãi rằng: "*Giờ đây ta sẽ sanh ở đâu?*" Còn những vị đã tạo ra sự bảo hộ vì sợ hãi, đã làm nhiều việc thiện đã được sanh ra, những vị ấy nghĩ rằng: Ta nương nhờ sự bố thí mà bản thân đã bố thí, giới được thọ trì, và thiền tập đã được tu tập "(chúng ta) sẽ thọ hưởng sự thành tựu ở thế cõi Trời cao" và không sợ hãi.

Sakko pana devarājā pubbanimittāni disvā dasayojanasahassaṃ devanagaraṃ, yojanasahassubbedhaṃ vejayantaṃ, tiyojanasatikaṃ sudhammadevasabhaṃ, yojanasatubbedhaṃ pāricchattakaṃ, saṭṭhiyojanikaṃ paṇḍukambalasilaṃ, aḍḍhatiyā nāṭakakoṭiyo dvīsu devalokesu devaparisaṃ, nandanavanaṃ, cittalatāvanaṃ, missakavanaṃ, phārusakavananti etaṃ sabbasampattiṃ oloketvā ''nassati vata bho me ayaṃ sampattī''ti bhayābhibhūto ahosi.

Còn Thiên Vương Sakka sau khi nhìn thấy điềm báo trước đã quan sát mọi sự thành tựu như vầy rằng: "Thành phố chư Thiên (rộng) mười ngàn do-tuần, cung điện Vejayanta cao một ngàn do-tuần, hội trường chư Thiên Sudhamma rộng ba trăm do-tuần, cây san hô cao một trăm do-tuần, ngai vàng Paṇḍukambala cao sáu mươi do-tuần, hai mươi lăm koṭi vũ công, tập thể chư Thiên trong hai cõi trời, vườn Nandana, vườn Cittalatā, vườn Missaka và vườn Phārusaka," cũng đã bị sự sợ hãi chi phối (nghĩ rằng) "sự thành tựu này của ta quả thật sẽ biến mất."

Tato ''atthi nu kho koci samaṇo vā brāhmaṇo vā lokapitāmaho mahābrahmā vā, yo me hadayanissitaṃ sokasallaṃ samuddharitvā imaṃ sampattiṃ thāvaraṃ kareyyā''ti olokento kañci adisvā puna addasa ''mādisānaṃ satasahassānampi uppannaṃ sokasallaṃ sammāsambuddho uddharituṃ paṭibalo''ti. Athevaṃ parivitakkentassa tena kho pana samayena sakkassa devānamindassa ussukkaṃ udapādi bhagavantaṃ dassanāya.

Lúc đó, trong khi quan sát rằng: "Liệu có một người nào hay không dầu là Sa-môn, Bà-la-môn hoặc Đại Phạm Thiên là tổ tiên của thế gian có thể nhổ bỏ mũi tên sầu muộn lắng đọng ở tim của ta khiến sự thành tựu này được thiết lập bền vững," đã không thấy bất cứ ai, hơn nữa ngài nhận thấy rằng: "Chỉ có bậc Chánh đẳng Chánh giác mới có thể mũi tên sầu muộn đã khởi lên nơi các Thiên nhân như ta thậm chí hàng trăm ngàn." Tiếp đến, vào lúc bấy giờ, sự háo hức yết kiến đức Thế Tôn đã khởi đến Thiên chủ Sakka với ý nghĩ suy tầm như vậy.

***Kahaṃ nu kho bhagavā etarahi viharatī**ti katarasmiṃ janapade kataraṃ nagaraṃ upanissāya kassa paccaye paribhuñjanto kassa amataṃ dhammaṃ desayamāno viharatīti. **Addasā kho**ti addakkhi paṭivijjhi. **Mārisā**ti piyavacanametaṃ, devatānaṃ pāṭiyekko vohāro. Niddukkhātipi vuttaṃ hoti. Kasmā panesa deve āmantesi? Sahāyatthāya. Pubbe kiresa bhagavati saḷalaghare viharante ekakova dassanāya agamāsi. Satthā ‘‘aparipakkaṃ tāvassa ñāṇaṃ, katipāhaṃ pana atikkamitvā mayi indasālaguhāyaṃ viharante pañca pubbanimittāni disvā maraṇabhayabhīto dvīsu devalokesu devatāhi saddhiṃ upasaṅkamitvā cuddasa pañhe pucchitvā upekkhāpañhavissajjanāvasāne asītiyā devatāsahassehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhahissatī’’ti cintetvā okāsaṃ nākāsi. So ‘‘mama pubbepi ekakassa gatattā satthārā okāso na kato, addhā me natthi maggaphalassa upanissayo, ekassa pana upanissaye sati cakkavāḷapariyantāyapi parisāya bhagavā dhammaṃ desetiyeva. Avassaṃ kho pana dvīsu devalokesu kassaci devassa upanissayo bhavissati, taṃ sandhāya satthā dhammaṃ desessati. Taṃ sutvā ahampi attano domanassaṃ vūpasamessāmī’’ti cintetvā sahāyatthāya āmantesi.*

Hiện giờ đức Thế Tôn trú tại nơi nào? Thiên chủ Sakka nghĩ rằng đức Thế Tôn đang sống ở xứ sở nào? Ở gần thành phố nào? Đang thọ dụng các món vật dụng của ai? Và ngài đang thuyết giảng Pháp Bất Tử cho ai. **(Thiên chủ Sakka) đã nhìn thấy (đức Thế Tôn)**: đã nhìn thấy, đã thấu đáo. **Này các ngài**: đây là lời nói đáng yêu, là cách diễn đạt ngôn ngữ riêng biệt của chư Thiên, có thể hiểu là vị không có khổ. Tại sao Thiên chủ Sakka này lại gọi các vị Thiên? Vì lợi ích bạn hữu. Trước đây, nghe rằng Thiên chủ Sakka này khi đức Thế Tôn đang an trú tại căn phòng gần cây saḷala ngài đã đơn độc đến yết kiến. Bậc Đạo Sư nghĩ rằng "trí của Thiên chủ vẫn chưa chín mùi, nhưng nếu chờ đợi thêm một thời gian nữa, trong lúc ta ở hang động Indasāla, Thiên chủ Sakka sẽ nhìn thấy năm điềm báo trước đã hoảng sợ vì sợ hãi sự chết, sau khi đi đến cùng với các vị Thiên ở hai cõi trời đã hỏi mười bốn câu hỏi, khi giải đáp xong những câu hỏi liên quan đến xả thọ thì Thiên chủ sẽ thiết lập vào Nhập Lưu Quả cùng với tám mươi ngàn vị Thiên," do đó ngài đã không tạo cơ hội. Thiên chủ Sakka suy nghĩ rằng: "Bậc Đạo Sư không tạo cơ hội bởi vì trước đó ta đơn độc đi đến, chắc chắn ta sẽ không có đủ nhân duyên của Đạo và Quả, hơn nữa khi ta đơn độc có nhân duyên, đức Thế Tôn chắc chắn sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho đến tận cùng thế giới. Lại nữa, dĩ nhiên trong hai cõi trời đối với người nào sẽ có đủ nhân duyên, bậc Đạo Sư ám chỉ đến người ấy sẽ thuyết giảng Giáo Pháp. Ngay cả ta sau khi lắng nghe Giáo Pháp ấy sẽ làm lắng dịu nỗi buồn của bản thân," (sau khi nghĩ thế) ngài đã gọi vì lợi ích bạn hữu.

***Evaṃ bhaddaṃ tavāti kho devā tāvatiṃsā**ti evaṃ hotu mahārāja, gacchāma bhagavantaṃ dassanāya, dullabho buddhuppādo, bhaddaṃ tava, yo tvaṃ ‘‘pabbatakīḷaṃ nadīkīḷaṃ gacchāmā’’ti avatvā amhe evarūpesu ṭhānesu niyojesīti. **Paccassosu**nti tassa vacanaṃ sirasā sampaṭicchiṃsu.*

Chư Thiên cõi Đao Lợi đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế "cầu chúc sự thịnh vượng đến với Ngài như vậy": hãy như vậy, thưa Đại Vương, chúng ta sẽ đi đến diện kiến đức Thế Tôn, sự hiện khởi của đức Phật là điều hiếm có, cầu chúc sự thịnh vượng đến với Ngài, người đã không nói rằng: "hãy để chúng ta đi chơi trên núi, đi chơi trên sông," và đã tập hợp chúng ta ở vị trí có hình thức như vậy. **Đã đáp lại**: đã chấp thuận lời của Thiên chủ bằng đầu.

345. Pañcasikhaṃgandhabbadevaputtaṃ āmantesī*ti deve tāva āmantetu, imaṃ kasmā visuṃ āmantesi? Okāsakaraṇatthaṃ. Evaṃ kirassa ahosi ''dvīsu devalokesu devatā gahetvā dhurena paharantassa viya satthāraṃ upasaṅkamituṃ na yuttaṃ, ayaṃ pana pañcasikho dasabalassa upaṭṭhāko vallabho icchiticchitakkhaṇe gantvā pañhaṃ pucchitvā dhammaṃ suṇāti, imaṃ purato pesetvā okāsaṃ kāretvā iminā katokāse upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchissāmī''ti okāsakaraṇatthaṃ āmantesi.*

345. **Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha**: Khi đã bảo các vị Thiên ấy, tại sao lại bảo riêng Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha? Nhằm để tạo cơ hội. Nghe rằng Thiên chủ Sakka đã có suy nghĩ rằng: "Việc dẫn các vị Thiên từ hai cõi trời đi đến để yết kiến bậc Đạo Sư không thích hợp, vả lại Pañcasikha này là người phục vụ được ưa thích hơn hết của đấng Thập Lực, sau khi đi đến đã hỏi câu hỏi rồi lắng nghe Pháp vào bất cứ lúc nào cần thiết, (chúng ta) đã phái vị này đi trước, đã tạo cơ hội, sau khi đi đến sẽ hỏi câu hỏi, trong khi đã tạo cơ hội," (ngài) đã nói nhằm để tạo cơ hội.

Evaṃ bhaddaṃ tavā*ti so ''evaṃ mahārāja, hotu, bhaddaṃ tava, yo tvaṃ maṃ 'ehi, mārisa, uyyānakīḷādīni vā naṭasamajjādīni vā dassanāya gacchāmā'ti avatvā 'buddhaṃ passissāma, dhammaṃ sossāmā'ti vadasī''ti daḷhataraṃ upatthambhento devānamindassa vacanaṃ paṭissutvā anucariyaṃ sahacaraṇaṃ ekato gamanaṃ upāgami.*

Cầu cho sự thịnh vượng hãy đến với ngài như vậy: Luôn cả Pañcasikha ấy cũng ủng hộ mạnh mẽ rằng: "hãy là như vậy, Đại Vương, cầu chúc sự thịnh vượng đến với ngài, người không nói với chúng tôi rằng: 'Thưa ngài, hãy đến đây, chúng tôi đi xem các trò tiêu khiển ở vườn thượng uyển hoặc sự diễn tuồng của các vũ công', nhưng đã nói rằng: 'Chúng tôi sẽ đi gặp Đức Phật, chúng tôi sẽ lắng nghe Pháp'", đã đáp lại Thiên chủ Sakka và đi đến du hành cùng đoàn tùy tùng.

*Tattha **beluvapaṇḍu**nti beluvapakkaṃ viya paṇḍuvaṇṇaṃ. Tassa kira sovaṇṇamayaṃ pokkharaṃ, indanīlamayo daṇḍo, rajatamayā tantiyo, pavāḷamayā veṭhakā, vīṇāpattakaṃ gāvutaṃ, tantibandhanaṭṭhānaṃ gāvutaṃ, upari daṇḍako gāvutanti tigāvutappamāṇā vīṇā. Iti so taṃ vīṇaṃ ādāya samapaññāsamucchanā mucchetvā agganakhehi paharitvā madhuraṃ gītassaraṃ nicchāretvā sesadeve sakkassa gamanakālaṃ jānāpento ekamantaṃ aṭṭhāsi. Evaṃ tassa gītavāditasaññāya sannipatite devagaṇe **atha kho sakko devānamindo…pe… vediyake pabbate paccuṭṭhāsi.***

Trong câu đó, **cây đàn có màu vàng nhạt tựa như quả mộc qua**: cây đàn có màu vàng tựa như quả mộc qua chín. Được biết rằng thân cây đàn được làm bằng vàng, cán đàn được làm bằng ngọc sa-phia, dây đàn làm bằng bạc, vỏ đàn làm bằng ngọc san hô, thân đàn dài một gāvuta, dây đàn dài một gāvuta, cán đàn dài một gāvuta, (như vậy) cây đàn có kích thước ba gāvuta. Pañcasikha ấy cầm lấy cây đàn như đã được mô tả rồi tấu lên hết kỹ năng với tất cả kiến thức của mình, (vị ấy) đã gẩy bằng đầu móng tay phát ra những âm thanh êm dịu, thông báo cho các vị Thiên còn lại biết được thời gian Thiên chủ Sakka sẽ đến, rồi đã đứng ở một bên. Khi tập thể chư Thiên tập hợp theo tín hiệu tiếng ca và tiếng đàn của Pañcasikha "**sau đó, Thiên chủ Sakka …nt… và đã đứng ở núi Vediyaka**".

***346**. **Atiriva obhāsajāto**ti aññesu divasesu ekasseva devassa vā mārassa vā brahmuno vā obhāsena obhāsajāto hoti, taṃdivasaṃ pana dvīsu devalokesu devatānaṃ obhāsena atiriva obhāsajāto ekapajjoto sahassacandasūriyauggatakālasadiso ahosi. **Parito gāmesu manussā**ti samantā gāmesu manussā. Pakatisāyamāsakāleyeva kira gāmamajjhe dārakesu kīḷantesu tattha sakko agamāsi, tasmā manussā passitvā evamāhaṃsu. Nanu ca majjhimayāme devatā bhagavantaṃ upasaṅkamanti, ayaṃ kasmā paṭhamayāmassāpi purimabhāgeyeva āgatoti? Maraṇabhayeneva tajjitattā. **Kiṃsu nāmā**ti kiṃsu nāma bho etaṃ, ko nu kho ajja mahesakkho devo vā brahmā vā bhagavantaṃ pañhaṃ pucchituṃ dhammaṃ sotuṃ upasaṅkamanto, kathaṃsu nāma bho bhagavā pañhaṃ vissajjessati dhammaṃ desessati, lābhā amhākaṃ, yesaṃ no evaṃ devatānaṃ kaṅkhāvinodako satthā avidūre vihāre vasati, ye labhāma thālakabhikkhampi kaṭacchubhikkhampi dātunti saṃviggā lomahaṭṭhajātā uddhaggalomā hutvā dasanakhasamodhānasamujjalaṃ añjaliṃ sirasmiṃ patiṭṭhapetvā namassamānā aṭṭhaṃsu.*

346. **Sanh lên ánh sáng chói lọi**: vào những ngày khác cũng sanh lên ánh sáng với ánh sáng của chư Thiên, Ma Vương, hoặc Phạm Thiên dầu chỉ có một vị. Nhưng vào ngày hôm ấy, sanh lên ánh sáng chói lọi, ánh sáng đồng nhất giống như thời điểm hàng ngàn mặt trăng và mặt trời mọc lên bởi vì ánh sáng của tập thể chư Thiên ở cả hai cõi trời. **Dân chúng ở các làng xung quanh**: Dân chúng ở các làng lân cận. Nghe rằng vào chính bữa ăn tối thường lệ, khi các trẻ em đang vui chơi ở giữa làng, Thiên chủ Sakka đã đến núi Vediyaka. Vì vậy, khi người dân nhìn thấy đã nói như vậy. Và chư Thiên đến yết kiến đức Thế Tôn vào canh giữa không phải sao? tại sao Thiên chủ Sakka này lại đến vào canh đầu của đêm? Bởi vì ngài bị đe dọa bởi sự sợ hãi cái chết. **Tại sao**: Dân chúng nói rằng: Có chuyện gì vậy, thưa ngài? Hôm nay chư Thiên hay Phạm Thiên có uy quyền lớn lao nào đây đến gặp đức Thế Tôn để hỏi câu hỏi và để lắng nghe Giáo Pháp? Đức Thế Tôn sẽ giải đáp câu hỏi và sẽ thuyết giảng Giáo Pháp như thế nào? Lợi đắc của chúng ta, chúng ta được có bậc Đạo Sư làm xua tan sự nghi ngờ của chư Thiên, ngài đang trú tại tịnh xá gần đây, mà chúng ta đã cúng dường một chén thức ăn, hoặc

một muỗng thức ăn, đã bị rúng động, bị sởn tóc gáy, có tóc bị dựng đứng và đã chắp tay lên chói sáng với mười ngón tay chạm vào nhau đặt trên đầu, và đứng kính lễ.

*347. **Durupasaṅkamā**ti dupayirupāsiyā. Ahaṃ sarāgo sadoso samoho, satthā vītarāgo vītadoso vītamoho, tasmā dupayirupāsiyā tathāgatā mādisena. **Jhāyī**ti lakkhaṇūpanijjhānena ca ārammaṇūpanijjhānena ca jhāyī. Tasmiññeva jhāne ratāti **jhānaratā. Tadantaraṃ paṭisallīnā**ti tadantaraṃ paṭisallīnā sampati paṭisallīnā vā. Tasmā na kevalaṃ jhāyī jhānaratāti durupasaṅkamā, idānimeva paṭisallīnātipi durupasaṅkamā. **Pasādeyyāsī**ti ārādheyyāsi, okāsaṃ me kāretvā dadeyyāsīti vadati. **Beluvapaṇḍuvīṇaṃ ādāyā**ti nanu pubbeva ādinnāti? Āma, ādinnā. Maggagamanavasena pana aṃsakūṭe laggitā, idāni naṃ vāmahatthe ṭhapetvā vādanasajjaṃ katvā ādiyi. Tena vuttaṃ ‘‘ādāyā’’ti.*

347. **Khó tiếp cận**: là khó kết giao. Ta vẫn còn có luyến ái, có sân hận và có si mê (còn) bậc Đạo Sư đã xa lìa sự luyến ái, đã xa lìa sự sân hận và đã xa lìa sự si mê; vì thế, các đức Như Lai như ta là khó kết giao. **Chứng thiền**: là vị chứng thiền với thiền thẩm định tướng và thiền thẩm định cảnh. **Thích thú việc tham thiền** bởi vì vui thích chính trong thiền. **Độc cư thiền tịnh vào lúc này**: Cùng thời gian ấy độc cư thiền tịnh hoặc ngay lập tức độc cư thiền định. Vì vậy, không phải khó tiếp cận bởi vì chứng thiền, thích thú việc tham thiền, nhưng khó tiếp cận vì ngài vừa mới độc cư thiền tịnh. **Có thể làm hài lòng**: Có thể làm hài lòng, Thiên chủ Sakka nói rằng: Ngươi có thể khiến đức Phật ban cho chúng ta cơ hội. **Đã cầm cây đàn vīṇā bằng gỗ beluva màu vàng nhạt**: Cây đàn ấy Thiên tử đã cầm trước không phải sao? Phải, đã cầm. Cây đàn đó được đeo trên vai để tiện mang theo đường. Bây giờ, đặt nó vào tay trái để chuẩn bị tấu nhạc, vì vậy mới nói rằng "đã cầm rồi."

*348. **Assāvesī**ti sāvesi. **Buddhūpasañhitā**ti buddhaṃ ārabbha buddhaṃ nissayaṃ katvā pavattāti attho. Sesapadesupi eseva nayo.*

348. **Đã tạo ra (âm thanh)**: làm cho nghe. **Liên quan đến đức Phật**: liên quan đến đức Phật, có nghĩa là đã tạo sự nương nhờ nơi đức Phật, làm nền tảng vận hành. Luôn cả các đoạn kế tiếp cũng áp dụng cách thức này.

***Vande te pitaraṃ bhadde, timbaruṃ sūriyavacchase**ti ettha **sūriyavacchasā**ti sūriyasamānasarīrā. Tassā kira devadhītāya pādantato rasmi uṭṭhahitvā kesantaṃ ārohati, tasmā bālasūriyamaṇḍalasadisā khāyati, iti naṃ ‘‘sūriyavacchasā’’ti sañjānanti. Taṃ sandhāyāha – ‘‘bhadde, sūriyavacchase, tava pitaraṃ timbaruṃ gandhabbadevarājānaṃ vandāmī’’ti. **Yena jātāsi kalyāṇī**ti yena kāraṇabhūtena yaṃ timbaruṃ devarājānaṃ nissāya tvaṃ jātā, kalyāṇī sabbaṅgasobhanā. **Ānandajananī mamā**ti mayhaṃ pītisomanassavaḍḍhanī.*

Hỡi nàng Sūriyavacchasā hiền thục, ta tôn kính Timbaru cha nàng: Ở đây, **Sūriyavacchasā**: nàng có cơ thể giống như mặt trời. Nghe nói ánh sáng phát ra từ dưới

gót chân của Tiên nữ ấy rồi lan tỏa lên đến chân tóc, vì thế, nàng xuất hiện giống như quầng sáng quầng sáng của mặt trời mới mọc, do đó các vị Thiên biết nàng là Suriya-Vajassa. Pañcasikha muốn nhắc đến điều đó nên đã gọi nàng là "nàng Sūriyavacchasā". Thiên tử Pañcasikha nói rằng: "Ta xin cúi chào Thiên vương Timbaru, Thiên vương Gandhabba, là cha của em". **Nhờ ông nàng đã được sanh ra, kiều diễm**: Do nương nhờ Thiên vương Timbaru nào đó nàng tuyệt hảo, xinh đẹp ở mọi phần, đã được sanh ra, kiều diễm. **Là nguồn tạo ra niềm vui cho ta**: tạo ra sự vui vẻ và sự vui mừng, sự tăng trưởng cho ta.

***Vātova sedataṃ kanto**ti yathā sañjātasedānaṃ sedaharaṇatthaṃ vāto iṭṭho hoti kanto manāpo, evanti attho. **Pānīyaṃva pipāsato**ti pātumicchantassa pipāsato pipāsābhibhūtassa. **Aṅgīrasī**ti aṅge rasmiyo assāti aṅgīrasī, tameva ārabbha ālapanto vadati. **Dhammo arahatāmivā**ti arahantānaṃ navalokuttaradhammo viya.*

Tựa như gió được ưa thích bởi những người đổ mồ hôi: Gió được yêu thích và hài lòng của những đổ mồ hôi, nhằm loại bỏ mồ hôi như thế nào, cũng tương tự như thế ấy. **Tựa như nước uống đối với người bị khát**: nước uống là điều mong muốn của những người bị cơn khát chi phối và muốn được uống nước. **Người có hào quang từ thân thể**: hào quang từ thân thể của nàng, vì nguyên nhân ấy nàng được gọi là người có hào quang từ thân thể. Pañcasikha thường nhắc đến nàng Sūriyavacchasā ấy. **Tựa như Thánh Pháp đối với các bậc A-ra-hán**: giống như chín Pháp Siêu Thế của các bậc A-ra-hán.

***Jighacchato**ti bhuñjitukāmassa khudābhibhūtassa. **Jalantamiva vārinā**ti yathā koci jalantaṃ jātavedaṃ udakakumbhena nibbāpeyya, evaṃ tava kāraṇā uppannaṃ mama kāmarāgapariḷāhaṃ nibbāpehīti vadati.*

Đối với người đói: của người bị sự đói chi phối mong muốn thọ dụng (vật thực). **Tựa như lấy nước dập tắt ngọn lửa đang bùng cháy**: Pañcasikha nói rằng ai có thể lấy nước dập tắt ngọn lửa đang bùng cháy như thế nào, nàng hãy dập tắt sự phiền muộn bởi sự sự luyến ái ở các dục của ta đã sanh khởi do nàng là nguyên nhân.

***Yuttaṃ kiñjakkhareṇunā**ti padumakesarareṇunā yuttaṃ. **Nāgo ghammābhitatto vā**ti ghammābhitattahatthī viya. **Ogāhe te thanūdara**nti yathā so nāgo pokkharaṇiṃ ogāhitvā pivitvā aggasoṇḍamattaṃ paññāyamānaṃ katvā nimuggo sukhaṃ sātaṃ vindati, evaṃ kadā nu kho te thanūdaraṃ thanavemajjhaṃ udarañca otaritvā ahaṃ sukhaṃ sātaṃ paṭilabhissāmīti vadati.*

Được tẩm với nhụy và phấn hoa: là được tẩm với nhụy và phấn hoa của hoa sen. **Tựa như con voi, bị bực bội bởi sức nóng**: Tựa như con voi bị thiêu đốt bởi sức nóng trong mùa hè. **Ta đắm chìm vào ngực và bụng của nàng**: Pañcasikha nói rằng: Từ khi nào ta đắm chìm vào ngực và bụng, đã đi vào giữa ngực và bụng của nàng, đã nhận được sự hạnh phúc và sự vui thích, tựa như con voi ấy lặn xuống hồ sen uống nước

và ngâm mình trong nước chỉ để hiện ra cái vòi, sẽ đạt được sự hạnh phúc và sự vui thích..

''Accaṅkusova nāgova, jitaṃ me tuttatomaraṃ;

Kāraṇaṃ nappajānāmi, sammatto lakkhaṇūruyā''ti.

*Ettha **tuttaṃ** vuccati kaṇṇamūle vijjhanaayadaṇḍako. **Tomara**nti pādādīsu vijjhanadaṇḍatomaraṃ. **Aṅkuso**ti matthake vijjhanakuṭilakaṇṭako. Yo ca nāgo pabhinnamatto accaṅkuso hoti, aṅkusaṃ atīto; aṅkusena vijjhiyamānopi vasaṃ na gacchati, so ''jitaṃ mayā tuttatomaraṃ, yo ahaṃ aṅkusassapi vasaṃ na gacchāmī''ti madadappena kiñci kāraṇaṃ na bujjhati. Yathā so accaṅkuso nāgo ''jitaṃ me tuttatomara''nti kiñci kāraṇaṃ nappajānāti, evaṃ ahampi lakkhaṇasampannaūrutāya lakkhaṇūruyā sammatto matto pamatto ummatto viya kiñci kāraṇaṃ nappajānāmīti vadati. Atha vā accaṅkusova nāgo ahampi sammatto lakkhaṇūruyā kiñci tato virāgakāraṇaṃ nappajānāmi. Kasmā? Yasmā tena nāgena viya jitaṃ me tuttatomaraṃ, na kassaci vadato vacanaṃ ādiyāmi.*

"*Tựa như con voi thoát khỏi cây móc câu, cây gậy nhọn và cây thương đã bị ta chinh phục, ta bị đắm say với bắp đùi có đặc điểm (của nàng), ta không biết rõ nguyên nhân*."

Ở đây, gậy thúc sắt được dùng để đâm chọc vào tai gọi là **cái gậy nhọn**. **Cây thương**: Cây thương được sử dụng để đâm vào chân, v.v. **Móc câu** là một cái móc sắc nhọn được dùng để chọc vào đầu (voi). Vả lại những con voi động dục, hay những con voi bất kham, hoặc những con voi ngang ngạnh thì dù có lấy móc nhọn để đâm cũng không bị kiểm soát và nó hiểu rằng "Ta đã chiến thắng cái móc nhọn và cây thương, bởi vì ngay cả cái móc nhọn cũng không bị kiểm soát," nó không nhận thức được nguyên nhân gì do sức mạnh của sự say mê." Pañcasikha nói rằng: chính bản thân của ta cũng bị đắm say, say mê và mê loạn như thể điên dại với bắp đùi có đặc điểm của nàng, do có bắp đùi được đầy đặn bởi đặc điểm (của nàng) mới không biết rõ nguyên nhân gì cả tựa như con voi bất kham ấy, nó hiểu rằng ta đã thoát khỏi móc câu và cây thương cũng không biết rõ nguyên nhân gì. Thêm vào đó, bản thân ta tựa như con voi bất kham, bị mê đắm với bắp đùi có đặc điểm của nàng, nên mới không biết rõ nguyên nhân sự xa lìa luyến ái dù chỉ một chút. Tại sao? Bởi vì dù bất cứ đến nói thì ta cũng không để tâm đến lời nói ấy tựa như con voi nghĩ rằng: 'Ta đã thoát khỏi móc câu và cây thương ấy.'

***Tayi gedhitacittosmī**ti bhadde lakkhaṇūru tayi baddhacittosmi. **Gedhitacitto**ti vā gedhaṃ ajjhupetacitto. **Cittaṃ vipariṇāmita**nti pakatiṃ jahitvā ṭhitaṃ. **Paṭigantuṃ na sakkomī**ti nivattituṃ na sakkomi. **Vaṅkaghastova ambujo**ti baḷisaṃ gilitvā ṭhitamaccho viya. ''Ghaso''tipi pāṭho, ayamevattho.*

Ta có tâm khao khát nàng: hỡi cô gái, ta có tâm say mê nàng, người có bắp đùi xinh đẹp. **Có tâm khao khát**: Có tâm hồn say đắm tình yêu. **Tâm (của ta) bị biến đổ**:

Tâm đã dứt bỏ (trạng thái) bình thường, đã vững trú. **Ta không có khả năng để cưỡng lại**: Ta không thể quay trở lại. **Tựa như con cá bị mắc vào lưỡi câu**: giống như con cá đã nuốt phải lưỡi câu và bị mắc kẹt. Chánh văn 'ghasa' cũng có, có ý nghĩa cũng như vậy tương tự.

***Vāmūrū**ti vāmākārena saṇṭhitaūru, kadalikkhandhasadisaūrūti vā attho.* ***Sajā**ti āliṅga.* ***Mandalocane**ti itthiyo na tikhiṇaṃ nijjhāyanti mandaṃ ālocenti olokenti, tasmā ''mandalocanā''ti vuccanti.* ***Palissajā**ti sabbatobhāgena āliṅga.* ***Etaṃ me abhipatthita**nti etaṃ mayā abhiṇhaṃ patthitaṃ.*

Có bắp đùi xinh đẹp: Có bắp đùi chắc chắn với dáng vẻ xinh đẹp, hoặc được mô tả như có bắp đùi giống như thân cây chuối. **Ôm**: Xin hãy ôm ta vào lòng. **Có cặp mắt bẽn lẽn**: Các nữ nhân thường không nhìn chằm chằm, mà thường liếc mắt nhìn, vì thế, được gọi là "có cặp mắt bẽn lẽn." **Hãy ôm chặt lấy ta**: hãy ôm trọn lấy ta ở mọi phía. **Ta luôn ước muốn điều ấy**: Ta luôn ước nguyện điều ấy.

***Appako vata me santo**ti pakatiyāva mando samāno.* ***Vellitakesiyā**ti kesā muñcitvā piṭṭhiyaṃ vissaṭṭhakāle sappo viya vellantā gacchantā assāti vellitakesī, tassā vellitakesiyā.* ***Anekabhāvo samuppādī**ti anekavidho jāto.* ***Anekabhāgo**ti vā pāṭho.* ***Arahanteva dakkhiṇā**ti arahantamhi dinnadānaṃ viya nānappakārato pabhinno.*

Đang có (tình yêu) cho ta quả thật nhỏ nhoi: đang có rất ít theo bình thường. **Có mái tóc gợn sóng**: có mái tóc gợn sóng bởi vì mái tóc của phụ nữ khi xõa ra và để ở phía sau (bồng bềnh) trông giống như rắn trườn đi, người có mái tóc tựa như gợn sóng ấy. **Giờ trạng thái đa dạng đã đạt đến**: Sanh lên không phải ít. Hoặc câu này (cũng có nghĩa) '**Không phải ít**'. **Tựa như sự cúng dường nơi các bậc A-ra-hán**: Phát triển và lan tỏa dưới nhiều hình thức khác nhau, giống như vật thí được cúng dường đến các bậc A-ra-hán (cho kết quả thành tựu vô số).

***Yaṃ me atthi kataṃ puñña**nti yaṃ mayā kataṃ puññamatthi.* ***Arahantesu tādisū**ti tādilakkhaṇappattesu arahantesu.* ***Tayā saddhiṃ vipaccata**nti sabbaṃ tayā saddhimeva vipākaṃ detu.*

Có phước thiện nào đã được làm bởi ta: phước thiện nào mà ta đã tạo có tồn tại. **Nơi các bậc A-ra-hán như thế ấy**: Trong các bậc A-ra-hán đã đạt đến tướng trạng không thay đổi. **Mong sao phước thiện ấy cùng với nàng hãy thành tựu quả báo đến ta**: Tất cả phước thiện hãy cho kết quả đến chính ta với nàng.

***Ekodī**ti ekībhāvaṃ gato.* ***Nipako sato**ti nepakkaṃ vuccati paññā, tāya samannāgatoti nipako. Satiyā samannāgatattā sato.* ***Amataṃ muni jigīsāno**ti yathā so buddhamuni amataṃ nibbānaṃ jigīsati pariyesati, evaṃ taṃ ahaṃ sūriyavacchase jigīsāmi pariyesāmi. Yathā vā so amataṃ jigīsāno esanto gavesanto vicarati, evāhaṃ taṃ esanto gavesanto vicarāmītipi attho.*

Một mình (trạng thái chuyên nhất của tâm): đã đạt đến trạng thái người đơn độc. **Chín chắn, có niệm**: có tuệ bảo vệ bản thân do phối hợp với tuệ được gọi là phương tiện bảo vệ bản thân, do phối hợp với niệm mới gọi là có niệm. **(giống như) bậc hiền trí tầm cầu Bất Tử**: Đức Phật bậc hiền trí ấy tìm kiếm, tầm cầu Niết Bàn Bất Tử như thế nào, ta đây tầm cầu, tìm kiếm nàng Sūriyavacchasā cũng như thế. Hoặc, có nghĩa là Đức Phật bậc hiền trí ấy tầm cầu Pháp Bất Tử như thế nào, ta cũng đi tìm kiếm nàng tương tư như thế ấy.

***Yathāpi muni nandeyya, patvā sambodhimuttama**nti yathā buddhamuni bodhipallaṅke nisinno sabbaññutaññāṇaṃ patvā nandeyya toseyya. **Evaṃ nandeyya**nti evameva ahampi tayā missībhāvaṃ gato nandeyyaṃ, pītisomanassajāto bhaveyyanti vadati.*

Cũng giống như bậc hiền trí vui mừng sau khi đạt đến phẩm vị Toàn Giác tối thượng: Đức Phật bậc hiền trí ngồi ở tại bảo tọa Bồ-đề sau khi đạt đến phẩm vị Toàn Giác tối thượng sẽ vui mừng, sẽ hoan hỷ như thế nào. **Tương tự như vậy, ta sẽ vui mừng**: Pañcasikha nói rằng thậm chí chính bản thân ta khi đến sự chung sống với nàng thì ta cũng sẽ vui mừng, có thể sẽ là người sanh tâm hỷ lạc tương tự như thế ấy.

***Tāhaṃ bhadde vareyyāhe**ti **ahe**ti āmantanaṃ, ahe bhadde sūriyavacchase, sakkena devānamindena ''kiṃ dvīsu devalokesu devarajjaṃ gaṇhasi, suriyavacchasa''nti, evaṃ vare dinne devarajjaṃ pahāya ''sūriyavacchasaṃ gaṇhāmī''ti evaṃ taṃ ahaṃ vareyyaṃ iccheyyaṃ gaṇheyyanti attho.*

Tử '**ahe**' trong câu '**tāhaṃ bhadde vareyyāhe**' là từ dùng để gọi, nào hỡi Sūriyavacchasā yêu quý, nếu như Thiên chủ Sakka ban ân huệ như vầy: "Ngươi sẽ giữ lấy (địa vị) Thiên Vương ở trong hai cõi trời, hoặc Sūriyavacchasā" ta sẽ nói rằng: Tôi xin từ bỏ (địa vị) Thiên Vương "để lấy nàng Sūriyavacchasā," có nghĩa là ta sẽ chọn lấy, sẽ ước muốn, sẽ giữ lấy nàng.

***Sālaṃva na ciraṃ phulla**nti tava pitu nagaradvāre naciraṃ pupphito sālo atthi. So ativiya manoharo. Taṃ naciraṃ phullasālaṃ viya. **Pitaraṃ te sumedhase**ti atisassirīkaṃ tava pitaraṃ **vandamāno namassāmi** namo karomi. **Yassāsetādisī pajā**ti yassa āsi etādisī dhītā.*

Tựa như cây sāla vừa mới nở rộ hoa không lâu: có cây sāla vừa mới nở rộ không lâu ở gần cổng thành của cha nàng, cây sāla đó vô cùng xinh đẹp, giống như cây Sala vừa mới nở rộ không bao lâu ấy. **Hỡi cô gái thông minh**: ta sẽ cúi chào ông ấy, sẽ bày tỏ sự kính trọng đối với cha của nàng, người có sự chói lọi không thể sánh được. **Người như thế này là con của ai?**: Cô con gái như thế này là con của người nào?

***349. Saṃsandatī**ti kasmā gītasaddassa ceva vīṇāsaddassa ca vaṇṇaṃ kathesi? Kiṃ tattha bhagavato sārāgo atthīti? Natthi. Chaḷaṅgupekkhāya upekkhako bhagavā etādisesu ṭhānesu, kevalaṃ iṭṭhāniṭṭhaṃ jānāti, na tattha rajjati. Vuttampi cetaṃ*

‘‘saṃvijjati kho, āvuso, bhagavato cakkhu, passati bhagavā cakkhunā rūpaṃ, chandarāgo bhagavato natthi, suvimuttacitto bhagavā. Saṃvijjati kho, āvuso, bhagavato sota’’ntiādi[1623]*. Sace pana vaṇṇaṃ na katheyya, pañcasikho ‘‘okāso me kato’’ti na jāneyya. Atha sakko ‘‘bhagavatā pañcasikhassa okāso na kato’’ti devatā gahetvā tatova paṭinivatteyya, tato mahājāniyo bhaveyya. Vaṇṇe pana kathite ‘‘kato bhagavatā pañcasikhassa okāso’’ti devatāhi saddhiṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchitvā vissajjanāvasāne asītiyā devatāsahassehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhahissatīti ñatvā vaṇṇaṃ kathesi.*

349. Tại sao đức Thế Tôn nói lời khen ngợi tiếng hát và tiếng đàn vīṇā **hòa quyện vào nhau**? Sự luyến ái trong âm thanh ấy của đức Thế Tôn vẫn còn tồn tại chăng? – Không có. Đức Thế Tôn là vị hành xả với pháp hành xả ở sáu tình huống, trong tình huống như thế này, ngài biết hoàn toàn về đối tượng ước muốn và không ước muốn (những) cũng không dính mắc vào đối tượng ấy. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến rằng: “*Này Hiền giả, mắt của đức Thế Tôn hiện hữu, đức Thế Tôn nhìn cảnh sắc bằng mắt. Sự ước muốn do luyến ái của đức Thế Tôn không có, đức Thế Tôn có tâm khéo được giải thoát. Này Hiền giả, tai của đức Thế Tôn hiện hữu, v.v*.” Hơn nữa, đức Thế Tôn nói lời khen ngợi bởi vì biết (rằng) nếu như không nói lời khen ngợi thì Pañcasikha cũng không biết được “Ta đã tạo cơ hội” khi ấy Thiên chủ Sakka đưa các vị Thiên nhân quay trở lui từ nói đó vì hiểu rằng: “Đức Thế Tôn đã không tạo cơ hội cho Pañcasikha,” khi đó, sẽ trở thành một sự tổn thất lớn. Vả lại, khi nói lời khen ngợi, Thiên chủ Sakka sẽ hiểu rằng: “Đức Thế Tôn đã tạo cơ hội cho Pañcasikha,” sau khi đến yết kiến cùng với chư Thiên đã hỏi câu hỏi, sau khi giải đáp xong, sẽ cùng với tám mươi ngàn vị Thiên nhân sẽ vững trú vào Nhập Lưu Quả.

*Tattha **kadā saṃyūḷhā**ti kadā ganthitā piṇḍitā. **Tena kho panāhaṃ, bhante, samayenā**ti tena samayena tasmiṃ tumhākaṃ sambodhippattito paṭṭhāya aṭṭhame sattāhe. **Bhaddā nāma sūriyavacchasā**ti nāmato bhaddā sarīrasampattiyā sūriyavacchasā. **Bhaginī**ti vohāravacanametaṃ, devadhītāti attho. **Parakāminī**ti paraṃ kāmeti abhikaṅkhati.*

Trong câu đó, **đã được sáng tác vào lúc nào?** (các bài kệ này) ngươi đã sáng tác, đã gom chung lại từ khi nào? **Hơn nữa, bạch Ngài, vào lúc bấy giờ**: Vào lúc bấy giờ, tức là vào tuần lễ thứ tám từ lúc chứng đắc Toàn Giác Trí ấy. **Tên là Bhaddā Suriyavaccasā**: Bhaddā có tên gọi là Sūriyavacchasā bởi vì có thân hình xinh đẹp. **Cô em gái**: Đây là lời nói để diễn đạt, đề cập đến Tiên nữ. **Có tình ý với kẻ khác**: yêu, đang mong muốn người khác.

***Upanaccantiyā**ti naccamānāya. Sā kira ekasmiṃ samaye cātumahārājikadevehi saddhiṃ sakkassa devarājassa naccaṃ dassanatthāya gatā, tasmiñca khaṇe sakko*

[1623] saṃ. ni. 4.232

tathāgatassa aṭṭha yathābhucce guṇe payirudāhāsi. Evaṃ tasmiṃ divase gantvā naccantī assosi.

Trong khi đi đến múa: đang múa. Nghe rằng, một thuở nọ, Tiên nữ đã đi nhằm mục đích xem tiệc nhảy múa của Chúa Trời Sakka cùng với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương. Và trong lúc đó, Chúa Trời Sakka đã ca ngợi về tám đức tính đúng như thật của đức Như Lai. Như vậy, vào ngày hôm ấy nàng cũng đã đi xem nhảy múa.

***350. Paṭisammodatī**ti ''saṃsandati kho te''tiādīni vadanto bhagavā sammodati, pañcasikho paṭisammodati. Gāthā ca bhāsanto pañcasikho sammodati, bhagavā paṭisammodati. **Āmantesī**ti jānāpesi. Tassa kirevaṃ ahosi ''ayaṃ pañcasikho mayā mama kammena pesito attano kammaṃ karoti. Evarūpassa satthu santike ṭhatvā kāmaguṇūpasañhitaṃ ananucchavikaṃ kathesi, naṭā nāma nillajjā honti, kathento vippakārampi dasseyya, handa naṃ mama kammaṃ jānāpemī''ti cintetvā āmantesi.*

350. **Nói chuyện vui vẻ với nhau**: Khi đức Thế Tôn nói rằng: "(Tiếng đàn vīṇā) của ngươi quả thật du dương" cũng vui vẻ, Pañcasikha đáp lại cũng vui vẻ. Và khi Pañcasikha nói lên kệ ngôn cũng vui vẻ, đức Thế Tôn đáp lại cũng vui vẻ. **Đã bảo**: Thông báo để biết. Được biết rằng Thiên chủ Sakka đã suy nghĩ như vầy rằng: "Chúng ta phái Pañcasikha đi vì công việc của chúng ta, nhưng anh ta lại làm việc của riêng mình. Anh ta đã đứng ở trong trú xứ của bậc Đạo Sư có hình thức như vậy nói những lời liên quan đến dục vọng, là những lời không thích hợp. Những người nhảy múa là những kẻ không biết xấu hổ, trong khi đang nói Pañcasikha bộc lộ ra những biểu hiện kỳ lạ. Thôi được rồi, ta sẽ nhắc nhở anh ta biết công việc của ta." Sau khi suy nghĩ như vậy, Thiên chủ Sakka đã gọi Pañcasikha đến.

***351. Evañcapana tathāgatā**ti dhammasaṅgāhakattherehi ṭhapitavacanaṃ. **Abhivadantī**ti abhivādanasampaṭicchanena vaḍḍhitavacanena vadanti. **Abhivadito**ti vaḍḍhitavacanena vutto.*

351. **Và các đức Như Lai … là như vậy**: Lời nói đã được thiết lập bởi các Trưởng lão kết tập Giáo Pháp. **Chào đón**: đã nói bằng việc đảnh lễ, sự ưng thuận, bao gồm cả những lời nói làm cho tăng trưởng. **Được chào đón**: Được nói bằng những lời nói làm cho tăng trưởng.

***Urundā samapādī**ti mahantā vivaṭā ahosi, andhakāro guhāyaṃ antaradhāyi. **Āloko udapādī**ti yo pakatiyā guhāyaṃ andhakāro, so antarahito, āloko jāto. Sabbametaṃ dhammasaṅgāhakānaṃ vacanaṃ.*

Đã trở nên rộng lớn: Đã trở nên rộng mở. **Bóng tối ở hang động đã biến mất, ánh sáng đã sanh lên**: Bóng tối tự nhiên ở trong hang động đã biến mất, ánh sáng đã sanh lên. Toàn bộ điều này là lời nói của các vị kết tập Giáo Pháp.

***352. Cirapaṭikāhaṃ, bhante**ti cirato ahaṃ, cirato paṭṭhāyāhaṃ dassanakāmoti attho. **Kehici kehici kiccakaraṇīyehī**ti devānaṃ dhītā ca puttā ca aṅke nibbattanti,*

pādaparicārikā itthiyo sayane nibbattanti, tāsaṃ maṇḍanapasādhanakārikā devatā sayanaṃ parivāretvā nibbattanti, veyyāvaccakarā antovimāne nibbattanti, etesaṃ atthāya aḍḍakaraṇaṃ nāma natthi. Ye pana sīmantare nibbattanti, te ‘‘tava santakā, mama santakā’’ti nicchetuṃ asakkontā aḍḍaṃ karonti, sakkaṃ devarājānaṃ pucchanti. So ‘‘yassa vimānaṃ āsannataraṃ, tassa santakā’’ti vadati. Sace dvepi samaṭṭhāne honti, ‘‘yassa vimānaṃ olokentī ṭhitā, tassa santakā’’ti vadati. Sace ekampi na oloketi, taṃ ubhinnaṃ kalahupacchedanatthaṃ attano santakaṃ karoti. Kīḷādīnipi kiccāni karaṇīyāneva. Evarūpāni tāni karaṇīyāni sandhāya ‘‘kehici kehici kiccakaraṇīyehī’’ti āha.

352. **Bạch Ngài, từ lâu con đã có ý định…**: Con có ý định đi đến để yết kiến (đức Thế Tôn) từ rất lâu rồi, giải thích rằng: con có ý định đi đến yết kiết (đức Thế Tôn) vốn dĩ đã từ rất lâu. **Bởi những công việc phải làm này nọ nào đó**: Các con trai và con gái của chư Thiên được sinh ra trên lòng của các vị Thiên nhân. Những tiên nữ hầu cận là vợ được sinh ra trên giường. Chư Thiên làm việc trang điểm, trang trí cho các vị Thiên ấy được sinh ra xung quanh giường. Những tiên nữ phụ giúp việc được sinh ra ở trong Thiên Cung. Không có việc kiện tụng vì lợi ích của các vị Thiên này. Nhưng những người sinh ra ở vùng biên giới, khi không thể quyết định rằng: "của ngài" hay "của tôi," thì sẽ xảy ra việc kiện tụng, thì sẽ hỏi Thiên Vương Sakka. Vị ấy sẽ nói rằng: "Ở gần Thiên Cung của ai hơn, thì thuộc về người đó." Nếu ở giữa hai Thiên Cung có khoảng cách bằng nhau, thì vị ấy sẽ nói: "Đứng nhìn về Thiên Cung của ai, thì thuộc về người đó." Nếu không nhìn về Thiên Cung nào, để chấm dứt cuộc tranh cãi của cả hai bên, thì Thiên Vương sẽ lấy về mình. Các phận sự như các cuộc vui chơi cũng phải do Thiên Vương sắp xếp. Thiên Vương muốn đề cập đến những công việc đó có hình thức như vậy mới nói rằng: "*Bởi những công việc phải làm này nọ nào đó.*"

***Salaḷāgārake**ti salaḷamayagandhakuṭiyaṃ. **Aññatarena samādhinā**ti tadā kira bhagavā sakkasseva aparipākagataṃ ñāṇaṃ viditvā okāsaṃ akāretukāmo phalasamāpattivihārena nisīdi. Taṃ esa ajānanto ‘‘aññatarena samādhinā’’ti āha. **Bhūjati ca nāmā**ti **bhūjatī**ti tassā nāmaṃ. **Paricārikā**ti pādaparicārikā devadhītā. Sā kira dve phalāni pattā, tenassā devaloke abhiratiyeva natthi. Niccaṃ bhagavato upaṭṭhānaṃ āgantvā añjaliṃ sirasi ṭhapetvā bhagavantaṃ namassamānā tiṭṭhati. **Nemisaddena tamhā samādhimhā vuṭṭhito**ti ‘‘samāpanno saddaṃ suṇātī’’ti no vata re vattabbe, nanu bhagavā sakkassa devānamindassa ‘‘apicāhaṃ āyasmato cakkanemisaddena tamhā samādhimhā vuṭṭhito’’ti bhaṇatīti. Tiṭṭhatu nemisaddo, samāpanno nāma antosamāpattiyaṃ kaṇṇamūle dhamamānassa saṅkhayugaḷassāpi asanisannipātassāpi saddaṃ na suṇāti. Bhagavā pana ‘‘ettakaṃ kālaṃ sakkassa okāsaṃ na karissāmī’’ti paricchinditvā kālavasena phalasamāpattiṃ samāpanno. Sakko ‘‘na dāni me satthā okāsaṃ karotī’’ti gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā rathaṃ nivattetvā devalokābhimukhaṃ pesesi. Gandhakuṭipariveṇaṃ rathasaddena*

samohitaṃ pañcaṅgikatūriyaṃ viya ahosi. Bhagavato yathāparicchinnakālavasena samāpattito vuṭṭhitassa rathasaddeneva paṭhamāvajjanaṃ uppajji, tasmā evamāha.

Ở ngôi nhà làm bằng gỗ cây saḷala: Hương Thất được làm bằng gỗ cây saḷala. **(Đang ngồi) với một trạng thái định nào đó**: Có câu chuyện kể rằng, lần đó, đức Thế Tôn biết rằng trí của của Thiên chủ Sakka vẫn chưa chín mùi nên đã không ban cho cơ hội, ngài đã ngồi xuống an trú với sự thể nhập thánh quả. Thiên chủ không biết được điều đó, nên mới nói rằng: "*(Đức Thế Tôn đang ngồi) với một trạng thái định nào đó*." **Tên Bhuñjatī**: Vị tiên nữ ấy tên là Bhūjatī. **(Vị tiên nữ) hầu cận**: Tiên nữ là người hầu cận. Nàng đã đạt được hai (Thánh) quả, vì thế nàng không cảm thấy hoan hỷ ở thế giới chư Thiên. Nàng đã thường xuyên đến hầu cận đức Thế Tôn, đứng thẳng, chắp tay đặt lên trên đầu cung kính đức Thế Tôn. **Ta đã xuất khỏi định ấy bởi tiếng động vành xe của đại đức**: Không cần nói rằng: "người đã thể nhập thiền định rồi lại nghe được âm thanh." - Đức Thế Tôn cũng đã nói với Thiên chủ Sakka rằng: "Và cũng bởi tiếng động vành xe của đại đức, Ta đã xuất khỏi định ấy không phải sao?" - Đừng bận tâm về tiếng vành xe, thông thường người nhập định, trong trạng thái định, dù ai có thổi kèn sát bên tai hay sét đánh rầm rầm cũng không nghe thấy được những âm thanh ấy. Hơn nữa đức Thế Tôn, Ngài đã xác định rằng: "Suốt khoảng thời gian chừng này, Ta sẽ không tạo cơ hội cho Thiên chủ Sakka." Do đó, Ngài đã thể nhập vào sự thể nhập thánh quả do tác động của thời gian." Thiên chủ Sakka nghĩ rằng: "Bây giờ bậc Đạo Sư đã không tạo cơ hội cho ta" nên ngài đã hướng vai phải nhiễu quanh Hương Thất rồi quay xe hướng mặt về Thiên giới. Khu vực Hương Thất cũng ầm ĩ do tiếng xe tựa như dàn nhạc có năm loại nhạc cụ. Khi đức Thế Tôn xuất khỏi định do tác động của thời gian đã xác định, tâm làm phận sự khai môn thứ nhất đã sanh khởi, do đó, Ngài mới nói như vậy.

Giảng về câu chuyện Thiên tử Gopaka

353. ***Sīlesu paripūrakārinī****ti pañcasu sīlesu paripūrakārinī.* ***Itthittaṃ virājetvā****ti itthittaṃ nāma alaṃ, na hi itthitte ṭhatvā cakkavattisiriṃ, na sakkamārabrahmasiriyo paccanubhavituṃ, na paccekabodhiṃ, na sammāsambodhiṃ gantuṃ sakkāti evaṃ itthittaṃ virājeti nāma. Mahantamidaṃ purisattaṃ nāma seṭṭhaṃ uttamaṃ, ettha ṭhatvā sakkā etā sampattiyo pāpuṇitunti evaṃ pana purisattaṃ bhāveti nāma. Sāpi evamakāsi. Tena vuttaṃ – ''itthittaṃ virājetvā purisattaṃ bhāvetvā''ti.* ***Hīnaṃ gandhabbakāya****nti hīnaṃ lāmakaṃ gandhabbanikāyaṃ. Kasmā pana te parisuddhasīlā tattha uppannāti? Pubbanikantiyā. Pubbepi kira nesaṃ etadeva vasitaṭṭhānaṃ, tasmā nikantivasena tattha uppannā.* ***Upaṭṭhāna****nti upaṭṭhānasālaṃ.* ***Pāricariya****nti paricaraṇabhāvaṃ. Gītavāditehi amhe paricarissāmāti āgacchanti.*

353. **Có sự thực hành đầy đủ các giới**: Là vị có sự thực hành đầy đủ trong năm giới. **Đã không luyến ái nữ tánh**: Nghĩ rằng, đã quá đủ đối với bản thể nữ nhân, bởi vì khi đã mang thân nữ nhân thì không thể thọ hưởng sự vinh quang của Vua Chuyển

Luân, không thể thọ hưởng vinh quang của Thiên chủ Sakka, Ma Vương và Phạm Thiên, không thể chứng đạt Trí Độc Giác, không thể đạt được Trí Toàn Giá, như thế được gọi là "*đã mửa ra sự ham muốn đối với bản thể nữ nhân*." Còn người nghĩ rằng: Bản thể nam nhân này là lớn lao, là cao thượng, là cao quý, bởi vì người mang thân nam nhân này có khả năng đạt được những sự thành tựu này, như vậy gọi là đã phát triển bản thể nam nhân. Ngay cả nàng cũng đã thực hành như thế. Vì lý do đó, mới nói rằng – "*Nàng đã mửa ra sự ham muốn đối với bản thể nữ nhân, đã phát triển nam tánh*." **(Được tái sanh) vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi**: Tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi, thấp hèn. Hơn nữa, phần các ngươi đều có giới hạnh trong sạch, tại sao lại sanh lên ở Thiên giới ấy? – Bởi vì sự hài lòng đến trước. Kể rằng, trước đây ở nơi đó là nơi đã từng sống của những người ấy. Vì thế, được sanh vào nơi đó do tác động của sự hài lòng. **Hầu cận**: hội trường phục vụ. **Phục vụ**: việc săn sóc. Các Càn-thát-bà ấy đến với ý nghĩ rằng: Chúng ta sẽ phục vụ bằng tiếng ca và tiếng đàn.

***Paṭicodesī**ti sāresi. So kira te disvā ''ime devaputtā ativiya virocenti ativaṇṇavanto, kiṃ nu kho kammaṃ katvā āgatā''ti āvajjanto ''bhikkhū ahesu''nti addasa. Tato ''bhikkhū hontu, sīlesu paripūrakārino''ti upadhārento ''paripūrakārino''ti addasa. ''Paripūrakārino hontu, aññho guṇo atthi natthī''ti upadhārento ''jhānalābhino''ti addasa. ''Jhānalābhino hontu, kuhiṃ vāsikā''ti upadhārento ''mayhaṃva kulūpakā''ti addasa. Parisuddhasīlā nāma chasu devalokesu yatthicchanti, tattha nibbattanti. Ime pana uparidevaloke ca na nibbattā. Jhānalābhino nāma brahmaloke nibbattanti, ime ca brahmaloke na nibbattā. Ahaṃ pana etesaṃ ovāde ṭhatvā devalokasāmikassa sakkassa devānamindassa pallaṅke putto hutvā nibbatto, ime hīne gandhabbakāye nibbattā. Aṭṭhivedhapuggalā nāmete vaṭṭetvā vaṭṭetvā gāḷhaṃ vijjhitabbāti cintetvā **kutomukhā nāmā**tiādīhi vacanehi paṭicodesi.*

Đã quở trách: đã nhắc nhở. Nghe rằng, Thiên tử Gopaka sau khi nhìn thấy các Càn-thát-bà ấy mới ngẫm nghĩ rằng: "Các vị Thiên tử này có hào quang vô cùng sáng chói, không biết (các vị ấy) đã tạo hành động gì để được như vậy, đã thấy rằng: "(các vị ấy) đã từng là các vị tỳ khưu". Sau đó Ngài suy nghĩ thêm rằng: "Các tỳ khưu này có sự thực hành đầy đủ các giới hay không?" - Đã thấy rằng: "có sự thực hành đầy đủ các giới." - Suy nghĩ tiếp rằng: "Dù sự thực hành đầy đủ các giới, thì đức hạnh khác có hay không? - Đã thấy rằng: "họ là những vị đắc Thiền. - Suy nghĩ thêm rằng: "Dù có Thiền, thì họ cư ngụ ở đâu? - Đã thấy rằng: "họ chính là những vị thường xuyên lui tới gia đình của ta." Mới suy nghĩ rằng: Thường những người có giới hạnh trong sạch ước muốn tái sanh vào cõi trời nào trong sáu cõi trời (Dục giới), thì sẽ tái sanh vào cõi trời ấy, nhưng những người này không tái sanh ở cõi trời cao. Thường những người đắc thiền thì tái sanh ở cõi Phạm Thiên, nhưng những người này không tái sanh ở thế giới Phạm Thiên. Còn bản thân ta đã an trú vào lời giáo huấn của họ, bị tái sinh làm con trai tại ngai vàng của Thiên chủ Sakka, là vua của thiên giới. Những người này tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Tập thể Càn-thát-bà ấy ai ai họ cũng biết là những người lấy xương

chọc thủng (làm vòng cổ) nhảy tới nhảy lui với nhau nên (Thiên tử tên Gopaka) đã nhắc nhở rằng: "*Các ngài…với mặt mày để đâu?*"

*Tattha **kutomukhā**ti bhagavati abhimukhe dhammaṃ desente tumhe kutomukhā kiṃ aññā vihitā ito cito ca olokayamānā udāhu niddāyamānā? **Duddiṭṭharūpa**nti duddiṭṭhasabhāvaṃ daṭṭhuṃ ayuttaṃ. **Sahadhammike**ti ekassa satthu sāsane samāciṇṇadhamme katapuññe. **Tesaṃ bhante**ti tesaṃ gopakena devaputtena evaṃ vatvā puna ''aho tumhe nillajjā ahirikā''tiādīhi vacanehi paṭicoditānaṃ dve devā diṭṭheva dhamme satiṃ paṭilabhiṃsu.*

Trong câu đó, **với mặt mày để ở đâu?**: Khi đức Thế Tôn hướng mắt đến để thuyết giảng Giáo Pháp, các ngài để mặt mày ở đâu? Hay là đã để tâm trí ở chỗ khác, nhìn chỗ này, nhìn chỗ kia, hay là đang ngủ? **Đã nhìn thấy cảnh chướng mắt!**: Không thích hợp để nhìn thấy trạng thái không đáng để nhìn. **Các vị đồng đạo**: vị thực hành pháp bao gồm đã tạo phước thiện trong Giáo Pháp của cùng một bậc Đạo Sư. **Bạch Ngài, trong số các vị**: Trong số các vị bị Thiên tử Gopaka nói như thế rồi nhắc nhở thêm nữa bằng những lời như sau: "Ôi! Các ngài thật không biết thẹn, không biết xấu hổ," hai vị Thiên đã đạt được niệm ngay lập tức.

***Kāyaṃ brahmapurohita**nti te kira cintayiṃsu – ''naṭehi nāma naccantehi gāyantehi vādentehi āgantvā dāyo nāma labhitabbo assa, ayaṃ pana amhākaṃ diṭṭhakālato paṭṭhāya pakkhittaloṇaṃ uddhanaṃ viya taṭataṭāyateva, kiṃ nu kho ida''nti āvajjantā attano samaṇabhāvaṃ parisuddhasīlataṃ jhānalābhitaṃ tasseva kulūpakabhāvañca disvā ''parisuddhasīlā nāma chasu devalokesu yathārucite ṭhāne nibbattanti, jhānalābhino brahmaloke. Mayaṃ uparidevalokepi brahmalokepi nibbattituṃ nāsakkhimha. Amhākaṃ ovāde ṭhatvā ayaṃ itthikā upari nibbattā, mayaṃ bhikkhū samānā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīne gandhabbakāye nibbattā. Tena no ayaṃ evaṃ niggaṇhātī''ti ñatvā tassa kathaṃ suṇantāyeva tesu dve janā paṭhamajjhānasatiṃ paṭilabhitvā jhānaṃ pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasantā anāgāmiphaleyeva patiṭṭhahiṃsu. Atha nesaṃ so paritto kāmāvacarattabhāvo dhāretuṃ nāsakkhi. Tasmā tāvadeva cavitvā brahmapurohitesu nibbattā. So ca nesaṃ kāyo tattha ṭhitānaṃyeva nibbatto. Tena vuttaṃ – ''tesaṃ, bhante, gopakena devaputtena paṭicoditānaṃ dve devā diṭṭheva dhamme satiṃ paṭilabhiṃsu kāyaṃ brahmapurohita''nti.*

Tập thể, là tùy tùng của Phạm Thiên: Nghe rằng các vị Thiên tử ấy đã nghĩ suy rằng: "Nói đến những vũ công nhảy múa, ca hát, chơi nhạc cụ rồi thì phải được trả công thưởng. Còn Thiên tử Gopaka này, kể từ lúc ta nhìn thấy, chỉ phát tiếng nổ lốp đốp tựa như rắc muối vào lò lửa, chuyện gì đây nhỉ?" Và sau khi thấy rằng: bản thân cũng là Sa-môn, có giới hạnh trong sạch, đã đạt được Thiền và là vị thường xuyên lui tới gia đình của Thiên thần Gopaka, ngài đã nhận ra rằng: 'người có giới hạnh trong sạch thường chọn tái sinh ở sáu cõi Trời (Dục giới), người có Thiền thường tái sanh vào

thế giới Phạm Thiên (nhưng) tất cả chúng ta đều không thể sanh vào cõi trời cao hay cõi Phạm Thiên. Thiên tử Gopaka này đã từng là nữ nhân, đã an trú vào lời giáo huấn của chúng ta, (mà) vẫn được sanh vào (cõi trời) cao, (còn) chúng ta là những vị tỳ khưu sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Do đó, Thiên tử Gopaka này mới quở trách chúng ta như vậy," vì thế ai cũng phải nghe lời Thiên tử Gopaka. Trong số ba vị Thiên ấy, hai vị đã đạt được niệm trong Sơ thiền, lấy thiền định làm nền tảng rồi quán xét các hành, và đã vững trú trong Quả Bất Lai. Lúc đó, bản ngã Dục giới nhỏ bé của các ngài ấy không thể nâng đỡ. Vì vậy, ngay lập tức, các vị ấy đã chết đi và đã sanh vào tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên. Và tập thể của họ an trú ở đó cũng được sanh ra. Do nguyên nhân ấy Thiên chủ Sakka mới nói rằng – "Bạch Ngài, trong số các vị bị Thiên tử Gopaka quở trách ấy, hai vị Thiên nhân ngay ở bản thể này đã đạt được niệm, (đã đạt đến) tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên."

*Tattha **diṭṭheva dhamme**ti tasmiññeva attabhāve jhānasatiṃ paṭilabhiṃsu. Tattheva ṭhatvā cutā pana kāyaṃ brahmapurohitaṃ brahmapurohitasarīraṃ paṭilabhiṃsūti evamattho daṭṭhabbo. **Eko pana devo**ti eko devaputto nikantiṃ chindituṃ asakkonto kāme ajjhavasi, tattheva āvāsiko ahosi.*

Trong những lời ấy '**ngay lập tức**': đã đạt được niệm trong thiền ở chính bản ngã ấy. Nên hiểu ý nghĩa như vầy rằng: vẫn tồn tại ở ngay chính nơi ấy, đã chết đi và quay trở lại tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên, thân xác (sau khi chết) đã trở thành (tập thể) là tùy tùng của Phạm Thiên. **Còn một vị Thiên nhân**: một vị Thiên nhân không thể cắt đoạn lòng khao khát đã sống trong các dục, tức là vẫn thường trú, là vẫn y cứ trong chính cõi Dục ấy.

***354**. **Saṅghañcupaṭṭhāsi**nti saṅghañca upaṭṭhāsiṃ. **Sudhammatāyā**ti dhammassa sundarabhāvena. **Tidivūpapanno**ti tidive tidasapure upapanno. **Gandhabbakāyūpagate vasīne**ti gandhabbakāyaṃ āvāsiko hutvā upagate. **Ye ca mayaṃ pubbe manussabhūtā**ti ye pubbe manussabhūtā mayaṃ annena pānena upaṭṭhahimhāti iminā saddhiṃ yojetvā attho veditabbo.*

354. **Tôi đã phục vụ Hội Chúng**: và (tôi) đã phục Hội Chúng. **Nhờ vào bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp**: Nhờ vào bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. **Được tái sanh vào cõi Đao Lợi**: Được tái sanh cõi Đạo Lợi, tức là Tam Thập Tam. **Đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà hạ đẳng**: Đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà, sống an trú. **Họ và chúng tôi đã có bản thể nhân loại trước đây**: Và trước đây họ và chúng tôi đã có bản thể nhân loại. Sau khi kết hợp lời này rằng: Chúng tôi đã phục vụ cơm nước thì nên hiểu ý nghĩa.

***Pādūpasaṅgayhā**ti pāde upasaṅgayha pādadhovanapādamakkhanānuppadānena pūjetvā ceva vanditvā ca. **Sake nivesane**ti attano ghare. Imassāpi padassa upaṭṭhahimhāti iminā va sambandho.*

Sau khi đã tôn vinh hai bàn chân (các vị): Sau khi đến gần đôi bàn chân với việc rửa chân và thoa dầu vào chân đã cúng dường và đã đảnh lễ.**Tại trú xá của mình**: Ở chỗ của ngụ của mình. Đối với đoạn này, cũng, cần phải kết nối với câu 'hầu cận' tương tự.

***Paccattaṃ veditabbo**ti attanāva veditabbo. **Ariyāna subhāsitānī**ti tumhehi vuccamānāni buddhānaṃ bhagavantānaṃ subhāsitāni.*

Nên được hiểu biết tự bản thân: Nên được hiểu biết tự bản thân. **Các lời khéo được giảng của các bậc Thánh**: Các lời khéo thuyết giảng của đức Thế Tôn được nói bởi các ngài.

***Tumhepana seṭṭhamupāsamānā**ti uttamaṃ buddhaṃ bhagavantaṃ upāsamānā anuttare buddhasāsane vā. **Brahmacariya**nti seṭṭhacariyaṃ. **Bhavatūpapattī**ti bhavantānaṃ upapatti.*

Trái lại, các ngài, trong khi hầu cận bậc Tối Thượng: trong khi hầu cận đức Phật, Thế Tôn tối thượng. **Vô thượng**: hoặc trong Phật Giáo. **Phạm hạnh**: Phạm hạnh vô thượng. **Sự tái sanh của chư tôn đức**: Sự tái sanh của chư tôn đức.

***Agāre vasato mayha**nti gharamajjhe vasantassa mayhaṃ.*

Trong khi tôi sống ở nhà: Trong khi tôi sống ở giữa nhà.

***Svajjā**ti so ajja. **Gotamasāvakenā**ti idha gopako gotamasāvakoti vutto. **Sameccā**ti samāgantvā*

Hôm nay tôi: hôm nay tôi. **(Bị quở trách) bởi đệ tử của đức Gotama**: Ở đây, (Thiên tử) Gopaka gọi các đệ tử của đức Gotama. **Sau khi gặp**: đã hội họp với nhau.

***Handaviyāyāma byāyāmā**ti handa uyyamāma byāyamāma. **Mā no mayaṃ parapessā ahumhā**ti **no**ti nipātamattaṃ, mā mayaṃ parassa pesanakārakāva ahumhāti attho. **Gotamasāsanānī**ti idha pakatiyā paṭividdhaṃ paṭhamajjhānameva gotamasāsanānīti vuttaṃ, taṃ anussaraṃ anussaritvāti attho.*

Nào, chúng ta hãy nỗ lực, chúng ta hãy chăm chỉ: Nào chúng ta hãy nỗ lực lực, chúng ta hãy chăm chỉ. '*No - chúng tôi*' trong câu '*Mā no mayaṃ parapessā ahumhāti no - chúng ta chớ trở thành những đầy tớ của người khác*' chỉ là từ được chèn vào câu mà thôi, có nghĩa là chúng ta chớ trở thành những đầy tớ của người khác. **Các lời giáo huấn của đức Gotama**: Ở đây, thông thường ngài gọi Sơ thiền đã đạt được là "các lời giáo huấn của đức Gotama", có nghĩa là nhớ lại, tức là đã nhớ lại Sơ thiền đó.

***Cittāni virājayitvā**ti pañcakāmaguṇikacittāni virājayitvā. **Kāmesu ādīnava**nti vikkhambhanavasena paṭhamajjhānena kāmesu ādīnavaṃ addasaṃsu, samucchedavasena tatiyamaggena. **Kāmasaṃyojanabandhanānī**ti kāmasaññojanāni ca kāmabandhanāni ca. **Pāpimayogānī**ti pāpimato mārassa yogabhūtāni,*

bandhanabhūtānīti attho. ***Duraccayānī****ti duratikkamāni.* ***Saindā devā sapajāpatikā****ti indaṃ jeṭṭhakaṃ katvā upaviṭṭhā saindā pajāpatiṃ devarājānaṃ jeṭṭhakaṃ katvā upaviṭṭhā sapajāpatikā.* ***Sabhāyupaviṭṭhā****ti sabhāyaṃ upaviṭṭhā, nisinnāti attho.*

Các vị ấy đã lìa các tâm khỏi luyến ái: Đã lìa khỏi tâm gắn liền với năm loại dục. **Đã nhìn thấy sự bất lợi ở các dục**: Đã nhìn thấy lỗi lầm ở các dục bằng Sơ thiền do năng lực chế ngự, bằng Tam thiền nhờ đoạn trừ. **Đã cắt đứt các sự ràng buộc và các sự trói buộc vào các dục**: các sự ràng buộc và các sự trói buộc vào các dục. **Các sự gắn bó tồi tệ**: các phương tiện ràng buộc và các phương tiện trói buộc của Ác Ma người ác xấu. **Khó vượt qua**: khó để vượt qua. **Chư Thiên, có thần Inda, có thần Pajāpati**: người đã làm cho thần Inda trở thành người đứng đầu rồi đi vào gọi là 'bao gồm cả thần Inda' vị đã làm cho Thiên Vương Pajāpati trở thành vị đứng đầu rồi đi vào gọi là 'bao gồm cả thần Pajāpati.' **Tất cả đã đi vào hội trường Sudhammā**: Nghĩa là đã đi vào, đã ngồi xuống ở hội trường.

Vīrā*ti sūrā.* ***Virāgā****ti vītarāgā.* ***Virajaṃ karontā****ti virajaṃ anāgāmimaggaṃ karontā uppādentā.* ***Nāgova sannāni guṇānī****ti kāmasaññojanabandhanāni chetvā deve tāvatiṃse atikkamiṃsu.* ***Saṃvegajātassā****ti jātasaṃvegassa sakkassa.*

Bậc anh hùng: vị can đảm. **Không còn luyến ái**: Không còn luyến ái. **Đang thực hiện việc không còn dơ bẩn**: đang thực hiện, đang làm cho sanh khởi Đạo Bất Lai không có dơ bẩn. **Tựa như con voi đã cắt đứt các loại xiềng xích**: Đã cắt đứt các sự trói buộc và các sự ràng buộc vào các dục, (các vị) đã vượt hơn hẳn chư Thiên cõi Đao Lợi. **Đã gây ra sự chấn động**: Đối với Thiên Chủ Sakka đã gây ra sự rúng động.

Kāmābhibhū*ti duvidhānampi kāmānaṃ abhibhū.* ***Satiyā vihīnā****ti jhānasativirahitā.*

Bậc ngự trị các dục: bậc ngự trí các dục, thậm chí cả hai. **Các vị này đã đánh mất niệm**: các vị đã thoát khỏi sự ghi nhớ đến thiền.

Tiṇṇaṃ tesa*nti tesu tīsu janesu.* ***Āvasinettha eko****ti tattha hīne kāye ekoyeva āvāsiko jāto.* ***Sambodhipathānusārino****ti anāgāmimaggānusārino.* ***Devepi hīḷentī****ti dve devaloke hīḷentā adhokarontā upacārappanāsamādhīhi samāhitattā attano pādapaṃsuṃ devatānaṃ matthake okirantā ākāse uppatitvā gatāti.*

Trong số ba vị ấy: Trong số ba vị ấy. **Một vị có sự cư ngụ tại nơi đó**: Là vị vẫn còn cư ngụ ở tập thể thấp thỏi chỉ có duy nhất một vị. **Nhớ lại con đường của sự giác ngộ hoàn toàn**: Nhớ đến Đạo Bất Lai. **Thậm chí xem thường (thế giới) chư Thiên**: khinh thường cả hai thế giới chư Thiên vì có bản thân đã được định tĩnh do cận định và an chỉ định, nên mới lấy bụi bám vào chân mình để rắc lên đầu các vị Thiên và đã bay lên không trung.

Etādisī dhammappakāsanetthā*ti ettha sāsane evarūpā dhammappakāsanā, yāya sāvakā etehi guṇehi samannāgatā honti.* ***Na tattha kiṃ kaṅkhati koci sāvako****ti*

*kiṃ tattha tesu sāvakesu koci ekasāvakopi buddhādīsu vā cātuddisabhāve vā na kaṅkhati ‘‘sabbadisāsu asajjamāno agayhamāno viharatī’’ti. Idāni bhagavato vaṇṇaṃ bhaṇanto ‘‘nitiṇṇaoghaṃ vicikicchachinnaṃ, buddhaṃ namassāma jinaṃ janinda’’nti āha. Tattha **vicikicchachinna**nti chinnavicikicchaṃ. **Janinda**nti sabbalokuttamaṃ.*

Vị truyền bá Giáo Pháp ở nơi này là như thế ấy: Các vị đệ tử là những vị thành tựu đức hạnh này, đó là những đức hạnh của người truyền bá Giáo Pháp có hình thức như vậy trong Giáo Pháp này. **Tại nơi ấy, không có bất cứ đệ tử nào nghi ngờ điều gì**: Trong số các đệ tử đó, không có bất cứ đệ tử nào dù chỉ một vị đệ tử nghi ngờ về Đức Phật, v.v. hay về bản chất của bốn phương rằng "vị ấy sống không vướng bận không dính mắc ở trong cả bốn phương hướng." Bây giờ, khi ca ngợi đức hạnh của đức Thế Tôn mới nói rằng: "Chúng tôi kính lễ đức Phật, đấng Chiến Thắng, vị chúa tể của loài người, bậc đã vượt qua dòng lũ, đã cắt đứt hoài nghi." Trong câu ấy, **đã cắt đứt hoài nghi**: đã cắt đứt sự hoài nghi. **Vị chúa tể của loài người**: vị tối cao trong thế giới loài người.

***Yaṃ te dhamma**nti yaṃ tava dhammaṃ. **Ajjhagaṃsu te**ti te devaputtā adhigatā. **Kāyaṃ brahmapurohita**nti amhākaṃ passantānaṃyeva brahmapurohitasarīraṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – yaṃ tava dhammaṃ jānitvā tesaṃ tiṇṇaṃ janānaṃ te dve visesagū amhākaṃ passantānaṃyeva kāyaṃ brahmapurohitaṃ adhigantvā maggaphalavisesaṃ ajjhagaṃsu, mayampi tassa dhammassa pattiyā āgatamhāsi mārisāti. **Āgatamhase**ti sampattamha. **Katāvakāsā bhagavatā, pañhaṃ pucchemu mārisā**ti sace no bhagavā okāsaṃ karoti, atha bhagavatā katāvakāsā hutvā pañhaṃ, mārisa, puccheyyāmāti attho.*

Giáo Pháp nào của ngài: Giáo Pháp nào của ngài. **Các vị ấy đã chứng đắc**: Các vị Thiên ấy đã chứng đắc. **(đã đạt được) tập thể, là tùy tùng của Phạm Thiên**: Khi chúng tôi đang quan sát thì thân xác (sau khi chết) đã trở thành tùy tùng của Phạm Thiên. Có lời mà Thiên chủ Sakka đã giải thích rằng – Các vị Thiên đó biết được Pháp của ngài, trong số ba người đó, hai vị đã chứng đắc vị thế đặc biệt, khi chúng tôi đang thấy nhau ấy, thì cũng đã đạt được tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên, và chứng đắc vị thế đặc biệt là Đạo và Quả, thưa ngài, chúng ta đã đi đến nhằm đạt được Giáo Pháp ấy." **Đã đi đến**: đã đi đến. **Với cơ hội đã được đức Thế Tôn tạo ra, thưa ngài, chúng ta có thể hỏi câu hỏi**: Nếu như đức Thế Tôn đã tạo cơ hội, khi ấy, thưa ngài, với cơ hội đã được đức Thế Tôn tạo ra chúng tôi có thể hỏi câu hỏi.

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc

Nói về câu chuyện của Thiên chủ Sakka

***355**. **Dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ yakkho**ti cirakālato pabhuti visuddho. Kīva cirakālato? Anuppanne buddhe magadharaṭṭhe macalagāmake*

maghamāṇavakālato paṭṭhāya. Tadā kiresa ekadivasaṃ kālasseva vuṭṭhāya gāmamajjhe manussānaṃ gāmakammakaraṇaṭṭhānaṃ gantvā attano ṭhitaṭṭhānaṃ pādanteneva paṃsukacavaraṃ apanetvā ramaṇīyamakāsi, añño āgantvā tatthaaṭṭhāsi. So tāvatakeneva satiṃ paṭilabhitvā majjhe gāmassa khalamaṇḍalamattaṃ ṭhānaṃ sodhetvā vālukaṃ okiritvā dārūni āharitvā sītakāle aggiṃ karoti, daharā ca mahallakā ca āgantvā tattha nisīdanti.

355. **Dạ-xoa (Thần Inda) này thật sự được thanh tịnh một thời gian dài**: Là vị được thành tịnh từ một thời gian rất dài. Thời gian dài bao lâu? Rất lâu kể từ khi còn là thanh niên Māgha ở Vương quốc Magadha, vùng Magadha, khi Đức Phật vẫn còn chưa xuất hiện. Kể rằng, vào thời điểm đó, một ngày nọ, thanh niên Māgha thức dậy rất sớm và đi đến chỗ làm việc thường ngày của dân làng nằm ở giữa ngôi làng, lấy mũi chân gạt đống đất và rác thải sang một bên để làm cho chỗ mình đứng trở nên được thoải mái hơn, những người khác cũng đến đứng ở đó. Chỉ với lý do đó, cậu ấy đã đạt được niệm và bắt đầu dọn đẹp sạch sẽ khu vực ở giữa làng rồi chở cát đến rải đều, và chở củi đến đốt lửa khi trời lạnh, cả những thanh niên và những người già đều cùng đưa nhau đến ngồi ở nơi đó.

Athassa ekadivasaṃ etadahosi – ‘‘mayaṃ nagaraṃ gantvā rājarājamahāmattādayo passāma, imesupi candimasūriyesu ‘cando nāma devaputto, sūriyo nāma devaputto’ti vadanti. Kiṃ nu kho katvā ete etā sampattiyo adhigatā’’ti? Tato ‘‘nāññaṃ kiñci, puññakammameva katvā’’ti cintetvā ‘‘mayāpi evaṃvidhasampattidāyakaṃ puññakammameva kattabba’’nti cintesi.

Sau đó, vào một ngày nọ, anh ta suy nghĩ rằng – "Khi ta đi đến thành phố, đã thấy đức vua và các viên quan đại thần, mọi người đều nói rằng: Trong mặt trăng và mặt trời kia, 'có vị Thiên tử tên là Chanda, và vị Thiên tử tên là Sūriya.' Họ đã làm gì để có được những sự thành tựu này? Sau đó, anh ta nghĩ rằng: "không có điều gì khác, ngoài việc phải tạo các phước thiện,' Rồi anh ta nghĩ rằng: "Chính mình cũng cần tạo các phước thiện để có được sự thành tựu như thế này.'"

So kālasseva vuṭṭhāya yāguṃ pivitvā vāsipharasukudālamusalahattho catumahāpathaṃ gantvā musalena pāsāṇe uccāletvā pavaṭṭeti, yānānaṃ akkhapaṭighātarukkhe harati, visamaṃ samaṃ karoti, catumahāpathe sālaṃ karoti, pokkharaṇiṃ khaṇati, setuṃ bandhati, evaṃ divasaṃ kammaṃ katvā atthaṅgate sūriye gharaṃ eti. Taṃ añño pucchi – ‘‘bho, magha, tvaṃ pātova nikkhamitvā sāyaṃ araññato esi, kiṃ kammaṃ karosī’’ti? Puññakammaṃ karomi. Saggagāmimaggaṃ sodhemīti. Kimidaṃ, bho, puññaṃ nāmāti? Tvaṃ na jānāsīti? Āma, na jānāmīti. Nagaraṃ gatakāle diṭṭhapubbā te rājarājamahāmattādayoti? Āma, diṭṭhapubbāti. Puññakammaṃ katvā tehi taṃ ṭhānaṃ laddhaṃ, ahampi evaṃvidhasampattidāyakaṃ kammaṃ karomi.‘‘Cando nāma devaputto, sūriyo nāma devaputto’’ti sutapubbaṃ tayāti? Āma sutapubbanti. Etassa saggassa gamanamaggaṃ ahaṃ sodhemīti. Idaṃ

pana puññakammaṃ kiṃ taveva vaṭṭati, aññassa na vaṭṭatīti? Na kassacetaṃ vāritanti. Yadi evaṃ sve araññaṃ gamanakāle mayhampi saddaṃ dehīti. Punadivase taṃ gahetvā gato, evaṃ tasmiṃ gāme tettiṃsa manussā taruṇavayā sabbe tasseva anuvattakā ahesuṃ. Te ekacchandā hutvā puññakammāni karontā vicaranti. Yaṃ disaṃ gacchanti, maggaṃ samaṃ karontā ekadivaseneva karonti, pokkharaṇiṃ khaṇantā, sālaṃ karontā, setuṃ bandhantā ekadivaseneva niṭṭhāpenti.

Vì vậy, anh ta dậy từ sáng sớm, uống nước cháo, rồi cầm liềm, rìu, cuốc và đòn bẩy đi đến ngã tư đường lớn, lấy đòn bẩy để di chuyển và lăn những tảng đá đi, mang vác gỗ để gắn vào trục xe, làm bằng phẳng những chỗ gồ ghề, rồi xây dựng một cái đình ở ngã tư đường lớn, đào ao sen, xây cầu và làm những công việc như vậy cả ngày cho đến khi mặt trời lặn mới trở về nhà. Có người khác hỏi anh ta rằng – "Này bạn Māgha, bạn đã đi từ lúc sáng sớm đến chiều chiều tối mới từ rừng trở về, bạn làm công việc gì vậy?" – Tôi làm việc phước thiện. Tôi đang làm sạch sẽ con đường đi lên thiên giới. – Này bạn, gọi là phước thiện, vậy phước thiện này là gì? – Bạn không biết sao? – Vâng, tôi không biết. – Khi bạn đi đến thành phố, bạn có thấy các vua và các viên quan đại thần không? Vâng, tôi từng nhìn thấy. – Họ đã làm việc phước thiện để có được địa vị đó, chính tôi cũng sẽ làm việc thiện để có được sự thành tựu như vậy. – Bạn đã từng nghe rằng: "Có vị Thiên tử tên là Chanda và vị Thiên tử tên là Sūriya? – Vâng, đã từng nghe. – Tôi cũng sẽ dọn sạch con đường đi lên Thiên giới đó. – Ờ, vậy thì việc phước thiện này chỉ thích hợp đối với bạn thôi sao, hay cũng thích hợp đối với người khác nữa? Việc phước thiện đó không loại trừ ai cả. – Vậy thì ngày mai, lúc đi vào rừng, bạn gọi tôi đi cùng nhé. Ngày hôm sau, anh ấy đã đưa người đó đi cùng. Như vậy, trong làng đó có tổng cộng ba mươi ba thanh niên trẻ tuổi, tất cả đều làm theo lời của thanh niên Māgha. Họ cùng nhau đi làm việc phước thiện là những người có cùng sự mong muốn. Ngày nào đi, khi làm con đường bằng phẳng, họ làm hoàn thành chỉ trong một ngày; nếu đào ao sen, xây đình, xây cầu, cũng chỉ hoàn thành trong một ngày.

Atha nesaṃ gāmabhojako cintesi – ''ahaṃ pubbe etesu suraṃ pivantesu pāṇaghātādīni karontesu ca kahāpaṇādivasena ceva daṇḍabalivasena ca dhanaṃ labhāmi. Idāni etesaṃ puññakaraṇakālato paṭṭhāya ettako āyo natthi, handa ne rājakule paribhindāmī''ti rājānaṃ upasaṅkamitvā core, mahārāja, passāmīti. Kuhiṃ, tātāti? Mayhaṃ gāmeti. Kiṃ corā nāma, tātāti? Rājāparādhikā devāti. Kiṃ jātikāti? Gahapatijātikā devāti. Gahapatikā kiṃ karissanti, tayā jānamānena kasmā mayhaṃ na kathitanti? Bhayena, mahārāja, na kathemi, idāni mā mayhaṃ dosaṃ kareyyāthāti. Atha rājā ''ayaṃ mayhaṃ mahāravaṃ ravatī''ti saddahitvā ''tena hi gaccha, tvameva ne ānehī''ti balaṃ datvā pesesi. So gantvā divasaṃ araññe kammaṃ katvā sāyamāsaṃ bhuñjitvā gāmamajjhe nisīditvā ''sve kiṃ kammaṃ karissāma, kiṃ maggaṃ samaṃ karoma, pokkharaṇiṃ khaṇāma, setuṃ bandhāmā''ti mantayamāneyeva te parivāretvā ''mā phandittha, raññā āṇā''ti bandhitvā pāyāsi. Atha kho nesaṃ itthiyo ''sāmikā kira vo 'rājāparādhikā corā'ti bandhitvā niyyantī''ti sutvā ''aticirena kūṭā ete

‘puññakammaṃ karomā’ti divase divase araññeva acchanti, sabbakammantā parihīnā, gehe na kiñci vaḍḍhati, suṭṭhu baddhā suṭṭhu gahitā’’ti vadiṃsu.

Sau đó, trưởng làng của họ nghĩ rằng – “trước đây, khi những người này vẫn còn uống rượu và sát hại các sinh mạng, v.v, ta có được chút ít tài sản thông qua sức mạnh của đồng tiền và thông qua sức mạnh của quyền đánh thuế. Nhưng bây giờ, kể từ khi họ làm việc phước thiện, nguồn thu nhập đó cũng biến mất, thôi được rồi ta sẽ làm tổn hại (danh dự) của họ trong gia đình hoàng tộc. Trưởng làng đã đến gặp đức vua và tâu rằng: “Tâu đại vương, thần đã gặp một bọn cướp.” – (Đức vua) Này khanh, ở đâu? – (Trưởng làng) Trong làng của thần. – Này khanh, là loại cướp gì? – Thưa bệ hạ, loại xúc phạm đến đức vua. – Họ thuộc phe cánh nào? – Thưa bệ hạ, họ thuộc phe cánh người gia chủ. – Người gia chủ có thể làm gì được? – Khi khanh biết như thế, tại sao không báo cho trẫm? – Thưa Đại vương, thần không dám bẩm tâu vì sợ hình phạt. – Bây giờ thần xin đại vương đừng phạt thần. Khi đó, đức vua nghĩ rằng – “Trưởng làng này khóc lóc lớn tiếng,” nên đức vua tin và nói rằng: “Nếu như vậy, khanh hãy đi và đưa những tên cướp đó về đây,” rồi đã ban cho quân lính đưa đi. Trưởng làng ấy đã bao vây nhóm người đó, khi hoàn thành công việc thường ngày trong rừng, đã ngồi xuống ăn tối giữa làng, và đang bàn bạc với nhau rằng: “vào ngày mai chúng ta sẽ làm công việc gì: san lấp bằng phẳng các con đường, đào ao hay xây cầu.” (Trưởng làng) đã ra lệnh: “(các người) chớ di chuyển, đây là mệnh lệnh của đức vua,” rồi trói họ lại đưa đi. Sau đó, nhóm phụ nữ của những người ấy sau khi nghe rằng: “Kể rằng chồng của chúng ta bị cáo buộc là cướp phản loạn chống lại vua nên đã bị bắt,” họ nói rằng: “Những kẻ này đã lừa dối từ lâu rồi,” mỗi ngày chỉ nói rằng “làm việc phước thiện” và đi vào rừng, tất cả mọi công việc đều bị suy thoái, ở trong nhà không có gì để phát triển, hãy trói họ lại thật kỹ, đưa họ đi thật khéo.”

Gāmabhojakopi te netvā rañño dassesi. Rājā anupaparikkhitvāyeva ‘‘hatthinā maddāpethā’’ti āha. Tesu nīyamānesu magho itare āha – ‘‘bho, sakkhissatha mama vacanaṃ kātu’’nti? Tava vacanaṃ karontāyevamha imaṃ bhayaṃ pattā, evaṃ santepi tava vacanaṃ karoma, bhaṇa bho, kiṃ karomāti? Ettha bho vaṭṭe carantānaṃ nāma nibaddhaṃ etaṃ, kiṃ pana tumhe corāti? Na coramhāti. Imassa lokassa saccakiriyā nāma avassayo, tasmā sabbepi ‘‘yadi amhe corā, hatthī maddatu, atha na corā, mā maddatū’’ti saccakiriyaṃ karothāti. Te tathā akaṃsu. Hatthī upagantumpi na sakkoti, viravanto palāyati, hatthiṃ tuttatomaraṅkusehi koṭṭentāpi upanetuṃ na sakkonti. ‘‘Hatthiṃ upanetuṃ na sakkomā’’ti rañño ārocesuṃ. Tena hi upari kaṭena paṭicchādetvā maddāpethāti. Upari kaṭe dinne diguṇaravaṃ viravanto palāyati.

Luôn cả trưởng làng cũng đưa họ đến trình diện với đức vua. Đức vua vẫn chưa kịp tra hỏi đã ra lệnh rằng: “Hãy cho voi giẫm đạp.” Khi bọn họ bị đưa đi, Māgha đã nói với những người còn lại rằng – “Các bạn, các bạn sẽ làm theo lời của tôi được không? Khi làm theo lời của bạn nên chúng tôi mới gặp nguy hiểm. Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn sẽ làm theo lời bạn. Vậy bạn muốn chúng tôi làm gì? Nhóm bạn nói. Các bạn,

hãy đến đây, đây là chuyện liên quan đến kẻ lang thang trong vòng luân hồi. Các bạn có phải là cướp không? Māgha giải thích và hỏi nhóm bạn. Chúng ta không phải cướp, nhóm bạn trả lời một cách mạnh mẽ. Māgha hướng dẫn rằng: "thật là nơi nương tựa ở đời này. Vì vậy, nếu chúng tôi tất cả đều là cướp, thì hãy để con voi giẫm đạp. Nếu chúng tôi không phải cướp, thì đừng giẫm đạp," các bạn hãy (thực hiện) sự phát nguyện chân thật như vậy. Bọn họ đã làm theo như thế, con voi ngay cả đến gần cũng không thể, nó vừa rống lên vừa chạy trốn. Dù có dùng sắt nhọn, giáo và móc nhọn đâm cũng không thể giữ lại. Những người điều khiển voi đi trình báo với vua rằng: 'chúng thần không thể cưỡi voi đến gần được." – Vua ra lệnh: "Nếu vậy, hãy dùng tấm thảm che phủ lên trên người bọn họ rồi cho con voi giẫm đạp. – Khi tấm thảm che được phủ lên trên con voi càng kêu to lên gấp hai lần và bỏ chạy.

Rājā sutvā pesuññakārakaṃ pakkosāpetvā āha – ''tāta, hatthī maddituṃ na icchatī''ti? Āma, deva, jeṭṭhakamāṇavo mantaṃ jānāti, mantasseva ayamānubhāvoti. Rājā taṃ pakkosāpetvā ''manto kira te atthī''ti pucchi? Natthi, deva, mayhaṃ manto, saccakiriyaṃ pana mayaṃ karimha – ''yadi amhe raññο corā, maddatu, atha na corā, mā maddatū''ti, saccakiriyāya no esa ānubhāvoti. Kiṃ pana, tāta, tumhe kammaṃ karothāti? Amhe, deva, maggaṃ samaṃ karoma, catumahāpathe sālaṃ karoma , pokkharaṇiṃ khaṇāma, setuṃ bandhāma, evarūpāni puññakammāni karontā vicarimhāti.

Đức vua sau khi nghe vậy liền ra lệnh gọi kẻ xúi giục đến và nói – "Này khanh, con voi không muốn giẫm đạp." – Dạ vâng, thưa bệ hạ, thanh niên người dẫn đầu biết thần chú, đó là sức mạnh của thần chú, trưởng làng đáp lời và buộc tội tiếp. – Đức vua ra lệnh gọi người dẫn đầu vào gặp và hỏi: "Ngươi có biết thần chú không?" – "Thưa bệ hạ, hạ thần không biết thần chú, nhưng chúng thần đã thực hiện sự phát nguyện chân thật rằng: "nếu chúng tôi là cướp của đức vua, xin hãy giẫm đạp; còn nếu chúng tôi không phải cướp, xin đừng giẫm đạp." Đó là sức mạnh của sự phát nguyện chân thật của chúng thần. Như vậy, các ngươi làm công việc gì? – Người dẫn đầu đáp: "Tâu bệ hạ, chúng thần san bằng phẳng con đường, xây đình ở ngã tư đường lớn, đào ao sen, xây cầu. Chúng thần đi làm việc phước thiện có hình thức như vậy."

Ayaṃ tumhe kimatthaṃ pisuṇesīti? Amhākaṃ pamattakāle idañcidañca labhati, appamattakāle taṃ natthi, etena kāraṇenāti. Tāta, ayaṃ hatthī nāma tiracchāno, sopi tumhākaṃ guṇe jānāti. Ahaṃ manusso hutvāpi na jānāmi, tumhākaṃ vasanagāmaṃ tumhākaṃyeva puna aharaṇīyaṃ katvā demi, ayampi hatthī tumhākaṃyeva hotu, pesuññakārakopi tumhākaṃyeva dāso hotu. Ito paṭṭhāya mayhampi puññakammaṃ karothāti dhanaṃ datvā vissajjesi. Te dhanaṃ gahetvā vārena vārena hatthiṃ āruyha gacchantā mantayanti ''bho puññakammaṃ nāma anāgatabhavatthāya kariyati, amhākaṃ pana antoudake pupphitaṃ nīluppalaṃ viya imasmiññeva attabhāve vipākaṃ deti. Idāni atirekaṃ puññaṃ karissāmā''ti, kiṃ karomāti? Catumahāpathe thāvaraṃ katvā mahājanassa vissamanasālaṃ karoma, itthīhi pana saddhiṃ apattikaṃ katvā

karissāma, amhesu hi ‘‘corā’’ti gahetvā nīyamānesu itthīnaṃ ekāpi cintāmattakampi akatvā ‘‘subaddhā sugahitā’’ti uṭṭhahiṃsu, tasmā tāsaṃ pattiṃ na dassāmāti. Te attano gehāni gantvā hatthino tettiṃsapiṇḍaṃ denti, tettiṃsa tiṇamuṭṭhiyo āharanti, taṃ sabbaṃ hatthissa kucchipūraṃ jātaṃ. Te araññaṃ pavisitvā rukkhe chindanti, chinnaṃ chinnaṃ hatthī kaḍḍhitvā sakaṭapathe ṭhapesi. Te rukkhe tacchetvā sālāya kammaṃ ārabhiṃsu.

– Trưởng làng vu khống các ngươi để làm gì? – Thời gian chúng thần xao lãng, hắn ta thu được những thứ này và những thứ này, nhưng khi chúng thần không xao lãng thì những thứ đó cũng không có, vì thế mà hắn ta mới vu khống. – Này khanh, con voi này là loài bàng sanh, ngay cả nó còn biết được đức hạnh các ngươi. Chính trẫm đây mặc dù là con người mà cũng không biết được. Trẫm sẽ ban ngôi làng nơi ở của các ngươi trở thành ngôi làng được miễn thuế bất kỳ ai cũng không thể đến thu thuế, ta cũng ban tặng cho các ngươi thêm nữa, luôn cả con voi này cũng hãy là cua các ngươi. Còn kẻ xúi giục ta ban làm nô lệ cho các ngươi. Kể từ nay trở đi, hãy làm việc phước thiện vì trẫm. Nói xong, (đức vua) đã ban tài sản cho họ rồi thả họ đi. Bọn họ sau khi nhận lấy tài sản rồi thay phiên nhau lên voi, trong khi thảo luận với nhau rằng: “Các bạn ơi, thông thường thì việc làm phước là điều cần phải thực hiện vì lợi ích cho kiếp sống ở thời vị lai, bởi vì phước thiện ấy của chúng ta cho kết quả trong chính bản ngã này, giống như hoa sen xanh nở hoa trong nước. Bây giờ, chúng ta sẽ làm phước nhiều hơn nữa. – Chúng ta sẽ làm gì? – Chúng ta đã làm bền vững ở ngã tư đường lớn và xây dựng một cái mái nhà nghỉ cho đại chúng, hơn nữa với những người phụ nữ, chúng ta sẽ không cho họ tham gia chung, bởi vì khi chúng ta bị quân lính bắt vì “bị buộc tội là cướp”, trong số những người phụ nữ không một người phụ nữ nào dù chỉ một người để tâm giúp đỡ mà chỉ khuyến khích rằng ‘hãy trói thật kỹ và giữ thật chắc”. Vì vậy, chúng ta sẽ không cho phép những người phụ nữ đó có phần tham gia. Họ sau khi trở về nhà của mình đã cho ba mươi ba vắt cơm và ba mươi ba bó cỏ đến voi. Tất cả đều làm cho voi no bụng. Họ đã vào rừng để chặt cây, voi kéo cây đã chặt ra đặt ở đường xe kéo. Họ phụ giúp nhau đẽo cây và bắt đầu xây dựng nhà nghỉ.

Maghassa gehe sujātā, sudhammā, cittā, nandāti catasso bhariyāyo ahesuṃ. Sudhammā vaḍḍhakiṃ pucchati – ‘‘tāta, ime sahāyā kālasseva gantvā sāyaṃ enti, kiṃ kammaṃ karontī’’ti? ‘‘Sālaṃ karonti, ammā’’ti. ‘‘Tāta, mayhampi sālāya pattiṃ katvā dehī’’ti. ‘‘Itthīhi apattikaṃ karomā’’ti ete vadantīti. Sā vaḍḍhakissa aṭṭha kahāpaṇe datvā ‘‘tāta, yena kenaci upāyena mayhaṃ pattikaṃ karohī’’ti āha. So ‘‘sādhu ammā’’ti vatvā puretaraṃ vāsipharasuṃ gahetvā gāmamajjhe ṭhatvā ‘‘kiṃ bho ajja imasmimpi kāle na nikkhamathā’’ti uccāsaddaṃ katvā ‘‘sabbe maggaṃ āruḷhā’’ti ñatvā ‘‘gacchatha tāva tumhe, mayhaṃ papañco atthī’’ti te purato katvā aññaṃ maggaṃ āruyha kaṇṇikūpagaṃ rukkhaṃ chinditvā tacchetvā maṭṭhaṃ katvā āharitvā sudhammāya gehe ṭhapesi – ‘‘mayā dehīti vuttadivase nīharitvā dadeyyāsī’’ti.

Mākha đã có bốn người vợ trong nhà, đó là Sujātā, Suddhammā, Citta và Nandā. Nàng Suddhammā hỏi người thợ mộc – "Này ông! Những người bạn của tôi đi từ sáng sớm đến chiều tối mới trở về, họ làm công việc gì?" Người thợ mộc trả lời: "Thưa cô, (họ) làm nhà nghỉ, " Nàng Suddhamā lại nói: "Thưa ông! Xin ông hãy tìm kiếm bất kỳ phương cách nào giúp tôi có được một phần tham dự trong nhà nghỉ đó." – Các bạn của cô nói rằng: "Chúng ta không cho phép phụ nữ được phần tham dự." Nàng Suddhamā đã đưa tám đồng tiền *kahāpaṇa* cho người thợ mộc và nói: "Thôi được rồi, này ông, xin ông hãy giúp đỡ tìm ra bất kỳ phương cách nào đó làm cho tôi có phần tham dự trong đó." Người thợ mộc trả lời: "Tốt lắm! Thưa cô." Rồi ông ấy cầm dao và rìu nhanh chóng đứng giữa làng, hét to: "Các cậu ơi! Đã trễ thế này rồi mà các cậu vẫn chưa ra ngoài sao? Khi biết rằng: "Tất cả đã lên đường," thì (ông ta) đã nói rằng: "Mọi người cứ đi trước đi, tôi có điều làm trở ngại," rồi để cho họ đi trước, (còn bản thân) đi theo con đường khác chặt cây làm mái nhà, gọt đẽo sạch rồi chở về đặt ở của nàng Suddhammā, dặn rằng: "Cô hãy cho chở ra ngoài vào ngày tôi thông báo rằng hãy cho.

Atha niṭṭhite dabbasambhārakamme bhūmikammato paṭṭhāya cayabandhanathambhussāpana saṅghāṭayojana kaṇṇikamañcabandhanesu katesu so vaḍḍhakī kaṇṇikamañce nisīditvā catūhi disāhi gopānasiyo ukkhipitvā ''bho ekaṃ pamuṭṭhaṃ atthī''ti āha. Kiṃ bho pamuṭṭhaṃ, sabbameva tvaṃ pamussasīti. Imā bho gopānasiyo kattha patiṭṭhahissantīti? Kaṇṇikā nāma laddhuṃ vaṭṭatīti. Kuhiṃ bho idāni sakkā laddhunti? Kulānaṃ gehe sakkā laddhunti. Āhiṇḍantā pucchathāti. Te antogāmaṃ pavisitvā pucchitvā sudhammāya gharadvāre ''imasmiṃ ghare kaṇṇikā atthī''ti āhaṃsu. Sā ''atthī''ti āha. Handa mūlaṃ gaṇhāhīti. Mūlaṃ na gaṇhāmi, sace mama pattiṃ karotha, dassāmīti. Etha bho mātugāmassa pattiṃ na karoma, araññaṃ gantvā rukkhaṃ chindissāmāti nikkhamiṃsu.

Sau khi hoàn thành công việc liên quan đến những vật liệu xây dựng và khi làm các mối buộc, nâng các cột, lắp đặt các đòn ngang và mái nhà, từ khi đã san bằng bề mặt đất, người thợ mộc đã ngồi tại vị trí để gắn mái nhà, nâng các đòn ngang lên từ bốn phía và đã nói rằng: "Này cậu! Cậu có một điều đã quên. – Cậu đã quên điều gì? quên hết rồi. Vậy sẽ lấy những cây xà ngang này đặt ở chỗ nào? Cần phải có mái nhà. – Này ông, bây giờ tôi có thể có được nó ở đâu? Có thể có được trong nhà của các gia đình, hãy thử đi hỏi xem. Bọn họ sau khi vào làng đã đứng trước cửa nhà của Nàng Suddhammā, hỏi rằng: "Trong nhà này có mái nhà không? – Nàng Suddhammā trả lời rằng: "Có". Vậy thì, hãy nhận lấy món tiền, tôi không nhận tiền. Nhưng nếu các cậu cho tôi được phần tham dự (việc phước thiện), tôi sẽ cho. – Hãy đến, chúng tôi không cho người nữ được phần tham dự, chúng tôi sẽ đi chặt cây, nói xong (họ) đã đi vào rừng.

Tato vaḍḍhakī ''kiṃ na laddhā, tāta, kaṇṇikā''ti pucchi. Te tamatthaṃ ārocayiṃsu. Vaḍḍhakī kaṇṇikamañce nisinnova ākāsaṃ ulloketvā ''bho ajja nakkhattaṃ sundaraṃ, idaṃ aññaṃ saṃvaccharaṃ atikkamitvā sakkā laddhuṃ, tumhehi ca dukkhena ābhatā dabbasambhārā, te sakalasaṃvaccharena imasmiññeva

ṭhāne pūtikā bhavissanti. Devaloke nibbattakāle tassāpi ekasmiṃ koṇe sālā hotu, āharatha na''nti āha.

Lúc đó, bọn họ khi bị người thợ mộc hỏi rằng: "Các cậu, có tìm được mái nhà không?" Cũng đã thông báo ý nghĩa ấy. Người thợ mộc vẫn ngồi ở tại nơi gắn mái nhà, đã ngước lên nhìn bầu trời và nói rằng: "Này các cậu, hôm nay là ngày tốt, nếu qua ngày này, năm sau mới có thể làm được, và các cậu đem đi các vật liệu xây dựng đến khó khăn bởi các vật liệu xây dựng ấy mang đến chất đóng cả năm chúng cũng sẽ trở nên mục nát ở tại chính nơi này. Vào thời gian (mà các cậu) tái sanh vào thế giới chư Thiên cũng hãy cho một góc nhà đến nàng (được phần tham dự), hãy đi mang mái nhà đó đến.

Sāpi yāva te na puna āgacchanti, tāva kaṇṇikāya heṭṭhimatale ''ayaṃ sālā sudhammā nāmā''ti akkharāni chindāpetvā ahatena vatthena veṭhetvā ṭhapesi. Kammikā āgantvā – ''āhara, re kaṇṇikaṃ, yaṃ hotu taṃ hotu. Tuyhampi pattiṃ karissāmā''ti āhaṃsu. Sā nīharitvā ''tātā, yāva aṭṭha vā soḷasa vā gopānasiyo na ārohanti, tāva imaṃ vatthaṃ mā nibbeṭhayitthā''ti vatvā adāsi. Te ''sādhū''ti sampaṭicchitvā gahetvā gopānasiyo āropetvāva vatthaṃ nibbeṭhesuṃ.

Nàng Suddhammā ấy trong thời gian mà những người ấy vẫn còn chưa đến, đã yêu cầu khắc chữ lên mái nhà rằng: "Ngôi nhà này tên là Suddhammā" và đặt bên dưới mái nhà rồi lấy tấm vải mới bọc lại. Khi những người làm đến đã nói rằng: "Giúp mang ra mái nhà, trong khả năng có thể, chúng tôi sẽ làm cho bà có được phần tham dự." Sau khi mang ra cô đã dặn rằng: "Các người đừng mở tấm vải này ra cho đến khi đã lắp được tám hoặc mười sáu đòn ngang, rồi hãy mở ra, rồi đưa cho." Họ đồng ý đáp rằng: "Tốt lắm!" và sau khi nâng các thanh đòn ngang lên đã mở tấm vải ra.

Eko mahāgāmikamanusso uddhaṃ ullokento akkharāni disvā ''kiṃ, bho, ida''nti akkharaññuṃ manussaṃ pakkosāpetvā dassesi. So ''sudhammā nāma ayaṃ sālā''ti āha. ''Haratha, bho, mayaṃ ādito paṭṭhāya sālaṃ katvā nāmamattampi na labhāma, esā ratanamattena kaṇṇikarukkhena sālaṃ attano nāmena kāretī''ti viravanti. Vaḍḍhakī tesaṃ viravantānaṃyeva gopānasiyo pavesetvā āṇiṃ datvā sālākammaṃ niṭṭhāpesi.

Người dân sống trong ngôi làng lớn trong khi ngẩng đầu lên đã nhìn thấy dòng chữ mới nói rằng: "Thưa ông, đây là gì?" rồi đã cho mời người biết đọc ra xem. Người ấy đã đọc rằng: "Ngôi nhà này tên là Suddhammā." Họ la hét om sòm: "Này ông, lấy ra ngay, từ đầu đến giờ khi xây dựng ngôi nhà này, chúng tôi không được thậm chí lấy cái tên, cô nàng này chỉ góp một phần nhỏ gỗ mái nhà dài một khuỷu tay mà lại cho làm nhà với tên của mình." Trong khi họ đang la hét om sòm, người thợ mộc đã chèn xà ngang rồi đóng chốt lại, hoàn thành việc xây dựng ngôi nhà nghỉ.

Sālaṃ tidhā vibhajiṃsu, ekasmiṃ koṭṭhāse issarānaṃ vasanaṭṭhānaṃ akaṃsu, ekasmiṃ duggatānaṃ, ekasmiṃ gilānānaṃ. Tettiṃsa janā tettiṃsa phalakāni

paññapetvā hatthissa saññaṃ adaṃsu – ‘‘āgantuko āgantvā yassa atthate phalake nisīdati, taṃ gahetvā phalakasāmikasseva gehe patiṭṭhapehi. Tassa pādaparikammapiṭṭhiparikammakhādanīyabhojanīyasayanāni sabbāni phalakasāmikasseva bhāro bhavissatī’’ti. Hatthī āgatāgataṃ gahetvā phalakasāmikassa gehaṃ neti, so tassa taṃ divasaṃ kattabbaṃ karoti.

Ông chia nhà nghỉ thành ba phần: một phần làm chỗ nghỉ ngơi dành cho các vị chúa tể (các bậc trưởng thượng), một phần cho những người nghèo khổ, và một phần cho những người bệnh tật. Ba mươi ba người trải ba mươi ba tấm ván rồi ra hiệu cho voi rằng: "Khi khách vãng lai đến ngồi trên tấm ván của người nào trải ra, thì ngươi hãy đưa người đó đến nhà của người chủ tấm ván đó. Chủ nhà sẽ lo việc xoa bóp chân, xoa bóp lưng, thức ăn loại cứng, thức ăn loại mềm và chỗ ngủ cho vị khách ấy, đây sẽ là bổn phận của chủ nhân tấm ván ấy. Voi sẽ đưa vị khách đã đến dẫn đến nhà của chủ nhân tấm ván đó. Ngày hôm đó, chủ nhân tấm ván đó sẽ sắp xếp mọi việc cần làm cho vị khách ấy.

*Maghamāṇavo sālato avidūre ṭhāne koviḷārarukkhaṃ ropāpesi, mūle cassa pāsāṇaphalakaṃ atthari. **Nandā** nāmassa bhariyā avidūre pokkharaṇiṃ khaṇāpesi, **cittā** mālāvacche ropāpesi, sabbajeṭṭhikā pana ādāsaṃ gahetvā attabhāvaṃ maṇḍayamānāva vicarati. Magho taṃ āha – ‘‘bhadde, sudhammā, sālāya pattikā jātā, nandā pokkharaṇiṃ khaṇāpesi, cittā mālāvacche ropāpesi. Tava pana puññakammaṃ nāma natthi, ekaṃ puññaṃ karohi, bhadde’’ti sā ‘‘tvaṃ kassa kāraṇā karosi, nanu tayā kataṃ mayhamevā’’ti vatvā attabhāvamaṇḍanameva anuyuñjati.*

Không xa ngôi nhà nghỉ, thanh niên Māgha đã trồng một cây koviḷāra và trải các phiến đá ở dưới gốc cây. Vợ của anh ta, tên là **Nandā**, đã cho đào một hồ sen gần đó, nàng **Cittā** trồng các bụi hoa. Còn người vợ cả chỉ lo ngắm mình trong gương và trang điểm thân thể mà thôi. Māgha nói với cô ấy rằng: "Nàng ơi, Sudhamma này nàng ấy có phần tham gia vào việc xây dựng ngôi nhà nghỉ, Nandā đã đào hồ sen, Cittā đã trồng các bụi hoa. Còn nàng vẫn chưa có việc phước thiện gì, nàng ơi, nàng hãy làm một việc phước thiện nào đó đi." Cô ta đáp: "Chàng làm vì ai? Điều mà chàng đã làm cũng giống như thiếp làm không phải sao?" rồi cô ấy cũng chỉ mải mê vào việc chăm chút bản thân.

Magho yāvatāyukaṃ ṭhatvā tato cavitvā tāvatiṃsabhavane sakko hutvā nibbatti, tepi tettiṃsa gāmikamanussā kālaṅkatvā tettiṃsa devaputtā hutvā tasseva santike nibbattā. Sakkassa vejayanto nāma pāsādo satta yojanasatāni uggacchi, dhajo tīṇi yojanasatāni uggacchi, koviḷārarukkhassa nissandena samantā tiyojanasataparimaṇḍalo pañcadasayojanapariṇāhakkhandho pāricchattako nibbatti, pāsāṇaphalakassa nissandena pāricchattakamūle saṭṭhiyojanikā paṇḍukambalasilā nibbatti. Sudhammāya kaṇṇikarukkhassa nissandena tiyojanasatikā sudhammā devasabhā nibbatti. Nandāya pokkharaṇiyā nissandena paññāsayojanā nandā nāma

pokkharaṇī nibbatti. Cittāya mālāvacchavatthunissandena saṭṭhiyojanikaṃ cittalatāvanaṃ nāma uyyānaṃ nibbatti.

Khi Māgha an trú cho đến hết tuổi thọ sau khi chết từ chỗ đó (thế giới loài người) đã tái chuyển trở thành Vua trời Sakka ở cung trời Đao Lợi. Cả ba mươi ba người bạn hàng xóm của vị ấy sau khi chết cũng trở thành ba mươi ba thiên tử, sanh ra trong chính trú xứ của vua trời Sakka. Lâu đài tên là Vejayanta của Vua trời Sakka đã nổi lên cao bảy trăm do-tuần, lá cờ nổi lên cao ba trăm do-tuần, do nhờ kết quả của cây *koviḷāra*, một cây Pāricchattaka có chu vi ba trăm do-tuần, thân cây rộng mười lăm do-tuần được mọc lên. Do nhờ kết quả của phiến đá, một phiến đá tựa như tấm vải lông thú màu vàng rộng sáu mươi do-tuần đã mọc lên tại gốc cây Pāricchattaka. Do nhờ kết quả gỗ làm mái nhà của nàng Suddhammā, một hội trường chư Thiên tên là Sudhammā rộng ba trăm do-tuần đã xuất hiện. Do nhờ kết quả của hồ sen của nàng Nandā, một hồ sen tên là Nandā rộng năm mươi do-tuần đã xuất hiện. Do nhời kết quả của vườn hoa của nàng Cittā, một vườn hoa tên là Cittalatāvana rộng sáu mươi do-tuần đã mọc lên.

Sakko devarājā sudhammāya devasabhāya yojanike suvaṇṇapallaṅke nisinno tiyojanike setacchatte dhāriyamāne tehi devaputtehi tāhi devakaññāhi aḍḍhatiyāhi nāṭakakoṭīhi dvīsu devalokesu devatāhi ca parivārito mahāsampattiṃ olokento tā tisso itthiyo disvā ‘‘imā tāva paññāyanti, sujātā kuhi’’nti olokento ‘‘ayaṃ mama vacanaṃ akatvā girikandarāya bakasakuṇikā hutvā nibbattā’’ti disvā devalokato otaritvā tassā santikaṃ gato. Sā disvāva sañjānitvā adhomukhā jātā. ‘‘Bāle, idāni kiṃ sīsaṃ na ukkhipasi? Tvaṃ mama vacanaṃ akatvā attabhāvameva maṇḍayamānā vītināmesi. Sudhammāya ca nandāya ca cittāya ca mahāsampatti nibbattā, ehi amhākaṃ sampattiṃ passā’’ti devalokaṃ netvā nandāya pokkharaṇiyā pakkhipitvā pallaṅke nisīdi.

Thiên Vương Sakka ngồi trên ngai vàng dài một do-tuần trong hội trường Sudhammā, có chiếc lọng trắng dài ba do-tuần che bên trên, ngài được vây quanh bởi các vị Thiên tử ấy, với các Thiên nữ ấy và cùng với hai mươi lăm *koṭi* nữ vũ công, cùng với chư thiên ở hai tầng trời ấy. Khi quan sát sự thành tựu to lớn, đã thấy: "ba người này xuất hiện trước, còn Sujātā ở đâu?" Khi quan sát đã thấy: "Nàng này đã tái sanh thành một con diệc trong khe núi vì không làm theo lời ngài," ngài đã hạ xuống từ Thiên giới xuống đến chỗ ở của nàng. Khi mới vừa nàng thấy đã nhận ra ngay và cúi đầu xuống. Vua trời Sakka nói: "Kẻ ngu ngốc, tại sao bây giờ lại không ngẩng đầu lên? Ngươi đã không làm theo lời của ta, chỉ lo trang điểm, làm mất thời gian. Sự thành tựu to lớn đã sanh lên với nàng Suddhammā, nàng Nandā và nàng Cittā. Hãy đến để ngắm nhìn sự thành tựu của chúng ta," Sau đó, ngài đã đưa nàng lên thiên giới và thả nàng xuống ở tại hồ sen Nandā, rồi ngài an tọa trên ngai vàng.

Nāṭakitthiyo ‘‘kuhiṃ gatattha, mahārājā’’ti pucchiṃsu. So anārocetukāmopi tāhi nippīḷiyamāno ‘‘sujātāya santika’’nti āha. Kuhiṃ nibbattā, mahārājāti?

Kandarapādeti. Idāni kuhinti? Nandāpokkharaṇiyaṃ me vissaṭṭhāti. Etha, bho, amhākaṃ ayyaṃ passāmāti sabbā tattha agamaṃsu. Sā pubbe sabbajeṭṭhikā hutvā tā avamaññittha. Idāni tāpi taṃ disvā – ''passatha, bho amhākaṃ ayyāya mukhaṃ kakkaṭakavijjhanasūlasadisa''ntiādīni vadantiyo keḷiṃ akaṃsu. Sā ativiya aṭṭiyamānā sakkaṃ devarājānaṃ āha – ''mahārāja, imāni suvaṇṇarajatamaṇivimānāni vā nandāpokkharaṇī vā mayhaṃ kiṃ karissati, jātibhūmiyeva mahārāja sattānaṃ sukhā, maṃ tattheva kandarapāde vissajjehī''ti. Sakko taṃ tattha vissajjetvā ''mama vacanaṃ karissasī''ti āha. Karissāmi, mahārājāti. Pañca sīlāni gahetvā akhaṇḍāni katvā rakkha, katipāhena taṃ etāsaṃ jeṭṭhikaṃ karissāmīti. Sā tathā akāsi.

Các nữ vũ công hỏi rằng: "Thưa Đại Vương, ngài đã đi đâu?" Mặc dù không muốn nói nhưng ngài vẫn bị họ ép buộc mà nói rằng: "Ta đã đến trú xứ của Sujātā." – Thưa Đại Vương, nàng đã tái sanh ở đâu? – Ở chân khe núi. – Bây giờ nàng ấy ở đâu? – Ta đã thả nàng ở hồ sen Nandā. – Hãy đến này các nàng, chúng ta đi xem nữ chủ nhân của chúng ta, rồi tất cả đưa nhau đi đến nơi ấy. – Trước đây, nàng Sujātā từng ngạo mạn rằng (bản thân) là lớn hơn tất cả mọi người. Bây giờ, ngay cả các nữ vũ công khi thấy nàng cũng buông lời chế giễu, v.v, rằng: "Này các nàng, cái miệng nữ chủ nhân chúng ta như thể cây lao đâm cua." Nàng cảm thấy vô cùng khó chịu mới nói cùng Thiên Vương Sakka rằng: "Thưa Đại vương, Thiên cung vàng, Thiên cung bạc hay hồ sen Nandā này sẽ làm (lợi ích) gì cho thần thiếp? Thưa Đại vương, chỉ có vùng đất nơi sinh ra mới là hạnh phúc của chúng sanh. Xin hãy thả thần thiếp trở lại ở dưới chân khe núi như cũ." Vua trời Sakka đã thả nàng ở tại nơi đó rồi nói rằng: "Nàng sẽ làm theo lời của ta chứ?" – Thưa Đại Vương, thần thiếp sẽ làm theo. – "Nàng hãy thọ trì năm giới gìn giữ và chớ làm đứt. Không bao lâu nữa, ta sẽ làm cho nàng trở nên cao quý hơn những nàng ấy. Nàng đã làm theo như thế.

Sakko katipāhassa accayena ''sakkā nu kho sīlaṃ rakkhitu''nti gantvā maccharūpena uttānako hutvā tassā purato udakapiṭṭhe osarati, sā ''matamacchako bhavissatī''ti gantvā sīse aggahesi. Maccho naṅguṭṭhaṃ cālesi. Sā ''jīvati maññe''ti udake vissajjesi. Sakko ākāse ṭhatvā ''sādhu, sādhu, rakkhasi sikkhāpadaṃ, evaṃ taṃ rakkhamānaṃ katipāheneva nāṭakānaṃ jeṭṭhikaṃ karissāmī''ti āha. Tassāpi pañca vassasatāni āyu ahosi. Ekadivasampi udarapūraṃ nālatthaṃ, sukkhitvā parisukkhitvā milāyamānāpi sīlaṃ akhaṇḍetvā kālaṅkatvā bārāṇasiyaṃ kumbhakāragehe nibbatti.

Trải qua hai ba hôm, Vua trời Sakka suy nghĩ rằng: "Liệu nàng có giữ đúng năm giới không?" nên ngài đã đi đến và biến thành một con cá ngửa bụng nổi trên mặt nước trước mặt nàng. Nàng nghĩ rằng: "Có lẽ đó là một con cá chết," nên nàng đến mổ lấy ở đầu nó. Con cá quẫy đuôi. Nàng nghĩ rằng: "Con cá vẫn còn sống," nên nàng thả nó ra. Vua trời Sakka đứng ở trên không mới nói rằng: "Tốt đẹp thay! Tốt đẹp thay! Nàng đã gìn giữ đúng giới luật. Ta sẽ làm người đã gìn giữ được như vậy trở thành trưởng nhóm của các tiên nữ không bao lâu nữa. Nàng đã có tuổi thọ là 500 năm. Nhưng khi không kiếm được thức ăn đầy bụng dù thân thể trở thể héo mòn, tiểu tụy cũng không làm cho

giới hạnh bị đứt, sau khi chết nàng đã tái sanh vào gia đình người thợ gốm ở thành Bārāṇasī.

Sakko ‘‘kuhiṃ nibbattā’’ti olokento disvā ‘‘tato idha ānetuṃ na sakkā, jīvitavuttimassā dassāmī’’ti suvaṇṇaeḷālukānaṃ yānakaṃ pūretvā majjhe gāmassa mahallakavesena nisīditvā ‘‘eḷālukāni gaṇhathā’’ti ukkuṭṭhimakāsi. Samantā gāmavāsikā āgantvā ‘‘dehi, tātā’’ti āhaṃsu. Ahaṃ sīlarakkhakānaṃ demi, tumhe sīlaṃ rakkhathāti. Tāta mayaṃ sīlaṃ nāma kīdisantipi na jānāma, mūlena dehīti. ‘‘Sīlarakkhakānaṃyeva dammī’’ti āha. ‘‘Etha, re kosi ayaṃ eḷālukamahallako’’ti sabbe nivattiṃsu.

Vua trời Sakka trong khi quan sát "nàng đã tái sanh ở đâu?" cũng đã thấy, ngài nghĩ rằng: "Ta không thể đưa nàng đến nơi đây từ nơi đó, ta sẽ ban những thứ dành cho việc nuôi mạng đến nàng." Nên đã chất đầy một xe bí ngô và vàng, cải trang thành một ông già, và ngồi giữa làng, hô to: "Mọi người hãy đến lấy bí ngô." Người dân xung quanh nói rằng: "Hãy cho chúng tôi, thưa ông." – Ta sẽ cho người nào giữ giới luật. Các ngươi có giữ giới không? – Thưa ông, chúng tôi không biết giới luật là như thế nào. – Ông hãy bán bí ngô đi. – "Ta chỉ cho người giữ giới luật." – 'Hãy đến, ông già bán bí ngô này là ai?" Rồi tất cả bỏ đi.

Sā dārikā pucchi – ‘‘amma, tumhe eḷālukatthāya gatā tucchahatthāva āgatā’’ti. Kosi, amma, eḷālukamahallako ‘‘ahaṃ sīlarakkhakānaṃ dammī’’ti vadati, nūnimassa dārikā sīlaṃ khāditvā vattanti, mayaṃ sīlameva na jānāmāti. Sā ‘‘mayhaṃ ānītaṃ bhavissatī’’ti gantvā ‘‘eḷālukaṃ, tāta, dehī’’ti āha. ‘‘Tvaṃ sīlāni rakkhasi ammā’’ti? ‘‘Āma, tāta rakkhāmī’’ti. Idaṃ mayā tuyhameva ābhatanti gehadvāre yānena saddhiṃ ṭhapetvā pakkāmi. Sāpi yāvajīvaṃ sīlaṃ rakkhitvā cavitvā vepacittiasurassa dhītā hutvā nibbatti. Sīlanissandena pāsādikā ahosi. So ‘‘dhītuvivāhamaṅgalaṃ karissāmī’’ti asure sannipātesi.

Đứa bé gái ấy hỏi rằng: "Mẹ ơi, các mẹ đi vì muốn được bí ngô, tại sao lại trở về tay không?" – Những người phụ nữ ấy trả lời rằng: "Con ơi, ông già bán bí ngô là ai? Ông ấy nói rằng: "Ta sẽ chỉ cho người giữ giới," nếu như bé gái giữ giới sẽ xứng đáng có được bí ngô này. Chúng tôi không biết gì về giới luật cả. Cô bé nghĩ rằng: "Chắc hẳn là bí ngô mang đến vì ta," nên cô đã đi đến và nói: 'Ông ơi, hãy cho con bí ngô." – "Con có gìn giữ giới hay không?" – "Thưa vâng, con có gìn giữ giới." – Ta mang bí ngô này đến vì con mà thôi, rồi ngài đặt bí ngô cùng với chiếc xe nhỏ trước cửa nhà và rời đi. Cô gái đã giữ giới đến trọn đời, sau khi chết, cô đã tái sinh thành con gái của vị A-tu-la Vepacitti. Nhờ kết quả của giới, nàng trở thành người đáng tịnh tín. A-tu-la Vepacitti nghĩ rằng: "Ta sẽ tổ chức lễ cưới hỏi cho con gái." Vì vậy, ngài đã cho các A-tu-la tụ hội lại.

Sakko ‘‘kuhiṃ nibbattā’’ti olokento ‘‘asurabhavane nibbattā, ajjassā vivāhamaṅgalaṃ karissantī’’ti disvā ‘‘idāni yaṃkiñci katvā ānetabbā mayā’’ti

asuravaṇṇaṃ nimminitvā gantvā asurānaṃ antare aṭṭhāsi. ‘‘Tava sāmikaṃ vadehī’’ti tassā hatthe pitā pupphadāmaṃ adāsi ‘‘yaṃ icchasi, tassūpari khipāhī’’ti. Sā olokentī sakkaṃ disvā pubbasannivāsena sañjātasinehā ‘‘ayaṃ me sāmiko’’ti tassūpari dāmaṃ khipi. So taṃ bāhāya gahetvā ākāse uppati, tasmiṃ khaṇe asurā sañjāniṃsu. Te ‘‘gaṇhatha, gaṇhatha, jarasakkaṃ, veriko amhākaṃ, na mayaṃ etassa dārikaṃ dassāmā’’ti anubandhiṃsu. Vepacitti pucchi ‘‘kenāhaṭā’’ti? ‘‘Jarasakkena mahārājā’’ti. ‘‘Avasesesu ayameva seṭṭho, apethā’’ti āha. Sakko naṃ netvā aḍḍhatiyakoṭināṭakānaṃ jeṭṭhikaṭṭhāne ṭhapesi. Sā sakkaṃ varaṃ yāci – ‘‘mahārāja, mayhaṃ imasmiṃ devaloke mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā natthi, yattha yattha gacchasi, tattha tattha maṃ gahetvāva gaccha mahārājā’’ti. Sakko ‘‘sādhū’’ti paṭiññaṃ adāsi.

Vua trời Sakka trong khi quan sát rằng “nàng đã tái sanh ở đâu?” đã thấy rằng: “nàng đã tái sinh vào cõi A-tu-ta, hôm nay sẽ tổ chức lễ cưới hỏi cho nàng.” Vua trời Sakka nghĩ rằng: “Bây giờ ta nên làm điều gì đó để đưa nàng trở về.” Vì vậy, ngài đã hóa hiện thành một A-tu-la rồi đứng giữa các A-tu-la. Cha của nàng nói rằng: “Cha cho phép con chọn chồng,” rồi trao một vòng hoa vào tay nàng và nói: “Con muốn lấy người nào thì hãy ném vòng hoa lên người đó.” Khi quan sát nàng đã nhìn thấy Vua trời Sakka, và khởi lên sự thương mến bởi vì đã từng chung sống với nhau từ tiền kiếp, nàng xác định rằng đây là chồng của mình rồi ném vòng hoa lên người vị ấy. Vua trời Sakka đã nắm tay nàng bay lên không trung, vào lúc đó, các A-tu-la nhận ra được. Bọn chúng đã hô to: “Hãy bắt lấy! Hãy bắt lấy! Sakka già nua, kẻ thù của chúng ta! Chúng ta sẽ không để cô dâu thuộc về Sakka già nua!” rồi họ đuổi theo. Vepacitti hỏi: “Ai đã mang đi?” – “Thưa Đại Vương, Sakka già nua.” – Vua Vepacitti nói: “Trong số những người còn lại, chỉ có Vua trời Sakka này là cao cả, hãy dừng lại.” Khi Vua trời Sakka đưa nàng đi, ngài phong nàng làm trưởng nhóm của 25 koṭi nữ vũ công. Nàng khẩn cầu Vua trời Sakka rằng: “Thưa Đại vương, ở thiên giới này, thiếp không có mẹ, cha hay anh chị em. (nếu như) ngài đi đến chỗ này chỗ nọ, xin hãy đưa thần thiếp theo đi đến nơi với Đại vương.” Vua trời Sakka đã ban cho nàng điều ước ấy: “Tốt đẹp thay!”

Evaṃ macalagāmake maghamāṇavakālato paṭṭhāya visuddhabhāvamassa sampassanto bhagavā ‘‘dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ yakkho’’ti āha. Atthasañhitanti atthanissitaṃ kāraṇanissitaṃ.

Đức Thế Tôn khi nhìn thấy bản thể trong sạch của Vua trời Sakka kể từ khi là thanh niên Māgha ở làng Macala như đã kể nên mới nói rằng: “Dạ-xoa (Thần Inda) này thật sự được thanh tịnh một thời gian dài.” Liên hệ đến lợi ích: dựa vào kết quả, dựa vào nguyên nhân.

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

Nói về lời giải đáp câu hỏi

*357. **Kiṃ saṃyojanā**ti kiṃ bandhanā, kena bandhanena baddhā hutvā. **Puthukāyā**ti bahujanā. **Averā**ti appaṭighā. **Adaṇḍā**ti āvudhadaṇḍadhanadaṇḍavinimuttā. **Asapattā**ti apaccatthikā. **Abyāpajjā**ti vigatadomanassā. **Viharemu averino**ti aho vata kenaci saddhiṃ averino vihareyyāma, katthaci kopaṃ na uppādetvā accharāya gahitakaṃ jaṅghasahassena saddhiṃ paribhuñjeyyāmāti dānaṃ datvā pūjaṃ katvā ca patthayanti. **Iti ca nesaṃ hotī**ti evañca nesaṃ ayaṃ patthanā hoti. **Atha ca panā**ti evaṃ patthanāya satipi.*

357. **Với sự ràng buộc gì?**: với sự trói buộc gì? Đã bị trói buộc bởi sự trói buộc gì? **Tập thể đông đảo**: số đông người. **Không thù hận**: Không sân hận. **Không gậy gộc**: Tránh khỏi sự trừng phạt bằng vũ khí và sự trừng phạt bằng gậy gộc. **Không đối địch**: Không có kẻ thù. **Không thù oán**: tránh khỏi sự buồn bực. **Chúng ta có thể sống không thù hận**: Sau khi bố thí vật thí và sau khi thực hiện lễ bái rồi mong mỏi rằng: "Ôi, mong sao chúng ta có thể sống không có thù hận với bất cứ ai. Mong sao chúng ta đừng gây ra sự phẫn nộ ở bất cứ nơi đâu, rồi hãy sử dụng đồ vật được cầm bằng đầu ngón tay cùng với một nghìn người. **Và có sự ước nguyện như vậy**: và sự ước nguyện này có cùng họ như vậy. **Tuy nhiên**: Trong khi sự ước nguyện như vậy tồn tại.

***Issāmacchariyasaṃyojanā**ti parasampattikhīyanalakkhaṇā issā, attasampattiyā parehi sādhāraṇabhāvassa asahanalakkhaṇaṃ macchariyaṃ, issā ca macchariyañca saṃyojanaṃ etesanti issāmacchariyasaṃyojanā. Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana issāmacchariyāni abhidhamme vuttāneva.*

Do sự ràng buộc của ganh tị và bỏn xẻn: Ganh tị có sự cạn kiệt tại sản của người khác là tướng trạng, bỏn xẻn không thể chịu đựng khi phải chia sẻ tài sản của bản thân trở thành của chung với người khác là tướng trạng. Người có lòng ganh tị và lòng bỏn xẻn là sự ràng buộc do ganh tị và bỏn xẻn là sự ràng buộc của bọn họ. Ở đây, điều này là phần tóm tắt. Còn ganh tị và bỏn xẻn được giảng giải chi tiết trong Abhidhamma."

Āvāsamacchariyena panettha yakkho vā peto vā hutvā tasseva āvāsassa saṅkāraṃ sīsena ukkhipitvā vicarati. Kulamacchariyena tasmiṃ kule aññesaṃ dānādīni karonte disvā ''bhinnaṃ vatidaṃ kulaṃ mamā''ti cintayato lohitampi mukhato uggacchati, kucchivirecanampi hoti, antānipi khaṇḍākhaṇḍāni hutvā nikkhamanti. Lābhamacchariyena saṅghassa vā gaṇassa vā santake lābhe maccharāyitvā puggalikaparibhogena paribhuñjitvā yakkho vā peto vā mahāajagaro vā hutvā nibbattati. Sarīravaṇṇa-guṇavaṇṇamacchariyena pana pariyattidhammamacchariyena ca attanova vaṇṇaṃ vaṇṇeti, na paresaṃ vaṇṇaṃ, ''kiṃ vaṇṇo eso''ti taṃ taṃ dosaṃ vadanto pariyattiñca kassaci kiñci adento dubbaṇṇo ceva eḷamūgo ca hoti.

Hơn nữa, ở đây với sự bỏn xẻn này, do sự bỏn xẻn tồn tại mà chúng sanh dù là Dạ-xoa hay ngạ quỷ đều đi đội rác ở trên đầu của mình ở nơi của chính chúng. Vì sự bỏn xẻn dòng dõi, khi một người nhìn thấy ai đó đang bố thí, v.v, cho người khác trong gia đình đó, cũng nghĩ rằng: "Dòng dõi này của tôi đã tan rã rồi," đến mức phun ra máu, tiêu chảy, ruột đứt thành từng khúc lớn nhỏ trào ra. Vì sự bỏn xẻn của cải, người sanh lòng bỏn xẻn trong của cải của hội chúng tỳ khưu hay của tập thể như thọ dụng như thọ dụng của cải cá nhân, đã tái sanh làm Dạ-xoa, ngạ quỷ, con trăn lớn. Cũng vì sự bỏn xẻn trong việc ca ngợi sắc đẹp và khen ngợi phẩm hạnh, cũng vì sự bỏn xẻn trong Pháp học, con người chỉ khen ngợi về đức hạnh của chính mình, chứ không khen ngợi đức hạnh của người khác, chỉ nói đến lỗi lầm của người khác rằng: "Người này có gì tốt," và không dạy bảo gì đến bất kỳ ai, chỉ nói đến lỗi lầm rằng: "Người này khó ưa và điên rồ."

Apica āvāsamacchariyena lohagehe paccati. Kulamacchariyena appalābho hoti. Lābhamacchariyena gūthaniraye nibbattati. Vaṇṇamacchariyena bhave nibbattassa vaṇṇo nāma na hoti. Dhammamacchariyena kukkuḷaniraye nibbattati. Idaṃ pana issāmacchariyasaṃyojanaṃ sotāpattimaggena pahīyati. Yāva taṃ nappahīyati, tāva devamanussā averatādīni patthayantāpi verādīhi na parimuccantiyeva.

Và hơn nữa, do bỏn xẻn chỗ ở (người ấy) bị thiêu đốt trong nhà kim loại. (người ấy) có ít lợi lộc do bỏn xẻn dòng dõi. Do bỏn xẻn của cải (người ấy) bị sinh ra trong địa ngục hầm phân. Do bỏn xẻn dung sắc khi sinh ra ở các cõi sẽ không có dúng sắc. Do bỏn xẻn Pháp (người ấy) bị tái sanh vào địa ngục tro bụi. Hơn nữa, ganh tị và bỏn xẻn là sự ràng buộc (chúng sinh trong các hữu) này được dứt bỏ bằng Đạo Nhập Lưu. Trong suốt thời gian còn chưa dứt bỏ nó được, Chư thiên hay loài người dù ước muốn trạng thái không có thù hận, v.v, thì cũng không thể thoát khỏi thù hận, v.v.

***Tiṇṇā mettha kaṅkhā**ti etasmiṃ pañhe mayā tumhākaṃ vacanaṃ sutvā kaṅkhā tiṇṇāti vadati, na maggavasena tiṇṇakaṅkhataṃ dīpeti. **Vigatā kathaṃkathā**ti idaṃ kathaṃ, idaṃ kathanti ayampi kathaṃkathā vigatā.*

Nỗi nghi ngờ của tôi ở trường hợp này (tôi đã được vượt qua): Vua trời Sakka nói rằng: "Trong câu hỏi này do đã được nghe lời dạy của ngài, tôi đã vượt qua sự nghi ngờ. (Vua trời Sakka) không nói rõ ngài đã vượt qua sự nghi ngờ do năng lực của Đạo. **Nỗi nghi hoặc đã được xa lìa**: Nỗi nghi hoặc này rằng: điều này như thế nào? điều này ra sao? đã được xa lìa.

***358**. **Nidānā**dīni vuttatthāneva. **Piyāppiyanidāna**nti piyasattasaṅkhāranidānaṃ macchariyaṃ, appiyasattasaṅkhāranidānā issā. Ubhayaṃ vā ubhayanidānaṃ. Pabbajitassa hi saddhivihārikādayo, gahaṭṭhassa puttādayo hatthiassādayo vā sattā piyā honti keḷāyitā mamāyitā, muhuttampi te apassanto adhivāsetuṃ na sakkoti. So aññaṃ tādisaṃ piyasattaṃ labhantaṃ disvā issaṃ karoti. ''Iminā amhākaṃ kiñci*

kammaṃ atthi, muhuttaṃ tāva naṃ dethā''ti tameva aññehi yācito ''na sakkā dātuṃ, kilamissati vā ukkaṇṭhissati vā''tiādīni vatvā macchariyaṃ karoti. Evaṃ tāva ubhayampi piyasattanidānaṃ hoti. Bhikkhussa pana pattacīvaraparikkhārajātaṃ, gahaṭṭhassa vā alaṅkārādiupakaraṇaṃ piyaṃ hoti manāpaṃ, so aññassa tādisaṃ uppajjamānaṃ disvā ''aho vatassa evarūpaṃ na bhaveyyā''ti issaṃ karoti, yācito vāpi ''mayampetaṃ mamāyantā na paribhuñjāma, na sakkā dātu''nti macchariyaṃ karoti. Evaṃ ubhayampi piyasaṅkhāranidānaṃ hoti. Appiye pana te vuttappakāre satte ca saṅkhāre ca labhitvā sacepissa te amanāpā honti, tathāpi kilesānaṃ viparītavuttitāya không bị sai lệch''ṭhapetvā maṃ ko aññο evarūpassa lābhī''ti issaṃ vā karoti, yācito tāvakālikampi adadamāno macchariyaṃ vā karoti. Evaṃ ubhayampi appiyasattasaṅkhāranidānaṃ hoti.

358. Căn nguyên, v.v, có ý nghĩa đã được nói. **Có (đối tượng) yêu thích và không yêu thích là căn nguyên**: Sự bỏn xẻn có (đối tượng) sinh vật và các hành yêu thích là căn nguyên, sự ganh tị có (đối tượng) sinh vật và các hành không yêu thích là căn nguyên. Hoặc cả hai cũng có cả hai là căn nguyên. Bởi vì các đệ tử và những người ủng hộ của bậc xuất gia, v.v, và con cái của những người gia chủ v.v, hoặc các loài thú như voi, ngựa, v.v, là yêu thích, là nơi vui đùa và thuộc cá nhân, khi không nhìn thấy những thứ đó dù chỉ trong chốc lát thì cũng không thể chịu đựng được. Khi thấy người khác có được con vật đáng yêu như vậy thì sanh lòng ganh tị. Được hỏi xin bởi người khác về chính con vật đó rằng: "chúng tôi có một số công việc đối với con vật này, xin hãy cho mượn một lát, thì không thể cho (và) nói rằng: 'nó sẽ mệt mỏi hoặc sẽ buồn rầu, v.v.'" và sanh lòng bỏn xẻn. Như vậy, về phía ganh tị và bỏn xẻn thậm chí cả hai đều có căn nguyên từ những sinh vật đáng yêu. Hơn nữa, các vật dụng phụ tùng như bình bát và y phục của các tỳ khưu, hoặc các dụng cụ như đồ trang sức, v.v, được yêu quý và ưa thích đối với người tại gia. Khi nhìn thấy những thứ đó đang phát sanh cho người khác thì sanh lòng ganh tị rằng: "Ôi! Mong những thứ có hình thức như vậy không nên có cho người đó,' hoặc dù được yêu cầu cũng sanh tâm bỏn xẻn rằng: "(thứ này) chúng tôi yêu quý vẫn đang sử dụng, những thứ này không thể cho được đâu." Vì vậy, thậm chí cả hai (ganh tị và bỏn xẻn) có các hành yêu thích là căn nguyên. Hơn nữa, khi có được sinh vật và các hành những loại đã được đề cập ấy lại không yêu thích, ngay cả khi những điều ấy không được yêu thích, tuy nhiên để cho các ô nhiễm đối nghịch được vận hành rồi thực hiện sự ganh tị rằng: 'ngoại trừ mình, ai khác có được những thứ có hình thức như thế này," Khi bị hỏi mượn cũng không cho rồi thực hiện sự bỏn xẻn. Vì vậy, thậm chí cả hai (ganh tị và bỏn xẻn) đều có (đối tượng) các sinh vật và các hành không yêu thích là căn nguyên.

***Chandanidāna**nti ettha pariyesanachando, paṭilābhachando, paribhogachando, sannidhichando, vissajjanachandoti pañcavidho chando.*

Ở đây, **có mong muốn là căn nguyên**: có năm sự mong muốn là mong muốn tầm cầu, mong muốn đạt được, mong muốn thọ dụng, mong muốn tích lũy, mong muốn ban phát.

*Katamo **pariyesanachando**? Idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ pariyesati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ pariyesati, dhanaṃ pariyesati. Ayaṃ pariyesanachando.*

Mong muốn tầm cầu là việc nào? Một số người ở đời này không hài lòng, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi tầm cầu các sắc, các thinh – các hương – các vị – tầm cầu các xúc, tầm cầu tài sản. Việc này là mong muốn tầm cầu.

*Katamo **paṭilābhachando**? Idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ paṭilabhati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ paṭilabhati, dhanaṃ paṭilabhati. Ayaṃ paṭilābhachando.*

Mong muốn đạt được là việc nào? Một số người ở đời này không hài lòng, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi đạt được các sắc, các thinh – các hương – các vị – đạt được các xúc, đạt được tài sản. Việc này là mong muốn đạt được.

*Katamo **paribhogachando**? Idhekacco atitto chandajāto rūpaṃ paribhuñjati, saddaṃ. Gandhaṃ. Rasaṃ. Phoṭṭhabbaṃ paribhuñjati, dhanaṃ paribhuñjati. Ayaṃ paribhogachando.*

Mong muốn thọ dụng là việc nào? Một số người ở đời này không hài lòng, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi thọ dụng các sắc, các thinh – các hương – các vị – thọ dụng các xúc, thọ dụng tài sản. Việc này là mong muốn thọ dụng.

*Katamo **sannidhichando**? Idhekacco atitto chandajāto dhanasannicayaṃ karoti ‘‘āpadāsu bhavissatī’’ti. Ayaṃ sannidhichando.*

Mong muốn tích lũy là việc nào? Một số người ở đời này không hài lòng, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi thực hiện việc tích lũy tài sản với suy nghĩ rằng: "Sẽ có vào những lúc rủi ro." Việc này là mong muốn tích lũy.

*Katamo **vissajjanachando**? Idhekacco atitto chandajāto dhanaṃ vissajjeti, hatthārohānaṃ, assārohānaṃ, rathikānaṃ, dhanuggahānaṃ – ‘‘ime maṃ rakkhissanti gopissanti mamāyissanti samparivārayissantī’’ti. Ayaṃ vissajjanachando. Ime pañca chandā. Idha taṇhāmattameva, taṃ sandhāya idaṃ vuttaṃ.*

Mong muốn ban phát là việc nào? Một số người ở đời này không hài lòng, đã sanh khởi lòng mong muốn, rồi ban phát tài sản đến các tượng phu, các mã phu, các xa phu, các cung thủ với suy nghĩ rằng: "Những người này sẽ bảo vệ, sẽ gìn giữ, sẽ yêu thương, sẽ tháp tùng ta." Việc này là mong muốn ban phát. Năm sự mong muốn này, ở đây chỉ là tham ái mà thôi, đức Thế Tôn muốn đề cập đến sự mong muốn ấy nên đã nói lời này.

***Vitakkanidāno**ti ettha ‘‘lābhaṃ paṭicca vinicchayo’’ti*[1624] *evaṃ vutto vinicchayavitakko vitakko nāma. **Vinicchayo**ti dve vinicchayā taṇhāvinicchayo ca, diṭṭhivinicchayo ca. Aṭṭhasataṃ taṇhāvicaritaṃ taṇhāvinicchayo nāma. Dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhivinicchayo nāmāti evaṃ vuttataṇhāvinicchayavasena hi iṭṭhāniṭṭhapiyāppiyavavatthānaṃ na hoti. Tadeva hi ekaccassa iṭṭhaṃ hoti, ekaccassa aniṭṭhaṃ paccantarājamajjhimadesarājūnaṃ gaṇḍuppādamigamaṃsādīsu viya. Tasmiṃ pana taṇhāvinicchayavinicchite paṭiladdhavatthusmiṃ ‘‘ettakaṃ rūpassa bhavissati, ettakaṃ saddassa, ettakaṃ gandhassa, ettakaṃ rasassa, ettakaṃ phoṭṭhabbassa bhavissati, ettakaṃ mayhaṃ bhavissati, ettakaṃ parassa bhavissati, ettakaṃ nidahissāmi, ettakaṃ parassa dassāmī’’ti vavatthānaṃ vitakkavinicchayena hoti. Tenāha ‘‘chando kho, devānaminda, vitakkanidāno’’ti.*

Ở đây, **có suy tầm là căn nguyên**, sự suy tầm được sanh khởi từ sự phán đoán được nói như vầy rằng: "*Tùy thuộc vào việc đạt được, sự phán đoán (sanh khởi)*;" gọi là sự suy tầm. **Sự phán đoán**: Có hai sự phán đoán: sự phán đoán do tham ái và sự phán đoán do tà kiến. *Một trăm lẻ tám loại ái du* gọi là sự phán đoán do tham ái. *Sáu mươi hai loại tà kiến* gọi là sự phán đoán do tà kiến. Vì vậy, không có sự xác định rằng ưa thích và không ưa thích, yêu thích và không yêu thích bởi tác động sự phán đoán do tham ái đã được nói như vậy. Bởi vì chính điều đó là được ưa thích đối với một số người, không được ưa thích đối với một số người, giống như việc xác định loài giun đất và hươu nai của đức vua ở vùng biên giới và đức vua ở khu trung tâm. Hơn nữa, khi các vật phẩm đã nhận được được xác định bằng sự phán đoán do tham ái, thì có sự xác định bằng sự phán đoán do suy tầm rằng: "chừng này sẽ là của các sắc, chừng này sẽ là của các thinh, chừng này sẽ là của các hương, chừng này sẽ là của các vị, chừng này sẽ là của các xúc, chừng này sẽ là của ta, chừng này sẽ là của họ, chừng này sẽ giữ lại, chừng này sẽ cho." Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: "***Này Thiên chủ, mong muốn có suy tầm là căn nguyên…***"

***Papañcasaññāsaṅkhānidāno**ti tayo papañcā taṇhāpapañco, mānapapañco, diṭṭhipapañcoti. Tattha aṭṭhasatataṇhāvicaritaṃ taṇhāpapañco nāma. Navavidho māno mānapapañco nāma. Dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo diṭṭhipapañco nāma. Tesu idha taṇhāpapañco adhippeto. Kenaṭṭhena papañco? Mattapamattākārapāpanaṭṭhena papañco. Taṃsampayuttā saññā papañcasaññā. Saṅkhā vuccati koṭṭhāso ‘‘saññānidānā hi papañcasaṅkhā’’tiādīsu viya. Iti papañcasaññāsaṅkhānidānoti papañcasaññākoṭṭhāsanidāno vitakkoti attho.*

Có tập hợp tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại là căn nguyên: Có ba Pháp chướng ngại là: Pháp chướng ngại do tham ái, Pháp chướng ngài do ngã mạn, Pháp chướng ngại do tà kiến. Ở đây, một trăm lẻ tám loại ái du gọi là Pháp chướng ngại do tham ái. Chín loại ngã mạn gọi là Pháp chướng ngài do ngã mạn. Sáu mươi hai lại

[1624] dī. ni. 2.110

tà kiến gọi là Pháp chướng ngại do tà kiến. Trong các Pháp chướng ngại ấy ở đây ngài có ý muốn đề cập đến Pháp chướng ngại do tham ái. Pháp chướng ngại với ý nghĩa gì? Pháp chướng ngại với ý nghĩa đạt đến các biểu hiện của kẻ bị say đắm hay bị xao lãng. Tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại ấy gọi là Pháp chướng ngại tưởng. Có phần gọi là có tập hợp tương tự như lời bắt đầu rằng "có tập hợp của Pháp chướng ngại có tưởng là căn nguyên." Với phương thức như sau 'có tập hợp tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại là căn nguyên' có nghĩa là 'sự suy tầm có phần của tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại là căn nguyên.'

Papañcasaññāsaṅkhānirodhasāruppagāmini*nti etissā papañcasaññāsaṅkhāya khayā nirodho vūpasamo, tassa sāruppañceva tattha gāminiṃ cāti saha vipassanāya maggaṃ pucchati.*

Lối thực hành đúng đắn đưa đến sự diệt tận tập hợp của tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại: Sự diệt tận, sự vắng lặng, sự cạn kiệt tập hợp tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại này, Vua trời Sakka hỏi đạo lộ cùng với Minh sát là sự thích hợp của sự diệt tận ấy và lối thực hành để đưa đến sự diệt tận ấy.

Giảng về thọ nghiệp xứ

359*. Athassa bhagavā* ***somanassaṃpāha****nti tisso vedanā ārabhi. Kiṃ pana bhagavatā pucchitaṃ kathitaṃ, apucchitaṃ, sānusandhikaṃ, ananusandhikanti? Pucchitameva kathitaṃ, no apucchitaṃ, sānusandhikameva, no ananusandhikaṃ. Devatānañhi rūpato arūpaṃ pākaṭataraṃ, arūpepi vedanā pākaṭatarā. Kasmā? Devatānañhi karajakāyaṃ sukhumaṃ, kammajaṃ balavaṃ, karajakāyassa sukhumattā, kammajassa balavattā ekāhārampi atikkamitvā na tiṭṭhanti, uṇhapāsāṇe ṭhapitasappipiṇḍi viya vilīyantīti sabbaṃ* ***brahmajāle*** *vuttanayeneva veditabbaṃ. Tasmā bhagavā sakkassa tisso vedanā ārabhi. Duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ – rūpakammaṭṭhānaṃ, arūpakammaṭṭhānañca. Rūpapariggaho, arūpapariggahotipi etadeva vuccati. Tattha bhagavā yassa rūpaṃ pākaṭaṃ, tassa saṅkhepamanasikāravasena vā vitthāramanasikāravasena vā catudhātuvavatthānaṃ vitthārento rūpakammaṭṭhānaṃ katheti. Yassa arūpaṃ pākaṭaṃ, tassa arūpakammaṭṭhānaṃ katheti. Kathento ca tassa vatthubhūtaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ dassetvāva katheti, devānaṃ pana arūpakammaṭṭhānaṃ pākaṭanti arūpakammaṭṭhānavasena vedanā ārabhi.*

359. Lúc đó, đức Thế Tôn đã bắt đầu với ba loại Thọ cho Vua trời Sakka và nói rằng: "**Về hỷ, Ta nói...**" Hơn nữa, đức Thế Tôn chỉ nói về điều được hỏi, điều không được hỏi, điều có liên quan và điều không có liên quan phải không? Chỉ nói về điều đã được hỏi, không nói điều không được hỏi. Chỉ nói về điều có liên quan, không nói điều không liên quan. Thật vậy, đối với các chư Thiên vô sắc hiện hữu nhiều hơn (chư Thiên)

hữu sắc. Ngay cả trong vô sắc, Thọ cũng xuất hiện nhiều hơn. Tại sao vậy? Bởi vì xác thân (được sanh ra từ sự không trong sạch) của các chư Thiên là vi tế, và sắc sanh ra từ nghiệp là mạnh mẽ, vì trạng thái vi tế cả xác thân (được sanh ra từ sự không trong sạch), và vì tính chất mạnh mẽ của sắc sinh ra từ nghiệp, nếu như bỏ qua bữa ăn dù chỉ một lần, các vị chư Thiên cũng không thể vững trú, sẽ tan rã tựa như cục bơ tan chảy trên tảng đá nóng. Cần hiểu tất cả lời nói theo phương cách đã được giải thích trong bài **Kinh Mạng Lưới Cao Thượng (Brahmajāla)**. Do vậy, Đức Thế Tôn đã bắt đầu với ba Thọ cho Vua trời Sakka. Bởi vì, Nghiệp Xứ có hai là Sắc Nghiệp Xứ và Vô Sắc Nghiệp Xứ. Gọi chính Nghiệp Xứ ấy là sự xác định Sắc và sự xác định Vô Sắc. Trong hai loại Nghiệp Xứ đó, (nếu) Sắc hiện hữu cho người nào, đức Thế Tôn (sẽ) nói Sắc Nghiệp Xứ để xác định bốn Giới-dhātu chi tiết cho người đó do tác động của tác ý tóm lược hoặc do tác động của tác ý chi tiết. Nếu như Vô Sắc hiện hữu cho người nào, đức Thế Tôn (sẽ) nói Vô Sắc Nghiệp Xứ cho người đó. Và khi nói về Vô Sắc, ngài cũng sẽ thuyết giảng Sắc Nghiệp Xứ làm nền tảng của chính Vô Sắc ấy mới nói., nhưng đối với các chư Thiên biết rằng Vô Sắc Nghiệp Xứ hiện hữu mới bắt đầu Thọ do tác động của Vô Sắc Nghiệp Xứ.

*Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso – phassavasena, vedanāvasena, cittavasenāti. Kathaṃ? Ekaccassa hi saṅkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpakammaṭṭhāne tasmiṃ ārammaṇe cittacetasikānaṃ paṭhamābhinipāto taṃ ārammaṇaṃ phusanto uppajjamāno **phasso** pākaṭo hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ anubhavantī uppajjamānā **vedanā** pākaṭā hoti. Ekaccassa taṃ ārammaṇaṃ pariggahetvā taṃ vijānantaṃ uppajjamānaṃ **viññāṇaṃ** pākaṭaṃ hoti.*

Thật vậy, sự cố chấp trong Vô Sắc Nghiệp Xứ có ba loại – là do tác động của Xúc, do tác động của Thọ, do tác động của Tâm. Như thế nào? Đối với một số người, khi thọ lãnh Sắc Nghiệp Xứ theo cách tóm lược hoặc chi tiết, có sự cố chấp ở tầng đầu tiên của tất cả các Tâm và Tâm Sở trong đối tượng ấy, Xúc khi sanh khởi đụng chạm đối tượng ấy được hiện hữu. Đối với một số người, Thọ khi sanh khởi thọ hưởng đối tượng ấy được hiện hữu. Đối với một số người, Thức khi sanh khởi nhận biết rõ đối tượng ấy đã nắm lấy đối tượng ấy được hiện hữu.

Tattha yassa phasso pākaṭo hoti, sopi na kevalaṃ phassova uppajjati, tena saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ anubhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānamānaṃ viññāṇampi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti. Yassa vedanā pākaṭā hoti, sopi na kevalaṃ vedanāva uppajjati, tāya saddhiṃ tadeva ārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi, vijānamānaṃ viññāṇampi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti. Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, sopi na kevalaṃ viññāṇameva uppajjati, tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubhavamānā vedanāpi, sañjānamānā saññāpi, cetayamānā cetanāpi uppajjatīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti.

Trong ba sự cố chấp đó, đối với người nào có Xúc rõ ràng, thì người ấy cũng gọi là nắm lấy nhóm Tâm sở có Xúc là thứ năm bởi vì không những chỉ có Xúc sanh khởi mà cùng với Xúc ấy còn có Thọ cũng sanh khởi để thọ hưởng chính đối tượng đó, cả Tưởng ghi nhớ (đối tượng đó), cả Tư đốc thúc (đối tượng đó), cả Thức biết rõ (đối tượng đó) cũng sanh khởi. (Tương tự) người nào có Thọ rõ ràng, thì người ấy cũng gọi là nắm lấy nhóm Tâm sở có Xúc là thứ năm bởi vì không những chỉ có Thọ sanh khởi mà cùng với Thọ ấy còn cò Xúc sanh khởi tiếp xúc chính đối tượng đó, cả Tưởng ghi nhớ (đối tượng đó), cả Tư đốc thúc (đối tượng đó), cả Thức biết rõ (đối tượng đó) cũng sanh khởi. (Tương tự) đối với người nào có Thức rõ ràng, thì người ấy cũng gọi là nắm lấy nhóm Tâm sở có Xúc là thứ năm bởi vì không những chỉ có Thức sanh khởi mà cùng với Thức ấy còn cò Xúc sanh khởi tiếp xúc chính đối tượng đó, cả Thọ thọ hưởng (đối tượng đó), cả Tưởng ghi nhớ (đối tượng đó), cả Tư đốc thúc (đối tượng đó) cũng sanh khởi.

So ‘‘ime phassapañcamakā dhammā kiṃ nissitā’’ti upadhārento ‘‘vatthunissitā’’ti pajānāti. Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ – ‘‘idañca pana me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibaddha’’nti. So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca. Evamettha vatthu rūpaṃ, phassapañcamakā nāmanti nāmarūpamattameva passati. Rūpañcettha rūpakkhandho, nāmaṃ cattāro arūpino khandhāti pañcakkhandhamattaṃ hoti. Nāmarūpavinimuttā hi pañcakkhandhā, pañcakkhandhavinimuttaṃ vā nāmarūpaṃ natthi. So ‘‘ime pañcakkhandhā kiṃ hetukā’’ti upaparikkhanto ‘‘avijjādihetukā’’ti passati. Tato ‘‘paccayo ceva paccayuppannañca idaṃ, aññō satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjamattamevā’’ti sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā ‘‘aniccaṃ dukkhaṃ anattā’’ti sammasanto vicarati, so ajja ajjāti paṭivedhaṃ ākaṅkhamāno tathārūpe divase utusappāyaṃ, puggalasappāyaṃ, bhojanasappāyaṃ, dhammasavanasappāyaṃ vā labhitvā ekapallaṅkena nisinnova vipassanaṃ matthakaṃ pāpetvā arahatte patiṭṭhāti. Evamimesampi tiṇṇaṃ janānaṃ yāva arahattā kammaṭṭhānaṃ kathitaṃ hoti.

Trong khi vị ấy suy ngẫm rằng: “Những nhóm Pháp có Xúc là thứ năm này dựa vào cái gì? Vị ấy biết rõ rằng: “Dựa vào nền tảng”. Xác thân (được sanh ra từ sự không trong sạch) gọi là nền tảng (chỗ thiết lập), liên quan đến điều đó ngài đã nói rằng: “Hơn nữa, thức này của ta nương tựa ở thân này, bị trói buộc vào thân này.” Với ý nghĩa là vị ấy biết rõ cả Sắc Đại Hiển và Sắc Y Đại Sinh. Khi biết rõ rằng Chỗ thiết lập trong xác thân này là sắc, nhóm có Xúc là thứ năm thuộc về Danh Pháp như vậy, cũng gọi là thấy chỉ là Danh Sắc mà thôi. Và, ở đây Danh Sắc cũng chỉ là Ngũ Uẩn, Sắc là Sắc Uẩn, và Danh là bốn Danh Uẩn không có Sắc. Bởi vì Ngũ Uẩn vượt khỏi từ Danh Sắc, hoặc Danh Sắc vượt khỏi từ Ngũ Uẩn là không có. Trong khi vị ấy suy xét rằng: “Ngũ Uẩn này có cái gì làm nhân?”, thì thấy rằng: “Có vô minh, v.v, là nhân.” Sau đó, khi suy xét đến duyên và những thứ sanh khởi do duyên thì biết rằng: “ngoài các duyên và những

thứ sanh khởi do duyên đó, không có chúng sanh hay người nào khác, chỉ là một khối của các hành mà thôi," rồi đã đưa lên Tam Tướng do tác động của Danh Sắc cùng với các duyên để đi quán xét rằng: "(tất cả đều là) Vô thường, Khổ não và Vô ngã," theo thứ tự của Minh sát. Vị ấy mong muốn thấu triệt rằng: "Vào ngày hôm nay, hôm nay, vào ngày có hình thức như thế, khi thời tiết thích hợp, con người thích hợp, thức ăn thích hợp hoặc nghe Pháp thích hợp, chỉ ngồi với một tư thế ngồi kiết già, khi Minh sát đã đạt đến đỉnh cao, vị ấy an trú trong Thánh Quả A-ra-hán. Thiên tử Gopaka đã nói về Nghiệp Xứ đến quả vị A-ra-hán cho cả ba vị này như vậy.

Idha pana bhagavā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento vedanāsīsena kathesi. Phassavasena hi viññāṇavasena vā kathiyamānaṃ etassa na pākaṭaṃ hoti, andhakāraṃ viya khāyati. Vedanāvasena pana pākaṭaṃ hoti. Kasmā? Vedanānaṃ uppattiyā pākaṭatāya. Sukhadukkhavedanānañhi uppatti pākaṭā. Yadā sukhaṃ uppajjati, tadā sakalaṃ sarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ satadhotasappiṃ khādāpayantaṃ viya, satapākatelaṃ makkhayamānaṃ viya, ghaṭasahassena pariḷāhaṃ nibbāpayamānaṃ viya, ''aho sukhaṃ, aho sukha''nti vācaṃ nicchārayamānameva uppajjati. Yadā dukkhaṃ uppajjati, tadā sakalasarīraṃ khobhentaṃ maddantaṃ pharamānaṃ abhisandayamānaṃ tattaphālaṃ pavesentaṃ viya, vilīnatambalohena āsiñcantaṃ viya, sukkhatiṇavanappatimhi araññe dāruukkākalāpaṃ khipamānaṃ viya ''aho dukkhaṃ, aho dukkha''nti vippalāpayamānameva uppajjati. Iti sukhadukkhavedanānaṃ uppatti pākaṭā hoti.

Nhưng ở đây, trong khi đức Thế Tôn nói về Vô Sắc Nghiệp Xứ, ngài cũng giảng giải với Thọ làm chủ đề. Bởi vì, khi ngài giảng do tác động của Xúc hoặc do tác động của Thức thì sẽ không có sự rõ ràng đối với Vua trời Sakka, mà chỉ hiển hiện tựa như bóng tối. Nhưng do tác động của Thọ thì sẽ trở nên rõ ràng. Tại sao? Do sự sanh khởi của Thọ (là Pháp) đã rõ ràng. Bởi vì, sự sanh khởi Thọ Lạc và Thọ Khổ đã hiển hiện. Khi nào Thọ Lạc sanh khởi, khi ấy toàn bộ châu thân rung lên, chấn động, lan khắp cơ thể, thấm sâu, như thể được thưởng thức bơ lỏng được tinh luyện hàng trăm lần, như thể đang thoa dầu được rán hàng trăm lần, như thể đang lấy hàng ngàn bình nước đến để dập tắt cái nóng, thốt lên rằng: 'Ôi! Thật hạnh phúc, ôi! Thật hạnh phúc.' Khi nào Thọ Khổ sanh khởi, khi ấy toàn bộ châu thân cũng rung lên, chấn động, lan khắp cơ thể, thấm sâu, như thể bước vào gạch nóng, như thể lấy nước đồng nóng chảy đến rưới lên, như thể bị cột buộc vào ngọn đuốc gỗ ở trong rừng có nhiều cỏ và cây lớn khô héo, than khóc rằng: "Ôi! Thật đau khổ. Ôi! Thật đau khổ." Thọ Lạc và Thọ Khổ sảnh khởi rõ ràng như đã trình bày.

Adukkhamasukhā pana duddīpanā andhakārena viya abhibhūtā. Sā sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātapaṭikkhepavasena majjhattākārabhūtā adukkhamasukhā vedanāti nayato gaṇhantassa pākaṭā hoti. Yathā kiṃ? Yathā antarā piṭṭhipāsāṇaṃ āruhitvā palātassa migassa anupadaṃ gacchanto migaluddako

piṭṭhipāsāṇassa orabhāgepi parabhāgepi padaṃ disvā majjhe apassantopi ‘‘ito āruḷho, ito oruḷho, majjhe piṭṭhipāsāṇe iminā padesena gato bhavissatī’’ti nayato jānāti. Evaṃ āruḷhaṭṭhāne padaṃ viya hi sukhavedanāya uppatti pākaṭā hoti, oruḷhaṭṭhāne padaṃ viya dukkhavedanāya uppatti pākaṭā hoti, ito āruyha, ito oruyha, majjhe evaṃ gatoti nayato gahaṇaṃ viya sukhadukkhānaṃ apagame sātāsātapaṭikkhepavasena majjhattākārabhūtā adukkhamasukhā vedanāti nayato gaṇhantassa pākaṭā hoti. Evaṃ bhagavā paṭhamaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nivattetvā dassesi.

Còn Thọ Không Khổ Không Lạc khó giải thích, tựa như bị bóng tối bao trùm. Thọ Không Khổ Không Lạc vì tránh xa cả Khổ và Lạc mới có tính trung lập do tác động đối lập với Khổ và Lạc, khi nắm lấy theo phương thức ấy mới rõ ràng. Giống như điều gì? Giống như người thợ săn đi theo dấu chân hươu nổi trên tảng đá bằng ở giữa đường rồi bỏ chạy, đã nhìn thấy dấu chân ở phần này, phần khác trên tảng đá bằng, thậm chí không thấy ở giữa vẫn có thể biết theo cách thức sau: “Nó bước lên từ con đường này rồi bước xuống từ con đường này, đi đến vùng đất này ở phía trên tảng đá bằng như thế nào.” Tương tự như thế, sự sanh khởi của Thọ Lạc là rõ ràng, tương tự như dấu chân nơi con hươu bước lên, sự sanh khởi của Thọ Khổ cũng là rõ ràng, tương tự như dấu chân nơi con hươu bước xuống. Khi nắm lấy theo cách thức rằng: Vì tránh khỏi cả Khổ và Lạc nên Thọ Không Khổ Không Lạc có tính trung lập, cũng trở nên rõ ràng, tương tự như việc nắm lấy theo cách thức rằng: “Nó lên từ đây, xuống từ đây, rồi đi như vậy.” Khi thuyết giảng Sắc Nghiệp Xứ trước như vậy, sau đó đức Thế Tôn cũng tùy cơ thuyết giảng Vô Sắc Nghiệp Xứ do tác động của Thọ.

Na kevalañca idheva evaṃ dassesi, ***mahāsatipaṭṭhāne, majjhimanikāyamhi satipaṭṭhāne, cūḷataṇhāsaṅkhaye, mahātaṇhāsaṅkhaye, cūḷavedallasutte, mahāvedallasutte, raṭṭhapālasutte, māgaṇḍiyasutte, dhātuvibhaṅge, āneñjasappāye, sakale vedanāsaṃyutte****ti evaṃ anekesu suttantesu paṭhamaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nivattetvā dassesi. Yathā ca tesu tesu, evaṃ imasmimpi sakkapañhe paṭhamaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā pacchā arūpakammaṭṭhānaṃ vedanāvasena nivattetvā dassesi. Rūpakammaṭṭhānaṃ panettha vedanāya ārammaṇamattakaṃyeva saṅkhittaṃ, tasmā pāḷiyaṃ nāruḷhaṃ bhavissati.*

Và không chỉ thuyết giảng như vậy ở đây, mà Ngài còn giảng Sắc Nghiệp Xứ trước trong nhiều bài Kinh như: Đại Kinh Thiết Lập Niệm, Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái, Đại Kinh Đoạn Tận Ái, Tiểu Kinh Phương Quảng, Đại Kinh Phương Quảng, Kinh Raṭṭhapāla, Kinh Māgaṇḍiya, Kinh Giới Phân Tích (Dhātuvibhaṅga), Kinh Giảng Về Sự Thuận Lợi Cho Bất Động (Āneñjasappāya) và Tương Ưng Tất Cả Thọ, sau đó ngài mới tùy cơ thuyết giảng Vô Sắc Nghiệp Xứ do tác động của Thọ. Và trong những bài Kinh đó như thế nào, thì trong Kinh Sakka Vấn Đạo này cũng như thế đó. Trước tiên, đức Thế Tôn thuyết giảng về Sắc Nghiệp Xứ rồi sau đó Ngài mới tùy cơ thuyết giảng

về Vô Sắc Nghiệp Xứ do tác động của Thọ. Hơn nữa, ở đây, Sắc Nghiệp Xứ được tóm lược chỉ là đối tượng của Thọ. Do đó, trong Pāḷī sẽ không được đề cập đến.

***360**. Arūpakammaṭṭhāne yaṃ tassa pākaṭaṃ vedanāvasena abhinivesamukhaṃ, tameva dassetuṃ **somanassaṃpāhaṃ, devānamindā**tiādimāha. Tattha **duvidhenā**ti dvividhena, dvīhi koṭṭhāsehīti attho. **Evarūpaṃ somanassaṃ na sevitabba**nti evarūpaṃ gehasitasomanassaṃ na sevitabbaṃ. Gehasitasomanassaṃ nāma ''tattha katamāni cha gehasitāni somanassāni? Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato, pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitaṃ somanassa''nti evaṃ chasu dvāresu vuttakāmaguṇanissitaṃ somanassaṃ[1625].*

360. Để chỉ ra điều chính yếu để thiết lập do tác động của Thọ được rõ ràng đối với chính Vua trời Sakka ấy trong Vô Sắc Nghiệp Xứ, đức Thế Tôn đã nói rằng: "**Về hỷ, này Thiên chủ, Ta nói…**" Trong câu đó, '**theo hai loại**' là với hai dạng, có nghĩa là với hai phần. **Hỷ có hình thức như vậy là không nên thân cận**: không nên thân cận Hỷ liên hệ đến tại gia có hình thức như vậy. Gọi là Hỷ liên hệ đến tại gia bao gồm Hỷ y cứ năm loại dục lạc vận hành trong sáu môn này là trong các Thọ ấy: "*Ở đây, thế nào là sáu Hỷ liên hệ tại gia? Có Hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được các sắc đáng nhận thức bởi mắt nhận thức, khả ái, đáng ao ước, làm vừa ý, làm thích thú, liên hệ đến vật chất thế gian; hoặc do nhớ được các sắc đã từng nhận được cụ thể trước đây, đã trôi qua, đã diệt tận, đã biến hoại. Hỷ có hình thức như thế này đây, thì Hỷ này được gọi là Hỷ liên hệ tại gia*."

***Evarūpaṃsomanassaṃ sevitabba**nti evarūpaṃ nekkhammasitaṃ somanassaṃ sevitabbaṃ. Nekkhammasitaṃ somanassaṃ nāma – ''tattha katamāni cha nekkhammasitāni somanassāni? Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ pubbe ceva rūpā etarahi ca sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammāti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ somanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitaṃ somanassa''nti[1626] evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate aniccādivasena vipassanaṃ paṭṭhapetvā ussukkāpetuṃ sakkontassa ''ussukkitā me vipassanā''ti somanassajātassa uppannaṃ somanassaṃ. **Sevitabba**nti idaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakasomanassaṃ sevitabbaṃ nāma.*

Hỷ có hình thức như vậy là nên được thân cận: Hỷ liên hệ đến xuất ly có hình thức như vậy nên được thân cận. Gọi là Hỷ liên hệ đến xuất ly bao gồm Hỷ đã sanh khởi

[1625] ma. ni. 3.306
[1626] ma. ni. 3.308

cho người sanh khởi hỷ rằng "Ta đã nỗ lực (thực hành) Minh sát", người có khả năng thúc đẩy tâm nỗ lực sau khi thiết lập Minh sát do tác động của Tam Tướng có vô thương, v.v, trong đối tượng khả ái nhập vào dòng chảy trong cả sáu môn như vầy rằng: "*Trong các Thọ ấy, thế nào là sáu Hỷ liên hệ đến xuất ly? Sau khi biết các Sắc pháp là vô thường, biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: 'Các Sắc pháp xưa kia và các Sắc pháp hiện tại, tất cả Sắc pháp là vô thường, khổ, biến hoại'. Trong khi thấy đúng theo thực thể điều đó như vậy với chánh trí tuệ, có Hỷ khởi lên. Hỷ có hình thức như thế này, thì Hỷ này được gọi là hỷ liên hệ đến xuất ly*." **Nên được thân cận**: Hỷ khởi lên do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm, do tác động của Sơ thiền, v.v, gọi là nên được thân cận.

*Tattha **yaṃ ce savitakkaṃ savicāra**nti tasmimpi nekkhammasite somanasse yaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānavasena ca uppannaṃ savitakkaṃ savicāraṃ somanassanti jāneyya. **Yaṃ ce avitakkaṃ avicāra**nti yaṃ pana dutiyatatiyajjhānavasena uppannaṃ avitakkaṃ avicāraṃ somanassanti jāneyya. **Ye avitakke avicāre, te paṇītatare**ti etesupi dvīsu yaṃ avitakkaṃ avicāraṃ, taṃ paṇītataranti attho.*

Ở đấy, cái nào có Tầm có Tứ: Trong Hỷ liên hệ đến xuất ly đó cũng cần phải biết rằng: Hỷ sanh khởi do tác động của việc xuất ly, do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm và do tác động của Sơ thiền ấy là hỷ vẫn có Tầm, vẫn có Tứ. **Cái nào không Tầm không Tứ**: Còn Hỷ sanh khởi do tác động của Nhị thiền và Tam thiền ấy cũng cần phải biết rằng là Hỷ không Tầm, không Tứ. **Những cái nào không Tầm không Tứ, những cái ấy là tốt hơn**: Có nghĩa là luôn cả trong hai Hỷ này, Hỷ không Tầm không Tứ ấy, thì Hỷ ấy là tốt hơn.

Iminā kiṃ kathitaṃ hoti? Dvinnaṃ arahattaṃ kathitaṃ. Kathaṃ? Eko kira bhikkhu savitakkasavicāre somanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā ''idaṃ somanassaṃ kiṃ nissita''nti upadhārento ''vatthunissita''nti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte patiṭṭhāti. Eko avitakkaavicāre somanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte patiṭṭhāti. Tattha abhiniviṭṭhasomanassesupi savitakkasavicārato avitakkaavicāraṃ paṇītataraṃ. Savitakkasavicārasomanassavipassanātopi avitakkaavicāravipassanā paṇītatarā. Savitakkasavicārasomanassaphalasamāpattitopi avitakkaavicārasomanassaphalasamāpattiyeva paṇītatarā. Tenāha bhagavā ''ye avitakke avicāre, te paṇītatare''ti.

Với lời này, ngài đã nói đến điều gì? Ngài nói đến Thánh Quả A-ra-hán của hai vị. Như thế nào? Quả thật, một vị tỳ khưu khi bắt đầu thiết lập Minh sát trong Hỷ thì vẫn có Tầm có Tứ, trong khi quán xét rằng: "Hỷ này dựa vào điều gì?" Vị ấy biết rõ rằng: "Dựa vào nền tảng," rồi an trú vào Thánh Quả A-ra-hán theo tuần tự theo phương thức đã được đề cập trong nhóm có Xúc là thứ năm. Một vị bắt đầu thiết lập Minh sát

trong Hỷ mà không Tầm không Tứ rồi cũng an trú vào Thánh Quả A-ra-hán theo phương thức đa nói tương tự. Ở đây, ngay cả trong những (trạng thái) Hỷ đã được chắc chắn, Hỷ không Tầm và không Tứ là tốt hơn (Hỷ) có Tầm và có Tứ. Hỷ Minh sát không Tầm và không Tứ là tốt hơn cả Hỷ Minh sát có Tầm và có Tứ. Hỷ thể nhập Quả không Tầm và không Tứ là tốt hơn Hỷ thể nhập Quả có Tầm và có Tứ. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "***Những cái nào không Tầm không Tứ, những cái ấy là tốt hơn.***"

361. ***Evarūpaṃdomanassaṃ na sevitabba****nti evarūpaṃ gehasitadomanassaṃ na sevitabbaṃ. Gehasitadomanassaṃ nāma – ''tattha katamāni cha gehasitāni domanassāni? Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā apaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati gehasitadomanassa''nti*[1627]*. Evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇaṃ nānubhaviṃ, nānubhavissāmi, nānubhavāmīti vitakkayato uppannaṃ kāmaguṇanissitaṃ domanassaṃ.*

361. **Ưu có hình thức như vậy là không nên thân cận**: Ưu liên hệ đến tại gia có hình thức như vậy là không nên thân cận. Gọi là Ưu liên hệ đến tại gia bao gồm Ưu liên hệ đến năm loại dục sanh khởi từ sự suy tầm rằng: Tôi đã không thọ dụng, tôi sẽ không theo thọ dụng, tôi đang không theo thọ dụng đối tượng khả ái trong cả sáu môn như vầy rằng – "*Trong các Thọ ấy, thế nào là sáu ưu liên hệ tại gia? Có Ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được các sắc do mắt nhận thức, khả ái, đáng ao ước, làm vừa ý, làm thích thú, liên hệ đến vật chất thế gian; hoặc do nhớ được các sắc không nhận được về trước, đã trôi qua, đã diệt tận, đã biến hoại. Loại Ưu có hình như thế này đây, thì Ưu này được gọi là Ưu liên hệ tại gia*."

Evarūpaṃ domanassaṃ sevitabba*nti evarūpaṃ nekkhammasitadomanassaṃ sevitabbaṃ. Nekkhammasitadomanassaṃ nāma – ''tattha katamāni cha nekkhammasitāni domanassāni? Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ pubbe ceva rūpā etarahi ca sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammāti evametaṃ yathābhūtaṃ sampappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ, upasampajja viharissāmi, yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti. Iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ, yaṃ evarūpaṃ domanassaṃ, idaṃ vuccati nekkhammasitadomanassa''nti*[1628] *evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate anuttaravimokkhasaṅkhāta-ariyaphaladhammesu pihaṃ upaṭṭhapetvā tadadhigamāya aniccādivasena vipassanaṃ paṭṭhapetvā ussukkāpetum-asakkontassa imampi pakkhaṃ, imampi māsaṃ, imampi saṃvaccharaṃ vipassanaṃ*

[1627] ma. ni. 3.307
[1628] ma. ni. 3.307

ussukkāpetvā ariyabhūmiṃ pāpuṇituṃ nāsakkhinti anusocato uppannaṃ domanassaṃ. ***Sevitabba****nti idaṃ nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamajjhānādivasena ca uppajjanakadomanassaṃ sevitabbaṃ nāma.*

Ưu có hình thức như vậy là nên được thân cận: Ưu liên hệ đến xuất ly có hình thức như vậy là nên được thân cận. Gọi là Ưu liên hệ đến xuất ly bao gồm Ưu được khởi lên cho người không thể giục giã tâm nỗ lực để vào thiết lập sự ước muốn trong các Pháp là Thánh Quả được xem là sự giải thoát vô thượng, rồi bắt đầu thiết lập Minh sát bởi mãnh lực Tam Tướng có vô thường, v.v, để chứng đắc Thánh Quả đó, vị cảm thấy buồn phiền rằng: "Ta không thể thúc đẩy tâm nỗ lực (thực hành) Minh sát suốt nửa tháng này, hay suốt một tháng này, hoặc suốt một năm mà không thể đạt được địa phận của các bậc Thánh nhân ở đối tượng khả ái mà nhập vào dòng chảy trong cả sáu môn như vầy rằng – "*Trong các Thọ ấy, thế nào là sáu Ưu liên hệ đến xuất ly? Sau khi biết được các Sắc pháp là vô thường, biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: 'Các Sắc pháp nào trước kia và các Sắc pháp nào hiện tại, tất cả sắc pháp ấy là có tính chất vô thường, có tính chất khổ, có tính chất biến hoại'. Sau khi thấy đúng theo thực thể điều đó như thế với chánh trí tuệ, rồi mới đi vào thiết lập sự ước muốn trong sự giải thoát vô thượng, nghĩ rằng: 'Khi nào ta mới chứng đạt Xứ-āyatana và sẽ an trú, Xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, khi vào thiết lập sự ước muốn trong sự giải thoát vô thượng, Ưu khởi lên do sự ước muốn làm duyên. Ưu có hình thức như thế này đây, thì Ưu này được gọi là Ưu liên hệ đến xuất ly*." **Nên được thân cận**: Ưu khởi lên do tác động của việc xuất ly, do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm, do tác động của Sơ thiền, v.v, gọi là Ưu nên được thân cận.

Tattha ***yaṃ ce savitakkasavicāra****nti tasmimpi duvidhe domanasse gehasitadomanassameva savitakkasavicāradomanassaṃ nāma. Nekkhammavasena, vipassanāvasena, anussativasena, paṭhamadutiyajjhānavasena ca uppannadomanassaṃ pana savitakka-savicāradomanassanti veditabbaṃ. Nippariyāyena pana avitakkaavicāradomanassaṃ nāma natthi. Domanassindriyañhi ekaṃsena akusalañceva savitakkasavicārañca, etassa pana bhikkhuno maññanavasena savitakkasavicāranti ca avitakkaavicāranti ca vuttaṃ.*

Ở đấy, cái nào có Tầm có Tứ: Trong cả hai loại Ưu đó, chỉ có Ưu liên hệ đến tại gia được gọi là Ưu có Tầm có Tứ. Còn Ưu khởi lên do tác động của việc xuất ly, do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm, và do tác động của Sơ thiền và Nhị thiền nên biết rằng là Ưu có Tầm có Tứ. Hơn nữa, theo cách không vòng vo thì Ưu không Tầm và không Tứ là không có. Còn đối với các giác quan là Ưu chỉ với một phần bất thiện và vẫn có Tầm có Tứ, nhưng do tác động sự lầm lẫn của vị tỳ khưu ấy, ngài mới nói rằng: các giác quan là Ưu vẫn có Tầm có Tứ, và không Tầm không Tứ.

Tatrāyaṃ nayo – idha bhikkhu domanassapaccayabhūte savitakkasavicāradhamme avitakkaavicāradhamme ca domanassapaccayā eva

uppanne maggaphaladhamme ca aññesaṃ paṭipattidassanavasena domanassanti gahetvā ‘‘kadā nu kho me savitakkasavicāradomanasse vipassanā paṭṭhapitā bhavissati, kadā avitakkaavicāradomanasse’’ti ca ‘‘kadā nu kho me savitakkasavicāradomanassaphalasamāpatti nibbattitā bhavissati, kadā avitakkaavicāradomanassaphalasamāpattī’’ti cintetvā temāsikaṃ, chamāsikaṃ, navamāsikaṃ vā paṭipadaṃ gaṇhāti. Temāsikaṃ gahetvā paṭhamamāse ekaṃ yāmaṃ jaggati, dve yāme niddāya okāsaṃ karoti, majjhime māse dve yāme jaggati, ekaṃ yāmaṃ niddāya okāsaṃ karoti, pacchimamāse caṅkamanisajjāyeva yāpeti. Evaṃ ce arahattaṃ pāpuṇāti, iccetaṃ kusalaṃ. No ce pāpuṇāti, visesetvā chamāsikaṃ gaṇhāti. Tatrāpi dve dve māse vuttanayena paṭipajjitvā arahattaṃ pāpuṇituṃ asakkonto visesetvā navamāsikaṃ gaṇhāti. Tatrāpi tayo tayo māse tatheva paṭipajjitvā arahattaṃ pāpuṇituṃ asakkontassa ‘‘na ladvaṃ vata me sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu’’nti āvajjato domanassaṃ uppajjati, assudhārā pavattanti gāmantapabbhāravāsīmahāsīvattherassa viya.

Sau đây là phương thức trong câu chuyện về Ưu – Trong trường hợp này, vị tỳ khưu sau khi nắm lấy các Pháp có Tầm có Tứ, và các Pháp không Tầm không Tứ là các Pháp có Ưu làm duyên. Các Pháp là Đạo và Quả khởi lên cũng chính Ưu làm duyên, Ưu do tác động nhìn thấy việc thực hành của các vị tỳ khưu khác đã suy nghĩ rằng: "Khi nào ta sẽ bắt đầu thiết lập Minh sát đối với Ưu có Tầm có Tứ? Khi nào ta sẽ bắt đầu thiết lập Minh sát đối với Ưu không Tầm không Tứ? Và khi nào ta sẽ làm cho sự thể nhập Thánh Quả đối với Ưu có Tầm có Tứ được sanh khởi? Khi nào ta sẽ làm cho sự thể nhập Thánh Quả đối với Ưu không Tầm không Tứ được sanh khởi?" rồi nắm lấy lối thực hành suốt ba tháng, sáu tháng hoặc chín tháng. Sau khi nắm lấy lối thực hành suốt ba tháng trong tháng đầu tiên đi bộ mất một canh giờ, hai canh giờ tạo cơ hội cho việc ngủ. Trong tháng giữa, đi bộ mất hai canh giờ và tạo cơ hội cho việc ngủ một canh giờ. Trong tháng cuối cùng, chỉ để cho cơ thể vận hành với việc đi kinh hành và việc ngồi mà thôi. Nếu đạt đến quả vị A-ra-hán thì điều đó tốt đẹp. Nếu không đạt đến, (vị ấy) vẫn nắm giữ lối thực hành riêng biệt thêm sáu tháng. Ngay cả trong lối thực hành sáu tháng ấy, cứ mỗi hai tháng (vị ấy) thực hành theo phương pháp đã nói, khi không đạt đến bản thể A-ra-hán, vị ấy nắm giữ (lối thực hành) riêng biệt thêm chín tháng. Thậm chí, trong chín tháng này, cứ mỗi ba tháng, vị ấy thực hành theo như thế, khi không thể đạt đến bản thể A-ra-hán, và khi quán xét rằng: "Ôi! Ta quả thật không thể yêu cầu bằng sự yêu cầu thanh tịnh cùng với các bạn đồng Phạm hạnh," thì Ưu được sanh khởi, hai dòng nước mắt tuôn chảy giống như hai dòng nước mắt của Trưởng lão Mahāsiva sống ở vách núi cuối làng.

Câu chuyện về Trưởng lão Mahāsīva

Thero kira aṭṭhārasa mahāgaṇe vācesi. Tassovāde ṭhatvā tiṃsasahassā bhikkhū arahattaṃ pāpuṇiṃsu. Atheko bhikkhu ‘‘mayhaṃ tāva abbhantare guṇā appamāṇā, kīdisā nu kho me ācariyassa guṇā’’ti āvajjanto puthujjanabhāvaṃ passitvā ‘‘amhākaṃ ācariyo aññesaṃ avassayo hoti, attano bhavituṃ na sakkoti, ovādamassa dassāmī’’ti ākāsena gantvā vihārasamīpe otaritvā divāṭṭhāne nisinnaṃ ācariyaṃ upasaṅkamitvā vattaṃ dassetvā ekamantaṃ nisīdi.

Nghe rằng Trưởng lão đã giảng dạy cho 18 tập thể lớn, và có ba mươi nghìn vị tỳ khưu sau khi an trú vào lời giáo huấn của ngài đã đạt đến phẩm vị A-ra-hán. Sau đó, có một vị tỳ khưu đến than khóc rằng: "Nội tâm ta trước đây có những đức hạnh không thể ước lường. Vậy phẩm hạnh của thầy ta như thế nào? Trong khi đang suy ngẫm, đã nhìn thấy bản thể vẫn còn là Phàm phu và nghĩ rằng: "Thầy của chúng ta là nơi nương tựa của những người khác, (nhưng) không thể là nơi nương tựa cho ta được, ta sẽ cho lời khuyên đến ngài" rồi bay lên không trung (và) hạ xuống gần tịnh xá, sau khi đi đến gặp thầy đang ngồi ở chỗ nghỉ ban ngày, đã thể hiện bổn phận, rồi ngồi xuống một bên.

Thero – ‘‘kiṃ kāraṇā āgatosi piṇḍapātikā’’ti āha. Ekaṃ anumodanaṃ gaṇhissāmīti āgatosmi, bhanteti. Okāso na bhavissati, āvusoti? Vitakkamāḷake ṭhitakāle pucchissāmi, bhanteti. Tasmiṃ ṭhāne aññe pucchantīti. Bhikkhācāramagge, bhanteti. Tatrāpi aññe pucchantīti. Dupaṭṭanivāsanaṭṭhāne, saṅghāṭipārupanaṭṭhāne, pattanīharaṇaṭṭhāne, gāme caritvā āsanasālāyaṃ yāgupītakāle, bhanteti. Tattha aṭṭhakathātherā attano kaṅkhaṃ vinodenti, āvusoti. Antogāmato nikkhantakāle pucchissāmi, bhanteti. Tatrāpi aññe pucchanti, āvusoti. Antarāmagge, bhante, bhojanasālāyaṃ bhattakiccapariyosāne, bhante, divāṭṭhāne, pādadhovanakāle, mukhadhovanakāle, bhanteti? Tadā aññe pucchantīti. Tato paṭṭhāya yāva aruṇā apare pucchanti, āvusoti. Dantakaṭṭhaṃ gahetvā mukhadhovanatthaṃ gamanakāle, bhanteti? Tadā aññe pucchantīti. Mukhaṃ dhovitvā āgamanakāle, bhanteti? Tatrāpi aññe pucchantīti. Senāsanaṃ pavisitvā nisinnakāle, bhanteti? Tatrāpi aññe pucchantīti. Bhante, nanu mukhaṃ dhovitvā senāsanaṃ pavisitvā tayo cattāro pallaṅke usumaṃ gāhāpetvā yonisomanasikāre kammaṃ karontānaṃ okāsakālena bhavitabbaṃ siyā, maraṇakhaṇampi na labhissatha, bhante, phalakasadisattha bhante parassa avassayo hotha, attano bhavituṃ na sakkotha, na me tumhākaṃ anumodanāya atthoti ākāse uppatitvā agamāsi.

Trưởng lão đã nói rằng – "Này người thọ trì hạnh đi khất thực, con đến vì lý do gì?" – Kính bạch thầy, con đến với ý nghĩ rằng: sẽ nhận được một lời tùy hỷ. – Này con, chắc sẽ không có cơ hội đâu. – Thưa thầy, con sẽ hỏi khi đứng ở tại mái lều tranh luận. – Ở nơi đó, những người khác cũng sẽ hỏi. – Thưa thầy, vậy trên đường đi khất thực thì sao? – Kể cả trên đường đó, những người khác cũng sẽ hỏi. – Thưa thầy, vậy ở chỗ mặc hai lớp y, ở chỗ đắp y Tăng-già-lê, ở chỗ lấy bình bát ra ngoài trong thời gian đi khất thực trong làng rồi uống nước cháo ở tại nhà ăn thì sao? – Ở những chỗ đó, cũng sẽ có những vị Trưởng lão khác xua tan sự nghi ngờ của mình. – Thưa thầy, vậy con sẽ hỏi

khi rời khỏi làng? – Kể cả ở đó cũng sẽ có những người khác hỏi. – Thưa thầy, vậy ở trên đường, khi thọ dụng xọng ở nhà ăn; thưa thầy, trong lúc rửa chân, trong lúc rửa mặt, trong lúc nghỉ trưa? – Này con kể từ lúc đó đến khi trời sáng, cũng sẽ có nhóm người khác nữa hỏi. – Thưa thầy, vậy khi con lấy gỗ chà răng và đi đến chỗ rửa mặt? – Lúc đó, nhóm người khác cũng sẽ hỏi. – Khi rửa mặt xong thì sao, thưa thầy? – Lúc đó cũng sẽ có người khác hỏi. – Khi vào tịnh xá và ngồi thì sao, thưa thầy? – Lúc đó cũng sẽ có nhóm người khác hỏi. – Thưa thầy, có lẽ là thời cơ và thời gian của những người đã rửa mặt xong đi vào sàng tọa, cho ba bốn chỗ nằm nhận được hơi ấm (ngồi thiền vừa đủ sàng tọa ấm), làm việc với sự tác ý đúng đường lối không phải sao? – Thưa thầy, ngài không đạt được thậm chí một sát-na tử. Thưa ngài, ngài hãy như một tấm ván; thưa ngài, ngài hãy nơi dựa của người khác. Ngài không thể là nơi dựa cho chính mình. Con không cần thiết với sự tùy hỷ của ngài nữa. Nói rồi, vị tỳ kheo đã bay lên không trung.

Thero – ‘‘imassa bhikkhuno pariyattiyā kammaṃ natthi, mayhaṃ pana aṅkusako bhavissāmīti āgato’’ti ñatvā ‘‘idāni okāso na bhavissati, paccūsakāle gamissāmī’’ti pattacīvaraṃ samīpe katvā sabbaṃ divasabhāgaṃ paṭhamayāmamajjhimayāmañca dhammaṃ vācetvā pacchimayāme ekasmiṃ there uddesaṃ gahetvā nikkhante pattacīvaraṃ gahetvā teneva saddhiṃ nikkhanto. Nisinna-antevāsikā ācariyo kenaci papañcena nikkhantoti maññiṃsu. Nikkhanto thero koci deva samānācariyabhikkhūti saññaṃ akāsi.

Vị Trưởng lão sau khi biết rằng – "Việc làm liên quan đến của vị tỳ kheo này, nhưng vị ấy đã đến với ý định sẽ là người dạy dỗ ta." Sau đó nghĩ rằng: "Bây giờ sẽ không có cơ hội, tôi sẽ đi vào lúc rạng sáng," ngài đã cất giữ bát và y phục ở gần chỗ giảng dạy Giáo Pháp suốt canh đầu và đến canh giữa đêm vẫn chói sáng. Trong khi một vị Trưởng lão đang học Uddesa rồi rời đi vào canh cuối, cũng đã mang bát và y cùng rời đi với vị Trưởng lão đó. Các đệ tử đã ngồi nghĩ rằng: "Thầy đã đi vì một số công việc nào đó từ lâu rồi. Vị Trưởng lão rời đi cũng đã tạo ra dấu hiệu rằng 'Là một vị tỳ khưu cùng với một vị thầy mà thôi.'

Thero kira ‘‘mādisassa arahattaṃ nāma kiṃ, dvīhatīheneva pāpuṇitvā paccāgamissāmī’’ti antevāsikānaṃ anārocetvāva āsāḷhīmāsassa juṇhapakkhaterasiyā nikkhanto gāmantapabbhāraṃ gantvā caṅkamaṃ āruyha kammaṭṭhānaṃ manasikaronto taṃ divasaṃ arahattaṃ gahetuṃ nāsakkhi. Uposathadivase sampatte ‘‘dvīhatīhena arahattaṃ gaṇhissāmīti āgato, gahetuṃ pana nāsakkhiṃ. Tayo māse pana tīṇi divasāni viya yāva mahāpavāraṇā tāva jānissāmī’’ti vassaṃ upagantvāpi gahetuṃ nāsakkhi. Pavāraṇādivase cintesi – ‘‘ahaṃ dvīhatīhena arahattaṃ gaṇhissāmīti āgato, temāsenāpi nāsakkhiṃ, sabrahmacārino pana visuddhipavāraṇaṃ pavārentī’’ti. Tassevaṃ cintayato assudhārā pavattanti. Tato ‘‘na mañce mayhaṃ catūhi iriyāpathehi maggaphalaṃ uppajjissati, arahattaṃ appatvā neva mañce piṭṭhiṃ pasāressāmi, na pāde dhovissāmī’’ti mañcaṃ ussāpetvā ṭhapesi. Puna antovassaṃ pattaṃ, arahattaṃ gahetuṃ nāsakkhiyeva. Ekūnatiṃsapavāraṇāsu assudhārā

pavattanti. Gāmadārakā therassa pādesu phālitaṭṭhānāni kaṇṭakehi sibbanti, davaṃ karontāpi ‘‘ayyassa mahāsīvattherassa viya pādā hontū’’ti davaṃ karonti.

Nghe rằng vị Trưởng lão nghĩ rằng "Bản thể A-ra-hán đối với người như ta có gì là khó khăn, chỉ trong hai ba ngày đã thành tựu, rồi sẽ quay về," Vì vậy, vị ấy không thông báo cho các đệ tử, vào ngày 13 trăng tròn của tháng Āsāḷhī đã đi đến vách núi cuối làng khi bước vào chỗ đi kinh hành và trong khi tác ý đúng đường lối Nghiệp Xứ vào ngày đó cũng vẫn không thể nắm lấy quả vị A-ra-hán. Khi đến ngày Uposatha, vị ấy nghĩ rằng: "Ta đã đến đây với ý nghĩ rằng chỉ trong hai ba ngày ta sẽ nắm lấy quả vị A-ra-hán, nhưng không thể nắm lấy." Ba tháng trôi qua như ba ngày. Đợi đến ngày Mahāpavāraṇā trước mới biết rõ. Đến khi vào mùa an cư kiết hạ, vị ấy cũng không thể nắm lấy được. Vào ngày Pavāraṇā, ngài nghĩ rằng: "Ta đã đến đây với ý nghĩ rằng chỉ trong hai ba ngày chúng ta sẽ đạt được quả A-la-hán, nhưng đã ba tháng rồi mà vẫn chưa đạt được, còn các bạn đồng Phạm hạnh yêu cầu với sự thỉnh cầu thanh tịnh." Trong khi nghĩ vậy như thế hai dòng nước mắt đã trào ra. Sau đó ngài nghĩ rằng: "Đạo và Quả sẽ không sanh khởi bởi bốn oai nghi của ta ở trên giường, nếu bây giờ vẫn chưa chứng đắc A-ra-hán Quả, ta sẽ không nằm dài lưng ra, và cũng sẽ không rửa chân," rồi cho đưa chiếc giường đi cất. Khi đến mùa an cư kiết hạ, ngài cũng không thể nắm lấy được quả vị A-ra-hán, nước mắt tuôn ra hai mươi chín vào ngày Pavāraṇā. Các trẻ em trong làng đã mang nhiều gai nhọn rải vào các vết nứt ở cả hai bàn chân của vị Trưởng lão. Ngay cả khi chơi đùa, chúng cũng đùa giỡn rằng: "Cầu mong cả hai chân hãy trở nên giống như chân của ngài Trưởng lão Mahāsīva."

Thero tiṃsasaṃvacchare mahāpavāraṇādivase ālambaṇaphalakaṃ nissāya ṭhito ‘‘idāni me tiṃsa vassāni samaṇadhammaṃ karontassa, nāsakkhiṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ, addhā me imasmiṃ attabhāve maggo vā phalaṃ vā natthi, na me laddhaṃ sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu’’nti cintesi. Tassevaṃ cintayatova domanassaṃ uppajji, assudhārā pavattanti. Atha avidūraṭṭhāne ekā devadhītā rodamānā aṭṭhāsi. ‘‘Ko ettha rodasī’’ti? ‘‘Ahaṃ, bhante, devadhītā’’ti. ‘‘Kasmā rodasī’’ti? ‘‘Rodamānena maggaphalaṃ nibbattitaṃ, tena ahampi ekaṃ dve maggaphalāni nibbattessāmīti rodāmi, bhante’’ti.

Trong ngày Mahāpavāraṇā năm thứ ba mươi, vị thượng tọa đứng dựa vào một tấm bảng tựa lưng, nghĩ rằng: "Khi ta thực hành Sa-môn Pháp suốt ba mươi năm, ta cũng không thể đạt được quả vị A-ra-hán trong bản ngã này của ta, Đạo hay Quả chắc chắn không có. Ta không được thỉnh cầu với sự thỉnh cầu thanh tịnh với bạn đồng Phạm hạnh." Và khi nghĩ như vậy, Ưu đã khởi lên, và dòng nước mắt bắt đầu tuôn ra. Lúc đó, ở phía xa xa có một vị Tiên nữ đang đứng khóc. - (Trưởng lão) "Ai đang khóc ở đây?" – (Tiên nữ) "Con, thưa ngài, một Tiên nữ." – "Tại sao con khóc?" – "Khi Đạo và Quả đang sanh ra do sự khóc lóc, (nghĩ rằng) ngay cả ta sẽ làm sanh khởi một (hoặc) hai Đạo và Quả, nên con mới khóc, thưa ngài."

Tato thero – ‘‘bho mahāsīvatthera, devatāpi tayā saddhiṃ keḷiṃ karonti, anucchavikaṃ nu kho te eta’’nti vipassanaṃ vaḍḍhetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ aggahesi. So ‘‘idāni nipajjissāmī’’ti senāsanaṃ paṭijaggitvā mañcakaṃ paññapetvā udakaṭṭhāne udakaṃ paccupaṭṭhapetvā ‘‘pāde dhovissāmī’’ti sopānaphalake nisīdi.

Từ đó, Trưởng lão nghĩ rằng: "Té ra Trưởng lão Mahāsīva, ngay cả Tiên nữ cũng có thể chế nhạo ngươi được sao? Điều này có thích hợp với ngươi không?" Rồi vị ấy đã phát triển minh sát và đạt được bản thể A-ra-hán cùng với các Tuệ Phân Tích. Ngài nghĩ rằng "bây giờ ta sẽ đi ngủ," rồi ngài đã dọn dẹp chỗ ngủ, cho xếp đặt lại giường, đã đặt nước vào chỗ để nước, và nghĩ rằng: "Ta sẽ rửa hai chân," rồi ngồi xuống bậc thang.

Antevāsikāpissa ‘‘amhākaṃ ācariyassa samaṇadhammaṃ kātuṃ gacchantassa tiṃsa vassāni, sakkhi nu kho visesaṃ nibbattetuṃ, nāsakkhī’’ti āvajjayamānā ‘‘arahattaṃ patvā pādadhovanatthaṃ nisinno’’ti disvā ‘‘amhākaṃ ācariyo amhādisesu antevāsikesu tiṭṭhantesu ‘attanāva pāde dhovissatī’ti aṭṭhānametaṃ, ahaṃ dhovissāmi ahaṃ dhovissāmī’’ti tiṃsasahassānipi ākāsena gantvā vanditvā ‘‘pāde dhovissāma, bhante’’ti āhaṃsu. Āvuso, idāni tiṃsa vassāni honti mama pādānaṃ adhotānaṃ, tiṭṭhatha, tumhe, ahameva dhovissāmīti.

Ngay cả các đệ tử của ngài cũng nghĩ rằng "trong khi thầy của chúng ta đi thực hành Sa-môn Pháp suốt ba mươi năm, ngài có thể làm khởi lên ân đức đặc biệt không, hay không thể? Sau khi thấy rằng: "ngài đã đạt được quả vị A-ra-hán, (các vị) đã ngồi xuống để rửa chân," các đệ tử nghĩ rằng: "Thầy của chúng ta, khi các đệ tử như chúng ta vẫn còn hiện tiền," (nghĩ rằng) "Ta sẽ tự mình rửa chân" điều này là không hợp lý, 'con sẽ rửa chân, con sẽ rửa chân cho (thầy)," rồi cả ba mươi ngàn vị đệ tử đã bay tới để đảnh lễ và thưa rằng: "Chúng con sẽ rửa chân cho ngài, thưa ngài." Ngài từ chối rằng: "Này các con, thầy đã không rửa chân suốt ba mươi năm, các con không cần để thầy tự rửa."

Sakkopi āvajjanto – ‘‘mayhaṃ ayyo mahāsīvatthero arahattaṃ patto tiṃsasahassānaṃ antevāsikānaṃ ‘pāde dhovissāmā’ti āgatānaṃ pāde dhovituṃ na deti. Mādise pana upaṭṭhāke tiṭṭhante ‘mayhaṃ ayyo sayaṃ pāde dhovissatī’ti aṭṭhānametaṃ, ahaṃ dhovissāmī’’ti sanniṭṭhānaṃ katvā sujātāya deviyā saddhiṃ bhikkhusaṅghassa santike pāturahosi. So sujaṃ asurakaññaṃ purato katvā ‘‘apetha, bhante, mātugāmo’’ti okāsaṃ kāretvā theraṃ upasaṅkamitvā vanditvā purato ukkuṭiko nisīditvā ‘‘pāde dhovissāmi, bhante’’ti āha. Kosiya, idāni me tiṃsa vassāni pādānaṃ adhotānaṃ, devatānañca pakatiyāpi manussasarīragandho nāma jeguccho, yojanasate ṭhitānampi kaṇṭhe āsattakuṇapaṃ viya hoti, ahameva dhovissāmīti. Bhante, ayaṃ gandho nāma na paññāyati, tumhākaṃ pana sīlagandho cha devaloke atikkamitvā upari bhavaggaṃ patvā ṭhito. Sīlagandhato aññho uttaritaro gandho nāma natthi, bhante, tumhākaṃ sīlagandhenamhi āgatoti vāmahatthena gopphakasandhiyaṃ

gahetvā dakkhiṇahatthena pādatalaṃ parimajji. Daharakumārasseva pādā ahesuṃ. Sakko pāde dhovitvā vanditvā devalokameva gato.

Ngay cả vua Sakka trong khi quán xét rằng: "Trưởng lão Mahāsīva của ta đã đạt được quả vị A-ra-hán, khi ba mươi ngàn vị đệ tử đến với suy nghĩ rằng 'chúng ta sẽ rửa chân cho ngài," thì (ngài) không cho rửa chân. Khi những người hầu cận như ta vẫn còn hiện tiền, (ngài Trưởng lão nghĩ rằng) "sẽ tự mình rửa chân" điều này thật không hợp lý, rồi ngài quyết định rằng "Ta sẽ rửa chân cho ngài," và cùng với Tiên nữ Sujātā đã hiện ra ở trú xứ của hội chúng tỳ khưu. Vua trời Sakka đã phái Tiên nữ Sujātā là Asurakaññā đã đi trước để mở cơ hội, bảo rằng: "Thưa ngài, xin hãy tránh ra, hãy cho nữ nhân có cơ hội," sau khi đi đến gặp Trưởng lão, đã đảnh lễ rồi ngồi chồm hổm ở trước mặt mới nói rằng: "Thưa ngài, con sẽ rửa chân cho ngài." – Trưởng lão đáp rằng: "Kosiya, tôi chưa bao giờ rửa chân suốt ba mươi năm qua. Thông thường thì, mùi cơ thể của loài người là thứ rất ghê tởm đối với chư Thiên, thậm chí khi cách xa cả trăm do-tuần, giống như lấy cái xác chết treo cổ, tôi sẽ tự mình rửa chân. – vị ấy đáp lại: "Thưa ngài, mùi như thế này không xuất hiện, bởi vì mùi (hương) giới hạnh của ngài vượt qua cả sáu cõi trời lên tới cảnh giới tột cùng của hiện hữu. Không có mùi hương nào vượt qua được mùi hương giới hạnh. Thưa ngài, con đến đây vì mùi hương giới hạnh của ngài," rồi lấy tay trái nắm cổ chân, lấy tay phải xoa lòng bàn chân. Ngay lập tức bàn chân của ngài liền trở nên tựa như chân của một đưa trẻ. Vua trời Sakka sau khi rửa chân (cho ngài) đã đảnh lễ rồi trở về Thiên giới.

Evaṃ ''na labhāmi sabrahmacārīhi saddhiṃ visuddhipavāraṇaṃ pavāretu''nti āvajjantassa uppannaṃ domanassaṃ nissāya bhikkhuno maññanavasena vipassanāya ārammaṇampi vipassanāpi maggopi phalampi savitakkasavicāradomanassanti ca avitakkāvicāradomanassanti ca vuttanti veditabbaṃ.

Như vậy, nên biết rằng: Ngài gọi đối tượng của Minh sát, hay Minh sát, hay Đạo, hay Quả rằng: 'Ưu có Tầm có Tứ và Ưu không Tầm không Tứ do tác động của sự lầm lẫn của vị tỳ khưu nương tựa Ưu đã khởi lên rồi quán xét rằng: "Ta không được thỉnh cầu với sự thỉnh cầu thanh tịnh cùng với các bạn đồng Phạm hạnh."

Tattha eko bhikkhu savitakkasavicāradomanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā idaṃ domanassaṃ kiṃ nissitanti upadhārento vatthunissitanti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte patiṭṭhāti. Eko avitakkāvicāre domanasse vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte patiṭṭhāti. Tattha abhiniviṭṭhadomanassesupi savitakkasavicārato avitakkaavicāraṃ paṇītataraṃ. Savitakkasavicāradomanassavipassanātopi avitakkāvicāradomanassavipassanā paṇītatarā. Savitakkasavicāradomanassaphalasamāpattitopi avitakkāvicāradomanassaphalasamāpattiyeva paṇītatarā . Tenāha bhagavā – ''ye avitakkaavicāre te paṇītatare''ti.

Trong câu chuyện Ưu ấy, có một vị tỳ khưu bắt đầu thiết lập Minh sát trong Ưu có Tầm có Tứ đến ước muốn rằng: "Ưu này dựa vào cái gì?" (vị ấy) biết rõ rằng: "Dựa vào nền tảng" mới an trú vào A-ra-hán Quả theo tuần tự theo phương thức đã được đề cập trong nhóm Pháp có Xúc là thứ năm. Một vị (khác) bắt đầu thiết lập Minh sát đối với Ưu không Tầm không Tứ, cũng đã được an trú vào A-ra-hán Quả theo phương thức đã trình bày tương tự. Ở đây, ngay cả trong những (trạng thái) Ưu đã được chắc chắn, Ưu không Tầm không Tứ là tốt hơn có Tầm có Tứ, Minh sát đối với Ưu không Tầm không Tứ cũng là tốt hơn Minh sát đối với Ưu có Tầm có Tứ, sự thể nhập Quả không Tầm không Tứ là tốt hơn cả sự thế nhập Quả đối với Ưu có Tầm có Tứ ấy. Do đó đức Thế Tôn đã nói rằng: "***Những cái nào không Tầm không Tứ, những cái ấy là tốt hơn***."

362. Evarūpā upekkhā na sevitabbā*ti evarūpā gehasitaupekkhā na sevitabbā. Gehasitaupekkhā nāma ''tattha katamā cha gehasitaupekkhā. Cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa, yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā nātivattati, tasmā sā upekkhā gehasitāti vuccatī''ti evaṃ chasu dvāresu iṭṭhārammaṇe āpāthagate guḷapiṇḍike nilīnamakkhikā viya rūpādīni anativattamānā tattheva laggā laggitā hutvā uppannā kāmaguṇanissitā upekkhā na sevitabbā.*

362. **Xả có hình thức như vậy là không nên thân cận**: Xả liên hệ đến tại gia có hình thức như vậy là không nên thân cận. Gọi là Xả liên hệ đến tại gia bao gồm Xả liên hệ đến năm loại dục bị máng vào, bị vướng vào đã khởi lên trong chính các dục ấy, không vượt khỏi sắc pháp, v.v, giống như con ruồi bay xung quanh cục đường, trong đối tượng khả ái đã nhập vào dòng chảy trong sáu môn như vầy rằng: "*Trong các Thọ ấy, thế nào là sáu Xả liên hệ đến tại gia? Khi một người ngu si, ám độn, phàm phu thấy sắc với con mắt, xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chinh phục được (phiền não), không chinh phục được quả dị thục, không thấy sự nguy hiểm. Xả có hình thức như vậy không vượt khỏi sắc pháp. Do vậy, đây được gọi là xả liên hệ tại gia*."

Evarūpā upekkhā sevitabbā*ti evarūpā nekkhammasitā upekkhā sevitabbā. Nekkhammasitā upekkhā nāma – ''tattha katamā cha nekkhammasitā upekkhā? Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ 'pubbe ceva rūpā etarahi ca, sabbe te rūpā aniccā, dukkhā, vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā, yā evarūpā upekkhā, rūpaṃ sā ativattati, tasmā sā upekkhā nekkhammasitāti vuccatī''ti*[1629]*. Evaṃ chasu dvāresu iṭṭhāniṭṭhaārammaṇe āpāthagate iṭṭhe arajjantassa, aniṭṭhe adussantassa, asamapekkhanena asammuyhantassa uppannā vipassanā ñāṇasampayuttā upekkhā. Apica vedanāsabhāgā tatra majjhattupekkhāpi ettha upekkhāva. Tasmā* ***sevitabbā****ti ayaṃ nekkhammavasena vipassanāvasena anussatiṭṭhānavasena paṭhamadutiyatatiyacatutthajjhānavasena ca uppajjanaka-upekkhā sevitabbā nāma.*

[1629] ma. ni. 3.308

Xả có hình thức như vậy là nên được thân cận: Xả liên hệ đến xuất ly có hình thức như vậy là nên được thân cận. Gọi là Xả liên hệ đến xuất ly bao gồm Xả tương ưng với Trí Minh sát khởi lên cùng hạng người không hoan hỷ trong đối tượng khả ái, không bất bình trong đối tượng không khả ái, không mê muội vì thiếu sự quán xét trong đối tượng có đối tượng khả ái, v.v, đã đến nhập vào dòng chảy trong cả sáu môn như vầy là – "*Trong các Thọ ấy, thế nào là sáu Xả liên hệ xuất ly? Sau khi biết sắc pháp là vô thường, biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng: "Các sắc pháp xưa kia và sắc pháp hiện tại, tất cả sắc pháp là Vô thường, khổ, biến hoại". Sau khi thấy đúng theo thực thể điều này như vậy với chánh trí tuệ, Xả khởi lên. Xả có hình thức như vậy được gọi là Xả liên hệ xuất ly.*" Và hơn nữa, luôn cả Xả trung lập ấy có phần tương đồng với Thọ của cũng được xếp thành Xả trong trường này tương tự. Do đó, **nên được thân cận**: Xả được khởi lên do tác động của việc xuất ly, do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm, do tác động của Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền thì Xả này gọi là (Xả) nên được thân cận

*Ettha **yaṃ ce savitakkaṃ savicāra**nti tāyapi nekkhammasitaupekkhāya yaṃ nekkhammavasena vipassanāvasena anussatiṭṭhānavasena paṭhamajjhānavasena ca uppannaṃ savitakkasavicāraṃ upekkhanti jāneyya. **Yaṃ ce avitakkaṃ avicāra**nti yaṃ pana dutiyajjhānādivasena uppannaṃ avitakkāvicāraṃ upekkhanti jāneyya.*

Ở đấy, **cái nào có Tầm có Tứ**: Thậm chí trong Xả liên hệ đến xuất ly ấy cũng nên biết rằng Xả có Tầm có Tứ được sanh khởi do tác động của việc xuất ly, do tác động của Minh sát, do tác động của sự tùy niệm, do tác động của Sơ thiền nào đó. **Cái nào không Tầm không Tứ**: Cũng nên biết rằng Xả không Tầm không Tứ sanh khởi do tác động Nhị Thiền và Tam thiền nào đó.

***Yeavitakke avicāre te paṇītatare**ti etāsu dvīsu yā avitakkaavicārā, sā paṇītatarāti attho. Iminā kiṃ kathitaṃ hoti ? Dvinnaṃ arahattaṃ kathitaṃ. Eko hi bhikkhu savitakkasavicāraupekkhāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā ayaṃ upekkhā kiṃ nissitāti upadhārento vatthunissitāti pajānātīti phassapañcamake vuttanayeneva anukkamena arahatte patiṭṭhāti. Eko avitakkāvicārāya upekkhāya vipassanaṃ paṭṭhapetvā vuttanayeneva arahatte patiṭṭhāti. Tattha abhiniviṭṭhaupekkhāsupi savitakkasavicārato avitakkāvicārā paṇītatarā. Savitakkasavicāraupekkhāvipassanātopi avitakkāvicāraupekkhāvipassanāpaṇītatarā. Savitakkasavicāraupekkhāphalasamāpattitopi avitakkāvicārupekkhāphalasamāpattiyeva paṇītatarā. Tenāha bhagavā ''ye avitakke avicāre te paṇītatare''ti.*

Những cái nào không Tầm không Tứ, những cái ấy là tốt hơn: Trong cả hai loại Xả này, Xả không Tầm không Tứ ấy là tốt hơn. Với những lời này, điều này đề cập đến điều gì? Đề cập đến A-la-hán Quả của hai vị. Thật vậy, một vị tỳ kheo, khi bắt đầu (thực hành) Minh sát trong Xả có Tầm có Tứ, đã quán xét rằng: "Xả này dựa vào điều

gì?" (Vị ấy) biết rõ rằng: 'Dựa vào nền tảng", rồi được vững trú vào quả vị A-ra-hán theo tuần tự, theo phương thức đã đề cập trong nhóm Pháp có Xúc là thứ năm. Một vị tỳ kheo khác bắt đầu (thực hành) Minh sát trong Xả không Tầm không Tứ, cũng được an trú vào A-ra-hán Quả theo phương đã nói. Ở đây, ngay cả trong những (trạng thái) Xả đã được chắc chắn thì Xả không Tầm không Tứ là tốt hơn (Xả) có Tầm có Tứ, Xả Minh sát (mà) không Tầm không Tứ là tốt hơn, thậm chí Xả Minh sát (mà) có Tầm có Tứ, Xả thể nhập thánh Quả không Tầm không Tứ là tốt hơn Xả thể nhập thánh Quả có Tầm có Tứ. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: "***Những cái nào không Tầm không Tứ, những cái ấy là tốt hơn***."

363. ***Evaṃ paṭipanno kho, devānaminda, bhikkhu papañcasaññāsaṅkhānirodhasāruppagāminiṃ paṭipadaṃ paṭipanno hotī****ti bhagavā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi. Sakko pana sotāpattiphalaṃ patto. Buddhānañhi ajjhāsayo hīno na hoti, ukkaṭṭhova hoti. Ekassapi bahūnampi dhammaṃ desentā arahatteneva kūṭaṃ gaṇhanti. Sattā pana attano anurūpe upanissaye ṭhitā keci sotāpannā honti, keci sakadāgāmī, keci anāgāmī, keci arahanto. Rājā viya hi bhagavā, rājakumārā viya veneyyā. Yathā hi rājā bhojanakāle attano pamāṇena piṇḍaṃ uddharitvā rājakumārānaṃ upaneti, te tato attano mukhappamāṇeneva kabaḷaṃ karonti, evaṃ bhagavā attajjhāsayānurūpāya desanāya arahatteneva kūṭaṃ gaṇhāti. Veneyyā attano upanissayappamāṇena tato sotāpattiphalamattaṃ vā sakadāgāmianāgāmiarahattaphalameva vā gaṇhanti. Sakko pana sotāpanno jāto. Sotāpanno ca hutvā bhagavato puratoyeva cavitvā taruṇasakko hutvā nibbatti, devatānañhi cavamānānaṃ attabhāvassa gatāgataṭṭhānaṃ nāma na paññāyati, dīpasikhāgamanaṃ viya hoti. Tasmā sesadevatā na jāniṃsu. Sakko pana sayaṃ cutattā bhagavā ca appaṭihatañāṇattā dveva janā jāniṃsu. Atha sakko cintesi ''mayhañhi bhagavatā tīsu ṭhānesu nibbattitaphalameva kathitaṃ, ayañca pana maggo vā phalaṃ vā sakuṇikāya viya uppatitvā gahetuṃ na sakkā, āgamanīyapubbabhāgapaṭipadāya assa bhavitabbaṃ. Handāhaṃ upari khīṇāsavassa pubbabhāgapaṭipadaṃ pucchāmī''ti.*

Này Thiên chủ, vị tỳ khưu thực hành như vậy là vị thực hành lối thực hành đúng đắn đưa đến sự diệt tận tập hợp tưởng tương ưng với Pháp chướng ngại: Đức Thế Tôn đã kết thúc Pháp thoại với đỉnh cao là phẩm vị A-ra-hán. Còn Vua trời Sakka đã đạt đến Nhập Lưu Quả.Thông thường, ý định của Đức Phật không bao giờ là thấp hèn, mà luôn cao cả. Khi ngài thuyết giảng Giáo Pháp cho một người hoặc nhiều người, ngài luôn nắm lấy đỉnh cao chính là phẩm vị A-ra-hán. Tuy nhiên, chúng sinh đều vững trú trong căn tánh thích hợp với mình, một số là Nhập Lưu, một số là Nhất Lai, một số là Bất Lai, và một số là A-ra-hán. Thật vậy, đức Thế Tôn giống như đức vua, và chúng sanh như những hoàng tử. Giống như khi dùng bữa đức vua múc một vắt cơm theo kích thước của ngài rồi đút cho các hoàng tử. Các hoàng tử lấy các vắt cơm theo kích thước miệng của mình từ những vắt cơm đó như thế nào. Đức Phật cũng như thế ấy, ngài nắm lấy

đỉnh cảo chính là A-ra-hán Quả bằng Pháp thoại thích hợp đối với căn tánh của ngài, các chúng sanh có thể hiểu được lời giảng dạy ai cũng nắm lấy Quả Nhập Lưu, Quả Nhất Lai, Quả Bất Lai, hoặc Quả A-ra-hán từ Pháp thoại của ngài tùy theo căn tánh của bản thân. Còn Vua trời Sakka khi trở thành vị Nhập Lưu đã trút bỏ mạng sống ngay trước mặt của đức Thế Tôn rồi sanh trở lại thành vị Vua trời Sakka mới. Thông thường, nơi đi và nơi đến của bản ngã các vị chư Thiên đang tử (sẽ) không được hiển lộ. Nó giống như sự biến mất của ngọn lửa của ngọn đèn. Do đó, các vị chư Thiên còn lại không biết được điều này. Hơn nữa, chỉ có hai vị biết được: Vua trời Sakka vì ngài tự mình trải qua sự tái sinh, và đức Thế Tôn vì ngài có trí tuệ không thể bị trở ngại. Khi đó, Vua trời Sakka nghĩ rằng "'Bởi vì đức Thế Tôn thuyết giảng về kết quả tái sanh ở ba vị trí đến cho ta, và hơn nữa đối với Đạo và Quả này, không ai có thể bay lên lấy được tựa như con chim, việc nắm lấy Đạo và Quả đó có thể thành tựu nhờ lối thực hành thuộc phần khởi động ban đầu là đạo lộ. Thôi được rồi, ta sẽ hỏi về lối thực hành thuộc phần khởi động ban đầu của các vị Lậu Tận ở trên.

Giảng giải sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.

364. *Tato taṃ pucchanto* ***kathaṃ paṭipanno pana, mārisā****tiādimāha. Tattha* ***pātimokkhasaṃvarāyā****ti uttamajeṭṭhakasīlasaṃvarāya.* ***Kāyasamācārampī****tiādi sevitabbakāyasamācārādivasena pātimokkhasaṃvaradassanatthaṃ vuttaṃ. Sīlakathā ca nāmesā kammapathavasena vā paṇṇattivasena vā kathetabbā hoti.*

364. Sau đó, khi hỏi về lối thực hành ấy mới nói lời bắt đầu rằng: '**Vả lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào…**' Trong câu đó, **bằng sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha**: bằng sự thu thúc trong giới hạnh cao thượng và tu tập cao cả. **Thậm chí về hành vi của thân**, v.v, đức Thế Tôn thuyết để thấy sự thu thúc trong giới bổn Pātimokkha do tác động hành vi của thân nên được thân cận. Và gọi là lời nói về giới này nên được nói do tác động của đường lối hành động hoặc do tác động sự quy định ấy.

Tattha kammapathavasena kathentena asevitabbakāyasamācāro tāva pāṇātipāta-adinnādāna-micchācārehi kathetabbo. Paṇṇattivasena kathentena kāyadvāre paññattasikkhāpada-vītikkamavasena kathetabbo. Sevitabbakāyasamācāro pāṇātipātādiveramaṇīhi ceva kāyadvāre paññattasikkhāpadaavītikkamena ca kathetabbo. Asevitabbavacīsamācāro musāvādādivacīduccaritena ceva vacīdvāre paññattasikkhāpadavītikkamena ca kathetabbo. Sevitabbavacīsamācāro musāvādādiveramaṇīhi ceva vacīdvāre paññattasikkhāpadaavītikkamena ca kathetabbo.

Ở đó, trong khi nói do tác động của đường lối hành động cần được nói về hành vi của thân không nên thân cận với việc sát sanh, trộm cắp và tà hạnh trước. Trong khi

nói do tác động sự quy định cần được nói do tác động của sự quy định các điều học và sự vi phạm trong thân môn. Cần được nói hành vi về thân nên được thân cận với ý định tránh sát sanh, v.v, và với quy định các điều học và vi phạm trong thân môn. Cần phải nói đến hành vi lời về nói không nên thân cận bằng uế hạnh về khẩu như nói dối, v.v, và bằng sự quy định các điều học và vi phạm trong khẩu môn. Cần phải nói đến hành vi về lời nói nên được thân cận với ý định tránh xa việc nói dối, v.v, và bằng sự quy định các điều học và vi phạm trong khẩu môn.

Pariyesanā pana kāyavācāhi pariyesanāyeva. Sā kāyavacīsamācāragahaṇena gahitāpi samānā yasmā ājīvaṭṭhamakasīlaṃ nāma etasmiññeva dvāradvaye uppajjati, na ākāse, tasmā ājīvaṭṭhamakasīladassanatthaṃ visuṃ vuttā. Tattha nasevitabbapariyesanā anariyapariyesanāya kathetabbā. Sevitabbapariyesanā ariyapariyesanāya. Vuttañhetaṃ –

Hơn nữa, đối với sự tầm cầu cũng bao gồm sự tầm cầu bằng chính thân và lời nói. Sự tầm cầu đó được bao hàm trong từ ngữ, tức là hành vi về thân và lời nói, vì thường thì giới có nghề nghiệp là thứ tám chỉ sanh khởi trong hai môn này, không phải trong hư không. Vì vậy, đức Thế Tôn đã thuyết giảng sự tầm cầu này ở phần riêng biệt để thấy giới có nghề nghiệp là thứ tám. Trong sự tầm cầu đó, không nên nói về sự tầm cầu cần được thân cận với sự tầm cầu không cao quý mà nên nói về sự tầm cầu cần được thân cận với sự tầm cầu cao quý. bởi vì việc này đã được đức Thế Tôn nói rằng –

‘‘Dvemā, bhikkhave, pariyesanā anariyā ca pariyesanā, ariyā ca pariyesanā. Katamā ca, bhikkhave, anariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati, attanā jarādhammo, byādhidhammo, maraṇadhammo, sokadhammo, saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati.

Này các tỳ khưu, có hai loại tầm cầu này: Sự tầm cầu cao thượng và sự tầm cầu không cao thượng. Này các tỳ khưu, và thế nào là sự tầm cầu không cao thượng? Ở đây, này các tỳ khưu, một số người tự mình là người có bản chất sanh ra cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất sanh ra, tự mình có bản chất già, tự mình có bản chất bệnh … tự mình có bản chất chết … tự mình có bản chất sầu … tự mình có bản chất ô nhiễm cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất ô nhiễm.

Kiñca, bhikkhave, jātidhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jātidhammaṃ, dāsidāsaṃ jātidhammaṃ ajeḷakaṃ jātidhammaṃ, kukkuṭasūkaraṃ jātidhammaṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ jātidhammaṃ, jātarūparajataṃ jātidhammaṃ. Jātidhammā h’ete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā jātidhammo samāno jātidhammaṃyeva pariyesati.

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất sanh ra? Này các tỳ khưu, vợ con là có bản chất sanh ra; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là có bản chất sanh ra; dê và cừu là có

bản chất sanh ra; gà và heo là có bản chất sanh ra; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là có bản chất sanh ra; vàng và bạc là có bản chất sanh ra. Này các tỳ khưu, những thứ có bản chất sanh ra này là bản thể của sự tái sanh, và người ấy lại buộc trói, mê mẩn, gần gũi chúng, tự mình là người có bản chất sanh ra cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất sanh ra.

Kiñca, bhikkhave, jarādhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, jarādhammaṃ…pe… jarādhammaṃyeva pariyesati.

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất già? Này các tỳ khưu vợ con là có bản chất già …nt… cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất già.

Kiñca, bhikkhave, byādhidhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, byādhidhammaṃ, dāsidāsaṃ byādhidhammaṃ, ajeḷakaṃ, kukkuṭasūkaraṃ, hatthigavāssavaḷavaṃ byādhidhammaṃ. Byādhidhammā hete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā byādhidhammo samāno byādhidhammaṃyeva pariyesati.

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất bệnh? Này các tỳ khưu vợ con là có bản chất bệnh; đầy tớ nam, đầy tớ nữ là có bản chất bệnh; dê và cừu; gà và heo; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là có bản chất bệnh. Này các tỳ khưu, những thứ có bản chất bệnh này là bản thể của sự tái sanh, và người ấy lại buộc trói, mê mẩn, gần gũi chúng, tự mình là người có bản chất bệnh cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất bệnh.

Kiñca, bhikkhave, maraṇadhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ, bhikkhave, maraṇadhammaṃ…pe… maraṇadhammaṃyeva pariyesati.

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất chết? Này các tỳ khưu vợ con là có bản chất chết; …nt… cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất chết.

Kiñca, bhikkhave, sokadhammaṃ vadetha? Puttabhariyaṃ…pe… sokadhammaṃyeva pariyesati.

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất sầu? Này các tỳ khưu vợ con là có bản chất sầu; …nt… cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản chất sầu.

Kiñca, bhikkhave, saṃkilesadhammaṃ vadetha…pe… jātarūparajataṃ saṃkilesadhammaṃ. Saṃkilesadhammā, hete, bhikkhave, upadhayo, etthāyaṃ gathito mucchito ajjhāpanno attanā saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhammaṃyeva pariyesati. Ayaṃ, bhikkhave, anariyā pariyesanāti[1630].

Và này các tỳ khưu, các ông nói cái gì có bản chất ô nhiễm? …nt… vàng và bạc là có bản chất ô nhiễm. Và này các tỳ khưu, những thứ có bản chất ô nhiễm này là bản thể của sự tái sanh, và người ấy lại buộc trói, mê mẩn, gần gũi chúng, tự mình là người

[1630] ma. ni. 1.274

có bản chất ô nhiễm cũng vẫn tầm cầu chính cái có bản ô nhiễm. Này các tỳ khưu, đây gọi là sự tầm câu không cao thượng.

Apica kuhanādivasena pañcavidhā, agocaravasena chabbidhā vejjakammādivasena ekavīsatividhā, evaṃ pavattā sabbāpi anesanā anariyapariyesanāyevāti veditabbā.

Và hơn nữa, nên biết rằng sự tầm cầu không cao thượng có năm do tác động của sự gạt gẫm, có sáu do tác động của hành xứ, có hai mươi mốt do tác động của công việc thầy thuốc, sự tầm cầu không thích hợp thậm chí tất cả đều diễn biến như vậy nên biết rằng đây thật sự là sự tầm cầu không cao thượng.

‘‘Katamā ca, bhikkhave, ariyā pariyesanā? Idha, bhikkhave, ekacco attanā jātidhammo samāno jātidhamme ādīnavaṃ viditvā ajātaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati, attanā jarādhammo, byādhi, maraṇa, soka, saṃkilesadhammo samāno saṃkilesadhamme ādīnavaṃ viditvā asaṃkiliṭṭhaṃ anuttaraṃ yogakkhemaṃ nibbānaṃ pariyesati. Ayaṃ ariyā pariyesanāti[1631].

“Và này các tỳ khưu, thế nào là sự tầm cầu cao thượng? Ở đây, này các tỳ khưu, có một số người tự mình là người có bản chất sanh ra, sau khi biết rõ sự nguy hại trong cái có bản chất sanh ra, tìm cầu cái không sanh, vô thượng, sự an toàn khỏi các trói buộc, Niết Bàn; tự mình là ngươi có bản chất già – bệnh – chết – sầu – tự mình là ngươi có bản chất ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại trong cái có bản chất ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng, sự an toàn khỏi các trói buộc, Niết Bàn. Đây là sự tầm cầu cao thượng.

Apica pañca kuhanādīni cha agocare ekavīsatividhañca anesanaṃ vajjetvā bhikkhācariyāya dhammena samena pariyesanāpi ariyapariyesanāyevāti veditabbā.

Một điều nữa, tránh xa năm sự gạt gẫm, sáu hành xứ và hai mươi mốt cách tìm kiếm không thích hợp, tìm cầu bằng việc đi khất thực một cách chính trực, bình đẳng thì cũng nên biết rằng tất cả (điều đó) là sự tầm cầu cao thượng.

Ettha ca yo yo ‘‘na sevitabbo’’ti vutto, so so pubbabhāge pāṇātipātādīnaṃ sambhāra-pariyesanā-payogakaraṇagamanakālato paṭṭhāya na sevitabbova. Itaro ādito paṭṭhāya sevitabbo, asakkontena cittampi uppādetabbaṃ.

Đối với các hành vi của thân này, bất kỳ hành vi nào mà đức Thế Tôn đã nói rằng không nên thân cận hành vi ấy thì cần phải tránh từ lúc bắt đầu các phương tiện tìm cầu, sự cố gắng và sự đi trong phần khởi động ban đầu của việc sát sanh, v.v. Ngoài ra, nên thân cận ngay từ ban đầu, người không thể cũng nên thực hiện ngay cả tâm sanh khởi (suy nghĩ đến cũng được).

[1631] ma. ni. 1.275

Apica saṅghabhedādīnaṃ atthāya parakkamantānaṃ devadattādīnaṃ viya kāyasamācāro na sevitabbo, divasassa dvattikkhattuṃ tiṇṇaṃ ratanānaṃ upaṭṭhānagamanādivasena pavatto dhammasenāpati-mahāmoggallānattherādīnaṃ viya kāyasamācāro sevitabbo. Dhanuggahapesanādivasena vācaṃ bhindantānaṃ devadattādīnaṃ viya vacīsamācāro na sevitabbo, tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇakittanādivasena pavatto dhammasenāpatimahāmoggallānattherādīnaṃ viya vacīsamācāro sevitabbo. Anariyapariyesanaṃ pariyesantānaṃ devadattādīnaṃ viya pariyesanā na sevitabbā, ariyapariyesanameva pariyesantānaṃ dhammasenāpatimahāmoggallānattherādīnaṃ viya pariyesanā sevitabbā.

Một điều nữa, về hành vi của thân không nên thân cận giống như của Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) v.v, kiên trì phá hoại Tăng Chúng. Về hành vi của thân cần được thân cận giống như của vị Tướng quân Chánh pháp Trưởng lão Sāriputta (Xá-lợi-phất) và Trưởng lão Mahā Moggallāna (Mục-kiền-liên) v.v, diễn ra về phương diện đi đến phục vụ Tam Bảo hai hoặc ba lần mỗi ngày. Về hành vi của khẩu không nên thân cận giống như của Devadatta, v.v, nói về phương diện phái người bắn cung, v.v. Về hành vi của khẩu nên được thân cận giống như của vị Tướng quân Chánh pháp Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Mahā Moggallāna v.v, diễn ra về phương diện tán dương ân đức Tam Bảo. Sự tầm cầu không nên thân cận giống như của Devadatta, v.v, là vị tìm cầu sự tầm cầu không cao thượng. Sự tầm cầu cần được thân cận giống như của vị Tướng quân Chánh pháp Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Mahā Moggallāna v.v, là những vị chỉ tìm cầu sự tầm cầu cao thượng.

***Evaṃ paṭipanno kho**ti evaṃ asevitabbaṃ kāyavacīsamācāraṃ pariyesanañca pahāya sevitabbānaṃ pāripūriyā paṭipanno, devānaminda, bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya uttamajeṭṭhakasīlasaṃvaratthāya paṭipanno nāma hotīti bhagavā khīṇāsavassa āgamanīyapubbabhāgapaṭipadaṃ kathesi.*

Vị tỳ khưu thực hành như vậy: Này Thiên chủ vị tỳ khưu dứt bỏ về hành vi của thân và khẩu, và sự tầm cầu không nên thân cận, thực hành để đưa đến sự tròn đủ về hành vi của thân và khẩu, và sự tầm cầu nên được thân cận như đã nói, gọi là vị thực hành để đạt đến sự thu thúc trong giới hạnh cao thượng và tu tập cao cả (là giới bổn Pātimokkha). Đức Thế Tôn nói về lối thực hành thuộc phần khởi động ban đầu là đạo lộ của bậc Lậu Tận.

Giảng giải về sự thu thúc các giác quan - *indriya*

***365**. Dutiyapucchāyaṃ **indriyasaṃvarāyā**ti indriyānaṃ pidhānāya, guttadvāratāya saṃvutadvāratāyāti attho. Vissajjane panassa **cakkhuviññeyyaṃ rūpampī**tiādi sevitabbarūpādivasena indriyasaṃvaradassanatthaṃ vuttaṃ. Tattha **evaṃ vutte**ti heṭṭhā somanassādipañhāvissajjanānaṃ sutattā iminā pi evarūpena*

*bhavitabbanti sañjātapaṭibhāno bhagavatā evaṃ vutte sakko devānamindo bhagavantaṃ etadavoca, etaṃ **imassa kho ahaṃ, bhante**ti ādikaṃ vacanaṃ avoca. Bhagavāpissa okāsaṃ datvā tuṇhī ahosi. Kathetukāmopi hi yo atthaṃ sampādetuṃ na sakkoti, atthaṃ sampādetuṃ sakkonto vā na kathetukāmo hoti, na tassa bhagavā okāsaṃ karoti. Ayaṃ pana yasmā kathetukāmo ceva, sakkoti ca atthaṃ sampādetuṃ tenassa bhagavā okāsamakāsi.*

365. Trong câu hỏi thứ hai, **đưa đến sự thu thúc các Quyền**: Để đóng các giác quan, để thu thúc các môn, có nghĩa là phòng hộ các môn. Hơn nữa, trong việc giải đáp (câu hỏi) cho Vua trời Sakka, Đức Phật đã thuyết rằng '**sắc nên được nhận thức bởi mắt…**' để thấy sự thu thúc các giác quan do tác động của sắc cần được thân cận, v.v. **Khi được nói như vậy**: Khi đức Thế Tôn nói như vậy thì Thiên chủ Sakka lập tức nhận thức ra rằng: ngay cả điều này cũng cần phải có với hình thức tương tự như vậy bởi vì việc giải quyết vấn đề liên quan đến Hỷ, v.v., mà đã được nghe trong quá khứ nên mới hỏi đức Thế Tôn như vậy, điều này ngài đã nói bằng lời nói bắt đầu rằng: "**Bạch Ngài, đối với điều…**" Mặc dù vậy đức Thế Tôn cũng vẫn trao cơ hội cho Thiên chủ nên đã giữ im lặng. Thật vậy, người không thể thành tựu lợi ích đó là người ưa thích nói hoặc người có thể thành tựu lợi ích ấy không phải là người ưa thích nói, thì đức Phật không ban cơ hội cho. Còn đối với Thiên chủ Sakka vì là người ưa thích nói và cũng có thể thành tựu lợi ích, vì lý do ấy nên đức Thế Tôn đã trao cơ hội cho Thiên chủ.

*Tattha **evarūpaṃ na sevitabba**nti ādīsu ayaṃ saṅkhepo – yaṃ rūpaṃ passato rāgādayo uppajjanti, taṃ na sevitabbaṃ na daṭṭhabbaṃ na oloketabbanti attho. Yaṃ pana passato asubhasaññā vā saṇṭhāti, pasādo vā uppajjati, aniccasaññāpaṭilābho vā hoti, taṃ sevitabbaṃ.*

Ở đây, điều này là phần tóm tắt bắt đầu rằng '**...có hình thức như vậy là không nên thân cận**' – Khi nhìn sắc nào (mà) ái luyến khởi sanh (thì) không nên thân cận, không nên nhìn sắc ấy. Nhưng khi nhìn sắc nào (mà) bất tịnh tưởng được thiết lập, hoặc niềm tịnh tín sanh khởi, hoặc có sự đạt được vô thường tưởng, (thì) nên thân cận sắc ấy.

Yaṃ cittakkharaṃ cittabyañjanampi saddaṃ suṇato rāgādayo uppajjanti, evarūpo saddo na sevitabbo. Yaṃ pana atthanissitaṃ dhammanissitaṃ kumbhadāsigītampi suṇantassa pasādo vā uppajjati, nibbidā vā saṇṭhāti, evarūpo saddo sevitabbo.

Khi nghe tiếng nào có những âm tiết du dương, hay có những phụ âm êm dịu (mà) ái luyến, v.v, khởi lên (thì) tiếng có hình thức như thế đó không nên thân cận. Còn tiếng nào nào, dù là bài hát của người nữ tỳ đội nước (kumbhadāsī), mà dựa vào ý nghĩa (kết quả) và dựa vào pháp (nguyên nhân), khởi lên niềm tịnh tín hoặc sự nhàm chán được thiết lập, thì tiếng có hình thức như thế đó nên được thân cận.

Yaṃ gandhaṃ ghāyato rāgādayo uppajjanti, evarūpo gandho na sevitabbo. Yaṃ pana gandhaṃ ghāyato asubhasaññādipaṭilābho hoti, evarūpo gandho sevitabbo.

Khi ngửi thấy mùi nào mà ái luyến, v.v, khởi lên thì mùi có hình thức như thế đó không nên thân cận. Còn khi ngửi thấy mùi nào mà có sự đạt được bất tịnh tưởng, thì mùi có hình thức như thế đó nên được thân cận.

Yaṃ rasaṃ sāyato rāgādayo uppajjanti, evarūpo raso na sevitabbo. Yaṃ pana rasaṃ sāyato āhāre paṭikūlasaññā ceva uppajjati, sāyitapaccayā ca kāyabalaṃ nissāya ariyabhūmiṃ okkamituṃ sakkoti, mahāsīvattherabhāgineyyasīvasāmaṇerassa viya paribhuñjantasseva kilesakkhayo vā hoti, evarūpo raso sevitabbo.

Khi lưỡi nếm vị nào (mà) ái luyến v.v, khởi lên (thì) vị có hình thức như thế đó không nên thân cận. Còn khi lưỡi nếm vị nào (mà) tưởng nhờm gớm trong vật thực được khởi lên, và nương tựa vào sức mạnh của thân vì vị được lưỡi nếm làm duyên có thể nhập vào địa phận của các bậc Thánh nhân tương tự như của vị Sa-di Siva cháu của Trưởng lão Siva, hoặc khi thọ dụng có sự cạn kiệt phiền não, (thì) vị có hình thức thế đó nên được thân cận.

Yaṃ phoṭṭhabbaṃ phusato rāgādayo uppajjanti, evarūpaṃ phoṭṭhabbaṃ na sevitabbaṃ. Yaṃ pana phusato sāriputtattherādīnaṃ viya āsavakkhayo ceva, vīriyañca supaggahitaṃ, pacchimā ca janatā diṭṭhānugatiṃ āpādanena anuggahitā hoti, evarūpaṃ phoṭṭhabbaṃ sevitabbaṃ. Sāriputtatthero kira tiṃsa vassāni mañce piṭṭhiṃ na pasāresi. Tathā mahāmoggallānatthero. Mahākassapatthero vīsavassasataṃ mañce piṭṭhiṃ na pasāresi. Anuruddhatthero paññāsa vassāni. Bhaddiyatthero tiṃsa vassāni. Soṇatthero aṭṭhārasa vassāni. Raṭṭhapālatthero dvādasa. Ānandatthero pannarasa. Rāhulatthero dvādasa. Bākulatthero asīti vassāni. Nāḷakatthero yāvaparinibbānā mañce piṭṭhiṃ na pasāresīti.

Khi chạm cảnh xúc nào (mà) ái luyến, v.v, khởi lên (thì) cảnh xúc có hình thức như thế đó không nên thân cận. Còn chạm thứ nào có sự cạn kiệt các lậu hoặc giống như Trưởng lão Sāriputta, cả sự tinh tấn cũng khéo được nâng đỡ, và cả dân chúng sau này cũng nhận được sự trợ giúp do noi theo quan điểm, xúc có hình thức thế đó nên được thân cận. Nghe rằng Trưởng lão Sāriputta (Xá-lợi-phất) đã không nằm thẳng lưng trên giường trong suốt 30 năm, và Trưởng lão Mahā Moggallāna (Mục-kiền-liên) cũng vậy. Trưởng lão Mahākassapa (Đại Ca-diếp) đã không nằm thẳng lưng trên giường trong suốt 120 năm. Trưởng lão Anuruddha (A-nậu-lâu-đà) suốt 55 năm, Trưởng lão Bhaddiya suốt 30 năm, Trưởng lão Soṇa suốt 18 năm, Trưởng lão Rattapāla suốt 12 năm, Trưởng lão Ānanda suốt 15 năm, Trưởng lão Rāhula suốt 12 năm, Trưởng lão Bākula suốt 80 năm, và Trưởng lão Nāḷaka (Na-la-ca) đã không nằm thẳng lưng trên giường cho đến khi nhập Niết Bàn.

Ye manoviññeyye dhamme samannāharantassa rāgādayo uppajjanti, ‘‘aho, vata yaṃ paresaṃ paravittūpakaraṇaṃ taṃ mamassā’’tiādinā nayena vā abhijjhādīni āpāthamāgacchanti evarūpā dhammā na sevitabbā. ‘‘Sabbe sattā averā hontū’’ti evaṃ mettādivasena, ye vā pana tiṇṇaṃ therānaṃ dhammā, evarūpā sevitabbā. Tayo kira therā vassūpanāyikadivase kāmavitakkādayo akusalavitakkā na vitakketabbāti katikaṃ akaṃsu. Atha pavāraṇadivase saṅghatthero saṅghanavakaṃ pucchi – ‘‘āvuso, imasmiṃ temāse kittake ṭhāne cittassa dhāvituṃ dinna’’nti? Na, bhante, pariveṇapariccheddato bahi dhāvituṃ adāsinti. Dutiyaṃ pucchi – ‘‘tava āvuso’’ti? Nivāsagehato, bhante, bahi dhāvituṃ na adāsinti. Atha dvepi theraṃ pucchiṃsu ‘‘tumhākaṃ pana, bhante’’ti? Niyakajjhattakhandhapañcakato, āvuso, bahi dhāvituṃ na adāsinti. Tumhehi, bhante, dukkaraṃ katanti. Evarūpo manoviññeyyo dhammo sevitabbo.

Khi quán xét các Pháp nên được ý nhận thức nào (mà) ái luyến, v.v, khởi lên hoặc sự tham đắm theo cách thức rằng "Ôi! Những tài vật nào của người khác mong cho những tài vật đó hãy trở thành của tôi" đến nhập vào dòng chảy (thì) các Pháp có hình thức như thế đó không nên thân cận. Còn các Pháp nào của ba vị Trưởng lão nào do tác động của tâm từ, v.v, như vầy rằng "Mong cho tất cả chúng sanh hãy không có hận thù," các Pháp có hình thức như thế ấy nên được thân cận. Nghe rằng, ba vị tỳ khưu vào ngày an cư mùa mưa đã đặt ra nguyên tắc rằng: chúng ta không nên thân cận các suy tầm bất thiện có suy tầm về dục, v.v. Khi ấy, vào ngày *Pavāraṇa*, các vị Trưởng lão trong Hội Chúng đã hỏi vị mới tu trong Hội Chúng rằng: "Này Hiền giả, trong ba tháng này, Hiền giả đã để tâm trí chạy tán loạn bao nhiêu nơi? – Thưa ngài, tôi đã không để tâm chạy ra khỏi phạm vi khu vực. (Vị Trưởng lão trong Hội Chúng) đã hỏi vị thứ hai rằng: "Này Hiền giả, (tâm) của Hiền giả (chạy tán loạn) bao nhiêu nơi?" – Thưa ngài, tôi đã không để tâm chạy ra khỏi chỗ ở. Sau đó, cả hai vị tỳ khưu hỏi vị Trưởng lão rằng: "Thưa ngài, còn ngài thì sao?" – Vị Trưởng lão đáp: "Này Hiền giả, ta đã không để tâm chạy ra khỏi năm uẩn khắn khít trong nội tâm. – Thưa ngài, ngài đã làm điều khó làm. (Chúng ta) nên được thân cận Pháp nên được ý nhận thức có hình thức như thế.

***366**. **Ekantavādā**ti ekoyeva anto vādassa etesaṃ, na dvedhā gatavādāti **ekantavādā,** ekaññeva vadantīti pucchati. **Ekantasīlā**ti ekācārā. **Ekantachandā**ti ekaladdhikā. **Ekantaajjhosānā**ti ekantapariyosānā.*

366. **Có cùng một lời nói**: có cùng một lời nói bởi vì tận cùng lời nói của những người này đều đồng nhất, không phải có hai lời, Thiên chủ Sakka hỏi rằng: (các Sa-môn Bà-la-môn) đều có cùng một lời nói sao? **Có cùng một giới hạnh**: có cùng một hành vi. **Có cùng một mong muốn**: có cùng một quan điểm. **Có cùng một đích đến**: có cùng một cứu cánh.

***Anekadhātu nānādhātu kho, devānaminda, loko**ti devānaminda, ayaṃ loko anekajjhāsayo nānajjhāsayo. Ekasmiṃ gantukāme eko ṭhātukāmo hoti. Ekasmiṃ ṭhātukāme eko sayitukāmo hoti. Dve sattā ekajjhāsayā nāma dullabhā. Tasmiṃ anekadhātunānādhātusmiṃ loke yaṃ yadeva dhātuṃ yaṃ yadeva ajjhāsayaṃ sattā abhinivisanti gaṇhanti, taṃ tadeva. **Thāmasā parāmāsā**ti thāmena ca parāmāsena ca. **Abhinivissa voharantī**ti suṭṭhu gaṇhitvā voharanti, kathenti dīpenti kittenti. **Idameva saccaṃ moghamañña**nti idaṃ amhākameva vacanaṃ saccaṃ, aññesaṃ vacanaṃ moghaṃ tucchaṃ niratthakanti.*

Này Thiên chủ, thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất: Này Thiên chủ, thế gian này có nhiều khuynh hướng, đa đang về khuynh hướng. Khi một người muốn đí (nhưng) người kia lại muốn đứng. Khi một người muốn đứng (nhưng) người kia lại muốn nằm. Cả hai hạng chúng sanh gọi là khó đạt được chung một khuynh hướng. Ở thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất ấy, các chúng sanh thường chấp chặt, nắm lấy vào tính chất nào, khuynh hướng nào (thì) cũng chấp chặt, nắm lấy vào tính chất ấy, khuynh hướng ấy. **Sức mạnh và sự bám chấp**: Với sự dõng mãnh và với sự bám chấp. **Sau khi chấp thủ…thì chúng phát biểu**: Sau khi nắm lấy chắc chắn đã phát biểu, đã tuyên bố tức là đã nói lên, đã chỉ ra. **Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại**: Chỉ có lời nói của chúng tôi là chân lý, còn lời nói của những người khác là rồ dại, rỗng không, là không có lợi ích.

Accantaniṭṭhā**ti anto vuccati vināso, antaṃ atītā niṭṭhā etesanti accantaniṭṭhā. Yā etesaṃ niṭṭhā, yo paramassāso nibbānaṃ, taṃ sabbesaṃ vināsātikkantaṃ niccanti vuccati. **Yogakkhemo**ti nibbānasseva nāmaṃ, accanto yogakkhemo etesanti **accantayogakkhemī.** Seṭṭhaṭṭhena brahmaṃ ariyamaggaṃ carantīti **brahmacārī.** Accantatthāya brahmacārī **accantabrahmacārī. Pariyosāna**ntipi nibbānassa nāmaṃ. Accantaṃ pariyosānaṃ etesanti **accantapariyosānā.

Có sự thành tựu tuyệt đối: sự tiêu hoại được gọi là cuối cùng, có sự thành tựu tuyệt đối - do sự thành tựu của những người ấy đã qua cuối cùng, những người nào có sự ước muốn tối thượng là Niết Bàn, những sự ước muốn đó được gọi là thường hằng, vượt khỏi sự tiêu hoại của tất cả. **Có sự an toàn trong mối ràng buộc**: là tên gọi của chính Niết Bàn, người có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc bởi vì sự an ổn tuyệt đối tử các mối ràng buộc của họ tồn tại. **Có Phạm hạnh**: bởi vì vị ấy thực hành đạo lộ tránh xa kẻ thù, cao thượng với ý nghĩa cao cả. Người thực hành cao thượng bởi sự thực hành tuyệt đối gọi là **có Phạm hạnh tuyệt đối**. **Cứu cánh**: là tên gọi của Niết Bàn. Người có cứu cánh tuyệt đối bởi vì vị ấy có sự chấm dứt hoàn toàn.

Taṇhāsaṅkhayavimuttā**ti taṇhāsaṅkhayoti maggopi nibbānampi. Maggo taṇhaṃ saṅkhiṇāti vināsetīti taṇhāsaṅkhayo. Nibbānaṃ yasmā taṃ āgamma taṇhā saṅkhiyati vinassati, tasmā taṇhāsaṅkhayo. Taṇhāsaṅkhayena maggena vimuttā, taṇhāsaṅkhaye nibbāne vimuttā adhimuttāti **taṇhāsaṅkhayavimuttā.

Được giải thoát do diệt trừ hoàn toàn tham ái: Sự giải thoát do diệt trừ hoàn toàn tham ái, đây cũng là Đạo, đây cũng là Niết Bàn. Đạo là (phương tiện) diệt trừ hoàn toàn tham ái bởi làm cho tham ái diệt trừ hoàn toàn và làm cho biến mất. Niết Bàn gọi là nơi diệt trừ hoàn toàn tham ái bởi tham ái khi đã đến Niết Bàn thì (tham ái) sẽ biến mất. Do đó, gọi là sự diệt trừ hoàn toàn tham ái. **Được giải thoát do diệt trừ hoàn toàn tham ái** vì được thoát khỏi bằng Đạo do diệt trừ hoàn toàn tham ái, (hoặc) được giải thoát, được hướng đến trong Niết Bàn là nơi diệt trừ hoàn toàn tham ái.

Ettāvatā ca bhagavatā cuddasapi mahāpañhā byākatā honti. Cuddasa mahāpañhā nāma issāmacchariyaṃ eko pañho, piyāppiyaṃ eko, chando eko, vitakko eko, papañco eko, somanassaṃ eko, domanassaṃ eko, upekkhā eko, kāyasamācāro eko, vacīsamācāro eko, pariyesanā eko, indriyasaṃvaro eko, anekadhātu eko, accantaniṭṭhā ekoti.

Và chỉ bấy nhiêu đức Thế Tôn đã trả lời đầy đủ cả mười bốn câu hỏi lớn. Mười bốn câu hỏi lớn là (1) một câu hỏi là ganh tỵ và bỏn xẻn, (2) có một câu hỏi là khả ái và không khả ái, (3) có một câu hỏi là sự mong muốn, (4) có một câu hỏi là Tầm, (5) có một câu hỏi là Pháp chướng ngại, (6) có một câu hỏi là Hỷ, (7) có một câu hỏi là Ưu, (8) có một câu hỏi là Xả, (9) có một câu hỏi là về hành vi của thân, (10) có một câu hỏi là về hành vi của khẩu, (11) có một câu hỏi là sự tầm cầu, (12) có một câu hỏi là sự thu thúc giác quan, (13) có một câu hỏi là có nhiều tính chất, (14) có một câu hỏi là có sự thành tựu tuyệt đối.

***367. Ejā**ti calanaṭṭhena taṇhā vuccati. Sā pīḷanaṭṭhena **rogo,** anto padussanaṭṭhena **gaṇḍo,** anuppaviṭṭhaṭṭhena **sallaṃ. Tasmā ayaṃ purisoti** yasmā ejā attanā katakammānurūpena purisaṃ tattha tattha abhinibbattatthāya kaḍḍhati, tasmā ayaṃ puriso tesaṃ tesaṃ bhavānaṃ vasena uccāvacaṃ āpajjati. Brahmaloke ucco hoti, devaloke avaco. Devaloke ucco, manussaloke avaco. Manussaloke ucco, apāye avaco.*

367. Tham ái được gọi là **dục vọng** với ý nghĩa lay động. Sự lay động ấy là **bệnh tật** với ý nghĩa áp bức, là **ung nhọt** với ý nghĩa làm tổn thương bên trong, là **mũi tên** với ý nghĩa đâm thủng. **Vì thế, con người này**: sự dao động lôi kéo con người, vì lợi ích tạo ra sự tái sanh vào cõi này cõi kia tương xứng với hành động mà bản thân đã tạo. Vì lý do nào, vì lý do ấy, con người này sẽ đạt đến sự cao thấp về phương diện của các cõi đó. Cao ở cõi Phạm thiên, thấp ở cõi Trời; cao ở cõi Trời, thấp ở cõi người; cao ở cõi người, thấp ở địa ngục.

***Yesāhaṃ, bhante**ti yesaṃ ahaṃ bhante. Sandhivasena panettha ‘‘yesāha’’nti hoti. **Yathāsutaṃ yathāpariyatta**nti yathā mayā suto ceva uggahito ca, evaṃ. **Dhammaṃ desemī**ti sattavatapadaṃ dhammaṃ desemi. **Na cāhaṃ tesa**nti ahaṃ pana tesaṃ sāvako na sampajjāmi. **Ahaṃ kho pana, bhante**tiādinā attano sotāpannabhāvaṃ jānāpeti.*

Yesāhaṃ, bhante tách thành *yesaṃ āhaṃ bhante*. Vả lại, 'từ yesāhaṃ' ở đây là do tác động sự nối lại (luật hợp âm). **Như đã được nghe, như đã được tiếp thu**: con như đã được nghe và đã được học như thế nào. **Con chỉ bảo Giáo Pháp…**: Chỉ bảo Giáo Pháp bảy điều của sự thực hành tốt đẹp. **Và con không là đệ tử của các vị ấy**: hơn nữa, con đã không trở thành đệ tử của các vị ấy. Thiên chủ Sakka cho đức Thế Tôn biết được bản thể Nhập Lưu của mình bằng lời nói bắt đầu rằng: "**Hơn nữa, bạch Ngài, con quả thật là đệ tử của đức Thế Tôn, con là vị Nhập Lưu…**"

Giảng về việc đạt được sự thích ý

368. ***Vedapaṭilābha****nti tuṭṭhipaṭilābhaṃ.* ***Devāsurasaṅgāmo****ti devānañca asurānañca saṅgāmo.* ***Samupabyūḷho****ti samāpanno nalāṭena nalāṭaṃ paharaṇākārappatto viya. Etesaṃ kira kadāci mahāsamuddapiṭṭhe saṅgāmo hoti tattha pana chedanavijjhanādīhi aññamaññaṃ ghāto nāma natthi, dārumeṇḍakayuddhaṃ viya jayaparājayamattameva hoti. Kadāci devā jinanti, kadāci asurā. Tattha yasmiṃ saṅgāme devā puna apaccāgamanāya asure jiniṃsu, taṃ sandhāya* ***tasmiṃ kho pana bhante****tiādimāha.* ***Ubhayameta****nti ubhayaṃ etaṃ. Duvidhampi ojaṃ ettha devaloke devāyeva paribhuñjissantīti evamassa āvajjantassa balavapītisomanassaṃ uppajji.* ***Sadaṇḍāvacaro****ti sadaṇḍāvacarako, daṇḍaggahaṇena satthaggahaṇena saddhiṃ ahosi, na nikkhittadaṇḍasatthoti dasseti.* ***Ekantanibbidāyā****ti ekanteneva vaṭṭe nibbindanatthāyāti sabbaṃ mahāgovindasutte vuttameva.*

368. **Việc đạt được cảm giác** là việc đạt được sự vui mừng. **Chiến tranh giữa chư Thiên và các A-tu-la**: chiến tranh giữa chư Thiên và các A-tu-la. **Đã bộc phát**: Đối mặt với nhau như đạt đến biểu hiện trán với trán va chạm nhau. Kể rằng, bọn họ đôi khi còn chiến đấu trên biển cả, nhưng ở nơi đó không có sự giết chóc lẫn nhau bằng cách chém đâm, v.v, mà họ chỉ chiến thắng và chiến bại như cuộc chiến giữa khúc gỗ với con cừu mà thôi. Đôi khi chư Thiên chiến thắng, đôi khi thì các A-tu-la. Trong cuộc chiến đó, chư Thiên chiến thắng các A-tu-la bằng cách không trở lại nữa trong cuộc chiến nào đó. Vua trời Sakka đề cập đến cuộc chiến đó nên mới nói rằng: "**Hơn nữa, bạch Ngài, ở cuộc chiến ấy…**" **Cả hai loại**: Chỉ Chư Thiên tín dụng cả hai loại dưỡng chất là hai loại này ở thế giới chư Thiên này, vì thế khi Vua trời Sakka ấy suy xét về điều này hỷ lạc mạnh mẽ đã sanh khởi. **Thuộc lãnh vực gậy gộc**: Người thường đi cùng với sự trừng phạt, ngài cho thấy rằng đã trở thành người đi cùng với việc cầm gậy, cùng với việc cầm đao kiếm, không phải đã đặt xuống gậy gộc và đạo kiếm. **Đưa đến sự nhàm chán tuyệt đối**: đưa đến sự nhàm chán tuyệt đối trong vòng tử sanh luân hồi, tất cả đã được nói trong bài Kinh Mahāgovinda.

369. Pavedesī*ti kathesi dīpesi.* ***Idhevā****ti imasmiññeva okāse.* ***Devabhūtassa me sato****ti devassa me sato.* ***Punarāyu ca me laddho****ti puna aññena kammavipākena me jīvitaṃ laddhanti, iminā attano cutabhāvaṃ ceva upapannabhāvañca āvikaroti.*

369. **Tuyên bố**: nói, trình bày. **Ngay ở nơi này**: ngay ở không trung. **Trong khi con có trạng thái Thiên nhân**: Trong khi con có trạng thái Thiên nhân. **Con đã đạt được tuổi thọ lần nữa**: Con đã đạt được mạng sống nhờ kết quả nghiệp lần nữa, với lời này Vua trời Sakka đã phơi bày về sự tử và sự sanh của ngài.

***Diviyā kāyā**ti dibbā attabhāvā. **Āyuṃ hitvā amānusa**nti dibbaṃ āyuṃ jahitvā. **Amūḷho gabbhamessāmī**ti niyatagatikattā amūḷho hutvā. **Yattha me ramatī mano**ti yattha me mano ramissati, tattheva khattiyakulādīsu gabbhaṃ upagacchissāmīti sattakkhattuṃ deve ca mānuse cāti imamatthaṃ dīpeti.*

Từ tập thể chư Thiên: bản ngã thuộc chư Thiên. **từ bỏ cuộc sống phi nhân**: Từ bỏ tuổi thọ chư Thiên. **Không mê muội, con sẽ đi đến bào thai**: là người không mê muội do có cảnh giới tái sinh cố định. **Nơi nào mà ý của con thích thú**: sẽ đi đến bào thai trong dòng dõi Sát-đế-lỵ, v.v. mà ý của con sẽ thích thú, Vua Trời Sakka đã giải thích điều này ở chư Thiên và ở loài người bảy lần.

*Ñāyena viharissāmī**ti manussesu upapannopi mātaraṃ jīvitā voropanādīnaṃ abhabbattā ñāyena kāraṇena samena viharissāmīti attho.***

Con sẽ sống đúng phương pháp: ngay cả khi con sanh vào thế giới loài người con sẽ sống đúng phương pháp, theo nhân quả, chân chánh bởi vì tính chất loài người thật không thích hợp cho việc tước đoạt mạng sống của mẹ.

***Sambodhice bhavissatī**ti idaṃ sakadāgāmimaggaṃ sandhāya vadati, sace sakadāgāmī bhavissāmīti dīpeti. **Aññātā viharissāmī**ti aññātā ājānitukāmo hutvā viharissāmi. **Sveva anto bhavissatī**ti so eva me manussaloke anto bhavissatīti.*

Nếu sự giác ngộ sẽ có cho con: điều này Vua trời Sakka nói đề cập đến Đạo Bất Lai, ngài nói rằng: Nếu con sẽ trở thành bậc Bất Lai. **Con sẽ sống, là người thấu hiểu**: con là người hiểu biết, là người mong muốn hiểu biết, con sẽ sống. **Chính cái ấy sẽ là kết cuộc của con**: chính cái ấy sẽ là kết thúc của con ở thế giới loài người ấy.

***Punadevo bhavissāmi, devalokasmiṃ uttamo**ti puna devalokasmiṃ uttamo sakko devānamindo bhavissāmīti vadati.*

Con sẽ trở thành Thiên nhân lần nữa, là vị tối cao ở thế giới chư Thiên: Vua trời Sakka đã nói rằng: Con sẽ trở thành Thiên chủ Sakka, tối cao ở thế giới chư Thiên lần nữa.

***Antime vattamānamhī**ti antime bhave vattamāne. **So nivāso bhavissatī**ti ye te āyunā ca paññāya ca akaniṭṭhā jeṭṭhakā sabbadevehi paṇītatarā devā, avasāne me so nivāso bhavissati. Ayaṃ kira tato sakkattabhāvato cuto tasmiṃ attabhāve anāgāmimaggassa paṭiladdhattā uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī hutvā avihādīsu nibbattanto avasāne akaniṭṭhe nibbattissati. Taṃ sandhāya evamāha. Esa kira avihesu kappasahassaṃ vasissati, atappesu dve kappasahassāni, sudassesu cattāri*

kappasahassāni, sudassīsu aṭṭha, akaniṭṭhesu soḷasāti ekatiṃsa kappasahassāni brahmaāyuṃ anubhavissati. Sakko devarājā anāthapiṇḍiko gahapati visākhā mahāupāsikāti tayopi hi ime ekappamāṇaāyukā eva, vaṭṭābhiratasattā nāma etehi sadisā sukhabhāgino nāma natthi.

Trong khi tồn tại ở kiếp sống cuối: Trong khi tồn tại ở kiếp sống cuối cùng. **Nơi đó sẽ là chỗ trú ngụ (của con)**: Các vị Thiên ở cõi trời Sắc Cứu Cánh này đây không kém hơn bất kỳ ai cả về tuổi thọ lẫn trí tuệ, đều là những bậc cao cả, tốt đẹp hơn tất cả các vị Thiên, cuối cùng cõi ấy là chỗ trú ngụ của con. Nghe rằng, Vua trời Sakka này sau khi chết từ bản ngã của Vua trời Sakka ấy, sẽ trở thành người có dòng chảy cao đến tận cõi trời Sắc Cứu Cánh, vì ngài đã đạt được Đạo Bất Lai trong bản ngã ấy, khi sanh vào cõi trời Avīha, v.v, và cuối cùng sẽ trở thành vị Phạm thiên Thượng Lưu Sắc Cứu Kính. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên mới nói như vậy. Nghe rằng, Vua trời Sakka này sẽ sống ở cõi trời Avīha một ngàn kiếp, ở cõi trời Atappa hai ngàn kiếp, ở cõi trời Sudassa bốn ngàn kiếp, ở cõi trời Sudassī tám ngàn kiếp, ở cõi trời Akaniṭṭha mười sáu ngàn kiếp, như đã nói thì Vua trời Sakka sẽ trải qua tuổi thọ của vị Phạm thiên suốt ba mươi mốt ngàn kiếp. Thật vậy, những chúng sanh vui thích trong vòng luân hồi có cùng một độ tuổi ba vị này bao gồm Vua trời Sakka, gia chủ Anāthapiṇḍika, và cận sự nữ Visākhā. Thường những người có phần hạnh phúc ngang bằng với các ngài là không có.

***370**. **Apariyositasaṅkappo**ti aniṭṭhitamanoratho. **Yassu maññāmi samaṇe**ti ye ca samaṇe pavivittavihārinoti maññāmi.*

370. **Với tâm tư chưa được hoàn tất**: Vị có ước muốn vẫn chưa được thành tựu. **Con nghĩ rằng các vị nào là Sa-môn**: Con nghĩ rằng các vị nào là Sa-môn, có cuộc sống ẩn dật.

***Ārādhanā**ti sampādanā. **Virādhanā**ti asampādanā. **Na sampāyantī**ti sampādetvā kathetuṃ na sakkonti.*

Sự thành tựu: sự thành tựu. **Sự không thành tựu**: sự không thành tựu. **Không thể nói**: Không thể nói (về Đạo lộ và về các lối thực hành) để (đưa đến) thành tựu.

***Ādiccabandhuna**nti ādiccopi gotamagotto, bhagavāpi gotamagotto, tasmā evamāha. **Yaṃ karomasī**ti yaṃ pubbe brahmuno namakkāraṃ karoma. **Samaṃ devehī**ti devehi saddhiṃ, ito paṭṭhāya idāni amhākaṃ brahmuno namakkārakaraṇaṃ natthīti dasseti. **Sāmaṃ karomā**ti namakkāraṃ karoma.*

Vị thuộc dòng dõi Mặt Trời: Mặt trời cũng thuộc dòng tộc Gotama, và đức Thế Tôn cũng thuộc dòng tộc Gotama, vì vậy, Vua trời Sakka đã nói như thế. **Việc nào chúng con đã làm**: Trước đây, chúng con đã bày tỏ sự kính trọng nào đối với Phạm thiên. **Cùng với chư Thiên**: cùng với chư Thiên, Vua trời Sakka nói rằng từ giờ trở đi, chúng con sẽ không bày tỏ sự kính trọng đối với Phạm thiên nữa, chúng con sẽ từ bỏ

cúi mình đối với Phạm thiên. **Chúng ta hãy tự mình kính lễ Ngài**: chúng ta hãy bày tỏ sự kính trọng.

*371. **Parāmasitvā**ti tuṭṭhacitto sahāyaṃ hatthena hatthamhi paharanto viya pathaviṃ paharitvā, sakkhibhāvatthāya vā paharitvā ‘‘yathā tvaṃ niccalo, evamahaṃ bhagavatī’’ti. **Ajjhiṭṭhapañhā**ti ajjhesitapañhā patthitapañhā. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

371. **Đã chạm vào**: Vua trời Sakka với tâm tư hoan hỷ đã chạm vào mặt đất, hoặc đã vỗ vào để muốn làm chứng cứ, tựa như (một người) với tay chạm vào tay của bạn hữu nói rằng: "Ta cũng giống như ngài không xao động." **Những câu hỏi được mong mỏi**: Những câu hỏi được thỉnh cầu, những câu hỏi được mong mỏi. Những từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải thích Kinh Sakka Vấn Đạo được kết thúc - Kinh thứ tám (21)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH THIẾT LẬP NIỆM

Mahāsatipaṭṭhānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

22. Giải Thích Đại Kinh Thiết Lập Niệm (Kinh Đại Niệm Xứ) - Mahāsatipaṭṭhānasuttavaṇṇanā

373. Evaṃme suta*nti mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – **ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo**ti kasmā bhagavā idaṃ suttamabhāsi? Kururaṭṭhavāsīnaṃ gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthatāya. Kururaṭṭhavāsino kira bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo utupaccayādisampannattā tassa raṭṭhassa sappāyautupaccayasevanena niccaṃ kallasarīrā kallacittā ca honti. Te cittasarīrakallatāya anuggahitapaññābalā gambhīrakathaṃ paṭiggahetuṃ samatthā honti. Tena nesaṃ bhagavā imaṃ gambhīradesanāpaṭiggahaṇasamatthataṃ sampassanto ekavīsatiyā ṭhānesu kammaṭṭhānaṃ arahatte pakkhipitvā idaṃ gambhīratthaṃ mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ abhāsi. Yathā hi puriso suvaṇṇacaṅkoṭakaṃ labhitvā tattha nānāpupphāni pakkhipeyya, suvaṇṇamañjūsaṃ vā pana labhitvā sattaratanāni pakkhipeyya, evaṃ bhagavā kururaṭṭhavāsiparisaṃ labhitvā gambhīradesanaṃ desesi. Tenevettha aññānipi gambhīratthāni imasmiṃ dīghanikāye **mahānidānaṃ** majjhimanikāye **satipaṭṭhānaṃ, sāropamaṃ, rukkhopamaṃ, raṭṭhapālaṃ, māgaṇḍiyaṃ, āneñjasappāya**nti aññānipi suttāni desesi.*

373. Đại Kinh Thiết Lập Niệm bắt đầu với câu– '**Tôi đã nghe như vầy…**' Ở đây, bài Kinh này được giải thích theo trình tự như sau – '**Này các tỳ khưu đây là con đường độc đạo…**' vì sao đức Thế Tôn thuyết bài Kinh này? Lý do là người dân xứ Kuru có khả năng lĩnh hội những Pháp thoại sâu sắc. Được biết rằng người dân xứ Kuru—dù là tỳ khưu, tỳ khưu ni, cận sự nam, và cận sự nữ—đều có thân thể tráng kiện và tâm trí sẵn sàng nhờ sống trong những điều kiện thuận lợi như khí hậu và chỗ ở lý tưởng, v.v, bởi vì xứ sở đó đầy đủ những yếu tố như thời tiết, khí hậu thuận lợi. v.v. Người dân Kuru có sức mạnh của trí tuệ được hỗ trợ bởi thân thể tráng kiện và tâm đã sẵn sàng nên có khả năng lĩnh hội những Pháp thoại sâu sắc. Vì thế, khi thấy người dân Kuru có đủ năng lực để thấu hiểu Giáo Pháp, đức Thế Tôn đã đưa hai mươi mốt vị trí nghiệp xứ (đề mục thiền định) vào quả vị A-ra-hán để thuyết giảng Đại Kinh Thiết Lập Niệm—một bài Kinh có ý nghĩa thâm sâu này cho hội chúng xứ Kuru. Hành động này của đức Thế Tôn được ví như một người có chiếc hộp vàng, cẩn thận đặt vào đó nhiều loại hoa khác nhau, hoặc nếu một người có chiếc hộp vàng đặt vào đó bảy loại châu báu; Cũng vậy, đức Thế Tôn, sau khi có được hội chúng xứ Kuru, ngài đã thuyết giảng Pháp thoại sâu sắc. Vì lý do đó, trong Trường Bộ Kinh, ngài còn thuyết giảng thêm những bài Kinh khác có ý nghĩa sâu sắc như Kinh Mahānidāna; Trong Trung Bộ Kinh, các bài Kinh như Satipaṭṭhāna, Sāropama, Rukkhopama, Raṭṭhapāla, Māgandiya và Āneñjasappāya.

Apica tasmiṃ janapade catasso parisā pakatiyāva satipaṭṭhānabhāvanānuyogamanuyuttā viharanti, antamaso dāsakammakaraparijānāpi satipaṭṭhānapaṭisaṃyuttameva kathaṃ kathenti. Udakatitthasuttakantanaṭṭhānādīsupi niratthakakathā nāma nappavattati. Sace kāci itthī ‘‘amma, tvaṃ kataraṃ satipaṭṭhānabhāvanaṃ manasikarosī’’ti pucchitā ‘‘na kiñcī’’ti vadati, taṃ garahanti ‘‘dhiratthu tava jīvitaṃ, jīvamānāpi tvaṃ matasadisā’’ti. Atha naṃ ‘‘mā dāni puna evamakāsī’’ti ovaditvā aññataraṃ satipaṭṭhānaṃ uggaṇhāpenti. Yā pana ‘‘ahaṃ asukasatipaṭṭhānaṃ nāma manasikaromī’’ti vadati, tassā ‘‘sādhu sādhū’’ti sādhukāraṃ katvā ‘‘tava jīvitaṃ sujīvitaṃ, tvaṃ nāma manussattaṃ pattā, tavatthāya sammāsambuddho uppanno’’tiādīhi pasaṃsanti. Na kevalañcettha manussajātikāva satipaṭṭhānamanasikārayuttā, te nissāya viharantā tiracchānagatāpi.

Và hơn nữa, bốn hội chúng trong xứ sở Kuru ai cũng sống thường xuyên tu tập bốn sự thiết lập niệm một cách bình thường. Ngay cả những người nô lệ và những người lao động cũng chỉ nói về những câu chuyện liên quan đến bốn sự thiết lập niệm. Thậm chí ở tại bến nước hay ở nơi quay chỉ, cũng không nói đến những chuyện vô ích. Nếu như một phụ nữ nào đó bị hỏi rằng: "Này cô, cô đang tác ý tu tập sự thiết lập niệm nào? Cô ấy nói rằng: "không thực hành gì cả", người dân Kuru sẽ chê trách cô ta rằng: "Cuộc sống của cô thật đáng chê trách, dầu cô còn sống cũng như người đã chết rồi!" Khi ấy, sau khi nhắc nhở cho cô rằng "kể từ đây đừng làm như vậy nữa" rồi cho cô ta học một trong các sự thiết lập niệm. Nhưng nếu người nữ nào nói rằng: "Tôi tác ý thực hành sự thiết lập niệm đó," đã ban lời khen ngợi rằng: "Tốt lành thay! Tốt lành thay!" đến nàng, họ tán thán rằng: "Kiếp sống của nàng thật là cao quý biết dường nào! Cô xứng danh đạt đến bản thể loài người. Bậc Chánh đẳng Chánh giác đã xuất hiện (trên thế gian) vì lợi ích thật sự cho cô." Trong câu này không chỉ riêng người dân Kuru được sanh ra làm người gắn liền với tác ý tu tập sự thiết lập niệm, mà cả loài bàn sanh cũng sống nương nhờ người dân Kuru (tác ý tu tập sự thiết lập niệm tương tự).

Tatridaṃ vatthu – eko kira naṭako suvapotakaṃ gahetvā sikkhāpento vicarati. So bhikkhunupassayaṃ upanissāya vasitvā gamanakāle suvapotakaṃ pamussitvā gato. Taṃ sāmaṇeriyo gahetvā paṭijaggiṃsu. Buddharakkhito tissa nāmaṃ akaṃsu. Taṃ ekadivasaṃ purato nisinnaṃ disvā mahātherī āha – ‘‘Buddharakkhitā’’ti. Kiṃ, ayyeti? Atthi te koci bhāvanāmanasikāroti? Natthi, ayyeti. Āvuso, pabbajitānaṃ santike vasantena nāma vissaṭṭhaattabhāvena bhavituṃ na vaṭṭati, kocideva manasikāro icchitabbo, tvaṃ pana aññaṃ na sakkhissasi, ‘‘aṭṭhi aṭṭhī’’ti sajjhāyaṃ karohīti. So theriyā ovāde ṭhatvā ‘‘aṭṭhi aṭṭhī’’ti sajjhāyanto carati.

Ở đấy có câu chuyện như sau – Kể rằng một vũ công đã bắt được một con chim vẹt và dạy nó nói tiếng người (bản thân đi biểu diễn múa ở những nơi khác). Vũ công đó sống nương nhờ chỗ cư ngụ của một vị tỳ khưu ni, lúc đi đến những nơi khác đã hoàn toàn quên mất con chim vẹt. Các sa-di ni đã bắt nó nuôi và đặt tên là

Buddharakkhita. Vào một ngày nọ, ni trưởng thấy nó đậu ở trước mặt mới gọi nó là Buddharakkhita. – Con chim vẹt đáp rằng: "Có chuyện gì, thưa mẹ?" – "Con có tác ý thực hành (đề mục thiền) gì không?" – "Dạ không, thưa mẹ." – "Con sống trong trú xứ của các bậc xuất gia, sống buông thả bản thân thì thật không thích hợp, mà nên ước muốn tác ý đến một (đề mục thiền) nào đó, tuy nhiên con không cần chú ý đến điều gì khác, hãy ghi nhớ rằng "Xương, xương" là đủ. Con chim vẹt ấy đã vững trú vào lời giáo huấn của vị trưởng lão ni chỉ ghi nhớ rằng "xương, xương" (và) đi.

Taṃ ekadivasaṃ pātova toraṇagge nisīditvā bālātapaṃ tapamānaṃ eko sakuṇo nakhapañjarena aggahesi. So ''kiri kirī''ti saddamakāsi. Sāmaṇeriyo sutvā ''ayye buddharakkhito sakuṇena gahito, mocema na''nti leḍḍuādīni gahetvā anubandhitvā mocesuṃ. Taṃ ānetvā purato ṭhapitaṃ therī āha – ''buddharakkhita, sakuṇena gahitakāle kiṃ cintesī''ti? Na, ayye, aññaṃ kiñci cintesiṃ, aṭṭhipuñjova aṭṭhipuñjaṃ gahetvā gacchati, katarasmiṃ ṭhāne vippakirissatīti, evaṃ ayye aṭṭhipuñjameva cintesinti. Sādhu, sādhu, buddharakkhita, anāgate bhavakkhayassa te paccayo bhavissatīti. Evaṃ tattha tiracchānagatāpi satipaṭṭhānamanasikārayuttā. Tasmā nesaṃ bhagavā satipaṭṭhānabuddhimeva janento idaṃ suttamabhāsi.

Một ngày nọ, con chim vẹt đậu trên đỉnh cửa để sưởi nắng. Một con diều hâu chộp lấy nó bằng móng vuốt. Con chim vẹt cất lên tiếng kêu "kiri, kiri". Các sa-di ni sau khi nghe cũng la lên: "Các chị ơi, con vẹt Buddharakkhita bị diều hâu chộp bắt đi rồi, chúng ta hãy cứu nó," đã nhặt lấy những cục đất, v.v, và đuổi theo diều hâu cho đến khi diều hâu thả (con vẹt) ra. Các sa-di ni đã đưa nó đến đặt trước mặt ni trưởng hỏi rằng: "Này Buddharakkhita trong lúc bị diều hâu chộp bắt đi con nghĩ điều gì?" – "Thưa mẹ, con không nghĩ đến bất cứ điều gì cả mà con chỉ nghĩ đến bộ xương (răng) chính bộ xương đã đưa bộ xương đi, vương vãi khắp nơi dù ở bất cứ nơi đâu." – trưởng lão ni đã ban lời tán thán rằng "Lành thay! Lành thay! Buddharakkhita, điều đó sẽ trở thành duyên để chấm dứt kiếp sống (loài bàn sanh) của con trong thời vị lai." Như vậy, ngay cả loài bàn sanh trong xứ Kuru ấy cũng (thường xuyên) gắn bó với tác ý (thực hành) sự thiết lập niệm. Vì thế, đức Thế Tôn đã biết đến sự phát triển và lan truyền của Tứ sự thiết lập niệm đối với người dân xứ Kuru ấy nên đã thuyết giảng bài Kinh này.

*Tattha **ekāyano**ti ekamaggo. Maggassa hi – Bahūni nāmāni.*

''Maggo pantho patho pajjo, añjasaṃ vaṭumāyanaṃ;

Nāvā uttarasetū ca, kullo ca bhisisaṅkamo''ti.

Trong bài Kinh đó, **độc đạo** là con đường độc nhất (con đường chỉ có một lối đi). Thật vậy có rất nhiều con đường là –

"Đạo lộ, đường lộ, con đường, con lộ, lộ trình, lối đi,

Đường đi, chiếc thuyền (đường thủy), cầu vượt, chiếc bè, chiếc phao, ngõ đi qua.

*Svāyamidha ayananāmena vutto, tasmā **ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo**ti ettha ekamaggo ayaṃ, bhikkhave, maggo na dvidhā pathabhūtoti evamattho daṭṭhabbo. Atha vā ekena ayitabboti ekāyano. Ekenāti gaṇasaṅgaṇikaṃ pahāya vūpakaṭṭhena pavivittacittena. Ayitabbo paṭipajjitabbo, ayanti vā etenāti ayano, saṃsārato nibbānaṃ gacchantīti attho. Ekassa ayano ekāyano. **Ekassā**ti seṭṭhassa. Sabbasattaseṭṭho ca bhagavā, tasmā bhagavatoti vuttaṃ hoti. Kiñcāpi hi tena aññepi ayanti, evaṃ santepi bhagavatova so ayano tena uppāditattā. Yathāha ‘‘so hi, brāhmaṇa, bhagavā anuppannassa maggassa uppādetā’’tiādi (ma. ni. 3.79). Ayatīti vā ayano, gacchati pavattatīti attho. Ekasmiṃ ayanoti ekāyano, imasmiññeva dhammavinaye pavattati, na aññatthāti vuttaṃ hoti. Yathāha – ‘‘imasmiṃ kho, subhadda, dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhatī’’ti (dī. ni. 2.214). Desanābhedoyeva heso, atthato pana ekova. Apica ekaṃ ayatīti ekāyano. Pubbabhāge nānāmukhabhāvanānayappavattopi aparabhāge ekaṃ nibbānameva gacchatīti vuttaṃ hoti. Yathāha brahmā sahampati –*

Ekāyanaṃ jātikhayantadassī, Maggaṃ pajānāti hitānukampī;

Etena maggena tariṃsu pubbe, Tarissanti ye ca taranti oghanti. (saṃ. ni. 5.409);

Ở đây, con đường này đây ngài nói với tên gọi là ‘***con đường***’. Vì thế, ‘**này các tỳ khưu, con đường này là con đường độc đạo**’ ở đây nên hiểu ý nghĩa như vầy ***‘này các tỳ khưu con đường này là con đường độc đạo, không phải là con đường hai ngã rẽ***.’ Hoặc hơn nữa, **‘độc đạo’** là con đường cần phải đi một mình. ‘Độc nhất’ tức là người đã lìa bỏ việc giao thiệp với đám đông, với (thân) sống tách biệt, với tâm sống viễn ly. Nên đi là nên đi trên con đường, hoặc ‘con đường’ với ý nghĩa là phương tiện đi, có nghĩa là từ vòng sanh tử luân hồi đi đến Niết Bàn. Độc đạo là con đường của hạng người ưu việt. **Ưu việt**: là của hạng người tối thượng nhất trong tất cả chúng sanh, và đức Thế Tôn ấy là tối thượng hơn tất cả chúng sanh. Vì thế, điều này đã được nói rằng ‘*là con đường của đức Thế Tôn*.’ Thật vậy, cả những chúng sanh khác mặc dù đi theo con đường đó, tuy nhiên con đường đó cũng là con đường của chính đức Thế Tôn, bởi vì là con đường đã được ngài làm cho hiện khởi. Giống như đã nói (trong bài Kinh Gopaka Moggallāna) ‘*Này Bà-la-môn, bởi vì đức Thế Tôn ấy là người làm hiện khởi đạo lộ chưa được hiện khởi*,’ (ma. ni. 3.79). Hoặc đường để đi gọi là con đường, có nghĩa là đi, vận hành. Con đường duy nhất trong Pháp và Luật gọi là độc đạo, điều này được nói rằng: con đường vận hành trong chính Pháp và Luật này, không vận hành trong Tôn giáo khác. Giống như đã nói (trong bài Kinh Mahāparinibbāna) – ‘*Này Subhadda, Thánh đạo có 8 chi phần chỉ tìm được trong Pháp và Luật này*’ *(dī. ni. 2.214)*. Hai ý nghĩa này chỉ khác nhau về cách diễn đạt, nhưng ý nghĩa thì như nhau. Và hơn nữa, con đường để đi một lần gọi là **‘độc đạo’**. Điều này được nói rằng: con đường mặc dù được vận hành thông qua nhiều phương pháp hành thiền khác nhau ở giai đoạn ban đầu, nhưng cuối cùng cũng đưa đến cùng một nơi là Niết Bàn. Giống như Phạm thiên Sahampati đã nói (trong Tương Ưng Bộ - Đại Phẩm) rằng:

"Vị nhìn thấy sự tiêu hoại và chấm dứt của sanh, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích, nhận biết con đường độc đạo. Trong thời quá khứ các vị đã vượt qua, (trong thời vị lai) các vị sẽ vượt qua, và (trong thời hiện tại) các vị đang vượt qua dòng lũ bằng con đường này. (saṃ. ni. 5.409);

Keci pana ''na pāraṃ diguṇaṃ yantī''ti gāthānayena yasmā ekavāraṃ nibbānaṃ gacchati, tasmā ''ekāyano''ti vadanti, taṃ na yujjati. Imassa hi atthassa sakiṃ ayanoti iminā byañjanena bhavitabbaṃ. Yadi pana ekaṃ ayanamassa ekā gati pavattīti evaṃ atthaṃ yojetvā vucceyya, byañjanaṃ yujjeyya, attho pana ubhayathāpi na yujjati. Kasmā? Idha pubbabhāgamaggassa adhippetattā. Kāyādicatuārammaṇappavatto hi pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo idhādhippeto, na lokuttaro, so ca anekavārampi ayati, anekañcassa ayanaṃ hoti.

Những một số vị nói theo phương thức của kệ ngôn rằng: "Mọi người không đi đến bờ hai lần", vì lý do đó, con người đi đến Niết Bàn một lần duy nhất, cho nên đạo lộ ấy mới gọi là 'con đường đi một lần', lời này không đúng. Bởi vì ý nghĩa này cần phải có văn tự như vầy '**sakiṃ ayano - con đường đi một lần**.' Nhưng nếu liên kết ý nghĩa có thể nói như vầy rằng sự đi một lần, tức là sự di chuyển một lần của đạo ấy đang vận hành thì văn tự có thể đúng, tuy nhiên ý nghĩa không đúng cả hai cách. Tại sao? Bởi vì ở đây ngài chỉ muốn lấy đến Đạo ở phần ban đầu. Thật vậy, ở đây ngài chỉ muốn đề cập đến sự thiết lập niệm là con đường ban đầu (mà) vận hành theo bốn đối tượng có Thân, v.v., không phải Đạo Siêu Thế, và Đạo ở phần ban đầu ấy đi nhiều lần, cả sự đi của Đạo ấy cũng không phải chỉ có một lần.

Sự đàm luận Pháp của các Đại Trưởng lão

Pubbepi ca imasmiṃ pade mahātherānaṃ sākacchā ahosiyeva. Tipiṭakacūḷanāgatthero pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggoti āha. Ācariyo panassa tipiṭakacūḷasumatthero missakamaggoti āha. Pubbabhāgo bhanteti? Missako, āvusoti. Ācariye pana punappunaṃ bhaṇante appaṭibāhitvā tuṇhī ahosi. Pañhaṃ avinicchinitvāva uṭṭhahiṃsu. Athācariyatthero nahānakoṭṭhakaṃ gacchanto ''mayā missakamaggo kathito, cūḷanāgo pubbabhāgamaggoti ādāya voharati, ko nu kho ettha nicchayo''ti suttantaṃ ādito paṭṭhāya parivattento ''yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassānī''ti imasmiṃ ṭhāne sallakkhesi. Lokuttaramaggo uppajjitvā satta vassāni tiṭṭhamāno nāma natthi, mayā vutto missakamaggo na labbhati. Cūḷanāgena diṭṭho pubbabhāgamaggova labbhatīti ñatvā aṭṭhamiyaṃ dhammasavane saṅghuṭṭhe agamāsi.

Liên quan đến **'con đường độc đạo'** này trước kia các vị đại trưởng lão đã từng có cuộc đàm luận. Trưởng lão Cūḷanāga bậc thông thuộc Tipiṭaka đã nói: *sự thiết lập niệm là con đường ban đầu*. (Ý ngài muốn nói rằng sự thiết lập niệm là Đạo Hiệp Thế,

Hiệp thế ở đây cần phải hiểu là con đường thuộc về thế gian hay còn nằm trong Tam giới). Còn Trưởng lão Cūḷasuma bậc thông thuộc Tipiṭaka là thầy của Trưởng lão Cūḷanāga lại nói: *Con đường hỗn hợp*. (Ý ngài muốn nói là Đạo Hiệp Thế và Đạo Siêu Thế). (Học trò) 'Bạch ngài, sự thiết lập niệm là con đường ban đầu.' – (Vị thầy) 'Này con, đó là con đường hỗn hợp. Nhưng khi vị thầy nói lặp đi lặp lại, người học trò đã không phản đối lại (chính lời nói ấy) đành giữ im lặng. Sau khi không thể giải quyết được vấn đề cà thầy và trò đều đã đứng dậy. Sau đó, trưởng lão là vị thầy trên đường đi tới phòng tắm đã nghĩ rằng: 'Ta nói rằng 'con đường hỗn hợp,' còn Cūḷanāga giữ lập trường nói rằng: 'con đường là phần ban đầu, vậy thì vấn đề này nên giải quyết thế nào? Trong khi đọc lại bài Kinh từ đầu thì xác định được điểm này: '**Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy năm.**' Ngài biết rằng (tâm) Đạo Siêu Thế đã sanh khởi, vững trú đến bảy năm là không có, (đạo hỗn hợp) mà ta đã nói là không tồn tại (bởi vì tâm đạo chỉ kéo dài một sát-na và tâm đó không bao giờ sanh trở lại). Còn 'con đường là phần ban đầu' được thấy bởi Cūḷanāga là có tồn tại, khi vị ấy tuyên bố việc lắng nghe pháp vào ngày mồng tám của mỗi nửa tháng thì trưởng lão Cūḷasuma cũng đi đến giảng đường.

Porāṇakattherā kira piyadhammasavanā honti, saddaṃ sutvāva ''ahaṃ paṭhamaṃ, ahaṃ paṭhama''nti ekappahāreneva osaranti. Tasmiñca divase cūḷanāgattherassa vāro, tena dhammāsane nisīditvā bījaniṃ gahetvā pubbagāthāsu vuttāsu therassa āsanapiṭṭhiyaṃ ṭhitassa etadahosi – ''raho nisīditvā na vakkhāmī''ti. Porāṇakattherā hi anusūyakā honti. Na attano rucimeva ucchubhāraṃ viya evaṃ ukkhipitvā vicaranti, kāraṇameva gaṇhanti, akāraṇaṃ vissajjenti. Tasmā thero ''āvuso, cūḷanāgā''ti āha. So ācariyassa viya saddoti dhammaṃ ṭhapetvā ''kiṃ bhante''ti āha. Āvuso, cūḷanāga, mayā vutto missakamaggo na labbhati, tayā vutto pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggova labbhatīti. Thero cintesi – ''amhākaṃ ācariyo sabbapariyattiko tepiṭako sutabuddho, evarūpassāpi nāma bhikkhuno ayaṃ pañho āluḷeti, anāgate mama bhātikā imaṃ pañhaṃ āluḷessantīti suttaṃ gahetvā imaṃ pañhaṃ niccalaṃ karissāmī''ti paṭisambhidāmaggato ''ekāyanamaggo vuccati pubbabhāgasatipaṭṭhānamaggo''.

Nghe ràng các vị trưởng lão thời xưa là những vị yêu thích việc nghe Pháp, khi nghe tiếng thông báo đều đồng loạt thốt lên rằng: 'tôi trước, tôi trước'. Và ngày hôm đó đến phiên trưởng lão Cūḷanāga, sau khi ngồi lên Pháp tọa ngài đã cầm lấy cây quạt rồi độc lên câu kệ mở đầu thì trưởng lão là vị thầy đứng ở phía sau Pháp tọa đã suy nghĩ rằng – "sau khi ngồi ở chỗ khuất ta sẽ không nói gì'. Bởi vì các vị trưởng lão thời xưa không có lòng đố kỵ, không đưa chính sở thích của bản thân ra làm gánh nặng như vác cây mía, chỉ giữ lấy điều hợp lý, trừ bỏ điều không hợp lý. Vì thế, trưởng lão Cūḷasuma đã gọi: "Này hiền giả Cūḷanāga." Nghe được giọng giống như giọng của thầy mình gọi nên đã ngưng thuyết Pháp (và) vội trả lời: 'Bạch thầy! có chuyện gì vậy?' – 'Này hiền giả Cūḷanāga, điều ta đã nói về con đường hỗn hợp là không đúng, còn điều mà con đã

nói sự thiết lập niệm là con đường ban đầu thì đúng. Trưởng lão Cūḷanāga nghĩ rằng – 'Thầy của ta là bậc thông thuộc toàn bộ Pháp học, là bậc uyên thâm Tam Tạng, vị tỳ khưu có hình thức như vậy vẫn còn nhầm lẫn trong vấn đề này, trong tương lai các vị Pháp sư sẽ còn nhầm lẫn về vấn đề này, (vì thế) ta sẽ lấy bài Kinh làm cơ sở để giải quyết vấn đề này, không để nhầm lẫn về sau nữa," trong **Vô Ngại Giải Đạo** "sự thiết lập niệm là con đường ban đầu gọi là con đường độc đạo". Ngài đã dẫn chứng (Pháp Cú - Tiểu Bộ) để biểu thị –

Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā;

Virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dvipadānañca cakkhumā.

Eseva maggo natthañño, dassanassa visuddhiyā;

Etañhi tumhe paṭipajjatha, mārasenappamaddanaṃ;

Etañhi tumhe paṭipannā, dukkhassantaṃ karissathāti. (dha. pa. 273-275) –

Suttaṃ āharitvā ṭhapesi.

'*Trong số các đạo lộ thì đạo lộ có Tám Chi Phần là thù thắng nhất. Trong số các Chân lý thì Chân lý Tứ Thánh Đế là thù thắng nhất; Trong số các Pháp thì không luyến ái là thù thắng nhất. Và trong số các loài hai chân, bậc Hữu Nhãn (đức Như Lai) là thù thắng nhất.*

Chỉ có đạo lộ này, không có đạo lộ nào khác đưa đến sự thanh tịnh của nhận thức; Vì thế, các vị hãy thực hành đạo lộ này, (chính đạo lộ ấy) có sự tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương. Bởi vì khi đã thực hành đạo lộ này, các ngươi sẽ làm chấm dứt khổ đau" (dha. pa. 273-275). –

***Maggo**ti kenaṭṭhena maggo? Nibbānagamanaṭṭhena nibbānatthikehi magganīyaṭṭhena ca. **Sattānaṃ visuddhiyā**ti rāgādīhi malehi abhijjhāvisamalobhādīhi ca upakkilesehi kiliṭṭhacittānaṃ sattānaṃ visuddhatthāya. Tathā hi iminā va maggena ito satasahassakappādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkhyeyyānaṃ upari ekasmiṃyeva kappe nibbatte taṇhaṅkaramedhaṅkarasaraṇaṅkaradīpaṅkaranāmake buddhe ādiṃ katvā sakyamunipariyosānā aneke sammāsambuddhā anekasatā paccekabuddhā gaṇanapathaṃ vītivattā ariyasāvakā cāti ime sattā sabbe cittamalaṃ pavāhetvā paramavisuddhiṃ pattā. Rūpamalavasena pana saṃkilesavodānapaññattiyeva natthi. Tathā hi –*

Đạo lộ gọi là con đường với ý nghĩa như thế nào? Với ý nghĩa đi đến Niết Bàn, và với ý nghĩa người ao ước Niết Bàn có thể tầm cầu. **Đưa đến sự thanh tịnh cho tất cả chúng sanh**: vì lợi ích đối với sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh có tâm bị ô uế do bị nhơ nhớp bởi luyến ái, v.v. và bị uế nhiễm bởi tham đắm và tà tham, v.v. Thật vậy,

những chúng sanh này là trong vô số bậc Chánh đẳng Chánh giác từ thời đức Phật Taṇhaṅkara, đức Phật Medhaṅkara, đức Phật Saraṇaṅkara và đức Phật Dīpaṅkara, cả 4 vị viên tịch Niết Bàn trong cùng một kiếp, bắt đầu từ bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp, từ kiếp này cho đến kiếp đức Phật Sakyamunī là cuối cùng, hàng trăm vị Phật Độc Giác, chư Thánh Thinh văn vượt qua cách thức tính đếm đã thả trôi mọi cấu uế của tâm, đã đạt đến sự thanh tịnh cao thượng do thực hành đạo lộ này. Hơn nữa, việc quy định về sự ô nhiễm và sự trong sạch về phương diện sắc là không có. Thật vậy –

‘‘Rūpena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā;

Rūpe suddhe visujjhanti, anakkhātaṃ.

Cittena saṃkiliṭṭhena, saṃkilissanti māṇavā;

Citte suddhe visujjhanti, iti vuttaṃ mahesinā’’.

Yathāha – ‘‘cittasaṃkilesā, bhikkhave, sattā saṃkilissanti, cittavodānā visujjhantī’’ti. saṃ. ni. 3.100. Tañca cittavodānaṃ iminā satipaṭṭhānamaggena hoti. Tenāha ‘‘sattānaṃ visuddhiyā’’ti.

> *“Khi sắc bị ô nhiễm, chúng sanh bị ô nhiễm. Khi sắc trong sạch, chúng sanh trong sạch, điều này không được nói bởi bậc Đại Ẩn Sĩ. Khi tâm bị ô nhiễm, chúng sanh bị ô nhiễm. Khi tâm trong sạch, chúng sanh trong sạch, bậc Đại Ẩn Sĩ đã nói như thế.”*

Như đã nói (trong Tương Ưng - Khandhavāravagga) – “*Này các tỳ khưu, tất cả chúng sanh ô nhiễm do tâm bị cấu uế, thanh tịnh do tâm trong sạch’. saṃ. ni. 3.100*. Và sự thanh tịnh của tâm có được do con đường là sự thiết lập niệm này. Vì lý do ấy, đức Thế Tôn đã nói rằng: ‘**Đưa đến sự thanh tịnh cho tất cả chúng sanh**’.

Sokaparidevānaṃ samatikkamāyā*ti sokassa ca paridevassa ca samatikkamāya pahānāyāti attho, ayañhi maggo bhāvito* ***santatimahāmattā****dīnaṃ viya sokasamatikkamāya,* ***paṭācārā****dīnaṃ viya paridevasamatikkamāya saṃvattati. Tenāha ‘‘sokaparidevānaṃ samatikkamāyā’’ti. Kiñcāpi hi santatimahāmatto –*

‘‘Yaṃ pubbe taṃ visodhehi, pacchā te mātu kiñcanaṃ;

Majjhe ce no gahessasi, upasanto carissasī’’ti. (su. ni. 945);

Imaṃ gāthaṃ sutvāva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patto.

Đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy: đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy, có nghĩa là đưa đến sự dứt bỏ, bởi vì con đường này được tu tập đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn giống như sự sầu muộn của quan đại thần Santati v.v., và vượt khỏi bi lụy, giống như Paṭācārā, v.v. Do vậy, đức Thế Tôn mới nói rằng ‘**Đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy**’. Thật vậy, quan đại thần Santati sau khi nghe kệ ngôn này –

Điều gì trước đây (quá khứ), ngươi hãy làm cho khô héo điều ấy. Chớ có bất cứ điều gì sanh khởi đến ngươi sau này (vị lai). Nếu ngươi không nắm lấy ở khoảng giữa (hiện tại), ngươi sẽ sống được an tịnh. (su. ni. 945);

Vị ấy đã đạt đến quả vị A-ra-hán cùng với các Tuệ Phân Tích.

Paṭācārā –

''Na santi puttā tāṇāya, na pitā nāpi bandhavā;

Antakenādhipannassa, natthi ñātīsu tāṇatā''ti. (dha. pa. 288);

Imaṃ gāthaṃ sutvā sotāpattiphale patiṭṭhitā. Yasmā pana kāyavedanācittadhammesu kañci dhammaṃ anāmasitvā bhāvanā nāma natthi, tasmā tepi iminā̇va maggena sokaparideve samatikkantāti veditabbā.

Paṭācārā –

Không phải những người con đem lại sự bảo vệ, không phải người cha mà cũng không phải các quyến thuộc. Đối với người đã bị cái chết chế ngự thì không có sự bảo vệ ở các thân quyến. (dha. pa. 288);

Sau khi nghe kệ ngôn này thì Paṭācārā đã an trú trong quả vị Nhập Lưu. Hơn nữa, tu tập không chạm đến bất kỳ pháp nào trong Thân, Thọ, Tâm và Pháp là không có. Do đó, nên biết rằng (quan đại thần Santati và Paṭācārā) sự vượt khỏi sầu muộn và bi luỵ bằng chính con đường này.

Dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāyā*ti kāyikadukkhassa cetasikadomanassassa cāti imesaṃ dvinnaṃ atthaṅgamāya, nirodhāyāti attho. Ayañhi maggo bhāvito tissattherādīnaṃ viya dukkhassa, sakkādīnaṃ viya ca domanassassa atthaṅgamāya saṃvattati.*

Đưa đến sự biến mất của khổ và ưu: Có nghĩa là đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự biến mất cả 2 điều này là khổ thuộc thân và ưu thuộc tâm. Bởi vì, người tu tập con đường này sẽ đưa đến sự biến mất của khổ như trưởng lão Tissa v.v, và sự biến mất của ưu như Vua trời Sakka v.v.

Sự đau khổ của trưởng lão Tissa

*Tatrāyaṃ atthadīpanā – sāvatthiyaṃ kira **tisso** nāma kuṭumbikaputto cattālīsa hiraññakoṭiyo pahāya pabbajitvā agāmake araññe viharati. Tassa kaniṭṭhabhātu bhariyā ''gacchatha, naṃ jīvitā voropethā''ti pañcasate core pesesi. Te gantvā theraṃ parivāretvā nisīdiṃsu. Thero āha – ''kasmā āgatattha upāsakā''ti? Taṃ jīvitā voropessāmāti. Pāṭibhogaṃ me upāsakā, gahetvā ajjekarattiṃ jīvitaṃ dethāti. Ko te,*

samaṇa, imasmiṃ ṭhāne pāṭibhogo bhavissatīti? Thero mahantaṃ pāsāṇaṃ gahetvā dve ūruṭṭhīni bhinditvā ''vaṭṭati upāsakā pāṭibhogo''ti āha. Te apakkamitvā caṅkamanasīse aggiṃ katvā nipajjiṃsu. Therassa vedanaṃ vikkhambhetvā sīlaṃ paccavekkhato parisuddhaṃ sīlaṃ nissāya pītipāmojjaṃ uppajji. Tato anukkamena vipassanaṃ vaḍḍhento tiyāmarattiṃ samaṇadhammaṃ katvā aruṇuggamane arahattaṃ patto imaṃ udānaṃ udānesi –

Sự giảng giải ý nghĩa về hai câu chuyện ấy như sau – Nghe rằng trong thành Sāvatthī, con trai của Kuṭumbika tên là Tissa đã dứt ra bốn mươi koṭi đồng tiền vàng để xuất gia, sống ở trong rừng, không phải ở trong làng. Vợ của em trai ngài đã phái năm trăm tên cướp đi (và) ra lệnh rằng: 'Hãy đi, đoạt lấy mạng sống của người đó'. Bọn họ đã đến và ngồi xung quanh trưởng lão. – Trưởng lão bèn hỏi – "Các thiện nam đến đây để làm gì?' – 'Chúng tôi đến đây để đoạt lấy mạng sống của ngài'. – Các thiên nam xin hãy bảo đảm cho tôi, sau khi bắt lấy hãy cho tôi sống thêm một đêm nữa. – Này Sa-môn, ai sẽ bảo lãnh cho ngài trong tình huống như thế này? – Trưởng lão sau khi lấy một hòn đá lớn đã đập gãy xương cả hai chân, rồi nói rằng: 'Này các thiện nam, sự bảo lãnh này có đủ không?' – Bọn cướp vẫn không tránh đi, mà nhóm lửa nằm ngủ gần chỗ đi kinh hành. Trưởng lão sau khi chế ngự được cảm thọ đã suy xét về giới hạnh y cứ vào giới thanh tịnh khởi lên hỷ và hân hoan. Giai đoạn tiếp theo ngài phát triển Minh sát thực hành Sa-môn Pháp suốt đêm trong canh thứ ba khi bình minh vừa ló dạng ngài đã đạt được phẩm vị A-ra-hán, và đã thốt lên lời cảm hứng (rằng):

''Ubho pādāni bhinditvā, saññapessāmi vo ahaṃ;

Aṭṭiyāmi harāyāmi, sarāgamaraṇaṃ ahaṃ.

Evāhaṃ cintayitvāna, yathābhūtaṃ vipassisaṃ;

Sampatte aruṇuggamhi, arahattamapāpuṇi''nti.

"Tôi đã đập gãy cả hai chân, để thực hiện lời hứa với các ngươi. Tôi cảm thấy khó chịu, tôi cảm thấy hổ thẹn với cái chết vẫn còn có luyến ái. Khi tôi suy tư như vậy, tôi đã thấy rõ theo đúng theo thực thể, đến khi bình minh vừa ló dạng tôi đã chứng đắc quả vị A-ra-hán."

Sự đau khổ của ba mươi vị tỳ khưu

*Aparepi **tiṃsa bhikkhū** bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā araññavihāre vassaṃ upagantvā ''āvuso, tiyāmarattiṃ samaṇadhammova kātabbo, na aññamaññassa santikaṃ āgantabba''nti vatvā vihariṃsu. Tesaṃ samaṇadhammaṃ katvā paccūsasamaye pacalāyantānaṃ eko byaggho āgantvā ekekaṃ bhikkhuṃ gahetvā gacchati. Na koci ''maṃ byaggho gaṇhī''ti vācampi nicchāresi. Evaṃ pañcasu dasasu*

bhikkhūsu khāditesu uposathadivase ‘‘itare, āvuso, kuhi’’nti pucchitvā ñatvā ca ‘‘idāni gahitena gahitomhīti vattabba’’nti vatvā vihariṃsu.

Nhóm ba mươi vị tỳ khưu khác sau khi học đề mục thiền định trong sự hiện diện của đức Thế Tôn đã sống an cư mùa mưa ở ngôi tịnh xá trong rừng, đã thỏa thuận với nhau rằng: ‘Này các hiền giả, chúng ta cần phải thực hành Sa-môn Pháp suốt đêm trọn đủ 3 canh và không nên đi đến trú xứ của nhau,’ rồi mỗi vị an trú một nơi. Khi các vị thực hành Sa-môn Pháp, vào lúc hừng sáng rơi vào trạng thái ngủ thất thì bị một con hổ đã đến vồ lấy lần lượt từng vị tỳ khưu mang đi ăn thịt, nhưng không có bất kỳ một vị nào thốt lên dầu chỉ một lời rằng: “con hổ đã vồ lấy tôi.” Như vậy các vị tỳ khưu bị hổ ăn thịt hết mười lăm vị đến ngày Uposatha mới hỏi rằng: “này hiền giả, những vị còn lại đâu rồi?’sau khi biết chuyện đã nói với nhau rằng: “Kể từ bây giờ, khi bị hổ vồ cần phải kêu lên ‘tôi đã bị hổ vồ’ rồi tiếp tục an trú.

Atha aññataraṃ daharabhikkhuṃ purimanayeneva byaggho gaṇhi. So ‘‘byaggho bhante’’ti āha. Bhikkhū kattaradaṇḍe ca ukkāyo ca gahetvā mocessāmāti anubandhiṃsu. Byaggho bhikkhūnaṃ agatiṃ chinnataṭaṭṭhānamāruyha taṃ bhikkhuṃ pādaṅguṭṭhakato paṭṭhāya khādituṃ ārabhi. Itarepi ‘‘idāni sappurisa, amhehi kattabbaṃ natthi, bhikkhūnaṃ viseso nāma evarūpe ṭhāne paññāyatī’’ti āhaṃsu. So byagghamukhe nipannova taṃ vedanaṃ vikkhambhetvā vipassanaṃ vaḍḍhento yāva gopphakā khāditasamaye sotāpanno hutvā, yāva jaṇṇukā khāditasamaye sakadāgāmī, yāva nābhiyā khāditasamaye anāgāmī hutvā, hadayarūpe akhāditeyeva saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā imaṃ udānaṃ udānesi –

Sau đó con hổ đã vồ lấy một vị tỳ khưu trẻ theo chính cách thức trước. – Vị ấy đã kêu lên ‘con hổ thưa ngài’. Các vị tỳ khưu đã cầm gậy và đuốc đuổi theo với ý định khiến cho nó thả vị tỳ khưu trẻ ra. Con hổ chạy lên núi đá con đường mà các vị tỳ khưu không thể đi được (và) bắt đầu ăn thịt vị tỳ khưu ấy từ dưới ngón chân. Những vị còn lại nói rằng: ‘Bậc chân nhân, bây giờ phận sự mà chúng ta cần phải làm không có, trạng thái cao quý của các vị tỳ khưu xuất hiện trong trường hợp có hình thức như vậy.” Vị tỳ khưu trẻ ấy ngay trong lúc đang nằm trong miệng hổ, sau khi chế ngự cảm thọ đau đớn (vị ấy) đã phát triển Minh sát trong lúc con hổ ăn đến mắt cá chân (vị ấy đã chứng đắc) quả vị Nhập Lưu, trong lúc con hổ ăn đến đầu gối (vị ấy đã chứng đắc) quả vị Nhất Lai, trong lúc con hổ ăn đến bụng (vị ấy đã chứng đắc) quả vị Bất Lai, trong lúc con hổ ăn vẫn chưa đến trái tim vị ấy đã chứng đắc quả vị A-ra-hán cùng với các tuệ phân tích, và đã thốt lên lời cảm hứng (rằng):

‘‘Sīlavā vatasampanno, paññavā susamāhito;

Muhuttaṃ pamādamanvāya, byagghenoruddhamānaso.

Pañjarasmiṃ gahetvāna, silāya uparī kato;

Kāmaṃ khādatu maṃ byaggho, aṭṭhiyā ca nhārussa ca;

Kilese khepayissāmi, phusissāmi vimuttiya''nti.

"*Ta có giới, đầy đủ tánh hạnh, có tuệ, khéo được định tĩnh. Do một chút xao lãng, có tâm không nghĩ ác đối với con hổ, nó đã vồ lấy trong nanh vuốt, rồi đưa lên đặt trên tảng đá.*

Dù con hổ ăn ta như ý muốn, đến tận xương và gân; ta sẽ diệt trừ phiền não và sẽ đạt đến giải sự thoát."

Sự đau khổ của trưởng lão của Pītamalla

Aparopi pītamallatthero nāma gihikāle tīsu rajjesu paṭākaṃ gahetvā tambapaṇṇidīpaṃ āgamma rājānaṃ passitvā raññā katānuggaho ekadivasaṃ kilañjakāpaṇasāladvārena gacchanto ''rūpaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ, taṃ pajahatha, taṃ vo pahīnaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatī''ti saṃ. ni. 3.33-34; na tumhākavākyaṃ sutvā cintesi ''neva kira rūpaṃ attano, na vedanā''ti. So taṃyeva aṅkusaṃ katvā nikkhamitvā mahāvihāraṃ gantvā pabbajjaṃ yācitvā pabbajito upasampanno dvemātikā paguṇā katvā tiṃsa bhikkhū gahetvā gabalavāliyaaṅgaṇaṃ gantvā samaṇadhammaṃ akāsi. Pādesu avahantesu jaṇṇukehi caṅkamati.

Một vị tỳ khưu khác là trưởng lão Pītamalla khi còn là cư sĩ, đã cầm lấy ngọn cờ đi đến hòn đảo Tambapaṇṇī qua ba triều đại, vào yết kiến đức vua, và nhận được sự hỗ trợ của đức vua. Một ngày nọ, trong khi đi ngang qua giảng đường Kilañjakāpaṇa sau khi nghe đoạn Kinh 'Không Phải Của Các Ông' (trong Tương Ưng Uẩn, phẩm Khandhavāra) rằng: "*Này các tỳ khưu, sắc không phải của các ông; hãy từ bỏ chúng. Sắc mà các ông đã từ bỏ, (sự từ bỏ ấy) sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc lâu dài cho các ông*," *saṃ. ni. 3.33-34*; đã khởi lên suy nghĩ rằng: '*Quả thực, không những sắc không phải của ta mà thọ cũng không phải của ta*.' Vị ấy đã lấy đoạn Kinh đó làm chủ đề, sau khi rời khỏi (tư gia) đã đi đến ngôi Đại Tự xin xuất gia (và) tu lên bậc trên. Sau khi tinh thông hai Mātikā ngài đã đưa ba mươi vị tỳ khưu đến Điện Thờ Gavaravāliya thực hành Sa-môn Pháp. Khi đôi chân của ngài sưng tấy (không thể đi nổi nữa) thì ngài đi kinh hành bằng hai đầu gối. Vào đêm hôm ấy, một người thợ săn đã nhầm ngài với một con nai nên mới phóng ngọn lao đi. Ngọn lao đã đâm trúng (và) xuyên qua ngài, ngài cho người thợ săn rút mũi lao ra, lấy một nắm cỏ để đậy vết thương lại và dìu ngài ngồi xuống bề mặt tảng đá, đã cho hắn thực hiện cơ hội, ngài đã phát triển Minh sát, và đã đạt đến quả vị A-ra-hán cùng với các tuệ phân tích, ngài ra hiệu cho các tỳ khưu đến bằng tiếng tằng hắng và đã thốt lên lời cảm hứng này rằng:

''Bhāsitaṃ buddhaseṭṭhassa, sabbalokaggavādino;

Na tumhākamidaṃ rūpaṃ, taṃ jaheyyātha bhikkhavo.

Aniccā vata saṅkhārā, uppādavayadhammino;

Uppajjitvā nirujjhanti, tesaṃ vūpasamo sukho''ti.

"Lời nói của đức Phật tối thượng, vị thuyết giảng Pháp cao thượng cho tất của chúng sanh, ngài thuyết rằng: Này các tỳ khưu, sắc này không phải của các ông, các ông hãy từ bỏ chúng.

Quả thật, các pháp hữu vi là vô thường, có tánh sanh diệt, chúng sanh lên rồi hoại diệt, sự tĩnh lặng của pháp hữu vi là Niết Bàn an lạc."

Evaṃ tāva ayaṃ maggo tissattherādīnaṃ viya dukkhassa atthaṅgamāya saṃvattati.

Như vậy, con đường này vận hành đưa đến sự biến mất của khổ giống như câu chuyện của trưởng lão Tissa, v.v. trước.

Thọ ưu (Khổ Tâm) của Vua trời Sakka

Sakko pana devānamindo attano pañcavidhapubbanimittaṃ disvā maraṇabhayasantajjito domanassajāto bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi. So upekkhāpañhavissajjanāvasāne asītisahassāhi devatāhi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Sā cassa upapatti puna pākatikāva ahosi.

Hơn nữa, Vua trời Sakka sau khi nhìn thấy năm điềm báo trước của mình, bị đe dọa bởi sự sợ hãi cái chết đã khởi lên sự buồn phiền, sau khi đến gặp đức Thế Tôn để hỏi các câu hỏi. Vị ấy đã an trú vào Nhập Lưu Quả cùng với tám ngàn vị Thiên nhân do mãnh lực việc giải thích về thọ xả. Và ngài đã sanh trở lại trạng thái như trước.

Thọ ưu của Thiên tử Subrahma

Subrahmāpi devaputto accharāsahassaparivuto saggasampattiṃ anubhoti. Tattha pañcasatā accharāyo rukkhato pupphāni ocinantiyo cavitvā niraye uppannā.

Luôn cả Thiên tử Subrahma thọ hưởng sự thành tựu cõi trời cùng với một nghìn Tiên nữ vây quanh. Trong số một ngàn Tiên nữ ấy, có năm trăm Tiên nữ mải mê hái hoa từ cây Thiên hoa đã mệnh chung rồi sanh vào địa ngục.

So ''kiṃ imā cirāyantī''ti upadhārento tāsaṃ niraye nibbattanabhāvaṃ ñatvā ''kittakaṃ nu kho mama āyū''ti upaparikkhanto attano āyuparikkhayaṃ viditvā cavitvā tattheva niraye nibbattanabhāvaṃ disvā bhīto ativiya domanassajāto hutvā ''imaṃ me

domanassaṃ satthā vinayissati, na añño''ti avasesā pañcasatā accharāyo gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchi –

Thiên tử Subrahma trong lúc suy nghĩ rằng: "Tại sao các Tiên nữ này lại chậm trễ" sau khi biết được bản thể các nàng đã sanh vào địa ngục, mới trở lại suy xét tự thân rằng: "tuổi thọ của ta còn bao nhiêu nữa?' đã biết được tuổi thọ của mình cũng sắp cạn kiệt, và sau khi nhìn thấy bản thể cũng sẽ sanh vào chính địa ngục ấy thì vô cùng kinh sợ đã khởi lên sự buồn phiền, nghĩ rằng 'Không ai khác ngoài bậc Đạo Sư sẽ xua tan sự buồn phiền này của ta", rồi đưa năm trăm Tiên nữ còn lại đến yết kiến đức Thế Tôn để hỏi câu hỏi (rằng):

''Niccaṃ utrastamidaṃ cittaṃ, niccaṃ ubbiggidaṃ mano;

Anuppannesu kicchesu, atho uppatitesu ca;

Sace atthi anutrastaṃ, taṃ me akkhāhi pucchitoti. (saṃ. ni. 1.98);

Tato naṃ bhagavā āha –

''Nāññatra bojjhā tapasā, nāññatrindriyasaṃvarā;

Nāññatra sabbanissaggā, sotthiṃ passāmi pāṇina''nti. (saṃ. ni. 1.98);

So desanāpariyosāne pañcahi accharāsatehi saddhiṃ sotāpattiphale patiṭṭhāya taṃ sampattiṃ thāvaraṃ katvā devalokameva agamāsīti. Evaṃ ayaṃ maggo bhāvito sakkādīnaṃ viya domanassassa atthaṅgamāya saṃvattatīti veditabbo.

''Tâm này luôn sợ hãi, ý này luôn hoảng sợ. Với những phận sự chưa sanh, và những phận sự đã sanh. Nếu như có pháp không sợ hãi, xin đức Thế Tôn hãy giải đáp điều đó (sự không sợ hãi và không hoảng sợ) cho con."(saṃ. ni. 1.98);

Sau đó, đức Thế Tôn đã giải đáp câu hỏi đó cho Thiên tử như sau:

Không ngoài sự hiểu biết và sự nhiệt tâm, không ngoài sự hộ trì các giác quan; Không ngoài sự buông bỏ tất cả, ta thấy các pháp ấy, đưa đến sự an toàn cho tất cả chúng sanh. (saṃ. ni. 1.98);

Khi bài thuyết giảng chấm dứt Thiên tử Subrahma đã an trú vào Nhập Lưu Quả cùng với năm trăm Tiên nữ, đã thiết lập bền vững sự thành tựu ấy, rồi quay trở về thế giới chư Thiên. Như vậy, bậc hiền trí nên biết rằng: con đường này được tu tập vận hành đưa đến sự biến mất của ưu giống như ưu phiền của Vua trời Sakka.

***Ñāyassa adhigamāyā**ti ñāyo vuccati ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, tassa adhigamāya, pattiyāti vuttaṃ hoti. Ayañhi pubbabhāge lokiyo satipaṭṭhānamaggo bhāvito lokuttaramaggassa adhigamāya saṃvattati. Tenāha ''ñāyassa adhigamāyā''ti.* ***Nibbānassa sacchikiriyāyā**ti taṇhāvānavirahitattā nibbānanti laddhanāmassa*

amatassa sacchikiriyāya, attapaccakkhatāyāti vuttaṃ hoti. Ayañhi maggo bhāvito anupubbena nibbānasacchikiriyaṃ sādheti. Tenāha ‘‘nibbānassa sacchikiriyāyā’’ti.

Đưa đến việc đạt được phương pháp: Thánh đạo có tám chi phần được gọi là phương pháp, đưa đến việc đạt được pháp ấy, ngài giải thích rằng: đưa đến chứng đắc. Bởi vì đạo lộ là sự thiết lập niệm thuộc Hiệp Thế ban đầu này đã được tu tập vận hành đưa đến việc đạt được của Đạo Siêu Thế. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: "*Đưa đến việc đạt được phương pháp*". **Đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn**: Ngài giải thích rằng: tự mình nhận thức rõ ràng, đưa đến việc chứng ngộ Bất Tử được gọi là Niết Bàn bởi trạng thái thoát khỏi tham ái trói buộc. Thật vậy, con đường này được tu tập làm cho việc chứng ngộ Niết Bàn hoàn thành theo tuần tự. Do đó, Thế Tôn mới thuyết rằng '*Đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn*'.

Tattha kiñcāpi ‘‘sattānaṃ visuddhiyā’’ti vutte sokasamatikkamādīni atthato siddhāneva honti, ṭhapetvā pana sāsanayuttikovide aññesaṃ na pākaṭāni, na ca bhagavā paṭhamaṃ sāsanayuttikovidaṃ janaṃ katvā pacchā dhammaṃ deseti. Tena teneva pana suttena taṃ taṃ atthaṃ ñāpeti. Tasmā idha yaṃ yaṃ atthaṃ ekāyanamaggo sādheti, taṃ taṃ pākaṭaṃ katvā dassento ‘‘sokaparidevānaṃ samatikkamāyā’’tiādimāha. Yasmā vā yā sattānaṃ visuddhi ekāyanamaggena saṃvattati, sā sokaparidevānaṃ samatikkamena hoti. Sokaparidevānaṃ samatikkamo dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamena, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamo ñāyassādhigamena, ñāyassādhigamo nibbānassa sacchikiriyāya. Tasmā imampi kamaṃ dassento ‘‘sattānaṃ visuddhiyā’’ti vatvā ‘‘sokaparidevānaṃ samatikkamāyā’’tiādimāha.

Trong bài Kinh ấy, mặc dù khi đức Thế Tôn thuyết rằng: '**đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh,**' thì sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy v.v, cũng đã hoàn tất về ý nghĩa, tuy nhiên trừ vị thông minh biết điều phù hợp của lời dạy thì không hiện rõ ở những người khác, và đức Thế Tôn đã không làm cho những người thông minh biết điều phù hợp của lời dạy trước mà thuyết giảng Giáo Pháp sau. Vả lại, đức Thế Tôn làm cho hiểu được ý nghĩa đó theo chính phương hướng ấy. Vì thế, ở đây con đường độc đạo thành tựu với ý nghĩa nào, thì ngài thuyết giảng ý nghĩa ấy cho hiện rõ nên mới nói rằng: "*Đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy*". Hoặc, sự thanh tịnh của các chúng sanh vận hành bởi con đường độc đạo, sự thanh tịnh ấy có được do sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy. Sầu muộn và bi lụy có được do sự biến mất của khổ và ưu; sự biến mất của khổ và ưu có được do việc đạt được phương pháp, việc đạt được phương pháp có được do việc chứng ngộ Niết Bàn. Do đó, trong khi thuyết giảng tuần tự việc này, mới nói rằng: '*Đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sanh*', rồi thuyết tiếp: '*Đưa đến sự vượt khỏi sầu muộn và bi lụy*".

Apica vaṇṇabhaṇanametaṃ ekāyanamaggassa. Yatheva hi bhagavā – ‘‘dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ

pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsessāmi yadidaṃ chachakkānī''ti (ma. ni. 3.420) chachakkadesanāya aṭṭhahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi. Yathā ca ariyavaṃsadesanāya ''cattārome, bhikkhave, ariyavaṃsā aggaññā rattaññā vaṃsaññā porāṇā asaṃkiṇṇā asaṃkiṇṇapubbā na saṅkīyanti na saṅkīyissanti, appaṭikuṭṭhā samaṇehi brāhmaṇehi viññūhī''ti (a. ni. 4.28) navahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi; evaṃ imassāpi ekāyanamaggassa sattānaṃ visuddhiyātiādīhi sattahi padehi vaṇṇaṃ abhāsi. Kasmāti ce, tesaṃ bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ. Vaṇṇabhāsanañhi sutvā te bhikkhū ''ayaṃ kira maggo hadayasantāpabhūtaṃ sokaṃ, vācāvippalāpabhūtaṃ paridevaṃ, kāyikaasātabhūtaṃ dukkhaṃ, cetasikaasātabhūtaṃ domanassanti cattāro upaddave hanati, visuddhiṃ ñāyaṃ nibbānanti tayo visese āvahatī''ti ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbaṃ pariyāpuṇitabbaṃ dhāretabbaṃ, vācetabbaṃ, imañca maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissanti. Iti tesaṃ bhikkhūnaṃ ussāhajananatthaṃ vaṇṇaṃ abhāsi. Kambalavāṇijādayo kambalādīnaṃ vaṇṇaṃ viya.

Nói cách khác, 'sự thanh tịnh của tất cả chúng sanh' v.v. đây là lời nói ca ngợi về 'con đường độc đạo'. Cũng giống như đức Thế Tôn đã nói ca ngợi với tám câu bằng bài Kinh Sáu nhóm sáu như sau: '*Này các tỳ khưu, ta sẽ thuyết pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, và toàn hảo ở đoạn cuối, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, cùng với sự thành tựu về ý nghĩa, và cả thành tựu về văn tự', là pháp có 6 nhóm, mỗi nhóm có 6 câu cùng tất cả các ông*'. *(ma. ni. 3.420)*; Và giống như nói ca ngợi với chín câu (trong *Ariyavaṃsa*) như sau: '*Này các Tỳ khưu, bốn truyền thống bậc thánh được biết là cao cả, được biết lâu đời, được biết là dòng dõi Thánh nhân, truyền thống cổ sơ, quá khứ đã không bị lẫn lộn, không từng bị lẫn lộn, ở hiện tại không bị lẫn lộn, ở vị lại sẽ không bị lẫn lộn, không bị các Sa-môn, Bà-la-môn có trí khiển trách*' *(a. ni. 4.28)*; tương tự như thế ấy đức Thế Tôn đã nói lời ca ngợi 'con đường độc đạo' với bảy câu rằng: '*Đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sanh, v.v.*" Nếu hỏi rằng tại sao? – Để khởi lên sự nhiệt tâm cho các vị tỳ khưu ấy. Bởi vì các vị ấy sau khi nghe lời ca ngợi đã khởi lên sự nhiệt tâm: "*Nghe rằng con đường này sát hại bốn sự bất hạnh - sầu muộn có tính chất thiêu đốt trái tim, bi lụy có tính chất than van khóc lóc bằng lời nói, khổ có tính chất đau đớn thuộc thân, ưu có tính chất đau đớn thuộc tâm*, *và mang lại ba ưu điểm đặc biệt: sự thanh tịnh, đưa đến việc đạt được phương pháp và Niết Bàn*," do vậy đã khởi lên sự nhiệt tâm nghĩ rằng: bài thuyết Pháp này cần phải được học tập, cần phải được ghi nhớ, cần phải được thuộc nằm lòng, cần phải được chỉ dạy và con đường này cần phải được tu tập.' Đức Thế Tôn ca ngợi 'con đường độc đạo' để cho các vị tỳ khưu khởi lên sự nhiệt tâm với ý nghĩa như được giảng giải, giống như người lái buôn buôn bán len v.v, thì nói lời ca ngợi về chất lượng len v.v.

Yathā hi satasahassagghanikapaṇḍukambalavāṇijena 'kambalaṃ gaṇhathā'ti ugghositepi asukakambaloti na tāva manussā jānanti.

Kesakambalavāḷakambalādayopi hi duggandhā kharasamphassā kambalātveva vuccanti.

Khi người lái buôn buôn bán tấm vải len màu đỏ trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng quảng cáo rằng: "hãy mua vải len", mọi người vẫn không biết trước được rằng: "vải len loại nào bởi vì tấm vải len được làm từ tóc người, hay tấm vải len được làm từ lông thú, v.v, nó có mùi hôi thối và khi chạm vào thô cứng nhưng đều được gọi là vải len.

Yadā pana tena gandhārako rattakambalo sukhumo ujjalo sukhasamphassoti ugghositaṃ hoti, tadā ye pahonti, te gaṇhanti. Ye nappahonti, tepi dassanakāmā honti; evameva 'ekāyano, bhikkhave, ayaṃ maggo'ti vuttepi asukamaggoti na tāva pākaṭo hoti. Nānappakārakā hi aniyyānikamaggāpi maggātveva vuccanti. ''Sattānaṃ visuddhiyā''tiādimhi pana vutte ''ayaṃ kira maggo cattāro upaddave hanati, tayo visese āvahatī''ti ussāhajātā imaṃ dhammadesanaṃ uggahetabbaṃ pariyāpuṇitabbaṃ dhāretabbaṃ vācetabbaṃ, imañca maggaṃ bhāvetabbaṃ maññissantīti vaṇṇaṃ bhāsanto ''sattānaṃ visuddhiyā''tiādimāha. Yathā ca satasahassagghanikapaṇḍukambalavāṇijūpamā; evaṃ rattajambunadasuvaṇṇaudakappasādakamaṇiratanasuvisuddhamuttaratanapavāḷādivāṇijūpamādayopettha āharitabbā.

Còn khi nào họ quảng cáo rằng: vải len màu đỏ được làm từ xứ Gandhāra chất liệu vải mềm mại, sáng, mặc vào dễ chịu thoải mái, khi ấy người nào nếu có (đủ) tiền, người ấy (sẽ) mua. Còn người nào không đủ tiền, người ấy cũng muốn được chiêm ngưỡng; tương tự y như thế, thậm chí đức Thế Tôn thuyết rằng: 'Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo' vẫn không hiện rõ trước rằng: 'con đường nào', bởi vì ngay cả con đường không dẫn dắt ra khỏi (khổ đau) có nhiều cách khác nhau cũng đều gọi là con đường. Nhưng khi đức Thế Tôn thuyết rằng '*đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sanh*', các vị tỳ khưu biết rằng: "*Quả thật, con đường này sát hại bốn sự bất hạnh, và mang lại ba ưu điểm đặc biệt*" đã khởi lên sự nhiệt tâm, suy nghĩ rằng: bài thuyết Pháp này cần phải được học tập, cần phải được ghi nhớ, cần phải được thuộc nằm lòng, cần phải được chỉ dạy và con đường này cần phải được tu tập.' Cho nên, khi Thế Tôn nói lời ca ngợi (con đường độc đạo) đã thuyết rằng: '*đưa đến sự thanh tịnh của các chúng sanh*'. Và ví như người bán vải len màu vàng có giá trị hàng trăm ngàn đồng tiền vàng để so sánh; tương tự như vậy, nên đưa người bán vàng hồng tinh khiết của xứ Jambunada, vàng ròng, ngọc mānī tịnh thuỷ, ngọc trai trong suốt, vải lông thú, và ngọc san hô tinh khiết v.v. đến để so sánh.

***Yadida**nti nipāto, ye imeti ayamassa attho. **Cattāro**ti gaṇanaparicchedo. Tena na tato heṭṭhā, na uddhanti satipaṭṭhānaparicchedaṃ dīpeti. **Satipaṭṭhānā**ti tayo satipaṭṭhānā satigocaropi tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunayavītivattatāpi, satipi. ''Catunnaṃ , bhikkhave, satipaṭṭhānānaṃ*

samudayañca atthaṅgamañca desessāmi, taṃ suṇātha…pe… ko ca, bhikkhave, kāyassa samudayo. Āhārasamudayā kāyassa samudayo''tiādīsu (saṃ. ni. 5.408) hi satigocaro satipaṭṭhānanti vuccati. Tathā ''kāyo upaṭṭhānaṃ no sati, sati pana upaṭṭhānañceva sati cā''tiādīsupi (paṭi. ma. 3.35). Tassattho – patiṭṭhāti asminti ***paṭṭhānaṃ.*** *Kā patiṭṭhāti? Sati. Satiyā paṭṭhānaṃ* ***satipaṭṭhānaṃ,*** *padhānaṃ ṭhānanti vā paṭṭhānaṃ. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ hatthiṭṭhānaassaṭṭhānādīni viya.*

Yadidaṃ là một phân từ, có nghĩa là những cái này nào. **Bốn** (sự thiết lập niệm) xác định số lượng. Với số lượng ấy đức Thế Tôn đã chỉ ra sự giới hạn số lượng của sự thiết lập niệm không ít hơn (bốn) mà cũng không nhiều hơn (bốn). **Sự thiết lập niệm**: Ba sự thiết lập niệm là đối tượng của niệm, hoặc điều mà bậc Đạo Sư vượt qua sự bất bình và hoan hỷ đối với các đệ tử, vị thực hành ba điều cũng có, hoặc niệm cũng có. Thật vậy, đối tượng của niệm gọi là ***sự thiết lập niệm*** như sau: '*Này chư Tỳ khưu, ta sẽ thuyết giảng sự sanh khởi và sự diệt tận của bốn sự thiết lập niệm, các ông hãy lắng nghe -nt- Này các tỳ khưu, do cái gì có sự sanh khởi của thân? Do sự sanh khởi của vật thực có sự sanh khởi của thân*'. *(saṃ. ni. 5.408)*; Một điều nữa, gọi là ***sự thiết lập niệm*** như sau: '*Thân là sự thiết lập không phải là niệm, niệm vừa là sự thiết lập vừa là niệm'. (paṭi. ma. 3.35)*; Lời ấy có ý nghĩa như thế – **sự thiết lập** là nơi an trú. Cái gì an trú? Niệm. Nơi an trú của niệm gọi là **sự thiết lập niệm**. Hoặc là, sự an trú làm trưởng gọi là sự thiết lập. Sự an trú của niệm gọi là **sự thiết lập niệm** cũng giống như chỗ đứng của voi, hay chỗ đứng của ngựa.

''Tayo satipaṭṭhānā yadariyo sevati, yadariyo sevamāno satthā gaṇamanusāsituṃ arahatī''ti (ma. ni. 3.311) ettha tidhā paṭipannesu sāvakesu satthuno paṭighānunayavītivattatā ''satipaṭṭhāna''nti vuttā. Tassattho – paṭṭhapetabbato paṭṭhānaṃ, pavattayitabbatoti attho. Kena paṭṭhapetabbatoti? Satiyā. Satiyā paṭṭhānaṃ satipaṭṭhānaṃ. ''Cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā bahulīkatā satta sambojjhaṅge paripūrentī''tiādīsu (ma. ni. 3.147) pana satiyeva ''satipaṭṭhānaṃ''ti vuccati. Tassattho – paṭṭhātīti paṭṭhānaṃ, upaṭṭhāti okkanditvā pakkhanditvā pattharitvā pavattatīti attho. Satiyeva satipaṭṭhānaṃ. Atha vā saraṇaṭṭhena sati, upaṭṭhānaṭṭhena paṭṭhānaṃ. Iti sati ca sā paṭṭhānaṃ cātipi satipaṭṭhānaṃ. Idamidhādhippetaṃ.

Ở đây, việc mà bậc Đạo Sư vượt qua sự bất bình và sự hoan hỷ đối với các vị đệ tử, vị thực hành 3 loại gọi là **sự thiết lập niệm** như trong Phật ngôn sau: "*Có ba sự thiết lập niệm mà một bậc Thánh cần phải thực hành, và có thực hành (sự thiết lập niệm) ấy, bậc Thánh mới xứng là bậc Đạo Sư giảng dạy cho Hội Chúng*.'(ma. ni. 3.311); Lời này có ý nghĩa "sự an trú" vì nên được thiết lập, giải thích rằng: nên được tiến hành. Nên được thiết lập với cái gì? Với niệm. Sự an trú niệm là **sự thiết lập niệm**. Hơn nữa, chính niệm ấy được gọi là "**sự thiết lập niệm**" như sau: '*Bốn sự thiết lập niệm được tu tập, được làm cho sung mãn khiến cho bảy giác chi được tròn đủ*' (ma. ni. 3.147); Lời ấy có

ý nghĩa như sau – (pháp nào) an trú khắp, có nghĩa là đi vào an trú, là đã chìm sâu, đã tiến vào, đã đi tới, (pháp ấy) gọi là sự thiết lập. Chính niệm ấy gọi là **sự thiết lập niệm**. Hoặc hơn nữa, niệm với ý nghĩa là sự ghi nhớ, sự thiết lập với ý nghĩa là đi vào thiết lập. Như vậy, niệm và đi vào thiết lập (với lý do đó) gọi là **sự thiết lập niệm**. Ở đây, đức Thế Tôn muốn đề cập đến **sự thiết lập niệm** này.

Yadi evaṃ kasmā ‘‘satipaṭṭhānā’’ti bahuvacanaṃ? Satibahuttā. Ārammaṇabhedena hi bahukā etā satiyo. Atha maggoti kasmā ekavacanaṃ? Maggaṭṭhena ekattā. Catassopi hi etā satiyo maggaṭṭhena ekattaṃ gacchanti. Vuttañhetaṃ – ‘‘maggoti kenaṭṭhena maggo? Nibbānagamanaṭṭhena. Nibbānatthikehi magganīyaṭṭhena cā’’ti. Catassopi cetā aparabhāge kāyādīsu ārammaṇesu kiccaṃ sādhayamānā nibbānaṃ gacchanti, ādito paṭṭhāya ca nibbānatthikehi maggiyanti, tasmā catassopi eko maggoti vuccanti. Evañca sati vacanānusandhinā sānusandhikāva desanā hoti, ‘‘mārasenappamaddanaṃ, vo bhikkhave, maggaṃ desessāmi, taṃ suṇātha…pe… katamo ca, bhikkhave, mārasenappamaddano maggo? Yadidaṃ satta bojjhaṅgā’’tiādīsu (saṃ. ni. 5.224) viya. Yathā mārasenappamaddanoti ca, satta bojjhaṅgāti ca atthato ekaṃ, byañjanamevettha nānaṃ . Evaṃ ‘‘ekāyanamaggo’’ti ca ‘‘cattāro satipaṭṭhānā’’ti ca atthato ekaṃ, byañjanamevettha nānaṃ, tasmā maggaṭṭhena ekattā ekavacanaṃ. Ārammaṇabhedena satibahuttā bahuvacanaṃ veditabbaṃ.

Nếu vậy tại sao ‘**sự thiết lập niệm**’ là cách số nhiều? Bởi vì cần có nhiều niệm. Bởi vì, các niệm ấy có nhiều do sự khác biệt về đối tượng. Như vậy, tại sao ‘con đường’ cũng có nhiều nhưng lại là cách số ít. Bởi vì chỉ có một con đường duy nhất với ý nghĩa đạo lộ. Thật vậy, các niệm ấy dầu có ‘bốn’ nhưng cũng đi đến một con đường duy nhất với ý nghĩa đạo lộ. Như đã nói ‘con đường gọi là đạo lộ với ý nghĩa gì?’ Với ý nghĩa đi đến Niết Bàn, và với ý nghĩa người ao ước Niết Bàn có thể tầm cầu. Cả bốn niệm ấy hoàn thành phận sự trong các đối tượng có thân. v.v, đến Niết Bàn sau đó, và những người ao ước Niết Bàn cần phải thực hành từ ban đầu, vì thế, cả bốn niệm được gọi là con đường duy nhất. Và như vậy, bài thuyết cùng với sự liên kết có lời nói được nói với sự liên kết ‘niệm’ giống như: ‘*Này các tỳ khưu, ta sẽ thuyết giảng con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương, các ông hãy lắng nghe -nt- Này các tỳ khưu con đường để tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương là gì? Tức là thất giác chi. (saṃ. ni. 5.224);* Con đường tiêu diệt đạo quân Ma Vương và thất giác chi với ý nghĩa là một, chỉ khác nhau về văn tự. Cũng tương tự như thế “con đường độc đạo” và “bốn sự thiết lập niệm” với ý nghĩa cũng là một, chỉ khác nhau về văn tự. Vì thế, nên biết rằng ‘con đường’ là cách số ít, bởi vì là con đường duy nhất với ý nghĩa là đạo lộ; là cách số nhiều bởi vì có nhiều niệm do sự khác biệt về đối tượng.

Kasmā pana bhagavatā cattārova satipaṭṭhānā vuttā anūnā anadhikāti? Veneyyahitattā.

Vì sao đức Thế Tôn thuyết sự thiết lập niệm chỉ có bốn, không hơn (bốn) mà cũng không ít hơn (bốn)? Vì sự lợi ích cho chúng sanh có thể lãnh hội được Giáo lý.

Taṇhācaritadiṭṭhicaritasamathayānikavipassanāyānikesu hi mandatikkhavasena dvedhā dvedhā pavattesu veneyyesu mandassa taṇhācaritassa oḷārikaṃ kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo, tikkhassa sukhumaṃ vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ. Diṭṭhicaritassapi mandassa nātippabhedagataṃ cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo, tikkhassa atippabhedagataṃ dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo. Samathayānikassa ca mandassa akicchena adhigantabbanimittaṃ paṭhamaṃ satipaṭṭhānaṃ visuddhimaggo, tikkhassa oḷārikārammaṇe asaṇṭhahanato dutiyaṃ. Vipassanāyānikassapi mandassa nātippabhedagatārammaṇaṃ tatiyaṃ, tikkhassa atippabhedagatārammaṇaṃ catutthaṃ. Iti cattārova vuttā anūnā anadhikāti.

Bởi vì đối với những chúng sanh có tánh tham ái, chúng sanh có tánh tà kiến, hành giả lấy Chỉ tịnh làm phương tiện, và hành giả lấy Minh sát làm phương tiện được diễn tiến mỗi nhóm thành hai do tác động tuệ yếu và tuệ mạnh. *Sự thiết lập niệm để quan sát· thân* có đối tượng thô là đạo lộ thanh tịnh đối với chúng sanh có thể lãnh hội được Giáo lý có tánh tham ái, có tuệ yếu; *sự thiết lập niệm để quan sát thọ* có đối tượng vi tế là đạo lộ thanh tịnh đối với chúng sanh có thể lãnh hội được Giáo lý có tánh tham ái, có tuệ mạnh. *Sự thiết lập niệm để quan sát tâm* có đối tượng không phân tách chi tiết là đạo lộ thanh tịnh đối với chúng sanh có thể lãnh hội được Giáo lý có tánh tà kiến, có tuệ yếu; *Sự thiết lập niệm để quan sát Pháp* có đối tượng được phân tách chi tiết là đạo lộ thanh tịnh đối với chúng sanh có thể lãnh hội được Giáo lý có tánh tà kiến, có tuệ mạnh. Và sự thiết lập niệm thứ nhất có hình tướng có thể chứng đắc không khó khăn là đạo lộ thanh tịnh của *hành giả lấy Chỉ tịnh làm phương tiện*, có tuệ yếu (độn căn); Sự thiết lập niệm thứ hai là đạo lộ thanh tịnh của *hành giả lấy Chỉ tịnh làm phương tiện*, có tuệ mạnh (lợi căn), bởi vì không an trú trong đối tượng thô. Sự thiết lập niệm thứ ba có đối tượng không phân tách chi tiết là đạo lộ thanh tịnh của *hành giả lấy Minh sát làm phương tiện*, có trí tuệ yếu (độn căn); sự thiết lập niệm thứ tư có các đối tượng được phân tách chi tiết là đạo lộ thanh tịnh của *hành giả lấy Minh sát làm phương tiện*, có tuệ mạnh (lợi căn). Như vậy cả bốn sự thiết lập niệm được nói đến không hơn không kém, như đã giảng giải.

Subha- sukha- nicca- attabhāva- vipallāsa-p-pahānatthaṃ vā. Kāyo hi asubho, tattha ca subhavipallāsavipallatthā sattā. Tesaṃ tattha asubhabhāvadassanena tassa vipallāsassa pahānatthaṃ paṭhamaṃ satipaṭṭhānaṃ vuttaṃ. Sukhaṃ niccaṃ attāti gahitesupi ca vedanādīsu vedanā dukkhā, cittaṃ aniccaṃ, dhammā anattā, tesu ca sukhaniccaattavipallāsavipallatthā sattā. Tesaṃ tattha dukkhādibhāvadassanena tesaṃ vipallāsānaṃ pahānatthaṃ sesāni tīṇi vuttānīti evaṃ subhasukhaniccaattabhāvavipallāsappahānatthaṃ vā cattārova vuttā anūnā

anadhikāti veditabbā. Na kevalañca vipallāsappahānatthameva, atha kho caturoghayogāsavaganthaupādānaagatipahānatthampi catubbidhāhārapariññatthañca cattārova vuttāti veditabbā. Ayaṃ tāva pakaraṇanayo.

Hoặc thuyết sự thiết lập niệm có bốn nhằm mục đích dứt bỏ sự lầm tưởng về sự thanh tịnh, lạc, thường hằng và bản ngã. Thật vậy, thân là bất tịnh, nhưng các chúng sanh lầm tưởng là thanh tịnh trong thân ấy. Để chỉ ra tính chất bất tịnh cho các chúng sanh (ngài) đã thuyết sự thiết lập niệm thứ nhất nhằm mục đích dứt bỏ sự lầm tưởng ấy. Và trong thọ v.v. mà chúng sanh đã nắm lấy cho là lạc, là thường hằng, và là bản ngã; (cũng theo cách đó) thọ cũng là khổ, tâm là vô thường, các pháp là vô ngã, nhưng chúng sanh lầm tưởng cho là lạc, là thường hằng, là bản ngã. Nhưng các chúng sanh vẫn lầm tưởng là lạc, thừng hằng, v.v, trong thọ, tâm và pháp đó. Để chỉ ra tính chất khổ, v.v, trong thọ, tâm, pháp ấy cho các chúng sanh (ngài) mới thuyết ba sự thiết lập niệm còn lại nhằm mục đích dứt bỏ các sự lầm tưởng ấy. Vì thế, nên biết rằng (ngài) thuyết bốn sự thiết lập niệm không hơn không kém cũng nhằm mục đích dứt bỏ sự lầm tưởng về sự thanh tịnh, lạc, thường hằng và bản ngã như đã trình bày. Và không chỉ vì mục đích dứt bỏ sự lầm tưởng mà nên biết rằng thuyết cả bốn sự thiết lập niệm cũng nhằm mục đích dứt bỏ bốn dòng lũ, bốn sự gắn bó, bốn lậu hoặc, bốn sự trói buộc, bốn sự chấp thủ, bốn sự thiên vị và nhằm mục đích biết toàn diện bốn món vật thực. Nên hiểu phương pháp từ Kinh điển Pāḷī trước.

Aṭṭhakathāyaṃ pana saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattāroti etadeva vuttaṃ. Yathā hi catudvāre nagare pācīnato āgacchantā pācīnadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagarameva pavisanti, dakkhiṇato. Pacchimato. Uttarato āgacchantā uttaradisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā uttaradvārena nagarameva pavisanti; evaṃ – sampadamidaṃ veditabbaṃ. Nagaraṃ viya hi nibbānamahānagaraṃ, dvāraṃ viya aṭṭhaṅgiko lokuttaramaggo, pācīnadisādayo viya kāyādayo.

Hơn nữa, theo Aṭṭhakathā ngài nói rằng: sự thiết lập niệm chỉ có một do tác động sự ghi nhớ và do tác động sự họp chung lại thành một có bốn do tác động của đối tượng. Ví như một thành phố có bốn cổng thành, người đang đi đến từ hướng Đông đã mang theo hàng hóa từ hướng Đông, đi vào thành phố qua cổng thành hướng Đông; Tương tự, đối với những ai qua cổng thành hướng Nam, hướng Tây và hướng Bắc. Người đang đi đến từ hướng Bắc đã mang theo hàng hóa từ hướng Bắc đi qua cổng thành hướng Bắc để vào thành phố; như vậy – ví nên biết dụ so sánh này cũng như thế. Thật vậy, thành phố lớn Niết Bàn giống như thành phố. Đạo Siêu Thế có Tám Chi Đạo giống như 4 cổng thành. Sự thiết lập niệm có Thân, v.v, giống như các phương hướng có phương Đông v.v.

Yathā pācīnato āgacchantā pācīnadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pācīnadvārena nagarameva pavisanti, evaṃ kāyānupassanāmukhena āgacchantā

cuddasavidhena kāyānupassanaṃ bhāvetvā kāyānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti. Yathā dakkhiṇato āgacchantā dakkhiṇāya disāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā dakkhiṇadvārena nagarameva pavisanti, evaṃ vedanānupassanāmukhena āgacchantā navavidhena vedanānupassanaṃ bhāvetvā vedanānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti. Yathā pacchimato āgacchantā pacchimadisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā pacchimadvārena nagarameva pavisanti, evaṃ cittānupassanāmukhena āgacchantā soḷasavidhena cittānupassanaṃ bhāvetvā cittānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti. Yathā uttarato āgacchantā uttaradisāya uṭṭhānakaṃ bhaṇḍaṃ gahetvā uttaradvārena nagarameva pavisanti, evaṃ dhammānupassanāmukhena āgacchantā pañcavidhena dhammānupassanaṃ bhāvetvā dhammānupassanābhāvanānubhāvanibbattena ariyamaggena ekaṃ nibbānameva osaranti. Evaṃ saraṇavasena ceva ekattasamosaraṇavasena ca ekameva satipaṭṭhānaṃ ārammaṇavasena cattārova vuttāti veditabbā.

Giống như người đang đi đến từ cổng thành hướng Đông đã mang theo hàng hóa từ phương Đông thông qua cổng thành phía Đông để vào thành phố; Như vậy hành giả thực hành bằng lối vào quan sát thân đã tu tập việc quan sát thân với mười bốn phần để tiến vào một nơi chính là Niết Bàn bằng Thánh Đạo được khởi lên nhờ vào sức mạnh của việc quan sát thân. Giống như người đang đi từ hướng Nam mang theo hàng hóa từ phương Nam thông qua cổng thành phía Nam đề vào thành phố. Như vậy, hành giả thực hành bằng lối vào quan sát thọ đã tu tập việc quan sát thọ với chín phần để tiến vào một nơi chính là Niết Bàn bằng Thánh Đạo được khởi lên nhờ vào sức mạnh của việc quan sát thọ. Giống như người đang đi từ hướng Tây đã mang theo hàng hóa từ phương Tây thông qua cổng thành phía Tây để đi vào thành phố. Như vậy, hành giả thực hành bằng lối vào quan sát tâm đã tu tập việc quan sát tâm với mười sáu phần để tiến vào một nơi chính là Niết Bàn bằng Thánh Đạo được khởi lên nhờ vào sức mạnh của việc quan sát tâm. Giống như người đang đi từ hướng Bắc đã mang theo hàng hóa từ phương bắc thông qua cổng thành phía Bắc để đi vào thành phố. Như vậy, hành giả bằng lối vào quan sát pháp đã tu tập quan sát pháp với năm phần để tiến vào một nơi chính là Niết Bàn bằng Thánh Đạo được khởi lên nhờ vào sức mạnh của việc quan sát pháp. Nên biết rằng ngài thuyết sự thiết lập niệm chỉ có một do tác động của sự ghi nhớ và do tác động sự họp chung lại một nơi, và có bốn do tác động của đối tượng như đã trình bày.

***Katamecattāro**ti kathetukamyatā pucchā. **Idhā**ti imasmiṃ sāsane. **Bhikkhave**ti dhammapaṭiggāhakapuggalālapanametaṃ. **Bhikkhū**ti paṭipattisampādakapuggalanidassanametaṃ. Aññepi ca devamanussā paṭipattiṃ sampādentiyeva, seṭṭhattā pana paṭipattiyā bhikkhubhāvadassanato ca ‘‘bhikkhū’’ti āha. Bhagavato hi anusāsaniṃ sampaṭicchantesu bhikkhu seṭṭho, sabbappakārāya anusāsaniyā bhājanabhāvato. Tasmā seṭṭhattā ‘‘bhikkhū’’ti āha. Tasmiṃ gahite pana*

sesā gahitāva honti, rājagamanādīsu rājaggahaṇena sesaparisā viya. Yo ca imaṃ paṭipattiṃ paṭipajjati, so bhikkhu nāma hotīti paṭipattiyā bhikkhubhāvadassanatopi ‘‘bhikkhū’’ti āha. Paṭipannako hi devo vā hotu manusso vā, bhikkhūti saṅkhyaṃ gacchatiyeva yathāha–

‘‘Alaṅkato cepi samaṃ careyya,

Santo danto niyato brahmacārī;

Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ,

So brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhū’’ti. (dha. pa. 142);

Có bốn là những gì? Là câu hỏi tự hỏi tự trả lời. **Trong Pháp và Luật này**: Trong Giáo Pháp này. **Này các tỳ khưu** đây là từ để gọi những cá nhân tiếp nhận Pháp. **Các tỳ khưu**: đây là từ để chỉ hạng người thành tựu với lối thực hành. Chư thiên và nhân loại cả những nhóm khác cũng duy trì việc thực hành đưa đến sự thành tựu. Hơn nữa, ngài đã nói là 'tỳ khưu' bởi tính chất người cao thượng và bởi chỉ ra bản thể vị tỳ khưu với việc thực hành. Bởi vì trong số các cá nhân tiếp nhận lời dạy của đức Thế Tôn thì tỳ khưu là cao cả, bởi vì như thể vật đựng chứa đựng những lời dạy ở nhiều khía cạnh khác nhau. Vì thế, ngài đã nói rằng 'tỳ khưu' bởi tính chất người cao cả. Hơn nữa, khi nắm lấy 'tỳ khưu', thì những người còn lại (Chư thiên và nhân loại) cũng được nắm lấy cả thảy, giống như trong việc ngự giá của đức vua, v.v, các quan cận thần còn lại cũng được bao hàm trong từ 'hoàng gia'. Và người nào thực hành theo lối thực hành này, người ấy đều được gọi là tỳ khưu, vì lý do đó đức Thế Tôn đã nói là 'tỳ khưu' cũng chính vì chỉ ra bản thể tỳ khưu với việc thực hành. Thật vậy, người thực hành là Chư thiên hay là nhân loại thì cũng đều được gọi là 'tỳ khưu' cả thảy. Như đã được nói đến rằng –

Đến những người dầu đã được trang sức, nếu thường xuyên thực hành pháp, được trầm tĩnh, đã được rèn luyện, chắc chắn, thực hành Phạm hạnh, (vị ấy) đã buông bỏ sự hành hạ đối với tất cả chúng sanh, vị ấy là Bà-la-môn, vị ấy là Sa-môn, vị ấy là tỳ khưu. (dha. pa. 142);

***Kāye**ti rūpakāye. Rūpakāyo hi idha aṅgapaccaṅgānaṃ kesādīnañca dhammānaṃ samūhaṭṭhena hatthikāyarathakāyādayo viya kāyoti adhippeto. Yathā ca samūhaṭṭhena, evaṃ kucchitānaṃ āyaṭṭhena. Kucchitānañhi paramajegucchānaṃ so āyotipi kāyo. Āyoti uppattideso. Tatthāyaṃ vacanattho. Āyanti tatoti āyo. Ke āyanti? Kucchitā kesādayo. Iti kucchitānaṃ āyoti kāyo.*

Trong thân la trong sắc thân. Thật vậy, sắc thân ở đây muốn đề cập đến 'thân' với ý nghĩa sự tập hợp các chi phần lớn nhỏ và các pháp như tóc, v.v, giống như thân voi và thân xe, v.v. Tương tự với ý nghĩa là sự tập hợp (của các chi phần lớn nhỏ), với ý nghĩa là nơi đến của những thứ đáng nhờm gớm cũng như vậy. Bởi vì thân này là nơi

đến của những thứ đáng nhờm gớm, là những thứ vô cùng kinh tởm. Chính vì lý do ấy nên gọi là 'thân'. Nơi đến là nơi sanh ra. Ở đấy, đây là ý nghĩa của lời nói: các thực tính đến từ thân ấy, nguyên nhân ấy thân ấy được gọi là nơi đến. Cái gì đến? Những thứ đáng nhờm gớm có tóc, v.v. Nơi đến bởi vì là chỗ đến của những thứ đáng nhờm gớm là như vậy.

***Kāyānupassī**ti kāye anupassanasīlo kāyaṃ vā anupassamāno. Kāyeti ca vatvāpi puna kāyānupassīti dutiyakāyaggahaṇaṃ asammissato vavatthānaghanavinibbhogādidassanatthaṃ katanti veditabbaṃ. Tena na kāye vedanānupassī vā, cittadhammānupassī vā, atha kho kāyānupassīyevāti kāyasaṅkhāte vatthusmiṃ kāyānupassanākārasseva dassanena asammissato vavatthānaṃ dassitaṃ hoti. Tathā na kāye aṅgapaccaṅgavinimuttaekadhammānupassī, nāpi kesalomādivinimuttaitthipurisānupassī, yopi cettha kesalomādiko bhūtupādāyasamūhasaṅkhāto kāyo, tatthapi na bhūtupādāyavinimuttaekadhammānupassī, atha kho rathasambhārānupassako viya aṅgapaccaṅgasamūhānupassī, nagarāvayavānupassako viya kesalomādisamūhānupassī, kadalikkhandhapattavaṭṭivinibbhujako viya rittamuṭṭhiviniveṭhako viya ca bhūtupādāyasamūhānupassīyevāti nānappakārato samūhavaseneva kāyasaṅkhātassa vatthuno dassanena ghanavinibbhogo dassito hoti. Na hettha yathāvuttasamūhavinimutto kāyo vā itthī vā puriso vā añño vā koci dhammo dissati, yathāvuttadhammasamūhamatteyeva pana tathā tathā sattā micchābhinivesaṃ karonti. Tenāhu porāṇā –*

Sự quan sát thân: hành giả thường có sự quan sát trên thân hoặc thường có sự quan sát nơi thân. Đức Thế Tôn mặc dù nói rằng '*trong thân*' những (bậc trí giả) nên biết rằng ngài sử dụng từ '*thân*' lần thứ 2 '*có sự quan sát thân*' thêm lần nữa; nhằm chỉ ra sự xác định và sự chia chẽ một khối, v.v, không để bị lẫn lộn. Vị tỳ khưu không phải quan sát thọ trên thân, mà cũng không phải quan sát tâm trên thân, hay quan sát pháp trên thân. Thật chất thì vị tỳ khưu chỉ có sự quan sát thân trên thân mà thôi, là thuyết giảng sự xác định không để bị lẫn lộn do việc nhìn thấy các biểu hiện có sự quan sát thân ở các đối tượng được coi là thân. Vì vị tỳ khưu không phải quan sát một pháp nào đó vượt ra ngoài các chi phần lớn nhỏ trong thân, và cũng không quan sát là người nữ, hoặc là người nam ngoại trừ tóc, lông, v.v. Và ở đây, thân nào được xem là sự gom họp lại của *sắc tứ đại* và *sắc y sinh* có tóc, lông, v.v. Không phải quan sát một pháp vượt ra ngoài *sắc tứ đại* và *sắc y sinh*, mà thực tế quan sát sự gom họp lại các chi phần lớn nhỏ trong chính thân ấy giống như quan sát các bộ phận của xe; quan sát sự tập hợp lại của tóc, lông, v.v, giống như việc xem xét các phần lớn nhỏ của thành phố; quan sát sự tập hợp lại của *sắc tứ đại* và *sắc ý đại sin*h giống như bóc tách thân cây chuối từ cây chuối, và giống như mở bàn tay không ra, là thuyết giảng sự chia chẽ một khối bằng sự chỉ ra các đối tượng được coi là thân với chính sự gom họp lại từ nhiều cách thức khác nhau. Sự thật thì thân hoặc người nữ, hay người nam hoặc bất cứ pháp nào khác mà vượt ra

khỏi sự gom họp lại như đã nói không xuất hiện trên thân ấy. Nhưng các chúng sanh cố chấp sai lệch như thế này thế kia trong thân vốn dĩ là nơi gom họp lại của các pháp như đã nói. Vì vậy các bậc trưởng thượng đã nói rằng –

‘‘Yaṃ passati na taṃ diṭṭhaṃ, yaṃ diṭṭhaṃ taṃ na passati;

Apassaṃ bajjhate mūḷho, bajjhamāno na muccatī’’ti. –

“Cái nào mà (vị ấy) đang thấy, cái đó không phải là cái mà (vị ấy) đã thấy. Cái nào mà (vị ấy) đã thấy; cái đó không phải là cái mà (vị ấy) đang thấy. Khi không thấy (theo đúng thực thể) mới bị mê muội khi bị bao trùm thì không thể giải thoát.’ –

Ghanavinibbhogādidassanatthanti vuttaṃ, ādisaddena cettha ayampi attho veditabbo. Ayañhi etasmiṃ kāye kāyānupassīyeva, na aññā dhammānupassīti vuttaṃ hoti. Yathā anudakabhūtāyapi marīciyā udakānupassino honti, na evaṃ aniccadukkhānattaasubhabhūteyeva imasmiṃ kāye niccasukhaattasubhabhāvānupassī, atha kho kāyānupassī aniccadukkhānattaasubhākārasamūhānupassīyevāti vuttaṃ hoti. Atha vā yvāyaṃ parato ‘‘idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā…pe… so satova assasatī’’tiādinā nayena assāsapassāsādicuṇṇikajātaaṭṭhikapariyosāno kāyo vutto, yo ca ‘‘idhekacco pathavīkāyaṃ aniccato anupassati, āpokāyaṃ tejokāyaṃ vāyokāyaṃ kesakāyaṃ lomakāyaṃ chavikāyaṃ cammakāyaṃ maṃsakāyaṃ rudhirakāyaṃ nhārukāyaṃ aṭṭhikāyaṃ aṭṭhimiñjakāya’’nti (paṭi. ma. 3.35) paṭisambhidāyaṃ kāyo vutto, tassa sabbassa imasmiññeva kāye anupassanato kāye kāyānupassīti evampi attho veditabbo.

Ngài nói lời này để chỉ ra sự chia chẽ một khối, v.v, và ở đây với từ bắt đầu, v.v, trong từ này nên biết ý nghĩa như sau: Bởi vì, vị tỳ khưu này chỉ có sự quan sát thân trên thân, ngài giải thích rằng: không phải quan sát pháp nào khác. Giống như mọi người nhìn thấy nước trong ảo ảnh, thậm chí ở nơi không có nước, tương tự như thế, (vị tỳ khưu) không có sự quan sát trạng thái vô thường, khổ não, vô ngã, bất tịnh trên thân này; rồi cho rằng thân này có trạng thái thường hằng, an lạc, vô ngã, thanh tịnh; khi ấy, quan sát thân ngài giải thích rằng chỉ quan sát sự gom họp lại của các biểu hiện là vô thường, khổ não, vô ngã và bất tịnh. Hoặc hơn nữa, thân này đây đã được nói trước đó có hơi thở vào, hơi thở ra, v.v, có xương cốt trở thành tro bụi là kết cuộc theo cách thức sau: “*Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu đi đến khu rừng, …nt… Trú niệm, vị ấy thở vào;*” Và thân nào đã được Trưởng lão Sārīputtanói đến trong Phân Tích Đạo rằng: ‘*Ở đây, một số vị tỳ khưu quan sát thân (được cấu thành bởi nguyên tố) đất, thân (được cấu thành bởi nguyên tố) nước, thân (được cấu thành bởi nguyên tố) lửa, thân (được cấu thành bởi nguyên tố) gió, thân (được cấu thành bởi) tóc, thân (được cấu thành bởi) lông, thân (được cấu thành bởi) da ngoài, thân (được cấu thành bởi) da trong, thân (được cấu thành bởi) thịt, thân (được cấu thành bởi) máu, thân (được cấu thành bởi)*

gân, thân (được cấu thành bởi) xương, thân (được cấu thành bởi) tủy xương là vô thường." (paṭi. ma. 3.35); bậc trí nên nên biết ý nghĩa của thân ấy toàn bộ là như vầy rằng: vị tỳ khưu có sự quan sát thân trên thân bằng cách quan sát chín thân này.

Atha vā kāye ahanti vā mamanti vā evaṃ gahetabbassa yassa kassaci ananupassanato, tassa tasseva pana kesalomādikassa nānādhammasamūhassa anupassanato kāye kesādidhammasamūhasaṅkhātakāyānupassīti evamattho daṭṭhabbo. Apica ''imasmiṃ kāye aniccato anupassati, no niccato''tiādinā anukkamena paṭisambhidāyaṃ āgatanayassa sabbasseva aniccalakkhaṇādino ākārasamūhasaṅkhātassa kāyassa anupassanatopi kāye kāyānupassīti evampi attho daṭṭhabbo.

Hoặc hơn nữa, nên hiểu ý nghĩa này như vầy rằng: **sự quan sát thân** được xem là sự gom họp lại của các sắc pháp như tóc, v.v, trên thân, bởi không quan sát bất kỳ một phần nào có thể được xem là 'ta' là 'của ta' trên thân, nhưng sự quan sát chín thân ấy chỉ thấy là nơi gom họp lại của các pháp khác biệt như tóc, lông v.v. Tuy nhiên, nên hiểu ý nghĩa như vầy rằng: **Có sự quan sát thân trên thân**, ngay cả sự quan sát thân được gọi là nơi gom họp lại các biểu hiện có trạng thái vô thường, v.v. toàn bộ có cách thức được đề cập trong Phân Tích Đạo theo thứ tự Pāḷī như sau: '*Có sự quan sát trên thân này là vô thường, không phải là thường, v.v.*'

Tathā hi ayaṃ kāye kāyānupassanāpaṭipadaṃ paṭipanno bhikkhu imaṃ kāyaṃ aniccānupassanādīnaṃ sattannaṃ anupassanānaṃ vasena aniccato anupassati, no niccato. Dukkhato anupassati, no sukhato. Anattato anupassati, no attato. Nibbindati, no nandati, virajjati, no rajjati, nirodheti, no samudeti, paṭinissajjati, no ādiyati. So taṃ aniccato anupassanto niccasaññaṃ pajahati, dukkhato anupassanto sukhasaññaṃ pajahati, anattato anupassanto attasaññaṃ pajahati, nibbindanto nandiṃ pajahati, virajjanto rāgaṃ pajahati, nirodhento samudayaṃ pajahati, paṭinissajjanto ādānaṃ pajahatīti veditabbo.

Thật vậy, vị tỳ khưu thực hành bằng sự thực hành về sự quan sát thân trên thân này quan sát thân này do tác động của bảy sự quan sát như sự quan sát về vô thường, v.v. quan sát là vô thường, không phải là thường còn; quan sát là khổ não, không phải là an lạc; quan sát là vô ngã, không phải là ngã; nhàm chán, không vui thích; lìa tham ái, không tham ái; làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi; từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi quan sát là vô thường, (vị ấy) dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thường; trong khi quan sát là khổ não, (vị ấy) dứt bỏ sự nghĩ tưởng về lạc; trong khi quan sát là vô ngã, (vị ấy) dứt bỏ sự suy tưởng về ngã; trong khi nhàm chán, (vị ấy) dứt bỏ sự vui thích; trong khi lìa tham ái, (vị ấy) dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, (vị ấy) dứt bỏ nguồn sanh khởi; trong khi từ bỏ, (vị ấy) dứt bỏ sự nắm giữ. Nên biết lời giải thích như đã trình bày.

***Viharatī**ti iriyati. **Ātāpī**ti tīsu bhavesu kilese ātāpetīti ātāpo, vīriyassetaṃ nāmaṃ. Ātāpo assa atthīti ātāpī. **Sampajāno**ti sampajaññasaṅkhātena ñāṇena samannāgato. **Satimā**ti kāyapariggāhikāya satiyā samannāgato. Ayaṃ pana yasmā satiyā ārammaṇaṃ pariggahetvā paññāya anupassati, na hi sativirahitassa anupassanā nāma atthi, tenevāha – ''satiñca khvāhaṃ, bhikkhave, sabbatthikaṃ vadāmī''ti (saṃ. ni. 5.234). Tasmā ettha ''kāye kāyānupassī viharatī''ti ettāvatā kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ vuttaṃ hoti. Atha vā yasmā anātāpino antosaṅkhepo antarāyakaro hoti, asampajāno upāyapariggahe anupāyaparivajjane ca sammuyhati, muṭṭhassati upāyāpariccāge anupāyāpariggahe ca asamattho hoti, tenassa taṃ kammaṭṭhānaṃ na sampajjati. Tasmā yesaṃ dhammānaṃ ānubhāvena taṃ sampajjati, tesaṃ dassanatthaṃ ''ātāpī sampajāno satimā''ti idaṃ vuttanti veditabbaṃ.*

Sống: sinh hoạt. **Có nhiệt tâm** có ý nghĩa rằng thực tính nào thiêu đốt các phiền não trong 3 cõi thì thức tính ấy gọi là nhiệt tâm, đây là tên gọi của sự tinh tấn. Sự nhiệt tâm của vị ấy tồn tại thì (vị ấy) gọi là có nhiệt tâm. **Có sự nhận biết rõ**: vị có sự hội đủ với trí được xem là có sự nhận biết rõ. **Có niệm**: gắn liền với niệm để kiểm soát thân. Hơn nữa, vị tỳ khưu này xác định đối tượng bằng niệm, có sự quan sát bằng tuệ, bởi vì thông thường tuệ quan sát của người xa lìa niệm là không có. Chính vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng: '*Này các tỳ khưu, ta nói rằng niệm quả là có nhiều lợi ích về mọi mặt*." *(saṃ. ni. 5.234)*; Cho nên, ở đây mới nói rằng '**an trú có sự quan sát thân trên thân**', chỉ bấy nhiêu đó đức Thế Tôn đã thuyết về *sự thiết lập niệm về quan sát thân*. Hoặc hơn nữa, sự chán nản ở nội tâm gây nguy hại đến người không có sự nhiệt tâm, người không có sự nhận biết rõ (sẽ) quên lãng việc xác định các đường lối và trong việc loại bỏ những thứ không phải đường lối; người có niệm bị quên lãng là không có khả năng trong việc xác định các đường lối và trong việc từ bỏ những thứ không phải đường lối; Với nguyên nhân đó, nghiệp xứ ấy của vị ấy không thành tựu. Vì thế, nghiệp xứ ấy thành tựu nhờ năng lực của các Pháp nào, để thuyết giảng các Pháp ấy nên biết rằng đức Thế Tôn điều này; "*có nhiệt tâm, có sự nhận thức rõ, có niệm*".

*Iti kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ sampayogaṅgañcassa dassetvā idāni pahānaṅgaṃ dassetuṃ **vineyya loke abhijjhādomanassa**nti vuttaṃ. Tattha **vineyyā**ti tadaṅgavinayena vā vikkhambhanavinayena vā vinayitvā. **Loke**ti tasmiññeva kāye. Kāyo hi idha lujjanapalujjanaṭṭhena lokoti adhippeto. Yasmā panassa na kāyamatteyeva abhijjhādomanassaṃ pahīyati, vedanādīsupi pahīyatiyeva. Tasmā pañcapi upādānakkhandhā lokoti vibhaṅge vuttaṃ. Lokasaṅkhātattā vā tesaṃ dhammānaṃ atthuddhāranayenetaṃ vuttaṃ. Yaṃ panāha – ''tattha katamo loko? Sveva kāyo loko''ti, ayamevettha attho. Tasmiṃ loke abhijjhādomanassaṃ vineyyāti evaṃ sambandho daṭṭhabbo. Yasmā panettha abhijjhāggahaṇena kāmacchando, domanassaggahaṇena byāpādo saṅgahaṃ gacchati, tasmā nīvaraṇapariyāpannabalavadhammadvayadassanena nīvaraṇappahānaṃ vuttaṃ hotīti veditabbaṃ.*

Sau khi thuyết giảng sự thiết lập niệm về quan sát thân và các yếu tố phối hợp là như thế, bây giờ để thuyết giảng yếu tố của sự dứt bỏ mới thuyết rằng '**sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian**'. Trong số những từ ấy, **sau khi đã loại trừ**: sau khi đã loại trừ với việc loại trừ do thay thế hoặc với việc loại trừ do chế ngự. **Ở thế gian**: trong chính thân này. Bởi vì, thân trong trường hợp này có ý đề cập đến thế gian với ý nghĩa bị tan rã và bị phân hủy. Như vậy, tham đắm và ưu phiền không chỉ được các hành giả dứt bỏ ở đối tượng trên thân, mà ngay cả thọ v.v, cũng được dứt bỏ. Vì thế, ngài đã nói trong **Bộ Phân Tích** rằng: '*sự chấp thủ trong năm uẩn gọi là thế gian*'. Hoặc, lời này được nói theo cách thức giảng giải ý nghĩa vì các Pháp ấy được xem là thế gian. Còn lời nào ngài nói rằng – '*Thế gian là như thế nào? Thế gian cũng hính là thân*". Ở đây, điều này chính là ý nghĩa. Nên biết rằng sự liên hệ ý nghĩa như vầy rằng '*sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian ấy*.' Hơn nữa, ở đây ước muốn trong các dục được kết hợp với từ tham đắm, sân độc được kết hợp với ưu phiền, do đó nên biết rằng: việc dứt bỏ các pháp ngăn che với việc thuyết giảng Pháp đôi có sức mạnh hệ thuộc pháp ngăn che.

Visesena cettha abhijjhāvinayena kāyasampattimūlakassa anurodhassa, domanassavinayena pana kāyavipattimūlakassa virodhassa, abhijjhāvinayena ca kāye abhiratiyā, domanassavinayena kāyabhāvanāya anabhiratiyā, abhijjhāvinayena kāye abhūtānaṃ subhasukhabhāvādīnaṃ pakkhepassa, domanassavinayena ca kāye bhūtānaṃ asubhāsukhabhāvādīnaṃ apanayanassa ca pahānaṃ vuttaṃ. Tena yogāvacarassa yogānubhāvo yogasamatthatā ca dīpitā hoti. Yogānubhāvo hi esa, yadidaṃ anurodhavirodhavippamutto aratiratisaho abhūtapakkhepabhūtāpanayanavirahito ca hoti. Anurodhavirodhavippamutto cesa aratiratisaho abhūtaṃ apakkhipanto bhūtañca anapanento yogasamattho hotīti.

Và đặc biệt, trong bài kinh này nói đến việc dứt bỏ sự thỏa thích có sự hoàn hảo của thân là gốc rễ bằng sự loại trừ tham đắm, còn (việc dứt bỏ) sự bất mãn có sự hoàn hảo của thân là gốc rễ bằng sự loại trừ ưu phiền, và (việc dứt bỏ) sự vui thích ở thân bằng sự loại trừ tham đắm, (việc dứt bỏ) sự không vui thích trong việc tu tập quan sát thân bằng sự loại trừ ưu phiền, (việc dứt bỏ) của người đặt tính chất thanh tịnh và an lạc, v.v. không thật trong thân bằng sự loại trừ tham đắm, (việc dứt bỏ) việc đem ra khỏi tính chất bất tịnh và không an lạc, v.v, có thật trong thân bằng sự loại trừ ưu phiền. Với lời dạy ấy ngài đã nêu rõ sức mạnh của sự nỗ lực và bản thể có khả năng trong việc thực hành sự nỗ lực của hành giả. Thật vậy, sự mạnh của sự nỗ lực ấy, tức là làm cho thoát khỏi sự thỏa thích và sự bất mãn, là người đã chế ngự được sự ưa thích và không ưa thích, chế ngự sự thích thú và sự không thích thú, và loại bỏ đặt những thứ không thật vào và đưa những thứ có thật ra. Cũng hành giả ấy là vị đã được thoát khỏi sự thỏa thích và sự bất mãn, là vị đã chế ngự sự thích thú và sự không thích thú, không đặt những thứ không thật vào và cũng không đem những thứ có thật ra, (vị ấy) được gọi là vị có khả năng trong việc thực hành sự nỗ lực.

Aparo nayo ‘‘kāye kāyānupassī’’ti ettha anupassanāya kammaṭṭhānaṃ vuttaṃ. ‘‘Viharatī’’ti ettha vuttavihārena kammaṭṭhānikassa kāyapariharaṇaṃ, ‘‘ātāpī’’tiādīsu pana ātāpena sammappadhānaṃ, satisampajaññena sabbatthakakammaṭṭhānaṃ, kammaṭṭhānapariharaṇūpāyo vā. Satiyā vā kāyānupassanāvasena paṭiladdhasamatho, sampajaññena vipassanā abhijjhādomanassavinayena bhāvanābalaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Còn điều khác nữa, ở đây thuyết đến nghiệp xứ với sự quan sát như sau ‘*có sự quan sát thân trên thân*’ này. Sự chăm sóc bản thân của hành giả thực hành nghiệp xứ với sự an trú pháp đã được nói ở đây rằng ‘*an trú*.’ Hơn nữa, *có nhiệt tâm,* v.v. nên biết rằng thuyết về chánh tinh tấn với sự nhiệt tâm, thuyết về nghiệp xứ mang lại lợi ích về mọi mặt hoặc sự chăm nom nghiệp xứ bằng niệm và sự nhận biết rõ; hoặc thuyết về Chỉ tịnh đã đạt được do mãnh lực quan sát thân bằng niệm; thuyết về Minh sát bằng sự nhận biết rõ; thuyết về sức mạnh của sự tu tập bằng việc loại bỏ tham lam và phiền muộn.

*Vibhaṅge pana **anupassī**ti tattha ‘‘katamā anupassanā? Yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhabyā cintā upaparikkhā bhūrīmedhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsatthaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati anupassanā. Imāya anupassanāya upeto hoti samupeto upagato samupagato upapanno samannāgato, tena vuccati anupassīti. **Viharatī**ti iriyati pavattati pāleti yapeti yāpeti carati viharati, tena vuccati viharatīti. **Ātāpī**ti tattha katamaṃ ātāpaṃ? Yo cetasiko vīriyārambho nikammo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhī thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittaddandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāhī vīriyaṃ vīriyindriyaṃ vīriyabalaṃ sammāvāyāmo, idaṃ vuccati ātāpaṃ. Iminā ātāpena upeto hoti…pe… samannāgato, tena vuccati ātāpīti. **Sampajāno**ti tattha katamaṃ sampajaññaṃ? Yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhabyā cintā upaparikkhā bhūrīmedhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsatthaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ vuccati sampajaññaṃ. Iminā sampajaññena upeto hoti …pe… samannāgato, tena vuccati sampajānoti. **Satimā**ti tattha katamā sati? Yā sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammusanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati, ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto hoti…pe… samannāgato, tena vuccati satimāti.*

Con trong Bộ Phân Tích, ‘có sự quan sát’ ở đây “việc quan sát là như thế nào?” Tuệ là sự nhận biết, kiến thức, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự suy xét, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự

cân nhắc, sự rõ ràng, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự tỉnh giác, vật xuyên thủng, tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu đài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là báu vật, là sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Điều này gọi là việc quan sát. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã tiến vào, đã tiến sát, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu bằng sự quan sát này, với lý do đó vị ấy gọi là *có sự quan sát*. **An trú**: sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng, thực hành, trú ngụ, với lý do ấy gọi là *an trú*. Ở đây, **có nhiệt tâm**, thế nào là có nhiệt tâm? Là pháp thuộc về tâm, là sự ra sức tinh tấn, sự cố gắng, sự nỗ lực, sự siêng năng, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dõng mãnh, nghị lực, trạng thái không lơi lỏng sự nỗ lực, trạng thái không buông bỏ sự mong muốn, trạng thái không buông bỏ trách nhiệm, sự đề cao trách nhiệm, sự tinh tấn, tấn quyền, tấn lực, chánh tinh tấn, đây gọi là có sự nhiệt tâm. Người đã tiến đến, đã tiến gần, …nt… đã thành tựu sự nhiệt tâm này, với lý do đó người ấy gọi là có sự nhiệt tâm. Ở đây, **có sự nhận biết rõ**, thế nào là có sự nhận biết rõ? Tuệ là sự nhận biết, kiến thức, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự suy xét, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự cân nhắc, sự rõ ràng, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự tỉnh giác, vật xuyên thủng, tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu đài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là báu vật, là sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. Đây gọi là có sự nhận biết rõ. Người đã tiến đến, …nt… đã thành tựu với sự nhận biết rõ này, với lý do đó người ấy gọi là có sự nhận biết rõ. Ở đây, **có niệm**, thế nào là niệm? Niệm là sự tùy niệm, niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm; điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến, …nt… đã thành tựu niệm này, với lý do đó người ấy gọi là có niệm.

Vineyya loke abhijjhādomanassa*nti tattha katamo loko? Sveva kāyo loko. Pañcapi upādānakkhandhā loko, ayaṃ vuccati loko. Tattha katamā abhijjhā? Yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandī nandirāgo cittassa sārāgo, ayaṃ vuccati abhijjhā. Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati domanassaṃ. Iti ayañca abhijjhā, idañca domanassaṃ imamhi loke vinītā honti paṭivinītā santā samitā vūpasamitā atthaṅgatā abbhatthaṅgatā appitā byappitā sositā visositā byantīkatā, tena vuccati vineyya loke abhijjhādomanassa''nti (vibha. 357-362).*

Đã loại bỏ tham đắm và ưu phiền ở thế gian: trong câu đó thế gian là như thế nào? chính thân ấy là thế gian, thế gian chính là năm thủ uẩn, đây gọi là thế gian. Ở đây, thế nào là *tham đắm*? Sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm, đây gọi là tham đắm. Ở đây, thế nào là *nỗi ưu phiền*? là sự không khoan khoái thuộc về tâm, nỗi khổ sở thuộc về tâm, là sự không khoan khoái, khổ sở sanh lên do ý xúc đã được nhận biết, là cảm thọ không khoan khoái, khổ sở sanh lên do ý xúc, đây gọi là *nỗi ưu phiền*. Như vậy, cái

này là tham đắm, và đây là nỗi ưu phiền ở thế gian này đã được loại bỏ, đã được tẩy trừ, an tịnh, đã được vắng lặng, đã được lắng dịu, đã đi đến sự dập tắt, đã đi đến sự tiêu tan, đã được khô cạn, đã được khô héo, đã được làm cho chấm dứt. Do đó, được gọi là *đã loại bỏ tham đắm và ưu phiền ở thế gian*. *(vibha. 357-362)*;

Evametesaṃ padānaṃ attho vutto. Tena saha ayaṃ aṭṭhakathānayo yathā saṃsandati, evaṃ veditabbo. Ayaṃ tāva kāyānupassanāsatipaṭṭhānuddesassa atthavaṇṇanā.

Ý nghĩa của những câu ấy đã được nói như vậy, phương thức được đề cập trong Chú Giải này cũng với Pāḷī trong bộ Phân Tích ấy qua việc so sánh chúng, bậc trí nên hiểu như vậy. Sự giải thích ý nghĩa của phần nhập đề *sự thiết lập niệm trên việc quan sát thân* chỉ bấy nhiêu.

*Idāni vedanāsu - citte - dhammesu dhammānupassī viharati…pe… vineyya loke abhijjhādomanassanti ettha **vedanāsu vedanānupassī**ti evamādīsu vedanādīnaṃ puna vacane payojanaṃ kāyānupassanāyaṃ vuttanayeneva veditabbaṃ. Vedanāsu vedanānupassī. Citte cittānupassī. Dhammesu dhammānupassīti ettha pana **vedanā**ti tisso vedanā, tā ca lokiyā eva. Cittampi lokiyaṃ, tathā dhammā. Tesaṃ vibhāgo niddesavāre pākaṭo bhavissati. Kevalaṃ panidha yathā vedanā anupassitabbā, tathā tā anupassanto ‘‘vedanāsu vedanānupassī’’ti veditabbo. Esa nayo cittadhammesupi. Kathañca vedanā anupassitabbāti? Sukhā tāva vedanā dukkhato, dukkhā sallato, adukkhamasukhā aniccato. Yathāha –*

Bây giờ, sẽ lý giải câu: ‘*(ở đây vị tỳ khưu) sống có sự quan sát thọ ở các thọ - sống có sự quan sát ở tâm ở tâm - sống có sự quan sát pháp ở các pháp …nt… sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian*’. Hơn nữa, lợi ích về câu nói ở thọ, v.v. được bắt đầu như vầy rằng: “**có sự quan sát thọ ở các thọ**” nên biết theo cách thức đã được nói trong phần việc quan sát thân *(Ở đây vị tỳ khưu) sống có sự quan sát thọ ở các thọ - sống có sự quan sát ở tâm ở tâm - sống có sự quan sát pháp ở các pháp* này, lý giải như sau: thọ gồm ba thọ, và ba thọ ấy chỉ là Hiệp Thế. Ngay cả tâm cũng là Hiệp Thế, và các pháp cũng thế. Việc phân tích thọ-tâm-pháp sẽ xuất hiện trong phần giảng giải. Nhưng riêng ở đây, thọ cần được quan sát như thế nào, khi quan sát ba thọ cũng như thế ấy nên biết rằng: “có sự quan sát thọ ở các thọ”. Luôn cả việc quan sát tâm và việc quan sát pháp cũng áp dụng cách thức này. Và thọ cần được quan sát như thế nào? Trước tiên, thọ lạc cần được quan sát là khổ, khổ là mũi tên, không khổ không lạc là vô thường. Như đã nói–

‘‘Yo sukhaṃ dukkhato adda, dukkhamaddakkhi sallato;

Adukkhamasukhaṃ santaṃ, addakkhi naṃ aniccato;

Sa ve sammaddaso bhikkhu, upasanto carissatī’’ti. (saṃ. ni. 4.253);

Người nào đã thấy lạc là khổ, đã thấy khổ là mũi tên; không khổ không lạc hiện có, đã nhìn thấy thọ đó là vô thường; Người ấy là người có chánh kiến, sẽ đi đến tịch tịnh. (saṃ. ni. 4.253);

Sabbā eva cetā dukkhātipi anupassitabbā. Vuttañhetaṃ ‘‘yaṃkiñci vedayitaṃ, sabbaṃ taṃ dukkhasminti vadāmī’’ti (saṃ. ni. 4.259). Sukhadukkhatopi ca anupassitabbā. Yathāha ‘‘sukhā vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā’’ti (ma. ni. 1.464) sabbaṃ vitthāretabbaṃ. Apica aniccādisattānupassanāvasenapi anupassitabbā. Sesaṃ niddesavāreyeva pākaṭaṃ bhavissati. Cittadhammesupi cittaṃ tāva ārammaṇādhipatisahajātabhūmikamma– vipāka– kiriyādi– nānattabhedānaṃ aniccādisattānupassanānaṃ niddesavāre āgatasarāgādibhedānañca vasena anupassitabbaṃ. Dhammā salakkhaṇasāmaññalakkhaṇānaṃ suññatadhammassa aniccādisattānupassanānaṃ niddesavāre āgatasantāsantādibhedānañca vasena anupassitabbā. Sesaṃ vuttanayameva. Kāmañcettha yassa kāyasaṅkhāte loke abhijjhādomanassaṃ pahīnaṃ, tassa vedanādilokesupi taṃ pahīnameva. Nānāpuggalavasena pana nānācittakkhaṇikasatipaṭṭhānabhāvanāvasena ca sabbattha vuttaṃ. Yato vā ekattha pahīnaṃ sesesupi pahīnaṃ hoti. Tenevassa tattha pahānadassanatthampi evaṃ vuttanti veditabbanti.

Tất cả thọ này cần được quan sát là khổ. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng: ‘*Bất cứ điều gì đã được cảm thọ, ta nói rằng toàn bộ điều đó đều là khổ*’. *(saṃ. ni. 4.259)*; Và cần được quan sát thọ là thọ lạc, là thọ khổ. Như (tỳ khưu Dhammadinna) đã nói: ‘*Hiền giả Visakhā, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ*’. *(ma. ni. 1.464)*; Nên được giải thích chi tiết toàn bộ. Tuy nhiên, cần được quan sát do nhờ năng lực của bảy sự quan sát như sự quan sát về vô thường, v.v.Điều còn lại sẽ xuất hiện trong phần giảng giải. Trước hết, trong số tâm và pháp, thì tâm cần được quan sát do nhờ mãnh lực của các loại tâm khác nhau có đối tượng, chủ đạo, đồng sanh, cõi, nghiệp, quả, và duy tác, v.v, và do nhờ mãnh lực của các loại tâm có tâm hữu ái, v.v, đều được trình bày trong phần giảng giải của sự quan sát có sự quan sát về vô thường, v.v. Các pháp cần được quan sát do nhờ năng lực của trạng thái riêng và trạng thái chung, của giáo lý không tánh, và do nhờ năng lực của các thể loại Pháp chẳng hạn như Pháp có sự an tịnh đã đến trong phần giảng giải của bảy sự quan sát có sự quan sát về vô thường, v.v. Các từ còn lại có cách thức như đã trình bày. Vị nào đã dứt bỏ tham đắm và ưu phiền ở thế gian được xem là thân trong sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân này, thì vì ấy cũng đã dứt bỏ tham đắm và ưu phiền ở thế gian là thọ, v.v, đó. Tuy nhiên, đức Thế Tôn vẫn thuyết sự dứt bỏ tham ái và ưu phiền trong tất cả sự thiết lập niệm về phương diện khác biệt của các cá nhân và về năng lực tu tập sự thiết lập niệm vận hành trong sự khác biệt của mỗi sát-na tâm. Hoặc, bởi vì tham đắm và ưu phiền đã được dứt bỏ trong sự thiết lập niệm thứ nhất thì cũng đã được dứt bỏ trong cả ba sự thiết lập niệm còn lại. Do đó, nên biết rằng sự dứt bỏ tham đắm và ưu phiền này được thuyết

giảng như vậy nhằm mục đích chỉ ra sự dứt bỏ trong các sự thiết lập niệm của vị tỳ khưu ấy.

Giải thích về phần nhập đề được kết thúc

Giảng giải việc quan sát thân – phần hơi thở vào và hơi thả ra

374. Idāni seyyathāpi nāma cheko vilīvakārako thūlakilañjasaṇhakilañjacaṅkoṭakapeḷāpuṭādīni upakaraṇāni kattukāmo ekaṃ mahāveṇuṃ labhitvā catudhā bhinditvā tato ekekaṃ veṇukhaṇḍaṃ gahetvā phāletvā taṃ taṃ upakaraṇaṃ kareyya, evameva bhagavā satipaṭṭhānadesanāya sattānaṃ anekappakāraṃ visesādhigamaṃ kattukāmo ekameva sammāsatiṃ ‘‘cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharatī’’tiādinā nayena ārammaṇavasena catudhā bhinditvā tato ekekaṃ satipaṭṭhānaṃ gahetvā kāyaṃ vibhajanto ‘‘kathañca bhikkhave’’tiādinā nayena niddesavāraṃ vattumāraddho.

374. Người thợ đan lát khéo léo, mong muốn làm ra những đồ dùng như chiếu tre sợi thô, chiếu tre sợi mịn, hộp tráp nhỏ, rương và sọt, v.v, sau khi có được một cây tre lớn đã chẻ ra thành làm 4 thanh, lấy mỗi thanh ra vót (tạo thành lát) và (đem lát đó ra) đan thành những đồ dùng cần thiết như thế nào; Đức Thế Tôn cũng tương tự y như vậy, lúc bấy giờ, đức Thế Tôn có ý định làm cho tất cả chúng sanh chứng ngộ sự chứng đắc đặc biệt thông qua việc thuyết giảng sự thiết lập niệm, phân tích một chánh niệm thành bốn phần do tác động về đối tượng theo cách thức sau: "*Bốn sự thiết lập niệm, bốn (sự thiết lập niệm) là những gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân trên thân,*' sau khi nắm lấy mỗi một sự thiết lập niệm từ 4 sự thiết lập niệm như vậy, khi phân tích về thân mới bắt đầu giảng giải theo cách thức sau: "*Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu…là thế nào?***"**

*Tattha **kathañcā**tiādi vitthāretukamyatāpucchā. Ayaṃ panettha saṅkhepattho – bhikkhave, kena ca pakārena bhikkhu kāye kāyānupassī viharatīti? Esa nayo sabbapucchāvāresu. **Idha bhikkhave bhikkhū**ti bhikkhave imasmiṃ sāsane bhikkhu. Ayañhettha idhasaddo sabbappakārakāyānupassanānibbattakassa puggalassa sannissayabhūtasāsanaparidīpano aññasāsanassa tathābhāvapaṭisedhano ca. Vuttañhetaṃ ‘‘idheva bhikkhave, samaṇo…pe… suññā parappavādā samaṇebhi aññehī’’ti (ma. ni. 1.139). Tena vuttaṃ ‘‘imasmiṃ sāsane bhikkhū’’ti.*

Ở đây, '**và như thế nào**' v.v. là câu hỏi nhằm mục đích giải thích chi tiết. Vậy thì ở đây ý nghĩa vắn tắt này như sau: "*Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân trên thân bằng phương pháp thế nào?*" Trong tất cả các câu hỏi đều áp dụng cách thức này. **Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu**: này các tỳ khưu, vị tỳ khưu trong Giáo

Pháp này. Tư '**ở đây**' trong lời này là phương tiện để biểu thị Giáo Pháp, vốn là nơi nương nhờ tốt đẹp của những hạng người thực hành sự thiết lập niệm trên việc quan sát thân ở mọi phương diện được sanh khởi, và đồng thời cũng là phương tiện để phủ nhận bản thể không thật của những Giáo phái khác. Bởi vì việc này đã được đức Thế Tôn nói rằng: '*Này các tỳ khưu chỉ trong giáo pháp này có Sa-môn thứ nhất ...nt.... các Giáo phái khác trống rỗng, không có Sa-môn*.' *(ma. ni. 1.139)*; Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: '*Vị tỳ khưu trong Giáo Pháp này*'.

***Araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā**ti idamassa satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpanaṃ. Imassa hi bhikkhuno dīgharattaṃ rūpādīsu ārammaṇesu anuvisaṭaṃ cittaṃ kammaṭṭhānavīthiṃ otarituṃ na icchati, kūṭagoṇayuttaratho viya uppathameva dhāvati. Tasmā seyyathāpi nāma gopo kūṭadhenuyā sabbaṃ khīraṃ pivitvā vaḍḍhitaṃ kūṭavacchaṃ dametukāmo dhenuto apanetvā ekamante mahantaṃ thambhaṃ nikhaṇitvā tattha yottena bandheyya. Athassa so vaccho ito cito ca vipphanditvā palāyituṃ asakkonto tameva thambhaṃ upanisīdeyya vā upanipajjeyya vā, evameva imināpi bhikkhunā dīgharattaṃ rūpārammaṇādirasapānavaḍḍhitaṃ duṭṭhacittaṃ dametukāmena rūpādiārammaṇato apanetvā araññaṃ vā rukkhamūlaṃ vā suññāgāraṃ vā pavisitvā tattha satipaṭṭhānārammaṇatthambhe satiyottena bandhitabbaṃ. Evamassa taṃ cittaṃ ito cito ca vipphanditvāpi pubbe āciṇṇārammaṇaṃ alabhamānaṃ satiyottaṃ chinditvā palāyituṃ asakkontaṃ tamevārammaṇaṃ upacārappanāvasena upanisīdati ceva upanipajjati ca. Tenāhu porāṇā –*

(**Ở đây, này các tỳ khưu,) vị tỳ khưu đi đến khu rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống**: biểu thị việc xác định trú xứ thích hợp cho việc tu tập sự thiết lập niệm của vị tỳ khưu ấy. Bởi tâm của vị ấy từ lâu đã bị tản mác nơi các đối tượng như sắc, v.v, không mong muốn nhập vào lộ trình nghiệp xứ, luôn có xu hướng đi chệch khỏi con đường đã định, giống như chiếc xe bò được kéo bởi những con bò chưa thuần hóa. Do vậy, giống như người nuôi bò muốn thuần hóa một con bê khó thuần vốn bú sữa từ con bò mẹ không thuần cho đến khi trưởng thành, người ấy cần phải tách nó ra khỏi con bò mẹ, rồi đóng một cây cột lớn, buộc con bê vào cây cột đó bằng một sợi dây thừng. Khi ấy dù con bê có vùng vẫy chạy đi hướng này hay hướng khác, khi không thể thoát được, nó cũng ngồi hoặc nằm yên sát vào chính cây cột ấy; Tương tự y như vậy, vị tỳ khưu tu tập sự thiết lập niệm này với ý định điều phục tâm xấu xa đã được nuôi dưỡng lâu dài bởi sự say đắm trong các đối tượng có sắc, cần tách ra khỏi đối tượng chẳng hạn như đối tượng sắc, v.v, đã đi vào rừng hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống rồi dùng sợi dây là niệm, buộc vào cây cột là đối tượng của sự thiết lập niệm ấy. Tâm của vị ấy dầu có vùng vẫy mạnh theo hướng này hay hướng kia, nhưng khi không tìm được những đối tượng quen thuộc, tâm sẽ không thể cắt đứt sợi dây là niệm để chạy trốn, cũng sẽ gắn bó chặt chẽ trên chính đối tượng ấy nhờ vào năng

lực của cận hành định (*upacāra-samādhi*) và an chỉ định (*appanā-samādhi*). Do đó, các bậc trưởng thượng đã nói rằng:

‘‘Yathā thambhe nibandheyya, vacchaṃ damaṃ naro idha; Bandheyyevaṃ sakaṃ cittaṃ, satiyārammaṇe daḷha’’nti. Vin.A. ii 12; D.A. ii 353; M.A. i 252;

Evamassa taṃ senāsanaṃ bhāvanānurūpaṃ hoti. Tena vuttaṃ ‘‘idamassa satipaṭṭhānabhāvanānurūpasenāsanapariggahaparidīpana’’nti.

> *“Cũng như người nuôi bò muốn thuần hóa con bê cần phải cột nó vào cột trụ, ở đây cũng tương tự như vậy; một người cần phải buộc chặt tâm của mình vào đối tượng bằng niệm. Vin.A. ii 12; D.A. ii 353; M.A. i 252;*

Trú xứ đó là trú xứ thích hợp cho việc tu tập sự thiết lập niệm của vị tỳ khưu như thế. Vì vậy tôi mới nói rằng: “*Lời này là phương tiện để biểu thị sự xác định trú xứ phù hợp đối với việc tu tập sự thiết lập niệm của vị tỳ khưu.*”

Apica yasmā idaṃ kāyānupassanāya muddhabhūtaṃ sabbabuddha– paccekabuddha– buddhasāvakānaṃ visesādhigama– diṭṭhadhammasukhavihāra– padaṭṭhānaṃ ānāpānassati-kammaṭṭhānaṃ itthipurisahatthiassādisaddasamākulaṃ gāmantaṃ apariccajitvā na sukaraṃ sampādetuṃ, saddakaṇṭakattā jhānassa. Agāmake pana araññe sukaraṃ yogāvacarena idaṃ kammaṭṭhānaṃ pariggahetvā ānāpānacatutthajjhānaṃ nibbattetvā tadeva jhānaṃ pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasitvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇituṃ. Tasmāssa anurūpasenāsanaṃ dassento bhagavā ‘‘araññagato vā’’tiādimāha.

Hơn nữa, bởi vì *đề mục niệm hơi thở* vốn dĩ là đỉnh cao trong việc quan sát thân, là nền tảng đưa đến việc chứng đắc cao quý và là sự sống an lạc ở hiện tại của chư Phật, chư Phật Độc Giác, chư Thinh Văn, điều này không dễ dàng thành tựu nếu không rời bỏ các thôn làng đầy tiếng ồn từ người nữ, người nam, voi, ngựa, v.v., bởi vì âm thanh là cái gai gây cản trở cho thiền. Nhưng hành giả sau khi xác định đề mục thiền định này, làm cho bậc thiền thứ tư có niệm hơi thở làm đối tượng khởi lên, làm cho chính bậc thiền đó trở thành nền tảng, quan sát các hành và đã đạt đến quả vị A-ra-hán, là quả vị tối thắng. Điều này sẽ thực hiện dễ dàng, nhưng chỉ trong rừng, nơi không có thôn làng. Do đó, đức Thế Tôn trong khi giảng giảng về trú xứ thích hợp đối với hành giả mới nói rằng: “*Đi đến khu rừng hoặc,* v.v.”

Vatthuvijjācariyo viya hi bhagavā. So yathā vatthuvijjācariyo nagarabhūmiṃ passitvā suṭṭhu upaparikkhitvā ‘‘ettha nagaraṃ māpethā’’ti upadisati, sotthinā ca nagare niṭṭhite rājakulato mahāsakkāraṃ labhati, evameva yogāvacarassa anurūpaṃ senāsanaṃ upaparikkhitvā ‘‘ettha kammaṭṭhānaṃ anuyuñjitabba’’nti upadisati. Tato tattha kammaṭṭhānaṃ anuyuñjantena yoginā anukkamena arahatte patte ‘‘sammāsambuddho vata so bhagavā’’ti mahantaṃ sakkāraṃ labhati.

Vì đức Thế Tôn được ví như một bậc thầy thông thạo về địa thế. Vị thầy thông thạo về địa thế sau khi nhìn thấy vùng đất thích hợp để xây dựng thành phố, đã cân nhắc kỹ lưỡng rồi đưa ra chỉ thị rằng: 'các người hãy xây dựng thành phố ở đây', và khi thành phố được xây xong một cách tốt đẹp (vị ấy) nhận được vinh dự lớn lao từ dòng dõi hoàng tộc; Cũng tương tự như thế ấy, đức Phật sau khi quan sát kỹ lưỡng trú xứ thích hợp cho hành giả, rồi chỉ dẫn rằng: "*Trú xứ này hành giả nên thường xuyên thực hành đề mục thiền định*." Khi hành giả với sự gắn bó thường xuyên thực hành đề mục thiền định ở trú xứ ấy đã đạt đến quả vị A-ra-hán theo tuần tự, và ngài nhận được sự tôn kính trọng thể: 'Đức Thế Tôn quả thật là bậc Chánh đẳng Chánh Giác'.

Ayaṃ pana bhikkhu dīpisadisoti vuccati. Yathā hi mahādīpirājā araññe tiṇagahanaṃ vā vanagahanaṃ vā pabbatagahanaṃ vā nissāya nilīyitvā vanamahiṃsagokaṇṇasūkarādayo mige gaṇhāti, evameva ayaṃ araññādīsu kammaṭṭhānaṃ anuyuñjanto bhikkhu yathākkamena cattāro magge ceva cattāri ariyaphalāni ca gaṇhāti. Tenāhu porāṇā –

Lại nữa, vị tỳ khưu này được ví như con báo. Cũng giống như vua báo to lớn sống ẩn núp sau những bụi cây rậm, hay sau những dãy ngọn núi trong rừng chờ bắt những con thú rừng như trâu rừng, bò rừng, lợn rừng, v.v., để ăn thịt; tương tự như thế ấy, vị tỳ khưu với sự gắn bó mật thiết tu tập nghiệp xứ ở trong rừng v.v, lần lượt nắm lấy bốn Thánh Đạo và bốn Thánh Quả. Đó là lý do tại sao bậc trưởng thượng nói rằng:

''Yathāpi dīpiko nāma, nilīyitvā gaṇhatī mige;

Tathevāyaṃ buddhaputto, yuttayogo vipassako;

Araññaṃ pavisitvāna, gaṇhāti phalamuttama''nti.

"Cũng giống như con báo sống ẩn núp chờ bắt những con thú rừng. Cũng tương tự như thế ấy con trai của đức Phật, vị có sự gắn bó mật thiết, vị thực hành Minh sát; đã đi vào khu rừng, rồi nắm lấy quả vị tối thượng;

Tenassa parakkamajavayoggabhūmiṃ araññasenāsanaṃ dassento bhagavā ''araññagato vā''tiādimāha. Ito paraṃ imasmiṃ tāva ānāpānapabbe yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ visuddhimagge vuttameva. ***Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā****ti idañhi upamāmattameva* ***iti ajjhattaṃ vā kāye****ti idaṃ appanāmattameva ca tattha anāgataṃ, sesaṃ āgatameva.*

Do đó, đức Thế Tôn khi thuyết giảng về trú xứ ở rừng là nơi thích hợp để thúc đẩy sự nhiệt tâm của hành giả ấy nên ngài mới nói rằng: '*Đi đến khu rừng...*' Kể từ đây, trước hết trong *phần niệm hơi thở* này, những điều gì cần nói, những điều đó đã được nói trong tác phẩm **Thanh Tịnh Đạo**. **Này các tỳ khưu, cũng giống như người thợ tiện hay học trò người thợ tiện lành nghề**: đây chỉ lời nói dùng để so sánh. **Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần**: đây chỉ một trạng thái tập trung

(*appanā*), và sự tập trung ấy không xuất hiện trong tác phẩm Thanh Tịnh Đạo ấy, chỉ xuất hiện những từ còn lại.

*Yaṃ pana anāgataṃ, tattha **dakkho**ti cheko. **Dīghaṃ vā añchanto**ti mahantānaṃ bherīpokkharādīnaṃ likhanakāle hatthe ca pāde ca pasāretvā dīghaṃ kaḍḍhanto. **Rassaṃ vā añchanto**ti khuddakānaṃ dantasūcivedhakādīnaṃ likhanakāle mandamandaṃ rassaṃ kaḍḍhanto. **Evameva kho**ti evaṃ ayampi bhikkhu addhānavasena ittaravasena ca pavattānaṃ assāsapassāsānaṃ vasena dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti ...pe... passasissāmīti sikkhatīti. Tassevaṃ sikkhato assāsapassāsanimitte cattāri jhānāni uppajjanti, so jhānā vuṭṭhahitvā assāsapassāse vā pariggaṇhāti jhānaṅgāni vā.*

Còn những từ vẫn chưa xuất hiện, **người thông thạo**: người thiện xảo. **Trong khi kéo dây quay dài**: việc duỗi tay, duỗi chân để kéo dây quay dài trong quá trình chế tác trống, đàn v.v. là đồ vật lớn. **Trong khi kéo dây quay ngắn**: kéo sợi dây quay ngắn trong quá trình gia công những món đồ nhỏ như ngà voi, và thanh cài cửa. **Tương tự y như vậy**: luôn cả vị tỳ khưu này cũng như thế trong khi hơi thở vào dài do tác động hơi thở vào và hơi thở ra diễn ra trong khoảng thời gian dài và ngắn, vị ấy biết rõ: '*Tôi thở vào dài,' ...nt... 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra' vị ấy thực tập*. Trong khi thực tập như vậy bốn tầng thiền khởi lên trong tướng hơi thở vào và hơi thở ra, vị ấy sau khi xuất khỏi thiền, (tiếp tục) tập trung vào hơi thở vào và hơi thở ra, hoặc các chi thiền.

Tattha assāsapassāsakammiko ''ime assāsapassāsā kiṃ nissitā? Vatthunissitā. Vatthu nāma karajakāyo, karajakāyo nāma cattāri mahābhūtāni upādārūpañce''ti evaṃ rūpaṃ pariggaṇhāti. Tato tadārammaṇe phassapañcamake nāmanti. Evaṃ nāmarūpaṃ pariggahetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaṭiccasamuppādaṃ disvā ''paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, añño satto vā puggalo vā natthī''ti vitiṇṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti. Idaṃ ekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

Việc tập trung hơi thở vào và hơi thở ra ấy, vị tỳ khưu gắn bó vào đề mục thiền hơi thở vào và hơi thở ra xác định sắc như vầy rằng: "hơi thở vào và hơi thở ra này nương vào đâu (sanh khởi)? '*Nương vào sắc vật (sanh khởi), sắc thân gọi là sắc vật, 4 sắc đại hiển và 24 sắc y đại sinh gọi là sắc thân*'". Tiếp đó, xác định danh pháp có xúc là yếu tố thứ năm có sắc ấy làm đối tượng. Sau khi xác định về danh sắc như vậy, (vị ấy) tìm kiếm duyên trợ của danh sắc ấy thấy Giáo Lý Duyên Khởi có vô minh, v.v, đã vượt khỏi sự nghi hoặc rằng: "*Đây chỉ là duyên trợ và pháp phát sinh tùy thuộc vào các duyên trợ, không có chúng sinh hoặc cá nhân nào khác (từ hơi thở vào và hơi thở ra)*', gán vào 3 đặc tánh trong danh sắc với duyên trợ để thực hành Minh sát đạt được quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến quả vị A-ra-hán của một vị tỳ khưu.

Jhānakammikopi ‘‘imāni jhānaṅgāni kiṃ nissitāni, vatthunissitāni, vatthu nāma karajakāyo jhānaṅgāni nāmaṃ, karajakāyo rūpa’’nti nāmarūpaṃ vavatthapetvā tassa paccayaṃ pariyesanto avijjādipaccayākāraṃ disvā ‘‘paccayapaccayuppannadhammamattamevetaṃ, aññho satto vā puggalo vā natthī’’ti vitiṇṇakaṅkho sappaccayanāmarūpe tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanaṃ vaḍḍhento anukkamena arahattaṃ pāpuṇāti. Idamekassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhaṃ.

Vị tỳ khưu hành thiền xác định danh sắc rằng: ‘Những chi thiền này y cứ vào cái gì? ‘*Chúng y cứ vào sắc vật. Sắc vật là sắc thân. Các chi thiền là danh pháp. Sắc nghiệp sanh là sắc pháp,*’ trong khi tìm kiếm duyên trợ của danh sắc mới thấy Duyên Khởi có vô minh, v.v, (vị ấy) đã vượt khởi sự nghi hoặc rằng: ‘*Đây chỉ là duyên trợ và pháp sanh khởi y cứ vào các duyên trợ, không có chúng sinh hay cá nhân nào khác*’, gán ba đặc tánh vào danh sắc với duyên trợ để thực hành Minh sát, đạt được quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến quả vị A-ra-hán của một vị tỳ khưu.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ attano vā assāsapassāsakāye kāyānupassī viharati. **Bahiddhā vā**ti parassa vā assāsapassāsakāye. **Ajjhattabahiddhā vā**ti kālena attano, kālena parassa assāsapassāsakāye. Etenassa paguṇakammaṭṭhānaṃ aṭṭhapetvā aparāparaṃ sañcaraṇakālo kathito. Ekasmiṃ kāle panidaṃ ubhayaṃ na labbhati.*

Như thế, … thuộc nội phần: vị ấy sống quan sát thân trên thân là hơi thở vào và hơi thở ra của mình như vậy. **Hoặc ngoại phần**: Sống quan sát thân trên thân là hơi thở vào và thở ra của người khác. **Hoặc cả nội phần và ngoại phần**: quan sát thân trên thân là hơi thở vào và hơi thở ra của mình hợp thời, và quan sát thân trên thân là hơi thở vào và hơi thở ra của người khác hợp thời. Với lời này đức Thế Tôn nói đến thời điểm vị tỳ khưu ấy không dừng đề mục thiền được thực hiện rành rẽ (cho thân là hơi thở vào và hơi thở ra) chuyển động ra vào. Tuy nhiên, cả hai phận sự này không thể đạt được cùng một lúc.

***Samudayadhammānupassīvā**ti yathā nāma kammārassa bhastañca gaggaranāḷiñca tajjañca vāyāmaṃ paṭicca vāto aparāparaṃ sañcarati, evaṃ bhikkhuno karajakāyañca nāsapuṭañca cittañca paṭicca assāsapassāsakāyo aparāparaṃ sañcarati. Kāyādayo dhammā samudayadhammā, te passanto ‘‘samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharatī’’ti vuccati. **Vayadhammānupassī vā**ti yathā bhastāya apanītāya gaggaranāḷiyā bhinnāya tajje ca vāyāme asati so vāto nappavattati, evameva kāye bhinne nāsapuṭe viddhaste citte ca niruddhe assāsapassāsakāyo nāma nappavattatīti kāyādinirodhā assāsapassāsanirodhoti evaṃ passanto ‘‘vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharatī’’ti vuccati. **Samudayavayadhammānupassī vā**ti kālena samudayaṃ kālena vayaṃ anupassanto.*

***Atthi kāyoti vā panassā**ti kāyova atthi, na satto, na puggalo, na itthī, na puriso, na attā, na attaniyaṃ, nāhaṃ, na mama, na koci, na kassacīti evamassa sati paccupaṭṭhitā hoti.*

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân: Giống như luồng gió dựa vào buồng nung của thợ rèn, ống thổi, và lực đẩy được tạo ra từ ống thổi đó mới dẫn chuyển tới lui; Tương tự như thế, thân là hơi thở vào và hơi thở ra y cứ sắc thân, khoang mũi và tâm của vị tỳ khưu mới chuyển động ra vào được. Các pháp có thân, v.v, mà có bản tánh được sanh lên, trong khi nhìn thấy chúng được gọi là "*hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân*." **Hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân**: Khi ống bễ bị tháo ra, khi ống thổi bị vỡ, khi lực đẩy được tạo ra từ quạt thổi đó không còn thì luồng gió ấy không thể di chuyển; tương tự y như thế, khi thân hoại diệt, khi khoang mũi bị hỏng, khi tâm đã diệt thì cái gọi là thân tức là hơi thở vào và hơi thở ra cũng không hoạt động nữa. Trong khi nhìn thấy như vầy rằng 'hơi thở vào và hơi thở ra diệt' do thân, v.v, diệt (như thế) ngài gọi là: '*Hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân*'. **Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân**: quan sát sự sanh khởi đúng thời, và sự hoại diệt đúng thời. **Hoặc hơn nữa, niệm 'có thân'**: Niệm của vị tỳ khưu ấy được thiết lập như vầy rằng: chỉ có thân này, không phải chúng sanh, không phải cá nhân, không phải đàn bà, không phải đàn ông, không phải tự ngã, không phải ngã sở, không phải ta, không phải của ta, không phải ai cả, không phải của ai cả v.v, và cũng không phải của ai đó, như vậy niệm của vị ấy được thiết lập.

***Yāvadevā**ti payojanaparicchedavavatthāpanametaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – yā sā sati paccupaṭṭhitā hoti, sā na aññadatthāya. Atha kho yāvadeva ñāṇamattāya aparāparaṃ uttaruttari ñāṇapamāṇatthāya ceva satipamāṇatthāya ca, satisampajaññānaṃ vuḍḍhatthāyāti attho. **Anissito ca viharatī**ti taṇhānissayadiṭṭhinissayānaṃ vasena anissitova viharati. **Na ca kiñci loke upādiyatī**ti lokasmiṃ kiñci rūpaṃ vā…pe… viññāṇaṃ vā ''ayaṃ me attā vā attaniyaṃ vā''ti na gaṇhāti. **Evampī**ti upari atthaṃ upādāya sampiṇḍanattho pi-kāro. Iminā pana padena bhagavā ānāpānapabbadesanaṃ niyyātetvā dasseti.*

Chỉ để: Từ này được dùng để xác định giới hạn của lợi ích. Ở đây được nói là – niệm nào được thiết lập, thì (niệm) ấy không nhằm mục đích gì khác. (mà) thực chất, chỉ đơn thuần vì lợi ích của trí, và chỉ vì lợi ích ước lượng của trí ngày càng tăng trưởng hơn và chỉ vì lợi chỉ lợi ích ước lượng của niệm; có nghĩa là nhằm mục đích cho sự tăng trưởng của niệm và sự nhận biết rõ. **Vị ấy sống không nương tựa**: (vị ấy) an trú hoàn toàn không lệ thuộc do tác động của sự nương tựa vào tham ái và sự nương tựa vào tà kiến. **Không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian**: (vị ấy) không nắm lấy bất cứ điều gì ở thế gian là sắc ….nt…. hoặc thức (cho rằng) '*cái này là ngã, hoặc cái này thuộc về bản ngã*'. Từ **'pi'** trong từ **'evampi'** được sử dụng với ý nghĩa là dựa trên nội dung phía trước để tổng hợp lại. Hơn nữ, với câu này đức Thế Tôn đã ban bài thuyết giảng pháp phần hơi thở vào và hơi thở ra.

Tattha assāsapassāsapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ. Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa assāsapassāsavasena abhiniviṭṭhassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhanti.

Trong phần hơi thở vào và hơi thở ra ấy thì niệm ghi nhận hơi thở vào và hơi thở ra làm đối tượng là Khổ Đế. Tham ái quá khứ làm cho Khổ Đế thiết lập là Tập Đế. Sự không vận hành của cả hai (Khổ Đế và Tập Đế) là Diệt Đế. Thánh đạo biết toàn diện Khổ Đế, dứt bỏ Tập Đế và có Diệt Đế làm đối tượng là Đạo Đế. Như vậy, sau khi nỗ lực do nhờ năng lực Tứ Thánh Đế, vị ấy đi đến sự tịch diệt (Niết Bàn). Đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến quả vị A-ra-hán của một vị tỳ khưu đã an trú nhờ vào tác động của hơi thở vào và hơi thở ra.

Giải thích phần hơi thở vào và hơi thở ra được kết thúc

Giải thích phần oai nghi

***375**. Evaṃ assāsapassāsavasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni iriyāpathavasena vibhajituṃ **puna caparan**tiādimāha. Tattha kāmaṃ soṇasiṅgālādayopi gacchantā ‘‘gacchāmā’’ti jānanti, na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na pajahati, attasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti. Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ pajahati, attasaññaṃ ugghāṭeti kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti. Idañhi ‘‘ko gacchati, kassa gamanaṃ, kiṃ kāraṇā gacchatī’’ti evaṃ sampajānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Ṭhānādīsupi eseva nayo.*

375. Sau khi phân tích việc quan sát thân do nhờ hơi thở vào và hơi thở ra, bây giờ để phân tích dựa vào các oai nghi ngài mới nói rằng: **Còn điều khác nữa**. Trong phần oai nghi ấy ngay cả loài chó nhà, và loài cáo, v.v, trong khi đang đi cũng biết rằng ‘bản thân chúng đang đi’, tuy nhiên đức Thế Tôn không đề cập đến sự hiểu biết có hình thức như vậy. Bởi vì, sự hiểu biết có hình thức như vậy không dứt bỏ được quan niệm về chúng sanh, không diệt trừ được sự suy tưởng về ngã, không là đề mục thiền định hoặc sự tu tập sự thiết lập niệm. Còn sự hiểu biết của vị tỳ khưu này dứt bỏ được quan niệm về chúng sanh, diệt trừ được sự suy tưởng về ngã, và là để mục thiền định và cũng là tu tập sự thiết lập niệm. Và lời được nói đề cập đến sự nhận biết rõ như vầy rằng: “Ai đi? Việc đi của ai? Đi vì lý do gì?” Ngay cả những oai nghi khác có oai nghi đứng, v.v., cũng có cách thức tương tự.

Tattha ko gacchatīti? Na koci satto vā puggalo vā gacchati. Kassa gamananti? Na kassaci sattassa vā puggalassa vā gamanaṃ. Kiṃ kāraṇā gacchatīti?

Cittakiriyavāyodhātuvipphārena gacchati. Tasmā esa evaṃ pajānāti – ‘‘gacchāmī’’ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa purato abhinīhāro gamananti vuccati. Ṭhānādīsupi eseva nayo.

Tại đấy, *ai đi?* không phải chúng sanh hay hạng người nào đi cả. *Việc đi của ai?* không phải việc đi của chúng sanh hay hạng người nào cả. *Đi vì lý do gì?* Đi nhờ sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố. Do đó, vị tỳ khưu này biết rõ như vầy – tâm sanh khởi 'tôi đi', tâm đó làm khởi lên chất gió, chất gió tạo ra sự chuyển động, sự đưa toàn thân tiến về phía trước nhờ sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố, nên gọi là 'đi'. Luôn cả oai nghi đứng v.v, cũng áp dụng cách thức ấy.

Tatrāpi hi ‘‘tiṭṭhāmī’’ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalakāyassa koṭito paṭṭhāya ussitabhāvo ṭhānanti vuccati. ‘‘Nisīdāmī’’ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena heṭṭhimakāyassa samiñjanaṃ uparimakāyassa ussitabhāvo nisajjāti vuccati. ‘‘Sayāmī’’ti cittaṃ uppajjati, taṃ vāyaṃ janeti, vāyo viññattiṃ janeti, cittakiriyavāyodhātuvipphārena sakalasarīrassa tiriyato pasāraṇaṃ sayananti vuccatīti.

Ngay cả oai nghi đứng ấy v.v, tâm sanh khởi '**tôi đứng**', tâm đó làm khởi lên chất gió, chất gió tạo ra sự chuyển động, sự giữ thăng bằng của toàn bộ cơ thể từ lòng bàn chân cho đến đỉnh đầu, nhờ sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố, điều này được gọi là 'đứng'. Tâm sanh khởi '**tôi ngồi**', tâm đó làm khởi lên chất gió, chất gió tạo ra sự chuyển động, sự gập phần dưới của cơ thể và việc giữ thẳng đứng phần trên của cơ thể do sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố được gọi là 'ngồi'. Tâm sanh khởi '**tôi nằm**, tâm đó làm khởi lên chất gió, chất gió tạo ra sự chuyển động, Việc duỗi toàn bộ cơ thể theo chiều dài nhờ sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố được gọi là '**nằm**'.

Tassa evaṃ pajānato evaṃ hoti ‘‘satto gacchati, satto tiṭṭhatī’’ti vuccati, atthato pana koci satto gacchanto vā ṭhito vā natthi. Yathā pana ‘‘sakaṭaṃ gacchati, sakaṭaṃ tiṭṭhatī’’ti vuccati, na ca kiñci sakaṭaṃ nāma gacchantaṃ vā ṭhitaṃ vā atthi, cattāro pana goṇe yojetvā chekamhi sārathimhi pājente ‘‘sakaṭaṃ gacchati, sakaṭaṃ tiṭṭhatī’’ti vohāramattameva hoti, evameva ajānanaṭṭhena sakaṭaṃ viya kāyo, goṇā viya cittajavātā, sārathi viya cittaṃ. ‘‘Gacchāmi tiṭṭhāmī’’ti citte uppanne vāyodhātu viññattiṃ janayamānā uppajjati, cittakiriyavāyodhātuvipphārena gamanādīni pavattanti, tato ‘‘satto gacchati, satto tiṭṭhati, ahaṃ gacchāmi, ahaṃ tiṭṭhāmī’’ti vohāramattaṃ hoti. Tenāha –

Khi vị tỳ khưu biết rõ như vậy có ý nghĩ như vầy, được nói rằng "chúng sanh đang đi, chúng sanh đang đứng". Nhưng về ý nghĩa thì 'không có chúng sanh nào đang đi mà cũng không có chúng sanh nào đang đứng'. Cũng như nói rằng: "cỗ xe đang đi,

cỗ xe đang dừng", nhưng thật chất thì không có cỗ xe nào đang đi, mà cũng không có cỗ xe nào đang dừng, chỉ khi người đánh xe thiện xảo buộc bốn con bò vào cỗ xe và điều khiển chúng thì "cỗ xe mới đi, cỗ xe mới dừng" những lời nói ấy chỉ là sự quy ước giả định mà thôi; Tương tự như vậy, thân này giống như cỗ xe với ý nghĩa không có sự nhận thức, chất gió được tạo ra từ tâm tựa như con bò, và tâm tợ như người đánh xe. Khi tâm sanh khởi 'tôi đi, tôi đứng', phong giới tạo ra sự chuyển động liền sanh lên, các oai nghi co oai nghi đi được vận hành nhờ sự chuyển động của phong giới khởi lên từ tâm tố, từ đó "chúng sinh đi, chúng sinh đứng, tôi đi, tôi đứng," những lời ấy chỉ là sự quy ước giả định mà thôi. Do đó, các bậc trưởng thượng đã nói rằng–

''Nāvā mālutavegena, jiyāvegena tejanaṃ;

Yathā yāti tathā kāyo, yāti vātāhato ayaṃ.

Yantaṃ suttavaseneva, cittasuttavasenidaṃ;

Payuttaṃ kāyayantampi, yāti ṭhāti nisīdati.

Ko nāma ettha so satto, yo vinā hetupaccaye;

Attano ānubhāvena, tiṭṭhe vā yadi vā vaje''ti.

Tasmā evaṃ hetupaccayavaseneva pavattāni gamanādīni sallakkhento esa gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā, nisinno vā, sayāno vā sayānomhīti pajānātīti veditabbo.

"Giống như con thuyền lướt đi nhờ lực đẩy của gió, mũi tên bay đi nhờ lực của dây; Cũng tương tự y như thế thân này đi được cũng nhờ vào sức gió bên trong."

"Như sợi dây điều khiển được buộc vào lưng của con rối, cũng thế tâm được gắn kết với cơ thể. Chính tâm điều khiển mà cơ thể chuyển động, đứng lên, hoặc ngồi xuống.

"Trên thế gian này có chúng sanh nào, loại trừ các điều kiện hỗ trợ mà chúng sanh ấy (có thể) đứng hoặc (có thể) đi nhờ vào sức mạnh của chính mình?"

Do đó, nên biết rằng vị tỳ khưu này xác định các oai nghi có oai nghi đi, v.v, chỉ vận hành do nhờ tác động của nhân duyên như vầy, trong khi đi biết rõ "tôi đi", hoặc trong khi đứng biết rõ "tôi đứng", hoặc trong khi ngồi biết rõ "tôi ngồi", hoặc trong khi nằm biết rõ "tôi đang nằm".

Yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānātī*ti sabbasaṅgāhikavacanametaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – yena yena vā ākārenassa kāyo ṭhito hoti, tena tena naṃ pajānāti. Gamanākārena ṭhitaṃ gacchatīti pajānāti. Ṭhānanisajjasayanākārena ṭhitaṃ sayānoti pajānātīti.*

Hoặc thân của vị này được vận hành như thế nào thì biết rõ nó như thế ấy: Đấy là lời nói đã bao hàm tất cả oai nghi. Điều này được nói là – hoặc thân của hành giả duy trì với trạng thái nào (vị ấy) biết rõ thân ấy với biểu hiện ấy. Thân duy trì với trạng thái đi biết rõ 'tôi đi', thân duy trì với trạng thái đứng, ngồi, hoặc nằm biết rõ 'tôi đứng', 'tôi ngồi', hoặc 'tôi nằm v.v.'

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ attano vā catuiriyāpathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati. **Bahiddhā vā**ti parassa vā catuiriyāpathapariggaṇhanena. **Ajjhattabahiddhā vā**ti kālena attano, kālena parassa catuiriyāpathapariggaṇhanena kāye kāyānupassī viharati. **Samudayadhammānupassī vā**tiādīsu pana ''avijjāsamudayā rūpasamudayo''tiādinā (paṭi. ma. 1.49) nayena pañcahākārehi rūpakkhandhassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo. Taññhi sandhāya idha ''samudayadhammānupassī vā''tiādi vuttaṃ. **Atthi kāyoti vā panassā**tiādi vuttasadisameva.*

Như vậy ... thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân với sự xác định bốn oai nghi của chính mình. **Như vậy ... thuộc ngoại phần**: Hoặc có sự quan sát bốn oai nghi của người khác. **Hoặc thuộc nội phần và ngoại phần**: Hoặc vị ấy sống quan sát thân trên thân với sự xác định bốn oai nghi của mình hợp thời, và của người khác hợp thời. **Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân**: sự sanh khởi và sự hoại diệt của sắc uẩn nên đem ra trình bày với năm biểu hiện theo phương pháp sau: '*Do sự sanh khởi của vô minh có sự sanh khởi của sắc, v.v.' (paṭi. ma. 1.49*); Ở đây, đức Thế Tôn đề cập đến sự sanh và sự diệt ấy, đã nói rằng: '*Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân*.' **Hoặc hơn nữa, niệm "có thân"**: Có nội dung như đã được trình bày trước đó.

Idha pana catuiriyāpathapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ , ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ. Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa catūiriyāpathapariggāhakassa bhikkhuno yāva arahattā niyyānamukhanti.

Trong phần oai nghi này, niệm xác định bốn oai nghi là Khổ Đế. Tham ái quá khứ làm cho niệm xác định bốn oai nghi được thiết lập là Tập Đế. Sự chấm dứt cả hai (Khổ Đế và Tập Đế) là Diệt Đế. Thánh đạo biết toàn diện Khổ Đế, dứt bỏ Tập Đế và có Diệt Đế làm đối tượng là Đạo Đế. Như vậy, hành giả sau khi nỗ lực do nhờ năng lực Tứ Thánh Đế đạt đến sự tịch diệt. Đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến quả vị A-ra-hán của một vị tỳ khưu xác định bốn oai nghi.

Giải thích phần oai nghi được kết thúc

Giải thích phần bốn việc nhận biết rõ

***376**. Evaṃ iriyāpathavasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni catusampajaññavasena vibhajituṃ **puna capara**ntiādimāha. Tattha **abhikkante**tiādīni **sāmaññaphale** vaṇṇitāni. **Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ catusampajaññapariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati. Idhāpi **samudayavayadhammānupassī**tiādīsu rūpakkhandhasseva samudayo ca vayo ca nīharitabbo. Sesaṃ vuttasadisameva.*

376. Sau khi giải thích việc quan sát thân dựa trên các oai nghi, bây giờ để phân tích thông qua bốn việc nhận biết rõ, ngài đã nói rằng: **còn có điều khác nữa**. Ở đây, **khi bước tới bước lui**: đã giải thích trong bài Kinh Sāmaññaphala. **Như vậy ... thuộc nội phần**: vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân của mình, hoặc trên thân của người khác, hoặc trên thân của mình hợp thời, hoặc trên thân của người khác hợp thời với việc xác định bốn sự nhận biết rõ như vậy. Luôn cả trong phần sự nhận biết rõ này, **hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân**: sự sanh khởi và sự hoại diệt của chính sắc uẩn ấy cũng nên đem ra để trình bày. Các từ còn lại cũng tương tự như đã nói.

Idha catusampajaññapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, vuttappakāro ariyamaggo maggasaccaṃ. Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idamekassa catusampajaññapariggāhakassa bhikkhuno vasena yāva arahattā niyyānamukhanti.

Ở đây, niệm xác định bốn việc nhận biết rõ là Khổ Đế, tham ái quá khứ làm cho niệm xác định bốn việc nhận biết rõ được thiết lập là Tập Đế, sự không sanh khơi cả hai (Khổ Đế và Tập Đế) là Diệt Đế. Thánh đạo có cách đã nói là Đạo Đế. Hành giả sau khi nỗ lực do tác động Tứ Thánh Đế như vậy đạt đến sự tịch tịnh, đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến quả vị A-ra-hán của một vị tỳ khưu xác định bốn việc nhận biết rõ.

Phần bốn việc nhận biết rõ – được kết thúc

Giải thích phần tác ý vật ghê tởm

***377**. Evaṃ catusampajaññavasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni paṭikūlamanasikāravasena vibhajituṃ **puna capara**ntiādimāha. Tattha **imameva kāya**ntiādīsu yaṃ vattabbaṃ siyā, taṃ sabbaṃ sabbākārena vitthārato visuddhimagge kāyagatāsatikammaṭṭhāne vuttaṃ. **Ubhatomukhā**ti heṭṭhā ca upari cāti dvīhi mukhehi yuttā. **Nānāvihitassā**ti nānāvidhassa.*

377. Sau khi phân tích việc quan sát thân dựa trên bốn việc nhận thức rõ như vậy, bây giờ, để phân tích thông qua **tác ý vật ghê tởm** ngài đã nói rằng: "**còn có điều khác nữa, v.v.**" Trong phần đó, "**chính thân này** v.v," từ nào cần được nói, tất cả những từ đó đã được nói đến trong phần *đề mục thiền định về niệm hướng đến thân* thuộc **Thanh Tịnh Đạo** với đầy đủ mọi khía cạnh một cách chi tiết. **Có miệng ở cả hai đầu**: (bao tải) buộc miệng ở hai đầu là miệng trên và miệng dưới. **Nhiều loại khác nhau**: Có nhiều loại khác nhau.

*Idaṃ panettha opammasaṃsandanaṃ – ubhatomukhā putoḷi viya hi cātumahābhūtiko kāyo, tattha missetvā pakkhittanānāvidhadhaññaṃ viya kesādayo dvattiṃsākārā, cakkhumā puriso viya yogāvacaro, tassa taṃ putoḷiṃ muñcitvā paccavekkhato nānāvidhadhaññassa pākaṭakālo viya yogino dvattiṃsākārassa vibhūtakālo veditabbo. **Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ kesādipariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha dvattiṃsākārapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ purimasadisamevāti.*

Trong vấn đề này có ví dụ so sánh như sau – **Thân** được cấu thành từ bốn đại (đất, nước, lửa, gió) giống như một cái bao tải có miệng ở hai đầu. Ba mươi hai bộ phận (của cơ thể) như tóc, v.v, được ví như nhiều loại hạt trộn lẫn với nhau trong chiếc bao tải ấy. Hành giả được ví như người đàn ông có đôi mắt tốt, thời điểm khi ba mươi hai bộ phận hiển lộ rõ ràng đối với hành giả thì nên biết rằng cũng giống như thời điểm hiện rõ của các loại hạt khác nhau đối với người nông dân khi mở chiếc bao ấy ra và xem xét. **Như vậy …. thuộc nội phần**: vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân của chính mình, hoặc trên thân của người khác, hoặc trên thân của mình hợp thời, hoặc trên thân của người khác hợp thời bằng việc xác định tóc, v.v. Những từ tiếp theo trong đoạn này có thể áp dụng theo cách đã được nêu trước. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như sau– niệm ghi nhận ba mươi hai bộ phận là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau. Những từ còn lại ngoài những từ đã giải thích thì tương tự những từ trước đó.

Phần tác ý vật ghê tởm được kết thúc

Giải thích phần tác ý nguyên tố

***378**. Evaṃ paṭikūlamanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni dhātumanasikāravasena vibhajituṃ **puna capara**ntiādimāha. Tatthāyaṃ opammasaṃsandanena saddhiṃ atthavaṇṇanā – yathā koci goghātako vā tasseva vā bhattavetanabhato antevāsiko gāviṃ vadhitvā vinivijjhitvā catasso disā gatānaṃ mahāpathānaṃ saṅkhāte catumahāpathe koṭṭhāsaṃ koṭṭhāsaṃ katvā nisinno assa, evameva bhikkhu catunnaṃ iriyāpathānaṃ yena kenaci ākārena ṭhitattā yathāṭhitaṃ,*

yathāṭhitattā ca yathāpaṇihitaṃ kāyaṃ ‘‘atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu…pe… vāyodhātū’’ti evaṃ paccavekkhati.

378. Sau khi phân tích việc quan sát thân thông qua dựa vào tác ý vật ghê tởm như vậy, giờ đây để phân tích dựa vào tác ý nguyên tố ngài đã nhắc đến rằng "**còn có điều khác nữa, v.v.**" Trong phần này, ngài giải thích ý nghĩa cùng với một ẩn dụ như sau: Cũng giống như một số người đồ tể hoặc học trò của người đồ tể lành nghề được nuôi dưỡng nhờ vào vật thực và tiền thù lao, sau khi giết chết con bò cái phân chia thành từng phần rồi ngồi ở ngã tư đường lớn, chỗ giao nhau giữa các con đường lớn nơi có thể đi được cả bốn hướng; tương tự như vậy vị tỳ khưu xem xét thân này dựa trên cách sắp xếp trong trạng thái vững chắc gắn liền với một trong bốn biểu hiện của bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi), theo cách được bố trí và theo cách được vận hành như vầy: "*Trong thân này có nguyên tố đất, ….nt…. nguyên tố gió*.'"

Kiṃ vuttaṃ hoti – yathā goghātakassa gāviṃ posentassāpi āghātanaṃ āharantassāpi āharitvā tattha bandhitvā ṭhapentassapi vadhentassāpi vadhitaṃ mataṃ passantassāpi tāvadeva gāvīti saññā na antaradhāyati, yāva naṃ padāletvā bilaso na vibhajati. Vibhajitvā nisinnassa panassa gāvīti saññā antaradhāyati, maṃsasaññā pavattati. Nāssa evaṃ hoti – ‘‘ahaṃ gāviṃ vikkiṇāmi, ime gāviṃ harantī’’ti. Atha khvassa ‘‘ahaṃ maṃsaṃ vikkiṇāmi, ime maṃsaṃ haranti’’ cceva hoti; evameva imassāpi bhikkhuno pubbe bālaputhujjanakāle gihibhūtassāpi pabbajitassāpi tāvadeva sattoti vā puggaloti vā saññā na antaradhāyati, yāva imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ ghanavinibbhogaṃ katvā dhātuso na paccavekkhati. Dhātuso paccavekkhato panassa sattasaññā antaradhāyati, dhātuvaseneva cittaṃ santiṭṭhati. Tenāha bhagavā – ‘‘‘imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati ‘atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti. Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā…pe… vāyodhātū’’ti.

Ngài giải thích như thế nào? Ngài giải thích rằng – Cũng giống như người đồ tể đang nuôi con bò cái, hoặc dẫn đến lò mổ, hoặc sau khi dẫn đến đã trói lại tại đó, hoặc đang giết thịt, hoặc nhìn thấy con bò cái đã bị giết, thì suy nghĩ: con bò cái chưa biến mất cho đến khi người ấy xẻ ra thành từng phần, nhưng khi người ấy xẻ ra từng phần thì suy nghĩ: 'con bò đã biến mất'. Chỉ nghĩ về 'thịt con bò' người ấy không nghĩ rằng: 'ta bán con bò cái, những người này mua con bò cái'. Thực chất người ấy nghĩ rằng: "ta bán thịt bò, những người này mua thịt bò"; vị tỳ khưu này cũng tương tự như vậy, trước đây khi còn là phàm phu ngu ngu muội dầu là cư sĩ, hay người xuất gia thì suy nghĩ: 'chúng sanh hoặc cá nhân' vẫn không biến mất ngay tại thời điểm không xem xét thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành tách ra từ một khối về khía cạnh nguyên tố. Còn khi vị ấy xem xét về bản chất các nguyên tố thì suy nghĩ về chúng sanh biến mất, tâm được an trú theo bản chất các nguyên tố. Do đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: "*Vị tỳ khưu xem xét chính thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành về khía cạnh nguyên tố: 'Ở thân này có nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố*

lửa, nguyên tố gió'. Cũng giống như người đồ tể hoặc học trò của người đồ tể lành nghề hoặc -nt- nguyên tố gió.'"

Goghātako viya hi yogī, gāvīti saññā viya sattasaññā, catumahāpatho viya catuiriyāpatho, bilaso vibhajitvā nisinnabhāvo viya dhātuso paccavekkhaṇanti ayamettha pāḷivaṇṇanā. Kammaṭṭhānakathā pana visuddhimagge vitthāritā.

Thật vậy, hành giả giống như người đồ tể, suy nghĩ về chúng sanh tương tự như suy nghĩ về con bò, bốn oai nghi được ví như con đường giao nhau nơi có bốn ngã, việc xem xét thân dựa trên bản chất các nguyên tố được ví như (hành động) người đồ tể phân chia thịt thành từng phần. Đây là sự giải thích ý nghĩa của từ Pāḷī liên quan đến tác ý về các nguyên tố. Bên cạnh đó, ngài đã giải thích chi tiết lời dạy liên quan đến các đề mục thiền định trong **Thanh Tịnh Đạo**.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ catudhātupariggaṇhanena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha catudhātupariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā niyyānamukhaṃ veditabbaṃ, sesaṃ purimasadisamevāti.*

Như vậy …nt… thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân của mình, hoặc của người khác, quan sát thân trên thân của mình hợp thời, hoặc trong thân của người khác hợp thời với sự quan sát về bốn nguyên tố. Các câu tiếp theo kể từ đây đều có cách thức như đã đề cập. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như vầy – niệm ghi nhận bốn nguyên tố là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau. Những từ còn lại ngoài những từ đã được giải thích thì tương tự những từ trước đó.

Giải thích tác ý nguyên tố được kết thúc

Giải thích việc quan sát tử thi ở bãi tha ma

***379**. Evaṃ dhātumanasikāravasena kāyānupassanaṃ vibhajitvā idāni navahi sivathikapabbehi vibhajituṃ **puna caparan**tiādimāha. Tattha **seyyathāpi passeyyā**ti yathā passeyya. **Sarīra**nti matasarīraṃ. **Sivathikāya chaḍḍita**nti susāne apaviddhaṃ. Ekāhaṃ matassa assāti **ekāhamataṃ.** Dvīhaṃ matassa assāti **dvīhamataṃ.** Tīhaṃ matassa assāti **tīhamataṃ.** Kammārabhastā viya vāyunā uddhaṃ jīvitapariyādānā yathānukkamaṃ samuggatena sūnabhāvena uddhumātattā uddhumātaṃ, uddhumātameva **uddhumātakaṃ.** Paṭikūlattā vā kucchitaṃ uddhumātanti uddhumātakaṃ. Vinīlaṃ vuccati viparibhinnavaṇṇaṃ, vinīlameva **vinīlakaṃ.** Paṭikūlattā vā kucchitaṃ vinīlanti vinīlakaṃ. Maṃsussadaṭṭhānesu rattavaṇṇassa pubbasannicayaṭṭhānesu setavaṇṇassa yebhuyyena ca nīlavaṇṇassa nīlaṭṭhānesu nīlasāṭakapārutasseva chavasarīrassetaṃ adhivacanaṃ. Paribhinnaṭṭhānehi navahi vā*

vaṇamukhehi vissandamānapubbaṃ vipubbaṃ, vipubbameva vipubbakaṃ. Paṭikūlattā vā kucchitaṃ vipubbanti vipubbakaṃ. Vipubbakaṃ jātaṃ tathābhāvaṃ gatanti ***vipubbakajātaṃ.***

379. Sau khi phân tích việc quan sát thân thông qua việc quán bốn nguyên tố như vậy, bây giờ để phân tích chín loại tử thi ở bãi tha ma mới nói rằng– "**còn có điều khác nữa**". Ở đấy, **cũng giống như … nhìn thấy**: cũng giống như nhìn thấy. **Thân xác**: thi thể của người chết. **Bị quăng bỏ ở bãi tha ma**: bị quăng bỏ ở nghĩa địa; Thi thể đã chết một ngày là **đã chết một ngày**; Thi thể đã chết hai ngày gọi là **đã chết hai ngày**; Thi thể đã chết ba ngày gọi là **đã chết ba ngày**. Giống như túi bơm của người thợ kim hoàng bị phồng lên bởi khí, cũng vậy thi thể bị trương sình, bởi vì là một thi thể đã sưng phồng, và là một thi thể đang trong giai đoạn phân hủy theo trình tự kể từ khi chấm dứt mạng sống, thi thể phồng to đó được gọi là **thi thể đã bị trương sình**. Hoặc là, thi thể phồng to đáng ghê tởm bởi vì là vật có tính chất đáng nhờm gớm (vì lý do đó) gọi là **thi thể đã bị trương sình**. Thi thể có các màu sắc khác nhau pha lẫn xanh đen gọi là **thi thể có màu xanh**, chính thi thể có màu xanh ấy gọi là thi thể đã đổi màu xanh. Hoặc là, thi thể có màu xanh thật đáng kinh tởm bởi có tính chất vật ghê tởm nên gọi là **thi thể đã đổi màu xanh**. Điều này là đồng nghĩa với thi thể có màu đỏ ở vùng da thịt bị sưng phồng, có màu trắng ở chỗ có mủ bị tích tụ lại, và hầu hết là màu xanh ở những vùng đáng lẽ có màu xanh như thể được phủ lại với tấm vải màu xanh. Thi thể tiết ra nước vàng từ các vết nứt ở chín lỗ trên cơ thể gọi là thi thể có trạng thái chảy nước vàng. Chính thi thể tiết ra nước vàng gọi là có trạng thái chảy nước vàng. Vả lại, trạng thái chảy nước vàng đáng kinh tởm bởi có tính chất vật ghê tởm nên mới gọi là thi thể có trạng thái chảy nước vàng. Thi thể đã chuyển sang giai đoạn chảy nước vàng, đã đi đến tính chất như thế gọi là **thi thể đã có trạng thái chảy nước vàng**.

So imameva kāya*nti so bhikkhu imaṃ attano kāyaṃ tena kāyena saddhiṃ ñāṇena upasaṃharati upaneti. Kathaṃ? Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃanatītoti. Idaṃ vuttaṃ hoti – āyu, usmā, viññāṇanti imesaṃ tiṇṇaṃ dhammānaṃ atthitāya ayaṃ kāyo ṭhānagamanādikhamo hoti imesaṃ pana vigamā ayampi evaṃdhammo evaṃpūtikasabhāvoyeva,* ***evaṃbhāvī*** *evaṃuddhumātādibhedo bhavissati,* ***evaṃanatīto*** *evaṃuddhumātādibhāvaṃ anatikkantoti.*

Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): vị tỳ khưu ấy đã đem chính thân này so sánh với tử thi ấy bằng trí tuệ. So sánh như thế nào? So sanh như vầy: "*Thân này cũng có tính chất giống như vậy, có bản chất như vậy, không thể vượt qua điều ấy*". Điều này được nói là— Thân này có thể chịu đựng để đứng, đi lại, v.v, nhờ vào sự tồn tại của ba Pháp này là tuổi thọ (āyu), hơi ấm (usma), và thức (viññāṇa). Tuy nhiên, khi ba yếu tố này tách rời, thân thể này cũng có tính chất như vậy: là có bản chất thối rữa như vậy; **Có bản chất như vậy**: sẽ trở nên trương sình như vậy, v.v. **Không vượt qua điều ấy**: không thoát khỏi tính chất trương sình như vậy, v.v.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ uddhumātādipariggahaṇena attano vā kāye, parassa vā kāye, kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.*

Như vậy …. thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân của mình, hoặc trên thân của người khác, quan sát thân của mình hợp thời, hoặc trên thân của người khác hợp thời với sự quán chiếu tử thi bị trương sình, v.v, như vậy.

***Khajjamāna**nti udarādīsu nisīditvā udaramaṃsaoṭṭhamaṃsaakkhikūṭādīni luñcitvā luñcitvā khādiyamānaṃ. **Samaṃsalohita**nti sāvasesamaṃsalohitayuttaṃ. **Nimaṃsalohitamakkhita**nti maṃse khīṇepi lohitaṃ na sussati, taṃ sandhāya vuttaṃ ‘‘nimaṃsalohitamakkhita’’nti. **Aññenā**ti aññena disābhāgena. **Hatthaṭṭhika**nti catusaṭṭhibhedampi hatthaṭṭhikaṃ pāṭiyekkaṃ pāṭiyekkaṃ vippakiṇṇaṃ. **Pādaṭṭhikā**dīsupi eseva nayo.*

Đang bị ăn: Thi thể bị các loài quạ, kền kền v.v, ăn thịt, sau khi chộp lấy các bộ phận trên cơ thể như bụng, v.v, chúng đã kéo thịt ở bụng, thịt ở môi, nhãn cầu, v.v, ra ăn. **Vẫn còn thịt và máu**: Vẫn còn thịt và máu, tức là thi thể vẫn còn sót lại thịt và máu. **Dù không còn thịt nhưng bị lấm lem bởi máu**: Dù không còn thịt nhưng bị lắm lem bởi máu, tức là khi thịt đã hết, nhưng máu vẫn chưa bị khô; đức Thế Tôn ám chỉ đến trạng thái này nên mới nói rằng: "*Dù không còn thịt nhưng bị lấm lem bởi máu*". **Các hướng**: ở các phương hướng khác; **Xương bàn tay**: xương bàn tay có đến 64 loại nằm vương vãi khắp nơi, luôn cả **xương bàn chân** v.v., cũng có tình trạng tương tự.

***Terovassikānī**ti atikkantasaṃvaccharāni. **Pūtīnī**ti abbhokāse ṭhitāni vātātapavuṭṭhisamphassena terovassikāneva pūtīni honti, antobhūmigatāni pana cirataraṃ tiṭṭhanti. **Cuṇṇakajātānī**ti cuṇṇaṃ cuṇṇaṃ hutvā vippakiṇṇāni. Sabbattha so imamevāti vuttanayena khajjamānādīnaṃ vasena yojanā kātabbā. **Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ khajjamānādipariggaṇhanena yāva cuṇṇakabhāvā attano vā kāye, parassa vā kāye kālena vā attano, kālena vā parassa kāye kāyānupassī viharati.*

Đã hơn một năm: (thời gian) đã trải qua hơn một năm. **Hôi thối mục nát**: đã hơn một năm các mẩu xương đặt ở ngoài trời bị hôi thối mục nát do tiếp xúc với gió, nắng và mưa, trong khi đó những mẩu xương nằm dưới mặt đất tồn tại lâu hơn. **Trở thành bột**: rã nát thành bột và vương vãi khắp nơi. Nên liên kết ý nghĩa trong toàn bộ câu do tác động "đang bị các loài vật ăn, v.v," theo phương thức đã được trình bày— "*Vị tỳ khưu so sánh chính thân này với tử thi ấy*". **Như vậy …. thuộc nội phần:** vị ấy sống có sự quan sát thân trên thân của mình, hoặc trên thân của người khác, quan sát thân của mình hợp thời, hoặc trên thân của người khác hợp thời với sự quán chiếu thi thể đang bị ăn thịt cho đến khi hôi thối mục nát trở thành bột như vậy.

Idha pana ṭhatvā navasivathikā samodhānetabbā. Ekāhamataṃ vāti hi ādinā nayena vuttā sabbāpi ekā, kākehi vā khajjamānantiādikā ekā, aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhanti ekā, nimaṃsalohitamakkhitaṃ

nhārusambandhanti ekā, apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhanti ekā, aṭṭhikāni apagatasambandhānītiādikā ekā aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgānīti ekā, puñjakitāni terovassikānīti ekā, pūtīni cuṇṇakajātānīti ekāti.

Hơn nữa, quan sát chín giai đoạn phân hủy của tử thi cần tổng hợp ở đây được nói theo phương thức bắt đầu như sau– (1) Thi thể đã chết một ngày, toàn bộ phần này là một phần; (2) đang bị các chim quạ ăn, v.v, là một phần; (3) bộ xương với thịt và máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân là một phần; (4) bộ xương không còn thịt, bị lấm lem bởi máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân là một phần; (5) "bộ xương, thịt và máu đã không còn, được kết lại với nhau bằng những sợi gân là một phần"; (6) các mẩu xương không còn các sự gắn kết, v.v, là một phần; (7) các mẩu xương màu trắng tương tự màu vỏ sò là một phần; (8) các mẩu xương được chất thành đống đã hơn một năm là một phần; (9) các mẩu xương hôi thối, trở thành bột là một phần.

Evaṃ kho, bhikkhave*ti idaṃ navasivathikā dassetvā kāyānupassanaṃ niṭṭhapento āha. Tattha navasivathikapariggāhikā sati dukkhasaccaṃ, tassā samuṭṭhāpikā purimataṇhā samudayasaccaṃ, ubhinnaṃ appavatti nirodhasaccaṃ, dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhārammaṇo ariyamaggo maggasaccaṃ. Evaṃ catusaccavasena ussakkitvā nibbutiṃ pāpuṇātīti idaṃ navasivathikapariggāhakānaṃ bhikkhūnaṃ yāva arahattā niyyānamukhanti.*

Sau khi thuyết giảng việc quan sát chín giai đoạn phân hủy của tử thi để kết thúc việc quan sát thân ngài đã nói rằng– "***Này các tỳ khưu, … là như vậy.***" Ở đấy, niệm quan sát chín giai đoạn phân hủy của tử thi làm đối tượng là Khổ Đế. Tham ái quá khứ khiến niệm ấy sanh khởi là Tập Đế. Sự không xuất hiện cả hai (Khổ Đế và Tập Đế) là Diệt Đế. Thánh đạo biết toàn diện Khổ, dứt bỏ Tập, có Diệt làm đối tượng là Đạo Đế. Sau khi nỗ lực do nhờ tác động của bốn Đế như vậy vị ấy đạt đến sự tịch tịnh, đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau cho đến chứng đắc quả vị A-ra-hán của các vị tỳ khưu quan sát chín giai đoạn phân hủy của tử thi.

Quan sát chín giai đoạn phân hủy của tử thi được kết thúc

Ettāvatā ca ānāpānapabbaṃ, iriyāpathapabbaṃ, catusampajaññapabbaṃ, paṭikūlamanasikārapabbaṃ, dhātumanasikārapabbaṃ, navasivathikapabbānīti cuddasapabbā kāyānupassanā niṭṭhitā hoti. Tattha ānāpānapabbaṃ, paṭikūlamanasikārapabbanti imāneva dve appanākammaṭṭhānāni, sivathikānaṃ pana ādīnavānupassanāvasena vuttattā sesāni dvādasāpi upacārakammaṭṭhānānevāti.

Và việc quan sát thân có mười bốn phần là— Phần niệm hơi thở, phần oai nghi, bốn việc nhận thức rõ, phần tác ý vật ghê tởm, phần quan sát chín giai đoạn phân hủy

của tử thi, kết thúc phần quan sát thân chỉ bấy nhiêu. Ở đấy, hai phần này là phần hơi thở và phần tác ý vật ghê tởm là đề mục thiền định đưa đến an chỉ định, còn mười hai phần còn lại là đề mục thiền định chỉ đưa đến cận định, bởi vì thi thể ở bãi tha ma được nói do tác động quán xét về tai hại.

Việc quan sát thân được kết thúc

Giải thích việc quan sát thọ

***380**. Evaṃ bhagavā cuddasavidhena kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni navavidhena vedanānupassanaṃ kathetuṃ **kathañca, bhikkhave**tiādimāha. Tattha **sukhaṃ vedana**nti kāyikaṃ vā cetasikaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘‘ahaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’’ti pajānātīti attho. Tattha kāmaṃ uttānaseyyakāpi dārakā thaññapivanādikāle sukhaṃ vedayamānā ‘‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmā’’ti pajānanti, na panetaṃ evarūpaṃ jānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Evarūpañhi jānanaṃ sattūpaladdhiṃ na jahati, attasaññaṃ na ugghāṭeti, kammaṭṭhānaṃ vā satipaṭṭhānabhāvanā vā na hoti. Imassa pana bhikkhuno jānanaṃ sattūpaladdhiṃ jahati, attasaññaṃ ugghāṭeti, kammaṭṭhānañceva satipaṭṭhānabhāvanā ca hoti. Idañhi ‘‘ko vedayati, kassa vedanā, kiṃ kāraṇā vedanā’’ti evaṃ sampajānavediyanaṃ sandhāya vuttaṃ.*

380. Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng *sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân* với mười bốn phương pháp như vậy, giờ đây để việc quan sát thọ với chín phương pháp nên ngài đã nói rằng: "***Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu…là thế nào***" Ở đấy, **thọ lạc**: (vị tỳ khưu) trong khi cảm giác thọ lạc thuộc về thân hoặc thuộc về tâm, biết rõ rằng: "Tôi cảm giác thọ lạc." Trong câu đó, ngay cả đứa trẻ sơ sinh còn đang ẵm ngửa khi cảm giác hạnh phúc trong lúc bú sữa, v.v, cũng biết rõ rằng: "tôi cảm giác thọ lạc", nhưng điều ấy không đề cập đến sự hiểu biết có hình thức như vậy. Bởi vì sự hiểu biết có hình thức như thế không thể loại bỏ quan niệm về chúng, không thể nhổ bỏ sự suy tưởng về ngã, không là đề mục thiền định mà cũng không là sự tu tập về thiết lập niệm. Còn sự hiểu biết của vị tỳ khưu có thể loại bỏ được quan điểm chúng sanh, nhổ bỏ được sự suy tưởng về ngã, là đề mục thiền định, và cũng là sự tu tập về thiết lập niệm. Sự hiểu biết này đức Thế Tôn nói đề cập đến cảm giác thọ lạc cùng với sự nhận thức rõ như vầy: "*Ai đang cảm giác? Cảm thọ của ai? Cảm thọ do nguyên nhân gì?*".

*Tattha ko vedayatīti na koci satto vā puggalo vā vedayati. Kassa vedanāti na kassaci sattassa vā puggalassa vā vedanā. **Kiṃ kāraṇā vedanā**ti vatthuārammaṇāva panassa vedanā, tasmā esa evaṃ pajānāti ‘‘taṃ taṃ sukhādīnaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayati taṃ pana vedanāya pavattiṃ upādāya’ahaṃ vedayāmī’ti vohāramattaṃ hotī’’ti. Evaṃ vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti*

sallakkhento esa ‘‘sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānātī’’ti veditabbo cittalapabbate aññataratthero viya.

Ở đây, **ai cảm thọ**: không phải chúng sanh hoặc cá nhân nào cảm thọ. **Cảm thọ của ai**: Không phải cảm thọ của chúng sanh, hoặc cá nhân nào cả. **Cảm thọ do nguyên nhân gì?**: Hơn nữa, cảm thọ của vị tỳ khưu chỉ có vật làm đối tượng, vì vậy vị ấy biết rõ rằng: "các chúng sanh cảm giác cảm thọ bởi vì đã biến vật trở thành nơi thiết lập của thọ có thọ lạc ấy v.v, làm đối tượng; thêm vào đó, việc nói 'tôi cảm giác cảm thọ' chỉ là sự quy ước do nắm giữ sự vận hành của thọ. Vị ấy khi quan sát: "các chúng sanh cảm giác cảm thọ do đã biến vật trở thành đối tượng như vậy," nên biết rằng "vị ấy biết rõ rằng 'tôi cảm giác thọ lạc,'" tương tự như câu chuyện về vị trưởng lão khác cư ngụ ở Cittalapabbata.

*Thero kira aphāsukakāle balavavedanāya nitthunanto aparāparaṃ parivattati, tameko daharo āha – ‘‘kataraṃ vo, bhante, ṭhānaṃ rujjatī’’ti. Āvuso, pāṭiyekkaṃ rujjanaṭṭhānaṃ nāma natthi, vatthuṃ ārammaṇaṃ katvā vedanāva vedayatīti. Evaṃ jānanakālato paṭṭhāya adhivāsetuṃ vaṭṭati no, bhanteti. Adhivāsemi, āvusoti. Adhivāsanā, bhante, seyyoti. Thero adhivāsesi. Vāto yāva hadayā phālesi, mañcake antāni rāsikatāni ahesuṃ. Thero daharassa dassesi ‘‘vaṭṭatāvuso, ettakā adhivāsanā’’ti. Daharo tuṇhī ahosi. Thero vīriyasamataṃ yojetvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇitvā **samasīsī** hutvā parinibbāyi.*

Được biết rằng trưởng lão đau đớn quằn quại với những cảm thọ mãnh liệt trong cơn bạo bệnh. Một vị tỳ khưu trẻ đã hỏi: "Thưa ngài, ngài đau ở đâu?" – *Trưởng lão đáp*: "Này hiền giả, không có chỗ đau cụ thể, chỉ có cảm thọ được cảm giác sau khi biến vật trở thành đối tượng". *Vị tỳ khưu trẻ tiếp tục hỏi*: "Thưa ngài, từ thời điểm hiểu rõ như vậy, việc kham nhẫn có phải là thích hợp không? *Trưởng lão đáp:* Này hiền giả, tôi sẽ kham nhẫn. *Vị tỳ khưu trẻ nói*: Thưa ngài, kham nhẫn là điều tốt đẹp. – Trưởng lão đã kiên trì chịu đựng. (Cơn bệnh trở nên trầm trọng) luồng khí lan tới tận trái tim, ruột của trưởng lão bị đẩy ra ngoài chất thành đóng trên giường. Trưởng lão chỉ cho vị tỳ khưu trẻ thấy và nói rằng: "Này hiền giả, sự kham nhẫn như thế này có thích hợp không?" – Vị tỳ khưu trẻ đã im lặng. – Trưởng lão tiếp tục duy trì sự tinh tấn đều đặn, cuối cùng chứng đắc quả vị A-ra-hán cùng với các tuệ phân tích, sau khi trở thành **bậc đắc đạo tột mạng** ngài đã viên tịch Niết Bàn.

Yathā ca sukhaṃ, evaṃ dukkhaṃ…pe… nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘‘nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī’’ti pajānāti. Iti bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ kathetvā arūpakammaṭṭhānaṃ kathento yasmā phassavasena cittavasena vā kathiyamānaṃ pākaṭaṃ na hoti, andhakāraṃ viya khāyati, vedanānaṃ pana uppattipākaṭatāya vedanāvasena pākaṭaṃ hoti, tasmā sakkapañhe viya idhāpi vedanāvasena arūpakammaṭṭhānaṃ kathesi. Tattha

*‘‘duvidhañhi kammaṭṭhānaṃ rūpakammaṭṭhānaṃ arūpakammaṭṭhānañcā’’tiādi kathāmaggo **sakkapañhe** vuttanayeneva veditabbo.*

Và lạc như thế nào, khổ như thế đó -nt- khi cảm giác thọ không khổ không lạc không thuộc vật chất, biết rõ (rằng): “*Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc, không thuộc vật chất*’. Đức Thế Tôn sau khi thuyết sắc nghiệp xứ như vậy, khi thuyết giảng vô sắc nghiệp xứ, nhưng bởi vì được thuyết giảng do tác động của Xúc và do tác động của Tâm nên đề mục thiền định không hiện hữu, xuất hiện như bị che phủ. Thay vào đó, sự khởi lên của các thọ trở nên rõ ràng, đề mục thiền định trở nên rõ ràng do tác động của thọ. Vì thế, vô sắc nghiệp xứ được thuyết giảng do tác động của thọ ngay cả trong bài Kinh này cũng như trong bài Kinh Sakka Vấn Đạo. Lời nói về đạo trong bài Kinh này đây nên biết theo cách thức đã được nói trong bài Kinh Sakka Vấn Đạo như sau: “Thật vậy, nghiệp xứ có hai loại là sắc nghiệp xứ và vô sắc nghiệp xứ.”

*Tattha **sukhaṃ vedana**ntiādīsu ayaṃ aparopi pajānanapariyāyo, **sukhaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānātī**ti sukhavedanākkhaṇe dukkhavedanāya abhāvato sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno ‘‘sukhaṃ vedanaṃyeva vedayāmī’’ti pajānāti. Tena yā pubbe bhūtapubbā dukkhavedanā, tassa idāni abhāvato imissā ca sukhāya vedanāya ito paṭhamaṃ abhāvato vedanā nāma aniccā adhuvā vipariṇāmadhammā, itiha tattha sampajāno hoti. Vuttampi cetaṃ bhagavatā –*

Ở đây, **thọ lạc**, v.v, này có một phương pháp nhận biết khác, biết rõ rằng: “*tôi cảm giác thọ lạc*”, trong khi cảm giác thọ lạc thì ở sát-na thọ lạc không tồn tại thọ khổ, biết rõ rằng: ‘*tôi đang cảm giác thọ lạc*’. Những cảm thọ khổ xảy ra trước đây trong quá khứ nay không còn hiện hữu, và trước đây cũng không có sự hiện hữu của cảm giác thọ lạc này. Như vậy, cảm thọ vốn dĩ là vô thường, không bền vững và có bản chất biến hoại. Do đó, hành giả có sự nhận biết rõ bản chất của thọ ấy là như thế. Và điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng –

‘‘Yasmiṃ, aggivessana, samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃyeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ, aggivessana, samaye dukkhaṃ…pe… adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, adukkhamasukhaṃyeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti. Sukhāpi, kho, aggivessana, vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Dukkhāpi, kho…pe… adukkhamasukhāpi kho, aggivessana, vedanā aniccā…pe… nirodhadhammā. Evaṃ passaṃ, aggivessana, sutavā ariyasāvako sukhāyapi vedanāya nibbindati, dukkhāyapi vedanāya nibbindati, adukkhamasukhāyapi vedanāya nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ ‘vimuttamī’ti ñāṇaṃ hoti, ‘khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ti pajānātī’’ti (ma. ni. 2.205).

"Này Aggivessana, trong khi cảm giác lạc thọ, chính khi ấy không cảm giác khổ thọ, không cảm giác thọ không khổ không lạc, chỉ cảm giác lạc thọ; Này Aggivessana, trong khi cảm giác khổ thọ, -nt- cảm giác thọ không khổ không lạc, chính khi ấy không cảm giác lạc thọ, không cảm giác khổ thọ, chỉ cảm giác thọ không khổ không lạc; Này Aggivessana, lạc thọ là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có bản chất tan rã, có bản chất hoại diệt, có bản chất lụi tàn, có bản chất diệt tận; cả khổ thọ -nt- luôn cả không khổ không lạc thọ, này Aggivessana, đều là vô thường -nt- có bản chất diệt tận; Thấy vậy, này Aggivessana, vị Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán lạc thọ, nhàm chán khổ thọ, nhàm chán thọ không khổ không lạc, do nhàm chán (vị ấy) không có tham dục. do không tham dục (vị ấy) được giải thoát. Khi đã được giải thoát, trí khởi lên rằng: 'Đã được giải thoát.' (vị ấy) biết rõ rằng: ''Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể A-ra-hán này nữa.'" (ma. ni. 2.205);

***Sāmisaṃ vā sukha**ntiādīsu **sāmisā sukhā** nāma pañcakāmaguṇāmisasannissitā cha gehasitasomanassavedanā. **Nirāmisā sukhā** nāma cha nekkhammasitasomanassavedanā. **Sāmisā dukkhā** nāma cha gehasitadomanassavedanā. **Nirāmisā dukkhā** nāma cha nekkhammasitadomanassavedanā. **Sāmisā adukkhamasukhā** nāma cha gehasitaupekkhāvedanā. **Nirāmisā adukkhamasukhā** nāma cha nekkhammasitaupekkhāvedanā. Tāsaṃ vibhāgo **sakkapañhe** vuttoyeva.*

Hoặc….thọ lạc liên hệ vật chất v.v. Sáu cảm thọ hỷ tâm liên hệ đến tại gia, năm loại dục lạc liên quan đến vật chất gọi là **thọ lạc liên hệ vật chất**. Sáu cảm thọ vui mừng liên hệ đến xuất ly gọi là **thọ lạc không liên hệ vật chất**. Sáu cảm thọ ưu tâm liên hệ đến tại gia gọi là **khổ thọ liên hệ vật chất.** Sáu cảm thọ ưu tâm liên hệ đến xuất ly gọi là **khổ thọ không liên hệ vật chất**. Sáu cảm thọ xả tâm liên hệ đến tại gia gọi là **thọ không khổ không lạc liên hệ vật chất**. Sáu cảm thọ xả tâm liên hệ đến xuất ly gọi là **thọ không khổ không lạc không liên hệ vật chất**. Hơn nữa, sự phân loại các cảm thọ ấy đã được nói đến trong Kinh Sakka Vấn Đạo.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ sukhavedanādipariggaṇhanena attano vā vedanāsu, parassa vā vedanāsu, kālena vā attano, kālena vā parassa vedanāsu vedanānupassī viharati. **Samudayavayadhammānupassī vā**ti ettha pana avijjāsamudayā vedanāsamudayo''tiādīhi (paṭi. ma. 1.50); pañcahi pañcahi ākārehi vedanānaṃ samudayañca vayañca passanto ''samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, kālena samudayadhammānupassī vā vedanāsu, kālena vayadhammānupassī vā vedanāsu viharatī''ti veditabbo. Ito paraṃ kāyānupassanāyaṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha vedanāpariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā vedanāpariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ, sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy …. thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát thọ trên các thọ của mình, hoặc trên các thọ của người khác, hoặc trên các thọ của mình hợp thời, hoặc trên thân của người khác hợp thời. **Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt**: Trong khi nhìn thấy sự sanh khởi và hoại diệt ở các thọ với năm biểu hiện mỗi phần (như sau) '*do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thọ, v.v.' paṭi. ma. 1.50*; nên biết rằng: "*Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi trên các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt trên các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi trên các thọ hợp thời, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt trên các thọ hợp thời*." Câu tiếp theo có cách thức như đã nói trong phần việc quan sát thân. Tuy nhiên, ở phần này, điểm khác biệt duy nhất là ý nghĩa nên phối hợp như vầy– niệm ghi nhận thọ (làm đối tượng) là Khổ Đế. Nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định thọ (làm đối tượng), các từ còn lại có ý nghĩa tương tự.

Việc quan sát thọ – được kết thúc

Giải thích việc quan sát tâm

381. *Evaṃ navavidhena vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni soḷasavidhena cittānupassanaṃ kathetuṃ* ***kathañca, bhikkhave****tiādimāha. Tattha* ***sarāga****nti aṭṭhavidhalobhasahagataṃ.* ***Vītarāga****nti lokiyakusalābyākataṃ. Idaṃ pana yasmā sammasanaṃ na dhammasamodhānaṃ tasmā idha ekapadepi lokuttaraṃ na labbhati. Sesāni cattāri akusalacittāni neva purimapadaṃ na pacchimapadaṃ bhajanti.* ***Sadosa****nti duvidhadomanassasahagataṃ.* ***Vītadosa****nti lokiyakusalābyākataṃ. Sesāni dasa akusalacittāni neva purimapadaṃ, na pacchimapadaṃ bhajanti.* ***Samoha****nti vicikicchāsahagatañceva, uddhaccasahagatañcāti duvidhaṃ. Yasmā pana moho sabbākusalesu uppajjati, tasmā sesānipi idha vaṭṭantiyeva. Imasmiññeva hi duke dvādasākusalacittāni pariyādinnānīti.* ***Vītamoha****nti lokiyakusalābyākataṃ.* ***Saṅkhitta****nti thinamiddhānupatitaṃ. Etañhi saṅkuṭitacittaṃ nāma.* ***Vikkhitta****nti uddhaccasahagataṃ, etañhi pasaṭacittaṃ nāma.*

381. Sau khi thuyết giảng sự thiết lập niệm ở việc quan sát niệm với chín phương pháp, bây giờ, để thuyết về mười sáu phương pháp của việc quan sát tâm, ngài nói rằng: "**Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát tâm trên tâm là thế nào?**" Ở đấy, **tâm có luyến ái**: Tâm đi chúng với tám thứ tâm tham. **Đã xa lìa luyến ái**: Tâm thiện và tâm vô ký thuộc Hiệp Thế. Tuy nhiên, việc quan sát ở trường hợp này không phải là sự liên kết các pháp, do đó tâm đã xa lìa luyến ái này không bao gồm bất kỳ tâm Siêu Thế nào, dù chỉ một câu. Bốn tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu và cũng không được xếp vào mệnh đề sau. **Tâm có sân hận**: hai thứ tâm đi chung với thọ ưu. **Tâm đã xa lìa sân hận**: Tâm thiện và tâm vô ký thuộc Hiệp Thế. Mười tâm bất thiện còn lại không được xếp vào mệnh đề đầu và cũng không được xếp vào mệnh

đề sau. **Tâm có si mê**: hai thứ tâm là tâm đi chung với hoài nghi và tâm đi chung với phóng dật. Tuy nhiên, bởi vì tâm si có thể sanh khởi trong tất cả tâm bất thiện, cho nên các tâm bất thiện còn lại cũng được xếp vào nhóm này (tâm có si mê). Thật vậy, mười hai tâm bất thiện đều được tập hợp lại trong chính trong nhóm đôi này. **Tâm đã xa lìa si mê**: tâm thiện và tâm vô ký thuộc Hiệp Thế. **Tâm bị thâu hẹp**: Tâm rơi vào trạng thái dã dượi, buồn ngủ. Thật vậy, tâm rơi vào trạng thái này được gọi là tâm bị thâu hẹp. **Tâm bị tán loạn**: Tâm đi chung với phóng dật, tâm đi chung với phóng dật ấy được gọi là tâm bị tán loạn.

***Mahaggata**nti rūpārūpāvacaraṃ. **Amahaggata**nti kāmāvacaraṃ. **Sauttara**nti kāmāvacaraṃ. **Anuttara**nti rūpāvacaraṃ arūpāvacarañca. Tatrāpi sauttaraṃ rūpāvacaraṃ, anuttaraṃ arūpāvacarameva. **Samāhita**nti yassa appanāsamādhi upacārasamādhi vā atthi. **Asamāhita**nti ubhayasamādhivirahitaṃ. **Vimutta**nti tadaṅgavikkhambhanavimuttīhi vimuttaṃ. **Avimutta**nti ubhayavimuttivirahitaṃ. Samucchedapaṭippassaddhinissaraṇavimuttīnaṃ pana idha okāsova natthi.*

Tâm đại hành: Tâm Sắc giới và tâm Vô sắc giới. **Tâm không đại hành**: Tâm Dục giới. **Tâm hữu thượng**: Tâm Dục giới. **Tâm vô thượng**: Tâm Sắc giới và tâm Vô sắc giới. Ngay cả trong những tâm ấy thì *tâm hữu thượng* là tâm Sắc giới, còn tâm vô thượng chính là tâm Vô sắc giới. **Tâm định tĩnh**: tâm có cận định hoặc an chỉ định. **Tâm không định tĩnh**: tâm không có 2 định trên. **Tâm được giải thoát**: Tâm đã giải thoát bằng sự giải thoát do áp chế và sự giải thoát do chế ngự. **Tâm không được giải thoát**: tâm không có 2 sự giải thoát trên. Còn sự giải thoát nhờ đoạn trừ, sự giải thoát nhờ an tịnh và sự giải thoát nhờ xuất ly không có cơ hội ở đây.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ sarāgādipariggahaṇena yasmiṃ yasmiṃ khaṇe yaṃ yaṃ cittaṃ pavattati, taṃ taṃ sallakkhento attano vā citte, parassa vā citte, kālena vā attano, kālena vā parassa citte cittānupassī viharati. **Samudayavayadhammānupassī**ti ettha pana ‘‘avijjāsamudayā viññāṇasamudayo’’ti (paṭi. ma. 1.50) evaṃ pañcahi pañcahi ākārehi viññāṇassa samudayo ca vayo ca nīharitabbo. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha cittapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā cittapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy …. thuộc nội phần: hành giả quan sát tâm trong từng sát-na bằng sự quan sát tâm có luyến ái v.v., như vậy gọi là *sống có sự quan sát tâm trên tâm của mình, hoặc trên tâm của người khác, hoặc trên tâm của mình hợp thời, hoặc trên tâm của người khác hợp thời*. Hơn nữa, ở đấy– **hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt**: Nên đem sự sanh khởi và hoại diệt của thức ra để so sánh mỗi phần với năm biểu hiện như vầy ‘*do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thức*’. *(paṭi. ma. 1.50)*; Câu tiếp theo có cách thức như đã trình bày trước đó. Tuy nhiên, ở phần này, điểm khác biệt duy nhất là ý nghĩa nên phối hợp như vầy– niệm ghi nhận tâm (làm đối

tượng) là Khổ Đế. Nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định tâm làm đối tượng, các từ còn lại có ý nghĩa tương tự.

Việc quan sát tâm – được kết thúc

Giải thích việc quan sát pháp

*382. Evaṃ soḷasavidhena cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ kathetvā idāni pañcavidhena dhammānupassanaṃ kathetuṃ **kathañca, bhikkhave**tiādimāha. Apica bhagavatā kāyānupassanāya suddharūpapariggaho kathito, vedanācittānupassanāhi suddhaarūpapariggaho. Idāni rūpārūpamissakapariggahaṃ kathetuṃ ‘‘kathañca, bhikkhave’’tiādimāha. Kāyānupassanāya vā rūpakkhandhapariggahova kathito, vedanānupassanāya vedanākkhandhapariggahova, cittānupassanāya viññāṇakkhandhapariggahova idāni saññāsaṅkhārakkhandhapariggahampi kathetuṃ ‘‘kathañca, bhikkhave’’tiādimāha.*

382. Sau khi thuyết giảng sự thiết lập niệm ở việc quan sát tâm với mười sáu phương pháp, bây giờ, để thuyết việc quan sát pháp với năm phương pháp (ngài) mới nói rằng: "**Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp là thế nào?**" Và hơn nữa, (đức Thế Tôn) thuyết sự xác định thuần về sắc bằng việc quan sát thân, sự xác định thuần về vô sắc bằng việc quan sát thọ và việc quan sát tâm. Bây giờ, để thuyết sự xác định hỗn hợp giữa sắc và vô sắc (ngài) mới nói rằng: "**Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp là thế nào?**" Hoặc, đức Thế Tôn thuyết sự xác định sắc uẩn bằng việc quan sát thân, sự xác định thọ uẩn bằng việc quan sát thọ, sự xác định thức uẩn bằng việc quan sát tâm. Bây giờ, để thuyết cả sự xác định tưởng uẩn và hành uẩn (ngài) mới nói rằng: "**Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp là thế nào?**"

*Tattha **santa**nti abhiṇhasamudācāravasena saṃvijjamānaṃ. **Asanta**nti asamudācāravasena vā pahīnattā vā asaṃvijjamānaṃ. **Yathā cā**ti yena kāraṇena kāmacchandassa uppādo hoti. **Tañca pajānātī**ti tañca kāraṇaṃ pajānāti. Iti iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo.*

Trong số những từ đó, **đang hiện hữu**: đang tồn tại do tác động lan tỏa liên tục. **Không hiện hữu**: không tồn tại do tác động không lan tỏa, hoặc do trạng thái đã dứt bỏ. **Như thế nào**: sự mong muốn về dục sanh khởi do nguyên nhân nào? **Biết rõ điều ấy**: biết rõ nguyên nhân đó. Như vậy, nên biết ý nghĩa ở mỗi câu theo chính cách thức này.

*Tattha subhanimitte ayonisomanasikārena kāmacchandassa uppādo hoti. **Subhanimittaṃ** nāma subhampi subhanimittaṃ, subhārammaṇampi subhanimittaṃ. **Ayonisomanasikāro** nāma anupāyamanasikāro uppathamanasikāro anicce niccanti*

vā, dukkhe sukhanti vā, anattani attāti vā, asubhe subhanti vā manasikāro. Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando uppajjati. Tenāha bhagavā – ‘‘atthi, bhikkhave, subhanimittaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa uppādāya uppannassa vā kāmacchandassa bhiyyobhāvāya vepullāyā’’ti (saṃ. ni. 5.232).

Ở đấy, sự mong muốn về dục được sanh khởi do tác ý không đúng đường lối đến hiện tướng đẹp. Những thứ đẹp đẽ, hay những đối tượng xinh đẹp gọi là **hiện tướng đẹp**. Tác ý không đúng phương pháp, hay tác ý không đúng đường lối, chính là tác ý vô thường nghĩ là thường, khổ nghĩ là an lạc, vô ngã nghĩ là ngã, hoặc bất tịnh nghĩ là tịnh gọi là **tác ý không đúng đường lối**. Khi thực hành tác ý không đúng đường lối này đến hiện tướng đẹp thường xuyên thì sự ước muốn về dục sanh khởi. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, hiện tướng về cái đẹp, ở đấy tác ý không đúng đường lối được thực hiện thường xuyên đến hiện tướng đẹp ấy, đây là thức ăn khiến những ước muốn về dục chưa sanh khởi được sanh khởi, hay ước muốn về dục đã sanh khởi được tăng trưởng, được lớn mạnh," (saṃ. ni. 5.232)*;

*Asubhanimitte pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti. **Asubhanimittaṃ** nāma asubhampi asubhārammaṇampi. **Yonisomanasikāro** nāma upāyamanasikāro pathamanasikāro anicce aniccanti vā dukkhe dukkhanti vā anattani anattāti vā asubhe asubhanti vā manasikāro, taṃ tattha bahulaṃ pavattayato kāmacchando pahīyati. Tenāha bhagavā – ‘‘atthi, bhikkhave, asubhanimittaṃ, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamanāhāro anuppannassa vā kāmacchandassa anuppādāya uppannassa vā kāmacchandassa pahānāyā’’ti (saṃ. ni. 5.232).*

Hơn nữa, sự ước muốn về dục được dứt bỏ nhờ tác ý đúng đường lối đến hiện tướng bất tịnh. Những thứ không đẹp đẽ hoặc những đối tượng không xinh đẹp gọi là **hiện tướng bất tịnh**. Tác ý đúng phương pháp, hay tác ý đúng đường lối, chính là tác ý vô thường là vô thường, khổ đau là khổ đau, vô ngã là vô ngã, hoặc bất tịnh là bất tịnh gọi là **tác ý đúng đường lối**. khi thực hành tác ý đúng đường lối này đến hiện tướng bất tịnh thường xuyên thì sự ước muốn về dục được dứt bỏ. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng – "*Có, này các tỳ khưu, hiện tướng bất tịnh, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho những ước muốn về dục chưa sanh khởi sẽ không sanh khởi, hay những ước muốn về dục đã sanh được dứt bỏ" (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattanti asubhanimittassa uggaho, asubhabhāvanānuyogo, indriyesu guttadvāratā, bhojane mattaññutā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti. Dasavidhañhi asubhanimittaṃ uggaṇhantassāpi kāmacchando pahīyati, bhāventassāpi indriyesu pihitadvārassāpi catunnaṃ pañcannaṃ ālopānaṃ okāse sati udakaṃ pivitvā yāpanasīlatāya bhojanamattaññunopi. Teneva vuttaṃ –

Thêm nữa, sáu pháp vận hành dẫn đến việc dứt bỏ những ước muốn về dục là (1) học tập về hiện tướng bất tịnh; (2) thường xuyên tu tập về hiện tướng bất tịnh; (3) có sự phòng vệ ở các giác quan; (4) có sự biết chừng mực ở vật thực; (5) có bạn lành; (6) lắng nghe và thảo luận những vấn đề phù hợp. Khi hành giả học tập mười hiện tướng bất tịnh trong giai đoạn này những ước muốn về dục được dứt bỏ. Tương tự, khi hành giả thường xuyên thực hành hiện tướng bất tịnh, đóng kín cánh cửa ở các giác quan, hoặc biết chừng mực ở vật thực—chẳng hạn như ngừng ăn thêm bốn đến năm vắt cơm (sau cùng) và uống nước vậy là đủ để duy trì cơ thể—cũng có thể dứt bỏ được những ước muốn về dục. Do đó, ngài đã nói rằng–

‘‘Cattāro pañca ālope, abhutvā udakaṃ pive;

Alaṃ phāsuvihārāya, pahitattassa bhikkhuno’’ti. (theragā. 983);

Nên ngưng không ăn bốn, năm vắt cơm (sau cùng) và nên uống nước, chỉ bấy nhiêu thôi là đủ cho sự sống thoải mái của vị tỳ khưu bản tánh cương quyết. (theragā. 983);

Asubhakammikatissattherasadise asubhabhāvanārate kalyāṇamitte sevantassapi kāmacchando pahīyati, ṭhānanisajjādīsu dasaasubhanissitasappāyakathāya pahīyati, tena vuttaṃ – ‘‘cha dhammā kāmacchandassa pahānāya saṃvattantī’’ti. Imehi pana chahi dhammehi pahīnakāmacchandassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.

Cả vị tỳ khưu thân cận với các bạn lành, hoan hỷ trong việc tu tập quán bất tịnh, như trưởng lão Tissa thực hành quán bất tịnh cũng có thể dứt bỏ những ước muốn về dục. Thậm chí, thông qua việc đàm luận về những vấn đề phù hợp y cứ mười đề mục quán bất tịnh trong các oai nghi như đứng, ngồi, v.v, cũng có thể dứt bỏ những ước muốn về dục. Do đó, ngài đã nói rằng: “Sáu pháp vận hành để dứt bỏ những ước muốn về dục”. Vị ấy biết rõ rằng: Sự ước muốn về dục được dứt bỏ với 6 pháp này, sẽ không sanh khởi tiếp tục trong thời vị lai bởi A-ra-hán đạo.

Paṭighanimitte ayonisomanasikārena pana byāpādassa uppādo hoti. Tattha paṭighampi paṭighanimittaṃ , paṭighārammaṇampi paṭighanimittaṃ. Ayonisomanasikāro sabbattha ekalakkhaṇova. Taṃ tasmiṃ nimitte bahulaṃ pavattayato byāpādo uppajjati. Tenāha bhagavā – ‘‘atthi, bhikkhave, paṭighanimittaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā byāpādassa uppādāya uppannassa vā byāpādassa bhiyyobhāvāya vepullāyā’’ti (saṃ. ni. 5.232).

Lại nữa, sân hận sanh khởi do tác ý không đúng đường lối đến hiện tướng thù nghịch. Trong trường hợp này, sự bất bình hoặc đối tượng làm khởi phát sư bất bình đều được gọi là hiện tướng thù nghịch trong cụm từ ‘hiện tướng thù nghịch’ ấy. Tác ý không đúng đường lối có chung tướng trạng trong các Pháp. Khi thực hành tác ý không

đúng đường lối đến hiện tướng thù nghịch ấy thường xuyên thì sân hận sanh khởi. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, hiện tướng thù nghịch, ở đây tác ý không đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho sân hận chưa sanh khởi được sanh khởi, hay sân hận đã sanh khởi được tăng trưởng, được lớn mạnh," (saṃ. ni. 5.232)*;

Mettāya pana cetovimuttiyā yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti. Tattha mettāti vutte appanāpi upacāropi vaṭṭati. Cetovimuttīti appanāva. Yonisomanasikāro vuttalakkhaṇova. Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato byāpādo pahīyati. Tenāha bhagavā – ''atthi, bhikkhave, mettā cetovimutti, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā byāpādassa anuppādāya uppannassa vā byāpādassa pahānāyā''ti (saṃ. ni. 5.232).

Tuy nhiên, sân hận ấy được dứt bỏ do tác ý đúng đường lối với từ-tâm giải-thoát. Ở đây, khi nói đến 'từ-tâm' thì cả cận định và cả an chỉ định đều phù hợp. Từ-tâm giải-thoát chính là an chỉ định. Có tác ý đúng đường lối là tướng trạng đã được trình bày. Khi thực hành tác ý đúng đường lối đến hiện tướng thù nghịch thường xuyên thì sân hận được dứt bỏ. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, từ-tâm giải-thoát, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho sân hận chưa sanh khởi sẽ không sanh khởi, hay sân hận đã sanh khởi được đoạn tận". (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattanti mettānimittassa uggaho mettābhāvanānuyogo kammassakatāpaccavekkhaṇā paṭisaṅkhānabahulatā kalyāṇamittatā sappāyakathāti. Odissakaanodissakadisāpharaṇānañhi aññataravasena mettaṃ uggaṇhantassāpi byāpādo pahīyati, odhisoanodhisopharaṇavasena mettaṃ bhāventassāpi. ''Tvaṃ etassa kuddho kiṃ karissasi, kimassa sīlādīni vināsetuṃ sakkhissasi, nanu tvaṃ attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissasi, parassa kujjhanaṃ nāma vītaccitaṅgāra tattaaya salākagūthādīni gahetvā paraṃ paharitukāmatāsadisaṃ hoti. Esopi tava kuddho kiṃ karissati, kiṃ te sīlādīni vināsetuṃ sakkhissati, esa attano kammena āgantvā attano kammeneva gamissati, appaṭicchitapaheṇakaṃ viya paṭivātaṃ khittarajomuṭṭhi viya ca etassevesa kodho matthake patissatī''ti evaṃ attano ca parassa ca kammassakataṃ paccavekkhatopi, ubhayakammassakataṃ paccavekkhitvā paṭisaṅkhāne ṭhitassāpi, assaguttattherasadise mettābhāvanārate kalyāṇamitte sevantassāpi byāpādo pahīyati. Ṭhānanisajjādīsu mettānissitasappāyakathāyapi pahīyati. Tena vuttaṃ – ''cha dhammā byāpādassa pahānāya saṃvattantī''ti. Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa byāpādassa anāgāmimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.

Lại nữa, sáu pháp vận hành dẫn đến việc dứt bỏ sân hận là: (1) học tập hiện tướng tâm từ; (2) thường xuyên thực hành về đề mục tâm từ; (3) quán xét đến bản thể các chúng sanh đều có nghiệp riêng của mình; (4) phải suy xét thật nhiều về nghiệp; (5)

thân cận với bạn lành (6) lắng nghe và thảo luận những vấn đề phù hợp. Ngay cả khi hành giả học tập tâm từ do tác động rải tâm từ khắp các phương hướng dù cụ thể hoặc không cụ thể, tương tự, khi hành giả tu tập tâm từ đo tác động rải tâm từ khắp các phương hướng cụ thể hoặc không cụ thể, cũng dứt bỏ được sân hận. Sự sân hận được dứt bỏ khi hành giả quán xét đến bản thể của chính mình và người khác đều có nghiệp lực riêng như vầy– "Ngươi phẫn nộ hắn, ngươi sẽ làm được gì? Ngươi có thể làm cho giới hạnh của hắn bị hư hoại sao? Ngươi đã đến theo nghiệp của ngươi, cũng sẽ đi theo nghiệp của ngươi, không phải sao? Sự thù hận kẻ khác cũng giống như việc một người cầm lấy cục than đang cháy, thanh sắt đang nóng đỏ và phân uế, v.v, với ý định làm hại người khác. Hoặc nếu hắn nổi giận với ngươi, hắn sẽ làm gì được ngươi? Hắn có thể làm cho giới hạnh của ngươi hư hoại chăng? Hắn đến do nghiệp của hắn và cũng sẽ đi theo nghiệp của hắn tương tự; Cơn nóng giận đó sẽ đổ lên đầu của chính hắn giống như đồ vật được gửi đi mà không có ai nhận (đồ vật đó sẽ được trả lại người gửi) và giống như ném một nắm bụi bay ngược chiều gió (nắm bụi sẽ bị thổi ngược lại người ném)". Sau khi xem xét về nghiệp đã tạo của cả hai (hành giả) đã an trú trong sự xem xét đó; thân cận bạn lành, những người hoan hỷ trong sự tu tập tâm từ chẳng hạn như trưởng lão Assagutta—cũng dứt bỏ được sân hận. Ngay cả việc đàm luận về các vấn đề phù hợp liên quan đến đề mục tâm từ trong các oai nghi như đứng hoặc ngồi, v.v, cũng đứt bỏ được sân hận. Do đó, ngài mới nói rằng: "*Sáu pháp này vận hành để dứt bỏ sự sân hận*". Hành giả biết rõ rằng: hơn nữa, sân hận được dứt bỏ nhờ sáu pháp này sẽ không sanh khởi tiếp tục bởi A-na-hàm đạo.

***Arati**ādīsu ayonisomanasikārena thinamiddhassa uppādo hoti.* ***Tandī** nāma kāyālasiyatā.* ***Vijambhitā** nāma kāyavinamanā.* ***Bhattasammado** nāma bhattamucchā bhattapariḷāho.* ***Cetaso līnattaṃ** nāma cittassa līnākāro. Imesu aratiādīsu ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato thinamiddhaṃ uppajjati. Tenāha – ''atthi, bhikkhave, arati tandī vijambhitā bhattasammado cetaso līnattaṃ, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa uppādāya, uppannassa vā thinamiddhassa bhiyyobhāvāya vepullāyā''ti (saṃ. ni. 5.232).*

Hôn trầm, thụy miên sanh khởi do tác ý không đúng đường lối trong các pháp có **sự bất mãn**, v.v. Sự lười biếng của cơ thể gọi là **sự biếng nhác**. Sự vặn vẹo của cơ thể là **sự uể oải**. Sự đờ đẫn do vật thực, sự nóng nảy do thức ăn là **trạng thái ngây ngất sau bữa ăn**. Trạng thái co rút của tâm là **trạng thái trì trệ của tâm**. Khi thực hành tác ý không đúng đường lối trong sự bất mãn, v.v, thường xuyên thì sự dã dượi và buồn ngủ sanh khởi. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, sự bất mãn, sự biếng nhác, sự uể oải, trạng thái ngây ngất sau bữa ăn, trạng thái trì trệ của tâm, ở đây tác ý không đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn khiến cho hôn trầm, thuỵ miên chưa sanh khởi được sanh khởi; hay hôn trầm, thuỵ miên đã sanh khởi được tăng trưởng, được lớn mạnh". (saṃ. ni. 5.232)*;

Ārambhadhātuādīsu pana yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti. ***Ārambhadhātu*** *nāma paṭhamārambhavīriyaṃ.* ***Nikkamadhātu*** *nāma kosajjato nikkhantatāya tato balavataraṃ.* ***Parakkamadhātu*** *nāma paraṃ paraṃ ṭhānaṃ akkamanato tatopi balavataraṃ. Imasmiṃ tippabhede vīriye yonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato thinamiddhaṃ pahīyati. Tenāha – ''atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā thinamiddhassa anuppādāya, uppannassa vā thinamiddhassa pahānāyā''ti (saṃ. ni. 5.232).*

Hơn nữa, sự dã dượi và buồn ngủ được dứt bỏ bởi tác ý đúng đường lối trong các pháp có tinh cần giới, v.v, Sự ra sức nỗ lực ban đầu gọi là **tinh cần giới**. Sự nỗ lực có sức mạnh hơn tinh cần giới ấy do đã vượt qua sự lười biếng gọi là **tinh tấn giới**. Sự nỗ lực có sức mạnh vượt trội hơn hẳn tinh tấn giới ấy do vượt qua các vị trí khác gọi là **dõng mãnh giới**. Khi thực hành tác ý đúng đường lối trong ba sự nỗ lực này thường xuyên sẽ từ bỏ được sự dã dượi và buồn ngủ. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, tinh cần giới, tinh tấn giới, dõng mãnh giới, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho sự dã dượi và buồn ngủ chưa sanh khởi không sanh khởi, hay sự dã dượi và buồn ngủ đã sanh khởi được dứt bỏ". (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattanti – atibhojane nimittaggāho, iriyāpathasamparivattanatā, ālokasaññāmanasikāro, abbhokāsavāso, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti. Āharahatthaka tatravaṭṭaka alaṃsāṭaka kākamāsaka bhuttavamitakabhojanaṃ bhuñjitvā rattiṭṭhānadivāṭṭhāne nisinnassa hi samaṇadhammaṃ karoto thinamiddhaṃ mahāhatthī viya ottharantaṃ āgacchati, catupañcaālopaokāsaṃ pana ṭhapetvā pānīyaṃ pivitvā yāpanasīlassa bhikkhuno taṃ na hotīti evaṃ atibhojane nimittaṃ gaṇhantassāpi thinamiddhaṃ pahīyati. Yasmiṃ iriyāpathe thinamiddhaṃ okkamati, tato aññaṃ parivattentassāpi, rattiṃ candālokadīpālokaukkāloke divā sūriyālokaṃ manasikarontassāpi, abbhokāse vasantassāpi, mahākassapattherasadise pahīnathinamiddhe kalyāṇamitte sevantassāpi thinamiddhaṃ pahīyati. Ṭhānanisajjādīsu dhutaṅganissitasappāyakathāyapi pahīyati. Tena vuttaṃ – ''cha dhammā thinamiddhassa pahānāya saṃvattantī''ti. Imehi pana chahi dhammehi pahīnassa thinamiddhassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.

Lại nữa, sáu pháp đưa đến để dứt bỏ sự dã dượi và buồn ngủ là (1) Việc xác định dấu hiệu ở phần thức ăn dư thừa (tiết chế trong việc thọ dụng); (2) việc thay đổi oai nghi; (3) tác ý đến tưởng ánh sáng ; (4) ở nơi thoáng đãng (như ở ngoài trời); (5) thân cận bạn lành; (6) lắng nghe và thảo luận những vấn đề phù hợp. Bởi vì, sau khi thọ dụng vật thực (quá mức không tiết độ) như Bà-la-môn Āharahatthaka, Bhuttavamitaka, Tatravaṭṭaka, Ālaṃsāṭakaka và Bà-la-môn Kākamāsaka đã ngồi xuống ở chỗ nghỉ ban

đêm và chỗ nghỉ ban ngày để thực hành Sa-môn pháp (thì) sự dã dượi và buồn ngủ đến bao trùm lên tựa như con voi to lớn đè lên. Ngược lại, sự dã dượi và buồn ngủ sẽ không xuất hiện đối với vị tỳ khưu không cho phép thọ dụng bốn-năm vắt cơm sau cùng và uống nước để duy trì thân thể ở trạng thái cân bằng; khi hành giả xác định dấu hiệu thức ăn dư thừa như vậy, (sẽ) dứt bỏ được hôn trầm và thuỵ miên; Ngoài ra, khi hành giả chìm vào sự dã dượi và buồn ngủ ở oai nghi nào, (thì) thay đổi sang oai nghi khác từ oai nghi đó; hoặc khi tác ý đến ánh sáng mặt trăng, ánh sáng của những ngọn đèn và ánh sáng của những ngọn đuốc vào ban đêm và ánh sáng mặt trời vào ban ngày, hay những nơi thoáng đãng (như ở ngoài trời); hoặc thân cận bạn lành vị đã dứt bỏ được sự dã dượi và buồn ngủ chẳng hạn như trưởng lão Mahākassapa cũng giúp vị ấy từ bỏ được sự dã dượi và buồn ngủ. Ngay cả với việc thảo luận các vấn đề phù hợp liên quan đến hạnh đầu đà (dhutaṅga) trong các oai nghi như đứng hoặc ngồi, v.v, cũng dứt bỏ được sự dã dượi và buồn ngủ. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "sáu pháp vận hành để dứt bỏ sự dã dượi và buồn ngủ". Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: sự dã dượi và buồn ngủ được dứt bỏ nhờ sáu pháp này sẽ không sanh khởi tiếp tục bởi A-ra-hán đạo.

Cetaso avūpasame ayonisomanasikārena uddhaccakukkuccassa uppādo hoti. ***Avūpasamo*** *nāma avūpasantākāro. Uddhaccakukkuccamevetaṃ atthato. Tattha ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato uddhaccakukkuccaṃ uppajjati. Tenāha ''atthi, bhikkhave, cetaso avūpasamo, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa uppādāya uppannassa vā uddhaccakukkuccassa bhiyyobhāvāya vepullāyā''ti (saṃ. ni. 5.232).*

Việc sanh ra của sự phóng dật và hối hận do tác ý không đúng đường lối trong sự không vắng lặng của tâm. Trạng thái tâm không tĩnh lặng gọi là **không vắng lặng**. Điều này có ý nghĩa là sự phóng và hối hận. Ơ đấy, khi thực hành tác ý không đúng đường lối thường xuyên thì sự phóng dật và hối hận sanh khởi. Do đó, đức thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, sự không vắng lặng của tâm, ở đây tác ý không đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho sự phóng dật và hối hận chưa sanh khởi được sanh khởi, hay sự phóng dật và hối hận đã sanh khởi được tăng trưởng, được lớn mạnh". (saṃ. ni. 5.232)*;

Samādhisaṅkhāte pana cetaso vūpasame yonisomanasikārenassa pahānaṃ hoti. Tenāha – ''atthi, bhikkhave, cetaso vūpasamo, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā uddhaccakukkuccassa anuppādāya, uppannassa vā uddhaccakukkuccassa pahānāyā''ti. (saṃ. ni. 5.232).

Hơn nữa, việc dứt bỏ của sự phóng dật và hối hận nhờ tác ý đúng đường lối trong sự vắng lặng của tâm được xem là định tâm. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, sự vắng lặng của tâm, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn làm cho sự phóng dật và hối hận chưa sanh khởi sẽ không sanh khởi, hay sự phóng dật và hối hận đã sanh được dứt bỏ". (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattanti bahussutatā paripucchakatā vinaye pakataññutā vuddhasevitā kalyāṇamittatā sappāyakathāti. Bāhussaccenapi hi ekaṃ vā dve vā tayo vā cattāro vā pañca vā nikāye pāḷivasena atthavasena ca uggaṇhantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati. Kappiyākappiyaparipucchābahulassāpi, vinayapaññattiyaṃ ciṇṇavasibhāvatāya pakataññunopi, vuḍḍhe mahallakatthere upasaṅkamantassāpi, upālittherasadise vinayadhare kalyāṇamitte sevantassāpi uddhaccakukkuccaṃ pahīyati, ṭhānanisajjādīsu kappiyākappiyanissitasappāyakathāyapi pahīyati. Tena vuttaṃ – ‘‘cha dhammā uddhaccakukkuccassa pahānāya saṃvattantī’’ti. Imehi pana chahi dhammehi pahīne uddhaccakukkucce uddhaccassa arahattamaggena kukkuccassa anāgāmimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.

Lại nữa, sáu pháp vận hành để dứt trừ phóng dật và hối hận là (1) Nghe nhiều (đa văn); (2) ham thích hỏi han; (3) hiểu biết rành rẽ trong giới luật; (4) thân cận bậc trưởng thượng (những vị cao niên tinh thông giới luật); (5) thân cận bạn lành; (6) lắng nghe và thảo luận các vấn đề phù hợp. Thật vậy, nhờ việc nghe nhiều, hành giả sau khi học tập một, hai, ba, bốn hoặc năm bộ Kinh bao gồm cả Chánh Tạng Pāḷi và Chú giải, (vị ấy) dứt bỏ được sự phóng dật và hối hận; Vị tỳ khưu thường xuyên đặt câu hỏi về những điều được phép và không được phép, vị thiện xảo do có sự thông thạo các quy định về giới luật vốn đã được tích lũy; thân cận bậc trưởng thượng là những vị trưởng lão cao niên lạp trưởng, hoặc thân cận bạn lành, vị rành rẽ về giới luật chẳng hạn như trưởng lão Upālī sẽ dứt bỏ được sự phóng dật và hối hận; Ngoài ra, với việc thảo luận các vấn đề liên quan đến điều được phép và không được phép trong các oai nghi đứng hoặc ngồi, v.v, cũng dứt bỏ được sự phóng dật và hối hận. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Sáu pháp vận hành để dứt bỏ sự phóng dật và hối hận". Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: sự phóng dật và hối hận từ bỏ được nhờ sáu pháp này, sự phóng dật không sanh khởi tiếp tục bởi A-ra-hán đạo, còn sự hối hận không sanh khởi tiếp tục bởi A-na-hàm đạo.

Vicikicchāṭhānīyesu dhammesu ayonisomanasikārena vicikicchāya uppādo hoti. ***Vicikicchāṭhānīyā dhammā*** *nāma punappunaṃ vicikicchāya kāraṇattā vicikicchāva. Tattha ayonisomanasikāraṃ bahulaṃ pavattayato vicikicchā uppajjati. Tenāha – ‘‘atthi, bhikkhave, vicikicchāṭhānīyā dhammā, tattha ayonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannāya vā vicikicchāya uppādāya, uppannāya vā vicikicchāya bhiyyobhāvāya vepullāyā’’ti (saṃ. ni. 5.232).*

Việc sanh khởi của sự hoài nghi do tác ý không đúng đường lối trong các pháp trú xứ của hoài nghi. Sự hoài nghi vì là nguyên nhân của sự nghi ngờ thường xuyên, được gọi là pháp trú xứ của hoài nghi. Khi thực hành tác ý không đúng đường lối ở các pháp trú xứ của hoài nghi ấy thường xuyên thì sự hoài nghi sanh khởi. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, các pháp trú xứ của hoài nghi, ở đấy tác ý không*

đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn khiến cho hoài nghi chưa sanh khởi được sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh khởi được tăng trưởng, được lớn mạnh". (saṃ. ni. 5.232);

Kusalādidhammesu yonisomanasikārena panassā pahānaṃ hoti, tenāha – ''atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā sāvajjānavajjā dhammā sevitabbāsevitabbā dhammā hīnapaṇītā dhammā kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā. Tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro, anuppannāya vā vicikicchāya anuppādāya; uppannāya vā vicikicchāya pahānāyā''ti. (saṃ. ni. 5.232).

Tuy nhiên, sự hoài nghi ấy được dứt bỏ nhờ tác ý đúng đường lối ở các pháp có pháp thiện, v.v. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Có, này các tỳ khưu, các pháp thiện và pháp bất thiện, pháp đáng bị quở trách và không đáng bị quở trách, pháp nên được thân cận và không nên được thân cận, các pháp hạ liệt và các pháp thù thắng, các pháp đen và các pháp trắng, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn khiến cho hoài nghi chưa sanh khởi không sanh khởi, hay hoài nghi đã sanh được dứt bỏ". (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattanti bahussutatā, paripucchakatā, vinaye pakataññutā, adhimokkhabahulatā, kalyāṇamittatā, sappāyakathāti. Bāhussaccenapi hi ekaṃ vā…pe… pañca vā nikāye pāḷivasena ca atthavasena ca uggaṇhantassāpi vicikicchā pahīyati, tīṇi ratanāni ārabbha paripucchābahulassāpi, vinaye ciṇṇavasībhāvassāpi, tīsu ratanesu okappaniyasaddhāsaṅkhāta-adhimokkhabahulassāpi, saddhādhimutte vakkalittherasadise kalyāṇamitte sevantassāpi vicikicchā pahīyati, ṭhānanisajjādīsu tiṇṇaṃ ratanānaṃ guṇanissitasappāyakathāyapi pahīyati. Tena vuttaṃ – ''cha dhammā vicikicchāya pahānāya saṃvattantī''ti. Imehi pana chahi dhammehi pahīnāya vicikicchāya sotāpattimaggena āyatiṃ anuppādo hotīti pajānāti.

Lại nữa, sáu pháp vận hành để dứt bỏ sự hoài nghi là (1) nghe nhiều (đa văn); (2) ham thích hỏi han; (3) hiểu biết rành rẽ trong giới luật; (4) phần nhiều có sự quyết định chắc chắn; (5) thân cận bạn lành; (6) lắng nghe và thảo luân những vấn đề phù hợp. Vì vậy, nhờ nghe nhiều hành giả sau khi học tập một một bộ Kinh -nt- hoặc năm bộ Kinh gồm Chánh Tạng Pāḷi và Chú giải (vị ấy) dứt bỏ được sự hoài nghi; Vị thường xuyên ưa thích hỏi những vấn đề liên quan đến Tam Bảo; có sự rành rẽ trong giới luật do đã được tích lũy; phần lớn có sự quyết định chắc chắn được xem là có lòng tin bất thối chuyển nơi Tam Bảo; hoặc thân cận bạn lành chẳng hạn như trưởng lão Vakkali – vị có tín thắng giải – cũng sẽ dứt bỏ được sự hoài nghi; ngay cả việc thảo luận về các vấn đề liên quan đến ân đức Tam Bảo trong các oai nghi như đứng hoặc ngồi, v.v, cũng dứt bỏ được hoài nghi. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Sáu pháp vận hành để dứt bỏ hoài nghi". Lại nữa, hành giả biết rõ rằng: "Sự hoài nghi được dứt bỏ nhờ 6 pháp này, hoài nghi không sanh khởi tiếp tục bởi Nhập Lưu đạo.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ pañcanīvaraṇapariggaṇhanena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayavayā panettha subhanimittaasubhanimittādīsu ayonisomanasikārayonisomanasikāravasena pañcasu nīvaraṇesu vuttāyeva nīharitabbā. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha nīvaraṇapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā nīvaraṇapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy … thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát pháp trên các pháp của mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của mình hợp thời, hoặc trên các pháp của người khác hợp thời bằng việc xác định năm pháp ngăn che như vậy. Nhưng ở đây, sự sanh khởi và hoại diệt trong câu 'sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt' đã được đề cập trong năm pháp ngăn che do tác động tác ý không đúng đường lối và tác ý đúng đường lối đến hiện tướng đẹp và hiện tướng bất tịnh, v.v. Bậc trí nên đem đến để so sánh (để làm rõ hơn). Câu tiếp theo cũng có cách thức như đã nói trước. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như sau– niệm xác định năm pháp ngăn che là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định năm pháp ngăn che (làm đối tượng). Những từ còn lại tương tự.

Phần năm pháp ngăn che – được kết thúc

Giải thích phần uẩn

***383**. Evaṃ pañcanīvaraṇavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni pañcakkhandhavasena vibhajituṃ **puna capara**ntiādimāha. Tattha **pañcasu upādānakkhandhesū**ti upādānassa khandhā upādānakkhandhā, upādānassa paccayabhūtā dhammapuñjā dhammarāsayoti attho. Ayamettha saṅkhepo. Vitthārato pana khandhakathā visuddhimagge vuttā. **Iti rūpa**nti idaṃ rūpaṃ, ettakaṃ rūpaṃ, na ito paraṃ rūpaṃ atthīti sabhāvato rūpaṃ pajānāti. Vedanādīsupi eseva nayo. Ayamettha saṅkhepo, vitthārena pana rūpādīni visuddhimagge khandhakathāyameva vuttāni. **Iti rūpassa samudayo**ti evaṃ avijjāsamudayādivasena pañcahākārehi rūpassa samudayo. **Iti rūpassa atthaṅgamo**ti evaṃ avijjānirodhādivasena pañcahākārehi rūpassa atthaṅgamo. Vedanādīsupi eseva nayo. Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge udayabbayañāṇakathāya vutto.*

383. Sau khi phân tích việc quan sát pháp với năm pháp ngăn che như vậy, bây giờ, để phân tích năm uẩn ngài đã nói rằng: "**còn có điều khác nữa…**". Ở đây, "**về năm thủ uẩn**: là các uẩn đưa đến thủ, gọi là thủ uẩn; nghĩa là "năm khối pháp, năm đống pháp có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ. Ở đây nội dung này là phần tóm tắt. Còn chi tiết về uẩn đã được giải thích trong **Thanh Tịnh Đạo**. **Thế này là sắc**: biết rõ sắc

có thực tính rằng: "đây là sắc, sắc có chừng này, không có sắc nào khác ngoài sắc này". Cả trong thọ v.v, cũng áp dụng cách này. Ở đây nội dung này là phần tóm tắt. Còn chi tiết về sắc đã được giảng giải trong Khandhakathā thuộc bộ **Thanh Tịnh Đạo**. **Thế này là sự sanh khởi của sắc**: sự sanh khởi của sắc với năm biểu hiện do sự sanh khởi của vô minh, v.v, như vậy. **Thế này là sự diệt của sắc**: sự diệt của sắc với năm biểu hiện do sự diệt tận của vô minh v.v. Ngay cả trong thọ cũng áp dụng cách này. Ở đây nội dung này là phần tóm tắt. Còn chi tiết đã được giảng giải ở phần 'trí về sanh diệt' trong bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ pañcakkhandhapariggaṇhanena attano vā dhammesu, parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayavayā panettha ''avijjāsamudayā rūpasamudayo''tiādīnaṃ (paṭi. ma. 1.50); pañcasu khandhesu vuttānaṃ paññāsāya lakkhaṇānaṃ vasena nīharitabbā. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha khandhapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā khandhapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy… thuộc nội phần: vị ấy sống có sự quan sát pháp trên các pháp của mình, hoặc trên các pháp của người khác, hoặc trên các pháp của mình hợp thời, hoặc trên các pháp của người khác hợp thời bằng việc xác định năm thủ uẩn như vậy. Ở trường hợp này, sự sanh khởi và hoại diệt nên được đem ra so sánh với năm mươi tướng trạng được nói ở năm uẩn như sau: "*do sự sanh khởi của vô minh có sự sanh khởi của sắc*". *(paṭi. ma. 1.50)*; Những từ còn lại ngoài những từ này áp dụng theo cách đã nói. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như vầy – niệm ghi nhận năm uẩn là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định năm uẩn (làm đối tượng). Những từ còn lại tương tự.

Phần uẩn được kết thúc

Giải thích phần xứ

***384**. Evaṃ pañcakkhandhavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni āyatanavasena vibhajituṃ **puna caparan**tiādimāha. Tattha **chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesū**ti cakkhu sotaṃ ghānaṃ jivhā kāyo manoti imesu chasu ajjhattikesu, rūpaṃ saddo gandho raso phoṭṭhabbo dhammoti imesu chasu bāhiresu. **Cakkhuñca pajānātī**ti cakkhupasādaṃ yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti. **Rūpe ca pajānātī**ti bahiddhā catusamuṭṭhānikarūpañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti. **Yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanan**ti yañca taṃ cakkhuṃ ceva rūpe cāti ubhayaṃ paṭicca, Kāmarāgasaṃyojanaṃ paṭigha, māna, diṭṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāsa, bhavarāga, issā, macchariya, avijjāsaṃyojananti dasavidhaṃ saṃyojanaṃ uppajjati, tañca yāthāvasarasalakkhaṇavasena pajānāti.*

384. Sau khi phân tích việc quan sát pháp do tác động của năm uẩn, bây giờ, để phân tích Xứ, ngài đã nói như sau: "**còn có điều khác nữa**". Trong số những câu ấy, **đối với các pháp về sáu nội và ngoại xứ**: Sáu nội xứ này là–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; sáu ngoại xứ này là–sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp. **Biết rõ con mắt**: (vị ấy) biết rõ thần kinh nhãn nhờ vào tướng trạng cùng với chức năng của chúng đúng theo thực thể. **Biết rõ các sắc**: (vị ấy) biết rõ các sắc có bốn nguồn sanh khởi (nghiệp, quý tiết, tâm và vật thực) ở bên ngoài nhờ vào tướng trạng cùng với chức năng của chúng đúng theo thực thể. **Và sự ràng buộc sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy**: Mười sự ràng buộc là— sự ràng buộc của ái dục, sự ràng buộc của bất bình, sự ràng buộc của ngã mạn, sự ràng buộc của tà kiến, sự ràng buộc của hoài nghi, sự ràng buộc của giới cấm thủ, sự ràng buộc của hữu ái, sự ràng buộc của ganh tị, sự ràng buộc của bỏn xẻn và sự ràng buộc của vô minh thì sự ràng buộc sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy là– con mắt và các sắc, và biết rõ mười sự ràng buộc đó nhờ vào tướng trạng cùng với chức năng của chúng đúng theo thực thể.

Kathaṃ panetaṃ uppajjatīti? Cakkhudvāre tāva āpāthagataṃ iṭṭhārammaṇaṃ kāmassādavasena assādayato abhinandato kāmarāgasaṃyojanaṃ uppajjati. Aniṭṭhārammaṇe kujjhato paṭighasaṃyojanaṃ uppajjati. ''Ṭhapetvā maṃ ko añño etaṃ ārammaṇaṃ vibhāvetuṃ samattho atthī''ti maññato mānasaṃyojanaṃ uppajjati. Etaṃ rūpārammaṇaṃ niccaṃ dhuvanti gaṇhato diṭṭhisaṃyojanaṃ uppajjati. ''Etaṃ rūpārammaṇaṃ satto nu kho, sattassa nu kho''ti vicikicchato vicikicchāsaṃyojanaṃ uppajjati. ''Sampattibhave vata no idaṃ sulabhaṃ jāta''nti bhavaṃ patthentassa bhavarāgasaṃyojanaṃ uppajjati. ''Āyatimpi evarūpaṃ sīlabbataṃ samādiyitvā sakkā laddhu''nti sīlabbataṃ samādiyantassa sīlabbataparāmāsasaṃyojanaṃ uppajjati. ''Aho vata taṃ rūpārammaṇaṃ aññe na labheyyu''nti usūyato issāsaṃyojanaṃ uppajjati. Attanā laddhaṃ rūpārammaṇaṃ aññassa maccharāyato macchariyasaṃyojanaṃ uppajjati. Sabbeheva sahajātaaññāṇavasena avijjāsaṃyojanaṃ uppajjati.

Hơn nữa, sự ràng buộc này sanh lên như thế nào? Sanh lên như vầy– trước tiên, tại lộ nhãn môn, *sự ràng buộc của ái dục* sanh lên khi một người có sự hài lòng, có sự thích thú trong đối tượng khả ái đã đến xuất hiện qua lộ nhãn môn do sự ưa thích trong các dục. *Sự ràng buộc của bất bình* sanh lên khi một người bực bội với đối tượng bất khả ái. *Sự ràng buộc của ngã mạn* sanh lên khi một người có suy nghĩ rằng: "Ngoại trừ ta thì không có ai khác có thể cảm nghiệm đối tượng ấy". *Sự ràng buộc của tà kiến* sanh lên khi nắm lấy đối tượng sắc nghĩ rằng: là thường hằng, bền vững. *Sự ràng buộc của hoài nghi* sanh lên khi có sự phân vân: "Đối tượng sắc này có phải là một chúng sanh? hay là của chúng sanh". *Sự ràng buộc của hữu ái* sanh lên khi mong muốn rằng: "Đối tượng này chắc chắn ta sẽ dễ dàng đạt được ở thế giới có sự thuận lợi". *Sự ràng buộc của giới cấm thủ* sanh lên khi chấp chặt vào giới và phận sự, nghĩ rằng: "Nhờ hành trì giới và phận sự này, ta có thể đạt được đối tượng sắc có hình thức như vậy trong tương

lai". *Sự ràng buộc của ganh tị* sanh lên khi có sự đố kỵ rằng "Ôi! những kẻ khác không nên có được các đối tượng sắc có hình thức như thế này". *Sự ràng buộc của bỏn xẻn* sanh lên khi có sự ích kỷ đối với người khác về đối tượng sắc mà mình sở hữu. *Sự ràng buộc của vô minh* sanh lên khi không biết rõ do năng lực không hiểu biết các pháp đồng sanh với hết thảy tất cả điều này (mắt và các sắc).

***Yathā ca anuppannassā**ti yena kāraṇena asamudācāravasena anuppannassa tassa dasavidhassāpi saṃyojanassa uppādo hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.* ***Yathā ca uppannassā**ti appahīnaṭṭhena pana samudācāravasena vā uppannassa tassa dasavidhassāpi saṃyojanassa yena kāraṇena pahānaṃ hoti, tañca kāraṇaṃ pajānāti.* ***Yathā ca pahīnassā**ti tadaṅgavikkhambhanappahānavasena pahīnassāpi tassa dasavidhassa saṃyojanassa yena kāraṇena āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti. Kena kāraṇena panassa āyatiṃ anuppādo hoti? Diṭṭhi– vicikicchā– sīlabbataparāmāsa– issā– macchariya– bhedassa tāva pañcavidhassa saṃyojanassa sotāpattimaggena āyatiṃ anuppādo hoti. Kāmarāga-paṭighasaṃyojanadvayassa oḷārikassa sakadāgāmimaggena, aṇusahagatassa anāgāmimaggena, māna– bhavarāga– avijjāsaṃyojanattayassa arahattamaggena āyatiṃ anuppādo hoti.* ***Sotañca pajānāti sadde cā**tiādīsupi eseva nayo. Apicettha **āyatanakathā** vitthārato visuddhimagge āyatananiddese vuttanayeneva veditabbā.*

Chưa được sanh lên là như thế nào: Mười sự ràng buộc đó vẫn chưa sanh lên do tác động của sự không kiểm soát được sanh lên bởi nguyên nhân nào? vị ấy biết rõ nguyên nhân ấy; **Đã được sanh lên là như thế nào**: Mười sự ràng buộc ấy đã được sanh lên với ý nghĩa vẫn chưa dứt bỏ, hoặc do tác động của sự kiểm soát được dứt bỏ do nhân nào? vị ấy biết rõ nhân ấy; **Đã được dứt bỏ là như thế nào** : mười sự ràng buộc ấy đã được dứt trừ nhờ tác động của sự từ bỏ do thay thế và sự từ bỏ do chế ngự đã không sanh lên trong tương lai bởi nguyên nhân nào? vị ấy biết rõ nhân ấy. Việc không sanh lên trong tương lai của mười sự ràng buộc do nhân gì? Trước hết, việc không sanh lên trong tương lai của năm sự ràng buộc là– tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, ganh tị và bỏn xẻn do Đạo Nhập Lưu; Hai sự ràng buộc là– sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển sẽ không sanh lên do Đạo Nhất Lai; Còn có tính chất vi tế không sanh lên do Đạo Bất Lai. Ba sự ràng buộc là– sự ràng buộc của ngã mạn, sự ràng buộc của hữu ái và sự ràng buộc của vô minh không sanh lên trong tương lai do Đạo A-ra-hán , (vị ấy) biết rõ nhân ấy.Tương tự, **vị ấy biết rõ tai, biết rõ các thinh, v.v.**: cũng áp dụng cách này. Hơn nữa, lời thuyết giảng về Xứ ở đây nên hiểu chi tiết theo cách đã trình bày ở phần diễn giải về Xứ trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ ajjhattikāyatanapariggaṇhanena attano vā dhammesu bāhirāyatanapariggaṇhanena parassa vā dhammesu, kālena vā attano, kālena vā parassa dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayavayā panettha*

‘‘avijjāsamudayā cakkhusamudayo’’ti rūpāyatanassa rūpakkhandhe, arūpāyatanesu manāyatanassa viññāṇakkhandhe, dhammāyatanassa sesakkhandhesu vuttanayena nīharitabbā. Lokuttaradhammā na gahetabbā. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha āyatanapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā āyatanapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ tādisamevāti.

Như vậy … hoặc ngoại phần: vị ấy sống có sự quan sát pháp trên các pháp của mình với việc xác định nội xứ, hoặc trên các pháp của người khác với việc xác định ngoại xứ, hoặc trên các pháp của mình hợp thời, hoặc trên các pháp của người khác hợp thời như vậy. Sự sanh khởi và sự hoại diệt trong phần Xứ này nên được đem đến so sánh với phần Sắc xứ thuộc Sắc uẩn, Ý xứ trong Vô sắc xứ thuộc Thức uẩn, Pháp xứ thuộc các uẩn còn lại rằng: “do sự sanh khởi của vô minh có sự sanh khởi của mắt”, không nên nắm giữ là Pháp Siêu Thế. Các câu từ tiếp theo có cách thức như đã trình bày. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như vầy – niệm ghi nhận các Xứ (làm đối tượng) là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định Xứ (làm đối tượng). Những từ còn lại tương tự.

Giảng giải phần Xứ được kết thúc

Giảng giải phần giác chi

***385**. Evaṃ cha ajjhattikabāhirāyatanavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni bojjhaṅgavasena vibhajituṃ **puna caparan**tiādimāha. Tattha **bojjhaṅgesū**ti bujjhanakasattassa aṅgesu. **Santa**nti paṭilābhavasena saṃvijjamānaṃ. **Satisambojjhaṅga**nti satisaṅkhātaṃ sambojjhaṅgaṃ. Ettha hi sambujjhati āraddhavipassakato paṭṭhāya yogāvacaroti **sambodhi.** Yāya vā so satiādikāya sattadhammasāmaggiyā sambujjhati kilesaniddāto uṭṭhāti, saccāni vā paṭivijjhati, sā dhammasāmaggī sambodhi. Tassa sambodhissa, tassā vā sambodhiyā aṅganti **sambojjhaṅgaṃ.** Tena vuttaṃ – ‘‘satisaṅkhātaṃ sambojjhaṅga’’nti. Sesasambojjhaṅgesupi iminā va nayena vacanattho veditabbo.*

385. Sau khi phân tích việc quan sát pháp do tác động sáu nội và ngoại xứ như vậy, giờ đây, để phân tích về các giác chi, ngài đã nói rằng: “**Còn có điều khác nữa, v.v.**” Ở đây, **giác chi** là những yếu tố của chúng sanh giác ngộ. **Đang hiện hữu**: Hiện hữu bởi sự thành tựu. **Niệm giác chi**: yếu tố giác ngộ được gọi là niệm. Chính ở đây, hành giải thấy rõ hoàn toàn từ lúc bắt đầu thực hành Minh sát được gọi là **sự giác ngộ hoàn toàn**. Hoặc vị ấy tỉnh dậy từ giấc ngủ phiền não thấy rõ hoàn toàn hoặc thấu triệt các Chân lý bằng bảy pháp hòa hợp nào có niệm, v.v, (thì) pháp hòa hợp ấy gọi là *sự giác ngộ hoàn toàn*. Yếu tố của người tỉnh thức ấy, hoặc pháp hòa hợp là phương tiện đánh thức ấy được gọi là **giác chi**. Do đó, ngài đã nói rằng: “Giác chi được gọi là niệm”. Cả các giác chi còn cũng nên hiểu ý nghĩa của từ theo chính cách thức này.

***Asanta**nti appaṭilābhavasena avijjamānaṃ. **Yathā ca anupannassā**tiādīsu pana satisambojjhaṅgassa tāva ‘‘atthi, bhikkhave, satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā satisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā satisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī’’ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti. Tattha satiyeva satisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā. Yonisomanasikāro vuttalakkhaṇoyeva. Taṃ tattha bahulaṃ pavattayato satisambojjhaṅgo uppajjati.*

Không hiện hữu: Không hiện hữu do không thành tựu. **Chưa sanh lên là như thế nào**,v.v, trước tiên, niệm giác chi sanh khởi như vầy: “*Có, này các tỳ khưu, có các pháp trú xứ cho niệm giác chi, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn khiến cho niệm giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hay niệm giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn.” (saṃ. ni. 5.232)*; Trong các pháp đó, chính niệm ấy được gọi là pháp trú xứ cho niệm giác chi. Tác ý đúng đường lối có tướng trạng như đã được trình bày. Ở đây, khi tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần thời niệm giác chi sanh khởi.

Apica cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti satisampajaññaṃ muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā upaṭṭhitassatipuggalasevanatā tadadhimuttatāti. Abhikkantādīsu hi sattasu ṭhānesu satisampajaññena, bhattanikkhittakākasadise muṭṭhassatipuggale parivajjanena, tissadattattheraabhayattherasadise upaṭṭhitassatipuggale sevanena, ṭhānanisajjādīsu satisamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatāya ca satisambojjhaṅgo uppajjati. Evaṃ catūhi kāraṇehi uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Thêm nữa, bốn pháp được vận hành đưa đến sự sanh khởi của niệm giác chi gồm (1) có niệm và sự nhận biết rõ; (2) tránh xa những người có niệm bị quên lãng; (3) gần gũi những người có niệm được thiết lập; (4) tâm luôn hướng đến niệm giác chi ấy. Thật vậy, niệm giác chi sanh khởi nhờ có niệm và sự nhận biết rõ trong bảy trường hợp như ‘bước tới”; với việc tránh xa những kẻ có niệm bị quên lãng cũng giống như loài quạ cất giữ thức ăn; gần gũi những người có niệm được thiết lập chẳng hạn như trưởng lão Tissadatta và trưởng lão Abhaya v.v. Và với bản thể vị có tâm hướng đến để thiết niệm niệm trong các oai nghi như đứng hoặc ngồi, v.v. Vị ấy biết rõ rằng– niệm giác chi đã khơi lên nhờ bốn nguyên nhân như vậy, được phát triển trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

***Dhammavicayasambojjhaṅgassa** pana ‘‘atthi, bhikkhave, kusalākusalā dhammā…pe… kaṇhasukkasappaṭibhāgā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā*

dhammavicayasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti.

Lại nữa, việc sanh lên của **trạch pháp giác chi** như vầy: "*Có, này các tỳ khưu, các pháp thiện và bất thiên -nt- các pháp đen và trắng, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn khiến cho trạch pháp giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hoặc trạch pháp giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn." (saṃ. ni. 5.232)*;

*Apica satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paripucchakatā vatthuvisadakiriyā indriyasamattapaṭipādanā duppaññapuggalaparivajjanā paññavanta-puggalasevanā gambhīrañāṇacariya–paccavekkhaṇā tadadhimuttatāti. Tattha **paripucchakatā**ti khandha– dhātu– āyatana–indriya– bala– bojjhaṅga– maggaṅga– jhānaṅga-samathavipassanānaṃ atthasannissitaparipucchābahulatā. **Vatthuvisadakiriyā**ti ajjhattikabāhirānaṃ vatthūnaṃ visadabhāvakaraṇaṃ. Yadā hissa kesanakhalomāni dīghāni honti, sarīraṃ vā ussannadosañceva sedamalamakkhitañca, tadā ajjhattikaṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ. Yadā pana cīvaraṃ jiṇṇaṃ kiliṭṭhaṃ duggandhaṃ hoti, senāsanaṃ vā uklāpaṃ, tadā bāhiravatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ. Tasmā kesādichedāpanena uddhaṃvirecanaadhovirecanādīhi sarīrasallahukabhāvakaraṇena ucchādananahāpanena ca ajjhattikavatthu visadaṃ kātabbaṃ. Sūcikammadhovanarajanaparibhaṇḍakaraṇādīhi bāhiravatthu visadaṃ kātabbaṃ. Etasmiñhi ajjhattikabāhire vatthumhi avisade uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ aparisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya. Visade pana ajjhattikabāhire vatthumhi uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi visadaṃ hoti parisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelāni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya. Tena vuttaṃ ''vatthuvisadakiriyā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattatī''ti.*

Lại nữa, bảy pháp được vận hành đưa đến sự sanh khởi của trạch pháp giác chi gồm– (1) ham thích học hỏi; (2) làm sạch sẽ vật bên trong và bên ngoài; (3) điều chỉnh các Quyền được cân bằng; (4) tránh xa những người có tuệ kém; (5) gần gũi những người có tuệ; (6) quán xét lại hành vi của tri sâu sắc; (7) hướng tâm vào trạch pháp giác chi. Trong số bảy pháp đó, bản thể vị thường xuyên tìm hiểu và đặt câu hỏi về các vấn đề liên quan đến ý nghĩa của uẩn, xứ, giới, quyền, lực, giác chi, chi đạo, chi thiền, Chỉ tịnh và Minh sát gọi là ***ham thích học hỏi***. Cần được làm sạch sẽ vật bên trong và bên ngoài gọi là **làm sạch vật bên trong và bên ngoài**. Khi nào tóc, râu và móng dài, hoặc cơ thể bị bẩn, hôi hám bởi mồ hôi và chất nhờn; khi đó vật bên trong không sạch sẽ, không trong sạch. Còn khi nào y phục đã cũ, rách, dơ bẩn, bốc mùi hoặc chỗ ở dơ bẩn, bừa bộn; khi ấy vật bên ngoài không được sạch sẽ, không trong sạch. Do đó, cần giữ sạch vật bên trong bằng việc cạo râu, tóc, v.v, làm cho cơ thể được thoải mái, tẩy rửa

bụi bẩn toàn thân từ trên xuống dưới và kỳ cọ sạch sẽ, tắm rửa để loại bỏ mùi hôi. Đồng thời, cần làm sạch sẽ vật bên ngoài bằng cách khâu vá, nhuộm và giặt giũ (y phục cũ, rách), và thực hiện xông bình bát, v.v. Bởi lẽ, khi cả vật bên trong và vật bên ngoài không sạch sẽ, thì khi tâm và tâm sở sanh khởi, trí cũng không trong sáng; (điều này) giống như ánh sáng của ngọn đèn phát ra (mờ đục) do tim đèn và dầu không sạch. Ngược lại, khi vật bên trong và vật bên ngoài đều được làm sạch, thì khi tâm và tâm sở sanh khởi, trí cũng trở nên trong sáng; (điều này) giống như ánh sáng của ngọn đèn phát ra (sáng rõ) do tim đèn và dầu sạch. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Việc làm vật sạch sẽ vận hành đưa đến sự sanh khởi của trạch pháp giác chi*".

Indriyasamattapaṭipādanā *nāma saddhādīnaṃ indriyānaṃ samabhāvakaraṇaṃ. Sace hissa saddhindriyaṃ balavaṃ hoti, itarāni mandāni, tato vīriyindriyaṃ paggahakiccaṃ, satindriyaṃ upaṭṭhānakiccaṃ, samādhindriyaṃ avikkhepakiccaṃ, paññindriyaṃ dassanakiccaṃ kātuṃ na sakkoti. Tasmā taṃ dhammasabhāvapaccavekkhaṇena vā, yathā vā manasikaroto balavaṃ jātaṃ, tathā amanasikārena hāpetabbaṃ. Vakkalittheravatthu cettha nidassanaṃ. Sace pana vīriyindriyaṃ balavaṃ hoti, atha saddhindriyaṃ adhimokkhakiccaṃ kātuṃ na sakkoti, na itarāni itarakiccabhedaṃ. Tasmā taṃ passaddhādibhāvanāya hāpetabbaṃ. Tatrāpi soṇattherassa vatthu dassetabbaṃ. Evaṃ sesesupi ekassa balavabhāve sati itaresaṃ attano kiccesu asamatthatā veditabbā.*

Việc điều chỉnh các Quyền gồm Tín quyền, v.v, để đạt được trạng thái cân bằng gọi là **việc điều chỉnh các Quyền được cân bằng**. Nếu Tín quyền trở nên mạnh mẽ trong khi các Quyền còn lại yếu, khi đó Tấn quyền không thể thực hiện phận sự bảo hộ tâm; Niệm quyền không thể thực hiện chức năng ghi nhớ nơi các đối tượng; Định quyền không thể thực hiện được phận sự không tản mạn và Tuệ quyền không thể thực hiện phận sự thấy. Do đó, khi chú ý đến Tín quyền qua việc suy xét đến thực tính pháp hoặc bằng cách nào Tín quyền trở nên mạnh mẽ có thể kìm hãm nhờ không chú ý bằng cách ấy. Trong trường hợp này, câu chuyện về trưởng lão Vakkali là ví dụ. Tuy nhiên, nếu Tấn quyền trở nên mạnh mẽ, khi đó Tín quyền không thể thực hiện được phận sự quyết định chắc chắn, các Quyền còn lại cũng không thể thực hiện phận sự của mình. Do đó, cần phải kìm hãm Tấn quyền ấy bằng việc tu tập tịnh giác chi, v.v. Trong trường hợp này, nên trình bày câu chuyện của trưởng lão Soṇa là ví dụ. Các Quyền còn lại cũng tương tự như vậy, nên biết rằng khi một Quyền trở nên mạnh mẽ, thì các Quyền còn lại không thể thực hiện phận sự của chính nó.

Visesato panettha saddhāpaññānaṃ samādhivīriyānañca samataṃ pasaṃsanti. Balavasaddho hi mandapañño mudhappasanno hoti, avatthusmiṃ pasīdati. Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati, bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti. Cittuppādamatteneva kusalaṃ hotīti atidhāvitvā dānādīni akaronto niraye uppajjati. Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati. Balavasamādhiṃ pana

mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā kosajjaṃ abhibhavati. Balavavīriyaṃ mandasamādhiṃ vīriyassa uddhaccapakkhattā uddhaccaṃ abhibhavati. Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patituṃ na labhati, vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patituṃ na labhati. Tasmā tadubhayaṃ samaṃ kātabbaṃ. Ubhayasamatāya hi appanā hoti.

Đặc biệt, trong vấn đề này, ngài nhấn mạnh sự cân bằng giữa đức tin với trí tuệ, cũng như định với tinh tấn. Bởi vì người có đức tin mạnh nhưng có trí tuệ yếu dễ rơi vào niềm tin mù quáng, niềm tin không có cơ sở. Người có trí tuệ mạnh nhưng đức tin yếu thường có khuynh hướng lệch lạc cũng giống như bệnh tật không thể chữa trị do sai thuốc, người ấy nghĩ rằng: thiện nghiệp có được chỉ với ý định khởi tâm, mà không cần tạo các việc lành như bố thí v.v, (với suy nghĩ như vậy) người ấy bị tái sanh vào địa ngục. Khi cả hai (đức tin và trí tuệ) cân bằng thì người ấy chỉ đặt niềm tin nơi Tam Bảo. Hơn nữa, định mạnh nhưng tinh tấn yếu, sự lười biếng sẽ chi phối bởi trạng thái định thuộc về phía của sự lười biếng. Khi tinh tấn mạnh nhưng định yếu, phóng dật sẽ chế ngự, vì tinh tấn thuộc về phía của phóng dật. Vả lại, định phối hợp với tinh tấn sẽ không bị rơi vào sự lười biếng. (Và ngược lại), tinh tấn phối hợp với định sẽ không rơi vào sự phóng dật. Do đó, cần phải làm cho hai quyền ấy được cân bằng. Vì chỉ khi định và tinh tấn cân bằng, an chỉ định mới được thiết lập.

Apica samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati. Evaṃ saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati. Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati. Evañhi so appanaṃ pāpuṇāti. Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati. Evañhi so lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpuṇāti. Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva. Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati. Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato, kosajjapakkhikena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati. Tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu, sabbakammikaamacco viya ca, sabbarājakiccesu sabbattha icchitabbā. Tenāha – ‘‘sati ca pana sabbatthikā vuttā bhagavatā, kiṃ kāraṇā? Cittañhi satipaṭisaraṇaṃ, ārakkhapaccupaṭṭhānā ca sati, na vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hotī’’ ti.

Tuy nhiên, đức tin mạnh là (yếu tố) cần thiết đối với hành giả tu tập thiền định. Khi có đức tin và sự tin tưởng vững chắc như vậy, vị ấy sẽ đạt được an chỉ định. Hơn nữa, định và tuệ cùng với nhất hành có năng lực mạnh là (yếu tố) cần thiết đối với hành giả tu tập thiền định. Bởi vì, vị ấy đạt được trạng thái an chỉ định nhờ vào định tâm như vậy. Tuệ mạnh là phù hợp đối với hành giả tu tập thiền minh sát. Bởi vì, vị ấy đạt đến sự thấu triệt tam tướng bằng tuệ như vậy. Tuy nhiên, trạng thái an chỉ định có được khi cả hai (đức tin và tuệ) cân bằng hoàn toàn. Ngoài ra, niệm có năng lực mạnh là cần thiết cho tất cả. Bởi vì niệm hộ trì tâm khỏi rơi vào phóng dật do tác động của đức tin, tinh tấn và tuệ thuộc về phía phóng dật; hộ trì tâm khỏi rơi vào sự lười biếng do định tâm thuộc về phía của sự lười biếng. Do đó, niệm nên được ước muốn đối với tất cả, giống

như muối là thành phần không thể thiếu khi nêm nếm các món canh, và giống như viên quan đại thần am hiểu về mọi việc triều chính là cần thiết cho tất cả công việc của triều đình. Chính vì lý do đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: – "*Và hơn nữa, niệm nên được ước muốn đối với tất cả. tại sao? Bởi vì tâm có niệm là nơi trú ẩn, và niệm có sự bảo vệ là thành tựu, và không có niệm thì không có sự nâng đỡ và chế ngự tâm*".

Duppaññapuggalaparivajjanā *nāma khandhādibhede anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.* ***Paññavantapuggalasevanā*** *nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā.* ***Gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā*** *nāma gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā.* ***Tadadhimuttatā*** *nāma ṭhānanisajjādīsu dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā. Evaṃ uppannassa pannassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.*

Việc tránh xa những người ngu si, không có tuệ thấm nhuần về sự phân tích các uẩn v.v, gọi là **tránh xa những người có tuệ kém**. Thân cận những người thành tựu với tuệ về sự sanh diệt được xác định thông qua năm mươi tướng trạng gọi là **thân cận với người có tuệ**. Quán chiếu sự khác biệt với trí tuệ thâm sâu về sự vận hành của các uẩn v.v, có thực tính sâu sắc gọi là **quán xét lại hành vi của tri thâm sâu**. Trạng thái tâm có khuynh hướng xuôi theo nhằm mục đích thiết lập trạch pháp giác chi trong các oai nghi như ngồi và đứng v.v, gọi là **hướng tâm vào trạch pháp giác chi**. Vị ấy biết rõ trạch pháp giác chi sanh khởi như vậy được tu tập trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

Vīriyasambojjhaṅgassa *''atthi, bhikkhave, ārambhadhātu nikkamadhātu parakkamadhātu, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā vīriyasambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti.*

Việc sanh khởi của tinh tinh tấn giác chi như vầy— "*Có, này các tỳ khưu, tinh cần giới, tinh tấn giới và dõng mãnh giới, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính cái này là thức ăn đưa đến sự sanh khởi của tinh tấn giác chi chưa sanh khởi, hoặc tinh tấn giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn". (saṃ. ni. 5.232)*;

Apica ekādasa dhammā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti apāyabhayapaccavekkhaṇatā ānisaṃsadassāvitā gamanavīthipaccavekkhaṇatā piṇḍapātāpacāyanatā dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā satthumahattapaccavekkhaṇatā jātimahattapaccavekkhaṇatā sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā kusītapuggalaparivajjanatā āraddhavīriyapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

Và hơn nữa, mười một pháp vận hành đưa đến sự sanh khởi của tinh tấn giác chi gồm— (1) quán chiếu sự sợ hãi trong khổ cảnh; (2) thấy được sự lợi ích; (3) quán xét về hành trình đi đến; (4) tôn trọng vật thực cúng dường của thiện tín; (5) quán xét về sự vĩ đại của việc thừa hưởng tài sản; (6) quán xét về tính chất có bậc Đạo Sư là vĩ đại; (7) quán xét sự cao quý của dòng dõi; (8) quán xét tính chất có Phạm hạnh là vĩ đại; (9) tránh xa những người lười biếng; (10) Thân cận với những người nỗ lực tinh tấn; (11) hướng tâm đến tinh tấn giác chi ấy.

Tattha nirayesu pañcavidhabandhanakammakāraṇato paṭṭhāya mahādukkhaṃ anubhavanakālepi, tiracchānayoniyaṃ jālakhipanakumīnādīhi gahitakālepi, pājanakaṇṭakādippahāratunnassa sakaṭavahanādikālepi, pettivisaye anekānipi vassasahassāni ekaṃ buddhantarampi khuppipāsāhi āturībhūtakālepi, kālakañcikaasuresu saṭṭhihatthaasītihatthappamāṇena aṭṭhicammamatteneva attabhāvena vātātapādidukkhānubhavanakālepi na sakkā vīriyasambojjhaṅgaṃ uppādetuṃ, ayameva te bhikkhu kālo vīriyakaraṇāyāti evaṃ apāyabhayaṃ paccavekkhantassāpi vīriyasambojjhaṅgo uppajjati.

Trong số mười một pháp ấy, vào thời điểm chịu đựng khổ đau lớn lao kể từ khi lãnh chịu hình phạt 'trói buộc năm cách' ở địa ngục; trong lúc bị bắt bằng lưới, lồng và bẫy sập, v.v, hoặc trong lúc bị xua đuổi, đâm xuyên bởi những loại vũ khí sắc nhọn như cây xiên, v.v, và thậm chí bị buộc phải kéo xe khi sanh làm súc sanh; hoặc trong lúc phải chịu sự đau đớn khổ sở do đói khát trong nhiều nghìn năm, hoặc khoảng thời gian giữa hai vị Phật khi sinh vào loài ngạ quỷ; hoặc đối mặt với khổ đau vì sức gió, sức nóng, v.v, với thể thể chỉ còn da bọc xương cao khoảng sáu mươi cánh tay hoặc tám mươi cánh tay trong nhóm a-tu-la Kālakañcika, (trong những hoàn cảnh đó) tinh tấn giác chi không thể khởi lên; Này các tỳ khưu, chính thời gian này là lúc thực hành sự tinh tấn để tinh tấn giác chi được sanh khởi ngay cả khi quán xét sự sợ hãi trong các khổ cảnh như vậy.

Na sakkā kusītena navalokuttaradhammaṃ laddhuṃ, āraddhavīriyeneva sakkā ayamānisaṃso vīriyassāti evaṃ ānisaṃsadassāvinopi uppajjati. Sabbabuddhapaccekabuddhamahāsāvakehi te gatamaggo gantabbo, so ca na sakkā kusītena gantunti evaṃ gamanavīthiṃ paccavekkhantassāpi uppajjati. Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi taṃ nissāya jīvissāmāti te paṇītāni cīvarādīni denti. Atha kho attano kārānaṃ mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti. Satthārāpi ''ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadaḷhībahulo sukhaṃ viharissatī''ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā. Atha kho ''ayaṃ ime paribhuñjamāno samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī''ti te paccayā anuññātā, so dāni tvaṃ kusīto viharanto na taṃ piṇḍaṃ apacāyissati. Āraddhavīriyasseva hi piṇḍapātāpacāyanaṃ nāma hotīti evaṃ piṇḍapātāpacāyanaṃ paccavekkhantassāpi uppajjati ayyamittattherassa viya.

Tinh tấn giác chi được sanh khởi ngay cả khi hành giả thấy lợi ích như vầy— "những kẻ lười biếng không thể đạt được chín Pháp Siêu Thế, chỉ có những người tinh cần tinh tấn mới có thể (đạt được chín pháp siêu thế)", đây chính là lợi ích của tinh tấn. Tinh tấn giác chi được sanh khởi ngay cả khi quán xét về hành trình đi đến như vầy: "Cần đi trên con đường mà chư Phật, chư Độc Giác Phật và chư Thánh Thinh Văn Đại Đệ Tử đã đi qua, con đường này không dành cho những kẻ lười biếng". Ngay cả khi hành giả quán xét đến sự tôn trọng đối với vật thực cúng dường của thiện tín như vầy— Những người nào phục vụ ta bằng các món vật dụng như vật thực, v.v, những người này đây không phải là thân quyến mà cũng không phải nô lệ làm công, những người ấy không phải cúng dường các món vật dụng như y phục, v.v, thượng hạng đến ngươi với suy nghĩ rằng: sẽ nương nhờ ngươi để nuôi mạng. Thực tế, họ cúng dường với hy vọng việc họ đã làm mang lại quả báo lớn lao. Ngay cả bậc Đạo Sư cũng không suy xét như vầy— "Vị tỳ khưu sau thọ dụng các món vật dụng này sẽ có cơ thể cường tráng (và) sống an lạc," rồi cho phép thọ dụng những món vật dụng ấy đến vị ấy; Thực ra, ngài suy xét rằng— "Vị tỳ khưu thọ dụng các món vật dụng này để thực hành Sa-môn Pháp sẽ thoát khỏi khổ đau trong luân hồi,' mới cho phép họ thọ dụng các món vật dụng ấy. Nhưng giờ đây, ngươi lại lười biếng, không tôn trọng các vật thí đó; Bởi sự tôn trọng đối với vật thực cúng dường của thiện tín chỉ tồn tại nơi người tinh cần tinh tấn. Tinh tấn giác chi được khởi lên, giống như của trưởng lão Ayyamitta.

Thero kira kassakaleṇe nāma paṭivasati. Tassa ca gocaragāme ekā mahāupāsikā theraṃ puttaṃ katvā paṭijaggati. Sā ekadivasaṃ araññaṃ gacchantī dhītaraṃ āha – ''amma, asukasmiṃ ṭhāne purāṇataṇḍulā, asukasmiṃ sappi, asukasmiṃ khīraṃ, asukasmiṃ phāṇitaṃ, tava bhātikassa ayyamittassa āgatakāle bhattaṃ pacitvā khīrasappiphāṇitehi saddhiṃ dehi, tvañca bhuñjeyyāsi. Ahaṃ pana hiyyo pakkapārivāsikabhattaṃ kañjiyena bhuttāmhī''ti. Divā kiṃ bhuñjissasi ammā,ti? Sākapaṇṇaṃ pakkhipitvā kaṇataṇḍulehi ambilayāguṃ pacitvā ṭhapehi ammāti.

Kể rằng trưởng lão Ayyamitta cư ngụ trong thạch động Kassaka. Và một bà đại tín nữ trong ngôi làng là khu vực đi khất thực của trưởng lão, đã chăm ngài giống như con ruột. Một hôm bà đi vào rừng mới đã dặn con gái — "Con ơi, cơm đã nấu chín để ở kia; sữa ở chỗ đó; bơ lỏng ở chỗ này; và mật mía ở chỗ đấy. Khi nào sư huynh của con, trưởng lão Ayyamitta đến thì con hãy trộn vật thực cúng dường cùng với sữa, bơ và mật mía; rồi con cũng nên ăn luôn. Còn mẹ, mẹ đã ăn phần cơm nguội để đêm qua". Con gái hỏi– 'Thế buổi trưa mẹ sẽ dùng gì?' Con hãy lấy gạo vỡ nấu cháo chua thêm ít rau cải muối rồi để đó cho mẹ.

Thero cīvaraṃ pārupitvā pattaṃ nīharantova taṃ saddaṃ sutvā attānaṃ ovadi ''mahāupāsikā kira kañjiyena pārivāsikabhattaṃ bhuñji, divāpi kaṇapaṇṇambilayāguṃ bhuñjissati , tuyhaṃ atthāya pana purāṇataṇḍulādīni ācikkhati, taṃ nissāya kho panesā neva khettaṃ na vatthuṃ na bhattaṃ na vatthaṃ paccāsīsati,

tisso pana sampattiyo patthayamānā deti, tvaṃ etissā tā sampattiyo dātuṃ sakkhissasi, na sakkhissasīti, ayaṃ kho pana piṇḍapāto tayā sarāgena sadosena samohena na sakkā gaṇhitu''nti pattaṃ thavikāya pakkhipitvā gaṇṭhikaṃ muñcitvā nivattitvā kassakaleṇameva gantvā pattaṃ heṭṭhāmañce cīvaraṃ cīvaravaṃse ṭhapetvā ''arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmī''ti vīriyaṃ adhiṭṭhahitvā nisīdi. Dīgharattaṃ appamatto hutvā nivutthabhikkhu vipassanaṃ vaḍḍhetvā purebhattameva arahattaṃ patvā vikasamānamiva padumaṃ mahākhīṇāsavo sitaṃ karontova nisīdi. Leṇadvāre rukkhamhi adhivatthā devatā –

Trưởng lão đã đắp y, chuẩn bị lấy bát (từ trong túi đựng bát) ra, sau khi nghe lời nói đó liền tự nhắc nhở bản thân rằng— "Nghe rằng bà đại tín nữ đã ăn phần cơm nguội để qua đêm, thậm chí vào buổi trưa bà sẽ ăn cháo chua với rau cải muối, bà đã dặn con gái chuẩn bị thức ăn gồm cơm đã nấu chín, v.v, cho ta. Tuy nhiên, bà không ao ước ruộng vườn, vật thực hay vải vóc từ ta; mà chỉ mong cầu đạt được ba loại tài sản (Nhân sản, Thiên sản và Thánh sản) nên bà mới cúng dường đến ta. Liệu ta có thể ban cho bà ấy những thứ tài sản đó hay không thể? Ngài suy nghĩ rằng– Vật thực cúng dường này thật không thể nhận lãnh với tâm vẫn còn ái luyến, sân hận và si mê", ngài đặt bình bát trở lại túi đựng bát, nới lỏng y, quay trở về thạch động Kassaka cất bình bát dưới giường, máng y lên sào treo y, rồi ngồi xuống phát nguyện sự tinh tấn rằng– "Nếu không chứng đắc quả vị A-ra-hán, ta sẽ không rời khỏi thạch động này". Là vị không phóng dật suốt đêm, sau khi phát triển minh sát, ngài đã đạt quả vị A-ra-hán ngay trước bữa sáng, trở thành bậc Đại Lậu Tận, ngài ngồi mỉm cười tựa như hoa sen vừa hé nở, đi ra khỏi thạch động. Chư thiên trú ngụ trên cây gần cửa động liền thốt lên lời Cảm Hứng Ngữ rằng—

Namo te purisājañña, namo te purisuttama;

Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārisā''ti.

Udānaṃ udānetvā ''bhante, piṇḍāya paviṭṭhānaṃ tumhādisānaṃ arahantānaṃ bhikkhaṃ datvā mahallakitthiyo dukkhā muccissantī''ti āha. Thero uṭṭhahitvā dvāraṃ vivaritvā kālaṃ olokento ''pātoyevā''ti ñatvā pattacīvaramādāya gāmaṃ pāvisi.

> *'Thưa bậc siêu nhân, tôi xin đảnh lễ ngài; thưa bậc tối thượng nhân, tôi xin đảnh lễ ngài. Tôi xin đảnh lễ vị có các lậu hoặc đã cạn kiệt. Thưa ngài, ngài là bậc xứng đáng được cúng dường'.*

Rồi nói rằng: "Thưa ngài, sau khi cúng dường đồ ăn khất thực đến các vị A-ra-hán đang tầm cầu thức ăn như ngài, các bà đại tín nữ sẽ thoát khỏi khổ đau." Trưởng lão sau khi đứng dậy đã mở cửa, trong khi xem thời gian đã biết rằng "vẫn còn sớm," liền mang y bát đi vào làng.

Dārikāpi bhattaṃ sampādetvā ''idāni me bhātā āgamissati, idāni āgamissatī''ti dvāraṃ olokayamānā nisīdi. Sā there gharadvāraṃ sampatte pattaṃ gahetvā

sappiphāṇitayojitassa khīrapiṇḍapātassa pūretvā hatthe ṭhapesi. Thero ‘‘sukhaṃ hotū’’ti anumodanaṃ katvā pakkāmi. Sāpi taṃ olokayamānā aṭṭhāsi. Therassa hi tadā ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahosi, vippasannāni indriyāni, mukhaṃ bandhanā pavuttatālapakkaṃ viya ativiya virocittha.

Còn phía cô gái đã chuẩn bị xong thức ăn, ngồi nhìn ra cửa với suy nghĩ rằng: "Một lát nữa sư huynh sẽ đến, một lát nữa sư huynh sẽ đến". Khi trưởng lão vừa bước đến cửa, cô ấy liền cầm lấy bình bát, đổ đầy thức ăn hòa với sữa được trộn với bơ lỏng và mật mía, đặt nó vào tay của ngài. Trưởng lão đã nói lời tuỳ hỷ: 'Nguyện cho cô hãy được sự an lạc' rồi rời đi. Còn cô đứng nhìn ngài. Bởi vì, lúc bấy giờ màu da của trưởng lão vô cùng trong sáng, các giác quan vô cùng thanh tịnh, và khuôn mặt của Ngài vô cùng rực rỡ tựa như trái chà là chính vừa rời khỏi cuống.

Mahāupāsikā araññā āgantvā ‘‘kiṃ, amma, bhātiko te āgato’’ti pucchi. Sā sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi. Upāsikā ‘‘ajja mama puttassa pabbajitakiccaṃ matthakaṃ patta’’nti ñatvā ‘‘abhiramati te, amma, bhātā buddhasāsane, na ukkaṇṭhatī’’ti āha.

Bà đại tín nữ sau khi trở về từ rừng đã hỏi rằng: "Con ơi, sư huynh của con có đến không?" Cô ấy đã thuật lại toàn bộ sự việc diễn ra cho mẹ nghe. Bà đã hiểu ra: "Hôm nay phận sự xuất gia của con trai ta đã đạt đến cứu cánh". Bà lão vui mừng nói: "Con ơi, sư huynh của con vui thích trong Giáo Pháp của Đức Phật, không bất mãn."

Mahantaṃ kho panetaṃ cc satta ariyadhanāni nāma, taṃ na sakkā kusītena gahetuṃ. Yathā hi vippaṭipannaṃ puttaṃ mātāpitaro ‘‘ayaṃ amhākaṃ aputto’’ti paribāhiraṃ karonti, so tesaṃ accayena dāyajjaṃ na labhati, evaṃ kusītopi idaṃ ariyadhanadāyajjaṃ na labhati, āraddhavīriyova labhatīti ***dāyajjamahattaṃ*** *paccavekkhatopi uppajjati.*

Quả thật tài sản thừa kế của bậc Đạo Sư có phong phú, chính là Thất Thánh Sản. Tuy nhiên, tài sản này không thể giữ lấy bởi kẻ lười biếng. Giống như cha mẹ từ bỏ đứa con hành động sai trái, và coi đó là người ngoài: "đây không phải là con trai của chúng tôi", khi họ qua đời, người con ấy không nhận được phần tài sản thừa kế. Cũng tương tự như vậy, kẻ lười biếng cũng không nhận được tài sản thừa kế của bậc Thánh. Chỉ có những người tinh cần tinh tấn mới có thể nhận được; ngay cả khi quán xét sự thừa kế tài sản là lớn lao như vậy, tinh tấn giác chi cũng khởi lên.

Mahā kho pana te satthā, satthuno hi te mātukucchismiṃ paṭisandhiganhanakālepi abhinikkhamanepi abhisambodhiyampi dhammacakkappavattana– yamakapāṭihāriya– devorohana– āyusaṅkhāravossajjanesupi parinibbānakālepi dasasahassilokadhātu akampittha, yuttaṃ nu te evarūpassa satthu sāsane pabbajitvā kusītena bhavitunti evaṃ satthumahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

Tinh tấn giác chi cũng khởi lên đối với hành giả quán xét về sự vĩ đại của bậc Đạo Sư như vầy: 'Bậc Đạo Sư của ngươi thật vĩ đại từ giây phút bậc Đạo Sự nhập mẫu thai, hay khi ra đi tầm cầu đạo giải thoát, hoặc trong lúc chứng đạt vô thượng Chánh Đẳng Giác, hay vào lúc chuyển vận bánh xe pháp, hoặc thời điểm thị hiện song thông, trong lúc trở về từ thiên giới, hoặc ngay khi buông bỏ thọ hành, cho đến giây phút viên tịch Niết Bàn — (mỗi một sự kiện) đều làm cả mười nghìn thế giới đều rung chuyển chấn động mạnh. Ngươi xuất gia trong Giáo Pháp của bậc Đạo Sư có hình thức như vậy lại trở thành kẻ lười biếng thích hợp hay chăng?"

Jātiyāpi tvaṃ idāni na lāmakajātiko, asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā āgata ukkākarājavaṃse jātosi, suddhodanamahārājassa ca mahāmāyādeviyā ca nattā, rāhulabhaddassa kaniṭṭho, tayā nāma evarūpena jinaputtena hutvā na yuttaṃ kusītena viharitunti evaṃ jātimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả quán xét đến **sự cao quý của dòng dõi** như vầy— "Bây giờ trong dòng dõi này ngươi xuất thân từ dòng dõi của vua Mahāsammata thượng đẳng không bị trộn lẫn huyết thống khác, được sinh ra trong dòng tộc của Vua Ukkāka, Đại vương Suddhodana và Hoàng hậu Mahāmāyā là nội tổ của ta, là ngươi là em trai của hoàng tử Rāhula thiện lành, người được gọi là con trai của bậc Chiến thắng có hình thức như vậy, sống với sự lười biếng thật không thích hợp.

*Sāriputtamahāmoggallānā ceva asīti ca mahāsāvakā vīriyeneva lokuttaradhammaṃ paṭivijjhiṃsu, tvaṃ etesaṃ sabrahmacārīnaṃ maggaṃ paṭipajjasi, na paṭipajjasīti evaṃ **sabrahmacārimahattaṃ** paccavekkhatopi uppajjati.*

Tinh tấn giác chi sanh khởi đối với hành giả quán xét đến **tính chất có bạn đồng Phạm hạnh là vĩ đại** như vầy: "Trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Mahāmoggallāna và tám mươi đại đệ tử đã thấu triệt Pháp Siêu Thế hoàn toàn nhờ sự tinh tấn. người sẽ đi theo con đường của những bạn đồng Phạm hạnh ấy hay sẽ không hành theo."

Kucchiṃ pūretvā ṭhitaajagarasadise vissaṭṭhakāyikacetasikavīriye kusītapuggale parivajjantassāpi āraddhavīriye pahitatte puggale sevantassāpi ṭhānanisajjādīsu vīriyuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati. Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Tinh tấn giác chi khởi lên khi hành giả tránh xa kẻ biếng nhác, những người đã từ bỏ sự tinh tấn của thân và tâm, những người như vậy giống như con trăn nằm bất động sau khi ăn no bụng. Thân cận với những người có sự ra sức tinh tấn; và những người có tâm hướng về, nghiêng theo nhằm mục đích làm cho tinh tấn khởi lên trong các oai nghi như đứng, ngồi, v.v. Vị ấy biết rõ rằng: Tinh tấn giác chi đã sanh khởi với biểu hiện như vậy được sự phát triển trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

Pītisambojjhaṅgassa *''atthi, bhikkhave, pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā pītisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā pītisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti. Tattha pītiyeva pītisambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma. Tassā uppādakamanasikāro yonisomanasikāro nāma.*

Hỷ giác chi sanh khởi theo phương thức như vầy: "*Có, này các tỳ khưu, các pháp trú xứ cho hỷ giác chi, ở đây tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, điều này là thức ăn khiến cho hỷ giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hoặc hỷ giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn". (saṃ. ni. 5.232)*; Ở đây, chính hỷ được gọi là pháp trú xứ cho hỷ giác chi trong Chánh văn Pāḷī ấy. Tác ý làm cho hỷ sanh khởi gọi là "tác ý đúng đường lối".

Apica ekādasa dhammā pītisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti buddhānussati, dhamma, saṅgha, sīla, cāga, devatānussati upasamānussati lūkhapuggalaparivajjanatā siniddhapuggalasevanatā pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā tadadhimuttatāti.

Và thêm nữa mười một pháp vận hành đưa đến sự sanh khởi của hỷ giác chi gồm— (1) tùy niệm ân đức Phật; (2) tùy niệm ân đức Pháp; (3) tùy niệm ân đức Tăng; (4) tùy niệm giới; (5) tùy niệm thí; (6) tùy niệm ân đức chư Thiên; (7) tùy niệm ân đức Niết Bàn; (8) tránh xa kẻ thô lỗ; (9) thân cận người thanh tịnh; (10) suy xét những bài Kinh truyền cảm hứng cho tâm trong sạch; (11) hướng tâm đến hỷ giác chi ấy.

Buddhaguṇe anussarantassāpi hi yāva upacārā sakalasarīraṃ pharamāno pītisambojjhaṅgo uppajjati, dhammasaṅghaguṇe anussarantassāpi, dīgharattaṃ akhaṇḍaṃ katvā rakkhitaṃ catupārisuddhisīlaṃ paccavekkhantassāpi, gihinopi dasasīlaṃ pañcasīlaṃ pañcavekkhantassāpi, dubbhikkhabhayādīsu paṇītabhojanaṃ sabrahmacārīnaṃ datvā ''evaṃ nāma adamhā''ti cāgaṃ paccavekkhantassāpi, gihinopi evarūpe kāle sīlavantānaṃ dinnadānaṃ paccavekkhantassāpi, yehi guṇehi samannāgatā devatā devattaṃ pattā, tathārūpānaṃ guṇānaṃ attani atthitaṃ paccavekkhantassāpi, samāpattiyā vikkhambhitā kilesā saṭṭhipi sattatipi vassāni na samudācarantīti paccavekkhantassāpi, cetiyadassana– bodhidassana– theradassanesu asakkaccakiriyāya saṃsūcitalūkhabhāve buddhādīsu pasādasinehābhāvena gadrabhapiṭṭhe rajasadise lūkhapuggale parivajjantassāpi, buddhādīsu pasādabahule muducitte siniddhapuggale sevantassāpi, ratanattayaguṇaparidīpake pasādanīyasuttante paccavekkhantassāpi, ṭhānanisajjādīsu pītiuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati. Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Thật vậy, hành giả tu tập hỷ giác chi khi tùy niệm ân đức Phật, hỷ giác chi lan tỏa khắp châu thân cận định sanh khởi; Tương tự, khi hành giả tùy niệm ân đức của Pháp và Tăng, hỷ giác chi cũng được phát sinh; Hành giả quán xét về bốn thanh tịnh giới đã được thọ trì lâu dài không bị gián đoạn, hỷ giác chi được sanh khởi; và ngay cả người cư sĩ khi suy xét về năm giới hay mười giới; Trong lúc khan hiếm vật thực, v.v, tôi đã dâng các món ăn ngon đến các vị đồng Phạm hạnh, hành giả quán xét về sự dứt bỏ rằng– "tôi đã dâng các món ăn như vậy"; cũng như người cư sĩ suy xét về việc bố thí vật phẩm đến các vị có giới hạnh trong lúc như vậy; Chư thiên được thành tựu với các đức hạnh nào để đạt được bản thể chư thiên, hành giả quán xét đến các đức hạnh như thế ấy cũng có nơi tự thân; hành giả quán xét rằng– thậm chí những phiền não được áp chế không bộc phát dù với thiền chứng suốt sáu mươi năm, thậm chí bảy mươi năm; hoặc tránh xa những kẻ thô lỗ bởi không thể hiện sự tôn kính khi nhìn thấy Bảo tháp, nhìn thấy cây Bồ-đề hoặc nhìn thấy các trưởng lão, bởi họ không có niềm tin và sự yêu quý đối với đức Phật, v.v, giống như bụi trên lưng con la. Ngược lại, thân cận với người thanh tịnh, có tâm mềm mại và có lòng tin sâu sắc vào đức Phật v.v. Suy xét về những bài Kinh trình bày về ân đức Tam Bảo là nền tảng của sự tôn kính; hoặc có tâm hướng về, nghiêng theo đưa đến sự sanh khởi của hỷ trong các oai nghi như đứng, ngồi v.v, hỷ giác chi được sanh khởi. Hành giả biết rõ rằng– hỷ giác chi đã sanh khởi với các biểu hiện như vậy, được tăng trưởng trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

Passaddhisambojjhaṅgassa *''atthi, bhikkhave, kāyapassaddhi cittapassaddhi, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā passaddhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti evaṃ uppādo hoti.*

Sự sanh khởi của an tịnh giác chi như vầy: "*Có, này các tỳ khưu, tịnh thân và tịnh tâm. Ở đây, tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính điều này là thức ăn khiến cho an tịnh giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hay an tịnh giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn*"

Apica satta dhammā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paṇītabhojanasevanatā utusukhasevanatā iriyāpathasukhasevanatā majjhattapayogatā sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā passaddhakāyapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

Và thêm nữa, bảy pháp được vận hành đưa đến sự sanh khởi của an tịnh giác chi gồm– (1) thọ dụng những loại thực phẩm mềm dễ tiêu hoá; (2) tiếp xúc với khí hậu dễ chịu; (3) thực hiện các oai nghi thích hợp; (4) thực hành sự quân bình; (5) tránh xa những người có thân tâm bất ổn; (6) thân cận những người có thân tâm an tịnh; (7) hướng tâm theo an tịnh giác chi.

Paṇītañhi siniddhaṃ sappāyabhojanaṃ bhuñjantassāpi, sītuṇhesu ca utūsu ṭhānādīsu ca iriyāpathesu sappāyautuñca iriyāpathañca sevantassāpi passaddhi uppajjati. Yo pana mahāpurisajātiko sabbautuiriyāpathakkhamo hoti, na taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. Yassa sabhāgavisabhāgatā atthi, tasseva visabhāge utuiriyāpathe vajjetvā sabhāge sevantassa uppajjati. Majjhattapayogo vuccati attano ca parassa ca kammassakatāpaccavekkhaṇā. Iminā majjhattapayogena uppajjati. Yo leḍḍudaṇḍādīhi paraṃ viheṭhayamāno vicarati, evarūpaṃ sāraddhakāyaṃ puggalaṃ parivajjantassāpi, saṃyatapādapāṇiṃ passaddhakāyaṃ puggalaṃ sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu passaddhiuppādanatthāya ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati. Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Thật vậy, hành giả tu tập khinh an giác chi khi thọ dụng vật thực phù hợp, mềm và ngon; khi hành giả tiếp xúc khí hậu thích hợp, dù là mùa đông hay mùa hè, hoặc thực hiện các oai nghi thoải mái đứng hay ngồi v.v. thì an tịnh giác chi sanh khởi. Tuy nhiên, điều này không đề cập đến các vị có tướng trạng của bậc đại nhân, những người vốn có khả năng chịu đựng mọi thời tiết và tư thế. Khi có thời tiết và oai nghi thích hợp và không thích hợp, sau khi tránh xa những điều kiện không thuận lợi, tiếp xúc với điều kiện phù hợp sẽ làm cho khinh an giác chi được sanh khởi. Khi hành giả quán xét về nghiệp sở hữu của bản thân và của người khác, điều này được gọi là thực hành sự quân bình, nhờ đó an tịnh giác chi được sanh khởi. Hơn nữa, an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những người tránh xa các cá nhân có thân tâm bất ổn gây tổn thương đối với người khác như ném đá, hay dùng gậy gộc; Ngược lại, an tịnh giác chi cũng sanh khởi ở những ai thường thân cận với các vị có thân tâm an tịnh, kiểm soát được hành động của tay chân và giữ được sự bình ổn trong tâm trí. Và có tâm hướng về, nghiêng theo nhằm mục đích làm cho sanh khởi an tịnh giác chi trong các oai nghi như đứng, ngồi, v.v. an tịnh giác chi được sanh khởi. Hành giả biết rõ rằng an tịnh giác chi đã sanh khởi với những biểu hiện như vậy, được phát triển trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

Samādhisambojjhaṅgassa *''atthi, bhikkhave, samathanimittaṃ abyagganimittaṃ, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro, anuppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā samādhisambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti. Tattha samathova samathanimittaṃ avikkhepaṭṭhena ca abyagganimittanti.*

Sự sanh khởi của định giác chi như vầy: "*Có, này các tỳ khưu, chỉ tịnh tướng và bất loạn tướng. Ở đây, tác ý đúng đường lối được thực hiện nhiều lần, thời chính điều này là thức ăn khiến cho định giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hay định giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho trọn vẹn". (saṃ. ni. 5.232)*; Ở đây, *chỉ tinh tướng* cũng chính là *định*, và *bất loạn tướng* với ý nghĩa bất phóng dật.

Apica ekādasa dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti vatthuvisadakiriyatā indriyasamattapaṭipādanatā nimittakusalatā samaye cittassa paggaṇhanatā samaye cittassa niggaṇhanatā samaye sampahaṃsanatā samaye ajjhupekkhanatā asamāhitapuggalaparivajjanatā samāhitapuggalasevanatā jhānavimokkhapaccavekkhaṇatā tadadhimuttatāti. Tattha ***vatthuvisadakiriyatā*** *ca* ***indriyasamattapaṭipādanatā*** *ca vuttanayeneva veditabbā.*

Và lại nữa, mười một pháp được vận hành đưa đến sự sanh khởi của định giác chi gồm— (1) làm cho thân thể và chỗ ở được sạch sẽ, (2) điều chỉnh các giác quan luôn cân bằng, (3) khéo léo trong các tướng, (4) hỗ trợ tâm vào lúc cần hỗ trợ; (5) chế ngự tâm vào lúc cần chế ngự, (6) làm tâm vui sướng hợp thời, (7) tâm quân bình hợp thời, (8) tránh xa những người có tâm không định tĩnh , (9) kết giao với những bậc có tâm định tĩnh, (10) quán xét về thiền và sự giải thoát và (11) hướng tâm đến định giác chi. Trong mười một pháp ấy, *việc làm cho thân thể và chỗ ở được sạch sẽ,* và *điều chỉnh các giác quan luôn cân bằng* nên hiểu theo cách đã trình bày.

Nimittakusalatā *nāma kasiṇanimittassa uggahaṇakusalatā.* ***Samaye cittassa paggaṇhanatā****ti yasmiṃ samaye atisithilavīriyatādīhi līnaṃ cittaṃ hoti, tasmiṃ samaye dhammavicayavīriyapītisambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa paggaṇhanaṃ.* ***Samaye cittassa paggaṇhanatā****ti yasmiṃ samaye āraddhavīriyatādīhi uddhataṃ cittaṃ hoti, tasmiṃ samaye passaddhisamādhiupekkhāsambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa niggaṇhanaṃ.* ***Samaye sampahaṃsanatā****ti yasmiṃ samaye cittaṃ paññāpayogamandatāya vā upasamasukhānadhigamena vā nirassādaṃ hoti, tasmiṃ samaye aṭṭhasaṃvegavatthupaccavekkhaṇena saṃvejeti.* ***Aṭṭha saṃvegavatthūni*** *nāma jāti jarā byādhi maraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamaṃ, atīte vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkhanti. Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādaṃ janeti, ayaṃ vuccati ‘‘samaye sampahaṃsanatā’’ti.*

Thiện xảo trong việc học tập các tướng của biến xứ làm đối tượng gọi là **khéo léo trong các tướng**. Vào lúc nào tâm thụ động do có sự tinh tấn yếu ớt v.v, vào lúc đó bằng việc thiết lập trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi và hỷ giác chi gọi là **hỗ trợ tâm vào lúc cần hỗ trợ**. Ngược lại, khi nào tâm phóng dật do tinh cần tinh tấn quá mức v.v, khi ấy sự chế ngự tâm với việc thiết lập an tịnh giác giác chi, định giác chi và xả giác chi gọi là **chế ngự tâm vào lúc tâm cần chế ngự**. Vào lúc nào tâm không hài lòng do trí tuệ và sự tinh tấn yếu kém, hoặc do không đạt được hạnh phúc phát sanh từ sự yên tĩnh, vào lúc đó hành giả cần kích động tâm bằng cách suy xét tám yếu tố gây xúc động mạnh. Tám yếu tố gây xúc động mạnh – có bốn là khổ do sanh ra, khổ do già, khổ do bệnh, khổ do chấm dứt mạng sống, khổ do sanh vào các khổ cảnh là thứ năm, khổ ở vị lai có luân hồi làm gốc, khổ ở quá khứ có luân hồi làm gốc, và khổ ở hiện tại có luân hoài làm gốc (thêm 3 khổ này thành tám). Ngoài ra, hành giả nên làm sanh khởi niềm

tin với việc tùy niệm ân đức Tam Bảo, điều này được gọi là **làm cho tâm vui sướng hợp thời**.

Samaye ajjhupekkhanatā *nāma yasmiṃ samaye sammāpaṭipattiṃ āgamma alīnaṃ anuddhataṃ anirassādaṃ ārammaṇe samappavattaṃ samathavīthipaṭipannaṃ cittaṃ hoti, tadāssa paggahaniggahasampahaṃsanesu na byāpāraṃ āpajjati, sārathi viya samappavattesu assesu. Ayaṃ vuccati – ''samaye ajjhupekkhanatā''ti.* ***Asamāhitapuggalaparivajjanatā*** *nāma upacāraṃ vā appanaṃ vā appattānaṃ vikkhittacittānaṃ puggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.* ***Samāhitapuggalasevanā*** *nāma upacārena vā appanāya vā samāhitacittānaṃ sevanā bhajanā payirupāsanā.* ***Tadadhimuttatā*** *nāma ṭhānanisajjādīsu samādhiuppādanatthaṃyeva ninnapoṇapabbhāracittatā. Evañhi paṭipajjato esa uppajjati. Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.*

Tâm quân bình hợp thời là— vào lúc nào tâm đạt đến sự thực hành đúng đắn, không lui sụt, không phóng dật, vui thích, vận hành đều đặn trong đối tượng, diễn tiến trong lộ trình thiền định; vào lúc đó không cần phải nỗ lực trợ giúp, chế ngự hay làm cho tâm thêm vui vẻ, cũng giống như người xa phu không cần cố gắng thêm khi ngựa đã chạy đều. Đây được gọi là – "**tâm quân bình hợp thời**". Tránh xa, không tiếp xúc với những người có tâm tán loạn, không đạt được cận định hoặc an chỉ định gọi là **tránh xa những người có tâm không định tĩnh**. Ngược lại, thân cận, cộng sự và giao lưu với những người có tâm định tĩnh nhờ cận định và an chỉ định gọi là **thân cận với những người có tâm định tĩnh**. Trạng thái người có tâm hướng đến, nghiêng theo nhằm mục đích làm sanh khởi định trong các oai nghi như đứng, ngồi, v.v, gọi là **hướng tâm đến định giác chi**. Bởi vì, khi hành giả thực hành như vậy định giác chi đó được sanh khởi. Hành giả biết rõ rằng – định giác chi đã sanh khởi với các biểu hiện như vậy được tu tập trọn vẹn bởi Đạo A-ra-hán.

Upekkhāsambojjhaṅgassa *''atthi, bhikkhave, upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā, tattha yonisomanasikārabahulīkāro, ayamāhāro anuppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya, uppannassa vā upekkhāsambojjhaṅgassa bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattatī''ti (saṃ. ni. 5.232) evaṃ uppādo hoti. Tattha upekkhāva upekkhāsambojjhaṅgaṭṭhānīyā dhammā nāma.*

Sự sanh khởi của xả giác chi như vầy: "*Có, này các tỳ khưu, có các pháp trú xứ cho xả giác chi. Ở đây, tác ý đúng đường lối được thực hiện thường xuyên, thời chính cái này là thức ăn khiến cho xả giác chi chưa sanh khởi được sanh khởi, hoặc xả giác chi đã sanh khởi được vận hành đưa đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự tu tập và làm cho đầy đủ". (saṃ. ni. 5.232)*; Ở đây, chính xả gọi là các pháp trú xứ cho *xả giác chi*.

Apica pañca dhammā upekkhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti sattamajjhattatā saṅkhāramajjhattatā sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā sattasaṅkhāramajjhattapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

Và thêm nữa, năm pháp vận hành đưa đến sự sanh khởi của xả giác chi— (1) giữ tâm trung dung đối với người, (2) giữ tâm trung dung đối với đời, (3) tránh xa những người nặng lòng với người, với đời, (4) thân cận với những người có tâm trung dung đối với người, với đời và (5) tâm hướng đến xả giác chi.

*Tattha dvīhākārehi **sattamajjhattataṃ** samuṭṭhāpeti ‘‘tvaṃ attano kammena āgantvā attanova kammena gamissasi, esopi attanova kammena āgantvā attanova kammena gamissati, tvaṃ kaṃ kelāyasī’’ti evaṃ kammassakatāpaccavekkhaṇena, ‘‘paramatthato sattoyeva natthi, so tvaṃ kaṃ kelāyasī’’ti evaṃ nissattapaccavekkhaṇena cāti. Dvīhevākārehi **saṅkhāramajjhattataṃ** samuṭṭhāpeti – ‘‘idaṃ cīvaraṃ anupubbena vaṇṇavikāratañceva jiṇṇabhāvañca upagantvā pādapuñchanacoḷakaṃ hutvā yaṭṭhikoṭiyā chaḍḍanīyaṃ bhavissati, sace panassa sāmiko bhaveyya, nāssa evaṃ vinassituṃ dadeyyā’’ti evaṃ assāmikabhāvapaccavekkhaṇena ca, ‘‘anaddhaniyaṃ idaṃ tāvakālika’’nti evaṃ tāvakālikabhāvapaccavekkhaṇena cāti. Yathā ca cīvare, evaṃ pattādīsupi yojanā kātabbā.*

Trong năm pháp ấy, hành giả tu tập xả giác chi phải **giữ tâm trung dung đối với người** qua hai biểu hiện như vầy: (a) Suy xét về sở hữu nghiệp như vầy: “ta đã đến với nghiệp của mình và sẽ đi với nghiệp của mình; tương tự họ cũng đã đến với nghiệp của họ và cũng sẽ đi với nghiệp của chính họ, vậy thì ta bám víu vào điều gì? (b) Suy xét về bản thể phi chúng sanh như vầy: “Theo Pháp Chân Đế thì không có chúng sanh nào, vậy thì ta còn dính mắc điều gì?” **giữ tâm trung đung đối với đời** qua hai biểu hiện như vầy: (a) Suy xét rằng vô chủ sở hữu như vầy: “Tấm y này sẽ đi đến tính chất phai màu, cũ kỹ, trở thành miếng giẻ lau chân, và cuối cùng sẽ bị vứt bỏ bằng đầu cây gậy. Nếu như tấm y này có chủ sở hữu thực sự, người ấy sẽ không để nó bị hư hỏng như thế; (b) Suy xét về tính chất tạm bợ như vầy: “Cái này không bền lâu, có tính chất tạm thời.” Và trong y phục (suy xét) thế nào, luôn cả với bình bát cũng nên thực hiện suy xét tương tự thế ấy.

***Sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā**ti ettha yo puggalo gihi vā attano puttadhītādike, pabbajito vā attano antevāsikasamānupajjhāyakādike mamāyati, sahattheneva nesaṃ kesacchedanasūcikammacīvaradhovanarajanapattapacanādīni karoti, muhuttampi apassanto ‘‘asuko sāmaṇero kuhiṃ asuko daharo kuhi’’nti bhantamigo viya ito cito ca oloketi, aññena kesacchedanādīnaṃ atthāya ‘‘muhuttaṃ asukaṃ pesethā’’ti yāciyamānopi ‘‘amhepi taṃ attano kammaṃ na kārema, tumhe naṃ gahetvā kilamessathā’’ti na deti, ayaṃ sattakelāyano nāma.*

Tránh xa những người nặng lòng với người, với đời: Ở đây, hạng người nào là gia chủ bị dính mắc vào con trai, con gái, v.v, là 'của tôi', hoặc người xuất gia yêu mến các học trò và người cùng chung vị giáo thọ là của tôi v.v., làm đủ mọi công việc như cắt tóc, may vá, giặt nhuộm quần áo, rửa bát, v.v, của mọi người với chính đôi tay của mình không nhìn thấy dầu chỉ trong chốc lát liền lo lắng, hỏi rằng – "Vị sa-di kia đi đâu rồi? Còn vị tỳ khưu trẻ kia đi đâu?" nhìn tới nhìn lui giống như con nai gặp hoảng loạn. Ngay cả khi người khác nài xin rằng: "xin hãy cho vị tỳ khưu trẻ hoặc vị sa-di kia đến để giúp một số việc như cạo tóc, v.v. một lát thôi," nhưng vi ấy cũng không đồng ý, và nói rằng: "Nếu các ông đưa họ đi, họ sẽ trở nên mệt mỏi. Vậy chúng tôi không thực hiện công việc của mình sao?" đây gọi là **nặng lòng với người**.

Yo pana cīvarapattathālakakattarayaṭṭhiādīni mamāyati, aññassa hatthena parāmasitumpi na deti, tāvakālikaṃ yācito ''mayampi idaṃ mamāyantā na paribhuñjāma, tumhākaṃ kiṃ dassāmā''ti vadati, ayaṃ saṅkhārakelāyano nāma. Yo pana tesu dvīsupi vatthūsu majjhatto udāsino, ayaṃ sattasaṅkhāramajjhatto nāma. Iti ayaṃ upekkhāsambojjhaṅgo evarūpaṃ sattasaṅkhārakelāyanapuggalaṃ ārakā parivajjantassāpi, sattasaṅkhāramajjhattapuggalaṃ sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu taduppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati. Evaṃ uppannassa panassa arahattamaggena bhāvanāpāripūri hotīti pajānāti.

Còn người nào dính mắc vào bình bát, y phục, túi đựng bình bát, và cây gậy v.v., nghĩ rằng là của tôi, đến nỗi người khác dùng tay chạm vào cũng không cho, và khi được hỏi mượn thì liền từ chối và nói rằng: "Chúng tôi cần sử dụng những món đồ, chúng tôi còn chưa sử dụng, làm sao chúng tôi có thể cho các ngài được? đây được gọi là là **nặng lòng với đời**. Còn người nào giữ tâm trung dung, ở chính giữa với cả 2 yếu tố trên thì đây gọi là **trung dung đối với người và với đời**. Cũng vậy, xả giác chi này sanh khởi nơi những người tránh xa với các cá nhân nặng lòng với người và với đời; Ngược lại, thân cận, cộng sự, kết giao với những vị có tâm trung dung đối với người và với đời; Đồng thời, người có tâm hướng đến, nghiêng về vận hành làm cho sanh khởi xả giác chi trong các oai nghi như đứng, ngồi, v.v. Xả giác chi được sanh khởi. Hành giả biết rõ rằng– Xả giác chi đã sanh khởi với biểu hiện như vậy, được tu tập trọn vẹn bởi Đạo A-la-hán.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ attano vā satta sambojjhaṅge pariggaṇhitvā, parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa sambojjhaṅge pariggaṇhitvā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayavayā panettha sambojjhaṅgānaṃ nibbattinirodhavasena veditabbā. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha bojjhaṅgapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā bojjhaṅgapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ. Sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy … thuộc nội phần: Vị ấy sống có sự quan sát pháp trên các pháp do xác định bảy giác chi của tự thân, hoặc của người khác, hoặc xác định bảy giác chi của mình hợp thời, hoặc của người khác hợp thời. Còn đối với sự sanh khởi và sự hoại diệt trong phần giác chi này nên biết rằng do tác động của sự sanh và diệt của các giác chi. Những từ khác tương tự như đã trình bày. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như sau– niệm xác định các giác chi làm đối tượng là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định các giác chi làm đối tượng. Những từ còn tương tự.

Phần giác chi được kết thúc

Giải thích phần Tứ Thánh Đế

***386**. Evaṃ sattabojjhaṅgavasena dhammānupassanaṃ vibhajitvā idāni catusaccavasena vibhajituṃ **puna caparan**tiādimāha. Tattha **idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānātī**ti ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmakadhamme ‘‘idaṃ dukkha’’nti yathāsabhāvato pajānāti, tasseva kho pana dukkhassa janikaṃ samuṭṭhāpikaṃ purimataṇhaṃ ‘‘ayaṃ dukkhasamudayo’’ti, ubhinnaṃ appavattinibbānaṃ ‘‘ayaṃ dukkhanirodho’’ti, dukkhaparijānanaṃ samudayapajahanaṃ nirodhasacchikaraṇaṃ ariyamaggaṃ ‘‘ayaṃ dukkhanirodhagāminipaṭipadā’’ti yathāsabhāvato pajānātīti attho. Avasesā ariyasaccakathā ṭhapetvā jātiādīnaṃ padabhājanakathaṃ visuddhimagge vitthāritāyeva.*

386. Sau khi phân tích việc quan sát pháp do tác động Thất Giác Chi. Bây giờ, để phân tích về Tứ Đế, ngài đã nói rằng: "**còn có điều khác nữa…**" Ở đây, **vị ấy biết rõ: "Đây là Khổ" đúng theo thực thể**: Vị ấy biết rõ đúng theo thực tính pháp vận hành trong ba cõi, ngoại trừ Tham ái rằng – '*Đây là Khổ*'. Vị ấy biết rõ đúng theo thực tính Tham ái tồn tại trước khiến cho chính Khổ ấy sanh khởi rằng: "*Đây là nhân sanh khổ*". Vị ấy biết rõ đúng theo thực tính Niết Bàn, sự không vận hành của cả hai (Khổ và nhân sanh khổ) rằng: "*Đây là sự diệt tận Khổ*". Vị ấy biết rõ đúng theo thực tính Thánh Đạo là nhân biết toàn diện Khổ, dứt bỏ nhân sanh Khổ, tác chứng sự diệt tận rằng: '*Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*'. Phần các Đế còn lại, ngoại trừ phần phân tích từ ngữ liên quan đến sự sanh ra, v.v., đã được trình bày chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Giải thích phần diễn giải về Khổ Đế

***388**. Padabhājane pana **katamā ca, bhikkhave, jātī**ti bhikkhave, yā jātipi dukkhāti evaṃ vuttā jāti, sā katamāti evaṃ sabbapucchāsu attho veditabbo. **Yā tesaṃ tesaṃ sattāna**nti idaṃ ‘‘imesaṃ nāmā’’ti niyamābhāvato sabbasattānaṃ pariyādānavacanaṃ. **Tamhi tamhi sattanikāye**ti idampi*

*sabbasattanikāyapariyādānavacanaṃ jananaṃ **jāti** savikārānaṃ paṭhamābhinibbattakkhandhānametaṃ adhivacanaṃ. **Sañjātī**ti idaṃ tassā eva upasaggamaṇḍitavevacanaṃ. Sā eva anupaviṭṭhākārena okkamanaṭṭhena **okkanti.** Nibbattisaṅkhātena abhinibbattanaṭṭhena **abhinibbatti.** Iti ayaṃ catubbidhāpi sammutikathā nāma. **Khandhānaṃ pātubhāvo**ti ayaṃ pana paramatthakathā. Ekavokārabhavādīsu ekacatupañcabhedānaṃ khandhānaṃyeva pātubhāvo, na puggalassa, tasmiṃ pana sati puggalo pātubhūtoti vohāramattaṃ hoti. **Āyatanānaṃ paṭilābho**ti āyatanāni pātubhavantāneva paṭiladdhāni nāma honti, so tesaṃ pātubhāvasaṅkhāto paṭilābhoti attho.*

388. Hơn nữa, khi phân tích từ ngữ "**Và này các tỳ khưu, sanh là như thế nào?**" Này các tỳ khưu, sanh nào được nói như vầy "sanh là khổ", sanh ấy là như thế nào? Cần làm rõ ý nghĩa toán câu hỏi như vậy. **Của các hạng chúng sanh khác nhau**: đây là lời xác định mang tính tổng quát cho tất cả chúng sanh mà không định rõ– "thuộc về nhóm chúng sanh nào cụ thể". **Ở từng tập thể chúng sanh khác nhau**: đây cũng là lời xác định tổng quát toàn bộ nhóm chúng sanh. Sự sanh ra gọi là **sanh**, đây là tên gọi của Uẩn được tạo ra lần đầu tiên cùng với sự thay đổi. **Sự sanh khởi**: đây là từ đồng nghĩa với chính từ 'sự sanh ra', nhưng được thêm vào tiền tố. Chính sự sanh khởi này gọi là **sự hạ sanh** với ý nghĩa 'đi vào', với biểu hiện 'bước vào' theo trình tự. **Sự hạ sanh** với ý nghĩa 'được tạo ra', điều này được xem là được sanh ra. Cả bốn khái niệm này đều được nói theo Chế Định. **Sự hiện khởi các uẩn**: Đây là khái niệm được nói theo Pháp Chân Đế. Sự hiện khởi các Uẩn được chia thành Nhất uẩn, Tứ uẩn và Ngũ uẩn, tùy thuộc vào nhóm chúng sanh mà có một uẩn, v.v, (tuy nhiên) đây không phải sự hiện khởi của hạng người, nhưng khi có sự hiện khởi đó thì theo Chế Định được gọi là sự hiện khởi của hạng người. **Sự thành tựu các xứ**: Chính sự hiện khởi của các xứ được gọi là 'đã đạt được', mang ý nghĩa là sự thành tựu, điều này được xem là sự hiện khởi của các xứ.

***389**. **Jarā**ti sabhāvaniddeso. **Jīraṇatā**ti ākārabhāvaniddeso. **Khaṇḍicca**ntiādi vikāraniddeso. Daharakālasmiñhi dantā samasetā honti. Teyeva paripaccante anukkamena vaṇṇavikāraṃ āpajjitvā tattha tattha pattanti. Atha patitañca ṭhitañca upādāya khaṇḍitadantā khaṇḍitā nāma. Khaṇḍitānaṃ bhāvo **khaṇḍicca**nti vuccati. Anukkamena paṇḍarabhūtāni kesalomāni palitāni nāma. Palitāni sañjātāni assāti palito, palitassa bhāvo **pāliccaṃ.** Jarāvātappahārena sositamaṃsalohitatāya valiyo tacasmiṃ assāti valittaco, tassa bhāvo **valittacatā.** Ettāvatā dantakesalomatacesu vikāradassanavasena pākaṭībhūtā pākaṭajarā dassitā.*

389. **Sự già**: diễn giải thực tính. **Hiện tượng lão hóa**: diễn giải tính chất, biểu hiện. **Sự rụng răng**: diễn giải sự thay đổi. Quả thật vậy, khi còn trẻ thì hàm răng thường trắng đều. Khi về già, những chiếc răng ấy dần đổi màu và rụng đi theo thời gian tại những vị trí đó. Hơn nữa, răng rụng không chỉ ám chỉ những chiếc răng đã rụng, mà cả những chiếc răng còn lại cũng được gọi là 'sự rụng răng'. Trạng thái của răng bị gãy

rụng này được gọi là 'sự rụng răng'. Tóc và lông dần bạc trắng theo tuổi tác được gọi là bạc tóc. Tóc bạc xuất hiện cùng với sự già yếu của con người, và do đó người ấy được gọi là 'người có tóc bạc.' Trạng thái của hạng người có tóc bạc được gọi là '**tình trạng bạc tóc**'. Những nếp nhăn trên da của người đó xuất hiện do sự khô héo của thịt và máu do tác động của gió lão hóa. Vì thế, người ấy được gọi là 'người có da nhăn.' Trạng thái của người có làn da nhăn này được gọi là **tình trạng da nhăn**. Chỉ với những lời ngắn gọn ấy đức Thế Tôn đã trình bày một cách rõ ràng về sự già, biểu hiện một cách hiển nhiên qua sự thay đổi ở răng, tóc, lông và da.

Yatheva hi udakassa vā vātassa vā aggino vā tiṇarukkhādīnaṃ saṃbhaggapalibhaggatāya vā jhāmatāya vā gatamaggo pākaṭo hoti, na ca so gatamaggo tāneva udakādīni, evameva jarāya dantādīnaṃ khaṇḍiccādivasena gatamaggo pākaṭo, cakkhuṃ ummiletvāpi gayhati, na ca khaṇḍiccādīneva jarā. Na hi jarā cakkhuviññeyyā hoti. Yasmā pana jaraṃ pattassa āyu hāyati, tasmā jarā ''āyuno saṃhānī''ti phalūpacārena vuttā. Yasmā daharakāle suppasannāni sukhumampi attano visayaṃ sukheneva ca gaṇhanasamatthāni cakkhādīni indriyāni jaraṃ pattassa paripakkāni ālulitāni avisadāni oḷārikampi attano visayaṃ gahetuṃ asamatthāni honti, tasmā ''indriyānaṃ paripāko''tipi phalūpacāreneva vuttā.

Hướng đi của gió hoặc lửa được hiển lộ cũng do gió thổi chạm ngọn cỏ hoặc cây cối đổ ngã, hoặc lửa cháy. Tuy nhiên, bản thân hướng đi của gió và lửa vốn dĩ không thể nhìn thấy; Đường đi của sự già yếu cũng tương tự như vậy, chỉ có thể nhận biết được nhờ tình trạng răng gãy và những biểu hiện khác ở 32 bộ phận của cơ thể như răng, v.v. Dù con người có mở mắt, vẫn không thể nắm bắt được sự già nua như biểu hiện răng rụng, v.v. Bởi vì bản chất của sự già nua không thể nhận biết được bằng mắt. Tuy nhiên, khi con người bước vào giai đoạn già yếu, tuổi thọ dần suy giảm, vì vậy, đức Thế Tôn mới nói đến sự gần kề với kết quả— "*sự rút ngắn của tuổi thọ*" gọi là già. Hơn nữa, khi còn trẻ, các giác quan như mắt, v.v., thường sáng rõ và nhạy bén, có thể dễ dàng tiếp nhận các đối tượng của mình dù vi tế. Nhưng khi đến tuổi già, các giác quan trở nên già cỗi, mờ nhạt, không còn sáng rõ, và không thể tiếp nhận những đối tượng của mình dù thô. Vì vậy, đức Thế Tôn mới nói đến sự gần kề ới kết quả— '*sự suy nhược của các căn*' gọi là già.

***390**. Maraṇaniddese **ya**nti maraṇaṃ sandhāya napuṃsakaniddeso, yaṃ maraṇaṃ cutīti vuccati, cavanatāti vuccatīti ayamettha yojanā. Tattha **cutī**ti sabhāvaniddeso. **Cavanatā**ti ākārabhāvaniddeso. Maraṇaṃ pattassa khandhā bhijjanti ceva antaradhāyanti ca adassanaṃ gacchanti, tasmā taṃ **bhedo antaradhāna**nti vuccati. **Maccumaraṇa**nti maccumaraṇaṃ, na khaṇikamaraṇaṃ. **Kālakiriyā**ti maraṇakālakiriyā. Ayaṃ sabbāpi sammutikathāva. **Khandhānaṃ bhedo**ti ayaṃ pana paramatthakathā. Ekavokārabhavādīsu ekacatupañcabhedānaṃ khandhānaṃyeva bhedo, na puggalassa, tasmiṃ pana sati puggalo matoti vohāramattaṃ hoti.*

390. **Diễn giải về sự chết**: 'yaṃ' đề cập đến sự chết, được sử dụng là danh từ trung tính (không thuộc nam tính hay nữ tính trong ngữ pháp). Ở đây, từ 'yaṃ' này cần được kết hợp ý nghĩa như sau– 'sự chết' được gọi là sự từ trần, và được gọi là 'sự tiêu hoại', Ở đây, '**sự từ trần**' diễn giải đến thực tính. '**Sự tiêu hoại**' diễn giải tính chất, biểu hiện. Khi con người đi đến sự chết các uẩn đều phân rã và biến mất, không nhìn thấy, vì thế sự chết ấy gọi là **sự phân ra**, **sự biến mất**. **Sự tử vong** và **sự chết chóc**: sự tử vong và sự chết chóc, không phải trạng thái chết tạm thời. **Sự hết thời kỳ**: chết gọi là sự hết thời kỳ. Toàn bộ những khái niệm này đều nói theo Chế Định. **Sự tan rã các uẩn**: còn điều này nói theo Chân Đế. Sự tan rã của các uẩn được phần thành Nhất uẩn, Tứ uẩn và Ngũ uẩn. Trong nhóm chúng sanh mà có một uẩn, v.v, không phải sự tan rã của hạng người, mà khi có sự tập hợp của uẩn thì theo Chế Định gọi là 'người chết'.

***Kaḷevarassa nikkhepo**ti attabhāvassa nikkhepo. Maraṇaṃ pattassa hi niratthaṃva kaliṅgaraṃ attabhāvo patati, tasmā taṃ kaḷevarassa nikkhepoti vuttaṃ. Jīvitindriyassa upacchedo pana sabbākārato paramatthato maraṇaṃ. Etadeva sammutimaraṇanti pi vuccati. Jīvitindriyupacchedameva hi gahetvā lokiyā ''tisso mato, phusso mato''ti vadanti.*

Sự bỏ lại xác thân gọi là sự bỏ lại thân xác. Thật vậy, khi con người đi đến sự chết, thân xác ngã xuống cũng giống như khúc cây vô dụng. Vì vậy, sự chết được gọi là 'sự bỏ lại thân xác.' Còn sự gián đoạn của mạng quyền, khi nói theo Chân Đế với mọi biểu hiện cũng là sự chết. Chính sự chết ấy được gọi là 'sự chết theo Chế Định.' Người đời chỉ nắm lấy sự gián đoạn của mạng quyền mới nói rằng rằng– 'Tissa đã chết, Phussa đã chết.'

***391**. **Byasanenā**ti ñātibyasanādīsu yena kenaci byasanena. **Dukkhadhammenā**ti vadhabandhādinā dukkhakāraṇena. **Phuṭṭhassā**ti ajjhotthaṭassa abhibhūtassa. **Soko**ti yo ñātibyasanādīsu vā vadhabandhanādīsu vā aññatarasmiṃ sati tena abhibhūtassa uppajjati socanalakkhaṇo soko. **Socitatta**nti socitabhāvo. Yasmā panesa abbhantare sosento parisosento uppajjati, tasmā **antosoko antoparisoko**ti vuccati.*

391. **Sự rủi ro**: Với bất cứ một sự rủi ro nào trong số các sự rủi ro như sự rủi ro về thân quyến, v.v. **Sự đau khổ**: Nhân sanh của khổ có sát hại và giam cầm, v.v. **Bị tác động**: đã bị áp đảo, đã bị chế ngự. **Sự sầu muộn**: sự sầu muộn có sự buồn rầu là tướng trạng, khởi lên đối với hạng người bị rủi ro như sự rủi ro về thân quyến, v.v, hoặc nguyên nhân của khổ như sát hại, giam cầm, v.v nào đó chế ngự. **Trạng thái buồn phiền**: trạng thái buồn phiền. Hơn nữa, chính sự buồn phiền ấy sanh khởi khiến nội tâm bị buồn thảm, nội tâm bị sầu muộn, vì thế mới gọi là sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm.

***392**. ''Mayhaṃ dhītā, mayhaṃ putto''ti evaṃ ādissa ādissa devanti paridevanti etenāti **ādevo.** Taṃ taṃ vaṇṇaṃ parikittetvā devanti etenāti **paridevo.** Tato parā dve tasseva bhāvaniddesā.*

392. **Sự than vãn**: Mọi người thường chấp giữ như vầy: "Đây là con gái của tôi, đây là con trai của tôi," họ than vãn vì sự chấp giữ đó. Chính vì vậy, sự chấp giữ đó được gọi là nguyên nhân của **sự phàn nàn**. Mọi người thường ca ngợi về những giá trị này nọ (của con cháu hay tài sản, danh vọng) từ sự chấp giữ đó; Vì thế, nguyên nhân đó được gọi là nguyên nhân của **sự than vãn**. Cả hai từ (sự kể lể và sự kêu gào), không chỉ dừng lại ở đó mà còn là từ ngữ biểu thị trạng thái kể lể và trạng thái kêu gào.

***393**. **Kāyika**nti kāyapasādavatthukaṃ. Dukkhamanaṭṭhena **dukkhaṃ.** **Asāta**nti amadhuraṃ. **Kāyasamphassajaṃ dukkha**nti kāyasamphassato jātaṃ dukkhaṃ. **Asātaṃ vedayita**nti amadhuraṃ vedayitaṃ.*

393. **Thuộc về thân**: có thần kinh thân làm chỗ thiết lập. Với ý nghĩa khó kham nhẫn được gọi là **khổ đau**. **Không thoải mái**: không ngọt ngào. **Khổ đau sanh lên do thân xúc**: Khổ đau sanh lên do thân xúc. **Được nhận biết là không thoải mái**: Được cảm nhận là không ngọt ngào.

***394**. **Cetasika**nti cittasampayuttaṃ. Sesaṃ dukkhe vuttanayameva.*

394. **Thuộc tâm**: (Thọ ưu) tương ưng với tâm, bao gồm ưu phiền. Từ còn lại được nói theo cách đã trình bày ở Khổ.

***395**. **Āyāso**ti saṃsīdanavisīdanākārappatto cittakilamatho. Balavataraṃ āyāso **upāyāso.** Tato parā dve attattaniyābhāvadīpakā bhāvaniddesā.*

395. **Sự lo âu**: sự mệt nhọc về tâm đạt đến biểu hiện là sự suy sụp và nản lòng. Sự lo âu với trạng thái mạnh mẽ được gọi là **sự thất vọng**. Cả hai từ này là trạng thái bồn chồn và trạng thái tuyệt vọng ấy là các yếu tố thuộc về tự thân phản ánh tính chất và chỉ ra trạng thái.

***398**. **Jātidhammāna**nti jātisabhāvānaṃ. **Icchā uppajjatī**ti taṇhā uppajjati. **Aho vatā**ti patthanā. **Na kho panetaṃ icchāyā**ti evaṃ jātiyā anāgamanaṃ vinā maggabhāvanaṃ na icchāya pattabbaṃ. **Idampī**ti etampi upari sesāni upādāya pikāro. **Yampiccha**nti yenapi dhammena alabbhaneyyavatthuṃ icchanto na labhati, taṃ alabbhaneyya vatthumhi icchanaṃ dukkhaṃ. Esa nayo sabbattha.*

398. **Là đối tượng của sanh**: Có sự sanh là thực tính. **Ước muốn như vầy khởi lên**: Tham ái sanh khởi. **Ôi sao!**: sự ước mong. **Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn**: Điều đó là việc không đi đến sanh, cá nhân không thể đạt được do sự ước muốn ngoại trừ sự thực hành Đạo Lộ. **Đây chính là**: luôn cả điều này. 'Pi' trong từ 'idampi' đề cập đến từ ngữ còn lại ở trước. **Sự ước muốn điều nào**: cá nhân ước muốn

điều không thể đạt được sẽ không đạt được, bởi vì bản chất nào của sự ước muốn những điều không thể đạt được sẽ không đạt được thì bản chất đó đều là khổ. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp

399. *Khandhaniddese rūpañca taṃ upādānakkhandho cāti* ***rūpupādānakkhandho*** *evaṃ sabbattha.*

399. Trong phần Khandha-niddesa thì sắc ấy và thủ uẩn được gọi là **sắc thủ uẩn**, ở mỗi uẩn đều nên biết như vậy.

Sự diễn giải Chân lý về nhân sanh Khổ

400. ***Yāyaṃ taṇhā****ti yā ayaṃ taṇhā.* ***Ponobbhavikā****ti punabbhavakaraṇaṃ punobbhavo, punobbhavo sīlaṃ assāti* ***ponobbhavikā.*** *Nandīrāgena saha gatāti* ***nandīrāgasahagatā.*** *Nandīrāgena saddhiṃ atthato ekattameva gatāti vuttaṃ hoti.* ***Tatratatrābhinandinī****ti yatra yatra attabhāvo, tatra tatra abhinandinī. Rūpādīsu vā ārammaṇesu tatra tatra abhinandinī, rūpābhinandinī sadda, gandha, rasa, phoṭṭhabba, dhammābhinandinīti attho.* ***Seyyathida****nti nipāto. Tassa sā katamā ceti attho. Kāme taṇhā* ***kāmataṇhā,*** *pañcakāmaguṇikarāgassetaṃ nāmaṃ. Bhave taṇhā* ***bhavataṇhā,*** *bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca jhānanikantiyā cetaṃ adhivacanaṃ. Vibhave taṇhā* ***vibhavataṇhā,*** *ucchedadiṭṭhisahagatarāgassetaṃ adhivacanaṃ.*

400. **Điều này là tham ái**: điều này là tham ái. **Liên quan đến tái sanh**: Được phân tích là việc tạo ra một kiếp sống mới, được gọi là kiếp sống mới. Kiếp sống mới đó là bản chất tự nhiên của tham ái. Vì vậy, tham ái đó được gọi là 'liên quan đến tái sanh'. **Đồng hành với sự vui thích**: tham ái khởi lên cùng với sự dục vọng, do tác động của sự thích thú. Được giải thích rằng— Tham ái ấy mang ý nghĩa đồng nghĩa với chính sự vui thích. **Có sự thích thú nơi này nơi nọ**: có sự thích thú ở đối tượng này đối tượng nọ, tự ngã vui thích ở chỗ nào, tham ái cũng vui thích ở chỗ ấy. Nói một cách khác, tham ái thường vui thích trong các đối tượng có sắc, thanh, v.v, gọi ở chỗ này chỗ nọ. Giải thích rằng vui thích trong sắc, vui thích trong âm thanh, mùi, vị, xúc và đối tượng pháp. **Tức là**: là một phân từ. 'tức là' ấy mang ý nghĩa rằng 'nếu có câu hỏi rằng: 'tham ái ấy như thế nào?' Tham ái trong Dục gọi là **Dục ái**, Dục ái này là tên gọi của ái luyến liên quan đến năm loại dục. Tham ái trong Hữu gọi là **Hữu ái**, Hữu ái này là tên gọi của ái luyến trong Sắc hữu và Vô sắc hữu đồng sanh với Thường kiến khởi lên bởi sự ước muốn trong Hữu và sự vui thích trong Thiền. Tham ái trong Phi hữu gọi là Phi hữu ái, Phi hữu ái này là tên gọi của ái luyến đồng sanh với Đoạn kiến.

Idāni tassā taṇhāya vatthuṃ vitthārato dassetuṃ ***sā kho panesā****tiādimāha. Tattha* ***uppajjatī****ti jāyati.* ***Nivisatī****ti punappunaṃ pavattivasena patiṭṭhahati.* ***Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpa****nti yaṃ lokasmiṃ piyasabhāvañceva madhurasabhāvañca.*

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn để thuyết về nền tảng (nơi thiết lập) nơi khởi lên của tham ái ấy một cách chi tiết mới thuyết rằng '**Hơn nữa, này các tỳ khưu, tham ái ấy…**' Trong số những lời ấy, **sanh lên**: sanh khởi. **Trụ lại**: Được thiết lập bởi sự vận hành thường xuyên. **Ở đời, vật nào có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu**: bản chất đáng yêu và bản chất đáng mến ở đời

Cakkhu loke*tiādīsu lokasmiñhi cakkhādīsu mamattena abhiniviṭṭhā sattā sampattiyaṃ patiṭṭhitā attano cakkhuṃ ādāsatalādīsu nimittaggahaṇānusārena vippasannaṃ pañcapasādaṃ suvaṇṇavimāne ugghāṭitamaṇisīhapañjaraṃ viya maññanti, sotaṃ rajatapanāḷikaṃ viya, pāmaṅgasuttaṃ viya ca maññanti, ''tuṅganāsā''ti laddhavohāraṃ ghānaṃ vaṭṭitvā ṭhapitaharitālavaṭṭaṃ viya maññanti, jivhaṃ rattakambalapaṭalaṃ viya mudusiniddhamadhurasadaṃ maññanti, kāyaṃ sālalaṭṭhiṃ viya, suvaṇṇatoraṇaṃ viya ca maññanti, manaṃ aññesaṃ manena asadisaṃ uḷāraṃ maññanti. Rūpaṃ suvaṇṇakaṇikārapupphādivaṇṇaṃ viya, saddaṃ mattakaravīka kokilamandadhamitamaṇivaṃsanigghosaṃ viya, attanā paṭiladdhāni catusamuṭṭhānikagandhārammaṇādīni ''kassaññassa evarūpāni atthī''ti maññanti. Tesaṃ evaṃ maññamānānaṃ tāni cakkhādīni piyarūpāni ceva sātarūpāni ca honti. Atha nesaṃ tattha anuppannā ceva taṇhā uppajjati, uppannā ca taṇhā punappunaṃ pavattivasena nivisati. Tasmā bhagavā ''cakkhu loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjatī''tiādimāha. Tattha* ***uppajjamānā****ti yadā uppajjamānā hoti, tadā ettha uppajjatīti attho. Esa nayo sabbattha.*

Ở đời, con mắt là (mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu), v.v, —thực tế, chúng sinh thường chấp trước vào con mắt, v.v, ở đời đối với bản chất của mình được thiết lập nơi vật sở hữu, họ tưởng tượng đôi mắt của mình, có cả năm giác quan được trong sáng tựa như ô cửa sổ ngọc ma-ni được hé mở trong cung điện vàng giống như nhìn nhận hiện tướng (hình ảnh) phản chiếu chiếc gương; Họ tưởng tượng lỗ tai giống như ống bạc và tựa như sợi chỉ xâu dây chuỗi được buộc lại; họ tưởng tượng lỗ mũi được miêu tả là 'sống mũi cao' giống như trụ hùng hoàng đã được tạo hình và dựng lên. Họ tưởng tượng cái lưỡi mềm mại, sạch sẽ, sẵn sàng nhận lấy vị ngon, tựa như bề mặt tấm vải Kambala màu đỏ; họ tưởng tượng cơ thể tựa như cây Sāla trẻ, hoặc như một cột trụ bằng vàng. Họ tưởng tượng ý (của mình) là cao quý, không giống như với ý của bất kỳ người nào khác. Họ nghĩ sắc như thể có màu da tựa như hoa Kaṇikāra vàng, v.v; họ nghĩ âm thanh được ví như tiếng hót của chim Karavīka và chim cu gáy, đầy mê hoặc, cùng với tiếng ngân vang nhẹ nhàng của cây sáo ngọc. Họ nghĩ đối tượng mùi, v.v, có bốn nguồn sanh khởi mà bản thân đạt được, đối tượng có hình thức như vậy còn của người nào khác nữa? Khi các chúng sanh suy nghĩ như thế, các giác quan như mắt và v.v., là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu. Trong trường hợp đó, tham ái của các chúng sanh chưa sanh khởi được sanh khởi ở tại con mắt ấy, và tham ái đã sanh khởi sẽ trụ lại thông qua sự vận hành lặp đi lặp lại. Vì vậy, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Ở đời, mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong*

khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này, v.v.” Ở đó, **trong khi sanh lên thì sanh lên…**: tham ái ấy khi sanh lên ở tại thời điểm nào thì cũng đều sanh lên ở con mắt này tại thời điểm ấy. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

Sự diễn giải Chân lý về sự diệt tận Khổ

401. ***Asesavirāganirodho****tiādīni sabbāni nibbānavevacanāneva. Nibbānañhi āgamma taṇhā asesā virajjati nirujjhati, tasmā taṃ ‘‘tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho’’ti vuccati. Nibbānañca āgamma taṇhā cajiyati paṭinissajjiyati vimuccati na allīyati, tasmā nibbānaṃ ‘‘cāgo paṭinissaggo mutti anālayo’’ti vuccati. Ekameva hi nibbānaṃ, nāmāni panassa sabbasaṅkhatānaṃ nāmapaṭipakkhavasena anekāni honti. Seyyathidaṃ, asesavirāgo asesanirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo taṇhakkhayo anuppādo appavattaṃ animittaṃ appaṇihitaṃ anāyūhanaṃ appaṭisandhi anupapatti agati ajātaṃ ajaraṃ abyādhi amataṃ asokaṃ aparidevaṃ anupāyāsaṃ asaṃkiliṭṭhanti.*

401. **Là sự xa lìa luyến ái và sự diệt tận hoàn toàn**, v.v tất cả đều là những từ đồng nghĩa của Niết Bàn. Thật vậy, tham ái đạt đến Niết-bàn được diệt tận và lìa xa hoàn toàn, không còn sót lại. Vì vậy, Niết Bàn ấy được gọi là sự xa lìa luyến ái và sự diệt tận hoàn toàn của chính tham ái ấy.” Thêm vào đó, tham ái đến Niết Bàn được xả bỏ, được buông bỏ, được thoát khỏi, không dính líu; do đó, Niết Bàn được gọi là “sự xả bỏ, sự buông bỏ, sự thoát khỏi, sự không dính líu”. Bởi vì, Niết Bàn chỉ có một trạng thái duy nhất, tuy nhiên tên gọi của Niết Bàn lại rất đa dạng, chúng hoàn toàn đối lập với tên gọi của các Pháp Hữu Vi. Tức là— Niết Bàn là trạng thái xa lìa hoàn toàn, diệt tận không còn sót lại, sự xả bỏ, sự buông bỏ, sự thoát khỏi, sự không dính líu, sự diệt trừ ái luyến, sự diệt trừ sân, sự diệt trừ si, sự diệt trừ tham ái, sự không tái sanh, không có vận hành, không hiện tướng, không có ước nguyện, không nghiệp tích trữ, không mầm tái sanh, không tục sanh, sự không sanh lên, không cảnh giới tái sanh, sự không sanh ra, sự không già, sự không bệnh, sự không chết, sự không sầu muộn, sự không than vãn, sự không thất vọng, sự không nhiễm ô.

*Idāni maggena chinnāya nibbānaṃ āgamma appavattipattāyapi ca taṇhāya yesu vatthūsu tassā uppatti dassitā, tattheva abhāvaṃ dassetuṃ **sā kho panesā**tiādimāha. Tattha yathā puriso khette jātaṃ tittaalābuvalliṃ disvā aggato paṭṭhāya mūlaṃ pariyesitvā chindeyya, sā anupubbena milāyitvā apaññattiṃ gaccheyya. Tato tasmiṃ khette tittaalābu niruddhā pahīnāti vucceyya, evameva khette tittaalābu viya cakkhādīsu taṇhā. Sā ariyamaggena mūlacchinnā nibbānaṃ āgamma appavattiṃ gacchati. Evaṃ gatā pana tesu vatthūsu khette tittaalābu viya na paññāyati.*

Lúc bấy giờ, để thuyết về sự không tồn tại của toàn bộ tham ái đã bị cắt đứt bởi Đạo đạt đến tính chất không còn vận hành do đã chạm đến Niết Bàn trong *vật-vatthu* được đức Thế Tôn thuyết rằng: chính tham ái ấy sanh khởi nên ngài mới nói rằng: "**Hơn nữa, chinh tham ái ấy…**" (Cần hiểu ý nghĩa của câu nói ấy như sau) ví như một người phát hiện ra cây dây leo bầu đắng mọc trong ruộng, nắm lấy từ trên ngọn lần tìm đến gốc rễ rồi cắt bỏ toàn bộ. Cây dây leo ấy sẽ khô héo dần đi đến tính chất không hiện hữu. Khi đó, người ta nói rằng cây dây leo bầu đắng trong ruộng đã bị diệt tận và bị dứt bỏ. Tham ái trong con mắt, v.v., cũng được ví như cây dây leo bầu đắng trong ruộng. Tham ái đó đã bị cắt tận gốc bằng Đạo A-ra-hán và đi đến trạng thái không vận hành do đã đạt đến Niết Bàn.

Yathā ca aṭavito core ānetvā nagarassa dakkhiṇadvāre ghāteyyuṃ, tato aṭaviyaṃ corā matāti vā māritāti vā vucceyyuṃ, evaṃ aṭaviyaṃ corā viya cakkhādīsu taṇhā. Sā dakkhiṇadvāre corā viya nibbānaṃ āgamma niruddhattā nibbāne niruddhā. Evaṃ niruddhā panetesu vatthūsu aṭaviyaṃ corā viya na paññāyati, tenassā tattheva nirodhaṃ dassento ''cakkhu loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhatī''tiādimāha.

Hơn nữa, tham ái đã đạt đến trạng thái không vận hành như vậy sẽ không còn hiện hữu trong các đối tượng ấy, cũng giống như dây leo bầu đắng không còn xuất hiện trên cánh đồng. Tương tự, ví như một nhóm người đưa tên cướp từ rừng sâu về, và giết hắn tại cổng phía Nam của thành phố. Lúc đó, mọi người có thể nói rằng tên cướp từ rừng đã chết hoặc đã bị giết. Cũng như thế, tham ái trong con mắt, tai, v.v., được ví như tên cướp ở trong rừng. Tham ái đó được cho là đã bị diệt tận chính trong Niết Bàn, bởi khi đã đạt đến Niết Bàn, tham ái đã hoàn toàn diệt tận, giống như tên cướp bị giết tại cổng thành phía Nam.

Sự diễn giải Chân lý về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ

***402**. **Ayamevā**ti aññamaggapaṭikkhepanatthaṃ niyamanaṃ. **Ariyo**ti taṃ taṃ maggavajjhehi kilesehi ārakattā ariyabhāvakarattā ca ariyo. **Dukkhe ñāṇa**ntiādinā catusaccakammaṭṭhānaṃ dassitaṃ. Tattha purimāni dve saccāni vaṭṭaṃ, pacchimāni vivaṭṭaṃ. Tesu bhikkhuno vaṭṭe kammaṭṭhānābhiniveso hoti, vivaṭṭe natthi abhiniveso. Purimāni hi dve saccāni ''pañcakkhandhā dukkhaṃ, taṇhā samudayo''ti evaṃ saṅkhepena ca ''katame pañcakkhandhā, rūpakkhandho''tiādinā nayena vitthārena ca ācariyassa santike uggaṇhitvā vācāya punappunaṃ parivattento yogāvacaro kammaṃ karoti. Itaresu pana dvīsu saccesu nirodhasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpaṃ, maggasaccaṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpanti evaṃ savanena kammaṃ karoti. So evaṃ karonto cattāri saccāni ekapaṭivedheneva paṭivijjhati ekābhisamayena abhisameti.*

Dukkhaṃ pariññāpaṭivedhena paṭivijjhati, samudayaṃ pahānapaṭivedhena, nirodhaṃ sacchikiriyāpaṭivedhena, maggaṃ bhāvanāpaṭivedhena paṭivijjhati. Dukkhaṃ pariññābhisamayena…pe… maggaṃ bhāvanābhisamayena abhisameti. Evamassa pubbabhāge dvīsu saccesu uggaha– paripucchā– savana– dhāraṇa– sammasana– paṭivedho hoti, dvīsu pana savanapaṭivedhoyeva. Aparabhāge tīsu kiccato paṭivedho hoti, nirodhe ārammaṇapaṭivedho. Paccavekkhaṇā pana pattasaccassa hoti. Ayañca ādikammiko, tasmā sā idha na vuttā.

402. **Đây chính là**: là từ mang ý nghĩa khẳng định để phủ nhận các đạo lộ khác. **Cao thượng**: Đạo lộ được gọi là cao thượng bởi trạng thái xa lìa mọi phiền não mà chính đạo lộ đó có thể 'giết' và trạng thái tạo ra bản thể bậc Thánh. Ngài thuyết giảng đề mục thiền định về Tứ Đế thông qua câu '**sự biết về Khổ, v.v.**' Trong Tứ Đế ấy, hai Chân lý đầu tiên (Khổ - Tập) thuộc luân hồi; còn hai Chân lý sau (Diệt - Đạo) là vượt luân hồi. Ở đây, sự cố chấp vào đề mục thiền định của vị tỳ khưu tồn tại ở Chân lý luân hồi, nhưng sự cố chấp không tồn tại ở Chân lý vượt luân hồi. Bởi vì, các hành giả đã được học tập hai Chân lý đầu tiên ở trú xứ của các thầy với sự tóm lược như vầy: "Ngũ uẩn là Khổ, và tham ái là nguồn gốc của Khổ." Đồng thời, được giải thích chi tiết theo phương thức sau— "*Ngũ uẩn là gì? là sắc uẩn, v.v,*" hành giả khi đọc tụng lập đi lập lại bằng lời, được gọi là thực hành công việc trong hai Chân lý đó." Phần còn lại trong hai Chân lý này, vị hành giả chỉ thực hành công việc thông qua sự lắng nghe. Như vậy, Chân lý về sự diệt tận Khổ thật đáng mong muốn, đáng ao ước, đáng hài lòng; Chân lý về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ cũng đáng mong muốn, đáng ao ước, đáng hài lòng. Trong khi thực hành như vậy vị ấy thấu triệt tất cả bốn Chân lý bằng sự hiểu biết rõ ràng duy nhất, lãnh hội với sự lãnh hội duy nhất. Cụ thể, thấu triệt Chân lý về Khổ với sự thấu triệt là biết toàn diện, thấu triệt Chân lý về nhân sanh Khổ với sự thấu triệt là sự dứt bỏ, thấu triệt Chân lý về sự diệt tận Khổ với sự thấu triệt là sự tác chứng, thấu triệt về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ với sự thấu triệt là sự tu tập. Ban đầu hành giả có trí thấu triệt hai Chân lý đầu tiên thông qua sự học hành, sự hỏi han, sự lắng nghe, sự ghi nhớ và sự suy xét. Còn hai Chân lý sau hành giả có trí thấu triệt chỉ thông qua sức mạnh của việc lắng nghe. Phần sau mới có trí thấu triệt ba Chân lý từ phận sự, và có sự thấu triệt đối tượng ở Chân lý về sự diệt tận Khổ. Trí quán xét lại có nơi hành giả đã chứng ngộ Chân lý. Và vị này là vị bắt đầu thực hiện sự tinh tấn, do đó, ở đây không nói đến trí quán xét lại.

Imassa ca bhikkhuno pubbe pariggahato ''dukkhaṃ parijānāmi, samudayaṃ pajahāmi, nirodhaṃ sacchikaromi, maggaṃ bhāvemī''ti ābhogasamannāhāra-manasikāra-paccavekkhaṇā natthi, pariggahato paṭṭhāya hoti. Aparabhāge pana dukkhaṃ pariññātameva …pe… maggo bhāvitova hoti. Tattha dve saccāni duddasattā gambhīrāni, dve gambhīrattā duddasāni. Dukkhasaccañhi uppattito pākaṭaṃ, khāṇukaṇṭakapahārādīsu ''aho dukkha''nti vattabbatampi āpajjati. Samudayampi khāditukāmatābhuñjitukāmatādivasena uppattito pākaṭaṃ. Lakkhaṇapaṭivedhato pana

*ubhayampi gambhīraṃ. Iti tāni duddasattā gambhīrāni. Itaresaṃ pana dvinnaṃ dassanatthāya payogo bhavaggagahaṇatthaṃ hatthappasāraṇaṃ viya avīciphusanatthaṃ pādappasāraṇaṃ viya satadhā bhinnassa vālassa koṭiyā koṭipādanaṃ viya ca hoti. Iti tāni gambhīrattā duddasāni. Evaṃ duddasattā gambhīresu gambhīrattā ca duddasesu catūsu saccesu uggahādivasena pubbabhāgañāṇuppattiṃ sandhāya idaṃ **dukkhe ñāṇa**ntiādi vuttaṃ. Paṭivedhakkhaṇe pana ekameva taṃ ñāṇaṃ hoti.*

Hơn nữa, khi vị tỳ khưu này nhận biết ở phần đầu, sự tư niệm, sự thu nhiếp, sự tác ý, sự quán chiếu rằng: 'Tôi biết toàn diện về Khổ, tôi dứt bỏ về nhân sanh Khổ, tôi tác chứng sự diệt tận, tôi tu tập về đạo lộ" vẫn không có; có được kể từ việc nhận biết. Tuy nhiên, ở phần sau, Khổ được gọi là đã biết toàn diện, nhân sanh Khổ được gọi là đã từ bỏ, sự diệt tận Khổ được gọi là đã tác chứng, và đạo được gọi là đã tu tập. Trong các Chân lý đó, hai Chân lý đầu tiên được gọi là thâm sâu vì khó nhận thấy, còn hai Chân lý sau được gọi là khó nhận thấy bởi vì tính chất thâm sâu. Thật vậy, Chân lý về Khổ đã hiện diện ngay từ khi sanh ra, đến mức người ta nói rằng: "Ôi, khổ quá!" trong lúc bị gốc cây hay gai đâm, v.v. Ngay cả Chân lý về nhân sanh Khổ cũng đã hiện khởi từ khi sinh ra, do tác động mong muốn như muốn ăn, muốn nhai, v.v. Tuy nhiên, cả hai Chân lý này vẫn được gọi là thâm sâu bởi trạng thái và sự thấu triệt (khó đạt được). Hai Chân lý này được gọi là thâm sâu bởi tính chất khó thấy là như vậy. Hơn nữa, sự nỗ lực để nhận ra hai Chân lý còn lại cũng giống như việc duỗi cánh tay để nắm lấy cảnh giới tột cùng của hiện hữu hay duỗi chân để chạm vào địa ngục A-Tỳ, cũng giống như việc lấy đầu sợi tóc với đầu sợi tóc chẻ thành bảy phần và gắn chúng lại với nhau. Hai Chân lý về sau (Diệt Đế và Đạo Đế) được gọi là khó thấy bởi vì chúng thâm sâu, chính là như thế. Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "Đây là sự biết về khổ, v.v." Ngài ám chỉ sự sanh khởi của trí ở phần khởi đầu trong Tứ Thánh Đế, được xem là thâm sâu bởi vì khó thấy và được gọi là khó thấy bởi vì tính chất thâm sâu, do tác động của sự học tập, v.v, là như vậy. Còn ở sát-na thấu triệt, trí quán xét lại chỉ có một.

*Nekkhammasaṅkappādayo kāma-byāpāda-vihiṃsāviramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesu tīsu ṭhānesu uppannassa akusalasaṅkappassa padapacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamāno ekova kusalasaṅkappo uppajjati. Ayaṃ **sammāsaṅkappo** nāma.*

Sự tư duy liên quan đến xuất ly, v.v, khác nhau ở phần đầu do sự nhận thức về việc tránh xa dục lạc, sân hận và hãm hại có tính chất khác nhau. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo chỉ có thiện tư duy khởi lên để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách thành tựu sự không sanh khởi của bất thiện tư duy trong ba trường hợp này, vì đã cắt đứt con đường của bất thiện tư duy. Đây được gọi là **Chánh Tư Duy**.

Musāvādāveramaṇiādayopi musāvādādīhi viramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesu catūsu ṭhānesu uppannāya

*akusaladussīlyacetanāya padapacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati. Ayaṃ **sammāvācā** nāma.*

Ngay cả các thiện pháp với ý định tránh xa sự nói dối, v.v., cũng khác nhau ở phần đầu bởi sự nhận thức trong việc tránh xa sự nói dối, v.v., có tính chất khác nhau. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo, chỉ có ý định kiêng tránh thuộc thiện duy nhất khởi lên để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách thành tựu sự không sanh khởi của ý định bất thiện liên quan đến giới tồi đã sanh khởi ơ bốn trường hợp này, vì đã cắt đứt con đường ấy. Đây được gọi là **Chánh Ngữ**.

*Pāṇātipātāveramaṇiādayopi pāṇātipātādīhi viramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesu tīsu ṭhānesu uppannāya akusaladussīlyacetanāya akiriyato padapacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati, ayaṃ **sammākammanto** nāma.*

Ngay cả các thiện pháp với ý định từ bỏ sát sinh, v.v., cũng khác nhau ở phần đoạn đầu, bởi sự nhận thức về việc từ bỏ sát sinh, v.v., có tính chất khác nhau. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo, chỉ có ý định kiêng tránh thuộc thiện duy nhất sanh khởi để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách thành tựu sự không sanh khởi ý định bất thiện liên quan đến giới tồi đã sanh khởi trong ba trường hợp này, vì đã cắt đứt con đường ấy. Đây được gọi là **Chánh Nghiệp**.

***Micchāājīva**nti khādanīyabhojanīyādīnaṃ atthāya pavattitaṃ kāyavacīduccaritaṃ. **Pahāyā**ti vajjetvā. **Sammāājīvenā**ti buddhapasatthena ājīvena. **Jīvitaṃ kappetī**ti jīvitappavattiṃ pavatteti. Sammāājīvopi kuhanādīhi viramaṇasaññānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesuyeva sattasu ṭhānesu uppannāya micchājīvadussīlyacetanāya padapacchedato anuppattisādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva kusalaveramaṇī uppajjati, ayaṃ **sammāājīvo** nāma.*

Tà mạng bao gồm các uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu vận hành vì lợi ích vật thực loại cứng loại mềm, v.v. **Từ bỏ**: nghĩa là tránh xa. **Bằng chánh mạng**: với việc nuôi mạng được đức Phật ca ngợi. **Duy trì sự sống**: duy trì việc nuôi mạng. Chánh mạng khác biệt ở phần đầu bởi sự nhận thức về việc tránh xa những uế hạnh như nói dối, v.v., có tính chất khác nhau. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo, chỉ có ý định kiêng tránh thuộc thiện duy nhất sanh khởi để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách thành tựu sự không sanh khởi ý định trì giới xấu xa liên quan đến tà mạng đã sanh khởi trong bảy trường hợp (ba uế hạnh về thân và bốn uế hạnh về khẩu), vì đã cắt đứt con đường này, điều này được gọi là **Chánh Mạng**.

***Anuppannāna**nti ekasmiṃ vā bhave tathārūpe vā ārammaṇe attano na uppannānaṃ. Parassa pana uppajjamāne disvā ‘‘aho vata me evarūpā pāpakā*

akusaladhammā na uppajjeyyu''nti evaṃ anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya. ***Chandaṃ janetī****ti tesaṃ anuppādakapaṭipattisādhakaṃ vīriyachandaṃ janeti.* ***Vāyamatī****ti vāyāmaṃ karoti.* ***Vīriyaṃ ārabhatī****ti vīriyaṃ pavatteti.* ***Cittaṃ paggaṇhātī****ti vīriyena cittaṃ paggahitaṃ karoti.* ***Padahatī****ti kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatūti padahanaṃ pavatteti.*

Chưa được sanh khởi: chưa được sanh khởi đối với bản thân trong một kiếp hoặc ở đối tượng nào đó. Tuy nhiên, sau khi thấy các pháp bất thiện đang sanh khởi nơi người khác (hành giả làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm) để không cho các ác bất thiện chưa sanh khởi như sau: "Mong sao! các pháp bất thiện có hình thức như vậy không thể sanh khởi nơi ta." **Làm sanh khởi sự mong muốn**: khởi lên sự hài lòng trong sự nỗ lực, để hoàn thành việc thực hành, không để cho các ác bất thiện ấy sanh khởi. **Gắng sức**: thực hiện sự chuyên cần. **Khởi sự tinh tấn**: duy trì sự tinh tấn. **Nâng đỡ tâm**: thực hiện nâng đỡ tâm bằng sự tinh tấn. **Thiết lập**: duy trì việc thiết lập sự tinh tấn dù chỉ còn lại da, gân, xương cũng không từ bỏ nỗ lực.

Uppannāna*nti samudācāravasena attano uppannapubbānaṃ. Idāni tādise na uppādessāmīti tesaṃ pahānāya chandaṃ janeti.* ***Anuppannānaṃ kusalāna****nti appaṭiladdhānaṃ paṭhamajjhānādīnaṃ.* ***Uppannāna****nti tesaṃyeva paṭiladdhānaṃ.* ***Ṭhitiyā****ti punappunaṃ uppattipabandhavasena ṭhitatthaṃ.* ***Asammosāyā****ti avināsanatthaṃ.* ***Bhiyyobhāvāyā****ti uparibhāvāya.* ***Vepullāyā****ti vipulabhāvāya.* ***Bhāvanāya pāripūriyā****ti bhāvanāya paripūraṇatthaṃ. Ayampi sammāvāyāmo anuppannānaṃ akusalānaṃ anuppādanādicittānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana imesuyeva catūsu ṭhānesu kiccasādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānaṃ ekameva kusalavīriyaṃ uppajjati. Ayaṃ* ***sammāvāyāmo*** *nāma.*

Đã được sanh khởi: đã từng sanh khởi đối với bản thân do tác động hành vi. Làm sanh khởi sự mong muốn nhằm dứt bỏ các ác bất thiện ấy, (với suy nghĩ) rằng— "Giờ đây, ta sẽ không để các ác bất thiện như thế sanh khởi nữa." **Các thiện pháp chưa được sanh khởi**: đề cập đến các thiện pháp như sơ thiền, v.v., mà bản thân vẫn chưa đạt được. **Đã được sanh khởi**: là các thiện pháp mà bản thân đã đạt được. **Để duy trì**: Để duy trì do mãnh lực sanh lên liên tục, thường xuyên. **Để không cho sút giảm**: để không bị mất mát. **Để tăng trưởng thêm**: Để tăng trưởng thêm nữa. **Về việc lớn mạnh**: Vì sự phát triển trọn vẹn. **Về việc tu tập, về việc làm cho đầy đủ**: về việc tu tập, về việc làm cho tròn đủ. Ngay cả chánh tinh tấn này cũng khác nhau trong giai đoạn ban đầu, bởi tâm suy nghĩ không cho sanh khởi các bất thiện chưa sanh khởi , v.v., có tính chất khác biệt. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo, chỉ có sự nỗ lực thuộc về thiện sanh khởi để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách hoàn thành phận sự trong bốn trường hợp này. Đây được gọi là **Chánh Tinh Tấn**.

*Sammāsatipi kāyādipariggāhakacittānaṃ nānattā pubbabhāge nānā, maggakkhaṇe pana catūsu ṭhānesu kiccasādhanavasena maggaṅgaṃ pūrayamānā ekāva sati uppajjati. Ayaṃ **sammāsati** nāma.*

Ngay cả chánh niệm cũng khác nhau trong giai đoạn ban đầu, bởi tâm xác định các đối tượng như thân, v.v., là có tính chất khác nhau. Tuy nhiên, tại sát-na Đạo, chỉ có một niệm duy nhất khởi lên để làm cho các chi Đạo được hoàn bị, bằng cách hoàn thành phận sự trong bốn trường hợp. Đây được gọi là **Chánh Niệm**.

Jhānāni pubbabhāgepi maggakkhaṇepi nānā, pubbabhāge samāpattivasena nānā, maggakkhaṇe nānāmaggavasena. Ekassa hi paṭhamamaggo paṭhamajjhāniko hoti, dutiyamaggādayopi paṭhamajjhānikā vā dutiyajjhānādīsu aññatarajhānikā vā. Ekassapi paṭhamamaggo dutiyādīnaṃ aññatarajhāniko hoti, dutiyādayopi dutiyādīnaṃ aññatarajjhānikā vā paṭhamajjhānikā vā. Evaṃ cattāropi maggā jhānavasena sadisā vā asadisā vā ekaccasadisā vā honti. Ayaṃ panassa viseso pādakajjhānaniyamena hoti.

Các tầng thiền khác nhau cả trong giai đoạn ban đầu và ngay tại sát-na của Đạo. Ở giai đoạn ban đầu, sự khác biệt do tác động các thiền chứng. Trong sát-na Đạo, sự khác biệt do tác động của Đạo. Thật vậy, Sơ Đạo của một sát-na Đạo có Sơ thiền làm nền tảng, Nhị Đạo trở đi có thể có Sơ thiền làm nền tảng, hoặc bất kỳ tầng thiền nào đó từ Nhị thiền, v.v, làm nền tảng. Sơ Đạo thuộc một sát-na Đạo có bất kỳ tầng thiền nào đó thuộc Nhị thiền, v.v, làm nền tảng, luôn cả Nhị Đạo trở đi cũng có một trong bất kỳ tầng thiền nào đó thuộc Nhị thiền trở lên làm nền tảng, hoặc có Sơ thiền làm nền tảng. Cả bốn Đạo nói theo tầng thiền có trường hợp giống nhau, có trường hợp khác nhau, và cũng có trường hợp chỉ giống nhau một phần là như vậy. Điều này là sự khác biệt của Đạo đó, được xác định dựa trên các tầng thiền làm nền tảng.

Pādakajjhānaniyamena tāva paṭhamajjhānalābhino paṭhamajjhānā vuṭṭhāya vipassantassa uppanno maggo paṭhamajjhāniko hoti. Maggaṅgabojjhaṅgāni panettha paripuṇṇāneva honti. Dutiyajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno dutiyajjhāniko hoti. Maggaṅgāni panettha satta honti. Tatiyajjhānato vuṭṭhāya vipassantassa uppanno tatiyajjhāniko. Maggaṅgāni panettha satta, bojjhaṅgāni cha honti. Esa nayo catutthajjhānato vuṭṭhāya yāva nevasaññānāsaññāyatanaṃ.

Nên được giải thích dựa trên tầng thiền làm nền tảng trước, Đạo khởi lên đối với hành giả đã đạt được Sơ thiền, sau khi xuất khỏi Sơ thiền vị ấy thực hành Minh sát, như vậy được gọi là có Sơ thiền làm nền tảng. Hơn nữa, ở đây các chi Đạo và giác chi hoàn toàn được đầy đủ và trọn vẹn trong Sơ thiền. Đạo khởi lên đối với hành giả đã đạt được Nhị thiền, sau khi xuất khỏi Nhị thiền vị ấy thực hành Minh sát, như vậy được gọi là có Nhị thiền làm nền tảng. Còn chi Đạo trong Nhị thiền này có bảy chi. Đạo khởi lên đối với hành giả xuất khỏi Tam thiền và thực hành Minh sát, được gọi là có Tam thiền làm nền tảng. Các chi Đạo trong Tam thiền này có bảy chi, nhưng giác chi chỉ có sáu chi.

Đối với hành giả xuất rời khỏi Tứ thiền cho đến tầng thiền Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, cũng tương tự như vậy.

Āruppe catukkapañcakajjhānaṃ uppajjati, tañca lokuttaraṃ, no lokiyanti vuttaṃ, ettha kathanti? Etthāpi paṭhamajjhānādīsu yato vuṭṭhāya sotāpattimaggaṃ paṭilabhitvā arūpasamāpattiṃ bhāvetvā so āruppe uppanno, taṃ jhānikāvassa tattha tayo maggā uppajjanti. Evaṃ pādakajjhānameva niyameti.

Các tầng thiền thuộc nhóm bốn và nhóm năm sanh khởi trong thiền Vô sắc, và các tầng thiền đó được gọi là Siêu Thế, không phải Hiệp Thế. Các tầng thiền bắt đầu từ Sơ thiền là như thế nào? – Ngay cả các tầng thiền bắt đầu từ Sơ thiền, hành giả xuất khỏi tầng thiền nào, sau khi đạt được Đạo Nhập Lưu, đã thực hành thiền Vô sắc, và sanh vào cõi Vô sắc, cả ba Đạo có thiền ấy làm nền tảng sanh khởi đối với hành giả trong cõi Vô sắc đó. Ngài định rõ Đạo có thiền làm nền tảng là như vậy.

Keci pana therā ‘‘vipassanāya ārammaṇabhūtā khandhā niyamentī’’ti vadanti. Keci ‘‘puggalajjhāsayo niyametī’’ti vadanti. Keci ‘‘vuṭṭhānagāminivipassanā niyametī’’ti vadanti. Tesaṃ vādavinicchayo visuddhimagge vuṭṭhānagāminivipassanādhikāre vuttanayeneva veditabbo.

Nhưng một số vị trưởng lão cho rằng— “Định rõ các uẩn làm đối tượng của Minh sát. Một số vị khác lại cho rằng— “Định rõ khuynh hướng cá nhân.” Một số vị khác nữa cho rằng— “Định rõ Minh sát đưa đến sự xuất ly.” Việc phân tích quan điểm của các vị trưởng lão ấy cần được hiểu theo phương thức đã được trình bày trong phần nói về Minh sát đưa đến sự xuất ly trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

***Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsamādhī**ti ayaṃ pubbabhāge lokiyo aparabhāge lokuttaro sammāsamādhīti vuccati.*

Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh định: Pháp này phần đầu là Hiệp Thế, phần sau gọi là Siêu Thế.

***Iti ajjhattaṃ vā**ti evaṃ attano vā cattāri saccāni pariggaṇhitvā, parassa vā, kālena vā attano, kālena vā parassa cattāri saccāni pariggaṇhitvā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayavayā panettha catunnaṃ saccānaṃ yathāsambhāvato uppattinivattivasena veditabbā. Ito paraṃ vuttanayameva. Kevalañhi idha catusaccapariggāhikā sati dukkhasaccanti evaṃ yojanaṃ katvā saccapariggāhakassa bhikkhuno niyyānamukhaṃ veditabbaṃ, sesaṃ tādisamevāti.*

Như vậy….thuộc nội phần: Vị ấy sống có sự quán xét pháp trên các pháp nhờ vào việc xác định bốn chân lý của mình, của người khác, hoặc xác định bốn chân lý của mình hợp thời, của người khác hợp thời như vậy. Còn sự sanh khởi và hoại diệt trong phần bốn chân lý này nên được hiểu bởi sự sanh và diệt của bốn chân lý đúng theo sự thật (Pháp Chân Đế). Những từ khác có cách thức như đã trình bày. Ở phần này điểm khác biệt duy nhất là cần được phối hợp ý nghĩa như sau– niệm xác định bốn chân lý

làm đối tượng là Khổ Đế, nên biết rằng đây là con đường dẫn dắt ra khỏi khổ đau của vị tỳ khưu xác định bốn chân lý làm đối tượng. Những từ còn tương tự.

Phần bốn chân lý được kết thúc

***404**. Ettāvatā ānāpānapabbaṃ catuiriyāpathapabbaṃ catusampajaññapabbaṃ dvattiṃsākāraṃ catudhātuvavatthānaṃ navasivathikā vedanānupassanā cittānupassanā nīvaraṇapariggaho khandhapariggaho āyatanapariggaho bojjhaṅgapariggaho saccapariggahoti ekavīsati kammaṭṭhānāni. Tesu ānāpānaṃ dvattiṃsākāraṃ navasivathikāti ekādasa appanākammaṭṭhānāni honti. Dīghabhāṇakamahāsīvatthero pana ‘‘navasivathikā ādīnavānupassanāvasena vuttā’’ti āha. Tasmā tassa matena dveyeva appanākammaṭṭhānāni, sesāni upacārakammaṭṭhānāni. Kiṃ panetesu sabbesu abhiniveso jāyatīti? Na jāyati. Iriyāpathasampajaññanīvaraṇabojjhaṅgesu hi abhiniveso na jāyati, sesesu jāyatīti. **Mahāsīvatthero** panāha ‘‘etesupi abhiniveso jāyati. Ayañhi ‘atthi nu kho me cattāro iriyāpathā udāhu natthi, atthi nu kho me catusampajaññaṃ udāhu natthi, atthi nu kho me pañcanīvaraṇā udāhu natthi, atthi nu kho me sattabojjhaṅgā udāhu natthī’ti evaṃ pariggaṇhāti. Tasmā sabbattha abhiniveso jāyatī’’ti.*

404. Chỉ bấy nhiêu mà Đức Thế Tôn đã thuyết giảng hai mươi mốt đề mục thiền định, gồm: Phần niệm hơi thở, phần bốn oai nghi, phần bốn việc nhận biết rõ, ba mươi hai thể trược, phân tích tứ đại, quan sát chín khía cạnh bất tịnh của tử thi, việc quan sát thọ, việc quan sát tâm, việc xác định pháp ngăn che, việc xác định năm uẩn, việc xác định xứ, việc xác định giác chi, việc xác định bốn đế. Trong số hai mươi mốt đề mục thiền định ấy, thì mười một đề mục thiền định là— niệm hơi thở, ba mươi hai thể trược, quan sát chín khía cạnh bất tịnh của tử thi thuộc đề mục thiền định đưa đến an chỉ định. Nhưng trưởng lão, vị biên soạn bộ Dīghanikāya nói rằng: "Đức Thế Tôn nói rằng quan sát chín khía cạnh bất tịnh của tử thi do tác động việc quán xét về tai hại". Do đó, theo quan điểm của ngài, chỉ có niệm hơi thở và ba mươi hai thể trược là *đề mục thiền định đưa đến an chỉ định*, còn lại là *đề mục thiền định đưa đến cận định*. Sự cố chấp có khởi lên trong tất cả các đề mục thiền định hay không? — Không phải là không sanh khởi. Sự cố chấp không khởi lên trong các oai nghi, sự nhận biết rõ, các pháp ngăn che và các giác chi; nhưng khởi lên trong các đề mục thiền định còn lại. Tuy nhiên, theo Đại trưởng lão Mahāsiva, sự cố chấp cũng sanh khởi trong cả những đối tượng thiền định nói trên, vì hành giả xác định như vầy— "Bốn oai nghi có hiện hữu nơi ta hay không?; Bốn sự nhận biết rõ có hiện hữu nơi ta hay không?; Năm pháp ngăn che có hiện hữu nơi ta hay không?; Bảy giác chi có hiện hữu nơi ta hay không?" Do đó, sự cố chấp khởi lên trong tất cả các đề mục thiền định.

***Yo hi koci, bhikkhave**ti yo hi koci, bhikkhave, bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā. **Evaṃ bhāveyyā**tiādito paṭṭhāya vuttena bhāvanānukkamena bhāveyya.*

***Pāṭikaṅkha**nti paṭikaṅkhitabbaṃ icchitabbaṃ avassaṃbhāvīti attho. **Aññā**ti arahattaṃ. **Sati vā upādisese**ti upādānasese vā sati aparikkhīṇe. **Anāgāmitā**ti anāgāmibhāvo.*

Này các tỳ khưu, bất cứ người nào: bất cứ ai dù là tỳ khưu, tỳ khưu ni, cận sự nam, hay cận sự nữ; **Tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy**: cần phải thực hành theo trình tự tu tập thiền định đã được trình bày ngay từ đầu. **Được chờ đợi**: đáng được mong chờ, đáng được ước muốn, trạng thái chắc chắn. **Trí giải thoát:** phẩm vị A-ra-hán; **Hoặc nếu còn dư sót**: hoặc nếu vẫn còn dư sót (còn dư y quả uẩn) vẫn chưa hoàn toàn cạn kiệt (phiền não, v.v.,). **Phẩm vị Bất Lai**: Bản thể bậc thánh Bất Lai.

*Evaṃ sattannaṃ vassānaṃ vasena sāsanassa niyyānikabhāvaṃ dassetvā puna tato appatarepi kāle dassento **tiṭṭhantu, bhikkhave**tiādimāha. Sabbampi cetaṃ majjhimassa veneyyapuggalassa vasena vuttaṃ, tikkhapaññaṃ pana sandhāya ‘‘pātova anusiṭṭho sāyaṃ visesaṃ adhigamissati, sāyaṃ anusiṭṭho pāto visesaṃ adhigamissatī’’ti vuttaṃ.*

Sau khi thuyết giảng pháp dẫn dắt ra khỏi khổ đau trong thời gian bảy năm như vậy, để chỉ ra thời gian thực hành ngắn hơn nữa ngài mới nói rằng— "***Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua, v.v,.***" và tất cả những lời nói ấy đức Thế Tôn nói dành cho hạng người có thể lãnh hội được giáo lý trung bình. Còn để cập đến đến những hạng người có tuệ sắc bén ngài nói rằng: "*Những hạng người tiếp nhận lời dạy vào buổi sáng sẽ chứng đắc ân đức cao thượng vào buổi chiều; tiếp nhận lời dạy vào buổi chiều cũng sẽ chứng đắc ân đức cao thượng vào buổi sáng.*"

Iti bhagavā ‘‘evaṃ niyyānikaṃ, bhikkhave, mama sāsana’’nti dassetvā ekavīsatiyāpi ṭhānesu arahattanikūṭena desitaṃ desanaṃ niyyātento ‘‘ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo…pe… iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vutta’’nti āha. Sesaṃ uttānatthamevāti. Desanāpariyosāne pana tiṃsa bhikkhusahassāni arahatte patiṭṭhahiṃsūti.

Đức Thế Tôn sau khi thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, giáo pháp của Ta dẫn dắt người thực hành thoát khỏi mọi khổ đau" là như vậy, khi thuyết giảng bài pháp với đỉnh cao là bản thể A-ra-hán kết thúc ở hai mươi mốt trường hợp, mới nói rằng— "*Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh, đưa đến sự vượt qua hẳn sầu và bi, đưa đến sự biến mất của khổ và ưu, đưa đến việc đạt được phương pháp, đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, tức là 'bốn sự thiết lập niệm,' điều được nói là như thế, và điều này được nói liên quan đến điều ấy*." Những lời còn lại đều mang ý nghĩa đơn giản. Khi pháp thoại chấm dứt ba mươi nghìn vị tỳ khưu an trú vào quả vị A-ra-hán.

Giải thích Đại Kinh Thiết Lập Niệm được kết thúc - Kinh thứ chín (22)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH VỀ PĀYĀSI

Pāyāsisuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

23. Giải Thích Kinh Về Pāyāsi - Pāyāsisuttavaṇṇanā

*406. **Evaṃ me suta**nti pāyāsirājaññasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – **Āyasmā**ti piyavacanametaṃ. **Kumārakassapo**ti tassa nāmaṃ. Kumārakāle pabbajitattā pana bhagavatā "kassapaṃ pakkosatha, idaṃ phalaṃ vā khādanīyaṃ vā kassapassa dethā"ti vutte "katarakassapassā"ti. "Kumārakassapassā"ti evaṃ gahitanāmattā tato paṭṭhāya vuḍḍhakālepi "kumārakassapo" tveva vuccati. Apica raññho posāvanikaputtattāpi taṃ kumārakassapoti sañjāniṃsu.*

344. Bài Kinh về Pāyāsi được bắt đầu như sau '**Tôi đã nghe như vầy…**' Trong bài Kinh này được giải thích chi tiết theo trình tự các câu như sau – **Đại đức**: đây là lời đáng yêu. **Kumārakassapa**: tên của ngài. Hơn nữa, do ngài xuất gia khi vẫn còn là một cậu bé, đức Thế Tôn đã căn dặn các tỳ khưu rằng: "Hãy gọi Kassapa đến đây, hãy cho trái cây này, món ăn này đến Kassapa." Các tỳ khưu băn khoăn không biết Kassapa nào (vì có nhiều vị tên Kassapa), nên đã đặt tên là "Kumāra Kassapa". Kể từ đó trở đi, cho đến khi trưởng thành, mọi người vẫn gọi ngài là Kumāra Kassapa. Một khía cạnh khác, bởi vì Ngài là con nuôi của vua Pasenadi Kosala, nên mọi người nhận biết ngài là Kumāra Kassapa.

Ayaṃ panassa pubbayogato paṭṭhāya āvibhāvakathā – Thero kira padumuttarassa bhagavato kāle seṭṭhiputto ahosi. Athekadivasaṃ bhagavantaṃ citrakathiṃ ekaṃ attano sāvakaṃ etadagge ṭhapentaṃ disvā bhagavato sattāhaṃ dānaṃ datvā "ahampi bhagavā anāgate ekassa buddhassa ayaṃ thero viya citrakathī sāvako bhavāmī"ti patthanaṃ katvā puññāni karonto kassapassa bhagavato sāsane pabbajitvā visesaṃ nibbattetuṃ nāsakkhi. Tadā kira parinibbutassa bhagavato sāsane osakkante pañca bhikkhū nisseṇiṃ bandhitvā pabbataṃ āruyha samaṇadhammaṃ akaṃsu. Saṅghatthero tatiyadivase arahattaṃ patto, anuthero catutthadivase anāgāmī ahosi, itare tayo visesaṃ nibbattetuṃ asakkontā devaloke nibbattā.

Sẽ trình bày câu chuyện về ngài một cách rõ ràng, bắt đầu từ phần mở đầu như sau — Được biết rằng, trưởng lão Kumāra Kassapa là con trai của một vị trưởng giả, sống vào thời Đức Phật Padumuttara. Một ngày nọ, ngài chứng kiến đức Phật đã thiết lập một vị đệ tử của ngài vào vị thế tối thắng là– vị có khả năng thuyết giảng tài hoa. Sau đó, ngài đã cúng dường đến đức Phật trong suốt 7 ngày và đã phát nguyện rằng: "Ngay cả con cũng sẽ trở thành một vị đệ tử có khả năng thuyết giảng tài hoa giống như vị trưởng lão này của một vị Phật trong thời vị lai." Ngài tiếp tục tạo nhiều việc thiện và đã xuất gia trong giáo pháp của đức Thế Tôn Kassapa, nhưng không thể khiến pháp đặc biệt cao quý sanh khởi. Kể rằng, khi đó vào lúc đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn, giáo pháp bắt đầu suy giảm, có 5 vị tỳ kheo đã dựng cầu thang lên núi để thực hành Sa-môn Pháp. Vị trưởng lão trưởng nhóm đã đạt quả vị A-ra-hán vào ngày thứ ba, vị trưởng

lão phó nhóm đã đạt quả vị Bất Lai vào ngày thứ tư; ba vị tỳ kheo còn lại không thể đạt được pháp đặc biệt cao quý khởi lên, đã hóa sinh vào cõi Trời.

Tesaṃ ekaṃ buddhantaraṃ devesu ca manussesu ca sampattiṃ anubhavantānaṃ eko takkasilāyaṃ rājakule nibbattitvā pakkusāti nāma rājā hutvā bhagavantaṃ uddissa pabbajitvā rājagahaṃ uddissa āgacchanto kumbhakārasālāyaṃ bhagavato dhammadesanaṃ sutvā anāgāmiphalaṃ patto. Eko ekasmiṃ samuddapaṭṭane kulaghare nibbattitvā nāvaṃ āruyha bhinnanāvo dārucīrāni nivāsetvā lābhasampattiṃ patto "ahaṃ arahā"ti cittaṃ uppādetvā "na tvaṃ arahā, gaccha, satthāraṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchā"ti atthakāmāya devatāya codito tathā katvā arahattaphalaṃ patto.

Trong số ba vị tỳ khưu được thọ hưởng sự thành tựu ở cõi trời và cõi người trong suốt một khoảng thời gian giữa hai vị Phật, một vị tái sinh vào dòng dõi hoàng gia tại kinh thành Takkasilā, trở thành quốc vương với danh hiệu Pukkusāti, ngài đã xuất gia để dâng cúng đến đức Thế Tôn, rồi hướng đến kinh thành Rājagaha. Tại đây, sau khi lắng nghe bài pháp thoại của Đức Thế Tôn tại xưởng làm đồ gốm ngài đã chứng đắc Quả Bất Lai. Một vị đã tái sinh vào gia đình tại một bến cảng có tên là Supaṭṭana ở gần biển. Trong một chuyến đi thuyền, thuyền bị đắm, và người này phải dùng gỗ làm khố để che thân, đã nhận được nhiều lợi đắc (vì mọi người hiểu nhầm là bậc A-ra-hán nên họ đã kính cúng dường). Chính bản thân người này cũng nghĩ rằng mình là bậc A-ra-hán. Một vị thiên nhân mong mỏi điều lợi ích đã nhắc nhở rằng: “Ngài không phải là bậc A-ra-hán. Hãy đến gặp bậc Đạo Sư để hỏi câu hỏi.” Vị ấy đã làm theo lời khuyên của vị thiên nhân, nhờ đó đã chứng đắc Quả A-ra-hán.

Eko rājagahe ekissā kuladārikāya kucchimhi uppanno. Sā ca paṭhamaṃ mātāpitaro yācitvā pabbajjaṃ alabhamānā kulagharaṃ gantvā gabbhaṃ gaṇhi. Gabbhasaṇṭhitampi ajānanti sāmikaṃ ārādhetvā tena anuññātā bhikkhunīsu pabbajitā, tassā gabbhanimittaṃ disvā bhikkhuniyo devadattaṃ pucchiṃsu. So "assamaṇī"ti āha. Dasabalaṃ pucchiṃsu. Satthā upālittheraṃ sampaṭicchāpesi. Thero sāvatthinagaravāsīni kulāni visākhañca upāsikaṃ pakkosāpetvā sodhento "pure laddho gabbho, pabbajjā arogā"ti āha. Satthā "suvinicchitaṃ adhikaraṇa"nti therassa sādhukāramadāsi. Sā bhikkhunī suvaṇṇabimbasadisaṃ puttaṃ vijāyi. Taṃ gahetvā rājā pasenadi kosalo posāpesi. "Kassapo"ti cassa nāmaṃ katvā aparabhāge alaṅkaritvā satthu santikaṃ netvā pabbājesi. Iti naṃ raññho posāvanikaputtattāpi "kumārakassapo"ti saññāniṃsūti. Taṃ ekadivasaṃ andhavane samaṇadhammaṃ karontaṃ atthakāmā devatā pañhe uggahāpetvā "ime pañhe bhagavantaṃ pucchā"ti āha. Thero pañhe pucchitvā pañhavissajjanāvasāne arahattaṃ pāpuṇi. Bhagavāpi taṃ citrakathikānaṃ bhikkhūnaṃ aggaṭṭhāne ṭhapesi.

Vị còn lại đã tái sinh vào bụng người phụ nữ của gia đình danh giá tại kinh thành Rājagaha. Người phụ nữ ấy ban đầu van xin mẹ để được xuất gia nhưng không thành,

cho đến khi kết hôn, mà nàng cũng không biết mình đang mang thai. Sau khi làm hài lòng chồng, cô được chồng đồng ý và đã xuất gia trở thành tỳ khưu ni, sống trong Hội Chúng các tỳ kheo ni. Các tỳ kheo ni phát hiện cô mang thai mới hỏi Devadatta. Devadatta đã nói rằng: "*Cô không phải là Sa-môn*." Khi vẫn còn nghi ngờ, họ đã đến hỏi đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã chỉ định trưởng lão Upāli tiếp nhận và giải quyết sự việc. Trưởng lão mời các gia đình ở kinh thành Sāvatthī và nữ thí chủ Visākhā đến kiểm chứng sự thật (sau khi xác minh) trưởng lão đã kết luận rằng: "*Nàng đã mang thai trước, nên việc xuất gia không bị hoại*." Bậc Đạo Sư đã ban lời khen ngợi đến trưởng lão rằng: "sự tranh tụng đã được giải quyết đúng đắn." Vị tỳ kheo ni ấy sau đó hạ sinh một đứa bé trai, được ví như được đúc từ vàng ròng. Đức vua Pasenadi Kosala đã nhận đứa trẻ đó về nuôi dưỡng và đặt tên là Kassapa. Sau khi Kassapa trưởng thành, nhà vua đã đưa ngài đến gửi gắm ở trú xứ của bậc Đạo Sư để cho xuất gia. Vì lý do đó, mọi người mới nhận biết gọi ngài là Kumāra Kassapa và cũng bởi ngài là con nuôi của đức vua. Vào một ngày nọ, ngài đang thực hành Sa-môn Pháp tại khu rừng Andhavana, một vị thiên nhân mong mỏi điều lợi ích mới cho ngài học một số câu hỏi và nói ngài đến hỏi những câu hỏi đó cùng với đức Thế Tôn. Ngài đã làm theo lời khuyên của thiên thần, và sau khi trình bày các câu hỏi lên đức Thế Tôn. Trưởng lão sau khi hỏi các câu hỏi đã chứng đắc quả vị A-ra-hán khi phần giải đáp các câu hỏi kết thúc. Chính đức Thế Tôn cũng đã thiết lập ngài vào vị thế tối thắng của các vị tỳ khưu có khả năng thuyết giảng tài hoa.

***Setabyā**ti tassa nagarassa nāmaṃ. **Uttarena setabyan**ti setabyato uttaradisāya. **Rājañño**ti anabhisittakarājā. **Diṭṭhigatan**ti diṭṭhiyeva. Yathā gūthagataṃ muttagatanti vutte na gūthādito aññaṃ atthi, evaṃ diṭṭhiyeva diṭṭhigataṃ. **Itipi natthī**ti taṃ taṃ kāraṇaṃ apadisitvā evampi natthīti vadati. **Purā…pe… saññāpetī**ti yāva na saññāpeti.*

Thành phố Setabyā: là tên của thành phố đó. **Về phía bắc của Setabyā**: về phía bắc của thành phố Setabyā. **Vương gia**: chỉ một vị vua chưa được chính thức làm lễ tấn phong. **Tà kiến**: chính là quan niệm sai lầm. Như nói rằng: 'đi trong hố phân', 'đi trong hố nước tiểu' thì không có thứ gì khác ngoài phân, v.v. tương tự như thế chính quan niệm sai lầm ấy cũng tức tà kiến. **Như thế thì không có (thế giới khác)**: Vương gia Pāyāsi nói rằng: Dẫu cho ngài dẫn chứng những lý do như thế này thế nọ là như vậy, thế giới khác cũng không có. **Trước đây …. không kinh nghiệm ở thành Setabyā tin**: Vẫn chưa có kinh nghiệm nào.

Ví dụ về mặt trăng và mặt trời

*411. **Ime bho, kassapa, candimasūriyā**ti so kira therena pucchito cintesi "ayaṃ samaṇo paṭhamaṃ candimasūriye upamaṃ āhari, candimasūriyasadiso bhavissati paññāya, anabhibhavanīyo aññena, sace panāhaṃ 'candimasūriyā imasmiṃ loke'ti bhaṇissāmi, 'kiṃ nissitā ete, kittakapamāṇā, kittakaṃ uccā'tiādīhi paliveṭhessati. Ahaṃ*

kho panetaṃ nibbeṭhetuṃ na sakkhissāmi, 'parasmiṃ loke' iccevassa kathessāmī"ti. Tasmā evamāha.

411. **Thưa ngài Kassapa, mặt trăng và mặt trời**: Nghe răng vương gia Pāyāsi khi bị vị trưởng lão chất vấn, đã khởi lên suy nghĩ rằng— "Vị sa-môn này đã đem mặt trăng và mặt trời đến để so sánh trước, sẽ là người mà người khác không thể áp đảo bằng trí tuệ, tương tợ như mặt trăng và mặt trời. Nếu ta trả lời rằng 'mặt trăng và mặt trời tồn tại ở thế giới này', vị sa-môn ấy sẽ gây khó khăn cho ta bằng những câu hỏi sâu sắc như: "Mặt trăng và mặt trời ấy y cứ vào đâu? rộng bao nhiêu? cao bao nhiêu?"" Điều ấy quả thật ta không có khả năng để gỡ rối, thế nên ta sẽ trả lời rằng: "chúng tồn tại ở thế giới khác". Do đó, vương gia Pāyāsi đã trả lời như vậy.

Bhagavā pana tato pubbe na cirasseva sudhābhojanīyajātakaṃ kathesi. Tattha "cande cando devaputto, sūriye sūriyo devaputto"ti āgataṃ. Bhagavatā ca kathitaṃ jātakaṃ vā suttantaṃ vā sakalajambudīpe patthaṭaṃ hoti, tena so "ettha nivāsino devaputtā natthī"ti na sakkā vattunti cintetvā devā te na manussāti āha.

Hơn nữa, đức Thế Tôn đã nói đến Bổn sanh Sudhābhojanīya không lâu trước bài Kinh Pāyāsi. Trong Bổn sanh Sudhābhojanīya "mặt trăng là Thiên tử Chandra, mặt trời là Thiên tử Suriya." Bổn sanh hoặc bài Kinh được đức đức Thế Tôn thuyết giảng giải đã được lan truyền khắp cõi Jambudīpa. Do đó, vương gia Pāyāsi sau khi suy nghĩ đã không thể nói rằng– "Các vị Thiên tử trú ngụ ở mặt trăng và mặt trời không tồn tại." Vì vậy, đã trả lời rằng— "*Mặt trăng và mặt trời là các vị Thiên tử, không phải loài người*."

*412. **Atthi pana, rājañña, pariyāyo**ti atthi pana kāraṇanti pucchati. **Ābādhikā**ti visabhāgavedanāsaṅkhātena ābādhena samannāgatā. **Dukkhitā**ti dukkhappattā. **Bāḷhagilānā**ti adhimattagilānā. **Saddhāyikā**ti ahaṃ tumhe saddahāmi, tumhe mayhaṃ saddhāyikā saddhāyitabbavacanāti attho. **Paccayikā**ti ahaṃ tumhe pattiyāmi, tumhe mayhaṃ paccayikā pattiyāyitabbāti attho.*

412. **Vậy này vương gia, có phải là có phương thức**: Trưởng lão hỏi rằng vậy còn có nguyên nhân khác nào khác nữa? **Những người bị lâm bệnh**: những người mang tật bệnh, được xem là người có cảm thọ không tương hợp. **Bị khổ sở**: đi đến trạng thái đau khổ. **Có bệnh trầm trọng**: Bị bệnh vô cùng nghiêm trọng. **Những người đáng tin cậy**: Chúng tôi tin tưởng các vị, là những người đáng tin cậy, có lời nói đáng tin của chúng tôi. **Tín nhiệm của ta**: Chúng tôi tin tưởng các vị, các vị là những người đáng tin tưởng, đáng tin cậy của chúng tôi.

Nói về ví dụ tên cướp

*413. **Uddisitvā**ti tesaṃ attānañca paṭisāmitabhaṇḍakañca dassetvā, sampaṭicchāpetvāti attho. **Vippalapantassā**ti "putto me, dhītā me, dhanaṃ me"ti vividhaṃ palapantassa. **Nirayapālesū**ti niraye kammakāraṇikasattesu. Ye pana*

"kammameva kammakāraṇaṃ karoti, natthi nirayapālā"ti vadanti. Te "tamenaṃ, bhikkhave, nirayapālā"ti devadūtasuttaṃ paṭibāhanti. Manussaloke rājakulesu kāraṇikamanussā viya hi niraye nirayapālā honti.

413. **Thông báo**: Sau khi trình diện bản thân và những vật phẩm được giữ lại cho những người ấy, để họ tiếp nhận. **Đang còn than van**: Lảm nhảm rằng– "Con trai của tôi, con gái của tôi, tài sản của tôi." **Những người canh giữ địa ngục**: Những người trừng phạt chúng sanh ở địa ngục. Những người nào nói rằng— "Chính nghiệp lực đã cho thực hiện hình phạt, chớ không có người canh giữ địa ngục." Những người ấy phủ nhận bằng bài kinh Devadūta rằng— "Này các tỳ khưu, người canh giữ địa ngục bắt giữ người ấy, v.v," Người canh giữ địa ngục ở địa ngục, giống như những người thực hiện hình phạt trong dòng dõi vua chúa ở cõi nhân loại vậy.

415. **Veḷupesikāhī**ti veḷuvilīvehi. **Sunimmajjathā**ti yathā suṭṭhu nimmajjitaṃ hoti, evaṃ nimmajjatha, apanethāti attho. **Asucī**ti amanāpo. **Asucisaṅkhāto**ti asucikoṭṭhāsabhūto asucīti ñāto vā. **Duggandho**ti kuṇapagandho. **Jegucchoti** jigucchitabbayutto. **Paṭikūlo**ti dassaneneva paṭighāvaho. **Ubbādhatī**ti divasassa dvikkhattuṃ nhatvā tikkhattuṃ vatthāni parivattetvā alaṅkatapaṭimaṇḍitānaṃ cakkavattiādīnampi manussānaṃ gandho yojanasate ṭhitānaṃ devatānaṃ kaṇṭhe āsattakuṇapaṃ viya bādhati.

415. **Dùng các thanh tre**: với các thanh tre. **Gạt sạch**: Phân là thứ cần được gạt sạch theo cách nào thì phải gạt sạch theo cách đó, có nghĩa là hãy gạt sạch, hãy loại bỏ như vậy. **Không sạch sẽ**: không đáng ưa thích. **Được xem là không sạch sẽ**: Là phần không sạch sẽ, hoặc được biết đến là thứ không sạch sẽ. **Mùi hôi thối**: Mùi hôi như mùi của xác chết. **Nhờm gớm**: có tính chất đáng kinh tởm. **Ghê tởm**: Mang lại sự khó chịu chỉ bằng việc nhìn thấy. **Quấy nhiễu**: Mùi của con người, ngay cả khi là hoàng đế tắm hai lần một ngày, thay hoàng bào mỗi một ngày ba lần, và được trang điểm, vẫn tỏa ra mùi hôi giống như mùi xác chết treo trên cổ các vị Thiên xa tới hàng trăm do-tuần.

416. Puna pāṇātipātādipañcasīlāni samādāyavattentānaṃ vasena vadati. **Tāvatiṃsāna**nti idañca dūre nibbattā tāva mā āgacchantu, ime kasmā na entīti vadati.

415. **Cõi trời Đạo Lợi**: Ngài cũng nói thêm về sức mạnh của những người thọ trì năm giới như không sát sanh, v.v, và vẫn đang thực hiện. Và ngài giải thích rằng— "thuộc về các vị Thiên nhân của cõi trời Đao Lợi" như sau các vị Thiên sanh ra ở xa chớ đến trước. Vì lý do gì mà các vị Thiên này không đến?

418. **Jaccandhūpamomaññe paṭibhāsī**ti jaccandho viya upaṭṭhāsi. **Araññavanapatthānī**ti araññakaṅgayuttatāya araññāni, mahāvanasaṇḍatāya vanapatthāni. **Pantānī**ti dūrāni.

418. **Có vẻ giống như người mù bẩm sinh**: xuất hiện như người mù bẩm sinh. **Thân cận các khu rừng**: ở nơi được gọi là rừng rậm bởi gắn liền với những yếu tố của

người sống trong rừng, chỗ heo hút bởi vì đó là một khu vực rừng lớn. **Xa vắng có ít âm thanh**: xa tít.

419. **Kalyāṇadhamme**ti teneva sīlena sundaradhamme. **Dukkhapaṭikūle**ti dukkhaṃ apatthente. **Seyyo bhavissatī**ti paraloke sugatisukhaṃ bhavissatīti adhippāyo.

419. **Có thiện pháp**: có pháp tốt đẹp nhờ vào chính giới ấy. **Ngại khổ**: Người không mong muốn khổ. **Sẽ tốt hơn**: Ý định sẽ có sự an lạc ở cảnh giới tốt đẹp trong cõi trời khác.

420. **Upavijaññā**ti upagatavijāyanakālā, paripakkagabbhā na cirasseva vijāyissatīti attho. **Opabhoggā bhavissatī**ti pādaparicārikā bhavissati. **Anayabyasana**nti mahādukkhaṃ. Ayoti sukhaṃ, na ayo anayo, dukkhaṃ. Tadetaṃ sabbaso sukhaṃ byasati vikkhipatīti byasanaṃ. Iti anayova byasanaṃ **anayabyasanaṃ,** mahādukkhanti attho. **Ayoniso**ti anupāyena. **Apakkaṃ na paripācentī**ti apariṇataṃ akhīṇaṃ āyuṃ antarāva na upacchindanti. **Paripākaṃ āgamentī**ti āyuparipākakālaṃ āgamenti. Dhammasenāpatināpetaṃ vuttaṃ –

‘‘Nābhinandāmi maraṇaṃ, nābhinandāmi jīvitaṃ;

Kālañca paṭikaṅkhāmi, nibbisaṃ bhatako yathāti. (theragā. 1001);

420. **Gần ngày lâm bồn**: Thời gian sanh nở đang đến gần, thai kỳ đã trưởng thành, và sẽ không lâu nữa là sẽ sinh con. **Sẽ thuộc quyền sử dụng của con**: sẽ trở thành người hầu hạ. **Sự bất hạnh**: Đau khổ lớn. An lạc gọi là ‘Aya’, không phải ‘Aya’, là đau khổ. Chính đau khổ đó sẽ xua đuổi hoàn toàn sự an lạc; vì vậy nó được gọi là ‘sự suy sụp’. ‘Sự suy sụp’ là đau khổ, còn ‘anabyasana' được giải thích là nỗi đau khổ lớn. **Không khéo léo**: không đúng đường lối. **Không ép cho chín muồi cái chưa chín**: không cắt đứt tuổi thọ vẫn chưa chín muồi hoặc chưa hoàn toàn cạn kiệt trong giai đoạn. **Chờ đợi nó được chín muồi**: chờ đợi thời gian tuổi thọ chín muồi. Điều này đã được ngài Tướng quân Chánh pháp nói rằng—

“*Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi chờ đợi thời điểm, giống như người làm thuê chờ đợi tiền công. (theragā. 1001)*;

421. **Ubbhinditvā**ti mattikālepaṃ bhinditvā.

421. **Đập bể (lớp đất sét)**: Đập bể lớp đất được trát lên.

422. **Rāmaṇeyyaka**nti ramaṇīyabhāvaṃ. **Velāsikā**ti khiḍḍāparādhikā. **Komārikā**ti taruṇadārikā. **Tuyhaṃ jīva**nti supinadassanakāle nikkhamantaṃ vā pavisantaṃ vā jīvaṃ api nu passanti. Idha cittācāraṃ ‘‘jīva’’nti gahetvā āha. So hi tattha jīvasaññīti.

422. **Đáng yêu**: tính chất làm say mê. **Velāsikā**: những đứa bé gái mải mê đùa giỡn. **Komārikā**: những đứa trẻ tuổi thanh xuân. **Nhìn thấy mạng sống của ngài**: Phải

chăng những người phụ nữ ấy nhìn thấy sinh sống đi ra hoặc đi vào trong lúc vương gia nằm mộng. Ở đây, trưởng lão cho rằng "mạng sống" là trạng thái hoạt động của tâm, nên đã diễn giải như vậy. Bởi vì, ngài hiểu trạng thái hoạt động này của tâm ấy là "mạng sống".

423. **Jiyāyā**ti dhanujiyāya, gīvaṃ veṭhetvāti attho. **Patthinnataro**ti thaddhataro. Iminā kiṃ dasseti? Tumhe jīvakāle sattassa pañcakkhandhāti vadanti, cavanakāle pana rūpakkhandhamattameva avasissati, tayo khandhā appavattā honti, viññāṇakkhandho gacchati. Avasiṭṭhena rūpakkhandhena lahutarena bhavitabbaṃ, garukataro ca hoti. Tasmā natthi koci kuhiṃ gantāti imamatthaṃ dasseti.

423. **Sợi dây cung**: buộc mạng sống bằng sợi dây cung. **Cứng nhắc hơn**: cứng rắn. Vương gia Pāyāsi trình bày điều gì với lời này? Các ngài nói rằng lúc khi còn sống, chúng sanh có 5 uẩn, nhưng khi chết đi chỉ còn lại sắc uẩn và 3 uẩn kia không vận hành, thức uẩn cũng biến mất. Sắc uẩn còn lại đáng lẽ phải nhẹ đi, nhưng ngược lại, nó trở nên nặng hơn. Vì vậy, không có bất cứ cái ai (cái gì) đi đâu cả.

424. **Nibbuta**nti vūpasantatejaṃ.

424. **Mát lạnh**: có nguyên tố lửa đã dịu xuống.

425. **Anupahaccā**ti avināsetvā. **Āmato hotī**ti addhamato marituṃ āraddho hoti. **Odhunāthā**ti orato karotha. **Sandhunāthā**ti parato karotha. **Niddhunāthā**ti aparāparaṃ karotha. **Tañcāyatanaṃ na paṭisaṃvedetī**ti tena cakkhunā taṃ rūpāyatanaṃ na vibhāveti. Esa nayo sabbattha.

425. **Không làm hỏng da ngoài**: không làm tổn hại. **Gần chết**: bắt đầu chết dần dần. **Hãy lắc bên này**: kéo sang bên này. **Hãy lắc bên kia**: kéo sang bên kia. **Hãy lắc tới lắc lui**: Kéo tới kéo lui. **nhưng không cảm nhận các sắc ấy và xứ ấy**: Sắc xứ ấy không được biết rõ bởi con mắt ấy. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

426. **Saṅkhadhamo**ti saṅkhadhamako. **Upalāpetvā**ti dhamitvā.

426. **Saṅkhadhamo** đồng nghĩa với từ saṅkhadhamako (người thổi tù và). **Upalāpetvā** đồng nghĩa với từ dhamitvā (thổi)

428. **Aggiko**ti aggiparicārako. **Āpādeyya**nti nipphādeyyaṃ, āyuṃ vā pāpuṇāpeyyaṃ. **Poseyya**nti bhojanādīhi bhareyyaṃ. **Vaḍḍheyya**nti vaḍḍhiṃ gameyyaṃ. **Araṇīsahita**nti araṇīyugaḷaṃ.

428. **Aggiko** đồng nghĩa với từ aggiparicārako (người thờ lửa). **Nuôi dưỡng**: Có thể hoàn thành, hoặc có thể đạt đến tuổi thọ. **Nuôi nấng**: Có thể nuôi dưỡng bằng thức ăn, v.v. **Nuôi lớn**: có thể đi đến sự khôn lớn. **Vật tạo lửa**: cặp thanh gỗ dùng để đánh lửa

429. **Tirorājānopī**ti tiroraṭṭhe aññasmimpi janapade rājāno jānanti. **Abyatto**ti avisado acheko. **Kopenapī**ti ye maṃ evaṃ vakkhanti, tesu uppajjanakena kopenapi etaṃ diṭṭhigataṃ harissāmi pariharissāmīti gahetvā vicarissāmi. **Makkhenā**ti tayā vuttayuttakāraṇamakkhalakkhaṇena makkhenāpi. **Palāsenā**ti tayā saddhiṃ yugaggāhalakkhaṇena palāsenāpi.

429. **Các vị vua ngoại bang**: các vị vua ngoại bạn, là các vị ở xứ sở khác cũng biết. **Ngu dốt**: người không có trí tuệ, không thông thạo. **Tức giận**: Những người nào đã nói cùng tôi như vầy, tôi cũng sẽ kéo, sẽ dẫn dắt và sẽ đưa đi du hành băng quan điểm như thế với sự tức giận khởi lên ở những người ấy. **Vì khinh bỉ**: là sự xem thường, có trạng thái coi khinh các lý do liên quan đến lời đã nói. **Vì sĩ diện**: sự tự so sánh mình với ngang bằng với người khác, mang đặc điểm như là một cặp (đứng ngang hàng) với ngài.

430. **Haritakapaṇṇa**nti yaṃ kiñci haritakaṃ, antamaso allatiṇapaṇṇampi na hotīti attho. **Sannaddhakalāpa**nti sannaddhadhanukalāpaṃ. **Āsittodakāni vaṭumānī**ti paripuṇṇasalilā maggā ca kandarā ca. **Yoggānī**ti balibadde.

430. **Lá cây xanh**: Trong cây me rừng hoặc loại cây me nào đó, giải thích rằng thậm chí ngay cả lá cỏ non cũng không có. **nai nịt cung tên**: là người nai nịt cung tên đã được buộc chặt. **Các đường xá đẫm nước**: con đường và hang động trên các sườn núi có nguồn nước dồi dào. **các con thú kéo xe**: cỗ xe được kéo bởi các con bò.

Bahunikkhantaroti **bahunikkhanto** ciranikkhantoti attho. **Yathābhatena bhaṇḍenā**ti yaṃ vo tiṇakaṭṭhodakabhaṇḍakaṃ āropitaṃ, tena yathābhatena yathāropitena, yathāgahitenāti attho.

(Đoàn lữ hành kia) xuất phát đã lâu: đoàn lữ hành kia đã xuất phát lâu, tức là đã đi ra lâu rồi. **với hàng hàng hóa được mang theo như thế**: Những hàng hóa như cỏ, gỗ và nước nào mà các ngươi đã mang theo; tức là những hàng hóa đó hãy mang đi như thế, mang theo như thế, hãy mang đến như thế.

Appasārānīti appagghāni. **Paṇiyānī**ti bhaṇḍāni.

Có ít giá trị: có ít giá trị. **Có giá trị cao**: những hàng hóa có giá trị cao.

Về ví dụ về người đến người mang gói phân,

432. **Mamaca sūkarabhatta**nti mama ca sūkarānaṃ idaṃ bhattaṃ. **Uggharanta**nti upari gharantaṃ. **Paggharanta**nti heṭṭhā parissavantaṃ. **Tumhe khvettha bhaṇe**ti tumhe kho ettha bhaṇe. Ayameva vā pāṭho. **Tathā hi pana me sūkarabhatta**nti tathā hi pana me ayaṃ gūtho sūkarānaṃ bhattaṃ.

432. **Thức ăn cho heo của ta**: đây là thức ăn cho các con heo của ta. **Đang rò rỉ**: đang chảy lên. **Đang nhỏ giọt**: đang chảy xuống. **Này các ông, các ông mới là người điên**: Này các người, ở đây các người mới là điên, các người mới là mất trí. Ngoài ra, ý nghĩa trong văn bản Pāḷī cũng giống như vậy. **Bởi vì phân này là thức ăn cho heo của tôi**: Bởi vì phân này là thức ăn cho các con heo của tôi.

434. **Āgatāgataṃ kaliṃ gilatī**ti āgatāgataṃ parājayaguḷaṃ gilati. **Pajjohissāmī**ti pajjohanaṃ karissāmi, balikammaṃ karissāmīti attho. **Akkhehi dibbissāmā**ti guḷehi kīḷissāma. **Littaṃ paramena tejasā**ti paramatejena visena littaṃ.

434. **Nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện**: Nuốt lấy hột xúc xắc xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện. **Tôi sẽ làm lễ tế**: Ta sẽ làm lễ tế, tức là tôi sẽ thực hiện nghi thức cúng tế. **Đã tiêu khiển với các hột xúc xắc**: Sẽ tiêu khiển với các hột xúc xắc. **nó đã được bôi (chất độc) có năng lực cực mạnh**: (hột xúc xắc) đã được bôi chất độc có năng lực cực mạnh.

436. **Gāmapaṭṭa**nti vuṭṭhitagāmapadeso vuccati. ‘‘Gāmapada’’ntipi pāṭho, ayamevattho. **Sāṇabhāra**nti sāṇavākabhāraṃ. **Susannaddho**ti subaddho. **Tvaṃ pajānāhī**ti tvaṃ jāna. Sace gaṇhitukāmosi, gaṇhāhīti vuttaṃ hoti.

436. **Con đường của một ngôi làng**: được gọi là khuôn viên của ngôi làng thuộc quốc độ. Trong văn bản Pāḷī ‘Gāmapada’ cũng có ý nghĩa tương tự. **Bó vỏ cây gai**: Bó vỏ cây gai. **Đã được buộc ràng chặt chẽ**: đã được buộc ràng chặt chẽ. **Bạn hãy biết (việc của bạn)**: bạn hãy biết (việc của bạn).

Khomanti khomavākaṃ. **Aya**nti kāḷalohaṃ. **Loha**nti tambalohaṃ. **Sajjha**nti rajataṃ. **Suvaṇṇa**nti suvaṇṇamāsakaṃ. **Abhinandiṃsū**ti tussiṃsu.

Vỏ cây: Loại vải bằng vỏ cây. **Sắt**: Sắt đen. **Đồng**: đồng đen. **Vàng**: đồng vàng māsaka. **Mừng rỡ**: đã vui mừng.

437. **Attamano**ti sakamano tuṭṭhacitto. **Abhiraddho**ti abhippasanno. **Pañhāpaṭibhānānī**ti pañhupaṭṭhānāni. **Paccanīkaṃ kattabba**nti paccanīkaṃ paṭiviruddhaṃ viya kattabbaṃ amaññissaṃ, paṭilomagāhaṃ gahetvā aṭṭhāsinti attho.

437. **Tôi đã hoan hỷ**: có ý của mình, tức là có tâm đã hoan hỷ. **Vô cùng hài lòng**: vô cùng tịnh tín. **Các biện luận sáng suốt**: sự hiển lộ rõ của tuệ. **Được xem như người đáng được đối lập**: nên được xem như một nhà phản biện, là người đối chọi. **Phản đối**: Khăng khăng giữ quan điểm đối nghịch.

438. **Saṅghātaṃ āpajjantī**ti saṅghātaṃ vināsaṃ maraṇaṃ āpajjanti. **Na mahapphalo**ti vipākaphalena na mahapphalo hoti. **Na mahānisaṃso**ti guṇānisaṃsena mahānisaṃso na hoti. **Na mahājutiko**ti ānubhāvajutiyā mahājutiko na hoti. **Na mahāvipphāro**ti vipākavipphāratāya mahāvipphāro na hoti. **Bījanaṅgala**nti bījañca naṅgalañca. **Dukkhette**ti duṭṭhukhette nissārakhette. **Dubbhūme**ti visamabhūmibhāge.

Patiṭṭhāpeyyāti ṭhapeyya. **Khaṇḍānī**ti chinnabhinnāni. **Pūtīnī**ti nissārāni. **Vātātapahatānī**ti vātena ca ātapena ca hatāni pariyādinnatejāni. **Asārādānī**ti taṇḍulasārādānarahitāni palālāni. **Asukhasayitānī**ti yāni sukkhāpetvā koṭṭhe ākiritvā ṭhapitāni, tāni sukhasayitāni nāma. Etāni pana na tādisāni.

438. **Nhiều loại sinh mạng lâm vào cảnh bị giết chóc**: lâm vào cảnh bị sát hại, hủy diệt, chết chóc. **Không có quả báo lớn**: là không có kết quả lớn với dị thục quả. **Không có lợi ích lớn**: là không có lợi ích to lớn bởi những lợi ích về đức hạnh. **Không có vinh quang lớn**: là không có sự vinh quang lớn nhờ vào uy lực. **Không có sự lan tỏa lớn**: là không có sự lan tỏa lớn bởi sự lan truyền của kết quả. **Hạt giống và cái cày đi**: hạt giống và cái cày. **Nơi cánh đồng cằn cỗi**: nơi cánh đồng cằn cỗi, nơi cánh đồng không màu mỡ. **Ở mảnh đất lồi lõm**: ở vùng đất không bằng phẳng. **Gieo hạt**: gieo hạt. **Bể vỡ**: hạt giống bị bể vỡ. **Hư thối**: hạt giống không có phẩm chất. **Bị phá hại bởi gió và sức nóng**: Bị phá hại bởi gió và sức nóng. **Không có lõi**: khô đến nỗi không cho ra hạt gạo được. **Khô không hoàn toàn**: Những hạt giống nào đã được phơi khô, được sàn trải trong kho thóc, những loại hạt giống ấy được gọi là "khô hoàn toàn", nhưng các loại hạt giống này không phải như thế.

Anuppaveccheyyāti anupaveseyya, na sammā vasseyya, anvaddhamāsaṃ anudasāhaṃ anupañcāhaṃ na vasseyyāti attho. **Api nu tānī**ti api nu evaṃ khettabījavuṭṭhidose sati tāni bījāni aṅkuramūlapattādīhi uddhaṃ vuddhiṃ heṭṭhā virūḷhiṃ samantato ca vepullaṃ āpajjeyyunti . **Evarūpo kho rājañña yañño**ti evarūpaṃ rājañña dānaṃ parūpaghātena uppāditapaccayatopi dāyakatopi pariggāhakatopi avisuddhattā na mahapphalaṃ hoti. **Evarūpo kho rājañña yañño**ti evarūpaṃ rājaññadānaṃ aparūpaghātena uppannapaccayatopi aparūpaghātitāya sīlavantadāyakatopi sammādiṭṭhiādiguṇasampannapaṭiggāhakatopi mahapphalaṃ hoti. Sace pana guṇātirekaṃ nirodhā vuṭṭhitaṃ paṭiggāhakaṃ labhati, cetanā ca vipulā hoti, diṭṭheva dhamme vipākaṃ detīti.

Trời không đem lại cơn mưa (đúng theo thời tiết): Mưa không rơi xuống, tức là trời không đổ mưa hợp thời (đúng theo thời tiết). Tức là trời không mưa mỗi nửa tháng, mỗi mười ngày, mỗi năm ngày. **Phải chăng các hạt giống ấy…**: Khi ruộng lúa có những hạt giống, trời mưa bị xem là có hại như vậy, liệu những hạt giống đó có thể phát triển cao, bén rễ và lan tỏa tăng trưởng xung quanh qua các chồi, rễ và lá không? **Này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy**: Này vương gia, sự bố thí có hình thức như vậy không mang lại kết quả to lớn bởi vì không thanh tịnh do các điều kiện được phát sinh bơi gây hại cho người khác, hoặc (không thanh tịnh) bởi người cho, hoặc (không thanh tịnh) bởi người nhận. **Này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy**: Này vương gia, sự bố thí có hình thức như vậy mang lại kết quả lớn bởi các điều kiện được phát sinh do không gây hại cho người khác, bởi người cho có giới hạnh và không làm hại người khác, hoặc bởi người nhận đầy đủ đức hạnh như chánh kiến, v.v. Còn

nếu sự bố thí đến người nhận, vị vừa mới xuất khỏi thiền diệt, đức hạnh vượt trội và với ý định người cho trọn vẹn thì sẽ mang lại kết quả ở ngay hiện tại.

439. Imaṃ pana therassa dhammakathaṃ sutvā pāyāsirājañño theraṃ nimantetvā sattāhaṃ therassa mahādānaṃ datvā tato paṭṭhāya mahājanassa dānaṃ paṭṭhapesi. Taṃ sandhāya **atha kho pāyāsi rājañño**tiādi vuttaṃ. Tattha **kaṇājaka**nti sakuṇḍakaṃ uttaṇḍulabhattaṃ. **Bilaṅgadutiya**nti kañjikadutiyaṃ. **Dhorakāni ca vatthānī**ti thūlāni ca vatthāni. **Guḷavālakānī**ti guḷadasāni, puñjapuñjavasena ṭhitamahantadasānīti attho. **Evaṃ anuddisatī**ti evaṃ upadisati. **Pādāpī**ti pādenapi.

439. Sau khi nghe bài pháp thoại của vị trưởng lão, vương gia Pāyāsi đã thỉnh mời vị trưởng lão và thực hiện đại lễ bố thí trong 7 ngày. Từ đó, ông thiết lập các hoạt động bố thí thường xuyên cho tất cả mọi người. Ngài muốn đề cập đến điều đó nên mới nói rằng: "**Khi ấy, vương gia Pāyāsi, v.v.**" Ở đấy, **cơm gạo nát**: Cơm được nấu từ gạo vụn có cám. **Cháo chua là món thứ hai**: cháo chua là món thứ hai. **các tấm vải thô**: vải có đường chỉ thô. **Có các đường biên sần sùi**: Vải được thắt thành nút, được giải thích rằng tấm vải lớn được chất thành từng đống. **Vị ấy phát biểu như vầy**: vị ấy chỉ ra như vậy. Pādāpi đồng nghĩa với pādenapi (ngay cả với bàn chân).

440. **Asakkacca**nti saddhāvirahitaṃ assaddhadānaṃ. **Asahatthā**ti na sahatthena. **Acittīkata**nti cittīkāravirahitaṃ, na cittīkārampi paccupaṭṭhāpetvā na paṇītacittaṃ katvā adāsi. **Apaviddha**nti chaḍḍitaṃ vippatitaṃ. **Suññaṃ serīsaka**nti serīsakaṃ nāma ekaṃ tucchaṃ rajatavimānaṃ upagato. Tassa kira dvāre mahāsirīsarukkho, tena taṃ ''serīsaka''nti vuccati.

440. **Thiếu trân trọng**: Thiếu niềm tin, ban phát vật thí không có niềm tin. **Asahattha** đồng nghĩa với 'na sahatthena' nghĩa là không tự tay ban phát vật thí. **Thiếu sự tôn trọng**: Không thể hiện sự kính trọng, đã không thiết lập sự tôn trọng (và) đã không được thực hiện tốt đẹp trong việc ban phát vật thí. **Như kiểu ném bỏ**: bị vứt bỏ, rơi vãi lung tung. **Vào cung Trời Serissaka trống vắng**: Đã đi vào một Thiên cung bằng bạc trống vắng tên là Serissaka. Được biết rằng có một cây keo lớn ở gần cửa Thiên cung, vì thế cung điện ấy được gọi là 'Serisaka'.

441.**Āyasmāgavaṃpatī**ti thero kira pubbe manussakāle gopāladārakānaṃ jeṭṭhako hutvā mahato sirīsassa mūlaṃ sodhetvā vālikaṃ okiritvā ekaṃ piṇḍapātikattheraṃ rukkhamūle nisīdāpetvā attanā laddhaṃ āhāraṃ datvā tato cuto tassānubhāvena tasmiṃ rajatavimāne nibbatti. Sirīsarukkho vimānadvāre aṭṭhāsi. So paññāsāya vassehi phalati, tato paññāsa vassāni gatānīti devaputto saṃvegaṃ āpajjati. So aparena samayena amhākaṃ bhagavato kāle manussesu nibbattitvā satthu dhammakathaṃ sutvā arahattaṃ patto. Pubbāciṇṇavasena pana divāvihāratthāya tadeva vimānaṃ abhiṇhaṃ gacchati, taṃ kirassa utusukhaṃ hoti. Taṃ sandhāya ''tena kho pana samayena āyasmā gavaṃpatī''tiādi vuttaṃ.

440. Nghe rằng trưởng lão đã từng là người đứng đầu nhóm những đứa trẻ chăn bò ở cõi nhân loại trong kiếp trước, vị ấy đã dọn sạch gốc của một cây keo lớn, trải cát và sau khi thỉnh mời vị trưởng lão đang trì bình khất thực ngồi dưới gốc cây, (vị ấy) đã dâng cúng vật thực mà mình nhận được; sau khi qua đời ở cõi người, vị ấy sanh vào cung điện bằng bạc nhờ vào oai lực của phước báu đó. Cây keo lớn nằm gần cổng của Thiên cung. Phải mất 50 năm thì cây keo mới trổ quả. Sau đó, vị Thiên tử cảm thấy buồn bã vì nhận ra rằng đã trải qua 50 năm. Một thời gian sau, vị ấy tái sanh vào cõi nhân loại vào thời kỳ của đức Thế Tôn của chúng ta, sau khi nghe bài thuyết Pháp từ bậc Đạo Sư đã chứng đắc phẩm vị A-ra-hán. Tuy nhiên, do sức mạnh của thói quen, trưởng lão thường lui tới Thiên cung đó để nghỉ ngơi vào buổi trưa. Kể rằng Thiên cung đó mang lại sự an lạc theo mùa cho trưởng lão. Ngài muốn đề cập đến lý do này nên mới nói rằng: "*Vào lúc bấy giờ, đại đức Gavaṃpati, v.v.*"

So sakkaccaṃ dānaṃ datvāti so parassa santakampi dānaṃ sakkaccaṃ datvā. **Evamārocesī**ti ''sakkaccaṃ dānaṃ dethā''tiādinā nayena ārocesi. Tañca pana therassa ārocanaṃ sutvā mahājano sakkaccaṃ dānaṃ datvā devaloke nibbatto. Pāyāsissa pana rājaññassa paricārakā sakkaccaṃ dānaṃ datvāpi nikantivasena gantvā tasseva santike nibbattā. Taṃ kira disācārikavimānaṃ vaṭṭaniaṭaviyaṃ ahosi. Pāyāsidevaputto ca ekadivasaṃ vāṇijakānaṃ dassetvā attano katakammaṃ kathesīti.

Sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng: Thanh niên Uttara đã bố thí, dù đó là của cải của người khác, nhưng vẫn thực hiện với sự kính trọng. **Đã công bố như vầy**: ông hãy công bố (với mọi người) theo cách thức như sau "hãy phân phát vật thí với sự kính trọng". Và khi dân chúng nghe lời thông báo của vị trưởng lão, họ đã bố thí với sự kính trọng và tái sinh vào thế giới chư Thiên. Còn những nữ hầu của vương gia Pāyāsi, mặc dù bố thí với sự kính trọng, nhưng lại tái sinh vào nơi của vương gia Pāyāsi do nguyện ước. Được biết rằng Thiên cung Serissaka là nơi dành cho các Thiên nhân du hành từ mọi phương, nằm trong một khu rừng tên là Vaṭṭanī. Vào một ngày nọ, Thiên tử Pāyāsi xuất hiện trước các thương nhân và đã kể lại các nghiệp mà mình đã tạo.

Giải thích Kinh Về Pāyāsi được kết thúc - Kinh thứ mười (23)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

ĐẠI PHẨM ĐƯỢC CHẤM DỨT - PHẨM THỨ NHÌ

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH PĀTHIKA

Pāthikasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

24.Giải Thích Kinh Pāthika - Pāthikasuttavaṇṇanā

Nói về câu chuyện Sunakkhatta

1. Evaṃme sutaṃ …pe… mallesu viharatīti pāthikasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā. Mallesu viharatīti mallā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena ‘‘mallā’’ti vuccati, tasmiṃ mallesu janapade. Mallesu viharatīti mallā nāma jānapadino rājakumārā, tesaṃ nivāso ekopi janapado ruḷhīsaddena ‘‘mallā’’ti vuccati, tasmiṃ mallesu janapade. ‘‘Anupiyaṃ nāma mallānaṃ nigamo’’ti anupiyanti evaṃnāmako mallānaṃ janapadassa eko nigamo, taṃ gocaragāmaṃ katvā ekasmiṃ chāyūdakasampanne vanasaṇḍe viharatīti attho. Anopiyantipi pāṭho. Pāvisīti paviṭṭho. Bhagavā pana na tāva paviṭṭho, pavisissāmīti nikkhantattā pana pāvisīti vutto. Yathā kiṃ, yathā ‘‘gāmaṃ gamissāmī’’ti nikkhanto puriso taṃ gāmaṃ apattopi ‘‘kuhiṃ itthannāmo’’ti vutte ‘‘gāmaṃ gato’’ti vuccati, evaṃ. Etadahosīti gāmasamīpe ṭhatvā sūriyaṃ olokentassa etadahosi. Atippago khoti ativiya pago kho, na tāva kulesu yāgubhattaṃ niṭṭhitanti. Kiṃ pana bhagavā kālaṃ ajānitvā nikkhantoti? Na ajānitvā. Paccūsakāleyeva hi bhagavā ñāṇajālaṃ pattharitvā lokaṃ volokento ñāṇajālassa anto paviṭṭhaṃ bhaggavagottaṃ channaparibbājakaṃ disvā ‘‘ajjāhaṃ imassa paribbājakassa mayā pubbe katakāraṇaṃ samāharitvā dhammaṃ kathessāmi, sā dhammakathā assa mayi pasādappaṭilābhavasena saphalā bhavissatī’’ti ñatvāva paribbājakārāmaṃ pavisitukāmo atippagova nikkhami. Tasmā tattha pavisitukāmatāya evaṃ cittaṃ uppādesi.

1. Bài Kinh Pāthika bắt đầu như sau— ‘Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn ngự tại xứ Malla.’ Sau đây là phần giải nghĩa các từ ngữ chưa được giảng giải. Ngự tại xứ Malla: Malla là tên gọi của các vương tử có lãnh thổ riêng. Tuy nhiên, chỗ trú ngụ của các vị ấy là chung một xứ sở nên (vùng đất ấy) được gọi là “Malla” theo ngôn dụng, trong vùng đất ấy– (tức là) “ở xứ sở của những người Malla”. “Anupiyā là tên của một thị trấn của xứ Malla” – có một thị trấn của người dân xứ Malla tên là Anupiyā, có nghĩa là (đức Thế Tôn) trú ngụ ở tại một khu rừng có đầy đủ bóng mát và nước, nơi đó được dùng làm nơi khất thực. Pāḷī ‘Anopiya’ cũng có. Đi vào: đã bước vào. Vả lại, đức Thế Tôn vẫn chưa thực sự bước vào, mà vì ngài đã khởi hành (với ý định) sẽ đi vào, nên được nói là “đã vào”. Có một ví dụ như thế này, giống như một đàn ông rời khỏi nhà (với ý định) rằng– “tôi sẽ đi đến ngôi làng”, khi được hỏi rằng– “người đàn ông này đi đâu?” Mặc dù người ấy chưa đến ngôi làng đó nhưng vẫn được nói là “đã đi đến ngôi làng”, thì ở đây cũng như vậy. Khi ấy khởi lên ý nghĩ này: khi (đức Thế Tôn) đang đứng gần làng và hướng mắt nhìn mặt trời, thì ý nghĩ này đã khởi lên. Thật là quá sớm: vẫn còn quá sớm, lúc ấy ở các gia đình cháo và cơm vẫn chưa được chuẩn bị xong. – Vậy thì đức Thế Tôn ra đi mà không biết thời điểm thích hợp chăng? Không phải ngài không biết. Bởi vì, chính vào lúc rạng sáng đức Thế Tôn đã trải mạng lưới trí tuệ để

quan sát chúng sinh ở thế gian, khi nhìn thấy du sĩ Channa thuộc dòng dõi Bhaggava, đã lọt vào trong mạng lưới trí tuệ, ngài biết rõ rằng: 'Vào ngày hôm nay, sau khi tập hợp lại các nhân duyên ta đã tạo trước đây, rồi sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho du sĩ này, bài thuyết giảng pháp đó sẽ có kết quả bởi vì du sĩ ấy đạt được niềm tịnh tín đối với ta." Vì thế, ngài đã khởi tâm như vậy, do có ý muốn đi vào nơi ấy.

2. Etadavocāti bhagavantaṃ disvā mānathaddhataṃ akatvā satthāraṃ paccuggantvā etaṃ etu kho, bhantetiādikaṃ vacanaṃ avoca. Imaṃ pariyāyanti imaṃ vāraṃ, ajja imaṃ āgamanavāranti attho. Kiṃ pana bhagavā pubbepi tattha gatapubboti? Na gatapubbo, lokasamudācāravasena pana evamāha. Lokiyā hi cirassaṃ āgatampi anāgatapubbampi manāpajātikaṃ āgataṃ disvā ''kuto bhavaṃ āgato, cirassaṃ bhavaṃ āgato, kathaṃ te idhāgamanamaggo ñāto, kiṃ maggamūḷhosī''tiādīni vadanti. Tasmā ayampi lokasamudācāravasena evamāhāti veditabbo. Idamāsananti attano nisinnāsanaṃ papphoṭetvā sampādetvā dadamāno evamāha. Sunakkhatto licchaviputtoti sunakkhatto nāma licchavirājaputto. So kira tassa gihisahāyo hoti, kālena kālaṃ tassa santikaṃ gacchati. Paccakkhātoti ''paccakkhāmi dānāhaṃ, bhante, bhagavantaṃ na dānāhaṃ, bhante, bhagavantaṃ uddissa viharissāmī''ti evaṃ paṭiakkhāto nissaṭṭho pariccatto.

2. (Du sĩ ngoại đạo Channa) đã nói (với đức Thế Tôn) điều này: Sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn (vị ấy) đã không thể hiện tính khí ương ngạnh do có ngã mạn, sau khi tiếp đón bậc Đạo Sư, đã nói những lời như: "Thưa Ngài, thỉnh đức Thế Tôn đến". Cơ hội này: dịp này, nghĩa là nhân dịp ngài đến vào ngày hôm nay. Vậy có phải đức Thế Tôn đã từng đến nơi ấy trước đó? – Chưa từng đến. Tuy nhiên, du sĩ đã nói như vậy do theo tập tục thói quen ở đời. Bởi vì, người đời khi gặp được người mà mình yêu mến, dù đã gặp từ rất lâu rồi hoặc chưa từng gặp, đều sẽ nói những lời như vầy— "Thưa ngài, ngài đến từ đâu? Đã rất lâu rồi ngài mới trở lại nơi đây! Làm thế nào mà ngài biết được đường đến nơi này? Có phải ngài đã bị lạc đường không?" Vì vậy, nên biết rằng du sĩ Channa đã nói như vậy do theo tập tục thói quen ở đời. **Chỗ ngồi này**: du sĩ Channa đã nói như vậy đồng thời chỉ vào chỗ ngồi của mình. **Sunakkhatta, con trai tộc Licchavī**: Con trai của vua thuộc tộc Licchavī tên là Sunakkhatta. Nghe rằng– vị ấy là bạn đồng hành lúc tại gia của du sĩ Channa, thỉnh thoảng đi đến trú xứ của du sĩ ấy. **Đã từ bỏ**: đã từ bỏ, đã buông bỏ, đã dứt bỏ bằng lời nói như vầy — "*Bạch đức Thế Tôn, nay con xin từ bỏ Thế Tôn. Bạch đức Thế Tôn, nay con không sống dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn nữa.*"

3. **Bhagavantaṃ uddissā**ti bhagavā me satthā ''bhagavato ahaṃ ovādaṃ paṭikaromī''ti evaṃ apadisitvā. **Ko santo kaṃ paccācikkhasī**ti yācako vā yācitakaṃ paccācikkheyya, yācitako vā yācakaṃ. Tvaṃ pana neva yācako na yācitako, evaṃ sante, moghapurisa, ko santo ko samāno kaṃ paccācikkhasīti dasseti. **Passa moghapurisā**ti passa tucchapurisa. **Yāvañca te idaṃ aparaddha**nti yattakaṃ idaṃ

tava aparaddhaṃ, yattako te aparādho tattako dosoti evāhaṃ bhaggava tassa dosaṃ āropesinti dasseti.

3. **Dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn**: Đã tự tuyên bố như vầy— "Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của tôi, tôi sẽ tuân theo những lời giáo huấn của đức Thế Tôn." **(Này kẻ rỗng tuếch kia, như vậy) thời ngươi là ai và Ta là ai mà ngươi nói chuyện từ bỏ?**: Đức Thế Tôn thuyết rằng— Người xin có thể từ chối người được xin, hoặc người được xin từ chối người xin. Còn ngươi thì chẳng phải người xin, cũng chẳng phải người được xin. Trong khi xảy ra như vậy, này kẻ rỗng tuếch, ngươi là ai? ngươi có tư cách gì? mà lại nói chuyện từ bỏ ai chứ? **Này kẻ rỗng tuếch kia, ngươi hãy nhìn**: Này kẻ rỗng không ngươi hãy nhìn. **Điều này là lỗi lầm của ngươi nhiều chừng nào!**: Điều này là lỗi lầm của ngươi nhiều đến chừng nào, đức Thế Tôn chỉ ra rằng— "Chính Ta tha thứ những lỗi lầm xảy ra như vậy, ngươi có lỗi lầm nhiều chừng nào, cũng có tội lỗi nhiều chừng ấy."

*4. **Uttarimanussadhammā**ti pañcasīladasasīlasaṅkhātā manussadhammāuttari. **Iddhipāṭihāriya**nti iddhibhūtaṃ pāṭihāriyaṃ. **Kate vā**ti katamhi vā. **Yassatthāyā**ti yassa dukkhakkhayassa atthāya. **So niyyāti takkarassā**ti so dhammo takkarassa yathā mayā dhammo desito, tathā kārakassa sammā paṭipannassa puggalassa sabbavaṭṭadukkhakkhayāya amatanibbānasacchikiriyāya gacchati, na gacchati, saṃvattati, na saṃvattatīti pucchati. **Tatra sunakkhattā**ti tasmiṃ sunakkhatta mayā desite dhamme takkarassa sammā dukkhakkhayāya saṃvattamāne kiṃ uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriyaṃ kataṃ karissati, ko tena katena attho. Tasmiñhi katepi akatepi mama sāsanassa parihāni natthi, devamanussānañhi amatanibbānasampāpanatthāya ahaṃ pāramiyo pūresiṃ, na pāṭihāriyakaraṇatthāyāti pāṭihāriyassa niratthakataṃ dassetvā ''passa, moghapurisā''ti dutiyaṃ dosaṃ āropesi.*

4. **Pháp thượng nhân**: Vượt trên pháp của loài người gồm có năm giới và mười giới. **Sự kỳ diệu về thần thông**: Sự kỳ diệu về thần thông. **Đã thực hiện**: Đã được thực hiện. **Mục đích của Ta**: Vì mục đích của sự chấm dứt khổ đau nào đó. **Pháp ấy vận hành đưa người thực hành theo (đến chỗ tận diệt khổ đau)**: Đức Thế Tôn hỏi rằng— Pháp ấy có đi đến, (hay) không đi đến, vận hành, (hay) không vận hành đưa đến sự chấm dứt mọi khổ đau trong vòng luân hồi, đưa đến tác chứng Bất tử Niết Bàn cho người thực hành theo pháp ấy, tức là người thực hành theo pháp được Ta chỉ bảo, gồm những người thực hành chân chánh? **Trong trường hợp đó, này Sunakkhatta**: Đức Thế Tôn đã chỉ ra sự vô ích của thần thông như sau: "*Này Sunakkhatta, khi Giáo Pháp mà ta đã chỉ bảo hướng đến sự chấm dứt khổ đau một cách đúng đắn cho người thực hành Pháp đó, thì sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người mà ta đã thực hiện có thể làm được gì? Nghĩa là, việc thực hiện thần thông đó có ích lợi gì? Bởi vì, dù ta có thực hiện thần thông hay không, sự suy giảm về Giáo lý của ta cũng không xảy ra. Thật vậy, ta đã bồi đắp hạnh nguyện các ba-la-mật nhằm mục đích trợ giúp chư*

Thiên và loài người đạt được Bất tử Niết Bàn, chứ không phải để thực hiện thần thông," rồi ngài nêu ra lỗi lầm lần thứ hai— "Này kẻ rỗng tuếch, ngươi hãy nhìn xem."

5. ***Aggañña****nti lokapaññattiṃ. ''Idaṃ nāma lokassa agga''nti evaṃ jānitabbampi aggaṃ mariyādaṃ na taṃ paññapetīti vadati. Sesamettha anantaravādānusāreneva veditabbaṃ.*

5. **Về khởi nguyên của thế giới**: Sự quy định thế gian. (Bậc trí giả) nên hiểu như vầy— "điều này là sự khởi nguyên của thế giới," tức là ranh giới của sự khởi nguyên. Vương tử nói rằng— "Đức Thế Tôn không tuyên bố về điều đó." Những từ (hay đoạn) còn lại trong bài Kinh này nên được hiểu theo cách giải thích ở phần kế tiếp.

6. ***Anekapariyāyena kho****ti idaṃ kasmā āraddhaṃ. Sunakkhatto kira ''bhagavato guṇaṃ makkhessāmi, ''dosaṃ paññapessāmī''ti ettakaṃ vippalapitvā bhagavato kathaṃ suṇanto appatiṭṭho niravo aṭṭhāsi.*

6. **Này Sunakkhatta, bằng nhiều phương diện**: vì sao (đức Thế Tôn) lại bắt đầu như vậy? Nghe rằng– Sunakkhatta đã than phiền rằng: "Ta sẽ làm hoen ố đức hạnh của đức Thế Tôn, 'ta sẽ nêu ra lỗi lầm'" sau khi nghe lời dạy của đức Thế Tôn, ta không thể đứng vững và không dám cất tiếng nói.

Atha bhagavā – ''sunakkhatta, evaṃ tvaṃ makkhibhāve ṭhito sayameva garahaṃ pāpuṇissasī''ti makkhibhāve ādīnavadassanatthaṃ ***anekapariyāyenā****tiādimāha. Tattha* ***anekapariyāyenā****ti anekakāraṇena.* ***Vajjigāme****ti vajjirājānaṃ gāme, vesālīnagare.* ***No visahī****ti nāsakkhi.* ***So avisahanto****ti so sunakkhatto yassa pubbe tiṇṇaṃ ratanānaṃ vaṇṇaṃ kathentassa mukhaṃ nappahoti, so dāni teneva mukhena avaṇṇaṃ katheti, addhā* ***avisahanto*** *asakkonto brahmacariyaṃ carituṃ attano bālatāya avaṇṇaṃ kathetvā hīnāyāvatto. Buddho pana subuddhova, dhammo svākkhātova, saṅgho suppaṭipannova. Evaṃ tīṇi ratanāni thomentā manussā tuyheva dosaṃ dassessantīti.* ***Iti kho te****ti evaṃ kho te, sunakkhatta, vattāro bhavissanti. Tato evaṃ dose uppanne satthā atītānāgate appaṭihatañāṇo, mayhaṃ evaṃ doso uppajjissatīti jānantopi puretaraṃ na kathesīti vattuṃ na lacchasīti dasseti.* ***Apakkamevā****ti apakkamiyeva, apakkanto vā cutoti attho.* ***Yathā taṃ āpāyiko****ti yathā apāye nibbattanāraho satto apakkameyya, evameva apakkamīti attho.*

Sau đó, đức Thế Tôn đã nói rằng– "**bằng nhiều phương tiện**" để chỉ ra sự bất lợi trong bản thể kẻ gièm pha rằng– "*Này Sunakkhatta, ngươi vững trú trong bản thể kẻ gièm pha như vậy, thì tự chính ngươi sẽ chuốc lấy sự chỉ trích*". Ở đây, **bằng nhiều phương tiện**: với nhiều lý do khác nhau (không phải một). **Tại làng Vajjī**: ngôi làng của bộ tộc Vajjī, trong thành Vesālī. **Không thể**: không thể. **Vương tử ấy khi không thể**: Vương tử Sunakkhatta ấy. Trước đây, vị vương tử nào khi nói lời ca ngợi Tam Bảo thì lời nói ra từ miệng không đủ, nay vị vương tử đó đã dùng chính miệng đó để nói lời chỉ trích Tam Bảo. Thật vậy, **Không thể**: không thể thực hành Phạm hạnh, đã nói lời

chỉ trích do bản thể kẻ ngu, nên đã trở về với đời sống thấp kém. Tuy vậy, Đức Phật là vị giác ngộ viên mãn, Pháp đã được (đức Thế Tôn) khéo tuyên thuyết, Tăng Chúng thực hành đúng đắn. Những người tán dương Tam Bảo như vậy (họ) sẽ chỉ ra chính lỗi lầm của ngươi. **Là như thế**: Đức Thế Tôn chỉ ra rằng— "*Này Sunakkhatta, mọi người sẽ có lời chỉ trích về ngươi như vậy*." Do đó, khi lỗi lầm sanh lên như vậy, ngươi không thể nói rằng: Bậc Đạo Sư có trí không bị trở ngại trong quá khứ và tương lai, mặc dù biết rằng lỗi lầm sẽ khởi lên như vậy nơi ta, thế mà (ngài) cũng không cảnh báo cho ta trước. **Đã từ bỏ**: đã từ bỏ hoàn toàn, hoặc đã rời khỏi, có nghĩa là đã thay đổi chiều hướng đi. **Như người phải rơi vào đọa xứ**: Giống như một chúng sanh xứng đáng bị sanh vào khổ cảnh (nếu) có thể bỏ đi (như thế nào), ngươi cũng đã bỏ đi tương tự như thế ấy.

Nói về câu chuyện lõa thể Korakkhattiya

*7. **Ekamidāha**nti iminā kiṃ dasseti? Idaṃ suttaṃ dvīhi padehi ābaddhaṃ iddhipāṭihāriyaṃ na karotīti ca aggaññaṃ na paññapetīti ca. Tattha ''aggaññaṃ na paññapetī''ti idaṃ padaṃ suttapariyosāne dassessati. ''Pāṭihāriyaṃ na karotī''ti imassa pana padassa anusandhidassanavasena ayaṃ desanā āraddhā.*

7. **Một thời….Ta**: câu này (đức Thế Tôn) thuyết giảng điều gì? Ngài bắt đầu bài Kinh này với hai câu rằng— "Không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông, và không giải thích về khởi nguyên của thế giới." Trong hai câu đó, "không giải thích về khởi nguyên của thế giới" sẽ được thuyết giảng ở cuối bài Kinh. Còn câu "không thực hiện sự kỳ diệu về thần thông" đây (là lời nói được đức Thế Tôn nói) để bắt đầu Pháp thoại này về phương diện chỉ rõ sự liên kết (giữa lời nói và mạch văn).

Tattha **ekamidāha**nti ekasmiṃ ahaṃ. **Samaya**nti samaye, ekasmiṃ kāle ahanti attho. **Thūlūsū**ti thūlū nāma janapado, tattha viharāmi. **Uttarakā nāmā**ti itthiliṅgavasena uttarakāti evaṃnāmako thūlūnaṃ janapadassa nigamo, taṃ nigamaṃ gocaragāmaṃ katvāti attho. **Acelo**ti naggo. **Korakkhattiyo**ti antovaṅkapādo khattiyo. **Kukkuravatiko**ti samādinnakukkuravato sunakho viya ghāyitvā khādati, uddhanantare nipajjati, aññampi sunakhakiriyameva karoti. **Catukkuṇḍiko**ti catusaṅghaṭṭito dve jāṇūni dve ca kappare bhūmiyaṃ ṭhapetvā vicarati. **Chamānikiṇṇa**nti bhūmiyaṃ nikiṇṇaṃ pakkhittaṃ ṭhapitaṃ. **Bhakkhasa**nti bhakkhaṃ yaṃkiñci khādanīyaṃ bhojanīyaṃ. **Mukhenevā**ti hatthena aparāmasitvā khādanīyaṃ mukheneva khādati, bhojanīyampi mukheneva bhuñjati. **Sādhurūpo**ti sundararūpo. **Ayaṃ samaṇo**ti ayaṃ arahataṃ samaṇo ekoti. Tattha **vatā**ti patthanatthe nipāto. Evaṃ kirassa patthanā ahosi ''iminā samaṇena sadiso añño samaṇo nāma natthi, ayañhi appicchatāya vatthaṃ na nivāseti, 'esa papañco'ti maññamāno bhikkhābhājanampi na pariharati, chamānikiṇṇameva khādati, ayaṃ samaṇo nāma. Mayaṃ pana kiṃ samaṇā''ti? Evaṃ sabbaññubuddhassa pacchato carantova imaṃ pāpakaṃ vitakkaṃ vitakkesi.

Ở đấy, **Một thời….Ta**: một thời….ta. **Một thời**: một thời, nghĩa là một thuở nọ ta. **Ở Thūlū**: Có xứ sở tên là Thūlū, Ta cư ngụ ở đó. **Tên là Uttarakā**: Có thị trấn của bộ lạc Thūlū, có tên gọi thuộc (danh từ) nữ tánh là 'Uttarakā', y cứ thị trấn ấy làm chỗ khất thực. **Lõa thể**: người không mặc y phục. **Lõa thể Korakkhattiya**: thuộc dòng dõi Sát-đế-lỵ có đôi chân quặp vào bên trong. **Thực hành hạnh con chó**: là người đã thọ trì hạnh sống như chó, khi đã ngửi mùi, ăn thức ăn, nằm ở khu vực bếp lò, và bắt chước luôn những hành vi khác của con chó. **Người có bốn điểm tiếp đất khi di chuyển**: chạm đất ở bốn điểm bao gồm hai đầu gối và hai khuỷu tay đặt xuống đất để di chuyển. **Thức ăn vung vãi trên mặt đất**: thức ăn được rải rác, bỏ xuống, hoặc đặt trên mặt đất. **Thức ăn**: Bất cứ loại thực phẩm nào, gồm cả vật thức cứng và mềm. **Chỉ bằng miệng**: Không đụng đến thức ăn bằng tay, chỉ dùng miệng để nhai các loại thức ăn cứng, và chỉ dùng miệng để ăn các loại vật thực mềm. **Sādhurūpo (có hình dáng đẹp)** đồng nghĩa với từ '*sundararūpo*' (vi có hình dáng xinh đẹp). **A-ra-hán Sa-môn**: Sa-môn là một bậc A-ra-hán. '**vata**' trong Pāḷī ấy là một phân từ, dùng trong ý nghĩa 'ước muốn'. Được biết rằng vị vương tử đó có ước muốn như vầy— "Không có vị xuất gia nào khác được xem là Sa-môn giống như vị Sa-môn này, bởi vì vị Sa-môn này không mặc y phục, vì là vị ít ham muốn, trong khi suy tưởng rằng "đây là chướng ngại", nên không sử dụng ngay cả dụng cụ đựng thức ăn, mà chỉ ăn thức ăn đặt trên mặt đất. Vị xuất gia này mới được xem là Sa-môn! Còn chúng ta thì làm sao có thể là Sa-môn được?'" Vị đệ tử đi theo sau đức Phật – là bậc Toàn Giác như vậy – lại có suy tư về các điều suy tư xấu ác như thế.

***Etadavocā**ti bhagavā kira cintesi ''ayaṃ sunakkhatto pāpajjhāsayo, kiṃ nu imaṃ disvā cintesī''ti? Athevaṃ cintento tassa ajjhāsayaṃ viditvā ''ayaṃ moghapuriso mādisassa sabbaññuno pacchato āgacchanto acelaṃ arahāti maññati, idheva dānāyaṃ bālo niggahaṃ arahatī''ti anivattitvāva etaṃ **tvampi nāmā**tiādivacanamavoca. Tattha **tvampi nāmā**ti garahatthe pikāro.*

Đã nói điều này: nghe nói Đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng: "Sunakkhatta là kẻ có ý định xấu xa này, sau khi thấy vị xuất gia này đã nghĩ gì nhỉ?" Trong khi suy nghĩ như vậy (ngài) biết được ý định của hắn, Ngài quán xét thấy rằng— "Kẻ rỗng tuếch này đi theo sau bậc Toàn Tri như ta, lại nghĩ rằng– "Du sĩ lõa thể kia là bậc A-ra-hán. Bây giờ, kẻ rỗng tuếch này đáng bị khiển trách ngay tại chỗ này! Ngay khi chưa kịp quay trở lại, ngài đã nói những lời như– "Ngươi vẫn tự nhận ngươi (là Sa-môn, con trai dòng Sakya) v.v." Trong câu ấy từ 'pi' trong cụm từ '*tvampi nāmā*' được sử dụng với ý nghĩa 'khiển trách'.

*Garahanto hi naṃ bhagavā ''tvampi nāmā''ti āha. ''Tvampi nāma evaṃ hīnajjhāsayo, ahaṃ samaṇo sakyaputtiyoti evaṃ paṭijānissasī''ti ayañhettha adhippāyo. **Kiṃ pana maṃ, bhante**ti mayhaṃ, bhante, kiṃ gārayhaṃ disvā bhagavā ''evamāhā''ti pucchati. Athassa bhagavā ācikkhanto ''nanu te''tiādimāha. **Maccharāyatī**ti ''mā aññassa arahattaṃ hotū''ti kiṃ bhagavā evaṃ arahattassa*

maccharāyatīti pucchati. ***Na kho aha****nti ahaṃ, moghapurisa, sadevakassa lokassa arahattappaṭilābhameva paccāsīsāmi, etadatthameva me bahūni dukkarāni karontena pāramiyo pūritā, na kho ahaṃ, moghapurisa, arahattassa maccharāyāmi.* ***Pāpakaṃ diṭṭhigata****nti na arahantaṃ arahāti, arahante ca anarahantoti evaṃ tassa diṭṭhi uppannā. Taṃ sandhāya ''pāpakaṃ diṭṭhigata''nti āha.* ***Yaṃ kho panā****ti yaṃ etaṃ acelaṃ evaṃ maññasi.* ***Sattamaṃ divasa****nti sattame divase.* ***Alasakenā****ti alasakabyādhinā.* ***Kālaṅkarissatī****ti uddhumātaudaro marissati.*

Bởi vì, đức Thế Tôn khi khiển trách Sunakkhatta, đã nói rằng: "*Ngươi vẫn tự nhận ngươi (là Sa-môn, con trai dòng Sakya) v.v.?*" Trong lời này có sự giải thích như sau– Dù ngươi có ý định thấp hèn đến mức như vậy, ngươi vẫn tự nhận như vầy– 'Ta là Sa-môn, con trai dòng Sakya nữa sao? **Bạch Thế Tôn, sao Thế Tôn lại nói**: Sunakkhatta đã bạch hỏi rằng: "Bạch Ngài, đức Thế Tôn đã thấy điều gì đáng trách ở con "*nên mới nói như vậy?*" Lúc đó, đức Thế Tôn khi nói với người ấy, đã nói rằng: "*Há chẳng phải ngươi? v.v.*" **Ích kỷ**: Sunakkhatta đã bạch hỏi rằng: "*Phải chăng đức Thế Tôn ganh tỵ đối với bậc A-ra-hán do suy nghĩ rằng: 'Người khác hãy chớ có đạt được bản thể A-ra-hán chăng?*'" **Ta không như thế**: "*Này kẻ rỗng tuếch, Ta ước muốn cho thế giới loài người cùng với thế giới chư Thiên đều chứng đắc A-ra-hán cả thảy. Ta đã làm vô số việc khó làm, làm tròn đủ các Ba-la-mật cũng chỉ vì lợi ích này. Ta không hề ganh tỵ đối với các bậc A-ra-hán.*" **Ác tà kiến**: ngươi đã khởi lên tà kiến như vầy— đối với người không phải bậc A-ra-hán lại cho là bậc A-ra-hán, và đối với người là bậc A-ra-hán lại cho rằng không phải là bậc A-ra-hán. Đức Thế Tôn đã nói rằng "ác tà kiến" nghĩa là tà kiến đã được nói đến đó. **Điều mà ngươi nghĩ**: ngươi nghĩ như vầy– vị lõa thể kia là như thế này. **Sau bảy ngày**: vào ngày thứ bảy. **Do không tiêu hóa**: Bởi do chứng khó tiêu. **Sẽ chết**: sẽ chết vì bụng trương phình.

Kālakañcikāti tesaṃ asurānaṃ nāmaṃ. Tesaṃ kira tigāvuto attabhāvo appamaṃsalohito purāṇapaṇṇasadiso kakkaṭakānaṃ viya akkhīni nikkhamitvā matthake tiṭṭhanti, mukhaṃ sūcipāsakasadisaṃ matthakasmiṃyeva hoti, tena oṇamitvā gocaraṃ gaṇhanti. **Bīraṇatthambake**ti bīraṇatiṇatthambo tasmiṃ susāne atthi, tasmā taṃ bīraṇatthambakanti vuccati. ***Tenupasaṅkamī****ti bhagavati ettakaṃ vatvā tasmiṃ gāme piṇḍāya caritvā vihāraṃ gate vihārā nikkhamitvā upasaṅkami.* ***Yena tva****nti yena kāraṇena tvaṃ. Yasmāpi bhagavatā byākato, tasmāti attho.* ***Mattaṃmatta****nti pamāṇayuttaṃ pamāṇayuttaṃ. ''Mantā mantā''tipi pāṭho, paññāya upaparikkhitvā upaparikkhitvāti attho.* ***Yathā samaṇassa gotamassā****ti yathā samaṇassa gotamassa micchā vacanaṃ assa, tathā kareyyāsīti āha. Evaṃ vutte acelo sunakho viya uddhanaṭṭhāne nipanno sīsaṃ ukkhipitvā akkhīni ummīletvā olokento kiṃ kathesi ''samaṇo nāma gotamo amhākaṃ verī visabhāgo, samaṇassa gotamassa uppannakālato paṭṭhāya mayaṃ sūriye uggate khajjopanakā viya jātā. Samaṇo gotamo amhe, evaṃ vācaṃ vadeyya aññathā vā. Verino pana kathā nāma tacchā na hoti, gaccha tvaṃ ahamettha kattabbaṃ jānissāmī''ti vatvā punadeva nipajji.*

Thuộc loại Kālakañcikā: tên của những a-tu-la đó. Được biết rằng, những a-tu-la đó có thân hình dài ba *gāvuta*, có ít thịt và máu, tựa như lá cây khô, có mắt lồi ra dính trên đầu như mắt cua, miệng nhỏ bằng lỗ kim cũng dính trên đầu tương tự như vậy, chúng cúi người xuống dùng cái miệng đó để ăn thức ăn. **Ở đám cỏ Bīraṇa**: Ở bãi tha ma đó, có một cái cột được bao phủ bởi một đám cỏ Bīraṇa. Do đó, bãi tha ma đó được gọi là "*ở đám cỏ Bīraṇa*". **Đã đi đến gặp**: Khi đức Thế Tôn nói như vậy, Ngài đi khất thực ở ngôi làng đó rồi trở về tịnh xá. Sunakkhatta đã rời khỏi tịnh xá và đi đến chỗ vị lõa thể kia. **Ngươi**: Ngươi (bị đức Thế Tôn nói) do nguyên nhân nào, tức là nguyên nhân mà ngươi bị đức Thế Tôn nói. **Đúng với chừng mực**: vừa phải, hợp mức độ. Một số bản Pāḷī– '*Mantaṃ mantaṃ*'. Giải thích rằng, hãy dùng trí tuệ để suy xét, quán xét. **Để lời nói của Sa môn Gotama (trở thành sai trái)**: *Sunakkhatta* đã nói rằng— "Ngài nên làm cho lời nói của Sa môn Gotama trở thành sai trái". Khi Sunakkhatta nói như vậy, vị du sĩ lõa thể đang nằm gần bếp lò tựa như một con chó, ngẩng đầu lên mở mắt nhìn và nói rằng: "Sa-môn Gotama đã kết oan trái là kẻ thù với chúng ta, đã nói gì vậy? Kể từ khi Sa-môn Gotama xuất hiện, chúng ta trở nên giống như bầy đom đóm vào lúc mặt trời mọc. Sa môn Gotama có thể nói những lời như vậy với chúng ta, hay nói điều gì khác? Nhưng thông thường, lời nói của kẻ thù không phải là sự thật. Ngươi hãy đi đi, ta sẽ tự mình biết chuyện này", rồi lại nằm tiếp.

8. ***Ekadvīhikāyā****ti ekaṃ dveti vatvā gaṇesi.* ***Yathā ta****nti yathā asaddahamāno koci gaṇeyya, evaṃ gaṇesi. Ekadivasañca tikkhattuṃ upasaṅkamitvā eko divaso atīto, dve divasā atītāti ārocesi.* ***Sattamaṃ divasa****nti so kira sunakkhattassa vacanaṃ sutvā sattāhaṃ nirāhārova ahosi. Athassa sattame divase eko upaṭṭhāko ''amhākaṃ kulūpakasamaṇassa ajja sattamo divaso gehaṃ anāgacchantassa aphāsu nu kho jāta''nti sūkaramaṃsaṃ pacāpetvā bhattamādāya gantvā purato bhūmiyaṃ nikkhipi. Acelo disvā cintesi ''samaṇassa gotamassa kathā tacchā vā atacchā vā hotu, āhāraṃ pana khāditvā suhitassa me maraṇampi sumaraṇa''nti dve hatthe jaṇṇukāni ca bhūmiyaṃ ṭhapetvā kucchipūraṃ bhuñji. So rattibhāge jīrāpetuṃ asakkonto alasakena kālamakāsi. Sacepi hi so ''na bhuñjeyya''nti cinteyya, tathāpi taṃ divasaṃ bhuñjitvā alasakena kālaṃ kareyya. Advejjhavacanā hi tathāgatāti.*

8. **Đếm từng ngày một**: đã đếm số ngày bằng cách nói 'một, hai'. **Giống như một người**: Ví như một số người không tin tưởng có thể tính đếm và trong một ngày đã đến tìm gặp (gã ấy) ba lần nói rằng: "Một ngày đã qua rồi, hai ngày đã qua." **Cho đến bảy ngày**: Được biết, sau khi nghe lời của Sunakkhatta, gã ấy đã không thọ dụng vật thực suốt bảy ngày. Khi đến ngày thứ bảy một người phục vụ của gã ấy nghĩ rằng— "Hôm nay đã là ngày thứ bảy, vị Sa-môn thường lui tới gia đình của chúng ta không đến có lẽ ngài đã gặp vấn đề về sức khỏe, nên đã nướng thịt heo và rồi mang thức ăn đặt trên mặt đất phía trước." Sau khi nhìn thấy (thức ăn) gã ấy đã nghĩ rằng: "*Lời nói của Sa-môn Gotama dù đúng hay sai, nhưng khi ta ăn no rồi, dù có chết cũng coi như chết tốt*", rồi ngồi dậy bò ăn thức ăn cho đến khi no bụng. Vào ban đêm, do không thể

tiêu hóa thức ăn nên gã ấy đã mệnh chung. Dẫu cho gã ấy không có suy nghĩ– "*Ta sẽ thọ dụng*", tuy nhiên vào ngày hôm đó sau khi thọ dụng vật thực (gã ấy) đã mệnh chung do chứng khó tiêu. Thật vậy, các đức Như Lai không bao giờ nói hai lời (không nói sai sự thật).

***Bīraṇatthambake**ti titthiyā kira ''kālaṅkato korakkhattiyo''ti sutvā divasāni gaṇetvā idaṃ tāva saccaṃ jātaṃ, idāni naṃ aññattha chaḍḍetvā ''musāvādena samaṇaṃ gotamaṃ niggaṇhissāmā''ti gantvā tassa sarīraṃ valliyā bandhitvā ākaḍḍhantā ''ettha chaḍḍessāma, ettha chaḍḍessāmā''ti gacchanti. Gatagataṭṭhānaṃ aṅgaṇameva hoti. Te kaḍḍhamānā bīraṇatthambakasusānaṃyeva gantvā susānabhāvaṃ ñatvā ''aññattha chaḍḍessāmā''ti ākaḍḍhiṃsu. Atha nesaṃ valli chijjittha, pacchā cāletuṃ nāsakkhiṃsu. Te tatova pakkantā. Tena vuttaṃ – ''bīraṇatthambake susāne chaḍḍesu''nti.*

Ở đám cỏ Bīraṇa: Được biết, nhóm du sĩ ngoại đạo sau khi nghe tin– "*Korakkhattiya đã mệnh chung*", họ đã đếm từng ngày và nói rằng: "Lời tuyên bố của Sa-môn Gotama đã trở thành sự thật. Bây giờ, chúng ta sẽ mang xác của gã ấy đi vứt ở một nơi khác để có thể vu khống Sa-môn Gotama bằng lời nói dối. Họ đã cùng nhau lấy dây leo buộc chặt thi thể, rồi kéo đi, vừa đi vừa nói rằng: "*Chúng ta hãy vứt xác ở đây! Chúng ta hãy vứt xác ở đây!*" Tuy nhiên, những nơi nào họ kéo thi thể đi qua đều chỉ là bãi đất trống. Cuối cùng, họ mới kéo thi thể đi đến bãi tha ma ở đám cỏ Bīraṇa, sau khi biết là bãi tha ma họ lại kéo lê thi thể đi (với ý định) – "*Chúng ta sẽ vứt ở nơi khác*". Ngay lúc ấy, dây leo buộc thi thể bị đứt họ không thể tiếp tục đi được nữa, nên vội vàng bỏ chạy khỏi nơi đó. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng— "*Đã quăng bỏ thi thể gã ấy ở đám cỏ Bīraṇa nơi bãi tha ma*".

***9**. **Tenupasaṅkamī**ti kasmā upasaṅkami? So kira cintesi ''avasesaṃ tāva samaṇassa gotamassa vacanaṃ sameti, matassa pana uṭṭhāya aññena saddhiṃ kathanaṃ nāma natthi, handāhaṃ gantvā pucchāmi. Sace katheti, sundaraṃ. No ce katheti, samaṇaṃ gotamaṃ musāvādena niggaṇhissāmī''ti iminā kāraṇena upasaṅkami. **Ākoṭesī**ti pahari. **Jānāmi āvuso**ti matasarīraṃ uṭṭhahitvā kathetuṃ samatthaṃ nāma natthi, idaṃ kathaṃ kathesīti? Buddhānubhāvena. Bhagavā kira korakkhattiyaṃ asurayonito ānetvā sarīre adhimocetvā kathāpesi. Tameva vā sarīraṃ kathāpesi, acinteyyo hi buddhavisayo.*

9. **(Sunakkhatta Licchaviputta) đã đi đến gặp (đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya)**: Vì sao (Sunakkhatta Licchaviputta) đi đến gặp (đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya)? Nghe nói rằng Sunakkhatta Licchaviputta suy nghĩ rằng— "Lời nói của Sa-môn Gotama chắc chắn là đúng. Theo lẽ thường, người chết không thể đứng dậy và nói chuyện với người khác. Thôi được rồi, ta sẽ đi hỏi, nếu vị ấy trả lời, thì tốt; nếu không, ta sẽ hạ uy tín của Sa-môn Gotama bằng những lời nói dối, (vị ấy) đã đi đến gặp (đức Thế Tôn) với lý do này. **Đấm**: Đã đánh (bằng bàn tay). **Này đạo hữu, tôi biết**: –

Thi thể của đạo sĩ lõa thể Korakkhattiya đã chết thì không thể nào bật đứng dậy nói được. Vậy vị đạo sĩ lõa thể đó đã nói lời này – "*Này đạo hữu, tôi biết*" như thế nào? – Nhờ vào oai lực của đức Phật. Được biết đức Thế Tôn đã đưa *Korakkhattiya* từ cảnh giới ngạ quỷ sau khi cho nhập vào thân xác (và) khiến (thi thể gã ấy) nói chuyện. Hoặc, đức Thế Tôn đã khiến thi thể đó nói chuyện, bởi vì lãnh vực của đức Phật là điều không thể nghĩ bàn.

10. ***Tatheva taṃ vipāka****nti tassa vacanassa vipākaṃ tatheva, udāhu noti liṅgavipallāso kato, tatheva so vipākoti attho. Keci pana ''vipakka''ntipi paṭhanti, nibbattanti attho.*

10. **Có phải việc ấy có kết quả đúng y như Ta đã tuyên bố…**: Kết quả của lời nói ấy đã đúng như thế. 'kết quả' đó được xếp vào trường hợp đảo nghịch tính. Ý nghĩa chính xác của nó là– '*tatheva so vipāko* (kết quả ấy đúng y như thế)". Còn một số vị nói rằng '*vipākaṃ*' cũng có. Có nghĩa là 'đã trổ quả'.

Ettha ṭhatvā pāṭihāriyāni samānetabbāni. Sabbāneva hetāni pañca pāṭihāriyāni honti. ''Sattame divase marissatī''ti vuttaṃ, so tatheva mato, idaṃ paṭhamaṃ pāṭihāriyaṃ. ''Alasakenā''ti vuttaṃ, alasakeneva mato, idaṃ dutiyaṃ. ''Kālakañcikesu nibbattissatī''ti vuttaṃ, tattheva nibbatto, idaṃ tatiyaṃ. ''Bīraṇatthambake susāne chaḍḍessantī''ti vuttaṃ, tattheva chaḍḍito , idaṃ catutthaṃ. ''Nibbattaṭṭhānato āgantvā sunakkhattena saddhiṃ kathessatī''ti vutto, so kathesiyeva, idaṃ pañcamaṃ pāṭihāriyaṃ.

Ở đây, sau khi tập hợp các sự kỳ diệu, thì toàn bộ sự kiện này là năm sự kỳ diệu, (đức Phật) đã nói– "vị đạo sĩ lõa thể sẽ chết vào ngày thứ bảy", và gã ấy đã chết đúng như thế, đây là sự kỳ diệu thứ nhất. Đã nói rằng– "gã ấy sẽ chết do chứng khó tiêu", và gã ấy đã chết do chính chứng khó tiêu, đây là sự kỳ diệu thứ hai. Đã nói rằng– "Đạo sĩ lõa thể đó sẽ tái sinh vào cõi a-tu-la tên là Kālakañjikā, và gã ta đã tái sinh vào cõi a-tu-la, đây là sự kỳ diệu thứ ba. Đã nói rằng– "Những người ngoại đạo sẽ quăng bỏ xác gã ấy ở bãi tha ma nơi đám cỏ Bīraṇa", và gã ấy đã bị quăng bỏ lại ở bãi tha ma đó, đây là sự kỳ diệu thứ tư. Đã nói rằng– "Gã ấy sẽ từ nơi mà mình sanh ra đã đi đến nói với Sunakkhatta", và quả thật, gã ấy đã nói, đây là sự kỳ diệu thứ năm.

Nói về câu chuyện đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭaka

11. ***Kaḷāramaṭṭako****ti nikkhantadantamattako. Nāmameva vā tassetaṃ.* ***Lābhaggappatto****ti lābhaggaṃ patto, aggalābhaṃ pattoti vuttaṃ hoti.* ***Yasaggappatto****ti yasaggaṃ aggaparivāraṃ patto.* ***Vatapadānī****ti vatāniyeva, vatakoṭṭhāsā vā.* ***Samattānī****ti gahitāni.* ***Samādinnānī****ti tasseva vevacanaṃ.* ***Puratthimena vesāli****nti vesālito avidūre puratthimāya disāya.* ***Cetiya****nti yakkhacetiyaṭṭhānaṃ. Esa nayo sabbattha.*

11. **Kaḷāramaṭṭaka**: Đạo sĩ lõa thể có răng và râu đã rụng, hoặc '*Kaḷāramajjhaka*' này chỉ là tên riêng của vị đạo sĩ lõa thể đó. **Đã đạt đến đỉnh cao về lợi lộc**: Vị đã đạt đến đỉnh cao về lợi lộc, giải thích rằng vị đã đạt được lợi đắc tối thượng. **Đã đạt đến đỉnh cao về danh vọng**: đã đạt được sự cao tột về danh vọng, là có đoàn tùy tùng xuất sắc. **Điều phận sự**: thọ trì toàn bộ phận sự hoặc thọ trì một phần. **Thọ trì**: Đã được chấp giữ. **Thọ trì trọn vẹn**: là từ đồng nghĩa với chính từ trước. **Phía đông thành Vesālī**: Ở phía đông gần thành Vesālī. **Bảo tháp**: Khu vực bảo tháp của Dạ-xoa. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

*12. **Yena acelako**ti bhagavato vattaṃ katvā yena acelo kaḷāramaṭṭako tenupasaṅkami. **Pañhaṃ apucchī**ti gambhīraṃ tilakkhaṇāhataṃ pañhaṃ pucchi. **Na sampāyāsī**ti na sammā ñāṇagatiyā pāyāsi, andho viya visamaṭṭhāne tattha tattheva pakkhali. Neva ādiṃ, na pariyosānamaddasa. Atha vā ''na sampāyāsī''ti na sampādesi, sampādetvā kathetuṃ nāsakkhi. **Asampāyanto**ti kabarakkhīni parivattetvā olokento ''asikkhitakassa santike vuṭṭhosi, anokāsepi pabbajito pañhaṃ pucchanto vicarasi, apehi mā etasmiṃ ṭhāne aṭṭhāsī''ti vadanto.*

12. **Vị ấy (Sunakkhatta Licchaviputta) đã đi đến chỗ đạo sĩ lõa thể**: Sunakkhatta Licchaviputta sau khi làm xong phận sự đối với đức Thế Tôn, đã đi về phía nơi mà đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭaka đang cư trú. **Đã hỏi câu hỏi**: đã hỏi một câu hỏi liên quan đến Tam Tướng (vô thường, khổ, vô ngã) một cách sâu sắc. **Không thể trả lời**: Đạo sĩ Kaḷāramaṭṭaka không thể dẫn dắt theo con đường đúng đắn của trí, vị ấy đã trả lời sai lệch trong từng câu hỏi, giống như người mù đi bị trượt ngã ở nơi gập ghềnh — vị ấy không thấy được điểm mấu chốt của vấn đề. Hoặc hơn nữa, "**không thể trả lời chính xác câu hỏi**": không thành tựu được trí tuệ — tức là không thể làm phát sanh trí tuệ để trả lời được câu hỏi. (Đạo sĩ Kaḷāramaṭṭaka) khi không thể trả lời, vị ấy đã liếc mắt qua lại, nói rằng: "Ngươi sống gần trú xứ của người chưa từng được học tập, xuất gia không đúng thời, lại đi khắp nơi hỏi những câu hỏi chung chung — hãy rời khỏi đây, đừng đứng ở chỗ này nữa!"

***Kopañca dosañca appaccayañca pātvākāsī**ti kuppanākāraṃ kopaṃ, dussanākāraṃ dosaṃ, atuṭṭhākārabhūtaṃ domanassasaṅkhātaṃ appaccayañca pākaṭamakāsi. **Āsādimhase**ti āsādiyimha ghaṭṭayimha. **Mā vata no ahosī**ti aho vata me na bhaveyya. Maṃ vata no ahosītipi pāṭho. Tattha **ma**nti sāmivacanatthe upayogavacanaṃ, ahosi vata nu mamāti attho. Evañca pana cintetvā ukkuṭikaṃ nisīditvā ''khamatha me, bhante''ti taṃ khamāpesi. Sopi ito paṭṭhāya aññaṃ kiñci pañhaṃ nāma na pucchissasīti. Āma na pucchissāmīti. Yadi evaṃ gaccha, khamāmi teti taṃ uyyojesi.*

Đã tỏ ra giận dữ, sân hận, và không bằng lòng: Đạo sĩ Kaḷāramaṭṭaka đã tỏ ra giận dữ, tức là trạng thái nổi nóng; sân hận có trạng thái ác ý; và trạng thái không hài lòng được xem là ưu phiền, là biểu hiện của sự bực tức. **Đã xúc phạm**: đã xâm phạm,

tức là gây tổn hại. **Chớ để việc ấy đem lại…**: Ôi, điều đó không nên xảy ra cho ta. Bản Pāḷī rằng: '*Maṃ vata no ahosi*' như thế cũng có. Trong câu ấy, 'maṃ' là 'đối cách' được sử dụng trong ý nghĩa sở thuộc cách. Có nghĩa là: Ôi! điều đó đã xảy ra cho ta rồi sao! Và hơn nữa, sau khi nghĩ như vậy (Sunakkhatta Licchaviputta) đã ngồi xổm xuống xin sám hối (đạo sĩ Kaḷāramaṭṭaka) rằng: "Bạch ngài, xin ngài hãy tha thứ cho tôi". – Vị đạo sĩ đó cũng nói rằng: "Từ nay trở đi, ngươi sẽ không hỏi bất kỳ câu hỏi nào khác nữa". – "Xin vâng, tôi sẽ không hỏi câu hỏi nào nữa". – "Nếu vậy thì ngươi hãy đi đi, ta tha thứ cho ngươi", rồi ra lệnh cho Sunakkhatta Licchaviputta quay trở về.

__14__. __Parihito__ti paridahito nivatthavattho. __Sānucāriko__ti anucārikā vuccati bhariyā, saha anucārikāya sānucāriko, taṃ taṃ brahmacariyaṃ pahāya sabhariyoti attho. __Odanakummāsa__nti surāmaṃsato atirekaṃ odanampi kummāsampi bhuñjamāno. __Yasā nihīno__ti yaṃ lābhaggayasaggaṃ patto, tato parihīno hutvā. ''Kataṃ hoti uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriya''nti idha sattavatapadātikkamavasena satta pāṭihāriyāni veditabbāni.

14. **Đã mặc (vải vóc)**: mặc vào, khoác vào vải vóc. **Sống có vợ**: vợ được gọi là 'người đi theo sau', người có vợ được gọi là 'người có người đi theo sau'. Giải thích rằng: vị đạo sĩ lõa thể Kaḷāramaṭṭaka đã từ bỏ việc thực hành phạm hạnh đó và đã có vợ. **Cơm, cháo đặc và đồ ăn thô**: ăn cơm, ăn bánh, còn hơn cả việc uống rượu và ăn thịt. **Bị mất mát danh tiếng**: vị ấy đã đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và danh vọng nào, thì nay (tất cả những điều đó) đều đã bị suy giảm. "Sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người mà Đức Thế Tôn đã thị hiện," vì thế, ở đây nên biết có bảy có bảy sự kỳ diệu, đó là việc bước đi bảy bước.

Nói về câu chuyện đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta

__15__. __Pāthikaputto__ti pāthikassa putto. __Ñāṇavādenā__ti ñāṇavādena saddhiṃ. __Upaḍḍhapatha__nti yojanaṃ ce, no antare bhaveyya, gotamo aḍḍhayojanaṃ, ahaṃ aḍḍhayojanaṃ. Esa nayo aḍḍhayojanādīsu. Ekapadavārampi atikkamma gacchato jayo bhavissati, anāgacchato parājayoti. __Te tatthā__ti te mayaṃ tattha samāgataṭṭhāne. __Taddiguṇaṃ taddiguṇāha__nti tato tato diguṇaṃ diguṇaṃ ahaṃ karissāmi, bhagavatā saddhiṃ pāṭihāriyaṃ kātuṃ asamatthabhāvaṃ jānantopi ''uttamapurisena saddhiṃ paṭṭhapetvā asakkuṇantassāpi pāsaṃso hotī''ti ñatvā evamāha. Nagaravāsinopi taṃ sutvā ''asamattho nāma evaṃ na gajjati, addhā ayampi arahā bhavissatī''ti tassa mahantaṃ sakkāramakaṃsu.

15. **Pāthikaputta**: con trai của Bà-la-môn Pāthika. **Cùng với vị tuyên bố về trí toàn tri**: với vị có học thuyết về trí. **(Nếu Sa-môn Gotama có thể đi đến) nửa phần đường**: nếu giữa chúng ta có (con đường dài) một do tuần, Sa-môn Gotama có thể đi đến nửa phần đường, chúng ta cũng sẽ đi nửa phần đường. Trên con đường có nửa phần

đường trở đi cũng theo cách này. Người đi được một bước sẽ thắng, người không đi sẽ thua. **Trong trường hợp ấy**: Ở chỗ gặp nhau đó, cả hai chúng ta (có thể thực hiện sự kỳ diệu về thần thông vượt trên pháp của loài người). **Tôi sẽ thực hiện gấp hai lần số ấy**: Tôi sẽ thực hiện nhiều hơn thế, tức là gấp hai lần số ấy. Vị đạo sĩ lõa thể Pāṭikaputta, dù biết rõ bản thân không thể nào thực hiện được sự kỳ diệu về thần thông để cạnh tranh với đức Thế Tôn, nhưng gã ấy biết rằng– "Người bắt đầu thực hiện sự kỳ diệu về thần thông để cạnh tranh với bậc tối thượng, dù không thể chiến thắng, cũng vẫn nhận được lời khen ngợi," nên đã nói như vậy. Ngay cả những người dân trong thành sau khi nghe lời đó cũng nghĩ rằng: "Thông thường, người không có khả năng sẽ không tuyên bố như vậy. Chắc chắn vị này là một bậc A-ra-hán", nên đã thực hiện sự tôn vinh trọng thể đến gã ấy.

16. Yenāhaṃ tenupasaṅkamī*ti ''sunakkhatto kira pāthikaputto evaṃ vadatī''ti assosi. Athassa hīnajjhāsayattā hīnadassanāya cittaṃ udapādi. So bhagavato vattaṃ katvā bhagavati gandhakuṭiṃ paviṭṭhe pāthikaputtassa santikaṃ gantvā pucchi ''tumhe kira evarūpiṃ kathaṃ kathethā''ti? ''Āma, kathemā''ti. Yadi evaṃ ''mā bhāyittha vissatthā punappunaṃ evaṃ vadatha, ahaṃ samaṇassa gotamassa upaṭṭhāko, tassa visayaṃ vijānāmi, tumhehi saddhiṃ pāṭihāriyaṃ kātuṃ na sakkhissati, ahaṃ samaṇassa gotamassa kathetvā bhayaṃ uppādetvā taṃ aññato gahetvā gamissāmi, tumhe mā bhāyitthā''ti taṃ assāsetvā bhagavato santikaṃ gato. Tena vuttaṃ ''yenāhaṃ tenupasaṅkamī''ti.*

16. **Vì lý do đó (Sunakkhatta Licchaviputta) đã đi đến gặp Ta**: Được biết Sunakkhatta đã nghe rằng đạo sĩ Pāṭikaputta nói như vậy. Sau đó, đạo sĩ Pāṭikaputta đã khởi tâm (như thế này) vì có khuynh hướng thấp hèn, do có quan niệm xấu xa. Sunakkhatta thực hiện các bổn phận đối với đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn đi vào hương thất, (vị ấy) liền đến chỗ đạo sĩ Pāṭikaputta và hỏi: "Nghe nói rằng ngài đã nói những lời như vậy phải không?". Ông ta trả lời: "Đúng vậy, ta đã nói". — Nếu đã như vậy "ngài đừng lo lắng, đừng sợ hãi. Ngài là người quen thuộc, cứ nói như vậy luôn đi. Tôi là người hầu cận của Sa-môn Gotama, tôi biết rõ oai lực của ngài. Sa môn Gotama sẽ không thể thực hiện được sự kỳ diệu về thần thông với ngài đâu. Tôi sẽ nói với Sa môn Gotama khiến (vị ấy) khởi lên sự sợ hãi, sẽ dẫn ngài đi đến nơi khác, ngài đừng sợ hãi". Sau khi đã trấn an đạo sĩ Pāṭikaputta, Sunakkhatta đã đi đến chỗ đức Thế Tôn. Vì lẽ đó, ngài mới nói rằng "Sunakkhatta Licchaviputta đã đi đến gặp Ta".

Taṃ vāca*ntiādīsu ''ahaṃ abuddhova samāno buddhomhīti vicariṃ, abhūtaṃ me kathitaṃ nāhaṃ buddho''ti vadanto taṃ vācaṃ pajahati nāma. Raho nisīditvā cintayamāno ''ahaṃ 'ettakaṃ kālaṃ abuddhova samāno buddhomhī'ti vicariṃ, ito dāni paṭṭhāya nāhaṃ buddho''ti cintayanto taṃ cittaṃ pajahati nāma. ''Ahaṃ 'ettakaṃ kālaṃ abuddhova samāno buddhomhī'ti pāpakaṃ diṭṭhiṃ gahetvā vicariṃ, ito dāni paṭṭhāya imaṃ diṭṭhiṃ pajahāmī''ti pajahanto taṃ diṭṭhiṃ paṭinissajjati nāma. Evaṃ akaronto pana taṃ vācaṃ appahāya taṃ cittaṃ appahāya taṃ diṭṭhiṃ*

appaṭinissajjitvāti vuccati. ***Vipateyyā****ti bandhanā muttatālapakkaṃ viya gīvato pateyya, sattadhā vā pana phaleyya.*

Lời nói đó: Đạo sĩ lõa thể Pāṭikaputta, khi nói rằng: "Tôi hoàn toàn không phải là Phật, đã đi lang thang nói rằng 'Tôi là đức Phật', đã nói những lời không thật. 'Tôi không phải là đức Phật' được gọi là dứt bỏ lời nói ấy. Đạo sĩ lõa thể Pāṭikaputta trong khi suy nghĩ đã ngồi ở nơi khuất người, nghĩ rằng 'Tôi không phải là đức Phật trong suốt thời gian qua', đã đi lang thang nói rằng 'Tôi là đức Phật', bắt đầu kể từ đây trở đi 'Tôi không phải là đức Phật' được gọi là dứt bỏ tâm ấy. Pāṭikaputta, khi dứt bỏ tâm ấy– 'Tôi không phải là đức Phật' nhưng lại nắm giữ ác tà kiến rằng 'Tôi là đức Phật' đã đi lang thang trong suốt thời gian chừng này, 'Tôi dứt bỏ quan niệm xấu ác này từ nay trở đi' được gọi là buông bỏ quan niệm ấy. Tuy nhiên, Pāṭikaputta đã không làm như vậy. Vì thế, ngài đã nói rằng: "Không dứt bỏ lời nói ấy, không dứt bỏ tâm ấy, không buông bỏ quan niệm ấy." **(Cái đầu của vị ấy) có thể vỡ tan**: đầu của vị ấy có thể lìa khỏi cổ như quả thốt nốt chín rụng khỏi cuống, hoặc có thể vỡ thành bảy mảnh.

17. **Rakkhateta**nti rakkhatu etaṃ. **Ekaṃsenā**ti nippariyāyena. **Odhāritā**ti bhāsitā. **Aceloca, bhante, pāthikaputto**ti evaṃ ekaṃsena bhagavato vācāya odhāritāya sace acelo pāthikaputto. **Virūparūpenā**ti vigatarūpena vigacchitasabhāvena rūpena attano rūpaṃ pahāya adissamānena kāyena. Sīhabyagghādivasena vā vividharūpena sammukhībhāvaṃ āgaccheyya. **Tadassa bhagavato musā**ti evaṃ sante bhagavato taṃ vacanaṃ musā bhaveyyāti musāvādena niggaṇhāti. Ṭhapetvā kira etaṃ na aññena bhagavā musāvādena niggahitapubboti.

17. **(Xin đức Thế Tôn) hãy hộ trì lời nói ấy**: Xin hãy hộ trì lời nói ấy. **Một cách dứt khoát**: một cách chắc chắn, không thay đổi. **Khẳng định**: đã nói. **Và bạch ngài, (giả sử) đạo sĩ lõa thể Pāthikapuṭṭa (đi đến đối mặt với đức Thế Tôn)**: Nếu như đạo sĩ lõa thể Pāthikapuṭṭa (đi đến đối mặt) trong khi đức Thế Tôn khẳng định một cách dứt khoát bằng lời như vậy. **Bằng hình dáng đã được biến đổi**: với hình dáng đã được biến đổi, (giải thích rằng) đạo sĩ lõa thể Pāṭikaputta đến với hình dáng đã thay đổi so với trạng thái ban đầu, tức là đã dứt bỏ hình dáng người đến ở trước mặt Đức Thế Tôn bằng cách không hiển lộ hoặc bằng nhiều hình dáng khác nhau như sư tử, hổ v.v. **Thì lời nói của đức Thế Tôn có thể trở thành sai trái**: nếu như vậy, lời nói đó của đức Thế Tôn sẽ trở thành lời nói dối, là (đạo sĩ lõa thể Pāṭikaputta) áp đảo bằng lời nói dối. Nghe nói rằng Đức Thế Tôn không thể bị áp đảo bởi những lời nói dối nào khác ngoại trừ lời nói dối đó.

18. **Dvayagāminī**ti sarūpena atthibhāvaṃ, atthena natthibhāvanti evaṃ dvayagāminī. Alikatucchanipphalavācāya etaṃ adhivacanaṃ.

18. **(Lời nói) đưa đến hai ý nghĩa**: Có lời nói đưa đến hai ý nghĩa như vầy là– theo sự thì có, theo nghĩa lý thì không. 'Lời nói đưa đến hai ý nghĩa' là lời nói lỏng lẻo, vô ích và không có kết quả.

19. ***Ajitopi nāma licchavīnaṃ senāpatī****ti so kira bhagavato upaṭṭhāko ahosi, so kālamakāsi. Athassa sarīrakiccaṃ katvā manussā pāthikaputtaṃ pucchiṃsu ‘‘kuhiṃ nibbatto senāpatī’’ti? So āha – ‘‘mahāniraye nibbatto’’ti. Idañca pana vatvā puna āha ‘‘tumhākaṃ senāpati mama santikaṃ āgamma ahaṃ tumhākaṃ vacanamakatvā samaṇassa gotamassa vādaṃ patiṭṭhapetvā niraye nibbattomhī’’ti paroditthāti.* ***Tenupasaṅkami divāvihārāyā****ti ettha ‘‘pāṭihāriyakaraṇatthāyā’’ti kasmā na vadati? Abhāvā. Sammukhībhāvopi hissa tena saddhiṃ natthi, kuto pāṭihāriyakaraṇaṃ, tasmā tathā avatvā ‘‘divāvihārāyā’’ti āha.*

19. **Tướng quân của các vị Licchavi tên là Ajita**: Được biết rằng Ajita đó là người hầu cận của đức Thế Tôn, vị ấy đã chết. Lúc đó, mọi người đã làm lễ hỏa táng đối với vị ấy đã hỏi Pāthikaputta rằng– "Vị tướng quân đã tái sinh ở đâu?" – Pāṭikaputta trả lời rằng– "Đã tái sinh ở Đại Địa Ngục." Và hơn nữa, Pāṭikaputta sau khi nói như vậy lại nói thêm rằng– "Vị tướng quân của các ông đã đến chỗ của ta khóc lóc rằng: 'Ta đã không làm theo lời của ngài, tin học thuyết của Sa-môn Gotama nên đã tái sanh vào Địa Ngục'". **Sẽ đi đến khu vườn (của đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta) để nghỉ trưa**: Ở đấy, vì sao đức Thế Tôn không nói rằng: "để thể hiện sự kỳ diệu về thần thông?" – Vì không có lý do. Ngay cả sự giáp mặt giữa Pāthikaputta với đức Thế Tôn cũng không có, thì việc thực hiện sự kỳ diệu về thần thông làm sao có được? Vì lẽ đó, đức Thế Tôn đã không nói như vậy mà nói rằng: "*để nghỉ trưa*".

Giảng giải sự kỳ diệu về thân thông

20. ***Gahapatinecayikā****ti gahapati mahāsālā. Tesañhi mahādhanadhaññanicayo, tasmā ‘‘necayikā’’ti vuccanti.* ***Anekasahassā****ti sahassehipi aparimāṇagaṇanā. Evaṃ mahatiṃ kira parisaṃ ṭhapetvā sunakkhattaṃ añño sannipātetuṃ samattho natthi. Teneva bhagavā ettakaṃ kālaṃ sunakkhattaṃ gahetvā vicari.*

20. **Các gia chủ giàu có**: những gia chủ có thế lực. Thật vậy, những gia chủ đó đã tích lũy rất nhiều tài sản và lúa gạo. Vì thế, họ được gọi là 'những người giàu có'. **Hàng ngàn người**: không thể tính đếm được, ngay cả bằng số lượng ngàn. Nghe nói rằng những người khác ngoài Sunakkhatta không thể tập hợp được một hội chúng lớn như vậy. Do đó, đức Thế Tôn đã đưa Sunakkhatta đi du hành khắp nơi trong khoảng thời gian chừng ấy.

21. ***Bhaya****nti cittutrāsabhayaṃ.* ***Chambhitatta****nti sakalasarīracalanaṃ.* ***Lomahaṃso****ti lomānaṃ uddhaggabhāvo. So kira cintesi – ‘‘ahaṃ atimahantaṃ kathaṃ kathetvā sadevake loke aggapuggalena saddhiṃ paṭiviruddho, mayhaṃ kho panabbhantare arahattaṃ vā pāṭihāriyakaraṇahetu vā natthi, samaṇo pana gotamo pāṭihāriyaṃ karissati, athassa pāṭihāriyaṃ disvā mahājano ‘tvaṃ dāni pāṭihāriyaṃ kātuṃ asakkonto kasmā attano pamāṇamajānitvā loke aggapuggalena saddhiṃ*

paṭimallo hutvā gajjasī'ti kaṭṭhaleḍḍudaṇḍādīhi viheṭhessatī''ti. Tenassa mahājanasannipātañceva tena bhagavato ca āgamanaṃ sutvā bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā udapādi. So tato dukkhā muccitukāmo tindukakhāṇukaparibbājakārāmaṃ agamāsi. Tamatthaṃ dassetuṃ ***atha kho bhaggavā****tiādimāha . Tattha* ***upasaṅkamī****ti na kevalaṃ upasaṅkami, upasaṅkamitvā pana dūraṃ aḍḍhayojanantaraṃ paribbājakārāmaṃ paviṭṭho. Tatthapi cittassādaṃ alabhamāno antantena āvijjhitvā ārāmapaccante ekaṃ gahanaṭṭhānaṃ upadhāretvā pāsāṇaphalake nisīdi. Atha bhagavā cintesi – ''sace ayaṃ bālo kassacideva kathaṃ gahetvā idhāgaccheyya, mā nassatu bālo''ti ''nisinnapāsāṇaphalakaṃ tassa sarīre allīnaṃ hotū''ti adhiṭṭhāsi. Saha adhiṭṭhānacittena taṃ tassa sarīre allīyi. So mahāaddubandhanabaddho viya chinnapādo viya ca ahosi.*

21. Sự khiếp sợ trong tâm gọi là '**sự sợ hãi**'. Bị rúng động của toàn thân gọi là '**sự kinh hãi**'. Việc các sợi lông dựng đứng lên gọi là '**sự sởn tóc gáy**'. Nghe nói rằng đạo sĩ Pāṭikaputta nghĩ: "Ta đã nói những lời lẽ quá lớn lao, phạm lỗi với bậc tối thượng trong thế gian với cả thế giới chư Thiên, bản thể A-ra-hán hay khả năng thực hiện sự kỳ diệu về thần thông hoàn toàn không có trong ta. Còn Sa-môn Gotama chắc chắn sẽ thực hiện sự kỳ diệu về thần thông. Nếu như vậy, đại chúng sau khi nhìn thấy sự kỳ diệu về thần thông của Sa-môn Gotama sẽ hành hạ ta bằng các loại vũ khí như khúc cây, cục đá, gậy gộc v.v., bằng lời nói rằng: "Giờ đây, ngươi không thể thực hiện thần thông. Vì sao không biết tự lượng sức mình, lại dám đứng ra đối đầu với bậc tối thượng trong thế gian, còn tỏ vẻ hung hăng?" Vì thế, say khi nghe tin về cuộc hội họp của đại chúng và sự quang lâm của đức Thế Tôn thì sự sợ hãi, sự kinh hãi hay sự sởn tóc gáy đã khởi lên nơi gã ấy. Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta mong muốn thoát khỏi khổ đau ấy, nên đã đi đến khu vườn của du sĩ Tiṇḍukkhāṇu. Để trình bày ý nghĩa đó, các vị kết tập về Pháp đã nói rằng "**Khi ấy, này Bhaggavā v.v.**" Trong các từ đó, '**đã đến gần**': đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta không chỉ đi đến, mà sau khi đi đến, đã đi đến khu vườn của một du sĩ cách xa nửa do-tuần nhưng vẫn không tìm được sự an lạc, nên đã đi đến phía rìa ngoài cùng của tịnh xá, chọn được một nơi thuộc khu rừng rậm rạp ở bìa tịnh xá, ngồi trên một tảng đá. Lúc đó, đức Thế Tôn nghĩ rằng: "Nếu như đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này là kẻ ngu, tin lời của một số người, có thể đi đến nơi này, mong kẻ ngu ấy chớ gặp tai họa!". Rồi Ngài phát nguyện rằng: "Xin cho tảng đá mà hắn đang ngồi hãy dính chặt vào thân thể của hắn cùng với tâm nguyện (của Ta)". (Ngay khi phát nguyện) tảng đá ấy đã dính chặt vào thân thể hắn. Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta kia đã trở nên giống như bị trói bằng xiềng xích lớn và như thể bị chặt đứt chân vậy.

Assosī*ti ito cito ca pāthikaputtaṃ pariyesamānā parisā tassa anupadaṃ gantvā nisinnaṭṭhānaṃ ñatvā āgatena aññatarena purisena ''tumhe kaṃ pariyesathā''ti vutte pāthikaputtanti. So ''tindukakhāṇukaparibbājakārāme nisinno''ti vuttavacanena assosi.*

Đã nghe tin: các hội chúng đã cùng nhau tìm kiếm đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta ở bên này và bên kia. Khi bị một người đàn ông nào đó theo dấu chân của vị ấy biết được chỗ ngồi đã hỏi rằng: "Các ông tìm kiếm ai?", tất cả đều cùng nhau trả lời rằng: "Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta". Sau khi nghe được những lời ấy vị ấy đã đáp rằng: "Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đang ngồi trong tịnh xá của du sĩ Tiṇḍukkhāṇu".

*22. **Saṃsappatī**ti osīdati. Tattheva sañcarati. **Pāvaḷā** vuccati ānisadaṭṭhikā.*

*23. **Parābhūtarūpo**ti parājitarūpo, vinaṭṭharūpo vā.*

*25. **Goyugehī**ti goyuttehi satamattehi vā sahassamattehi vā yugehi. **Āviñcheyyāmā**ti ākaḍḍheyyāma. **Chijjeyyu**nti chindeyyuṃ. Pāthikaputto vā bandhaṭṭhāne chijjeyya.*

22. **Gục mặt xuống**: gục đầu xuống. Tức là vẫn ở trong tịnh xá đó. Phần mông được gọi là "**mông**".

23. **Với dáng vẻ thất bại**: với dáng vẻ thất bại, hoặc với dáng vẻ bị mất mát.

25. **Bằng những cặp bò kéo xe** — với những cặp bò kéo số lượng trăm hoặc ngàn đôi. **Có thể kéo đi**: chúng ta có thể kéo đi. **Có thể bị đứt**: có thể bị đứt hoặc đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta có thể bị siết đứt ở nơi bị trói.

*26. **Dārupattikantevāsī**ti dārupattikassa antevāsī. Tassa kira etadahosi ''tiṭṭhatu tāva pāṭihāriyaṃ, samaṇo gotamo 'acelo pāthikaputto āsanāpi na vuṭṭhahissatī'ti āha. Handāhaṃ gantvā yena kenaci upāyena taṃ āsanā vuṭṭhāpemi. Ettāvatā ca samaṇassa gotamassa parājayo bhavissatī''ti. Tasmā evamāha.*

26. **Đệ tử của Dārupattika**: những người đệ tử của Dārupattika. Nghe nói rằng người đệ tử của Dārupattika đó đã có ý nghĩ rằng: "Hãy bỏ qua thần thông. Sa-môn Gotama nói rằng đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta sẽ không thể đứng dậy từ chỗ ngồi. Thôi được, ta sẽ đến khiến Pāthikaputta đó đứng dậy khỏi chỗ ngồi bằng phương pháp nào đó. Chỉ bấy nhiêu thôi, Sa-môn Gotama cũng sẽ thua". Do đó, đệ tử của Dārupattika đã nói như vậy.

*27. **Sīhassā**ti cattāro sīhā tiṇasīho ca kāḷasīho ca paṇḍusīho ca kesarasīho ca. Tesaṃ catunnaṃ sīhānaṃ kesarasīho aggataṃ gato, so idhādhippeto. **Migarañño**ti sabbacatuppadānaṃ rañño. **Āsaya**nti nivāsaṃ. **Sīhanāda**nti abhītanādaṃ. **Gocarāyapakkameyya**nti āhāratthāya pakkameyyaṃ. **Varaṃ vara**nti uttamuttamaṃ, thūlaṃ thūlanti attho. **Mudumaṃsānī**ti mudūni maṃsāni . ''Madhumaṃsānī''tipi pāṭho, madhuramaṃsānīti attho. **Ajjhupeyya**nti upagaccheyyaṃ. **Sīhanādaṃ naditvā**ti ye dubbalā pāṇā, te palāyantūti attano sūrabhāvasannissitena kāruññena naditvā.*

27. **Con sư tử**: Vua sư tử có bốn loại: Tiṇasīha, Kāḷasīha, Paṇḍusīha và Kesarasīha. Trong số các loài sư tử ấy, thì loài Kesarasīha đạt đến bản thể cao cả trong

muôn thú. Ở đây, ngài có ý muốn nói đến loài sư tử Kesarasīha. **Vua loài thú**: vua của tất cả các loài thú bốn chân. **Nương vào**: địa điểm cư trú. **Rống lên tiếng rống sư tử**: Rống lên tiếng rống một cách không sợ hãi. **Có thể khởi sự đi săn mồi**: Có thể đi loanh quanh để tìm kiếm thức ăn. **Con mồi ngon nhất**: bầy thú vạm vỡ thuộc loại tốt nhất. **Những miếng thịt mềm nhất**: miếng thịt mềm. Có bản Pāḷī ghi là 'Madhumaṃsānī', có nghĩa là thịt có vị ngon ngọt. **Đi về lại chính chỗ ở**: có thể quay trở về. **Sau khi rống lên tiếng rống sư tử**: sau khi rống lên tiếng rống với lòng từ, dựa vào sự dũng mãnh của mình mà nói rằng: "Những loài vật nào có năng lực yếu đuối, những loài vật đó hãy chạy trốn đi."

28. ***Vighāsasaṃvaḍḍho****ti vighāsena saṃvaḍḍho, vighāsaṃ bhakkhitā tirittamaṃsaṃ khāditvā vaḍḍhito.* ***Ditto****ti dappito thūlasarīro.* ***Balavā****ti balasampanno.* ***Etadahosī****ti kasmā ahosi? Asmimānadosena.*

28. **Được nuôi lớn bằng đồ ăn thừa (của con sư tử)**: được nuôi lớn đồ ăn thừa, tức là nhờ ăn phần thịt thừa còn lại từ các con vật khác đã ăn mà lớn lên. **Mập mạp**: béo tốt, tức là có thân hình mập mạp. **Có sức mạnh**: đầy đủ sức mạnh. **Điều này đã khởi đến**: đã có rồi vì lý do gì? Do lỗi lầm của ngã mạn rằng 'ta là'.

Tatrāyaṃ anupubbikathā – ekadivasaṃ kira so sīho gocarato nivattamāno taṃ siṅgālaṃ bhayena palāyamānaṃ disvā kāruññajāto hutvā ''vayasa, mā bhāyi, tiṭṭha ko nāma tva''nti āha. Jambuko nāmāhaṃ sāmīti. Vayasa, jambuka, ito paṭṭhāya maṃ upaṭṭhātuṃ sakkhissasīti. Upaṭṭhahissāmīti. So tato paṭṭhāya upaṭṭhāti. Sīho gocarato āgacchanto mahantaṃ mahantaṃ maṃsakhaṇḍaṃ āharati. So taṃ khāditvā avidūre pāsāṇapiṭṭhe vasati. So katipāhaccayeneva thūlasarīro mahākhandho jāto. Atha naṃ sīho avoca – ''vayasa, jambuka, mama vijambhanakāle avidūre ṭhatvā 'viroca sāmī'ti vattuṃ sakkhissasī''ti. Sakkomi sāmīti. So tassa vijambhanakāle tathā karoti. Tena sīhassa atireko asmimāno hoti.

Trong vấn đề đó có câu chuyện được thuyết giảng theo tuần tự như sau– Kể rằng một ngày nọ, vua sư tử đó trở về từ nơi kiếm ăn, sau khi nhìn thấy con chó rừng đang bỏ chạy vì sợ hãi đã sanh lòng thương xót nên nói rằng: "Bạn thân mến, đừng sợ! Dừng lại đã. Bạn tên gì?". Con chó rừng trả lời: "Thưa ngài, tôi tên là Jambuka". – Vua sư tử liền nói: "Jambuka, người bạn cùng tuổi, kể từ nay trở đi bạn có thể hầu hạ ta được không?" – Con chó rừng trả lời: "Tôi sẽ hầu hạ ngài". Từ đó trở đi, con chó rừng đó đã hầu hạ (vua sư tử). Vua sư tử khi trở về từ nơi kiếm ăn, đều mang miếng thịt lớn đến cho. Con chó rừng đó nhai nuốt miếng thịt lớn đó rồi nằm trên tảng đá ở nơi không xa. Chỉ sau hai ba ngày, con chó rừng đó đã trở nên mập mạp, có cái cổ to. Khi ấy, vua sư tử đã nói với con chó rừng: "Này Jambuka, ngươi có thể nói rằng, vào lúc ta vặn mình, ngươi có thể đứng ở nơi không xa rồi nói: 'Thưa ngài, ngài hãy nổi giận được không?'" Con chó rừng trả lời: "Dạ được, thưa ngài". Vào lúc vua sư tử vặn mình, con chó rừng đã làm theo lời dặn. Do việc làm ấy, vua sư tử đã sanh tâm vô cùng ngã mạn.

Athekadivasaṃ jarasiṅgālo udakasoṇḍiyaṃ pānīyaṃ pivanto attano chāyaṃ olokento addasa attano thūlasarīratañceva mahākhandhatañca. Disvā 'jarasiṅgālosmī'ti manaṃ akatvā ''ahampi sīho jāto''ti maññi. Tato attanāva attānaṃ etadavoca – ''vayasa, jambuka, yuttaṃ nāma tava iminā attabhāvena parassa ucchiṭṭhamaṃsaṃ khādituṃ, kiṃ tvaṃ puriso na hosi, sīhassāpi cattāro pādā dve dāṭhā dve kaṇṇā ekaṃ naṅguṭṭhaṃ, tavapi sabbaṃ tatheva, kevalaṃ tava kesarabhāramattameva natthī''ti. Tassevaṃ cintayato asmimāno vaḍḍhi. Athassa tena asmimānadosena etaṃ ''ko cāha''ntiādi maññitamahosi.

Một ngày nọ, con chó rừng già khi uống nước ở ao đã thấy bóng của mình, thấy thân hình mập mạp và cái cổ to. Nó không tự nhủ rằng– 'mình đã là một con chó rừng đã già', mà lại nghĩ rằng– 'ngay cả ta cũng là vua sư tử'. Nên đã tự nói với mình những lời này: "Này Jambuka, việc thân thể này của ngươi ăn thịt thừa của kẻ khác có đáng không? Ngươi không phải là một đấng trượng phu hay sao? Ngay cả sư tử cũng có bốn chân, hai cái răng nanh, hai tai và một cái đuôi. Tất cả các bộ phận của ngươi cũng y như vua sư tử. Bản thân ngươi đâu chỉ có sức mạnh như nhụy hoa thôi?" Khi con chó rừng già khởi lên ý nghĩ như vậy– 'ngã mạn của nó đã trỗi dậy'. Lúc đó, con chó rừng già đó đã khởi lên suy nghĩ rằng– "Ta là ai? v.v.," chính là vì lỗi lầm của ngã mạn đó.

*Tattha **ko cāha**nti ahaṃ ko, sīho migarājā ko, na me ñāti, na sāmiko, kimahaṃ tassa nipaccakāraṃ karomīti adhippāyo. **Siṅgālakaṃyevā**ti siṅgālaravameva. **Bheraṇḍakaṃyevā**ti appiyaamanāpasaddameva. **Ke ca chave siṅgāle**ti ko ca lāmako siṅgālo. **Ke pana sīhanāde**ti ko pana sīhanādo siṅgālassa ca sīhanādassa ca ko sambandhoti adhippāyo.*

Trong số các các câu ấy "**Ta là ai**": ta là ai, vua sư tử là ai, vua sư tử không phải là quyến thuộc, không phải là chủ nhân của ta. Giải thích rằng: Ta việc gì phải tỏ ra khiêm nhường với loài vật lớn ấy? **Tiếng tru của loài chó rừng**: Tiếng tru của loài chó ấy. **Chính tiếng tru loài chó rừng**: âm thanh không đáng yêu và không đáng hài lòng. **Và ai là loài chó rừng hạ tiện**: Và ai là loài chó rừng hạ tiện? **Hơn nữa, ai là có tiếng rống sư tử**: Và hơn nữa, ai là có tiếng rống sư tử, giải thích rằng: Vậy tiếng rống của chó rừng và của vua sư tử có liên quan gì đến nhau?

***Sugatāpadānesū**ti sugatalakkhaṇesu. Sugatassa sāsanasambhūtāsu tīsu sikkhāsu. Kathaṃ panesa tattha jīvati? Etassa hi cattāro paccaye dadamānā sīlādiguṇasampannānaṃ sambuddhānaṃ demāti denti, tena esa abuddho samāno buddhānaṃ niyāmitapaccaye paribhuñjanto sugatāpadānesu jīvati nāma. **Sugatātirittānī**ti tesaṃ kira bhojanāni dadamānā buddhānañca buddhasāvakānañca datvā pacchā avasesaṃ sāyanhasamaye denti. Evamesa sugatātirittāni bhuñjati nāma. **Tathāgate**ti tathāgataṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ āsādetabbaṃ ghaṭṭayitabbaṃ. Atha vā ''tathāgate''tiādīni upayogabahuvacanāneva. **Āsādetabba**nti idampi*

bahuvacanameva ekavacanaṃ viya vuttaṃ. ***Āsādanā****ti ahaṃ buddhena saddhiṃ pāṭihāriyaṃ karissāmīti ghaṭṭanā.*

Nhờ vào các sự ban phát của đấng Thiện Thệ: Theo ba học giới vốn là đặc tính Giáo pháp của bậc Thiện Thệ. Hơn nữa, đấng Thiện Thệ ấy duy trì sự sống theo khuôn mẫu của ba học giới ấy như thế nào? Thật vậy, người Phật tử khi cúng dường bốn vật dụng đến đấng Thiện Thệ đều cúng dường với ý nghĩ rằng: Chúng ta sẽ cúng dường (bốn vật dụng) cho bậc Chánh đẳng Chánh giác, bậc toàn hảo về các đức hạnh như giới v.v. (Còn) đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta đó không phải là đức Phật, khi thọ dụng những vật dụng mà thí chủ có ý định cúng dường đến đức Phật thì được gọi là duy trì sự sống trong Giáo pháp của đấng Thiện Thệ. **Trong khi thọ dụng các vật còn thừa**: Nghe nói rằng dân chúng khi cúng dường vật thực đến chư Phật ấy, đã cúng dường đến đức Phật và các đệ tử của chư Phật đó, sau đó mới cho thức ăn còn lại (đến đạo sĩ lõa thể) vào buổi chiều. Đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta này được gọi là thọ dụng vật thực còn thừa của đấng Thiện Thệ theo cách như vậy. **Đức Như Lai**: Hắn nghĩ rằng Đức Như Lai, bậc A-ra-hán, đấng Chánh đẳng Chánh giác là người có thể trịch thượng, có thể bị xâm hại. Hoặc hơn nữa, 'đức Như Lai' v.v. là danh từ đối cách số nhiều. **Āsādetabba**: đây cũng là cách số nhiều tương tự, nhưng ngài nói như là số ít. **Sự công kích**: tức là sự va chạm rằng- "ta sẽ thực hiện thần thông với Đức Phật".

29*.* ***Samekkhiyānā****ti samekkhitvā, maññitvāti attho.* ***Amaññī****ti puna amaññittha* ***kotthū****ti siṅgālo.*

29. **Tự nhận**: sau khi tự xem, tức là đã tự nghĩ (bản thân). **Đã nghĩ**: một lần nữa, lại tự cao thêm nữa. **Hạ tiện**: (ám chỉ) loài chó rừng.

30*.* ***Attānaṃ vighāse samekkhiyā****ti soṇḍiyaṃ ucchiṭṭhodake thūlaṃ attabhāvaṃ disvā.* ***Yāva attānaṃ na passatī****ti yāva ahaṃ sīhavighāsasaṃvaḍḍhitako jarasiṅgāloti evaṃ yathābhūtaṃ attānaṃ na passati.* ***Byagghoti maññatī****ti sīhohamasmīti maññati, sīhena vā samānabalo byagghoyeva ahanti maññati.*

30. **Sau khi tự xem bản thân liên quan đến thức ăn thừa**: sau khi nhìn thấy thân hình mập mạp (của mình) ở hồ nước trong veo. **Chừng nào chưa nhìn thấy bản thân**: Không nhìn thấy bản thân đúng theo thực thể như vầy rằng– "Ta là con chó rừng già, lớn lên do nhờ phần thịt thừa của vua sư tử". **Còn nghĩ rằng 'ta là cọp'**: (con chó rừng) còn nghĩ rằng: 'Ta là vua sư tử, hoặc nghĩ rằng ta chính là hổ có sức mạnh ngang với sư tử.'

31*.* ***Bhutvāna bheke****ti āvāṭamaṇḍūke khāditvā.* ***Khalamūsikāyo****ti khalesu mūsikāyo ca khāditvā.* ***Kaṭasīsu khittāni ca koṇapānī****ti susānesu chaḍḍitakuṇapāni ca khāditvā.* ***Mahāvane****ti mahante vanasmiṃ.* ***Suññavane****ti tucchavane.* ***Vivaḍḍho****ti vaḍḍhito.* ***Tatheva so siṅgālakaṃ anadī****ti evaṃ saṃvaḍḍhopi migarājāhamasmīti maññitvāpi yathā pubbe dubbalasiṅgālakāle, tatheva so siṅgālaravaṃyeva aravīti.*

Imāyapi gāthāya bhekādīni bhutvā vaḍḍhitasiṅgālo viya lābhasakkāragiddho tvanti pāthikaputtameva ghaṭṭesi.

31. **Sau khi ăn các con ếch**: sau khi ăn các ếch ở các ao hồ. **Các con chuột ở sân đập lúa**: sau khi ăn các con chuột ở sân đập lúa. **Và các thi thể bị quăng bỏ ở các bãi tha ma**: Sau khi ăn những xác chết bị vứt bỏ ở các bãi tha ma. **Khu rừng lớn**: Trong khu rừng lớn. **Ở khu rừng trống**: trong khu rừng trống. **Trưởng thành**: Lớn lên. **Theo như thế ấy, nó đã tru lên tiếng kêu của con chó rừng**: con chó rừng đó, mặc dù đã lớn lên như vậy, vẫn nghĩ rằng "ta là vua của các loài thú", cũng giống như trước đây, khi còn là một con chó rừng yếu ớt, theo như thế ấy, nó vẫn chỉ tru lên tiếng kêu của loài chó rừng. Với bài kệ này (cũng) nhằm ám chỉ đệ tử của Dārupattika là Jātiya đã hăm dọa đạo sĩ lõa thể Pāthikaputta ấy rằng "ngài thọ dụng các vật còn thừa, dính mắc vào lợi đắc và sự trọng vọng, giống như con chó rừng sau khi ăn cóc nhái rồi lớn lên".

***Nāgehī**ti hatthīhi.* ***Mahābandhanā**ti mahatā kilesabandhanā mocetvā.* ***Mahāviduggā**ti mahāviduggaṃ nāma cattāro oghā. Tato uddharitvā nibbānathale patiṭṭhapetvā.*

Với những con voi: với đàn voi. **(Đã thoát khỏi) sự trói buộc lớn**: đã thoát khỏi sự trói buộc là phiền não lớn. **Từ dòng nước lớn vô cùng khó vượt**: bốn dòng lũ gọi là vũng bùn lầy to lớn. Sau khi đưa ra khỏi nơi đó đã đặt trên đất liền là Niết bàn.

Giảng về sự tuyên bố về sự khởi nguyên của thế giới

***36**. Iti ''bhagavā ettakena kathāmaggena pāṭihāriyaṃ na karotī''ti padassa anusandhiṃ dassetvā idāni ''na aggaññaṃ paññāpetī''ti imassa anusandhiṃ dassento **aggaññañcāha**nti desanaṃ ārabhi. Tattha **aggaññañcāha**nti ahaṃ, bhaggava, aggaññañca pajānāmi lokuppatticariyavaṃsañca.* ***Tañca pajānāmī**ti na kevalaṃ aggaññameva, tañca aggaññaṃ pajānāmi. Tato ca uttaritaraṃ sīlasamādhito paṭṭhāya yāva sabbaññutaññāṇā pajānāmi.* ***Tañca pajānaṃ na parāmasāmī**ti tañca pajānantopi ahaṃ idaṃ nāma pajānāmīti taṇhādiṭṭhimānavasena na parāmasāmi. Natthi tathāgatassa parāmāsoti dīpeti.* ***Paccattaññeva nibbuti viditā**ti attanāyeva attani kilesanibbānaṃ viditaṃ.* ***Yadabhijānaṃ tathāgato**ti yaṃ kilesanibbānaṃ jānanto tathāgato.* ***No anayaṃ āpajjatī**ti aviditanibbānā titthiyā viya anayaṃ dukkhaṃ byasanaṃ nāpajjati.*

36. Sau khi thuyết giảng sự tiếp nối của các câu rằng "đức Thế Tôn không thực hiện thần thông với lời nói về Đạo chỉ chừng ấy", bây giờ, khi thuyết giảng sự tiếp nối của câu này "Ta không tuyên bố về khởi nguyên của thế giới" mới bắt đầu pháp thoại rằng "Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới". **Ta biết rõ về khởi nguyên của thế giới**: Và này Bhaggava, Ta biết rõ về khởi nguyên, lịch sử về sự sanh khởi và hình thành của thế giới. **Ta biết rõ điều ấy**: Ta không chỉ biết rõ về khởi nguyên của thế giới, mà còn

biết rõ về khởi nguyên đó. Và biết rõ điều vượt lên trên điều ấy, (tức là) bắt đầu từ giới, định, cho đến trí Toàn giác. **Nhưng ta không bám víu vào sự biết rõ ấy**: Ta mặc dù biết rõ điều đó, cũng không bám víu do tác động của tham ái, tà kiến và ngã mạn rằng: "Ta biết rõ điều này." Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Như Lai không có sự bám víu." **Có sự tịch diệt được biết đến cho chính bản thân**: Ngài tự mình biết rõ sự diệt của các phiền não trong chính mình. **Trong khi biết thấu đáo điều ấy Như Lai…**: Như Lai đã biết về sự diệt của các phiền não. **Không lâm vào cảnh bất hạnh**: Như Lai không rơi vào sự bất hạnh, là sự khổ đau, sự tổn hại, cũng giống như các ngoại đạo không biết về Niết Bàn vậy.

*37. Idāni yaṃ taṃ titthiyā aggaññaṃ paññapenti, taṃ dassento **santi bhaggavā**tiādimāha. Tattha **issarakuttaṃ brahmakutta**nti issarakataṃ brahmakataṃ, issaranimmitaṃ brahmanimmitanti attho. Brahmā eva hi ettha ādhipaccabhāvena issaroti veditabbo. **Ācariyaka**nti ācariyabhāvaṃ ācariyavādaṃ. Tattha ācariyavādo aggaññaṃ. Aggaññaṃ pana ettha desitanti katvā so aggaññaṃ tveva vutto. **Kathaṃ vihitaka**nti kena vihitaṃ kinti vihitaṃ. Sesaṃ brahmajāle vitthāritanayeneva veditabbaṃ.*

37. Bây giờ, Đức Thế Tôn khi chỉ ra những điều mà các ngoại đạo tuyên bố về khởi nguyên của thế giới, đã nói rằng "**Này Bhaggava, có một số Sa-môn và Bà-la-môn v.v.**" Trong số các câu đó, '**là sự sáng tạo của đấng Chúa Tể, là sự sáng tạo của đấng Phạm Thiên**': Đấng Chúa Tể đã tạo ra, đấng Phạm Thiên đã tạo ra. Giải thích rằng: Đấng Chúa Tể hóa hiện ra, đấng Phạm Thiên hóa hiện ra. Thật vậy, ở đây nên biết rằng chỉ có Phạm Thiên mới được gọi là Chúa Tể với tính chất là người thống trị. **Theo lời dạy của các vị thầy**: Phẩm chất của một vị thầy mô phạm, tức là học thuyết của các vị thầy. Trong từ '*Theo lời dạy của các vị thầy*' đó thì '*học thuyết của các thầy*' gọi là khởi nguyên của thế giới. Hơn nữa, học thuyết của các vị thầy được đức Thế Tôn giải thích rằng (điều mà thế gian quy ước) là khởi nguyên của thế giới, Ta đã trình bày trong từ "học thuyết của các vị thầy" này, vì vậy Ngài đã nói "khởi nguyên của thế giới" như vậy. **Nhưng theo cách thức thế nào**: ai đã sắp đặt, (và) sắp đặt như thế nào? Các từ còn lại nên biết theo cách thức đã được giải thích chi tiết ở bài Kinh Mạng Lưới Cao Thượng (Brahmajāla).

*41. **Khiḍḍāpadosika**nti khiḍḍāpadosikamūlaṃ.*

*47. **Asatā**ti avijjamānena, asaṃvijjamānaṭṭhenāti attho. **Tucchā**ti tucchena antosāravirahitena. **Musā**ti musāvādena. **Abhūtenā**ti bhūtatthavirahitena. **Abbhācikkhantī**ti abhiācikkhanti. **Viparīto**ti viparītasañño viparītacitto. **Bhikkhavo cā**ti na kevalaṃ samaṇo gotamoyeva, ye ca assa anusiṭṭhiṃ karonti, te bhikkhū ca viparītā. Atha yaṃ sandhāya viparītoti vadanti, taṃ dassetuṃ **samaṇo gotamo**tiādi vuttaṃ. **Subhaṃ vimokkha**nti vaṇṇakasiṇaṃ. **Asubhantvevā**ti subhañca asubhañca sabbaṃ asubhanti evaṃ pajānāti. **Subhantveva tasmiṃ samaye**ti subhanti eva ca*

tasmiṃ samaye pajānāti, na asubhaṃ. ***Bhikkhavo cā****ti ye te evaṃ vadanti, tesaṃ bhikkhavo ca antevāsikasamaṇā viparītā.* ***Pahotī****ti samattho paṭibalo.*

41. **Liên quan đến sự hư hỏng vì đùa giỡn**: có nguyên nhân từ các hạng Thiên nhân hư hỏng vì đùa giỡn.

42. **Chuyện không xảy ra**: không tồn tại, tức là với ý nghĩa không có. **Chuyện rỗng không**: với lời nói trống rỗng, tức là không có cốt lõi bên trong. **Với lời dối trá**: Với lời nói dối. **Với điều không thật**: loại bỏ những lời nói thật. **Buộc tội**: cáo buộc. **Bị sai lệch**: Có tưởng bị sai lệch, có tâm bị sai lệch. **Và các tỳ khưu**: Không chỉ Sa-môn Gotama sai lệch, mà những tỳ khưu thực hành theo lời dạy của Sa-môn Gotama đó cũng sai lệch theo. Khi ấy, để chỉ ra lời mà các ngoại đạo nói ám chỉ rằng Sa-môn Gotama là người sai lệch, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Sa-môn Gotama v.v." **Sự giải thoát (gọi là) thanh tịnh**: (sự chứng đạt và thể nhập vào thiền sắc giới) của các đề mục về màu sắc. **Đều là không thanh tịnh**: biết rõ như vầy rằng: Tất cả những gì thanh tịnh và những gì không thanh tịnh đều thuộc về bất tịnh. **Vào lúc ấy (hành giả) nhận biết chỉ mỗi (những gì là) 'thanh tinh'**: Vào lúc bấy giờ (hành già) biết rõ rằng cái này là thanh tịnh, cái này là không thanh tịnh. **Và các tỳ khưu**: Các tỳ khưu và Sa-môn là đệ tử của những người nói như vậy (đó) là sai lệch. **Có khả năng**: có khả năng, có thể.

48*.* ***Dukkaraṃ kho****ti ayaṃ paribbājako yadidaṃ ''evaṃpasanno ahaṃ, bhante''tiādimāha, taṃ sāṭheyyena kohaññena āha. Evaṃ kirassa ahosi – ''samaṇo gotamo mayhaṃ ettakaṃ dhammakathaṃ kathesi, tamahaṃ sutvāpi pabbajituṃ na sakkomi, mayā etassa sāsanaṃ paṭipannasadisena bhavituṃ vaṭṭatī''ti. Tato so sāṭheyyena kohaññena evamāha. Tenassa bhagavā mammaṃ ghaṭṭento viya ''dukkaraṃ kho etaṃ, bhaggava tayā aññadiṭṭhikenā''tiādimāha. Taṃ poṭṭhapādasutte vuttatthameva.* ***Sādhukamanurakkhā****ti suṭṭhu anurakkha.*

48. **Như vậy, quả là khó làm**: Du sĩ này đã nói rằng: "Bạch ngài, con tịnh tín như vậy, v.v." (Thực ra) du sĩ ấy đã nói lời đó với sự tráo trở, với sự giả dối. Được biết rằng du sĩ ấy đã có ý suy nghĩ rằng: "Sa-môn Gotama đã thuyết giảng pháp thoại chỉ bằng chừng này cho ta. Dù ta đã nghe pháp thoại đó rồi, ta cũng không thể xuất gia được. Ta nên giả vờ như sẽ thực hành theo lời dạy của Sa-môn Gotama đó". Do đó, vị ấy đã nói như vậy với sự tráo trở, với sự giả dối. Cho nên, đức Thế Tôn như thể cắt đứt sự thương xót đối với vị ấy, nên đã nói rằng: "*Như vậy, này Bhavagga, quả là khó làm đối với ngươi, là người khác quan niệm, v.v.*" Lời ấy có ý nghĩa như đã nói trong bài Kinh Poṭṭhapāda. **Hãy hộ trì chính niềm tịnh tín (mà ngươi có ở Ta) một cách tốt đẹp**: hãy gìn giữ một cách tốt đẹp.

Iti bhagavā pasādamattānurakkhaṇe paribbājakaṃ niyojesi. Sopi evaṃ mahantaṃ suttantaṃ sutvāpi nāsakkhi kilesakkhayaṃ kātuṃ. Desanā panassa āyatiṃ vāsanāya paccayo ahosi. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.

Đức Thế Tôn đã khuyến khích du sĩ (Bhaggavagotta) hộ trì niềm tịnh tín dù chỉ có chừng đó (một cách tốt đẹp) bằng cách như vậy. Vị ấy mặc dù đã nghe bài kinh lớn như thế cũng không thể làm cho các phiền não được cạn kiệt. Tuy nhiên, việc thuyết giảng (bài kinh này) đã trở thành nhân duyên cho tập khí trong những kiếp sau của vị ấy. Các từ còn lại trong mỗi đoạn đều có nghĩa rõ ràng cả rồi.

Giải thích Kinh về Pāthika được chấm dứt – Kinh thứ nhất (24)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH TẠI KHU VƯỜN UDUMBARIKĀ

Udumbarikasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

25. Giải Thích Kinh Tại Khu Vườn Udumbarikā - Udumbarikasuttavaṇṇanā

Nói về câu chuyện du sĩ Nigrodha

*49. **Evaṃ me suta**nti udumbarikasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – **Paribbājako**ti channaparibbājako. **Udumbarikāya paribbājakārāme**ti udumbarikāya deviyā santake paribbājakārāme. **Sandhāno**ti tassa nāmaṃ. Ayaṃ pana mahānubhāvo parivāretvā vicarantānaṃ pañcannaṃ upāsakasatānaṃ aggapuriso anāgāmī bhagavatā mahāparisamajjhe evaṃ saṃvaṇṇito –*

49. Bài Kinh Tại Khu Vườn Udumbarikā bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Trong bài Kinh ấy có sự giải thích theo thứ tự các câu như sau – **Du sĩ**: du sĩ Channa. **Tại khu vườn dành cho du sĩ của hoàng hậu Udumbarikā**: Tại khu vườn dành cho các du sĩ thuộc quyền sở hữu của hoàng hậu Udumbarikā. **Gia chủ Sandhāna**: Tên của gia chủ ấy. Vị gia chủ này có oai lực lớn, là con người hạng nhất trong số năm trăm vị cư sĩ thường đi theo hầu cận (đức Thế Tôn), và cũng là một vị Thánh Bất Lai. Đức Thế Tôn tán dương vị ấy ở giữa hội chúng như vầy rằng –

"Chahi, bhikkhave, aṅgehi samannāgato sandhāno gahapati tathāgate niṭṭhaṅgato saddhamme iriyati. Katamehi chahi? Buddhe aveccappasādena dhamme aveccappasādena saṅghe aveccappasādena ariyena sīlena ariyena ñāṇena ariyāya vimuttiyā. Imehi kho, bhikkhave, chahi aṅgehi samannāgato sandhāno gahapati tathāgate niṭṭhaṅgato saddhamme iriyatī"ti (a. ni. 6.120-139).

"Này các tỳ khưu, gia chủ Sandhāna được thành tựu sáu yếu tố đi đến cứu cánh nơi Như Lai, an trú trong Chánh Pháp. Với sáu yếu tố gì? Với lòng tịnh tín bất động đối với Phật, với lòng tịnh tín bất động đối với Pháp, với lòng tịnh tín bất động đối với Tăng, với Thánh giới, với Thánh trí, với Thánh giải thoát. Thành tựu sáu pháp này, này các tỳ khưu, gia chủ Sandhāna đi đến cứu cánh nơi Như Lai, an trú trong Chánh Pháp."

*So pātoyeva uposathaṅgāni adhiṭṭhāya pubbaṇhasamaye buddhappamukhassa saṅghassa dānaṃ datvā bhikkhūsu vihāraṃ gatesu ghare khuddakamahallakānaṃ dārakānaṃ saddena ubbāḷho satthu santike "dhammaṃ sossāmī"ti nikkhanto. Tena vuttaṃ divā divassa rājagahā nikkhamīti. Tattha **divā divassā**ti divasassa divā nāma majjhanhātikkamo, tasmiṃ divasassāpi divābhūte atikkantamatte majjhanhike nikkhamīti attho. **Paṭisallīno**ti tato tato rūpādigocarato cittaṃ paṭisaṃharitvā nilīno jhānaratisevanāvasena ekībhāvaṃ gato. **Manobhāvanīyāna**nti manavaḍḍhakānaṃ. Ye ca āvajjato manasikaroto cittaṃ vinīvaraṇaṃ hoti unnamati vaḍḍhati.*

Vị ấy đã phát nguyện thọ trì Tám chi phần của ngày Uposatha (Bát quan trai giới) từ sáng sớm, vào buổi sáng đã cúng dường đến chư Tăng có đức Phật là vị đứng đầu. Khi các tỳ kheo đã trở về tịnh xá, cảm thấy khó chịu vì tiếng ồn ào của trẻ nhỏ và

trẻ lớn trong làng, nên đã ra đi với ý nghĩ rằng "Tôi sẽ nghe pháp" ở trú xứ của bậc Đạo Sư. Vì thế, (vị ấy) mới nói rằng: "Tôi rời khỏi thành Rājagaha vào buổi chiều". Trong các từ đó, '**vào buổi chiều**': Thời gian sau giữa trưa được gọi là buổi chiều. Giải thích rằng cư sĩ Sandhāna đó đã đi ra vào buổi chiều, tức là qua giờ trưa. **Đang độc cư thiền tịnh**: thu nhiếp tâm từ các đối tượng như sắc v.v., đang độc cư thiền định, tức là đạt đến trạng thái tâm nhất hành do mãnh lực của sự thọ hưởng hỷ lạc trong thiền. **(Các vị tỳ khưu) khả kính**: làm cho tâm tăng trưởng. Và người nào có tâm nhớ nghĩ, tác ý đúng đường lối, (người ấy) có tâm lìa khỏi các pháp ngăn che, được thịnh vượng, được phát triển.

*50. **Unnādiniyā**tiādīni poṭṭhapādasutte vitthāritanayeneva veditabbāni.*

50. **Với âm thanh ồn ào**, v.v, nên được hiểu theo cách thức đã được giảng giải chi tiết ở bài Kinh Poṭṭhapāda.

*51. **Yāvatā**ti yattakā. **Ayaṃ tesaṃ aññataro**ti ayaṃ tesaṃ abbhantaro eko sāvako, bhagavato kira sāvakā gihianāgāminoyeva pañcasatā rājagahe paṭivasanti. Yesaṃ ekekassa pañca pañca upāsakasatāni parivārā, te sandhāya "ayaṃ tesaṃ aññataro"ti āha. **Appeva nāmā**ti tassa upasaṅkamanaṃ patthayamāno āha. Patthanākāraṇaṃ pana poṭṭhapādasutte vuttameva.*

51. **Bao nhiêu**: Có số lượng bao nhiêu. **Vị này (gia chủ Sandhāna) là một trong số đó**: trong số các vị đệ tử đó, gia chủ Sandhāna này được tính vào trong số các đệ tử đó, hay là một người đệ tử. Nghe nói rằng các đệ tử của đức Thế Tôn, riêng các cư sĩ là bậc Bất Lai, có số lượng năm trăm vị đều cư ngụ ở thành Rājagaha. Du sĩ Nigrodha đã nói rằng "vị này là một trong số họ" v.v., đề cập đến mỗi vị cư sĩ đều có năm trăm người tùy tùng. Du sĩ Nigrodha mong muốn sự xuất hiện của vị cư sĩ đó, nên đã nói "**có lẽ**" như vậy. Nguyên nhân của sự mong muốn đó đã được nói trong bài Kinh Poṭṭhapāda.

*52. **Etadavocā**ti āgacchanto antarāmaggeyeva tesaṃ kathāya sutattā etaṃ **aññathā kho imeti**ādivacanaṃ avoca. Tattha **aññatitthiyā**ti dassanenapi ākappenapi kuttenapi ācārenapi vihārenapi iriyāpathenapi aññe titthiyāti aññatitthiyā. **Saṅgamma samāgammā**ti saṅgantvā samāgantvā rāsi hutvā nisinnaṭṭhāne. **Araññavanapatthānī**ti araññavanapatthāni gāmūpacārato muttāni dūrasenāsanāni. **Pantānī**ti dūratarāni manussūpacāravirahitāni. **Appasaddānī**ti vihārūpacārena gacchato addhikajanassapi saddena mandasaddāni. **Appanigghosānī**ti avibhāvitatthena nigghosena mandanigghosāni. **Vijanavātānī**ti antosañcārino janassa vātena vigatavātāni. **Manussarāhasseyyakānī**ti manussānaṃ rahassakaraṇassa yuttāni anucchavikāni. **Paṭisallānasāruppānī**ti ekībhāvassa anurūpāni. Iti sandhāno gahapati "aho mama satthā yo evarūpāni senāsanāni paṭisevatī"ti añjaliṃ paggayha uttamaṅge sirasmiṃ patiṭṭhapetvā imaṃ udānaṃ udānento nisīdi.*

52. **Đã nói điều này**: Gia chủ Sandhāna đang đi đến đã nói lời này rằng "**Quả thật khác biệt, (các ngài du sĩ) thuộc giáo phái khác…**." bởi vì bản thân đã nghe những lời của các du sĩ đó trên đường đi. Trong câu đó, **các du sĩ ngoại đạo**: Được gọi là các du sĩ ngoại đạo bởi vì họ thuộc giáo phái khác về quan niệm, cách cư xử, hành động, hạnh kiểm, cách sống, và bởi các oai nghi. **Gặp gỡ, tụ hội lại**: Tại địa điểm mà các du sĩ sau khi gặp gỡ, sau khi tụ họp đã ngồi lại thành nhóm. **Các khu rừng, các nơi heo hút**: các khu rừng và những nơi heo hút tức là các trú xứ ở cách xa ranh giới xóm làng. **Nơi vắng vẻ**: nơi ở tách biệt khỏi ranh giới của con người. **Có ít âm thanh**: có tiếng động nhỏ dù chỉ là tiếng động người bước đi trên đường ngang qua gần chỗ ở. **Ít tiếng ồn**: có tiếng động nhỏ bởi không có tiếng vang dội. **Có bầu không gian vắng vẻ**: vắng tiếng nói của con người đi lại ở bên trong. **Tách biệt với dân chúng**: thích hợp, phù hợp để thực hiện những hành động kín đáo của loài người. **Thích hợp cho việc độc cư thiền tịnh**: phù hợp cho việc sống một mình. Vì lẽ đó, cư sĩ Sandhāna nghĩ rằng: "Ôi, bậc Đạo Sư của chúng ta an trú ở những trú xứ có hình thức như vậy!" rồi chắp tay lên trên đầu và ngồi xuống thốt lên lời cảm hứng này.

53. Evaṃ vutteti evaṃ sandhānena gahapatinā udānaṃ udānentena vutte. Nigrodho paribbājako ayaṃ gahapati mama santike nisinnopi attano satthāraṃyeva thometi ukkaṃsati, amhe pana atthītipi na maññati, etasmiṃ uppannakopaṃ samaṇassa gotamassa upari pātessāmīti sandhānaṃ gahapatiṃ etadavoca.

Khi gia chủ Sandhāna nói như vậy: Khi cư sĩ Sandhāna thốt lên lời tán thán như vậy, du sĩ Nigrodha nghĩ rằng: "Vị cư sĩ này, mặc dù ngồi trong đạo tràng của ta, cũng vẫn chỉ ca ngợi và tán thán bậc Đạo Sư của mình, mà không nghĩ đến 'sự tồn tại của ta', ta sẽ khiến sự giận dữ khởi lên nơi vị ấy rồi trút lên trên người của Sa-môn Gotama", nên đã nói lời này với gia chủ Sandhāna.

***Yaggheti** codanatthe nipāto. **Jāneyyāsīti** bujjheyyāsi passeyyāsi. **Kena samaṇo gotamo saddhiṃ sallapatīti** kena kāraṇena kena puggalena saddhiṃ samaṇo gotamo sallapati vadati bhāsati. Kiṃ vuttaṃ hoti – "Yadi kiñci sallāpakāraṇaṃ bhaveyya, yadi vā koci samaṇassa gotamassa santikaṃ sallāpatthiko gaccheyya, sallapeyya, na pana kāraṇaṃ atthi, na tassa santikaṃ koci gacchati, svāyaṃ kena samaṇo gotamo saddhiṃ sallapati, asallapanto kathaṃ unnādī bhavissatī"ti.*

Mà này (yagghe): là một phân từ, với ý nghĩa 'quở trách'. **Ông cần phải biết**: nên biết, nên thấy. **Sa-môn Gotama trò chuyện với ai?**: Sa-môn Gotama đàm luận, nói, thuyết với ai? Vì lý do gì? Có lời giải thích như thế nào? — Có lời giải thích rằng: "Giả sử có thể có lý do nào để trò chuyện, hoặc nếu như có ai đó mong muốn trò chuyện có thể đi đến trú xứ của Sa-môn Gotama để có thể trò chuyện; còn nếu không có lý do, thì chẳng có ai đi tìm Ngài. Vậy Sa-môn Gotama ấy sẽ trò chuyện với ai? Khi không được trò chuyện thì làm sao Ngài có thể rống lên tiếng rống sư tử?

Sākacchanti *saṃsandanaṃ.* ***Paññāveyyattiyanti*** *uttarapaccuttaranayena ñāṇabyattabhāvaṃ.* ***Suññāgārahatāti*** *suññāgāresu naṭṭhā, samaṇena hi gotamena bodhimūle appamattikā paññā adhigatā, sāpissa suññāgāresu ekakassa nisīdato naṭṭhā. yadi pana mayaṃ viya gaṇasaṅgaṇikaṃ katvā nisīdeyya, nāssa paññā nasseyyāti dasseti.* **Aparisāvacaroti** avisāradattā parisaṃ otarituṃ na sakkoti. **Nālaṃ sallāpāyāti** na samattho sallāpaṃ kātuṃ. **Antamantānevāti** koci maṃ pañhaṃ puccheyyāti pañhābhīto antamantāneva pantasenāsanāni sevati. **Gokāṇāti** ekakkhihatā kāṇagāvī. Sā kira pariyantacārinī hoti, antamantāneva sevati. Sā kira kāṇakkhibhāvena vanantābhimukhīpi na sakkoti bhavituṃ. Kasmā? Yasmā pattena vā sākhāya vā kaṇṭakena vā pahārassa bhāyati. gunnaṃ abhimukhīpi na sakkoti bhavituṃ. Kasmā? Yasmā siṅgena vā kaṇṇena vā vālena vā pahārassa bhāyati. **Iṅghāti** codanatthe nipāto. **Saṃsādeyyāmāti** ekapañhapucchaneneva saṃsādanaṃ visādamāpannaṃ kareyyāma. **Tucchakumbhīva nanti** rittaghaṭaṃ viya naṃ. orodheyyāmāti vinandheyyāma. Pūritaghaṭo hi ito cito ca parivattetvā na suvinandhanīyo hoti. Rittako yathāruci parivattetvā sakkā hoti vinandhituṃ, evameva hatapaññatāya rittakumbhisadisaṃ samaṇaṃ gotamaṃ vādavinandhanena samantā vinandhissāmāti vadati.

Bàn luận: bàn luận cùng nhau. **Đạt được sự sáng suốt của tuệ (nhờ tranh luận)**: bản thể vị thiện xảo trong trí về *uttara-naya* (trả lời trực tiếp để giải thích vấn đề) và *paccuttara-naya* (phương pháp phản biện). **Bị hủy hoại ở các ngôi nhà trống vắng**: Bị biến mất ở các ngôi nhà trống vắng, du sĩ Nigrodha cho rằng: bởi vì Sa-môn Gotama đã đạt được chút ít trí tuệ dưới cội Bồ-đề, nên khi Sa-môn Gotama một mình ngồi ở các ngôi nhà trống, thì trí tuệ đó liền biến mất. Nhưng nếu Sa-môn Gotama đó ngồi chung với tập thể như ta thì trí tuệ của Ngài sẽ không biến mất. **Không thường lui tới tập thể**: không thể đi vào tập thể bởi bản chất nhút nhát. **Không đủ khả năng để trò chuyện**: không đủ khả năng để trò chuyện, nói chuyện. **Chỉ lai vãng các trú xứ biên địa**: Sa-môn Gotama sợ sệt trả lời câu hỏi rằng ai đó có thể hỏi câu hỏi cùng ta, nên chỉ lai vãng ở các trú xứ biên địa những nơi vắng vẻ bên trong, tức là ở những trú xứ thanh tịnh. **Con bò chột mắt**: Con bò cái bị chột hết một bên mắt. Kể rằng con bò cái bị chột mắt đó chỉ quanh quẩn ăn cỏ ở những nơi vắng vẻ bên trong. Được biết con bò ấy, dù có ý định đi về phía bìa rừng, cũng không thể đi được bởi vì là con bò chột mắt. – Tại sao? – Vì con bò mẹ chột mắt đó sợ bị lá cây, cành cây hoặc gai đâm phải, nên không thể đi đến trước mặt đàn bò. – Vì sao? – Bởi vì con bò ấy sợ bị sừng bò, tai bò hoặc đuôi bò va phải. **Iṅghā**: là một phân từ, với ý nghĩa khích động. **Có thể nhấn chìm**: chúng tôi có thể làm cho bối rối, có thể cho lúng túng chỉ bằng cách hỏi một câu hỏi. **Như người bóp chiếc bình rỗng**: (có thể xoay vần) vị ấy (Sa-môn Gotama) như một chiếc bình rỗng vậy. 'Chúng tôi có thể xoay vần' tức là có thể siết chặt. Thật vậy, một chiếc bình đã đầy, dù lăn qua lăn lại bên này bên kia, người ta cũng không thể nào siết chặt được. Còn chiếc bình rỗng, người ta có thể lật qua lật lại và siết chặt theo ý thích. Cũng tương tự như vậy, du sĩ Nigrodha này nói rằng: "Chúng ta sẽ xoay vần Sa-

môn Gotama giống như xoay vần một chiếc bình rỗng không từ mọi phía bằng sự áp bức do lời nói, bởi trí tuệ của ngài đã bị khử trừ.

Iti paribbājako satthu suvaṇṇavaṇṇaṃ nalāṭamaṇḍalaṃ apassanto dasabalassa parammukhā attano balaṃ dīpento asambhinnaṃ khattiyakumāraṃ jātiyā ghaṭṭayanto caṇḍālaputto viya asambhinnakesarasīhaṃ migarājānaṃ thāmena ghaṭṭento jarasiṅgālo viya ca nānappakāraṃ tucchagajjitaṃ gajji. Upāsakopi cintesi "ayaṃ paribbājako ati viya gajjati, avīciphusanatthāya pādaṃ, bhavaggaggahaṇatthāya hatthaṃ pasārayanto viya niratthakaṃ vāyamati. Sace me satthā imaṃ ṭhānamāgaccheyya, imassa paribbājakassa yāva bhavaggā ussitaṃ mānaddhajaṃ ṭhānasova opāteyyā"ti.

Du sĩ ngoại đạo khi không thấy vầng trán có màu da vàng chói của bậc Đạo Sư vị ấy đã phô trương sức mạnh của mình sau lưng đấng Thập Lực, gầm gừ vô ích, la lối om sòm nhiều kiểu khác nhau, giống như con trai của người Chiên-đà-la chế nhạo hoàng tử Sát-đế-lỵ huyết thống không bị pha trộn bởi dòng dõi, và giống như con chó rừng chế nhạo sư tử vua các loài thú bằng sức mạnh như thế. Ngay cả vị cư sĩ cũng nghĩ rằng: "Vị du sĩ ngoại đạo này hống hách quá đáng, cố gắng vô ích, giống như duỗi chân để chạm vào địa ngục Avīci, duỗi tay để nắm lấy cảnh giới tột cùng của hiện hữu. Nếu như đức Thế Tôn của ta có thể đi đến nơi này, Ngài có thể hạ ngọn cờ ngã mạn mà vị đạo sĩ này đã dựng lên đến tận cảnh giới tột cùng của hiện hữu ngay tại một địa điểm."

54. Bhagavāpi tesaṃ taṃ kathāsallāpaṃ assosiyeva. Tena vuttaṃ "assosi kho imaṃ kathāsallāpa"nti.

54. Ngay cả Đức Thế Tôn cũng đã nghe được cuộc trò chuyện đó. Do dó, ngài mới nói rằng: "***(Nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người), đức Thế Tôn đã nghe được cuộc đàm thoại trò chuyện này (của gia chủ Sandhāna với du sĩ Nigrodha)***".

Sumāgadhāyā*ti sumāgadhā nāma pokkharaṇī, yassā tīre nisinno aññataro puriso padumanāḷantarehi asurabhavanaṃ pavisantaṃ asurasenaṃ addasa. Moranivāpoti nivāpo vuccati bhattaṃ, yattha morānaṃ abhayena saddhiṃ nivāpo dinno, taṃ ṭhānanti attho.* ***Abbhokāse****ti aṅgaṇaṭṭhāne.* ***Assāsapattā****ti tuṭṭhipattā somanassapattā.* ***Ajjhāsaya****nti uttamanissayabhūtaṃ. Ādibrahmacariyanti purāṇabrahmacariyasaṅkhātaṃ ariyamaggaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti – "ko nāma so, bhante, dhammo yena bhagavatā sāvakā vinītā ajjhāsayādibrahmacariyabhūtaṃ ariyamaggaṃ pūretvā arahattādhigamavasena assāsapattā paṭijānantī"ti.*

Bên bờ hồ Sumāgadhā: một người đàn ông nào đó ngồi ở các hồ nước tên là Sumāgadhā đã thấy bè lũ A-tu-la đang đi vào cõi A-tu-la thông qua cuống hoa sen. Thức ăn của nó được gọi là 'thức ăn nuôi dưỡng' trong từ "nơi nuôi dưỡng chim công", điều này được giải thích là nơi mà người ta cho thức ăn cùng với sự an toàn cho các chim

công. **Ở ngoài trời**: ở nơi là gò đất. **Đã đạt được sự thư thái**: đã đạt được sự mãn nguyện, đã đạt đến sự an vui. **Là nơi nương nhờ (tối thượng)**: Tính chất là nơi nương nhờ cao thượng (Đạo cao thượng). **Phạm hạnh truyền thống**: là Thánh đạo, được xem là Phạm hạnh sơ khởi. Du sĩ ngoại đạo Nigrodha đã nói như vầy: "Thưa ngài, Pháp của đức Thế Tôn gọi là gì? Mà nhờ nó đức Thế Tôn hướng dẫn các đệ tử, nhờ đó các đệ tử được hướng dẫn bởi đức Thế Tôn, đã đạt được sự thư thái, – (thừa nhận Phạm hạnh truyền thống là nơi nương nhờ tối thượng?)"

Giải thích học thuyết khổ hạnh và ghê tởm

*55. **Vippakatā**ti mamāgamanapaccayā aniṭṭhitā, va hutvā ṭhitā, kathehi, ahametaṃ niṭṭhapetvā matthakaṃ pāpetvā dassemīti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi.*

55. **Câu chuyện trao đổi**: (câu chuyện trao đổi giữa chúng con) còn chưa được kết thúc, do sự đi đến của Ta làm duyên. Đức Thế Tôn đã đưa ra thỉnh mời (được gọi là) sabbaññupavāraṇā (lời mời của Trí Toàn Tri): "Ngươi hãy nói đi, Ta sẽ thuyết giảng pháp ấy cho đến kết thúc, đưa đến sự viên mãn."

***56**. **Dujjānaṃ kho**ti bhagavā paribbājakassa vacanaṃ sutvā ''ayaṃ paribbājako mayā sāvakānaṃ desetabbaṃ dhammaṃ tehi pūretabbaṃ paṭipattiṃ pucchati, sacassāhaṃ āditova taṃ kathessāmi, kathitampi naṃ na jānissati, ayaṃ pana vīriyena pāpajigucchanavādo, handāhaṃ etasseva visaye pañhaṃ pucchāpetvā puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ laddhiyā niratthakabhāvaṃ dassemi. Atha pacchā imaṃ pañhaṃ byākarissāmī''ti cintetvā **dujjānaṃ kho** etantiādimāha. Tattha **sake ācariyake**ti attano ācariyavāde. **Adhijegucche**ti vīriyena pāpajigucchanabhāve. **Kathaṃ santā**ti kathaṃ bhūtā. **Tapojigucchā**ti vīriyena pāpajigucchā pāpavivajjanā. **Paripuṇṇā**ti parisuddhā. **Kathaṃaparipuṇṇā**ti kathaṃ aparisuddhā hotīti evaṃ pucchāti. **Yatra hi nāmā**ti yo nāma.*

56. **Quả thật là khó biết (đối với ngươi)**: Đức Thế Tôn, sau khi nghe lời nói của du sĩ, ngài đã nghĩ rằng: "Du sĩ này hỏi về pháp mà Ta đã thuyết giảng cho các đệ tử, đó là lối thực hành mà họ nên được thực hành. Nếu như Ta thuyết giảng pháp ấy ngay từ đầu cho gã ấy, gã ấy sẽ không hiểu được (ý nghĩa) những lời mà Ta nói. Hơn nữa, gã này là người có học thuyết ghê tởm tội lỗi bằng sự tinh tấn. Được rồi, Ta sẽ để hắn hỏi những vấn đề thuộc phạm vi học thuyết của hắn, sau đó chỉ ra sự vô ích trong học thuyết của nhiều Sa-môn và Bà-la-môn. Khi đó, Ta sẽ giải thích câu hỏi này." Vì vậy, Ngài mới nói rằng: "**Quả thật là khó biết đối với ngươi về pháp ấy**". Ở đấy, **(học thuyết) thuộc về vị thầy của ngươi**: Trong học thuyết thuộc về vị thầy của ngươi. **Về sự ghê tởm tối thắng**: tính chất về sự ghê tởm tội lỗi (được thực hiện) bởi sự tinh tấn. **Như thế nào là…**: tính chất như thế nào? **Sự khổ hạnh và ghê tởm**: sự ghê tởm tội lỗi, sự xa lánh tội lỗi bằng sự tinh tấn. **Được làm đầy đủ**: được hoàn toàn trong sạch. **Như thế nào là không được làm đầy đủ?**: Như thế nào là không hoàn toàn thanh tịnh? Ngươi hãy hỏi như vậy. **Yatra hi nāma** đồng nghĩa với 'yo nāma'

*57. **Appasaddekatvā**ti niravе appasadde katvā. So kira cintesi – ''samaṇo gotamo ekaṃ pañhampi na katheti, sallāpakathāpissa atibahukā natthi, ime pana ādito paṭṭhāya samaṇaṃ gotamaṃ anuvattanti ceva pasaṃsanti ca, handāhaṃ ime nissadde katvā sayaṃ kathemī''ti. So tathā akāsi. Tena vuttaṃ ''appasadde katvā''ti. ''Tapojigucchavādā''tiādīsu tapojigucchaṃ vadāma, manasāpi tameva sārato gahetvā vicarāma, kāyenapimhā tameva allīnā, nānappakārakaṃ attakilamathānuyogamanuyuttā viharāmāti attho.*

57. **Đã làm cho (các du sĩ) im lặng**: đã làm cho không có tiếng ồn, (mang lại) sự yên tĩnh. Nghe rằng vị đạo sĩ đó nghĩ rằng: "Sa môn Gotama sẽ không chỉ trả lời một câu hỏi, dù cuộc đàm luận nói chuyện của Sa-môn Gotama không quá dài, những người này cũng sẽ thuận theo và ca ngợi Sa-môn Gotama từ đầu. Thôi được, ta sẽ khiến những người này tự im lặng." Vị ấy đã hành động như vậy. Vì thế, ngài mới nói rằng: "*Đã làm cho (các du sĩ) im lặng*" v.v. **Học thuyết khổ hạnh và ghê tởm**, v.v, đề cập đến việc "chúng tôi nói về khổ hạnh và ghê tởm, đã nắm giữ chính điều đó là cốt lõi bằng ý, bám lấy chính điều ấy bằng thân thể, (đồng thời) gắn liền với sự tinh tấn trong việc tự hành hạ bản thân bằng nhiều hình thức khác nhau, và chúng tôi sống.

Giải thích về các sự ô uế – Upakkilesā

*58. **Tapassī**ti tapanissitako. ''Acelako''tiādīni sīhanāde (dī. ni. aṭṭha. 1.393) vitthāritanayeneva veditabbāni. **Tapaṃ samādiyatī**ti acelakabhāvādikaṃ tapaṃ sammā ādiyati, daḷhaṃ gaṇhāti. **Attamano hotī**ti ko añño mayā sadiso imasmiṃ tape atthīti tuṭṭhamano hoti. **Paripuṇṇasaṅkappo**ti alamettāvatāti evaṃ pariyositasaṅkappo, idañca titthiyānaṃ vasena āgataṃ. Sāsanāvacarenāpi pana dīpetabbaṃ. Ekacco hi dhutaṅgaṃ samādiyati, so teneva dhutaṅgena ko añño mayā sadiso dhutaṅgadharoti attamano hoti paripuṇṇasaṅkappo. **Tapassino upakkileso hotī**ti duvidhassāpetassa tapassino ayaṃ upakkileso hoti. Ettāvatāyaṃ tapo upakkileso hotīti vadāmi.*

58. **Kẻ thực hành khổ hạnh**: người y cứ lối tu khổ hạnh. **Người lõa thể** v.v., nên hiểu theo cách giải thích chi tiết trong Kinh Sīhanāda. *(dī. ni. aṭṭha. 1.393)*; **Thọ trì pháp khổ hạnh**: Là sự bám níu pháp khổ hạnh có bản thể lõa lồ v.v., tức là nắm giữ kiên cố. **Có tâm hoan hỷ**: Người du sĩ vui mừng khi biết rằng có người khác cũng thực hành khổ hạnh giống như mình. **Có tư duy thỏa mãn**: Có tư duy đã hoàn mãn (đã đạt được những gì vị ấy mong ước) như vầy rằng chỉ bấy nhiêu là đủ, và điều này xuất phát nhờ sức mạnh của các ngoại đạo. Ngoài ra, cũng cần được trình bày theo khả năng liên quan đến Tôn giáo. Thật vậy, có một số người thực hành hạnh đầu-đà, người ấy có tâm hoan hỷ với chính lối tu đó rằng: "Ai khác có thể thực hành hạnh đầu-đà giống như ta?" đây được gọi là có tư duy thỏa mãn. **Đối với kẻ tu khổ hạnh này, đây là sự ô uế**: đây

là sự ô uế của hai loại người tu khổ hạnh đó. Vì lý do này, Ta nói rằng khổ hạnh là sự ô uế cho người ấy.

***Attānukkaṃsetī**ti ''ko mayā sadiso atthī''ti attānaṃ ukkaṃsati ukkhipati.* ***Paraṃ vambhetī**ti ''ayaṃ na mādiso''ti paraṃ saṃhāreti avakkhipati.*

(Kẻ ấy) tâng bốc bản thân: tâng bốc, tức là khoe khoang rằng "Có ai sánh bằng ta". **Khi dễ kẻ khác**: Khi dễ, tức là xem thường người khác rằng– "Kẻ này không sánh bằng ta".

***Majjatī**ti mānamadakaraṇena majjati.* ***Mucchatī**ti mucchito hoti gadhito ajjhāpanno.* ***Pamādamāpajjatī**ti etadeva sāranti pamādamāpajjati. Sāsane pabbajitopi dhutaṅgasuddhiko hoti, na kammaṭṭhānasuddhiko. Dhutaṅgameva arahattaṃ viya sārato pacceti.*

Say sưa: say đắm bởi cơn say là ngã mạn. **Mê muội**: trở nên mê mờ, bị dính mắc, bị ràng buộc. **Rơi vào sự xao lãng**: rơi vào sự buông lung (nghĩ rằng) chỉ có điều này là cốt lõi. Vị du sĩ này dù đã xuất gia trong Giáo pháp, là người có hạnh đầu-đà thanh tịnh chứ không phải có đề mục thiền định thanh tịnh. Ông ta chỉ nắm giữ lối tu khổ hạnh như là cốt lõi, giống như nắm giữ bản thể A-ra-hán.

***59**. **Lābhasakkārasiloka**nti ettha cattāro paccayā labbhantīti lābhā, teyeva suṭṭhu katvā paṭisaṅkharitvā laddhā sakkāro, vaṇṇabhaṇanaṃ siloko.* ***Abhinibbattetī**ti acelakādibhāvaṃ terasadhutaṅgasamādānaṃ vā nissāya mahālābho uppajjati, tasmā ''abhinibbattetī''ti vutto. Sesamettha purimavāranayeneva duvidhassāpi tapassino vasena veditabbaṃ.*

59. **Lợi lộc và sự trọng vọng và sự nổi tiếng**: Ở đây, lợi lộc (với ý nghĩa) đạt được bốn món vật dụng; sau khi đã được chuẩn bị, đã làm kỹ lưỡng (vị ấy) đã nhận được những món vật dụng đó, được gọi là *sự trọng vọng* . Nói lời tán dương, gọi là *sự nổi tiếng*. **Tạo ra**: Lợi lộc lớn được phát sinh do nương tựa vào bản thể lõa lồ v.v., hoặc do việc thọ trì mười ba hạnh đầu-đà của vị ấy. Vì thế, vị đạo sĩ đã nói "đã tạo ra" như vậy. Các từ còn lại trong đoạn này nên được hiểu theo phương diện của hai nhóm người khổ hạnh, theo nghĩa đã nói ở trước.

***60**. **Vodāsaṃ āpajjatī**ti dvebhāgaṃ āpajjati, dve bhāge karoti.* ***Khamatī**ti ruccati.* ***Nakkhamatī**ti na ruccati.* ***Sāpekkho pajahatī**ti sataṇho pajahati. Kathaṃ? Pātova khīrabhattaṃ bhutto hoti. Athassa maṃsabhojanaṃ upaneti. Tassa evaṃ hoti ''idāni evarūpaṃ kadā labhissāma, sace jāneyyāma, pātova khīrabhattaṃ na bhuñjeyyāma, kiṃ mayā sakkā kātuṃ, gaccha bho, tvameva bhuñjā''ti jīvitaṃ pariccajanto viya sāpekkho pajahati.*

60. **Thực hiện sự phân biệt các thức ăn**: chia thành hai phần, tức là làm thành hai phần. **Thích hợp**: Ưa thích. **Không thích hợp**: Không ưa thích. **Dứt bỏ món ấy**: người có sự mong muốn vứt bỏ. – Như thế nào? – Vào buổi sáng, người ấy thọ dụng

sữa. Lúc đó, thí chủ lại mang thịt đến cho vị ấy. Vị ấy có suy nghĩ như vầy: "Bây giờ, khi nào ta sẽ có được như thế này nữa?" Nếu biết như vậy, ta không nên thọ dụng sữa vào buổi sáng. Ta có thể làm gì? Vì vậy, người ấy hướng đến việc vứt bỏ như từ bỏ mạng sống bằng cách nói: "Thưa ngài, hãy đi, hãy dụng."

***Gadhito**ti gedhajāto. **Mucchito**ti balavataṇhāya mucchito saṃmuṭṭhassatī hutvā. **Ajjhāpanno**ti āmise atilaggo, ''bhuñjissatha, āvuso''ti dhammanimantanamattampi akatvā mahante mahante kabaḷe karoti. **Anādīnavadassāvī**tiādīnavamattampi na passati. **Anissaraṇapaññ**oti idha mattaññutānissaraṇapaccavekkhaṇaparibhogamattampi na karoti. **Lābhasakkārasilokanikantihetū**ti lābhādīsu taṇhāhetu.*

Bị trói buộc: Đã khởi lên sự tham đắm. **Mê mẩn**: đã quên lãng, bởi sức mạnh của tham ái, tức là người có niệm bị quên lãng. **Bị lôi cuốn**: vướng mắc trong tài vật. Không thực hiện dù chỉ một lời mời đúng pháp rằng: "Này hiền giả, các vị sẽ thọ dụng", mà làm thành những miếng lớn. **Không nhìn thấy sự bất lợi**: không nhìn thấy ngay cả sự bất lợi. **Không biết rõ lối thoát ra**: Sự biết chừng mực được gọi là 'sự thoát ra' trong cụm từ 'không biết rõ lối thoát ra' này, người ấy thậm chí không thực hành sự quán sát hay sự thọ dụng (một cách đúng đắn). **Vì lý do lợi lộc, sự trọng vọng và sự nổi tiếng**: Nguyên nhân của sự tham ái (và dính mắc) trong lợi lộc, v.v.

***61**. **Saṃbhakkhetī**ti saṃkhādati. **Asanivicakka**nti vicakkasaṇṭhānā asaniyeva. Idaṃ vuttaṃ hoti ''asanivicakkaṃ imassa dantakūṭaṃ mūlabījādīsu na kiñci na saṃbhuñjati. Atha ca pana naṃ samaṇappavādena samaṇoti sañjānantī''ti. Evaṃ apasādeti avakkhipati. Idaṃ titthiyavasena āgataṃ. Bhikkhuvasena panettha ayaṃ yojanā, attanā dhutaṅgadharo hoti, so aññaṃ evaṃ apasādeti ''kiṃ samaṇā nāma ime samaṇamhāti vadanti, dhutaṅgamattampi natthi, uddesabhattādīni pariyesantā paccayabāhullikā vicarantī''ti. **Lūkhājīvi**nti acelakādivasena vā dhutaṅgavasena vā lūkhājīviṃ. **Issāmacchariya**nti parassa sakkārādisampattikhīyanalakkhaṇaṃ issaṃ, sakkārādikaraṇaakkhamanalakkhaṇaṃ macchariyañca.*

61. **Nhai ăn (mọi thứ)**: nhai và nuốt trọn. **Với quai hàm nhanh như tia chớp**: (hàm răng) có hình dáng sắc bén giống như tia sét. Điều này được nói rằng: Đầu răng của vị ấy sắc bén như tia chớp. Không phải là không ăn các mầm giống nào trong số các loại mầm giống từ rễ, v.v. Nhưng cũng vì thế, mọi người nhớ biết vị ấy là bậc Sa-môn, bởi sự giả danh là Sa-môn. Vị ấy (thể hiện thái độ) công kích, khinh thường người khác với biểu hiện như vậy. Điều này xuất phát do tác động của bọn ngoại đạo. Nhưng cũng bởi tác động của các tỳ khưu, trong trường hợp này có lời giải thích kèm theo như sau: Vị tỳ khưu này, tự mình thực hành hạnh đầu đà, vị ấy khinh thường người khác như vầy: "Làm sao những người này có thể được gọi là Sa-môn? Họ chỉ nói rằng "Chúng tôi là Sa-môn", nhưng ngay cả phẩm hạnh của hạnh đầu đà cũng không có. Những người này khi đi tầm cầu những bữa ăn được chỉ định v.v., được gọi là sự ham

muốn nhiều với bốn món vật dụng (mà) đi vòng quanh." **Có sự nuôi mạng hổ lốn**: người có sự nuôi mạng hổ lốn với bản thể lõa lồ, v.v., hoặc do tác động của hạnh đầu đà. **Sự ganh tỵ và bỏn xẻn**: sự ganh tỵ có sự suy giảm các thành tựu như sự trọng vọng, v.v., của người khác là tướng trạng; và sự bỏn xẻn có sự không chấp nhận thực hiện sự trọng vọng, v.v, là tướng trạng.

***62**. **Āpāthakanisādīhotī**ti manussānaṃ āpāthe dassanaṭṭhāne nisīdati. Yattha te passanti, tattha ṭhito vaggulivataṃ carati, pañcātapaṃ tappati, ekapādena tiṭṭhati, sūriyaṃ namassati. Sāsane pabbajitopi samādinnadhutaṅgo sabbarattiṃ sayitvā manussānaṃ cakkhupathe tapaṃ karoti, mahāsāyanheyeva cīvarakuṭiṃ karoti, sūriye uggate paṭisaṃharati, manussānaṃ āgatabhāvaṃ ñatvā ghaṇḍiṃ paharitvā cīvaraṃ matthake ṭhapetvā caṅkamaṃ otarati, sammuñjaniṃ gahetvā vihāraṅgaṇaṃ sammajjati.*

62. **Có việc ngồi ở nơi được mọi người nhìn thấy**: ngồi ở đường đi, tức là ở nơi mà mọi người có thể nhìn thấy. Người tu khổ hạnh đứng ở nơi mà mọi người có thể nhìn thấy thường dạy về hạnh con dơi, thực hành năm pháp khổ hạnh, đứng bằng một chân, lễ bái mặt trời. Ngay cả tỳ khưu đã xuất gia trong Giáo pháp, sau khi thực hành hạnh đầu đà đã nằm ngủ suốt đêm, thực hành khổ hạnh ở con đường nơi mọi người có thể thấy, vào buổi chiều làm túp lều bằng vải ở ngay trên chiếc giường lớn, khi mặt trời mọc thì cất đi. Vừa biết có người đến tìm thì đánh chuông, đặt y lên đầu rồi đi kinh hành, (sau đó) cầm chổi quét dọn sân tịnh xá.

***Attāna**nti attano guṇaṃ **adassayamāno**ti ettha a-kāro nipātamattaṃ, dassayamānoti attho. **Idampi me tapasmi**nti idampi kammaṃ mameva tapasmiṃ, paccatte vā bhummaṃ, idampi mama tapoti attho. So hi asukasmiṃ ṭhāne acelako atthi muttācārotiādīni sutvā amhākaṃ esa tapo, amhākaṃ so antevāsikotiādīni bhaṇati. Asukasmiṃ vā pana ṭhāne paṃsukūliko bhikkhu atthītiādīni sutvā amhākaṃ esa tapo, amhākaṃ so antevāsikotiādīni bhaṇati.*

Bản thân: đức hạnh của bản mình. Từ '*a*' trong từ 'adassayamāno' chỉ là một phân từ, có nghĩa là đang biểu lộ. **Ngay cả việc này cũng là khổ hạnh của tôi**: ngay cả hành động này cũng chính là khổ hạnh của tôi. Hoặc, "là khổ hạnh" ở đây là cách thứ bảy (định sở cách), được dùng với nghĩa cách thứ nhất (chủ cách). Có nghĩa là: ngay cả hành động này cũng là khổ hạnh của tôi. Thật vậy, người có khổ hạnh ấy sau khi nghe rằng có những đạo sĩ lõa có hành vi phóng túng ở chỗ kia v.v., liền nói rằng: "Đây là khổ hạnh của tôi, đạo sĩ lõa thể kia là đệ tử của tôi" v.v. Hoặc hơn nữa, sau khi nghe rằng: "Vị tỳ khưu mặc y phấn tảo ở chỗ kia v.v., cũng nói rằng: "Đây là khổ hạnh của tôi, vị tỳ khưu ấy là đệ tử của tôi" v.v.

***Kiñcidevā**ti kiñci vajjaṃ diṭṭhigataṃ vā. **Paṭicchannaṃ sevatī**ti yathā aññe na jānanti, evaṃ sevati. **Akkhamamānaṃ āha khamatī**ti aruccamānaṃyeva ruccati meti vadati. Attanā kataṃ atimahantampi vajjaṃ appamattakaṃ katvā paññapeti, parena*

kataṃ dukkaṭamattaṃ vītikkamampi pārājikasadisaṃ katvā dasseti. ***Anuññeyya****nti anujānitabbaṃ anumoditabbaṃ.*

Bất cứ việc (lỗi lầm) gì: Bất cứ lỗi lầm hoặc tà kiến gì. **Hành xử một cách lấp liếm**: (Hành xử) theo cách mà người khác không biết, (vị ấy) hành xử đúng như vậy. **Đã nói "thích hợp" trong khi không thích hợp**: thường nói đến những điều mà bản thân không ưa thích là 'tôi ưa thích'. Người có khổ hạnh thường quy định những lỗi lầm mà mình đã tạo rất nặng (cho rằng) '(lỗi lầm đó) nhỏ nhoi', nhưng lại chỉ ra những lỗi lầm mà người khác đã tạo dù chỉ là phạm tác-ác cũng giống như phạm bất-cộng-trụ. **Đáng được tán đồng**: nên được biết theo, nên được tùy hỷ.

63*.* ***Kodhanohoti upanāhī****ti kujjhanalakkhaṇena kodhena, veraappaṭinissaggalakkhaṇena upanāhena ca samannāgato.* ***Makkhī hoti paḷāsī****ti paraguṇamakkhanalakkhaṇena makkhena, yugaggāhalakkhaṇena paḷāsena ca samannāgato.*

63. **Có sự giận dữ, có sự thù hằn**: người thành tựu bởi sự giận dữ có sự bực tức là tướng trạng, và bởi sự thù hằn có sự không từ bỏ trả thù là tướng trạng. **Có sự gièm pha, có sự ác ý**: Người thành tựu bởi sự gièm pha có sự nói xấu phẩm hạnh của người khác là tướng trạng; và bởi sự ác ý có sự tranh giành là tướng trạng.

Issukī hoti maccharī*ti parasakkārādīsu usūyanalakkhaṇāya issāya, āvāsakulalābhavaṇṇadhammesu maccharāyanalakkhaṇena pañcavidhamaccherena ca samannāgato hoti.* ***Saṭho hoti māyāvī****ti kerāṭikalakkhaṇena sāṭheyyena, katappaṭicchādanalakkhaṇāya māyāya ca samannāgato hoti.* ***Thaddhohoti atimānī****ti nissinehanikkaruṇathaddhalakkhaṇena thambhena, atikkamitvā maññanalakkhaṇena atimānena ca samannāgato hoti.*

Có sự ganh tỵ, có sự bỏn xẻn: người thành tựu bởi sự ganh tỵ trong sự trọng vọng của người khác, v.v, là tướng trạng; và với năm sự bỏn xẻn có sự bỏn xẻn về chỗ ở, dòng giống, lợi lộc, sắc đẹp và bỏn xẻn Pháp là tướng trạng. **Có sự lừa gạt, có sự xảo trá**: người thành tựu bởi sự lừa gạt có sự lừa dối là tướng trạng; và sự xảo trá có sự che đậy (lỗi lầm) đã tạo là tướng trạng. **Có sự ngoan cố, có sự cao ngạo**: người thành tựu bởi sự cứng đầu có sự ương ngạnh đánh mất lòng từ bi và lòng bi mẫn; và sự cao ngạo có sự khinh thường quá mức đối với người khác là tướng trạng.

Pāpiccho hotī*ti asantasambhāvanapatthanalakkhaṇāya pāpicchatāya samannāgato hoti.* ***Pāpikāna****nti tāsaṃyeva lāmakānaṃ icchānaṃ vasaṃ gato.* ***Micchādiṭṭhiko****ti natthi dinnantiādinayappavattāya ayāthāvadiṭṭhiyā upeto.* ***Antaggāhikāyā****ti sāyeva diṭṭhi ucchedantassa gahitattā ''antaggāhikā''ti vuccati, tāya samannāgatoti attho.* ***Sandiṭṭhiparāmāsī****tiādīsu sayaṃ diṭṭhi sandiṭṭhi, sandiṭṭhimeva parāmasati gahetvā vadatīti* ***sandiṭṭhiparāmāsī.*** *Ādhānaṃ vuccati daḷhaṃ suṭṭhu*

ṭhapitaṃ, tathā katvā gaṇhātīti ***ādhānaggāhī.*** *Ariṭṭho viya na sakkā hoti paṭinissajjāpetunti* ***duppaṭinissaggī.*** ***Yadime****ti yadi ime.*

Có ước muốn xấu xa: Người thành tựu bởi sự ước muốn xấu xa có sự mong mỏi ca tụng những phẩm hạnh không tồn tại là tướng trạng. **Ở dưới tác động của các ước muốn xấu xa**: Ở dưới tác động của chính những ước muốn xấu xa đó. **Là kẻ có tà kiến**: thành tựu bởi quan niệm sai lệch được vận hành theo cách thức sau– 'sự bố thí mà người cho (đã tạo) không có kết quả, v.v. **Tin theo hữu biên kiến**: Chính tà kiến ấy ngài gọi là 'tin theo hữu biên kiến' do bởi sự chấp thủ đoạn kiến, có nghĩa là người thành tựu bởi 'tin theo hữu biên kiến' đó. **Có sự bám víu vào quan điểm của mình**: quan niệm của chính mình gọi là '*quan niệm của bản thân*'; (người nào) nắm lấy, bám víu vào chính quan niệm của mình, người ấy gọi là '*người có sự bám víu vào quan niệm của bản thân*'. Sự thiết lập kỹ lưỡng, vững chắc gọi là *'sự thiết lập chắc chắn*'; sau khi thực hiện như thế (vị ấy) nắm lấy, (với lý do đó) gọi là '**người nắm giữ quan điểm một cách chắc chắn**'. (Người nào) không thể buông bỏ (tà kiến) giống như tỳ khưu Ariṭṭha, (người ấy) gọi là **có sự khó buông bỏ**. **Yadime** được tách thành *yadi ime*.

Giảng về việc đạt đến vỏ ngoài của sự hoàn toàn trong sạch

64. **Idha, nigrodha, tapassī**ti evaṃ bhagavā aññatitthiyehi gahitaladdhiṃ tesaṃ rakkhitaṃ tapaṃ sabbameva saṃkiliṭṭhanti upakkilesapāḷiṃ dassetvā idāni parisuddhapāḷidassanatthaṃ desanamārabhanto **idha, nigrodhā**tiādimāha.

64. **Ở đây, này Nigrodha, vị tu khổ hạnh**: Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng đoạn kinh thuộc về phía ô uế, tức là Ngài đã trình bày toàn bộ học thuyết đã được nắm giữ bởi các du sĩ ngoại đạo, pháp tu khổ hạnh mà họ gìn giữ: 'toàn bộ tất đều là cấu uế". Bây giờ, nhằm mục đích trình bày đoạn kinh thuộc về phía thanh tịnh, khi bắt đầu thuyết giảng, Ngài mới nói rằng: "Ở đây, này Nigrodha, v.v."

Tattha ''na attamano''tiādīni vuttavipakkhavaseneva veditabbāni. Sabbavāresu ca lūkhatapassino ceva dhutaṅgadharassa ca vasena yojanā veditabbā. **Evaṃ so tasmiṃ ṭhāne parisuddho hotī**ti evaṃ so tena na attamanatā na paripuṇṇasaṅkappabhāvasaṅkhātena kāraṇena parisuddho nirupakkileso hoti, uttari vāyamamāno kammaṭṭhānasuddhiko hutvā arahattaṃ pāpuṇāti. Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.

Ở đây, "**có tâm không hoan hỷ, v.v**." nên hiểu theo phương diện trái nghịch với điều đã nói. Trong mỗi phần, nên biết liên kết ý nghĩa với tác động của người có khổ hạnh ô uế và người thực hành hạnh đầu đà. **Như vậy, vị ấy là hoàn toàn trong sạch về khía cạnh ấy**: vị ấy (người có khổ hạnh) là người thanh tịnh, tức là không có ô uế, do có sự hoan hỷ bởi khổ hạnh phải chăng? bởi lý do được xem là tư duy thỏa mãn phải không? Người có khổ hạnh này, khi tinh tấn hơn nữa, cũng trở thành người có đề mục

thiền định thanh tịnh, có thể chứng đắc quả vị A-la-hán. Nên hiểu ý nghĩa ở tất cả các đoạn theo phương thức này.

***69**. **Addhā kho, bhante**ti bhante evaṃ sante ekaṃseneva vīriyena pāpajigucchanavādo parisuddho hotīti anujānāti. Ito parañca aggabhāvaṃ vā sārabhāvaṃ vā ajānanto **aggappattā sārappattā cā**ti āha. Athassa bhagavā sārappattabhāvaṃ paṭisedhento **na kho nigrodhā**tiādimāha. **Papaṭikappattā hotī**ti sāravato rukkhassa sāraṃ phegguṃ tacañca atikkamma bahipapaṭikasadisā hotīti dasseti.*

69. **Thưa ngài, quả thật là như vậy**: vị du sĩ thừa nhận rằng: "Thưa ngài, trong khi là như vậy, học thuyết ghê tởm tội lỗi bằng sự tinh tấn là thanh tịnh một cách trọn vẹn. Hơn nữa, vị ấy khi không biết tính chất tột đỉnh và tính chất cốt lõi nào khác ngoài điều này, nên mới nói rằng: "**đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi**". Lúc đó, đức Thế Tôn, khi bác bỏ học thuyết ấy là cốt lõi đối với vị đạo sĩ đó, đã nói rằng: "**Này Nigrodha, không phải (chỉ chừng ấy)**" v.v. **Chỉ là đạt đến lớp vỏ ngoài**: Đức Thế Tôn chỉ ra rằng sự ghét bỏ tội lỗi bằng khổ hạnh có hình thức như vậy giống như lớp vỏ ngoài cùng đã tách khỏi phần lõi, giác cây và vỏ cây của cây có lõi.

Giảng về việc đã đạt đến lớp da của sự hoàn toàn trong sạch

***70**. **Aggaṃpāpetū**ti desanāvasena aggaṃ pāpetvā desetu, sāraṃ pāpetvā desetūti dasabalaṃ yācati. **Cātuyāmasaṃvarasaṃvuto**ti catubbidhena saṃvarena pihito. **Na pāṇaṃ atipātetī**ti pāṇaṃ na hanati. **Na bhāvitamāsīsatī**ti bhāvitaṃ nāma tesaṃ saññāya pañca kāmaguṇā, te na āsīsati na sevatīti attho.*

70. **Hãy…đạt đến tột đỉnh của sự thật**: Xin thỉnh cầu đấng Thập Lực rằng: "Xin đức Thế Tôn hãy thuyết giảng cho (cho sự khổ hạnh và ghê tởm của tôi) đạt đến tột đỉnh sự thật, hãy thuyết cho đạt đến cốt lõi sự thật do nhờ năng lực của bài thuyết giảng. **Thu thúc ở bốn điều ngăn cấm**: đã đóng kín với bốn sự phòng hộ. **Không giết hại sanh mạng**: không giết hại sanh mạng. **Không thọ hưởng năm loại dục**: năm loại dục được gọi là những điều đã được thực hành bởi sự tưởng nhớ, (vị ấy) không mong cầu, không thân cận chúng.

***Aduṃ cassa hotī**ti etañcassa idāni vuccamānaṃ ''so abhiharatī''tiādilakkhaṇaṃ. **Tapassitāyā**ti tapassibhāvena hoti. Tattha **so abhiharatī**ti so taṃ sīlaṃ abhiharati, uparūpari vaḍḍheti. Sīlaṃ me paripuṇṇaṃ, tapo āraddho, alamettāvatāti na vīriyaṃ vissajjeti. **No hīnāyāvattatī**ti hīnāya gihibhāvatthāya na āvattati. Sīlato uttari visesādhigamatthāya vīriyaṃ karotiyeva, evaṃ karonto so vivittaṃ senāsanaṃ bhajati. ''Araññā''ntiādīni sāmaññaphale (dī. ni. aṭṭha. 1.216) vitthāritāneva. ''Mettāsahagatenā''tiādīni visuddhimagge vaṇṇitāni. **Tacappattā**ti*

papaṭikato abbhantaraṃ tacaṃ pattā. ***Phegguppattā****ti tacato abbhantaraṃ phegguṃ pattā, pheggusadisā hotīti attho.*

Việc thế ấy đưa đến (bản thể khổ hạnh) cho vị ấy: Bây giờ, và điều này sẽ được nói rằng: "Vị ấy tiến đến" là tướng trạng. **Bản thể vị tu khổ hạnh**: Bởi bản thể vị thực hành khổ hạnh. Ở đấy, **vị ấy tiến đến**: vị ấy tiến tu giới ấy, tức là thực hành làm cho tăng trưởng cao hơn nữa, nghĩa là không chấp nhận từ bỏ sự tinh tấn với ý nghĩ rằng: "Giới của ta đã trọn vẹn, khổ hạnh của ta đã bắt đầu, chừng ấy là vừa đủ." **Không quay trở lại cuộc sống tại gia thấp hèn**: Vị ấy không trở lui về đời sống tại gia thấp kém, vì thực hành sự tinh tấn nhằm mục đích chứng đắc pháp thù thắng vượt trội hơn giới. Vị ấy trong khi thực hiện như vậy thường thân cận chỗ trú ngụ tách biệt. "Khu rừng rậm" v.v. đã được giải thích chi tiết trong bài Kinh ***Sāmaññaphala***. *(dī. ni. aṭṭha. 1.216)*; "Câu hữu với từ" v.v, đã được giải thích trong bộ ***Thanh Tịnh Đạo***. **Chỉ là đạt đến lớp vỏ trong**: đã đạt đến lớp vỏ bên trong từ lớp vỏ khô bên ngoài của cây. **Chỉ là đạt đến giác cây**: đã đạt đến giác cây bên trong từ lớp vỏ cây, có nghĩa là giống như giác cây.

74*. ''Ettāvatā, kho nigrodha, tapojigucchā aggappattā ca hoti sārappattā cā''ti idaṃ bhagavā titthiyānaṃ vasenāha. Titthiyānañhi lābhasakkāro rukkhassa sākhāpalāsasadiso. Pañcasīlamattakaṃ papaṭikasadisaṃ. Aṭṭhasamāpattimattaṃ tacasadisaṃ. Pubbenivāsañāṇāvasānā abhiññā pheggusadisā. Dibbacakkhuṃ panete arahattanti gahetvā vicaranti. Tena nesaṃ taṃ rukkhassa sārasadisaṃ. Sāsane pana lābhasakkāro sākhāpalāsasadiso. Sīlasampadā papaṭikasadisā. Jhānasamāpattiyo tacasadisā. Lokiyābhiññā pheggusadisā. Maggaphalaṃ sāro. Iti bhagavatā attano sāsanaṃ onatavinataphalabhārabharitarukkhūpamāya upamitaṃ. So desanākusalatāya tato tacasārasampattito mama sāsanaṃ uttaritarañceva paṇītatarañca, taṃ tuvaṃ kadā jānissasīti attanodesanāya visesabhāvaṃ dassetuṃ ''iti kho nigrodhā''ti desanaṃ ārabhi.* ***Te paribbājakā****ti te tassa parivārā tiṃsasatasaṅkhyā paribbājakā.* ***Ettha mayaṃ anassāmā****ti ettha acelakapāḷiādīsu, idaṃ vuttaṃ hoti ''amhākaṃ acelakapāḷimattampi natthi, kuto parisuddhapāḷi. Amhākaṃ parisuddhapāḷimattampi natthi, kuto cātuyāmasaṃvarādīni. Cātuyāmasaṃvaropi natthi, kuto araññavāsādīni. Araññavāsopi natthi, kuto nīvaraṇappahānādīni. Nīvaraṇappahānampi natthi, kuto brahmavihārādīni. Brahmavihāramattampi natthi, kuto pubbenivāsādīni. Pubbenivāsañāṇamattampi natthi, kuto amhākaṃ dibbacakkhu. Ettha mayaṃ saācariyakā naṭṭhā''ti.* ***Ito bhiyyo uttaritara****nti ito dibbacakkhuñāṇādhigamato bhiyyo aññaṃ uttaritaraṃ visesādhigamaṃ mayaṃ sutivasenāpi na jānāmāti vadanti.*

74. "*Này Nigrodha, quả thật với chừng ấy sự khổ hạnh và ghê tởm là đạt đến tột đỉnh và đạt đến cốt lõi*", đức Thế Tôn đã nói lời này do tác động của các du sĩ ngoại đạo. Thật vậy, lợi lộc và sự trọng vọng của các du sĩ ngoại đạo giống như cành và lá cây. Năm giới chỉ như lớp vỏ khô bên ngoài. Tám thiền chứng như lớp vỏ trong. Trí về

các kiếp sống quá khứ và các thần thông cuối cùng giống như giác gỗ. Và các du sĩ ngoại đạo đó đã chấp thủ trí về Thiên nhãn, cho rằng đó là quả vị A-ra-hán. Vì thế, sự chấp thủ của họ giống như lõi cây. Còn trong Giáo pháp này lợi lộc và sự trọng vọng cũng giống như cành và lá cây. Sự thành tựu giới hạnh tương như lớp vỏ khô bên ngoài. Các tầng thiền và sự thể nhập như lớp vỏ trong. Các thần thông thuộc Hiệp Thế như giác cây. Đạo và Quả mới là lõi cây. Đức Thế Tôn đã so sánh Giáo pháp của ngài như cây sai quả, cành oằn xuống và tỏa rộng ra như vậy, bởi vì ngài thiện xảo trong việc thuyết giảng. Đức Thế Tôn ấy bắt đầu thuyết giảng rằng: "***Như thế, này Nigrodha, quả thật vị ấy là….***" để chỉ rõ sự khác biệt trong Giáo lý của Ngài rằng: "Giáo pháp của ta cao thượng hơn, vi diệu hơn. Sự thành tựu cốt lõi của các ngươi là như vậy, bao giờ các ngươi mới có thể hiểu được giáo pháp đó?" **Các du sĩ ấy**: Các du sĩ, số lượng khoảng ba trăm vị đều là tùy tùng của vị ấy. **Chúng tôi cùng các vị thầy đã bị mất mát về điều này**: trong hệ thống giáo lý có lề lối của các lõa thể v.v. này. Điều này được nói rằng: "Ngay cả lề lối các lõa thể cũng không có đối với tôi, thì lề lối thanh tịnh làm sao có được. Thậm chí cả lề lối thanh tịnh của chúng ta cũng không có ở đó, thì bốn sự thu thúc v.v, làm sao có được. Ngay cả bốn sự thu thúc cũng không có, thì việc sống trong rừng v.v, làm sao có được. Ngay cả việc sống trong rừng cũng không có, thì việc dứt bỏ năm pháp ngăn che v.v, làm sao có được. Ngay cả việc từ bỏ năm pháp ngăn che cũng không có, thì bốn Phạm trú v.v, làm sao có được. Ngay cả bốn Phạm trú cũng không có, thì trí về các kiếp sống quá khứ v.v, làm sao có được. Ngay cả trí về các kiếp sống quá khứ cũng không có, thì trí về Thiên nhãn của chúng tôi làm sao có được. Chúng tôi cùng với các vị thầy đã bị mất mát về điều này". **(Chúng tôi không biết) nhiều hơn điều vượt lên trên điều này**: Các du sĩ ngoại đạo nói rằng– "chúng tôi không biết rõ việc chứng đắc ân đức cao thượng nào khác vượt trội hơn việc chứng đắc trí về Thiên nhãn này kể cả do tác động của việc nghe.

Giảng về sự trầm tư của Nigrodha

*75. **Atha nigrodhaṃ paribbājaka**nti evaṃ kirassa ahosi ''ime paribbājakā idāni bhagavato bhāsitaṃ sussūsanti, iminā ca nigrodhena bhagavato parammukhā kakkhaḷaṃ durāsadavacanaṃ vuttaṃ, idāni ayampi sotukāmo jāto, kālo dāni me imassa mānaddhajaṃ nipātetvā bhagavato sāsanaṃ ukkhipitu''nti. Atha nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca. Aparampissa ahosi ''ayaṃ mayi akathente satthāraṃ na khamāpessati, tadassa anāgate ahitāya dukkhāya saṃvattissati, mayā pana kathite khamāpessati, tadassa bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā''ti. Atha nigrodhaṃ paribbājakaṃ etadavoca. **Aparisāvacaraṃ pana naṃ karothā**ti ettha **panā**ti nipāto, atha naṃ aparisāvacaraṃ karothāti attho. ''Aparisāvacareta''ntipi pāṭho, aparisāvacaraṃ vā etaṃ karotha, gokāṇādīnaṃ vā aññataranti attho.*

75. **(Đã nói) với du sĩ Nigrodha điều này**: Gia chủ Sandhāna ấy đã có suy nghĩ như vầy rằng "Rõ ràng là giờ đây các du sĩ ngoại đạo này chịu lắng nghe lời nói của

đức Thế Tôn, và du sĩ Nigrodha này đã nói những lời phỉ báng một cách thô tục sau lưng Đức Thế Tôn. Bây giờ, chính gã ấy đã khởi ý muốn nghe. Bây giờ là thời điểm để hạ ngọn cờ ngã mạn của vị này xuống, và nâng Giáo pháp của đức Thế Tôn lên." Sau đó, gia chủ Sandhāna đã nói với du sĩ Nigrodha điều này. Và cả gia chủ Santhāna cũng đã có suy nghĩ khác nữa rằng: "Du sĩ này, khi ta không nói, thì (vị ấy) cũng sẽ không sám hối bậc Đạo Sư, và việc không sám hối đó sẽ đưa đến những điều bất lợi và khổ đau cho vị ấy trong tương lai. Nhưng nếu ta nói, vị ấy sẽ sám hối, việc đó sẽ mang lại lợi ích và sự an lạc cho vị ấy lâu dài." Rồi sau đó, (gia chủ Sandhāna) đã nói với du sĩ Nigrodha điều này. '**Pana**' trong câu '**Aparisāvacaraṃ pana naṃ karotha**' chỉ là một phân từ, có nghĩa là 'các vị hãy làm cho Ngài ấy không thường lui tới tập thể'. Pāḷī '*Aparisāvacaretaṃ*' cũng có. Hoặc, có nghĩa là– các vị hãy làm cho Sa-môn Gotama ấy không dám lui tới tập thể, hoặc hãy làm cho Ngài ấy thành con bò chột mắt.

***Gokāṇa**nti etthāpi gokāṇaṃ pariyantacāriniṃ viya karothāti attho.* ***Tuṇhībhūto**ti tuṇhībhāvaṃ upagato.* ***Maṅkubhūto**ti nittejataṃ āpanno.* ***Pattakkhandho**ti onatagīvo.* ***Adhomukho**ti heṭṭhāmukho.*

Con bò chột mắt: điều này có nghĩa là– các vị hãy làm cho Sa-môn Gotama trở thành như con bò chột mắt, có sự di chuyển vòng quanh. **Có trạng thái im lặng**: Đã đạt đến trạng thái im lặng. **Có trạng thái bối rối**: mất hết quyền lực. **cổ sụp xuống**: cổ rụt xuống. **Gục đầu**: cúi mặt xuống.

*76. **Buddhoso bhagavā bodhāyā**ti sayaṃ buddho sattānampi catusaccabodhatthāya dhammaṃ deseti.* ***Danto**ti cakkhutopi danto…pe… manatopi danto.* ***Damathāyā**ti aññesampi damanatthāya eva, na vādatthāya.* ***Santo**ti rāgasantatāya santo, dosamohasantatāya sabba akusalasabbābhisaṅkhārasantatāya santo.* ***Samathāyā**ti mahājanassa rāgādisamanatthāya dhammaṃ deseti.* ***Tiṇṇo**ti cattāro oghe tiṇṇo.* ***Taraṇāyā**ti mahājanassa oghanittharaṇatthāya.* ***Parinibbuto**ti kilesaparinibbānena parinibbuto.* ***Parinibbānāyā**ti mahājanassāpi sabbakilesaparinibbānatthāya dhammaṃ deseti.*

76. **Là bậc đã giác ngộ, Đức Thế Tôn ấy (chỉ bảo Giáo pháp) nhằm mục đích giác ngộ**: Đức Thế Tôn đã tự mình giác ngộ, ngài thuyết giảng Giáo pháp nhằm mục đích (trợ giúp) cho các chúng sanh giác ngộ Tứ Thánh Đế. **Vị đã được thuần hóa**: đã được thuần hóa về lộ nhãn …nt… đã được thuần hóa về lộ ý. **Nhằm mục đích thuần hóa (những người khác)**: Nhằm mục đích thuần hóa những chúng sinh khác, chớ không phải để tranh luận. **Đã được an tịnh**: là vị đã được an tịnh do ái luyến đã lắng dịu, tức là vị đã được an tịnh do sân và si đã lắng dịu, (và) vì tất cả các pháp bất thiện và các hành (abhisaṅkhāra) đã tĩnh lặng. **Đưa đến sự an tịnh**: Thuyết giảng Giáo pháp nhằm mục đích đưa đến sự an tịnh ái luyến, v.v, cho đại chúng. **Là vị đã băng qua**: là vị đã vượt qua khỏi bốn dòng lũ. **Đưa đến sự băng qua**: Nhằm mục đích đưa đến sự vượt khỏi dòng lũ cho đại chúng. **Là vị đã hoàn toàn tịch diệt**: Là vị đã hoàn toàn tịch

diệt diệt bởi phiền não Niết Bàn. **Đưa đến sự hoàn toàn tịch diệt**: (đức Thế Tôn) thuyết giảng Giáo Pháp nhằm mục đích đưa đến sự hoàn toàn tịch diệt tất cả ô nhiễm cho đại chúng.

Giảng về sự chứng ngộ mục đích của Phạm hạnh

*77. **Accayo**tiādīni sāmaññaphale (dī. ni. aṭṭha. 1.250) vuttāni. **Ujujātiko**ti kāyavaṅkādivirahito ujusabhāvo. **Ahamanusāsāmī**ti ahaṃ tādisaṃ puggalaṃ anusāsāmi, dhammaṃ assa desemi. **Sattāha**nti sattadivasāni, idaṃ sabbampi bhagavā dandhapaññaṃ puggalaṃ sandhāyāha asaṭho pana amāyāvī ujujātiko taṃmuhutteneva arahattaṃ pattuṃ sakkhissati. Iti bhagavā ''asaṭha''ntiādivacanena saṭho hi vaṅkavaṅko, mayāpi na sakkā anusāsitunti dīpento paribbājakaṃ pādesu gahetvā mahāmerupādatale viya khipittha. Kasmā? Ayañhi atisaṭho, kuṭilacitto satthari evaṃ kathentepi buddhadhammasaṅghesu nādhimuccati, adhimuccanatthāya sotaṃ na odahati, kohaññe ṭhito satthāraṃ khamāpeti. Tasmā bhagavā tassajjhāsayaṃ viditvā ''etu viññū puriso asaṭho''tiādimāha. Saṭhaṃ panāhaṃ anusāsituṃ na sakkomīti.*

77. **Tội lỗi**: đã được trình bày trong bài Kinh Sāmaññaphala. *(dī. ni. aṭṭha. 1.250)*; **Có bản chất ngay thẳng**: đã tránh xa sự cong vẹo ở thân v.v., có bản chất ngay thẳng. **Hãy để ta dạy bảo**: Ta sẽ dạy bảo người như ông, và sẽ chỉ bảo Giáo pháp cho người như ông. **Chỉ trong bảy ngày**: suốt bảy ngày. Đức Thế Tôn đã hướng đến những hạng người có trí tuệ trầm tĩnh nên đã nói tất cả những lời này. Những người không có sự lừa gạt, không có sự gian trá, là những người có bản chất ngay thẳng sẽ khả năng chứng đắc quả vị A-ra-hán ngay trong khoảnh khắc ấy. Vì thế, đức Thế Tôn đã chỉ ra rằng người lừa gạt, gian trá thì Ta không thể dạy bảo bằng những lời nói như "**người không có sự xảo trá**" v.v., giống như nắm lấy du sĩ ở chân (rồi) ném xuống chân núi Suneru. Vì sao? Bởi vì người này rất xảo quyệt, có tâm địa gian trá. Ngay cả khi bậc Đạo Sư thuyết giảng như vậy gã ấy cũng không hướng tâm đến đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng, không lóng tai lắng nghe để đưa đến bản thế người hướng tâm, vẫn vững trú trong sự dối trá sám hối bậc Đạo Sư. Do đó, Đức Thế Tôn khi biết rõ tâm ý của gã ấy nên đã nói rằng: "Hãy để cho người nam không có sự lừa gạt, Ta không thể dạy bảo cho người có sự lừa gạt".

*78. **Antevāsikamyatā**ti antevāsikamyatāya, amhe antevāsike icchanto. **Evamāhā**ti ''etu viññupuriso''tiādimāha. **Yo eva vo ācariyo**ti yo eva tumhākaṃ pakatiyā ācariyo. **Uddesā no cāvetukāmo**ti attano anusāsaniṃ gāhāpetvā amhe amhākaṃ uddesato cāvetukāmo. **Soeva vo uddeso hotū**ti yo tumhākaṃ pakatiyā uddeso, so tumhākaṃyeva hotu , na mayaṃ tumhākaṃ uddesena atthikā. **Ājīvā**ti ājīvato. **Akusalasaṅkhātā**ti akusalāti koṭṭhāsaṃ pattā. **Akusalā dhammā**ti dvādasa akusalacittuppādadhammā taṇhāyeva vā visesena. Sā hi punabbhavakaraṇato ''ponobbhavikā''ti vuttā. **Sadarathā**ti kilesadarathasampayuttā. **Jātijarāmaraṇiyā**ti*

jātijarāmaraṇānaṃ paccayabhūtā. ***Saṃkilesikā dhammā****ti dvādasa akusalacittuppādā.* ***Vodāniyā****ti, samathavipassanā dhammā. Te hi satte vodāpenti, tasmā ‘‘vodāniyā’’ti vuccanti.* ***Paññāpāripūri****nti maggapaññāpāripūriṃ.* ***Vepullattañcā****ti phalapaññāvepullataṃ, ubhopi vā etāni aññamaññavevacanāneva. Idaṃ vuttaṃ hoti ‘‘tato tumhe maggapaññañceva phalapaññañca diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissathā’’ti. Evaṃ bhagavā paribbājake ārabbha attano ovādānusāsaniyā phalaṃ dassento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi.*

78. **Do ước muốn chúng ta trở thành đệ tử**: Do muốn được trở thành đệ tử, tức là mong muốn chúng tôi trở thành đệ tử. **Đã nói như vậy**: Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Hãy để người nam, (có sự hiểu biết, không có sự xảo trá), v.v." **Ai đang là thầy của ngươi**: Người nào bình thường là thầy của ngươi. **Với ý muốn chúng ta hủy bỏ tôn chỉ của chúng ta**: Sa-môn Gotama mong muốn cho chúng ta tin theo lời dạy bảo của ngài, để cho chúng ta hủy bỏ tôn chỉ của chúng ta. **Hãy để chính cái ấy là tôn chỉ của ngươi**: Thông thường, tôn chỉ nào là tôn chỉ của các ngươi, hãy để chính cái ấy là tôn chỉ của các ngươi, Ta không có nhu cầu đối với tôn chỉ của các ngươi. **Lối sống**: từ cách sống. **Được xem là bất thiện**: thuộc về phần các pháp bất thiện. **Các pháp bất thiện**: các pháp là sự sinh khởi của 12 tâm bất thiện, hoặc cụ thể hơn, đó chính là tham ái. Thật vậy, tham ái đó, đức Thế Tôn gọi là "đưa đến sự tái sanh". **Có sự phiền muộn**: liên quan đến sự phiền muộn do ô uế. **Đưa đến sanh-già-chết (ở vị lai)**: là duyên của sanh, già và chết. **Các pháp ô nhiễm**: sự sanh khởi của mười hai tâm bất thiện. **Các pháp làm cho trong sạch**: Các pháp là Chỉ tịnh và Minh sát. Bởi vì các pháp ấy làm cho chúng sanh được trong sạch, cho nên, các pháp đó được đức Thế Tôn gọi là "**các pháp làm cho trong sạch**". **Sự viên mãn của tuệ**: là sự viên mãn bởi Đạo tuệ. **Và trạng thái lớn mạnh**: Trạng thái lớn mạnh bởi Quả tuệ. Hoặc, cả hai thuật ngữ này đều là từ đồng nghĩa với nhau. Điều này được nói rằng: "Vì nguyên nhân đó, các ngươi, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến và an trú vào Đạo tuệ và Quả tuệ." Như vậy, đức Thế Tôn đã nhắm đến các du sĩ ngoại đạo, khi Ngài thể hiện sức mạnh của lời giáo huấn và chỉ dạy của mình, nên đã kết thúc bài pháp với đỉnh cao là quả vị A-ra-hán.

79*.* ***Yathā taṃ mārenā****ti yathā mārena pariyuṭṭhitacittā nisīdanti evameva tuṇhībhūtā…pe… appaṭibhānā nisinnā.*

79. **Như là (có tâm) đã bị Ma Vương (xâm nhập)**: Các du sĩ ấy đã ngồi xuống, có trạng thái im lặng, …nt… đang trầm tư, không còn vẻ sáng suốt, như là có tâm bị Ma Vương xâm nhập.

Māro kira satthā ativiya gajjanto buddhabalaṃ dīpetvā imesaṃ paribbājakānaṃ dhammaṃ deseti, kadāci dhammābhisamayo bhaveyya, handāhaṃ pariyuṭṭhāmīti so tesaṃ cittāni pariyuṭṭhāsi. Appahīnavipallāsānañhi cittaṃ mārassa

yathākāmakaraṇīyaṃ hoti. Tepi mārena pariyuṭṭhitacittā thaddhaṅgapaccaṅgā viya tuṇhī appaṭibhānā nisīdiṃsu. Atha satthā ime paribbājakā ativiya niravā hutvā nisinnā, kiṃ nu khoti āvajjanto mārena pariyuṭṭhitabhāvaṃ aññāsi. Sace pana tesaṃ maggaphaluppattihetu bhaveyya, māraṃ paṭibāhitvāpi bhagavā dhammaṃ deseyya, so pana tesaṃ natthi. ‘‘Sabbepi me tucchapurisā’’ti aññāsi. Tena vuttaṃ ‘‘atha kho bhagavato etadahosi sabbepi me moghapurisā’’tiādi.

Được biết Ma Vương nghĩ rằng: “Bậc Đạo Sư đã hiển bày sức mạnh của Phật vô cùng vang dội, thuyết giảng Giáo pháp cho các du sĩ này, có lẽ sẽ có sự chứng ngộ pháp vào một lúc nào đó. Thôi được rồi, ta sẽ xâm nhập (tâm của họ), rồi Ma vương liền xâm nhập tâm của các du sĩ. Thật vậy, vì tâm vẫn chưa dứt trừ được sự lầm lạc nên mới bị Ma Vương chi phối theo ý muốn. Ngay khi các du sĩ đó có tâm bị Ma Vương xâm nhập, (họ) đã ngồi xuống, im lặng, không còn vẻ sáng suốt, trông như thể các chi phần bị cứng đờ. Lúc đó, bậc Đạo Sư nghĩ rằng: “Các du sĩ này ngồi im lặng quá, có phải có chuyện gì xảy ra? Ngài biết rằng ‘các du sĩ (có tâm) bị Ma Vương xâm nhập. Hơn nữa, nếu như nhân duyên chứng đắc Đạo Quả của các du sĩ đó có thể có, đức Thế Tôn đã ngăn cản Ma vương rồi thuyết giảng Giáo pháp, nhưng đức Thế Tôn đã biết rằng: ‘Nhân duyên chứng đắc Đạo Quả của họ không có’, (bởi vì) ‘tất cả những du sĩ này đều là những kẻ trống rỗng’. Vì thế, ngài mới nói rằng: “Khi ấy điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: “Thậm chí tất cả những những kẻ rỗng tuếch này (đã bị tác động bởi Ma Vương ác độc), v.v.”

*Tattha **phuṭṭhā pāpimatā**ti pāpimatā mārena phuṭṭhā. **Yatra hi nāmā**ti yesu nāma. **Aññāṇatthampī**ti jānanatthampi. **Kiṃ karissati sattāho**ti samaṇena gotamena paricchinnasattāho amhākaṃ kiṃ karissati. Idaṃ vuttaṃ hoti ‘‘samaṇena gotamena ‘sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharissati sattāha’nti vuttaṃ, so sattāho amhākaṃ kiṃ apphāsukaṃ karissati. Handa mayaṃ sattāhabbhantare etaṃ dhammaṃ sacchikātuṃ sakkā, na sakkāti aññāṇatthampi brahmacariyaṃ carissāmā’’ti. Atha vā jānāma tāvassa dhammanti ekadivase ekavāraṃ aññāṇatthampi etesaṃ cittaṃ nuppannaṃ, sattāho pana etesaṃ kusītānaṃ kiṃ karissati, kiṃ sakkhissanti te sattāhaṃ pūretunti ayamettha adhippāyo. **Sīhanāda**nti paravādabhindanaṃ sakavādasamussāpanañca abhītanādaṃ naditvā. **Paccupaṭṭhāsī**ti patiṭṭhito. **Tāvadevā**ti tasmiññeva khaṇe. **Rājagahaṃ pāvisī**ti rājagahameva paviṭṭho. Tesaṃ pana paribbājakānaṃ kiñcāpi idaṃ suttantaṃ sutvā viseso na nibbatto, āyatiṃ pana nesaṃ vāsanāya paccayo bhavissatīti. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Ở đấy, **đã bị tác động bởi Ma Vương ác độc**: đã bị tác động bởi Ma Vương ác độc. **Yatra hi nāmā** nghĩa là một trong số các du sĩ nào đó. **Vì mục đích hiểu biết**: Nhằm mục đích hiểu biết. **Bảy ngày sẽ không là gì**: Bảy ngày được Sa-môn quy định sẽ chẳng là gì đối với chúng ta. Các du sĩ đã nói rằng: “(điều này) được nói bởi Sa môn Gotama rằng ‘du sĩ Nigrodha, tự mình, bằng thắng trí sẽ chứng ngộ, đạt đến và an trú trong vòng bảy ngày’”, bảy ngày đó sẽ gây ra sự bất an gì cho chúng ta? Thôi được rồi,

chúng ta sẽ thực hành Phạm hạnh vì mục đích hiểu biết rằng: "Liệu trong vòng bảy ngày, chúng ta có thể chứng ngộ pháp đó được hay không?" Ngoài ra, trong trường hợp này có lời giải thích như sau: Các du sĩ ấy đã không khởi lên suy nghĩ vì mục đích hiểu biết dù chỉ một lần rằng: 'Chúng ta sẽ biết được pháp của Ngài trong một ngày; hơn nữa, bảy ngày sẽ làm được gì đối với những du sĩ lười biếng đó? Làm sao những du sĩ ấy sẽ thực hành tinh tấn suốt bảy ngày được?' **Đã gầm lên tiếng gầm sư tử**: đã gầm lên, gầm lên một cách không sợ hãi bất cứ ai, là sự phá vỡ học thuyết của người khác và là sự tuyên bố học thuyết của mình. **Đã hiện ra**: là đã hiện diện. **Ngay khi ấy**: là ngay trong khoảnh khắc đó. **Đã đi vào thành Rājagaha**: Ngài đã đi vào thành Rājagaha. Vả lại, các du sĩ đó đã không chứng đắc được những ân đức cao quý sau khi nghe bài kinh này. Mặc dù vậy, (điều đó) cũng sẽ trở thành nhân duyên đưa đến sự huân tập cho các du sĩ đó trong tương lai. Các từ còn lại ở các câu tất cả đều đã rõ ràng.

Giải thích Kinh tại khu vườn của Udumbarikā được chấm dứt –

Kinh thứ hai (25)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH ĐẠI KINH VIÊN TỊCH NIẾT BÀN

Mahāparinibbānasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

26. Giải Thích Kinh Chuyển Luân Vương - Cakkavattisuttavaṇṇanā

Giảng về việc có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa

80. ***Evaṃme suta****nti cakkavattisuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***mātulāya****nti evaṃnāmake nagare. Taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā avidūre vanasaṇḍe viharati. ‘‘Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesī’’ti ettha ayamanupubbikathā –*

80. Bài Kinh Chuyển Luân Vương bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Trong bài Kinh ấy có sự giải thích theo thứ tự các câu như sau – **Nơi thành Mātulā**: Trong thành phố có tên như vậy. (Đức Thế Tôn) đã biến thành phố đó trở thành hành xứ rồi an trú tại khu rừng rậm không xa. "Tại nơi ấy đức Thế Tôn đã báo các vị tỳ khưu", điều này được nói trình tự như sau–

Bhagavā kira imassa suttassa samuṭṭhānasamaye paccūsakāle mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento imāya anāgatavaṃsadīpikāya suttantakathāya mātulanagaravāsīnaṃ caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayaṃ disvā pātova vīsatibhikkhusahassaparivāro mātulanagaraṃ sampatto. Mātulanagaravāsino khattiyā ‘‘bhagavā āgato’’ti sutvā paccuggamma dasabalaṃ nimantetvā mahāsakkārena nagaraṃ pavesetvā nisajjaṭṭhānaṃ saṃvidhāya bhagavantaṃ mahārahe pallaṅke nisīdāpetvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa mahādānaṃ adaṃsu. Bhagavā bhattakiccaṃ niṭṭhāpetvā cintesi – ‘‘sacāhaṃ imasmiṃ ṭhāne imesaṃ manussānaṃ dhammaṃ desessāmi, ayaṃ padeso sambādho, manussānaṃ ṭhātuṃ vā nisīdituṃ vā okāso na bhavissati, mahatā kho pana samāgamena bhavitabba’’nti.

Nghe rằng, vào thời điểm bài Kinh này xuất hiện, đức Thế Tôn xuất khỏi sự thể nhập đại bi định vào lúc hừng sáng, trong khi quan sát chúng sanh thế gian (Ngài) đã nhìn thấy sự chứng ngộ Giáo pháp của tám mươi bốn ngàn chúng sanh ở thành phố Mātulā với việc thuyết giảng bài Kinh nói về dòng dõi tương lai này, nên mới cùng với hai mươi ngàn vị tỳ khưu tùy tùng đi đến thành phố Mātulā từ sáng sớm. Các vị Sát-đế-lỵ ngụ ở thành Mātulā sau khi nghe tin "Đức Thế Tôn đã đến" liền ra nghênh đón và thỉnh mời đức Thập Lực vào thành với sự tôn vinh trọng thể, đã cho sửa soạn sẵn chỗ ngồi, thỉnh Đức Thế Tôn ngự lên bảo tọa quý giá và đã cúng dường cuộc đại thí đến Hội Chúng tỳ khưu có đức Phật là vị đứng đầu. Đức Thế Tôn sau khi hoàn tất phận sự về thọ thực ngài suy nghĩ rằng: "Nếu như ta thuyết giảng Giáo pháp cho nhóm người này ở đây, nơi này chật hẹp thì họ sẽ không có chỗ đứng (và) ngồi, nhưng có thể có được một hội nhóm lớn."

Atha rājakulānaṃ bhattānumodanaṃ akatvāva pattaṃ gahetvā nagarato nikkhami. Manussā cintayiṃsu – ‘‘satthā amhākaṃ anumodanampi akatvā gacchati,

addhā bhattaggaṃ amanāpaṃ ahosi, buddhānaṃ nāma na sakkā cittaṃ gahetuṃ, buddhehi saddhiṃ vissāsakaraṇaṃ nāma samussitaphaṇaṃ āsīvisaṃ gīvāya gahaṇasadisaṃ hoti; etha bho, tathāgataṃ khamāpessāmā''ti. Sakalanagaravāsino bhagavatā saheva nikkhantā. Bhagavā gacchantova magadhakkhette ṭhitaṃ sākhāviṭapasampannaṃ sandacchāyaṃ karīsamattabhūmipatthaṭaṃ ekaṃ mātularukkhaṃ disvā imasmiṃ rukkhamūle nisīditvā dhamme desiyamāne ''mahājanassa ṭhānanisajjanokāso bhavissatī''ti. Nivattitvā maggā okkamma rukkhamūlaṃ upasaṅkamitvā dhammabhaṇḍāgārikaṃ ānandattheraṃ olokesi. Thero olokitasaññāya eva ''satthā nisīditukāmo''ti ñatvā sugatamahācīvaraṃ paññapetvā adāsi. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Athassa purato manussā nisīdiṃsu. Ubhosu passesu pacchato ca bhikkhusaṅgho, ākāse devatā aṭṭhaṃsu, evaṃ mahāparisamajjhagato tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

Sau đó, Đức Thế Tôn đã không ban lời tùy hỷ (phước báu) sau bữa ăn đến các vị thuộc dòng dõi hoàng tộc, Ngài đã cầm bình bát và rời khỏi thành phố. Những người ấy nghĩ rằng: "Đức Thế Tôn không ban lời tùy hỷ (phước báu) cho chúng ta mà đã ra đi. Chắc chắn là những món ăn thượng hạng này không hợp khẩu vị ngài, thật khó có thể để đoán được ý của chư Phật, việc làm quen với chư Phật cũng giống như nắm lấy cổ con rắn độc đang phùng mang; Này các vị hãy đến, chúng ta sẽ đi sám hối đức Như Lai." Toàn bộ dân chúng trong thành phố đều đã rời khỏi cùng với đức Thế Tôn. Trong khi đang đi, Đức Thế Tôn đã nhìn thấy một cây Mātulā đứng sừng sững trên ruộng của người dân xứ Magadha, cành và lá sum suê tỏa rộng khoảng một mẫu đất, với suy nghĩ rằng: "Ta sẽ ngồi dưới gốc cây này, khi Ta thuyết giảng Giáo pháp, đại chúng sẽ có chỗ đứng và ngồi". Ngài đã quay người lại để bước xuống con đường, sau khi đi đến gốc cây ngài đưa mắt nhìn trưởng lão Ānanda, là bậc giữ gìn kho tàng Pháp Bảo. Trưởng lão đã biết: "Bậc Đạo Sư có ý muốn ngồi xuống" chỉ nhờ sự nhận thức qua việc quan sát, nên đã trải tấm y lớn để cúng dường đến đức Thiện Thệ. Đức Thế Tôn ngự lên chỗ ngồi mà trưởng lão Ānanda đã trải. Sau đó, dân chúng ngồi phía trước đức Như Lai, Hội Chúng tỳ khưu ngồi hai bên và phía sau, chư Thiên thì đứng trên không trung. Đức Thế Tôn an trú ở giữa Hội Chúng lớn như vậy, tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu.

***Te bhikkhū**ti tatra upaviṭṭhā dhammappaṭiggāhakā bhikkhū. **Attadīpā**ti attānaṃ dīpaṃ tāṇaṃ leṇaṃ gatiṃ parāyaṇaṃ patiṭṭhaṃ katvā viharathāti attho. **Attasaraṇā**ti idaṃ tasseva vevacanaṃ. **Anaññasaraṇā**ti idaṃ aññasaraṇapaṭikkhepavacanaṃ. Na hi añño aññassa saraṇaṃ hoti, aññassa vāyāmena aññassa asujjhanato. Vuttampi cetaṃ ''attā hi attano nātho, ko hi nātho paro siyā''ti (dha. pa. 160). Tenāha ''anaññasaraṇā''ti. Ko panettha attā nāma, lokiyalokuttaro dhammo. Tenāha – ''dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā''ti. ''Kāye kāyānupassī''tiādīni mahāsatipaṭṭhāne vitthāritāni.*

Này các tỳ khưu: các tỳ khưu là những người thọ nhận Pháp đã đi vào trong Hội Chúng ấy. **Có bản thân là hòn đảo**: các ngươi hãy tự mình làm hòn đảo, làm chỗ nương tựa, làm nơi ẩn náu, làm hướng đi (cảnh giới tái sanh), làm nơi nâng đỡ, làm chỗ nương tựa, rồi an trú. **Có bản thân làm nơi nương tựa**: đây là từ đồng nghĩa với từ 'có bản thân là hòn đảo'. **Không nương tựa nơi nào khác**: đây là từ bác bỏ việc nương nhờ người khác. Thật vậy, người khác không thể là nơi nương tựa cho người khác, bởi vì một người không thể thanh tịnh bằng sự cố gắng của người khác. Và điều này đã được chính Đức Thế Tôn nói rằng: "*Chính ta là người bảo hộ cho ta, còn người nào khác nữa có thể là người bảo hộ (cho ta)*?" *(dha. pa. 160)*; Vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "**không nương tựa nào khác**". Hơn nữa 'có bản thân là hòn đảo' này thì cái gì được gọi là 'bản thân', – Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế. Do đó, đức Thế Tôn mới nói rằng – "Có Giáo pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nương tựa nơi nào khác". "Sống có sự quan sát thân ở thân, v.v," đã được giải thích chi tiết trong bài Đại Kinh Thiết Lập Niệm.

***Gocare**ti carituṃ yuttaṭṭhāne. **Sake**ti attano santake. **Pettike visaye**ti pitito āgatavisaye. **Carata**nti carantānaṃ. ''Caranta''ntipi pāṭho, ayamevattho. **Na lacchatī**ti na labhissati na passissati. **Māro**ti devaputtamāropi, maccumāropi, kilesamāropi. **Otāra**nti randhaṃ chiddaṃ vivaraṃ. Ayaṃ panattho leḍḍuṭṭhānato nikkhamma toraṇe nisīditvā bālātapaṃ tapantaṃ lāpaṃ sakuṇaṃ gahetvā. Pakkhandasenasakuṇavatthunā dīpetabbo. Vuttañhetaṃ –*

Ở hành xứ: ở nơi đúng đắn để đi lại. **Của mình**: là tài sản của chính mình. **Ở lãnh vực thừa hưởng từ người cha**: Ở lãnh vực mà được thừa hưởng từ người cha. **Đi lại**: đang đi lại. Pāḷī '*caranta*' cũng có, ý nghĩa tương tự. **Sẽ không đạt được**: sẽ không đạt được, sẽ không nhìn thấy. **Ma Vương**: Thiên tử Ma Vương, Tử thần Ma Vương, hay phiền não Ma Vương. **Cơ hội**: dấu vết, kẽ hở. Hơn nữa, ý nghĩa này bậc trí nên trình bày với câu chuyện con chim ưng sau khi bắt lấy con chim cút vừa bay ra khỏi vạt đất bay đậu trên cổng mái vòm rồi phơi mình dưới ánh nắng ban mai. Và điều này đã được đức Thế Tôn thuyết rằng–

''Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, sakuṇagghi lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā aggahesi. Atha kho, bhikkhave, lāpo sakuṇo sakuṇagghiyā hariyamāno evaṃ paridevasi 'mayamevamha alakkhikā, mayaṃ appapuññā, ye mayaṃ agocare carimha paravisaye, sacejja mayaṃ gocare careyyāma sake pettike visaye, na myāyaṃ sakuṇagghi alaṃ abhavissa yadidaṃ yuddhāyā'ti. Ko pana te lāpa gocaro sako pettiko visayoti? Yadidaṃ naṅgalakaṭṭhakaraṇaṃ leḍḍuṭṭhānanti. Atha kho, bhikkhave, sakuṇagghi sake bale apatthaddhā sake bale asaṃvadamānā lāpaṃ sakuṇaṃ pamuñci gaccha kho tvaṃ lāpa, tatrapi gantvā na mokkhasīti.

Trong thời quá khứ, này các tỳ khưu, một con chim ưng thình lình vồ xuống và chụp lấy một con chim cút. Khi ấy, này các tỳ khưu, con chim cút bị con chim ưng bắt,

than khóc như vầy: "– Như thế này, thật bất hạnh cho tôi! Thật thiếu công đức cho tôi! Vì rằng tôi đã đi không phải chỗ hành xứ của mình, đi vào cảnh giới của người khác. Nếu tôi đi trong chỗ hành xứ của tôi, trong cảnh giới của cha mẹ tôi, thời con chim ưng này không thể hơn tôi, nếu phải đánh nhau". "– Này chim cút, thế nào là chỗ hành xứ của ngươi, thế nào là cảnh giới của cha mẹ ngươi?" — "Là vạt đất được lưỡi cày xới lên".

Atha kho, bhikkhave, lāpo sakuṇo naṅgalakaṭṭhakaraṇaṃ leḍḍuṭṭhānaṃ gantvā mahantaṃ leḍḍuṃ abhiruhitvā sakuṇagghiṃ vadamāno aṭṭhāsi ''ehi kho dāni me sakuṇagghi, ehi kho dāni me sakuṇagghī''ti. Atha kho sā, bhikkhave, sakuṇagghi sake bale apatthaddhā sake bale asaṃvadamānā ubho pakkhe sannayha lāpaṃ sakuṇaṃ sahasā ajjhappattā. Yadā kho, bhikkhave, aññāsi lāpo sakuṇo bahuāgatā kho myāyaṃ sakuṇagghīti, atha kho tasseva leḍḍussa antaraṃ paccupādi. Atha kho, bhikkhave, sakuṇagghi tattheva uraṃ paccatāḷesi. Evañhi taṃ, bhikkhave, hoti yo agocare carati paravisaye.

Khi ấy, này các tỳ khưu, con chim ưng không có siết mạnh sức mạnh của mình, không có bóp chặt sức mạnh của mình, thả con chim cút rồi nói: — "Hãy đi, này chim cút. Sau khi đi tại chỗ ấy, ta sẽ không thả cho ngươi". Rồi này các tỳ khưu, con chim cút đi đến vạt đất được lưỡi cày xới lên, leo lên một hòn đất lớn, đứng trên ấy và nói với con chim ưng: "– Này chim ưng! Hãy đến ta. Này chim ưng! Hãy đến ta" Rồi này các tỳ khưu, con chim ưng siết chặt sức mạnh của mình, bóp chặt sức mạnh của mình, xếp cả hai cánh, thình lình vồ lấy con chim cút. Này các tỳ khưu, khi con chim cút biết được: "Con chim ưng này đang vồ mạnh xuống ta", liền nấp sau hốc đất ấy. Này các tỳ khưu, ở đây, con chim ưng bị bể ngực. Cũng vậy, này các tỳ khưu, đối với ai đi tới chỗ không phải hành xứ của mình, đi đến cảnh giới của người khác.

Tasmātiha, bhikkhave, mā agocare carittha paravisaye, agocare, bhikkhave, carataṃ paravisaye lacchati māro otāraṃ, lacchati māro ārammaṇaṃ. Ko ca, bhikkhave, bhikkhuno agocaro paravisayo, yadidaṃ pañca kāmaguṇā. Katame pañca? Cakkhuviññeyyā rūpā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, sotaviññeyyā saddā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, ghānaviññeyyā gandhā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, jivhāviññeyyā rasā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā, kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā iṭṭhā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasaṃhitā rajanīyā. Ayaṃ, bhikkhave, bhikkhuno agocaro paravisayo.

Do vậy, này các tỳ khưu, chớ có đi đến chỗ không phải hành xứ của mình, chỗ cảnh giới của người khác. Này các tỳ khưu, đi đến chỗ không phải hành xứ của mình, đi đến cảnh giới của người khác, thời Ma Vương nắm được cơ hội, Ma Vương nắm được đối tượng. Này các tỳ khưu, chỗ nào không phải hành xứ của tỳ khưu? Chỗ nào là cảnh giới của người khác? Chính là năm loại dục lạc. Thế nào là năm? Có các sắc do

mắt nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Có các tiếng do tai nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Có các hương do mũi nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Có các vị do lưỡi nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Có các xúc do thân nhận thức khả lạc, khả hỷ, khả ý, khả ái, liên hệ đến dục, hấp dẫn. Này các tỳ khưu, đây là chỗ không phải hành xứ của tỳ khưu, chỗ cảnh giới của người khác.

Gocare, bhikkhave, caratha…pe… na lacchati māro ārammaṇaṃ. Ko ca, bhikkhave, bhikkhuno gocaro sako pettiko visayo, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ – ayaṃ, bhikkhave, bhikkhuno gocaro sako pettiko visayoti (saṃ. ni. 5.371).

Này các tỳ khưu, hãy đi đến chỗ hành xứ của mình, chỗ cảnh giới của cha mẹ mình. Này các tỳ khưu, đi đến chỗ hành xứ của mình, đến cảnh giới của cha mẹ mình, thời Ma Vương không nắm được cơ hội, không nắm được đối tượng. Và này các tỳ khưu, chỗ nào là chỗ hành xứ của tỳ khưu? Chỗ nào là cảnh giới của cha mẹ? Chính là bốn sự thiết lập niệm. Thế nào là bốn? Ở đây, này các tỳ khưu, tỳ khưu sống có sự quan sát thân trên thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; (vị tỳ khưu) sống có sự quan sát thọ trên các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; (vị tỳ khưu) sống có sự quan sát tâm trên tâm có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; (vị tỳ khưu) sống có sự quan sát pháp trên các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, đây là chỗ hành xứ của mình, chỗ cảnh giới của cha mẹ mình. *(saṃ. ni. 5.371)*.

***Kusalāna**nti anavajjalakkhaṇānaṃ.* ***Samādānahetū**ti samādāya vattanahetu.* ***Evamidaṃ puññaṃ pavaḍḍhatī**ti evaṃ idaṃ lokiyalokuttaraṃ puññaphalaṃ vaḍḍhati, puññaphalanti ca uparūpari puññampi puññavipākopi veditabbo.*

Các thiện pháp: các pháp không có lỗi lầm là tướng trạng. **Do nhân thọ trì**: do nhận thọ trì rồi thực hành. **Như vậy phước báu này tăng trưởng**: Như vậy, quả của những phước báu là Hiệp Thế và Siêu Thế này được tăng trưởng, và quả của những phước báu ấy cũng nên biết rằng bao gồm cả phước báu và kết quả của phước báu ở các cõi cao.

Giải thích về vua Chuyển Luân Vương Daḷhanemi

***81**. Tattha **duvidhaṃ kusalaṃ** vaṭṭagāmī ca vivaṭṭagāmī ca. Tattha vaṭṭagāmikusalaṃ nāma mātāpitūnaṃ puttadhītāsu puttadhītānañca mātāpitūsu sinehavasena mudumaddavacittaṃ. Vivaṭṭagāmikusalaṃ nāma ‘‘cattāro satipaṭṭhānā’’tiādibhedā sattatiṃsa bodhipakkhiyadhammā. Tesu vaṭṭagāmipuññassa pariyosānaṃ manussaloke cakkavattisirīvibhavo. Vivaṭṭagāmikusalassa maggaphalanibbānasampatti. Tattha vivaṭṭagāmikusalassa vipākaṃ suttapariyosāne dassessati.*

81. Ở đây (quả của những phước báu) ấy thì **Thiện có hai loại**: Thiện là đạo lộ dẫn đến luân hồi, và thiện là đạo lộ xuất luân hồi. Trong hai loại thiện nghiệp đó, tâm nhu nhuyến do tác động tình yêu thương của cha mẹ đối với con cái và của con cái có đối với cha mẹ được gọi là **thiện đưa đến vòng luân hồi**. Ba mươi bảy pháp trợ giác ngộ được chia thành "bốn sự thiết lập niệm, v.v," được gọi là **thiện đưa đến xuất luân hồi**. Trong hai loại thiện ấy, đối với thiện. Trong những thiện nghiệp đó, sự tận cùng (kết quả cao nhất) của thiện đưa đến vòng luân hồi là sự thành tựu bản thể vinh hiển của Chuyển Luân Vương trong cõi nhân loại. Còn sự tận cùng của thiện đưa đến xuất khỏi luân hồi là sự thanh tựu Đạo Quả, và Niết Bàn. Ở đấy, đức Thế Tôn sẽ thuyết giảng quả báo của thiện đưa đến luân hồi ở cuối của bài Kinh.

Idha pana vaṭṭagāmikusalassa vipākadassanatthaṃ, bhikkhave, yadā puttadhītaro mātāpitūnaṃ ovāde na aṭṭhaṃsu, tadā āyunāpi vaṇṇenāpi issariyenāpi parihāyiṃsu. Yadā pana aṭṭhaṃsu, tadā vaḍḍhiṃsūti vatvā vaṭṭagāmikusalānusandhivasena ‘‘bhūtapubbaṃ, bhikkhave’’ti desanaṃ ārabhi. Tattha cakkavattītiādīni mahāpadāne (dī. ni. aṭṭha. 2.33) vitthāritāneva.

Nhưng ở đây, để trình bày quả báo của thiện đưa đến luân hồi, Ngài mới thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, khi nào con cái không vâng lời cha mẹ, khi ấy chúng sẽ suy giảm tuổi thọ, sắc đẹp và cả uy quyền. Nhưng khi nào chúng vâng lời, khi ấy chúng sẽ tăng trưởng." Rồi Ngài bắt đầu thuyết giảng Pháp thoại với sức mạnh của sự tiếp nối thiện đưa đến luân hồi bằng câu "Trong quá khứ, này các tỳ khưu, v.v." Trong số những từ ấy, "đức Chuyển Luân Vương" đã được giảng giải chi tiết trong bài Kinh Mahāpadāna. *(dī. ni. aṭṭha. 2.33)*.

***82**. **Osakkita**nti īsakampi avasakkitaṃ. **Ṭhānā cuta**nti sabbaso ṭhānā apagataṃ. Taṃ kira cakkaratanaṃ antepuradvāre akkhāhataṃ viya vehāsaṃ aṭṭhāsi. Athassa ubhosu passesu dve khadiratthambhe nikhaṇitvā cakkaratanamatthake nemiabhimukhaṃ ekaṃ suttakaṃ bandhiṃsu. Adhobhāgepi nemiabhimukhaṃ ekaṃ bandhiṃsu. Tesu uparimasuttato appamattakampi ogataṃ cakkaratanaṃ osakkitaṃ nāma hoti, heṭṭhā suttassa ṭhānaṃ uparimakoṭiyā atikkantagataṃ ṭhānā cutaṃ nāma hoti, tadetaṃ atibalavadose sati evaṃ hoti. Suttamattampi ekaṅguladvaṅgulamattaṃ vā bhaṭṭhaṃ ṭhānā cutameva hoti. Taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ ‘‘osakkitaṃ ṭhānā cuta’’nti.*

82. **Bị lún xuống**: hơi hạ xuống một chút. **Bị lệch khỏi vị trí**: toàn bộ đã rời khỏi vị trí. Được biết rằng bánh xe báu đó đã bay lên và lơ lửng trên không trung như được dẫn đi bởi bánh xe, ở phía trên cổng cung điện bên trong. Khi ấy, đức vua ra lệnh chôn hai cây cột trụ bằng cây nhục quế ở hai bên bánh xe đó. Ở đỉnh trên của bánh xe báu, buộc một sợi chỉ sao cho thẳng với vành bánh xe. Ngay cả ở phía dưới, cũng buộc một sợi chỉ sao cho thẳng với vành bánh xe. Bánh xe báu chỉ hơi hạ thấp xuống một chút từ một sợi ở phía trên trong số hai sợi ấy bị chùng xuống, đầu mút của bánh xe báu vượt quá vị trí của sợi chỉ dưới, gọi là đã lệch khỏi vị trí. Khi có lỗi rất lớn bánh xe báu này đây sẽ trở nên như vậy, tức là lệch khỏi vị trí dù chỉ chừng một sợi chỉ hoặc chừng một lóng tay, hai lóng tay. Ngài muốn đề cập đến nhân ấy mới nói rằng: "bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí".

***Atha me āroceyyāsī**ti tāta, tvaṃ ajja ādiṃ katvā divasassa tikkhattuṃ cakkaratanassa upaṭṭhānaṃ gaccha, evaṃ gacchanto yadā cakkaratanaṃ īsakampi osakkitaṃ ṭhānā cutaṃ passasi, atha mayhaṃ ācikkheyyāsi. Jīvitañhi me tava hatthe nikkhittanti. **Addasā**ti appamatto divasassa tikkhattuṃ gantvā olokento ekadivasaṃ addasa.*

Nên lập tức báo tin cho trẫm: Đức vua truyền rằng: "Này ái khanh, kể từ ngày hôm nay trở đi, khanh hãy đến chăm sóc bánh xe báu mỗi ngày ba lần, trong khi khanh đi như vậy, khi nào nhìn thấy bánh xe báu nghiêng bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí dù chỉ một chút, khi ấy hãy báo tin cho trẫm biết ngay lập tức. Bởi vì, mạng sống của trẫm đã giao phó vào tay của khanh. **Đã nhìn thấy**: người nam ấy không hề lơ là, đã đi xem mỗi ngày ba lần và một ngày nọ đã thấy (bánh xe báu bị lún xuống, bị lệch khỏi vị trí).

***83**. **Athakho, bhikkhave**ti bhikkhave, atha rājā daḷhanemi ''cakkaratanaṃ osakkita''nti sutvā uppannabalavadomanasso ''na dāni mayā ciraṃ jīvitabbaṃ bhavissati, appāvasesaṃ me āyu, na me dāni kāme paribhuñjanakālo, pabbajjākālo me idānī''ti roditvā paridevitvā jeṭṭhaputtaṃ kumāraṃ āmantāpetvā etadavoca. **Samuddapariyanta**nti parikkhittaekasamuddapariyantameva. Idaṃ hissa kulasantakaṃ. Cakkavāḷapariyantaṃ pana puññiddhivasena nibbattaṃ, na taṃ sakkā dātuṃ. Kulasantakaṃ pana niyyātento ''samuddapariyanta''nti āha. **Kesamassu**nti tāpasapabbajjaṃ pabbajantāpi hi paṭhamaṃ kesamassuṃ ohārenti. Tato paṭṭhāya parūḷhakese bandhitvā vicaranti. Tena vuttaṃ – ''kesamassuṃ ohāretvā''ti.*

83. **Khi ấy, này các tỳ khưu**: Đức Thế Tôn đã nói rằng : Này các tỳ khưu, khi ấy đức vua Daḷhanemi nghe rằng: "Bánh xe báu bị lún xuống" liền khởi lên nỗi ưu phiền dữ dội, nghĩ rằng: "Trẫm sẽ không sống được lâu nữa, tuổi thọ của trẫm còn rất ít. Bây giờ, trẫm sẽ không có thời gian để thụ hưởng dục lạc nữa, (và) bây giờ là thời điểm xuất gia của trẫm," đức vua đã rên rỉ bi thương, sai người cho gọi hoàng tử, người con trai trưởng đến và nói những lời này. **Được bao quanh bởi biển cả**: Có biển bao quanh làm ranh giới. Thật vậy, tài sản là đất đai này vốn dĩ là tài sản riêng của dòng dõi hoàng gia

của vị vua ấy. Hơn nữa, bánh xe báu đó có cả vũ trụ làm ranh giới, xuất hiện do nhờ sức mạnh của phước báu (mà) không có bất kỳ ai có thể trao tặng cho nhau được. Vậy nên, khi đức vua muốn trao lại bánh xe báu vốn là tài sản riêng của dòng dõi hoàng gia, nên đã nói rằng "được bao quanh bởi biển cả". **Cạo bỏ râu tóc**: bởi vì tất cả mọi người, ngay cả khi muốn xuất gia làm đạo sĩ, cũng cạo bỏ tóc và râu trước, kể từ đó mới búi tóc đã mọc lên và đi đây đó. Vì thế, ngài đã nói "sẽ cạo bỏ râu tóc".

***Kāsāyānī**ti kasāyarasapītāni. Ādito evaṃ katvā pacchā vakkalānipi dhārenti.* ***Pabbajī**ti pabbajito. Pabbajitvā ca attano maṅgalavanuyyāneyeva vasi.* ***Rājisimhī**ti rājaīsimhi. Brāhmaṇapabbajitā hi ''brāhmaṇisayo''ti vuccanti. Setacchattaṃ pana pahāya rājapabbajitā rājisayoti.* ***Antaradhāyī**ti antarahitaṃ nibbutadīpasikhā viya abhāvaṃ upagataṃ.* ***Paṭisaṃvedesī**ti kandanto paridevanto jānāpesi.* ***Pettika**nti pitito āgataṃ dāyajjaṃ na hoti, na sakkā kusītena hīnavīriyena dasa akusalakammapathe samādāya vattantena pāpuṇituṃ. Attano pana sukataṃ kammaṃ nissāya dasavidhaṃ dvādasavidhaṃ vā cakkavattivattaṃ pūrentenevetaṃ pattabbanti dīpeti. Atha naṃ vattapaṭipattiyaṃ codento ''iṅgha tva''ntiādimāha. Tattha* ***ariye**ti niddose.* ***Cakkavattivatte**ti cakkavattīnaṃ vatte.*

(Khoác lên các) y màu ca-sa: những y phục được nhuộm bằng nước vỏ cây. Giải thích rằng ban đầu đã làm như vậy, về sau thậm chí còn mặc cả y vỏ cây. **Xuất gia**: đã xuất gia. Và sau khi xuất gia, Ngài đã ngự tại khu vườn thượng uyển kiết tường của riêng mình. **Khi vị vua ẩn sĩ**: vị vua ẩn sĩ. Thật vậy, người xuất gia từ giai cấp Bà-la-môn được gọi là Bà-la-môn ẩn sĩ. Còn người từ bỏ cây lọng trắng, xuất gia từ giai cấp Sát-đế-lỵ được gọi là vua ẩn sĩ. **Đã biến mất**: đã biến mất, đã đi đến tính chất không có tựa như ngọn đèn đã tắt. **Đã bộc lộ**: (Hoàng tử) trong lúc than vãn bi thương đã tâu trình cho (đức vua) biết. **(Không phải) là tài sản thừa kế từ người cha**: ngài chỉ ra rằng đó không phải là tài sản thừa kế từ phía người cha, mà bất cứ ai có sự lười biếng, có sự tinh tấn kém cỏi, thọ trì thực hành mười đường lối tạo bất thiện nghiệp thì không thể đạt được. Nhưng chỉ những người nương nhờ vào nghiệp lành do chính bản thân đã tạo, thực hành mười hoặc mười hai phận sự của vị Chuyển Luân Vương mới đạt được bánh xe báu đó. Khi ấy, vua ẩn sĩ sau khi đã khuyên răn hoàng tử thực hành các phận sự, nên đã nói những lời như "**Nào, này con yêu, con hãy thực hành các phận sự…**" Thực hành các phận sự đó, **sự cao quý** là không lỗi lầm. **Vị Chuyển Luân**: phận sự của vị Chuyển Luân.

Giảng về phận sự cao quý của vị Chuyển Luân

***84**. **Dhamma**nti dasakusalakammapathadhammaṃ.* ***Nissāyā**ti tadadhiṭṭhānena cetasā tameva nissayaṃ katvā.* ***Dhammaṃ sakkaronto**ti yathā kato so dhammo suṭṭhu kato hoti, evametaṃ karonto.* ***Dhammaṃ garuṃ karonto**ti tasmiṃ gāravuppattiyā taṃ garuṃ karonto.* ***Dhammaṃ mānento**ti tameva dhammaṃ piyañca bhāvanīyañca katvā*

viharanto. ***Dhammaṃ pūjento****ti taṃ apadisitvā gandhamālādipūjanenassa pūjaṃ karonto.* ***Dhammaṃapacayamāno****ti tasseva dhammassa añjalikaraṇādīhi nīcavuttitaṃ karonto.* ***Dhammaddhajodhammaketū****ti taṃ dhammaṃ dhajamiva purakkhatvā ketumiva ca ukkhipitvā pavattiyā dhammaddhajo dhammaketu ca hutvāti attho.*

84. **Pháp**: pháp ở trường hợp này là mười đường lối tạo nghiệp thiện. **Sau khi nương tựa**: sau khi lấy chỉ mỗi pháp làm nơi nương tựa, với tâm đã phát nguyên kiên cố vào pháp đó. **Trong khi trọng vọng pháp**: pháp đó đã được vị ấy thực hành, đã thực hành tốt đẹp như thế nào, thì ngài cũng thực hành pháp đó tương tự như thế ấy. **Trong khi cung kính pháp**: Thực hiện sự tôn kính pháp đó bằng cách làm cho khởi khởi lên sự tôn kính. **Trong khi sùng bái pháp**: Trong lúc an trú, đã làm cho pháp đó trở nên đáng yêu và xứng đáng tôn trọng. **Trong khi cúng dường pháp**: viện dẫn chứng pháp đó rồi thực hiện sự cúng dường đối với pháp đó bằng sự cúng dường các lễ vật như vật thơm và tràng hoa v.v. **Trong khi nể nang pháp**: Trong khi thực hiện hành vi cung kính đối với chính pháp đó bằng những hành động thích hợp như chắp tay v.v. **Với pháp là biểu hiệu, với pháp là ngọn cờ**: giải thích rằng- được gọi là có pháp như biểu hiệu và có pháp là ngọn cờ, bởi sự tôn vinh pháp đó đã được đặt phía trước như ngọn cờ và đã nâng pháp đó lên làm biểu hiệu tựa như ngọn cờ rồi thực hành.

Dhammādhipateyyo*ti dhammādhipatibhūto āgatabhāvena dhammavaseneva sabbakiriyānaṃ karaṇena dhammādhipateyyo hutvā.* ***Dhammikaṃ rakkhāvaraṇaguttiṃ saṃvidahassū****ti dhammo assā atthīti dhammikā, rakkhā ca āvaraṇañca gutti ca rakkhāvaraṇagutti. Tattha ‘‘paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhatī’’ti (saṃ. ni. 5.385) vacanato khantiādayo rakkhā. Vuttañhetaṃ ‘‘kathañca, bhikkhave, paraṃ rakkhanto attānaṃ rakkhati. Khantiyā avihiṃsāya mettacittatā anuddayatā’’ti (saṃ. ni. 5.385). Nivāsanapārupanagehādīnaṃ nivāraṇā āvaraṇaṃ, corādiupaddavanivāraṇatthaṃ gopāyanā gutti, taṃ sabbampi suṭṭhu saṃvidahassu pavattaya ṭhapehīti attho. Idāni yattha sā saṃvidahitabbā, taṃ dassento* ***antojanasmi****ntiādimāha.*

Với pháp là chủ đạo: có pháp làm chủ đạo, tức là có bản thể pháp làm trưởng bởi vì trạng thái của pháp đã có và bởi vì thực hiện mọi hành động bằng chính mãnh lực các pháp. **Hãy sắp xếp sự bảo vệ, sự che chở và sự trông nom đúng pháp**: Pháp của sự bảo vệ hiện hữu, vì nguyên nhân ấy, sự bảo vệ đó được gọi là có pháp. Sự bảo vệ, sự che chở và sự trông nom được gọi là sự bảo vệ, sự che chở và sự trông nom. Ở đó, các pháp như kham nhẫn v.v. được gọi là sự bảo vệ, bởi vì Chánh Văn Pāḷī trình bày rằng: "*Trong khi bảo vệ người khác, cũng là bảo vệ chính mình." (saṃ. ni. 5.385)*; Thật vậy, điều này đã được nói rằng: "*Và này các tỳ khưu, thế nào trong khi bảo vệ người khác, là bảo vệ cho mình? Do sự nhẫn nại, do sự không hãm hại, do sự hành trì tâm từ ái và do sự trắc ẩn*." *(saṃ. ni. 5.385)*; Sự bảo vệ các vật dụng như chăn mền, nhà cửa v.v..., được gọi là sự che chở, sự bảo vệ. Sự che chở nhằm ngăn ngừa các tai họa như sự tấn công của kẻ trộm v.v..., gọi là sự che chở, có nghĩa là con hãy sắp xếp mọi

phận sự ấy để chúng được vận hành, và duy trì một cách tốt đẹp. Bây giờ, khi thuyết giảng những thứ có thể sắp xếp sự bảo vệ, sự che chở và sự trông nom thì vua chúa ẩn sĩ đã nói rằng: **"cho mọi người trong gia đình, v.v."**

Tatrāyaṃ saṅkhepattho – antojanasaṅkhātaṃ tava puttadāraṃ sīlasaṃvare patiṭṭhapehi, vatthagandhamālādīni cassa dehi, sabbopaddave cassa nivārehi. ***Balakāyā****dīsupi eseva nayo. Ayaṃ pana viseso – balakāyo kālaṃ anatikkamitvā bhattavetanasampadānenapi anuggahetabbo. Abhisittakhattiyā bhadrassājāneyyādiratanasampadānenapi upasaṅgaṇhitabbā. Anuyantakhattiyā tesaṃ anurūpayānavāhanasampadānenapi paritosetabbā. Brāhmaṇā annapānavatthādinā deyyadhammena. Gahapatikā bhattabījanaṅgalaphālabalibaddādisampadānena. Tathā nigamavāsino negamā, janapadavāsino ca jānapadā. Samitapāpabāhitapāpā samaṇabrāhmaṇā samaṇaparikkhārasampadānena sakkātabbā. Migapakkhino abhayadānena samassāsetabbā.*

Trong trường hợp này có ý nghĩa tóm tắt như sau – "cho mọi người trong gia đình," Con hãy cho con cái và vợ (của con), tức là những người trong nhà, an trú trong sự thu thúc giới, hãy cho đến họ các vật phẩm như vải vóc, tràng hoa và hương thơm v.v., và hãy bảo vệ họ tránh khỏi mọi sự rủi ro. Luôn cả trong tập thể quân đội cũng áp dụng cách thức tương tự. Nhưng có sự khác biệt như sau: tập thể quân đội mà nhà vua nên hỗ trợ bằng cách tăng thêm bổng lộc, thưởng không để quá thời gian. Sát-đế-lỵ được làm lễ phong vương nên giúp đỡ bằng cách ban phát các loại châu báu như ngựa thuần chủng hiền thiện v.v. Các Sát-đế-lỵ chư hầu nên được làm hài lòng bằng việc ban phát những phương tiện di chuyển phù hợp với địa vị của họ. Các Bà-la-môn nên được làm hài lòng bằng những phẩm vật cúng dường như cơm, nước và y phục v.v. Các gia chủ nên được giúp đỡ bằng cách ban phát các giống lúa, cày, bừa và bò kéo, v.v. Những người sống ở thị trấn gọi là cư dân ở thị trấn, và những người sống ở nông thôn gọi là cư dân ở nông thôn, cũng tương tự (tức là nên được giúp đỡ bằng cách ban phát giống lúa, cày, bừa và bò kéo v.v.). Các vị Sa-môn và Bà-la-môn có ác pháp đã được yên lặng, có ác pháp đã được thả trôi nên được trọng vọng bằng việc cúng dường các vật dụng thiết yếu dành cho Sa-môn và Bà-la-môn. Các loài thú và các loài chim nên cho sự an tâm bằng cách cho sự an toàn (không săn bắt, không giết).

Vijite*ti attano āṇāpavattiṭṭhāne.* ***Adhammakāro****ti adhammakiriyā.* ***Mā pavattitthā****ti yathā nappavattati, tathā naṃ paṭipādehīti attho.* ***Samaṇabrāhmaṇā****ti samitapāpabāhitapāpā.* ***Madappamādāpaṭiviratā****ti navavidhā mānamadā, pañcasu kāmaguṇesu cittavossajjanasaṅkhātā pamādā ca paṭiviratā.* ***Khantisoracce niviṭṭhā****ti adhivāsanakhantiyañca suratabhāve ca patiṭṭhitā.* ***Ekamattāna****nti attano rāgādīnaṃ damanādīhi ekamattānaṃ damenti samenti parinibbāpentīti vuccanti.* ***Kālena kāla****nti kāle kāle .* ***Abhinivajjeyyāsī****ti gūthaṃ viya visaṃ viya aggiṃ viya ca suṭṭhu vajjeyyāsi.* ***Samādāyā****ti surabhikusumadāmaṃ viya amataṃ viya ca sammā ādāya pavatteyyāsi.*

Trong lãnh thổ: Trong lãnh địa thuộc quyền cai trị của mình. **Việc làm phi pháp**: Hành động phi pháp. **Chớ để xảy ra**: có nghĩa là hãy ngăn chặn hành động phi pháp đó không cho nó xảy ra. **Sa-môn và Bà-la-môn**: bao gồm những vị có ác pháp đã được yên lặng, có các ác pháp đã được thả trôi. **Đã xa lánh sự kiêu hãnh và sự xao lãng**: Đã tránh xa sự say đắm do tác động chín loại ngã mạn và sự xao lãng được xem là để tâm buông lung theo năm loại dục. **Đã hình thành sự nhẫn nại và sự nhã nhặn**: an trú trong sự nhẫn nại tối thắng và trong bản thể điềm đạm. **Chính bản thân**: Các Sa-môn và Bà-la-môn, được nói rằng tự điều phục bản thân, an tịnh (chính bản thân), thuần hóa (chính bản thân), hoàn toàn tịch tịnh chính bản thân bằng cách chế ngự các ô nhiễm như ái luyến v.v, của chính mình. **Thỉnh thoảng**: mọi thời. **Con nên tránh hẳn**: Nên tránh xa những điều bất thiện, những thứ được ví như phân, như thuốc độc và như ngọn lửa. **Nên thọ trì**: Nên nắm giữ những điều thiện được ví như vòng hoa thơm ngát và được ví như nước bất tử, rồi thực hành một cách đúng đắn.

Idha ṭhatvā vattaṃ samānetabbaṃ. Antojanasmiṃ balakāyepi ekaṃ, khattiyesu ekaṃ, anuyantesu ekaṃ, brāhmaṇagahapatikesu ekaṃ, negamajānapadesu ekaṃ, samaṇabrāhmaṇesu ekaṃ, migapakkhīsu ekaṃ, adhammakārappaṭikkhepo ekaṃ, adhanānaṃ dhanānuppadānaṃ ekaṃ samaṇabrāhmaṇe upasaṅkamitvā pañhapucchanaṃ ekanti evametaṃ dasavidhaṃ hoti. Gahapatike pana pakkhijāte ca visuṃ katvā gaṇentassa dvādasavidhaṃ hoti. Pubbe avuttaṃ vā gaṇentena adhammarāgassa ca visamalobhassa ca pahānavasena dvādasavidhaṃ veditabbaṃ. ***Idaṃ kho tāta ta****nti idaṃ dasavidhaṃ dvādasavidhañca ariyacakkavattivattaṃ nāma.* ***Vattamānassā****ti pūretvā vattamānassa.* ***Tadahuposathe****tiādi mahāsudassane vuttaṃ.*

(Bậc trí) sau khi an trú vào Pháp thiện này, nên thực hành thường xuyên các phận sự ấy. Điều này (phận sự này) có mười loại như vầy là phận sự nên được thực hành – (1) trong tập thể quân đội là những người thuộc nội bộ, (2) đối với các Sát-đế-lỵ, (3) đối với các Sát-đế-lỵ chư hầu, (4) đối với Bà-la-môn và gia chủ, (5) đối với các cư dân ở thị trấn và cư dân ở nông thôn, (6) đối với các Sa-môn và Bà-la-môn, (7) đối với các loài thú và các loài chim, (8) việc ngăn chặn các việc làm phi pháp, (9) việc ban phát của cải cho người không có của cải, (10) việc đi đến gặp các Sa-môn và Bà-la-môn rồi hỏi các câu hỏi. Nhưng nếu tách gia chủ và các loài chim thành một nhóm thì sẽ có mười hai loại. Bởi người liệt kê không nói trước đó, (nhưng) nên biết rằng mười hai phận sự do tác động việc dứt bỏ ái luyến bất chính và tà tham v.v. **Này con yêu, đay là phận sự cao quý…**: Cả mười phận sự và mười hai phận sự này được gọi là phận sự cao quý của vị Chuyển Luân. **Đã thực hành**: đã thực hành cho trọn vẹn. **Vào ngày trai giới**: đã được nói trong bài Kinh Mahāsudassana.

90. **Samatenā**ti attano matiyā. **Suda**nti nipātamattaṃ. **Pasāsatī**ti anusāsati. Idaṃ vuttaṃ hoti – Porāṇakaṃ rājavaṃsaṃ rājapaveṇiṃ rājadhammaṃ pahāya attano matimatte ṭhatvā janapadaṃ anusāsatīti. Evamayaṃ maghadevavaṃsassa kaḷārajanako viya daḷhanemivaṃsassa upacchedako antimapuriso hutvā uppanno. **Pubbenāpara**nti

pubbakālena sadisā hutvā aparakālaṃ. **Janapadā na pabbantī**ti na vaḍḍhanti. **Yathā taṃ pubbakāna**nti yathā pubbakānaṃ rājūnaṃ pubbe ca pacchā ca sadisāyeva hutvā pabbiṃsu, tathā na pabbanti. Katthaci suññā honti hataviluttā, telamadhuphāṇitādīsu ceva yāgubhattādīsu ca ojāpi parihāyitthāti attho.

90. **Theo ý kiến của mình**: Theo chủ kiến của bản thân. **Sudaṃ**: chỉ là một phân từ. **Cai trị**: cai trị. Điều này được nói là – Nhà vua đã từ bỏ dòng dõi vua chúa truyền thống, tức là từ bỏ những vương pháp là truyền thống của vương triều, chỉ thiết lập theo ý kiến riêng của bản thân để cai trị xứ sở. Khi như vậy, vị vua này đã trở thành vị vua cuối cùng, là người đã cắt đứt dòng dõi của vua Daḷhanemi, giống như người tạo ra vết nhơ cho dòng dõi của Maghadeva. **Giống như trước đây**: Vào thời gian sau này… đã không còn giống như thời gian trước đây. **Các xứ sở…đã không phát triển**: không còn phát triển như trước nữa. **Như là khi chúng được cai trị bởi các vị vua tiền triều**: dân chúng đã thịnh vượng đồng đều cả trong thời kỳ đầu và thời kỳ sau của các vị vua tiền triều như thế nào, thì nay không còn thịnh vượng như vậy nữa, tức là ở đâu cũng rỗng không, bị trộm cướp bốc tàn phá. Giải thích rằng ngay cả các chất dinh dưỡng trong dầu, mật ong, đường mía v.v. và trong cháo, cơm v.v. cũng suy giảm.

***Amaccā pārisajjā**ti amaccā ceva parisāvacarā ca. **Gaṇakamahāmattā**ti acchiddakādipāṭhagaṇakā ceva mahāamaccā ca. **Anīkaṭṭhā**ti hatthiācariyādayo. **Dovārikā**ti dvārarakkhino. **Mantassājīvino**ti mantā vuccati paññā, taṃ nissayaṃ katvā ye jīvanti paṇḍitā mahāmattā, tesaṃ etaṃ nāmaṃ.*

Các quan cố vấn, các tùy tùng: Các quan cố vấn và người đi theo hội chúng. **Các thầy chiêm tinh, các quan đại thần**: Các nhà chiêm tinh thông thạo các văn bản có tính quyết đoán, đoán điềm vải rách v.v., và các vị đại thần cấp cao. **Các cận vệ**: Các thầy huấn luyện voi v.v. **Các người giữ cổng**: Người bảo vệ cổng. Sự hiểu biết được gọi là bùa chú trong cụm từ '**các vị sống bằng bùa chú**'. Các vị quan đại thần nào nương vào sự hiểu biết ấy làm phương tiện nuôi mạng, các vị ấy được gọi là các bậc hiền trí. Cụm từ 'các vị sống bằng bùa chú' là tên gọi của các vị quan đại thần đó.

Giảng về sự giảm thiểu tuổi thọ, sắc đẹp, …

***91. Noca kho adhanāna**nti balavalobhattā pana adhanānaṃ daliddamanussānaṃ dhanaṃ nānuppadāsi. **Nānuppadiyamāne**ti ananuppadiyamāne, ayameva vā pāṭho. **Dāliddiya**nti daliddabhāvo. **Attanā ca jīvāhī**ti sayañca jīvaṃ yāpehīti attho. **Uddhaggika**ntiādīsu uparūparibhūmīsu phaladānavasena uddhamaggamassāti uddhaggikā. Saggassa hitā tatrupapattijananatoti sovaggikā. Nibbattaṭṭhāne sukho vipāko assāti sukhavipākā. Suṭṭhu aggānaṃ dibbavaṇṇādīnaṃ dasannaṃ visesānaṃ nibbattanato saggasaṃvattanikā. Evarūpaṃ dakkhiṇaṃ dānaṃ patiṭṭhapetīti attho.*

91. **Nhưng không ban phát tài sản đến những người không có tài sản**: Đến những người không có tài sản, tức là những người nghèo khổ, bởi vì bản thân họ có lòng tham mạnh mẽ. **Trong khi tài sản không được ban phát**: khi vị ấy không ban phát tài sản. Hoặc là, ở văn bản Pāḷī cũng tương tự như vậy. **Sự nghèo khó**: trạng thái nghèo khổ. **Hãy nuôi sống bản thân**: có nghĩa là và (với tài sản này) ngươi hãy tự nuôi sống bản thân. Trong câu được bắt đầu rằng: '**tạo ra kết quả hướng thượng**' v.v, Kết quả của việc cúng dường ấy (có kết quả) hướng thượng do tác động cho quả ở các cõi cao hơn, vì lẽ đó, sự cúng dường ấy được gọi là có kết quả hướng thượng. Sự cúng dường được gọi là 'đưa đến Thiên giới' bởi vì có lợi ích trợ giúp ở cõi trời; (và) bởi vì cho tái sinh ở cõi trời đó. Sự cúng dường được gọi là 'có hạnh phúc là quả thành tựu' bởi vì có sự an lạc là kết quả ở nơi mà vị ấy sanh ra. Sự cúng dường được gọi là 'vận hành đưa đến cõi Trời' bởi vì tạo ra mười kết quả báo đặc biệt như có sắc đẹp thuộc Thiên giới v.v., một cách tuyệt hảo. Có nghĩa là: Ngươi hãy tiến hành sự cúng dường có hình thức như vậy.

92. ***Pavaḍḍhissatī****ti vaḍḍhissati bahuṃ bhavissati.* ***Sunisedhaṃ nisedheyya****nti suṭṭhu nisiddhaṃ nisedheyyaṃ.* ***Mūlaghacca****nti mūlahataṃ.* ***Kharassarenā****ti pharusasaddena.* ***Paṇavenā****ti vajjhabheriyā.*

92. **Sẽ phát triển**: sẽ phát triển, sẽ có nhiều. **Ta nên loại trừ triệt để**: ta nên ngăn chặn, nên kiên quyết bác bỏ. **(Nên thực hiện việc tiêu diệt) tận gốc rễ**: nhổ tận gốc rễ. **Với âm thanh inh ỏi**: Có âm thanh chói tai. **Với tiếng trống**: trống hành quyết.

93. ***Sīsāninesaṃ chindissāmā****ti yesaṃ antamaso mūlakamuṭṭhimpi harissāma, tesaṃ tatheva sīsāni chindissāma, yathā koci haṭabhāvampi na jānissati, amhākaṃ dāni kimettha rājāpi evaṃ uṭṭhāya paraṃ māretīti ayaṃ nesaṃ adhippāyo.* ***Upakkamiṃsū****ti ārabhiṃsu.* ***Panthaduhana****nti panthaghātaṃ, panthe ṭhatvā corakammaṃ.*

93. **Sẽ chặt đầu của bọn họ**: Chúng ta sẽ mang đi dù chỉ là một nắm khoai sọ của người nào, (thì) chúng ta cũng sẽ chặt đầu của chính người đó, một cách kín đáo đến nỗi không ai biết chuyện ta giết người. Bây giờ, ở đây có ích lợi gì cho chúng ta nữa, ngay cả đức vua cũng đã đứng lên như vậy rồi ra lệnh cho giết người khác. Nên biết lời giải thích của những từ đó như đã nói. **Bắt đầu thực hiện**: Đã ra sức thực hiện. **Việc cướp đường**: Chặn đường cướp bóc khách lữ hành.

94. ***Na hi, devā****ti so kira cintesi – ''ayaṃ rājā saccaṃ devāti mukhapaṭiññāya dinnāya mārāpeti, handāhaṃ musāvādaṃ karomī''ti, maraṇabhayā ''na hi devā''ti avoca.*

94. **Quả thật không đúng, tâu bệ hạ**: Được biết người đàn ông ấy nghĩ rằng: "Vị vua này ra lệnh giết theo lời thú tội rằng 'tâu bệ hạ, đây là sự thật', thôi được, ta sẽ khai gian.'" Vì sợ chết, nên đã tâu rằng: "Quả thật không đúng, tâu bệ hạ."

96. ***Ekida****nti ettha* ***ida****nti nipātamattaṃ, eke sattāti attho.* ***Cāritta****nti micchācāraṃ.* ***Abhijjhābyāpādā****ti abhijjhā ca byāpādo ca.* ***Micchādiṭṭhī****ti natthi dinnantiādikā antaggāhikā paccanīkadiṭṭhi.*

96. **Idaṃ** trong từ 'ekidaṃ' này chỉ là phân từ, có nghĩa là một số chúng sanh. **Đã thực hiện hành vi sai trái**: Thực hiện hành vi sái quấy. **Tham đắm và thù oán**: Tham đắm và thù oán. **Tà kiến**: Tà kiến là kẻ địch, có hữu biên kiến chẳng hạn như: "Vật thí mà thí chủ đã cho thì không có kết quả."

101. ***Adhammarāgo****ti mātā mātucchā pitucchā mātulānītiādike ayuttaṭṭhāne rāgo.* ***Visamalobho****ti paribhogayuttesupi ṭhānesu atibalavalobho.* ***Micchādhammo****ti purisānaṃ purisesu itthīnañca itthīsu chandarāgo.*

101: **Luyến ái phi pháp**: Sự luyến ái ở những đối tượng không phù hợp như là mẹ, dì, cô, bác, v.v. (loạn luân) **Tham không chừng mực**: Lòng tham mãnh liệt ở những trường hợp gắn liền với của cải. **Tình trạng sai quấy**: Mong muốn và luyến ái giữa những người nam với người nam, và những người nữ với người nữ (đồng tính luyến ái).

Amatteyyatā*tiādīsu mātu hito matteyyo, tassa bhāvo matteyyatā, mātari sammā paṭipattiyā etaṃ nāmaṃ. Tassā abhāvo ceva tappaṭipakkhatā ca amatteyyatā.* ***Apetteyyatā****dīsupi eseva nayo.* ***Na kule jeṭṭhāpacāyitā****ti kule jeṭṭhānaṃ apacitiyā nīcavuttiyā akaraṇabhāvo.*

Tình trạng không hiếu kính mẹ, v.v, phụ giúp mẹ gọi là hiếu kính mẹ, tình trạng hiếu kính mẹ đó gọi là trạng thái hiếu kính mẹ, điều đó được gọi là lối thực hành chân chánh đối với mẹ. Tình trạng không hiếu kính mẹ ấy và trạng thái đối nghịch với tình trạng hiếu kính mẹ được gọi là tình trạng không hiếu kính mẹ (bất hiếu). Luôn cả, **tình trạng không hiếu kính cha,** cũng áp dụng cách thức tương tự. **Tình trạng không nể nang các bậc trưởng thượng trong gia tộc**: Trạng thái không thể hiện sự tôn trọng, tức là cư xử đúng mực đối với các bậc trưởng thượng trong gia tộc.

Giảng về thời kỳ có tuổi thọ mười ngàn

103. ***Yaṃ imesa****nti yasmiṃ samaye imesaṃ.* ***Alaṃpateyyā****ti patino dātuṃ yuttā.* ***Imāni rasānī****ti imāni loke aggarasāni.* ***Atibyādippissantī****ti ativiya dippissanti, ayameva vā pāṭho.* ***Kusalantipi na bhavissatī****ti kusalanti nāmampi na bhavissati, paññattimattampi na paññāyissatīti attho.* ***Pujjā ca bhavissanti pāsaṃsā cā****ti pūjārahā ca bhavissanti pasaṃsārahā ca. Tadā kira manussā ''asukena nāma mātā pahatā, pitā pahato, samaṇabrāhmaṇā jīvitā voropitā, kule jeṭṭhānaṃ atthibhāvampi na jānāti, aho puriso''ti tameva pūjessanti ceva pasaṃsissanti ca.*

103. **Những người (ở thời kỳ) này**: Trong thời kỳ nào của những người này. **(Sẽ đủ phát triển) để gã chồng**: Phù hợp để gã chồng. **Các vị nếm này**: Các vị nếm

này là những vị nếm ngon nhất ở thế gian. **Sẽ vô cùng chói sáng**: sẽ vô cùng sáng chói, hơn nữa, ở văn bản Pāḷī cũng như thế tương tự. **Ngay cả cái gọi là thiện cũng sẽ không có**: Có nghĩa là kể cả cái gọi là thiện cũng sẽ không còn, thậm chí khái niệm về thiện cũng không được biết đến. **Chúng sẽ được cúng dường và được khen ngợi**: Sẽ trở thành người xứng đáng được cúng dường và xứng đáng được khen ngợi. Nghe rằng vào thời kỳ đó loài người nghĩ rằng: "Người đàn ông tên kia giết mẹ, giết cha, sát hại Sa-môn, Bà-la-môn, thật đáng thương! Người ấy thậm chí còn không biết đến sự tồn tại của bậc trưởng thượng trong gia tộc," chúng sẽ cúng dường và sẽ khen ngợi đến chính người đàn ông đó.

***Nabhavissati mātāti vā**ti ayaṃ mayhaṃ mātāti garucittaṃ na bhavissati. Gehe mātugāmaṃ viya nānāvidhaṃ asabbhikathaṃ kathayamānā agāravupacārena upasaṅkamissanti. **Mātucchā**dīsupi eseva nayo. Ettha ca **mātucchā**ti mātubhaginī. **Mātulānī**ti mātulabhariyā. **Ācariyabhariyā**ti sippāyatanāni sikkhāpakassa ācariyassa bhariyā. **Garūnaṃ dārā**ti cūḷapitumahāpituādīnaṃ bhariyā. **Sambheda**nti missībhāvaṃ, mariyādabhedaṃ vā.*

Sẽ không còn tên gọi 'mẹ': Tâm gắn liền với sự kính trọng rằng 'người này là mẹ của tôi' sẽ không còn nữa. Mọi người khi nói đến lời nói phi chân nhân bằng nhiều cách khác nhau như thể nói chuyện cùng người nữ trong nhà, cũng sẽ đến gặp với biểu hiện không tôn trọng. Luôn cả đối với 'dì' và các mối quan hệ khác cũng áp dụng cách thức này tương tự. Và ở đây, 'dì' nghĩa là em của mẹ. 'Thím' nghĩa là vợ của chú. 'Vợ của thầy' là vợ của các thầy dạy học về các lãnh vực nghề nghiệp. 'hay vợ của các yếu nhân' bao gồm vợ của các quyến thuộc như chú và bác, v.v. **(Thế gian sẽ đi đến) sự lẫn lộn**: tính chất bị trộn lẫn, hoặc là sự phá hoại truyền thống.

***Tibbo āghāto paccupaṭṭhito bhavissatī**ti balavakopo punappunaṃ uppattivasena paccupaṭṭhito bhavissati. Aparāni dve etasseva vevacanāni. Kopo hi cittaṃ āghātetīti **āghāto.** Attano ca parassa ca hitasukhaṃ byāpādetīti **byāpādo.** Manopadūsanato **manopadoso**ti vuccati. **Tibbaṃ vadhakacitta**nti piyamānassāpi paraṃ māraṇatthāya vadhakacittaṃ. Tassa vatthuṃ dassetuṃ **mātupi puttamhī**tiādi vuttaṃ. **Māgavikassā**ti migaluddakassa.*

Sẽ hình thành sự căm hận thâm sâu: cơn giận dữ mãnh liệt sẽ hình thành do mãnh lực sanh khởi thường xuyên. Hai từ sau cũng đều là từ đồng nghĩa của sự giận dữ đó. Thật vậy, sự giận dữ đã khiến tâm buộc lòng thù hận (vì thế) gọi là sự căm hận. Sự thù oán khiến lợi ích và sự an lạc của bản thân và người khác bị mất mát (vì thế) được gọi là sự thù oán. Được gọi là sự ác ý của tâm bởi gây hại cho tâm. **Tâm giết hại thâm sâu**: Tâm suy nghĩ giết hại để người khác chết có thể xảy ra ngay cả đối với những người yêu thương nhau. Để trình bày về vấn đề của tâm suy nghĩ giết hại lẫn nhau đó nên đã nói rằng: "**Giữa mẹ với con trai, v.v.**" **Đối với người thợ săn**: người thợ săn.

104. **Satthantarakappo**ti satthena antarakappo. Saṃvaṭṭakappaṃ appatvā antarāva lokavināso. Antarakappo ca nāmesa dubbhikkhantarakappo rogantarakappo satthantarakappoti tividho. Tattha lobhussadāya pajāya dubbhikkhantarakappo hoti. Mohussadāya rogantarakappo. Dosussadāya satthantarakappo. Tattha dubbhikkhantarakappena naṭṭhā yebhuyyena pettivisaye upapajjanti. Kasmā? Āhāranikantiyā balavattā. Rogantarakappena naṭṭhā yebhuyyena sagge nibbattanti kasmā? Tesañhi ‘‘aho vataññesaṃ sattānaṃ evarūpo rogo na bhaveyyā’’ti mettacittaṃ uppajjatīti. Satthantarakappena naṭṭhā yebhuyyena niraye upapajjanti. Kasmā? Aññamaññaṃ balavāghātatāya.

104. **Sẽ xảy ra giai đoạn gươm đao**: Ở giữa giai đoạn bị hoại bởi gươm đao, tức là vẫn chưa đến giai đoạn tan rã thì thế giới đã bị hoại ở giữa giai đoạn rồi. Và ở giữa giai đoạn này (thế giới bị hoại) có ba (lý do): (1) Ở giữa giai đoạn bị hoại bởi nạn đói; (2) ở giữa giai đoạn bị hoại bởi dịch bệnh; (3) và ở giữa giai đoạn bị hoại bởi gươm đao. Trong ba kiếp nạn ấy, ở giữa giai đoạn bị hoại bởi nạn đói xảy ra đối với chúng sanh dày đặc do lòng tham. Ở giữa giai đoạn bị hoại bởi dịch bệnh xảy ra đối với chúng sanh dày đặc do sự si mê. Ở giữa giai đoạn bị hoại bởi gươm đao xảy ra đối với chúng sanh dày đặc do sự sân hận. Trong các kiếp nạn đó, các chúng sanh bị diệt vong do nạn đói ở giữa thời kỳ phần lớn tái sanh vào cảnh giới ngạ quỷ. Vì sao? Bởi trạng thái mạnh mẽ do thèm khát thức ăn. Các chúng sinh bị diệt vong do dịch bệnh ở giữa thời kỳ phần lớn tái sanh vào cõi trời. Vì sao? Bởi các chúng sanh đó khởi tâm từ nghĩ rằng: "Ôi, mong rằng những bệnh tật như thế này không xảy ra cho các chúng sanh khác." Những chúng sanh bị diệt vong bởi nạn gươm đao ở giữa thời kỳ phần lớn tái sanh vào địa ngục. Vì sao? Bởi có sự oán hận dữ dội với nhau.

***Migasaññ**anti ‘‘ayaṃ migo, ayaṃ migo’’ti saññaṃ. **Tiṇhāni satthāni hatthesu pātubhavissantī**ti tesaṃ kira hatthena phuṭṭhamattaṃ yaṃkiñci antamaso tiṇapaṇṇaṃ upādāya āvudhameva bhavissati. **Mā ca mayaṃ kañcī**ti mayaṃ kañci ekapurisampi jīvitā mā voropayimha. **Mā ca amhe kocī**ti amhepi koci ekapuriso jīvitā mā voropayittha. **Yaṃnūna maya**nti ayaṃ lokavināso paccupaṭṭhito, na sakkā dvīhi ekaṭṭhāne ṭhitehi jīvitaṃ laddhunti maññamānā evaṃ cintayiṃsu. **Vanagahanan**ti vanasaṅkhātehi tiṇagumbalatādīhi gahanaṃ duppavesaṭṭhānaṃ. **Rukkhagahanan**ti rukkhehi gahanaṃ duppavesaṭṭhānaṃ. **Nadīvidugga**nti nadīnaṃ antaradīpādīsu duggamanaṭṭhānaṃ. **Pabbatavisaman**ti pabbatehi visamaṃ, pabbatesupi vā visamaṭṭhānaṃ. **Sabhāgāyissantī**ti yathā ahaṃ jīvāmi diṭṭhā bho sattā, tvampi tathā jīvasīti evaṃ sammodanakathāya attanā sabhāge karissanti.*

Tưởng là loài thú: Mọi người khởi lên tưởng rằng- "người này là loài thú, người này là loài thú". **Các gươm đao sắc bén sẽ xuất hiện ở các bàn tay của họ**: Kể rằng đối với những người đó, bất cứ vật gì được cầm lấy với bàn tay, đến cả cọng cỏ cũng đều trở thành vũ khí. **Chúng ta chớ giết ai**: chúng ta chớ tước đoạt mạng sống của bất kỳ một người nào. **Chớ ai giết chúng ta**: bất kỳ một người nào chớ tước đoạt mạng

sống của chúng ta. **Hay là chúng ta đi vào (bãi cỏ)**: các chúng sanh đã suy nghĩ như vầy: "Sự hủy diệt của thế giới này đã xuất hiện, chúng ta hai người ở cùng một chỗ không thể duy trì được sự sống. **Hoặc bụi cây**: nơi rậm rạp với hệ thực vật có bụi cỏ và dây leo v.v., được gọi là rừng. **Hoặc rừng cây**: nơi rậm rạp bởi cây cối, khó đi vào. **Cồn bãi giữa sông**: nơi khó đi, ở nơi có các hòn đảo giữa các con sông v.v. **Núi non hiểm trở**: nơi không bằng phẳng bởi các ngọn núi, hoặc là nơi gồ ghề trên các ngọn núi. **Sẽ hòa đồng**: các chúng sanh sẽ làm cho những người đó ngang hàng với mình bằng những lời xã giao như sau: "Này các ông, tôi sống như thế nào, các chúng sanh các ông cũng đã thấy, ngay cả các ông cũng sống như thế ấy."

Giảng về sự tăng trưởng của tuổi thọ, sắc đẹp…

***105**. **Āyata**nti mahantaṃ. **Pāṇātipātā virameyyāmā**ti pāṇātipātato osakkeyyāma. Pāṇātipātaṃ virameyyāmātipi sajjhāyanti, tattha pāṇātipātaṃ pajaheyyāmāti attho. **Vīsativassāyukā**ti mātāpitaro pāṇātipātā paṭiviratā, puttā kasmā vīsativassāyukā ahesunti khettavisuddhiyā. Tesañhi mātāpitaro sīlavanto jātā. Iti sīlagabbhe vaḍḍhitattā imāya khettavisuddhiyā dīghāyukā ahesuṃ. Ye panettha kālaṃ katvā tattheva nibbattā, te attanova sīlasampattiyā dīghāyukā ahesuṃ.*

105. **Lớn lao**: to lớn. **Tránh xa việc giết hại sanh mạng (Pāṇātipātā virameyyāma)**: chúng ta nên giảm bớt việc sát hại sanh mạng. Một số thầy tụng đọc là '*pāṇātipātaṃ virameyyāma*' (chúng ta nên từ bỏ việc sát hại sinh mạng). Trong lời ấy có giải thích rằng– 'chúng ta nên từ bỏ việc sát hại sinh mạng'. **Có tuổi thọ hai mươi năm**: vì sao cha mẹ tránh xa việc giết hại sinh mạng mà con cái lại chỉ có tuổi thọ hai mươi năm? Bởi vì có phước điền thanh tịnh. Thật vậy, cha mẹ của những người con đó là những người có giới hạnh, vì vậy chúng mới có tuổi thọ tăng trưởng nhờ vào phước điền thanh tịnh này, nguyên nhân mà con cái lớn lên trong bụng người có giới hạnh. Những chúng sinh nào mệnh chung ở đây rồi tái sanh ở chính nơi đó, những chúng sinh đó có tuổi thọ tăng trưởng nhờ vào sự thành tựu là giới hạnh của chính mình.

***Assāmā**ti bhaveyyāma. **Cattārīsavassāyukā**tiādayo koṭṭhāsā adinnādānādīhi paṭiviratānaṃ vasena veditabbā.*

Sẽ có: có thể có. **Có tuổi thọ bốn mươi năm**: Về phần đầu bậc trí nên biết do tác động của hạng người đã hoàn toàn tránh xa việc lấy vật không được cho, v.v.

Giảng về sự sanh lên của đức vua Saṅkhā

***106**. **Icchā**ti mayhaṃ bhattaṃ dethāti evaṃ uppajjanakataṇhā. **Anasana**nti na asanaṃ avipphārikabhāvo kāyālasiyaṃ, bhattaṃ bhuttānaṃ bhattasammadapaccayā nipajjitukāmatājanako kāyadubbalabhāvoti attho. **Jarā**ti pākaṭajarā.*

***Kukkuṭasampātikā**ti ekagāmassa chadanapiṭṭhato uppatitvā itaragāmassa chadanapiṭṭhe patanasaṅkhāto kukkuṭasampāto. Etāsu atthīti kukkuṭasampātikā. ‘‘Kukkuṭasampādikā’’tipi pāṭho, gāmantarato gāmantaraṃ kukkuṭānaṃ padasā gamanasaṅkhāto kukkuṭasampādo etāsu atthīti attho. Ubhayampetaṃ ghananivāsataṃyeva dīpeti. **Avīci maññe phuṭo bhavissatī**ti avīcimahānirayo viya nirantarapūrito bhavissati.*

105. **Ước muốn**: Tham ái khởi lên như vầy– Các ông hãy cho thức ăn đến tôi. **Uể oải**: Không có sự ăn uống, tức là trạng thái không vui vẻ, đó là sự uể oải về thân, tức là ý muốn ngủ nghỉ, do nhân là sự say đắm trong thức ăn của người thọ hưởng vật thực. Giải thích rằng: Trạng thái thân thể yếu ớt do việc ăn uống. **Già cả**: sự già xuất hiện. **Cách nhau khoảng cách một tầm bay của gà trống (Kukkuṭasampātikā)**: sự rơi xuống đồng thời của con gà trống, tức là việc con gà trống này bay lên từ mái nhà này rồi rơi xuống mái nhà khác, có ở những ngôi làng, thị trấn và kinh thành này, vì lẽ đó, những ngôi làng, thị trấn và kinh thành này được gọi là nơi có khoảng cách một tầm bay của gà trống. Bản Pāḷī cũng có ghi là "*Kukkuṭasampādikā*". Giải thích rằng: Sự hiện diện đồng thời của gà trống, tức là việc bước đi bằng chân của gà trống khoảng cách từ nhà này đến khoảng cách nhà khác, có ở những ngôi làng, thị trấn và kinh thành này. Ngài chỉ rõ tính chất sống chung thành đàn của các loài vật trong cả hai trường hợp đó. **Sẽ bị tràn ngập bởi loài người tưởng chừng như đại địa ngục Avīci**: Sẽ tràn ngập, chật ních như đại địa ngục Avīci.

Giảng về sự hiện khởi của Đức Phật Metteyya

*107. ‘‘Asītivassasahassāyukesu, bhikkhave, manussesu **metteyyo** nāma bhagavā loke uppajjissatī’’ti na vaḍḍhamānakavasena vuttaṃ. Na hi buddhā vaḍḍhamāne āyumhi nibbattanti, hāyamāne pana nibbattanti. Tasmā yadā taṃ āyu vaḍḍhitvā asaṅkheyyataṃ patvā puna hāyamānaṃ asītivassasahassakāle ṭhassati, tadā uppajjissatīti attho. **Pariharissatī**ti idaṃ pana parivāretvā vicarantānaṃ vasena vuttaṃ. **Yūpo**ti pāsādo. **Raññā mahāpanādena kārāpito**ti raññā hetubhūtena tassatthāya sakkena devarājena vissakammadevaputtaṃ pesetvā kārāpito. Pubbe kira dve pitāputtā naḷakārā paccekabuddhassa naḷehi ca udumbarehi ca paṇṇasālaṃ kārāpetvā taṃ tattha vāsāpetvā catūhi paccayehi upaṭṭhahiṃsu. Te kālaṃ katvā devaloke nibbattā. Tesu pitā devalokeyeva aṭṭhāsi. Putto devalokā cavitvā surucissa rañño deviyā sumedhāya kucchismiṃ nibbatto. Mahāpanādo nāma kumāro ahosi. So aparabhāge chattaṃ ussāpetvā mahāpanādo nāma rājā jāto. Athassa puññānubhāvena sakko devarājā vissakammadevaputtaṃ rañño pāsādaṃ karohīti pahiṇi so tassa pāsādaṃ nimmini pañcavīsatiyojanubbedhaṃ sattaratanamayaṃ satabhūmakaṃ. Yaṃ sandhāya jātake vuttaṃ –*

107. Đức Thế Tôn không nói dựa vào sự tăng trưởng tuổi thọ của chúng sanh rằng: "Này các tỳ khưu, vào thời kỳ loài người có tuổi thọ tám mươi ngàn năm, đức Thế Tôn tên là Metteyya sẽ hiện khởi trên thế gian." Bởi vì chư Phật không xuất hiện vào thời kỳ chúng sinh có tuổi thọ tăng trưởng, mà xuất hiện vào thời kỳ chúng sinh có tuổi thọ suy giảm. Giải thích rằng: Vì thế, khi nào tuổi thọ đó tăng trưởng đạt đến a-tăng-kỳ kiếp rồi lại suy giảm, sẽ dừng lại ở thời kỳ chúng sinh có tuổi thọ tám mươi ngàn năm tuổi, khi đó thì đức Phật sẽ xuất hiện. **Sẽ quản trị**: Ngài nói dựa vào khả năng của các loài vật đi lại xung quanh. **Tòa lâu đài**: Tòa lâu đài. **Đã được ra lệnh xây dựng bởi đức vua Mahāpanāda**: Có nhà vua là nguyên nhân, vua trời Sakka đã sai thiên tử Vissakamma xuống xây dựng tòa lâu đài vì lợi ích của chính đức vua đó. Kể rằng, thuở xưa, hai cha con làm nghề thợ đan, cùng nhau dùng cây sậy và cây sung làm thảo am cúng dường đến đức Phật Độc Giác, rồi thỉnh Ngài ở lại đó cúng dường bốn món vật dụng cần thiết. Sau khi mệnh chung (họ) đã tái sanh vào cõi Trời. Trong số hai người ấy, người cha vẫn còn ở cõi Trời đó. Còn người con mệnh chung từ cõi Trời rồi nhập thai vào bụng của hoàng hậu Sumedhā, vợ của đức vua Suruci. (và) đã trở thành hoàng tử tên là Mahāpanāda. Về sau, ngài ra lệnh dựng lọng, trở thành vua tên là Mahāpanāda. Lúc đó, bằng oai lực phước đức của ngài, vua trời Sakka đã sai thiên tử Vissakamma xuống xây dựng tòa lâu đài dâng lên đức vua. Thiên tử Vissakamma đã hóa hiện ra tòa lâu đài cúng dường đến ngài, cao đến hai mươi lăm do tuần, có bảy tầng, hoàn toàn bằng bảy loại châu báu. Đề cập đến điều đó, ngài đã nói trong Bổn Sanh rằng–

''Panādo nāma so rājā, yassa yūpo suvaṇṇayo;
Tiriyaṃ soḷasubbedho, uddhamāhu sahassadhā.

Sahassakaṇḍo satageṇḍu, dhajālu haritāmayo;
Anaccuṃ tattha gandhabbā, cha sahassāni sattadhā.

Evametaṃ tadā āsi, yathā bhāsasi bhaddaji;
Sakko ahaṃ tadā āsiṃ, veyyāvaccakaro tavā''ti. (jā. 5.3.42);

"*Vị vua ấy tên là Paṇāda, tòa lâu đài của vị ấy có nhiều màu sắc đẹp,*

chiều ngang mười sáu tầm tên bắn, chiều cao đã là một ngàn tầm tên bắn.

Một trăm tầng lầu gồm một ngàn đơn vị, được trang hoàng cờ xí và

làm bằng ngọc lục. Tại nơi ấy, sáu ngàn vũ công đã nhảy múa ở bảy địa điểm

Khi ấy, điều này đã là như vậy, giống như Bhaddaji nói. Khi ấy, ta đã

là Thiên Chủ Sakka, người làm công việc phục dịch cho ngươi." *(jā. 5.3.42)*;

So rājā tattha yāvatāyukaṃ vasitvā kālaṃ katvā devaloke nibbatti. Tasmiṃ devaloke nibbatte so pāsādo mahāgaṅgāya anusotaṃ pati. Tassa dhurasopānasammukhaṭṭhāne payāgapatiṭṭhānaṃ nāma nagaraṃ māpitaṃ. Thupikāsammukhaṭṭhāne koṭigāmo nāma. Aparabhāge amhākaṃ bhagavato kāle so naḷakāradevaputto devalokato cavitvā manussapathe bhaddajiseṭṭhi nāma hutvā satthu santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇi. So nāvāya gaṅgātaraṇadivase bhikkhusaṅghassa taṃ pāsādaṃ dassetīti vatthu vitthāretabbaṃ. Kasmā panesa pāsādo na antarahitoti? Itarassa ānubhāvā. Tena saddhiṃ puññaṃ katvā devaloke nibbattakulaputto anāgate saṅkho nāma rājā bhavissati. Tassa paribhogatthāya so pāsādo uṭṭhahissati, tasmā na antarahitoti.

Đức vua đó ngự tại tòa lâu đài ấy trọn đời, sau khi băng hà đã hóa sanh vào cõi Trời. Khi ngài hóa sanh vào cõi Trời, thì lâu đài ấy đó liền chìm xuống dòng sông Gaṅgā vĩ đại. Thành phố tên là Payāga được thiết lập do chư Thiên hóa hiện gần kề chân cầu thang của tòa lâu đài đó. Ngôi làng tên là Koṭigāma nằm ngay trên đỉnh của tòa lâu đài. Về sau, vào thời kỳ Đức Thế Tôn của chúng ta, vị Thiên tử thợ đan đó sau khi mệnh chung từ cõi trời, đã (tái sanh) trở thành một trưởng giả tên là Bhaddaji ở cõi nhân loại, (và) sau khi xuất gia trong giáo pháp của đức Thế Tôn đã chứng đắc quả vị A-ra-hán. Nên trình bày chi tiết câu chuyện bằng lời lẽ: "Vị ấy đã thuyết về tòa lâu đài đến Hội Chúng tỳ khưu thấy cung điện đó vào ngày vượt qua dòng sông Gaṅgā bằng chiếc thuyền." – Vậy vì sao tòa lâu đài này không biến mất? – Bởi do nhờ oai lực phước báu của các vị thiên tử khác. Thiện nam tử đã cùng tạo phước với vị ấy đã hóa sanh vào cõi Trời, (và) sẽ là một vị vua tên là Saṅkha trong thời vị lai. Tòa lâu đài đó sẽ hiện lên để vị vua đó sử dụng, vì thế, tòa lâu đài mới không biến mất.

108. ***Ussāpetvā****ti taṃ pāsādaṃ uṭṭhāpetvā.* ***Ajjhāvasitvā****ti tattha vasitvā.* ***Taṃ datvā vissajjitvā****ti taṃ pāsādaṃ dānavasena datvā nirapekkho pariccāgavasena ca vissajjitvā. Kassa ca evaṃ datvāti? Samaṇādīnaṃ. Tenāha – ''samaṇabrāhmaṇakapaṇaddhikavanibbakayācakānaṃ dānaṃ datvā''ti. Kathaṃ pana so ekaṃ pāsādaṃ bahūnaṃ dassatīti? Evaṃ kirassa cittaṃ uppajjissati ''ayaṃ pāsādo vippakiriyatū''ti. So khaṇḍakhaṇḍaso vippakirissati. So taṃ alaggamānova hutvā ''yo yattakaṃ icchati, so tattakaṃ gaṇhatū''ti dānavasena vissajjissati. Tena vuttaṃ – ''dānaṃ datvā metteyyassa bhagavato…pe… viharissatī''ti. Ettakena bhagavā vaṭṭagāmikusalassa anusandhiṃ dasseti.*

108. **Sau khi dựng lên**: sau khi cho dựng lên tòa lâu đài. **Sau khi trú ngụ**: sau khi trú ngụ tại nơi đó. **Sẽ cho đi, sẽ buông bỏ tòa lâu đài**: cho đi tòa lâu đài đó bằng sức mạnh của sự bố thí và sẽ buông bỏ nó bằng sức mạnh của sự buông bỏ mà không mong cầu (kết quả đáp lại). – Đã dâng cúng tòa lâu đài như vậy đến ai? – Đến các Sa-môn v.v. Vì thế, ngài đã nói rằng: "*Sẽ ban phát vật thí đến các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, và kẻ hành khất*." — Hơn nữa, đức vua (Bhaddaji) đó sẽ

chỉ ra một tòa lâu đài cho đa số các tỳ khưu như thế nào? – Nghe rằng tâm của ngài khởi lên suy nghĩ như vầy: "Tòa lâu đài này hãy tan rã." Tòa lâu đài đó sẽ tan rã thành từng mảnh nhỏ. Ngài hoàn toàn không có tâm vướng mắc vào tòa lâu đài đó, sẽ buông bỏ nó do tác động của sự bố thí, bằng lời nói: "Vị nào ước muốn chừng nào, vị ấy hãy lấy chừng ấy." Vì thế, ngài đã nói: "*Sẽ ban phát vật thí…đức Thế Tôn, Metteyya…sống*." Đức Thế Tôn trình bày sự tiếp nối của các thiện pháp đưa đến luân hồi chỉ với chừng ấy lời.

***109**. Idāni vivaṭṭagāmikusalassa anusandhiṃ dassento puna **attadīpā, bhikkhave, viharathā**tiādimāha.*

109. Bây giờ, khi thuyết giảng sự tiếp nối của các thiện pháp đưa đến xuất luân hồi, ngài mới nói rằng: "Này các tỳ khưu, các ngươi hãy sống có bản thân là hòn đảo."

Giảng về sự tăng trưởng tuổi thọ, sắc đẹp…của vị tỳ khưu

***110**. **Idaṃ kho, bhikkhave, bhikkhuno āyusmi**nti bhikkhave yaṃ vo ahaṃ āyunāpi vaḍḍhissathāti avocaṃ, tattha idaṃ bhikkhuno āyusmiṃ idaṃ āyukāraṇanti attho. Tasmā tumhehi āyunā vaḍḍhitukāmehi ime cattāro iddhipādā bhāvetabbāti dasseti.*

110. **Này chư tỳ khưu, cái này, cấu thành tuổi thọ của vị tỳ khưu**: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Này các tỳ khưu, lời nào Ta đã nói với các ngươi rằng 'Các ngươi sẽ tăng trưởng về tuổi thọ', lời này có trong tuổi thọ của vị tỳ khưu đó, tức là lời này là nhân của tuổi thọ. Vì vậy, khi các ngươi muốn tuổi thọ tăng trưởng, (các người) cần phải tu tập bốn nền tảng của thần thông (Tứ Thần Túc) này.

***Vaṇṇasmi**nti yaṃ vo ahaṃ vaṇṇenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ tattha vaṇṇakāraṇaṃ. Sīlavato hi avippaṭisārādīnaṃ vasena sarīravaṇṇopi kittivasena guṇavaṇṇopi vaḍḍhati. Tasmā tumhehi vaṇṇena vaḍḍhitukāmehi sīlasampannehi bhavitabbanti dasseti.*

(Cấu thành) sắc đẹp: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Lời nào Ta đã nói với các ngươi rằng 'Các ngươi sẽ tăng trưởng về sắc đẹp', đây là nhân (tăng trưởng) sắc đẹp trong sắc đẹp đó. Bởi vì sắc đẹp nơi thân thể của người có giới hạnh tăng trưởng nhờ sức mạnh của sự không nóng nảy bực bội v.v., ngay cả sắc đẹp tức là phẩm hạnh cũng tăng trưởng do tác động của danh tiếng. Vì vậy, khi các ngươi muốn sắc đẹp tăng trưởng, (các người) cần phải có giới hạnh viên mãn.

***Sukhasmi**nti yaṃ vo ahaṃ sukhenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ tattha vivekajaṃ pītisukhādinānappakārakaṃ jhānasukhaṃ. Tasmā tumhehi sukhena vaḍḍhitukāmehi imāni cattāri jhānāni bhāvetabbāni.*

(Cấu thành) an lạc: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Lời nào Ta đã nói với các ngươi rằng 'Các ngươi sẽ tăng trưởng bởi sự an lạc', lời này có sự an lạc sanh khởi từ các tầng thiền ở các phương diện khác nhau, có hỷ và lạc khởi lên từ sự viễn ly trong sự an lạc đó, tức là làm nhân. Vì vậy, khi các ngươi muốn tăng trưởng về sự an lạc, (các ngươi) cần phải tu tập bốn tầng thiền này.

Bhogasmi*nti yaṃ vo ahaṃ bhogenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, ayaṃ so appamāṇānaṃ sattānaṃ appaṭikūlatāvaho sukhasayanādi ekādasānisaṃso sabbadisāvipphāritabrahmavihārabhogo. Tasmā tumhehi bhogena vaḍḍhitukāmehi ime brahmavihārā bhāvetabbā.*

(Cấu thành) tài sản: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Lời nào Ta đã nói với các ngươi rằng 'Các ngươi sẽ tăng trưởng về tài sản', đây là tài sản bao gồm Phạm trú, có thể lan tỏa khắp mọi phương hướng, mang đến sự không ghê tởm đối với vô lượng chúng sanh, có mười một lợi ích như nằm được an lạc, v.v. Vì vậy, khi các ngươi muốn tài sản tăng trưởng, (các người) cần phải tu tập các Phạm trú này.

Balasmi*nti yaṃ vo ahaṃ balenapi vaḍḍhissathāti avocaṃ, idaṃ āsavakkhayapariyosāne uppannaṃ arahattaphalasaṅkhātaṃ balaṃ. Tasmā tumhehi balena vaḍḍhitukāmehi arahattappattiyā yogo karaṇīyo.*

(Cấu thành) sức mạnh: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Lời nào Ta đã nói với các ngươi rằng 'Các ngươi sẽ tăng trưởng về sức mạnh', lời này là sức mạnh, được xem là Quả A-ra-hán, khởi lên ở tận cùng của sự diệt tận các lậu hoặc. Vì vậy, khi các ngươi mong muốn sự tăng trưởng của sức mạnh, (các ngươi) cần phải tinh tấn để chứng đạt Quả A-ra-hán.

Yathayidaṃ, bhikkhave, mārabala*nti yathā idaṃ devaputtamāra– maccumāra–kilesamārānaṃ balaṃ duppasahaṃ durabhisambhavaṃ, evaṃ aññaṃ loke ekabalampi na samanupassāmi. Tampi balaṃ idameva arahattaphalaṃ pasahati abhibhavati ajjhottharati. Tasmā ettheva yogo karaṇīyoti dasseti.*

Này các tỳ khưu, như là năng lực của Ma Vương: Đức Thế Tôn thuyết rằng: "Ta không nhìn thấy một sức mạnh độc nhất nào khác trên thế gian khó chế ngự, khó tiêu diệt như sức mạnh của Thiên Tử Ma Vương, Tử thần Ma Vương và Phiền não Ma Vương này. Chỉ có Thánh Quả A-ra-hán này mới có thể chế ngự, chi phối, nhận xuống được sức mạnh đó. Vì thế, các ngươi cần phải thực hành sự tinh tấn (để đưa đến chứng đạt) Thánh Quả A-ra-hán này.

Evamidaṃ puñña*nti evaṃ idaṃ lokuttarapuññampi yāva āsavakkhayā pavaḍḍhatīti vivaṭṭagāmikusalānusandhiṃ niṭṭhapento arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhapesi. Suttapariyosāne vīsati bhikkhusahassāni arahattaṃ pāpuṇiṃsu. Caturāsīti pāṇasahassāni amatapānaṃ piviṃsūti.*

Như vậy, phước báu này (tăng trưởng): Ngay cả phước báu thuộc về Siêu Thế này cũng tăng trưởng cho đến khi cạn kiệt các lậu hoặc. Đức Thế Tôn, sau khi trình bày xong sự tiếp nối của các thiện pháp đưa đến luân hồi kết thúc, đã kết thúc pháp thoại bằng đỉnh cao là quả vị A-ra-hán. Vào lúc bài Kinh được chấm dứt, hai mươi ngàn vị tỳ khưu đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, và tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã uống được nước Bất tử.

Giải thích Kinh Chuyển Luân Vương được chấm dứt –

Kinh thứ ba (26)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH KHỞI NGUYÊN CỦA THẾ GIỚI

Aggañña suttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

27. Giải Thích Kinh Khởi Nguyên Của Thế Giới (Khởi Thế Nhân Bổn) - Aggañña suttavaṇṇanā

Giảng giải về câu chuyện Sa-di Vāseṭṭha và Sa-di Bhāradvāja

111. Evaṃme suta*nti aggañña suttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***pubbārāme migāramātupāsāde****ti ettha ayaṃ anupubbikathā. Atīte satasahassakappamatthake ekā upāsikā padumuttaraṃ bhagavantaṃ nimantetvā buddhappamukhassa bhikkhusatasahassassa dānaṃ datvā bhagavato pādamūle nipajjitvā ‘‘anāgate tumhādisassa buddhassa aggupaṭṭhāyikā homī’’ti patthanaṃ akāsi. Sā kappasatasahassaṃ devesu ceva manussesu ca saṃsaritvā amhākaṃ bhagavato kāle bhaddiyanagare meṇḍakaseṭṭhiputtassa dhanañcayaseṭṭhino gehe sumanadeviyā kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhi. Jātakāle tassā visākhāti nāmaṃ akaṃsu. Sā yadā bhagavā bhaddiyanagaraṃ āgamāsi, tadā pañcadāsisatehi saddhiṃ bhagavato paccuggamanaṃ katvā paṭhamadassanamhiyeva sotāpannā ahosi.*

111. Bài Kinh Khởi Nguyên Của Thế Giới bắt đầu như sau— ‘**Tôi đã nghe như vầy…**’ Ở đây là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích – **Tịnh xá Pubba, ở tòa lâu đài của Migāramātu**: và ở đây có một câu chuyện trình bày theo thứ tự. Được biết rằng vào thời quá khứ, cách nay một trăm ngàn đại kiếp, có một vị nữ cư sĩ sau khi thỉnh mời đức Thế Tôn Padumuttara đã cúng dường vật thí đến một trăm ngàn vị Tỳ khưu có đức Phật là vị đứng đầu, (sau khi cúng dường) nàng nằm phủ phục dưới chân đức Thế Tôn và phát nguyện rằng: “Vào thời kỳ vị lai, xin cho con được trở thành vị nữ thí chủ hàng đầu của một vị Phật như Ngài.” Vị nữ thí chủ đã luân chuyển giữa cõi Trời và cõi nhân loại suốt một trăm ngàn đại kiếp, đến thời kỳ đức Phật của chúng ta, nàng tái sanh vào bụng của phu nhân Sumana, trong gia đình của trưởng giả Dhanañcaya, là con trai trưởng giả Meṇḍaka, tại thành phố Bhaddiya. Vào lúc nàng được sanh ra, các thân quyến đã đặt tên cho nàng là Visākhā. Nàng ấy khi nào đức Thế Tôn đến thành phố Bhaddiya, thì khi ấy nàng đã ra nghênh đón đức Thế Tôn cùng với năm trăm thiếu nữ, ngay lần đầu tiên nhìn thấy đức Thế Tôn, nàng đã chứng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Aparabhāge sāvatthiyaṃ migāraseṭṭhiputtassa puṇṇavaḍḍhanakumārassa gehaṃ gatā. Tattha naṃ migāraseṭṭhi mātuṭṭhāne ṭhapesi. Tasmā migāramātāti vuccati. Patikulaṃ gacchantiyā cassā pitā mahālatāpiḷandhanaṃ nāma kārāpesi. Tasmiṃ piḷandhane catasso vajiranāḷiyo upayogaṃ agamaṃsu, muttānaṃ ekādasa nāḷiyo, pavāḷassa dvāvīsati nāḷiyo, maṇīnaṃ tettiṃsa nāḷiyo. Iti etehi ca aññehi ca sattahi ratanehi niṭṭhānaṃ agamāsi. Taṃ sīse paṭimukkaṃ yāva pādapiṭṭhiyā bhassati. Pañcannaṃ hatthīnaṃ balaṃ dhārayamānāva naṃ itthī dhāretuṃ sakkoti. Sā aparabhāge dasabalassa aggupaṭṭhāyikā hutvā taṃ pasādhanaṃ vissajjetvā navahi koṭīhi bhagavato vihāraṃ kārayamānā karīsamatte bhūmibhāge pāsādaṃ kāresi .

Tassa uparibhūmiyaṃ pañca gabbhasatāni honti, heṭṭhimabhūmiyaṃ pañcāti gabbhasahassappaṭimaṇḍito ahosi. Sā ‘‘suddhapāsādova na sobhatī’’ti taṃ parivāretvā pañca duvaḍḍhagehasatāni, pañca cūḷapāsādasatāni, pañca dīghasālasatāni ca kārāpesi. Vihāramaho catūhi māsehi niṭṭhānaṃ agamāsi.

Sau đó, nàng đi đến nhà của Punnavaddhana Kumara, con trai của trưởng giả Migāra ở thành Sāvatthi. Trưởng giả Migāra đã đặt bà vào vị trí người mẹ trong ngôi nhà đó. Vì vậy, ông ta mới gọi bà là Migāramātā (mẹ của Migāra). Khi nàng đi đến nhà gia đình chồng, cha của nàng đã cho thợ làm một bộ trang sức tên là Mahāladāpasādhana. Bốn *nāḷī*[1632] kim cương, mười một *nāḷī* ngọc trai, hai mươi hai *nāḷī* san hô, ba mươi ba *nāḷī* ngọc ma-ni đã được dùng để chế tác bộ trang sức đó. Bộ trang sức đó được hoàn thành với các loại đá quý đã kể trên và với các loại châu báu bảy màu khác nữa. Bộ trang sức ấy khi đội lên đầu sẽ rủ xuống che phủ đến tận gót chân. Chỉ những người phụ nữ có sức mạnh của năm con voi đực mới có thể mang nổi bộ trang sức đó. Về sau, nàng đã trở thành nữ thí chủ hàng đầu của đức Thập Lực. Nàng đã xả bỏ bộ trang sức đó, dùng chín mươi triệu tiền để xây dựng tịnh xá cúng dường đến đức Thế Tôn, rồi cho xây dựng một tòa lâu đài trên khu đất rộng khoảng một mẫu. Tòa lâu đài này có một ngàn phòng (được chia thành hai tầng), tầng trên có năm trăm phòng, tầng dưới cũng có năm trăm phòng. Nàng nghĩ rằng "chỉ có một tòa lâu đài đơn độc thì không đẹp", nên đã cho xây dựng thêm năm trăm ngôi nhà hai tầng, năm trăm lâu đài nhỏ, năm trăm căn phòng lớn dài bao quanh lâu đài đó. Lễ khánh thành tịnh xá đã được hoàn mãn trong vòng bốn tháng.

Mātugāmattabhāve ṭhitāya visākhāya viya aññissā buddhasāsane dhanapariccāgo nāma natthi, purisattabhāve ṭhitassa anāthapiṇḍikassa viya aññassāti. So hi catupaṇṇāsakoṭiyo vissajjetvā sāvatthiyā dakkhiṇabhāge anurādhapurassa mahāvihārasadise ṭhāne jetavanamahāvihāraṃ nāma kāresi. Visākhā sāvatthiyā pācīnabhāge uttaradeviyā vihārasadise ṭhāne pubbārāmaṃ nāma kāresi. Bhagavā imesaṃ dvinnaṃ kulānaṃ anukampāya sāvatthiṃ nissāya viharanto imesu dvīsu vihāresu nibaddhavāsaṃ vasi. Ekaṃ antovassaṃ jetavane vasati, ekaṃ pubbārāme. Tasmiṃ samaye pana bhagavā pubbārāme viharati. Tena vuttaṃ ‘‘pubbārāme migāramātupāsāde’’ti.

Không có sự cúng dường tài sản của bất kỳ người phụ nữ nào khác trong Phật giáo có thể sánh bằng sự cúng dường của nàng Visākhā, người vững trú trong bản thể của người nữ. Tương tự, cũng không có sự cúng dường tài sản của người đàn ông nào khác trong Phật giáo có thể sánh bằng sự cúng dường của trưởng giả Anāthapiṇḍika, người vững trú trong bản thể của người nam. Bởi vì trưởng giả Anāthapiṇḍika đã bỏ ra năm mươi bốn triệu tiền để xây dựng một ngôi đại tự viện tên là Jetavana, ở một vị trí tương tự như đại tự viện của thành phố Anurādhapura, về phía nam của thành phố

[1632] 1 nāḷī = 2 pattha (pattha là lượng chứa của hai bàn tay bụm lại)

Sāvatthi. Nàng Visākhā đã cho xây dựng một ngôi tịnh xá tên là Pubba ở một vị trí tương tự như tự viện của nàng Uttamādevī, về phía đông của thành phố Sāvatthi. Đức Thế Tôn thường trú ngụ tại hai ngôi tịnh xá này ở thành phố Sāvatthi, vì lòng thương tưởng đối với cả hai gia đình này. Trong mùa an cư này Ngài an trú tại tịnh xá Jetavana. Trong mùa an cư kế tiếp Ngài lại an trú tại tịnh xá Pubba. Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn an trú tịnh xá Pubbārāma. Vì thế, Ngài mới nói rằng: "*Tịnh xá Pubba, ở tòa lâu đài của Migāramātu*"

***Vāseṭṭhabhāradvājā**ti vāseṭṭho ca sāmaṇero bhāradvājo ca. **Bhikkhūsu parivasantī**ti te neva titthiyaparivāsaṃ vasanti, na āpattiparivāsaṃ. Aparipuṇṇavassattā pana bhikkhubhāvaṃ patthayamānā vasanti. Tenevāha ''bhikkhubhāvaṃ ākaṅkhamānā''ti.*

Sa-di Vāseṭṭha và Sa-di Bhāradvājā: Sa-di Vāseṭṭha và Sa-di Bhāradvājā. **Sống thử thách ở nơi các vị Tỳ khưu**: Hai vị Sa-di không phải sống thử thách như những người ngoại đạo, mà cũng không phải sống thử thách để sám hối tội, (mà) do hai vị ấy có ước muốn trở thành vị Tỳ khưu nhưng chưa đủ (hai mươi) tuổi. Vì vậy, Ngài mới nói rằng: "mong mỏi việc trở thành trạng thái Tỳ khưu".

*Ubhopi hete udiccabrāhmaṇamahāsālakule nibbattā, cattālīsa cattālīsa koṭivibhavā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū majjhimanikāye **vāseṭṭhasuttaṃ** sutvā saraṇaṃ gatā, **tevijjasuttaṃ** sutvā pabbajitvā imasmiṃ kāle bhikkhubhāvaṃ ākaṅkhamānā parivasanti. **Abbhokāse caṅkamatī**ti uttaradakkhiṇena āyatassa pāsādassa puratthimadisābhāge pāsādacchāyāyaṃ yantarajjūhi ākaḍḍhiyamānaṃ ratanasatubbedhaṃ suvaṇṇaagghikaṃ viya anilapathe vidhāvantīhi chabbaṇṇāhi buddharasmīhi sobhamāno aparāparaṃ caṅkamati.*

Thật vậy, cả hai vị Sa-di đó đều sanh ra trong gia đình Bà-la-môn giàu có tên là Udicca, mỗi người có tài sản bốn mươi triệu (koṭi), thông thạo về ba-kiến-thức Vệ-Đà, sau khi lắng nghe **Kinh Vāseṭṭha** trong Trung Bộ Kinh đã quy y Tam Bảo,(và) sau khi lắng nghe **Kinh Ba Kiến Thức (Tevijja)** đã xuất gia. Trong thời gian này, (cả hai vị) mong mỏi việc trở thành Tỳ khưu nên mới sống thử thách. **Đi kinh hành ở ngoài trời**: Đức Thế Tôn tuyệt đẹp bởi hào quang sáu màu tỏa sáng giữa không trung như một khối vàng rồng vô cùng giá trị chiều cao một trăm ratana được mọi người kéo lên bằng sợi dây ròng rọc. Ngài đi kinh hành qua lại dưới bóng râm của tòa lâu đài ở phía đông của tòa lâu đài nối liền với phía bắc và phía nam.

***113**. **Anucaṅkamiṃsū**ti añjaliṃ paggayha onatasarīrā hutvā anuvattamānā caṅkamiṃsu. **Vāseṭṭhaṃ āmantesī**ti so tesaṃ paṇḍitataro gahetabbaṃ vissajjetabbañca jānāti, tasmā taṃ āmantesi. **Tumhe khvatthā**ti tumhe kho attha. **Brāhmaṇajaccā**ti, brāhmaṇajātikā. **Brāhmaṇakulīnā**ti brāhmaṇesu kulīnā kulasampannā. **Brāhmaṇakulā**ti brāhmaṇakulato, bhogādisampannaṃ brāhmaṇakulaṃ pahāyāti attho. **Na akkosantī**ti dasavidhena akkosavatthunā na*

akkosanti. ***Na paribhāsantī****ti nānāvidhāya paribhavakathāya na paribhāsantīti attho. Iti bhagavā ‘‘brāhmaṇā ime sāmaṇere akkosanti paribhāsantī’’ti jānamānova pucchati. Kasmā? Ime mayā apucchitā paṭhamataraṃ na kathessanti, akathite kathā na samuṭṭhātīti kathāsamuṭṭhāpanatthāya.* ***Tagghā****ti ekaṃsavacane nipāto, ekaṃseneva no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsantīti vuttaṃ hoti.* ***Attarūpāyā****ti attano anurūpāya.* ***Paripuṇṇāyā****ti yathāruci padabyañjanāni āropetvā āropetvā paripūritāya.* ***No aparipuṇṇāyā****ti antarā aṭṭhapitāya nirantaraṃ pavattāya.*

113. **Rồi đã đi kinh hành theo đức Thế Tôn**: Cả hai vị Sa-di chắp tay lên, đê đầu đảnh lễ (đức Thế Tôn) rồi đi kinh hành theo Đức Thế Tôn. **Đã bảo Sa-di Vāseṭṭha và Sa-di Bhāradvāja**: Trong số hai vị đó thì Sa-di Vāseṭṭha là người sáng trí hơn, (và) biết điều gì nên nắm giữ và điều gì nên buông bỏ, vì vậy đức Thế Tôn đã bảo vị ấy đến. ***Tumhe khvatthā*** tách từ thành ***tumhe kho attha*** (**Này các Vāseṭṭha, các ngươi quả thật**). **Có xuất thân Bà-la-môn**: Thuộc dòng dõi cao quý có xuất thân Bà-la-môn. **Thuộc gia tộc Bà-la-môn**: Từ dòng dõi Bà-la-môn, nghĩa là dứt bỏ gia tộc Bà-la-môn vốn có đầy đủ tài sản. **Không sỉ vả**: Không lăng mạ với mười căn nguyên của sự chửi rủa. **Không chê bai**: Không chê bai bằng cách nói đến những điều khinh bỉ bằng nhiều cách khác nhau. Đức Thế Tôn biết rằng "các Bà-la-môn thường sỉ vả, chê bai các Sa-di này như vậy, nên đã hỏi như thế. – Tại sao? – Ngài nghĩ rằng: "Các Sa-di này, nếu ta không hỏi, không nói trước thì câu chuyện sẽ không khởi lên." – Vì vậy (ta hỏi) là với mục đích để khơi dậy câu chuyện. **Tagga**: là một phân từ dùng trong lời khẳng định (quả thật). Giải thích rằng: "Quả thật, bạch đức Thế Tôn, các Bà-la-môn thường sỉ vả, chê bai hai chúng con." **Điển hình của họ**: thích hợp đối với bản thân họ. **Một cách tới tấp**: đã (sỉ vả và chê bai) một cách tới tấp bằng những từ ngữ và văn tự theo ý thích của mình. **Không có ngừng nghỉ**: không dừng lại giữa chừng mà nói liên tục.

Kasmā pana brāhmaṇā ime sāmaṇere akkosantīti? Appatiṭṭhatāya. Ime hi sāmaṇerā aggabrāhmaṇānaṃ puttā tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū jambudīpe brāhmaṇānaṃ antare pākaṭā sambhāvitā tesaṃ pabbajitattā aññe brāhmaṇaputtā pabbajiṃsu. Atha kho brāhmaṇā ‘‘apatiṭṭhā mayaṃ jātā’’ti imāya appatiṭṭhatāya gāmadvārepi antogāmepi te disvā ‘‘tumhehi brāhmaṇasamayo bhinno, muṇḍasamaṇakassa pacchato pacchato rasagiddhā hutvā vicarathā’’tiādīni ceva pāḷiyaṃ āgatāni ‘‘brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo’’tiādīni ca vatvā akkosanti. Sāmaṇerā tesu akkosantesupi kopaṃ vā āghātaṃ vā akatvā kevalaṃ bhagavatā puṭṭhā ‘‘taggha no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsantī’’ti ārocesuṃ. Atha ne bhagavā akkosanākāraṃ pucchanto ***yathā kathaṃ pana vo****ti pucchati. Te ācikkhantā* ***brāhmaṇā bhante****tiādimāhaṃsu.*

Vậy vì sao các Bà-la-môn lại sỉ vả các Sa-di này? – Vì họ không an trú (trong địa vị của mình). Các Sa-di này là con của những Bà-la-môn lỗi lạc, thông thạo về ba-kiến-thức Vệ-Đà, trứ danh, được tôn trọng giữa tập thể Bà-la-môn ở Jambudvīpa. Do việc hai vị Sa-di này đã xuất gia, (mà) rất nhiều con cái của các Bà-la-môn khác cũng đã xuất gia theo. Lúc đó, các Bà-la-môn nghĩ rằng: "Chúng ta hết chỗ nương tựa rồi,"

chính vì không có chỗ nương tựa này mà khi gặp các Sa-di đó ở cổng làng hay trong làng, họ liền nói: "Các ông phá hoại học thuyết của Bà-la-môn, các ông là những kẻ tham đắm vị, nên đi du hành theo sau Sa-môn trọc đầu," v.v., và nói những lời như: "*Chỉ có Bà-la-môn là giai cấp cao thượng*," như đã có trong Chánh văn rồi (nói lời) sỉ vả. Mặc dù các Bà-la-môn đó cùng nhau sỉ vả, tuy nhiên các Sa-di vẫn không hề nổi giận hay oán hận. Vì được đức Thế Tôn hỏi, nên đã bạch rằng: "*Quả thật, bạch đức Thế Tôn, các Bà-la-môn thường cùng nhau sỉ vả, chê bai chúng con như vậy*." Lúc đó, đức Thế Tôn, khi hỏi về lối sỉ vả nên mới hỏi rằng: "***Thế, này các Vāseṭṭhā, các Bà-la-môn (sỉ vả, chê bai các ngươi với lối chê bai điển hình của họ, một cách tới tấp, không có ngừng nghỉ) là như thế nào?***" Các Sa-di đó, khi đáp về lối sỉ vả, nên đã bạch rằng: "**Bạch Ngài, các Bà-la-môn…**" v.v.

*Tattha **seṭṭho vaṇṇo**ti jātigottādīnaṃ paññāpanaṭṭhāne brāhmaṇova seṭṭhoti dassenti. **Hīnā aññe vaṇṇā**ti itare tayo vaṇṇā hīnā lāmakāti vadanti. **Sukko**ti paṇḍaro. **Kaṇho**ti kāḷako. **Sujjhantī**ti jātigottādīnaṃ paññāpanaṭṭhāne sujjhanti. **Brahmuno puttā**ti mahābrahmuno puttā. **Orasā mukhato jātā**ti ure vasitvā mukhato nikkhantā, ure katvā saṃvaḍḍhitāti vā orasā. **Brahmajā**ti brahmato nibbattā. **Brahmanimmitā**ti brahmunā nimmitā. **Brahmadāyādā**ti brahmuno dāyādā. **Hīnamattha vaṇṇaṃ ajjhupagatā**ti hīnaṃ vaṇṇaṃ ajjhupagatā attha. **Muṇḍakesamaṇake**ti nindantā jigucchantā vadanti, na muṇḍakamattañceva samaṇamattañca sandhāya. **Ibbhe**ti gahapatike. **Kaṇhe**ti kāḷake. **Bandhū**ti mārassa bandhubhūte mārapakkhike. **Pādāpacce**ti mahābrahmuno pādānaṃ apaccabhūte pādato jāteti adhippāyo.*

Trong số các từ đó, **giai cấp cao thượng**: các Bà-la-môn tuyên bố rằng chỉ có Bà-la-môn là giai cấp cao thượng ở địa vị được biết đến về chủng tộc và về dòng dõi v.v. **Các giai cấp khác là thấp kém**: Các Bà-la-môn đã nói rằng: Ba giai cấp còn lại là thấp kém. **Trắng**: Giai cấp trắng. **Đen**: Giai cấp đen. **Thuần chủng**: Các Bà-la-môn thuần chủng ở địa vị được biết đến về chủng tộc và dòng dõi v.v. **Những người con trai chính thống của Phạm Thiên**: Các Bà-la-môn là những người con trai của Phạm Thiên. **Được sanh ra từ miệng**: Ở trong ngực, sinh ra từ miệng (của vị Đại Phạm Thiên). Một cách giải thích khác, được gọi là con vì được Đại Phạm Thiên đặt trong ngực rồi nuôi lớn. **Được sanh ra từ Phạm Thiên**: Được sanh ra từ Đại Phạm Thiên. **Được tạo ra từ Phạm Thiên**: Được Đại Phạm Thiện hóa hiện ra. **Là những người thừa tự của Đại Phạm Thiên**: Là những người thừa tự của Phạm Thiên. **Gia nhập giai cấp thấp kém**: Các ngươi đã trở thành những người gia nhập giai cấp thấp kém. **Các Sa-môn trọc đầu**: Các Bà-la-môn phỉ báng, chán ghét nên đã nói thế, không đề cập đến bản thể trọc đầu và và bản thể Sa-môn. **Các hạng tôi đòi**: những người gia chủ. **Đen đủi**: giai cấp đen. **Là bà con của Ma Vương**: Là bà con của Ma Vương, tức là phe cánh của Ma Vương. **Được sanh ra từ gót chân (của Phạm Thiên)**: là những người (được sanh ra) ở dưới gót chân của Đại Phạm Thiên. Giải thích rằng: được sinh ra từ bàn chân.

***114**. ‘‘Taggha vo, vāseṭṭha, brāhmaṇā porāṇaṃ assarantā evamāhaṃsū’’ti ettha **vo**ti nipātamattaṃ, sāmivacanaṃ vā, tumhākaṃ brāhmaṇāti attho. **Porāṇa**nti porāṇakaṃ aggaññaṃ lokuppatticariyavaṃsaṃ. **Assarantā**ti assaramānā. Idaṃ vuttaṃ hoti, ekaṃsena vo, vāseṭṭha, brāhmaṇā porāṇaṃ lokuppattiṃ ananussarantā ajānantā evaṃ vadantīti. ‘‘Dissanti kho panā’’ti evamādi tesaṃ laddhibhindanatthāya vuttaṃ. Tattha **brāhmaṇiyo**ti brāhmaṇānaṃ puttappaṭilābhatthāya āvāhavivāhavasena kulaṃ ānītā brāhmaṇiyo dissanti. Tā kho panetā aparena samayena utuniyopi honti, sañjātapupphāti attho.*

114. Ở đây, tử ‘**Vo**’ trong câu “***Taggha vo, vāseṭṭha, brāhmaṇā porāṇaṃ assarantā evamāhaṃsu (Quả thật, này các Vāseṭṭha, các Bà-la-môn trong khi không nhớ về quá khứ nên đã nói với các ngươi như vầy….)***” chỉ là một phân từ, hoặc là Sở hữu cách, có nghĩa là “Các Bà-la-môn trong khi không nhớ về quá khứ nên đã nói như vậy.” **Chuyện quá khứ**: Lịch sử về sự sanh khởi và hình thành của thế giới, về khởi nguyên của thế giới, là cổ xưa. **Không nhớ**: Không biết được. Điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng: “Này các Vāseṭṭha, các Bà-la-môn không nhớ, không biết về sự hình thành của thế giới ở quá khứ nên họ mới nói như vậy.” **Hơn nữa, này các Vāseṭṭha…được thấy**, v.v, đức Thế Tôn thuyết giảng vì lợi ích của việc phá vỡ quan điểm của các Bà-la-môn đó. Trong số những từ đó, ‘**các nữ Bà-la-môn**’: các nữ Bà-la-môn mà các Bà-la-môn đã đưa về gia đình bằng việc tổ chức lễ cưới hỏi và lễ thành hôn để có được con cái cũng hiện hữu. Và rồi một thời gian sau, chính những nữ Bà-la-môn đó cũng trở thành những người phụ nữ có kinh nguyệt. Giải thích rằng: có kỳ kinh nguyệt cũng xảy ra.

***Gabbhiniyo**ti sañjātagabbhā. **Vijāyamānā**ti puttadhītaro janayamānā. **Pāyamānā**ti dārake thaññaṃ pāyantiyo. **Yonijāva samānā**ti brāhmaṇīnaṃ passāvamaggena jātā samānā. **Evamāhaṃsū**ti evaṃ vadanti. Kathaṃ? ‘‘Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo…pe… brahmadāyādā’’ti. Yadi pana nesaṃ taṃ saccavacanaṃ siyā, brāhmaṇīnaṃ kucchi mahābrahmassa uro bhaveyya, brāhmaṇīnaṃ passāvamaggo mahābrahmuno mukhaṃ bhaveyya, na kho panetaṃ evaṃ daṭṭhabbaṃ. Tenāha ‘‘te ca brahmūnañceva abbhācikkhantī’’tiādi.*

Mang thai: Có thai. **Sanh con**: Sanh con trai và con gái. **Cho con bú**: cho những đứa bé sơ sinh bú sữa. **Trong khi sanh con từ tử cung của các nữ Bà-la-môn**: Thường được sanh ra từ tử cung của các nữ Bà-la-môn. **Mà đã nói như vậy**: đã nói như vậy. – Như thế nào? – “Chỉ có giai cấp Bà-la-môn là giai cấp cao thượng, …nt… là những người thừa tựa của Phạm Thiên”. Vậy nếu như lời nói của các Bà-la-môn đó là thật, thì bụng của các nữ Bà-la-môn phải là ngực của Đại Phạm Thiên, và tử cung của các nữ Bà-la-môn phải là miệng của Đại Phạm Thiên chứ. – Vả lại, điều đó không nên được hiểu như vậy. – Vì thế, Đức Thế Tôn đã nói rằng: “*Và họ chẳng những vu khống giai cấp Bà-la-môn, mà còn nói dối, và còn tạo ra nhiều điều vô phước.*”

Giảng về sự trong sạch của bốn giai cấp

*Ettāvatā ‘‘mayaṃ mahābrahmuno ure vasitvā mukhato nikkhantāti vattuṃ mā labhantū’’ti imaṃ mukhacchedakavādaṃ vatvā puna cattāropi vaṇṇā kusale dhamme samādāya vattantāva sujjhantīti dassanatthaṃ **cattārome, vāseṭṭha, vaṇṇā**tiādimāha. **Akusalasaṅkhātā**ti akusalāti saṅkhātā akusalakoṭṭhāsabhūtā vā. Esa nayo sabbattha. **Na alamariyā**ti ariyabhāve asamatthā. **Kaṇhā**ti pakatikāḷakā. **Kaṇhavipākā**ti vipākopi nesaṃ kaṇho dukkhoti attho. **Khattiyepi te**ti khattiyamhipi te. **Ekacce**ti ekasmiṃ. Esa nayo sabbattha.*

Đức Thế Tôn đã nói lời nói phản bác lời nói sai sự thật này với suy nghĩ rằng: "Mong các Bà-la-môn chớ đạt được lời nói rằng chúng ta ở trong ngực, được sanh ra từ miệng của Đại Phạm Thiên như vậy," chỉ với chừng ấy lời, để Ngài chỉ rõ rằng: Luôn cả bốn giai cấp, nếu thọ trì thực hành các thiện pháp, thì cũng có thể thanh tịnh được như nhau, nên mới nói rằng: "**Này các Vāseṭṭha, có bốn giai cấp này…**" **Được xem là bất thiện**: được xem là bất thiện, hoặc tính chất thuộc phần bất thiện. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. **Là không xứng với bậc Thánh**: không có khả năng đạt được bản thể bậc Thánh. **Là pháp đen**: có tính chất đen. **Có quả thành tựu đen**: quả thành tựu của các pháp ấy là đen. Giải thích rằng: (đưa đến) khổ đau. **Các pháp ấy…các Sát-đế-lỵ**: các pháp ấy tồn tại ở (một số) các Sát-đế-lỵ. **Ở một số vị**: ở một vài vị. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

***Sukkā**ti nikkilesabhāvena paṇḍarā. **Sukkavipākā**ti vipākopi nesaṃ sukko sukhoti attho.*

Là pháp trắng: Trắng do tính chất hết sạch phiền não. **Có quả thành tựu trắng**: ngay cả quả thành tựu của những pháp đó cũng là trắng. Giải thích rằng: mang lại kết quả an lạc.

***116. Ubhayavokiṇṇesu vattamānesū**ti ubhayesu vokiṇṇesu missībhūtesu hutvā vattamānesu. Katamesu ubhayesūti? Kaṇhasukkesu dhammesu viññugarahitesu ceva viññuppasatthesu ca. **Yadettha brāhmaṇā evamāhaṃsū**ti ettha etesu kaṇhasukkadhammesu vattamānāpi brāhmaṇā yadetaṃ evaṃ vadanti ‘‘brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo’’tiādi. **Taṃ nesaṃ viññū nānujānantī**ti ye loke paṇḍitā, te nānumodanti, na pasaṃsantīti attho. **Taṃ kissa hetu? Imesañhi vāseṭṭhā**tiādimhi ayaṃ saṅkhepattho. Yaṃ vuttaṃ nānujānantīti, taṃ kasmāti ce? Yasmā imesaṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ yo bhikkhu arahaṃ…pe… sammadaññā vimutto, so tesaṃ aggamakkhāyati, te ca na evarūpā. Tasmā nesaṃ viññū nānujānanti.*

116. **Cả hai pháp hắc và bạch…đều ở trạng thái bị lẫn lộn**: Trong trạng thái lẫn lộn, trộn lộn, đang diễn ra trong hai pháp. – Trong hai pháp nào? – Trong các pháp đen và trắng bị chỉ trích bởi những người hiểu biết và được khen ngợi bởi những người

hiểu biết. **Mà ở đây các Bà-la-môn đã nói như vậy**: Các Bà-la-môn, dù thực hành cả các pháp đen và trắng đó, vẫn nói như thế này: "Chỉ có Bà-la-môn là giai cấp cao thượng v.v." **Những người hiểu biết không đồng tình với lời tuyên bố ấy của họ**: Những người nào là bậc trí ở thế gian, những người ấy không tùy hỷ, có nghĩa là không khen ngợi. **Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các Vāseṭṭha, bởi vì người nào trong số bốn giai cấp này…**: Điều này có s nghĩa tóm tắt. Nếu như có câu hỏi, tại sao Ngài nói rằng: "không đồng tình"? – Nên trả lời rằng: Bởi vì trong số bốn giai cấp này, giai cấp nào là vị Tỳ khưu, bậc A-ra-hán, (có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã được hoàn mãn, có việc cần làm đã làm, có gánh nặng đã được đặt xuống, có mục đích của mình đã được đạt đến, có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt), đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát, thì vị ấy được gọi là tối cao trong các giai cấp, còn các Bà-la-môn không có hình thức như vậy. Vì vậy, những người hiểu biết không đồng tình với lời tuyên bố ấy của các Bà-la-môn ấy.

***Araha**ntiādipadesu cettha kilesānaṃ ārakattādīhi kāraṇehi **arahaṃ.** Āsavānaṃ khīṇattā **khīṇāsavo**. Satta sekkhā puthujjanakalyāṇakā ca brahmacariyavāsaṃ vasanti nāma. Ayaṃ pana vutthavāsoti **vusitavā.** Catūhi maggehi catūsu saccesu parijānanādikaraṇīyaṃ kataṃ assāti **katakaraṇīyo.** Kilesabhāro ca khandhabhāro ca ohito assāti **ohitabhāro.** Ohitoti ohārito. Sundaro attho, sako vā attho sadattho, anuppatto sadattho etenāti **anuppattasadattho.** Bhavasaṃyojanaṃ vuccati taṇhā, sā parikkhīṇā assāti **parikkhīṇabhavasaṃyojano. Sammadaññā vimutto**ti sammā hetunā kāraṇena jānitvā vimutto. **Janetasmi**nti jane etasmiṃ, imasmiṃ loketi attho. **Diṭṭhe ceva dhamme abhisamparāyañcā**ti idhattabhāve ca parattabhāve.*

Trong câu mở đầu rằng 'bậc A-ra-hán', và ở đây, **bậc A-ra-hán** với lý do có trạng thái xa lìa các phiền não. **có các lậu hoặc đã được cạn kiệt**: bởi trạng thái cạn kiệt của các lậu hoặc. Bảy bậc Thánh Hữu Học, tính luôn phàm nhân tốt lành được gọi là những vị sống Phạm hạnh. Hơn nữa, vị Tỳ khưu này đã sống trọn vẹn đời sống Phạm hạnh, vì vậy (vị ấy) được gọi là **đã được hoàn mãn**. Phận sự cần làm là sự biết rõ toàn diện về bốn Chân Lý bằng bốn Đạo, điều mà vị Tỳ khưu đã thực hiện, vì vậy vị ấy được gọi là **có việc cần làm đã làm**. Gánh nặng phiền não và gánh nặng các uẩn đã được vị Tỳ khưu ấy đặt xuống, vì vậy vị ấy được gọi là **có gánh nặng đã được đặt xuống**. **Đã được đặt xuống**: đã được trút bỏ. Có mục đích tốt đẹp, hay có mục đích thuộc về bản thân gọi là mục đích tốt đẹp, có mục đích của bản thân đã đạt được, vì vậy được gọi là **có mục đích của bản thân đã được đạt đến**. Tham ái được gọi là sự trói buộc chúng sinh trong các hữu, tham ái đó đã được hoàn toàn cạn kiệt, vì vậy được gọi là có sự trói buộc ở hữu đã được hoàn toàn cạn kiệt. **Đã hiểu biết đúng đắn và đã được giải thoát**: đã được giải thoát bởi hiểu biết đúng đắn bằng lý lẽ, bằng nguyên nhân. **Janetasmiṃ** tách từ thành *jane etasmiṃ*, có nghĩa là ở thế gian này. **Ngay trong đời hiện tại và ở đời sống kế tiếp**: ở trong bản thể này (đời này) và ở bản thể kế tiếp (đời sau).

***117**. **Anantarā**ti antaravirahitā, attano kulena sadisāti attho. **Anuyuttā**ti vasavattino. **Nipaccakāra**nti mahallakatarā nipaccakāraṃ dassenti. Daharatarā abhivādanādīni karonti. Tattha **sāmīcikamma**nti taṃtaṃvattakaraṇādi anucchavikakammaṃ.*

117. **(Chư hầu) thân cận**: không có khoảng cách, tức là giống như gia tộc của mình. **Chư hầu**: vận hành theo sức mạnh. **Sự cung kính**: những người lớn tuổi hơn trong dòng họ Sakya thể hiện sự cung kính, những người trẻ tuổi hơn thực hiện việc đảnh lễ, v.v. **Hành động đúng đắn**: những hành động thích hợp như thực hiện các nghi thức đối với đức vua Pasenadi v.v.

***118**. **Niviṭṭhā**ti abhiniviṭṭhā acalaṭṭhitā. Kassa pana evarūpā saddhā hotīti? Sotāpannassa. So hi niviṭṭhasaddho asinā sīse chejjamānepi buddho abuddhoti vā, dhammo adhammoti vā, saṅgho asaṅghoti vā na vadati. Patiṭṭhitasaddho hoti sūrambaṭṭho viya.*

118. **Đã được xác lập**: đã được thiết lập, đã vững trú không lay chuyển. Hơn nữa, đức tin có hình thức như vậy có nơi ai? – Có nơi vị Thánh Nhập Lưu. Bởi vì bậc Thánh Nhập Lưu có đức tin đã được xác lập, dù bị người ta dùng kiếm chặt đầu, thì vị ấy cũng không bao giờ nói rằng 'Đức Phật không phải là Phật, Pháp không phải là Pháp, Tăng không phải là Tăng'. Bậc Thánh Nhập Lưu có đức tin đã được thiết lập, ví như cư sĩ Sūra Ambaṭṭha.

So kira satthu dhammadesanaṃ sutvā sotāpanno hutvā gehaṃ agamāsi. Atha māro dvattiṃsavaralakkhaṇappaṭimaṇḍitaṃ buddharūpaṃ māpetvā tassa gharadvāre ṭhatvā ''satthā āgato''ti sāsanaṃ pahiṇi. Sūrambaṭṭho cintesi ''ahaṃ idāneva satthu santike dhammaṃ sutvā āgato, kiṃ nu kho bhavissatī''ti upasaṅkamitvā satthusaññāya vanditvā aṭṭhāsi. Māro āha – ''ambaṭṭha, yaṃ te mayā 'rūpaṃ aniccaṃ…pe… viññāṇaṃ aniccanti kathitaṃ, taṃ dukkathitaṃ. Anupadhāretvāva hi mayā evaṃ vuttaṃ. Tasmā tvaṃ 'rūpaṃ niccaṃ…pe… viññāṇaṃ nicca'nti gaṇhāhī''ti. So cintesi – ''aṭṭhānametaṃ yaṃ buddhā anupadhāretvā apaccakkhaṃ katvā kiñci katheyyuṃ, addhā ayaṃ mayhaṃ vicchindajananatthaṃ māro āgato''ti. Tato naṃ ''tvaṃ mārosī''ti āha. So musāvādaṃ kātuṃ nāsakkhi. ''Āma mārosmī''ti paṭijānāti. ''Kasmā āgatosī''ti? Tava saddhācālanatthanti āha. ''Kaṇha pāpima, tvaṃ tāva eko tiṭṭha, tādisānaṃ mārānaṃ satampi sahassampi satasahassampi mama saddhaṃ cāletuṃ asamatthaṃ, maggena āgatasaddhā nāma thirā silāpathaviyaṃ patiṭṭhitasineru viya acalā hoti, kiṃ tvaṃ etthā''ti accharaṃ pahari. So ṭhātuṃ asakkonto tattheva antaradhāyi. Evarūpaṃ saddhaṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ ''niviṭṭhā''ti.

Kể rằng, vị cư sĩ đó sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp đã chứng quả Nhập Lưu rồi trở về nhà. Lúc đó, Ma Vương đã hóa hiện ra một dáng vóc của đức Phật trang nghiêm với ba mươi hai tướng tốt, đứng ở cửa nhà của vị cư sĩ ấy, rồi sai người báo rằng: "Bậc Đạo Sư đã đến." Cư sĩ Sūra nghĩ: "Ta vừa mới nghe pháp ở trú xứ của bậc

Đạo Sư, có điều gì sẽ xảy ra chăng?" sau khi đi đến vị ấy đã đảnh lễ với sự nhận thức đó là bậc Đạo Sư rồi đứng sang một bên. Ma vương nói rằng: "Này Ambaṭṭha, những lời nào mà ta đã nói với ông rằng sắc là vô thường... thức là vô thường, những lời đó ta đã nói sai. Do ta đã không suy xét nên mới nói như vậy." Vậy ông hãy chấp nhận rằng: "Sắc là thường... thức là thường." Cư sĩ Sūra nghĩ: "Việc chư Phật không suy xét, không kiểm chứng rõ ràng mà nói bất cứ điều gì đó là không hợp lý và không có cơ sở. Chắc chắn Ma Vương này đến để phá hoại ta." Lúc đó, cư sĩ Sūra hỏi Ma Vương: "Ông là Ma vương phải không?" – Ma vương không thể nói dối nên đáp: "Đúng vậy, ta là Ma vương." – Vị cư sĩ hỏi: "Vì sao ông lại đến?" – Ma vương đáp: "Ta đến để làm cho đức tin của ông lay động." – Vị cư sĩ nói: "Này Ma Vương đen tối, xấu xa, một mình ngươi hãy dừng lại đi. Dù có hàng trăm, có hàng ngàn, có hàng vạn Ma Vương như ngươi cũng không thể làm cho đức tin của ta bị lay động. Đức tin đã được thành tựu bằng Đạo là vững chắc, không thể lay chuyển tựa như đỉnh núi Tu-di đứng sừng sững trên bề mặt tảng đá. Ông đến đây để làm gì?" rồi vỗ tay. – Ma Vương đó, khi không thể trụ lại được nữa, liền biến mất ngay tại chỗ đó. "Đã được xác lập" ấy đức Thế Tôn nói đề cập đến đức tin có hình thức như vậy.

***Mūlajātāpatiṭṭhitā**ti maggamūlassa sañjātattā tena maggamūlena patiṭṭhitā. **Daḷhā**ti thirā. **Asaṃhāriyā**ti sunikhātaindakhīlo viya kenaci cāletuṃ asakkuṇeyyā. **Tassetaṃ kallaṃ vacanāyā**ti tassa ariyasāvakassa yuttametaṃ vattuṃ. Kinti? ''Bhagavatomhi putto oraso''ti evamādi.*

Đã được mọc rễ, đã được thiết lập: đã được thiết lập bởi Đạo là gốc rễ, vì thế, gốc rễ là Đạo đã đồng sanh. **Là vững chắc**: là chắc chắn. **Không bị lay chuyển**: không ai có thể làm lay chuyển được tựa như cột trụ đã được chôn sâu. **Điều này là thích hợp cho lời nói của người ấy**: Điều này là thích hợp cho lời lời nói của các vị Thánh đệ tử. Ngài đã nói như thế nào? – Ngài đã nói như vầy: "Chúng con là những người con trai được sanh ra từ ngực của đức Thế Tôn."

*So hi bhagavantaṃ nissāya ariyabhūmiyaṃ jātoti **bhagavato putto.** Ure vasitvā mukhato nikkhantadhammaghosavasena maggaphalesu patiṭṭhitattā **oraso mukhato jāto.** Ariyadhammato jātattā ariyadhammena ca nimmitattā **dhammajo dhammanimmito.** Navalokuttaradhammadāyajjaṃ arahatīti **dhammadāyādo. Taṃ kissa hetū**ti yadetaṃ ''bhagavatomhi putto''ti vatvā ''dhammajo dhammanimmito''ti vuttaṃ, taṃ kasmāti ce? Idānissa atthaṃ dassento **tathāgatassa heta**ntiādimāha. Tattha ''dhammakāyo itipī''ti kasmā tathāgato ''dhammakāyo''ti vutto? Tathāgato hi tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ hadayena cintetvā vācāya abhinīhari. Tenassa kāyo dhammamayattā dhammova. Iti dhammo kāyo assāti **dhammakāyo.** Dhammakāyattā eva **brahmakāyo.** Dhammo hi seṭṭhatthena brahmāti vuccati. **Dhammabhūto**ti dhammasabhāvo. Dhammabhūtattā eva **brahmabhūto.***

Bởi vì, vị Thánh đệ tử đó nương nhờ đức Thế Tôn mới được sanh ra trong địa phận của các bậc Thánh nhân, vì vậy được gọi là **người con trai chính thống của đức Thế Tôn**. **Người con trai sinh ra từ miệng** vì ở trong ngực trạng thái đã được thiết lập trong Đạo và Quả do tác động Pháp âm được phát ra từ miệng. **Được sanh ra từ Pháp** vì được sanh ra từ Thánh Pháp. **Được tạo ra từ Pháp** vì được tạo ra từ Thánh Pháp. **Là người thừa tự Pháp** vì xứng đáng thừa hưởng gia tài là chín Pháp Siêu Thế. **Điều ấy có nguyên nhân là gì?**: Nếu có câu hỏi rằng đức Thế Tôn đã nói "*Là người con trai chính thống của đức Thế Tôn*" rồi lại nói thêm "*được sanh ra từ Pháp, được tạo ra từ Pháp*", vậy tại sao Ngài nói điều đó? Bây giờ, khi muốn trình bày ý nghĩa của lời đó nên ngài đã nói rằng: "Bởi vì đây là từ biểu trưng của đức Như Lai," v.v. Trong đoạn kinh đó, "vị có Pháp thân": Vì sao đức Như Lai lại được gọi là "Vị có Pháp thân"? Vì đức Như Lai sau khi suy nghĩ Phật ngôn là Tam Tạng kinh điển bằng tâm rồi đem ra để tuyên thuyết bằng lời. Vì lý do đó, thân của Đức Thế Tôn được cấu thành bởi Pháp nên chính Ngài là Pháp. Pháp là thân của đức Thế Tôn như đã giải thích, vì vậy Ngài được gọi là '**vị có Pháp thân**'. **Vị có thân cao thượng (Phạm thân)**: chính vì có Pháp là thân. Bởi vì, Pháp được gọi là Phạm bởi ý nghĩa cao thượng. **Vị có Pháp là bản thể (Pháp thể)**: Thực tính pháp. **Vị có bản thể cao thượng (Phạm thể)**: Do là vị được sanh ra từ Pháp.

119. *Ettāvatā bhagavā seṭṭhacchedakavādaṃ dassetvā idāni aparenapi nayena seṭṭhacchedakavādameva dassetuṃ* ***hoti kho so, vāseṭṭha, samayo****tiādimāha. Tattha saṃvaṭṭavivaṭṭakathā* ***brahmajāle*** *vitthāritāva.* ***Itthattaṃ āgacchantī****ti itthabhāvaṃ manussattaṃ āgacchanti.* ***Tedha honti manomayā****ti te idha manussaloke nibbattamānāpi opapātikā hutvā maneneva nibbattāti manomayā. Brahmaloke viya idhāpi nesaṃ pītiyeva āhārakiccaṃ sādhetīti* ***pītibhakkhā.*** *Eteneva nayena* ***sayaṃpabhā****dīnipi veditabbānīti.*

119. Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng về học thuyết phá vỡ sự cao thượng bằng những lời dạy ngắn gọn như vậy, bây giờ, khi muốn trình bày về học thuyết phá vỡ sự cao thượng theo một cách khác nữa, nên Ngài mới nói rằng: "**Này các Vāseṭṭha, có một thời kỳ nọ, v.v**." Trong vấn đề đó, vấn đề về thế giới bị hoại diệt và thế giới đang hình thành đã được giảng giải chi tiết trong bài Kinh Phạm Võng. **Đi đến bản thể này**: Đi đến bản thể như vậy, tức là đi đến bản thể nhân loại. **Ở đây, chúng là được hình thành bởi ý**: Ở đây, các chúng sanh đó tái sanh vào cõi nhân loại đều thuộc loại hóa sanh, chúng được sanh lên do ý, vì vậy được gọi là 'được hình thành bởi ý'. Chỉ có hỷ lạc hoàn thành phận sự nuôi dưỡng các chúng sanh đó ngay cả ở cõi nhân loại này, tương tự như ở cõi Phạm Thiên, vì vậy những chúng sanh đó được gọi là '**được nuôi dưỡng bằng hỷ**'. Thậm chí các nguyên nhân '**tự thân có ánh sáng**' v.v. cũng nên biết theo chính phương cách này.

Giải thích về sự xuất hiện của vị đất

***120. Ekodakībhūta**nti sabbaṃ cakkavāḷaṃ ekodakameva bhūtaṃ. **Andhakāro**ti tamo. **Andhakāratimisā**ti cakkhuviññāṇuppattinivāraṇena andhabhāvakaraṇaṃ bahalatamaṃ. **Samatanī**ti patiṭṭhahi samantato patthari. **Payasotattassā**ti tattassa khīrassa. **Vaṇṇasampannā**ti vaṇṇena sampannā. Kaṇikārapupphasadiso hissā vaṇṇo ahosi. **Gandhasampannā**ti gandhena sampannā dibbagandhaṃ vāyati. **Rasasampannā**ti rasena sampannā pakkhittadibbojā viya hoti. **Khuddamadhu**nti khuddakamakkhikāhi katamadhuṃ. **Aneḷaka**nti niddosaṃ makkhikaṇḍakavirahitaṃ. **Lolajātiko**ti lolasabhāvo. Atītānantarepi kappe loloyeva. **Ambho**ti acchariyajāto āha. **Kimevidaṃ bhavissatī**ti vaṇṇopissā manāpo gandhopi, raso panassā kīdiso bhavissatīti attho. Yo tattha uppannalobho, so rasapathaviṃ aṅguliyā sāyi, aṅguliyā gahetvā jivhagge ṭhapesi.*

120. **Đều là nước**: Toàn bộ thế giới đều là nước tương tự. **Tối mù**: cảnh tăm tối. **Tối tăm mù mịt**: Tạo ra bóng tối, tức là có sự tối tăm do ngăn chặn sự sanh khởi của nhãn thức. **Được hình thành và lan rộng khắp**: được hình thành và lan rộng khắp. **Sữa được đun nóng cho sánh lại**: sữa được đun sôi đặc sánh lại. **Đã có được màu sắc**: Có được màu sắc, màu sắc của đất khi đó giống như hoa Kaṇikāra. **Có được hương hoa**: có đầy đủ hương thơm, tức là tỏa ra hương thơm của cõi Trời. **Có được vị ngon**: có đầy đủ vị ngon, giống như được thêm vào dưỡng tố của cõi Trời. **Có vị thơm ngon giống như mật ong ruồi nguyên chất**: mật ong do những con ong ruồi làm ra. **Không có tạp chất**: đã loại bỏ tạp chất, tức là không có trứng những con ruồi. **Có bản tính tham lam**: có tham lam là bản chất. Ngay cả trong kiếp sống quá khứ cũng đã có sự tham lam như vậy. Đã khởi lên sự kinh ngạc nên đã thốt lên "Ôi! (cái này sẽ là gì nhỉ?)". **Cái này sẽ là gì nhỉ?**: màu sắc, hay hương thơm của đất béo ấy được ưa thích, tuy nhiên vị của đất béo ấy sẽ như thế nào nhỉ? Người nào khởi lên lòng tham đối với đất béo đó, người ấy liền dùng ngón tay lấy đất béo đó nếm thử, sau khi dùng tay lấy rồi thì đưa lên lưỡi (nếm).

***Acchādesī**ti jivhagge ṭhapitamattā satta rasaharaṇīsahassāni pharitvā manāpā hutvā tiṭṭhati. **Taṇhā cassa okkamī**ti tattha cassa taṇhā uppajji.*

Đã tràn ngập (khắp thân thể): Đất béo đó vừa được đặt lên đầu lưỡi liền tràn ngập (khắp thân thể). Bảy ngàn dây thần kinh vị giác là điều đáng ưa thích đã được thiết lập. **Tham ái đã xâm nhập những người này**: Và tham ái trong vị của đất béo ấy cũng đã sanh khởi đối với những chúng sanh có tham ái đó.

Giải thích sự xuất hiện của mặt trăng và mặt trời, v.v…

***121**. **Āluppakārakaṃ upakkamiṃsu paribhuñjitu**nti ālopaṃ katvā piṇḍe piṇḍe chinditvā paribhuñjituṃ ārabhiṃsu.* ***Candimasūriyā**ti candimā ca sūriyo ca.* ***Pāturahesu**nti pātubhaviṃsu.*

121. **Những chúng sanh ấy đã ra sức (dùng hai bàn tay) vắt (đất béo) thành nắm để thọ dụng**: họ vo thành nắm, làm thành từng vắt, từng vắt rồi bắt đầu thọ dụng. **Mặt trăng và mặt trời**: Mặt trăng và mặt trời. **Đã hiện ra**: đã xuất hiện.

Ko pana tesaṃ paṭhamaṃ pātubhavi, ko kasmiṃ vasati, kassa kiṃ pamāṇaṃ, ko upari, ko sīghaṃ gacchati, kati nesaṃ vīthiyo, kathaṃ caranti, kittake ṭhāne ālokaṃ karontīti? Ubho ekato pātubhavanti. Sūriyo paṭhamataraṃ paññāyati. Tesañhi sattānaṃ sayaṃpabhāya antarahitāya andhakāro ahosi. Te bhītatasitā ‘‘bhaddakaṃ vatassa sace āloko pātubhaveyyā’’ti cintayiṃsu. Tato mahājanassa sūrabhāvaṃ janayamānaṃ sūriyamaṇḍalaṃ uṭṭhahi. Tenevassa sūriyoti nāmaṃ ahosi. Tasmiṃ divasaṃ ālokaṃ katvā atthaṅgate puna andhakāro ahosi. Te ‘‘bhaddakaṃ vatassa sace añño āloko uppajjeyyā’’ti cintayiṃsu. Atha nesaṃ chandaṃ ñatvāva candamaṇḍalaṃ uṭṭhahi. Tenevassa candoti nāmaṃ ahosi.

Hơn nữa, giữa mặt trăng và mặt trời đó, thì cái nào xuất hiện trước? Cái đó ở đâu? Kích thước của cái đó là bao nhiêu? Cái nào cao hơn? Cái nào quay nhanh hơn? Quỹ đạo của mặt trăng và mặt trời ấy là như thế nào? Chúng di chuyển ra sao? Chúng chiếu sáng trong phạm vi bao nhiêu? Mặt trăng và mặt trời không xuất hiện cùng một lúc. Mặt trời xuất hiện trước. Bởi vì, khi ánh sáng tự thân của những chúng sanh đó biến mất, bóng tối đã xuất hiện. Những chúng sanh đó vừa sợ hãi vừa kinh hãi, nghĩ rằng: "Thật tốt biết bao nếu ánh sáng xuất hiện trở lại!" Từ đó, vầng mặt trời đã mọc lên tạo ra sự can đảm cho dân chúng. Vì thế, vầng mặt trời đó đã được gọi là **Suriyo**. Khi mặt trời chiếu sáng suốt cả ngày rồi lặn xuống, bóng tối đã xuất hiện trở lại. Những chúng sanh đó cùng nhau nghĩ rằng: "Thật tốt biết bao nếu có một ánh sáng khác xuất hiện!" Lúc đó, vầng mặt trăng biết được sự mong muốn của những chúng sanh đó nên đã xuất hiện. Chính vì nguyên nhân đó, vầng mặt trăng được gọi là **Cando**.

Tesu cando antomaṇivimāne vasati. Taṃ bahi rajatena parikkhittaṃ . Ubhayampi sītalameva ahosi. Sūriyo antokanakavimāne vasati. Taṃ bāhiraṃ phalikaparikkhittaṃ hoti. Ubhayampi uṇhameva.

Trong số mặt trăng và mặt trời đó, mặt trăng ở trong cung điện, bên trong hoàn toàn bằng ngọc ma ni, cung điện bên ngoài hoàn toàn bằng bạc, cả trong lẫn ngoài đều lạnh lẽo. Mặt trời ở trong cung điện, bên trong hoàn toàn bằng vàng, cung điện bên ngoài hoàn toàn bằng pha lê. Cả trong lẫn ngoài đều nóng rực.

Pamāṇato cando ujukaṃ ekūnapaññāsayojano. Parimaṇḍalato tīhi yojanehi ūnadiyaḍḍhasatayojano. Sūriyo ujukaṃ paññāsayojano, parimaṇḍalato diyaḍḍhasatayojano.

Về kích thước, mặt trăng có đường kính bốn mươi chín do-tuần, chu vi hai trăm năm mươi do-tuần. Mặt trời có đường kính năm mươi do tuần, chu vi hai trăm năm mươi do-tuần.

Cando heṭṭhā, sūriyo upari, antarā nesaṃ yojanaṃ hoti. Candassa heṭṭhimantato sūriyassa uparimantato yojanasataṃ hoti.

Mặt trăng ở bên dưới, mặt trời ở bên trên. Mặt trăng và mặt trời cách nhau một do-tuần. Từ phần dưới của mặt trăng đến phần trên của mặt trời có khoảng cách một trăm do-tuần.

Cando ujukaṃ saṇikaṃ gacchati, tiriyaṃ sīghaṃ. Dvīsu passesu nakkhattatārakā gacchanti. Cando dhenu viya vacchaṃ taṃ taṃ nakkhattaṃ upasaṅkamati. Nakkhattāni pana attano ṭhānaṃ na vijahanti. Sūriyassa ujukaṃ gamanaṃ sīghaṃ, tiriyaṃ gamanaṃ dandhaṃ. So kāḷapakkhauposathato pāṭipadadivase yojanānaṃ satasahassaṃ candamaṇḍalaṃ ohāya gacchati. Atha cando lekhā viya paññāyati. Pakkhassa dutiyāya satasahassanti evaṃ yāva uposathadivasā satasahassaṃ satasahassaṃ ohāya gacchati. Atha cando anukkamena vaḍḍhitvā uposathadivase paripuṇṇo hoti. Puna pāṭipadadivase yojanānaṃ satasahassaṃ dhāvitvā gaṇhāti. Dutiyāya satasahassanti evaṃ yāva uposathadivasā satasahassaṃ satasahassaṃ dhāvitvā gaṇhāti. Atha cando anukkamena hāyitvā uposathadivase sabbaso na paññāyati. Candaṃ heṭṭhā katvā sūriyo upari hoti. Mahatiyā pātiyā khuddakabhājanaṃ viya candamaṇḍalaṃ pidhīyati. Majjhanhike gehacchāyā viya candassa chāyā na paññāyati. So chāyāya apaññāyamānāya dūre ṭhitānaṃ divā padīpo viya sayampi na paññāyati.

Mặt trăng chuyển động theo chiều dọc chậm, nhưng chuyển động theo chiều ngang nhanh. Các chòm sao thì chuyển động theo cả hai chiều. Mặt trăng chuyển động gần các chòm sao đó, giống như bò mẹ đến với bê con. Còn các chòm sao thì không rời khỏi vị trí của chúng. Sự chuyển động của mặt trời theo chiều dọc nhanh, theo chiều ngang chậm. Mặt trời này chuyển động cách mặt trăng một trăm ngàn do-tuần vào ngày trăng tròn Uposatha của thời tối trăng. Vào thời gian đó, mặt trăng xuất hiện như một vệt sáng. Mặt trời di chuyển xa thêm một trăm ngàn do-tuần vào thời tối trăng lần thứ hai. Mặt trời đã di chuyển cách xa như vậy một trăm ngàn do-tuần cho đến ngày Uposatha. Tiếp đó, mặt trăng lớn dần lên theo tuần tự, tròn đầy vào ngày Uposatha. Rồi lại di chuyển xa một trăm ngàn do-tuần vào ngày trăng tròn. Di chuyển xa thêm khoảng cách một trăm ngàn do-tuần vào thời tối trăng lần thứ hai. Mặt trời di chuyển xa như vậy hàng trăm ngàn do-tuần cho đến ngày Uposatha. Sau đó, mặt trăng mờ dần rồi cả vầng trăng hoàn toàn không hiện hữu vào ngày Uposatha. Mặt trời ở bên trên còn mặt trăng ở bên dưới, có thể che khuất mặt trăng giống như một chiếc mâm nhỏ bị một chiếc mâm lớn che lại. Bóng của mặt trăng không hiện ra giống như bóng của ngôi nhà không hiện ra vào giữa trưa. Mặt trời đó, khi bóng không hiện ra, thì chính nó cũng không hiện

ra, giống như ngọn đèn không xuất hiện đối với đám đông đứng ở đằng xa vào ban ngày.

Kati nesaṃ vīthiyoti ettha pana ajavīthi, nāgavīthi, govīthīti tisso vīthiyo honti. Tattha ajānaṃ udakaṃ paṭikūlaṃ hoti, hatthināgānaṃ manāpaṃ. Gunnaṃ sītuṇhasamatāya phāsu hoti. Tasmā yaṃ kālaṃ candimasūriyā ajavīthiṃ āruhanti, tadā devo ekabindumpi na vassati. Yadā nāgavīthiṃ ārohanti, tadā bhinnaṃ viya nabhaṃ paggharati. Yadā govīthiṃ ārohanti, tadā utusamatā sampajjati. Candimasūriyā chamāse sineruto bahi nikkhamanti, chamāse anto vicaranti. Te hi āsāḷhamāse sinerusamīpena vicaranti. Tato pare dve māse nikkhamitvā bahi vicarantā paṭhamakattikamāse majjhena gacchanti. Tato cakkavāḷābhimukhā gantvā tayo māse cakkavāḷasamīpena caritvā puna nikkhamitvā citramāse majjhena gantvā tato dve māse sinerubhimukhā pakkhanditvā puna āsāḷhe sinerusamīpena caranti.

Hơn nữa, ở đây "Quỹ đạo của mặt trời và mặt trăng là như thế nào?" Tiếp theo, quỹ đạo có ba loại như sau: quỹ đạo dê (đường đi của dê), quỹ đạo voi (đường đi của voi), quỹ đạo bò (đường đi của bò). Trong các quỹ đạo đó, nước là thứ dơ bẩn đối với loài dê, nhưng nước lại là thứ ưa thích của loài voi, là nơi an lành cho đàn bò bởi vì có sự cân bằng giữa lạnh và nóng. Vì vậy, vào thời điểm nào mặt trăng và mặt trời đi vào quỹ đạo dê, vào thời điểm đó mưa không rơi xuống dù chỉ một giọt. Khi nào mặt trăng và mặt trời đi vào quỹ đạo voi, khi đó mưa sẽ rơi mạnh xuống trông như thể bầu trời bị thủng. Lúc nào mặt trăng và mặt trời đi vào quỹ đạo bò, lúc đó sự cân bằng của thời tiết sẽ đạt đến sự hoàn hảo (mưa thuận gió hòa). Mặt trăng và mặt trời chuyển động bên ngoài đỉnh núi Suneru trong sáu tháng và chuyển động bên trong sáu tháng. Bởi vì, mặt trăng và mặt trời chuyển động gần đỉnh núi Suneru vào tháng Āsāḷha. Sau đó, chúng chuyển động ra ngoài và chuyển động bên ngoài trong hai tháng, rồi chuyển động vào giữa vào đầu tháng mười hai. Tiếp đó, chúng chuyển động hướng về phía vũ trụ và chuyển động gần vũ trụ trong ba tháng, rồi lại chuyển động ra xa, ở giữa vũ trụ vào tháng năm. Từ đó, vào các tháng khác, chúng lại di chuyển hướng về phía đỉnh núi Suneru, rồi lại chuyển động gần đỉnh núi Suneru vào tháng tám.

Kittake ṭhāne ālokaṃ karontīti? Ekappahārena tīsu dīpesu ālokaṃ karonti. Kathaṃ? Imasmiñhi dīpe sūriyuggamanakālo pubbavidehe majjhanhiko hoti, uttarakurūsu atthaṅgamanakālo, aparagoyāne majjhimayāmo. Pubbavidehamhi uggamanakālo uttarakurūsu majjhanhiko, aparagoyāne atthaṅgamanakālo, idha majjhimayāmo. Uttarakurūsu uggamanakālo aparagoyāne majjhanhiko, idha atthaṅgamanakālo, pubbavidehe majjhimayāmo. Aparagoyānadīpe uggamanakālo idha majjhanhiko, pubbavidehe atthaṅgamanakālo, uttarakurūsu majjhimayāmoti.

Nên biết lý giải trong câu: "Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng ở nơi này khoảng cách bao xa?" – Mặt trăng và mặt trời có thể chiếu sáng khắp ba châu lục cùng lúc. – Như thế nào? Vào lúc mặt trời mọc ở châu lục này (*Jambudīpa*) là thời gian giữa trưa

ở châu *Pubbavideha*, thời gian mặt trời lặn ở châu *Uttarakuru* là canh giữa đêm ở châu *Aparagoyāna*. Vào lúc mặt trời mọc ở châu *Pubbavideha* là giữa trưa ở châu *Uttarakuru*. Lúc mặt trời lặn ở châu *Aparagoyāna* là canh giữa đêm ở châu lục này. Vào lúc mặt trời mọc ở châu *Uttarakuru*, là giữa trưa ở châu *Aparagoyāna*. Thời gian mặt trời lặn ở châu lục này là canh giữa đêm ở *Pubbavideha*. Vào lúc mặt trời mọc ở châu *Aparagoyāna* là giữa trưa ở châu lục này. Lúc mặt trời lặn ở châu *Pubbavideha* là canh giữa đêm ở châu *Uttarakuru*.

***Nakkhattānitārakarūpānī**ti kattikādinakkhattāni ceva sesatārakarūpāni ca candimasūriyehi saddhiṃyeva pāturahesuṃ. **Rattindivā**ti tato sūriyatthaṅgamanato yāva aruṇuggamanā ratti, aruṇuggamanato yāva sūriyatthaṅgamanā divāti evaṃ rattindivā paññāyiṃsu. Atha pañcadasa rattiyo aḍḍhamāso, dve aḍḍhamāsā māsoti evaṃ māsaḍḍhamāsā paññāyiṃsu. Atha cattāro māsā utu, tayo utū saṃvaccharoti evaṃ utusaṃvaccharā paññāyiṃsu.*

Các tinh tú, các vì sao: Các vì sao như chòm sao Kattikā v.v., và các chòm sao khác xuất hiện cùng với mặt trăng và mặt trời. **Ngày và đêm**: Từ khi mặt trời lặn cho đến khi bình minh là ban đêm, từ lúc bình minh cho đến lúc mặt trời lặn được xem là ban ngày. Đêm và ngày xuất hiện như đã nói. Khi đó, mười lăm đêm được xem là nửa tháng, hai lần nửa tháng là một tháng. Nửa tháng và một tháng xuất hiện như đã nói. Lúc đó, bốn tháng được xem là một mùa, ba mùa là một năm. Cả mùa và năm đều xuất hiện như đã nói.

***122. Vaṇṇavevaṇṇatā cā**ti vaṇṇassa vivaṇṇabhāvo. **Tesaṃ vaṇṇātimānapaccayā**ti tesaṃ vaṇṇaṃ ārabbha uppannaatimānapaccayā. **Mānātimānajātikāna**nti punappunaṃ uppajjamānātimānasabhāvānaṃ. **Rasāya pathaviyā**ti sampannarasattā rasāti laddhanāmāya pathaviyā. **Anutthuniṃsū**ti anubhāsiṃsu. **Aho rasa**nti aho amhākaṃ madhurarasaṃ antarahitaṃ. **Aggaññaṃ akkhara**nti lokuppattivaṃsakathaṃ. **Anusarantī**ti anugacchanti.*

122. **Tình trạng phai nhạt về sắc đẹp**: Tình trạng phai nhạt của màu da. **Do duyên ngã mạn thái quá về sắc đẹp (của những người có bản tính ngã mạn và ngã mạn thái quá ấy)**: do duyên ngã mạn thái quá sanh khởi bởi liên quan đến sắc đẹp của những chúng sanh đó. Từ "mānātimānajātikānaṃ" (những người có tính kiêu mạn và đại mạn) có nghĩa là những người có sự kiêu mạn và đại mạn thường xuyên phát sinh là bản chất. **Của những người có bản tính ngã mạn và ngã mạn thái quá thái quá ấy**: Những người bản tính ngã mạn và ngã mạn thái quá sanh khởi thường xuyên. **Vị đất**: Quả địa cầu được gọi là có vị vì đầy đủ hương vị. **Đã than vãn**: đã than phiền. **Ôi! vị nếm**: Ôi! vị ngon của chúng ta đã biến mất. **Từ ngữ nguyên thủy**: Nói về sự hình thành của thế giới. **Cùng nhau suy nghĩ**: cùng nhau đi theo.

Giảng về sự xuất hiện của bọt đất

123. ***Evameva pāturahosī****ti ediso hutvā uṭṭhahi, antovāpiyaṃ udake chinne sukkhakalalapaṭalaṃ viya ca uṭṭhahi.*

123. **Bọt đất đã hiện ra tương tự y như vậy**: đã hình thành như vậy, và đã hình thành giống như lớp bùn khô hiện ra khi nước trong ao cạn đi.

124. ***Padālatā****ti ekā madhurarasā bhaddālatā.* ***Kalambukā****ti nāḷikā.* ***Ahu vata no****ti madhurarasā vata no padālatā ahosi.* ***Ahāyi vata no****ti sā no etarahi antarahitāti.*

124. **Dây leo**: một loại dây leo phát triển có vị ngọt. **Dây rau muống**: bao gồm cây dừa. **Quả thật nó đã có cho chúng ta!**: Quả thật, dây leo có vị ngọt đã có cho chúng ta. **Quả thật nó đã từ bỏ chúng ta!**: Quả thật, vào lúc này dây leo ấy của chúng ta đã biến mất.

125. ***Akaṭṭhapāko****ti akaṭṭheyeva bhūmibhāge uppanno.* ***Akaṇo****ti nikkuṇḍako.*

125. **Lúa không trồng và chín sẵn**: đã mọc lên ở vùng đất không được cày bừa. **Không có bột cám**: Không trộn lẫn cám.

Athuso*ti nitthuso.* ***Sugandho****ti dibbagandhaṃ vāyati.* ***Taṇḍulapphalo****ti suparisuddhaṃ paṇḍaraṃ taṇḍulameva phalati.* ***Pakkaṃ paṭivirūḷha****nti sāyaṃ gahitaṭṭhānaṃ pāto pakkaṃ hoti, puna virūḷhaṃ paṭipākatikameva gahitaṭṭhānaṃ na paññāyati.* ***Nāpadānaṃ paññāyatī****ti alāyitaṃ hutvā anūnameva paññāyati.*

Không vỏ trấu: không vỏ trấu. **Có mùi thơm ngát**: Có hương thơm cõi Trời lan tỏa khắp nơi. **Có quả là hạt gạo**: kết trái thành những hạt gạo trắng trong sạch. **Phần ấy chính và mọc lên lại (vào buổi sáng hôm sau)**: chỗ nào họ thu hoạch vào buổi chiều thì sáng hôm sau lại chín thay thế, mọc lên tươi tốt như cũ, chỗ nào họ đã thu hoạch thì không còn thấy nữa. **(Việc gặt hái) không còn được biết đến**: Được nhận biết là một loại hạt giống không bị thu hoạch, không bị cạn kiệt.

Giảng giải về sự xuất hiện của giới tính

126. ***Itthiyā cā****ti yā pubbe manussakāle itthī, tassa itthiliṅgaṃ pātubhavati, pubbe purisassa purisaliṅgaṃ. Mātugāmo nāma hi purisattabhāvaṃ labhanto anupubbena purisattapaccaye dhamme pūretvā labhati. Puriso itthattabhāvaṃ labhanto kāmesumicchācāraṃ nissāya labhati. Tadā pana pakatiyā mātugāmassa itthiliṅgaṃ, purisassa purisaliṅgaṃ pāturahosi.* ***Upanijjhāyata****nti upanijjhāyantānaṃ olokentānaṃ.* ***Pariḷāho****ti rāgapariḷāho.* ***Seṭṭhi****nti chārikaṃ.* ***Nibbuyhamānāyā****ti niyyamānāya.*

126. **Và người nữ**: Nữ căn của người nữ trong thời gian ở cõi người ở các kiếp trước cũng xuất hiện, nam căn của người năm trong kiếp trước cũng xuất hiện. Thật

vậy, người nữ khi muốn trở thành nam thì cần phải nỗ lực thực hành các pháp (thiện) là điều kiện để trở thành bản thể người nam theo tuần tự sẽ thành tựu. Người nam khi muốn trở thành bản thể người nữ do y cứ vào lối sống tà hạnh đối với các dục (sẽ) thành tựu. Và khi đó, theo lẽ thường, nữ căn đã xuất hiện ở người nữ, nam căn đã xuất hiện ở người nam. **Trong khi chúng chú ý nhiều đến nhau**: của những người đang quan sát, đang nhìn. **Sự nồng nhiệt**: Sự nồng nhiệt do tác động của ái luyến. **Tro**: Tro. **Trong khi đang được rước đi**: trong khi (cô dâu) đang được đưa đi khỏi.

127. ***Adhammasammata****nti taṃ paṃsukhipanādi adhammoti sammataṃ.* ***Tadetarahi dhammasammata****nti taṃ idāni dhammoti sammataṃ, dhammoti taṃ gahetvā vicaranti. Tathā hi ekaccesu jānapadesu kalahaṃ kurumānā itthiyo ''tvaṃ kasmā kathesi? Yā gomayapiṇḍamattampi nālatthā''ti vadanti.* ***Pātabyata****nti sevitabbataṃ.* ***Sannidhikāraka****nti sannidhiṃ katvā.* ***Apadānaṃ paññāyitthā****ti chinnaṭṭhānaṃ ūnameva hutvā paññāyittha.* ***Saṇḍasaṇḍā****ti ekekasmiṃ ṭhāne kalāpabandhā viya gumbagumbā hutvā.*

127. **Được xem là phi pháp**: việc rải tro, v.v. được xem là phi pháp. **Việc ấy hiện nay được xem là hợp pháp**: nhưng hiện tại việc rải tro, v.v. này được xem là hợp pháp. Các Bà-la-môn đã chấp nhận việc rải tro, v.v. là hợp pháp và đi khắp nơi. Thật vậy, ở một số xứ sở, những người phụ nữ cãi nhau thường nói rằng: "Vì sao cô lại nói thế? Cô sẽ không nhận được gì dù chỉ là một nắm phân bò tươi." **Đã lâm vào trạng thái say đắm**: đã sa ngã. **Thực hiện việc tích trữ (lúa gạo)**: Thực hiện việc tích trữ (lúa gạo). **Sự gặt hái đã được biết đến**: chỗ nào họ đã thu hoạch thì chỗ ấy đã được biết đến. **(Các cây lúa) đã mọc thành từng cụm**: thành từng nhóm giống như được sắp xếp thành từng khóm ở mỗi một nơi.

128. ***Mariyādaṃṭhapeyyāmā****ti sīmaṃ ṭhapeyyāma.* ***Yatra hi nāmā****ti yo hi nāma.* ***Pāṇinā pahariṃsū****ti tayo vāre vacanaṃ agaṇhantaṃ pāṇinā pahariṃsu.* ***Tadagge kho****ti taṃ aggaṃ katvā.*

128. **Chúng ta nên phân chia lúa**: Chúng ta nên phân chia lúa. **Yatra hi nāma** đồng nghĩa với '*yo hi nāma*'. **Đã đánh đập bằng bàn tay**: những chúng sanh đó đã dùng tay đánh những người không tin vào lời nói của mình đến ba lần. **Từ đó về sau**: Bởi vì xem điều đó là điều quan trọng.

Giải thích về vị vua được lựa chọn bởi số đông

130. ***Khīyitabbaṃ khīyeyyā****ti pakāsetabbaṃ pakāseyya khipitabbaṃ khipeyya, hāretabbaṃ hāreyyāti vuttaṃ hoti.* ***Yo nesaṃ satto****ti yo tesaṃ satto. Ko pana soti? Amhākaṃ bodhisatto.* ***Sālīnaṃ bhāgaṃ anupadassāmā****ti mayaṃ ekekassa khettato ambaṇambaṇaṃ āharitvā tuyhaṃ sālibhāgaṃ dassāma, tayā kiñci kammaṃ na kātabbaṃ, tvaṃ amhākaṃ jeṭṭhakaṭṭhāne tiṭṭhāti.*

130. **Là người có thể phê phán kẻ đáng bị phê phán**: Được giải thích rằng- Là người có thể tuyến bố kẻ đáng bị tuyên bố, tức là chỉ trích kẻ đáng bị chỉ trích, có thể trục xuất kẻ đáng bị trục xuất. **Một chúng sanh trong số họ**: Trong số chúng sanh ấy, chúng sanh nào? – Chúng sanh đó là ai? – Đức Bồ-tát của chúng ta. **Họ đã trao cho người này một phần lúa**: Ta sẽ lấy lúa từ ruộng của mỗi người một đấu rồi sẽ chia phần lúa cho ngài, ngài không cần làm việc gì cả, xin ngài hãy đứng vào vị trí người đứng đầu của chúng tôi.

***131**. **Akkharaṃ upanibbatta**nti saṅkhā samaññā paññatti vohāro uppanno. **Khattiyo khattiyotveva dutiyaṃ akkhara**nti na kevalaṃ akkharameva, te panassa khettasāmino tīhi saṅkhehi abhisekampi akaṃsu. **Rañjetī**ti sukheti pineti. **Aggaññenā**ti agganti ñātena, agge vā ñātena lokuppattisamaye uppannena abhinibbatti ahosīti.*

130. **Từ ngữ…được tạo ra**: đã tạo ra sự ấn định, sự chỉ định, sự quy định, sự diễn tả. **Sát-đế-lỵ, Sát-đế-lỵ chính là từ ngữ thứ hai được tạo ra**: không chỉ riêng từ ngữ, mà họ còn làm lễ tấn phong người kia bằng cách tôn vinh đến ba lần rằng: "Xin ngài hãy trở thành chủ nhân của các ruộng lúa của chúng tôi". **Làm hài lòng**: làm cho người khác có sự hạnh phúc, no đủ. **Liên quan đến thời kỳ hình thành của thế giới**: Sự sanh lên theo từ ngữ, đã xuất hiện vào thời kỳ thế giới hình thành, được biết đến là cao quý hoặc được biết đến ở phần cao quý.

Giải thích về quần thể Bà-la-môn

***132**. **Vītaṅgārāvītadhūmā**ti pacitvā khāditabbābhāvato vigatadhūmaṅgārā. **Pannamusalā**ti koṭṭetvā pacitabbābhāvato patitamusalā. **Ghāsamesamānā**ti bhikkhācariyavasena yāgubhattaṃ pariyesantā. **Tamenaṃ manussā disvā**ti te ete manussā passitvā. **Anabhisambhuṇamānā**ti asahamānā asakkontā. **Ganthe karontā**ti tayo vede abhisaṅkharontā ceva vācentā ca. **Acchantī**ti vasanti, ''acchentī''tipi pāṭho. Esevattho. **Hīnasammata**nti ''mante dhārenti mante vācentī''ti kho, vāseṭṭha, idaṃ tena samayena hīnasammataṃ. **Tadetarahi seṭṭhasammata**nti taṃ idāni ''ettake mante dhārenti ettake mante vācentī''ti seṭṭhasammataṃ jātaṃ. **Brāhmaṇamaṇḍalassā**ti brāhmaṇagaṇassa.*

132. **Lửa than được dập tắt, khói được dập tắt**: không có than và khói lửa vì không có thức ăn để có thể nấu nướng rồi nhai nuốt. **Chày được đặt xuống**: không có việc giã gạo vì không có thức ăn để giã rồi nấu nướng. **Trong khi tầm cầu vật thực**: tìm kiếm cháo và cơm bằng cách đi khất thực. **Dân chúng, sau khi nhìn thấy các vị này đây**: Dân chúng sau khi nhìn thấy các vị ấy. **Trong khi không kham nổi**: không thể chịu đựng, tức là không thể kham nhẫn. **Làm các sách**: họ là những người biên soạn và dạy về ba bộ Vệ Đà. **Sinh sống**: thường trú. Có bản Pāḷī là "*acchenti*" có nghĩa cũng tương tự. **Được xem là thấp thỏi**: Này các Vāseṭṭha, vào lúc bấy giờ, "quần thể

Bà-la-môn" ghi nhớ các chú thuật (và) dạy về chú thuật" được xem là thấp kém. **Việc ấy hiện nay được xem là cao thượng**: Hiện nay "các Bà-la-môn ghi nhớ chừng ấy, (và) dạy chú thuật chừng ấy" thì điều đó được xem là cao thượng. **Quần thể Bà-la-môn**: Tập thể Bà-la-môn.

133. ***Methunaṃ dhammaṃ samādāyā****ti methunadhammaṃ samādiyitvā.* ***Visukammantepayojesu****nti gorakkha vāṇijakammādike vissute uggate kammante payojesuṃ.*

133. **Đã chấp nhận pháp đôi lứa**: Đã chấp nhận pháp đôi lứa. **Đã gắn bó với các ngành nghề khác nhau**: Mọi người gắn bó với các ngành nghề phổ biến như chăn nuôi bò và buôn bán, v.v.

134. ***Suddā suddā****ti tena luddācārakammakhuddācārakammunā suddaṃ suddaṃ lahuṃ lahuṃ kucchitaṃ gacchanti, vinassantīti attho.* ***Ahu kho****ti hoti kho.*

134. **Các Thủ-đà-la, các Thủ-đà-la (lao công)**: này được giải thích rằng các Thủ-đà-la đi theo cách đáng khinh, tức là làm giảm giá trị nhanh chóng, được gọi là "Thủ-đà-la, Thủ-đà-la" bởi vì nghề nghiệp họ làm thấp kém và nghề nghiệp họ làm nhỏ nhoi. **Đã có**: có.

135. ***Sakaṃdhammaṃ garahamāno****ti na setacchattaṃ ussāpanamattena sujjhituṃ sakkāti evaṃ attano khattiyadhammaṃ nindamāno. Esa nayo sabbattha. ''Imehi kho, vāseṭṭha, catūhi maṇḍalehī''ti iminā imaṃ dasseti ''samaṇamaṇḍalaṃ nāma visuṃ natthi, yasmā pana na sakkā jātiyā sujjhituṃ, attano attano sammāpaṭipattiyā visuddhi hoti. Tasmā imehi catūhi maṇḍalehi samaṇamaṇḍalassa abhinibbatti hoti. Imāni maṇḍalāni samaṇamaṇḍalaṃ anuvattanti, anuvattantāni ca dhammeneva anuvattanti, no adhammena. Samaṇamaṇḍalañhi āgamma sammāpaṭipattiṃ pūretvā suddhiṃ pāpuṇantī''ti.*

134. **Chỉ trích pháp của mình**: một số vị Sát-đế-lỵ chê bai lề lối của dòng dõi Sát-đế-lỵ của mình như vầy rằng: "Ai không thể thanh tịnh chỉ bằng việc cho dựng lên cây lọng trắng?" Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. "Này các Vāseṭṭha, đã có sự sanh lên của quần thể Sa-môn từ bốn quần thể này", đức Thế Tôn thuyết lời này rằng "quần thể Sa-môn không có sự riêng biệt." Nhưng bất cứ ai cũng thể thanh tịnh từ dòng dõi, sự thanh tịnh chỉ có được nhờ vào sự thực hành đúng đắn của chính mỗi cá nhân. Cho nên, có sự sanh lên của quần thể Sa-môn từ cả bốn quần thể này. Những quần thể này đều tuân theo quần thể Sa-môn, và các quần thể tuân theo đó cũng chỉ tuân theo Chánh pháp, chứ không tuân theo Tà pháp. Thật vậy, các chúng sanh nương vào quần thể Sa-môn thực hành chánh hạnh đang đạt được sự thanh tịnh như vậy.

Giảng về uế hạnh

***136**. Idāni yathājātiyā na sakkā sujjhituṃ, sammāpaṭipattiyāva sujjhanti, tamatthaṃ pākaṭaṃ karonto **khattiyopi kho, vāseṭṭhā**ti desanaṃ ārabhi. Tattha **micchādiṭṭhikammasamādānahetū**ti micchādiṭṭhivasena samādinnakammahetu, micchādiṭṭhikammassa vā samādānahetu.*

136. Bây giờ, đức Thế Tôn, khi muốn làm rõ ý rằng– bất kỳ ai cũng không thể thanh tịnh từ dòng dõi, mà các chúng sanh chỉ có thể thanh tịnh bằng sự thực hành đúng đắn, nên mới bắt đầu thuyết rằng: "**Này các Vāseṭṭha, có vị Sát-đế-lỵ, v.v.**" Ở đấy, **Do nhân thọ trì nghiệp do tà kiến**: Do nhân là việc thọ trì nghiệp do tác động của tà kiến. Hoặc là, do nhân thọ trì của nghiệp do tà kiến.

***137**. **Dvayakārī**ti kālena kusalaṃ karoti, kālena akusalanti evaṃ ubhayakārī. **Sukhadukkhappaṭisaṃvedī hotī**ti ekakkhaṇe ubhayavipākadānaṭṭhānaṃ nāma natthi. Yena pana akusalaṃ bahuṃ kataṃ hoti, kusalaṃ mandaṃ, so taṃ kusalaṃ nissāya khattiyakule vā brāhmaṇakule vā nibbattati. Atha naṃ akusalakammaṃ kāṇampi karoti khujjampi pīṭhasappimpi. So rajjassa vā anaraho hoti, abhisittakāle vā evaṃbhūto bhoge paribhuñjituṃ na sakkoti. Aparassa maraṇakāle dve balavamallā viya te dvepi kusalākusalakammāni upaṭṭhahanti. Tesu akusalaṃ balavataraṃ hoti, taṃ kusalaṃ paṭibāhitvā tiracchānayoniyaṃ nibbattāpeti. Kusalakammampi pavattivedanīyaṃ hoti. Tamenaṃ maṅgalahatthiṃ vā karonti maṅgalaassaṃ vā maṅgalausabhaṃ vā. So sampattiṃ anubhavati . Idaṃ sandhāya vuttaṃ ''sukhadukkhappaṭisaṃvedī hotī''ti.*

136. **Có cả hai hạnh**: người thực hành cả hai hạnh như vầy: có lúc làm việc thiện, có lúc làm việc bất thiện. **Có sự cảm nghiệm lạc và khổ**: Không có trường hợp nào cho quả ở cả hai phía trong cùng một sát-na. Hơn nữa, người nào đã tạo nhiều nghiệp bất thiện, ít nghiệp thiện, người ấy nương nhờ nghiệp thiện đó đã sanh vào dòng dõi Sát-đế-lỵ hoặc Bà-la-môn. Khi đó, nghiệp ác kia sẽ khiến người ấy trở thành người mù lòa, khiếm khuyết, tàn tật. Người ấy không xứng đáng với vương vị, hoặc người có bản thể như vậy vào lúc tấn phong cũng không thể hưởng thụ trọn vẹn tài sản. Sau đó, vào lúc lâm chung của vị ấy cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đều hiện khởi giống như hai lực sĩ mạnh mẽ. Trong số hai nghiệp đó, nghiệp bất thiện có năng lực mạnh hơn nên đã ngăn cản nghiệp thiện, khiến cho chúng sanh đó đọa vào loài bàng sanh. Còn nghiệp thiện là nghiệp mà chúng sanh phải thọ hưởng trong thời bình nhật. Nghiệp thiện đó tạo ra được voi cát tường, ngựa cát tường, hoặc bò mộng cát tường, và người đó được thụ hưởng những tài sản ấy. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến thiện nghiệp này mới nói rằng: "Có sự cảm nghiệm lạc và khổ".

Giảng về sự tu tập bảy nhóm pháp góp phần vào việc giác ngộ

***138**. **Sattannaṃ bodhipakkhiyāna**nti ''cattāro satipaṭṭhānā''ti ādikoṭṭhāsavasena sattannaṃ, paṭipāṭiyā pana sattatiṃsāya bodhipakkhiyānaṃ*

dhammānaṃ. ***Bhāvanamanvāyā****ti bhāvanaṃ anugantvā, paṭipajjitvāti attho.* ***Parinibbāyatī****ti kilesaparinibbānena parinibbāyati. Iti bhagavā cattāro vaṇṇe dassetvā vinivattetvā paṭividdhacatusaccaṃ khīṇāsavameva devamanussesu seṭṭhaṃ katvā dassesi.*

138. **Bảy nhóm pháp góp phần vào việc giác ngộ**: ba mươi bảy pháp góp phần vào việc giác ngộ được chia thành nhóm theo thứ tự do tác động phần pháp bắt đầu bằng "bốn sự thiết lập niệm". **Nhờ sự tu tập**: đã theo sự tu tập, có nghĩa là đã thực hành (theo đúng đường lối). **Chứng Hữu Dư Niết Bàn**: Diệt tận bởi sự diệt hoàn toàn phiền não. Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng về bốn giai cấp, (Ngài) đã quay lại thuyết về bậc Lậu Tận đã thấu triệt bốn Chân Lý rằng "(vị ấy) là bậc cao quý ở chư Thiên và nhân loại".

140*. Idāni tamevatthaṃ lokasammatassa brahmunopi vacanadassanānusārena daḷhaṃ katvā dassento* ***imesañhi vāseṭṭha catunnaṃ vaṇṇāna****ntiādimāha. ''Brahmunāpesā''tiādi ambaṭṭhasutte vitthāritaṃ. Iti bhagavā ettakena iminā kathāmaggena seṭṭhacchedakavādameva dassetvā suttantaṃ vinivattetvā arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi.* ***Attamanā vāseṭṭhabhāradvājā****ti vāseṭṭhabhāradvāja sāmaṇerāpi hi sakamanā tuṭṭhamanā ''sādhu, sādhū''ti bhagavato bhāsitaṃ abhinandiṃsu. Idameva suttantaṃ āvajjantā anumajjantā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇiṃsūti.*

140. Bây giờ, trong khi thuyết giảng để củng cố ý nghĩa đó y theo lời nói và quan điểm của vị Phạm Thiên vốn được thế gian khen ngợi, nên Ngài mới nói rằng: "**Này các Vāseṭṭha, bởi vì vị nào trong số bốn giai cấp này…**" Kệ ngôn này được thuyết bởi Phạm Thiên Sunaṅkumāra v.v, đã được giải thích chi tiết trong Kinh Ambaṭṭha. Như thế, đức Thế Tôn đã thuyết giảng về học thuyết phá vỡ bản thể người cao quý bằng kệ ngôn về Đạo này chỉ bấy nhiêu, rồi Ngài trở lại kết thúc pháp thoại bằng đỉnh cảo là quả vị A-ra-hán. **Sa-di Vāseṭṭha và Bhāradvājā có tâm hoan hỷ**: Thật vậy, Sa-di Vāseṭṭha và Bhāradvājā cùng nhau hoan hỷ, đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn rằng: "Lành thay! Lành thay!" Cả hai vị ấy trong khi đang hướng tâm nhận biết theo bài Kinh này, đã chứng đạt phẩm vị A-ra-hán cùng với Tứ Tuệ Phân Tích.

Giải thích Kinh Khởi Nguyên Của Thế Giới được chấm dứt

– Kinh thứ tư (27)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH VỀ MAHĀGOVINDA

Mahāgovindasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

28. Giải Thích Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín - Sampasādanīyasuttasuttavaṇṇanā

Giảng thích về tiếng rống sư tử của Sāriputta

141. Evaṃme suta*nti sampasādanīyasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***nāḷandāya****nti nāḷandāti evaṃnāmake nagare, taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā.* ***Pāvārikambavane****ti dussapāvārikaseṭṭhino ambavane. Taṃ kira tassa uyyānaṃ ahosi. So bhagavato dhammadesanaṃ sutvā bhagavati pasanno tasmiṃ uyyāne kuṭileṇamaṇḍapādipaṭimaṇḍitaṃ bhagavato vihāraṃ katvā niyyātesi. So vihāro jīvakambavanaṃ viya ''pāvārikambavana''ntveva saṅkhyaṃ gato, tasmiṃ pāvārikambavane viharatīti attho. Bhagavantaṃ etadavoca – ''evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavatī''ti. Kasmā evaṃ avoca? Attano uppannasomanassapavedanatthaṃ.*

141. Bài Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Ở đây là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích – **Trú tại Nāḷandā**: Ở gần thành phố có tên như vầy rằng 'Nāḷandā', Đức Thế Tôn đã biến thành phố Nāḷandā trở thành nơi để đi khất thực. **Trong rừng xoài của Pāvārika**: Ở khu rừng xoài của nhà triệu phú bán vải và áo choàng. Nghe rằng rừng xoài đó đã trở thành vườn hoa của nhà triệu phú ấy. Vị ấy sau khi lắng bài thuyết Pháp của đức Thế Tôn, đã có lòng tịnh tín đối với đức Thế Tôn, và đã cho xây dựng trú xá gồm có các liêu cốc, hang động, mái che, v.v… ở khu vườn hóa đó rồi dâng cúng lên đức Thế Tôn. Trú xá đó đã được đặt tên là 'rừng xoài của Pāvārika', giống như rừng xoài của lương y Jīvaka. Giải thích rằng– đức Thế Tôn đã trú nơi 'rừng xoài của Pāvārika' đó. Trưởng lão Sāriputta đã thưa lời này với đức Thế Tôn: "Bạch Ngài, con có lòng tịnh tín đối với đức Thế Tôn như vậy." Tại sao Trưởng lão lại thưa như vậy? – Để tuyên bố niềm hoan hỷ đã khởi lên nơi bản thân.

Tatrāyamanupubbikathā – thero kira taṃdivasaṃ kālasseva sarīrappaṭijagganaṃ katvā sunivatthanivāsano pattacīvaramādāya pāsādikehi abhikkantādīhi devamanussānaṃ pasādaṃ āvahanto nāḷandavāsīnaṃ hitasukhamanubrūhayanto piṇḍāya pavisitvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto vihāraṃ gantvā satthu vattaṃ dassetvā satthari gandhakuṭiṃ paviṭṭhe satthāraṃ vanditvā attano divāṭṭhānaṃ agamāsi. Tattha saddhivihārikantevāsikesu vattaṃ dassetvā paṭikkantesu divāṭṭhānaṃ sammajjitvā cammakkhaṇḍaṃ paññapetvā udakatumbato udakena hatthapāde sītale katvā tisandhipallaṅkaṃ ābhujitvā kālaparicchedaṃ katvā phalasamāpattiṃ samāpajji.

Trong vấn đề này, có sự trình bày theo trình tự như sau – Kể rằng, vào ngày hôm ấy, Trưởng lão đã tắm rửa từ sáng sớm, mặc y phục chỉnh tề, ôm bát và y, đem lại niềm tịnh tín cho chư Thiên và loài người bằng những oai nghi như bước tới, v.v, đáng tịnh tín với mong muốn tăng thêm lợi ích và sự an lạc cho dân chúng thành phố Nālandā nên

Ngài mới đi khất thực, sau thời thọ thực ngài đã trở về trú xá từ việc đi khất thực, rồi thực hiện các bổn phận đối với bậc Đạo Sư. Trong khi bậc Đạo Sư bước vào hương thất, ngài đã đảnh lễ bậc Đạo Sư rồi trở về nơi nghỉ ban ngày của mình. Khi các sa-di đồng trú và các đệ tử ở nơi đó đã thực hiện bổn phận xong và rời đi, Trưởng lão đã quét dọn chỗ nghỉ ban ngày đó, đã trải tấm da ra, đã lấy nước từ chum để làm mát tay và chân, rồi xếp chân thế kiết già với ba điểm tiếp xúc, sau khi xác định thời gian (Ngài) đã thể nhập vào Thánh Quả.

So yathāparicchinnakālavasena samāpattito vuṭṭhāya attano guṇe anussaritumāraddho. Athassa guṇe anussarato sīlaṃ āpāthamāgataṃ. Tato paṭipāṭiyāva samādhi paññā vimutti vimuttiñāṇadassanaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ dutiyaṃ jhānaṃ tatiyaṃ jhānaṃ catutthaṃ jhānaṃ ākāsānañcāyatanasamāpatti viññānañcāyatanasamāpatti ākiñcaññāyatanasamāpatti nevasaññānāsaññāyatanasamāpatti vipassanāñāṇaṃ manomayiddhiñāṇaṃ iddhividhañāṇaṃ dibbasotañāṇaṃ cetopariyañāṇaṃ pubbenivāsānussatiñāṇaṃ dibbacakkhuñāṇaṃ…pe… sotāpattimaggo sotāpattiphalaṃ…pe… arahattamaggo arahattaphalaṃ atthapaṭisambhidā dhammapaṭisambhidā niruttipaṭisambhidā paṭibhānapaṭisambhidā sāvakapāramīñāṇaṃ. Ito paṭṭhāya kappasatasahassādhikassa asaṅkhyeyyassa upari anomadassībuddhassa pādamūle kataṃ abhinīhāraṃ ādiṃ katvā attano guṇe anussarato yāva nisinnapallaṅkā guṇā upaṭṭhahiṃsu.

Ngài đã xuất khỏi sự thể nhập Thánh Quả theo đúng thời gian quy định rồi bắt đầu tùy niệm về đức hạnh của bản thân. Khi ấy, trong lúc Ngài đang tùy niệm về những đức hạnh đã đi đến phạm vi của Giới. Tiếp đó là Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, sự chứng đạt Không vô biên xứ, sự chứng đạt Thức vô biên xứ, sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Trí về Minh sát, Trí về thần thông do ý tạo, Trí về các sự thành tựu, Trí về thiên nhĩ, Trí biết được tâm, Trí nhớ về các kiếp sống trước, Trí về thiên nhãn ...nt… Đạo Nhập Lưu, Quả Nhập Lưu …nt… Đạo A-ra-hán, Quả A-ra-hán, sự phân tích ý nghĩa, sự phân tích pháp, sự phân tích ngôn từ, sự phân tích phép biện giải, và Trí về sự toàn hỏa của bậc Thinh Văn cũng hiện khởi theo tuần tự. Kể từ đó, khi ngài đang tùy niệm về những đức hạnh của mình, bắt đầu từ sự phát nguyện đã được thực hiện dưới chân đức Phật Anomadassī, trải qua một a-tăng-kỳ và hơn một trăm ngàn đại kiếp, cho đến thời điểm đang ngồi kiết già, tất cả những đức hạnh ấy đều hiện ra.

Evaṃ thero attano guṇe anussaramāno guṇānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedaṃ vā daṭṭhuṃ nāsakkhi. So cintesi – ‘‘mayhaṃ tāva padesañāṇe ṭhitassa sāvakassa guṇānaṃ pamāṇaṃ vā paricchedo vā natthi. Ahaṃ pana yaṃ satthāraṃ uddissa pabbajito, kīdisā nu kho tassa guṇā’’ti dasabalassa guṇe anussarituṃ āraddho. So bhagavato sīlaṃ nissāya, samādhiṃ paññaṃ vimuttiṃ vimuttiñāṇadassanaṃ nissāya, cattāro satipaṭṭhāne nissāya, cattāro sammappadhāne cattāro iddhipāde cattāro magge cattāri

phalāni catasso paṭisambhidā catuyonipariccheḍakañāṇaṃ cattāro ariyavaṃse nissāya dasabalassa guṇe anussaritumāraddho.

Trưởng lão đã tùy niệm vô số đức hạnh của mình như vậy, nhưng vẫn không thể nhìn thấy được giới hạn hay xác định được đức hạnh của chúng (đệ tử). Ngài khởi lên ý nghĩ rằng: "Sự giới hạn hay xác định các đức hạnh của một đệ tử đang an trú trong một khía cạnh của Trí dường như không có đối với ta. Còn ta xuất gia y chỉ bậc Đạo Sư nào, bậc Đạo Sư ấy có đức hạnh như thế nào nhỉ? (sau khi nghĩ như vậy), vị ấy bắt đầu tùy niệm về những đức hạnh của đức Thập Lực. Ngài đã nương vào Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến, Bốn sự thiết lập niệm của đức Thế Tôn; nương vào Bốn Chánh Cần, Bốn nền tảng của thần thông, Bốn Thánh Đạo, Bốn Thánh Quả, Bốn Vô Ngại Giải, Bốn trí phân định về nguồn gốc sanh ra, Bốn dòng dõi bậc Thánh của đức Thập Lực, rồi bắt đầu tùy niệm về những đức hạnh của đức Thập Lực.

Tathā pañca padhāniyaṅgāni, pañcaṅgikaṃsammāsamādhiṃ, pañcindriyāni, pañca balāni, pañca nissaraṇiyā dhātuyo, pañca vimuttāyatanāni, pañca vimuttiparipācaniyā paññā, cha sāraṇīye dhamme, cha anussatiṭṭhānāni, cha gārave, cha nissaraṇiyā dhātuyo, cha satatavihāre, cha anuttariyāni, cha nibbedhabhāgiyā paññā, cha abhiññā, cha asādhāraṇañāṇāni, satta aparihāniye dhamme, satta ariyadhanāni, satta bojjhaṅge, satta sappurisadhamme, satta nijjaravatthūni, satta paññā, satta dakkhiṇeyyapuggale, satta khīṇāsavabalāni, aṭṭha paññāpaṭilābhahetū, aṭṭha sammattāni, aṭṭha lokadhammātikkame, aṭṭha ārambhavatthūni, aṭṭha akkhaṇadesanā, aṭṭha mahāpurisavitakke, aṭṭha abhibhāyatanāni, aṭṭha vimokkhe, nava yonisomanasikāramūlake dhamme, nava pārisuddhipadhāniyaṅgāni, nava sattāvāsadesanā, nava āghātappaṭivinaye, nava paññā, nava nānattāni, nava anupubbavihāre, dasa nāthakaraṇe dhamme, dasa kasiṇāyatanāni, dasa kusalakammapathe, dasa tathāgatabalāni, dasa sammattāni, dasa ariyavāse, dasa asekkhadhamme, ekādasa mettānisaṃse, dvādasa dhammacakkākāre, terasa dhutaṅgaguṇe, cuddasa buddhañāṇāni, pañcadasa vimuttiparipācaniye dhamme, soḷasavidhaṃ ānāpānassatiṃ, aṭṭhārasa buddhadhamme, ekūnavīsati paccavekkhaṇañāṇāni, catucattālīsa ñāṇavatthūni, paropaṇṇāsa kusaladhamme, sattasattati ñāṇavatthūni, catuvīsatikoṭisatasahassa samāpatti sañcaramahāvajirañāṇaṃ nissāya dasabalassa guṇe anussarituṃ ārabhi.

Hơn nữa, Trưởng lão y cứ vào năm chi phần nỗ lực, năm chi của chánh định, ngũ căn, ngũ lực, năm xuất ly giới, năm giải thoát giới, năm giải thoát xứ, năm loại tuệ đưa đến sự chín muồi của giải thoát, sáu pháp hòa kính, sáu tùy niệm xứ, sáu pháp kính trọng, sáu xuất ly giới, sáu pháp thường trú, sáu điều cao thượng, sáu tuệ liên quan đến thấu triệt, sáu thần thông, sáu loại trí không phổ thông (đến các vị Thinh Văn), bảy pháp bất thối, bảy loại tài sản của bậc Thánh, bảy giác chi, bảy pháp bậc chân nhân, bảy sự việc làm thoái hóa, bảy loại tuệ, bảy hạng người đáng cúng dường, bảy lực của bậc Lậu Tận, tám nhân đạt được trí tuệ, tám trạng thái chân chánh, sự vượt khỏi tám pháp thế

gian, tám nền tảng để làm phát khởi nỗ lực, tám giáo giới về thời điểm không thể hành đức hạnh, tám pháp suy tầm của bậc đại nhân, tám thắng xứ (của thiền), tám giải thoát, chín pháp có tác ý đúng đường lối làm gốc, chín chi phần nỗ lực thanh tịnh, chín hữu tình cư, chín sự giải trừ xung đột, chín trí tuệ, chín tánh sai biệt, chín loại tưởng, chín sự an trú theo tuần tự, chín sự diệt tận theo tuần tự, mười pháp tạo thành chỗ nương, mười biến xứ, mười đường lối tạo nghiệp thiện, mười Như Lai lực, mười bản thể chân chánh, mười đặc tính của đời sống các bậc Thánh, mười pháp thuộc về bậc Vô học, mười một lợi ích niệm tâm từ, mười hai thể pháp luân, mười ba pháp đầu đà, mười bốn Phật trí, mười lăm pháp đưa đến sự chín muồi của giải thoát, mười sáu phương pháp niệm hơi thở vào niệm hơi thở ra, mười tám đặc tánh của đức Phật, mười chín loại tuệ về quán xét lại, bốn mươi bốn nền tảng của trí, hơn năm mươi thiện pháp, bảy mươi bảy nền tảng của trí, hai triệu bốn trăm ngàn koṭi trí tuệ kim cang vĩ đại đồng sanh với sự thành tựu, rồi bắt đầu tùy niệm đến đức hạnh của đức Thập Lực.

Tasmiṃyeva ca divāṭṭhāne nisinnoyeva upari ‘‘aparaṃ pana, bhante, etadānuttariya’’nti āgamissanti soḷasa aparampariyadhammā, tepi nissāya anussarituṃ ārabhi.

Hơn nữa, Trưởng lão Sāriputta, khi đang ngồi ở tại nơi nghỉ ban ngày đó, đã y cứ vào 16 Pháp phi truyền thừa, sẽ được đề cập tiếp theo trong bản Pāḷī "*Còn điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn, v.v.*", rồi bắt đầu tùy niệm về những đức hạnh của đức Thập Lực.

So ‘‘kusalapaññattiyaṃ anuttaro mayhaṃ satthā, āyatanapaññattiyaṃ anuttaro, gabbhāvakkantiyaṃ anuttaro, ādesanāvidhāsu anuttaro, dassanasamāpattiyaṃ anuttaro, puggalapaññattiyaṃ anuttaro, padhāne anuttaro, paṭipadāsu anuttaro, bhassasamācāre anuttaro, purisasīlasamācāre anuttaro, anusāsanīvidhāsu anuttaro, parapuggalavimuttiñāṇe anuttaro, sassatavādesu anuttaro, pubbenivāsañāṇe anuttaro, dibbacakkhuñāṇe anuttaro, iddhividhe anuttaro, iminā ca iminā ca anuttaro’’ti evaṃ dasabalassa guṇe anussaranto bhagavato guṇānaṃ neva antaṃ, na pamāṇaṃ passi.

Trưởng lão Sāriputta đã tùy niệm về những đức hạnh của đức Thập Lực như vầy: "Bậc Đạo Sư của chúng ta là bậc vô thượng trong sự phân loại các pháp thiện, vô thượng trong sự phân loại các xứ, vô thượng trong các trường hợp nhập thai, vô thượng trong các phương thức điểm chỉ (tâm của người khác), vô thượng trong sự thể nhập việc thấy biết, vô thượng trong sự phân loại về hạng người, vô thượng trong các sự nỗ lực, vô thượng trong các lối thực hành, vô thượng về hành vi nói năng, vô thượng về hành vi đạo đức, vô thượng trong các cách thức giáo huấn, vô thượng trong trí giải thoát của người khác, vô thượng trong các học thuyết trường tồn, vô thượng trong trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, vô thượng trong trí về thiên nhãn, vô thượng trong các loại thần thông, vô thượng bằng Pháp này." Dù tùy niệm như vậy, Ngài vẫn không thể thấy được tận cùng, mà cùng không nhìn thấy được giới hạn của các đức hạnh của đức Thế Tôn.

Thero attanopi tāva guṇānaṃ antaṃ vā pamāṇaṃ vā nāddasa, bhagavato guṇānaṃ kiṃ passissati? Yassa yassa hi paññā mahatī ñāṇaṃ visadaṃ, so so buddhaguṇe mahantato saddahati. Lokiyamahājano ukkāsitvāpi khipitvāpi ‘‘namo buddhāna’’nti attano attano upanissaye ṭhatvā buddhānaṃ guṇe anussarati. Sabbalokiyamahājanato eko sotāpanno buddhaguṇe mahantato saddahati. Sotāpannānaṃ satatopi sahassatopi eko sakadāgāmī. Sakadāgāmīnaṃ satatopi sahassatopi eko anāgāmī. Anāgāmīnaṃ satatopi sahassatopi eko arahā buddhaguṇe mahantato saddahati. Avasesaarahantehi asīti mahātherā buddhaguṇe mahantato saddahanti. Asītimahātherehi cattāro mahātherā. Catūhi mahātherehi dve aggasāvakā. Tesupi sāriputtatthero, sāriputtattheratopi eko paccekabuddho buddhaguṇe mahantato saddahati. Sace pana sakalacakkavāḷagabbhe saṅghāṭikaṇṇena saṅghāṭikaṇṇaṃ pahariyamānā nisinnā paccekabuddhā buddhaguṇe anussareyyuṃ, tehi sabbehipi eko sabbaññubuddhova buddhaguṇe mahantato saddahati.

Trưởng lão còn không thấy được tận cùng, mà cũng không nhìn thấy được giới hạn về các đức hạnh của chính mình trước, thì làm sao có thể thấy được các đức hạnh của đức Thế Tôn? Người nào có tuệ vĩ đại và có trí mạnh mẽ, người ấy càng tin sâu sắc vào đức hạnh của đức Phật. Đám đông phàm nhân ở thế gian, dù ho hay hắt hơi, vẫn vững trú tùy theo nhân duyên riêng của mình mà tùy niệm đến đức hạnh của chư Phật rằng: "Con xin đảnh lễ đến chư Phật!" Một vị Nhập Lưu tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn toàn bộ đám đông phàm nhân ở thế gian. Một vị Nhất Lai tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn hàng trăm hàng ngàn vị Nhập Lưu. Một vị Bất Lai (Bất Lai) tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn hàng trăm hàng ngàn vị Nhất Lai. Một vị A-ra-hán (bậc Thánh Vô học) tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn hàng trăm hàng ngàn vị Bất Lai. Tám mươi vị Đại Trưởng lão tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn các vị A-ra-hán còn lại. Bốn vị Đại Trưởng lão tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn tám mươi vị Đại Trưởng lão. Hai vị Đại Thinh văn tin vào đức hạnh của Đức Phật nhiều hơn bốn vị Đại Trưởng lão. Trong số hai vị Đại Thinh văn đó, Trưởng lão Sāriputta tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn Trưởng lão Moggallāna. Một vị Phật Độc Giác tin tưởng vào đức hạnh của đức Phật nhiều hơn Trưởng lão Sāriputta. Giả sử tất cả các vị Phật Độc Giác có thể ngồi toàn bộ trong lòng vũ trụ, các y hai lớp của vị này chạm vào y hai lớp của vị kia, rồi cùng nhau tùy niệm về đức hạnh của đức Phật, thì chỉ duy nhất một vị Phật Toàn Giác tin tưởng vào phẩm chất của Đức Phật nhiều hơn tất cả những vị Phật Độc Giác ấy.

Seyyathāpi nāma mahājano ‘‘mahāsamuddo gambhīro uttāno’’ti jānanatthaṃ yottāni vaṭṭeyya, tattha koci byāmappamāṇaṃ yottaṃ vaṭṭeyya, koci dve byāmaṃ, koci dasabyāmaṃ, koci vīsatibyāmaṃ, koci tiṃsabyāmaṃ, koci cattālīsabyāmaṃ, koci paññāsabyāmaṃ, koci satabyāmaṃ, koci sahassabyāmaṃ, koci caturāsītibyāmasahassaṃ. Te nāvaṃ āruyha, samuddamajjhe uggatapabbatādimhi vā ṭhatvā attano attano yottaṃ otāreyyuṃ, tesu yassa yottaṃ byāmamattaṃ, so

byāmamattaṭṭhāneyeva udakaṃ jānāti…pe… yassa caturāsītibyāmasahassaṃ, so caturāsītibyāmasahassaṭṭhāneyeva udakaṃ jānāti. Parato udakaṃ ettakanti na jānāti. Mahāsamudde pana na tattakaṃyeva udakaṃ, atha kho anantamaparimāṇaṃ. Caturāsītiyojanasahassaṃ gambhīro hi mahāsamuddo, evameva ekabyāmayottato paṭṭhāya navabyāmayottena ñātaudakaṃ viya lokiyamahājanena diṭṭhabuddhaguṇā veditabbā. Dasabyāmayottena dasabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya sotāpannena diṭṭhabuddhaguṇā. Vīsatibyāmayottena vīsatibyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya sakadāgāminā diṭṭhabuddhaguṇā. Tiṃsabyāmayottena tiṃsabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya anāgāminā diṭṭhabuddhaguṇā. Cattālīsabyāmayottena cattālīsabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya arahatā diṭṭhabuddhaguṇā. Paññāsabyāmayottena paññāsabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya asītimahātherehi diṭṭhabuddhaguṇā. Satabyāmayottena satabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya catūhi mahātherehi diṭṭhabuddhaguṇā. Sahassabyāmayottena sahassabyāmaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya mahāmoggallānattherena diṭṭhabuddhaguṇā. Caturāsītibyāmasahassayottena caturāsītibyāmasahassaṭṭhāne ñātaudakaṃ viya dhammasenāpatinā sāriputtattherena diṭṭhabuddhaguṇā. Tattha yathā so puriso mahāsamudde udakaṃ nāma na ettakaṃyeva, anantamaparimāṇanti gaṇhāti, evameva āyasmā sāriputto dhammanvayena anvayabuddhiyā anumānena nayaggāhena sāvakapāramīñāṇe ṭhatvā dasabalassa guṇe anussaranto ‘‘buddhaguṇā anantā aparimāṇā’’ti saddahi.

Đám đông người đang se sợi dây thừng nhằm mục đích để biết được rằng: "độ sâu-cạn của đại dương ra sao". Trong số họ, một số người se được sợi dây dài khoảng một sải（tay), một số người được 2 sải, một số người được 10 sải, một số người được 20 sải, một số người được 30 sải, một số người được 40 sải, một số người được 50 sải, một số người được 100 sải, một số người được 1.000 sải, thậm chí một số người được 84.000 sải. Họ cùng nhau bước xuống thuyền, đứng giữa đại dương hoặc trên đỉnh núi cao, rồi thả dây sợi dây thừng của mình xuống. Trong số những người ấy, người nào có dây dài một sải, người ấy chỉ biết được độ sâu nước trong khoảng một sải mà thôi ...nt… còn người nào có dây dài đến 84.000 sải thì người ấy chỉ biết được độ sâu nước khoảng 84.000 sải. Từ đó trở đi, thì họ không thể biết được rằng nước trong đại dương sâu đến mức nào nữa. Và hơn nữa, nước trong đại dương không chỉ có chừng ấy, thật ra (nước) có rất nhiều không thể đo lường được, bởi vì đại dương sâu đến 84.000 do-tuần, tương tự y như thế ấy, nên biết rằng đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi đám đông dân chúng ở thế gian cũng giống như lượng nước được biết bằng sợi dây thừng dài từ 1 sải đến 9 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi bậc Thánh Nhập Lưu, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 10 sải bằng sợi dây thừng dài 10 sải. Đức hạnh của Phật đức được nhìn thấy bởi bậc Nhất Lai, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 20 sải bằng sợi dây thừng dài 20 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi vị Bất Lai, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 30 sải bằng sợi dây thừng dài 30 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi bậc A-ra-hán, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 40 sải bằng sợi dây thừng dài 40 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi tám mươi vị Đại

Trưởng lão, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 50 sải bằng sợi dây thừng dài 50 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi Bốn vị Đại Trưởng lão, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 100 sải bằng sợi dây thừng dài 100 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi Trưởng lão Mahāmoggallāna, ví như lượng nước được biết ở độ sâu 1.000 sải bằng sợi dây thừng dài 1.000 sải. Đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi vị Tướng quân Chánh pháp Sāriputta, ví như lượng nước được biết được ở độ sâu khoảng 84.000 sải bằng sợi dây thừng dài 84.000 sải. Trong số những người đó, người nào giữ lấy rằng "lượng nước trong đại dương không chỉ có chừng ấy, mà là vô tận, không thể đo lường, cũng tương tự như thế ấy, Trưởng lão Sāriputta đã vững trú trong trí toàn hảo của Thinh văn, trong khi tùy niệm về đức hạnh của đức Thập Lực bằng sự y theo Pháp, bằng trí tuệ suy luận, bằng sự kết luận, bằng cách nắm bắt phương pháp, nên mới có sự tin tưởng rằng "Đức hạnh của đức Phật là là vô biên, không thể đo lường".

Therena hi diṭṭhabuddhaguṇehi dhammanvayena gahetabbabuddhaguṇāyeva bahutarā. Yathā kathaṃ viya? Yathā ito nava ito navāti aṭṭhārasa yojanāni avattharitvā gacchantiyā candabhāgāya mahānadiyā puriso sūcipāsena udakaṃ gaṇheyya, sūcipāsena gahitaudakato aggahitameva bahu hoti. Yathā vā pana puriso mahāpathavito aṅguliyā paṃsuṃ gaṇheyya, aṅguliyā gahitapaṃsuto avasesapaṃsuyeva bahu hoti. Yathā vā pana puriso mahāsamuddābhimukhiṃ aṅguliṃ kareyya, aṅguliabhimukhaudakato avasesaṃ udakaṃyeva bahu hoti. Yathā ca puriso ākāsābhimukhiṃ aṅguliṃ kareyya, aṅguliabhimukhaākāsato sesaākāsappadesova bahu hoti. Evaṃ therena diṭṭhabuddhaguṇehi adiṭṭhā guṇāva bahūti veditabbā. Vuttampi cetaṃ –

Thật vậy, riêng những đức hạnh của đức Phật (điều mà con người) cần được nắm lấy bởi sự y theo Pháp có nhiều hơn so với những đức hạnh của đức Phật được nhìn thấy bởi Trưởng lão. Được ngài giải thích ra sao? – Ngài giải thích rằng: Một người có thể dùng lỗ kim để múc nước từ con sông lớn tên Candabhāgā, đang chảy tràn khắp một vùng rộng đến 18 do-tuần, tức là 9 do-tuần (ở bờ) bên này và 9 do-tuần (ở bờ) bên kia. Lượng nước mà người đó không thể múc đi thì nhiều hơn lượng nước mà người đó dùng lỗ kim múc được. Hoặc một người có thể dùng ngón tay lấy hạt bụi từ bề mặt quả địa cầu to lớn; lượng bụi còn lại (ở quả địa cầu) thì nhiều hơn bụi mà người đó lấy được bằng ngón tay. Hoặc một người có thể chỉ ngón tay vào đại dương; lượng nước còn lại (trong đại dương) thì nhiều hơn lượng nước ở chỗ người đó chỉ ngón tay vào. Và một người có thể chỉ ngón tay vào không khí; lượng không khí còn lại (ở trong không trung) thì nhiều hơn lượng không khí ở chỗ người đó chỉ ngón tay vào. Tương tự như thế, những đức hạnh của đức Phật mà Trưởng lão không thể nhìn thấy (bậc trí giả) nên biết rằng có nhiều hơn những đức hạnh được nhìn thấy. Và điều này đã được ngài nói rằng—

''Buddhopi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ,

Kappampi ce aññamabhāsamāno;

Khīyetha kappo ciradīghamantare,

Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassā''ti.

Thậm chí một vị Phật có thể nói về đức hạnh của một vị Phật (khác), nếu như nói về đức hạnh của nhau suốt một kiếp, kiếp đó (có thể) đi đến kết thúc trong một khoảng thời gian rất dài, tuy nhiên cũng không thể nào nói hết được đức hạnh của Như Lai".

Evaṃ therassa attano ca satthu ca guṇe anussarato yamakamahānadīmahogho viya abbhantare pītisomanassaṃ avattharamānaṃ vāto viya bhastaṃ, ubbhijjitvā uggataudakaṃ viya mahārahadaṃ sakalasarīraṃ pūreti. Tato therassa ''supatthitā vata me patthanā, suladdhā me pabbajjā, yvāhaṃ evaṃvidhassa satthu santike pabbajito''ti āvajjantassa balavataraṃ pītisomanassaṃ uppajji.

Như vậy, khi Trưởng lão đang tùy niệm về đức hạnh của bản thân và đức hạnh của bậc Đạo Sư như vậy, hỷ lạc (sanh khởi) lan tỏa bên trong (cơ thể), tựa như dòng nước lớn làm tràn ngập hai con sông lớn, khiến toàn bộ thân thể được tràn đầy (bởi hỷ lạc), cũng giống như luồng gió làm cho túi khí được căng tròn, và tựa như dòng nước dâng trào làm đầy dòng nước lớn. Lúc đó, Trưởng lão nghĩ rằng: "Quả thật, sự phát nguyện của ta đã khéo được thiết lập, việc xuất gia của ta đã khéo léo thành đạt, là việc ta được xuất gia trong trú xứ của bậc Đạo Sư, vị có đức hạnh như vậy", hỷ lạc vô cùng lớn đã sanh khởi cho Trưởng lão khi đang suy nghĩ như thế.

Atha thero ''kassāhaṃ imaṃ pītisomanassaṃ āroceyya''nti cintento aññho koci samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā mama imaṃ pasādaṃ anucchavikaṃ katvā paṭiggahetuṃ na sakkhissati, ahaṃ imaṃ somanassaṃ satthunoyeva pavedeyyāmi, satthāva me paṭiggaṇhituṃ sakkhissati, so hi tiṭṭhatu mama pītisomanassaṃ, mādisassa samaṇasatassa vā samaṇasahassassa vā samaṇasatasahassassa vā somanassaṃ pavedentassa sabbesaṃ manaṃ gaṇhanto paṭiggahetuṃ sakkoti. Seyyathāpi nāma aṭṭhārasa yojanāni avattharamānaṃ gacchantiṃ candabhāgamahānadiṃ kusumbhā vā kandarā vā sampaṭicchituṃ na sakkonti, mahāsamuddova taṃ sampaṭicchati. Mahāsamuddo hi tiṭṭhatu candabhāgā, evarūpānaṃ nadīnaṃ satampi sahassampi satasahassampi sampaṭicchati, na cassa tena ūnattaṃ vā pūrattaṃ vā paññāyati, evameva satthā mādisassa samaṇasatassa samaṇasahassassa samaṇasatasahassassa vā pītisomanassaṃ pavedentassa sabbesaṃ manaṃ gaṇhanto paṭiggahetuṃ sakkoti. Sesā samaṇabrāhmaṇādayo candabhāgaṃ kusumbhakandarā viya mama somanassaṃ sampaṭicchituṃ na sakkonti. Handāhaṃ mama pītisomanassaṃ satthunova ārocemīti pallaṅkaṃ vinibbhujitvā cammakkhaṇḍaṃ papphoṭetvā ādāya sāyanhasamaye pupphānaṃ vaṇṭato chijjitvā paggharaṇakāle satthāraṃ upasaṅkamitvā attano somanassaṃ pavedento ***evaṃpasanno ahaṃ, bhante****tiādimāha. Tattha* ***evaṃpasanno****ti evaṃ uppannasaddho, evaṃ saddahāmīti attho.* ***Bhiyyobhiññataro****ti bhiyyataro abhiññāto, bhiyyatarābhiññho*

vā, uttaritarañāṇoti attho. ***Sambodhiya****nti sabbaññutaññāṇe arahattamaggañāṇe vā, arahattamaggeneva hi buddhaguṇā nippadesā gahitā honti. Dve hi aggasāvakā arahattamaggeneva sāvakapāramīñāṇaṃ paṭilabhanti. Paccekabuddhā paccekabodhiñāṇaṃ. Buddhā sabbaññutaññāṇañceva sakale ca buddhaguṇe. Sabbañhi nesaṃ arahattamaggeneva ijjhati. Tasmā arahattamaggañāṇaṃ sambodhi nāma hoti. Tena uttaritaro bhagavatā natthi. Tenāha ‘‘bhagavatā bhiyyobhiññataro yadidaṃ sambodhiya’’nti.*

Sau đó, Trưởng lão nghĩ rằng: "Ta nên nói niềm hỷ lạc này cho ai đây?" Rồi Ngài lại nghĩ tiếp: "Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, hay Phạm thiên không một ai khác có khả năng nắm bắt trọn vẹn một cách đúng đắn niềm tịnh tín này của ta, ta nên bày tỏ niềm hỷ lạc này cho chính bậc Đạo Sư, chỉ có bậc Đạo Sư mới có thể nắm bắt trọn vẹn niềm hỷ lạc của ta. Hỷ lạc của ta hãy tạm gác lại. Dù là một trăm, hoặc một ngàn, hay thậm chí một trăm ngàn vị Sa-môn như ta đang tuyên bố niềm hỷ lạc thì bậc Đạo Sư của ta, trong lúc nắm bắt tâm trí của tất cả thì Ngài vẫn có thể nắm bắt trọn vẹn niềm hoan hỷ đó, giống như một đầm lầy hay một khe núi không thể chứa đựng được (lượng nước) từ con sông lớn tên Candabhāgā đang chảy tràn ngập đến 18 do-tuần, mà chỉ đại dương mới có thể chứa đựng được lượng nước ấy. Hãy tạm gác lại con sông lớn Candabhāgā trước. Dù là một trăm, một ngàn, hay một trăm ngàn con sông lớn có hình thức như vậy, đại dương vẫn có thể chứa đựng được hết toàn bộ (lượng nước) mà không hề xuất hiện tình trạng vơi hay đầy bởi lượng nước ấy của đại dương đó. Cũng tương tự y như thế, bậc Đạo Sư của chúng ta, khi vị Sa-môn như ta dù là một trăm, một ngàn, hay một trăm ngàn (chăng nữa) đang tuyên bố niềm hỷ lạc, trong lúc nắm bắt tâm trí của tất cả thì Ngài vẫn có thể nắm bắt trọn vẹn niềm hoan hỷ đó. Các vị Sa-môn, Bà-la-môn còn lại không thể nắm bắt được niềm hỷ lạc của ta, giống như đầm lầy và khe núi không thể chứa đựng được lượng nước của con sông lớn Candabhāgā vậy. Như vậy, ta sẽ bày tỏ niềm hỷ lạc của mình đến chính bậc Đạo Sư! Nghĩ vậy, ngài liền rời bỏ tư thế kiết già, đập giũ tấm da, và đi vào yết kiến bậc Đạo Sư vào buổi chiều, lúc mà những cánh hoa đã lìa khỏi cuống rơi xuống, khi muốn bày tỏ niềm hỷ lạc của bản thân, đã nói (với đức Thế Tôn) điều này rằng: "***Bạch Ngài, con được tịnh tín với đức Thế Tôn như vậy, v.v.***" Ở đấy, **con được tịnh tín với đức Thế Tôn như vậy**: có niềm tịnh tín đã khởi lên như vậy, có nghĩa là con tin tưởng như vậy. **Có thắng trí cao hơn**: Vị có danh tiếng vượt trội, hoặc người có trí tuệ vượt trội, có nghĩa là người có tuệ giác cao hơn. **Trí Toàn Giác**: Trong trí Toàn Giác, hoặc trí về Đạo của bậc Thánh A-ra-hán. Bởi vì đức hạnh của đức Phật không có phần riêng biệt, mà ngài đã nắm lấy bằng chính Đạo A-ra-hán. Thật vậy, hai vị Thinh Văn hàng đầu (Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Moggallāna) đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh văn cũng chính bằng Đạo A-ra-hán. Các vị Phật Độc Giác đạt được trí tuệ Độc Giác, và chư Phật thì đạt được toàn bộ cả trí toàn tri và cả các đức hạnh của vị Phật. Thật vậy, bởi vì trí toàn tri, v.v, đó được thành tựu cho các vị ấy chính bằng Đạo A-ra-hán. Do đó, trí về Đạo của bậc A-ra-hán mới được gọi là sự giác ngộ hoàn toàn. Vì lý do đó mới không có một người nào vượt trội

hơn đức Thế Tôn bởi Đạo A-ra-hán ấy. Cho nên, Trưởng lão Sāriputta đã nói rằng: "*Không có Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thắng trí cao hơn đức Thế Tôn, tức là Trí Toàn Giác.*"

***142. Uḷārā**ti seṭṭhā. Ayañhi uḷārasaddo ''uḷārāni khādanīyāni khādantī''tiādīsu (ma. ni. 1.366) madhure āgacchati. ''Uḷārāya khalu bhavaṃ, vacchāyano, samaṇaṃ gotamaṃ pasaṃsāya pasaṃsatī''tiādīsu (ma. ni. 3.280) seṭṭhe. ''Appamāṇo uḷāro obhāso''tiādīsu (dī. ni. 2.32) vipule. Svāyamidha seṭṭhe āgato. Tena vuttaṃ – ''uḷārāti seṭṭhā''ti. **Āsabhī**ti usabhassa vācāsadisī acalā asampavedhī. **Ekaṃso gahito**ti anussavena vā ācariyaparamparāya vā itikirāya vā piṭakasampadānena vā ākāraparivitakkena vā diṭṭhinijjhānakkhantiyā vā takkahetu vā nayahetu vā akathetvā paccakkhato ñāṇena paṭivijjhitvā viya ekaṃso gahito, sanniṭṭhānakathāva kathitāti attho.*

142. **Uḷāra**: Cao thượng. Thật ra,"*uḷāra*" này được dùng với nghĩa là 'vật ngon ngọt' như trong câu sau: "*Nhai ăn những các vật thực nhai ngon ngọt, v.v.*" *(ma. ni. 1.366)*; với nghĩa là 'cao thượng' trong câu: "Thật là cao quý lời Tôn giả Vacchāyana tán thán Sa-môn Gotama." *(ma. ni. 3.280)*; với nghĩa 'quảng đại' trong câu: "*có ánh sáng vô lượng, cao quý*" *(dī. ni. 2.32)*; Ở đây, từ "***Uḷāra***" sử dụng với ý nghĩa 'cao thượng'. **Hùng hồn**: Lời nói không lung lay, không rung động, tựa như lời nói của người hùng dũng. **Nắm giữ chắc nịch**: đã nắm giữ một cách chắc chắn, như đã thấu triệt bằng trí tuệ rõ ràng, không nói do nghe theo lời truyền miệng, không phải do tin theo sự truyền thừa của các vị thầy, không phải do nghe nói như thế (tin tức), không phải do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không phải do suy đoán theo biểu hiện, không phải do thích hợp với quan điểm của mình, không phải do nhân suy nghĩ, hoặc cũng không phải do nhân suy luận, có nghĩa là những điều đã được ngài nói thì những lời ấy đều được nói một cách chắc chắn.

***Sīhanādo**ti seṭṭhanādo, neva dandhāyantena na gaggarāyantena sīhena viya uttamanādo naditoti attho. **Kiṃ te sāriputtā**ti imaṃ desanaṃ kasmā ārabhīti? Anuyogadāpanatthaṃ. Ekacco hi sīhanādaṃ naditvā attano sīhanāde anuyogaṃ dātuṃ na sakkoti, nighaṃsanaṃ nakkhamati, lepe patitamakkaṭo viya hoti. Yathā dhamamānaṃ aparisuddhalohaṃ jhāyitvā jhāmaaṅgāro hoti, evaṃ jhāmaṅgāro viya hoti. Eko sīhanāde anuyogaṃ dāpiyamāno dātuṃ sakkoti, nighaṃsanaṃ khamati, dhamamānaṃ niddosajātarūpaṃ viya adhikataraṃ sobhati, tādiso thero. Tena naṃ bhagavā ''anuyogakkhamo aya''nti ñatvā sīhanāde anuyogadāpanatthaṃ imampi desanaṃ ārabhi.*

Tiếng rống sư tử: Tiếng rống cao thượng, có nghĩa là đã rống lên tiếng rống cao vô thượng tựa như sư tử, không phải phát ra âm thanh chậm chạp, mà cũng không phải phát ra âm thanh giống như máy bơm. **Này Sāriputta, có phải những vị nào…?**: Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu thuyết lời này? – Để tạo duyên cớ cho việc chất vấn. Bởi

vì, một số người sau khi rống lên tiếng rống sư tử lại không thể trả lời các câu chất vấn trong tiếng sư tử rống của bản thân, không thể chịu đựng sự công kích, trở thành giống như con khỉ bị dính keo vậy. Than hồng đang cháy dùng để nung luyện kim loại không tinh khiết của người thợ kim hoàng, người ấy cũng trở thành giống như than hồng đang cháy vậy. Một người khi bị chất vấn về tiếng rống sư tử có thể trả lời, chịu đựng được sự công kích, (thì) càng trở nên rạng rỡ hơn, giống như vàng ròng không tì vết (trong sáng) của người thợ kim hoàn, Trưởng lão (Sāriputta) là người như thế. Do đó, Đức Thế Tôn, sau khi khi biết rõ Trưởng lão ấy rằng: "Sāriputta này có thể chịu đựng sự chất vấn," nên mới bắt đầu thuyết giảng điều này để cho ngài trả lời sự chất vấn về tiếng rống sư tử.

*Tattha **sabbe te**ti sabbe te tayā. **Evaṃsīlā**tiādīsu lokiyalokuttaravasena sīlādīni pucchati. Tesaṃ vitthārakathā mahāpadāne kathitāva.*

Trong số những câu ấy, **tất cả các đức Thế Tôn**: tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được ngươi nhận ra. **Có giới hạnh như vậy**, v.v, Đức Thế Tôn hỏi về giới hạnh v.v., do tác động các giới hạnh thuộc về Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế. Những lời đó đã được giải thích chi tiết trong Kinh Mahāpadāna.

***Kiṃ pana te, sāriputta, ye te bhavissantī**ti atītā ca tāva niruddhā, apaṇṇattikabhāvaṃ gatā dīpasikhā viya nibbutā, evaṃ niruddhe apaṇṇattikabhāvaṃ gate tvaṃ kathaṃ jānissasi, anāgatabuddhānaṃ pana guṇā kinti tayā attano cittena paricchinditvā viditāti pucchanto evamāha. **Kiṃ pana te, sāriputta, ahaṃ etarahī**ti anāgatāpi buddhā ajātā anibbattā anuppannā, tepi kathaṃ tvaṃ jānissasi? Tesañhi jānanaṃ apade ākāse padadassanaṃ viya hoti. Idāni mayā saddhiṃ ekavihāre vasasi, ekato bhikkhāya carasi, dhammadesanākāle dakkhiṇapasse nisīdasi, kiṃ pana mayhaṃ guṇā attano cetasā paricchinditvā viditā tayāti anuyuñjanto evamāha.*

Còn nữa, này Sāriputta, có phải những vị nào sẽ là (các bậc A-ra-hán),...?: Đức Thế Tôn trong khi hỏi rằng: "Và những vị Phật trong thời quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã đi đến bản thể không thể quy định, đã dập tắt tựa như cây đèn đã bị lụi tàn, khi chư Phật đã viên tịch Niết Bàn, tức là đã đi đến bản thể không thể quy định như thế, làm sao ngươi nhận ra được? Và những đức hạnh của chư Phật trong thời vị lai, có phải ngươi tự mình nhận ra và biết được bằng tâm?" Do đó, Ngài đã nói như vậy. **Thêm nữa, này Sāriputta, có phải Ta….?**: Đức Thế Tôn trong khi chất vấn rằng: "Ngay cả những vị Phật chưa đến, tức là chưa sanh ra, vẫn chưa sanh đến, vẫn chưa hiện khởi, người sẽ nhận biết được những vị Phật đó như thế nào? Bởi vì việc nhận biết về những vị Phật đó là giống như việc tìm dấu chân trong không trung, nơi không có dấu chân nào cả. Bây giờ, ngươi cư ngụ cùng một trú xá với Ta, cùng đi khất thực, trong thời gian Ta thuyết giảng Giáo Pháp, ngươi cũng ngồi ở bên phải của ta, có phải những đức hạnh của Ta ngươi đã tự mình nhận ra và biết được tâm?" Nên Ngài mới nói như vậy.

Thero pana pucchite pucchite ‘‘no hetaṃ, bhante’’ti paṭikkhipati. Therassa ca viditampi atthi aviditampi atthi, kiṃ so attano viditaṭṭhāne paṭikkhepaṃ karoti, aviditaṭṭhāneti? Viditaṭṭhāne na karoti, aviditaṭṭhāneyeva karotīti. Thero kira anuyoge āraddheyeva aññāsi. Na ayaṃ anuyogo sāvakapāramīñāṇe, sabbaññutaññāṇe ayaṃ anuyogoti attano sāvakapāramīñāṇe paṭikkhepaṃ akatvā aviditaṭṭhāne sabbaññutaññāṇe paṭikkhepaṃ karoti. Tena idampi dīpeti ‘‘bhagavā mayhaṃ atītānāgatapaccuppannānaṃ buddhānaṃ sīlasamādhipaññāvimuttikāraṇajānanasamatthaṃ sabbaññutaññāṇaṃ natthī’’ti.

Hơn nữa, trong khi Đức Thế Tôn hỏi đi hỏi lại như vậy, Trưởng lão (Sāriputta) liền đáp phủ nhận rằng: “Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy.” Vậy thì có những trường hợp Trưởng lão biết và có những trường hợp Trưởng lão không biết, vị ấy thực hiện việc phản biện như thế nào ở những trường hợp mình biết và những trường hợp mình không biết? Ở những trường hợp mình biết thì Trưởng lão không phản biện. Còn ở những trường hợp mình không biết thì Trưởng lão mới phản biện. Nghe rằng, khi bắt đầu sự chất vấn Trưởng lão đã biết rằng: Đây là sự chất vấn về trí toàn hảo của Thinh Văn, đây là sự chất vấn về trí toàn tri. Trưởng lão đã không thực hiện phản bác về trí toàn hảo của Thinh Văn của chính mình, mà phản biện trong trí toàn trí, là trường hợp mà bản thân không biết. Vì thế, Trưởng lão Sāriputta đã tuyên bố ý nghĩa này: “Bạch Đức Thế Tôn, trí toàn tri có thể biết được nhân của giới, định, tuệ và giải thoát của chư Phật trong thời quá khứ, vị lai và hiện tại của con là không có.”

***Etthā**ti etesu atītādibhedesu buddhesu. **Atha kiñcarahī**ti atha kasmā evaṃ ñāṇe asati tayā evaṃ kathitanti vadati.*

Trong vấn đề này: Trong số các vị Phật khác biệt nhau như chư Phật trong quá khứ, v.v. **Vậy thì tại sao**: Đức Thế Tôn nói rằng: “Nếu đã như thế, trong khi trí như vậy không có, thì tại sao ngươi lại nói lời như thế?”

***143**. **Dhammanvayo**ti dhammassa paccakkhato ñāṇassa anuyogaṃ anugantvā uppannaṃ anumānañāṇaṃ nayaggāho vidito. Sāvakapāramīñāṇe ṭhatvāva iminā va ākārena jānāmi bhagavāti vadati. Therassa hi nayaggāho appamāṇo apariyanto. Yathā sabbaññutaññāṇassa pamāṇaṃ vā pariyanto vā natthi, evaṃ dhammasenāpatino nayaggāhassa.*

143. **Truyền thống của Giáo Pháp**: trí tuệ suy luận về Pháp, là sự hiểu biết khởi lên thuận theo sự chất vấn, tức là sự nắm bắt do suy luận mà con biết được. Do chỉ vững trú trong trí toàn hảo của Thinh Văn, Trưởng lão mới nói rằng: “Bạch đức Thế Tôn, con chỉ biết theo biểu hiện này mà thôi.” Thật vậy, sự nắm bắt do suy luận của Trưởng lão là không có ước lượng và không có giới hạn. Cũng như ước lượng và giới hạn của trí toàn tri là không có, sự nắm bắt do suy luận của Tướng quân Chánh pháp cũng tương tự y như thế.

Tena so ‘‘iminā evaṃvidho, iminā anuttaro satthā’’ti jānāti. Therassa hi nayaggāho sabbaññutaññāṇagatiko eva. Idāni taṃ nayaggāhaṃ pākaṭaṃ kātuṃ upamāya dassento ***seyyathāpi, bhante****tiādimāha. Tattha yasmā majjhimapadese nagarassa uddhāpapākārādīni thirāni vā hontu, dubbalāni vā, sabbaso vā pana mā hontu, corāsaṅkā na hoti, tasmā taṃ aggahetvā paccantimanagaranti āha.* ***Daḷhuddhāpa****nti thirapākārapādaṃ.* ***Daḷhapākāratoraṇa****nti thirapākārañceva thirapiṭṭhasaṅghāṭañca.* ***Ekadvāra****nti kasmā āha? Bahudvāre hi nagare bahūhi paṇḍitadovārikehi bhavitabbaṃ. Ekadvāre ekova vaṭṭati. Therassa ca paññāya sadiso añño natthi. Tasmā attano paṇḍitabhāvassa opammatthaṃ ekaṃyeva dovārikaṃ dassetuṃ ekadvāra’’nti āha.* ***Paṇḍito****ti paṇḍiccena samannāgato.* ***Byatto****ti veyyattiyena samannāgato visadañāṇo.* ***Medhāvī****ti ṭhānuppattikapaññāsaṅkhātāya medhāya samannāgato.* ***Anupariyāyapatha****nti anupariyāyanāmakaṃ pākāramaggaṃ.* ***Pākārasandhi****nti dvinnaṃ iṭṭhakānaṃ apagataṭṭhānaṃ.* ***Pākāravivara****nti pākārassa chinnaṭṭhānaṃ.*

Vì lý do ấy, Trưởng lão biết rằng: “Bằng những phương pháp như vậy, bậc Đạo Sư là vị tối thượng với những phương pháp này.” Thực vậy, sự nắm bắt do suy luận của Trưởng lão cũng vận hành thuận theo trí toàn tri ấy. Bây giờ, khi trình bày ví dụ để làm sáng tỏ sự nắm bắt do suy luận đó, nên đã thưa rằng: “***Bạch Đức Thế Tôn, cũng giống như....***” Ở đấy, những lỗ châu mai (ở tường thành) và thành lũy vững chắc, v.v, ở khu vực trung tâm của thành phố dù có kiên cố hay kiên cố, hoặc giả hoàn toàn không có, thì cũng không có sự lo sợ về giặc cướp, Vì thế, Trưởng lão đã không đề cập đến khu vực trung tâm mà lại nói rằng: “***Thành trì ở biên địa***, v.v.” **Có nền móng chắc chắn**: Có nền móng kiên cố. **Có tường thành và cổng vòm chắc chắn**: có thành lũy chắc chắn và có cổng thành kiên cố. Tại sao Trưởng lão lại nói rằng: “**Có một cửa ra vào.**” – Bởi vì thành lũy có nhiều cửa ra vào thì cần có nhiều người gác cổng sáng suốt, nhưng ở thành trì chỉ có một cửa ra vào thì chỉ cần một người gác cổng mà thôi. Hơn nữa, không một ai khác có thể sánh bằng trí tuệ của Trưởng lão. Do đó, để minh họa cho người chỉ giữ một cửa ra vào (và) nhằm mục đích so sánh bản thể sáng suốt của chính mình, Trưởng lão đã nói rằng: “có một cửa ra vào”. **Sáng suốt**: được thành tựu bởi bản thể sáng suốt. **Có kinh nghiệm**: có trí tuệ trong sáng được thành tựu bởi (trí tuệ) sắc bén. **Thông minh**: được thành tựu bởi sự khôn ngoan là tuệ sanh lên đúng trường hợp. **Tuần tự theo con đường (vòng quanh)**: con đường xung quanh tường thành được gọi là Anupariyāya. **Chỗ nứt nẻ của tường thành**: ở chỗ không có hai viên gạch được nối liền. **Khe hở của tường thành**: Khe hở của tường thành.

Cetaso upakkilese*ti pañca nīvaraṇāni cittaṃ upakkilesenti kiliṭṭhaṃ karonti upatāpenti vibādhenti, tasmā ‘‘cetaso upakkilesā’’ti vuccanti.* ***Paññāya dubbalīkaraṇe****ti nīvaraṇā uppajjamānā anuppannāya paññāya uppajjituṃ na denti, uppannāya paññāya vaḍḍhituṃ na denti, tasmā ‘‘paññāya dubbalīkaraṇā’’ti vuccanti.* ***Suppatiṭṭhitacittā****ti catūsu satipaṭṭhānesu suṭṭhu ṭhapitacittā hutvā.* ***Satta bojjhaṅge***

***yathābhūta**nti satta bojjhaṅge yathāsabhāvena bhāvetvā. **Anuttaraṃ sammāsambodhi**nti arahattaṃ sabbaññutaññāṇaṃ vā paṭivijjhiṃsūti dasseti.*

Những cấu uế của tâm: Năm pháp ngăn che khiến tâm uế nhiễm, tức là làm cho tâm trở nên ô uế, bị giày vò, bị quấy nhiễu. Do đó, năm pháp ngăn che được gọi là "những cấu uế của tâm." **Làm cho tuệ yếu đuối**: Các pháp ngăn che trong khi được sanh lên, chúng không để cho tuệ chưa sanh khởi được sanh khởi, và cũng không cho tuệ đã sanh khởi được phát triển. Do đó, những pháp ngăn che này được gọi là "làm cho tuệ yếu đuối". **Có tâm đã khéo được thiết lập**: Là người có tâm đã được thiết lập khéo léo trong bốn sự thiết lập niệm. **Sau khi phát triển thất giác chi đúng theo bản thể**: Sau khi phát triển bảy chi phần đưa đến giác ngộ đúng theo thực tính. **Phẩm vị Chánh đẳng Chánh giác vô thượng**: Trưởng lão chỉ cho thấy rằng chư Phật đã thấu triệt phẩm vị A-ra-hán hoặc trí toàn tri.

Apicettha satipaṭṭhānāti vipassanā. Sambojjhaṅgā maggo. Anuttarāsammāsambodhi arahattaṃ. Satipaṭṭhānāti vā maggāti vā bojjhaṅgamissakā. Sammāsambodhi arahattameva. Dīghabhāṇakamahāsīvatthero panāha ''satipaṭṭhāne vipassanāti gahetvā bojjhaṅge maggo ca sabbaññutaññāṇañcāti gahite sundaro pañho bhaveyya, na panevaṃ gahita''nti. Iti thero sabbaññubuddhānaṃ nīvaraṇappahāne satipaṭṭhānabhāvanāya sambodhiyañca majjhe bhinnasuvaṇṇarajatānaṃ viya nānattābhāvaṃ dasseti.

Và hơn nữa, sự thiết lập niệm trong trường hợp này gồm thiền quán. Các giác chi gồm Đạo. Phẩm vị Chánh đẳng Chánh giác vô thượng gồm quả vị A-ra-hán. Ngoài ra, sự thiết lập niệm bao gồm thiền quán không pha trộn với các giác chi, Chánh đẳng Chánh giác chính là quả vị A-ra-hán. Trưởng lão Mahāsīva, vị trì tụng Trường Bộ Kinh, đã nói rằng: "Sau khi ngài nắm giữ sự thiết lập niệm làm thiền quán, đã nắm lấy các giác chi làm đạo lộ và trí toàn tri, có thể có một câu hỏi tốt đẹp, nhưng điều này ngài đã không nắm giữ như vậy." Trưởng lão đã trình bày tính chất khác biệt ở giữa sự từ bỏ các pháp ngăn che, trong việc tu tập sự thiết lập niệm, và trong trí toàn giác của chư Phật Toàn Giác, giống như việc chỉ ra sự khác biệt giữa vàng và bạc là như thế.

Idha ṭhatvā upamā saṃsandetabbā – āyasmā hi sāriputto paccantanagaraṃ dassesi, pākāraṃ dassesi, pariyāyapathaṃ dassesi, dvāraṃ dassesi, paṇḍitadovārikaṃ dassesi, nagaraṃ pavesanakanikkhamanake oḷārike pāṇe dassesi, paṇḍitadovārikassa tesaṃ pāṇānaṃ pākaṭabhāvañca dassesi. Tattha kiṃ kena sadisanti ce. Nagaraṃ viya hi nibbānaṃ, pākāro viya sīlaṃ, pariyāyapatho viya hirī, dvāraṃ viya ariyamaggo, paṇḍitadovāriko viya dhammasenāpati, nagarappavisanakanikkhamanakaoḷārikapāṇā viya atītānāgatapaccuppannā buddhā, dovārikassa tesaṃ pāṇānaṃ pākaṭabhāvo viya āyasmato sāriputtassa atītānāgatapaccuppannabuddhānaṃ sīlasamathādīhi pākaṭabhāvo. Ettāvatā therena bhagavā evamahaṃ sāvakapāramīñāṇe ṭhatvā dhammanvayena nayaggāhena jānāmīti attano sīhanādassa anuyogo dinno hoti.

Bậc trí hiện có ở đây nên được ví dụ so sánh này – Bởi vì, trưởng lão Sāriputta đã chỉ ra thành trì ở biên thùy, đã chỉ ra tường thành, đã chỉ ra con đường xung quanh tường thành, đã chỉ ra một cửa ra vào, đã chỉ ra người gác cổng sáng suốt, các sinh vật to lớn ra vào thành trì, và đã chỉ ra sự xuất hiện của các sinh vật đó đối với người gác cổng. Trong ví dụ so sánh này, giả sử có câu hỏi rằng: "Cái gì giống với cái gì?" Thì nên được trả lời rằng: Thật vậy, Niết Bàn giống như thành trì, Giới giống như tường thành. Tàm (sự hổ thẹn) giống như con đường xung quanh tường thành. Thánh Đạo giống như cửa ra vào. Tướng quân Chánh pháp (Trưởng lão Sāriputta) giống như người gác cổng sáng suốt, chư Phật đã hiện khởi trong thời quá khứ, (sẽ hiện khởi) trong thời tương lai và (đang hiện khởi) ở hiện tại, giống như các sinh vật to lớn ra vào thành trì, trạng thái xuất hiện với Giới và Định, v.v, của các vị Phật trong thời quá khứ và hiện tại cho Trưởng lão Sāriputta giống như sự xuất hiện của những sinh vật đối với người gác cổng. Chỉ chừng ấy lời như thế là cách Trưởng lão đã trả lời câu chất vấn về tiếng rống sư tử của mình rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, con đã vững trú trong trí toàn hảo của Thinh Văn như vậy biết được bằng sự suy luận thuận theo Pháp, bằng cách nắm bắt phương pháp."

144. ***Idhāhaṃ, bhante, yena bhagavā****ti imaṃ desanaṃ kasmā ārabhi? Sāvakapāramīñāṇassa nipphattidassanatthaṃ. Ayañhettha adhippāyo, bhagavā ahaṃ sāvakapāramīñāṇaṃ paṭilabhanto pañcanavutipāsaṇḍe na aññaṃ ekampi samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkamitvā sāvakapāramīñāṇampi paṭilabhiṃ, tumheyeva upasaṅkamitvā tumhe payirupāsanto paṭilabhinti. Tattha* ***idhā****ti nipātamattaṃ.*

144. **Ở đây, bạch Ngài, con đã đi đến gặp đức Thế Tôn**: Tại sao trưởng lão bắt đầu thuyết giảng điều này? Để thấy rõ sự thành tựu của trí toàn hảo của bậc Thinh Văn. Bởi vì, trong vấn đề này có lời giải thích như sau: "Bạch đức Thế Tôn, trong khi đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn con đã đến gặp các vị Sa-môn hay Bà-la-môn kể cả một số vị khác trong số chín mươi lăm vị xuất gia ngoài Phật giáo cũng không thể đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn, sau khi đến gặp riêng đức Thế Tôn, trong khi ngồi gần Ngài con đã đạt được (trí toàn hảo của bậc Thinh Văn)." Trong số những từ đó thì '**idha**' chỉ là một phân từ.

Upasaṅkamiṃ dhammasavanāyā*ti tumhe upasaṅkamanto panāhaṃ na cīvarādihetu upasaṅkamanto, dhammasavanatthāya upasaṅkamanto. Evaṃ upasaṅkamitvā sāvakapāramīñāṇaṃ paṭilabhiṃ. Kadā pana thero dhammasavanatthāya upasaṅkamantoti. Sūkarakhataleṇe bhāgineyyadīghanakhaparibbājakassa vedanāpariggahasuttantakathanadivase (ma. ni. 2.205) upasaṅkamanto, tadāyeva sāvakapāramīñāṇaṃ paṭilabhīti. Taṃdivasañhi thero tālavaṇṭaṃ gahetvā bhagavantaṃ bījamāno ṭhito taṃ desanaṃ sutvā tattheva sāvakapāramīñāṇaṃ hatthagataṃ akāsi.* ***Uttaruttaraṃ paṇītapaṇīta****nti uttaruttarañceva paṇītapaṇītañca katvā desesi.* ***Kaṇhasukkasappaṭibhāga****nti kaṇhañceva sukkañca. Tañca kho sappaṭibhāgaṃ savipakkhaṃ katvā. Kaṇhaṃ*

paṭibāhitvā sukkaṃ, sukkaṃ paṭibāhitvā kaṇhanti evaṃ sappaṭibhāgaṃ katvā kaṇhasukkaṃ desesi, kaṇhaṃ desentopi ca saussāhaṃ savipākaṃ desesi, sukkaṃ desentopi saussāhaṃ savipākaṃ desesi.

Con đã đi đến gặp (đức Thế Tôn) để nghe Pháp: Hơn nữa, trong khi đến gặp Ngài con không phải đến vì nhân y phục, v.v, con đến nhằm mục đích nghe Pháp. Sau khi đến (với mục đích) như vậy, con đã đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn. – Trưởng lão đi đến gặp (đức Thế Tôn) để nghe Pháp vào lúc nào (mà đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn)? – Trưởng lão đi đến gặp vào ngày đức Thế Tôn thuyết giảng bài Kinh *Vedanāpariggaha (Kinh Phân Tích Về Thọ, ma. ni. 2.205)* cho du sĩ ngoại đạo Dīghanakha là cháu của ngài ở tại hang động Sūkarakhatā. Chính vào lúc đó, Trưởng lão đã đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn. Thật vậy, vào ngày hôm ấy, sau khi cầm lấy quạt lá cọ đứng quạt đức Thế Tôn, Ngài đã nghe bài thuyết giảng đó, đã làm trí toàn hảo của bậc Thinh Văn nằm trong lòng bàn tay mình ngay tại nơi ấy. **Càng lúc càng cao hơn, càng lúc càng thù thắng hơn**: Đức Thế Tôn đã chỉ bảo Pháp, đã làm cho chúng càng lúc càng cao hơn, và càng lúc càng thù thù thắng hơn. **Với sự đối chiếu giữa hai pháp đen và trắng**: Pháp đen và pháp trắng. Và chúng đã được thực hiện bằng sự đối lập, bằng sự đối chiếu. (Đức Thế Tôn) đã chỉ bảo về hai pháp đen và trắng đã được thực hiện bằng sự đối chiếu như vầy– Sau khi loại bỏ pháp đen (ngài) chỉ bảo về pháp trắng, và sau khi loại bỏ pháp trắng (ngài) chỉ bảo về pháp đen, và ngoài ra, trong khi chỉ bảo về pháp đen Ngài đã chỉ bảo cùng với sự gắng sức (và) với quả dị thục, còn trong khi chỉ bảo pháp trắng Ngài đã chỉ bảo cùng với sự gắng sức (và) với quả dị thục.

Tasmiṃ dhamme abhiññā idhekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭhamagama*nti tasmiṃ desite dhamme ekaccaṃ dhammaṃ nāma sāvakapāramīñāṇaṃ sañjānitvā dhammesu niṭṭhamagamaṃ. Katamesu dhammesūti? Catusaccadhammesu. Etthāyaṃ therasallāpo, kāḷavallavāsī sumatthero tāva vadati ‘‘catusaccadhammesu idāni niṭṭhagamanakāraṇaṃ natthi. Assajimahāsāvakassa hi diṭṭhadivaseyeva so paṭhamamaggena catusaccadhammesu niṭṭhaṃ gato, aparabhāge sūkarakhataleṇadvāre upari tīhi maggehi catusaccadhammesu niṭṭhaṃ gato, imasmiṃ pana ṭhāne ‘dhammesū’ti buddhaguṇesu niṭṭhaṃ gato’’ti. Lokantaravāsī cūḷasīvatthero pana ‘‘sabbaṃ tatheva vatvā imasmiṃ pana ṭhāne ‘dhammesū’ti arahatte niṭṭhaṃ gato’’ti āha. Dīghabhāṇakatipiṭakamahāsīvatthero pana ‘‘tatheva purimavādaṃ vatvā imasmiṃ pana ṭhāne ‘dhammesū’ti sāvakapāramīñāṇe niṭṭhaṃ gato’’ti vatvā ‘‘buddhaguṇā pana nayato āgatā’’ti āha.*

Ở đây con đã biết thấu đáo một pháp nào đó và con đã đi đến sự thành tựu trong các pháp: Khi pháp ấy được chỉ bảo con đã biết được rõ ràng bằng trí toàn hảo của bậc Thinh Văn gọi là một pháp nào đó, đã đi đến việc hoàn thiện về các pháp. – Trong những pháp nào? – Trong bốn Chân Lý cao thượng. Về vấn đề này, có sự tranh luận của các Trưởng lão như sau– Trưởng lão Sumana, người ngụ tại trú xá Kāḷavalla, đã nói trước rằng: "Bây giờ, không lý do của việc đi đến sự hoàn thiện trong bốn Chân

Lý cao thượng. Thật vậy, vào chính ngày gặp Đại Trưởng lão Assaji, (thì) Trưởng lão Sāriputta đã đạt đến sự thành tựu trong bốn Chân Lý cao thượng với Đạo thứ nhất (Đạo Nhập Lưu). Sau đó, ngài đã đạt được sự thành tựu trong bốn Chân Lý cao thượng với ba Đạo cao tại cổng hang động Sūkarakhatā. Nhưng trong trường hợp này, "ngài đã đạt được sự thành tựu trong các đức hạnh của đức Phật, được gọi là 'thành tựu trong các Pháp'". Còn Trưởng lão Cūḷasīva, vị cư ngụ tại trú xá Lokanta, sau khi nói toàn bộ (sự việc) y như vậy, đã nói thêm rằng: "Trong trường hợp này, Trưởng lão đã đạt được sự thành tựu trong phẩm vị A-ra-hán, được gọi là 'thành tựu trong các Pháp.'" Còn Trưởng lão Mahāsīva, vị thông thuộc Tam Tạng, bậc trì tụng Trường Bộ Kinh "sau khi nói lời nói ban đầu y như vậy, đã nói rằng: "Trong trường hợp này, Trưởng lão đã đạt đến sự thành tựu về trí toàn hảo của bậc Thinh Văn, được gọi là 'thành tựu trong các Pháp.'" Sau đó, ngài lại nói thêm: "Hơn nữa, những đức hạnh của đức Phật đã đến theo phương thức này."

***Satthari pasīdi**nti evaṃ sāvakapāramīñāṇadhammesu niṭṭhaṃ gantvā bhiyyosomattāya ''sammāsambuddho vata so bhagavā''ti satthari pasīdiṃ.* ***Svākkhāto bhagavatā dhammo**ti suṭṭhu akkhāto sukathito niyyāniko maggo phalatthāya niyyāti rāgadosamohanimmadanasamattho.*

Con đã tịnh tín với bậc Đạo Sư: Con đã đi đến sự thành tựu trong các pháp là trí toàn hảo của bậc Thinh Văn như vậy, đã có sự tịnh tín với bậc Đạo Sư nhiều hơn nữa "Đức Thế Tôn ấy quả thật là bậc Chánh đẳng Chánh giác". **Pháp là được khéo thuyết giảng bởi đức Thế Tôn**: Đạo là pháp dẫn xuất ra khỏi đã được khéo thuyết giảng, đã được giảng giải khéo léo dẫn xuất để chứng đắc Thánh Quả, có khả năng trừ diệt luyến ái, sân hận và si mê.

***Suppaṭipanno saṅgho**ti buddhassa bhagavato sāvakasaṅghopi vaṅkādidosavirahitaṃ sammāpaṭipadaṃ paṭipannattā suppaṭipannoti pasannomhi bhagavatīti dasseti.*

Hội Chúng tỳ khưu đã thực hành tốt đẹp: Trưởng lão chỉ ra rằng: "Con có niềm tịnh tín nơi đức Thế Tôn rằng ngay cả Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn Phật cũng được gọi là đã thực hành tốt đẹp, bởi vì đã thực hành theo lối thực hành chân chánh, tránh xa các lỗi lầm như sự gian xảo, v.v.

Giảng giải sự chỉ bảo về các pháp thiện

***145**. Idāni divāṭṭhāne nisīditvā samāpajjite soḷasa aparāpariyadhamme dassetuṃ **aparaṃ pana bhante etadānuttariya**nti desanaṃ ārabhi. Tattha **anuttariya**nti anuttarabhāvo. **Yathā bhagavādhammaṃ desetī**ti yathā yenākārena yāya desanāya bhagavā dhammaṃ deseti, sā tumhākaṃ desanā anuttarāti vadati. **Kusalesu dhammesū**ti tāya desanāya desitesu kusalesu dhammesupi bhagavāva*

anuttaroti dīpeti. Yā vā sā desanā, tassā bhūmiṃ dassentopi ‘‘kusalesu dhammesū’’ti āha. ***Tatrime kusalā dhammā****ti tatra kusalesu dhammesūti vuttapade ime kusalā dhammā nāmāti veditabbā. Tattha ārogyaṭṭhena, anavajjaṭṭhena, kosallasambhūtaṭṭhena, niddarathaṭṭhena, sukhavipākaṭṭhenāti pañcadhā kusalaṃ veditabbaṃ. Tesu jātakapariyāyaṃ patvā ārogyaṭṭhena kusalaṃ vaṭṭati. Suttantapariyāyaṃ patvā anavajjaṭṭhena. Abhidhammapariyāyaṃ patvā kosallasambhūtaniddarathasukhavipākaṭṭhena. Imasmiṃ pana ṭhāne bāhitikasuttantapariyāyena (ma. ni. 2.358) anavajjaṭṭhena kusalaṃ daṭṭhabbaṃ.*

145. Lúc bấy giờ, Trưởng lão ngồi tại chỗ nghỉ ban ngày, để thuyết giảng thêm 16 Pháp thuộc truyền thống khác mà bản thân đã thấu đạt, mới bắt đầu thuyết rằng: "**Còn điều khác nữa, bạch Ngài, theo cách thức mà đức Thế Tôn…là vô thượng**." Ở đấy, **là vô thượng**: có bản chất vô thượng. **Theo cách thức mà đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp**: Trưởng lão thưa rằng: "Đức Thế Tôn chỉ bảo Pháp bằng cách thức nào, bằng biểu hiện, bằng pháp thoại nào, thì pháp thoại của Ngài ấy đều được xem là vô thượng." **Về các pháp thiện**: Trưởng lão giải thích rằng đức Thế Tôn là đấng vô thượng, ngay cả trong các pháp thiện mà Ngài đã chỉ bảo bằng pháp thoại đó. Hơn nữa, Trưởng lão ngay cả khi trình bày về phạm vi của pháp thoại ấy, mới nói rằng "về các pháp thiện." **Ở đấy các pháp thiện này**: Trong câu đã được nói rằng 'ở đây, các pháp thiện này' nên biết rằng những pháp này được xem là các pháp thiện. Ở đấy (về các pháp thiện) nên hiểu pháp thiện theo năm phần là (1) với ý nghĩa không có bệnh tật, (2) với ý nghĩa không có lỗi lầm, (3) với ý nghĩa là nguồn sanh khởi của sự thiện xảo, (4) với ý nghĩa hết lo âu/bồn chồn, (5) và với ý nghĩa có sự an lạc là kết quả. Trong những ý nghĩa ấy, thiện phù hợp với ý nghĩa không có bệnh tật vì căn cứ theo bài giảng trong Bổn Sanh. Thiện phù hợp với ý nghĩa không có lỗi lầm vì căn cứ theo bài giảng trong Kinh. Thiện phù hợp với nghĩa là nguồn sanh khởi của sự thiện xảo, hết lo âu/bồn chồn, và có sự an lạc là kết quả vì căn cứ theo bài giảng trong Abhidhamma. Nhưng trong trường hợp này, thiện nên được hiểu với ý nghĩa không có lỗi lầm theo bài giảng trong Kinh Bāhitika (ma. ni. 2.358).

Cattāro satipaṭṭhānā*ti cuddasavidhena kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ, navavidhena vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ, soḷasavidhena cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ, pañcavidhena dhammānupassanāsatipaṭṭhānanti evaṃ nānānayehi vibhajitvā samathavipassanāmaggavasena lokiyalokuttaramissakā cattāro satipaṭṭhānā desitā. Phalasatipaṭṭhānaṃ pana idha anadhippetaṃ.* ***Cattāro sammappadhānā****ti paggahaṭṭhena ekalakkhaṇā, kiccavasena nānākiccā. ‘‘Idha bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāyā’’tiādinā nayena samathavipassanāmaggavasena lokiyalokuttaramissakāva cattāro sammappadhānā desitā.* ***Cattāro iddhipādā****ti ijjhanaṭṭhena ekasaṅgahā, chandādivasena nānāsabhāvā. ‘‘Idha bhikkhu*

chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāvetī''tiādinā nayena samathavipassanāmaggavasena lokiyalokuttaramissakāva cattāro iddhipādā desitā.

Bốn sự thiết lập niệm: Sau khi (đức Thế Tôn) phân loại theo nhiều cách khác nhau, ngài đã chỉ bảo về bốn sự thiết lập niệm (mà) có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tịnh, Minh sát, và Đạo như vầy rằng: Sự thiết lập niệm về quán xét thân (trên thân) bằng 14 phương pháp, sự thiết lập niệm về quán xét thọ (trên thọ) bằng 9 phương pháp, sự thiết lập niệm về quán xét tâm (trên tâm) bằng 16 phương pháp, sự thiết lập niệm về quán xét pháp (trên pháp) bằng 5 phương pháp. Tuy nhiên, trong trường hợp này, không đề cập đến sự thiết lập niệm về Quả. **Bốn chánh cần**: Bốn chánh cần có chung tướng trạng theo ý nghĩa ra sức, đa dạng về phận sự do tác động phận sự, đã được (đức Thế Tôn) chỉ bảo có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế nhờ vào tác động Chỉ tịnh, Minh sát và Đạo theo phương thức như sau: "Vị Tỳ khưu trong Giáo Pháp này, với mục đích khiến cho các ác, bất thiện pháp (từ trước chưa sanh khởi) không cho sanh khởi, v.v." **Bốn nền tảng của thần thông**: Bốn nền tảng của thần thông có chung sự tập hợp theo ý nghĩa thành tựu, có thực tính đa dạng do tác động sự ước muốn, v.v, đã được đức Thế Tôn chỉ bảo chính có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tịnh, Minh sát và Đạo theo phương thức như sau: "Vị Tỳ khưu trong Giáo Pháp này tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, v.v."

***Pañcindriyānī**ti ādhipateyyaṭṭhena ekalakkhaṇāni, adhimokkhādisabhāvavasena nānāsabhāvāni. Samathavipassanāmaggavaseneva ca lokiyalokuttaramissakāni saddhādīni pañcindriyāni desitāni. **Pañca balānī**ti upatthambhanaṭṭhena akampiyaṭṭhena vā ekasaṅgahāni, salakkhaṇena nānāsabhāvāni. Samathavipassanāmaggavaseneva lokiyalokuttaramissakāni saddhādīni pañca balāni desitāni. **Satta bojjhaṅgā**ti niyyānaṭṭhena ekasaṅgahā, upaṭṭhānādinā salakkhaṇena nānāsabhāvā. Samathavipassanā maggavaseneva lokiyalokuttaramissakā satta bojjhaṅgā desitā.*

Năm quyền: năm quyền có tín quyền, v.v, có chung trạng thái với ý nghĩa pháp chủ đạo, có thực tính đa dạng do tác động bản chất của sự cương quyết, đã được Đức Thế Tôn chỉ bảo có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tịnh, Minh sát và Đạo. **Năm lực**: Năm lực có tín lực, v.v, có chung sự tập hợp với ý nghĩa không dao động, hoặc với ý nghĩa nâng đỡ, có thực tính đa dạng bởi tướng trạng của chúng, đã được đức Thế Tôn chỉ bảo có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tinh, Minh sát và Đạo. **Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ**: bảy yếu tố đưa đến giác ngộ có chung sự tập hợp với ý nghĩa dẫn xuất (ra khỏi luân hồi), có thực tính đa dạng bởi trạng thái của chúng có sự thiết lập, v.v, đã được (đức Thế Tôn) chỉ bảo có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tinh, Minh sát và Đạo.

***Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo**ti hetuṭṭhena ekasaṅgaho, dassanādinā salakkhaṇena nānāsabhāvo. Samathavipassanāmaggavaseneva lokiyalokuttaramissako ariyo aṭṭhaṅgiko maggo desitoti attho.*

Đạo lộ thánh thiện tám chi phần: Đạo lộ thánh thiện tám chi phần có chung sự tập hợp bởi ý nghĩa làm nhân và có thực tính đa dạng theo tướng trạng của chúng có sự thấy (chánh kiến), v.v, đã được (đức Thế Tôn) chỉ bảo có sự pha trộn giữa Pháp Hiệp Thế và Pháp Siêu Thế do tác động Chỉ tinh, Minh sát và Đạo.

***Idha, bhante, bhikkhu āsavānaṃ khayā**ti idaṃ kimatthaṃ āraddhaṃ? Sāsanassa pariyosānadassanatthaṃ. Sāsanassa hi na kevalaṃ maggeneva pariyosānaṃ hoti, arahattaphalena pana hoti. Tasmā taṃ dassetuṃ idamāraddhanti veditabbaṃ. **Etadānuttariyaṃ, bhante, kusalesu dhammesū**ti bhante yā ayaṃ kusalesu dhammesu evaṃdesanā, etadānuttariyaṃ. **Taṃbhagavā**ti taṃ desanaṃ bhagavā asesaṃ sakalaṃ abhijānāti. **Taṃ bhagavato**ti taṃ desanaṃ bhagavato asesaṃ abhijānato. **Uttari abhiññeyyaṃ natthī**ti taduttari abhijānitabbaṃ natthi, ayaṃ nāma ito aññō dhammo vā puggalo vā yaṃ bhagavā na jānātīti idaṃ natthi. **Yadabhijānaṃ aññō samaṇo vā**ti yaṃ tumhehi anabhiññātaṃ, taṃ aññō samaṇo vā brāhmaṇo vā abhijānanto bhagavatā bhiyyobhiññataro assa, adhikatarapaññō bhaveyya. **Yadidaṃ kusalesu dhammesū**ti ettha **yadida**nti nipātamattaṃ, kusalesu dhammesu bhagavatā uttaritaro natthīti ayametthattho. Iti bhagavāva kusalesu dhammesu anuttaroti dassento ‘‘imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavatī’’ti dīpeti. Ito paresu **aparaṃ panā**tiādīsu visesamattameva vaṇṇayissāma. Purimavārasadisaṃ pana vuttanayeneva veditabbaṃ.*

Ở đây, bạch Ngài, các vị Tỳ khưu do sự cạn kiệt của các lậu hoặc: Tại sao Trưởng lão lời này? Để chỉ rõ sự rốt ráo của Giáo Pháp. Thật vậy, sự rốt ráo của Giáo Pháp không chỉ có Đạo mà còn có cả Quả A-ra-hán. Do đó, nên biết rằng Trưởng lão bắt đầu lời này là để chỉ rõ sự rốt ráo của Giáo Pháp ấy. **Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các pháp thiện là vô thượng**: Bạch Ngài, việc thuyết giảng như vầy về các pháp thiện này, (các pháp thiện này) được xem là vô thượng. **Đức Thế Tôn (biết thấu đáo) về điều ấy**: Đức Thế Tôn biết rõ toàn bộ pháp thoại ấy không thiếu sót. **Trong khi đức Thế Tôn (biết thấu đáo) về điều ấy**: Trong khi đức Thế Tôn biết rõ toàn bộ pháp thoại ấy không thiếu sót. **Không có điều gì có thể được biết thấu đáo hơn nữa**: Không có điều gì cần được biết rõ hơn nữa, nghĩa là lời này "pháp hoặc hạng người nào khác ngoài những điều này mà đức Thế Tôn không biết, (thì) điều này là không có." **Không có vị Sa-môn…nào khác có thể biết thấu đáo về điều này (hơn đức Thế Tôn)**: Điều nào mà Ngài không được biết thấu đáo, Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác biết được thấu đáo về điều đó hơn đức Thế Tôn, (tức là) có tuệ vượt trội hơn đức Thế Tôn (điều đó là không thể xảy ra). Ở đấy từ '*yadidaṃ*' trong câu '*Yadidaṃ kusalesu dhammesu* (**tức là về các pháp thiện**)' chỉ là một phân từ, ở đây điều này có nghĩa là không có vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể biết thấu đáo hơn đức Thế Tôn về các pháp thiện.

Trưởng lão Sāriputta khi thuyết rằng: "Như vậy, chỉ có đức Thế Tôn là đấng vô thượng về các thiện pháp thiện", mới tuyên bố rằng: "Cũng với lý do này, bạch Ngài, con có lòng tịnh tín như vậy đối với đức Thế Tôn." **Còn có điều khác nữa**, v.v, từ đây ở những đoạn kế tiếp chúng tôi sẽ chỉ giải thích những điểm khác biệt mà thôi. Còn những phần giống với những phần đã đề cập trước đó, nên được hiểu theo phương cách đã giải thích.

Giải thích việc phân loại các xứ-āyatana

***146**. **Āyatanapaṇṇattīsū**ti āyatanapaññāpanāsu. Idāni tā āyatanapaññattiyo dassento **chayimāni, bhante**tiādimāha. Āyatanakathā panesā visuddhimagge vitthārena kathitā, tena na taṃ vitthārayissāma, tasmā tattha vuttanayeneva sā vitthārato veditabbā.*

146. **Về việc phân loại các xứ**: trong việc phân loại các xứ. Bây giờ, khi trình bày về việc phân loại về xứ đó, Trưởng lão Sāriputta đã nói rằng: "Bạch Ngài, sáu nội và ngoại xứ này…" Hơn nữa, bài thuyết giảng về xứ này đã được giảng giải chi tiết trong bộ Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo). Vì vậy, tôi sẽ không giải thích chi tiết về các xứ đó ở đây. Do đó, nên hiểu chi tiết bài thuyết giảng về xứ theo phương cách đã được trình bày trong bộ Visuddhimagga ấy.

***Etadānuttariyaṃ, bhante, āyatanapaṇṇattīsū**ti yāyaṃ āyatanapaṇṇattīsu ajjhattikabāhiravavatthānādivasena evaṃ desanā, etadānuttariyaṃ. Sesaṃ vuttanayameva.*

Bạch ngài, sự chỉ bảo ấy về việc phân loại các xứ là vô thượng: Sự chỉ bảo như vậy do tác động việc xác định các nội xứ và ngoài xứ, v.v, điều này là vô thượng về việc phân loại các xứ. Những từ còn lại có ý nghĩa tương tự như đã giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo trong các trường hợp nhập thai

***147**. **Gabbhāvakkantīsū**ti gabbhokkamanesu. Tā gabbhāvakkantiyo dassento **catasso imā, bhante**tiādimāha. Tattha **asampajāno**ti ajānanto sammūḷho hutvā. **Mātukucchiṃ okkamatī**ti paṭisandhivasena pavisati. **Ṭhātī**ti vasati. **Nikkhamatī**ti nikkhamantopi asampajāno sammūḷhova nikkhamati. **Ayaṃ paṭhamā**ti ayaṃ pakatilokiyamanussānaṃ paṭhamā gabbhāvakkanti.*

147. **Về các trường hợp nhập thai**: Trong các trường hợp nhập thai. Trưởng lão Sāriputta, khi trình bày về các trường hợp nhập thai đó, đã nói rằng: "**Bạch Ngài, bốn trường hợp nhập thai…**" Trong số bốn trường ấy, **không nhận biết**: đã không biết, đã mê muội. **Trong lúc nhập vào bụng mẹ**: Nhập vào bụng mẹ do mãnh lực tục sanh. **Tồn tại**: sống. **Ra khỏi bụng mẹ**: Ngay cả khi ra khỏi bụng mẹ cũng không biết,

hoàn toàn mê muội. **Đây là trường hợp nhập thai thứ nhất**: Đây được xem là trường hợp nhập vào bụng mẹ thứ nhất của loài người ở thế gian theo tự nhiên.

Sampajāno mātukucchiṃ okkamatī*ti okkamanto sampajāno asammūḷho hutvā okkamati.*

Nhập vào bụng mẹ có nhận biết: (chúng sanh) khi nhập thai (vào bụng mẹ) có nhận biết là người không mê muội lúc nhập thai.

Ayaṃdutiyā*ti ayaṃ asītimahātherānaṃ sāvakānaṃ dutiyā gabbhāvakkanti. Te hi pavisantāva jānanti, vasantā ca nikkhamantā ca na jānanti.*

Đây là trường hợp nhập thai thứ nhì: Đây được xem là trường hợp nhập thai thứ nhì của tám mươi vị Đại Trưởng lão. Thật vậy, những vị ấy biết được ngay khi nhập thai, còn khi ở trong bào thai và khi ra khỏi bào thai thì không biết.

Ayaṃ tatiyā*ti ayaṃ dvinnañca aggasāvakānaṃ paccekabodhisattānañca tatiyā gabbhāvakkanti. Te kira kammajehi vātehi adhosirā uddhaṃpādā anekasataporise papāte viya yonimukhe khittā tāḷacchiggaḷena hatthī viya sambādhena yonimukhena nikkhamamānā anantaṃ dukkhaṃ pāpuṇanti. Tena nesaṃ ‘‘mayaṃ nikkhamamhā’’ti sampajānatā na hoti. Evaṃ pūritapāramīnampi ca sattānaṃ evarūpe ṭhāne mahantaṃ dukkhaṃ uppajjatīti alameva gabbhāvāse nibbindituṃ alaṃ virajjituṃ.*

Đây là trường hợp nhập thai thứ ba: Đây được xem là việc nhập thai thứ ba của hai vị Thinh Văn hàng đầu và của các vị Độc Giác Phật. Nghe rằng, những vị ấy bị cơn gió sanh lên từ nghiệp thổi quay đầu xuống dưới, chân đưa lên trên, nằm ở miệng cổ tử cung, giống như đang ở trong một cái hố sâu thẳm hàng trăm đầu người, khi ra khỏi cổ tử cung chật hẹp phải cam chịu vô vàn đau khổ, ví như con voi rời khỏi thân cây cọ rỗng phải chịu đựng sự đau đớn. Vì lý do đó, những chúng sanh này không có sự nhận biết rằng "chúng ta đã ra khỏi". Sự đau khổ lớn lao trong trường hợp có hình thức như vậy sanh khởi đối với những chúng sanh dù đã làm tròn đủ các Ba-la-mật như vậy, thật vừa đủ để nhàm chán, vừa đủ để tránh xa trong việc nhập thai.

Ayaṃ catutthā*ti ayaṃ sabbaññubodhisattānaṃ vasena catutthā gabbhāvakkanti. Sabbaññubodhisattā hi mātukucchismiṃ paṭisandhiṃ gaṇhantāpi jānanti, tattha vasantāpi jānanti, nikkhamantāpi jānanti, nikkhamanakālepi ca te kammajavātā uddhaṃpāde adhosire katvā khipituṃ na sakkonti, dve hatthe pasāretvā akkhīni ummīletvā ṭhitakāva nikkhamanti. Bhavaggaṃ upādāya avīciantare aññho tīsu kālesu sampajāno nāma natthi ṭhapetvā sabbaññubodhisatte. Teneva nesaṃ mātukucchiṃ okkamanakāle ca nikkhamanakāle ca dasasahassilokadhātu kampatīti. Sesamettha vuttanayeneva veditabbaṃ.*

Đây là trường hợp nhập thai thứ tư: Đây là trường hợp nhập thai thứ tư nhờ vào năng lực của các đức Bồ Tát Toàn Giác. Thật vậy, các đức Bồ Tát Toàn Giác, ngay cả khi tục sanh vào bào thai của người mẹ (vị ấy) cũng biết rõ, và khi ở trong thai (vị

ấy) cũng biết rõ, và thậm chí khi đản sinh từ bụng mẹ, gió sanh lên từ nghiệp cũng không thể thổi khiến cho các đức Bồ Tát Toàn Giác ấy có chân xoay lên trên và đầu xoay xuống dưới. Các đức Bồ Tát Toàn Giác ấy đã vươn hai tay ra, đã mở mắt, đã đứng dậy rồi bước ra khỏi (tử cung của người mẹ). Ngoại trừ đức Bồ Tát Toàn Giác thì không một chúng sanh nào khác từ cõi địa ngục Avīci cho đến cảnh giới tột cùng của hiện hữu được gọi là biết rõ trong cả ba giai đoạn (nhập thai, trong thai, và ra khỏi thai). Chính vì lý do đó, vào thời điểm các đức Bồ Tát Toàn Giác ấy nhập thai vào bụng mẹ và vào thời điểm đản sinh, mười ngàn thế giới đã rúng động. Các từ còn lại trong việc nhập thai vào bụng mẹ nên được hiểu theo phương cách đã được trình bày trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về các phương thức đoán biết (tâm của người khác)

***148**. **Ādesanavidhāsū**ti ādesanakoṭṭhāsesu. Idāni tā ādesanavidhā dassento **catasso imā**tiādimāha. **Nimittena ādisatī**ti āgatanimittena gatanimittena ṭhitanimittena vā idaṃ nāma bhavissatīti katheti.*

148. **Về các phương thức đoán biết (tâm của người khác)**: trong phương thức thuyết pháp đoán biết tâm người khác. Bây giờ, Trưởng lão Sāriputta khi trình bày các phương thức thuyết pháp đoán biết tâm người khác, mới nói rằng: "**Bạch Ngài, bốn phương thức điểm chỉ…**" **Dựa vào tướng rồi đoán biết**: Trưởng lão Sāriputta nói rằng: việc thuyết pháp đoán biết tâm người khác có thể được thực hiện bằng tướng đến, tướng đi, và tướng đứng.

Tatridaṃ vatthu – eko rājā tisso muttā gahetvā purohitaṃ pucchi ''kiṃ me, ācariya, hatthe''ti? So ito cito ca olokesi. Tena ca samayena ekā sarabū ''makkhikaṃ gahessāmī''ti pakkhandi, gahaṇakāle makkhikā palātā, so makkhikāya muttattā ''muttā mahārājā''ti āha. Muttā tāva hotu, kati muttāti? So puna nimittaṃ olokesi. Atha avidūre kukkuṭo tikkhattuṃ saddaṃ nicchāresi. Brāhmaṇo ''tisso mahārājā''ti āha. Evaṃ ekacco āgatanimittena katheti. Etenupāyena gataṭhitani mittehipi kathanaṃ veditabbaṃ.

Trong câu đó, có câu chuyện sau đây làm ví dụ – Một vị vua sau khi cầm lấy ba viên ngọc trai đã hỏi viên quan tế tự rằng: "Thưa Thầy, cái gì ở trong tay của tôi?" Viên quan tế tự ấy nhìn bên này và bên kia. Lúc bấy giờ, có một con tắc kè đang chạy xong vào với ý định "ta sẽ bắt ruồi mà ăn," vào lúc định bắt thì con ruồi đã bay mất. – Viên quan tế tự liền tâu rằng: "Tâu Đại vương, là ngọc trai," Bởi vì con ruồi đã bay mất. – Đức vua lại hỏi: "(nếu) ngọc trai hãy cứ để đó, nhưng có bao nhiêu viên ngọc?" – Vị ấy lại nhìn vào "tướng" đó. Sau đó, một con gà trống cất tiếng gáy ba lần ở gần đó. Vị Bà-la-môn (tức viên quan tế tự) liền tâu rằng: "Tâu Đại vương, có ba viên." Một số người nói chuyện bằng tướng đến như vậy. Nên hiểu việc nói chuyện bằng tướng đi và tướng đứng cũng tương tự theo phương thức ấy.

***Amanussāna**nti yakkhapisācādīnaṃ.* ***Devatāna**nti cātumahārājikādīnaṃ.* ***Saddaṃ sutvā**ti aññassa cittaṃ ñatvā kathentānaṃ saddaṃ sutvā.* ***Vitakkavipphārasadda**nti vitakkavipphāravasena uppannaṃ vippalapantānaṃ suttapamattādīnaṃ saddaṃ.* ***Sutvā**ti taṃ saddaṃ sutvā. Yaṃ vitakkayato tassa so saddo uppanno, tassa vasena ‘‘evampi te mano’’ti ādisati.*

Các phi nhân: nhóm Dạ-xoa và ngạ quỷ, v.v. **Chư Thiên**: Chư Thiên cư ngụ ở cõi trời Tứ Thiên vương, v.v. **Lắng nghe âm thanh**: Lắng nghe âm thanh của nói của các vị chư thiên và các phi nhân, những người đã biết được tâm của người khác rồi mới nói ra. **(Lắng nghe) âm thanh do sự lan tỏa ý nghĩ của người đang suy tầm**: Âm thanh của những người đang ngủ hoặc xao lãng v.v., những người đang bị mộng du, nói lảm nhảm, được khởi lên do sự lan tỏa của người đang suy tầm. **Đã nghe**: Đã nghe âm thanh ấy. Âm thanh ấy khởi lên cho người nào đang có suy tầm về vấn đề nào, thì vị ấy sẽ đoán biết được rằng: "Ý của người đó là như thế này," do nhờ vào năng lực của sự suy tầm ấy.

***Manosaṅkhārā paṇihitā**ti cittasaṅkhārā suṭṭhapitā.* ***Vitakkessatī**ti vitakkayissati pavattessatīti pajānāti. Jānanto ca āgamanena jānāti, pubbabhāgena jānāti, antosamāpattiyaṃ cittaṃ oloketvā jānāti.* ***Āgamanena jānāti** nāma kasiṇaparikammakāleyeva yenākārena esa kasiṇabhāvanaṃ āraddho paṭhamajjhānaṃ vā ...pe... catutthajjhānaṃ vā aṭṭhasamāpattiyo vā nibbattessatīti jānāti.* ***Pubbabhāgena jānāti** nāma samathavipassanāya āraddhāyeva jānāti, yenākārena esa vipassanaṃ āraddho sotāpattimaggaṃ vā nibbattessati, sakadāgāmimaggaṃ vā nibbattessati, anāgāmimaggaṃ vā nibbattessati, arahattamaggaṃ vā nibbattessatīti jānāti.* ***Antosamāpattiyaṃ cittaṃ oloketvā jānāti** nāma yenākārena imassa manosaṅkhārā suṭṭhapitā, imassa nāma cittassa anantarā imaṃ nāma vitakkaṃ vitakkessati. Ito vuṭṭhitassa etassa hānabhāgiyo vā samādhi bhavissati, ṭhitibhāgiyo vā visesabhāgiyo vā nibbedhabhāgiyo vā abhiññāyo vā nibbattessatīti jānāti.*

Các sự tạo tác ở ý (của người này) được định hướng: Các sự tạo tác ở tâm đã khéo được thiết lập. **(Cái tầm kế tiếp của tâm này) sẽ suy tầm theo**: (vị ấy) biết rõ rằng: người này sẽ suy tầm, (sự tạo tác của tâm) sẽ vận hành. Hơn nữa, trong khi biết (vị ấy) biết được bằng tướng đến, biết được bằng phần tướng ban đầu, và sau khi xem xét nội tâm trong sự thể nhập (vị ấy) biết được. Hạng người biết được rằng: ngay trong lúc thực hành đề mục thiền định kasiṇa (biến xứ) đó, hạng người này bắt đầu tu tập đề mục thiền định kasina với biểu hiện nào thì Sơ thiền ...nt… hoặc Tứ thiền, hoặc tám tầng thiền sẽ sanh khởi, hạng người này được gọi là **biết được bằng tướng đến**. Một số hạng người biết được khi bắt đầu tu tập Chỉ tịnh và Minh sát, tức là biết rằng: hạng người này bắt đầu tu tập thiền quán với biểu hiện nào thì Đạo Nhập Lưu ...nt… cho đến Đạo A-ra-hán sẽ sanh khởi, hạng người này được gọi là biết được **bằng phần tướng ban đầu**. Một số hạng người biết được rằng: "Các sự tạo tác ở tâm của hạng người này đã khéo thiết lập với biểu hiện nào, vị ấy sẽ suy tầm đến suy tầm này, là cái tâm kế tiếp

của tâm này, khi hạng người ấy xuất khỏi suy tầm đã khéo thiết lập. Định liên quan đến thoái hóa, hoặc định liên quan đến bền vững, hoặc định liên quan đến thù thắng, hoặc định liên quan đến thấu triệt, hoặc định liên quan đến thắng trí sẽ sanh khởi của vị ấy, hạng người này được gọi là **biết được sau khi xem xét nội tâm trong sự thể nhập**.

Tattha puthujjano cetopariyañāṇalābhī puthujjanānaṃyeva cittaṃ jānāti, na ariyānaṃ. Ariyesupi heṭṭhimo heṭṭhimo uparimassa uparimassa cittaṃ na jānāti, uparimo pana heṭṭhimassa jānāti. Etesu ca sotāpanno sotāpattiphalasamāpattiṃ samāpajjati. Sakadāgāmī, anāgāmī, arahā, arahattaphalasamāpattiṃ samāpajjati. Uparimo heṭṭhimaṃ na samāpajjati. Tesañhi heṭṭhimā heṭṭhimā samāpatti tatrupapattiyeva hoti. ***Tatheva taṃ hotī****ti idaṃ ekaṃsena tatheva hoti. Cetopariyañāṇavasena ñātañhi aññathābhāvī nāma natthi. Sesaṃ purimanayeneva yojetabbaṃ.*

Trong số những người đó, hạng Phàm nhân đạt được tha tâm thông (trí biết được tâm) chỉ biết được tâm của hạng Phàm phu mà thôi, nhưng không thể nào biết được tâm của các bậc Thánh nhân. Ngay cả các bậc Thánh nhân, vị đã an trú trong Thánh Đạo thấp hơn không thể biết được tâm của vị an trú trong Thánh Đạo cao hơn. Ngược lại, bậc Thánh nhân đã an trú trong Thánh Đạo cao hơn có thể biết được tâm của vị an trú trong Thánh Đạo thấp hơn. Trong số những vị ấy: Vị Thánh Nhập Lưu đạt đến sự thể nhập Quả Nhập Lưu, vị Thánh Nhất Lai đạt đến sự thể nhập Quả Nhất Lai, vị Thánh Bất Lai đạt đến sự thể nhập Quả Bất Lai, vị Thánh A-ra-hán đạt đến sự thể nhập Quả A-ra-hán. Vị đạt đến Thánh Quả cao không nhập vào sự thể nhập Thánh quả thấp. Bởi vì, sự thể nhập ở (Thánh Quả) thấp hơn của các vị ấy cũng có sự vận hành trong chính sự thể nhập ấy tương tự. **Điều ấy vẫn là y như thế**: Điều này đúng là như vậy, hoàn toàn là như vậy. Bởi vì, sự hình thành theo một cách khác được biết do mãnh lực tha tâm thông là không có. Các từ còn lại nên được liên kết theo phương cách đã giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về sự thể nhập việc thấy

149*. **Ātappamanvāyā**tiādi brahmajāle vitthāritameva. Ayaṃ panettha saṅkhepo,* ***ātappa****nti vīriyaṃ. Tadeva padahitabbato* ***padhānaṃ.*** *Anuyuñjitabbato* ***anuyogo.*** ***Appamāda****nti satiavippavāsaṃ.* ***Sammāmanasikāra****nti anicce aniccantiādivasena pavattaṃ upāyamanasikāraṃ.* ***Cetosamādhi****nti paṭhamajjhānasamādhiṃ.* ***Ayaṃ paṭhamā dassanasamāpattī****ti ayaṃ dvattiṃ sākāraṃ paṭikūlato manasikatvā paṭikūladassanavasena uppāditā paṭhamajjhānasamāpatti paṭhamā dassanasamāpatti nāma, sace pana taṃ jhānaṃ pādakaṃ katvā sotāpanno hoti, ayaṃ nippariyāyeneva paṭhamā dassanasamāpatti.*

149. **Nhờ sự nhiệt tâm**: Đức Thế Tôn đã giải thích chi tiết trong bài Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta). Còn ở đây, điều này là phần tóm tắt. Sự tin tấn gọi là **sự nhiệt tâm**. Chính sự nhiệt tâm ấy gọi là sự nỗ lực bởi vì đó là điều mà một người nên được thiết lập. Gọi là **sự chuyên cần** vì đó là điều mà một người nên được thực hành. **Sự không xao lãng**: sự không lìa khỏi niệm. **Nhờ sự tác ý đúng đắn**: tác ý đúng đường lối được vận hành do mãnh lực việc xem xét sự vô thường là vô thường, v.v. **Trạng thái định tâm**: Định trong Sơ thiền. **Đây là sự thể nhập việc thấy thứ nhất**: Sự thể nhập Sơ thiền mà hành giả tác ý đến ba mươi hai biểu hiện với vật bất tịnh đã làm cho sanh khởi do tác động việc thấy vật bất tịnh này, đây là sự thể nhập việc thấy thứ nhất, nhưng nếu hành giả lấy thiền đó làm nền tảng để trở thành bậc Thánh Nhập Lưu, đây cũng chính là sự thể nhập việc thấy thứ nhất theo cách trực tiếp.

***Atikkamma cā**ti atikkamitvā ca.* ***Chavimaṃsalohita**nti chaviñca maṃsañca lohitañca.* ***Aṭṭhiṃ paccavekkhatī**ti aṭṭhi aṭṭhīti paccavekkhati. Aṭṭhi aṭṭhīti paccavekkhitvā uppāditā aṭṭhiārammaṇā dibbacakkhupādakajjhānasamāpatti dutiyā dassanasamāpatti nāma. Sace pana taṃ jhānaṃ pādakaṃ katvā sakadāgāmimaggaṃ nibbatteti. Ayaṃ nippariyāyena dutiyā dassanasamāpatti. Kāḷavallavāsī sumatthero pana ‘‘yāva tatiyamaggā vaṭṭatī’’ti āha.*

Và sau khi vượt qua: Và sau khi vượt qua. **Da, thịt và máu**: da, thịt và máu. **(Vị ấy) quán xét chỉ mỗi xương**: (Vị ấy) quán xét rằng "xương, xương". "Xương, xương" nghĩa là sự thể nhập thiền có trí về thiên nhãn làm nền tảng, có xương là đối tượng mà hành giả sau khi quán xét đã làm sanh khởi, đây là sự thể nhập việc thấy thứ nhì. Nhưng nếu hành giả lấy thiền đó làm nền tảng khiến Đạo Nhất Lai được sanh khởi. đây cũng chính là sự thể nhập việc thấy thứ nhì theo cách trực tiếp. Còn Trưởng lão Sumana ngụ tại trú xá Kāḷavalla thì cho rằng "Phải nên bắt đầu từ Đạo thứ ba."

***Viññāṇasota**nti viññāṇameva.* ***Ubhayato abbocchinna**nti dvīhipi bhāgehi acchinnaṃ.* ***Idha loke patiṭṭhitañcā**ti chandarāgavasena imasmiñca loke patiṭṭhitaṃ. Dutiyapadepi eseva nayo. Kammaṃ vā kammato upagacchantaṃ idha loke patiṭṭhitaṃ nāma. Kammabhavaṃ ākaḍḍhantaṃ paraloke patiṭṭhitaṃ nāma. Iminā kiṃ kathitaṃ? Sekkhaputhujjanānaṃ cetopariyañāṇaṃ kathitaṃ. Sekkhaputhujjanānañhi cetopariyañāṇaṃ tatiyā dassanasamāpatti nāma.*

Chính thức ấy được gọi là **dòng tâm thức**. **Không bị đứt đôi**: Dòng tâm thức ấy không bị cắt đứt thành hai phần. **Được thiết lập ở đời này**: Được thiết lập ở đời này do tác động của mong muốn và luyến ái. Luôn cả trong hai câu này cũng áp dụng cách thức này tương tự. Hoặc là, dòng tâm thức khi đi đến nghiệp do nghiệp gọi là được thiết lập ở đời này. Dòng tâm thức khi lôi kéo đến Nghiệp hữu, được gọi là được thiết lập ở đời sau. Với câu này ngài đã nói điều gì? – Vị ấy đã nói về tha tâm thông của các Phàm nhân và vị Hữu học. Thật vậy, tha tâm thông của các hạng Phàm nhân và vị Hữu học được gọi là sự thiết lập việc thấy thứ ba.

***Idha loke appatiṭṭhitañcā**ti nicchandarāgattā idhaloke ca appatiṭṭhitaṃ. Dutiyapadepi eseva nayo. Kammaṃ vā kammato na upagacchantaṃ idha loke appatiṭṭhitaṃ nāma. Kammabhavaṃ anākaḍḍhantaṃ paraloke appatiṭṭhitaṃ nāma. Iminā kiṃ kathitaṃ? Khīṇāsavassa cetopariyañāṇaṃ kathitaṃ. Khīṇāsavassa hi cetopariyañāṇaṃ catutthā dassanasamāpatti nāma.*

Không được thiết lập ở đời này: Không được thiết lập ở đời này do không còn mong muốn và luyến ái. Luôn cả trong câu thứ nhì cũng áp dụng cách thức này tương tự. Hoặc là, dòng tâm thức không đạt đến nghiệp do nghiệp gọi là không được thiết lập ở đời này. Khi không lôi kéo đến Nghiệp hữu gọi là không được thiết lập ở đời sau. – Với câu này ngài đã nói điều gì? Ngài đã nói về tha tâm thông của bậc Lậu Tận. Bởi vì, tha tâm thông của bậc Lậu Tận được gọi là sự thiết lập việc thấy thứ tư.

Apica dvattiṃsākāre āraddhavipassanāpi paṭhamā dassanasamāpatti. Aṭṭhiārammaṇe āraddhavipassanā dutiyā dassanasamāpatti. Sekkhaputhujjanānaṃ cetopariyañāṇaṃ khīṇāsavassa cetopariyañāṇanti idaṃ padadvayaṃ niccalameva. Aparo nayo paṭhamajjhānaṃ paṭhamā dassanasamāpatti. Dutiyajjhānaṃ dutiyā. Tatiyajjhānaṃ tatiyā. Catutthajjhānaṃ catutthā dassanasamāpatti. Tathā paṭhamamaggo paṭhamā dassanasamāpatti. Dutiyamaggo dutiyā. Tatiyamaggo tatiyā. Catutthamaggo catutthā dassanasamāpattīti. Sesamettha purimanayeneva yojetabbaṃ.

Và hơn nữa, ngay cả nỗ lực thiền quán dựa trên ba mươi hai thể trược cũng là sự thiết lập việc thấy thứ nhất. Nỗ lực thiền quán dựa trên đề mục thiền định có xương làm đối tượng là sự thiết lập việc thấy thứ nhì. Cả hai câu này là: tha tâm thông của các vị Hữu Học và các phàm nhân và tha tâm thông của bậc Lậu Tận không dao động. Ngoài ra, Sơ thiền là sự thiết lập việc thấy thứ nhất. Nhị thiền là sự thiết lập việc thấy thứ nhì. Tam thiền là sự thiết lập việc thấy thứ ba. Tứ thiền là sự thiết lập việc thấy thứ tư. Cũng thế ấy, Sơ Đạo là sự thiết lập việc thấy thứ nhất. Nhị Đạo là sự thiết lập việc thấy thứ nhì. Tam Đạo là sự thiết lập việc thấy thứ ba. Tứ Đạo là sự thiết lập việc thấy thứ tư. Từ còn lại trong cầu này nên hiểu gắn kết theo phương thức (đã được giải thích) trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về sự phân loại các hạng người

***150**. **Puggalapaṇṇattīsū**ti lokavohāravasena ‘‘satto puggalo naro poso’’ti evaṃ paññāpetabbāsu lokapaññattīsu. Buddhānañhi dve kathā sammutikathā, paramatthakathāti poṭṭhapādasutte (dī. ni. aṭṭha. 1.439-443) vitthāritā.*

150. **Về sự phân loại các hạng người**: Về việc phân loại các hạng người nên được phân loại như vầy rằng “chúng sanh, cá nhân, đàn ông, người nam” theo quy định của thế gian. Thật vậy, cả hai cách thuyết giảng là thuyết giảng theo Tục đế và thuyết

giảng theo Chân đế của chư Phật đã được giải thích chi tiết trong kinh Poṭṭhapāda. *(dī. ni. aṭṭha. 1.439-443)*.

Tattha puggalapaṇṇattīsūti ayaṃ sammutikathā. Idāni ye puggale paññapento puggalapaṇṇattīsu bhagavā anuttaro hoti, te dassento sattime bhante puggalā. Ubhatobhāgavimuttotiādimāha. Tattha ubhatobhāgavimuttoti dvīhi bhāgehi vimutto, arūpasamāpattiyā rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato. So catunnaṃ arūpasamāpattīnaṃ ekekato vuṭṭhāya saṅkhāre sammasitvā arahattappattānaṃ, catunnaṃ, nirodhā vuṭṭhāya arahattappattaanāgāmino ca vasena pañcavidho hoti.

Trong số hai cách thuyết giảng này thì sự phân loại các hạng người gọi là thuyết giảng theo Tục đế. Đức Thế Tôn khi phân loại các hạng người nào, là người vô thượng về sự phân loại các hạng người. Bây giờ, Trưởng lão Sāriputta, khi trình bày về những hạng người đó, nên mới đáp rằng: "Bạch Ngài, bảy hạng người này là: hạng giải thoát cả hai phần, v.v." Ở đấy, **hạng người giải thoát cả hai phần**: Hạng người đã được giải thoát cả hai phần– là giải thoát từ sắc thân nhờ sự thể nhập vô sắc và giải thoát từ danh thân bởi Đạo. Hạng người ấy, sau khi xuất khỏi một trong bốn sự thể nhập vô sắc, đã quán xét các sự tạo tác, trở thành năm hạng người về phương diện hạng người, đó là: bốn hạng Thánh nhân đã chứng đắc Quả A-ra-hán, và bậc Thánh Bất Lai đã xuất khỏi sự thể nhập thiền diệt rồi chứng đắc Quả A-ra-hán.

Pāḷi panettha ''katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto? Idhekacco puggalo aṭṭhavimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā hontī''ti (dhātu. 24) evaṃ aṭṭhavimokkhalābhino vasena āgatā. Paññāya vimuttoti ***paññāvimutto.*** *So sukkhavipassako ca, catūhi jhānehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattā cattāro cāti imesaṃ vasena pañcavidhova hoti.*

Hơn nữa, trong đoạn Kinh Pāḷi này "Và hạng người giải thoát cả hai phần là như thế nào?" Tức là, một số hạng người ở đời này an trú sau khi chạm đến tám giải thoát bằng thân, và các lậu hoặc của vị ấy đã cạn kiệt hoàn toàn do thấy bằng trí tuệ." Hạng người này được gọi là người đã giải thoát cả hai phần. Đoạn Kinh này được dẫn chứng do nhờ năng lực của vị đã đạt được tám giải thoát như vậy. *(dhātu. 24)*; **Paññāvimutto** nghĩa là hạng người giải thoát do tuệ. Hạng người giải thoát do tuệ có năm nhờ vào năng lực của những vị này là: (1) hạng người thuần quán (sukkhavipassaka), và bốn hạng người đã xuất khỏi bốn tầng thiền rồi chứng đắc Quả A-ra-hán.

Pāḷi panettha aṭṭhavimokkhapaṭikkhepavaseneva āgatā. Yathāha ''na heva kho aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati. Paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo paññāvimutto''ti (dhātu. 25).

Hơn nữa, đoạn Kinh Pāḷi ở đây được dẫn chứng về phương diện của những pháp đối nghịch với tám giải thoát, giống như đức Thế Tôn đã nói: "*Hạng người an trú sau khi chạm đến tám giải thoát bằng thân. Và vì thấy bằng tuệ mà các lậu hoặc của vị ấy*

đã cạn kiệt hoàn toàn. Hạng người này được gọi là hạng người được giải thoát do tuệ." (dhātu. 25).

*Phuṭṭhantaṃ sacchi karotīti **kāyasakkhi**. So jhānaphassaṃ paṭhamaṃ phusati, pacchā nirodhaṃ nibbānaṃ sacchikaroti, so sotāpattiphalaṭṭhaṃ ādiṃ katvā yāva arahattamaggaṭṭhā chabbidho hotīti veditabbo. Tenevāha ''idhekacco puggalo aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo kāyasakkhī''ti (dhātu. 26).*

Hạng người tác chứng bằng thân đã chạm đến, được gọi là **có thân chứng**. Vị ấy xúc chạm với sự xúc chạm của thiền trước, sau đó tác chứng sự tịch diệt Niết Bàn. Thân chứng ấy nên được hiểu là có sáu, bắt đầu từ vị đang an trú trong Quả Nhập Lưu cho đến vị đang an trú trong Đạo A-ra-hán. Vì lý do đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Ở đây, một số hạng người sống sau khi chạm đến tám giải thoát bằng thân thể trong tám giải thoát, và vì thấy bằng tuệ (mà) các lậu hoặc của vị ấy đã cạn kiệt hoàn toàn. Hạng người này được gọi là có thân chứng." (dhātu. 26).

*Diṭṭhantaṃ pattoti **diṭṭhippatto**. Tatridaṃ saṅkhepalakkhaṇaṃ, dukkhā saṅkhārā sukho nirodhoti ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ viditaṃ sacchikataṃ passitaṃ paññāyāti diṭṭhippatto. Vitthārato panesopi kāyasakkhi viya chabbidho hoti. Tenevāha – ''idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti…pe… ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti, tathāgatappaveditā cassa dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti. Ayaṃ vuccati puggalo diṭṭhippatto''ti (dhātu. 27).*

Hạng người đạt đến tột cùng của sự thấy, gọi là **người đạt được do kiến**. Trong câu đó có tướng trạng tóm lược như sau– (hạng người ấy) đã biết, đã thấy, đã hiểu, đã tác chứng, đã chạm đến bằng tuệ rằng '*Các hành là khổ, tịch diệt (các hành) là lạc*' hạng người ấy gọi là người đạt được do kiến. Chính vì lý do đó, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "*Ở đây, một số hạng người biết rõ: "Đây là Khổ' đúng theo thực thể, …nt… biết rõ: 'Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ' đúng theo thực thể, các pháp đã được đức Như Lai tuyên bố (những pháp ấy) đã được người ấy nhận định, đã được thẩm sát bằng tuệ, và chỉ có một số lậu hoặc được cạn kiệt do thấy bằng tuệ. Hạng người này được gọi là người đạt được do kiến*." (dhātu. 27);

*Saddhāya vimuttoti **saddhāvimutto.** Sopi vuttanayeneva chabbidho hoti. Tenevāha – ''idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti, tathāgatappaveditā cassa dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti no ca kho yathā diṭṭhippattassa. Ayaṃ vuccati puggalo saddhāvimutto''ti (dhātu. 28). Etesu hi saddhāvimuttassa pubbabhāgamaggakkhaṇe saddahantassa viya, okappentassa viya, adhimuccantassa*

viya ca kilesakkhayo hoti. Diṭṭhippattassa pubbabhāgamaggakkhaṇe kilesacchedakaṃ ñāṇaṃ adandhaṃ tikhiṇaṃ sūraṃ hutvā vahati. Tasmā yathā nāma nātitikhiṇena asinā kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānaṃ na maṭṭhaṃ hoti, asi na sīghaṃ vahati, saddo suyyati, balavataro vāyāmo kātabbo hoti, evarūpā saddhāvimuttassa pubbabhāgamaggabhāvanā. Yathā pana atinisitena asinā kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānaṃ maṭṭhaṃ hoti, asi sīghaṃ vahati, saddo na suyyati, balavataraṃ vāyāmakiccaṃ na hoti, evarūpā paññāvimuttassa pubbabhāgamaggabhāvanā veditabbā.

Hạng người được giải thoát do đức tin là hạng người được giải thoát nhờ vào đức tin. Ngay cả người được giải thoát bằng đức tin đó cũng có sáu hạng, theo cách thức đã giải thích trước. Vì lý do ấy, Đức Thế Tôn đã thuyết rằng: "*Ở đây, một số người biết rõ: "Đây là Khổ" đúng theo thực thể, biết rõ: 'Đây là nguyên nhân của Khổ' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Đây là sự Diệt Khổ' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khổ' đúng theo thực thể, Và các pháp đã được đức Như Lai tuyên bố, đã được người ấy thấy rõ, đã được thẩm sát bằng tuệ, và chỉ có một số lậu hoặc được cạn kiệt do thấy bằng tuệ.* Tuy nhiên, không phải là thấy rõ đúng theo thực thể giống như sự thấy rõ của người đạt được do kiến. *Hạng người này được gọi là hạng người được giải thoát do đức tin*." *(dhātu. 28)*; Bởi vì, trong hai hạng người này: Sự cạn kiệt phiền não như người đang tin tưởng, giống như người đang tin cậy, và như người đang hướng đến ở sát-na Đạo là phần đầu của *hạng người được giải thoát do đức tin*. Trí cắt đứt phiền não là trí không chậm chạp, sắc bén và dũng mãnh, dẫn dắt ở sát-na Đạo là phần đầu của *hạng người đã đạt được do kiến*. Vì thế, tương tự như khi một người cầm lấy một con dao cùn để chặt cây chuối, dấu vết chặt không được nhẵn, mà con dao cũng không đi qua trơn tru, âm thanh (lớn) được nghe thấy, và cần phải thực hiện sự ra sức mạnh hơn. Cũng vậy, sự tu tập về Đạo là phần đầu của hạng người được giải thoát do đức tin có hình thức như thế cũng nên được hiểu như vậy. Tương tự, giống như khi một người sử dụng con dao đã được mài sắc bén để chặt cây chuối, dấu vết chặt được nhẵn, con dao đi qua trơn tru, mà âm thanh (lớn) cũng không được nghe thấy, và phận sự là sự ra sức với sức mạnh cũng không có. Cũng vậy, sự tu tập về Đạo là phần đầu của người được giải thoát do tuệ có hình thức như vậy cũng nên được hiểu như thế.

Dhammaṃ anussaratīti ***dhammānusārī. Dhammo****ti paññā, paññāpubbaṅgamaṃ maggaṃ bhāvetīti attho.* ***Saddhānusārimhipi*** *eseva nayo, ubhopete sotāpattimaggaṭṭhāyeva. Vuttampi cetaṃ ''yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyaṃ adhimattaṃ hoti, paññāvāhiṃ paññāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo dhammānusārī''ti.*

Hạng có thiên hướng về pháp do tùy niệm về pháp. **Tuệ** được gọi là pháp, được giải thích rằng: sự tu tập về Đạo có tuệ là yếu tố dẫn đầu. Ngay cả **hạng người có thiên hướng về đức tin** cũng có cách thức tương tự, cả hai hạng người ấy chính là những vị

đang an trú trong Đạo Nhập Lưu. Và điều này đã được đức Thế Tôn nói rằng– "Tín quyền của hạng người nào thực hành đưa đến sự tác chứng Quả Nhập Lưu là vượt trội, (người ấy) tu tập đạo lộ thánh thiện có tuệ hướng đạo, có tuệ là yếu tố dẫn đầu. Đây là hạng người có thiên hướng về pháp."

Tathā ''yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyaṃ adhimattaṃ hoti, saddhāvāhiṃ saddhāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. Ayaṃ vuccati puggalo saddhānusārī''ti. Ayamettha saṅkhepo, vitthārato panesā ubhatobhāgavimuttādikathā visuddhimagge paññābhāvanādhikāre vuttā. Tasmā tattha vuttanayeneva veditabbā. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

Hơn nữa, tín quyền của hạng người nào thực hành đưa đến sự tác chứng Quả Nhập Lưu là vượt trội, (Người ấy) tu tập đạo lộ thánh thiện có đức tin hướng đạo, có đức tin là yếu tố dẫn đầu. Đây là hạng người có thiên hướng về đức tin. Ở đây điều này là phần tóm tắt, còn '**bài giảng về hạng người giải thoát cả hai phần,** v.v,' đã được giảng giải chi tiết trong phần '**Tu Tập Tuệ**' của bộ Thanh Tịnh Đạo. Do đó, nên hiểu (ý nghĩa) theo chính phương thức đã được ngài nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Những từ còn lại ở đây cũng nên được kết hợp theo phương thức đã giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về các sự nỗ lực

151. ***Padhānesū****ti idha padahanavasena ''satta bojjhaṅgā padhānā''ti vuttā. Tesaṃ vitthārakathā mahāsatipaṭṭhāne vuttanayeneva veditabbā. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

151. "Bảy giác chi là sự nỗ lực" đã được đức Thế Tôn thuyết rằng: do tác động của sự nỗ lực trong câu này rằng: "**Về các sự nỗ lực**". Bài giảng chi tiết về bảy giác chi ấy nên được hiểu theo phương thức đã được đức Thế Tôn thuyết trong bài Đại Kinh Thiết Lập Niệm. Những từ còn lại ở đây cũng nên được kết hợp theo phương thức đã giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về các lối thực hành

152. ***Dukkhapaṭipadā****dīsu ayaṃ vitthāranayo – ''tattha katamā dukkhapaṭipadā dandhābhiññā paññā? Dukkhena kasirena samādhiṃ uppādentassa dandhaṃ taṃ ṭhānaṃ abhijānantassa yā paññā pajānanā ...pe... amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati dukkhapaṭipadā dandhābhiññā paññā. Tattha katamā dukkhapaṭipadā khippābhiññā paññā? Dukkhena kasirena samādhiṃ uppādentassa khippaṃ taṃ ṭhānaṃ abhijānantassa yā paññā pajānanā...pe... sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati dukkhapaṭipadā khippābhiññā paññā. Tattha katamā sukhapaṭipadā dandhābhiññā paññā? Akicchena akasirena samādhiṃ uppādentassa dandhaṃ taṃ ṭhānaṃ*

abhijānantassa yā paññā pajānanā…pe… sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati sukhapaṭipadā dandhābhiññā paññā. Tattha katamā sukhapaṭipadā khippābhiññā paññā? Akicchena akasirena samādhiṃ uppādentassa khippaṃ taṃ ṭhānaṃ abhijānantassa yā paññā pajānanā…pe… sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati sukhapaṭipadā khippābhiññā paññā''ti (vibha. 801). Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge vutto. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.

152. **Lối thực hành khổ sở**, v.v, có cách thức giải thích chi tiết như sau – "Ở đấy, như thế nào là tuệ thuộc lối thực hành khổ sở với thắng trí chậm chạp? Tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến của hạng người đang làm sanh khởi định tâm với sự khó khăn, khó nhọc, (và) đang biết rõ cơ sở ấy chậm chạp, điều này được gọi là 'tuệ thuộc lối thực hành khổ sở với thắng trái chậm chạp.' Ở đấy, như thế nào là tuệ thuộc lối thực hành khổ sở với thắng trí mau chóng? Tức là tuệ, là sự nhận biết, –nt– chánh kiến của hạng người đang làm sanh khởi định tâm vơi sự khó khăn, khó nhọc, nhưng đang biết rõ vị trí ấy mau chóng, điều này được gọi là 'tuệ thuộc lối thực hành khổ sở với thắng trái mau chóng.' Ở đấy, như thế nào là tuệ thuộc lối thực hành an lạc với thắng trí chậm chạp? Tức là tuệ, là sự nhận biết, …nt… chánh kiến của hạng người đang làm sanh khởi định tâm với sự không khó khăn, không khó nhọc, và đang biết rõ vị trí ấy chậm chạp, điều này được gọi là 'tuệ thuộc lối thực hành an lạc với thắng trí chậm chạp'. Ở đấy, như thế nào là tuệ thuộc lối thực hành an lạc với thắng trí mau chóng? Tức là tuệ, là sự nhận biết, …nt… chánh kiến của hạng người đang làm sanh khởi định tâm với sự không khó khăn, không khó nhọc, và đang biết rõ vị trí ấy mau chóng, điều này được gọi là 'tuệ thuộc lối thực hành an lạc với thắng trí mau chóng'. *(vibha. 801)*; Ở đây điều này là phần tóm tắt, còn phần giải thích thích chỉ tiết được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Những từ còn lại ở đây cũng nên được kết hợp theo phương thức đã giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ báo về hành vi nói năng, hành vi đạo đức

153. ***Na ceva musāvādūpasañhita****nti bhassasamācāre ṭhitopi kathāmaggaṃ anupacchinditvā kathentopi idhekacco bhikkhu na ceva musāvādūpasañhitaṃ bhāsati. Aṭṭha anariyavohāre vajjetvā aṭṭha ariyavohārayuttameva bhāsati.* ***Naca vebhūtiya****nti bhassasamācāre ṭhitopi bhedakaravācaṃ na bhāsati.* ***Na ca pesuṇiya****nti tassāyevetaṃ vevacanaṃ. Vebhūtiyavācā hi piyabhāvassa suññakaraṇato ''pesuṇiya''nti vuccati. Nāmamevassā etanti mahāsīvatthero avoca.* ***Na ca sārambhaja****nti sārambhajā ca yā vācā, tañca na bhāsati. ''Tvaṃ dussīlo''ti vutte, ''tvaṃ dussīlo tavācariyo dussīlo''ti vā, ''tuyhaṃ āpattī''ti vutte, ''ahaṃ piṇḍāya caritvā pāṭaliputtaṃ gato''tiādinā nayena bahiddhā vikkhepakathāpavattaṃ vā karaṇuttariyavācaṃ na bhāsati.* ***Jayāpekkho****ti jayapurekkhāro hutvā, yathā hatthako sakyaputto titthiyā nāma dhammenapi adhammenapi jetabbāti saccālikaṃ yaṃkiñci bhāsati, evaṃ jayāpekkho*

jayapurekkhāro hutvā na bhāsatīti attho. ***Mantā mantā ca vācaṃ bhāsatī****ti ettha mantāti vuccati paññā, mantāya paññāya. Puna mantāti upaparikkhitvā. Idaṃ vuttaṃ hoti, bhassasamācāre ṭhito divasabhāgampi kathento paññāya upaparikkhitvā yuttakathameva kathetīti.* ***Nidhānavati****nti hadayepi nidahitabbayuttaṃ.* ***Kālenā****ti yuttapattakālena.*

153. **(Một người nào đó) nói lời nói không hàm chứa việc nói dối**: Ở đây, một số vị Tỳ khưu duy trì hành vi nói năng, không cắt ngang đường lối giảng giải, không nói lời nói hàm chứa việc dối trá. Sau khi đã tránh xa tám sự diễn đạt không cao quý, chỉ nói những lời nói liên hệ đến tám sự diễn đạt cao quý mà thôi. **Không ly gián**: (Một số Tỳ khưu) duy trì hành vi nói năng không nói những lời nói gây chia rẽ. **Không đâm thọc**: Cụm từ này là từ đồng nghĩa với chính cụm từ 'không ly gián'. Thật vậy, lời nói ly gián được gọi là "lời nói đâm thọc" vì nó làm mất đi sự yêu mến lẫn nhau. Trưởng lão Mahāsīva nói rằng từ "lời nói đâm thọc" ấy là tên gọi của lời nói đó. **Không tạo sự gây hấn**: Lời nói nào khởi lên do sự tranh đua, vị Tỳ khưu sẽ không nói lời nói đó. Khi người khác nói: "Ngài là người có giới tồi", hoặc "Ngài là người có giới tồi, và thầy của ngài cũng là người có giới tồi", hay khi người khác nói: "Ngài đã phạm tội", vị ấy sẽ không nói lời nói đưa đến sự lẩn tránh bên ngoài hoặc những lời lẽ vượt quá hành động theo cách thức như: 'Tôi đã đi khất thực đến tận thành Pāṭalīputta'". **Với mong muốn chiến thắng**: Trở thành người mong muốn chiến thắng. Giải thích rằng, (vị Tỳ khưu) đặt sự chiến thắng lên hàng đầu, tức là mong muốn chiến thắng như vậy sẽ không nói, giống như Hatthaka Sākyaputta nói bất cứ lời nói gì thật giả lẫn lộn (sự thật và giả dối) rằng: "Thông thường, các ngoại đạo có thể chiến thắng bằng Pháp, hoặc bằng phi Pháp." Ở đây, tuệ được gọi là '*mantā*' trong câu '**nói lời nói với trí tuệ với sự hiểu biết (mantā mantā ca vācaṃ bhāsati)**', nói lời nói với trí trí tuệ với sự hiểu biết. Hơn nữa, trí tuệ gọi là 'mantā' gồm đã suy xét kỹ. Điều này được đức Thế Tôn nói rằng: Vị Tỳ khưu trong Giáo pháp này đã an trú trong hành vi nói năng, khi nói suốt cả ngày (vị ấy) sẽ suy xét kỹ lưỡng bằng trí tuệ và chỉ nói những lời phù hợp. **Có giá trị**: xứng đáng lưu giữ cả trong tâm trí. **Hợp thời**: vào thời điểm thích hợp và thời điểm đã đến.

Evaṃ bhāsitā hi vācā amusā ceva hoti apisuṇā ca apharusā ca asaṭhā ca asamphappalāpā ca. Evarūpā ca ayaṃ vācā catusaccanissitātipi sikkhattayanissitātipi dasakathāvatthunissitātipi terasadhutaṅganissitātipi sattattiṃsabodhipakkhiyadhammanissitātipi magganissitātipi vuccati. Tenāha ***etadānuttariyaṃ, bhante, bhassasamācāre****ti taṃ purimanayeneva yojetabbaṃ.*

Thật vậy, lời nói mà một người đã nói như vậy là lời nói không dối trá, không đâm thọc, không thô lỗ, không khoe khoang, không nhảm nhí. Và lời nói có hình thức như vậy được gọi là lời nói y cứ vào bốn Chân Lý, lời nói y cứ vào Tam học, lời nói y cứ vào Mười đề tài thảo luận đúng pháp, lời nói y cứ vào 13 hạnh đầu-đà, lời nói y cứ vào ba mươi bảy phẩm trợ đạo, hoặc lời nói y cứ vào Thánh Đạo. Chính vì lý do đó,

Trưởng lão Sāriputta đã nói rằng: "**Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về hành vi nói năng là vô thượng**." Lời nói ấy nên được kết hợp với cách thức đã được nói trước đó.

***Sacco cassa saddho cā**ti sīlācāre ṭhito bhikkhu sacco ca bhaveyya saccakatho saddho ca saddhāsampanno. Nanu heṭṭhā saccaṃ kathitameva, idha kasmā puna vuttanti? Heṭṭhā vācāsaccaṃ kathitaṃ. Sīlācāre ṭhito pana bhikkhu antamaso hasanakathāyapi musāvādaṃ na karotīti dassetuṃ idha vuttaṃ. Idāni so dhammena samena jīvitaṃ kappetīti dassanatthaṃ **na ca kuhako**tiādi vuttaṃ. Tattha ''kuhako''tiādīni brahmajāle vitthāritāni.*

Là người chân thật, có đức tin: Vị Tỳ khưu trong Giáo pháp này vững trú trong hành vi đạo đức có thể là người chân thật, nói lời chân thật, có thể là người có đức tin và thành tựu do đức tin. Chân thật đã được đức Thế Tôn nói đến ở đoạn trước rồi, tại sao ở đây Ngài lại nói đến nữa? – Ngài đã nói về lời nói chân thật ở đoạn trước. Còn ở đây, Ngài nói để thuyết rằng: "Hơn nữa, vị Tỳ khưu khi an trú trong hành vi đạo đức, sẽ không nói dối trá, thậm chí với việc nói để cười đùa." Bây giờ, Trưởng lão để chỉ rõ rằng: "Vị Tỳ khưu duy trì mạng sống một cách chính trực, bình đẳng," nên mới nói "không là kẻ gạt gẫm, v.v." Trong những lời ấy thì từ "kẻ gạt gẫm, v.v," (đức Thế Tôn) đã giải thích chi tiết trong bài Kinh Brahmajāla.

***Indriyesu guttadvāro, bhojane mattaññū**ti chasu indriyesu guttadvāro bhojanepi pamāṇaññū. **Samakārī**ti samacārī, kāyena vācāya manasā ca kāyavaṅkādīni pahāya samaṃ caratīti attho. **Jāgariyānuyogamanuyutto**ti rattindivaṃ cha koṭṭhāse katvā ''divasaṃ caṅkamena nisajjāyā''ti vuttanayeneva jāgariyānuyogaṃ yuttappayutto viharati. **Atandito**ti nittandī kāyālasiyavirahito. **Āraddhavīriyo**ti kāyikavīriyenāpi āraddhavīriyo hoti, gaṇasaṅgaṇikaṃ vinodetvā catūsu iriyāpathesu aṭṭhaārabbhavatthuvasena ekavihārī. Cetasikavīriyenāpi āraddhavīriyo hoti, kilesasaṅgaṇikaṃ pahāya vinodetvā aṭṭhasamāpattivasena ekavihārī. Api ca yathā tathā kilesuppattiṃ nivārento cetasikavīriyena āraddhavīriyo hoti. **Jhāyī**ti ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānavasena jhāyī. **Satimā**ti cirakatādianussaraṇasamatthāya satiyā samannāgato.*

Là vị có sự phòng vệ ở các giác quan, có sự chừng mực ở vật thực: Là vị có sự phòng hộ ở sáu giác quan, và là vị có sự biết đủ ở vật thực. **Có hành động ngay thẳng**: người có hành vi chân chánh, có nghĩa là (vị Tỳ khưu trong Giáo pháp này) dứt bỏ sự cong vẹo ở thân, v.v, thực hành ngay thẳng ở thân, khẩu và ý. **Thường xuyên luyện tập về sự tỉnh thức**: Vị Tỳ khưu nỗ lực thực hành sự tỉnh thức theo cách thức mà đức Thế Tôn đã nói: "Vị Tỳ-khưu nên chia ngày và đêm thành sáu thời, (nỗ lực tinh tấn) vào ban ngày bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi." **Không biếng nhác**: Không biếng nhác, tức là tránh xa sự lười biếng ở thân. **Có sự ra sức tinh tấn**: Là người có sự ra sức tinh tấn, luôn cả với sự tinh tấn về thân, sau khi loại bỏ sự liên hệ với đồ chúng (vị ấy) sống một mình nhờ tác động tám nền tảng của sự ra sức tinh tấn trong cả bốn oai

nghi (đi, đứng, nằm, ngồi). Là vị có sự ra sức tinh tấn với sự tinh tấn về tâm, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi sự liên hệ với các phiền não (vị ấy) sống một mình nhờ tác động tám thiền chứng. Và hơn nữa, việc ngăn chặn sự sanh khởi của các phiền não bằng bất kỳ phương cách nào cũng được xem là có sự ra sức tinh tấn với sự tinh tấn về tâm. **Có thiền chứng**: là vị có thiền chứng do tác động của sự chuyên chú vào đối tượng (*ārammaṇūpanijjhāna*) và sự chuyên chú vào đặc tướng (*lakkhaṇūpanijjhāna*). **Có niệm**: Được đầy đủ về niệm có khả năng ghi nhớ lại những việc đã làm từ lâu, v.v.

***Kalyāṇapaṭibhāno**ti vākkaraṇasampanno ceva hoti paṭibhānasampanno ca. Yuttapaṭibhāno kho pana hoti no muttapaṭibhāno. Sīlasamācārasmiñhi ṭhitabhikkhu muttapaṭibhāno na hoti, yuttapaṭibhāno pana hoti vaṅgīsatthero viya. **Gatimā**ti gamanasamatthāya paññāya samannāgato. **Dhitimā**ti dhāraṇasamatthāya paññāya samannāgato. **Matimā**ti ettha pana matīti paññāya nāmameva, tasmā paññavāti attho. Iti tīhipi imehi padehi paññāva kathitā. Tattha heṭṭhā samaṇadhammakaraṇavīriyaṃ kathitaṃ, idha buddhavacanagaṇhanavīriyaṃ. Tathā heṭṭhā vipassanāpaññā kathitā, idha buddhavacanagaṇhanapaññā. **Na ca kāmesu giddho**ti vatthukāmakilesakāmesu agiddho. **Sato ca nipako cā**ti abhikkantapaṭikkantādīsu sattasu ṭhānesu satiyā ceva ñāṇena ca samannāgato caratīti attho. Nepakkanti paññā, tāya samannāgatattā nipakoti vutto. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

Có tài ứng đối nhanh nhạy: là người vừa thành tựu khả năng hùng biện và thành tựu khả năng ứng đối. Hơn nữa, hạng người ấy quả thật là người có tài ứng đối chặt chẽ, không phải là người lỏng lẻo về khả năng ứng đối. Bởi vì, vị Tỳ khưu vững trú trong hành vi về đạo đức không lỏng lẻo về khả năng ứng đối. Hơn nữa, vị có tài ứng đối chặt chẽ giống như là Trưởng lão Vaṅgīsa. **Có chí tiến thủ**: Thành tựu về tuệ có khả năng trong việc đi đến. **Có trí ghi nhớ**: Thành tựu về tuệ có khả năng trong việc ghi nhớ. Hơn nữa, từ '***mati***' trong từ '***matimā* (có trí suy luận)**: đây chính là tên gọi của trí tuệ. Giải thích rằng: 'người có trí tuệ'. Chính trí tuệ đó được Ngài nói đến thông qua cả ba cụm từ này như đã trình bày. Trong đoạn Pāḷī đó, sự tinh tấn (làm phương tiện) thực hành Sa-môn Pháp đã được đề cập ở đoạn trước. Trong trường hợp này, Trưởng lão đề cập đến sự tinh tấn (làm phương tiện) học tập Phật ngôn. Hơn nữa, Tuệ Quán (vipassanā-paññā) đã được đề cập ở trước. Ở đây, Trưởng lão đề cập đến trí tuệ dùng để học tập Phật ngôn. **Không thèm muốn ở các dục**: Là người không thèm muốn ở các vật dục (*vatthukāma*) và phiền não dục (*kilesakāma*). **Có niệm và có trí tuệ**: Giải thích rằng– vị Tỳ khưu nên là người được đầy đủ về niệm và trí trong bảy trường hợp như bước tới, bước lui, v.v, (vị ấy) đi. Trí tuệ được gọi là **nepakka**, vị Tỳ khưu được gọi là "có trí tuệ" bởi trạng thái thành tựu với trí tuệ ấy. Các từ còn lại nên kết hợp theo phương cách đã được giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về cách thức giáo huấn

154. ***Paccattaṃ yoniso manasikārā****ti attano upāyamanasikārena.* ***Yathānusiṭṭhaṃ tathā paṭipajjamāno****ti yathā mayā anusiṭṭhaṃ anusāsanī dinnā, tathā paṭipajjamāno.* ***Tiṇṇaṃsaṃyojanānaṃ parikkhayā****tiādi vuttatthameva. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

154. **Nhờ tự thân tác ý đúng đường lối**: Với sự tác ý đúng đường lối của chính mình. **Trong khi thực hành theo như đã được giáo huấn**: Là người thực hành đúng như những gì Ta đã chỉ dạy, khuyên bảo. **Do sự diệt tận ba kiết sử (sự ràng buộc)**, v.v. có ý nghĩa như đã trình bày. Các từ còn lại nên kết hợp theo phương cách đã được giải thích trước đó.

155. ***Parapuggalavimuttiñāṇe****ti sotāpannādīnaṃ parapuggalānaṃ tena tena maggena kilesavimuttiñāṇe. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

155. **Về trí giải thoát của người khác**: Về trí giải thoát khỏi các phiền não bằng các Đạo ấy của những hạng người khác như vị Nhập Lưu, v.v. Các từ còn lại nên kết hợp theo phương cách đã được giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về các học thuyết trường tồn

156. ***Amutrāsiṃ evaṃnāmo****ti eko pubbenivāsaṃ anussaranto nāmagottaṃ pariyādiyamāno gacchati. Eko suddhakhandheyeva anussarati, eko hi sakkoti, eko na sakkoti. Tattha yo sakkoti, tassa vasena aggahetvā asakkontassa vasena gahitaṃ. Asakkonto pana kiṃ karoti? Suddhakhandheyeva anussaranto gantvā anekajātisatasahassamatthake ṭhatvā nāmagottaṃ pariyādiyamāno otarati. Taṃ dassento* ***evaṃnāmo****tiādimāha.* ***So evamāhā****ti so diṭṭhigatiko evamāha. Tattha kiñcāpi sassatoti vatvā ‘‘te ca sattā saṃsarantī’’ti vadantassa vacanaṃ pubbāparaviruddhaṃ hoti. Diṭṭhigatikattā panesa etaṃ na sallakkhesi. Diṭṭhigatikassa hi ṭhānaṃ vā niyamo vā natthi. Imaṃ gahetvā imaṃ vissajjeti, imaṃ vissajjetvā imaṃ gaṇhātīti brahmajāle vitthāritamevetaṃ.* ***Ayaṃ tatiyo sassatavādo****ti thero lābhisseva vasena tayo sassatavāde āha. Bhagavatā pana takkīvādampi gahetvā brahmajāle cattāro vuttā. Etesaṃ pana tiṇṇaṃ vādānaṃ vitthārakathā brahmajāle (dī. ni. aṭṭha. 1.30) vuttanayeneva veditabbā. Sesamidhāpi purimanayeneva vitthāretabbaṃ.*

156. **Ở nơi ấy, tôi đã có tên như vầy**: Một người trong khi nhớ đến các kiếp quá khứ, (người ấy) có thể xác định được tên và dòng họ. Một người chỉ nhớ đến các uẩn thuần túy. Một người có thể nhớ được, một người thì không thể. Ở đây, không nắm giữ bởi sức mạnh của người có thể nhớ đến, mà nắm giữ bởi sức mạnh người không thể nhớ đến. Vậy người không thể nhớ đến thì làm được gì? (Hạng người ấy) trong khi chỉ nhớ đến các uẩn thuần túy đã an trú đến tận cùng hàng trăm ngàn kiếp, chìm vào trí tuệ để xác định được tên và dòng họ. Trưởng lão Sāriputta khi trình bày về điều đó (tên và dòng họ), đã nói bằng "**có tên như vậy, v.v.**" **Vị ấy đã nói như vậy**: Kẻ chấp giữ tà

kiến đó đã nói như vậy. Trong đoạn Pāḷī đó, sau khi người ấy nói là "trường tồn" rồi lại nói rằng "*và các chúng sanh đó luân chuyển*," thì lời nói ấy đã có sự mâu thuẫn giữa phần đầu và phần cuối. Tuy nhiên, người ấy không thể nhận ra được điều đó vì là kẻ đã chấp giữ tà kiến. Thật vậy, cơ sở hay sự xác định rõ ràng của kẻ chấp giữ tà kiến là không có. Điều này đã được giải thích chi tiết trong *Kinh Brahmajāla* rằng: "*Kẻ ấy đã nắm giữ cái này rồi buông bỏ cái này, sau khi buông bỏ cái này lại nắm giữ cái này*." **Đây là học thuyết trường tồn thứ ba**: Trưởng lão đã đề cập đến ba học thuyết trường tồn nhờ vào sức mạnh của hạng người đắc thiền. Tuy nhiên, Đức Thế Tôn đã đề cập đến bốn (học thuyết) trong Kinh Brahmajāla, bởi vì Ngài đã gộp chung cả những người theo học thuyết suy luận, hơn nữa lời nói chi tiết của những hạng người có ba học thuyết ấy nên được hiểu theo phương thức đã được trình bày trong Kinh Brahmajāla. *(dī. ni. aṭṭha. 1.30)*; Các từ còn lại nên kết hợp theo phương cách đã được giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về các kiếp sống quá khứ

***157. Gaṇanāya vā**ti piṇḍagaṇanāya. **Saṅkhānenā**ti acchiddakavasena manogaṇanāya. Ubhayathāpi piṇḍagaṇanameva dasseti. Idaṃ vuttaṃ hoti, vassānaṃ satavasena sahassavasena satasahassavasena koṭivasena piṇḍaṃ katvāpi ettakāni vassasatānīti vā ettakā vassakoṭiyoti vā evaṃ saṅkhātuṃ na sakkā. Tumhe pana attano dasannaṃ pāramīnaṃ pūritattā sabbaññutaññāṇassa suppaṭividdhattā yasmā vo anāvaraṇañāṇaṃ sūraṃ vahati. Tasmā desanāñāṇakusalataṃ purakkhatvā vassagaṇanāyapi pariyantikaṃ katvā kappagaṇanāyapi paricchinditvā ettakanti dassethāti dīpeti. Pāḷiyattho panettha vuttanayoyeva. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

156. **Hoặc bằng cách đếm**: bằng cách đếm thành nhóm. **Hoặc bằng phép toán**: Bằng cách tính đếm trong tâm không gián đoạn. Trong số hai cách ấy Ngài chỉ biểu thị cách đếm thành nhóm. Điều này được (Trưởng lão Sāriputta) nói rằng: "Ai không thể tạo thành nhóm với số lượng hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn, hàng mười triệu năm rồi đếm rằng: 'một trăm năm chỉ chừng ấy, hoặc... mười triệu năm chỉ chừng ấy'. Trưởng lão giải thích rằng: Do Ngài đã tròn đủ về mười Ba-la-mật, do Ngài đã khéo thấu triệt trí Toàn Giác, và do trí tuệ không bị ngăn trở của Ngài tiếp diễn mạnh mẽ. Vì thế, Ngài mới có sự khéo léo trong trí về thuyết giảng làm tiền đề, đã tạo giới hạn được thời gian bằng cách đếm số năm, thậm chí bằng cách đếm kiếp cũng đã xác định, và chỉ rõ rằng "có chừng ấy". Hơn nữa, ở đây ý nghĩa trong Pāḷī có phương thức đã được trình bày. Những phần còn lại ở đây cũng nên được hiểu theo cách đã giải thích trước đó. Và cả những từ còn lại ở đây cũng nên kết hợp theo phương cách đã được giải thích trước đó.

Giải thích sự chỉ bảo về trí sanh tử

***158**.**Etadānuttariyaṃ, bhante, sattānaṃ cutūpapātañāṇe**ti bhante yāpi ayaṃ sattānaṃ cutipaṭisandhivasena ñāṇadesanā, sāpi tumhākaṃyeva anuttarā. Atītabuddhāpi evameva desesuṃ. Anāgatāpi evameva desessanti. Tumhe tesaṃ atītānāgatabuddhānaṃ ñāṇena saṃsanditvāva desayittha. ‘‘Imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ bhante bhagavatī’’ti dīpeti. Pāḷiyattho panettha vitthāritoyeva.*

158. **Bạch ngài, điều này là vô thượng về trí sanh tử của các chúng sanh**: Trưởng lão giải thích rằng: "Bạch Ngài, trí về thuyết giảng do nhờ tác động sự chết và tục sanh của các chúng sanh này đây, và trí về thuyết giảng ấy được xem là vô thượng của Ngài. Ngay cả chư Phật trong thời quá khứ cũng đã thuyết giảng như vậy. Và cả chư Phật trong thời vị lai cũng sẽ thuyết giảng như vậy. Ngài đã so sánh với trí tuệ của chư Phật trong thời quá khứ và thời vị lai rồi tuyên bố, "bạch Ngài, cũng với vì lý do này, con có niềm tịnh tín nơi đức Thế Tôn như vậy." Hơn nữa, ở đây ý nghĩa trong Pāḷī ngài cũng đã giải thích chi tiết.

Giải thích sự chỉ bảo về các thần thông

***159**. **Sāsavā saupadhikā**ti sadosā saupārambhā. **No ariyāti vuccatī**ti ariyiddhīti na vuccati. **Anāsavā anupadhikā**ti niddosā anupārambhā. **Ariyāti vuccatī**ti ariyiddhīti vuccati.*

159. **Có lậu hoặc, có mầm tái sanh**: Loại thần thông có lỗi lầm, có sự quở trách. **Được gọi là không thuộc bậc thánh**: Loại thần thông như thế không được gọi là thần thông thuộc bậc thánh. **Không có lậu hoặc, không có mầm tái sanh**: Không có lỗi lầm, không có sự quở trách. **Được gọi là thuộc bậc thánh**: Loại thần thông như vậy được gọi là thần thông thuộc bậc thánh.

***Appaṭikūlasaññītattha viharatī**ti kathaṃ appaṭikūlasaññī tattha viharatīti? Paṭikūle satte mettaṃ pharati, saṅkhāre dhātusaññaṃ upasaṃharati. Yathāha ‘‘kathaṃ paṭikūle appaṭikūlasaññī viharati (paṭi. ma. 3.97)? Aniṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ mettāya vā pharati, dhātuto vā upasaṃharatī’’ti. **Paṭikūlasaññī tattha viharatī**ti appaṭikūle satte asubhasaññaṃ pharati, saṅkhāre aniccasaññaṃ upasaṃharati. Yathāha ‘‘kathaṃ appaṭikūle paṭikūlasaññī viharati? Iṭṭhasmiṃ vatthusmiṃ asubhāya vā pharati, aniccato vā upasaṃharatī’’ti. Evaṃ sesapadesupi attho veditabbo.*

Tại đấy sống có tưởng không nhờm gớm (ở vật nhờm gớm): Tại đấy (vị Tỳ khưu) sống có tưởng không nhờm gớm là (có ý nghĩa) thế nào? Vị ấy chuyên chú vào lòng từ ở các chúng sanh đáng ghê gớm, tập trung vào tưởng nguyên tố (*dhātusaññā*) trong các Hành. Như đã nói "Vị Tỳ khưu sống có tưởng không nhờm gớm ở vật nhờm gớm là (có ý nghĩa) thế nào?" *(paṭi. ma. 3.97)*; Đối với sự việc không được mong muốn, hoặc là chuyên chú vào lòng từ hoặc là tập trung vào bản thể." **Tại đấy sống có tưởng**

nhờm gớm: Vị ấy chuyên chú vào tưởng bất tịnh trong các chúng sanh không ghê gớm, tập trung vào tưởng vô thường trong các Hành. Như đã nói "(Vị Tỳ khưu) sống có tưởng nhờm gớm ở vật không nhờm gớm là (có ý nghĩa) thế nào? Đối với sự việc không được mong muốn, hoặc là chuyên chú vào bất tịnh, hoặc là tập trung vào vô thường." Ý nghĩa trong câu còn lại cũng nên được hiểu theo phương thức như vậy.

***Upekkhako tattha viharatī**ti iṭṭhe arajjanto aniṭṭhe adussanto yathā aññe asamapekkhanena mohaṃ uppādenti, evaṃ anuppādento chasu ārammaṇesu chaḷaṅgupekkhāya upekkhako viharati. **Etadānuttariyaṃ, bhante, iddhividhāsū**ti, bhante, yā ayaṃ dvīsu iddhīsu evaṃdesanā, etadānuttariyaṃ. **Taṃ bhagavā**ti taṃ desanaṃ bhagavā asesaṃ sakalaṃ abhijānāti. **Taṃ bhagavato**ti taṃ desanaṃ bhagavato asesaṃ abhijānato. **Uttari abhiññeyyaṃ natthī**ti uttari abhijānitabbaṃ natthi. Ayaṃ nāma ito añño dhammo vā puggalo vā yaṃ bhagavā na jānāti idaṃ natthi. **Yadabhijānaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā**ti yaṃ tumhehi anabhiññātaṃ añño samaṇo vā brāhmaṇo vā abhijānanto bhagavatā bhiyyobhiññataro assa, adhikatarapaññho bhaveyya. **Yadidaṃ iddhividhāsū**ti ettha **yadida**nti nipātamattaṃ. Iddhividhāsu bhagavatā uttaritaro natthi. Atītabuddhāpi hi imā dve iddhiyo desesuṃ, anāgatāpi imāva desessanti. Tumhepi tesaṃ ñāṇena saṃsanditvā imāva desayittha. Iti bhagavā iddhividhāsu anuttaroti dassento ''imināpi kāraṇena evaṃpasanno ahaṃ, bhante, bhagavatī''ti dīpeti. Ettāvatā ye dhammasenāpati divāṭṭhāne nisīditvā soḷasa aparampariyadhamme sammasi, teva dassitā honti.*

Tại đấy sống là vị hành xả: Vị ấy không tham đắm vào đối tượng đáng ưa thích và không ghét bỏ đối tượng không đáng ưa thích, đồng thời cũng không để si mê sanh khởi, như những người khác để si mê sanh khởi với việc chăm chú vào các đối tượng không cân xứng, (vị ấy) sống là vị hành xả trong sáu đối tượng với pháp hành xả ở sáu tình huống. **Bạch Ngài, sự chỉ bảo ấy về các loại thần thông là vô thượng**: Bạch Ngài, sự chỉ bảo như vậy về hai loại thần thông này đây, thì sự chỉ bảo ấy là vô thượng. **Đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy**: Đức Thế Tôn biết thấu đáo toàn bộ về sự chỉ bảo ấy không thiếu sót. **Trong khi đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy**: Trong khi đức Thế Tôn biết thấu đáo về điều ấy không thiếu sót. **Không có điều gì có thể được biết thấu đáo hơn nữa**: Không có điều gì có thể biết thấu đáo hơn nữa. Câu này nói rằng pháp hoặc hạng người nào khác ngoài những điều này mà đức Thế Tôn không biết, điều này là không có. **Không có Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác có thể biết thấu đáo về điều này (hơn đức Thế Tôn)**: Điều nào mà Ngài không được biết thấu đáo, Sa-môn hay Bà-la-môn nào khác biết được thấu đáo về điều đó hơn đức Thế Tôn, (tức là) có trí tuệ vượt trội hơn đức Thế Tôn (điều đó là không thể xảy ra). Ở đấy từ '*yadidaṃ*' trong câu '*Yadidaṃ iddhividhāsu (tức là về các loại thần thông)*' chỉ là một phân từ. Hạng người vượt trội hơn đức Thế Tôn về các loại thần thông là không có. Thật vậy, ngay cả chư Phật trong quá khứ cũng đã thuyết giảng về hai loại thần thông này. Và chư Phật trong tương lai cũng sẽ thuyết giảng hai loại thần thông này. Ngay cả đức Thế Tôn cũng

đã so sánh với trí tuệ của chư Phật đó rồi thuyết giảng các loại thần thông này. Trưởng lão Sāriputta khi trình bày: "Như vậy, đức Thế Tôn là đấng vô thượng về các loại thần thông", mới tuyên bố rằng: "Cũng với lý do này, bạch Ngài, con có lòng tịnh tín như vậy đối với đức Thế Tôn." Chỉ với chừng ấy lời, sau khi ngồi ở chỗ nghỉ ban ngày vị Tướng quân Chánh pháp đã quán xét mười sáu pháp khác, những pháp ấy đã được Ngài thuyết.

Giải thích về cách thức trả lời sự chất vấn

160. *Idāni aparenapi ākārena bhagavato guṇe dassento* ***yaṃ taṃ bhante****tiādimāha. Tattha* ***saddhena kulaputtenā****ti saddhā kulaputtā nāma atītānāgatapaccuppannā bodhisattā. Tasmā yaṃ sabbaññubodhisattena pattabbanti vuttaṃ hoti. Kiṃ pana tena pattabbaṃ? Nava lokuttaradhammā.* ***Āraddhavīriyenā****tiādīsu ''vīriyaṃ thāmo''tiādīni sabbāneva vīriyavevacanāni. Tattha* ***āraddhavīriyenā****ti paggahitavīriyena.* ***Thāmavatā****ti thāmasampannena thiravīriyena.* ***Purisathāmenā****ti tena thāmavatā yaṃ purisathāmena pattabbanti vuttaṃ hoti. Anantarapadadvayepi eseva nayo.* ***Purisadhorayhenā****ti yā asamadhurehi buddhehi vahitabbā dhurā, taṃ dhuraṃ vahanasamatthena mahāpurisena.* ***Anuppattaṃ taṃ bhagavatā****ti taṃ sabbaṃ atītānāgatabuddhehi pattabbaṃ, sabbameva anuppattaṃ, bhagavato ekaguṇopi ūno natthīti dasseti.* ***Kāmesu kāmasukhallikānuyoga****nti vatthukāmesu kāmasukhallikānuyogaṃ. Yathā aññe keṇiyajaṭilādayo samaṇabrāhmaṇā ''ko jānāti paralokaṃ. Sukho imissā paribbājikāya mudukāya lomasāya bāhāya samphasso''ti moḷibandhāhi paribbājikāhi paricārenti sampattaṃ sampattaṃ rūpādiārammaṇaṃ anubhavamānā kāmasukhamanuyuttā, na evamanuyuttoti dasseti.*

160. Bây giờ, Trưởng lão khi thuyết giảng về đức hạnh của đức Thế Tôn với các biểu hiện khác nữa mới nói rằng "**Bạch ngài, điều nào…**" Ở đấy, **bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin**: Các đức Bồ Tát có trong thời quá khứ và hiện tại gọi là những người con trai gia đình danh giá có đức tin. Vì thế mới có lời giải thích rằng: "Điều nào mà đức Bồ Tát Toàn Tri cần phải đạt đến." – Chín pháp Siêu Thế. Toàn bộ những lời được bắt đầu "sự tinh tấn, dõng mãnh, v.v," trong câu **có sự ra sức tinh tấn**, v.v, đều là từ đồng nghĩa với sự tinh tấn. **Có sự ra sức tinh tấn**: người kiên trì với sự tinh tấn. **Có sự bền bỉ**: Đầy đủ sức mạnh, có sự tinh tấn kiên cường. **Với sự bền bỉ của nam nhân**: Giải thích rằng: Điều gì mà đức Bồ Tát Toàn Tri có sự bền bỉ, cần phải đạt đến với sự bền bỉ của người nam. Ở hai từ ngữ tiếp theo, cũng áp dụng cách thức tương tự như vậy. **Với sự chịu đựng của nam nhân**: Những trách nhiệm nào mà chư Phật, những vị có trách nhiệm không ai sánh bằng cần được gánh vác, (thì) Bậc đại nhân có khả năng gánh vác trách nhiệm đó. **Điều ấy được đạt đến bởi đức Thế Tôn**: Trưởng lão chỉ cho thấy rằng tất cả những điều ấy có thể đạt được bởi chư Phật ở quá khứ và ở

vị lai, tất cả những điều ấy đức Thế Tôn đã đạt đến, thậm chí một đức hạnh nhỏ cũng không thiếu sót. **Sự gắn bó với việc say đắm về dục lạc ở các dục**: Đức Thế Tôn không thực hiện với việc say đắm về dục lạc ở các vật dục. Trưởng lão chỉ cho thấy rằng các Sa-môn và Bà-la-môn khác có Keṇiyajaṭila, v.v, nghĩ rằng "Ai biết được đời sau? Sự xúc chạm với cánh tay mềm mại, có lông mịn của nữ du sĩ này là khoái lạc," họ đã hoan lạc với các nữ du sĩ có tóc quấn trên đầu, hưởng thụ các đối tượng như sắc, v.v., vô cùng hoàn hảo, đắm chìm vào các dục lạc. (Còn) đức Thế Tôn thì không thực hành như vậy.

***Hīna**nti lāmakaṃ.* ***Gamma**nti gāmavāsīnaṃ dhammaṃ.* ***Pothujjanika**nti puthujjanehi sevitabbaṃ.* ***Anariya**nti na niddosaṃ. Na vā ariyehi sevitabbaṃ.* ***Anatthasañhita**nti anatthasaṃyuttaṃ.* ***Attakilamathānuyoga**nti attano ātāpanaparitāpanānuyogaṃ.* ***Dukkha**nti dukkhayuttaṃ, dukkhamaṃ vā. Yathā eke samaṇabrāhmaṇā kāmasukhallikānuyogaṃ parivajjessāmāti kāyakilamathaṃ anudhāvanti, tato muñcissāmāti kāmasukhaṃ anudhāvanti, na evaṃ bhagavā. Bhagavā pana ubho ete ante vajjetvā yā sā ''atthi, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī''ti evaṃ vuttā sammāpaṭipatti, tameva paṭipanno. Tasmā ''na ca attakilamathānuyoga''ntiādimāha.*

Thuộc pháp hạ liệt: Thấp hèn. **Thổ thiển**: Tính nết của người làng quê. **Phàm tục**: Nên được phục vụ bởi phàm nhân. **Không cao thượng**: Không phải không có lỗi lầm, hoặc không phải là điều mà các bậc Thánh nên thực hành. **Không liên hệ đến lợi ích**: Không liên hệ đến lợi ích. **(Không thực hành) sự gắn bó với việc hành hạ bản thân**: Thực hành sự gắn bó với khổ hạnh để hành hạ bản thân. **Là việc khổ đau**: Liên hệ đến khổ đau, hoặc khó kham nhẫn. Một số Sa-môn, Bà-la-môn nghĩ rằng: "Chúng ta sẽ tránh xa sự gắn bó với việc say đắm về dục lạc, chạy theo việc hành hạ bản thân. Sau đó, (họ lại nghĩ): 'Chúng ta sẽ thoát khỏi những khó khăn ấy, chạy theo lạc của dục, đức Thế Tôn không như vậy. Mà đức Thế Tôn đã từ bỏ hai cực đoan đó, (và) sự thực hành đúng đắn được nói như vầy: "Này các Tỳ khưu, có lối thực hành trung hòa đã được đức Như Lai tự mình giác ngộ khiến cho mắt được thấy," là vị thực hành theo chính lối thực hành trung hòa ấy. Vì thế, Ngài đã nói "**không thực hành sự gắn bó với việc hành hạ bản thân**".

***Ābhicetasikāna**nti abhicetasikānaṃ, kāmāvacaracittāni atikkamitvā ṭhitānanti attho.* ***Diṭṭhadhammasukhavihārāna**nti imasmiṃyeva attabhāve sukhavihārānaṃ.* ***Poṭṭhapādasuttanta**smiñhi sappītikadutiyajjhānaphalasamāpatti kathitā (dī. ni. 1.432).* ***Pāsādikasuttante** saha maggena vipassanāpādakajjhānaṃ. Dasuttarasuttante catutthajjhānikaphalasamāpatti. Imasmiṃ sampasādanīye diṭṭhadhammasukhavihārajjhānāni kathitāni.* ***Nikāmalābhī**ti yathākāmalābhī.* ***Akicchalābhī**ti adukkhalābhī.* ***Akasiralābhī**ti vipulalābhī.*

Thuộc về các thắng tâm: Thuộc về các thắng tâm, có nghĩa là đã vượt qua các tâm Dục giới và trụ lại. **Là các sự an trú lạc ngay ở bản thể này**: là các sự an trú lạc

ngay trong chính bản thể này. Thật vậy, đức Thế Tôn đã giảng về sự thể nhập Quả nhị thiền cùng với hỷ trong **Kinh Poṭṭhapāda**. (dī. ni. 1.432); Thiền định làm nền tảng cho Minh sát cùng với Đạo trong **Kinh Pāsādika**. Sự thể nhập Quả liên quan với Tứ thiền trong bài **Kinh Dasuttara**. Và Ngài đã nói về thiền là phương tiện để an trú lạc ngay ở hiện tại (ngay ở bản thể) trong **Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín** này. **Có sự đạt được theo ước muốn**: Có sự đạt được (thiền) như sự ước muốn. **Có sự đạt được không khó khăn**: có sự đạt được không khó khăn. **Có sự đạt được không khó nhọc**: Có sự đạt được quảng đại.

Giảng giải về cách thức trả lời sự chất vấn

161. ***Ekissā lokadhātuyā****ti dasasahassilokadhātuyā. Tīṇi hi khettāni – jātikhettaṃ āṇākhettaṃ visayakhettaṃ. Tattha **jātikhettaṃ** nāma dasasahassī lokadhātu. Sā hi tathāgatassa mātukucchiṃ okkamanakāle nikkhamanakāle sambodhikāle dhammacakkappavattane āyusaṅkhārossajjane parinibbāne ca kampati. Koṭisatasahassacakkavāḷaṃ pana **āṇākhettaṃ** nāma. Āṭānāṭiyamoraparittadhajaggaparittaratanaparittādīnañhi ettha āṇā vattati. **Visayakhettassa** pana parimāṇaṃ natthi, buddhānañhi ‘‘yāvatakaṃ ñāṇaṃ, tāvatakaṃ ñeyyaṃ, yāvatakaṃ ñeyyaṃ tāvatakaṃ ñāṇaṃ, ñāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ, ñeyyapariyantikaṃ ñāṇa’’nti (mahāni. 55) vacanato avisayo nāma natthi.*

161. **Ở cùng một thế giới**: Trong mười ngàn thế giới. Thật vậy, có 3 lãnh vực là *jātikhetta*-lãnh vực đản sinh, *ānakhetta*-lãnh vực uy lực và *visāyakhetta*-lãnh vực trí tuệ. Trong số ba lãnh vực ấy, thì mười ngàn thế giới gọi là lãnh vực đản sinh. Bởi vì, vào lúc đức Như Lai nhập thai vào bụng mẹ, vào lúc đản sanh, vào lúc ra đi xuất gia, vào lúc giác ngộ hoàn toàn, vào lúc chuyển vận bánh xe Pháp, vào lúc buông xả thọ hành và vào lúc tịch diệt Nibbāna thì mười ngàn thế giới ấy rúng động. Hơn nữa, một trăm ngàn koṭi vũ trụ được gọi là **lãnh vực uy lực**. Thật vậy, uy lực của các bài kinh hộ trì như bài Kinh Aṭānāṭiya, bài Kinh Mora (Kinh Chim Công), bài Kinh Dhajagga (Kinh Ngọn Cờ), bài Kinh Ratana (Kinh Châu Báu), v.v., đều vận hành trong một trăm ngàn koṭi vũ trụ ấy. Còn **lãnh vực trí tuệ** là không thể đo lường (vô lượng). Thật vậy, điều mà không thuộc lãnh vực trí tuệ của chư Phật là không có, bởi trong Chánh Văn Pāḷī nói rằng: “Trí là chừng nào thì điều có thể biết là chừng ấy, điều có thể biết là chừng nào thì trí là chừng ấy. Điều có thể biết có trí là giới hạn, trí có điều có thể biết là giới hạn.” *(mahāni. 55)*.

Imesu pana tīsu khettesu ṭhapetvā imaṃ cakkavāḷaṃ aññasmiṃ cakkavāḷe buddhā uppajjantīti suttaṃ natthi, nuppañjantīti pana atthi. Tīṇi piṭakāni vinayapiṭakaṃ, suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakaṃ. Tisso saṅgītiyo mahākassapattherassa saṅgīti, yasattherassa saṅgīti, moggaliputtatissattherassa

saṅgītīti. Imā tisso saṅgītiyo āruḷhe tepiṭake buddhavacane ‘‘imaṃ cakkavāḷaṃ muñcitvā aññattha buddhā uppajjantī’’ti suttaṃ natthi, nuppajjantīti pana atthi.

Hơn nữa, chẳng có bài Kinh nói rằng: "Trong ba giới hạn này, chư Phật hiện khởi ở thế giới khác ngoại trừ thế giới này, Nhưng có nói rằng "chư Phật không hiện khởi". Tam Tạng là Tạng Luật, Tạng Kinh và Tạng Abhidhamma. Ba lần kiết tập Tam Tạng là cuộc kiết tập của trưởng lão Mahākassapa, cuộc kiết tập của trưởng lão Yasa, cuộc kiết tập của trưởng lão Moggaliputtatissa. Trong Phật ngôn là Tam Tạng được nêu ra cả ba lần kiết tập này cũng chẳng có bài Kinh nào nói rằng: "ngoại trừ thế giới này thì chư Phật hiện khởi ở thế giới khác" chỉ có không sanh lên ở vũ trụ khác. "Chư Phật hiện khởi ở thế giới khác ngoại trừ thế giới này." Nhưng có nói rằng: "Chư Phật không hiện khởi."

***Apubbaṃ acarima**nti apure apacchā ekato nuppajjanti, pure vā pacchā vā uppajjantīti vuttaṃ hoti. Tattha bodhipallaṅke ‘‘bodhiṃ apatvā na uṭṭhahissāmī’’ti nisinnakālato paṭṭhāya yāva mātukucchismiṃ paṭisandhiggahaṇaṃ, tāva pubbeti na veditabbaṃ. Bodhisattassa hi paṭisandhiggahaṇe dasasahassacakkavāḷakampaneneva khettapariggaho kato. Aññassa buddhassa uppattipi nivāritā hoti. Parinibbānato paṭṭhāya ca yāva sāsapamattāpi dhātuyo tiṭṭhanti, tāva pacchāti na veditabbaṃ. Dhātūsu hi ṭhitāsu buddhāpi ṭhitāva honti. Tasmā etthantare aññassa buddhassa uppatti nivāritāva hoti. Dhātuparinibbāne pana jāte aññassa buddhassa uppatti na nivāritā.*

Đồng thời (không trước không sau): không sanh lên cùng lúc, là không trước không sau. Giải thích rằng: không sanh lên trước hoặc sanh lên sau. Ở đây, khoảng thời gian kể từ khi đức Phật ngồi dưới bảo tọa Bồ-đề với lời phát nguyện rằng – "Ta sẽ không đứng dậy (nếu như) Ta không chứng đắc Bồ-đề Trí" cho đến khi Ngài thọ nhận sự tục sanh nhập thai vào bụng mẹ không nên hiểu là thời gian trước. Bởi vì ngài đã thực hiện việc xác định lãnh vực bằng cách làm cho mười ngàn thế giới rúng động vào lúc đức Bồ Tát thọ nhận sự tục sanh. Ngay cả sự hiện khởi của chư Phật khác cũng đã được ngăn chặn. Khoảng thời gian tính từ lúc viên tịch Niết Bàn cho đến khi Xá-lợi có kích thước bằng hạt cải vẫn còn tồn tại. Bởi vì khi Xá-lợi còn tồn tại thì chư Phật vẫn còn tồn tại. Vì thế, sự hiện khởi của các đức Phật khác trong giai đoạn này đã được ngăn chặn.

Giải thích về sự biến mất của Tam Tạng

***Tīṇi antaradhānāni** nāma pariyattiantaradhānaṃ, paṭivedhaantaradhānaṃ, paṭipattiantaradhānanti. Tattha **pariyattī**ti tīṇi piṭakāni. **Paṭivedho**ti saccappaṭivedho. **Paṭipattī**ti paṭipadā. Tattha paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi. Ekasmiñhi kāle paṭivedhakarā bhikkhū bahū honti, esa bhikkhu puthujjanoti aṅguliṃ pasāretvā*

dassetabbo hoti. Imasmiṃyeva dīpe ekavāraṃ puthujjanabhikkhu nāma nāhosi. Paṭipattipūrakāpi kadāci bahū honti, kadāci appā. Iti paṭivedho ca paṭipatti ca hotipi na hotipi. Sāsanaṭṭhitiyā pana pariyatti pamāṇaṃ. Paṇḍito hi tepiṭakaṃ sutvā dvepi pūreti.

Thật vậy, có ba sự biến mất, đó là: sự biến mất của Pháp học, sự biến mất của Pháp hành, và sự biến mất của Pháp thành. Trong 3 sự biến mất ấy thì Tam Tạng gọi là **Pháp học**. Việc thấu triệt các Chân Lý gọi là **Pháp thành**. Đạo lộ thực hành gọi là **Pháp hành**. Ở đây, Pháp thành và Pháp hành có (hoặc) không có. Bởi vì, một thuở nọ có nhiều vị tỳ Tỳ khưu đã thấu triệt, vị ấy (vị chưa chứng đắc) có thể bị đưa tay chỉ thẳng rằng "vị Tỳ khưu này là phàm nhân." Vị Tỳ khưu là phàm nhân không phải chỉ có một ở châu lục này. Ngay cả những vị thực hành Pháp hành đôi khi có nhiều, thỉnh thoảng có ít. Chính vì vậy, Pháp thành và Pháp hành được gọi là có (hoặc) không có, là như thế. Tuy nhiên, Pháp học được xem là thước đo của sự tồn tại của Giáo Pháp. Bởi vì, bậc sáng trí sau khi lắng nghe Tam Tạng cũng làm tròn đủ cả hai (Pháp hành và Pháp thành).

Yathā amhākaṃ bodhisatto āḷārassa santike pañcābhiññā satta ca samāpattiyo nibbattetvā nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā parikammaṃ pucchi, so na jānāmīti āha. Tato udakassa santikaṃ gantvā adhigatavisesaṃ saṃsanditvā nevasaññānāsaññāyatanassa parikammaṃ pucchi, so ācikkhi, tassa vacanasamanantarameva mahāsatto taṃ jhānaṃ sampādesi, evameva paññavā bhikkhu pariyattiṃ sutvā dvepi pūreti. Tasmā pariyattiyā ṭhitāya sāsanaṃ ṭhitaṃ hoti. Yadā pana sā antaradhāyati, tadā paṭhamaṃ abhidhammapiṭakaṃ nassati. Tattha paṭṭhānaṃ sabbapaṭhamaṃ antaradhāyati. Anukkamena pacchā dhammasaṅgaho, tasmiṃ antarahite itaresu dvīsu piṭakesu ṭhitesupi sāsanaṃ ṭhitameva hoti.

Đức Bồ Tát của chúng ta sau khi làm cho năm thắng trí và bảy thiền chứng sanh khởi ở trú xứ của đạo sĩ Āḷāra đã hỏi về (đề mục) chuẩn bị của tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Đạo sĩ Āḷāra đã nói rằng: "Ta không biết." Sau đó, đức Bồ Tát đã đến chỗ của đạo sĩ Uddaka, sau khi so sánh với các ưu điểm đặc biệt mà ngài đã chứng đạt rồi hỏi về (đối tượng) chuẩn bị của tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền. Đạo sĩ Uddaka liền nói cho Ngài biết, đức Đại nhân (Bồ Tát) đã làm cho thiền ấy sanh khởi ngay sau lời nói của đạo sĩ Uddaka như thế. Tương tự y như thế ấy, vị Tỳ khưu có trí tuệ sau khi lắng nghe Pháp học cũng làm tròn đủ cả hai (Pháp hành và Pháp thành). Do đó, khi Pháp học còn tồn tại, thì Phật Giáo còn tồn tại. Khi nào Pháp học bị biến mất, khi ấy Tạng Abhidhamma sẽ biến mất trước. Trong Tạng Abhidhamma ấy, bộ Paṭṭhāna sẽ biến mất trước tiên so với tất cả. Bộ Dhammasaṅgaha - Pháp Tụ sẽ biến mất sau đó theo thứ tự. Khi Tạng Abhidhamma đã biến mất, nhưng hai Tạng còn lại vẫn còn tồn tại, Phật Giáo còn tồn tại.

Tattha suttantapiṭake antaradhāyamāne paṭhamaṃ aṅguttaranikāyo ekādasakato paṭṭhāya yāva ekakā antaradhāyati, tadanantaraṃ saṃyuttanikāyo cakkapeyyālato paṭṭhāya yāva oghataraṇā antaradhāyati. Tadanantaraṃ majjhimanikāyo indriyabhāvanato paṭṭhāya yāva mūlapariyāyā antaradhāyati. Tadanantaraṃ dīghanikāyo dasuttarato paṭṭhāya yāva brahmajālā antaradhāyati. Ekissāpi dvinnampi gāthānaṃ pucchā addhānaṃ gacchati, sāsanaṃ dhāretuṃ na sakkoti, sabhiyapucchā āḷavakapucchā viya ca. Etā kira kassapabuddhakālikā antarā sāsanaṃ dhāretuṃ nāsakkhiṃsu.

Trong 2 Tạng còn lại ấy, Tạng Kinh sẽ biến mất trước, (trong Tạng Kinh) thì Tăng Chi Bộ sẽ biến mất trước bắt đầu từ chương mười một pháp cho đến chương một pháp. Sau đó, Tương Ưng Bộ Kinh sẽ biến mất bắt đầu từ Cakka Peyyāla cho đến Kinh Oghataraṇa. Kế tiếp, Trung Bộ Kinh sẽ biến mất bắt đầu từ bài Kinh Indriyabhāvanā cho đến bài Kinh Mūlapariyāya. Tiếp đến, Trường Bộ Kinh sẽ biến mất bắt đầu từ Kinh Dasuttara cho đến Kinh Phạm Võng. Câu hỏi về một câu kệ, hay hai câu kệ, vẫn tồn tại trong khoảng thời gian dài nhưng không thể duy trì được Phật Giáo giống như câu hỏi của Sabhiya hay câu hỏi của Aḷavaka. Được biết rằng giữa thời kỳ có trong thời của đức Phật Kassapa một khoảng thời gian thì không thể duy trì Giáo Pháp được nữa.

Dvīsu pana piṭakesu antarahitesupi vinayapiṭake ṭhite sāsanaṃ tiṭṭhati. Parivārakkhandhakesu antarahitesu ubhatovibhaṅge ṭhite ṭhitameva hoti. Ubhatovibhaṅge antarahite mātikāyapi ṭhitāya ṭhitameva hoti. Mātikāya antarahitāya pātimokkha-pabbajjā-upasampadāsu ṭhitāsu sāsanaṃ tiṭṭhati. Liṅgaṃ addhānaṃ gacchati. Setavatthasamaṇavaṃso pana kassapabuddhakālato paṭṭhāya sāsanaṃ dhāretuṃ nāsakkhi. ***Paṭisambhidāpattehi*** *vassasahassaṃ aṭṭhāsi.* ***Chaḷabhiññehi*** *vassasahassaṃ.* ***Tevijjehi*** *vassasahassaṃ.* ***Sukkhavipassakehi*** *vassasahassaṃ.* ***Pātimokkhehi*** *vassasahassaṃ aṭṭhāsi. Pacchimakassa pana saccappaṭivedhato pacchimakassa sīlabhedato paṭṭhāya sāsanaṃ osakkitaṃ nāma hoti. Tato paṭṭhāya aññassa buddhassa uppatti na nivāritā.*

Lại nữa khi cả 2 Tạng hoàn toàn bị biến mất nhưng khi Tạng Luật còn duy trì thì Giáo Pháp vẫn còn tồn tại. Khi bộ *Parivāra* và *Khandhaka* đã biến mất, trong khi phần Luật Phân Tích của cả hai phái (Tỳ khưu và Tỳ khưu ni) còn duy trì thì Giáo pháp vẫn còn tồn tại. Khi phần Luật Phân Tích của cả hai phái đã biến mất, trong khi Mātikā còn duy trì thì Giáo pháp vẫn còn tồn tại. Khi Mātikā biến mất, trong khi giới bổn *Pātimokkha*, sự xuất gia và tu lên bậc trên còn duy trì, thì Giáo pháp vẫn còn tồn tại. Hình tướng (Sa-môn) vẫn tồn tại trong một thời gian dài, tuy nhiên dòng dõi những Sa-môn mặc áo trắng không thể tồn tại kể từ thời đức Phật Kassapa. Giáo Pháp được tồn tại suốt một ngàn năm bởi **các vị chứng đạt các tuệ Phân Tích**. (Giáo Pháp) được tồn tại suốt một ngàn năm bởi **các vị có sáu thắng trí (lục thông)**. (Giáo Pháp) được tồn tại suốt một ngàn năm bởi **các vị có Tam minh**. (Giáo Pháp) được tồn tại suốt một ngàn năm bởi **các vị thuần quán**. (Giáo Pháp) được tồn tại suốt một ngàn năm bởi **các vị trì**

giữ giới bổn Pāṭimokkha. Hơn nữa, Giáo Pháp được xem như là đã suy thoái, kể từ người cuối cùng (không còn) thấu triệt được Chân Lý và người cuối cùng có giới bị rạn nứt. Kể từ đó, sự xuất hiện của một vị Phật khác không bị ngăn trở nữa.

Giải thích về sự biến mất của Giáo Pháp

Tīṇi parinibbānāni *nāma kilesaparinibbānaṃ khandhaparinibbānaṃ dhātuparinibbānanti. Tattha kilesaparinibbānaṃ bodhipallaṅke ahosi. Khandhaparinibbānaṃ kusinārāyaṃ. Dhātuparinibbānaṃ anāgate bhavissati.*

Sāsanassa kira osakkanakāle imasmiṃ tambapaṇṇidīpe dhātuyo sannipatitvā mahācetiyaṃ gamissanti. Mahācetiyato nāgadīpe rājāyatanacetiyaṃ. Tato mahābodhipallaṅkaṃ gamissanti. Nāgabhavanatopi devalokatopi brahmalokatopi dhātuyo mahābodhipallaṅkameva gamissanti. Sāsapamattāpi dhātuyo na antarā nassissanti. Sabbadhātuyo mahābodhipallaṅke rāsibhūtā suvaṇṇakkhandho viya ekagghanā hutvā chabbaṇṇarasmiyo vissajjessanti.

Có ba sự tịch diệt hoàn toàn: (1) sự tịch diệt hoàn toàn các phiền não, (2) sự tịch diệt hoàn toàn ngũ uẩn, (3) sự tịch diệt hoàn toàn các Xá-lợi. Trong ba sự tịch diệt hoàn toàn đó, (1) sự tịch diệt hoàn toàn các phiền não đã có trong khi ngồi ở bảo tọa Bồ-đề, (2) sự tịch diệt hoàn toàn các Uẩn ở tại thành Kusinārā và (3) sự tịch diệt hoàn toàn các Xá-lợi sẽ diễn ra trong thời vị lai. Nghe rằng: vào lúc Giáo pháp hoại diệt tất cả các Xá-lợi sau khi quy tụ lại trên hòn đảo Tambapaṇṇi sẽ đi đến Đại bảo điện. Từ Đại bảo điện đi đến bảo điện Rājāyatana ở Nāgadīpa. Từ bảo điện Rājāyatana sẽ đi đến bảo tọa Đại Bồ-đề. Toàn bộ Xá-lợi từ Long Cung, và thế giới Chư thiên, luôn cả thế giới Phạm thiên sẽ đến quy tụ ngay tại bảo tọa Đại Bồ-đề. Xá-lợi có kích thước bằng hạt cải sẽ không biến mất. Toàn bộ Xá-lợi sẽ kết tụ lại thành một khối tại bảo tọa Đại Bồ-đề tạo thành khối rắn chắc tựa như một khối vàng ròng phát ra hào quang sáu màu.

Tā dasasahassilokadhātuṃ pharissanti, tato dasasahassacakkavāḷadevatā sannipatitvā ‘‘ajja satthā parinibbāti, ajja sāsanaṃ osakkati, pacchimadassanaṃ dāni idaṃ amhāka’’nti dasabalassa parinibbutadivasato mahantataraṃ kāruññaṃ karissanti. Ṭhapetvā anāgāmikhīṇāsave avasesā sakabhāvena sandhāretuṃ na sakkhissanti. Dhātūsu tejodhātu uṭṭhahitvā yāva brahmalokā uggacchissati. Sāsapamattāyapi dhātuyā sati ekajālā bhavissati. Dhātūsu pariyādānaṃ gatāsu upacchijjissati. Evaṃ mahantaṃ ānubhāvaṃ dassetvā dhātūsu antarahitāsu sāsanaṃ antarahitaṃ nāma hoti.

Hào quang của các Xá-lợi ấy sẽ lan tỏa khắp mười ngàn thế giới. Sau đó, Chư thiên ở mười ngàn thế giới tụ hội lại đã bày tỏ sự thương tiếc lớn lao vô hạn hơn cả ngày viên tịch Niết Bàn của đấng Thập Lực rằng: “bậc Đạo Sư tịch diệt Niết Bàn vào ngày hôm nay, Giáo Pháp bị suy thoái vào ngày hôm nay. Bây giờ, đây là sự chiêm bái Xá-

lợi của đức Thế Tôn lần cuối cùng của chúng ta." Ngoại trừ bậc thánh Bất Lai và bậc Lậu Tận, (thì) những người còn lại cũng sẽ không thể duy trì theo thực tính của chính mình. Hỏa giới bốc cháy bên trong các Xá-lợi loan tới cõi trời Phạm thiên. Khi các Xá-lợi chỉ có kích cỡ chỉ bằng hạt cải thì chúng sẽ bốc cháy thành một ngọn lửa duy nhất. Trong khi toàn bộ Xá-lợi đi đến sự hoàn toàn cạn kiệt thì hỏa giới cũng sẽ dập tắt. Sau khi thể hiện uy lực lớn lao như vậy thì toàn bộ Xá-lợi đều biến mất, và Giáo Pháp cũng được xem như là đã biến mất.

Yāva na evaṃ antaradhāyati, tāva acarimaṃ nāma hoti. Evaṃ apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyuṃ, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Kasmā pana apubbaṃ acarimaṃ nuppajjantīti? Anacchariyattā. Buddhā hi acchariyamanussā. Yathāha – ''ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno uppajjati acchariyamanusso. Katamo ekapuggalo? Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho''ti (a. ni. 1.172). Yadi ca dve vā cattāro vā aṭṭha vā soḷasa vā ekato uppajjeyyuṃ, anacchariyā bhaveyyuṃ. Ekasmiñhi vihāre dvinnaṃ cetiyānampi lābhasakkāro uḷāro na hoti. Bhikkhūpi bahutāya na acchariyā jātā, evaṃ buddhāpi bhaveyyuṃ, tasmā nuppajjanti. Desanāya ca visesābhāvato. Yañhi satipaṭṭhānādibhedaṃ dhammaṃ eko deseti. Aññena uppajjitvāpi sova desetabbo siyā, tato anacchariyo siyā. Ekasmiṃ pana dhammaṃ desente desanāpi acchariyā hoti, Vivādabhāvato ca. Bahūsu hi buddhesu uppannesu bahūnaṃ ācariyānaṃ antevāsikā viya amhākaṃ buddho pāsādiko, amhākaṃ buddho madhurassaro lābhī puññavāti vivadeyyuṃ. Tasmāpi evaṃ nuppajjanti. Api cetaṃ kāraṇaṃ milindarañño pucchena nāgasenattherena vitthāritameva. Vuttañhi tattha –

Như vậy, khi nào Giáo Pháp chưa biến mất, khi ấy gọi là "không có sau ". Như thế, chư Phật sanh lên (đồng thời) không trước không sau, sự việc ấy không xảy ra. Vậy tại sao (chư Phật) không sanh lên (đồng thời) không trước không sau? Bởi vì điều đó không kỳ diệu. Bởi chư Phật là những bậc phi thường. Như Ngài đã nói rằng– "*Một người, này các Tỳ khưu, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người phi thường. Một người ấy là ai? Chính là đức Thế Tôn, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác.*" (a. ni. 1.171-174); Và nếu như chư Phật có thể sanh lên cùng lúc – hai vị, bốn vị, tám vị, mười sáu vị, thì (điều đó) sẽ khiến họ trở thành (nhân vật) không phi thường. Thật vậy, ngay cả hai ngôi Bảo điện trong cùng một tự viện, có lợi lộc và sự cung kính là không cao quý, và cả các vị Tỳ khưu cũng không phi thường bởi có rất nhiều, ngay cả chư Phật cũng trở thành như vậy. Chính vì thế (chư Phật) không sanh lên (đồng thời). Ngoài ra, (chư Phật không xuất hiện đồng thời) vì sự thuyết giảng không có khác biệt. Thật vậy, một vị Phật thuyết pháp nào được phân chia theo thể loại có sự thiết lập niệm v.v, thì ngay khi một vị Phật khác xuất hiện chính chính pháp ấy cũng có thể thuyết giảng tương tự. Vì thế, điều đó không còn là phi thường. Nhưng chỉ khi có một vị thuyết pháp thì chính pháp thoại (ấy) cũng trở nên phi thường. Bên cạnh đó, (chư Phật không xuất hiện đồng thời) để tránh sự tranh luận. Thật vậy, khi nhiều vị Phật sanh lên đồng thời thì chư Tỳ khưu có thể tranh luận với nhau rằng: "Đức Phật của chúng ta thật đáng tịnh tín, đức

Phật của chúng ta có giọng nói ngọt ngào, có lợi đắc, và có nhiều phước báu!" (Điều này) cũng giống như các học trò của nhiều vị thầy. Vì lý do ấy (chư Phật) không sanh lên đồng thời. Cho nên, khi đại đức Nāgasena bị đức vua Milinda hỏi, Ngài đã giải thích cặn kẽ về vấn đề này. Bởi vì việc ấy đã được đề cập (mi. pa. 5.1.1) —

Bhante, nāgasena, bhāsitampi hetaṃ bhagavatā ''aṭṭhānametaṃ, bhikkhave, anavakāso, yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyuṃ, netaṃ ṭhānaṃ vijjatī''ti. Desayantā ca, bhante nāgasena, sabbepi tathāgatā sattatiṃsa bodhipakkhiye dhamme desenti, kathayamānā ca cattāri ariyasaccāni kathenti, sikkhāpentā ca tīsu sikkhāsu sikkhāpenti, anusāsamānā ca appamādappaṭipattiyaṃ anusāsanti. Yadi, bhante nāgasena, sabbesampi tathāgatānaṃ ekā desanā ekā kathā ekasikkhā ekānusāsanī, kena kāraṇena dve tathāgatā ekakkhaṇe nuppajjanti. Ekenapi tāva buddhuppādena ayaṃ loko obhāsajāto, yadi dutiyo buddho bhaveyya, dvinnaṃ pabhāya ayaṃ loko bhiyyosomattāya obhāsajāto bhaveyya, ovadamānā ca dve tathāgatā sukhaṃ ovadeyyuṃ, anusāsamānā ca sukhaṃ anusāseyyuṃ, tattha me kāraṇaṃ desehi, yathāhaṃ nissaṃsayo bhaveyya''nti.

Đức vua Milinda hỏi: "Thưa ngài Nāgasena, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: 'Này các tỳ khưu, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh lên không trước không sau trong cùng một thế giới, sự kiện này không được biết đến' Thưa ngài Nāgasena, trong khi thuyết giảng tất cả các đức Như Lai đều thuyết giảng ba mươi bảy Pháp trợ phần giác ngộ, trong khi giảng giải đều giảng giải bốn Chân Lý cao thượng, trong khi huấn luyện đều huấn luyện về ba sự học tập, trong khi chỉ dạy đều chỉ dạy sự thực hành về không xao lãng. Thưa ngài Nāgasena, nếu tất cả các đức Như Lai đều có sự thuyết giảng thống nhất, sự giảng giải thống nhất, sự huấn luyện thống nhất, sự chỉ dạy thống nhất, vì lý do gì hai đức Như Lai không sanh lên trong cùng một thời điểm? Bởi vì với việc sanh lên của vị Phật dù chỉ một vị thế gian này được phát sáng, nếu có thêm vị Phật thứ nhì, với hai luồng ánh sáng thế gian này có thể được phát sáng nhiều hơn thế nữa. Và hai đức Như Lai, trong khi giáo giới có thể giáo giới một cách thoải mái, trong khi chỉ dạy, có thể chỉ dạy một cách thoải mái. Về việc này, xin đại đức hãy nói cho trẫm lý do, để trẫm có thể dứt khỏi sự nghi ngờ."

Ayaṃ, mahārāja, dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya, caleyya, kampeyya, nameyya, oṇameyya, vinameyya, vikireyya, vidhameyya, viddhaṃseyya, na ṭhānamupagaccheyya.

Đại đức Nāgasena đáp - "Tâu đại vương, mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ nhì sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rúng động, nghiêng

qua, hạ thấp xuống, uốn cong, phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, đưa đến không thể trú vững được.

Yathā, mahārāja, nāvā ekapurisasandhāraṇī bhaveyya, ekapurise abhirūḷhe sā nāvā samupādikā bhaveyya, atha dutiyo puriso āgaccheyya tādiso āyunā vaṇṇena vayena pamāṇena kisathūlena sabbaṅgapaccaṅgena, so taṃ nāvaṃ abhirūheyya, api nu sā, mahārāja, nāvā dvinnampi dhāreyyāti? Na hi, bhante, caleyya, kampeyya, nameyya, oṇameyya, vinameyya, vikireyya, vidhameyya, viddhaṃseyya, na ṭhānamupagaccheyya osīdeyya udaketi. Evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī, ekasseva tathāgatassa guṇaṃ dhāreti, yadi dutiyo buddho uppajjeyya, nāyaṃ dasasahassī lokadhātu dhāreyya…pe… na ṭhānamupagaccheyya.

Tâu đại vương, giống như chiếc thuyền là có sự nâng đỡ một người, khi có một người bước lên thì có thể đạt được sự yên ổn. Khi người thứ hai đi đến có cùng tuổi tác, vóc dáng, thọ mạng, kích thước, ốm mập, toàn bộ tứ chi lớn nhỏ tương đương người kia, rồi người ấy có thể bước lên chiếc thuyền ấy. Tâu đại vương, phải chăng chiếc thuyền ấy cũng có thể nâng đỡ cả hai người?" - "Thưa ngài, không đúng. Nó có thể lay động, rúng động, nghiêng qua, hạ thấp xuống, uốn cong, phân tán, tiêu tan, tiêu hoại, tiến đến việc bị hoại diệt, có thể chìm xuống nước." - "Tâu đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, nâng đỡ đức hạnh của chỉ một đức Như Lai. Nếu vị Phật thứ hai sanh lên, mười ngàn thế giới này không thể nâng đỡ, có thể lay động, rúng động, nghiêng qua, tiêu hoại…nt…, đưa đến không thể trú vững được.

Yathā vā pana, mahārāja, puriso yāvadatthaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya chādentaṃ yāva kaṇṭhamabhipūrayitvā, so dhāto pīṇito paripuṇṇo nirantaro tandīkato anoṇamitadaṇḍajāto punadeva tāvatakaṃ bhojanaṃ bhuñjeyya, api nu kho so, mahārāja, puriso sukhito bhaveyyāti? Na hi, bhante , sakiṃ bhuttova mareyyāti; evameva kho, mahārāja, ayaṃ dasasahassī lokadhātu ekabuddhadhāraṇī …pe… na ṭhānamupagaccheyyāti.

Tâu đại vương, hoặc là giống như người nam ăn thức ăn theo như ý thích. Người ấy, sau khi chứa đầy món ăn được ưa thích đến tận cổ họng, được thỏa mãn, căng phồng, đầy ứ, không còn chỗ chứa, bị làm mệt, tựa như cây gậy cứng đờ, rồi lại ăn thức ăn chừng ấy thêm lần nữa. Tâu đại vương, phải chăng người nam ấy có thể có được thoải mái?" "Thưa ngài, không thể được. Đã được ăn một lần thôi cũng có thể chết." - "Tâu đại vương, tương tự y như thế mười ngàn thế giới này, có sự nâng đỡ chỉ một vị Phật, …nt…, đưa đến không thể trú vững được."

Kiṃ nu kho, bhante nāgasena, atidhammabhārena pathavī calatīti? Idha, mahārāja, dve sakaṭā ratanapūritā bhaveyyuṃ yāva mukhasamā, ekasmā sakaṭato ratanaṃ gahetvā ekasmiṃ sakaṭe ākireyyuṃ, api nu kho taṃ, mahārāja, sakaṭaṃ

dvinnampi sakaṭānaṃ ratanaṃ dhāreyyāti? Na hi, bhante, nābhipi tassa phaleyya, arāpi tassa bhijjeyyuṃ, nemipi tassa opateyya, akkhopi tassa bhijjeyyāti. Kiṃ nu kho, mahārāja, atiratanabhārena sakaṭaṃ bhijjatīti? Āma, bhante,ti. Evameva kho, mahārāja, atidhammabhārena pathavī calati.

Thưa ngài Nāgasena, phải chăng với gánh nặng Giáo Pháp quá tải quả đất lay động? Tâu đại vương, ở đây hai chiếc xe hàng có thể được chứa đầy châu báu đến ngang miệng, sau khi lấy châu báu từ một chiếc xe hàng rồi đổ vào chiếc xe hàng kia. Tâu đại vương, phải chăng chiếc xe kéo ấy có thể chứa đựng châu báu của hai chiếc xe kéo? - Thưa ngài, không thể được. Thậm chí ở trục bánh xe của nó có thể nứt, ngay cả các cây căm của nó cũng có thể bị gãy, kể cả vành bánh xe của nó cũng có thể sụm xuống, trục xe của nó có thể bị gãy. - Tâu đại vương, phải chăng chiếc xe hàng bị gãy đổ với gánh nặng châu báu quá tải? - Thưa ngài, đúng vậy. Tâu đại vương, tương tợ y như thế quả đất lay động với gánh nặng Giáo Pháp quá tải.

Apica, mahārāja, imaṃ kāraṇaṃ buddhabalaparidīpanāya osāritaṃ aññampi tattha atirūpaṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti. Yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesaṃ parisāya vivādo uppajjeyya ‘‘tumhākaṃ buddho amhākaṃ buddho’’ti, ubhato pakkhajātā bhaveyyuṃ. Yathā, mahārāja, dvinnaṃ balavāmaccānaṃ parisāya vivādo uppajjeyya ‘‘tumhākaṃ amacco amhākaṃ amacco’’ti, ubhato pakkhajātā honti; evameva kho, mahārāja, yadi dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, tesaṃ parisāya vivādo uppajjeyya ‘‘tumhākaṃ buddho, amhākaṃ buddho’’ti, ubhato pakkhajātā bhaveyyuṃ, idaṃ tāva, mahārāja, ekaṃ kāraṇaṃ, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.

Tâu đại vương, hơn nữa lý do này được đưa ra để làm rõ năng lực của vị Phật. Xin đại vương hãy lắng nghe lý do xác đáng khác nữa cho trường hợp ấy, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm: Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác sanh lên trong cùng một thời điểm, sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, giống như sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị quan đại thần có quyền lực có thể sanh khởi: ‘Quan đại thần của các vị, quan đại thần của chúng tôi,’ rồi bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, tương tự y như thế nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác sanh lên trong cùng một thời điểm, sự tranh cãi giữa hội chúng của hai vị ấy có thể sanh khởi: ‘Phật của các vị, Phật của chúng tôi,’ rồi có thể bị sanh ra hai nhóm. Tâu đại vương, đây còn là một lý do, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

Aparampi, mahārāja, uttariṃ kāraṇaṃ suṇohi, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti. Yadi, mahārāja, dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe uppajjeyyuṃ, ‘‘aggo buddho’’ti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya,

''jeṭṭho buddho''ti, seṭṭho buddhoti, visiṭṭho buddhoti, uttamo buddhoti, pavaro buddhoti, asamo buddhoti , asamasamo buddhoti, appaṭimo buddhoti, appaṭibhāgo buddhoti, appaṭipuggalo buddhoti yaṃ vacanaṃ, taṃ micchā bhaveyya. Imampi kho tvaṃ, mahārāja, kāraṇaṃ atthato sampaṭiccha, yena kāraṇena dve sammāsambuddhā ekakkhaṇe nuppajjanti.

Tâu đại vương, xin đại vương hãy lắng nghe thêm lý do khác nữa, mà vì lý do ấy hai vị Chánh đẳng Chánh giác không sanh lên trong cùng một thời điểm. Tâu đại vương, nếu hai vị Chánh đẳng Chánh giác có thể sanh lên trong cùng một thời điểm, thì lời nói rằng: 'Đức Phật là cao cả' có thể là sai trái, thì lời nói rằng: 'Đức Phật là lớn nhất' có thể là sai trái, thì lời nói rằng: 'Đức Phật là hạng nhất' có thể là sai trái, thì lời nói rằng: Đức Phật là nổi bật, đức Phật là tối thượng, đức Phật là cao quý, đức Phật là không người sánh bằng, đức Phật là không kẻ tương đương, đức Phật là không người đối xứng, đức Phật là không kẻ so sánh, đức Phật là không người đối thủ, (điều đó) có thể là sai trái. Tâu đại vương, xin đại vương hãy chấp nhận theo chính lý do này, bởi ý nghĩa đây cũng là lý do mà hai vị Chánh đẳng Chánh giác không thể sanh lên trong cùng một thời điểm.

Apica kho, mahārāja, buddhānaṃ bhagavantānaṃ sabhāvapakati esā, yaṃ ekoyeva buddho loke uppajjati. Kasmā kāraṇā? Mahantatāya sabbaññubuddhaguṇānaṃ, yaṃ aññampi, mahārāja, mahantaṃ hoti, taṃ ekaṃyeva hoti. Pathavī, mahārāja, mahantī, sā ekāyeva. Sāgaro mahanto, so ekoyeva. Sineru girirājā mahanto, so ekoyeva. Ākāso mahanto, so ekoyeva. Sakko mahanto, so ekoyeva. Māro mahanto , so ekoyeva. Mahābrahmā mahanto, so ekoyeva. Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho mahanto, so ekoyeva lokasmiṃ. Yattha te uppajjanti, tattha aññesaṃ okāso na hoti. Tasmā, mahārāja, tathāgato arahaṃ sammāsambuddho ekoyeva loke uppajjatīti. Sukathito, bhante nāgasena, pañho opammehi kāraṇehīti (mi. pa. 5.1.1).

Tâu đại vương, thêm nữa tánh tự nhiên về bản thể của chư Phật Thế Tôn là chỉ một vị Phật sanh lên ở thế gian. Bởi vì lý do gì? Bởi vì tính chất vĩ đại về các đức hạnh của đức Phật Toàn Tri. Tâu đại vương, vật khác cũng là vĩ đại ở thế gian, vật ấy là chỉ có một. Tâu đại vương, quả đất là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Biển cả là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Núi Chúa Sineru là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Không gian là vĩ đại (bởi) nó chỉ có một. Vua trời Sakka là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một. Ma Vương là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một. Đại Phạm Thiên là vĩ đại (bởi) vị ấy chỉ có một ở thế gian. Đức Như Lai, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác là vĩ đại, bởi ngài chỉ có một mà thôi. Nơi nào những vị ấy sanh lên, thì những người khác không còn cơ hội (sanh ra) ở nơi đó. Vì thế, Tâu đại vương, Đức Như Lai, bậc A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác ở thế gian chỉ có một vị." "Thưa ngài Nāgasena, câu hỏi đã được ngài khéo được giảng giải bằng các lý lẽ (được mang lại), với ví dụ so sánh. (mi. pa. 5.1.1);

***Dhammassa cānudhamma**nti navavidhassa lokuttaradhammassa anudhammaṃ pubbabhāgappaṭipadaṃ.* ***Sahadhammiko**ti sakāraṇo.* ***Vādānuvādo**ti vādoyeva.*

Pháp phù hợp với pháp: Sự thực hành thuộc phần đầu là pháp phù hợp cho chín Pháp Siêu Thế. **Đúng theo pháp**: (Việc tranh luận) có lý do. **Việc tranh luận**: Chính là việc tranh luận.

Giải thích về sự kỳ diệu và phi thường.

***162**. **Āyasmā udāyī**ti tayo therā udāyī nāma – lāḷudāyī, kāḷudāyī, mahāudāyīti. Idha mahāudāyī adhippeto. Tassa kira imaṃ suttaṃ ādito paṭṭhāya yāva pariyosānā suṇantassa abbhantare pañcavaṇṇā pīti uppajjitvā pādapiṭṭhito sīsamatthakaṃ gacchati, sīsamatthakato pādapiṭṭhiṃ āgacchati, ubhato paṭṭhāya majjhaṃ otarati, majjhato paṭṭhāya ubhato gacchati.*

162. **Đại đức Udāyi**: Trưởng lão tên Udāyi có ba vị: Lāḷudāyi, Kāḷudāyi, Kahāudāyi. Ở đây, có ý muốn nói đến đại đức Mahāudāyi. Được biết rằng, khi Ngài Mahāudāyi lắng nghe bài kinh này từ đầu đến cuối, hỷ có năm màu sắc khởi lên bên trong, lan tỏa từ dưới lòng bàn chân lên đến đỉnh đầu, và từ đỉnh đầu lan xuống dưới lòng bàn chân, từ hai bên tụ lại ở giữa, rồi từ chính giữa lan ra hai bên.

So nirantaraṃ pītiyā phuṭasarīro balavasomanassena dasabalassa guṇaṃ kathento ***acchariyaṃ bhante**tiādimāha.* ***Appicchatā**ti nittaṇhatā.* ***Santuṭṭhitā**ti catūsu paccayesu tīhākārehi santoso.* ***Sallekhatā**ti sabbakilesānaṃ sallikhitabhāvo.* ***Yatra hi nāmā**ti yo nāma.* ***Na attānaṃ pātukarissatī**ti attano guṇe na āvi karissati.* ***Paṭākaṃ parihareyyu**nti ‘‘ko amhehi sadiso atthī’’ti vadantā paṭākaṃ ukkhipitvā nāḷandaṃ vicareyyuṃ.*

Vị ấy với cơ thể được thấm nhuần bởi hỷ, trong khi nói lên những đức hạnh của đức Thập Lực với niềm hỷ lạc mạnh mẽ đã nói lên rằng: “**Bạch Ngài, thật là phi thường…**” **Có tánh ít muốn**: trạng thái không còn tham ái. **Có tánh tự biết đủ**: Có sự bằng lòng với ba biểu hiện trong bốn món vật dụng cần thiết. **Có tánh khắc khổ**: Sự gột rửa tất cả mọi phiền não. ***Yatra hi nāma*** là *yo hi nāma*. **Không bao giờ bộc lộ bản thân**: Ngài không bao giờ biểu lộ đức hạnh của mình. **Có thể mang cờ đi vòng quanh**: Các du sĩ ngoại đạo, khi nói rằng ‘Có ai là người giống như ta chăng?’ đã giương ngọn cờ lên đi quanh thành phố Nāḷāndā.

***Passakho tvaṃ, udāyi, tathāgatassa appicchatā**ti passa udāyi yādisī tathāgatassa appicchatāti therassa vacanaṃ sampaṭicchanto āha. Kiṃ pana bhagavā neva attānaṃ pātukaroti, na attano guṇaṃ kathetīti ce? Na, na katheti. Appicchatādīhi kathetabbaṃ, cīvarādihetuṃ na katheti. Tenevāha – ‘‘passa kho tvaṃ, udāyi,*

tathāgatassa appicchatā''tiādi. Bujjhanakasattaṃ pana āgamma veneyyavasena katheti. Yathāha –

''Na me ācariyo atthi, sadiso me na vijjati;

Sadevakasmiṃ lokasmiṃ, natthi me paṭipuggalo''ti. (mahāva. 11);

Này Udāyi, ngươi hãy thấy rằng: 'Như Lai có tánh ít muốn': Đức Thế Tôn đã nói trong khi chấp nhận lời của Trưởng lão Udāyi rằng: "Này Udāyi, ngươi hãy thấy Như Lai có tánh ít dục ra sao!" Nếu có câu hỏi: "Tại sao đức Như Lai không tự làm mình bộc lộ, và không tự mình nói về đức hạnh (của bản thân)?" – (Có thể trả lời rằng) không phải ngài không nói. Điều đáng được nói là có tánh ít muốn, v.v, chứ không phải nói vì nguyên nhân y áo, v.v. Chính vì lý do đó, Ngài đã nói rằng: "Này Udāyi, người hãy thấy rằng: 'Như Lai có tánh ít dục'". Tuy nhiên, Ngài hướng đến những chúng sanh có khả năng giác ngộ mới thuyết giảng nhờ vào phương diện có thể lãnh hội được Giáo lý. Như Ngài đã nói—

"*Không có ai là thầy của ta, người tương đương với ta không tìm thấy.*

Ở thế gian luôn cả cõi trời, không có ai là đối thủ của ta". *(mahāva. 11)*;

Evaṃ tathāgatassa guṇadīpikā bahū gāthāpi suttantāpi vitthāretabbā.

Nhiều bài kệ, hoặc bài Kinh thuyết về đức hạnh của đức Như Lai cũng nên được giảng giải chi tiết như vậy.

163. ***Abhikkhaṇaṃ bhāseyyāsī****ti punappunaṃ bhāseyyāsi. Pubbaṇhasamaye me kathitanti mā majjhanhikādīsu na kathayittha. Ajja vā me kathitanti mā paradivasādīsu na kathayitthāti attho.* ***Pavedesī****ti kathesi.* ***Imassa veyyākaraṇassā****ti niggāthakattā idaṃ suttaṃ ''veyyākaraṇa''nti vuttaṃ.* ***Adhivacanan****anti nāmaṃ. Idaṃ pana ''iti hida''nti paṭṭhāya padaṃ saṅgītikārehi ṭhapitaṃ. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

163. **Ngươi nên thường xuyên thuyết bài giảng Pháp này**: Người nên thường xuyên thuyết giảng (bài giảng Pháp này). Giải thích rằng: Đừng nói vào buổi trưa, v.v., chỉ vì nghĩ rằng 'Ta đã nói vào buổi sáng rồi'; hoặc đừng nói vào ngày mai (ngày mốt), v.v., chỉ vì nghĩ rằng 'Ta đã nói vào hôm nay rồi.'" **Đã công bố**: đã nói. **(Tên gọi) của bài giảng này**: Bài Kinh này được Ngài gọi là "*veyyākaraṇa*" bởi vì không có kệ ngôn. **Tên gọi**: tên. Mặt khác, cụm từ bắt đầu từ "*iti hidaṃ*" này được đặt vào bởi các vị kết tập Kinh điển. Những từ còn lại ở các câu đều có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải thích Kinh Khởi Niềm Tịnh Tín được chấm dứt

– Kinh thứ năm (28)

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH KHƠI DẬY NIỀM TIN

Pāsādikasuttasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

29. Giải Thích Kinh Khơi Dậy Niềm Tin - Pāsādikasuttasuttavaṇṇanā

Giảng thích việc mệnh chung của Nigaṇṭha Nātaputta

164. ***Evaṃme suta****nti pāsādikasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***vedhaññā nāma sakyā****ti dhanumhi katasikkhā vedhaññanāmakā eke sakyā.* ***Tesaṃ ambavane pāsāde****ti tesaṃ ambavane sippaṃ uggaṇhatthāya kato dīghapāsādo atthi, tattha viharati.* ***Adhunā kālaṅkato****ti sampati kālaṅkato.* ***Dvedhikajātā****ti dvejjhajātā, dvebhāgā jātā.* ***Bhaṇḍanādīsu*** *bhaṇḍanaṃ pubbabhāgakalaho, taṃ daṇḍādānādivasena paṇṇattivītikkamavasena ca vaḍḍhitaṃ* ***kalaho.*** *‘‘Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsī’’tiādinā nayena viruddhavacanaṃ* ***vivādo. Vitudantā****ti vijjhantā.* ***Sahitaṃ me****ti mama vacanaṃ atthasañhitaṃ.* ***Adhiciṇṇaṃ te viparāvatta****nti yaṃ tava adhiciṇṇaṃ cirakālāsevanavasena paguṇaṃ, taṃ mama vādaṃ āgamma nivattaṃ.* ***Āropito te vādo****ti tuyhaṃ upari mayā doso āropito.* ***Cara vādappamokkhāyā****ti bhattapuṭaṃ ādāya taṃ taṃ upasaṅkamitvā vādappamokkhatthāya uttari pariyesamāno vicara.* ***Nibbeṭhehi vā****ti atha vā mayā āropitadosato attānaṃ mocehi.* ***Sace pahosī****ti sace sakkosi.* ***Vadhoyevā****ti maraṇameva.* ***Nāṭaputtiyesū****ti nāṭaputtassa antevāsikesu.* ***Nibbinnarūpā****ti ukkaṇṭhitasabhāvā abhivādanādīnipi na karonti.* ***Virattarūpā****ti vigatapemā.* ***Paṭivānarūpā****ti tesaṃ sakkaccakiriyato nivattanasabhāvā.* ***Yathā ta****nti yathā durakkhātādisabhāve dhammavinaye nibbinnavirattappaṭivānarūpehi bhavitabbaṃ, tatheva jātāti attho.* ***Durakkhāte****ti dukkathite.* ***Duppavedite****ti duviññāpite.* ***Anupasamasaṃvattanike****ti rāgādīnaṃ upasamaṃ kātuṃ asamatthe.* ***Bhinnathūpe****ti bhindappatiṭṭhe. Ettha hi nāṭaputtova nesaṃ patiṭṭhaṭṭhena thūpo. So pana bhinno mato. Tena vuttaṃ ‘‘bhinnathūpe’’ti.* ***Appaṭisaraṇe****ti tasseva abhāvena paṭisaraṇavirahite.*

164. Bài Kinh Khơi Dậy Niềm Tin bắt đầu như sau— ‘**Tôi đã nghe như vầy…**’ Ở đây là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích – **Những người Sakya tên là Vedhañña**: Đề cập đến một nhóm những người dòng Sakya đã có sự học tập về cung tên nên có tên là Vedhañña. **Ở tòa nhà dài trong khu rừng xoài**: Có một tòa nhà dài được xây dựng nhằm mục đích học tập các môn nghệ thuật trong khu vườn xoài của những người Sakya ấy. (Đức Thế Tôn) trú ngụ (ở tòa nhà dài) trong khu vườn xoài đó. **Vừa mới mệnh chung**: Nigaṇṭha Nāṭaputta vừa mới mệnh chung. **Chia ra làm hai**: chia ra làm hai nhóm, chia ra làm hai phe. Trong các **sự xung đột**, v.v, sự cãi cọ lúc ban đầu là sự xung đột, sự xung đột ấy được lan rộng do tác động của việc cầm gậy gộc, v.v, và do vi phạm các quy định là **sự cãi cọ**. Bằng những lời đối chọi nhau theo cách thức sau: “ông không biết Pháp và Luật này” gọi là **sự tranh luận**. **Châm chít**: Châm chọc (bằng lời nói). **Lời nói của tôi có lợi ích**: lời nói của tôi liên hệ đến lợi ích. **Lề thói của ông đã bị đảo lộn**: Lề thói nào trước đây được ông thực hiện thuần thạo do huân tập trong thời gian dài, lề thói ấy đã bị đảo lộn do dựa vào lời nói của ta. **Lời nói**

của ông bị lên án: Lỗi lầm đã được quy về phía ngươi bởi ta. **Ông hãy thoát ra khỏi luận thuyết (của ông)**: ông hãy mang theo gói thức ăn sau khi đi đến xứ này xứ này, rồi đi tầm cầu (sự giúp đỡ) nhiều hơn nữa để thoát ra khỏi luận thuyết (của ông). **Hoặc ông hãy giải thích (nếu ông có đủ khả năng)**: Hoặc là ông hãy tự mình thoát ra khỏi những lỗi lầm đã bị ta lên án. **Nếu có thể**: Nếu ông có thể. **Chỉ có sự chết**: chỉ sự chết mà thôi. **Nếu ông có đủ khả năng**: nếu ông có thế. **(Tưởng chừng như) đang có sự giết hại lẫn nhau**: chính là sự chết. **Giữa các đạo sĩ lõa thể đệ tử của Nigantha Nāṭaputta**: giữa các đệ tử của Nigantha Nāṭaputta. **Có vẻ nhàm chán**: Có trạng thái ngao ngán không thực hiện ngay cả việc đảnh lễ, v.v. **Có vẻ không còn yêu mến**: không còn yêu mến nữa. **Có vẻ quay lưng lại**: Có trạng thái quay lưng trong việc thể hiện sự cung kính (đối với các đạo sĩ lõa thể) đệ tử của Nāṭaputta. **Giống như điều (có thể xảy ra)**: Có nghĩa là, điều đã khởi lên bởi nguyên nhân đó, có thể trở thành người nhàm chán, không còn sự yêu mến, có sự quay lưng lại khi pháp và luật được (Nigantha Nāṭaputta) thuyết vụng về, v.v, là thực tính. **Được thuyết vụng về**: Được nói vụng về. **Được công bố vụng về**: Giảng dạy khó hiểu. **Không đưa đến sự an tịnh**: Không thể làm cho luyến ái, v.v, được yên tịnh. **Tháp y chỉ đã bị đổ vỡ**: Có chỗ nương tựa bị đổ vỡ. Bởi vì, ở đây chính Nigantha Nāṭaputta là bảo tháp với ý nghĩa làm nơi nương tựa của các đệ tử ấy. Tuy nhiên, vị ấy đã tan rã, tức là đã chết. Vì thế, Ngài mới nói rằng: 'Tháp y chỉ đã bị đổ vỡ'. **Không có nơi nương tựa**: Do sự vắng mặt của chính Nigantha Nāṭaputta, nên rơi vào trạng thái không có chỗ nương tựa.

Nanu cāyaṃ nāṭaputto nāḷandavāsiko, so kasmā pāvāyaṃ kālaṅkatoti? So kira upālinā gahapatinā paṭividdhasaccena dasahi gāthāhi bhāsite buddhaguṇe sutvā uṇhaṃ lohitaṃ chaḍḍesi. Atha naṃ aphāsukaṃ gahetvā pāvaṃ agamaṃsu. So tattha kālamakāsi. Kālaṃ kurumāno ca cintesi – ''mama laddhi aniyyānikā sāravirahitā, mayaṃ tāva naṭṭhā, avasesajanopi mā apāyapūrako ahosi, sace panāhaṃ 'mama sāsanaṃ aniyyānika'nti vakkhāmi, na saddahissanti, yaṃnūnāhaṃ dvepi jane na ekanīhārena uggaṇhāpeyyaṃ, te mamaccayena aññamaññaṃ vivadissanti, satthā taṃ vivādaṃ paṭicca ekaṃ dhammakathaṃ kathessati, tato te sāsanassa mahantabhāvaṃ jānissantī''ti.

Và Nāṭaputta này không phải cư trú ở Nāḷandā sao? Tại sao vị ấy lại mệnh chung ở Pāvā? Được biết rằng, sau khi nghe về ân đức Phật được nói bởi gia chủ Upāli vị thấu triệt các Chân Lý bằng mười bài kệ (vị ấy ngay lập tức) đã thổ ra máu nóng. Khi ấy, các đệ tử đã đưa Nigantha Nāṭaputta trong tình trạng khó chịu đến thành Pāvā, vị ấy đã mệnh chung ở tại đó. Và khi sắp lâm chung vị ấy khởi lên ý nghĩ rằng: "học thuyết của ta không có sự dẫn dắt ra khỏi (luân hồi), không có cốt lõi, (bản thân) ta bị tổn hại cũng chẳng sao, nhưng chớ để những người còn lại bị rơi trọn vào khổ cảnh. Ngược lại, nếu như ta nói rằng: 'Lời dạy của ta không có sự dẫn dắt ra khỏi (luân hồi)', mọi người sẽ không tin, nếu vậy ta không nên để cho hai người học - học thuyết (của ta) theo cùng một phương pháp, sau khi ta mệnh chung, họ sẽ tranh luận với nhau. Bậc Đạo Sư sẽ nói

một bài thuyết Pháp dựa vào sự tranh luận đó. Từ đó, họ sẽ biết được tính chất vĩ đại của Giáo Pháp.

Atha naṃ eko antevāsiko upasaṅkamitvā āha – ‘‘bhante tumhe dubbalā, mayhampi imasmiṃ dhamme sāraṃ ācikkhatha, ācariyappamāṇa’’nti. ‘‘Āvuso, tvaṃ mamaccayena sassatanti gaṇheyyāsī’’ti. Aparopi upasaṅkami, taṃ ucchedaṃ gaṇhāpesi. Evaṃ dvepi jane ekaladdhike akatvā bahū nānānīhārena uggaṇhāpetvā kālamakāsi. Te tassa sarīrakiccaṃ katvā sannipatitvā aññamaññaṃ pucchiṃsu – ‘‘kassāvuso, ācariyo sāraṃ ācikkhī’’ti? Eko uṭṭhahitvā mayhanti āha. Kiṃ ācikkhīti? Sassatanti. Aparo taṃ paṭibāhitvā ‘‘mayhaṃ sāraṃ ācikkhī’’ti āha. Evaṃ sabbe ‘‘mayhaṃ sāraṃ ācikkhi, ahaṃ jeṭṭhako’’ti aññamaññaṃ vivādaṃ vaḍḍhetvā akkose ceva paribhāse ca hatthapādappahārādīni ca pavattetvā ekamaggena dve agacchantā nānādisāsu pakkamiṃsu.

Lúc đó, có một đệ tử đã đi đến gặp Nāṭaputta nói rằng: “thưa ngài, ngài đang rất yếu, xin ngài hãy nói cho tôi biết về cốt lõi trong Giáo lý này, ngang bằng với một vị thầy.” – “Này đạo hữu sau khi ta chết, ngươi hãy nắm giữ (học thuyết) ‘trường tồn’. Một đệ tử khác đi đến gặp, thì cho người ấy nắm giữ (học thuyết) ‘đoạn kiến’. Nigantha Nāṭaputta đã không chỉ dẫn cho cả hai người đệ tử học cùng một học thuyết mà đã cho nắm giữ bằng nhiều đường lối khác nhau như vậy và đã mệnh chung. Sau khi làm phận sự đối với thi thể của Nigantha Nāṭaputta, các đệ tử đã tụ họp lại hỏi nhau rằng— “Này đạo hữu, thầy đã nói điều cốt lõi cho ai?” Một người đã đứng dậy nói rằng: ‘thầy đã nói cùng tôi.’ – Thầy đã nói gì? – Nói rằng ‘trường tồn’. Người kia đã bác bỏ điều đó rồi nói: “Thầy đã nói điều cốt lõi cho tôi”. Vì vậy, tất cả các đệ tử đã tranh cãi dữ dội rằng: “Thầy đã nói điều cốt lõi cùng tôi, tôi là huynh trưởng” (điều này) dẫn đến việc mắng nhiếc, chửi bới và đánh đập nhau bằng tay và bằng chân v.v, cả hai đã không đi chung một con đường (không cùng quan điểm) nên tách nhau ra mỗi người đi mỗi ngả.

***165**. **Atha kho cundo samaṇuddeso**ti ayaṃ thero dhammasenāpatissa kaniṭṭhabhātiko. Taṃ bhikkhū anupasampannakāle ‘‘cundo samaṇuddeso’’ti samudācaritvā therakālepi tatheva samudācariṃsu. Tena vuttaṃ – ‘‘cundo samaṇuddeso’’ti.*

165. **Khi ấy, vị Sa-di Cunda…**: Vị trưởng lão này là em trai của ngài Tướng quân Chánh pháp Sāriputta. Các vị Tỳ khưu đã gọi vị ấy vào lúc chưa tu lên bậc trên là “Sa-di Cunda”, ngay cả khi vị này đã là một vị trưởng lão thì các vị Tỳ khưu cũng vẫn gọi vị ấy y như thế. Cho nên, mới nói rằng – “Vị Sa-di Cunda”.

‘‘Pāvāyaṃ vassaṃvuṭṭho yena sāmagāmo, yenāyasmā ānando tenupasaṅkamī’’ti kasmā upasaṅkami?

“(Vị Sa-di Cunda) trải qua mùa an cư mưa tại Pāvā, đã đi đến Sāmagāma gặp đại đức Ānanda”, vì sao (vị ấy) đi đến gặp (đại đức Ānanda)?

Nāṭaputte kira kālaṅkate jambudīpe manussā tattha tattha kathaṃ pavattayiṃsu ‘‘niganṭho nāṭaputto eko satthāti paññāyittha, tassa kālaṅkiriyāya sāvakānaṃ evarūpo vivādo jāto. Samaṇo pana gotamo jambudīpe cando viya sūriyo viya ca pākaṭo, sāvakāpissa pākaṭāyeva. Kīdiso nu kho samaṇe gotame parinibbute sāvakānaṃ vivādo bhavissatī’’ti . Thero taṃ kathaṃ sutvā cintesi – ‘‘imaṃ kathaṃ gahetvā dasabalassa ārocessāmi, satthā etaṃ aṭṭhuppattiṃ katvā ekaṃ desanaṃ kathessatī’’ti. So nikkhamitvā yena sāmagāmo, yenāyasmā ānando tenupasaṅkami.

Được biết rằng khi Nigantha Nāṭaputta mệnh chung, mọi người trong cõi Jambūdīpa đã xôn xao bàn tán khắp nơi rằng: "Nigantha Nāṭaputta tuyên bố là một bậc Đạo Sư, thế mà do việc mệnh chung của vị ấy các đề tử đã nảy sinh cuộc tranh cãi đến mức như vậy. Còn Sa-môn Gotama xuất hiện ở cõi Jambūdīpa tựa như mặt trăng và mặt trời, luôn cả hàng đệ tử cũng đã xuất hiện tương tự y như thế. Khi Sa-môn Gotama viên tịch Nibbāna thì hàng đệ tử sẽ nảy sinh cuộc tranh cãi như thế nào? Trưởng lão sau khi nghe được câu chuyện ấy đã khởi lên suy nghĩ rằng: "Sau khi nắm bắt câu chuyện này ta sẽ thuật lại cho đấng Thập Lực, bậc Đạo Sư sẽ biến điều đó trở thành duyên khởi (cho bài thuyết pháp) rồi sẽ thuyết giảng một bài pháp." Vị ấy sau khi rời khỏi chỗ cư ngụ liền đi đến gặp đại đức Ānanda ở tại Sāmagāma.

***Sāmagāmo**ti sāmākānaṃ ussannattā tassa gāmassa nāmaṃ. **Yenāyasmā ānando**ti ujumeva bhagavato santikaṃ agantvā yenassa upajjhāyo āyasmā ānando tenupasaṅkami.*

Sāmagāma: tên của một ngôi làng. **Đại đức Ānanda**: Vị Sa-di Cunda đã không đi thẳng đến gặp đức Thế Tôn mà lại đi đến gặp đại đức Ānanda là thầy tế độ của mình.

Buddhakāle kira sāriputtatthero ca ānandatthero ca aññamaññaṃ mamāyiṃsu. Sāriputtatthero ‘‘mayā kātabbaṃ satthu upaṭṭhānaṃ karotī’’ti ānandattheraṃ mamāyi. Ānandatthero ‘‘bhagavato sāvakānaṃ aggo’’ti sāriputtattheraṃ mamāyi. Kuladārake ca pabbājetvā sāriputtattherassa santike upajjhaṃ gaṇhāpesi. Sāriputtattheropi tatheva akāsi. Evaṃ ekamekena attano pattacīvaraṃ datvā pabbājetvā upajjhaṃ gaṇhāpitāni pañca pañca bhikkhusatāni ahesuṃ. Āyasmā ānando paṇītāni cīvarādīnipi labhitvā therassa adāsi.

Được biết, vào thời đức Phật, Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Ānanda đều rất kính trọng lẫn nhau. Trưởng lão Sāriputta kính trọng Trưởng lão Ānanda vì "Trưởng lão Ānanda làm thị giả cho bậc Đạo Sư mà đáng lý ra việc đó Ta nên làm." Trưởng lão Ānanda kính trọng Trưởng lão Sāriputta vì "Trưởng lão Sāriputta là vị đệ tử hàng đầu trong số các đệ tử của đức Thế Tôn." Và sau khi Trưởng lão Ānanda cho các bé trai trong gia đình xuất gia đã cho nhận thầy tế độ có sự hiện diện của Trưởng lão Sāriputta. Kể cả Trưởng lão Sāriputta cũng đã thực hiện tương tự y như vậy. Cứ như vậy, mỗi vị đã có *năm trăm* vị Tỳ khưu đệ tự vị, sau khi cho bình bát và y phục của mình đã cho

xuất gia rồi nhận thầy tế độ. Đại đức Ānanda ngay cả khi nhận được y phục thượng hạng, v.v., cũng đều cúng dường cho Trưởng lão Sāriputta.

Sự lễ bái (cúng dường) Pháp Bảo

Eko kira brāhmaṇo cintesi – ''buddharatanassa ca saṅgharatanassa ca pūjā paññāyati, kathaṃ nu kho dhammaratanaṃ pūjitaṃ hotī''ti? So bhagavantaṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchi.

Nghe rằng, một Bà-la-môn nghĩ rằng: "Sự cúng dường đến Phật Bảo và Tăng Bảo thì rõ ràng, nhưng làm thế nào mới được gọi là cúng dường Pháp Bảo?" Vị ấy bèn đi đến gặp đức Thế Tôn để hỏi về ý nghĩa đó.

Bhagavā āha – ''sacepi brāhmaṇa dhammaratanaṃ pūjetukāmo, ekaṃ bahussutaṃ pūjehī''ti. Bahussutaṃ, bhante, ācikkhathāti. Bhikkhusaṅghaṃ pucchāti. So bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamitvā ''bahussutaṃ, bhante, ācikkhathā''ti āha. Ānandatthero brāhmaṇāti. Brāhmaṇo theraṃ sahassagghanikena ticīvarena pūjesi. Thero taṃ gahetvā bhagavato santikaṃ agamāsi. Bhagavā ''kuto, ānanda, laddha''nti āha? Ekena, bhante, brāhmaṇena dinnaṃ, idaṃ panāhaṃ āyasmato sāriputtassa dātukāmoti. Dehi, ānandāti. Cārikaṃ pakkanto bhanteti. Āgatakāle dehīti, sikkhāpadaṃ bhante, paññattanti. Kadā pana sāriputto āgamissatīti? Dasāhamattena bhanteti. ''Anujānāmi, ānanda, dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ nikkhipitu''nti sikkhāpadaṃ paññāpesi.

Đức Thế Tôn nói rằng – "Này Bà-la-môn, nếu ngươi có ước muốn cúng dường đến Pháp Bảo, thì hãy cúng dường đến một vị Tỳ khưu là bậc Đa văn." – Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nói cho tôi biết vị Tỳ khưu là bậc Đa văn? – Ngươi hãy hỏi hội chúng Tỳ khưu. – Vị ấy đã đến gặp hội chúng Tỳ khưu và nói: "Bạch quý Ngài, xin quý Ngài hãy chỉ cho con biết vị Tỳ-khưu là bậc Đa văn." – Này Bà-la-môn, Trưởng lão Ānanda là bậc Đa văn. – Bà-la-môn đã cúng dường bộ Tam y trị giá một ngàn (đồng tiền) đến Trưởng lão Ānanda. – Sau khi cầm lấy bộ Tam y Trưởng lão Ānanda đã đi đến trú xứ của đức Thế Tôn. – Đức Thế Tôn hỏi: "Này Ānanda, ngươi đã có được bộ Tam y này từ đâu?" – Bạch Ngài, (con) được cúng dường bởi một vị Bà-la-môn, tuy nhiên có ý muốn cúng dường bộ Tam y này đến Trưởng lão Sāriputta. – Này Ānanda, hãy cúng dường. – (Trưởng lão Ānanda): 'Bạch Ngài, Trưởng lão Sāriputta đang đi du hành.' – (Đức Thế Tôn): 'Ngươi hãy dâng khi Sāriputta trở về.' – Bạch Ngài, Ngài đã quy định điều học (ám chỉ điều học không được giữ y quá 10 ngày). – Vậy Sāriputta sẽ trở về khi nào? – Bạch Ngài, khoảng mười ngày. Ta đã quy định điều học – "Này Ānanda, Như Lai cho phép cất giữ y dư tối đa mười ngày."

Sāriputtattheropi tatheva yaṃkiñci manāpaṃ labhati, taṃ ānandattherassa deti. So imampi attano kaniṭṭhabhātikaṃ therasseva saddhivihārikaṃ adāsi. Tena vuttaṃ –

‘‘yenassa upajjhāyo āyasmā ānando tenupasaṅkamī’’ti. Evaṃ kirassa ahosi – ‘‘upajjhāyo me mahāpañño, so imaṃ kathaṃ satthu ārocessati, atha satthā tadanurūpaṃ dhammaṃ desessatī’’ti. ***Kathāpābhata****nti kathāya mūlaṃ. Mūlañhi ‘‘pābhata’’nti vuccati. Yathāha –*

‘‘Appakenāpi medhāvī, pābhatena vicakkhaṇo;

Samuṭṭhāpeti attānaṃ, aṇuṃ aggiṃva sandhama’’nti. (jā. 1.1.4);

Trưởng lão Sāriputta cũng tương tự y như thế, khi nhận được bất cứ thứ gì ưng ý, Ngài cũng dâng những thứ đó cho Trưởng lão Ānanda. Vị ấy còn cho cả Sa-di Cunda này, là em trai của mình, là vị đệ tử của Trưởng lão (Ānanda). Vì thế, Ngài mới nói rằng – “Sa-di Cunda đã đến gặp đại đức Ānanda là vị thầy tế độ (của mình).” Nghe rằng Sa-di Cunda đã có ý nghĩ rằng – “Thầy tế độ của ta có trí tuệ quảng bác, Ngài sẽ trình bày câu chuyện này với bậc Đạo Sư. Khi đó, bậc Đạo Sư sẽ thuyết giảng Giáo Pháp phù hợp với câu chuyện đó.” **Câu chuyện cần được trình báo**: nguồn gốc của câu chuyện. Thật vậy, ‘nguồn gốc’ được gọi là ‘pābhataṃ’. Giống như đức Thế Tôn đã nói—

“*Bậc thông minh, khéo léo (về kinh doanh), tự tạo lập bản thân dầu với vốn liếng ít ỏi, giống như đang thổi bùng lên ngọn lửa nhỏ*.” (jā. 1.1.4);

Bhagavantaṃ dassanāyā*ti bhagavantaṃ dassanatthāya. Kiṃ panānena bhagavā na diṭṭhapubboti? No na diṭṭhapubbo. Ayañhi āyasmā divā nava vāre, rattiṃ nava vāreti ekāhaṃ aṭṭhārasa vāre upaṭṭhānameva gacchati. Divasassa pana satavāraṃ vā sahassavāraṃ vā gantukāmo samānopi na akāraṇā gacchati, ekaṃ pañhuddhāraṃ gahetvāva gacchati. So taṃ divasaṃ tena kathāpābhatena gantukāmo evamāha.*

Sẽ đi đến gặp đức Thế Tôn: Nhằm mục đích cho việc nhìn thấy đức Thế Tôn. Sa-di Cunda chưa từng thấy đức Thế Tôn hay sao? Không phải chưa từng nhìn thấy. Bởi lẽ, Trưởng lão Ānanda này đi phục vụ đức Thế Tôn mười tám lần một ngày- chín lần vào ban ngày, và chín lần vào ban đêm. Hơn nữa, dù có ý muốn đi một trăm lần hay một ngàn lần đi chăng nữa, Ngài cũng không đi nếu không có lý do; Ngài chỉ đi khi mang theo một vấn đề đáng được đặt ra. Vào ngày hôm đó, Trưởng lão Ānanda có ý muốn đi với câu chuyện cần được trình báo nên mới nói như vậy.

Giải thích Pháp và Luật được công bố bởi vị không phải Chánh đẳng Chánh giác

166*.* ***Evañhetaṃ, cunda, hotī****ti bhagavā ānandattherena ārocitepi yasmā na ānandatthero imissā kathāya sāmiko, cundatthero pana sāmiko. Sova tassā ādimajjhapariyosānaṃ jānāti. Tasmā bhagavā tena saddhiṃ kathento ‘‘evañhetaṃ, cunda, hotī’’tiādimāha. Tassattho – cunda evañhetaṃ hoti durakkhātādisabhāve*

dhammavinaye sāvakā dvedhikajātā bhaṇḍanādīni katvā mukhasattīhi vitudantā viharanti.

166. **Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda**: Mặc dù Trưởng lão Ānanda đã bạch nội dung sự việc lên đức Thế Tôn, nhưng bởi vì Trưởng lão Ānanda không phải là chủ (người chứng kiến) của câu chuyện này; mà Trưởng lão Cunda mới là chủ của câu chuyện. Hơn nữa, chính Trưởng lão Cunda mới biết rõ phần đầu, phần giữa, và phần cuối của câu chuyện. Do đó, Đức Thế Tôn, trong khi nói với Trưởng lão Cunda đã nói lời bắt đầu rằng: "*Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda*." Được giải thích thêm rằng: "Bởi vì điều ấy là như vậy, này Cunda, các đệ tử trong Pháp và Luật mà có bản chất được thuyết giảng vụng về, v.v, chia ra làm hai phe, nảy sanh sự xung đột, v.v, và sống châm chích lẫn nhau bằng các gươm giáo từ cửa miệng.

Idāni yasmā aniyyānikasāsaneneva niyyānikasāsanaṃ pākaṭaṃ hoti, tasmā ādito aniyyānikasāsanameva dassento ***idha cunda satthā ca hoti asammāsambuddho****tiādimāha. Tattha* ***vokkamma ca tamhā dhammā vattatī****ti na nirantaraṃ pūreti, okkamitvā okkamitvā antarantaraṃ katvā vattatīti attho antarantaraṃ katvā vattatīti attho.*

Bởi lẽ, lời dạy liên quan đến việc thoát ra (khỏi luân hồi), nhưng giờ đây lại trở thành lời dạy không liên quan đến việc thoát ra (khỏi luân hồi), trong khi thuyết về lời dạy không liên quan đến việc thoát ra (khỏi luân hồi) đã nói rằng: '**Này Cunda, vị Đạo sư không phải là bậc Chánh đẳng Chánh giác**.' Ở đấy, **và vận hành chệch khỏi giáo pháp**: Không được thực hành liên tục. Giải thích rằng: đã thực hiện lệch khỏi, tức là vận hạnh gián đoạn, đã làm cho có khoảng trống.

Tassa te, āvuso, lābhā*ti tassa tuyhaṃ ete dhammānudhammappaṭipattiādayo lābhā.* ***Suladdha****nti manussattampi te suladdhaṃ.* ***Tathā paṭipajjatū****ti evaṃ paṭipajjatu.* ***Yathā te satthārā dhammo desito****ti yena te ākārena satthārā dhammo kathito.* ***Yo ca samādapetī****ti yo ca ācariyo samādapeti.* ***Yañca samādapetī****ti yaṃ antevāsiṃ samādapeti.* ***Yo ca samādapito****ti yo ca evaṃ samādapito antevāsiko. Yathā ācariyena samādapitaṃ, tathatthāya paṭipajjati.* ***Sabbe te****ti tayopi te. Ettha hi ācariyo samādapitattā apuññaṃ pasavati, samādinnantevāsiko samādinnattā, paṭipannako paṭipannattā. Tena vuttaṃ – ''sabbe te bahuṃ apuññaṃ pasavantī''ti. Etenupāyena sabbavāresu attho veditabbo.*

Này đạo hữu, điều lợi ích đã có cho ngươi đây.' Sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, v.v, này là điều lợi ích đã có cho ngươi. **Điều đạt được tốt đẹp (đã có cho ngươi)**: Ngươi đã đạt được bản thể loại người tốt đẹp. **Hãy thực hành pháp như thế**: hãy thực hành như vậy. **Đúng như pháp đã được chỉ bảo bởi bậc Đạo Sư của ông**: Pháp đã được thuyết bởi bậc Đạo Sư của ngươi với biểu hiện nào. **Vị nào động viên**: Và vị thầy nào động viên. **Động viên người nào**: động viên vị đệ tử nào. **Vị nào được động viên**: Vị đệ tử nào được động viên như vậy. Vị thầy động viên như thế nào, thực

hành theo như thế ấy. **Tất cả các vị ấy**: Cả ba người ấy (tức là vị thầy động viên, vị để tử được động viên, và vị để tử thực hành theo sự động viên ấy). Thật vậy, trong số ba người này, vị thầy tạo ra điều vô phước vì là người động viên (chủ xướng), vị đệ tử được động viên tạo ra điều vô phước bởi trạng thái được động viên, vị thực hành tạo ra điều vô phước bởi trạng thái đã được thực hành. Do đó, Ngài mới nói rằng— "tất cả các vị ấy tạo ra nhiều điều vô phước." Nên hiểu ý nghĩa ở tất cả các đoạn theo phương thức này.

***167**. Apicettha **ñāyappaṭipanno**ti kāraṇappaṭipanno. **Ñāyamārādhessatī**ti kāraṇaṃ nipphādessati. **Vīriyaṃ ārabhatī**ti attano dukkhanibbattakaṃ vīriyaṃ karoti. Vuttañhetaṃ ''durakkhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo āraddhavīriyo, so dukkhaṃ viharati. Yo kusīto, so sukhaṃ viharatī''ti (a. ni. 1.318).*

167. Và hơn nữa, ở đây, **ông thực hành có phương pháp**: Thực hành theo nguyên nhân (hay điều kiện). **Ông sẽ hoàn thành phương pháp**: Sẽ hoàn thành nguyên nhân (hay điều kiện). **Ra sức tinh tấn**: thực hành sự tinh tấn tạo ra đau khổ cho bản thân, như đức Thế Tôn đã nói: "Này các Tỳ khưu, vị nào ra sức tinh tấn trong Pháp và Luật, đã được thuyết vụng về, vị ấy (sẽ) sống khổ đau. Vị nào lười biếng, vị ấy (sẽ) sống được an lạc." (a. ni. 1.318).

Giải thích Pháp và Luật được công bố bởi bậc Chánh đẳng Chánh Giác

***168**. Evaṃ aniyyānikasāsanaṃ dassetvā idāni niyyānikasāsanaṃ dassento **idha pana, cunda, satthā ca hoti sammāsambuddho**tiādimāha. Tattha **niyyāniko**ti maggatthāya phalatthāya ca niyyāti.*

168. Sau khi đức Thế Tôn trình bày lời dạy không liên quan đến việc thoát ra như vậy, giờ đây, khi trình bày lời dạy liên quan đến việc thoát ra, Ngài đã rằng rằng: "**Hơn nữa, ở đây, này Cunda, vị Đạo sư là bậc Chánh đẳng Chánh giác, v.v.**" Ở đây, **liên quan đến việc thoát ra**: đưa đến vị lợi ích của Đạo, và vì lợi ích của Quả.

***169**.**Vīriyaṃ ārabhatī**ti attano sukhanipphādakaṃ vīriyaṃ ārabhati. Vuttañhetaṃ ''svākkhāte, bhikkhave, dhammavinaye yo kusīto, so dukkhaṃ viharati. Yo āraddhavīriyo, so sukhaṃ viharatī''ti (a. ni. 1.319).*

168. **Ra sức tinh tấn**: Ra sức tinh tấn để thành tựu sự an lạc cho bản thân. Bởi vì việc này đã được đức Thế Tôn nói rằng: "Này các Tỳ khưu, vị nào lười biếng trong Pháp và Luật, đã được thuyết khéo léo, vị ấy sống khổ đau; Còn vị nào ra sức tinh tấn, vị ấy sống được an lạc." (a. ni. 1.319);

Giải thích sự nuối tiếc cho các đệ tử bởi sự mệnh chung của vị đạo sư

***170**. Iti bhagavā niyyānikasāsane sammāpaṭipannassa kulaputtassa pasaṃsaṃ dassetvā puna desanaṃ vaḍḍhento **idha, cunda, satthā ca loke udapādī**tiādimāha. Tattha **aviññāpitatthā**ti abodhitatthā. **Sabbasaṅgāhapadakata**nti sabbasaṅgahapadehi kataṃ, sabbasaṅgāhikaṃ kataṃ na hotīti attho. ‘‘Sabbasaṅgāhapadagata’’ntipi pāṭho, na sabbasaṅgāhapadesu gataṃ, na ekasaṅgahajātanti attho.*

170. Như thế, sau khi đức Thế Tôn chỉ bảo điều lợi ích đến người con trai của gia đình danh giá đã thực hành đúng đắn trong lời dạy liên quan đến việc thoát ra. Sau đó, khi mở rộng thêm bài giảng pháp, Ngài đã nói rằng: "**Ở đây, này Cunda, bậc Đạo Sư đã hiện khởi ở thế gian, v.v.**" Ở đấy, **chưa đạt đến sự hiểu biết về ý nghĩa**: Không có trí tuệ để giác ngộ. **Toàn bộ được thu thập và sắp xếp theo thứ lớp**: (bao gồm) toàn bộ được sự thu thập và sắp xếp các câu theo thứ tự. Giải thích rằng (trong trường hợp này) là toàn bộ chưa được thu thập và sắp xếp theo thứ tự. Một văn bản khác '*Sabbasaṅgāhapadagataṃ*' nghĩa là không nằm trong tất cả các đoạn đã được thu thập. Tức là không được tập hợp thành một thể.

***Sappāṭihīrakata**nti niyyānikaṃ. **Yāvadevamanussehī**ti devalokato yāva manussalokā suppakāsitaṃ. **Anutappo hotī**ti anutāpakaro hoti.*

Với sự kỳ diệu được thực hiện: liên quan đến việc thoát ra. **Đến chư Thiên và loài người**: Giảng giải khéo léo từ nhân loại cho đến chư Thiên. **Là sự nuối tiếc**: là người tạo ra sự tiếc nuối về sau.

Giải thích sự không nuối tiếc cho các đệ tử bởi sự mệnh chung của vị đạo sư

***Satthā ca no loke**ti idaṃ tesaṃ anutāpakāradassanatthaṃ vuttaṃ. **Nānutappo hotī**ti satthāraṃ āgamma sāvakehi yaṃ pattabbaṃ, tassa pattattā anutāpakaro na hoti.*

Bậc Đạo Sư của chúng ta đã hiện khởi ở thế gian: Đức Thế Tôn đã nói để thấy sự nuối tiếc của các đệ tử. **Là sự không nuối tiếc**: Điều nào mà các đệ tử cần phải đạt được bởi do nương nhờ nơi bậc Đạo Sư; trạng thái đã đạt được điều đó là người không tạo ra sự tiếc nuối về sau.

Giải thích về sự không đầy đủ, v.v… của Phạm hạnh

***172**. **Thero**ti thiro therakārakehi dhammehi samannāgato. ‘‘Rattaññū’’tiādīni vuttatthāneva. **Etehi ce pī**ti etehi heṭṭhā vuttehi.*

172. **Bậc Trưởng lão**: vị kiên định, tức là bậc hội đủ với các phẩm chất làm nên một vị Trưởng lão. **Thâm niên**, v.v, ý nghĩa đã được giải thích. **Và khi nào, này Cunda, nếu…**: Bằng những lời này Ngài đã nói ở phần đầu (trước đó).

173. ***Pattayogakkhemā****ti catūhi yogehi khemattā arahattaṃ idha yogakkhemaṃ nāma, taṃ pattāti attho.* ***Alaṃ samakkhātuṃ saddhammassā****ti sammukhā gahitattā assa saddhammaṃ sammā ācikkhituṃ samatthā.*

172. **Đã đạt đến sự an toàn khỏi các kiết sử (trói buộc)**: bản thể bậc A-ra-hán được gọi là ranh giới an toàn khỏi các trói buộc trong Pháp và Luật này, bởi vì bậc A-ra-hán là ranh giới an toàn khỏi bốn sự trói buộc, các đệ tử là vị đã đạt đến điều đó (Quả A-ra-hán). **Có khả năng thuyết giảng đúng đắn về diệu pháp**: Giải thích rằng: (Người đó) có thể trở thành người có khả năng thuyết giảng đúng đắn diệu pháp, bởi vì đã được học hỏi trực tiếp (từ Đức Phật hoặc bậc thầy).

174. ***Brahmacārino****ti brahmacariyavāsaṃ vasamānā ariyasāvakā.* ***Kāmabhogino****ti gihisotāpannā. ''Iddhañcevā''tiādīni mahāparinibbāne vitthāritāneva.* ***Lābhaggayasaggapatta****nti lābhaggañceva yasaggañca pattaṃ.*

174. **(Các vị Thánh đệ tử) có Phạm hạnh**: Các vị Thánh đệ tử sống thực hành Phạm hạnh. **Có thọ hưởng các dục**: Các cư sĩ là vị Nhập Lưu. Tất cả những lời này có 'Iddhañcevā' đều đã được giải thích chi tiết trong bài Kinh Mahāparinibbāna. **Đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đỉnh cao về danh vọng**: Đạt đến đỉnh cao về lợi lộc và đỉnh cao về danh vọng.

175. Santi kho pana me, cunda, etarahi therā bhikkhū sāvakā*ti sāriputtamoggallānādayo therā.* ***Bhikkhuniyo****ti khemātherīuppalavaṇṇatherīādayo.* ***Upāsakā sāvakā gihī odātavatthavasanā brahmacārino****ti cittagahapatihatthakaāḷavakādayo.* ***Kāmabhogino****ti cūḷaanāthapiṇḍikamahāanāthapiṇḍikādayo.* ***Brahmacāriniyo****ti nandamātādayo.* ***Kāmabhoginiyo****ti khujjuttarādayo.*

175. **Hơn nữa, này Cunda, có các Tỳ khưu Trưởng lão đệ tử hiện nay của Ta**: Các vị Trưởng lão như Trưởng lão Sāriputta và Trưởng lão Moggallāna, v.v. **Có các Tỳ khưu ni**: Trưởng lão ni Khemā và Trưởng lão ni Uppalavaṇṇa, v.v. **Có các cư sĩ nam đệ tử hiện nay của Ta, là những người tại gia, mặc y phục màu trắng, có Phạm Hạnh**: Có các nam cư sĩ như nam cư sĩ Citta, nam cư sĩ Hatthaka Āḷavakā. **Các nam cư sĩ có thọ hưởng các dục**: Có Cūḷaanāthapiṇḍika và Mahāanāthapiṇḍika, v.v. **Các nữ đệ tử có Phạm hạnh**: Các người nữ như Nandamātā, v.v. **Các nữ đệ tử có thọ hưởng các dục**: Các nữ đệ tử như nàng Khujjuttarā, v.v.

176. ***Sabbākārasampanna****nti sabbakāraṇasampannaṃ.* ***Idameva****tanti idameva brahmacariyaṃ, imameva dhammaṃ sammā hetunā nayena vadamāno vadeyya.* ***Udakāssuda****nti* ***udako sudaṃ. Passaṃ na passatī****ti passanto na passati. So kira imaṃ pañhaṃ mahājanaṃ pucchi. Tehi ''na jānāma, ācariya, kathehi no''ti vutto so āha – ''gambhīro ayaṃ pañho āhārasappāye sati thokaṃ cintetvā sakkā kathetu''nti. Tato tehi cattāro māse mahāsakkāre kate taṃ pañhaṃ kathento* ***kiñca passaṃ na***

***passatī**tiādimāha. Tattha **sādhunisitassā**ti suṭṭhunisitassa tikhiṇassa, sunisitakhurassa kira talaṃ paññāyati, dhārā na paññāyatīti ayamettha attho.*

176. **Được thành tựu mọi biểu hiện**: Được thành tựu với mọi biểu hiện. **Chính Giáo Pháp này**: Một người trong khi nói về Phạm hạnh này, tức là Pháp này có thể nói bằng nguyên nhân, bằng suy luận đúng đắn. **Udakāssudaṃ** tách từ thành *Udako Sudaṃ*. **Trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy**: Một người trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy. Được nghe kể rằng, Uddaka Rāmaputta đã hỏi câu hỏi này cùng đại chúng. Đại chúng đáp rằng: "Thưa thầy, chúng con không biết. Mong thầy hãy từ bi chỉ dạy cho chúng con." – Uddaka Rāmaputta bèn nói rằng: "Câu hỏi này sâu sắc, khi có vật thực phù hợp, sau khi suy nghĩ một chút có thể trả lời được." Sau đó, tất cả đại chúng liền thực hiện sự tôn kính trọng thể suốt bốn tháng. Uddaka Rāmaputta, trong khi nói về vấn đề đó, đã nói rằng: "Cái gì mà trong khi nhìn thấy vẫn không nhìn thấy?" Ở đấy, **đối với con dao cạo được mài bén ngót**: Ở đây, điều này có nghĩa là đối với con dao cạo được mài sắc bén thì nhìn thấy lưỡi dao của nó, còn phần mép dao bén của nó thì không nhìn thấy.

Giải thích các Pháp cần được cùng tụng đọc

***177. **Saṅgamma samāgammā**ti saṅgantvā samāgantvā. **Atthena atthaṃ, byañjanena byañjana**nti atthena saha atthaṃ, byañjanenapi saha byañjanaṃ samānentehīti attho. **Saṅgāyitabba**nti vācetabbaṃ sajjhāyitabbaṃ. **Yathayidaṃ brahmacariya**nti yathā idaṃ sakalaṃ sāsanabrahmacariyaṃ.*

177. **Nên tụ hội, nên tụ tập lại**: Nên tụ hội, nên tụ tập lại. **(Và so sánh) ý nghĩa và ý nghĩa, từ ngữ với từ ngữ**: Có nghĩa là đem so sánh ý nghĩa với ý nghĩa, từ ngữ với từ ngữ. **Nên cùng nhau đọc tụng**: Nên được nói ra, nên được trì tụng. **Nhờ thể Phạm hạnh này**: Như thể toàn bộ lời giáo huấn về Phạm hạnh này.

Giải thích về đường lối giúp cho hiểu rõ

178. **Tatra ce**ti tatra saṅghamajjhe, tassa vā bhāsite. **Atthañceva micchā gaṇhāti, byañjanāni ca micchā ropetī**ti ''cattāro satipaṭṭhānā''ti ettha ārammaṇaṃ ''satipaṭṭhāna''nti atthaṃ gaṇhāti. ''Satipaṭṭhānānī''ti byañjanaṃ ropeti. **Imassa nu kho, āvuso, atthassā**ti ''satiyeva satipaṭṭhāna''nti, atthassa ''cattāro satipaṭṭhānā''ti kiṃ nu kho imāni byañjanāni, udāhu cattāri satipaṭṭhānānī''ti etāni vā byañjanāni. **Katamāni opāyikatarānī**ti imassa atthassa katamāni byañjanāni upapannatarāni allīnatarāni. **Imesañcabyañjanāna**nti ''cattāro satipaṭṭhānā''ti byañjanānaṃ ''satiyeva satipaṭṭhāna''nti kiṃ nu kho ayaṃ attho, udāhu ''ārammaṇaṃ satipaṭṭhāna''nti eso atthoti? **Imassa kho, āvuso, atthassā**ti ''ārammaṇaṃ satipaṭṭhāna''nti imassa atthassa. **Yā ceva etānī**ti yāni ceva etāni mayā vuttāni. **Yā ceva

***eso**ti yo ceva esa mayā vutto. **So neva ussādetabbo**ti tumhehi tāva sammā atthe ca sammā byañjane ca ṭhātabbaṃ. So pana neva ussādetabbo, na apasādetabbo. **Saññāpetabbo**ti jānāpetabbo. **Tassa ca atthassā**ti ''satiyeva satipaṭṭhāna''nti atthassa ca. **Tesañca byañjanāna**nti ''satipaṭṭhānā''ti byañjanānaṃ. **Nisantiyā**ti nisāmanatthaṃ dhāraṇatthaṃ. Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo.*

178. **Tại đấy, nếu như…**: Tại đấy, ở giữa Tăng Chúng, hoặc trong lời nói của vị đồng Phạm hạnh ấy. "**Đại đức này quả thật nắm sai ý nghĩa và trình bày sai các từ ngữ**" ở đây, "bốn sự thiết lập niệm" nắm lấy ý nghĩa đối tượng (trong cụm từ): 'là sự thiết lập niệm', trình bày từ ngữ (trong cụm từ) 'là các sự thiết lập niệm'. **Này Đại đức, đối với ý nghĩa này**: "chính sự ghi nhớ là sự thiết lập niệm", đối với ý nghĩa này, các từ ngữ này là "bốn sự thiết lập niệm", hay các từ ngữ kia là "bốn sự thiết lập niệm". **Các từ ngữ nào là thích hợp hơn**: Đối với ý nghĩa này, từ ngữ nào là thích hợp hơn, (và) sát nghĩa hơn? **Đối với các từ ngữ này**: Đới với các từ ngữ "bốn sự thiết lập niệm" thì ý nghĩa này "chính sự ghi nhớ là sự thiết lập niệm" hay ý nghĩa này "đối tượng gọi là sự thiết lập niệm". **Này Đại đức, đối với ý nghĩa này**: Đối với ý nghĩa này "đối tượng gọi là sự thiết lập niệm". **Chính các từ ngữ này**: Các từ ngữ này Ta đã nói. **Chính ý nghĩa này**: Ý nghĩa này Ta đã nói rồi. **Không nên đề cao vị ấy**: Trước tiên, các ngươi cần phải đứng vững trên ý nghĩa và các từ ngữ một cách chuẩn xác. Còn vị đồng Phạm hạnh ấy các ngươi không nên đề cao, mà cũng không nên hạ thấp. **Nên được giúp cho hiểu**: Nên được giúp cho hiểu (biết). **Đến ý nghĩa ấy**: Đối với ý nghĩa ấy "chính sự ghi nhớ là sự thiết lập niệm". **Và các từ ngữ ấy**: Đối với các từ ngữ là "sự thiết lập niệm". **Lưu tâm đến**: Để chú tâm, (và) để ghi nhớ. Ý nghĩa ở toàn bộ các phần này nên được hiểu theo phương thức này.

***181**. **Tādisa**nti tumhādisaṃ. **Atthupeta**nti atthena upetaṃ atthassa viññātāraṃ. **Byañjanupeta**nti byañjanehi upetaṃ byañjanānaṃ viññātāraṃ. Evaṃ etaṃ bhikkhuṃ pasaṃsatha. Eso hi bhikkhu na tumhākaṃ sāvako nāma, buddho nāma esa cundāti. Iti bhagavā bahussutaṃ bhikkhuṃ attano ṭhāne ṭhapesi.*

181. **Như đại đức**: Giống như ngài. **Vị thâm nhập được ý nghĩa**: Vị đã thâm nhập vào ý nghĩa, tức là vị đã hiểu rõ ý nghĩa. **Vị thâm nhập được từ ngữ**: Vị đã thâm nhập vào từ ngữ, tức là vị đã biết rõ từ ngữ. Các ngươi hãy tán thán vị Tỳ khưu ấy như vậy. Thật vậy, vị Tỳ khưu đó không phải là đệ tử của các ngươi. Này Cunda, vị Tỳ khưu đó được gọi là đức Phật (người đã giác ngộ). Như thế, đức Thế Tôn đã thiết lập vị Tỳ khưu Đa văn vào vị thế của bản thân.

Giải thích lý do cho phép bốn món vật dụng

***182**. Idāni tatopi uttaritaraṃ desanaṃ vaḍḍhento **na vo ahaṃ, cundā**tiādimāha. Tattha diṭṭhadhammikā āsavā nāma idhaloke paccayahetu uppajjanakā āsavā.*

Samparāyikā āsavā nāma paraloke bhaṇḍanahetu uppajjanakā āsavā. ***Saṃvarāyā****ti yathā te na pavisanti, evaṃ pidahanāya.* ***Paṭighātāyā****ti mūlaghātena paṭihananāya.*

182. Bây giờ, đức Thế Tôn trong khi muốn mở rộng bài giảng pháp hơn nữa, nên Ngài đã nói rằng: "**Này Cunda, không phải Như Lai chỉ bảo Giáo Pháp cho các ngươi nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc ngay trong đời này**." Ở đấy, các lậu hoặc khởi sanh do có nhân có duyên trong đời này được gọi là lậu hoặc ngay trong đời này. Các lậu hoặc khởi sanh do sự xung đột làm nhân ở đời sau được gọi là các lậu hoặc ngay trong đời sau. **Nhằm ngăn ngừa**: nhằm đóng lại như thế, để các lậu hoặc đó không thế xâm nhập vào. **Nhằm diệt trừ**: Nhằm trừ diệt nhờ việc nhổ tận gốc rễ.

Alaṃ vo taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāyā*ti taṃ tumhākaṃ sītassa paṭighātāya samatthaṃ. Idaṃ vuttaṃ hoti, yaṃ vo mayā cīvaraṃ anuññātaṃ, taṃ pārupitvā dappaṃ vā mānaṃ vā kurumānā viharissathāti na anuññātaṃ, taṃ pana pārupitvā sītappaṭighātādīni katvā sukhaṃ samaṇadhammaṃ yoniso manasikāraṃ karissathāti anuññātaṃ. Yathā ca cīvaraṃ, evaṃ piṇḍapātādayopi. Anupadasaṃvaṇṇanā panettha visuddhimagge vuttanayeneva veditabbā.*

Vừa đủ cho các ngươi chỉ cốt để trừ diệt sự lạnh: Y phục đó có thể diệt trừ cái lạnh cho các ngươi. Điều này được đức Thế Tôn nói rằng: "Y phục nào Ta cho phép đối với các ngươi, sau khi mặc y phục đó các ngươi sống thực hiện sự kiêu ngạo hoặc ngã mạn, điều này không được phép. Nhưng sau khi mặc y phục đó đã diệt trừ sự lạnh, v.v, thực hiện tác ý đúng đường lối Sa-môn pháp được thuận tiện hơn, điều này được phép." Và y phục như thế nào, thì luôn cả đồ ăn khất thực, (và) các vật dụng khác cũng tương tự y như thế. Hơn nữa, ở đây *Giải thích về từng phần* nên được hiểu theo phương thức đã được trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Giải thích về sự gắn bó với việc đam mê lạc

183*.* ***Sukhallikānuyoga****nti sukhalliyanānuyogaṃ, sukhasevanādhimuttanti attho.* ***Sukhetī****ti sukhitaṃ karoti.* ***Pīṇetī****ti pīṇitaṃ thūlaṃ karoti.*

183. **Sự gắn bó với việc đam mê lạc**: Sống thực hành sự gắn bó với việc đam mê lạc, có nghĩa là trạng thái người có khuynh hướng trong việc thân cận lạc. **Vui sướng**: Làm cho được sự an vui. **Thỏa thích**: Làm cho trở nên đầy đủ và béo mập.

186*.* ***Aṭṭhitadhammā****ti naṭṭhitasabhāvā.* ***Jivhā no atthī****ti yaṃ yaṃ icchanti, taṃ taṃ kathenti, kadāci maggaṃ kathenti, kadāci phalaṃ kadāci nibbānanti adhippāyo.* ***Jānatā****ti sabbaññutaññāṇena jānantena.* ***Passatā****ti pañcahi cakkhūhi passantena.* ***Gambhīranemo****ti gambhīrabhūmiṃ anupaviṭṭho.* ***Sunikhāto****ti suṭṭhu nikhāto.* ***Evameva kho, āvuso****ti evaṃ khīṇāsavo abhabbo nava ṭhānāni ajjhācarituṃ. Tasmiṃ anajjhācāro acalo asampavedhī. Tattha sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropanādīsu sotāpannādayopi abhabbā.* ***Sannidhikārakaṃ kāme paribhuñjitu****nti vatthukāme ca kilesakāme ca*

sannidhiṃ katvā paribhuñjituṃ. ***Seyyathāpi pubbe agārikabhūto****ti yathā pubbe gihibhūto paribhuñjati, evaṃ paribhuñjituṃ abhabbo.*

183. **Có các pháp không kiên định**: Thực tính không bền vững. Có ý định nói rằng: "**Chúng tôi có lưỡi**" nghĩa là (những người ấy) mong muốn những chuyện gì, (thì) nói đến những chuyện ấy, thỉnh thoảng nói đến Đạo, thỉnh thoảng nói đến Quả, thỉnh thoảng lại nói đến Niết Bàn. **Vị biết**: Biết bằng Trí toàn tri. **Vị thấy**: Thấy với năm loại nhãn quan. **Được cắm sâu**: Được chôn sâu vào lòng đất. **Được chôn kỹ lưỡng**: Được chôn chắc chắn. **Tương tự như vậy, này các đạo hữu**: Bậc Lậu Tận là vị không thể vi phạm chín sự việc này. Vị không lay động, không rúng động trong sự vi phạm chín sự việc đó. Trong các sự vi phạm đó, dù là vị Thánh Nhập Lưu, v.v, không thể cố ý tước đoạt mạng sống của chúng sanh, v.v. **Việc tích lũy và thọ hưởng các dục**: Đã thực hiện việc tích lũy vật dục và phiền não dục rồi thọ hưởng. **Giống như trạng thái người tại gia trước đây**: Không nên thọ dụng như vậy, giống như trạng thái người tại gia trước đây.

Giải thích về các câu hỏi và câu trả lời

187*. Agāramajjhe vasantā hi sotāpannādayo yāvajīvaṃ gihibyañjanena tiṭṭhanti. Khīṇāsavo pana arahattaṃ patvāva manussabhūto parinibbāti vā pabbajati vā. Cātumahārājikādīsu kāmāvacaradevesu muhuttampi na tiṭṭhati. Kasmā? Vivekaṭṭhānassa abhāvā. Bhummadevattabhāve pana ṭhito arahattaṃ patvāpi tiṭṭhati. Tassa vasena ayaṃ pañho āgato. Bhinnadosattā panassa bhikkhubhāvo veditabbo.* ***Atīraka****nti atīraṃ aparicchedaṃ mahantaṃ.* ***No ca kho anāgata****nti anāgataṃ pana addhānaṃ ārabbha evaṃ na paññapeti, atītameva maññe samaṇo gotamo jānāti, na anāgataṃ. Tathā hissa atīte aḍḍhachaṭṭhasatajātakānussaraṇaṃ paññāyati. Anāgate evaṃ bahuṃ anussaraṇaṃ na paññāyatīti imamatthaṃ maññamānā evaṃ vadeyyuṃ.* ***Tayidaṃ kiṃ sū****ti anāgate apaññāpanaṃ kiṃ nu kho?* ***Kathaṃsū****ti kena nu kho kāraṇena ajānantoyeva nu kho anāgataṃ nānussarati, ananussaritukāmatāya nānussaratīti.* ***Aññavihitakena ñāṇadassanenā****ti paccakkhaṃ viya katvā dassanasamatthatāya dassanabhūtena ñāṇena aññatthavihitakena ñāṇena aññaṃ ārabbha pavattena, aññavihitakaṃ aññaṃ ārabbha pavattamānaṃ ñāṇadassanaṃ saṅgāhetabbaṃ paññāpetabbaṃ maññanti. Te hi carato ca tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ maññanti, tādisañca ñāṇaṃ nāma natthi. Tasmā yathariva bālā abyattā, evaṃ maññantīti veditabbo.*

187. Bởi vì, các bậc Thánh như vị Nhập Lưu, v.v, sống đời sống gia đình, duy trì hình tướng của người tại gia cho đến trọn đời. Tuy nhiên, đối với bậc Lậu Tận đã đạt được bản thể A-ra-hán, có bản thể nhân loại (sẽ) viên tịch Niết Bàn, hoặc (sẽ) xuất gia (trở thành Tỳ khưu). Bậc Lậu Tận không an trú dù chỉ trong chốc lát ở các cõi trời Dục giới như Tứ Đại Thiên Vương , v.v. Vì sao vậy? Bởi vì không có chỗ viễn ly. Mặt khác,

bậc Lậu Tận duy trì hình tướng chư Thiên địa dù đã đạt đến bản thể A-ra-hán vẫn an trú. Câu hỏi này được đề cập về phương diện của bậc Lậu Tận đó. Nên được biết rằng bản thể vị Tỳ khưu của bậc Lậu Tận ấy do trạng thái sân hận đã được bẻ gãy. **Vô biên**: Không có bờ bến, không có giới hạn, rộng lớn. **Và không tuyên bố về thời vị lai**: Sa-môn Gotama đã không tuyên bố như vậy liên quan đến thời kỳ vị lai, có lẽ Sa-môn Gotama chỉ biết về quá khứ chứ không biết về tương lai. Quả thật là như vậy, sự ghi nhớ đến năm trăm năm mươi kiếp sống vào thời quá khứ được hiển lộ nơi Sa-môn Gotama, nhưng sự ghi nhớ nhiều như vậy lại không hiển lộ ở thời vị lai, các du sĩ ngoại đạo có lẽ nghĩ ý nghĩa này nên nói như vậy. **Việc này là gì?**: Vậy tại sao không quy định về tương lai? **Như thế nào?**: Vì lý do gì? Phải chăng Sa-môn Gotama hoàn toàn không biết nên mới không nhớ đến vị lai? Vì không mong muốn nhớ đến, nên đã không ghi nhớ. **Bằng tri kiến (sự biết và sự thấy) về lĩnh vực khác**: Các du sĩ ngoại đạo nghĩ rằng có thể gom lại, có thể tuyên bố tri kiến đang vận hành liên quan đến tri kiến về lĩnh vực khác bằng trí có tính chất là sự thấy do khả năng nhận biết giống như làm cho rõ rệt liên quan đến tri kiến về lĩnh vực này nhờ vào sự vận hành. Thật vậy, họ nghĩ rằng tri kiến luôn luôn được tập trung, được tồn tại trong khi đi, trong khi đứng, trong khi ngủ, và trong khi thức; và loại trí tuệ như thế là không có. Do đó, nên hiểu rằng suy nghĩ như vậy (của các du sĩ ngoại đạo) cũng giống như những kẻ ngu dốt, không kinh nghiệm.

***Satānusārī**ti pubbenivāsānussatisampayuttakaṃ. **Yāvatakaṃ ākaṅkhatī**ti yattakaṃ ñātuṃ icchati, tattakaṃ jānissāmīti ñāṇaṃ pesesi. Athassa dubbalapattapuṭe pakkhandanārāco viya appaṭihataṃ anivāritaṃ ñāṇaṃ gacchati, tena yāvatakaṃ ākaṅkhati tāvatakaṃ anussarati.*

Có trí nhớ lại: Trí tương ưng nhớ lại các kiếp sống quá khứ. **Muốn chừng nào**: Như Lai phóng trí tuệ ra rằng: Ta muốn biết chừng nào, thì sẽ biết chừng ấy. Trí của Như Lai là không bị chướng ngại, không bị trở ngại, mà xuyên qua như mũi tên được cung thủ bắn vào bó lá mục nát. Do đó, Như Lai muốn chừng nào thì nhớ lại chừng ấy.

***Bodhija**nti bodhimūle jātaṃ. **Ñāṇaṃ uppajjatī**ti catumaggañāṇaṃ uppajjati. **Ayamantimā jātī**ti tena ñāṇena jātimūlassa pahīnattā puna ayamantimā jāti. **Natthidāni punabbhavo**ti aparampi ñāṇaṃ uppajjati. **Anatthasaṃhita**nti na idhalokatthaṃ vā paralokatthaṃ vā nissitaṃ. **Na taṃ tathāgato byākarotī**ti taṃ bhāratayuddhasītāharaṇasadisaṃ aniyyānikakathaṃ tathāgato na katheti. **Bhūtaṃ tacchaṃ anatthasaṃhita**nti rājakathāditiracchānakathaṃ. **Kālaññū tathāgato hotī**ti kālaṃ jānāti. Sahetukaṃ sakāraṇaṃ katvā yuttapattakāleyeva katheti.*

Trí do giác ngộ: đã được sanh ra ở cội cây Bồ-đề. **(Trí do giác ngộ) sanh hiện khởi**: Trí về bốn Đạo sanh khởi. **Đây là kiếp sống cuối cùng**: Hơn nữa, đây là kiếp cuối cùng do trạng thái đã dứt bỏ được gốc rễ tái sanh bằng trí tuệ đó. **Giờ đây không còn tái sanh nữa**: Luôn cả trí khác cũng sinh khởi. **Không liên hệ đến lợi ích**: Không

nương vào lợi ích ở đời này và lợi ích ở đời sau. **Như Lai không trả lời về điều ấy**: Như Lai không thuyết giảng những đề tại không liên quan đến sự thoát khỏi (luân hồi) chẳng hạn như cuộc chiến Bhāratavà vụ bắt cóc Sītā. **Có thực, xác chứng, không liên hệ đến lợi ích**: câu chuyện thế tục như câu chuyện về vua chúa, v.v. **Như Lai biết thời điểm**: Như Lai biết thời điểm phù hợp. Ngài chỉ thuyết giảng vào thời điểm thích hợp sau khi đã xét đến nguyên nhân và lý do.

188. ***Tasmā tathāgatoti vuccatī****ti yathā yathā gaditabbaṃ, tathā tatheva gadanato dakārassa takāraṃ katvā tathāgatoti vuccatīti attho.* ***Diṭṭha****nti rūpāyatanaṃ.* ***Suta****nti saddāyatanaṃ.* ***Muta****nti mutvā patvā gahetabbato gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ.* ***Viññāta****nti sukhadukkhādidhammāyatanaṃ.* ***Patta****nti pariyesitvā vā apariyesitvā vā pattaṃ.* ***Pariyesita****nti pattaṃ vā apattaṃ vā pariyesitaṃ.* ***Anuvicaritaṃ manasā****ti cittena anusañcaritaṃ.*

188. **Vì thế, được gọi là Như Lai**: (Ở đây) âm 'Da' được đổi thành âm 'Ta'. Nên được nói như thế nào, thì (Ngài) nói như thế ấy; Do đó, được gọi là 'Như Lai'. **Đã được thấy**: Sắc xứ. **Đã được nghe**: Thinh xứ. **Đã được cảm giác**: Khí xứ, vị xứ và xúc xứ là (đối tượng) đã đạt được, là (đối tượng) đã được cảm giác nên chấp thủ. **Đã được nhận thức**: Pháp xứ có lạc và khổ, v.v. **Đã đạt đến**: Đã tầm cầu hay không tầm cầu cũng đã đạt đến. **Đã tầm cầu**: Tầm cầu (những điều) đã đạt đến hoặc tầm cầu (những điều) chưa đạt đến. **Đã suy nghĩ bởi ý**: Được theo dõi (suy xét) bởi tâm.

''Tathāgatena abhisambuddha''nti iminā etaṃ dasseti, yañhi aparimāṇāsu lokadhātūsu imassa sadevakassa lokassa nīlaṃ pītakantiādi rūpārammaṇaṃ cakkhudvāre āpāthamāgacchati, ''ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe imaṃ nāma rūpārammaṇaṃ disvā sumano vā dummano vā majjhatto vā jāto''ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ. Tathā yaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu imassa sadevakassa lokassa bherisaddo mudiṅgasaddotiādi saddārammaṇaṃ sotadvāre āpāthamāgacchati. Mūlagandho tacagandhotiādi gandhārammaṇaṃ ghānadvāre āpāthamāgacchati. Mūlaraso khandharasotiādi rasārammaṇaṃ jivhādvāre āpāthamāgacchati. Kakkhaḷaṃ mudukantiādi pathavīdhātutejodhātuvāyodhātubhedaṃ phoṭṭhabbārammaṇaṃ kāyadvāre āpāthamāgacchati. ''Ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe imaṃ nāma phoṭṭhabbārammaṇaṃ phusitvā sumano vā dummano vā majjhatto vā jāto''ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ. Tathā yaṃ aparimāṇāsu lokadhātūsu imassa sadevakassa lokassa sukhadukkhādibhedaṃ dhammārammaṇaṃ manodvārassa āpāthamāgacchati, ''ayaṃ satto imasmiṃ khaṇe idaṃ nāma dhammārammaṇaṃ vijānitvā sumano vā dummano vā majjhatto vā jāto''ti sabbaṃ taṃ tathāgatassa evaṃ abhisambuddhaṃ.

Nên trình bày những điều đó cùng với câu này "(tất cả điều đó) đã được biết rõ toàn diện bởi đức Như Lai", bởi vì cảnh sắc có màu xanh, màu vàng, v.v., của thế gian cùng với thế giới chư Thiên trong vô lượng thế giới nào đó đều đi đến phạm vi ở nhãn

môn, "chúng sanh này sau khi nhìn thấy cảnh sắc này ở sát-na này đã khởi lên ý ưa thích, hoặc ghét bỏ, hoặc hành xả," - tất cả điều đó đức Như Lai đã biết rõ toàn diện như vậy. Tương tự như vậy, cảnh thanh nào như tiếng trống, tiếng chiêng, v.v., của thế gian cùng với thế giới chư Thiên này trong vô lượng thế giới, đều đi đến phạm vi ở trong nhĩ môn; cảnh khí nào như hương rễ cây hương vỏ cây, v.v., đi đến phạm vi ở tỷ môn; cảnh vị nào như vị rễ cây, vị thân cây, v.v., đi đến phạm vi ở trong thiệt môn; cảnh xúc nào khác biệt do địa giới, hỏa giới, và phong giới như cứng, mềm, v.v., đều đi đến phạm vi ở trong thân môn, "chúng sanh này sau khi xúc chạm cảnh xúc này ở sát-na này đã khởi lên ý ưa thích, hoặc ghét bỏ, hoặc hành xả" – tất cả điều đó đức Như Lai đã biết rõ toàn diện như vậy. Tương tự, cảnh pháp nào khác biệt bởi khổ, lạc, v.v., của thế gian cùng với thế giới chư Thiên trong vô lượng thế giới, đều đi đến phạm vi ở trong ý môn , và "chúng sanh này sau khi nhận biết rõ pháp này ở sát-na này đã khởi lên ý ưa thích, hoặc ghét bỏ, hoặc hành xả" – tất cả điều đó đức Như Lai đã biết rõ toàn diện như vậy.

Yañhi, cunda, imesaṃ sattānaṃ diṭṭhaṃ sutaṃ mutaṃ viññātaṃ tattha tathāgatena adiṭṭhaṃ vā asutaṃ vā amutaṃ vā aviññātaṃ vā natthi. Imassa mahājanassa pariyesitvā pattampi atthi, pariyesitvā appattampi atthi. Apariyesitvā pattampi atthi, apariyesitvā appattampi atthi. Sabbampi taṃ tathāgatassa appattaṃ nāma natthi, ñāṇena asacchikataṃ nāma. ''Tasmā tathāgatoti vuccatī''ti. Yaṃ yathā lokena gataṃ tassa tatheva gatattā ''tathāgato''ti vuccati. Pāḷiyaṃ pana abhisambuddhanti vuttaṃ, taṃ gatasaddena ekatthaṃ. Iminā nayena sabbavāresu ''tathāgato''ti nigamanassa attho veditabbo, tassa yutti brahmajāle tathāgatasaddavitthāre vuttāyeva.

Thật vậy, này Cunda, không có điều gì mà đức Như Lai không thấy, không nghe, không cảm giác, hay không nhận thấy những điều mà đám đông người đã thấy, đã nghe, đã cảm giác, hoặc đã nhận thức. Có những điều đã đạt được sau khi tầm cầu, có những điều đã không đạt được sau khi tầm cầu, có những điều không tầm cầu nhưng lại đạt được, và có những điều không tầm cầu cũng không đạt được của đám đông người này. Tất cả điều đó không có điều gì mà đức Như Lai lại không đạt được, hay không tác chứng bằng trí tuệ. "Vì vậy, Ngài được gọi là Như Lai". Bởi vì Ngài đã đi đến nơi mà (đám đông người) ở thế gian chưa từng đi đến, nên "được gọi là Như Lai"; Tuy nhiên, trong Pāḷī nói rằng "đã biết rõ toàn diện" có ý nghĩa tương đồng với từ "đã đi", nên hiểu ý nghĩa của từ "Như Lai" trong tất cả các ngữ cảnh theo phương thức này (như đã giải thích ở trên). Sự chính xác của ý nghĩa đó, chi tiết của từ "Như Lai" đã được giải thích chi tiết trong bài Kinh Brahmajāla.

Giải thích các sự kiện không được trả lời

***189**. Evaṃ attano asamataṃ anuttarataṃ sabbaññutaṃ dhammarājabhāvaṃ kathetvā idāni ‘‘puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ laddhīsu mayā aññātaṃ adiṭṭhaṃ nāma natthi, sabbaṃ mama ñāṇassa antoyeva parivattatī’’ti sīhanādaṃ nadanto **ṭhānaṃ kho panetaṃ, cunda, vijjatī**tiādimāha. Tattha **tathāgato**ti satto. **Na hetaṃ, āvuso, atthasaṃhita**nti idhalokaparalokaatthasaṃhitaṃ na hoti. **Na ca dhammasaṃhita**nti navalokuttaradhammanissitaṃ na hoti. **Naādibrahmacariyaka**nti sikkhattayasaṅgahitassa sakalasāsanabrahmacariyassa ādibhūtaṃ na hoti.*

189. Đức Thế Tôn trong khi rống lên tiếng rống loài sư tử rằng– Sau khi Ta nói đến bản thể là bậc vô song, bản thể là bậc vô thượng, bản thể là bậc toàn tri, và bản thể là vị Pháp Vương của chính mình như vậy. Nay, “không có điều gì trong các học thuyết của các Sa-môn và Bà-la-môn mà Như Lai không biết, không thấy; tất cả các điều ấy đều vận hành ở bên trong trí của Ta” rồi Ngài mới nói rằng: “**Này Cunda, sự kiện này quả thật được biết đến**” . Ở đây, ‘**Tathāgato**’ ám chỉ đến ‘chúng sanh’. **Này các đạo hữu, bởi vì điều ấy không liên hệ đến lợi ích**: Không liên hệ đến lợi ích của đời này và đời sau. **Không liên hệ đến Giáo Pháp**: Không nương vào chín Pháp Siêu Thế. **Không liên quan đến phần đầu của Phạm hạnh**: Không liên quan đến phần đầu của toàn bộ lời giáo huấn về Phạm hạnh được tổng hợp lại với ba điều học (giới, định, tuệ).

Giải thích các sự kiện được trả lời

***190**. **Idaṃ dukkhanti kho**tiādīsu taṇhaṃ ṭhapetvā avasesā tebhummakā dhammā idaṃ dukkhanti byākataṃ. Tasseva dukkhassa pabhāvikā janikā taṇhā **dukkhasamudayo**ti byākataṃ. Ubhinnaṃ appavatti **dukkhanirodho**ti byākataṃ. Dukkhaparijānano samudayapajahano nirodhasacchikaraṇo ariyamaggo **dukkhanirodhagāminī paṭipadā**ti byākataṃ. ‘‘Etañhi, āvuso, atthasaṃhita’’ntiādīsu etaṃ idhalokaparalokaatthanissitaṃ navalokuttaradhammanissitaṃ sakalasāsanabrahmacariyassa ādi padhānaṃ pubbaṅgamanti ayamattho.*

190. **Đây là khổ**, v.v, các Pháp vận hành trong ba cõi còn lại ngoại trừ tham ái, đều được đức Thế Tôn trả lời rằng “***Đây là Khổ***”. Tham ái là nguồn sanh khởi, là nhân sanh của Khổ, đều được (đức Thế Tôn) trả lời rằng: “***Đây là nhân sanh Khổ***”. Sự không vận hành của cả hai là Khổ và nhân sanh Khổ, được (đức Thế Tôn) trả lời rằng: “**Đây là sự diệt tận Khổ**”. Thánh Đạo là sự biết toàn diện về Khổ, sự dứt bỏ về nhân sanh Khổ, sự tác chứng về sự diệt tận Khổ, đều được (đức Thế Tôn) trả lời rằng: “**Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ**”, “Này các đạo hữu, bởi vì điều ấy liên hệ đến lợi ích, v.v, được giải thích rằng điều này nương vào lợi ích ở đời này và lợi ích ở đời sau, nương vào chín Pháp Siêu Thế; là yếu tố dẫn đầu, là làm trưởng, đây là toàn bộ lời giáo huấn về Phạm hạnh.

Giải thích các lập luận tà kiến liên hệ đến quá khứ

191. *Idāni yaṃ taṃ mayā na byākataṃ, taṃ ajānantena na byākatanti mā evaṃ saññamakaṃsu. Jānantova ahaṃ evaṃ ''etasmiṃ byākatepi attho natthī''ti na byākariṃ. Yaṃ pana yathā byākātabbaṃ, taṃ mayā byākatamevāti sīhanādaṃ nadanto puna* ***yepi te, cundā****tiādimāha. Tattha diṭṭhiyova diṭṭhinissayā****,*** *diṭṭhinissitakā diṭṭhigatikāti attho.* ***Idameva sacca****nti idameva dassanaṃ saccaṃ.* ***Moghamaññā****nti aññesaṃ vacanaṃ moghaṃ.* ***Asayaṃkāro****ti asayaṃ kato.*

191. Giờ đây, (các du sĩ ngoại đạo) chớ nghĩ như vầy– "Điều nào Ta không trả lời, (thì) điều đó Ta không biết mới không trả lời." Ta hoàn toàn biết rõ (nhưng) ta không trả lời (bởi vì) "Dẫu cho Ta có trả lời điều đó cũng không có lợi ích gì." Còn điều nào Ta cần trả lời như thế nào, điều đó chính Ta cũng đã trả lời rồi, trong khi rống lên tiếng rồng sư tử, Ngài đã nói thêm rằng: "**Này Cunda, có một số lập luận tà kiến, v.v.**" Các tà kiến trong câu ấy, được giải thích rằng: chính **tà kiến** được gọi là *diṭṭhinissayā (những người nương vào vào quan điểm)*, có nghĩa là *diṭṭhinissitakā (những người phụ thuộc quan điểm)* và *diṭṭhigatikā (những người theo tà kiến)*. **Chỉ điều này là chân lý**: Chỉ có sự thấy này là chân lý. **Điều khác là rồ dại**: Lời của người khác là rồ dại. **Không phải là sự tạo ra của bản thân**: Không được tạo ra từ bản thân.

192. ***Tatrā****ti tesu samaṇabrāhmaṇesu.* ***Atthi nu kho idaṃ āvuso vuccatī****ti, āvuso, yaṃ tumhehi sassato attā ca loko cāti vuccati, idamatthi nu kho udāhu natthīti evamahaṃ te pucchāmīti attho.* ***Yañca kho te evamāhaṃsū****ti yaṃ pana te ''idameva saccaṃ moghamañña''nti vadanti, taṃ tesaṃ nānujānāmi.* ***Paññattiyā****ti diṭṭhipaññattiyā.* ***Samasama****nti samena ñāṇena samaṃ.* ***Yadidaṃ adhipaññattī****ti yā ayaṃ adhipaññatti nāma. Ettha ahameva bhiyyo uttaritaro na mayā samo atthi. Tattha yañca vuttaṃ ''paññattiyāti yañca adhipaññattī''ti ubhayametaṃ atthato ekaṃ. Bhedato hi paññatti adhipaññattīti dvayaṃ hoti. Tattha paññatti nāma diṭṭhipaññatti. Adhipaññatti nāma khandhapaññatti dhātupaññatti āyatanapaññatti indriyapaññatti saccapaññatti puggalapaññattīti evaṃ vuttā cha paññattiyo. Idha pana paññattiyāti etthāpi paññatti ceva adhipaññatti ca adhippetā, adhipaññattīti etthāpi. Bhagavā hi paññattiyāpi anuttaro, adhipaññattiyāpi anuttaro. Tenāha – ''ahameva tattha bhiyyo yadidaṃ adhipaññattī''ti.*

192. Tại đấy, trong số các Sa-môn và Bà-la-môn ấy. **Này các đạo hữu, có chăng điều này được nói đến**: Giải thích rằng– Như Lai hỏi các ngươi như vầy: Này các đạo hữu, lời nào mà các ngươi đã nói rằng 'Tự ngã và thế giới là trường tồn,' lời này có thật hay không?'" **Và quả thật, điều mà họ đã nói là như vậy**: Hơn nữa, các Sa-môn và Bà-la-môn đó đã nói lời nào rằng: "Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại," thì Ta không cho phép lời đó đối với họ. **Với sự tuyên bố thông thường**: Sự tuyên bố về quan điểm. **Người sánh bằng với Ta**: ngang bằng nhờ vào trí tuệ quân bình. **Tức là sự tuyên bố thượng tầng**: đây gọi là sự tuyên bố thượng tầng. Trong sự tuyên bố này, chính ta

vượt trội hơn, cao cả hơn không ai sánh bằng với Ta. Và điều đức Thế Tôn đã nói rằng "với sự tuyên bố thông thường và với sự tuyên bố thượng tầng", cả hai sự tuyên bố này đều có chung một ý nghĩa, nhưng được phân làm hai loại: sự tuyên bố thông thường và sự tuyên bố thượng tầng. Trong cả hai sự tuyên bố ấy thì sự tuyên bố về quan điểm gọi là sự tuyên bố thông thường. Sáu sự tuyên bố được Ngài nói như vầy là sự tuyên bố về uẩn, sự tuyên bố về giới, sự tuyên bố về xứ, sự tuyên bố về quyền, sự tuyên bố về sự thật, sự tuyên bố về người được gọi là sự tuyên bố thượng tầng. Tuy nhiên, ở đây, "sự tuyên bố" này Ngài hàm ý đến cả sự tuyên bố thông thường và cả sự tuyên bố thượng tầng. Thật vậy, Đức Thế Tôn là bậc tối thượng nhất, không ai sánh bằng, cả (về phương diện) sự tuyên bố thông thường, lẫn sự tuyên bố thượng tầng, trong ý nghĩa của từ "sự tuyên bố thượng tầng" này. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Và chính ta hơn hẳn về điều ấy, tức là sự tuyên bố thượng tầng."

Giải thích các lập luận tà kiến liên hệ đến vị lai

196. ***Pahānāyā****ti pajahanatthaṃ.* ***Samatikkamāyā****ti tasseva vevacanaṃ.* ***Desitā****ti kathitā.* ***Paññattā****ti ṭhapitā. Satipaṭṭhānabhāvanāya hi ghanavinibbhogaṃ katvā sabbadhammesu yāthāvato diṭṭhesu ''suddhasaṅkhārapuñjoyaṃ nayidha sattūpalabbhatī''ti sanniṭṭhānato sabbadiṭṭhinissayānaṃ pahānaṃ hotīti. Tena vuttaṃ– Diṭṭhinissayānaṃ pahānāya samatikkamāya evaṃ mayā ime cattāro satipaṭṭhānā desitā paññattā''ti. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

196. **Nhằm dứt bỏ**: vì mục đích dứt bỏ. **Nhằm vượt qua hẳn**: đây là từ đồng nghĩa với chính từ 'nhằm dứt bỏ'. **Đã được chỉ bảo**: Đã được nói. **Đã được tuyên bố**: đã được thiết lập. Giải thích rằng: Thật vậy, khi thực hiện phân tách một khối (tức là thân-tâm này) để tu tập sự thiết lập niệm, đã thấy toàn bộ các pháp đúng theo thực tính, nghĩa là đã dứt bỏ tất cả các sự nương tựa tà kiến với sự quyết định rằng: "Đây chỉ là tập hợp các hành, chúng sanh được hình thành." Do đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: "Nhằm dứt bỏ, nhằm vượt qua hẳn các lập luận tà kiến, bốn sự thiết lập niệm đã được chỉ bảo, đã được tuyên bố bởi Ta như vậy." Các từ còn lại ở tất cả các câu đều có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải Thích Kinh Khơi Dậy Niềm Tín được kết thúc

- Kinh thứ sáu (29).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải
TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH TƯỚNG TRẠNG

Lakkhaṇasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

30. Giải Thích Kinh Tướng Trạng - Lakkhaṇasuttavaṇṇanā

Giảng thích việc mệnh chung của Nigaṇṭha Nātaputta

***199. Evaṃme suta**nti lakkhaṇasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā. **Dvattiṃsimānī**ti dvattiṃsa imāni. **Mahāpurisalakkhaṇānī**ti mahāpurisabyañjanāni mahāpurisanimittāni ''ayaṃ mahāpuriso''ti sañjānanakāraṇāni. ''Yehi samannāgatassa mahāpurisassā''tiādi mahāpadāne vitthāritanayeneva veditabbaṃ.*

199. Bài Kinh Tướng Trạng bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Ở đây là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích – **Dvattiṃsimāni** tách từ thành dvattiṃsa imāni (đây là ba mươi hai). **Đại nhân tướng**: Những dấu hiệu của bậc đại nhân, những hiện tướng của bậc đại nhân là những điều kiện để nhận biết rằng "đây là bậc đại nhân". Đoạn kinh được bắt đầu như sau: "Bậc đại nhân được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng này" nên được hiểu theo cách thức mà Tôi đã giảng giải chi tiết trong kinh Mahāpadāna.

''Bāhirakāpi isayo dhārenti, no ca kho jānanti 'imassa kammassa katattā imaṃ lakkhaṇaṃ paṭilabhatī'ti'' kasmā āha? Aṭṭhuppattiyā anurūpattā. Idañhi suttaṃ saaṭṭhuppattikaṃ. Sā panassa aṭṭhuppatti kattha samuṭṭhitā? Antogāme manussānaṃ antare. Tadā kira sāvatthivāsino attano attano gehesu ca gehadvāresu ca santhāgārādīsu ca nisīditvā kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ – ''bhagavato asītianubyañjanāni byāmappabhā dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni, yehi ca bhagavato kāyo, sabbaphāliphullo viya pāricchattako, vikasitamiva kamalavanaṃ, nānāratanavicittaṃ viya suvaṇṇatoraṇaṃ, tārāmaricivirocamiva gaganatalaṃ, ito cito ca vidhāvamānā vipphandamānā chabbaṇṇarasmiyo muñcanto ativiya sobhati. Bhagavato ca iminā nāma kammena idaṃ lakkhaṇaṃ nibbattanti kathitaṃ natthi, yāguuḷuṅkamattampi pana kaṭacchubhattamattaṃ vā pubbe dinnapaccayā evaṃ uppajjatīti bhagavatā vuttaṃ. Kiṃ nu kho satthā kammaṃ akāsi, yenassa imāni lakkhaṇāni nibbattantī''ti.

Tại sao Ngài lại nói rằng: "Ngay cả các vị ẩn sĩ bên ngoài (Phật Giáo) có thể ghi nhớ được (ba mươi hai đại nhân tướng này của bậc đại nhân), nhưng họ lại không biết rằng 'người đạt được các tướng này do nghiệp này đã được đích thân tạo'? Vì phù hợp với duyên khởi. Bởi vì, bài Kinh này có duyên khởi. Vậy thì, duyên khởi ấy đã bắt nguồn từ đâu?" Ở giữa những người dân trong làng. Nghe rằng, vào thời điểm đó, dân chúng sống ở thành Sāvatthī đang tụ họp và đàm luận trong các ngôi nhà, tại các cổng làng và các sảnh đường của mỗi hộ gia đình rằng— "Với ba mươi hai đại nhân tướng, cùng với tám mươi vẻ đẹp phụ của đức Thế Tôn có hào quang một sải tay bao quanh người đức Phật, và với những tướng ấy thân thể của Đức Thế Tôn tựa như cây san hô đã nở rộ toàn bộ, tựa như rừng sen đang trổ hoa, tựa như cột trụ được trang trí với vô số ngọc quý các loại, ví như bầu trời rực rỡ bởi các vì tinh tú và ánh sáng. Từ thân ấy phát ra hào quang sáu màu, đang dao động, đang lan tỏa khắp nơi vô cùng xinh đẹp. Tuy nhiên, không hề

nói rằng: 'Và các tướng này của đức Thế Tôn được sanh ra từ nghiệp này,' mà đức Thế Tôn đã nói rằng: 'Tướng này được sanh lên như vậy, do duyên bố thí trước đây dù chỉ một muỗng cháo nhỏ hoặc một vá cơm'. Vậy bậc Đạo Sư đã tạo nghiệp gì? (mà) các tướng này được sinh ra nơi đức Thế Tôn ấy.

Athāyasmā ānando antogāme caranto imaṃ kathāsallāpaṃ sutvā katabhattakicco vihāraṃ āgantvā satthu vattaṃ katvā vanditvā ṭhito ''mayā, bhante, antogāme ekā kathā sutā''ti āha. Tato bhagavatā ''kiṃ te, ānanda, suta''nti vutte sabbaṃ ārocesi. Satthā therassa vacanaṃ sutvā parivāretvā nisinne bhikkhū āmantetvā ''dvattiṃsimāni, bhikkhave, mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇānī''ti paṭipāṭiyā lakkhaṇāni dassetvā yena kammena yaṃ nibbattaṃ, tassa dassanatthaṃ evamāha.

Sau đó, Trưởng lão Ānanda trong lúc đi du hành ở trong làng, đã nghe được cuộc nói chuyện trao đổi này, Sau khi việc thọ thực hoàn tất Ngài đã trở về tu viện, sau khi làm các phận sự đối với bậc Đạo Sư, đã đảnh lễ rồi thưa rằng: "Bạch Ngài con đã nghe được một cuộc nói chuyện trao đổi ở trong làng." Khi ấy, đức Thế Tôn hỏi rằng "Này Ānanda, ngươi đã nghe họ nói những gì? (Trưởng lão Ānanda) đã trình toàn bộ sự việc lên (đức Thế Tôn). Bậc Đạo Sư, sau khi lắng nghe lời nói của Trưởng lão, đã gọi các Tỳ khưu ngồi vây quanh, sau khi chỉ bảo về các tướng theo tuần tự – "Này các Tỳ khưu, đây là ba mươi hai đại nhân tướng của bậc đại nhân," do bởi nghiệp nào tướng nào được sanh khởi, để chỉ rõ điều ấy nên Ngài đã nói như vậy.

Giải thích tướng trạng bàn chân đứng vững vàng

201. ***Purimaṃjāti****ntiādīsu pubbe nivutthakkhandhā jātavasena ''jātī''ti vuttā. Tathā bhavanavasena ''bhavo''ti, nivutthavasena ālayaṭṭhena vā ''niketo''ti. Tiṇṇampi padānaṃ pubbe nivutthakkhandhasantāne ṭhitoti attho. Idāni yasmā taṃ khandhasantānaṃ devalokādīsupi vattati. Lakkhaṇanibbattanasamatthaṃ pana kusalakammaṃ tattha na sukaraṃ, manussabhūtasseva sukaraṃ. Tasmā yathābhūtena yaṃ kammaṃ kataṃ, taṃ dassento* ***pubbe manussabhūto samāno****ti āha. Akāraṇaṃ vā etaṃ. Hatthiassamigamahiṃsavānarādibhūtopi mahāpuriso pāramiyo pūretiyeva. Yasmā pana evarūpe attabhāve ṭhitena katakammaṃ na sakkā sukhena dīpetuṃ, manussabhāve ṭhitena katakammaṃ pana sakkā sukhena dīpetuṃ. Tasmā ''pubbe manussabhūto samāno''ti āha.*

201. **Vào lần sanh trước**, v.v, các uẩn từng nương tựa trong quá khứ, đức Thế Tôn đã nói rằng 'kiếp sống' do mãnh lực đã sanh. Ở đây, 'hữu' do mãnh lực hiện hữu, 'nơi trú ngụ' do mãnh lực nương tựa hoặc với ý nghĩa nơi cư ngụ. Cả ba từ ấy được giải thích rằng đã vững trú trong sự không gián đoạn của các uẩn từng nương tựa trong quá khứ. Bây giờ, bởi sự không gián đoạn của các uẩn này được vận hành kể cả ở thế giới Chư thiên, v.v. Tuy nhiên, các nghiệp thiện có khả năng khiến các tướng được sanh ra lại

thực hiện không dễ dàng ở cõi đó. Chính trong bản thể con người, (tướng trạng ấy) dễ dàng được thực hiện. Vì vậy, (đức Thế Tôn) đã thực hiện nghiệp nào đúng theo thực thể, trong khi thuyết về nghiệp đó, mới nói rằng: "**Như Lai, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ.**" Tuy nhiên, điều này không phải là nguyên nhân. Thật vậy, bậc đại nhân dù có bản thể là voi, ngựa, bò, trâu, hay khỉ, v.v., cũng đều làm tròn đủ các ba-la-mật. Vả lại, nghiệp được thực hiện bởi sự vững trú trong bản thể có hình thức như thế không thể thể hiện một cách dễ dàng, nhưng nghiệp được thực hiện bởi sự vững trú trong bản thể con người có thể thể hiện một cách dễ dàng. Do đó, Ngài đã nói rằng: "**Như Lai, trong khi có bản thể con người ở thời quá khứ.**"

***Daḷhasamādāno**ti thiragahaṇo. **Kusalesu dhammesū**ti dasakusalakammapathesu. **Avatthitasamādāno**ti niccalagahaṇo anivattitagahaṇo. Mahāsattassa hi akusalakammato aggiṃ patvā kukkuṭapattaṃ viya cittaṃ paṭikuṭati, kusalaṃ patvā vitānaṃ viya pasāriyati. Tasmā daḷhasamādāno hoti avatthitasamādāno. Na sakkā kenaci samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kusalasamādānaṃ vissajjāpetuṃ.*

Có sự thọ trì vững chãi: có sự nắm giữ chắc chắn. **Ở các pháp thiện**: Ở mười đường lối tạo nghiệp thiện (thập thiện nghiệp). **Có sự thọ trì vững chắc**: Có sự nắm giữ kiên cố, có sự nằm giữ không thối lui. Thật vậy, tâm của bậc đại nhân quay lưng khỏi các nghiệp bất thiện, tựa như cánh gà đã chạm phải lửa, (tâm của bậc đại nhân) khi đã đạt đến các thiện pháp thì căng ra như tấm lọng che trên bàn thờ. Do đó, Như Lai có sự thọ trì vững chãi, có sự thọ trì vững chắc. Bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, Chư thiên, Ma vương hay Phạm Thiên, cũng không thể khiến Ngài buông bỏ sự thọ trì các thiện pháp.

Tatrimāni vatthūni – pubbe kira mahāpuriso kalandakayoniyaṃ nibbatti. Atha deve vuṭṭhe ogho āgantvā kulāvakaṃ gahetvā samuddameva pavesesi. Mahāpuriso ''puttake nīharissāmī''ti naṅguṭṭhaṃ temetvā temetvā samuddato udakaṃ bahi khipi. Sattame divase sakko āvajjitvā tattha āgamma ''kiṃ karosī''ti pucchi? So tassa ārocesi. Sakko mahāsamuddato udakassa dunnīharaṇīyabhāvaṃ kathesi. Bodhisatto tādisena kusītena saddhiṃ kathetumpi na vaṭṭati. ''Mā idha tiṭṭhā''ti apasāresi. Sakko ''anomapurisena gahitagahaṇaṃ na sakkā vissajjāpetu''nti tuṭṭho tassa puttake ānetvā adāsi. Mahājanakakālepi mahāsamuddaṃ taramāno ''kasmā mahāsamuddaṃ tarasī''ti devatāya puṭṭho ''pāraṃ gantvā kulasantake raṭṭhe rajjaṃ gahetvā dānaṃ dātuṃ tarāmī''ti āha. Tato devatāya – ''ayaṃ mahāsamuddo gambhīro ceva puthulo ca, kadā naṃ tarissatī''ti vutte so āha ''taveso mahāsamuddasadiso, mayhaṃ pana ajjhāsayaṃ āgamma khuddakamātikā viya khāyati. Tvaṃyeva maṃ dakkhissasi samuddaṃ taritvā samuddapārato dhanaṃ āharitvā kulasantakaṃ rajjaṃ gahetvā dānaṃ dadamāna''nti. Devatā ''anomapurisena gahitagahaṇaṃ na sakkā vissajjāpetu''nti bodhisattaṃ āliṅgetvā haritvā uyyāne nipajjāpesi. So chattaṃ ussāpetvā divase divase pañcasatasahassapariccāgaṃ katvā aparabhāge nikkhamma pabbajito. Evaṃ

mahāsatto na sakkā kenaci samaṇena vā…pe… brahmunā vā kusalasamādānaṃ vissajjāpetuṃ. Tena vuttaṃ – ‘‘daḷhasamādāno ahosi kusalesu dhammesu avatthitasamādāno’’ti.

Ở đây là các câu chuyện (liên quan đến sự việc vừa nói)– Kể rằng, trong một kiếp sống quá khứ, bậc đại nhân tái sanh vào loài sóc. Lúc ấy, trời đổ mưa lớn, dòng nước lũ đã cuốn trôi tổ sóc ra biển cả. Bậc đại nhân nghĩ rằng: "Ta nhất định sẽ đưa các con nhỏ của Ta ra khỏi nơi đó bằng mọi cách." Thế rồi, Ngài nhúng đuôi xuống biển rồi cố vẩy nước từ biển ra ngoài. Đến ngày thứ bảy, sau khi suy tư Thiên chủ Sakka liền đi đến nơi ấy, và hỏi rằng: "Ngài đang làm gì vậy?" – Bậc đại nhân liền thuật lại toàn bộ sự việc cho Thiên chủ Sakka. (Sau khi nghe xong) Thiên chủ nói về tính chất không dễ dàng để có thể lấy nước ra khỏi biển cả. Bồ-tát liền quở trách: "Không nên nói chuyện với kẻ lười biếng như Ngài". – "Ngài chớ đứng ở đây." – Thiên chủ Sakka nghĩ: "Ta không thể làm cho người có tâm cao thượng buông bỏ sự nắm giữ điều đã được nắm lấy," thế rồi, vị ấy đã mang các con sóc con đến trao lại cho Bồ-tát. Ngay cả vào thời kỳ đức Bồ-tát là Mahājanaka, Ngài đã vượt qua đại dương. Một vị thiên nhân hỏi: "Vì sao Ngài lại vượt qua đại dương?" – Bồ-tát đã nói: "sau khi vượt qua bờ bên kia, Ta sẽ giành lại vương vị trong vương quốc thuộc về dòng tộc và ban phát vật thí." – Khi ấy, vị thiên nhân lại nói: "Đại dương này sâu và rộng lớn vô cùng, đến bao giờ Ngài mới có thể vượt qua được?" – Ngài trả lời: "Đại dương này cũng như đại dương của ngài vậy, nhưng nhờ ý chí kiên định của ta mà nó hiện ra như một dòng sông nhỏ. Chính Ngài sẽ chứng kiến Ta vượt qua đại dương này. Sau khi mang tài sản từ bờ đại dương, Ta sẽ giành lại vương quyền trong vương quốc thuộc về dòng dõi rồi ban phát vật thí." – Vị thiên nhân suy nghĩ: "Ta không thể khiến người có tâm cao thượng buông bỏ sự nắm giữ điều đã được nắm lấy," (vì vậy) vị ấy đã ôm đức Bồ-tát (vượt qua đại dương) rồi đặt (ngài) nằm xuống tại một vườn hoa. Bậc đại nhân ấy, sau khi dựng lên cây lọng trắng, đã thực hiện việc bố thí năm trăm ngàn mỗi ngày, sau đó ngài rời khỏi (đời sống thế tục) để xuất gia. Cũng vậy, bậc Đại nhân không thể bị bất kỳ ai dù là Sa-môn ...nt… hoặc Phạm Thiên, khiến từ bỏ sự thọ trì thiện pháp. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "*Như Lai đã có sự thọ trì vững chãi, có sự thọ trì vững chắc ở các pháp thiện*."

Idāni yesu kusalesu dhammesu avatthitasamādāno ahosi, te dassetuṃ ***kāyasucarite****tiādimāha.* ***Dānasaṃvibhāge****ti ettha ca dānameva diyyanavasena dānaṃ, saṃvibhāgakaraṇavasena saṃvibhāgo.* ***Sīlasamādāne****ti pañcasīladasasīlacatupārisuddhisīlapūraṇakāle.* ***Uposathūpavāse****ti cātuddasikādibhedassa uposathassa upavasanakāle.* ***Matteyyatāyā****ti mātukātabbavatte. Sesapadesupi eseva nayo.*

(Như Lai) đã có sự thọ trì vững chắc ở các pháp thiện ấy, bay giờ để thuyết giảng những pháp ấy mới nói rằng: "**Ở thiện hạnh về thân, v.v.**" Ở đấy, **ở việc phân phát vật thí**: Sự bố thí về phương diện bố thí vật thí, và sự phân phát về phương diện thực hiện việc chia sẻ. **Ở việc thọ trì giới hạnh**: Trong lúc thực hành Ngũ giới, Bát giới, Thập giới,

và Tứ thanh tịnh giới. **Ở việc hành trì trai giới**: Trong lúc thọ trì giới Uposatha, vốn khác nhau theo ngày 14 (âm lịch), v.v. **Ở việc hiếu kính mẹ**: Trong các bổn phận cần làm đối với mẹ. Luôn cả các từ còn lại cũng áp dụng phương cách này.

***Aññataraññataresu cā**ti aññesu ca evarūpesu. **Adhikusalesū**ti ettha atthi kusalā, atthi adhikusalā. Sabbepi kāmāvacarā kusalā kusalā nāma, rūpāvacarā adhikusalā. Ubhopi te kusalā nāma, arūpāvacarā adhikusalā. Sabbepi te kusalā nāma, sāvakapāramīpaṭilābhapaccayā kusalā adhikusalā nāma. Tepi kusalā nāma, paccekabodhipaṭilābhapaccayā kusalā adhikusalā. Tepi kusalā nāma, sabbaññutaññāṇappaṭilābhapaccayā pana kusalā idha ‘‘adhikusalā’’ti adhippetā. Tesu adhikusalesu dhammesu daḷhasamādāno ahosi avatthitasamādāno.*

Và…khác: Và ở các pháp thiện có hình thức như vậy khác. **Các pháp thiện thù thắng**: Ở đây, có pháp thiện, có pháp thiện thù thắng. Tất cả các thiện pháp thuộc Dục giới đều được gọi là thiện, Sắc giới là thiện thù thắng. Cả hai đều gọi là thiện. Vô sắc giới gọi là thiện thù thắng. Thậm chí toàn bộ (thiện thuộc ba cõi) cũng đều là thiện. Thiện làm duyên để đạt được trí toàn hảo của bậc Thinh Văn là thiện thù thắng. Ngay cả thiện thù thắng ấy cũng gọi là thiện. Thiện làm duyên để đạt được quả vị Độc Giác là thiện thù thắng. Ngay cả thiện thù thắng ấy cũng gọi là thiện. Tuy nhiên, thiện làm duyên để đạt được Tri toàn tri là "thiện thù thắng", ngài muốn đề cập đến "thiện thù thắng" trong trường hợp này. Như Lai đã có sự thọ trì vững chãi, có sự thọ trì vững chắc ở các pháp thiện đó.

***Kaṭattā upacitattā**ti ettha sakimpi kataṃ katameva, abhiṇhakaraṇena pana upacitaṃ hoti. **Ussannattā**ti piṇḍīkataṃ rāsīkataṃ kammaṃ ussannanti vuccati. Tasmā ‘‘ussannattā’’ti vadanto mayā katakammassa cakkavāḷaṃ atisambādhaṃ, bhavaggaṃ atinīcaṃ, evaṃ me ussannaṃ kammanti dasseti. **Vipulattā**ti appamāṇattā. Iminā ‘‘anantaṃ aparimāṇaṃ mayā kataṃ kamma’’nti dasseti. **Adhiggaṇhātī**ti adhibhavati, aññehi devehi atirekaṃ labhatīti attho. **Paṭilabhatī**ti adhigacchati.*

Do trạng thái đã làm, do trạng thái đã tích lũy: Nghiệp mà tự bản thân đã làm, dù chỉ một lần, cũng được xem là đã làm rồi, nhưng vì thực hiện thường xuyên được gọi là nghiệp được tự mình tích lũy. **Do trạng thái đã chất chứa**: Nghiệp đã được tạo thành đống được gọi là chất chứa. Vì thế, khi nói rằng 'do trạng thái đã chất chứa, (đức Thế Tôn) cho thấy rằng thế giới là quá chật chội, cảnh giới tột cùng của hiện hữu thì quá thấp kém, nghiệp mà Ta là chất chứa như vậy. **Do trạng thái dồi dào**: Do tính chất vô lượng. (Đức Thế Tôn) chỉ cho thấy rằng: "Nghiệp đã được Ngài thực hiện là vô tận, là vô lượng." **Vượt trội**: Vượt trội, có nghĩa là: Ngài đạt được sự vượt trội hơn so với các vị thiên khác. **Đạt được**: đạt đến.

***Sabbāvantehi pādatalehī**ti idaṃ ‘‘samaṃ pādaṃ bhūmiyaṃ nikkhipatī’’ti etassa vitthāravacanaṃ. Tattha sabbāvantehīti sabbapadesavantehi, na ekena padesena paṭhamaṃ phusati, na ekena pacchā, sabbeheva pādatalehi samaṃ phusati, samaṃ*

uddharati. Sacepi hi tathāgato ‘‘anekasataporisaṃ narakaṃ akkamissāmī’’ti pādaṃ abhinīharati. Tāvadeva ninnaṭṭhānaṃ vātapūritā viya kammārabhastā unnamitvā pathavisamaṃ hoti. Unnataṭṭhānampi anto pavisati. ‘‘Dūre akkamissāmī’’ti abhinīharantassa sineruppamāṇopi pabbato suseditavettaṅkuro viya onamitvā pādasamīpaṃ āgacchati. Tathā hissa yamakapāṭihāriyaṃ katvā ‘‘yugandharapabbataṃ akkamissāmī’’ti pāde abhinīhaṭe pabbato onamitvā pādasamīpaṃ āgato. Sopi taṃ akkamitvā dutiyapādena tāvatiṃsabhavanaṃ akkami. Na hi cakkalakkhaṇena patiṭṭhātabbaṭṭhānaṃ visamaṃ bhavituṃ sakkoti. Khāṇu vā kaṇṭako vā sakkharā vā kathalā vā uccārapassāvakheḷasiṅghāṇikādīni vā purimataraṃ vā apagacchanti, tattha tattheva vā pathaviṃ pavisanti. Tathāgatassa hi sīlatejena puññatejena dhammatejena dasannaṃ pāramīnaṃ ānubhāvena ayaṃ mahāpathavī sammā mudupupphābhikiṇṇā hoti.

(Chạm đất) bằng toàn bộ lòng bàn chân một cách bằng phẳng: đây là lời nói giải thích chi tiết cho câu đó "vị ấy đặt chân xuống đất một cách bằng phẳng." Ở đây, '**toàn bộ lòng bàn chân**' là có toàn bộ lòng bàn chân (bao gồm các ngón chân, lòng bàn chân và gót chân); bậc đại nhân không đặt chân chạm đất trước bằng mũi chân và cũng không chạm sau bằng gót chân, mà Ngài chạm đất bằng toàn bộ lòng bàn chân một cách bằng phẳng, nhấc lên một cách bằng phẳng. Thật vậy, thậm chí nếu như đức Như Lai đặt (và) nâng bàn chân với suy nghĩ rằng: "Ta sẽ bước vào vực sâu hàng trăm thân người". Ngay lập tức, chỗ trũng đó sẽ tự nhô cao lên, trở nên bằng phẳng như mặt đất, giống như ống bễ của thợ rèn đầy khí;Ngay cả khi Ngài đi vào bên trong những chỗ nhô cao, (khi nhấc lên bàn chân với suy nghĩ): "Ta sẽ bước chân ở đằng xa," thì kể cả ngọn núi có kích thước ngang bằng với ngọn núi Suneru cũng sẽ cúi thấp xuống gần chân Ngài, tựa như ngọn cây mây bị lửa hơ nóng. Thật vậy, khi Như Lai nhấc bàn chân lên với suy nghĩ: "Ta sẽ thị hiện Song Thông, bước lên đỉnh núi Yugandhara," ngọn núi ấy cũng sẽ cúi xuống gần chân Ngài để Ngài bước lên. Sau khi bước lên ngọn núi ấy Ngài bước tiếp lên cung trời Đao Lợi với bước chân thứ hai. Bởi vì, vị trí đáng được thành lập với tướng trạng bánh xe (ở lòng bàn chân của đức Thế Tôn) không thể là nơi gồ ghề. Các gốc cây, gai nhọn, sỏi đá, đất sét, phân, nước tiểu, nước bọt, hoặc nước mũi, v.v., những thứ ấy tự động biến mất hoặc chìm xuống đất ngay tại chỗ đó. Thật vậy, đại địa này có mặt đất bằng phẳng rải rắc với vô số các bông hoa mới nở nhờ vào oai lực của giới hạnh, oai lực của trí tuệ, oai lực của các pháp, (và) nhờ oai lực của mười pháp Ba-la-mật của đức Như Lai.

***202**. **Sāgarapariyanta**nti sāgarasīmaṃ. Na hi tassa rajjaṃ karontassa antarā rukkho vā pabbato vā nadī vā sīmā hoti mahāsamuddova sīmā. Tena vuttaṃ ‘‘sāgarapariyanta’’nti. **Akhilamanimittamakaṇṭaka**nti niccoraṃ. Corā hi kharasamphassaṭṭhena khilā, upaddavapaccayaṭṭhena nimittā, vijjhanaṭṭhena kaṇṭakāti vuccanti. **Iddha**nti samiddhaṃ. **Phīta**nti sabbasampattiphāliphullaṃ. **Khema**nti nibbhayaṃ. **Siva**nti nirupaddavaṃ. **Nirabbuda**nti abbudavirahitaṃ,*

gumbaṃ gumbaṃ hutvā carantehi corehi virahitanti attho. ***Akkhambhiyo****ti avikkhambhanīyo. Na naṃ koci ṭhānato cāletuṃ sakkoti.* ***Paccatthikenā****ti paṭipakkhaṃ icchantena.* ***Paccāmittenā****ti paṭiviruddhena amittena. Ubhayampetaṃ sapattavevacanaṃ.* ***Abbhantarehī****ti anto uṭṭhitehi rāgādīhi.*

202. **Được đại dương bao quanh**: có đại dương làm ranh giới. Thật vậy, khi bậc đại nhân trị vì vương quốc, thì cây cối, núi non, hay sông ngòi ở giữa không phải là ranh giới, mà chính đại dương mới là ranh giới. Vì lý do đó, Ngài mới nói rằng "có đại dương làm ranh giới." **Không có cột trụ, không dấu hiệu (nguy hiểm), không gai góc**: Không có giặc cướp. Thật vậy, giặc cướp được gọi là 'cột trụ' với ý nghĩa sự đụng chạm thô cứng, là 'dấu hiệu' với ý nghĩa làm duyên của sự nguy khốn, và là 'gai góc' với ý nghĩa đâm thủng. **Giàu có**: thành tựu. **Thịnh vượng**: phồn thịnh, đầy đủ mọi tài sản. **An toàn**: không có nỗi sợ hãi. **May mắn**: không có sự nguy hiểm. **Không có trắc trở**: không có giặc cướp, tức là không có các giặc cướp tụ tập thành băng nhóm đi đi lại lại. **Là không bị khuất phục**: Đối thủ, (và) kẻ thù không thể áp chế. Giải thích rằng: bất kỳ ai cũng không thể khiến vị ấy lung lay khỏi vị thế của mình. **Bởi đối thủ**: Với mong muốn là kẻ thù địch. **Bởi kẻ thù**: Bởi kẻ địch do sự tấn công đáp trả. Cả hai từ này đều là đồng nghĩa của "kẻ thù." **Bởi các kẻ thù bên trong**: ô nhiễm như luyến ái, v.v, trỗi dậy bên trong.

Bāhirehī*ti samaṇādīhi. Tathā hi naṃ bāhirā devadattakokālikādayo samaṇāpi soṇadaṇḍakūṭadaṇḍādayo brāhmaṇāpi sakkasadisā devatāpi satta vassāni anubandhamāno māropi bakādayo brahmānopi vikkhambhetuṃ nāsakkhiṃsu.*

Bởi các kẻ thù bên ngoài: Các Sa-môn, v.v. Thật vậy, dù các Sa-môn như Devadatta và Kokālika v.v., hay các Bà-la-môn như Soṇadaṇḍa và Kūṭadaṇḍa v.v., ngay cả các chư thiên như Thiên chủ Sakka, thậm chí Ma vương đã theo dõi suốt bảy năm, luôn cả các Phạm Thiên như Phạm Thiên Baka, v.v., cũng không ai có thể khuất phục được Đức Phật.

Ettāvatā bhagavatā kammañca kammasarikkhakañca lakkhaṇañca lakkhaṇānisaṃso ca vutto hoti. ***Kammaṃ*** *nāma satasahassakappādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni daḷhavīriyena hutvā kataṃ kammaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma daḷhena hutvā katabhāvaṃ sadevako loko jānātūti suppatiṭṭhitapādamahāpurisalakkhaṇaṃ.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma suppatiṭṭhitapādatā.* ***Lakkhaṇānisaṃso*** *nāma paccatthikehi avikkhambhanīyatā.*

Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết giảng về nghiệp lực, kết quả tương tự với nghiệp, các tướng trạng, và lợi ích của các tướng. **Nghiệp** là hành động đã được thực hiện với sự tinh tấn vững chãi trong bốn A-tăng-kỳ và hơn một trăm ngàn đại kiếp. Đại nhân tướng có tướng trạng bàn chân đứng vững vàng, phát sinh theo cách thức sau: "Thế gian cùng với thế giới chư thiên biết được tính chất nghiệp đã được thực hiện bởi sự vững chãi gọi

là **kết quả tương tự với nghiệp**. Trạng thái bàn chân đứng vững vàng là **tướng trạng**. Bản thể vị không bị khuất phục bởi kẻ thù là **lợi ích của tướng trạng**.

203. ***Tatthetaṃvuccatī****ti tattha vutte kammādibhede aparampi idaṃ vuccati, gāthābandhaṃ sandhāya vuttaṃ. Etā pana gāthā porāṇakattherā ''ānandattherena ṭhapitā vaṇṇanāgāthā''ti vatvā gatā. Aparabhāge therā ''ekapadiko atthuddhāro''ti āhaṃsu.*

203. **Ở đây, điều này được nói rằng**: Khi Đức Thế Tôn đã giảng giải về các loại nghiệp, v.v., trong tướng trạng đó, thì các vị Trưởng lão xưa đã nói tiếp lời này đề cập đến các bài kệ được biên soạn. Hơn nữa, các vị Trưởng lão xưa biết rằng: "Phần giải thích bài kệ đã được thiết lập bởi Trưởng lão Ānanda", nên đã nói những bài kệ này rồi mới ra đi. Sau này, các vị Trưởng lão đã nói rằng: "Việc nêu lên ý nghĩa của một câu."

Tattha ***sacce****ti vacīsacce.* ***Dhamme****ti dasakusalakammapathadhamme.* ***Dame****ti indriyadamane.* ***Saṃyame****ti sīlasaṃyame.* ***''Soceyyasīlālayuposathesu cā''****ti ettha kāyasoceyyādi tividhaṃ* ***soceyyaṃ.*** *Ālayabhūtaṃ sīlameva* ***sīlālayo.*** *Uposathakammaṃ* ***uposatho.*** ***Ahiṃsāyā****ti avihiṃsāya.* ***Samattamācarī****ti sakalaṃ acari.*

Ở đây, **ở sự chân thật**: ở lời nói chân thật. **Ở thiện pháp**: Ở thiện pháp bao gồm mười đường lối tạo nghiệp thiện. **Ở việc rèn luyện**: Ở việc rèn luyện các quyền. **Ở việc thu thúc**: Ở việc thu thúc giới hạnh. Trong câu này "**ở sự trong sạch (thân, khẩu, ý), ở giới là chỗ trú (của chỉ và quán), việc hành trai giới**: Ba sự trong sạch có sự trong sạch ở thân, v.v., gọi là **sự trong sạch**; giới chính là nơi nương tựa gọi là **có giới là chỗ trú**. việc thực hành trai giới gọi là **việc hành trai giới**.

Anvabhī*ti anubhavi.* ***Veyyañjanikā****ti lakkhaṇapāṭhakā.* ***Parābhibhū****ti pare abhibhavanasamattho.* ***Sattubhī****ti sapattehi akkhambhiyo hoti.*

Đã tận hưởng: đã cảm nghiệm. **Các nhà tướng số đã tiên đoán**: Vị thông thạo trong việc tiên đoán tướng. **Là bậc ngự trị các kẻ khác**: Có khả năng chiến thắng người khác. **Có sự tiêu diệt kẻ thù**: là vị không bị khuất phục bởi kẻ thù.

Na so gacchati jātu khambhana*nti so ekaṃseneva aggapuggalo vikkhambhetabbataṃ na gacchati.* ***Esā hi tassa dhammatā****ti tassa hi esā dhammatā ayaṃ sabhāvo.*

Vị ấy chắc chắn không đi đến việc bị khuất phục: vị ấy (bậc đại nhân) là bậc tối cao tuyệt đối, không đi đến bản thể con người mà bất cứ ai có thể bị khuất phục. **Bởi vì điều này là quy luật của vị ấy**: Bởi vì đây là quy luật, là bản thể của bậc đại nhân.

Giải thích tướng trạng bánh xe ở hai lòng bàn chân

204. ***Ubbegauttāsabhaya****nti ubbegabhayañceva uttāsabhayañca. Tattha corato vā rājato vā paccatthikato vā vilopanabandhanādinissayaṃ bhayaṃ* ***ubbego*** *nāma,*

*taṃmuhuttikaṃ caṇḍahatthiassādīni vā ahiyakkhādayo vā paṭicca lomahaṃsanakaraṃ bhayaṃ **uttāsabhayaṃ** nāma. Taṃ sabbaṃ apanuditā vūpasametā. **Saṃvidhātā**ti saṃvidahitā. Kathaṃ saṃvidahati? Aṭaviyaṃ sāsaṅkaṭṭhānesu dānasālaṃ kāretvā tattha āgate bhojetvā manusse datvā ativāheti, taṃ ṭhānaṃ pavisituṃ asakkontānaṃ manusse pesetvā paveseti. Nagarādīsupi tesu tesu ṭhānesu ārakkhaṃ ṭhapeti, evaṃ saṃvidahati. **Saparivārañca dānaṃ adāsī**ti annaṃ pānanti dasavidhaṃ dānavatthuṃ.*

204. **Sự sợ hãi là sự hốt hoảng, sự khiếp sợ**: Sự sợ hãi là sự hoảng hốt, và sự sợ hãi là sự khiếp sợ. Giải thích rằng: Trong hai loại sự sợ hãi này– Nỗi sợ hãi do bị cướp bóc, bị giam cầm, v.v., từ bọn trộm cướp, từ nhà vua, hoặc từ kẻ địch được gọi là **sự hốt hoảng**; Nỗi sợ hãi khiến lông tóc dựng đứng do các loài vật như voi dữ, ngựa dữ, v.v., rắn, hoặc dạ-xoa, v.v, sanh khởi chỉ trong chốc lát được gọi là **sự khiếp sợ**. Xua đi toàn bộ điều đó là sự lắng dịu. **Sắp đặt**: Sắp xếp. Sắp đặt như thế nào? Đã cho xây dựng bố thí đường ở rừng sâu, ở những nơi hẻo lánh, những người đi đến đó sau khi cho họ dùng bữa rồi phái người đưa họ quay trở về, khi mọi người không thể tự mình đi vào những nơi đó, thì ngài phái người dẫn họ vào, thiết lập sự bảo vệ ở những nơi đó, ngay cả trong thành phố, v.v., cũng được sắp đặt như vậy. **Đã bố thí tặng phẩm với các vật thiết yếu**: đã bố thí mười loại vật dụng thiết yếu như cơm, nước, v.v.

*Tattha **annan**ti yāgubhattaṃ. Taṃ dadanto na dvāre ṭhapetvā adāsi, atha kho antonivesane haritupalittaṭṭhāne lājā ceva pupphāni ca vikiritvā āsanaṃ paññapetvā vitānaṃ bandhitvā gandhadhūmādīhi sakkāraṃ katvā bhikkhusaṅghaṃ nisīdāpetvā yāguṃ adāsi. Yāguṃ dento ca sabyañjanaṃ adāsi. Yāgupānāvasāne pāde dhovitvā telena makkhetvā nānappakārakaṃ anantaṃ khajjakaṃ datvā pariyosāne anekasūpaṃ anekabyañjanaṃ paṇītabhojanaṃ adāsi. Pānaṃ dento ambapānādiaṭṭhavidhaṃ pānaṃ adāsi, tampi yāgubhattaṃ datvā. Vatthaṃ dento na suddhavatthameva adāsi, ekapaṭṭadupaṭṭādipahonakaṃ pana datvā sucimpi adāsi, suttampi adāsi, suttaṃ vaṭṭesi, sūcikammakaraṇaṭṭhāne bhikkhūnaṃ āsanāni, yāgubhattaṃ, pādamakkhanaṃ, piṭṭhimakkhanaṃ, rajanaṃ, paṇḍupalāsaṃ, rajanadoṇikaṃ, antamaso cīvararajanakaṃ kappiyakārakampi adāsi.*

Trong số mười vật dụng thiết yếu, ‘cơm’ gồm cả cháo sữa. Khi bố thí các vật thực ấy, (vị Bồ-tát) không đem đặt chúng ở cửa để cho, mà đã rải mễ cốc khô và hoa lên ở những nơi được quét dọn sạch sẽ phủ màu xanh lá cây bên trong khuôn viên nhà, sau khi sắp đặt chỗ ngồi, căng tấm màn che, Ngài đã thực hiện sự tôn kính bằng các hương hoa và nhang đèn, v.v. Sau khi thỉnh hội chúng Tỳ khưu an tọa, Ngài đã cúng dường cháo sữa. Trong khi cúng dường cháo sữa, (Ngài) đã cúng dường với các món ăn phụ. Khi hoàn tất việc uống cháo sữa, (Ngài) đã rửa chân, thoa dầu, và tiếp tục cúng dường nhiều loại thức ăn mềm khác nhau; cuối cùng, Ngài đã cúng dường các món ăn hảo hạng như các món súp và nhiều loại thức ăn phụ. Khi cúng dường thức uống, (Ngài) đã cúng dường tám loại thức uống như nước xoài, v.v. Sau khi cúng dường cháo sữa và các vật thực hoàn tất. Ngài tiếp tục cúng dường y phục, (Ngài) không chỉ cúng dường những bộ y

phục đơn thuần, mà còn cúng dường đủ loại y phục, có loại một lớp và hai lớp, v.v. Ngài cũng đã cúng dường kim, đã cúng dường chỉ, và đã cúng dường cuộn chỉ ở các nơi thực hiện việc may vá. Ngoài ra, Ngài còn cúng dường chỗ ngồi, cháo sữa, dầu thoa chân, dầu thoa lưng, thuốc nhuộm, các loại lá cây khác nhau, máng nhuộm y phục, và thậm chí cả thuốc nhuộm y áo, và cả những người làm thành được phép.

***Yāna**nti upāhanaṃ. Taṃ dadantopi upāhanatthavikaṃ upāhanadaṇḍakaṃ makkhanatelaṃ heṭṭhā vuttāni ca annādīni tasseva parivāraṃ katvā adāsi. **Mālaṃ** dentopi na suddhamālameva adāsi, atha kho naṃ gandhehi missetvā heṭṭhimāni cattāri tasseva parivāraṃ katvā adāsi. Bodhi– cetiya– āsana– potthakādipūjanatthāya ceva cetiyagharadhūpanatthāya ca **gandhaṃ** dentopi na suddhagandhameva adāsi, gandhapisanakanisadāya ceva pakkhipanakabhājanena ca saddhiṃ heṭṭhimāni pañca tassa parivāraṃ katvā adāsi. Cetiyapūjādīnaṃ atthāya haritālamanosilācīnapiṭṭhādi**vilepanaṃ** dentopi na suddhavilepanameva adāsi, vilepanabhājanena saddhiṃ heṭṭhimāni cha tassa parivāraṃ katvā adāsi. **Seyyā**ti mañcapīṭhaṃ. Taṃ dentopi na suddhakameva adāsi, kojava– kambala– paccattharaṇamañca– ppaṭipādakehi saddhiṃ antamaso maṅgulasodhanadaṇḍakaṃ heṭṭhimāni ca satta tassa parivāraṃ katvā adāsi. **Āvasathaṃ** dentopi na gehamattameva adāsi, atha kho naṃ mālākammalatākammapaṭimaṇḍitaṃ supaññattaṃ mañcapīṭhaṃ kāretvā heṭṭhimāni aṭṭha tassa parivāraṃ katvā adāsi. **Padīpeyya**nti padīpatelaṃ. Taṃ dento cetiyaṅgaṇe bodhiyaṅgaṇe dhammassavanagge vasanagehe potthakavācanaṭṭhāne iminā dīpaṃ jālāpethāti na suddhatelameva adāsi, vaṭṭi kapallakatelabhājanādīhi saddhiṃ heṭṭhimāni nava tassa parivāraṃ katvā adāsi. **Suvibhattantarānī**ti suvibhattaantarāni.*

Phương tiện đi lại (xe, thuyền): gồm giày dép. Khi cúng dường giày dép, (Ngài) không chỉ cúng dường giày dép đơn thuần mà còn cúng dường túi đựng giày, giá treo giày, dầu thoa giày, và các vật phẩm bố thí khác như cơm, v.v., như đã trình bày ở đoạn trước, và đã làm thành các vật thiết yếu với giày dép. Tương tự, khi cúng dường **tràng hoa**, (Ngài) không chỉ cúng dường hoa đơn thuần, mà còn trộn các tràng hoa ấy với các loại hương thơm, rồi dâng bốn vật phẩm này sau đó, (và) đã biến chúng thành các vật thiết yếu với tràng hoa ấy. Khi cúng dường **hương thơm** để cúng dường cây Bồ-đề, Bảo điện, chỗ ngồi, kinh sách, v.v., và để xông Bảo tháp, (Ngài) không chỉ cúng dường hương thơm đơn thuần, mà còn dâng lên năm vật phẩm này sau đó cùng với dụng cụ nghiền, dụng cụ mài và các khay đựng, (và) đã làm thành các vật thiết yếu với hương thơm ấy. Ngay cả khi cúng dường các loại **thuốc xoa bóp** như hùng hoàng, thạch tín, chu sa, v.v., (Ngài) không chỉ cúng dường thuốc xoa bóp đơn thuần, mà còn cúng dường sáu loại vật phẩm này sau đó, kèm theo hộp đựng thuốc xoa bóp, (và) đã làm thành các vật thiết yếu với loại thuốc xoa bóp ấy. **Chỗ nằm** là giường và ghế. Ngay cả khi bố thí giường và ghế dài đó, (Ngài) không những cúng dường riêng lẻ giường và ghế, mà cúng dường kèm với tấm choàng lông, mền, thảm trải giường, và đồ kê giường, thậm chí ván

lót sàn và cây lâu sàn (và) đã làm thành các vật thiết yếu với giường và ghế dài ấy. Tương tự, khi cúng dường trú xứ, (Ngài) không chỉ cúng dường riêng trú xứ, mà còn xếp đặt giường và ghế cẩn thận, được trang hoàng hình vòng hoa, trang hoàng hình tua, rồi cúng dường tám vật phẩm này sau đó, và đã làm thành các vật thiết yếu với trú xứ đó. **Đèn đuốc**: dầu để thắp sáng. Khi cúng dường dầu để thắp sáng, (Ngài) không chỉ cúng dường riêng dầu với lời rằng: 'Các vị hãy thắp sáng ngọn đèn bằng dầu này dưới chân Bảo tháp, dưới cội Bồ-đề, Pháp Đường, nhà ở, chỗ đọc kinh sách, đã cúng dường chín vật phẩm này sau đó, cùng với tim đèn, chén đất nhỏ, và các vật dụng đựng dầu, v.v., và đã làm thành các vật thiết yếu với dầu để thắp sáng ấy. **Sắp đặt ở vị trí phù hợp**: sắp đặt tỉ mỉ theo thứ tự.

***Rājāno**ti abhisittā.* ***Bhogiyā**ti bhojakā* ***kumārā**ti rājakumārā. Idha* ***kammaṃ** nāma saparivāraṃ dānaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ** nāma saparivāraṃ katvā dānaṃ adāsīti iminā kāraṇena sadevako loko jānātūti nibbattaṃ cakkalakkhaṇaṃ.* ***Lakkhaṇaṃ** nāma tadeva cakkalakkhaṇaṃ.* ***Ānisaṃso** mahāparivāratā.*

Các vương gia: Các vị Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh. **Các phú gia**: các địa chủ. **Các vương tử**: các vương tử. Ở đây, sự bố thí với các vật thiết yếu được là '**nghiệp**'. Tướng trạng bánh xe xuất hiện theo cách thức như sau– 'Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng 'do các nguyên nhân này', tức là bậc đại nhân đã bố thí tặng phẩm cùng với các vật thiết yếu này gọi là '**kết quả tương tự với nghiệp**'. Chính trạng thái bánh xe ấy gọi là **tướng trạng**. Bản thể người có tùy tùng đông đảo là **lợi ích**.

***205**.* ***Tatthetaṃ vuccatī**ti imā tadatthaparidīpanā gāthā vuccanti. Duvidhā hi gāthā honti – tadatthaparidīpanā ca visesatthaparidīpanā ca. Tattha pāḷiāgatameva atthaṃ paridīpanā* ***tadatthaparidīpanā** nāma. Pāḷiyaṃ anāgataṃ paridīpanā* ***visesatthaparidīpanā** nāma. Imā pana tadatthaparidīpanā. Tattha* ***pure**ti pubbe.* ***Puratthā**ti tasseva vevacanaṃ.* ***Purimāsu jātīsū**ti imissā jātiyā pubbekatakammapaṭikkhepadīpanaṃ.* ***Ubbegauttāsabhayāpanūdano**ti ubbegabhayassa ca uttāsabhayassa ca apanūdano.* ***Ussuko**ti adhimutto.*

205. **Ở đấy, điều này được nói rằng**. Ngài đã nói bài kệ này để trình bày ý nghĩa đó. Thật vậy, kệ ngôn này có hai loại– Sự giảng giải ý nghĩa đó và sự giảng giải ý nghĩa đặc biệt. Trong số hai loại ấy, sự làm cho sáng tỏ ý nghĩa đã đề cập ở Chánh văn Pāḷī là **sự giảng giải ý nghĩa đó**. Sự làm cho sáng tỏ ý nghĩa không được đề cập ở Chánh văn Pāḷī là sự giảng giải ý nghĩa đặc biệt. Nhưng kệ ngôn này giảng giải ý nghĩa đó (Chánh văn Pāḷī). Ở đấy, **thuở trước**: Ở kiếp sống quá khứ. **Trong thời quá khứ**: đây là từ đồng nghĩa với chính từ trước đó. **Ở các lần sanh trước đây**: Là sự trình bày đến nghiệp lực đã tạo trong các kiếp trước từ kiếp này. **Xua đi sự sợ hãi là sự hoảng hốt và sự khiếp sợ**: Xua đi sự sợ hãi là sự hoảng hốt và sự khiếp sợ. **Là người nhiệt tình**: đã hướng đến.

***Satapuññalakkhaṇa**nti satena satena puññakammena nibbattaṃ ekekaṃ lakkhaṇaṃ. Evaṃ sante yo koci buddho bhaveyyāti na rocayiṃsu, anantesu pana cakkavāḷesu sabbe sattā ekekaṃ kammaṃ satakkhattuṃ kareyyuṃ, ettakehi janehi kataṃ kammaṃ bodhisatto ekova ekekaṃ sataguṇaṃ katvā nibbatto. Tasmā ‘‘satapuññalakkhaṇo’’ti imamatthaṃ rocayiṃsu. **Manussāsurasakkarakkhasā**ti manussā ca asurā ca sakkā ca rakkhasā ca.*

Hoàng tử có tướng trạng của hàng trăm phước báu: mỗi một tướng trạng đã được khởi sanh với hàng trăm nghiệp phước thiện. Như vậy, mọi người không hài lòng rằng: 'Bất cứ ai cũng có thể trở thành đức Phật.' Tuy nhiên, tất cả chúng sanh trong thế giới vô tận, mỗi người cần phải thực hiện mỗi một loại nghiệp đến một trăm lần. Nghiệp đã được thực hiện bởi chừng ấy người, thì chỉ có một mình đức Bồ-tát hiện khởi đã thực hiện mỗi một loại nghiệp ấy gấp hàng trăm lần. Do đó, mọi người hài lòng với ý nghĩa này: "Đức Bồ-tát có tướng trạng của hàng trăm phước báu." **Nhân loại, các A-tu-la, Thiên chủ Sakka, các loài quỷ sứ**: Nhân loại, các A-tu-la, Thiên chủ Sakka, các loài quỷ sứ.

Giải thích ba tướng trạng gót chân dài, v.v.

206**. **Antarā**ti paṭisandhito sarasacutiyā antare. Idha **kammaṃ** nāma pāṇātipātā virati. **Kammasarikkhakaṃ** nāma pāṇātipātaṃ karonto padasaddasavanabhayā aggaggapādehi akkamantā gantvā paraṃ pātenti. Atha te iminā kāraṇena tesaṃ taṃ kammaṃ jano jānātūti antovaṅkapādā vā bahivaṅkapādā vā ukkuṭikapādā vā aggakoṇḍā vā paṇhikoṇḍā vā bhavanti. Aggapādehi gantvā parassa amāritabhāvaṃ pana tathāgatassa sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti **āyatapaṇhi** mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati. Tathā paraṃ ghātentā unnatakāyena gacchantā aññe passissantīti onatā gantvā paraṃ ghātenti. Atha te evamime gantvā paraṃ ghātayiṃsūti nesaṃ taṃ kammaṃ iminā kāraṇena paro jānātūti khujjā vā vāmanā vā pīṭhasappi vā bhavanti. Tathāgatassa pana evaṃ gantvā paresaṃ aghātitabhāvaṃ iminā kāraṇena sadevako loko jānātūti **brahmujugatta**mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati. Tathā paraṃ ghātentā āvudhaṃ vā muggaraṃ vā gaṇhitvā muṭṭhikatahatthā paraṃ ghātenti. Te evaṃ tesaṃ parassa ghātitabhāvaṃ iminā kāraṇena jano jānātūti rassaṅgulī vā rassahatthā vā vaṅkaṅgulī vā phaṇahatthakā vā bhavanti. Tathāgatassa pana evaṃ paresaṃ aghātitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti **dīghaṅguli**mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati. Idamettha **kammasarikkhakaṃ.** Idameva pana lakkhaṇattayaṃ **lakkhaṇaṃ** nāma. Dīghāyukabhāvo **lakkhaṇānisaṃso.

206. **Trong khoảng thời gian**. Trong khoảng thời gian từ lúc tục sanh cho đến lúc chết. Ở đây, sự tránh xa việc sát hại sinh mạng gọi là **nghiệp**. Trong khi sát hại sinh mạng, do sợ hãi bị nghe tiếng bước chân (những người ấy) đã rón rén đi bằng đầu ngón chân, và giết người khác được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Sau đó, họ nghĩ rằng:

"Người đời hãy biết hành động ấy của những người đó với các lý do này, là người có bàn chân lõm vào trong, có bàn chân lõm ra ngoài, có bàn chân nhón gót, có ngón chân cụt, có gót chân cụt. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai đã đi bằng đầu ngón chân mà không bị người khác giết hại. Vì thế, đại nhân tướng có gót chân dài được hiện khởi. Cũng vậy, những người có thân hình cao to khi đi giết người khác thường cúi thấp người xuống vì sợ người khác phát hiện, rồi mới ra tay sát hại người khác. Hơn nữa, họ nghĩ rằng– Những người này đã giết hại người khác như vậy, những người khác hãy biết nghiệp lực đó, bởi vì lý do này họ trở thành những người lưng còng, người thấp lùn, hoặc là người tàn tật. Ngoài ra, với các lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai không bị người khác giết hại, vị đã đi như vậy, (cho nên) đại nhân tướng có thân hình cao thẳng tựa như vị Phạm Thiên được hiện khởi. Tương tự, những người giết hại người khác, sau khi cầm lấy vũ khí hoặc chùy, họ (đã) giết người khác với bàn tay siết chặt thành nắm đấm. (Họ nghĩ rằng)-- Người đời hãy biết trạng thái bị giết của những người khác như vậy, với các lý do này họ trở thành người có các ngón tay ngắn, có bàn tay ngắn, có ngón tay cong hoặc có bàn tay dị dạng. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai là vị không bị người khác giết hại như vậy với các lý do này. Do đó, đại nhân tướng **có ngón tay dài** được hiện khởi. Ở đây, những điều vừa nêu là **kết quả tương tự với nghiệp**. Hơn nữa, ba trạng thái này được gọi là **tướng trạng**. Bản thể trường thọ là **lợi ích của tướng trạng**.

***207. Maraṇavadhabhayattano**ti ettha maraṇasaṅkhāto vadho maraṇavadho, maraṇavadhato bhayaṃ **maraṇavadhabhayaṃ,** taṃ attano jānitvā. **Paṭivirato paraṃmāraṇāyā**ti yathā mayhaṃ maraṇato bhayaṃ mama jīvitaṃ piyaṃ, evaṃ paresampīti ñatvā paraṃ māraṇato paṭivirato ahosi. **Sucaritenā**ti suciṇṇena. **Saggamagamā**ti saggaṃ gato.*

207. **Cái chết và sự giết chóc là nỗi sợ hãi đối với bản thân**: Ở đây, sự giết chóc là nhân khiến chúng sanh chết, (là nỗi sợ hãi đối với chúng sanh), sự giết chóc được xem là cái chết, là nỗi sợ hãi từ cái chết và sự giết chóc, nghĩa là cái chết làm nhân khiến chúng sanh chết là nỗi sợ hãi, sau khi biết rõ điều đó đối với bản thân (vị ấy đã xa lánh). **Vị ấy đã xa lánh việc giết hại người khác**: Nỗi sợ hãi về cái chết đối với Ta, mạng sống là nơi yêu thương của Ta như thế nào; người khác cũng tương tự y như thế ấy; sau khi biết (điều đó) vị ấy đã xa lánh việc giết hại. **Nhờ vào thiện hạnh**: Do đã khéo thực thành. **Đã đi đến cõi Trời**: (Vị ấy) đã đi đến cõi Trời.

***Caviya punaridhāgato**ti cavitvā puna idhāgato. **Dīghapāsaṇhiko**ti dīghapaṇhiko. **Brahmāva sujū**ti brahmā viya suṭṭhu uju.*

Sau khi mệnh chung, vị ấy đã đi đến nơi này lần nữa: Sau khi mệnh chung vị ấy đã trở lại cõi đời này lần nữa. **Có gót chân dài**: có gót chân dài. **Thân hình ngay thẳng tựa như vị chư Phạm Thiên**: có thân hình cực kỳ ngay thẳng tựa như Phạm Thiên.

***Subhujo**ti sundarabhujo.* ***Susū**ti mahallakakālepi taruṇarūpo.* ***Susaṇṭhito**ti susaṇṭhānasampanno.* ***Mudutalunaṅguliyassā**ti mudū ca talunā ca aṅguliyo assa.* ***Tībhī**ti tīhi.* ***Purisavaraggalakkhaṇehī**ti purisavarassa aggalakkhaṇehi.* ***Cirayapanāyā**ti ciraṃ yāpanāya, dīghāyukabhāvāya.*

Có cánh tay xinh đẹp: vị có cánh tay xinh đẹp. **Trẻ trung**: Ngay cả lúc về già cũng vẫn có hình dáng trẻ trung. **Khéo được hình thành**: vị đạt đến hình thể hoàn hảo. **Các ngón tay, ngón chân của vị này mềm mại, trẻ trung**: Có các ngón tay, ngón chân mềm mại và trẻ trung. **Với ba tướng trạng**: với ba trạng thái (tībhi = tīhi). **Với ba tướng trạng cao cả của bậc đại nhân**: với trạng thái cao cả của nam nhân cao quý. **Có cuộc sống dài lâu**: Để có cuộc sống lâu dài, là để đạt được trạng thái trường thọ.

***Ciraṃ yapetī**ti ciraṃ yāpeti.* ***Cirataraṃ pabbajati yadi tato**ti tato cirataraṃ yāpeti, yadi pabbajatīti attho.* ***Yāpayatica vasiddhibhāvanāyā**ti vasippatto hutvā iddhibhāvanāya yāpeti.*

Vị ấy sống lâu (nếu là người tại gia): vị ấy sống lâu. **Nếu từ nơi ấy xuất gia thì sống lâu hơn nữa**: Có nghĩa là nếu như xuất gia, từ nơi ấy vị ấy sống lâu hơn nữa. **VỊ ấy duy trì mạng sống nhờ vào sự phát triển năng lực và thần thông**: Là vị đạt đến sự thiện xảo, (Ngài) duy trì sự tồn tại bằng sự phát triển thần thông."

Giải thích trạng thái vun đầy ở bảy chỗ

***208**.* ***Rasitāna**nti rasasampannānaṃ. ''Khādanīyāna''ntiādīsu **khādanīyāni** nāma piṭṭhakhajjakādīni.* ***Bhojanīyānī**ti pañca bhojanāni.* ***Sāyanīyānī**ti sāyitabbāni sappinavanītādīni.* ***Lehanīyānī**ti nillehitabbāni piṭṭhapāyāsādīni.* ***Pānānī**ti aṭṭha pānakāni.*

208. **Mỹ vị**: Đầy đủ các hương vị. **Đáng nhai**, v.v, là những món để nhai, như bánh bột, v.v, được gọi là (các thức ăn) đáng nhai. **Đáng ăn**: năm loại thực phẩm chính. **Các thức uống đáng nếm**: Bơ lỏng, bơ đặc, v.v, đáng nếm. **Các thức uống đáng liếm**: Là những món ăn đáng liếm như món cháo sữa làm từ bột, v.v. **Thức uống**: Tám loại thức uống.

Idha ***kammaṃ** nāma kappasatasahassādhikāni cattāri asaṅkhyeyyāni dinnaṃ idaṃ paṇītabhojanadānaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ** nāma lūkhabhojane kucchigate lohitaṃ sussati, maṃsaṃ milāyati. Tasmā lūkhadāyakā sattā iminā kāraṇena nesaṃ lūkhabhojanassa dinnabhāvaṃ jano jānātūti appamaṃsā appalohitā manussapetā viya dullabhannapānā bhavanti. Paṇītabhojane pana kucchigate maṃsalohitaṃ vaḍḍhati, paripuṇṇakāyā pāsādikā abhirūpadassanā honti. Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ paṇītabhojanadāyakattaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti sattussadamahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ** nāma sattussadalakkhaṇameva. Paṇītalābhitā **ānisaṃso**.*

Ở đây, sự bố thí vật thực hảo hạng này đức Như Lai đã thực hiện bố thí suốt bốn A-tăng-kỳ và hơn một trăm ngàn đại kiếp được gọi là **nghiệp**. Khi vật thực thô cứng đi vào bụng làm máu khô cạn, thịt bị khô héo được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Do đó, những chúng sanh bố thí vật thực thô cứng nghĩ rằng– với các lý do này, người đời hãy biết tính chất các loại vật thực thô cứng được các chúng sanh đó bố thí; do đó, họ trở thành những người có ít thịt, có ít máu, có thức ăn và nước uống khó tìm, giống như ngạ quỷ. Ngược lại, khi vật thực hảo hạng đi vào bụng, thịt và máu phát triển, các chúng sanh có thân hình đầy đặn, đáng yêu, đáng thương mến, đáng ngắm nhìn. Vì thế, với các lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai là vị bố thí vật thực hảo hạng suốt thời gian dài; do đó, đại nhân tướng có bảy chỗ thịt vun đầy được hiện khởi. Trạng thái vun đầy ở bảy chỗ ấy được gọi là **tướng trạng**. Bản thể vị nhận được vật thực hảo hạng gọi là **lợi ích**.

209. ***Khajjabhojjamathaleyyasāyita****nti khajjakañca bhojanañca lehanīyañca sāyanīyañca.* ***Uttamaggarasadāyako****ti uttamo aggarasadāyako, uttamānaṃ vā aggarasānaṃ dāyako.*

209. **Vật thực cứng, vật thực mềm, thức uống đáng liếm, đáng nếm**: Vật thực cứng, vật thực mềm, thức uống đáng liếm, đáng nếm. **Bậc đại nhân là người bố thí các vị nếm tối thượng, cao quý**: Là người cao quý, là người bố thí các vị nếm tối thượng; người bố thí vị nếm tối thượng của tối thượng.

Satta cussade*ti satta ca ussade.* ***Tadatthajotaka****nti khajjabhojjādijotakaṃ, tesaṃ lābhasaṃvattanikanti attho.* ***Pabbajampi cā****ti pabbajamānopi ca.* ***Tadādhigacchatī****ti taṃ adhigacchati.* ***Lābhiruttama****nti lābhi uttamaṃ.*

Là người được vun đầy ở bảy chỗ: Tướng trạng được vun đầy ở bảy vị trí. **Vị ấy có sự chói sáng về các lợi ích ấy**: Trình bày các loại thức ăn bao gồm thức ăn cứng, thức ăn mền v.v, có nghĩa là đưa đến lợi lộc cho các du sĩ ngoại đạo đó. **Và thậm chí là vị xuất gia**: Và kể cả bậc xuất gia. **Tadādhigacchati** tách từ thành *taṃ adhigacchati* (đạt được điều ấy). **Lābhiruttamaṃ** tách thành *lābhi uttamaṃ* (bậc đạt được sự tối thượng).

Giải thích về tướng trạng mềm mại và tựa như tấm lưới của bàn tay và bàn chân

210. ***Dānenā****tiādīsu ekacco dāneneva saṅgaṇhitabbo hoti, taṃ dānena saṅgahesi. Pabbajitānaṃ pabbajitaparikkhāraṃ, gihīnaṃ gihiparikkhāraṃ adāsi.*

210. **Với việc bố thí**, v.v, có một số người là người xứng đáng được hỗ trợ chỉ bằng việc bố thí, (bậc đại nhân) đã trợ giúp người đó bằng việc bố thí, (ngài) đã cúng dường các vật dụng thiết yếu để xuất gia cho các vị xuất gia, và các vật dụng thiết yếu gia đình cho những người tại gia.

***Peyyavajjenā**ti ekacco hi ‘‘ayaṃ dātabbaṃ nāma deti, ekena pana vacanena sabbaṃ makkhetvā nāseti, kiṃ etassa dāna’’nti vattā hoti. Ekacco ‘‘ayaṃ kiñcāpi dānaṃ na deti, kathento pana telena viya makkheti. Eso detu vā mā vā, vacanameva tassa sahassaṃ agghatī’’ti vattā hoti. Evarūpo puggalo dānaṃ na paccāsīsati, piyavacanameva paccāsīsati. Taṃ piyavacanena saṅgahesi.*

Với lời nói đáng yêu: bởi vì một số người nói rằng "người này bố thí vật thí nên được bố thí, tuy nhiên chỉ với một lời nói người này đã xóa bỏ tất cả sự bố thí, làm cho biến mất. Vậy thì sự bố thí của người ấy có ích lợi gì? Lại có những người nói rằng: "người này mặc dù không bố thí vật thí, nhưng trong khi nói những lời nói êm tai như thể được thoa dầu. Người này hãy cho đi hoặc không cho đi, thì lời nói của họ đáng giá một ngàn đồng tiền vàng." Hạng người có hình thức như vậy, họ không mong đợi sự bố thí mà chỉ mong muốn những lời nói dễ thương. (Bậc đại nhân) đã trợ giúp họ bằng những lời nói dễ thương.

***Atthacariyāyā**ti atthasaṃvaḍḍhanakathāya. Ekacco hi neva dānaṃ, na piyavacanaṃ paccāsīsati. Attano hitakathaṃ vaḍḍhitakathameva paccāsīsati. Evarūpaṃ puggalaṃ ‘‘idaṃ te kātabbaṃ, idaṃ te na kātabbaṃ. Evarūpo puggalo sevitabbo, evarūpo puggalo na sevitabbo’’ti evaṃ atthacariyāya saṅgahesi.*

Với hành vi có lợi ích: Với những lời lẽ làm tăng trưởng lợi ích. Bởi vì một số người không mong đợi bố thí, cũng không mong đợi những lời nói dễ thương. Họ chỉ mong đợi những lời lẽ làm tăng trưởng lợi ích cho bản thân. (Bậc đại nhân) trợ giúp những người có hình thức như thế với hành vi có lợi ích như vầy– "Ngươi nên thực hiện điều này, và ngươi không nên thực hiện điều này. Nên kết giao với người có hình thức thế này, không nên kết giao với người có hình thức thế này."

***Samānattatāyā**ti samānasukhadukkhabhāvena. Ekacco hi dānādīsu ekampi na paccāsīsati, ekāsane nisajjaṃ, ekapallaṅke sayanaṃ, ekato bhojananti evaṃ samānasukhadukkhataṃ paccāsīsati. Tattha jātiyā hīno bhogena adhiko dussaṅgaho hoti. Na hi sakkā tena saddhiṃ ekaparibhogo kātuṃ, tathā akariyamāne ca so kujjhati. Bhogena hīno jātiyā adhikopi dussaṅgaho hoti. So hi ‘‘ahaṃ jātimā’’ti bhogasampannena saddhiṃ ekaparibhogaṃ na icchati, tasmiṃ akariyamāne kujjhati. Ubhohipi hīno pana susaṅgaho hoti. Na hi so itarena saddhiṃ ekaparibhogaṃ icchati, na akariyamāne ca kujjhati. Ubhohi sadisopi susaṅgahoyeva. Bhikkhūsu dussīlo dussaṅgaho hoti. Na hi sakkā tena saddhiṃ ekaparibhogo kātuṃ, tathā akariyamāne ca kujjhati. Sīlavā susaṅgaho hoti. Sīlavā hi adīyamānepi akariyamānepi na kujjhati. Aññaṃ attanā saddhiṃ paribhogaṃ akarontampi na pāpakena cittena passati. Paribhogopi tena saddhiṃ sukaro hoti. Tasmā evarūpaṃ puggalaṃ evaṃ samānattatāya saṅgahesi.*

Với việc đối xử bình đẳng: với điều kiện sướng – khổ giống nhau. Thật vậy, một số người không mong đợi bất cứ điều gì trong việc bố thí, v.v., mà chỉ mong bản thể người

có sự an lạc và đau khổ giống nhau như vầy: được ngồi chung cùng một chỗ, được nằm chung cùng một giường, được ăn chung với nhau. Trong số những hạng người ấy: Người thuộc dòng dõi thấp kém nhưng lại dồi dào tài sản là người khó trợ giúp, bởi vì không thể thọ dụng chung với họ; khi không thực hiện như thế, người ấy phẫn nộ. Người thiếu thốn tài sản nhưng vượt trội về dòng dõi là người khó trợ giúp. Bởi vì họ không muốn thọ dụng chung với người có đầy đủ tài sản, cho rằng– "Ta là người có dòng dõi (cao quý)," do đó, trong khi không thực hiện như thế thì phẫn nộ. Ngược lại, người vừa nghèo vừa có dòng dõi thấp kém lại dễ dàng trợ giúp, bởi vì họ không mong muốn thọ dụng chung với những người khác; khi không thực hiện như thế, họ cũng không phẫn nộ. Ngay cả hạng người tương đồng về cả hai (dòng dõi và tài sản) cũng là hạng người dễ dàng trợ giúp. Trong số các vị Tỳ khưu, vị Tỳ khưu có giới tồi là khó trợ giúp. Vì không thể thọ dụng chung với vị ấy; và khi không thực hiện điều đó, thì phẫn nộ. Ngược lại, vị Tỳ khưu có giới thì dễ dàng trợ giúp, bởi vì vị có giới dù thực hiện hay không thực hiện cũng không phẫn nộ. (Vị ấy) không nhìn người khác dù thọ dụng chung với mình bằng tâm ý xấu xa. Ngay cả việc thọ dụng chung với vị có giới hạnh cũng là dễ dàng. Do đó, (bậc đại nhân) trợ giúp những người có hình thức như thế với việc đối xử bình đẳng như vậy.

***Susaṅgahitāssa hontī**ti susaṅgahitā assa honti. Detu vā mā vā detu, karotu vā mā vā karotu, susaṅgahitāva honti, na bhijjanti. ''Yadāssa dātabbaṃ hoti, tadā deti. Idāni maññe natthi, tena na deti. Kiṃ mayaṃ dadamānameva upaṭṭhahāma? Adentaṃ akarontaṃ na upaṭṭhahāmā''ti evaṃ cintenti.*

Những người đã khéo được thu phục: Những người đã khéo được thu phục. (Người ấy) hãy bố thí hay hãy đừng bố thí, hãy làm hay hãy đừng làm, (những người ấy) là những người đã khéo được thu phục, không làm tổn thương lẫn nhau. Mọi người suy nghĩ như vầy– "Vào thời điểm nào là nên bố thí đến người ấy, vào thời điểm ấy sẽ bố thí. Bây giờ, người ấy dường như không có (vấn đề gì), do đó mới không bố thí. Ta chỉ phục vụ người bố thí thôi sao? Ta sẽ không phục vụ người không bố thí (và) không làm."

*Idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ kataṃ dānādisaṅgahakammaṃ. **Kammasarikkhakaṃ** nāma yo evaṃ asaṅgāhako hoti, so iminā kāraṇenassa asaṅgāhakabhāvaṃ jano jānātūti thaddhahatthapādo ceva hoti, visamaṭṭhitāvayavalakkhaṇo ca. Tathāgatassa pana dīgharattaṃ saṅgāhakabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti imāni dve lakkhaṇāni nibbattanti. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Susaṅgahitaparijanatā **ānisaṃso**.*

Ở đây, hành động là sự trợ giúp gồm bố thí, v.v, đã được vị ấy thực hiện trong suốt thời gian dài được gọi là **nghiệp**. Người nào là người không trợ giúp như vậy, người ấy hãy biết đến trạng thái không trợ giúp vì lý do này. Do đó, trong trường hợp này, vị ấy mới là người có bàn tay và bàn chân thô cứng và là người có những tướng trạng của người

đứng không bằng phẳng, (điều này) được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Ngược lại, với các lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai là vị đã trợ giúp trong suốt thời gian dài; do đó, hai tướng trạng này được hiện khởi. Chính hai tướng này gọi là **tướng trạng**. Bản thể vị có đoàn người phục tùng đã khéo được thu phục là **lợi ích**.

211. ***Kariyā****ti karitvā.* ***Cariyā****ti caritvā.* ***Anavamatenā****ti anavaññātena. ‘‘Anapamodenā’’tipi pāṭho, na appamodena, na dīnena na gabbhitenāti attho.*

211. **Sau khi làm**: Sau khi làm. **Sau khi thực hiện**: Sau khi thực hiện. **Với đức tính không miệt thị**: Bởi đức tính không khinh thường. Chánh văn "Anapamodena", không phải do sự phóng dật, không phải do sự bố thí, mà cũng không phải do sự chế giễu.

Caviyā*ti cavitvā.* ***Atirucira suvaggu dassaneyya****nti atirucirañca supāsādikaṃ suvaggu ca suṭṭhu chekaṃ dassaneyyañca daṭṭhabbayuttaṃ.* ***Susu kumāro****ti suṭṭhu sukumāro.*

Sau khi mệnh chung: Sau khi chết đi. **Vô cùng dễ mến, thật xinh xắn, đáng nhìn**: Vô cùng xinh đẹp, rất dễ mến, rất dễ thương, cực kỳ khéo léo, đáng nhìn và đáng được chiêm ngưỡng. **Vị hoàng tử trẻ**: vị hoàng tử trẻ tuổi, đẹp.

Parijanassavo*ti parijano assavo vacanakaro.* ***Vidheyyo****ti kattabbākattabbesu yathāruci vidhātabbo.* ***Mahima****nti mahiṃ imaṃ.* ***Piyavadū hitasukhataṃ jigīsamāno****ti piyavado hutvā hitañca sukhañca pariyesamāno.* ***Vacanapaṭikarassā bhippasannā****ti vacanapaṭikarā assa abhippasannā.* ***Dhammānudhamma****nti dhammañca anudhammañca.*

Là vị có đoàn tùy tùng: Ngài có đoàn tùy tùng làm theo lời của Ngài. **Cần được xem xét kỹ**: Nên xem xét kỹ theo như ý thích về những điều nên làm và không nên làm. **Mahimaṃ** tách từ thành *ahiṃ imaṃ* (ở trái đất này). **Là vị có giọng nói đáng yêu, người mong muốn điều lợi ích và hạnh phúc**: Là người có giọng nói đáng yêu, người mong muốn điều lợi ích và hạnh phúc. **Vacanapaṭikarassā bhippasannā** tách thành *vacanapaṭikarā assa abhippasannā* (những người thực hành theo lời dạy) có niềm tịnh tín với vị này). **Thực hành đúng pháp và thuận pháp**: thực hành đúng pháp và thuận pháp.

Giải thích tướng trạng mắt cá chân được dịch về phía trước và trạng thái có lông hướng thẳng lên.

212*.****Atthūpasaṃhita****nti idhalokaparalokatthanissitaṃ.* ***Dhammūpasaṃhita****nti dasakusalakammapathanissitaṃ.* ***Bahujanaṃ nidaṃsesī****ti bahujanassa nidaṃsanakathaṃ kathesi.* ***Pāṇīna****nti sattānaṃ. ‘‘Aggo’’tiādīni sabbāni aññamaññavevacanāni. Idha* ***kammaṃ*** *nāma dīgharattaṃ bhāsitā uddhaṅgamanīyā atthūpasaṃhitā vācā.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma yo evarūpaṃ uggatavācaṃ na*

bhāsati, so iminā kāraṇena uggatavācāya abhāsanaṃ jano jānātūti adhosaṅkhapādo ca hoti adhonatalomo ca. Tathāgatassa pana dīgharattaṃ evarūpāya uggatavācāya bhāsitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ***ussaṅkhapādalakkhaṇañca uddhaggalomalakkhaṇañca*** *nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Uttamabhāvo* ***ānisaṃso****.*

212. **Liên hệ đến mục đích**: Liên hệ đến lợi ích trong đời này và đời sau. **Liên hệ đến Giáo Pháp**: Nương vào mười đường lối tạo nghiệp thiện. **Chỉ rõ cho nhiều người**: Nói lời nói chỉ rõ cho nhiều người. **Cho các chúng sanh**: (Đem đến lợi ích) cho các loài hữu tình. Tất cả những cụm từ này được bắt đầu '**là vị cao cả**,' v.v. đều là những từ đồng nghĩa với nhau. Ở đây, lời nói là những lời được nói ra, là lời nói có khuynh hướng hướng thượng, là lời nói liên hệ đến lợi ích lâu dài gọi là **nghiệp**. Người nào không nói lời nói có khuynh hướng hướng thượng có hình thức như vậy, với các lý do này, người đời hãy biết rằng– người không nói lời nói có khuynh hướng hướng thượng, (người ấy) là người có mắt cá chân tựa như vỏ ốc dịch xuống dưới và có lông nằm xuống gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Ngược lại, với các lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai đã nói lời nói hướng thượng có hình thức như thế trong suốt thời gian dài; do đó, tướng trạng mắt cá chân tựa như vỏ ốc dịch về phía trên và trạng thái có lông dựng hướng thẳng lên được hiện khởi. Chính hai tướng này được gọi là **tướng trạng**. Bản thể cao thượng là **lợi ích**.

213*.* ***Eraya****nti bhaṇanto.* ***Bahujanaṃ nidaṃsayī****ti bahujanassa hitaṃ dasseti.* ***Dhammayāga****nti dhammadānayaññaṃ.*

213. **Trong khi nói**: Trong khi nói. **Chỉ rõ…cho nhiều người**: chỉ rõ lợi ích cho nhiều người. **Đã cống hiến sự ban bố Giáo Pháp**. Lễ hiến tế là sự ban bố Giáo Pháp.

Ubbhamuppatitalomavā saso*ti so esa uddhaggatalomavā hoti.* ***Pādagaṇṭhirahū****ti pādagopphakā ahesuṃ.* ***Sādhusaṇṭhitā****ti suṭṭhu saṇṭhitā.* ***Maṃsalohitācitā****ti maṃsena ca lohitena ca ācitā.* ***Tacotthatā****ti tacena pariyonaddhā niguḷhā.* ***Vajatī****ti gacchati.* ***Anomanikkamo****ti anomavihārī seṭṭhavihārī.*

Vị ấy có lông mọc hướng thẳng lên: Vị ấy có lông mọc hướng thẳng lên. **Có mắt cá chân (được hình thành tốt đẹp)**: đã có hai mắt cá chân. **Được hình thành tốt đẹp**: Được hình thành tốt đẹp. **Được vun bồi với thịt và máu**: Được vun bồi với thịt và máu. **Được bao phủ bởi da**: Được bao phủ, được bọc lại bởi da. **Vajati**: đi. **Là vị có sự ra sức cao tột**: cuộc sống cao quý, cuộc sống cao thượng.

Tướng trạng cẳng chân như dê núi

214*.* ***Sippaṃ vā****tiādīsu sippaṃ nāma dve sippāni – hīnañca sippaṃ, ukkaṭṭhañca sippaṃ. Hīnaṃ nāma sippaṃ naḷakārasippaṃ, kumbhakārasippaṃ pesakārasippaṃ nahāpitasippaṃ. Ukkaṭṭhaṃ nāma sippaṃ lekhā muddā gaṇanā.* ***Vijjā****ti*

ahivijjādianekavidhā. ***Caraṇa****nti pañcasīlaṃ dasasīlaṃ pātimokkhasaṃvarasīlaṃ.* ***Kamma****nti kammassakatājānanapaññā.* ***Kilisseyyu****nti kilameyyuṃ. Antevāsikavattaṃ nāma dukkhaṃ, taṃ nesaṃ mā ciramahosīti cintesi.*

214. **Về nghề nghiệp**, v.v, nghề nghiệp có hai loại là– nghề nghiệp thấp kém, và nghề nghiệp cao cả. Nghề nghiệp thấp kém là nghề làm đan tre, nghề thợ gốm, nghề thợ dệt, nghề thợ cạo. Nghề nghiệp cao cả là nghề nghiệp khắc họa, việc tính toán bằng ngón tay, việc kế toán. **Về kiến thức**: Nhiều loại kiến thức chẳng hạn như kiến thức chữa rắn độc, v.v. **Về hành vi**: ngũ giới, thập giới, và thu thúc giới bổn Pātimokkha. **Về công việc**: Tuệ nhận biết vận hành theo nghiệp (nghiệp riêng của chúng sanh). **Có thể mệt nhọc**: Có thể mệt mỏi. Giải thích rằng– Bậc đại nhân nghĩ rằng: Công việc của các đệ tử ấy là sự khổ sở, chớ để có đến họ lâu dài.

Rājārahānī*ti raññho anurūpāni hatthiassādīni, tāniyeva raññho senāya aṅgabhūtattā* ***rājaṅgānī****ti vuccanti.* ***Rājūpabhogānī****ti raññho upabhogaparibhogabhaṇḍāni, tāni ceva sattaratanāni ca.* ***Rājānucchavikānī****ti raññho anucchavikāni. Tesaṃyeva sabbesaṃ idaṃ gahaṇaṃ.* ***Samaṇārahānī****ti samaṇānaṃ anurūpāni cīvarādīni.* ***Samaṇaṅgānī****ti samaṇānaṃ koṭṭhāsabhūtā catasso parisā.* ***Samaṇūpabhogānī****ti samaṇānaṃ upabhogaparikkhārā.* ***Samaṇānucchavikānī****ti tesaṃyeva adhivacanaṃ.*

Những vật xứng đáng với vua: Phương tiện phù hợp với đức vua như voi và ngựa, chính những phương tiện ấy được gọi là **những vật cốt yếu của vua**, bởi thuộc bộ phận quân đội của đức vua. **Những vật cần dùng của vua**: Các vật dụng để sử dụng và tiêu dùng của đức vua, và bảy loại báu vật của đức vua. **Những vật thích đáng của đức vua**: Những vật thích hợp của đức vua. Ở đây, xác định nắm lấy toàn bộ các vật dụng phù hợp với vị vua ấy." **Những vật xứng đáng với Sa-môn**: Tam y, v.v, phù hợp với các Sa-môn. **Những vật cốt yếu của Sa-môn**: Bốn hội chúng thuộc một phần của hàng Sa-môn. **Những vật cần dùng của Sa-môn**: các vật dụng phụ tùng để sử dụng của Sa-môn. **Những vật cốt yếu của Sa-môn**: Đây chính là tên gọi của các vật dụng phụ tùng ấy.

Idha pana ***kammaṃ*** *nāma dīgharattaṃ sakkaccaṃ sippādivācanaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma yo evaṃ sakkaccaṃ sippaṃ avācento antevāsike ukkuṭikāsanajaṅghapesanikādīhi kilameti, tassa jaṅghamaṃsaṃ likhitvā pātitaṃ viya hoti. Tathāgatassa pana sakkaccaṃ vācitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti anupubbauggatavaṭṭitaṃ* ***eṇijaṅghalakkhaṇaṃ*** *nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇaṃ. Anucchavikalābhitā* ***ānisaṃso.***

Hơn nữa, ở đây việc dạy dỗ cẩn thận về nghề nghiệp, v.v, được gọi là **nghiệp**. Việc dạy dỗ không cẩn thận về nghề nghiệp như thế làm cho các đệ tử gặp khó khăn với tư thế ngồi gù lưng, duỗi chân, v.v., giống như thịt bắp chân của người đó bị cạo móc cho rớt xuống. Ngược lại, với các lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai nói lời nói với sự cẩn thận; do đó, tướng trạng có cẳng chân thon đều dần

lên tựa như con dê núi được hiện khởi được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính trạng thái này được gọi là tướng trạng. Tính chất vị có lợi đắc thích đáng được gọi là **lợi ích**.

***215**. **Yadūpaghātāyā**ti yaṃ sippaṃ kassaci upaghātāya na hoti. **Kilissatī**ti kilamissati. **Sukhumattacotthatā**ti sukhumattacena pariyonaddhā. Kiṃ pana aññena kammena aññaṃ lakkhaṇaṃ nibbattatīti? Na nibbattati. Yaṃ pana nibbattati, taṃ anubyañjanaṃ hoti, tasmā idha vuttaṃ.*

215. **Nghề nghiệp…đem lại sự tổn hại**: Nghề nghiệp nào không đem lại sự tổn hại cho bất kỳ ai. **Sẽ mệt nhọc**: sẽ mệt nhọc. **Được bao bọc bởi làn da mềm mại**: Được bao bọc bởi làn da mềm mại. Phải chăng các tướng trạng khác được hiện khởi từ nghiệp khác? Không hiện khởi. Vả lại, tướng trạng nào được hiện khởi, tướng trạng đó là tướng phụ, vì thế điều này được nói đến.

Giải thích tướng trạng có lớp da mịn màng

***216**. **Samaṇaṃ vā**ti samitapāpaṭṭhena samaṇaṃ. **Brāhmaṇaṃ vā**ti bāhitapāpaṭṭhena brāhmaṇaṃ.*

216. **Vị Sa-môn**: Sa-môn với ý nghĩa có ác pháp được yên tịnh. **Vị Bà-la-môn**: Bà-la-môn với ý nghĩa có ác pháp được tránh xa.

***Mahāpaññā**tiādīsu mahāpaññādīhi samannāgato hotīti attho. Tatridaṃ mahāpaññādīnaṃ nānattaṃ.*

Có tuệ vĩ đại: là vị được thành tựu với tuệ vĩ đại, v.v. Ở đây, điều này (bản thể) tuệ vĩ đại, v.v, có sự tính chất khác biệt như sau–

*Tattha katamā **mahāpaññā?** Mahante sīlakkhandhe pariggaṇhātīti **mahāpaññā,** mahante samādhikkhandhe paññākkhandhe vimuttikkhandhe vimuttiñāṇadassanakkhandhe pariggaṇhātīti mahāpaññā. Mahantāni ṭhānāṭhānāni mahantā vihārasamāpattiyo mahantāni ariyasaccāni mahante satipaṭṭhāne sammappadhāne iddhipāde mahantāni indriyāni balāni mahante bojjhaṅge mahante ariyamagge mahantāni sāmaññaphalāni mahantā abhiññāyo mahantaṃ paramatthaṃ nibbānaṃ pariggaṇhātīti mahāpaññā.*

Ở đấy, **tuệ vĩ đại** là gì? Nắm giữ các giới uẩn vĩ đại là tuệ vĩ đại; nắm giữ các tuệ uẩn vĩ đại, nắm giữ các giải thoát uẩn, nắm giữ các giải thoát-tri-kiến uẩn là tuệ vĩ đại. Các sự hợp lý và không hợp lý vĩ đại, các sự an trú và chứng đạt vĩ đại, các chân lý cao thượng vĩ đại, các sự thiết lập niệm vĩ đại, các chánh cần vĩ đại, các nền tảng thần thông vĩ đại, các quyền vĩ đại, các lực vĩ đại, các giác chi vĩ đại, các Thánh Đạo vĩ đại, các Quả vị Sa-môn vĩ đại, các thắng trí vĩ đại, nắm giữ Niết Bàn có ý nghĩa tuyệt đối vĩ đại là tuệ vĩ đại.

*Katamā **puthupaññā?** Puthunānākhandhesu ñāṇaṃ pavattatīti **puthupaññā.** Puthunānādhātūsu puthunānāāyatanesu puthunānāpaṭiccasamuppādesu puthunānāsuññatamanupalabbhesu puthunānāatthesu dhammesu niruttīsu paṭibhānesu. Puthunānāsīlakkhandhesu puthunānāsamādhipaññāvimuttivimuttiñādassanakkhandhesu puthunānāṭhānāṭhānesu puthunānāvihārasamāpattīsu puthunānāariyasaccesu puthunānāsatipaṭṭhānesu sammappadhānesu iddhipādesu indriyesu balesu bojjhaṅgesu puthunānāariyamaggesu sāmaññaphalesu abhiññāsu puthujjanasādhāraṇe dhamme samatikkamma paramatthe nibbāne ñāṇaṃ pavattatīti puthupaññā.*

Tuệ phổ thông là gì? Trí vận hành về các uẩn phổ thông và khác biệt là tuệ phổ thông. Về các xứ phổ thông và khác biệt, về các xứ phổ thông và khác biệt, về các sự sanh khởi tùy thuận phổ thông và khác biệt, về các trường hợp không đạt được không tánh phổ thông và khác biệt, về các ý nghĩa phổ thông và khác biệt, về các pháp, về các ngôn từ, về các phép biện giải. Về các giới uẩn phổ thông và khác biệt; về các định uẩn, về các tuệ uẩn, về các giải thoát uẩn, về các giải thoát tri-kiến uẩn phổ thông và khác biệt; về các sự hợp lý và không hợp lý phổ thông và khác biệt, về các sự an trú và chứng đạt phổ thông và khác biệt, về các sự an trú và chứng đạt phổ thông và khác biệt, về các chân lý cao thượng phổ thông và khác biệt; về các sự thiết lập niệm, về các chánh cần, về các nền tảng thần, về các quyền, về các lực, về các giác chi phổ thông và khác biệt; về các Thánh Đạo, về các Quả vị Sa-môn, về các thắng trí phổ thông và khác biệt; Trí vượt qua các pháp phổ biến đến phàm nhân rồi vận hành về Niết Bàn có ý nghĩa tuyệt đối là tuệ phổ thông.

*Katamā **hāsapaññā?** Idhekacco hāsabahulo vedabahulo tuṭṭhibahulo pāmojjabahulo sīlaṃ paripūreti indriyasaṃvaraṃ paripūreti bhojane mattaññutaṃ jāgariyānuyogaṃ sīlakkhandhaṃ samādhikkhandhaṃ paññākkhandhaṃ vimuttikkhandhaṃ vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ paripūretīti hāsapaññā. Hāsabahulo…pe… pāmojjabahulo ṭhānāṭhānaṃ paṭivijjhatīti hāsapaññā. Hāsabahulo vihārasamāpattiyo paripūretīti hāsapaññā. Hāsabahulo ariyasaccāni paṭivijjhatīti hāsapaññā. Satipaṭṭhāne sammappadhāne iddhipāde indriyāni balāni bojjhaṅge ariyamaggaṃ bhāvetīti hāsapaññā. Hāsabahulo sāmaññaphalāni sacchikarotīti hāsapaññā. Abhiññāyo paṭivijjhatīti hāsapaññā. Hāsabahulo vedatuṭṭhipāmojjabahulo paramatthaṃ nibbānaṃ sacchikarotīti hāsapaññā.*

Tuệ vi tiếu là gì? Ở đây có người: ‘Có nhiều tươi cười, có nhiều vui thích, có nhiều hài lòng, có nhiều hân hoan làm tròn đủ các giới, làm tròn đủ sự thu thúc các quyền, sự tri túc về vật thực, sự gắn bó với tỉnh thức, giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát, giải thoát-tri-kiến uẩn là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười … có nhiều hân hoan thấu triệt các sự hợp lý và không hợp lý là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười làm tròn đủ sự an trú và chứng đạt là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười thấu triệt các chân lý cao thượng là tuệ vi tiếu. Tu tập các sự thiết lập niệm, tu tập các chánh cần, tu tập các nền tảng thần thông,

tu tập các quyền, tu tập các lực, tu tập các giác chi, tu tập Thánh Đạo là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười tác chứng các Quả vị Sa-môn là tuệ vi tiếu. Thấu triệt các thắng trí là tuệ vi tiếu. Có nhiều tươi cười, có nhiều vui thích, có nhiều hài lòng, có nhiều hân hoan tác chứng Niết Bàn có ý nghĩa tuyệt đối là tuệ vi tiếu.

*Katamā **javanapaññā?** Yaṃkiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ taṃ rūpaṃ aniccato khippaṃ javatīti javanapaññā. Dukkhato khippaṃ anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Yā kāci vedanā…pe… yaṃkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ, sabbaṃ taṃ viññāṇaṃ aniccato dukkhato anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Cakkhu…pe… jarāmaraṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccato dukkhato anattato khippaṃ javatīti javanapaññā. Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayaṭṭhena dukkhaṃ bhayaṭṭhena anattā asārakaṭṭhenāti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā rūpanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā. Vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ cakkhu …pe… jarāmaraṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ aniccaṃ khayaṭṭhena …pe… vibhūtaṃ katvā jarāmaraṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā. Rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ. Cakkhuṃ…pe… jarāmaraṇaṃ aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammanti tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā jarāmaraṇanirodhe nibbāne khippaṃ javatīti javanapaññā.*

Tuệ đổng tốc là gì? Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần hoặc ngoại phần, thô hoặc tế, thấp kém hoặc cao quý, là ở xa hoặc ở gần, về toàn bộ sắc ấy trực nhận một cách mau lẹ là vô thường là tuệ đổng tốc. Trực nhận một cách mau lẹ là khổ não, trực nhận một cách mau lẹ là vô ngã là tuệ đổng tốc. Bất cứ thọ nào …(như trên)... Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai, nội phần hoặc ngoại phần, thô hoặc tế, thấp kém hoặc cao quý, là ở xa hoặc gần, về toàn bộ thức ấy trực nhận một cách mau lẹ là vô thường là tuệ đổng tốc. Sau khi cân nhắc, xác định, phân biệt, làm rõ rệt rằng: 'Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý nghĩa không có cốt lỏi,' 'trực nhận một cách mau lẹ về sự diệt tận sắc là Niết Bàn' là tuệ đổng tốc. Sau khi làm rõ rệt rằng: Thọ, tưởng, hành, thức, nhãn …(như trên)… Lão tử thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, …(như trên)... trực nhận một cách mau lẹ về sự diệt tận lão tử là Niết Bàn là tuệ đổng tốc. Sau khi làm rõ rệt rằng: Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai; nhãn …(như trên)... Lão tử là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp đoạn tận, là pháp biến hoại, là pháp ly tham ái, là pháp diệt tận,' 'trực nhận một cách mau lẹ về sự diệt tận lão tử là Niết Bàn là tuệ đổng tốc.

*Katamā **tikkhapaññā?** Khippaṃ kilese chindatīti tikkhapaññā. Uppannaṃ kāmavitakkaṃ nādhivāseti, uppannaṃ byāpādavitakkaṃ, uppannaṃ vihiṃsāvitakkaṃ, uppannuppanne pāpake akusale dhamme uppannaṃ rāgaṃ dosaṃ mohaṃ kodhaṃ upanāhaṃ makkhaṃ paḷāsaṃ issaṃ macchariyaṃ māyaṃ sāṭheyyaṃ thambhaṃ*

sārambhaṃ mānaṃ atimānaṃ madaṃ pamādaṃ sabbe kilese sabbe duccarite sabbe abhisaṅkhāre sabbe bhavagāmikamme nādhivāseti pajahati vinodeti byantī karoti anabhāvaṃ gametīti tikkhapaññā. Ekasmiṃ āsane cattāro ariyamaggā cattāri sāmaññaphalāni catasso paṭisambhidāyo cha abhiññāyo adhigatā honti sacchikatā phassitā paññāyāti tikkhapaññā.

Tuệ sắc bén là gì? Cắt đứt các phiền não một cách mau lẹ là tuệ sắc bén. Không chịu đựng, dứt bỏ, làm tiêu tan, làm chấm dứt, làm cho không hiện hữu dục tầm đã sanh lên, sân độc tầm đã sanh lên, hãm hại tầm đã sanh lên, các pháp ác bất thiện đã được sanh khởi và chưa được sanh khởi, tham ái, sân hận, si mê, sự giận dữ, sự căm hận, sự gièm pha, sự hà hiếp, sự ganh tỵ, sự bỏn xẻn, sự xảo trá, sự đạo đức giả, sự bướng bỉnh, sự cống cao, sự ngã mạn, sự cao ngạo, sự kiêu căng, sự buông lung, toàn bộ phiền não, tất cả các ác hạnh, tất cả các thắng hành, tất cả nghiệp dẫn đến hữu là tuệ sắc bén. Ở một chỗ ngồi, bốn Thánh Đạo, bốn Quả vị Sa-môn, bốn phân tích, sáu thắng trí là được đắc chứng, được tác chứng, được chạm đến bằng tuệ' là tuệ sắc bén.

*Katamā **nibbedhikapaññā?** Idhekacco sabbasaṅkhāresu ubbegabahulo hoti uttāsabahulo ukkaṇṭhanabahulo aratibahulo anabhiratibahulo, bahimukho na ramati sabbasaṅkhāresu, anibbiddhapubbaṃ apadālitapubbaṃ lobhakkhandhaṃ nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññā. Anibbiddhapubbaṃ apadālitapubbaṃ dosakkhandhaṃ mohakkhandhaṃ kodhaṃ upanāhaṃ…pe… sabbe bhavagāmikamme nibbijjhati padāletīti nibbedhikapaññāti (paṭi. ma. 3.3).*

Trạng tái tuệ thông suốt là gì? Ở đây, có người có nhiều kinh hoảng về tất cả các hành, có nhiều sợ sệt, có nhiều bất mãn, có nhiều không hứng thú, có nhiều không hứng khởi, tỏ vẻ không hứng thú ở tất cả các hành. Thông suốt, khám phá tham uẩn chưa được thông suốt trước đây, chưa được khám phá trước đây là tuệ thông suốt. Thông suốt, khám phá tham uẩn chưa được thông suốt trước đây, chưa được khám phá trước đây là tuệ thông suốt. Thông suốt, khám phá sân uẩn … si uẩn … sự giận dữ … sự căm hận …(như trên)... tất cả nghiệp dẫn đến hữu chưa được thông suốt trước đây, chưa được khám phá trước đây là tuệ thông suốt. *(paṭi. ma. 3.3)*.

***217. Pabbajitaṃ upāsitā**ti paṇḍitaṃ pabbajitaṃ upasaṅkamitvā payirupāsitā. **Atthantaro**ti yathā eke randhagavesino upārambhacittatāya dosaṃ abbhantaraṃ karitvā nisāmayanti, evaṃ anisāmetvā atthaṃ abbhantaraṃ katvā atthayuttaṃ kathaṃ nisāmayi upadhārayi.*

217. **Vị ấy đã phục vụ bậc xuất gia**: (vị ấy) đã đi đến phục vụ bậc xuất gia là bậc trí. **Là người quan tâm về lợi ích**: Một số người trong khi tìm kiếm lỗi lầm, đã tạo ra lỗi lầm bên trong do trạng thái tâm phê bình rồi suy xét như thế nào, đức Bồ-tát không suy xét như vậy. Ngài đã thực hiện lợi ích ở bên trong rồi suy xét, cân nhắc bằng những lời giảng liên quan đến lợi ích.

***Paṭilābhagatenā**ti paṭilābhatthāya gatena.* ***Uppādanimittakovidā**ti uppāde ca nimitte ca chekā.* ***Avecca dakkhitī**ti ñatvā passissati.*

Nhờ vào nghiệp hướng đến việc đạt được tuệ: Hướng đến sự thành tựu. **Các vị thông thạo về biểu hiện sanh lên**: là vị thông thạo về điềm báo và biểu hiện. **Sẽ xuyên thấu và nhìn thấy**: đã biết rõ, và sẽ thấy.

***Atthānusiṭṭhīsu pariggahesu cā**ti ye atthānusāsanesu pariggahā atthānatthaṃ pariggāhakāni ñāṇāni, tesūti attho.*

Trong việc giáo huấn về lợi ích và về các vật sở hữu: Các vật sở hữu trong việc giảng dạy về lợi ích, các loại trí được xác định đến điều lợi ích và điều không lợi ích.

Giải thích tướng trạng có màu da vàng ròng

***218**. **Akkodhano**ti na anāgāmimaggena kodhassa pahīnattā, atha kho sacepi me kodho uppajjeyya, khippameva naṃ paṭivinodeyyanti evaṃ akkodhavasikattā.* ***Nābhisajjī**ti kuṭilakaṇṭako viya tattha tattha mammaṃ tudanto viya na laggi.* ***Na kuppi na byāpajjī**tiādīsu pubbuppattiko **kopo.** Tato balavataro **byāpādo.** Tato balavatarā **patitthiyanā.** Taṃ sabbaṃ akaronto na kuppi na byāpajji na patitthiyi.* ***Appaccaya**nti domanassaṃ.* ***Na pātvākāsī**ti na kāyavikārena vā vacīvikārena vā pākaṭamakāsi.*

218. **Không có sự giận dữ**: Không phải do trạng thái đã dứt bỏ sự sân hận nhờ Đạo Bất Lai, do bản thể không nằm trong mãnh lực của sự giận dữ như vầy: Giả sử sự giận dữ có thể khởi lên nơi ta, ta cũng có khả năng làm tiêu tan sự giận dữ đó một cách nhanh chóng. **Đã không nỗi giận**: Không mắc vào giống như những cái gai cong đâm vào các vị trí trọng yếu trên cơ thể. **Đã không bực tức, đã không tức giận**, v.v, **sự bực tức** khởi lên trước, tiếp đến là **sự tức giận** có cường độ mạnh mẽ hơn sự giận dữ ấy. Tiếp đến, là lòng thù hận có cường độ mạnh mẽ hơn sự tức giận ấy. Như Lai không làm theo tất cả những lời đó nên đã không bực tức, đã không tức giận, đã không thù hận. **Không bằng lòng**: sự ưu phiền. **Đã không biểu lộ**: Đã không làm cho hiển lộ qua thân biểu tri hoặc với khẩu biểu tri.

Idha kammaṃ nāma dīgharattaṃ akkodhanatā ceva sukhumattharaṇādidānañca. ***Kammasarikkhakaṃ** nāma kodhanassa chavivaṇṇo āvilo hoti mukhaṃ duddasiyaṃ vatthacchādanasadisañca maṇḍanaṃ nāma natthi. Tasmā yo kodhano ceva vatthacchādanānañca adātā, so iminā kāraṇenassa jano kodhanādibhāvaṃ jānātūti dubbaṇṇo hoti dussaṇṭhāno. Akkodhanassa pana mukhaṃ virocati, chavivaṇṇo vippasīdati. Sattā hi catūhi kāraṇehi pāsādikā honti āmisadānena vā vatthadānena vā sammajjanena vā akkodhanatāya vā. Imāni cattāripi kāraṇāni dīgharattaṃ tathāgatena katāneva. Tenassa imesaṃ katabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti suvaṇṇavaṇṇaṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇaṃ. Sukhumattharaṇādilābhitā **ānisaṃso.***

Ở đây, trạng thái không có sự giận dữ trong suốt thời gian dài và bố thí thảm trải bằng vải mịn màng, v.v., được gọi là **nghiệp**. Thật vậy, màu da của người hay giận dữ thường có màu da tối tăm, khuôn mặt xấu xí, các vật trang sức như vải che là không có. Vì thế, kẻ nào hay giận dữ và không bố thí vải che, người đời hãy biết rằng: "Bản thể kẻ ấy là người hay giận dữ, v.v, với các lý do này trở thành người có màu da tối tăm, thân hình xấu xí. Ngược lại, khuôn mặt của người không giận dữ thì trong sáng, màu da tươi sáng. Thật vậy, chúng sanh trở nên dễ mến bởi bốn lý do là– Với sự bố thí tài vật, với sự bố thí y phục, với các dụng cụ quét dọn, hoặc với bản tánh là người không giận dữ. Cả bốn lý do này, hoàn toàn đã được thực hiện bởi đức Như Lai trong suốt thời gian dài. Vì vậy, với những lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai đã thực hiện những điều này; do đó, đại nhân tướng có màu da tựa như vàng ròng được hiện khởi được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Trạng thái này gọi là **tướng trạng**. Bản thể vị đạt được tấm trải mềm mịn, v.v, được gọi là **lợi ích**.

219. ***Abhivissajī****ti abhivissajjesi.* ***Mahimiva suro abhivassa****nti suro vuccati devo, mahāpathaviṃ abhivassanto devo viya.*

219. **Vị ấy đã ban phát**: đã ban phát. **Tựa như vị Thiên thần đang đổ mưa xuống trái đất**: Mưa ngài gọi là vị Thiên, tựa như mưa đổ xuống khắp đại địa cầu.

Suravarataroriva indo*ti surānaṃ varataro indo viya.* ***Apabbajjamiccha****nti apabbajjaṃ gihibhāvaṃ icchanto.* ***Mahatimahi****nti mahantiṃ pathaviṃ.* ***Acchādanavatthamokkhapāvuraṇāna****nti acchādanānañceva vatthānañca uttamapāvuraṇānañca.* ***Panāso****ti vināso.*

Tựa như Thiên tử Inda cao quý vượt trội chư Thiên: Tựa như Thiên tử Inda cao quý vượt trội chư Thiên. **Không ước muốn trở thành vị xuất gia**: Ước muốn bản thể người sống tại gia, không phải bậc xuất gia. **Đại địa cầu**: trái đất to lớn. **Các tấm choàng, các tấm vải, và các tấm đắp hạng nhất**: Các tấm choàng, các tấm vải, và các tấm đắp hạng nhất. **Sự hư hoại**: sự hủy hoại.

Giải thích tướng trạng có nam căn được giấu kín trong lớp vỏ bọc

220. ***Mātarampiputtena samānetā ahosī****ti imaṃ kammaṃ rajje patiṭṭhitena sakkā kātuṃ. Tasmā bodhisattopi rajjaṃ kārayamāno antonagare catukkādīsu catūsu nagaradvāresu bahinagare catūsu disāsu imaṃ kammaṃ karothāti manusse ṭhapesi. Te mātaraṃ kuhiṃ me putto puttaṃ na passāmīti vilapantiṃ pariyesamānaṃ disvā ehi, amma, puttaṃ dakkhasīti taṃ ādāya gantvā nahāpetvā bhojetvā puttamassā pariyesitvā dassenti. Esa nayo sabbattha.*

220. **Đã đem lại sự đoàn tụ giữa mẹ với con trai**: Công việc này có thể thực hiện bởi đức vua, vị đang trị vì vương quốc. Do đó, ngay cả khi còn là Bồ-tát, trong lúc trị vì vương quốc, Ngài đã bố trí mọi người hãy làm công việc tại bốn cổng thành bao gồm

tại các ngã tư ở bên trong thành và ở bốn phương hướng bên ngoài thành. Họ sau khi nhìn thấy người mẹ than khóc tìm kiếm con trai: "Con trai của tôi đâu rồi? Tôi không thấy con trai mình đâu cả!" Rồi họ nói: Này bã, hãy đến đây! – Bà sẽ nhìn thấy con trai của bà. Sau khi đưa người mẹ đó đi, đã cho tắm rửa, đã cho ăn uống, sau khi tìm gặp đã đưa đến trình diện người mẹ đó. Trong các đoạn kế tiếp cũng áp dụng cách thức này.

*Idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ ñātīnaṃ samaṅgibhāvakaraṇaṃ. **Kammasarikkhakaṃ** nāma ñātayo hi samaṅgībhūtā aññamaññassa vajjaṃ paṭicchādenti. Kiñcāpi hi te kalahakāle kalahaṃ karonti, ekassa pana dose uppanne aññaṃ jānāpetuṃ na icchanti. Ayaṃ nāma etassa dosoti vutte sabbe uṭṭhahitvā kena diṭṭhaṃ kena sutaṃ, amhākaṃ ñātīsu evarūpaṃ kattā nāma natthīti. Tathāgatena ca taṃ ñātisaṅgahaṃ karontena dīgharattaṃ idaṃ vajjappaṭicchādanakammaṃ nāma kataṃ hoti. Athassa sadevako loko iminā kāraṇena evarūpassa kammassa katabhāvaṃ jānātūti kosohitavatthaguyhalakkhaṇaṃ nibbattati. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇaṃ. Pahūtaputtatā **ānisaṃso**.*

Ở đây, việc khiến cho các quyến thuộc luôn luôn hòa thuận với nhau gọi là **nghiệp**. Thật vậy, bà con quyến thuộc khi đã có sự hòa thuận thường che giấu lỗi lầm của nhau. Dù rằng họ có tranh cãi với nhau lúc xảy ra xung đột, nhưng khi xảy ra lỗi lầm cho một người thì họ cũng không mong muốn để người khác biết. Nếu có người hỏi rằng– đây là lỗi lầm của một ai đó, tất cả sẽ đứng lên nói: 'Ai đã thấy? Ai đã nghe?' Trong số các thân quyến của chúng tôi không có ai đã làm điều như vậy.' Và đức Như Lai khi thực hiện việc trợ giúp các thân quyến, Ngài đã làm công việc là sự che giấu lỗi lầm này suốt thời gian dài. Sau đó, bởi lý do này, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng trạng thái của nghiệp đã được tạo ra có hình thức như vậy. Do đó, tướng trạng có nam căn được giấu kín bên trong lớp vỏ bọc được hiện khởi gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính trạng thái này gọi là **tướng trạng**. Trạng thái có nhiều con trai gọi là **lợi ích**.

***221**. **Vatthachādiya**nti vatthena chādetabbaṃ vatthaguyhaṃ. **Amittatāpanā**ti amittānaṃ patāpanā. **Gihissa pītiṃ jananā**ti gihibhūtassa sato pītijananā.*

221. **Vật được che lại**: Nên được che đậy dưới lớp vải, bọc lại dưới lớp vải. **Có sự thiêu đốt những kẻ thù**: Thiêu đốt kẻ thù. **Tạo ra niềm vui cho bậc đại nhân khi vẫn là người tại gia**: khiến niềm hỷ lạc được sanh khởi đến vị ấy (nếu là) người tại gia.

Giải thích các tượng trạng thân hình tròn đều và xoa đầu gối không phải cúi xuống

***222**. **Samaṃ jānātī**ti ''ayaṃ tārukkhasamo ayaṃ pokkharasātisamo''ti evaṃ tena tena samaṃ jānāti. **Sāmaṃ jānātī**ti sayaṃ jānāti. **Purisaṃ jānātī**ti ''ayaṃ seṭṭhasammato''ti purisaṃ jānāti. **Purisavisesaṃ jānātī**ti muggaṃ māsena samaṃ*

akatvā guṇavisiṭṭhassa visesaṃ jānāti. ***Ayamidamarahatī****ti ayaṃ puriso idaṃ nāma dānasakkāraṃ arahati.* ***Purisavisesakaro ahosī****ti purisavisesaṃ ñatvā kārako ahosi. Yo yaṃ arahati, tasseva taṃ adāsi. Yo hi kahāpaṇārahassa aḍḍhaṃ deti, so parassa aḍḍhaṃ nāseti. Yo dve kahāpaṇe deti, so attano kahāpaṇaṃ nāseti. Tasmā idaṃ ubhayampi akatvā yo yaṃ arahati, tassa tadeva adāsi.* ***Saddhādhana****ntiādīsu sampattipaṭilābhaṭṭhena saddhādīnaṃ dhanabhāvo veditabbo.*

222. **Biết được người ngang bằng**: Biết những người ngang bằng nhau bởi các lý do đó như vầy "Người này ngang bằng với Tārukkhā Niggantha, người này ngang bằng với Pokkharasāti." **Tự biết mình**: Tự biết mình. **Biết về người**: Biết về người rằng "đây là hạng người được xem là tối thắng". **Biết được sự khác biệt của từng người**: Không xem đậu xanh ngang bằng với đậu ván, (mà) biết được sự khác biệt của người cao cả về đức hạnh. **Người này xứng đáng vật này**: Người này xứng đáng (nhận được) sự tôn kính là vật thí tên này. **Người hành động tùy theo sự khác biệt**: Người nam này xứng đáng được tôn kính với danh hiệu này. Vị ấy đã là người hành động, bởi vì (vị ấy) biết được sự khác biệt của từng người. Người nào xứng đáng vật nào, (vị ấy) đã bố thí vật ấy đến chính người ấy. Bởi vì, người nào cho một nửa đồng tiền đến người xứng đáng một đồng tiền, thì người ấy đã làm mất một nửa phần tiền của người khác. Người nào cho hai đồng tiền đến người chỉ đáng một đồng, thì tự mình đã làm mất một đồng tiền. Do đó, đã không thực hiện cả hai điều đó, người nào xứng đáng vật nào, (vị ấy) đã bố thí vật ấy đến người đó. Trong câu rằng **tài sản là đức tin**, v.v, nên được hiểu bản chất là tài sản của đức tin theo ý nghĩa đạt được sự thành tựu.

Idha ***kammaṃ*** *nāma dīgharattaṃ purisavisesaṃ ñatvā kataṃ samasaṅgahakammaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma tadassa kammaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti imāni dve lakkhaṇāni nibbattanti.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Dhanasampatti* ***ānisaṃso****.*

Nghiệp ở đây là hành động trợ giúp một cách bình đẳng sau khi biết được sự khác biệt của từng người đã thực hiện trong suốt thời gian dài. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết nghiệp ấy của đức Bồ-tát bởi lý do này; do đó, hai tướng trạng này được hiện khởi gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính hai tướng này gọi là **tướng trạng**. Sự thành tựu về tài sản là **lợi ích**.

223*.* ***Tuliyā****ti tulayitvā.* ***Paṭivicayā****ti paṭivicinitvā.* ***Mahājanasaṅgāhaka****nti mahājanasaṅgahaṇaṃ.* ***Samekkhamāno****ti samaṃ pekkhamāno.* ***Atinipuṇāmanujā****ti atinipuṇā sukhumapaññā lakkhaṇapāṭhakamanussā.* ***Bahuvidhā gihīnaṃ arahānī****ti bahū vividhāni gihīnaṃ anucchavikāni paṭilabhati.* ***Daharo susu kumāro*** *''ayaṃ daharo kumāro paṭilabhissatī''ti byākaṃsu* ***mahīpatissā****ti raññho.*

223. **Sau khi cân nhắc**: sau khi suy xét. **Sau khi tìm hiểu**: sau khi nghiên cứu. **Sự trợ giúp đối với công chúng**: Sự trợ giúp đối với đám đông người. **Trong khi xem xét**: Trong khi xem xét đều đặn. **Những người cực kỳ tinh thông**: Những người xem tướng

cực kỳ thông thạo, vô cùng trí tuệ. **Nhiều thứ xứng đáng dành cho những người tại gia**: Nhiều thứ phù hợp đối với những người tại gia. **Vị hoàng tử trẻ, nhỏ tuổi, đạt được (nhiều thứ)**: Các nhà tướng số nói rằng– "Hoàng tử trẻ này sẽ đạt được." **Đối với vị chúa của trái đất**: đức vua.

Giải thích về tướng trạng nửa phần thân trước của sư tử

224. ***Yogakkhemakāmo****ti yogato khemakāmo.* ***Paññāyā****ti kammassakatapaññāya. Idha* ***kammaṃ*** *nāma mahājanassa atthakāmatā.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma taṃ mahājanassa atthakāmatāya vaḍḍhimeva paccāsīsitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti imāni samantaparipūrāni aparihīnāni tīṇi lakkhaṇāni nibbattanti.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇattayaṃ. Dhanādīhi ceva saddhādīhi ca aparihāni* ***ānisaṃso****.*

224. **Mong muốn sự an toàn khỏi các trói buộc**: Mong muốn sự an toàn khỏi các trói buộc. **Bằng tuệ**: Bằng tuệ (hiểu rõ) về tính chất hữu chủ của nghiệp. Ở đây, trạng thái mong muốn lợi ích cho công chúng gọi là **nghiệp**. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng– trạng thái khởi tâm ước muốn đem lại sự tăng trưởng do sự mong muốn lợi ích cho số đông bởi các lý do này; do đó, ba tướng trạng toàn vẹn, không bị thiếu khuyết được hiện khởi, (điều đó) được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Ba tướng này gọi là **tướng trạng**. Trạng thái không bị tiêu hoại về tài sản, v.v, và về đức tin, v.v, gọi là **lợi ích**.

225. ***Saddhāyā****ti okappanasaddhāya pasādasaddhāya.* ***Sīlenā****ti pañcasīlena dasasīlena.* ***Sutenā****ti pariyattisavanena.* ***Buddhiyā****ti etesaṃ buddhiyā , ''kinti etehi vaḍḍheyyu''nti evaṃ cintesīti attho.* ***Dhammenā****ti lokiyadhammena.* ***Bahūhi sādhūhī****ti aññehipi bahūhi uttamaguṇehi.* ***Asahānadhammata****nti aparihīnadhammaṃ.*

225. **Về đức tin**: bằng đức tin do sự thành tựu, bằng đức tin do lòng tịnh tín. **Về giới**: bằng tám giới, bằng mười giới. **Về việc học**: bằng việc lắng nghe pháp học. **Về sự sáng suốt**: bằng sự hiểu biết về các pháp ấy, có nghĩa là đức Bồ-tát suy nghĩ như vầy– "Mọi người có thể tăng trưởng về các pháp này như thế nào?" **Về pháp**: về pháp thế gian. **Về nhiều đức tính tốt đẹp**: Bởi nhiều đức tính cao quý, luôn cả những điều khác. **Biểu hiện báo trước ấy của người này sẽ không bị suy giảm**: bản chất không tiêu hoại.

Giải thích tướng trạng thần kinh vị giác hạng nhất

226. ***Samābhivāhiniyo****ti yathā tilaphalamattampi jivhagge ṭhapitaṃ sabbattha pharati, evaṃ samā hutvā vahanti. Idha* ***kammaṃ*** *nāma aviheṭhanakammaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma pāṇiādīhi pahāraṃ laddhassa tattha tattha lohitaṃ saṇṭhāti, gaṇṭhi gaṇṭhi hutvā antova pubbaṃ gaṇhāti, antova bhijjati, evaṃ so*

bahurogo hoti. Tathāgatena pana dīgharattaṃ imaṃ ārogyakaraṇakammaṃ kataṃ. Tadassa sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ārogyakaraṃ rasaggasaggilakkhaṇaṃ nibbattati. ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇaṃ. Appābādhatā* ***ānisaṃso****.*

226. **Lưu chuyển khắp cơ thể**: một vật có kích thước chỉ bằng hạt vừng đặt ở đầu lưỡi cũng lan tỏa đi khắp toàn thân như thế nào? Thần kinh vị giác cũng đem vị thức ăn lan tỏa đều đặn khắp cơ thể tương tự như thế. Ở đây, hành động không gây tổn thương gọi là **nghiệp**. Thật vậy, máu của người bị đánh bằng lòng bàn tay, v.v., (máu bầm) sẽ ứ đọng tại các vị trí đó, tạo thành cục u, mưng mủ bên trong và vỡ ra bên trong theo biểu hiện như thế, (do đó) người ấy trở thành là người có nhiều bệnh. Ngược lại, nghiệp (thiện) làm cho không có bệnh này đã được thực hiện bởi đức Như Lai trong suốt thời gian dài. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết nghiệp đó của đức Như Lai bởi các lý do ấy; do đó, tướng trạng có thần kinh vị giác hạng nhất làm cho không có bệnh được hiện khởi gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính tướng này gọi là tướng trạng. Trạng thái ít bệnh tật là **lợi ích**.

227*.* ***Maraṇavadhenā****ti ‘‘etaṃ māretha etaṃ ghātethā’’ti evaṃ āṇattena maraṇavadhena.* ***Ubbādhanāyā****ti bandhanāgārappavesanena.*

227. **Bằng cái chết và sự giết hại**: Bằng cái chết và sự giết hại với mệnh lệnh như vầy: "Các ngươi hãy làm cho người này chết, hãy giết người này!" **Bằng việc tống giam**: bằng cách tống vào nhà giam.

Giải thích tướng trạng mắt màu xanh sẫm và lông mi như của loài bò

228*.* ***Na ca visaṭa****nti kakkaṭako viya akkhīni nīharitvā na kodhavasena pekkhitā ahosi.* ***Na ca visācī****ti vaṅkakkhikoṭiyā pekkhitāpi nāhosi.* ***Na ca pana viceyya pekkhitā****ti viceyya pekkhitā nāma yo kujjhitvā yadā naṃ paro oloketi, tadā nimmīleti na oloketi, puna gacchantaṃ kujjhitvā oloketi, evarūpo nāhosi. ‘‘Vineyyapekkhitā’’tipi pāṭho, ayamevattho.* ***Ujuṃ tathā pasaṭamujumano****ti ujumano hutvā uju pekkhitā hoti, yathā ca ujuṃ, tathā pasaṭaṃ vipulaṃ vitthataṃ pekkhitā hoti.* ***Piyadassano****ti piyāyamānehi passitabbo.*

228. **Không nhìn soi mói**: (vị ấy) đã không nhìn chằm chằm do tác động sự giận dữ tương tự như loài cua thò mắt ra. **Không liếc nhìn**: đã không có dù là ánh mắt liếc nhìn bằng khóe mắt nghiêng lệch. **Và hơn nữa, không là người nhìn trộm**: Người nào đang giận dữ, khi nào người kia nhìn người đó, khi ấy (người đó) nhắm mắt không nhìn lại (người kia), nhưng khi người kia quay lưng bước đi thì (người đó) đã giận dữ nhìn theo, hình thức như thế đã không có (đối với đức Như Lai). Chánh văn Pāḷī 'Vineyyapekkhitā', điều này cũng có ý nghĩa tương tự. **Là người nhìn thẳng, với tâm ý cởi mở, thẳng thắng như thế ấy**: Đã là người có tâm ý ngay thẳng, là người nhìn thẳng, tức là nhìn một cách rộng mở, bao quát như tâm ngay thẳng; và nhìn (với tâm)

ngay thẳng như thế nào, là nhìn (với tâm) rộng lớn, bao quát như thế ấy. **Có dáng vóc đáng yêu**: Nên được ngắm nhìn với tâm triều mến, với sự yêu thương.

*Idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ mahājanassa piyacakkhunā olokanakammaṃ. **Kammasarikkhakaṃ** nāma kujjhitvā olokento kāṇo viya kākakkhi viya hoti, vaṅkakkhi pana āvilakkhi ca hotiyeva. Pasannacittassa pana olokayato akkhīnaṃ pañcavaṇṇo pasādo paññāyati. Tathāgato ca tathā olokesi.*

Ở đây, hành động ngắm nhìn bằng đôi mắt đầy thiện cảm của đông đảo quần chúng trong suốt thời gian dài gọi là **nghiệp**. Người đang sân hận trong khi nhìn giống như người bị mù một mắt, giống như con mắt của loài quạ; (người ấy) chắc chắn trở thành người bị mắt lé, mắt mờ đục. Nhưng người có tâm trong sáng khi nhìn, sắc thần kinh có năm màu của đôi mắt ấy được hiển lộ. Và đức Như Lai nhìn như thế ấy.

*Athassa taṃ dīgharattaṃ piyacakkhunā olokitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti imāni nettasampattikarāni dve mahāpurisalakkhaṇāni nibbattanti. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Piyadassanatā **ānisaṃso. Abhiyogino**ti lakkhaṇasatthe yuttā.*

Hơn nữa, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết trạng thái nhìn nhận bằng đôi mắt yêu thương trong suốt thời gian dài bởi lý do này; mà hai đại nhân tướng làm cho thành tựu đôi mắt được hiện khởi gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Cả hai tướng này gọi là **tướng trạng**. Bản thể con người nhìn nhận bằng tình yêu thương được gọi là **lợi ích**. **Mắt màu xanh sẫm**: Được biên soạn trong luận thuyết về tướng học.

Tướng trạng có đầu tựa như đã được quấn khăn

***230**. **Bahujanapubbaṅgamo ahosī**ti bahujanassa pubbaṅgamo ahosi gaṇajeṭṭhako. Tassa diṭṭhānugatiṃ aññe āpajjiṃsu. Idha **kammaṃ** nāma pubbaṅgamatā. **Kammasarikkhakaṃ** nāma yo pubbaṅgamo hutvā dānādīni kusalakammāni karoti, so amaṅkubhūto sīsaṃ ukkhipitvā pītipāmojjena paripuṇṇasīso vicarati, mahāpuriso ca hoti. Tathāgato ca tathā akāsi. Athassa sadevako loko iminā kāraṇena idaṃ pubbaṅgamakammaṃ jānātūti uṇhīsasīsalakkhaṇaṃ nibbattati. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇaṃ. Mahājanānuvattanatā **ānisaṃso**.*

230. **Đã là người dẫn đầu quần chúng**: Đã là người dẫn dầu, là người đứng đầu tập thể đại chúng. Những người khác có xu hướng theo quan điểm của Như Lai. Ở đây, bản thể con người đứng đầu gọi là **nghiệp**. Người nào là người dẫn đầu thực hành các pháp thiện như bố thí, v.v., người đó sẽ không ngại ngùng ngẩng cao đầu, là người có cái đầu hoàn hảo đi du hành bởi hỷ lạc và sự hân hoan, và bậc đại nhân đã là (như vậy). Và đức Như Lai đã làm như thế đó. Hơn nữa, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết hành động dẫn đầu của bậc đại nhân bởi lý do này; vì vậy, tướng trạng có đầu tựa như đã được quấn khăn được hiện khởi, điều này gọi là kết quả tương tự với nghiệp. Chính

tướng này gọi là **tướng trạng**. Bản thể con người được quần chúng đồng thuận noi theo là **lợi ích**.

***231.Bahujanaṃhessatī**ti bahujanassa bhavissati. **Paṭibhogiyā**ti veyyāvaccakarā, etassa bahū veyyāvaccakarā bhavissantīti attho. **Abhiharanti tadā**ti daharakāleyeva tadā evaṃ byākaronti. **Paṭihāraka**nti veyyāvaccakarabhāvaṃ. **Visavī**ti ciṇṇavasī.*

231. **Vị này sẽ là người dẫn đầu**: Sẽ trở thành người dẫn đầu của nhiều người. **Những người phục vụ**: những người làm công việc phục vụ, giải thích rằng– sẽ có nhiều người làm công việc phục vụ sẽ cho vị ấy. **Vào lúc ấy, các Bà-la-môn đã tiên đoán**: Các Bà–la-môn đã tiên đoán như vậy, vào lúc Ngài vẫn còn bé. **Vị ấy đạt được**: trạng thái người phục vụ. **Có sự thuần thục**: Vị có sự thành tạo đã tích lũy.

Giải thích về tướng trạng một sợi lông một lỗ chân lông, v.v,

***232.Upavattatī**ti ajjhāsayaṃ anuvattati, idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ saccakathanaṃ. **Kammasarikkhakaṃ** nāma dīgharattaṃ advejjhakathāya parisuddhakathāya kathitabhāvamassa sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti ekekalomalakkhaṇañca uṇṇālakkhaṇañca nibbattati. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Mahājanassa ajjhāsayānukūlena anuvattanatā **ānisaṃso. Ekekalomūpacitaṅgavā**ti ekekehi lomehi upacitasarīro.*

232. **Noi gương**: thực hành theo khuynh hướng. Ở đây, lời nói chân thật trong suốt thời gian dài gọi là **nghiệp**. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng tính chất lời nói của vị ấy bằng lời nói không hai mặt, bằng lời nói trong sạch trong suốt thời gian dài bởi lý do đó; do đó, tướng trạng có một sợi lông một lỗ chân lông và sợi lông trắng ở giữa chân mày được hiện khởi gọi là **kết quả tương tự của nghiệp**. Hai tướng này được gọi là **tướng trạng**. Sự tùy thuận đúng theo khuynh hướng của đại chúng gọi là **lợi ích**. **Cơ thể được cấu thành có các sợi lông mọc riêng rẽ**: Vị có thân thể được tạo lập bởi mỗi lỗ chân lông trên cơ thể Ngài chỉ có duy nhất một sợi lông mọc lên.

Giải thích tướng trạng có bốn mươi cái răng, và các răng không bị khoảng hở

***234**. **Abhejjapariso**ti abhinditabbapariso. Idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ apisuṇavācāya kathanaṃ. **Kammasarikkhakaṃ** nāma pisuṇavācassa kira samaggabhāvaṃ bhindanato dantā aparipuṇṇā ceva honti viraḷā ca. Tathāgatassa pana dīgharattaṃ apisuṇavācataṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti idaṃ lakkhaṇadvayaṃ nibbattati. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Abhejjaparisatā **ānisaṃso. Caturo dasā**ti cattāro dasa cattālīsaṃ.*

234. **Có hội chúng không bị chia rẽ**: Không làm cho hội chúng bị chia rẽ. Ở đây, nói lời nói không ly gián trong suốt thời gian dài gọi là **nghiệp**. Nghe rằng người nói lời ly gián phá tan sự hòa hợp thì răng sẽ không đầy đủ và sẽ là người có răng thưa. Hơn nữa, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng bản thể Như Lai có lời nói không ly gián trong suốt thời gian dài bởi lý do này; do đó, hai tướng trạng này được hiện khởi, đây gọi là **kết quả tương tư với nghiệp**. Chín hai tướng này được gọi là **tướng trạng**. Có hội chúng không bị chia rẽ là **lợi ích**. **Có bốn mươi chiếc răng**: mười nhân bốn bằng bốn mươi.

Giải thích tướng trạng lưỡi dài rộng và giọng nói như của Phạm Thiên

***236**. **Ādeyyavāco hotī**ti gahetabbavacano hoti. Idha **kammaṃ** nāma dīgharattaṃ apharusavāditā. **Kammasarikkhakaṃ** nāma ye pharusavācā honti, te iminā kāraṇena nesaṃ jivhaṃ parivattetvā parivattetvā pharusavācāya kathitabhāvaṃ jano jānātūti baddhajivhā vā honti, gūḷhajivhā vā dvijivhā vā mammanā vā. Ye pana jivhaṃ parivattetvā parivattetvā pharusavācaṃ na vadanti, te baddhajivhā gūḷhajivhā dvijivhā na honti. Mudu nesaṃ jivhā hoti rattakambalavaṇṇā. Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ jivhaṃ parivattetvā pharusāya vācāya akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti pahūtajivhālakkhaṇaṃ nibbattati. Pharusavācaṃ kathentānañca saddo bhijjati. Te saddabhedaṃ katvā pharusavācāya kathitabhāvaṃ jano jānātūti chinnassarā vā honti bhinnassarā vā kākassarā vā. Ye pana sarabhedakaraṃ pharusavācaṃ na kathenti, tesaṃ saddo madhuro ca hoti pemanīyo. Tasmā tathāgatassa dīgharattaṃ sarabhedakarāya pharusavācāya akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti brahmassaralakkhaṇaṃ nibbattati. **Lakkhaṇaṃ** nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Ādeyyavacanatā **ānisaṃso**.*

236. **Có lời nói được chấp nhận**: là có lời nói đáng tin cậy. Ở đây, trạng thái không nói lời thô thiển trong suốt thời gian dài gọi là **nghiệp**. Người nào là người có lời nói thô lỗ, người đời hãy biết rằng: bản chất những người ấy đã uốn lưỡi qua lại rồi nói lời thô thiển bởi lý do này; do đó, người ấy sẽ có lưỡi bị cứng đờ, có lưỡi bị dị dạng, có lưỡi bị chẻ đôi (lưỡi rắn), hoặc nói lắp bắp. Ngược lại, người nào tuy đã uốn lưỡi qua lại mà không nói lời thô thiển, (thì) người ấy là người không có lưỡi bị cứng đờ, không có lưỡi bị dị dạng, không có lưỡi bị chẻ đôi. Trái lại, lưỡi của người ấy mềm mại, có màu sắc (đỏ) tựa như tấm vải len nhuộm đỏ. Vì thế, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai đã không uốn lưỡi qua lại rồi nói lời thô thiển bởi lý do này; Nhờ vậy, tướng trạng có lưỡi dài rộng được hiện khởi. Thêm nữa, giọng nói của người nói lời thô thiển thường bị vỡ, người đời hãy biết rằng: bản chất những người ấy đã nói lời thô thiển khiến giọng nói bị vỡ; do đó, họ trở thành người có giọng nói bị đứt quãng, hoặc có giọng nói bị vỡ, hoặc có giọng nói tựa như tiếng quạ kêu. Ngược lại, người nào không

nói lời thô thiển làm cho giọng nói bị vỡ, thì giọng nói của những người ấy trở nên ngọt ngào và đáng yêu. Chính vì điều đó, thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết rằng: bản thể Như Lai đã không nói lời thô thiển làm cho giọng nói bị vỡ trong suốt thời gian dài bởi lý do này; do đó, tướng trạng có giọng nói như của Phạm Thiên được hiện khởi, (hai tướng trạng này) được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính hai tướng này được được gọi là **tướng trạng**. Bản thể vị có lời nói đáng tin cậy được gọi là **lợi ích**.

237. ***Ubbādhika****nti akkosayuttattā ābādhakariṃ* ***bahujanappamaddana****nti bahujanānaṃ pamaddaniṃ.* ***Abāḷhaṃ giraṃ so na bhaṇi pharusa****nti ettha akāro parato bhaṇisaddena yojetabbo.* ***Bāḷha****nti balavaṃ atipharusaṃ.* ***Bāḷhaṃ giraṃ so na abhaṇī****ti ayamettha attho.* ***Susaṃhita****nti suṭṭhu pemasañhitaṃ.* ***Sakhila****nti mudukaṃ.* ***Vācā****ti vācāyo.* ***Kaṇṇasukhā****ti kaṇṇasukhāyo. ‘‘Kaṇṇasukha’’ntipi pāṭho, yathā kaṇṇānaṃ sukhaṃ hoti, evaṃ erayatīti attho.* ***Vedayathā****ti vedayittha.* ***Brahmassaratta****nti brahmassarataṃ.* ***Bahuno bahu****nti bahujanassa bahuṃ. ‘‘Bahūnaṃ bahunti’’pi pāṭho, bahujanānaṃ bahunti attho.*

237. **Lời nói gây ra sự tổn thương**. Gây ra sự tổn thương vì trạng thái gắn bó với lời mắng chửi. **Gây hại cho nhiều người**: Giẫm đạp lên rất nhiều người. Nên kết hợp từ '**không**' trong câu '**bậc đại nhân không nói lời thô bạo cộc cằn**' vào trước từ '**nói**'. **Nặng nề**: lời nói nặng nề có sức mạnh, rất thô thiển. Ở đây điều này có nghĩa rằng: 'vị ấy không nói lời nặng nề'. **Có lợi ích**: Được thấm nhuần bởi sự yêu thương một cách tốt đẹp. **Tử tế trong lời nói**: nhẹ nhàng. **Lời nói**: tất cả lời nói. **Nghe êm tai**: Nghe dễ chịu. Cũng có bản đọc là '*Kaṇṇasukhaṃ*', giải thích rằng– là sự dễ chịu ở lỗ tai như thế nào, thì thốt ra như thế đó. **Đã cảm thọ**: sự từng trải qua. **Giọng nói như của Phạm Thiên**: Là người có giọng nói tựa như giọng nói Phạm Thiên.

Giải thích tướng trạng quai hàm như loài sư tử

238. ***Appadhaṃsiko hotī****ti guṇato vā ṭhānato vā padhaṃsetuṃ cāvetuṃ asakkuṇeyyo. Idha* ***kammaṃ*** *nāma palāpakathāya akathanaṃ.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma ye taṃ kathenti, te iminā kāraṇena nesaṃ hanukaṃ cāletvā cāletvā palāpakathāya kathitabhāvaṃ jano jānātūti antopaviṭṭhahanukā vā vaṅkahanukā vā pabbhārahanukā vā honti. Tathāgato pana tathā na kathesi. Tenassa hanukaṃ cāletvā cāletvā dīgharattaṃ palāpakathāya akathitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti sīhahanulakkhaṇaṃ nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇaṃ. Appadhaṃsikatā* ***ānisaṃso****.*

238. **Là không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ ai**: Là người mà bất cứ ai cũng không thể tiêu diệt, tức là (không ai có thể) khiến cho đức hạnh hoặc địa vị (của vị ấy) bị thay đổi. Ở đây, việc không nói lời nhảm nhí gọi là **nghiệp**. Người nào nói lời như thế, người đời hãy biết rằng– trạng thái (mà) họ đã run hàm rồi mới nói lời nhảm nhí bởi lý do này; do

đó, người ấy trở thành người có hàm thụt vào bên trong, hoặc có hàm bị lệch, hoặc có hàm tựa như vách núi. Ngược lại, đức Như Lai không nói những lời nhảm nhí như thế. Thế gian cùng với thế giới chư thiên hãy biết (rằng) bản thể Như Lai đã không làm rung hàm rồi nói lời phù phiếm trong suốt thời gian dài bởi lý do này; do đó, tướng trạng là có hàm (cằm) giống như hàm sư tử được hiện khởi, điều này được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính tướng này được gọi là **tướng trạng**. Bản thể vị không thể bị tiêu diệt bởi bất cứ ai được gọi là **lợi ích**.

239. ***Avikiṇṇavacanabyappatho cā****ti avikiṇṇavacanānaṃ viya purimabodhisattānaṃ vacanapatho assāti avikiṇṇavacanabyappatho.* ***Dvidugamavaratarahanuttamalatthā****ti dvīhi dvīhi gacchatīti dvidugamo, dvīhi dvīhīti catūhi, catuppadānaṃ varatarassa sīhasseva hanubhāvaṃ alatthāti attho.* ***Manujādhipatī****ti manujānaṃ adhipati.* ***Tathatto****ti tathasabhāvo.*

239. **Là người diễn đạt lời nói không lộn xộn**. Là người có sự diễn đạt lời nói không rối rắm được xem là dòng lời nói của các vị Bồ-tát trước, giống như của người không nói lời tạp nhạp. **Vị ấy đã đạt được quai hàm của loài sư tử cao quý hơn các loài bốn chân** : được gọi là 'loài hai chân' do di chuyển bằng hai chân trước và hai chân sau, *dvīhi dvīhi* (hai với hai) bằng *catūhi* (bốn), giải thích rằng– (vị ấy) đã đạt được đặc trưng có quai hàm tựa như quai hàm sư tử vượt trội hơn hẳn các loài bốn chân. **Vị lãnh tụ của loài người**: Là vị chúa tể của loài người. **Có hình thức như thế**: có bản thể thật.

Giải thích tướng trạng răng đều đặn và ranh nanh trắng đẹp

240. ***Suciparivāro****ti parisuddhaparivāro. Idha* ***kammaṃ*** *nāma sammājīvatā.* ***Kammasarikkhakaṃ*** *nāma yo visamena saṃkiliṭṭhājīvena jīvitaṃ kappeti, tassa dantāpi visamā honti dāṭhāpi kiliṭṭhā. Tathāgatassa pana samena suddhājīvena jīvitaṃ kappitabhāvaṃ sadevako loko iminā kāraṇena jānātūti samadantalakkhaṇañca susukkadāṭhālakkhaṇañca nibbattati.* ***Lakkhaṇaṃ*** *nāma idameva lakkhaṇadvayaṃ. Suciparivāratā* ***ānisaṃso****.*

240. **Là có tùy tùng thanh liêm**: Có tùy tùng liêm khiết. Ở đây, bản tánh người có nghề nghiệp chân chánh gọi là **nghiệp**. Người nào duy trì mạng sống bằng nghề nghiệp không trong sạch, không ngay thẳng; không những răng của người đó không đều, mà răng nanh cũng dơ bẩn. Hơn nữa, thế giới cùng với thế giới chư thiên hãy biết bản thể Như Lai đã duy trì mạng sống bằng nghề nghiệp thanh tịnh, ngay thẳng bởi lý do này; do đó, tướng trạng có hàm răng đều đặn và tướng trạng có răng nanh trắng đẹp được hiện khởi, điều này được gọi là **kết quả tương tự với nghiệp**. Chính hai tướng này là **tướng trạng**. Việc có tùy tùng thanh liêm được gọi là **lợi ích**.

241. ***Avassajī****ti pahāsi.* ***Tidivapuravarasamo****ti tidivapuravarena sakkena samo.* ***Lapanaja****nti mukhajaṃ, dantanti attho.* ***Dijasamasukkasucisobhanadanto****ti dve vāre jātattā dijanāmakā sukkā suci sobhanā ca dantā assāti dijasamasukkasucisobhanadanto.* ***Na ca janapadatudana****nti yo tassa cakkavāḷaparicchinno janapado, tassa aññena tudanaṃ pīḷā vā ābādho vā natthi.* ***Hitamapi ca bahujana sukhañca carantī****ti bahujanā samānasukhadukkhā hutvā tasmiṃ janapade aññamaññassa hitañceva sukhañca caranti.* ***Vipāpo****ti vigatapāpo.* ***Vigatadarathakilamatho****ti vigatakāyikadarathakilamatho.* ***Malakhilakalikilese panudehī****ti rāgādimalānañceva rāgādikhilānañca dosakalīnañca sabbakilesānañca apanudehi. Sesaṃ sabbattha uttānatthamevāti.*

241. **Vị ấy đã buông bỏ**: đã dứt bỏ. **Là vị tương đương với vị Trời Sakka cao quý ở thành trì cõi Tam Thập**: Có sự tương đương với vị Trời Sakka cao quý ở thành trì cõi Tam Thập. **Có răng đều đặn**: Những cái (răng) mọc trong khoang miệng, tức là răng. **Có răng mọc hai lần, đều đặn, trắng, trong sạch, sáng bóng**: Được gọi là *dija– sama– sukka– suci– sobhana– danto* bởi có răng trắng, sạch sẽ, sáng bóng; gọi là *dija* bởi có răng mọc hai lần. **Và không có sự xâm lăng của các xứ sở**: Xứ sở nào đã được bao quanh bởi vũ trụ của người ấy, không có sự xâm lược, đàn áp hay bệnh tật từ kẻ khác đối với người ấy. **Thực hành sự lợi ích và sự hạnh phúc của quần chúng**: Quần chúng đã là người cùng vui buồn giống nhau, thực hành điều lợi ích và sự hạnh phúc lẫn nhau ở xứ sở đó. **Không còn điều xấu xa**: tránh xa các điều ác. **Có sự lo lắng và mệt mỏi đã được xa lìa**: Sự lo lắng và sự mệt nhọc đã được xa lia ở thân. **Vị ấy xua đi những vết nhơ, bướng bỉnh, tội lỗi, và ô nhiễm** Làm tiêu tan tất cả phiền não là uế nhiễm có ái luyến, v.v., là gốc rễ có luyến ái, v.v., và là tội lỗi tức là sân hận. Các từ ngữ còn lại trong toàn bộ đoạn văn đều có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải Thích Kinh Tướng Trạng được kết thúc

- Kinh thứ bảy (30).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH SIṄGĀLA

Siṅgālasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

31. Giải Thích Siṅgāla - Siṅgālasuttavaṇṇanā

Giảng thích về duyên khởi

242. ***Evaṃme sutan****ti siṅgālasuttaṃ. Tatrāyamanuttānapadavaṇṇanā –* ***veḷuvane kalandakanivāpe****ti veḷuvananti tassa uyyānassa nāmaṃ. Taṃ kira veḷūhi parikkhittaṃ ahosi aṭṭhārasahatthena ca pākārena gopuraṭṭālakayuttaṃ nīlobhāsaṃ manoramaṃ, tena veḷuvananti vuccati. Kalandakānañcettha nivāpaṃ adaṃsu, tena kalandakanivāpoti vuccati.*

242. Bài Kinh Sigāla bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Ở đây là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích – Từ 'Veḷuvana' trong câu '**ở Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc**' là tên của khu vườn đó. Được biết rằng khu vườn đó được bao quanh bằng hàng rào tre, có cổng vòm và tháp canh, với bức tường cao 18 sải tay, có ánh sáng màu xanh, là nơi rất dễ chịu. Vì thế, nơi đó được gọi là Veḷuvana. Và tại nơi này, mọi người đã bố thí thức ăn cho các con sóc; do đó, (nơi ấy) được gọi là nơi nuôi dưỡng các con sóc.

Pubbe kira aññataro rājā tattha uyyānakīḷanatthaṃ āgato surāmadena matto divā niddaṃ okkami. Parijanopissa ''sutto rājā''ti pupphaphalādīhi palobhiyamāno ito cito ca pakkāmi. Atha surāgandhena aññatarasmā susirarukkhā kaṇhasappo nikkhamitvā raññο abhimukho āgacchati, taṃ disvā rukkhadevatā ''raññο jīvitaṃ dammī''ti kāḷakavesena āgantvā kaṇṇamūle saddamakāsi. Rājā paṭibujjhi. Kaṇhasappo nivatto. So taṃ disvā ''imāya kāḷakāya mama jīvitaṃ dinna''nti kāḷakānaṃ tattha nivāpaṃ paṭṭhapesi, abhayaghosañca ghosāpesi. Tasmā taṃ tato pabhuti ''kalandakanivāpo''ti saṅkhyaṃ gataṃ. Kalandakāti hi kāḷakānaṃ etaṃ nāmaṃ.

Kể rằng, thuở xưa có một vị vua nọ trong khi đi dạo ở vườn (Thượng Uyển) tại nơi ấy đã uống rượu đến say, rồi ngủ thiếp đi giữa ban ngày. Ngay cả đoàn tùy tùng của Ngài, nghĩ rằng: "Đức vua đang ngủ," bị thu hút bởi hoa trái, v.v, nên đã rời khỏi nơi đó. Lúc đó, có một con rắn hổ mang vì ngửi thấy mùi rượu, đã bò ra khỏi từ một hốc cây và nằm ngay trước mặt đức vua. Khi nhìn thấy điều đó, một vị thọ thần nghĩ rằng: "Ta sẽ cứu mạng đức vua," liền hóa thành một con sóc đã kêu lên gần bên tai Ngài. Đức vua giật mình tỉnh dậy, và con rắn hổ cũng bò đi mất. Đức vua nhìn thấy con sóc đó, suy nghĩ rằng "con sóc này đã cứu mạng trẫm," rồi truyền lệnh cho chuẩn bị thức ăn đặt ở nơi đó và ban bố cho sự an toàn đến tất cả loài sóc. Vì thế, từ đó trở đi, nơi ấy được xem là **nơi nuôi dưỡng các con sóc**.

Tena kho pana samayenā*ti yasmiṃ samaye bhagavā rājagahaṃ gocaragāmaṃ katvā veḷuvane kalandakanivāpe viharati, tena samayena.* ***Siṅgālako gahapatiputto****ti siṅgālakoti tassa nāmaṃ.* ***Gahapatiputto****ti gahapatissa putto gahapatiputto. Tassa kira*

pitā gahapatimahāsālo, nidahitvā ṭhapitā cassa gehe cattālīsa dhanakoṭiyo atthi. So bhagavati niṭṭhaṅgato upāsako sotāpanno, bhariyāpissa sotāpannāyeva. Putto panassa assaddho appasanno. Atha naṃ mātāpitaro abhikkhaṇaṃ evaṃ ovadanti – ''tāta satthāraṃ upasaṅkama, dhammasenāpatiṃ mahāmoggallānaṃ mahākassapaṃ asītimahāsāvake upasaṅkamā''ti. So evamāha – ''natthi mama tumhākaṃ samaṇānaṃ upasaṅkamanakiccaṃ, samaṇānaṃ santikaṃ gantvā vanditabbaṃ hoti, onamitvā vandantassa piṭṭhi rujjati, jāṇukāni kharāni honti, bhūmiyaṃ nisīditabbaṃ hoti, tattha nisinnassa vatthāni kilissanti jīranti, samīpe nisinnakālato paṭṭhāya kathāsallāpo hoti, tasmiṃ sati vissāso uppajjati, tato nimantetvā cīvarapiṇḍapātādīni dātabbāni honti. Evaṃ sante attho parihāyati, natthi mayhaṃ tumhākaṃ samaṇānaṃ upasaṅkamanakicca''nti. Iti naṃ yāvajīvaṃ ovadantāpi mātāpitaro sāsane upanetuṃ nāsakkhiṃsu.

Vào lúc bấy giờ: Vào lúc nào đức Thế Tôn, sau khi biến Rajagaha thành nơi dễ dàng đi khất thực, đang trú ngụ ở tịnh xá Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc, là vào lúc ấy. **Cậu gia chủ Siṅgālaka**: Siṅgālaka là tên của cậu gia chủ ấy. **Con trai của gia chủ**: Cậu gia chủ bởi vì là con trai của người gia chủ. Nghe rằng, cha của cậu gia chủ ấy là một đại phú gia, vị ấy có tài sản cất giữ trong nhà lên đến bốn mươi triệu đồng tiền vàng. Gia chủ đó đã đạt được niềm tin vững chắc nơi đức Thế Tôn, là một cận sự nam chứng Sơ quả Tu-đà-hoàn, ngay cả vợ của vị ấy cũng chứng Sơ quả Tu-đà-hoàn. Tuy nhiên, cậu con trai của họ lại không có đức tin, không có lòng tịnh tín. Lúc ấy, cha mẹ thường xuyên khuyên dạy cậu ấy rằng– "Này con thương, con hãy đến yết kiến bậc Đạo Sư, hãy đến gặp vị Tướng quân Chánh pháp Sāriputta, Trưởng lão Mahāmoggallāna, Trương lão Mahākassapa, và tám mươi vị Đại Thinh văn đệ tử." Những cậu ấy đã đáp như vầy: "(Thưa cha mẹ) việc đến gặp các Sa-môn là điều không có đối với con, bởi vì sau khi đến gặp các Sa-môn phải chắp tay ở trên đầu đảnh lễ, mà sau khi đảnh lễ thì lưng sẽ đau, đầu gối sẽ chai cứng, lại còn phải ngồi trên đất, khiến áo quần lấm lem, nhàu nát. Kể từ đó, trong lúc ngồi gần sẽ có việc đàm luận; khi có đàm luận sẽ sinh ra sự quen thuộc. Từ đó, sau khi thỉnh mời phải cúng dường y phục, và đồ ăn khất thực, v.v. Khi sự việc xảy ra như vậy, lợi ích sẽ bị suy giảm. Việc đi đến yết kiến các vị Sa-môn của cha mẹ là điều không thể." Cha mẹ dù khuyên dạy cậu ta suốt cả đời như thế nhưng cũng không thể dẫn dắt cậu ta vào Giáo Pháp.

Athassa pitā maraṇamañce nipanno ''mama puttassa ovādaṃ dātuṃ vaṭṭatī''ti cintetvā puna cintesi – ''disā tāta namassāhī''ti evamassa ovādaṃ dassāmi, so atthaṃ ajānanto disā namassissati, atha naṃ satthā vā sāvakā vā passitvā ''kiṃ karosī''ti pucchissanti. Tato ''mayhaṃ pitā disā namassanaṃ karohīti maṃ ovadī''ti vakkhati. Athassa te ''na tuyhaṃ pitā etā disā namassāpeti, imā pana disā namassāpetī''ti dhammaṃ desessanti. So buddhasāsane guṇaṃ ñatvā ''puññakammaṃ karissatī''ti. Atha naṃ āmantāpetvā ''tāta, pātova uṭṭhāya cha disā namasseyyāsī''ti āha. Maraṇamañce nipannassa kathā nāma yāvajīvaṃ anussaraṇīyā hoti. Tasmā so

gahapatiputto taṃ pituvacanaṃ anussaranto tathā akāsi. Tasmā ‘‘kālasseva uṭṭhāya rājagahā nikkhamitvā’’tiādi vuttaṃ.

Sau đó, cha của cậu trong lúc nằm trên giường bệnh sắp lâm chung đã nghĩ rằng: "Ta nên khuyên dạy con trai ta," rồi lại nghĩ tiếp rằng: "Ta sẽ khuyên dạy con ta như vầy– 'Này con thương, con hãy lễ bái các hướng," con ta trong khi không hiểu rõ (ý nghĩa), sẽ lễ bái các hướng. Lúc ấy, bậc Đạo Sư hoặc các vị Thinh Văn nhìn thấy cậu sẽ hỏi cậu rằng: 'Này cậu gia chủ, cậu đang làm gì vậy?' Cậu ấy sẽ trả lời rằng: "Cha của con đã khuyên dạy rằng– 'con hãy thực hiện việc lễ bái các hướng.'" Khi ấy, chư vị sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho cậu rằng: "Cha cậu sẽ không muốn cậu lễ bái các hướng đó, mà sẽ muốn cho cậu lễ bái các hướng này," sau khi biết được những ân đức trong Phật Giáo "cậu sẽ tạo phước thiện". Do đó, người cha đã gọi con trai đến và nói: "Này con thương, con nên dậy sớm mỗi sáng rồi lễ bái sáu hướng." Thông thường lời dặn của người cha nằm trên giường sắp lâm chung là điều đáng nhớ suốt đời. Vì vậy, con trai người gia chủ ấy đã nhớ lại lời cha (và) đã làm như thế. Vì vậy, Ngài mới hỏi rằng: "Này cậu gia chủ, việc gì mà ngươi lại dậy thật sớm, đi ra khỏi thành Rājagaha…" v.v.

243*.Puthudisāti bahudisā. Idāni tā dassento* ***puratthimaṃ disa****ntiādimāha.* ***Pāvisī****ti na tāva paviṭṭho, pavisissāmīti nikkhantattā pana antarāmagge vattamānopi evaṃ vuccati.* ***Addasā kho bhagavā****ti na idāneva addasa, paccūsasamayepi buddhacakkhunā lokaṃ volokento etaṃ disā namassamānaṃ disvā ‘‘ajja ahaṃ siṅgālassa gahapatiputtassa gihivinayaṃ siṅgālasuttantaṃ kathessāmi, mahājanassa sā kathā saphalā bhavissati, gantabbaṃ mayā etthā’’ti. Tasmā pātova nikkhamitvā rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi, pavisanto ca naṃ tatheva addasa. Tena vuttaṃ – ‘‘addasā kho bhagavā’’ti.* ***Etadavocā****ti so kira avidūre ṭhitampi satthāraṃ na passati, disāyeva namassati. Athaṃ naṃ bhagavā sūriyarasmisamphassena vikasamānaṃ mahāpadumaṃ viya mukhaṃ vivaritvā ‘‘kiṃ nu kho tvaṃ, gahapatiputtā’’tiādikaṃ etadavoca.*

243. **Các phương hướng**: nhiều phương hướng. Giải thích rằng: Bây giờ, cậu gia chủ khi chỉ về các hướng ấy, mới nói lời bắt đầu bằng: "Hướng đông," v.v. (Đức Thế Tôn) **đã đi vào**: tuy Ngài chưa thật sự đi vào (thành Rājagaha), nhưng vì đã rời khỏi (nơi cư ngụ) với ý định rằng 'Ta sẽ đi vào' nên dù đang đi ở giữa đường cũng được nói rằng 'đã đi vào'. **Đức Thế Tôn đã nhìn thấy**: Dù Ngài đã không thấy ngay lúc đó, (nhưng) trong khi quán xét thế gian bằng Phật nhãn vào lúc trời hừng sáng, Ngài đã nhìn thấy cậu gia chủ Siṅgāla đang lễ bái các phương hướng, Ngài nghĩ rằng: "Hôm nay, ta sẽ thuyết giảng bài Kinh Siṅgāla – một bộ kinh thuộc về giới luật của cư sĩ – cho cậu gia chủ Siṅgāla, lời dạy đó sẽ mang lại lợi ích lớn cho đại chúng, ta nên đi đến nơi đó." Vì vậy, vào sáng sớm hôm ấy, Ngài đã khởi hành đi vào thành Rājagaha để khất thực. Và trong khi đi vào (thành Rājagaha), Ngài đã thấy điều đó đúng như vậy. Do đó. Ngài mới nói rằng– "**Đức Thế Tôn đã nhìn thấy…**" **Đức Thế Tôn đã nói với cậu gia**

chủ Siṅgāla điều này: Khi ấy, cậu ấy không trông thấy bậc Đạo Sư – dù Ngài đứng không xa - mà vẫn tiếp tục lễ bái các hướng. Khi đó, đức Thế Tôn đã mở miệng tựa như một đóa sen lớn đang hé nở khi chạm vào ánh mặt trời, rồi Ngài đã nói điều này rằng: "*Này cậu gia chủ, việc gì mà ngươi thức dậy từ sớm…?*"

Giải thích về sáu phương hướng

244. Yathākathaṃ pana, bhante*ti so kira taṃ bhagavato vacanaṃ sutvāva cintesi ''yā kira mama pitarā cha disā namassitabbā''ti vuttā, na kira tā etā, aññā kira ariyasāvakena cha disā namassitabbā. Handāhaṃ ariyasāvakena namassitabbā disāyeva pucchitvā namassāmīti.*

244. **Thưa Ngài, vậy trong giới luật của bậc Thánh, sáu hướng nên được lễ bái như thế nào?**: Nghe nói, cậu gia chủ Siṅgāla sau khi nghe lời dạy đó của đức Thế Tôn, đã nghĩ rằng: "Được biết, sáu phương hướng mà cha ta nói nên lễ bái", không phải là những phương hướng này, thật ra sáu phương hướng nên được lễ bái bởi các vị Thánh đệ tử là khác. Vậy thì, ta sẽ thỉnh vấn về những phương hướng nên được lễ bái bởi các Thánh đệ tử, rồi ta sẽ lễ bái theo đó.

*So tā pucchanto **yathā kathaṃ pana, bhante**tiādimāha. Tattha **yathā**ti nipātamattaṃ. **Kathaṃ panā**ti idameva pucchāpadaṃ. **Kammakilesā**ti tehi kammehi sattā kilissanti, tasmā kammakilesāti vuccanti. **Ṭhānehī**ti kāraṇehi. **Apāyamukhānī**ti vināsamukhāni. **So**ti so sotāpanno ariyasāvako. **Cuddasa pāpakāpagato**ti etehi cuddasahi pāpakehi lāmakehi apagato. **Chaddisāpaṭicchādī**ti cha disā paṭicchādento. **Ubholokavijayāyā**ti ubhinnaṃ idhalokaparalokānaṃ vijinanatthāya. **Ayañceva loko āraddho hotī**ti evarūpassa hi idha loke pañca verāni na honti, tenassa ayañceva loko āraddho hoti paritosito ceva nipphādito ca. Paralokepi pañca verāni na honti, tenassa paro ca loko ārādhito hoti. Tasmā so kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.*

Cậu ấy, khi hỏi về các phương hướng đó, mới nói rằng "**Thưa Ngài, vậy trong giới luật của bậc Thánh, sáu hướng nên được lễ bái như thế nào?**" Trong câu đó, 'yathā' chỉ là một phân từ. '**Kathā panā**' đây chính là phần câu hỏi (như thế nào). **Các ô nhiễm do hành động**: Các chúng sinh sẽ bị phiền não bởi các hành động đó, vì thế chúng được gọi là "Các ô nhiễm do hành động." **Với các trường hợp**: Bởi các lý do. **Các cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại**: Các cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại. **Vị ấy**: Ở đây chỉ vị Thánh đệ tử, cụ thể là bậc Thánh Nhập Lưu. **Đã xa lánh mười bốn ác pháp**: Đã tránh xa các ác pháp, tức là mười bốn pháp thấp hèn. **Có sự che chở sáu hướng**: Có sự che chở sáu hướng. **Sự chiến thắng cả hai đời**: Vì mục đích chinh phục cả hai đời– đời này và đời sau. **Làm khởi lên sự hài lòng ở đời này**: Bởi vì, năm điều thù hận ở đời này không tồn tại đối với vị Thánh đệ tử có hình thức như vậy; vì thế, đời này đã được

vị ấy khởi sự, tức là được hoan hỷ và được hoàn thành. Luôn ở đời sau năm điều thù hận cũng không tồn tại; do đó, đời sau là được hoan hỷ. Cho nên, vị ấy, khi tan rã thân xác và mệnh chung, được tái sanh vào chốn an vui, cõi trời.

Giải thích bốn phiền não do hành động

245. *Iti bhagavā saṅkhepena mātikaṃ ṭhapetvā idāni tameva vitthārento* ***katamassa cattāro kammakilesā****tiādimāha.* ***Kammakileso****ti kammañca taṃ kilesasampayuttattā kileso cāti kammakileso. Sakilesoyeva hi pāṇaṃ hanati, nikkileso na hanati, tasmā pāṇātipāto ''kammakileso''ti vutto.* ***Adinnādānādīsu****pi eseva nayo.* ***Athāpara****nti aparampi etadatthaparidīpakameva gāthābandhaṃ avocāti attho.*

245. Như vậy, đức Thế Tôn đã đặt chủ đề một cách tóm tắt, bây giờ để giải thích chi tiết mẫu đề đó, mới nói rằng: "**Bốn phiền não do hành động đã được dứt bỏ của vị này là những việc nào?**" **Phiền não do hành động**: Phiền não do hành động bởi hành động đó là phiền não, (và) do liên quan đến phiền não. Thật vậy, chỉ có người có phiền não mới sát hại sinh mạng, còn người không có phiền não thì không sát hại sinh mạng; do đó, sát sanh được gọi là 'hành động do phiền não'. Tương tự, **việc lấy vật không được cho**, v.v, cũng áp dụng theo cách thức này. **Thêm điều khác nữa**: Có nghĩa là Đức Thế Tôn đã nói thêm bài kệ được biên soạn để làm sáng tỏ ý nghĩa đó.

Giải thích bốn lý do

246. ***Pāpakammaṃkarotī****ti idaṃ bhagavā yasmā kārake dassite akārako pākaṭo hoti, tasmā ''pāpakammaṃ na karotī''ti mātikaṃ ṭhapetvāpi desanākusalatāya paṭhamataraṃ kārakaṃ dassento āha. Tattha* ***chandāgatiṃ gacchanto****ti chandena pemena agatiṃ gacchanto akattabbaṃ karonto. Parapadesupi eseva nayo. Tattha yo ''ayaṃ me mitto vā sambhatto vā sandiṭṭho vā ñātako vā lañjaṃ vā pana me detī''ti chandavasena assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ chandāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma. Yo ''ayaṃ me verī''ti pakativeravasena taṅkhaṇuppannakodhavasena vā sāmikaṃ assāmikaṃ karoti, ayaṃ dosāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma. Yo pana mandattā momūhattā yaṃ vā taṃ vā vatvā assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ mohāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma. Yo pana ''ayaṃ rājavallabho vā visamanissito vā anatthampi me kareyyā''ti bhīto assāmikaṃ sāmikaṃ karoti, ayaṃ bhayāgatiṃ gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma. Yo pana yaṃkiñci bhājento ''ayaṃ me sandiṭṭho vā sambhatto vā''ti pemavasena atirekaṃ deti, ''ayaṃ me verī''ti dosavasena ūnakaṃ deti, momūhattā dinnādinnaṃ ajānamāno kassaci ūnaṃ kassaci adhikaṃ deti, ''ayaṃ imasmiṃ adiyyamāne mayhaṃ anatthampi kareyyā''ti bhīto kassaci atirekaṃ deti, so catubbidhopi yathānukkamena chandāgatiādīni gacchanto pāpakammaṃ karoti nāma.*

246. **Làm hành động xấu xa**: Đức Thế Tôn, bởi vì khi chỉ rõ hạng người đã làm (điều ác), thì hạng người không làm cũng đồng thời được hiển lộ; do đó, dù đã đặt chủ đề chính là 'không làm hành động xấu xa', nhưng vì Ngài khéo léo trong việc thuyết giảng, nên đã chỉ hạng người làm (điều ác) trước tiên, mới nói câu này (hạng người thường làm điều ác). Ở đấy, **trong khi đi đến sự sai trái vì mong muốn**: Trong khi đi đến sự sai trái vì mong muốn, vì sự yêu thương, làm điều không nên nên làm. Luôn cả những câu khác cũng áp dụng cách thức này. Ở đấy, người nào làm cho người không phải chủ sở hữu trở thành chủ sở hữu do tác động sự mong muốn rằng– "Người này là bạn của ta, hoặc là người thân thiết, hoặc là người đồng quan điểm, hoặc là thân quyến, hoặc là người đã tặng quà cho ta," thì người ấy là *người làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì mong muốn*. Còn người nào làm cho người không phải chủ sở hữu trở thành chủ sở hữu do tác động sân hận rằng– "người này là kẻ thù của ta" hoặc "do tác động của sự giận dữ khởi lên ở tại sát-na đó", thì người ấy là *người làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì sân hận.* Hơn nữa, người nào do bản tánh ngu khờ do bản tánh si mê, nói năng lung tung, làm cho người không phải chủ sở hữu trở thành chủ sở hữu, thì người ấy là *người làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì si mê*. Ngoài ra, người nào làm cho người không phải chủ sở hữu trở thành chủ sở hữu do sợ hãi rằng– "Người này là sủng tín của đức vua hoặc là người sống dựa vào kẻ thù, (những người ấy) có thể làm tổn hại cho ta," thì người ấy gọi là *người làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì sợ hãi*. Tương tự, người nào trong khi phân chia bất cứ vật gì, lại cho nhiều hơn do tác động sự yêu thương: "Người này là người đồng quan điểm, hoặc là người thân thiết với ta," nhưng lại cho ít hơn do tác động sân hận: "Người này là kẻ thù của ta." Do bản tánh si mê, không biết vật đã cho và chưa cho, lại cho ít hơn đối với một số người, nhưng lại cho nhiều hơn đối với một số người. Sợ rằng: "Người này nếu ta không cho thứ này, thì người ấy có thể làm tổn hại đến ta," nên đã cho nhiều hơn đối với một số người. Người ấy, dù là người có bốn sự sai trái như vậy, cũng được gọi là người làm hành động xấu xa trong khi đi đến sự sai trái vì mong muốn, v.v, theo thứ tự.

Ariyasāvako pana jīvitakkhayaṃ pāpuṇantopi chandāgatiādīni na gacchati. Tena vuttaṃ – ''imehi catūhi ṭhānehi pāpakammaṃ na karotī''ti.

Nhưng vị Thánh đệ tử, dù phải đối mặt với cái chết, cũng sẽ không đi đến sự sai trái do mong muốn, v.v. Bởi lý do đó, Ngài mới nói rằng: "Vị Thánh đệ tử không làm hành động xấu xa bởi bốn lý do này".

Nihīyati yaso tassā*ti tassa agatigāmino kittiyasopi parivārayasopi nihīyati parihāyati.*

Danh tiếng của vị ấy bị hủy hoại: Ngay cả danh tiếng về tiếng tăm lẫn sự vẻ vang về tùy tùng của người đã đi đến sự sai trái đó cũng bị suy giảm, bị tổn hại.

Giải thích sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại

247. ***Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyogo****ti ettha* ***surā****ti piṭṭhasurā pūvasurā odanasurā kiṇṇapakkhittā sambhārasaṃyuttāti pañca surā.* ***Meraya****nti pupphāsavo phalāsavo madhvāsavo guḷāsavo sambhārasaṃyuttoti pañca āsavā. Taṃ sabbampi madakaraṇavasena* ***majjaṃ.***

247. **Sự gắn bó với việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men**: Ở đây, năm loại rượu là– rượu làm từ bánh ngọt, rượu làm từ bột , rượu làm từ cơm, rượu được rắc men vào ủ, rượu đã được trộn vào các hương liệu cần thiết, được gọi là **rượu**. Năm loại đồ ủ lên men là: chất mật từ bông hoa, nước trích ra từ trái cây, nước trích ra từ mật ong, nước trích ra từ đường mía đã được trộn vào các hương liệu cần thiết, được gọi là '**chất lên men**'. Toàn bộ những thứ đó đều được gọi là '**chất say**' do tác động của việc làm cho say.

Pamādaṭṭhāna*nti pamādakāraṇaṃ. Yāya cetanāya taṃ majjaṃ pivati, tassa etaṃ adhivacanaṃ.* ***Anuyogo****ti tassa surāmerayamajjappamādaṭṭhānassa anuanuyogo punappunaṃ karaṇaṃ. Yasmā panetaṃ anuyuttassa uppannā ceva bhogā parihāyanti, anuppannā ca nuppajjanti, tasmā ''bhogānaṃ apāyamukha''nti vuttaṃ.* ***Vikālavisikhācariyānuyogo****ti avelāya visikhāsu cariyānuyuttatā.*

Là nhân của sự dễ duôi: Là nguyên nhân của sự xao lãng. Do tác ý nào mà người uống chất say đó, điều đó là tên gọi của tác ý ấy. **Sự gắn bó**: Thường xuyên gắn bó, tức là làm đi làm lại nhiều lần việc uống các chất say tức là rượu và chất lên men, là nguyên nhân của sự dễ duôi. Hơn nữa, khi một người thường xuyên gắn bó với việc uống chất say này, các tài sản đã phát sanh sẽ bị suy giảm và các tài sản chưa phát sanh sẽ không phát sanh. Do đó, Ngài mới nói rằng: "***là cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của cải***." **Việc gắn bó với sự lai vãng ở các đường phố phi thời**: Bản chất người thường xuyên gắn bó với sự đi lại ở các đường phố (các con hẻm) vào thời điểm không thích hợp,

Samajjābhicaraṇa*nti naccādidassanavasena samajjāgamanaṃ.* ***Ālasyānuyogo****ti kāyālasiyatāya yuttappayuttatā.*

Thăm viếng các cuộc hội hè: Đi xem các cuộc hội hè với việc xem ca múa, v.v. **Việc gắn bó với sự lười biếng**: Do bản chất người nỗ lực, siêng năng trong việc gắn bó với sự lười biếng ở thân.

Giải thích sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại của rượu và chất lên men

248. *Evaṃ channaṃ apāyamukhānaṃ mātikaṃ ṭhapetvā idāni tāni vibhajanto* ***cha kho me, gahapatiputta ādīnavā****tiādimāha. Tattha* ***sandiṭṭhikā****ti sāmaṃ passitabbā, idhalokabhāvinī.* ***Dhanajānī****ti dhanahāni.* ***Kalahappavaḍḍhanī****ti vācākalahassa ceva*

hatthaparāmāsādikāyakalahassa ca vaḍḍhanī. ***Rogānaṃ āyatana****nti tesaṃ tesaṃ akkhirogādīnaṃ khettaṃ.* ***Akittisañjananī****ti suraṃ pivitvā hi mātarampi paharanti pitarampi, aññaṃ bahumpi avattabbaṃ vadanti, akattabbaṃ karonti. Tena garahampi daṇḍampi hatthapādādichedampi pāpuṇanti, idhalokepi paralokepi akittiṃ pāpuṇanti, iti tesaṃ sā surā akittisañjananī nāma hoti.* ***Kopīnanidaṃsanī****ti guyhaṭṭhānañhi vivariyamānaṃ hiriṃ kopeti vināseti, tasmā ''kopīna''nti vuccati, surāmadamattā ca taṃ taṃ aṅgaṃ vivaritvā vicaranti, tena nesaṃ sā surā kopīnassa nidaṃsanato ''kopīnanidaṃsanī''ti vuccati.* ***Paññāya dubbalikaraṇī****ti sāgatattherassa viya kammassakatapaññaṃ dubbalaṃ karoti, tasmā ''paññāya dubbalikaraṇī''ti vuccati. Maggapaññaṃ pana dubbalaṃ kātuṃ na sakkoti. Adhigatamaggānañhi sā antomukhameva na pavisati.* ***Chaṭṭhaṃ pada****nti chaṭṭhaṃ kāraṇaṃ.*

248. Sau khi sắp đặt chủ đề chính của sáu cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại như vậy, giờ đây, khi phân loại các chủ đề chính đó, đức Thế Tôn mới nói rằng: "**Này cậu gia chủ, đây là sáu điều bất lợi…**" v.v. Ở đấy, **điều tự mình thấy**: Sự sống ở đời này có thể tự mình nhìn thấy. **Của cải bị tổn thất**: suy giảm về tài sản. **Gia tăng việc cãi cọ**: Gây ra sự cãi cọ bằng lời nói và sự xung đột bằng tay chân, v.v. **Chất say là nguồn gốc phát sanh của các loại bệnh**: Chất say là lãnh vực của các loại bệnh như bệnh về mắt, v.v. **Chất say là nguyên nhân làm mất danh tiếng**: Bởi vì người đã uống rượu, họ có thể đánh đập cả mẹ, thậm chí cả cha; nói những lời không nên nói, làm những điều không nên làm, và nhiều điều khác nữa. Vì lý do đó, họ phải chịu sự khiển trách, chịu sự trừng phạt, thậm chí việc bị chặt tay chặt chân, v.v.; phải chịu sự mất danh tiếng ở đời này và ở đời sau. Do vậy, rượu được gọi là nguyên nhân gây ra sự mất danh tiếng đối với những người ấy. **Là nguyên nhân không biết hổ thẹn**: Quả thật, vật kín cần được che kín bị kẻ ấy phơi bày làm cho sự hổ thẹn bị kích động, bị hủy hoại; Vì vậy, được nói rằng "không biết hổ thẹn". Hơn nữa, kẻ say rượu có thể để lộ các bộ phận cơ thể rồi đi lang thang. Bởi lý do đó, rượu được gọi là nguyên nhân không biết hổ thẹn, vì làm cho sự hổ thẹn bị kích động. **Làm cho tuệ yếu ớt**: Tuệ về sở hữu chủ của nghiệp trở nên yếu ớt, giống như trí tuệ của Trưởng lão Sāgata vậy. Vì vậy, ngài mới nói rằng: "Làm cho tuệ yếu ớt." Tuy nhiên, chất say không thể khiến 'Đạo về Tuệ' suy yếu, bởi vì rượu không thể lọt vào miệng của vị đã chứng đắc Đạo. **Điều thứ sáu**: nguyên nhân thứ sáu.

Giải thích sáu điều bất lợi của việc lai vãng vào ban đêm

249*.* ***Attāpissa agutto arakkhito hotī****ti avelāya caranto hi khāṇukaṇṭakādīnipi akkamati, ahināpi yakkhādīhipi samāgacchati, taṃ taṃ ṭhānaṃ gacchatīti ñatvā verinopi naṃ nilīyitvā gaṇhanti vā hananti vā. Evaṃ attāpissa agutto hoti arakkhito. Puttadārāpi ''amhākaṃ pitā amhākaṃ sāmi rattiṃ vicarati, kimaṅgaṃ pana maya''nti itissa puttadhītaropi bhariyāpi bahi patthanaṃ katvā rattiṃ carantā anayabyasanaṃ*

*pāpuṇanti. Evaṃ **puttadāropissa agutto arakkhito hoti. Sāpateyya**nti tassa puttadāraparijanassa rattiṃ caraṇakabhāvaṃ ñatvā corā suññaṃ gehaṃ pavisitvā yaṃ icchanti, taṃ haranti. Evaṃ **sāpateyyampissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti. Saṅkiyo ca hotī**ti aññehi katapāpakammesupi ‘‘iminā kataṃ bhavissatī’’ti saṅkitabbo hoti. Yassa yassa gharadvārena yāti, tattha yaṃ aññena corakammaṃ paradārikakammaṃ vā kataṃ, taṃ ‘‘iminā kata’’nti vutte abhūtaṃ asantampi tasmiṃ rūhati patiṭṭhāti. **Bahūnañca dukkhadhammāna**nti ettakaṃ dukkhaṃ, ettakaṃ domanassanti vattuṃ na sakkā, aññasmiṃ puggale asati sabbaṃ vikālacārimhi āharitabbaṃ hoti, iti so bahūnaṃ dukkhadhammānaṃ purakkhato puregāmī hoti.*

249. **Bản thân người này là không được hộ trì, không được bảo vệ**: Bởi vì một người hay lai vãng vào ban đêm có thể dẫm phải gốc cây, gai nhọn, v.v., gặp rắn, quỷ Dạ-xoa, v.v. cả kẻ thù khi biết người đó đi đến những nơi ấy, cũng có thể mai phục bắt giữ hoặc giết chết. Như vậy bản thân người này là không được hộ trì, không được bảo vệ. Ngay cả con cái và vợ (của người đó) cũng nghĩ rằng: "Cha chúng tôi, chồng chúng tôi còn lai vãng vào ban đêm, huống chi là chúng tôi." Do ý nghĩ ấy, con trai, con gái, thậm chí vợ của người ấy cũng đã hành động theo ước muốn (cá nhân) bên ngoài rồi đi loanh quanh vào ban đêm, và cuối cùng gặp phải sự bất hạnh, và sự suy vong. Như vậy, **con cái và vợ của người này là không được hộ trì, không được bảo vệ**. **Tài sản**: sau khi biết được rằng tính chất thường đi lại vào ban đêm của vợ con cùng với người hầu cận của người đó, chúng đã lẻn vào ngôi nhà trống vắng người– muốn thứ nào, thì lấy đi thứ đó. Như vậy, **tài sản của người này là không được hộ trì, không được bảo vệ**. **Là bị nghi ngờ trong các tình huống xấu xa**: Người đó dễ bị nghi ngờ rằng 'người này sẽ trở thành người đã làm' những hành động xấu ác đã được làm bởi người khác, là người đáng bị nghi ngờ. (Người nào) đi qua cửa nhà của người này người nọ, và hành vi trộm cắp, hoặc hành vi sai trái đối với vợ người đã được thực hiện bởi người khác, trong khi nói rằng: "Hành động đó đã được làm bởi người này", dù sự việc không thật, không tồn tại, nhưng sự việc cũng dần được trở thành, được xác lập ở nơi người đó. **Việc lai vãng vào ban đêm là (nguyên nhân) của rất nhiều sự rắc rối**: Bất cứ ai cũng không thể nói rằng "sự khổ đau có chừng này, ưu phiền có chừng này", trong khi không có người khác (để đổ lỗi) thì tất cả (mọi lỗi lầm) đều quy cho hạng người thường lai vãng vào ban đêm. Do vậy, người ấy là người đầu tiên phải đối diện với rất nhiều rắc rối.

Giải thích sáu điều bất lợi của việc thăm viếng các cuộc hội hè

***250**. **Kvanacca**nti ‘‘kasmiṃ ṭhāne naṭanāṭakādinaccaṃ atthī’’ti pucchitvā yasmiṃ gāme vā nigame vā taṃ atthi, tattha gantabbaṃ hoti, tassa ‘‘sve naccadassanaṃ gamissāmī’’ti ajja vatthagandhamālādīni paṭiyādentasseva sakaladivasampi kammacchedo hoti, naccadassanena ekāhampi dvīhampi tīhampi*

tattheva hoti, atha vuṭṭhisampattiyādīni labhitvāpi vappādikāle vappādīni akarontassa anuppannā bhogā nuppajjanti, tassa bahi gatabhāvaṃ ñatvā anārakkhe gehe corā yaṃ icchanti, taṃ karonti, tenassa uppannāpi bhogā vinassanti. ***Kva gīta****ntiādīsupi eseva nayo. Tesaṃ nānākaraṇaṃ brahmajāle vuttameva.*

250. **Có nhảy múa ở đâu?**: Khi hỏi rằng "ở đâu có các buổi biểu diễn nhảy múa, tuồng hát, v.v.,?" – Nếu có tại làng mạc hoặc thị trấn nào, (người ấy) sẽ tìm đến nơi đến. Rồi người ấy nghĩ rằng: "Ngày mai ta sẽ đi xem múa hát," và ngay trong ngày hôm đó, họ bắt đầu chuẩn bị xiêm y, tràng hoa, hương thơm, v.v., khiến toàn bộ công việc trong ngày trong ngày bị gián đoạn. Họ có thể ở lại nơi ấy một ngày, hai ngày, hoặc thậm chí là ba ngày để xem biểu diễn. Dù có điều kiện thời tiết thuận lợi như mưa đúng thời, họ vẫn không thực hiện việc gieo hạt đúng mùa vụ, v.v. (Do đó), của cải chưa phát sanh sẽ không phát sanh. Sau khi biết được chủ nhà đã đi vắng bọn cướp đã đột nhập vào nhà không ai trông giữ– muốn thứ gì, thì lấy đi thứ đó. Vì vậy, ngay cả của cải đã phát sanh cũng sẽ bị mất. **Có ca hát ở đâu?** v.v. cũng nên hiểu theo cách tương tự. Sự sai khác của những người ấy đã được trình bày trong Kinh Brahmajāla.

Giải thích sáu điều bất lợi của việc dễ duôi ở các trò cờ bạc

251. ***Jayaṃ vera****nti ''jitaṃ mayā''ti parisamajjhe parassa sāṭakaṃ vā veṭhanaṃ vā gaṇhāti, so ''parisamajjhe me avamānaṃ karosi, hotu, sikkhāpessāmi na''nti tattha veraṃ bandhati, evaṃ jinanto sayaṃ veraṃ pasavati.* ***Jino****ti aññena jito samāno yaṃ tena tassa veṭhanaṃ vā sāṭako vā aññaṃ vā pana hiraññasuvaṇṇādivittaṃ gahitaṃ, taṃ anusocati ''ahosi vata me, taṃ taṃ vata me natthī''ti tappaccayā socati. Evaṃ so jino vittaṃ anusocati.* ***Sabhāgatassa vacanaṃ na rūhatī****ti vinicchayaṭṭhāne sakkhipuṭṭhassa sato vacanaṃ na rūhati, na patiṭṭhāti, ''ayaṃ akkhasoṇḍo jūtakaro, mā tassa vacanaṃ gaṇhitthā''ti vattāro bhavanti.* ***Mittāmaccānaṃparibhūto hotī****ti tañhi mitāmaccā evaṃ vadanti – ''samma, tvampi nāma kulaputto jūtakaro chinnabhinnako hutvā vicarasi, na te idaṃ jātigottānaṃ anurūpaṃ, ito paṭṭhāya mā evaṃ kareyyāsī''ti. So evaṃ vuttopi tesaṃ vacanaṃ na karoti. Tato tena saddhiṃ ekato na tiṭṭhanti na nisīdanti. Tassa kāraṇā sakkhipuṭṭhāpi na kathenti. Evaṃ mittāmaccānaṃ paribhūto hoti.*

251. **Người thắng tạo ra sự thù nghịch cho chính mình**: Kẻ chiến thắng thường lấy đi áo choàng hoặc chiếc khăn quấn đầu của kẻ thua giữa đám đông, với ý nghĩ rằng: "Ta đã thắng cuộc". Tuy nhiên, hành động đó khiến cho người chiến thắng bị cột oan trái với kẻ thua, (với ý nghĩa): "Hắn đã xem thường ta giữa đám đông, thôi được, ta sẽ dạy cho hắn một bài học". Như vậy, người thắng cuộc đã tạo ra sự thù nghịch cho chính mình. **Kẻ thua**: Kẻ thua cuộc cảm thấy buồn phiền, tiếc nuối về các vật dụng như khăn quấn đầu, áo choàng hoặc các tài sản khác như tiền bạc, vàng bạc, v.v., của mình mà người khác đã lấy đi. Họ sầu muộn do tài sản đó làm nhân (rằng): "Tài sản đó quả thật

đã từng thuộc về ta, nhưng giờ đây chúng không còn có cho ta nữa". Như vậy, kẻ thua cuộc cảm thấy sầu muộn về của cải bị mất. **Lời nói của người ấy ở cuộc hội họp không có giá trị**: Khi kẻ ấy bị hỏi với tư cách là nhân chứng tại nơi xét xử, thì lời nói ấy không được tin cậy (không có giá trị). Mọi người sẽ bảo: "Người này là kẻ nghiện chơi xúc xắc, là kẻ nghiện cờ bạc, các vị chớ tin lời nói của hắn." **Là bị khinh miệt bởi các bạn bè thân hữu**: Thật vậy, bạn bè và thân hữu sẽ nói với kẻ ấy rằng: "Này bạn, bạn là con trai của một gia đình danh giá mà lại sa ngã trở thành con bạc, là kẻ biến chất, là kẻ phá hủy (sự hổ thẹn, và ghê sợ tội lỗi), đi lang thang, điều này thật không xứng đáng đối với dòng dõi và gia tộc của bạn. Từ nay trở về sau, bạn không nên làm như vậy nữa.". Dù được họ khuyên răn như thế, nhưng kẻ ấy vẫn không nghe theo. Từ đó, họ không còn đứng, không còn ngồi chung với kẻ ấy. Thậm chí khi được hỏi làm nhân chứng, họ cũng từ chối trả lời. Vì vậy, kẻ cờ bạc là kẻ bị bạn bè và thân hữu khinh miệt.

__Āvāhavivāhakāna__nti āvāhakā nāma ye tassa gharato dārikaṃ gahetukāmā. Vivāhakā nāma ye tassa gehe dārikaṃ dātukāmā. __Apatthito hotī__ti anicchito hoti. __Nālaṃ dārabharaṇāyā__ti dārabharaṇāya na samattho. Etassa gehe dārikā dinnāpi etassa gehato āgatāpi amhehi eva positabbā bhavissatiyeva.

Việc rước dâu và việc đưa dâu: Người mong muốn đón con dâu vào nhà mình được gọi là việc rước dâu. Người mong muốn gả cô con gái ra khỏi nhà mình được gọi là việc đưa dâu. **Là không được mong ước**: Không ai mong muốn. **Người cờ bạc không thể nuôi vợ**: Kẻ ấy không có khả năng để nuôi vợ. Dù con gái (chúng ta) được gả vào vào nhà kẻ ấy, hay (cô con gái) được mang về từ nhà kẻ ấy, thì rốt cuộc chính chúng ta sẽ phải nuôi dưỡng (cho cô gái ấy).

Giải thích sáu điều bất lợi của việc gắn bó với bạn bè ác xấu

252. *__Dhuttā__ti akkhadhuttā. __Soṇḍā__ti itthisoṇḍā bhattasoṇḍā pūvasoṇḍā mūlakasoṇḍā. __Pipāsā__ti pānasoṇḍā. __Nekatikā__ti patirūpakena vañcanakā. __Vañcanikā__ti sammukhāvañcanāhi vañcanikā. __Sāhasikā__ti ekāgārikādisāhasikakammakārino. __Tyāssa mittā hontī__ti te assa mittā honti. Aññehi sappurisehi saddhiṃ na ramati gandhamālādīhi alaṅkaritvā varasayanaṃ āropitasūkaro gūthakūpamiva, te pāpamitteyeva upasaṅkamati. Tasmā diṭṭhe ceva dhamme samparāyañca bahuṃ anatthaṃ nigacchati.*

252. **Những kẻ cờ bạc**: người cờ bạc. **Những kẻ say sưa**: kẻ say mê đàn bà, kẻ say mê ăn uống (không biết tiết chế trong sinh hoạt), kẻ say mê rượu (nghiện uống, ham uống), kẻ say mê ăn các loại củ và rễ. **Những kẻ nghiện rượu**: kẻ say mê rượu. **Những kẻ lừa đảo**: Đánh lừa bằng đồ giả. **Những kẻ tráo trở**: Đánh lừa ngay ở trước mặt (lừa gạt trắng trợn). **Những kẻ hung ác**: là người thực hiện hành động thô bạo như cướp nhà. **Những kẻ đó là bạn của hắn**: Những kẻ nghiện rượu là bạn bè của hắn. Hắn không

vui thích với (sự thân cận) các bậc chân nhân khác, chỉ tìm đến những bạn bè ác xấu đó, việc đó cũng giống như một con lợn đã được trang điểm bằng hương thơm, vòng hoa, v.v., rồi đặt nằm trên chiếc giường sang trọng, nhưng vẫn thích đầm mình trong hố phân. Bởi vậy, hạng người kết giao với bạn bè ác xấu chắc chắn gặp rất nhiều sự tai hại trong đời này và đời sau.

Giải thích sáu điều bất lợi của sự lười biếng

253. ***Atisītanti kammaṃ na karotī****ti manussehi kālasseva vuṭṭhāya ''etha bho kammantaṃ gacchāmā''ti vutto ''atisītaṃ tāva, aṭṭhīni bhijjanti viya, gacchatha tumhe pacchā jānissāmī''ti aggiṃ tapanto nisīdati. Te gantvā kammaṃ karonti. Itarassa kammaṃ parihāyati.* ***Atiuṇha****ntiādīsupi eseva nayo.*

253. **Lấy cớ lạnh quá rồi không làm việc**: Mọi người thức dậy từ sáng sớm và nói: "Này ông bạn, chúng ta hãy cùng đi làm việc!" – Kẻ lười biếng sẽ nói: "Thời tiết còn quá lạnh, xương cốt sẽ vỡ vụn mất, các ông cứ đi trước đi, tôi sẽ theo sau," rồi ngồi sưởi ấm bên ngọn lửa. Những người ấy thì đi làm việc. Công việc của kẻ lười biếng sẽ bị sa sút. Luôn cả câu '**nóng quá rồi không làm việc, v.v,**' cũng áp dụng cách thức này.

Hoti pānasakhā nāmā*ti ekacco pānaṭṭhāne surāgeheyeva sahāyo hoti. ''Pannasakhā''tipi pāṭho, ayamevattho.* ***Sammiyasammiyo****ti samma sammāti vadanto sammukheyeva sahāyo hoti, parammukhe verīsadiso otārameva gavesati.* ***Atthesujātesū****ti tathārūpesu kiccesu samuppannesu.* ***Verappasavo****ti verabahulatā.* ***Anatthatā****ti anatthakāritā.* ***Sukadariyatā****ti suṭṭhu kadariyatā thaddhamacchariyabhāvo.* ***Udakamiva iṇaṃ vigāhatī****ti pāsāṇo udakaṃ viya saṃsīdanto iṇaṃ vigāhati.*

Có loại bạn mang tên là bạn nhậu: Một số người chỉ là bạn đồng hành với nhau trong quán rượu. Cũng có văn bản ghi 'pannasakhā', có ý nghĩa tương tự. **Có loại bạn (chỉ ở đầu môi): Bạn mến, bạn mến**: Một số người nói rằng "bạn mến, bạn mến" khi ở trước mặt, (nhưng) sau lưng thì lại là kẻ thù, tìm đủ mọi cách để hãm hại. **Người nào là bạn đồng hành vào những lúc hữu sự**: Khi những sự việc có hình thức như thế xảy ra. **Luôn nung nấu sự thù hận**: trạng thái chứa đầy sự thù hận. **Có bản tánh gây ra điều bất lợi**: Trạng thái tạo ra ra sự tai hại. **Có bản chất vô cùng keo kiệt**: Có bản chất bỏn xẻn cố chấp, tính chất bỏn xẻn cực độ. **Kẻ ấy chìm sâu trong nợ nần tựa như tảng đá chìm xuống nước**: Kẻ ấy chìm sâu vào nợ nần như tảng đá chìm xuống nước.

Rattinuṭṭhānadessinā*ti rattiṃ anuṭṭhānasīlena.* ***Atisāyamidaṃ ahū****ti idaṃ atisāyaṃ jātanti ye evaṃ vatvā kammaṃ na karonti.* ***Iti vissaṭṭhakammante****ti evaṃ vatvā pariccattakammante.* ***Atthā accenti māṇave****ti evarūpe puggale atthā atikkamanti, tesu na tiṭṭhanti.*

Chán ghét việc thức dậy vào ban đêm (lúc trời chưa sáng): Không thức dậy vào ban đêm. **Kẻ đã nói điều này quá chiều (trời đã tối)**: Những kẻ đã nói như vầy 'giờ này đã muộn lắm rồi,' rồi không làm việc. **Những thanh niên với các công việc bị bỏ bê như thế**: Sau khi nói như vậy đã bỏ bê hết mọi việc. **Các sự tấn hóa bỏ qua những kẻ này**: Các sự lợi ích bỏ qua các hạng người có hình thức như vậy, tức là đã thiết lập ở các hạng người ấy.

***Tiṇā bhiyyo**ti tiṇatopi uttari. **So sukhaṃ na vihāyatī**ti so puriso sukhaṃ na jahāti, sukhasamaṅgīyeva hoti. Iminā kathāmaggena imamatthaṃ dasseti ''gihibhūtena satā ettakaṃ kammaṃ na kātabbaṃ, karontassa vaḍḍhi nāma natthi. Idhaloke paraloke garahameva pāpuṇātī''ti.*

Cao hơn cọng cỏ: Cao hơn cọng cỏ. **Kẻ ấy không đánh mất hạnh phúc**: Người đàn ông ấy không đánh mất hạnh phúc, mà chắc chắn là có sự an lạc. Đức Thế Tôn đã trình bày nội dung này bằng việc thuyết giảng về đạo lộ này– "Trong cương vị người tại gia không nên làm công việc này, sự phát triển là không có ở người thực hiện (những hành vi đó), người đó chỉ nhận được sự khiển trách cả ở đời này và đời sau.

Giải thích các hạng giả vờ làm bạn

***254**. Idāni yo evaṃ karoto anattho uppajjati, aññāni vā pana yāni kānici bhayāni yekeci upaddavā yekeci upasaggā, sabbe te bālaṃ nissāya uppajjanti. Tasmā ''evarūpā bālā na sevitabbā''ti bāle mittapatirūpake amitte dassetuṃ **cattārome, gahapatiputta amittā**tiādimāha. Tattha **aññadatthuharo**ti sayaṃ tucchahattho āgantvā ekaṃsena yaṃkiñci haratiyeva. **Vacīparamo**ti vacanaparamo vacanamatteneva dāyako kārako viya hoti. **Anuppiyabhāṇī**ti anuppiyaṃ bhaṇati. **Apāyasahāyo**ti bhogānaṃ apāyesu sahāyo hoti.*

254. Hiện tại, đức Thế Tôn khi chỉ ra những kẻ không phải là bạn, là bạn giả dối, là người ngu si rằng: "Kẻ nào làm như vậy, thì sự tiêu hoại phát sanh nơi kẻ ấy. Hoặc các sự sợ hãi khác, sự hiểm nguy nào, sự nguy hiểm nào, tất cả đều khởi lên do y cứ ở kẻ ngu. Vì thế, không nên thân cận với kẻ ngu có hình thức như vậy," nên mới nói rằng: "**Này cậu gia chủ, đây là bốn hạng người không phải là bạn**." Trong câu đó, **kẻ chỉ lấy đi không là bạn**: Bản thân đã đi đến với hai bàn tay trắng, rồi chỉ biết lấy đi thứ này thứ kia của người khác. **Kẻ chỉ giỏi nói**: Là giống như người cho, người thực hiện chỉ bằng lời nói (tức là chỉ hứa hẹn chứ không làm). **Kẻ nịnh hót (nói lấy lòng)**: Kẻ nói hùa theo. **Kẻ rủ rê vào con đường bại vong**: Là bạn đồng hành trên con đường tiêu hao tài sản.

***255**. Evaṃ cattāro amitte dassetvā puna tattha ekekaṃ catūhi kāraṇehi vibhajanto **catūhi kho, gahapatiputtā**tiādimāha. Tattha **aññadatthuharo hotī**ti ekaṃsena hārakoyeva hoti. Sahāyassa gehaṃ rittahattho āgantvā nivatthasāṭakādīnaṃ*

vaṇṇaṃ bhāsati, so ‘‘ativiya tvaṃ samma imassa vaṇṇaṃ bhāsasī’’ti aññaṃ nivāsetvā taṃ deti. ***Appena bahumicchatī****ti yaṃkiñci appakaṃ datvā tassa santikā bahuṃ pattheti.* ***Bhayassakiccaṃ karotī****ti attano bhaye uppanne tassa dāso viya hutvā taṃ taṃ kiccaṃ karoti, ayaṃ sabbadā na karoti, bhaye uppanne karoti, na pemenāti amitto nāma jāto.* ***Sevati atthakāraṇā****ti mittasanthavavasena na sevati, attano atthameva paccāsīsanto sevati.*

255. Như vậy, đức Thế Tôn sau khi trình bày về bốn loại người không phải là bạn, trong khi phân loại từng loại người với bốn trường hợp, Ngài đã nói rằng: "**Này cậu gia chủ, … với bốn trường hợp.**" Trong đó, **là kẻ chỉ biết lấy đi**: Là người chỉ xác định lấy đi (chỉ nghĩ đến việc nhận lợi ích từ người khác). Giải thích rằng– Sau khi đến nhà của thân hữu với hai bàn tay trắng rồi đề cập đến giá trị của chiếc áo choàng mà mình đang mặc, v.v. Kẻ ấy nói rằng: "Này bạn thân, bạn đã khen ngợi về giá trị của tấm áo choàng này quá mức," nên đã mặc vào chiếc áo khác và cho lại chiếc áo đó. **Cho ít muốn nhiều**: Cho đi bất cứ một thứ gì đó rất ít ỏi, nhưng lại mong nhận được nhiều thứ từ người khác. **Làm việc do sợ hãi**: Khi sự sợ hãi xảy ra đối với bản thân mới làm việc này việc nọ như là một kẻ nô bộc của người kia; Kẻ này không làm việc ở mọi thời, khi hiểm nạn xảy ra thì mới làm, không làm với sự yêu thương. (Do đó) kẻ chỉ biết lấy đi không phải là bạn. **Thân cận vì lý do lợi ích**: Không thân cận vì tình bạn, mà chỉ thân cận vì mong cầu lợi ích riêng.

256*.* ***Atītena paṭisantharatī****ti sahāye āgate ‘‘hiyyo vā pare vā na āgatosi, amhākaṃ imasmiṃ vāre sassaṃ ativiya nipphannaṃ, bahūni sāliyavabījādīni ṭhapetvā maggaṃ olokentā nisīdimha, ajja pana sabbaṃ khīṇa’’nti evaṃ atītena saṅgaṇhāti.* ***Anāgatenā****ti ‘‘imasmiṃ vāre amhākaṃ sassaṃ manāpaṃ bhavissati, phalabhārabharitā sāliādayo, sassasaṅgahe kate tumhākaṃ saṅgahaṃ kātuṃ samatthā bhavissāmā’’ti evaṃ anāgatena saṅgaṇhāti.* ***Niratthakenā****ti hatthikkhandhe vā assapiṭṭhe vā nisinno sahāyaṃ disvā ‘‘ehi, bho, idha nisīdā’’ti vadati. Manāpaṃ sāṭakaṃ nivāsetvā ‘‘sahāyakassa vata me anucchaviko añño pana mayhaṃ natthī’’ti vadati, evaṃ niratthakena saṅgaṇhāti nāma.* ***Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dassetī****ti ‘‘sakaṭena me attho’’ti vutte ‘‘cakkamassa bhinnaṃ, akkho chinno’’tiādīni vadati.*

256. **Kẻ tiếp đãi khách ở thời quá khứ**: Khi thân hữu đến chơi, kẻ chỉ giỏi nói giúp đỡ bằng những câu chuyện đã qua như vầy: "Hôm qua hay hôm kia bạn không đến; Vụ mùa lần này của chúng tôi rất được năng suất, sau khi chuẩn bị rất nhiều lúa sālī, lúa mạch, và hạt giống, v.v, (chúng tôi) đã ngồi nhìn ra đường chờ bạn, nhưng hôm nay mọi thứ đã hết sạch." **Ở thời vị lai**: Kẻ chỉ giỏi nói giúp đỡ bằng những câu chuyện chưa đến như vầy: "Vụ mùa của chúng tôi lần này sẽ rất đáng mừng, có gạo sālī, v.v, đã trĩu nặng hạt. Sau khi mùa màng đã được thu hoạch, chúng tôi sẽ có thể giúp đỡ các bạn." **Bằng những lời sáo rỗng**: Trong khi ngồi trên cổ voi hoặc ngồi trên lưng ngựa, nhìn thấy bạn hữu, liền nói rằng: "Bạn mến, hãy đến ngồi ở chỗ này!" (Kẻ chỉ giỏi nói)

sau khi mặc chiếc áo choàng được yêu thích, đã nói rằng: 'Chiếc áo này quả thật thích hợp đối với bạn của ta, còn ta lại chẳng có chiếc áo nào khác (để tặng bạn).'" Như vậy được gọi là thu phục nhân tâm bằng những lời sáo rỗng. **Khi có việc ở hiện tại thì cho thấy sự bất lực**: Khi nói rằng– "Tôi cần một cỗ xe," (kẻ chỉ giỏi nói) đã nói lời như sau– "Tiếc quá, bánh xe hoặc trục xe đã gãy."

257. ***Pāpakampissa anujānātī****ti pāṇātipātādīsu yaṃkiñci karomāti vutte ''sādhu samma karomā''ti anujānāti. Kalyāṇepi eseva nayo.* ***Sahāyo hotī****ti ''asukaṭṭhāne suraṃ pivanti, ehi tattha gacchāmā''ti vutte sādhūti gacchati. Esa nayo sabbattha.* ***Iti viññāyā****ti ''mittapatirūpakā ete''ti evaṃ jānitvā.*

257. **Chấp nhận việc làm ác của bạn**: Khi bạn nói rằng "chúng ta sẽ làm những đó như sát sanh, v.v., kẻ nịnh hót sẽ chiều lòng bạn rằng– "Tốt lắm, chúng ta hãy cùng làm." Ngay cả trong việc tốt đẹp cũng áp dụng cách thức tương tự. **Là bạn đồng hành**: Khi bạn nói rằng "mọi người đang uống rượu ở đằng kia, bạn hãy đến đây, chúng ta hãy đi đến đó," kẻ bị lôi kéo vào con đường bại vong (sẽ) đáp rằng "tốt lắm," rồi đi. Cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp. **Bậc sáng suốt biết như thế**: Đã biết như vầy "những kẻ là bạn giả dối là như thế."

Giải thích bạn chí tình

260. *Evaṃ na sevitabbe pāpamitte dassetvā idāni sevitabbe kalyāṇamitte dassento puna* ***cattārome, gahapatiputtā****tiādimāha. Tattha* ***suhadā****ti sundarahadayā.*

260. Đức Thế Tôn, sau khi đã trình bày về những người bạn xấu không nên thân cận như vậy, giờ đây khi chỉ ra những người bạn lành nên thân cận, nên ngài mới nói rằng: "**Này cậu gia chủ, đây là bốn hạng thân hữu chí tình, v.v.**" Trong câu đó, **tình bạn hữu**: người bạn có tâm tốt.

261. ***Pamattaṃ rakkhatī****ti majjaṃ pivitvā gāmamajjhe vā gāmadvāre vā magge vā nipannaṃ disvā ''evaṃnipannassa kocideva nivāsanapārupanampi hareyyā''ti samīpe nisīditvā pabuddhakāle gahetvā gacchati.* ***Pamattassasāpateyya****nti sahāyo bahigato vā hoti suraṃ pivitvā vā pamatto, gehaṃ anārakkhaṃ ''kocideva yaṃkiñci hareyyā''ti gehaṃ pavisitvā tassa dhanaṃ rakkhati.* ***Bhītassā****ti kismiñcideva bhaye uppanne ''mā bhāyi, mādise sahāye ṭhite kiṃ bhāyasī''ti taṃ bhayaṃ haranto paṭisaraṇaṃ hoti.* ***Taddiguṇaṃ bhoga****nti kiccakaraṇīye uppanne sahāyaṃ attano santikaṃ āgataṃ disvā vadati ''kasmā āgatosī''ti? Rājakule kammaṃ atthīti. Kiṃ laddhuṃ vaṭṭatīti? Eko kahāpaṇoti. ''Nagare kammaṃ nāma na ekakahāpaṇena nipphajjati, dve gaṇhāhī''ti evaṃ yattakaṃ vadati, tato diguṇaṃ deti.*

261. **Bảo vệ bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu)**: Khi nhìn thấy bạn say rượu và đang nằm ngủ ở giữa làng, hay ở cổng làng, hoặc ở bên vệ đường, (người bạn thân hữu chí tình) nghĩ rằng: 'Bạn mình ta nằm ngủ như thế này, bất cứ ai cũng có thể lấy

trộm quần áo trong và áo choàng của cậu ấy' (người ấy) liền ngồi bên cạnh bạn cho đến khi bạn tỉnh dậy, rồi mới đưa bạn về nhà. **Bảo vệ tài sản của bạn khi bạn bị xao lãng (say rượu)**: Khi bạn đi vắng hoặc đã uống đến say mềm, nhà cửa không ai trông coi– "bất cứ ai cũng có thể lẻn vào lấy đi bất kỳ thứ gì," người ấy liền vào nhà để canh giữ tài sản cho bạn. **Là nơi nương tựa của bạn khi bạn bị hoảng sợ**: Khi có nỗi sợ hãi nào đó khởi lên, (bạn thân hữu chí tình) liền trấn an: "Đừng sợ! Khi vẫn còn có một người bạn như ta ở đây, cậu còn sợ điều gì nữa?" (người ấy) đã giúp bạn xua tan nỗi sợ đó, (và) trở thành nơi nương tựa vững chắc. **Giúp cho của cải gấp hai lần (so với nhu cầu)**: Khi có công việc cần làm sanh khởi, (người bạn thân hữu chí tình) khi thấy bạn đến tư xá, liền hỏi: "Vì sao bạn tới đây?" – Bạn đáp: 'Tôi có việc trong hoàng tộc'. – Bạn thân hữu chí tình: Bạn cần được điều gì? – Xin một *kahāpaṇa*. – Thông thường, công việc trong thành không thể hoàn thành chỉ với một *kahāpaṇa*. Bạn hãy nhận lấy hai *kahāpaṇa*. Người ấy đã cho bạn gấp đôi số tiền bạn yêu cầu."

***262**. **Guyhamassa ācikkhatī**ti attano guyhaṃ nigūhituṃ yuttakathaṃ aññassa akathetvā tasseva ācikkhati. **Guyhamassa parigūhatī**ti tena kathitaṃ guyhaṃ yathā aññο na jānāti, evaṃ rakkhati. **Āpadāsu na vijahatī**ti uppanne bhaye na pariccajati. **Jīvitampissa atthāyā**ti attano jīvitampi tassa sahāyassa atthāya pariccattameva hoti, attano jīvitaṃ agaṇetvāpi tassa kammaṃ karotiyeva.*

262. **Nói ra điều bí mật (của mình) cho bạn**: Không nói những điều bí mật của mình cho người khác, mà chỉ kể cho bạn mà thôi. **Giấu kín điều bí mật cho bạn**: Người đồng vui đồng khổ giữ kín điều bí mật mà bạn đã kể, không để người khác biết. **Không bỏ rơi bạn khi gặp hoạn nạn**: người đồng vui đồng khổ sẽ không bỏ mặt bạn khi nguy hiểm xảy ra. **Sẵn sàng hy sinh mạng sống của bản thân vì lợi ích của bạn**: Ngay cả mạng sống của bản thân cũng được buông bỏ vì lợi ích của người bạn ấy, người đồng vui đồng khổ này không màng đến mạng sống của mình, mà thực hiện công việc đó cho bạn.

***263**. **Pāpā nivāretī**ti amhesu passantesu passantesu tvaṃ evaṃ kātuṃ na labhasi, pañca verāni dasa akusalakammapathe mā karohīti nivāreti. **Kalyāṇe nivesetī**ti kalyāṇakamme tīsu saraṇesu pañcasīlesu dasakusalakammapathesu vattassu, dānaṃ dehi puññaṃ karohi dhammaṃ suṇāhīti evaṃ kalyāṇe niyojeti. **Assutaṃ sāvetī**ti assutapubbaṃ sukhumaṃ nipuṇaṃ kāraṇaṃ sāveti. **Saggassa magga**nti idaṃ kammaṃ katvā sagge nibbattantīti evaṃ saggassa maggaṃ ācikkhati.*

263. **Ngăn chặn làm điều ác**: Người khuyên bảo điều lợi ích (sẽ) ngăn chặn rằng: Khi tôi đang nhìn thấy, cậu không được làm như thế, chớ gây ra năm sự thù nghịch, (và) mười đường lối tạo nghiệp bất thiện! **Khuyến khích làm điều lành**: Người khuyên bảo điều lợi ích khuyến khích làm điều lành như vầy– "Cậu hãy thực hành các nghiệp lành, quy y Tam Bảo, thọ trì năm giới, và thực hành mười đường lối tạo nghiệp thiện, hãy bố thí, hãy tạo phước, và hãy lắng nghe pháp. **Nói cho nghe điều chưa từng nghe**:

Nói cho nghe điều chưa từng được nghe trước đây về nhân quả tinh tế, làm cho thông minh. **Nói ra đạo lộ đưa đến cõi Trời**: Người khuyên bảo điều lợi ích sẽ chỉ dẫn đạo lộ đưa đến cõi Trời như vầy: "Sau thực hiện nghiệp này được hóa sanh vào cõi Trời."

264. ***Abhavenassa na nandatī****ti tassa abhavena avuḍḍhiyā puttadārassa vā parijanassa vā tathārūpaṃ pārijuññaṃ disvā vā sutvā vā na nandati, anattamano hoti.* ***Bhavenā****ti vuḍḍhiyā tathārūpassa sampattiṃ vā issariyappaṭilābhaṃ vā disvā vā sutvā vā nandati, attamano hoti.* ***Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāretī****ti ''asuko virūpo na pāsādiko dujjātiko dussīlo''ti vā vutte ''evaṃ mā bhaṇi, rūpavā ca so pāsādiko ca sujāto ca sīlasampanno cā''tiādīhi vacanehi paraṃ attano sahāyassa avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti.* ***Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsatī****ti ''asuko rūpavā pāsādiko sujāto sīlasampanno''ti vutte ''aho suṭṭhu vadasi, subhāsitaṃ tayā, evametaṃ, esa puriso rūpavā pāsādiko sujāto sīlasampanno''ti evaṃ attano sahāyakassa paraṃ vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati.*

264. **Không vui với sự không hưng thịnh của bạn**: Người bạn có lòng thương tưởng, sau khi nhìn thấy hoặc sau khi nghe đến sự mất mát như thế của vợ con hoặc tùy tùng– do sự suy sụp, tức là do sự không hưng thịnh của người bạn ấy thì không vui lòng, không hài lòng. **Với sự hưng thịnh**: Người bạn có lòng thương tưởng, sau khi thấy hoặc sau khi nghe về sự sung túc của mùa màng, v.v., hoặc việc đạt được quyền lực, do sự hưng thịnh như thế của người bạn ấy– thì cảm thấy vui mừng và hài lòng. **Ngăn cản người đang nói xấu về bạn mình**: Khi có người nói rằng– "người kia có vóc dáng xấu, không dễ mến, có xuất thân thấp kém, hoặc là người có giới tồi," người bạn có lòng thương tưởng, sẽ ngăn cản người đã chê bai bạn mình bằng những lời như vầy: "Anh đừng nói như vậy chứ! Cậu ta có vóc dáng dáng đẹp, dễ mến, có xuất thân tốt và đầy đủ giới hạnh." **Khen ngợi người đang nói tốt về bạn mình**: Khi có người nói rằng– "người kia có vóc dáng xinh đẹp, dễ mến, có xuất thân tốt, đầy đủ giới hạnh," người bạn có lòng thương tưởng sẽ khen ngợi những người đã nói lời khen ngợi bạn của mình như vầy: "Ôi, anh thật khéo nói! Lời nói của anh thật khéo léo. Chàng trai này có vóc dáng xinh đẹp, dễ mến, có xuất thân tốt, và đầy đủ giới hạnh."

265.***Jalaṃ aggīva bhāsatī****ti rattiṃ pabbatamatthake jalamāno aggi viya virocati.*

265. **(Bậc sáng suốt đầy đủ giới) sáng chói tựa như ngọn lửa đang cháy rực**: Chói sáng tựa như ngọn lửa chiếu sáng trên đỉnh núi vào ban đêm.

Bhoge saṃharamānassā*ti attānampi parampi apīḷetvā dhammena samena bhoge sampiṇḍentassa rāsiṃ karontassa.* ***Bhamarasseva irīyato****ti yathā bhamaro pupphānaṃ vaṇṇagandhaṃ apothayaṃ tuṇḍenapi pakkhehipi rasaṃ āharitvā anupubbena cakkappamāṇaṃ madhupaṭalaṃ karoti, evaṃ anupubbena mahantaṃ bhogarāsiṃ karontassa.* ***Bhogā sannicayaṃ yantī****ti tassa bhogā nicayaṃ gacchanti.*

Kathaṃ? Anupubbena upacikāhi saṃvaḍḍhiyamāno vammiko viya. Tenāha ‘‘vammikovupacīyatī’’ti. Yathā vammiko upaciyati, evaṃ nicayaṃ yantīti attho.

Người đang gom góp các của cải: Khi một người sống không tự làm khổ mình hay người khác, đang gom góp các của cải hợp pháp, chân chính, tức là làm (tích lũy) thành đống. **Như ong làm tổ**: Giống như con ong không làm hại sắc và hương của các loài hoa, đã mang lại phấn hoa bằng cái vòi, hoặc bằng đôi cánh, rồi từ từ tạo thành tổ ong có kích thước bằng bánh xe; cũng vậy, người đang từng bước tạo ra của cải lớn. **Các của cải đi đến sự tích lũy cho người ấy**: Các của cải đi đến sự gia tăng cho người ấy. Như thế nào? Giống như gò mối được các con mối vun bồi lên dần dần. Vì vậy, ngài mới nói rằng: "Như gò mối được các con mối vun bồi." Giải thích rằng: Các của cải đi đến sự tích lũy, như gò mối được các con mối vun bồi.

***Samāhatvā**ti samāharitvā. **Alamattho**ti yuttasabhāvo samattho vā pariyattarūpo gharāvāsaṃ saṇṭhāpetuṃ.*

Sau khi đã thu thập: Sau khi đã thu gom. **Có đủ khả năng**: Người gia chủ có trạng thái phù hợp, hoặc là người có khả năng, hoặc là người mong muốn duy trì đời sống tại gia.

*Idāni yathā vā gharāvāso saṇṭhapetabbo, tathā ovadanto **catudhā vibhaje bhoge**tiādimāha. Tattha **sa ve mittāni ganthatī**ti so evaṃ vibhajanto mittāni ganthati nāma abhejjamānāni ṭhapeti. Yassa hi bhogā santi, so eva mitte ṭhapetuṃ sakkoti, na itaro.*

Bây giờ, đời sống tại gia nên được thiết lập như thế nào, thì ban bố lời giáo huấn thế ấy, nên Ngài mới thuyết rằng: **Người tại gia nên chia các của cải thành bốn phần, v.v.** Ở đấy, **vị ấy thực sự kết nối các bạn hữu**: Khi người tại gia chia tài sản như vậy, được gọi là 'sự kết nối các bạn hữu', tức là duy trì sự không chia rẽ. Người có tài sản sẽ có khả năng liên kết với bạn bè; ngoài ra thì không thể.

***Ekenabhoge bhuñjeyyā**ti ekena koṭṭhāsena bhoge bhuñjeyya. **Dvīhi kammaṃ payojaye**ti dvīhi koṭṭhāsehi kasivāṇijjādikammaṃ payojeyya. **Catutthañca nidhāpeyyā**ti catutthaṃ koṭṭhāsaṃ nidhāpetvā ṭhapeyya. **Āpadāsu bhavissatī**ti kulānañhi na sabbakālaṃ ekasadisaṃ vattati, kadāci rājādivasena āpadāpi uppajjanti, tasmā evaṃ āpadāsu uppannāsu bhavissatīti ‘‘ekaṃ koṭṭhāsaṃ nidhāpeyyā’’ti āha. Imesu pana catūsu koṭṭhāsesu katarakoṭṭhāsaṃ gahetvā kusalaṃ kātabbanti? ‘‘Bhoge bhuñjeyyā’’ti vuttakoṭṭhāsaṃ. Tato gaṇhitvā bhikkhūnampi kapaṇaddhikādīnampi dātabbaṃ, pesakāranhāpitaādīnampi vetanaṃ dātabbaṃ.*

Vị ấy thọ hưởng một phần của cải: (Vị ấy) có thể thọ hưởng tài sản với một phần. **Đầu tư công việc với hai phần**: Nên đầu tư vào các công việc như nông nghiệp, và buôn bán, v.v, với hai phần. **Và để giành phần thứ tư**: Hãy để giành phần thứ tư để tiết kiệm. **Nó sẽ được dùng vào những lúc nguy khốn**: Bởi vì công việc trong các gia

đình không phải lúc nào cũng vận hành thuận lợi ở mọi thời. Đôi khi, ngay cả nguy hiểm cũng có thể phát sanh do quyền lực của vua chúa, v.v. Vì vậy, tài sản sẽ có để dùng trong những lúc nguy khốn như thế. Do đó, đức Thế Tôn đã nói rằng: "Người tại gia nên cất giữ một phần (tài sản)." Vậy trong bốn phần tài sản này, nên lấy phần nào để làm việc thiện? Phần đã được nói rằng– "Thọ hưởng một phần của cải". Sau khi trích từ phần đó nên cúng dường đến các vị Tỳ khưu, những người nghèo khổ và người ăn xin, v.v., và nên cho đến những người thợ dệt, thợ cạo, v.v.

Giải thích sự che chở sáu hướng

***266**. Iti bhagavā ettakena kathāmaggena evaṃ gahapatiputtassa ariyasāvako catūhi kāraṇehi akusalaṃ pahāya chahi kāraṇehi bhogānaṃ apāyamukhaṃ vajjetvā soḷasa mittāni sevanto gharāvāsaṃ saṇṭhapetvā dārabharaṇaṃ karonto dhammikena ājīvena jīvati, devamanussānañca antare aggikkhandho viya virocatīti vajjanīyadhammavajjanatthaṃ sevitabbadhammasevanatthañca ovādaṃ datvā idāni namassitabbā cha disā dassento **kathañca gahapatiputtā**tiādimāha.*

266. Chỉ bấy nhiêu với bài giảng về đạo lộ này, đức Thế Tôn đã ban lời giáo huấn nhằm mục đích xa lánh các pháp nên được xa tránh và nhằm mục đích thân cận các pháp nên được thân cận rằng: "Này cậu gia chủ, vị Thánh đệ tử dứt bỏ ác nghiệp với với bốn lý do, tránh xa cửa ngõ dẫn đến sự tiêu hoại tài sản với sáu trường hợp, kết giao với mười sáu loại bạn chí tình, duy trì đời sống gia đình, thực hiện việc nuôi dưỡng vợ con, sống bằng nghề nghiệp chân chính, – sẽ sáng chói tựa như ngọn lửa giữa thế giới loài người và thế giới chư thiên. Bây giờ, khi chỉ ra sáu hướng đáng được lễ bái, Ngài đã thuyết rằng: "**Này cậu gia chủ, vị Thánh đệ tử có sự che chở sáu hướng là như thế nào?**"

*Tattha **chaddisāpaṭicchādī**ti yathā chahi disāhi āgamanabhayaṃ na āgacchati, khemaṃ hoti nibbhayaṃ evaṃ viharanto ''chaddisāpaṭicchādī''ti vuccati. ''Puratthimā disā mātāpitaro veditabbā''tiādīsu **mātāpitaro** pubbupakāritāya **puratthimā disā**ti veditabbā. **Ācariyā** dakkhiṇeyyatāya **dakkhiṇā disā**ti. **Puttadārā** piṭṭhito anubandhanavasena **pacchimā disā**ti. **Mittāmaccā** yasmā so mittāmacce nissāya te te dukkhavisese uttarati, tasmā **uttarā disā**ti. **Dāsakammakarā** pādamūle patiṭṭhānavasena **heṭṭhimā disā**ti. **Samaṇabrāhmaṇā** guṇehi upari ṭhitabhāvena **uparimā disā**ti veditabbā.*

Ở đấy, **vị Thánh đệ tử có sự che chở sáu hướng**: Trong khi sống như vậy, việc đi đến nỗi sợ hãi từ sáu hướng không xảy đến, là sự an toàn, tránh xa sự sợ hãi; nên Ngài mới nói rằng– "Vị Thánh đệ tử là vị che chở cả sáu hướng". "**Hướng Đông nên được nhận biết là mẹ và cha, v.v,**" Nên được nhận biết rằng: **mẹ và cha là hướng Đông**, bởi vì 'mẹ và cha' là người có ơn đầu tiên. **Thầy dạy học là hướng Nam** bởi vì

'thầy dạy học' là người xứng đáng nhận lễ vật cúng dường. **Vợ con là hướng Tây** về phương diện đi theo sau. **Bạn bè và thân hữu (là hướng Bắc)**: Bởi vì người con trai của gia đình danh giá nhờ bạn bè và thân hữu (mà) vượt qua được những khó khăn trắc trở ấy; do đó (bạn bè và thân hữu) được gọi là hướng Bắc. **Người nô bộc và người làm công là hướng dưới** về phương diện được đặt ở xác lòng bàn chân (phục vụ). **Các Sa-môn và Bà-la-môn là hướng trên** bởi bản thể đã được thiết lập ở phía trên do nhờ các đức hạnh.

*267. **Bhato ne bharissāmī**ti ahaṃ mātāpitūhi thaññaṃ pāyetvā hatthapāde vaḍḍhetvā mukhena siṅghāṇikaṃ apanetvā nahāpetvā maṇḍetvā bhato bharito jaggito, svāhaṃ ajja te mahallake pādadhovananhāpanayāgubhattadānādīhi bharissāmi.*

267. **Được nuôi dưỡng, tôi sẽ phụng dưỡng họ**: Tôi đã được cha mẹ cho uống sữa, giúp tay chân phát triển, hút nước mũi bằng miệng, đã tắm rửa, đã trang điểm, đã nuôi nấng và chăm sóc. Vì vậy, tôi sẽ phụng dưỡng cha mẹ trong lúc già yếu bằng việc rửa chân, tắm rửa, dâng cháo và cơm, v.v.

***Kiccaṃ nesaṃ karissāmī**ti attano kammaṃ ṭhapetvā mātāpitūnaṃ rājakulādīsu uppannaṃ kiccaṃ gantvā karissāmi. **Kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmī**ti mātāpitūnaṃ santakaṃ khettavatthuhiraññasuvaṇṇādiṃ avināsetvā rakkhantopi kulavaṃsaṃ saṇṭhapeti nāma. Mātāpitaro adhammikavaṃsato hāretvā dhammikavaṃse ṭhapentopi, kulavaṃsena āgatāni salākabhattādīni anupacchinditvā pavattentopi kulavaṃsaṃ saṇṭhapeti nāma. Idaṃ sandhāya vuttaṃ – ''kulavaṃsaṃ saṇṭhapessāmī''ti.*

Tôi sẽ làm bổn phận đối với họ: Tôi sẽ tạm gác lại công việc của bản thân để làm những việc đã phát sanh trong hoàng tộc, v.v., cho cha mẹ. **Tôi sẽ gìn giữ truyền thống gia đình**: Con cái không để ruộng đất, của cải, vàng bạc, v.v., của cha mẹ bị thất thoát, ngay cả khi bảo quản và duy trì chúng cũng được gọi là 'duy trì truyền thống gia đình'. Con cái khiến cho cha mẹ loại bỏ gia tộc gắn liền với điều phi pháp, được an trú vào gia tộc gắn liền với điều đúng pháp. Không cắt đứt những truyền thống đang tiếp diễn như việc phân phối bữa ăn theo thẻ đã có từ đời cha ông (truyền thống gia đình), mà còn duy trì chúng, đó cũng được gọi là duy trì truyền thống gia đình. Ngài đề cập đến điều này mới nói rằng: "*Tôi sẽ duy trì truyền thống gia đình*."

***Dāyajjaṃ paṭipajjāmī**ti mātāpitaro attano ovāde avattamāne micchāpaṭipanne dārake vinicchayaṃ patvā aputte karonti, te dāyajjārahā na honti. Ovāde vattamāne pana kulasantakassa sāmike karonti, ahaṃ evaṃ vattissāmīti adhippāyena ''dāyajjaṃ paṭipajjāmī''ti vuttaṃ.*

Tôi sẽ thực hành để xứng đáng việc thừa kế: Cha mẹ khi đã đến tòa án có thể tuyên bố rằng đứa con không tuân theo lời dạy của họ, thực hành sai trái, chúng không còn được xem là con, và cũng không xứng đáng để nhận quyền thừa kế tài sản. Tuy nhiên, cha mẹ sẽ cho phép đứa con biết nghe lời trở thành người thừa kế, chủ sở hữu tài

sản trong gia đình. Vì vậy, Ngài đã nói: "Tôi sẽ thực hành để xứng đáng việc thừa kế" với ý muốn rằng– 'Tôi sẽ thực hành như vậy'.

***Dakkhiṇaṃ anuppadassāmī**ti tesaṃ pattidānaṃ katvā tatiyadivasato paṭṭhāya dānaṃ anuppadassāmi.* ***Pāpā nivārentī**ti pāṇātipātādīnaṃ diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ vatvā, ''tāta, mā evarūpaṃ karī''ti nivārenti, katampi garahanti.* ***Kalyāṇe nivesentī**ti anāthapiṇḍiko viya lañjaṃ datvāpi sīlasamādānādīsu nivesenti.* ***Sippaṃ sikkhāpentī**ti attano ovāde ṭhitabhāvaṃ ñatvā vaṃsānugataṃ muddāgaṇanādisippaṃ sikkhāpenti.* ***Patirūpenā**ti kulasīlarūpādīhi anurūpena.*

Khi cha mẹ qua đời, tôi sẽ cúng dường hồi hướng phước báu đến họ: Tôi sẽ thực hành bố thí, hồi hướng phần phước báu đến cha mẹ, và sẽ tăng cường việc bố thí để hồi hướng kể từ ngày thứ ba (sau khi họ mất). **Cha mẹ ngăn chặn con cái làm điều ác**: Cha mẹ nói đến các điều bất lợi vận hành ở đời này và đời sau của việc sát sanh, v.v., rồi ngăn cản chúng như sau: "*Này con yêu, con không nên tạo các nghiệp có hình thức như thế!*" Đồng thời, cũng cần khiển trách nếu các con đã vi phạm. **Cha mẹ khuyến khích con cái làm điều lành**: Cha mẹ nên trả thù lao (ban thưởng) như Trưởng giả Anāthapiṇḍika, để cho con cái được an trú trong việc thọ trì giới, v.v. **Cho con học tập nghề nghiệp (chính đáng)**: Sau khi biết được bản thể con cái đã vững trú trong lời dạy của mình, thì cho chúng học tập các nghề nghiệp như tính toán cấp cao, v.v., đi theo truyền thống gia đình. **Cho con cưới người vợ phù hợp**: (cha mẹ sẽ chọn người vợ) phù hợp với gia thế, giới hạnh và dung mạo, v.v. (cho con cái).

***Samaye dāyajjaṃ niyyādentī**ti samaye dhanaṃ denti. Tattha niccasamayo kālasamayoti dve samayā.* ***Niccasamaye** denti nāma ''uṭṭhāya samuṭṭhāya imaṃ gaṇhitabbaṃ gaṇha, ayaṃ te paribbayo hotu, iminā kusalaṃ karohī''ti denti.* ***Kālasamaye** denti nāma sikhāṭhapanaāvāhavivāhādisamaye denti. Apica pacchime kāle maraṇamañce nipannassa ''iminā kusalaṃ karohī''ti dentāpi samaye denti nāma.*

Trao lại của cải thừa tự đúng thời điểm: Cho của cải hợp thời. Ở đấy, có hai thời điểm là *thời điểm cố định* và *thời điểm đặc biệt*. Cha mẹ cho của cải bằng lời nói rằng: "Con hãy nhanh chóng đứng dậy nhận lấy những thứ đáng được nhận này, đây sẽ là khoản chi tiêu của con, con hãy tạo phước với khoản chi tiêu này," như vậy được gọi là cho vào **thời điểm cố định**. Cha mẹ cho của cải vào dịp cắt búi tóc, lễ kết hôn, v.v., được gọi là cho vào **thời điểm đặc biệt**. Mặt khác, cha mẹ thậm chí cho (tài sản) với lời nói rằng: "Con hãy tạo phước bằng số tài sản này, cho đứa con đang nằm trên giường bệnh vào giờ phút cuối cùng," đó cũng được gọi là **cho đúng thời điểm**.

***Paṭicchannā hotī**ti yaṃ puratthimadisato bhayaṃ āgaccheyya, yathā taṃ nāgacchati, evaṃ pihitā hoti. Sace hi puttā vippaṭipannā, assu, mātāpitaro daharakālato paṭṭhāya jagganādīhi sammā paṭipannā, ete dārakā, mātāpitūnaṃ appatirūpāti etaṃ bhayaṃ āgaccheyya. Puttā sammā paṭipannā, mātāpitaro*

vippaṭipannā, mātāpitaro puttānaṃ nānurūpāti etaṃ bhayaṃ āgaccheyya. Ubhosu vippaṭipannesu duvidhampi taṃ bhayaṃ hoti. Sammā paṭipannesu sabbaṃ na hoti. Tena vuttaṃ – ''paṭicchannā hoti khemā appaṭibhayā''ti.

(Hướng Đông ấy của người này) là được che chở. Nỗi sợ hãi có thể xảy đến từ hướng Đông nào, thì (sẽ) không xảy đến ở hướng đó, như vậy (hướng Đông) là đã được che chở. Giả sử con cái thực hành sai trái, còn cha mẹ thực hành đúng đắn trong việc nuôi dưỡng, v.v., (con cái) từ khi chúng còn nhỏ, thì những đứa con đó cũng không xứng đáng với (công ơn) của cha mẹ, (do đó), nỗi sợ hãi đó có thể xảy đến. Ngược lại, nếu con cái thực hành đúng đắn, nhưng cha mẹ lại thực hành sai trái, thì cha mẹ cũng không xứng đáng với (sự phụng dưỡng) của con cái, (do đó), nỗi sợ hãi này có thể xảy đến. Nếu cả hai đều thực hành sai trái, thì nỗi sợ hãi có đến cả hai. Chỉ khi cả hai cùng thực hành đúng đắn, thì nỗi sợ hãi không có cho tất cả. Vì lý do đó, Ngài mới nói rằng– "Hướng Đông của người ấy là được che chở, an toàn, không có hoảng sợ."

Evañca pana vatvā bhagavā siṅgālakaṃ etadavoca – ''na kho te, gahapatiputta, pitā lokasammataṃ puratthimaṃ disaṃ namassāpeti. Mātāpitaro pana puratthimadisāsadise katvā namassāpeti. Ayañhi te pitarā puratthimā disā akkhātā, no aññā''ti.

Và hơn nữa, sau khi nói như vậy, Ngài đã nói với cậu gia chủ Siṅgāla điều này: "Này cậu gia chủ, cha của cậu không bảo cậu lễ bái hướng Đông được đồng tình bởi thế gian. Mà cha của cậu đã đặt 'cha mẹ' tương đương với hướng Đông rồi bảo con lễ bái. Thật vậy, Cha của cậu đã nói về hướng Đông này, chứ không nói đến hướng nào khác."

268. ***Uṭṭhānenā****ti āsanā uṭṭhānena. Antevāsikena hi ācariyaṃ dūratova āgacchantaṃ disvā āsanā vuṭṭhāya paccuggamanaṃ katvā hatthato bhaṇḍakaṃ gahetvā āsanaṃ paññapetvā nisīdāpetvā bījanapādadhovanapādamakkhanāni kātabbāni. Taṃ sandhāya vuttaṃ ''uṭṭhānenā''ti.* ***Upaṭṭhānenā****ti divasassa tikkhattuṃ upaṭṭhānagamanena. Sippuggahaṇakāle pana avassakameva gantabbaṃ hoti.* ***Sussūsāyā****ti saddahitvā savanena. Asaddahitvā suṇanto hi visesaṃ nādhigacchati.* ***Pāricariyāyā****ti avasesakhuddakapāricariyāya. Antevāsikena hi ācariyassa pātova vuṭṭhāya mukhodakadantakaṭṭhaṃ datvā bhattakiccakālepi pānīyaṃ gahetvā paccupaṭṭhānādīni katvā vanditvā gantabbaṃ. Kiliṭṭhavatthādīni dhovitabbāni, sāyaṃ nahānodakaṃ paccupaṭṭhapetabbaṃ. Aphāsukāle upaṭṭhātabbaṃ. Pabbajitenapi sabbaṃ antevāsikavattaṃ kātabbaṃ. Idaṃ sandhāya vuttaṃ – ''pāricariyāyā''ti.* ***Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇenā****ti sakkaccaṃ paṭiggahaṇaṃ nāma thokaṃ gahetvā bahuvāre sajjhāyakaraṇaṃ, ekapadampi visuddhameva gahetabbaṃ.*

268. **Với sự đứng lên**: Với sự đứng lên từ chỗ ngồi. Thực vậy, khi học trò nhìn thấy thầy dạy học đang đi đến từ đằng xa, cần phải đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi để tiếp đón, sau khi nhận lấy gói đồ đạc từ tay, trải chỗ ngồi rồi mời thầy ngồi xuống, nên thực

hiện các công việc như quạt, rửa chân, xoa bóp chân, v.v. Ngài nói đề cập đến điều này: "*Với sự đứng lên*". **Với sự thân cận**: Với sự đi đến hầu cận (thầy) mỗi ngày ba lần. Nhưng nhất định là nên đi đến vào giờ học nghề. **Với sự mong muốn lắng nghe**: Với sự mong muốn lắng nghe. Thật vậy, trong khi không mong muốn lắng nghe thì không thể đạt được sự thù thắng. **Với sự hầu hạ**: Với sự chăm sóc những việc nhỏ nhặt, không quá sức. Thật vậy, người học trò nên dậy sớm, chuẩn bị nước súc miệng, bàn chải đánh răng; ngay cả trong bữa ăn cũng nên mang nước uống đến cho (thầy) rồi làm việc hầu hạ; sau khi làm phận sự về thọ thực thì nên đảnh lễ trước khi trở về; nên giặt giũ y phục bẩn; nên chuẩn bị nước tắm vào buổi chiều; nên chăm sóc khi thầy không khỏe. Ngay cả bậc xuất gia cũng nên thực hành mọi bổn phận của người đệ tử. Ngài nói đề cập đến điều này– "*Với sự hầu hạ*". **Với việc tiếp nhận học nghệ một cách nghiêm chỉnh**: Sau khi nắm lấy một chút ít (kiến thức), rồi ôn luyện nhiều lần được gọi là học tập một cách nghiêm chỉnh; dù chỉ một câu cũng nên nắm lấy (ý nghĩa) một cách thật chuẩn xác.

***Suvinītaṃ vinentī**ti ''evaṃ te nisīditabbaṃ, evaṃ ṭhātabbaṃ, evaṃ khāditabbaṃ, evaṃ bhuñjitabbaṃ, pāpamittā vajjetabbā, kalyāṇamittā sevitabbā''ti evaṃ ācāraṃ sikkhāpenti vinenti. **Suggahitaṃ gāhāpentī**ti yathā suggahitaṃ gaṇhāti, evaṃ atthañca byañjanañca sodhetvā payogaṃ dassetvā gaṇhāpenti. **Mittāmaccesu paṭiyādentī**ti ''ayaṃ amhākaṃ antevāsiko byatto bahussuto mayā samasamo, etaṃ sallakkheyyāthā''ti evaṃ guṇaṃ kathetvā mittāmaccesu patiṭṭhapenti.*

Huấn luyện điều đã khéo được huấn luyện: Các vị thầy huấn luyện học trò, tức là dạy dỗ cách ứng xử như vầy: "Con nên ngồi như thế này, nên đứng như thế này, nên nhai như thế này, nên ăn uống như thế này, nên tránh xa bạn bè xấu, và nên thân cận với những người bạn lành." **Bảo nắm giữ điều đã khéo được nắm giữ**: Sau khi sửa chữa đúng về mặt ý nghĩa và văn tự, đã làm sáng tỏ đoạn văn rồi dạy cho học trò cách nắm giữ theo cách đã khéo được nắm giữ. **Khen ngợi với bạn bè và thân hữu**: Các vị thầy nói đến ưu điểm của học trò như vầy: "Người học trò này của tôi là bậc đa văn, tương đương với tôi, Các vị hãy nên chú ý đến người này," làm cho người học trò được nổi bật giữa bạn bè và thân hữu.

***Disāsu parittāṇaṃ karontī**ti sippasikkhāpanenevassa sabbadisāsu rakkhaṃ karonti. Uggahitasippo hi yaṃ yaṃ disaṃ gantvā sippaṃ dasseti, tattha tatthassa lābhasakkāro uppajjati. So ācariyena kato nāma hoti, guṇaṃ kathentopissa mahājano ācariyapāde dhovitvā vasitaantevāsiko vata ayanti paṭhamaṃ ācariyasseva guṇaṃ kathenti, brahmalokappamāṇopissa lābho uppajjamāno ācariyasantakova hoti.*

Thực hiện sự che chở trong các phương hướng: Các vị thầy thực hiện việc bảo vệ học trò ở mọi phương hướng bằng cách cho học nghề. Bởi vì, người đã học nghệ khi đi đến phương nào thể hiện (kỹ năng) nghề nghiệp, thì ở phương đó lợi lộc và sự tôn kinh sanh khởi cho người ấy. Những điều ấy là đã được tạo nên bởi vị thầy, đại chúng, ngay cả khi nói đến ưu điểm của người học trò ấy, chắc chắn sẽ nói đến ưu điểm

của vị thầy trước rằng: "Người học trò này của vị ấy là học trò đã từng rửa chân cho thầy." Lợi lộc trong khi sanh khởi cho người học trò ấy, dù bao la đến tận cõi trời Phạm thiên, thì cũng là thuộc về vị thầy.

Apica yaṃ vijjaṃ parijappitvā gacchantaṃ aṭaviyaṃ corā na passanti, amanussā vā dīghajātiādayo vā na viheṭhenti, taṃ sikkhāpentāpi disāsu parittāṇaṃ karonti. Yaṃ vā so disaṃ gato hoti, tato kaṅkhaṃ uppādetvā attano santikaṃ āgatamanusse ''etissaṃ disāyaṃ amhākaṃ antevāsiko vasati, tassa ca mayhañca imasmiṃ sippe nānākaraṇaṃ natthi, gacchatha tameva pucchathā''ti evaṃ antevāsikaṃ paggaṇhantāpi tassa tattha lābhasakkāruppattiyā parittāṇaṃ karonti nāma, patiṭṭhaṃ karontīti attho. Sesamettha purimanayeneva yojetabbaṃ.

Mặt khác, các tên cướp trong rừng không nhìn thấy, hoặc các hàng phi nhân, hoặc các loài rắn, v.v., không gây tổn thương đến người học trò nào, trong khi đi đã đọc thầm thần chú; người học trò đó ngay cả đang được các vị thầy chỉ dạy cũng được gọi là thực hiện việc che chở trong các phương hướng." Các vị thầy thậm chí còn khen ngợi học trò như vầy: "*Học trò của chúng tôi hiện đang cư ngụ ở phương hướng này, về mặt nghề nghiệp (kiến thức) thì không có sự khác biệt giữa người học trò đó và chúng tôi. Các vị có thể trực tiếp hỏi chính người ấy*." Khi có người nảy sinh sự nghi ngờ từ phương hướng mà người học trò ấy đã đến, rồi tìm tới vị thầy dạy học, thì việc đó cũng được gọi là thực hiện sự che chở vì lợi lộc và sự tôn kính sanh khởi cho người ấy ở nơi đó. Giải thích thêm rằng: (thầy dạy học) làm cho người ấy trở thành nơi nương tựa. Đoạn còn lại trong vấn đề này nên được kết hợp theo cách thức trước đó.

269. *Tatiyadisāvāre* ***sammānanāyā****ti devamāte tissamāteti evaṃ sambhāvitakathākathanena.* ***Anavamānanāyā****ti yathā dāsakammakarādayo pothetvā viheṭhetvā kathenti, evaṃ hīḷetvā vimānetvā akathanena.* ***Anaticariyāyā****ti taṃ atikkamitvā bahi aññāya itthiyā saddhiṃ paricaranto taṃ aticarati nāma, tathā akaraṇena.* ***Issariyavossaggenā****ti itthiyo hi mahālatāsadisampi ābharaṇaṃ labhitvā bhattaṃ vicāretuṃ alabhamānā kujjhanti, kaṭacchuṃ hatthe ṭhapetvā tava ruciyā karohīti bhattagehe vissaṭṭhe sabbaṃ issariyaṃ vissaṭṭhaṃ nāma hoti, evaṃ karaṇenāti attho.* ***Alaṅkārānuppadānenā****ti attano vibhavānurūpena alaṅkāradānena.* ***Susaṃvihitakammantā****ti yāgubhattapacanakālādīni anatikkamitvā tassa tassa sādhukaṃ karaṇena suṭṭhu saṃvihitakammantā.* ***Saṅgahitaparijanā****ti sammānanādīhi ceva paheṇakapesanādīhi ca saṅgahitaparijanā. Idha parijano nāma sāmikassa ceva attano ca ñātijano.* ***Anaticārinī****ti sāmikaṃ muñcitvā aññaṃ manasāpi na pattheti.* ***Sambhata****nti kasivāṇijjādīni katvā ābhatadhanaṃ.* ***Dakkhāca hotī****ti yāgubhattasampādanādīsu chekā nipuṇā hoti.* ***Analasā****ti nikkosajjā. Yathā aññā kusītā nisinnaṭṭhāne nisinnāva honti ṭhitaṭṭhāne ṭhitāva, evaṃ ahutvā vipphāritena cittena sabbakiccāni nipphādeti. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

269. Ý nghĩa ở hướng thứ ba nên được hiểu như sau— **với sự tôn trọng**: Với việc nói những lời khen ngợi như vầy rằng: "*Mẹ vị thiên, mẹ vị thần*". **Với sự không xem thường**: Với việc không dùng những lời lẽ miệt thị, khinh thường như thế; giống như mọi người đã đánh đập, hành hạ với những người nô bộc và người làm công rồi nói chuyện. **Với việc không ngoại tình**: Không bỏ bê vợ con rồi đi chăm sóc người phụ nữ khác bên ngoài thì được gọi là hành vi ngoại tình. (Vậy thì) với việc không làm như vậy (nghĩa là không ngoại tình). **Với sự buông bỏ quyền hành và trao hẳn quyền hành**: Thật vậy, phụ nữ dù có được những loại trang sức quý giá như đồ trang sức Mahālatā (một loại trang sức rất đẹp và đắt tiền được chế tác bằng vàng), nhưng nếu không được sửa soạn bữa ăn thì họ sẽ tức giận, khi người chồng đặt vá múc thức ăn để vào tay vợ và nói rằng: "Này em, em hãy làm theo ý thích của em, rồi giao hẳn việc bếp núc cho (vợ), đó được gọi là trao toàn bộ quyền hành. Giải thích rằng: với việc làm như thế. **Với việc ban tặng đồ trang sức**: Với việc trao trang sức phù hợp với tài sản của mình. **Là người sắp xếp công việc khéo léo**: Người vợ không lơ là trong việc nấu cháo, nấu cơm, v.v., biết cách thu xếp các công việc trong nhà một cách hợp lý, đem lại điều tốt đẹp cho chồng. **Thiết đãi tử tế đối với bà con**: Thiết đãi tử tế với những người xung quanh bằng sự tôn trọng, v.v., và gửi lời hỏi thăm, v.v. Ở đây, những người xung quanh là bà con thân quyến bên chồng và của mình (họ hàng hai bên) đều được gọi là "những người xung quanh". **Với việc không ngoại tình**: Không bỏ mặc chồng để mong muốn người đàn ông khác, ngay cả trong tâm tưởng. **Gìn giữ tài sản của chồng**: Giữ gìn tài sản mà chồng đã làm ra từ nông nghiệp, buôn bán, v.v., không để thất thoát. **Là người khéo léo**: Là người khéo léo, tỉ mỉ trong việc chuẩn bị các món ăn như cháo, cơm, thức uống v.v. **Không biếng nhác**: Không lười biếng. Như những người phụ nữ lười biếng khác, ngồi ì tại chỗ đang ngồi, đứng ì tại chỗ đang đứng; Trái lại, người vợ không phải như thế (tức là người vợ siêng năng), sẽ hoàn thành mọi công việc với tấm lòng rộng lượng. Đoạn còn lại trong vấn đề này nên được kết hợp theo cách thức trước đó.

***270**. Catutthadisāvāre **avisaṃvādanatāyā**ti yassa yassa nāmaṃ gaṇhāti, taṃ taṃ avisaṃvādetvā idampi amhākaṃ gehe atthi, idampi atthi, gahetvā gacchāhīti evaṃ avisaṃvādetvā dānena. **Aparapajā cassa paṭipūjentī**ti sahāyassa puttadhītaro pajā nāma, tesaṃ pana puttadhītaro ca nattupanattakā ca aparapajā nāma. Te paṭipūjenti keḷāyanti mamāyanti maṅgalakālādīsu tesaṃ maṅgalādīni karonti. Sesamidhāpi purimanayeneva veditabbaṃ.*

270. Ý nghĩa ở hướng thứ tư nên được hiểu như sau— **Với việc không lường gạt**: Với việc không nói sai sự thật về đó, dù với người đã nắm giữ, không cố tình nói sai sự thật rồi bố thí như vầy rằng: 'Cái này có trong nhà chúng tôi, thậm chí cái này cũng có, bạn hãy nhận lấy đi.' **Trân trọng con cái của người này**: Con trai con gái của thân hữu được gọi là 'con cái'. Còn con trai con gái của những đứa con đó (con của con), tức là cháu nội, cháu cố, được gọi là 'những con cháu khác'. (Chúng ta) nên trân trọng, niềm nở, và quý mến họ, tổ chức các nghi lễ cầu phúc, v.v., cho họ trong việc

thực hiện nghi thức cầu an, v.v. Đoạn còn lại trong vấn đề này nên được kết hợp theo cách thức trước đó.

*271. **Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānenā**ti daharehi kātabbaṃ mahallakehi, mahallakehi vā kātabbaṃ daharehi, itthīhi kātabbaṃ purisehi, purisehi vā kātabbaṃ itthīhi akāretvā tassa tassa balānurūpeneva kammantasaṃvidhānena. **Bhattavetanānuppadānenā**ti ayaṃ khuddakaputto, ayaṃ ekavihārīti tassa tassa anurūpaṃ sallakkhetvā bhattadānena ceva paribbayadānena ca. **Gilānupaṭṭhānenā**ti aphāsukakāle kammaṃ akāretvā sappāyabhesajjādīni datvā paṭijagganena. **Acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgenā**ti acchariye madhurarase labhitvā sayameva akhāditvā tesampi tato saṃvibhāgakaraṇena. **Samaye vossaggenā**ti niccasamaye ca kālasamaye ca vossajjanena. **Niccasamaye** vossajjanaṃ nāma sakaladivasaṃ kammaṃ karontā kilamanti. Tasmā yathā na kilamanti, evaṃ velaṃ ñatvā vissajjanaṃ. **Kālasamaye** vossaggo nāma chaṇanakkhattakīḷādīsu alaṅkāra– bhaṇḍa– khādanīya– bhojanīyādīni datvā vissajjanaṃ. **Dinnādāyino**ti corikāya kiñci agahetvā sāmikehi dinnasseva ādāyino. **Sukatakammakarā**ti ‘‘kiṃ etassa kammena katena, na mayaṃ kiñci labhāmā’’ti anujjhāyitvā tuṭṭhahadayā yathā taṃ kammaṃ sukataṃ hoti, evaṃ kārakā. **Kittivaṇṇaharā**ti parisamajjhe kathāya sampattāya ‘‘ko amhākaṃ sāmikehi sadiso atthi, mayaṃ attano dāsabhāvampi na jānāma, tesaṃ sāmikabhāvampi na jānāma, evaṃ no anukampantī’’ti guṇakathāhārakā. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

271. **Với sự sắp xếp công việc phù hợp với sức lực**: Với sự sắp xếp công việc phù hợp với sức lực của từng người– không giao cho người già những công việc mà người trẻ làm, hoặc không giao cho người trẻ những công việc mà người già làm; không giao cho đàn ông những công việc mà phụ nữ làm, hoặc không giao cho phụ nữ những công việc mà đàn ông làm. **Với việc ban phát thức ăn và chi phí sinh hoạt**: Với việc xác định nhu cầu của từng cá nhân (rằng): ‘Người này có con nhỏ, người này chỉ sống một mình’, rồi ban phát thức ăn và chi phí sinh hoạt (đến họ). **Với sự chăm sóc khi ốm đau**: Không ép buộc (họ) làm việc trong thời gian đau ốm, đồng thời, cũng chăm sóc và cung cấp điều kiện về thuốc men để giúp họ mau chóng khỏi bệnh, v.v. **Với việc san sẻ các món ăn tuyệt vời**: Khi có được những món ăn ngon lạ, không tự mình thưởng thức hết mà chia sẻ cho những người nô bộc và người làm công ấy. **Với việc cho nghỉ ngơi đúng thời điểm**: Với việc cho nghỉ ngơi vào thời điểm cố định và thời điểm đặc biệt. Những người nô bộc và người làm công luôn làm việc liên tục thường cảm thấy mệt mỏi. Do đó, việc biết thời gian để họ nghỉ ngơi theo cách mà họ không bị kiệt sức được gọi là cho nghỉ ngơi *vào thời điểm cố định*. Việc cho tặng đồ trang sức, đồ dùng, vật thực loại cứng, vật thực loại mềm, v.v., vào các ngày đại lễ, lễ hội truyền thống, và các dịp vui chơi, v.v., rồi cho họ nghỉ ngơi được gọi là cho nghỉ ngơi vào *thời điểm đặc biệt*. **Chỉ lấy vật đã được cho**: không cầm lấy bất cứ vật gì như thể kẻ trộm , mà chỉ nhận lấy vật đã được cho. **Là những nhân công làm tốt công việc**: Không ca thán kiểu

"Tại sao chúng tôi phải làm công cho hắn? Chúng tôi không nhận được gì cả!" (Thay vào đó), với tâm vui vẻ, là người chu toàn nhiệm vụ; (những người nhân công) đã làm như thế. **Truyền di danh tiếng và phẩm chất tốt đẹp của người chủ**: Trong lúc trò chuyện giữa tập thể, (họ) truyền di danh tiếng và phẩm chất tốt đẹp của người chủ rằng: "Không có ai giống như chủ nhân của chúng tôi. Chúng tôi thậm chí không biết bản thể nô bộc của chính mình, mà cũng không biết bản thể chủ nhân của các vị ấy. Họ giúp đỡ chúng tôi như vậy." Đoạn còn lại trong vấn đề này nên được kết hợp theo cách thức trước đó.

*272. **Mettena kāyakammenā**tiādīsu mettacittaṃ paccupaṭṭhapetvā katāni kāyakammādīni mettāni nāma vuccanti. Tattha bhikkhū nimantessāmīti vihāragamanaṃ , dhamakaraṇaṃ gahetvā udakaparissāvanaṃ, piṭṭhiparikammapādaparikammādikaraṇañca mettaṃ **kāyakammaṃ** nāma. Bhikkhū piṇḍāya paviṭṭhe disvā ''sakkaccaṃ yāguṃ detha, bhattaṃ dethā''tiādivacanañceva, sādhukāraṃ datvā dhammasavanañca sakkaccaṃ paṭisanthārakaraṇādīni ca mettaṃ **vacīkammaṃ** nāma. ''Amhākaṃ kulūpakattherā averā hontu abyāpajjā''ti evaṃ cintanaṃ mettaṃ **manokammaṃ** nāma. **Anāvaṭadvāratāyā**ti apihitadvāratāya. Tattha sabbadvārāni vivaritvāpi sīlavantānaṃ adāyako akārako pihitadvāroyeva. Sabbadvārāni pana pidahitvāpi tesaṃ dāyako kārako vivaṭadvāroyeva. Iti sīlavantesu gehadvāraṃ āgatesu santaṃyeva natthīti avatvā dātabbaṃ. Evaṃ anāvaṭadvāratā nāma hoti.*

272. Ngài nói rằng với tâm từ thông qua thân nghiệp (mà người con trai của gia đình danh giá) thực hiện sau khi thiết lập tâm từ trong câu: "**Với thân nghiệp từ ái**, v.v. Trong câu đó, việc đi đến trú xá với ý nghĩ 'tôi sẽ thỉnh các vị Tỳ khưu,' việc mang theo bình lọc nước và thực hiện các công việc như xoa bóp lưng, xoa bóp chân, v.v., được gọi là **tâm từ thông qua thân nghiệp**. Việc nhìn thấy các vị Tỳ khưu đi vào làng để khất thực, rồi nói những lời như sau: "Hãy cúng dường cháo, hãy cúng dường thức ăn với lòng tôn kính", việc tán thán, việc lắng nghe Giáo Pháp, và việc thực hiện sự tiếp rước v.v., với lòng tôn kính được gọi là **tâm từ thông qua khẩu nghiệp**. Việc suy nghĩ như vầy: "Nguyên cho vị Trưởng lão thường tới lui với gia đình của chúng ta không thù hận, không thù oán," được gọi là **tâm từ thông qua ý nghiệp**. **Với trạng thái cánh cửa không đóng lại**: Với trạng thái người không đóng lại cánh cửa. Ở đấy, người con trai của gia đình danh giá dù mở tất cả các cánh cửa nhưng không bố thí, không tiếp rước các bậc có giới hạnh thì vẫn gọi là người đang đóng cánh cửa. Ngược lại, người con trai của gia đình danh giá dù đóng tất cả các cánh cửa nhưng bố thí, tiếp rước các bậc có giới hạnh thì vẫn gọi là người đang mở cánh cửa. Khi bậc có giới hạnh đến trước cửa nhà, không nên nói những thứ đang hiện có là 'không có' rồi sau đó mới bố thí, như vậy được gọi là "trạng thái cánh cửa không đóng lại."

*__Āmisānuppadānenā__ti purebhattaṃ paribhuñjitabbakaṃ āmisaṃ nāma, tasmā sīlavantānaṃ yāgubhattasampadānenāti attho. **Kalyāṇena manasā anukampantī**ti*

''sabbe sattā sukhitā hontu averā arogā abyāpajjā''ti evaṃ hitapharaṇena. Apica upaṭṭhākānaṃ gehaṃ aññe sīlavante sabrahmacārī gahetvā pavisantāpi kalyāṇena cetasā anukampanti nāma. ***Sutaṃ pariyodāpentī****ti yaṃ tesaṃ pakatiyā sutaṃ atthi, tassa atthaṃ kathetvā kaṅkhaṃ vinodenti, tathattāya vā paṭipajjāpenti. Sesamidhāpi purimanayeneva yojetabbaṃ.*

Với việc thường xuyên cúng dường các dụng cần thiết: Giải thích rằng– Phần thức ăn nên được thọ dụng trước bữa ăn gọi là vật thực; Do đó, với việc cúng dường cháo và vật thực đến các bậc có giới hạnh. **Thương tưởng với tâm ý tốt đẹp**: Với việc lan tỏa điều lợi ích như vầy rằng: "Nguyện cho tất cả chúng sanh hãy được sự an vui, không có thù oán, không có bệnh tật, không làm hại lẫn nhau." Mặt khác, các Sa-môn và Bà-la-môn đã dẫn theo những vị đồng Phạm hạnh có giới hạnh khác, rồi bước vào nhà của các cư sĩ hộ độ ấy, cũng được gọi là thương tưởng với tâm ý tốt đẹp. **Làm sáng tỏ điều đã được nghe**: Có điều nào mà các người con trai của gia đình danh giá đó đã được nghe một cách thông thường, các Sa-môn và Bà-la-môn sẽ giải thích rõ ý nghĩa của điều đó, làm tiêu tan sự nghi ngờ hoặc cho thực hành nhằm đạt đến bản thể thật. Đoạn còn lại trong vấn đề này nên được kết hợp theo cách thức trước đó.

273*.* ***Alamatto****ti puttadārabharaṇaṃ katvā agāraṃ ajjhāvasanasamattho.* ***Paṇḍito****ti disānamassanaṭṭhāne paṇḍito hutvā.* ***Saṇho****ti sukhumatthadassanena saṇhavācābhaṇanena vā saṇho hutvā.* ***Paṭibhānavā****ti disānamassanaṭṭhāne paṭibhānavā hutvā* ***nivātavuttī****ti nīcavutti.* ***Atthaddho****ti thambharahito.* ***Uṭṭhānako****ti uṭṭhānavīriyasampanno.* ***Analaso****ti nikkosajjo.* ***Acchinnavuttī****ti nirantarakaraṇavasena akhaṇḍavutti.* ***Medhāvī****ti ṭhānuppattiyā paññāya samannāgato.*

273. **Người gia chủ có khả năng**: Người gia chủ có khả năng chu toàn nhiệm vụ chăm sóc vợ và con, duy trì đời sống tại gia. **Bậc sáng suốt**: là người sáng suốt trong vị thế lễ bái các phương hướng. **Là vị tinh tế**: Là người tinh tế với việc nhìn thấy sự vi tế hoặc với việc nói lời nói mềm mỏng. **Có tài ứng đối**: Là người có tài ứng đối trong vị thế lễ bái các phương hướng. **Khiêm nhường**: Hành xử khiêm tốn. **Không ương ngạnh**: tránh xa sự cứng đầu (ngang bướng). **Có sự tinh tấn**: Đã đầy đủ sự siêng năng và tinh tấn. **Không biếng nhác**: Người không có sự lười biếng. **Có lối cư xử không gián đoạn**: Có lối cư xử không bị gián đoạn bởi khả năng thực hiện liên tục. **Có trí tuệ**: Thành tựu về tuệ làm sanh khởi vị thế.

Saṅgāhako*ti catūhi saṅgahavatthūhi saṅgahakaro.* ***Mittakaro****ti mittagavesano.* ***Vadaññū****ti pubbakārinā, vuttavacanaṃ jānāti. Sahāyakassa gharaṃ gatakāle ''mayhaṃ sahāyakassa veṭhanaṃ detha, sāṭakaṃ detha, manussānaṃ bhattavetanaṃ dethā''ti vuttavacanamanussaranto tassa attano gehaṃ āgatassa tattakaṃ vā tato atirekaṃ vā paṭikattāti attho. Apica sahāyakassa gharaṃ gantvā imaṃ nāma gaṇhissāmīti āgataṃ sahāyakaṃ lajjāya gaṇhituṃ asakkontaṃ anicchāritampi tassa vācaṃ ñatvā yena atthena so āgato, taṃ nipphādento vadaññū nāma. Yena yena vā*

pana sahāyakassa ūnaṃ hoti, oloketvā taṃ taṃ dentopi vadaññūyeva. ***Netā****ti taṃ taṃ atthaṃ dassento paññāya netā. Vividhāni kāraṇāni dassento netīti* ***vinetā.*** *Punappunaṃ netīti* ***anunetā****.*

Là người thu phục quần chúng: Thực hiện việc thu phục với bốn việc làm thu phục. **Ưa kết bạn**: Tìm kiếm bạn bè. **Là người hiểu rõ lời nói**: Hiểu rõ lời nói đã được nói bởi người thi ân. Giải thích rằng: Khi đi đến nhà của thân hữu, nhớ lại lời nói đã được nói (của người thi ân) rằng: "Hãy tặng khăn quấn đầu, hãy tặng tấm áo choàng cho thân hữu của ta; hãy cho thức ăn và chi phí sinh hoạt đến những người (cần giúp đỡ)," khi họ đến nhà mình, là người chỉ làm đúng bấy nhiêu hoặc nhiều hơn (điều được dặn). Hơn nữa, biết rõ bạn đến với ý nghĩ rằng: "Tôi sẽ đi đến nhà cậu, sẽ cầm lấy những vật này đi" nhưng (khi đến) không thể nhận lấy vì hổ thẹn, và biết rõ lời nói của bạn, mặc dù không mong muốn, (tuy nhiên) cậu đến với lợi ích nào, thì cũng làm lợi ích đó được thành tựu, được gọi là người hiểu rõ lời nói. Ngoài ra, bất cứ thứ nào mà bạn còn thiếu, sau khi xem xét rồi cho những thứ đó – cũng được gọi là người hiểu rõ lời nói. **Là người hướng dẫn**: Khi giải thích ý nghĩa đó, là người hướng dẫn bằng tuệ. Giải thích nhiều lý do bằng nhiều cách, hướng dẫn thì được gọi là **người huấn luyện**. Hướng dẫn thường xuyên thì được gọi là **người lãnh đạo**.

Tattha tatthā*ti tasmiṃ tasmiṃ puggale.* ***Rathassāṇīva yāyato****ti yathā āṇiyā satiyeva ratho yāti, asati na yāti, evaṃ imesu saṅgahesu satiyeva loko vattati, asati na vattati. Tena vuttaṃ – ''ete kho saṅgahā loke, rathassāṇīva yāyato''ti.*

Tattha tattha: (sự xứng đáng) với từng cá nhân. **Ví như cái chốt của cỗ xe đang chạy**: Giống như khi cái chốt xe (trục bánh xe) vẫn còn, thì cỗ xe có thể vận hành; nhưng nếu cái chốt xe không còn nữa, thì cỗ xe cũng không thể chuyển động. Tương tự như vậy, thế giới chỉ có thể vận hành khi các pháp thu phục này vẫn còn tồn tại; nhưng khi các pháp ấy biến mất, thì thế giới sẽ không thể vận hành được nữa. Vì lý do đó, Ngài đã nói rằng: "Các pháp thu phục này ở thế gian ví như cái chốt của cỗ xe đang chạy."

Na mātā puttakāraṇā*ti yadi mātā ete saṅgahe puttassa na kareyya, puttakāraṇā mānaṃ vā pūjaṃ vā na labheyya.*

Người mẹ hay người cha (có thể không nhận được sự tôn kính hoặc cúng dường từ người con: Nếu người mẹ không thể thực hiện các pháp thu phục này đối với con cái, thì người mẹ sẽ không thể nhận được sự tôn kính hoặc sự cúng dường phát xuất từ người con.

Saṅgahā etе*ti upayogavacane paccattaṃ. ''Saṅgahe ete''ti vā pāṭho.* ***Sammapekkhantī****ti sammā pekkhanti.* ***Pāsaṃsā ca bhavantī****ti pasaṃsanīyā ca bhavanti.*

Saṅgahā ete (Có các pháp thu phục này): Là cách thứ nhất (Chủ cách) được dùng với ý nghĩa của cách thứ hai (Đối cách). Hoặc có văn bản là 'Saṅgahe ete'. **Sammapekkhanti (xem xét kỹ lưỡng)**: tách từ thành *sammā pekkhanti*. **Và các vị ấy là được khen ngợi**: (Các vị ấy) xứng đáng nhận được lời tán thán.

***274**. Iti bhagavā yā disā sandhāya te gahapatiputta pitā āha ''disā namasseyyāsī''ti, imā tā cha disā. Yadi tvaṃ pitu vacanaṃ karosi, imā disā namassāti dassento siṅgālassa pucchāya ṭhatvā desanaṃ matthakaṃ pāpetvā rājagahaṃ piṇḍāya pāvisi. Siṅgālakopi saraṇesu patiṭṭhāya cattālīsakoṭidhanaṃ buddhasāsane vikiritvā puññakammaṃ katvā saggaparāyaṇo ahosi. Imasmiñca pana sutte yaṃ gihīhi kattabbaṃ kammaṃ nāma, taṃ akathitaṃ natthi, **gihivinayo nāmāyaṃ suttanto.** Tasmā imaṃ sutvā yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjamānassa vuddhiyeva pāṭikaṅkhā, no parihānīti.*

274. Như vậy, đức Thế Tôn khi chỉ rõ – "Này cậu gia chủ, cha của cậu đã nói rằng: 'con hãy lễ bái các phương hướng' đề cập đến các phương hướng nào, thì đây là sáu phương hướng đó (đã được trình bày trong Chánh Kinh). Nếu cậu muốn thực hành theo lời của cha cậu, thì cậu hãy lễ bái các phương hướng này. Sau khi đặt câu hỏi cho Singāla, và đưa đến kết thúc bài pháp thoại, Ngài đã đi vào thành Rājagaha để khất thực. Cậu gia chủ Singāla cũng đã thiết lập vào sự quy y Tam Bảo, rồi phân phát tài sản trị giá bốn mươi triệu để tạo các việc phước thiện trong Phật giáo, và đã trở thành người có cõi trời làm nơi hướng đến trong thời vị lai. Và hơn nữa, cũng trong bài Kinh này, bất kỳ hành động nào nên được thực hiện bởi người cư sĩ, hành động đó không được (đức Thế Tôn) nói đến là không có. Bài Kinh này được gọi là "**Giới Luật của người tại gia – Gihivinaya**". Do đó, sau khi lắng nghe và thực hành theo những điều đã được chỉ dạy trong bài Kinh này, chỉ có sự tăng trưởng là điều được mong đợi, không có sự suy thoái.

Giải Thích Kinh Về Siṅgāla được kết thúc

- Kinh thứ tám (31).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA

Āṭānāṭiyasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

32. Giải Thích Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya - Āṭānāṭiyasuttavaṇṇanā

Giảng thích về tụng phẩm thứ nhất

*275. **Evaṃme suta**nti āṭānāṭiyasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – **catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvā**ti asurasenāya nivāraṇatthaṃ sakkassa devānamindassa catūsu disāsu ārakkhaṃ ṭhapetvā. **Gumbaṃ ṭhapetvā**ti balagumbaṃ ṭhapetvā. **Ovaraṇaṃ ṭhapetvā**ti catūsu disāsu ārakkhake ṭhapetvā. Evaṃ sakkassa devānamindassa ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ katvā āṭānāṭanagare nisinnā satta buddhe ārabbha imaṃ parittaṃ bandhitvā ''ye satthu dhammaāṇaṃ amhākañca rājaāṇaṃ na suṇanti, tesaṃ idañcidañca karissāmā''ti sāvanaṃ katvā attanopi catūsu disāsu mahatiyā ca yakkhasenāyātiādīhi catūhi senāhi ārakkhaṃ saṃvidahitvā abhikkantāya rattiyā…pe… ekamantaṃ nisīdiṃsu.*

275. Bài Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Tiếp theo là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích trong bài Kinh – **Sau khi bố trí sự bảo vệ ở bốn hướng**: Sau khi thiết lập sự bảo vệ cho Thiên chủ Sakka, Chúa của chư Thiên, ở bốn hướng nhằm mục đích ngăn chặn đội quân A-tu-la. **Sau khi bố trí sự đóng quân**: Sau khi thiết lập sự một toán quân. **Sau khi bố trí sự canh phòng**: Sau khi bố trí người canh gác ở bốn hướng. Giải thích rằng – Như vậy, bốn vị Đại Thiên Vương đã khéo sắp xếp sự bảo vệ cho Thiên chủ Sakka, Chúa của chư Thiên, đang ngồi ở thành Aṭanāṭā, liên quan đến bảy vị Phật, đã buộc kết sự hộ trì này, và tuyên bố: "Kẻ nào không lắng nghe *về oai lực Giáo Pháp* của bậc Đạo Sư và *quyền hành của vua* của chúng ta, chúng ta sẽ làm điều này, điều này cho kẻ đó!" Sau đó, sắp xếp sự bảo vệ với bốn loại binh chủng có đội quân Dạ-xoa, v.v., hùng mạnh ở bốn hướng của mình, khi đêm trôi qua … rồi đã ngồi xuống ở một bên.

***Abhikkantāya rattiyā**ti ettha abhikkantasaddo khayasundarābhirūpaabbhanumodanādīsu dissati. Tattha ''abhikkantā, bhante ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha''nti (a. ni. 8.20) evamādīsu khaye dissati. ''Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro paṇītataro cā''ti (a. ni. 4.100) evamādīsu sundare.*

Ở đây từ 'abhikkanta' trong câu '**khi đêm đã trôi qua**' được xuất hiện với ý nghĩa (1) cạn kiệt, (2) tốt đẹp, (3) vượt trội, (4) tuyệt vời. Ở đấy, xuất hiện với ý nghĩa ***cạn kiệt*** như vầy – "*Bạch Ngài, đêm đã khuya, canh một đã tàn, hội chúng Tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bổn Pātimokkha cho các Tỳ khưu.*" *(a. ni. 8.20)*; Ý nghĩa ***tốt đẹp*** trong câu như vầy: "*Trong bốn hạng người này, thì hạng người… là tốt đẹp hơn, và thù thắng hơn.*" *(a. ni. 4.100)*;

‘‘Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā’’ti. (vi. va. 857); Evamādīsu abhirūpe.

Ý nghĩa ***vượt trội*** trong câu như vầy: “*Người nào, trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh tiếng, trong khi đang làm cho tất cả các phương sáng rực lên nhờ vào màu da vượt trội, mà đảnh lễ các bàn chân của Ta?*” (vi. va. 857);

‘‘Abhikkantaṃ, bho gotamā’’ti (pārā. 15) evamādīsu abbhanumodane. Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiyā, parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti.

Ý nghĩa ***tuyệt vời*** trong câu như vầy: “*Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời!*” (pārā. 15); Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này ‘*Abhikkanta*’ được sử dụng với hàm ý ‘*cạn kiệt*’. Chính vì vậy, Ngài mới nói rằng: ‘*Khi đêm đã trôi qua, khi đêm đã hoàn toàn chấm dứt*’.

Abhikkantavaṇṇā*ti idha abhikkantasaddo abhirūpe. Vaṇṇasaddo pana chavithutikulavaggakāraṇasaṇṭhānapamāṇarūpāyatanādīsu dissati. Tattha ‘‘suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā’’ti (ma. ni. 2.399) evamādīsu chaviyaṃ. ‘‘Kadā saññūḷhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā’’ti (ma. ni. 2.77) evamādīsu thutiyaṃ. ‘‘Cattārome, bho gotama, vaṇṇā’’ti (dī. ni. 1.266) evamādīsu kulavagge. ‘‘Atha kena nu vaṇṇena gandhathenoti vuccatī’’tiādīsu (saṃ. ni. 1.234) kāraṇe. ‘‘Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā’’ti (saṃ. ni. 1.138) evamādīsu saṇṭhāne. ‘‘Tayo pattassa vaṇṇā’’ti (pārā. 602) evamādīsu pamāṇe. ‘‘Vaṇṇo gandho raso ojā’’ti evamādīsu rūpāyatane. So idha chaviyaṃ daṭṭhabbo. Tena ‘‘abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavī’’ti vuttaṃ hoti.*

Ở đây, từ ‘***Abhikkanta***’ mang ý nghĩa là ‘vóc dáng xinh đẹp’ trong cụm từ ‘**có màu da vô cùng xinh đẹp**’. Hơn nữa, từ *‘vaṇṇa’* xuất hiện với ý nghĩa sau– (1) màu da, (2) ưu điểm, (3) giai cấp, (4) lý do, (5) hình tướng, (6) kích thước, (7) sắc xứ, v.v. Trong số những từ đó, ‘vaṇṇa’ trong ý nghĩa ‘*màu da*’ như vầy: “Bạch đức Thế Tôn, Ngài có màu da như vàng.” (*ma. ni. 2.399*); Trong ý nghĩa ‘*khen ngợi*’ như vầy: “Này gia chủ, ông chất chứa những ưu điểm này về Sa-môn Gotama từ bao giờ?” (ma. ni. 2.77); Trong ý nghĩa ‘*giai cấp*’ như vầy: “Bạch Ngài đức Thế Tôn, có bốn giai cấp.” (dī. ni. 3.115). Trong ý nghĩa ‘*lý do’* như vầy: “*Như thế, bởi lý do gì Ngài nói rằng (tôi) ăn trộm mùi hương.*” (saṃ. ni. 1.234). Trong ý nghĩa ‘*lý do’* như vầy: “*Sau khi hóa hiện thành hình tướng một Chúa Tượng*.” (saṃ. ni. 1.138). Trong ý nghĩa ‘*kích thước’* như vầy: “*Bình bát có 3 kích cỡ*” (pārā. 602); Trong ý nghĩa ‘*sắc xứ’* như vầy: “Cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị, các dưỡng tố”. Trong ngữ cảnh này, từ ‘***vaṇṇa***’ nên được hiểu với ý nghĩa là ‘***màu da***’. Vì lý do đó, ***abhikkantavaṇṇā*** được Ngài nói rằng: “có màu da vô cùng xinh đẹp, có màu da tuyệt đẹp.”

Kevalakappa*nti ettha kevalasaddo anavasesa yebhuyya abyāmissānatirekadaḷhattha visaṃyogādianekattho. Tathā hissa ‘‘kevalaparipuṇṇaṃ*

parisuddhaṃ brahmacariya''nti (pārā. 1) evamādīsu anavasesatā attho. ''Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya abhikkamitukāmā hontī''ti (mahāva. 43) evamādīsu yebhuyyatā. ''Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī''ti (mahāva. 1) evamādīsu abyāmissatā. ''Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā''ti (a. ni. 6.55) evamādīsu anatirekatā. ''Āyasmato, bhante, anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito''ti (a. ni. 4.243) evamādīsu daḷhatthatā. ''Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī''ti (a. ni. 10.12) evamādīsu visaṃyogo. Idha panassa anavasesattho adhippeto.

Từ ***kevala*** trong từ ***kevalakappaṃ*** này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như ***không còn dư sót, đa số, không trộn lẫn, không vượt quá, chắc chắn (daḷhatthatā), không gắn bó*** v.v. Quả thật vậy, từ ***kevala*** có ý nghĩa ***không còn dư sót (đầy đủ)*** trong câu bắt đầu như vầy: "*Phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ và trọn vẹn*." (pārā. 1); Có ý nghĩa ***đa số*** trong câu bắt đầu như vầy: "*Vả toàn bộ dân chúng ở Aṅga và Magadha đem lại nhiều thức ăn loại cứng loại mềm với ý định tham dự.*" (mahāva. 43); Có ý nghĩa ***không trộn lẫn*** trong câu bắt đầu như vầy: "*(Như vậy) là sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này*" (vibha. 225); Có ý nghĩa **không vượt quá**: "*Vị đại đức này hoàn toàn y cứ vào đức tin*." (a. ni. 6.55). Có ý nghĩa **chắc chắn**: "*Vị đồng cộng trú của đại đức Anuruddha là Bāhiya hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng Chúng*." (a. ni. 4.243). Có ý nghĩa **không gắn bó**: "*Ta gọi bậc tối thượng nhân, vị sống thành tựu viên mãn các Phạm hạnh*". (saṃ. ni. 3.57); Ở đây, từ '***kevala***' được đề cập trong ý nghĩa '**không còn dư sót'**.

Kappasaddo panāyaṃ abhisaddahana vohāra kāla paññatti chedana vikappa lesa samantabhāvādi anekattho. Tathā hissa ''okappaniyametaṃ bhoto gotamassa. Yathā taṃ arahato sammāsambuddhassā''ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu abhisaddahanamattho. ''Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu''nti (cūḷava. 250) evamādīsu vohāro. ''Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī''ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu kālo. ''Iccāyasmā kappo''ti (su. ni. 1098) evamādīsu paññatti. ''Alaṅkato kappitakesamassū''ti (vi. va. 1094) evamādīsu chedanaṃ. ''Kappati dvaṅgulakappo''ti (cūḷava. 446) evamādīsu vikappo, atthi kappo nipajjitu''nti (a. ni. 8.80) evamādīsu leso. ''Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā''ti (saṃ. ni. 1.94) evamādīsu samantabhāvo. Idha pana samantabhāvo attho adhippeto. Tasmā ''kevalakappaṃ gijjhakūṭa''nti ettha anavasesaṃ samantato gijjhakūṭanti evamattho daṭṭhabbo.

Từ **kappa** này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như: ***đáng tin cậy, vohāra (sự diễn tả luật học), thời gian, paññatti (sự quy định), cắt đứt, vượt qua, lesa (đưa ra lý do bào chữa), sự bao trùm toàn bộ*** v.v. Quả thật vậy, từ **kappa** có ý nghĩa ***đáng tin cậy*** trong câu như vầy: "*Lời này của Ngài Gotama thật đáng tin cậy, vị giống như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác*." (ma. ni. 1.387). Có nghĩa là ***vohāra (sự diễn tả luật học)*** trong câu như vầy: "*Này chư Tỳ khưu, Ta cho phép thọ dụng trái cây đã được làm*

thành được phép đối với Sa-môn theo năm cách này..." (cūḷava. 250). Có ý nghĩa **thời gian** trong câu như vầy: "*Ta sống an trú với sự thể nhập thiền định trường cửu, vĩnh viễn.*" (ma. ni. 1.387). Có ý nghĩa **paññatti (sự quy định)** trong câu như vầy: "*Đại đức Kappa nói*". (saṃ. ni. 3.124). Có ý nghĩa **cắt đứt** trong câu bắt đầu như sau: "*sửa soạn trang điểm, cạo bỏ sạch râu tóc*" (saṃ. ni. 4.365). Có ý nghĩa **xem xét** trong câu như vầy: "*Vị Tỳ khưu được phép thọ thực khi bóng mặt trời đã qua hai ngón tay*" (cūḷava. 446). Có ý nghĩa **lesa (đưa ra lý do bào chữa)** trong câu như vầy: "*Ta nhuốm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ*" (a. ni. 8.80). Có ý nghĩa **sự bao trùm toàn bộ** trong câu như vầy "*đã làm chói sáng toàn bộ tịnh xá Jetavana*" (saṃ. ni. 1.94). Ở đây, từ '***kappa***' được đề cập trong ý nghĩa '**sự bao trùm toàn bộ'**. Vì lý do đó, ở đây '**toàn bộ núi Gijjhakūṭa'** nên được hiểu ý nghĩa như vầy "**ánh sáng bao trùm toàn bộ ngọn núi Gijjhakūṭa, không có dư sót**".

Obhāsetvā*ti vatthamālālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.* ***Ekamantaṃ nisīdiṃsū****ti devatānaṃ dasabalassa santike nisinnaṭṭhānaṃ nāma na bahu, imasmiṃ pana sutte parittagāravavasena nisīdiṃsu.*

Đã làm rực sáng: Sau khi làn tỏa ánh sáng được phát ra từ y phục, vòng hoa, đồ trang sức và sắc thân. Có nghĩa là– làm trở thành một luồng sáng thống nhất, một khối ánh sáng duy nhất tựa như mặt trăng và mặt trời. **Ngồi xuống ở một bên**: Chỗ ngồi của chư Thiên trong sự hiện diện của đấng Thập Lực là không nhiều (không phải ai cũng được ngồi gần). Tuy nhiên, chư Thiên đã ngồi xuống với sự kính trọng trong bài Kinh Paritta (Kinh Hộ Trì) này.

276. Vessavaṇo*ti kiñcāpi cattāro mahārājāno āgatā, vessavaṇo pana dasabalassa vissāsiko kathāpavattane byatto susikkhito, tasmā vessavaṇo mahārājā bhagavantaṃ etadavoca.*

276. **Đại Thiên Vương Vessavaṇa**: Mặc dù bốn vị Đại Thiên Vương đã đến, nhưng Đại Thiên Vương Vessavaṇa là vị thân tín của đấng Thập Lực, kinh nghiệm trong việc khai mở cuộc trò chuyện, khéo được học tập. Vì thế, Đại Thiên Vương Vesaavaṇa đã nói với đức Thế Tôn điều này.

Uḷārā*ti mahesakkhānubhāvasampannā.* ***Pāṇātipātā veramaṇiyā****ti pāṇātipāte diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ dassetvā tato veramaṇiyā dhammaṃ deseti. Sesesupi eseva nayo.* ***Tattha santi uḷārā yakkhā nivāsino****ti tesu senāsanesu santi uḷārā yakkhā nibaddhavāsino.* ***Āṭānāṭiya****nti āṭānāṭanagare baddhattā evaṃnāmaṃ. Kiṃ pana bhagavato apaccakkhadhammo nāma atthīti, natthi. Atha kasmā vessavaṇo ''uggaṇhātu, bhante, bhagavā''tiādimāha? Okāsakaraṇatthaṃ. So hi bhagavantaṃ imaṃ parittaṃ sāvetuṃ okāsaṃ kārento evamāha. Satthu kathite imaṃ parittaṃ garu bhavissatītipi āha.* ***Phāsuvihārāyā****ti gamanaṭṭhānādīsu catūsu iriyāpathesu sukhavihārāya.*

Thượng đẳng: Là vị có uy lực lớn nhờ thành tựu thần lực. **Tránh xa việc giết hại sinh mạng**: Đức Thế Tôn, sau khi chỉ ra điều bất lợi xảy ra ở hiện tại và vị lai trong việc sát sanh, rồi Ngài chỉ bảo pháp tránh xa điều đó. Cả những từ còn lại cũng áp dụng theo cách thức này. **Ở đấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng trú ngụ trong rừng**: Tại các chỗ cư ngụ ấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng thường trú. **Bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya**: Bài kệ có tên như vậy vì được sáng tác tại thành Āṭānāṭa. – Có chăng Pháp gọi là chưa được tỏ tường đối với đức Thế Tôn? – Không có. – Vậy thì, tại sao Đại Thiên Vương Vessavaṇa lại nói rằng: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy học bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya…" – Là để tìm kiếm cơ hội. Bởi vì vị ấy chờ đợi cơ hội để được nghe Kinh Hộ Trì này từ đức Thế Tôn, nên đã nói như vậy. (Các bậc sáng suốt) đã nói rằng: "Khi Đại Thiên Vương Vessavaṇa nói cùng bậc Đạo Sư, chính bài Kinh Hộ Trì này sẽ là thầy, là như thế." **Có sự sống thoải mái**: Để sống được an lạc trong bốn oai nghi, bao gồm đi, đứng, v.v.

*277. **Cakkhumantassā**ti na vipassīyeva cakkhumā, sattapi buddhā cakkhumanto, tasmā ekekassa buddhassa etāni satta satta nāmāni honti. Sabbepi buddhā cakkhumanto, sabbe sabbabhūtānukampino, sabbe nhātakilesattā nhātakā. Sabbe mārasenāpamaddino, sabbe vusitavanto, sabbe vimuttā, sabbe aṅgato rasmīnaṃ nikkhantattā aṅgīrasā. Na kevalañca buddhānaṃ etāneva satta nāmāni asaṅkhyeyyāni nāmāni saguṇena mahesinoti vuttaṃ.*

277. **Bậc Hữu Nhãn**: Không phải chỉ riêng Đức Phật Vipassī là bậc Hữu Nhãn, mà cả bảy vị Phật đều có mắt. Vì thế, mỗi vị Phật đều có bảy danh hiệu này. Tất cả các đức Phật đều là bậc Hữu Nhãn, vị có lòng thương tưởng đến mọi sinh linh, vị gột rửa phiền não vì các phiền não đã được thanh tịnh, vị có sự tiêu diệt đội binh của Ma Vương, vị sống hoàn mãn (Phạm hạnh), vị đã giải thoát về mọi mặt. Ngài có danh hiệu là Aṅgīrasā vì hào quang phát ra từ kim thân. Và không chỉ riêng bảy danh hiệu này của chư Phật, mà còn vô số danh hiệu khác nữa đã được nói đến là bậc Đại Ẩn Sĩ bởi ân đức.

*Vessavaṇo pana attano pākaṭanāmavasena evamāha. **Te janā**ti idha khīṇāsavā janāti adhippetā. **Apisuṇāthā**ti desanāsīsamattametaṃ, amusā apisuṇā apharusā mantabhāṇinoti attho. **Mahattā**ti mahantabhāvaṃ pattā. ''Mahantā''tipi pāṭho, mahantāti attho. **Vītasāradā**ti nissāradā vigatalomahaṃsā.*

Hơn nữa, Thiên Vương Vesaavaṇa đã nói như vậy nhờ vào năng lực danh hiệu hiện khởi nơi bản thân. **Những người ấy**: Ở đây, Ngài muốn đề cập đến những người là các bậc đã cạn kiệt các lậu. **Không nói lời đâm thọc**: Đây chỉ là điểm nhấn trong việc thuyết giảng. Không nói lời nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói lời độc ác, không nói lời mê hoặc là ý nghĩa. **Là các bậc vĩ đại**: Đã đạt được bản thể vĩ đại. Văn bản Pāḷī từ 'Mahantā' cũng có, trạng thái vĩ đại là ý nghĩa. **Có sự tự tin**: Không có sự run sợ, có sự sởn lông đã được xa lìa.

***Hita**nti mettāpharaṇena hitaṃ. **Yaṃ namassantī**ti ettha yanti nipātamattaṃ. **Mahatta**nti mahantaṃ. Ayameva vā pāṭho, idaṃ vuttaṃ hoti ‘‘ye cāpi loke kilesanibbānena nibbutā yathābhūtaṃ vipassisuṃ, vijjādiguṇasampannañca hitaṃ devamanussānaṃ gotamaṃ namassanti, te janā apisuṇā, tesampi namatthū’’ti. Aṭṭhakathāyaṃ pana te janā apisuṇāti te buddhā apisuṇāti evaṃ paṭhamagāthāya buddhānaṃyeva vaṇṇo kathito, tasmā paṭhamagāthā sattannaṃ buddhānaṃ vasena vuttā. Dutiyagāthāya ‘‘gotama’’nti desanāmukhamattametaṃ. Ayampi hi sattannaṃyeva vasena vuttāti veditabbā. Ayañhettha attho – loke paṇḍitā devamanussā yaṃ namassanti gotamaṃ, tassa ca tato purimānañca buddhānaṃ namatthūti.*

Ban phước: Việc ban phước thông qua việc rải tâm từ. Ở đây, từ **‘nào đó’** trong câu ‘**họ lễ bái vị nào đó**’ chỉ là phân từ. **Bậc vĩ đại**: bậc vĩ đại. Hơn nữa, trong Chánh văn Pāli cũng như thế, điều này đã được nói rằng: “Và các vị Phật nào đã diệt tận bởi sự diệt tắt phiền não ở thế gian đã thấy rõ đúng theo bản thể; chư Thiên và nhân loại đảnh lễ vị Gotama, bậc ban phước đến chư Thiên và nhân loại, bậc đầy đủ Minh và Hạnh, các vị Phật ấy không nói lời đâm thọc, hãy đảnh lễ đến các vị ấy. Nhưng trong Chú Giải Aṭṭhakathā cũng nói rằng– ***Những người ấy không nói lời đâm thọc***: (tức là) các vị Phật ấy không nói lời đâm thọc. Đại Thiên Vương Vesaavaṇa đã tán thán chư Phật qua câu kệ thứ nhất như thế. Do đó, câu kệ ấy đã được vị ấy nói do nhờ oai lực của bảy vị Phật. “Gotama” ở câu kệ thứ hai này chỉ là phần mở đầu trong việc thuyết giảng. Cũng nên hiểu rằng câu kệ này cũng được Ngài nói ra nhờ oai lực của cả bảy vị Phật. Bởi vì, ở đây điều này có ý nghĩa như sau: Chư thiên và loài người, là những bậc sáng suốt ở thế gian đảnh lễ vị Gotama, hãy đảnh lễ vị Gotama và chư Phật trong quá khứ từ vị ấy.

***278**. **Yato uggacchatī**ti yato ṭhānato udeti. **Ādicco**ti aditiyā putto, vevacanamattaṃ vā etaṃ sūriyasaddassa. Mahantaṃ maṇḍalaṃ assāti **maṇḍalīmahā. Yassa cuggacchamānassā**ti yamhi uggacchamāne. **Saṃvarīpi nirujjhatī**ti ratti antaradhāyati. **Yassa cuggate**ti yasmiṃ uggate.*

278. **Mọc lên ở hướng nào**: Mọc lên ở nơi nào. **Vầng Thái Dương**: Con trai của thần mặt trời, hoặc từ này chỉ là từ đồng nghĩa của từ ‘mặt trời’. Mặt trời được gọi là ***Maṇḍalīmahā*** vì có vòng tròn vĩ đại. **Và khi mặt trời đang mọc lên**: Khi mặt trời đang mọc. **Đêm bị tiêu diệt**: Màn đêm biến mất. **Và khi mặt trời đã mọc lên**: khi mặt trời đã mọc lên.

***Rahado**ti udakarahado. **Tatthā**ti yato uggacchati sūriyo, tasmiṃ ṭhāne. **Samuddo**ti yo so rahadoti vutto, so na añño, atha kho samuddo. **Saritodako**ti visaṭodako, saritā nānappakārā nadiyo assa udake paviṭṭhāti vā **saritodako. Evaṃ taṃ tattha jānantī**ti taṃ rahadaṃ tattha evaṃ jānanti. Kinti jānanti? Samuddo saritodakoti evaṃ jānanti.*

Có hồ nước: Có một hồ nước. **Tại nơi ấy**: khi mặt trời mọc lên, ở tại nơi ấy. **Là đại dương**: đại dương nào đó được gọi là hồ nước sâu, đại dương ấy không phải đại dương nào khác, chính là đại dương đó. **Có nước từ các dòng sông**: có nước chảy tràn ra, các con sông khác nhau chảy vào dòng nước của đại dương ấy, gọi là có nước từ các dòng sông. **Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy**: Biết dòng nước ấy ở tại nơi đó là như vậy. – Biết như thế nào? – Biết như vầy: "Đại dương có nước từ các dòng sông."

***Ito**ti sineruto vā tesaṃ nisinnaṭṭhānato vā. **Jano**ti ayaṃ mahājano. **Ekanāmā**ti indanāmena ekanāmā. Sabbesaṃ kira tesaṃ sakkassa devarañño nāmameva nāmamakaṃsu. **Asīti dasa eko cā**ti ekanavutijanā. **Indanāmā**ti indoti evaṃnāmā.*

Từ nơi này: Từ núi Sineru hoặc từ nơi các vị chư Thiên ấy đang ngồi. **Người**: đám đông người này. **Có cùng một tên**: Có cùng một tên là Inda. Được biết rằng bốn vị Đại Thiên Vương đã đặt tên của Chúa Trời Sakka trở thành tên của những con trai của các vị ấy. **Tám mươi, mười và một**: Chín mươi mốt vị Thiên tử. **Có tên là Inda**: Có tên như vầy là 'Inda'.

***Buddhaṃ ādiccabandhuna**nti kilesaniddāpagamanenāpi buddhaṃ. Ādiccena samānagottatāyapi ādiccabandhunaṃ. **Kusalena samekkhasī**ti anavajjena nipuṇena vā sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesi. **Amanussāpi taṃ vandantī**ti amanussāpi taṃ ''sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesī''ti vatvā vandanti. **Sutaṃ netaṃ abhiṇhaso**ti etaṃ amhehi abhikkhaṇaṃ sutaṃ. **Jinaṃ vandatha gotamaṃ, jinaṃ vandāma gotama**nti amhehi puṭṭhā jinaṃ vandāma gotamanti vadanti.*

Bậc giác ngộ (bậc dã tỉnh thức), bà con của mặt trời: 'Bậc đã tỉnh thức' vì đã thoát khỏi giấc ngủ là phiền não; 'bà con của mặt trời' vì có dòng dõi đồng đẳng với mặt trời. **Ngài xem xét với sự thiện xảo**: Ngài quan sát đại chúng bằng Trí Toàn Tri không có lỗi lầm và tinh tế. **Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ Ngài**: Sau khi nói rằng: "*Đức Phật quan sát đại chúng bằng Trí Toàn Tri,*" luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ Ngài. **Điều này chúng tôi thường được nghe**: Điều này chúng tôi thường được nghe. **Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama**: Chúng tôi đã hỏi họ rằng– "Các vị có đảnh lễ đấng Chiến Thắng không?" – họ đồng loạt trả lời rằng "chúng tôi cũng đảnh lễ Ngài."

***279**. **Yenapetā pavuccantī**ti petā nāma kālaṅkatā, te yena disābhāgena nīhariyantūti vuccanti. **Pisuṇā piṭṭhimaṃsikā**ti pisuṇāvācā ceva piṭṭhimaṃsaṃ khādantā viya parammukhā garahakā ca. Ete ca yena nīhariyantūti vuccanti, sabbepi hete dakkhiṇadvārena nīharitvā dakkhiṇato nagarassa ḍayhantu vā chijjantu vā haññantu vāti evaṃ vuccanti. **Ito sā dakkhiṇā disā**ti yena disābhāgena te petā ca pisuṇādikā ca nīhariyantūti vuccanti, ito sā dakkhiṇā disā. **Ito**ti sineruto vā tesaṃ nisinnaṭṭhānato vā. **Kumbhaṇḍāna**nti te kira devā mahodarā honti, rahassaṅgampi ca nesaṃ kumbho viya mahantaṃ hoti. Tasmā kumbhaṇḍāti vuccanti.*

279. **Những người đã quá vãng…ở hướng nào**: Những người đã chết được gọi là ngạ quỷ (hương linh), mọi người nói rằng– "Hãy đưa những người đã khuất ấy ra đi bằng hướng nào?" **Những kẻ nói đâm thọc, nói xấu sau lưng**: Người nói lời đâm thọc ví như kẻ cắn xé thịt phía sau người khác và chê bai ở sau lưng. Mọi người cùng nhau hỏi rằng: "Sẽ dẫn những người này đi ra bằng hướng nào đây?" Mọi người lại nói như vầy: "Hãy đưa những kẻ đó đi ra bằng hướng Nam, hãy hỏa táng, hoặc hãy chặt đứt, hoặc hãy giết ở phía Nam của Thành phố." **Từ nơi này… "đó là hướng Nam"**: Mọi người nói rằng– "Hãy đưa những kẻ nói lời đâm thọc, v.v., và những người đã chết đi ra bằng hướng nào? Từ nơi này, hướng đó được gọi là hướng Nam. **Từ nơi này**: Từ núi Suneru hoặc từ chỗ mà các vị Thiên ấy ngồi. **(Vị ấy là chúa tể) của các Cưu-bàn-trà**: Được biết rằng, các vị Thiên đó là những vị có cái bụng lớn. Hơn nữa, tinh hoàn của các vị Thiên đó lớn như cái nồi. Do đó, Ngài mới nói rằng: "Các Cưu-bàn-trà."

280. ***Yattha coggacchati sūriyo****ti yasmiṃ disābhāge sūriyo atthaṃ gacchati.*

280. **Phương hướng nào, mặt trời lặng xuống**: Mặt trời lặn ở hướng nào.

281. ***Yenā****ti yena disābhāgena.* ***Mahānerū****ti mahāsineru pabbatarājā.* ***Sudassano****ti sovaṇṇamayattā sundaradassano. Sinerussa hi pācīnapassaṃ rajatamayaṃ, dakkhiṇapassaṃ maṇimayaṃ, pacchimapassaṃ phalikamayaṃ, uttarapassaṃ sovaṇṇamayaṃ, taṃ manuññadassanaṃ hoti. Tasmā yena disābhāgena sineru sudassanoti ayametthattho.* ***Manussā tattha jāyantī****ti tattha uttarakurumhi manussā jāyanti.* ***Amamā****ti vatthābharaṇapānabhojanādīsupi mamattavirahitā.* ***Apariggahā****ti itthipariggahena apariggahā. Tesaṃ kira ''ayaṃ mayhaṃ bhariyā''ti mamattaṃ na hoti, mātaraṃ vā bhaginiṃ vā disvā chandarāgo nuppajjati.*

281. **Phương hướng nào**: Ở hướng nào (thì theo hướng đó). **Có ngọn núi Neru to lớn**: Ngọn núi chúa là ngọn núi Sineru to lớn. **Có dáng đẹp**: Có hình dáng xinh đẹp do được làm bằng vàng. Thật vậy, hướng Đông của ngọn núi Suneru làm bằng bạc, hướng Nam được làm bằng ngọc ma-ni, hướng Tây được làm bằng ngọc pha lê, hướng Bắc được làm bằng vàng, và hướng đó là hướng có hình dáng đẹp. Do đó, ngọn núi Sineru là ngọn núi có dáng đẹp ở hướng nào, ở đây điều này là ý nghĩa. **Những người sanh ra ở nơi ấy**: Những người được sanh ra ở tại Uttarakuru đó. **Là không chấp của tôi**: Tránh xa trạng thái chấp 'là của tôi', ngay cả y phục, đồ trang sức, thức uống và vật thực, v.v. **Không vật sở hữu**: Không chiếm hữu với sự chiếm hữu đối với phụ nữ. Nghe rằng những người đó không có trạng thái chiếm hữu "đây là vợ của tôi", sự mong muốn và ái luyến (dục vọng) không sanh khởi do nhìn thấy mẹ hoặc em gái.

Napi nīyanti naṅgalā*ti naṅgalānipi tattha ''kasikammaṃ karissāmā''ti na khettaṃ nīyanti.* ***Akaṭṭhapākima****nti akaṭṭhe bhūmibhāge araññe sayameva jātaṃ.* ***Taṇḍulapphala****nti taṇḍulāva tassa phalaṃ hoti.*

Cái lưỡi cày cũng không được kéo đi bởi họ: Ngay cả cái cày cũng không cần phải đem ra đồng với ý định rằng "Chúng ta sẽ làm nông nghiệp trên cánh đồng đó." **Lúa Sāḷi mọc tự nhiên**: Lúa Sālī tự mọc lên trong rừng ở mảnh đất không cần phải cày xới. **Hạt gạo**: Hạt gạo ấy chính là kết quả của vùng đất ấy.

***Tuṇḍikīre pacitvānā**ti ukkhaliyaṃ ākiritvā niddhumaṅgārena agginā pacitvā. Tattha kira jotikapāsāṇā nāma honti. Atha kho te tayo pāsāṇe ṭhapetvā taṃ ukkhaliṃ āropenti. Pāsāṇehi tejo samuṭṭhahitvā taṃ pacati. **Tato bhuñjanti bhojana**nti tato ukkhalito bhojanameva bhuñjanti, aññaṃ sūpo vā byañjanaṃ vā na hoti, bhuñjantānaṃ cittānukūloyevassa raso hoti. Te taṃ ṭhānaṃ sampattānaṃ dentiyeva, macchariyacittaṃ nāma na hoti. Buddhapaccekabuddhādayopi mahiddhikā tattha gantvā piṇḍapātaṃ gaṇhanti.*

Sau khi nấu ở nồi: Sau khi đổ gạo vào nồi, cơm đã được nấu với ngọn lửa từ than hồng không khói. Nghe rằng, ở nơi đó có tên là 'tảng đá phát lửa'. Tiếp đó, (mọi người) sau khi đặt ba hòn đá xuống, đã đặt cái nồi lên. Ngọn lửa bùng lên từ những hòn đá đó và nấu cơm. **Họ thọ dụng bữa ăn từ cái nồi ấy**: Họ thọ dụng bữa ăn từ chính nồi cơm đó. Không có món canh hay các món phụ nào khác, (hơn nữa) hương vị của cơm đó là hương vị nuôi dưỡng tâm ý của người đang thọ dụng. Họ chỉ cho những người đã đến nơi ấy; cái gọi là tâm keo kiệt không có. Ngay cả đức Phật và các vị Phật Độc Giác, v.v., những bậc có thần lực lớn, sau khi đi đến cũng nhận lấy đồ ăn khất thực ở tại nơi đó.

***Gāviṃekakhuraṃ katvā**ti gāviṃ gahetvā ekakhuraṃ vāhanameva katvā. Taṃ abhiruyha vessavaṇassa paricārakā yakkhā. **Anuyanti disodisa**nti tāya tāya disāya caranti. **Pasuṃ ekakhuraṃ katvā**ti ṭhapetvā gāviṃ avasesacatuppadajātikaṃ pasuṃ ekakhuraṃ vāhanameva katvā disodisaṃ anuyanti.*

Họ sử dụng bò cái làm ngựa cưỡi: Sau khi bắt lấy con bò cái đã sử dụng làm phương tiện di chuyển giống như ngựa có một móng guốc. Các Dạ-xoa, là người hầu cận của Thiên Vương Vessavaṇa đã cưỡi con bò ấy. **Đi hướng này hướng khác**: Di chuyển hướng này hướng nọ. **Họ sử dụng thú bốn chân làm ngựa cưỡi**: Họ đã sử dụng các loài gia súc bốn chân còn lại trừ bò cái thành vật cưỡi có một móng guốc, rồi đi theo khắp các hướng lớn nhỏ.

***Itthiṃ vā vāhanaṃ katvā**ti yebhuyyena gabbhiniṃ mātugāmaṃ vāhanaṃ karitvā. Tassā piṭṭhiyā nisīditvā caranti. Tassā kira piṭṭhi onamituṃ sahati. Itarā pana itthiyo yāne yojenti. **Purisaṃ vāhanaṃ katvā**ti purise gahetvā yāne yojenti. Gaṇhantā ca sammādiṭṭhike gahetuṃ na sakkonti. Yebhuyyena paccantima-milakkhu-vāsike gaṇhanti. Aññataro kirettha jānapado ekassa therassa samīpe nisīditvā niddāyati, thero ''upāsaka ativiya niddāyasī''ti pucchi. ''Ajja, bhante, sabbarattiṃ vessavaṇadāsehi kilamitomhī''ti āha.*

Họ sử dụng đàn bà làm phương tiện kéo xe: Họ sử dụng người phụ nữ có thai làm cỗ xe rồi ngồi lên lưng người phụ nữ đó mà đi lại. Nghe rằng: Lưng của người phụ nữ mang thai ấy có thể chịu đựng được khi cúi xuống. Còn những người phụ nữ khác được dùng thắng vào cỗ xe. **Họ sử dụng đàn ông làm phương tiện kéo xe**: Bắt đàn ông để kéo xe. Tuy nhiên, khi bắt, họ không thể bắt những người có Chánh kiến. Phần lớn, họ chỉ bắt những người sống ở vùng biên địa và những người man rợ. Kể rằng, có một người dân làng nào đó trong số những người này đang ngủ gật gần một vị Trưởng lão. Vị trưởng lão hỏi: 'Này người cư sĩ, ông ngủ gật à?' Người ấy đáp: 'Kính thưa Ngài, hôm nay con rất mệt vì đã phục vụ Đại Thiên Vương Vessavaṇa suốt cả đêm.'

***Kumāriṃ vāhanaṃ katvā**ti kumāriyo gahetvā ekakhuraṃ vāhanaṃ katvā rathe yojenti.* ***Kumāravāhanepi** eseva nayo.* ***Pacārā tassa rājino**ti tassa rañño paricārikā.* ***Hatthiyānaṃ assayāna**nti na kevalaṃ goyānādīniyeva, hatthiassayānādīnipi abhiruhitvā vicaranti.* ***Dibbaṃ yāna**nti aññampi nesaṃ bahuvidhaṃ dibbayānaṃ upaṭṭhitameva hoti, etāni tāva nesaṃ upakappanayānāni. Te pana pāsāde varasayanamhi nipannāpi pīṭhasivikādīsu ca nisinnāpi vicaranti. Tena vuttaṃ ''pāsādā sivikā cevā''ti.* ***Mahārājassa yasassino**ti evaṃ ānubhāvasampannassa yasassino mahārājassa etāni yānāni nibbattanti.*

Họ sử dụng bé gái làm phương tiện kéo xe: Sau khi bắt bé gái đã sử dụng làm vật kéo có một móng guốc thắng vào cỗ xe. Luôn cả trong **việc sử dụng bé trai làm phương tiện kéo xe** cũng có phương thức tương tự. **Trong số những người hầu cận của vị vua ấy**: Những người phụ nữ là người hầu cận của vị vua ấy. **Xe voi, xe ngựa**: Không chỉ sử dụng xe bò (làm phương tiện di chuyển) mà còn cưỡi cả xe voi, xe ngựa, v.v., để đi lại. **Thiên xa**: Ngay cả các cỗ xe thuộc cõi Trời khác cũng đã hiện ra cho những người đó. Những phương tiện này tự động đến chỗ những người đó trước. Ngoài ra, họ còn nằm trên những chiếc giường cao quý trong tòa lâu đài, hoặc ngồi trên ghế dài, kiệu khiêng, v.v., để đi lại. Vì lý do đó, Ngài mới nói rằng "các tòa lâu đài và các kiệu khiêng, v.v," là như vậy. **Của vị Đại Thiên Vương có danh tiếng**: Các phương tiện này hiện khởi cho Đại Thiên Vương có danh tiếng, vị đã thành tựu nhờ vào thần lực như vậy.

***Tassaca nagarā ahu antalikkhe sumāpitā**ti tassa rañño ākāse suṭṭhu māpitā ete āṭānāṭādikā nagarā ahesuṃ, nagarāni bhaviṃsūti attho. Ekañhissa nagaraṃ āṭānāṭā nāma āsi, ekaṃ kusināṭā nāma, ekaṃ parakusināṭā nāma, ekaṃ nāṭasūriyā nāma, ekaṃ parakusiṭanāṭā nāma.*

Và các Thành phố ấy đã khéo được hóa hiện ở trên không trung: Vị vua ấy đã khéo được hóa hiện ở trên không trung các thành phố như Āṭānāṭā, v.v., các Thành phố đã xuất hiện là ý nghĩa. Thật vậy, một thành phố của vị Đại Thiên Vương đó có tên là Thành Āṭānāṭā, một Thành phố là Kusināṭā, một Thành phố là Parakusināṭā, một Thành phố là Nāṭapariyā, một Thành phố là Parakusiṭanāṭā.

***Uttarena kasivanto**ti tasmiṃ ṭhatvā ujuṃ uttaradisāya kasivanto nāma aññaṃ nagaraṃ. **Janoghamaparena cā**ti etassa aparabhāge janoghaṃ nāma aññaṃ nagaraṃ. **Navanavatiyo**ti aññampi navanavatiyo nāma ekaṃ nagaraṃ. Aparaṃ ambaraambaravatiyo nāma. **Āḷakamandā**ti aparampi āḷakamandā nāma rājadhānī.*

Về phía Bắc là Thành phố Kapivanta: Ngay ở phía Bắc có một Thành phố khác tên là Kapīvanta nằm ở phía Bắc đó. **Và hướng khác là Thành phố Janogha**: Ở vùng đất khác của phía Bắc đó, có một thành phố khác tên là Janogha. **Thành phố Navanavatiya**: Một Thành phố khác tên là Navanavatiya. (Và) một thành phố khác tên là Ambaraambaravatiya. **Thành phố Āḷakamandā**: Còn có một Kinh thành khác tên là Āḷakamandā.

***Tasmākuvero mahārājā**ti ayaṃ kira anuppanne buddhe kuvero nāma brāhmaṇo hutvā ucchuvappaṃ kāretvā satta yantāni yojesi. Ekissāya yantasālāya uṭṭhitaṃ āyaṃ āgatāgatassa mahājanassa datvā puññaṃ akāsi. Avasesasālāhi tattheva bahutaro āyo uṭṭhāsi, so tena pasīditvā avasesasālāsupi uppajjanakaṃ gahetvā vīsati vassasahassāni dānaṃ adāsi. So kālaṃ katvā cātumahārājikesu kuvero nāma devaputto jāto. Aparabhāge visāṇāya rājadhāniyā rajjaṃ kāresi. Tato paṭṭhāya vessavaṇoti vuccati.*

Vì thế, đại chúng mới gọi Đại Vương Kuvera là Vessavaṇa: Có câu chuyện kể rằng: Trong khi đức Phật vẫn chưa xuất hiện ở trên đời, vị Đại Thiên Vương này (tức Đại Thiên Vương Vessavaṇa sau này) từng là Bà-la-môn tên là Kuvera, vị ấy đã xây dựng một nhà máy ép mía gắn với bảy bộ máy ép mía. Bà-la-môn Kuvera đã dùng lợi nhuận thu được từ một máy ép mía đó để bố thí cho đông đảo quần chúng và đã thực hiện nhiều phước báu. Từ các máy ép còn lại, lợi nhuận đã phát sinh nhiều hơn nữa. Bà-la-môn Kuvera, với niềm tin sâu sắc vào phước thiện đó, đã lấy cả lợi nhuận phát sinh từ các máy ép còn lại để ban phát vật thí trong suốt hai mươi ngàn năm. Khi mệnh chung, vị ấy đã tái sanh trở thành Thiên tử tên là Kuvera ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Sau đó, vị ấy đã lên nắm giữ vương quyền tại Kinh thành tên là Visāṇa. Kể từ đó, vị ấy được gọi là Thiên Vương Vessavaṇa.

***Paccesanto pakāsentī**ti paṭiesanto visuṃ visuṃ atthe upaparikkhamānā anusāsamānā aññe dvādasa yakkharaṭṭhikā pakāsenti. Te kira yakkharaṭṭhikā sāsanaṃ gahetvā dvādasannaṃ yakkhadovārikānaṃ nivedenti. Yakkhadovārikā taṃ sāsanaṃ mahārājassa nivedenti. Idāni tesaṃ yakkharaṭṭhikānaṃ nāmaṃ dassento **tatolā**tiādimāha. Tesu kira eko tatolā nāma, eko tattalā nāma, eko tatotalā nāma, eko ojasi nāma, eko tejasi nāma, eko tatojasī nāma. **Sūro rājā**ti eko sūro nāma, eko rājā nāma, eko sūrorājā nāma, **ariṭṭho nemī**ti eko ariṭṭho nāma, eko nemi nāma, eko ariṭṭhanemi nāma.*

Tìm kiếm tin tức rồi thông báo: Mười hai Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ nhóm khác, trong khi suy xét, trong khi chỉ dạy các điều lợi ích, và mỗi người đều có một nhiệm vụ riêng biệt. Nghe rằng những vị Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ đó mang tin tức

đi rồi thông báo cho mười hai vị Dạ-xoa canh giữ cổng. Các vị Dạ-xoa canh giữ cổng lại thông báo tin tức đó cho Đại Thiên Vương. Bây giờ, trong khi chỉ ra đích danh của các vị Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ đó, Ngài đã nói những lời bắt đầu bằng '**Dạ-xoa Tatolā, v.v.**' Nghe rằng trong số các Dạ-xoa đó, một vị tên là Tatolā, một vị tên là Tattalā, một vị tên là Tattatolā, một vị tên là Ojasi, một vị tên là Tejāsi, một vị tên là Tatojasi. **Sūro Rājā**: một vị tên là Sūra, một vị tên là Rājā. **Ariṭṭho Nemi**: một vị tên là Ariṭṭho, một vị tên là Nemi, một vị tên là Ariṭṭhanemi.

***Rahadopitattha dharaṇī nāmā**ti tattha paneko nāmena dharaṇī nāma udakarahado atthi, paṇṇāsayojanā mahāpokkharaṇī atthīti vuttaṃ hoti. **Yato meghā pavassantī**ti yato pokkharaṇito udakaṃ gahetvā meghā pavassanti. **Vassā yato patāyantī**ti yato vuṭṭhiyo avattharamānā nigacchanti. Meghesu kira uṭṭhitesu tato pokkharaṇito purāṇaudakaṃ bhassati. Upari megho uṭṭhahitvā taṃ pokkharaṇiṃ navodakena pūreti. Purāṇodakaṃ heṭṭhimaṃ hutvā nikkhamati. Paripuṇṇāya pokkharaṇiyā valāhakā vigacchanti. **Sabhāpī**ti sabhā. Tassā kira pokkharaṇiyā tīre sālavatiyā nāma latāya parikkhitto dvādasayojaniko ratanamaṇḍapo atthi, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Ở đó, có hồ nước tên là Dharaṇī: Tại Kinh thành Visāṇa đó, có một hồ nước mang tên là Dharanī. Ngài đã nói rằng: có một hồ nước lớn, rộng năm mươi do-tuần. **Từ đó (hồ nước) các đám mây đổ mưa**: Các đám mây hấp thụ nước từ hồ nước đó rồi rơi xuống (tạo thành mưa). **Từ đó (đám mây) các trận mưa đổ xuống**: Từ đó mưa rơi xuống cho đến khi tràn ngập. Được biết rằng, khi mây tụ lại, nước cũ sẽ chảy ra khỏi hồ nước đó. Mây tụ lại bên trên làm cho hồ nước đó được đầy nước mới. Nước cũ là nước có ở phía dưới (đáy hồ) sẽ chảy đi. Khi hồ đầy nước, mây sẽ di chuyển đi. **Có hội trường**: nơi hội họp. Được biết rằng tại bờ hồ đó có một sảnh đường bằng ngọc quý rộng khoảng 12 do-tuần, được bao quanh bởi các dây leo tên là Sālavatī (Bhagalavatī). Điều đó được nói để đề cập đến sảnh đường đó.

***Payirupāsantī**ti nisīdanti. **Tattha niccaphalā rukkhā**ti tasmiṃ ṭhāne taṃ maṇḍapaṃ parivāretvā sadā phalitā ambajambuādayo rukkhā niccapupphitā ca campakamāladayoti dasseti. **Nānādijagaṇāyutā**ti vividhapakkhisaṅghasamākulā. **Mayūrakoñcābhirudā**ti mayūrehi koñcasakuṇehi ca abhirudā upagītā.*

Nơi các Dạ-xoa hội họp: Đang ngồi. **Ở đấy, các cây có trái thường xuyên**: Tại nơi ấy cho thấy rằng các cây ăn quả như cây xoài, cây mận đỏ, v.v, xung quanh sảnh đường thường xuyên có trái, và các loài hoa như hoa Campaka, v.v., thì luôn luôn trổ hoa. **Đông đảo với các bầy chim khác loại**: Có rất nhiều với các bầy chim khác loại. **Có chim công, và chim sếu với tiếng hót du dương**: Chim công, chim sếu có tiếng hót ngọt ngào, hòa quyện vào nhau.

***Jīvañjīvakasaddetthā**ti ''jīva jīvā''ti evaṃ viravantānaṃ jīvañjīvakasakuṇānampi ettha saddo atthi. **Oṭṭhavacittakā**ti ''uṭṭhehi, citta, uṭṭhehi*

cittā''ti evaṃ vassamānā uṭṭhavacittakasakuṇāpi tattha vicaranti. ***Kukkuṭakā****ti vanakukkuṭakā.* ***Kuḷīrakā****ti suvaṇṇakakkaṭakā.* ***Vane****ti padumavane.* ***Pokkharasātakā****ti pokkharasātakā nāma sakuṇā.*

Ở đây, có âm thanh của loài chim Jīvañjīvaka: Ở đây, có âm thanh của loài chim *Jīvañjīvaka* hót như vầy 'hãy sống, hãy sống'. **Loài chim Oṭṭhavacittaka**: Ngay cả loài chim có tiếng hót đánh thức tâm cũng hót như vầy: "Này tâm, hãy phấn khởi! Này tâm, hãy phấn khởi!' và chúng đi lại ở nơi đó. **Gà**: gà rừng. **Cua**: cua vàng. **Trong rừng**: trong hồ sen. **Pokkharasātakā**: Loài chim tên là Pokkharasātakā.

Sukasāḷikasaddetthā*ti sukānañca sāḷikānañca saddo ettha.* ***Daṇḍamāṇavakāni cā****ti manussamukhasakuṇā. Te kira dvīhi hatthehi suvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā ekaṃ pokkharapattaṃ akkamitvā anantare pokkharapatte suvaṇṇadaṇḍaṃ nikkhipantā vicaranti.* ***Sobhati sabbakālaṃ sā****ti sā pokkharaṇī sabbakālaṃ sobhati.* ***Kuveranaḷinī****ti kuverassa naḷinī padumasarabhūtā, sā dharaṇī nāma pokkharaṇī sadā nirantaraṃ sobhati.*

Ở đây, có âm thanh chim két, chim Sāḷika: Trong hồ sen đó có tiếng của chim Két và chim Sāḷika. **Loài chim Daṇḍamāṇavaka**: Là loài chim có khuôn mặt tựa như người. Nghe nói rằng, những con chim đó với hai chân giữ lấy một cành cây bằng vàng đã đậu trên một lá sen, khi đặt cành cây bằng vàng vào lá sen không có khoảng trống, và chúng bay lượn. **Hồ sen ấy…luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc**: Hồ sen ấy luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc. **Hồ sen của Kuvera**: Hồ Naḷinī của Thiên Vương Kuvera là hồ sen hồng, hồ sen ấy tên là Dharaṇī luôn luôn chiếu sáng không gián đoạn.

282*.* ***Yassa kassacī****ti idaṃ vessavaṇo āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ niṭṭhapetvā tassā parikammaṃ dassento āha. Tattha* ***suggahitā****ti atthañca byañjanañca parisodhetvā suṭṭhu uggahitā.* ***Samattā pariyāputā****ti padabyañjanāni ahāpetvā paripuṇṇaṃ uggahitā. Atthampi pāḷimpi visaṃvādetvā sabbaso vā pana appaguṇaṃ katvā bhaṇantassa hi parittaṃ tejavantaṃ na hoti, sabbaso paguṇaṃ katvā bhaṇantasseva tejavantaṃ hoti. Lābhahetu uggahetvā bhaṇantassāpi atthaṃ na sādheti, nissaraṇapakkhe ṭhatvā mettaṃ purecārikaṃ katvā bhaṇantasseva atthāya hotīti dasseti.* ***Yakkhapacāro****ti yakkhaparicārako.*

283. Thiên Vương Vessavaṇa đã hoàn thành bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya, khi trình bày việc chuẩn bị mới nói câu này– '**Đối với bất cứ ai…**' Ở đấy, **Khéo được nắm giữ**: Bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya đối với bất cứ ai làm cho sáng tỏ ý nghĩa và văn tự, và học tập kỹ lưỡng. **Được học thuộc lòng trọn vẹn**: Không để bỏ sót các câu và văn tự, mà phải học thuộc lòng trọn vẹn. Ngài chỉ rõ rằng– Thật vậy, bài kinh hộ trì là không có năng lực đối với người đọc sai về ý nghĩa, hoặc Pāḷī, hoặc thực hiện không lưu loát. Bài kinh hộ trì là có năng lực đối với người đã thực hành lưu loát mọi mặt rồi mới tụng đọc. Ngay cả khi học vì nguyên nhân lợi lộc rồi tụng đọc thì cũng không thành tựu được lợi ích. Bài kinh hộ trì là có lợi ích đối với người đã vững trú về phương diện thoát khỏi

khổ đau, và thực hành tâm từ trở thành chủ đạo khi tụng đọc. **Dạ-xoa hầu cận**: Dạ-xoa hầu cận

***Vatthuṃ vā**ti gharavatthuṃ vā. **Vāsaṃ vā**ti tattha nibaddhavāsaṃ vā. **Samiti**nti samāgamaṃ. **Anāvayha**nti na āvāhayuttaṃ. **Avivayha**nti na vivāhayuttaṃ. Tena saha āvāhavivāhaṃ na kareyyunti attho. **Attāhipi paripuṇṇāhī**ti ‘‘kaḷārakkhi kaḷāradantā’’ti evaṃ etesaṃ attabhāvaṃ upanetvā vuttāhi paripuṇṇabyañjanāhi paribhāsāhi paribhāseyyuṃ yakkhaakkosehi nāma akkoseyyunti attho. **Rittampissa patta**nti bhikkhūnaṃ pattasadisameva lohapattaṃ hoti. Taṃ sīse nikkujjitaṃ yāva galavāṭakā bhassati. Atha naṃ majjhe ayokhīlena ākoṭenti.*

Đất đai: đất đai là nhà cửa. **Chỗ ở**: Sống thường trú trong ngôi nhà ấy. **Cuộc hội họp**: Việc tụ họp. **Việc không cưới vợ**: Không nên thực hiện việc cưới vợ. **Việc không gả vợ**: Không nên thực hiện việc gả con gái cho gã ấy. Không nên thực hiện việc cưới vợ và việc gả con gái cho gã ấy là ý nghĩa. **Với các lời chê bai toàn diện thậm chí về ngoại hình của bản thân**: Các phi nhân sau khi hướng vào ngoại hình của các Dạ-xoa ấy như vầy– “gã có con mắt đỏ sẫm, có răng đen xì” v.v., có thể chê bai bằng những lời chê bai với các văn tự toàn diện như đã nói. Có thể phỉ báng bằng lời phỉ báng của Dạ-xoa là ý nghĩa. **Cái bình bát rỗng không**: Cái bát bằng đồng giống như bình bát của vị Tỳ-khưu đó, được úp cái bình bát ấy lên đầu kéo xuống tận cổ. Sau đó, dùng một cây cột sắt đập vào chính giữa cái bát đó.

***Caṇḍā**ti kodhanā. **Ruddhā**ti viruddhā. **Rabhasā**ti karaṇuttariyā. **Neva mahārājānaṃ ādiyantī**ti vacanaṃ na gaṇhanti, āṇaṃ na karonti. **Mahārājānaṃ purisakāna**nti aṭṭhavīsatiyakkhasenāpatīnaṃ. **Purisakāna**nti yakkhasenāpatīnaṃ ye manassā tesaṃ. **Avaruddhā nāmā**ti paccāmittā verino. **Ujjhāpetabba**nti parittaṃ vatvā amanusse paṭikkamāpetuṃ asakkontena etesaṃ yakkhānaṃ ujjhāpetabbaṃ, ete jānāpetabbāti attho.*

Ác độc: phẫn nộ. **Thù địch**: kình địch. **Hung bạo**: hành động vượt quá mức giới hạn. **Chúng không tuân lệnh các vị Đại Vương**: không nghe lời nói, không làm theo quy định. **Các tướng lãnh của các vị Đại Vương**: hai mươi tám vị tướng lãnh Dạ-xoa. **Các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị Đại Vương**: Các tuộc cấp của các tướng lãnh Dạ-xoa. **Là kẻ đối địch**: kẻ thù, có thù nghịch. **(Sự việc) có thể thông báo cho biết**: Người không thể tụng đọc kinh hộ trì khiến cho các phi nhân tránh xa, có thể thông báo cho các Dạ-xoa biết, có nghĩa là nên cho các Dạ-xoa ấy biết.

Parittaparikammakathā

Idha pana ṭhatvā parittassa parikammaṃ kathetabbaṃ. Paṭhamameva hi āṭānāṭiyasuttaṃ na bhaṇitabbaṃ, mettasuttaṃ dhajaggasuttaṃ ratanasuttanti imāni sattāhaṃ bhaṇitabbāni. Sace muñcati, sundaraṃ. No ce muñcati, āṭānāṭiyasuttaṃ

bhaṇitabbaṃ, taṃ bhaṇantena bhikkhunā piṭṭhaṃ vā maṃsaṃ vā na khāditabbaṃ, susāne na vasitabbaṃ. Kasmā? Amanussā okāsaṃ labhanti. Parittakaraṇaṭṭhānaṃ haritupalittaṃ kāretvā tattha parisuddhaṃ āsanaṃ paññapetvā nisīditabbaṃ.

Tuy nhiên, nên dừng ở đây và nói đến công việc chuẩn bị bài kinh hộ trì. Thật ra, không nên tụng bài Kinh Āṭānāṭiya trước. Nên tụng các bài Kinh này, đó là Kinh Từ Bi, Kinh Ngọn Cờ, và Kinh Châu Báu trong suốt 7 ngày. Nếu vượt qua được thì tốt đẹp. Nếu không vượt qua được, thì nên tụng đọc bài Kinh Āṭānāṭiya. Vị Tỳ-khưu tụng đọc bài Kinh Āṭānāṭiya ấy thì không nên nhai bột hoặc thịt, không nên cư ngụ ở bãi tha ma. Tại sao? (Bởi vì) các phi nhân có được cơ hội. Tại nơi tụng đọc kinh hộ trì, nên thực hiện cỏ trải tươi tốt, sắp đặt chỗ ngồi ngay ngắn ở đó rồi mới nên ngồi.

Parittakārako bhikkhu vihārato gharaṃ nentehi phalakāvudhehi parivāretvā netabbo. Abbhokāse nisīditvā na vattabbaṃ, dvāravātapānāni pidahitvā nisinnena āvudhahatthehi saṃparivāritena mettacittaṃ purecārikaṃ katvā vattabbaṃ. Paṭhamaṃ sikkhāpadāni gāhāpetvā sīle patiṭṭhitassa parittaṃ kātabbaṃ. Evampi mocetuṃ asakkontena vihāraṃ ānetvā cetiyaṅgaṇe nipajjāpetvā āsanapūjaṃ kāretvā dīpe jālāpetvā cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā maṅgalakathā vattabbā. Sabbasannipāto ghosetabbo. Vihārassa upavane jeṭṭhakarukkho nāma hoti, tattha bhikkhusaṅgho tumhākaṃ āgamanaṃ paṭimānetīti pahiṇitabbaṃ. Sabbasannipātaṭṭhāne anāgantuṃ nāma na labbhati. Tato amanussagahitako ‘‘tvaṃ ko nāmā’’ti pucchitabbo. Nāme kathite nāmeneva ālapitabbo. Itthannāma tuyhaṃ mālāgandhādīsu patti āsanapūjāya patti piṇḍapāte patti, bhikkhusaṅghena tuyhaṃ paṇṇākāratthāya mahāmaṅgalakathā vuttā, bhikkhusaṅghe gāravena etaṃ muñcāhīti mocetabbo. Sace na muñcati, devatānaṃ ārocetabbaṃ ‘‘tumhe jānātha, ayaṃ amanusso amhākaṃ vacanaṃ na karoti, mayaṃ buddhaāṇaṃ karissāmā’’ti parittaṃ kātabbaṃ. Etaṃ tāva gihīnaṃ parikammaṃ. Sace pana bhikkhu amanussena gahito hoti, āsanāni dhovitvā sabbasannipātaṃ ghosāpetvā gandhamālādīsu pattiṃ datvā parittaṃ bhaṇitabbaṃ. Idaṃ bhikkhūnaṃ parikammaṃ.

Vị Tỳ-khưu thực hiện việc trì tụng kinh hộ trì, được các phật tử thỉnh mời từ trú xá đến tư gia (để tụng kinh), thì nên được đưa đi sau khi bao quanh bằng tấm chắn hoặc cây gậy. Không nên ngồi tụng đọc ở ngoài trời, nên đóng cửa lớn và cửa sổ lại rồi mới ngồi, bao quanh toàn diện với tay cầm cây gậy, thực hành tâm từ trở thành chủ đạo rồi mới tụng đọc. Trước tiên, nên cho người nghe thọ trì các điều học (thọ giới), rồi mới tụng kinh hộ trì cho những người đã vững trú trong giới. Ngay cả như vậy mà vẫn không thể vượt qua được (chướng ngại), thì nên đưa (người bệnh/người cần hộ trì) đến tự viện, đặt nằm trên sân Bảo tháp, cho sắp xếp tọa cụ để cúng dường, thắp đèn, quét dọn sân Bảo tháp rồi tụng bài kệ Điềm Lành. Nên thỉnh mời tất cả chư Thiên đến tụ họp. Trong khu rừng gần tự viện có một cây cổ thụ, nên thông báo đến đó rằng: “Hội chúng Tỳ-khưu đang chờ sự xuất hiện của các Ngài.” Gọi là không đi đến cuộc họp toàn thể, thì không nhận được. Sau đó, nên hỏi người bị phi nhân xâm nhập rằng: ‘Ngươi tên gì?’

Khi người ấy nói tên, nên gọi thẳng tên đó. 'Ngươi nên buông tha người này, bởi vì phần phước báu từ việc lễ bái cùng tràng hoa và hương thơm, v.v., phần phước báu từ việc cúng dường tọa cụ, phần phước báu từ việc cúng dường đồ ăn khất thực của ngươi, và Hội chúng Tỳ-khưu đang tụng những bài kệ Điềm Lành Vĩ Đại để làm quà biếu cho ngươi, với lòng tôn kính đối với Hội chúng Tỳ-khưu, mong ngươi hãy buông tha người đó! Nếu phi nhân không buông tha, nên nói với các chư Thiên rằng: "Xin quý Ngài hãy nhận biết rằng, phi nhân này không làm theo lời của chúng tôi. Chúng tôi sẽ thực hiện oai lực của đức Phật!" Nên tụng đọc bài kinh hộ trì này trước hết là công việc chuẩn bị dành cho cư sĩ. Còn nếu chính vị Tỳ-khưu bị phi nhân xâm nhập, thì nên rửa tọa cụ, rồi thông báo cho tất cả cùng tập trung, hồi hướng phần phước báu từ việc cúng dường các loại hương thơm và tràng hoa, v.v., rồi nên tụng đọc bài kinh hộ trì này là công việc chuẩn bị dành cho các Tỳ-khưu.

***Vikkanditabba**nti sabbasannipātaṃ ghosāpetvā aṭṭhavīsati yakkhasenāpatayo kanditabbā. **Viravitabba**nti ''ayaṃ yakkho gaṇhātī''tiādīni bhaṇantena tehi saddhiṃ kathetabbaṃ. Tattha **gaṇhātī**ti sarīre adhimuccati. **Āvisatī**ti tasseva vevacanaṃ. Atha vā laggati na apetīti vuttaṃ hoti. **Heṭhetī**ti uppannaṃ rogaṃ vaḍḍhento bādhati. **Viheṭhetī**ti tasseva vevacanaṃ. **Himsatī**ti appamaṃsalohitaṃ karonto dukkhāpeti. **Vihiṃsatī**ti tasseva vevacanaṃ. **Na muñcatī**ti appamādagāho hutvā muñcituṃ na icchati, evaṃ etesaṃ viravitabbaṃ.*

Nên được kêu vang: Sau khi thông báo tập hợp toàn thể, nên kêu vang với hai mươi tám vị tướng lãnh Dạ-xoa. **Nên được kêu gào**: Nên được nói với các vị chư Thiên ấy rằng: "Dạ-xoa này xâm nhập vị Tỳ-khưu này" v.v. Ở đây, **bắt giữ**: bám chặt vào thân. **Xâm nhập**: là từ đồng nghĩa với từ 'bắt giữ'. Hoặc hơn nữa, ngài nói rằng- dính vào, không rời đi. **Quấy rầy**: gây hại khiến bệnh tật đã phát sinh trở nên trầm trọng hơn. **Quấy nhiễu**: là từ đồng nghĩa với từ 'quấy rầy'. **Hãm hại**: Làm cho thịt và máu (trong cơ thể) suy giảm, gây ra đau đớn. **Không buông tha**: Là người bị cá sấu táp, không mong muốn nhả ra, nên được thông báo cho các vị chư Thiên như vậy.

***283**. Idāni yesaṃ evaṃ viravitabbaṃ, te dassetuṃ **katamesaṃ yakkhāna**ntiādimāha. Tattha **indo somo**tiādīni tesaṃ nāmāni. Tesu **vessāmitto**ti vessāmittapabbatavāsī eko yakkho. **Yugandharopi** yugandharapabbatavāsīyeva. **Hiri netti ca mandiyo**ti hiri ca netti ca mandiyo ca. **Maṇi māṇi varo dīgho**ti maṇi ca māṇi ca varo ca dīgho ca. **Atho serīsako sahā**ti tehi saha aññho serīsako nāma. ''Imesaṃ yakkhānaṃ…pe… ujjhāpetabba''nti ayaṃ yakkho imaṃ heṭheti viheṭheti na muñcatīti evaṃ etesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ ārocetabbaṃ. Tato te bhikkhusaṅgho attano dhammaāṇaṃ karoti, mayampi amhākaṃ yakkharājaāṇaṃ karomāti ussukkaṃ karissanti. Evaṃ amanussānaṃ okāso na bhavissati, buddhasāvakānaṃ phāsuvihāro ca bhavissatīti dassento ''ayaṃ kho sā, mārisa, āṭānāṭiyā rakkhā''tiādimāha. Taṃ sabbaṃ, tato parañca uttānatthamevāti.*

283. Bây giờ, những Dạ-xoa nào nên được kêu gào như vậy, để chỉ rõ chúng nên mới nói rằng: "**Đến các Dạ-xoa nào?**, v.v.," Ở đấy, '**Inda, Soma,** v.v.,' là tên của các Dạ-xoa. Trong số những Dạ-xoa đó, một Dạ-xoa cư trú tại ngọn núi tên là Vessamitta thì được gọi là **Dạ-xoa Vessamitta**. Dạ-xoa cư trú tại ngọn núi Yugandhara thì được gọi là **Dạ-xoa Yugandhara**. **Hiri, Netti và Mandiya**: Dạ-xoa tên là Hiri, Dạ-xoa tên là Netti, Dạ-xoa tên là Mandiya. **Maṇi, Māṇi, Vara và Dīgha**: Dạ-xoa tên là Maṇi, Dạ-xoa tên là Māṇi, Dạ-xoa tên là Vara và Dạ-xoa tên là Dīgha. **Cùng với Serīsaka**: Dạ-xoa tên là Serīsaka cùng với những Dạ-xoa khác. **Sự việc nên được kêu ca đến các Dạ-xoa nhỏ, Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn**: Sự việc nên được thông báo đến các tướng lãnh Dạ-xoa này như vầy rằng: 'Dạ-xoa này quấy rầy, quấy nhiễu, không buông tha.' Sau đó, các tướng lãnh Dạ-xoa đó sẽ thực hiện sự nhiệt huyết rằng: 'Hội chúng Tỳ-khưu đang thực hiện oai lực Giáo Pháp của bản thân, ngay cả chúng ta cũng thực hiện mệnh lệnh của Chúa Dạ-xoa của chúng ta. Đại Thiên Vương Vessavaṇa khi chỉ ra rằng: "*Với các biểu hiện như vậy, cơ hội (gây hại) của các phi nhân sẽ không có, và các đệ tử của đức Phật sẽ được sống an ổn*," Ngài đã thưa rằng: "*Thưa Ngài, bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya này đây là nhằm có được sự hộ trì, v.v.*" Tất cả các câu đó, và những câu khác còn lại đều có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải Thích Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya được kết thúc - Kinh thứ chín (32).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH HỢP TỤNG

Saṅgītisuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

33. Giải Thích Kinh Hợp Tụng - Saṅgītisuttavaṇṇanā

Giảng thích về tụng phẩm thứ nhất

*275. **Evaṃme suta**nti āṭānāṭiyasuttaṃ. Tatrāyamapubbapadavaṇṇanā – **catuddisaṃ rakkhaṃ ṭhapetvā**ti asurasenāya nivāraṇatthaṃ sakkassa devānamindassa catūsu disāsu ārakkhaṃ ṭhapetvā. **Gumbaṃ ṭhapetvā**ti balagumbaṃ ṭhapetvā. **Ovaraṇaṃ ṭhapetvā**ti catūsu disāsu ārakkhake ṭhapetvā. Evaṃ sakkassa devānamindassa ārakkhaṃ susaṃvihitaṃ katvā āṭānāṭanagare nisinnā satta buddhe ārabbha imaṃ parittaṃ bandhitvā ''ye satthu dhammaāṇaṃ amhākañca rājaāṇaṃ na suṇanti, tesaṃ idañcidañca karissāmā''ti sāvanaṃ katvā attanopi catūsu disāsu mahatiyā ca yakkhasenāyātiādīhi catūhi senāhi ārakkhaṃ saṃvidahitvā abhikkantāya rattiyā…pe… ekamantaṃ nisīdiṃsu.*

275. Bài Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Tiếp theo là phần giải thích các từ ngữ chưa được giải thích trong bài Kinh – **Sau khi bố trí sự bảo vệ ở bốn hướng**: Sau khi thiết lập sự bảo vệ cho Thiên chủ Sakka, Chúa của chư Thiên, ở bốn hướng nhằm mục đích ngăn chặn đội quân A-tu-la. **Sau khi bố trí sự đóng quân**: Sau khi thiết lập sự một toán quân. **Sau khi bố trí sự canh phòng**: Sau khi bố trí người canh gác ở bốn hướng. Giải thích rằng – Như vậy, bốn vị Đại Thiên Vương đã khéo sắp xếp sự bảo vệ cho Thiên chủ Sakka, Chúa của chư Thiên, đang ngồi ở thành Aṭanāṭā, liên quan đến bảy vị Phật, đã buộc kết sự hộ trì này, và tuyên bố: "Kẻ nào không lắng nghe *về oai lực Giáo Pháp* của bậc Đạo Sư và *quyền hành của vua* của chúng ta, chúng ta sẽ làm điều này, điều này cho kẻ đó!" Sau đó, sắp xếp sự bảo vệ với bốn loại binh chủng có đội quân Dạ-xoa, v.v., hùng mạnh ở bốn hướng của mình, khi đêm trôi qua … rồi đã ngồi xuống ở một bên.

***Abhikkantāya rattiyā**ti ettha abhikkantasaddo khayasundarābhirūpaabbhanumodanādīsu dissati. Tattha ''abhikkantā, bhante ratti, nikkhanto paṭhamo yāmo, ciranisinno bhikkhusaṅgho uddisatu, bhante, bhagavā bhikkhūnaṃ pātimokkha''nti (a. ni. 8.20) evamādīsu khaye dissati. ''Ayaṃ imesaṃ catunnaṃ puggalānaṃ abhikkantataro paṇītataro cā''ti (a. ni. 4.100) evamādīsu sundare.*

Ở đây từ 'abhikkanta' trong câu '**khi đêm đã trôi qua**' được xuất hiện với ý nghĩa (1) cạn kiệt, (2) tốt đẹp, (3) vượt trội, (4) tuyệt vời. Ở đấy, xuất hiện với ý nghĩa ***cạn kiệt*** như vầy – "*Bạch Ngài, đêm đã khuya, canh một đã tàn, hội chúng Tỳ khưu ngồi đã lâu. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn tuyên đọc giới bổn Pātimokkha cho các Tỳ khưu.*" *(a. ni. 8.20)*; Ý nghĩa ***tốt đẹp*** trong câu như vầy: "*Trong bốn hạng người này, thì hạng người… là tốt đẹp hơn, và thù thắng hơn.*" *(a. ni. 4.100)*;

‘‘Ko me vandati pādāni, iddhiyā yasasā jalaṃ; Abhikkantena vaṇṇena, sabbā obhāsayaṃ disā’’ti. (vi. va. 857); Evamādīsu abhirūpe.

Ý nghĩa ***vượt trội*** trong câu như vầy: "*Người nào, trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh tiếng, trong khi đang làm cho tất cả các phương sáng rực lên nhờ vào màu da vượt trội, mà đảnh lễ các bàn chân của Ta?*" (vi. va. 857);

‘‘Abhikkantaṃ, bho gotamā’’ti (pārā. 15) evamādīsu abbhanumodane. Idha pana khaye. Tena abhikkantāya rattiyā, parikkhīṇāya rattiyāti vuttaṃ hoti.

Ý nghĩa ***tuyệt vời*** trong câu như vầy: "*Thưa ngài Gotama, thật là tuyệt vời!*" (pārā. 15); Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này '*Abhikkanta*' được sử dụng với hàm ý '*cạn kiệt*'. Chính vì vậy, Ngài mới nói rằng: '*Khi đêm đã trôi qua, khi đêm đã hoàn toàn chấm dứt*'.

Abhikkantavaṇṇā*ti idha abhikkantasaddo abhirūpe. Vaṇṇasaddo pana chavithutikulavaggakāraṇasaṇṭhānapamāṇarūpāyatanādīsu dissati. Tattha ‘‘suvaṇṇavaṇṇosi bhagavā’’ti (ma. ni. 2.399) evamādīsu chaviyaṃ. ‘‘Kadā saññūḷhā pana te, gahapati, ime samaṇassa gotamassa vaṇṇā’’ti (ma. ni. 2.77) evamādīsu thutiyaṃ. ‘‘Cattārome, bho gotama, vaṇṇā’’ti (dī. ni. 1.266) evamādīsu kulavagge. ‘‘Atha kena nu vaṇṇena gandhathenoti vuccatī’’tiādīsu (saṃ. ni. 1.234) kāraṇe. ‘‘Mahantaṃ hatthirājavaṇṇaṃ abhinimminitvā’’ti (saṃ. ni. 1.138) evamādīsu saṇṭhāne. ‘‘Tayo pattassa vaṇṇā’’ti (pārā. 602) evamādīsu pamāṇe. ‘‘Vaṇṇo gandho raso ojā’’ti evamādīsu rūpāyatane. So idha chaviyaṃ daṭṭhabbo. Tena ‘‘abhikkantavaṇṇā abhirūpacchavī’’ti vuttaṃ hoti.*

Ở đây, từ '***Abhikkanta***' mang ý nghĩa là 'vóc dáng xinh đẹp' trong cụm từ '**có màu da vô cùng xinh đẹp**'. Hơn nữa, từ *'vaṇṇa'* xuất hiện với ý nghĩa sau– (1) màu da, (2) ưu điểm, (3) giai cấp, (4) lý do, (5) hình tướng, (6) kích thước, (7) sắc xứ, v.v. Trong số những từ đó, 'vaṇṇa' trong ý nghĩa '*màu da*' như vầy: "Bạch đức Thế Tôn, Ngài có màu da như vàng." (*ma. ni. 2.399*); Trong ý nghĩa '*khen ngợi*' như vầy: "Này gia chủ, ông chất chứa những ưu điểm này về Sa-môn Gotama từ bao giờ?" (ma. ni. 2.77); Trong ý nghĩa '*giai cấp*' như vầy: "Bạch Ngài đức Thế Tôn, có bốn giai cấp." (dī. ni. 3.115). Trong ý nghĩa '*lý do'* như vầy: "*Như thế, bởi lý do gì Ngài nói rằng (tôi) ăn trộm mùi hương.*" (saṃ. ni. 1.234). Trong ý nghĩa '*lý do'* như vầy: "*Sau khi hóa hiện thành hình tướng một Chúa Tượng*." (saṃ. ni. 1.138). Trong ý nghĩa '*kích thước'* như vầy: "*Bình bát có 3 kích cỡ*" (pārā. 602); Trong ý nghĩa '*sắc xứ'* như vầy: "Cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị, các dưỡng tố". Trong ngữ cảnh này, từ '***vaṇṇa***' nên được hiểu với ý nghĩa là '***màu da***'. Vì lý do đó, ***abhikkantavaṇṇā*** được Ngài nói rằng: "có màu da vô cùng xinh đẹp, có màu da tuyệt đẹp."

Kevalakappa*nti ettha kevalasaddo anavasesa yebhuyya abyāmissānatirekadaḷhattha visaṃyogādianekattho. Tathā hissa ‘‘kevalaparipuṇṇaṃ*

parisuddhaṃ brahmacariya''nti (pārā. 1) evamādīsu anavasesatā attho. ''Kevalakappā ca aṅgamāgadhā pahūtaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ādāya abhikkamitukāmā hontī''ti (mahāva. 43) evamādīsu yebhuyyatā. ''Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī''ti (mahāva. 1) evamādīsu abyāmissatā. ''Kevalaṃ saddhāmattakaṃ nūna ayamāyasmā''ti (a. ni. 6.55) evamādīsu anatirekatā. ''Āyasmato, bhante, anuruddhassa bāhiko nāma saddhivihāriko kevalakappaṃ saṅghabhedāya ṭhito''ti (a. ni. 4.243) evamādīsu daḷhatthatā. ''Kevalī vusitavā uttamapurisoti vuccatī''ti (a. ni. 10.12) evamādīsu visaṃyogo. Idha panassa anavasesattho adhippeto.

Từ ***kevala*** trong từ ***kevalakappaṃ*** này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như ***không còn dư sót, đa số, không trộn lẫn, không vượt quá, chắc chắn (daḷhatthatā), không gắn bó*** v.v. Quả thật vậy, từ ***kevala*** có ý nghĩa ***không còn dư sót (đầy đủ)*** trong câu bắt đầu như vầy: "*Phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ và trọn vẹn*." (pārā. 1); Có ý nghĩa ***đa số*** trong câu bắt đầu như vầy: "*Vả toàn bộ dân chúng ở Aṅga và Magadha đem lại nhiều thức ăn loại cứng loại mềm với ý định tham dự.*" (mahāva. 43); Có ý nghĩa ***không trộn lẫn*** trong câu bắt đầu như vầy: "*(Như vậy) là sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này*" (vibha. 225); Có ý nghĩa **không vượt quá**: "*Vị đại đức này hoàn toàn y cứ vào đức tin*." (a. ni. 6.55). Có ý nghĩa **chắc chắn**: "*Vị đồng cộng trú của đại đức Anuruddha là Bāhiya hoàn toàn đứng về phía chia rẽ Tăng Chúng*." (a. ni. 4.243). Có ý nghĩa **không gắn bó**: "*Ta gọi bậc tối thượng nhân, vị sống thành tựu viên mãn các Phạm hạnh*". (saṃ. ni. 3.57); Ở đây, từ '***kevala***' được đề cập trong ý nghĩa '**không còn dư sót'**.

Kappasaddo panāyaṃ abhisaddahana vohāra kāla paññatti chedana vikappa lesa samantabhāvādi anekattho. Tathā hissa ''okappaniyametaṃ bhoto gotamassa. Yathā taṃ arahato sammāsambuddhassā''ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu abhisaddahanamattho. ''Anujānāmi, bhikkhave, pañcahi samaṇakappehi phalaṃ paribhuñjitu''nti (cūḷava. 250) evamādīsu vohāro. ''Yena sudaṃ niccakappaṃ viharāmī''ti (ma. ni. 1.387) evamādīsu kālo. ''Iccāyasmā kappo''ti (su. ni. 1098) evamādīsu paññatti. ''Alaṅkato kappitakesamassū''ti (vi. va. 1094) evamādīsu chedanaṃ. ''Kappati dvaṅgulakappo''ti (cūḷava. 446) evamādīsu vikappo, atthi kappo nipajjitu''nti (a. ni. 8.80) evamādīsu leso. ''Kevalakappaṃ veḷuvanaṃ obhāsetvā''ti (saṃ. ni. 1.94) evamādīsu samantabhāvo. Idha pana samantabhāvo attho adhippeto. Tasmā ''kevalakappaṃ gijjhakūṭa''nti ettha anavasesaṃ samantato gijjhakūṭanti evamattho daṭṭhabbo.

Từ **kappa** này có nhiều ý nghĩa chẳng hạn như: ***đáng tin cậy, vohāra (sự diễn tả luật học), thời gian, paññatti (sự quy định), cắt đứt, vượt qua, lesa (đưa ra lý do bào chữa), sự bao trùm toàn bộ*** v.v. Quả thật vậy, từ **kappa** có ý nghĩa ***đáng tin cậy*** trong câu như vầy: "*Lời này của Ngài Gotama thật đáng tin cậy, vị giống như bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác*." (ma. ni. 1.387). Có nghĩa là ***vohāra (sự diễn tả luật học)*** trong câu như vầy: "*Này chư Tỳ khưu, Ta cho phép thọ dụng trái cây đã được làm*

thành được phép đối với Sa-môn theo năm cách này..." (cūḷava. 250). Có ý nghĩa **thời gian** trong câu như vầy: "*Ta sống an trú với sự thể nhập thiền định trường cửu, vĩnh viễn.*" (ma. ni. 1.387). Có ý nghĩa **paññatti (sự quy định)** trong câu như vầy: "*Đại đức Kappa nói*". (saṃ. ni. 3.124). Có ý nghĩa **cắt đứt** trong câu bắt đầu như sau: "*sửa soạn trang điểm, cạo bỏ sạch râu tóc*" (saṃ. ni. 4.365). Có ý nghĩa **xem xét** trong câu như vầy: "*Vị Tỳ khưu được phép thọ thực khi bóng mặt trời đã qua hai ngón tay*" (cūḷava. 446). Có ý nghĩa **lesa (đưa ra lý do bào chữa)** trong câu như vầy: "*Ta nhuốm bệnh rồi, cần thiết phải nghỉ ngơi, vậy ta hãy nằm nghỉ*" (a. ni. 8.80). Có ý nghĩa **sự bao trùm toàn bộ** trong câu như vầy "*đã làm chói sáng toàn bộ tịnh xá Jetavana*" (saṃ. ni. 1.94). Ở đây, từ '***kappa***' được đề cập trong ý nghĩa '**sự bao trùm toàn bộ'**. Vì lý do đó, ở đây '**toàn bộ núi Gijjhakūṭa'** nên được hiểu ý nghĩa như vầy "**ánh sáng bao trùm toàn bộ ngọn núi Gijjhakūṭa, không có dư sót**".

***Obhāsetvā**ti vatthamālālaṅkārasarīrasamuṭṭhitāya ābhāya pharitvā, candimā viya sūriyo viya ca ekobhāsaṃ ekapajjotaṃ karitvāti attho.* ***Ekamantaṃ nisīdiṃsū**ti devatānaṃ dasabalassa santike nisinnaṭṭhānaṃ nāma na bahu, imasmiṃ pana sutte parittagāravavasena nisīdiṃsu.*

Đã làm rực sáng: Sau khi làn tỏa ánh sáng được phát ra từ y phục, vòng hoa, đồ trang sức và sắc thân. Có nghĩa là– làm trở thành một luồng sáng thống nhất, một khối ánh sáng duy nhất tựa như mặt trăng và mặt trời. **Ngồi xuống ở một bên**: Chỗ ngồi của chư Thiên trong sự hiện diện của đấng Thập Lực là không nhiều (không phải ai cũng được ngồi gần). Tuy nhiên, chư Thiên đã ngồi xuống với sự kính trọng trong bài Kinh Paritta (Kinh Hộ Trì) này.

***276. Vessavaṇo**ti kiñcāpi cattāro mahārājāno āgatā, vessavaṇo pana dasabalassa vissāsiko kathāpavattane byatto susikkhito, tasmā vessavaṇo mahārājā bhagavantaṃ etadavoca.*

276. **Đại Thiên Vương Vessavaṇa**: Mặc dù bốn vị Đại Thiên Vương đã đến, nhưng Đại Thiên Vương Vessavaṇa là vị thân tín của đấng Thập Lực, kinh nghiệm trong việc khai mở cuộc trò chuyện, khéo được học tập. Vì thế, Đại Thiên Vương Vesaavaṇa đã nói với đức Thế Tôn điều này.

***Uḷārā**ti mahesakkhānubhāvasampannā.* ***Pāṇātipātā veramaṇiyā**ti pāṇātipāte diṭṭhadhammikasamparāyikaṃ ādīnavaṃ dassetvā tato veramaṇiyā dhammaṃ deseti. Sesesupi eseva nayo.* ***Tattha santi uḷārā yakkhā nivāsino**ti tesu senāsanesu santi uḷārā yakkhā nibaddhavāsino.* ***Āṭānāṭiya**nti āṭānāṭanagare baddhattā evaṃnāmaṃ. Kiṃ pana bhagavato apaccakkhadhammo nāma atthīti, natthi. Atha kasmā vessavaṇo ''uggaṇhātu, bhante, bhagavā''tiādimāha? Okāsakaraṇatthaṃ. So hi bhagavantaṃ imaṃ parittaṃ sāvetuṃ okāsaṃ kārento evamāha. Satthu kathite imaṃ parittaṃ garu bhavissatītipi āha.* ***Phāsuvihārāyā**ti gamanaṭṭhānādīsu catūsu iriyāpathesu sukhavihārāya.*

Thượng đẳng: Là vị có uy lực lớn nhờ thành tựu thần lực. **Tránh xa việc giết hại sinh mạng**: Đức Thế Tôn, sau khi chỉ ra điều bất lợi xảy ra ở hiện tại và vị lai trong việc sát sanh, rồi Ngài chỉ bảo pháp tránh xa điều đó. Cả những từ còn lại cũng áp dụng theo cách thức này. **Ở đấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng trú ngụ trong rừng**: Tại các chỗ cư ngụ ấy, có những Dạ-xoa thượng đẳng thường trú. **Bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya**: Bài kệ có tên như vậy vì được sáng tác tại thành Āṭānāṭa. – Có chăng Pháp gọi là chưa được tỏ tường đối với đức Thế Tôn? – Không có. – Vậy thì, tại sao Đại Thiên Vương Vessavaṇa lại nói rằng: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy học bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya…" – Là để tìm kiếm cơ hội. Bởi vì vị ấy chờ đợi cơ hội để được nghe Kinh Hộ Trì này từ đức Thế Tôn, nên đã nói như vậy. (Các bậc sáng suốt) đã nói rằng: "Khi Đại Thiên Vương Vessavaṇa nói cùng bậc Đạo Sư, chính bài Kinh Hộ Trì này sẽ là thầy, là như thế." **Có sự sống thoải mái**: Để sống được an lạc trong bốn oai nghi, bao gồm đi, đứng, v.v.

*277. **Cakkhumantassā**ti na vipassīyeva cakkhumā, sattapi buddhā cakkhumanto, tasmā ekekassa buddhassa etāni satta satta nāmāni honti. Sabbepi buddhā cakkhumanto, sabbe sabbabhūtānukampino, sabbe nhātakilesattā nhātakā. Sabbe mārasenāpamaddino, sabbe vusitavanto, sabbe vimuttā, sabbe aṅgato rasmīnaṃ nikkhantattā aṅgīrasā. Na kevalañca buddhānaṃ etāneva satta nāmāni asaṅkhyeyyāni nāmāni saguṇena mahesinoti vuttaṃ.*

277. **Bậc Hữu Nhãn**: Không phải chỉ riêng Đức Phật Vipassī là bậc Hữu Nhãn, mà cả bảy vị Phật đều có mắt. Vì thế, mỗi vị Phật đều có bảy danh hiệu này. Tất cả các đức Phật đều là bậc Hữu Nhãn, vị có lòng thương tưởng đến mọi sinh linh, vị gột rửa phiền não vì các phiền não đã được thanh tịnh, vị có sự tiêu diệt đội binh của Ma Vương, vị sống hoàn mãn (Phạm hạnh), vị đã giải thoát về mọi mặt. Ngài có danh hiệu là Aṅgīrasā vì hào quang phát ra từ kim thân. Và không chỉ riêng bảy danh hiệu này của chư Phật, mà còn vô số danh hiệu khác nữa đã được nói đến là bậc Đại Ẩn Sĩ bởi ân đức.

*Vessavaṇo pana attano pākaṭanāmavasena evamāha. **Te janā**ti idha khīṇāsavā janāti adhippetā. **Apisuṇāthā**ti desanāsīsamattametaṃ, amusā apisuṇā apharusā mantabhāṇinoti attho. **Mahattā**ti mahantabhāvaṃ pattā. ''Mahantā''tipi pāṭho, mahantāti attho. **Vītasāradā**ti nissāradā vigatalomahaṃsā.*

Hơn nữa, Thiên Vương Vesaavaṇa đã nói như vậy nhờ vào năng lực danh hiệu hiện khởi nơi bản thân. **Những người ấy**: Ở đây, Ngài muốn đề cập đến những người là các bậc đã cạn kiệt các lậu. **Không nói lời đâm thọc**: Đây chỉ là điểm nhấn trong việc thuyết giảng. Không nói lời nói dối, không nói lời đâm thọc, không nói lời độc ác, không nói lời mê hoặc là ý nghĩa. **Là các bậc vĩ đại**: Đã đạt được bản thể vĩ đại. Văn bản Pāḷī từ 'Mahantā' cũng có, trạng thái vĩ đại là ý nghĩa. **Có sự tự tin**: Không có sự run sợ, có sự sởn lông đã được xa lìa.

***Hita**nti mettāpharaṇena hitaṃ. **Yaṃ namassantī**ti ettha yanti nipātamattaṃ. **Mahatta**nti mahantaṃ. Ayameva vā pāṭho, idaṃ vuttaṃ hoti ‘‘ye cāpi loke kilesanibbānena nibbutā yathābhūtaṃ vipassisuṃ, vijjādiguṇasampannañca hitaṃ devamanussānaṃ gotamaṃ namassanti, te janā apisuṇā, tesampi namatthū’’ti. Aṭṭhakathāyaṃ pana te janā apisuṇāti te buddhā apisuṇāti evaṃ paṭhamagāthāya buddhānaṃyeva vaṇṇo kathito, tasmā paṭhamagāthā sattannaṃ buddhānaṃ vasena vuttā. Dutiyagāthāya ‘‘gotama’’nti desanāmukhamattametaṃ. Ayampi hi sattannaṃyeva vasena vuttāti veditabbā. Ayañhettha attho – loke paṇḍitā devamanussā yaṃ namassanti gotamaṃ, tassa ca tato purimānañca buddhānaṃ namatthūti.*

Ban phước: Việc ban phước thông qua việc rải tâm từ. Ở đây, từ **‘nào đó’** trong câu ‘**họ lễ bái vị nào đó**’ chỉ là phân từ. **Bậc vĩ đại**: bậc vĩ đại. Hơn nữa, trong Chánh văn Pāli cũng như thế, điều này đã được nói rằng: “Và các vị Phật nào đã diệt tận bởi sự diệt tắt phiền não ở thế gian đã thấy rõ đúng theo bản thể; chư Thiên và nhân loại đảnh lễ vị Gotama, bậc ban phước đến chư Thiên và nhân loại, bậc đầy đủ Minh và Hạnh, các vị Phật ấy không nói lời đâm thọc, hãy đảnh lễ đến các vị ấy. Nhưng trong Chú Giải Aṭṭhakathā cũng nói rằng– ***Những người ấy không nói lời đâm thọc***: (tức là) các vị Phật ấy không nói lời đâm thọc. Đại Thiên Vương Vesaavaṇa đã tán thán chư Phật qua câu kệ thứ nhất như thế. Do đó, câu kệ ấy đã được vị ấy nói do nhờ oai lực của bảy vị Phật. “Gotama” ở câu kệ thứ hai này chỉ là phần mở đầu trong việc thuyết giảng. Cũng nên hiểu rằng câu kệ này cũng được Ngài nói ra nhờ oai lực của cả bảy vị Phật. Bởi vì, ở đây điều này có ý nghĩa như sau: Chư thiên và loài người, là những bậc sáng suốt ở thế gian đảnh lễ vị Gotama, hãy đảnh lễ vị Gotama và chư Phật trong quá khứ từ vị ấy.

***278**. **Yato uggacchatī**ti yato ṭhānato udeti. **Ādicco**ti aditiyā putto, vevacanamattaṃ vā etaṃ sūriyasaddassa. Mahantaṃ maṇḍalaṃ assāti **maṇḍalīmahā. Yassa cuggacchamānassā**ti yamhi uggacchamāne. **Saṃvarīpi nirujjhatī**ti ratti antaradhāyati. **Yassa cuggate**ti yasmiṃ uggate.*

278. **Mọc lên ở hướng nào**: Mọc lên ở nơi nào. **Vầng Thái Dương**: Con trai của thần mặt trời, hoặc từ này chỉ là từ đồng nghĩa của từ ‘mặt trời’. Mặt trời được gọi là ***Maṇḍalīmahā*** vì có vòng tròn vĩ đại. **Và khi mặt trời đang mọc lên**: Khi mặt trời đang mọc. **Đêm bị tiêu diệt**: Màn đêm biến mất. **Và khi mặt trời đã mọc lên**: khi mặt trời đã mọc lên.

***Rahado**ti udakarahado. **Tatthā**ti yato uggacchati sūriyo, tasmiṃ ṭhāne. **Samuddo**ti yo so rahadoti vutto, so na añño, atha kho samuddo. **Saritodako**ti visaṭodako, saritā nānappakārā nadiyo assa udake paviṭṭhāti vā **saritodako. Evaṃ taṃ tattha jānantī**ti taṃ rahadaṃ tattha evaṃ jānanti. Kinti jānanti? Samuddo saritodakoti evaṃ jānanti.*

Có hồ nước: Có một hồ nước. **Tại nơi ấy**: khi mặt trời mọc lên, ở tại nơi ấy. **Là đại dương**: đại dương nào đó được gọi là hồ nước sâu, đại dương ấy không phải đại dương nào khác, chính là đại dương đó. **Có nước từ các dòng sông**: có nước chảy tràn ra, các con sông khác nhau chảy vào dòng nước của đại dương ấy, gọi là có nước từ các dòng sông. **Tại đó, họ biết nơi ấy là như vậy**: Biết dòng nước ấy ở tại nơi đó là như vậy. – Biết như thế nào? – Biết như vầy: "Đại dương có nước từ các dòng sông."

***Ito**ti sineruto vā tesaṃ nisinnaṭṭhānato vā. **Jano**ti ayaṃ mahājano. **Ekanāmā**ti indanāmena ekanāmā. Sabbesaṃ kira tesaṃ sakkassa devarañño nāmameva nāmamakaṃsu. **Asīti dasa eko cā**ti ekanavutijanā. **Indanāmā**ti indoti evaṃnāmā.*

Từ nơi này: Từ núi Sineru hoặc từ nơi các vị chư Thiên ấy đang ngồi. **Người**: đám đông người này. **Có cùng một tên**: Có cùng một tên là Inda. Được biết rằng bốn vị Đại Thiên Vương đã đặt tên của Chúa Trời Sakka trở thành tên của những con trai của các vị ấy. **Tám mươi, mười và một**: Chín mươi mốt vị Thiên tử. **Có tên là Inda**: Có tên như vầy là 'Inda'.

***Buddhaṃ ādiccabandhuna**nti kilesaniddāpagamanenāpi buddhaṃ. Ādiccena samānagottatāyapi ādiccabandhunaṃ. **Kusalena samekkhasī**ti anavajjena nipuṇena vā sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesi. **Amanussāpi taṃ vandantī**ti amanussāpi taṃ ''sabbaññutaññāṇena mahājanaṃ olokesī''ti vatvā vandanti. **Sutaṃ netaṃ abhiṇhaso**ti etaṃ amhehi abhikkhaṇaṃ sutaṃ. **Jinaṃ vandatha gotamaṃ, jinaṃ vandāma gotama**nti amhehi puṭṭhā jinaṃ vandāma gotamanti vadanti.*

Bậc giác ngộ (bậc dã tỉnh thức), bà con của mặt trời: 'Bậc đã tỉnh thức' vì đã thoát khỏi giấc ngủ là phiền não; 'bà con của mặt trời' vì có dòng dõi đồng đẳng với mặt trời. **Ngài xem xét với sự thiện xảo**: Ngài quan sát đại chúng bằng Trí Toàn Tri không có lỗi lầm và tinh tế. **Luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ Ngài**: Sau khi nói rằng: "*Đức Phật quan sát đại chúng bằng Trí Toàn Tri,*" luôn cả các phi nhân cũng đảnh lễ Ngài. **Điều này chúng tôi thường được nghe**: Điều này chúng tôi thường được nghe. **Các vị hãy đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama, chúng tôi đảnh lễ đấng Chiến Thắng Gotama**: Chúng tôi đã hỏi họ rằng– "Các vị có đảnh lễ đấng Chiến Thắng không?" – họ đồng loạt trả lời rằng "chúng tôi cũng đảnh lễ Ngài."

***279**. **Yenapetā pavuccantī**ti petā nāma kālaṅkatā, te yena disābhāgena nīhariyantūti vuccanti. **Pisuṇā piṭṭhimaṃsikā**ti pisuṇāvācā ceva piṭṭhimaṃsaṃ khādantā viya parammukhā garahakā ca. Ete ca yena nīhariyantūti vuccanti, sabbepi hete dakkhiṇadvārena nīharitvā dakkhiṇato nagarassa ḍayhantu vā chijjantu vā haññantu vāti evaṃ vuccanti. **Ito sā dakkhiṇā disā**ti yena disābhāgena te petā ca pisuṇādikā ca nīhariyantūti vuccanti, ito sā dakkhiṇā disā. **Ito**ti sineruto vā tesaṃ nisinnaṭṭhānato vā. **Kumbhaṇḍāna**nti te kira devā mahodarā honti, rahassaṅgampi ca nesaṃ kumbho viya mahantaṃ hoti. Tasmā kumbhaṇḍāti vuccanti.*

279. **Những người đã quá vãng…ở hướng nào**: Những người đã chết được gọi là ngạ quỷ (hương linh), mọi người nói rằng– "Hãy đưa những người đã khuất ấy ra đi bằng hướng nào?" **Những kẻ nói đâm thọc, nói xấu sau lưng**: Người nói lời đâm thọc ví như kẻ cắn xé thịt phía sau người khác và chê bai ở sau lưng. Mọi người cùng nhau hỏi rằng: "Sẽ dẫn những người này đi ra bằng hướng nào đây?" Mọi người lại nói như vầy: "Hãy đưa những kẻ đó đi ra bằng hướng Nam, hãy hỏa táng, hoặc hãy chặt đứt, hoặc hãy giết ở phía Nam của Thành phố." **Từ nơi này… "đó là hướng Nam"**: Mọi người nói rằng– "Hãy đưa những kẻ nói lời đâm thọc, v.v., và những người đã chết đi ra bằng hướng nào? Từ nơi này, hướng đó được gọi là hướng Nam. **Từ nơi này**: Từ núi Suneru hoặc từ chỗ mà các vị Thiên ấy ngồi. **(Vị ấy là chúa tể) của các Cưu-bàn-trà**: Được biết rằng, các vị Thiên đó là những vị có cái bụng lớn. Hơn nữa, tinh hoàn của các vị Thiên đó lớn như cái nồi. Do đó, Ngài mới nói rằng: "Các Cưu-bàn-trà."

280. ***Yattha coggacchati sūriyo****ti yasmiṃ disābhāge sūriyo atthaṃ gacchati.*

280. **Phương hướng nào, mặt trời lặng xuống**: Mặt trời lặn ở hướng nào.

281. ***Yenā****ti yena disābhāgena.* ***Mahānerū****ti mahāsineru pabbatarājā.* ***Sudassano****ti sovaṇṇamayattā sundaradassano. Sinerussa hi pācīnapassaṃ rajatamayaṃ, dakkhiṇapassaṃ maṇimayaṃ, pacchimapassaṃ phalikamayaṃ, uttarapassaṃ sovaṇṇamayaṃ, taṃ manuññadassanaṃ hoti. Tasmā yena disābhāgena sineru sudassanoti ayametthattho.* ***Manussā tattha jāyantī****ti tattha uttarakurumhi manussā jāyanti.* ***Amamā****ti vatthābharaṇapānabhojanādīsupi mamattavirahitā.* ***Apariggahā****ti itthipariggahena apariggahā. Tesaṃ kira ''ayaṃ mayhaṃ bhariyā''ti mamattaṃ na hoti, mātaraṃ vā bhaginiṃ vā disvā chandarāgo nuppajjati.*

281. **Phương hướng nào**: Ở hướng nào (thì theo hướng đó). **Có ngọn núi Neru to lớn**: Ngọn núi chúa là ngọn núi Sineru to lớn. **Có dáng đẹp**: Có hình dáng xinh đẹp do được làm bằng vàng. Thật vậy, hướng Đông của ngọn núi Suneru làm bằng bạc, hướng Nam được làm bằng ngọc ma-ni, hướng Tây được làm bằng ngọc pha lê, hướng Bắc được làm bằng vàng, và hướng đó là hướng có hình dáng đẹp. Do đó, ngọn núi Sineru là ngọn núi có dáng đẹp ở hướng nào, ở đây điều này là ý nghĩa. **Những người sanh ra ở nơi ấy**: Những người được sanh ra ở tại Uttarakuru đó. **Là không chấp của tôi**: Tránh xa trạng thái chấp 'là của tôi', ngay cả y phục, đồ trang sức, thức uống và vật thực, v.v. **Không vật sở hữu**: Không chiếm hữu với sự chiếm hữu đối với phụ nữ. Nghe rằng những người đó không có trạng thái chiếm hữu "đây là vợ của tôi", sự mong muốn và ái luyến (dục vọng) không sanh khởi do nhìn thấy mẹ hoặc em gái.

Napi nīyanti naṅgalā*ti naṅgalānipi tattha ''kasikammaṃ karissāmā''ti na khettaṃ nīyanti.* ***Akaṭṭhapākima****nti akaṭṭhe bhūmibhāge araññe sayameva jātaṃ.* ***Taṇḍulapphala****nti taṇḍulāva tassa phalaṃ hoti.*

Cái lưỡi cày cũng không được kéo đi bởi họ: Ngay cả cái cày cũng không cần phải đem ra đồng với ý định rằng "Chúng ta sẽ làm nông nghiệp trên cánh đồng đó." **Lúa Sāḷi mọc tự nhiên**: Lúa Sālī tự mọc lên trong rừng ở mảnh đất không cần phải cày xới. **Hạt gạo**: Hạt gạo ấy chính là kết quả của vùng đất ấy.

***Tuṇḍikīre pacitvānā**ti ukkhaliyaṃ ākiritvā niddhumaṅgārena agginā pacitvā. Tattha kira jotikapāsāṇā nāma honti. Atha kho te tayo pāsāṇe ṭhapetvā taṃ ukkhaliṃ āropenti. Pāsāṇehi tejo samuṭṭhahitvā taṃ pacati. **Tato bhuñjanti bhojana**nti tato ukkhalito bhojanameva bhuñjanti, aññaṃ sūpo vā byañjanaṃ vā na hoti, bhuñjantānaṃ cittānukūloyevassa raso hoti. Te taṃ ṭhānaṃ sampattānaṃ dentiyeva, macchariyacittaṃ nāma na hoti. Buddhapaccekabuddhādayopi mahiddhikā tattha gantvā piṇḍapātaṃ gaṇhanti.*

Sau khi nấu ở nồi: Sau khi đổ gạo vào nồi, cơm đã được nấu với ngọn lửa từ than hồng không khói. Nghe rằng, ở nơi đó có tên là 'tảng đá phát lửa'. Tiếp đó, (mọi người) sau khi đặt ba hòn đá xuống, đã đặt cái nồi lên. Ngọn lửa bùng lên từ những hòn đá đó và nấu cơm. **Họ thọ dụng bữa ăn từ cái nồi ấy**: Họ thọ dụng bữa ăn từ chính nồi cơm đó. Không có món canh hay các món phụ nào khác, (hơn nữa) hương vị của cơm đó là hương vị nuôi dưỡng tâm ý của người đang thọ dụng. Họ chỉ cho những người đã đến nơi ấy; cái gọi là tâm keo kiệt không có. Ngay cả đức Phật và các vị Phật Độc Giác, v.v., những bậc có thần lực lớn, sau khi đi đến cũng nhận lấy đồ ăn khất thực ở tại nơi đó.

***Gāviṃekakhuraṃ katvā**ti gāviṃ gahetvā ekakhuraṃ vāhanameva katvā. Taṃ abhiruyha vessavaṇassa paricārakā yakkhā. **Anuyanti disodisa**nti tāya tāya disāya caranti. **Pasuṃ ekakhuraṃ katvā**ti ṭhapetvā gāviṃ avasesacatuppadajātikaṃ pasuṃ ekakhuraṃ vāhanameva katvā disodisaṃ anuyanti.*

Họ sử dụng bò cái làm ngựa cưỡi: Sau khi bắt lấy con bò cái đã sử dụng làm phương tiện di chuyển giống như ngựa có một móng guốc. Các Dạ-xoa, là người hầu cận của Thiên Vương Vessavaṇa đã cưỡi con bò ấy. **Đi hướng này hướng khác**: Di chuyển hướng này hướng nọ. **Họ sử dụng thú bốn chân làm ngựa cưỡi**: Họ đã sử dụng các loài gia súc bốn chân còn lại trừ bò cái thành vật cưỡi có một móng guốc, rồi đi theo khắp các hướng lớn nhỏ.

***Itthiṃ vā vāhanaṃ katvā**ti yebhuyyena gabbhiniṃ mātugāmaṃ vāhanaṃ karitvā. Tassā piṭṭhiyā nisīditvā caranti. Tassā kira piṭṭhi onamituṃ sahati. Itarā pana itthiyo yāne yojenti. **Purisaṃ vāhanaṃ katvā**ti purise gahetvā yāne yojenti. Gaṇhantā ca sammādiṭṭhike gahetuṃ na sakkonti. Yebhuyyena paccantima-milakkhu-vāsike gaṇhanti. Aññataro kirettha jānapado ekassa therassa samīpe nisīditvā niddāyati, thero ''upāsaka ativiya niddāyasī''ti pucchi. ''Ajja, bhante, sabbarattiṃ vessavaṇadāsehi kilamitomhī''ti āha.*

Họ sử dụng đàn bà làm phương tiện kéo xe: Họ sử dụng người phụ nữ có thai làm cỗ xe rồi ngồi lên lưng người phụ nữ đó mà đi lại. Nghe rằng: Lưng của người phụ nữ mang thai ấy có thể chịu đựng được khi cúi xuống. Còn những người phụ nữ khác được dùng thắng vào cỗ xe. **Họ sử dụng đàn ông làm phương tiện kéo xe**: Bắt đàn ông để kéo xe. Tuy nhiên, khi bắt, họ không thể bắt những người có Chánh kiến. Phần lớn, họ chỉ bắt những người sống ở vùng biên địa và những người man rợ. Kể rằng, có một người dân làng nào đó trong số những người này đang ngủ gật gần một vị Trưởng lão. Vị trưởng lão hỏi: 'Này người cư sĩ, ông ngủ gật à?' Người ấy đáp: 'Kính thưa Ngài, hôm nay con rất mệt vì đã phục vụ Đại Thiên Vương Vessavaṇa suốt cả đêm.'

***Kumāriṃ vāhanaṃ katvā**ti kumāriyo gahetvā ekakhuraṃ vāhanaṃ katvā rathe yojenti.* ***Kumāravāhanepi** eseva nayo.* ***Pacārā tassa rājino**ti tassa rañño paricārikā.* ***Hatthiyānaṃ assayāna**nti na kevalaṃ goyānādīniyeva, hatthiassayānādīnipi abhiruhitvā vicaranti.* ***Dibbaṃ yāna**nti aññampi nesaṃ bahuvidhaṃ dibbayānaṃ upaṭṭhitameva hoti, etāni tāva nesaṃ upakappanayānāni. Te pana pāsāde varasayanamhi nipannāpi pīṭhasivikādīsu ca nisinnāpi vicaranti. Tena vuttaṃ ''pāsādā sivikā cevā''ti.* ***Mahārājassa yasassino**ti evaṃ ānubhāvasampannassa yasassino mahārājassa etāni yānāni nibbattanti.*

Họ sử dụng bé gái làm phương tiện kéo xe: Sau khi bắt bé gái đã sử dụng làm vật kéo có một móng guốc thắng vào cỗ xe. Luôn cả trong **việc sử dụng bé trai làm phương tiện kéo xe** cũng có phương thức tương tự. **Trong số những người hầu cận của vị vua ấy**: Những người phụ nữ là người hầu cận của vị vua ấy. **Xe voi, xe ngựa**: Không chỉ sử dụng xe bò (làm phương tiện di chuyển) mà còn cưỡi cả xe voi, xe ngựa, v.v., để đi lại. **Thiên xa**: Ngay cả các cỗ xe thuộc cõi Trời khác cũng đã hiện ra cho những người đó. Những phương tiện này tự động đến chỗ những người đó trước. Ngoài ra, họ còn nằm trên những chiếc giường cao quý trong tòa lâu đài, hoặc ngồi trên ghế dài, kiệu khiêng, v.v., để đi lại. Vì lý do đó, Ngài mới nói rằng "các tòa lâu đài và các kiệu khiêng, v.v," là như vậy. **Của vị Đại Thiên Vương có danh tiếng**: Các phương tiện này hiện khởi cho Đại Thiên Vương có danh tiếng, vị đã thành tựu nhờ vào thần lực như vậy.

***Tassaca nagarā ahu antalikkhe sumāpitā**ti tassa rañño ākāse suṭṭhu māpitā ete āṭānāṭādikā nagarā ahesuṃ, nagarāni bhaviṃsūti attho. Ekañhissa nagaraṃ āṭānāṭā nāma āsi, ekaṃ kusināṭā nāma, ekaṃ parakusināṭā nāma, ekaṃ nāṭasūriyā nāma, ekaṃ parakusiṭanāṭā nāma.*

Và các Thành phố ấy đã khéo được hóa hiện ở trên không trung: Vị vua ấy đã khéo được hóa hiện ở trên không trung các thành phố như Āṭānāṭā, v.v., các Thành phố đã xuất hiện là ý nghĩa. Thật vậy, một thành phố của vị Đại Thiên Vương đó có tên là Thành Āṭānāṭā, một Thành phố là Kusināṭā, một Thành phố là Parakusināṭā, một Thành phố là Nāṭapariyā, một Thành phố là Parakusiṭanāṭā.

***Uttarena kasivanto**ti tasmiṃ ṭhatvā ujuṃ uttaradisāya kasivanto nāma aññaṃ nagaraṃ. **Janoghamaparena cā**ti etassa aparabhāge janoghaṃ nāma aññaṃ nagaraṃ. **Navanavatiyo**ti aññampi navanavatiyo nāma ekaṃ nagaraṃ. Aparaṃ ambaraambaravatiyo nāma. **Āḷakamandā**ti aparampi āḷakamandā nāma rājadhānī.*

Về phía Bắc là Thành phố Kapivanta: Ngay ở phía Bắc có một Thành phố khác tên là Kapīvanta nằm ở phía Bắc đó. **Và hướng khác là Thành phố Janogha**: Ở vùng đất khác của phía Bắc đó, có một thành phố khác tên là Janogha. **Thành phố Navanavatiya**: Một Thành phố khác tên là Navanavatiya. (Và) một thành phố khác tên là Ambaraambaravatiya. **Thành phố Āḷakamandā**: Còn có một Kinh thành khác tên là Āḷakamandā.

***Tasmākuvero mahārājā**ti ayaṃ kira anuppanne buddhe kuvero nāma brāhmaṇo hutvā ucchuvappaṃ kāretvā satta yantāni yojesi. Ekissāya yantasālāya uṭṭhitaṃ āyaṃ āgatāgatassa mahājanassa datvā puññaṃ akāsi. Avasesasālāhi tattheva bahutaro āyo uṭṭhāsi, so tena pasīditvā avasesasālāsupi uppajjanakaṃ gahetvā vīsati vassasahassāni dānaṃ adāsi. So kālaṃ katvā cātumahārājikesu kuvero nāma devaputto jāto. Aparabhāge visāṇāya rājadhāniyā rajjaṃ kāresi. Tato paṭṭhāya vessavaṇoti vuccati.*

Vì thế, đại chúng mới gọi Đại Vương Kuvera là Vessavaṇa: Có câu chuyện kể rằng: Trong khi đức Phật vẫn chưa xuất hiện ở trên đời, vị Đại Thiên Vương này (tức Đại Thiên Vương Vessavaṇa sau này) từng là Bà-la-môn tên là Kuvera, vị ấy đã xây dựng một nhà máy ép mía gắn với bảy bộ máy ép mía. Bà-la-môn Kuvera đã dùng lợi nhuận thu được từ một máy ép mía đó để bố thí cho đông đảo quần chúng và đã thực hiện nhiều phước báu. Từ các máy ép còn lại, lợi nhuận đã phát sinh nhiều hơn nữa. Bà-la-môn Kuvera, với niềm tin sâu sắc vào phước thiện đó, đã lấy cả lợi nhuận phát sinh từ các máy ép còn lại để ban phát vật thí trong suốt hai mươi ngàn năm. Khi mệnh chung, vị ấy đã tái sanh trở thành Thiên tử tên là Kuvera ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương. Sau đó, vị ấy đã lên nắm giữ vương quyền tại Kinh thành tên là Visāṇa. Kể từ đó, vị ấy được gọi là Thiên Vương Vessavaṇa.

***Paccesanto pakāsentī**ti paṭiesanto visuṃ visuṃ atthe upaparikkhamānā anusāsamānā aññe dvādasa yakkharaṭṭhikā pakāsenti. Te kira yakkharaṭṭhikā sāsanaṃ gahetvā dvādasannaṃ yakkhadovārikānaṃ nivedenti. Yakkhadovārikā taṃ sāsanaṃ mahārājassa nivedenti. Idāni tesaṃ yakkharaṭṭhikānaṃ nāmaṃ dassento **tatolā**tiādimāha. Tesu kira eko tatolā nāma, eko tattalā nāma, eko tatotalā nāma, eko ojasi nāma, eko tejasi nāma, eko tatojasī nāma. **Sūro rājā**ti eko sūro nāma, eko rājā nāma, eko sūrorājā nāma, **ariṭṭho nemī**ti eko ariṭṭho nāma, eko nemi nāma, eko ariṭṭhanemi nāma.*

Tìm kiếm tin tức rồi thông báo: Mười hai Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ nhóm khác, trong khi suy xét, trong khi chỉ dạy các điều lợi ích, và mỗi người đều có một nhiệm vụ riêng biệt. Nghe rằng những vị Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ đó mang tin tức

đi rồi thông báo cho mười hai vị Dạ-xoa canh giữ cổng. Các vị Dạ-xoa canh giữ cổng lại thông báo tin tức đó cho Đại Thiên Vương. Bây giờ, trong khi chỉ ra đích danh của các vị Dạ-xoa bảo vệ vùng lãnh thổ đó, Ngài đã nói những lời bắt đầu bằng '**Dạ-xoa Tatolā, v.v.**' Nghe rằng trong số các Dạ-xoa đó, một vị tên là Tatolā, một vị tên là Tattalā, một vị tên là Tattatolā, một vị tên là Ojasi, một vị tên là Tejāsi, một vị tên là Tatojasi. **Sūro Rājā**: một vị tên là Sūra, một vị tên là Rājā. **Ariṭṭho Nemi**: một vị tên là Ariṭṭho, một vị tên là Nemi, một vị tên là Ariṭṭhanemi.

***Rahadopitattha dharaṇī nāmā**ti tattha paneko nāmena dharaṇī nāma udakarahado atthi, paṇṇāsayojanā mahāpokkharaṇī atthīti vuttaṃ hoti. **Yato meghā pavassantī**ti yato pokkharaṇito udakaṃ gahetvā meghā pavassanti. **Vassā yato patāyantī**ti yato vuṭṭhiyo avattharamānā nigacchanti. Meghesu kira uṭṭhitesu tato pokkharaṇito purāṇaudakaṃ bhassati. Upari megho uṭṭhahitvā taṃ pokkharaṇiṃ navodakena pūreti. Purāṇodakaṃ heṭṭhimaṃ hutvā nikkhamati. Paripuṇṇāya pokkharaṇiyā valāhakā vigacchanti. **Sabhāpī**ti sabhā. Tassā kira pokkharaṇiyā tīre sālavatiyā nāma latāya parikkhitto dvādasayojaniko ratanamaṇḍapo atthi, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

Ở đó, có hồ nước tên là Dharaṇī: Tại Kinh thành Visāṇa đó, có một hồ nước mang tên là Dharanī. Ngài đã nói rằng: có một hồ nước lớn, rộng năm mươi do-tuần. **Từ đó (hồ nước) các đám mây đổ mưa**: Các đám mây hấp thụ nước từ hồ nước đó rồi rơi xuống (tạo thành mưa). **Từ đó (đám mây) các trận mưa đổ xuống**: Từ đó mưa rơi xuống cho đến khi tràn ngập. Được biết rằng, khi mây tụ lại, nước cũ sẽ chảy ra khỏi hồ nước đó. Mây tụ lại bên trên làm cho hồ nước đó được đầy nước mới. Nước cũ là nước có ở phía dưới (đáy hồ) sẽ chảy đi. Khi hồ đầy nước, mây sẽ di chuyển đi. **Có hội trường**: nơi hội họp. Được biết rằng tại bờ hồ đó có một sảnh đường bằng ngọc quý rộng khoảng 12 do-tuần, được bao quanh bởi các dây leo tên là Sālavatī (Bhagalavatī). Điều đó được nói để đề cập đến sảnh đường đó.

***Payirupāsantī**ti nisīdanti. **Tattha niccaphalā rukkhā**ti tasmiṃ ṭhāne taṃ maṇḍapaṃ parivāretvā sadā phalitā ambajambuādayo rukkhā niccapupphitā ca campakamāladayoti dasseti. **Nānādijagaṇāyutā**ti vividhapakkhisaṅghasamākulā. **Mayūrakoñcābhirudā**ti mayūrehi koñcasakuṇehi ca abhirudā upagītā.*

Nơi các Dạ-xoa hội họp: Đang ngồi. **Ở đấy, các cây có trái thường xuyên**: Tại nơi ấy cho thấy rằng các cây ăn quả như cây xoài, cây mận đỏ, v.v, xung quanh sảnh đường thường xuyên có trái, và các loài hoa như hoa Campaka, v.v., thì luôn luôn trổ hoa. **Đông đảo với các bầy chim khác loại**: Có rất nhiều với các bầy chim khác loại. **Có chim công, và chim sếu với tiếng hót du dương**: Chim công, chim sếu có tiếng hót ngọt ngào, hòa quyện vào nhau.

***Jīvañjīvakasaddetthā**ti ''jīva jīvā''ti evaṃ viravantānaṃ jīvañjīvakasakuṇānampi ettha saddo atthi. **Oṭṭhavacittakā**ti ''uṭṭhehi, citta, uṭṭhehi*

cittā''ti evaṃ vassamānā uṭṭhavacittakasakuṇāpi tattha vicaranti. ***Kukkuṭakā****ti vanakukkuṭakā.* ***Kuḷīrakā****ti suvaṇṇakakkaṭakā.* ***Vane****ti padumavane.* ***Pokkharasātakā****ti pokkharasātakā nāma sakuṇā.*

Ở đây, có âm thanh của loài chim Jīvañjīvaka: Ở đây, có âm thanh của loài chim *Jīvañjīvaka* hót như vầy 'hãy sống, hãy sống'. **Loài chim Oṭṭhavacittaka**: Ngay cả loài chim có tiếng hót đánh thức tâm cũng hót như vầy: "Này tâm, hãy phấn khởi! Này tâm, hãy phấn khởi!' và chúng đi lại ở nơi đó. **Gà**: gà rừng. **Cua**: cua vàng. **Trong rừng**: trong hồ sen. **Pokkharasātakā**: Loài chim tên là Pokkharasātakā.

Sukasāḷikasaddetthā*ti sukānañca sāḷikānañca saddo ettha.* ***Daṇḍamāṇavakāni cā****ti manussamukhasakuṇā. Te kira dvīhi hatthehi suvaṇṇadaṇḍaṃ gahetvā ekaṃ pokkharapattaṃ akkamitvā anantare pokkharapatte suvaṇṇadaṇḍaṃ nikkhipantā vicaranti.* ***Sobhati sabbakālaṃ sā****ti sā pokkharaṇī sabbakālaṃ sobhati.* ***Kuveranaḷinī****ti kuverassa naḷinī padumasarabhūtā, sā dharaṇī nāma pokkharaṇī sadā nirantaraṃ sobhati.*

Ở đây, có âm thanh chim két, chim Sāḷika: Trong hồ sen đó có tiếng của chim Két và chim Sāḷika. **Loài chim Daṇḍamāṇavaka**: Là loài chim có khuôn mặt tựa như người. Nghe nói rằng, những con chim đó với hai chân giữ lấy một cành cây bằng vàng đã đậu trên một lá sen, khi đặt cành cây bằng vàng vào lá sen không có khoảng trống, và chúng bay lượn. **Hồ sen ấy…luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc**: Hồ sen ấy luôn luôn chiếu sáng vào mọi lúc. **Hồ sen của Kuvera**: Hồ Naḷinī của Thiên Vương Kuvera là hồ sen hồng, hồ sen ấy tên là Dharaṇī luôn luôn chiếu sáng không gián đoạn.

282*.* ***Yassa kassacī****ti idaṃ vessavaṇo āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ niṭṭhapetvā tassā parikammaṃ dassento āha. Tattha* ***suggahitā****ti atthañca byañjanañca parisodhetvā suṭṭhu uggahitā.* ***Samattā pariyāputā****ti padabyañjanāni ahāpetvā paripuṇṇaṃ uggahitā. Atthampi pāḷimpi visaṃvādetvā sabbaso vā pana appaguṇaṃ katvā bhaṇantassa hi parittaṃ tejavantaṃ na hoti, sabbaso paguṇaṃ katvā bhaṇantasseva tejavantaṃ hoti. Lābhahetu uggahetvā bhaṇantassāpi atthaṃ na sādheti, nissaraṇapakkhe ṭhatvā mettaṃ purecārikaṃ katvā bhaṇantasseva atthāya hotīti dasseti.* ***Yakkhapacāro****ti yakkhaparicārako.*

283. Thiên Vương Vessavaṇa đã hoàn thành bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya, khi trình bày việc chuẩn bị mới nói câu này– '**Đối với bất cứ ai…**' Ở đấy, **Khéo được nắm giữ**: Bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya đối với bất cứ ai làm cho sáng tỏ ý nghĩa và văn tự, và học tập kỹ lưỡng. **Được học thuộc lòng trọn vẹn**: Không để bỏ sót các câu và văn tự, mà phải học thuộc lòng trọn vẹn. Ngài chỉ rõ rằng– Thật vậy, bài kinh hộ trì là không có năng lực đối với người đọc sai về ý nghĩa, hoặc Pāḷī, hoặc thực hiện không lưu loát. Bài kinh hộ trì là có năng lực đối với người đã thực hành lưu loát mọi mặt rồi mới tụng đọc. Ngay cả khi học vì nguyên nhân lợi lộc rồi tụng đọc thì cũng không thành tựu được lợi ích. Bài kinh hộ trì là có lợi ích đối với người đã vững trú về phương diện thoát khỏi

khổ đau, và thực hành tâm từ trở thành chủ đạo khi tụng đọc. **Dạ-xoa hầu cận**: Dạ-xoa hầu cận

***Vatthuṃ vā**ti gharavatthuṃ vā. **Vāsaṃ vā**ti tattha nibaddhavāsaṃ vā. **Samiti**nti samāgamaṃ. **Anāvayha**nti na āvāhayuttaṃ. **Avivayha**nti na vivāhayuttaṃ. Tena saha āvāhavivāhaṃ na kareyyunti attho. **Attāhipi paripuṇṇāhī**ti ‘‘kaḷārakkhi kaḷāradantā’’ti evaṃ etesaṃ attabhāvaṃ upanetvā vuttāhi paripuṇṇabyañjanāhi paribhāsāhi paribhāseyyuṃ yakkhaakkosehi nāma akkoseyyunti attho. **Rittampissa patta**nti bhikkhūnaṃ pattasadisameva lohapattaṃ hoti. Taṃ sīse nikkujjitaṃ yāva galavāṭakā bhassati. Atha naṃ majjhe ayokhīlena ākoṭenti.*

Đất đai: đất đai là nhà cửa. **Chỗ ở**: Sống thường trú trong ngôi nhà ấy. **Cuộc hội họp**: Việc tụ họp. **Việc không cưới vợ**: Không nên thực hiện việc cưới vợ. **Việc không gả vợ**: Không nên thực hiện việc gả con gái cho gã ấy. Không nên thực hiện việc cưới vợ và việc gả con gái cho gã ấy là ý nghĩa. **Với các lời chê bai toàn diện thậm chí về ngoại hình của bản thân**: Các phi nhân sau khi hướng vào ngoại hình của các Dạ-xoa ấy như vầy– “gã có con mắt đỏ sẫm, có răng đen xì” v.v., có thể chê bai bằng những lời chê bai với các văn tự toàn diện như đã nói. Có thể phỉ báng bằng lời phỉ báng của Dạ-xoa là ý nghĩa. **Cái bình bát rỗng không**: Cái bát bằng đồng giống như bình bát của vị Tỳ-khưu đó, được úp cái bình bát ấy lên đầu kéo xuống tận cổ. Sau đó, dùng một cây cột sắt đập vào chính giữa cái bát đó.

***Caṇḍā**ti kodhanā. **Ruddhā**ti viruddhā. **Rabhasā**ti karaṇuttariyā. **Neva mahārājānaṃ ādiyantī**ti vacanaṃ na gaṇhanti, āṇaṃ na karonti. **Mahārājānaṃ purisakāna**nti aṭṭhavīsatiyakkhasenāpatīnaṃ. **Purisakāna**nti yakkhasenāpatīnaṃ ye manassā tesaṃ. **Avaruddhā nāmā**ti paccāmittā verino. **Ujjhāpetabba**nti parittaṃ vatvā amanusse paṭikkamāpetuṃ asakkontena etesaṃ yakkhānaṃ ujjhāpetabbaṃ, ete jānāpetabbāti attho.*

Ác độc: phẫn nộ. **Thù địch**: kình địch. **Hung bạo**: hành động vượt quá mức giới hạn. **Chúng không tuân lệnh các vị Đại Vương**: không nghe lời nói, không làm theo quy định. **Các tướng lãnh của các vị Đại Vương**: hai mươi tám vị tướng lãnh Dạ-xoa. **Các thuộc cấp của các tướng lãnh của các vị Đại Vương**: Các tuộc cấp của các tướng lãnh Dạ-xoa. **Là kẻ đối địch**: kẻ thù, có thù nghịch. **(Sự việc) có thể thông báo cho biết**: Người không thể tụng đọc kinh hộ trì khiến cho các phi nhân tránh xa, có thể thông báo cho các Dạ-xoa biết, có nghĩa là nên cho các Dạ-xoa ấy biết.

Parittaparikammakathā

Idha pana ṭhatvā parittassa parikammaṃ kathetabbaṃ. Paṭhamameva hi āṭānāṭiyasuttaṃ na bhaṇitabbaṃ, mettasuttaṃ dhajaggasuttaṃ ratanasuttanti imāni sattāhaṃ bhaṇitabbāni. Sace muñcati, sundaraṃ. No ce muñcati, āṭānāṭiyasuttaṃ

bhaṇitabbaṃ, taṃ bhaṇantena bhikkhunā piṭṭhaṃ vā maṃsaṃ vā na khāditabbaṃ, susāne na vasitabbaṃ. Kasmā? Amanussā okāsaṃ labhanti. Parittakaraṇaṭṭhānaṃ haritupalittaṃ kāretvā tattha parisuddhaṃ āsanaṃ paññapetvā nisīditabbaṃ.

Tuy nhiên, nên dừng ở đây và nói đến công việc chuẩn bị bài kinh hộ trì. Thật ra, không nên tụng bài Kinh Āṭānāṭiya trước. Nên tụng các bài Kinh này, đó là Kinh Từ Bi, Kinh Ngọn Cờ, và Kinh Châu Báu trong suốt 7 ngày. Nếu vượt qua được thì tốt đẹp. Nếu không vượt qua được, thì nên tụng đọc bài Kinh Āṭānāṭiya. Vị Tỳ-khưu tụng đọc bài Kinh Āṭānāṭiya ấy thì không nên nhai bột hoặc thịt, không nên cư ngụ ở bãi tha ma. Tại sao? (Bởi vì) các phi nhân có được cơ hội. Tại nơi tụng đọc kinh hộ trì, nên thực hiện cỏ trải tươi tốt, sắp đặt chỗ ngồi ngay ngắn ở đó rồi mới nên ngồi.

Parittakārako bhikkhu vihārato gharaṃ nentehi phalakāvudhehi parivāretvā netabbo. Abbhokāse nisīditvā na vattabbaṃ, dvāravātapānāni pidahitvā nisinnena āvudhahatthehi saṃparivāritena mettacittaṃ purecārikaṃ katvā vattabbaṃ. Paṭhamaṃ sikkhāpadāni gāhāpetvā sīle patiṭṭhitassa parittaṃ kātabbaṃ. Evampi mocetuṃ asakkontena vihāraṃ ānetvā cetiyaṅgaṇe nipajjāpetvā āsanapūjaṃ kāretvā dīpe jālāpetvā cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā maṅgalakathā vattabbā. Sabbasannipāto ghosetabbo. Vihārassa upavane jeṭṭhakarukkho nāma hoti, tattha bhikkhusaṅgho tumhākaṃ āgamanaṃ paṭimānetīti pahiṇitabbaṃ. Sabbasannipātaṭṭhāne anāgantuṃ nāma na labbhati. Tato amanussagahitako ‘‘tvaṃ ko nāmā’’ti pucchitabbo. Nāme kathite nāmeneva ālapitabbo. Itthannāma tuyhaṃ mālāgandhādīsu patti āsanapūjāya patti piṇḍapāte patti, bhikkhusaṅghena tuyhaṃ paṇṇākāratthāya mahāmaṅgalakathā vuttā, bhikkhusaṅghe gāravena etaṃ muñcāhīti mocetabbo. Sace na muñcati, devatānaṃ ārocetabbaṃ ‘‘tumhe jānātha, ayaṃ amanusso amhākaṃ vacanaṃ na karoti, mayaṃ buddhaāṇaṃ karissāmā’’ti parittaṃ kātabbaṃ. Etaṃ tāva gihīnaṃ parikammaṃ. Sace pana bhikkhu amanussena gahito hoti, āsanāni dhovitvā sabbasannipātaṃ ghosāpetvā gandhamālādīsu pattiṃ datvā parittaṃ bhaṇitabbaṃ. Idaṃ bhikkhūnaṃ parikammaṃ.

Vị Tỳ-khưu thực hiện việc trì tụng kinh hộ trì, được các phật tử thỉnh mời từ trú xá đến tư gia (để tụng kinh), thì nên được đưa đi sau khi bao quanh bằng tấm chắn hoặc cây gậy. Không nên ngồi tụng đọc ở ngoài trời, nên đóng cửa lớn và cửa sổ lại rồi mới ngồi, bao quanh toàn diện với tay cầm cây gậy, thực hành tâm từ trở thành chủ đạo rồi mới tụng đọc. Trước tiên, nên cho người nghe thọ trì các điều học (thọ giới), rồi mới tụng kinh hộ trì cho những người đã vững trú trong giới. Ngay cả như vậy mà vẫn không thể vượt qua được (chướng ngại), thì nên đưa (người bệnh/người cần hộ trì) đến tự viện, đặt nằm trên sân Bảo tháp, cho sắp xếp tọa cụ để cúng dường, thắp đèn, quét dọn sân Bảo tháp rồi tụng bài kệ Điềm Lành. Nên thỉnh mời tất cả chư Thiên đến tụ họp. Trong khu rừng gần tự viện có một cây cổ thụ, nên thông báo đến đó rằng: “Hội chúng Tỳ-khưu đang chờ sự xuất hiện của các Ngài.” Gọi là không đi đến cuộc họp toàn thể, thì không nhận được. Sau đó, nên hỏi người bị phi nhân xâm nhập rằng: ‘Ngươi tên gì?’

Khi người ấy nói tên, nên gọi thẳng tên đó. 'Ngươi nên buông tha người này, bởi vì phần phước báu từ việc lễ bái cùng tràng hoa và hương thơm, v.v., phần phước báu từ việc cúng dường tọa cụ, phần phước báu từ việc cúng dường đồ ăn khất thực của ngươi, và Hội chúng Tỳ-khưu đang tụng những bài kệ Điềm Lành Vĩ Đại để làm quà biếu cho ngươi, với lòng tôn kính đối với Hội chúng Tỳ-khưu, mong ngươi hãy buông tha người đó! Nếu phi nhân không buông tha, nên nói với các chư Thiên rằng: "Xin quý Ngài hãy nhận biết rằng, phi nhân này không làm theo lời của chúng tôi. Chúng tôi sẽ thực hiện oai lực của đức Phật!" Nên tụng đọc bài kinh hộ trì này trước hết là công việc chuẩn bị dành cho cư sĩ. Còn nếu chính vị Tỳ-khưu bị phi nhân xâm nhập, thì nên rửa tọa cụ, rồi thông báo cho tất cả cùng tập trung, hồi hướng phần phước báu từ việc cúng dường các loại hương thơm và tràng hoa, v.v., rồi nên tụng đọc bài kinh hộ trì này là công việc chuẩn bị dành cho các Tỳ-khưu.

***Vikkanditabba**nti sabbasannipātaṃ ghosāpetvā aṭṭhavīsati yakkhasenāpatayo kanditabbā. **Viravitabba**nti ''ayaṃ yakkho gaṇhātī''tiādīni bhaṇantena tehi saddhiṃ kathetabbaṃ. Tattha **gaṇhātī**ti sarīre adhimuccati. **Āvisatī**ti tasseva vevacanaṃ. Atha vā laggati na apetīti vuttaṃ hoti. **Heṭhetī**ti uppannaṃ rogaṃ vaḍḍhento bādhati. **Viheṭhetī**ti tasseva vevacanaṃ. **Hiṃsatī**ti appamaṃsalohitaṃ karonto dukkhāpeti. **Vihiṃsatī**ti tasseva vevacanaṃ. **Na muñcatī**ti appamādagāho hutvā muñcituṃ na icchati, evaṃ etesaṃ viravitabbaṃ.*

Nên được kêu vang: Sau khi thông báo tập hợp toàn thể, nên kêu vang với hai mươi tám vị tướng lãnh Dạ-xoa. **Nên được kêu gào**: Nên được nói với các vị chư Thiên ấy rằng: "Dạ-xoa này xâm nhập vị Tỳ-khưu này" v.v. Ở đây, **bắt giữ**: bám chặt vào thân. **Xâm nhập**: là từ đồng nghĩa với từ 'bắt giữ'. Hoặc hơn nữa, ngài nói rằng- dính vào, không rời đi. **Quấy rầy**: gây hại khiến bệnh tật đã phát sinh trở nên trầm trọng hơn. **Quấy nhiễu**: là từ đồng nghĩa với từ 'quấy rầy'. **Hãm hại**: Làm cho thịt và máu (trong cơ thể) suy giảm, gây ra đau đớn. **Không buông tha**: Là người bị cá sấu táp, không mong muốn nhả ra, nên được thông báo cho các vị chư Thiên như vậy.

***283**. Idāni yesaṃ evaṃ viravitabbaṃ, te dassetuṃ **katamesaṃ yakkhāna**ntiādimāha. Tattha **indo somo**tiādīni tesaṃ nāmāni. Tesu **vessāmitto**ti vessāmittapabbatavāsī eko yakkho. **Yugandharopi** yugandharapabbatavāsīyeva. **Hiri netti ca mandiyo**ti hiri ca netti ca mandiyo ca. **Maṇi māṇi varo dīgho**ti maṇi ca māṇi ca varo ca dīgho ca. **Atho serīsako sahā**ti tehi saha aññho serīsako nāma. ''Imesaṃ yakkhānaṃ…pe… ujjhāpetabba''nti ayaṃ yakkho imaṃ heṭheti viheṭheti na muñcatīti evaṃ etesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ ārocetabbaṃ. Tato te bhikkhusaṅgho attano dhammaāṇaṃ karoti, mayampi amhākaṃ yakkharājaāṇaṃ karomāti ussukkaṃ karissanti. Evaṃ amanussānaṃ okāso na bhavissati, buddhasāvakānaṃ phāsuvihāro ca bhavissatīti dassento ''ayaṃ kho sā, mārisa, āṭānāṭiyā rakkhā''tiādimāha. Taṃ sabbaṃ, tato parañca uttānatthamevāti.*

283. Bây giờ, những Dạ-xoa nào nên được kêu gào như vậy, để chỉ rõ chúng nên mới nói rằng: "**Đến các Dạ-xoa nào?**, v.v.," Ở đấy, '**Inda, Soma,** v.v.,' là tên của các Dạ-xoa. Trong số những Dạ-xoa đó, một Dạ-xoa cư trú tại ngọn núi tên là Vessamitta thì được gọi là **Dạ-xoa Vessamitta**. Dạ-xoa cư trú tại ngọn núi Yugandhara thì được gọi là **Dạ-xoa Yugandhara**. **Hiri, Netti và Mandiya**: Dạ-xoa tên là Hiri, Dạ-xoa tên là Netti, Dạ-xoa tên là Mandiya. **Maṇi, Māṇi, Vara và Dīgha**: Dạ-xoa tên là Maṇi, Dạ-xoa tên là Māṇi, Dạ-xoa tên là Vara và Dạ-xoa tên là Dīgha. **Cùng với Serīsaka**: Dạ-xoa tên là Serīsaka cùng với những Dạ-xoa khác. **Sự việc nên được kêu ca đến các Dạ-xoa nhỏ, Dạ-xoa lớn, đến các tướng quân, đến các tướng quân lớn**: Sự việc nên được thông báo đến các tướng lãnh Dạ-xoa này như vầy rằng: 'Dạ-xoa này quấy rầy, quấy nhiễu, không buông tha.' Sau đó, các tướng lãnh Dạ-xoa đó sẽ thực hiện sự nhiệt huyết rằng: 'Hội chúng Tỳ-khưu đang thực hiện oai lực Giáo Pháp của bản thân, ngay cả chúng ta cũng thực hiện mệnh lệnh của Chúa Dạ-xoa của chúng ta. Đại Thiên Vương Vessavaṇa khi chỉ ra rằng: "*Với các biểu hiện như vậy, cơ hội (gây hại) của các phi nhân sẽ không có, và các đệ tử của đức Phật sẽ được sống an ổn*," Ngài đã thưa rằng: "*Thưa Ngài, bài kệ hộ trì Āṭānāṭiya này đây là nhằm có được sự hộ trì, v.v.*" Tất cả các câu đó, và những câu khác còn lại đều có ý nghĩa dễ hiểu.

Giải Thích Kinh Hộ Trì Āṭānāṭiya được kết thúc - Kinh thứ chín (32).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền

Chú Giải

TRƯỜNG BỘ KINH

Trọn Bộ

GIẢI THÍCH KINH THẬP THƯỢNG

Dasuttarasuttavaṇṇanā

Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

Dịch giả: Dhammapiyo

34. Giải Thích Kinh Thập Thượng - Dasuttarasuttavaṇṇanā

***350. Evaṃme suta**nti dasuttarasuttaṃ. Tatrāyaṃ apubbapadavaṇṇanā – **āvuso bhikkhave**ti sāvakānaṃ ālapanametaṃ. Buddhā hi parisaṃ āmantayamānā 'bhikkhave'ti vadanti. Sāvakā satthāraṃ uccaṭṭhāne ṭhapessāmāti satthu ālapanena anālapitvā āvusoti ālapanti. **Te bhikkhū**ti te dhammasenāpatiṃ parivāretvā nisinnā bhikkhū. Ke pana te bhikkhūti? Anibaddhavāsā disāgamanīyā bhikkhū. Buddhakāle dve vāre bhikkhū sannipatanti – upakaṭṭhavassūpanāyikakāle ca pavāraṇakāle ca. Upakaṭṭhavassūpanāyikāya dasapi vīsatipi tiṃsampi cattālīsampi paññāsampi bhikkhū vaggā vaggā kammaṭṭhānatthāya āgacchanti. Bhagavā tehi saddhiṃ sammoditvā kasmā, bhikkhave, upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya vicarathāti pucchati. Atha te ''bhagavā kammaṭṭhānatthaṃ āgatamha, kammaṭṭhānaṃ no dethā''ti yācanti.*

350. Bài Kinh Thập Thượng bắt đầu như sau— '**Tôi đã nghe như vầy…**' Trong bài Kinh Thập Thượng, lời giải thích sẽ được trình bày theo thứ tự từng câu như sau – **Này các Đại đức Tỳ-khưu**: Đây là cách xưng hô các vị Thánh Đệ Tử. Thật vậy, chư Phật khi bảo Hội chúng thường nói rằng "này các Tỳ-khưu". Các đệ tử nghĩ rằng: "*Chúng tôi sẽ đặt bậc Đạo sư vào vị thế cao*", nên đã không gọi với cách xưng hô là '*satthu*', mà gọi là '*āvuso*'. **Các vị Tỳ-khưu ấy**: Các vị Tỳ-khưu ấy ngồi vây quanh vị Tướng quân Chánh pháp. – Vậy các vị Tỳ-khưu ấy là những vị nào? – Là những vị Tỳ-khưu không thường trú, là những người đi đến các phương. – Vào thời kỳ đức Phật các vị Tỳ-khưu tụ hội hai lần là (1) vào thời điểm mùa an cư mưa đang đến gần, và (2) vào thời điểm *pavāraṇa* (Tự Tứ). Khi việc vào mùa (an cư) mưa đang đến gần, các vị Tỳ-khưu có số lượng 10 vị, 20 vị, 30 vị, 40 vị hoặc 50 vị đến thành từng nhóm để thỉnh cầu đề mục hành thiền. Đức Thế Tôn đã hoan hỷ cùng với các vị Tỳ-khưu ấy, và hỏi rằng: "Này các Tỳ-khưu, vì sao khi vào mùa an cư đang đến gần, mà các ông còn đi khắp nơi như vậy?" Khi đó, các vị ấy thỉnh cầu rằng: "*Kính bạch đức Thế Tôn, chúng con đến đây vì mục đích (thỉnh cầu) đề mục hành thiền, xin Ngài hãy ban đề mục hành thiền cho chúng con*."

Satthā tesaṃ cariyavasena rāgacaritassa asubhakammaṭṭhānaṃ deti. Dosacaritassa mettākammaṭṭhānaṃ, mohacaritassa uddeso paripucchā – 'kālena dhammassavanaṃ, kālena dhammasākacchā, idaṃ tuyhaṃ sappāya'nti ācikkhati. Vitakkacaritassa ānāpānassatikammaṭṭhānaṃ deti. Saddhācaritassa pasādanīyasuttante buddhasubodhiṃ dhammasudhammataṃ saṅghasuppaṭipattiñca pakāseti. Ñāṇacaritassa aniccatādipaṭisaṃyutte gambhīre suttante katheti. Te kammaṭṭhānaṃ gahetvā sace sappāyaṃ hoti, tattheva vasanti. No ce hoti, sappāyaṃ senāsanaṃ pucchitvā gacchanti. Te tattha vasantā temāsikaṃ paṭipadaṃ gahetvā ghaṭetvā vāyamantā sotāpannāpi honti sakadāgāminopi anāgāminopi arahantopi.

Do tác động tánh hạnh của các vị Tỳ-khưu đó, đối với người có tánh luyến ái bậc Đạo Sư chỉ dạy về đề mục hành thiền bất tịnh (đề mục tử thi); đối với người có tánh sân, đức Thế Tôn chỉ dạy sự tu tập về tâm từ; đối với người có tánh si, đức Thế Tôn chỉ dạy việc đọc tụng, việc vấn hỏi, — "việc lắng nghe Giáo Pháp lúc hợp thời, việc bàn luận Giáo Pháp lúc hợp thời, đề mục hành thiền này là điều có lợi ích đối với các vị Tỳ-khưu". Đối với người có tánh tầm, (đức Thế Tôn) chỉ dạy về đề mục niệm hơi thở vào - hơi thở ra. Đối với người có tánh tín, đức Thế Tôn giảng giải về sự giác ngộ tốt đẹp của đức Phật, tính chất tốt đẹp của Giáo Pháp, sự hành trì tốt đẹp của Chúng Tăng trong bài Kinh Pasādanīya đối với người có tánh tín. Đối với người có tánh giác, đức Thế Tôn thuyết giảng các bài Kinh thâm sâu liên quan đến vô thường, v.v. Các vị Tỳ-khưu ấy, sau khi học tập đề mục hành thiền, nếu là chỗ thích hợp, (thì) an trú tại chỗ đó. Nếu không thích hợp, (thì) sẽ hỏi về chỗ trú thích hợp rồi đi đến đó. Các vị ấy, trong khi an trú ở nơi đó, (chuyên tâm) học tập lối thực hành trong suốt ba tháng, và cố gắng (thực hành) để trở thành vị Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, hoặc A-ra-hán.

Tato vutthavassā pavāretvā satthu santikaṃ gantvā ''bhagavā ahaṃ tumhākaṃ santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā sotāpattiphalaṃ patto…pe… ahaṃ aggaphalaṃ arahatta''nti paṭiladdhaguṇaṃ ārocenti. Tattha ime bhikkhū upakaṭṭhāya vassūpanāyikāya āgatā. Evaṃ āgantvā gacchante pana bhikkhū bhagavā aggasāvakānaṃ santikaṃ peseti, yathāha ''apaloketha pana, bhikkhave, sāriputtamoggallāne''ti. Bhikkhū ca vadanti ''kiṃ nu kho mayaṃ, bhante, apalokema sāriputtamoggallāne''ti (saṃ. ni. 3.2). Atha ne bhagavā tesaṃ dassane uyyojesi. ''Sevatha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne; bhajatha, bhikkhave, sāriputtamoggallāne. Paṇḍitā bhikkhū anuggāhakā sabrahmacārīnaṃ. Seyyathāpi, bhikkhave, janetā evaṃ sāriputto. Seyyathāpi jātassa āpādetā evaṃ moggallāno. Sāriputto, bhikkhave, sotāpattiphale vineti, moggallāno uttamatthe''ti (ma. ni. 3.371).

Kể từ đó, sau khi trải qua mùa an cư, đã hành lễ *pavāraṇā* rồi đi đến trước sự hiện diện bậc Đạo Sư thông báo về các đức hạnh (mà bản thân) được thành tựu— "Kính bạch đức Thế Tôn, sau khi con học tập đề mục hành thiền trong sự hiện diện của Ngài, nay con đã đạt đến quả vị Nhập Lưu … con đã chứng đạt được quả vị A-la-hán cao tột." Ở đây, các vị Tỳ-kheo đã đến nơi ấy khi vào mùa an cư đang đến gần. Hơn nữa, sau khi (các vị Tỳ-khưu) đến như vậy, trong khi đi đức Thế Tôn sai các vị Tỳ-khưu đến trước sự hiện diện của hai vị Thinh Văn hàng đầu, giống như Ngài đã nói: "*Này các Tỳ-khưu, các ông hãy từ biệt Sāriputta và Moggallāna'.* Và các vị Tỳ-kheo đáp rằng: '*Thưa Ngài, vì sao chúng con lại phải từ biệt Sāriputta và Moggallāna?*' *(saṃ. ni. 3.2);* Khi đó, đức Thế Tôn đã sai các Tỳ-khưu đến thăm hỏi hai vị Thinh Văn hàng đầu với lời nói rằng: "*Này các Tỳ-khưu, hãy thân cận với Sāriputta và Moggallāna, Này các Tỳ-khưu, hãy gần gũi Sāriputta và Moggallāna; các vị ấy là những Tỳ-khưu sáng trí, là những vị sách tấn các vị đồng Phạm Hạnh. Như một sanh mẫu, này các Tỳ-khưu, như vậy là Sāriputta! Như một dưỡng mẫu, như vậy là Moggallāna! Này các Tỳ-khưu, Sariputta hướng dẫn*

đến quả vị Nhập Lưu, còn Moggallāna hướng dẫn đến mục đích tối thượng." *(ma. ni. 3.371)*;

Tadāpi bhagavā imehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisanthāraṃ katvā tesaṃ bhikkhūnaṃ āsayaṃ upaparikkhanto ''ime bhikkhū sāvakavineyyāti[1633]'' addasa. ***Sāvakavineyyā*** *nāma ye buddhānampi dhammadesanāya bujjhanti sāvakānampi.* ***Buddhavineyyā*** *pana sāvakā bodhetuṃ na sakkonti. Sāvakavineyyabhāvaṃ pana etesaṃ ñatvā katarassa bhikkhuno desanāya bujjhissantīti olokento sāriputtassāti disvā therassa santikaṃ pesesi. Thero te bhikkhū pucchi ''satthu santikaṃ gatattha āvuso''ti. ''Āma, gatamha satthārā pana amhe tumhākaṃ santikaṃ pesitā''ti. Tato thero ''ime bhikkhū mayhaṃ desanāya bujjhissanti, kīdisī nu kho tesaṃ desanā vaṭṭatī''ti cintento ''ime bhikkhū samaggārāmā, sāmaggirasassa dīpikā nesaṃ desanā vaṭṭatī''ti sanniṭṭhānaṃ katvā tathārūpaṃ desanaṃ desetukāmo* ***dasuttaraṃ pavakkhāmī****tiādimāha. Tattha dasadhā mātikaṃ ṭhapetvā vibhattoti dasuttaro, ekakato paṭṭhāya yāva dasakā gatotipi dasuttaro, ekekasmiṃ pabbe dasa dasa pañhā visesitātipi dasuttaro, taṃ* ***dasuttaraṃ. Pavakkhāmī****ti kathessāmi.* ***Dhamma****nti suttaṃ.* ***Nibbānapattiyā****ti nibbānapaṭilābhatthāya.* ***Dukkhassantakiriyāyā****ti sakalassa vaṭṭadukkhassa pariyantakaraṇatthaṃ.* ***Sabbaganthappamocana****nti abhijjhākāyaganthādīnaṃ sabbaganthānaṃ pamocanaṃ.*

Hơn nữa, vào thời điểm ấy, sau khi Đức Thế Tôn đã thực hiện việc chào hỏi với các Tỳ-khưu, trong lúc suy xét đến khuynh hướng (quan điểm và sự biết đúng theo thực thể) của họ, và nhận thấy rằng: "Những vị Tỳ-khưu này là những người do Thinh Văn hóa độ." Thông thường, những người do Thinh Văn hóa độ được giác ngộ bằng bài giảng Pháp của chư Phật, thậm chí là từ các bậc Thinh Văn. Tuy nhiên, các bậc Thinh Văn không thể làm cho những người do các đức Phật hóa độ được giác ngộ. Hơn nữa, bậc Đạo Sư biết rằng những vị Tỳ-khưu ấy là những người do Thinh Văn hóa độ, trong khi suy xét rằng: (họ) sẽ giác ngộ bằng bài thuyết giảng của vị Tỳ-khưu nào? và Ngài đã biết rằng: "của Sāriputta", (vì vậy) Ngài đã sai họ đến trước sự hiện diện của Trưởng lão. Trưởng lão hỏi các vị Tỳ-khưu ấy: "Này các đại đức, các ông đã đến gặp bậc Đạo Sư chưa?" – (Các vị ấy đáp) "Có thưa Ngài, chúng con đã đến gặp bậc Đạo Sư, nhưng bậc Đạo Sư sai chúng con đến trước sự hiện diện của Ngài." – Khi ấy, Trưởng lão suy nghĩ: "Những vị Tỳ-khưu này sẽ giác ngộ bằng bài thuyết pháp của ta, vậy bài thuyết pháp nào sẽ phù hợp đối với họ?" – Sau đó Ngài đã đi đến kết luận: "Những vị Tỳ-khưu này hoan hỷ trong sự hòa hợp, và thể hiện sự hòa hợp, chính bài thuyết pháp này (sẽ) phù hợp đối với họ," Ngài có ý muốn thuyết giảng bài pháp với hình thức như thế, nên mới nói rằng: "**Tôi sẽ thuyết giảng bài Pháp Thập Thượng, v.v.**" Ở đó, 'Thập Thượng' (với ý nghĩa) sự phân giải sau khi đã sắp xếp mỗi nhóm chủ đề thành mười; 'Thập Thượng' (với ý nghĩa) bắt đầu từ mỗi nhóm một chủ đề cho đến mỗi nhóm mười

[1633] cha.Ma. sāvakavineyyā. evamuparipi

(chủ đề); 'Thập Thượng' (với ý nghĩa) định rõ ở mỗi phần có mười vấn đề, đó chính là **Thập Thượng**. **Tôi sẽ nói**: Tôi sẽ thuyết giảng. **Pháp**: Kinh. **Đưa đến việc đạt được Niết Bàn**: Vì mục đích việc đạt được Niết Bàn. **Đưa đến việc làm chấm dứt khổ đau**: vì mục đích chấm dứt hoàn toàn khổ đau trong luân hồi. **Là sự cởi bỏ tất cả trói buộc**: Sử thả lỏng ra tất cả trói buộc có sự trói buộc vào khối tham đắm, v.v.

Iti thero desanaṃ uccaṃ karonto bhikkhūnaṃ tattha pemaṃ janento evametaṃ uggahetabbaṃ pariyāpuṇitabbaṃ dhāretabbaṃ vācetabbaṃ maññissantīti catūhi padehi vaṇṇaṃ kathesi, ''ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo''tiādinā nayena tesaṃ tesaṃ suttānaṃ bhagavā viya.

Trưởng lão khi làm cho bài giảng được nâng cao, khiến sự yêu quý trong bài giảng ấy được sanh khởi nơi các vị Tỳ-khưu, nên đã giải thích với bốn thuật ngữ: "Các vị Tỳ-khưu sẽ suy nghĩ bài Kinh Thập Thượng ấy (rằng) bản thân cần được học tập, cần được học tập trọn vẹn, cần được ghi nhớ, cần được chỉ dạy như thế, giống như bậc Đạo Sư đã thuyết giảng các bài kinh khác với phương thức như sau: "**Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo, v.v.**"

Giải thích một pháp

*(Ka) tattha **bahukāro**ti bahūpakāro.*

Ở đấy, (i) **có nhiều lợi ích**: Có nhiều sự trợ giúp

*(Kha) **bhāvetabbo**ti vaḍḍhetabbo.*

(ii) **Cần được tu tập**: Cần được phát triển

*(Ga) **pariññeyyo**ti tīhi pariññāhi parijānitabbo.*

(iii) **Cần được biết toàn diện**: Cần được biết toàn diện với ba trường hợp biết toàn diện.

*(Gha) **pahātabbo**ti pahānānupassanāya pajahitabbo.*

(iv) **Cần được dứt bỏ**: Cần được dứt bỏ do quán xét về sự từ bỏ.

*(Ṅa) **hānabhāgiyo**ti apāyagāmiparihānāya saṃvattanako.*

(v) **Dự phần vào thoái hóa**: Có sự vận hành đưa đến suy thoái hoàn toàn do trạng thái đi đến đọa xứ.

*(Ca) **visesabhāgiyo**ti visesagāmivisesāya saṃvattanako.*

(vi) **Dự phần vào thù thắng**: Có sự vận hành đưa đến sự thù thắng do sự chứng đắc cao quý.

*(Cha) **duppaṭivijjho**ti duppaccakkhakaro.*

(vii) **Khó được thấu triệt**: Khó làm cho sáng tỏ.

(Ja) ***uppādetabbo****ti nipphādetabbo.*

(viii) **Cần được làm cho sanh khởi**: Cần được làm cho hoàn thành.

(Jha) ***abhiññeyyo****ti ñātapariññāya abhijānitabbo.*

(ix) **Cần được biết thấu đáo**: Cần được biết thấu đáo bởi biết toàn diện điều đã được biết.

(Ña) ***sacchikātabbo****ti paccakkhaṃ kātabbo.*

(x) **Cần được chứng ngộ**: Cần được làm cho sáng tỏ.

Evaṃ sabbattha mātikāsu attho veditabbo. Iti āyasmā sāriputto yathā nāma dakkho veḷukāro sammukhībhūtaṃ veḷuṃ chetvā niggaṇṭhiṃ katvā dasadhā khaṇḍe katvā ekamekaṃ khaṇḍaṃ hīraṃ hīraṃ karonto phāleti, evameva tesaṃ bhikkhūnaṃ sappāyaṃ desanaṃ upaparikkhitvā dasadhā mātikaṃ ṭhapetvā ekekakoṭṭhāse ekekapadaṃ vibhajanto ‘‘katamo eko dhammo bahukāro, appamādo kusalesu dhammesūti’’tiādinā nayena desanaṃ vitthāretuṃ āraddho.

Trong tất cả các chủ đề, (bậc sáng trí) nên hiểu ý nghĩa như vậy. Giống như người thợ đan lát khéo léo, sau khi chặt tre đặt ở trước mặt, đã làm sạch các mắt tre, rồi chặt thành mười đoạn, và lại chẻ từng đoạn thành từng miếng nhỏ thế nào; Tương tự y như vậy, Ngài Sāriputta, sau khi suy xét đến bài thuyết pháp thích hợp cho các vị Tỳ-khưu ấy, đã sắp xếp thành mười chủ đề trong khi phân tích từng câu ở từng phần, bắt đầu bài giảng pháp chi tiết theo phương thức sau— "*Một pháp có nhiều lợi ích là pháp nào? Không xao lãng về các pháp thiện.*"

Tattha ***appamādo kusalesu dhammesū****ti sabbatthakaṃ upakārakaṃ appamādaṃ kathesi. Ayañhi appamādo nāma sīlapūraṇe, indriyasaṃvare, bhojane mattaññutāya, jāgariyānuyoge, sattasu saddhammesu, vipassanāgabbhaṃ gaṇhāpane, atthapaṭisambhidādīsu, sīlakkhandhādipañcadhammakkhandhesu, ṭhānāṭṭhānesu, mahāvihārasamāpattiyaṃ, ariyasaccesu, satipaṭṭhānādīsu bodhipakkhiyesu, vipassanāñāṇādīsu aṭṭhasu vijjāsūti sabbesu anavajjaṭṭhena kusalesu dhammesu bahūpakāro.*

Ở đấy, **không xao lãng về các pháp thiện**: Trưởng lão nói đến sự không xao lãng là (yếu tố) trợ giúp trong tất cả sự lợi ích. Thật vậy, sự không xao lãng này có nhiều sự trợ giúp trong tất cả các pháp thiện với ý nghĩa của sự không sai trái là trong việc làm tròn đủ giới hạnh, trong sự thu thúc ở các giác quan, về tính chất biết vừa đủ trong vật thực, về việc gắn liền với sự tỉnh thức, trong bảy Chánh Pháp, trong việc nắm bắt căn phòng Minh sát (*vipassanāgabbha*), trong các sự phân tích có sự phân tích về ý nghĩa, v.v, trong năm pháp uẩn có giới uẩn, v.v, trong các sự hợp lý và không hợp lý,

trong các sự an trú và chứng đạt vĩ đại, trong các chân lý cao thượng, trong các yếu tố đưa đến giác ngộ có các sự thiết lập niệm, và trong tám Minh có trí Minh sát, v.v.

Teneva naṃ bhagavā ‘‘yāvatā, bhikkhave, sattā apadā vā…pe… tathāgato tesaṃ aggamakkhāyati. Evameva kho, bhikkhave, ye keci kusalā dhammā, sabbete appamādamūlakā appamādasamosaraṇā, appamādo tesaṃ dhammānaṃ aggamakkhāyatī’’tiādinā (saṃ. ni. 5.139) nayena hatthipadādīhi opammehi opamento ***saṃyuttanikāyeappamādavagge*** *nānappakāraṃ thometi. Taṃ sabbaṃ ekapadeneva saṅgahetvā thero appamādo kusalesu dhammesūti āha.* ***Dhammapade*** *appamādavaggenāpissa bahūpakāratā dīpetabbā. Asokavatthunāpi dīpetabbā –*

Chính nguyên nhân ấy, đức Thế Tôn trong khi so sánh với các sự so sánh như dấu chân voi, v.v, đã tán dương sự không xao lãng bằng nhiều cách thức khác nhau ở **phẩm Không Xao Lãng trong kinh Tương Ưng Bộ** với phương thức sau— "*Cũng như, này các Tỳ-khưu, đối với tất cả loại hữu tình không chân, ...nt… hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tưởng hay không tưởng, hay không có tưởng và không không có tưởng; Cũng vậy, này các Tỳ-khưu, bất cứ những pháp nào là thiện, tất cả những pháp ấy có gốc rễ ở sự không xao lãng, có sự không xao lãng là nơi hội tụ*." (saṃ. ni. 5.139); Trưởng lão đã tổng hợp lại tất cả sự không xao lãng ấy chỉ với một câu duy nhất rằng: "**Sự không xao lãng về các pháp thiện**". Hơn nữa, sự không xao lãng có nhiều sự trợ giúp được bậc sáng trí trình bày với **phẩm Không Xao Lãng trong Kinh Pháp Cú**. Nên được trình bày với câu chuyện của vua Asoka—

(Ka) asokarājā hi nigrodhasāmaṇerassa ‘‘appamādo amatapada’’nti gāthaṃ sutvā eva ‘‘tiṭṭha, tāta, mayhaṃ tayā tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ kathita’’nti sāmaṇere pasīditvā caturāsītivihārasahassāni kāresi. Iti thāmasampannena bhikkhunā appamādassa bahūpakāratā tīhi piṭakehi dīpetvā kathetabbā. Yaṃkiñci suttaṃ vā gāthaṃ vā appamādadīpanatthaṃ āharanto ‘‘aṭṭhāne ṭhatvā āharasi, atitthena pakkhando’’ti na vattabbo. Dhammakathikassevettha thāmo ca balañca pamāṇaṃ.

(i) Thật vậy, đức vua Asoka, sau khi nghe câu kệ của sa-di Nigrodha: "*Sự không xao lãng là đạo lộ Bất Tử (Niết Bàn)*,"chỉ bấy nhiêu; Ngài đã khởi niềm tịnh tín với Sa-di (nói rằng): "Hãy dừng lại, Ngài yêu quý, Ngài đã nói Tam Tạng Phật Pháp cho trẫm"' nên đã ra lệnh cho xây dựng 84,000 ngôi tịnh xá. Như thế, trạng thái không xao lãng là Pháp có nhiều sự trợ giúp bởi vị Tỳ-khưu thành tựu sự dõng mãnh cần được đề cập dựa vào Tam Tạng như đã trình bày. Trong khi trích dẫn bất kỳ bài Kinh hay bài Kệ nào nhằm mục đích giải thích sự không xao lãng, thì không nên bị nói rằng: 'ông đã đứng ở vị trí không phù hợp để trích dẫn, ông bị đi sai hướng'. Chính sự dõng mãnh và sức mạnh của vị Pháp Sư là sự đo lường trong trường hợp này.

(Kha) ***kāyagatāsatī****ti ānāpānaṃ catuiriyāpatho satisampajaññaṃ dvattiṃsākāro catudhātuvavatthānaṃ dasa asubhā nava sivathikā cuṇṇikamanasikāro kesādīsu cattāri rūpajjhānānīti ettha uppannasatiyā etaṃ adhivacanaṃ.* ***Sātasahagatā****ti*

ṭhapetvā catutthajjhānaṃ aññattha sātasahagatā hoti sukhasampayuttā, taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.

(ii) **Niệm hướng đến thân**: Đây là tên gọi của niệm đã được sanh ra trong các đề mục thiền này là— hơi thở vào và hơi thở ra, bốn oai nghi, có niệm và sự nhận biết rõ, ba mươi hai thể trược, đề mục xác định tứ đại, mười đề mục tử thi, chín thể loại tử thi trong nghĩa địa, tác ý đến tóc, v.v, là vi tế, bốn thiền sắc giới. **Có sự thoải mái đi cùng**: Ngoại trừ Tứ thiền, niệm hướng đến thân có sự sảng khoái trong các đối tượng khác là sự tương ưng với lạc, có sự thoải mái đi cùng ấy Ngài có ý muốn nói đến niệm hướng đến thân đó.

(Ga) ***sāsavo upādāniyo****ti āsavānañceva upādānānañca paccayabhūto. Iti tebhūmakadhammameva niyameti.*

(iii) **Hữu lậu đưa đến thủ**: Là duyên của các lậu hoặc và các thủ. Trưởng lão xác định pháp vận hành trong ba cõi là như vậy.

(Gha) ***asmimāno****ti rūpādīsu asmīti māno.*

(iv) **Ngã mạn về bản thân**: ngã mạn (nghĩ rằng) 'là tôi' trong sắc, v.v.

(Ṅa) ***ayoniso manasikāro****ti anicce niccantiādinā nayena pavatto uppathamanasikāro.*

(v) **Tác ý không đúng đường lối**: tác ý sai đường được vận hành theo phương thức như vầy— vô thường (nghĩ là) thường.

(Ca) vipariyāyena ***yoniso manasikāro*** *veditabbo.*

(vi) **Tác ý đúng đường lối**: (bậc sáng trí) nên hiểu theo trạng thái ngược lại.

(Cha) ***ānantarikocetosamādhī****ti aññattha maggānantaraṃ phalaṃ ānantariko cetosamādhi nāma. Idha pana vipassanānantaro maggo vipassanāya vā anantarattā attano vā anantaraṃ phaladāyakattā ānantariko cetosamādhīti adhippeto.*

(vii) **Trạng thái định tâm không bị gián đoạn**: Quả sanh lên liền theo sau Đạo ở thực tính khác được gọi là trạng thái định tâm không bị gián đoạn.Và ở đây, Đạo sanh lên liên theo sau việc Minh sát, được đề cập như sau— 'trạng thái định tâm không bị gián đoạn' do trạng thái sanh lên liền theo sau của việc Minh sát hoặc do trạng thái cho Quả liền theo sau chính nó.

(Ja) ***akuppaṃ ñāṇa****nti aññattha phalapaññā akuppañāṇaṃ nāma. Idha paccavekkhaṇapaññā adhippetā.*

(viii) **Trí không thể thay đổi**: Tuệ về Quả trong thực tính khác gọi là trí không thể thay đổi. Ở đây, Trưởng lão muốn đề cập tuệ về việc quán xét lại.

(Jha) ***āhāraṭṭhitikā****ti paccayaṭṭhitikā. Ayaṃ eko dhammoti yena paccayena tiṭṭhanti, ayaṃ eko dhammo ñātapariññāya abhiññeyyo.*

(ix) **Có sự tồn tại nhờ yếu tố nuôi dưỡng**: có sự tồn tại nhờ vào duyên. Đây là một pháp— tất cả chúng sanh tồn tại do duyên nào, thì đây là một pháp cần được biết thấu đáo bởi biết toàn diện về điều đã được biết.

(Ña) ***akuppācetovimuttī****ti arahattaphalavimutti.*

(x) **Sự giải thoát của tâm không thể thay đổi**: Sự giải thoát bởi quả vị A-ra-hán.

Imasmiṃ vāre abhiññāya ñātapariññā kathitā. Pariññāya tīraṇapariññā. Pahātabbasacchikātabbehi pahānapariññā. ***Duppaṭivijjho****ti ettha pana maggo kathito.* ***Sacchikātabbo****ti phalaṃ kathitaṃ, maggo ekasmiṃyeva pade labbhati. Phalaṃ pana anekesupi labbhatiyeva.*

Trong đoạn này, Ngài nói đến sự biết toàn diện về điều đã được biết bởi thắng trí. Biết toàn diện về sự xét đoán bởi sự biết toàn diện. Biết toàn diện về sự dứt bỏ bởi cần được từ bỏ và cần được tác chúng. **Khó được thấu triệt**: Còn ở đây Ngài nói đến Đạo. **Cần được chứng ngộ**: Ngài nói đến Quả, (bậc sáng trí) có thể đạt được Đạo chỉ trong một lời nói, nhưng có thể đạt được Quả trong nhiều lời nói.

Bhūtā*ti sabhāvato vijjamānā.* ***Tacchā****ti yāthāvā.* ***Tathā****ti yathā vuttā tathāsabhāvā.* ***Avitathā****ti yathā vuttā na tathā na honti.* ***Anaññathā****ti vuttappakārato na aññathā.* ***Sammā tathāgatena abhisambuddhā****ti tathāgatena bodhipallaṅke nisīditvā hetunā kāraṇena sayameva abhisambuddhā ñātā viditā sacchikatā. Iminā thero ‘‘ime dhammā tathāgatena abhisambuddhā, ahaṃ pana tumhākaṃ raññho lekhavācakasadiso’’ti jinasuttaṃ dassento okappanaṃ janesi.*

Là thật: có sự hiện hữu theo thực tính. **Xác thực**: chắc chắn. **Là như thế**: được nói như thế nào thì thực tính như thế ấy. **Là không thể không như thế**: được nói như thế nào thì không thể không như thế. **Không là cách khác**: không là cách khác từ cách đã được nói đến. **Được hoàn toàn giác ngộ một cách đúng đắn bởi Như Lai**: Các Pháp mà đức Như Lai ngồi trên bảo tọa Bồ Đề, đã được tự mình hoàn toàn giác ngộ, đã được biết, đã được hiểu rõ, và đã được tác chứng – bằng lý lẽ, bằng nguyên nhân. Vì vậy, Trưởng lão trong khi thuyết giảng bài Kinh về Đấng Chiến Thắng làm cho sự tin cậy sanh khởi như vầy: "*Những pháp này đã được hoàn toàn giác ngộ bởi Như Lai. Còn tôi chỉ giống như viên chức đọc chiếu thư của đức vua của các ngài*."

Giải thích một pháp kết thúc

Giải thích hai pháp

***352**. (Ka) **ime dve dhammā bahukārā**ti ime dve satisampajaññā dhammā sīlapūraṇādīsu appamādo viya sabbattha upakārakā hitāvahā.*

352. (i) **hai pháp có nhiều lợi ích**: Hai pháp này là niệm và sự nhận biết rõ có sự trợ giúp, đem lại sự lợi ích ở tất cả mọi nơi giống như sự không xao lãng có sự trợ giúp trong các phận sự như việc làm tròn đủ, v.v.

*(Kha) **samathoca vipassanā cā**ti ime dve saṅgītisutte lokiyalokuttarā kathitā. Imasmiṃ dasuttarasutte pubbabhāgā kathitā.*

(ii) **Chỉ tịnh (thiền định) và Minh sát (thiền tuệ)**: Cả hai pháp này là Hiệp Thế và Siêu Thế đã được nói trong bài Kinh Hợp Tụng. Còn ở phần mở đầu đã được nói trong bài Kinh Thập Thượng này.

*(Cha) **sattānaṃ saṃkilesāya sattānaṃ visuddhiyā**ti ayoniso manasikāro hetu ceva paccayo ca sattānaṃ saṃkilesāya, yoniso manasikāro visuddhiyā. Tathā dovacassatā pāpamittatā saṃkilesāya; sovacassatā kalyāṇamittatā visuddhiyā. Tathā tīṇi akusalamūlāni; tīṇi kusalamūlāni. Cattāro yogā cattāro visaṃyogā. Pañca cetokhilā pañcindriyāni. Cha agāravā cha gāravā. Satta asaddhammā satta saddhammā. Aṭṭha kusītavatthūni aṭṭha ārambhavatthūni. Nava āghātavatthūni nava āghātappaṭivinayā. Dasa akusalakammapathā dasa kusalakammapathāti evaṃ pabhedā ime dve dhammā duppaṭivijjhāti veditabbā.*

(vii) **Đưa đến ô nhiễm của các chúng sanh**: Tác ý không đúng đường lối là nhân, là duyên đưa đến ô nhiễm của các chúng sanh; tác ý đúng đường lối (là nhân là duyên) đưa đến sự thanh tịnh (của tất cả chúng sanh). Tương tự như thế, sự khó dạy và có bạn ác (là nhân, là duyên) đưa đến ô nhiễm (của các chúng sanh); còn sự dễ dạy và có bạn tốt (là nhân là duyên) đưa đến sự thanh tịnh (của tất cả chúng sanh). Tương tự, ba gốc rễ của bất thiện; ba gốc rễ của thiện. Bốn sự gắn bó, bốn sự lìa khỏi sự ràng buộc. Năm sự cứng cỏi của tâm, năm quyền. Sáu sự không tôn kính, sáu sự tôn kính. Bảy phi diệu pháp, bảy diệu pháp. Tám trường hợp biếng nhác, tám trường hợp ra sức. Chín nền tảng của oán hận, chín sự xua đi sự oán hận. Mười đường lối tạo nghiệp bất thiện, mười đường lối tạo nghiệp thiện. (Bậc sáng trí) nên biết hai pháp này có sự khác biệt như vầy rằng— "Khó được thấu triệt"

*(Jha) **saṅkhatā dhātū**ti paccayehi katā pañcakkhandhā. Asaṅkhatā dhātūti paccayehi akataṃ nibbānaṃ.*

(ix) **Hữu vi giới (ngũ uẩn)**: Năm uẩn bị tạo tác bởi các duyên. **Vô vi giới (Niết Bàn)**: Niết Bàn không bị tạo tác bởi các duyên.

*(Ña) **vijjā ca vimutti cā**ti ettha **vijjā**ti tisso vijjā. **Vimuttī**ti arahattaphalaṃ.*

(x) **Minh và giải thoát**: Ở đây, **Minh** là ba Minh. **Giải thoát** là Quả vị A-ra-hán.

Imasmiṃ vāre abhiññādīni ekakasadisāneva, uppādetabbapade pana maggo kathito, sacchikātabbapade phalaṃ.

Trong phần này, sự biết toàn diện, v.v. cũng giống với mỗi một pháp nhóm một, Tuy nhiên, Trưởng lão nói đến Đạo trong câu '(pháp) cần được làm cho sanh khởi', và nói đến 'Quả' trong câu '(pháp) được chứng ngộ'.

Giải thích hai pháp được kết thúc

Giải thích ba pháp

353. *(Cha)* ***kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhamma****nti ettha* ***nekkhamma****nti anāgāmimaggo adhippeto. So hi sabbaso kāmānaṃ nissaraṇaṃ.* ***Rūpānaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ āruppa****nti ettha āruppepi arahattamaggo. Puna uppattinivāraṇato sabbaso rūpānaṃ nissaraṇaṃ nāma.* ***Nirodho tassanissaraṇa****nti idha arahattaphalaṃ nirodhoti adhippetaṃ. Arahattaphalena hi nibbāne diṭṭhe puna āyatiṃ sabbasaṅkhārā na hontīti arahattaṃ saṅkhatanirodhassa paccayattā nirodhoti vuttaṃ.*

353. (vii) **sự thoát ra ấy đối với các dục tức là sự xuất ly**—ở đây, '**sự xuất ly**' (Trưởng lão) có ý muốn nói đến Bất Lai Đạo. Thật vậy, Bất Lai Đạo ấy là sự thoát ra khỏi tất cả các dục. Ở đây, A-ra-hán Đạo cũng hiện hữu ngay trong cõi vô sắc, như trong lời nói: **Sự thoát ra ấy đối với các sắc tức là vô sắc**— A-ra-hán Đạo gọi là sự thoát ra khỏi các sắc về mọi phương diện do ngăn chặn không thể sanh khởi nữa. **Diệt tận là sự thoát ra khỏi cái ấy**— Quả vị A-ra-hán được hiểu là diệt tận trong Giáo Pháp này. Thật vậy, trong khi nhìn thấy Niết Bàn bằng A-la-hán Quả, tất cả các Hành sẽ không còn hiện hữu nữa ở tương lai. Do đó, quả vị A-ra-hán được gọi là diệt tận, bởi vì nó là duyên của sự diệt tận các Hành.

(Ja) ***atītaṃse ñāṇa****nti atītaṃsārammaṇaṃ ñāṇaṃ itaresupi eseva nayo.*

(viii) **Trí về (uẩn, xứ, giới) quá khứ**: Trí có quá khứ làm đối tượng, các trí còn lại cũng có phương thức tương tự.

Imasmimpi vāre abhiññādayo ekakasadisāva. Duppaṭivijjhapade pana maggo kathito, sacchikātabbe phalaṃ.

Cả ở phần này, sự biết toàn diện, v.v. cũng giống với mỗi một pháp nhóm một. Tuy nhiên, Trưởng lão nói đến Đạo trong câu '(pháp) khó được thấu triệt', và nói đến 'Quả' trong câu '(pháp) cần được chứng ngộ'.

Giải thích ba pháp được kết thúc

Giải thích bốn pháp

354. *(Ka)* ***cattāri cakkānī****ti ettha* ***cakkaṃ*** *nāma dārucakkaṃ, ratanacakkaṃ, dhammacakkaṃ, iriyāpathacakkaṃ, sampatticakkanti pañcavidhaṃ. Tattha ‘‘yaṃ panidaṃ samma, rathakāra, cakkaṃ chahi māsehi niṭṭhitaṃ, chārattūnehī’’ti (a. ni. 3.15) idaṃ dārucakkaṃ. ‘‘Pitarā pavattitaṃ cakkaṃ anuppavattetī’’ti (a. ni. 5.132) idaṃ ratanacakkaṃ. ‘‘Pavattitaṃ cakka’’nti (ma. ni. 2.399) idaṃ dhammacakkaṃ. ‘‘Catucakkaṃ navadvāra’’nti (saṃ. ni. 1.29) idaṃ iriyāpathacakkaṃ. ‘‘Cattārimāni, bhikkhave, cakkāni, yehi samannāgatānaṃ devamanussānaṃ catucakkaṃ pavattatī’’ti (a. ni. 4.31) idaṃ sampatticakkaṃ. Idhāpi etadeva adhippetaṃ.*

354. (i) **Bốn bánh xe (đưa đến sự thành đạt)**— ở đây, có năm loại bánh xe là (1) bánh xe gỗ, (2) bánh xe báu, (3) bánh xe pháp, (4) bánh xe oai nghi, (5) bánh xe đưa đến sự thành đạt. Trong số năm loại bánh xe ấy, "*Hơn nữa, này người thợ đóng xe thân yêu, bánh xe này được làm xong trong sáu tháng thiếu sáu đêm (tức là năm tháng hai mươi bốn ngày)*," đây là bánh xe gỗ. (a. ni. 3.15); "*vận chuyển bánh xe đã được vua cha vận chuyển,*" đây là bánh xe báu. (a. ni. 5.132); "*Bánh xe đã được Ta chuyển vận,*" đây là bánh xe pháp. (ma. ni. 2.399); "*Có bốn bánh xe, chín cánh cửa,*" đây là bánh xe oai nghi. "*Có bốn bánh xe này, này các Tỳ-khưu, thành tựu với chúng, bốn bánh xe được vận chuyển giữa chư Thiên và nhân loại thành tựu với chúng,*" đây là bánh xe đưa đến sự thành tựu. (a. ni. 4.31); Bánh xe đưa đến sự thành tựu ấy được đề cập trong trường hợp này.

Patirūpadesavāso*ti yattha catasso parisā sandissanti, evarūpe anucchavike dese vāso.* ***Sappurisūpanissayo****ti buddhādīnaṃ sappurisānaṃ avassayanaṃ sevanaṃ bhajanaṃ.* ***Attasammāpaṇidhī****ti attano sammā ṭhapanaṃ, sace pana pubbe assaddhādīhi samannāgato hoti, tāni pahāya saddhādīsu patiṭṭhāpanaṃ.* ***Pubbe ca katapuññatā****ti pubbe upacitakusalatā. Idamevettha pamāṇaṃ. Yena hi ñāṇasampayuttacittena kusalaṃ kataṃ hoti, tadeva kusalaṃ taṃ purisaṃ patirūpadese upaneti, sappurise bhajāpesi. So eva ca puggalo attānaṃ sammā ṭhapeti. Catūsu āhāresu paṭhamo lokiyova. Sesā pana tayo saṅgītisutte lokiyalokuttaramissakā kathitā. Idha pubbabhāge lokiyā.*

Cư ngụ ở xứ sở thích hợp: Bốn hội chúng xuất hiện ở nơi nào, việc sống ở xứ sở thích hợp có hình thức như vậy ở nơi đó. **Nương tựa bậc chân nhân**: sự nương tựa, thân cận, gần gũi các bậc chân nhân có đức Phật, v.v. **Quyết định đúng đắn cho bản thân**: Sự đặt mình đúng đắn. Tuy nhiên, nếu trước đây một người đã thành tựu (các lỗi lầm) do không có niềm tin, v.v. Đã dứt bỏ chúng rồi vững trú vào niềm tin, v.v. **Và tính cách đã làm việc phước thiện trong quá khứ**: tính cách có phước báu đã được tích lũy trong thời quá khứ. Ở đây, chính điều này (tính cách đã làm việc phước thiện trong quá khứ) là được ước lượng. Thật vậy, nghiệp thiện là nghiệp đã được làm bởi tâm tương ưng với trí nào, chính tâm thiện đó là nghiệp thiện dẫn dắt người đó đến xứ sở

thích hợp, là sự nương tựa các bậc thiện nhân. Hơn nữa, chính người đó được gọi là người tự thân có chánh nguyện. Ngoài ra, chính hạng người ấy được gọi là đã đặt mình đúng đắn. Trong bốn món vật thực thì vật thực thứ nhất hoàn toàn thuộc Hiệp Thế, các món vật thực còn lại đã được nói trong bài Kinh Hợp Tụng là pha trộn giữa Hiệp Thế và Siêu Thế. Các vật thực hoàn toàn thuộc Hiệp Thế được nói ở phần đầu trong bài Kinh Hợp Tụng này.

(Ca) ***kāmayogavisaṃyogā****dayo anāgāmimaggādivasena veditabbā.*

(vi) Nên biết rằng— **Lìa khỏi sự ràng buộc của dục**, v.v, do tác động của Bất Lai Đạo, v.v.

(Cha) ***hānabhāgiyā****dīsu paṭhamassa jhānassa lābhī kāmasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti* ***hānabhāgiyo*** *samādhi. Tadanudhammatā sati santiṭṭhati* ***ṭhitibhāgiyo*** *samādhi. Vitakkasahagatā saññāmanasikārā samudācaranti* ***visesabhāgiyo*** *samādhi. Nibbidāsahagatā saññāmanasikārā samudācaranti virāgūpasañhito* ***nibbedhabhāgiyo*** *samādhīti iminā nayena sabbasamāpattiyo vitthāretvā attho veditabbo. Visuddhimagge panassa vinicchayakathā kathitāva.*

(vii) **Pháp dự phần vào thoái hóa**, v.v, (bậc sáng trí) nên hiểu ý nghĩa toàn bộ các thiền chứng đã được giải thích chi tiết theo phương thức sau— tưởng và tác ý đi cùng với dục sanh khởi đối với vị đã đắc Sơ thiền là định **dự phần vào thoái hóa**. Niệm có có bản chất thuận theo định đó được thiết lập vững chắc là định **dự phần vào bền vững**. Tưởng và tác ý đi cùng với tầm sanh khởi là định **dự phần vào thù thắng**. Tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi là định **dự phần vào thấu suốt**. Còn bài giảng với sự giải thích (định ấy) đã được trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo tương tự.

Imasmimpi vāre abhiññādīni ekakasadisāneva. Abhiññāpade panettha maggo kathito. Sacchikātabbapade phalaṃ.

Trong phần này, sự biết toàn diện, v.v. cũng giống với mỗi một pháp nhóm một, Tuy nhiên, Trưởng lão nói đến Đạo trong câu '(pháp) cần được biết toàn diện', và nói đến 'Quả' trong câu '(pháp) cần được chứng ngộ'.

Giải thích bốn pháp được kết thúc

Giải thích năm pháp

355*. (Kha) pītipharaṇatādīsu pītiṃ pharamānā uppajjatīti dvīsu jhānesu paññā* ***pītipharaṇatā*** *nāma. Sukhaṃ pharamānaṃ uppajjatīti tīsu jhānesu paññā* ***sukhapharaṇatā*** *nāma. Paresaṃ ceto pharamānā uppajjatīti cetopariyapaññā* ***cetopharaṇatā*** *nāma. Ālokapharaṇe uppajjatīti dibbacakkhupaññā* ***ālokapharaṇatā*** *nāma. Paccavekkhaṇañāṇaṃ* ***paccavekkhaṇanimittaṃ*** *nāma. Vuttampi cetaṃ ''dvīsu jhānesu paññā pītipharaṇatā, tīsu jhānesu paññā sukhapharaṇatā. Paracitte paññā*

cetopharaṇatā, dibbacakkhu ālokapharaṇatā. Tamhā tamhā samādhimhā vuṭṭhitassa paccavekkhaṇañāṇaṃ paccavekkhaṇanimitta''nti (vibha. 804).

355. (ii) **Trạng thái lan tỏa của hỷ,** v.v, hỷ trong khi lan tỏa (tuệ) sanh khởi, do đó tuệ ở hai tầng thiền gọi là **trạng thái lan tỏa của hỷ**. Lạc trong khi lan tỏa (tuệ) sanh khởi, do đó tuệ ở ba tầng thiền được gọi là **trạng thái lan tỏa của lạc**. Trong khi lan tỏa đến tâm của người khác (tuệ) sanh khởi, do đó tuệ ở sự nhận biết tâm (của người khác) gọi là **trạng thái lan tỏa của tâm**. Trí tuệ sanh khởi trong sự lan tỏa của ánh sáng, do đó tuệ về thiên nhãn được gọi là **trạng thái lan tỏa của ánh sáng**. Trí quán xét lại được gọi là **hiện tướng quán xét lại**. Và điều này cũng đã được Ngài nói đến— "Tuệ ở hai tầng thiền (sơ thiền và nhị thiền) gọi là sự lan tỏa của hỷ, tuệ ở ba tầng thiền gọi là sự lan tỏa của lạc, tuệ ở sự nhận biết tâm của người khác gọi là sự lan tỏa của tâm, thiên nhãn thông gọi là trạng thái lan tỏa của ánh sáng, tưởng quán xét lại của vị đã xuất ra khỏi định này định khác là hiện tướng quán xét lại. vibha. 804);

Tattha pītipharaṇatā sukhapharaṇatā dve pādā viya. Cetopharaṇatā ālokapharaṇatā dve hatthā viya. Abhiññāpādakajjhānaṃ majjhimakāyo viya. Paccavekkhaṇanimittaṃ sīsaṃ viya. Iti āyasmā sāriputtatthero pañcaṅgikaṃ sammāsamādhiṃ aṅgapaccaṅgasampannaṃ purisaṃ katvā dassesi.

Ở đấy, trạng thái lan tỏa của hỷ (và) trạng thái lan tỏa của lạc ví như đôi chân. Trạng thái lan tỏa của tâm và trạng thái lan toả của ánh sáng ví như đôi tay. Thiền làm nền tảng của thắng trí ví như phần giữa cơ thể. Hiện tướng quán xét lại ví như cái đầu. Ngài trưởng lão Sāriputta thuyết về chánh định liên quan đến năm yếu tố, đã làm cho trở nên giống như một người với đầy đủ các bộ phận của cơ thể, là như thế.

(Ja) ***ayaṃ samādhi paccuppannasukho ce vā****tiādīsu arahattaphalasamādhi adhippeto. So hi appitappitakkhaṇe sukhattā* ***paccuppannasukho.*** *Purimo purimo pacchimassa pacchimassa samādhisukhassa paccayattā āyatiṃ* ***sukhavipāko****.*

(viii) Định ở quả vị A-ra-hán được hiểu là **định này có lạc hiện tại**, v.v. Thật vậy, định ấy được gọi là **có lạc hiện tại**, bởi trạng thái lạc ở sát-na tâm đã được đĩnh tĩnh, định ấy gọi là **có quả thành tựu lạc** ở tương lai do trạng thái làm duyên của lạc trong định ở đằng sau đó.

Kilesehi ārakattā ***ariyo.*** *Kāmāmisavaṭṭāmisalokāmisānaṃ abhāvā* ***nirāmiso.*** *Buddhādīhi mahāpurisehi sevitattā* ***akāpurisasevito.*** *Aṅgasantatāya ārammaṇasantatāya sabbakilesadarathasantatāya ca* ***santo.*** *Atappanīyaṭṭhena* ***paṇīto.*** *Kilesapaṭippassaddhiyā laddhattā kilesapaṭippassaddhibhāvaṃ vā laddhattā* ***paṭippassaddhaladdho.*** *Paṭippassaddhaṃ paṭippassaddhīti hi idaṃ atthato ekaṃ. Paṭippassaddhakilesena vā arahatā laddhattā paṭippassaddhaladdho. Ekodibhāvena adhigatattā ekodibhāvameva vā adhigatattā* ***ekodibhāvādhigato.*** *Appaguṇasāsavasamādhi viya sasaṅkhārena sappayogena cittena paccanīkadhamme*

niggayha kilese vāretvā anadhigatattā ***nasasaṅkhāraniggayhavāritagato.*** *Tañca samādhiṃ samāpajjanto tato vā vuṭṭhahanto sativepullapattattā* ***Satova samāpajjati sato vuṭṭhahati.*** *Yathāparicchinnakālavasena vā sato samāpajjati sato vuṭṭhahati. Tasmā yadettha ‘‘ayaṃ samādhi paccuppannasukho ceva āyatiñca sukhavipāko’’ti evaṃ paccavekkhamānassa paccattaṃyeva aparappaccayaṃ ñāṇaṃ uppajjati, taṃ ekamaṅgaṃ. Esa nayo sesesupi. Evamimehi pañcahi paccavekkhaṇañāṇehi ayaṃ samādhi ‘‘pañcañāṇiko sammāsamādhī’’ti vutto.*

Thánh thiện do trạng thái tránh xa từ các phiền não. **Không hệ lụy vật chất**: có bản chất không liên hệ đến vật chất là dục, vật chất là luân hồi, và vật chất chất là thế gian. **Không thân cận bậc phi chân nhân**: sự thân cận bởi các bậc đại nhân có đức Phật, v.v. **An tịnh**: do các chi phần được an tịnh, các đối tượng được an tịnh, và tất cả nỗi lo âu là phiền não đều được an tịnh. **Tuyệt vời**: với ý nghĩa không còn phiền muộn. **Đã đạt được tính chất tịch tịnh**: Trạng thái đã đạt được do sự tịch tịnh phiền não hoặc trạng thái đã đạt được tính chất là sự tịch tịnh từ phiền não. Thật vậy, ‘đã được tịch tịnh’ và ‘được tịch tịnh’ đều có cùng một ý nghĩa. Hơn nữa, đã đạt được tính chất tịch tịnh ở bản thể bậc A-ra-hán có phiền não đã được tịch tịnh. **Đã đạt đến trạng thái chuyên nhất**: Trạng thái đạt được nhờ vào bản thể nhất điểm, hoặc với trạng thái đạt được có bản thể chuyên nhất. **Không bị kiềm chế, che đậy, hoặc ngăn cản bởi các hành**: Không phải chế ngự các pháp đối nghịch, ngăn chặn phiền não, với trạng thái đạt đến tâm có sự tạo tác, có sự nỗ lực, giống như định của hành giả có liên hệ đến lậu hoặc chưa được thuần thục. Hơn nữa, hành giả khi xuất khỏi định ấy hoặc khi nhập định ấy được gọi là **trú niệm– thể nhập định, trú niệm–xuất ra (khỏi định này)** với trạng thái đạt được sự lớn mạnh của niệm. Hoặc, (hành giả) trú niệm– thể nhập định, trú niệm–xuất ra (khỏi định này) do tác động thời gian như đã thiết lập. Do đó, ở đây khi hành giả quán xét lại như vầy rằng— “Định này có lạc hiện tại và có quả thành tựu lạc ở vị lai,” trí không ỷ lại nơi kẻ khác khởi lên cho chính bản thân, trí không ỷ lại nơi kẻ khác ấy là một yếu tố. Những từ còn lại cũng có cách thức này tương tự. Định này được gọi là— “**chánh định liên quan đến năm trí**” do năm loại trí về việc quán xét lại này là như thế.

Imasmiṃ vāre visesabhāgiyapade maggo kathito. Sacchikātabbapade phalaṃ. Sesaṃ purimasadisameva.

Trong phần này Ngài nói đến Đạo trong câu ‘(pháp) dự phần vào thù thắng’, Quả trong câu ‘(pháp) cần được chứng ngộ’. Từ còn lại tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Giải thích năm pháp được kết thúc

Giải thích sáu pháp

356. Chakkesu sabbaṃ uttānatthameva. Duppaṭivijjhapade panettha maggo kathito. Sesaṃ purimasadisaṃ.

356. Tất cả những từ trong nhóm sáu có ý nghĩa rõ ràng. Hơn nữa, ở đây Ngài nói đến Đạo trong câu '(pháp) khó được thấu triệt', từ còn lại (có ý nghĩa) tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Giải thích sáu pháp được kết thúc

Giải thích bảy pháp

***357**. (Ña) **sammappaññāyasudiṭṭhā hontī**ti hetunā nayena vipassanāñāṇena sudiṭṭhā honti. **Kāmā**ti vatthukāmā ca kilesakāmā ca, dvepi sapariḷāhaṭṭhena aṅgārakāsu viya sudiṭṭhā honti. **Vivekaninna**nti nibbānaninnaṃ. **Poṇaṃ pabbhāra**nti ninnassetaṃ vevacanaṃ. **Byantībhūta**nti niyatibhūtaṃ. Nittaṇhanti attho. Kuto? Sabbaso āsavaṭṭhānīyehi dhammehi tebhūmakadhammehīti attho. Idha bhāvetabbapade maggo kathito. Sesaṃ purimasadisameva.*

357. (x) **Là được thấy rõ ràng (đúng theo thực thể) nhờ vào chánh tuệ**: Là được thấy rõ ràng với trí minh sát bằng nguyên nhân, bằng suy luận. **Các dục**: vật dục và ô nhiễm dục, thậm chí cả hai (có thực tính) là được thấy rõ ràng giống như hố than hồng với ý nghĩa mang lại sự nóng đốt. **Được uốn cong theo sự viễn ly**: Hướng đến Niết Bàn. **Chiều theo…xuôi theo**: đây là những từ đồng nghĩa của việc uốn cong (hướng đến). **Có trạng thái tách rời**: vị có trạng thái xa lìa các pháp làm phương tiện dẫn đường (ở luân hồi), vị đang sống không còn tham ái là ý nghĩa. Có trạng thái tách rời những pháp nào? — Có trạng thái tách rời đối với các pháp là nền tảng của các lậu hoặc, là đối với các pháp vận hạnh trong ba cõi. Trong trường hợp này, Ngài nói đến Đạo trong câu '(pháp) cần được tu tập.' Các từ còn lại (có ý nghĩa) tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Giải thích bảy pháp được kết thúc

Giải thích tám pháp

***358**. (Ka) **ādibrahmacariyikāya paññāyā**ti sikkhattayasaṅgahassa maggabrahmacariyassa ādibhūtāya pubbabhāge taruṇasamathavipassanāpaññāya. Aṭṭhaṅgikassa vā maggassa ādibhūtāya sammādiṭṭhipaññāya. **Tibba**nti balavaṃ. **Hirottappa**nti hirī ca ottappañca. **Pema**nti gehassitapemaṃ. **Gāravo**ti garucittabhāvo. Garubhāvanīyañhi upanissāya viharato kilesā nuppajjanti ovādānusāsaniṃ labhati. Tasmā taṃ nissāya vihāro paññāpaṭilābhassa paccayo hoti.*

358. (i) **Tuệ thuộc phần đầu của Phạm hạnh**: Tuệ thuộc phần mở đầu của con đường Phạm hạnh được tổng hợp trong Tam Học là tuệ trong Chỉ Tịnh và Minh Sát non yếu ở phần đầu. Hoặc, tuệ trong chánh kiến thuộc phần mở đầu của tám chi phần. **Sắc bén**: có sức mạnh. **Sự hổ thẹn (tội lỗi) và ghê sợ (tội lỗi)**: Sự hổ thẹn (tội lỗi) và ghê sợ (tội lỗi). **Sự yêu thương**: Sự yêu thương liên quan đến tại gia. **Sự tôn kính**: bản thể vị có tấm lòng tôn kính. Thật vậy, khi một người sống thân cận đối với một người tôn kính, các phiền não sẽ không sanh khởi, người ấy sẽ nhận được lời giáo huấn và lời chỉ dạy. Vì vậy, việc sống thân cận với người đó là duyên để đạt được trí tuệ.

(Cha) akkhaṇesu yasmā petā asurānaṃ āvāhanaṃ gacchanti, vivāhanaṃ gacchanti, tasmā pettivisayeneva asurakāyo gahitoti veditabbo.

(vii) "không hợp thời" — Nguyên nhân loài ngạ quỷ đi đến việc rước dâu, đi đến việc đưa dâu với loài A-tu-la; do đó, nên được hiểu rằng— tập hợp các A-tu-la bao gồm cả cảnh giới ngạ quỷ.

(Ja) ***appicchassā****ti ettha paccayaappiccho, adhigamaappiccho, pariyattiappiccho, dhutaṅgaappicchoti cattāro appicchā. Tattha paccayaappiccho bahuṃ dente appaṃ gaṇhāti, appaṃ dente appataraṃ vā gaṇhāti, na vā gaṇhāti, na anavasesagāhī hoti. Adhigamaappiccho majjhantikatthero viya attano adhigamaṃ aññesaṃ jānituṃ na deti. Pariyattiappiccho tepiṭakopi samāno na bahussutabhāvaṃ jānāpetukāmo hoti sāketatissatthero viya. Dhutaṅgaappiccho dhutaṅgapariharaṇabhāvaṃ aññesaṃ jānituṃ na deti dvebhātikattheresu jeṭṭhakatthero viya. Vatthu visuddhimagge kathitaṃ.* ***Ayaṃ dhammo****ti evaṃ santaguṇanigūhanena ca paccayapaṭiggahaṇe mattaññutāya ca appicchassa puggalassa ayaṃ navalokuttaradhammo sampajjati, no mahicchassa. Evaṃ sabbattha yojetabbaṃ.*

(viii) **Của hạng người ít ước muốn**: ở đây, có bốn sự ít ước muốn— (1) người có ít ước muốn về vật dụng, (2) người có ít ước muốn về việc chứng đắc, (3) người có ít ước muốn về pháp học, và (4) người có ít ước muốn về hạnh đầu đà. Trong số bốn sự ít ước muốn ấy, người có ít ước muốn về vật dụng— khi được cho nhiều thì chỉ nhận ít; khi được cho ít thì nhận ít hơn, hoặc không nhận; không phải là người nhận hết toàn bộ. *Người có ít ước muốn về việc chứng đắc*— giống như Trưởng lão Majjhantika không cho những người khác biết về việc chứng đắc của bản thân. *Người có ít ước muốn về pháp học*— Dù thông thuộc Tam Tạng cũng không ước muốn để cho người khác biết rằng bản thân là bậc đa văn giống như Trương lão Sāketatissa. *Người có ít ước muốn về hạnh đầu đ*à— không để cho người khác biết đến sự duy trì hạnh đầu đà giống như Trưởng lão Jeṭṭhakattha, một trong hai anh em Trưởng lão. Câu chuyện đã được trình bày trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Pháp này**: là chín pháp Siêu Thế này được thành tựu đối với hạng người có ít ước muốn bởi sự cất giấu những ưu điểm tồn tại như vậy và về tính

chất biết vừa đủ trong việc thọ nhận, không thành tựu đối với người có ước muốn nhiều. Trong mỗi lời nói nên kết hợp ý nghĩa như thế.

***Santuṭṭhassā**ti catūsu paccayesu tīhi santosehi santuṭṭhassa. **Pavivittassā**ti kāyacittaupadhivivekehi vivittassa. Tattha **kāyaviveko** nāma gaṇasaṅgaṇikaṃ vinodetvā aṭṭhaārambhavatthuvasena ekībhāvo. Ekībhāvamattena pana kammaṃ na nipphajjatīti kasiṇaparikammaṃ katvā aṭṭha samāpattiyo nibbatteti, ayaṃ **cittaviveko** nāma. Samāpattimatteneva kammaṃ na nipphajjatīti jhānaṃ pādakaṃ katvā saṅkhāre sammasitvā saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇāti, ayaṃ **upadhiviveko** nāma. Tenāha bhagavā – ''kāyaviveko ca vivekaṭṭhakāyānaṃ nekkhammābhiratānaṃ. Cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ. Upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ visaṅkhāragatāna''nti (mahāni. 49).*

Dành cho người biết đủ: Dành cho người biết đủ với ba sự biết đủ trong bốn món vật dụng. **Dành cho người ẩn dật**: Dành cho người sống tách biệt với sự viễn ly về thân, sự viễn ly về tâm, và sự viễn ly về mầm tái sanh. Trong số ba sự viễn ly đó, sau khi tránh xa việc tụ hội với phe nhóm và đạt được trạng thái sống đơn độc dựa trên tám trường hợp ra sức được gọi là **sự viễn ly về thân**. Hơn nữa, công việc không thể thành tựu chỉ đơn thuần nhờ vào cách sống độc cư. Vì vậy, hành giả thực hành đề mục hành thiền kasiṇa và làm cho tám thiền chứng sanh khởi, đây được gọi là **sự viễn ly về tâm**. Công việc cũng không thể thành tựu chỉ đơn thuần nhờ vào thiền chứng. Vì vậy, hành giả đã làm cho thiền định (đó) trở thành nền tảng, rồi quán xét đến các Hành, và đạt được bản thể A-ra-hán cùng với các tuệ phân tích, đây được gọi là **sự viễn ly về mầm tái sanh**. Vì thế,đức Thế Tôn đã nói rằng — "*Sự viễn ly về thân là đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; sự viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và sự viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác*." *(mahāni. 49)*;

***Saṅgaṇikārāmassā**ti gaṇasaṅgaṇikāya ceva kilesasaṅgaṇikāya ca ratassa. **Āraddhavīriyassā**ti kāyikacetasikavīriyavasena āraddhavīriyassa. **Upaṭṭhitasatissā**ti catusatipaṭṭhānavasena upaṭṭhitasatissa. **Samāhitassā**ti ekaggacittassa. **Paññavato**ti kammassakatapaññāya paññavato. **Nippapañcassā**ti vigatamānataṇhādiṭṭhipapañcassa. Idha bhāvetabbapade maggo kathito. Sesaṃ purimasadisameva.*

Kẻ có sự vui thích việc tụ hội: Kẻ vui thích việc tụ hội với phe nhóm và việc kết hợp với các phiền não. **Người có sự ra sức tinh tấn**: Người có sự ra sức tinh tấn do tác động của sự tinh tấn được vận hành ở lộ thân và vận hành ở lộ tâm. **Người có niệm được thiết lập**: Người có niệm được thiết lập do tác động của bốn sự thiết lập niệm. **Người định tĩnh**: Người có tâm chuyên nhất. **Người có tuệ**: Người có tuệ với trí tuệ về nghiệp của mình đã tạo. **Người (có sự vui thích) trong các pháp không có sự trễ nại**:

Người (có sự vui thích) trong các pháp làm nhân đưa đến sự trễ nại là ngã mạn, tham ái và tà kiến đã được xa lìa. Trong trường hợp này, Ngài nói đến Đạo trong câu '(pháp) cần được tu tập'. Từ còn lại tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Giải thích tám pháp được kết thúc

Giải thích chín pháp

359. *(Kha)* ***sīlavisuddhī****ti visuddhiṃ pāpetuṃ samatthaṃ catupārisuddhisīlaṃ.* ***Pārisuddhipadhāniyaṅga****nti parisuddhabhāvassa padhānaṅgaṃ.* ***Cittavisuddhī****ti vipassanāya padaṭṭhānabhūtā aṭṭha paguṇasamāpattiyo.* ***Diṭṭhivisuddhī****ti sapaccayanāmarūpadassanaṃ.* ***Kaṅkhāvitaraṇavisuddhī****ti paccayākārañāṇaṃ. Addhattayepi hi paccayavaseneva dhammā pavattantīti passato kaṅkhaṃ vitarati.* ***Maggāmaggañāṇadassanavisuddhī****ti obhāsādayo na maggo, vīthippaṭipannaṃ udayabbayañāṇaṃ maggoti evaṃ maggāmagge ñāṇaṃ.* ***Paṭipadāñāṇadassanavisuddhī****ti rathavinīte vuṭṭhānagāminivipassanā kathitā, idha taruṇavipassanā.* ***Ñāṇadassanavisuddhī****ti rathavinīte maggo kathito, idha vuṭṭhānagāminivipassanā. Etā pana sattapi visuddhiyo vitthārena visuddhimagge kathitā.* ***Paññā****ti arahattaphalapaññā.* ***Vimuttipi*** *arahattaphalavimuttiyeva.*

359. (ii) **Sự thanh tịnh ở giới**: là tứ thanh tịnh giới có thể làm cho chúng sanh đạt đến sự thanh tịnh. **Yếu tố đưa đến sự nỗ lực nhằm đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh**: Yếu tố đưa đến sự nỗ lực để đạt đến bản thể hoàn toàn thanh tịnh. **Sự thanh tịnh ở tâm**: Tám thiền chứng đã được thuần thục là nền tảng của Minh sát. **Sự thanh tịnh ở quan điểm**: Sự thấy danh sắc cùng với các duyên. **Sự thanh tịnh ở việc vượt qua nghi ngờ**: Sự hiểu biết về duyên khởi. Thật vậy, (người nào) trong khi nhìn thấy các pháp vận hành do mãnh lực của duyên trong cả ba thời, (người ấy) sẽ vượt qua được sự nghi ngờ. **Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy về đạo lộ và không phải đạo lộ**: Sự biết về đạo lộ và không phải đạo lộ như vầy rằng– "(Tùy phiền não quán) có ánh sáng, v.v, không phải đạo lộ, trí về sự sanh diệt đang diễn tiến nhập vào lộ trình là đạo lộ (chứng đắc). **Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy về lối thực hành**: Minh sát đưa đến sự thoát ra đã được nói trong Kinh Rathavinīta (Trạm Xe), ở đây nói đến Minh sát non yếu. **Sự thanh tịnh ở sự biết, sự thấy**: Ngài nói đến Đạo trong bài Kinh Rathavinīta, ở đây nói đến Minh sát đưa đến sự thoát ra. Ngoài ra, cả bảy sự thanh tịnh ấy cũng được Ngài giải thích chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Tuệ**: là tuệ của bậc A-ra-hán Quả. **Giải thoát**: Cũng chính là sự giải thoát của bậc A-ra-hán Quả.

(Cha) ***dhātunānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānatta****nti cakkhādidhātunānattaṃ paṭicca cakkhusamphassādinānattaṃ uppajjatīti attho.* ***Phassanānattaṃ paṭiccā****ti cakkhusamphassādinānattaṃ paṭicca.* ***Vedanānānatta****nti cakkhusamphassajādivedanānānattaṃ.* ***Saññānānattaṃ paṭiccā****ti*

kāmasaññādinānattaṃ paṭicca. ***Saṅkappanānatta****nti kāmasaṅkappādinānattaṃ.* ***Saṅkappanānattaṃ paṭicca uppajjati chandanānatta****nti saṅkappanānattatāya rūpe chando sadde chandoti evaṃ chandanānattaṃ uppajjati.* ***Pariḷāhanānatta****nti chandanānattatāya rūpapariḷāho saddapariḷāhoti evaṃ pariḷāhanānattaṃ uppajjati.* ***Pariyesanānānatta****nti pariḷāhanānattatāya rūpapariyesanādinānattaṃ uppajjati.* ***Lābhanānatta****nti pariyesanānānattatāya rūpapaṭilābhādinānattaṃ uppajjati.*

(vii) **Tùy thuộc vào sự khác biệt của giới sanh lên sự khác biệt của xúc**: Tùy thuộc vào sự khác biệt của giới có nhãn giới, v.v… sanh lên sự khác biệt của xúc có nhãn xúc, v.v… **Tùy thuộc vào sự khác biệt của xúc**: Tùy thuộc vào sự khác biệt của xúc có nhãn xúc, v.v… **Sự khác biệt của thọ**: Sự khác biệt của thọ có thọ sanh lên do nhãn xúc, v.v… **Tùy thuộc sự khác biệt của tưởng**: Tùy thuộc sự khác biệt của tưởng có dục tưởng, v.v… **Sự khác biệt của suy tư**: Sự khác biệt của suy tư có suy tư về dục, v.v… **Tùy thuộc vào sự khác biệt của suy tư sanh lên sự khác biệt của mong muốn**: (Tùy thuộc vào) sự khác biệt của suy tư sanh lên sự khác biệt của mong muốn như vầy— "sự mong muốn trong sắc, sự mong muốn trong âm thanh". **Sự khác biệt của nhiệt tình**: Tùy thuộc sự khác biệt của mong muốn sanh lên sự khác biệt của nhiệt tình như vầy— "sự nhiệt tình trong sắc, sự nhiệt tình trong âm thanh". **Sự khác biệt của tầm cầu**: Sự khác biệt của nhiệt tình sanh lên sự khác biệt của tầm cầu có sự tầm cầu sắc, v.v… **Sự khác biệt của đạt được**: Sự khác biệt của tầm cầu sanh lên sự khác biệt của đạt được có việc đạt được sắc, v.v.

(Ja) saññāsu ***maraṇasaññā****ti maraṇānupassanāñāṇe saññā.* ***Āhārepaṭikūlasaññā****ti āhāraṃ pariggaṇhantassa uppannasaññā.* ***Sabbalokeanabhiratisaññā****ti sabbasmiṃ vaṭṭe ukkaṇṭhantassa uppannasaññā. Sesā heṭṭhā kathitā eva. Idha bahukārapade maggo kathito. Sesaṃ purimasadisameva.*

(viii) Trong các tưởng— **tưởng về sự chết**: Tưởng trong trí về quán xét sự chết. **Tưởng về sự ghê tởm vật thực**: Tưởng sanh khởi đối với hạng người xác định vật thực. **Tưởng về sự không thích thú đối với mọi thứ ở thế gian**: Tưởng sanh khởi đối với hạng người không thích thú trong toàn bộ vòng luân hồi. Các tưởng còn lại đã được nói đến trong phần Minh sát trước đó. Ngài nói đến Đạo trong câu '(pháp) có nhiều lợi ích' trong trường hợp này. Từ còn lại tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Giải thích chín pháp được kết thúc

Giải thích mười pháp

360*. (Jha)* ***nijjaravatthūnī****ti nijjarakāraṇāni.* ***Micchādiṭṭhi nijjiṇṇā hotī****ti ayaṃ heṭṭhā vipassanāyapi nijjiṇṇā eva pahīnā. Kasmā puna gahitāti asamucchinnattā. Vipassanāya hi kiñcāpi jiṇṇā, na pana samucchinnā, maggo pana uppajjitvā taṃ*

samucchindati, na puna vuṭṭhātuṃ deti. Tasmā puna gahitā. Evaṃ sabbapadesu nayo netabbo.

360. (ix) **Cơ sở của việc loại trừ**: nguyên nhân đưa đến việc loại trừ. **Tà kiến bị loại trừ**: Tà kiến này đã bị loại trừ, tức là đã được dứt bỏ, ngay cả với Minh sát thấp. Vì sao hành giả vẫn nắm lấy nữa? Vì trạng thái chưa đoạn trừ hoàn toàn. Thật vậy, tà kiến bị loại trừ bởi Minh sát, tuy nhiên (hành giả) vẫn chưa đoạn trừ hoàn toàn, nhưng khi Đạo sanh lên (sẽ) đoạn trừ hoàn toàn tà kiến đó, không cho sanh lên nữa. Do đó, hành giả vẫn nắm lấy nữa. Bậc sáng trí nên đem cách thức trong các đoạn kế tiếp (có tà tư duy, v.v.,) như thế.

Ettha ca sammādiṭṭhipaccayā catusaṭṭhi dhammā bhāvanāpāripūriṃ gacchanti. Katame catusaṭṭhi? Sotāpattimaggakkhaṇe adhimokkhaṭṭhena saddhindriyaṃ paripūreti, paggahaṭṭhena vīriyindriyaṃ paripūreti, anussaraṇaṭṭhena satindriyaṃ paripūreti, avikkhepaṭṭhena samādhindriyaṃ paripūreti, dassanaṭṭhena paññindriyaṃ paripūreti, vijānanaṭṭhena manindriyaṃ, abhinandanaṭṭhena somanassindriyaṃ, pavattasantatiadhipateyyaṭṭhena jīvitindriyaṃ paripūreti…pe… arahattaphalakkhaṇe adhimokkhaṭṭhena saddhindriyaṃ, pavattasantatiadhipateyyaṭṭhena jīvitindriyaṃ paripūretīti evaṃ catūsu maggesu catūsu phalesu aṭṭha aṭṭha hutvā catusaṭṭhi dhammā pāripūriṃ gacchanti. Idha abhiññeyyapade maggo kathito. Sesaṃ purimasadisameva.

Và trong trường hợp này, sáu mươi bốn (64) pháp đi đến sự phát triển và viên mãn do duyên chánh kiến. Sáu mươi bốn pháp là những pháp nào? — Ở sát-na Đạo Nhập Lưu, tín quyền viên mãn theo ý nghĩa cương quyết; tấn quyền viên mãn theo ý nghĩa ra sức, niệm quyền viên mãn theo ý nghĩa nhớ lại, định quyền viên mãn theo ý nghĩa không tản mạn, tuệ quyền viên mãn theo ý nghĩa nhận thức, ý quyền theo ý nghĩa của sự nhận biết (của thức), hỷ quyền theo ý nghĩa thích thú, mạng quyền viên mãn theo ý nghĩa là pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành …nt… Ở sát-na Quả A-ra-hán tín quyền viên mãn theo ý nghĩa cương quyết, … mạng quyền viên mãn theo ý nghĩa là pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành. Như vậy, các pháp trong bốn Đạo và trong bốn Quả, mỗi Đạo và Quả có tám pháp, thành ra tổng cộng sáu mươi bốn (64) pháp đi đến viên mãn. Ở đây, Ngài nói đến Đạo trong câu '(pháp) cần được biết thấu đáo'. Từ còn lại tương tự với những từ (đã nói) trước đó.

Idha ṭhatvā pañhā samodhānetabbā. Dasake sataṃ pañhā kathitā. Ekake ca navake ca sataṃ , duke ca aṭṭhake ca sataṃ, tike ca sattake ca sataṃ, catukke ca chakke ca sataṃ, pañcake paññāsāti aḍḍhachaṭṭhāni pañhasatāni kathitāni honti.

Ở đây, sau khi đặt vấn đề nên tổng hợp lại như sau— Năm trăm năm mươi (550) vấn đề đã được Ngài nói đến là: Nói đến một trăm (100) vấn đề trong nhóm mười, nói đến một trăm (100) vấn đề trong nhóm một và nhóm chín, nói đến một trăm (100) vấn đề trong nhóm hai và nhóm tám, nói đến một trăm (100) vấn đề trong nhóm ba và nhóm

bảy, nói đến một trăm (100) vấn đề trong nhóm bốn và nhóm sáu, nói đến năm mươi (50) vấn đề trong nhóm năm.

''Idamavoca āyasmā sāriputto, attamanā te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandu''nti sādhu, sādhūti abhinandantā sirasā sampaṭicchiṃsu. Tāya ca pana attamanatāya imameva suttaṃ āvajjamānā pañcasatāpi te bhikkhū saha paṭisambhidāhi aggaphale arahatte patiṭṭhahiṃsūti.

"*Đại đức Sāriputta đã nói điều này, các vị Tỳ-khưu ấy, được hoan hỷ, đã tán thành lời dạy của đại đức Sāriputta,*" do đó, (các vị Tỳ-khưu ấy) trong lúc hoan hỷ (nói rằng): Lành thay! Lành thay! rồi đón nhận bằng cả tấm lòng. Và hơn nữa, cả năm trăm vị Tỳ-khưu ấy trong lúc suy xét đến bài chính bài Kinh này đã vững trú quả vị A-la-hán cao tột cùng với các tuệ phân tích cũng do sự hoan hỷ ấy.

Giải thích mười pháp được kết thúc

Giải thích Kinh Thập Thượng được chấm dứt – Kinh thứ mười một (11).

Trong Chú Giải Trường Bộ Kinh là Sumaṅgalavilāsī.

PHẨM PĀTHIKA ĐƯỢC KẾT THÚC – PHẨM THỨ BA

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY

Kinh về Pāṭika, tại Udumbara, Chuyển Luân Vương, Khởi Nguyên, Khởi Niềm Tịnh Tín, Khơi Dậy Niềm Tin, Tướng Trạng Bậc Đại Nhân, Kinh về Sigāla, Kinh Hộ Trì Aṭānāṭiya, Hợp Tụng, và Thập Thượng, được gọi là 'Phẩm Pāthika' với mười một bài Kinh.

TRƯỜNG BỘ ĐƯỢC KẾT THÚC.